



Edward
McNall Burns

Văn minh

PHƯƠNG TÂY
Lịch sử & Văn hóa



NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIỂN BÁCH KHOA

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Với mục đích cung cấp cho độc giả một tư liệu tham khảo về nền văn minh phương Tây, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa xuất bản cuốn sách “Văn minh phương Tây - Lịch sử và Văn hóa của tác giả Edward McNall Burns.

Cuốn sách được biên soạn trên cơ sở hệ thống tài liệu tham khảo và nguồn tư liệu hết sức phong phú, đã đưa ra bức tranh toàn cảnh về lịch sử, văn hóa của nền văn minh phương Tây từ buổi đầu cho đến nửa cuối thế kỉ 20.

Dưới quan điểm của tác giả, một số nhận định, đánh giá về các sự kiện, nhân vật... trong tác phẩm có ý nghĩa tham khảo, nghiên cứu.

Đây là một tài liệu tham khảo dành cho những ai quan tâm đến các nền văn minh của thế giới nói chung, văn minh phương Tây nói riêng.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

LỜI TỰA

Sau khi tái bản quyền sách này đến lần thứ năm, trong thế giới hiện đại đã xảy ra nhiều biến cố lịch sử. Chúng ta giờ đây có thể nhìn thấy rõ ràng hơn các xu thế cách mạng trong thời đại của mình. Để mô tả và đánh giá tầm quan trọng của những sự phát triển, chẳng hạn như sự suy tàn và phục hồi của Tây Âu, uy thế của Liên bang Xô viết và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, sự tranh giành quyền lực giữa phương Đông và phương Tây, sự nổi dậy theo chủ nghĩa dân tộc chống lại chủ nghĩa đế quốc, vai trò của chủ nghĩa trung lập, những cuộc khủng hoảng quốc tế luôn diễn ra, sự thám hiểm không gian, và những thành tựu đáng kinh ngạc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và nhiệt hạch, việc tái bản quyền *Văn minh phương Tây: Lịch sử và Văn hóa* là điều cần thiết. Lần tái bản này không chỉ đơn thuần là tăng thêm số trang sách so với lần tái bản trước. Toàn bộ quyền sách đã được nghiên cứu, khảo sát lại, bổ sung thêm nhiều tư liệu mới, loại bỏ một số tư liệu cũ, và biên soạn lại. Những thay đổi đáng chú ý gồm: tăng thêm nội dung phần lịch sử chính trị, nhất là trong các giai đoạn Trung đại và Cận đại, bổ sung các tư liệu mới về quan hệ quốc tế, chèn thêm nhiều phần tóm lược mang tính giải thích ở cuối của nhiều chương và nhiều đoạn, cũng như xem lại toàn bộ bản liệt kê tư liệu tham khảo cùng với nhận xét đánh giá quan trọng đối với các tác phẩm quan trọng.

Mục đích của quyền sách này là nhằm giới thiệu một công trình khảo sát toàn diện, súc tích về cuộc đấu tranh, tư tưởng và thành tựu của nhân loại từ thời cổ đại cho đến thời hiện đại. Tuy nhiên, do

khuôn khổ sách có hạn, tư liệu chủ yếu đề cập đến các phần Tây Á, Bắc Phi, châu Âu, và châu Mỹ. Nói chung, những sự phát triển trong các khu vực trên thế giới ấy, vùng Đông Ba Tư được đưa vào nội dung quyển sách trong chừng mực có mối quan hệ với lịch sử phương Tây. Nhưng trong phạm vi hạn chế vừa nêu, mục tiêu là phải mô tả được nền văn minh nói chung một cách tổng thể, không hề bỏ qua hay xem nhẹ một tình tiết cũng như sự kiện được xem là quan trọng. Các nền văn minh trước nền văn minh Hy Lạp không chỉ được xem như các giai đoạn mở đầu đơn thuần mà còn là các giai đoạn có ý nghĩa trong cuộc đấu tranh bất tận của nhân loại trong việc giải quyết vấn đề của riêng mình. Nếu có một cách giải thích triết lý cơ bản bất kỳ làm nền tảng cho thể văn tường thuật, thì đó chính là nhận thức rằng hầu hết sự tiến bộ của nhân loại có từ việc phát triển trí năng và tôn trọng quyền con người, và tiềm ẩn trong đó là hy vọng có được một thế giới tốt đẹp hơn trong tương lai.

Quyển Văn minh phương Tây: Lịch sử và Văn hóa được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1941. Các lần tái bản thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ năm, lần lượt ra mắt bạn đọc trong các năm 1947, 1949, 1954 và 1958. Lần tái bản này là lần đầu tiên tái bản ở hai hình thức: trọn bộ một tập và trọn bộ hai tập. Trong lần tái bản thứ sáu, có bổ sung thêm phần hướng dẫn nghiên cứu, với đặc điểm nổi bật là đưa vào nhiều đoạn trích lấy từ nguyên bản.

Theo hàm ý qua lời tựa, quyển sách này không phải chuyên hoặc thậm chí chủ yếu chỉ đề cập đến lịch sử chính trị. Thể văn tường thuật chính trị được xem là thể văn quan trọng, nhưng thể văn này không phải là toàn bộ bản chất của lịch sử. Nói chung, các vấn đề trong lịch sử chính trị phải phụ thuộc vào sự phát triển của các thể

chế và tư tưởng hoặc được trình bày như nền tảng của các phong trào văn hóa, kinh tế và xã hội. Tác giả cho rằng ảnh hưởng của bệnh dịch hạch trong thế kỷ 14 (cái chết đen) không quan trọng bằng Chiến tranh Trăm năm, và việc tìm hiểu tầm quan trọng của Newton và Darwin còn có giá trị hơn việc kể tên các vị vua nước Pháp. Theo quan niệm lịch sử rộng này, quyển sách đề cập đến các lời dạy của Aristotle và những triết gia theo chủ nghĩa Khắc kỷ nhiều hơn đề cập các chiến công của Alexander Đại đế hay Julius Caesar.

Trong khi biên soạn quyển sách này, tác giả nhận được sự giúp đỡ và ý kiến đóng góp phê bình quý báu của nhiều người và không có ngôn từ nào có thể diễn đạt được hết sự hỗ trợ này. Trước tiên, tác giả chân thành cảm ơn hàng trăm đồng nghiệp là giáo sư đại học đã và đang sử dụng sách này đã có nhiều ý kiến đóng góp quý báu để sách thêm hoàn thiện. Đặc biệt cảm ơn ý kiến phê bình vô giá của Giáo sư Sooren Franklan cùng đồng nghiệp của ông ở Học viện thành phố Los Angeles, cũng như Giáo sư Philip L. Ralph thuộc Học viện Lake Erle, là người không những đọc và góp ý phê bình toàn bộ bản thảo mà còn biên soạn nhiều phần viết về âm nhạc. Giáo sư J. S. Hoffman thuộc Đại học Fordham cũng góp ý phê bình hầu hết bản thảo và có nhiều ý kiến gợi ý quý báu trong việc loại bỏ nhiều phần chưa hoàn thiện. Hiệu trưởng Harry M. Orlinsky thuộc Viện Tôn giáo Do Thái đã xem lại chương viết về người Do Thái và giúp tác giả tránh được nhiều sơ suất. Giáo sư Peter Charanis thuộc Đại học Rutgers giúp đỡ biên soạn nhiều đoạn thuộc lịch sử cổ đại và Trung đại, Giáo sư Henry R. Winker, Hiệu trưởng Samuel C. McCulloch, Tiến sĩ F. Gunther Eyck, Tiến sĩ Norman L. Stamps quá cố đã hỗ trợ biên soạn phần lịch sử hiện đại. Giáo sư J. W. Swain thuộc Đại học Illinois đọc và góp ý các chương viết về lịch sử Cổ đại

trong khi Giáo sư Edgar N. Johnson thuộc Đại học Brandeis góp ý về Thời kỳ Phục hưng. Giáo sư Rudolf Kirk, Chủ nhiệm khoa tiếng Anh Đại học Rutgers và Giáo sư Clara Marburg Kirk ở Học viện Douglass đọc rất kỹ phần viết về văn học hiện đại. Giáo sư David L. Cowen thuộc Đại học Rutgers đã giúp tác giả tránh được nhiều sơ suất và có nhiều ý kiến vô giá để làm cho quyển sách hoàn thiện hơn. Những người khác đã có sự giúp đỡ quý báu đối với một hay nhiều chương sách như Tiến sĩ August Meier, cựu Trợ lý Hiệu trưởng Đại học Fisk; các Giáo sư Mark M. Heald, L. Ethan Ellis, Sidney Plainer, George P. Schmidt và Irving S. Kull quá cố thuộc Đại học Rutgers; cũng như các Giáo sư Oscar J. Falnes và Henry H. B. Noss thuộc Đại học New York. Tác giả chân thành cảm ơn Giáo sư Helmut H. von Erffa thuộc Khoa Nghệ thuật của Đại học Rutgers đã giúp giải thích một số hình ảnh minh họa và các Cha trong Hội truyền giáo Santa Barbara đã giúp dịch tiếng Latin Trung đại, Bà Beulah H. Scheer đã giúp biên soạn các sơ đồ niên đại. Sự giúp đỡ của Giáo sư Albert W. Holzmann và Tiến sĩ F. Gunther Eyck trong phần phát âm bằng tiếng Đức; giáo sư Remigiou. Pane với phần phát âm bằng tiếng Tây Ban Nha và Ý; tác giả cũng chân thành cảm ơn Tiến sĩ Madeleine Charanis, Tiến sĩ Lucy Huang và Giáo sư Ardath W. Burks giúp đỡ phần phát âm bằng tiếng Pháp, tiếng Hoa và tiếng Nhật. Sau cùng, tác giả cùng ngỏ lời cảm ơn Ông H. Gilbert Kelley, Thủ thư của Đại học Rutgers, vì sự giúp đỡ bằng kiến thức thực tế, và nhất là cảm ơn phu nhân, Marie Bentz Burns, cần mẫn nghiên cứu, tìm tòi, đánh máy, đọc bản thảo, và biên soạn chỉ số mục lục.

EDWARD McNALL BURNS

Santa Barbara, California

PHẦN I

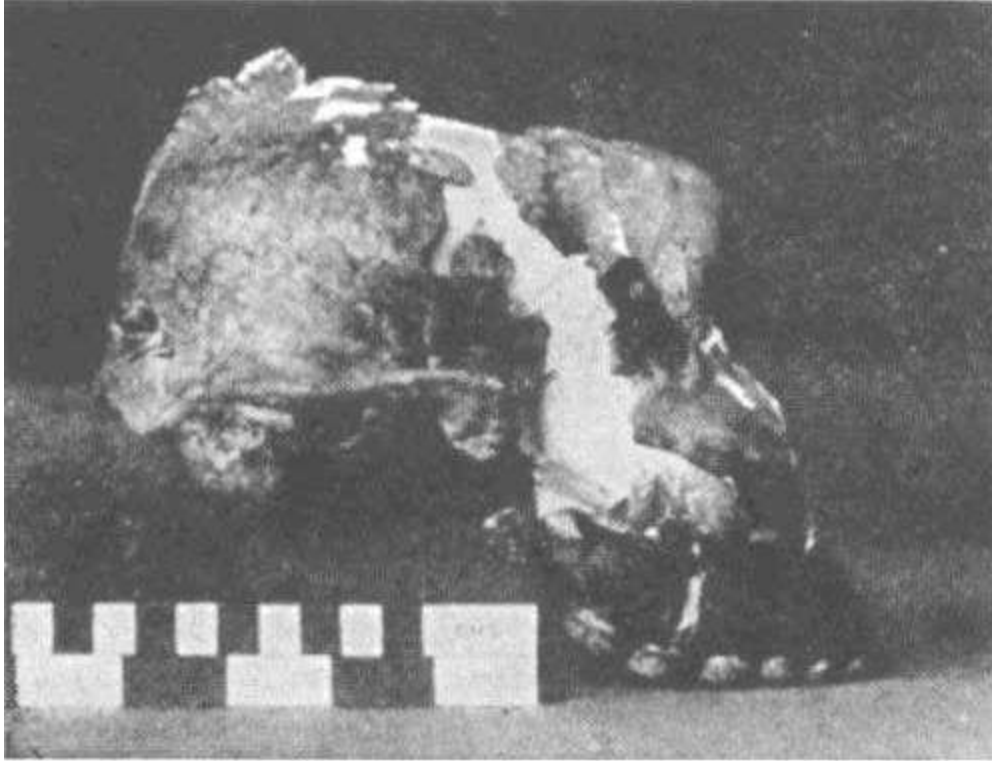
BUỔI ĐẦU LỊCH SỬ



Không ai biết một cách chính xác đâu là nơi phát sinh nguồn gốc của nhân loại. Tuy nhiên, có chứng cứ cho thấy nhân loại có nguồn gốc xuất xứ ở Trung Phi hoặc có thể ở Trung và Nam Trung Á. Những nơi này có điều kiện khí hậu thuận lợi cho việc phát triển tính đa dạng của các loại người từ tổ tiên là động vật linh trưởng. Từ một hay nhiều vị trí xuất xứ, các thành viên thuộc chủng loại người đi về Đông Nam Á và Nam Á, Bắc Á, châu Âu, và sau cùng đến châu Mỹ. Trong hàng trăm thế kỷ họ vẫn còn là người nguyên thủy, sinh hoạt lúc đầu khá hơn các loài động vật linh trưởng một chút. Khoảng

5.000 năm TCN, trong số những loại người này, loại có được lợi thế đặc biệt về vị trí địa lí và khí hậu, đã phát triển các nền văn hóa vượt trội. Những nền văn hóa này, tích lũy được kiến thức về chữ viết và những tiến bộ đáng kể trong nghệ thuật, khoa học và trong tổ chức xã hội, khởi đầu một phần của thế giới gọi là Cận đông. Khu vực này kéo dài từ biên giới phía tây Ấn Độ đến Địa Trung Hải và đến bờ bên kia sông Nile. Ở đây, vào các giai đoạn khác nhau từ 5.000 đến 300 năm TCN, các đế chế hùng mạnh của người Ai Cập, người Babylon, người Assyria, người Chaldean và người Ba Tư cùng với các nhà nước nhỏ hơn của các tộc người, chẳng hạn như người đảo Crete, người Sumeria, người Phoenicia và người Do Thái, ở nhiều nơi khác trên thế giới, những khởi đầu của nền văn minh diễn ra muộn hơn. Cho đến khoảng 2.000 năm TCN, ở Trung Hoa không có gì được gọi là đời sống văn minh ngoại trừ đảo Crete, ở châu Âu cho đến hơn 1.000 năm sau mới có nền văn minh.

NGƯỜI NGUYÊN THỦY VÀ CÔNG CỤ CỦA HỌ

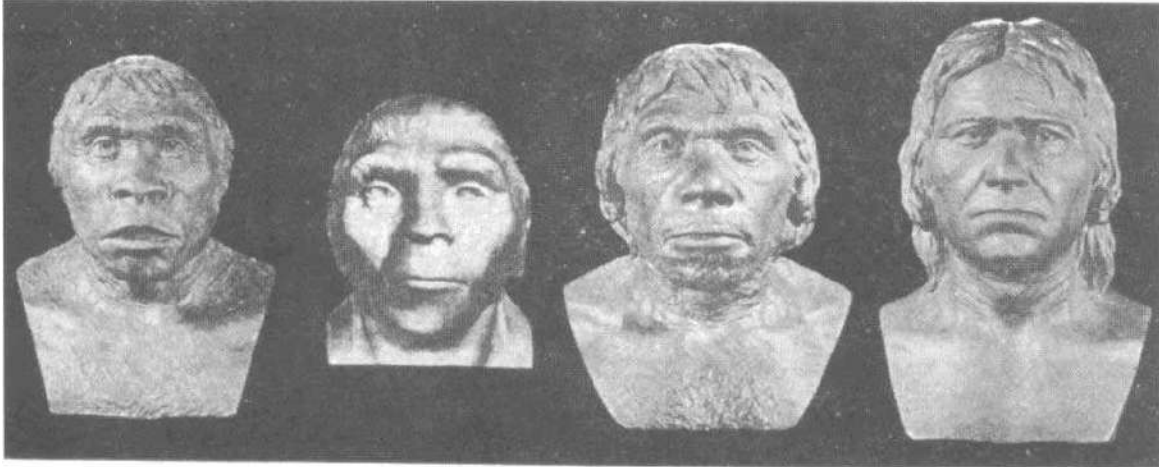


Sọ người Zinjanthropus Boisei, do Giáo sư Louis Seymeour Bazett Leakey và Mary Leakey, vốn là các nhà khảo cổ học người Anh nổi tiếng phát hiện. Đây là sọ người hóa thạch thuộc nhóm Australopithicene, được tìm thấy trên “tầng sinh hoạt” ở lớp đất I, Olduvai, Tanganyika.

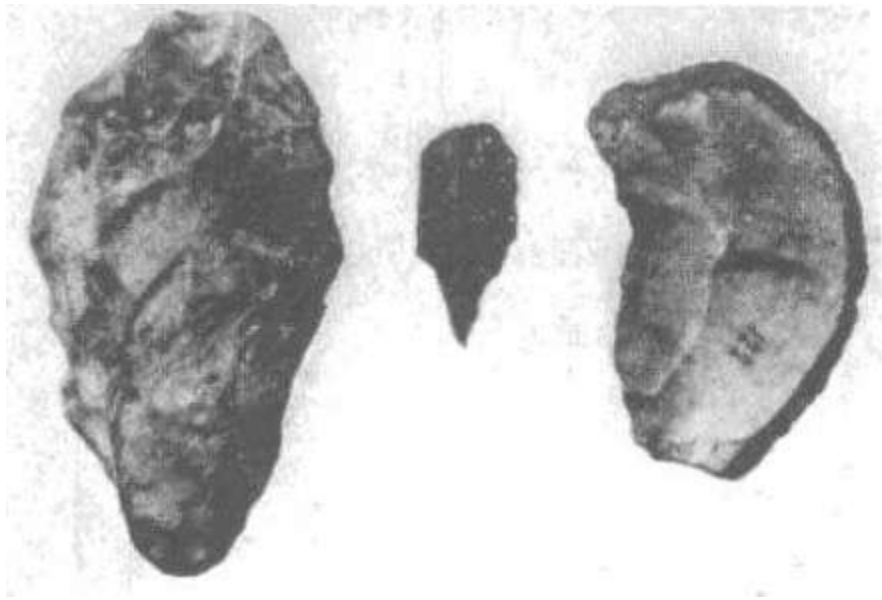
Niên đại: 1.750.000 năm. Phát hiện này cho thấy có mối quan hệ giữa người hóa thạch với công cụ lao động bằng đá cuội của thời kỳ, được tìm thấy trước đây trong cùng khu vực.

BẢNG NIÊN ĐẠI				
<i>Phỏng theo biểu đồ thời gian của Ủy ban đặt tên địa chất ấn hành, 1958.</i>				
	Giai đoạn địa chất		Hình thái sự sống đặc trưng	Giai đoạn văn hóa
Cách đây 3 tỷ năm đến 510 triệu năm	Thời tiền sử		Sinh vật đơn bào Động vật có xương sống đầu tiên: giun, tảo	
	Cổ sinh	Kỷ Cambri	Động vật thân mềm, bọt biển	
		Kỷ Ordovic	Côn trùng, động vật có xương	

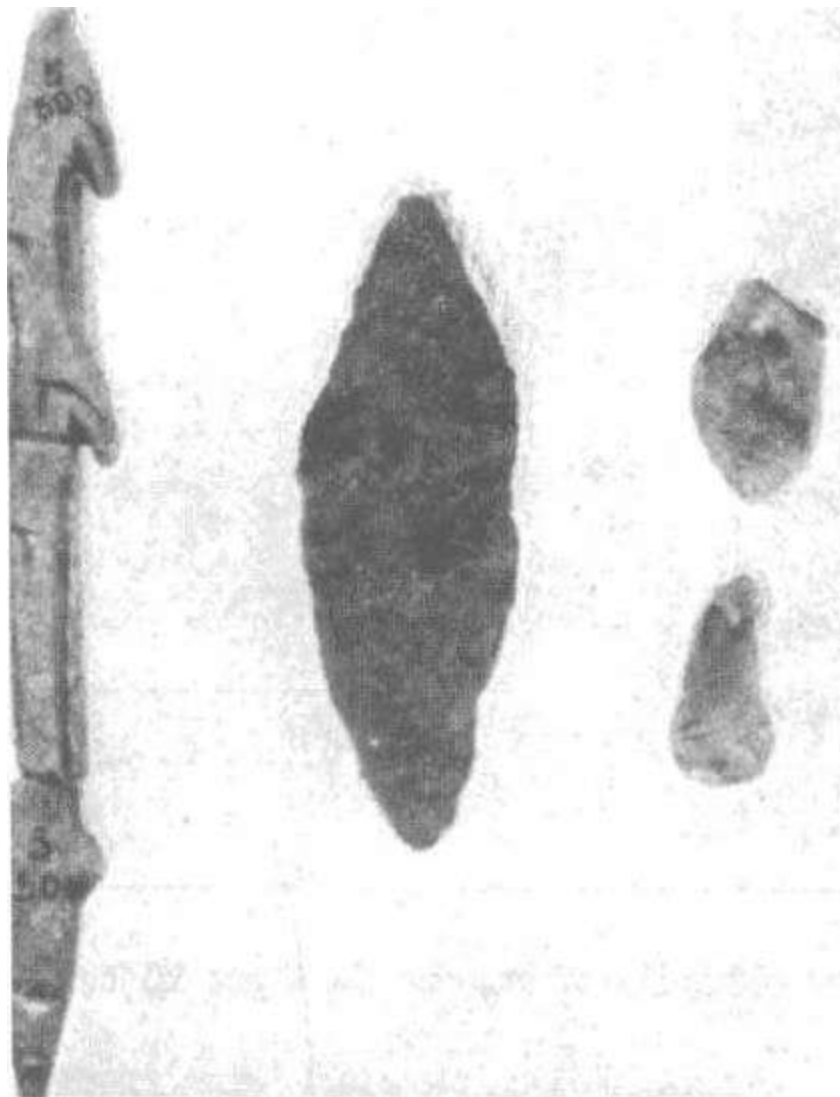
			sống đầu tiên		
		Kỷ Silur	San hô, cá mập, tảo biển		
		Kỷ Devon	Cá phổi, động vật giáp xác		
		Kỷ Mississippi	Động vật lưỡng cư đầu tiên		
		Kỷ Pennsylvania	Động vật lưỡng cư lớn		
		Kỷ Permian	Dương xỉ		
Cách đây 180 triệu năm đến 90 triệu năm	Đại trung sinh	Kỷ Trias	Loài bò sát khổng lồ		Thời kỳ đồ đá sớm
		Kỷ Jura	Bò sát, chim đa dạng		
		Kỷ Creta	Thú có túi, nhóm cá xương		
			Thực vật		
Cách đây một triệu năm	Đại Tân sinh	Kỷ Đệ tam	Paleocene	Động vật có vú đầu tiên, động vật linh trưởng đầu tiên	Thời kỳ đồ đá muộn
			Eocene	Khí hình người nguyên thủy, tổ tiên loài khỉ	
			Oligocene	Tổ tiên các loài khỉ hình người lớn	
			Miocene	Tổ tiên loài người, động vật có vú hiện đại	Thời kỳ đồ đá mới
			Pliocene	Các chủng loài người đầu tiên, động vật linh trưởng khác	Người văn minh
Cách đây 7.000 năm		Kỷ Đệ tứ	Pleistocene	Động vật và các giống người hiện nay	



Tái tạo sọ người thuộc bốn nhóm Người Thời kỳ đồ đá: Java, Bắc Kinh, Neanderthal, Cro-Magnon.



Công cụ đầu Thời kỳ đồ đá cũ. Từ trái sang phải: rìu nhỏ nắm tay, công cụ chạm, đầu nạo cạnh.



Công cụ và dụng cụ cuối Thời kỳ đồ đá cũ. Từ trái sang phải: mũi lao bằng xương, lưỡi dao hay mũi giáo bằng đá lửa, hạt chuỗi hay mặt dây chuyền làm bằng răng nai sừng tấm.

CHƯƠNG 1

THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ VÀ VĂN HÓA TIỀN VĂN TỰ

Món nợ của chúng ta đối với người thời tiền sử là món nợ rất ẩn tượng. Thật ra tất cả các khám phá kỹ thuật cơ bản biểu hiện cách sống hiện thời, và đang thịnh hành lúc đó - chỉ ngoại trừ tác phẩm nghệ thuật bằng kim loại, máy móc chạy bằng điện và điện năng - được tạo ra trong nền kinh tế của nhân loại mang đặc điểm sử dụng công cụ bằng đá.

- - Melville J. Herskovits, *Man and His Works*

Các giai đoạn trong lịch sử nhân loại. Toàn bộ lịch sử con người có thể chia thành hai giai đoạn. Thời kỳ đồ đá và thời kỳ kim loại. Thời kỳ đồ đá đôi khi được gọi là Thời kỳ tiền văn tự, hay thời kỳ trước khi phát minh ra chữ viết. Thời kỳ kim loại trùng hợp với thời kỳ lịch sử dựa trên các tư liệu thành văn. Thời kỳ tiền văn tự chiếm ít nhất 95% khoảng thời gian tồn tại của nhân loại và kéo dài đến khoảng 5000 năm TCN mới kết thúc. Thời kỳ kim loại thật ra trùng hợp với lịch sử của các dân tộc văn minh. Thời kỳ đồ đá được chia thành Thời kỳ đồ đá cũ hay Paleolithic (gồm thời kì đồ đá sớm và thời kì đồ đá muộn) và Thời kỳ đồ đá mới hay Neolithic. Mỗi thời kỳ được đặt tên theo loại công cụ và vũ khí bằng đá được chế tác trong thời kỳ ấy. Vì thế, trong phần lớn Thời kỳ đồ đá cũ, công cụ thường được chế tác bằng cách ghè đẽo một cục đá hay đá lửa to rồi sử dụng phần lõi còn lại làm rìu cầm tay hay “rìu nhỏ nắm tay”. Càng về cuối thời kỳ, các miếng đá ghè đẽo được dùng làm dao hay mũi lao, nhưng bỏ đi phần lõi. Thời kỳ đồ đá mới chứng kiến việc thay thế các loại công cụ bằng đá ghè đẽo bằng các công cụ được chế tác bằng cách mài và đánh bóng đá.

Ý nghĩa tên gọi các thời kỳ. Tên gọi các thời kỳ là điều được nhiều người mong muốn. Người ta nghĩ ra tên gọi khi việc nghiên cứu các nền văn hóa sơ khai còn trong thời kỳ trứng nước. Ngày nay người ta nhận thấy sự phân chia đứt khoát không phải lúc nào cũng rõ ràng giữa các giai đoạn văn hóa trên cơ sở phương pháp chế tác công cụ và vũ khí bằng đá. Nhất là đối với các giai đoạn kéo dài lâu hơn. Ngoài ra, các loại công cụ và vũ khí trong mọi trường hợp đều không có đặc điểm đặc trưng nhất phân biệt nền văn hóa này với nền văn hóa khác. Tuy nhiên, phương pháp đặt tên chứng tỏ sự thuận tiện và chắc chắn được tiếp tục sử dụng.

1. VĂN HÓA THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ SỚM

Con người Thời kỳ đồ đá sớm: *Zinjanthropus*. Thời kỳ đồ đá cũ tồn tại trong khoảng 1.750.000 năm TCN đến 10.000 năm TCN, thường được chia thành hai giai đoạn. Thời kỳ đồ đá sớm và sau đó là Thời kỳ đồ đá muộn. Thời kỳ đồ đá sớm là thời kỳ có thời gian kéo dài hơn trong số hai thời kỳ, chiếm khoảng 75% toàn bộ Thời kỳ đồ đá cũ. Trong thời gian này ít nhất có đến bốn chủng loài người cư trú trên trái đất. Loài người cổ xưa nhất có lẽ là một sinh vật được các nhà nhân chủng học gọi là *Zinjanthropus boisei*, người ta tìm thấy hài cốt ở thung lũng Great Rift, Tanganyika, Trung Phi. Thật may thay, tro núi lửa che phủ một số công cụ mà con người sử dụng và cũng bảo toàn một mảnh nhỏ xương sọ và xương cằm. Bằng phương pháp kali-argon, giúp đánh giá sự mất tính phóng xạ trong khoáng vật, các nhà địa chất ước tính được niên đại đá tìm thấy di hài con người khoảng 1.750.000 năm. Người *Zinjanthropus* ấy đích thật là tổ tiên nhân loại qua chứng cứ có dáng đi thẳng đứng và sử dụng công cụ thô. Dĩ nhiên, cũng không nên giả định rằng những

loại công cụ này tượng trưng cho một trình độ cao trong kỹ năng sản xuất hay tài năng sáng tạo. Nói chung, chúng gồm các đồ vật thu nhặt trong tự nhiên: xương thú to, nhánh cây, và các khoanh đá, có lẽ được ghè đẽo cho vỡ hoặc ghè đẽo ở dạng thô.

Người Java. Hai nhóm người đầu tiên khác trong Thời kỳ đồ đá sớm là người Java và người Bắc Kinh. Người Java, tên khoa học là *Pithecanthropus erectus*, từ lâu được xem là sinh vật giống người lâu đời nhất, nhưng ngày nay người ta nhất trí rằng niên đại xuất xứ của nhóm người này vào khoảng 500.000 năm TCN. Người ta tìm thấy di cốt trên đảo Java vào năm 1891. Lúc đầu chỉ tìm thấy chòm hộp sọ, xương đùi, ba chiếc răng và xương hàm. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, người ta khai quật được nhiều mảnh vụn khác, kết quả là cho đến nay có thể tái tạo toàn bộ hộp sọ của người *Pithecanthropus*. Người ta ước tính rằng dung tích hộp sọ bằng gần gấp đôi dung tích hộp sọ của khỉ đột đực, nhưng chỉ bằng 2/3 dung tích hộp sọ của người hiện đại.

Người Bắc Kinh. Di cốt của người Bắc Kinh hay *Sinanthropus pekinensis* được tìm thấy ở Trung Hoa tại một địa điểm cách trung tâm Bắc Kinh (Peiping) khoảng 40 dặm về phía tây nam từ năm 1926 đến 1930. Sau đó, người ta phát hiện có đến 32 bộ xương của nhóm người *Sinanthropus*, nên ít nhất cũng có thể tái tạo được phần đầu của chủng loại người cổ xưa này. Các nhà nhân chủng học thường cho rằng người *Sinanthropus* và *Pithecanthropus* có niên đại cũng xấp xỉ như nhau, và cả hai có thể là con cháu của cùng một nhóm người cổ đại. Cho đến thời gian gần đây, nhiều nhà khoa học nghĩ rằng cái gọi là người Piltown, với những “di cốt” phân mảnh được tìm thấy ở Anh năm 1911, là người cùng thời với các chủng

loại Java và Bắc Kinh. Nhưng vào năm 1953, người ta hiểu rằng “người Piltdown” chỉ là một trò lừa. Các mảnh vụn, gồm nắp sọ và xương hàm, đã được đánh tráo rất khéo. Xương hàm thật ra là xương khỉ hình người, được xử lý bằng hóa chất để làm cho xương có vẻ cổ xưa, trong khi nắp sọ chỉ có niên đại khoảng 50.000 năm.

Người Fontéchevade. Có nhiều chứng cứ đáng tin hơn về người Thời kỳ đồ đá cũ khác, mặc dù về ngoài dường như không phải thuộc về thời gian xa xưa hơn. Tiêu bản này là người Fontéchevade, được đặt tên theo hang động phát hiện vào năm 1947 ở Charente, tây nam nước Pháp. Mặc dù chứng cứ chỉ là các phân mảnh, nhưng vẫn còn nguyên vẹn để có thể đánh giá chính xác niên đại. Ngoài ra, địa tầng nơi tìm thấy phân mảnh, và cũng là địa tầng ngay phía trên, vẫn còn nguyên và không bị xáo trộn, sao cho ít gặp vấn đề phát sinh khi xác định niên đại đối với số phân mảnh tìm thấy này. Trong một số phương diện, người Fontéchevade trông giống với người hiện đại hơn một số tổ tiên của người châu Âu. Chẳng hạn, kích thước nắp sọ gần bằng kích thước của những người châu Âu hiện nay. Thú vị hơn, gờ lông mày, mang đặc điểm của hầu hết những người sơ khai nhất, không có, và cấu trúc vùng trán rất giống với cấu trúc của chúng ta. Mặt khác, vỏ sọ rất dày, và hộp sọ uốn vòm thấp. Người Fontéchevade chuyển hóa dung tích bộ não to của mình từ chiều rộng bất thường hộp sọ, chứ không phải từ chiều cao hộp sọ.

Người Neanderthal. Trong 25.000 năm cuối của Thời kỳ đồ đá sớm, một chủng loại người cổ đại thứ tư xuất hiện, đó là người *Homo neanderthalensis*, nổi tiếng như người sống trong hang động đầu tiên. Mảnh xương của nhóm người này lần đầu tiên được tìm

thấy trong thung lũng sông Neander, gần Düsseldorf, tây bắc nước Đức, vào năm 1856. Sau đó có nhiều phát hiện khác, trong một số trường hợp là bộ xương hoàn chỉnh, trong các vùng rất xa nhau như Bỉ, Tây Ban Nha, Ý, Nam Tư, Nga và Palestine. Vì thế người Neanderthal giống với người hiện đại đến mức có thể phân loại nhóm người này như thành viên trong cùng một loài, loài *Homo*. Tuy nhiên, sự giống nhau, tuyệt nhiên không phải là sự giống nhau hoàn toàn. Người Neanderthal, trung bình chỉ cao khoảng năm feet bốn inch (khoảng 1,62 mét), có cằm thụt, gờ chân mày to. Mặc dù phần trán nghiêng về phía sau và vòm sọ có hình vòm thấp, nhưng dung tích hộp sọ trung bình chỉ lớn hơn dung tích hộp sọ của người Caucasia hiện đại một chút. Vẫn không thể xác định điều này có ý nghĩa liên quan gì với trí năng.

Văn hóa Thời kỳ đồ đá sớm. Hiểu biết chúng ta có được về văn hóa Thời kỳ đồ đá sớm thật ra không nhiều. Kỹ năng họ có được và sự hiểu biết của họ chỉ ở mức độ thấp khi so với những thành tựu của người nguyên thủy hiện đại. Nhưng người Pithecanthropus và những người kế tục không phải là khi hình người đơn thuần, trong một khoảnh khắc quên đi cơ hội chiến thắng mà họ vừa tạo. Chắc chắn họ có khả năng ngôn ngữ, giúp họ trao đổi với đồng loại và truyền đạt những gì họ biết được cho các thế hệ sau này. Chúng ta có lý do để giả định rằng họ cũng có khả năng lập luận, cho dù khả năng này ở dạng sơ khai đi nữa. Thật ra ngay từ đầu, có lẽ họ là sinh vật sử dụng công cụ, sử dụng trí thông minh của mình để ghè đẽo công cụ và vũ khí. Có lẽ lúc đầu, số công cụ này không có gì ngoài các nhánh cây rụng được dùng làm gậy, dùi. Sau cùng, người ta khám phá rằng đá được ghè đẽo theo cách sao cho có cạnh bén. Sau đó cầm phần gốc trong lòng bàn tay. Vì thế phát triển cái gọi là

riều tay hay riều nắm tay, có vẻ dùng để phục vụ cho các mục đích phối hợp giữa dao phay, cưa, đồ nạo và dao.

Những cải tiến của người Neanderthal. Trước khi Thời kỳ đồ đá sớm kết thúc, người Neanderthal dường như đã không còn sử dụng riều nắm tay nữa. Phương pháp ghè đẽo đá được cải tiến giúp cho người Neanderthal chủ yếu chỉ dùng phần sót lại. Kết quả là sự phát triển các mũi lao, đồ khoan, và nhiều loại dao và đồ nạo cao cấp hơn. Nhiều chứng cứ cho thấy mức độ tiến bộ trong nền văn hóa phi vật thể. Trong các lối vào hang động nơi người Neanderthal sinh sống, hay ít nhất dùng làm nơi trú thân, người ta phát hiện nhiều sản phẩm chế tác đá lửa và đá lò bằng đá dường như người xưa đã đốt những đám lửa khổng lồ ở đây. Những chứng cứ này cho thấy nguồn gốc của cuộc sống tập thể hợp tác và có thể là những khởi đầu thô sơ của các thể chế xã hội. Mang nhiều ý nghĩa hơn có thể là thông lệ chăm sóc thi hài người chết của người Neanderthal, mai táng người chết trong các huyệt, chung với công cụ và các động vật giá trị khác. Có lẽ thông lệ này cho thấy sự phát triển ý thức tôn giáo, hoặc ít ra trong quan niệm của họ về một số hình thức tồn tại sau khi chết.

2. VĂN HÓA THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ MUỘN

Giai đoạn Thời kỳ đồ đá muộn. Bắt đầu vào khoảng năm 30.000 năm TCN, văn hóa Thời kỳ đồ đá muộn kéo dài từ Thời kỳ đồ đá sớm cho đến Thời kỳ đồ đá mới. Giai đoạn Thời kỳ đồ đá mới chỉ kéo dài khoảng 200 thế kỷ, hay khoảng từ 30.000 đến 10.000 năm TCN. Loại người mới, có tính vượt trội hơn chiếm lĩnh trái đất trong thời gian này. Về mặt sinh học, những người này rất giống với người

hiện đại. Tổ tiên đầu tiên của họ, người Neanderthal, không còn tồn tại như một biến thể để phân biệt. Người ta vẫn chưa rõ điều gì xảy ra cho người Neanderthal. Theo một trường phái quan điểm, có lẽ họ bị xóa sổ bởi những kẻ xâm chiếm hoặc bị diệt vong do không đủ lương thực cung cấp. Theo trường phái khác, họ mất đi nét nhận dạng khi giao phối với những người mới đến. Một nhánh sống trong vùng sâu vùng xa trên thế giới thật ra có thể là tổ tiên của giống người mới đang giữ vai trò thống trị vào lúc này.

Người Cro-Magnon. Tên dùng để gọi nhóm người thịnh hành trong Thời kỳ đồ đá muộn là người Cro-Magnon, từ hang động Cro-Magnon ở Dordogne, Pháp, nơi phát hiện một số di chỉ điển hình nhất. Người Cro-Magnon cao, vai rộng, dáng đứng thẳng, nam giới trung bình cao hơn sáu feet (hơn 1,8 mét), trán cao, cằm phát triển mạnh, và dung tích hộp sọ cũng bằng với người hiện đại trung bình. Họ không có gờ chân mày to mang tính điển hình của các chủng loài người đầu tiên. Liệu người Cro-Magnon có bỏ lại bất kỳ người nào sống sót hay không hiện vẫn đang là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Có vẻ họ không bị xóa sổ nhưng dường như rút vào các vùng núi và sau cũng kết hợp với các nhóm người sau này.

Văn hóa Thời kỳ đồ đá muộn: công cụ và vũ khí. Văn hóa Thời kỳ đồ đá muộn mang đặc điểm vượt trội hơn văn hóa trước đó. Không những công cụ và dụng cụ được chế tác tốt hơn, chúng còn tồn tại với tính đa dạng lớn hơn. Chúng không đơn thuần được chế tác từ phần đá lửa còn sót lại, và đôi khi từ xương thú, các vật liệu khác được sử dụng rất phong phú, nhất là sừng nai sừng tấm và ngà voi. Minh họa của các công cụ phức tạp hơn bao gồm kim làm bằng xương, lưỡi câu, lao, dụng cụ ném lao, và sau cùng là cung

tên. Con người Thời kỳ đồ đá muộn đã sử dụng trang phục qua chứng cứ nút áo và then cài làm bằng xương và sừng cũng như đã nghĩ ra cách làm kim. Họ chưa biết dệt vải, nhưng da thú khâu lại chứng tỏ là một sự thay thế thỏa mãn. Nhiều răng thú và mai rùa bị đục thủng cũng được tìm thấy, cho thấy họ đã biết làm mặt dây chuyền và dây chuyền làm vật trang sức. Điều chắc chắn là họ đã biết nấu chín thức ăn, vì phát hiện có nhiều đáy lò, rõ ràng được dùng để nướng thịt. Ở vùng phụ cận một di chỉ ở Solutré, miền nam nước Pháp, vô số xương đốt thành than, ước tính có xương cốt của hơn 100.000 thú lớn. Mặc dù người Cro-Magnon không làm nhà, ngoại trừ một vài túp lều đơn sơ ở vùng không có nhiều nơi trú ngụ trong thiên nhiên, nên sinh hoạt của họ không phải hoàn toàn theo kiểu du mục. Chứng cứ tìm thấy trong các hang động dùng làm nơi ở cho thấy họ phải sử dụng nơi này, ít nhất sử dụng theo mùa, có lúc ở trong nhiều năm.

Chứng cứ phát triển xã hội. Đối với các thành phần phi vật thể, cũng có những biểu hiện cho thấy văn hóa Thời kỳ đồ đá muộn tượng trưng cho một sự tiến bộ đáng kể. Sinh hoạt tập thể lúc này thường xuyên hơn và được tổ chức cao hơn trước. Số lượng phong phú xương đốt thành than ở Solutré và nhiều nơi khác có lẽ biểu thị cho hoạt động hợp tác trong săn bắn và chia sẻ thành quả trong các bữa tiệc cộng đồng đông người. Sự khéo léo đáng kinh ngạc được thể hiện qua công cụ và vũ khí, và kỹ thuật phát triển cao trong nghệ thuật hầu như không thể có được nếu không có một số sự phân công lao động. Vì thế có vẻ chắc chắn rằng các cộng đồng trong Thời kỳ đồ đá muộn bao gồm các “nghệ sỹ” chuyên nghiệp và thợ thủ công có tay nghề. Để có được tài năng như thế, một số thành viên trong cộng đồng phải trải qua nhiều giai đoạn đào tạo kéo dài

và dành trọn thời gian của mình để rèn luyện tay nghề chuyên môn. Do đó, có lẽ họ được sự hỗ trợ của phần cộng đồng còn lại. Vì thế tầng lớp quý tộc ra đời, và có thể là thành viên cao nhất trong tầng lớp này có đủ uy tín để trở thành lãnh đạo với quyền bính có hạn.

“Ma thuật giao cảm”. Chứng cứ đáng kể cho thấy người Cro-Magnon có khái niệm phát triển cao về một thế giới các quyền lực vô hình. Họ quan tâm, chăm sóc thi hài người chết hơn người Neanderthal, vẽ trên tử thi, gấp cánh tay qua ngực, bỏ mặt dây chuyền, dây chuyền, vũ khí và công cụ chạm khắc hoa văn phong phú dưới huyết. Họ phát triển một hệ thống phức tạp ma thuật giao cảm nhằm mục đích làm tăng lượng thức ăn cung cấp. Ma thuật giao cảm dựa trên nguyên tắc mô phỏng theo một kết quả đáng được mong muốn này có thể tạo ra một kết quả đáng mong muốn khác. Áp dụng nguyên tắc này, người Cro-Magnon vẽ hình trên vách hang động mình ở mô tả cảnh săn bắt tuần lộc, hoặc họ khắc hình gấu trong hang bị lao đâm xuyên bên hông. Vào những thời điểm khác, họ nặn các mô hình bò rừng bison hay voi mammoth bằng đất sét và làm chúng bị thương bằng các mũi lao ném. Mục đích của việc trình bày như thế nhằm tạo điều kiện thuận lợi để đạt được chính kết quả được mô tả trong hình và qua đó làm tăng sự thành công của người đi săn và làm cho cuộc đấu tranh sinh tồn bớt căng thẳng hơn. Có thể bùa phép hay nghi thức đi kèm, với việc vẽ hình, và cũng có nhiều khả năng rằng công việc vẽ hình đang được thực hiện trong khi cuộc săn bắn thật sự đang diễn ra cùng lúc.

Chứng cứ tiến bộ trí tuệ. Thời kỳ đồ đá muộn chứng kiến một số sự tiến bộ trí tuệ nho nhỏ. Người Cro-Magnon có thể biết đếm, và ghi chép toán học đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Chứng minh cho

điều này gồm nhiều đồ vật khác nhau: đồ ném lao hay mác có vết khía chẳng hạn, hay răng bò đực thiên được rạch theo phương nằm ngang bằng một công cụ sắc rồi đeo làm mặt dây chuyền. Tất cả trong số này có lẽ là số thú săn bị giết chết trong cuộc săn bắt. Khả năng có thể tối thiểu cho thấy người Cro-Magnon đã phát triển một hệ thống chữ viết nguyên thủy. Nhiều dấu hiệu thú vị khác đã được phát hiện có vẻ như chữ viết của một ngôn ngữ thành văn. Tuy nhiên, chúng có vẻ không gì khác hơn là ký hiệu đồ vật trong tự nhiên được quy ước hóa. Nhiều chứng cứ khác có thể cho thấy rằng nghệ thuật trong giai đoạn này thường thể hiện một xu hướng quy ước hóa. Khả năng có thể rằng hiểu biết về chữ viết tồn tại trong thời điểm này được xem là rất nhỏ.

Nghệ thuật Thời kỳ đồ đá muộn. Thành tựu vượt trội của người Cro-Magnon là nghệ thuật - một thành tựu độc đáo và rực rỡ đến mức phải được liệt vào Bảy kỳ quan thế giới.

Không điều gì khác minh họa cho sự cách biệt khá lớn giữa nền văn hóa của họ với văn hóa của tiền nhân. Nghệ thuật Thời kỳ đồ đá muộn bao gồm gần như mỗi nhánh mà văn hóa vật thể của thời đại có thể tạo ra. Tượng điêu khắc, hình vẽ, hình khắc, hình chạm, tất cả đều có mặt. Nghệ thuật đồ gốm và kiến trúc chưa có, vì họ vẫn chưa nghĩ ra nghề làm đồ gốm, và cũng chưa dựng được công trình nào cả ngoại trừ kiểu thiết kế đơn giản.



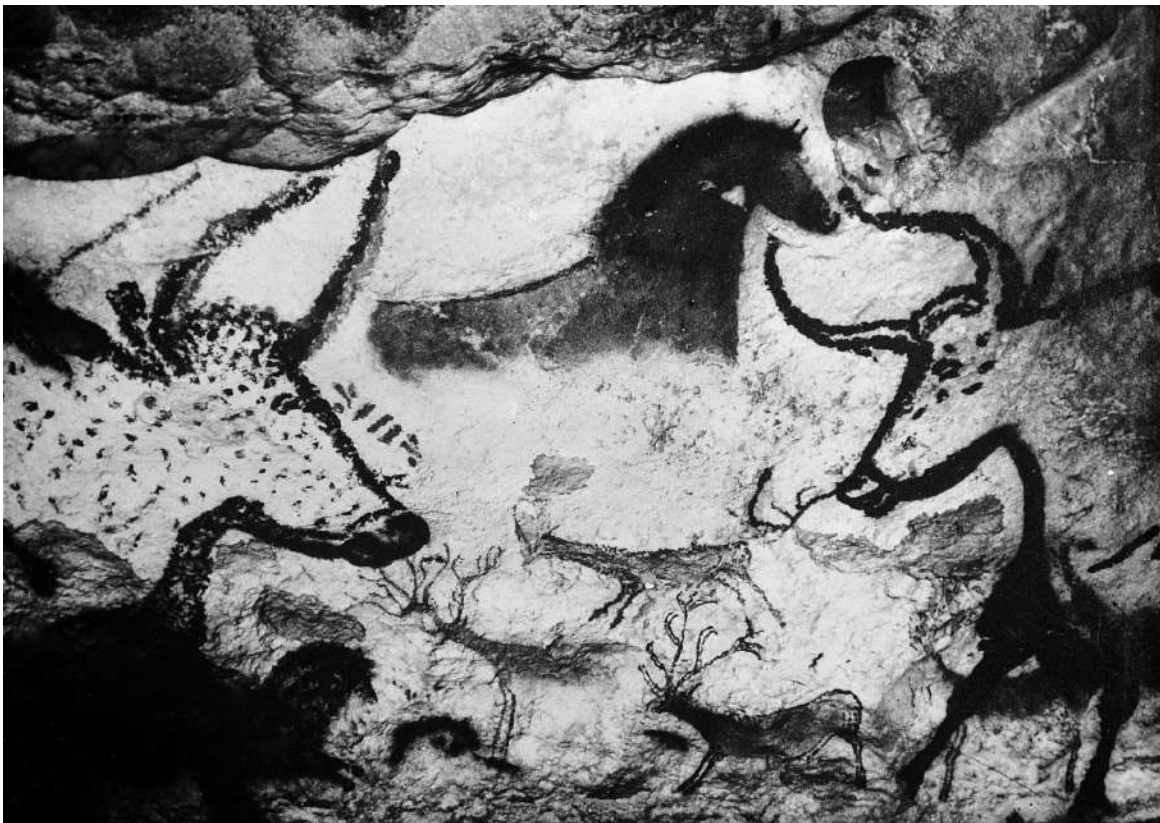
Minh hoạ đồ chạm khắc Thời kỳ đồ đá muộn. Hai đồ vật trên cùng và góc trên bên phải là đồ ném lao. Góc dưới bên phải là tượng thần Venus nổi tiếng của Willendorf.

Hình vẽ. Nghệ thuật *vượt trội* của người Cro-Magnon là hình vẽ. Trong lĩnh vực này họ thể hiện một số lượng nhiều nhất và đa dạng nhất - sự phân biệt của họ trong sử dụng màu sắc, chú ý tỉ mỉ đến từng chi tiết, khả năng sử dụng gam màu trong mô tả tập thể và trên

hết là thiên tài mô tả theo chữ nghĩa tự nhiên của họ. Nghệ thuật dân gian đơn sơ thời hiện đại giống như nghệ thuật của một đứa bé, mô tả sự vật không đúng theo bản chất vốn có, nhưng theo ý tưởng hình thành ngẫu thơ trong suy nghĩ. Nghệ thuật của con người Thời kỳ đồ đá muộn cho thấy thái độ cương quyết của họ trong mô phỏng thế giới tự nhiên bằng độ chính xác ở mức cao nhất. Đáng giá nhất là kỹ năng của người vẽ trong mô tả sự chuyển động. Tỷ lệ lớn hình vẽ trên vách hang động mô tả cảnh thú đang chạy, nhảy, gặm, nhai hay lúc đường cùng phải đối mặt với người săn bắt. Công cụ khéo léo thường được sử dụng để tạo cho sự chuyển động một ấn tượng. Chủ yếu trong số này là vẽ hoặc kéo các nét phác hoạ bổ sung để biểu thị vùng mà chân hay đầu thú đã di chuyển đến. Nhưng bức hoạ được thực hiện tài tình đến mức có vẻ như không có nét vẽ nào mang tính giả tạo.

Ý nghĩa của nghệ thuật Thời kỳ đồ đá muộn. Nghệ thuật của người Cro-Magnon giúp giải thích nhiều vấn đề liên quan đến trí tuệ và nghệ thuật dân gian của người nguyên thủy. Trong chừng mực nào đó, chắc chắn đây là cách thể hiện một ý thức mỹ học đích thực. Người Cro-Magnon thật sự thích thú trước những đường nét duyên dáng, mẫu đối xứng hay màu rực rỡ. Việc họ vẽ và xăm trên cơ thể, cũng như mang đồ trang sức là chứng cứ của điều này. Nhưng các tác phẩm chính của họ hầu như không phải được tạo ra vì mục đích chế tác các đồ vật đẹp. Khả năng có thể như thế cần được loại trừ vì một số lý do. Thứ nhất, hình vẽ và nét vẽ khéo nhất thường được tìm thấy trên vách hang động, và trên trần các phần tối nhất gần như không thể tiếp cận trong hang. Hành lang hình vẽ ở Niaux chẳng hạn, dài hơn nửa dặm tính từ lối vào hang. Không ai có thể thấy được tài năng sáng tạo của người vẽ ngoại trừ ánh sáng

mập mờ tỏa ra từ các ngọn đuốc hay tỏa ra từ các ngọn đèn thời nguyên thủy khi đốt tạo ra âm thanh lộp bộp, có nhiều khói, vì chất lỏng dùng để thắp sáng duy nhất lấy từ mỡ động vật. Ngoài ra, còn có chứng cứ khác cho thấy người Cro-Magnon phần lớn dừng dưng đối với tác phẩm nghệ thuật của mình sau khi vẽ xong. Họ không coi trọng chúng và cũng không dành nhiều thời gian để thưởng ngoạn chúng. Trái lại, họ có nhiều khả năng sử dụng cùng một mặt bằng này cho công việc sáng tác mới. Có rất nhiều minh họa cho thấy có nhiều hình vẽ hay nét vẽ được vẽ chồng lên hình vẽ đã vẽ trước đó theo kiểu giống hay khác nhau. Rõ ràng điều quan trọng không phải là tự thân tác phẩm đã hoàn tất, mà chính là hoạt động tạo ra tác phẩm.



Nét vẽ trong hang động ở Lascaux, Pháp. Minh họa đặc trưng của chủ nghĩa hiện thực trong nghệ thuật của người Cro-Magnon.

Nghệ thuật như một công việc nghiêm túc. Đối với người Thời kỳ đồ đá cũ, nghệ thuật là một công việc nghiêm túc. Mục đích thật sự của hầu hết các công việc này rõ ràng không phải chỉ để làm thích thú các giác quan mà làm cho cuộc đấu tranh sinh tồn bớt căng thẳng hơn bằng cách gia tăng lượng thực phẩm cung cấp từ thịt động vật. Bản thân người vẽ cũng không phải là một nhà “mỹ học” mà là một “pháp sư”, và nghệ thuật của anh ta là một hình thức ma thuật nhằm mục đích làm tăng khả năng thành công của người săn bắt. Ý nghĩa thật sự và nền tảng của hầu hết tính chất đặc biệt của hình vẽ nằm trong mục đích này. Nó cho thấy, chẳng hạn, lý do thật sự giải thích tại sao thú săn gần như là chủ đề duy nhất trong các bích họa lớn và tại sao hiếm khi mô tả chủ đề đồ vật vô tri và đời sống thực vật. Nó cũng giúp chúng ta hiểu thêm thái độ dửng dưng của người Cro-Magnon đối với số hình vẽ đã vẽ xong và quan tâm dễ nhận thấy đối với quá trình tạo ra hình vẽ. Sau cùng, mục đích ma thuật còn giải thích được thiên tài đặc biệt của bản thân người vẽ, vì người ta nghĩ chính sự sinh tồn của cộng đồng lệ thuộc vào sự thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hoàn hảo, và do đó không có nỗ lực nào đào tạo chu đáo dành cho anh ta mà không cần đến.

Sự kết thúc văn hóa Thời kỳ đồ đá muộn. Văn hóa Thời kỳ đồ đá muộn sau cùng đi đến kết thúc vào khoảng 10.000 năm TCN. Bị suy tàn từ bên trong, thể hiện qua sự xuống dốc của nghệ thuật, có vẻ là một trong số nhiều lý do. Nhưng không thể xác định chính xác yếu tố suy tàn. Không còn kiên nhẫn với các phương pháp cũ, sự cố gắng tìm ra “con đường tắt” dẫn đến sự tiêu chuẩn hóa và mất đi tính độc đáo, cũng có thể là một trong số các nguyên nhân. Nguyên nhân hiển nhiên, chắc chắn phù hợp hơn dẫn đến sự suy tàn của nền văn hóa nói chung là sự giảm sút một phần lượng thức ăn cung cấp. Khi

tảng băng hà lớn cuối cùng ngày càng rút xa hơn về phương bắc, thì khí hậu ở miền nam châu Âu trở nên quá ấm đối với tuần lộc, nên chúng dần dần phải di trú đến vùng bờ biển Baltic. Voi mammoth, cho dù có cùng hay khác lý do này đi nữa, bị tuyệt chủng. Đại diện của giống người Cro-Magnon cù khôi theo chân tuần lộc về phương bắc, nhưng rõ ràng họ không duy trì thành tựu văn hóa của mình.

3. VĂN HÓA THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI

Ý nghĩa thuật ngữ Thời kỳ đồ đá mới. Giai đoạn sau cùng trong văn hóa tiền văn tự được gọi là Neolithic, hay Thời kỳ đồ đá mới. Tên này được sử dụng vì vũ khí và công cụ bằng đá lúc này nói chung được chế tác bằng cách mài và đánh bóng thay vì đập vỡ hay làm nứt như trong các giai đoạn trước. Người trong văn hóa Thời kỳ đồ đá mới là những biến thể mới của người hiện đại từ Tây Á đã tràn vào châu Phi và Nam Âu. Vì không có chứng cứ nào về sự diệt chủng sau này hay di trú toàn bộ của họ, nên phải xem họ như tổ tiên trực tiếp của hầu hết các dân tộc hiện đang sống ở châu Âu.

Niên đại khác nhau trong giai đoạn Thời kỳ đồ đá mới. Không thể ấn định niên đại chính xác đối với giai đoạn Thời kỳ đồ đá mới. Văn hóa chưa được hình thành rõ nét ở châu Âu cho đến khoảng 3000 năm TCN, mặc dù chắc chắn nó được hình thành sớm hơn. Có chứng cứ cho thấy có nền văn hóa tồn tại ở Ai Cập từ 5000 năm TCN, và có lẽ bắt đầu cũng ở niên đại sớm hơn thế ở Tây Nam Á. Có nhiều ý kiến khác nhau về niên đại kết thúc giai đoạn này. Trong thung lũng sông Nile nó được thay thế bằng nền văn minh đầu tiên nổi tiếng trong lịch sử ngay sau năm 4000 năm TCN¹. Ngoại trừ

trên đảo Crete, nó không đi đến kết thúc như mọi nơi khác thuộc châu Âu trước năm 2000, và ở Bắc Âu vẫn còn kéo dài muộn hơn. Trong một vài vùng trên thế giới, văn hóa này vẫn chưa kết thúc. Cư dân bản địa sống trên một số hòn đảo thuộc vùng Thái Bình Dương, vùng Bắc Mỹ giáp Bắc Cực, và các khu rừng rậm nhiệt đới ở Brazil vẫn còn trong giai đoạn Thời kỳ đồ đá mới, ngoại trừ một vài tập quán học được ở các nhà thám hiểm và truyền đạo.

Cách mạng Thời kỳ đồ đá mới. Trên nhiều phương diện, Thời kỳ đồ đá mới có ý nghĩa quan trọng nhất trong lịch sử thế giới. Trình độ phát triển cụ thể đạt đến những tầm cao mới. Người Thời kỳ đồ đá mới có sự kiểm soát môi trường tốt hơn tiền nhân. Họ ít có khả năng bị diệt vong do điều kiện khí hậu thay đổi hoặc do sự giảm sút của lượng thức ăn cung cấp. Lợi thế mang tính quyết định này là do họ đã phát triển nông nghiệp và biết thuần dưỡng, chăn nuôi gia súc. Trong khi đó tất cả con người sống cho đến thời điểm ấy đều là những người hái lượm thức ăn, người Thời kỳ đồ đá mới là *người sản xuất lương thực*. Canh tác đất, nuôi nhiều bầy đàn gia súc giúp họ có sản lượng lương thực đủ cho đời sống và đôi lúc còn thừa. Điều này có thể tạo ra một sự gia tăng dân số nhanh hơn, thúc đẩy cách sống định cư, và nuôi dưỡng sự phát triển thể chế. Những yếu tố như thế mang tính cách mạng xã hội và kinh tế quan trọng.

Sự phân bố rộng văn hóa Thời kỳ đồ đá mới. Văn hóa mới cũng có ý nghĩa quan trọng vì đây là văn hóa đầu tiên được phân bố trên *toàn* thế giới. Mặc dù có một số nền văn hóa sớm hơn, nhất là văn hóa của người Neanderthal và người Cro-Magnon, được phân bố rộng, nhưng chủ yếu chỉ giới hạn trong các vùng châu lục có thể tiếp cận của Cựu Thế giới. Người Thời kỳ đồ đá mới thâm nhập khắp

các khu vực có thể sinh sống trên bề mặt trái đất - từ vùng đất bỏ hoang ở Bắc Cực cho đến các khu rừng rậm nhiệt đới. Từ nhiều trung tâm họ tìm đường đi đến khắp nơi trên hai bán cầu. Họ đi xa đến mức không thể tin được, bằng đường thủy cũng như đường bộ, và sau cùng cư trú trên các đảo lớn giữa đại dương, cho dù có xa xôi cách mấy đi nữa. Ngay cả Hawaii, cách lục địa châu Á 4000 dặm, cũng nằm trong tầm với của họ. Cho dù họ đóng thuyền hay đóng bè với một số mục tiêu cụ thể đi nữa, rồi sau đó thả trôi theo dòng chảy, do một sự may mắn tình cờ cập vào bờ trước khi bị chết đói, hay cho dù họ đến nơi bằng kỹ năng hay theo dự định đi nữa, thì điều chắc chắn là họ đã đến, vì khi đó ngay cả người da trắng thấy ở người bản địa sống trên Quần đảo Hawaii về cơ bản cũng có cùng mẫu văn hóa như người Thời kỳ đồ đá mới sống ở nơi khác.

Yếu tố tạo ra sự phân bố rộng. Yếu tố dẫn đến sự phân bố rộng của con người thời kỳ này không thể xác định được chính xác. Có thể là do người Thời kỳ đồ đá mới đã nghĩ ra cách đóng thuyền, bè, nếu không có thuyền bè thì họ không thể nào thoát khỏi đại lục châu Á, châu Phi và châu Âu. Nhưng tại sao họ phải vào các khu rừng rậm lầy lội, các ngọn núi xa xôi, và các vùng đất lạnh lẽo, hoang vắng, khô cằn như Labrador và Patagonia vẫn còn là điều bí ẩn. Chúng ta chỉ phỏng đoán rằng dân số gia tăng đòi hỏi phải liên tục tìm kiếm các khu vực săn bắt mới và có lẽ cũng tìm kiếm đất nông nghiệp và bãi chăn gia súc. Số cá thể trẻ hơn và mạo hiểm hơn luôn khao khát tìm các vùng đất mới với hy vọng cải thiện điều kiện sống của mình.

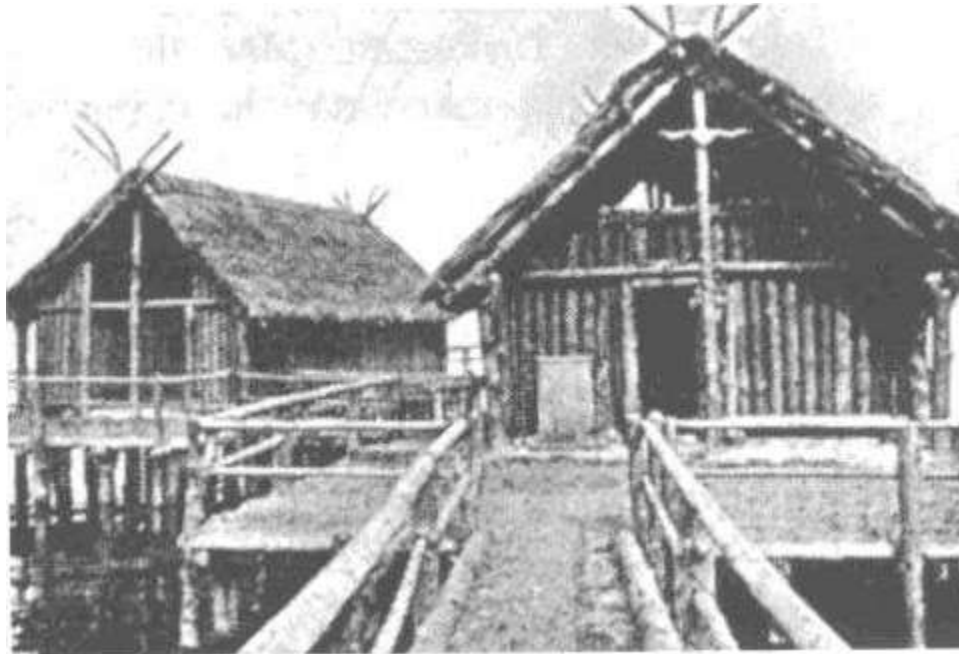
Ý nghĩa quan trọng của sự di trú trong Thời kỳ đồ đá mới. Các nhà sử học gặp nhiều khó khăn trong việc đánh giá ý nghĩa của sự

di trú trong Thời kỳ đồ đá mới. Kết quả sau cùng là họ phân bố một mẫu văn hóa tương tự trên khắp thế giới. Một vài yếu tố của các nền văn hóa nguyên thủy là phải cố gắng xoay sở để tồn tại gần như hoàn toàn không biết được. Sự biến mất của họ có nghĩa là chúng ta không còn cách nào để khám phá nhiều hơn một phần nhỏ trong những gì đã diễn ra trong suy nghĩ của người Thời kỳ đồ đá mới - liệu họ có tin rằng sự cai trị là một điều xấu hay tài sản cá nhân là bất khả xâm phạm hay thế giới được tạo thành từ hư vô. Vấn đề là chúng ta tìm thấy nhiều khái niệm cụ thể trong suy nghĩ nguyên thủy thời bấy giờ không chứng minh rằng họ không thể tách rời với máu huyết của chủng loài, vì điều cần nhớ là tất cả các chủng loài nguyên thủy hiện có là những người thụ hưởng hay nạn nhân của di sản kế thừa chung.

Công cụ mới và kỹ năng kỹ thuật. Việc nghĩ ra cách đóng thuyền bè không những là minh họa duy nhất về tài nghệ khéo léo của người Thời kỳ đồ đá mới. Họ phát triển nghệ thuật đan, quay tơ và dệt vải. Họ làm ra đồ sứ đầu tiên và biết cách tạo ra lửa nhân tạo bằng ma sát. Họ cất nhà bằng gỗ và bùn phơi nắng. Đến gần cuối giai đoạn, họ khám phá tính năng của kim loại, và một vài công cụ bằng đồng và vàng được bổ sung vào kho công cụ. Vì chưa biết đến nghệ thuật *nung chảy* và tinh luyện, nên việc sử dụng kim loại chỉ giới hạn ở những loại nào dễ dát mỏng hơn đôi khi được tìm thấy ở dạng nguyên chất dưới dạng vàng cục tự nhiên.

Ý nghĩa quan trọng của nông nghiệp và thuần dưỡng gia súc. Nhưng đá tảng thật sự của nền văn hóa Thời kỳ đồ đá mới là sự thuần dưỡng gia súc và phát triển nông nghiệp. Không có những yếu tố này, thì không thể cho rằng nền văn hóa ấy đạt được tính

phức tạp như thế. Hơn tất cả những điều khác, các yếu tố ấy tạo ra phương thức sống định cư, để phát triển làng mạc và các thể chế xã hội. Chúng kích thích sự gia tăng phân công lao động và khuyến khích tập quán trao đổi. Chúng buộc con người liên tục tìm kiếm nhiều phương pháp mới để chế ngự thiên nhiên, và bằng cách này dẫn đến việc gia tăng công cụ cụ thể và kho kiến thức.



Nơi ở của người Thời kỳ đồ đá mới. Minh họa trong ảnh là sự trùng tu nơi ở ven hồ Thụy Sĩ, thường được dựng lên theo kiểu nhà sàn với mục đích phòng thủ.

Nguồn gốc của sự thuần dưỡng gia súc. Theo nhiều nghiên cứu động vật đầu tiên được thuần dưỡng là chó, dựa trên giả định rằng chó cứ luôn quanh quẩn quanh các lều thợ săn để gặm xương và thịt vụn. Sau cùng, người ta nhận thấy có thể dùng chó để đi săn, hay dùng để canh giữ lều trại. Sau khi thành công trong việc thuần dưỡng chó, người Thời kỳ đồ đá mới chuyển hướng chú ý sang các loại động vật khác, nhất là loại nào có thể dùng làm thức ăn. Trước khi giai đoạn này kết thúc, ít nhất có đến năm loại - bò, chó, dê, cừu

và lợn - đã được sử dụng để đáp ứng nhu cầu của con người. Tuy nhiên, không phải ở mọi nơi trên thế giới đều có đủ năm loại này. Các bộ tộc Thời kỳ đồ đá mới ở Tân Thế giới nói chung không thuần dưỡng gia súc nào cả, ngoại trừ chó không lông ở một số nơi thuộc Mexico, lạc đà không bướu và alpaca (lạc đà không bướu Nam Mỹ) sống ở vùng cao nguyên dãy Andes, và lợn guinea, gà tây ở một vài vùng khác.

Khởi đầu nông nghiệp. Vẫn chưa thể xác định chính xác địa điểm khởi sinh nông nghiệp. Tất cả chúng ta đều biết các đồng cỏ đại có lẽ là tổ tiên của các loại ngũ cốc được tìm thấy ở nhiều nơi. Nhiều loại lúa mì mọc hoang ở Tiểu Á, trong dãy Caucasus, và ở vùng Lưỡng Hà. Tổ tiên lúa mạch mọc đại theo truyền thuyết ở vùng Bắc Phi, Ba Tư, Tiểu Á, và Turkestan. Mặc dù có lẽ những loại lúa mạch này là giống cây trồng đầu tiên trong nông nghiệp Thời kỳ đồ đá mới, nhưng tuyệt nhiên không phải là giống cây trồng duy nhất. Kê, các loại rau, và vô số cây ăn trái cũng được trồng. Lanh được trồng ở Cựu Thế giới để lấy sợi dệt vải, và ở một số địa phương người ta cũng bắt đầu trồng anh túc (thuốc phiện). Ở Tân Thế giới, ngô (ngô thổ dân da đỏ) là loại ngũ cốc duy nhất được trồng, nhưng thổ dân da đỏ châu Mỹ cũng trồng nhiều loại cây khác, như thuốc lá, đậu, bí, bầu và cà chua.

Tính chất thể chế. Về mặt lịch sử, đặc điểm quan trọng nhất của văn hóa Thời kỳ đồ đá mới có lẽ là sự phát triển thể chế. Thể chế có thể định nghĩa như sự kết hợp các niềm tin và hoạt động tập thể được tổ chức theo kiểu tương đối cố định vì mục đích thực hiện một số nhu cầu của tập thể. Thông thường thể chế gồm một tập hợp các tập quán và truyền thống, tập hợp quy tắc và tiêu chuẩn, và những

mở rộng cụ thể như nhà ở, công cụ trừng phạt, cơ sở giao tiếp và truyền bá tín điều. Vì con người là một sinh vật xã hội, nên một số trong những yếu tố này có lẽ tồn tại từ thời thượng cổ, nhưng các thể chế trong hình thức phát triển đầy đủ nhất có vẻ là thành tựu trong Thời kỳ đồ đá mới.

Định nghĩa gia đình. Một trong những thể chế lâu đời nhất của nhân loại là gia đình. Các nhà xã hội học không nhất trí được với nhau về định nghĩa gia đình. Tuy nhiên, về mặt lịch sử, gia đình luôn có nghĩa là một đơn vị ít nhiều mang tính chất cố định gồm bố mẹ và con cháu, phục vụ cho mục đích chăm sóc con nhỏ, phân công lao động, mua sắm và chuyển nhượng tài sản, duy trì truyền lại các tín điều, tập quán. Gia đình lúc này, không và không hề mang tính chất sinh học riêng biệt. Như hầu hết các thể chế, gia đình phát triển qua một giai đoạn dài của nhiều quy ước đang thay đổi tạo cho giao dịch có được tính đa dạng trong chức năng và hình thức.

Chế độ đa thê. Gia đình trong Thời kỳ đồ đá mới có vẻ tồn tại ở cả hình thức đa thê lẫn độc thê (một vợ một chồng). Từ chế độ đa thê được các nhà xã hội học sử dụng có nghĩa là một loại hôn nhân theo số nhiều bất kỳ - hoặc là đa phu (nhiều chồng) hoặc là đa thê (nhiều vợ). Tên khoa học để gọi chế độ đa phu *polyandry*, và chế độ đa thê là *polygyny*. Chế độ đa phu có vẻ hiếm gặp. Hiện nay chế độ đa phu vẫn còn trong một vài cộng đồng người Eskimo, các bộ lạc Wahuma ở Đông Phi, nam Ấn Độ và Tây Tạng. Chế độ đa phu dường như phát triển trong các điều kiện cực kỳ nghèo túng, nơi phải có nhiều nam giới mới tìm đủ các tài nguyên để mua hay nuôi vợ, hoặc nơi giết bé gái lúc mới sinh là một tập quán để kiểm soát sự gia tăng dân số. Tập quán kiểm soát này không mấy chốc làm

tăng số lượng nam giới đến mức dư thừa. Chế độ đa thê phát sinh trong nhiều điều kiện khác nhau. Trong một số trường hợp, là do số lượng vượt trội của phái nữ. Chẳng hạn, cuộc sống của người săn hải cẩu vùng Bắc Cực nguy hiểm đến mức trong một số ngôi làng số lượng đàn ông chỉ bằng một nửa số lượng đàn bà. Trong một vài trường hợp, phải cần đến chế độ đa thê như một phương tiện sản xuất để làm tăng dân số nhanh chóng. Vì một người đàn ông có thể tạo ra nhiều số con cháu hơn khả năng sinh nở của một người đàn bà, nên các dân tộc (chẳng hạn như người Do Thái cổ) khuyến khích việc lấy nhiều vợ để nhóm người này có thêm nhiều người và bằng cách có thêm người mới tự mình bảo vệ chống lại sự đồng hóa hay hủy diệt của các dân tộc láng giềng thù địch. Tuy nhiên một yếu tố thứ ba trong nguồn gốc phát sinh chế độ đa thê là thích phô trương. Các nhà cai trị và người giàu có khác duy trì chế độ đa thê như một món hàng tiêu dùng dễ thấy. Vua Solomon trong hậu cung có đến 700 bà vợ và 300 nàng hầu, không hẳn là do sự thèm khát quan hệ tình dục mãnh liệt, mà chỉ để tạo được ấn tượng đối với các vương triều khác, cho họ thấy khả năng của nhà vua đủ sức lo liệu cho ngàn ấy nàng hầu. Dĩ nhiên, nhà vua cũng quan tâm đến việc thành lập liên minh chính trị càng nhiều càng tốt với các vương triều xung quanh, và việc cưới con gái của họ là cách thuận tiện để thiết lập các liên minh này.

Tính chất tín ngưỡng nguyên thủy, nghi thức và nghi lễ. Một thể chế thứ hai được người Thời kỳ đồ đá mới phát triển ở hình thức phức tạp hơn là tín ngưỡng. Dựa theo vô số các biến thể của tín ngưỡng, thật khó định nghĩa, nhưng có lẽ định nghĩa sau đây có thể được chấp nhận như một định nghĩa chính xác về thể chế ít nhất có được tính chất cơ bản: “Tín ngưỡng ở mọi nơi là sự thể hiện bằng

một hình thức này hay hình thức khác cảm giác lệ thuộc vào một sức mạnh khác ngoài chính bản thân mình, một sức mạnh mà chúng ta nói đến như một sức mạnh tinh thần hay đạo đức”². Các nhà nhân chủng học nhấn mạnh rằng tín ngưỡng ban đầu không gì khác hơn là vấn đề niềm tin, vấn đề nghi thức. Nói chung, nghi thức đến trước, sau đó truyện thần thoại, giáo điều, thần học là những duy lý hóa sau này. Người nguyên thủy nói chung phải lệ thuộc vào thiên nhiên - sự tiếp nối các mùa đều đặn, lệ thuộc vào mưa, vào sự lớn lên của cây trồng và động vật sinh sản. Nếu không tiến hành nghi thức hiến tế và nghi thức cúng tế các hiện tượng tự nhiên này, theo quan điểm của họ, sẽ không có được như thế. Vì lý do này, họ phát triển nhiều nghi thức cầu mưa trong đó nước được rắc lên bình đựng ngô có tay cầm để bắt chước mưa rơi. Vũ điệu nghi thức của thổ dân da đỏ châu Mỹ thường mang ẩn ý tương tự. Thành viên trong cả một ngôi làng hay thậm chí cả một bộ lạc tự mặc da thú, và bắt chước thói quen, hoạt động của một số chủng loài mà họ thường dùng để làm thức ăn. Họ có vẻ đang có cảm giác mơ hồ rằng bằng cách bắt chước hoạt động của các chủng loài thì sẽ giúp cho đảm bảo được sự tồn tại của mình.



Công trình tưởng niệm bằng đá ở Stonehenge (Anh). Thông lệ dựng đứng các phiến đá lớn, hay cột đá và cấu trúc bằng đá khổng lồ, rất phổ biến trong các nền văn hóa Thời kỳ đồ đá mới. Cấu trúc ấy ở Stonehenge có lẽ là di tích của một ngôi đền thờ phụng mặt trời.

Yếu tố sợ hãi. Nhưng còn một yếu tố khác dễ thấy trong tín ngưỡng nguyên thủy. Đó là yếu tố sợ hãi. Người nguyên thủy lúc này, ít nhất, sống trong tình trạng cảnh giác và sợ hãi thường trực. Theo lời một pháp sư già người Eskimo nói với nhà thám hiểm Knud Rasmussen: “Chúng tôi không tin, chúng tôi sợ”³. Mọi thứ xa lạ, không quen thuộc đều đầy hiểm nguy. Người nguyên thủy không chỉ sợ bệnh tật, cái chết mà còn sợ đói, hạn hán, bão táp, hồn ma người chết, và só thú rừng mà mình đã giết chết. Tất cả bất hạnh, mất mát hay thất bại là điềm báo các điều bất hạnh và thất bại khác trừ phi làm giảm bớt, chặn đứng hay loại trừ nguyên nhân gây ra những bất hạnh ấy. Để làm được như thế, câu thần chú, bùa ngải và các công cụ có tính hiệu nghiệm ma thuật khác có vẻ là sự cần thiết sống còn.

Nghi thức né tránh tai ương. Tiếp đến, phần lớn tín ngưỡng của người nguyên thủy bao gồm nghi thức phòng ngừa để né tránh tai ương. Chẳng hạn, không có người nguyên thủy nào mạo hiểm băng qua dòng sông đang chảy xiết mà không đọc câu thần chú hay cầu kinh trước. Một người Eskimo giết chết một con gấu Bắc Cực phải cúng công cụ và vũ khí để làm con gấu chết hài lòng, nếu là gấu cái, phải cúng hộp kim chỉ và dao của phụ nữ. Hành động cúng tặng những món quà này được xem là hành động cần thiết để làm nguôi cơn giận dữ của hồn ma con gấu, để nó không trả thù. Ở Tây Phi, thợ săn nào giết chết hà mã cũng đều mổ bụng, moi ruột chúng, tự mình cởi trần truồng, bò vào trong bụng xác hà mã, tắm mình trong máu thú. Trong suốt quá trình này, anh ta phải cầu nguyện hồn ma hà mã đừng có hành động ác ý đối với mình vì tội giết chết hà mã, và cũng đừng kêu gọi số hà mã khác tấn công xuống của anh ta để trả thù⁴.

Suy nghĩ tiền logic của người Thời kỳ đồ đá mới. Từ loại tín ngưỡng vừa mô tả và tín ngưỡng thần học trong đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc và đạo Hồi, dường như chỉ có mối quan hệ mơ hồ nhất. Hầu hết người Thời kỳ đồ đá mới vẫn còn trong giai đoạn tiền logic. Suy nghĩ của họ cũng giống như suy nghĩ của một đứa bé hơn là suy nghĩ của một người văn minh. Họ không phân biệt được vật tri giác và vật vô tri, hay phân biệt giữa cái tự nhiên và cái siêu nhiên. Họ tin rằng không có phép màu nào là không thể xảy ra hay vô lý. Tương tự, không có sự tình cờ ngẫu nhiên vì tất cả đang diễn ra đều có ý nghĩa huyền bí. Nếu một đứa bé rơi vào đồng lửa, một ai đó vô cùng thích thú, và bố mẹ nó sẽ không ngồi im cho đến khi họ tìm ra thủ phạm. Hầu hết người nguyên thủy lúc này ít có khái niệm về nguyên nhân tự nhiên. Một số bộ tộc hoàn toàn phản đối khái niệm

về cái chết tự nhiên. Một số bộ tộc khác không hề có khái niệm về sự sinh tự nhiên. Họ không nhìn thấy mối quan hệ đứt khoát giữa quan hệ tình dục và sinh sản. Sự kết hợp giữa người nam và người nữ đơn thuần là cách chuẩn bị cho linh hồn nhập vào thể xác của người nữ và làm cho người nữ thụ thai.

Sự chuyển tiếp sang tín ngưỡng thần học. Có lẽ cuộc cách mạng tri thức đầu tiên trong lịch sử nhân loại là sự chuyển tiếp từ cơ sở tiền logic trong tín ngưỡng nguyên thủy sang loại tư duy tín ngưỡng dựa trên niềm tin tuyệt đối vào thánh thần nhân hậu và giải thích vũ trụ theo triết học. Sự chuyển tiếp này diễn ra như thế nào, chưa ai rõ. Nhưng điều rõ ràng là một số bộ tộc phát triển quan niệm cho rằng các hữu thể siêu nhiên có hình thức giống con người có nhiều khả năng nghe và đáp lại lời cầu khẩn nhiều hơn hồn ma hay linh hồn lìa khỏi thể xác. Vì người tiền sử gần như đều cho rằng linh hồn của con người vẫn còn tồn tại sau khi thể xác chết đi, và do pháp sư thường được mọi người tôn kính, nên có thể linh hồn của một số pháp sư này sẽ bay lên đỉnh núi hay bay lên nhà trên trời và được tôn kính như thánh thần. Có lẽ trong một số trường hợp khác, sự đánh thức ý thức đạo đức dẫn đến niềm tin tuyệt đối vào một vị thần này hay một vị thần khác trong tư cách người duy trì công lý và công chính. Quan niệm như thế chắc chắn đã có trong suy nghĩ của những con người đặc biệt ngay từ đầu, với kết quả rằng trong một số lĩnh vực cụ thể niềm tin vào thần tính thiện duy nhất sẽ đồng tồn tại với nỗi sợ nguyên thủy nhất về hồn ma và mụ phù thủy. Cho dù xuất xứ ở đâu đi nữa, thánh thần cá nhân cũng đều được các nền văn minh thời thượng cổ kính trọng, và có vẻ chắc chắn rằng niềm tin ở họ đã tồn tại trong giai đoạn văn hóa Thời kỳ đồ đá mới.

Định nghĩa nhà nước. Một thể chế quan trọng khác được người Thời kỳ đồ đá mới phát triển, đó là nhà nước. Theo định nghĩa, nhà nước có thể được mô tả như một xã hội có tổ chức chiếm cứ một lãnh thổ xác định và có chính quyền quyền bính không bị nước ngoài kiểm soát. Bản chất của nhà nước là chủ quyền, hay khả năng soạn thảo và quản lý luật pháp, duy trì trật tự xã hội bằng cách trừng phạt những ai vi phạm luật pháp ấy. Không nên nhầm lẫn nhà nước với dân tộc. Dân tộc là một khái niệm thuộc tộc người, được dùng để xác định một cộng đồng người ràng buộc với nhau bằng những mối quan hệ ngôn ngữ, tập quán, hay nguồn gốc chủng tộc hay bằng các nghi lễ chung hay một niềm tin vào vận mệnh chung. Một dân tộc có thể hoặc không chiếm đóng một lãnh thổ xác định và không có yếu tố chủ quyền, thậm chí dân tộc cũng có một chính quyền độc lập, chẳng hạn như đối với người Ba Lan trong một thời gian dài dưới ách cai trị của Áo, Đức và Nga. Hiện nay, hầu hết các dân tộc cũng là nhà nước, nhưng điều kiện này phần lớn phát sinh từ sự tan rã của đế chế Nga, Áo, Đức và Thổ Nhĩ Kỳ khi Thế chiến I kết thúc.

Không có nhà nước trong nhiều xã hội nguyên thủy. Ngoại trừ trong thời điểm khủng hoảng, nhà nước nói chung không tồn tại trong các xã hội nguyên thủy - vấn đề có lẽ cho thấy nguồn gốc hình thành nhà nước khá muộn trong giai đoạn văn hóa Thời kỳ đồ đá mới. Hầu hết các cộng đồng nguyên thủy đều không có hệ thống tòa án thường trực, không có lực lượng cảnh sát, và cũng không có chính phủ có quyền lực cưỡng bức. Tập quán thay cho luật pháp, thái ấp cha truyền con nối là phương thức kiểm soát công lý, và ít có khái niệm nào về tội ác chống lại cộng đồng. Đối với người nguyên thủy, sự phạm tội hầu như là những gì chúng ta gọi là “việc làm hại”

hay những làm lỗi của cá nhân giữa các cá nhân hay dòng họ với nhau, trong sự trừng phạt không có sự tham phần của chính quyền. Việc chấp nhận *wergeld*, (chế độ chuộc tội bằng tiền bồi thường cho gia đình nạn nhân), là một thông lệ phổ biến, và ngay cả tội trọng chẳng hạn như giết người cũng được chuộc bằng cách bồi thường cho gia đình nạn nhân. Vì gia đình nạn nhân đã bị mất đi một thành viên đáng giá, nên biện pháp làm cho thỏa mãn thích đáng là trả bằng tiền. Nếu không nhận được tiền bồi thường, thì gia đình nạn nhân sẽ trả thù bằng cách giết chết “phạm nhân” hoặc thành viên trong gia đình “phạm nhân”. Thực tế chỉ có những tội chống lại xã hội mới được xem là vi phạm *điều cấm kỵ*, hay những điều cấm đoán trong tín ngưỡng, nhưng hình phạt dành cho những tội này mang tính tín ngưỡng chứ không phải chính trị.

Nhiều nguyên nhân khác nhau giải thích nguồn gốc nhà nước.

Nguồn gốc hình thành nhà nước có lẽ là do nhiều yếu tố kết hợp. Chắc chắn là hợp lý khi chúng ta cho rằng sự phát triển nông nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Trong nhiều nơi như trong thung lũng sông Nile, nơi dân cư đông đúc sống bằng cách thâm canh trên một diện tích đất phì nhiêu hạn chế, trình độ tổ chức xã hội cao là yếu tố cơ bản. Tập quán thời cổ đại không thích hợp cho việc định nghĩa quyền và nghĩa vụ trong một xã hội như thế, với mức sống cao, sự phân phối của cải không đồng đều, và mâu thuẫn quyền lợi cá nhân diễn ra ở phạm vi rộng. Nhiều biện pháp mới trong kiểm soát xã hội trở nên cần thiết, điều hầu như không thể có được theo cách khác với việc thiết lập sự cai trị có chủ quyền và phục tùng sự cai trị này, nói cách khác, bằng việc thành lập nhà nước. Kết quả không phải có được chỉ trong một ngày hay thậm chí trong một năm chỉ có một vài hình thức kiểm soát công ban đầu chỉ

một vài và mang tính thăm dò, nhưng dần dần được mở rộng, cho đến sau cùng là thành lập nhà nước, không nhất thiết phải là nhà nước chuyên chế, mà là nhà nước có đủ quyền bính.

Nguồn gốc hình thành nhà nước thông qua nguyên nhân quân sự. Nhiều nhà nước cổ đại rõ ràng có nguồn gốc hình thành từ các hoạt động chiến tranh. Nghĩa là, nhà nước được thành lập vì mục đích xâm chiếm, phòng thủ để phòng bị xâm chiếm, hoặc có thể đẩy lui một kẻ xâm chiếm ra khỏi nước mình. Chế độ quân chủ Do Thái dường như là sản phẩm của lý do đầu tiên trong số các lý do này. Bằng chiến tranh xâm chiếm Canaan không thành công, người Do Thái van xin lãnh đạo của mình là Samuel hãy cho họ một ông vua, để họ có thể “giống với các dân tộc” có nhà cai trị hùng mạnh để họ có quy củ, và lãnh đạo họ giành chiến thắng trong trận chiến. Người ta chỉ nhận xét ảnh hưởng của chiến tranh thời bấy giờ, cả xâm chiếm lẫn phòng thủ, trong việc củng cố và phát triển quyền lực của chính quyền để xem những ảnh hưởng tương tự có tác động như thế nào trong việc lần đầu tiên hình thành nhà nước.

Yếu tố người đứng đầu. Một số nhà nhân chủng học thời hiện đại xem cá nhân người đứng đầu có ý nghĩa quan trọng, là một yếu tố trong việc hình thành nhà nước. Họ cho rằng trong thời điểm khủng hoảng, một cá nhân có năng lực chỉ huy thường nổi bật trong quần chúng và nắm quyền kiểm soát. Chẳng hạn, khi tàu bị đắm, một người trong thuyền cứu sinh sẽ đứng ra nắm quyền, phân phối nước và thức ăn, nếu có, và duy trì trật tự trong số các bạn đồng hành. Trong số người Bushmen ở Úc và người Eskimos, không có thể chế chính trị nào tồn tại trong tất cả trường hợp thông thường. Nhưng khi gặp tình huống khẩn cấp, một người nào đó sẽ đứng ra

nắm quyền lãnh đạo trong suốt thời gian xảy ra khủng hoảng, và những gì lúc đầu chỉ là một nhóm thợ săn không chính thức sau này mang đặc điểm của một nhà nước. Trong số các dân tộc có cuộc sống định cư, người đứng đầu thường trở thành một loại “thủ lĩnh chính trị”, nắm quyền kiểm soát “guồng máy” và phân phát các buổi yến tiệc cùng nhiều đặc ân khác. Đôi khi người này được tôn kính gần như thần thánh, được xem là biểu tượng của sự thống nhất và tương thuộc của tập thể. Người ta cho rằng thành viên sống sót cùng với thủ lĩnh này như một tập hợp cá thể sống sót nhờ vào tài trí của thủ lĩnh ấy.

Nguyên nhân khác. Mặc dù có thể tìm thấy chứng cứ bảo vệ cho tất cả các lập luận, giả thuyết trên, nhưng không thể xem đó là giải thích duy nhất. Tín ngưỡng chắc chắn góp phần vào việc hình thành nhà nước ở một số vùng, Pháp sư hay shaman, thường sử dụng một loại đặc quyền nhất định. Mặc dù họ ra lệnh không có tác động hữu hình, cụ thể nhưng quyền lực áp đặt hình phạt tín ngưỡng và tạo ra sự kinh hoàng trong tình cảm của những người theo mình, tạo cho các pháp sư có một mức độ quyền bính cưỡng bức nhất định. Trong mọi khả năng có thể, một số pháp sư tự xem mình là vua. Điều này có thể hiểu được trong một số trường hợp khác khi nhà nước ra đời từ sự mở rộng cuộc sống tập thể tự nhiên, với nhiều tính phức tạp và mâu thuẫn. Khi dân số gia tăng trong một diện tích hạn chế, thì luật tập quán và sự kiểm soát công lý trong gia đình không còn chứng tỏ được sự thích hợp nữa, và tổ chức chính trị trở thành một điều thay thế cần thiết. Trong lĩnh vực chính trị cũng như trong các lĩnh vực khác liên quan đến nguồn gốc hình thành xã hội, không một giải thích nào có thể thích hợp tuyệt đối với thực tế.

Tài liệu tham khảo

Boas, Franz, *The Mind of Primitive Man*, New York, 1927. Xuất sắc khi đề cập các nét chung của nhân loại.

Ceram, C. W., *Gods, Graves and Scholars*, New York, 1952. Thông dụng, uyên bác.

+ Childe, V. G., *Man Makes Himself*, London, 1936. (Mentor) Dawson, Christopher, *The Age of the Gods*, New York, 1937. Folsom, J. K., *The Family*, New York, 1934.

Gillin, John, *The Ways of Men*, New York, 1948.

Herskovits, M. J., *Man and His Works*, New York, 1948. Một trong những sách nhập môn nhân chủng học hay nhất.

Hooton, E. A., *up from the Ape*, rev., New York, 1947.

Lévy-Bruhl, Lucien, *How Natives Think*, London, 1926.

-, *Primitives and the Supernatural*, New York, 1935. Nghiên cứu cao cấp "Logic" nguyên thủy.

+ Linton, Ralph, *The Tree of Culture*, New York, 1955. (Vintage)

+ Lowie, R. H., *Primitive Society*, New York, 1925. (Torchbooks) Lý thú nhưng thường khái quát hóa bằng thuật ngữ thể chế hiện đại. MacCurdy, G. G., *Human Origins*, New York, 1924, 2 tập.

+ Malinowski, Bronislaw, *Crime and Custom in Savage Society*, New York, 1951. (Little field, Adams) Nghiên cứu giá trị, thú vị nhất trong chủ đề.

+ Nevins, Allan, *The Gateway to History*, New York, 1938. (Anchor hiệu đính)

Osborn, H. F., *Men of the Old Stone Age*, New York, 1915.

Peake, Harold, và Fleure, H. J., *Hunters and Artists*, New Haven, 1927.

+ Radcliffe-Brown, A. R., *Structure and Function in Primitive Society*, Glencoe, Ill., 1952. Thú vị, cung cấp nhiều thông tin.

+ Radin, Paul, *Primitive Man as Philosopher*, New York, 1927. (Dover)

+ -, *Primitive Religion*, New York, 1937. (Dover)

+ Ralph, P. L., *The Story of Our Civilization*, New York, 1959. (Dutton)

Renard, Georges, *Life and Work in prehistoric Times*, New York, 1929.

+ Somervell, D. C., biên tập, A. J. Toynbee, *A Study of History*, New York, 1947-57, 2 tập. (Galaxy, 6 tập). Sự cô đọng súc tích của một tác phẩm thật sự vĩ đại.

Tyler, J. M., *The New Stone Age in Northern Europe*, New York, 1921.

Tất cả niên đại trong lịch sử Ai Cập trước năm 2000 TCN chỉ là phỏng đoán, có thể sai số đến vài thế kỷ.↵

A. R. Radcliffe-Brown, *structure and Function in Primitive Society*, trang 157.↵

Lucien Lévy-Bruhl, *Primitives and the Supernatural*, trang 22.↵

Lucien Lévy-Bruhl, *How Natives Think*, trang 238.↵

CHƯƠNG 2

TÍNH CHẤT VÀ NGUỒN GỐC CÁC NỀN VĂN MINH

Người hiểu được câu chuyện chuyển tiếp từ người săn bắt thời tiền sử sống trong vùng rừng rậm ở sông Nile thành chính khách và nguyên thủ, kiến trúc sư, kỹ sư và thợ thủ công, nhà hiền triết và nhà chiêm tinh xã hội của một xã hội được tổ chức tốt, hình thành các kỳ quan vĩ đại dọc theo sông Nile vào thời điểm khi toàn bộ châu Âu đang sống trong tình trạng man di Thời kỳ đồ đá và không có ai truyền dạy một nền văn minh trong quá khứ - người hiểu được tất cả những điều này sẽ hiểu được câu chuyện về sự xuất hiện một nền văn minh đầu tiên mang tầm nhìn đạo đức sâu sắc ở khắp mọi nơi trên toàn cầu.

- - James H. Breasted, *The Dawn of Conscience*

1. CÁC NỀN VĂN HÓA VÀ VĂN MINH

Định nghĩa văn hóa. Các giai đoạn tiến bộ của nhân loại vừa mô tả được gọi là *các nền văn hóa*. Từ này thường được dùng để chỉ các xã hội hay giai đoạn chưa có được kiến thức thành văn và mức độ thành tựu chung vẫn còn tương đối nguyên sơ. Nhưng từ này còn mang ý nghĩa khác. Đôi khi từ này được dùng để chỉ các thành tựu tri thức và nghệ thuật, cho đến văn học nghệ thuật, âm nhạc, triết học, và khoa học. Một số sử gia sử dụng từ văn hóa để chỉ toàn bộ mẫu phức hợp các tư tưởng, thành tựu, truyền thống, và đặc điểm của một dân tộc hay quốc gia trong một thời điểm cụ thể.

Ý nghĩa của từ văn minh. Từ *văn minh* cũng mang nhiều nghĩa khác nhau. Triết gia lịch sử Đức Oswald Spengler ám chỉ văn minh như các giai đoạn sa sút của các nền văn hóa phát triển cao. Khi một dân tộc hay đế chế vĩ đại đang ở thời hoàng kim, ông mô tả đặc điểm mẫu tri thức và xã hội của dân tộc hay đế chế ấy là văn hóa. Khi đã qua thời hoàng kim, bắt đầu trở nên cứng nhắc và trì trệ, ông

mô tả đó là “văn minh”. Sử gia Anh nổi tiếng Arnold J. Toynbee cũng nhận xét lịch sử thế giới như một chuỗi tiếp nối của các đơn vị văn hóa. Nhưng ông gọi từng đơn vị trong số các đơn vị cơ bản, trong suốt sự phát triển đơn vị ấy, là “văn minh”. Ông phân biệt giữa các nền văn minh và “xã hội nguyên thủy” trên cơ sở định lượng, là “tương đối sống yếu, chỉ giới hạn trong các khu vực địa lý tương đối hẹp, và bao gồm số lượng người tương đối nhỏ”¹.

Các nền văn minh như các nền văn hóa vượt trội. Từ *văn minh* vẫn còn mang ý nghĩa khác. Vì mỗi nền văn hóa đều có đặc điểm đặc trưng riêng, và vì một số nền văn hóa này phát triển cao hơn nền văn hóa khác, nên chúng ta hoàn toàn hợp lý khi cho rằng một nền văn minh là một nền văn hóa vượt trội. Chúng ta có thể nói rằng văn hóa đáng được gọi là văn minh khi nó đạt đến giai đoạn tiến bộ trong đó chữ viết được sử dụng với một mức độ đáng kể, có một số tiến bộ trong nghệ thuật và khoa học, và các thể chế chính trị, xã hội và kinh tế đã và đang phát triển thích hợp để chế ngự một số vấn đề trật tự, an ninh và tính hiệu quả trong một xã hội phức hợp. Đây cũng là nghĩa của từ được sử dụng trong suốt phần còn lại của quyển sách này.

2. YẾU TỐ TẠO RA NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CÁC NỀN VĂN MINH

Nguồn gốc và sự phát triển các nền văn minh được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Nguyên nhân gì góp phần cho sự ra đời của các nền văn minh? Yếu tố gì giải thích cho sự phát triển của các nền văn minh ấy? Tại sao một số nền văn minh đạt trình độ phát triển cao hơn các nền văn minh khác? Tìm hiểu những vấn đề này là

một trong những mục đích theo đuổi chính của các nhà khoa học xã hội. Một số xác định rằng yếu tố địa lý là yếu tố quan trọng nhất. Số khác nhấn mạnh đến các tài nguyên kinh tế, cung cấp lương thực, tiếp xúc với các nền văn minh lâu đời hơn, v.v.. Người ta thừa nhận có nhiều nguyên nhân, nhưng có một nguyên nhân thường được chọn ra để dành sự chú trọng đặc biệt.

Giả thuyết địa lý: giả thuyết khí hậu. Có lẽ phổ biến nhất trong số các giả thuyết giải thích sự xuất hiện của các nền văn hóa vượt trội thường được đặt dưới tiêu đề địa lý. Nổi bật nhất trong số này là giả thuyết khí hậu. Giả thuyết khí hậu, trong quá khứ được sự tán thành của nhiều nhân vật đáng kính như Aristotle và Montesquieu, được giải thích thuyết phục nhất trong trước tác của nhà địa lý người Mỹ, Ellsworth Huntington. Tiến sĩ Huntington công nhận tầm quan trọng của các yếu tố khác, nhưng ông nhất mực cho rằng không có dân tộc nào, dù thời cổ đại hoặc thời hiện đại, phát triển đến vị thế văn hóa cao nhất ngoại trừ dưới sự ảnh hưởng của yếu tố khí hậu. Ông mô tả khí hậu lý tưởng là khí hậu trong đó nhiệt độ trung bình thường thấp hơn mức hoạt động tối ưu của trí tuệ - 38 độ F, hoặc cao hơn mức hoạt động tối ưu của cơ thể - 64 độ F. Nhưng nhiệt độ không phải là yếu tố quan trọng duy nhất. Độ ẩm cũng là yếu tố cơ bản, và độ ẩm bình quân phải ở mức 75%. Sau cùng, thời tiết không phải lúc nào cũng như nhau: bão theo chu kỳ, hoặc bão thông thường thường phát sinh do thời tiết thay đổi từ ngày này sang ngày khác, cũng phải có tần số thích hợp và cường độ làm cho trời quang mây tạnh ngay lập tức và tạo ra nhiều biến thể đột biến trong nhiệt độ có vẻ là điều cần thiết để giúp cho con người hưng phấn và có thêm sức sống².

Chứng cứ ủng hộ giả thuyết khí hậu. Có thể nói nhiều người ủng hộ giả thuyết khí hậu. Chắc chắn một số nơi trên bề mặt trái đất, trong điều kiện khí quyển hiện tại, sẽ không bao giờ tạo ra được một nền văn hóa vượt trội. Hoặc quá nóng, quá ẩm, quá lạnh hoặc quá khô. Các khu vực như thế thường ở vòng Cực Bắc, khu vực hoang mạc rộng lớn, và các khu rừng nhiệt đới ở Ấn Độ, Trung Mỹ và Brazil. Chứng cứ hiện có cho thấy một số trong những nơi này lúc nào cũng có khí hậu bất lợi. Nhiều nơi có khí hậu khắc nghiệt ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ có nhiều dấu hiệu không thể nhầm lẫn được nơi đây trong quá khứ có khí hậu trong lành hơn. Đó đây vẫn còn nhiều tàn tích thị trấn và thành phố nơi mà hiện nay việc cung cấp nước dường như hoàn toàn không đủ dùng. Nhiều con đường băng qua hoang mạc hiện nay không thể đi được. Nhiều cây cầu bắc ngang qua sông cạn khô chỉ trong vài năm. Những hiện tượng này và những hiện tượng tương tự, theo nhận xét của du khách đến các vùng hoang mạc, dường như cung cấp chứng cứ cho thấy yếu tố khí hậu trong lịch sử không thể xem thường.

Văn minh Maya. Chứng cứ nổi tiếng nhất về ý nghĩa quan trọng đối với văn hóa của sự thay đổi khí hậu là chứng cứ về nền văn minh của người Maya. Văn minh Maya phát triển cực thịnh ở Guatemala, Honduras và trên bán đảo Yucatan ở Mexico từ khoảng 400 đến 1500 năm TCN. Một số những thành tựu quan trọng mà nền văn minh này đạt được là làm giấy, nghĩ ra số 0, hoàn thiện dương lịch, và phát triển hệ thống chữ viết một phần dựa theo ngữ âm. Nhiều thành phố được dựng lên, có nhiều tiến bộ đáng kể trong ngành thiên văn học, điêu khắc và kiến trúc phát triển ở đỉnh cao. Hiện nay hầu hết nền văn minh này trở thành đồng gạch vụn. Chắc chắn có nhiều yếu tố dẫn đến sự kết thúc không đúng lúc, bao gồm các cuộc

chiến đẫm máu giữa các bộ tộc, nhưng thay đổi khí hậu cũng góp phần không nhỏ. Tàn tích còn lại của các thành phố to lớn khi xưa hiện đang bị rừng già nhiệt đới bao phủ, nơi bệnh sốt rét hoành hành và khó làm nông nghiệp. Nền văn minh Maya hay nền văn minh khác có thể phát triển đến mức cực thịnh trong những điều kiện như thế này là chuyện khó tin được. Vì thế, có lẽ khí hậu trong vùng Maya cách đây năm, sáu thế kỷ khác với khí hậu bây giờ.

Phê phán giả thuyết khí hậu. Nhưng giả thuyết khí hậu cũng bị nhiều người phê phán. Chứng cứ thay đổi khí hậu trên quy mô rộng vẫn chưa được kết luận dứt khoát. Chẳng hạn, không có gì chứng minh rằng khí hậu Hy Lạp và La Mã trong thời cổ đại có lợi cho sức khỏe hơn hiện nay. Điều kiện ẩm ở Hy Lạp cổ đại chắc chắn có nhiều thuận lợi hơn, nhưng không có chứng cứ nào về sự thay đổi nhiệt độ. Sự suy tàn của nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà cũng không thể giải thích bằng những thay đổi cơ bản của điều kiện khí hậu. Hầu hết chứng cứ dường như cho thấy rằng các yếu tố kinh tế và xã hội, chẳng hạn như sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên, sự phát triển nạn mua bán nô lệ, và thói lười biếng, có ảnh hưởng còn nhiều hơn.

Giả thuyết đất bạc màu. Liên quan với giả thuyết khí hậu là giả thuyết đất bạc màu. Một nhóm các nhà bảo vệ môi trường hiện đại tán thành giả thuyết này, cho đó là cách giải thích duy nhất về sự suy tàn và sụp đổ của các đế chế vĩ đại trong quá khứ và xem đó là mối đe dọa chung đối với các dân tộc hiện tại và tương lai. Ở mức độ chính xác nhất, đây chỉ là giả thuyết một phần, vì không đưa ra được giả thuyết về sự ra đời hoặc phát triển các nền văn minh. Nhưng những người ủng hộ giả thuyết có vẻ nghĩ rằng gần như tất

cả môi trường nào không bị con người hủy hoại đều có khả năng nuôi dưỡng một nền văn hóa vượt trội. Các vùng đất khô cằn và hoang mạc rộng lớn trên trái đất, theo họ không phải là do nguyên nhân tự nhiên mà do con người gây ra, qua các tập quán canh tác và chăn thả gia súc không phù hợp. Những người bảo vệ môi trường tìm thấy vô số chứng cứ về đất bỏ hoang và sao nhãng dẫn đến nhiều thiệt hại ở những khu vực như Lưỡng Hà, Palestine, Hy Lạp, Ý, Trung Hoa và Mexico. Các nền văn minh một thời phát triển cực thịnh ở các nước này sau cùng phải bị diệt vong bởi một thực tế đơn giản đất đai trong nước không còn khả năng cung cấp đủ lương thực nuôi sống dân số. Do đó, những người thông minh hơn di cư đi nơi khác, để lại những người kém hơn mình lâm vào cảnh tri trệ thống khổ. Nhưng số phận bị đất không chỉ xảy ra đối với nhóm người thua kém. Con người đã tàn phá tài nguyên rừng, khai thác đất đến mức bạc màu, chăn thả gia súc trên vùng đất cho đến khi gia súc không còn rể cỏ để ăn. Trong số các hậu quả bi kịch là lũ lụt xen kẽ với hạn hán, vì không còn rừng để điều tiết dòng chảy của nước mưa hay tuyết tan. Đồng thời, phần lớn lớp đất mặt trên các sườn đồi bị thâm canh hoặc canh tác quá mức đã bị cuốn trôi hoặc chảy xuống các dòng sông, sau cùng chảy thẳng ra biển. Thiệt hại không thể khắc phục, vì phải cần khoảng 300 năm mới phủ được lớp đất mặt dày chỉ một inch (2,54 cm).

Giả thuyết địa hình. Tuy nhiên một giả thuyết địa lý khác là lập luận cho rằng địa hình bề mặt trái đất là yếu tố chính trong sự ra đời của các nền văn minh. Người tiên phong nổi tiếng trong giả thuyết này là Karl Ritter, một người Đức sống vào nửa đầu thế kỷ 19. Ritter cho rằng hình thức và hình dạng của các lục địa có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc tạo ra lợi thế phát triển văn hóa. Các lục địa

đều có đường bờ biển không đều và điều kiện địa lý đa dạng tạo ra môi trường thuận lợi duy nhất cho các dân tộc phát triển. Lục địa nào càng cô đọng và đồng nhất thì cư dân sống trên lục địa ấy càng chậm tiến hơn. Trên toàn bộ lãnh thổ, nền văn hóa của họ sẽ đồng nhất, và việc không có các hải cảng thuận lợi sẽ hạn chế sự tiếp xúc, liên lạc với thế giới bên ngoài. Hậu quả sẽ là sự trì trệ. Trái lại, các dân tộc sống ở lục địa như châu Âu chẳng hạn, có đường bờ biển đứt gãy đột ngột và đặc điểm địa lý đa dạng, nên có nhiều lợi thế đáng kể. Người ta có thể tiếp cận lục địa này bằng đường thủy vào tận trung tâm. Có rất nhiều vịnh, hải cảng, đảo nằm ngoài khơi bờ biển là nơi tránh bão an toàn. Do đó, không có gì phải ngạc nhiên khi châu Âu có thể phát triển đến mức “cao nhất trong các nền văn minh”³.

Thậm chí còn nổi tiếng hơn nữa là một giả thuyết địa hình điển hình của sử gia người Anh Henry Thomas Buckle (1821-1862). Buckle chia các môi trường chính của con người thành hai nhóm: (1) nhóm môi trường kích thích trí tưởng tượng, và (2) nhóm môi trường tăng cường sự hiểu biết. Để minh họa cho nhóm môi trường kích thích trí tưởng tượng, ông dẫn chứng Ấn Độ, nơi tác động của thiên nhiên ở “biên độ gây sửng sốt”, làm cho con người phải khiếp sợ và tạo cho con người có cảm giác mình không phải là yếu tố quan trọng. Vì thế, cư dân bản địa tự hành xác mình, nghĩ ra nhiều vị thần ác, khủng khiếp, và theo tín ngưỡng có nhiều cuộc vui điên cuồng gớm guốc.

Họ là những người theo chủ nghĩa bi quan và theo thuyết định mệnh, phủ nhận mọi giá trị của cuộc sống và bác bỏ khả năng của con người trong việc tìm hiểu và kiểm soát thế giới. Minh họa cho nhóm môi trường thứ hai, Buckle ám chỉ Hy Lạp, nơi chuyện đối mặt

với tự nhiên là chuyện thông thường và “ít mang tính đe dọa đối với con người” hơn. Theo ông, một môi trường như thế, thúc đẩy sự phát triển ở con người, tạo ra thái độ lạc quan, và kích thích cảm giác tự tin vào khả năng suy nghĩ của mình. Vì thế, ông nghĩ không phải là phép màu khi Hy Lạp đã có khả năng tạo ra một trong những nền văn hóa vĩ đại nhất trên thế giới và sản sinh ra một số nhà tư tưởng phê phán vĩ đại nhất trong mọi thời đại⁴.

Phê phán giả thuyết địa hình. Giả thuyết địa hình dường như ít có người ủng hộ. Không nhà địa chất học nào đồng ý rằng các vết cắt ở bờ biển và độ cao của các dãy núi lại thay đổi quá nhiều trong suốt thời gian lịch sử. Số lượng hải cảng của Hy Lạp ngày nay không nhiều hơn số lượng dưới thời Pericles, núi Olympus trong những năm gần đây cũng không thay đổi đến mức “biên độ gây sửng sốt”. Nhưng người Hy Lạp hiện đại không thể sánh với tiền nhân trong thành tựu trí thức. Nếu ảnh hưởng của địa hình có thể dẫn đến tư duy duy lý và phát triển cảm giác tự tin, hân hoan trong thành tựu thì tại sao ảnh hưởng ấy lại ngưng tác động? Giả thuyết không giải thích được một quốc gia như Thụy Sĩ lại có thể trở thành một trung tâm khai sáng hàng đầu trong thời hiện đại. Mặt khác, cũng không thể chối cãi rằng đường bờ biển không đều là một tài sản đáng giá trong phát triển thương mại, do đó là một lợi thế quan trọng trong việc phổ biến và tiếp nhận kiến thức.

Giả thuyết du mục. Theo một số triết gia lịch sử, hầu hết các nền văn hóa lịch sử vĩ đại đều do dân du mục sáng lập. Nhân vật tiêu biểu cho giả thuyết này là một người Đức, Franz Oppenheimer. Ông cùng các môn đệ cho rằng dân du mục là những người đầu tiên chinh phục các nền văn hóa nguyên thủy và cũng là những người

sáng lập nhà nước và xã hội phức hợp. Khai thác sức lao động của kẻ bị chinh phục và tịch thu tài sản của họ đã giúp cho những người chinh phục sống xa hoa, an nhàn. Họ tự xem mình như tầng lớp quý tộc, ra lệnh mua hoặc ra lệnh để đáp ứng thú tiêu khiển của riêng mình bằng bất kỳ thứ gì mà quốc gia có thể cung ứng. Có lúc họ tích cực khuyến khích việc học và nghệ thuật được xem là biểu tượng trong sinh hoạt giải trí và vị trí đặc quyền của họ. Chỉ có họ mới có thời gian thưởng thức những thứ như thế, ngoài ra họ còn là người bảo trợ nuôi giới văn nghệ sĩ để họ phục vụ như một hình thức thể hiện tiện nghi xa hoa.

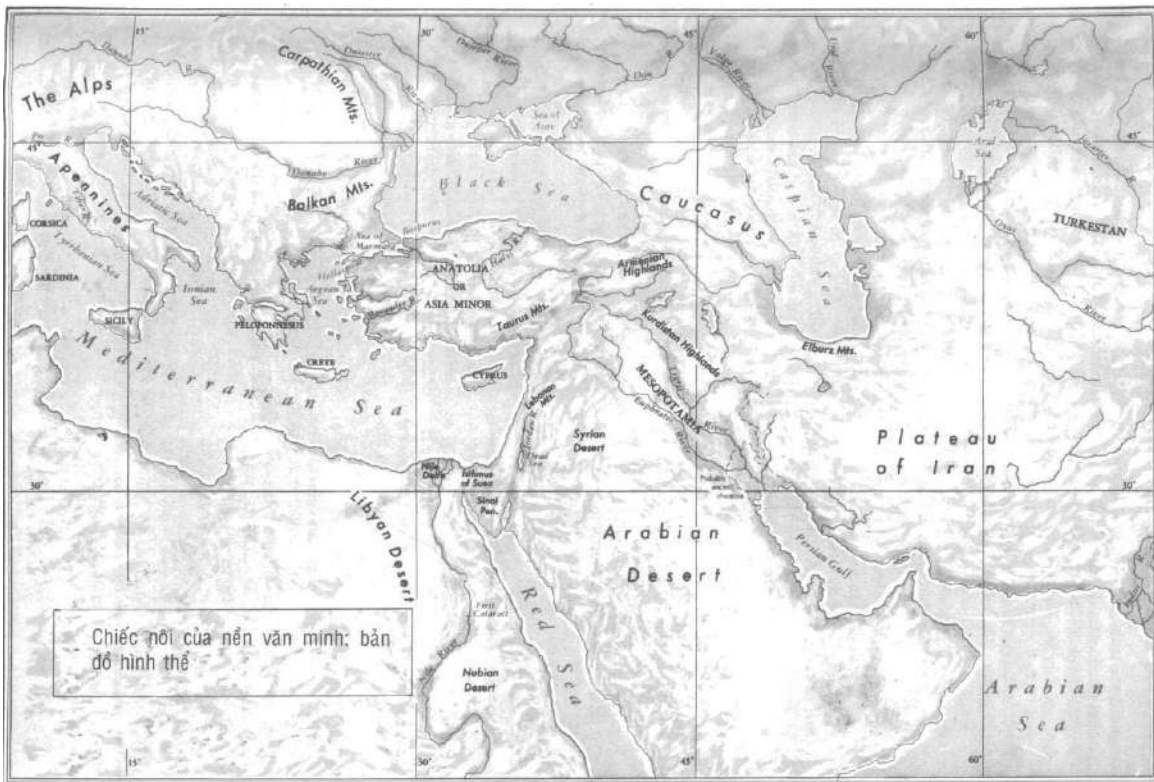
Oppenheimer cho rằng chế độ ăn kiêng của người chăn thả gia súc, chỉ gồm thịt và sữa, có nhiều chất dinh dưỡng. Do đó, dân du mục có nghị lực vô biên. Họ truyền dẫn một sức sống mới cho các dân tộc trì trệ ở bất kỳ nơi nào họ đi qua. Mặc dù dân du mục có thể là những người hung ác, độc đoán nhưng dù sao họ đã thiết lập tổ chức, áp đặt kỷ luật và hình thành sự bất bình đẳng trong giai cấp và đẳng cấp dường như là nền tảng cần thiết để phát triển văn hóa. Ngoài ra, tập quán và chế độ ăn kiêng của dân du mục chăn thả gia súc dẫn đến việc gia tăng dân số nhanh chóng. Hình thức hôn nhân thông thường là đa thê, và việc cung cấp sữa động vật dư thừa “rút ngắn thời gian mẹ cho con bú, do đó làm cho số lượng trẻ sinh ra và sống đến tuổi trưởng thành nhiều hơn”⁵. Kết quả là dân du mục theo chu kỳ phải mở rộng lãnh thổ của mình, xâm chiếm và chinh phục nhiều vùng đất của các dân tộc định cư khác.

Chứng cứ khẳng định giả thuyết du mục. Chứng cứ cho loại giả thuyết này được tìm thấy rất nhiều. Không chỉ có một vài nền văn hóa vĩ đại trong quá khứ dường như do người du mục xâm chiếm

sáng lập. Ba nguồn xuất xứ nhân loại theo từng thời điểm dường như để cho nhiều người đổ xô đến các khu vực có đất đai phì nhiêu hơn ở Cựu Thế giới. Người Babylonia, người Assyria, và người Chaldea đến từ các đồng cỏ phía bắc hoang mạc Ả Rập lần lượt xâm chiếm thung lũng sông Tigris-Euphrates. Người Mede, người Ba Tư và người Ấn Độ, và có lẽ hầu hết tổ tiên của các dân tộc châu Âu đến từ thảo nguyên Trung Á. Bản thân hoang mạc Ả Rập là điểm xuất phát sự di cư của người Do Thái vào vùng đất Canaan và cũng là điểm xuất phát các cuộc xâm chiếm của tín đồ Hồi giáo. Tất cả những khu vực tiêu điểm này đều không thích hợp với nông nghiệp, cho đến nay chỉ có dân du mục mới sinh sống ở đây. Tiếp theo sau là các dân tộc vừa nêu ban đầu ắt phải sống trong nền kinh tế chăn thả, cho dù một số đã bỏ bầy đàn gia súc trong lúc họ tiến hành các cuộc xâm chiếm quan trọng.

Phê phán giả thuyết du mục. Nhưng giả thuyết du mục có hạn chế không giải thích được sự ra đời của các nền văn hóa vượt trội. Chắc chắn giả thuyết này không thể áp dụng để giải thích nguồn gốc xuất xứ tất cả các nền văn hóa. Chẳng hạn văn minh Ai Cập dường như do những người sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp, chuộng hoà bình tạo ra. Người Phoenicia, đến từ Babylonia khoảng 2000 năm TCN để hình thành một nền văn hóa biển ở thung lũng Lebanon ắt hẳn từ lâu đã quen với phương pháp canh tác đất trước khi di cư. Ngoài ra, còn có lý do để cho rằng hầu hết các phát minh và khám phá quan trọng tạo ra nền tảng ban đầu cho nền văn minh là do những người làm nông nghiệp, chuộng hoà bình mà ra. Dường như kỹ thuật tưới tiêu, toán học, thiên văn học, hệ thống chữ viết cũng từ những người ấy mà ra. Nhà kinh tế học kiêm triết gia người Mỹ Thorstein Veblen cho biết các dân tộc du mục cho dù không có đóng

góp nào quan trọng dĩ nữa, nhưng với ngoại lệ thi ca, tín điều tôn giáo và hệ thống thờ cúng⁶. Nhưng vấn đề là các dân tộc du mục xâm chiếm đã truyền dẫn sức sống mới cho các nền văn hóa trong khu vực định cư và có lẽ hướng dẫn cư dân trong khu vực tham gia các hoạt động sau cùng đạt được thành tựu. Ngoài ra, tình thế vào lúc mở rộng đầu tiên của các dân tộc như Babylonia, Assyria, Do Thái và tín đồ Hồi giáo cho thấy điều kiện sống du mục một phần dẫn đến việc họ tạo ra các nền văn minh.

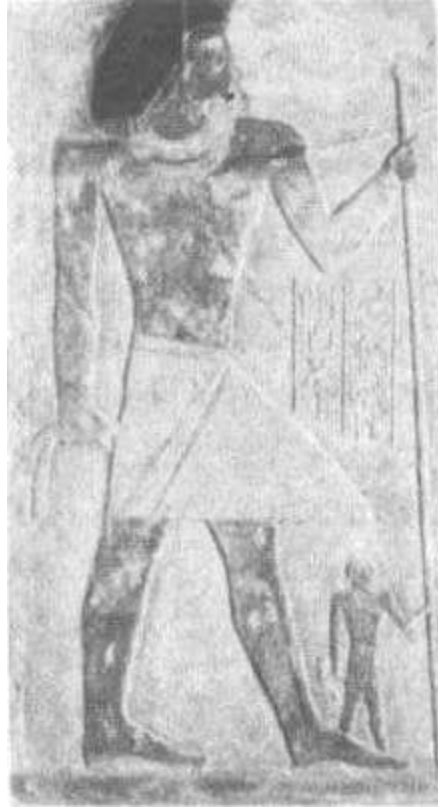




Lọ gốm Ai Cập, có hoa văn trang trí, khoảng 3600 năm TCN, bên trong đựng đầy thức ăn hoặc nước, đặt trong mộ để đáp ứng nhu cầu của thể xác ở thế giới bên kia.



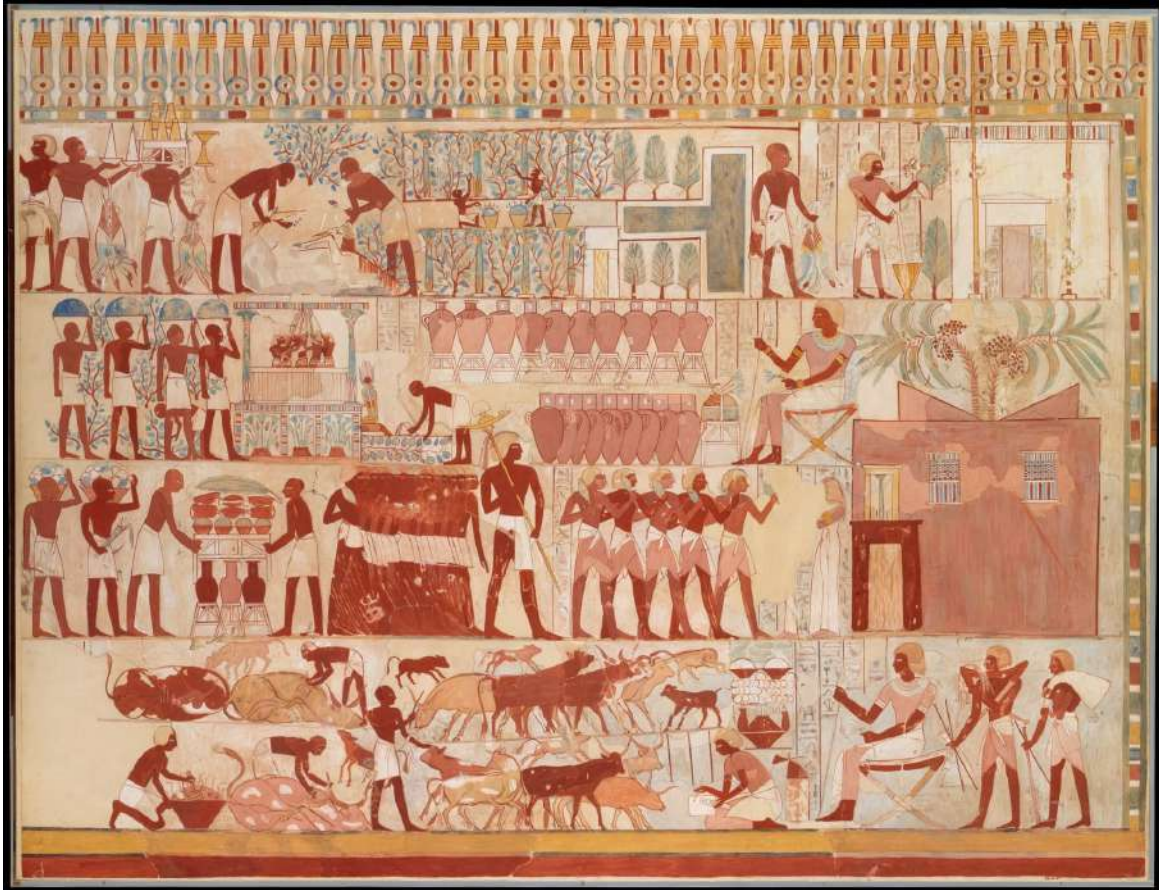
Tượng làm bằng đá vôi có phết sơn, 1300 năm TCN



Một quan chức Ai Cập cùng con trai. Hình vẽ trên đá vôi, khoảng 2500 năm TCN



Mô hình thuyền đánh cá Ai Cập đặt trong lăng mộ, khoảng 2000 năm TCN



Hình vẽ trên vách trong một ngôi nhà Ai Cập, khoảng 1400 năm TCN



Cày đất bằng tay. Mô hình đặt trong mộ Ai Cập, khoảng 1900 năm TCN



Mặt dây chuyền bằng vàng, chạm khắc của công chúa Sit Hat-Hor Yunet. Vương triều Ai Cập thứ 12.

Giả thuyết nghịch cảnh của Arnold J. Toynbee. Giả thuyết trong thời gian gần đây nhất giải thích nguồn gốc hình thành các nền văn minh là giả thuyết nghịch cảnh của sử gia nổi tiếng người Anh, Arnold J. Toynbee. Theo giả thuyết này, nghịch cảnh hoặc hoàn cảnh khó khăn là nguyên nhân thật sự dẫn đến sự ra đời của các nền văn minh vượt trội. Những điều kiện như thế tạo ra một *thử thách* không những kích thích con người phải cố gắng khắc phục mà còn tạo ra nghị lực mới vươn đến thành tựu mới. Thử thách có thể mang hình thức của một hoang mạc, khu vực rừng già, địa hình trắc trở, hay vùng đất bạc màu. Người Do Thái và Ả Rập bị thử thách trước tiên, thổ dân da đỏ trên cao nguyên Andes bị thử thách sau cùng. Thử thách có thể là hình thức đại bại trong cuộc chiến hoặc thậm chí bị bắt làm nô lệ. Do đó, người Carthaginian, khi đánh thắng trong Chiến tranh Punic lần thứ nhất, được kích thích xâm chiếm một đế chế mới ở Tây Ban Nha, trong khi nhiều thế kỷ sau này, số tù binh phương Đông bị người La Mã bắt làm nô lệ, đã củng cố phát triển di sản tôn giáo thừa kế của mình cho đến khi chính La Mã phải phục tùng. Nói chung thực tế là thử thách càng lớn thì thành tựu càng nhiều, nhưng dù sao cũng có nhiều hạn chế. Thử thách đừng nên khắc nghiệt quá nếu không sẽ là đòn chí tử nhắm vào tất cả những ai muốn đối mặt với thử thách. Các môi trường chẳng hạn như Greenland, Labrador, và Tierra del Fuego có điều kiện đất đai và khí hậu vô cùng khắc nghiệt đến mức không bao giờ tạo ra được nền văn minh.

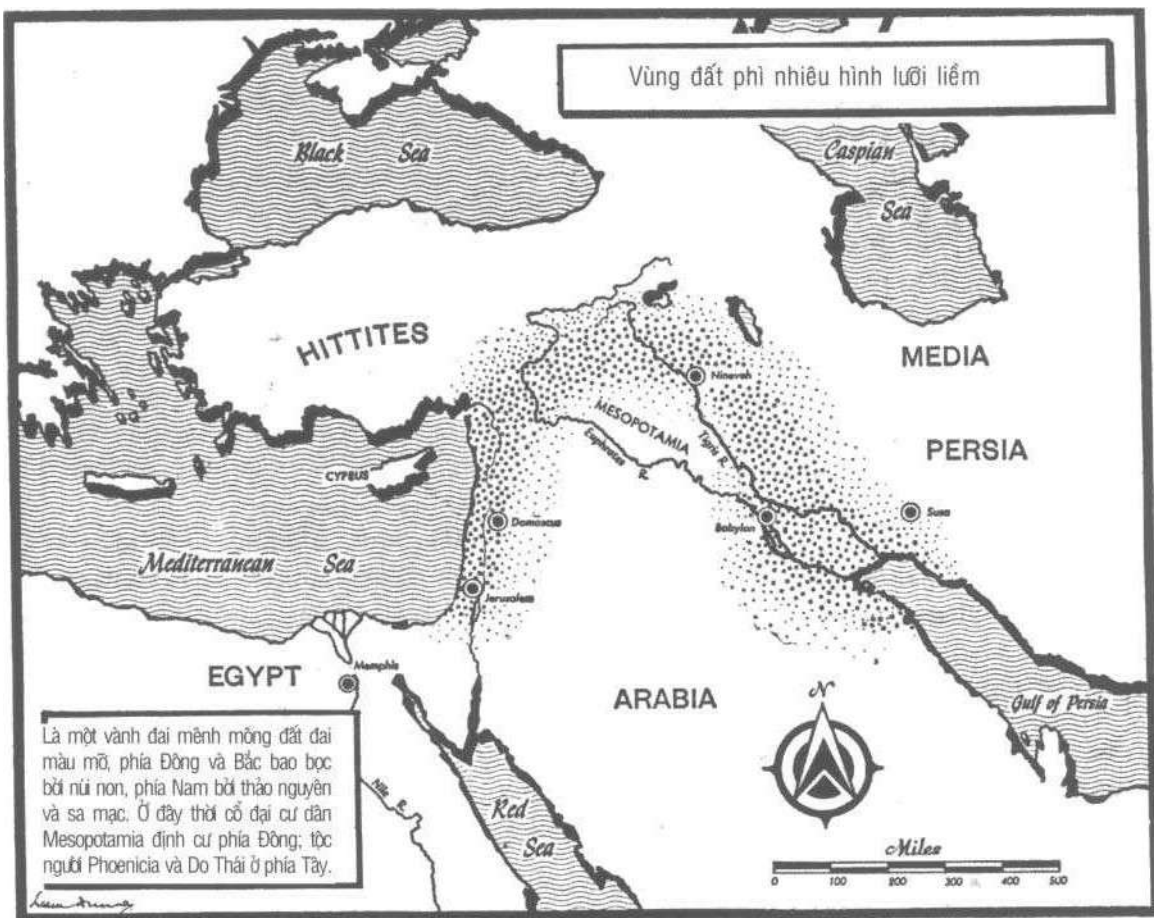
Phải tính đến nhiều yếu tố khi giải thích nguồn gốc hình thành các nền văn minh. Đa số các sử gia cho rằng nguồn gốc hình thành các nền văn minh không thể giải thích nếu không dựa trên nền tảng tính phức hợp các nguyên nhân. Không phải chỉ một yếu tố bất

kỳ, mà phải tính đến sự kết hợp một số yếu tố. Trong số những yếu tố này, người ta nhấn mạnh yếu tố địa lý và kinh tế gồm khí hậu thuận lợi, đất phì nhiêu, tiếp cận với các hải cảng tốt, và tài nguyên khoáng sản. Chúng cũng phù hợp với vị trí thuận lợi, tạo cơ hội trao đổi tư tưởng với các dân tộc khác có trình độ tiên bộ đáng kể. Các nền văn minh không phát triển trong các góc biệt lập với thế giới. Sự chậm tiến của Úc, New Zealand, và Nam Phi trước khi người châu Âu đến có lẽ là do nguyên nhân này. Những bộ phận này nằm ở vị trí thuận lợi về mặt tài nguyên và khí hậu, nhưng ở quá xa đến mức không bị ảnh hưởng bởi sự kích thích phát triển ở nơi khác. Các sử gia cũng thường nhấn mạnh đến sự tập trung dân số trong các khu vực hạn chế và nghĩ ra nhiều cách xử lý và kỹ năng mới, như chữ viết tượng hình, nung chảy kim loại, là các yếu tố trong nguồn gốc hình thành các nền văn hóa phát triển cao. Giới sử gia cũng công nhận tầm quan trọng của tín ngưỡng, xem đó là một tác động trong sự chuyển tiếp từ đời sống nguyên thủy sang đời sống văn minh. Các hình thái điều tiết xã hội sớm nhất có lẽ do mục đích tín ngưỡng. Tín ngưỡng cung cấp bộ luật và hệ thống đạo đức lâu đời nhất, và có lẽ cũng là nền tảng triết học và khoa học. Các thầy tu cấu thành một giai cấp gồm những người có học từ thời xa xưa nhất, và cũng có lý do cho rằng chính họ là người nghĩ ra hệ thống chữ viết đầu tiên.

3. TẠI SAO CÁC NỀN VĂN MINH ĐẦU TIÊN BẮT ĐẦU Ở NƠI NHƯ THẾ

Thung lũng sông Nile và sông Tigris Euphrates có lẽ là trung tâm của các nền văn minh lâu đời nhất. Nền văn minh vĩ đại nào trong thời cổ đại là nền văn minh lâu đời nhất cho đến nay vẫn còn

nhiều tranh luận. Đánh giá của nhiều học giả thiên về người Ai Cập, mặc dù một tập hợp các nhân vật đáng kính trong ngành ủng hộ khẳng định thung lũng sông Tigris Euphrates. Vẫn còn nhiều chuyên gia khác ủng hộ Elam, một vùng nằm phía đông thung lũng sông Tigris Euphrates, giáp vịnh Ba Tư. Trong khi ý kiến của số học giả không am hiểu thường thờ ơ với vấn đề, nhưng dù sao người ta vẫn cho rằng thung lũng sông Nile và sông Tigris Euphrates là quê hương của các nền văn hóa lâu đời nhất trong lịch sử. Hai khu vực này về mặt địa lý là khu vực được ưa chuộng nhất trong toàn vùng thuộc cái gọi là Vùng đất phì nhiêu hình lưới liềm⁷, ở đây có nhiều đồ tạo tác chắc chắn thuộc thời cổ đại được tìm thấy nhiều hơn các khu vực khác trong vùng Cận Đông.



Ngoài ra, tiến bộ trong nghệ thuật và khoa học đã đạt được những đỉnh cao vô song trong cả hai lĩnh vực này vào đầu những năm 3000 TCN, trong khi hầu hết phần còn lại của thế giới đang chìm đắm trong sự mê muội. Nếu nền tảng của sự tiến bộ này thật sự đặt ở nơi khác, thì cũng có vẻ kì lạ khi lẽ ra chúng phải biến mất, mặc dù dĩ nhiên không ai biết được lối rẽ nào của nhà khảo cổ có thể khai quật được chúng trong tương lai. Khả năng có thể rằng các nền văn minh lâu đời nhất thế giới có nguồn gốc hình thành ở Ấn Độ hoặc Trung Hoa phải được loại trừ. Không có chứng cứ nào cho thấy nền văn hóa nguyên thủy ở Ấn Độ có trước năm 3250 TCN, và đỉnh điểm phát triển văn hóa mãi đến sau này rất lâu vẫn chưa đạt tới. Trước năm 1500 TCN, ở Trung Hoa chưa có nền văn minh nào thật sự phát triển.

Khu vực đất phì nhiêu hạn chế ở thung lũng sông Nile. Trong số một vài nguyên nhân có thể dẫn đến sự ra đời của các nền văn minh lâu đời nhất trong thung lũng sông Nile và sông Tigris Euphrates, các yếu tố địa lý dường như là yếu tố quan trọng nhất. Cả hai khu vực đều có lợi thế đáng kể của một khu vực đất phì nhiêu nhưng có hạn. Mặc dù khu vực này kéo dài một khoảng cách khoảng 750 dặm (1.200 km), nhưng ở một số nơi chiều rộng chưa tới 10 dặm (16 km), và chiều rộng ở chỗ rộng nhất là 31 dặm (khoảng 50 km). Toàn bộ khu vực này có diện tích chưa tới 10.000 dặm vuông (25.600 km²), hoặc tương đương với bang Maryland. Trải qua không biết bao nhiêu thế kỷ, dòng sông đã khắc một hẻm hoặc hào rộng, hai bên bờ có nhiều vách đá dựng đứng, có chiều cao thay đổi từ vài trăm đến vài ngàn feet (khoảng 60 đến 600 m). Dưới đáy hẻm núi được bao phủ một lớp trầm tích phù sa dày, có nơi hơn 30 feet (hơn 9 m). Vùng đất có năng suất đáng ngạc nhiên đến mức có thể canh

tác ba vụ trên cùng một mảnh đất. Hẻm núi rộng, phì nhiêu này tạo thành khu vực có thể canh tác của Ai Cập cổ đại. Có đến vài triệu người sống tập trung ở đây. Trong thời La Mã, dân số trong thung lũng ước tính có đến 7 triệu người, và có lẽ ít hơn nhiều so với thời Pharaoh. Qua khỏi vách đá dựng đứng không gì khác hơn là hoang mạc - hoang mạc Libya ở phía tây và hoang mạc Ả Rập ở phía đông. Trong ngôn ngữ Ai Cập cổ đại, “người cao nguyên” đồng nghĩa với người nước ngoài. “Đi lên” tương đương với đi nước ngoài, trong khi “đi xuống” là nhóm từ phổ biến để chỉ việc từ nước ngoài trở về quê nhà⁸.

Điều kiện tương tự ở vùng Lưỡng Hà. Trong thung lũng sông Tigris-Euphrates điều kiện cũng tương tự. Cũng như ở Ai Cập, các con sông này là điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển nội địa, là nguồn cung cấp cá, gia cầm, rất giàu chất đạm. Khoảng cách giữa sông Tigris và sông Euphrates có chỗ chưa tới 20 dặm (hơn 30 km), trong khi không có nơi nào ở vùng thung lũng hạ lưu khoảng cách vượt quá 45 dặm (hơn 70 km). Vì bao quanh đất nước là hoang mạc, nên dân chúng tránh việc sống rải rác trên một lãnh thổ quá rộng lớn. Kết quả, như ở Ai Cập, là sự hàn gắn cư dân với một xã hội cô đọng, trong điều kiện thuận lợi cho sự trao đổi tư tưởng và khám phá.

Khi dân số tăng, nhu cầu phải có các cơ quan kiểm soát, quản lý xã hội trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Phần lớn trong số các cơ quan này là “chính quyền”, trường học, “cơ quan pháp luật” và hệ thống đạo đức, và nhiều thể chế phụ trách việc sản xuất và phân phối của cải. Đồng thời, điều kiện sống trở nên phức tạp, giả tạo hơn, nhất thiết phải có sổ sách ghi chép việc gì đã làm xong và hoàn

thiện kỹ thuật mới. Trong số các thành quả là việc phát minh ra chữ viết, kỹ thuật nung chảy kim loại, hoạt động toán học, phát triển thiên văn học và những kiến thức sơ đẳng về vật lý học. Với những thành tựu này, đã vượt qua thử thách quan trọng đầu tiên của nền văn minh.

Lợi thế khí hậu ở Ai Cập. Ảnh hưởng của khí hậu đóng vai trò quan trọng trong cả hai khu vực. Khí hậu của Ai Cập khô, có lợi cho sức khỏe. Ngay cả những ngày nóng nhất cũng không có sự khó chịu như thường có trong mùa hè ở nhiều nước phương Bắc. Nhiệt độ trung bình vào mùa đông thay đổi từ 56 độ F ở vùng Châu thổ đến 66 độ F trong thung lũng. Nhiệt độ trung bình trong mùa hè là 83 độ F và đôi khi đạt mức cao nhất 122 độ F, nhưng ban đêm trời thường mát, độ ẩm cực thấp. Ngoại trừ vùng Châu thổ ra, lượng mưa không đáng kể, nhưng độ ẩm thiếu hụt do sông Nile gây ngập lụt hàng năm từ tháng 7-10 làm mất tác dụng. Điều rất có ý nghĩa xét từ quan điểm lịch sử là hoàn toàn không có bệnh sốt rét ở vùng Thượng Ai Cập, trong khi ở vùng ven biển thực tế có hay không là điều chưa rõ. Hướng gió thịnh hành cũng là yếu tố thuận lợi mang ý nghĩa quan trọng không kém. Hơn 9 tháng trong năm, gió thổi từ phương bắc, thổi ngược dòng chảy sông Nile. Ảnh hưởng của hướng gió này làm nhẹ gánh vác vận chuyển. Vận chuyển ngược dòng, với lực đẩy của gió làm mất tác dụng dòng chảy của sông, không gây khó khăn hơn vận chuyển xuôi dòng. Yếu tố này trong thời cổ đại phải được xem là thuận lợi rất lớn trong việc thúc đẩy giao lưu, tiếp xúc giữa nhiều người, sống cách nhau hàng trăm dặm.

Ảnh hưởng của khí hậu ở vùng Lưỡng Hà. Điều kiện khí hậu ở Lưỡng Hà có vẻ không hoàn toàn thuận lợi như ở Ai Cập. Cái nóng trong mùa hè gay gắt hơn, độ ẩm có phần nào cao hơn, và các bệnh nhiệt đới cũng hoành hành nhiều hơn. Tuy nhiên, gió nóng như thiêu đốt thổi từ Ấn Độ Dương, trong khi làm suy yếu con người, thổi qua thung lũng chỉ theo mùa, giúp cho quả chà là chín rục. Quan trọng hơn bất kỳ điều gì khác là sản lượng chà là bội thu, sản phẩm ăn kiêng chủ yếu của phương Đông, khuyến khích nhiều người đến thung lũng giữa hai con sông định cư. Sau cùng, tuyết trên núi phía bắc tan làm cho vùng đồng bằng Babylonia hằng năm lụt, giống như ở Ai Cập. Tác động này làm cho đất đai tăng thêm độ ẩm, và được phủ một lớp bùn có độ phì nhiêu đặc biệt.

Ý nghĩa quan trọng của lượng mưa ít như một động lực dẫn đến sáng kiến. Điều có ý nghĩa nhất trong số các ảnh hưởng địa lý là lượng mưa ít ở cả hai khu vực, tạo ra một động lực thúc đẩy sáng kiến và kỹ năng sáng tạo. Mặc dù lũ lụt hằng năm, nhưng trong đất độ ẩm không đủ để có được mùa màng bội thu. Sau khi nước rút được một vài tuần, đất bị mặt trời thiêu đốt cứng như đá. Đòi hỏi phải có hệ thống tưới tiêu mới tận dụng hết độ phì nhiêu trong đất. Do đó, ở cả Ai Cập lẫn Lưỡng Hà, cách đây 5000 năm người ta đã xây dựng nhiều hệ thống đập và kênh tưới tiêu. Kỹ năng toán học, khả năng kỹ thuật, sự hợp tác xã hội rất cần cho sự phát triển các dự án này cũng như được áp dụng trong các mục đích khác, do đó nuôi dưỡng thành tựu của nền văn minh.

Chứng cứ chọn Ai Cập. Vấn đề còn lại phải được trả lời, trong số hai nền văn minh, văn minh Ai Cập và văn minh Lưỡng Hà, nền văn minh nào lâu đời hơn? Vấn đề này từ lâu chưa có được lời đáp thỏa

mãn. Người ta đưa ra nhiều lý do khác nhau có vẻ thiên về Ai Cập nhiều hơn. Quan trọng nhất trong số này, số cư dân sống trong thung lũng sông Nile có được lợi thế địa lý nhiều hơn cư dân bản địa vùng Lưỡng Hà: khí hậu có lợi cho sức khỏe hơn, khí hậu tương đối không mang bệnh tật, và tính khả dụng kim loại và đá xây dựng chất lượng tốt. Ngoài ra, Ai Cập được bảo vệ tốt, tránh được sự xâm nhập và đồng hóa của các dân tộc chậm tiến hơn. Ở phía đông và tây là hoang mạc không có đường đi, ở phía bắc là đường bờ biển không có hải cảng, ở phía nam là dãy rào chắn bằng đá với một loạt cơn mưa như trút nước ngăn đường tiến của các bộ tộc man rợ châu Phi. Chỉ có hai góc phía bắc mới vào được thung lũng dễ dàng. Trái lại, Lưỡng Hà tương đối không được bảo vệ. Không phải đường biên nào cũng có mức độ an toàn đáng kể. Lưỡng Hà luôn cám dỗ các bộ tộc du mục thêm khát sống ở các vùng núi và hoang mạc xung quanh. Do đó, quá trình phát triển văn hóa thường xuyên bị gián đoạn do sự xâm chiếm của các bộ tộc hay cướp phá này.

Không chắc nền văn minh nào lâu đời hơn. Cho đến gần đây, hầu hết các sử gia đều mặc nhiên công nhận nền văn minh Ai Cập lâu đời hơn. Họ dựa vào kết luận của hai nhà Ai Cập học nổi tiếng nhất thế giới James H. Breasted và Alexandre Moret. Tuy nhiên, giữa hai cuộc thế chiến trong thế kỷ 20, nhiều vấn đề được khám phá dường như chứng minh rằng ảnh hưởng đáng kể của Lưỡng Hà ở thung lũng sông Nile có từ 3500 TCN. Ảnh hưởng này được minh họa bằng việc sử dụng dấu niêm hình trụ, phương pháp xây dựng công trình, motif nghệ thuật, các thành phần trong hệ thống chữ viết chắc chắn có nguồn gốc Lưỡng Hà. Thành tựu như thế có thể từ thung lũng sông Tigris-Euphrates tỏa sáng đến tận Ai Cập từ lâu đời chắc chắn cho thấy nền văn minh Lưỡng Hà là nền văn minh

lâu đời hơn. Mặc dù không cần phải chứng minh, người ta cũng hiểu văn minh Lưỡng Hà lâu đời hơn văn minh Ai Cập. Vì những thành tựu vừa nêu không được xem trọng và được sao chép mù quáng. Thay vào đó, người Ai Cập tự sửa đổi những thành tựu ấy một cách cơ bản để chúng phù hợp với mẫu văn hóa của riêng mình. Dựa trên cơ sở chứng cứ này, có vẻ như có thể rút ra được kết luận duy nhất rằng cả hai nền văn minh đều rất lâu đời và nói chung cả hai phát triển cùng lúc.

Tài liệu tham khảo

Baikie, James, *A History of Egypt*, London, 1929, Tập I.

Boas, Franz, *The Mind of Primitive Man*, New York, 1927. Là một nghiên cứu về các điểm chung của nhân loại có giá trị.

Breasted, James H., *The Dawn of Conscience*, New York, 1934. Một chuyên luận xuất sắc về nguồn gốc các ý niệm tín ngưỡng và đạo đức.

-, *History of Egypt*, New York, 1912. Vẫn còn là một quyển sách lịch sử Ai Cập cổ đại hay nhất.

Buckle, Henry T., *History of Civilization in England*, tái bản lần thứ hai, New York, 1863.

Burton, H. E., *The Discovery of the Ancient World*, New Haven, 1932.

Butterfield, Herbert, *History and Human Relations*, New York, 1952. *Cambridge Ancient History*, New York, 1923, Tập 1.

+ Childe, V. G., *New Light on the Most Ancient East*. (Evergreen)

+ Clough, Shepard B., *The Rise and Fall of Civilization: An Inquiry into the Relationship Between Economic Development and Civilization*, New York, 1951. (Columbia)

Hall, H. R., *Ancient History of the Near East*, New York, 1913 Huntington, Ellsworth, *Civilization and Climate*, tái bản lần thứ ba, New Haven, 1924. Lý thú nhưng giáo điều.

Magoffin, R. V. D., và Davis, E. C., *The Romance of Archaeology*, New York, 1929.

+ Muller, H. J., *The Uses of the Past*, New York, 1952. (Galaxy) Một phân tích toàn diện.

Myres, J. L., *The Dawn of History*, New York, 1911.

+ Nevins, Allan, *The Gateway to History*, New York, 1938. (Anchor hiệu đính)

Smith, G. E., *The Ancient Egyptians and the Origin of Civilization*, hiệu đính, New York, 1923. Thiển cận và giáo điều.

Spengler, Oswald, *The Decline of the West*, tập 1, biên tập, New York, 1934. Triết học cơ bản của ông được đề cập trong phần Giới thiệu.

+ Somervell, D. C., biên tập, A. J. Toynbee, *A Study of History*, New York, 1947-57, 2 tập. (Galaxy, 6 tập) Công trình tóm lược một tác phẩm quan trọng một cách xuất sắc.

Trevelyan, A. A., *History of Ancient Civilization*, New York, 1936, Tập 1.

A Study of History (D. C. Somervell, biên tập), Tập 1, trang 35.↩

Ellsworth Huntington, *Civilization and Climate*, tái bản lần thứ ba, trang 220-221.↩

Dẫn lời của Franklin Thomas, "Some Representative Contributions of Anthropogeography to Modern Political Theory", Merriam, Barnes, và người khác, *A History of Political Theories*, *Recent Times*, trang 464.↩

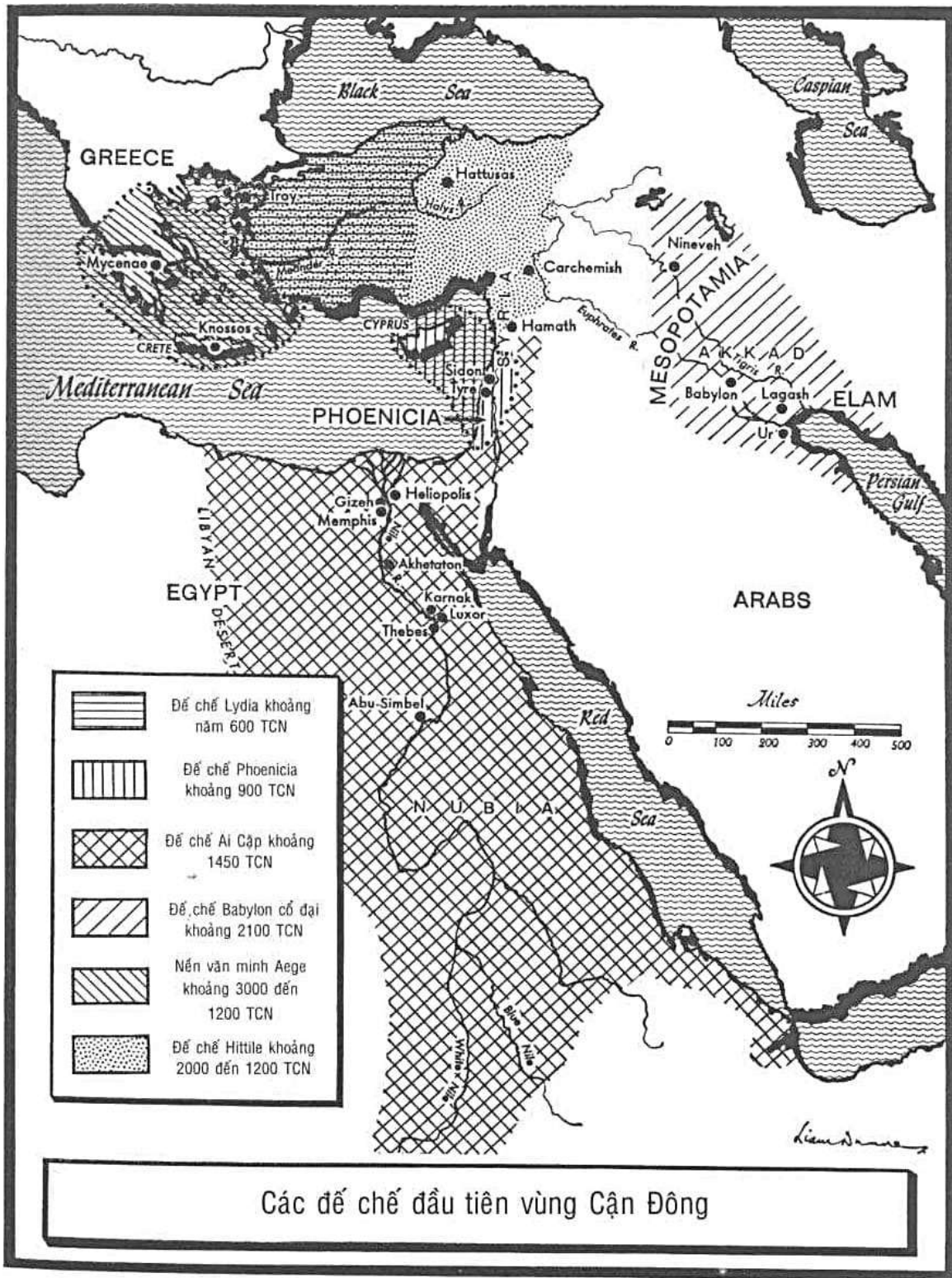
H. T. Buckle, *The History of Civilization in England*, tái bản lần thứ hai, trang 93-106.↩

F. Oppenheimer, *The State*, trang 42-43.↩

Thorstein Veblen, *The Instinct of Workmanship*, trang 167.↩

Vùng đất phì nhiêu hình lưỡi liềm là một vành đai rộng có đất đai phì nhiêu, kéo dài từ vịnh Ba Tư về hướng tây bắc rồi sau đó xuống bờ biển Địa Trung Hải đến tận Ai Cập, hình thành một hình bán nguyệt bao quanh phần phía bắc hoang mạc Ả Rập.↩

J. H. Breasted, *History of Egypt*, trang 11.↩



CÁC NỀN VĂN MINH CỔ ĐẠI VÙNG CẬN ĐÔNG

Niên đại đều là TCN, nếu không sẽ được ghi chú CN

	Chính trị	Văn hóa	Kinh tế	Tôn giáo
4000 TCN	Giai đoạn tiền vương triều ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 4000-3200	Dương lịch ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 4000	Phát triển giai cấp nông nô ở Lưỡng Hà và Ai Cập, <i>khoảng</i> 3500	Thiên sử thi Tạo thành và Hồng thủy ở Lưỡng Hà, <i>khoảng</i> 4000
	Uy thế của người Sumeria ở Lưỡng Hà, <i>khoảng</i> , 4000-2000	Chữ viết tượng hình Ai Cập, <i>khoảng</i> 3500		Thờ mặt trời ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 3500
	Cổ Vương quốc ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 3200-2300	Phát triển thủy lợi, toán học, thiên văn học sơ đẳng ở Ai Cập và Lưỡng Hà, <i>khoảng</i> 3500-2500		Tín ngưỡng đạo đức ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 3000
		Chữ viết hình nêm, <i>khoảng</i> 3200 TCN.		
3000 TCN	Văn minh Aegea, <i>khoảng</i> 3000-1000	Phát minh nguyên tắc bảng chữ cái ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 3000	Công nghiệp quy mô lớn ở Ai Cập và đảo Crete, <i>khoảng</i> 2000	Niềm tin của người Ai Cập về, <i>khoảng</i> 2500
	Trung Vương quốc ở Ai Cập, 2100-1788	Xây dựng đại kim tự tháp ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 2700		Triết học ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 2500
2000 TCN	Đế chế Hittite, 2000-1200	Bộ luật Dungi, <i>khoảng</i> 2000		
		Bộ luật Hammurabi, <i>khoảng</i> 1790		
	Vương quốc Babylonia cổ, 1900-1600	Kiến trúc đền thờ Ai Cập, 1580-1090		
	Người Hykso xâm chiếm Ai Cập, 1750-1580			
Người Kassite xâm chiếm Babylonia, <i>khoảng</i> 1600 Đế chế Ai Cập, 1580-1090	Thờ quỷ và thuật phù thủy ở Babylonia, <i>khoảng</i> 1900			
1500 TCN	Người Do Thái xâm chiếm Canaan, <i>khoảng</i> 1300-900	Người Phoenicia phát triển bảng chữ cái, <i>khoảng</i> 1500	Mua bán nô lệ ở Ai Cập, <i>khoảng</i> 1580	Cách mạng tín ngưỡng của Ikhnaton, 1375
		Điều khắc theo chủ nghĩa hiện thực của người Assyria, 1300	Người Hittite giới thiệu việc sử dụng sắt, <i>khoảng</i> 1500	
		Chia ngày thành giờ và		

		phút, khoảng 600				
1000 TCN	Chế độ quân chủ Do Thái thống nhất, 1025-935	Tính độ dài của năm, khoảng 600	Người Phoenicia trao đổi thương mại với thế giới, <i>khoảng</i> 1000-500	Thờ phụng ĐỨC CHÚA của Người Do Thái, <i>khoảng</i> 1000		
	Sự ly khai của mười bộ tộc Israel, 935	Đệ nhị luật, khoảng 600	Mua bán nô lệ ở Assyria, khoảng 750	Mười điều răn, khoảng 700 Cách mạng tiên tri, 700-500		
	Vương quốc Israel, 935-722		Người Lydia phát minh tiền xu, khoảng 600	Học thuyết thuyết một thần phổ biến của người Do Thái, khoảng 600		
	Vương quốc Judah, 935-586		Người Chaldean trao đổi thương mại với thế giới, 600-500	Thờ sao của người Chaldean, 600-500	Bói toán và chiêm tinh học, 600-500	
	Đế chế Assyria, 722-612				Bái hỏa giáo, khoảng 600-300	
	Người Assyria xâm chiếm Ai Cập, 670				Người Do Thái chiếm thành Babylonia, 586-539	
	Đế chế Chaldean, 612-539					
	Babylonia bị câu thúc, 586-539					
	Đế chế Ba Tư, 559-330					
Người Ba Tư xâm chiếm Ai Cập, 525						
500 TCN	Đế chế Ba Tư dưới thời Darius, 521-486	Sách Job, khoảng 500			Con đường hoàng gia của người Ba Tư, khoảng 500	Tục thờ thần Mithras, khoảng 300 TCN - 275 CN Thuyết Ngộ đạo, khoảng 100 TCN - 100 CN Đạo Cơ Đốc ra đời, <i>khoảng</i> 25 CN

CHƯƠNG 3

VĂN MINH AI CẬP

Những gì Người đã làm thật vĩ đại. Hỡi chúa tể của các vị thần. Kế hoạch của người và dự định của Người đã được thực hiện thông suốt. Người đã truyền cho con sự dũng cảm, sức mạnh của Người luôn theo cùng với con. Không vùng đất nào có thể đứng vững trước con, theo như dự đoán của Người, con đã đánh bại hoàn toàn những kẻ nào xâm lấn biên cương, buộc chúng phải hàng phục... Việc làm này đáng được tôn vinh vì theo mệnh lệnh mang lại chiến thắng của Người, chiến thắng có được vì Người đã ban phát sức mạnh cho vương quốc.

- - Lời Vua Ramses III tâu với vua cha, Amon-Re, chúa tể các vị thần, từ *Câu đề tặng vĩ đại* trong Vương triều thứ hai khắc trên phù điêu trong đền thờ Medinet Habu

Sự xuất hiện nền văn minh ở Ai Cập. Văn hóa Thời kỳ đồ đá mới kết thúc ở một số nơi trên thế giới ngay sau 5000 năm TCN. Lúc đầu có vẻ như biến mất ở thung lũng sông Nile, nhưng vùng đất thuộc lưu vực sông Tigris và Euphrates cũng kết thúc ít lâu sau đó. Việc hướng đến một trình độ văn hóa cao hơn có vẻ như diễn ra rất nhanh ở Ai Cập, không những có thể, mà còn là thành tựu của người Ai Cập trong việc đặt nền móng giải quyết được nhiều việc cho các dân tộc khác. Vì thế thật thích hợp khi chúng ta bắt đầu nghiên cứu các nền văn hóa nổi tiếng trong lịch sử bằng sự xuất hiện nền văn minh trên hai bờ sông Nile.

1. GIAI ĐOẠN TIỀN VƯƠNG TRIỀU

Ý nghĩa giai đoạn tiền vương quốc. Vì không có nhà nước thống nhất nào kéo dài trong thung lũng sông Nile cho đến khoảng 3200 năm TCN, giai đoạn từ 5000 đến 3200 được gọi chung là giai đoạn tiền vương quốc¹. Đầu giai đoạn này, Ai Cập dường như gồm nhiều

“nome”, hay thành phố-thành bang, mỗi thành phố-thành bang đều độc lập, mặc dù có sự hợp tác với nhau vì mục đích kinh tế. Ngay sau thiên niên kỷ thứ tư TCN, sự hợp nhất các nhà nước diễn ra để hình thành vương quốc rộng lớn, một ở phía bắc một ở phía nam. Không ai rõ sự hợp nhất này diễn ra như thế nào, nhưng có lẽ được tiến hành thông qua sự nhất trí tự nguyện hay sự chiếm lấy quyền cai trị theo cách ôn hoà của một số hoàng thân có năng lực. Ít có chứng cứ của một cuộc xâm chiếm quân sự. Các vương quốc này tồn tại cho đến cuối giai đoạn tiền vương triều, mặc dù có vẻ hợp nhất trong một thời gian ngắn ngay sau khi thành lập.

Đặc điểm chủng tộc của người Ai Cập. Tính phức hợp chủng tộc của Ai Cập giai đoạn tiền vương triều về cơ bản cũng giống như các giai đoạn sau này. Cư dân thuộc về nhánh Địa Trung Hải thuộc chủng tộc Caucasian, nhưng họ không phải là dân tộc thuần chủng, và cũng không có chứng cứ gì cho thấy các yếu tố chủng tộc như thế chẳng hạn có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển văn hóa. Họ là người có vóc dáng thấp, màu da sậm, đầu dài, mắt đen, thẳng, mắt hõm sâu, mũi hơi khoằm. Một số thể hiện dấu vết đặc điểm pha trộn giữa người Da đen và Libya, và có thể mang dòng máu của người Semite và các dân tộc khác ở Tây Á. Ngôn ngữ của họ có nhiều chứng cứ của thành phần Semite, nếu không thì cũng biểu thị mối quan hệ gần với một số dân tộc bản địa châu Á.

Tiến bộ cụ thể ở Ai Cập giai đoạn tiền vương triều. Giai đoạn tiền vương triều tuyệt nhiên không phải là không có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử văn hóa Ai Cập. Có sự tiến bộ vượt trội trong các ngành nghệ thuật và thủ công, và thậm chí trong một số ngành khoa học. Công cụ, vũ khí, và đồ trang sức được chế tác rất tinh xảo từ

đá lửa, đồng, và vàng. Các phương pháp xử lý mới trong khâu hoàn thiện, đánh bóng và trang trí trên đồ gốm cũng được nghĩ ra, dẫn đến kết quả người Ai Cập trong giai đoạn này có khả năng đóng thuyền mang tính hữu dụng cao và sự xuất sắc trong nghệ thuật cũng như bất kỳ sản phẩm nào do con cháu của họ sau này tạo ra. Thành tựu quan trọng khác bao gồm sự phát triển một hệ thống tưới tiêu hiệu quả, cải tạo các vùng đất đầm lầy, và dệt loại vải lanh có chất lượng vượt trội.

Tiến bộ tri thức. Nhưng những thành tựu này không phải là tất cả thành tựu họ đạt được, có chứng cứ cho thấy người Ai Cập giai đoạn tiền vương triều phát triển một hệ thống luật pháp dựa trên tập quán, có tiếng đến mức sau này được xem có tính ràng buộc thậm chí đối với cả Pharaoh. Hệ thống chữ viết xuất hiện cũng được đưa vào sử dụng. Mặc dù chưa tìm thấy tiêu bản thực tế của loại chữ viết như thế, nhưng minh họa còn sót lại từ thời Vương triều thứ nhất mang tính chất phức tạp đến mức người ta nghĩ chúng phải có trước đó rất lâu. Sau cùng, người Ai Cập trong giai đoạn này nghĩ ra dương lịch đầu tiên trong lịch sử nhân loại, có vẻ dựa trên sự hiện ra hàng năm của sao Thiên Lang, Sirius, với 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, vào cuối năm cộng thêm năm ngày lễ. Theo tính toán của các nhà Ai Cập học hiện đại, niên lịch này được đưa vào sử dụng vào khoảng năm 4200 TCN. Sự tồn tại của một niên lịch chính xác hợp lý vào thời điểm này khẳng định rằng người Ai Cập đã có được sự phát triển đáng kể trong toán học, và có thể trong các ngành khoa học khác.

2. LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ DƯỚI THỜI CÁC PHAEON

Thành lập Cổ Vương quốc. Khoảng 3200 TCN các vương quốc phía Bắc và Nam Ai Cập được kết hợp thành một đơn vị chính trị duy nhất, hiển nhiên là lần thứ hai, mặc dù sự hợp nhất lần thứ nhất chỉ kéo dài trong thời gian quá ngắn. Người sáng lập nhà nước mới theo truyền thuyết là Menes, vì thế mọi người xem ông như người sáng lập Vương triều thứ nhất. Năm vương triều khác tiếp sau theo thứ tự đều đặn cho đến năm 2300 TCN. Trong hai vương triều đầu tiên, kinh đô vẫn còn đặt ở Thinis, Thượng Ai Cập. Vương triều thứ ba chuyển trụ sở cai trị đến Memphis trên rìa phía nam của Châu thổ, để có được lợi thế của một địa điểm trung tâm với nhiều chức năng hành chính hơn. Kinh đô vẫn được đặt ở địa điểm này trong khoảng năm thế kỷ, giai đoạn từ khoảng 2800 đến 2300 TCN do đó được gọi là giai đoạn Memphite, trong khi toàn bộ giai đoạn của sáu vương triều đầu tiên được gọi là giai đoạn Cổ Vương quốc.

Cai trị Cổ Vương quốc. Sự cai trị của Cổ Vương quốc thật ra không đạt đến mức chính thể chuyên chế cá nhân như người ta thường nghĩ. Sự cai trị này theo chính trị thần quyền hơn là chế độ chuyên quyền. Chính thể chuyên chế của nhà vua được thực hiện không những nhân danh nhà vua mà còn trong tư cách người đại diện cho thánh thần. Chính thánh thần là sự hiện thân của công lý và trật tự xã hội, thánh thần là những người thật sự cai trị, theo quan niệm thịnh hành, nhà vua chỉ là người đại diện cho thánh thần. Dĩ nhiên, thật ra bản thân nhà vua cũng tự xem mình là thánh thần, là con của thần mặt trời Re. Nhà vua được thần dân vô cùng kính trọng đến mức không được phép gọi tên nhà vua, mà chỉ gọi là “Pharaoh”, từ “pero” trong tiếng Ai Cập nghĩa là “ngôi nhà lớn” hay “nhà của vua”. Vua bị cấm không được kết hôn với bất kỳ ai ngoài giao dịch trực hệ với mình, nếu không dòng máu thần thánh mà nhà

vua đang mang sẽ bị nhiễm phải vết nơ hạ cấp. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng trong tất cả hoạt động chính thức, quyền bính của nhà vua được giới hạn theo luật pháp cổ đại, người ta cho là luật pháp thể hiện ý muốn thần thánh. Nhà vua không được quan trọng hơn luật pháp mà phải phục tùng luật pháp. Vì thế, không được hiểu lầm chức năng của nhà vua khi so sánh nhà vua, với các nhà vua thần quyền trong thời hiện đại sau này.

Liên minh giáo hội và nhà nước. Không có sự chia rẽ nào giữa giáo hội và nhà nước ở Cổ Vương quốc. Thuộc cấp chủ yếu của Pharaoh là thầy tế, và bản thân nhà vua cũng là một thầy tế chính. Nhưng nhà vua cũng có nhiều phụ tá khác: tể tướng, người giữ ngân khố hoàng gia, kiến trúc sư chính, người giám sát các công trình công cộng, thẩm phán chính, và 42 nomarch. Nomarch là những thủ hiến cai trị “thành bang” (nome); đất nước được chia thành nhiều quận địa phương. Ban đầu họ được Pharaoh bổ nhiệm, và phải làm theo ý vua, nhưng dần dần họ làm cho chức vụ của mình cha truyền con nối và ngày càng thu tóm đặc quyền chủ quyền vào tay mình. Vì nome là những tàn tích còn sót lại của thành phố-thành bang cổ, nên suy nghĩ bè phái vẫn còn rơi rớt và khuyến khích các thủ hiến địa phương bất tuân mệnh lệnh từ chính quyền trung ương.

Trách nhiệm của Pharaoh. Vị trí của Pharaoh mang tính cha truyền con nối, nhưng đặc quyền kế vị đi kèm với trách nhiệm. Thông thường thái tử thường phải trải qua thời gian tập sự dưới sự dìu dắt của vua cha hay tể tướng trong vai trò người giám sát việc chung. Vì thế thái tử khi lên ngôi như một chính khách được giáo dục và được khai sáng, hiểu nhu cầu trong nước và được đào tạo quản lý các

hoạt động chung như khai khoáng, xây dựng các công trình công cộng và tưới tiêu. Vì thế thái tử đã được chuẩn bị kỹ trước khi lên ngôi, vì trong tư cách nhà vua, theo tập quán, vua phải dành nhiều thời gian để kiểm tra và quản lý nhiều dự án khác nhau nhằm mục đích gia tăng quyền lợi của đất nước. Thần tính bao bọc nhà vua nhưng Pharaoh vẫn phải nỗ lực phục vụ vì phúc lợi chung.

Tòa án và quá trình xét xử. Những gì vừa nêu về tầm quan trọng của luật pháp Ai Cập cho thấy quá trình xét xử phải theo đúng các quy định của luật pháp. Thực tế đúng như thế. Mặc dù Cổ Vương quốc chưa có một giai tầng gồm các thẩm phán chuyên nghiệp, nhưng số quan chức quản lý hành chính đôi lúc phải đảm nhận vai trò của thẩm phán, họ phải học luật và cảm thấy tự hào trong việc xét xử công chính trong các vụ xử quan trọng. Có đến sáu “tòa án”, với nhiều quan chức hành chính khác nhau được chỉ định làm “thẩm phán” theo từng thời điểm, cấu thành ngành “tư pháp” của chính quyền. Cao nhất trong số các “thẩm phán” là “chánh thẩm phán”, đôi lúc cũng đảm nhận chức vụ tể tướng. Đơn “kháng cáo” cũng có thể gửi đến Pharaoh trong một số trường hợp. Rõ ràng không có giai cấp đẳng cấp nào được miễn khỏi phải bị tòa xét xử. Sử sách cho thấy thậm chí trường hợp phản bội trong gia tộc nhà vua cũng bị xét xử tỉ mỉ, tôn trọng quy định của luật pháp, được thể hiện trong các phiên tòa xử những người phạm tội nhẹ. Các Pharaoh chưa hiểu được sự khác biệt đáng bị hình phạt nghiêm khắc giữa “tội phạm” chính trị với tội phạm thông thường được các nhà cai trị nhà nước thời hiện đại đưa ra.

Đặc điểm phi quân sự của Cổ Vương quốc. Chính quyền Cổ Vương quốc (the government of the Old King), được hình thành trên

cơ sở hoà bình, không xâm chiếm. Trong khía cạnh này, Cổ Vương quốc là một nhà nước độc đáo trong số các nhà nước cổ đại.

Pharaoh không có quân đội thường trực, cũng không có bất kỳ thứ gì có thể gọi là lực lượng dân quân quốc gia. Mỗi nome đều có lực lượng dân quân địa phương, nhưng do các quan chức dân sự chỉ huy, và nói chung được huy động để dành hết tâm huyết xây dựng các công trình phục vụ công cộng. Trong trường hợp có nguy cơ bị xâm chiếm, nhiều đơn vị khác nhau ở địa phương tập hợp lại theo lời hiệu triệu của Pharaoh và thuộc quyền chỉ huy của một trong số các thuộc cấp dân sự của nhà vua. Vào những thời điểm khác, người đứng đầu chính quyền duy trì lực lượng quân đội theo sự tùy nghi của mình. Người Ai Cập thời Cổ Vương quốc nói chung hài lòng với số phận của mình và để mặc các dân tộc khác. Lý do dẫn đến thái độ này được tìm thấy trong vị thế được bảo vệ của Ai Cập, trong sự sở hữu đất đai có độ phì nhiêu vô tận, và nhà nước của họ là kết quả của sự cần thiết phải hợp tác thay vì trên cơ sở khai thác.

Kết thúc Cổ Vương quốc. Sau một thiên niên kỷ hoà bình ổn định và khá thịnh vượng, Cổ Vương quốc đi đến hồi kết vào khoảng năm 2300 TCN. Một số nguyên nhân như sau: sự tiếm đoạt quyền lực của các nomarch, sự dai dẳng của chủ nghĩa phân lập, hay quan điểm “quyền của nhà nước”, sự phát triển chủ nghĩa cá nhân, và gánh nặng tài chính do các Pharaoh áp đặt lên thần dân với các dự án đại quy mô trong phát triển đất nước. Giai đoạn tiếp theo sau gọi là Thời kỳ phong kiến. Ngoài khoảng thời gian trật tự và phát triển ra là giai đoạn hỗn loạn, sự tăng thêm quyền lực của giới quý tộc, cuộc cách mạng xã hội của quần chúng, và sự xâm chiếm của người Da đen và các bộ tộc châu Á. Cổ Vương quốc vẫn chưa kết thúc cho đến khi Vương triều thứ 11 ra đời khoảng năm 2100 TCN - một sự

kiện mở ra một giai đoạn quan trọng kế tiếp trong lịch sử Ai Cập, gọi là Trung Vương quốc.

Trung Vương quốc (2100-1788 TCN). Chính quyền Trung Vương quốc yếu hơn nhiều so với chính quyền Cổ Vương quốc. Các vương triều Pharaoh tiếp tục sự cai trị trên danh nghĩa, nhưng quyền bính ngày càng rơi vào tay các nomarch và giới quý tộc thuộc đẳng cấp thấp hơn. Vinh quang của những người này là phải cai trị như những bạo chúa nhân từ, hoạt động trong địa hạt thẩm quyền! Các chức năng đúng ra của một người đứng đầu nhà nước. Có lúc họ cũng bị quần chúng tấn công, đến mức sau năm 2000 TCN các Pharaoh trong Vương triều thứ 12 mới có khả năng khôi phục quyền lực trước kia của mình. Bản thân thần dân cũng được tưởng thưởng bằng việc được bổ nhiệm vào các chức vụ cai trị và được cấp đất cũng như đặc quyền trong các ngành nghề cụ thể. Toàn bộ dân số, bất kể giai tầng, cho đến thời điểm này có vẻ chỉ có vài người được hưởng đặc quyền. Vì lý do này, chính quyền của Vương triều thứ 12 đôi khi được gọi là vương quốc dân chủ đầu tiên trên thế giới. Giai đoạn Vương triều này cai trị là thời hoàng kim của thành tựu tri thức và công bằng xã hội, mặc dù hình thức cai trị thần quyền vẫn còn tồn tại.

Sự xâm lăng của người Hykso. Cuối Vương triều thứ 12, Ai Cập bước vào một kỷ nguyên khác với sự xâm lăng của nước ngoài và hỗn loạn trong nước kéo dài hơn hai thế kỷ, từ 1788 đến 1580 TCN. Sử sách đương đại có được không nhiều, nhưng dường như cho thấy rằng sự rối loạn trong nước là do kết quả đàn áp cuộc nổi dậy của giới quý tộc. Một lần nữa quyền lực bị sút giảm đến mức bất lực, và phần lớn sự tiến bộ xã hội trong thời đại trước đã bị triệt phá.

Khoảng 1750 năm TCN vùng đất này bị người Hykso, hay “các vị Vua Chăn cừu”, một bộ lạc du cư hỗn hợp xuất xứ ở Tây Á, xâm chiếm. Họ mở rộng sự thống trị trên danh nghĩa trên khắp đất nước, mặc dù chủ quyền thực sự của họ chỉ giới hạn trong vùng Châu thổ. Tài nghệ quân sự của họ thường được quy cho số chiến xa và ngựa, nhưng chiến thắng của họ chắc chắn để đạt hơn do sự chia rẽ ở người Ai Cập. Sự thống trị của họ có ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử Ai Cập. Không những họ giúp cho người Ai Cập quen với các phương pháp chiến tranh mới, mà còn khiến cho họ cảm thấy sự bất bình chung khi đối mặt với chính thể chuyên chế nước ngoài, cũng như giúp người Ai Cập quên đi sự bất đồng và thống nhất vì sự nghiệp chung. Vì thế con đường khôi phục một chính quyền mạnh trên toàn quốc đã được khai thông.

Đánh đuổi người Hykso và thành lập Đế chế. Gần cuối thế kỷ 17 TCN, các nhà cai trị Thượng Ai Cập phát động cuộc khởi nghĩa chống lại người Hykso, một cuộc vận động sau cùng được hầu hết các cư dân bản địa sống trong thung lũng tham gia. Năm 1580 tất cả những kẻ xâm lăng không bị giết chết hết hay bắt làm nô lệ mà bị đánh đuổi ra khỏi đất nước. Anh hùng trong chiến thắng này, Ahmose I, người sáng lập Vương triều thứ 18, lúc này trở thành một bạo chúa ở Ai Cập. Chế độ do ông thành lập vững chắc hơn bất kỳ chế độ nào cho đến thời điểm đó. Trong sự nổi dậy của chủ nghĩa dân tộc đi kèm với cuộc chiến chống lại người Hykso, chủ nghĩa yêu nước địa phương bị triệt tiêu cùng với quyền lực của giới quý tộc. Hầu hết các nomarch đều phản đối sự lên ngôi của Ahmose, thắng lợi cuối cùng của ông khiến họ không thể trụ vững ở vị trí hiện có, và buộc họ không còn cách nào khác hơn việc từ bỏ sự khẳng định chủ quyền.

Sự phát triển chủ nghĩa đế chế. Giai đoạn tiếp theo sau khi Ahmose lên ngôi được gọi là giai đoạn Đế chế, kéo dài từ năm 1580 đến 1090 TCN, trong thời gian này Ai Cập do ba vương triều gồm nhiều Pharaoh kế vị nhau liên tiếp, thứ 18, thứ 19, thứ 20, cai trị. Không còn thực thi chính sách nhà nước theo chủ nghĩa hoà bình và biệt lập nữa, thay vào đó là tinh thần chủ nghĩa đế chế xâm chiếm nhanh chóng thịnh hành trên cả nước. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này không phải tìm kiếm đâu xa. Nhuệ khí quân sự do cuộc chiến thành công chống lại người Hykso tạo ra, kích thích sự thèm muốn, muốn có thêm nhiều chiến thắng nữa. Một cỗ máy quân sự khổng lồ được hình thành để đánh đuổi kẻ xâm lăng, được xem như một điều đi liền chứng tỏ có giá trị đến mức không thể loại bỏ quyền lực của Pharaoh ngay được. Ngoài ra, còn có nhiều nỗi lo sợ, cho dù có thật hay chỉ tưởng tượng, những cuộc xâm lăng mới từ Tây Á.

Sự xâm chiếm của người Ai Cập. Bước đầu tiên trong chiều hướng của chính sách mới được nhiều người kế vị Ahmose thực thi, trong việc đột kích trên diện rộng vào Palestine và khẳng định chủ quyền ở Syria. Sự khao khát thành lập đế chế đạt đỉnh điểm một vài năm sau này trong vương triều Thutmose III, lên ngôi năm 1479 TCN. Bằng một trong số những đạo quân đáng gờm nhất thời cổ đại, nhà vua nhanh chóng dập tắt tất cả sự đối kháng ở Syria và sau cùng trở thành lãnh chúa cai quản một lãnh thổ mênh mông trải rộng từ sông Euphrates đến các vùng có lượng mưa như trút nước của sông Nile. Người Phoenicia, người Canaan, người Hittite, và người Assyria công nhận quyền bá chủ của nhà vua hoặc phải nộp cống vật. Nhưng nhà vua chưa hề thành công trong việc biến các dân tộc bị đánh bại thành thần dân trung thành với mình, và cái chết của nhà vua là dấu hiệu mở đầu cuộc khởi nghĩa lan rộng ở Syria. Các nhà

vua kế vị sau này đàn áp cuộc khởi nghĩa và tìm cách để kết hợp để chế lại với nhau, nhưng vẫn không thể tránh được tai hoạ. Sáp nhập nhiều lãnh thổ hơn là cai trị thành công, dòng chảy tài sản đổ vào Ai Cập làm suy yếu cấu trúc quốc gia qua việc nuôi dưỡng nạn tham nhũng và xa hoa, trong khi nhiều cuộc khởi nghĩa liên tục của các dân tộc bị đánh bại cuối cùng làm mất dần sức mạnh của nhà nước vô phương phục hồi. Vào thế kỷ 12 TCN, hầu hết các tỉnh bị xâm chiếm đều đã bị mất vĩnh viễn.

Sự cai trị Đế chế. Sự cai trị Đế chế cũng giống như sự cai trị Cổ Vương quốc, ngoại trừ mang tính chất chuyên chế hơn. Sức mạnh quân sự mang tính chất thống nhất quốc gia lúc này là nền tảng cho sự cai trị của Pharaoh. Một đạo quân chuyên nghiệp thường trực đến mức thần dân phải kính sợ. Con trai cả của nhà vua, nếu ở thời Cổ Vương quốc lúc này đang trong thời gian tập sự, trong vai trò của tể tướng, đang giữ chức vụ cao nhất trong quân đội thường trực. Hầu như không còn dấu vết gì của quyền bính địa phương nữa. Quốc gia được chia thành hơn 50 đơn vị hành chính, phần lớn trong số này hoàn toàn chuyên quyền, cai quản mỗi đơn vị là một “bá tước” hay thủ hiến được bổ nhiệm như người đại diện trực tiếp cho sự cai trị của nhà vua. Hầu hết giới quý tộc trước đây lúc này trở thành triều thần hay thành viên trong hệ thống quan liêu của nhà vua dưới sự thống trị hoàn toàn của nhà vua. Pharaoh vẫn chưa phải là quốc vương thần quyền, nhưng mức độ quyền lực trên thực tế bắt đầu gần với mức độ quyền lực của các bạo chúa thời hiện đại sau này.

Pharaoh cuối cùng. Người cuối cùng trong số các Pharaoh vĩ đại là Ramses III, cai trị từ năm 1198 đến 1167 TCN. Kế vị nhà vua là

những người không có khả năng của một Pharaoh theo đúng nghĩa của vị trí này. Giữa thế kỷ 12 TCN, Ai Cập trở thành miếng mồi ngon cho vô số các cuộc xâm chiếm từ các bộ tộc man di, tình hình xã hội Ai Cập cũng trên đà suy đồi. Người Libya và Nubia đầy rẫy khắp Ai Cập và dần dần hạ thấp giá trị của các chuẩn mực văn hóa. Đồng thời, bản thân người Ai Cập dường như mất đi tài năng sáng tạo của mình, trí tuệ của họ dường như bị sức quyến rũ của ma thuật và mê tín làm cho chệch hướng, và kết quả chắc chắn là chủ nghĩa hình thức tôn giáo ở dạng sơ khai chiếm lĩnh sinh hoạt trong nước. Để đạt đến sự bất tử bằng công cụ ma thuật lúc này là quan tâm chung của mọi người thuộc mọi giai tầng. Quá trình sa sút càng nhanh do quyền lực ngày càng tăng của giới thầy tế, sau cùng họ tiếm đoạt đặc quyền của nhà vua và ra các sắc lệnh của Pharaoh.

Ai Cập sụp đổ. Từ giữa thế kỷ 10 đến gần cuối thế kỷ 8 TCN, một vương triều những người man rợ Libya chiếm ngai vàng Pharaoh. Tiếp theo sau người Libya là người Ethiopia hay người Nubia, đến từ vùng hoang mạc phía tây Thượng sông Nile. Năm 670 TCN, Ai Cập bị người Assyria xâm chiếm, họ thành công trong việc duy trì uy thế của mình chỉ được 8 năm. Sau khi sự cai trị của người Assyria sụp đổ vào năm 662, người Ai Cập giành lại độc lập, và tiếp đến là thời kỳ phục hưng rực rỡ. Tuy nhiên, sau cùng tất phải kết thúc, vì vào năm 525 TCN, Ai Cập bị người Ba Tư xâm chiếm. Nền văn minh cổ đại không bao giờ được hồi sinh.

3. TÍN NGƯỠNG AI CẬP

Ý nghĩa quan trọng của tín ngưỡng ở Ai Cập. Tín ngưỡng đóng vai trò chi phối cuộc sống của người Ai Cập cổ đại. Mô tả của người

Hy Lạp về người Ai Cập như “những người mộ đạo nhất” có phần nào quá cường điệu, nhưng cũng không thể phủ nhận rằng niềm tin vào siêu nhiên là một yếu tố quan trọng đối với nền văn hóa thung lũng sông Nile cũng như đối với các nền văn minh khác, trong quá khứ hay hiện tại. Tín ngưỡng để lại dấu ấn gần như trong mọi lĩnh vực trong đời sống Ai Cập. Nghệ thuật là sự thể hiện chủ nghĩa tượng trưng tín ngưỡng. Văn học và triết học cũng đầy ắp các lời dạy tín ngưỡng. Sự cai trị của Cổ Vương quốc trong chừng mực nào đó là sự cai trị theo thần quyền, và thậm chí các Pharaoh quân sự của Đế chế tuyên bố mình cai trị nhân danh thần thánh. Sức mạnh kinh tế và tài nguyên vật chất với số lượng đáng kể bị phí phạm khi dùng để xây lăng mộ cầu kỳ và duy trì hệ thống giáo hội tốn kém.

Cách mạng tín ngưỡng đầu tiên. Tín ngưỡng của người Ai Cập cổ đại phát triển qua nhiều giai đoạn từ thuyết đa thần đơn giản đến thuyết độc thần triết lý. Từ đầu, mỗi thành phố hay mỗi quận dường như đều có thần thánh địa phương, vốn là các vị thần bảo hộ ở địa phương hay hiện thân của các sức mạnh tự nhiên. Sự thống nhất quốc gia trong thời Cổ Vương quốc dẫn đến kết quả không chỉ hợp nhất lãnh thổ mà còn hợp nhất thánh thần. Tất cả các vị thần bảo hộ được hợp nhất thành thần mặt trời vĩ đại Re hay Ra. Về sau này, cùng với sự thiết lập vương triều Thebes trong sự kiểm soát của chính quyền, vị thần này thường được gọi chung Amon hay Ammon-Re từ tên của vị thần chính Thebes. Thần thánh hiện thân cho khả năng sinh dưỡng của tự nhiên được hợp nhất thành một vị thần tên Osiris, cũng là thần sông Nile. Trong suốt lịch sử Ai Cập, hai quyền năng vĩ đại này cai trị vũ trụ, thần Re và Osiris, giành giật uy thế với

nhau thật quyết liệt. Các vị thần khác, như chúng ta sẽ thấy, cũng được công nhận, nhưng ở vị trí phụ.

Thờ mặt trời. Trong giai đoạn Cổ Vương quốc, tục thờ mặt trời, thể hiện qua việc thờ phụng thần Re, là một hệ thống niềm tin thịnh hành. Tín ngưỡng này như một tín ngưỡng chính thức với chức năng chính là phải làm cho nhà nước và thần dân trong nước bất tử. Pharaoh là đại diện hằng sống của niềm tin này trên trái đất, sự cai trị của thần thánh được duy trì thông qua sự cai trị của Pharaoh. Quan niệm thịnh hành cho rằng việc ướp xác Pharaoh và đặt xác ướp trong một lăng mộ vĩnh hằng sẽ góp phần tạo ra sự sống vĩnh hằng của đất nước. Nhưng thần Re không phải Là vị thần bảo hộ duy nhất. Ngoài thần Re còn có thần công chính, công lý, và chân lý, cũng như thần duy trì trật tự đạo đức trong vũ trụ. Thần không có lời chúc phúc tinh thần hay thậm chí phần thưởng vật chất cho nhân loại trong tư cách cá nhân, thần cũng không quan tâm đến điều gì khác hơn phúc lợi của người bình thường. Tục thờ mặt trời không phải là tín ngưỡng đối với đa số quần chúng, ngoại trừ trong chừng mực quyền lợi của quần chúng trùng hợp với quyền lợi của nhà nước.

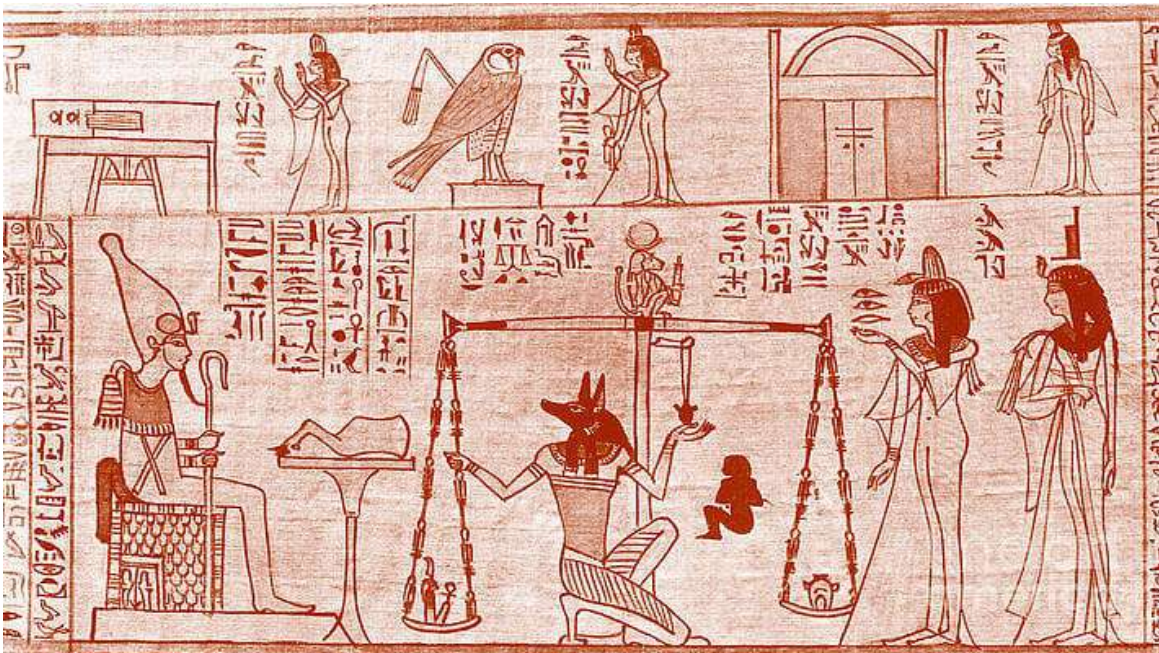
Thờ thần Osiris. Thờ thần Osiris, như chúng ta vừa nêu, bắt đầu như một tín ngưỡng tự nhiên. Vị thần này hiện thân cho sự sinh trưởng của thực vật và khả năng tạo ra sự sống của sông Nile. Sự nghiệp của thần Osiris được bao phủ bằng một truyền thuyết trau chuốt. Trong một quá khứ xa xăm, theo truyền thuyết, thần là người cai trị nhân từ, dạy cho dân chúng biết cách làm nông nghiệp, nhiều nghệ thuật thực dụng khác, cũng như cho họ luật pháp. Sau đó, thần bị người anh độc ác của mình là thần Set gian xảo, giết chết,

phanh thây. Vợ thần Osiris là Isis, cũng là em gái của thần, đi tìm từng phần thi hài, ráp lại, bằng phép màu làm cho thi hài sống lại. Vị thần được hồi sinh giành lại vương quốc và tiếp tục cai trị nhân từ, nhưng sau cùng phải xuống âm ty để làm quan tòa xử người chết. Thần Horus, con trai của thần Orisis sinh ra sau khi bố mất, sau cùng cũng đến tuổi trưởng thành và trả thù cho cha bằng cách giết chết thần Set.

Ý nghĩa truyền thuyết Osiris. Lúc đầu truyền thuyết này trông có vẻ chỉ là một chuyện thần thoại tự nhiên. Sự chết đi sống lại của thần Osiris tượng trưng cho nước sông Nile rút xuống vào mùa thu và nước sông Nile dâng cao vào mùa xuân. Nhưng truyền thuyết Osiris bắt đầu mang ý nghĩa sâu sắc hơn. Liên quan đến tính người trong các vị thần - sự quan tâm của người cha - thần Osiris đối với thần dân, thái độ tận tụy trung thành của người vợ và con trai - đã làm say đắm người Ai Cập bình dân, những người lúc này có thể nhìn thấy sự đau khổ và chiến thắng của mình được phản ánh trong cuộc sống của các vị thần. Điều quan trọng hơn, sự chết đi sống lại của nam thần Osiris được xem là chuyển tải một lời hứa hẹn về sự bất tử dành cho con người. Khi thần chiến thắng cái chết và huyết mộ, thì những ai trung thành với thần cũng sẽ có được một cuộc sống vĩnh hằng. Sau cùng, chiến thắng của Horus đối với thần Set có vẻ như báo trước cho uy thế sau cùng về cái thiện sẽ thắng cái ác.

Tính phổ biến của tục thờ nam thần Osiris. Với nhận thức hiểu rõ những ngụ ý này ngày càng nhiều, tục thờ nam thần Osiris dần trở thành một nhánh phổ biến trong tín ngưỡng Ai Cập. Sự thờ cúng thần mặt trời Re đòi hỏi phải có nhiều khả năng tưởng tượng, nên ít

có sức hấp dẫn đối với giới bình dân. Nhất là trong giai đoạn Trung Vương quốc, khi chủ nghĩa cá nhân phát triển đến đỉnh cao, hệ thống thờ cúng nào phổ biến sẽ được nhiều người chú ý đến hơn. Kết quả không phải may mắn. Thần Osiris đứng ra là thần chết, không dành phần thưởng nào cho con người trong kiếp sống này. Do sự thờ phụng nam thần Osiris, suy nghĩ của đại đa số người Ai Cập được định hướng đến kiếp sống sau này nhiều hơn. Họ chú ý nhiều đến sự được cứu rỗi trong thế giới bên kia, và có sự hợp tác không thích đáng với thần Re để xúc tiến sự cai trị công chính trên thế gian này. Tục thờ mặt trời không biến mất trong thời Trung Vương quốc nhưng chắc chắn giảm sút xuống vị trí thứ hai.



Hình vẽ đám tang trên giấy bằng giấy cói (papyrus). Hình vẽ cho thấy trái tim của một công chúa thuộc Vương triều thứ XXI được đem cân trước mặt thần Osiris. Bên đĩa cân còn lại là vật tượng trưng cho sự sống và chân lý.

Quan niệm về thế giới bên kia của người Ai Cập. (Xem bản khắc màu trang 35, 64, 65). Quan niệm của người Ai Cập về thế giới bên

kia phát triển trọn vẹn vào cuối lịch sử Trung Vương quốc. Ngay sau khi giai đoạn này bắt đầu, tín ngưỡng bao gồm khái niệm *ba*, hay “linh hồn”, ngoài quan niệm về *ka*, hay “gấp đôi” ra. Cả hai được xem là sự tiếp tục sống sau khi chết của cá nhân. *Ba* là sự bay theo hình thức của loài chim, *Ka* đi thơ thần dạo chơi giống như “cái tôi khác” đang đi đến những nơi xa xôi khi mơ trong lúc thể xác bị giữ chặt trong giấc ngủ. Cả *ba* lẫn *ka* sau cùng trở về và làm thể xác hồi sinh như thể thể xác vẫn đang còn sống. Vì lý do này, phải có nhiều sự chuẩn bị công phu để ngăn sự tiêu hủy thi hài trên trần thế này. Không những thi hài được ướp mà những người giàu có còn hào phóng bỏ vào nhiều đồ cúng để xác ướp có đủ lương thực và các vật dùng cần thiết khác để dùng. Khi tín ngưỡng đạt đến mức hoàn hảo, thì người ta ít chấp nhận các quan niệm ngây thơ về kiếp sống ở thế giới bên kia. Người chết lúc này theo người ta nghĩ, sẽ xuất hiện trước mặt nam thần Osiris để được phán xét tùy theo hành động của mình đã làm trên trần thế. Quá trình phán xét diễn ra theo ba giai đoạn. Thứ nhất, người chết được yêu cầu phải tuyên bố mình không phạm 42 tội, trong đó có các tội sát sinh, trộm cắp, không thành thật, tham lam, ngoại tình, báng bổ thần thánh, mất bình tĩnh, kiêu căng, gian lận trong giao dịch làm ăn. Sau khi được tha vì không phạm hàng loạt các tội này, người chết sau đó buộc phải khẳng định đức hạnh của mình. Lúc này, người chết phải công khai tuyên bố mình đã đáp ứng yêu cầu của thần, mình đã cho “bánh mì cho người đói, nước cho kẻ khát, quần áo cho kẻ trần truồng, và chở giúp người muốn sang sông nhưng không có thuyền”². Trong giai đoạn thứ ba và cũng là giai đoạn cuối cùng, trái tim của “bị cáo” được đặt lên cân để xác định tính chính xác trong lời

khai. Theo quan niệm của người Ai Cập, trái tim tượng trưng cho lương tâm, sẽ phản bội lại người nào khai gian.

Thường phạt. Tất cả người chết đã qua được cuộc kiểm tra trong hệ thống phân xử này được vào vương quốc trên trời có nhiều sự thích thú tự nhiên và thú vui bình dị. Nơi đây họ sẽ săn bắt ngỗng, cút trong các đầm lầy mọc hoa huệ tây và hoa vớ với sự thành công bất tận. Hoặc họ sẽ cất nhà giữa vườn cây ăn quả với nước quả ngọt hái không bao giờ hết. Họ sẽ thấy mình đang chèo thuyền trên hồ trồng hoa huệ tây, tắm mình trong các hồ bơi nước bắn tung tóe, và nhiều khu rừng nhỏ là nơi ở của nhiều loài chim đang hát du dương cùng các sinh vật hiền lành khác. Người bất hạnh, trái tim để lộ cuộc sống độc ác phải bị đọa đày trong cảnh đói khát làm than, bị giam cầm ở nơi tăm tối, không hưởng được ánh sáng vinh quang của thần mặt trời Re.

Hoàn thiện tín ngưỡng Ai Cập. Tín ngưỡng Ai Cập đạt đến mức hoàn thiện cao nhất vào khoảng cuối Trung Vương quốc và đầu giai đoạn Đế chế. Vào thời gian này, tục thờ mặt trời và tục thờ nam thần Osiris được kết hợp lại theo cách giữ lại những đặc điểm tốt nhất của cả hai. Lãnh thổ của thần Re trong cương vị thần của sự sống, là người đấu tranh cho cái thiện trên thế gian này, gần như có ý nghĩa quan trọng ngang bằng với các chức năng của nam thần Osiris trong cương vị người tạo ra sự bất tử cho con người và cũng là quan tòa phán xét người chết. Con người lặp lại lời tuyên bố khát vọng muốn công lý vì đức hạnh như thế mới làm vui lòng thần mặt trời vĩ đại.

Nghề thầy tế và mê tín. (Xem trang 65). Ngay sau khi thành lập Đế chế, tín ngưỡng vừa được mô tả trải qua một sự giảm giá trị rất nghiêm trọng. Ý nghĩa đạo đức rằng tín ngưỡng phần lớn bị biến mất, mê tín và ma thuật chiếm ưu thế. Nguyên nhân chính có vẻ là do cuộc chiến kéo dài, khốc liệt khi đánh đuổi người Hykso đã nuôi dưỡng thái độ phi lý và do đó cũng làm người tài trí bị giảm giá trị. Kết quả là sự gia tăng đáng kể quyền lực của các thầy tế, họ cầu nguyện dựa trên nỗi sợ hãi của quần chúng, để làm tăng thêm lợi thế của riêng mình. Tham vọng của cải, họ tạo ra một thông lệ bán bùa mê, với công dụng ngăn không cho trái tim người chết phản bội nhân cách thật của mình. Họ cũng bán công thức, được ghi trên các cuộn giấy cói papyrus và đặt vào lăng mộ, với công dụng tạo điều kiện thuận lợi cho người chết được lên vương quốc trên trời. Tập hợp các công thức này tạo thành những gì thường được gọi là “Sách của người Chết”. Trái với suy nghĩ chung, đây không phải là “Kinh Thánh Ai Cập”, mà chỉ là một tập hợp gồm các câu đề tặng trong tang ma. Một số câu đề tặng tuyên bố sự trong sạch đạo đức của người chết, số khác đe dọa thần thánh sẽ tạo ra tai họa trừ phi những người có tên được ban cho phần thưởng vĩnh hằng. Tất cả đều có người mua với suy nghĩ rằng những câu đề tặng này sẽ đảm bảo cho họ đến được vương quốc của thần Re. Lương tâm trong sạch và hành động thiện lúc này được xem là lỗi thời.

Cách mạng tín ngưỡng của Ikhnaton. Sự giảm giá trị của tín ngưỡng trong tay giới thầy tế trở thành một hệ thống thông lệ ma thuật sau cùng dẫn đến một sự cải cách quan trọng hay cách mạng tín ngưỡng. Lãnh đạo của phong trào này là Pharaoh Amenhotep IV, bắt đầu lên ngôi khoảng năm 1375 TCN. Sau một số nỗ lực bắt thành nhằm chấn chỉnh những lạm dụng dễ thấy nhất, nhà vua

quyết định dẹp bỏ toàn bộ hệ thống. Nhà vua đuổi hết các thầy tế ra khỏi đền thờ, cho người đục bỏ tên các vị thần truyền thống ở các công trình tưởng niệm và ra lệnh cho thần dân phải thờ phụng một vị thần mới mà nhà vua gọi là “Aton”, một tên gọi mặt trời tự nhiên thời cổ đại. Nhà vua đổi tên mình từ Amenhotep (“Amen yên nghĩ”) thành Ikhnaton, nghĩa là “Aton thỏa mãn”. Ikhnaton là tên của nhà vua như mọi người đều biết đến trong lịch sử.

Giáo điều của Ikhnaton. Quan trọng hơn những thay đổi cụ thể này là một tập hợp giáo điều mới của vị Pharaoh cải cách này. Theo nhiều tài liệu đáng tin cậy, trước tiên nhà vua truyền bá tín ngưỡng thờ một thần phổ biến, tuyên bố Aton là vị thần duy nhất đang tồn tại, vị thần không những của Ai Cập mà còn của toàn vũ trụ³. Ông phục hồi tính chất đạo đức trong tín ngưỡng khu vực với điều kiện tốt nhất bằng cách nhấn mạnh rằng Aton là tác giả nghĩ ra trật tự đạo đức trên thế giới và cũng là người thưởng cho những ai liêm chính và có trái tim trong sạch.

Ông cũng tưởng tượng vị thần mới như một đấng tạo thành vĩnh hằng và cũng là người duy trì tất cả những gì có lợi cho con người, và trong tư cách người cha trên trời đang theo dõi với sự quan tâm chăm sóc nhân từ dành cho tất cả các sinh vật và con mình. Những quan niệm như thế này về sự đoàn kết, chính trực, và nhân từ của Thần thánh cho đến thời các thầy chiêm Do Thái khoảng 600 trăm năm sau mới đạt được.

Kết quả của cuộc cách mạng Ikhnaton. Cách mạng Ikhnaton không phải là cuộc cách mạng có thành công kéo dài. Các Pharaoh kế vị nhà vua trong tư cách người cai trị Đế chế không có cảm hứng

với chủ nghĩa duy tâm hiển dương như thế. Nhất là trường hợp của Tutankhamen nổi tiếng, vị Pharaoh chấp nhận hành vi tham nhũng và vụ lợi của các thầy tế để giành lại quyền lực. Kết quả là sự phục hồi và dần dần mở rộng các tập tục mê tín trước đây rất thịnh hành trước khi Ikhnaton lên trị vì. Đối với tuyệt đại quần chúng trong nước, ý nghĩa đạo đức của tín ngưỡng đã bị mất hẳn, thêm một lần nữa họ bị rơi vào sự ngu dốt và lòng tham của giới thầy tế. Tuy nhiên trong số các giai tầng có học, ảnh hưởng từ các lời dạy của Ikhnaton vẫn còn kéo dài thêm một thời gian nữa. Mặc dù nam thần Aton không còn được công nhận nữa, nhưng những phẩm chất tốt đẹp mà nam thần thể hiện vẫn tiếp tục được kính trọng. Điều xảy ra là những thuộc tính của Aton lúc này được thiếu số có học chuyển thành Ammon-Re. Vị thần mặt trời trong truyền thống được khẳng định là vị nam thần duy nhất và cũng là hiện thân của công chính, công lý và chân lý. Ngoài ra, nam thần được thờ phụng như một hữu thể nhân từ, thương yêu “người lắng nghe lời cầu nguyện, người giúp đỡ kẻ nghèo khó và người cứu giúp kẻ chán chường”⁴. Cũng nên lưu ý rằng đối với tín ngưỡng một thần, đạo đức này được bổ sung một thành phần cứu rỗi cá nhân thông qua sự hối lỗi. Các triết gia tín ngưỡng trong thời đại này phát triển một quan niệm mới cho rằng thần thánh kiềm chế không trừng phạt người phạm lỗi biết hối lỗi, những người chỉ than khóc xin được tha thứ một cách khiêm nhường.

Tín ngưỡng suy tàn thêm lần nữa. Sự trung thành gắn bó của một vài người tài trí với những quan niệm cao thượng này không đủ để cứu tín ngưỡng thoát khỏi sự xuống cấp và suy tàn. Sự phát triển mê tín, sự phổ biến ma thuật, và ảnh hưởng làm tê liệt của giới thầy tế đang thoái hóa vẫn có ảnh hưởng nhiều hơn giáo điều được tán

dương. Sau cùng, toàn bộ hệ thống niềm tin và thờ phụng bị chủ nghĩa hình thức, sự ngu dốt và bái vật giáo (thờ cúng đồ vật ma thuật), thờ cúng động vật, thuật gọi hồn (trò phù phép, nói trước chuyện vị lai bằng cách nói chuyện với người chết), và nhiều dạng ma thuật thô sơ khác, nuốt chửng. Sự buôn bán của giới thầy tế phát triển mạnh hơn bao giờ hết, và chức năng chính của tín ngưỡng có tổ chức trở thành việc mua bán công thức và bùa chú bóp nghẹt lương tâm và tung tin lừa gạt thần thánh sẽ ban cho sự cứu rỗi vĩnh hằng. Bi kịch càng tăng khi tín ngưỡng suy tàn tạo ra tác động tai hại đối với phần còn lại của văn hóa. Triết học, nghệ thuật, và sự cai trị liên kết mật thiết với tín ngưỡng, nên tất cả đều sụp đổ theo.

4. THÀNH TỰU TINH THẦN CỦA AI CẬP

TRIẾT HỌC

Đặc điểm chung của triết học Ai Cập. Triết học Ai Cập cổ đại chủ yếu là đạo đức và chính trị, mặc dù đôi khi tìm thấy dấu vết những khái niệm triết học rộng hơn. Quan niệm cho rằng vũ trụ được kiểm soát bằng suy nghĩ hay trí tuệ, chẳng hạn, là một quan niệm dường như luôn có trong các trước tác của giới thầy tế và các nhà hiền triết. Lần đầu tiên quan niệm này được thể hiện trong câu đề tặng gọi là *Memphite Drama*, có từ cuối thiên niên kỷ thứ 4 TCN, và được Ikhnaton làm cho hồi sinh vào 2.000 năm sau. Quan niệm này được lấy từ suy nghĩ theo thuyết tính người thông thường của các dân tộc cổ đại, có vẻ thật ngạc nhiên khi nhận thấy quan niệm ấy do một trong những nền văn minh đầu tiên phát triển, nhưng thực tế là như thế. Các quan niệm triết học khác của người Ai Cập cổ đại bao gồm

quan niệm về vũ trụ vĩnh hằng, quan niệm về các chu kỳ sự kiện luôn mang tính tuần hoàn, và học thuyết nhân quả tự nhiên.

Triết học đạo đức đầu tiên. Minh họa đầu tiên về triết học đạo đức được hàm chứa trong *Maxims* của Ptahhotep, ông làm tể tướng cho một trong số các Pharaoh thuộc Vương triều thứ 5 khoảng năm 2500 TCN. Tác phẩm bao gồm khoảng 40 đoạn lời khuyên khôn ngoan của vị tể tướng khi dạy con. Khoảng một nửa trong số này là cách ngôn hiểu biết thực tế nhằm mục đích hướng dẫn lớp trẻ có được sự thành công ngoài đời. Tuy nhiên, một số khác, khắc sâu hệ thống đạo đức ở mức độ rất cao. Người con buộc phải hoà nhã, khoan dung, tử tế, vui vẻ, nhưng trên hết phải là người công chính, thậm chí phải hy sinh quyền lợi của chính mình, vì “sức mạnh của sự công chính là ở chỗ nó luôn kéo dài”. Tác giả cũng khuyên tránh tham dâm, nhục dục, kiêu căng, hãy biết kiềm chế và điều độ⁵. Mặc dù những câu cách ngôn này chỉ ở mức độ sơ đẳng nhưng dù sao cũng mang nhiều ý nghĩa, vì chúng là những thể hiện đầu tiên về chủ nghĩa lý tưởng đạo đức trong tất cả tài liệu văn học trên thế giới.

Sự vỡ mộng và thái độ hoài nghi xuất hiện. Trong triết học đạo đức Trung Vương quốc thể hiện một xu hướng phức tạp hơn. Thật ra, đặc điểm nổi bật nhất trong xu hướng này là thái độ hoài nghi và vỡ mộng. Một lý do cho rằng niềm tin vào tín ngưỡng thờ thần Re thời cổ đại đã bị sụp đổ. Người ta không còn tin rằng việc bảo tồn thi hài hữu hình của Pharaoh sẽ làm cho quốc gia bất tử. Một lý do khác là sự sụp đổ của vương quốc thống nhất và sự thịnh hành của tình trạng xã hội rối loạn, sự xâm chiếm của ngoại bang tạo ra cảm giác không an toàn và vô vọng. Trên hết, sự phát triển đến mức độ tri thức hoàn thiện đã làm cho các quan niệm trước đây về cuộc

sống và thế giới có vẻ ngây ngô, không có cơ sở. Kết quả là khuynh hướng dẫn đến cực đối lập, không tin gì cả.

Ca khúc của người chơi đàn hạc. Minh họa điển hình cho xu hướng triết học mới là *Ca khúc của người chơi đàn hạc*, là một trong số các Pharaoh thuộc Vương triều thứ 11 khắc trên vách nhà nguyện trong lăng mộ khoảng 2100 năm TCN, thể hiện triết lý theo thái độ hoài nghi về sự sống ở thế giới bên kia: “Chưa ai từ thế giới bên kia trở về để kể cho chúng ta biết tình hình như thế nào”. Người ta không công nhận thần thánh, ngoại trừ thần Re được hiểu như một thế lực khó thấy, vô nhân xưng. Không có ý nghĩa quan trọng nào đi kèm theo phần thưởng đức hạnh và nỗ lực truyền thống, danh vọng, của cải và quyền lực là những ảo giác vô nghĩa. Cái chết là số phận chung của Pharaoh cũng như người hầu, và không ai biết mình chết lúc nào. Diễn tiến logic đối với con người là phải theo đuổi khát vọng, tìm kiếm thú vui trong khi mình còn khả năng. Nhưng thái độ tự nuông chiều bản thân vẫn chưa đủ. Người ta cũng nên cố gắng kiếm được tiếng tăm, bằng cách “cho người không có ruộng cày thức ăn”, và bằng các công việc từ thiện khác⁶.

Triết học chính trị. Triết gia đầu tiên trong số các triết gia Ai Cập, quan tâm chủ yếu đến chính trị, là một thầy tế ở Heliopolis, sống trong thời gian tiếp theo sau sự sụp đổ của Cổ Vương quốc. Tên ông (Khekeperre-soneb) là tên của một thời gian kéo dài đáng gờm đến mức người ta thường gọi ông đơn giản là Thầy tế thành Heliopolis. Ông là tác giả của sự công kích xã hội lần đầu tiên và cũng là bản cáo trạng đầu tiên đối với giai cấp thượng lưu về hành vi bất công của họ đối với người nghèo. Theo ông, “Người nghèo không có sức để tự cứu mình ra khỏi ảnh hưởng của người mạnh

hơn mình”. Cảnh nghèo khó phổ biến khắp vương quốc. Những người được sinh ra để lãnh đạo cũng đang thoái hóa và hèn nhát. Bản thân xã hội đầy rẫy nạn tham nhũng và tỵ mẫn. Tác giả không đưa ra cải cách nào cụ thể, nhưng theo Breasted, phần lớn những phản ảnh của ông rất thích hợp trong việc biên soạn ý kiến phê phán xã hội trong thời đại của chính chúng ta.

Lời cầu xin của nông dân hùng biện. Với sự phát triển của Vương triều thứ 11 khoảng 2100 năm TCN, Ai Cập trở lại tình trạng trật tự và thịnh vượng. Lễ đương nhiên là triết học chính trị trong thời đại phản ánh một sự thay đổi đáng hoan nghênh. Tiêu bản nổi tiếng nhất của triết học này là tác phẩm mang tựa đề *Lời cầu xin của nông dân hùng biện*. Không biết tác giả là ai, nhưng có lẽ được viết theo chỉ thị của một Pharaoh thông minh, muốn khắc sâu các tiêu chuẩn đạo đức chính thức ở những người thuộc cấp và làm cho thần dân nhớ mãi sự cai trị công bằng của nhà vua. Tác phẩm theo thể tường thuật, kể câu chuyện của một nông dân bị một quan chức vô liêm sỉ cướp tài sản. Nạn nhân nộp đơn thỉnh cầu lên cấp trên của quan chức ấy, người, trong trường hợp này là Pharaoh, khuyên người nông dân đừng nên bất bình và giải thích cặn kẽ để cho anh ta hiểu được công bằng trong quản lý hành chính. Trong quá trình cầu xin, người nông dân hài lòng khi các quan chức nhà nước có các nghĩa vụ sau: phải hành động như người cha của trẻ mồ côi, người chồng của góa phụ, người anh của kẻ bị ruồng bỏ, đánh đuổi bọn cướp và bảo vệ người bất hạnh, sử dụng hình phạt cho đúng người, phân xử vô tư và không nói dối, khuyến khích một trật tự hài hoà và thịnh vượng sao cho không còn ai phải chịu cảnh đói khát cơ hàn. Một vài quan niệm cao thượng hơn về chức năng của các nhà cai trị cũng được các triết gia chính trị nêu ra. Chúng ta không cho rằng quan

điểm được trình bày ở đây là quan điểm của nông dân. Câu chuyện này được hư cấu. Triết lý câu chuyện này hàm chứa phản ánh quan điểm của một Pharaoh được khai sáng.

KHOA HỌC

Đặc điểm khoa học Ai Cập; thiên văn học. Nhiều ngành khoa học lần đầu tiên thu hút sự chú ý của người Ai Cập là thiên văn học và toán học. Cả hai được phát triển với mục đích thực dụng - tính thời điểm lũ lụt của sông Nile, phác họa kế hoạch xây dựng kim tự tháp và đền thờ, giải quyết các vấn đề tưới tiêu phức tạp và kiểm soát các chức năng kinh tế của chính quyền. Người Ai Cập không phải là các nhà khoa học thuần túy, họ ít quan tâm đến tính chất của vũ trụ cụ thể như thế - vấn đề có lẽ làm cho họ không tiến xa trong ngành thiên văn học. Họ hoàn thiện dương lịch, như chúng ta đã biết, vẽ bản đồ thiên thể, nhận dạng các ngôi sao cố định chính, và đạt được một số thành công trong việc xác định chính xác vị trí của các thiên thể hình sao. Gần như tất cả những thành tựu này có được trong giai đoạn tiền vương triều và trong Cổ Vương quốc. Vào thời điểm sau này, sự quan tâm đối với thiên văn học không còn nữa.

Thành tựu trong toán học. (Xem trang 65). Toán học phát triển cao hơn. Người Ai Cập đặt nền tảng cho ít nhất hai trong số các môn học phổ biến - số học và hình học. Họ nghĩ ra các phép tính cộng, trừ, chia số học, mặc dù họ chưa hề nghĩ ra phép tính nhân ngoại trừ thông qua cách thực hiện nhiều phép tính cộng. Họ nghĩ ra hệ thập phân, nhưng không có ký hiệu của số 0. Phân số gây cho họ một ít khó khăn: tất cả phân số nào có tử số lớn hơn 1 đều được phân nhỏ thành chuỗi, mỗi chuỗi lấy *một* làm tử số, trước khi tính

toán. Ngoại lệ duy nhất là phân số $\frac{2}{3}$, các thư lại phải học để biết cách sử dụng. Người Ai Cập cũng đạt được mức độ kỹ năng đo lường đáng kinh ngạc, tính toán chính xác diện tích hình tam giác, hình chữ nhật và hình bát giác. Tỷ lệ chu vi hình tròn so với đường kính được họ tính là 3,16. Họ học cách tính thể tích kim tự tháp và hình trụ, thậm chí tính được thể tích hình bán cầu.

Y học. Ngành khoa học thứ ba trong đó người Ai Cập có được thành tựu đáng kể là y học, mặc dù sự tiến bộ diễn ra chậm cho đến thời kỳ Trung Vương quốc. Thông lệ ban đầu trong ngành y mang tính bảo thủ, bị ảnh hưởng của mê tín, nhưng tư liệu có từ khoảng 1700 năm TCN cho biết một quan niệm khá thích hợp về chẩn đoán và điều trị khoa học. Các thầy thuốc Ai Cập thường là các chuyên gia: người này trị bệnh mắt, người kia chữa răng, thầy thuốc phẫu thuật, chuyên gia chữa các bệnh bao tử, và v.v.. Trong quá trình hành nghề, họ có nhiều khám phá có giá trị lâu dài. Họ biết được ý nghĩa quan trọng của tim và hiểu đúng ý nghĩa quan trọng của mạch đập. Họ đạt được mức độ kỹ năng trong điều trị gãy xương và tiến hành các ca phẫu thuật đơn giản. Không như một số người sau này, họ quy bệnh là do các nguyên nhân tự nhiên. Họ khám phá giá trị của thuốc xổ nhẹ, lưu ý thuộc tính điều trị của nhiều loại thuốc, và biên soạn *materia medica* đầu tiên, hay sách mẫu các loại thuốc. Phần lớn các điều trị của họ, cả khoa học lẫn ma thuật, được người Hy Lạp phổ biến ở châu Âu, cho đến nay vẫn được các nông dân sống trong các khu vực biệt lập, áp dụng.

Các thành tựu khoa học khác. Trong các lĩnh vực khoa học khác, người Ai Cập ít có đóng góp. Mặc dù họ đạt được nhiều kỳ công, ngang hàng với kỹ thuật hiện đại, nhưng họ biết rất ít về vật lý. Họ

hiểu nguyên tắc mặt phẳng nghiêng, nhưng họ xem thường ròng rọc. Họ cũng có nhiều tiến bộ đáng kể trong luyện kim, phát minh đồng hồ mặt trời, sản xuất giấy và thủy tinh. Với tất cả khiếm khuyết trong tư cách các nhà khoa học thuần túy, họ thật sự sánh ngang hàng với người La Mã trong thành tựu thực tế và vượt xa người Do Thái và Ba Tư.

CHỮ VIẾT VÀ VĂN HỌC

Hệ thống chữ tượng hình. Người Ai Cập phát triển hình thức chữ viết đầu tiên trong giai đoạn tiền vương triều. Hệ thống này gọi là hệ thống *chữ tượng hình*, (*hieroglyphic*), từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là sự chạm khắc thiêng liêng, ban đầu gồm các ký hiệu tượng hình biểu thị đồ vật cụ thể. Dần dần, một số ký hiệu này được quy ước hóa, và được sử dụng để tượng trưng cho các khái ý trừu tượng. Các đặc điểm khác cũng được đưa vào để biểu thị từng âm tiết riêng lẻ, có thể kết hợp các âm tiết này để tạo ra từ. Sau cùng, 24 ký hiệu, mỗi ký hiệu tượng trưng cho một âm phụ âm duy nhất trong giọng nói của con người, được bổ sung vào giai đoạn Cổ Vương quốc. Vì thế, hệ thống chữ viết tượng hình lúc đầu đã có 3 loại đặc điểm riêng biệt, tượng hình, âm tiết và theo bảng chữ cái.

Nguyên tắc của bảng mẫu tự. Bước sau cùng trong sự phát triển chữ viết này có lẽ là sự tách rời hoàn toàn đặc điểm theo bảng chữ cái với đặc điểm không theo bảng chữ cái, và chỉ sử dụng đặc điểm theo bảng chữ cái trong các giao tiếp thành văn. Người Ai Cập lưỡng lự khi chọn bước đi này. Truyền thống chủ nghĩa bảo thủ của họ buộc họ phải theo thói quen lâu đời. Mặc dù họ thường xuyên sử dụng ký hiệu phụ âm nhưng họ không sử dụng ký hiệu này như một

hệ thống chữ viết độc lập. Khâu này chừa lại cho người Phoenicia làm vào khoảng 1500 năm sau. Tuy nhiên, người Ai Cập có công trong việc nghĩ ra nguyên tắc bảng chữ cái. Chính họ là người đầu tiên hiểu được giá trị của các ký hiệu riêng rẽ biểu thị cho từng âm riêng biệt trong giọng nói con người. Người Phoenicia chỉ bắt chước nguyên tắc này, dùng nó làm cơ sở cho hệ thống chữ viết của mình, rồi phổ biến cho các dân tộc láng giềng. Vì thế, xét cho cùng, bảng chữ cái Ai Cập là cha đẻ của các bảng chữ cái khác được sử dụng xưa nay ở thế giới phương Tây. Người Ai Cập cũng nghĩ ra 2 hệ thống chữ viết khác ngoài hệ thống chữ viết tượng hình ra: *chữ viết thầy tu*, là chữ viết tay hay chữ thảo được dùng trong mục đích kinh doanh, và *chữ viết thông dụng*, là hình thức chữ viết thầy tu đơn giản và phổ biến hơn.

Văn học tín ngưỡng Ai Cập. Văn học Ai Cập phần lớn là triết học và tín ngưỡng. Văn học chính trị đã được đề cập. Tiêu bản nổi tiếng nhất của văn học tín ngưỡng là *Memphite Drama, Royal Sun Hymn* của Ikhnoton, và các bài hát ca tụng lòng mộ đạo của cá nhân còn sót lại từ giai đoạn Đế chế. *Memphite Drama*, được sáng tác vào khoảng 3000 TCN, là cuộc đối thoại thần học trong đó có nhiều vị thần khác nhau thảo luận về giáo điều tín ngưỡng thờ mặt trời. Mục đích của tác phẩm rõ ràng khuyến khích sự thờ phụng thần mặt trời Re trong nước. Đối tượng xuyên suốt trong tác phẩm là quan niệm cho rằng thần Re là người nắm vận mệnh của nhân loại, tác giả của điều thiện, người phân phát sự sống cho người “ôn hoà” và cái chết cho kẻ “phạm tội”. *The Royal Hymn* của Ikhnoton, do vị Pharaoh cải cách nổi tiếng trong thế kỷ 14 TCN, biên soạn, là một bài tụng ca tôn vinh sự đường bệ, nhìn xa trông rộng, và công lý của Aton, “vị Thần

duy nhất, ngoài người ra không còn ai khác”. Đây là sự thể hiện vượt trội quan niệm của người Ai Cập về đạo một thần phổ biến.

Thánh ca của lòng nhân từ cá nhân. Văn học mang tính chất cảm xúc sâu sắc hơn được minh họa qua bài hát ca tụng lòng mộ đạo, sáng tác khoảng 200, 300 năm sau khi Ikhnaton chết. Các bài ca này cũng nói rõ niềm tin tuyệt đối vào một Thần duy nhất, nhưng họ gọi người bằng tên Amon xa xưa hơn, và ca ngợi lòng tử tế, thương yêu của người hơn là vẻ rực rỡ, đường bệ. Người được ca ngợi như “Chúa tể của sự ngọt ngào ban hơi thở cho tất cả những ai người thương yêu” và ca ngợi sự chăm sóc triu mến của người dành cho các sinh vật khiêm nhường nhất. Người nhân từ, khôn ngoan, công bằng và tha thứ cho những ai gọi tên tục của mình. “Hãy trừng phạt tôi không chỉ vì tôi có nhiều lỗi” sự khấn khoản chung người ta thường cầu xin người. Đoạn trích điển hình sau trong các bài tụng ca này:

Hỡi Amon, ngài là chúa tể của người im lặng

Người đến khi nghe tiếng khóc than của người nghèo.

Lúc khổ sở tôi than khóc gọi tên người. Người đến để cứu rỗi tôi.

Người trao hơi thở cho những ai cúi đầu. Và người cứu tôi thoát khỏi vòng tù tội⁷.

Văn học dân gian. Ngoài các tác phẩm triết học và tín ngưỡng ra, còn nhiều tác phẩm thuộc loại nhẹ nhàng hơn. Các ca khúc dân gian của thường dân trong lúc lao động, các câu chuyện du hành và

thám hiểm, tụng ca ca ngợi chiến thắng trên chiến trường, và các ca khúc trữ tình cho thấy phong cách và trí tưởng tượng trong Ca khúc *Solomon* trong Kinh thánh nằm trong một số thể loại được lưu truyền đến tận thời chúng ta. Nổi tiếng trong các sáng tác cá nhân là *Tale of the Two Brothers*, theo một số nguồn đáng tin cậy, được xem là nguồn của thể văn tường thuật trong Kinh Thánh. Văn học dân gian Ai Cập có ý nghĩa đặc biệt vì ảnh hưởng của nó, vì phần lớn nội dung được nhiều dân tộc phương Đông sau này mô phỏng, và giúp chúng ta hiểu biết về xã hội của thường dân, mô tả người Ai Cập bình dân trong tâm trạng vui vẻ cam chịu và mãn nguyện trong các thú vui bình dị, cho thấy một xã hội tương đối thoát khỏi các hình thức chính thể chuyên chế và ngu dốt. Chúng ta cũng có cảm giác về mức sống không phải nghèo hèn đến mức không thể tả, trong đó tầng lớp trung lưu, ít ra, cũng có được những yếu tố sơ đẳng trong giáo dục, và bằng cách này, thoát được kiếp sống lao dịch khó nhọc.

5. Ý NGHĨA CỦA NGHỆ THUẬT AI CẬP

Đặc điểm nghệ thuật Ai Cập. (Xem trang 64). Không có giải thích duy nhất nào đủ để giải thích ý nghĩa nghệ thuật Ai Cập, mục đích đa dạng, và quan điểm được cho là mô tả các khuynh hướng lịch sử chính trị và xã hội đang thay đổi. Nói chung, nghệ thuật thể hiện sự khát vọng của một cuộc sống tập thể hóa trong nước. Không phải nghệ thuật vị nghệ thuật, cũng như không phải dùng để chuyển tải những phản ứng của cá nhân đối với các vấn đề trong thế giới cá nhân. Tuy nhiên, có những lúc khi quy ước của một xã hội tập thể bị sụp đổ, thì ưu thế đi kèm với nghệ thuật cá nhân tự phát sẽ cảm nhận được vẻ đẹp của hoa hoặc hiểu được chủ nghĩa lý tưởng rạng

rỡ trên khuôn mặt thanh xuân. Đôi khi thiên tài tái tạo tự nhiên trung thực của người Ai Cập hoàn toàn bị kiềm chế. Thậm chí chủ nghĩa hình thức cứng nhắc của cấu trúc chính thức thường được làm vơi bớt bằng những tác động của chủ nghĩa tự nhiên - nhiều hình cột mô phỏng thân cọ, đầu cột tạc hình hoa sen đua nở, và các tượng Pharaoh không theo loại quy ước mà là những mô tả chân dung cá nhân thật sự.

Kiến trúc. Trong hầu hết các nền văn minh nơi quyền lợi của xã hội được tán dương hơn các quyền lợi của thành viên trong xã hội, kiến trúc có thời là nghệ thuật điển hình nhất và được phát triển cao nhất. Ai Cập không phải là ngoại lệ. Cho dù ở Cổ Vương quốc, Trung Vương quốc, hay Đế chế đi nữa, chính vấn đề xây dựng công trình mới thu hút nhiều tài năng họa sĩ. Mặc dù hình vẽ và tượng điêu khắc tuyệt nhiên không mang tính nguyên thủy nhưng dù sao cũng có chức năng chính là trang trí điểm tô cho các đền thờ. Đôi lúc chúng phát triển thành các môn nghệ thuật độc tập.



Ngõ vào Đền thờ lớn ở Luxor. Mục đích của đền thờ là mô tả nguồn gốc thần thánh của Pharaoh trong tư cách con thần Ammon-Re.

Kim tự tháp. Minh họa đặc trưng trong kiến trúc Cổ Vương quốc là kim tự tháp, kim tự tháp đầu tiên được xây dựng ít nhất vào khoảng 2700 năm TCN. Một lượng lao động và kỹ năng đáng kinh ngạc bị tiêu tốn trong khi xây dựng. Sử gia Hy Lạp Herodotus ước tính 100.000 người lao động trong 20 năm mới hoàn thành một kim tự tháp của Khufu ở Gizeh, chiều cao tổng cộng của kim tự tháp này hơn 480 feet (khoảng 150 mét), và hơn 2 triệu khối đá vôi ráp vào nhau chính xác đến mức chỉ có vài thợ nề thời hiện đại mới có khả năng làm được như thế.

Mỗi khối đá nặng khoảng 2,5 tấn. Số đá này được đẽo từ vách đá dựng đứng bằng đục, nêm, rồi sau đó do sức người kéo trên các đường đất đắp và đặt vào đúng vị trí.

Ý nghĩa của kim tự tháp. Không thể hiểu hết được ý nghĩa kim tự tháp. Có thể kim tự tháp được xây dựng vì mục đích kinh tế, tạo công ăn việc làm. Giả thuyết như thế cho rằng dân số gia tăng đến mức nhân mãn, và các tài nguyên nông nghiệp, khai khoáng, công nghiệp và thương mại không còn đủ để tạo ra sinh kế nuôi sống mọi người. Nhưng cho dù giả thuyết này có giá trị đến mấy đi nữa, thì vẫn không thể là một giải thích hoàn hảo. Kim tự tháp cũng có ý nghĩa chính trị và tín ngưỡng. Việc xây dựng kim tự tháp là một hành động của niềm tin, thể hiện tham vọng muốn làm cho nhà nước trường tồn và ổn định. Khi xây dựng lăng mộ cho các nhà cai trị không thể phá hủy được, thì người ta tin rằng điều này sẽ đảm bảo sự bất tử cho thần dân trong nước, vì Pharaoh là hiện thân của sự sống dân tộc. Cũng có thể kim tự tháp được xây dựng như biểu tượng thờ phụng mặt trời. Trong cương vị cấu trúc cao nhất Ai Cập, kim tự tháp sẽ đón nhận ánh sáng đầu tiên lúc mặt trời mọc và phản chiếu ánh sáng này xuống thung lũng phía dưới.



Sảnh Hypostyle trong Đền thờ Karnak. Sự khổng lồ, thể hiện sức mạnh quốc gia và niềm tin vào sự vĩnh hằng, là một đặc điểm chi phối kiến trúc đền thờ Ai Cập. Cũng nên lưu ý các hình khắc sâu trên cột.

Đền thờ. Trong thời Trung Vương quốc và Đế chế, đền thờ thay cho kim tự tháp như một hình thức kiến trúc hàng đầu. Sự bảo quản di hài hữu hình của Pharaoh không còn được xem là yếu tố quan trọng nữa, niềm tin nhẹ dạ vào sự đồng nhất người cai trị với dân tộc cũng thế. Trái lại, người ta vẫn còn quan tâm đến việc xây dựng các công trình có kích thước khổng lồ, thể hiện sức mạnh quốc gia và tin tưởng tuyệt đối vào sự vĩnh hằng của văn hóa. Nhưng những công trình này không phải là lãng mọt. Minh họa nổi tiếng trong số này là các đền thờ đồ sộ ở Karnak và Luxor, được xây dựng trong giai

đoạn Đế chế. Phần lớn các cột khổng lồ, chạm khắc hoa văn phong phú vẫn còn sừng sững như những chứng nhân trầm lặng chứng kiến tài năng kiến trúc siêu hạng.

Đặc điểm kiến trúc đền thờ. Các đền thờ Ai Cập trước hết mang đặc điểm kích thước khổng lồ. Đền thờ ở Karnak, chiều dài khoảng 1300 feet (khoảng 400 m), chiếm diện tích lớn nhất dành cho một công trình tín ngưỡng xưa nay. Sảnh trung tâm của đền thờ không thô cứng gần bằng bất kỳ nhà thờ Gothic nào ở châu Âu. Nhưng thậm chí quy mô khổng lồ như thế vẫn chưa làm thỏa mãn sự đam mê cái vĩ đại. Công cụ nhân tạo được sử dụng để làm cho công trình có vẻ rộng lớn hơn thực tế. Chẳng hạn, chiều cao trần nhà nhỏ dần từ lối vào cho đến phần sau để tạo ra ảo giác của một phối cảnh dài, do đó có cảm giác sàn nhà có diện tích rộng mênh mông. Cột được sử dụng trong đền thờ có kích thước vô cùng to lớn. Cột lớn nhất cao 70 feet (khoảng 21 mét), đường kính hơn 20 feet (khoảng 6 mét). Người ta ước tính đầu cột đỡ trần nhà có chỗ đứng đủ cho 100 người.

Lòng mê say cái khổng lồ. Người Ai Cập cân nhắc chọn lựa để cho đền thờ của mình có kích thước khổng lồ và sự vững chắc của công trình. Họ không làm mất đi vẻ tao nhã và cân đối của công trình - phần lớn trang trí đều mang tính cơ bản đối với cuộc sống, và thiết kế thường thể hiện thái độ tôn trọng tính đối xứng. Nhưng ấn tượng vĩ đại và khổng lồ thấy rõ như những cân nhắc mang tính sống còn, nhất là trong các đền thờ giai đoạn Đế chế.

Kết luận như thế được rút ra do vật liệu sử dụng trong xây dựng đền thờ tuyệt nhiên không hề mang đặc điểm mỏng nhẹ hoặc mong

manh. Vách dày vài feet, cột có đường kính khổng lồ được xây dựng bằng vật liệu tuyển chọn, ít có khả năng nát vụn. Trái lại, người Ai Cập không sử dụng vật liệu nào khác ngoài loại đá cứng nhất. Vì thế, chúng ta đi đến suy nghĩ rằng mục đích thật sự trong phong cách xây dựng của họ là tượng trưng cho quan niệm về lòng tự hào dân tộc, sự vinh quang của đế chế, sức mạnh và sự trường tồn của nhà nước. Nhiều dân tộc đế chế khác, người Assyria và người La Mã chẳng hạn, tìm cách thể hiện vẻ đường bệ uy nghi trong thành tựu của mình qua các công trình kích thước ấn tượng. Có lẽ khuynh hướng trong phần lớn kiến trúc đương đại đồng nhất cái đẹp với sự khổng lồ là sự phản ánh lòng tự hào trong xâm chiếm.



Phù điêu chân dung Seti I (Vương triều thứ XIX). Khuôn mặt là bộ phận duy nhất cá nhân hóa trong chân dung này. Hãy chú ý phần phía trước của vai, tư thế bàn chân theo quy ước và chiều dài bằng nhau của ngón tay.

Tượng điêu khắc Ai Cập. Như đã nêu, tượng điêu khắc và tranh vẽ Ai Cập chủ yếu như những vật phụ cho kiến trúc. Tượng điêu khắc phần lớn theo quy ước, hạn chế trong phong cách và ý nghĩa.

Tượng Pharaoh thường là tượng có kích thước khổng lồ. Số tượng làm ra trong giai đoạn Đế chế cao từ (khoảng 20-30 mét). Một số tượng có vẻ giống như đời thực, đôi mắt thường được cẩn tinh thể đá. Thân tượng lúc nào cũng cứng nhắc, cánh tay gập chéo qua ngực hoặc buông thõng, áp sát vào người, đôi mắt mở to, nhìn trừng trừng về phía trước, vẻ mặt thường dửng dưng, hầu như không có sự thể hiện cảm xúc nào cả. Người ta cũng thường áp dụng sự méo mó giải phẫu học: chiều dài tự nhiên của đùi tăng lên, làm cho bờ vai có cạnh vuông, hoặc tất cả các ngón trong bàn tay có chiều dài bằng nhau. Minh họa quen thuộc về tượng điêu khắc không theo chủ nghĩa tự nhiên là tượng Nhân sư, tượng có phần đầu của Pharaoh nhưng thân là thân sư tử. Mục đích có lẽ tượng trưng cho quan niệm cho rằng Pharaoh có những đặc điểm sức mạnh và dũng cảm của sư tử. Số tượng điêu khắc trên phù điêu còn ít theo chủ nghĩa tự nhiên hơn.



Tượng Ramses II (Vương triều thứ XIX) khổng lồ. Mặc dù gần như hiện đại trong các đường sắc nét, lập thể. Tượng này là tượng của một người Ai Cập điển hình, thể hiện nét mặt điềm tĩnh và cách xử lý vai, cánh tay và chân theo quy ước.

Phần đầu được mô tả theo cách nhìn nghiêng, thấy rõ một bên mắt, thân mình được thể hiện trong tư thế nghiêng nhiều ra phía trước, trong khi hai chân được thể hiện theo cách nhìn nghiêng. Khuynh hướng chung là như thế, nhưng cũng nên lưu ý đây không phải là khuynh hướng phổ biến. Đôi khi, các nghệ sĩ thành công trong việc bất chấp một phần quy ước, với chứng cứ việc sáng tác một số tượng cá nhân của các Pharaoh sau này. Minh họa đáng lưu ý nhất là phần đầu Ikhnaton bằng đá vôi xinh đẹp, được phát hiện cách đây vài năm ở Amarna, rõ ràng mô tả tính chất chủ nghĩa huyền bí mơ mộng vốn có trong linh hồn của nhà cải cách vĩ đại.

Ý nghĩa tượng điêu khắc Ai Cập. (Xem trang 35, 64, 65). Ý nghĩa của tượng điêu khắc Ai Cập không phải là điều khó hiểu. Kích thước khổng lồ của các tượng Pharaoh chắc chắn nhằm mục đích tượng trưng cho sức mạnh của chúng và sức mạnh của nhà nước mà số tượng này thể hiện. Điều đáng kể là kích thước của những tượng này tăng dần khi đế chế mở rộng và chính quyền trở nên chuyên chế hơn. Các quy ước về tính cứng nhắc và dừng dưng, không những chi phối tượng của các nhà cai trị mà thậm chí còn chi phối tượng của các nhân vật kém quan trọng hơn như tượng *The Seated Scribe*, có nghĩa là thể hiện tính không thời gian và tính ổn định của quốc gia. Ở đây là một quốc gia, theo lý tưởng, không phải được thả lỏng bằng vô số sự thay đổi vận mệnh bấp bênh mà phải luôn giữ vững mức cố định và điềm tĩnh. Chân dung người lãnh đạo quốc gia không được thể hiện sự lo âu, sợ hãi hay hân hoan, mà phải thể hiện sự điềm tĩnh bất biến qua các thời kỳ. Theo cách tương tự, sự méo mó giải phẫu học có lẽ được hiểu như một nỗ lực có cân nhắc để thể hiện một số quan niệm về quốc gia. Chắc chắn không có lý do nào để cho rằng người ta làm như thế do sự thiếu hiểu biết về

luật cân đối hoặc không có khả năng bắt chước đúng theo hình dạng tự nhiên. Cũng có nhiều khả năng mang mục đích phủ nhận cái chết. Sự sống bên ngoài của thần dân để làm cho người khác nghĩ rằng họ lệ thuộc vào người lãnh đạo có các thuộc tính dùng để chống lại cái chết của mình trong tư cách con người bình thường. Công cụ hùng biện nhất đối với mục đích này là sự thể hiện phần thân Pharaoh bằng đầu của một vị thần, như các minh họa khác trong minh họa không theo chủ nghĩa tự nhiên có lẽ cũng mang mục đích tương tự.



Săn cá và bẫy chim: Tranh vẽ trên vách, Thebes, Vương triều thứ XVIII. Hầu hết số phụ nữ có vẻ thuộc về các tầng lớp giàu có, trong khi kích thước nhỏ bé, không đáng kể của nam giới biểu thị rằng có lẽ họ là nô lệ.

Tranh vẽ. Mặc dù hầu hết tranh vẽ Ai Cập đã bị tiêu hủy, nhưng số còn sót lại phần lớn không theo quy ước chính trị và tín ngưỡng. Chắc chắn ở mức độ nào đó tranh vẽ không bị chi phối như kiến trúc và tượng điêu khắc. Lý do có lẽ được tìm thấy trong thực tế tranh vẽ

phát triển muộn và chưa có thời gian để bị truyền thống đè nặng. Tín ngưỡng sử dụng ảnh hưởng của mình nhưng theo cách tích cực. Tranh vẽ đẹp nhất là số tranh vẽ dưới thời Ikhнатon và thời gian ngay sau đó. Nguyên tắc chỉ đạo của nhà vua cải cách, với sự kính trọng thiên nhiên, xem thiên nhiên là tác phẩm do chính tay Thần thánh tạo ra, nuôi dưỡng sự hồi phục chủ nghĩa hiện thực trong nghệ thuật, đặc biệt thấy rõ trong tranh vẽ. Do đó, các bích họa trong giai đoạn này thể hiện một tài năng mô tả hiện tượng trong thế giới cảm giác sinh động đến mức đáng kinh ngạc. Chúng có giá trị đặc biệt như những minh họa trong mô tả sự chuyển động. Tranh vẽ nắm bắt khoảnh khắc hành động của bò rừng khi nhảy xuống đầm lầy, cú phóng người chúi đầu, lao thẳng về phía trước của con nai đực đang hốt hoảng, và động tác bơi lội không ngừng của bầy vịt trong ao. Thậm chí số tranh vẽ trong đền thờ lớn Luxor cũng tạo ra sự hấp dẫn tương tự đối với các giác quan, trần nhà màu xanh trời điểm sao, hoa, cây trang trí trên cột, vách, là chứng nhân cho sự nhận thức về đẹp môi trường tự nhiên của người họa sĩ.

6. ĐỜI SỐNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

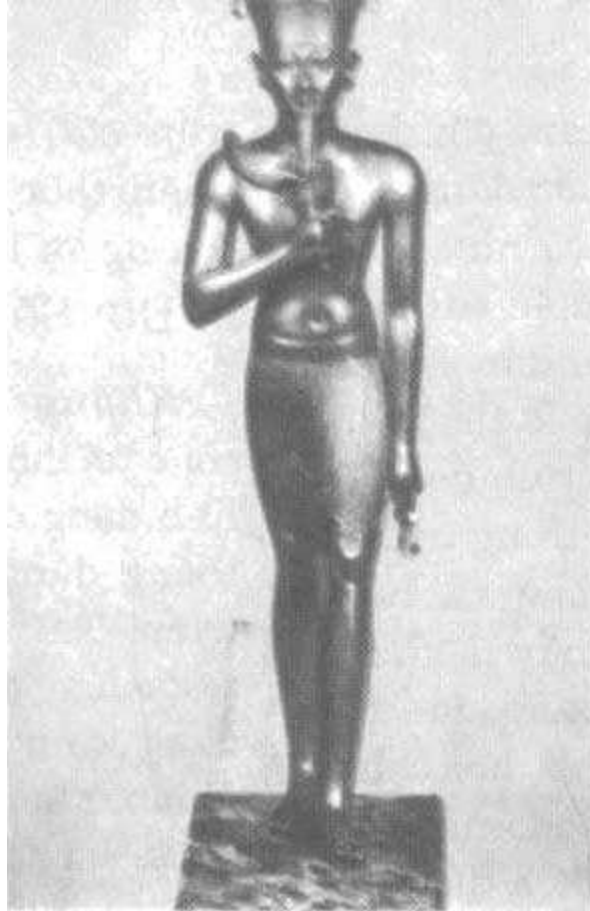
Không có hệ thống đẳng cấp. Tổ chức xã hội Ai Cập nổi bật với mức độ linh động đáng ngạc nhiên. Không có hệ thống đẳng cấp cố định nào được phát triển. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước luật pháp. Mặc dù mức độ bất bình đẳng kinh tế đang tồn tại một cách tự nhiên, nhưng không có vị thế nào của con người lại cố định đến mức không đổi, trừ phi cá nhân ấy là thành viên trong hoàng tộc. Ngay cả nông nô cũng có vẻ có khả năng vươn lên khỏi địa vị khiêm nhường của mình. Người tự do thường xuyên tạo ra sự chuyển tiếp từ thứ bậc xã hội này sang thứ bậc xã hội khác, cấu trúc xã hội như

thể khác biệt với mức độ đáng kể với các chế độ xã hội phân tầng ở nhiều nơi khác thuộc phương Đông - ở Ấn Độ và Lưỡng Hà chẳng hạn.

Các tầng lớp chính. Trong phần lớn lịch sử Ai Cập, dân số chia thành 5 tầng lớp: hoàng tộc; giới thầy tế; giới quý tộc; tầng lớp trung lưu gồm thư lại, thương nhân, thợ thủ công và nông dân; và nông nô. Trong giai đoạn Đế chế, có một giai cấp thứ 6, bổ sung thêm binh lính chuyên nghiệp, được xếp ngay dưới giới quý tộc. Hàng ngàn nô lệ bị bắt trong giai đoạn này, những người này có lúc hình thành một tầng lớp thứ 7. Bị người tự do và nông nô xem thường, họ buộc phải lao động trong các khu mỏ của chính quyền và trong các khu đền thờ. Tuy nhiên, dần dần, họ đăng ký tham gia quân đội, thậm chí phục vụ cá nhân Pharaoh. Với những sự phát triển này, họ không còn là một tầng lớp riêng lẻ nữa. Vị thế của nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội thay đổi theo từng thời điểm. Trong giai đoạn Cổ Vương quốc, giới quý tộc và giới thầy tế trong số tất cả thần dân khác của Pharaoh chiếm ưu thế. Trong giai đoạn Trung Vương quốc, các tầng lớp thường dân xứng đáng với tiếng tăm mà mình có được.



Khăn đội đầu được trang trí bằng ngọc quý: vàng, carnelian, và thủy tinh. Người Ai Cập, năm 1475 TCN.



Thutmose III trong tư cách Amon, năm 1450 TCN. Pharaoh đội vương miện, và mang râu của thần, tay cầm đại đao và biểu tượng của “sự sống”.



Một thư lại đang viết trên cuộn giấy cói người Ai Cập, khoảng 1415 TCN.



Thợ bạc chế tác trên giá và lọ. Người Ai Cập, khoảng năm 1450 TCN.



Các nữ nhạc công đang chơi đàn hạc, đàn lute, kèn Oboe đôi, và đàn lyre. Người Ai Cập, khoảng năm 1410 TCN.



Scarab hay bùa hình con bọ cánh cứng của một Pharaoh, khoảng năm 1395 TCN. Bọ cánh cứng là vật thiêng ở Ai Cập cổ đại.



Tượng Shawabty (“đáp ứng”), khoảng năm 1400 TCN. Số tượng này được đặt trong mộ để làm công việc tầm thường, hèn hạ, để người giàu sai vặt khi họ sang thế giới bên kia. Người ta thường chôn người giàu với hàng trăm tượng như thế.



Hộp thờ ở miếu bằng gỗ sơn phết đựng các tượng Shawabty, khoảng năm 1200 TCN.



Đầu Ramses II, năm 1324-1258 TCN.



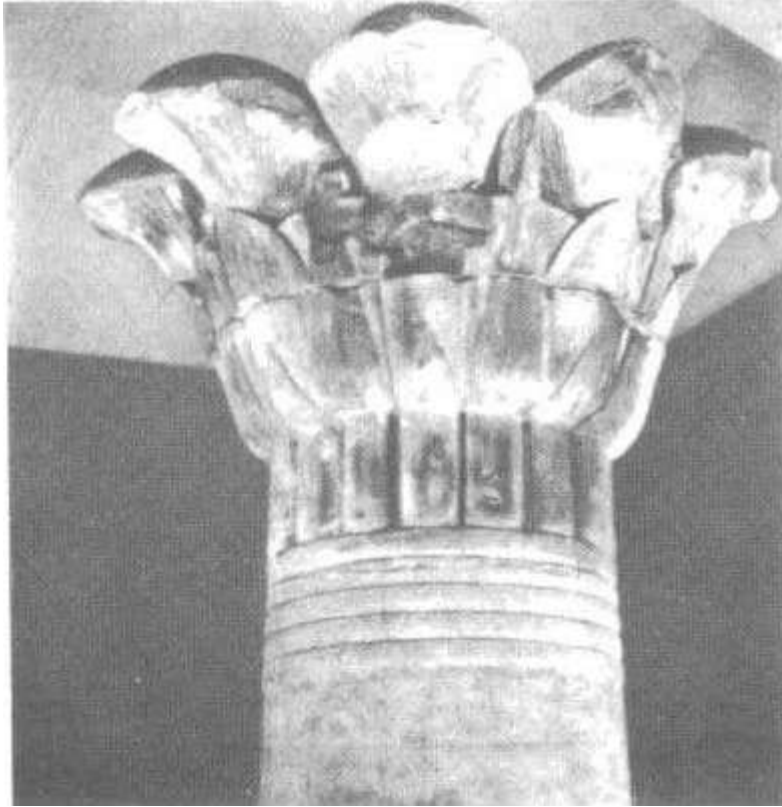
Một phần trong “Sách cho người Chết” Ai Cập. Một tập hợp các công thức ma thuật giúp cho người chết được phép vào vương quốc của nam thần Osiris và thụ hưởng phúc lợi vĩnh hằng.



Stele hay Vật đánh dấu phần mộ. Thể hiện cảnh người chết đang được đưa đến gần ngai vàng của thần Mặt trời. Trên tay đang cầm trái tim của cô.



Một chữ tượng hình tượng trưng ý niệm “Triệu Năm”, năm 500-330 TCN.



Đầu cột bằng sa thạch có chạm khắc, khoảng năm 370 TCN, tượng trưng cho một bó sậy papyrus.



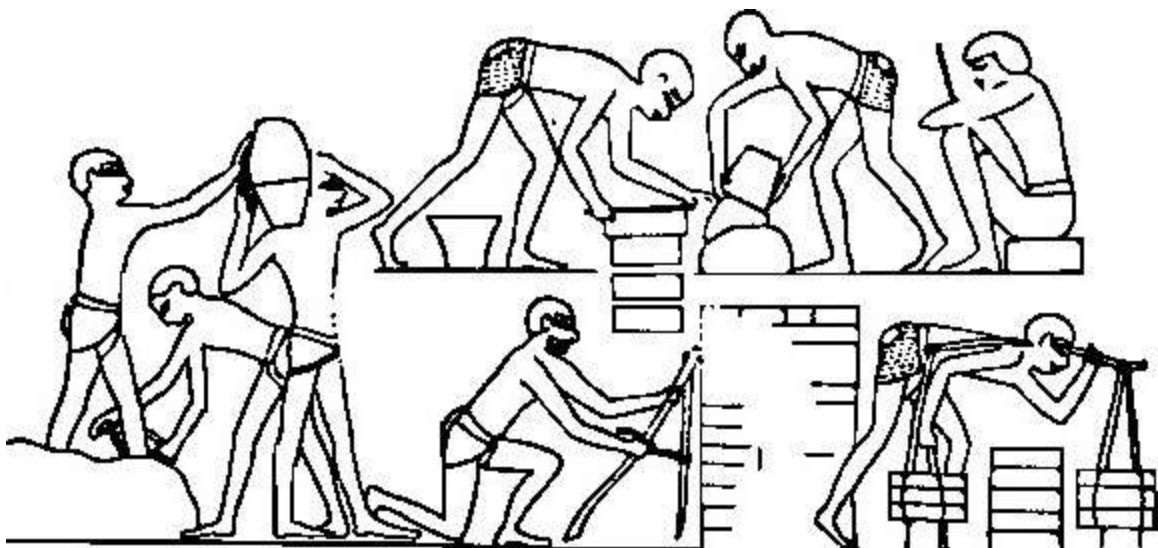
Bò đực bằng đồng, biểu tượng sức mạnh của người Ai cập, thế kỷ VI TCN.

Thư lại, thương nhân, thợ thủ công, và nông nô nổi dậy chống giới quý tộc và đấu tranh kêu gọi chính quyền phải nhượng bộ. Đặc biệt ấn tượng là vai trò thống trị của giới thương nhân và các nhà tiểu thủ công nghiệp trong giai đoạn này. Sự thành lập đế chế, đi kèm với sự mở rộng các chức năng chính quyền, dẫn đến sự ra đời của một tầng lớp quý tộc mới, chủ yếu được hình thành từ số quan lại.

Thầy tế cũng giảm sút quyền lực với sự phát triển ma thuật và mê tín.

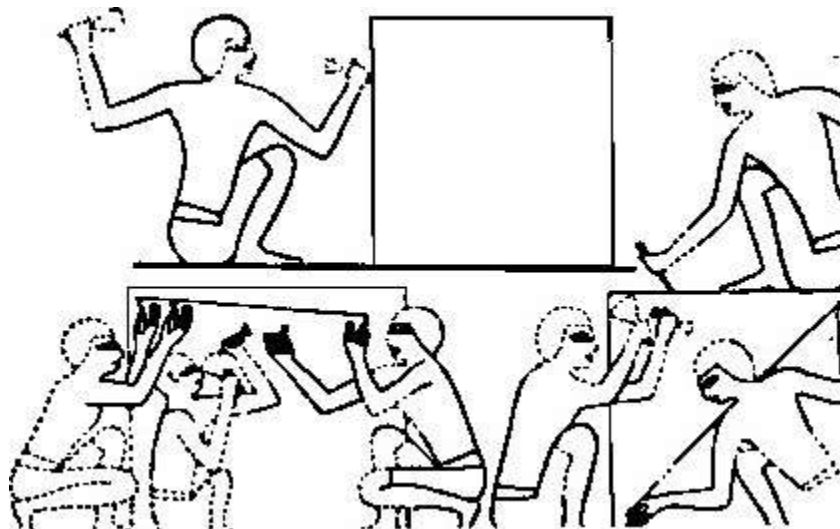
Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo. Sự cách biệt về mức sống của các tầng lớp thượng lưu và hạ lưu ở Ai Cập cũng khá lớn như ở châu Âu và châu Mỹ hiện nay. Giới quý tộc giàu có sống trong các biệt thự rộng rãi với nhiều khu vườn hoa thơm ngào ngạt và các khu rừng nhỏ rợp bóng mát. Thức ăn của họ là tất cả những loại cao lương mỹ vị, với đủ các loại thịt gia cầm, bánh, trái cây, rượu, bia, và kẹo. Họ ăn bằng bát làm bằng thạch cao tuyệt hoa, vàng, bạc, trên người trang sức bằng nhiều loại châu báu đắt tiền và mặc nhiều loại vải cao cấp.

Trái lại, đời sống của người nghèo rất cơ cực. Người lao động trong thành phố phải sống trong các khu ổ chuột chật chội, đông đúc, làm bằng gạch bùn, lợp tranh. Vật dụng trong nhà duy nhất của họ là ghế đầu, hộp và một vài lọ gốm thô. Số nông dân sống trong các trang trại rộng lớn, không gian sống thoải mái hơn, nhưng cuộc sống không khá hơn.

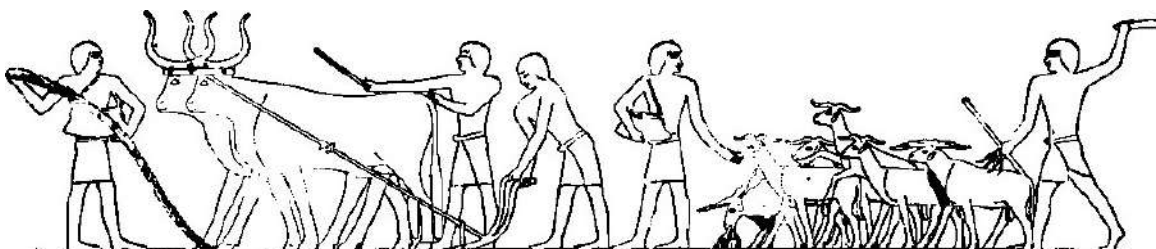


Làm gạch phơi nắng. Bùn sông Nile (thường được trộn chung với trấu hoặc rơm) dùng cuốc xúc vào thùng, chất vun thành đống. Vác bằng thùng, đổ thành đống. Đặt nằm dưới đất thành hàng là ba viên gạch, cuối hàng là một khuôn bằng gỗ, dùng để định hình gạch, đang được người ta nhấc lên. Gạch thành phẩm được gánh bằng đòn. Hình vẽ trích từ bích họa ở Thebes khoảng năm 1500 TCN.

Gia đình Ai Cập. Đơn vị xã hội cơ bản của người Ai Cập là gia đình một vợ một chồng. Không có người nào, thậm chí ngay cả Pharaoh, lại có thể có hơn một vợ theo luật định. Tuy nhiên, vợ lẽ cũng được xã hội tôn trọng. Phụ nữ có một vị thế đặc biệt đáng thềm muốn, thật ra, gia đình Ai Cập gần như là gia đình theo chế độ mẫu hệ. Lần theo nguồn gốc dòng dõi qua dòng dõi của người phụ nữ, và quyền hành của ông ngoại đối với cháu còn lớn hơn quyền hành của cha ruột. Trong số các dân tộc phương Đông chỉ có người Ai Cập mới cho phép phụ nữ được kế vị ngai vàng. Người cai trị như con của vị thần mặt trời vĩ đại phải lấy chị em ruột của mình hoặc một số phụ nữ khác thuộc dòng họ trực hệ nếu không dòng máu thần thánh sẽ bị ô uế. Phần còn lại trong dân số cũng theo tập quán tương tự. Tuy nhiên, các sử gia vẫn chưa thể phát hiện bất kỳ đặc điểm dễ nhận thấy nào về sự thoái hóa chủng tộc do tập quán này tạo ra, có lẽ vì lý do dòng dõi xuất thân của người Ai Cập được chọn lọc trên cơ sở di truyền lành lặn.



Đá tảng gọt đẽo bằng đồ cắt đá. Người ta dùng vồ và đục đẽo các tảng đá thành các mặt phẳng thật sự. Phía dưới, hai người kiểm tra độ chính xác của bề mặt đã đẽo gọt. Sau khi xác định được hai cạnh của tảng đá, người ta căng dây thừng giữa hai cọc để đo xem còn phải gọt đẽo bao nhiêu.



Gieo hạt và canh tác trên đất. Từ một túi xách mang trên vai trái, người gieo hạt gieo hạt dưới chân gia súc có lồng ách cày vào vai. Cày được dùng để xới đất, trong khi một người lao động dùng roi dắt bò, thì người khác giữ lưỡi cày cho thẳng và giữ lưỡi cày ăn xuống đất bằng cách đè tay cầm. Sau đó lừa cừu qua đồng để cừu giẫm lên hạt vừa gieo. Hình vẽ trích từ bích họa ở Sheikh Said, khoảng năm 2700 TCN.

Hệ thống giáo dục. Giới thiệu giáo dục của dân tộc cổ đại này là hệ thống người ta mong đợi trong một xã hội có tính chất kết hợp cao. Đi kèm với ngân khố là số lượng các trường công cung cấp việc đào tạo hàng ngàn thư lại, công việc của họ là giữ sổ sách, thực hiện công việc quản lý. Phần lớn trong số họ cũng được chủ các trang trại và những người trong giới kinh doanh thuê. Sự thu nhận vào

học trong các trường này mở rộng cho tất cả thanh niên nào có năng lực bất kể thuộc tầng lớp nào. Chính quyền trang trải toàn bộ chi phí trong việc học vì nhu cầu sống còn là phải có nhiều nhân sự qua trường lớp. Nhưng không chỉ có các môn học thực dụng mới được đưa vào chính trị giảng dạy, nhưng mục đích không phải là giáo dục hiểu theo nghĩa rộng, mà là đào tạo thực dụng. Cho dù còn nhiều hạn chế, những trường học này giúp cho thanh niên nghèo nhưng có tài thoát khỏi cuộc sống cơ cực vô vọng.

Nông nghiệp, thương mại, và thủ công nghiệp. Hệ thống kinh tế Ai Cập chủ yếu dựa trên cơ sở nông nghiệp. Nông nghiệp được đa dạng hóa và phát triển cao, đất phì nhiêu nên bội thu lúa mì, lúa mạch, kê, các loại rau, cây ăn quả, lanh và bông. Trên lý thuyết, đất đai là tài sản của nhà vua, nhưng trong các giai đoạn đầu, nhà vua cấp phần lớn số đất này cho thần dân, đến mức trên thực tế phần lớn đất đai thuộc quyền sở hữu của cá nhân. Thương mại vẫn chưa phát triển mạnh trước năm 2000 TCN, nhưng sau đó phát triển nhanh chóng đạt đến vị thế có ý nghĩa quan trọng nhất. Thương mại phát triển mạnh với đảo Crete, với Phoenicia, Palestine và Syria. Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm lúa mì, vải lanh và đồ gốm. Hàng nhập khẩu chủ yếu là vàng, bạc, ngà voi và gỗ xẻ. Ý nghĩa quan trọng không kém thương mại là sản xuất được xem là một ngành trong đời sống kinh tế. Đầu những năm 3000 TCN có rất nhiều người tham gia các ngành thủ công nghiệp, hầu hết là các ngành thủ công riêng lẻ. Sau này, người ta lập ra nhà xưởng, có từ 20 nhân công trở lên cùng làm việc dưới một mái nhà, và có một số mức độ phân công lao động nhất định. Các ngành thủ công nghiệp hàng đầu là khai thác đá, đóng thuyền, sản xuất đồ gốm, thủy tinh và dệt vải.

Sự phát triển công cụ kinh doanh. Ngay từ rất sớm, người Ai Cập đã có nhiều tiến bộ trong việc hoàn thiện công cụ kinh doanh. Họ biết nhiều thành phần kế toán và ghi chép sổ sách kế toán. Thương nhân đặt đơn hàng và viết biên nhận. Họ nghĩ ra chứng thư bất động sản, hợp đồng bằng văn bản và chúc thư. Trong khi họ chưa có hệ thống tiền xu, nhưng họ đã có được một nền kinh tế tiền tệ. Nhấn đồng hoặc vàng với trọng lượng xác định được lưu thông như phương tiện trao đổi. Tiền - vòng Ai Cập này chắc chắn là đơn vị tiền tệ lâu đời nhất trong lịch sử văn minh. Có lẽ, nó không được sử dụng ngoại trừ trong các giao dịch giá trị lớn. Giao dịch đơn giản của nông dân và dân nghèo thành thị chắc chắn diễn ra trên cơ sở trao đổi hàng hóa.

Chủ nghĩa kinh tế tập thể. Hệ thống kinh tế Ai Cập luôn mang tính chất tập thể. Ngay từ khởi đầu, sức lực của người dân được tập hợp vào các hoạt động mang tính xã hội hóa. Quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của xã hội được xem là như nhau. Hoạt động sản xuất của cả nước xoay quanh hoạt động kinh doanh của một nhà nước khổng lồ, và chính quyền vẫn là người tuyển dụng lao động lớn nhất. Cũng cần lưu ý rằng trong thời cổ và Trung Vương quốc, chủ nghĩa tập thể này không phải là chủ nghĩa bao gồm tất cả, một phạm vi đáng kể chừa lại cho sự chủ động của tư nhân. Thương gia kiểm soát việc buôn bán của riêng mình, nhiều thợ thủ công mở được cửa hiệu riêng, cùng với thời gian, ngày càng có nhiều nông dân giành được vị thế nông dân độc lập. Chính quyền tiếp tục điều hành các khu mỏ, xây dựng kim tự tháp và đền thờ, canh tác trên vùng đất thuộc hoàng gia.

Sự phát triển quyền kiểm soát của nhà nước ở mức cực đoan dưới thời Đế chế. Sự phát triển quyền kiểm soát của nhà nước đến mức cực đoan diễn ra cùng với sự thành lập Đế chế. Sự phát triển chính thể chuyên chế quân phiệt và tần số các cuộc chiến tranh xâm chiếm ngày càng tăng đã làm tăng nhu cầu thu thuế và sản xuất hàng hóa vô hạn. Để đáp ứng nhu cầu này, chính quyền mở rộng các quyền kiểm soát của mình đối với tất cả bộ phận trong đời sống kinh tế. Toàn bộ vùng đất nông nghiệp lại trở thành tài sản của Pharaoh, trên thực tế cũng như trên lý thuyết. Mặc dù phần lớn trong số này được cấp cho những người được nhà vua sủng ái, nhưng hầu hết số tài sản này đều do nông nô và nô lệ tạo ra. Tầng lớp trung lưu ban đầu lúc này phần lớn bí mật. Thợ thủ công được trưng dụng để xây dựng nhiều đền thờ nguy nga và sản xuất nhiều công cụ phục vụ chiến tranh, trong khi ngoại thương là do nhà nước độc quyền. Khi Đế chế chao đảo gần sụp đổ, chính quyền càng bòn rút các hoạt động kinh tế của người dân.

Hạn chế trong hệ thống kinh tế. Ngoại trừ trong thời gian trị vì của Ikhnaton, một liên minh tham nhũng tồn tại giữa các Pharaoh của Đế chế và giới thầy tế. Ham muốn quyền lực và cướp đoạt, các thành viên trong hệ thống thứ bậc giáo hội hỗ trợ nhà vua với nhiều tham vọng cai trị chuyên chế. Để đổi lại, họ được miễn đóng thuế và được phần chia hậu hĩ từ số của cải quốc gia. Tù binh chiến tranh cũng được giao cho họ với số lượng nhiều đến mức chiếm khoảng 2% dân số cả nước như các nô lệ phục vụ đền thờ. Ngoài ra, họ còn nhận được từ những người đỡ đầu hào phóng 1/7 diện tích đất có thể canh tác được, hàng trăm ngàn gia súc, và gần hàng trăm chiếc thuyền. Họ sử dụng rất nhiều thợ thủ công để làm bùa chú và dụng cụ dùng trong tang ma, sau đó đem bán với khoản lợi nhuận khổng

lò cho những người thờ phụng cả tin. Chắc chắn, công việc kinh doanh của giới thầy tế đã bòn rút và làm cạn kiệt tài nguyên quốc gia, cũng như góp phần làm cho kinh tế và xã hội suy sụp. Một tỷ lệ của cải rất lớn của Ai Cập tiêu phí trong các dự án không sinh lợi của giáo hội và nhà nước, trong việc chuẩn bị kiếp sống ở thế giới bên kia, và xâm chiếm đế chế.

7. THÀNH TỰU CỦA NGƯỜI AI CẬP VÀ Ý NGHĨA QUAN TRỌNG CỦA THÀNH TỰU NÀY ĐỐI VỚI CHÚNG TA

Đóng góp của người Ai Cập: 1) Tri thức và nghệ thuật. Một vài nền văn minh trong thời cổ đại đã vượt xa Ai Cập về ý nghĩa quan trọng đối với thế giới hiện đại. Thậm chí ảnh hưởng của người Do Thái cũng không nhiều hơn. Từ vùng đất của các Pharaoh, phát xuất mầm mống và yếu tố kích thích để dạt vô số thành tựu tri thức trong các thế kỷ sau này. Các yếu tố triết học, toán học, khoa học và văn học quan trọng đều có những khởi đầu ở Ai Cập. Người Ai Cập cũng phát triển một trong những hệ thống lý thuyết chính trị và luật học lâu đời nhất. Họ hoàn thiện các thành tựu thủy lợi, kỹ thuật, làm đồ gốm, thủy tinh và giấy. Họ cũng là một trong số các dân tộc đầu tiên có khái niệm rất rõ ràng về nghệ thuật ngoài mục đích thực dụng ra, họ đặt ra nhiều nguyên tắc kiến trúc được áp dụng rộng rãi trong lịch sử sau này. Đáng kể nhất trong số này là cột, dãy cột, rầm đỡ, cột hình tháp, và khoảng tường có hàng cửa sổ dọc theo, hoặc tường thấp có nhiều cửa sổ nhìn ra ngoài, đặt trên mái bộ phận chính của công trình.

2) Tín ngưỡng và đạo đức. Điều có ý nghĩa quan trọng hơn là sự đóng góp của người Ai Cập trong các lĩnh vực tín ngưỡng và đạo

đức cá nhân và xã hội. Ngoài người Ba Tư ra, cư dân sống trên hai bờ sông Nile là dân tộc duy nhất trong thế giới cổ đại hình thành một tín ngưỡng quốc gia quanh giáo điều sự bất tử cá nhân. Giới thầy tế và các nhà hiền triết Ai Cập là những người đầu tiên rao giảng thuyết một thần phổ biến, khả năng biết trước của Thần thánh, tha thứ tội lỗi, thưởng phạt sau khi chết. Sau cùng, lý thuyết đạo đức Ai Cập là nguồn phát sinh nhiều tiêu chuẩn hệ thống đạo đức cá nhân và xã hội của nhiều dân tộc khác, vì lý thuyết này không những bao gồm những điều cấm đoán thông thường, cấm nói dối, trộm cắp và giết người, mà còn hàm chứa nhiều quan niệm ca ngợi công lý, nhân từ và quyền bình đẳng của mọi người.

Tài liệu tham khảo

Alfred, Cyril, *The Egyptians*, New York, 1961.

Baikie, James, *A History of Egypt*, London, 1929.

Breasted, James H., *The Dawn of Conscience*, New York, 1934. Mô tả xuất sắc về sự phát triển ý niệm tín ngưỡng và đạo đức.

-, *History of Egypt*, New York, 1912. Vẫn còn là một trong những quyển sách lịch sử Ai Cập cổ đại hay nhất.

Cottrell, Leonard, *Life under the Pharaohs*, New York, 1960. Engberg, R. M., *The Dawn of Civilization*, Chicago, 1937.

Erman, Adolf, *Life in Ancient Egypt*, New York, 1894,

Frankfort, Henri, *The Intellectual Adventure of Ancient Man*, Chicago, 1946. Một trong những mô tả hay nhất về sự phát triển tri thức ban đầu.

Hall, H. R., *Ancient History of the Near East*, New York, 1913. Mason, W. A., *History of the Art of Writing*, New York, 1920.

Maspero, G. C. C., *Art in Ancient Egypt*, New York, 1912.

Moret, Alexandre, *The Nile and Egyptian Civilization*, New York, 1928. Thú vị khi so sánh với Breasted.

Peet, T. E., *Comparative Study of the Literatures of Egypt, Palestine, and Mesopotamia*, New York, 1931.

Petrie, W. M. E., *Social Life in Ancient Egypt*, Boston, 1923.

-, *Religious Life in Ancient Egypt*, Boston, 1924.

Robinson, Victor, *The Story of Medicine*, New York, 1932.

Shorter, A. W., *Everyday Life in Ancient Egypt*, London, 1932. One of the few works of its kind, therefore valuable.

-, *Introduction to Egyptian Religion*, New York, 1932.

Smith, G. E., *The Ancient Egyptians and the Origin of Civilization*, New York, 1923.

Steindorf, G., và K. C. Steele, *When Egypt Ruled the East*, Chicago, 1942. A useful supplement to Breasted.

Ullman, B. L., *Ancient Writing*, New York, 1932. Wilson, J. A., *The Burden of Egypt*, Chicago, 1951. An excellent interpretation.

Nguồn tư liệu

Breasted, J. H., *Ancient Records of Egypt*, 5 tập.

+ -, *Development of Religion and Thought in Ancient Egypt*. (Torchbooks)

Budge, E. A. W., *Osiris and the Egyptian Resurrection*, 2 tập. Pritchard, J. B., biên tập, *Ancient Near Eastern Texts*, Princeton, 1950.

Một số nguồn tư liệu có uy tín cho rằng năm 3400 TCN là niên đại ước đoán sự khởi đầu của Vương triều thứ nhất. Mặc dù nghiên cứu trong thời gian gần đây có vẻ thiên về năm 3200 TCN, nhưng cũng nên nhớ rằng tất cả niên đại trước năm 2000 phần lớn chỉ là ước đoán.↩

J. H. Breasted, *The Dawn of Conscience*, trang 259.↩

J. H. Breasted, *A History of Egypt*, trang 376; cũng nên xem Alexandre Moret. *From Tribe to Empire*, trang 298-300.↩

J. H. Breasted, *The Dawn of Conscience*, trang 316↩

Sách đã dẫn, trang 129-39.↩

Sách đã dẫn, trang 163-67.↩

Sách đã dẫn, trang 315.↩

CHƯƠNG 4

VĂN MINH LƯƠNG HÀ

Nếu con đánh cha, sẽ bị chặt ngón tay.

Nếu ai làm đui mắt người khác, thì sẽ bị móc mắt.

Nếu ai làm gãy xương người khác thì sẽ bị đánh gãy xương.

Nếu ai làm đui mắt một người tự do hoặc đánh gãy xương người tự do, thì phải nộp một mina bạc.

Nếu ai làm hư mắt nô lệ của ai đó hoặc đánh gãy xương nô lệ của ai đó thì phải nộp một nửa giá tiền mua nô lệ ấy.

- - Luật Hammurabi, dòng 195-199.

Nguồn gốc và so sánh với Ai Cập. Nền văn minh khác trong số các nền văn minh cổ đại bắt đầu ở thung lũng sông Tigris-Euphrates ít nhất vào đầu những năm 4000 TCN. Để cho thuận tiện, giới sử gia gọi nền văn minh này là văn minh Lương Hà, mặc dù tên Lương Hà đôi khi dùng để ám chỉ phần đất phía bắc giữa hai sông. Văn minh Lương Hà không giống với văn minh Ai Cập. Lịch sử chính trị trong nền văn minh này mang đặc điểm của sự gián đoạn đáng kể. Thành phần chủng tộc kém đồng nhất hơn, cấu trúc kinh tế và xã hội giúp cá nhân chủ động trên phạm vi rộng hơn.

Khác biệt tín ngưỡng và xã hội. Sự khác biệt trong quan điểm, và trong thái độ tín ngưỡng và xã hội có lẽ mang tính cơ bản hơn. Văn hóa Ai Cập chủ yếu là văn hóa đạo đức, trong khi văn hóa Lương Hà là văn hóa tuân thủ pháp luật một cách tuyệt đối. Thái độ của người Ai Cập đối với cuộc sống, ngoại trừ trong thời Cổ Vương quốc, thường là thái độ vui vẻ cam chịu, tương đối không bị ảnh

hưởng của mê tín dị đoan. Trái lại, thái độ của người Lưỡng Hà là thái độ ưu sầu, bi quan, bị ám ảnh bằng sự lo sợ không tốt. Trong khi người dân bản xứ Ai Cập tin tưởng tuyệt đối vào sự bất tử và dành phần lớn nghị lực, công sức của mình để chuẩn bị cho kiếp sống ở thế giới bên kia, thì những người Lưỡng Hà cùng thời sống trong hiện tại, dửng dưng, thờ ơ với cuộc sống sau khi chết. Sau cùng, văn minh thung lũng sông Nile thể hiện các ý niệm đạo một thần, tín ngưỡng của tình thương yêu và chủ nghĩa quân bình xã hội, trong khi văn minh sông Tigris-Euphrates mang tính ích kỷ và bi quan hơn. Tín ngưỡng ở khu vực này hiếm khi phát triển quá giai đoạn thuyết đa thần thời nguyên thủy, và quan niệm công chính phần lớn được giới hạn trong việc tuân thủ các điều khoản hợp đồng hiểu theo nghĩa đen.

1. LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ

Người Sumer. Những người tiên phong trong sự phát triển nền văn minh Lưỡng Hà là một dân tộc được gọi là người Sumer, định cư ở thung lũng hạ lưu sông Tigris-Euphrates từ 5000 đến 4000 năm TCN. Người ta vẫn chưa rõ nguồn gốc chính xác của họ, nhưng dường như họ đến từ vùng cao nguyên Trung Á. Họ nói một ngôn ngữ không liên quan với bất cứ ngôn ngữ nào mà người ta biết vào thời ấy, mặc dù văn hóa của họ có một số điểm tương đồng với nền văn minh Ấn Độ lâu đời nhất. Họ chinh phục cư dân bản địa ở thung lũng hạ lưu ít hoặc không gặp khó khăn gì. Một dân tộc huyền bí vừa mới xuất hiện từ giai đoạn Thời kỳ đồ đá mới.

Lịch sử chính trị của người Sumer. Khoảng 2400 năm TCN người Sumer bị Sargon I, người cai trị một dân tộc gồm những người

Semite tự mình thành lập Vương quốc trong một vùng đất trong thung lũng gọi là Akkad, thống trị. Việc làm này báo hiệu cho sự thành lập Đế chế Semite vĩ đại đầu tiên ở Tây Á, vì không lâu sau đó Sargon đánh bại người Elamite và chiếm tất cả phần đất phía bắc Syria cho đến Địa Trung Hải. Nhưng cũng như nhiều nhà nước có nguồn gốc hình thành từ các cuộc xâm chiếm, đế chế này không tồn tại được lâu. Cái chết của Sargon là dấu hiệu báo trước cuộc nổi dậy đầu tiên trong một loạt cuộc nổi dậy sau này của người Sumer. Mặc dù những cuộc nổi dậy này đã bị đàn áp, nhưng đã làm cho nhà nước suy yếu và mở đường để người Guti một dân tộc độc ác, man rợ ở phương bắc, đến lật đổ. Sau cùng, khoảng năm 2100 TCN, người Sumer, dưới sự lãnh đạo của thành phố Ur, nổi dậy thành công chống lại ách cai trị của người Guti và thiết lập quyền lực của mình đối với tất cả Sumer và Akkad. Vị vua nổi tiếng nhất của nhà nước mới là Dungi, người tự đặt cho mình danh hiệu khoa trương “vua của 4 vùng trái đất”, và cố gắng tái tạo thành tích quân sự như Sargon I.

Sự thăng trầm của người Babylon cổ đại. Đế chế Sumer mới này không tồn tại được lâu sau cái chết của Dungi, bị người Elamite trong thế kỷ 20 TCN thôn tính, khoảng năm 1800 TCN bị một tộc người Semite gọi là người Amorite xâm chiếm, họ đến từ các dải hoang mạc Ả Rập. Vì họ xây dựng ngôi làng Babylon thành kinh đô của đế chế, nên người ta gọi họ là người Babylon, hay người Babylon cổ đại để phân biệt họ với người Babylon mới hoặc người Chaldean ở thung lũng này vào giai đoạn sau này. Sự xuất hiện của người Babylon cổ đại mở ra một giai đoạn quan trọng thứ hai trong nền văn minh sông Tigris-Euphrates. Mặc dù hầu hết nền văn hóa của người Sumer vẫn còn tồn tại, nhưng sự thống trị của người

Sumer lúc này đã kết thúc. Người Babylon thiết lập một nhà nước chuyên quyền và trong thời gian trị vì của nhà vua nổi tiếng nhất của họ, Hammurabi, mở rộng lãnh thổ về phía bắc đến tận Assyria. Nhưng sau thời của ông, đế chế dần dần suy yếu và sau cùng bị người Kassite thôn tính khoảng năm 1750 TCN.

Người Kassite và người Assyria. Với sự sa sút của Babylon cổ đại, là một giai đoạn thoái trào kéo dài 600 năm. Người Kassite là những người man rợ, không quan tâm đến những thành tựu văn hóa của tiền nhân. Sự đóng góp duy nhất của họ là việc du nhập ngựa vào trong thung lũng sông Tigris-Euphrates. Nền văn hóa lâu đời đã mất hẳn nếu không được một dân tộc người Semite khác chấp nhận một phần, các dân tộc vào đầu những năm 3000 TCN đã thành lập một vương quốc nhỏ bé trên cao nguyên Assur về phía thượng nguồn sông Tigris khoảng 500 dặm. Những người này được gọi là người Assyria, sự lên nắm quyền lực của họ đánh dấu sự khởi đầu một giai đoạn thứ ba trong sự phát triển nền văn minh Lưỡng Hà. Khoảng năm 1300 TCN họ bắt đầu mở rộng và ít lâu sau trở thành người chủ toàn bộ thung lũng phía bắc. Trong thế kỷ 10 TCN, họ lật đổ những gì còn sót lại của quyền lực người Kassite ở Babylon. Đế chế của họ đạt đỉnh điểm trong các thế kỷ 8 và 7 TCN dưới thời Sargon II (722-705 TCN), Sennacherib (705-681 TCN), và Assurbanipal (668-626 TCN). Đến lúc này đế chế gần như bao gồm tất cả thế giới Văn minh vào thời ấy. Syria, Phoenicia, Vương quốc Israel, và Ai Cập lần lượt trở thành nạn nhân của tài nghệ quân sự Assyria. Chỉ có Vương quốc Judah bé nhỏ mới có khả năng chống cự với các đạo quân của Nineveh, có lẽ vì sự bùng phát bệnh dịch hạch trong hàng ngũ quân đội của Sennacherib¹.

Sự sa sút của người Assyria và sự lớn mạnh của người

Chaldean. Mặc dù thành công của người Assyria thật rực rỡ, họ vẫn không duy trì được lâu. Các lãnh thổ mới được sáp nhập nhanh đến mức đế chế chẳng mấy chốc có được diện tích không thể kiểm soát nổi. Thiên tài cai trị của người Assyria kém xa khao khát xâm chiếm của họ. Các dân tộc bị đánh bại căm phẫn với sự cai trị độc tài, tàn ác đang áp đặt lên họ, khi đế chế có dấu hiệu chia rẽ từ bên trong, thì họ kiên quyết đứng lên giành lại độc lập. Đòn trí mạng của người Kaldi hay người Chaldean, một tộc người thuộc Semite định cư ở vùng đông nam thung lũng của hai sông. Dưới sự lãnh đạo của Nabopolassar, người đã phụng sự cho nhiều hoàng đế Assyria với cương vị một quan thống đốc tỉnh, họ tổ chức cuộc nổi dậy và sau cùng chiếm Nineveh năm 612 TCN.

Đế chế Chaldean. Con trai của Nabopolassar là Nebuchadnezzar lên kế vị bố, và cai trị cho đến năm 562 TCN. Trong thời gian Nebuchadnezzar trị vì, người Chaldean trở thành người kiểm soát đế chế mới trên thế giới ở vùng Cận Đông. Dấu vết quyền bính cuối cùng của người Assyria bị xóa sạch trong tất cả các khu vực đáng giá hơn thuộc vùng đất phì nhiêu hình lưỡi liềm. Ngay cả Vương quốc Judah, đã thành công trong việc đánh bại “sói” Assyria, trở thành nạn nhân của nỗ lực không mệt mỏi của Nebuchadnezzar. Đền thờ ở Jerusalem bị cướp phá và thiêu hủy. Vua Zedekiah không có đường thoát, ông cùng vài ngàn đồng bào bị bắt đưa về Babylon.

Sự sa sút của người Chaldean. Nhưng đế chế của người Chaldean không tồn tại được lâu sau cái chết của nhà cai trị vĩ đại nhất của mình. Trong thời gian trị vì của các nhà vua kế vị, đất nước này quan tâm đến thời cổ đại nhiều hơn - thờ phụng các thành tựu

của người Babylon cổ đại, những người mà họ sùng kính một cách thiếu hiểu biết, cứ nghĩ đó là tổ tiên mình. Sự bất đồng đó ký phát sinh giữa vua và giới thầy tế, và người Mede, một nước chư hầu ở biên giới phía đông, bắt đầu sinh sự. Nhưng lý do chính giải thích sự sụp đổ của đế chế Chaldean là lòng tham vô đáy của người sáng lập. Chính sự căm dỗ quyền lực và vinh quang đã đưa nhà vua lặp lại các sai lầm ngớ ngẩn của các quốc vương Assyria trước mình khi xâm chiếm một đế chế khó kiểm soát và làm bẽ mặt các dân tộc kiều ngạo. Chữ viết tay trên vách mà người ta cho là Belshazzar đã nhìn thấy trong kỳ công nổi tiếng của ông lẽ ra phải dành cho Nebuchadnezzar².

Sự xâm chiếm của người Ba Tư. Năm 539 TCN đế chế của người Chaldean sụp đổ, sau khi tồn tại chưa đầy một thế kỷ. Đế chế này bị Cyrus người Ba Tư lật đổ, khi ông tự tuyên bố, “không có chiến trường và không phải đánh nhau”. Chiến thắng dễ dàng dường như nhờ sự giúp đỡ của người Do Thái và bằng sự thông đồng của giới thầy tế Babylonia giao thành phố cho Cyrus như một hành động trả thù vua Chaldean, vì họ không thích chính sách của nhà vua. Các thành viên trong các tầng lớp thế lực khác dường như cũng xem người Ba Tư như người giải thoát.

Mặc dù nhà nước Ba Tư kết hợp tất cả các lãnh thổ khi xưa thuộc về đế chế Lưỡng Hà, nhưng ngoài ra còn gồm nhiều tỉnh khác. Đây là phương tiện chuyển tải một văn hóa mới, khác hẳn. Vì thế, sự sụp đổ của người Chaldea được hiểu như dấu hiệu kết thúc lịch sử chính trị Lưỡng Hà.

2. NGUỒN GỐC VĂN MINH TỪ NGƯỜI SUMER

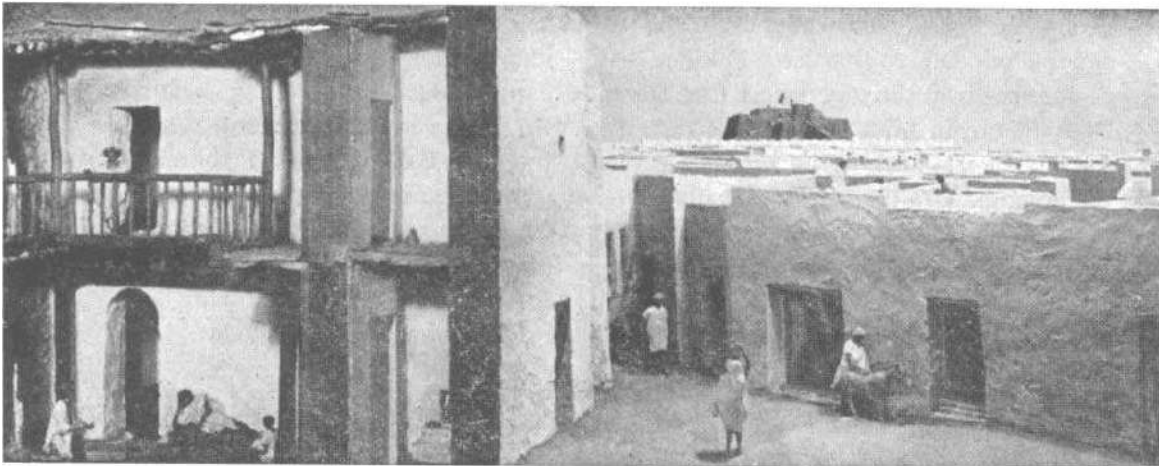
Người Sumer người tạo thành chính nền văn minh Lưỡng Hà.

Nhiều hơn bất kỳ dân tộc nào khác, nền văn minh Lưỡng Hà có được phần lớn là do người Sumer. Phần lớn những gì dùng để mô tả người Babylon và Assyria lúc này đã được dân tộc trước họ phát triển. Hệ thống chữ viết có nguồn gốc Sumer, tín ngưỡng, luật pháp và nhiều thông lệ thương mại, khoa học cũng thế. Chỉ trong sự phát triển chiến lược quân sự và hành chính, phát triển nghệ thuật mới là tài năng được những người xâm chiếm sau này thể hiện cụ thể.

Hệ thống chính trị Sumer. Trải qua một phần lớn trong lịch sử, người Sumer sống trong một liên minh lỏng lẻo gồm nhiều thành phố-thành bang, được hợp nhất chỉ vì mục đích quân sự. Đứng đầu mỗi thành phố-thành bang là một *patesi*, người kết hợp các chức năng của một thầy tế chính, chỉ huy quân đội, kiêm giám sát hệ thống thủy lợi. Đôi khi, một trong nhiều tham vọng của các nhà cai trị này muốn mở rộng quyền lực của mình đến nhiều thành phố và mang danh hiệu vua. Cho đến thời Dungi, khoảng năm 2000 TCN, tất cả dân tộc Sumer hợp nhất dưới một quyền bính duy nhất trong cùng quốc tịch.

Hình thái kinh tế Sumer. Hình thái kinh tế Sumer tương đối đơn giản và chấp nhận hoạt động kinh doanh cá nhân nhiều hơn ở Ai Cập. Đất đai chưa hề là sở hữu độc quyền của nhà vua trên lý thuyết lẫn thực tế. Chính quyền không độc quyền thương mại và công nghiệp. Mặt khác, đa số người dân ít có những gì có thể gọi là của riêng mình. Đa phần trong số họ là nông nô, nhưng ngay cả những người tự do cũng chẳng khá giả hơn, vì họ bị buộc phải trả tiền tô cao và phải lao dịch xây dựng các công trình phục vụ công cộng. Nạn mua bán nô lệ, theo đúng nghĩa của từ, không phải là một

thể chế quan trọng. Hầu hết những người được gọi là nô lệ thật ra là nông nô, phải cầm cố bản thân mình để trả nợ. Họ không có vẻ gì là một giai cấp bị làm mất giá trị. Họ vẫn còn sở hữu tài sản, làm công ăn lương khi chủ không cần đến họ, thậm chí cưới được phụ nữ tự do. Chắc chắn đa phần trong số họ là người mang quốc tịch Sumer, điều này giúp chúng ta hiểu được cách đối xử khá phóng khoáng của họ.



Tranh tằm sâu một phần của Ur khoảng năm 2000 TCN. Một quan niệm của nhà khảo cổ học hiện đại. Bỏ vách đi để nhìn thấy nội thất bên ảnh trái.

Nông nghiệp. Nông nghiệp là sự theo đuổi kinh tế chủ yếu của hầu hết công dân, và người Sumer là những nông dân xuất sắc. Nhờ vào hiểu biết về tưới tiêu, họ đã làm cho mùa màng bội thu, với nhiều loại ngũ cốc và trái cây vùng á nhiệt đới. Vì hầu hết đất đai được chia thành nhiều điền trang lớn thuộc về các nhà cai trị, thầy tế, và sĩ quan quân đội, nên công dân sống ở nông thôn bình thường hoặc là nông nô hoặc tá điền. Thương mại là nguồn tạo ra tài sản quốc gia quan trọng hàng thứ hai. Thương mại phát triển với các nước láng giềng, xoay quanh việc trao đổi kim loại và gỗ xẻ từ phía bắc và phía tây đổi lấy nông sản và hàng hóa sản xuất ở vùng

thung lũng hạ lưu. Gần như tất cả những cái đi kèm quen thuộc trong kinh doanh cũng được phát triển, người ta thường xuyên sử dụng biên nhận, hóa đơn, tín dụng thư. Tập quán đòi hỏi mọi giao dịch phải được khẳng định bằng thỏa thuận văn bản, chữ ký có người chứng kiến. Thương nhân thuê nhân viên bán hàng đi khắp các vùng xa xôi bán hàng ăn hoa hồng. Trong tất cả giao dịch quan trọng, vàng và bạc thời được dùng như tiền, đơn vị trao đổi tiêu chuẩn là shekel bạc, giá trị khoảng 50-cent thời hiện đại nhưng khi xưa mua được rất nhiều thứ.

Luật pháp Sumer. Thành tựu nổi bật nhất của người Sumer là hệ thống luật pháp, đây là kết quả của một sự phát triển dần dần từ thông lệ ở địa phương, nhưng sau cùng được Dungi kết hợp thành một bộ luật toàn diện sau giữa thiên niên kỷ thứ ba TCN. Chỉ còn sót lại một ít mảnh ghi bộ luật này nhưng bộ luật Hammurabi nổi tiếng, vua Babylon lúc này được công nhận không gì khác hơn là việc xem lại bộ luật Dungi. Sau cùng, bộ luật này trở thành luật pháp cơ bản của gần như tất cả người Semite - người Babylon, người Assyria, người Chaldean, và người Do Thái.

Sau đây là những đặc điểm chủ yếu trong luật Sumer:

1) *Lex talionis*, hoặc luật trả miếng “mắt trả mắt, răng trả răng, chi trả chi”, v.v..

2) Quản lý tư pháp bán-tư nhân. Bản thân nạn nhân hay gia đình nạn nhân phải đưa người phạm tội ra tòa xử. Tòa xử chủ yếu có chức năng như trọng tài trong cuộc tranh chấp giữa bị cáo và người kiện, chứ không phải là một cơ quan nhà nước

nhằm duy trì an ninh, mặc dù “cảnh binh” có mặt ở tòa án để hỗ trợ việc thi hành án.

3) Sự không bình đẳng trước pháp luật. Bộ luật chia dân chúng thành ba tầng lớp: quý tộc hay con nhà dòng dõi; thị dân hay thường dân; nông nô và nô lệ. Mức tiền phạt phân cấp tùy theo phẩm cấp của nạn nhân, nhưng trong một số trường hợp cũng phân theo phẩm cấp của người phạm tội. Việc giết người hay gây thương tật đối với quý tộc, cũng một tội ấy, nhưng nặng hơn nhiều, nếu gây ra đối với thị dân hay nô lệ. Mặt khác, khi một quý tộc là người phạm tội thì sẽ bị phạt *nặng hơn* người có vị thế thấp kém hơn, đối với một cùng tội. Nguồn gốc xuất xứ quy định kỳ lạ này có lẽ được tìm thấy trong những cân nhắc kỷ luật quân đội. Vì các nhà quý tộc đều là sỹ quan quân đội, do đó họ cũng là những người bảo vệ chính cho nhà nước, họ không thể được phép trút sự tức giận của mình hoặc nuông chiều hành vi phóng đãng.

4) Sự phân biệt chưa thích đáng giữa giết chết người vô tình và cố ý. Người nào giết chết người khác vô tình không tránh được hình phạt, vì theo luật đương thời, nhưng phải nộp tiền phạt cho gia đình nạn nhân, vì trên lý thuyết con cái là tài sản của cha mẹ và vợ là tài sản của chồng.

Đặc điểm tín ngưỡng Sumer. Luật pháp cũng như phần lớn tín ngưỡng của người Sumer minh họa thái độ xã hội và đặc điểm văn hóa của họ. Họ không thành công trong việc phát triển một tín ngưỡng đáng được ca tụng, nhưng cũng có được một vị trí quan trọng trong cuộc sống của họ. Lúc đầu, đây là tín ngưỡng đa thần và

theo thuyết tính người. Họ tin tưởng tuyệt đối vào nhiều nam và nữ thần, nhân cách của mỗi vị thần dứt khoát phải mang thuộc tính người. Shamash, thần mặt trời; Enlil, thần mưa gió; và Ishtar, nữ thần nữ tính trong tự nhiên, chỉ kể ra một vài. Mặc dù người Sumer có một vị thần tai hoạ đặc biệt trong nam thần Nergal, nhưng tín ngưỡng của họ thật ra theo thuyết nhất nguyên, nghĩa là họ xem tất cả các vị thần đều có khả năng của cả cái thiện lẫn cái ác. Chẳng hạn, Shamash, trong tư cách thần mặt trời truyền ánh sáng và sự ấm áp cho nhân loại, nhưng thần cũng phát ra các tia sáng nóng bỏng làm đất nứt nẻ và làm khô héo nhiều loại cây trước khi chúng có đủ thời gian để ra hoa, kết trái. Thuyết nhị nguyên tín ngưỡng, bao gồm niềm tin vào các thần tính thiện ác hoàn toàn riêng biệt, cho đến mãi sau này vẫn chưa xuất hiện trong nền văn minh Lưỡng Hà.

Tín ngưỡng cho thế giới này, chứ không phải tín ngưỡng cho thế giới bên kia. Tín ngưỡng Sumer là tín ngưỡng chỉ dành riêng cho thế giới hiện tiền, và không hy vọng gì dành cho kiếp sống thế giới bên kia. Thế giới bên kia chỉ là sự sống tạm thời ở một nơi thế lương, mờ ảo, sau này được gọi là Sheol (âm ty), ở đây các hồn ma người chết cứ nán ná một thời gian, có lẽ khoảng một thế hệ, rồi sau đó biến mất. Không ai mong đợi có được sự hồi sinh trong một thế giới khác và có được kiếp sống vĩnh hằng hoan hỷ như để chuộc lại những điều ác đã làm trong kiếp sống này, chiến thắng của thế giới âm ty là chiến thắng tuyệt đối. Theo suy nghĩ này, người Sumer, không dành sự chăm sóc quan tâm đặc biệt đối với thi hài người chết. Không có tục ướp xác, và cũng không xây dựng lăng mộ cầu kỳ. Thi hài thường được chôn phía dưới sàn nhà không quan tài và có rất ít đồ dùng được chôn theo để cho hồn ma sử dụng.

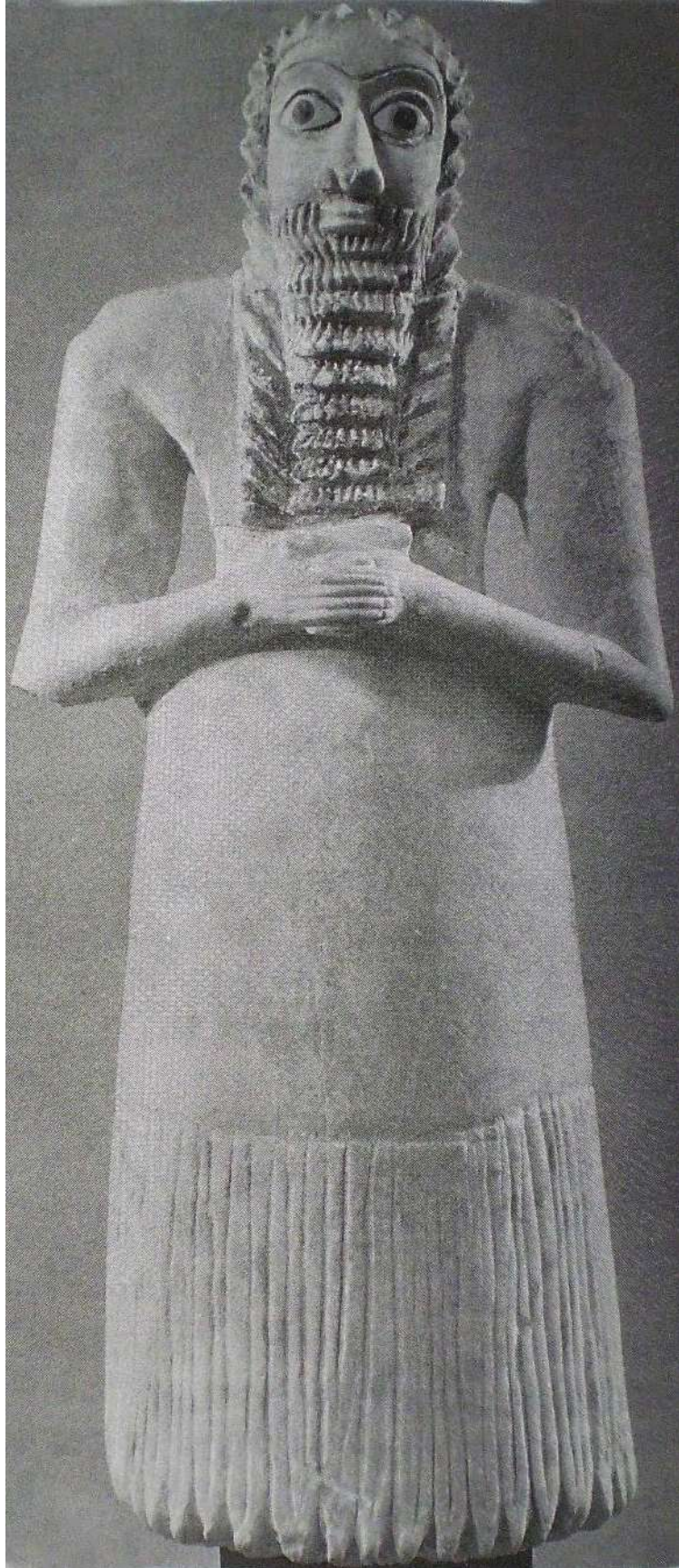
Tín ngưỡng không phải là tinh thần hay đạo đức. Không có thành phần tinh thần hay đạo đức nào có tầm quan trọng nổi bật trong tín ngưỡng của người Sumer. Như chúng ta đã biết, thần thánh không phải là những hữu thể tinh thần mà là sinh vật sống trong lớp người, cũng có hầu hết các nhược điểm và cảm xúc nồng nàn như con người bình thường. Mục đích tín ngưỡng cũng không phải mục đích tinh thần. Tín ngưỡng này không đưa ra sự chúc phúc nào dưới dạng an ủi, nâng đỡ tinh thần hay hoà hợp cùng Thần thánh. Nếu nói chung tín ngưỡng là có lợi đối với con người thì tín ngưỡng chỉ có lợi như thế trong hình thức lợi ích vật chất - mùa màng bội thu và sự thịnh vượng phát đạt trong kinh doanh. Tương tự, các giáo điều và hình thức thờ phụng hầu như không có ý nghĩa đạo đức. Tín ngưỡng không quy định hoặc củng cố tiêu chuẩn đạo đức. Nghĩa vụ áp đặt lên cá nhân chủ yếu chỉ là nghĩa vụ theo nghi thức. Mặc dù thánh thần thường giận dữ đối với con người và trút cơn giận của mình lên con người, nhưng sự giận dữ ấy không phải là do vi phạm các giao ước với thần thánh mà do con người không thể hiện thái độ kính trọng thích đáng dành cho thánh thần và đáp ứng nhu cầu của thần thánh.

Thiên sử thi Sáng thế và Hồng thủy. Tính chất thật trong tín ngưỡng Sumer được thể hiện rõ trong thiên sử thi Sáng thế và Hồng thủy, tạo ra “khuôn khổ” cho các câu chuyện sau này của người Do Thái trong Kinh Cựu ước. Thiên sử thi Sáng thế kể về thắng lợi bằng phép màu của nam thần Marduk trước các nam thần đồ kỵ, hèn nhát khác, các nam thần đã tạo ra nam thần Marduk, sự tạo thành thế giới từ thể xác của một trong số các kinh địch của nam thần vừa bị giết chết, và sau cùng, để nuôi sống các nam thần, việc tạo ra con người từ đất sét và máu rồng. Toàn bộ câu truyện thật thô

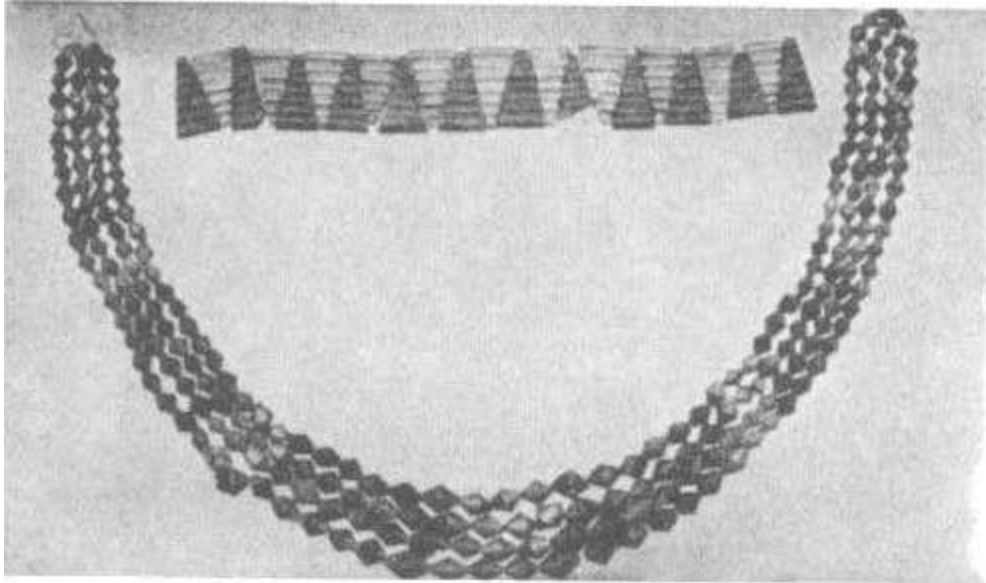
thiên, kinh tởm, không có gì ý nghĩa tinh thần hay đạo đức nào hấp dẫn. Phiên bản Hồng thủy của người Sumer gần như là phiên bản man rợ. Tính đố kỵ ở con người càng tăng, thì các vị thần càng muốn quyết định tiêu diệt toàn bộ giống người bằng cách nhấn chìm con người trong nước. Tuy nhiên, một trong số vị thần này, phản bội bằng cách tiết lộ bí mật cho cư dân được mình ưa thích trên trái đất biết, hướng dẫn anh ta cách đóng thuyền để cứu bản thân lẫn đồng loại. Con hồng thủy dâng trào sôi sục trong bảy ngày, cho đến khi toàn bộ trái đất bị nước bao phủ. Ngay cả thánh thần cũng “luôn cúi giống như chó bám lên vách”. Sau cùng, sự xáo trộn chấm dứt, nước bắt đầu rút. Người *được ưa thích* và anh em *của anh ta* bước ra khỏi thuyền và dâng lễ vật hiến tế để tạ ơn. Đói vì lâu ngày không ăn, thánh thần “ngửi thấy hương vị ngọt ngào, và tập hợp lại trên lễ vật hiến tế như ruồi”, và quyết định không bao giờ ngu xuẩn đến mức hủy diệt con người nữa.

Thành tựu tri thức. Trong lĩnh vực tri thức, người Sumer không đạt được thành tựu nào nổi bật. Tuy nhiên, họ tạo ra được một hệ thống chữ viết được trù định sử dụng hàng ngàn năm sau khi quốc gia của họ bị sụp đổ. Đây là chữ viết *hình nêm* nổi tiếng, gồm các chữ hình nêm được in lên các bản bằng đất sét có mũi tên đầu vuông. Mặc dù lúc đầu là một hệ thống chữ tượng hình, nhưng dần dần được chuyển thành một khối tích hợp gồm các ký hiệu âm tiết và ngữ âm, tổng cộng có đến khoảng 350 ký hiệu. Không có bảng chữ cái nào được phát triển từ khối tích hợp này. Người Sumer không viết gì có thể *được gọi là triết học*, nhưng họ có một số khởi đầu mờ nhạt trong khoa học. Họ nghĩ ra phép tính nhân và chia, thậm chí cách khai căn bậc hai và bậc ba. Hệ thống ghi số, trọng lượng đo lường theo thập nhị phân, với số 60 là đơn vị phổ biến nhất. Họ nghĩ ra

đồng hồ nước và âm lịch, âm lịch là sự phân chia không chính xác năm thành nhiều tháng dựa trên chu kỳ tuần hoàn của mặt trăng. Để cho hài hoà với dương lịch, người ta thêm vào một tháng theo từng thời điểm. Thiên văn học không phát triển bằng chiêm tinh học, và y học là một thành phần khó hiểu giữa ma thuật và trị bệnh bằng thảo dược. Cách chữa bệnh của thầy thuốc chủ yếu là bùa trừ tà, vì họ tin chính ma quỷ là nguyên nhân gây bệnh.



Tượng người tạ ơn nam, Sumer. Tượng này làm bằng thạch cao trắng, dùng nhựa đường để phết màu, cho thấy cách xử lý tóc, râu theo quy ước, và đôi mắt mở to, tròng tròng, đặc điểm thường gặp trong nghệ thuật Lưỡng Hà. Cũng nên lưu ý ngón cái thật to và chiều dài các ngón tay đều bằng nhau.



Những món trang sức được tìm thấy ở Ur trong Hang động Hầu gái đang đợi Nữ hoàng. Chất liệu sử dụng là vàng, carnelian, và đá da trời, có niên đại từ 3500-2800 năm TCN, đây cũng là đồ trang sức lâu đời nhất thế giới.

Nghệ thuật Sumer. Trong tư cách nghệ sỹ, người Sumer vượt trội trong tác phẩm bằng kim loại, chạm khắc đá quý, và tượng điêu khắc. Họ tạo ra một số tiêu bản đáng chú ý với nghệ thuật theo chủ nghĩa tự nhiên, nhiều loại vũ khí, bát, đồ trang sức và những tượng thể hiện hình người hay thú, cho thấy họ có kỹ năng kỹ thuật và tài năng sáng tạo.

Rõ ràng quy ước tín ngưỡng vẫn chưa áp đặt bất cứ ảnh hưởng bắt buộc nào, do đó người nghệ sỹ vẫn còn tự do theo những thôi thúc của riêng mình. Trái lại, kiến trúc kém hơn thấy rõ, có lẽ là do hạn chế từ sự khan hiếm vật liệu xây dựng có chất lượng tốt. Vì trong

thung lũng không có đá, nên kiến trúc phải lệ thuộc vào gạch phơi nắng. Kiến trúc đặc trưng của người Sumer, được người Semite sau này mô phỏng, là *ziggurat*, tháp được tạo bậc thang đặt trên nền, có đền miếu xung quanh, cấu trúc công trình thật khổng lồ, các đường nét đơn điệu, và ít thể hiện tài nghệ khéo léo trong kiến trúc công trình. Lăng mộ hoàng gia và tư dinh thể hiện nét độc đáo hơn. Chính trong công trình xây dựng lăng mộ này những phát minh của người Sumer về mái vòm, khung tò vò, và vòm cuốn mới được sử dụng thường xuyên, và đôi khi cũng sử dụng cột.

3. NHỮNG “ĐÓNG GÓP” CỦA NGƯỜI BABYLON CỔ ĐẠI

Hạn chế của người Babylon cổ đại. Mặc dù người Babylon cổ đại là một dân tộc xa lạ, nhưng họ đã có thời gian sống khá dài đủ để thiết lập mối quan hệ mật thiết với người Sumer rồi chịu ảnh hưởng sâu sắc của họ. Họ không có văn hóa đáng được đặt theo tên. Với nền tảng được xây dựng tuyệt hảo như thế, lẽ ra họ phải có sự phát triển đáng kể, nhưng thực tế không diễn ra như thế. Khi họ kết thúc lịch sử của mình, nhà nước văn minh ở thung lũng sông Tigris-Euphrates vẫn chưa tiến bộ hơn lúc đầu.

Thay đổi trong hệ thống pháp luật. Thay đổi đầu tiên trong số những thay đổi có ý nghĩa mà người Babylon cổ đại đã tiến hành trong di sản văn hóa kế thừa là thay đổi chính trị và pháp luật. Khi những kẻ xâm chiếm quân sự nắm quyền kiểm soát vô số nhà nước bị đánh bại, thì họ nhận thấy điều cần thiết là phải thiết lập một nhà nước hợp nhất. Dấu vết của hệ thống địa phương tự trị đã bị xóa sổ, và quyền lực của vua Babylon phải là quyền lực tối thượng. Một hệ thống đánh thuế của hoàng gia được thông qua cùng nghĩa vụ quân

sự bắt buộc. Hệ thống luật pháp cũng thay đổi để phù hợp với điều kiện mới. Bản liệt kê tội chống lại nhà nước dài thêm ra, các quan lại của nhà vua đảm nhận vai trò tích cực hơn trong việc đánh giá và trừng phạt người phạm lỗi, mặc dù không thể tha thứ cho một tội phạm bất kỳ nếu chưa có sự đồng ý của nạn nhân hay gia đình nạn nhân. Tính nghiêm khắc của hình phạt tăng dần, nhất là đối với các tội liên quan đến gợi ý phản bội hay chia rẽ. Những tội vặt hiển nhiên như “đi lang thang” và “hành vi gây rối trong quán rượu” có thể bị xử tử, có lẽ do họ có nhiều khả năng nuôi dưỡng các hoạt động bất trung thành với nhà vua. Trong khi theo luật pháp của người Sumer, việc chứa chấp số nô lệ đào thoát chỉ bị phạt bằng tiền, thì Babylon xem đó là tội trọng. Theo bộ luật Sumer, nô lệ nào lý sự về quyền của người chủ đối với mình đều bị đem bán. Bộ luật Hammurabi quy định nên xẻo tai nô lệ ấy. Ngoại tình cũng là một tội trọng, trong khi theo luật Sumer, ngoại tình không nhất thiết phải dẫn đến ly hôn. Trong một vài trường hợp cụ thể, hệ thống luật pháp mới cho thấy có nhiều điểm cải thiện. Đem bán vợ con trừ nợ có thể bị câu thúc hơn 4 năm, trong khi nô lệ nữ có con với chủ nói chung không được đem bán.

Phát triển kinh tế. Luật pháp của người Babylon cổ đại cũng phản ánh sự phát triển kinh doanh có phần nào vượt trội hơn các nền văn hóa trước đó. Những người mua bán kiếm lời có được vị trí đặc quyền trong xã hội được thể hiện qua những điều khoản thương mại trong bộ luật Hammurabi trên cơ sở nguyên tắc “Cứ để người mua thận trọng”. Các nhà cai trị Babylon không tin vào chế độ tự do cạnh tranh. Thương mại, ngân hàng, và thủ công nghiệp là các ngành phải chịu sự điều tiết quản lý của nhà nước. Cũng có luật về quan hệ đối tác, trữ hàng, và đại lý, luật về chứng thư, di chúc, và lãi tiền

vay, và vô số các luật khác. Giao dịch đàm phán không cần hợp đồng văn bản hoặc không cần người làm chứng sẽ bị tử hình. Nông nghiệp, vẫn còn là nghề nghiệp của đa số công dân, nhưng cũng không thoát khỏi sự điều tiết. Bộ luật cũng đưa ra mức phạt đối với tội không canh tác đất, và xao nhãng việc chăm sóc đập và kênh đào. Cả quyền sở hữu của chính quyền lẫn quyền sở hữu ruộng đất cá nhân đều được thừa nhận, nhưng, bất kể vị thế của chủ sở hữu, nông dân tá điền phải nộp 2/3 trong tổng số sản phẩm làm ra như tiền tô.

Thay đổi trong tín ngưỡng. Tín ngưỡng dưới sự kiểm soát của người Babylon cổ đại trải qua vô số thay đổi cả hình thức lẫn nội dung. Thần thánh được người Sumer kính trọng thì nay bị xem thường, và nhiều thần thánh mới được tôn vinh. Marduk, ban đầu là vị thần địa phương của thành phố Babylon, được tôn lên vị trí cao nhất trong điện thờ bách thần. Ishtar vẫn còn là nữ thần chính. Tammuz, anh trai và cũng là tình nhân của nữ thần Ishtar, không có ý nghĩa đặc biệt nào trong tín ngưỡng Sumer, thì nay trở thành vị thần có tầm quan trọng thứ ba. Cái chết của nam thần này vào mùa thu và hồi sinh trong mùa xuân tượng trưng cho sự chết đi sống lại của thực vật. Nhưng sự chết đi sống lại của nam thần mang nhiều ý nghĩa tượng trưng hơn, ít nhất cũng được hiểu mơ hồ là nguyên nhân thật sự dẫn đến các quá trình tự nhiên, và nghi lễ của nam thần là hình thức ma thuật. Tuy nhiên, chúng không mang ý nghĩa tinh thần, không chuyển tải lời hứa hẹn hồi sinh nào cho con người từ người chết hay từ sự bất tử cá nhân. Người Babylon cổ đại không nghĩ đến kiếp sống ở thế giới bên kia nhiều như người Sumer.

Mê tín gia tăng. Cũng đáng lưu ý là mê tín ngày càng nhiều. Chiêm tinh, bói toán và nhiều hình thức ma thuật khác cũng có ý nghĩa bổ sung. Nhận thức không lành mạnh về tội lỗi dần dần thay cho thái độ về cơ bản là phi đạo đức của người Sumer. Ngoài ra, người ta ngày càng chú ý đến việc thờ cúng ma quỷ. Nergal, nam thần tai hoạ, được tưởng tượng giống như một quái vật gớm ghiếc đang tìm kiếm mọi cách để tấn công nạn nhân. Vô số ma quỷ khác và ma ác khác luôn lảng vảng trong đêm đen và bay trên trời mang đến sự khiếp sợ và giết chết tất cả mọi người trên đường đi của chúng. Không có biện pháp nào chống lại ma quỷ ngoại trừ bùa phép ma thuật và vật hiến tế. Nếu người Babylon cổ đại không nghĩ ra thuật phù thủy, thì ít nhất họ cũng là dân tộc “được khai hóa” đầu tiên làm cho thuật phù thủy phát triển đến mức đáng sợ. Luật pháp của họ tử hình phù thủy, và cũng có chứng cứ cho thấy nhiều người sợ hãi quyền lực của các mục phù thủy. Liệu sự phát triển khoa nghiên cứu ma quỷ và thuật phù thủy có phải là do khí hậu ở vùng sông Tigris-Euphrates ngày càng bất lợi cho sức khỏe, hay tâm tính ảm đạm thể lượng của con người hay không, là một câu hỏi không có lời đáp, nhưng có lẽ sự phát triển khoa nghiên cứu ma quỷ và thuật phù thủy là cách giải thích chính.

Sự suy tàn của tri thức và nghệ thuật. Có vẻ như nền văn minh Lưỡng Hà về mặt tri thức và nghệ thuật phải trải qua một sự suy tàn từng phần trong giai đoạn người Babylon cai trị. Trường hợp này không phải là trường hợp đầu tiên của sự thoái trào văn hóa trong lịch sử, nhưng đây là trường hợp nổi bật. Khám phá khoa học của người Sumer không có đóng góp nào quan trọng, và một số đóng góp của họ thường bị xem thường hay bị lãng quên. Tư liệu văn học cho thấy có một số sự tiến bộ hơn so với tư liệu văn học lúc đầu,

nhất là trong thiên sử thi Gilgamesh nổi tiếng, một câu chuyện kể kỳ công vĩ đại của người mạo hiểm siêu nhiên. Mặc dù hầu hết truyền thuyết đều có nguồn gốc Sumerian, nhưng chính các thi sỹ Babylon mới là người thêm dệt chúng thành một phong cách mô tả thuyết phục. Một loại nguyên mẫu Sách Job, cái gọi là *Sách Job Babylon* cũng được biên soạn trong giai đoạn này, kể lại câu chuyện của một người đau khổ mộ đạo bị khổ sở nhưng không biết lý do tại sao, và chứa đựng một số suy nghĩ chín chắn về sự vô vọng của con người và những điều huyền bí khôn lường trong vũ trụ.



Panel gạch men, Babylon, thế kỉ 6 TCN. Phù điêu trang trí trên nền đất nâu. Sư tử có màu men xanh trời, trắng và vàng.

Không phải là không có giá trị khi xem đó là minh họa cho triết học phương Đông. Nghệ thuật đồ họa, trái lại, không có giá trị thấy rõ. Người Babylon thiếu sự quan tâm sáng tạo và không có tài tái tạo tranh chạm khắc tài tình, sống động của người Sumer. Ngoài ra, tượng điêu khắc còn bị nhiều quy ước chính trị và tín ngưỡng chi phối, kết quả là tính độc đáo bị bóp nghẹt.

4. SỰ BIẾN ĐỔI DƯỚI THỜI ASSYRIA

Phát triển uy thế của người Assyria. Trong số tất cả các dân tộc vùng Lưỡng Hà sau giai đoạn Sumer, người Assyria trải qua một sự phát triển hoàn toàn độc lập. Trong một vài thế kỷ, họ sống khá cách biệt trên đỉnh cao nguyên nhỏ trong thung lũng thượng lưu sông Tigris. Sau cùng, họ chịu ảnh hưởng của người Babylon, nhưng không bị ảnh hưởng cho đến khi diễn tiến lịch sử của chính họ được ấn định từng phần. Do đó, giai đoạn ưu thế Assyria (từ khoảng 1300 TCN đến 612 TCN) mang đặc điểm độc đáo hơn bất kỳ giai đoạn khác trong lịch sử Lưỡng Hà.

Dân tộc chiến binh. Người Assyria nổi bật như một dân tộc chiến binh, không phải vì họ về cơ bản khác với bất kỳ dân tộc Semite khác, mà vì điều kiện đặc biệt trong môi trường sống của họ. Tình thế của họ cũng giống như tình thế của Nhật Bản hiện đại, ngoại trừ việc họ sống trên cao nguyên thay vì sống trên quần đảo. Tài nguyên hạn chế ở quê nhà và thường xuyên bị các dân tộc thù địch tấn công buộc họ phải phát triển thói quen hiếu chiến và tham vọng đế chế. Vì thế không có gì phải ngạc nhiên khi tham vọng lãnh thổ của họ gần như không có giới hạn. Càng xâm chiếm, họ càng cảm thấy mình phải xâm chiếm để bảo vệ những gì mình vừa có được. Mỗi lần thành công lại kích thích tham vọng và thắt chặt chuỗi chủ nghĩa quân phiệt thêm vững chắc hơn bao giờ hết. Tai họa là điều không thể tránh khỏi.

Đặc điểm chủ nghĩa quân phiệt Assyria. Tình trạng khẩn cấp của chiến tranh quyết định toàn bộ đặc điểm của hệ thống Assyria. Nhà nước là một cỗ máy quân sự khổng lồ. Chỉ huy quân đội có lúc là

giai cấp giàu nhất, thế lực nhất đất nước. Không những họ có phần trong chiến lợi phẩm, mà còn thường xuyên được ban tặng nhiều điền trang bao la như phần thưởng chiến thắng. Ít nhất một người trong số họ, Sargon II, dám tiếm đoạt ngai vàng. Bản thân tổ chức quân sự là lời nói cuối cùng trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Quân đội thường trực vượt hẳn quân số của một dân tộc bất kỳ trong vùng Cận Đông. Vũ khí mới, được cải tiến và kỹ thuật chiến đấu giúp các chiến binh Assyria chiếm lợi thế vô song. Gươm sắt, cung nặng, thương dài, phiến gỗ nặng để phá thành, pháo đài có bánh xe, giáp che ngực bằng kim loại, khiên, và mũ sắt chỉ là một số công cụ vượt trội của họ.

Chủ nghĩa khủng bố. Nhưng gươm giáo và cỗ máy chiến tranh không phải là công cụ chiến đấu duy nhất của họ. Cũng như nhiều công cụ khác, người Assyria dựa vào tính chất khủng khiếp để làm phương tiện khuất phục kẻ thù. Đối với số binh lính bị bắt trên chiến trường, và đôi khi có những chiến binh không tham chiến, họ có những hành động tàn bạo khôn tả - lột da khi họ còn sống, đóng cọc xiên qua người, xẻo tai, mũi, và bộ phận sinh dục, rồi sau đó nhốt số nạn nhân bị từng xẻo đang bị nhốt trong cũi xem để biết lợi hại của việc thành phố không chịu đầu hàng. Kẻ thù của họ lưu truyền, kể cho nhau nghe rất nhiều câu chuyện về hành động tàn bạo này, tất cả đều được người Assyria ghi rõ trong sử sách. Các nhà viết biên niên sử của họ cũng khoa trương xem đó là chứng cứ của lòng dũng cảm, và nhân dân tin tưởng ở họ, xem họ là những người đảm bảo cho sự an toàn và quyền lực. Lý do này giải thích tại sao người Assyria là dân tộc bị tất cả các dân tộc thời cổ đại thù ghét nhất.

Bi kịch của chủ nghĩa quân phiệt Assyria. Lịch sử quân sự Assyria có nhiều cái lợi cho những người đấu tranh vì hoà bình. Chưa bao giờ có được minh hoạ nào tốt hơn về sự thiếu sáng suốt khi xâm chiếm và hành động điên rồ khi dùng vũ lực tàn bạo. Sự sụp đổ của đế chế chưa bao giờ nhanh chóng và toàn diện như thế, cho dù vũ khí vượt trội và sự hủy diệt kẻ thù không chút nương tay, giai đoạn đế chế huy hoàng của Assyria kéo dài chỉ hơn một thế kỷ. Lần lượt hết dân tộc này đến dân tộc khác âm mưu chống lại và sau cùng lật đổ hoàn toàn. Kẻ thù của Assyria trả thù khủng khiếp. Toàn bộ đất đai bị cướp phá, dân chúng bị bắt làm nô lệ hoặc bị đày biệt xứ đến mức khó tìm thấy dấu vết ảnh hưởng nào của người Assyria sau này trong lịch sử. Quyền lực và an toàn mà sức mạnh quân sự được người ta nghĩ sẽ được tạo ra sau cùng chỉ là trò khôi hài. Nếu Assyria phòng thủ, thì số phận dân tộc này chắc chắn sẽ không bi đát như thế.

Xao nhãng nghệ thuật hoà bình. Với việc theo đuổi hoàn toàn và chỉ tập trung vào quân đội, điều chắc chắn là người Assyria sẽ xao nhãng một số biện pháp trong nghệ thuật hoà bình. Họ đã có được sự tiến bộ như thế phần lớn là do các yếu tố chiến tranh. Trong thủ công nghiệp và thương mại không có phát triển nào khác, vì người Assyria xem thường những theo đuổi nào thấp hơn chân giá trị của chiến binh. So với hàng ngàn chứng cứ về hoạt động kinh doanh được người Babylon cổ đại để lại, chỉ còn vài trăm “tài liệu” tương tự được tìm thấy ở Nineveh. Chứng cứ tối thiểu về sản xuất và thương mại đã được tiến hành còn sót lại của người Aramean, một dân tộc có mối quan hệ mật thiết với người Phoenicia và người Do Thái. Bản thân người Assyria cũng thích sinh kế bằng nông nghiệp hơn. Hệ thống đất đai bao gồm quyền sở hữu công lẫn tư. Đền thờ chiếm

phần lớn nhất trong của cải có từ nông nghiệp. Mặc dù điền trang của vua cũng được mở rộng nhưng thường xuyên bị biến mất do ban cấp cho sỹ quan quân đội. Vô số cá nhân công dân cũng là sở hữu chủ các điền trang thái ấp được toàn quyền sử dụng.

Hạn chế trong hệ thống kinh tế. Trật tự kinh tế cũng như xã hội cũng không ổn định. Các chiến dịch quân sự thường xuyên đã làm cạn kiệt sức lực và tài nguyên quốc gia. Cùng với thời gian, sỹ quan quân đội trở thành tầng lớp quý tộc được nuông chiều, giao phó trách nhiệm cho thuộc cấp và dành hết thời gian cho các thú vui xa hoa. Tác động ổn định hóa của một tầng lớp trung lưu tài trí, giàu có bị ngăn chặn do quy định chỉ có người nước ngoài mới được quyền tham gia các hoạt động kinh doanh thương mại. Nhưng nghiêm trọng hơn là cách đối xử đối với giai cấp hạ lưu, nông nô và nô lệ. Tầng lớp hạ lưu bao gồm tuyệt đại đa số dân số sống ở nông thôn. Một số canh tác trên các phần đất được xác định trong thái ấp của chủ và giữ lại một phần nông sản để chi dùng. Số khác là những người “tay trắng”, không có mảnh đất nào để canh tác và lệ thuộc vào nhu cầu tuyển dụng lao động thời vụ để làm kế mưu sinh. Tất cả đều cực kỳ nghèo khổ và phải tham gia lao dịch xây dựng các công trình công cộng và bị nghĩa vụ quân sự bắt buộc. Nô lệ, chiếm chủ yếu trong tầng lớp lao động thành phố, thật ra cũng gồm hai loại: nô lệ trong nhà, làm công việc nhà và đôi khi phụ chủ buôn bán, và tù binh chiến tranh. Nô lệ trong nhà không nhiều và được nhiều tự do, thậm chí còn được quyền sở hữu tài sản. Tù binh chiến tranh phải chịu nhiều thống khổ hơn. Phải mang gông xiềng, họ bị cưỡng bức lao dịch đến mức kiệt sức khi xây dựng cầu đường, kênh đào và cung điện.

Luật pháp Assyria. Liệu người Assyria có chấp nhận luật pháp của người Babylon cổ đại hay không vẫn chưa rõ. Chắc chắn họ chịu ảnh hưởng của luật pháp này, nhưng trong bộ luật Hammurabi hoàn toàn không có một số đặc điểm. Đáng kể nhất trong số này là *lex talionis* và hệ thống phân cấp mức phạt theo phẩm cấp của nạn nhân và người phạm lỗi. Trong khi người Babylon quy định hình phạt kiên quyết nhất đối với các tội phản bội và chia rẽ, thì người Assyria lại nhẹ tay trong các tội phá thai và thói tật phi tự nhiên, có lẽ vì lý do quân sự ngăn ngừa sự giảm sút trong tỷ lệ sinh. Một điểm tương phản khác là thái độ phục tùng tuyệt đối hơn của phụ nữ Assyria. Phụ nữ thường được xem là tài sản của người chồng, quyền ly hôn hoàn toàn là do người chồng quyết định, cho phép chế độ đa thê, và tất cả phụ nữ đã lấy chồng bị cấm xuất hiện nơi công cộng nếu không có khăn che mặt. Ở đây, theo Giáo sư Olmstead, là sự khởi đầu cho cuộc sống tách biệt của phụ nữ phương Đông³.

Thành tựu khoa học. Một quốc gia quân sự như người Assyria không đứng ở thứ hạng đầu trong thành tựu tri thức là điều hoàn toàn dễ hiểu. Không khí chiến dịch quân sự không phải là điều kiện thuận lợi cho suy ngẫm và nghiên cứu vô tư. Nhưng yêu cầu phải có chiến dịch thành công có thể dẫn đến một số kiến thức tích lũy. Trong hoàn cảnh như thế, người Assyria đạt một số thành tựu trong tiến bộ khoa học. Họ chia hình tròn thành 360 độ và tính địa điểm trên bề mặt trái đất thành một điều gì đó giống như vĩ độ và kinh độ. Họ nhận biết và đặt tên năm hành tinh và có được một số thành công trong việc dự đoán hiện tượng thiên thực. Vì sức khỏe của quân đội là điều quan trọng, nên họ rất chú ý đến thuốc men. Có hơn 500 loại thuốc, cả rau củ lẫn chất khoáng, được ghi vào mục lục và ghi rõ cách sử dụng. Triệu chứng của nhiều loại bệnh khác nhau

đều được mô tả và thường được giải thích là do nguyên nhân tự nhiên, mặc dù đọc thần chú và kê toa gồm các thành phần kinh tởm để trục xuất ma quỷ vẫn còn được áp dụng phổ biến như một phương pháp điều trị.

Sự vượt trội trong nghệ thuật Assyria. Trong lĩnh vực nghệ thuật, người Assyria vượt qua người Babylon cổ đại, và ít nhất cũng sánh ngang hàng với người Sumer, mặc dù trong hình thức khác nhau. Tượng điêu khắc là nghệ thuật được phát triển cao nhất, nhất là trong phù điêu thấp, số phù điêu này mô tả các sự kiện chiến tranh ấn tượng, và cảnh săn bắn với tính trung thực cao nhất trong mô tả chuyển động và tự nhiên sinh động. Người Assyria thích mô tả thái độ dũng cảm điềm tĩnh của người thợ săn khi đối mặt trước hiểm nguy khủng khiếp, tính dữ tợn của sư tử ở thế cùng, và sự thống khổ cho đến chết của dã thú bị thương. Thật không may, nghệ thuật này bị hạn chế trong hai chủ đề chiến tranh và thể thao. Mục đích là ca ngợi chiến công của giai cấp thống trị. Kiến trúc đứng hạng nhì sau tượng điêu khắc nếu xét theo quan điểm xuất sắc nghệ thuật. Cung điện và đền thờ Assyria được xây dựng bằng đá, lấy từ các vùng núi phía bắc, thay vì bằng gạch bùn như trong giai đoạn trước. Đặc điểm chính là cửa tò vò và mái vòm. Cột cũng được sử dụng nhưng chưa hề đạt mức thành công tuyệt đối. Điều đáng trách của kiến trúc này là tính khổng lồ, được người Assyria đánh đồng với cái đẹp.

Assurbanipal, người bảo trợ văn hóa. Văn hóa Assyria đạt đỉnh điểm thế kỷ 17 TCN trong thời gian trị vì của Assurbanipal. Một người có sự chọn lọc đáng kể, ông gần như là người cai trị duy nhất của đất nước để hết tâm trí vào việc bảo trợ giới văn nghệ sỹ. Ông

lệnh cho thư lại tập hợp tất cả các bản sao chữ viết Babylon có thể tìm thấy trong mọi đền đài rồi mang chúng đến thư viện hoàng gia ở Nineveh. Ở nơi nào cần thiết ông ra lệnh phải xem lại để làm cho kiến thức cổ đại hoà hợp với kiến thức đương đại hơn.



Cuộc săn Sư tử. Tiêu bản điển hình trong tượng điêu khắc phù điêu Assyria. Người Assyria là bậc thầy trong mô tả cảnh bạo động và tính dữ tợn của thú rừng.



Bò đực có cánh Assyria, hiện nay được trưng bày trong Viện phương Đông, Đại học Chicago, vẫn chưa rõ ý nghĩa chính xác của tượng điêu khắc này, nhưng dường như tượng trưng cho sự thờ phụng sức mạnh và tốc độ của các nhà quân phiệt Assyria.

Dưới sự bảo trợ của Assurbanipal, thư viện hoàng gia có hơn 22.000 bản. Phần lớn trong số này đều là công thức ma thuật, nhưng cũng có đến hàng ngàn chữ, văn kiện kinh doanh, và biên niên sử quân sự. Bản thân nhà vua cũng là tác giả tiểu sử tự truyện và vô số thư từ thể hiện tài năng văn học. Nhưng quan trọng nhất trong số các thành phần độc đáo của người Assyria là tư liệu tường

thuật các chiến dịch quân sự, trong hình thức cường điệu thận trọng và trau chuốt, tượng trưng cho một trong những nỗ lực đầu tiên về chữ viết trong lịch sử ái quốc.

5. THỜI KỲ PHỤC HƯNG CHALDEAN

Giai đoạn Chaldean hay giai đoạn cuối cùng trong nền văn minh Lưỡng Hà. Văn minh Lưỡng Hà bước sang giai đoạn cuối cùng với sự lật đổ Assyria và xác lập uy thế Chaldean. Giai đoạn này thường được gọi là Babylon mới, vì Nebuchadnezzar cùng các môn đệ trùng tu kinh thành ở Babylon và cố gắng hồi sinh văn hóa trong thời kỳ Hammurabi. Theo như dự đoán, nỗ lực của họ không mấy thành công. Sự biến đổi Assyria đã làm thay đổi nền văn hóa ấy theo nhiều cách sâu sắc và không thể xóa được. Ngoài ra, bản thân người Chaldean cũng có lịch sử của riêng mình mà họ không thể hoàn toàn tránh được. Tuy nhiên, họ vẫn xoay sở phục hồi một số thể chế và quan niệm cũ. Họ phục hồi luật pháp và văn học cổ đại, những cái tinh túy trong hình thức cai trị Babylon cổ đại, và hệ thống kinh tế của tổ tiên giả định với ưu thế của công nghiệp và thương mại. Ngoài những điều này ra, họ không còn gì khác để phục hồi.

Tín ngưỡng thờ sao của người Chaldean. Chính trong tín ngưỡng sự phục hưng của người Chaldean không được sự chú ý. Mặc Marduk được trả lại vị trí truyền thống của thần là người đứng đầu trong đền thờ bách thần, nhưng hệ thống niềm tin vẫn không hơn gì người Babylon, nếu xét bề ngoài. Những gì người Chaldean thật sự đã làm được là phát triển một tín ngưỡng thờ sao. Thánh thần bị tước bỏ phẩm chất hạn chế của con người và được tôn vinh thành hữu thể siêu nghiệm, quyền năng vô hạn. Thánh thần được đồng

nhất với các hành tinh. Marduk trở thành sao Mộc, Ishtar trở thành sao Vệ nữ, v.v.. Mặc dù vẫn chưa hoàn toàn xa cách với con người, nhưng chắc chắn chúng mất đi đặc điểm như các hữu thể có thể bị tán tỉnh, đe dọa và bị ép buộc bằng ma thuật. Thánh thần cai quản vũ trụ gần như máy móc. Trong khi dự định của thánh thần đôi lúc có thể nhận thức rõ, nhưng mục đích cuối cùng của họ là vô cùng bí hiểm.

Sự phát triển thuyết định mệnh. Hai kết quả đáng kể phát sinh từ những quan niệm đáng ngạc nhiên này. Thứ nhất là quan điểm thuyết định mệnh. Vì cách của thần thánh là nhìn thấy quá khứ, nên tất cả những gì con người có thể làm là phải cam chịu số phận của mình. Vì thế con người muốn có lợi là phải tuyệt đối tuân phục thần thánh, tin tưởng thần thánh một cách tuyệt đối, trong hy vọng mơ hồ rằng kết quả cuối cùng sẽ tốt. Vì thế lần đầu tiên trong lịch sử phát sinh quan niệm xem lòng mộ đạo như sự phục tùng - quan niệm được một vài tín ngưỡng khác chấp nhận, như chúng ta sẽ thấy trong các chương sau. Đối với người Chaldean, điều này không phải ngụ ý về thế giới bên kia, người ta không cam chịu trước những tai họa trong kiếp sống này để được biện minh ở thế giới bên kia. Sự tuân phục mang lại một số phần thưởng, nhưng nói chung, theo họ nhận thức, điều này không có nghĩa là phương tiện dẫn đến mục đích, mà đúng ra là sự thể hiện một thái độ thất vọng, khiêm nhường khi đối mặt với những điều bí ẩn khôn lường.

Sự phát triển của một ý thức tâm linh. Kết quả quan trọng thứ hai phát xuất từ sự phát triển một tín ngưỡng thờ sao là sự phát triển một nhận thức tâm linh mạnh hơn. Điều này được thể hiện trong các bài tụng ca sám hối của các tác giả vô danh và trong các lời cầu

nguyện gán cho Nebuchadnezzar và các vị vua khác như người phát ngôn cho cả dân tộc. Trong hầu hết số họ, thần thánh được đề cập như những hữu thể được tôn vinh, hữu thể luôn quan tâm đến công lý và công chính ở con người, mặc dù sự khác biệt giữa, hệ thống đạo đức nghi thức và đích thực không phải lúc nào cũng được phác họa rạch ròi. Một tác giả khẳng định rằng những bài tụng ca này chỉ có thể được người Do Thái sử dụng với sự bổ sung sửa đổi chút ít ngoại trừ việc thay tên Đức Chúa bằng tên một vị thần Chaldean⁴.

Sự hạ nhục con người. Với việc thần thánh được tôn vinh lên mặt bằng ngất ngưỡng, có lẽ điều chắc chắn là con người sẽ bị mất giá trị. Sinh vật có thể xác bình thường không thể sánh với hữu thể siêu nghiệm, điềm tĩnh đang cư ngụ trên các vì sao và dẫn dắt số mệnh của trái đất. Con người là sinh vật thấp kém, chìm đắm trong tội lỗi và đồi bại, và thậm chí hầu như không xứng đáng tiếp cận thần thánh. Nhận thức tội lỗi cũng có trong tín ngưỡng của Babylon và người Assyria lúc này đạt đến một giai đoạn gần như mang cường độ vô lý. Trong các bài tụng ca, con cái của con người được sánh với tù nhân, bị cùm chân tay, mỗi mòn tiều tụy trong sự ngu dốt. Sự phạm tội của con người là “bảy lần bảy”. Bất hạnh của con người càng tăng thêm khi tính ác của con người vô tình đẩy họ đến tội lỗi⁵. Trước đây con người chưa hề sa đọa đến mức tuyệt vọng như thế, và tín ngưỡng cũng không đầy rẫy nhân sinh quan âm đạm, thê lương đến thế.

Đạo đức Chaldean. Cũng thật kỳ lạ, thái độ bi quan của người Chaldean dường như không có ảnh hưởng quá nhiều đến hệ thống đạo đức của họ. Với nhiều chứng cứ cho thấy, họ có thái độ thờ ơ

với chủ nghĩa khổ hạnh. Họ cũng không hành xác, thậm chí cũng không phủ nhận bản ngã. Rõ ràng họ cho là mặc nhiên rằng con người không thể tránh được tội lỗi, cho dù cố gắng cách mấy đi nữa. Có vẻ như họ tập trung vào quan tâm vật chất trong cuộc sống và theo đuổi thú vui cảm giác như bất cứ dân tộc nào khác trong thời xa xưa. Thật ra, có vẻ như thậm chí họ tham lam và thèm khát thú vui xác thịt hơn. Đôi khi có những ám chỉ trong lời cầu nguyện và các bài tụng ca xem lòng sùng kính, tử tế, và sự trong sạch của của tâm hồn như các đức hạnh, và xem sự áp bức, vu khống, phỉ báng và giận dữ là những thói tật, nhưng những ám chỉ này pha trộn với các ý niệm nghi thức về sự trong sạch và sự không trong sạch và cùng với sự thể hiện khao khát thỏa mãn nhục dục. Khi người Chaldean cầu nguyện, không phải lúc nào thần thánh cũng làm cho họ thiện, nhưng thần thánh thường ban cho họ được trường thọ, con đàn cháu đống, và cuộc sống sung túc.

Khoa học Chaldean. Ngoài tín ngưỡng ra, văn hóa Chaldean khác với văn hóa của người Sumeria, Babylon, và Assyria chủ yếu trong thành tựu khoa học. Chắc chắn người Chaldean là các nhà khoa học có năng lực nhất trong tất cả lịch sử Lưỡng Hà, mặc dù thành tựu của họ chủ yếu chỉ giới hạn trong ngành thiên văn học. Họ phác họa một hệ thống tinh vi nhất để ghi lại thời gian trôi qua, cùng với việc nghĩ ra 17 tuần và chia ngày thành 12 giờ đôi, mỗi giờ đôi 120 phút. Họ ghi chép chính xác hiện tượng thiên thực và các sự kiện thiên thể khác trong hơn 350 năm - cho đến sau khi đế chế sụp đổ. Hai trong số các thành tựu ngoạn mục nhất của các nhà thiên văn mà tên tuổi của họ còn lưu truyền đến tận thời chúng ta. Trong thế kỷ 6, Nabu-Rimannu tính được độ dài chính xác của năm trong

khoảng 26 phút, và khoảng 100 năm sau Kidinnu khám phá và chứng minh sự thay đổi định kỳ trong độ nghiêng của trục trái đất.

Nền tảng tín ngưỡng của khoa học Chaldean. Tác động thúc đẩy tiềm ẩn phía sau thiên văn học Chaldean là tín ngưỡng. Mục đích chính của việc vẽ bản đồ các thiên thể và thu thập dữ liệu thiên văn là phải khám phá tương lai mà thánh thần đã chuẩn bị cho nhân loại. Vì hành tinh là thần thánh, nên tương lai ấy tốt nhất có thể được bói toán bằng sự chuyển động của các thiên thể. Vì thế thiên văn học chủ yếu là thuật chiêm tinh. Các môn khoa học khác thiên văn học tiếp tục trong tình trạng lạc hậu, có lẽ là do chúng không có liên quan với tín ngưỡng. Nhất là y học cho thấy ít có sự tiến bộ như đã từng đạt được dưới thời của *người Assyria*. Các khía cạnh còn lại trong văn hóa Chaldean cũng như thế. Nghệ thuật chỉ khác biệt trong ý nghĩa quan trọng hơn của nó. Văn học, bị chi phối bởi tinh thần trọng cổ, cho thấy thiếu tính độc đáo đơn điệu. Trước tác của người Babylon cổ đại được nhiều người sao chép và biên soạn lại, nhưng ít có sự bổ sung thêm điều gì mới.

6. DI SẢN LƯƠNG HÀ

Ảnh hưởng Lương Hà: 1) Đối với thế giới hiện đại. Cho dù chất lượng tương đối thấp của nền văn minh Lương Hà, nhưng ảnh hưởng của nó không hề thua kém ảnh hưởng Ai Cập. Từ dân tộc này hay dân tộc khác trong số bốn dân tộc Lương Hà, chúng ta rút ra được nhiều thành phần văn hóa phổ biến nhất: tuần bảy ngày, mặt đồng hồ và đồng hồ có các con số đến số 12, tương ứng với sự phân chia ngày của người Chaldean thành 12 *giờ đôi*, tin tưởng vào lá số tử vi, mê tín trong việc trồng cây theo các chu kỳ mặt trăng, 12

ký hiệu trên hoàng đạo, vòng tròn 360 độ, và phép tính nhân trong số học.

2) Đối với người Ba Tư, người Phoenicia, người Canaan, và người Do Thái. Ảnh hưởng đối với nhiều dân tộc khác nhau thời cổ đại thậm chí có nhiều ý nghĩa quan trọng hơn. Người Ba Tư chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Chaldean sâu sắc. Người Hittite, giúp người Kassite trong việc lật đổ người Babylon khoảng 1750 TCN, tiếp thu bản khắc bằng đất sét, chữ viết hình nêm, thiên sử thi Gilgamesh, và phần lớn tín ngưỡng của dân tộc mà họ xâm chiếm. Tín ngưỡng Babylon cũng có nhiều ảnh hưởng đối với người Phoenicia, qua việc họ thờ phụng Astarte (Ishtar) và Tammuz. Từ người Sumerian hay người Babylon cổ đại, người Canaanite tiếp thu phần lớn luật pháp của họ cũng như đa số niềm tin trong tín ngưỡng. Nhưng những người kế thừa chính của nền văn hóa Lưỡng Hà là người Do Thái. Có thể từ 1800 TCN một số tổ tiên của họ có lúc đã sống ở phần phía tây bắc thung lũng giữa hai sông. Có rất nhiều đặc điểm Lưỡng Hà tiếp thu gián tiếp thông qua sự tiếp xúc với người Cananite và người Phoenicia. Có thể bằng cách này mà người Do Thái có được truyền thuyết về sự Tạo thành và Hồng thủy và hệ thống luật pháp có nguồn gốc ban đầu từ nền văn minh Lưỡng Hà. Một ảnh hưởng thậm chí còn quan trọng hơn nhiều trong giai đoạn Câu thúc, từ 586 đến 539 TCN. Trong thời gian này, người Do Thái lần đầu tiên có sự kết hợp trực tiếp với một dân tộc hùng mạnh, giàu có. Mặc dù họ có thái độ thù ghét đối với người câu thúc mình, nhưng vô tình họ lại tiếp thu nhiều thứ từ những người câu thúc ấy. Chẳng hạn, có chứng cứ cho thấy họ dùng mặt dây chuyền của người Chaldean trong mua bán, trao đổi. Ngoài ra, phần lớn chủ nghĩa biểu tượng, thái độ bi quan, thuyết định mệnh, và khoa nghiên

cứu ma quỷ của người Chaldean đã được đưa vào tín ngưỡng Judah, làm cho tín ngưỡng này thay đổi đáng kể so với đặc điểm tín ngưỡng này đã có trong giai đoạn các thầy Tiên tri⁶.

3) Đối với người Hy Lạp và người La Mã. Thể chế và niềm tin Lưỡng Hà cũng có ảnh hưởng đối với người Hy Lạp và người La Mã, mặc dù nói chung là ảnh hưởng gián tiếp.

Triết học Khắc kỷ với các giáo điều về thuyết định mệnh và thái độ bi quan có ảnh hưởng trong một số lĩnh vực, từ người sáng tạo ban đầu, Zeno, vốn là một người Semite, có thể là một người Phoenicia. Trường hợp điển hình có thể nêu ra chẳng hạn như thông lệ bói toán, thờ phụng hành tinh như thánh thần, và áp dụng cửa tò vò và mái vòm của người La Mã đều có nguồn gốc xuất xứ từ Lưỡng Hà. Một số thành phần này được người Etruscan, một dân tộc có nguồn gốc Tây Á, du nhập vào La Mã. Các thành phần khác do chính người La Mã du nhập vào nước mình do các chiến dịch quân sự của họ ở vùng Tiểu Á. Thật ra cũng có nhiều cư dân bản địa vùng Lưỡng Hà cư trú, sinh sống ở La Mã, ít nhất trong các thế kỷ sau này trong lịch sử La Mã, người ta chứng kiến việc người La Mã sử dụng tên của người “Chaldean” đồng nghĩa với “nhà chiêm tinh” và tìm cách giúp đỡ những người như thế trong rất nhiều thời điểm bói toán tương lai.

Tài liệu tham khảo

Cambridge Ancient History, Tập I và III.

Contenau, G., *Everyday Life in Babylonia and Assyria*, New York, 1954. Dựa trên chứng cứ khảo cổ học trong thời gian gần đây với nhiều hình ảnh minh họa.

Delaporte, L. J., *Mesopotamia: The Babylonian and Assyrian Civilization*, New York, 1925.

+ Frankfort, Henri, *The Birth of Civilization in the Near East*, Bloomington, 1951.
(Anchor) Ngắn nhưng hữu ích.

-, *The Intellectual Adventure of Ancient Man*, Chicago, 1946. Với nhiều chứng cứ về thái độ bi quan của các dân tộc Lưỡng Hà. Goodspeed, G. S., *A History of the Babylonians and Assyrians*, New York, 1921. Một tác phẩm nhập môn rất hay.

Hall, H. R., và Woolley, C. L., *Ur Excavations*, Philadelphia, 1927-39, 5 tập.

Hogarth, D. G., *The Ancient East*, New York, 1915.

Hrozny, Bedrich, *Ancient History of Western Asia, India and Crete*, Prague, 1953.

Jastrow, Morris, *The Civilization of Babylonia and Assyria*, Philadelphia, 1915.

Johns, C. H. W., *Relations between the Laws of Babylonia and the Laws of the Hebrew Peoples*, New York, 1915.

Olmstead, A. T. E., *History of Assyria*, New York, 1923. Tác phẩm chuẩn mực. Có thể rất hữu ích.

+ Woolley, C. L., *The Sumerians*, New York, 1928. (Norton Library) Một tác phẩm tiên phong, được biên soạn ngắn gọn nhưng thú vị.

Nguồn tư liệu

Barton, G. A., *The Royal Inscriptions of Sumer and Akkad*.

Harper, R. F. Biên tập và biên dịch, *Assyrian and Babylonian Literature*.

-, biên tập, *The Code of Hammurabi*.

Johns, C. H. W., *Assyrian Deeds and Documents*, 4 tập.

Luckenbill, D. D., biên tập, *Ancient Records of Assyria and Babylonia*, 2 tập.

Rogers, R. W., biên tập và dịch thuật, *Cuneiform Parallels to the Old Testament*, 2 tập.

Các thầy tiên tri Do Thái cho biết một thiên sứ của Chúa đã đến trại của người Assyria vào ban đêm và giết chết 185.000 người trong bọn họ. Sách các Vua q.II 19:35.↩

So sánh giải thích trong Kinh Cựu Ước, S. Daniel 5:24-31.↵

A. T. E. Olmstead, History of Assyria; tr. 553.↵

Morris Jastrow, The Civilization of Babylonia and Assyria, trang 217.↵

Ibid., trang 471-74.↵

Lịch của người Do Thái cho đến nay có một tháng được đặt tên để tưởng nhớ đến thần Tammuz.↵

CHƯƠNG 5

VĂN MINH BA TƯ CỔ ĐẠI

Điều chúng ta chọn, Ahura-Mazdah và Công chính xinh đẹp, đến mức chúng ta có thể suy nghĩ, nói và làm bất kỳ điều gì được cho là việc làm tốt đẹp nhất đối với cả hai thế giới. Vì phần thưởng cho việc làm tốt nhất mà chúng ta đang phấn đấu, sự an toàn và cô đơn dành cho Kine, bất cứ thứ gì chúng ta được chỉ bảo hay không được chỉ bảo, cho dù là người cai trị thần dân đi nữa. Hãy thật sự trở thành người tốt nhất trong số những người cai trị là Vương quốc, vì chúng ta gán Ahura-Mazdah và điều Công chính Tốt nhất cho Vương quốc. Trong tư cách một người nam hay một người nữ cũng đều hiểu điều gì là phải, với sự thiết lập để cho người ấy làm điều phải, cho chính bản thân mình và cho bất kỳ người nào mà người ấy cảm thông.

- - A. T. Olmstead, *Seven-fold Yasna*

Ba Tư sản sinh một nền văn minh mới. Người Chaldean, như chúng ta đã thấy, là dân tộc cuối cùng trong số các dân tộc có nền văn hóa về cơ bản là nền văn hóa của Lưỡng Hà. Năm 539 TCN người Ba Tư chiếm thung lũng giữa hai sông, ít lâu sau, chiếm toàn bộ đế chế của các nhà vua Chaldean. Nhưng người Ba Tư cũng hình thành được những gì thật sự là một nền văn minh mới. Trong khi họ tiếp thu phần lớn từ người Chaldean, nhưng họ không cố bảo tồn nền văn hóa cũ, và họ du nhập rất nhiều thành phần mới từ các nguồn khác. Tín ngưỡng của họ hoàn toàn khác hẳn, trong khi nghệ thuật của họ là sự tổng hợp các thành phần có nguồn gốc từ các dân tộc mà họ xâm chiếm. Họ cũng không tiếp tục quan tâm đến khoa học của người Chaldean cũng như không quan tâm đến sự phát triển kinh doanh và thủ công nghiệp. Sau cùng, cũng nên nhớ rằng đế chế Ba Tư còn bao gồm nhiều lãnh thổ rộng lớn trước đây không thuộc về các nhà vua Chaldean.

1. ĐẾ CHẾ VÀ LỊCH SỬ

Bối cảnh Ba Tư. Người ta không biết gì nhiều về người Ba Tư trước thế kỷ 6 TCN. Cho đến thời điểm ấy, có vẻ như họ sinh sống hoà bình và xa lánh ở bờ biển phía đông Vịnh Ba Tư. Vùng đất quê hương của họ chỉ có lợi thế khiêm tốn. Ở phía đông, núi cao bao phủ, ở đường bờ biển không có hải cảng. Các thung lũng kém phì nhiêu, nhưng vẫn có thể cung cấp một lượng thức ăn hậu hĩ cho một số dân có hạn. Ngoại trừ việc phát triển một tín ngưỡng đến trình độ cao ra, người Ba Tư không có tiến bộ nào khác. Họ không có hệ thống chữ viết, nhưng họ có một ngôn ngữ nói có quan hệ gần với tiếng Sanskrit, và các ngôn ngữ ở châu Âu cổ đại và hiện đại. Chỉ riêng lý do này và không phải vì chủng tộc mà người ta gọi họ thật chính xác là chủng tộc Ấn-Âu. Ở buổi đầu lịch sử, họ không phải là một quốc gia độc lập mà chỉ là chư hầu của người Mede, một dân tộc có cùng nguồn gốc đang cai trị một đế chế rộng lớn ở phía bắc và đông sông Tigris.

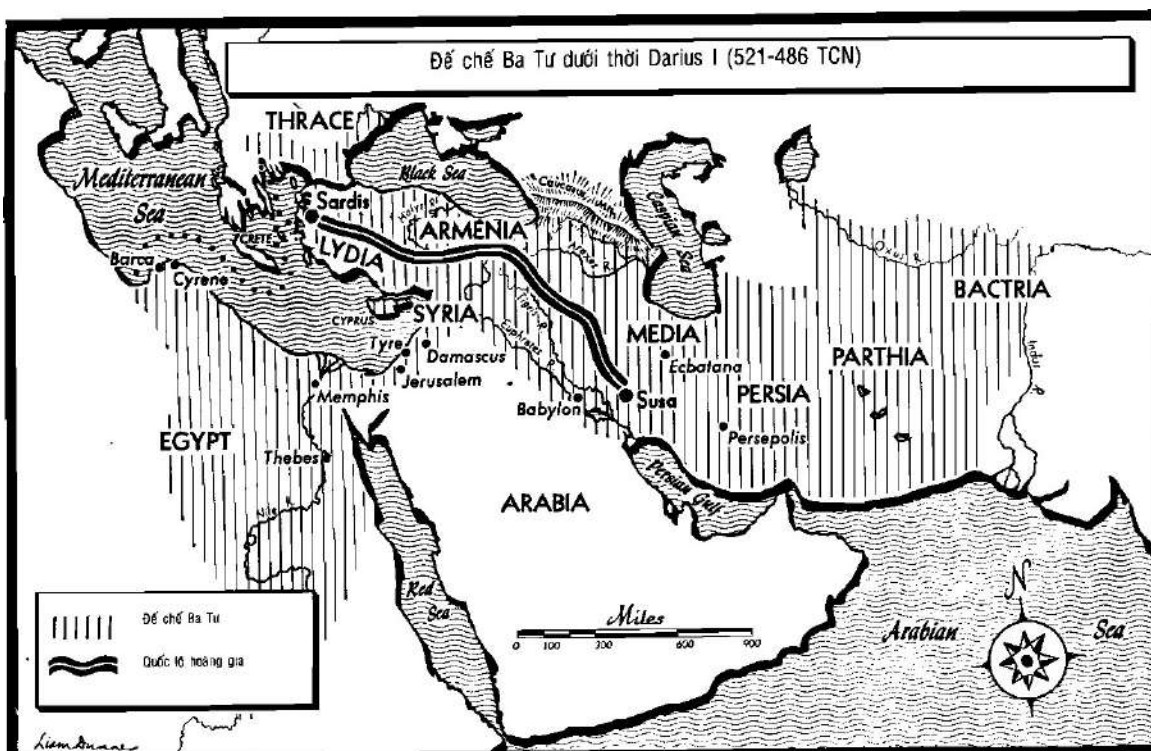
Sự xuất hiện của Cyrus. Năm 559 TCN một hoàng thân tên Cyrus lên làm vua của một bộ tộc phía nam Ba Tư. Khoảng năm năm sau, ông trở thành người cai trị tất cả những người Ba Tư, rồi sau đó có tham vọng thống trị các dân tộc lân bang. Trong tư cách Cyrus Đại đế, ông đã đi vào lịch sử như một trong những người nổi tiếng nhất trong mọi thời đại. Trong một thời gian ngắn 20 năm, ông thành lập một đế chế rộng bao la, lớn hơn bất kỳ đế chế nào có xưa nay. Có thể nghĩ rằng thành công của ông hoàn toàn là do sức thuyết phục từ nhân cách của ông. Lúc đầu, ông được người Mede chấp nhận như nhà vua của họ ngay sau khi ông trở thành người cai trị người Ba Tư. Người ta vẫn chưa rõ lý do. Theo nhiều truyền thuyết khác

nhau, ông là cháu hay con rể của vua Mede. Có lẽ do suy nghĩ mơ hồ về các dân tộc có cùng nguồn gốc đã buộc người Mede và người Ba Tư kết hợp với nhau dưới sự điều dắt của một lãnh đạo chung. Dù sao đi nữa, “sự chinh phục” người Mede của Cyrus thành công với sự phản kháng không đáng kể có ý nghĩa không gì khác hơn là sự thay đổi các vương triều. Cyrus cũng hưởng lợi từ sự chia rẽ trong nhà nước Chaldean, như chúng ta đã đề cập trong chương trước, và từ tình trạng đổ nát của các đế chế Cận Đông khác. Ngoài ra, điều kiện địa lý của vùng đất quê hương Ba Tư buộc phải mở rộng, xâm lấn. Diện tích đất phì nhiêu hạn chế, thiếu các nguồn tài nguyên khác, và các nước lân bang giàu có luôn mời gọi xâm lăng là các yếu tố gần như chắc chắn làm cho Ba Tư phải phá vỡ những giới hạn của mình ra khỏi lãnh thổ ban đầu ngay sau khi sự túng quẫn, nghèo khó vừa mới bắt đầu manh nha.

Sự chinh phục của Cyrus. Nước đầu tiên trong các cuộc chinh phục thật sự của Cyrus là vương quốc Lydia, ở nửa phần phía tây Tiểu Á và cách biệt với vùng đất của người Mede bằng con sông Halys, hiện nay thuộc về phía bắc Thổ Nhĩ Kỳ. Biết rõ tham vọng của người Ba Tư, Croesus, nhà vua nổi tiếng của người Lydia, quyết định phát động một cuộc chiến ngăn chặn để tránh cho đất nước của mình không bị xâm chiếm. Nhà vua thành lập liên minh với Ai Cập và Sparta, rồi sau đó đến đền thờ Delphi để hỏi các nhà chiêm tinh, xin lời khuyên về cuộc tấn công trực tiếp. Theo Herodotus, các nhà chiêm tinh khuyên rằng nếu ông vượt sông Halys và tấn công, thì sẽ tiêu diệt được một đạo quân hùng mạnh. Nhà vua làm theo lời khuyên, nhưng đạo quân đại bại là đạo quân của nhà vua. Lực lượng của nhà vua bị đánh tan tã, vương quốc bé nhỏ nhưng giàu có của nhà vua bị thôn tính, trở thành một tỉnh của nhà nước Ba Tư.

Bảy năm sau, năm 539 TCN, Cyrus lợi dụng sự bất bình và mưu phản trong đế chế Chaldean để chiếm thành Babylon. Chiến thắng của ông là một chiến thắng dễ dàng, vì ông được sự hỗ trợ của người Do Thái trong thành phố và giới thầy tế Chaldean, bất mãn với các chính sách của nhà vua. Việc chiếm kinh thành Chaldean tạo điều kiện nhanh chóng mở rộng quyền kiểm soát trên toàn bộ đế quốc và bằng cách này bổ sung Vùng đất phì nhiêu hình lưỡi liềm vào trong lãnh thổ của Cyrus.

Những người kế vị Cyrus. Người vĩ đại chết vào năm 529 TCN, rõ ràng là do các thương tích trong cuộc chiến với các bộ tộc man rợ. Ít lâu sau, một loạt các rắc rối bao phủ nhà nước ông vừa thành lập. Giống như nhiều người hình thành đế chế khác trước và sau đó, ông dành phần lớn tâm trí vào sự chinh phục nhưng không chú ý đến việc phát triển trong nước. Con trai của ông là Cambyses lên kế vị, vào năm 525 TCN xâm chiếm Ai Cập, trong khi cuộc nổi dậy lúc nhà vua mới không có mặt trong nước lan rộng khắp các lãnh thổ châu Á. Người Chaldean, người Elamite, và thậm chí người Mede đấu tranh giành lại độc lập. Công sứ chính của vương quốc, được giới thầy tế xúi giục, tổ chức một cuộc vận động giao nai vàng cho một ông vua bù nhìn thuộc phe họ. Khi biết được tình hình trong nước, Cambyses từ Ai Cập thành lập một đạo quân đáng tin cậy nhất, nhưng trên đường về ông bị mưu sát. Các cuộc nổi dậy này sau cùng bị Darius đàn áp, ông là một quý tộc có quyền thế, giết chết ông vua bù nhìn và chiếm nai vàng.



Darius Đại đế. Darius I, hay Đại đế, theo cách gọi có phần nào thiếu chính xác, cai trị đế chế từ năm 521 đến 486 TCN. Những năm đầu cai trị, chủ yếu là trấn áp các cuộc nổi dậy của thần dân trong nước và cải thiện tổ chức quản lý hành chính của nhà nước. Trong cả hai nhiệm vụ này, ông có được thành công đáng kể, nhưng tham vọng quyền lực đã đưa ông đi quá xa. Lấy cớ kiểm soát sự xâm nhập của người Scythian, ông vượt sông Hellespont, chiếm phần lớn vùng bờ biển Thracian, và do đó tạo ra sự thù địch của người Athens. Ngoài ra, ông còn tăng cường hoạt động trấn áp người Hy Lạp ở Ionian trên bờ biển Tiểu Á, trước đây rơi vào ách thống trị của Ba Tư trong cuộc xâm chiếm của Lydia. Ông can thiệp vào hoạt động thương mại, thu vật triều cống nhiều hơn, và buộc họ phải phục vụ trong quân đội của mình. Kết quả trực tiếp là cuộc nổi dậy của các thành phố Ionian với sự giúp đỡ của Athens. Khi Darius cố trừng phạt

người Athens vì tội tham gia cuộc nổi dậy, ông lao vào cuộc chiến với gần như tất cả các thành bang Hy Lạp.

Sự sụp đổ của đế chế Ba Tư. Sự đại bại của người Ba Tư trong cuộc chiến với Hy Lạp là bước ngoặt trong lịch sử của họ. Khả năng tấn công của đế chế lúc này không còn nữa, vì sự quan tâm của dân tộc tập trung vào sự vinh quang quân sự, ảnh hưởng từ sự hợp nhất bị tan vỡ. Cả nước rơi vào sự trì trệ và suy sụp. 150 năm tồn tại sau cùng của đế chế này mang đặc điểm các vụ ám sát thường xuyên, cuộc nổi dậy của các thống đốc tỉnh, và sự xâm lăng của các bộ tộc man rợ, sau cùng cho đến năm 330 TCN nền độc lập của đế chế bị các đạo quân của Alexander Đại đế thôn tính.

Cách đối xử của người Ba Tư đối với các dân tộc bị xâm chiếm.

Có nhiều tư liệu viết về tư tưởng tự do và tính hiệu quả của chính quyền Ba Tư, nhưng dường như không chắc rằng cách quản lý này vượt trội hơn một số đế chế trước đó. Trong khi thực tế Cyrus cũng như những người kế vị sau này không hề bắt chước chủ nghĩa khủng bố của người Assyria, chính sách của các bạo chúa Ba Tư không phải là không trấn áp. Tương tự, cũng khó giải thích nguyên nhân của tần số các cuộc nổi dậy thường xuyên chống lại họ. Sau cùng, họ áp mức triều cống rất nặng đối với các dân tộc bị xâm chiếm - Ai Cập phải cống nạp 700 lạng bạc và Chaldea 1000 lạng bạc hàng năm¹ - ấy là chưa kể đến việc buộc công dân các nước này phải phục vụ trong quân đội và không cho họ tham gia các chức vụ cai trị. Những bất lợi như thế này không thể bù đắp cho đặc quyền được giữ lại tập quán, luật pháp và tín ngưỡng địa phương, mà người Ba Tư ban cho các dân tộc bị mình chinh phục.

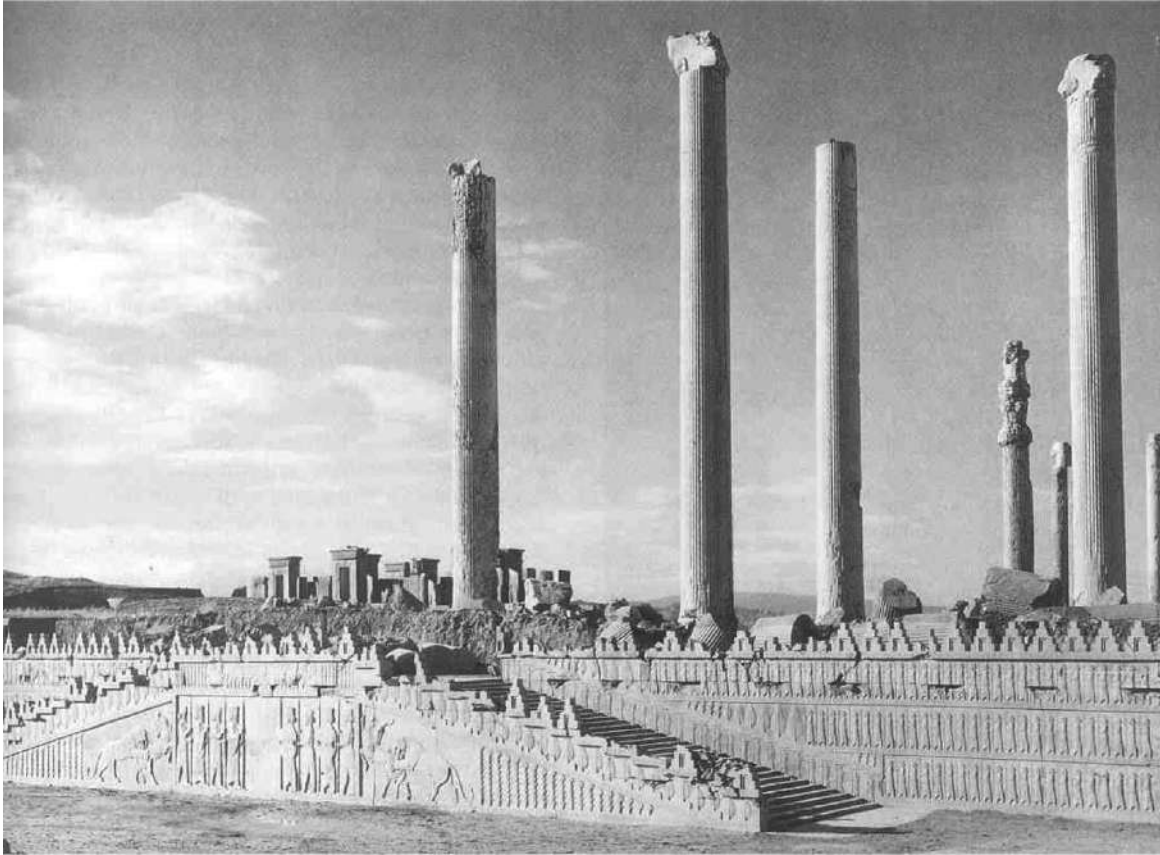
Chính quyền Ba Tư. Trên lý thuyết, vua Ba Tư là nhà vua chuyên chế cai trị bằng sự ân sủng của thần hiểu biết. Không có thể chế hay nguyên tắc công lý nào hạn chế quyền bính tối cao của nhà vua. Trên thực tế, nhà vua phải làm theo ý của các quý tộc chủ chốt trong vương quốc và phải tôn trọng tập quán lâu đời, tôn trọng luật pháp truyền thống của người Mede và người Ba Tư. Vì mục đích cai trị địa phương, đế chế được chia thành 21 tỉnh, mỗi tỉnh đặt dưới sự lãnh đạo của một satrap hay thống đốc dân sự. Mặc dù có quyền hạn tối cao trong mọi vấn đề xét xử dân sự, *nhưng satrap* không có quyền bính quân sự. Lực lượng quân sự được giao phó cho một người chỉ huy các đơn vị đồn trú đóng khắp tỉnh. Như một người bảo vệ bổ sung, một viên chức cao cấp được bổ nhiệm về mỗi tỉnh để giám sát, kiểm tra thư từ của satrap và báo cáo chứng cứ bất trung nếu có. Và sau cùng, để cho an toàn hơn, nhà vua phái các quan thanh tra mỗi năm một lần cùng một tốp quân bảo vệ hùng mạnh đến thăm từng tỉnh và kiểm tra việc quản lý, cai trị. Số quan chức này, được gọi là “Tai Mắt của Nhà Vua”, thường là thành viên trong hoàng tộc hay những người mà nhà vua đặc biệt tin tưởng. Mặc dù hệ thống này phức tạp, tinh vi, tốn kém, nhưng tỏ ra kém hiệu quả đến mức cuộc nổi dậy của các satrap là một trong số các nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ của Ba Tư.

Thành tựu của các nhà vua Ba Tư. Gần như mọi hoạt động của chính quyền hoàng gia đều hướng đến mục tiêu hiệu quả quân sự và an ninh chính trị. Nhất là Darius I, cố đào tạo thanh niên Ba Tư dòng dõi con nhà quyền quý để làm cho họ thích nghi với cuộc sống chiến binh. Ông cũng tìm cách làm cho các tầng lớp thượng lưu thấm nhuần các đức hạnh khắc khổ, lòng trung thành và danh dự, khuyên họ không nên thói tật và xa hoa. Sau cùng, *tất cả nỗ lực của*

ông chỉ là hoài công, vì người Ba Tư cũng không hơn gì người Assyria không thể cưỡng lại nổi sự căm dỗ của quyền lực và của cái bất ngờ. Một hành động trong số các hành động nổi bật khác của chính quyền là việc xây dựng hệ thống đường sá tuyệt hảo, là hệ thống giao thông tốt nhất trước thời La Mã. Nổi tiếng nhất là Con đường hoàng gia, dài khoảng 1.600 dặm, nối liền Susa gần Vịnh Ba Tư với Sardis ở Tiểu Á. Xa lộ này được bảo quản duy tu tốt để cho những người đưa tin của nhà vua, đi ngày đi đêm, có thể đi hết con đường chỉ trong một tuần. Gần như các *tỉnh* đều được nối liền với một trong số bốn kinh thành Ba Tư: Susa, Persepolis, Babylon và Ecbatana. Mặc dù lẽ đương nhiên con đường này tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại, nhưng xa lộ được xây dựng chủ yếu để tạo điều kiện thuận lợi trong việc kiểm soát các bộ phận nằm xa đế chế.

2. VĂN HÓA BA TƯ

Văn hóa chiết trung Ba Tư. Văn hóa của người Ba Tư, hiểu theo nghĩa hẹp là các thành tựu tri thức và nghệ thuật, *phần lớn có nguồn gốc từ* các nền văn minh trước đó. Phần lớn trong số này xuất phát từ Lưỡng Hà, một phần xuất phát từ Ai Cập, và một số từ Lydia và bắc Palestine. Hệ thống chữ viết của họ ban đầu là chữ hình nêm Babylon, nhưng họ cũng nghĩ ra một bảng chữ cái với 39 chữ, dựa trên bảng chữ cái của người Aramean đang mua bán trao đổi bên trong biên giới của họ. Trong khoa học họ không đạt được thành tựu gì cả, ngoại trừ việc tiếp thu với một số bổ sung sửa đổi nhỏ trong dương lịch của người Ai Cập và khuyến khích thám hiểm như một phương tiện hỗ trợ thương mại. Họ có công trong việc truyền bá kiến thức về hệ thống tiền tệ của người Lydia ra nhiều nơi ở Tây Á.



Cung điện lớn của Darius và Xerxes ở Persepolis. Ảnh chụp cho thấy cầu thang phía Đông có cổng Xerxes bên trái. Các kiến trúc sư Ba Tư sử dụng cột tạo rãnh, có lẽ mô phỏng theo người Hy Lạp, và phù điêu giống như phù điêu của người Assyria.

Đặc điểm chiết trung trong nghệ thuật Ba Tư. Tuy nhiên chính trong kiến trúc của người Ba Tư mới thể hiện rõ nhất đặc điểm chiết trung trong nền văn hóa của họ. Họ mô phỏng kiểu kiến trúc tạo bậc thang và nền đắp vón rất phổ biến ở Babylon và Assyria. Họ cũng mô phỏng tượng bò đực có cánh, gạch men màu sáng, và các motif trang trí khác trong kiến trúc Lưỡng Hà. Nhưng ít nhất hai trong số các đặc điểm hàng đầu trong xây dựng Lưỡng Hà nói chung không được người Ba Tư áp dụng - cửa tò vò và mái vòm. Thay vào đó, họ tiếp thu cột và dãy cột của Ai Cập. Những vấn đề chẳng hạn như bố trí nội thất và sử dụng thiết kế hoa sen và cọ ở chân cột cũng cho

thấy ảnh hưởng rõ nét của Ai Cập. Mặt khác, việc tạo rãnh ở cột và kiểu trang trí xoắn ốc hay dạng cuộn phía dưới đầu cột không phải của người Ai Cập mà của người Hy Lạp, tiếp thu không những từ Hy Lạp trong phần lục địa mà còn tiếp thu từ các thành phố Ionian vùng Tiểu Á. Nếu có một điều gì đó độc đáo trong kiến trúc Ba Tư, thì đó là tính thể tục thuần túy. Cấu trúc Ba Tư đồ sộ không phải là đền thờ mà là cung điện. Nổi tiếng nhất là dinh thự nguy nga của Darius và Xerxes ở Persepolis. Dinh thự của Xerxes, xây dựng phỏng theo đền thờ ở Karnak, có sảnh tiếp khách khổng lồ ở giữa, với hàng trăm cột, bao quanh là vô số phòng dùng làm văn phòng hay nơi ở của các hoạn quan và thành viên hậu cung hoàng gia.



Phù điêu trong Cầu thang ở Persepolis. Hình chụp ở đây cho thấy những người bị chinh phục mang lễ vật triều cống dâng vua Ba Tư. Nhiều dân tộc khác nhau theo kiểu trang

phục.

3. BÁI HỎA GIÁO (ZOROASTRIAN RELIGION)

Tôn giáo của người Ba Tư. Người Ba Tư cổ đại để lại ảnh hưởng kéo dài nhất là ảnh hưởng từ tín ngưỡng của họ. Hệ thống niềm tin của họ có nguồn gốc từ thời cổ đại. Tín ngưỡng này phát triển mạnh khi họ bắt đầu công việc xâm chiếm. Với sức hấp dẫn quá mạnh, và điều kiện được người khác chấp nhận đã chín muồi, tín ngưỡng này phát triển trong hầu khắp vùng Tây Á. Giáo điều của tín ngưỡng này làm thay đổi hoàn toàn các tín ngưỡng khác, thay cho niềm tin hiện có. Thế giới quan của các dân tộc cho đến thời điểm này đã được tín ngưỡng này nâng đỡ và làm sai lệch.

Sự xây dựng tôn giáo Zoroaster. Mặc dù nguồn gốc xuất xứ của tín ngưỡng này có từ thế kỷ 5 TCN, nhưng người sáng lập thật sự là Zoroaster² dường như sống trước khi người Ba Tư thành lập đế chế khoảng 100 năm.

Tín ngưỡng được đặt theo tên ông, Zoroastrianism - Bái hỏa giáo. Dường như ông nhận thức rằng mình có nhiệm vụ phải làm trong sạch niềm tin truyền thống của dân chúng “xóa thuyết đa thần, hiến tế động vật, và ma thuật, để hình thành sự thờ phụng dựa trên bình diện tâm linh và đạo đức hơn. Cuộc vận động do ông dẫn dắt là sự đi kèm tự nhiên với sự chuyển tiếp sang cách sống dựa vào nông nghiệp văn minh hơn được thể hiện rõ trong lời dạy của ông phải kính trọng bò cái và trong quy định của ông xem việc canh tác đất là một nhiệm vụ thiêng liêng. Bất chấp nhiều nỗ lực cải cách của ông, nhiều tập tục mê tín trước đây vẫn còn tồn tại (như hiện nay), và dần dần pha trộn vào quan niệm mới.

Đặc điểm Bái hỏa giáo: 1) Thuyết nhị nguyên. Trong nhiều phương diện. Bái hỏa giáo có đặc điểm độc đáo trong số các tín ngưỡng trên thế giới cho đến thời điểm ấy. Trước hết, tín ngưỡng này theo thuyết nhị nguyên - không phải một thần như tín ngưỡng của người Sumer, và Babylon, trong đó thần thánh có thể mang tính thiện và ác, cũng như không kỳ vọng vào thuyết một thần, hay niềm tin vào một thần tính duy nhất, như trong tín ngưỡng của người Do Thái và Ai Cập trước đó. Hai vị thần quan trọng cai quản vũ trụ: Ahura-Mazda³, vô cùng thiện, không hề làm điều ác, hiện thân cho nguyên tắc hiểu biết, chân lý và công chính; Ahriman, vị thần xảo trá, hiểm ác, chúa tể các thế lực đen tối, độc ác. Cả hai đều trong cuộc chiến vô vọng để giành uy thế. Mặc dù họ có sức mạnh ngang nhau, nhưng thần hiểu biết sau cùng giành chiến thắng, và thế giới được cứu khỏi các thế lực đen tối.

2) Niềm tin theo thuyết mạt thế. Thứ hai, Bái hỏa giáo là tín ngưỡng theo thuyết mạt thế. “Thuyết mạt thế” là giáo điều của sự vật gần đây hay cuối cùng bao gồm những quan niệm như sự xuất hiện của đấng cứu thế, sự phục sinh từ cái chết, sự phán xét cuối cùng, và truyền đạt ý người được cứu rồi sẽ đến được thiên đàng vĩnh hằng. Theo niềm tin Bái hỏa giáo, thế giới kéo dài 12.000 năm. Sau 9.000 năm, có sự quang lâm lần hai của Zoroaster, như một dấu hiệu và lời hứa sự chuộc lỗi sau cùng vì đã làm điều thiện, tiếp theo sau là sự sinh ra bằng phép màu của Saoshyant, với nhiệm vụ là làm cho điều thiện trở nên hoàn hảo như sự chuẩn bị cho ngày tận thế. Sau cùng, ngày trọng đại cuối cùng sẽ đến khi Ahura-Mazda chế ngự và ném Ahriman xuống địa ngục. Người chết sau đó sẽ từ huyệt mộ sống dậy được phán xét theo những gì đáng được thưởng phạt. Người công chính sẽ được hưởng phúc đời đời trong khi

người độc ác sẽ bị xử bằng lửa địa ngục thiêu đốt. Sau cùng, tất cả đều được cứu rỗi, vì địa ngục Ba Tư, không giống như địa ngục của người Cơ Đốc, không kéo dài mãi.

3) Tín ngưỡng đạo đức. Từ những gì vừa nêu, có thể rút ra kết luận rằng tín ngưỡng Bái hỏa giáo rõ ràng là một tín ngưỡng đạo đức. Mặc dù nội dung hàm chứa ý tiền định, chọn lọc một số được cứu rỗi, nói chung vẫn dựa trên giả định cho rằng con người đều có tính tự nguyện, rằng mình được tự ý phạm lỗi hay không phạm lỗi, và họ sẽ được thưởng phạt trong thế giới bên kia theo hạnh kiểm của họ trên trần thế. Các đức hạnh được tán dương được liệt kê thật ấn tượng. Một số mang nguồn gốc chính trị hay kinh tế: sự chuyên cần, tuân thủ hợp đồng, phục tùng người cai trị, con đàn cháu đống, và canh tác đất (“Người nào gieo ngũ cốc cũng gieo tính chất thiêng liêng”). Những điều khác cũng có ý nghĩa rộng hơn: Ahura-Mazda khuyên con người nên thật thà, nên thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau bằng mọi khả năng của mình, nên kết bạn với người nghèo và có lòng hiếu khách. Bản chất của những đức hạnh rộng hơn này có lẽ được thể hiện trong một sắc lệnh khác của thánh thần: “Hễ người nào cho người thật thà thật... thì anh ta sẽ được lên Thiên đàng”.

Tội trọng. Các loại hạnh kiểm bị cấm đoán rất nhiều và đa dạng gồm toàn bộ danh sách trong số Bảy tội trọng của đạo Cơ Đốc thời Trung cổ và nhiều tội khác. Kiêu ngạo, tham ăn, lười biếng, thèm muốn, phản nộ, dâm ô, ngoại tình, phá thai, vu khống và lãng phí là những tội trọng điển hình. Việc cho vay lãi được mô tả là “trọng nhất trong số các tội”, và sự tích góp của cải bị phản đối nhiều nhất. Những kiểm chế mà con người cần có gồm loại Khuôn vàng thước

ngọc tiêu cực: “Chỉ có những gì tự nhiên mới là điều tốt và không nên làm bất kỳ điều gì không tốt đối với chính bản thân”. Cũng thật thích hợp khi cho rằng Bái hỏa giáo ban đầu lên án cách sống khổ hạnh. Tự làm cho mình đau khổ, chay tịnh, và đau buồn thái quá cũng bị cấm với lý do chúng làm tổn thương cả tinh thần lẫn thể xác và làm cho con người không còn thích hợp với nhiệm vụ làm nông nghiệp và sinh con đẻ cái. Sự điều độ chứ không phải kiêng cử tuyệt đối là quan niệm truyền thống của người Ba Tư⁴.

4) Tín ngưỡng khai huyền. Bái hỏa giáo có ý nghĩa đặc biệt vì nó là một tín ngưỡng khai huyền - hiển nhiên là hình thức đầu tiên thuộc loại này trong lịch sử thế giới phương Tây. Tín đồ là những người nắm giữ chân lý duy nhất, không phải vì họ khôn ngoan hơn người khác, mà còn hiểu được những điều bí ẩn của thần thánh. Trong tư cách thành viên trong thực thể thần thánh, đương nhiên họ có được sự hiểu biết của thần thánh, dĩ nhiên, không phải hoàn toàn, mà chỉ một phần hiểu biết ấy. Chân lý họ đang hiểu vì thế cũng mang tính huyền bí, không thể giải thích bằng logic hay khám phá bằng nghiên cứu, điều nghiên. Một phần chân lý trong hình thức chữ viết thần thánh - *Avesta*, người ta cho rằng đã từ trên trời gửi xuống - nhưng phần lớn gồm sự khai huyền bằng lời nói miệng mà Zoroaster tiếp nhận từ Mazda rồi truyền cho các môn đệ. Trái với quan niệm chung, tín ngưỡng khai huyền không phổ biến trong thế giới phương Tây. Người Ai Cập không có kinh thánh hay Lời của Thần thánh, và các dân tộc vùng Lưỡng Hà cũng thế. Tương tự, các tín ngưỡng của Hy Lạp và La Mã đều dựa trên nền tảng không có Chân lý nào do thần thánh ban cho.

Bái hỏa giáo, Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo là những niềm tin duy nhất, với ngoại lệ có thể là đạo Hindu, xem sự khai huyền của thần thánh là một trong những thành phần cơ bản của mình. Chắc chắn, đây là một yếu tố làm tăng thêm sức mạnh của họ, nhưng cũng phải tính đến chủ nghĩa giáo điều và tính không khoan dung.

4. DI SẢN HUYỀN BÍ VÀ THẾ GIỚI KHÁC CỦA BA TƯ

Sự pha trộn Bái hỏa giáo với niềm tin nước ngoài. Tín ngưỡng của người Ba Tư được Zoroaster truyền bá không kéo dài được lâu trong tình trạng nguyên thủy. Tín ngưỡng này bị sụp đổ, trước hết, do sự dai dẳng của tục mê tín thời cổ xưa, ma thuật và thầy tế. Tín ngưỡng càng phát triển rộng khắp, thì càng bị pha trộn tàn tích của sự man rợ này. Cùng với thời gian, sự sửa đổi bổ sung thêm do ảnh hưởng của các niềm tin nước ngoài, nhất là niềm tin của người Chaldean. Kết quả sau cùng là sự phát triển một dạng tổng hợp trong đó giới thầy tế nguyên thủy, niềm tin vào Chúa cứu thế, và thuyết nhị nguyên của người Ba Tư cộng với thái độ bi quan và thuyết định mệnh của những người Babylon mới.

Tục thờ thần Mithras. Từ sự tổng hợp này, dần dần xuất hiện một sự pha trộn nhiều hệ thống thờ cúng, cũng giống nhau trong giáo điều cơ bản nhưng chú trọng nhiều mục đích khác. Lâu đời nhất trong số những hệ thống thờ cúng này là tục thờ thần Mithra, tên đặt theo Mithras, vị thần của Mazda trong cuộc đấu tranh chống các thế lực độc ác. Lúc đầu chỉ là một vị thần nhỏ trong tín ngưỡng Bái hỏa giáo, Mithras sau cùng được nhiều người Ba Tư công nhận là vị thần đáng được thờ phụng nhất. Lý do giải thích sự thay đổi này có

lẽ là do sự hấp dẫn do những kỳ công của vị thần này. Người ta cho rằng thần sinh ra từ đá, trước sự chứng kiến của một nhóm nhỏ người chăn cừu, mang quà đến tặng để tỏ lòng tôn kính nhiệm vụ trọng đại của thần trên trái đất. Sau đó thần khuấy phục tất cả sinh vật quanh mình, thuần hóa phần lớn số sinh vật này và làm cho chúng có ích cho con người. Để thực hiện được mục đích của mình cho tốt hơn, thần kết hợp với mặt trời, mang sự ấm áp và ánh sáng đến để phát triển *nông* nghiệp. Nhưng quan trọng nhất trong số các kỳ công của thần là hành động thu phục bò thiêng. Túm lấy sừng bò, thần chiến đấu một cách vô vọng cho đến khi thần ép được con bò chạy vào hang động, trong hang theo lệnh của mặt trời thần giết chết con bò. Từ máu thịt con bò chết tạo ra tất cả các loại cỏ, ngũ cốc và nhiều loại cây trồng khác quý báu đối với con người. Ngay sau khi thần làm xong những việc này, thì Ahriman làm cho trái đất hạn hán, nhưng Mithras cầm mạnh mũi lao của mình vào đá, để nước phun ra. Kế đến thần ác làm phép dâng lũ lụt, nhưng Mithras đóng thuyền để cho mọi người cùng gia súc của mình lên thuyền thoát thân, Mithras cùng mặt trời dùng bữa cơm cúng tế rồi bay lên trời. Vào thời điểm thích hợp thần sẽ trở lại và ban sự bất tử cho tất cả tín đồ sùng đạo.

Nghi lễ và tuân thủ tục thờ thần Mithras. Nghi lễ trong tục thờ thần Mithras vừa *công* phu vừa có *ý nghĩa*, bao gồm lễ thụ giáo phức tạp gồm bảy giai đoạn hay cấp độ, giai đoạn cuối cùng thắt chặt tình bạn huyền bí với thần thánh. Sự phủ nhận cái tôi và vết rạch trên thịt kéo dài là nghi lễ đi kèm cần thiết trong quá trình thụ giáo. Việc được chấp nhận làm thành viên chính thức trong hệ thống thờ cúng giúp cá nhân được quyền tham dự lễ ban thánh thể, quan trọng nhất trong lễ ban thánh thể này là lễ rửa tội và bữa ăn thiêng

liêng gồm bánh mì và nước, và có thể là rượu, vẫn còn nhiều sự tuân thủ khác như lễ tẩy uế (nghi lễ tẩy uế bằng nước thánh), đốt nhang, ca hát bằng âm nhạc thần thánh, và giữ mình trong những ngày thiêng liêng. Vào ngày Chủ nhật cuối cùng, ngày 25/12 là ngày thiêng liêng như thế. Phỏng theo tín ngưỡng thờ sao của người Chaldean, mỗi ngày trong tuần, phải dành trọn cho thiên thể. Vì mặt trời như người trao ánh sáng và liên minh tín đồ sùng đạo thờ thần Mithras là quan trọng nhất trong số các thiên thể này, ngày của thần đương nhiên được xem là ngày thiêng liêng nhất. Ngày 25/12 cũng mang ý nghĩa mặt trời: xấp xỉ với ngày đông chí đánh dấu sự trở lại của mặt trời sau một cuộc hành trình dài ở phía nam đường xích đạo. Ngày này còn mang ý nghĩa “ngày sinh nhật” của mặt trời vì nó bao hàm sự hồi sinh khả năng tạo ra sự sống có lợi cho con người.

Sự phát triển và ảnh hưởng của tục thờ thần Mithras. Người ta vẫn chưa biết chính xác sự thờ phụng thần Mithras trở thành một hệ thống thờ cúng từ khi nào, nhưng chắc chắn phải trước thế kỷ 4 TCN. Đặc điểm của hệ thống thờ cúng này được xác lập vững chắc trong giai đoạn xã hội xáo động sau sự sụp đổ đế chế của Alexander, và sự phát triển của nó vào thời điểm ấy ở mức cực nhanh. Vào thế kỷ cuối cùng TCN khi được du nhập vào La Mã, mặc dù chỉ có ý nghĩa khiêm tốn ở nước Ý cho đến năm 100, nhưng thu hút nhiều người thuộc tầng lớp hạ lưu, hàng ngũ binh sĩ, người nước ngoài và nô lệ, cải sang đạo này. Sau cùng, nó phát triển thành vị thế một trong những tín ngưỡng phổ biến nhất Đế chế, đối thủ cạnh tranh chính của đạo Cơ Đốc, và bản thân ngoại giáo La Mã lâu đời. Tuy nhiên, sau năm 275, sức mạnh của tục thờ thần Mithras giảm sút nhanh chóng. Vẫn chưa thể biết hệ thống thờ cúng đáng ngạc nhiên này có ảnh hưởng nhiều đến mức nào. Nét bề ngoài

trông giống như đạo Cơ Đốc chắc chắn không phải là khó hiểu, nhưng dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là cả hai đều giống hệt nhau, hoặc tín ngưỡng này là nhánh của tín ngưỡng kia. Tuy nhiên, có lẽ đúng khi cho rằng đạo Cơ Đốc trẻ hơn hai kinh dịch đã vay mượn phần lớn hình thức bên ngoài của tục thờ thần Mithras, đồng thời bảo tồn triết lý của riêng mình ở mức hầu như còn y nguyên.

Mani giáo Ba Tư. Một trong số những tín ngưỡng kế vị chính của tục thờ thần Mithras trong việc lưu truyền di sản thừa kế từ Ba Tư là Mani giáo Ba Tư, do Mani, một thầy tu sinh ra trong dòng dõi quyền quý ở Ecbatana, sáng lập vào khoảng năm 250. Giống như Zoroaster, ông hiểu rằng nhiệm vụ của mình là phải cải cách tín ngưỡng đang thịnh hành, nhưng ông ít được sự đồng cảm của đồng bào trong nước, và phải chấp nhận các cuộc mạo hiểm truyền đạo ở Ấn Độ và miền tây Trung Hoa. Khoảng năm 276 CN ông bị kết án và bị những người Ba Tư đối lập đóng đinh vào giá chữ thập. Sau khi ông chết, lời dạy của ông được các môn đệ truyền bá trong tất cả các nước Tây Á và sau cùng đến tận nước Ý khoảng năm 330 CN. Nhiều tín đồ Mani giáo Ba Tư ở phương Tây, Augustine Đại đế chẳng hạn, sau cùng cũng cải sang Ki-tô giáo.

Thuyết nhị nguyên nghiêm ngặt của tín đồ Mani giáo Ba Tư.

Trong số tất cả những lời dạy trong Bái hỏa giáo, lời dạy tạo ấn tượng sâu sắc nhất theo suy nghĩ của Mani là thuyết nhị nguyên. Vì thế lẽ đương nhiên thuyết nhị nguyên trở thành giáo điều trọng tâm của niềm tin mới. Nhưng Mani đưa ra cách giải thích về giáo điều này rộng hơn tín ngưỡng trước đây. Ông hiểu rằng không chỉ đơn thuần hai vị thần tham gia cuộc đấu tranh không ngừng để giành uy thế, mà còn là cuộc đấu tranh của toàn bộ vũ trụ chia thành hai

vương quốc, vương quốc này là phản đề của vương quốc kia. Thứ nhất là vương quốc tinh thần do một vị Thần hằng thiện cai quản. Thứ hai là vương quốc vật chất do sự cai quản của quỷ Satan. Chỉ có các thực thể “tinh thần” như lửa, ánh sáng, và linh hồn của nước mới do Thánh thần tạo ra. Đen tối, tội lỗi, dục vọng, và tất cả mọi thứ khác thuộc thể xác và sở hữu hữu hình đều có nguồn gốc từ quỷ Satan. Bản thân nhân tính cũng là điều ác, vì những bố mẹ đầu tiên của giống nòi đã có được thể xác hình hài từ quỷ Satan.

Ngụ ý đạo đức của thuyết nhị nguyên. Ngụ ý đạo đức của thuyết nhị nguyên nghiêm ngặt đã rõ. Vì mọi thứ đều có quan hệ với cảm giác hay dục vọng vốn là công việc của quỷ Satan, nên con người phải phấn đấu giải thoát mình không bị lệ thuộc vào sự nô dịch hóa tính chất tự nhiên càng nhiều càng tốt. Con người nên kiềm chế mọi hình thức khoái lạc, ăn thịt, uống rượu, thỏa mãn dục vọng. Ngay cả hôn nhân cũng bị cấm đoán, vì điều này sẽ dẫn đến kết quả sinh ra nhiều hình hài thể xác cho số cư dân sống trong vương quốc của quỷ Satan. Ngoài ra, con người phải vượt qua sự cám dỗ xác thịt bằng cách ăn chay trường và chịu đau khổ. Nhận thấy chương trình khắc khổ này quá khó đối với con người thông thường, Mani chia nhân loại thành “hoàn hảo” và “thế tục”. Chỉ có loại “hoàn hảo” mới buộc phải trung thành với toàn bộ chương trình, xem đó là lý tưởng của những gì mà tất cả mọi người nên đạt đến. Loại “thế tục” chỉ cần tránh sùng bái thần tượng, háms lợi, gian dâm, nói dối, và ăn thịt. Để giúp con cái của Chúa trong cuộc đấu tranh chống lại các thể lực đen tối. Chúa cử các thiên sứ và người chuộc tội đến trong từng thời điểm để an ủi và truyền cảm hứng, động viên con người. Noah, Abraham, Zoroaster, chúa Jésus và Paul, tất cả đều nằm trong số

các thừa sai thần thánh này, nhưng thừa sai cuối cùng và quan trọng nhất chính là Mani.

Ảnh hưởng của Mani giáo Ba Tư. Ảnh hưởng của Mani giáo Ba Tư rất khó ước đoán, nhưng chắc chắn là rất đáng kể. Người dân thuộc mọi giai tầng trong Đế chế La Mã, kể cả một số thành viên trong giới giáo sĩ Cơ Đốc, đều theo giáo điều này. Trong hình thức Cơ Đốc hóa, nó trở thành một trong những giáo phái chủ yếu trong Giáo hội thời kỳ đầu, và có một số ảnh hưởng đối với sự phát triển dị giáo Albigensian vào cuối thế kỷ 12 và 13. Nó truyền cảm hứng cho những tự biện Cơ Đốc giáo vô lý về thuyết nhị nguyên giữa Chúa với ma quỷ và giữa tinh thần với vật chất. Không những Mani giáo Ba Tư góp phần vào chủ nghĩa khác khổ trong Cơ Đốc giáo, mà còn củng cố giáo điều về tội tổ tông và toàn bộ hành động trụy lạc của con người, được một số nhà thần học rao giảng. Sau cùng, nó chính là nguồn tuyệt hảo của tính đối ngẫu nổi tiếng trong các chuẩn mực đạo đức do Thánh Augustine và các Cha Giáo hội khác thiết lập: (1) chuẩn mực hoàn hảo đối với một vài người (tăng ni), xa lánh thế giới này và sống cuộc đời thánh thiện làm gương cho số còn lại, (2) chuẩn mực có thể của xã hội dành cho số tín đồ Ki-tô bình thường.

Thuyết Ngộ đạo. Hệ thống thờ cúng quan trọng thứ ba phát triển như một thành phần trong di sản thừa kế Ba Tư là Thuyết Ngộ đạo (từ tiếng Hy Lạp *gnosis*, nghĩa là kiến thức, hiểu biết). Vẫn chưa rõ tên của người sáng lập, cũng như niên đại xuất xứ, nhưng chắc chắn nó ra đời vào đầu thế kỷ 1. Thuyết Ngộ đạo đạt đỉnh điểm vào nửa sau thế kỷ 2. Mặc dù, có được một số môn đệ ở Ý, nhưng ảnh hưởng của Thuyết Ngộ đạo chủ yếu ở vùng Cận Đông.

Thuyết huyền bí trong Thuyết Ngộ đạo. Đặc điểm làm cho hệ thống thờ cúng này phân biệt rõ nét với các hệ thống thờ cúng khác là thuyết huyền bí. Những người theo Thuyết Ngộ đạo phủ nhận rằng chân lý trong tín ngưỡng có thể tìm thấy bằng lý trí hoặc thậm chí có thể hiểu được. Họ tự xem mình là những người duy nhất có được kiến thức, hiểu biết về tinh thần do Chúa trực tiếp khải huyền cho họ biết. Chỉ riêng kiến thức này cũng mang ý nghĩa quan trọng, được xem là sự dẫn dắt hạnh kiểm và niềm tin. Tương tự, sự tuân thủ tín ngưỡng của họ mang tính bí truyền cao, nghĩa là chỉ có người thụ giáo mới hiểu được ẩn ý. Phép bí tích cũng như lễ rửa tội rất nhiều, nghi thức huyền bí và việc sử dụng các công thức và con số thiêng liêng là những minh họa điển hình.

Ảnh hưởng kết hợp của một số nhánh Bái hỏa giáo. Ảnh hưởng kết hợp của những tín ngưỡng Ba Tư này rất nhiều. Hầu hết trong số này được đề ra vào thời điểm khi điều kiện chính trị và xã hội đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển của chúng. Sự sụp đổ của đế chế Alexander khoảng năm 300 TCN mở ra một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử thế giới cổ đại. Rào cản quốc tế bị xóa bỏ, có sự di cư và hôn nhân giữa nhiều dân tộc, sự sụp đổ của trật tự xã hội lâu đời tạo ra một tâm trạng vỡ mộng sâu sắc và hiểu biết mơ hồ về sự cứu rỗi dành cho cá nhân. Sự chú ý của con người trước đó chưa bao giờ sau khi Ai Cập sụp đổ, xảy ra tập trung vào phần đền bù bằng một kiếp sống ở kiếp sau. Trong những hoàn cảnh như thế, tín ngưỡng thuộc loại mô tả chắc chắn phát triển giống như cây nguyệt quế xanh tươi. Thế giới khác, huyền bí, và tin vào Chúa cứu thế, đã đưa đến con đường thoát mà con người đang tìm kiếm từ một thế giới đầy hỗn loạn và lo âu.

Các thành phần khác trong di sản thừa kế từ Ba Tư. Mặc dù không phải là tín ngưỡng duy nhất, di sản do người Ba Tư để lại hàm chứa một số thành phần mang tính chất thể tục. Hình thức chính quyền của họ được các nhà vua La Mã sau này tiếp thu, không phải trong khía cạnh chính trị thuần túy mà trong tính chất chuyên chế thần quyền. Khi các hoàng đế như Diocletian và Constantine I xem thần quyền là cơ sở cho chính thể chuyên chế của mình và đòi hỏi thần dân trong nước phải quỳ phủ phục trước mặt mình, họ thật sự đang nhấn chìm nhà nước trong tín ngưỡng như người Ba Tư đã làm từ thời Darius. Dấu vết ảnh hưởng của Ba Tư trong triết học Hy Lạp cũng thấy rõ, nhưng ở đây thêm lần nữa chủ yếu là trong tín ngưỡng, vì gần như chỉ giới hạn trong các lý thuyết huyền bí của những người theo chủ nghĩa Plato. Mới cùng các đồng minh triết lý của họ.

Tài liệu tham khảo

Cambridge Ancient History. Tập IV.

+ Cumont, Franz, *The Mysteries of Mithra*, Chicago, 1903. (Dover) Phân tích toàn diện, trình bày hấp dẫn.

Dhalla, M. N., *History of Zoroastrianism*, New York, 1938. Giải thích cân đối, mang tính học thuật cao.

Hogarth, D. G., *The Ancient East*, New York, 1915.

Huart, C. L., *Ancient Persian and Iraman Civilization*, New York, 1927. Tác phẩm chuẩn mực, nhưng đề tài đề cập hạn chế.

Jackson, A. W. W., *Zoroaster, the Prophet of Ancient Iran*, New York, 1928.

Moore, G. F., *The History of Religions*, New York, 1913, Tập I.

+ Olmstead, A. T. E., *History of the Persian Empire (Achaemenid Period)*, Chicago, 1948. (Phoenix) Chi tiết và toàn diện nhưng có phần nào thiếu phê phán.

Pavry, J. D. C., *The Zoroastrism Doctrine of a Future Life*, New York, 1929. Rogers, R. W. A., *A History of Ancient Persia from Its Earliest Beginnings to the Death of Alexander*, New York, 1929. Rất thích hợp đối với lịch sử chính trị.

Ross, Sir E. D., *The Persians*, New York, 1931.

Sykes, Sir P. M., *A History of Persia*, New York, 1921, Tập I.

Nguồn tư liệu

Darmesteter, James, biên dịch, "The Zend-Avesta", *Sacred Books of the East*, Tập III.

Hertzler, J. o., *The Social Thought of the Ancient Civilizations*, trang 149-68.

Lạng là đơn vị trọng lượng chứ không phải hệ thống tiền tệ, và thay đổi khác nhau theo từng nước. Người Ba Tư, nếu họ sử dụng "lạng" Do Thái-Babylon, đánh thuế khoảng 1,6 triệu ounce bạc từ Chaldea và khoảng 1,1 triệu ounce từ Ai Cập. Bạc năm 1961 bán với giá khoảng 91 cent mỗi ounce.↵

"Zoroaster" là hình thức sai lạc trong tiếng Hy Lạp khi viết Zarathustra trong tiếng Ba Tư.↵ Tên thường được viết tắt thành Mazda.↵

Những trích dẫn trong hai đoạn cuối được trích từ J. O. Hertzler, *The Social Thought of the Ancient Civilizations*, tr. 149-158.↵

CHƯƠNG 6

VĂN MINH DO THÁI

Ta là ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của người, đã đưa người ra khỏi Ai Cập, khỏi cảnh nô lệ.

Người không được có thần nào khác đối nghịch với Ta.

Người không được tạc tượng vẽ hình bất cứ vật gì ở trên trời cao cũng như dưới đất thấp, hoặc ở trong nước phía dưới mặt đất để mà thờ.

Người không được phủ phục trong những thứ đó mà phụng thờ: vì Ta, ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của người, là một vị thần ghen tuông. Đối với những kẻ ghét Ta, Ta phạt con cháu đến ba bốn đời vì tội lỗi của cha ông.

- - Đệ Nhị Luật 5: 6-9

Ý nghĩa quan trọng của nền văn minh Do Thái. Trong số tất cả các dân tộc sống ở phương Đông cổ đại, không có dân tộc nào ngoại trừ người Ai Cập, có ý nghĩa quan trọng đối với thế giới hiện đại bằng người Do Thái. Dĩ nhiên, chính người Do Thái, đã cung cấp phần lớn nền tảng hình thành tín ngưỡng Cơ Đốc giáo - các điều Giao ước, câu chuyện về sự Tạo thành và Hồng thủy, quan niệm về Chúa như người ban luật pháp và phán xét, và hơn 2/3 Kinh Thánh. Quan niệm của người Do Thái về học thuyết đạo đức và chính trị cũng có ảnh hưởng sâu sắc đối với các dân tộc hiện đại, nhất là trong các dân tộc mang nặng niềm tin Calvin. Mặt khác, điều cần thiết nên nhớ là chính người Do Thái không phát triển văn hóa của mình xa rời mọi việc. Không có dân tộc nào khác có khả năng thoát được ảnh hưởng của các dân tộc sống quanh mình. Do đó, tín ngưỡng Do Thái, hàm chứa nhiều thành phần rõ ràng hoàn toàn phát xuất từ các nguồn Ai Cập và Lưỡng Hà. Bất chấp mọi nỗ lực

của các nhà truyền giáo làm trong sạch niềm tin Do Thái với những suy đồi của nước ngoài, phần lớn trong số này vẫn còn giữ nguyên, và sau này được bổ sung thêm một số khác. Như chúng ta sẽ thấy, luật pháp Do Thái về cơ bản dựa trên nguồn gốc của người Babylon cổ đại, mặc dù có nhiều sửa đổi bổ sung. Triết học Do Thái một phần của người Ai Cập và một phần của người Hy Lạp, trong khi trước khi Sách Job được biên soạn rất lâu, đã có vở kịch Babylon cổ đại mang đặc điểm tương tự. Lẽ đương nhiên, không ai có thể phủ nhận rằng người Do Thái đạt được nhiều thành tựu độc đáo, đồng thời, chúng ta không nên xem nhẹ ảnh hưởng của các nền văn minh xung quanh họ.

1. NGUỒN GỐC DO THÁI VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC DÂN TỘC KHÁC

Đặc điểm đạo đức của người Do Thái. Nguồn gốc của dân tộc Do Thái vẫn là một vấn đề bí ẩn. Chắc chắn họ không phải là một chủng tộc riêng biệt và họ cũng không có những đặc điểm cụ thể đủ để phân biệt họ một cách rõ ràng với các dân tộc khác xung quanh. Người ta cũng chưa biết rõ về nguồn gốc tên gọi của họ. Theo một nguồn giải thích, xuất phát từ Khabiru hoặc Habiru, tên này do kẻ thù của họ nghĩ ra, có nghĩa gần giống như “người xa lạ”, “người bị ruồng bỏ”, hoặc “du mục”¹. Theo các nguồn đáng tin cậy khác, từ này liên quan đến từ “Ever” hoặc “Eber”, ám chỉ những người đến từ bên kia sông Euphrates. Cho dù nguồn gốc xuất xứ của từ là gì đi nữa, nhưng có vẻ ban đầu dùng để gọi nhiều dân tộc di cư khác nhau, và sau này chỉ dùng để gọi riêng người Israel.

Sự di cư của người Do Thái. Hầu hết các học giả nhất trí rằng vùng đất quê hương ban đầu của người Do Thái là ở hoang mạc Ả Rập. Tuy nhiên, sự xuất hiện đầu tiên của những người sáng lập đất nước Israel, là ở phía tây bắc Lưỡng Hà. Rõ ràng vào đầu những năm 1800 TCN, một nhóm người Do Thái dưới sự lãnh đạo của Abraham đến đó định cư. Sau này, cháu của Abraham là Jacob dẫn đầu một đoàn di cư đi về phía tây, và bắt đầu cư trú ở Palestine. Chính từ Jacob, sau này được gọi là Israel, mới có tên gọi người Israel. Sau những năm 1600 TCN một số bộ tộc người Israel, cùng với nhiều người Do Thái khác, đi xuống Ai Cập để tránh hậu quả của nạn đói. Dường như họ định cư ở vùng gần Châu thổ, bị chính quyền Pharaoh bắt làm nô dịch. Khoảng 1300-1260 năm TCN con cháu của họ tìm thấy một người lãnh đạo mới là Moses bắt khuất, giải thoát họ khỏi cảnh nô dịch, đưa họ về bán đảo Sinai, và thuyết phục họ trở thành những người thờ phụng Đức Chúa (Yahweh), đôi khi bị viết nhầm thành Jehovah. Cho đến nay Yahweh là chúa của dân tộc chăn cừu Do Thái trên một vùng rộng thuộc bán đảo Sinai. Xem hệ thống thờ cúng Yahweh là tâm điểm, Moses kết hợp các bộ tộc môn đệ khác nhau thành một liên minh, đôi khi được gọi là Đại nghị liên bang Yahweh. Chính liên minh này đóng vai trò chi phối trong sự xâm chiếm của Palestine, hay dải đất Canaan.

Miền đất hứa. Với lượng mưa ít ỏi và địa hình gồ ghề, Palestine là nơi ẩn náu cho những Đứa con Israel bị bỏ rơi, vô cùng thèm muốn. Nói chung, đây là vùng đất hoang, không sống được. Nhưng so với phần đất bỏ hoang khô khan của Ả Rập, thì đây là thiên đường thực sự, và không có gì ngạc nhiên khi những người lãnh đạo tưởng tượng nó như là “vùng đất tràn trề sữa và mật ong”. Hầu hết vùng đất này đã bị người Canaan cư trú, một dân tộc khác nói ngôn ngữ

Semite đã sống ở đó trong nhiều thế kỷ. Thông qua sự tiếp xúc với người Babylon, Hittite, và Ai Cập, họ hình thành một nền văn hóa không còn mang tính nguyên thủy nữa. Họ cũng làm nông nghiệp và thương mại. Họ biết sử dụng sắt và nghệ thuật chữ viết, họ đã sửa đổi bộ luật Hammurabi để phù hợp với nhu cầu sống đơn giản hơn. Tín ngưỡng của họ, phần lớn cũng phát xuất từ người Babylon, ở dạng thô và duy cảm, kể cả tục hiến tế người và nạn mãi dâm trong đền thờ.

Nỗ lực xâm chiếm Miền đất hứa. Người Do Thái xâm chiếm dải đất Canaan diễn ra trong một quá trình khó khăn, chậm chạp. Các bộ tộc hiếm khi kết hợp trong các cuộc tấn công, và nếu có kết hợp, thì các thành phố của đối phương cũng vững chắc đến mức không đầu hàng. Sau nhiều thế hệ chiến đấu tự phát, người Do Thái thành công trong việc chiếm các ngọn đồi đá vôi và một vài thung lũng kém phì nhiêu hơn. Trong thời gian cách quãng giữa các cuộc chiến, người Do Thái hoà trộn với người Canaan và không tiếp thu văn hóa của họ dù ở mức độ nhỏ. Trước khi người Do Thái có cơ hội hoàn tất cuộc xâm chiếm, họ nhận thấy mình phải đương đầu với một kẻ thù mới, đáng gờm hơn, người Philistine, Palestine từ Tiểu Á và từ các đảo trong vùng biển Aegea. Mạnh hơn người Do Thái hoặc người Canaan, những người xâm chiếm mới nhanh chóng tràn ngập quốc gia và buộc người Do Thái phải giao nộp phần lớn lãnh thổ mà họ vừa chiếm được. Chính từ người Philistine mới có tên Palestine.

2. GHI CHÉP NHỮNG HY VỌNG VÀ THẤT VỌNG CHÍNH TRỊ

Sáng lập chế độ quân chủ Do Thái. Cuộc khủng hoảng do các cuộc xâm chiếm của người Philistine tạo ra không làm cho người Do

Thái thoái chí mà còn kết hợp họ và làm tăng nhuệ khí chiến đấu của họ. Ngoài ra, điều này trực tiếp dẫn đến việc hình thành chế độ quân chủ Do Thái khoảng năm 1025 TCN. Cho đến thời điểm này, quốc gia được các “thủ lĩnh” cai trị, quyền bính của họ không khác gì quyền bính của các lãnh đạo tôn giáo. Nhưng lúc này, với nhu cầu tổ chức và kỷ luật nhiều hơn, người dân yêu cầu nhà vua cai trị mình, phải cùng họ tham chiến. Người đầu tiên được chọn ở cương vị như thế là Saul, “thanh niên được chọn và cũng là một người vĩ đại”, một thành viên thuộc bộ tộc Benjamin.

Sự trị vì của vua Saul. Mặc dù lúc đầu nhà vua được thần dân yêu mến, nhưng sự trị vì của vua Saul không phải là một thời gian hạnh phúc, đối với quốc gia hoặc đối với bản thân người cai trị. Trong Kinh Cựu Ước chỉ nêu một vài lý do. Rõ ràng Saul gánh chịu sự bực mình của Samuel, thủ lĩnh cuối cùng trong số các thủ lĩnh vĩ đại, người ta nghĩ vẫn còn quyền lực phía sau ngai vàng. Trước đó rất lâu đã xuất hiện một David đầy tham vọng, với sự khích lệ của Samuel, dùng thủ đoạn khéo léo lôi kéo dân chúng không ủng hộ nhà vua nữa. Phát động chiến dịch quân sự của chính mình, ông giành được thắng lợi đẫm máu, kế tiếp nhau. Trái lại, các đạo quân của Saul gặp nhiều tai họa. Sau cùng, bản thân nhà vua, bị vết thương trí mạng, yêu cầu người mang áo giáp hãy giết chết mình. Nhưng người mang áo giáp không làm theo lệnh vua, vua rút gươm, tự ngã người lên gươm rồi chết.

David vĩ đại. David lúc này lên làm vua và cai trị 10 năm. Thời gian ông cai trị là một trong những giai đoạn vinh quang nhất trong lịch sử Do Thái. Ông trừng phạt người Philistine, lãnh thổ của họ lúc này chỉ còn là một dải đất hẹp trên bờ biển phía nam. Ông thống nhất 12

Bộ tộc thành một nhà nước thống nhất dưới sự lãnh đạo của một quốc vương chuyên chế, và ông bắt đầu xây dựng kinh thành nguy nga ở Jerusalem. Nhưng chính quyền mạnh, vinh quang quân sự, và vật chất huy hoàng không phải là phúc lành ban cho thần dân. Những cái đi kèm chắc chắn phải có là đánh thuế cao và cưỡng bách tòng quân. Do đó, trước khi David chết, ở nhiều nơi trong vương quốc người dân cảm thấy bất bình.

Solomon thèm muốn sự tráng lệ của phương Đông. Con trai của David là Solomon kế vị vua cha, ông là vị vua cuối cùng trong chế độ quân chủ hợp nhất. Do khát vọng theo chủ nghĩa dân tộc vào sau này, Solomon được mô tả trong truyền thuyết Do Thái như một trong số những người cai trị khôn ngoan nhất, công bằng nhất, và được khai sáng nhất trong mọi lịch sử. Thực tế sự nghiệp của ông không có nhiều chứng cứ để biện minh cho một suy nghĩ như thế. Tất cả những gì có thể nói tốt về ông đó là một nhà ngoại giao sắc sảo, và cũng là người bảo trợ tích cực trong ngành thương mại. Hầu hết các chính sách của ông đều mang tính chất trấn áp, dĩ nhiên, không có chủ tâm như thế. Tham vọng bắt chước sự tráng lệ, sang trọng của các bạo chúa phương Đông khác, ông lập hậu cung gồm 700 bà vợ và 300 nàng hầu, xây dựng nhiều cung điện nguy nga, chuồng ngựa nuôi hơn 4000 con, và một đền thờ tốn kém ở Jerusalem. Vì Palestine nghèo tài nguyên, hầu hết vật liệu trong các công trình xây dựng đều phải nhập ngoại. Vàng, bạc, đồng và tuyết tùng được mua với số lượng lớn đến mức thu nhập từ thuế và từ các khoản thuế thu trong thương mại không đủ chi trả. Để lấp vào khoản thâm hụt, Solomon phải nhượng 20 thành phố và phải áp dụng “corvée”, hoặc hệ thống lao động cưỡng bách. Cứ mỗi ba tháng, 30.000 người Do Thái bị bắt đi lao dịch, được gửi tới Phoenicia để lao động trong các

khu rừng và hầm mỏ của Vua Hiram xứ Tyre, phần lớn vật liệu đắt tiền nhất đều mua của nhà vua này.



Lối vào Mộ Vua David trên núi Zion. Vua David cai trị trong thế kỷ 10 TCN. Lối vào mộ vua rõ ràng được xây dựng sau này, nhưng bản thân ngôi mộ có từ lúc David chết.

Sự ly khai của 10 Bộ tộc. Sự phung phí và đàn áp của Solomon tạo ra thái độ bất bình trong nước. Cái chết của ông năm 935 TCN báo hiệu cho cuộc nổi dậy công khai. 10 bộ tộc phía bắc, không chịu quy phục con trai vua là Rehoboam, ly khai và thành lập vương quốc của riêng họ. Thái độ bất đồng trong nhiều bộ phận cũng đóng vai trò quan trọng làm cho quốc gia sụp đổ. Người Do Thái ở phía bắc rất cầu kì, quen với nếp sống đô thị, và chịu nhiều ảnh hưởng của nước ngoài. Trái lại, hai bộ tộc phía nam phần lớn gồm cư dân sống

bằng chăn thả gia súc và nông nghiệp, trung thành với tín ngưỡng của ông cha, và không ưa người nước ngoài. Có lẽ những sự khác biệt này đã đủ chia rẽ.

Số phận của Israel và Judah. Sau khi ly khai, 10 bộ tộc phía bắc được gọi là Vương quốc Israel², trong khi hai bộ tộc phía nam sau này được gọi là Vương quốc Judah. Trong hơn 2 thế kỷ, hai nhà nước bé nhỏ này vẫn còn sống cách biệt. Nhưng vào năm 722 TCN Vương quốc Israel bị người Assyria xâm chiếm, cư dân bị phân tán trên khắp đế chế mênh mông của nước xâm chiếm, và sau cùng bị dân số đông đảo xung quanh mình đồng hóa. Từ đó về sau người ta thường gọi họ là 10 Bộ tộc Israel bị thất lạc. Vương quốc Judah phải cố gắng xoay sở để tồn tại trong hơn 100 năm, thành công bất chấp mối đe dọa của người Assyria. Nhưng vào năm 586 TCN, như chúng ta đã biết vương quốc này bị người Chaldean dưới sự lãnh đạo của Nebuchadnezzar, thôn tính. Jerusalem bị cướp phá, thiêu hủy, số công dân hàng đầu bị đưa về Babylon câu thúc. Khi Cyrus người Ba Tư chinh phục người Chaldean, ông thả người Do Thái ra và cho họ trở về cố quốc. Một vài người sẵn sàng về, và sau đó một thời gian khá lâu họ mới xây dựng lại đền thờ. Từ 539 đến 332 TCN, Palestine là một nhà nước chư hầu của Ba Tư. Năm 332 TCN, Palestine bị Alexander xâm chiếm, sau khi ông chết Palestine dưới quyền cai trị của Ptolemies Ai Cập. Năm 63 TCN, Palestine trở thành một nước dưới sự bảo hộ của người La Mã. Lịch sử chính trị của Palestine như một khối thịnh vượng chung Do Thái kết thúc vào năm 70, khi cuộc nổi dậy vô vọng bị người La Mã trừng phạt bằng cách tiêu diệt thành Jerusalem, sáp nhập đất nước này thành một tỉnh của La Mã. Cư dân dần dần phân tán ở khắp nơi trong Đế chế.

Cộng đồng người Do Thái. Sự hủy diệt thành Jerusalem và người La Mã sáp nhập đất nước này là các yếu tố chính trong cái gọi là *Cộng đồng người Do Thái (Diaspora)*, hay sự phân tán người Do Thái ra khỏi Palestine. Thậm chí ngay từ đầu đã có nhiều người trong số họ phải đến nhiều nơi khác nhau trong thế giới Hy-La tị nạn do ở quê nhà sống quá khó khăn. Trong môi trường mới, họ nhanh chóng chịu ảnh hưởng của nước ngoài, một thực tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy sự hoà hợp các quan niệm Hy Lạp và phương Đông. Một người Do Thái Hy Lạp hóa, Thánh Paul, là người tái định hình Cơ Đốc giáo theo các giáo điều triết học Hy Lạp.

3. SỰ PHÁT TRIỂN TÔN GIÁO DO THÁI

Lý do giải thích sự phát triển đa dạng trong tín ngưỡng Do Thái. Một vài dân tộc trong lịch sử đã trải qua sự phát triển tín ngưỡng có thể so sánh với sự phát triển tín ngưỡng của người Do Thái. Các chu kỳ phát triển tín ngưỡng trải rộng từ mê tín ở dạng sơ khai nhất cho đến các khái niệm cao thượng về tinh thần và đạo đức. Một phần lời giải thích được tìm thấy trong vị trí địa lý đặc biệt của người Do Thái. Sau khi họ xâm chiếm Canaan nằm trên huyết lộ giữa Ai Cập và các nền văn minh quan trọng của châu Á, nên họ chịu nhiều ảnh hưởng vô cùng đa dạng.

Giai đoạn tiền Moses. Ít nhất có thể phân biệt được 5 giai đoạn khác nhau trong sự phát triển tín ngưỡng Do Thái. Thứ nhất, chúng ta có thể gọi là giai đoạn tiền Moses, ngay từ thời gian khởi đầu của dân tộc khoảng 1100 năm TCN. Trước hết, giai đoạn này mang đặc điểm thuyết vật linh, thờ phụng linh hồn cư trú trong rừng, trên núi,

giếng và suối thiêng, thậm chí các hòn đá có hình dạng đặc biệt. Vào thời điểm này có rất nhiều hình thức ma thuật đa dạng - thuật gọi hồn, ma thuật bắt chước, hiến tế người, v.v.. Rất nhiều tàn tích của những niềm tin và thông lệ ban đầu này được ghi lại trong Kinh Cựu Ước, chẳng hạn trong Đệ Nhị Luật 33: 16 ám chỉ “ngự giữa bụi gai”. Cũng như trong Sách các Vua quyển 2 6: 5-7, trong đó câu chuyện kể về cách Elisha làm chiếc bè đầu rìu bằng cách ném một mảnh gỗ xuống nước. Theo nguyên tắc ma thuật bắt chước, sự nổi của miếng gỗ trên mặt nước sẽ đưa đầu rìu nổi lên bề mặt.

Thần thánh dạng hình người. Dần dần thuyết vật linh nhường chỗ cho thần thánh dạng hình người. Dường như một vài thần thánh mới vẫn chưa có tên, tất cả thần thánh thường được gọi bằng tên chung “El”, nghĩa là, “Chúa”. Họ là thần thánh bảo vệ những nơi đặc biệt và cũng có thể bảo vệ các bộ tộc riêng lẻ. Vào thời điểm này chưa có sự thờ phụng Yahweh trên phạm vi cả nước.

Giai đoạn thờ một thần trên cả nước. Giai đoạn thứ hai, kéo dài từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 9 TCN, thường được gọi là giai đoạn thờ một thần trên cả nước. Từ này có thể định nghĩa như sự thờ phụng duy nhất một thần nhưng không phủ nhận sự tồn tại của các thần thánh khác. Chủ yếu là do ảnh hưởng của Moses, người Do Thái dần dần chấp nhận vị thần của dân tộc mình trong giai đoạn này một vị thần có tên dường như được viết là “Jhwh” hoặc “Yhwh”. Không ai biết phát âm như thế nào, nhưng giới học giả thường cho rằng có lẽ được thốt ra giống như phát âm “Yahweh”. Ý nghĩa cũng khó hiểu. Khi Moses thưa với Thiên Chúa: “Bây giờ, con đến gặp con cái Israel và nói với họ: Thiên Chúa của cha ông anh em sai tôi đến với anh em. Vậy nếu họ hỏi con: Tên Đấng ấy là gì? Thì con sẽ nói với

họ làm sao?” Thiên Chúa phán với ông Moses: “Ta là Đấng Hiện Hữu, người nói với con cái Israel thế này: ‘Đấng Hiện Hữu sai tôi đến với anh em’”³. Không phải vào thời điểm này hay bất kỳ giai đoạn nào khác trong lịch sử cổ đại người Do Thái gọi chúa của mình là “Jehovah”, là do sai lầm của người Do Thái theo đạo Cơ Đốc trong thế kỷ 13 mà ra⁴.

Đặc điểm của Yahweh. Trong thời Moses và 2, 3 thế kỷ sau đó, Yahweh có phần nào là một vị thần đặc biệt. Người ta hiểu vị thần này gần như theo thuyết tính người, có hình hài cụ thể cũng như có cảm xúc của con người, đôi khi tính tình cũng thất thường, và đôi khi cáu kỉnh - có khả năng làm điều ác và phân xử bằng thái độ phần nộ cũng như có khả năng làm điều thiện, sắc lệnh người đưa ra hoàn toàn tùy tiện, và người trừng phạt kẻ nào vô tình phạm lỗi cũng dễ dàng như người phạm lỗi thật sự⁵. Quyền năng vô hạn hầu như không phải là một thuộc tính mà Yahweh có thể khẳng định, vì quyền lực của người chỉ giới hạn trong lãnh thổ do chính người Do Thái chiếm đóng. Khi Naaman người Syria quyết định trở thành một môn đệ của Yahweh, thì ông ta giải quyết vấn đề sự thống trị lãnh thổ chỉ bằng gánh đất Palestine tốt chất trên hai con lừa⁶. Nhưng bất chấp những hạn chế này, người Do Thái kính trọng Chúa của mình như một người dẫn dắt và người giải thoát duy nhất, người bảo vệ góa phụ và trẻ mồ côi, và cũng là người trả thù những điều sai lầm của dân tộc một cách nhanh chóng.

Tính ưu việt của pháp luật và nghi thức. Tín ngưỡng trong giai đoạn này chủ yếu không phải là đạo đức cũng không phải mang tính tinh thần sâu sắc. Yahweh được kính trọng như một người ban phát luật pháp và cũng là người duy trì trật tự đạo đức trong vũ trụ. Theo

giải thích trong Kinh Thánh, người đưa ra Mười Điều Răn cho Moses trên đỉnh núi Sinai. Tuy nhiên giới học giả Kinh Cựu Ước nói chung không chấp nhận truyền thuyết này. Họ thừa nhận rằng Mười điều răn của Chúa đã từng tồn tại trong thời Moses, nhưng họ cũng hoài nghi rằng Mười Điều Răn trong hình thức được bảo lưu trong sách Xuất hành đã có sớm hơn thế kỷ 17 TCN. Trong mọi trường hợp, điều chắc chắn là Chúa của Moses quan tâm không những sự hy sinh mà còn quan tâm đến sự tuân thủ nghi thức cũng như quan tâm đến đức hạnh tốt hay sự trong sạch của tâm hồn. Ngoài ra, tín ngưỡng không quan tâm đến vấn đề tinh thần. Tín ngưỡng không đưa ra gì cả ngoài phần thưởng vật chất trong kiếp sống này và nói chung không đề cập gì đến kiếp sống ở thế giới bên kia. Sau cùng, sự tin tưởng vào thuyết độc thần bị sụp đổ do một số thành phần thuyết định mệnh, ma thuật, và thậm chí các tập tục mê tín vẫn còn nấn ná từ thời nguyên thủy hay dần dần được các dân tộc láng giềng tiếp thu. Những yếu tố này thay đổi từ thờ răn cho đến các lễ hiến tế đẫm máu và các cuộc truy hoan dâm loạn.

Nhu cầu cải cách. Vào thế kỷ 9 TCN, niềm tin Do Thái rất cần sự cải cách từ bên trong. Mê tín và sự sùng bái thần tượng ngày càng tăng cùng với thời gian cho đến khi sự thờ phụng Ba'al của người Phoenicia và Canaan. Thứ nhất phải hiểu nhu cầu phải có sự thay đổi đáng kể là các lãnh đạo các giáo phái khác khổ như người Nazirite và người Rechabite, họ phản đối kịch liệt sự đòi bại của nước ngoài và hò hét việc quay trở về những gì mà họ cho là lòng mộ đạo đơn giản của ông cha mình. Để nhấn mạnh thái độ thù ghét mọi thứ thuộc về nước ngoài, họ chỉ trích những điều tao nhã của cuộc sống văn minh và thúc giục mọi người nên sống trong lều. Công việc của họ tiếp theo sau là công việc của nhà truyền giáo

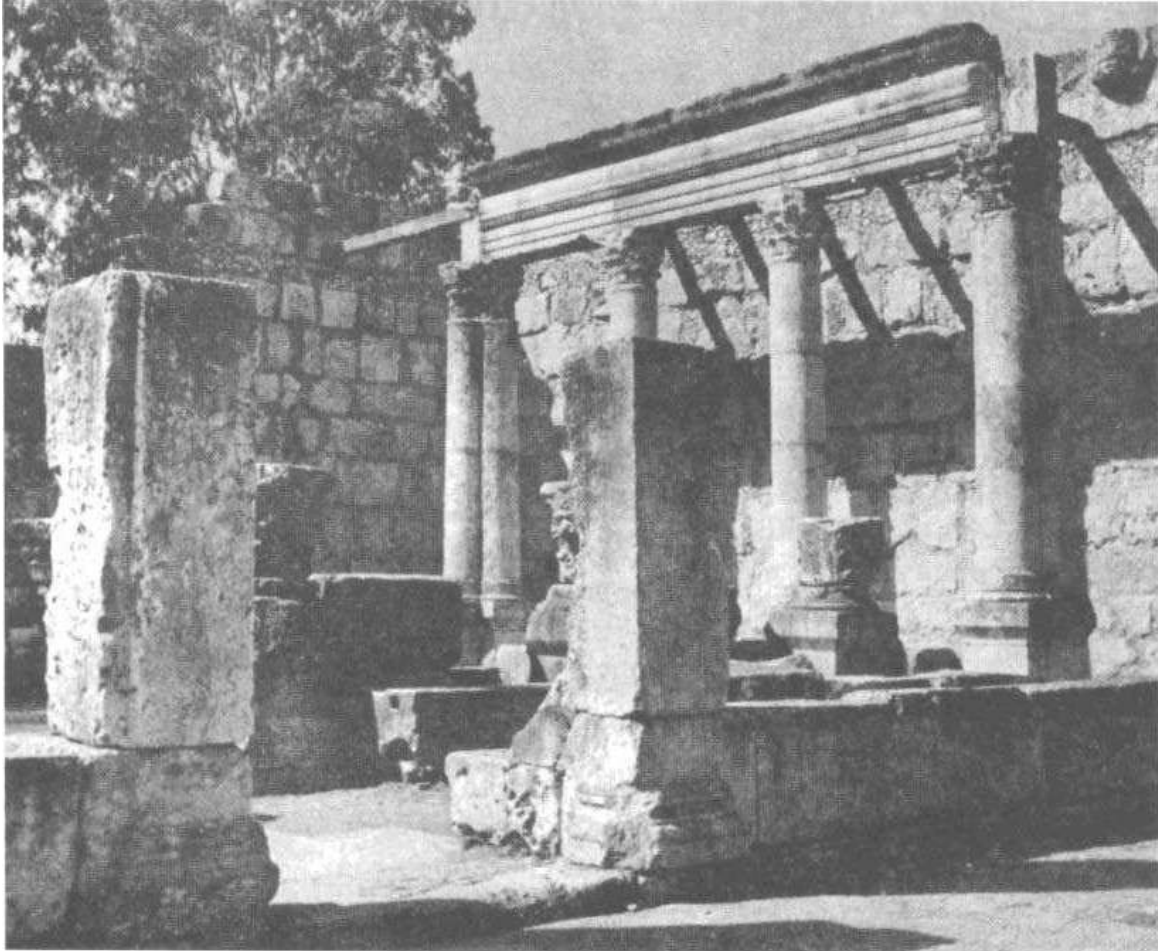
nhiệt tâm Elijah, lôi kéo các thầy tu trong hệ thống thờ cúng Ba'al ra khỏi bàn thờ và chính tay ông giết chết họ. Cho dù vận động chống lại hệ thống thờ cúng nhập ngoại, nhưng Elijah không phủ nhận sự hiện hữu của thần thánh, nhưng ông nhất mực cho rằng Yahweh là vị thần công chính và cũng là vị thần duy nhất mà người Do Thái nên thờ phụng.

Giai đoạn cách mạng tiên tri. Tuy nhiên, công việc thật sự quan trọng trong cải cách tôn giáo là công việc của các nhà tiên tri nổi tiếng - Amos, Hosea, Isaiah⁷, và Micah. Và thành tựu của họ tượng trưng cho giai đoạn thứ ba trong sự phát triển tín ngưỡng Do Thái, giai đoạn cách mạng tiên tri, khoảng thế kỷ 8 và 7 TCN. Các nhà tiên tri nổi tiếng là những người có tầm nhìn rộng hơn Elijah hay lãnh đạo của các giáo phái khác khổ. Quan điểm của họ rất tiến bộ, họ không yêu cầu trở về một số thời kỳ đơn sơ, quy định trong quá khứ mà chỉ truyền bá rằng tín ngưỡng nên được kết hợp với triết học mới và quan niệm mới về mục đích phụng sự. Ba giáo điều cơ bản cấu thành bản chất trong lời dạy của họ: 1) Thuyết một thần - Yahweh là chúa của vũ trụ, thần thánh của các dân tộc khác không tồn tại; 2) Yahweh là chúa duy nhất công chính. Người thật ra không phải có quyền năng vô hạn, quyền năng của Người có hạn bằng công lý và điều thiện, điều ác trên thế gian là do con người chứa không phải do Chúa; 3) mục đích của tôn giáo chủ yếu là mục đích đạo đức, Yahweh không quan tâm đến nghi lễ và vật hiến tế, nhưng con người nên “tìm kiếm công lý, giải phóng người bị áp bức, chăm sóc kẻ không cha, bệnh vực góa phụ”. Hay theo lời đáp của Micah: “Hỡi Người, bạn đã được nói cho hay điều nào là tốt, điều nào ĐỨC CHÚA đòi hỏi bạn: đó chính là thực thi công bình, quý yêu nhân nghĩa, và khiêm nhường bước đi với Thiên Chúa của bạn?”.⁸

So sánh với tín ngưỡng lâu đời hơn, khía cạnh chính trị và xã hội. Trong những giáo điều này hàm chứa thái độ phản đối dứt khoát gần như tất cả mọi thứ mà tín ngưỡng lâu đời đã bênh vực. Tuy nhiên, như thế rõ ràng không phải là đúng theo dự định của các nhà tiên tri. Họ đứng ra nhận thức được nhiệm vụ của mình là phải đưa tín ngưỡng trở về tính chất cổ đại thuần túy. Tính thô thiển trong tín ngưỡng được họ xem là những đòi hỏi của nước ngoài. Nhưng giống như nhiều lãnh đạo như thế, họ làm được tốt hơn điều họ biết. Thành tựu thật sự của họ đã vượt xa mục tiêu ban đầu đến mức có thể được gọi là cuộc cách mạng tín ngưỡng. Trong chừng mực nào đó, cuộc cách mạng này cũng có khía cạnh chính trị và xã hội. Của cải tập trung vào tay thiểu số. Hàng ngàn nông dân nhỏ mất đi sự tự do của mình và phải phục tùng các chủ đất giàu có. Nếu chúng ta tin vào lời *xác nhận* của Amos, *nạn* tham nhũng hoành hành trong các tòa án luật pháp đến mức nguyên đơn trong vụ kiện đòi nợ chỉ cần hối lộ cho quan tòa một đôi giày là người bị kiện bị xử thành nô lệ⁹. Bao trùm lên tất cả là mối đe dọa thống trị của người Assyria. Để cho quốc gia có thể đương đầu với mối đe dọa ấy, các nhà tiên tri nghĩ rằng hành động bất lương trong xã hội phải bị xóa bỏ và người ta đoàn kết trong một tín ngưỡng không có tính chất đòi hỏi của nước ngoài.



Mô hình Đền thờ Vua Solomon. Chi tiết quan trọng gồm: A, cổng dành cho Hoàng gia; E, Kho bạc; C, Hoàng cung; D, cổng dành cho dân; E, Bức tường (“Than khóc”) phía Tây; F, Khu nhà ở của thầy tu; G, Tòa án; H, Cổng vòm Solomon.



Di tích Nhà thờ Do Thái cổ đại ở Capernaum. Capernaum được cho là nơi chứng kiến nhiều phép màu của chúa Jesus, ở đây chính người cũng kêu gọi Peter, Andrew, và Matthew làm môn đệ.



Các mộ của Vua Solomon ở Negev, phần tiêu điều nhất Israel. Mộ chủ yếu là mộ đồng và mộ bạc, phần lớn quặng được xuất khẩu sang Phoenicia.



Núi Zion, Jerusalem, Israel. Truyền thuyết cho rằng đây là nơi diễn ra *Bữa tiệc ly*. Đây cũng là nơi mai táng Vua David.

Văn minh Do Thái: Bối cảnh và công trình tưởng niệm

Tín ngưỡng không phải thuộc thế giới khác hay tín ngưỡng huyền bí. Không nên hiểu sai kết quả của cuộc cách mạng này. Nó đã xóa sạch một số hình thức đàn áp trắng trợn nhất, và trừ tận gốc những tính chất thô tục nhất từ các nguồn nước ngoài thâm nhập vào trong tín ngưỡng. Nhưng niềm tin Do Thái chưa phải là tín ngưỡng có nhiều nét giống với đạo Do Thái chính thống hiện đại, hàm chứa ít tính chất tinh thần và hầu như không có dấu vết gì của một tín ngưỡng huyền bí. Thay vì là tín ngưỡng dành cho thế giới khác, tín ngưỡng trong giai đoạn này được định hướng theo kiếp sống này, với mục đích xã hội và đạo đức - khuyến khích một xã hội hoà hợp, công chính, và thủ tiêu hành động vô nhân đạo giữa người với người - không hề ám chỉ sự cứu rỗi dành cho cá nhân ở kiếp sau. Tuy nhiên khi không có niềm tin vào thiên đàng và địa ngục hay quỷ Satan như một kẻ thù hùng mạnh của Chúa. Vong hồn của người chết sẽ xuống địa ngục và còn nán ná ở đó một thời gian nữa trong tâm trạng ảm đạm, u sầu rồi tan biến.

Giai đoạn Lưu đày hay Câu thúc ở Babylon. Tuy nhiên, lý tưởng trong cuộc cách mạng tiên tri có lẽ thể hiện sự hoàn hảo cao nhất trong tín ngưỡng Do Thái. Sau thời gian ấy, tín ngưỡng này thay đổi tiêu điểm chú ý, lần nữa phản ứng đối với các ảnh hưởng bên ngoài. Ảnh hưởng đầu tiên trong số các ảnh hưởng này mà họ cảm nhận được trong giai đoạn Câu thúc ở Babylon từ 586 đến 539 TCN, cấu thành một giai đoạn thứ tư trong cách mạng tín ngưỡng. Do sự kết hợp với người Babylon mới, người Do Thái tiếp thu quan niệm về chủ nghĩa bi quan, thuyết định mệnh, và tính siêu nghiệm của Chúa. Họ không còn xem Yahweh quan tâm đến các vấn đề xã hội của

thần dân của Người, nhưng như một hữu thể quyền năng vô hạn, không thể tiếp cận, với đặc trưng cơ bản là tính thánh thiện. Tư tưởng của người không phải là tư tưởng của con Người và cách thức của Người không phải là cách thức của con người. Nhiệm vụ chủ yếu của con người là phải tuyệt đối phục tùng ý muốn khó hiểu của Chúa¹⁰. Hình thức tín ngưỡng cũng thay đổi sâu sắc. Với những nỗ lực gần như tuyệt vọng trong việc bảo tồn nhận dạng của người Do Thái trong tư cách một dân tộc, các lãnh đạo của họ tiếp thu hoặc phục hồi tập quán và sự tuân thủ dùng để phân biệt họ như một dân tộc riêng. Thể chế Sabbath, hình thức thờ phụng trong nhà thờ Do Thái, tục cắt bao quy đầu, và những phân biệt phức tạp giữa thức ăn sạch và thức ăn không sạch lúc này mang ý nghĩa quan trọng cơ bản. Trong khi thật ra hầu hết những sự tuân thủ này có nguồn gốc xuất xứ từ giai đoạn tiền Lưu đày, nhưng vẫn chưa được xem là những điểm cơ bản trong tín ngưỡng trong nhiều năm. Ngoài ra, các nhà tiên tri dứt khoát phủ nhận tầm quan trọng của họ. Sự phát triển các quy định mở rộng về việc tiến hành nghi lễ chắc chắn làm tăng quyền lực của các thầy tu, kết quả là đạo Do Thái dần dần biến thành một tín ngưỡng giáo hội.

Giai đoạn hậu Lưu đày. Giai đoạn cuối cùng có ý nghĩa quan trọng trong cuộc cách mạng tín ngưỡng Do Thái là giai đoạn hậu Lưu đày hoặc giai đoạn chịu ảnh hưởng của Ba Tư. Giai đoạn này có thể từ 539 đến khoảng năm 300 TCN. Có lẽ cũng đủ thích hợp khi cho rằng tín ngưỡng mang đặc điểm của Ba Tư. Nếu nhớ lại trong chương trước. Bái hỏa giáo là một tín ngưỡng theo thuyết nhị nguyên, tin vào Chúa cứu thế, thuộc thể *giới* khác, và mang tính bí truyền, *trong* giai đoạn tiếp theo sau Lưu đày, chính những quan niệm này được nhiều người Do Thái chấp nhận. Họ chấp nhận niềm

tin xem quỷ Satan như Kẻ thù quan trọng và cũng là tác giả của điều ác. Họ phát triển thuyết mặt thế, bao gồm những quan niệm như sự xuất hiện của đấng cứu thế tinh thần, sự sống lại của người chết và sự phân xử sau cùng. Họ chuyển sự chú ý sang sự cứu rỗi trong thế giới bên kia, xem đó là điều quan trọng hơn sự hưởng thụ trong kiếp sống này. Sau cùng, họ cũng tán thành quan niệm về tín ngưỡng khải huyền. Sách Ezekiel, chẳng hạn, được khẳng định là do Chúa biên soạn trên trời và giao cho con người với lời phán: “Hỡi con người, thấy gì cứ việc ăn!”¹¹. Cuối cùng, quan niệm này phát triển đến mức có nhiều sách khác được xem là do Yahweh trực tiếp đọc cho một số môn đệ của Người viết. Với sự chấp nhận đức tin như những niềm tin này chẳng hạn, đức tin Do Thái phát triển từ thuyết một thần cứng nhắc và tín ngưỡng đạo đức đơn giản trong thời các nhà tiên tri.

4. VĂN HÓA DO THÁI

Những hạn chế trong thiên tài Do Thái. Trong một số khía cạnh, thiên tài Do Thái không bằng thiên tài của các dân tộc vĩ đại khác trong thời cổ đại. Thứ nhất, thiên tài này không thể hiện trong khoa học. Không có khám phá nào quan trọng trong một lĩnh vực khoa học bất kỳ được cho là của người Do Thái cổ đại. Họ cũng không tinh thông trong việc thích nghi với kiến thức của các dân tộc khác. Họ không thể bắt cầu hay đào hầm ngoại trừ loại thô sơ nhất. Liệu họ không quan tâm đến những vấn đề này hay liệu họ quá quan tâm đến các vấn đề tín ngưỡng hay không, vẫn là điều chưa rõ. Minh họa duy nhất của họ yếu tố nghệ thuật chạm ngọc là những con dấu khắc giống với các con dấu của người Sumer và người Hittite, dùng để đóng dấu. Họ không có nghệ thuật kiến trúc, tượng điêu khắc,

hay hội họa nào đáng chú ý. Đền thờ nổi tiếng ở Jerusalem không phải là công trình của người Do Thái mà là sản phẩm từ kỹ năng của người Phoenicia, vì Solomon nhập khẩu thợ thủ công ở Tyre để thực hiện những công việc phức tạp nhất.

Luật pháp Do Thái. Thiên tài của người Do Thái đúng ra được thể hiện hoàn hảo nhất trong luật pháp, văn học và triết học. Mặc dù tất cả các lĩnh vực này đều gắn liền với tín ngưỡng, nhưng chúng cũng có nhiều khía cạnh thế tục. Minh họa điển hình nhất trong luật pháp Do Thái là Bộ luật, là nền tảng biên soạn Sách Bộ luật. Bất chấp những khẳng định về tính cổ đại của nó, có lẽ đây là sự phát triển nhanh hơn của cuộc cách mạng tín ngưỡng, một phần dựa trên Luật Giao ước lâu đời, phần lớn lấy từ luật của người Canaan và người Babylon cổ đại¹². Nói chung, các điều khoản trong bộ luật có nhiều tiến bộ hơn các điều khoản trong bộ luật Hammurabi. Có một điều khoản ra lệnh cấm người nghèo và người nước ngoài được hưởng tự do. Một điều khoản khác quy định rằng nô lệ Do Thái đã phục dịch sáu năm đều được trả tự do, và nhấn mạnh rằng không được bỏ đói, đuổi nô lệ đi. Điều khoản thứ ba quy định rằng quan tòa và các quan chức khác nên để cho dân chọn và cấm họ nhận quà cáp hay thiên vị trong mọi hình thức. Điều khoản thứ tư lên án thuật phù thủy, bói toán và thuật gọi hồn. Điều khoản thứ năm tuyên bố bãi bỏ hình phạt của con do lỗi của cha mẹ và khẳng định nguyên tắc cá nhân phải chịu trách nhiệm vì tội của mình. Điều khoản thứ sáu cấm việc lấy lãi đối với tất cả các loại tiền cho vay giữa người Do Thái với nhau.



Shekel của Israel cổ đại. Ảnh minh họa là hai mặt của shekel bạc vào năm 141-137 TCN. Đồng xu này nặng 220 grain (1 grain = 0,0648 g), một dollar Mỹ nặng 412,5 grain. Người Chaldean và người Phoenicia cũng có đồng xu gọi là shekel.

Điều khoản thứ bảy yêu cầu rằng vào mỗi bảy năm, phải “xóa” nợ. “Mỗi chủ nợ cho láng giềng vay phải xóa nợ này, cho dù người vay không phải là láng giềng, hay anh em của chủ nợ đi nữa... sao cho giữa các người không có người nghèo”.¹³

Quan điểm dân chủ và chủ nghĩa bình đẳng. Như người ta thường nghĩ từ hoàn cảnh phát triển bộ luật, mục đích chính của Đệ nhị luật là đưa vào xã hội Do Thái một đặc điểm dân chủ và bình đẳng hơn. Tác giả không quan tâm đến các nguyên tắc trừu tượng. Chẳng hạn, họ không lên án tệ mua bán nô lệ như một hành động sai trái, họ chỉ tìm cách ngăn cản nguy cơ nô dịch hóa người Do Thái thường xuyên. Tuy nhiên, điều không thể phủ nhận là bộ luật này cung cấp một chế độ dân chủ và chính trị nhiều hơn luật pháp của bất kỳ quốc gia phương Đông nào ngoại trừ Ai Cập. Ngay cả bản thân nhà vua cũng bị cấm tích lũy tài sản hoặc nuông chiều mình trong sự xa hoa phô trương. Không có chế độ chuyên quyền quân sự nào theo kiểu Assyria hay Babylon được chấp nhận. Nhà

vua quan trọng hơn cả luật pháp nhưng dứt khoát phải tuân thủ luật pháp, nhà vua phải sao lại cho mình một bản thứ hai của luật này vào một cuốn sách, và “phải đọc mọi ngày trong đời mình, để học cho biết kính sợ ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của vua, biết giữ mọi lời trong luật này và mọi thánh chỉ ấy, và đem ra thực hành. Như vậy lòng vua không kiêu ngạo với anh em mình, và nhà vua không trạch khỏi mệnh lệnh mà qua bên phải bên trái, để vua và con cháu được trị vì lâu ngày ở giữa Israel”¹⁴. Ngoài ra, quyền lực của nhà vua và của các quan lại cũng bị giới hạn. Quản lý tư pháp gần như chừa cho thần dân kiểm soát. Trong các vụ tội gây nhiều tranh cãi, các bậc trưởng lão trong thành phố quyết định, nhưng hình phạt quy định trong bộ luật nói chung buộc gia đình nạn nhân hay cộng đồng phải gánh chịu. Việc trưng dụng, cưỡng bách lao động phục vụ ở nước ngoài cũng bị nghiêm cấm, và miễn trừ nghĩa vụ quân sự dành cho người nào đã cất được nhà mới, trồng được vườn nho mới, hoặc mới cưới vợ, và thậm chí cũng miễn cho những người nào “sợ hãi và sồn lòng? Người ấy hãy đi về nhà và đừng làm cho các anh em mình nản lòng như mình”¹⁵.

Văn học Do Thái. Văn học Do Thái là văn học hay nhất phương Đông xưa nay chưa từng có. Gần như tất cả văn học này đều được bảo tồn trong Kinh Cựu ước và của các quyển sách gọi là Ngụy thư. Ngoại trừ một số phần rời rạc như Bài ca Deborah trong sách Thủ lĩnh 5, thật ra không mang tính cổ đại như người ta thường nghĩ. Hiện nay giới học giả công nhận rằng Kinh Cựu ước chủ yếu được hình thành bằng một loạt các tập hợp và sửa lại (soạn lại) trong đó nhiều phần rời rạc cũ và mới được hợp nhất và thường quy cho tác giả thời cổ đại, như Moses, chẳng hạn. Nhưng cổ nhất trong số những phần soạn lại này cũng không sớm hơn năm 850 TCN. Đa số

các quyền sách trong Kinh Cựu ước thậm chí có từ giai đoạn gần đây hơn, dĩ nhiên, ngoại lệ một số sử biên niên. Như người ta thường nghĩ theo logic, các sách triết học được viết trong thời gian gần đây. Mặc dù đa số các bài Thánh vịnh quy cho Vua David, và nhiều bài trong số này thật ra ám chỉ các sự kiện thời Câu thúc. Điều chắc chắn là tuyển tập nói chung là các tác phẩm trong nhiều thế kỷ. Gần đây nhất trong số tất cả các quyền sách này là sách Giảng viên, Esther, và Daniel, được biên soạn không sớm hơn thế kỷ 3. Tương tự, Ngụy thư, hay sách có quyền bính tín ngưỡng đáng ngờ, không nhìn thấy chân lý thời đại cho đến khi nền văn minh Do Thái gần như mai một. Một số, như sách Maccabees quyển I và II, kể lại các sự kiện thuộc thế kỷ 2 TCN. Số sách khác bao gồm sách Khôn ngoan của Solomon và sách Enoch được biên soạn với ảnh hưởng của triết học Hy Lạp phương Đông.

Amos bản cáo trạng hành động bất lương trong xã hội. Không phải tất cả các tác phẩm của người Do Thái đều mang giá trị văn học cao. Có nhiều sử biên niên lặp đi lặp lại, nhàm chán.

Nhưng dù sao, trong hầu hết số tác phẩm này, dù trong hình thức bài ca ra trận, lời tiên tri, thơ tình cảm trữ tình, hay kịch, đều có vần điệu phong phú, hình ảnh cụ thể, và sức sống cảm xúc. Một vài đoạn trong một ngôn ngữ bất kỳ còn hơn cả bản cáo trạng hành động bất lương trong xã hội được nhà tiên tri Amos lên tiếng:

Hãy nghe đây, hỡi những ai đàn áp người cùng khổ và tiêu diệt kẻ nghèo hèn trong xứ.

Các người tham nghĩ:

“Bao giờ ngày mồng một qua đi, cho ta còn bán lúa; bao giờ mới hết ngày sabbath, để ta bày lúa thóc ra?

Ta sẽ làm cho cái đấu nhỏ lại và quả cân nặng thêm;

Ta sẽ làm lệch cán cân để đánh lừa thiên hạ.

Ta sẽ lấy tiền bạc mua đũa cơ bản, đem đôi dép đổi lấy tên cùng khổ;

cả lúa nát gạo mục, ta cũng đem ra bán”.

Diễm ca. Hay nhất trong các bài thơ trữ tình Do Thái là Diễm ca, hay Bài ca tuyệt diệu của Solomon. Chủ đề của nó hoàn toàn phát xuất từ một bài hát ca ngợi mùa xuân của người Canaan cổ đại, ca ngợi tình cảm say đắm của Shulamith hay nữ thần sinh sản đối với nhân tình, nhưng từ lâu đã mất đi ý nghĩa ban đầu. Các vần thơ sau điển hình cho vẻ đẹp nhục cảm:

Em là đóa thủy tiên của Sharon đồng bằng

là bông huệ thắm hồng trong thung lũng.

Bạn tình tôi giữa đoàn thiếu nữ,

có khác gì cánh huệ giữa bụi gai.

Người yêu của tôi: khuôn mặt tươi sáng, nước da hồng hào,

nổi bật giữa muôn ngàn trai tráng.

Đầu chàng: khối vàng ròng tinh luyện,

*mái tóc chàng gọn sóng nhánh cỏ non,
đen huyền chim ở thước.*

*Mắt chàng nằm gọn giữa bờ mình,
như đôi bò câu tắm bên dòng suối sữa.*

*Đôi má chàng tựa luống hoa thơm,
như vàng phương thảo.*

*Cặp môi chàng là đóa huệ thắm tươi,
chứa chan thơm mộc được.*

*Đẹp chừng nào, công nương hỡi,
gót sen thả nhẹ, đôi hài xinh xinh!*

*Lưng ong uốn mềm như chiếc vòng trang sức
bàn tay nghệ sỹ khéo tạc nên.*

Sách Job. Một vài nguồn có uy tín phủ nhận thành tựu cao nhất trong thiên tài văn học Do Thái là sách Job. Về hình thức, tác phẩm là một vở kịch về cuộc đấu tranh đầy kịch tính giữa con người với số phận. Chủ đề trọng tâm trong sách là chủ đề của điều ác: làm cách nào một người công chính phải đau khổ trong khi nhìn thấy kẻ ác vẫn sống phè phỡn. Câu chuyện này là một câu chuyện lâu đời, có lẽ phỏng theo một tác phẩm của Babylon mang cùng một nội dung, nhưng người Do Thái đưa vào câu chuyện sự duy lý hóa các khả

năng có thể trong triết học sâu sắc hơn. Nhân vật chính, Job, một người có đức hạnh không thể phủ nhận, đột nhiên phải gánh chịu một loạt tai họa: bị tước đoạt tài sản, con cái bị giết, cơ thể bị bệnh tình dần vật. Thái độ của Job trước tiên là thái độ nhẫn nhục cam chịu khắc kỷ, phải chấp nhận điều ác cùng với điều thiện. Nhưng lúc sự đau khổ của Job càng nhiều thì ông lại rơi vào tâm trạng tuyệt vọng. Ông nguyện rửa ngày mình sinh ra và muốn được chết, nơi “điều ác không còn quấy rầy và điều buồn chán sẽ kết thúc”.

Vấn đề điều ác. Tiếp đến là cuộc tranh luận kéo dài giữa Job cùng bạn bè về ý nghĩa của điều ác. Bạn bè Job theo quan điểm Do Thái truyền thống cho rằng mọi đau khổ là hình phạt dành cho tội lỗi, và những ai hối lỗi đều sẽ được tha thứ và tính cách được củng cố. Nhưng Job không thỏa mãn với tất cả lập luận này. Bị giằng xé giữa hy vọng và thất vọng, ông cố gắng xem lại vấn đề từ mọi góc độ. Thậm chí ông nghĩ khả năng mà cái chết mang lại không thể là sự kết thúc, và có thể có một số điều chỉnh cân bằng sau đó. Nhưng tâm trạng thất vọng lại quay trở lại, và ông quyết định rằng Chúa là một quỷ dữ có quyền năng vô hạn, tiêu diệt không chút nhân từ bất kỳ nơi nào theo tính thất thường hay giận dữ của Người. Sau cùng, trong nỗi thống khổ, ông khẩn cầu Đấng quyền năng hiện ra và chỉ cách của Người cho con người. Chúa trả lời ông bằng cơn gió lốc với sự phơi bày kỳ vĩ những tác phẩm vĩ đại trong tự nhiên. Cảm thấy được sự vô nghĩa của chính mình và vẻ đẹp hùng vĩ khôn tả của Chúa, Job khinh miệt bản thân và hối lỗi trong tro bụi. Cuối cùng chưa có cách giải quyết vấn đề đau khổ ở cá nhân. Không có lời hứa nào cho sự chuộc lỗi ở kiếp sống trong thế giới bên kia, và Chúa cũng không có nỗ lực nào để bác bỏ thái độ bi quan vô vọng của Job. Con người phải cảm thấy được an ủi trong suy nghĩ triết lý

rằng vũ trụ vĩ đại hơn mình, và Chúa đang theo đuổi những mục đích cao cả của Người không thể bị giới hạn theo chuẩn mực điều thiện và tính công bằng của con người.

Triết học Do Thái; minh họa đầu tiên. Các triết gia Do Thái hơn hẳn nhiều dân tộc khác trước người Hy Lạp với ngoại lệ có thể của người Ai Cập. Trong khi họ không phải là những nhà siêu hình xuất sắc và chưa hình thành lý thuyết nào quan trọng về vũ trụ, thì họ lại quan tâm đến hầu hết những vấn đề liên quan đến cuộc sống và số phận của con người. Tư tưởng của họ chủ yếu mang tính cụ thể hơn là trừu tượng. Có lẽ tác phẩm đầu tiên trong số các tác phẩm của họ mang đặc điểm triết học rõ nét là sách Châm ngôn trong Kinh Cựu ước và sách Huấn ca trong Cựu thư. Ở hình thức sau cùng, cả hai đều được biên soạn trong thời gian gần đây, nhưng phần lớn nội dung mà chúng hàm chứa chắc chắn có từ thời cổ đại. Không phải tất cả đều là nguyên bản, vì một phần đáng kể lấy từ các nguồn Ai Cập, nhất là lấy từ các tác phẩm của Amenemope, sống khoảng 1000 năm TCN. Triết lý trong sách Châm ngôn và sách Huấn ca không sâu sắc lắm và có thể được xem là tượng trưng cho suy nghĩ trưởng thành của dân tộc Do Thái. Gần như mang tính chất đạo đức, nhưng sự hấp dẫn chủ yếu là những cân nhắc thận trọng, không phải về ý Chúa hoặc về một chuẩn mực tuyệt đối về điều thiện và điều ác, mà là những lời dạy cơ bản: phải biết kiềm chế, chuyên cần, khôn ngoan, và chân thật, và chắc chắn bạn sẽ được thưởng bằng sự giàu có, trường thọ, và được nhân loại biết tiếng. Trong các đoạn riêng biệt như sau có thể thấy sự công nhận các động cơ thúc đẩy sự đồng cảm hay tôn trọng nhiều hơn đối với quyền của người khác: “Chế giễu kẻ lâm cảnh túng nghèo là sỉ nhục

Đấng tạo thành nên họ. Vui mừng khi người gặp tai ương thì sẽ không thoát khỏi án phạt”¹⁶.

Sách Giảng viên. Triết học phê phán và sâu sắc hơn được hàm chứa trong sách Giảng viên, một quyển sách trong Kinh Cựu ước, không nên nhầm với sách Giảng viên trong Ngụ thư (Apocryphal Ecclesiasticus) như đã nêu ở phần trên, vẫn chưa rõ tác giả sách Giảng viên. Trong nhiều cách giải thích, người ta quy cho Solomon, nhưng chắc chắn ông không viết sách này, vì nó bao gồm nhiều giáo điều và hình thức thể hiện vẫn còn xa lạ đối với người Do Thái hàng trăm năm sau khi ông chết. Các nhà phê bình hiện đại cho rằng niên đại của sách từ không sớm hơn thế kỷ 3 TCN. Quan điểm triết học cơ bản của sách có thể tóm lược như sau:

1) Thuyết cơ giới. Vũ trụ là một cỗ máy xoay vần vĩnh hằng không hề có chứng cứ của một mục đích hay mục tiêu bất kỳ. Không có gì lạ dưới ánh mặt trời, không có sự tiến bộ, đơn thuần chỉ là sự lặp đi lặp lại quá khứ liên tục. Mặt trời mọc và mặt trời lặn, sinh và tử là những giai đoạn riêng biệt trong các chu kỳ tuần hoàn.

2) Thuyết định mệnh. Con người là nạn nhân của ý thích chợt nảy ra của số phận. Không có mối quan hệ nhất thiết nào giữa nỗ lực và thành công: “Không phải người nhanh thắng cuộc, không phải kẻ mạnh luôn giành phần thắng, không phải người hiểu biết mới có lương thực để ăn... mà thời gian và cơ hội đều đến với tất cả mọi người”.

3) Thái độ hoài nghi. Không thể hiểu được sự việc sau cùng. Không có chứng cứ nào về linh hồn hay kiếp sống sau khi chết.

Con người và dã thú đều giống nhau: “tất cả đều bắt đầu từ tro bụi và tất cả phải trở về tro bụi”.

4) Thái độ bi quan. Tất cả chuyện phù phiếm và điều phiến toái của tinh thần. Thanh danh, giàu có, vui thú quá đáng là những cám dỗ và sau cùng chỉ là ảo giác. Mặc dù khôn ngoan tốt hơn sự điên rồ, thậm chí cũng không phải là yếu tố của chủ yếu dẫn đến hạnh phúc, vì càng hiểu biết sẽ nhận thức đau khổ sâu sắc hơn. Chỉ có thanh danh và vui thích trong công việc trong tầm kiểm soát của mình mới được nhiều tưởng thưởng.

5) Điều độ. Những hành động cực đoan trong chủ nghĩa khổ hạnh và nuông chiều đều nên tránh. “Đừng nên trở thành người công chính quá mức... cũng đừng nên trở thành người độc ác quá mức: tại sao người phải chết trước thời điểm của mình?”¹⁷.

5. TẦM ẢNH HƯỞNG DO THÁI

Tính chất ảnh hưởng Do Thái. Ảnh hưởng của người Do Thái, như ảnh hưởng của hầu hết các dân tộc phương Đông khác, chủ yếu mang tính chất tín ngưỡng và đạo đức. Trong khi Kinh Cựu ước được xem là nguồn truyền cảm hứng đối với phần lớn văn học và nghệ thuật trong Thời kỳ phục hưng và các nền văn minh đầu tiên, thì điều này phần lớn cũng được tạo ra vì Kinh Thánh là tài liệu quen thuộc như một phần trong di sản tín ngưỡng thừa kế. Cũng cùng cách giải thích này có thể áp dụng cho việc sử dụng Kinh Cựu ước như một nguồn luật pháp và lý thuyết chính trị của tín đồ theo đạo Calvin trong thế kỷ 16, và của nhiều tín đồ Ki-tô giáo trước và sau đó.

Nền tảng Do Thái trong đạo Cơ Đốc: niềm tin của người

Pharisee. Nhưng các vấn đề này không có nghĩa rằng ảnh hưởng của người Do Thái là không đáng kể. Trái lại, lịch sử của gần như hầu hết các nền văn minh phương Tây trong 2.000 năm qua về cơ bản sẽ khác hẳn nếu không có di sản kế thừa Israel. Vì điều cần nhớ là niềm tin Do Thái nằm trong số các nền tảng chính của đạo Cơ Đốc. Mối quan hệ giữa hai tín ngưỡng thường bị hiểu nhầm. Phong trào do chúa Jésus ở Nazareth khởi xướng thường được mô tả như cuộc nổi dậy chống lại Do Thái giáo, nhưng thực tế chỉ một phần như thế. Vào kỷ nguyên Cơ Đốc, dân tộc Do Thái chia thành ba giáo phái chính: giáo phái Pharisee chiếm đa số, và hai giáo phái thiểu số Sadducee và Essene. Người Pharisee tượng trưng cho tầng lớp trung lưu và một số thường dân có trình độ cao hơn. Họ tin vào sự phục sinh, tin vào phần thưởng và hình phạt sau khi chết, và tin vào sự quang lâm của một đấng cứu thế chính trị. Mang đậm chủ nghĩa dân tộc, họ tán thành việc tham gia chính quyền và trung thành với nghi thức cổ đại. Họ tôn trọng tất cả các phần trong bộ luật gần như có ý nghĩa quan trọng vô song, cho dù họ có áp dụng vào các vấn đề nghi thức hay các quy định đạo đức xã hội hay không.

Người Sadducee và người Essene. Cùng tượng trưng cho các phân tầng xã hội khác nhau, giáo phái thiểu số bất đồng với người Pharisee trong cả hai vấn đề tín ngưỡng và chính trị. Người Sadducee, gồm các thầy tu và tầng lớp giàu có hơn, nổi tiếng nhất vì sự phủ nhận phục sinh, thưởng phạt trong thế giới bên kia. Mặc dù ít nhất trong nhất thời họ chấp nhận sự cai trị của người La Mã, nhưng thái độ của họ đối với luật pháp cổ đại thậm chí có phần linh động hơn thái độ của người Pharisee, Giáo phái của người Essene, chiếm thiểu số trong số các giáo phái, có lẽ có nhiều ảnh hưởng

nhất. Các thành viên giáo phái, xuất thân từ tầng lớp hạ lưu, theo chủ nghĩa khổ hạnh và rao giảng thế giới bên kia như phương tiện đấu tranh chống lại của cải và quyền lực của các thầy tu và các nhà cai trị. Họ ăn uống chỉ đủ để sống, tất cả hàng hóa đều thuộc quyền sở hữu chung, và xem hôn nhân như một điều vô cùng xấu. Ngoài việc là những người yêu nước cuồng tín, họ có thái độ dửng dưng đối với chính quyền và từ chối không tuyên thệ với bất kỳ điều kiện nào. Họ nhấn mạnh đến các khía cạnh tinh thần của tín ngưỡng hơn là khía cạnh nghi thức và đặc biệt nhấn mạnh đến sự bất tử của linh hồn, sự quang lâm của đấng cứu thế và sự hủy diệt đầu tiên của thế giới. Thành viên đáng lưu ý nhất trong số họ dường như John Tẩy giả, mặc dù sau này ông không công nhận giáo phái với lý do đây chỉ là sự chuẩn bị cho các môn đồ chứ không phải cho cả dân tộc nói chung tiếp đón sự quang lâm của đấng cứu thế. Chính ông là người cung cấp sự liên kết thấy rõ giữa những người Essene và số tín đồ Ki-tô giáo đầu tiên.

Các bản thảo ở Biển Chết. Cho đến thời gian gần đây, giới học giả với kiến thức độc lập của mình về người Essene hầu như chỉ dựa vào các nguồn tư liệu phụ. Nhưng vào năm 1947, một người chăn cừu Ả Rập vô tình mở ra một trong những khám phá ngoạn mục nhất với chứng cứ tư liệu và lịch sử thế giới. Trong lúc tìm cừu bị lạc trên bờ biển phía tây Biển Chết, ông ném một hòn đá xuống một lỗ sâu trong núi đá và nghe tiếng động kì lạ đến mức ông phải hoảng hốt bỏ chạy. Tuy nhiên, khi trở lại cùng với một người bạn để tìm hiểu thực hư ra sao, hai người phát hiện một hang động trong đó có đến khoảng 50 lọ đất hình trụ với nhiều chữ viết trên giấy da. Theo nghiên cứu của giới học giả, số giấy da này cho biết sự tồn tại ở đây của một cộng đồng thầy tu trong khoảng từ 130 TCN đến 167. Các

thành viên trong cộng đồng này sống một cuộc sống khiêm nhường, phủ nhận cái tôi, cùng sở hữu chung tài sản, dành trọn thời gian để cầu nguyện, làm phép bí tích, nghiên cứu và sao chép sách Kinh Thánh. Họ tin tưởng vào sự quang lâm của đấng cứu thế, diệt trừ điều ác, và thiết lập vương quốc của Chúa trên trái đất. Họ có thuộc về giáo phái của người Essene hay không vẫn còn là một bí ẩn.

Ảnh hưởng của người Do Thái đối với đạo Cơ Đốc. Tất cả các nhánh Do Thái giáo ngoại trừ người Sadducee đều có nhiều ảnh hưởng đối với sự phát triển của đạo Cơ Đốc. Quả thật, nhiều tín đồ Ki-tô giáo cho rằng tôn giáo của mình là sự bổ sung và hoàn thiện tôn giáo của người Do Thái. Từ các nguồn Do Thái, đạo Cơ Đốc có được thuyết nguồn gốc vũ trụ, hay cosmogony. Mười Điều Răn, và một phần lớn thần học. Chính chúa Jésus, mặc dù người lên án người Pharisee vì sự tuân thủ pháp luật một cách tuyệt đối và đạo đức giả, nhưng không hề phủ nhận tất cả giáo điều của họ. Giống như họ, chúa Jésus tôn trọng các lời tiên tri, tin vào thưởng phạt sau khi chết, và cho rằng dân Do Thái là dân tộc được Chúa chọn. Thay vì thủ tiêu luật pháp cổ đại, như người ta thường nghĩ. Người yêu cầu hoàn thiện luật pháp này, nhưng không nên xem luật pháp ấy là một phần cơ bản trong tôn giáo. Ở mức độ nào đó, niềm tin và thông lệ trong đạo Cơ Đốc được định hình bằng đạo Do Thái cấp tiến hơn của người Essene hay không là một vấn đề mà lời đáp cần phải nghiên cứu thêm mới biết. Có lẽ ảnh hưởng cơ bản không nhiều. Nhưng dù sao, chúng ta biết rằng nhiều tín đồ Ki-tô giáo ban đầu theo chủ nghĩa khổ hạnh, có thái độ dửng dưng đối với chính quyền, cùng sở hữu chung tài sản, và tin vào ngày tận thế sắp xảy ra. Lẽ đương nhiên, những so sánh này không có nghĩa là đạo Cơ Đốc chỉ là sự mô phỏng niềm tin và thông lệ xuất phát từ Do Thái giáo. Theo

nhiều yếu tố khác nhau, trong tôn giáo có nhiều nét độc đáo, nhưng đây là chủ đề có thể đề cập thuận tiện hơn trong một sự kết hợp khác¹⁸.



Các bản thảo ở Biển Chết, hiện nay đang được trưng bày trong Mái Vòm Ngâm. Đại học Do Thái ở Jerusalem. Minh họa hiện có lâu đời nhất về tư liệu văn học tôn giáo Do Thái, cho chúng ta chứng cứ hoạt động của người Essene, và có lẽ cũng là giáo phái huyền bí, thuộc thế giới khác, khoảng đầu Công nguyên.

Ảnh hưởng đạo đức và chính trị của người Do Thái. Ảnh hưởng đạo đức và chính trị của người Do Thái cũng rất đáng kể. Quan niệm đạo đức của họ là yếu tố hàng đầu trong sự phát triển phương pháp tiếp cận tiêu cực đối với đạo đức học thịnh hành một thời gian khá dài ở các nước phương Tây. Đối với người Do Thái cổ đại, “công chính” chủ yếu bao gồm sự tuân thủ những điều cấm kỵ. Mặc dù đạo đức học tích cực, lòng nhân đức và công bằng xã hội đã tạo ra những bước tiến dài trong thời các nhà tiên tri sự tiến bộ này đến

lượt nó một phần bị lu mờ trong sự trỗi dậy ảnh hưởng của giới thầy tu trong giai đoạn tiếp theo sau. Do đó, Torah hoặc Ngũ Thư (5 quyển đầu trong Kinh Cựu Ước), bao gồm lẽ luật hành vi cá nhân đối với người Do Thái, nhồi nhét những điều cấm đoán nghi thức. Trong ảnh hưởng chính trị, ghi chép mang nhiều ấn tượng hơn. Quan điểm của người Do Thái về sự cai trị hạn chế, quyền tối cao độc lập của luật pháp, tôn trọng chân giá trị và giá trị của cá nhân phải nằm trong số các ảnh hưởng tạo thành quan trọng định hình sự phát triển chế độ dân chủ hiện đại. Lúc này gần như mọi người đều công nhận rằng các truyền thống Do Thái giáo cũng góp phần quan trọng với ảnh hưởng của đạo Cơ Đốc và triết học Khắc kỷ như nhau, trong việc nuôi dưỡng sự thừa nhận quyền con người và khuyến khích sự phát triển của xã hội tự do.

Tài liệu tham khảo

+ Albright, W. F., *From the Stone Age to Christianity*, Baltimore, 1940. (Anchor)

-, *Archaeology and the Religion of Israel*, Baltimore, 1942. Anderson, B. W., *Rediscovering the Bible*, New York, 1951.

Baron, S. W., *A Social and Religious History of the Jews*, New York, 1937, 3 tập. Toàn diện và mang tính học thuật.

Bertholet, Alfred, *A History of Hebrew Civilization*, London, 1926.

+ De Burgh, *The Legacy of the Ancient World*. (Penguin) Một công trình khảo sát rất hay về ảnh hưởng tư tưởng Do Thái.

Burrows, Millar, *Outline of Biblical Theology*, Philadelphia, 1946. Finegan, Jack, *Light from the Ancient Past*, Princeton, 1946. Fowler, H. T., *A History of the Literature of Ancient Israel*, New York, 1914.

Fritsch, C. T.. *The Qumran Community*, New York, 1956. Kể lại ý nghĩa quan trọng của các bản thảo ở Biển Chết.

Kent, C. F., *The Messaife of hrael's Lawgivers*, New York, 1902. Klausner. Joseph, *The Messianic Idea in Israel*, New York, 1955. Lods, Adolphe, *Israel from Its Beginnings to the Middle of the Eighth Century*, New York, 1932. Công trình xuất sắc về lịch sử tôn giáo, tri thức và xã hội.

-, *The Prophets and the Rise of Judaism*, New York, 1951.

Meek, T. J., *Hebrew Origins*, hiệu đính, New York, 1951. (Torchbooks)

Oesterley, W. O. E., và Robinson, T. H., *Hebrew Religion, Its Origin and Development*, New York, 1932. Một trong những giải thích hay nhất.

Olmstead, A. T. E., *History of Palestine and Syria*, New York, 1931.

+ Orlinsky. H. M., *Ancient Israel*, Ithaca, 1956. (Cornell) Ngắn nhưng hay.

Smith, J. M. P.. *The Moral Life of the Hebrews*, Chicago, 1923.

-, *The Origin and History of Hebrew Law*, Chicago, 1931.

Vaux. Roland de, *Ancient Israel: Its Life and Institutions*, New York, 1962. Có giá trị đặc biệt đối với dữ liệu khảo cổ học.

Wright, G. E., *The Challenge of Israel's Faith*, Chicago, 1944

Nguồn tư liệu

The Old Testament, nhất là các sách sau và nhiều phần trong sách: Đệ nhị luật 5, 12-21; Giảng viên; Amos; I Samuel q. 8-31; II Samuel q. 2; I Vua q. 1-12; Job; Châm ngôn; Isaiah 1-12, 40-66; Micah; Thánh vịnh.

A. T. E. Olmstead. *History of Palestine and Syria*, trang 196.↵

Hoặc vương quốc Samaria, lấy từ tên của kinh thành nước này.↵

Sách Xuất hành 3:13-14.↵

Adolphe Lods, *Israel from Its Beginnings to the Middle of the Bighth Century*, trang 311.↵

Người đánh phạt Uzza cho đến chết chỉ vì người bất hạnh ấy giơ tay đưng Hòm bia để giữ hòm không ngã trong khi chuyển hòm đến Jerusalem. *Sử biên niên* quyển 1 13:9-10.↵

Sách các Vua quyển 2 5:17.↵

Nhiều nguồn tham khảo có uy tín trong nghiên cứu Kinh Cựu ước cho rằng Sách Isaiah là công trình của hai tác giả. Họ quy phần thứ nhất là do Isaiah viết, và phần thứ hai, bắt đầu từ Chương 40, là sách Đệ nhị luật-Isaiah, hay quyển Isaiah thứ hai, quyển này phủ nhận sự tồn tại của thần thánh của các dân tộc khác mạnh hơn.↵

Micah 6:8.↵

Amos 2:6. Dĩ nhiên, đây là sự tuyên truyền bằng thơ và có thể hơi cường điệu.↵

Những quan niệm này được tìm thấy trong Sách Ezekiel và trong Deutero-Isaiah (Isaiah 40-55) có niên đại từ thời Câu thúc, cũng như trong Sách Job, được viết sau đó khoảng một thế kỷ.↵

Sách Ezekiel 3: 1-4.↵

c. F. Kent, The Message of Israel's Lawgivers, trang 24.↵

Sách Đệ nhị luật 15:1-4.↵

Sách Đệ nhị luật 17: 18-20.↵

Sách Đệ nhị luật 20:5-8. Tuy nhiên điều cần thiết nên nhớ là luôn có thành phần duy tâm trong bộ luật này. Chúng ta không thể biết chắc rằng tất cả quy *định này thật ra có được chính quyền chấp* nhận hay không.↵

Sách Châm ngôn 17:5.↵

Muốn có những phân tích đầy đủ hơn về triết học của các nhà ẩn tu, xem Morris Jastrow, A Gentle Cynic.↵

Xem chương Văn minh châu Âu đầu thời Trung cổ.↵

CHƯƠNG 7

CÁC NỀN VĂN HÓA HITTITE, AEGEAN VÀ LESSER

Nhưng đối với họ, phải hiến tế để số thần thánh này có được thức ăn hàng năm:

đối với nam thần Karnua là bò đực non và cừu;

đối với nữ thần Kupapa là bò đực non và cừu;

đối với thần Sarku là cừu;

và cừu Kutupalis dành cho các nam thần.

-- Công thức hiến tế của người Hittite, H. T. Bossert dịch từ chữ tượng hình.

Ý nghĩa quan trọng của các nền văn hóa này. Một vài nền văn hóa cổ đại khác trong vùng Cận Đông cần được chú ý nhiều hơn. Chủ yếu trong số này là các nền văn hóa Hittite, Aegea, Phoenicia và Lydia. Người Hittite rất quan trọng vì họ là những người trung gian giữa phương Tây và phương Đông. Họ là một trong những mối quan hệ liên kết chính giữa các nền văn minh Ai Cập, thung lũng sông Tigris-Euphrates và vùng biển Aegea. Dường như chắc chắn họ cũng là những người đầu tiên phát hiện ra sắt. Họ giới thiệu kim loại ấy cho các dân tộc láng giềng biết, và họ cũng nhanh chóng sử dụng sắt thay cho đồng. Nền văn minh Aegea cũng có ý nghĩa quan trọng vì những thành tựu đáng kể trong nghệ thuật cũng như đặc điểm tự do và khuyến khích thử nghiệm. Mặc dù phần lớn trong số các thành tựu này biến mất, nhưng có chứng cứ cho thấy người Hy Lạp tiếp thu ở người Aegea rất nhiều. Chẳng hạn, tín ngưỡng Hy Lạp, chứa đựng nhiều thành phần Aegea. Tương tự, nguồn gốc Aegea có lẽ là sự chuyên tâm của người Hy Lạp đối với thể thao,

điền kinh, hệ thống trọng lượng và đo lường, kiến thức về hàng hải, và có thể cũng là các truyền thống nghệ thuật. Cũng như đối với người Phoenicia, không ai có thể xem thường ý nghĩa quan trọng trong phần đóng góp của họ về bảng chữ cái đối với thế giới văn minh xung quanh. Người Lydia trong lịch sử được xem là những người nghĩ ra hệ thống tiền tệ đầu tiên.

1. NGƯỜI HITTITE VÀ NGƯỜI PHRYGIAN

Khám phá tàn tích của nền văn minh Hittite. Cách đây khoảng 80 năm, người ta không biết gì về người Hittite ngoại trừ tên gọi của họ. Người ta thường cho rằng họ không có vai trò quan trọng nào trong lịch sử. Trong Kinh Thánh có nhắc đến họ nhưng không nhiều và tạo cảm giác rằng họ không gì khác hơn là một bộ tộc man rợ. Nhưng vào năm 1870, người ta phát hiện một số hòn đá có khắc chữ kì lạ ở Hamath, Syria. Đây là khởi đầu của một sự tìm kiếm mở rộng tiếp tục với một số thời gian cách quãng cho đến tận ngày nay. Cách đây không lâu, người ta phát hiện thêm hàng chục công trình tưởng niệm và bản đất sét ở vùng Tiểu Á, Cận Đông cho đến thung lũng sông Tigris-Euphrates. Năm 1907, người ta khai quật một số chứng cứ của một cổ thành nằm gần làng Boghaz-Keui, tỉnh Anatolia. Khai quật tiếp, phát hiện tàn tích của một kinh thành xây dựng vững chắc được gọi là Hattusas hay Thành phố Hittite. Trong tường thành, người ta phát hiện khoảng hơn 20.000 tài liệu và mảnh giấy rời, hầu hết trong số này là luật pháp và sắc lệnh, phần lớn trong số này đã được giải mã.

Đế chế Hittite. Dựa trên những chứng cứ này và các chứng cứ khác được tích lũy dần, ít lâu sau người ta biết chắc rằng người

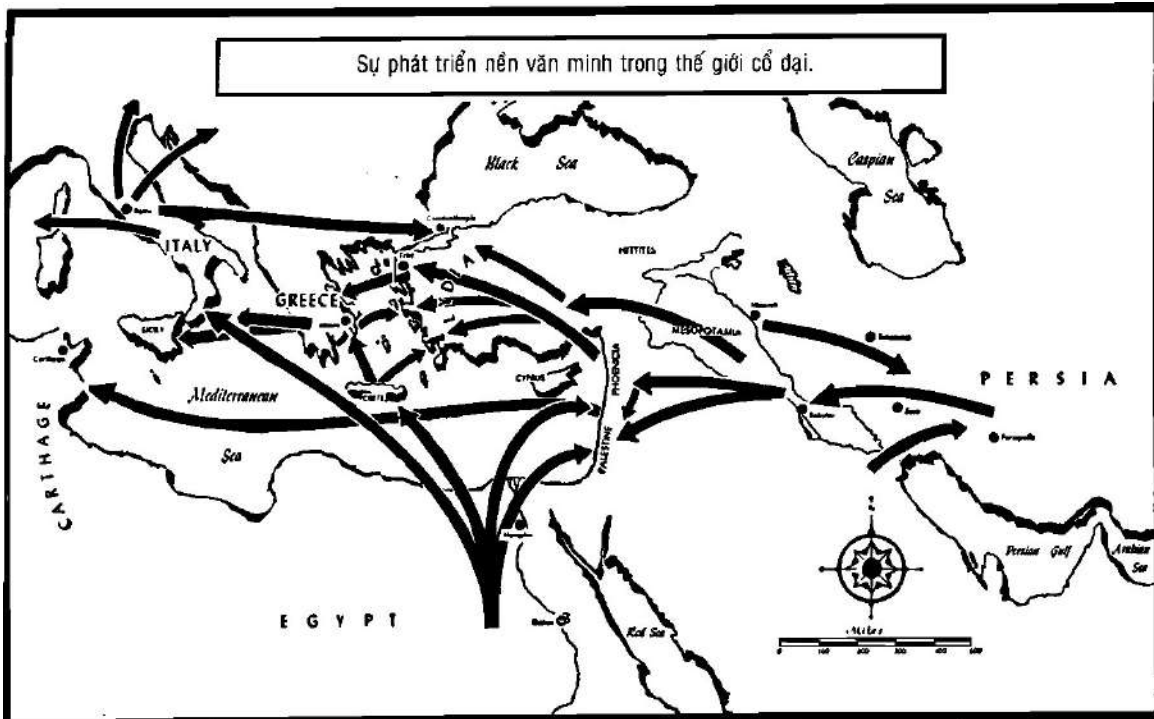
Hittite khi xưa là những người cai trị một đế chế hùng mạnh chiếm hầu hết khu vực Tiểu Á, và mở rộng đến tận thượng lưu sông Euphrates. Có lúc, đế chế này gồm cả Syria và thậm chí nhiều phần thuộc Phoenicia và Palestine. Người Hittite đạt đỉnh điểm quyền lực trong những năm từ 2000 đến 1200 TCN. Trong thế kỷ cuối cùng thuộc giai đoạn này, họ phát động một cuộc chiến kéo dài, kiệt sức với Ai Cập, làm cho cả hai đế chế này phải sụp đổ. Cả hai không thể lấy lại sức mạnh vốn có trước đây. Sau năm 1200 TCN Carchemish ven bờ sông Euphrates có thời là thành phố Hittite hàng đầu, nhưng là một trung tâm thương mại hơn là kinh thành của một đế chế vĩ đại. Thời hoàng kim đế chế đã qua. Sau cùng, sau năm 717 TCN, tất cả lãnh thổ còn lại của người Hittite đều bị người Assyria, Lydia, và Phrygian xâm chiếm và sáp nhập.

Bí ẩn về chủng tộc và ngôn ngữ của người Hittite. Người Hittite từ đâu đến và mối quan hệ của họ với các dân tộc khác như thế nào là các vấn đề hiện nay chưa có lời đáp dứt khoát. Theo mô tả của người Ai Cập, một số dường như thuộc loại Mongoloid. Tất cả đều có mũi khoằm, rất to, trán thụt, mắt xếch. Hầu hết giới học giả hiện đại cho rằng nơi họ xuất xứ là Turkestan và cho rằng họ có mối quan hệ với người Hy Lạp. Ngôn ngữ của họ thuộc nhóm Ấn-Âu. Bí ẩn của họ được một học giả người Czech là Hrozny giải mã trong Thế chiến I. Sau đó, hàng ngàn bản đất sét có ghi luật pháp và những ghi chép chính thức của các vị hoàng đế đã được giải mã. Chúng tiết lộ một nền văn minh giống với văn minh của người Babylon cổ đại hơn các nền văn minh khác.

Đời sống kinh tế của người Hittite. Vẫn chưa đủ chứng cứ để có thể đánh giá chính xác nền văn minh của người Hittite. Một số sử

gia hiện đại ám chỉ nền văn minh này phát triển ở trình độ tương đương với nền văn minh Lưỡng Hà hoặc thậm chí tương đương với nền văn minh Ai Cập. Nhận xét như thế xuất phát từ thực tế, vì người Hittite chắc chắn có hiểu biết rất rộng về nông nghiệp và đời sống kinh tế nói chung phát triển rất cao. Họ khai thác rất nhiều đồng, bạc và chì, sau đó bán cho các dân tộc lân bang. Họ khám phá ra cách khai khoáng và sử dụng sắt, phổ biến cách sử dụng sắt cho phần thế giới văn minh còn lại. Thương mại là một trong những hoạt động kinh tế chủ yếu của họ. Thật ra, dường như họ gần như lệ thuộc vào sự thâm nhập thương mại cũng như chiến tranh để mở rộng lãnh thổ của mình.

Trình độ tri thức của nền văn hóa Hittite. Mặt khác, không có gì cho thấy có sự vượt trội đáng kể trong các thành tựu tri thức, dĩ nhiên mặc dù không ai có thể biết nghiên cứu trong tương lai sẽ tiết lộ thêm điều gì. Hàng ngàn bản đất sét được phát hiện cho đến nay, chủ yếu là các tư liệu về kinh doanh, luật pháp và tôn giáo. Tư liệu văn học của người Hittite chủ yếu gồm truyện thần thoại, kể cả những phóng tác thiên sử thi Gilgamesh và *truyện thuyết sự tạo thành*, hồng thủy của người Babylon cổ đại. Họ không có gì có thể gọi là triết học, cũng như không có chứng cứ nào về tính độc đáo khoa học ngoài nghệ thuật luyện kim. Nhưng rõ ràng họ có một số thành tựu trong việc hoàn thiện chữ viết, ngoài chữ hình nêm có sửa đổi phỏng theo chữ hình nêm Lưỡng Hà, họ cũng phát triển một hệ thống chữ tượng hình một phần mang đặc điểm ngữ âm.



Luật pháp Hittite. Một trong những thành tựu quan trọng nhất của người Hittite là hệ thống luật pháp. Mặc dù phản ánh ảnh hưởng của người Babylon, nhưng mang tính độc đáo đáng kể. Khoảng 200 đoạn văn hoặc sắc lệnh riêng biệt, đề cập nhiều lĩnh vực đa dạng, đã được giải mã, phản ánh một xã hội tương đối mang tính chất đô thị, phát triển nhưng sự kiểm soát của chính quyền không nhiều. Đất đai trên danh nghĩa thuộc về nhà vua hoặc thuộc về các cấp chính quyền thành phố. Đất cấp cho cá nhân do công phục vụ trong quân đội và việc canh tác đất phải theo yêu cầu nghiêm ngặt. Nếu người nào không thực hiện đúng các nghĩa vụ này, thì phần đất của họ bị nhà nước lấy lại. Giá cả được quy định theo pháp luật đối với vô số các mặt hàng, không những đối với các mặt hàng xa xỉ mà cả sản phẩm công nghiệp cũng như lương thực và quần áo. Tương tự, tất cả các loại lương và phí phục vụ đều được quy định chi tiết, với mức lương trả cho phụ nữ chưa bằng một nửa mức lương trả cho nam giới.

Đặc điểm nhân văn trong luật pháp Hittite. Nói chung, luật pháp Hittite mang tính nhân văn nhiều hơn luật pháp của người Babylon cổ đại. Tử hình dành cho 8 tội - như thuật phù thủy, quan hệ tình dục với thú, và trộm cắp tài sản trong cung điện. Ngay cả tội giết người có dự định trước chỉ ở mức bị phạt tiền. Tùng xẻo không được cụ thể hóa như một hình phạt ngoại trừ tội cố ý đốt phá hoặc trộm cắp do nô lệ gây ra. So với tính chất tàn bạo trong luật pháp Assyria, luật pháp của người Hittite đáng chú ý hơn nhiều. Không có minh họa nào được tìm thấy trong các sắc lệnh của người Hittite về những hình phạt độc ác như lột da, hoạn thiến, và đóng cọc xuyên qua người, mà các nhà cai trị ở Nineveh nghĩ rằng đó là hành động cần thiết để duy trì quyền bính. Thật không may, lý do giải thích tinh thần phóng khoáng hơn này của các nhà làm luật Hittite vẫn còn nằm trong vòng bí ẩn. Có lẽ họ đã ý thức rằng việc công nhận công lý là điều quan trọng hơn biện pháp vũ lực trong duy trì trật tự xã hội.

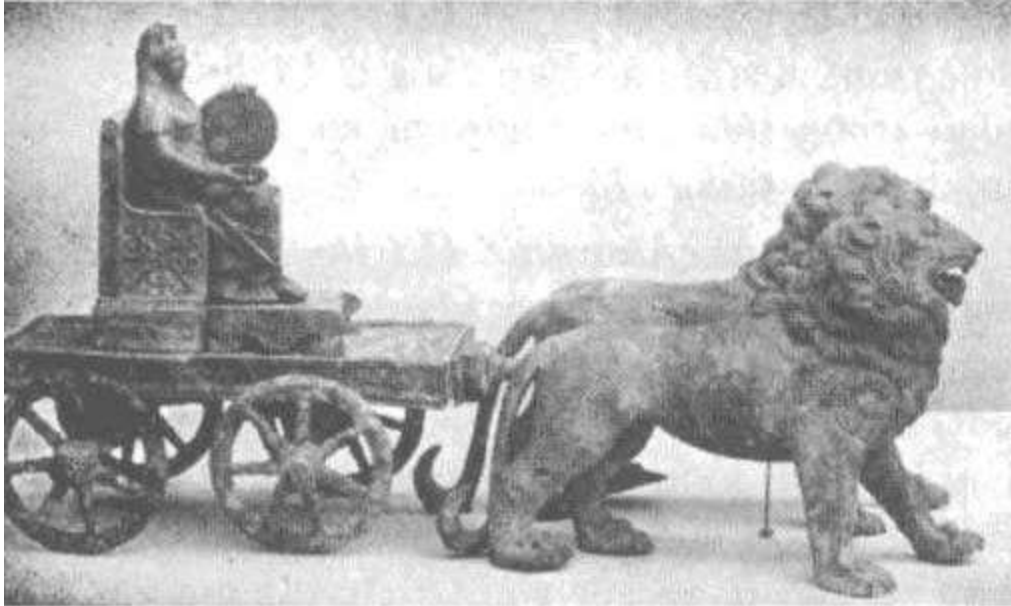
Nghệ thuật của người Hittite. Nghệ thuật của người Hittite không phải ở mức xuất sắc nổi bật. Như chúng ta đều biết, nghệ thuật này chỉ bao gồm tượng điêu khắc và kiến trúc. Tượng điêu khắc thường thô, nhưng đồng thời cũng cho thấy sự mới lạ và sức sống khác thường trong tác phẩm của các dân tộc phương Đông. Hầu hết được thể hiện dưới dạng phù điêu mô tả cảnh chiến tranh và truyện thần thoại. Kiến trúc rất đồ sộ, buồn tẻ. Đền thờ và cung điện là những công trình không trang trí, thấp bé, cổng vòm nhỏ, hai cột và tượng sư tử đá to lớn nằm cạnh lối vào.

Tín ngưỡng Hittite. Người ta cũng không biết nhiều về tín ngưỡng Hittite ngoại trừ tín ngưỡng này mang tính thần thoại phức tạp, vô số thần thánh, và nhiều hình thức thờ phụng có nguồn gốc Lưỡng Hà.

Tên nam thần chính có vẻ là Addu, một vị thần bão, luôn được mô tả bằng chiếc tầm sét trên tay. Nhưng vị trí chính trong đền thờ bách thần dành cho nữ thần mẹ sinh sản, không biết tên. Thần mặt trời cũng được thờ phụng cùng vô số các thần thánh khác, một số dường như không có chức năng cụ thể. Người Hittite dường như hoan nghênh việc kết hợp các vị thần của các dân tộc mình chinh phục và thậm chí các vị thần của các dân tộc đã mua hàng hóa của họ. Thông lệ tín ngưỡng bao gồm bói toán, hiến tế, nghi thức thanh tẩy, và cầu nguyện. Trong sử sách chưa tìm thấy điều gì biểu hiện rằng tín ngưỡng này mang ý nghĩa đạo đức.



Tượng điêu khắc Hittite. Có lẽ tượng điêu khắc quy ước hóa cao nhất trong thế giới cổ đại là tượng điêu khắc trên phù điêu của người Hittite. Đáng lưu ý là chân, đuôi thú, nhưng phần thân và đầu là của người, cách xử lý râu tóc, ngón tay có chiều dài bằng nhau và mũi to Lưỡng Hà. Kỳ lạ là nhà vua luôn nhìn xuống bàn chân.



Nữ thần Kybele (Cybele), hay Mẹ Vĩ đại, ngự trên Xe Đám rước do sư tử kéo. Mặc dù người La Mã cũng tạc tượng này vào thế kỷ 2, bản thân nữ thần có nguồn gốc Phrygia. Nữ thần trở thành một trong những vị thần phổ biến nhất trong thế giới cổ đại.

Người Hittite như những người trung gian. Người Phrygian. Ý nghĩa lịch sử chủ yếu của người Hittite có lẽ nằm trong vai trò của họ như những người trung gian giữa thung lũng sông Tigris-Euphrates với các phần cực tây Cận Đông. Chắc chắn bằng cách này, một số thành phần văn hóa từ Lưỡng Hà được truyền bá cho các dân tộc như người Canaan, người Hykso, và có lẽ cho các dân tộc sống trên các đảo thuộc biển Aegea. Nhưng văn hóa Hittite không phải là không có ảnh hưởng trực tiếp, có vẻ đã được phản ánh trong tập quán xã hội của người Phrygian, phát triển cực thịnh từ năm 900 đến 300 TCN. Lãnh thổ của họ nằm ở phần trung tây Tiểu Á, trải rộng về phía đông đến tận sông Halys. Trong ngôn ngữ và văn học, có vẻ có mối quan hệ với người Hy Lạp, và cấu thành một kênh quan trọng trong việc truyền bá thành phần văn hóa đến người Hy Lạp và La Mã.

Thế chế được mô phỏng nhiều nhất của họ là hệ thống thờ cúng Cybele, Mẹ Vĩ đại, phát triển rất nhanh, ảnh hưởng đến các tín ngưỡng huyền bí của cả Hy Lạp lẫn Ý. Các vị thần chính trong hệ thống thờ cúng này là Cybele, Mẹ Đất, và Sabazius, Con trai, đã chết rồi sống lại từ cái chết mỗi năm, với sự tàn lụi và sống lại của thực vật. Nghi thức mang đặc điểm các vũ điệu điên cuồng, xuất thần, lễ hiến tế đẫm máu, truy hoan, trác táng. Người Phrygian bị người Lydia chinh phục khoảng năm 610 TCN nhưng phục hồi quyền lực, được hưởng vị thế bán độc lập và tương đối thịnh vượng thêm 2 thế kỷ nữa. Tất cả các vị vua đầu tiên của họ đều được gọi là Gordius hoặc Midas. Đoàn khảo cổ của trường Đại học Pennsylvania khám phá lăng mộ của một vị vua vào năm 1957 gần Ankara, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay.

Người Hittite và nền văn minh Aegea. Một số nguồn có uy tín cho rằng người thành Troy bị người Hy Lạp tấn công vào thế kỷ 12 TCN là liên minh với người Hittite. Nếu điều này đúng, thì điều gần như chắc chắn rằng văn hóa Troy phải mang dấu ấn của người Hittite. Và trong chừng mực người thành Troy vẫn giữ mối quan hệ mật thiết với người đảo Crete, nếu quả thật họ không cùng một chủng tộc, thì điều hợp lý khi cho rằng có một số sự trao đổi văn hóa giữa người Hittite và các trung tâm quan trọng trong nền văn minh Aegea.

2. VĂN MINH AEGEA

Một nền văn minh bị lãng quên từ lâu. Do sự trùng hợp đáng ngạc nhiên, khám phá sự tồn tại của các nền văn minh Hittite và Aegea gần như diễn ra cùng lúc. Trước 1870, hầu như không ai nghĩ rằng một nền văn minh vĩ đại đã phát triển cực thịnh trên đảo

Aegea và trên bờ biển Tiểu Á hàng trăm năm trước khi người Hy Lạp phát triển. Lễ đương nhiên sinh viên nghiên cứu trường ca *Iliad* đều biết đến những ám chỉ về một dân tộc xa lạ, được cho là đã sống ở Troy, đã bắt cóc nàng Helen xinh đẹp, và bị người Hy Lạp trừng phạt vì hành động này bằng cách bao vây và phá hủy thành phố của họ, nhưng người ta cũng cho rằng những giải thích này chỉ là những tưởng tượng thi vị.

Khám phá của Schliemann và nhiều người khác. Khám phá đầu tiên về trung tâm văn hóa Aegea không phải của một nhà khảo cổ học chuyên nghiệp mà của một doanh nhân người Đức đã về hưu, Heinrich Schliemann. Từ thời trai trẻ bị những câu chuyện trong sử thi Homer làm cho say đắm, ông quyết định dành trọn đời mình cho công việc nghiên cứu khảo cổ ngay sau khi ông có đủ tiền để thực hiện giấc mơ ấy. May mắn cho ông cũng như cho thế giới khi ông tích lũy một cơ nghiệp trong ngành dầu khí ở Nga, rồi sau đó nghỉ hưu, dành hết thời gian và tiền bạc để theo đuổi giấc mơ thời trai trẻ. Năm 1870, ông bắt đầu khai quật thành Troy, trong vòng một vài năm, ông phát hiện nhiều phần thuộc 9 thành phố khác nhau, mỗi thành phố được xây dựng trên đồng đồ nát của thành phố cũ. Thành phố thứ hai trong số các thành phố này, được ông nhận dạng đó là thành Troy trong trường ca *Iliad*, mặc dù người ta chứng minh rằng thành Troy là thành phố thứ 6. Sau khi thực hiện được tham vọng lớn nhất đầu tiên của mình, ông bắt đầu khai quật trên phần đất liền Hy Lạp, và sau cùng phát hiện 2 thành phố Aegea khác, Mycenae và Tiryns. Công việc của Schliemann sau đó được hai nhà nghiên cứu khác tiếp tục, nhất là người Anh, Huân tước Arthur Evans, người khám phá Knossos, kinh thành tráng lệ của các nhà vua trên đảo Crete. Cho đến hiện nay, hơn một nửa di chỉ Aegea cổ đại đã

được tìm kiếm, và có nhiều hiểu biết về các khía cạnh khác nhau trong nền văn hóa.

Yếu tố địa lý trong lịch sử Aegea. Văn minh Aegea dường như bắt nguồn từ đảo Crete, những khu định cư trên phần đất liền Hy Lạp và ở Tiểu Á chủ yếu là do bành trướng. Trong một vài trường hợp khác trong lịch sử, cách giải thích địa lý trong nguồn gốc văn hóa cũng khá thích hợp. Đảo Crete là nơi có khí hậu ôn hoà, không quá nóng khiến cho con người lười biếng hoặc không quá lạnh đến mức đòi hỏi con người phải đấu tranh không ngừng. Trong khi đất đai phì nhiêu, nhưng trên diện tích có hạn, do đó, khi dân số tăng, người ta buộc phải suy nghĩ tìm ra cách kiếm sống mới. Một số di cư, số khác chọn biển làm sinh kế, nhưng số đông vẫn ở lại quê nhà, làm hàng hóa xuất khẩu. Nhóm làm hàng xuất khẩu này làm rượu vang, dầu ô liu, đồ gốm sứ, đá quý và con dấu, dao và dao găm, và nhiều đồ vật thủ công mỹ nghệ. Hàng nhập khẩu chủ yếu là lương thực và kim loại. Do sự trao đổi như thế, quốc gia trở thành một nước công nghiệp, thương mại, có các thành phố giàu có, và mối quan hệ mở rộng với thế giới văn minh xung quanh. Ngoài những yếu tố này ra là một môi trường thuận lợi với nhiều cảnh đẹp thiên nhiên, hầu như có khắp mọi nơi, kích thích sự phát triển của một ngành nghệ thuật tuyệt vời.

Văn minh Aegea, một trong những nền văn minh lâu đời nhất thế giới. Văn minh Aegea là một trong những nền văn minh lâu đời nhất trong lịch sử thế giới. Từ năm 3000 TCN người dân bản địa sống trên đảo Crete đã có sự chuyển tiếp từ giai đoạn Thời kỳ đồ đá mới sang thời kỳ kim loại và có lẽ sang thời kỳ chữ viết. Đỉnh điểm tiến bộ đầu tiên đạt được dưới sự lãnh đạo của các thành phố

Knossos và Phaistos khoảng năm 1800 TCN. Khoảng 100 năm sau, xảy ra một thiên tai khủng khiếp. Cung điện lớn ở Knossos bị sụp đổ, các công trình quan trọng trong một số thành phố khác cũng cùng chung số phận. Chưa ai xác định thiên tai xảy ra chính xác khi nào, nhưng chứng cứ cho thấy có trận động đất xảy ra theo chu kỳ giải thích thiên tai này. Dù sao đi nữa, một vương triều mới ra đời, một hệ thống chữ viết mới được chấp nhận và các thành phần khác trong cuộc sống quá khứ cũng được thay đổi.

Vinh quang và sụp sụp đổ nền văn minh Aegea. Sau khoảng 50 năm bấp bênh, văn minh Aegea phát triển đến các đỉnh cao rực rỡ và sức mạnh mới. Troy và các thành phố trên đảo Crete được tái thiết, và các trung tâm quan trọng khác cũng được xây dựng ở Mycenae và Tiryns. Ít lâu sau, quyền lãnh đạo của đảo Crete mở rộng khắp các phần còn lại trên biển Aegea. Nhưng kỷ nguyên quyền lực và huy hoàng mới không kéo dài được lâu. Vào thế kỷ 6 TCN, một nhóm người Hy Lạp man rợ gọi là người Achaia từ vùng đất quê hương Achaia thuộc phía bắc Peloponnesus xâm chiếm, và sau cùng chinh phục Mycenae. Tiếp thu dần văn hóa vật thể của nước bị chinh phục, họ trở thành chúa tể trên vùng biển giàu có, đầy quyền uy. Khoảng năm 1400 TCN họ chiếm thành phố Knossos, ít lâu sau toàn bộ đảo Crete nằm trong tay họ. Mặc dù họ không phải là một dân tộc nguyên thủy, nhưng dường như họ chưa hề hiểu được các khía cạnh tốt đẹp trong văn hóa Aegea. Do đó, giai đoạn uy thế Mycenae này được đánh dấu bằng sự suy tàn trong nghệ thuật Aegea và có lẽ cũng suy tàn về mặt tri thức. Trong thế kỷ 12 TCN, người Achaia phát động cuộc chiến thành công với người thành Troy, nhưng chưa đầy 200 năm sau, bản thân họ lại trở thành nạn nhân của sự xâm chiếm man rợ khác. Các bộ tộc mới xuất hiện

cũng là người Hy Lạp, nhưng họ thuộc về nhóm người gọi là người Dorian (từ Doris ở miền trung Hy Lạp). Văn hóa của họ tương đối nguyên thủy, ngoại trừ việc họ có vũ khí bằng sắt. Trong nhiều thế kỷ, họ sống trên phần đất liền của Hy Lạp, dần dần thâm nhập xa hơn về phía nam. Khoảng năm 1200 TCN họ bắt đầu xâm chiếm các thành phố Mycenae. Hai trăm năm sau, văn minh Aegea đã đi vào quên lãng.

Đặc điểm chủng tộc của người Aegea. Đặc điểm chủng tộc của người Aegea được xác định với mức độ chính xác đáng kể. Dữ liệu khảo cổ từ đảo Crete, ít nhất đã được tìm thấy với số lượng đủ để chắc chắn rằng cư dân trên đảo thời cổ đại là một dân tộc tổng hợp. Tổ tiên của họ dường như đến từ Syria và Anatolia, có quan hệ mật thiết với người Hittite và những người xâm chiếm Ấn Độ đầu tiên. Đồng thời cũng có chứng cứ - từ việc các họa sĩ mô tả họ có đầu dài, thân mình ngắn, mảnh mai, tóc dợn sóng, màu sậm - họ có mối quan hệ với người Ai Cập. Mặc dù họ sống trên lãnh thổ Hy Lạp, nhưng nói chung họ không phải là người Hy Lạp hiểu theo ý nghĩa nổi tiếng trong lịch sử của từ ấy. Người Hy Lạp đích thực, như chúng ta sẽ thấy, có nguồn gốc dân tộc khác.

Đặc điểm phóng khoáng trong chính quyền Aegea. Văn minh Aegea có lẽ là một trong những nền văn minh tự do nhất, tiến bộ nhất trong số các dân tộc Cận Đông. Người cai trị được gọi bằng danh hiệu Minos, tương đương với Pharaoh (do đó tên *Minoan* đôi khi dùng để gọi nền văn minh). Đây là danh hiệu thần thánh qua thực tế đôi khi danh hiệu này được sử dụng như thể dành cho một vị thần. Nhưng Minos không phải là chúa tể chiến tranh sẵn sàng đánh nhau như vua Assyria và Ba Tư. Đạo quân chuyên nghiệp của nhà

vua không đông, vua cũng không có thành phố có thành trì kiên cố, cũng không có dấu hiệu nào cho thấy nhà vua cưỡng bách tòng quân. Nhà vua có một lực lượng hải quân mạnh, hiệu quả, nhưng lực lượng này dùng để phòng thủ chống lại sự tấn công từ bên ngoài và để bảo hộ mậu dịch, chứ không để làm cho công dân trong nước kính sợ.

Công nghiệp một phần do nhà nước kiểm soát. Trái lại, có một số sự tổ chức công nghiệp thành tập đoàn, cho dù có lợi hay không, vẫn là điều chưa rõ. Vua là nhà tư bản đầu tư và cũng là nhà doanh nghiệp chính trong nước. Các nhà máy ở gần cung điện tạo ra lượng đồ gốm tinh xảo, vải dệt và sản phẩm kim loại khá lớn. Một số sản phẩm này dùng cho triều đình, nhưng phần lớn bán trong nước hoặc bán ra nước ngoài kiếm lời. Mặc dù không cấm các doanh nghiệp tư nhân, nhưng chủ sở hữu của các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ đương nhiên phải chịu thất thế khi cạnh tranh với nhà vua. Dù sao, vẫn có nhiều nhà máy do tư nhân làm chủ làm ăn phát đạt, nhất là trong các thành phố ngoài kinh đô, nông nghiệp và thương mại cũng do tư nhân kiểm soát. Chẳng hạn, Goumia, có các lò đúc để sản xuất đồng, Therasia có các nhà máy lọc dầu ô liu và Phaistos có các lò gốm. Cũng phải hiểu rằng những cơ sở sản xuất này, cả của vua lẫn tư nhân, đều là nhà máy theo nghĩa gần giống với nghĩa của từ này trong thời hiện đại. Trong khi người ta chưa sử dụng máy có động cơ, nhưng đã tiến hành sản xuất quy mô lớn, có sự phân công lao động, kiểm soát và giám sát nhân công tập trung. Hàng trăm phụ nữ làm việc trong nhà máy dệt hoàng gia làm việc dưới sự giám sát của hoàng hậu.

Chứng cứ sự bình đẳng xã hội. Người Aegea trong mọi giai cấp có vẻ có được cuộc sống hạnh phúc và khá thịnh vượng. Nếu tệ mua bán nô lệ vẫn còn, thì chắc chắn nó chiếm một vị trí không quan trọng. Chỗ ở trong các khu nhà nghèo nhất trong các đô thị công nghiệp lớn như Gournia về cơ bản đã được xây dựng và tiện lợi, thường có 6 hoặc 8 phòng, nhưng chúng ta không biết có bao nhiêu gia đình sống trong đó. Nếu chúng ta đánh giá từ số lượng câu khắc tìm thấy trong nhà thường dân, thì sự mù chữ khá phổ biến. Phụ nữ cũng được bình đẳng giống với nam giới. Bất kể thuộc tầng lớp nào, phụ nữ cũng không bị cấm tham gia các hoạt động chung, và họ có thể làm bất kỳ nghề nào. Đảo Crete cũng có phụ nữ làm nghề đấu bò, thậm chí cũng có nữ võ sĩ “quyền anh” chuyên nghiệp. Phụ nữ thuộc giai cấp thượng lưu dành nhiều thời gian cho thời trang. Phục trang bằng kiểu áo phan trên bó sát người và phần váy xòe ra hình quả chuông có nhiều đường viền ren không phải là thời trang của châu Âu trong thế kỷ 19, nhưng họ ganh đua với nhau quyết liệt để được người khác chú ý trong rạp hát và những nơi giải trí công cộng.

Yêu thích thể thao và trò chơi. Cư dân bản địa sống trong vùng Aegea rất thích thể thao và trò chơi. Cờ vua, khiêu vũ, chạy đua, quyền anh đều cạnh tranh lẫn nhau để thu hút sự chú ý của mọi người. Người đảo Crete là người đầu tiên xây dựng nhà hát bằng đá, tổ chức các đám rước và hoà nhạc thu hút lượng khán giả rất đông. Nhưng phổ biến nhất trong số tất cả các thú tiêu khiển, ít nhất để trình diễn, là trình diễn tiết mục rodeo hay nhảy qua lưng bò. Môn thể thao này không tàn bạo như môn đấu bò hiện đại, vì không có chuyện người đấu bò dùng dao tra tấn bò hoặc người đấu bò giết chết bò. Ngay sau khi bò phát cẩu chúi đầu xuống húc, người đấu

bò túm lấy sừng bò, nhảy lên lưng, thực hiện một vài động tác nhào lộn, rồi sau đó nhảy xuống đất. Chắc chắn những cuộc trình diễn này có phần nào thiếu vẻ đẹp bi kịch mà Ernest Hemingway đã chứng kiến trong đấu bò ở Tây Ban Nha, nhưng dứt khoát buổi trình diễn này mang tính nhân đạo nhiều hơn.

Tín ngưỡng Aegea. Tín ngưỡng của các thần dân Minos là sự pha trộn nhiều đặc điểm kỳ lạ. Trước nhất nó mang tính mẫu quyền. Vị thần chính không phải là nam thần mà là nữ thần, nữ thần là người cai trị toàn bộ vũ trụ - biển, trời cũng như đất. Tất cả mọi vật hiện có đều do nữ thần mà ra. Nhưng đặc biệt nhất là sự hiện thân của khả năng sinh sản, vì thế nữ thần là nguồn của mọi sự sống, nên mới có được ý nghĩa quan trọng. Trong khả năng này, nữ thần thường được mô tả như một cô gái để bộ ngực trần, đang ẵm con hoặc nhìn con trườn mền. Rắn và chim câu là bạn đồng hành thường xuyên của nữ thần, có lẽ là biểu tượng cho khả năng tạo thành hoặc cho sự khôn ngoan và nhân từ của nữ thần. Lúc đầu, dường như người ta không thờ phụng nam thần nào cả, nhưng sau này nam thần thờ kèm với nữ thần như con trai và tình nhân nữ thần. Mặc dù, giống như con thần thánh trong một số tín ngưỡng khác, nam thần chết đi, sống lại, nhưng chưa hề được người dân đảo Crete cho là có ý nghĩa đặc biệt.

Nữ thần mẹ. Thứ hai, tín ngưỡng Aegea hoàn toàn theo thuyết nhất nguyên. Nữ thần mẹ là nguồn của điều thiện cũng như điều ác, nhưng không phải hiểu theo nghĩa không lành mạnh hay khủng khiếp. Mặc dù nữ thần mang theo bão và hủy diệt trên đường mình đi, nhưng những hành động này như sự bổ sung tự nhiên. Bản thân cái chết được hiểu như điều kiện tiên quyết cho sự sống. Do đó tín

nguỡng có mục đích đạo đức hay không vẫn là điều chưa rõ. Những người tin tưởng chắc chắn hướng đến sự tồn tại hạnh phúc trong thế giới khác, mặc dù đó không hẳn là một phần thưởng dành cho việc làm thiện trên trần thế. Người chết được mai táng với sự chăm chút, được cung cấp gần như đủ các vật dụng thường ngày để giúp họ thoải mái, vui vẻ. Thức ăn và thức uống, đồ dùng vệ sinh cá nhân, đèn, đồ cạo râu, gương, và các trò chơi là các món đồ thường cung cấp cho người chết ở mọi tầng lớp và độ tuổi. Ngoài ra, nếu người chết là thợ săn, thì bỏ vào cây thương, mô hình chiếc thuyền ưa thích nếu là thủy thủ, đồ chơi nếu là trẻ em và hình nộm người hầu nếu người chết là phù hộ. Không có dấu hiệu cho thấy niềm tin vào sự trừng phạt sau này.

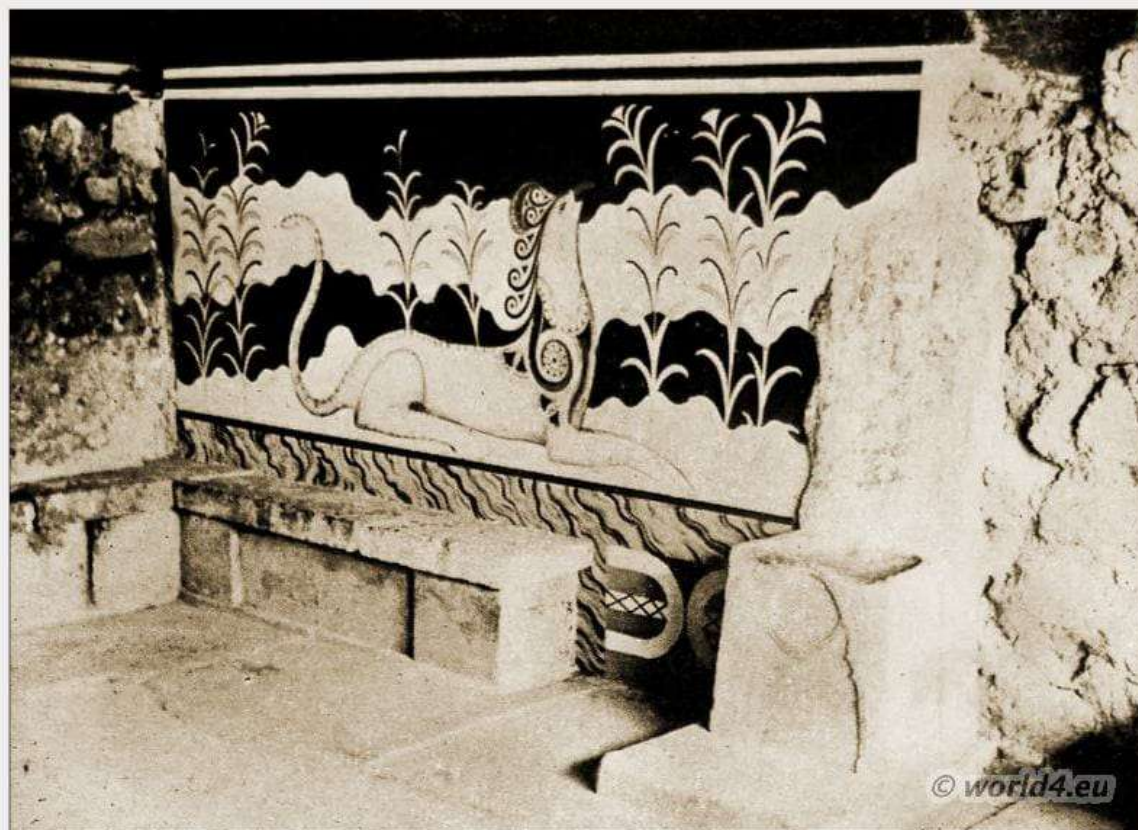
Biểu tượng và vật hiến tế. Các đặc điểm kỳ lạ khác bao gồm thờ phụng động vật (bò đực, nai đực, và nhân ngưu - động vật nửa bò nửa người), thờ phụng cây thiêng, tôn kính vật thiêng có lẽ là biểu tượng cho sự sinh sản (rìu đôi, cột và thập giá), sử dụng nữ tu thay vì nam tu sĩ trong các nghi thức thờ cúng. Ngoài ra, hành động thờ phụng quan trọng nhất là hiến tế. Trong các lễ hội tôn giáo quan trọng, người ta đưa hàng trăm con thú, rất nhiều ngũ cốc, trái cây dùng để làm lễ vật tạ ơn nữ thần và con trai nữ thần. Tuy nhiên, điều chắc chắn là những vật hiến tế này trong một ý nghĩa nào đó tượng trưng cho sự chuộc lỗi. Lễ vật nhằm mục đích cung cấp lương thực cho thánh thần và qua đó con người được ban phước. Quan niệm phương Đông phổ biến là hiến tế vật giơ đầu chịu báng, hoặc làm đổ máu để giảm bớt tội lỗi, dường như xa lạ đối với quan điểm của người Aegea.

Thành tựu khoa học và chữ viết Crete. Trong gần 80 năm sau khi khám phá nền văn minh Aegea, hệ thống chữ viết vẫn còn là một trong những bí ẩn lớn nhất lịch sử. Tuy nhiên, khoảng năm 1950, một học giả người Czech là Bedrich Hrozny, đã giải mã chữ viết Hittite, và thành công trong việc giải mã bí ẩn chữ khắc Crete. Ông chứng minh rằng người Aegea thống trị này không những tạo ra một hệ thống chữ viết duy nhất mà đến 3 hệ thống - chữ viết tượng hình và 2 loại chữ viết theo nét, được sử dụng trong các giai đoạn kế tiếp nhau. Năm 1953 một học giả người Anh, Michael Ventris, tuyên bố rằng ông đã khám phá ra một phương pháp giúp ông giải mã được chữ viết thứ hai trong số các chữ viết này, chữ viết theo nét B. Năm 1962 Tiến sĩ Cyrus H. Gordon, thuộc trường Đại học Brandeis, kết luận rằng chữ viết theo nét A là chữ viết Phoenicia, được viết theo biến thể Crete. Nhưng tất cả các chữ khắc được tìm thấy cho đến lúc này đều là ghi chép các giao dịch kinh doanh, hàng hóa tồn kho, v.v..

Người ta chưa phát hiện tư liệu văn học. Vì thế không thể nói rằng liệu có văn học hoặc thần học hay không, vấn đề thành tựu khoa học để giải quyết hơn, vì chúng ta còn nhiều tàn tích cụ thể. Phát hiện khảo cổ học trên đảo Crete cho thấy cư dân cổ đại là những nhà phát minh và kỹ sư có tài. Họ đã làm nhiều con đường bằng bê tông rất chắc rộng khoảng 11 feet (hơn 3 mét). Gần như tất cả các nguyên tắc cơ bản trong kỹ thuật vệ sinh hiện đại đều quen thuộc đối với các nhà thiết kế cung điện Knossos, do đó hoàng gia trên đảo Crete trong thế kỷ 17 TCN thụ hưởng sự tiện nghi, thoải mái mà ngay các nhà cai trị giàu có nhất ở các nước phương Tây thế kỷ 17 vẫn chưa có được.

Nghệ thuật Aegea. Nếu như có một thành tựu bất kỳ của người Aegea có vẻ nhiều hơn các dân tộc khác trong việc nhấn mạnh sức sống và tự do trong nền văn hóa, thì đó là nghệ thuật của họ. Với ngoại lệ Hy Lạp, không có nghệ thuật nào khác trong thế giới cổ đại có thể sánh bằng, đặc điểm nổi bật của nghệ thuật này là sự tao nhã, tính tự phát, và chủ nghĩa tự nhiên, không dùng để ca ngợi tham vọng của một giai cấp đang cầm quyền kiêu ngạo hoặc khắc sâu giáo điều của một tôn giáo. Mà chỉ thể hiện sự thích thú của thường dân đối với thế giới cái đẹp bao quanh mình. Do đó, nghệ thuật này đặc biệt tránh được ảnh hưởng làm chậm sự tiến bộ của truyền thống cổ đại. Ngoài ra, nghệ thuật mang tính độc đáo, trong tính phổ biến lẫn ứng dụng, vì nó mở rộng không những đơn thuần trong tranh tượng mà còn thể hiện trong các đồ vật khiêm nhường nhất trong mục đích sử dụng thông thường.

Kiến trúc. Trong số các ngành nghệ thuật quan trọng, kiến trúc kém phát triển nhất. Các cung điện to lớn không phải là những công trình đẹp nhất mà chỉ là công trình mở rộng bờ cõi được thiết kế chủ yếu cho sự tiện nghi và rộng thoáng. Khi nhà nước ngày càng có nhiều chức năng hơn, thì các cung điện được mở rộng để thích nghi với các chức năng này. Nhiều khu ở mới được xây dựng kèm theo các công trình đã xây dựng trước đó hoặc đặt trên cùng không kể đến tính đối xứng hay lâu đời hơn. Tuy nhiên, nội thất được trang trí bằng tranh vẽ và đồ gỗ gia dụng xinh xắn. Kiến trúc đảo Crete có thể được nói là giống như phong cách quốc tế hiện đại trong việc làm cho hình thức tuân thủ sự tiện dụng và trong nhấn mạnh đến nội thất làm thích mắt và có thể ở được xem đó là đặc điểm quan trọng hơn vẻ đẹp bề ngoài.



Phòng Ngai vàng trong Cung điện Minos. Ngai vàng và ghế ngồi rất độc đáo, bích hoạ được trùng tu theo các phân mảnh được tìm thấy ở hiện trường, hiện đang được triển lãm trong Viện bảo tàng Candia trên đảo Crete. Đặc điểm duyên dáng nổi bật của hoa huệ tây và phần thân và đầu của động vật huyền thoại.

Hội hoạ. Hội hoạ là nghệ thuật vượt trội trong thế giới Aegea. Gần như tất cả hội hoạ đều bao gồm các bích hoạ vẽ trên tường, mặc dù đôi khi cũng tìm thấy nhiều phù điêu có sơn phết. Bích hoạ trong các cung điện trên đảo Crete lại là những bích hoạ tốt nhất còn tồn tại từ thời cổ đại, cho thấy thiên tài của hoạ sĩ Minoan gần như đạt trình độ hoàn hảo - bản năng mô tả kịch tính, ý thức về sự nhịp nhàng, cảm thụ thiên nhiên trong tâm trạng đặc trưng nhất của mình. Hoạ sĩ đảo Crete mô tả sự phi nước đại của con nai trong lúc hoảng hốt, bước đi rón rén của con mèo khi thấy con mồi trong đám cỏ dại, hay sự uốn cong duyên dáng của hoa huệ tây trên thân mảnh dẻ.

Tượng điêu khắc, đồ gốm và khắc chạm. Tượng điêu khắc và các môn nghệ thuật chạm ngọc cũng được phát triển đến trình độ hoàn thiện cao. Tượng điêu khắc của người dân đảo Crete khác với tượng điêu khắc của các dân tộc khác ở phương Đông cổ đại, hầu như nó không cần kích thước đồ sộ để chuyển tải ý quyền lực. Người dân đảo Crete không tạo ra các tượng khổng lồ như tượng của người Ai Cập hay các phù điêu như phù điêu của người Babylon mô tả một vị vua có kích thước khổng lồ đang trừng phạt những kẻ thù đáng thương. Thay vào đó, họ thích tượng điêu khắc thu nhỏ hơn. Gần như tất cả những tượng người hay tượng thánh thần mà các nhà khảo cổ học tìm thấy đều nhỏ hơn kích thước ngoài đời thực. Nghệ thuật plastic của người Aegea chủ yếu cũng vì mục đích tuyên truyền. Mục đích chính của nó, là để thể hiện sự thích thú của cá nhân đối với màu sắc và kịch tính trong môi trường. Tương tự, đồ gốm vẽ hình công phu, mỏng như vỏ trứng, chạm khắc công phu và dao găm, dao chạm, thể hiện tài nghệ tinh thông, hiểu biết tường tận vật liệu đến mức không thể tin được, cũng như thể hiện thái độ kính trọng hình thức và vẻ đẹp của tự nhiên.



Cảnh vẽ trong tranh Buổi trình diễn nhảy qua lưng bò, tranh vẽ trên đảo Crete, khoảng 1500 năm TCN. Thể hiện rõ sự chuyên tâm của người dân đảo Crete đối với các môn thể thao cũng như kỹ năng và sự nhanh nhẹn của các lực sĩ. Tuy nhiên, phần thân và sừng bò được phóng đại trong khi thân hình của lực sĩ mảnh dẻ, mắt vẽ to hết cả khuôn mặt trong phần đầu vẽ nghiêng.

Văn minh Aegea có phải là một nhánh của văn minh Ai Cập?

Có nhiều tư liệu viết về ý nghĩa quan trọng của nền văn minh Aegea và mối quan hệ của nó với các nền văn hóa xung quanh. Theo một số sử gia, nền văn minh này được xem là một nhánh của nền văn minh Ai Cập. Có nhiều chứng cứ hỗ trợ cho quan điểm này. Cả hai nước đều giống nhau về mặt dân tộc. Chính quyền của họ cũng giống nhau về đặc điểm thần quyền. Cả hai xã hội đều chứa đựng nhiều yếu tố mẫu quyền và chủ nghĩa tập thể kinh tế. Nhưng không có nghĩa là không thể so sánh được. Sự khác biệt cũng rất đáng kể. Người Aegea không xây dựng các kim tự tháp vĩ đại cũng như các đền thờ nguy nga. Chỉ trong hội họa, nghệ thuật của họ mới trông giống với nghệ thuật Ai Cập. Hệ thống chữ viết của hai nền văn

minh có vẻ như có nguồn gốc hoàn toàn độc lập, được thể hiện qua việc hiểu tiếng Ai Cập không giúp gì nhiều trong việc giải mã tiếng Crete. Trong khi tín ngưỡng Ai Cập là một hệ thống đạo đức tinh vi, dựa trên sự thờ phụng thần mặt trời công chính và công lý, thì tín ngưỡng của người Aegea lại thờ phụng một nữ thần thiên nhiên, không có chứng cứ nào về khái niệm mang tính đạo đức. Người Ai Cập tin tưởng tuyệt đối vào sự hy sinh quyền lợi cá nhân cho sự vinh quang và vĩnh hằng của nhà nước, và tìm kiếm phần thưởng trong thế giới bên kia như sự đền bù cho việc làm thiện ở kiếp sống này. Người Aegea là những người theo chủ nghĩa cá nhân, sống một cuộc đời có nhiều hoạt động vui thú và quan tâm đến thế giới bên kia như sự kéo dài hoạt động vui thú và thỏa mãn của kiếp sống này.

Ảnh hưởng văn minh Aegea. Ảnh hưởng văn minh Aegea không dễ đánh giá. Người Philistine, đến từ một số nơi thuộc thế giới Aegea, giới thiệu một số khía cạnh văn hóa của mình ở Palestine và Syria. Có lý do để nghĩ rằng nhiều thành phần khác nhau trong nghệ thuật Phoenicia và các truyền thuyết Samson trong Kinh Cựu ước thật ra có được từ người Philistine. Cũng có lẽ rằng các truyền thống tín ngưỡng và mỹ học của người đảo Crete và có lẽ một điều gì đó trong tinh thần tự do của họ đã ảnh hưởng đến người Hy Lạp. Nhưng một phần đáng kể trong nền văn minh Aegea đã bị đánh mất hay bị phá hủy, Tiếp theo sau sự sụp đổ của Knossos, bắt đầu một thời kỳ đen tối kéo dài gần 400 năm. Những kẻ xâm chiếm là những người man rợ không thể hiểu đúng phần lớn giá trị văn hóa của dân tộc mà họ chinh phục và do đó để cho văn hóa ấy đến chỗ diệt vong.

Ý nghĩa quan trọng của nền văn minh Aegea đối với thế giới hiện đại. Bất chấp ảnh hưởng có hạn của mình, nền văn minh Aegea không phải là không có ý nghĩa quan trọng đối với sinh viên ngành lịch sử, vì đây là một trong số rất ít giai đoạn cổ đại đã mang đến cho số đông dân có địa vị khiêm nhường nhất một cuộc sống hạnh phúc và thịnh vượng đáng kể, không bị bạo chúa của một nhà nước chuyên chế và giới thầy tu xảo trá hà hiếp. Không có nạn mua bán nô lệ, hình phạt độc ác, lao động cưỡng bức, và cưỡng bách tòng quân, cùng với sự bình đẳng đáng kể giữa các tầng lớp và chân giá trị đi kèm với phụ nữ, tất cả đều thể hiện một chế độ xã hội có sự tương phản rõ nét với các chế độ xã hội của các đế chế châu Á. Nếu cần thêm chứng cứ chứng minh cho sự tương phản này, người ta có thể tìm thấy trong nghệ thuật của các dân tộc khác nhau. Điêu khắc gia hay họa sỹ Aegea không tự hào trong khi mô tả cảnh tàn sát của các đạo quân hay cảnh vây hãm thành phố mà cảm thấy tự hào trong việc mô tả phong cảnh trăm hoa đua nở, các lễ hội vui tươi, thể hiện nét khỏe, đẹp ở lực sĩ, và những cảnh tương tự về sự tồn tại tự do và hoà bình. Sau cùng, văn minh Aegea có ý nghĩa quan trọng trong tính chất giống với những gì chúng ta thường nghĩ đó là tinh thần hiện đại. Điều này được minh họa rõ trong sự chú trọng của người dân đối với sự tiện nghi và giàu có, trong sự yêu thích các thú tiêu khiển, chuộng chủ nghĩa cá nhân, điều thú vị trong đời, và khuyến khích thử nghiệm.

3. NGƯỜI LYDIA VÀ NGƯỜI PHOENICIA

Vương quốc Lydia. Khi đế chế Hittite sụp đổ vào thế kỷ 8 TCN, những nước kế vị trong các lĩnh vực quyền lực chính của vương quốc này là vương quốc Lydia. Người Lydia xác lập sự cai trị của

mình ở nơi nay là nước Cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ ở Anatolia. Họ nhanh chóng nắm quyền kiểm soát các thành phố Hy Lạp nằm trên bờ biển Tiểu Á và toàn bộ cao nguyên phía tây sông Halys. Nhưng quyền lực của họ không kéo dài được lâu. Năm 550 TCN vị vua nổi tiếng của họ, Croesus, tưởng tượng rằng mình nhìn thấy một cơ hội tốt để có thêm lãnh thổ của người Mede ở phía đông sông Halys. Vua của người Mede đã bị Cyrus người Ba Tư trút phé. Nghĩ rằng đây là một thắng lợi dễ dàng cho các đạo quân của mình, Croesus tiến quân để chiếm lãnh thổ bên kia sông. Sau một trận chiến bất phân thắng bại với Cyrus, ông trở lại kinh thành (Sardis) để củng cố lực lượng. Ở đây Cyrus bắt được ông trong một cuộc tập kích bất ngờ, rồi thiêu hủy cả kinh thành. Người Lydia không bao giờ hồi phục sau cuộc tập kích này, ít lâu sau toàn bộ lãnh thổ của họ, kể cả các thành phố Hy Lạp ở bờ biển, đều thuộc quyền kiểm soát của Cyrus Đại đế.

Người Lydia và văn hóa. Người Lydia là một dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu, có lẽ là sự pha trộn giữa các dân tộc bản địa Tiểu Á với các nhóm di cư từ Đông Âu. Hưởng lợi từ lợi thế của vị trí thuận lợi và tài nguyên phong phú, họ thụ hưởng mức sống cao nhất trong thời cổ đại. Họ nổi tiếng với vẻ đẹp rực rỡ từ các chiến xa ngựa kéo bọc thép và công dân có rất nhiều vàng và đồ vật xa xỉ. Cửa cải của nhà vua là một huyền thoại, được xác nhận bằng sự ví von “giàu như Croesus”. Nguồn chủ yếu dẫn đến sự thịnh vượng này là vàng đãi từ sông suối, len từ hàng ngàn con cừu nuôi thả trên đồi, và lợi nhuận từ thương mại trên khắp đất nước từ thung lũng Tigris-Euphrates đến tận biển Aegea. Nhưng cùng với tất cả tài sản và cơ hội tiêu khiển của mình, họ thành công trong việc tạo ra một đóng góp duy nhất độc đáo cho nền văn minh. Đó là hệ thống tiền tệ

từ electrum hay “vàng trắng”, một hỗn hợp tự nhiên giữa vàng và bạc được tìm thấy trong cát ở sông. Cho đến lúc này tất cả hệ thống tiền tệ đều gồm vòng hay thỏi kim loại. Đồng tiền mới, có nhiều kích cỡ khác nhau, được đóng dấu có giá trị rạch ròi ít nhiều do sự tùy tiện của nhà cai trị phát hành ra đồng tiền ấy.

Các thành phố và liên bang Phoenicia. Trái với người Lydia, chiếm được uy thế của họ do sự sụp đổ của người Hittite, là người Phoenicia, những người được hưởng lợi từ sự phá vỡ uy thế của người Aegea. Nhưng người Phoenicia không phải là người xâm chiếm cũng không phải là người kiến tạo đế chế. Họ sử dụng ảnh hưởng của mình thông qua nghệ thuật hoà bình, nhất là thông qua thương mại. Trong hầu hết lịch sử của họ, hệ thống chính trị của họ là một liên bang lỏng lẻo gồm nhiều thành phố-thành bang, thường mua sự an toàn của mình bằng cách nộp cống vật cho các cường quốc nước ngoài. Lãnh thổ họ chiếm đóng là một dải hẹp giữa núi Lebanon và Địa Trung Hải. Với hải cảng tốt nằm ở vị trí trung tâm, nơi này rất thích hợp cho thương mại. Các trung tâm thương mại quan trọng bao gồm Tyre, Sidon và Beirut. Dưới sự lãnh đạo của Tyre, Phoenicia đạt đỉnh điểm trong thành tựu văn hóa, từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 8 TCN. Trong thế kỷ 6 TCN, người Phoenicia, dưới sự thống trị của người Chaldean rồi sau đó của người Ba Tư, tỏ ra vượt trội. Năm 332 TCN, Tyre bị Alexander Đại đế hủy diệt sau khi vây thành trong bảy tháng.

Thành tựu của người Phoenicia. Người Phoenicia là một dân tộc nói ngôn ngữ Semite, họ thể hiện rất ít thiên tài sáng tạo, nhưng là những người rất giỏi trong việc làm cho thành tựu của các dân tộc khác thích nghi với mình. Họ không có nghệ thuật độc đáo nào đáng

giá, và họ chỉ có những đóng góp không đáng kể trong văn học. Tín ngưỡng của họ, giống như tín ngưỡng của người Canaan, mang đặc điểm hiến tế người cho nam thần Moloch và bằng những nghi thức sinh sản dâm loạn. Tuy nhiên, họ lại vượt trội trong sản xuất chuyên môn hóa và trong địa lý cũng như hàng hải. Họ nổi tiếng khắp thế giới cổ đại với ngành công nghiệp sản xuất thủy tinh và kim loại và loại thuốc nhuộm màu tía làm từ động vật thân mềm ở các vùng biển lân cận. Họ phát triển nghệ thuật hàng hải đến một trình độ có thể đi đêm bằng cách quan sát sao trời. Đối với các dân tộc có tính phiêu lưu kém hơn, sao Bắc Đẩu có một thời gian được gọi là sao Phoenicia. Người ta cho rằng có một nhóm người Phoenicia đã đi vòng quanh châu Phi bằng đường biển. Thành tựu kéo dài nhất của người Phoenicia, là sự hoàn thiện và phổ biến bảng chữ cái trên nguyên tắc do người Ai Cập khám phá. Đóng góp của người Phoenicia là sự chấp nhận hệ thống ký hiệu tượng trưng cho các âm trong tiếng nói con người, và sự loại bỏ chữ viết tượng hình hay âm tiết. Người Ai Cập, như chúng ta đã thấy, đã đạt được bước đầu trong số các bước này, chứ không phải bước thứ hai.

4. BÀI HỌC TỪ LỊCH SỬ CÁC ĐẾ CHẾ CẬN ĐÔNG

Hạn chế của các đế chế Cận Đông. Giống như hầu hết các giai đoạn khác trong lịch sử thế giới, giai đoạn đế chế mà chúng ta vừa nghiên cứu là một kỷ nguyên ganh đua, bất đồng và đấu tranh. Gần như tất cả các đế chế vĩ đại, và đa số các nhà nước nhỏ, đều dành hết tâm huyết, nghị lực để nghiên cứu các chính sách bành trướng và xâm lăng. Những ngoại lệ đáng kể duy nhất là người Aegea và người Ai Cập, nhưng thậm chí người Ai Cập, vào giai đoạn cuối trong lịch sử của họ, không chịu thua ai trong việc thực hiện chủ

nghĩa đế chế. Nguyên nhân phần lớn là yếu tố địa lý. Mỗi dân tộc quen với việc theo đuổi quyền lợi của riêng mình trong một số thung lũng sông phì nhiêu hoặc ở một số cao nguyên dễ phòng thủ. Sự cô lập được nuôi dưỡng bằng thái độ sợ người nước ngoài và không có khả năng nghĩ rằng dân tộc của mình cũng là một thành viên trong nhân loại nói chung. Cảm giác thiếu an toàn phát sinh biện minh cho các chính sách xâm lược nước ngoài, phát động chiến tranh phòng thủ, và thôn tính các nhà nước láng giềng để làm vật đệm chống lại một thế giới thù địch. Dĩ nhiên, tính háms lợi cũng đóng vai trò đáng kể, nhất là khi sự xâm chiếm được xem là tương đương với cơ hội tước đoạt.

Kết quả của chủ nghĩa đế chế Cận Đông. Có thể lần theo tất cả những tai ương xảy ra ở các dân tộc Cận Đông dẫn đến chiến tranh xâm lược và tính háms lợi theo chủ nghĩa đế chế. Sử gia nổi tiếng người Anh Arnold J. Toynbee chứng minh điều này trong kiểu phá hoại ở trường hợp của người Assyria. Ông cho rằng các dân tộc sau này như người Sparta, người Carthage, người Macedonia, và người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman, thực tế không như thế. Mỗi dân tộc đều theo chủ nghĩa quân phiệt và thu phục tình cảm của các vị thần, điều đó dẫn đến sự phá hoại cho chính họ đến mức làm cho họ trở thành vị anh hùng cuối cùng chống lại đối phương, chỉ là những “thi hài trong áo giáp”. Không phải đó là cái chết trong sự chinh phục nước ngoài mà chính sự tạt sát của dân tộc là số phận mà dân tộc, phải gánh chịu¹. Cách của chiến binh không chấp nhận dung hoà chủng tộc, sự yêu thích cuộc sống phong lưu, xa hoa, tội phạm và máms khóe làm tiền gian lận, máms nặng tiền thuế, sự bành trướng đế chế tạo ra sự thịnh vượng hư cấu, ít nhất đối với giai cấp thượng lưu. Điều đó đánh thức sự đố kỵ trong số các dân tộc nghèo hơn để biến họ

thành những kẻ âm mưu tự nguyện chống lại một nước láng giềng giàu có, nên dễ mô tả họ như một kẻ đàn áp. Cuộc nổi dậy hiện nay của các dân tộc kém phát triển, mà Adlai Stevenson gọi là “cuộc cách mạng của những kỳ vọng đang tăng”, đã từng xảy ra trong lịch sử cổ đại.

Tài liệu tham khảo

Burn, A. R., *Minoans, Philistines and Greeks*, New York, 1930. Ceram, C. W., *The Secret of the Hittites*, New York, 1956. Tác phẩm hay nhất trong số các tác phẩm gần đây.

Childe, V. G., *The Bronze Age*, New York, 1930.

Cowley, A. E., *The Hittites*, New York, 1926.

Evans, Sir A. J., *The Palace of Minos*, New York, 1921-23, Tập. I-IV. Một công trình khảo cổ học xuất sắc.

Garstang, John, *The Hittite Empire*, New York, 1929.

Glantz, Gustave, *The Aegean Civilization*, New York, 1927. Vẫn còn là mô tả hay nhất, mặc dù một số chi tiết không chắc chắn.

Hall, H. R., *The Civilization of Greece in the Bronze Age*, London, 1928. Hrozný, Hedrich, *Ancient History of Western Asia, India and Crete*, Prague, 1953.

Nilsson, M. P., *The Minoan-Mycenaean Religion and Its Survival in Greek Religion*, New York, 1927. Một công trình nghiên cứu ảnh hưởng Aegea khá hay.

Willett, R. F., *Aristocratic Society in Ancient Crete*, London, 1955.

Nguồn tư liệu

Evans, Sir Arthur, *Scripta Minoa; the Written Documents of Minoan Crete*.

Hertzler, J. O., *The Social Thought of the Ancient Civilizations*, trang 135-44.

A Study of History (D. C. Somervell, biên tập), Tập 1, trang 338-43.↩

PHẦN II

VĂN MINH HY-LA CỔ ĐẠI



CÁC NỀN VĂN MINH CỔ ĐẠI CỦA HY LẠP VÀ LA MÃ

Sau năm 600 TCN các trung tâm văn minh trong thế giới phương Tây không còn giới hạn ở vùng Cận Đông nữa. Vào thời điểm ấy, các nền văn hóa mới đã phát triển đến mức hoàn thiện ở Hy Lạp và ở Ý. Cả hai đã bắt đầu phát triển có lẽ sớm hơn nhiều, nhưng nền văn minh Hy Lạp cho đến khoảng 600 năm TCN mới bắt đầu đạt mức hoàn thiện, trong khi người La Mã ít cho thấy triển vọng đạt được thành tựu độc đáo trong những năm 500 TCN. Nền văn minh Hy Lạp khoảng 300 năm TCN nói cho đúng ra đã đi đến kết thúc và được thay thế bằng một nền văn hóa mới tượng trưng cho sự hợp

nhất các thành phần Hy Lạp và Cận Đông. Đây là nền văn minh cổ Hy Lạp, kéo dài cho đến đầu Công nguyên và bao gồm không những bán đảo Hy Lạp mà còn Ai Cập và hầu hết châu Á, phía tây sông Ấn. Đặc điểm nổi bật để phân biệt 3 nền văn hóa này với các nền văn hóa trước đó là chủ nghĩa thế tục. Tín ngưỡng không còn hấp dẫn con người ở mức độ như nó đã từng hấp dẫn trong Ai Cập cổ đại hoặc trong các dân tộc vùng Lưỡng Hà. Nhà nước lúc này quan trọng hơn giáo hội, và quyền lực của thầy tu quyết định hướng phát triển văn hóa đã bị chao đảo toàn diện. Ngoài ra, quan niệm tự do cá nhân và chú trọng đến phúc lợi của con người như một cá thể phần lớn thay thế cho chính thể chuyên chế và chủ nghĩa tập thể của Cận Đông cổ đại.

BẢNG NIÊN ĐẠI						
<i>Niên đại đều là TCN, nếu không sẽ được ghi chú CN</i>						
	Chính trị	Nghệ thuật và Văn học	Triết học và Khoa học	Kinh tế	Tôn giáo	
1000 TCN	Thời kỳ Homer, 1200-800	<i>Iliad</i> và <i>Odyssey</i> , khoảng 800		Cách mạng kinh tế và thuộc địa hóa ở Hy Lạp, 750-600	Phát triển tôn giáo thế tục, phi đạo đức của người Hy Lạp. 200-800	
	Thành lập Rome, khoảng 1000					
	Khởi đầu thành phố-thành bang ở Hy Lạp, khoảng 800					
	Thời đại các bạo chúa ở Hy Lạp, 650-500	Kiến trúc Doric. 650-500		Thales xứ Milerus, 640-546		Sự xuất hiện tầng lớp trung lưu ở Hy Lạp, 750-600
	Cải cách của Solon, 594-560					
	Cải cách của Cleisthenes, 508-502	Aeschylus. 525-456		Pythagoras, 582?-507		
500 TCN	Lật đổ chế độ quân chủ ở Rome và thành lập nền	Phidias, 500?-432			Hệ thống thờ cúng huyền bí Orphic và	

	cộng hoà, khoảng 500				Eleusinian, 500-
	Cuộc đấu tranh quý tộc-bình dân ở Rome, 500-287	Kiến trúc Ionic, khoảng 500-400			
	Chiến tranh Hy Lạp-Ba Tư, 493-479	Sophocles, 496-406			
	Liên minh Delia, 479-404	Herodotus, 484-425	Protagoras, 481?-411		
	Hoàn thiện chế độ dân chủ Athens, 461-429	Euripides, 480-406 Thucydides, 471?-400?	Socrates, 469-399		
	Luật 12 bảng (Rome), khoảng 450	Parthenon, khoảng 460	Hippocrates, 460-377?		
	Chiến tranh Peloponnesia, 431-404	Aristophanes, 448?-380?	Democritus, 460?-362? Sophists, khoảng 450-400 Plato, 427-347		
400 TCN	Chế độ dân chủ sụp đổ ở Hy Lạp, 400	Kiến trúc Corinthian, khoảng 400-300	Aristotle, 384-322		
	Uy thế Thebes ở Hy Lạp. 371-362		Epicurus, 342-270		
	Người Macedonia xâm chiếm Hy Lạp, 338-337	Praxiteles, 370?-310?	Zeno (triết gia Khắc kỷ), 336-264		
	Những cuộc xâm chiếm của Alexander Đại đế, 336-323		Euclid, 323?-285 Aristarchus, 310-230		
	Chia đế chế của Alexander, 323				
300 TCN	Luật Hortensian (Rome), 287		Archimedes, 287?-212	Phát triển quảng cáo và bảo hiểm, 300 TCN - 100 CN	
	Chiến tranh Punic, 264-146		Eratosthenes, 276?-195?	Thương mại trong thế giới Hy Lạp cổ, 300 TCN - 100 CN	
			Herophilus, 220?-150?	Nền kinh tế tiền tệ quốc tế, 300 TCN - 100 CN	

200 TCN	Cuộc nổi dậy của Gracchi. 113-121		Polybius, 205? -123?	Sự phát triển giai cấp nông nô trong các đế chế Hy Lạp cổ, 300 TCN - 100 CN		
			Người theo chủ nghĩa hoài nghi. 200-100	Sự phát triển các thành phố quốc tế. 300 TCN - 400 CN		
			Du nhập Triết học Stoic vào Rome, khoảng 140	Nạn mua bán nô lệ phát triển ở Rome, 250-100		Hệ thống thờ cúng huyền bí phương Đông ở Rome, 250-50
				Xuất hiện giai cấp trung lưu ở Rome, 250-100		
				Nông dân nhỏ ở Rome sa sút, 250-100		
				Suy thoái kinh tế và thất nghiệp trong thế giới Hy Lạp cổ, 200 TCN - 100 CN		
Nạn mua bán nô lệ suy tàn trong thế giới Hy Lạp cổ, 200 TCN - 100 CN	Phát triển thuyết huyền bí và tính chất thế giới bên kia, 200					
100 TCN	Chế độ độc tài của Julius Caesar, 46-44	Vergil, 70 TCN - 19 CN	Cicero, 106-43	Nạn mua bán nô lệ ở Rome suy tàn. 27 TCN - 476 CN	Phát triển tục thờ thần Mithras ở Rome, 27 TCN - 270 CN	
		Principate Augustus Caesar, 27 TCN - 14 CN	Horace, 65 TCN - 8 CN			Lucretius. 98-55
			Tacitus, 55?-117 CN			Seneca, 3 TCN - 65 CN
			Colosseum, khoảng 80 CN			
100 CN	Sự xâm chiếm Rome của người man rợ, khoảng 100-476	Marcus Aurelius, 121-180			Sự ngược đãi đầu tiên đối với tín đồ Kitô giáo ở Rome, khoảng 65 CN	
		Các nhà luật học nổi tiếng hoàn tất Luật pháp La Mã, khoảng 200	Galen, 130-200? Thuyết Plato mới, 250-600			

300 CN	Diocletian, 284-305				
	Constantine I, 306-337				
476 CN	Theodosius I, 378-395			Phát triển giai cấp nông nô và chế độ phong kiến ngoài vòng pháp luật ở Rome, 300-500 CN	Bắt đầu sự dung hoà tín đồ Kitô giáo ở Rome, năm 311.
	Phế truất vị hoàng đế La Mã cuối cùng năm, 476				Đạo Cơ Đốc là tôn giáo chính thức của Đế chế La Mã, năm 380.

CHƯƠNG 8

VĂN MINH HY LẠP

Nơi đây lẽ luật ban hành cùng các sắc luật khác

Nền tảng thành phố vững chắc.

Công lý và Hòa bình, được nuôi dưỡng cùng với

Những người phân phát của cải cho con người

Những đứa con vàng có Quyên tư vấn khôn ngoan.

- - Pindar, nhận xét về thành phố Corinth, *Olympian Ode XIII*

Lúc này, bất kỳ điều gì mang tính đặc trưng là những gì tốt nhất đối với nó và tạo ra sự vui thú nhất. Đối với con người cuộc sống như thế là theo lý trí vì chính lý trí này giúp anh ta trở thành con người.

- - Aristotle, *Nichomachean Ethics*

Đặc điểm nền văn minh Hy Lạp. Trong các dân tộc sống ở thế giới cổ đại, dân tộc có nền văn hóa minh họa rõ nhất tinh thần của người phương Tây là người Hellenic hay Hy Lạp. Trong số các dân tộc này, không có dân tộc nào hết lòng với tự do hay có niềm tin vào tinh cao thượng trong thành tựu của nhân loại như thế. Người Hy Lạp ca ngợi con người như một sinh vật quan trọng nhất của vũ trụ và không chịu phục tùng sự sai khiến của các thầy tu, bạo chúa hay thậm chí khiêm nhường trước thần thánh của mình. Thái độ của họ về cơ bản là thái độ thế tục, theo chủ nghĩa duy lý, họ tôn vinh tinh thần tự do tìm kiếm và đặt kiến thức lên trên niềm tin. Chính vì những lý do này nên họ đã đưa văn hóa lên đến giai đoạn cao nhất mà người ta cho là thế giới cổ đại đã đạt được. Nhưng người Hy Lạp không bắt đầu mà không có nền tảng. Điều cần nhớ là họ đạt

được những thành tựu như thế dựa trên nền tảng của một số dân tộc phương Đông. Nguyên lý cơ bản trong triết học và khoa học của họ đã được người Ai Cập chuẩn bị. Bảng chữ cái Hy Lạp có nguồn gốc từ Phoenicia. Và có lẽ trong một chừng mực nào đó, sự nhận thức về cái đẹp và tự do của người Hy Lạp là do ảnh hưởng từ Aegea.

1. THỜI KỲ HOMER

Nền tảng văn minh Hy Lạp. Để hiểu được sự phát triển của nền văn minh Hy Lạp, chúng ta cần phải điếm lại giai đoạn đầu tiên trong lịch sử Hy Lạp, Thời kỳ Homer, kéo dài từ khoảng 1200 đến 800 năm TCN. Đất nước Hy Lạp được hình thành vào thời điểm ấy, và đặt nền tảng phát triển chính trị, xã hội cho các thế kỷ tiếp theo sau. Không phải tất cả vinh quang của người Hy Lạp đều có từ thời kỳ Homer, nhưng thật ra một số các thể chế và quan điểm điển hình nhất của người Hy Lạp buổi ban đầu đều là những sửa đổi, bổ sung hình thức đã có từ thời xa xưa.

Nguồn gốc chủng tộc Hy Lạp. Có lẽ quê hương của người Hy Lạp là một nơi nào đó trong thung lũng sông Danube. Khi họ bắt đầu di cư đến bán đảo Hy Lạp khoảng 2000 năm TCN, dường như có sự pha trộn giữa các thành phần Alpine và Nordic, chủ yếu là thành phần Nordic. Sau này họ hòa trộn với các cư dân bản địa Địa Trung Hải đã sống ở Hy Lạp, nhất là ở các phần phía nam và trên các đảo trong biển Aegea. Vì thế thật vô lý khi cố đưa ra lời giải thích về thiên tài Hy Lạp trên cơ sở chủng tộc thuần chủng, vì thật ra không ai biết sự pha trộn chủ yếu nào sau cùng là sự pha trộn chính. Ngoài

ra, có thể nói rằng người Hy Lạp là một chủng tộc hỗn hợp, nói ngôn ngữ Ấn-Âu.

Những đợt di cư đầu tiên. Năm 1200 TCN người Hy Lạp sống ở hầu hết các phần phía bắc bán đảo và một vài nơi nằm rải rác dọc theo bờ biển. Lúc đầu, họ thâm nhập từ từ, mang gia súc theo cùng, và định cư ở các vùng dân cư thưa thớt. Phần lớn trong số di dân đầu tiên này thuộc về một nhóm mà sau này người ta gọi là người Ionian. Bộ phận khác, người Achaean, đi xa hơn về phía nam, chiếm Mycenae và thành Troy, sau cùng thống trị cả đảo Crete. Ngay sau năm 1200 TCN, mở đầu cho những cuộc xâm chiếm quy mô của người Dorian, và đạt đỉnh điểm khoảng 2 thế kỷ sau đó. Một số người Dorian định cư ở miền trung Hy Lạp, nhưng hầu hết đều tiến ra phía biển, chiếm các phần phía đông Peloponnesus và các đảo phía nam biển Aegea. Khoảng 1000 năm TCN họ chiếm Knossos, trung tâm chính của nền văn minh Minoan trên đảo Crete.

Đặc điểm nguyên thủy trong văn hóa Homer. Cho dù người Achaean, Ionian, hay Dorian, tất cả những người Hy Lạp trong Thời kỳ Homer về cơ bản có cùng văn hóa đi nữa, nhưng văn hóa này tương đối mang tính nguyên thủy. Cho đến thế kỷ cuối cùng của giai đoạn này người ta mới có kiến thức đại cương về chữ viết. Mặc dù có nhiều chứng cứ cho thấy người Achaean có một hệ thống chữ viết vào đầu những năm 1200 TCN, nhưng trường hợp của họ là ngoại lệ. Vì thế chúng ta phải hình dung người Hy Lạp trong thời kỳ Homer là một dân tộc tiền văn tự trong toàn bộ giai đoạn lịch sử của mình, với những thành tựu tri thức không gì ngoài sự phát triển các bài dân ca, ballad, và sử thi ngắn, được các ca sĩ hát rong ngân nga, tô điểm, khi họ lang thang từ làng này sang làng khác. Phần

lớn số tư liệu này sau cùng được thêu dệt thành một sử thi lớn với một hay nhiều trường ca, và được thể hiện bằng chữ viết vào thế kỷ 9 TCN. Mặc dù không phải tất cả các trường ca trong giai đoạn này đều được lưu truyền đến tận thời chúng ta, hai trường ca quan trọng nhất, trường ca *Iliad* và *Odyssey*, cho chúng ta biết kho thông tin phong phú nhất về quan điểm và tập quán trong thời kỳ Homer.

Chính quyền trong thời kỳ Homer. Thể chế chính trị của người Hy Lạp trong thời kỳ Homer vẫn còn mang đậm nét nguyên thủy. Mỗi cộng đồng làng xã nhỏ độc lập với sự kiểm soát bên ngoài, nhưng quyền bính chính trị ít đến mức không thể nói rằng nhà nước đã từng tồn tại. Nhà vua không thể làm hay thực thi luật pháp cũng như kiểm soát công lý, Nhà vua không được hưởng bất cứ loại thù lao gì, và phải canh tác trên mảnh đất của mình để mưu sinh giống như mọi công dân khác. Trên thực tế, chức năng duy nhất của nhà vua là quân đội và thầy tu. Nhà vua chỉ huy quân đội trong thời chiến, tổ chức lễ hiến tế để các vị thần phù hộ cho cộng đồng. Mặc dù mỗi nhóm làng xã nhỏ bé đều có hội đồng quý tộc và một tập hợp chiến binh, nhưng hai tổ chức này không hề có tư cách thành viên hay địa vị dứt khoát, như một cơ quan cai trị. Nhiệm vụ của hội đồng quý tộc là phải cố vấn và hỗ trợ vua, ngăn không cho nhà vua tiếm đoạt quyền lực chuyên chế. Chức năng của tập hợp chiến binh là phải phê chuẩn lệnh tuyên chiến và tán thành việc ký kết hòa bình. Gần như không có ngoại lệ, tập quán thay cho luật pháp, và sự kiểm soát công lý là sự kiểm soát của cá nhân. Ngay cả kẻ giết người cố tình cũng bị gia đình nạn nhân buộc nộp phạt. Trong khi các vụ tranh chấp đôi khi cũng được chuyển đến nhà vua giải quyết, nhưng trong những trường hợp như thế, nhà vua gần như chỉ có vai trò trọng tài, chứ không phải quan tòa. Thật ra, nhận thức chính trị của người Hy

Lạ vào thời điểm này phát triển kém đến mức họ chưa có khái niệm về cai trị như một cơ quan không thể thiếu trong duy trì trật tự xã hội. Khi Odysseus, vua xứ Ithaca, vắng mặt trong 20 năm, không bổ nhiệm quan nhiếp chính nào thay cho vị trí của vua, và cũng không có cuộc họp nào của hội đồng hay tập hợp chiến binh được triệu tập. Dường như không ai nghĩ rằng sự đình chỉ cai trị hoàn toàn, ngay cả trong một thời gian dài như thế, là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Hình thái đời sống kinh tế, xã hội ở dạng sơ khai. Hình thái đời sống kinh tế, chính trị đơn giản đến mức phải ngạc nhiên. Mặc dù sắc thái chung của xã hội được mô tả trong sử thi là sắc thái quý tộc, nhưng thực tế chưa có sự phân tầng giai cấp cụ thể. Một chiến binh bất kỳ thể hiện lòng dũng cảm phi thường trong chiến đấu cũng có thể trở thành quý tộc. Lao động chân tay không bị xem thường, và rõ ràng cũng không có người giàu nào lười nhác. Một số loại lao động phụ thuộc phải canh tác trên đất của quý tộc và phục vụ họ như các chiến binh trung thành dường như rõ nét trong sử thi Homer, nhưng cũng không chắc họ có phải là nô lệ thật sự hay không, vì họ được đối xử như thành viên trong gia đình quý tộc và không ai đem họ ra bán cả. Nông nghiệp và chăn thả gia súc là những nghề cơ bản. Ngoại trừ một số thợ thủ công lành nghề như thợ đóng xe ngựa, thợ rèn, thợ bạc, và thợ gốm, chưa có sự chuyên môn hóa trong lao động. Nói chung, tất cả hộ gia đình đều tự mình làm công cụ, dệt vải, và nuôi trồng để có lương thực ăn. Ngoài ra cho đến thời điểm này người Hy Lạp vẫn chưa phải là một dân tộc biết kinh doanh vì trong ngôn ngữ của họ chưa có từ nào để gọi “thương nhân”, và sự trao đổi hàng lấy hàng là phương pháp trao đổi duy nhất.

Quan niệm tôn giáo trong thời kỳ Homer. Đối với người Hy Lạp, tôn giáo trong thời kỳ Homer chủ yếu là một hệ thống với những nét đặc trưng: 1) Giải thích thế giới tự nhiên theo cách phải loại trừ những điều bí ẩn đáng sợ và tạo cho con người có cảm giác quan hệ mật thiết với thế giới tự nhiên; 2) Giải thích sự đam mê mãnh liệt choán hết nhân tính và làm cho con người đánh mất sự tự chủ ấy được người Hy Lạp cho là yếu tố cần thiết để dẫn đến thành công trong vai trò của một chiến binh; 3) Có được những lợi ích vật chất chẳng hạn như có cơ nghiệp, gia sản, trường thọ, tài nghệ khéo léo, và mùa màng bội thu. Trong giai đoạn lịch sử này cũng như trong các giai đoạn lịch sử khác, người Hy Lạp vẫn chưa nghĩ rằng tôn giáo sẽ cứu rỗi họ thoát khỏi tội lỗi hay ban cho họ sự chúc phúc tinh thần. Theo họ nhận thức, lòng mộ đạo không phải là vấn đề hạnh kiểm cũng như niềm tin, Tôn giáo của họ, do đó, không có giao ước và cũng không có giáo điều, không có nghi thức phức tạp và không có phép bí tích. Mỗi người tự do tin tưởng vào những gì mình thích và sống theo cách mình chọn, không hề sợ cơn phẫn nộ của thánh thần. Có lẽ không cường điệu khi cho rằng sự tự do này không bị ràng buộc bởi chủ nghĩa giáo điều và không sợ thế lực siêu nhiên là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào sự tiến bộ tri thức và nghệ thuật của người Hy Lạp, *Các vị thần trong tín ngưỡng thời kỳ Homer.* Như mọi người đã biết, thánh thần trong tôn giáo thời kỳ Homer hoàn toàn chỉ là con người. Điều thật sự cần thiết là người Hy Lạp cảm thấy thoải mái như sống ở nhà trong một thế giới mà họ đang ngự trị. Các hữu thể xa xôi, quyền năng vô hạn như thần thánh trong hầu hết các tôn giáo phương Đông truyền cảm giác sợ hãi hơn cảm giác an toàn. Những gì người Hy Lạp muốn không nhất thiết phải là thần thánh có quyền năng vô hạn, mà là những vị thần họ có

thể mặc cả, thương lượng, theo nghĩa hai bên cùng có lợi. Do đó, họ phú cho thần thánh các thuộc tính giống như mình - có cơ thể con người, điểm yếu của con người và nhu cầu của con người. Họ tưởng tượng một nhóm rất đông các vị thần luôn tranh cãi với nhau, cũng cần ăn cần ngủ, hòa hợp tự do với loài người, và thậm chí để con với phụ nữ bình thường. Họ chỉ khác con người ở chỗ chỉ ăn cao lương mỹ vị và rượu tiên, điều này làm cho thần thánh bất tử. Họ không ở trên trời hay trên các vì sao mà ở trên đỉnh núi Olympus, đỉnh núi phía bắc Hy Lạp với độ cao khoảng 10.000 feet (hơn 3.000 mét).

Tính chất của nam và nữ thần. Tôn giáo chủ yếu mang tính chất đa thần, không có vị thần nào được tôn vinh đến mức quá cao, so với các vị thần khác. Thần Zeus, nam thần cai quản bầu trời và cũng là vị thần cầm lưỡi tầm sét, đôi khi được ám chỉ như cha đẻ các vị thần và con người, thường không được chú ý bằng Poseidon, nam thần biển, Aphrodite, nữ thần tình yêu, hay Athena, nữ thần chiến tranh và cũng là nữ thần hộ mệnh của nghề thủ công. Vị người Hy Lạp không có quỷ Satan, nên tôn giáo của họ không thể được mô tả là tôn giáo theo thuyết nhị nguyên. Gần như tất cả thánh thần đều có khả năng làm điều ác cũng như điều thiện, vì đôi khi họ đánh lừa con người và làm cho con người làm điều ác. Tiếp cận gần nhất với nam thần ác là Hades, cai quản cõi âm. Mặc dù thần được ám chỉ trong các bài thơ thời kỳ Homer như vị thần “không thể làm xiêu lòng và không nhượng bộ”, đối với con người, là vị thần đáng ghét nhất trong số các vị thần. Thần chưa hề có vai trò nào tích cực trong các công việc trên trần thế. Thần không được xem là nguồn tạo ra bệnh dịch hạch, động đất, hay nạn đói. Thần không cảm dỗ con người hay tác động để làm thất bại hành động thiện của các vị thần khác.

Tóm lại, thật ra thần không được xem là điều gì khác hơn là người bảo vệ vương quốc của người chết.

Thái độ thờ ơ đối với kiếp sống ở thế giới bên kia. Người Hy Lạp trong thời kỳ Homer gần như hoàn toàn thờ ơ với những gì sẽ xảy ra đối với mình sau khi chết. Không những họ không quan tâm chăm sóc đến thi hài, mà thường hỏa táng. Tuy nhiên, họ tin rằng các hồn ma bóng quế của con người vẫn còn nấn ná một thời gian sau khi cơ thể của họ chết. Với một vài ngoại lệ, tất cả đều đến cùng một nơi - đến vương quốc âm u của thần Hades nằm dưới mặt đất. Vương quốc này không phải là thiên đường cũng chẳng phải là địa ngục: không ai được thưởng vì hành động thiện của mình trên trần thế, và cũng không có ai bị trừng phạt vì tội lỗi mình gây ra. Mỗi hồn ma có vẻ như tiếp tục sống cuộc sống trong hiện thân con người đã từng sống trên trần thế. Các bài thơ trong thời kỳ Homer thường vô tình đề cập đến hai vương quốc khác, đồng bằng Elysian và vương quốc Tartarus, mới thoát nhìn có vẻ mâu thuẫn với quan điểm không có thưởng phạt ở thế giới bên kia. Nhưng một vài cá nhân thích sự thoải mái, tiện nghi ở đồng bằng Elysian không có gì xứng đáng để hưởng phúc như thế, họ chỉ là những người được thần thánh chọn vì ân sủng. Vương quốc Tartarus thật ra không phải là nơi ở của người chết mà là một nơi giam cầm các vị thần ư chống đối, nổi loạn.

Đặc điểm bên ngoài và máy móc của sự thờ phụng. Thờ phụng trong tôn giáo thời kỳ Homer chủ yếu gồm lễ hiến tế. Tuy nhiên, lễ vật hiến tế không phải là để bồi thường cho tội lỗi, mà chỉ đơn thuần làm cho các vị thần vui lòng, để họ ban nhiều đặc ân khác. Nói cách khác, thông lệ tôn giáo mang tính chất bên ngoài, máy móc, vẫn

chưa thoát khỏi ma thuật. Thái độ tôn trọng, khiêm nhường, và tâm hồn trong sạch không phải là những điều cơ bản trong tôn giáo này. Người thờ phụng chỉ phải thực hiện phần mặc cả của mình bằng cách có lễ vật hiến tế thích đáng, và thần thánh sẽ làm phần việc của mình. Đối với một tôn giáo như thế không cần đến thể chế cầu kỳ. Ngay cả chức thầy tu chuyên nghiệp cũng không cần đến. Vì không có điều huyền bí cũng không có phép bí tích, nên một người cũng có khả năng thực hiện nghi thức đơn giản cũng giống như bao người khác. Nói chung, mỗi gia chủ đều cầu khẩn đặc ân của thánh thần dành cho gia đình mình, và nhà vua thực hiện cùng một chức năng như thế đối với cộng đồng nói chung. Mặc dù thật ra người ta cũng hỏi ý kiến các thầy chiêm tinh hay nhà tiên tri vì họ nghĩ rằng thầy chiêm tinh được thánh thần truyền cảm hứng trực tiếp, do đó họ biết chuyện vị lai, nhưng các thầy chiêm tinh này vẫn chưa phải là một tầng lớp thầy tu. Ngoài ra, tôn giáo trong thời kỳ Homer không bao gồm hệ thống thờ cúng hay thánh tích, không có ngày lễ thánh, cũng không có hệ thống thờ phụng trong đền thờ. Đền thờ Hy Lạp không phải là nhà thờ hay nơi nhóm họp tôn giáo, cũng không có nghi lễ nào diễn ra trong đền thờ. Thay vào đó, đền thờ là nơi thần thánh thỉnh thoảng ghé thăm và sử dụng đền thờ như ngôi nhà ở tạm.

Quan niệm về đức hạnh và điều ác. Như đã đề cập, hệ thống đạo đức của người Hy Lạp trong thời kỳ Homer chỉ có mối quan hệ mờ hồ nhất với tôn giáo của họ. Trong khi thực tế luôn tồn tại quan điểm cho rằng các vị thần thường hay sẵn sàng giúp đỡ điều phải, nhưng họ không nghĩ nhiệm vụ của mình là phải đấu tranh chống điều ác và làm cho điều phải luôn thắng thế. Khi ban phát phần thưởng cho con người, có vẻ như họ bị tác động của ý thích chợt nảy ra của

chính mình và lòng biết ơn vật hiến tế hơn là mọi xem xét, cân nhắc về đặc điểm đạo đức. Tội duy nhất mà họ trừng phạt là phản bội lời thề, và cũng không có biện pháp nào nhất quán. Kết luận dường như có cơ sở, khi đạo đức trong thời kỳ Homer không dựa trên sự thưởng phạt siêu nhiên. Có lẽ nền tảng thật sự của nó là quân sự. Gần như tất cả đức hạnh được ca ngợi trong sử thi đều là đức hạnh làm cho cá nhân trở thành một chiến binh tốt hơn - dũng cảm, tự chủ, tinh thần ái quốc, hiểu biết (theo nghĩa xảo quyệt), yêu mến bạn bè, thù ghét kẻ thù. Không có quan niệm về tội lỗi hiểu theo nghĩa Cơ Đốc về hành động xấu phải ăn năn hay chuộc lỗi.

Quan niệm cơ bản của người Hy Lạp. Cuối thời kỳ Homer, người Hy Lạp đã chuẩn bị tốt để phát triển quan điểm xã hội đến mức họ theo đuổi quan điểm này trong nhiều thế kỷ sau này. Họ là những người lạc quan, nghĩ rằng cuộc sống đáng sống vì lợi ích của sự sống, và không có lý do nào để nghĩ cái chết là sự giải thoát hạnh phúc. Họ là người ích kỷ, phấn đấu hoàn thành ước nguyện của mình. Do đó, họ phản đối sự hành xác, và tất cả hình thức phủ nhận ngụ ý sự thất vọng trong cuộc sống. Họ không thấy giá trị nào trong sự khiêm nhường hay nhẫn nhục chịu đựng. Họ là người theo chủ nghĩa nhân văn, tôn thờ cái hữu hạn và tự nhiên hơn là thế giới khác hay cái siêu phàm. Vì lý do này, họ không quy các thuộc tính truyền cảm hứng - kính sợ cho thần thánh, hay có quan niệm xem con người là sinh vật tội lỗi, trụy lạc. Sau cùng, họ hết lòng vì tự do trong một hình thức thậm chí còn cực đoan hơn hầu hết thế hệ con cháu trong giai đoạn cổ đại sẵn sàng chấp nhận.

2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THÀNH BANG-NHÀ NƯỚC

Nguồn gốc hình thành và tính chất của thành bang-nhà nước.

Khoảng 800 TCN, các cộng đồng làng xã trong thời kỳ Homer, chủ yếu được hình thành trên cơ sở tổ chức thị tộc, bắt đầu nhường chỗ cho các đơn vị chính trị lớn hơn. Khi nhu cầu phòng thủ gia tăng, họ xây dựng vệ thành hay thành trì trên địa thế cao, và thành phố bao quanh vệ thành như nơi đặt trụ sở chính quyền cho toàn cộng đồng. Vì thế thành phố-thành bang ra đời, vốn là đơn vị xã hội chính trị nổi tiếng nhất do người Hy Lạp phát triển. Minh họa được tìm thấy hầu như ở khắp nơi thuộc thế giới Hy Lạp. Athens, Thebes và Megara nằm trên phần đất liền; Sparta và Corinth trên Peloponnesus; Miletus trên bờ biển Tiểu Á; Mitylene và Chalcis trên các đảo ở biển Aegea là những minh họa điển hình nhất. Chúng khác nhau rất nhiều trong cả diện tích lẫn dân số. Sparta có diện tích hơn 3.000 dặm vuông trong khi Athens 1.060, các thành phố-thành bang khác trung bình chưa đến 1.000. Ở đỉnh điểm quyền lực, Athens và Sparta, mỗi thành phố-thành bang này có dân số khoảng 400.000, gấp ba lần so với các thành phố-thành bang láng giềng.

Sự phát triển của thành bang-nhà nước. Với một vài ngoại lệ, thành bang - nhà nước Hy Lạp trải qua một sự phát triển chính trị tương tự. Chúng khởi đầu lịch sử của mình như các chế độ quân chủ. Trong thế kỷ 18, chúng thay đổi thành chính thể đầu sỏ. Khoảng 100 năm sau, chính thể đầu sỏ bị các nhà độc tài, hay “bạo chúa” lật đổ, như người Hy Lạp thường gọi như thế, nghĩa là những kẻ tiếm quyền cai trị không có quyền hợp pháp cho dù có mang tính đàn áp hay không. Sau cùng, vào các thế kỷ 6 và 7 TCN, các chế độ dân chủ cũng được hình thành, hoặc trong một số trường hợp là “timocracy”, nghĩa là, chính quyền trên cơ sở năng lực tài sản để sử

dụng quyền chính trị, hoặc trong đó sự yêu chuộng danh dự và vinh quang là nguyên tắc cai trị.

Nguyên nhân của chu kỳ chính trị. Nói chung, không khó khi xác định nguyên nhân của sự phát triển chính trị này, sự thay đổi đầu tiên diễn ra do tập trung của cải đất nông nghiệp. Trong tư cách chủ sở hữu các thái ấp rộng lớn tăng dần thành quyền lực kinh tế, họ quyết định tranh giành quyền bính chính trị với nhà vua và giao quyền lực này cho hội đồng, thường được họ kiểm soát. Cuối cùng, họ xóa bỏ hoàn toàn vương quyền. Sau đó là giai đoạn thay đổi kinh tế thật nhanh và xáo trộn chính trị, Đất đai ngày càng khan hiếm buộc nhiều người Hy Lạp phải di cư và tìm quê hương mới cho chính mình ở những vùng chưa có người ở. Kết quả, có vô số thuộc địa được thành lập, hầu hết nằm dọc theo bờ biển Aegea và biển Ionian, nhưng một số ở cực đông đến tận Biển Đen và cực tây đến tận Ý và Tây Ban Nha. Nhu cầu cần phải có nhiều lối ra mới cho thương mại cũng nhanh chóng thúc đẩy một số sự bành trướng này. Kết quả là cuộc cách mạng kinh tế thật sự trong thế giới Hy Lạp. Thương mại và thủ công nghiệp phát triển thành những ngành chủ đạo, dân số đô thị tăng, và sự giàu có mang hình thức mới. Giai cấp trung lưu đang tăng nhanh lúc này kết hợp với số nông dân bị mất quyền sở hữu đất đai trong cuộc tấn công nhắm vào chính thể đầu sở chủ đất. Kết quả tự nhiên của cuộc đấu tranh giai cấp khốc liệt này dẫn đến chính thể độc tài. Bằng cách cổ vũ những hy vọng nông cuồng và hứa hẹn dẹp tan sự xáo trộn, những kẻ mỵ dân tham vọng lôi kéo được một lượng quần chúng thích hợp đủ giúp họ có khả năng nắm lấy quyền lực bất chấp hiến pháp và luật pháp. Tuy nhiên, sau cùng, thái độ bất bình đối với sự cai trị chuyên chế và quyền lực kinh tế cùng như nhận thức chính trị ngày càng tăng của

thường dần dần đến sự thành lập chế độ dân chủ hay chính thể đầu sở tự do.

Sự phát triển tương tự của thành bang-nhà nước. Do khuôn khổ của sách có hạn không cho phép phân tích lịch sử chính trị của từng thành phố-thành bang Hy Lạp. Ngoại trừ trong các phần sau đề cập Thessaly và Peloponnesus, cũng thật hợp lý khi kết luận rằng sự phát triển bên trong trong tất cả thành phố-thành bang này cũng giống như phần mô tả trong phần trước, mặc dù có nhiều biến thể không đáng kể do điều kiện địa phương chắc chắn phải có. Hai thành phố - thành bang quan trọng nhất của Hy Lạp, Sparta và Athens, đáng được nghiên cứu chi tiết hơn.

3. LIÊN MINH SPARTA CÓ VŨ TRANG

Sự phát triển đặc biệt của Sparta. Lịch sử Sparta¹ là một ngoại lệ đặc biệt đối với sự phát triển chính trị của các thành phố-thành bang. Mặc dù công dân của thành phố-thành bang này là người Dorian thuần chủng, nhưng lại không có sự tiến bộ nào theo hướng cai trị dân chủ. Thay vào đó, chính quyền ở đây nhanh chóng xuống cấp thành một hình thức giống với chế độ độc tài gồm thành phần ưu tú trong thời hiện đại nhiều hơn. Về mặt văn hóa, dân tộc này cũng trì trệ. Nguyên nhân một phần là do sự cô lập. Núi bao quanh ở phía tây bắc và phía tây, không có hải cảng tốt, người Sparta ít có cơ hội hưởng lợi từ những tiến bộ ở thế giới bên ngoài. Ngoài ra, không có giai cấp trung lưu nào đứng ra để giúp đỡ quần chúng trong cuộc đấu tranh vì tự do.

Nguồn gốc chủ nghĩa quân phiệt Sparta. Tuy nhiên lời giải thích đích thực đã được tìm thấy trong chủ nghĩa quân phiệt. Người

Sparta đến phía đông Peloponnesus như một đạo quân xâm lược. Trong nhiều thế kỷ, họ chiến đấu để chinh phục số cư dân bản địa

Mycenae đang sống ở đó. Khoảng 800 TCN, khi sau cùng họ cũng thành công trong việc giành quyền thống trị toàn bộ Laconia, thói quen quân sự ăn sâu đến mức họ không thể nào gỡ bỏ. Kết quả, trong khi các thành phố-thành bang Hy Lạp khác làm cho thỏa mãn cơn đói đất của mình bằng quá trình thuộc địa hóa, thì Sparta, khi dân số gia tăng, chắc chắn chọn cách sống bằng thanh kiếm. Phía tây dãy Taygetus là đồng bằng Messenia phì nhiêu. Vào cuối thế kỷ 8 TCN, người Sparta quyết định tìm cách xâm chiếm. Cuộc mạo hiểm thành công, lãnh thổ Messenia bị sáp nhập vào Laconia. Khoảng 50 năm sau, người Messenia tranh thủ sự giúp đỡ của Argos và phát động cuộc nổi dậy. Cuộc chiến tiếp theo sau là cuộc chiến tuyệt vọng, bản thân Laconia cũng bị xâm chiếm, và rõ ràng chính cái chết của chỉ huy Argive và lời kêu gọi ái quốc của nhà thơ hiếu chiến Tyrtaeus đã cứu người Sparta khỏi bị diệt vong. Lần này, những kẻ chiến thắng không bỏ lỡ cơ hội. Họ tịch thu đất của người Messenia, giết chết hay trục xuất lãnh đạo của họ, và buộc dân chúng trở thành nông nô.

Kết quả của chủ nghĩa quân phiệt Sparta. Hầu như không có đặc điểm nào trong cuộc sống của người Sparta không phải là kết quả của hoạt động quân sự. Trong sự chinh phục và cướp đoạt kẻ thù, họ vô tình tự nô dịch hóa mình, vì trong suốt các thế kỷ còn lại trong lịch sử họ sống trong nỗi sợ quần chúng nổi dậy. Chính nỗi sợ này giải thích thái độ bảo thủ của họ, kiên quyết phản đối thay đổi, nếu không một kết quả từ sự đổi mới bất kỳ đều làm suy yếu, giáng đòn trí mạng đối với hệ thống. Chủ nghĩa địa phương của họ cũng có thể

do cùng nguyên nhân này. Sợ các tư tưởng nguy hiểm thâm nhập vào trong nước, họ ngăn cản việc đi lại, cấm giao dịch thương mại với thế giới bên ngoài. Sự cần thiết phải duy trì uy thế tuyệt đối của các “công dân” hơn tuyệt đại đa số nông nô đòi hỏi một kỷ luật sắt và sự tuân phục nghiêm ngặt của cá nhân, do đó chủ nghĩa tập thể Sparta, mở rộng trong mọi ngành nghề trong đời sống kinh tế, xã hội. Sau cùng, phần lớn sự lạc hậu văn hóa của Sparta phát sinh từ môi trường thô tục và thù ghét chắc chắn là do kết quả của cuộc chiến khốc liệt chinh phục người Messenia và đàn áp họ thẳng tay.

Chính quyền Sparta. Hiến pháp Sparta, theo truyền thuyết quy cho người làm luật thời cổ đại, Lycurgus, giúp cho chính quyền duy trì hình thức của một hệ thống từ thời Homer xa xưa. Tuy nhiên, thay vì một vua, thì nay có đến hai, tượng trưng cho các dòng họ riêng biệt được quần chúng tôn vinh. Quốc chủ Sparta chỉ có một vài quyền lực và những quyền lực này chủ yếu mang tính chất quân sự và tín ngưỡng. Nhánh chính quyền thứ hai, có nhiều quyền bính hơn là Hội đồng bộ lão (quý tộc), gồm hai vua và 28 quý tộc từ 60 tuổi trở lên. Tổ chức này giám sát hoạt động quản lý, cai trị, soạn thảo các biện pháp đệ trình trước hội đồng, và có chức năng như tòa án tối cao trong các phiên tòa xử tội phạm. Tổ chức chính quyền thứ ba, Hội đồng lập pháp, phê chuẩn hay phản đối đề nghị của Hội đồng bộ lão và bầu chọn tất cả các quan chức công ngoại trừ nhà vua, nhưng quyền bính cao nhất theo hiến pháp Sparta được giao cho một ủy ban gồm năm người gọi là ephorate (chức pháp quan). Ephor (quan ngục sử) gần như là chính quyền. Họ chủ trì các cuộc họp của Hội đồng bộ lão và Hội đồng lập pháp, kiểm soát hệ thống giáo dục và phân phối tài sản, giám sát sinh hoạt của công dân, và sử dụng quyền phủ quyết đối với tất cả hoạt động lập pháp. Họ cũng

có quyền quyết định số phận của trẻ sơ sinh, truy tố trước Hội đồng bô lão, và thậm chí phế truất nhà vua nếu các đấng tôn giáo cho thấy có dấu hiệu bất lợi. Chính quyền Sparta vì thế dứt khoát là chính thể đầu sỏ. Mặc dù các quan ngự sử được Hội đồng lập pháp chọn với nhiệm kỳ một năm, nhưng họ có đủ tư cách được bầu lại vô thời hạn, và quyền bính của họ nhiều đến mức hầu như không có nhánh nào trong hệ thống mà họ không có quyền kiểm soát. Ngoài ra, điều cần nhớ là bản thân Hội đồng lập pháp không phải là một tổ chức dân chủ. Thậm chí không phải là toàn bộ giai cấp công dân, vốn chỉ là một thiểu số nhỏ trong toàn bộ dân số, được trao quyền tư cách thành viên trong hội đồng lập pháp ấy, mà chỉ những nam giới có đủ địa vị chính trị, có thu nhập thích hợp mới có đủ tiêu chuẩn đăng ký tham gia Hội đồng này.

Hệ thống giai cấp ở Sparta. Dân số Sparta, lúc đỉnh điểm khoảng 400.000 người, được chia thành ba giai cấp chính. Thành phần cai trị chủ yếu là những người Spartiate, hay con cháu của những kẻ xâm lược ban đầu. Mặc dù chưa hề chiếm hơn 1/20 trong toàn bộ dân số, chỉ riêng những người Spartiate mới có đặc quyền chính trị. Kế đến theo thứ tự phẩm cấp là perioeci, hay “cư dân xung quanh”. Nguồn gốc giai cấp này vẫn chưa rõ, nhưng có lẽ gồm những người có thời từng là đồng minh của người Sparta hay tự nguyện quy phục sự thống trị của người Sparta. Đáp lại công phục vụ như một giai cấp đệm giữa giai cấp thống trị và nông nô, những người perioeci này được phép kinh doanh và tham gia sản xuất. Giai cấp thấp nhất là helot, hay nông nô, ràng buộc với đất, bị chủ khinh miệt, ngược đãi.

Perioeci và helot. Trong số các giai cấp này, chỉ có perioeci mới có được cuộc sống thoải mái, tự do. Trong khi thật ra điều kiện kinh tế của helot không thể mô tả theo nghĩa cùng khổ tuyệt đối, vì họ được phép giữ lại cho mình một phần chia kha khá số nông sản từ kết quả canh tác của họ trên thái ấp của chủ nô, về tinh thần họ bị đối xử nhục nhã đến mức khốn khổ và thường muốn nổi loạn.

Có khi họ bị buộc trình diễn các vũ điệu dâm loạn và say rượu để làm minh họa cho thanh niên Sparta về hậu quả của những thói tật này. Đầu mỗi năm, nếu chúng ta tin vào lời xác nhận của Aristotle, các quan ngụy sử tuyên chiến chống helot, được cho là với mục đích tạo ra tính hợp pháp cho tội giết người trong mọi hình thức bằng lực lượng “cảnh sát chìm” dựa trên thái độ hoài nghi về lòng bất trung.

Kỷ luật vì phúc lợi của nhà nước. Những ai sinh ra trong giai cấp Spartiate được xem là cảnh nô lệ đáng kính trong suốt quãng đời của họ. Buộc phải tuân thủ kỷ luật nghiêm khắc nhất và phải hy sinh quyền lợi cá nhân, họ không gì khác hơn là bánh răng trong một cỗ máy khổng lồ. Trình độ của họ gần như chỉ gói gọn trong rèn luyện quân sự, bổ sung bằng các trận đòn roi nhấn tâm và phơi nắng để tôi luyện giúp họ hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến đấu. Từ 20 đến 60 tuổi, họ phải dành hết thời gian để phục vụ nhà nước. Mặc dù hôn nhân là việc bắt buộc, nhưng không được phép ở nhà với vợ. Người chồng phải chiếm đoạt vợ trong đêm tân hôn bằng một hành động vũ lực. Nhưng họ không theo. Thay vào đó, người ta nghĩ rằng họ tìm cách xoay xở để trốn vào ban đêm để về nhà với vợ. Theo Plutarch, vì thế đôi khi có những người “ở với vợ có con nhưng không nhìn thấy mặt con vào ban ngày”². Không được phép ghen tương đối với đôi vợ chồng chiến binh. Việc sản sinh một thế hệ con

cháu cường tráng là điều quan trọng hơn hết. Cho dù được sinh ra theo chế độ một vợ một chồng nghiêm ngặt hay không là một cân nhắc phụ, trong mọi trường hợp, trẻ em là tài sản không những của bố mẹ mà còn là tài sản của nhà nước.

Điều tiết kinh tế. Tổ chức kinh tế của Sparta chỉ nhằm mục đích duy nhất là tính hiệu quả quân sự và uy thế của giai cấp công dân. Đất tốt nhất đều do nhà nước sở hữu, lúc đầu được chia thành nhiều lô bằng nhau, cấp cho giai cấp Spartiate như các thái ấp không thể nhượng lại. Sau này, số đất này cũng như đất xấu hơn được phép bán, trao đổi, kết quả là một số công dân giàu hơn người khác. Helot, những người làm tất cả các công việc canh tác đất, cũng thuộc về nhà nước, và được chủ nô phân công cùng với đất. Chủ nô không được phép giải phóng hoặc đem họ bán ở nước ngoài. Lao động helot nuôi sống toàn bộ giai cấp công dân, các thành viên helot không được phép tham gia vào một hoạt động kinh tế bất kỳ nào ngoài nông nghiệp. Thương mại và thủ công nghiệp chỉ là những ngành độc quyền của perioeci.

Có phải hình thái Sparta là hình thái cộng sản? Hình thái kinh tế Sparta thường được giới sử gia hiện đại mô tả là hình thái kinh tế cộng sản. Thật ra một số phương tiện sản xuất (helot và đất) đều được sở hữu tập thể, ít nhất trên lý thuyết, và nam giới Sparta đóng góp từ thu nhập của mình để hùn vào bữa ăn chung trong nhóm của mình. Nhưng với những ngoại lệ khá hoài nghi này, hình thái kinh tế Sparta không thể giống chủ nghĩa cộng sản vì tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ. Những điểm cơ bản trong lý tưởng cộng sản bao gồm giáo điều cho rằng tất cả công cụ sản xuất phải do cộng đồng sở hữu, rằng không ai sống bằng cách bóc lột lao động của người

khác, tất cả mọi người phải làm việc vì phúc lợi của cộng đồng, và chia tài sản tỷ lệ với nhu cầu. Ở Sparta, thương mại và công nghiệp đều do tư nhân kiểm soát, helot buộc phải đóng góp một phần từ những gì mình sản xuất ra để cung cấp lương thực cho chủ nô, và đặc quyền chính trị chỉ dành riêng cho tầng lớp quý tộc cha truyền con nối, hầu hết thành viên trong giai cấp thống trị không cần phải thực hiện nghĩa vụ lao động hữu ích cho xã hội. Cùng với chủ nghĩa quân phiệt, cảnh sát chìm, sự thống trị của thiểu số, và kinh tế khép kín, hình thái Sparta có vẻ giống với chủ nghĩa phát xít hơn là chủ nghĩa cộng sản.

4. CHIẾN THẮNG VÀ BI KỊCH CỦA ATHENS

Lợi thế của người Athens. Athens khởi đầu lịch sử của mình trong điều kiện khác hẳn với điều kiện lịch sử chi phối Sparta. Vùng Attica không phải là bối cảnh của sự xâm chiếm có vũ trang hay mâu thuẫn gay gắt giữa các chủng tộc chống đối nhau. Sự thâm nhập của người Ionian vào vùng này diễn ra dần dần và phần lớn mang tính chất hòa bình. Do đó, không có đẳng cấp quân sự nào áp đặt sự cai trị lên dân tộc bị chinh phục. Ngoài ra, sự giàu có của Attica gồm trầm tích khoáng sản, hải cảng thuận lợi hơn là tài nguyên nông nghiệp. Do đó, Athens, chưa hề là một thành phố-nhà nước chủ yếu sống bằng nông nghiệp mà đúng ra là một thành phố-thành bang phát triển nhanh ngành thương mại thịnh vượng cũng như văn hóa chủ yếu là văn hóa đô thị.

Từ chế độ quân chủ chuyên sang chính thể đầu sỏ ở Athens. Cho đến giữa thế kỷ 8 TCN Athens, giống như nhiều thành phố-thành bang khác của Hy Lạp, có hình thức cai trị theo chế độ quân

chủ. Trong thế kỷ tiếp theo sau, Hội đồng quý tộc, hay Hội đồng Areopagus, theo tên thường gọi, dần dần tước bỏ quyền lực của nhà vua. Sự chuyển tiếp sang một thiểu số cai trị là cả nguyên nhân lẫn kết quả của sự tập trung của cải ngày càng tăng, Việc du nhập nho và trồng ô liu vào khoảng thời gian này dẫn đến sự phát triển nông nghiệp như một hoạt động đòi hỏi nhiều vốn. Vì vườn nho và vườn ô-liu đòi hỏi một thời gian đáng kể mới sinh lợi, chỉ nông dân nào có tài nguyên dồi dào mới đủ khả năng sống với nghề này. Láng giềng của họ nghèo hơn, tằn tiện hơn nhanh chóng lâm vào cảnh nợ nần, nhất là khi ngũ cốc được nhập vào lúc này với giá rẻ mạt. Nông dân nhỏ không còn cách nào khác hơn là cầm cố đất, sau đó cầm cố gia đình và bản thân, với một hy vọng hão huyền rằng một ngày nào đó sẽ tìm ra lối thoát. Sau cùng, phần lớn nông dân trở thành nông nô khi không thể trả nổi số tiền cầm cố.

Mối đe dọa cách mạng và cải cách của Solon. Những tiếng kêu khốn cùng và những mối đe dọa cách mạng lúc này vang lên vắng vắng. Tầng lớp trung lưu trong thành bang tán thành yêu cầu của nông dân kêu gọi tự do hóa chính quyền. Sau cùng, năm 594 TCN, tất cả các phe phái đồng ý bổ nhiệm Solon làm quan hành chính địa phương toàn quyền tiến hành cải cách. Biện pháp Solon ban hành để điều chỉnh chính trị lẫn kinh tế. Biện pháp chính trị gồm: 1) Thành lập hội đồng mới thay thế Hội đồng quý tộc, Hội đồng Bốn trăm, và thu nhận tầng lớp trung lưu làm thành viên hội đồng; 2) Ban quyền cho các giai cấp hạ lưu bằng cách giúp họ có đủ tư cách, năng lực phục vụ Hội đồng; 3) Thành lập một tòa án tối cao, mở rộng cho tất cả công dân và được bầu chọn bằng phổ thông đầu phiếu, có quyền xử các đơn kháng cáo do quyết định của quan hành chính địa phương. Cải cách kinh tế có lợi cho nông dân nghèo bằng cách xóa

nợ cầm cố hiện có, cấm nô dịch để trừ nợ sau này, và hạn chế số lượng đất mà một cá nhân bất kỳ có thể sở hữu. Solon cũng chú ý đến tầng lớp trung lưu. Ông đưa ra một hệ thống tiền tệ mới nhằm mục đích cho người Athens hưởng lợi thế trong ngoại thương, áp đặt hình phạt nghiêm khắc đối với tội ăn không ngồi rồi, lệnh cho mỗi người phải dạy con cái một nghề, trao trọn đặc quyền công dân cho thợ thủ công là người nước ngoài muốn trở thành cư dân thường trú trong nước.

Sự xuất hiện chế độ độc tài. Mặc dù những cải cách này có ý nghĩa, nhưng chúng không làm giảm thái độ bất bình. Giới quý tộc bất bình vì một số đặc quyền của họ đã bị tước đoạt. Tầng lớp trung lưu và hạ lưu bất mãn vì họ vẫn còn bị loại khỏi các chức vụ quản lý hành chính địa phương, và cũng vì Hội đồng Areopagus chỉ còn một ít quyền lực là không bị ảnh hưởng. Tệ hơn nữa là việc Solon, giống như một số nhà cai trị trong thời hiện đại, muốn cho người dân thoát khỏi những rắc rối trong nước bằng cách thuyết phục họ nên bắt đầu tham gia các hoạt động mạo hiểm quân sự ở nước ngoài. Người ta làm sống lại cuộc tranh cãi lâu đời với Megara, và người Athens ràng buộc số phận của mình với những điều bấp bênh trong chiến tranh. Xáo trộn và vỡ mộng tiếp theo sau vào năm 560 TCN do thắng lợi của Peisistratus, bạo chúa đầu tiên trong số các bạo chúa Athens. Mặc dù ông chứng tỏ mình là một bạo chúa nhân từ, nhưng dù sao ông đã làm mất phần lớn sự tự do mà người dân vừa có được trước đây, và Hippias, một trong số hai con trai của ông, là một kẻ thẳng tay đàn áp, hằn học.

Cải cách của Cleisthenes. Năm 510 TCN, Hippias bị một nhóm quý tộc lật đổ với sự giúp đỡ của Sparta. Mâu thuẫn bè phái lại dâng

trào cho đến khi Cleisthenes, một quý tộc hiểu biết, tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng để loại đối thủ ra khỏi chính trường. Sau khi hứa nhượng bộ người dân như là phần thưởng do công của họ đã ủng hộ, ông tiến hành cải cách chính quyền theo kiểu có ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng đến mức từ đó về sau người ta gọi ông là cha đẻ của chế độ dân chủ Athens. Ông tăng dân số công dân phần lớn bằng cách trao toàn quyền cho tất cả những người tự do sống trong nước tính đến thời điểm ấy. Ông thành lập Hội đồng Năm trăm mới, và biến cơ quan này thành cơ quan chính quyền chủ chốt có quyền soạn thảo các biện pháp đệ trình Hội đồng lập pháp và được quyền kiểm soát tối cao đối với các chức năng hành pháp và hành chính. Thành viên trong cơ quan này phải được chọn bằng cách bốc thăm từ danh sách các ứng viên được chọn hay khu thành phố nhỏ đệ trình, Bất kỳ nam công dân nào trên 30 tuổi cũng đều có tư cách được chọn. Vì Hội đồng đông như thế, nên phải chia nhỏ thành 10 ủy ban, mỗi ủy ban gồm 50 thành viên, mỗi ủy ban quản lý công việc hành chính trong một tháng. Cleisthenes cũng tăng thêm quyền bính cho Hội đồng, trao quyền tranh luận, phê chuẩn hay phản đối các biện pháp do Hội đồng đệ trình, tuyên chiến, phân bổ tiền bạc, và kiểm toán tài khoản của các quan hành chính địa phương nghỉ hưu. Sau cùng, người ta cho rằng Cleisthenes nghĩ ra biện pháp khai trừ, qua đó một công dân bất kỳ có thể nguy hiểm đối với thành phố-thành bang có thể bị lưu dày danh dự trong thời gian 10 năm. Biện pháp này hiển nhiên nhằm mục đích loại trừ những người bị tình nghi nuôi dưỡng tham vọng độc tài.

Hoàn thiện chế độ dân chủ Athens. Chế độ dân chủ Athens đạt đến mức hoàn thiện trong Thời kỳ Pericles (461-429 TCN). Chính trong giai đoạn này, Hội đồng lập pháp được quyền ban hành pháp

luật ngoài quyền phê chuẩn hay phản đối đề xuất của Hội đồng quý tộc ra. Cũng chính trong giai đoạn này Ủy ban Mười tướng lĩnh nổi tiếng nắm quyền cũng gần giống như trong Nội các Anh. Tướng lĩnh được Hội đồng lập pháp chọn nhiệm kỳ một năm và có đủ tư cách được bầu chọn vô hạn. Pericles giữ chức Chief Strategus hay chủ tịch ủy ban Tướng lĩnh trong hơn 30 năm. Tướng lĩnh không chỉ là những chỉ huy đơn thuần mà còn là các quan chức lập pháp và hành pháp trong thành phố-thành bang, dần dần có được hầu hết đặc quyền mà Cleisthenes dành cho Hội đồng Năm trăm. Mặc dù có được quyền lực khổng lồ, nhưng họ không thể trở thành bạo chúa, vì chính sách của họ được Hội đồng lập pháp xét duyệt, và họ dễ được triệu tập vào cuối nhiệm kỳ một năm hoặc chính thức bị kết tội có hành động phi pháp vào bất kỳ lúc nào. Sau cùng, chính trong Thời kỳ Pericles, hệ thống tòa án của Athens mới phát triển đến mức hoàn thiện. Không còn là tòa án tối cao để xử các đơn kháng cáo đối với quyết định của quan hành chính địa phương nữa, mà là một loạt tòa án bình dân có quyền xử tất cả các loại vụ án. Đầu mỗi năm, một danh sách 6.000 công dân được chọn bằng cách bốc thăm từ nhiều nơi khác nhau trong nước. Từ danh sách này tách riêng bồi thẩm đoàn, số lượng thay đổi từ 201 đến 1001 người, cho các phiên tòa xử đặc biệt. Mỗi bồi thẩm đoàn trong số này hình thành tòa án có quyền quyết định bằng đa số bỏ phiếu thuận chống đối với từng vấn đề trong vụ án. Mặc dù một trong số các quan hành chính địa phương chủ trì, nhưng không có đặc quyền của một quan tòa, bản thân bồi thẩm đoàn là quan tòa, khi bồi thẩm đoàn phán quyết thì không được quyền kháng cáo. Thật khó hình dung một hệ thống nào dân chủ hơn hệ thống này.



Ngựa hình học, thế kỷ VIII TCN. Nghệ thuật Hy Lạp trong giai đoạn ban đầu này có hình dáng hình học, góc cạnh, quy ước hóa.



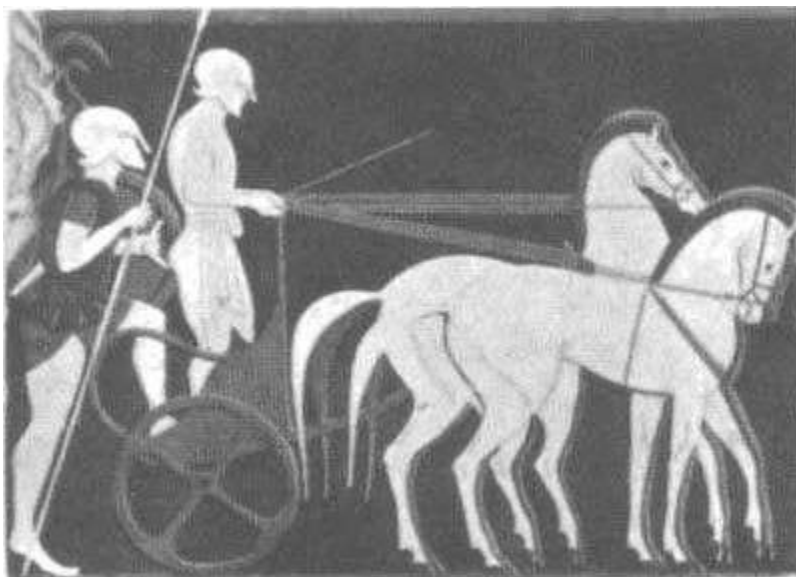
Hũ hình học, thế kỷ VIII TCN. Minh họa khác về mẫu trang trí cách điệu của nghệ thuật Hy Lạp ban đầu.



Tượng Nhân sư, khoảng 540-530 TCN. Mặc dù chắc chắn có xuất xứ phương Đông, tượng nhân sư Hy Lạp có dáng vẻ mềm mại và giống người hơn phương Đông.



Tượng một người Amazon, thuộc một bộ lạc truyền thuyết về những nữ chiến binh chiến thắng, thế kỷ V TCN.



Departure of a Warrior. Tranh khắc đá, khoảng 530 TCN, một giai đoạn khi chủ nghĩa tự nhiên là nét chủ đạo trong nghệ thuật Hy Lạp.



Athena, k. 460 TCN. Nữ thần bào hộ, duyên dáng của Athens đang thả cú bay như một biểu tượng chiến thắng.



Phụ nữ chải tóc, khoảng 400-300 TCN. Thợ điêu khắc thời cổ đại hãnh diện về những tượng nhỏ thể hiện người bình thường trong các hoạt động thông thường, thường được làm bằng đất sét nung vẽ màu da trời, hồng hay vàng nhạt.



Hũ, khoảng 500-490 TCN. Tượng bằng men đen trên nền đất sét đỏ tự nhiên thể hiện hình lực sĩ trong các cuộc thi đấu Panathenaic.



Dàn hợp xướng thần Rừng, khoảng năm 420 TCN. Phần nền màu đen, có hình người bằng đất sét đỏ. Thần Rừng, mặc trang phục trắng như tuyết, có đuôi, là dàn hợp xướng trong một vở kịch.



Thùng vệ sinh, khoảng 465-460 TCN, thể hiện cảnh phán xét thần Paris, một sự cố đầu tiên trong Chiến tranh thành Troy.



Diễn viên hài, khoảng 200-101 TCN, chủ nghĩa hiện thực cổ Hy Lạp thường bao gồm việc mô tả cá nhân xấu xí, thậm chí biến dạng.



Diadoumenos, sau Polykleitos, thế kỷ V TCN. Tượng lý tưởng hóa một lực sĩ Hy Lạp đang cột “diadem”, hay dây chiến thắng, quanh đầu.



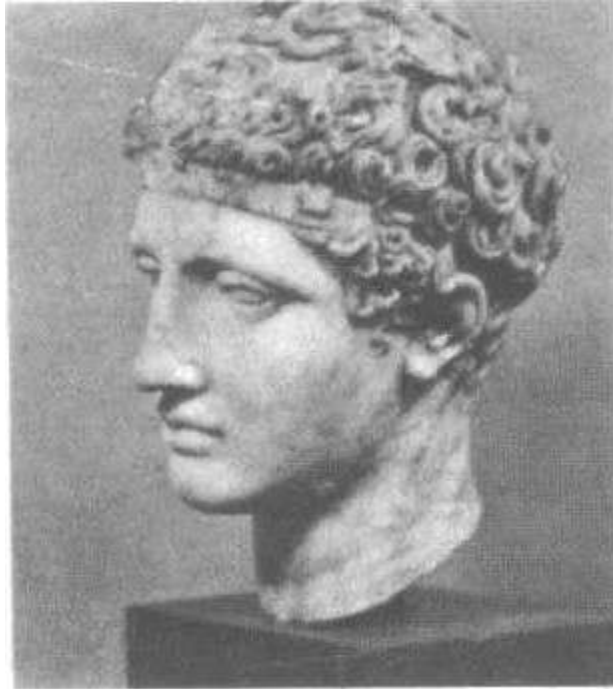
Tượng ngựa nhỏ, khoảng 480-470 TCN. Mặc dù là loại động vật lý tưởng hóa hơn là động vật của cá nhân, chi tiết gần như hoàn hảo.



Eros đang ngủ, khoảng 250-150 TCN. Cùng với mặt dây chuyền thể hiện chủ nghĩa hiện thực, thợ điêu khắc cổ Hy Lạp yêu thích việc mô tả sự thanh thản hay giấc ngủ.



Mặt dây chuyền trên xuyên, thế kỷ IV-III TCN. Tượng nam thần Pan nhỏ xíu này là tuyệt tác về chi tiết và cách thể hiện.



Đầu lực sĩ, khoảng 440-420 TCN. Người điêu khắc nhằm mục đích thể hiện nét đẹp nam tính trong sự hài hòa hoàn hảo với sự xuất sắc về thể xác lẫn trí tuệ.



Tượng nhỏ Hermarchos, thế kỷ III TCN. Minh họa về chủ nghĩa hiện thực trong tượng điêu khắc cổ Hy Lạp.



Hộp gương đồng, thế kỷ V TCN. Vật dụng thường ngày của người Hy Lạp, thường được hoàn thiện với vẻ tao nhã và độ chính xác như một tuyệt tác nghệ thuật.

Chế độ dân chủ Athens so sánh với chế độ dân chủ hiện đại.
Chế độ dân chủ Athens khác với hình thức hiện đại trong nhiều khía

cạnh. Thứ nhất, nó không mở rộng khắp toàn bộ dân số, chỉ dành cho tầng lớp công dân. Trong khi thật ra vào thời kỳ Cleisthenes (508-502 TCN) công dân có lẽ chiếm đa số cư dân vì ông ban quyền công dân cho cư dân nước ngoài đang thường trú, trong thời kỳ Pericles, họ chỉ là thiểu số. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy rằng trong những hạn chế của mình, chế độ dân chủ Athens được áp dụng nhiều hơn hình thức hiện đại. Việc bầu chọn bằng cách bốc thăm của gần như tất cả các quan hành chính địa phương ngoại trừ Mười Tướng lãnh, hạn chế tất cả nhiệm kỳ của quan chức công trong thời hạn một năm, và sự trung thành không cam kết với nguyên tắc quyền đa số trong các phiên tòa xử là minh họa cho thái độ tự tin vào khả năng chính trị của người bình thường, điều chỉ có một vài dân tộc hiện đại tự nguyện chấp nhận.

Chế độ dân chủ Athens khác với quan điểm đương đại ở chỗ nó mang tính trực tiếp, chứ không phải thông qua đại diện. Trái với quan điểm truyền thống, người Athens hiểu rõ nguyên tắc đại diện, nhưng họ không hề áp dụng nó ngoại trừ theo cách hạn chế trong việc bầu chọn các thành viên trong Hội đồng Năm trăm. Họ không quan tâm đến việc được cai trị bởi những người có thanh danh và năng lực, điều họ thật sự quan tâm là đảm bảo cho mọi công dân có được tiếng nói thật sự trong việc kiểm soát các công việc công. Tóm lại, quan điểm của họ không phải là tính hiệu quả trong cai trị mà là chế độ dân chủ.

Chiến tranh Ba Tư và hậu quả. Trong thế kỷ sau cùng của sự tồn tại như một thành phố-thành bang độc lập, Athens tham gia hai cuộc chiến lớn. Thứ nhất, cuộc chiến với Ba Tư, chống lại sự bành trướng của đế chế vào khu vực phía đông Địa Trung Hải. Người

Athens phần nộ trước cuộc xâm chiếm của người Ba Tư đối với dân tộc Ionian cùng nguồn gốc với mình ở vùng Tiểu Á, và giúp đỡ họ trong cuộc đấu tranh giành tự do. Người Ba Tư trả đũa bằng cách cử một đạo quân hùng mạnh và một hạm đội tấn công người Hy Lạp. Mặc dù toàn bộ đất nước Hy Lạp đang có nguy cơ bị xâm chiếm, Athens gánh lấy trách nhiệm đánh đuổi kẻ xâm lược. Nhất là Sparta, chỉ một vài sự giúp đỡ không đáng kể cho đến khi cuộc chiến gần như kết thúc. Cuộc chiến, bắt đầu vào năm 493 TCN và kéo dài với những thời gian hòa bình xen kẽ khoảng 14 năm, thường được xem là một trong những giai đoạn có ý nghĩa nhất trong lịch sử thế giới. Chiến thắng quyết định của người Hy Lạp đặt dấu chấm hết đối với mối đe dọa xâm lăng của người Ba Tư, ít nhất, báo trước một thời kỳ mới nhấn chìm quan điểm tự do của người Hy Lạp trong chế độ chuyên chế phương Đông. Cuộc chiến cũng có tác dụng củng cố chế độ dân chủ ở Athens và làm cho thành phố-thành bang này trở thành quyền lực hàng đầu ở Hy Lạp.

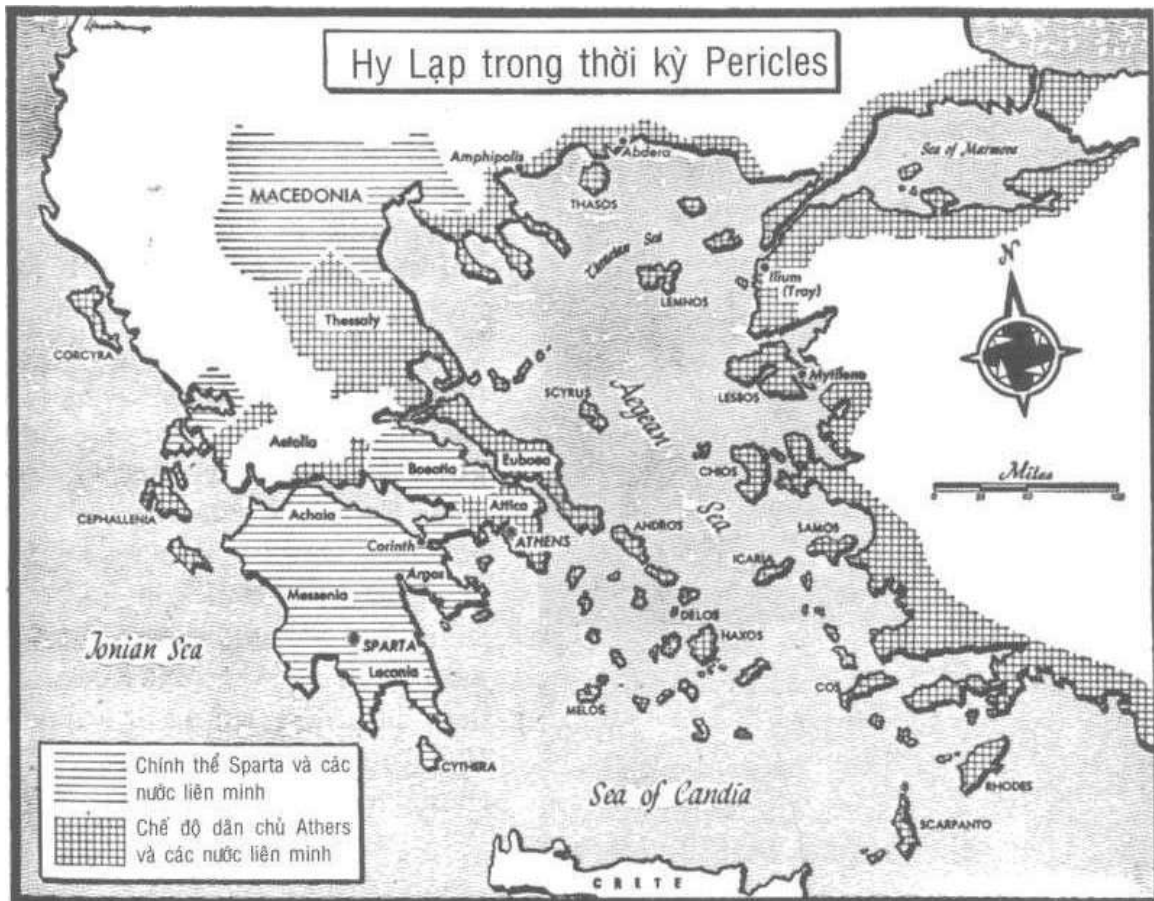
Chủ nghĩa đế quốc Athens và Chiến tranh Peloponnesia. Cuộc chiến lớn trong các cuộc chiến lớn khác, Chiến tranh Peloponnesia với Sparta dẫn đến kết quả mang tính chất khác hẳn. Thay vì là một cột mốc khác trên con đường Athens nắm quyền lực thì nó kết thúc bằng bi kịch. Athens hoàn toàn khiêm nhường đến mức không bao giờ nắm lấy vai trò chủ đạo trên chính trường Hy Lạp. Nguyên nhân của cuộc chiến này có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu sự sụp đổ của nền văn minh. Nguyên nhân thứ nhất và cũng là quan trọng nhất là sự phát triển chủ nghĩa đế quốc Athens. Trong năm cuối của cuộc chiến với Ba Tư, Athens kết hợp với nhiều thành phố-thành bang Hy Lạp khác để thành lập một liên minh phòng thủ và phản công gọi là Liên minh Delian. Khi đã ký hòa ước, Liên minh vẫn

chưa được giải tán, vì nhiều người Hy Lạp sợ rằng người Ba Tư sẽ quay lại tấn công. Cùng với thời gian, người Athens dần dần biến Liên minh thành một đế chế hải quân vì quyền lợi riêng của mình. Athens sử dụng một số ngân quỹ trong ngân khố chung cho riêng mình. Athens cố giảm tất cả các thành viên khác xuống thành nước chư hầu, khi một trong các nước này chống đối, Athens dùng vũ lực đàn áp, tước đoạt lực lượng hải quân, áp đặt vật triều cống như thế đây là nước bị chinh phục.

Phương pháp thẳng tay như thế khiến cho người Sparta hoài nghi, họ sợ rằng quyền lãnh đạo của Athens không lâu nữa sẽ mở rộng khắp đất nước Hy Lạp.

Các nguyên nhân khác của chiến tranh Peloponnesia. Nguyên nhân quan trọng thứ hai được tìm thấy trong sự khác biệt văn hóa và xã hội giữa Athens và Sparta. Athens theo chế độ dân chủ, tiến bộ, đô thị, chủ nghĩa đế quốc, về mặt tri thức và nghệ thuật đều tiến bộ. Sparta mang tính chất quý tộc, bảo thủ, nông nghiệp, chủ nghĩa địa phương, về mặt văn hóa lạc hậu. Khi những hệ thống tương phản nhau sâu sắc như thế tồn tại cạnh nhau, thì mâu thuẫn chắc chắn sẽ phát sinh. Có lúc thái độ của người Athens và người Sparta gần như thù địch nhau. Người Athens xem người Sparta như những kẻ man di mọi rợ. Người Sparta kết tội người Athens cố giành quyền kiểm soát các thành phố-thành bang Peloponnesia phía bắc và khuyến khích nông nô nổi dậy. Các yếu tố kinh tế cũng đóng vai trò quan trọng làm cho mâu thuẫn đạt đỉnh điểm. Athens có tham vọng thống trị Vịnh Corinthian, con đường buôn bán chính với đảo Sicily và nam Ý. Điều này làm cho Athens trở thành kẻ thù truyền kiếp của Corinth, đồng minh chủ yếu của Sparta.

Sự đại bại của Athens. Chiến tranh bùng nổ vào năm 431 TCN và kéo dài đến năm 404, là một loạt tai họa khủng khiếp đối với Athens. Thương mại bị phá hủy, chế độ dân chủ bị lật đổ, dân số bị bệnh dịch hạch khủng khiếp hoành hành, giảm chỉ còn 1/10. Điều tệ hại hơn là tình trạng đạo đức suy đồi tiếp theo sau sự đại bại về quân sự. Phản bội, tham nhũng, hành động bạo tàn là những thói tật phổ biến vào một vài năm cuối cùng của cuộc xung đột. Có lần, người Athens thậm chí thảm sát toàn bộ dân số nam ở thành phố-thành bang Melos, bắt phụ nữ và trẻ em làm nô lệ, với tội không chịu từ bỏ thái độ trung lập. Sau cùng, Athens bị các đồng minh bỏ rơi ngoại trừ Samos, tiếp tế lương thực bị cắt đứt, Athens không còn chọn lựa nào khác ngoài việc đầu hàng hoặc chết đói. Các điều khoản áp đặt cho Athens vô cùng khắc nghiệt: phá hủy mọi thành trì, dâng nộp toàn bộ tài sản ở nước ngoài, toàn bộ hạm đội hải quân, quy phục Sparta như một thành phố-nhà nước quản chế.



5. CHÍNH TRỊ SỰ ĐỔ - NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG

Xung đột tiếp tục diễn ra trong các thành phố-thành bang. Chiến tranh Peloponnesia không những kết thúc uy thế của Athens, nó còn xóa sổ tự do trong khắp thế giới Hy Lạp và ngăn chặn sự phát triển thiên tài chính trị Hy Lạp. Tiếp theo sau chiến tranh, Sparta khẳng định quyền lực đối với toàn bộ Hellas. Chính thể đầu sỏ được các đạo quân Sparta ủng hộ thay thế chế độ dân chủ ở bất kỳ nơi nào chế độ dân chủ đang tồn tại. Tịch thu tài sản và ám sát là phương pháp thường được sử dụng để trấn áp phe đối lập. Mặc dù ở Athens, bạo chúa đã bị lật đổ, chính quyền tự do được phục hồi tạm thời, nhưng Sparta vẫn còn khả năng thống trị phần còn lại của Hy Lạp trong hơn 30 năm. Tuy nhiên, năm 371 TCN, Epaminondas xú

Thebes đánh bại đạo quân Sparta ở Leuctra, qua đó mở ra một giai đoạn uy thế Thebes. Thật không may, Thebes thể hiện sự khôn khéo, dung hòa trong cai trị kém hơn Sparta, và 9 năm sau, một sự kết hợp hình thành để giải phóng các thành phố Hy Lạp khỏi ách thống trị của kẻ đàn áp mới. Thất bại do không phá vỡ được liên minh, người Thebes giao chiến trên chiến trường Mantinea. Hai bên đều quả quyết bên mình giành chiến thắng, nhưng Epaminonda bị giết chết, và quyền lực đế chế của ông ít lâu sau cũng bị sụp đổ.



Bia cẩm thạch khắc Luật chống chế độ chuyên chế, năm 338 TCN. Phù điêu chạm nổi thể hiện hình một phụ nữ (Chế độ dân chủ) đang đội vương miện cho một ông già (Nhân dân thành Athens). Luật quy định rằng nếu một người bất kỳ thiết lập chế độ độc tài ở Athens, thì người nào giết chết ông ta đều được vô tội.

Sự chinh phục của Macedon. Một loạt cuộc chiến kéo dài đến lúc này đã đưa các thành phố-thành bang Hy Lạp đến mức kiệt sức, mặc dù vinh quang trong nền văn hóa của họ vẫn chưa bị phai mờ,

nhưng về mặt chính trị, họ đã bị đánh đổ và bắt lực. Số phận của họ ít lâu sau được quyết định bằng sự xuất hiện của Philip xứ Macedon. Ngoại trừ chịu một ảnh hưởng nhỏ bên ngoài của nền văn hóa Hy Lạp, thì người Macedon chỉ là những kẻ man rợ, nhưng Philip, khi trở thành nhà vua của họ, đã học cách lãnh đạo đoàn quân trong khi bị bắt làm con tin ở Thebes. Nhận thức được sự yếu kém của các thành phố-thành bang ở miền nam, ông quyết định xâm chiếm. Một loạt thành công ban đầu dẫn đến thắng lợi quyết định ở Chaeronea năm 338 TCN, ít lâu sau thống trị toàn bộ đất nước Hy Lạp ngoại trừ Sparta. Hai năm sau, Philip bị giết chết sau một loạt vụ cãi lộn âm ỉ trong gia đình.

Alexander Đại đế. Quyền cai trị Hellas lúc này chuyển sang con trai của ông là Alexander, một thanh niên 20 tuổi. Sau khi đặt dấu chấm hết đối với mọi tham vọng ngai vàng và dập tắt một số cuộc nổi dậy yếu ớt của người Hy Lạp, Alexander nghĩ ra một kế hoạch vĩ đại, xâm chiếm Ba Tư. Hết chiến thắng này đến chiến thắng khác trong thời gian ngắn 12 năm, toàn bộ vùng Cận Đông cổ đại từ sông Ấn đến sông Nile đã được sáp nhập vào Hy Lạp, như lãnh thổ cá nhân của một con người. Alexander không sống lâu để thụ hưởng thành quả. Năm 323 TCN ông bị bệnh sốt rét ở một đầm lầy Babylon, và chết ở tuổi 33.

Ý nghĩa sự nghiệp của Alexander. Thật khó đánh giá ý nghĩa sự nghiệp của Alexander. Nô lệ đối với cảm xúc của mình, hầu như ông không xứng đáng với sự vĩ đại mà người ta thường gán cho ông. Mặc dù ông là thiên tài quân sự, không phải bàn, nhưng ông chỉ để lại một vài công trình tưởng niệm về nghệ thuật quản lý nhà nước. Tham vọng của ông là cai trị theo kiểu vua- thần phương Đông, chứ

không tán thành quan điểm tự do và công lý của người Hy Lạp. Ngoài ra, ảnh hưởng của ông trong việc phổ biến văn hóa Hy Lạp dường như đã bị phóng đại quá nhiều. Ba Tư không tán thành nhiều thể chế, tập quán Hy Lạp do sự xâm chiếm của Alexander. Ngoại trừ các thành phố của Ba Tư ở cửa sông Nile, Ai Cập vẫn còn thuộc về người Ai Cập. Ảnh hưởng từ cuộc xâm chiếm của Alexander đúng ra có tác dụng ngược lại: mở đường để cho chủ nghĩa phương Đông thâm nhập vào châu Âu mạnh hơn xưa nay - mạnh đến mức ngày nay trên thực tế vẫn còn thấy văn minh Hy Lạp chi phối.

6. TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA HY LẠP

TRIẾT HỌC

Nguồn gốc triết học Hy Lạp. Từ những gì đã đề cập trong các chương trước, điều thấy rõ là khái niệm chung cho rằng tất cả triết học có nguồn gốc từ người Hy Lạp thì thật là ảo tưởng. Trước đó nhiều thế kỷ, người Ai Cập đã có nhiều suy nghĩ về tính chất vũ trụ, cũng như các vấn đề xã hội, đạo đức của nhân loại. Thành tựu của người Hy Lạp đúng ra là sự phát triển triết học với ý nghĩa bao quát hơn trước đó. Họ cố tìm câu trả lời đối với tất cả vấn đề về tính chất vũ trụ, vấn đề chân lý, ý nghĩa và mục đích của cuộc sống. Mức độ thành tựu của họ được xác nhận qua thực tế triết học xưa nay phần lớn là cuộc tranh luận về tính giá trị của một số kết luận của họ.

Triết học theo trường phái Miletus. Triết học Hy Lạp có từ thế kỷ 6 TCN trong tác phẩm của cái gọi là trường phái Miletus, với các thành viên là cư dân bản địa sống trong thành phố thương mại lớn Miletus bên bờ biển Tiểu Á. Triết học của họ về cơ bản là triết học khoa học và theo chủ nghĩa duy vật. Vấn đề thu hút sự chú ý của họ

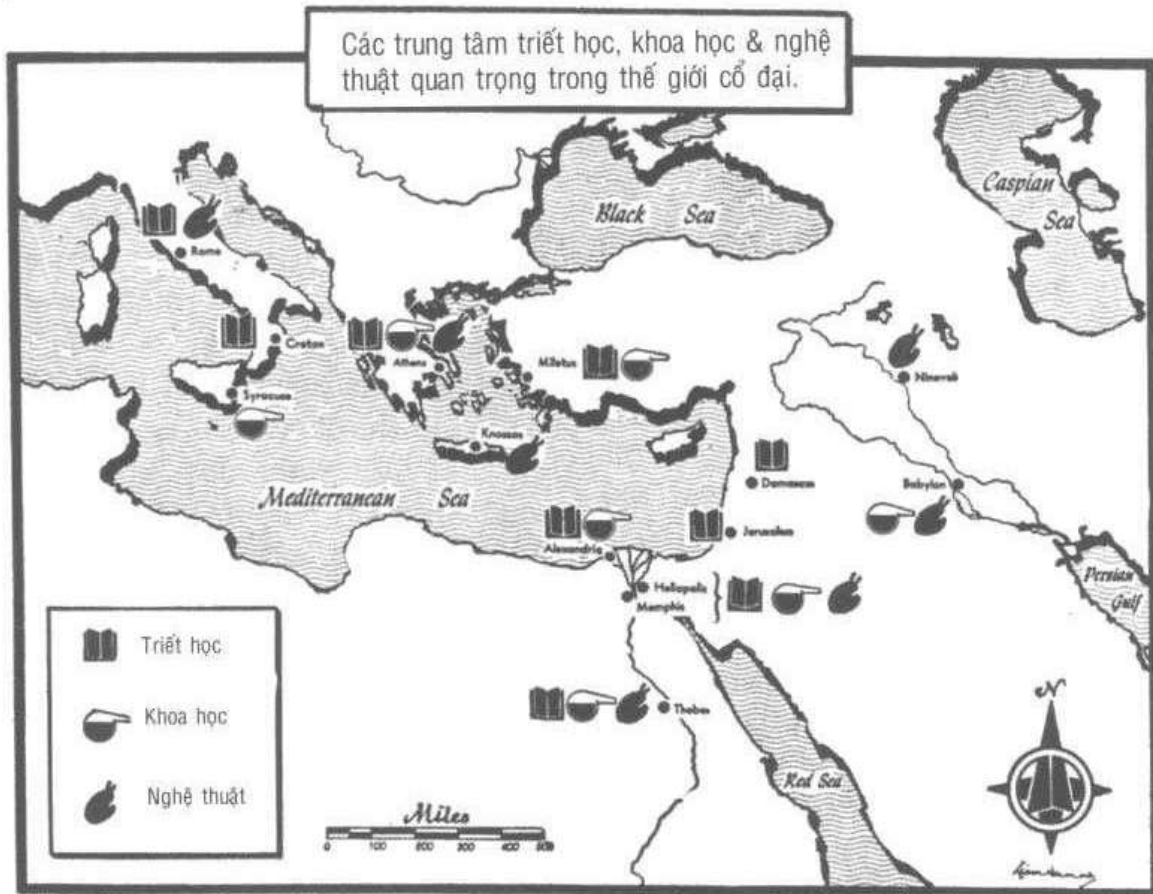
là tìm hiểu tính chất của thế giới tự nhiên. Họ cho rằng vạn vật có thể được thu gọn thành một số chất cơ bản hoặc chất nguyên thủy vốn là nguồn hình thành thế giới, các vì sao, động vật, thực vật và con người, để sau cùng tất cả đều trở về chất cơ bản ấy. Thales, người sáng lập trường phái, nhận thức rằng vạn vật đều có độ ẩm, ông cho rằng chất cơ bản chính là nước. Anaximander nhất quyết rằng không thể có một chất đặc biệt nào như nước hay lửa mà là một số chất “không được tạo thành và không thể biến mất” và chất này “hàm chứa và dẫn dắt vạn vật”. Ông gọi chất này là chất Vô hạn. Điều dễ nhận thấy là những gì ông suy nghĩ là một khối lượng vật chất không thể xác định, từ khối lượng này hình thành các sự vật riêng rẽ. Thành viên thứ ba trong trường phái, Anaximenes, tuyên bố rằng chất nguyên thủy trong vũ trụ là không khí. Lúc đầu, mặc dù điều này có vẻ là bước thụt lùi so với quan điểm cho rằng một trong số các nguyên tố là nguồn gốc hình thành vạn vật. Nhưng thật ra không phải như thế, vì Anaximenes thật sự chọn không khí là chất mầm vì nó có thể đưa ra lời giải thích vũ trụ về lượng. Nói cách khác, ông cho rằng sự khác biệt chủ yếu giữa sự vật chỉ đơn thuần nằm trong số lượng chất cơ bản mà các sự vật chứa đựng. Không khí khi loãng biến thành lửa, khi đặc dần dần biến thành gió, hơi nước, nước, đất và đá.

Ý nghĩa các quan điểm của trường phái Miletus. Mặc dù trông có vẻ ngây ngô trong kết luận, nhưng triết học thuộc trường phái Miletus có ý nghĩa rất quan trọng, nó phá vỡ niềm tin thần thoại của người Hy Lạp về nguồn gốc hình thành thế giới và thay bằng một cách giải thích hoàn toàn duy lý. Nó làm sống lại và phát triển quan niệm của người Ai Cập về tính vĩnh hằng của vũ trụ và tính không thể phá hủy vật chất. Nó đưa ra thật rõ ràng, nhất là trong quan điểm

của Anaximander, khái niệm về sự tiến hóa hiểu theo nghĩa thay đổi nhịp nhàng, về sự hình thành và suy tàn liên tục. Kết luận trong có vẻ cũng logic khi cách giải thích vũ trụ về lượng của Anaximenes mở đường cho khái niệm nguyên tử trong vật chất.

Những người theo thuyết Pythagoras. Trước khi thế kỷ 6 TCN kết thúc, triết học Hy Lạp phát triển thành triết học siêu hình, nghĩa là, triết học không còn quan tâm duy nhất đến các vấn đề thế giới tự nhiên, và chuyển hướng chú ý sang các vấn đề sâu sắc hơn về tính chất của hữu thể, ý nghĩa của chân lý, vị trí của thần thánh trong sơ đồ sự vật. Người đầu tiên điển hình cho khuynh hướng mới là những người theo thuyết Pythagoras, giải thích triết học phần lớn theo nghĩa tôn giáo. Người ta biết về họ không nhiều ngoại trừ người lãnh đạo, Pythagoras, từ đảo Samos di cư đến miền nam nước Ý, và sáng lập một cộng đồng tôn giáo ở Croton.

Ông cùng các môn đệ rao giảng rằng cuộc sống tự biện là cuộc sống tốt đẹp nhất, nhưng để có được cuộc sống như thế, người ta phải tự làm cho mình trong sạch, không có những ý nghĩ, ham muốn xác thịt đen tối. Họ cho rằng bản chất của sự vật không phải là một chất cụ thể mà là một nguyên tắc con số trừu tượng. Ý nghĩa chính của họ nằm trong sự phân biệt rạch ròi mà họ đưa ra giữa tinh thần và vật chất, sự hòa hợp và bất hòa, điều thiện và điều ác. Có thể không phải là không chính xác khi xem họ là những người sáng lập đích thực thuyết nhị nguyên trong tư tưởng Hy Lạp.



Tiếp tục cuộc tranh luận về tính chất vũ trụ. Có công trình nghiên cứu của những người theo thuyết Pythagoras thúc đẩy cuộc tranh luận về tính chất vũ trụ. Một số người đương thời với họ, nhất là Parmenides, lập luận rằng tính ổn định hoặc thường trực là tính chất thực của sự vật, thay đổi và đa dạng là những ảo giác từ các giác quan. Parmenides qua điều này hàm ý rằng bên dưới tất cả những thay đổi bề mặt đang diễn ra quanh chúng ta là những sự vật thật sự kéo dài. Chúng ta không thể nhận biết chúng bằng các giác quan của mình, mà chúng ta chỉ có thể khám phá sự tồn tại của chúng bằng lý trí. Trực tiếp đối lập với quan điểm này là quan điểm của Heracleitus, ông lập luận rằng sự thường trực là ảo giác, chỉ có thay đổi mới là thực. Ông cho rằng, vũ trụ đang ở trong tình trạng thay đổi liên tục đến mức không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông.

Sự tạo thành và hủy diệt, sống và chết, là những mặt phải trái của cùng một bức tranh. Trong khi khẳng định những quan điểm như thế, Heraclitus thật ra cho rằng sự vật chúng ta nhìn thấy, nghe thấy và cảm thấy, là tất cả những gì có trong thực tại. Sự tiến hóa hoặc thay đổi liên tục là định luật trong vũ trụ. Cây hoặc đá ở đây và hôm nay, nhưng ngày mai không còn nữa, không có chất cơ bản nào tồn tại mà không thay đổi trong suốt sự vĩnh hằng.

Giải quyết vấn đề của những người theo thuyết nguyên tử. Câu trả lời cuối cùng đối với vấn đề tính chất vũ trụ do những người theo thuyết nguyên tử đưa ra. Người sáng lập thuyết nguyên tử là Leucippus, nhưng triết gia phát triển thuyết này chính là Democritus, sống ở Abdera, ven bờ biển Thracian vào nửa sau thế kỷ 5 TCN. Theo tên gọi hàm ý, những người theo thuyết nguyên tử cho rằng những chất cấu thành vũ trụ cơ bản là nguyên tử, số lượng vô hạn, không thể hủy diệt và không thể phân chia. Mặc dù những nguyên tử này khác nhau về hình dạng, kích thước, nhưng chúng giống hệt nhau về thành phần cấu tạo. Do chuyển động vốn có trong chúng, nên sau cùng chúng kết hợp, tách rời, rồi tái kết hợp trong các sắp xếp khác nhau. Tất cả cơ thể sống hoặc vật thể riêng lẻ trong vũ trụ, vì thế là kết quả của sự tập hợp nguyên tử ngẫu nhiên. Khác biệt duy nhất giữa người và cây là sự khác biệt về số lượng và sự sắp xếp nguyên tử. Đây là triết lý tượng trưng kết quả cuối cùng của các khuynh hướng theo chủ nghĩa duy vật trong tư tưởng Hy Lạp ban đầu. Democritus phủ nhận sự bất tử của linh hồn và sự tồn tại của một thế giới tâm linh bất kỳ. Có vẻ khó hiểu trong suy nghĩ của một số người, ông là một người theo chủ nghĩa duy tâm đạo đức, khi quả quyết rằng “Điều thiện không có nghĩa là hoàn toàn không làm điều ác mà đúng ra không có mong muốn làm điều ác”³.

Cách mạng tri thức do những người theo phái Ngụy biện khởi xướng. Khoảng giữa thế kỷ 5 TCN, một cuộc cách mạng tri thức bắt đầu ở Hy Lạp. Sự gia tăng thường dân, sự phát triển chủ nghĩa cá nhân, và yêu cầu phải có cách giải quyết nhiều vấn đề thực tế tạo ra phản ứng chống lại cách tư duy lỗi thời. Do đó, giới triết gia không còn nghiên cứu, tìm hiểu vũ trụ tự nhiên nữa và chuyển sang các chủ đề có quan hệ mật thiết với con người hơn. Những người đầu tiên thể hiện khuynh hướng tri thức mới là những người thuộc phái Ngụy biện. Ban đầu, từ này có nghĩa “những người thông thái”, nhưng về sau được sử dụng theo nghĩa hạ thấp giá trị đối với những người sử dụng lập luận bề ngoài có vẻ hợp lý. Vì hầu hết hiểu biết của chúng ta được xuất phát từ những người theo phái Ngụy biện trong thời kỳ sau, từ Plato, một trong số những nhà phê bình nghiêm khắc nhất của họ, nên người ta thường xem họ là kẻ thù của tất cả những gì tốt nhất trong văn hóa Hy Lạp. Nghiên cứu hiện đại phơi bày tính chất ngụy biện trong một kết luận cực đoan như thế, cho dù một số thành viên trong nhóm thiếu ý thức trách nhiệm xã hội và hoàn toàn vô liêm sỉ trong việc “làm cho nguyên nhân tệ hại hơn trở thành nguyên nhân tốt hơn”.

Luận điểm của Protagoras. Nổi tiếng nhất trong số những người thuộc phái Ngụy biện chắc chắn là Protagoras, một cư dân bản địa Abdera nhưng thường truyền bá hầu hết các bài thuyết giảng của mình ở Athens. Luận điểm nổi tiếng nhất của ông: “Con người là thước đo vạn vật”, của những tồn tại, bởi vì chúng đang tồn tại, của những vật không tồn tại, bởi vì chúng không tồn tại”. Qua câu nói này, ông hàm ý tính thiện, chân lý, công lý, và cái đẹp đều có liên quan với nhu cầu và quyền lợi của con người. Không có chân lý nào tuyệt đối hoặc tiêu chuẩn công lý và đều phải vĩnh hằng. Vì sự nhận

thức bằng giác quan là nguồn hiểu biết duy nhất, nên chỉ có chân lý đặc biệt có giá trị trong một thời gian và địa điểm nhất định. Do đó, hệ thống đạo đức cũng khác nhau ở mọi người.

Người Sparta khuyến khích ngoại tình trong một số trường hợp đối với người vợ cũng như người chồng, người Athens tách biệt phụ nữ, thậm chí không cho phép họ có được cuộc sống xã hội bình thường. Trong số những tiêu chuẩn này, tiêu chuẩn nào đúng? Không có tiêu chuẩn nào đúng hiểu theo nghĩa tuyệt đối, vì không có chuẩn mực tuyệt đối nào về cái đúng, cái sai theo quy định vĩnh hằng trên trời phù hợp với mọi trường hợp, nhưng cả hai đều đúng hiểu theo nghĩa tương đối rằng chỉ riêng sự đánh giá của con người là đủ để xác định điều gì là đúng.

Học thuyết cực đoan của những người thuộc phái Ngụy biện sau này. Một số người thuộc phái Ngụy biện sau này đã đi quá xa so với lời dạy của bậc thầy nổi tiếng của họ. Chẳng hạn, Gorgias, xuyên tạc thái độ hoài nghi của Protagoras thành học thuyết cho rằng trí tuệ con người không hề hiểu được bất cứ chuyện gì ngoài trừ suy nghĩ chủ quan của chính mình, Ông tuyên bố, “Không có gì tồn tại, nếu có gì tồn tại thì người ta vẫn không thể biết, nếu người ta có cơ hội tìm hiểu nó; thì nó vẫn là một bí ẩn, con người không có khả năng nói cho đồng loại của mình biết điều ấy”⁴. Chủ nghĩa cá nhân ngụy ý trong lời dạy của Protagoras bị Thrasymachus làm méo mó thành học thuyết cho rằng tất cả luật pháp và tập quán là những thể hiện ý muốn của kẻ mạnh nhất, khôn ngoan nhất để giành lợi thế cho riêng mình, do đó người khôn ngoan là “người hoàn toàn bất công”, người ở trên luật pháp và chỉ quan tâm đến việc làm hài lòng những mong muốn của riêng mình.

Đóng góp giá trị của những người thuộc phái Ngụy biện. Nhưng những gì đáng phục trong luận điểm của những người thuộc phái Ngụy biện cho dù họ là người cực đoan nhất đi nữa, không có ngoại lệ, họ luôn lên án nạn mua bán nô lệ, và tính độc quyền chủng tộc của người Hy Lạp. Họ là chiến sĩ đấu tranh vì tự do, quyền của thường dân, quan điểm thực dụng và tiến bộ. Họ hiểu rõ hành động điên rồ của chiến tranh, chế giễu chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến ngớ ngẩn của nhiều người Athens. Có lẽ công việc quan trọng nhất của họ là phát triển triết học, bao gồm không những vật lý học và siêu hình học, mà còn đạo đức học, chính trị học và nhận thức luận, hay khoa học kiến thức. Theo Cicero, họ “đưa triết học từ trên trời xuống nơi ở của con người”.

Phản ứng chống lại phái Ngụy biện. Điều chắc chắn là thuyết tương đối, thái độ hoài nghi, và chủ nghĩa cá nhân của những người thuộc phái Ngụy biện đã dấy lên làn sóng phản đối. Theo đánh giá của nhiều người Hy Lạp có quan điểm bảo thủ hơn, thì những học thuyết này dường như dẫn đến tình trạng vô chính phủ và thuyết vô thần. Nếu không có chân lý sau cùng, và nếu điều tốt và công lý chỉ mang tính tương đối đối với ý thích chợt nảy ra của cá nhân, thì tôn giáo, hệ thống đạo đức, nhà nước, cũng như xã hội không thể duy trì được lâu dài. Kết quả của sự thú nhận này là sự phát triển một phong trào triết học mới trên cơ sở lý thuyết cho rằng chân lý là thực và các tiêu chuẩn tuyệt đối đang thật sự tồn tại. Lãnh đạo của phong trào này có lẽ là ba nhân vật nổi tiếng nhất trong lịch sử tư tưởng - Socrates, Plato và Aristotle.

Sự nghiệp của Socrates. Socrates sinh ở Athens năm 469 TCN, trong một gia đình có địa vị khiêm tốn, bố ông là thợ tạc tượng, mẹ

ông là bà mẹ. Chưa ai rõ ông đi học bằng cách nào, nhưng chắc chắn ông quen thuộc với các lời dạy của các nhà tư tưởng Hy Lạp trước mình, người ta cho rằng do ông đọc nhiều,

Cảm nhận về ông như một người nói lấp giữa chợ là một suy nghĩ không căn cứ. Ông trở thành triết gia chủ yếu là do tranh luận các giáo điều của những người theo phái nguy hiểm, ít lâu sau, ông tập hợp quanh mình nhiều người hâm mộ, trong đó có hai quý tộc trẻ, Plato và Alcibiades. Năm 399 TCN ông bị xử tử hình vì tội “làm cho thanh niên hư hỏng, truyền bá thần thánh mới”, Lý do thật sự của vụ xử bất công này là kết quả bi kịch đối với Athens, với Cuộc chiến Peloponnesia. Vô cùng bất bình và tuyệt vọng, người dân chống lại Socrates vì ông quan hệ với giới quý tộc, kể cả kẻ phản bội Alcibiades, và do ông phê phán niềm tin của quần chúng.

Triết học của Socrates. Vì lý do Socrates không viết gì về bản thân mình, nên giới sử gia gặp rắc rối khi xác định phạm vi các luận điểm triết học của ông. Người ta thường xem ông như một người thầy dạy đạo đức, không quan tâm đến triết học trừu tượng, cũng như không ham muốn sáng lập một trường phái tư tưởng mới. Tuy nhiên, việc thu nhận Plato, cho thấy phần lớn học thuyết Tư tưởng nổi tiếng thật ra là của Socrates. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng có lý khi chắc chắn rằng Socrates tin tưởng tuyệt đối vào kiến thức có giá trị phổ biến và ổn định, mà con người có thể sở hữu nếu chỉ theo đuổi phương pháp thích hợp. Phương pháp này bao gồm sự trao đổi và phân tích ý kiến, trong việc hình thành và kiểm tra định nghĩa tạm thời, cho đến sau cùng bản chất chân lý được tất cả công nhận, có thể chất lọc ra. Socrates lập luận theo cách tương tự con người có thể khám phá ra các nguyên tắc về công lý và điều phải có giá trị

lâu dài độc lập với những ham muốn ích kỷ của con người. Ngoài ra, ông cho rằng việc khám phá những nguyên tắc đạo đức duy lý như thế sẽ là kim chỉ nam không thể sai lầm cho một cuộc sống đức hạnh, vì ông phủ nhận rằng bất kỳ ai thật sự hiểu được điều thiện thì không hề chọn điều ác.

Plato. Người học trò nổi tiếng nhất của Socrates là Plato, sinh ở Athens năm 427 TCN, trong một gia đình quý tộc. Tên thật của ông là Aristocles, “Plato” là tên riêng, do một người thầy của ông đặt, vì dáng người của ông to bè. Khi 20 tuổi, ông tham gia trường phái triết học Socrates, vẫn còn là thành viên cho đến khi thầy bị chết bi thảm. Dường như ông cũng được truyền cảm hứng từ các luồng tư tưởng khác nhau, nhất là từ lời dạy của Parmenides và những người theo thuyết Pythagoras. Không như người thầy nổi tiếng của mình, ông sáng tác rất nhiều, mặc dù một số tác phẩm quy ông là tác giả, nhưng cũng thật đáng ngờ. Nổi tiếng nhất trong số các tác phẩm của ông là những cuộc đối thoại như *Apology*, *Protagoras*, *Phaedrus*, *Timaeus* và *Republic*. Ông cũng dự định hoàn tất tác phẩm nổi tiếng khác, *Laws*, nhưng ông mất ở tuổi 81.

Triết học ý niệm của Plato. Mục đích của Plato trong phát triển triết học cũng giống như mục đích của Socrates mặc dù có phần nào rộng hơn: 1) Đấu tranh cho học thuyết xem thực tại như một sự thay đổi xáo trộn, và thay cách giải thích vũ trụ bằng cách giải thích có mục đích, chủ yếu về mặt tinh thần; 2) Phản bác thuyết tương đối và thái độ hoài nghi của những người theo phái Ngụy biện và 3) Cung cấp một nền tảng vững chắc cho đạo đức học. Để thực hiện những mục đích ấy, ông phát triển học thuyết Ý niệm nổi tiếng. Ông thừa nhận rằng tính tương đối và sự thay đổi liên tục là đặc điểm của thế

giới gồm các sự vật tự nhiên, thế giới chúng ta nhận thức bằng chính các giác quan. Nhưng ông phủ nhận rằng thế giới này là một vũ trụ phức tạp. Có một vương quốc tinh thần, cao hơn, gồm các hình thức vĩnh hằng hoặc Tư tưởng chỉ có trí tuệ mới có thể nhận thức được. Tuy nhiên, đây không phải là những điều trừu tượng do trí tuệ của con người nghĩ ra, mà là thế giới các thực thể tinh thần. Mỗi sự việc là nguyên mẫu hoặc mẫu của một số loại đối tượng hoặc mối quan hệ cụ thể giữa các sự vật trên trái đất. Vì thế, có ý niệm của con người, cây cối, hình dạng, kích thước, màu sắc, tỉ lệ, cái đẹp và công lý. Cao nhất trong số tất cả chúng là ý niệm về Điều thiện, là một nguyên nhân chính, và cũng là mục đích định hướng toàn bộ vũ trụ. Sự vật chúng ta nhận thức bằng giác quan chỉ là những mô phỏng không hoàn hảo thực tại siêu phàm, Ý niệm.

Triết học đạo đức và tôn giáo của Plato. Triết học đạo đức và tôn giáo của Plato có quan hệ mật thiết với học thuyết Ý niệm. Như Socrates, ông cho rằng đức hạnh thật sự có nền tảng trong kiến thức. Nhưng kiến thức có được từ các giác quan mang tính khả biến, hạn chế, vì đức hạnh thật sự phải bao gồm việc hiểu đúng duy lý về Ý niệm vĩnh hằng của điều thiện và công lý. Bằng cách chuyển thể xác xuống vị trí thấp hơn, ông tạo cho đạo đức học của mình một sắc thái khổ hạnh. Ông cho rằng thể xác là sự cản trở đối với tinh thần, và dạy rằng chỉ có phần duy lý trong nhân tính mới là điều tốt, cao thượng. Trái với một số môn đồ sau này, ông không yêu cầu rằng nên phủ nhận lòng ham muốn và cảm xúc, nhưng thúc giục phải nên phục tùng lý trí. Plato chưa hề cho biết quan niệm của ông về Chúa. Đôi khi ông ám chỉ Ý niệm về Điều thiện như thể đây là một sức mạnh thần thánh phải phục tùng, nhưng có lúc như thể đây là đấng tạo thành tối cao và cũng là người cai quản vũ trụ. Có lẽ ông

muốn nói ý thứ hai. Dù sao đi nữa, điều chắc chắn là ông hiểu vũ trụ mang tính chất tinh thần, được kiểm soát bằng mục đích tri thức. Ông phủ nhận cả chủ nghĩa duy vật lẫn thuyết cơ giới. Đối với linh hồn, ông xem nó không những là bất tử mà còn hiện hữu từ trước từ mọi vĩnh hằng,

Plato với tư cách triết gia chính trị. Trong tư cách triết gia chính trị, Plato thúc đẩy quan điểm xây dựng nhà nước không bị xáo trộn, tự tìm kiếm đối với cá nhân và giai cấp. Không phải chế độ dân chủ, tự do mà là sự hòa hợp và tính hiệu quả là những mục tiêu mà ông khao khát đạt được. Do đó, trong quyển *Republic* ông đề ra một kế hoạch nổi tiếng để xây dựng xã hội, lẽ ra nên chia dân số thành 3 giai cấp theo chức năng của linh hồn. Giai cấp thấp nhất, tượng trưng cho chức năng thèm ăn, gồm nông dân, thợ thủ công và thương nhân. Giai cấp thứ hai, tượng trưng thành phần tinh thần hoặc ý chí, gồm binh lính. Trong khi giai cấp cao nhất, tượng trưng cho lý trí, gồm giới quý tộc hiểu biết. Mỗi giai cấp trong số các giai cấp này thực hiện các nhiệm vụ nào thích hợp với mình nhất. Chức năng của giai cấp thấp nhất là sản xuất và phân phối hàng hóa vì lợi ích của toàn cộng đồng, chức năng của binh lính là bảo vệ, trong khi giới quý tộc với lý do có thiên hướng đặc biệt đối với triết học nên được độc quyền nắm giữ quyền lực chính trị. Sự phân chia con người thành một số cấp như thế không dựa trên cơ sở thân thể lúc mới sinh hoặc của cải, mà thông qua một quá trình sàng lọc tính đến khả năng của từng cá nhân hưởng lợi từ giáo dục đến mức nào. Vì thế, nông dân, thợ thủ công và thương nhân là những người thể hiện khả năng trí tuệ kém nhất, trong khi vua-triết gia là những người thể hiện khả năng trí tuệ cao nhất.

Aristotle. Người cuối cùng trong số các nhân vật tiêu biểu theo truyền thống Socrates là Aristotle, một cư dân bản địa Stagira, sinh năm 384 TCN. Ở tuổi 17, ông đăng ký tham gia Vườn Academy của Plato⁵, học và sau đó làm thầy dạy ở đây trong 20 năm. Năm 343 TCN ông được vua Philip xứ Macedon mời làm thầy dạy kèm cho hoàng tử Alexander. Có lẽ lịch sử có quá nhiều minh họa về việc lãng phí nhân tài. 7 năm sau, ông trở về Athens, mở trường dạy học, gọi là Lyceum, cho đến khi ông mất năm 322 TCN. Aristotle thậm chí còn viết nhiều hơn cả Plato, và viết rất nhiều chủ đề. Tác phẩm chính của ông bao gồm chuyên luận về logic, siêu hình học, tu từ học, đạo đức học, khoa học tự nhiên và chính trị học. Rất nhiều tác phẩm được quy cho ông viết nhưng chưa hề tìm thấy.

Aristotle so sánh với Plato và Socrates. Mặc dù Aristotle cũng như Plato và Socrates rất quan tâm đến kiến thức tuyệt đối và tiêu chuẩn vĩnh hằng, nhưng triết học của ông khác với triết học của họ trong một số khía cạnh nổi bật. Thứ nhất, ông xem trọng cái cụ thể và cái thực tế nhiều hơn. Trái với Plato, nhà mỹ học, và Socrates, tuyên bố ông không biết được điều gì từ cây và đá, Aristotle là một nhà khoa học quan tâm sinh học, y học và thiên văn học. Ngoài ra, so với những người đi trước ông ít có thiên hướng quan điểm tinh thần. Và sau cùng, ông không có thái độ đồng cảm với giới quý tộc.

Khái niệm vũ trụ của Aristotle. Aristotle đồng ý với Plato rằng những cái phổ biến, ý niệm (hoặc hình thức như ông gọi chúng) đều thực, và kiến thức ấy phát xuất từ các giác quan, không chính xác và hạn chế. Nhưng ông từ chối, không theo thầy trong việc quy sự tồn tại độc lập cho những cái phổ biến và giảm sự vật cụ thể thành những bản sao mờ nhạt theo mẫu tinh thần. Trái lại, ông khẳng định

rằng hình thức và vật chất đều có ý nghĩa quan trọng như nhau, cả hai đều vĩnh hằng, và không có cái nào tồn tại mà thiếu cái kia. Chính sự kết hợp của cả hai tạo cho vũ trụ có được đặc điểm cần thiết. Hình thức là nguyên nhân tạo ra vạn vật, chúng là những tác động có mục đích định hình thế giới vật chất thành các vật thể và cơ thể sống quanh chúng ta có tính đa dạng khôn cùng. Tất cả sự tiến hóa, cả vũ trụ lẫn hữu cơ, đều do kết quả của sự tương tác giữa hình thức và vật chất với nhau.

Vì thế, sự có mặt của hình thức con người trong bào thai con người đã định hình và định hướng sự phát triển của bào thai cho đến khi cuối cùng bào thai phát triển thành con người. Trong khi chuyển động máy móc của vật chất đóng một vai trò quan trọng trong quá trình, yếu tố xác định là hành động có mục đích của hình thức. Vì thế, triết học của Aristotle có thể được xem là ngôi nhà dừng chân giữa thuyết duy linh và thuyết siêu nghiệm của Plato, và mặt khác là chủ nghĩa duy vật cơ giới của những người theo thuyết nguyên tử. Quan niệm của ông về vũ trụ là *cứu cánh luận* - nghĩa là, bị mục đích chi phối, nhưng ông phủ nhận không xem duy linh hoàn toàn áp đảo hiện thân vật chất.

Học thuyết tôn giáo của Aristotle. Việc Aristotle hiểu Chúa chủ yếu như Nguyên nhân Thứ nhất không gì khác hơn chúng ta nghĩ từ sự chi phối của thái độ khoa học trong triết học của ông. Không như ý niệm Điều thiện của Plato, Chúa của Aristotle không thực hiện mục đích đạo đức. Đặc điểm của Người là đặc điểm của Người thay đổi chính, nguồn nguyên thủy của sự thay đổi có mục đích được hàm chứa trong hình thức. Người không hề mang nghĩa Chúa cá nhân, vì tính chất của người là trí tuệ thuần túy, không có cảm xúc, ý muốn,

hoặc mong muốn. Dường như Aristotle trong sơ đồ tôn giáo của mình không chừa chỗ cho sự bất tử của cá nhân: tất cả chức năng của linh hồn, ngoại trừ lý do tạo thành nói chung không mang tính cá nhân, lệ thuộc thể xác và tan biến với thể xác.

Triết học đạo đức, sự dung hòa của Aristotle. Triết học đạo đức của Aristotle không khổ hạnh bằng triết học của Plato. Ông không xem thể xác là nhà tù giam hãm linh hồn, ông cũng không nghĩ sự ham muốn của thể xác nhất thiết là điều xấu. Ông dạy rằng điều thiện tốt nhất đối với con người gồm sự nhận biết cái tôi, nghĩa là trong việc sử dụng phần nhân tính phân biệt rõ nhất mình như con người. Vì thế, sự nhận biết cái tôi cũng giống như hoạt động lý trí. Nhưng hoạt động lý trí lệ thuộc vào sự kết hợp thích hợp giữa các điều kiện thể xác và tinh thần. Thể xác phải luôn trong tình trạng sức khỏe tốt và cảm xúc trong điều kiện kiểm soát thích hợp. Giải pháp được tìm thấy trong *giá trị trung bình*, trong việc duy trì sự quân bình giữa một mặt là nuông chiều thái quá và mặt khác là phủ nhận khổ hạnh. Điều này chỉ là sự tái khẳng định quan niệm đặc trưng của người Hy Lạp *sophrosyne* (“không có gì quá nhiều”).

Sự dung hòa áp dụng cho chính trị học. Mặc dù trong *Politics* Aristotle đưa vào quá nhiều dữ liệu mô tả và phân tích cấu trúc và chức năng của chính quyền, nhưng chủ yếu ông giải quyết các khía cạnh lý thuyết chính trị rộng hơn. Ông xem nhà nước như một thể chế cao nhất để thúc đẩy cuộc sống tốt đẹp cho mọi người, do đó, ông rất quan tâm đến nguồn gốc, sự phát triển và hình thức tốt nhất có thể có ở nhà nước. Tuyên bố rằng con người là một động vật chính trị, ông phủ nhận nhà nước là một sản phẩm nhân tạo của tham vọng của một thiểu số hoặc mong muốn của đa số. Trái lại,

ông cho rằng nhà nước được hình thành trong bản năng của chính con người, và cuộc sống văn minh bên ngoài giới hạn của nó là điều không thể. Ông cho rằng nhà nước tốt nhất không phải là chế độ quân chủ, tầng lớp quý tộc, chế độ dân chủ mà là *polity* - theo ông định nghĩa như một khối thịnh vượng chung trung gian giữa chính thể đầu sỏ và chế độ dân chủ. Về cơ bản, đây là nhà nước dưới sự kiểm soát của tầng lớp trung lưu, nhưng Aristotle hàm ý phải đảm bảo rằng thành viên trong tầng lớp ấy có số lượng thích hợp, vì ông tán thành các biện pháp ngăn chặn sự tập trung của cải. Ông tán thành thể chế tài sản cá nhân, nhưng ông phản đối việc tích lũy của cải vượt quá mức cần thiết cho cuộc sống trí tuệ. Ông khuyên rằng chính quyền nên giúp người nghèo tiền bạc để mua đất hoặc “bắt đầu làm ăn mua bán và nuôi trồng”, do đó sẽ làm tăng lòng tự trọng và giúp họ giàu lên⁶.

KHOA HỌC

Khoa học Hy Lạp. Trái với suy nghĩ thông thường, giai đoạn văn minh Hy Lạp, nói cho đúng ra, không phải là thời hoàng kim của khoa học. Đại đa số thành tựu khoa học thường được xem là của Hy Lạp trong giai đoạn cổ Hy Lạp, khi văn hóa không còn mang đặc điểm Hy Lạp chi phối nữa mà là sự hỗn hợp đặc điểm Hy Lạp và phương Đông⁷. Quan tâm của người Hy Lạp trong thời kỳ Pericles và trong thế kỷ tiếp theo sau chủ yếu là tự biện và nghệ thuật, họ không quan tâm đến các tiện nghi vật chất hoặc sự hiểu biết vũ trụ tự nhiên. Do đó, với ngoại lệ một số phát triển quan trọng trong toán học, sinh học và y học, tiến bộ khoa học tương đối ít.

Toán học. Người sáng lập toán học Hy Lạp rõ ràng là Thales xứ Miletus, người ta cho rằng ông đưa ra một số định lý sau này được đưa vào hình học Euclid. Trong số này là các định lý như sau: (1) một đường kính bất kỳ cắt đôi hình tròn, (2) hai góc ở cạnh đáy tam giác cân bằng nhau, (3) nếu hai đoạn thẳng cắt nhau hai góc đối diện theo chiều thẳng đứng thì chúng bằng nhau. Có lẽ ý nghĩa hơn là công trình của phái Pythagoras, phát triển định lý phức tạp về các chữ số, phân chúng thành nhiều nhóm khác nhau, như số chẵn, số lẻ, số nguyên tố, số phức hợp, số chẵn-nhân-số chẵn, số hoàn toàn, v.v.. Người ta cũng cho rằng họ tìm ra lý thuyết tỷ lệ và lần đầu tiên chứng minh rằng tổng ba góc trong một tam giác bất kỳ bằng hai góc vuông. Nhưng nổi tiếng nhất trong số các thành tựu của họ là sự tìm ra định lý được quy cho bản thân Pythagoras: bình phương của cạnh huyền trong một tam giác vuông bất kỳ bằng tổng bình phương hai cạnh còn lại. Người Hy Lạp đầu tiên phát triển hình học thành một môn khoa học lúc này được cho là Hippocrates xứ Chios, không nên nhầm với thầy thuốc, Hippocrates xứ Cos.⁸

Sinh học. Người Hy Lạp đầu tiên thể hiện sự quan tâm trong sinh học là triết gia Anaximander, người phát triển lý thuyết cơ bản về sự tiến hóa hữu cơ trên cơ sở nguyên tắc sống còn thông qua sự thích nghi dần với môi trường. Ông khẳng định động vật tổ tiên đầu tiên, sống dưới biển, ban đầu chiếm toàn bộ bề mặt trái đất. Khi nước rút, một số cơ thể sống có khả năng thích nghi với môi trường mới nên trở thành động vật sống trên cạn. Kết quả sau cùng của quá trình tiến hóa này là con người. Tuy nhiên, người sáng lập ngành sinh học thật sự là Aristotle. Trong nhiều năm ông cất công nghiên cứu tìm hiểu cấu trúc, thói quen, và sự phát triển động vật, ông phát hiện nhiều vấn đề cho mãi đến thế kỷ 17 hay sau này vẫn chưa phát hiện

được. Sự biến hình của nhiều loại côn trùng, thói quen sinh sản của lươn, sự phát triển phôi của hải cẩu (phôi được nuôi trong dạ con bằng nhau nhỏ kiểu động vật có vú sau này) - đây chỉ là một số minh họa về phạm vi hiểu biết đáng kinh ngạc của ông. Thật không may, ông phạm một số sai lầm. Ông phủ nhận hoạt động giới tính của thực vật, và ông chấp nhận không phê phán một số "truyện thần thoại cổ đại về loài dê thở bằng tai, trong khi kèn kèn do gió làm thụ thai. Mặc dù ông tán thành lý thuyết tiến hóa, nhưng ông tin vào sự phát sinh tự phát của một số loài sâu và côn trùng.

Y học. Y học Hy Lạp cũng có nguồn gốc chung với triết học. Tiên phong là Empedocles với thuyết bốn nguyên tố (đất, không khí, lửa và nước), và Alcmeon, một thành viên thuộc trường phái Pythagoras. Empedocles phát hiện rằng máu chảy đến tim và từ tim chảy đến nơi khác, lỗ chân lông trên da hỗ trợ nhiệm vụ của đường hô hấp trong khi thở. Alcmeon là người đầu tiên thực hiện việc mổ xác động vật, phát hiện thần kinh thị giác và các ống Eustachian, ông hiểu rằng não là trung tâm của hệ thần kinh. Quan trọng hơn vẫn là công trình của Hippocrates xứ Cos trong các thế kỷ 5 và 4 TCN. Nếu người thầy thuốc nổi tiếng này không có đóng góp nào ngoài việc đả phá mọi cách giải thích nguyên nhân bệnh là do siêu nhiên, thì ông vẫn xứng đáng được gọi là cha đẻ ngành y. Ông lập đi lập lại với học trò học thuyết cho rằng "tất cả bệnh tật đều có nguyên nhân tự nhiên, nếu không có nguyên nhân tự nhiên, thì không có bệnh gì cả". Ngoài ra, theo phương pháp nghiên cứu tỉ mỉ và so sánh triệu chứng, ông đặt nền móng cho y học lâm sàng, ông phát hiện hiện tượng khủng hoảng trong khi mắc bệnh và cải thiện thông lệ phẫu thuật. Mặc dù ông có kiến thức sâu rộng về thuốc, nhưng cách điều trị chủ yếu của ông vẫn dựa vào chế độ ăn kiêng và nghỉ

ngôi. Nguyên nhân chính khiến người ta không tin tưởng ông là do ông phát triển thuyết bốn thể dịch - khái niệm cho rằng bệnh tật là do số lượng dư thừa của mật vàng, mật đen, máu và đờm dãi trong hệ thống. Thông lệ làm cho bệnh nhân xuất huyết là kết quả tự nhiên đáng tiếc của thuyết này.

VĂN HỌC

Sử thi của những kỳ công phi thường. Nói chung, phương tiện thể hiện văn học phổ biến nhất trong thời kỳ tạo thành của một dân tộc là sử thi của những kỳ công phi thường. Đây chính là hình thức rất thích hợp với những ngày mở đầu cuộc chiến và thám hiểm tràn đầy nhiệt huyết nơi con người không có thời gian để kính sợ sự bí ẩn của vạn vật. Nổi tiếng nhất trong số sử thi Hy Lạp, trường ca *Iliad* và *Odyssey*, dưới dạng thành văn vào cuối Thời kỳ Homer. Trường ca *Iliad* với chủ đề tình yêu và sự phẫn nộ của Achilles, trường ca *Odyssey* mô tả những chuyến đi lang thang và trở về của Odysseus. Cả hai đều có giá trị văn học quan trọng nhất trong các tình tiết được đan kết cẩn thận, trong âm nhạc của thi ca, trong sức hấp dẫn khoái cảm từ trí tưởng tượng, trong chủ nghĩa hiện thực khi mô tả nhân vật, và trong sự hiểu rõ tường tận cường độ cảm xúc. Hai trường ca này có ảnh hưởng rất nhiều đối với các tác gia sau này. Phong cách và ngôn ngữ trong trường ca truyền cảm hứng thi vị, cảm xúc nồng nhiệt trong thế kỷ 6 TCN, và cũng là nguồn không bao giờ cạn cho các tình tiết và chủ đề đối với các tác gia bi kịch nổi tiếng trong Thời hoàng kim.

Sự phát triển của thơ bi ai. Ba thế kỷ tiếp theo sau Thời kỳ Homer rất đáng lưu ý, như chúng ta đã thấy, với nhiều sự thay đổi rất lớn

trong xã hội. Hình thái đời sống nông thôn nhường chỗ cho xã hội đô thị với tính phức tạp ngày càng tăng. Sự hình thành thuộc địa và sự phát triển thương mại tạo ra nhiều sự quan tâm mới và cách sống mới. Cá nhân cho đến lúc này ngày càng nhận thức rõ về quyền lực và tầm quan trọng của mình. Điều chắc chắn là những thay đổi này được phản ánh trong các hình thức văn học mới, nhất là loại mang tính riêng tư nhiều hơn. Điều trước tiên cần phải phát triển là thể thơ bi ai, có lẽ nhằm mục đích để ngâm hơn là ca kèm với nhạc. Thể thơ này với chủ đề đa dạng từ phản ứng cá nhân cho đến sự mèn mọ chủ nghĩa lý tưởng của những người ái quốc và những nhà cải cách. Tuy nhiên, nhìn chung, các bài thơ cũng là những hồi tưởng u sầu về sự vỡ mộng trong cuộc sống hay lời ca ai oán thông thiết về sự mất uy tín. Trong số các tác gia thơ bi ai thời kỳ này, nổi bật là Solon Nhà lập pháp, Mimnermus và Theognis.

Thơ trữ tình. Trong thế kỷ 6 và đầu thế kỷ 5 TCN, khúc bi thương dần dần được thay bằng bài thơ trữ tình (lyric), sở dĩ có tên gọi này là do người ta thường ngâm, ca kèm với nhạc đệm của đàn lyre. Loại thơ mới tỏ ra đặc biệt thích hợp với sự thể hiện các cảm xúc nồng nàn, thái độ yêu ghét mãnh liệt do cuộc đấu tranh giai cấp mà ra. Thơ trữ tình cũng được sử dụng cho các mục đích khác. Cả Alcaeus lẫn Sappho đều dùng thơ trữ tình để mô tả vẻ đẹp sâu sắc của tình yêu, nét duyên dáng yêu kiều của mùa xuân, và sự rục rĩ của đêm hè dưới ánh sao trời. Trong khi đó các nhà thơ khác phát triển loại thơ trữ tình hợp xướng, nhằm mục đích thể hiện cảm xúc của tập thể hơn là tình cảm của một cá nhân bất kỳ. Nổi tiếng nhất trong số các tác gia thể loại này là Pindar xứ Thebes, ông sáng tác vào khoảng nửa thế kỷ 5 TCN, thơ trữ tình của Pindar mang hình thức tụng ca tôn vinh chiến thắng của các lực sĩ và vinh quang của

nền văn minh Hy Lạp. Chúng cũng có ý nghĩa quan trọng đối với nhận thức tôn giáo và đạo đức. Pindar chấp nhận quan niệm cho rằng thần Zeus là vị thần công chính, thần trừng phạt kẻ ác bằng “sự phán quyết trực tiếp” và phần thưởng dành cho điều thiện có cuộc sống “không hề biết khóc”.

Nguồn gốc bi kịch. Thành tựu văn học tuyệt vời nhất của người Hy Lạp là bi kịch. Cũng như nhiều loại hình tác phẩm nổi tiếng khác, bi kịch có nguồn gốc từ tôn giáo. Trong các lễ hội để tưởng nhớ thần Dionysus, nam thần mùa xuân và rượu vang, một nhóm hợp xướng gồm nam giới trang phục như những vị thần Rượu hay thần-dê ca múa quanh bàn thờ, nhiều đoạn trong các bài ca thần rượu hay thơ trữ tình hợp xướng kể lại câu chuyện về các vị thần. Vào thời điểm thích hợp, một diễn viên chính tách khỏi nhóm hợp xướng kể lại các phần chính của câu chuyện. Kịch đích thực ra đời vào khoảng thế kỷ 5 TCN khi Aeschylus đưa vào một “diễn viên” thứ hai và chuyển nhóm hợp xướng vào hậu cảnh. Tên “bi kịch” cũng được dùng để gọi thể loại kịch này có lẽ phát xuất từ tiếng Hy Lạp *tragos* nghĩa là “con dê”.

Bi kịch Hy Lạp so sánh với bi kịch hiện đại. Bi kịch Hy Lạp có sự tương phản đáng kể với bi kịch của Shakespeare hay Arthur Miller. Trước tiên, ít có động tác được thể hiện trên sân khấu, công việc chính của diễn viên là phải kể lại sự cố của một tình tiết vốn quen thuộc với khán giả, vì cốt truyện lấy từ các truyền thuyết trong dân gian. Thứ hai, bi kịch Hy Lạp ít chú ý đến việc tìm hiểu nhân cách cá nhân phức tạp. Cũng không có sự giải bày, thổ lộ nhân cách theo những thay đổi tuần hoàn khi lâu năm trong nghề. Nói chung những tình tiết ấy hầu như không liên quan đến cá nhân mà chỉ thể loại.

Trên sân khấu, diễn viên mang mặt nạ để hóa trang thành một nhân vật bất kỳ để phân biệt họ với những người khác. Ngoài ra, bi kịch Hy Lạp khác với bi kịch hiện đại ở chỗ chủ đề xung đột giữa con người và vũ trụ, chứ không phải xung đột trong các nhân tính, hay xung đột nội tâm. Số phận bi kịch thường đến với nhân vật chính trong những vở kịch này đều là yếu tố bên ngoài bản thân con người. Số phận đến với họ khi họ phạm tội chống lại xã hội, bằng hành động phạm tội này anh ta đã chống lại trật tự đạo đức trong vũ trụ. Hình phạt phải đến tiếp theo sau để làm cho cán cân công lý quân bình. Sau cùng, mục đích của bi kịch Hy Lạp không chỉ đơn thuần là mô tả sự đau khổ và giải thích hành động của con người, mà còn mô tả “đạo đức lý tưởng của người Hy Lạp lý tưởng trong một hoàn cảnh đau khổ”, và để làm cho cảm xúc của người xem được trong sạch bằng cách mô tả chiến thắng của công lý.



Nhà hát Hy Lạp ở Syracuse trên đảo Sicily. Syracuse là một trong số các thành phố thuộc địa lớn nhất và thịnh vượng nhất Hy Lạp. Công trình, tận dụng địa hình đồi dốc và sự bố trí sân khấu vô cùng hấp dẫn như trong ảnh chụp này. Kịch Hy Lạp chắc chắn được trình diễn ở ngoài trời.

Aeschylus và Sophocles. Như đã nêu, người sáng lập bi kịch Hy Lạp là Aeschylus (525-456 TCN). Mặc dù người ta cho rằng ông đã sáng tác khoảng 80 vở kịch, nhưng chỉ có 7 vở nguyên vẹn còn sót lại, trong số này là *The Persians*, *Seven against Thebes*, *Prometheus Bound*, và một bộ ba bi kịch gọi là *Oresteia*. Tội lỗi và trừng phạt là những chủ đề thường gặp trong hầu hết các vở kịch ấy. Nhà soạn kịch nổi tiếng thứ hai, Sophocles (496-406 TCN), thường được xem là nhà soạn kịch vĩ đại nhất. Phong cách của ông trau chuốt hơn và triết học của ông thâm thúy hơn triết học của những người đi trước. Ông là tác giả của hơn 100 vở kịch, 18 vở trong số này giành giải nhất nhì. Hơn bất kỳ tác gia nào khác trong lịch sử Hy Lạp, ông là hiện thân của quan điểm Hy Lạp “không có gì thái quá”. Thái độ của ông rõ nét với sự yêu mến hòa hợp và hòa bình, tôn trọng chế độ dân chủ bằng sự hiểu biết, và đồng cảm sâu sắc với những điểm yếu của nhân loại. Nổi tiếng nhất trong số các vở kịch của ông hiện nay còn tồn tại là *Oedipus Rex*, *Antigone* và *Electra*.

Euripides. Tác phẩm của người cuối cùng trong số các tác gia bi kịch, Euripides (480-406 TCN), phản ứng một tinh thần khác hẳn. Ông là người có thái độ hoài nghi, theo chủ nghĩa cá nhân, theo chủ nghĩa nhân văn, thích thú khi chế giễu truyện thần thoại thời cổ đại và “bò thiêng” trong thời đại của mình. Một người có thái độ bi quan, cay đắng phải gánh chịu bao lời châm chọc của giới phê bình đương đại, ông thích hạ thấp cái kiêu ngạo và tôn vinh cái tầm

thường trong các vở kịch của mình. Ông là người đầu tiên dành cho thường dân, thậm chí hành khất và nông dân, một chỗ đứng trong kịch trường. Euripides cũng nổi tiếng về thái độ đồng cảm đối với nô lệ, thái độ lên án chiến tranh, và phản đối việc loại trừ phụ nữ ra khỏi đời sống xã hội và tri thức. Vì theo chủ nghĩa nhân văn, nên ông có khuynh hướng mô tả nam giới đúng theo bản chất thật sự (hoặc thậm chí tệ hơn một chút), và ông đưa *motif* tình yêu của mình vào trong kịch nghệ, người ta thường xem ông là một người theo chủ nghĩa hiện đại. Tuy nhiên điều cần nên nhớ là trong các khía cạnh khác, kịch của ông hoàn toàn tuân thủ mô hình Hy Lạp, không thể hiện hành động bạo lực, phát triển nhân tính, hay xung đột của bản ngã ở một mức độ đáng kể hơn tác phẩm của Sophocles hay Aeschylus. Trong số các bi kịch nổi tiếng nhất của Euripides là *Alcestis*, *Medea* và *The Trojan Women*.

Hài kịch Hy Lạp. Hài kịch Hy Lạp có nội dung thua xa bi kịch. Cũng giống như bi kịch, hài kịch được phát triển từ các lễ hội tưởng niệm nam thần Dionysiac, nhưng cho đến cuối thế kỷ 5 TCN mới phát triển toàn diện, điển hình là Aristophanes (448-380), nhà quý tộc có phần nào hiểu chiến, thô lỗ, sống ở Athens. Hầu hết các vở hài kịch của ông đều châm biếm quan điểm chính trị và tri thức của chế độ dân chủ cấp tiến trong thời đại. Trong vở *The Knights* ông bêu riếu các chính khách bất tài, hám lợi có những hành động mạo hiểm khinh suất trong chủ nghĩa đế quốc. Trong vở *The Frogs* ông bài bác Euripides vì những đổi mới của Euripides trong kịch nghệ. Trong vở *The Clouds* ông dùng để châm biếm những người theo phái Ngụy biện, phân loại theo cách ác ý, ngu dốt, xem Socrates là một trong số này. Trong khi ông là một nhà thơ hiểu biết, một điều không phải

bàn, hiểu rõ kỹ năng tưởng tượng và khôi hài tế nhị, nhưng quan điểm của ông phần lớn dựa trên thành kiến⁹.

Sử gia Hy Lạp: Herodotus. Không có mô tả nào về văn học Hy Lạp được xem là mô tả hoàn chỉnh nếu không đề cập đến hai sử gia vĩ đại nhất trong Thời hoàng kim. Herodotus, “người cha của Sử học” (484-425 TCN), là cư dân bản địa Halicarnassus ở Tiểu Á. Ông đi khắp nơi trong đế chế Ba Tư, Ai Cập, Hy Lạp và Ý, thu thập vô số dữ liệu lý thú về nhiều dân tộc khác. Mô tả nổi tiếng của ông về cuộc chiến lớn giữa người Hy Lạp và người Ba Tư bao gồm nhiều dữ liệu chi tiết đến mức tác phẩm có vẻ gần như là lịch sử thế giới. Ông xem cuộc chiến ấy là một cuộc đấu tranh có tính chất sử thi giữa phương Tây và phương Đông, với việc thần Zeus ban chiến thắng cho người Hy Lạp chống lại một lũ người man di hùng mạnh.

Thucydides. Nếu Herodotus xứng đáng được gọi là “người cha của sử học” thì người đương thời với ông nhưng trẻ tuổi hơn, càng xứng đáng được gọi như thế hơn. Thucydides (khoảng 465-399 TCN), xứng đáng được xem là cha đẻ của khoa học lịch sử. Chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hoài nghi và phái Ngụy biện, Thucydides chọn phương pháp dựa trên cơ sở chứng cứ được sàng lọc cẩn thận, gạt bỏ quan điểm, truyền thuyết, và tin đồn. Chủ đề trong quyển *History* của ông là cuộc chiến giữa Sparta và Athens, được ông mô tả rất khoa học và bình thản, nhấn mạnh tính phức tạp của nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc xung đột tai họa. Mục đích của ông là trình bày một mô tả chính xác, có lợi cho các chính khách và bạn đọc nói chung trong mọi thời đại, và phải nói rằng ông thành công trên mọi phương diện. Nếu có bất kỳ khiếm khuyết nào trong phương pháp

lịch sử của ông, thì đó là sự quá nhấn mạnh các yếu tố chính trị và xem nhẹ các yếu tố kinh tế, xã hội.

7. TẦM QUAN TRỌNG CỦA NGHỆ THUẬT HY LẠP

Tầm quan trọng của nghệ thuật Hy Lạp. Có lẽ nghệ thuật thậm chí còn quan trọng hơn văn học khi phản ánh thực chất của nền văn minh Hy Lạp. Người Hy Lạp về cơ bản là người theo chủ nghĩa duy vật, hiểu thế giới của họ theo nghĩa cụ thể. Plato cùng các môn đồ theo tôn giáo huyền bí, lẽ đương nhiên, là một ngoại lệ, nhưng rất ít người Hy Lạp khác lại quan tâm nhiều đến vũ trụ gồm các thực thể tinh thần. Vì thế lẽ đương nhiên việc tìm kiếm dấu hiệu cụ thể ấy trong kiến trúc và tượng điêu khắc sẽ minh họa tốt nhất cho quan điểm của người Hy Lạp sống trước thời đại Plato.

Quan điểm thể hiện trong nghệ thuật Hy Lạp. Nghệ thuật Hy Lạp thể hiện điều gì? Trước hết, nghệ thuật Hy Lạp mô tả chủ nghĩa nhân văn - ca ngợi con người như một sinh vật có ý nghĩa quan trọng nhất trong vũ trụ. Mặc dù phần lớn các tượng điêu khắc đều mô tả thần thánh, nhưng điều này không đánh mất tính chất nhân văn dù ở mức độ nhỏ nhất. Thần thánh Hy Lạp tồn tại vì lợi ích của con người, sao cho khi tôn vinh ca ngợi thần thánh, con người đã tôn vinh ca ngợi bản thân mình. Chắc chắn không có gì huyền bí hay thuộc thế giới khác trong các khía cạnh tôn giáo của nghệ thuật Hy Lạp. Cả kiến trúc lẫn tượng điêu khắc đều thể hiện quan điểm cân đối, hài hòa, trật tự và điều độ. Tình trạng hỗn loạn và thái quá là những điều ghê tởm trong suy nghĩ của người Hy Lạp, vì thế bị hạn chế tuyệt đối. Do đó, nghệ thuật của người Hy Lạp thể hiện tính đơn giản và kiểm chế - một mặt không có sự trang trí thái quá, và

mặt khác không có những quy ước hạn chế. Ngoài ra, nghệ thuật Hy Lạp là sự thể hiện đời sống dân tộc. Mục đích của nghệ thuật này không phải đơn thuần là mục đích mỹ học mà là chính trị: thể hiện niềm tự hào dân tộc trong thành phố mình sống và tăng cường nhận thức về sự đoàn kết, thống nhất.

Chẳng hạn, Đền thờ Parthenon ở Athens, là đền thờ Athena, nữ thần bảo vệ, cai quản cuộc sống kết đoàn của thành phố-thành bang. Trong việc dành cho nữ thần một đền thờ nguy nga để nữ thần thường xuyên ghé thăm, người Athens thể hiện chứng cứ về tình yêu của họ dành cho thành phố và hy vọng của họ mong muốn được hưởng phúc lợi mãi mãi.



Đền thờ Parthenon. Lớn nhất và nổi tiếng nhất trong số các đền thờ ở Athens, đền thờ Parthenon được xem là minh họa cổ điển của kiến trúc Doric. Cột trong đền thờ duyên

dáng hơn bằng cách tạo dáng thuôn, hơi cong ở phần đỉnh. Trụ ngạch và trần tường (đầu hồi) của thờ được trang trí bằng các tượng điêu khắc ngựa nhảy dựng, những người khổng lồ đang đánh nhau, các vị thần nhân từ, phúc hậu, với kích thước bằng người thật.

Nghệ thuật Hy Lạp so sánh với nghệ thuật của các dân tộc sau này. Nghệ thuật của người Hy Lạp khác với nghệ thuật của tất cả dân tộc khác từ thời đại của họ trên nhiều phương diện lý thú.

Giống như hầu hết các bi kịch của Aeschylus và Sophocles, nghệ thuật mang tính phổ biến, gồm một vài chân dung cá nhân được thể hiện bằng tranh vẽ hoặc bằng tượng điêu khắc¹⁰. Con người được mô tả thường theo nhóm chung, chứ không phải theo cá nhân. Thêm lần nữa, nghệ thuật Hy Lạp khác với nghệ thuật của hầu hết các dân tộc sau này trong mục đích đạo đức. Nghệ thuật này không phải là nghệ thuật vì mục đích chỉ để trang trí đơn thuần hoặc thể hiện triết lý cá nhân của người nghệ sĩ, mà nó được xem là phương tiện làm cho con người thêm phần cao thượng. Điều này không có nghĩa là nó mang tính mô phạm đến mức giá trị của nó được xác định bằng bài học đạo đức mà nghệ thuật này truyền bá, mà đúng ra là để thể hiện tính chất nghệ thuật về cơ bản hàng sống. Người Athens, ít nhất, chưa có sự phân biệt rõ nét giữa các lĩnh vực đạo đức và mỹ học, cái đẹp và cái thiện thật ra giống như nhau. Vì thế, đạo đức thật sự bao gồm sự sống duy lý, tránh cái quá mức, xem thường cái thái quá, và bất kỳ hình thức đạo đức nào đi ngược với mỹ học. Sau cùng, nghệ thuật Hy Lạp có thể tương phản với hầu hết các hình thức nghệ thuật sau này ở chỗ nó không theo “chủ nghĩa tự nhiên”. Mặc dù người ta chú ý nhiều nhất trong việc mô tả thân hình đẹp, nhưng điều này không có liên quan gì đến lòng trung thành với tự nhiên. Người Hy Lạp không quan tâm đến việc tìm hiểu tự nhiên

vì lợi ích của riêng mình, mà chỉ quan tâm đến việc thể hiện quan điểm của con người.

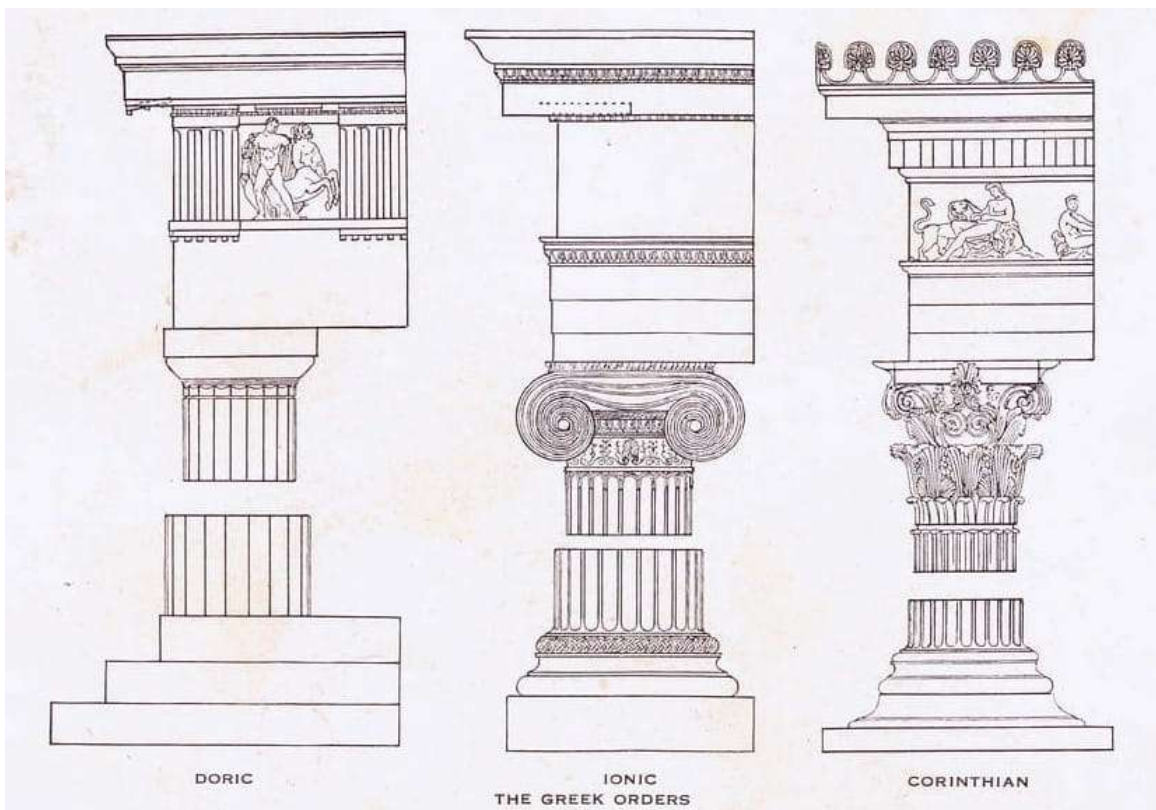
Các giai đoạn phát triển nghệ thuật Hy Lạp. Lịch sử nghệ thuật Hy Lạp chia thành 3 giai đoạn chính. Giai đoạn 1, có thể gọi là giai đoạn cổ đại, trong thế kỷ 7 và 6 TCN. Phần lớn giai đoạn này, tượng điêu khắc chủ yếu chịu ảnh hưởng của Ai Cập, như có thể nhìn thấy trong cách điêu khắc theo mặt trước và vẻ cứng nhắc của tượng, bờ vai vuông, chỉ bước về phía trước một bàn chân. Tuy nhiên, gần cuối giai đoạn này, những quy ước bị loại trừ. Phong cách kiến trúc chủ yếu cũng xuất phát từ giai đoạn này, người ta xây dựng một vài đền thờ ở dạng thô. Giai đoạn 2, khoảng thế kỷ 5 TCN, chứng kiến sự phát triển hoàn hảo của cả kiến trúc lẫn tượng điêu khắc. Nghệ thuật trong giai đoạn này chủ yếu theo chủ nghĩa duy tâm. Trong thế kỷ 4 TCN, là giai đoạn cuối cùng trong nghệ thuật Hy Lạp, có kiến trúc sa sút, tượng điêu khắc mang tính chất mới, phản ánh rõ ràng hơn phản ứng của cá nhân người nghệ sĩ, kết hợp các đặc điểm của chủ nghĩa hiện thực, và đánh mất một số tính chất của nó như sự thể hiện lòng tự hào công dân.



Tượng thần Apollo bằng cẩm thạch, có lẽ vào cuối thế kỷ 7 TCN. Vào thời điểm này, tượng điêu khắc Hy Lạp vẫn còn chịu ảnh hưởng của Ai Cập, có thể nhìn thấy ở khăn đội đầu, nét mặt điềm tĩnh, cánh tay và bàn chân trong tượng này.

Kiến trúc. Vì tất cả những đặc điểm xuất sắc trong nghệ thuật, kiến trúc đền thờ Hy Lạp là một trong những kiến trúc đơn giản nhất trong các hình thái cấu trúc. Thành phần cơ bản của nó thực ra gồm 5 điểm: 1) Phần nội diện hoặc tâm công trình, là một căn phòng hình chữ nhật nơi để tượng thần; 2) Cột, hình thành hành lang và bao quanh phòng nội điện, 3) Rầm đỡ, đặt trên cột để đỡ mái; 4) Mái có

đầu hồi; và 5) Trán tường hay phần hình tam giác nằm dưới đầu hồi. Người Hy Lạp cũng phát triển 2 kiểu kiến trúc khác, là những sửa đổi, bổ sung một số thành phần này. Phổ biến hơn là Doric, sử dụng cột khá nặng, khoét rãnh sâu đặt lên trên đầu cột thường. Kiểu khác, Ionic, sử dụng nhiều cột thon, duyên dáng hơn, được tạo rãnh phẳng, ba lớp chân, đầu cột trang trí hình xoắn ốc. Cái gọi là kiểu Corinthian, chủ yếu vào thời kỳ cổ Hy Lạp, khác với kiểu Ionic ở chỗ có nhiều trang trí hơn. Đền thờ Parthenon, minh họa điển hình cho kiến trúc Hy Lạp, về cơ bản là một công trình xây dựng theo kiểu Doric, nhưng phản ánh một số nét duyên dáng và tinh tế của Ionic. Đền thờ Nike ở Athens là một trong những tiêu bản đẹp nhất theo kiểu Ionic. Do Pericles lên kế hoạch xây dựng vào năm 450 TCN, nhưng có lẽ gần cuối thế kỷ 5 TCN mới hoàn thành.

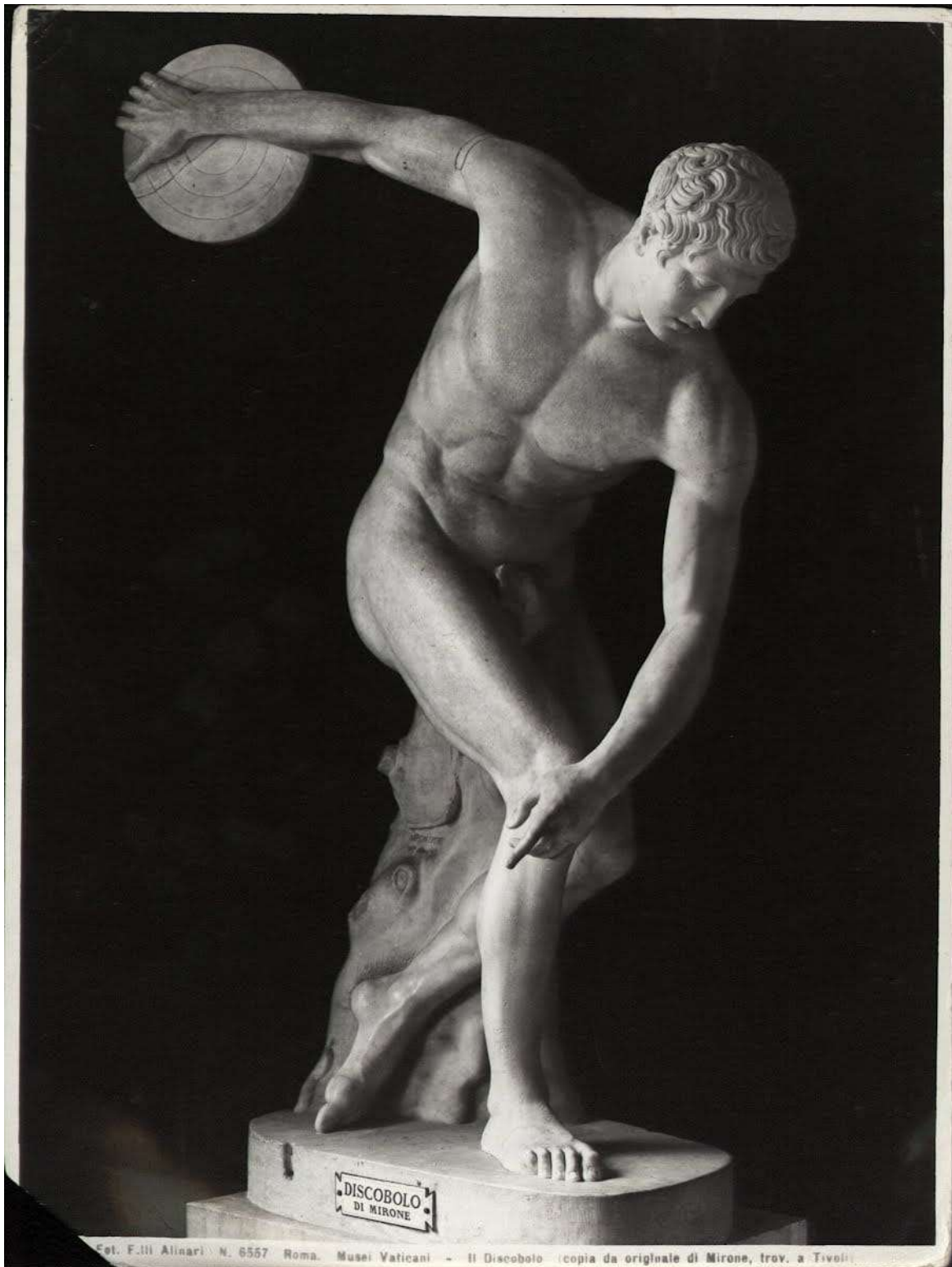


Chi tiết của 3 loại cột nổi tiếng trong kiến trúc Hy Lạp: A-Doric; B-Ionic; C-Corinthian.

Tượng điêu khắc. Theo quan điểm thịnh hành của nhiều nhà phê bình, tượng điêu khắc Hy Lạp đạt đỉnh điểm phát triển trong tác phẩm của Phidias (500?-432?). Tuyệt tác của ông là tượng nữ thần Athena đặt trong đền thờ Parthenon và tượng nam thần Zeus đặt trong Đền thờ Thần Zeus trên núi Olympus. Ngoài ra, ông còn thiết kế và giám sát việc thực hiện các phù điêu trong đền thờ Parthenon. Đặc điểm chính trong tác phẩm của ông là vẻ rực rỡ trong quan niệm, tinh thần yêu nước, tỉ lệ, chân giá trị và kiểm chế.

Gần như tất cả các tượng của ông đều là sự mô tả thần thánh và sinh vật thần thoại có hình dạng con người được lý tưởng hóa. Nhà điêu khắc quan trọng nhất thế kỷ 5 TCN đứng hàng thứ hai là Myron, nổi tiếng với các tượng người ném đĩa và các tượng tôn vinh vẻ đẹp lực sĩ khác. Tên tuổi của 3 nhà điêu khắc nổi tiếng trong thế kỷ 4 TCN vẫn còn được lưu truyền cho đến thời của chúng ta. Có tài nhất trong số những người này là Praxiteles, nổi tiếng với các tượng mô tả thần thánh nhân cách hóa bằng phần thân mình mảnh mai, duyên dáng, nét mặt điềm tĩnh. Nổi tiếng nhất trong số các tác phẩm của ông là tượng Hermes cùng con là Dionysus. Người cùng thời với ông, nhưng lớn tuổi hơn, Scopas, nổi tiếng như một nhà điêu khắc cảm xúc. Một trong những tác phẩm thành công nhất của ông là tượng một người mộ đạo trong trạng thái xuất thần, một tín đồ thờ thần Dionysus, trong tình trạng xuất thần huyền bí. Đến cuối thế kỷ 4 TCN, Lysippus thậm chí còn đưa các đặc điểm rõ nét hơn về chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa cá nhân vào trong tượng điêu khắc. Ông là bậc thầy đầu tiên trong mô tả hiện thực cùng như nghiên cứu đặc điểm nhân vật.

Discobolus, hoặc tượng Người Ném đĩa, của Myron. Tượng này ca ngợi đặc điểm thể hình của người Athens trong Thời hoàng kim. Tỷ lệ của tượng, sự phát triển và kết hợp cơ bắp, thái độ điềm tĩnh, tự tin trên nét mặt hoàn hảo. *Discobolus* hiện ở trong Viện bảo tàng Vatican.



Tượng Discobolus ca ngợi thân hình tiêu biểu con người Hy Lạp ở thời đại vàng.

8. ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI ATHENS THỜI KỲ HOÀNG KIM

Công dân, người nhập cư và nô lệ. Dân cư Athens trong các thế kỷ 5 và 4 TCN chia thành ba nhóm riêng biệt: công dân, người nhập cư và nô lệ. Công dân, dân số khoảng 160.000, chỉ gồm những ai là con của bố mẹ công dân, ngoại trừ một vài người đôi khi được đạo luật đặc biệt cấp quyền công dân. Người nhập cư, có lẽ không vượt quá con số 100.000, là người nước ngoài thường trú, chủ yếu là người Hy Lạp có nguồn gốc ngoài Athens, mặc dù một số là người Phoenicia và người Do Thái. Ngoại trừ việc không có đặc quyền chính trị và nói chung không được quyền sở hữu ruộng đất, thì người nhập cư cũng có cơ hội ngang bằng với công dân. Họ có thể làm một nghề nghiệp bất kỳ theo ý muốn và tham gia mọi hoạt động xã hội và tri thức. Trái với suy nghĩ của nhiều người, nô lệ ở Athens chưa hề chiếm đa số trong dân số. Số lượng cao nhất của họ dường như không quá 140.000. Nói chung, họ được đối xử rất tốt, và thường được thưởng công phục vụ trung thành bằng việc được trả tự do. Họ có thể làm việc ăn lương và sở hữu tài sản, một số đảm nhận các chức vụ đầy trọng trách như quan chức công nhỏ và quản lý ngân hàng.



Đền thờ thần Athena Nike. Đây là một mẫu theo kiến trúc Ionic.



Trùng tu Nội thất đền thờ Parthenon. Tượng trong ảnh là tượng nữ thần Athena bằng vàng, ngà rọc rở, là nữ thần bảo vệ thành phố-nhà nước. Giống như hầu hết các tượng điêu khắc còn lại trong đền thờ Parthenon, tượng này là tác phẩm của Phidias.

Mức độ bình đẳng xã hội và kinh tế đáng ngạc nhiên. Đời sống Athens tương phản với đời sống trong hầu hết các nền văn minh khác thời đó. Một trong những đặc điểm hàng đầu của nó là mức độ bình đẳng xã hội, kinh tế đáng ngạc nhiên, dành cho mọi cư dân. Mặc dù đa số đều nghèo nhưng có một vài người rất giàu. Mức

lượng trung bình đều bằng nhau đối với tất cả các nhóm thợ, lành nghề cũng như mới vào nghề. Gần như mọi người, cho dù là công dân, người nhập cư, hay nô lệ đi nữa, đều ăn cùng một loại thức ăn, mặc cùng một loại quần áo, và tham gia cùng một loại hình giải trí. Sự bình đẳng cơ bản này được thực thi một phần bởi hệ thống nghi thức tế lễ, là sự phục vụ thành phố-thành bang của những người giàu có, chủ yếu trong hình thức đóng góp để giúp đỡ kịch nghệ, trang bị hải quân, hoặc cung cấp nhu yếu phẩm cho người nghèo.



Hermes cùng con Dionysus, của Praxiteles, thế kỷ 4 TCN. Nam thần Hermes được mô tả như một thanh niên xinh đẹp, thân hình mảnh mai, phản ánh chủ nghĩa nhân văn trong

tôn giáo Hy Lạp. Nét mặt thể hiện thái độ điềm tĩnh, thái độ hài lòng thản nhiên. Nguyên bản trong viện bảo tàng Olympia, Hy Lạp.

Sự nghèo khó trong đời sống Athens. Đặc điểm nổi bật thứ hai trong đời sống Athens là sự nghèo khó trong tiện nghi và các mặt hàng xa xỉ. Một phần của điều này là do thu nhập thấp của đại đa số quần chúng. Thầy giáo, thợ điêu khắc, thợ nề, thợ mộc, và lao động phổ thông, tất cả đều nhận cùng một mức lương tiêu chuẩn là 1 drachma (khoảng 30 cent) mỗi ngày. Một phần có thể là do khí hậu ôn hòa, nên làm cho cuộc sống giản dị. Cho dù nguyên nhân nào đi nữa, nếu so sánh với các tiêu chuẩn hiện đại, thì người Athens sống quá nghèo. Họ không biết gì về những vật dụng thông thường như đồng hồ, xà phòng, báo chí, vải bông, đường, trà hay cà-phê. Giường của họ không có lò xo, nhà của họ không có cống thoát nước, thức ăn của họ chủ yếu là bánh lúa mạch, hành tây và cá, rửa tay bằng rượu pha loãng. Nếu xét về trang phục, họ cũng không khá giả gì. Một mảnh vải hình chữ nhật quấn quanh người, đính bằng kim gút ở vai, và một dây thừng quấn quanh thắt lưng, một mảnh vải lớn hơn phủ quanh người như một lớp áo choàng mặc khi ra phố. Không ai mang bút tất, một vài người cũng có đồ đi ở chân là dép lê.

Thái độ thờ ơ đối với việc kiếm sống bằng nghề kinh doanh.

Nhưng thiếu tiện nghi và đồ dùng xa xỉ là một vấn đề không đáng quan tâm đối với công dân Athens. Vì họ hoàn toàn không thể nhận biết rằng những mặt hàng này là những nhu yếu phẩm quan trọng nhất trong cuộc sống. Mục đích của họ là phải sống càng thú vị, càng hài lòng càng tốt, không cần phải lao động quần quật suốt ngày để có được một chút thoải mái, tiện nghi cho gia đình. Họ cũng không quan tâm đến việc tích lũy của cải như một nguồn quyền lực

hoặc uy tín. Những gì mà tất cả công dân thật sự mong muốn là một trang trại nhỏ hoặc buôn bán nhỏ giúp cho họ có được thu nhập hợp lý và đồng thời giúp họ có nhiều thời gian tiêu khiển trong các hoạt động chính trị, tán gẫu ngoài chợ, bàn luận về các hoạt động tri thức hoặc nghệ thuật nếu như họ có khả năng thưởng thức.

Thái độ đối với công việc. Người ta thường cho rằng người Athens quá lười biếng hoặc quá hờm mình đến mức không thể làm việc chăm chỉ để có được sự an toàn và mua sắm hàng xa xỉ. Nhưng thật ra không phải như thế. Thật ra có một số nghề nghiệp họ không làm vì họ cho đó là việc làm giảm giá trị hoặc làm hỏng tự do đạo đức. Họ không còng lưng đào bặc, đồng ở mỏ, vì công việc như thế chỉ thích hợp cho nô lệ có trình độ trí tuệ kém nhất. Mặt khác, có nhiều chứng cứ cho thấy đa số công dân Athens không có thái độ khinh miệt đối với lao động chân tay. Hầu hết trong số họ đều tự mình làm việc trong các nông trại, hoặc trong các cửa hiệu như những người thợ thủ công độc lập. Hàng trăm người khác kiếm sống như những người lao động làm thuê do thành phố-thành bang hoặc do người Athens tuyển dụng. Có nhiều chứng cứ cho thấy công dân, người lai và nô lệ làm việc sát cánh bên nhau, tất cả hưởng cùng một mức lương trong việc xây dựng các công trình công cộng, và ít nhất có một trường hợp đốc công là nô lệ".¹¹

Hoạt động kinh tế cơ bản. Mặc dù có sự phát triển thương mại và gia tăng dân số, tổ chức kinh tế của xã hội Athens vẫn còn tương đối đơn giản. Nông nghiệp và thương mại là những hoạt động quan trọng nhất. Ngay cả trong thời của Pericles, tuyệt đại đa số công dân vẫn còn sống ở nông thôn. Công nghiệp chưa phát triển cao. Sử sách ghi lại một vài hoạt động sản xuất quy mô lớn, chủ yếu trong

ngành sản xuất đồ gốm và khí cụ chiến tranh. Cơ sở sản xuất lớn nhất xưa nay là nhà máy sản xuất khiên, do một người lai làm chủ, thuê 120 nô lệ. Không có cơ sở nào lớn bằng một nửa cơ sở này. Hoạt động thu hút số lao động đông nhất là các khu mỏ, thường do thành phố-thành bang sở hữu hoặc cho các nhà thầu nhỏ thuê lại từng phần rồi họ mượn nô lệ làm việc. Khối lượng hàng công nghiệp được lưu thông trong các cửa hiệu nhỏ, do thợ thủ công làm chủ, họ sản xuất hàng theo đơn đặt hàng của khách.

Thay đổi trong tôn giáo. Tôn giáo trải qua một số thay đổi đáng kể trong Thời hoàng kim. Thuyết đa thần và thuyết tính người nguyên thủy trong truyện thần thoại Homer phần lớn được thay thế, ít nhất trong giới trí thức, bằng một niềm tin tuyệt đối vào một Chúa như đấng tạo thành và cũng là người duy trì luật đạo đức. Nhiều triết gia, nhà thơ Pindar, nhà soạn kịch Aeschylus và Sophocles rao giảng giáo điều như thế.

Các kết quả có ý nghĩa quan trọng khác phát xuất từ hệ thống thờ cúng huyền bí. Những hình thức tôn giáo mới này lần đầu tiên thịnh hành trong thế kỷ 6 TCN do sự khao khát một niềm tin xúc cảm để bù đắp cho tâm trạng vỡ mộng trong cuộc sống. Quan trọng hơn trong số này là hệ thống thờ cúng Orphic, xoay quanh truyện thần thoại về sự chết đi sống lại của thần Dionysus. Hệ thống thờ cúng khác, hệ thống thờ cúng Eleusinian, với chủ đề trung tâm là Persephone bị Pluto bắt cóc, Pluto là nam thần cai quản cõi âm, và sau cùng Demeter, Mẹ Đất vĩ đại, bỏ tiền ra chuộc. Cả hai hệ thống thờ cúng này với mục đích ban đầu là quảng bá các thể lực ban phát sự sống trong tự nhiên, nhưng có lúc mang ý nghĩa sâu sắc hơn, truyền bá quan điểm chuộc lỗi thay cho người khác, cứu rỗi

trong kiếp sau, và sự kết hợp trong trạng thái mặc khải với thần thánh. Mặc dù hoàn toàn không phù hợp với tinh thần tôn giáo cổ đại, nhưng chúng có sức hấp dẫn thuyết phục đối với một số nhóm người Hy Lạp và phần lớn là nguyên nhân dẫn đến sự phổ biến niềm tin vào sự bất tử của cá nhân. Tuy nhiên, đa số mọi người dường như vẫn trung thành với niềm tin máy móc, lạc quan, cho thế giới này của tiền nhân và thể hiện sự quan tâm không nhiều đối với sự chuộc lỗi hoặc khao khát có được sự cứu rỗi trong kiếp sau.

Gia đình ở Athens trong Thời hoàng kim. Phần còn lại nên điếm qua vị trí của gia đình ở Athens trong các thế kỷ 5 và 4 TCN. Mặc dù hôn nhân vẫn còn là một thể chế quan trọng trong việc sinh con, sau này trở thành công dân của thành phố-thành bang, nhưng cũng có lý do để cho rằng đời sống gia đình đã sa sút. Nhiều người trong các tầng lớp giàu có hơn ít ra lúc này phần lớn thời gian không dành cho gia đình. Các bà vợ được hạ xuống vị trí thấp kém hơn và vẫn còn bị biệt lập trong nhà. Vị trí của họ như những người bạn đời xã hội và tri thức đối với chồng lúc này bị phụ nữ xa lạ tước đoạt, *hetaerae*, nổi tiếng, phần lớn trong số này là cư dân bản địa có trình độ sống trong các thành phố Ionian. Bản thân hôn nhân cũng mang đặc điểm của sự xếp đặt chính trị và kinh tế, không còn thành phần lãng mạn nữa. Nam giới lấy vợ chỉ để đảm bảo rằng ít nhất một vài đứa con của mình trở thành người thừa kế hợp pháp và để chiếm hữu tài sản dưới dạng của hồi môn. Dĩ nhiên, cũng là điều quan trọng khi có người nào đó chăm sóc, cai quản trong gia đình.

Nhưng chồng không xem vợ ngang hàng mình, khi ra đường không cho vợ đi theo, hoặc không khuyến khích vợ tham gia các hoạt động xã hội hoặc tri thức.

9. THÀNH TỰU CỦA NGƯỜI HY LẠP VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI CHÚNG TA

Biên độ thành tựu của người Hy Lạp. Không một sử gia cẩn thận nào lại phủ nhận việc cho rằng thành tựu của người Hy Lạp là một trong những thành tựu nổi bật nhất trong lịch sử thế giới. Không có diện tích đất phì nhiêu bao la hay tài nguyên khoáng sản phong phú, nhưng họ thành công trong việc phát triển một nền văn minh cao hơn, đa dạng hơn bất kỳ quốc gia được đặc ân nhất ở phương Đông đến thời kì đó từng đạt được. Chỉ với một di sản văn hóa kế thừa hạn chế từ quá khứ, và dùng nó làm nền tảng để xây dựng tiếp, người Hy Lạp tạo ra nhiều thành tựu tri thức và nghệ thuật, được dùng làm nguồn truyền cảm hứng chính cho nhân loại trong khi đi tìm sự hiểu biết và cái đẹp.

Dường như hợp lý khi kết luận rằng họ đạt được cách sống bình thường hơn và duy lý hơn hầu hết các dân tộc khác từng sống trên hành tinh này. Vì không có cuộc cách mạng bạo lực ngoại trừ trong giai đoạn ban đầu, không xảy ra các vụ tội phạm dã man, và thái độ hài lòng với thú tiêu khiển đơn sơ, và của cải ở mức khiêm tốn nhất, tất cả đều cho thấy một cuộc sống tương đối hạnh phúc và thỏa mãn. Ngoài ra, thái độ đạo đức lành mạnh của người Hy Lạp đã giúp họ hoàn toàn tránh được tình trạng thần kinh bất ổn và xung đột cảm xúc vốn gây nhiều tác hại như trong xã hội hiện đại. Chẳng hạn, ở Hy Lạp rất hiếm các vụ tự tử¹².

Đặc điểm không đáng mong muốn trong đời sống Hy Lạp. Tuy nhiên, cũng cần thận trọng đối với một số đánh giá không phê phán đôi khi được thể hiện khi ám chỉ thành tựu của người Hy Lạp. Chúng

ta không phải thừa nhận rằng tất cả cư dân bản địa Hellas đều là những người có học, hiểu biết, tự do như công dân Athens và công dân của các thành phố-thành bang Ionian trên khắp vùng biển Aegea. Người Sparta, người Arcadian, người Thessalian, và có lẽ đa số người Boeotian vẫn chưa được giáo hóa và vẫn còn “mông muội” từ đầu đến cuối lịch sử của họ. Ngoài ra, bản thân văn minh Athens không phải là không có hạn chế, nó cho phép bóc lột người yếu, nhất là bóc lột số nô lệ lao dịch trong các hầm mỏ, nó dựa trên nguyên tắc độc quyền chủng tộc nhắc nhở mọi người rằng một người nước ngoài bố mẹ của họ không phải là người Athens và do đó phủ nhận quyền chính trị đối với đa số cư dân trong nước. Thể chế thành phố-thành bang chưa được khai sáng thích hợp để tránh được cạm bẫy của chủ nghĩa đế quốc, và thậm chí tránh được chiến tranh xâm lược. Sau cùng, thái độ của công dân không phải lúc nào cũng công bằng, khoan dung. Socrates bị xử tử vì quan điểm của ông, và hai triết gia khác, Anaxagoras và Protagoras, buộc phải ra khỏi đất nước¹³.

Ảnh hưởng Hy Lạp đôi khi bị phóng đại. Ảnh hưởng của Hy Lạp thật ra không quá quan trọng như mọi người thường nghĩ. Không một sinh viên hiểu biết nào lại chấp nhận nhận định của Shelley: “Tất cả đều là người Hy Lạp, luật pháp của chúng ta, văn hóa của chúng ta, tôn giáo của chúng ta, nghệ thuật của chúng ta đều có nguồn gốc từ Hy Lạp”. Luật pháp của chúng ta thật ra không có nguồn gốc từ Hy Lạp mà chủ yếu từ các nguồn cổ Hy Lạp và La Mã. Phần lớn thi ca của chúng ta chắc chắn được truyền cảm hứng từ Hy Lạp nhưng đối với hầu hết văn xuôi của chúng ta, thì không phải. Tôn giáo của chúng ta một phần là tôn giáo Hy Lạp ngoại trừ ở chỗ tôn giáo chịu ảnh hưởng của Plato, Aristotle và người La Mã, tôn

giáo ấy chủ yếu phản ánh tinh thần của phương Đông. Thậm chí nghệ thuật của chúng ta cũng mang hình thức và ý nghĩa từ La Mã cũng nhiều như từ Hy Lạp. Thật ra, nền văn minh hiện đại là kết quả của sự đồng quy của một số ảnh hưởng đến từ nhiều nguồn khác nhau. Ảnh hưởng từ Hy Lạp một phần bị lu mờ bởi những di sản kế thừa từ vùng Cận Đông, và từ người La Mã cũng như người Germain. Triết học đương như chỉ là một phân mảnh quan trọng duy nhất trong nền văn minh Hy Lạp kết hợp với văn hóa hiện đại hầu như còn nguyên vẹn.



Đền thờ Parthenon, chi tiết. Trụ gạch có các panel chạm khắc (metope) và khối đá tạo rãnh (triglyph). Tượng đặt tựa vào khớp với các góc ở trán tường (đầu hồi).

Ảnh hưởng của người Hy Lạp đối với phương Tây. Bất chấp những điều này, sự mạo hiểm của người Hy Lạp có ý nghĩa sâu sắc đối với lịch sử thế giới. Vì người Hy Lạp là những người tạo ra gần như tất cả các quan điểm mà chúng ta thường nghĩ đó là quan điểm đặc trưng của phương Tây. Các nền văn minh ở phương Đông cổ

đại, với ngoại lệ, ở mức độ nào đó, của người Do Thái, Ai Cập và Trung Hoa, bị chi phối bởi chính thể chuyên chế, chủ nghĩa siêu nhiên, chủ nghĩa giáo hội, sự phủ nhận cả tinh thần lẫn thể xác, và sự tuân phục của cá nhân đối với tập thể. Chế độ chính trị của họ là sự trị vì bằng vũ lực được thể hiện trong hình ảnh của một nhà vua chuyên quyền, được sự hỗ trợ của giới thầy tu quyền thế.

Tôn giáo của họ là sự thờ phụng các vị thần quyền năng, yêu cầu con người phải khiêm nhường, xem thường bản thân với mục đích mang lại vinh quang nhiều hơn cho họ. Văn hóa trong những đế chế hùng mạnh này chủ yếu được dùng làm công cụ tăng thêm quyền lực của thành phố-thành bang và làm tăng thêm uy tín của nhà cai trị và thầy tu.



Vệ thành ngày nay, vị trí trung tâm là đền thờ Parthenon, bên trái là Erechtheum với Hành lang Thiếu nữ đối diện đền thờ Parthenon.

So sánh quan điểm Hy Lạp với phương Đông. Trái lại, văn minh Hy Lạp, nhất là trong hình thức Athens, được hình thành trên quan điểm tự do, thái độ lạc quan, chủ nghĩa thế tục, tính duy lý, tôn vinh cả tinh thần lẫn thể xác, tôn trọng chân giá trị và giá trị của cá nhân con người. Ngoài ra, cá nhân phải tuân phục, sự tuân phục của cá nhân là tuân phục sự thống trị của đa số. Tôn giáo mang tính thực dụng, thuộc về thế giới này, phục vụ quyền lợi của con người. Thờ phụng thánh thần là cách để làm cho con người trở thành cao thượng. Trái với chủ nghĩa giáo hội của phương Đông, nói chung, người Hy Lạp không có chức thầy tu nào chính thức cả. Họ giữ thầy tu trong hậu trường, trong mọi hoàn cảnh, không cho phép họ đưa ra giáo điều và chi phối lĩnh vực tri thức. Ngoài ra, họ loại trừ thầy tu ra khỏi sự kiểm soát lĩnh vực đạo đức. Văn hóa của người Hy Lạp trước tiên dựa vào tính cơ bản của tri thức - dựa vào uy thế của tinh thần tự do tìm hiểu. Họ không ngại điều nghiên bất kỳ chủ đề nào cả, hay bất kỳ vấn đề mà họ xem là được loại trừ từ lĩnh vực lý trí. Ở mức độ nào đó, xưa nay chưa hề có, trí tuệ quan trọng hơn niềm tin, logic và khoa học quan trọng hơn mê tín¹⁴.

Bi kịch lịch sử Hy Lạp. Bi kịch đau thương nhất của người Hy Lạp, lẽ đương nhiên, là do họ không giải quyết được vấn đề mâu thuẫn chính trị. Ở mức độ rộng, mâu thuẫn này là hệ quả của những bất đồng xã hội và văn hóa. Do các điều kiện địa lý và kinh tế khác nhau, nên các thành phố-thành bang Hy Lạp phát triển với một tiến độ không đều. Một số tiến quá nhanh đạt đến trình độ văn hóa vượt trội, trong khi số khác ì ạch phía sau, có ít hoặc không có sự tiến bộ tri thức nào cả. Kết quả là bất hòa, nghi kỵ, dần dần dẫn đến thù ghét và sợ hãi. Mặc dù một số nhà tư tưởng tiến bộ hơn cố gắng truyền bá khái niệm cho rằng người Hellene là một dân tộc luôn có thái độ

xem thường đối với những người không phải Hellene, hoặc “những người man di”, khái niệm này chưa bao giờ trở thành một bộ phận trong đặc tính dân tộc. Người Athens thù ghét người Sparta, và ngược lại, cũng như họ thù ghét người Lydia hoặc người Ba Tư. Ngay cả nguy cơ của cuộc xâm lăng châu Á cũng không đủ xua tan thái độ hoài nghi và chống đối của người Hy Lạp đối với dân tộc khác. Sau cùng cuộc chiến nổ ra giữa người Athens và Sparta đặt dấu chấm hết cho nền văn minh Hy Lạp cũng như do hậu quả xưa nay từ các cuộc xâm chiếm của nước ngoài. Có lúc dường như thể một thế giới mới, phần lớn là do không có sự phân biệt sắc tộc, đứng lên từ đống tro tàn của các thành phố-thành bang Hy Lạp, do những cuộc xâm chiếm của Alexander Đại đế. Alexander mơ đến một thế giới như thế, trong thế giới này không có người Athens, Sparta, Hy Lạp, Ai Cập, thật không may ông cùng các tướng lĩnh không biết cách nào để có được ngoại trừ việc áp đặt bằng vũ lực. Những sự tương đồng giữa các giai đoạn cuối cùng trong lịch sử Hy Lạp và lịch sử trong thời đại của chính chúng ta ít nhất cũng rất thú vị, nếu không nói mang tính quyết định.

Tài liệu tham khảo

Abbot, Evelyn, *Pericles and the Golden Age of Athens*, New York, 1925.

+ Agard. Walter, *What Democracy Meant to the Greeks*, Chapel Hill, 1942, (Wisconsin)

+ Barker, Ernest, *Greek Political Theory: Plato and His Predecessors*, New York, 1919. 2 tập. (Barnes & Noble) Một trong những bình luận hay nhất.

+ Burnet, John, *Early Greek Philosophy*, New York, 1930. (Meridian) Burn, A. R., *Pericles and Athens*, New York, 1949.

Cooper, Lane, biên tập, *The Greek Genius and Its Influence*, New Haven, 1917.

+ Dickinson, G. L., *The Greek View of Life*, New York, 1927. (Ann Arbor, Collier). Một giải thích xuất sắc.

+ Ehrenberg, Victor, *The Greek State*, New York, 1960. (Norton Library)

Ferguson, W. S., *Greek Imperialism*, Boston, 1913.

Fowler, H. N., *A History of Ancient Greek Literature*, New York, 1923. Gardner, Percy, *The principles of Greek Art*, New York, 1926.

Glotz, Gustave, *Ancient Greece at Work*, New York, 1926. Một mô tả tường tận về điều kiện kinh tế Hy Lạp.

Glover, T. R., *Democracy in the Ancient World*, New York, 1927. Grant, A. J., *Greece in the Age of Pericles*, New York, 1897.

+ Hamilton, Edith, *The Greek Way*, New York, 1930. (Norton Library). Thận trọng và thú vị.

Larsen, J. A. O., *Representative Government in Greek and Roman History*, Berkeley, 1955.

Livingstone, R. W., biên tập, *The Legacy of Greece*, New York, 1928. Mahaffy, J. P., *Social Life in Greece from Homer to Menander*, New York, 1907.

What Have the Greeks Done for Modern Civilization? New York, 1909.

Mitchell, H., *Sparta*, New York, 1952.

Moore, C. H., *The Religious Thought of the Greeks*, Cambridge, Mass., 1925.

Oakeley, H. D., *Greek Ethical Thought from Homer to the Stoics*, Boston, 1950.

Ridder, A. H. P. de, and Deonna, Waldemar, *Art in Greece*, New York, 1927. Perhaps the best one-volume account.

Robin, Leon, *Greek Thought and the Origins of the Scientific spirit*, New York, 1928.

+ Ross, W. D., *Aristotle*, New York, 1924. (Meridian) Salton, George, *A History of Science: Ancient Science through the Golden Age of Greece*, Cambridge, Mass., 1952.

-, *An Introduction to the History of Science*, Baltimore, 1927, Tập 1. Mô tả toàn diện và đầy đủ nhất.

Sedgwick, W. T., và Tyler, H. W., *A Short History of Science*, New York, 1925.

Seymour, I. D., *Life in the Homeric Age*, New York, 1907. Một công trình khảo sát xuất sắc về đời sống chính trị, xã hội và tín ngưỡng trong giai đoạn cổ đại.

Smith, Morton, *The Ancient Greeks*, Ithaca, 1960. Một tập sách trong bộ Sự Phát triển của các nền văn minh phương Tây.

Treuer, A. A., *History of Ancient Civilization*, New York, 1939, Tập 1. Tucker, T. G., *Life in Ancient Athens*, New York, 1907. Westermann, W. L., *The Slave Systems of Greek and Roman Antiquity*, Philadelphia, 1955.

+ Zimmern, A. E., *The Greek Commonwealth*, New York, 1911. (Galaxy) Khá hay, mặc dù có lẽ quá tán dương người dân thành Athens.

Nguồn tư liệu

Adams, Francis, *The Genuine Works of Hippocrates*.

Aristotle, *Politics; Ethics; History of Animals*.

Herodotus, *History*.

Hesiod, *Works and Days*.

Homer, *The Iliad; The Odyssey*.

Plato, *Dialogues*, nhất là “The Republic”, “Phaedo”, “The Apology”, “The Sophist”. Nhất là nên xem bản dịch tốt của D. J. Allan và H. E. Dale, Oxford, 1953.

Plutarch, *Lives of Illustrious Men*, nhất là “Lycurgus”, “Solon”, “Pericles”, “Aristides”, “Themistocles”.

Thucydides, *History of the Peloponnesian War*. Xenophon, *Memorabilia*.

Sparta là một thành bang hàng đầu trong một vùng được gọi là Laconia hay Lacedaemonia, đôi khi từ nhà nước cũng được dùng để ám chỉ một tên này hay tên khác trong số các tên này. Dân tộc cũng thường được gọi là Laconian hay Lacedaemonian.↵

Plutarch, “Lycurgus”, *Lives of Illustrious Men* (Dryden biên tập), Tập 1, trang 81.↵

Dẫn lời Frank Thilly, *History of Philosophy*, trang 40,↵

A. A. Treuer trích dẫn, *History of Ancient Civilization*, Tập I, trang 348.↵

Gọi như thế từ khu vườn Academus, nơi Plato và các môn đệ gặp nhau bàn bạc các vấn đề triết học.↵

Politics, Maurice Francis Egan, biên tập, trang 158-59.↵

Xem các chương viết về Văn minh cổ Hy Lạp.↵

George Saiton, *An Introduction to the History of Science*, Tập 1, trang 92.↵

Tuy nhiên, ông đáng được hưởng nhiều công trạng như thế, vì thái độ phê phán kiên quyết của ông đối với chính sách ngu xuẩn của những kẻ hiếu chiến ở Athens trong cuộc chiến với Sparta.↵

Hầu hết các tượng điêu khắc chân dung thật ra thuộc về thời kỳ cổ Hy Lạp, mặc dù một số được sáng tác vào cuối thế kỷ 4 TCN.↵

A. E. Zimmern, *The Greek Commonwealth*, trang 158.↵

Muốn biết thêm quan điểm này, xem E. A. Westermarck, *The Origin and Deveiopment of Moral Ideas*, trang 247 ff (tiếp theo).↵

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng người Athens có thái độ dung hòa tốt hơn hầu hết các dân tộc khác, cả cổ đại lẫn hiện đại. Có lẽ ở Athens có nhiều quyền tự do thể hiện tư tưởng trong cuộc chiến với Sparta hơn nước Mỹ trong cuộc chiến 1917-1918 với Đức.↵

Muốn biết thêm chi tiết về so sánh giữa Hellas với phương Đông, nên xem nghiên cứu đáng khâm phục của Edith Hamilton, *The Greek Way*.↵

CHƯƠNG 9

VĂN MINH HY LẠP HÓA

Về đẹp đức hạnh và những cái tương tự phải được kính trọng, nếu chúng tạo ra sự thú vị, nhưng nếu chúng không tạo ra được sự thú vị, thì chúng ta phải nói lời chia tay với chúng.

- - Epicurus, *"On the End of Life"*

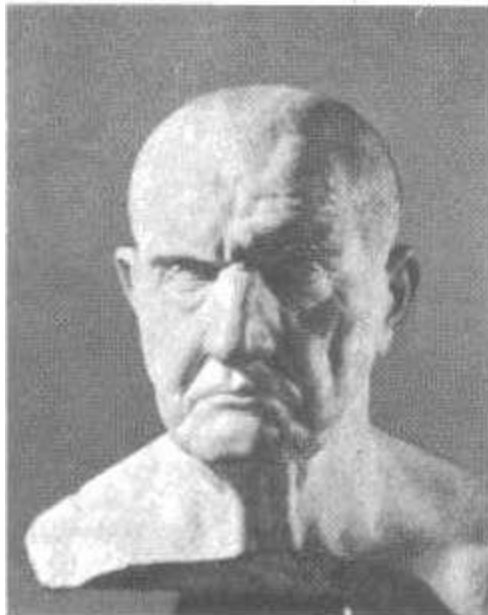
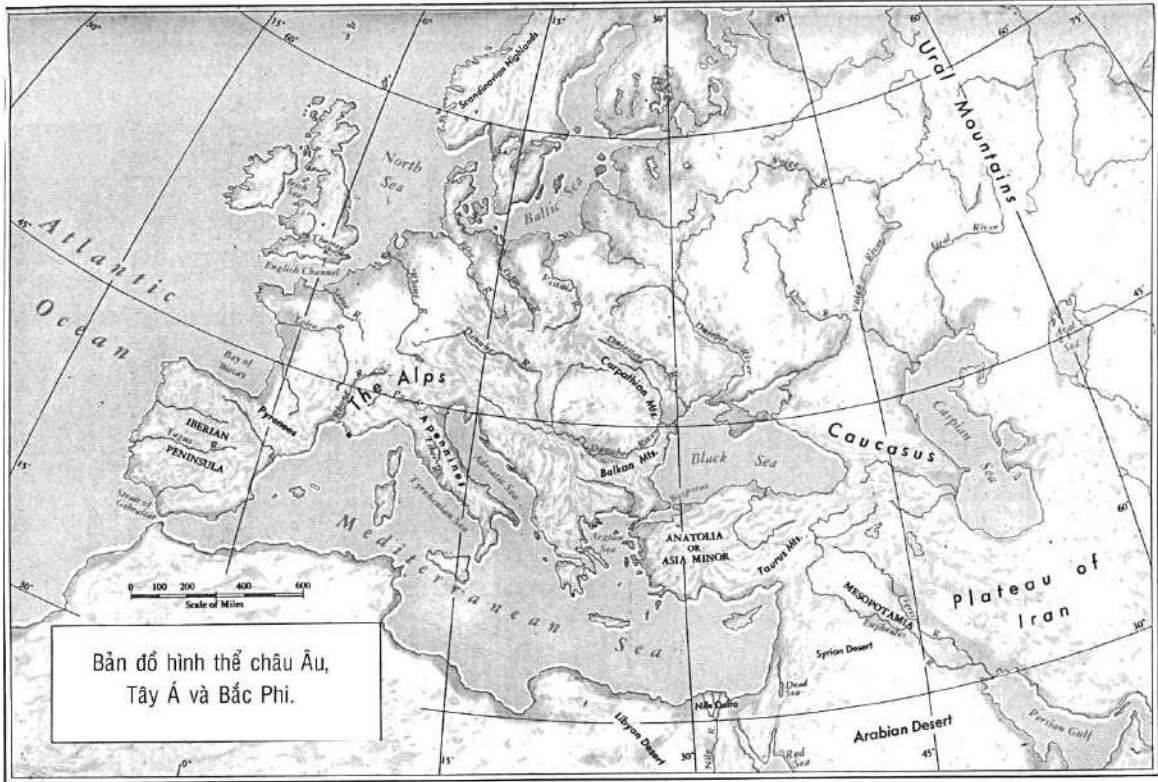
Tôi đồng ý rằng Alexander đi xa đến mức bắt chước thói xa xỉ của phương Đông. Tôi không cho rằng kỳ công vĩ đại là việc làm tốt trừ phi con người biết cách kiểm soát chính mình cho dù chinh phục được cả thế giới đi nữa.

- - Arrian, *Anabasis of Alexander*

Một giai đoạn mới trong lịch sử thế giới. Cái chết của Alexander Đại đế năm 323 TCN đánh dấu sự khởi đầu một giai đoạn mới trong lịch sử thế giới. Văn minh Hy Lạp, lúc này đã kết thúc. Sự pha trộn các nền văn hóa và sự hòa hợp giữa các dân tộc do các cuộc xâm chiếm của Alexander tạo ra đã lật đổ hầu hết các quan điểm của người Hy Lạp trong Thời hoàng kim. Dần dần, một mẫu văn minh mới xuất hiện trên cơ sở sự hỗn hợp giữa các thành phần Hy Lạp và phương Đông. Người ta thường dùng tên Hy Lạp hóa để gọi nền văn minh mới này, kéo dài cho đến đầu Công nguyên.

So sánh Thời kỳ Hy Lạp hóa với Hy Lạp Thời hoàng kim. Trong khi Thời kỳ Hy Lạp hóa đôi khi được xem là chương cuối trong lịch sử Hy Lạp, nhưng điều này tuyệt nhiên không hề chính xác. Nhiều thế kỷ sau cái chết của Alexander mang đặc điểm khác với Hy Lạp Thời hoàng kim đến mức không thể gọi một cách chính xác là sự kế tiếp Thời hoàng kim này. Mặc dù ngôn ngữ của kỷ nguyên mới là ngôn ngữ Hy Lạp, và mặc dù người mang quốc tịch Hy Lạp tiếp tục

đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực, nhưng tinh thần văn hóa phần lớn là tinh thần của phương Đông. Quan niệm cổ điển về chế độ dân chủ lúc này được thay thế bằng chính thể chuyên chế, có lẽ cũng nghiêm khắc như bất kỳ chính thể chuyên chế nào mà người Ai Cập hoặc Ba Tư đã tạo ra. Người Hy Lạp chú tâm vào sự đơn giản và sự dung hòa nhường chỗ cho sự thái quá trong nghệ thuật, yêu thích xa hoa và thừa mứa. Hệ thống kinh tế Athens sản xuất trên quy mô nhỏ được thay bằng sự phát triển ngành kinh doanh lớn và cạnh tranh tàn nhẫn vì lợi nhuận. Mặc dù vẫn còn nhiều tiến bộ trong ngành khoa học, nhưng sự tin tưởng vào khả năng trí tuệ với các lời dạy của hầu hết các triết gia từ Thales đến Aristotle bị tư tưởng hủ bại nuốt chửng và sau cùng phải hy sinh logic để đổi lấy niềm tin. Khi xét đến những thay đổi này, điều có vẻ hợp lý khi kết luận rằng Thời kỳ Hy Lạp hóa thật ra là kỷ nguyên của một nền văn minh mới khác với nền văn minh Hy Lạp xuất phát từ văn hóa thời cổ đại.



Người không nhân dạng, thế kỷ 1 TCN. Người La Mã vượt trội trong các tượng chân dung mô tả nhân dạng sắc nét.



Augustus, trị vì 31 TCN - 14. Tượng chân dung này cho thấy tính chất mâu thuẫn của thiên tài đã giúp cho La Mã hòa bình sau nhiều năm tranh đấu.



Constantine, trị vì 306-337, phần đầu tượng cao 16 feet (khoảng 50 cm). Tượng khổng lồ như thế đánh dấu sự sa sút trong tượng điêu khắc La Mã.



Bích họa, thế kỷ 1 TCN. Trong một biệt thự gần Pompeii.



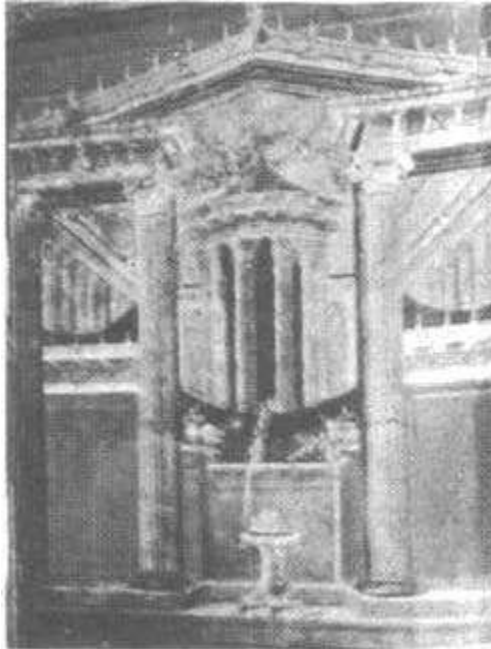
Tranh khảm, thế kỷ 1, thiết kế dưới sàn nhà gồm các chi tiết nhỏ làm bằng cẩm thạch màu ghép lại với nhau để tạo thành bức tranh.



Bích họa vẽ Mặt nạ Thần Rượu, thế kỷ 1 TCN. Niềm tin vào Thần Rượu, sống trong rừng, trên đồng cỏ, từ người Hy Lạp.



Chân dung xác ướp, thế kỷ 2. Một phụ nữ La Mã được mai táng ở Ai Cập.



Bích họa kiến trúc trong một biệt thự ở Pompeii, thế kỷ 1 TCN cho thấy hình thức kiến trúc La Mã có nguồn gốc Hy Lạp.

1. LỊCH SỬ VÀ THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ

Thành phố-thành bang cổ Hy Lạp. Khi Alexander chết năm 323 TCN, không có ai là người kế vị hợp pháp. Bà con nam gần nhất với ông là người anh cùng mẹ khác cha kém thông minh. Truyền thuyết kể rằng khi được yêu cầu chỉ định người kế vị lúc ông đang hấp hối trên giường bệnh, thì ông đáp mơ hồ, “Dành cho người giỏi nhất”. Sau khi mất, các tướng lĩnh cấp bậc cao nhất chia nhau để chế. Một số viên chỉ huy trẻ phản đối sự sắp xếp này, một loạt cuộc chiến diễn ra, đạt đỉnh điểm là cuộc chiến Ipsus mang tính quyết định vào năm 301 TCN. Kết quả của cuộc chiến này là sự phân chia mới giữa những người thắng trận. Seleucus nắm quyền kiểm soát Ba Tư, Lưỡng Hà và Syria; Lysimachus nắm quyền kiểm soát Tiểu Á và

Thrace; Cassander tự mình xưng vương ở Macedonia; và Ptolemy sáp nhập Phoenicia và Palestine vào lãnh thổ Ai Cập ban đầu của mình. 20 năm sau, bốn nhà nước này giảm xuống chỉ còn ba khi Seleueus đánh bại và giết chết Lysimachus trên chiến trường và chiếm đoạt vương quốc của ông ta. Trong khi đó, hầu hết các thành phố-thành bang Hy Lạp nổi dậy chống lại những nỗ lực của vua Macedonia khi nhà vua mở rộng quyền lực của mình đối với họ. Bằng cách kết hợp lại với nhau trong các liên minh phòng thủ, một số thành công trong việc giữ vững nền độc lập của mình trong gần một thế kỷ. Sau cùng, từ năm 146 đến 30 TCN gần như tất cả lãnh thổ cổ Hy Lạp đều nằm dưới ách thống trị của La Mã.

Chế độ quân chủ thần quyền, hình thức cai trị thịnh hành. Hình thức cai trị thịnh hành trong Thời kỳ Hy Lạp hóa là chế độ chuyên chế của các nhà vua ít nhất tự thể hiện mình như bán-thần thánh. Chính Alexander được tung hô như thần thánh ở Ai Cập. Những người kế vị nhiều quyền lực nhất của ông, các nhà vua Seleucid ở Tây Á và Ptolemy ở Ai Cập, có nhiều nỗ lực mang tính hệ thống hơn để tự thánh hóa bản thân. Một quốc vương Seleucid, Antiochus IV, chọn danh hiệu “Epiphane” hay “Chúa Hiển linh”. Các thành viên sau này trong vương triều Ptolemy ký sắc lệnh “Theos” (Chúa) và phục hồi thông lệ hôn nhân với chị em theo các Pharaon như phương tiện để duy trì dòng máu thần thánh của hoàng gia không bị ô nhiễm. Chỉ trong vương quốc Macedonia, chế độ chuyên quyền không có thái độ tôn trọng quyền tự do công dân.

Liên minh Achaean và Aetolian. Hai thể chế chính trị khác được phát triển như sản phẩm phụ của nền văn minh Hy Lạp hóa: Liên minh Achaean và Aetolian. Chúng ta đã chứng kiến hầu hết các

thành phố-thành bang Hy Lạp đều nổi lên chống lại sự thống trị của Macedonia tiếp theo sau sự chia cắt đế chế của Alexander. Muốn giữ vững nền độc lập của mình tốt hơn, một số thành phố-thành bang này hình thành liên minh, dần dần mở rộng để trở thành các liên minh liên hiệp. Các thành phố-thành bang của người Peloponnesus, ngoại trừ Sparta và Elis, đều kết hợp trong Liên minh Achaean, trong khi liên minh Aetolian bao gồm gần như toàn bộ miền trung Hy Lạp, ngoại trừ Athens. Việc thành lập các liên minh này về cơ bản là giống như trong cả hai trường hợp. Mỗi liên minh đều có một hội đồng liên minh gồm các đại diện là các thành bang thành viên có quyền ban hành luật pháp về các lĩnh vực nhiều người quan tâm. Một hội đồng lập pháp, công dân trong các thành phố-thành bang liên minh đều có thể tham gia quyết định các vấn đề quan trọng như chiến tranh, hòa bình và bầu chọn quan chức. Quyền hành pháp và quân sự được trao cho một tướng lĩnh, nhiệm kỳ một năm và có đủ tư cách được bầu tiếp vào các năm sau. Mặc dù những liên minh này thường được mô tả là các thành phố-thành bang liên bang, giống như cơ chế quyền lực của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ theo các Điều khoản Liên bang, lệ thuộc vào sự đóng góp lợi tức và quân số của chính quyền địa phương. Ngoài ra, quyền lực dành cho chính quyền trung ương chủ yếu chỉ giới hạn trong các vấn đề chiến tranh và hòa bình, đút tiền, đơn vị trọng lượng, đo lường. Ý nghĩa quan trọng của các liên minh này ở chỗ chúng thể hiện nguyên tắc cai trị đại diện và cấu thành phương pháp tiếp cận gần với sự kết hợp dân tộc tự nguyện, một tiếp cận xưa nay chưa từng có ở Hy Lạp.

2. NHỮNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI QUAN TRỌNG

Cách mạng kinh tế và nguyên nhân của nó. Lịch sử nền văn minh thời kỳ Hy Lạp hóa mang đặc điểm sự phát triển kinh tế chỉ quan trọng hàng thứ hai sau tầm ảnh hưởng của các cuộc cách mạng công nghiệp và thương mại trong kỷ nguyên hiện đại. Một số nguyên nhân quan trọng có thể nhận biết như: 1) Mở ra một vùng đất thương mại mênh mông từ sông Ấn đến sông Nile do các cuộc xâm lăng của Alexander; 2) Tăng giá do sự giải tỏa một số lượng lớn vàng bạc của Ba Tư đưa vào các kênh lưu thông, dẫn đến sự gia tăng đầu tư và đầu cơ; 3) Các chính quyền thúc đẩy thương mại và công nghiệp như phương tiện để làm tăng thu nhập của thành phố-thành bang. Kết quả cuối cùng của những yếu tố này là sự phát triển một hệ thống sản xuất quy mô lớn, thương mại và tài chính, trong đó thành phố-thành bang là nhà “tư bản” đầu tư và cũng là nhà doanh nghiệp chính.

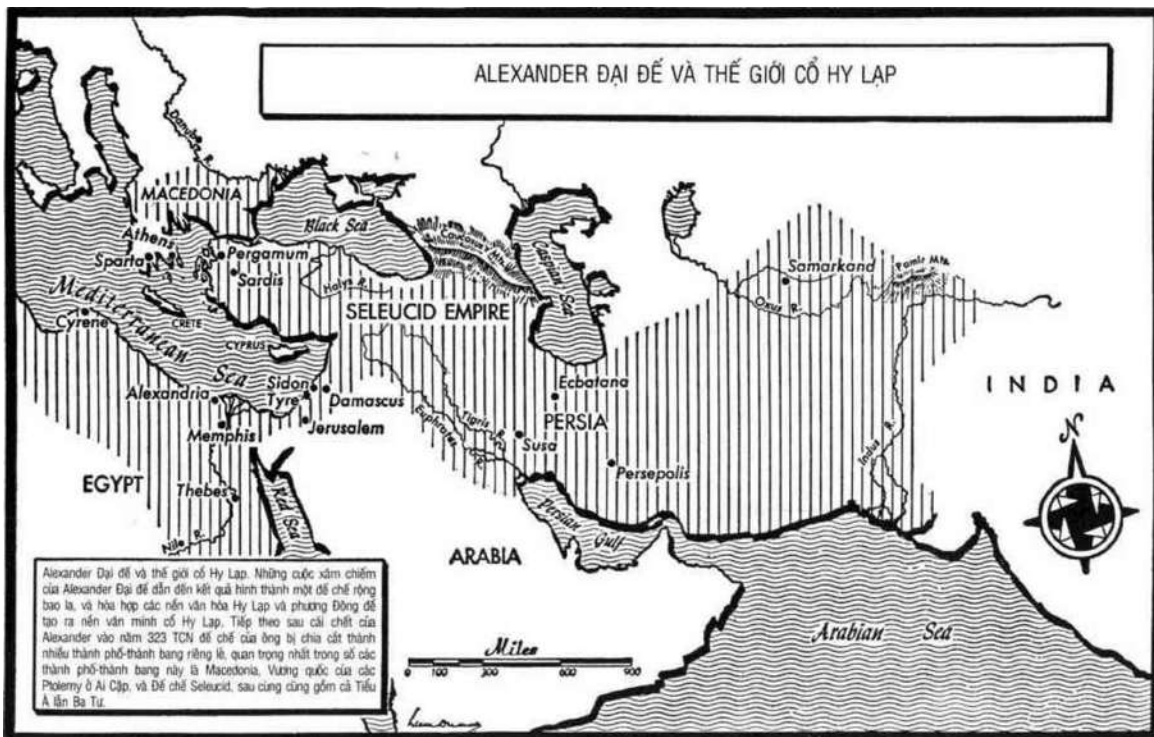
Phát triển trong nông nghiệp. Nông nghiệp cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của nhiều sự phát triển mới cũng như bất kỳ ngành nào khác trong đời sống kinh tế. Hiện tượng nổi bật nhất là sự tập trung quyền sở hữu ruộng đất và dân số nông nghiệp giảm sút. Một trong những việc đầu tiên mà những người kế vị Alexander tiến hành là tịch thu thái ấp của các chủ đất lớn và sáp nhập số thái ấp này vào thái ấp của vua. Vì thế đất chiếm hữu được cấp cho những người được nhà vua yêu mến hoặc cho tá điền thuê theo sự sắp xếp được tính toán để đảm bảo cho nhà vua có thu nhập dồi dào. Tá điền nói chung bị cấm bỏ mảnh đất mà họ canh tác cho đến sau khi thu hoạch và không được phép sử dụng ngũ cốc của mình cho đến sau khi nhà vua bán được phần chia mà nhà vua nhận được như tiền thuê đất, ở mức giá cao nhất trên thị trường. Khi một số tá điền tiếp tục đình công hoặc cố tìm cách bỏ chạy, thì tất cả tá điền bị ràng

buộc với đất như các nông nô cha truyền con nối. Phần lớn số nông dân độc lập nhỏ cũng trở thành nông nô khi lâm cảnh nợ nần do không đủ sức cạnh tranh với sản xuất quy mô lớn.

Chủ nghĩa “tư bản nhà nước” và tổ chức thương mại tập trung.

Trong một nỗ lực để làm cho tất cả tài nguyên của nhà nước đóng góp vào thu nhập của chính quyền, các nhà cai trị Hy Lạp và đế chế Seleucid khuyến khích và điều tiết công nghiệp và thương mại. Ptolemy xây dựng nhiều nhà xưởng và cửa hiệu gần như trong tất cả các làng, do chính quyền điều hành vì lợi ích tài chính của riêng mình. Ngoài ra, họ còn nắm quyền kiểm soát tất cả hoạt động kinh doanh do tư nhân sở hữu, ấn định giá mà chủ sở hữu có thể đóng và khai thác thị trường sao cho nhà vua có lợi. Kế hoạch tương tự tổ chức công nghiệp một cách tập trung, mặc dù không phải trên quy mô hoàn toàn, được các nhà cai trị Seleucid Tây Á thực thi. Thương mại do cả hai chính quyền này thừa lại phần lớn nằm trong tầm kiểm soát của tư nhân, nhưng phải đóng thuế cao và bị điều tiết theo cách nhà vua luôn được hưởng phần chia hậu hĩ nhất. Tất cả điều kiện thuận lợi do chính quyền tạo ra nhằm để khuyến khích những hành động mạo hiểm kinh doanh mới. Hải cảng được cải thiện, cử tàu chiến tuần tiễu trên biển, xây dựng đường sá, kênh đào. Ngoài ra, các Ptolemy tuyển dụng các nhà địa lý nổi tiếng để tìm ra nhiều con đường mới đến các vùng đất xa xôi, bằng cách này tiếp cận được nhiều thị trường đáng giá. Do những biện pháp như thế, Ai Cập phát triển một nền thương mại thịnh vượng với nhiều sản phẩm đa dạng nhất. Gia vị từ Ả Rập được nhập khẩu vào cảng Alexander, đồng của Cyprus, vàng của Abyssinia và Ấn Độ, thiếc của Anh, voi và ngà voi của Nubia, bạc của vùng phía bắc biển Aegea và Tây Ban Nha, thảm dệt của Tiểu Á, và thậm chí cả tơ lụa của Trung Hoa. Lợi

nhuận dành cho chính quyền và thậm chí cho một số thương nhân cao đến mức 20 hay 30%.



Phát triển tài chính. Có nhiều chứng cứ cho thấy sự phát triển kinh tế đáng kể trong Thời kỳ Hy Lạp hóa được tìm thấy trong sự phát triển tài chính. Kinh tế tiền tệ quốc tế, trên cơ sở tiền vàng và bạc, lúc này phổ biến trong khắp vùng Cận Đông. Ngân hàng, thường do chính quyền sở hữu, phát triển như một thể chế tín dụng trọng yếu cho tất cả các loại hình hoạt động kinh doanh. Do nguồn vốn đầu tư dồi dào, nên lãi suất giảm dần từ 12% trong thế kỷ 3 TCN xuống còn 7% trong thế kỷ 2 TCN. Đầu cơ, khoan vùng thị trường, cạnh tranh gay gắt, sự phát triển các nhà doanh nghiệp lớn, và sự phát triển bảo hiểm, quảng cáo là những hiện tượng đáng lưu ý khác trong thời đại có nhiều điểm nổi bật này.

Đồ vật thông dụng từ giai đoạn này thường cho thấy thiết kế rất đẹp như các tác phẩm nghệ thuật chính thức.



Tiền thời cổ Hy Lạp. Làm giống và đảo ngược các mặt của đồng tiền tetra-drachma bạc của Macedon, 336-323 TCN.

Thịnh vượng dành cho người giàu, các khu ổ chuột và thất nghiệp dành cho người nghèo. Theo nhiều chứng cứ cho thấy, Thời kỳ Hy Lạp hóa ít nhất trong hai thế kỷ đầu, là giai đoạn thịnh vượng. Mặc dù có nhiều cuộc khủng hoảng nghiêm trọng xảy ra tiếp theo sau sự bùng phát đầu cơ, nhưng dường như chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn. Nhưng sự thịnh vượng có vẻ chủ yếu chỉ đến với những người cai trị, tầng lớp thượng lưu, và thương nhân, chắc chắn không đến với nông dân hoặc thậm chí đến với những người làm công sống trong thành thị. Lương công nhật của cả thợ lành nghề lẫn học việc ở Athens vào thế kỷ 3 TCN đã giảm xuống còn một nửa so với mức lương họ lĩnh trong Thời kỳ Pericles. Mặt khác, chi phí sinh hoạt đã tăng đáng kể. Làm cho vấn đề trở nên tồi tệ hơn, nạn thất nghiệp trong các thành phố lớn là một vấn đề nghiêm

trọng đến mức chính quyền phải cấp phát ngũ cốc miễn phí cho đa số cư dân. Nạn mua bán nô lệ giảm trong thời kỳ Hy Lạp hóa, một phần vì ảnh hưởng của phái Ngụy biện, nhưng chủ yếu là do tiền lương lúc này thấp đến mức thuê một lao động tự do còn rẻ hơn việc mua và giữ nô lệ.

Sự phát triển các thành phố thủ phủ. Kết quả lý thú của các điều kiện kinh tế và xã hội trong Thời kỳ Hy Lạp hóa là sự phát triển các thành phố thủ phủ. Mặc dù đa số người dân vẫn còn sống ở vùng nông thôn, nhưng khuynh hướng cho thấy người ta bắt đầu rời bỏ sự buồn tẻ của cuộc sống nông thôn và đổ xô về thành thị ngày càng tăng, mặc dù cuộc sống thị thành không dễ chịu hơn nhưng ít ra cũng có phần nào vui hơn. Nhưng lý do chính được tìm thấy trong sự phát triển công nghiệp và thương mại, trong sự phát triển các chức năng của chính quyền, trong sự khao khát của nông dân độc lập trước đây muốn thoát khỏi kiếp sống nông nô cơ cực. Thành phố gia tăng gấp bội và phát triển trong các đế chế Hy Lạp hóa ở mức độ nhanh cũng giống như nước Mỹ thế kỷ 19. Một số thành phố đạt đến quy mô thủ phủ hầu như chỉ trong một sớm một chiều. Antioch ở Syria có dân số tăng gấp bốn lần chỉ trong một thế kỷ. Seleucia bên bờ sông Tigris từ không có gì phát triển thành một thủ phủ với dân số vài trăm ngàn người chỉ trong hai thế kỷ. Thành phố lớn nhất và nổi tiếng nhất trong số các thành phố thời kỳ cổ Hy Lạp là Alexandria ở Ai Cập với hơn 500.000 người và có thể nhiều đến mức 1.000.000 người. Trong thời cổ đại không có thành phố nào, thậm chí cũng không phải Rome, lại có thể vượt qua Alexandria về quy mô và ý nghĩa quan trọng. Đường sá đều được lát đá, thiết kế lớp lang trật tự, với nhiều công thự nguy nga, nhiều công viên, một viện bảo tàng, và một thư viện với 750.000 đầu sách, là trung tâm

thành tựu văn hóa thời kỳ Hy Lạp hóa rực rỡ nhất, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, đa số người dân, đều là quần chúng không nhận được sự giúp đỡ, không có phần nào trong cuộc sống rực rỡ, xa hoa quanh mình, mặc dù cuộc sống ấy một phần cũng là do thành quả lao động của họ.

3. VĂN HÓA CỔ HY LẠP: TRIẾT HỌC, VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

Sự sa sút dần trong triết học. Triết học thời kỳ cổ Hy Lạp trải qua một sự phát triển khác thường - hay nói cho đúng hơn là sa sút. Trong giai đoạn đầu, triết học vẫn còn chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Hy Lạp và sau đó thể hiện thái độ tôn trọng thành phần lý trí, xem đó là thành phần then chốt trong giải quyết mọi vấn đề của con người. Trong những gì có thể xem như giai đoạn hai, thái độ hoài nghi mọi chân lý và mọi giá trị dẫn đến kết quả phủ nhận lý trí hoàn toàn. Gần cuối giai đoạn văn minh, triết học sa sút thành thuyết huyền bí khô khan, hậu quả là toàn bộ sự tiếp cận tri thức, cho dù dựa trên nền tảng lý trí hay kinh nghiệm đi nữa, đều bị loại bỏ. Bất chấp những khác biệt cơ bản trong lời dạy của họ, các triết gia trong Thời kỳ Hy Lạp tất cả đều đồng ý một vấn đề: sự cần thiết phải tìm ra cách nào đó để cứu con người thoát khỏi sự cơ cực và điều ác trong cuộc sống.

Thuyết Epicurus (chủ nghĩa khoái lạc) và chủ nghĩa khắc kỷ.

Triết học cổ Hy Lạp đầu tiên và cũng quan trọng nhất là thuyết Epicurus (chủ nghĩa khoái lạc) và Stoicism (chủ nghĩa khắc kỷ), cả hai đều bắt nguồn từ khoảng 300 TCN. Những người sáng lập là Epicurus và Zeno (khoảng 335-264 TCN, vốn là cư dân thành

Athens, mặc dù Epicurus sinh ở đảo Samos, trong khi Zeno là cư dân bản địa đảo Cyprus, có lẽ là con cháu của người Phoenicia. Chủ nghĩa khoái lạc và Chủ nghĩa khắc kỷ có một số điểm chung. Nhưng cả hai đều mang tính chất chủ nghĩa cá nhân, không quan tâm đến phúc lợi xã hội, mà chỉ quan tâm đến điều tốt đẹp của cá nhân. Cả hai đều mang tính chất chủ nghĩa duy vật, về mặt phạm trù phủ nhận sự tồn tại của các thực thể tinh thần, thậm chí hữu thể thần thánh và linh hồn cũng được cho là được hình thành từ vật chất. Trong Chủ nghĩa khắc kỷ và Chủ nghĩa khoái lạc, đều có đặc điểm của tư tưởng chủ bại, vì cả hai ngụ ý rằng nỗ lực của con người đều vô ích và rút vào chủ nghĩa ẩn dật phương Đông như một mục đích mà người hiểu biết cần theo đuổi. Sau cùng, hai triết lý giống như trong giáo điều đến mức khái niệm và những điều trừu tượng chỉ khác nhau về tên gọi, cho rằng chỉ những sự vật cụ thể mới là thật, và tất cả kiến thức có được từ nhận thức bằng giác quan.

Những người theo chủ nghĩa khắc kỷ theo đuổi sự thanh thản của tâm hồn qua thuyết định mệnh. Nhưng trong nhiều phương diện, hai hệ thống hoàn toàn khác nhau. Zeno và các môn đệ chủ chốt của ông dạy rằng vũ trụ là một tổng thể có trật tự trong đó tất cả những mâu thuẫn được giải quyết vì điều thiện cơ bản. Điều ác, vì thế chỉ mang tính tương đối, bất hạnh cụ thể giáng xuống nhân loại không gì khác hơn những sự cố cần thiết dẫn đến sự hoàn thiện sau cùng của vũ trụ. Vạn vật diễn ra được xác định một cách cứng nhắc theo mục đích duy lý. Con người không làm chủ số phận của mình, số phận của con người là một mắt xích trong chuỗi xích liên tục. Con người chỉ được giải thoát chỉ theo nghĩa con người chấp nhận số phận của mình hay chống lại số phận ấy. Nhưng cho dù con người

có chấp nhận hay chống đối số phận đi nữa, thì vẫn không thắng được số phận. Nhiệm vụ quan trọng nhất của con người là phải phục tùng trật tự của vũ trụ trong hiểu biết rằng trật tự là tốt, nói cách khác, nhẫn nhục cam chịu số phận càng nhiều càng tốt. Thông qua hành động nhẫn nhục cam chịu như thế, con người sẽ đạt được hạnh phúc cao nhất, bao gồm sự thanh thản trong tâm hồn. Cá nhân thật sự hạnh phúc nhất do đó là cá nhân bằng tính quyết đoán có tính chất duy lý của mình sẽ đạt được sự điều chỉnh hoàn hảo trong cuộc sống phù hợp với mục đích vũ trụ và thanh tẩy tất cả cảm giác cay đắng và sự phản đối rên rỉ chống lại sự thay đổi vận mệnh theo chiều hướng xấu, ra khỏi tâm hồn.

Lời dạy đạo đức và xã hội của những người theo chủ nghĩa khắc kỷ. Những người theo chủ nghĩa khắc kỷ phát triển một lý thuyết đạo đức và xã hội phù hợp với triết lý chung vừa mô tả ở phần trên. Cho rằng điều thiện cao nhất bao gồm sự thanh thản trong tâm hồn, họ thường nhấn mạnh nghĩa vụ và tự kỷ luật như những đức hạnh chủ yếu. Nhận thấy sự thịnh hành của điều ác, họ dạy rằng con người nên có thái độ chấp nhận, dung hòa, và tha thứ cho nhau. Họ phủ nhận sự độc quyền chủng tộc và cho rằng tất cả mọi người đều là anh em, có vị cha chung là một Chúa. Không giống như những người cùng thời, những người theo thuyết yếm thế, họ không khuyên con người nên rút lui khỏi xã hội mà thúc giục con người nên tham gia các công việc công, xem đó là nghĩa vụ đối với công dân có suy nghĩ duy lý. Họ lên án nạn mua bán nô lệ và chiến tranh, nhưng xa rời mục đích của họ khi không hề phát động cuộc vận động nào chống lại những điều ác này. Họ sẵn sàng nghĩ rằng kết quả có được từ các biện pháp mạnh thay đổi xã hội còn tệ hại hơn tệ nạn mà xã hội đang gánh chịu. Ngoài ra, nó sẽ tạo ra sự

khác biệt gì khi thể xác trong cảnh giam cầm trong khi tinh thần được giải thoát? Bất chấp đặc điểm tiêu cực, triết học theo chủ nghĩa khắc kỷ là sản phẩm cao thượng nhất của Thời kỳ cổ Hy Lạp. Chủ nghĩa bình đẳng, chủ nghĩa hòa bình và chủ nghĩa nhân văn của triết học này là những yếu tố quan trọng trong việc làm giảm bớt sự khắc nghiệt không những của thời đại mà còn trong các thế kỷ sau này.

Epicurus làm sống lại thuyết nguyên tử nhưng loại trừ thuyết định mệnh. Trong khi những người theo chủ nghĩa khắc kỷ quay trở lại Heracleitus tán thành phần lớn quan niệm của họ về vũ trụ, thì những người theo chủ nghĩa khoái lạc chủ yếu lấy thuyết siêu hình của mình từ Democritus. Epicurus dạy rằng những thành phần cơ bản trong vạn vật đều là những nguyên tử rất nhỏ bé, không thể phân chia, sự thay đổi và phát triển là kết quả của sự kết hợp và phân chia của những phần tử này. Tuy nhiên, trong khi chấp nhận chủ nghĩa duy vật của những người theo thuyết nguyên tử, thì Epicurus lại phản đối thuyết cơ giới tuyệt đối của họ. Ông phủ nhận rằng chuyển động tự động, máy móc của nguyên tử có thể là nguyên nhân của vạn vật trong vũ trụ. Mặc dù ông thừa nhận rằng nguyên tử có thể di chuyển về phía dưới theo đường vuông góc do trọng lượng nguyên tử, nhưng ông nhất mực phủ cho nguyên tử một khả năng tự phát thành linh đổi hướng khỏi đường vuông góc, và bằng cách này kết hợp lại với nhau. Lý do chính giải thích sự biến đổi khác thường trong thuyết nguyên tử là tạo ra một niềm tin có thể vào tự do của con người. Nếu nguyên tử có thể chuyển động máy móc, thì con người, cũng được cấu thành từ nguyên tử, sẽ bị giảm xuống thành vị thế của một người máy, và thuyết định mệnh sẽ là định luật trong vũ trụ. Trong sự phản bác cách giải thích cuộc sống

theo thuyết cơ giới này, Epicurus có lẽ giống với tinh thần Hy Lạp hơn tinh thần của Democritus hay của những người theo chủ nghĩa khắc kỷ.

Những người theo chủ nghĩa khoái lạc theo đuổi sự thanh thản của tâm hồn bằng sự vượt qua nỗi sợ siêu nhiên. Triết học đạo đức của những người theo chủ nghĩa khoái lạc dựa trên học thuyết cho rằng điều thiện cao nhất của con người là sự vui thú. Nhưng họ không bao gồm tất cả các hình thức tầm thường trong phạm trù vui thú đích thực. Cái gọi là vui thú của người trụy lạc là điều nên tránh, vì tất cả hành động xác thịt quá độ phải được quân bình bằng phần đau khổ. Mặt khác, thỏa mãn vừa phải đối với các ham muốn xác thịt đều được phép và có thể bản thân hành động này là việc làm tốt. Cao hơn nữa là vui thú tinh thần, trầm ngâm suy tưởng lý do chọn một số điều này và tránh một số điều khác, và suy nghĩ chín chắn về sự thỏa mãn được thụ hưởng trước đây. Tuy nhiên, cao nhất trong số tất cả sự vui thú, gồm sự thanh thản của tâm hồn, trong sự vắng mặt tuyệt đối của cả sự đau khổ tinh thần lẫn thể xác. Mục đích này có thể được đạt được tốt nhất thông qua sự loại bỏ nỗi sợ, nhất là sợ siêu nhiên, vì đó là nguồn chính gây ra sự đau khổ tinh thần. Con người phải nhận biết từ sự tìm hiểu triết học rằng linh hồn là hữu hình, vì thế không thể tồn tại lâu hơn thể xác, rằng vũ trụ tự thân hoạt động, và thánh thần không can thiệp vào chuyện của con người. Thánh thần sống cách xa thế giới và chỉ chú ý đến hạnh phúc của riêng mình đến mức không hề bận tâm đến những gì đang diễn ra trên trái đất. Vì họ không thưởng phạt con người trong kiếp sống này hay kiếp sống tiếp theo sau, nên không có lý do gì giải thích tại sao họ phải sợ. Vì thế những người theo chủ nghĩa khoái lạc bằng một con đường khác đến cùng một kết luận chung như những người

theo chủ nghĩa khắc kỷ - điều thiện cao nhất là sự thanh thản của tâm hồn.

Lý thuyết đạo đức và chính trị của những người theo chủ nghĩa khoái lạc. Đạo đức học của những người theo chủ nghĩa khoái lạc cũng như lý thuyết chính trị của họ gần như trên cơ sở thuyết thực dụng. Trái với những người theo chủ nghĩa khắc kỷ, họ không nhấn mạnh đến đức hạnh, xem đức hạnh là mục đích, mà chỉ dạy rằng lý do duy nhất giải thích tại sao con người nên sống thiện là để làm tăng thêm hạnh phúc của riêng mình. Tương tự, họ phủ nhận rằng không hề có những vấn đề như công lý tuyệt đối, luật pháp và thể chế chỉ thích hợp trong chừng mực chúng góp phần mang lại phúc lợi cho cá nhân. Một số quy tắc được xem là cần thiết trong tất cả xã hội phức tạp để duy trì an ninh và trật tự. Con người phải tuân thủ các quy tắc này vì làm như thế là có lợi đối với họ. Vì thế nguồn gốc hình thành và sự tồn tại của nhà nước có cội rễ trực tiếp từ tư lợi. Nói chung, Epicurus không đánh giá cấp tiến đời sống xã hội hay chính trị. Ông cho rằng nhà nước như một điều thuận tiện đơn thuần và dạy rằng người hiểu biết không nên tích cực tham gia vào đời sống công. Không giống như những người theo chủ nghĩa yếm thế, ông không cho rằng con người nên từ bỏ nền văn minh và trở về tự nhiên, nhưng quan niệm của ông về cuộc sống hạnh phúc nhất về cơ bản mang tính bị động và theo tư tưởng chủ bại. Người hiểu biết phải thừa nhận rằng mình không thể xóa bỏ tận gốc mọi điều ác trên thế gian cho dù có cố gắng tích cực và hiểu biết đến mấy đi nữa, vì thế con người sẽ “về vườn”, điều nghiên triết học, và vui vầy cùng với một vài người bạn tâm giao.

Triết học theo tư tưởng chủ bại của những người theo chủ nghĩa hoài nghi. Triết học theo tư tưởng chủ bại cấp tiến hơn là triết học do những người theo chủ nghĩa hoài nghi đề xướng. Mặc dù chủ nghĩa hoài nghi do Pyrrho (khoảng 365-275 TCN), một người cùng thời với Zeno và Epicurus, sáng lập, nhưng mãi đến một thế kỷ sau do ảnh hưởng của Carneades (214-129 TCN) mới được nhiều người biết đến. Nguồn truyền cảm hứng chính cho những người theo chủ nghĩa hoài nghi là triết học của những người theo phái Ngụy biện, cho rằng tất cả kiến thức có được từ nhận thức bằng giác quan, do đó kiến thức chỉ mang tính hạn chế và tương đối. Vì cảm giác tiếp nhận từ các giác quan đánh lừa chúng ta, nên không có chân lý nào là chắc chắn. Tất cả những gì chúng ta có thể nói là sự vật trông có vẻ như thế và như thế, chúng ta không biết chúng thật ra là gì. Chúng ta không biết dứt khoát về siêu nhiên, về ý nghĩa cuộc sống, hay thậm chí biết được cái đúng và cái sai. Tiếp theo sau con đường nhận thức bằng giác quan là sự đình hoãn phán đoán, chỉ riêng sự đình hoãn này không thôi cũng dẫn đến hạnh phúc. Nếu con người từ bỏ sự tìm kiếm vô ích trong tìm kiếm chân lý tuyệt đối và không còn lo nghĩ về điều thiện và điều ác nữa, thì con người chắc chắn có được sự thanh thản trong tâm hồn, vốn là sự thỏa mãn cao nhất mà cuộc sống có thể mang lại. Những người theo chủ nghĩa hoài nghi thậm chí ít quan tâm đến các vấn đề chính trị và xã hội như những người theo chủ nghĩa khoái lạc. Quan điểm của họ là quan điểm điển hình của thời kỳ Hy Lạp hóa, tìm cho cá nhân con đường thoát khỏi xã hội mà họ không hiểu cũng như không cải cách.

Triết học tôn giáo mới. Tư tưởng thời kỳ Hy Lạp mức phát triển thấp nhất trong triết học của Philo Judaeus và những người theo thuyết Pythagoras mới vào thế kỷ cuối cùng TCN và thế kỷ 1 CN.

Những người đề xướng hai hệ thống nói chung nhất trí với lời dạy cơ bản của họ, nhất là nhất trí trong quan điểm tôn giáo thịnh hành. Họ tin tưởng tuyệt đối vào một Chúa siêu nhiên, xa cách với thế giới này đến mức suy nghĩ con người không thể thấu hiểu được. Họ cho rằng vũ trụ phân chia rõ nét giữa tinh thần và vật chất. Họ cho rằng vạn vật đều cụ thể, hữu hình như điều ác, linh hồn con người bị giam cầm trong thể xác, chỉ có thể thoát khỏi thể xác bằng sự phủ nhận nghiêm khắc và hành xác. Quan điểm của họ là quan điểm huyền bí và phản tri thức: chân lý không phát xuất từ khoa học cũng như lý trí mà phát xuất từ sự khai huyền, suy luận mơ hồ trong suy nghĩ con người không có gì đáng giá ngoài sự khinh miệt, mục đích cuối cùng của cuộc sống là phải thực hiện sự kết giao huyền bí với Chúa, đánh mất cái tôi trong thần thánh.

Sự phát triển văn học phù du. Văn hóa thời kỳ Hy Lạp hóa chủ yếu có ý nghĩa khi làm sáng tỏ đặc điểm của nền văn minh. Hầu hết các tác phẩm đều cho thấy tính độc đáo hay chiều sâu tư tưởng không nhiều. Nhưng văn học này tuôn trào từ tay những người làm nghề sao chép với số lượng nhiều đến mức không thể tin được khi chúng ta biết rằng vào thời này vẫn chưa có máy in hay photo. Người ta nhận thấy có ít nhất 1.100 tác gia, và qua mỗi năm con số này ngày càng tăng. Phần lớn những gì họ viết đều là tác phẩm vô giá trị, so với những phụ bản ra ngày Chủ nhật và các loại tiểu thuyết rẻ tiền trong thời của chúng ta. Tuy nhiên, cũng có một vài tác phẩm có chất lượng hơn trung bình một ít và một vài đáp ứng tiêu chuẩn cao nhất do người Hy Lạp đặt ra.

Thi ca thời kỳ cổ Hy Lạp. Các thể loại thi ca cổ hàng đầu thời kỳ này là kịch, kịch đồng quê và kịch câm. Kịch hầu hết đều là hài kịch,

chủ yếu là những vở kịch của Menander. Các vở kịch của ông khác hẳn hài kịch của Aristophanes. Chúng mang đặc điểm chủ nghĩa tự nhiên hơn là trào phúng, có thành kiến đối với mặt trái của cuộc sống hơn là các vấn đề chính trị và tri thức. Chủ đề xuyên suốt là tình yêu lãng mạn, với nhiều sự khổ đau và vui thú, quan hệ dan díu và quyến rũ, và đỉnh điểm là cuộc hôn nhân hạnh phúc. Tác gia kịch đồng quê và kịch châm nổi tiếng nhất là Theocritus xứ Syracuse, sáng tác vào nửa đầu thế kỷ 3 TCN. Thơ đồng quê của ông, cũng như kịch châm ngụ ý, ca ngợi sự quyến rũ của đời sống thôn dã và lý tưởng hóa thú vui giản dị, đơn sơ của người dân nông thôn. Kịch châm, trái lại, mô tả cuộc đời thoải mái nhiều màu sắc những vụ cãi vặt, tham vọng và hoạt động đa dạng của tầng lớp thương nhân trong các thành phố lớn.

Sử gia, người viết tiểu sử tự truyện, và tác gia tiểu thuyết không tưởng. Lĩnh vực văn xuôi chủ yếu do sử gia, các nhà viết tiểu sử tự truyện và tác gia tiểu thuyết không tưởng chiếm lĩnh. Có năng lực nhất trong số các tác gia lịch sử là Polybius xứ Megalopolis, sống vào thế kỷ 2 TCN. Từ quan điểm tiếp cận khoa học và lòng nhiệt thành tìm kiếm chân lý, có lẽ ông xứng đáng được xếp ở hạng thứ hai chỉ sau Thucydides so với tất cả các sử gia trong thời cổ đại, nhưng ông hay hơn Thucydides ở chỗ nắm bắt được ý nghĩa quan trọng của các tác động xã hội và kinh tế. Gần như hầu hết các tiểu sử đều mang tính chất nhẹ nhàng, tán gẫu, được nhiều người biết đến cho thấy những tác phẩm này là thị hiếu văn học trong thời đại. Thậm chí có ý nghĩa quan trọng hơn nữa là sự phổ biến các loại tiểu thuyết không tưởng, hay những giải thích mô tả nhà nước lý tưởng. Hầu hết tất cả đều mô tả một cuộc sống bình đẳng xã hội và kinh tế, không có sự hám lợi, áp bức, và đấu tranh, trên một hòn đảo tưởng

tượng hay ở một vùng nào đó xa xôi, xa lạ. Nói chung trong các thiên đàng này người ta không biết đến tiền, thương mại bị ngăn cấm, tất cả tài sản đều thuộc quyền sở hữu tập thể, mọi người phải ra sức làm việc để tạo ra những sản phẩm thiết yếu cho cuộc sống, Có lẽ chúng ta hợp lý khi cho rằng sự phát triển thể loại văn học không tưởng này là kết quả trực tiếp của sự mục nát và bất công trong xã hội cổ Hy Lạp thời kỳ này và nhận thức sự cần thiết phải tiến hành cải cách.

Nghệ thuật Hy Lạp. (Xem bản khắc mục 5 chương 8). Nghệ thuật cổ Hy Lạp chỉ có một vài đặc điểm vượt trội so với nghệ thuật của người Hy Lạp trước đó. Thay cho chủ nghĩa nhân văn, sự quân bình và kiềm chế vốn là đặc điểm trong kiến trúc và tượng điêu khắc trong Thời hoàng kim, thì lúc này chủ nghĩa hiện thực cường điệu, thuyết duy cảm, thích khoái lạc thịnh hành. Các đền thờ đơn giản, giá trị theo kiểu Doric và Ionic nhường chỗ cho các cung điện nguy nga, dinh thự đất tiền, công thự cầu kỳ và nhiều công trình tượng niệm tượng trưng cho quyền lực và sự giàu có. Minh họa điển hình là hải đăng Alexandria đồ sộ, cao gần 400 feet (khoảng 130 mét), ba tầng thu nhỏ và 8 cột đỡ ô lấy sáng trên đỉnh. Tương tự, tượng điêu khắc thể hiện khuynh hướng cường điệu và duy cảm. Phần lớn các tượng và nhân vật khắc trong phù điêu đều khổng lồ, một số thuộc dạng kỳ cục. Sự đa cảm mãnh liệt và chủ nghĩa hiện thực bản tiện là đặc điểm chung đối với đa số. Trong số nhiều minh họa cho loại tượng điêu khắc này có thể kể ra như *Laocoön* và trụ ngạch ở Bàn thờ lớn thờ thần Zeus ở Pergamum với các vị thần khổng lồ, động vật dữ tợn, và quái vật lai đang lăn xả trong cuộc chiến tuyệt vọng tượng trưng cho cuộc đấu tranh giữa người Hy Lạp với người xứ Gaul. Nhưng tuyệt nhiên không phải toàn bộ tượng điêu khắc cổ Hy

Lạp đều quá cầu kỳ và kỳ cục. Một số thể hiện nét điềm tĩnh, tư thế đĩnh đặc, tự tin, và có lòng trắc ẩn trước sự thống khỏ của nhận loại, vẫ được xem là tuyệ tác của giới nghệ sỹ nổi tiếng trong thế kỷ 4 TCN. Tượng điều khắc thể hiện những đặc điểm vượtr trội này là tượng *Aphrodite of Melos (Venus de Milo)* và *Winged Victory of Samothrace*.



Gaul hấp hối. Minh họa điển hình cho chủ nghĩa hiện thực cổ Hy Lạp trong tượng điêu khắc, thường phản ánh thái độ thành kiến với thuyết duy cảm và không lành mạnh. Tất cả chi tiết diễn tả sự thống khổ của chiến binh được mô tả thật ấn tượng. Hiện nay tượng được trưng bày trong Viện bảo tàng Capitoline, Rome.



Tượng thần Chiến thắng Samothrace có cánh. Trong tượng này và tượng Venus de Milo, các nhà điêu khắc cổ Hy Lạp vẫn giữ lại một số nét mềm mại và chú ý đến nét duyên dáng và đặc điểm cân đối trong nghệ thuật cổ Hy Lạp trong Thời hoàng kim. Hiện nay tượng được trưng bày ở Viện bảo tàng Louvre.

4. BUỔI ĐẦU QUAN TRỌNG CỦA KHOA HỌC

Yếu tố dẫn đến sự tiến bộ đáng kể của khoa học. Thời kỳ rực rỡ nhất trong lịch sử khoa học trước thế kỷ 17 là giai đoạn văn minh cổ Hy Lạp. Thật ra, phần lớn thành tựu trong thời hiện đại hầu như không thể có được nếu không có những khám phá của các nhà khoa học ở thành Alexandria, Syracuse, Pergamum, và các thành phố lớn khác trong thế giới cổ Hy Lạp. Lý do giải thích sự phát triển khoa học vượt bậc này trong nhiều thế kỷ sau sự sụp đổ của đế chế Alexander không phải tìm kiếm đâu xa. Bản thân Alexander đã hỗ trợ tài chính cho khâu nghiên cứu. Quan trọng hơn là sự khuyến khích tìm tòi nghiên cứu bằng sự hợp nhất khoa học giữa người Chaldean và người Ai Cập cùng với hiểu biết của người Hy Lạp. Có lẽ yếu tố thứ ba là sự quan tâm mới về sự xa xỉ, tiện nghi, và nhu cầu hiểu biết thực dụng giúp cho con người có khả năng giải quyết vấn đề trong sự sinh tồn hỗn độn và bất mãn.

Các nhà khoa học nổi tiếng nhất. Khoa học được nhiều người chú ý nhiều nhất trong Thời kỳ cổ Hy Lạp là thiên văn học, toán học, địa lý học, y học và vật lý học. Hóa học như một ngành khoa học thuần túy thật ra chưa ai biết. Ngoại trừ công trình của Theophrastus, ông là người đầu tiên nhận biết khả năng sinh sản của thực vật, các ngành khoa học sinh học phần lớn cũng bị xem thường. Hóa học cũng như sinh học không hề có mối quan hệ đứt khoát nào với thương mại hay với các hình thức công nghiệp tồn tại lúc đó và rõ ràng hai ngành này không được xem là ngành học có giá trị thực tiễn.

Thiên văn học. Nổi tiếng nhất trong số các nhà thiên văn đầu tiên trong thời kỳ này là Aristarchus xứ Samos (310-230 TCN) đôi khi được gọi là “Copernicus cổ Hy Lạp”. Do sự khám phá của ông rằng

sự bất động biểu kiến của các vì sao “cố định” là do chúng có khoảng cách quá xa so với trái đất, ông là người đầu tiên đưa ra quan niệm thích hợp về kích thước khổng lồ của vũ trụ. Nhưng sự nổi tiếng của ông chủ yếu là do sự suy luận rằng trái đất và các hành tinh khác xoay quanh mặt trời. Thật không may, sự suy luận này không được những người kế vị ông chấp nhận, vì nó mâu thuẫn với lời dạy của Aristotle và mâu thuẫn với quan niệm theo thuyết tính người của người Hy Lạp. Ngoài ra, quan điểm này không phù hợp với niềm tin của người Do Thái và các dân tộc phương Đông khác, vốn là các dân tộc chiếm đa số trong dân số Hy Lạp hóa. Nhà thiên văn duy nhất khác cũng rất quan trọng trong Thời kỳ Hy Lạp hóa là Hipparchus, với công trình nghiên cứu giá trị nhất ở thành Alexandria vào nửa sau thế kỷ 2 TCN. Những đóng góp chính của ông là phát minh dụng cụ đo khoảng cách thiên thể, phác họa sơ đồ thiên thể rõ ràng nhất trong thời cổ đại, tính toán gần đúng đường kính của mặt trăng và khoảng cách từ mặt trăng đến trái đất, và khám phá sự tiến động của các điểm phân. Tuy nhiên sự nổi tiếng của ông sau cùng bị lu mờ bởi tiếng tăm của Ptolemy thành Alexandria, nhà thiên văn cuối cùng trong số các nhà thiên văn thời Hy Lạp.

Mặc dù Ptolemy có một vài khám phá độc đáo, nhưng ông hệ thống hóa công trình của người khác. Tác phẩm chính của ông, *Almagest*, dựa trên lý thuyết cho trái đất là trung tâm, được lưu truyền đến châu Âu thời Trung cổ như một công trình tóm lược kinh điển thiên văn học thời cổ đại.

Toán học và địa lý học. Có quan hệ mật thiết với thiên văn học là 2 ngành khoa học khác, toán học và địa lý học. Dĩ nhiên, nhà

toán học nổi tiếng nhất thời cổ Hy Lạp là Euclid (*khoảng 323-
khoảng 285 TCN*), được nhiều người nhầm lẫn xem ông như là thành lập nên môn hình học. Cho đến giữa thế kỷ 19, quyển *Elements of Geometry* của ông vẫn còn được chấp nhận như cơ sở nghiên cứu môn học đó. Phần lớn dữ liệu trong tác phẩm này không phải là nguyên bản mà được biên soạn như một tác phẩm tổng hợp các khám phá của người khác. Độc đáo nhất trong số các nhà toán học thời cổ Hy Lạp có lẽ là Hipparchus, người đặt nền móng cho cả lượng giác học mặt phẳng cũng như hình cầu. Địa lý học thời kỳ Hy Lạp hóa cũng vay mượn hầu hết từ Eratosthenes (*khoảng 276 -
khoảng 194 TCN*), nhà thiên văn, nhà thơ, nhà sinh lý học, và quản thư ở thành Alexandria. Bằng đồng hồ mặt trời đặt cách xa vài trăm dặm, ông tính được chu vi trái đất với sai số chưa đến 200 dặm. Ông vẽ được bản đồ chính xác nhất, bề mặt trái đất chia thành nhiều vĩ độ và kinh độ. Ông đề xướng lý thuyết cho rằng tất cả các đại dương thật ra chỉ là một, và ông là người đầu tiên cho rằng khả năng đến được Ấn Độ bằng đường thủy đi về phía tây. Một trong những người kế thừa ông chia trái đất thành 5 đới khí hậu, hiện nay vẫn còn được công nhận, và giải thích hiện tượng thủy triều là do ảnh hưởng của mặt trăng.

Y học: sự phát triển giải phẫu học. Có lẽ không có tiến bộ khoa học nào trong thời kỳ Hy Lạp hóa có tầm quan trọng nhiều hơn tiến bộ trong y học. Đặc biệt có ý nghĩa là công trình của Herophilus xứ Chalcedon, tiến hành nghiên cứu ở thành Alexandria khoảng đầu thế kỷ 3 TCN. Chắc chắn ông là nhà giải phẫu học nổi tiếng nhất trong thời cổ đại, theo Galen, ông là người đầu tiên tiến hành phẫu thuật ở con người. Trong số các thành tựu quan trọng nhất của ông là mô tả bộ não chi tiết, với nỗ lực phân biệt giữa các chức năng của

nhiều bộ phận khác nhau, tìm hiểu ý nghĩa của mạch và áp dụng trong việc chẩn đoán bệnh, phát hiện rằng chỉ có động mạch mới có máu hồng, chứ không phải là hỗn hợp gồm máu và khí như Aristotle đã dạy, và chức năng của chúng là đưa máu từ tim đến tất cả bộ phận trên cơ thể. Giá trị của khám phá này đặt nền tảng cho kiến thức về sự tuần hoàn máu.

Sinh lý học. Có năng lực nhất trong số những người kế thừa Herophilus là Erasistratus, sống ở thành Alexandria khoảng giữa thế kỷ 3 TCN. Ông được xem là cha đẻ ngành sinh lý học như một ngành khoa học riêng biệt. Không những ông tiến hành phẫu thuật, mà người ta còn nghĩ ông tích lũy rất nhiều kiến thức về chức năng của các bộ phận trên cơ thể từ sự giải phẫu sống. Ông phát hiện các van tim, phân biệt các tế bào thần kinh vận động và nhận cảm, và dạy rằng các nhánh cuối cùng của động mạch và tĩnh mạch đều nối liền nhau. Ông là người đầu tiên hoàn toàn phủ nhận lý thuyết cho rằng bệnh tật do các chất dịch mà ra, và lên án cách điều trị để cho xuất huyết quá nhiều. Thật không may, thuyết này được Galen phục hồi, ông là nhà biên soạn bách khoa toàn thư y học nổi tiếng nhất, sống ở Đế chế La Mã vào thế kỷ 2.

Vật lý học. Trước thế kỷ 3 TCN, vật lý học là một nhánh trong ngành triết học, được Archimedes xứ Syracuse, tách riêng thành một môn khoa học thực nghiệm. Archimedes khám phá định luật vật thể nổi hoặc trọng lực riêng, và phát biểu thành hệ thống với độ chính xác khoa học các nguyên tắc đòn bẩy, ròng rọc và trục vít. Trong số các phát minh đáng nhớ của ông là ròng rọc phức hợp, trục vít hình ống để bơm nước, chân vịt dùng cho tàu thuyền, và thấu kính đốt. Mặc dù ông được gọi là “Yankee kỹ thuật thời cổ đại”,

nhưng cũng có chứng cứ cho thấy ông không đánh giá cao về các cỗ máy kì cục do mình sáng chế mà chỉ thích dành hết thời gian để nghiên cứu khoa học thuần túy.

Khoa học ứng dụng. Một số nhân vật khác trong Thời kỳ cổ Hy Lạp hoàn toàn tự nguyện dành hết tâm trí cho môn khoa học ứng dụng. Nổi bật nhất trong số này là Hero hay Heron thành Alexandria, sống vào thế kỷ cuối cùng TCN. Kỹ lục phát minh của ông khiến mọi người đáng nể, gồm thiết bị chữa cháy, ống siphon, bơm đẩy, thiết bị thủy lực, máy bán hàng tự động, máy bắn đá hoạt động bằng khí nén, cái nghiệm nhiệt, và thậm chí là “động cơ” hơi nước. Không thể biết có bao nhiêu trong số phát minh này thật sự là của ông, nhưng chắc chắn rằng những phát minh ấy thật sự tồn tại trong thời của ông hoặc sau đó ít lâu. Tuy nhiên, tất cả sự tiến bộ trong ngành khoa học ứng dụng tương đối nhỏ, có lẽ do lý do sức người vẫn còn nhiều, giá rẻ đến mức không cần phải thay bằng lao động máy móc.

5. TÔN GIÁO VÀO THỜI KỲ CỔ HY LẠP

Xu hướng mới trong tôn giáo. Nếu có một khía cạnh trong nền văn minh cổ Hy Lạp dùng để nhấn mạnh sự tương phản với nền văn hóa Hy Lạp trong số nhiều khía cạnh khác, thì đó là xu hướng mới trong tôn giáo. Tôn giáo dân sự của người Hy Lạp như trong thời kỳ thành phố-thành bang lúc này gần như đã hoàn toàn biến mất. Đối với đa số trí thức, vị trí của tôn giáo này đã bị thay bằng triết lý của khắc kỷ, chủ nghĩa khoái lạc và chủ nghĩa hoài nghi. Một số ít có thiên hướng triết lý thường quay về sự thờ phụng Thần may mắn hoặc trở thành môn đồ của thuyết vô thần giáo điều.

Sự thịnh hành của các tín ngưỡng huyền bí. Trong quần chúng, khuynh hướng tán thành tôn giáo duy cảm có nguồn gốc phương Đông thậm chí được thể hiện rõ hơn hết. Các hệ thống thờ cúng huyền bí Orphic và Eleusinian thu hút tín đồ nhiều hơn trước đó. Sự thờ phụng mẹ-nữ thần Isis của người Ai Cập có lúc đạt đến vị thế như một tôn giáo thế giới. Tôn giáo thờ sao của người Chaldean cũng phát triển rất nhanh, kết quả là sản phẩm chính của tôn giáo này, thuật chiêm tinh, được sự tán thành cuồng nhiệt trong khắp thế giới cổ Hy Lạp. Sức hấp dẫn của nó mạnh đến mức lấn át khoa học và lập luận trong các thế kỷ 2 và 1 TCN. Nhưng ảnh hưởng có tác động mạnh nhất trong số tất cả là sự phát triển Bái hỏa giáo, nhất là từ tục thờ thần Mithras và Thuyết ngộ đạo. Trong khi tất cả hệ thống thờ cúng có nguồn gốc phương Đông giống nhau về lời hứa hẹn cứu rỗi trong kiếp sau, thì tục thờ thần Mithras và Thuyết ngộ đạo là truyện thần thoại mang ý nghĩa đạo đức nhiều hơn, thái độ xem thường thế giới này sâu sắc hơn, và giáo điều chuộc lỗi thông qua một đáng cứu thế được xác định rõ ràng hơn. Đây là những quan niệm làm thỏa mãn sự thèm khát duy cảm của thường dân, khiến họ tin rằng kiếp sống này là không giá trị, và họ sẵn sàng bị cám dỗ bởi những lời hứa hẹn vô lý, sẽ được hạnh phúc hơn trong kiếp sau. Nếu đánh giá theo tiêu chuẩn trong thời đại của chúng ta, thì một số giáo điều trong các hệ thống thờ cúng này cũng sử dụng ảnh hưởng của mình để tác động số thành viên thuộc tầng lớp thượng lưu. Thậm chí người quan sát ngẫu nhiên nhất trong xã hội hiện đại cũng hiểu rằng thái độ bi quan, thuyết huyền bí, và tính chất thuộc thế giới khác vẫn còn tồn tại. Trong một số trường hợp, thái độ bất mãn đối với kiếp sống này và những khao khát huyền bí sâu sắc nhất cũng được tìm thấy ở những người tiền đầy túi.

Ảnh hưởng của người Do Thái. Một yếu tố tuyệt nhiên không phải là không quan trọng trong sự phát triển tôn giáo trong Thời kỳ cổ Hy Lạp là sự sống phân tán của người Do Thái. Do Alexander xâm chiếm Palestine vào năm 332 TCN và người La Mã xâm chiếm đất nước này vào 3 thế kỷ sau đó, hàng ngàn người Do Thái di cư khắp nơi trong thế giới Địa Trung Hải, người ta ước tính rằng 1.000.000 người Do Thái sống ở Ai Cập vào thế kỷ 1 và 200.000 người sống ở Tiểu Á. Họ tự do hòa hợp với các dân tộc khác, chấp nhận ngôn ngữ Hy Lạp, và không có số lượng văn hóa Hy Lạp nào còn tồn tại so với buổi đầu tiên. Đồng thời, họ đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá niềm tin phương Đông. Tôn giáo của họ mang đặc điểm tính thần và chúa cứu thế do bị ảnh hưởng của Ba Tư. Triết gia hàng đầu của họ vào lúc này, Philo Judaeus thành Alexandria, phát triển một tập hợp giáo điều tượng trưng cho một quan điểm cực đoan nhất mà thuyết huyền bí xưa nay chưa từng có. Phần lớn người Do Thái trong thời kỳ cổ Hy Lạp sau cùng cải sang đạo Cơ Đốc, và phần lớn là công cụ truyền bá tôn giáo ấy ra khỏi lãnh thổ Palestine.



Tượng Bà lão đi chợ. Trong thời kỳ cổ Hy Lạp, chủ nghĩa duy tâm và sự kiềm chế trong nghệ thuật Hy Lạp được kế tiếp bằng khuynh hướng mô tả các khía cạnh khiêm nhường trong cuộc sống và thể hiện lòng trắc ẩn trước nỗi khổ của nhân loại. Tượng nguyên bản được đặt trong Viện bảo tàng nghệ thuật Metropolitan, New York.

6. CÓ PHẢI LÀ SỰ MỪNG TƯỢNG TÍNH HIỆN ĐẠI?

Văn minh cổ Hy Lạp so sánh với văn minh trong thời hiện đại.

Với ngoại lệ có thể là người La Mã, không có nền văn hóa vĩ đại nào trong thời cổ đại có vẻ thể hiện được tinh thần trong thời hiện đại hoàn toàn dứt khoát như nền văn minh Hy Lạp hóa. Trong nền văn minh này, cũng như trong thế giới hiện đại, người ta tìm thấy sự đa dạng đáng kể các hình thức cai trị, sự phát triển chủ nghĩa quân phiệt, thái độ tôn trọng chế độ dân chủ giảm sút, và xu hướng cai trị độc tài. Phần lớn sự phát triển kinh tế và xã hội đặc trưng trong Thời

kỳ cổ Hy Lạp cũng gần giống như thời hiện đại: sự phát triển doanh nghiệp lớn, mở rộng kinh doanh, khao khát khám phá và thám hiểm, quan tâm đến các phát minh cơ khí, cạnh tranh gay gắt giữa các thương nhân, thích sống tiện nghi và đua đòi vật chất, sự phát triển các thành phố thủ phủ cùng các khu ổ chuột chật ních người, và khoảng cách giữa giàu và nghèo ngày càng tăng.

Trong lĩnh vực tri thức và nghệ thuật, văn minh cổ Hy Lạp cũng mang đậm nét hiện đại, được thể hiện bằng sự chú ý thái quá đối với khoa học, chuyên môn hóa kiến thức theo dạng hẹp, chuộng chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự nhiên, sản xuất đại trà tác phẩm văn học hạng xoàng, và sự thịnh hành của thuyết huyền bí song hành với chủ nghĩa hoài nghi cực đoan và không tin tưởng vào giáo điều.

Sự khác biệt cơ bản. Do những sự tương đồng này, ở một số tác gia, thường có khuynh hướng nghĩ rằng nền văn minh của chúng ta là một nền văn minh sa sút. Nhưng điều này một phần dựa trên giả định sai lầm cho rằng văn hóa thời kỳ Hy Lạp hóa chỉ là một giai đoạn sa sút trong nền văn minh Hy Lạp. Thay vào đó, đây là cơ thể sống văn hóa, xã hội mới, được ra đời do sự pha trộn giữa các thành phần Hy Lạp và phương Đông. Ngoài ra, sự khác biệt giữa văn minh thời kỳ Hy Lạp hóa và văn minh của thế giới đương đại có lẽ chỉ là những điểm tương đồng quan trọng. Quan điểm chính trị thời kỳ Hy Lạp hóa yếu là quan điểm theo chủ nghĩa thế giới, không có gì có thể so sánh với chủ nghĩa yêu nước dân tộc trong thời hiện đại đang thịnh hành. Mặc dù có sự phát triển thương mại đáng kể trong Thời kỳ Hy Lạp hóa, nhưng chưa có cuộc cách mạng công nghiệp nào diễn ra, vì những lý do chúng ta vừa nêu. Sau cùng,

khoa học thời kỳ Hy Lạp hóa có phần nào hạn chế hơn khoa học trong thời hiện đại. Khoa học thuần túy thời hiện đại, ở mức độ rộng, là một nhánh triết học - một cuộc mạo hiểm của trí tuệ trong vương quốc xa lạ. Cho dù thường xuyên có nhiều giả định trái ngược, phần lớn đều không thực tế và có thể mãi là như thế.

Tài liệu tham khảo

Bevan, E. R., *Stoics and Skeptics*, New York, 1913. Một tác phẩm chuẩn mực.

Bury, J. B., và các tác giả khác, *The Hellenistic Age*, New York, 1923.

Cary, Max, *The Legacy of Alexander: A History of the Greek World from 323 to 146 B.C.*, New York, 1932.

Dudley, Donald R., *A History of Cynitism*, London, 1937.

J. Hamilton, Edith. *The Echo of Greece*, New York, 1957. (Thư viện Norton)

Hicks, R. D., *Stoic and Epicurean*, New York, 1910. Tóm lược khá hay.

Larsen, J. A. O., *Representative Government in Greek and Roman History*, Berkeley, 1955.

Reymond, Arnold, *History of the Sciences in Greco-Roman Antiquity*, New York, 1927.

Robinson, C. A., Jr., *Alexander the Great*, New York, 1947.

Rostovstzev, M. I., *Social and Economic History of the Hellenistic World*, Oxford, 1941, 3 tập. Chi tiết, biên soạn kỹ.

Sarton, George, *An Introduction to the History of Science*, Baltimore, 1927.

+ Tarn, W. W., *Alexander the Great*, Boston, 1956. (Beacon)

+ -, *Hellenistic Civilization*, New York, 1952. (Meridian)

Treuer, A. A., *History of Ancient Civilization*, New York, 1939, Tập I.

Nguồn tài liệu

Heath, T. L., *The Works of Archimedes*.

Hicks, R. D., biên tập, *Diogenes Laertius; Lives of Eminent Philosophers*, Tập II.

Oates, W. J., biên tập, *The Stoic and Epicurean Philosophers*, New York, 1940.

Plutarch, *Lives of Illustrious Men*, "Alexander".

Polybius, *Histories*.

CHƯƠNG 10

VĂN MINH LA MÃ

Như Hercules, các công dân, lúc này họ vừa nói
Người đã tìm được vinh quang bằng cái giá phải trả là cái chết

Từ Tây Ban Nha trở về, tìm kiếm các vị thần bảo mệnh.

Caesar đã chiến thắng.

Sau khi hiến tế cho những vị thần công chính, cứ để cho vợ anh ta đi bước nữa,
hạnh phúc với người chồng không cân xứng,

Và người em gái của vị lãnh tụ nổi tiếng của chúng ta, và, đeo băng

Hỡi những người van xin, các bà mẹ của thanh niên và thiếu nữ

Những người giờ đây đã được an toàn...

- - Horace, *Odes*, III.xiv

Sự ra đời và phát triển của La Mã. Trước khi vinh quang Hy Lạp bắt đầu phai mờ rất lâu, một nền văn minh khác, phần lớn bắt nguồn từ văn minh của người Hy Lạp, đã bắt đầu phát triển trên hai bờ sông Tiber ở Italy. Thật ra, vào lúc này người Hy Lạp đã bước vào Thời hoàng kim, La Mã là một thế lực thống trị bán đảo Ý. Hơn 6 thế kỷ sau đó, quyền lực La Mã tăng dần, và vẫn còn uy thế đối với thế giới văn minh khi vinh quang Hy Lạp đã trở thành ký ức.

Tại sao nền văn minh La Mã nói chung kém phát triển hơn nền văn minh Hy Lạp. Nhưng người La Mã chưa hề sánh ngang bằng người Hy Lạp trong các thành tựu tri thức và nghệ thuật. Lý do một phần là địa lý. Ngoại trừ cẩm thạch có chất lượng ngoại hạng và một ít đồng, vàng và sắt, Ý không có tài nguyên khoáng sản. Đường bờ

biển kéo dài chỉ có hai hải cảng tốt, Tarentum và Naples. Mặt khác, diện tích đất phì nhiêu của Ý nhiều hơn Hy Lạp. Do đó, người La Mã trên thực tế vẫn là một dân tộc sống bằng nghề nông trong phần lớn lịch sử của họ. Họ không hề cảm thấy thích thú với sự kích thích trí thức qua việc mua bán, trao đổi với các dân tộc khác. Ngoài ra, địa hình của Ý là bán đảo, nên dễ bị xâm lược hơn Hy Lạp. Núi Alps không phải là rào cản hữu hiệu chặn đứng dòng người đến từ Trung Âu, trong khi bờ biển thấp ở nhiều nơi mời gọi nước ngoài xâm chiếm bằng đường biển. Do đó, sự cai trị đất nước bằng vũ lực là biện pháp phổ biến hơn sự hòa hợp hòa bình giữa dân di cư với cư dân bản địa. Vì lý do này, người La Mã tập trung vào các chiến dịch quân sự gần như từ lúc họ định cư trên vùng đất Ý, vì họ buộc phải tự bảo vệ mình chống lại những cuộc xâm lược của ngoại bang.

1. TỪ KHỞI ĐẦU CHO ĐẾN SỰ LẬT ĐỔ CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ

Cư dân đầu tiên của nước Ý. Chứng cứ khảo cổ cho thấy nước Ý đã có người ở ít nhất từ Thời kỳ đồ đá muộn. Vào lúc này, lãnh thổ do một dân tộc có quan hệ gần với chủng tộc Cro-Magnon ở miền nam Pháp, cư trú. Trong Thời kỳ đồ đá mới, dân tộc có nguồn gốc Địa Trung Hải xâm nhập vùng đất này, một số đến từ Bắc Phi, số khác đến từ Tây Ban Nha và xứ Gaul. Đầu Thời kỳ đồ đồng chứng kiến một số vụ xâm nhập khác. Số di dân đầu tiên thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu đến từ vùng đất ở phía bắc dãy Alps. Họ là nông dân và những người chăn thả gia súc, mang theo ngựa và xe bò có bánh vào nước Ý. Văn hóa của họ dựa trên việc sử dụng đồng, mặc dù sau năm 1000 TCN, dường như họ đã biết sử dụng đồ sắt. Những người xâm nhập Ấn-Âu này có vẻ là tổ tiên của hầu hết cái gọi là

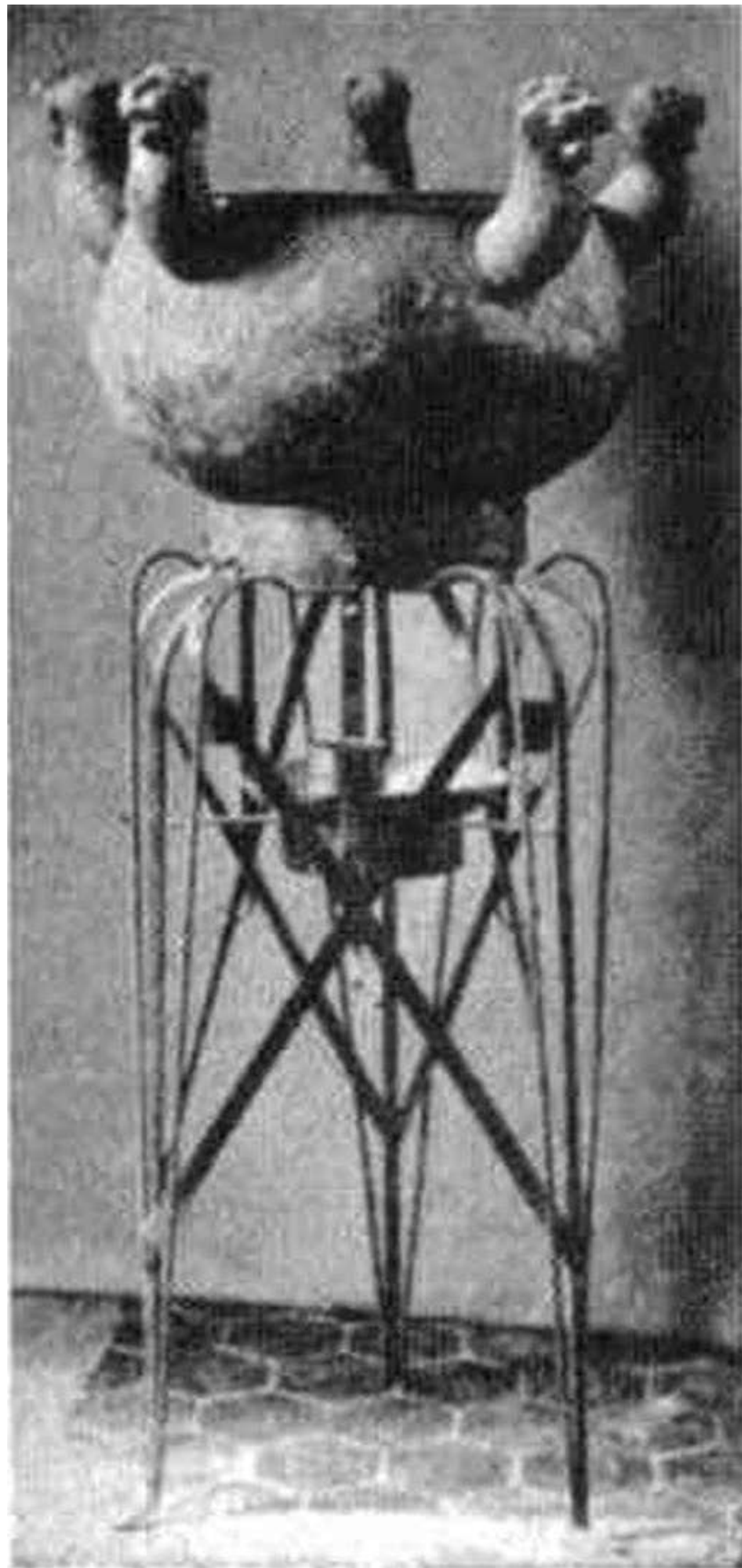
dân tộc Ý, kể cả người La Mã. Về mặt chủng tộc, có lẽ họ có mối quan hệ với những kẻ xâm nhập Hy Lạp từ Hy Lạp đến.

Người Etruscan và người Hy Lạp. Giữa các thế kỷ 12 và 6 TCN hai dân tộc di cư khác chiếm đóng nhiều phần khác nhau trên bán đảo Ý: người Etruscan và người Hy Lạp. Không biết người Etruscan có nguồn gốc từ đâu, nhưng hầu hết các nguồn tài liệu có uy tín cho rằng họ là cư dân bản địa của một số nơi thuộc vùng Cận Đông, có lẽ Tiểu Á. Mặc dù chữ viết của họ vẫn chưa được giải mã, nhưng có nhiều chứng cứ cho thấy đặc điểm văn hóa của họ. Họ có bảng chữ cái dựa trên tiếng Hy Lạp, trình độ kỹ năng cao trong nghệ thuật luyện kim, thương mại phát triển mạnh với phương Đông, và một tôn giáo ảm đạm thờ phụng các vị thần ác. Họ để lại cho người La Mã kiến thức xây dựng cửa tò vò và mái vòm, thuật bói toán, và thói tiêu khiển man rợ: giác đấu. Người Etruscan không thiết lập đế chế rộng lớn, mà hài lòng với việc thống trị các dân tộc Ý ở phía bắc và phía tây sông Tiber, khai thác của cải và lao động của họ. Người Hy Lạp chủ yếu định cư dọc theo các bờ biển phía nam và tây nam nước Ý và trên đảo Sicily. Các khu định cư quan trọng nhất của họ là Tarentum, Syracuse và Naples, mỗi khu đều có một thành phố-thành bang hoàn toàn độc lập. Người La Mã tiếp thu bảng chữ cái từ người Hy Lạp, nhiều khái niệm tôn giáo cũng như phần lớn nghệ thuật và truyện thần thoại.

NGHỆ THUẬT VÀ ĐỒ TẠO TÁC ESTRUCAN



Tượng bán thân Jove. Nghệ thuật Etruscan thường được xem là độc lập, nhưng chịu ảnh hưởng của Hy Lạp và Cận Đông, Nghệ thuật La Mã chịu nhiều ảnh hưởng ban đầu của Etruria.



Vạc đồng trên giá ba chân bằng sắt, phát hiện trong lăng mộ Regalini-Galassi, Cerveteri.



Chiến xa tạ ơn. Đua chiến xa, như cưỡi ngựa, quyền anh và đấu vật, rất thịnh hành đối với người Etruscan.



Nghệ thuật Etruscan. Cảnh điển hình được khắc trên quan tài bằng đá thể hiện cảnh chuẩn bị đám tang. Người Etruscan thường mô tả các sự kiện xã hội, thể thao, đám tang, đám rước, trong hội họa hoặc phù điêu, đặt trong lăng mộ.

Hình thành La Mã. Người sáng lập La Mã thật sự là các dân tộc Ý sống trong vùng Latium phía nam sông Tiber. Mặc dù chưa rõ niên đại xây dựng thành phố, nhưng có lẽ không muộn hơn năm 1000

TCN. Niên đại theo truyền thuyết, 753 TCN, là do các tác gia La Mã sau này nghĩ ra. Latium bao gồm nhiều thành phố, nhưng La Mã với lý do có vị trí chiến lược nên ít lâu sau nắm quyền lãnh đạo đối với một số thành phố quan trọng nhất. Hết cuộc xâm chiếm này tiếp nối cuộc xâm chiếm khác cho đến cuối thế kỷ 6 TCN lãnh thổ nằm dưới sự thống trị của thành phố-thành bang La Mã, có lẽ đồng tồn tại với toàn bộ đồng bằng Latin từ các triền núi Apennines đến Địa Trung Hải.

Cai trị La Mã theo chế độ quân chủ, quyền lực của nhà vua. Sự phát triển chính trị của La Mã vào đầu giai đoạn này trong một phương diện nào đó giống như sự phát triển trong cách cai trị của các cộng đồng Hy Lạp trong giai đoạn hình thành lịch sử của họ. Nhưng vẫn có nhiều điểm khác biệt. Người La Mã từ đầu dường như quan tâm đến quyền bính và tính ổn định nhiều hơn tự do hoặc chế độ dân chủ. Thành phố-thành bang của họ về cơ bản là sự áp dụng quan điểm gia đình theo chế độ gia trưởng cho toàn bộ cộng đồng, vua có quyền xét xử đối với thần dân giống như người cai quản gia đình có quyền đối với mọi thành viên trong nhà. Nhưng quyền bính của người cha bị hạn chế theo tập quán và theo yêu cầu người cha phải tôn trọng ý muốn của các con ở tuổi trưởng thành, uy quyền tối cao của nhà vua được “hiến pháp” cổ đại hạn chế, vua không có quyền thay đổi nếu không được sự đồng ý của các nhân vật chủ chốt trong vương quốc. Đặc quyền của nhà vua chủ yếu không phải đặc quyền lập pháp, mà là đặc quyền hành pháp và tư pháp. Vua trừng phạt thần dân vì tội vi phạm trật tự, thường bằng cách tử hình hoặc đánh bằng roi. Vua xét xử tất cả các vụ xử dân sự và hình sự, nhưng nhà vua không có quyền tha nếu không được sự đồng ý của hội đồng lập pháp. Mặc dù vua lên ngôi phải được sự

đồng ý của thần dân, nhưng không thể phế truất vua được, và không có ai trên thực tế dám phủ nhận vương quyền của vua.

Viện nguyên lão và Hội đồng lập pháp. Ngoài vương quyền ra, sự cai trị của người La Mã trong thời điểm này còn có Hội đồng lập pháp và Viện nguyên lão. Hội đồng lập pháp gồm các nam công dân ở độ tuổi thi hành nghĩa vụ quân sự. Như một trong số các nguồn quyền lực then chốt, theo lý thuyết, tổ chức này có quyền phủ quyết tuyệt đối đối với một đề nghị thay đổi bất kỳ trong luật pháp mà nhà vua ban hành. Ngoài ra, tổ chức này còn quyết định liệu có nên tha hay không và liệu có nên tuyên chiến xâm lược hay không. Nhưng điều cơ bản là tổ chức này là một tổ chức phê chuẩn, không có quyền đề xuất việc ban hành luật pháp hoặc đề nghị thay đổi chính sách. Thành viên trong tổ chức này thậm chí không được lên tiếng ngoại trừ khi được nhà vua cho phép. Viện nguyên lão, hoặc Hội đồng các trưởng lão, với các thành viên là người đứng đầu nhiều thị tộc khác nhau hình thành cộng đồng. Thậm chí còn hơn cả công dân thông thường, những người cai trị thị tộc là hiện thân cho quyền lực tối cao của thành phố-thành bang. Nhà vua là thành viên duy nhất trong số họ, người được họ giao phó quyền chủ động sử dụng quyền binh. Khi ngai vàng chưa có người kế vị, thì quyền lực của nhà vua ngay lập tức chuyển cho Viện nguyên lão cho đến khi sự lên ngôi của một vị quốc vương mới được thần dân chấp nhận. Lúc bình thường, chức năng chủ yếu của Viện nguyên lão là xem xét các đề xuất của nhà vua, đề xuất này đã được hội đồng lập pháp phê chuẩn và phủ quyết nếu như vi phạm quyền do tập quán xưa xa hình thành. Vì thế hầu như không thể tạo ra được sự thay đổi cơ bản trong luật pháp khi đa số công dân chưa sẵn sàng phê chuẩn.

Thái độ bảo thủ cực đoan này của các giai cấp thống trị tồn tại dai dẳng cho đến khi lịch sử La Mã kết thúc.

Lật đổ chế độ quân chủ. Càng gần cuối thế kỷ 6 TCN thái độ đố kỵ của Viện nguyên lão đối với nhà vua tăng nhiều đến mức lật đổ chế độ quân chủ và thiết lập chế độ cộng hòa chính trị đầu sỏ. Trong khi tính chất thật của cuộc cách mạng này chắc chắn là cuộc vận động của giới quý tộc giành quyền lực tối cao cho mình, thì các yếu tố chủ nghĩa dân tộc cũng đóng một vai trò quan trọng. Truyền thuyết kể lại rằng nhà vua cuối cùng trong số các nhà vua La Mã là một người Etruscan, có dòng họ là người Tarquin, đã tiếm đoạt ngai vàng trước đó một vài năm. Người La Mã trong các thế kỷ sau này mô tả theo kiểu khùng khiếp, những hành động độc ác của những nhà cai trị này và ngụ ý rằng sự lật đổ chế độ quân chủ chủ yếu là do cuộc nổi dậy chống lại những kẻ áp bức người nước ngoài. Tuy nhiên, có lẽ cũng chắc chắn rằng các vị nguyên lão chẳng sớm thì muộn cũng nảy sinh tham vọng độc chiếm quyền lực, như giới quý tộc trong các thành phố-thành bang Hy Lạp đã làm trước đó một vài thế kỷ.

2. NỀN CỘNG HÒA ĐẦU TIÊN

Nguồn gốc chủ nghĩa đế quốc La Mã. (Xem bản khắc trang 184). Lịch sử nền Cộng hòa La Mã trong hơn 2 thế kỷ sau khi thiết lập gần như là lịch sử của chiến tranh thường xuyên. Nguyên nhân dẫn đến một loạt xung đột thật phức tạp, có thể sự lật đổ người Tarquin dẫn đến sự trả thù của những người đồng hương sống trong các nước láng giềng. Điều cũng nhận thấy là các dân tộc khác sống ở vùng biên giới lợi dụng sự lúng túng đi kèm với cách mạng để chia cắt lãnh thổ La Mã. Nhưng chắc chắn lý do thuyết phục là lòng tham

muốn được nhiều đất hơn. Người La Mã là một dân tộc kiêu ngạo, gây hấn, với dân số đang tăng nhanh. Khi dân số tăng nhanh, nhu cầu phải có lối ra trong lãnh thổ mới trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Nguyên nhân như thế rõ ràng dẫn đến cuộc chiến với người Volsci và người Aequi vào đầu thế kỷ 5 TCN. Sự bành trướng của người La Mã bằng cái giá phải trả của các dân tộc này đẩy lên sự đố kỵ của các dân tộc hùng mạnh khác. Trước tiên, nền Cộng hòa phải chiến đấu với thành phố hùng mạnh Veii của người Etruscan, cách bờ bắc sông Tiber không xa. Sau nhiều năm vây hãm, thành phố bị phá hủy, cư dân trong thành phố bị bán làm nô lệ, lãnh thổ bị sáp nhập vào lãnh thổ La Mã. Khoảng năm 390 TCN, các bộ tộc xứ Gaul tàn bạo lợi dụng sự kiệt sức tạm thời của La Mã để xâm chiếm Cộng hòa. Họ chiếm được, cướp phá thành phố nhưng sau cùng phải đút lót 1.000 cân vàng. Kế đến, người La Mã phải giải quyết các cuộc nổi dậy của một số dân tộc mình xâm chiếm trước đây: người Aequi, người Volsci, và một vài dân tộc Latin. Sự đàn áp những cuộc nổi dậy này đánh thức thái độ hoài nghi của các thành phố-thành bang xung quanh và họ hiểu rằng kẻ chiến thắng luôn thêm khát, muốn có thêm nhiều chiến thắng nữa. Các cuộc chiến mới lần lượt tiếp nối nhau trong những gì có vẻ như là một chuỗi chiến tranh kéo dài bất tận, cho đến năm 265 TCN, La Mã đã xâm chiếm toàn bộ bán đảo Ý.

Ảnh hưởng của các cuộc xung đột quân sự đầu tiên. Chuỗi các cuộc xung đột quân sự kéo dài này có ảnh hưởng sâu sắc đối với lịch sử tiếp theo sau của La Mã, ảnh hưởng bất lợi đối với quyền lợi của số công dân nghèo, và làm cho ruộng đất tập trung nhanh vào tay các điền chủ giàu có. Phục vụ lâu năm trong quân đội buộc người nông dân bình thường xao lãng việc canh tác, kết quả họ lâm

cảnh nợ nần, thường phải bán đất trả nợ. Phần lớn trong số họ chạy về thành phố, cho đến khi sau này họ định cư như tá điền sống trên các thái ấp rộng lớn trong các lãnh thổ xâm chiếm. Chiến tranh cũng có tác động khăng định tính chất nông nghiệp của dân tộc La Mã. Sự chiếm được các vùng đất mới diễn ra thường xuyên làm cho toàn bộ dân số bị thu hút vào nghề nông. Do đó không cần phát triển công nghiệp và thương mại như kế mưu sinh. Sau cùng, như trong trường hợp Sparta, chiến tranh xâm chiếm của người La Mã nô dịch hóa dân tộc bằng quan điểm quân sự, và do đó cản trở sự phát triển văn hóa.

Thay đổi chính trị tiếp theo sau sự lật đổ chế độ quân chủ.

Trong cùng giai đoạn của nền Cộng hòa đầu tiên này, La Mã trải qua một số thay đổi chính trị đáng kể. Những thay đổi này không nhiều như thay đổi trong cuộc cách mạng trong thế kỷ 6 TCN cũng như những sự phát triển trong các năm sau này. Cách mạng lật đổ chế độ quân chủ là cuộc cách mạng bảo thủ, mục đích chính là thay thế hai tổng tài được bầu chọn cho nhà vua và tôn vinh vị trí của Viện nguyên lão bằng cách trao cho Viện nguyên lão quyền kiểm soát công quỹ, và quyền phủ quyết tất cả hành động của Hội đồng lập pháp. Bản thân tổng tài thường là thành viên trong Viện nguyên lão, hoạt động như người đại diện cho tổ chức của mình. Họ không phối hợp cai trị, nhưng mỗi người có toàn quyền hành pháp và tư pháp, vốn trước đây chỉ dành cho vua. Nếu giữa họ có phát sinh mâu thuẫn, thì phải triệu tập Viện nguyên lão để quyết định, hoặc trong tình trạng vô cùng khẩn cấp, bổ nhiệm một người có quyền hành tuyệt đối, với nhiệm kỳ không được quá 6 tháng. Trong các phương diện khác, sự cai trị vẫn giữ nguyên không đổi so với thời kỳ còn chế độ quân chủ.

Cuộc đấu tranh giữa giới quý tộc và bình dân. Không lâu sau khi thiết lập nền Cộng hòa, cuộc đấu tranh nổ ra giữa các tầng lớp công dân La Mã khi tầng lớp bình dân muốn có được nhiều hơn các quyền lực chính trị. Trước khi chế độ quân chủ kết thúc, công dân La Mã đã chia thành 2 tầng lớp - tầng lớp quý tộc và bình dân. Giới quý tộc gồm các nhà quý tộc, chủ đất giàu có, hiển nhiên họ là con cháu của các lãnh đạo thị tộc trước đây. Họ giữ vị trí độc quyền trong Viện nguyên lão và các chức vụ quản lý hành chính địa phương. Bình dân gồm nhiều người dân bình thường - nông dân nhỏ, thợ thủ công và người buôn bán. Phần lớn là khách hàng, thân chủ hoặc những người lệ thuộc vào giới quý tộc, có nghĩa vụ phải chiến đấu bảo vệ họ, ủng hộ họ về chính trị, và canh tác trên các thái ấp của họ để được sự bảo vệ. Giới bình dân rất bất bình. Buộc phải đóng thuế cao, buộc phải phục vụ trong quân đội vào thời chiến, nhưng họ lại bị loại trừ, không được tham gia các chức vụ cai trị, ngoại trừ làm thành viên trong Hội đồng lập pháp, Ngoài ra, họ cảm thấy mình là nạn nhân của các phán quyết đối xử phân biệt trong các phiên tòa xử. Thậm chí họ cũng không biết mình được hưởng quyền pháp lý gì vì luật pháp chưa thành văn và không ai khác ngoài các viên tổng tài mới có quyền giải thích chúng. Trong các vụ xử đòi nợ, chủ nợ thường được phép bán con nợ làm nô lệ. Vì thế để giải tỏa những mối bất bình ấy, giới bình dân nổi dậy vào đầu thế kỷ 5 TCN.

Thắng lợi của giới bình dân. Thắng lợi đầu tiên của giới bình dân vào khoảng năm 470 TCN, khi họ buộc giới quý tộc đồng ý bầu chọn số lượng quan bảo dân có khả năng bảo vệ công dân bằng quyền phủ quyết đối với các hành động phi pháp của các quan hành chính địa phương. Tiếp theo sau thắng lợi này là yêu cầu thành công về

việc ban hành pháp luật vào năm 450 TCN. Kết quả là việc ban hành Luật 12 bảng nổi tiếng, được gọi như thế là do luật được viết trên các bảng gỗ. Mặc dù Luật 12 bảng được người La Mã trong các thời đại sau này kính trọng, xem đó là một loại hiến chương tự do của nhân dân, nhưng thực tế không có nghĩa như thế. Nói chung, luật tiếp tục theo tập quán cổ đại, thậm chí không xóa bỏ việc bán làm nô lệ để trừ nợ. Tuy nhiên, luật giúp cho người dân hiểu được mình có vị trí nào trong luật pháp, và họ được phép gửi đơn kháng cáo lên Hội đồng lập pháp để phản đối hình phạt tử hình của quan hành chính địa phương. Khoảng một thế hệ sau, giới bình dân có đủ tư cách ứng cử vào các vị trí như quan hành chính địa phương cấp thấp, và năm 362 TCN bầu chọn quan tổng tài đầu tiên thuộc giới bình dân. Vì tập quán cổ đại quy định rằng các quan tổng tài, sau khi kết thúc nhiệm kỳ, tự động trở lại Viện nguyên lão, nên sự độc quyền của giới quý tộc trong Viện nguyên lão không còn nữa. Thắng lợi sau cùng của giới bình dân vào năm 287 TCN bằng việc thông qua Luật Hortensius (đặt theo tên người có quyền hành tuyệt đối Quintus Hortensius), quy định rằng biện pháp do Hội đồng lập pháp đưa ra sẽ có tính chất ràng buộc đối với thành phố-thành bang cho dù Viện nguyên lão có phê chuẩn hay không.

Ý nghĩa thắng lợi của giới bình dân. Ý nghĩa của những thay đổi này không nên được hiểu lầm, không phải tạo ra một cuộc cách mạng để giành nhiều tự do cho cá nhân hơn mà chỉ đơn thuần hạn chế quyền lực của các quan hành chính địa phương, và đấu tranh để thường dân tham gia nhiều hơn trong chính quyền. Thành phố-thành bang như một tổng thể vẫn còn mang tính chất chuyên chế như trước đây, vì quyền bính của nó đối với công dân thậm chí không bị phủ nhận. Theo lời Theodor Mommsen, người La Mã từ

thời người Tarquin cho đến người Gracchi “thật ra chưa hề xóa bỏ nguyên tắc cho rằng nhân dân không được cai trị mà bị trị”¹. Do quan điểm này, việc ban toàn quyền lập pháp cho Hội đồng lập pháp dường như chỉ mang tính hình thức, Viện nguyên lão vẫn tiếp tục cai trị như trước kia. Giới bình dân được chấp nhận vào Viện nguyên lão cũng không có tác động mở rộng tự do cho tổ chức ấy. Uy tín của Viện nguyên lão quá cao, quá sâu rộng, trong quyền bính La Mã, đến mức các thành viên mới ít lâu sau bị thái độ bảo thủ của thành viên cũ nuốt chửng. Ngoài ra, các quan hành chính địa phương không được hưởng lương đã ngăn cản hầu hết số công dân nghèo không muốn tìm kiếm chức vụ công.

Xã hội và văn hóa La Mã vẫn còn khá nguyên thủy. Về mặt tri thức và xã hội, người La Mã cũng có tiến bộ nhưng chậm, thời điểm này vẫn còn rất ban sơ, nguyên thủy.

Mặc dù đã có chữ viết vào đầu thế kỷ 6 TCN, nhưng ít được sử dụng, ngoại trừ dùng để sao chép luật pháp, chuyên luận, và điều văn trong đám ma. Giáo dục cũng còn hạn chế trong các lời dạy từ người cha trong các môn thể thao nam tính, nghệ thuật thực dụng và đức hạnh chiến binh, thì có lẽ đại đa số quần chúng vẫn còn mù chữ. Chiến tranh và nông nghiệp tiếp tục là những nghề chính đối với đa số công dân. Trong thành phố cũng có vài thợ thủ công, cũng có sự phát triển thương mại nhỏ, qua chứng cứ thuộc địa hàng hải ở Ostia vùng duyên hải vào thế kỷ 4 TCN. Nhưng thương mại La Mã vào thời điểm này tương đối không có ý nghĩa quan trọng nắm thấy rõ qua thực tế đất nước này cho đến 269 TCN vẫn chưa có hệ thống tiền tệ tiêu chuẩn.

Tôn giáo của người La Mã so với tôn giáo của người Hy Lạp.

Giai đoạn nền Cộng hòa đầu tiên là giai đoạn khi tôn giáo La Mã mang đặc điểm được dự định phải duy trì suốt phần lớn lịch sử đất nước này. Trong nhiều phương diện, tôn giáo này trông giống tôn giáo của người Hy Lạp, có lẽ là do di sản văn hóa kế thừa nguyên thủy của cả hai dân tộc đều phát xuất cùng một nguồn gốc. Cả hai tôn giáo đều mang nội dung thực dụng, thuộc thế giới này, không hề có nội dung tinh thần cũng như đạo đức. Mối quan hệ giữa con người với thần thánh là mối quan hệ bên ngoài, máy móc, mang tính chất mặc cả hoặc giao kèo giữa các bên vì lợi ích cho cả hai. Thánh thần trong cả hai tôn giáo đều thực hiện cùng một chức năng: thần Jupiter cũng giống như thần Zeus, là nam thần cai quản bầu trời, nữ thần Minerva cũng giống như Athena là nữ thần bảo mạng của thợ thủ công, Venus giống như Aphrodite là nữ thần tình yêu, Neptune giống như Poseidon là nam thần biển, v.v.. Tôn giáo La Mã cũng không hơn gì tôn giáo Hy Lạp, đều không có giáo điều, phép bí tích hoặc niềm tin vào sự thưởng phạt ở kiếp sau.

Những sự tương phản với tôn giáo Hy Lạp. Nhưng cũng có những sự khác biệt đáng kể. Tôn giáo La Mã mang mục đích chính trị nhiều hơn và ít mang mục đích nhân văn hơn, nó không dùng để tôn vinh con người, hoặc làm cho con người cảm thấy tự nhiên như ở nhà, trong thế giới của mình mà để bảo vệ thành phố-thành bang khỏi sự xâm chiếm của kẻ thù, cũng như làm cho thành phố-thành bang thêm quyền lực và thịnh vượng. Thần thánh ít mang tính chất theo thuyết tính người, thật ra, đây chỉ là kết quả của ảnh hưởng Hy Lạp và Etruscan khi họ tạo ra các thánh thần riêng tư nói chung, vốn trước đây đã được thờ phụng như *numina* hay vật linh. Người La Mã chưa hề nghĩ thần thánh của mình cãi lộn lẫn nhau hoặc hòa

trộn với con người theo kiểu thần tính trong thời kỳ Homer. Sau cùng, tôn giáo La Mã hàm chứa những thành phần như những thầy tu nhiều hơn Hy Lạp. Thầy tu, theo họ thường gọi là pontiff, hình thành một tầng lớp có tổ chức, bản thân cũng là một nhánh cai trị. Họ không những giám sát việc dâng cúng lễ vật, mà còn là người bảo vệ một tổ chức phức tạp có luật pháp và truyền thống thiêng liêng, chỉ riêng họ mới hiểu. Tuy nhiên, cũng cần hiểu rõ rằng những pontiff này không phải là thầy tu hiểu theo nghĩa những người trung gian giữa cá nhân người La Mã với thần thánh, họ không nghe lời xưng tội, không tha thứ tội lỗi, và không làm phép bí tích.

Hệ thống đạo đức trong nền Cộng hòa đầu tiên. Hệ thống đạo đức của người La Mã trong giai đoạn này và trong các giai đoạn sau hầu như không có liên quan gì với tôn giáo. Người La Mã không yêu cầu thần thánh ban phát cho mình điều tốt mà chỉ ban phát cho cộng đồng và cho gia đình lời chúc phúc cụ thể. Hệ thống đạo đức là vấn đề của chủ nghĩa ái quốc, thái độ tôn trọng quyền bính và truyền thống. Đức hạnh chủ yếu là lòng dũng cảm, danh dự, kỷ luật, kính trọng thần thánh và tổ tiên, có nghĩa vụ đối với quốc gia và gia đình. Trung thành với thành phố-thành bang là điều kiện tiên quyết, quan trọng hơn hết. Vì lợi ích của thành phố-thành bang, công dân phải sẵn sàng hy sinh không những sinh mạng của mình, nếu cần phải hy sinh sinh mạng của cả gia đình lẫn bạn bè. Lòng dũng cảm của một số quan tổng tài, theo nghĩa vụ, phải xử con tội chết vì vi phạm kỷ luật quân đội là chủ đề được nhiều người khâm phục. Một vài dân tộc trong lịch sử châu Âu, với ngoại lệ người Sparta và có lẽ là người Đức hiện đại, đã từng xem vấn đề quyền lợi quốc gia quan trọng hơn hết, và cá nhân phải hoàn toàn phục tùng vì lợi ích của quốc gia.

3. CHIẾN TRANH TẠI HỌA VỚI CARTHAGE

Khởi đầu chủ nghĩa đế quốc trên quy mô lớn. Năm 265 TCN, như chúng ta đã biết, La Mã xâm chiếm và thôn tính toàn bộ bán đảo Ý. Tự hào và tự tin sức mạnh của mình, La Mã gần như nắm chắc nhiều phần đất mới cho đế chế. Đảo Sicily thịnh vượng vẫn chưa nằm trong tầm kiểm soát của La Mã, La Mã cũng không thờ ơ nhiều vị trí khác trong vùng Địa Trung Hải. Lúc này La Mã có khuynh hướng cho rằng hầu hết mọi thay đổi trong *nguyên trạng* đều là mối đe dọa đối với quyền lực của sự an toàn của chính mình. Chính vì lý do như thế nên sau 264 năm TCN La Mã tiến hành một loạt các cuộc chiến với các nước lớn khác, thay đổi toàn bộ diễn tiến lịch sử của đất nước mình.

Carthage. Cuộc chiến đầu tiên và cũng là quan trọng nhất trong số các cuộc chiến này là cuộc chiến với Carthage, một đế quốc hàng hải lớn, trải dài từ bờ biển phía bắc châu Phi, từ Numidia đến eo Gibraltar. Carthage lúc đầu được hình thành trong thế kỷ 9 TCN như một thuộc địa của Phoenicia. Trong thế kỷ 6 TCN, thuộc địa này cắt đứt mối quan hệ với mẫu quốc, dần dần phát triển thành một quốc gia giàu có, hùng mạnh. Sự giàu có của tầng lớp thượng lưu do hoạt động thương mại, khai thác các tài nguyên bạc, thiếc của Tây Ban Nha và Anh cũng như các sản phẩm nhiệt đới ở Bắc Trung Phi, Quốc gia này vẫn chưa đạt đến điều kiện lý tưởng. Người Carthage dường như không có khái niệm nào về sự cai trị tự do và có trật tự. Nạn hối lộ vô liêm sỉ tràn áp quần chúng thẳng tay là phương pháp thường được giới tài phiệt áp dụng để duy trì vị thế thống trị. Hình thức cai trị có thể mô tả như chính trị đầu sỏ. Đứng đầu hệ thống là 2 quan hành chính địa phương, hay *suffete*, có quyền lực gần giống

như quyền lực của các quan tổng tài La Mã. Tuy nhiên, thống đốc thật sự là 30 hoàng thân thương gia, cấu thành Hội đồng cơ mật thuộc Viện nguyên lão. Theo các quy định trong hiến pháp và nếu không thì những người này kiểm soát sự bình chọn và chi phối các ngành khác trong chính quyền. 270 thành viên còn lại trong Viện nguyên lão dường như được triệu tập vào các dịp thật đặc biệt. Bất chấp những bất cập về mặt chính trị này, Carthage có nền văn minh vượt trội trong thành tựu khoa học và xa hoa so với La Mã khi hai nước bắt đầu nổ ra cuộc chiến.

Nguyên nhân của chiến tranh Punic lần thứ nhất. Xung đột đầu tiên với Carthage bắt đầu vào năm 264 TCN.² Nguyên nhân chính là sự ganh tỵ của La Mã khi thấy người Carthage bành trướng ở đảo Sicily, Carthage đã kiểm soát phần phía tây của đảo và đang đe dọa các thành phố Syracuse và Messana của Hy Lạp trên bờ biển phía đông. Nếu những thành phố này bị chiếm, thì La Mã không còn cơ hội chiếm đảo Sicily. Đối mặt với nguy cơ này, La Mã tuyên chiến với Carthage với hy vọng buộc Carthage phải rút quân về lãnh thổ ở châu Phi. 23 năm chiến tranh sau cùng thắng lợi thuộc về các tướng lĩnh La Mã. Carthage buộc phải giao nộp phần đất mình chiếm được ở Sicily, bồi thường 3.200 talent, khoảng 2 triệu dollar theo giá bạc năm 1957.

Chiến tranh Punic lần thứ hai. Nhưng người La Mã không thể duy trì thắng lợi này được lâu. Họ đã phải nỗ lực khác thường mới giành được chiến thắng ấy, khi thắng lợi đã làm cho họ có lòng tham và kiêu ngạo hơn bao giờ hết. Do đó, cuộc chiến với Carthage được tiếp tục trong hai trường hợp khác nhau về sau này. Năm 218 TCN người La Mã xem nỗ lực của người Carthage trong việc tái lập đế

ché ở Tây Ban Nha như là mối đe dọa đối với quyền lợi của mình, và phản ứng bằng cách tuyên chiến. Cuộc chiến này kéo dài trong thời gian 16 năm. Nước Ý bị các đạo quân Hannibal, viên chỉ huy nổi tiếng người Carthage, tàn phá, với các chiến thuật được nhiều chuyên gia quân sự bắt chước cho đến hiện nay. Mặc dù La Mã thoát khỏi cuộc đại bại trong đường tơ kẽ tóc, nhưng chủ nghĩa ái quốc của công dân và khả năng lãnh đạo của viên tướng Scipio tài giỏi sau cùng đã cứu nguy. Carthage bị bẽ mặt hơn bao giờ hết, buộc phải từ bỏ tất cả phần đất mình chiếm được ngoại trừ thành phố thủ đô và lãnh thổ bao quanh thành phố ở châu Phi, và phải bồi thường 10.000 talent.

Chiến tranh Punic lần thứ ba và sự hủy diệt Carthage. Lòng thù hận và tham lam của La Mã đạt mức cao nhất vào khoảng giữa thế kỷ 2 TCN. Vào lúc này Carthage phục hồi được chút ít sự thịnh vượng trước đây - đủ để nước khác thêm muốn và những kẻ xâm lược khiếp sợ. Lúc này không điều gì có thể làm cho các quan hành chính địa phương trong Viện nguyên lão hài lòng ngoại trừ việc hủy diệt hoàn toàn Carthage và tước đoạt toàn bộ lãnh thổ. Năm 149 TCN Viện nguyên lão gửi tối hậu thư yêu cầu người Carthage phải bỏ thành phố, và định cư cách bờ biển ít nhất 10 dặm. Vì yêu cầu này chẳng khác nào án tử hình đối với một dân tộc sống lệ thuộc vào thương mại, nên Carthage từ chối - người La Mã chỉ chờ có thể. Kết quả là Chiến tranh Punic lần thứ ba, kéo dài từ 149 đến 146 TCN. Thế giới ít khi nào chứng kiến một cuộc chiến tuyệt vọng và tàn bạo hơn thế.

Cuộc tấn công cuối cùng vào thành phố nhắm vào nhà cửa của những cư dân bản địa, cảnh chém giết tàn bạo diễn ra. Khi sức

kháng cự của người Carthage sau cùng bị bẻ gãy, một vài công dân còn lại phải ra hàng, và bị bán làm nô lệ, thành phố có thời rất nguy nga tráng lệ của họ bị san thành bình địa. Lãnh thổ này được sáp nhập và trở thành một tỉnh của La Mã, các khu đất tốt nhất dùng để làm thái ấp cho thành viên Viện nguyên lão.

Hậu quả chiến tranh với Carthage:

1) *Xâm chiếm phía đông Hy Lạp.* Chiến tranh với Carthage có ảnh hưởng rất lớn đối với La Mã. Thứ nhất, chiến tranh buộc La Mã phải xung đột với các quyền lực ở phía đông Địa Trung Hải, do đó mở đường cho sự thống trị thế giới. Trong Chiến tranh Punic lần thứ hai, Philip V xứ Macedon gia nhập liên minh với Carthage, cùng với vua Syria âm mưu chia cắt Ai Cập ra làm hai. Để trừng phạt Philip và ngăn chặn kế hoạch này, La Mã cử một đạo quân sang phía đông. Kết quả là xâm chiếm Hy Lạp và Tiểu Á, thiết lập chế độ bảo hộ ở Ai Cập. Vì thế trước khi thế kỷ 2 TCN kết thúc, gần như toàn bộ vùng Địa Trung Hải đều thuộc quyền thống trị của La Mã. Cuộc xâm chiếm phía đông Hy Lạp dẫn đến việc du nhập các quan niệm ban-phương Đông và tập quán vào La Mã, thay đổi toàn bộ khía cạnh đời sống văn hóa.

2) *Cách mạng xã hội, kinh tế.* Ảnh hưởng quan trọng nhất của Chiến tranh Punic là cuộc cách mạng xã hội, kinh tế diễn ra trên khắp đất nước La Mã vào các thế kỷ 2 và 3 TCN. Tình tiết của cuộc cách mạng này có thể liệt kê như sau: a) Sự gia tăng đáng kể nạn mua bán nô lệ do bắt và đem bán số tù binh chiến tranh; b) Sự sa sút của nông dân nhỏ do sự thiết lập hệ thống đồn điền trong các vùng bị xâm chiếm và lượng ngũ cốc giá rẻ từ các tỉnh đổ về; c) Sự

gia tăng số quần chúng sống trong thành phố không ai giúp đỡ gồm số nông dân và công nhân bản cùng hóa được thay bằng lao động nô lệ; d) Sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu bao gồm thương nhân, người cho vay, và “người thu thuế” hay những người ký hợp đồng với chính quyền để điều hành khai thác mỏ, làm đường, hay thu thuế; e) thể hiện sự xa hoa và thông tục ngày càng tăng, nhất là trong số *parvenus* giàu có do lợi nhuận thu được từ chiến tranh.

La Mã thay đổi thành một quốc gia gồm những kẻ ăn bám và nô lệ. Do cuộc cách mạng xã hội, kinh tế này, La Mã thay đổi từ một nền cộng hòa gồm nông dân tiểu điền chủ thành một quốc gia phần lớn gồm những kẻ ăn bám và nô lệ. Mặc dù tài sản được phân phối đồng đều, nhưng khoảng cách giữa giàu và nghèo lúc này lớn hơn bao giờ hết. Quan niệm kỷ luật và thành tâm cố gắng hiến phục vụ cho thành phố-thành bang đã lỗi thời, lúc này trở nên mờ nhạt, con người bắt đầu làm cho thần thánh của mình vui và giàu có. Một vài thành viên trong giới quý tộc nguyên lão có nhiều biện pháp để kiểm tra các khuynh hướng xấu và phục hồi đức hạnh trước đây. Lãnh đạo nổi bật của phong trào này là Cato Cả, đã kịch liệt cách sống ăn bám của lớp người giàu mới phát và cố gắng làm gương cho đồng bào bằng lao động chuyên cần trên nông trại, sống trong căn nhà có nền nhà dơ bẩn, vách không tô. Nhưng nỗ lực như thế cũng chẳng có tác dụng gì. Người giàu vẫn tiếp tục nuông chiều thị hiếu đất tiền, tốn kém, tranh nhau trong việc tiêu dùng tiền bạc, của cải vào các mục đích thông tục. Đồng thời, hệ thống đạo đức công cũng bị suy sụp. Những người thu thuế có hành động tham ô đối với các tỉnh, sử dụng thu nhập bất hợp pháp để mua số phiếu bầu của người nghèo. Quần chúng bất lực trong thành phố mong đợi các chính khách nuôi sống mình và làm thú tiêu khiển cho họ với những

cảnh tàn bạo chưa từng thấy. Tất cả tác động nghiêm trọng đến mức một số nguồn có uy tín xác định niên đại sự bắt đầu suy sụp của La Mã từ giai đoạn này³.

4. THỜI KỲ SÓNG GIÓ VÀ CĂNG THẲNG CUỐI NỀN CỘNG HÒA

Giai đoạn xáo trộn mới. Giai đoạn từ cuối các cuộc chiến Punic năm 146 TCN cho đến sự lên ngôi của Julius Caesar năm 46 TCN là một trong những giai đoạn có nhiều xáo trộn nhất trong lịch sử La Mã. Chính trong giai đoạn này, quốc gia này gặt hái những hệ quả từ những hạt giống bạo lực do mình gieo trong các cuộc chiến xâm lược. Xung đột giai cấp gay gắt hơn, ám sát, cuộc đấu tranh tuyệt vọng giữa các nhà độc tài kình địch, chiến tranh, cuộc nổi dậy, tất cả là những chuyện xảy ra như cơm bữa trong thời điểm này. Ngay cả nô lệ cũng góp phần vào tình hình rối loạn chung: thứ nhất, năm 104 TCN khi họ cướp phá đảo Sicily, một lần nữa vào năm 73 TCN khi 70.000 nô lệ dưới sự lãnh đạo của Spartacus dồn các quan tổng tài vào bước đường cùng hơn một năm. Sau cùng Spartacus bị giết chết trong cuộc chiến, 6.000 người theo ông đều bị bắt giam và bị hành hạ tàn nhẫn.

Cuộc nổi dậy của nhóm Gracchi. Giai đoạn đầu trong cuộc xung đột giữa các tầng lớp công dân bắt đầu bằng cuộc nổi dậy của nhóm Gracchi. Nhóm Gracchi chủ yếu là phát ngôn viên đại diện cho số nông dân không ruộng chống lại giới quý tộc nguyên lão, nhưng họ cũng được sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu. Năm 133 TCN, Tiberius Gracchus, sau khi được bầu làm quan bảo dân, thuyết phục Hội đồng lập pháp ban hành luật hạn chế số lượng đất thuộc quyền sở hữu của cá nhân chỉ ở mức 310 a và quy định phần đất vượt quá

con số đó phải giao lại cho thành phố-thành bang, để cho công dân nghèo thuê với mức tô danh nghĩa. Trước khi luật có hiệu lực, nhiệm kỳ làm quan bảo dân của Tiberius kết thúc. Ngay sau đó, ông quyết định phải ra tái cử, bất chấp nhiệm kỳ của quan hành chính địa phương chỉ là một năm theo quy định trong hiến pháp. Động thái bất hợp pháp này giúp cho các nguyên lão có lý do đàn áp bằng vũ lực. Cuộc bầu cử đi kèm với các cuộc nổi dậy trong đó Tiberius và 300 người theo ông bị khách hàng và nô lệ của giới quý tộc giết chết.

Ý nghĩa của vụ Gracchan. Chín năm sau, Gaius Gracchus, em trai của Tiberius tiếp tục cuộc đấu tranh giành trật tự cho những người quyền lợi thiệt thòi. Được bầu làm quan bảo dân năm 123 TCN, ông thuyết phục để ban hành luật cung cấp ngũ cốc hàng tháng cho người dân thành phố chỉ bằng một nửa giá thị trường. Kế đến ông chuẩn bị cuộc công kích nhắm vào quyền lực của Viện nguyên lão, nhưng ông thất bại trong lần ra tái cử chức quan bảo dân năm 121 và bị liệt vào danh sách kẻ thù của thành phố-thành bang. Khi ông từ chối ra trình diện trước tòa của Viện nguyên lão, thì Viện nguyên lão tuyên bố tình trạng chiến tranh để chống lại ông. Sau khi những người theo ông bị đánh tan tác, Gaius yêu cầu một nô lệ trung thành hãy giết mình. Sau đó, 3.000 người trung thành với ông đều bị xử tử.

Ý nghĩa chính trong vụ Gracchan được tìm thấy trong mức độ minh họa sự bất lực chính trị của người La Mã, và sự nguy hiểm từ chủ nghĩa bảo thủ thiên cận của họ. Điều cũng quan trọng đối với những tiền lệ xấu đã được thiết lập cho sau này. Viện nguyên lão, bằng biện pháp vũ lực, tạo tiền lệ để những kẻ mỵ dân sau này nhanh chóng áp dụng.

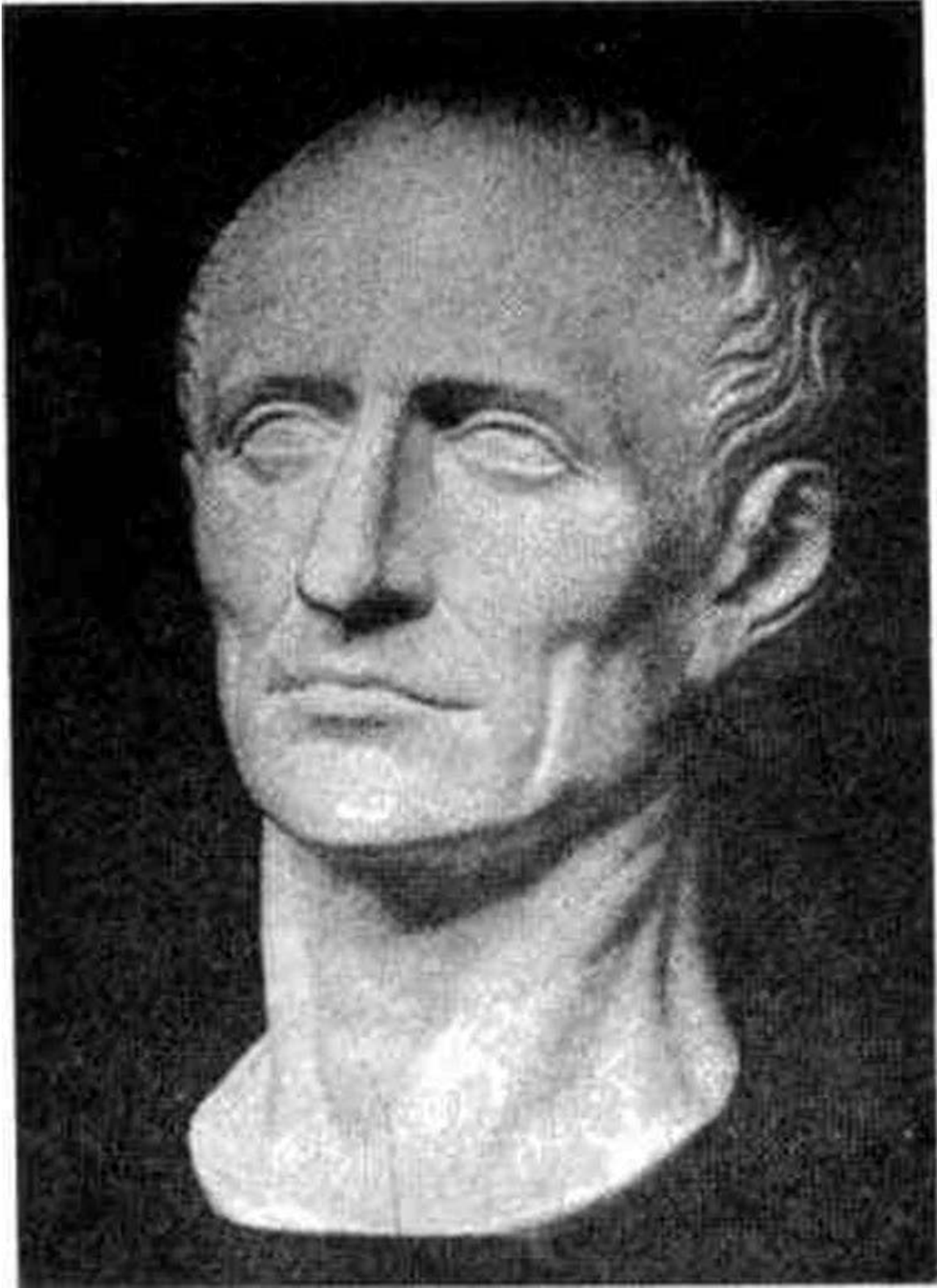
Sự tiếp tục chiến tranh với nước ngoài. Bất chấp tất cả những điều này, sự sụp đổ của cách cai trị theo hiến pháp không thể nào tránh khỏi vì sự thất bại của nhóm Gracchi. Người La Mã lẽ ra phải thành công trong việc phác họa một giải pháp nhân nhượng để giải quyết vấn đề chứ không phải sử dụng biện pháp chiến tranh. Nhưng họ không thể làm được điều này, vì sự hình thành một đế chế quá mênh mông đồng nghĩa với những xung đột thường xuyên xảy ra với các quốc gia giáp giới. Năm 111 TCN bắt đầu cuộc chiến lớn với Jugurtha, vua xứ Numidia ở Bắc Phi. Tiếp theo sau cuộc chiến này là các chiến dịch trừng phạt người Gaul xâm lược, và cuộc chiến chống lại Mithradates xứ Pontus, nhà vua này lợi dụng sự cai trị sai lầm của La Mã ở phương Đông để mở rộng lãnh thổ của mình khắp vùng Tiểu Á. Các vị anh hùng trong cuộc chiến này lúc nào cũng trở về Ý để trở thành người lãnh đạo một trong số nhiều phe phái chính trị lớn.

Sự xuất hiện chế độ độc tài quân sự: Marius và Sulla. Người đầu tiên trong số các vị anh hùng xâm chiếm lợi dụng thanh danh có được từ quân sự là Marius, ông được quần chúng đưa lên chức quan tổng tài vào năm 107 TCN và sau đó được bầu lại năm lần. Thật không may, Marius không phải là chính khách, đối với những người ủng hộ, ông không đạt được thành tựu gì ngoài việc chứng minh mình là một lãnh đạo quân sự với một đội quân hậu thuẫn có thể đàn áp sự chống đối. Tiếp theo sau cái chết của Marius năm 86 TCN, giới quý tộc tiến hành thay đổi chính quyền bằng vũ lực. Chiến sĩ hàng đầu của họ là Sulla, người giành chiến thắng trong cuộc chiến với Mithradates. Được bổ nhiệm làm nhà độc tài năm 82 TCN với nhiệm kỳ vô hạn, Sulla tiến hành việc tận diệt những kẻ đối lập và phục hồi quyền lực ban đầu cho Viện nguyên lão. Ngay cả quyền

phủ quyết của Viện nguyên lão đối với các hoạt động của Hội đồng lập pháp cũng được phục hồi, trong khi quyền bính của quan bảo dân bị cắt giảm đáng kể. Sau ba năm cai trị, Sulla quyết định đổi sự phù hoa của quyền lực lấy cảm giác vui thú và lui về ở ẩn trong thái ấp của ông ở Campania để sống cuộc đời thanh thản, xa hoa.

Cuộc đấu tranh giữa Pompey và Caesar. Cũng không nên nghĩ rằng “cải cách” của Sulla là không bị phản đối sau khi ông rời bỏ chức vụ, vì các sắc lệnh của ông trao quyền kiểm soát cho giới quý tộc mù quáng, ích kỷ. Một vài lãnh đạo mới lúc này đứng lên ủng hộ sự nghiệp đấu tranh của người dân. Nổi tiếng nhất trong số này là Pompey và Julius Caesar. Có lúc họ cùng nhau hợp sức và trí tuệ vào một mưu đồ giành quyền kiểm soát chính quyền, nhưng sau này hai người trở thành kình địch và tìm cách hơn thua nhau trong sự gắng sức giành sự ủng hộ của quần chúng. Pompey nổi tiếng như người chinh phục Syria và Palestine, trong khi Caesar dành hết tài năng vào một loạt đánh phá thành công chống người xứ Gaul, sáp nhập nước Bỉ và Pháp hiện đại vào lãnh thổ của thành phố-thành bang La Mã. Năm 52 TCN, sau một loạt các vụ nổi loạn của quần chúng ở La Mã, Viện nguyên lão trở về Pompey và bầu chọn ông làm quan tổng tài duy nhất. Caesar làm chủ kẻ thù của thành phố-thành bang, và Pompey mưu phản cùng với phe nguyên lão để tước đoạt quyền lực chính trị của Caesar. Kết quả là cuộc chiến một mất một còn giữa hai người. Với lời tuyên bố nổi tiếng, “Bút sa gà chết”, Caesar vượt sông Rubicon (49 TCN) và bắt đầu hành quân về phía thành Rome. Pompey chạy về phía đông với hy vọng tập hợp đủ quân số để giành lại quyền kiểm soát bán đảo Ý. Năm 48 TCN lực lượng của hai kẻ kình địch gặp nhau ở Pharsalus, Thessaly.

Pompey bị đánh bại, ít lâu sau bị các quan nhiếp chính của vua Ai Cập mưu sát.

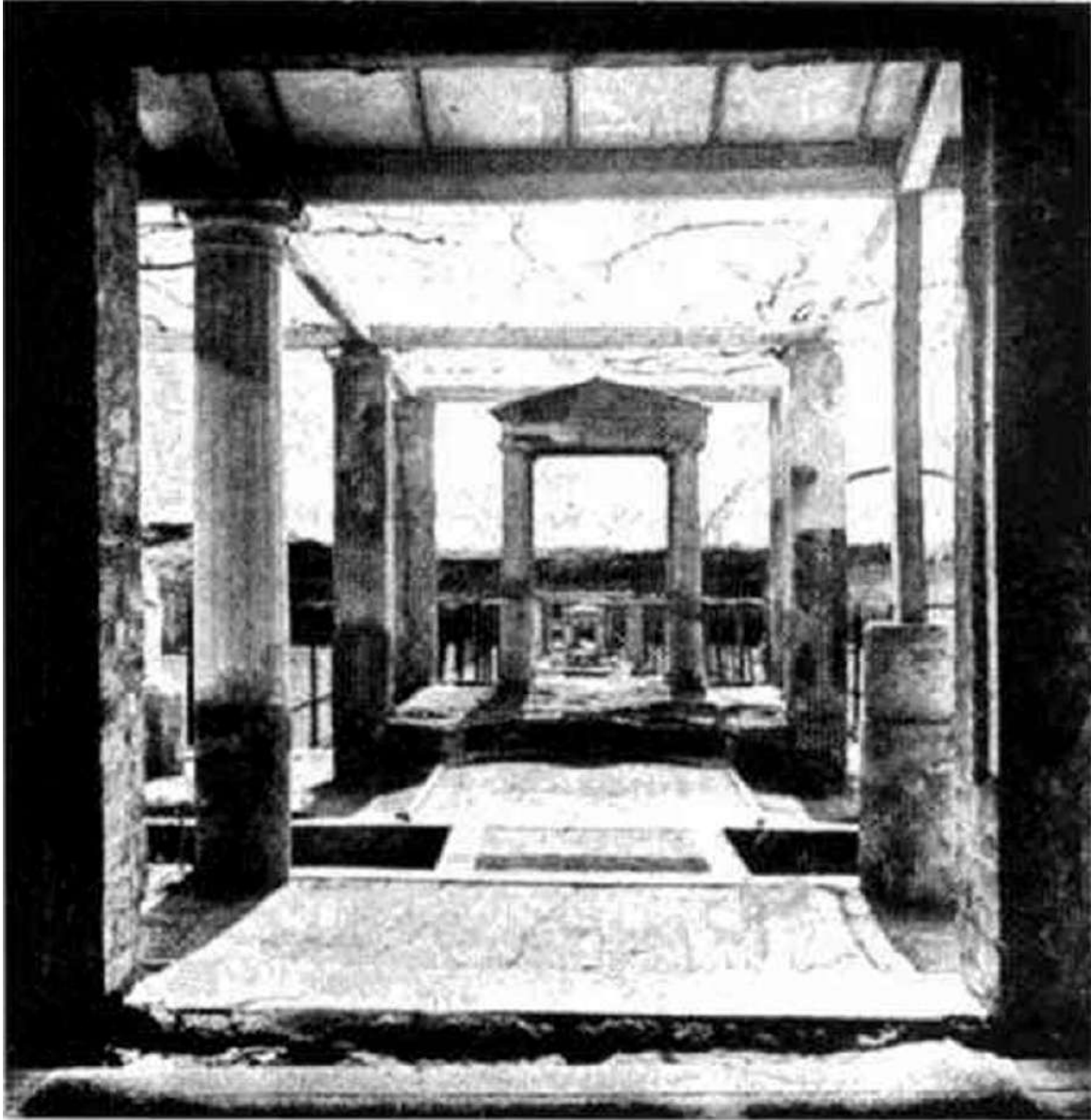


Đầu Julius Caesar, thể hiện cá tính trong tượng điêu khắc chân dung La Mã, trưng bày trong Viện bảo tàng Anh.

Chiến thắng và sự sụp đổ của Caesar. Sau khi để uổng phí một thời gian trong cung điện Cleopatra ở Ai Cập, Caesar trở về La Mã. Lúc này không ai dám phủ nhận quyền lực của ông. Với sự giúp đỡ của các cựu binh, ông dọa nạt Viện nguyên lão phải theo mọi ý muốn của mình. Năm 46 TCN ông trở thành nhà độc tài trong 1 năm, và trong suốt các năm còn lại. Ngoài ra, ông có được gần như tất cả chức vụ quan hành chính địa phương để tăng thêm quyền lực cho mình. Ông là quan tổng tài, quan bảo dân, quan kiểm duyệt, và cũng là quốc chủ tối cao. Ông có hết các quyền của Viện nguyên lão trong việc tuyên chiến và hòa bình, cũng như kiểm soát thu nhập của thành phố-thành bang. Vì tất cả các mục đích thực dụng, ông còn quan trọng hơn cả luật pháp, và các cơ quan chính quyền khác chỉ là những người phục vụ ông. Cũng không chắc rằng ông dự định lên làm vua, dù sao đi nữa, với lời cáo buộc như thế, ông bị một nhóm người mưu phản ám sát vào năm 44 TCN dưới sự lãnh đạo của Brutus và Cassius, đại diện cho tầng lớp quý tộc cũ⁴.

Thành tựu của Caesar. Qua nhiều thế kỷ, sinh viên ngành lịch sử mù quáng tôn thờ ông như vị anh hùng khi đánh giá sự nghiệp chính trị của Caesar. Chắc chắn là một điều sai lầm khi ca ngợi ông như một đấng cứu thế của dân tộc hay ca ngợi ông như một chính khách lỗi lạc nhất của mọi thời đại. Vì ông phá hủy những đặc điểm cơ bản của nền Cộng hòa và làm cho vấn đề cai trị trở nên khó khăn hơn đối với những người sau ông. Điều mà La Mã cần vào lúc này không phải là cai trị bằng vũ lực, cho dù có sử dụng hiệu quả đến mấy đi nữa, mà là một nỗ lực hiểu biết nhằm chỉnh sửa những điều bất cập trong chế độ chính trị và kinh tế. Mặc dù thật ra Caesar có tiến hành rất nhiều cải cách, nhưng không có sự cải cách nào là cải cách cơ bản thật sự. Với sự giúp đỡ của một nhà thiên văn học Hy Lạp, ông

xem lại dương lịch chính thức để cho hài hòa với dương lịch của người Ai Cập gồm 365 ngày, cứ mỗi bốn năm cộng thêm 1 ngày. Ông điều tra sự phung phí trong việc phân phát ngũ cốc và giảm bớt số người nhận ngũ cốc xuống còn phân nửa. Ông lên kế hoạch soạn thảo luật pháp và tăng hình phạt đối với các tội hình sự. Bằng cách ban quyền công dân cho hàng ngàn người Tây Ban Nha và người Gaul, ông có được bước tiến quan trọng đi đến việc xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa người Ý và người các tỉnh. Ông điều số cựu binh và một phần đáng kể người nghèo ở đô thị đến định cư ở những vùng đất chưa canh tác không những ở Ý mà còn ở khắp đế chế, ông lệnh cho chủ sở hữu các thái ấp rộng lớn tuyển dụng theo tỷ lệ ít nhất một công dân tự do kèm với hai nô lệ. Mặt khác, ông không hề giảm sự bất bình đẳng thấy rõ trong phân phối của cải hay mở rộng quyền chính trị cho quần chúng đang bất bình. Có lẽ nếu ông sống thọ hơn, thì thành tích của ông sẽ nhiều hơn: nhưng không có chứng minh rằng ông thật sự có những phẩm chất của một chính khách theo yêu cầu của thời đại.



Cửa trong một ngôi nhà của tầng lớp thượng lưu ở Pompeii, nhìn từ bên trong. Quanh cửa hay sân chính là một loạt phòng khách. Cột cẩm thạch và vách trang trí cho thấy một thiểu số đặc quyền thích sự xa hoa và trau chuốt.

5. LA MÃ PHỨC TẠP HƠN

La Mã chịu ảnh hưởng của nền văn minh Hy Lạp hóa. Trong hai thế kỷ sau cùng của nền Cộng hòa, La Mã chịu nhiều ảnh hưởng của nền văn minh Hy Lạp hóa. Kết quả là sự phát triển khiêm tốn

hoạt động tri thức và có thêm sức đẩy khác để tạo ra thay đổi xã hội do các cuộc chiến Punic tạo ra. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý thực tế là một số thành phần trong mẫu văn hóa Hy Lạp nói cho cùng chưa hề được người La Mã chấp nhận. Chẳng hạn, khoa học trong Thời kỳ Hy Lạp hóa, phần lớn bị xem thường, và trong một số ngành nghệ thuật tình hình cũng như thế.

Chủ nghĩa khoái lạc Lucretius của La Mã. Một trong những ảnh hưởng Hy Lạp hóa nổi bật nhất là sự tiếp thu Chủ nghĩa khoái lạc và triết học Ngụy biện của rất nhiều người La Mã thuộc giới thượng lưu. Nổi bật nhất trong số những người La Mã theo triết lý Chủ nghĩa khoái lạc là Lucretius (98-55 TCN), tác giả bài thơ mô phạm tựa đề *On the Nature of Things*. Khi sáng tác bài thơ này, Lucretius sôi nổi giải thích vũ trụ theo cách làm cho con người thoát khỏi mọi sợ hãi siêu nhiên, mà ông cho là rào cản chính để đạt đến tâm hồn thanh thản. Thế giới và vạn vật trên thế giới, theo ông, là kết quả của sự kết hợp ngẫu nhiên giữa các nguyên tử. Mặc dù ông thừa nhận sự tồn tại của thánh thần, nhưng ông cho rằng thánh thần đang sống trong sự yên bình vĩnh hằng, không tạo thành cũng như không chi phối vũ trụ. Vạn vật là kết quả của sự phát triển máy móc, kể cả bản thân con người và thói quen, thể chế và niềm tin của con người. Vì tinh thần vĩnh viễn ràng buộc với vật chất, nên cái chết có nghĩa là sự hủy diệt hoàn toàn, do đó, không có phần nào trong nhân cách con người có thể tồn tại để được thưởng phạt trong kiếp sau. Quan niệm của Lucretius về đời sống tốt đẹp thậm chí có lẽ mang tính tiêu cực nhiều hơn quan niệm của Epicurus: ông khẳng định, điều con người cần không phải là sự hưởng thụ mà là “sự bình an và tâm hồn trong sạch”.

Triết lý Chủ nghĩa khắc kỷ của Cicero. Chủ nghĩa khắc kỷ được Panaetius xứ Rhodes du nhập vào La Mã khoảng năm 140 TCN. Mặc dù ít lâu sau nó có nhiều ảnh hưởng đối với các nhà lãnh đạo đời sống công đầy quyền thế, nhưng đại diện nổi tiếng nhất là Cicero (106-43 TCN), nhà hùng biện kiêm chính khách lừng danh. Trong khi Cicero tán thành học thuyết của nhiều triết gia, kể cả Plato lẫn Aristotle, nhưng vấn đề thật ra là phần lớn quan niệm của ông lấy từ nguồn Chủ nghĩa khắc kỷ nhiều hơn các nguồn khác. Chắc chắn tác phẩm đạo đức chính của ông, *On Duty* và *Tusculan Disputations*, chủ yếu phản ánh học thuyết của Zeno và trường phái của ông. Nền tảng triết học đạo đức của Cicero là tiền đề cho rằng đức hạnh là yếu tố cần thiết để có được hạnh phúc, và sự thanh thản của tâm hồn là điều thiện cao nhất. Ông cho rằng người lý tưởng là người được lý trí dẫn dắt nên có thái độ dửng dưng đối với đau khổ và bất hạnh. Trong triết học chính trị, Cicero hơn hẳn những người theo chủ nghĩa khắc kỷ trước kia. Ông là người duy nhất phủ nhận rằng nhà nước cao hơn cá nhân và dạy rằng chính quyền có nguồn gốc từ dân trong sự kết hợp nhiều người để bảo vệ lẫn nhau. Trong quyển *Republic* ông đưa ra quan niệm cho rằng luật pháp công lý vĩnh hằng còn cao hơn và quan trọng hơn sắc lệnh, đạo luật của chính quyền. Luật pháp này không phải do con người soạn thảo mà là kết quả của một trật tự sự vật tự nhiên và chỉ được khám phá bằng lý trí. Chính từ nguồn của những quyền này nên mọi người mới được gọi là nhân loại và chính quyền không nên can thiệp vào các quyền này. Như chúng ta sẽ thấy, học thuyết này có rất nhiều ảnh hưởng đối với sự phát triển luật pháp La Mã ở các nhà luật học trong thế kỷ 2 và 3. Do sự đóng góp của ông trong tư tưởng chính trị, và do phong cách tao nhã và dung hòa, Cicero đáng được xếp

vào hàng ngũ nhân vật vĩ đại nhất mà La Mã xưa nay từng sản sinh. Ông là hiện thân cho thiên tài quốc gia ở mức cao nhất.

Tiến bộ văn học La Mã. Ảnh hưởng Hy Lạp hóa nói chung là nguyên nhân dẫn đến sự tiến bộ trong văn học La Mã trong hai thế kỷ cuối của nền Cộng hòa. Lúc này sự kiện thịnh hành trong tầng lớp thượng lưu là học ngôn ngữ Hy Lạp và cố gắng sáng tác một số hình thức văn học phổ biến hơn bằng tiếng Latin. Kết quả đáng lưu ý nhất là hài kịch của Plautus và Terence, sáng tác phỏng theo hài kịch mới của Menander, thơ trữ tình say đắm của Catullus, lịch sử của Sallust, bắt chước thành kiến đối với Caesar, nhưng vẫn là công trình lịch sử biên soạn khoa học nhất chưa từng có ở La Mã, và thư từ, chuyên luận, diễn văn của Cicero, thường được xem là những minh họa điển hình nhất trong văn xuôi La Mã.

Plautus và Catullus. Một số tác gia La Mã ban đầu có lúc cho thấy có triển vọng có thể sánh ngang hàng người Hy Lạp trong thời cổ đại về tính độc đáo và tính nghệ thuật. Như Plautus (khoảng 254-184 TCN) chẳng hạn, đôi khi thể hiện sự mới lạ trong phương pháp tiếp cận, nhận thức ngụ ý triết học, và khả năng châm biếm xã hội. Bản thân ông xuất thân từ tầng lớp bình dân, ông thích thú trước việc chế giễu các tập tục và thể chế mà các tầng lớp “đáng kính” dường như quá kính trọng. Tuy nhiên, ông để cho thiên tài của mình bị cản trở bởi sự lệ thuộc mù quáng vào các đặc điểm nguồn gốc dòng dõi và chủ đề trong hài kịch cổ Hy Lạp. Sau thời của ông, kịch Latin xuống cấp thành chủ nghĩa hình thức tẻ nhạt. Tác gia khác trong số các tác gia độc đáo nhất trong giai đoạn này là Catullus (84-54 TCN), một trong số các nhà thơ trữ tình nổi tiếng nhất trong mọi thời đại. Ông được nhiều người biết đến với các bài thơ tình say

đắm được sáng tác để mô tả cảm giác khổ sở trong khi mê đắm người vợ phóng đãng của một nhà chính trị lỗi lạc. Trong nhiều năm ông không thể giải thoát mình ra khỏi cảm giác đắm say này, mặc dù ông điên lên ghen tức với kinh địch. Nhưng không phải các bài thơ của ông đều thể hiện cảm xúc cá nhân. Rõ ràng ông là một người cộng hòa nhiệt tâm, trong cuối đời, ông sáng tác nhiều bài thơ đã kích gay gắt nhắm vào Pompey và Caesar vì những tham vọng mỹ dân của họ.

Điều kiện xã hội vào cuối nền Cộng hòa. Sự xâm chiếm thế giới thời kỳ Hy Lạp hóa đẩy mạnh quá trình thay đổi xã hội bắt đầu từ thời Chiến tranh Punic. Tác động của nó thấy rõ nhất trong sự phát triển lối sống xa hoa, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn, và sự gia tăng nạn mua bán nô lệ. Người Ý, cuối nền Cộng hòa, có khoảng 2 triệu, chia thành bốn đẳng cấp: quý tộc, kỵ sĩ, bình dân và nô lệ⁵. Quý tộc gồm tầng lớp nguyên lão, và toàn bộ thành viên gồm 300 công dân cùng gia quyến. Đa số họ có được chức vụ do cha truyền con nối, mặc dù đôi khi một người bình dân cũng được phép tham gia Viện nguyên lão sau khi phục vụ một nhiệm kỳ trong tư cách quan tổng tài. Hầu hết quý tộc kiếm sống trong tư cách người nắm giữ chức vụ và chủ sở hữu thái ấp rộng lớn. Tầng lớp kỵ sĩ là những người ký hợp đồng với chính quyền, chủ ngân hàng, và thương gia giàu có. Lúc đầu tầng lớp này gồm những công dân nào có thu nhập thích hợp để giúp họ có khả năng phục vụ trong đội kỵ binh, chi phí do mình chịu, nhưng từ *equites* lúc này cũng dùng để gọi tất cả những người nằm ngoài tầng lớp nguyên lão có lượng tài sản sở hữu đáng kể. Kỵ sĩ là những người phản đối sự nuông chiều bản thân trong các thị hiếu thông tục, bóc lột người nghèo và dân các tỉnh. Khi các chủ ngân hàng thường tính lãi suất 12%, và thu

gấp nhiều gấp 3, 4 lần nếu có thể được. Ngoài ra đa số đều là thường dân hay người bình dân. Một số là nông dân độc lập, một số là thợ làm việc trong các cơ sở thủ công nghiệp, nhưng đa số là thành viên trong quần chúng thành phố. Khi Julius Caesar trở thành nhà độc tài, 320.000 công dân thật ra được thành phố-thành bang trợ cấp.

Thân phận nô lệ. Nô lệ La Mã nói chung hiếm khi nào được xem là con người mà chỉ được xem là công cụ sản xuất như gia súc hay ngựa phải làm việc vì lợi ích của người chủ. Cho dù một số nô lệ là người nước ngoài thông minh, có học thức, nhưng họ không được đặc quyền dành cho nô lệ như ở Athens. Chính sách của chủ nô là buộc nô lệ phải làm việc càng nhiều càng tốt trong những năm nô lệ còn sung sức rồi sau đó để cho thành phố-thành bang nuôi khi họ già yếu, vô dụng. Một nhận xét đáng buồn về nền văn minh La Mã là gần như tất cả sản phẩm của lao động sản xuất trong đất nước này đều do nô lệ làm ra. Trên thực tế họ tạo ra tất cả lương thực nuôi sống quốc gia, vì số lượng lương thực do một vài nông dân độc lập còn sót lại hầu như không đáng kể. Ít nhất 80% số nhân công làm việc trong các xưởng sản xuất và cửa hiệu đều là nô lệ hay trước đây là nô lệ. Nhưng phần lớn thành viên trong dân số nô lệ đều tham gia vào các hoạt động phi sản xuất. Một hình thức đầu tư sinh lời cho các giới kinh doanh là quyền sở hữu nô lệ để huấn luyện họ trở thành võ sĩ giác đấu, có thể cho chính quyền thuê, hay cho số chính khách đầy khát vọng thuê để làm thú tiêu khiển cho quần chúng. Phát triển lối sống xa hoa cũng đòi hỏi phải tuyển dụng hàng ngàn nô lệ phục dịch. Người giàu có phải mướn người gác cửa, khiêng kiệu, đưa thư (vì chính quyền Cộng hòa chưa có dịch vụ bưu chính), người hầu, thầy dạy kèm con mình. Trong các tư dinh rộng

lớn, có nhiều người hầu đặc biệt không có nhiệm vụ nào ngoài việc xoa bóp chủ sau khi tắm hay lo giày dép cho chủ.

Thay đổi trong tôn giáo. Niềm tin tôn giáo của người La Mã thay đổi theo nhiều cách khác nhau trong hai thế kỷ cuối cùng của nền Cộng hòa - lần nữa chủ yếu là do sự bành trướng quyền lực của người La Mã ra khắp hầu hết các thành phố-thành bang Hy Lạp hóa. Trước tiên, trong tầng lớp thượng lưu có khuynh hướng bãi bỏ tôn giáo truyền thống để ủng hộ các triết lý Chủ nghĩa khắc kỷ và chủ nghĩa khoái lạc. Nhưng phần lớn thường dân cũng nhận thấy việc thờ phụng các vị thần cổ xưa đã lỗi thời. Việc thờ phụng này quá hình thức, máy móc, đòi hỏi nhiều thứ về nghĩa vụ và hy sinh nhiều đến mức không thể đáp ứng nhu cầu của quần chúng, cuộc sống của họ lúc này trở nên trống rỗng, vô nghĩa. Ngoài ra, nước Ý thu hút dòng di dân đến từ phương Đông, hầu hết trong số này có nền tảng tôn giáo khác hẳn nền tảng tôn giáo của người La Mã. Kết quả là sự truyền bá nhanh chóng các hệ thống thờ cúng huyền bí phương Đông khác, thỏa mãn sự khao khát tôn giáo duy cảm hơn và đưa ra phần thưởng là sự bất tử được ban phúc cho những người bị áp bức, cùng khổ trên trái đất. Hệ thống thờ cúng thần Isis và Osiris (hay Sarapis, theo cách gọi thịnh hành vào lúc này) của người Ai Cập, và du nhập sự thờ phụng Mẹ Vĩ đại của người Phrygia, cùng với các cuộc vui điên cuồng mang tính biểu tượng, hoang dã, cũng như nhiều thầy tu bị hoạn. Sự hấp dẫn của các hệ thống thờ cúng này mạnh đến mức sắc lệnh của Viện nguyên lão chống lại chúng hầu như không thể khả thi.

Trong thế kỷ cuối TCN, hệ thống thờ cúng của Ba Tư, tục thờ thần Mithras, thịnh hành hơn tất cả các hệ thống thờ cúng khác, nên có

được chỗ đứng vững chắc ở Ý.

6. CHẾ ĐỘ NGUYÊN LÃO HAY ĐỂ CHẾ THỜI KỲ ĐẦU (27 TCN - 284)

Thắng lợi của Octavian hay Augustus Caesar. Ngay trước khi chết vào năm 44 TCN, Julius Caesar chấp nhận người kế vị duy nhất là cháu trai Octavian, lúc đó chỉ là một thanh niên 18 tuổi, đang theo đuổi việc học ở Illyria bên kia biển Adriatic. Sau khi hay tin chú mất, Octavian tức tốc trở về La Mã để nắm quyền kiểm soát chính quyền. Ít lâu sau ông nhận thấy mình phải chia sẻ tham vọng cho hai người bạn đầy thế lực của Caesar là Mark Antony và Lepidus. Năm tiếp theo sau, ba người hình thành một liên minh với mục đích dập tắt quyền lực của phe quý tộc âm mưu ám sát Caesar trước đây. Phương pháp sử dụng của các nhà lãnh đạo mới không được nhiều người tán thành. Các thành viên nổi bật trong giới quý tộc bị săn lùng và giết chết, tài sản của họ bị tịch thu. Trong số các nạn nhân nổi tiếng, Cicero bị binh lính của Mark Antony giết chết dã man. Mặc dù Cicero không tham phần trong âm mưu giết chết Caesar, nhưng ông sợ vì ông là người bảo vệ thể chế cũ nổi bật nhất. Những kẻ mưu sát thật sự, Brutus và Cassius, trốn thoát và thành lập một đạo quân gồm 80.000 người cộng hòa, nhưng sau cùng bị Octavian cùng cộng sự đánh bại vào năm 42 TCN. Khoảng 8 năm sau, giữa các thành viên trong liên minh bất hòa, chủ yếu là do thái độ ganh tỵ của Antony đối với Octavian mà ra. Kết quả sau cùng vào năm 31 TCN là sự xuất hiện thắng lợi của người kế vị Caesar như một người quyền thế nhất trong thành phố-thành bang La Mã.

Sự phục hồi chính quyền hợp hiến. Thắng lợi của Octavian mở rãng một giai đoạn mới trong lịch sử La Mã, giai đoạn vinh quang nhất, thịnh vượng nhất xưa nay chưa từng có ở đất nước này. Mặc dù vấn đề hòa bình và trật tự vẫn chưa được giải quyết triệt để, tranh chấp dân sự chết người đã kết thúc, lúc này người dân đã có được cơ hội khiêm tốn đầu tiên thể hiện những gì mà tài năng của mình có thể đạt được. Không giống như người chú vĩ đại của mình, Octavian dường như không thích thú với các tham vọng quân chủ. Dù sao đi nữa, ông kiên quyết giữ lại hình thức nếu không nói là những điểm tinh túy trong chính quyền hợp hiến. Ông chấp nhận các danh hiệu Augustus và Imperator do Viện nguyên lão và quân đội bàn bạc với ông⁶. Ông nắm giữ các chức vụ quan thống đốc và quan bảo dân vĩnh viễn, nhưng ông từ chối không muốn trở thành nhà độc tài hay thậm chí trở thành quan tổng tài suốt đời, mặc dù dân chúng muốn ông như thế. Danh hiệu mà ông thích hơn là Princeps (nguyên thủ), hay Công dân đầu tiên của nhà nước. Vì lý do này, giai đoạn trị vì của ông và giai đoạn trị vì của những người kế nghiệp thường được gọi là Principate (thể chế nguyên thủ), hay Đế chế thời kỳ đầu, phân biệt với giai đoạn nền Cộng hòa (thế kỷ 6 TCN đến 27 TCN) và giai đoạn Đế chế thời kỳ cuối (284 đến 476).

Cải cách của Augustus. Octavian, hay Augustus như người ta thường gọi, cai trị nước Ý và các tỉnh trong 44 năm (31 TCN - 14). Đầu giai đoạn này, ông cai trị bằng quyền lực quân sự và bằng sự đồng thuận chung, nhưng vào năm 27 TCN Viện nguyên lão trao cho ông một loạt các chức vụ và danh hiệu như được mô tả ở phần trên. Công việc của ông như một chính khách ít nhất cũng có tầm quan trọng ngang bằng người tiền nhiệm nổi tiếng hơn ông. Trong số các cải cách của Augustus là sự thiết lập các hình thức đánh thuế

mới, hình thành hệ thống tòa án tập quyền dưới sự giám sát của chính ông, và ban phát nhiều quyền hành cho chính quyền địa phương tự quản các thành phố và các tỉnh. Đối với của nước nói chung, ông xây dựng nền tảng cho một dịch vụ bưu chính tinh vi. Ông nhấn mạnh rằng kinh nghiệm và trí năng là những tiêu chuẩn để bổ nhiệm vào chức vụ quản lý hành chính. Do quyền bính thống đốc, ông đảm nhận sự kiểm soát trực tiếp đối với các thống đốc cai trị tỉnh và trừng phạt họ nghiêm khắc nếu phạm tội hối lộ và tống tiền. Ông xóa bỏ hệ thống thu thuế cũ ở các tỉnh, vốn dẫn đến nhiều hành động lạm dụng trắng trợn, và bổ nhiệm các đại diện cá nhân của chính mình làm nhân viên thu thuế, hưởng lương định kỳ. Nhưng ông không dừng lại với các cải cách chính trị. Ông tìm cách ban hành luật pháp kiểm soát các thói hư tật xấu về mặt đạo đức và trong xã hội - ly hôn, tự tử và ngoại tình. Ông làm gương bằng cách sống điều độ, tìm cách đả phá thói quen xa hoa, đặt ra tiền lệ để trở về đức hạnh thời xưa.

Những người kế vị Augustus. Sau cái chết của Augustus vào năm 14. La Mã chỉ có một vài nhà cai trị hiểu biết, có năng lực. Một số người kế vị ông là những bạo chúa tàn bạo, bòn rút tài nguyên của nhà nước, tình hình trong nước luôn xáo động bởi hành vi bạo lực đẫm máu của họ. Đầu năm 68, quân đội bắt đầu tham gia việc bầu chọn Princeps, kết quả là sau này, trong một số trường hợp, người đứng đầu chính quyền không gì khác hơn là một nhà độc tài quân sự.

Từ năm 235 đến 284 tình trạng hỗn loạn thịnh hành: trong số 26 người được bầu lên để nắm quyền lực vào thời điểm đó thì chỉ có một người thoát chết. Thực ra, trong 270 năm tiếp theo sau cái chết

của Augustus, La Mã gần như chỉ có từ 4 đến 5 nhà cai trị có thể được gọi là tốt, gồm Nerva (96-98), Trajan (98-117), Antoninus Pius (138-161), Marcus Aurelius (161-180), có thể Vespasian (70-79) và Hadrian (117-138).

Lý do rối loạn chính trị ở La Mã. Sự thất bại tương đối trong thiên tài chính trị của người La Mã trong giai đoạn phát triển mạnh nhất trong lịch sử của họ có thể giải thích như thế nào? Lời khẳng định thường cho rằng do không có sự cai trị dứt khoát từ quyền kế vị cha truyền con nối đối với chức Princeps (nguyên thủ). Nhưng câu trả lời là do sự hiểu lầm tính chất thể chế La Mã trong giai đoạn này. Chính quyền được Augustus xây dựng không phải là chế độ quân chủ. Mặc dù Princeps hầu như là người chuyên quyền, quyền bính ông ta nắm giữ là quyền bính của Viện nguyên lão và người dân La Mã, ông ta không có quyền cai trị thừa kế như con cháu của nhà vua. Vì thế phải tìm lời giải thích trong các yếu tố khác. Người La Mã lúc này đang gặt cơn gió lốc mà họ đã gieo trong cuộc nội chiến vào cuối giai đoạn Cộng hòa. Họ đã quen với bạo lực khi vấn đề không chấp nhận cách giải quyết ôn hòa. Ngoài ra, chiến tranh xâm chiếm kéo dài và đàn áp các cuộc nổi dậy man rợ đã hạ thấp giá trị sự sống của con người trong thái độ đánh giá của chính người dân và nuôi dưỡng sự phát triển tội phạm. Do đó điều chắc chắn là những người có tính tình độc ác sẽ tìm cách len lỏi vào các chức vụ chính trị cao nhất.

7. VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG TRONG GIAI ĐOẠN PRINCIPATE

Tiến bộ văn hóa trong thời Principate. Từ quan điểm sự đa dạng về các quan tâm tri thức và nghệ thuật, giai đoạn Principate nổi bật

hơn các giai đoạn khác trong lịch sử La Mã. Tuy nhiên, hầu hết sự tiến bộ diễn ra trong các năm từ 27 TCN đến 200. Chính trong những năm này triết học La Mã mới đạt được hình thức đặc trưng. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự quan tâm đến khoa học, sự phát triển nghệ thuật và tạo ra nhiều tác phẩm văn học hay nhất. Sau năm 200 sự mục nát chính trị và kinh tế chặn đứng sự phát triển văn hóa.

Chủ nghĩa khắc kỷ La Mã. Lúc này Chủ nghĩa khắc kỷ là triết lý thịnh hành của người La Mã. Phần lớn ảnh hưởng của Chủ nghĩa hưởng lạc vẫn còn tồn tại và đôi khi được thể hiện trong các sáng tác thi ca, nhưng như một hệ thống, nó không còn thịnh hành nữa. Lý do Chủ nghĩa khắc kỷ không phải là điều khó tìm. Với sự chú trọng nghĩa vụ, kỷ luật, phục tùng trật tự tự nhiên của vạn vật, nó rất phù hợp với các đức hạnh cổ xưa của người La Mã cũng như phù hợp với thói quen bảo thủ. Ngoài ra, sự nhấn mạnh của chủ nghĩa này đối với nghĩa vụ công dân và học thuyết theo chủ nghĩa thế giới đã có sức hấp dẫn thiên hướng chính trị và lòng tự hào của người La Mã trong đế chế thế giới. Mặt khác, Chủ nghĩa khoái lạc, ít mang tính chất tiêu cực và chủ nghĩa cá nhân đến mức không hợp với truyền thống chủ nghĩa tập thể trong lịch sử La Mã, dường như nó không chỉ xóa bỏ quan niệm về một mục đích bất kỳ trong vũ trụ, mà thậm chí còn phủ nhận giá trị nỗ lực của con người. Vì người La Mã là những người thích hành động hơn là các nhà tư tưởng tự biện, nên quan niệm của triết gia đơn độc theo Chủ nghĩa khoái lạc thấm nhuần trong vấn đề cứu rỗi cho chính mình không còn là sự hấp dẫn đối với họ nữa. Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy rằng Chủ nghĩa khắc kỷ phát triển trong thời kỳ Principate có phần nào khác với Chủ nghĩa chấp nhận nghịch cảnh của Zeno và trường phái của ông.

Các lý thuyết tự nhiên lỗi thời vay mượn của Heracleitus lúc này đã bị loại bỏ, thay vào đó là thái độ quan tâm rộng hơn đối với chính trị học và đạo đức học. Đối với Chủ nghĩa khắc kỷ La Mã cũng có khuynh hướng mang sắc thái tôn giáo đậm nét hơn triết học ban đầu.

Seneca, Epictetus, và Marcus Aurelius. Ba người ủng hộ Chủ nghĩa khắc kỷ nổi bật sống và dạy học ở La Mã trong hai thế kỷ tiếp theo sau sự cai trị của Augustus: Seneca (3 TCN - 65), nhà triệu phú cũng là cố vấn cho Nero; Epictetus, nô lệ (khoảng 60-120); và Hoàng đế Marcus Aurelius (121-180). Tất cả ba người này đồng ý rằng sự thanh thản trong tâm hồn là mục tiêu cuối cùng cần phải tìm kiếm, hạnh phúc thật sự chỉ có thể tìm thấy trong sự khuất phục trật tự nhân từ của vũ trụ. Họ rao giảng quan niệm đức hạnh vì lợi ích của đức hạnh, than khóc cho sự lỗi lầm trong nhân tính, và thúc giục sự phục tùng lương tâm như tiếng gọi của bổn phận. Seneca và Epictetus pha trộn triết học của mình với những khát vọng huyền bí sâu sắc đến mức biến triết học này gần như là một tôn giáo. Họ thờ phụng vũ trụ như thần thánh, do Thượng đế toàn trí toàn năng cai quản, người làm cho tất cả mọi chuyện đều có thể xảy ra vì điều thiện cao nhất. Vì thế, sự tuân phục trật tự tự nhiên cũng đồng nghĩa với việc tự đặt mình trong sự hòa hợp với ý Chúa, do đó cũng được hiểu như một nghĩa vụ tôn giáo. Người cuối cùng trong số những người La Mã theo Chủ nghĩa khắc kỷ, Marcus Aurelius, là một người cuồng tín hơn, nhưng ít hy vọng hơn. Mặc dù ông không phủ nhận quan niệm về một vũ trụ duy lý và có trật tự, nhưng ông cũng không tán thành niềm tin cũng như giáo điều của những người theo Chủ nghĩa khắc kỷ thời kỳ đầu. Ông cho rằng không có sự bất tử ban phúc nào để đổi lấy sự đau khổ mà con người phải trải qua trên trần

thể. Sống trong một thời đại u sầu, ông có khuynh hướng xem con người như một sinh vật làm vật đệm cho điều ác, và không ai có thể chuộc lỗi hoàn hảo xa vời. Tuy nhiên, ông thúc giục con người nên sống cao thượng, họ nên từ bỏ sự nuông chiều bản thân thái quá cũng như không nên phản đối giận dữ, con người nên rút ra những gì có thể làm cho mình hài lòng từ việc nhẫn nhục cam chịu đau khổ và thanh thản chấp nhận cái chết.

Văn học La Mã: Horace. Thành tựu văn học của người La Mã có mối quan hệ với triết học thấy rõ. Nhất là trong các tác phẩm của các tác gia nổi tiếng nhất trong thời kỳ Augustus. Như Horace (65-8 TCN), chẳng hạn trong *Odes* nổi tiếng đã dẫn chứng rất nhiều lời dạy của cả những người theo Chủ nghĩa khắc kỷ lẫn Chủ nghĩa khoái lạc. Tuy nhiên, ông tập trung sự chú ý vào các giáo điều về cách sống của họ, vì giống như hầu hết những người La Mã, ông không mấy hiếu kỳ về tính chất của thế giới. Ông phát triển triết lý kết hợp sự biện minh thú vui theo Chủ nghĩa khoái lạc lẫn sự dửng dưng khi đối mặt với rắc rối theo Chủ nghĩa khắc kỷ. Trong khi ông chưa hề thu nhỏ sự vui thú thành sự không có đau khổ đơn thuần, nhưng ông đủ mức sành sỏi để hiểu rằng sự hưởng thụ cao nhất chỉ có thể đạt được bằng việc kiểm soát duy lý. Có lẽ những dòng sau đây cũng như nhiều dòng thơ khác thể hiện nhân sinh quan của ông:

Hãy dửng dưng khi gặp rắc rối, hãy đối mặt với đau khổ

Hãy dửng dưng đương đầu, nhưng khi bão

thối mạnh, hãy khôn ngoan không giương buồm ra biển⁷.

Vergil, Ovid và Livy. Vergil (70-19 TCN) cũng thể phản ánh một thái độ ôn hòa trong thời đại của mình. Thông qua *Eclogues* chuyển tải một điều gì đó mang quan điểm sự thú vị thanh thản theo Chủ nghĩa khoái lạc, Vergil mang tính chất của một người theo Chủ nghĩa khắc kỷ nhiều hơn. Quan điểm theo chủ nghĩa không tưởng của ông về một thời đại hòa bình, thịnh vượng, ý thức sâu sắc của ông về tính bi kịch trong số phận con người, và lý tưởng hóa cuộc sống hài hòa với tự nhiên của ông biểu thị di sản tri thức kế thừa giống như quan điểm của Seneca và Epictetus. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Vergil, *Aeneid*, giống như một số đoạn trong *Odes* của Horace, là sự ca ngợi chủ nghĩa đế quốc La Mã có mục đích. Thật ra, *Aeneid* là sử thi của đế chế kể lại các công việc cực nhọc và thắng lợi khi hình thành nhà nước, truyền thống vinh quang, và định mệnh huy hoàng. Các tác gia quan trọng khác trong thời kỳ Augustus là Ovid và Livy. Ovid, (43 - TCN - 17) nổi tiếng nhất trong số các nhà thơ bi thương của La Mã, là đại diện tiêu biểu cho khuynh hướng yếm thế, bi quan, chuộng chủ nghĩa cá nhân trong thời đại. Tác phẩm của ông, mặc dù dí dỏm, nổi bật, thường phản ánh thị hiếu chơi bời phóng đãng trong thời đại, sự thịnh hành của các bài thơ này là chứng cứ cho thấy sự thất bại trong các nỗ lực của Augustus trong việc tái tạo xã hội La Mã. Tiếng tăm của Livy chủ yếu là do tài năng của ông, một tác gia có cách hành văn đặc biệt. Trong tư cách một sử gia, ông bất tài đến mức thảm thương. Tác phẩm chủ yếu của ông, một tác phẩm lịch sử La Mã, quá nhiều thể văn tường thuật kịch tính, gây ấn tượng mạnh, với mục đích tạo sức hấp dẫn, mang cảm xúc yêu nước hơn là trình bày sự thật một cách vô tư.



Marcus Aurelius. Tượng hoàng đế-triết gia cưỡi ngựa nổi tiếng này là một trong số rất ít các tượng kỵ mã được sáng tác trong thời cổ đại. Lúc đầu tượng này được mạ vàng. Hiện đang được trưng bày ở Piazza del Campidoglio, Rome.



Nhà tắm ở Caracalla, Rome. Quy mô khổng lồ là đặc điểm điển hình trong các công trình của Đế chế thời kỳ cuối. Các nhà tắm công cộng cầu kỳ, xa hoa như nhà tắm này thường được hoàng đế hoặc công dân giàu có xây để tặng người dân. Trong ảnh là caldarium, một trong nhiều loại phòng thường gặp trong các nhà tắm nước nóng.

Petronius, Apuleius, Martial, Juvenal, và Tacitus. Văn học trong giai đoạn tiếp theo sau cái chết của Augustus cũng minh họa cho các khuynh hướng xã hội và tri thức - mâu thuẫn nhau. Tiểu thuyết của Petronius và Apuleius, thơ trào phúng của Martial là những tiêu bản trong sáng tác theo chủ nghĩa cá nhân thường mô tả các khía cạnh thông thường trong cuộc sống. Thái độ của các tác giả là thái độ phi đạo đức, mục đích của họ không phải là hướng dẫn hoặc nâng đỡ tinh thần mà chủ yếu chỉ kể lại câu chuyện tiêu khiển hiện đại hoặc kể lại một tình tiết dí dỏm. Một quan điểm hoàn toàn khác hẳn được thể hiện trong các tác phẩm của nhiều tác gia quan trọng

nhất trong thời kỳ này: Juvenal, nhà thơ trào phúng, và Tacitus, sử gia. Juvenal, (khoảng 60 - khoảng 130) sáng tác theo ảnh hưởng của Chủ nghĩa khắc kỷ, nhưng có tầm nhìn hẹp, trí tuệ không nhiều. Nỗ lực trong ảo tưởng cho rằng những rối loạn trong nước là do sự suy đồi đạo đức mà ra, ông chỉ trích thói hư tật xấu của đồng bào bằng cơn thịnh nộ của tác giả phúc âm. Thái độ có phần nào tương tự trong tác phẩm của người cùng thời với ông, Tacitus. Nổi tiếng nhất trong số các sử gia La Mã, Tacitus (khoảng năm 55 - khoảng 120) mô tả các sự kiện trong thời đại của mình hoàn toàn không theo quan điểm phân tích khoa học mà phần lớn vì mục đích cáo trạng đạo đức. Trong *Annals* và *Histories* ông mô tả bức tranh khủng khiếp về sự xáo trộn chính trị và sự mục nát xã hội. Mô tả của ông về tập quán của người German cổ đại trong quyển *Germania* dùng để làm nổi bật sự tương phản giữa các đức hạnh nam tính của một chủng tộc không hư hỏng và thói hư tật xấu nữ tính của những người La Mã suy đồi. Cho dù những khiếm khuyết của ông trong tư cách một sử gia là gì đi nữa, thì ông vẫn là bậc thầy về phép ẩn dụ tài giỏi, óc hài hước châm biếm. Ám chỉ *Pax Romana* huênh hoang, trong lời thoại của nhân vật thủ lĩnh man rợ này, ông đưa vào câu: “Họ tạo ra cảnh hoang tàn và gọi đó là yên bình”⁸.

Thành tựu trong nghệ thuật. Giai đoạn Principate là giai đoạn khi nghệ thuật La Mã lần đầu tiên có được đặc điểm nổi bật như một sự thể hiện đời sống dân tộc. Trước giai đoạn này trong nghệ thuật La Mã thật ra chỉ là sự du nhập từ phương Đông thời kỳ Hy Lạp hóa. Các đạo quân xâm lược mang về nước Ý nhiều chuyến xe ngựa chất đầy tượng điêu khắc, phù điêu, cột cẩm thạch như một phần trong số của cải cướp được từ Hy Lạp và Tiểu Á. Số chiến lợi phẩm này trở thành tài sản của những người Cộng hòa giàu có, và chủ

ngân hàng, được dùng để tô điểm cho các tư dinh nguy nga, tráng lệ của họ. Khi nhu cầu ngày càng tăng, người ta tạo ra hàng trăm bản sao, kết quả là vào cuối nền Cộng hòa, La Mã có rất nhiều tác phẩm nghệ thuật có ý nghĩa văn hóa không hơn gì các Rembrandt hay Botticelli trong nhà của một số người môi giới thời hiện đại. Ánh hào quang vinh quang dân tộc bao quanh Principate ban đầu kích thích sự phát triển nghệ thuật mang tính chất bản địa nhiều hơn. Bản thân Augustus cũng khoe khoang rằng ông nhìn thấy Rome như một thành phố đầy gạch và biến nó thành thành phố cẩm thạch. Tuy nhiên, phần lớn ảnh hưởng Hy Lạp hóa lâu đời vẫn còn cho đến khi tài năng của chính người La Mã cạn kiệt.

Kiến trúc và tượng điêu khắc. Nghệ thuật thật sự thể hiện tính chất La Mã là kiến trúc và tượng điêu khắc. Cả hai đều đồ sộ, nhằm mục đích tượng trưng quyền lực và sự vĩ đại hơn là tượng trưng cho sự tự do suy nghĩ hoặc thái độ hài lòng với cuộc sống.

Kiến trúc với các thành phần chủ yếu là hình cung tròn, khung vòm, và mái vòm, mặc dù có lúc cũng dùng cột Corinthian, nhất là trong xây dựng đền thờ. Vật liệu được sử dụng phổ biến nhất là gạch, đá khối đẽo gọt và bê - tông, bê tông thường được giấu bằng một lớp cẩm thạch phủ mặt. Để trang trí các công thự, mũ cột, và mặt tiền được chạm khắc, trên các bậc dẫy cột hoặc dẫy cuốn, thường được thêm vào. Phỏng theo các nguồn Hy Lạp và ít có mối quan hệ với phần còn lại của công trình, phần lớn trong số các công cụ trang trí này có tính phô trương, không thích hợp. Kiến trúc La Mã chủ yếu dùng cho các mục đích thực dụng. Minh họa điển hình nhất là công thự, đại hý trường, nhà tắm, trường đua ngựa và tư dinh. Gần như tất cả đều có kích thước đồ sộ và được xây dựng chắc chắn. Trong

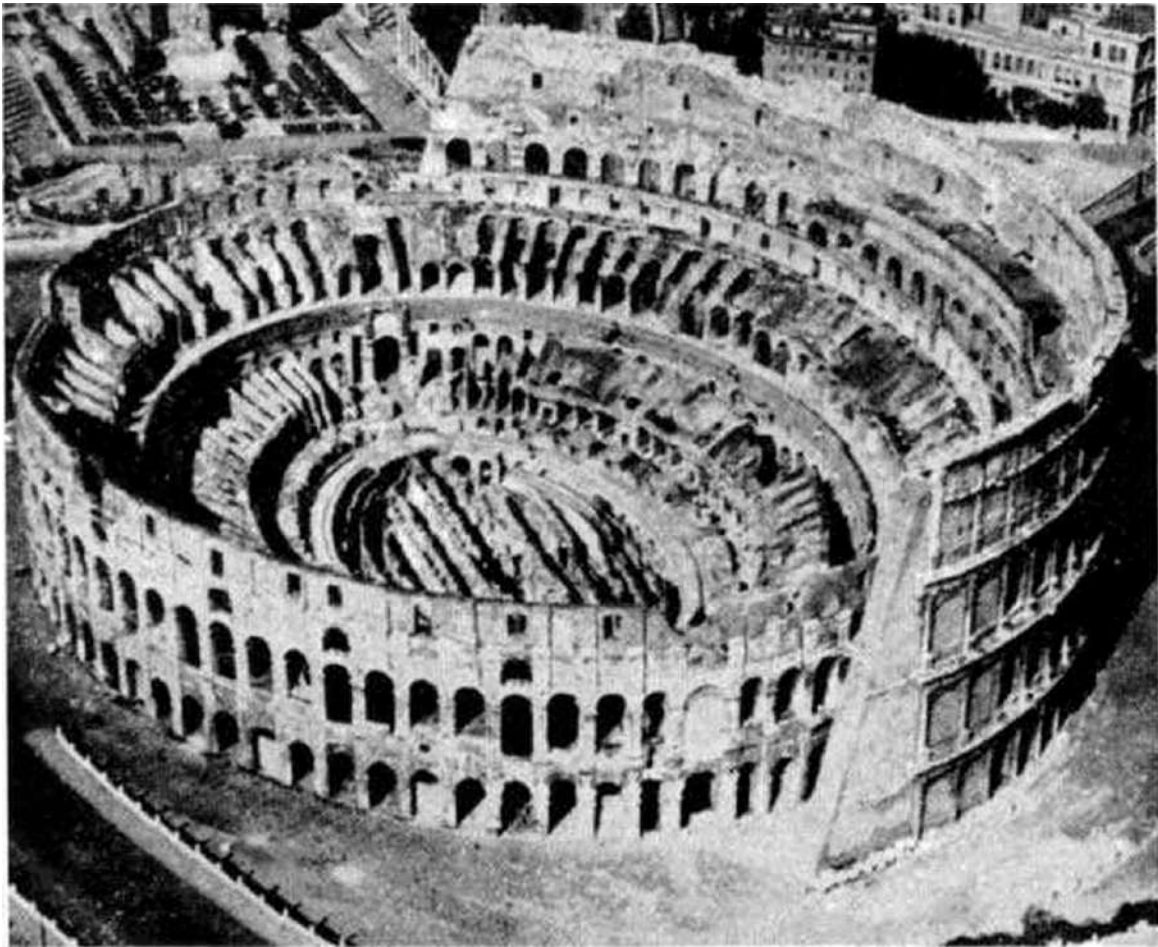
số các công trình lớn nhất, nổi tiếng nhất là đền thờ Pantheon, mái vòm có đường kính 142 feet (gần 50 mét), và đại hý trường, có sức chứa 65.000 khán giả đến xem các trận giác đấu. Tượng điêu khắc La Mã chủ yếu gồm các hình cung và cột chiến thắng, phù điêu thuật chuyện, bàn thờ, tượng bán thân chân dung và tượng toàn thân. Đặc điểm nổi bật trong tượng điêu khắc là chủ nghĩa tự nhiên và chủ nghĩa cá nhân. Thậm chí còn hơn cả kiến trúc, tượng điêu khắc dùng để thể hiện sự phù hoa và yêu thích quyền lực của giới quý tộc La Mã, mặc dù một số mang đặc điểm hài hòa và duyên dáng khác thường⁹.

Tại sao các nhà khoa học La Mã đạt ít thành tựu. Trong tư cách các nhà khoa học, người La Mã đạt được thành tựu tương đối ít trong giai đoạn này cũng như trong các giai đoạn khác. Hầu như không có khám phá độc đáo nào có ý nghĩa quan trọng cơ bản của một người mang dòng máu Latin. Thực tế này có vẻ khó hiểu khi chúng ta nhận thấy người La Mã có lợi thế xây dựng nền tảng trên nền móng khoa học cổ Hy Lạp. Nhưng họ bỏ qua cơ hội. Tại sao lại có chuyện này? Trước nhất, là vì hoàn cảnh mà người La Mã phải tập trung giải quyết các vấn đề trong cai trị và xâm chiếm quân sự. Buộc phải tập trung vào luật pháp, hoạt động chính trị và chiến lược quân sự, nên họ ít có thời gian để tìm hiểu tự nhiên. Lý do có ý nghĩa quan trọng hơn là người La Mã có suy nghĩ thực dụng. Họ không có lòng nhiệt tình thần thánh nào buộc con người phải hy sinh trong việc tìm kiếm kiến thức vô hạn. Họ không có tính hiếu kỳ tri thức mãnh liệt nào về thế giới họ đang sống. Tóm lại, họ không phải là triết gia. Trái với quan niệm thông thường, suy nghĩ thực dụng vẫn chưa đủ để thúc đẩy sự tiến bộ trong nghiên cứu khoa học. Khoa học hiện đại có lẽ đã chết từ lâu nếu không được nuôi dưỡng đúng

mức nếu chỉ phải dựa vào công trình của các nhà phát minh và công nghệ.

Không có tính độc đáo khoa học. Chủ yếu là do không có tài để nghiên cứu khoa học thuần túy, thành tựu của người La Mã hầu như chỉ giới hạn trong kỹ thuật và tổ chức các công trình phục vụ công cộng. Họ làm đường sá, cầu cống, và cống dẫn nước. Họ cung cấp cho thành phố Rome một lượng nước gần 300 triệu gallon mỗi ngày. Họ xây dựng bệnh viện đầu tiên trong thế giới phương Tây và hệ thống y tế phục vụ cộng đồng đầu tiên vì lợi ích của người nghèo. Nhưng chính các tác gia của họ về đề tài khoa học gần như không có trí năng phê phán. Nổi tiếng nhất và điển hình nhất trong số này là Pliny Cả, vào khoảng năm 77 ông hoàn tất việc biên soạn một bách khoa thư “khoa học” đồ sộ được ông đặt tên là *Natural History*. Tác phẩm này là công trình biên tập dựa trên tác phẩm của gần 500 tác gia khác. Chủ đề đề cập đa dạng từ vũ trụ học cho đến kinh tế học. Mặc dù hàm chứa rất nhiều tư liệu, nhưng tác phẩm chỉ có giá trị hạn chế. Pliny hoàn toàn không có khả năng phân biệt giữa thực tế và truyền thuyết. Theo đánh giá của ông, các truyện kể huyền bí nhất về kỳ quan và điềm báo cũng được chấp nhận có giá trị bằng với thực tế có cơ sở chắc chắn nhất. Ông mô tả những điều khác thường của một dân tộc nguyên thủy, có các bàn chân quay ngược ra phía sau, sống ở một nơi phụ nữ có thai lúc 5 tuổi và chết lúc 8 tuổi, và một loại cá bé xíu vùng Địa Trung Hải khi bám vào thuyền có thể làm cho thuyền đứng im một chỗ. Tác gia nổi tiếng khác về bách khoa thư khoa học là Seneca, triết gia theo Chủ nghĩa khắc kỷ, tự tử theo lệnh của Nero vào năm 65. Seneca không đáng tin bằng Pliny nhưng cũng không độc đáo hơn. Ngoài ra, ông cho rằng mục đích của tất cả các công trình nghiên cứu khoa học là phải tiết lộ bí mật

tính chất đạo đức. Nếu có một người Latin bất kỳ nào có thể được xem là một nhà khoa học độc đáo, thì danh hiệu ấy nên dành cho Celsus, ông lớn lên trong thời gian Tiberius trị vì. Celsus viết một chuyên luận toàn diện về y học, kể cả sổ tay hướng dẫn phẫu thuật xuất sắc, nhưng người ta cũng hoài nghi có phải ông biên soạn toàn bộ công trình, hay là dịch từ tiếng Hy Lạp. Trong số các phẫu thuật ông mô tả là tonsillectomy, phẫu thuật bệnh đục thủy tinh thể và bấu cổ, và phẫu thuật tạo hình.



Đại hý trường. Đại hý trường do các hoàng đế La Mã xây dựng như một nơi tiêu khiển và triển lãm công cộng. Chính nơi đây diễn ra các trận giác đấu và ném tín đồ Ki tô giáo cho sư tử ăn.

KIẾN TRÚC LA MÃ VÀ CÁC TỈNH



Hình cung Hadrian, Athens.



Hình cung Titus, Đại hý trường trong phần nền. Hình cung chiến thắng kỉ niệm thắng lợi quân sự của các hoàng đế là những minh họa đáng chú ý nhất trong kiến trúc La Mã.



Cống dẫn nước La Mã ở Segovia, Tây Ban Nha. Cổng dẫn nước để đưa nước từ vùng núi về các thành phố lớn của đế chế nằm trong số các thành tựu kỹ thuật nổi bật nhất của người La Mã. Ảnh chụp cho thấy kỹ năng ghép các tầng đá lớn vừa khít với nhau để tạo thành hình cung.



Dinh thự Carrée ở Nîmes, Pháp. Minh họa hoàn hảo nhất trong xây dựng đền thờ La Mã. Có thể phản ánh ảnh hưởng của người Etruscan, được xây dựng trên phần nền cao hay podium, có nhiều bậc thang rộng dẫn đến lối vào. Nội thất rộng hơn, và phung phí hơn nội thất của đền thờ Hy Lạp, có niên đại từ khoảng đầu Công nguyên.



Đền thờ Pantheon, ở Rome. Do Hoàng đế Hadrian xây dựng, để tưởng nhớ các vị thần trên 7 hành tinh, đền thờ Pantheon là nhân chứng cho quan điểm tôn giáo theo chủ nghĩa toàn thế giới của người La Mã. Đặc điểm nổi bật trong nội thất là mái vòm, đường kính 142 feet (gần 50 mét), hầu như vẫn còn nguyên vẹn. Mãi đến thế kỷ 16, công trình này được sử dụng như một nhà thờ Cơ Đốc.



Một con đường ở Ostia, hải cảng La Mã thời cổ đại. Hình cung tròn và cột xây gạch tạo thành hành lang trong nhà của người giàu.

Các nhà khoa học Hy Lạp ở Ý. Không có mô tả nào về các khía cạnh khoa học của nền văn minh La Mã hoàn chỉnh nếu không đề cập công trình của các nhà khoa học Hy Lạp sống ở Ý hoặc các tỉnh trong giai đoạn Principate. Gần như tất cả trong số này đều là thầy thuốc. Nổi tiếng nhất, mặc dù rõ ràng không phải là người đọc đáo nhất, là Galen xứ Pergamum, hành nghề ở Rome vào nhiều thời gian khác nhau trong nửa sau thế kỷ 2. Trong khi tiếng tăm của ông chủ yếu là do bách khoa thư y học, hệ thống hóa kiến thức của người khác, nhưng ông xứng đáng hưởng được công trạng nhiều hơn do nhiều thí nghiệm của chính mình giúp ông khám phá sự toàn

hoàn của máu. Không những ông cho biết mà còn chứng minh rằng động mạch vận chuyển máu, thậm chí cắt đứt một mạch máu nhỏ cũng đủ làm cho tất cả lượng máu trong cơ thể khô cạn trong vòng hơn nửa tiếng đồng hồ. Nhưng Galen không phải là thầy thuốc của Hy Lạp duy nhất có những đóng góp quan trọng trong thời kỳ này. Ít nhất cũng có hai người khác được nhiều người công nhận: Soranus xứ Ephesus, thầy thuốc phụ khoa nổi tiếng nhất thời cổ đại và cũng là người phát minh kèm mổ vệt (speculum), và Rufus xứ Ephesu, viết mô tả chính xác đầu tiên về gan và nhịp đập của mạch, ông cũng là người đầu tiên khuyên đun sôi nước trước khi uống.

Các khuynh hướng xã hội dưới thời Principate. Xã hội La Mã thể hiện các khuynh hướng chung dưới thời Principate như giai đoạn cuối của nền Cộng hòa. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý một vài khác biệt đáng kể. Một phần chịu ảnh hưởng của triết học Chủ nghĩa khắc kỷ và một phần do sự thừa mứa lao động tự do, nên nạn mua bán nô lệ bắt đầu giảm sút. Bất chấp nhiều nỗ lực của Augustus nhằm hạn chế sự giải phóng nô lệ, số lượng người nô lệ được giải phóng cứ tăng dần. Họ tập hợp rất đông trong tất cả các ngành, kể cả ngành dân chính. Nhiều người thành công trong việc trở thành chủ sở hữu của các cửa hiệu nhỏ, và một số thậm chí trở nên giàu có. Không phải hoàn toàn không có liên quan đến những sự phát triển này là sự phát triển thể chế quan hệ khách hàng. Thành viên trong các tầng lớp công dân mất hết tài sản hoặc những người bị loại khỏi thương trường do sự cạnh tranh của số nô lệ được giải phóng dám nghĩ dám làm lúc này trở thành “khách hàng” hay những người lệ thuộc vào giới quý tộc giàu có. Đổi lại số lượng nhỏ thức ăn và tiền thù lao rẻ mạt, “số trưởng giả nhếch nhác” này phục vụ cho các “đại gia” bằng cách vỗ tay tán thưởng bài phát biểu của họ và

bộ đỡ mỗi khi họ xuất hiện ngoài công chúng. Tập quán từ lâu bắt buộc tất cả những người giàu có phải duy trì một đoàn tùy tùng gồm những người xu nịnh đáng thương này.

Đấu hiệu suy đồi đạo đức. Mặc dù chứng cứ thường bị phóng đại, nhưng giai đoạn Principate rõ ràng là giai đoạn suy đồi đạo đức. Ly hôn trong giới thượng lưu lúc này phổ biến nhưng chắc chắn không đến mức báo động. Theo sử sách, có 32.000 gái điếm ở Rome trong thời gian Trajan trị vì, nếu chúng ta đánh giá từ lời xác nhận của một số tác gia nổi tiếng nhất, thì tình trạng tình dục đồng giới vượt mức thông thường và trở thành một thịnh hành. Trong khi tham nhũng chính trị chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt hơn thì tội phạm bạo lực có vẻ như gia tăng. Nhưng bản cáo trạng đạo đức nghiêm trọng nhất chống lại thời đại dường như là sự ham thích hành động bạo tàn ngày càng tăng, Các trò chơi và các màn trình diễn thu hút nhiều người, mang tính chất đẫm máu hơn và ghê tởm hơn bao giờ hết. Người La Mã không còn hồi hộp từ sự phô diễn vẻ đẹp lực sĩ đơn thuần nữa, võ sĩ quyền anh chuyên nghiệp lúc này được yêu cầu phải bao tay bằng da độn chì hoặc sắt. Thú tiêu khiển phổ biến nhất là xem các trận giác đấu ở Đại hý trường hoặc trong các nhà hát lớn có sức chứa hàng ngàn người. Giác đấu không có gì mới, nhưng lúc này được thể hiện với mức độ cầu kỳ hơn. Không chỉ dân đen thất học đến xem mà còn có cả giới quý tộc giàu có, và những người đứng đầu chính quyền cũng thường xuyên có mặt. Giác đấu đánh nhau kèm theo tiếng la ó, nguyên rửa man rợ từ phía khán giả. Khi một người ngã xuống do bị thương, thì đám đông được quyền quyết định có nên để cho anh ta sống hay vũ khí của đối phương cắm phập vào tim anh ta. Hết cặp đấu này tiếp nối cặp đấu khác diễn ra chỉ trong một buổi diễn. Đấu trường đẫm máu, người ta phủ lên một

lớp cát mỏng, thế là diễn tiếp. Hầu hết đấu sĩ đều là tội phạm hay nô lệ, nhưng một số cũng là những người tình nguyện, thậm chí xuất thân từ các tầng lớp đáng kính. Princeps Commodus, người con vô giá của Marcus Aurelius, bước ra đấu trường vài lần chỉ vì muốn được quần chúng vỗ tay hoan hô.

Sự phát triển tục thờ thần Mithras và đạo Cơ Đốc. Cho dù mang sắc thái đạo đức không nhiều, nhưng thời kỳ principate thể hiện thái độ quan tâm đối với các tôn giáo cứu rỗi sâu sắc hơn tôn giáo khác từng thịnh hành dưới thời Cộng hòa. Lúc này, tục thờ thần Mithras có đến hàng ngàn tín đồ, thu hút hầu hết số tín đồ theo hệ thống thờ cúng Mẹ Vĩ đại thần Isis và Sarapis, Khoảng năm 40, các tín đồ Kitô giáo đầu tiên xuất hiện ở Rome. Giáo phái mới này phát triển rất nhanh, và sau cùng thành công trong việc thay thế tục thờ thần Mithras, như một hệ thống thờ cúng thịnh hành nhất trong số các hệ thống thờ cúng huyền bí. Đôi khi chính quyền La Mã không có thái độ thù địch đối với đạo Cơ Đốc như đối với các tôn giáo huyền bí khác. Trong khi thật ra một số thành viên trong giáo phái bị Nero xử tử để đáp lại yêu cầu phải có một người giơ đầu chịu báng đối với vụ hỏa hoạn tai họa năm 64, không có sự ngược đãi có hệ thống nào đối với tín đồ Kitô giáo cho đến khi Decius trị vì trong gần 200 năm sau. Ngay cả sự ngược đãi do cân nhắc chính trị và xã hội truyền cảm hứng hơn là do động cơ tôn giáo thúc đẩy. Vì tính chất thế giới khác và sự từ chối không tuyên thệ thông thường trước tòa hoặc không tham gia tôn giáo công dân, các tín đồ Kitô giáo được xem là công dân bất trung và mang tính chất nguy hiểm. Ngoài ra quan điểm của họ là nhu mì và không đối kháng, lời giảng của họ chống lại người giàu, cách tổ chức của họ có vẻ giống như các cuộc họp kín làm cho người La Mã nghi ngờ họ là kẻ thù thuộc một dòng

tu có tổ chức. Sau cùng, sự ngược đãi không đạt được mục đích, mà chỉ làm tăng thêm lòng nhiệt thành cho những người còn sống, kết quả là một niềm tin mới phát triển mạnh hơn bao giờ hết.

Thịnh vượng kinh tế trong hai thế kỷ đầu. Việc xây dựng một chính quyền ổn định của Augustus báo hiệu một giai đoạn thịnh vượng đối với nước Ý kéo dài hơn hai thế kỷ. Thương mại lúc này phát triển đến mọi nơi trên thế giới quen thuộc, thậm chí phát triển đến tận Ả Rập, Ấn Độ và Trung Hoa. Sản xuất lúc này đạt tỉ lệ đáng kể, nhất là trong sản xuất đồ gốm, vải dệt, các mặt hàng kim loại và thủy tinh. Do sự phát triển luân canh và kỹ thuật bón phân cho đất, nông nghiệp phát triển hơn bao giờ hết. Bất chấp tất cả những yếu tố này, tình hình kinh tế vẫn chưa khả quan. Sự thịnh vượng không được phân bố đồng đều mà chỉ chủ yếu giới hạn trong tầng lớp thượng lưu. Vì vết nhơ đi kèm với lao động chân tay vẫn tồn tại dai dẳng từ xưa đến nay, sản xuất buộc phải giảm sút khi lượng nô lệ cung cấp giảm sút. Tệ hại hơn là nước Ý có cán cân thương mại bất lợi thấy rõ. Sự phát triển công nghiệp ít ỏi đã diễn ra tuyệt nhiên không hề đủ để cung cấp hàng xuất khẩu đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hàng xa xỉ nhập khẩu từ các tỉnh và từ thế giới bên ngoài. Do đó, nước Ý dần dần cạn kiệt nguồn cung cấp kim loại quý. Vào thế kỷ 3, dấu hiệu sụp đổ kinh tế ngày càng lớn.

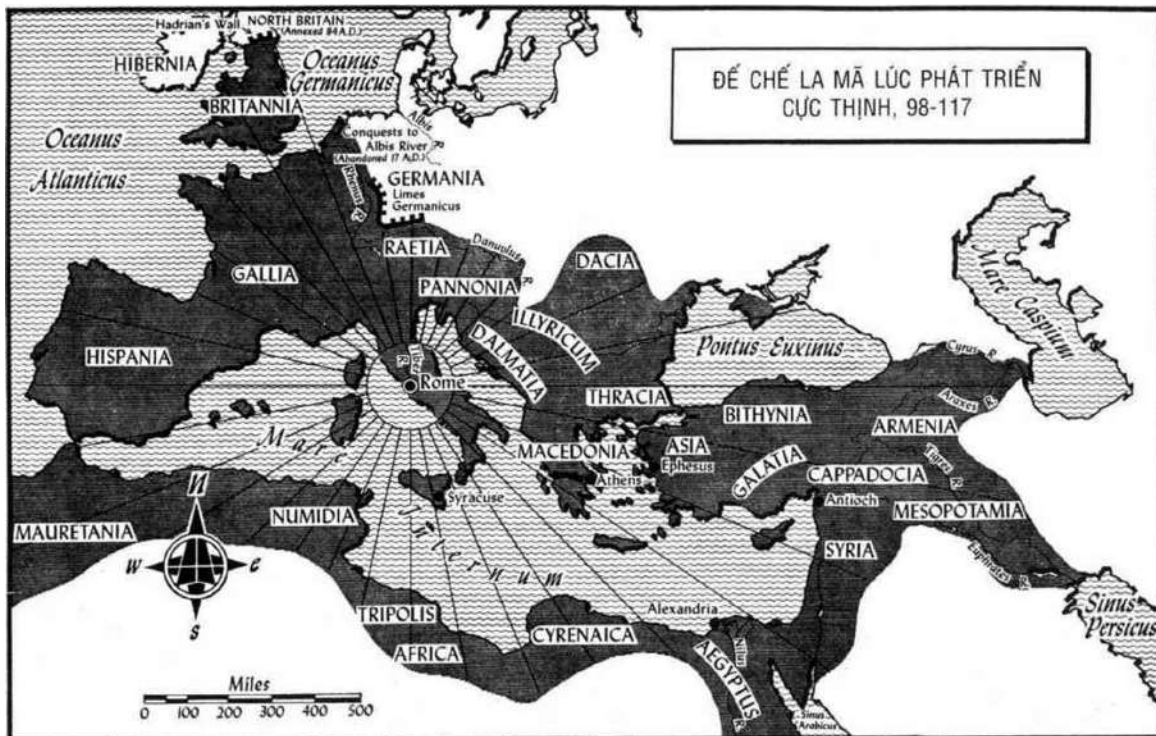
8. LUẬT LA MÃ

Sự phát triển đầu tiên của luật La Mã. Có sự nhất trí chung rằng di sản quan trọng nhất mà người La Mã để lại cho các nền văn hóa tiếp theo sau là hệ thống luật pháp. Hệ thống này là kết quả của sự phát triển dần có thể được xem đã khởi đầu cùng với việc ban hành

Luật 12 Bảng khoảng sau 450 TCN. Trong các thế kỷ sau cùng của nền Cộng hòa, Luật 12 Bảng được bổ sung, sửa đổi, trên thực tế, được thay bằng sự phát triển các nguyên tắc và quyết định mới, xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau: từ sự thay đổi trong tập quán, từ các lời dạy của những người theo Chủ nghĩa khắc kỷ, từ phán quyết của quan tòa, nhưng đặc biệt từ sắc lệnh của pháp quan. Pháp quan La Mã là quan hành chính địa phương có quyền định nghĩa, giải thích luật pháp trong một vụ kiện cụ thể, hướng dẫn bồi thẩm đoàn trong việc đưa ra phán quyết. Bồi thẩm đoàn chỉ phán quyết các vấn đề thực tế, tất cả việc ban hành luật pháp đều do pháp quan giải quyết, và nói chung cách giải thích của pháp quan trở thành tiền lệ cho các phán quyết trong các vụ xử tương tự về sau này. Vì thế, hệ thống xét xử được hình thành có phần nào theo kiểu giống như thông luật của Anh.

Luật pháp La Mã dưới thời Principate, các nhà luật học nổi tiếng. Tuy nhiên, chính trong thời kỳ Principate, luật pháp La Mã mới đạt đến giai đoạn phát triển cao nhất. Sự tiến bộ về sau này một phần là do sự phát triển luật pháp trên diện quyền tài phán rộng hơn, về sinh hoạt và tài sản của người nước ngoài trong các môi trường xa lạ cũng như đối với các công dân của Ý. Nhưng lý do chính là Augustus và những người kế vị đã trao cho một số nhà luật học lỗi lạc quyền phát biểu ý kiến, hoặc *responsa* như người ta thường gọi, về các vấn đề pháp lý trong các vụ án đem ra tòa xử. Vì thế, người lỗi lạc nhất được bổ nhiệm theo từng thời điểm là Gaius, Ulpian, Papinian và Paulus. Mặc dù hầu hết trong số họ đều nắm giữ chức vụ pháp lý cao, nhưng chủ yếu họ có tiếng tăm như luật sư và người biên soạn các chủ đề pháp lý. Phản ứng của các nhà luật học này thể hiện tính khoa học và triết học của luật pháp, được chấp

nhận như nền tảng luật học La Mã. Chính thái độ tôn trọng quyền bính của người La Mã nên quan điểm của những người này mới được dễ dàng chấp nhận cho dù họ có làm đảo lộn, như họ đôi khi vẫn làm, niềm tin được kính trọng trong thời đại.



Ba phân ngành trong luật pháp La Mã. Luật pháp La Mã khi được phát triển dưới ảnh hưởng của các nhà luật học bao gồm ba phân ngành chính: *jus civile*, *jus gentium* và *jus naturale*. *Jus civile*, hay dân luật (luật dân sự), về cơ bản là luật pháp La Mã và công dân La Mã, tồn tại ở cả dạng thành văn lẫn bất thành văn, gồm các đạo luật của Viện nguyên lão, sắc lệnh của Princeps (nguyên thủ), sắc lệnh của pháp quan và cũng bao gồm một số tập quán cổ đại áp dụng cùng với việc thực thi luật pháp.

Jus gentium, hay luật của nhân dân, là luật pháp thông thường đối với tất cả mọi người bất kể quốc tịch, đây là luật pháp ủy quyền cho

các thể chế mua bán nô lệ, quyền sở hữu tài sản cá nhân, xác định các nguyên tắc mua bán, quan hệ đối tác và hợp đồng, không cao hơn dân luật nhưng bổ sung cho dân luật nhất là trong trường hợp đặc biệt có thể áp dụng cho cư dân người nước ngoài thuộc đế chế.

Jus naturale. Lý thú nhất, và trong nhiều phương diện là ngành luật pháp La Mã quan trọng nhất là *jus naturale*, hay luật tự nhiên. Luật này không phải là kết quả của thông lệ pháp lý mà là kết quả của triết học. Những người theo Chủ nghĩa khắc kỷ phát triển quan niệm về trật tự duy lý của tự nhiên, vốn là hiện thân cho công lý và công bằng. Họ khẳng định rằng tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, được quyền hưởng một số quyền cơ bản mà chính quyền không có quyền xâm phạm, Tuy nhiên, cha đẻ của luật tự nhiên, theo nguyên tắc pháp lý, không phải một người theo Chủ nghĩa khắc kỷ cổ Hy Lạp, mà là Cicero. Ông tuyên bố, “Luật pháp đích thực là lý do thích hợp, phù hợp với tự nhiên, được phổ biến cho tất cả mọi người, mang tính liên tục, vĩnh hằng. Ban hành pháp luật vi phạm luật pháp này, ngăn cấm tôn giáo, thì cũng không được bãi bỏ một phần và chúng ta cũng không có quyền thông qua Viện nguyên lão hoặc nhân dân để làm cho bản thân mình được bãi miễn”¹⁰ Luật pháp này quan trọng hơn nhà nước, và bất kỳ nhà cai trị nào xem thường luật pháp đều tự động bị xem là kẻ độc tài. Một số người theo Chủ nghĩa khắc kỷ sau này - nhất là Seneca - phát triển học thuyết về nhà nước nguyên thủy tự nhiên trong đó mọi người đều bình đẳng, không ai được quyền bóc lột người khác. Vào thời điểm thích hợp, tính chất độc hại và lòng tham của một số người phục hồi nạn mua bán nô lệ và tài sản cá nhân, vì thế chính quyền trở nên cần thiết để bảo vệ người yếu thế. Ngoại trừ Gaius, ông đồng nhất *jus naturale* với *jus gentium*, tất cả các nhà luật học

nổi tiếng đều tán thành khái niệm về luật tự nhiên cho rằng nó rất giống với khái niệm của các triết gia. Trong khi các nhà luật học không đồng ý rằng luật pháp này là sự hạn chế đương nhiên đối với *jus civile*, nhưng dù sao họ cũng xem nó là khái niệm quan trọng mà các sắc lệnh và đạo luật của con người cần phải tuân thủ. Sự phát triển khái niệm về công bằng trừu tượng này như một nguyên tắc pháp lý là một trong những thành tựu quan trọng nhất trong nền văn minh La Mã.

9. ĐẾ CHẾ THỜI KỲ CUỐI (284-476)

La Mã trở thành đế chế chuyên chế trong thời gian Diocletian trị vì. Giai đoạn cuối cùng trong lịch sử La Mã, từ 284 đến 476, rất thích hợp khi được gọi là đế chế thời kỳ cuối. Với sự lên ngôi của Diocletus năm 284, chính quyền La Mã sau cùng trở thành chế độ chuyên quyền công khai. Dĩ đương nhiên, chính quyền hợp hiến không gì khác hơn là sự hư cấu trong một khoảng thời gian trước đó, nhưng lúc này tất cả kỳ vọng duy trì nền Cộng hòa bị gạt bỏ sang một bên. Cả trong lý thuyết lẫn thực tế, sự thay đổi là hoàn toàn. Không còn học thuyết nào cho rằng nhà cai trị chỉ là người thừa hành đơn thuần của Viện nguyên lão và nhân dân nữa, lúc này nhà cai trị phải là người nắm quyền hành tối cao trên giả định cho rằng nhân dân phải tuân phục tất cả quyền lực giao phó cho nhà cai trị. Diocletian nhận biểu chương, trang phục của nhà vua cùng nghi thức dành cho một kẻ chuyên quyền ở phương Đông.

Thay cho quân phục đơn giản của Princeps, ông mặc áo choàng bằng lụa màu tía dệt vàng. Ông yêu cầu thần dân phải phủ phục trước chân mình khi nghe ông nói. Khởi cần phải nói, Viện nguyên

lão hoàn toàn không được tham chính. Viện nguyên lão chưa chính thức được xóa bỏ, nhưng bị giảm xuống thành vị thế của một hội đồng thành phố và một câu lạc bộ xã hội dành cho nhóm tài phiệt. Lý do chính giải thích những thay đổi chính trị này chắc chắn được tìm thấy trong sự sa sút kinh tế trong thế kỷ thứ 3. Người dân không còn tin vào chính mình, như họ vẫn thường tự tin trong những hoàn cảnh như thế, và sẵn sàng hy sinh mọi quyền lợi của mình cho hy vọng an toàn hảo huyền.

Những người kế vị Diocletian. Những người kế vị Diocletian tiếp tục hệ thống chính thể chuyên chế của ông. Nổi tiếng nhất trong số này là Constantine I (306-337), Julian (361-363), và Theodosius I (379-395). Constantine được nhiều người biết đến nhất do ông xây dựng kinh thành mới, gọi là Constantinople, ở ngay vị trí của thành Byzantium thời cổ đại, và tiếp tục chính sách dung hòa tôn giáo đối với các tín đồ Kitô giáo. Trái với suy nghĩ thông thường, ông không chọn đạo Cơ Đốc làm tôn giáo chính thức của Đế chế, nhiều sắc lệnh khác nhau của ông được ban hành vào năm 313 chỉ ban cho đạo Cơ Đốc một vị thế ngang bằng với các hệ thống thờ cúng ngoại giáo, bằng cách này diệt trừ tận gốc hành động ngược đãi. Trong thời gian trị vì sau này, ông ban cho các giáo sĩ Cơ Đốc một số đặc quyền và cho con mình được giáo dục theo niềm tin mới, nhưng ông vẫn tiếp tục duy trì hệ thống thờ cúng đế chế. Mặc dù nhiều sử gia trong Giáo hội khẳng định ông như Constantine Đại đế, thái độ thiên vị của ông đối với đạo Cơ Đốc chủ yếu là do động cơ chính trị. Một thế hệ sau khi Constantine chết, Hoàng đế Julian tìm cách kích thích phản ứng ngoại giáo. Ông cũng chịu ảnh hưởng của triết học Plato mới và xem đạo Cơ Đốc như một sản phẩm của tục mê tín Do Thái. Hoàng đế cuối cùng trong số các hoàng đế ngoại giáo, ông được

các sử gia Cơ Đốc gọi là Julian Bội giáo. Nổi bật nhất trong số các nhà cai trị La Mã trong giai đoạn La Mã hấp hối là Theodosius I, mặc dù thăm sát hàng ngàn công dân vô tội, với lời buộc tội không có thực là mưu phản, cũng được biết với danh hiệu “Đại đế”. Ý nghĩa quan trọng trong thời gian ông trị vì là việc ông ban hành sắc lệnh 380 yêu cầu tất cả thần dân phải trở thành tín đồ Kitô giáo chính thống. Một vài năm sau, ông xếp sự gia nhập vào các hệ thống thờ cúng ngoại giáo vào loại hành động phản bội.

Ngưng trệ văn hóa và chấp nhận triết học huyền bí. Từ góc độ thành tựu văn hóa, giai đoạn Đế chế không có nhiều ý nghĩa quan trọng. Cùng với sự thành lập nhà nước chuyên chế và sự xuống cấp tri thức bởi các tôn giáo thế giới khác và huyền bí, tài năng sáng tạo đã bị hủy diệt. Một vài tác phẩm văn hóa ra đời mang đặc điểm quá chú ý đến hình thức và xem nhẹ nội dung. Thuật tu từ vô ích, giả tạo thay cho việc nghiên cứu tác phẩm Hy-La kinh điển trong nhà trường, trong khi khoa học đã chết hoàn toàn. Ngoài các lời dạy của các giáo sĩ Cơ Đốc ra, vấn đề sẽ đề cập sau này, triết học thịnh hành của thời đại là thuyết Plato Mới. Triết học này, dường như là sự nối tiếp hệ thống của Plato, thật ra chỉ là sản phẩm tự nhiên gồm các giáo điều theo những người theo thuyết Pythagoras mới và Philo Judaeus¹¹. Lời dạy đầu tiên trong số các lời dạy cơ bản trong giáo điều này là thuyết bắt nguồn: vạn vật đang tồn tại đều bắt nguồn từ Chúa trong một chuỗi bắt nguồn liên tục. Giai đoạn đầu tiên trong quá trình là sự bắt nguồn linh hồn-thế giới. Từ linh hồn-thế giới phát sinh Ý nghĩ thần thánh hay các mẫu tinh thần, rồi sau đó là linh hồn của sự vật cụ thể. Sự bắt nguồn sau cùng là vật chất. Nhưng vật chất không có hình dạng hay tính chất của riêng mình, nên vật chất hoàn toàn không có tinh thần, phần dư còn sót lại sau

khi tia sáng tinh thần của Chúa chiếu rọi, sẽ tự thiêu đốt nó. Tiếp theo sau là vật chất bị xem thường như biểu tượng của điều ác và đen tối. Giáo điều quan trọng thứ hai là thuyết huyền bí. Linh hồn con người ban đầu là một phần của Chúa, nhưng linh hồn sẽ bị cách biệt với Người do linh hồn kết hợp với vật chất. Mục đích cao nhất trong cuộc sống phải là sự kết hợp huyền bí với thần thánh, có thể thực hiện thông qua chiêm niệm và thông qua sự giải phóng linh hồn khỏi sự ràng buộc của vật chất. Con người nên hồ thẹn với việc mình đang có một thể xác hữu hình và nên tìm cách làm cho thể xác khuất phục theo mọi cách có thể. Vấn đề chủ nghĩa khổ hạnh là lời dạy quan trọng thứ ba trong triết lý này.

Thuyết Plato Mới. Người sáng lập thật sự thuyết Plato Mới là Plotinus, sinh ở Ai Cập khoảng năm 200. Trong những năm cuối đời, ông dạy học ở Rome, thu hút nhiều môn đệ trong tầng lớp thượng lưu. Những người kế nghiệp chính pha trộn triết lý này với nhiều tục mê tín ngày càng kỳ quái hơn, Bất chấp quan điểm phản tri thức và thái độ thờ ơ đối với nhà nước, thuyết Plato Mới thịnh hành ở La Mã trong các thế kỷ 3 và 4 đến mức gần như thay thế hoàn toàn Chủ nghĩa khắc kỷ. Không có thực tế nào có thể thể hiện thuyết phục hơn về mức độ suy tàn xã hội và tri thức mà dân tộc La Mã đã trải qua.

10. MỤC NÁT VÀ SUY TÀN

Plotinus. Năm 476 hoàng đế cuối cùng trong số các hoàng đế ở phương Tây, Romulus Augustulus tầm thường, bị phế truất, và một thủ lĩnh man rợ nhận danh hiệu Vua La Mã. Mặc dù sự kiện này thường được chọn để đánh dấu sự kết thúc lịch sử La Mã, nhưng

thật ra chỉ là một sự kiện sau cùng trong một quá trình tan rã kéo dài. Sự sụp đổ của La Mã không diễn ra với sự đột ngột đầy kịch tính, mà kéo dài trong một giai đoạn gần hai thế kỷ. Phần lớn nền văn minh đã chết trước khi Đế chế sụp đổ. Thật vậy, vì tất cả các mục đích thực dụng, văn hóa ngoại giáo La Mã từ giữa thế kỷ 3 trở đi có thể được xem là thời kỳ Đêm trường Trung cổ.

Nguyên nhân suy tàn có thể. Có nhiều tài liệu viết về sự sụp đổ của La Mã nhiều hơn viết về cái chết của bất kỳ nền văn minh nào khác. Nhiều giả thuyết khác nhau được đưa ra để giải thích bi kịch. Giới sử gia đạo đức tìm thấy lời giải thích trong chứng cứ dân đảng ở Pompeii hay được tiết lộ trong các tác phẩm trào phúng của Juvenal và Martial. Tuy nhiên họ không nhìn thấy vấn đề gần như tất cả chứng cứ này đều xuất phát từ Principate ban đầu, và trong nhiều thế kỷ tiếp theo sau ngay trước khi Đế chế sụp đổ, hệ thống đạo đức trở nên khổ hạnh nhiều hơn, do ảnh hưởng của các tôn giáo khổ hạnh. Giới sử gia có khuynh hướng xã hội học quy sự thất bại cho tỷ lệ sinh giảm sút, một yếu tố thường được cho là mang ý nghĩa đáng ngại đối với thế giới đương đại. Nhưng ít có chứng cứ nào cho thấy La Mã được cứu thoát nếu như có dân số đông. Văn minh Athens đạt đỉnh cao vinh quang trong những thế kỷ khi sự gia tăng dân số được hạn chế nghiêm ngặt.

Nguyên nhân thực sự: 1) Chủ nghĩa đế quốc. Nếu có một yếu tố cơ bản có tác động nhiều hơn các yếu tố khác trong việc làm cho nền văn minh La Mã sụp đổ thì yếu tố đó chính là chủ nghĩa đế quốc. Gần như tất cả những rắc rối xảy ra ở đất nước này trong một chừng mực nào đó là do sự xâm chiếm của một đế chế hùng mạnh. Chính yếu tố này là nguyên nhân chính tạo ra số quần chúng trong

thành phố, tạo ra sự phát triển nạn mua bán nô lệ, tạo ra mâu thuẫn giữa các giai cấp và nạn tham nhũng chính trị tràn lan. Chính chủ nghĩa đế quốc một phần cũng là nguyên nhân gây ra sự xâm lược của các bộ tộc man rợ, vì sự cạn kiệt tài nguyên của nhà nước trong việc duy trì một cỗ máy quân sự khổng lồ, và dòng chảy các quan niệm xa lạ từ nước ngoài mà người La Mã chưa sẵn sàng tiếp thu. Quan niệm cho rằng La Mã trở thành một dân tộc văn minh do sự xâm lược của nó chắc chắn là một quan niệm sai lầm. Thay vào đó, chiến thắng liên tục của La Mã làm cho dân số đang thống trị trong nước ngày càng hám lợi và độc đoán hơn. Thật ra La Mã chiếm đoạt phần lớn nền văn hóa thời kỳ Hy Lạp hóa sau khi La Mã xâm chiếm vùng Cận Đông, nhưng các thành phần có giá trị thật sự của nền văn hóa này sau cùng cũng chiếm được bằng cách này hay cách khác thông qua sự phát triển thương mại, trong khi các hậu quả xấu của sự cai trị một lãnh thổ bao la bằng vũ lực lẽ ra phải nên tránh.

2) Suy sụp kinh tế. Nguyên nhân quan trọng khác, có quan hệ mật thiết với chủ nghĩa đế quốc, cũng đáng được phân tích: nghĩa là, cách mạng trong các điều kiện kinh tế, xã hội lan khắp nước Ý trong các thế kỷ 3 và 4. Cuộc cách mạng này, về cơ bản khác với cuộc cách mạng diễn ra trong các thế kỷ 3 và 2 TCN, có những đặc điểm sau: a) Sự biến mất của tiền tệ trong lưu thông và trở về kinh tế tự nhiên; b) Sự sa sút của công nghiệp và thương mại; c) Sự gia tăng số lượng nông nô và phát triển chế độ phong kiến ngoài vòng luật pháp; d) Mở rộng quyền kiểm soát của chính quyền đối với một phần lớn hoạt động kinh tế; và e) Sự chuyển tiếp từ một chế độ bầu cử sang chế độ cha truyền con nối. Nguyên nhân chính của cuộc cách mạng này có vẻ là cán cân thương mại bất lợi mà nước Ý phải

gánh chịu trong thương mại với các tỉnh. Để kiểm tra việc thu hồi kim loại quý trong nước, chính quyền, thay vì khuyến khích các nhà sản xuất làm hàng xuất khẩu, thì lại viện vào biện pháp nguy hiểm là phá giá đồng tiền. Nero bắt đầu thông lệ này, và những người kế vị ông tiếp tục thực hiện chính sách ấy cho đến khi tỷ lệ kim loại cơ bản hơn trong đồng tiền La Mã tăng lên 98,5%. Kết quả chắc chắn xảy ra là sự biến mất đồng tiền trong lưu thông. Thương mại không thể tiến hành được nữa, tiền lương phải chi phí cho lương thực và quần áo, và thu thuế đối với hàng sản xuất ra. Sự khan hiếm tiền dẫn đến sự giảm sút trong sản xuất, cho đến khi chính quyền can thiệp bằng một loạt các sắc lệnh ràng buộc nông dân với ruộng đất và buộc tất cả thị dân phải theo nghề cha. Các chủ đất lớn, lúc này nắm quyền kiểm soát một bộ phận nông nô, nhốt họ trong các thái ấp, bắt chấp chính quyền trung ương, và cai trị như các quan hành chính địa phương phong kiến. Người nông dân bên bờ nạn đói đến mức phần lớn trong số họ phải đem bán con mình mới sinh ra để thoát khỏi gánh nặng nuôi dưỡng.

3) Các nguyên nhân khác. Không ai có thể nêu ra bản liệt kê đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của La Mã. Trong số nhiều nguyên nhân khác có ý nghĩa không quan trọng bằng, như sau: a) Chính sách đánh thuế bất công, chủ yếu nhắm vào giai cấp canh tác và kinh doanh và làm cho ngành kinh doanh sản xuất thoái chí; b) Vết nơ xã hội gắn với công việc, kết quả sự chọn lựa thận trọng của hàng ngàn mối quan hệ khách hàng bị hạ thấp giá trị hơn là lao động hữu dụng; c) Đất đai bạc màu, một phần do canh tác không khoa học và một phần từ cố gắng của quá nhiều người muốn kiếm sống bằng nghề nông; ở) Bệnh dịch hạch tai họa có nguồn gốc châu Á bùng phát vào năm 166 và 252, dẫn đến kết quả dân số giảm sút

đáng kể trên lãnh thổ nước Ý và do đó mở đường cho các cuộc xâm lược của các bộ tộc man rợ. Cuối cùng trong số các nguyên nhân này phải kể đến vấn đề diện tích đất dọc theo vùng đồng bằng duyên hải bị thu hồi không được canh tác, do sự cạnh tranh ngũ cốc của các tỉnh, bệnh sốt rét hoành hành. Hậu quả của căn bệnh này làm sút giảm sinh lực của dân số Ý không thể đánh giá hết được, nhưng phải nghĩ hậu quả của nó thật khôn lường.

11. DI SẢN LA MÃ

So sánh La Mã với thế giới hiện đại. Thật dễ nghĩ rằng thế giới hiện đại nợ rất nhiều từ người La Mã: trước tiên, vì Rome gần với chúng ta hơn về thời gian nếu so với các nền văn minh khác thời cổ đại, và thứ hai, vì Rome có vẻ có mối quan hệ gần với diễn biến trong thời hiện đại. Những điểm tương đồng giữa lịch sử La Mã và lịch sử Anh hay Mỹ trong các thế kỷ 19 và 20 cũng thường được đề cập. Sự phát triển kinh tế La Mã theo cách cải cách ruộng đất đơn giản cho đến hệ thống đô thị phức tạp với các vấn nạn thất nghiệp, độc quyền, khoảng cách giàu nghèo quá lớn, và khủng hoảng tài chính. Tương tự xã hội La Mã thể hiện hiện tượng ly hôn “của thời hiện đại”, tỷ lệ sinh giảm, và yêu thích trò tiêu khiển thu hút sự chú ý của mọi người. Đế chế La Mã, cũng giống như Đế quốc Anh và Mỹ, được hình thành trên sự xâm lược và quan điểm Thuyết bành trướng do định mệnh. Tuy nhiên cũng không nên quên rằng tinh thần La Mã là tinh thần của con người thời cổ đại, do đó, những điểm tương đồng giữa nền văn minh La Mã và hiện đại không quá quan trọng như chúng có vẻ. Như chúng ta đã đề cập, người La Mã xem thường các hoạt động công nghiệp, và họ ngây thơ trong các vấn đề khoa học đến mức khó tin. Họ cũng không có một khái niệm

nào về nhà nước dân tộc hiện đại, các tỉnh chỉ là phần thêm vào, chứ không phải là bộ phận không thể tách rời của một thực thể chính trị. Sở dĩ có điều này phần lớn là vì người La Mã chưa hề phát triển một hệ thống cai trị đại diện thích hợp. Sau cùng, khái niệm của người La Mã về tôn giáo khác hẳn với quan niệm của chúng ta. Hệ thống thờ cúng của họ, giống như hệ thống thờ cúng của người Hy Lạp, mang tính chất bên ngoài và máy móc, chứ không phải bên trong hay tinh thần hiểu theo nghĩa bất kỳ. Những gì mà tín đồ Kitô giáo xem là lý tưởng cao nhất - lòng mộ đạo - thái độ yêu mến thần thánh duy cảm - thì người La Mã cho đó là mê tín.

Ảnh hưởng văn minh La Mã. Tuy nhiên, nền văn minh La Mã không phải là không có ảnh hưởng rõ nét đối với các nền văn hóa sau này. Hình thức, nếu không nói là tinh thần, trong kiến trúc La Mã được bảo tồn trong kiến trúc Giáo hội thời Trung cổ và tồn tại cho đến nay trong thiết kế của hầu hết các công thự của chúng ta. Tượng điêu khắc trong Thời kỳ Augustus vẫn còn tồn tại trong các tượng ký sĩ, hình cung và cột trong công trình tưởng niệm, và tượng điêu khắc chân dung chính khách và tướng lĩnh bằng đá trang trí cho các đại lộ và công viên của chúng ta. Mặc dù theo cách hiểu mới, luật pháp của các nhà luật học vĩ đại trở thành một bộ phận quan trọng trong Bộ luật Justinian, do đó được truyền đến cuối thời Trung cổ.

Giới luật sư hiện đại và nhất là các quan tòa Mỹ thường dẫn chứng nhiều câu châm ngôn của Gaius hay Ulpian. Ngoài ra, hệ thống pháp lý của gần như tất cả các nước châu Âu ngày nay đều kết hợp chặt chẽ phần lớn với luật La Mã. Luật pháp này có ảnh hưởng đáng kể trong việc củng cố quyền sở hữu cá nhân về tài sản. Cũng

không nên quên rằng thành tựu văn học La Mã cung cấp phần lớn cảm hứng cho việc phục hồi kiến thức phổ biến khắp châu Âu trong thế kỷ 12 và đạt đỉnh điểm trong Thời kỳ Phục hưng. Có lẽ mọi người không biết đến nhiều như thế là vấn đề tổ chức Giáo hội Cơ Đốc, chưa nói đến phần nghi lễ trong tôn giáo này, đều phỏng theo cấu trúc của nhà nước La Mã và sự phức hợp trong tôn giáo La Mã. Chẳng hạn, Đức giáo hoàng vẫn còn mang danh hiệu Supreme Pontiff (*Pontifex Maximus - Trưởng tế tối cao*), dùng để gọi quyền bính của hoàng đế như người đứng đầu tôn giáo công dân. Nhưng thành phần quan trọng nhất trong ảnh hưởng La Mã có lẽ là khái niệm về quyền bính tuyệt đối của nhà nước. Trong đánh giá của gần như tất cả người La Mã, ngoại trừ các triết gia như Cicero và Seneca, thì nhà nước có quyền năng vô hạn về mặt pháp luật. Cho dù người La Mã có ghét cay ghét đắng chế độ chuyên quyền nhiều đến mấy đi nữa, thì thật ra họ chỉ sợ *cá nhân* sự chuyên chế, chế độ chuyên quyền của Viện nguyên lão như tổ chức có quyền bính tối cao độc lập là điều hoàn toàn thích hợp. Khái niệm này vẫn còn cho đến thời của chúng ta trong nhận thức chung cho rằng nhà nước không làm điều gì sai, và nhất là trong các học thuyết của các triết gia chính trị theo chính thể chuyên chế cho rằng cá nhân không có quyền ngoại trừ những quyền do nhà nước trao cho.

Quan niệm của người La Mã về một đế chế thế giới. Một quan niệm chính trị khác, xuất phát từ người La Mã, có ý nghĩa lâu bền. Đó là quan niệm về đế chế thế giới, do một cá nhân thành lập và duy trì bằng sự tinh thông quân sự và nền văn minh vượt trội. Người La Mã tạm thời kết thúc chế độ độc lập dân tộc đã thịnh hành trong hầu hết giai đoạn lịch sử trước đó ngoại trừ trong khoảng thời gian trị vì ngắn ngủi của các đế chế thời Hy Lạp hóa. Theo *Pax Romana*

không có dân tộc nào nhỏ hơn thật sự làm chủ được số phận của mình. Tất cả đều là những phần phụ của La Mã, trên lý thuyết nếu không nói là trên thực tế. Họ không chọn số phận này cho chính mình mà chỉ buộc phải chấp nhận số phận ấy vì uy quyền áp đảo của nước láng giềng hùng mạnh. Do đó, Địa Trung Hải, bao gồm hầu hết những gì vào thời ấy là thế giới văn minh phương Tây, trở thành hồ của La Mã. Cũng chính *Pax Romana* này đã truyền cảm hứng cho *Pax Britannica* tương tự trong thế kỷ 19. Kiểm soát một dân số bằng 3/4 dân số thế giới và duy trì một hạm đội hải quân có sức mạnh bằng các lực lượng hải quân của hai cường quốc khác cộng lại, nước Anh định hình số phận của hầu hết thế giới phương Tây. Bằng cách này, nước Anh thành công trong việc ngăn chặn các cuộc chiến lớn và chiếm ưu thế văn hóa và kinh tế. Cuối thế kỷ 19, nhiều người Mỹ cảm thấy mình bị bùa mê của *Pax Romana*. Các nhà chính trị và tuyên truyền như Albert J. Beveridge, William Allen White, và Theodore Roosevelt quả quyết sứ mệnh của nhân dân Mỹ là phải trở thành “những nhà tổ chức bậc thầy” của thế giới, thực thi hòa bình, và làm tăng phúc lợi cho con người. Họ nhấn mạnh rằng đất nước của họ đã được thần thánh chỉ định làm “người được ủy thác nền văn minh thế giới”¹².



Tòa án, trung tâm dân sự của La Mã cổ đại. Ngoài quảng trường dành cho công chúng ra, Tòa án còn bao gồm các hình cung chiến thắng, đền thờ nguy nga, và công thự. Phần cận cảnh là Đền thờ Saturn. Phía sau là Đền thờ Antoninus và Faustina. Ba cột ở bên phải là những gì còn sót lại của Đền thờ Castor và Pollux, trong phần nền là Hình cung Titus.

Tài liệu tham khảo

Arnold, E. V., *Roman Stoicism*, Cambridge, 1911.

Bailey, Cyril, biên tập, *The Legacy of Rome*, New York, 1924.

Baker, G. P., *Hannibal*, New York, 1929.

Boak, A. E. R., *A History of Rome to 565 A.D.*, New York, 1929. Rõ ràng và súc tích.

+ Cowell, F. R., *Cicero and the Roman Republic*, New York, 1948. (Penguin) Mô tả khá hay về sự sụp đổ của nền Cộng hòa. Declareuil, J., *Rome, the Law-Giver*, New York, 1927. Một giải thích bậc thầy.

-, *Roman Society in the Last Century of the Western Empire*, London, 1899. Minh họa sinh động sự suy tàn.

+ Dill, Samuel, *Roman Society from Nero to Marcus Aurelius*, New York, 1905. (Meridian) Biên soạn từ rất lâu nhưng vẫn được đánh giá cao.

Fowler, W. W., *Social Life at Rome in the Age of Cicero*, New York, 1915.

-, *The Religious Experience of the Roman People*, London, 1911.

Frank, Tenney, *Economic History of Rome*, Baltimore, 1927. Có lẽ là lịch sử kinh tế hay nhất.

Greene, W. C., *The Achievement of Rome*, Cambridge, Mass., 1933.

+ Hamilton, Edith, *The Roman Way*. New York, 1932. (Thư viện Norton)

Haskell, H. J., *This Was Cicero*, New York, 1942.

Heitland, W. E., *The Roman Republic*, Cambridge, 1909, 3 tập.

+ Lot, Ferdinand, *The End of the Ancient World*, New York, 1931. (Tủ sách Torch)

Louis, Paul, *Ancient Rome at Work*, New York, 1927.

Marsh, F. D., *The Foundation of the Roman Empire*, London, 1927. Cân đối, mang tính học thuật cao.

+ Mommsen, Theodor, *The History of Rome*, Chicago, 1957. (Meridian, Wisdom Library) In lại tuyệt tác.

Rostovtzev, M. I., *Social and Economic History of the Roman Empire*, New York, 1926. Gần như đã trở thành một tác phẩm kinh điển.

-, *History of the Ancient World*, New York, 1927, Tập II.

Thorndike, Lynn, *A History of Magic and Experimental Science in the First Thirteen Centuries of Our Era*, New York, 1923, 2 tập. Chi tiết nhưng xuất sắc.

Tucker, T. G., *Life in the Roman World of Nero and St. Paul*, New York, 1915. Công trình nghiên cứu khá hay về đời sống xã hội khi La Mã phát triển đỉnh điểm.

Westermann, W. L., *The Slave Systems of Greek and Roman Antiquity*, Philadelphia, 1955.

Nguồn tài liệu

Caesar, *Commentaries on the Gallic War*.

Cicero, *On the Republic; On the Laws*.

Epictetus, *Discourses*.

Horace, *Odes; Epodes*.

Juvenal, *Satires*.

Lucretius, *On the Nature of Things*.

Marcus Aurelius, *Meditations*.

Tacitus, *Agricola; Germania*.

Vergil, *Aeneid*.

The History of Rome, Tập 1, trang 313.↩

Chiến tranh với Carthage được gọi là chiến tranh Punic. Người La Mã gọi người Carthage là *Poeni*, nghĩa là, Phoenicia, do đó mới có tính từ “Punic”.↩

Xem A. J. Toynbee. *A Study of History* (D. C. Somervell biên tập), Tập 1, trang 258.↩

Trong vài tháng cuối đời Caesar trở nên cáu gắt hơn và độc đoán hơn bao giờ hết. Có lẽ sự thay đổi này là do ông mắc bệnh, vẫn còn di chứng của bệnh động kinh tái phát. W. E. Heitland, *The Roman Republic*, Tập III, trang 355.↩

Lẽ đương nhiên, ngoài vô số người nước ngoài ra, những người thật ra không cấu thành một giai cấp riêng biệt. Nhiều người vẫn ở cùng một cấp như giới bình dân. Số khác là nô lệ.↩

Danh hiệu Augustus biểu thị nghĩa “thánh hóa” và ngụ ý rằng người mang danh hiệu này được thánh thần ban cho nhiều đặc ân. Imperator nghĩa là “tướng lĩnh giành chiến thắng”.↩

Odes (S. Conington dịch), Tập II, trang 10.↩

Tacitus, *Agricola*, trang 30.↩

Phần lớn minh họa điển hình trong kiến trúc lẫn tượng điêu khắc không phải do người La Mã sáng tác mà do cư dân Hy Lạp sống ở Ý tạo ra.↩

The Republic, Tập III, trang 22.↩

Xem phần trên, trang 197.↩

Muốn biết thêm chi tiết, xem E. M. Burns, *The American Idea of Mission*, trang 206-10.↩

PHẦN III

ĐẦU THỜI TRUNG CỔ



Trong giai đoạn từ năm 284 đến 476, nền văn minh La Mã chủ yếu chịu ảnh hưởng của sự phục hồi các quan niệm chính thể chuyên chế của phương Đông, một thế giới khác, thái độ bi quan và thuyết định mệnh. Giữa cơn túng quẫn kinh tế và sa sút văn hóa, con người không còn quan tâm đến những thành tựu trần thế nữa, và bắt đầu khao khát sự chúc phúc tinh thần trong kiếp sống ở thế giới bên kia. Sự thay đổi trong thái độ này chủ yếu là do sự phát triển các tôn giáo phương Đông, nhất là đạo Cơ Đốc. Khi Đế chế La Mã cuối cùng bị sụp đổ, thì thắng lợi của Phong cách phương Đông hầu như là thắng lợi triệt để. Kết quả là sự phát triển một nền văn minh mới, một phần kết hợp các thành phần lấy từ Hy Lạp và từ La

Mã nhưng kết hợp với tôn giáo như một yếu tố chi phối phía sau hầu hết các thành tựu của họ. Ba nền văn hóa sau cùng xuất hiện cùng lúc: văn minh Tây Âu vào đầu Thời trung cổ, văn minh Byzantine, và văn minh Saracen. Các giai đoạn lịch sử của ba nền văn minh này chồng chéo nhau. Văn minh Tây Âu vào đầu thời Trung cổ kéo dài từ khoảng 400 đến 800. Mặc dù Constantine xây dựng kinh đô ở vị trí thành Byzantium thời cổ đại trong thế kỷ 4, nhưng văn minh Byzantine chỉ bắt đầu phát triển độc lập sau năm 500. Văn minh này tồn tại cho đến khi người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm thành Constantinople năm 1453. Văn minh Saracen phát triển cực thịnh từ thế kỷ 7 đến cuối thế kỷ 13.

BẢNG NIÊN ĐẠI			
	Tây Âu	Đế quốc Byzantine	Người Saracen
300-	Hình thành chức Giáo hoàng, 50-300		
	Di cư và xâm lược của người German, 100-600		
	Sự phát triển colonate, khoảng 200-500	Hình thành chế độ quân chủ, khoảng 300	
		Hội đồng Nicaca, 325	
	Người Angle và Saxon xâm chiếm nước Anh, 400-600	Constantinople được xây dựng như kinh đô, 330	
	Công nghiệp và thương mại sa sút, 400-800		
	Người Visigoth chiếm thành Rome, 410		
	<i>City of God</i> của St. Augustine. 413-426		
	Nguồn gốc Bảy môn nghệ thuật tự do, khoảng 450	Phong trào Monophysite, 450-565	
Vương triều			

	Merovingian ở Pháp, 481-751		
500-	Ostrogoth cai trị ở Ý, 493-552		
	<i>Consolation of Philosophy</i> của Boethius, 523	Đế quốc của Justinian, 527-565	
		Sửa đổi, soạn thảo luật pháp La Mã, 527-535	
		Xây dựng nhà thờ Santa Sophia, 532-537	
Lombard xâm lược Ý, 568	Byzantine xâm chiếm Ý, 535-552	Mohammed, 570-632	
Trận chiến Tours, 732		Hegira, 622	
Vương triều Caroling, 751-887	Phong trào bài trừ thánh tượng, 725-850	Chiếm Mecca, Thánh địa Hồi giáo, 630	
		Chiếm Ba Tư, Ai Cập, Palestine, Syria, Bắc Phi,	
		Tây Ban Nha 632-732	
		Chia Hồi giáo thành nhiều giáo phái-Sunnite,	
		Shiite, và Sufis, khoảng 640	
800-	Sự phát triển chế độ phong kiến, 800-1300	Chia rẽ giữa các Giáo hội phương Đông và phương Tây, 1054	Phát triển sản xuất thép, sản xuất vải dệt, đồ dùng bằng da, và làm giấy, khoảng 800-1400
	Đế quốc của Charlemagne, 800-814		
	Hiệp định Verdun, 843	Trận Manzikert, 1071	Hệ thống số đếm Hindu-Ả Rập, <i>khoảng</i> 1000
	Đế quốc La Mã Thần thánh, 962-		Ngoại thương của người Saracen, <i>khoảng</i> 1000-1500
1100-	Thập tự chinh, 1096-1204	Quân thập tự trong Thập tự chinh lần thứ tư chiếm thành Constantinople, 1204	Trồng bông, củ cải đường, cam, chanh, chuối, cà phê, <i>khoảng</i> 1100
	Bệnh dịch hạch hoành hành, 1347-1349		Chuyển giao toàn bộ công trình của Aristotle cho châu Âu, <i>khoảng</i> 1150
1453-		Người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman chiếm thành Constantinople, 1453	Chuyển giao la bàn và dụng cụ đo độ cao thiên thể cho châu Âu, <i>khoảng</i> 1400

CHƯƠNG 11

VĂN MINH CHÂU ÂU THỜI TRUNG CỔ

Anh em đừng tưởng Thầy đến để bãi bỏ luật Moses hoặc lời các thiên sứ. Thầy đến không phải là để bãi bỏ, nhưng là để kiện toàn.

- - Chúa Jésus người làng Nazareth, Bài giảng trên núi, Matthew 5:17

Mặc dù có sự kiểm tra đúng lúc, nhưng mê tín độc hại này [đạo Cơ Đốc] lại bùng phát trở lại... tập trung khắp Thành phố, trong đó hành động tàn bạo và sự hổ thẹn từ khắp thế giới ủa vào, sinh sôi nảy nở. Vì thế những ai thú nhận mình bị bắt lần đầu tiên, thì sau đó dựa trên thông tin của họ nhiều người cũng bị kết án như họ, không nhiều như tội cố ý đốt nhà, như người đáng thù ghét của nhân loại.

- - Tacitus nhận xét về sự ngược đãi tín đồ Kitô giáo của Nero

Hiểu lầm từ “thời Trung cổ”. Đôi khi trong Thời kỳ Phục hưng, thường phát sinh thông lệ chia lịch sử thế giới ra thành ba giai đoạn chính: cổ đại, trung đại và hiện đại. Sự phân loại này được chấp nhận gần như là sự chấp nhận dứt khoát mang tính giáo điều, ràng buộc với suy nghĩ của người bình thường rằng hành tinh của chúng ta chỉ chứng kiến hai giai đoạn phát triển quan trọng: thời đại của những người Hy Lạp - La Mã và thời đại phát minh hiện đại. Giữa hai giai đoạn này là thời Trung cổ, thường được xem là thời gian giữa hai thời đại với sự ngu dốt thăm thẳm và mê tín khi con người sống với mũ trùm đầu che kín, mù tịt về những điều phi thường của kiến thức, và chỉ quan tâm đến việc thoát khỏi những khổ ải, bất hạnh trên thế gian này và sự tra tấn, đọa đày dưới địa ngục. Ngay cả từ “thời Trung cổ” cũng mang nghĩa ghê tởm, đáng ghét đối với suy nghĩ bình thường như hiện nay. Nó đồng nghĩa với phản động hay không tiến bộ. Vì thế khi một nhà cải cách thời hiện đại muốn đưa ra lời nhận xét về quan điểm của những người đối lập bảo thủ,

thì tất cả những gì ông ta phải làm là gán cho họ bằng tính từ “thời trung cổ”. Chắc chắn ông ta cũng rất ngạc nhiên khi biết rằng các học thuyết xã hội, và kinh tế của một số nhà tư tưởng thời Trung cổ thật ra hoàn toàn giống hệt với tư tưởng của chúng ta.

Chỉ có giai đoạn từ năm 400 đến 800 mới là giai đoạn thật sự đen tối. Lý do dẫn đến những đánh giá sai lầm như thế nằm trong khái niệm quy ước cho rằng giai đoạn Trung cổ từ sự sụp đổ của La Mã cho đến khi bắt đầu Thời kỳ Phục hưng là một đơn vị văn hóa, quan điểm và thể chế của thế kỷ 16, chẳng hạn, cùng giống như quan điểm và thể chế trong thế kỷ 13. Không gì khác hơn sự thật. Thời Trung cổ, ở Tây Âu, thật ra xoay quanh hai nền văn minh, khác nhau như văn minh Hy Lạp khác văn minh La Mã hay Thời kỳ Phục hưng khác với thế kỷ 19 và 20. Nền văn minh đầu tiên trong số những nền văn minh này, bắt đầu vào khoảng năm 400, khi sự sụp đổ của đế chế La Mã gần như hoàn toàn, và kéo dài đến năm 800, là những gì thuộc về đầu thời Trung cổ. Chỉ riêng trong giai đoạn này mới thật sự nổi bật với hầu hết những thuộc tính thường được ám chỉ là “thời Trung cổ”. Văn hóa vào đầu thời Trung cổ trong một số khía cạnh chắc chắn tượng trưng cho sự trở lại tình trạng man rợ. Tri thức không chỉ đơn thuần ngưng trệ mà còn chìm đắm xuống độ sâu vô cùng của sự ngu dốt và cả tin. Hoạt động kinh tế giảm sút xuống mức nguyên thủy chỉ trao đổi hàng hóa và phong thái thôn dã, trong khi chủ nghĩa khổ hạnh không lành mạnh và thái độ xem thường thế gian này thay cho thái độ bình thường đối với xã hội. Tuy nhiên, cùng với Thời kỳ Phục hưng của Carolingian trong thế kỷ 9, một cuộc sống mới đang bắt đầu ở châu Âu. Tinh thần con người được nâng lên mức tuyệt đỉnh trong văn học, triết học, và nghệ thuật. Kết quả là một nền văn hóa trong số các nền văn hóa vĩ đại

trên thế giới, nổi bật với sự tiến bộ tri thức và mức độ thịnh vượng, tự do cao. Thật ra, văn minh cuối thời Trung cổ, kéo dài cho đến thế kỷ 13, giống với thời hiện đại nhiều hơn người ta nghĩ.

1. NỀN TẢNG CƠ ĐỐC TRONG VĂN HÓA ĐẦU THỜI TRUNG CỔ

Những tác nhân gây ảnh hưởng đến văn hóa thời Trung cổ. Ba yếu tố chính kết hợp để tạo ra văn minh châu Âu đầu thời Trung cổ: tôn giáo Cơ Đốc, ảnh hưởng của những người German, và di sản kế thừa từ các nền văn hóa Hy-La cổ điển. Tác động của yếu tố thứ ba có lẽ không bằng tác động của hai yếu tố đầu tiên. Ngoài lĩnh vực triết học ra, ảnh hưởng của các nền văn minh Hy Lạp và La Mã tương đối nhỏ. Trong khi di sản kế thừa từ người La Mã vẫn còn đậm nét, thì con người đầu thời Trung cổ phủ nhận một số thành phần trong di sản này, cho rằng chúng không phù hợp với đạo Cơ Đốc và man rợ hóa các thành phần còn lại.

Sự nghiệp của chúa Jésus người vùng Nazareth. Nền tảng chính của nền văn hóa mới là tôn giáo Cơ Đốc, với người sáng lập, chúa Jésus người vùng Nazareth, người sinh ra ở một thị trấn nhỏ Judea vào thời gian gần đầu Công nguyên.



Nazareth. Ảnh chụp hiện nay thị trấn Judea nhỏ bé nơi chúa Jésus sống trong những năm tháng đầu đời, có một thời gian người làm thợ mộc ở đây và bắt đầu sự nghiệp rao giảng.

Lúc ấy Judea trong sự cai trị của người La Mã, mặc dù bản thân người Do Thái chỉ công nhận vua của mình, Herod I, như vị quốc chủ hợp pháp. Bầu không khí trong nước nặng trĩu thuyết duy cảm tôn giáo và thái độ bất mãn chính trị. Một số người, nhất là người Pharisee, khát khao mong đợi sự quang lâm của một đấng cứu thế chính trị, con vua David, và giải thoát đất nước khỏi ách cai trị của ngoại bang. Một số khác, như những người Essene chẳng hạn, mặc dù giải thoát tinh thần thông qua chủ nghĩa khổ hạnh, sự ăn năn, và *sự kết hợp* huyền bí cùng Chúa. Chính giáo phái này chuẩn bị cho chức vụ rao giảng của chúa Jésus. Khi Người 28 tuổi, theo một người rao giảng Phúc âm, John Tẩy giả, khẳng định, như một “Đấng đến sau tôi thì quyền thế hơn tôi, tôi không đáng xách dép cho Người”¹. Từ đó về sau khoảng 3 năm, trong sự nghiệp của chúa Jésus, theo mô tả trong kinh Tân Ước, Người liên tục rao giảng và chữa bệnh, “xua đuổi quỷ dữ”, làm cho người mù được sáng, và làm cho người chết sống lại. Không những Người lên án điều ô danh, lòng háms lợi và cuộc sống dâm dăng mà còn tự mình làm gương bằng cuộc sống khiêm nhường, hy sinh. Mặc dù quan điểm Người nghĩ về bản thân mình có phần nào khó hiểu, nhưng chắc chắn Người tin rằng mình đang có một sứ mệnh thần thánh phải cứu nhân loại thoát khỏi sai lầm và tội lỗi. Lời dạy của Người cùng nhiều hành động khác sau cùng dấy lên làn sóng phản đối của một số trưởng tế và giáo sĩ Do Thái giáo bảo thủ. Họ không thích ám chỉ cay độc của Người về sự tuân thủ pháp luật một cách tuyệt đối của người Pharisee, thái độ xem thường hình thức và nghi lễ, và thái độ khinh miệt phù hoa, xa xỉ của Người. Họ cũng sợ rằng những lời Người khẳng định mình là Đấng cứu thế sẽ gây nhiều rắc rối với người La Mã. Do đó, họ đưa Người ra xử trước tòa án tối cao ở

Jerusalem, nơi đây Người bị chính thức buộc tội báng bổ thần thánh và tự xưng mình là “Vua Do Thái”, rồi chuyển Người đến cho Pontius Pilate, thống đốc La Mã, hành quyết. Sau nhiều giờ thống khổ, Người chết trên thập giá trên ngọn đồi Golgotha ngoại ô thành Jerusalem.

Chúa Jêsus bị đóng đinh trên thập giá. Chúa Jêsus bị đóng đinh trên thập giá đánh dấu đỉnh điểm trong Lịch sử Cơ Đốc. Lúc đầu, cái chết của Người làm các tín đồ nghĩ hy vọng của mình đã chấm hết. Tuy nhiên, ít lâu sau họ không còn thái độ tuyệt vọng ấy nữa, vì có nhiều tin đồn lan truyền rằng Thầy sẽ phục sinh, một số tín đồ mộ đạo đã nhìn thấy Người. Số tín đồ còn lại nhanh chóng hiểu rằng Người sống lại từ cái chết, và Người thật sự là một hữu thể thần thánh. Lấy lại dũng khí, họ tập hợp trở lại thành một nhóm nhỏ, bắt đầu rao giảng và làm chứng nhân danh người lãnh đạo tử đạo của mình. Theo cách đơn giản như thế, một trong những tôn giáo lớn trên thế giới ra đời sau cùng rung chuyển cả nền móng đế chế La Mã hùng mạnh.

Lời dạy của chúa Jêsus. Chưa hề có sự nhất trí nào giữa các tín đồ Ki tô giáo về các lời dạy đích thực của chính chúa Jêsus người Nazareth. Nguồn tài liệu đáng tin duy nhất là bốn sách Phúc âm, nhưng lâu đời nhất trong số bốn sách này được biên soạn sau khi chúa Jêsus chết ít nhất một thế hệ. Theo suy nghĩ của tín đồ Chính Thống, người sáng lập đạo Cơ Đốc tự xưng mình là Đức Ki tô, Con Thiên Chúa, được phái xuống thế gian để chịu khổ rồi chết để chuộc tội cho nhân loại. Họ cũng tin rằng sau khi nằm trong mộ được ba ngày, Người sống lại từ cái chết rồi thăng thiên, từ trời Người sẽ quang lâm để phán xét thế giới. Các sách Phúc âm ít ra cũng làm

sáng tỏ rằng Người có những lời dạy cơ bản như sau: 1) Tư cách làm cha của Thiên Chúa và tình huynh đệ của con người; 2) Khuôn vàng thước ngọc; 3) Tha thứ và thương yêu kẻ thù; 4) Trả điều ác bằng điều thiện; 5) Hy sinh; 6) Lên án thói đạo đức giả và háms lợi; 7) Phản đối chủ nghĩa nghi lễ hình thức như bản chất tôn giáo; 8) Ngày tận thế sắp xảy ra; 9) Sự sống lại của người chết và thành lập Nước Trời.

Ảnh hưởng của Thánh Paul. Đạo Cơ Đốc được một số người kể vị chúa Jésus mở rộng và bổ sung thần học tinh vi hơn, chủ yếu trong số này là Thánh tông đồ Paul, lúc đầu người ta thường gọi là Saul thành Tarsus. Mặc dù mang quốc tịch Do Thái, Paul không phải là cư dân bản địa Palestine mà là một người Do Thái Phân tán, sinh ở thành phố Tarsus đông nam Tiểu Á. Ở đây ông có dịp tiếp xúc với triết học theo Chủ nghĩa khắc kỷ, nhưng có thể ông chịu ảnh hưởng của Thuyết Ngộ đạo nhiều hơn. Sau cùng, ông cải sang đạo Cơ Đốc, dành hết sức lực vô hạn của mình để truyền bá niềm tin trong khắp vùng Cận Đông. Cũng không thể đánh giá quá cao ý nghĩa quan trọng tác phẩm của ông. Phủ nhận rằng chúa Jésus được cử xuống như một người chuộc lỗi cho dân Do Thái, ông còn khẳng định đạo Cơ Đốc là một tôn giáo thế giới. Nhưng thật ra không phải thế. Ông nhấn mạnh quan điểm chúa Jésus như Đức Ki tô, như Chúa Con Người đã tồn tại từ nền tảng thế giới và cái chết của Người trên thập giá là sự làm giảm bớt tội lỗi của nhân loại. Ông không những phủ nhận các tác phẩm viết về Luật pháp (như nghi lễ Do Thái chẳng hạn) là tác phẩm có tầm quan trọng cơ bản trong tôn giáo, mà ông còn thẳng thừng tuyên bố chúng không có giá trị gì cả trong việc được cứu rỗi. Con người bản chất vốn là người phạm lỗi, vì thế con người chỉ có thể được cứu rỗi bằng niềm tin và bằng ân

sủng của Chúa “thông qua sự chuộc lỗi nghĩa là trong Đức Ki tô Jésus”. Theo Paul, tiếp đến số phận của con người trong kiếp sau hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào ý Chúa, vì “Phải chăng thợ gốm không có quyền dùng đất sét theo ý mình: từ cùng một nắm đất mà nặn ra đồ vật khác nhau, cái đáy dùng vào việc cao quý thì dùng vào việc thấp hèn?”² Vậy Thiên Chúa “thương xót ai là tùy ý Người, và làm cho ai ra cứng cổ cũng tùy ý Người”³.

Lý do đạo Cơ Đốc giành thắng lợi. Vào đầu thời Trung cổ, thắng lợi của đạo Cơ Đốc so với các tôn giáo kình địch khác hầu như là thắng lợi hoàn toàn. Sắc lệnh của Hoàng đế Galerius về khoan dung trong năm 311 là sự thú nhận rằng tôn giáo này quá mạnh đến mức không thể dập tắt bằng hành động ngược đãi. Bằng một loạt sắc lệnh từ năm 380 đến 392, đạo Cơ Đốc được công nhận là niềm tin hợp pháp duy nhất của Đế chế La Mã. Thắng lợi này được giải thích như thế nào? Có lẽ cũng như bất kỳ vấn đề nào khác, thắng lợi này là do tính chất tổng hợp trong đạo Cơ Đốc. Đây là tôn giáo sau cùng là hiện thân của các thành phần đến từ nhiều nguồn đa dạng. Phần lớn thành phần này được lấy từ Do Thái giáo: tên gọi thần thánh, thuyết nguồn gốc vũ trụ, lịch sử thế giới, Mười Điều Răn, và nhiều học thuyết chẳng hạn như tội tổ tông, và ý Chúa. Ngoài ra, một số giáo điều đạo đức thật ra có nguồn gốc Do Thái. Mặc dù phần lớn các thành phần này được chúa Jésus cùng môn đồ bổ sung sửa đổi, nhưng chắc chắn phần đóng góp của người Hy Lạp trong đạo Cơ Đốc cũng có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Thành phần Ba Tư và cổ Hy Lạp. Nhưng rõ ràng đạo Cơ Đốc phần lớn cũng vay mượn từ các nguồn khác ngoài nguồn Do Thái. Một số quan niệm vay mượn từ các tôn giáo khác có nguồn gốc Ba Tư đã

được đề cập trong chương trước⁴. Bái hỏa giáo đã làm cho thế giới cổ đại quen thuộc với những khái niệm chẳng hạn như tính chất thế giới khác, và sự xung đột vĩnh hằng giữa điều thiện và điều ác. Thuyết Ngộ đạo cũng phát triển niềm tin vào sự khải huyền huyền bí và dạy rằng khái niệm về con người nguyên thủy hay Chúa-Con Người sẽ hóa thân trong hình dạng con người. Tục thờ thần Mithras giúp con người chú ý vào các hình thức nghi lễ, chẳng hạn như phép bí tích và sử dụng nước thánh, và xem ngày Chủ nhật và ngày 25/12 như những ngày thiêng liêng. Bổ sung vào những ảnh hưởng này là ảnh hưởng của triết học theo Chủ nghĩa khắc kỷ làm cho các tầng lớp có học thức quen với khái niệm về chủ nghĩa toàn thế giới và tình huynh đệ giữa con người. Tóm lại, các tôn giáo huyền bí và triết học cổ Hy Lạp tạo ra nhiều học thuyết và thông lệ để đạo Cơ Đốc có thể tiếp thu, đồng thời cũng bảo tồn những điểm đặc trưng của mình. Giáo hội ban đầu là một cơ thể sống được toàn bộ thế giới ngoại giáo nuôi dưỡng, rồi sau đó chọn lọc và kết hợp một dải rộng các quan điểm và thông lệ nào thích hợp với tính chất của riêng mình. Sức hấp dẫn của đạo Cơ Đốc vì thế gần như mang tính phổ biến hơn bất kỳ tôn giáo nào khác trong thế giới cổ đại.

Lý do khác giải thích thắng lợi của đạo Cơ Đốc. Các lý do chính khác giải thích thắng lợi của đạo Cơ Đốc có thể tóm tắt như sau. Đạo Cơ Đốc cho phụ nữ có toàn quyền tham gia thờ phụng, trong khi tục thờ thần Mithras, đối thủ mạnh nhất trong số các đối thủ của đạo Cơ Đốc thời kỳ đầu, không cho phụ nữ tham gia. Đạo Cơ Đốc hưởng được lợi thế của 50 năm chính quyền La Mã ngược đãi tín đồ Ki tô giáo có hệ thống - một yếu tố củng cố tính cố kết phong trào vô cùng quan trọng, vì những ai còn giữ niềm tin đều sẵn sàng chết vì sự thú nhận của mình. Trong khi hầu hết các tôn giáo khác phát

triển quanh các nhân vật tưởng tượng, sinh vật trong truyền thuyết kỳ cục, thì đạo Cơ Đốc có người sáng lập là một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử có nhân cách được xác định rõ ràng. Sau cùng, thắng lợi của đạo Cơ Đốc một phần được giải thích bằng thực tế rằng nó có sức hấp dẫn đối với người nghèo và người bị áp bức mạnh hơn các tôn giáo huyền bí khác. Mặc dù đạo Cơ Đốc bao gồm quan niệm về sự bình đẳng của mọi người trong cách nhìn của Chúa, người sáng lập và một số tín đồ của Người lên án kẻ giàu và tôn vinh người nghèo. Đạo Cơ Đốc truyền bá một hệ thống đạo đức mới, rất dân chủ, với sự nhu mì, dễ bảo, khiêm tốn và thương yêu kẻ thù như những đức hạnh cơ bản. Có lẽ chính những đức hạnh này đã được quần chúng bất lực chấp nhận, vì từ lâu họ đã từ bỏ mọi hy vọng điều kiện vật chất của mình sẽ khảm khá lên.

Sự phân chia Ki tô giáo thành nhiều giáo phái kinh địch; người Arian, Athanasian và Nestorian. Thắng lợi của đạo Cơ Đốc đối với kinh địch hầu như không bằng sự bất bình phát triển trong các hàng ngũ nội bộ. Điều này một phần là do các thành phần không đồng nhất khi hình thành tôn giáo, một phần cũng vì thái độ của những người lãnh đạo khi sự thành công của phong trào ngày càng tăng. Một lý do cơ bản hơn có vẻ là mâu thuẫn giữa các khuynh hướng tri thức và duy cảm trong tôn giáo. Đại diện cho khuynh hướng tri thức là hai giáo phái quan trọng nhất gồm số tín đồ Ki tô giáo *hạ phục thuyết*⁵ - người Arian và người Nestorian. Cả hai từ chối không chấp nhận những gì được gọi là học thuyết chính thống về Chúa Ba Ngôi. Chịu ảnh hưởng của triết học Hy Lạp, họ phản đối quan điểm cho rằng Đức Ki tô có thể sánh ngang hàng với Chúa. Người Arian cho rằng Đức Chúa Con do Đức Chúa Cha tạo ra, do đó không cùng tính vĩnh hằng với người hay được hình thành từ cùng một thực thể.

Những người đối lập chính với họ là những người Athanasian, cho rằng Ngôi Cha, Ngôi Con và Ngôi Thánh Thần tất cả đều ngang nhau, được hình thành từ một thực thể giống hệt nhau. Người Nestorian tách rời với phần còn lại trong giáo hội với quan niệm cho rằng Đức Mẹ Maria nên được xem là mẹ Đức Ki tô chứ không phải là mẹ của Chúa, lẽ đương nhiên họ ngụ ý rằng họ xem Đức Ki tô có phần nào kém tính chất thần thánh hơn.

Những người theo thuyết Ngộ đạo và Mani giáo Ba Tư. Quan trọng nhất trong các giáo phái nhấn mạnh tính chất duy cảm trong đạo Cơ Đốc là những người theo thuyết Ngộ đạo và Mani giáo Ba Tư. Cả hai đều là những người theo con đường khổ hạnh và theo thuyết huyền bí cực đoan. Nghĩ rằng chân lý tôn giáo đích thực là kết quả của sự khai huyền, họ có thiên hướng hoài nghi về mọi cố gắng nhằm duy lý hóa niềm tin Cơ Đốc. Họ cũng phản đối khuynh hướng hướng về tính trần tục thể hiện rõ nét trong số nhiều giáo sĩ. Những người theo thuyết Ngộ đạo và Mani giáo Ba Tư nói chung không phải là các tín đồ của đạo Cơ Đốc lúc đầu, nhưng sau cùng phần lớn trong số họ đã cải sang đạo Cơ Đốc. Những người trở thành tín đồ Ki tô giáo vẫn giữ học thuyết lâu đời của mình về thuyết duy linh cường điệu và thái độ coi thường vật chất, xem vật chất là điều xấu. Lẽ đương nhiên cùng với những người này là thái độ lúc nào cũng hoài nghi về tất cả sự đa dạng trong kiến thức con người. Học thuyết của tất cả những giáo phái này, ngoại trừ người Athanasian, sau cùng bị cộng đồng Giáo hội lên án như dị giáo.

Sự dai dẳng trong tranh cãi giáo điều. Cho dù có sự lên án nhiều điều là dị giáo, thì tập hợp giáo điều Cơ Đốc chưa hề ổn định vững chắc vào đầu thời Trung cổ. Lẽ đương nhiên, tất cả niềm tin Cơ Đốc

đều tin tưởng tuyệt đối vào Chúa, đáng tạo thành và cùng là người cai quản vũ trụ, tin vào sự cứu rỗi khỏi tội lỗi và thưởng phạt sau khi chết. Nhưng cũng như đối với nhiều vấn đề giáo điều khác, cũng có sự nhầm lẫn và không chắc chắn. Ngay cả khái niệm về Chúa Ba Ngôi tiếp tục là vấn đề gây nhiều tranh luận trong nhiều thế kỷ. Phần lớn quan điểm của các tín đồ Ki tô giáo phương Đông không hề chấp nhận quan điểm cực đoan của người Athanasian về mối quan hệ giữa Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con theo sự tán thành của Công đồng Nicaea (325). Ngoài ra, vào lúc này chưa có thuyết nào được phát biểu rõ ràng về số lượng và tính chính xác của các phép bí tích, cũng như chưa có thuyết nào nêu rõ quyền hạn của chức giáo sĩ một cách rạch ròi. Nói chung, có hai điểm bất đồng chính ảnh hưởng đến toàn bộ các vấn đề này. Một số tín đồ sùng đạo rất thành tâm trung thành với lý tưởng Cơ Đốc cũng giống hệt như lý tưởng trong thời các Thánh Tông đồ, khi Giáo hội là cộng đồng của những người huyền bí, mỗi người được dẫn dắt bằng Ánh sáng nội tâm trong các vấn đề niềm tin và đạo đức. Những người khác hình dung Giáo hội Cơ Đốc như một xã hội có tổ chức quy định nguyên tắc cai trị thành viên theo những yêu cầu thực tế của thời đại.

Ý nghĩa quan trọng của tổ chức Cơ Đốc. Sự phát triển tổ chức Cơ Đốc là một trong những sự phát triển quan trọng nhất trong toàn bộ thời Trung cổ. Thậm chí trong một vài thế kỷ đầu tiên thuộc giai đoạn này, Giáo hội và những thể chế liên quan của Giáo hội phát triển thành một cấu trúc tinh vi sau cùng trở thành khuôn khổ xã hội chính. Khi Đế chế La Mã ở phương Tây sa sút, thì Giáo hội đảm nhận phần lớn chức năng của đế chế và giúp duy trì trật tự tránh xáo trộn gia tăng. Nói chung bất kỳ những gì được cứu tránh khỏi sự đổ nát một phần lớn là do ảnh hưởng ổn định hóa của Giáo hội có tổ

chức. Giáo hội giúp khai hóa những người man rợ, truyền bá quan điểm công bằng xã hội, và bảo tồn cũng như chuyển giao kiến thức từ thời cổ đại.

Sự phát triển tổ chức Giáo hội. Tổ chức Giáo hội lúc đầu rất đơn giản. Các phiên họp Giáo hội nhóm họp ở nhà các thành viên và lắng nghe lời chứng tình thần của nhiều đồng đạo khác, những người tin rằng mình đang có sự hiệp thông trực tiếp với Đức Chúa Thánh Thần. Không có sự đối xử phân biệt giữa thường dân và giáo sĩ. Mỗi Giáo hội độc lập có một số quan chức, thường được gọi chung là giám mục và niên trưởng, với nhiệm vụ là chủ trì các buổi lễ phụng vụ, kỷ luật thành viên, và phân phát hàng cứu trợ từ thiện. Dần dần, do ảnh hưởng của các tôn giáo huyền bí ngoại giáo, nghi lễ trong đạo Cơ Đốc gia tăng phức tạp đến nỗi phải có chức giáo sĩ chuyên nghiệp. Nhu cầu phòng thủ chống lại hành động khủng bố, ngược đãi và khát vọng muốn đạt đến sự thống nhất niềm tin cũng tạo điều kiện thuận lợi để phát triển tổ chức Giáo hội. Kết quả là khoảng đầu thế kỷ 2 một giám mục trong mỗi thành phố quan trọng đều được công nhận là có quyền cao nhất so với tất cả giáo sĩ trong vùng phụ cận. Phạm vi tài phán xét xử của giám mục tương ứng với *civita*, đơn vị hành chính nhỏ nhất của nhà nước La Mã. Khi số lượng giáo đoàn gia tăng, và khi ảnh hưởng của Giáo hội tăng dần do sự chấp nhận đạo Cơ Đốc làm tôn giáo chính thức của La Mã, thì sự phân biệt đối xử phẩm cấp giữa các giáo sĩ bắt đầu xuất hiện. Những ai có tổng hành dinh của mình trong các thành phố lớn hơn đều được gọi là tổng giám mục, có quyền hành đối với giáo sĩ trong cả một tỉnh. Trong thế kỷ 4, chân giá trị của thượng phụ vẫn còn cao được xác lập để bổ nhiệm những giám mục ấy cai quản các cộng đồng Cơ Đốc lâu đời nhất và lớn nhất - những thành phố chẳng hạn

như Rome, Constantinople, Antioch và Alexandria cùng với các quận xung quanh. Vì thế giáo sĩ Cơ Đốc vào năm 400 bao gồm một hệ thống thứ bậc rõ ràng gồm thượng phụ, tổng giám mục, giám mục và giáo sĩ.

Sự ra đời chức giáo hoàng. Đỉnh điểm của tất cả những phát triển này là sự phát triển tối thượng quyền giám mục của Rome, hay nói cách khác, là sự ra đời chức giáo hoàng. Vì một số lý do, giám mục ở Rome có sự vượt trội hơn các thượng phụ Giáo hội khác. Thành phố trong đó người cai trị được tín đồ sùng đạo kính trọng như nơi diễn ra các hoạt động truyền giáo của các Thánh Tông đồ Paul và Peter. Truyền thống được nhiều người chấp nhận, người ta đồng ý rằng Peter đã hình thành chức giám mục ở Rome, vì thế tất cả những người kế vị ông đều là những người thừa kế uy quyền và uy tín của ông. Truyền thống này được bổ sung bằng giả thuyết cho rằng Peter được Thầy giao phó làm cha đại diện trên trái đất, được trao chìa khóa Nước Trời có quyền trừng phạt con người phạm tội và thậm chí cũng có quyền tháo cởi tội lỗi của họ⁶. Thuyết này, được gọi là thuyết Sự kế vị Peter, được các đức giáo hoàng áp dụng sau đó như cơ sở để khẳng định quyền hành của mình đối với Giáo hội. Các giám mục ở Rome cũng có lợi thế vì sau khi chuyển kinh đô của đế chế đến Constantinople hầu như không có vị hoàng đế nào có quyền quốc chủ hiệu quả ở phương Tây. Sau cùng, vào năm 455, Hoàng đế Valentinian III ra sắc lệnh buộc tất cả giám mục ở phương Tây phải phục tùng quyền xét xử của Đức giáo hoàng. Tuy nhiên, cũng không nên nghĩ rằng, Giáo hội có một hình thức cai trị theo chế độ quân chủ. Các thượng phụ trong Giáo hội phương Đông xem những quyết đoán cực đoan trong lời khẳng định của giáo hoàng là

một hành động vô liêm sỉ, trơ tráo, và thậm chí nhiều giám mục trong Giáo hội phương Đông vẫn tiếp tục phớt lờ một thời gian.

Lý do chủ nghĩa khổ hạnh thịnh hành. Tổ chức Giáo hội tuyệt nhiên không hề bị gò bó trong hệ thống thứ bậc Giáo hội. Trong một nghiên cứu các thể chế Cơ Đốc, người ta thường dành vị trí đáng kể cho đời sống tu viện. Vì chế độ tu viện lúc đầu là kết quả tự nhiên của chủ nghĩa khổ hạnh, nên điều cần thiết, thứ nhất, là phải tìm hiểu mối quan hệ giữa lý tưởng ấy và đạo Cơ Đốc. Đạo Cơ Đốc ban đầu chỉ mang tính chất khổ hạnh vừa phải. Chúa Jesus cũng như môn đệ của người không hề có những hành động hành xác cực đoan. Thật ra, chúa Jesus không lập gia đình, người cho biết mình không có chỗ nào để tựa đầu, người ta cho rằng người ăn chay 40 ngày ở nơi hoang vu, nhưng những minh họa này gần như không thể khuyến khích những hành động hành xác cực đoan giống như người mắc bệnh, vốn rất thường gặp ở các thầy tu ẩn dật trong thế kỷ 3 và 4. Vì thế chúng ta phải tìm các nguyên nhân phụ cho sự phát triển chủ nghĩa khổ hạnh sau này. Có lẽ là những nguyên nhân cơ bản sau:

1) Khát vọng của nhiều tín đồ Ki tô hữu mộ đạo muốn bảo vệ chống lại tính chất trần tục ngày càng tăng trong Giáo hội. Họ đi đến những mặt đối lập với cuộc sống xa hoa của một số giáo sĩ càng cực đoan thì họ sẽ bảo vệ Giáo hội càng hiệu quả.

2) Việc chọn hành động hành xác không lành mạnh như một cách thay cho sự tử đạo. Với việc bãi bỏ hành động khủng bố, ngược đãi của người La Mã, tất cả cơ hội có được vương miện vinh quang trên thiên đàng bằng cách trải qua cái chết vì niềm

tin đều bị xóa bỏ. Nhưng khát vọng muốn chứng minh lòng nhiệt thành tôn giáo bằng cách tự hạ mình và chịu khổ vẫn còn tồn tại và cần phải tìm lối ra.

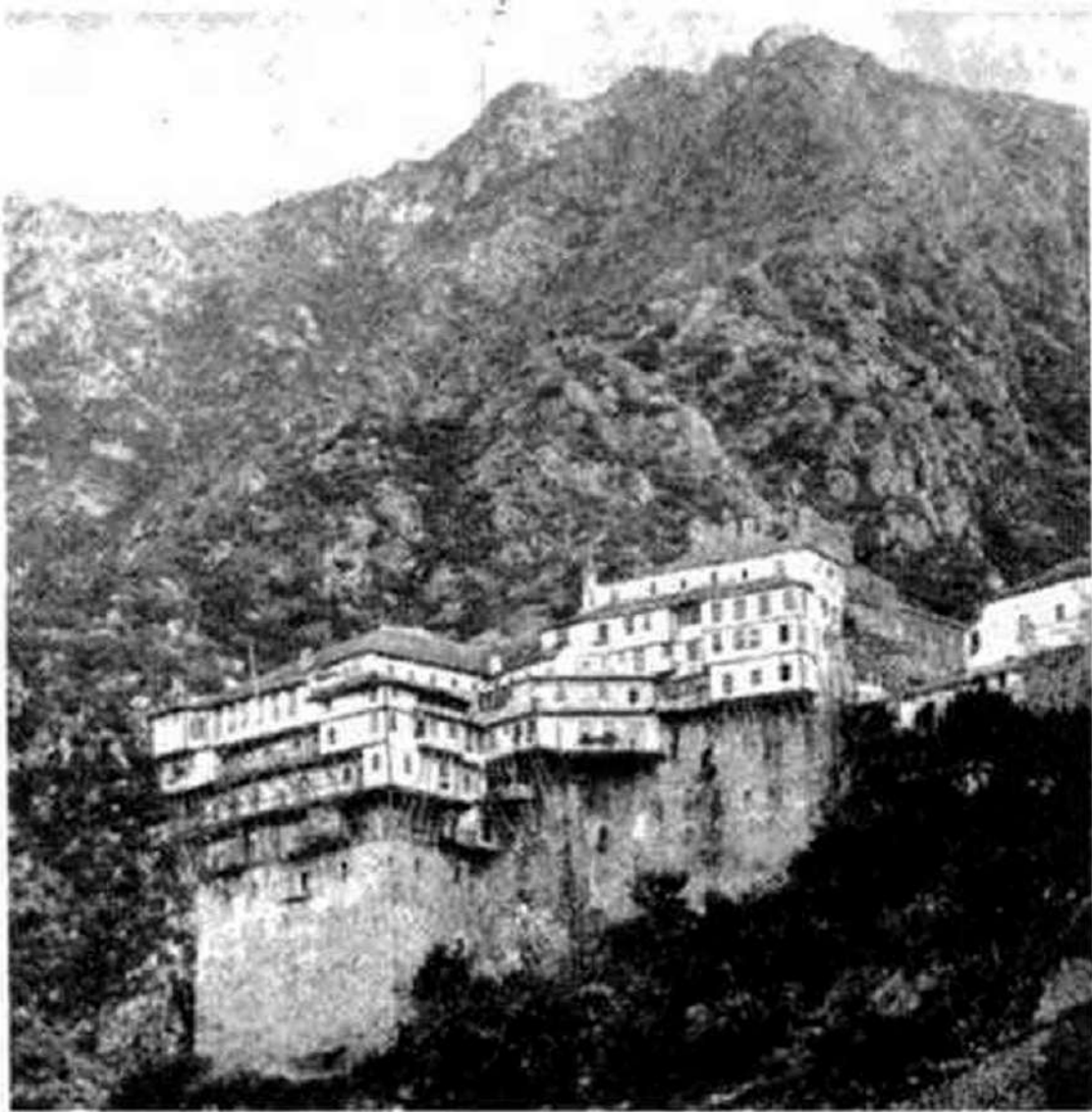
3) Khát vọng của một số tín đồ Ki tô giáo thành tâm mộ đạo làm gương bằng lòng mộ đạo đáng tôn vinh và sự hy sinh như một hành động truyền cảm hứng cho số đạo hữu yếu đuối hơn. Cho dù hầu hết mọi người đều không đạt đến mức lý tưởng, nhưng mức độ đạo đức và mộ đạo nói chung cũng được nâng lên.

4) Ảnh hưởng của các tôn giáo phương Đông khác, nhất là Thuyết Ngộ đạo và Mani giáo Ba Tư, với thuyết duy linh cường điệu của họ, xem thường thế gian này, và hạ thấp giá trị của thể xác.

Chủ nghĩa khổ hạnh của các ẩn sĩ Cơ Đốc. Số tín đồ Ki tô giáo khổ hạnh đầu tiên là ẩn sĩ, lánh xa trần tục để sống ẩn dật ở một vùng xa xôi, hẻo lánh hay hoang mạc nào đó. Hình thức chủ nghĩa khổ hạnh này có vẻ xuất xứ từ Ai Cập trong thế kỷ 3. Từ Ai Cập, chủ nghĩa khổ hạnh phát triển sang các tỉnh khác thuộc phần phía đông Đế chế và tiếp tục thịnh hành trong hơn 100 năm sau, phát triển thành một loại cuồng loạn tôn giáo mang đặc điểm thái quá không lành mạnh. Chúng ta biết được có nhiều thầy ẩn dật hay ẩn sĩ ăn cỏ ngoài đồng theo kiểu động vật, khóa thân lẫn mình trong các bụi gai, hay sống trong đầm lầy ăn rắn. Thánh Simeon Stylites nổi tiếng trong suốt mùa hè “như loại thực vật mọc rễ trong vườn”, rồi sau đó bắt đầu dựng cột nổi tiếng, cao đến 60 feet (khoảng 20 mét), suốt 30 năm còn lại trong đời ông sống trên đỉnh cột này. Những điều vô lý như thế, trong khi chắc chắn không phải là điển hình cho quan điểm

của đa số tín đồ Ki tô giáo trong thời gian này, nhưng có lẽ là kết quả tự nhiên của sự quá chú trọng đến cách sống tinh thần.

Sự xuất hiện đời sống tu viện. Có lúc tác động của chứng cuồng loạn ẩn sĩ có giảm. Một số giáo sĩ Ki tô khổ hạnh có suy nghĩ thực tế hơn đi đến kết luận rằng cuộc sống cô độc của ẩn sĩ không tốt cho tinh thần, vì đôi khi nó làm cho người ta phát điên. Kết quả của kết luận này là sự xuất hiện đời sống tu viện. Người ta thường cho là Pachomius là người sáng lập đời sống tu viện, ông sống ở Ai Cập vào giữa thế kỷ 4. Phong trào do ông khởi xướng, sau này được Thánh Basil kế tục, ông là giám mục xứ Cappadocia, người đầu tiên đặt ra một loạt quy định quản lý một dòng tu. Phản đối cách hành xác cực đoan, Thánh Basil yêu cầu các giáo sĩ phải tự rèn luyện bằng lao động hữu ích. Họ không phải chay trường hay hành xác, nhưng họ buộc phải tuân phục nguyên tắc sống nghèo khó và khiêm nhường, mỗi ngày dành nhiều tiếng để thiền định tôn giáo. Kiểu đời sống tu viện của thánh Basil được các Giáo hội phương Đông chấp nhận, phần lớn các giáo sĩ vẫn còn tìm chỗ tu hành trên vách đá cheo leo, chỉ leo lên được bằng thang dây hay ngồi trong giỏ tre để được kéo lên. Lịch sử đời sống tu viện ở Tây Âu cũng bắt đầu trong thế kỷ 4, khi các cộng đồng khổ hạnh theo mẫu Ai Cập cũng được thành lập ở La Mã. Tuy nhiên, thật ra không có đời sống tu viện nào quan trọng ở phương Tây, cho đến thế kỷ 6, khi Thánh Benedict soạn thảo quy định nổi tiếng sau cùng trở thành tiêu chuẩn cho hầu như tất cả giáo sĩ trong các nước Latin theo đạo Cơ Đốc. Quy định của Thánh Benedict áp đặt nghĩa vụ giống như nghĩa vụ theo quy định của Thánh Basil - sống nghèo khó, tuân thủ, lao động, và tận hiến. Nếu có sự khác nhau về cơ bản, thì có lẽ là hệ thống Benedict chú trọng đến sự kiểm soát có tổ chức hơn.



Tu viện theo Dòng tu Basil trên núi Athos. Chủ nghĩa khổ hạnh của các giáo sĩ dòng Basil khiến cho họ luôn xây dựng tu viện ở những nơi hiểm trở, trên vách núi cheo leo hay dốc đứng lởm chởm.

Kết quả của đời sống tu viện. Ảnh hưởng của đời sống tu viện đối với xã hội đầu thời Trung cổ không phải là cường điệu. Giáo sĩ nói chung là những nông dân chăm chỉ nhất ở châu Âu, họ khẩn hoang, tháo nước ra khỏi đầm lầy, và có rất nhiều khám phá liên quan đến việc cải tạo đất. Họ bảo tồn một số kỹ năng xây dựng từ thời La Mã và có sự tiến bộ đáng kể trong nhiều ngành nghệ thuật công nghiệp,

nhất là chạm khắc gỗ, chế tác kim loại, dệt vải, làm thủy tinh, và nấu bia. Thật ra, một số tác gia hiện đại cho rằng nền tảng của cuộc Cách mạng công nghiệp thật ra nằm trong các tu viện thời Trung cổ. Chính các giáo sĩ, là những người biên soạn hầu hết các quyển sách, chép tay các bản thảo từ thời cổ đại, và quản lý đa số trường học, thư viện và gần như tất cả bệnh viện hiện có vào đầu thời Trung cổ. Sự phát triển đời sống tu viện cũng có ảnh hưởng sâu sắc đối với lịch sử Giáo hội, dẫn đến sự phân chia thành nhiều phẩm cấp giáo sĩ. Sống theo quy định rạch ròi hay *regula* các giáo sĩ thường được gọi là giáo sĩ *dòng* trong khi linh mục, giám mục và tổng giám mục, đảm nhiệm các hoạt động ngoài đời (*saeculum*), do đó người ta thường gọi là giáo sĩ *triều*. Giữa hai nhóm phát triển thái độ kinh địch căng thẳng, giáo sĩ đôi khi tổ chức nhiều phong trào cải cách chống lại tính thế tục của các linh mục. Các giáo sĩ dòng Benedict được đặc ân của Đức giáo hoàng, một phần do liên minh giữa giáo hoàng với đời sống tu viện, qua đó giáo hoàng mới có thể mở rộng quyền lực của mình trong khắp Giáo hội.

2. NỀN TẢNG GERMAN TRONG NỀN VĂN HÓA MỚI

Người German cổ đại. Yếu tố thứ hai trong số các yếu tố quan trọng nhất kết hợp lại để tạo thành nền văn minh của châu Âu đầu thời Trung cổ là ảnh hưởng của những người man rợ German. Không chỉ họ là dân tộc phương bắc duy nhất giúp định hình mẫu xã hội đầu thời Trung cổ, mà sự đóng góp của người Celt ở Brittany và Ireland cũng như những người Slav ở Trung và Đông Âu tuyệt nhiên không phải là không có ý nghĩa. Tuy nhiên, ảnh hưởng của người Đức có vẻ đậm nét hơn. Người German cổ đại là những người đầu dài, chủ yếu thuộc dòng dõi Bắc Âu, ngôn ngữ thuộc nhóm Ấn-Âu.

Họ xuất xứ từ đâu cho đến nay vẫn là vấn đề mà giới học giả vẫn còn tranh cãi, nhưng dường như họ từ Tây Á di cư sang Bắc Âu. Đầu Công nguyên, họ chia thành nhiều tộc người: người Scandinavia, người Vandal, người Goth, người Frank, người Alemanni, người Burgundian, người Frisian, người Anglo-Saxon, người Hà Lan, v.v... Cả trong ngôn ngữ lẫn chủng tộc ban đầu họ có một số mối quan hệ với người Hy Lạp và người La Mã.

Những cuộc xâm chiếm Đế chế La Mã của người German. Trong nhiều thế kỷ, các dân tộc man rợ German đã thâm nhập vào lãnh thổ La Mã. Có lúc họ thâm nhập như những đạo quân xâm lược, nhưng họ thường thâm nhập dần, đưa cả gia đình và đồ dùng theo cùng, chiếm cứ các vùng không có cư dân hay bỏ hoang. Nhiều viên chỉ huy quân sự và nhà cai trị La Mã đưa họ vào trong nước. Julius Caesar ấn tượng trước giá trị của họ như các chiến binh và cho hàng ngàn người trong số họ gia nhập vào quân đội của mình. Người ta nhận thấy họ làm vệ sỹ bảo vệ tất cả Princeps và hoàng đế. Sau cùng, vào thời Constantine, họ chiếm đa số trong quân đội La Mã. Nhiều người tham gia ngành dân chính và hàng ngàn người được chính quyền cho phép định cư như *coloni* hay nông nô trong các thái ấp rộng lớn. Theo tình hình này, không có gì phải ngạc nhiên khi La Mã sau cùng bị người German xâm chiếm. Họ là một chủng tộc hùng dũng, nghị lực, thường xuyên gia tăng về số lượng, và ngày càng có được chỗ đứng vững chắc ở nước Ý, những người khác bị cám dỗ bởi những cơ hội tiếm đoạt cướp bóc. Ngoài ra, người La Mã thường xuyên bóc lột những người hiện sống trong Đế chế, bằng cách này đã làm cho những người có quan hệ họ hàng với mình có lý do chính đáng để tấn công. Mặc dù sự xâm lược có vũ trang vào nước Ý đã bắt đầu từ đầu thế kỷ 2 TCN, và sau đó diễn

ra một vài lần nữa, nhưng chưa lần nào thật sự tai họa cho đến thế kỷ 4 và 5. Năm 378, người Visigoth phản nộ trước sự áp bức của các thống đốc trong đế chế đã nổi dậy. Họ áp đảo một đạo quân La Mã ở Adrianople rồi sau đó tiến quân về phía tây vào trong nước Ý. Năm 410, dưới sự chỉ huy của Alaric, họ chiếm và cướp phá thành Rome, sau đó chuyển xuống thành Gaul ở phía nam. Năm 455, thành Rome bị người Vandal cướp phá, họ di cư từ vùng đất quê hương nằm giữa hai sông Oder và Vistula và hình thành vương quốc ở tỉnh Carthage. Các tộc người German khác cũng tìm cách thâm nhập nước Ý, trước khi thế kỷ 5 kết thúc, Đế chế La Mã ở phương Tây hoàn toàn thuộc về sự thống trị của những người man rợ.

Xã hội German cổ đại. Hiểu biết của chúng ta về xã hội German cổ đại chủ yếu dựa vào quyển *Germania* của Tacitus, viết năm 98. Văn học và luật pháp của bản thân người German cũng chứa đựng nhiều thông tin, nhưng vẫn chưa ở dạng thành văn cho đến sau khi ảnh hưởng La Mã và đạo Cơ Đốc bắt đầu phát huy tác dụng. Khi Tacitus viết sách, những người man rợ German đã đạt được một trình độ văn hóa ngang bằng với trình độ văn hóa của người Hy Lạp Thời kỳ Homer. Họ mù tịt và không biết gì về kiến thức nghệ thuật. Nhà cửa của họ được xây dựng bằng gỗ thô bên ngoài trát bùn. Trong khi có một số sự phát triển trong nông nghiệp, thì họ thích những cuộc viễn chinh cướp phá hơn là công việc cày cấy chán ngắt. Gần như tất cả công việc nông nghiệp đều do phụ nữ, người già và những người còn sống lệ thuộc khác đảm nhận. Khi không chiến đấu hay săn bắn, chiến binh dành phần lớn thời gian của mình để ngủ, uống rượu, vui đùa với người khác. Cờ bạc và rượu chè say xỉn là những tệ nạn nổi bật, nhưng nếu chúng ta tin vào lời xác nhận

của Tacitus, đạo đức trong quan hệ tình dục trong sạch đến mức khác thường. Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng thịnh hành, ngoại trừ có những trường hợp thủ lĩnh được quyền cưới thêm một vợ nữa vì lý do chính trị. Hiếm có trường hợp ngoại tình, và nếu có sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc, trong khi ly hôn hầu như không có. Trong một số bộ tộc, ngay cả góa phụ cũng bị cấm tái hôn.

Thế chế kinh tế, chính trị. Thế chế kinh tế, chính trị của người German là thế chế phù hợp với một dân tộc vừa quen với nếp sống định cư. Một tỷ lệ kinh doanh rất nhỏ diễn ra trên cơ sở hàng hóa trao đổi, trong khi gia súc vẫn còn là mặt hàng của cải chủ yếu. Đất nông nghiệp được sở hữu tư nhân hay tập thể vẫn còn là vấn đề gây nhiều tranh cãi, nhưng chắc chắn rừng và thảo nguyên đều thuộc quyền sở hữu và khai thác chung. Có lẽ cộng đồng kiểm soát sự phân bố đất đai mới mà họ vừa chiếm đoạt, phân phát các phần đất canh tác được cho cá nhân. Cũng có chứng cứ cho thấy giai cấp sở hữu chủ giàu có phát triển như tầng lớp quý tộc trong một số bộ tộc. Mặc dù Tacitus nhận xét rằng người German có nô lệ, nhưng có lẽ hầu hết những người sống phụ thuộc đều là nông nô, vì họ có nhà riêng và chỉ nộp cho chủ nô một phần trong số nông sản mình sản xuất. Tình trạng nô lệ của họ là kết quả không chỉ là trường hợp bị bắt trong chiến tranh mà còn là do gán nợ và nhất là đánh bạc liều mạng, người ta bán cả tự do của mình khi không còn bất kỳ tài sản nào khác. Nói chung nhà nước chưa có. Luật pháp chỉ là kết quả của tập quán, việc kiểm soát công lý phần lớn vẫn thuộc quyền kiểm soát của cá nhân. Trong khi người German đã có các tòa án trong bộ tộc, nhưng chức năng của những tổ chức này chủ yếu chỉ là hòa giải giữa nguyên đơn và bị cáo. Nguyên đơn phải đưa bị cáo ra tòa xử, và đóng “lệ phí” theo quy định của luật tập quán. Tòa chỉ phán

quyết mỗi người đi kiện phải cần có những chứng cứ gì để xác định tính giá trị trong lời kiện của mình. Thường những chứng cứ này gồm lời tuyên thệ và cách thử tội, cả hai được xem là sự khẩn khoản yêu cầu sự phán xét của Chúa. Quan trọng nhất trong số các thể chế chính trị còn lại là hội đồng chiến binh. Nhưng hội đồng này không có quyền lập pháp, quyền lực không bằng những người tham gia giải thích tập quán. Chức năng chính của hội đồng là quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình, và liệu bộ tộc có nên di cư đến một địa điểm mới hay không. Ban đầu các bộ tộc German không có vua. Họ có các thủ lĩnh do người tự do bầu chọn, nhưng những thủ lĩnh này cũng chỉ là quan chức trong các nghi lễ. Trong thời chiến, một lãnh đạo quân sự được bầu chọn, được giao phó quyền hành đáng kể, nhưng ngay sau khi chiến dịch kết thúc thì ông ta cũng không còn quyền bính gì nữa. Tuy nhiên, khi chiến tranh gia tăng về tần số và thời gian kéo dài, thì một số lãnh đạo quân sự thật sự trở thành vua. Nhưng nói chung vẫn duy trì bầu chọn theo hình thức.

Ảnh hưởng của người German. Ảnh hưởng của người German đối với lịch sử thời Trung cổ, trong khi đôi khi được nghĩ là không có ý nghĩa quan trọng, nhưng ở mức đáng được xem xét. Trước hết, những ảnh hưởng này phần lớn là nguyên nhân dẫn đến các thành phần trong chế độ phong kiến: 1) Quan niệm xem luật pháp như kết quả tự nhiên của tập quán chứ không phải là sự thể hiện ý muốn của người có chủ quyền tối cao; 2) Quan niệm xem luật pháp như sở hữu riêng tư của cá nhân mà mình có thể mang theo khi đến bất kỳ đâu, trái với quan niệm của người La Mã cho rằng luật pháp chỉ giới hạn trong một lãnh thổ nhất định; 3) Quan niệm về mối quan hệ giao kèo giữa nhà cai trị và thần dân, bao gồm nghĩa vụ bảo vệ và phục tùng tương hỗ; 4) Học thuyết về mối quan hệ đáng kính giữa

vua và chư hầu, phát triển từ thể chế German *comitatus* hay hội đồng quân sự, trong đó chiến binh bị ràng buộc bằng lời cam kết danh dự và trung thành trong chiến đấu và phục vụ lãnh đạo; 5) Xử bằng cách tử tội là thủ tục thịnh hành trong các tòa án phong kiến; 6) Quan niệm về vương quyền có bầu chọn.

3. PHÁT TRIỂN CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ Ở CHÂU ÂU ĐẦU THỜI TRUNG CỔ

Lịch sử chính trị của nước Ý. Lịch sử chính trị của Tây Âu từ 476 đến 800 tương đối ít được quan tâm ngoại trừ giới chuyên môn. Tuy nhiên, vẫn có một vài sự phát triển quan trọng, đáng lưu ý. Tiếp theo sau sự phế truất vị hoàng đế cuối cùng trong số các hoàng đế La Mã ở phương Tây, một thủ lĩnh người German tên Odovacar tự xưng mình là vua Ý. Nhưng vào năm 493 Ý bị người Ostrogoth dưới sự chỉ huy của Theodoric xâm chiếm, ông là một trong số các lãnh tụ có năng lực nhất, hiểu biết nhất trong số các lãnh đạo man rợ. Cho đến gần cuối thời gian trị vì kéo dài 33 năm, Theodoric cai trị nước Ý sáng suốt hơn hẳn nước Ý dưới thời các hậu duệ của Caesar. Ông khuyến khích nông nghiệp và thương mại, trùng tu công trình công cộng, xây dựng đường sá, bảo trợ giáo dục, và củng cố quan điểm hòa đồng tôn giáo. Nhưng vào những năm cuối đời, ông hay cáu kỉnh và hoài nghi, buộc tội một số thuộc cấp trung thành tội âm mưu lật đổ mình cùng với giới quý tộc La Mã. Một vài người bị tử hình, trong đó có triết gia Boethius. Ngay sau khi Justinian lên làm hoàng đế ở Constantinople năm 527, ông quyết định tái xâm chiếm Ý và các tỉnh ở phương Tây. Nhưng cho đến năm 552, quyền lực của người Ostrogoths mới thật sự kết thúc. Chiến tranh kéo dài đã làm nước Ý hoang tàn, mở đường cho sự xâm lược của người Lombard

năm 568. Người Lombard nắm giữ quyền kiểm soát hầu hết bán đảo dưới sự cai trị của các công tước bán độc lập cho đến khi bị Charlemagne xâm chiếm vào cuối thế kỷ 8.

Vương quốc của người Frank. (Xem hình trang 272. Nhà nước Tây Âu mạnh nhất vào đầu thời Trung cổ không phải được thành lập ở Ý mà ở Pháp. Năm 481, một thanh niên tên Clovis lên làm vua của một bộ tộc quan trọng của người Frank ở Salian, sống ở tả ngạn sông Rhine. Chưa đầy 20 năm, Clovis xâm chiếm gần như hầu hết những gì nay là nước Pháp và một phần nước Đức bên cạnh, Việc nhà vua chấp nhận đạo Cơ Đốc chính thống đã được giới giáo sĩ ủng hộ và có thể thành lập Liên minh sau này giữa các nhà vua Frank với Đức giáo hoàng. Vương triều Merovingian⁷, ông nhà vua sáng lập, tiếm đoạt ngai vàng của nhà nước Frank cho đến năm 751. Trong hơn một thế kỷ, những người kế vị Clovis tiếp tục theo đuổi chính sách chế độ chuyên quyền hà khắc của ông, thôn tính, sáp nhập lãnh thổ của kẻ thù, thao túng Giáo hội, và khai thác đất đai trên vương quốc như thể đó là tài sản của riêng mình. Tuy nhiên, từ năm 639, dòng dõi hoàng tộc bắt đầu thoái hóa. Một loạt gồm toàn những người yếu đuối, yếu mệnh, cái gọi là vua không làm được việc gì cả, kế thừa ngai vàng của tiền nhân tràn đầy sinh lực. Mải mê theo đuổi lạc thú, những chàng thanh niên vô dụng này giao phó hầu hết quyền bính của mình cho số thuộc cấp quan trọng, thị trưởng cung điện. Lẽ đương nhiên là chính số quan chức này là những người thay thế các nhà vua Merovingian vốn được nhà vua tin tưởng giao phó mọi quyền hành. Thị trưởng trong số các thị trưởng có năng lực và năng động nhất trong cung điện là Charles Martel (“Búa”), được xem là người sáng lập thứ hai của nhà nước Frank. Năm 732, ông nổi tiếng do việc đánh bại người Moor ở Tours,

một thành phố chỉ cách Paris hơn 100 dặm. Mặc dù đối phương của ông chỉ là một băng cướp, nhưng trận Tours dù sao cũng được xem là quan trọng khi sự xâm lược của người Moor đối với nước Pháp ở mức cao nhất. Nhưng, thậm chí sau khi giành chiến thắng, Charles hài lòng với quyền lực vừa có và không nghĩ đến việc mang danh hiệu nhà vua. Danh hiệu này dành cho con trai ông, Pepin lùn, tự xưng mình là vua được người Frank bầu chọn vào năm 751, qua đó kết thúc sự cai trị của triều Merovingian. Vương triều mới lúc này được gọi là vương triều Carolingian theo tên của người đại diện nổi tiếng nhất của vương triều, Carolus Magnus hay Charlemagne.

Sự cai trị của Charlemagne. Trong suy nghĩ của hầu hết sinh viên ngành lịch sử, Charlemagne tượng trưng cho một trong số ba nhân vật quan trọng nhất trong toàn bộ giai đoạn lịch sử Trung đại. Theo một số người cùng thời, người ta tôn vinh ông như một Augustus mới mang lại hòa bình, thịnh vượng cho Tây Âu. Có thể ông đã thiết lập cách cai trị hiệu quả, và ông đấu tranh chống lại khuynh hướng ly khai nhen nhóm trong thời gian trị vì của các nhà vua Merovingian sau này. Không những ông xóa bỏ chức thị trưởng cung điện, mà còn diệt trừ các công tước bộ tộc, và ban tất cả quyền lực cho chính quyền địa phương theo sự bổ nhiệm của mình, các bá tước. Để ngăn hành động lạm dụng chức quyền của các bá tước vừa bổ nhiệm, ông chỉ định *missi dominici*, hay sứ giả của vua, đến kiểm tra các hạt rồi về báo cáo cho vua biết hành động bất chính. Vua cho phép *missi* tự đứng ra thành lập tòa án để xét xử các đơn khiếu nại bị hà hiếp và thậm chí trong những trường hợp quá đáng có thể cách chức quan chức địa phương. Vua sửa đổi hệ thống cũ, kiểm soát công lý của tư nhân bằng cách cho phép các bá tước có quyền triệu hồi bị cáo ra tòa xử và bằng cách ban cho các quan hành chính

địa phương có nhiều quyền kiểm soát quá trình tư pháp hơn. Vua phục hồi thể chế La Mã điều tra có tuyên thệ, trong đó nhiều người được các quan nhiếp chính của vua triệu hồi, buộc phải tuyên thệ nói ra những gì mình biết về tội phạm xảy ra ở địa phương. Thể chế này tồn tại sau khi vương triều Carolingian sụp đổ và được người Norman du nhập vào nước Anh, ở đây thể chế này sau cùng trở thành một yếu tố quan trọng trong việc hình thành hệ thống bồi thẩm đoàn. Trong khi hầu hết phần còn lại trong cấu trúc chính trị mà Charlemagne thiết lập đã bị xóa bỏ cùng với sự kết thúc vương triều, nhưng tiền lệ do ông đặt ra cho sự cai trị hiệu quả chắc chắn ảnh hưởng đến nhiều vua Pháp vào cuối thời Trung cổ cũng như các hoàng đế Đức. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng vinh quang trong đế quốc của Charlemagne phần lớn nằm ở nền tảng tàn sát. Trong 46 năm trị vì từ 768 đến 814, ông tiến hành không dưới 54 cuộc chiến. Hầu như không có một dân tộc nào ở Tây Âu chống lại ông mà ông không đem quân đi đánh, ngoại trừ người Anh. Vì hầu hết các chiến dịch của ông đều thành công, nên ông sáp nhập phần lớn Trung Âu, bắc và trung Ý vào lãnh thổ của người Frank. Nhưng một số trong các cuộc xâm lược này chỉ có thể tiến hành bằng sự hy sinh đẫm máu khủng khiếp và phải viện đến những biện pháp tàn bạo nhẫn tâm nhất. Chiến dịch chống lại người Saxon vấp phải sự chống cự kiên cường đến mức sau cùng Charlemagne ra lệnh chém đầu 450 người. Điển hình cho tinh thần của thời đại khi tất cả hành động này được tiến hành với cơ thuyết phục dân ngoại đạo theo Cơ Đốc giáo.



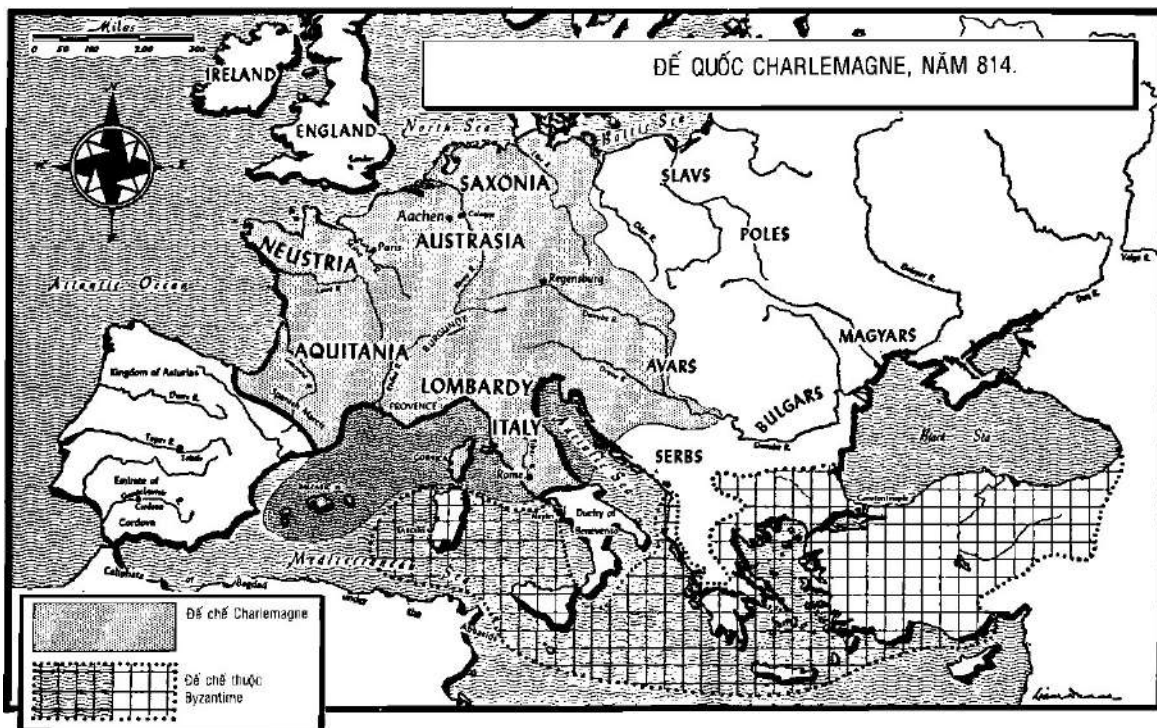
Hoàng đế Charlemagne. Trong một tranh vẽ của Albrecht Dürer.

Charlemagne trở thành hoàng đế. Thật ra, chính sự can thiệp thường xuyên của Charlemagne trong các việc tôn giáo đã đưa toàn bộ sự nghiệp của ông lên đến đỉnh điểm - lễ đăng quang trong tư cách Hoàng đế La Mã do Đức giáo hoàng Leo III chính tay đội vương miện. Leo có lúc cũng gặp rắc rối. Bị buộc tội là kẻ bạo ngược và chơi bời phóng đãng, ông làm cho dân chúng thành Rome phẫn nộ đến mức vào năm 799 họ đánh ông một trận đòn chí tử, buộc ông phải chạy khỏi thành phố, sống chật vật trong vùng đồi núi nước Đức, ông khẩn cầu sự giúp đỡ của Charlemagne. Nhà vua vĩ đại đưa ông về Ý, giúp ông trở lại chức vụ giáo hoàng. Vào ngày Giáng sinh năm 800, khi Charles quỳ gối cầu nguyện trong nhà thờ Thánh Peter, Đức giáo hoàng biết ơn đặt vương miện lên đầu ông trong khi cả giáo đoàn tung hô ông như “Augustus, được trao vương miện của Chúa, Hoàng đế vĩ đại và mang lại hòa bình cho người La Mã”. Ý nghĩa của sự kiện này thật khó đánh giá. Charles được mô tả có thái độ ngạc nhiên và lúng túng cùng với danh dự. Nhưng nguyên nhân thật sự làm ông phát cáu có lẽ do ông được một Đức giáo hoàng chấp nhận làm vua. Có chứng cứ cho thấy ông đã phát triển một số kế hoạch đầy tham vọng để phục hồi quyền lực Hoàng đế ở phương Tây. Ngoài ra, ông xem quyền bính của mình là quyền bính không thể bị bất cứ quyền tối cao nào của Giáo hội chi phối. Ông làm luật một cách thoải mái đối với các vấn đề tôn giáo, kiểm soát tất cả những sự bổ nhiệm trong giáo hội, rao giảng cho linh mục và giám mục về đạo đức cũng như những gì họ cần rao giảng trước quần chúng. Tuy nhiên, thật ra sự đăng quang của ông được nhiều người cùng thời của Charlemagne xem là đánh dấu sự trở về thời hoàng kim chứng nhân cho một ý nghĩa quyền lực không gì khác

hơn là sự tầm thường. Vì thế đế quốc Carolingian được thành lập không những được xem là sự khởi đầu của một nhà nước mới, mà còn được hiểu như sự phục hồi Đế chế của các Caesar. Sự huy hoàng của La Mã lúc này như được tái sinh, có lẽ hợp với sự thật hơn khi sự kiện được hiểu như một thể hiện sự đánh thức văn hóa và chính trị ở phương Tây. Về lý thuyết, Đế quốc có kinh đô đặt ở thành Constantinople nhưng vẫn còn bao gồm nước Ý và các vùng xung quanh châu Âu. Sự thành lập một đế quốc ở phương Tây là biểu tượng cho khoảng cách ngày càng lớn giữa các nước Latin theo đạo Cơ Đốc với Byzantium. Sau cùng, việc Charlemagne được Đức giáo hoàng Leo III đội vương miện vào cuối thời Trung cổ là biểu tượng cho lời khẳng định uy quyền tối cao của giáo hoàng. Họ cũng lập luận rằng chính họ là những người thật sự hình thành đế quốc, lẽ đương nhiên là hành động như những người thay mặt Chúa.

Vương quốc Saxon ở Anh. Đầu thời Trung cổ phần lớn những gì nay là nước Anh vẫn còn dưới ách cai trị của người La Mã. Nhưng vào thế kỷ 5, người La Mã buộc phải rút do rắc rối với sự xâm lược nước Ý của người German ngày càng tăng. Sau đó ít lâu, nước Anh bị các bộ tộc người Saxon, Angle và Jute từ lục địa châu Âu tràn sang dày xéo. Họ mang theo tập quán và thể chế của quê nhà cũng giống như tập quán và thể chế của những người man rợ German khác. Dân cư bản địa có nguồn gốc Celt vào các vùng núi xứ Wales và Cornwall, họ nhanh chóng thành lập vương quốc của riêng mình. Có lúc đến 7 vương quốc - Northumbria, Đông Anglia, Kent, Essex, Sussex, Wessex và Mercia - có thái độ thù địch và nghi kỵ lẫn nhau. Vào thế kỷ 9, các bộ tộc người Dane lợi dụng mâu thuẫn giữa các vương quốc Saxon nên có ý định xâm chiếm. nỗ lực đánh

bại kẻ thù mới đã khiến cho bảy vương quốc kết hợp thành liên bang hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của vương quốc Wessex cùng người lãnh đạo nổi tiếng, Alfred Đại đế. Vua Alfred tái tổ chức quân đội, truyền dẫn sức sống mới cho chính quyền địa phương, xem lại và mở rộng luật pháp. Ngoài ra, ông xây dựng trường học, khuyến khích thần dân quan tâm văn học và các thành phần khác trong nền văn hóa dân tộc.



Sự xâm lược của người Norman. Những người kế vị Vua Alfred là những người yếu đuối. Một trong số họ, Ethelred - Người không sẵn sàng, giao nộp vương quốc của mình cho Vua Canute của người Dane hùng mạnh. Trong 18 năm, nước Anh được cai trị như một phần trong đế quốc Biển Bắc cũng bao gồm cả Na Uy và Đan Mạch. Nhưng vào năm 1035, Canute băng hà, vương triều Saxon giành lại quyền kiểm soát nước Anh. Nhưng không kéo dài được lâu. Con trai của Ethelred, Edward - Người xưng tội, quan tâm đến việc trau dồi

để được tiếng là mộ đạo hơn là việc lãnh đạo đất nước, cho phép lãnh địa công tước Normandy cai quản công việc trong nước, ở khắp vùng eo biển Anh. Khi Edward chết, Công tước xứ Normandy, sau này được gọi là William Người xưng tội, xưng mình là vua nước Anh. Cho một đạo quân đồ bộ lên Sussex năm 1066, ông bắt vua Anh Harold bước vào cuộc chiến lúc chưa chuẩn bị và đánh bại Harold trong trận Hastings. Harold bị thương trí mạng, lực lượng của vua tan rã. Hiển nhiên xem xét thận trọng là đặc tính tốt hơn lòng dũng cảm, các quan hành chính địa phương còn lại giao nhà vua cho Công tước William. Trận Hastings được xem là bước ngoặt trong lịch sử nước Anh, vì nó kết thúc giai đoạn uy quyền tối cao của người Anglo-Saxon và mở đường cho sự thành lập nhà nước quốc gia dưới sự lãnh đạo của William và những người kế vị người Norman.



Công tước William xứ Normandy vượt qua Eo biển Anh để chiếm nước Anh, cảnh trong một tấm thảm Bayeux. Thảm Bayeux mô tả, được vá may trên vải lanh, 72 cảnh mô tả sự xâm chiếm của người Norman. Có lẽ hoàn toàn theo chỉ đạo của Giám mục Odo xứ Bayeux, anh em cùng cha khác mẹ với William - Người xưng tội.

Sa sút kinh tế ở Ý. Hầu hết sử sách kể về đời sống kinh tế vào đầu thời Trung cổ đều mô tả bức tranh thê lương trở lại điều kiện nguyên thủy và trong một số trường hợp là cảnh khốn cùng thật sự. Sự sa sút của nước Ý vào nửa đầu thế kỷ 5 diễn ra khá nhanh. Tác động từ cuộc cách mạng kinh tế trong 200 năm trước lúc này đạt mức tối đa. Thương mại và công nghiệp nhanh chóng biến mất, đất đai trước đây dùng để sản xuất nay mọc đầy cây thạch nam và mâm xôi, dân số giảm sút đến mức phải ban hành luật cấm phụ nữ dưới 40 tuổi không được vào tu viện tu. Trong khi chủ sở hữu các thái ấp điền trang rộng lớn mở rộng quyền kiểm soát của họ sang nông nghiệp và kiểm soát nhiều chức năng của chính quyền, ngày càng có nhiều quần chúng trở thành nông nô. Trong thời gian trị vì của Theodoric, quá trình sa sút kinh tế này trong một chừng mực nào đó được chặn đứng do ông phát triển nông nghiệp và thương mại cùng như giảm thuế. Nhưng Theodoric không thể xóa bỏ tình trạng nông nô hay thay đổi việc tập trung tài sản từ đất, vì ông nghĩ rằng mình cần sự ủng hộ của tầng lớp quý tộc. Sau khi ông mất, các tác động suy tàn lần nữa lại phát huy tác hại, nhưng nếu không có chiến tranh tái xâm chiếm của Justinian thì nước Ý lẽ ra cũng giữ được sự thịnh vượng mình có từ thời vua Ostrogothic. Xung đột quân sự kéo dài đã đưa quốc gia đến bờ vực hành động man rợ. Bệnh dịch hạch và nạn đói cùng với thiên tai tấn công các đạo quân chiến thắng. Đồng ruộng bỏ hoang, không người canh tác, hầu hết các hoạt động trong thành phố đều bị ngưng trệ. Sói mò vào tận thành phố, chúng béo ra do các xác chết không người chôn cất. Nguy cơ nạn đói trầm trọng đến mức tình trạng ăn thịt người xuất hiện ở một vài nơi⁸. Chỉ trong các thành phố lớn hơn, chức năng thông thường của nền văn minh mới tiếp tục ở mức độ có thể đánh giá được.

Điều kiện kinh tế ở Pháp, nền tảng của chế độ phong kiến. Thay đổi kinh tế hiện nay ở nơi mà là nước Pháp theo mẫu rất giống như ở Ý, nhưng diễn ra ở mức độ chậm hơn. Trong thời La Mã, xứ Gaul ở miền nam đã có một nền thương mại thịnh vượng và ngành công nghiệp phát triển đáng kể. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ 9, hoàn toàn ngưng trệ. Đường phố trong thành phố Marseille mọc đầy cỏ dại, trong khi hải cảng đã bỏ hoang hơn 2 thế kỷ. Trong một số thành phố khác vùng Địa Trung Hải và trong nội địa, vẫn tiến hành trao đổi mua bán ở quy mô nhỏ, hầu hết do người Do Thái và người Syria, và sau này là người Lombard đảm nhiệm, nhưng ngay cả hoạt động của những người này cũng ngày càng khó khăn khi nạn cướp bóc gia tăng, đường sá xuống cấp, tiền tệ biến mất khỏi sự lưu thông. Lịch sử kinh tế nước Pháp cũng mang đặc điểm sự phát triển chế độ phong kiến bất thường cũng giống như tình hình ở nước Ý. Một số nguyên nhân có liên quan mật thiết với các chính sách của các nhà vua Merovingian và Carolingian. Gần như tất cả những nhà cai trị này bồi thường cho quan lại của mình bằng *cách cấp đất*. Cả Pepin lùn lẫn Charlemagne đều trung thành với mô hình của Charles Martel trong việc truất quyền sở hữu đất của Giáo hội và chuyển số đất này sang những người ủng hộ mình xem đó là phần thưởng phục vụ quân đội. Nghiêm trọng là thông lệ cấp *immunities*, hay bãi miễn quyền hạn xét xử các nhiếp chính của nhà vua. Ban đầu, sự bãi miễn này ban cấp như đặc ân chỉ dành cho các giám mục và cha trưởng tu viện, bảo vệ họ tránh khỏi các quan lại vô liêm sỉ nhưng sau này đất cũng được cấp cho các quý tộc thế tục. Tác động pháp lý của nó là làm cho người sở hữu chỉ thuộc quyền hạn xét xử độc nhất của nhà vua, nhưng lúc nhà vua ở xa và thường lo các vấn đề khác, thì giới quý tộc lợi dụng cơ hội để gia tăng quyền hạn độc lập

của mình. Chiến tranh, nạn cướp bóc và hà hiếp cũng góp phần phát triển một cấu trúc xã hội phong kiến bằng cách buộc số công dân yếu thế hơn phải tìm kiếm sự bảo vệ từ những người láng giềng quyền thế hơn. Kết quả là khuynh hướng phân chia dân số thành hai giai cấp dễ phân biệt: giai cấp quý tộc có đất và nông nô.

4. THÀNH TỰU TRI THỨC CỦA CHÂU ÂU ĐẦU THỜI TRUNG CỔ

Trình độ tri thức thấp. Nói chung, văn hóa tri thức của châu Âu đầu thời Trung Cổ không phải là văn hóa ở thứ hạng cao. Mê tín và cả tin thường là đặc điểm thấy rõ trong tác phẩm thậm chí của nhiều tác gia xuất sắc. Yêu thích sự sưu tầm tài liệu hơn là yêu thích thành tựu độc đáo cũng là đặc điểm nổi bật ở phần lớn những người nhiệt tâm với tri thức. Một vài người không còn quan tâm đến triết học hay khoa học nữa, ngoại trừ những chủ đề có thể dùng để phục vụ cho các mục đích tôn giáo. Quan điểm như thế lẽ đương nhiên dẫn đến việc hiểu kiến thức theo cách huyền bí, chấp nhận những truyện hoang đường là chuyện có thực khi chúng có vẻ mang ý nghĩa tượng trưng cho lĩnh vực tôn giáo. Bất chấp tất cả những điều này, trí tuệ của thời đại không phải đắm chìm tuyệt vọng trong màn đêm tăm tối. Ánh sáng kiến thức cổ đại chưa hề tắt lịm, ngay cả một số giáo sĩ mộ đạo nhất trong số các giáo sĩ của Giáo hội đều công nhận giá trị văn học Hy-La cổ điển. Ngoài ra, có một vài người trong giai đoạn, nếu không nói là thiên tài sáng tạo, thì ít ra cũng có khả năng học thuật không hề thua kém Hy Lạp thời hoàng kim.

Triết gia Ki tô giáo uy tín: Tertullian. Gần như tất cả triết gia vào đầu thời trung cổ có thể được xem là tín đồ Ki tô giáo hoặc dân ngoại đạo, mặc dù một vài người dường như theo danh nghĩa trung

thành với Giáo hội nhưng sáng tác, biên soạn theo tinh thần ngoại giáo. Triết gia Ki-tô hữu thường được chia thành 2 trường phái khác nhau: 1) Những người quá chú trọng uy quyền tối cao của quyền bính; 2) Những người nghĩ rằng các tín điều nên được soi sáng bằng sự hiểu biết lý trí, và phải hài hòa với các kết quả tốt đẹp nhất trong suy nghĩ của dân ngoại đạo. Truyền thống có uy tín trong triết học Cơ Đốc ban đầu xuất phát từ Tertullian, một linh mục xứ Carthage sống vào khoảng đầu thế kỷ 3. Đối với ông, đạo Cơ Đốc là một hệ thống luật pháp thiêng liêng được chấp nhận toàn bộ dựa trên niềm tin. Chúa là người có uy quyền tối cao tuyệt đối, sắc lệnh của người ban ra không người nào có quyền nghi vấn. Kiến thức của con người không có giá trị đối với tôn giáo, thật ra, lúc này Đức Ki-tô đã xuất hiện, và con người đã có các sách Phúc Âm, nên không cần tò mò gì nữa. Theo Tertullian, hiểu biết của con người đối với Chúa chỉ là điều ngu xuẩn, và tín điều nào trong niềm tin càng mâu thuẫn với lý trí thì giá trị trong việc chấp nhận tín điều ấy càng lớn.

Thánh Ambrose, Thánh Jerome và Thánh Gregory. Trong khi một vài giáo sĩ Ki-tô giáo đã đi quá xa như Tertullian trong việc xem thường nỗ lực tri thức, thì vẫn có một vài người trung thành với nguyên tắc chung của ông cho rằng các tín điều không nên kiểm chứng bằng lý trí. Thánh Ambrose, tổng giám mục thành Milan trong thế kỷ 4, là một trong số này, cho dù triết học xã hội phóng khoáng và trí tuệ tuyệt đỉnh của ông. Người cùng thời với ông, Thánh Jerome, là một trường hợp khác. Nhưng ảnh hưởng lớn nhất trong số tất cả những người này là Đức giáo hoàng Gregory I (540-604), trong lịch sử Giáo hội thường được gọi là Gregory Cả. Là con cháu trong một gia đình nguyên lão giàu có, Gregory xem thường sự cảm

đồ của của cải và quyền lực, ông dành trọn đời mình phục vụ Giáo hội. Ông cải tạo cung điện của bố mình thành tu viện, và ban phát tất cả số tài sản còn lại do ông thừa kế cho người nghèo. Trong tác phẩm của mình trong tư cách một nhà thần học, ông nhấn mạnh đến ý tưởng ăn năn như một điều kiện then chốt để được chuộc lỗi và củng cố khái niệm thanh tẩy như một nơi ngay cả người công chính cũng phải trải qua vì những lỗi không đáng kể để được thanh tẩy, để được lên nước trời. Có lẽ hơn bất kỳ ai khác, ông là người phát triển học thuyết cho rằng linh mục khi làm lễ mass kết hợp với Chúa trong việc ban phép màu có tác dụng lặp đi lặp lại và nhắc lại sự hi sinh của Đức Ki tô trên thập giá.

Triết gia Kitô duy lý: Clement và Origen. Nổi bật nhất trong số các triết gia Kitô có thể được mô tả như những người đại diện cho truyền thống duy lý là Clement thành Alexandria và Origen. Cả hai đều sống trong thế kỷ 3, chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết Plato Mới và Thuyết Ngộ đạo, mặc dù họ không gắn bó triệt để với tất cả các quan điểm của hệ thống này. Không xem thường mọi kiến thức của con người, họ dạy rằng người giỏi nhất trong số các nhà tư tưởng Hy Lạp thật ra đoán được lời dạy của chúa Jésus, và đạo Cơ Đốc nên được cải thiện cho hòa hợp với kiến thức của tất cả xã hội. Trong khi Clement và Origen không mang tính chất của những người theo thuyết duy lý hiểu theo nghĩa hiện đại, trong chừng mực họ tán thành nhiều suy nghĩ về niềm tin, nhưng dù sao họ cũng công nhận ý nghĩa quan trọng của lý trí, xem lý trí là cơ sở nền tảng của kiến thức cho dù đó là kiến thức tôn giáo hay thế tục đi nữa. Họ phủ nhận quyền năng vô hạn của Chúa và cho rằng quyền lực của Chúa bị hạn chế do tính thiện và hiểu biết của Người. Họ phủ nhận thuyết định mệnh của nhiều người đối lập và nhất mực cho rằng con người

bằng sự tự nguyện của mình sẽ định hình diễn tiến hành động trong khi còn sống trên trái đất. Họ tuyên bố không có vũ trụ cũng như không có bất kỳ thứ gì trong vũ trụ, xưa nay được tạo thành vào thời điểm thích hợp, thay vào đó, quá trình tạo thành mang tính vĩnh hằng, sự vật mới thay thế sự vật cũ trong chuỗi tiếp nối vô tận. Cả Clement lẫn Origen lên án chủ nghĩa khổ hạnh cực đoan của một số đồng đạo nhiệt thành hơn, nhất là, họ than phiền về khuynh hướng của những người như Tertullian xem hôn nhân đơn thuần là hình thức hợp pháp hóa ham muốn nhục dục. Trái lại, họ công khai tuyên bố rằng tình trạng có vợ có chồng và sinh con là điều cần thiết không những làm cho xã hội tốt đẹp mà còn làm cho chính xã hội được hoàn thiện. Sau cùng, họ cho rằng mục đích của tất cả các hình phạt sau này đều là sự thanh tẩy chứ không phải là trả thù. Do đó hình phạt dưới địa ngục không thể mang tính vĩnh hằng, vì ngay cả người đen tối nhất trong số những người phạm tội sau cùng đều được cứu rỗi. Nếu không phải như thế, thì Chúa không phải là Chúa nhân từ, thánh thiện.

Sự nghiệp của Thánh Augustine. Thâm thúy nhất và có lẽ cũng là người độc đáo nhất trong số các triết gia Kitô thời kỳ đầu là Thánh Augustine. Nói chung trong chừng mực có thể phân loại ông, một mặt, ông ở vị trí giữa Clement và Origen, và mặt khác ông ở giữa Tertullian và Gregory. Mặc dù dám chắc rằng chân lý khái huyền cao hơn lý trí tự nhiên, ông nhận thấy nhu cầu phải có sự hiểu biết tri thức về những gì mình tin tưởng. Sinh năm 354, bố là dân ngoại đạo, mẹ là tín đồ Kitô giáo, Augustine bị giằng xé bởi những xung động mâu thuẫn nhau trong phần lớn cuộc đời mình. Khi còn trai tráng, ông đã mê thú vui nhục dục, ông cố gắng trốn thoát nhưng chỉ hoài công, mặc dù ông thú nhận trong quyển *Confessions* rằng nỗ

lực của mình không phải lúc nào cũng thành tâm. Thậm chí sau khi đính hôn, ông vẫn không thể cưỡng nổi sự cảm dỗ quen với một tình nhân mới. Trong khi đó, khi gần 18 tuổi, ông cảm thấy thích thú với triết học khi đọc quyển *Hortensius* của Cicero. Ông chuyển từ hệ thống tư tưởng này sang hệ thống tư tưởng khác, nhưng không thể tìm ra sự thỏa mãn tinh thần trong bất kỳ hệ thống nào. Trong một thời gian ngắn, ông nghĩ đến khả năng có thể của đạo Cơ Đốc, nhưng đạo Cơ Đốc tạo cho ông có cảm giác tôn giáo này quá thô thiển và mê tín. Kế đến trong 9 năm, ông là tín đồ của Mani giáo Ba Tư, nhưng sau cùng ông nhận thấy niềm tin này đang suy đồi. Sau đó ông chuyển sang tìm hiểu thuyết Plato Mới, và sau cùng, sau khi lắng nghe lời giảng của Ambrose, ông trở lại đạo Cơ Đốc. Mặc dù khi vào đạo ở tuổi 33, Augustine nhanh chóng thăng tiến đảm nhận nhiều chức vụ trong Giáo hội. Năm 395 ông trở thành Giám mục xứ Hippo ở Bắc Phi, ông giữ chức vị này cho đến khi chết vào năm 430.

Triết học của Thánh Augustine. Trong tư cách một triết gia, Augustine đúc kết nhiều học thuyết của mình từ những người theo thuyết Plato Mới. Ông tin tưởng tuyệt đối vào chân lý tuyệt đối, vĩnh hằng, và kiến thức bản năng mà Chúa đưa vào trí tuệ của nhân loại. Tuy nhiên, kiến thức quan trọng nhất là kiến thức về Chúa và kế hoạch cứu rỗi nhân loại của Người. Mặc dù hầu hết kiến thức này phải được phát xuất từ sự khai huyền ghi trong Kinh Thánh, nhưng dù sao đi nữa, nhiệm vụ của con người là phải hiểu về nó càng nhiều càng tốt để củng cố niềm tin. Dựa trên kết luận này, Thánh Augustine phát triển khái niệm nổi tiếng về lịch sử nhân loại như sự phơi bày ý Chúa. Mọi thứ đã diễn ra hoặc sẽ diễn ra tượng trưng cho một tình tiết trong sự thực hiện kế hoạch thần thánh. Toàn bộ nhân loại gồm 2 sự phân chia chính: những người được Chúa chỉ

định trước, được hưởng sự cứu rỗi vĩnh hằng cầu thành Thành phố của Chúa, tất cả những người khác thuộc về Thành phố Tại thế. Kết thúc vở kịch lịch sử này diễn ra cùng với Ngày Phán xét, khi đó một vài người được ban phúc, những người cầu thành Thành phố của Chúa sẽ khoác lên người bộ trang phục bất tử, trong khi tuyệt đại đa số trong vương quốc Tại thế sẽ bị ném xuống lửa địa ngục. Theo Thánh Augustine, đây là toàn bộ ý nghĩa sự tồn tại của con người.

Thần học của Augustine. Thần học của Thánh Augustine là một bộ phận không thể tách rời với triết học của ông. Cho rằng mình đã làm như một vị thánh kiểm soát hoạt động của vũ trụ cho đến tận chi tiết nhỏ nhất, lẽ đương nhiên ông nhấn mạnh quyền năng vô hạn của Chúa và ấn định những hạn chế của sự tự nguyện. Vì bản chất của con người là phạm lỗi, nên ý chí phải đấu tranh chống lại thiên hướng làm điều xấu. Mặc dù con người có quyền chọn giữa điều thiện và điều ác, nhưng chính Chúa là người tạo ra động cơ thúc đẩy hoặc “truyền cảm hứng” cho sự lựa chọn ấy. Vì thế, người đức hạnh phải cảm ơn Chúa đã giúp mình có khả năng chọn con đường đức hạnh. Chúa tạo thành thế giới trong hiểu biết rằng một số người đáp lại “lời mời” của thần thánh kêu gọi nên sống cuộc đời thánh thiện, và những người khác phản đối hoặc không chịu hợp tác. Theo cách này, Chúa *định trước* một phần nhân loại được cứu rỗi và phần còn lại phải bị diệt vong, hoặc nói cách khác, Người lúc nào cũng ấn định số lượng cư dân trong thành phố trên trời. Không phải Người chọn một số người để được cứu rỗi và gạt bỏ cơ hội được cứu rỗi của tất cả những người khác. Đúng ra, Người biết rõ từ mọi sự vĩnh hằng rằng một số người nào đó không *muốn* được cứu rỗi. Ảnh hưởng của Thánh Augustine rất lớn. Mặc dù lời dạy của ông được Công đồng Orange sửa đổi chút ít vào năm 529, và các nhà thần

học vào cuối thời Trung cổ sửa đổi nhiều hơn, nhưng cho đến nay, ông vẫn được kính trọng như một trong số những nhà tư tưởng quan trọng nhất của Thiên Chúa giáo La Mã. Luther và các nhà Cải cách Tin Lành khác cũng tỏ lòng kính trọng cao nhất đối với ông, mặc dù họ có cách hiểu lời dạy của người hoàn toàn khác hẳn với cách hiểu của những người Kitô giáo trước đó.

Những người theo thuyết Plato Mới và Boethius. Thật ra, trường phái triết học ngoại giáo duy nhất ở châu Âu đầu thời Trung cổ là trường phái của những người theo thuyết Plato Mới, học thuyết của họ được đề cập trong chương trước. Tuy nhiên, có một nhà tư tưởng khác, không thể phân loại là tín đồ Kitô giáo hay dân ngoại đạo, hoàn toàn có lẽ vì ông là một tín đồ Kitô giáo, mặc dù ông không hề có sự ám chỉ nào đối với Giáo hội hoặc tên Đức Kitô trong tác phẩm chính của mình. Tên của người này là Boethius, sinh khoảng 480 trong một gia đình quý tộc, Boethius sau cùng trở thành cố vấn chính cho Theodoric, vua Ostrogothic. Sau này ông bất hòa với nhà vua, bị buộc tội phản bội, rồi bị tổng giam. Năm 524 ông bị xử tử. Tác phẩm triết học chính của Boethius, ông viết lúc bị giam trong lao tù, tựa đề *The Consolation of Philosophy*. Chủ đề xuyên suốt tác phẩm này là mối quan hệ giữa con người với vũ trụ, trong đó tác giả đề cập đến những vấn đề như định mệnh, sự cai trị thế giới của thần thánh, và sự đau khổ của cá nhân. Sau khi cẩn thận đánh giá từng khái niệm về định mệnh, ông đi đến kết luận rằng hạnh phúc thật sự đồng nghĩa với hiểu biết triết lý rằng vũ trụ thật ra là điều tốt, và điều xấu chỉ mang tính chất biểu kiến. Nêu rõ rằng con người phải chịu những thôi thúc bạo lực hoặc là do đau khổ dẫn vật của sự ăn năn hoặc nhận thấy bản thân mình là nô lệ của sự giận dữ, ông chứng minh rằng thói hư tật xấu không phải là không bị

trường phạt cũng như không phải đức hạnh luôn được tưởng thưởng. Mặc dù rõ ràng ông chấp nhận sự bất tử của linh hồn, nhưng ông không ám chỉ một niềm tin Kitô nào dứt khoát như một nguồn an ủi. Thái độ của ông về cơ bản là thái độ của người theo Chủ nghĩa khắc kỷ, mang màu sắc thuyết huyền bí Plato Mới. Một vài chuyên luận về triết học ở châu Âu thời Trung cổ phổ biến hơn *Consolation of Philosophy* của Boethius. Không những sau cùng nó được dịch thành tất cả các thứ tiếng địa phương mà còn rất nhiều phóng tác lấy nó làm cơ sở.

Văn học vào đầu thời Trung cổ. Lịch sử văn học vào đầu thời Trung cổ mang đặc điểm, trước hết là giảm sự quan tâm đối với các tác phẩm văn học Hy-La cổ điển và sau này do sự phát triển tính độc đáo sau cùng mở đường cho sự phát triển truyền thống văn học mới. Vào thế kỷ 5, sở thích tác phẩm văn học hay bằng tiếng Latin bắt đầu giảm. Một số giáo sĩ Kitô được hưởng nền giáo dục trong các trường học ngoại giáo có khuynh hướng bảo chữa cho sự gán bó của mình đối với tác phẩm Hy-La cổ điển, những người khác lên án chúng công khai, nhưng quan điểm thịnh hành là quan điểm của Thánh Augustine. Vị tổng giám mục xứ Hippo này tuyên bố rằng con người nên tiếp tục nghiên cứu tác phẩm văn học Hy-La cổ điển ngoại giáo, không phải vì giá trị mỹ học hay sự hấp dẫn đối với con người, mà là “nghiên cứu bằng một quan điểm làm cho tài dí dỏm trở nên sắc sảo hơn và thích hợp hơn trong việc tìm hiểu sự huyền bí trong Lời Chúa”⁹. Ngôn ngữ Latin cũng bị tác động bởi sự man rợ hóa văn hóa dần dần. Nhiều nhà thần học dửng như nghĩ rằng đối với tín đồ Kitô giáo việc viết quá hay là thái độ không kính Chúa. Khi biên soạn các bài bình luận về Kinh Thánh, Đức giáo hoàng Gregory I thú nhận ông cho rằng điều vô cùng không thích hợp khi “ràng

buộc Lời Tiên tri trên trời” với các quy tắc ngữ pháp. Do đó, tiếng Latin thời Trung cổ sau cùng bị sai lệch do sự nhầm lẫn bất lực trong thay đổi cú pháp và cách viết chính tả, cũng như việc đưa vào nhiều từ mới trong lời thoại thông dụng thường ngày. Gần cuối giai đoạn, các thứ tiếng địa phương, phát triển chậm từ sự pha trộn các phương ngữ của các bộ tộc man rợ, bổ sung một số thành phần trong tiếng Latin, bắt đầu được sử dụng trong việc thể hiện thi ca ở dạng thơ. Kết quả là sự phát triển văn học mới, đầy sức sống, có được sức đẩy trọn vẹn khoảng thế kỷ 13.

Beowulf và các minh họa khác trong văn học bản địa. Minh họa nổi bật nhất trong văn học bản địa này là trường ca sử thi *Beowulf* của người Anglo-Saxon. Lần đầu tiên được thể hiện ở dạng thành văn khoảng thế kỷ 8, bài thơ này kết hợp các truyền thuyết xa xưa của nhiều tộc người German ở tây bắc châu Âu. Đây là truyện kể về cuộc đấu tranh, các chuyến đi biển, cuộc mạo hiểm dũng cảm chống lại rồng và các thế lực tự nhiên. Bối cảnh của trường ca là trời, nhưng tác giả dựa vào trường ca một số tính chất thuộc chủ nghĩa duy tâm Cơ Đốc. *Beowulf* rất quan trọng, không những là một trong số các tiêu bản đầu tiên trong thi ca của người Anglo-Saxon hay người Anh cổ, mà còn là bức tranh mô tả xã hội Anh và tổ tiên của họ vào đầu thời Trung cổ. Phần lớn số minh họa còn lại về văn học phổ biến trong thời kỳ này cũng được viết bằng tiếng Anh cổ, gồm các bài tụng ca Caedmon và rất nhiều khúc bi thương mô tả đức hạnh nguyên thủy trong nền văn hóa man rợ ban đầu. Nhưng không có mô tả nào về văn học bản địa trong thời kỳ này là mô tả hoàn chỉnh nếu không đề cập một số thành tựu của người Ireland. Ireland cuối thế kỷ 6, đầu thế kỷ 7, trải qua một “Thời kỳ Phục hưng” rực rỡ làm cho đất nước này trở thành một trong những điểm sáng nhất

trong cái gọi là Đền trường Trung cổ. Không hưởng lợi từ ảnh hưởng trong văn hóa Latin, các giáo sĩ và thi sĩ Ireland viết nhiều câu chuyện kể về các chuyến mạo hiểm tưởng tượng trên bộ và trên biển, cùng hàng trăm bài thơ hoa mỹ, thể hiện sự hiểu biết đồng cảm với nhân tính.

Sử gia. Ngoài tác phẩm thần học ra, thành quả hàng đầu của các tác gia sáng tác bằng tiếng Latin vào đầu thời Trung cổ là lịch sử: Orosius, Gregory thành Tours và Bede. Theo yêu cầu của Thánh Augustine, một linh mục Tây Ban Nha tên Orosius viết quyển *Seven Books against the Pagans*. Nổi tiếng không phải là do tính chính xác hoặc sự uyển rũ văn học, tác phẩm này là lịch sử thế giới cho thấy nhiều thiên tai giáng xuống các dân tộc cổ đại là do kết quả của tính chất đồi bại.

Giám mục Gregory thành Tours, một người gần cùng thời với Clovis, cũng sáng tác với quan điểm bênh vực niềm tin. Trong quyển *History of the Franks* ông tha thứ những kẻ mưu sát Clovis với lý do họ tận tâm phụng sự Giáo hội. Mặc dù tác phẩm của ông chứa đựng thông tin thú vị về các sự kiện diễn ra trong thời đại của mình, nhưng trong giải thích ông đưa vào phép màu của thánh tích và ông thường có khuynh hướng giải thích mọi sự kiện xảy ra theo cách siêu nhiên. Hay nhất trong số các tác phẩm lịch sử đầu thời Trung cổ là *Ecclesiastical History of the English Nation* của Phó Giáo chủ Bede. Bede, một giáo sĩ người Anh, sống từ năm 673 đến 735. Quan tâm đến nghiên cứu học thuật hơn là thiên định mộ đạo, ông theo đuổi việc nghiên cứu của mình chuyên cần đến mức người ta xem ông như một trong số những người học thức nhất trong thời đại. Trong khi sưu tầm tài liệu lịch sử, ông rất cẩn thận đối với các

nguồn. Ông không ngần ngại bác bỏ lời phát biểu của một số nguồn có uy tín nhất khi ông nhận thấy trong lời phát biểu ấy có sự nhầm lẫn, và khi chứng cứ chỉ là lời khẩu truyền, thì ông cũng thành thật ghi chú rõ.

Phát triển trong giáo dục, Bảy môn Nghệ thuật tự do. Không có mô tả nào về thành tựu tri thức vào đầu thời Trung cổ là hoàn chỉnh nếu không đề cập đến sự phát triển trong giáo dục. Sau thời gian trị vì của Theodoric, hệ thống các trường học nhà nước của La Mã cổ đại nhanh chóng biến mất. Trong một số thành phố Ý, trường học trong thành phố vẫn còn tồn tại thậm chí vào cuối Thời kỳ Phục hưng, nhưng trong khắp phần còn lại của Tây Âu, trên thực tế tu viện là cơ sở giáo dục độc quyền. Người xây dựng tu viện như các cơ sở học tập là Cassiodorus trước đây là thư ký trưởng của vua Theodoric. Sau khi nghỉ hưu, Cassiodorus xây dựng tu viện trên thái ấp của tổ tiên ở vùng Apulia, và yêu cầu các giáo sĩ chép tay bản thảo. Tiền lệ do ông xác lập dần dần được tất cả các cơ sở thuộc dòng tu Benedictine nổi tiếng theo. Cassiodorus cũng nhấn mạnh rằng giáo sĩ của ông nên được đào tạo để trở thành học giả, vì mục đích này, ông soạn thảo một chương trình giảng dạy gồm 7 môn, được gọi là Bảy môn Nghệ thuật tự do. Những môn học này do Boethius chia thành *trivium* và *quadrivium*. *Trivium* gồm ngữ pháp, tu từ học và luận lý học, được cho là các môn học chủ yếu đối với kiến thức, trong khi *quadrivium* gồm các môn mang nội dung cụ thể hơn - số học, hình học, thiên văn học và âm nhạc.

Giá trị giáo dục tu viện. Sách giáo khoa sử dụng trong các trường học tu viện nói chung là các sách cơ bản ở cấp tiểu học. Tuy nhiên, trong một số trường học nổi tiếng nhất, người ta nghiên cứu các bản

dịch tác phẩm logic của Aristotle. Nhưng không có nhiều người dành sự chú ý cho các môn khoa học phòng thí nghiệm, và môn lịch sử cũng bị xem thường. Không hề có sự đào tạo chuyên ngành bất kỳ, ngoại trừ các nghề phục vụ Giáo hội. Lẽ dĩ nhiên, học vấn là đặc quyền dành cho vài người, quần chúng nói chung không được học, ngoại trừ những gì họ có được một cách tình cờ, ngay cả hầu hết các thành viên trong giới quý tộc thế tục cũng là người mù chữ. Tuy nhiên, cùng với tất cả những khiếm khuyết này, hệ thống giáo dục này đã giúp nền văn hóa châu Âu thoát khỏi sự sụp đổ hoàn toàn. Và điều cũng đáng nhớ là các trường học tu viện và nhà thờ nổi tiếng nhất - nhất là ở Yarrow và York, Anh tạo ra sức đẩy chính cho đợt phục hồi kiến thức đầu tiên diễn ra vào cuối thời Trung cổ.

Tài liệu tham khảo

Artz, F. Bo, *The Mind of the Middle Ages*, New York, 1954.

Case, S. J., *The Social Origins of Christianity*, Chicago, 1923. Coulton, G. G., *Five Centuries of Religion*, New York, 1926.

+ Dawson, C. H., *The Making of Europe*, New York, 1932. (Meridian) + Dill, Samuel, *Roman Society in the Last Century of the Western Empire*, London, 1921. (Meridian)
Đáng giá đối với các đoạn trích từ các tác gia trong thế kỷ 5.

+ Duckett, E. S., *The Gateway to the Middle Ages*, New York, 1938. (Ann Arbor)

Edman, Irwin, *The Mind of Paul*, New York, 1935.

Fisher, G. P., *The History of Christian Doctrine*, New York, 1923. Một trong những quyển sách hay nhất, nhưng phải nghiên cứu, tìm hiểu chứ không phải đọc đơn thuần.

+ Glover, T. R., *The Conflict of Religions in the Early Roman Empire*, New York, 1909. (Beacon)

Hearnshaw, F. J. C., *The Social and Political Ideas of Some Great Medieval Thinkers*, New York, 1923.

Laistner, M. L. W., *Thought and Letters in Western Europe, AD. 500-900*, New York, 1931.

Lamonte, J. L., *The World of the Middle Ages*, New York, 1949. Latourette, K. S., *A History of Christianity*, New York, 1953.

+ Lot, Ferdinand, *The End of the Ancient World and the Beginnings of the Middle Ages*, New York, 1931. (Torchbooks) Một mô tả xuất sắc về sự sụp đổ của La Mã và sự chuyển tiếp sang Thời trung cổ.

McGiffert, A. C., *History of Christian Thought*, New York, 1932, 2 tập.

Moss, H. St. L. B., *The Birth of the Middle Ages, 395-814*, New York, 1935. Rõ ràng và súc tích.

Patch, R. R., *The Tradition of Boethius*, New York, 1935.

+ Rand, E. K., *Founders of the Middle Ages*, Cambridge, Mass., 1928. (Dover). Trình bày rất hay về phần đóng góp của cá nhân. Rops, Daniel, *Jesus and His Times*, New York, 1954.

+ Taylor, H. O., *The Classical Heritage of the Middle Ages*, New York, 1925. (Torchbooks)

-, *The Medieval Mind*, New York, 1927, 2 tập.

Thompson, J. W., *Economic and Social History of the Middle Ages*, New York, 1928. Công trình tóm lược rất hấp dẫn, không còn được xem là hoàn toàn đáng tin cậy nữa.

-, và Johnson, E. N., *An Introduction to Medieval Europe*, New York, 1937. Một trong những công trình khảo sát hay nhất về lịch sử thời Trung cổ.

Nguồn tư liệu

Boethius, *The Consolation of Philosophy*. Gregory of Tours, *History of the Franks*.

King, J. E., biên tập, *The Historical Works of Bede*, 2 tập.

St. Augustine, *The City of God*, nhất là các ch. IV, VII, X, XII, XIV, XV, XVII.

-, *Confessions*.

Enchiridion, especially Chs. XXVI, XXVII, XXX-XXXIII, XLI, L, LI, XCVIII, XCIX.

Shotwell, J. T., và Loomis, L. R., biên tập, *The See of Peter*, New York, 1927.

Matthew 3: 11.↩

Thư gửi tín hữu Roma 9:21.↩

Thư gửi tín hữu Roma 9:18.↩

Xem chương viết về Văn minh Ba Tư cổ đại.↩

Gọi là “hạ phục thuyết” vì họ nhất mực cho rằng Đức Kitô phải phục tùng, dưới Đức Chúa Cha.↩

Xem Matthew 16:18-19.↩

Gọi như thế từ Meroveus, người ta cho rằng ông là cha đẻ dòng dõi Clovis.↩

J. W. Thompson, *Economic and Social History of the Middle Ages*, trang 124.↩

Thompson và Johnson trích dẫn, *An Introduction to Medieval Europe*, trang 221.↩

CHƯƠNG 12

VĂN MINH BYZANTINE VÀ SARACEN

Có điều gì vĩ đại hơn, có điều gì thiêng liêng hơn về đường bệ của hoàng đế?

Người nào dám ngạo mạn xem thường sự phán xử của Hoàng thân, khi bản thân những người làm luật ấn định chính xác và rõ ràng các phán quyết của hoàng đế thành luật pháp phải thi hành?

- - Justinian

Muhammad là sứ giả của Thánh Allah. Và những ai đi theo người không khi nào chống lại những người hoài nghi và thậm chí còn tỏ lòng vị tha, nhân từ đối với họ. Allah hứa hẹn, dành cho những người tin tưởng và làm việc thiện như thế, sự tha thứ và phần thưởng bao la.

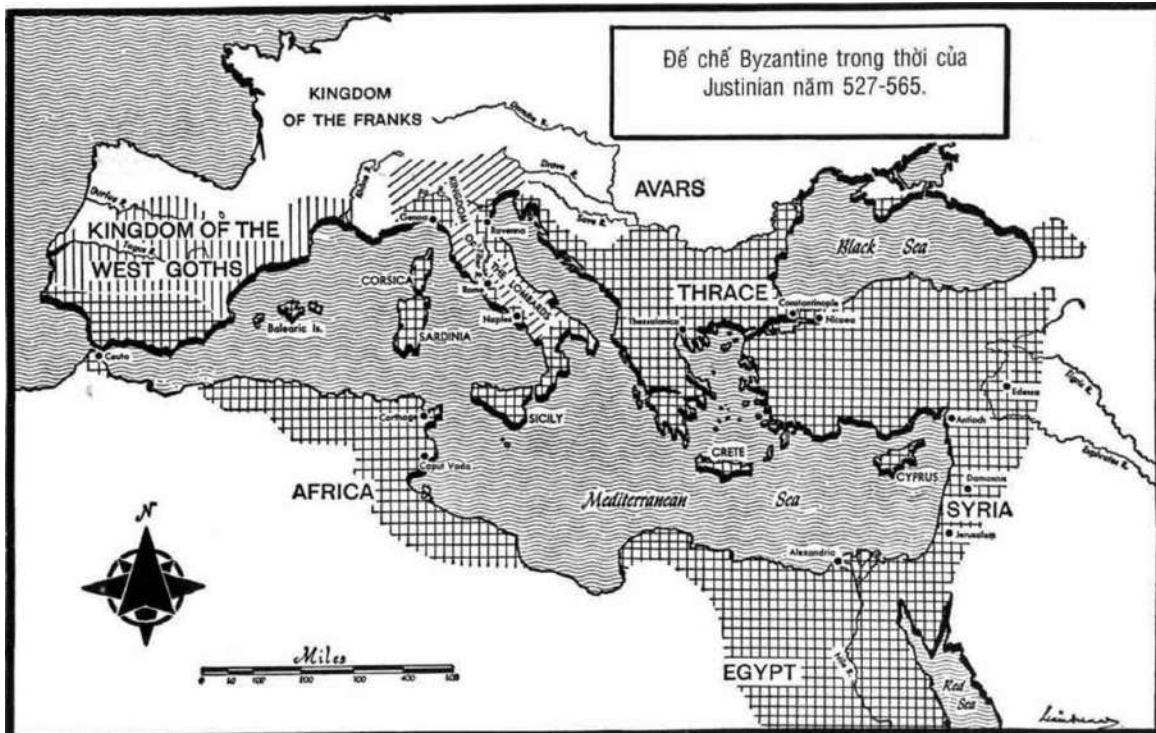
- - Kinh Koran, Sûrah XLVIII

Đặc điểm bán phương Đông của các nền văn minh Byzantine và Saracen. Cái gọi là giai đoạn lịch sử thời trung cổ không chỉ có bao gồm riêng châu Âu. Ngoài các nền văn hóa của châu Âu đầu thời Trung cổ và các nền văn hóa trong Thời kỳ Phong kiến tiếp theo sau, lịch sử Trung đại còn bao gồm hai nền văn minh khác, văn minh Byzantine và Saracenic. Mặc dù mỗi nền văn minh đều có lãnh thổ nằm trên lục địa châu Âu, nhưng một bộ phận lớn hơn của các đế chế này nằm ở châu Phi và châu Á. Có ý nghĩa quan trọng hơn là đặc điểm của cả hai nền văn minh này phần lớn là đặc điểm của các nền văn minh phương Đông. Trong khi người Saracen là tín đồ Hồi giáo và người Byzantine là tín đồ Kitô giáo, tôn giáo là yếu tố chi phối trong sinh hoạt của cả hai nền văn minh này. Hai nhà nước có quan hệ mật thiết với các tổ chức tôn giáo đến mức chính quyền của họ chủ yếu mang tính chất thần quyền. Ngoài ra, cả hai nền văn minh đều mang đặc điểm: thái độ bi quan, thuyết định mệnh, khuynh

hướng chọn quan điểm huyền bí chiếm ưu thế hơn tính duy lý. Tuy nhiên, cũng cần nên lưu ý rằng người Saracen, có nhiều đóng góp đáng kể cho triết học và khoa học, trong khi Đế chế Byzantine có ý nghĩa quan trọng vượt trội về nghệ thuật và bảo tồn vô số thành tựu của người Hy Lạp và La Mã.

1. ĐẾ CHẾ BYZANTINE VÀ VĂN HÓA

Sự hình thành đế chế Byzantine. Vào thế kỷ 4, Hoàng đế Constantine xây dựng kinh thành mới cho Đế chế La Mã trên thuộc địa Byzantium thuộc Hy Lạp cũ. Khi phần phía tây của Đế chế sụp đổ, Byzantium (hay thành phố Constantinople như lúc này thường gọi) tồn tại như kinh thành của một nhà nước hùng mạnh bao gồm các tỉnh của các Caesar vùng Cận Đông. Dần dần, nhà nước này được gọi là Đế chế Byzantine, mặc dù sự tồn tại của nền văn minh Byzantine cho đến thế kỷ 6 mới được công nhận. Thậm chí sau thời gian ấy vẫn còn nhiều người nghĩ rằng La Mã đã chuyển trung tâm quyền lực của mình về phương Đông.



Văn hóa Byzantine mang đậm nét phương Đông hơn văn hóa châu Âu Latin. Mặc dù lịch sử Byzantine có một giai đoạn giống với lịch sử thời Trung cổ, nhưng mẫu văn hóa khác với mẫu văn hóa thịnh hành ở Tây Âu. Văn minh Byzantine có đặc điểm phương Đông đậm nét. Không những Constantinople đối diện với phương Đông, mà hầu hết lãnh thổ của Đế chế thực ra nằm bên ngoài châu Âu. Quan trọng nhất trong số này là Syria, Tiểu Á, Palestine và Ai Cập. Ngoài ra, các thành phần Hy Lạp và Hy Lạp hóa cũng thâm nhập vào sự hình thành văn hóa Byzantine ở mức độ nhiều hơn thực tế diễn ra ở Tây Âu. Ngôn ngữ của nhà nước phương Đông chủ yếu là tiếng Hy Lạp, trong khi các truyền thống trong văn học, nghệ thuật và khoa học phần lớn là Hy Lạp hóa. Sau cùng, đạo Cơ Đốc trong Đế chế Byzantine khác với đạo Cơ Đốc ở châu Âu Latin, với tính chất huyền bí, trừu tượng, bi quan và hoàn toàn chịu sự kiểm soát chính trị.

Các dân tộc trong Đế chế Byzantine. Dân số trong các lãnh thổ dưới sự cai trị của Byzantine bao gồm nhiều quốc tịch. Đa số cư dân là người Hy Lạp và người phương Đông Hy Lạp hóa - người Syria, Do Thái, Armenian, Ai Cập và Ba Tư. Ngoài ra, các phần của Đế chế ở châu Âu gồm nhiều người man rợ, nhất là người Slav và Mông Cổ. Cũng có một số người German, nhưng các hoàng đế ở Constantinople nói chung có khả năng chuyển hướng những cuộc xâm lược của người German về phía tây. Trái lại, những cuộc xâm chiếm của người Slav và Mông Cổ chứng tỏ khó đối phó hơn nhiều. Quê hương của người Slav, người đầu tròn có dòng dõi Alpine, rõ ràng là vùng đông bắc dãy Carpathian, chủ yếu ở những gì ngày nay thuộc tây nam nước Nga. Một dân tộc sống bằng nghề nông, thích hòa bình, họ hiếm khi phải dùng đến sự xâm chiếm có vũ trang nhưng dần dần mở rộng sang các vùng lãnh thổ dân cư thưa thớt bất cứ khi nào có cơ hội. Không những họ tiến về các vùng đất rộng bao la ở miền trung nước Nga, mà họ còn chiếm đóng nhiều vùng đất bị người German bỏ hoang, rồi sau đó chầm chậm thâm nhập qua các đường biên giới của Đế chế phía đông. Vào thế kỷ 7, họ là dân tộc đông người nhất trên toàn bộ bán đảo Balkan, cũng như trong toàn bộ khu vực châu Âu phía đông của người German. Cư dân Mông Cổ của Đế chế bao gồm người Bulgar và Avar, họ từ các thảo nguyên hiện nay là phần đất thuộc nước Nga nằm ở châu Á, thâm nhập vào châu Âu. Cả hai dân tộc này đều là những người chăn thả gia súc, sinh lực dồi dào, thói quen hiếu chiến vốn là đặc điểm của cách sống ấy. Sau khi tiến vào thung lũng sông Danube, nhiều người trong số họ bắt buộc phải tiến vào lãnh thổ Byzantine. Chính sự hợp nhất của một số dân tộc Mông Cổ này với người Slav

đã tạo ra các dân tộc hiện đại chẳng hạn như người Bulgaria và Serb.

Lịch sử chính trị Byzantine. Chi tiết sự phát triển chính trị Byzantine ít có ý nghĩa đối với thời hiện đại. Lịch sử ban đầu của Đế chế được đánh dấu bằng cuộc đấu tranh đánh đuổi những người man rợ German.

Sự tự tin sau khi thành công trong những cuộc chiến này đã khuyến khích Hoàng đế Justinian bắt đầu tái xâm chiếm nước Ý và Bắc Phi, nhưng hầu hết nước Ý ít lâu sau thuộc về người Lombard và Bắc Phi thuộc về tín đồ Hồi giáo. Đầu thế kỷ 7, Byzantine tiến hành một cuộc chiến lớn với Ba Tư, sau cùng làm cho cả hai đế chế kiệt sức, lãnh thổ của họ trở thành mục tiêu xâm chiếm của người Saracen. Năm 750, nhà nước Byzantine mất hết tất cả đất đai chiếm được bên ngoài châu Âu, ngoại trừ Tiểu Á. Sau khi người Saracen dành thời gian để củng cố lực lượng, Byzantine có được một thời gian phục hồi ngắn ngủi, thậm chí chiếm lại tỉnh Syria, đảo Crete, và một số phần trên bờ biển Ý, cũng như một số lãnh thổ trên bán đảo Balkan đã bị rơi vào tay những người man rợ. Tuy nhiên, trong thế kỷ 11, Đế chế bị người Thổ Nhĩ Kỳ Seljuk tấn công, họ nhanh chóng tràn ngập các tỉnh phía đông, năm 1071, tiêu diệt một đạo quân Byzantine gồm 100.000 người ở Manzikert. Hoàng đế Romanus Diogenes bị bắt làm tù binh, nếu muốn chuộc phải chi 1 triệu thỏi vàng. Ngay sau khi chính quyền kêu gọi phương Tây giúp đỡ. Kết quả là các cuộc Thập tự chinh, ban đầu phát động chống tín đồ Hồi giáo nhưng sau cùng chuyển sang thành các cuộc tấn công cướp phá trên lãnh thổ Byzantine. Năm 1204 quân Thập tự chinh chiếm thành Constantinople, đối xử với thành phố ấy “còn man rợ hơn

người Alaric man rợ đối xử với thành Rome trước đó 800 năm”¹. Nhưng ngay cả những tai họa này cũng không phải là đòn trí mệnh. Trong cuối thế kỷ 13, đầu thế kỷ 14, Đế chế một lần nữa phục hồi một số biện pháp mang lại sức mạnh và sự thịnh vượng trước đây. Lịch sử Byzantine sau cùng đi đến hồi kết với việc người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman chiếm thành Constantinople vào năm 1453.

Các yếu tố trong sự ổn định Đế chế Byzantine. Trong khoảng thời gian dài khoảng 1.000 năm này, sự ổn định trong cai trị của Byzantine thường bị đe dọa không chỉ bởi sự xâm lược của ngoại bang mà còn bị đe dọa bởi những mưu mô trong cung đình, binh biến, và cuộc đấu tranh quyết liệt giữa các phe phái chính trị. Lúc đó làm cách nào để giải thích rằng Đế chế vẫn còn tồn tại khá lâu, nhất là sự suy sụp nhanh chóng của phương Tây trong các thế kỷ đầu tiên thuộc giai đoạn này? Có lẽ lý do quan trọng đầu tiên là nền văn minh Byzantine phần lớn là nền văn minh phương Đông, tương đối mang tính chất tĩnh tại. Thay đổi xã hội không diễn ra với mức độ nhanh chóng đáng ngạc nhiên, và cách mạng văn hóa không diễn ra theo các chu kỳ suy sụp rồi tái sinh.

Người dân Byzantine nói chung hài lòng với cách sống theo truyền thống của quá khứ hơn là táo bạo nghĩ ra cách đạt đến thành tựu mới. Khía cạnh bảo thủ trong văn hóa của họ giúp bảo vệ cho dân tộc tránh được sự suy sụp nhanh chóng. Các yếu tố địa lý và kinh tế có lẽ hiệu quả hơn nhiều. Vị trí của thành Constantinople hầu như không thể xâm nhập được, ba mặt được biển bao quanh, mặt thứ tư là thành trì cao, giúp cho thành phố kháng cự bền bỉ. Ngoài ra, vùng Cận Đông không bị suy sụp trong công nghiệp và thương mại như những gì đã xảy ra ở Ý vào đầu thời kỳ Đêm trường Trung cổ.

Cuối cùng, chính quyền Byzantine có ngân khố đầy ắp, đủ sức chi cho các mục đích quốc phòng. Thu nhập hàng năm của nhà nước ước tính 106 triệu USD (dollar năm 1957).

Chính quyền trong Đế chế Byzantine. Chính quyền trong Đế chế Byzantine cũng giống như chính quyền La Mã sau thời Diocletian, ngoại trừ chính quyền này mang tính thần quyền và chuyên chế nhiều hơn. Hoàng đế là quốc chủ quyền năng vô hạn, đối với tất cả các bộ phận trong đời sống quốc gia. Thần dân không những phải phủ phục trước hoàng đế, mà còn thỉnh cầu ân sủng của người vì theo thói quen họ thường nghĩ mình là nô lệ của hoàng đế. Ngoài ra, chân giá trị tinh thần của hoàng đế không hề có nghĩa thấp kém hơn quyền lực tạm thời. Hoàng đế là người đại diện Chúa, với quyền bính tôn giáo được cho là ngang bằng với quyền bính của các Thánh Tông đồ. Mặc dù một số hoàng đế là những nhà cai trị chuyên cần, có năng lực, hầu hết chức năng thực tế trong chính quyền do một hệ thống quan lại mở rộng đảm nhiệm, phần lớn đều được đào tạo chu đáo. Một đạo quân gồm thư ký, nhân viên thanh tra, và mật vụ duy trì sự giám sát cẩn mật nhất đối với đời sống và tài sản sở hữu của mọi công dân.

Kiểm soát hệ thống kinh tế của nhà nước. Hệ thống kinh tế được điều tiết chặt chẽ như ở Ai Cập thời cổ Hy-Lạp. Thật ra, Đế chế Byzantine được mô tả như “thiên đường của độc quyền, đặc quyền và chế độ gia trưởng”². Nhà nước sử dụng quyền kiểm soát chặt chẽ đối với hầu hết các hoạt động. Mức lương của người lao động và giá cả của từng sản phẩm đều được ấn định bằng các sắc lệnh của chính quyền. Trong nhiều trường hợp, thậm chí cá nhân không được quyền tự ý chọn nghề, vì hệ thống phường hội đã được xác

lập ở Đế chế La Mã thời kỳ cuối vẫn còn được duy trì. Người lao động thừa kế vị thế của mình như một thành viên thuộc phường hội này hay phường hội khác, và các bức tường bao quanh những tổ chức này đều được bịt kín. Không nhà sản xuất nào được hưởng nhiều quyền tự do hơn, anh ta không thể chọn cho mình số lượng hoặc chất lượng nguyên liệu mà anh ta muốn mua, anh ta cũng không được phép mua chúng trực tiếp. Anh ta không thể quyết định mình sẽ sản xuất bao nhiêu và bán sản phẩm làm ra theo điều kiện gì. Tất cả những vấn đề này đều được nghiệp đoàn thương mại của anh ta quyết định, và nghiệp đoàn này chịu sự giám sát của chính quyền. Để tạo ra hệ thống quản lý ít tốn kém, hoàng đế khuyến khích doanh nhân cạnh tranh và người lao động hoạt động như những người chỉ điểi chống lại nhau. Nhiều xưởng sản xuất thủ công nghiệp lớn do nhà nước sở hữu và điều hành. Chủ yếu trong số này là nghề nuôi ốc gai, khai khoáng, chế tạo vũ khí và cơ sở dệt vải. Có lúc chính quyền cố gắng mở rộng quyền kiểm soát độc quyền đối với ngành công nghiệp dệt lụa, nhưng các xưởng sản xuất của nhà nước không thể đáp ứng nhu cầu, nên cho phép các nhà sản xuất tư nhân tham gia.

Chế độ nông nghiệp. Chế độ nông nghiệp phát triển ở Đế chế La Mã thời kỳ cuối cũng được duy trì và phát triển trong các lãnh thổ của Byzantine. Hầu hết đất đai được chia thành các thái ấp rộng lớn có thể sánh với *latifundia* ở Ý. Ngoại trừ các vùng đồi núi, vẫn còn một vài nông dân độc lập. Ở các vùng phì nhiêu nhất, dân cư nông nghiệp hầu như hoàn toàn là nông dân tá điền và nông nô. Số lượng nông nô gia tăng trong thế kỷ 5 khi Hoàng đế Anastasius ban hành sắc lệnh cấm đuổi số nông dân đã canh tác trong 30 năm. Mục đích của sắc lệnh này là đảm bảo một số lượng nông sản tối thiểu,

nhưng tác dụng thực tế là ràng buộc nông dân với đất và biến họ thành những nông nô thật sự của chủ nô. Sự phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng khác ở Đế chế Byzantine là tập trung tài sản đất đai vào tay nhà thờ. Nhất là các tu viện thuộc về các sở hữu chủ giàu có nhất đất nước. Với sự khó khăn trong việc kiếm sống bằng nông nghiệp ngày càng tăng, và sự thịnh hành của chủ nghĩa khổ hạnh ngày càng nhiều, ngày càng có nhiều nông dân lánh thân trong các tu viện, hiến đất cho tu viện thu nhận mình. Thái ấp do nhà thờ chiếm hữu không phải do các giáo sĩ hay linh mục canh tác, mà là nông nô. Trong các thế kỷ 7 và 8 diễn ra sự thay đổi kinh tế. Phần lớn nông nô được tự do, trở thành chủ đất mình đang canh tác. Nhưng vào thế kỷ 11, thái ấp lớn tái xuất hiện, nông dân độc lập gần như không còn tồn tại nữa.

Quan tâm tôn giáo. Không có đề tài nào thu hút sự quan tâm của người Byzantine nhiều bằng tôn giáo. Họ đấu tranh trong các vấn đề tôn giáo cũng sôi nổi như công dân trong thế giới hiện đại tranh cãi nhau về các vấn đề kiểm soát của chính phủ so với quyền sở hữu cá nhân hay chế độ dân chủ so với chính thể độc tài. Họ rất thích thú trong những điểm tế nhị trong thần học tạo cho hầu hết mọi người trong thời đại của chúng ta có cảm giác rằng mình là người vô ích, tầm thường. Gregory xứ Nyssa, một trong số các linh mục trong Giáo hội của họ, mô tả thành Constantinople trong thế kỷ 4: “Mọi nơi đều đầy rẫy những người bàn về những điều không thể hiểu - đường sá, chợ búa, quảng trường, ngã tư. Tôi hỏi mình phải trả bao nhiêu oboli, họ trả lời họ đang triết lý về điều đã có hoặc điều sắp có, tôi muốn biết giá bánh mì, thì một người trả lời: ‘Đức Chúa Cha quan trọng hơn Đức Chúa Con’, tôi hỏi nhà tắm sắp xong chưa, thì người ta trả lời, ‘Đức Chúa Con được tạo thành từ cõi hư vô’³.”

Tranh luận tôn giáo, phong trào Monophysite. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng nhất trong số các vấn đề tôn giáo là vấn đề phát sinh từ phong trào Monophysite và Bài trừ thánh tượng, mặc dù không có phong trào nào trong số này mang tính chất độc quyền tôn giáo. Phong trào Monophysite, tên phong trào lấy từ nhận thức của họ cho rằng Đức Kitô chỉ bao gồm một tính chất duy nhất, tính chất ấy là tính chất thần thánh. Giáo điều này, có lẽ là sự phản ánh thái độ xem thường vạn vật hữu hình hoặc cụ thể của những người theo thuyết Plato Mới, hoàn toàn mâu thuẫn với thần học Cơ Đốc giáo chính thống. Sau khi bắt đầu vào đầu thế kỷ 5, phong trào Monophysite đạt đỉnh điểm trong thời gian trị vì của Justinian (527-565). Sức mạnh của phong trào chủ yếu ở Syria và Ai Cập, ở đây, phong trào được xem là sự thể hiện sự oán trách theo chủ nghĩa dân tộc chống lại việc quy phục Constantinople. Khi giải quyết giáo phái này, Justinian phải đối phó với hai phía. Không những ông có tham vọng kết hợp thần dân của mình vào lòng trung thành với một niềm tin duy nhất, mà ông còn nghĩ đến việc giành được sự giúp đỡ của Rome. Mặt khác, ông do dự chọn bất kỳ biện pháp nào để đàn áp những người Monophysite, một phần vì sức mạnh của họ và một phần do vợ ông, nữ diễn viên Theodora nổi tiếng, cũng là thành viên trong giáo phái này. Ý của vợ ông sau cùng thắng thế. Trong thế kỷ 7, những người theo phong trào Monophysite đoạn giao với Giáo hội phương Đông. Giáo phái còn tồn tại đến ngày nay như một nhánh quan trọng trong các nước theo đạo Cơ Đốc ở Ai Cập, Syria và Armenia.

Những người Bài trừ thánh tượng. Phong trào Bài trừ thánh tượng bắt đầu vào năm 725 theo sắc lệnh của Hoàng đế Leo III cấm sử dụng hình ảnh trong nhà thờ. Trong Giáo hội phương Đông, bắt

kỳ hình ảnh nào của Chúa, Đức Kitô, hay một vị thánh, đều được gọi là thánh tượng. Những ai xem thường việc sử dụng thánh tượng trong thờ cúng đều được gọi là những người Iconoclast, hay những người Bài trừ thánh tượng. Phong trào Bài trừ thánh tượng là kết quả của một số yếu tố. Trước tiên, nó có mối quan hệ nào đó với phong trào Monophysite ở chỗ phản đối bất cứ điều gì mang tính nhục dục hoặc vật chất trong tôn giáo. Thứ hai, là sự phản đối tính chất ngoại giáo và tính chất thế tục trong Giáo hội. Nhưng có lẽ hơn bất kỳ điều gì khác, nó tượng trưng cho cuộc nổi dậy của một số hoàng đế chống lại quyền lực ngày càng tăng của hệ thống Giáo hội. Nhất là tu viện thu hút một tỉ lệ khá lớn tài sản quốc gia và làm cho nhiều người không thi hành nghĩa vụ quân sự, tránh xa nhiều nghề hữu dụng đến mức nhanh chóng hủy hoại sức sống kinh tế của Đế chế. Vì các giáo sĩ có phần lớn thu nhập từ sản xuất và buôn bán thánh tượng, nên điều logic là các hoàng đế cải cách tập trung sự tấn công của mình nhắm vào việc sử dụng hình ảnh trong nhà thờ. Lẽ đương nhiên, họ nhận được sự ủng hộ của nhiều thần dân mộ đạo, những người oán trách những gì họ xem là đồi bại, phá hỏng tôn giáo của mình bằng thông lệ sùng bái.

Ý nghĩa trong tranh luận Bài trừ thánh tượng. Mặc dù cuộc đấu tranh chống sự sùng bái thánh tượng vẫn tiếp diễn cho đến thế kỷ 9, nhưng thật ra đạt được kết quả không gì khác hơn là xóa bỏ việc mô tả bằng tượng điêu khắc, thánh tượng bằng tranh vẽ sau cùng cũng được phục hồi. Tuy nhiên, cuộc tranh luận Bài trừ thánh tượng không phải là không có ý nghĩa, có thể nói rằng phong trào này tượng trưng cho một giai đoạn quan trọng trong cuộc xung đột không thể cưỡng lại giữa các truyền thống La Mã và phương Đông, chiếm một vị trí khá quan trọng trong lịch sử Byzantine. Những ai tán

thành việc sử dụng thánh tượng nói chung đều tin tưởng tuyệt đối vào một tôn giáo Giáo hội trong đó biểu tượng và nghi thức được xem là những điều phụ trợ không thể thiếu trong thờ phụng. Hầu hết những người phản đối đều là những người theo thuyết huyền bí, theo chủ nghĩa khổ hạnh, lên án bất kỳ hình thức nào tha thiết với thể chế hay sùng bái đồ vật cụ thể và tán thành việc trở về thuyết duy linh của đạo Cơ Đốc nguyên thủy. Phần lớn quan điểm của những người Bài trừ thánh tượng cũng giống như quan điểm của những người Cải cách Tin Lành trong thế kỷ 16, và bản thân phong trào có thể nói là báo hiệu cho cuộc nổi dậy vĩ đại của Luther và Calvin chống lại những gì được xem là thành phần ngoại giáo trong Thiên Chúa Giáo La Mã. Sau cùng, tranh luận Bài trừ thánh tượng là nguyên nhân tiềm ẩn tạo ra sự chia rẽ giữa các nhánh Giáo hội Hy Lạp và La Mã trong năm 1054. Cho dù sự công kích nhắm vào việc sử dụng thánh tượng hoàn toàn không thành công, nhưng cũng đi đủ xa để khuấy động nhiều sự phản kháng, chống đối giữa các tín đồ Kitô giáo phương Đông và phương Tây. Đức giáo hoàng rút phép thông công đối với những người Bài trừ thánh tượng, sự ủng hộ chuyển từ các hoàng đế Byzantine sang các nhà vua Frank. Từ thời điểm này trở đi, phương Tây và phương Đông ngày càng xa cách.

Điều kiện xã hội trong Đế chế Byzantine. Điều kiện xã hội trong Đế chế Byzantine tượng trưng cho sự tương phản rõ nét với Tây Âu trong đầu thời Trung cổ. Trong khi phần lớn nước Ý và miền nam nước Pháp vẫn còn chìm đắm trong phong thái thôn dã nguyên thủy nhất thì xã hội Byzantine vẫn tiếp tục giữ vững tính chất đô thị và xa hoa. Chỉ riêng thành Constantinople có khoảng 1 triệu người, ấy là chưa nói đến hàng ngàn người sống ở Tarsus, Nicaea, Edessa, Thessalonica, và các trung tâm đô thị lớn. Thương nhân, chủ ngân

hàng, và các nhà sản xuất cùng với đại địa chủ thuộc loại thành viên tầng lớp quý tộc, vì ở Byzantine cũng như ở Rome không có khuynh hướng nào xem thường những người có thu nhập từ công nghiệp hay mua bán kinh doanh. Người giàu sống trong sự tao nhã, thanh thản, nuông chiều thị hiếu thể hiện sự sang trọng như môn mỹ thuật. Phần lớn công nghiệp của quốc gia đều tập trung vào việc sản xuất các mặt hàng xa xỉ để đáp ứng nhu cầu của các giai cấp giàu có. Quần áo đắt tiền bằng len, tơ lụa dệt sợi vàng, hay bạc, thậm chí màu sắc lộng lẫy dệt hay thêu hoa, đồ gốm và thủy tinh tuyệt đẹp, sách Phúc Âm đóng bìa mạ vàng, và đồ trang sức nạm đá quý đắt tiền, chỉ bao gồm một phần nhỏ sản phẩm lộng lẫy, xa hoa của các nhà máy và cửa hiệu, cả công lẫn tư.



Tấm khắc bạc mô tả David và Goliath và tấm khắc vàng phủ men, mô tả Đức Kitô, những đồ vật như thế nằm trong số những minh họa hấp dẫn nhất về các môn nghệ thuật nhỏ của Byzantine.



Thánh John đang viết Phúc Âm. Trích trong bản thảo có bìa mạ vàng của người Anglo-Frank, khoảng 850, của một tu viện Carolingian. Họa sỹ vô danh không biết gì về phép phối cảnh, nhưng tỏ ra xuất sắc trong pha màu chuyển tải sức sống và nghị lực. (Thư viện Morgan)



Chén vàng, Byzantine, thế kỷ 6-9. Nhân vật vẽ trong chén là sự nhân cách hóa thành Constantinople, nữ hoàng hay nữ thần tay cầm quyền trượng và quả cầu tượng trưng cho sự cai trị của hoàng đế. (MMA)



Trâm cài đầu hay Fibula Merovingian, thế kỷ 7. Bộ động vật thần thoại mạ vàng, nạm ngọc hồng lựu, và thủy tinh giả kim cương thể hiện trí tưởng tượng sinh động của đầu thời Trung cổ. (MMA)



Đức Mẹ đấng quang cùng con trai, Trường phái Byzantine, thế kỷ 13. Các họa sĩ Siena tiếp tục truyền thống rực rỡ và sang trọng trong nghệ thuật Byzantine. Đức Mẹ của họ không phải là những bà mẹ trần tục, mà là nữ hoàng trên trời trị vì trong vẻ đẹp lộng lẫy tôn nghiêm. (Bảo tàng mỹ thuật quốc gia)



Vua trẻ, Louis IX, thế kỷ 13. Mặc dù Louis được nhiều người sùng kính như thánh, nhưng rõ ràng họa sĩ vẽ ông với những đặc điểm của con người. (Thư viện Morgan)



Vua tham chiến, Pháp, khoảng 1250. Bức tranh mô tả, với bộ lễ phục của tầng lớp hiệp sĩ, Joshua đánh nhau với năm vua xứ Canaan. Ở giữa Joshua giơ tay, lệnh cho mặt trời và mặt trăng phải đứng im để giúp vua có thể giành chiến thắng. (Thư viện Morgan)



Aquamanile, Đức, thế kỷ 12-13. Aquamanile là chậu nước dùng để rửa tay trong nghi thức trong nhà thờ, hay rửa tay vào giờ ăn. (MMA)



Cốc rượu lễ, Đức, thế kỷ 13. Cốc rượu đẹp, có nhiều hoa văn trang trí, dùng trong phép bí tích Mình Thánh Chúa. (MMA)



Bản ngà, Đức, thế kỷ 10. Bản khắc hình Otto Đại đế đang chỉ cho Đức Kitô thấy hình một nhà thờ trong khi Thánh Peter đứng nhìn, ám chỉ Otto xây dựng đế chế bằng cách hợp tác với Giáo hội. (MMA)

Tầng lớp hạ lưu. Đời sống của tầng lớp hạ lưu nghèo và khốn khổ, nhưng thường dân trong Đế chế Byzantine có lẽ khá hơn công dân trung bình trong hầu hết các nước thuộc thế giới Cơ Đốc

trong cùng thời đại. Sự phát triển công nghiệp và thương mại mở rộng và mức ổn định cao trong kinh tế đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho hàng ngàn người lao động ở đô thị, ngoại trừ trong giai đoạn các cuộc xâm lược của tín đồ Hồi giáo, khi đó thành Constantinople tràn ngập người tỵ nạn không thể hội nhập vào hệ thống kinh tế. Ngay cả số phận của nông nô bị ràng buộc với thái áp của một số chủ đất thế tục có lẽ cũng còn khá hơn nông dân sống ở Tây Âu, vì quyền hạn khai thác của địa chủ ít nhất cũng bị luật pháp điều tiết. Tuy nhiên, hoàn cảnh của nông nô vẫn còn ảm đạm, vì họ phải chịu cuộc sống ngu dốt, lệ thường tẻ nhạt trong phạm vi hạn hẹp của làng xã nơi mình sinh ra. Vị thế của nông nô vẫn cố định không đổi chỉ vì mình sinh ra trong một gia đình bố mẹ đều là nông nô. Dân số Byzantine cũng bao gồm một tỷ lệ nô lệ đáng kể, nhưng hầu hết đều được tuyển dụng làm công việc phục dịch trong nhà và chắc chắn có sự mức sống khá thoải mái.

Sự cực đoan trong chủ nghĩa khổ hạnh và sự nuông chiều nhục dục. Sắc thái hệ thống đạo đức trong Đế chế thể hiện sự tương phản rõ nét. Người Byzantine mặc dù có tổ tiên là người Hy Lạp nhưng rõ ràng không mang đặc điểm kiểm chế và quân bình điển hình của cổ Hy Lạp. Thay cho sự quân bình, dường như họ thích những cái cực đoan hơn. Do đó, thái độ nuông chiều bản thân thái quá thường được tìm thấy song hành với sự hy sinh hay hành xác ở mức khiêm tốn nhất. Tính chất mâu thuẫn nhau giữa sự ham muốn khoái lạc và lòng mộ đạo, hành động nhân từ và độc ác nhẫn tâm, thường thấy rõ trong cùng một phân tầng xã hội hay thậm chí trong cùng một cá nhân. Chẳng hạn, cải cách quan trọng của Hoàng đế Leo III, cố gắng cải thiện số phận của người nông dân, nhưng ông cũng áp dụng biện pháp tòng xẻo để trừng phạt người phạm tội. Đời

sống trong cung điện hoàng đế và trong một số thành viên thuộc tầng lớp giáo sĩ cao cấp có vẻ mang đặc điểm lười nhác, thói hư tật xấu xa hoa, nhu nhược, và quan hệ tầng tịu dan dít. Do đó, chính từ “Byzantine” cũng hàm ý sự ưa thích khoái lạc “thanh tao” và sự “tao nhả” trong hành động bạo tàn.

Xem xét và soạn lại luật La Mã. Trong lĩnh vực tri thức, người Byzantine ít có tính độc đáo. Tương đối ít có khám phá hay đóng góp nào trong mọi lĩnh vực kiến thức được quy cho họ. Có lẽ thành tựu đáng giá nhất của họ là việc xem xét và soạn lại luật La Mã. Sau thời các nhà luật học vĩ đại (các thế kỷ 2 và 3), thiên tài sáng tạo của các nhà làm luật La Mã đã bị sa sút, không bổ sung được điều gì mới trong triết học hay khoa học luật. Tuy nhiên, khối lượng luật pháp ban hành, vẫn tiếp tục gia tăng. Vào thế kỷ 6, luật La Mã hàm chứa rất nhiều điều khoản lỗi thời, mâu thuẫn. Ngoài ra, tình hình thay đổi cơ bản đến mức phần lớn các nguyên tắc pháp lý cũ không thể áp dụng được nữa, nhất là việc thành lập chế độ chuyên chế phương Đông và chấp nhận đạo Cơ Đốc làm tôn giáo chính thức. Khi Justinian lên ngôi vào năm 527, ngay lập tức ông quyết định xem xét và soạn lại luật pháp hiện hành để cho phù hợp với tình hình mới và xem luật mới cơ sở quyền bính cho sự cai trị của mình. Để thực hiện, ông chỉ định một ủy ban gồm nhiều nhà làm luật dưới sự giám sát của bộ trưởng Tribonian. Trong vòng hai năm, ủy ban cho ra mắt thành quả đầu tiên. Đó là Bộ luật, xem xét lại một cách có hệ thống toàn bộ luật pháp quy định đã được ban hành từ thời gian trị vì của Hadrian cho đến Justinian. Bộ luật sau này được người Novel bổ sung, hàm chứa luật pháp do Justinian và những người kế vị tiếp theo sau ông ban hành. Năm 532, ủy ban hoàn chỉnh Luật vựng, là công trình tóm lược tất cả tác phẩm của các nhà

luật học vĩ đại. Kết quả cuối cùng của sự xem xét lại là Bản tóm tắt những điều cơ bản, một dạng sách giáo khoa về các nguyên tắc luật pháp được phản ánh trong cả Luật vụng và Bộ luật. Sự kết hợp tất cả bốn trong số những kết quả trong chương trình xem xét lại này cấu thành *Corpus Juris Civilis*, hay tập hợp luật dân sự.

Bản tóm tắt những điều cơ bản và Luật vụng. Từ góc độ lịch sử, hai phần quan trọng nhất trong *Corpus Juris* chắc chắn là Bản tóm tắt những điều cơ bản và Luật vụng. Chính trong những phần này hàm chứa triết học pháp luật và cai trị vốn thịnh hành trong thời của Justinian. Có quan điểm thịnh hành nhưng có phần không chính xác khi cho rằng triết học này cũng giống như triết học Ulpian, Papinian và các nhà luật học vĩ đại khác trước đó 300 năm. Trong khi thật ra hầu hết lý thuyết cũ vẫn được giữ lại, thì người ta bổ sung thêm một vài thay đổi cơ bản. Thứ nhất, *jus civile* bị làm mất tính dân tộc nhiều hơn trong thời La Mã và lúc này có thể áp dụng cho các công dân thuộc nhiều dân tộc khác nhau. *Jus naturale* lúc này được tuyên bố là luật pháp thần thánh và do đó vượt trội hơn tất cả những pháp luật do con người ban hành xưa nay - một khái niệm cực kỳ thịnh hành trong triết học cuối thời Trung cổ. Đối với các nhà luật học thời Justinian cũng có khuynh hướng xem hoàng đế như một nhà lập pháp duy nhất, dựa trên giả định rằng người dân phải từ bỏ tất cả quyền hạn của mình để dành cho hoàng đế. Nói cách khác, luật pháp La Mã cổ đại được xem xét lại để làm cho luật pháp này phù hợp với nhu cầu của một vị quốc vương phương Đông, với uy quyền tối cao chỉ được hạn chế bằng luật Chúa.

Các thành tựu tri thức khác của Byzantine. Đối với phần còn lại trong số các thành tựu tri thức của Byzantine, không cần phải đề

cập đến nhiều. Dân tộc không sản sinh được triết gia nào có ý nghĩa quan trọng. Nhưng một số người có nhiều đóng góp quan trọng cho việc phát triển Chủ nghĩa khắc kỷ, nổi bật như triết học thịnh hành nhất vào cuối thời Trung cổ. Họ nhấn mạnh giá trị của lý trí và cố gắng hòa hợp lời dạy của Aristotle với lời dạy trong Kinh Thánh và các giáo sĩ Cơ Đốc. Văn học Byzantine nói chung bao gồm sự biên soạn, sưu tập tài liệu và các tác phẩm tôn giáo, nhất là bách khoa thư, các bài phê bình, thánh ca và tiểu sử các thánh. Một số thiên anh hùng ca và thi ca trữ tình cũng được sáng tác cùng với nhiều tác phẩm lịch sử khác. Nổi tiếng hơn hết trong số các sử gia là Procopius, một người cùng thời với Justinian. Mặc dù có khuynh hướng thích mua bán những vụ bê bối trong quyển *Secret History* nổi tiếng, các tác phẩm khác của ông đều chứa đựng thông tin giá trị về các sự kiện trong thời đại.

Thành tựu khoa học. Thành tựu khoa học của Byzantine có lẽ phần nào tốt hơn hầu hết các ngành kiến thức khác. Hầu hết sự tiến bộ diễn ra vào những năm đầu thành lập Đế chế, có lẽ do sự tồn tại của ảnh hưởng thời kỳ Hy Lạp hóa. Thời hoàng kim đầu tiên tiếp theo sau một giai đoạn ngưng trệ khá dài cho đến giữa thế kỷ 10, khi bắt đầu có dấu hiệu phục hồi phần lớn là do ảnh hưởng của Hồi giáo và sự bảo trợ của Hoàng đế Constantine VII. Nhưng không có kỷ nguyên tiến bộ nào trong số các kỷ nguyên này kéo dài hơn 2 thế kỷ. Các nhà khoa học hàng đầu trong giai đoạn đầu là John - Nhà ngữ pháp, Aetius và Alexander xứ Tralles, tất cả đều sống trong thế kỷ 6. John - Nhà ngữ pháp có nhiều công trạng đóng góp trong ngành vật lý học hơn là ngữ pháp. Ông đặc biệt đáng được chú ý vì là người đầu tiên phủ nhận các học thuyết chuyển động và trọng lực truyền thống. Không những ông dự đoán trước khái niệm masát, mà

còn đưa ra khái niệm cho rằng vận tốc của vật thể rơi tỉ lệ với trọng lượng, và ông phủ nhận khả năng không thể tạo ra chân không. Hai nhà khoa học khác vào giai đoạn đầu này là các nhà bách khoa thư y học. Mặc dù ảnh hưởng của Alexander xứ Tralles vượt qua ảnh hưởng của Aetius, nhưng công trình của Aetius độc đáo hơn. Aetius không những đưa ra mô tả đầu tiên về bệnh bạch hầu mà còn là người đưa ra giải thích hợp lý nhất đối với các bệnh mắt. Nhà khoa học xuất sắc duy nhất trong giai đoạn cuối là Symeon Seth, ông cũng là một thầy thuốc. Tác phẩm chính của ông là từ điển y học định nghĩa các thuộc tính chữa bệnh của rất nhiều loại thuốc do người Hindu và Saracen phát hiện trong thời gian gần đây.

Nghệ thuật Byzantine. Sở thích của người Byzantine, yêu thích sự xa hoa, rực rỡ, được thể hiện rất nhiều trong nghệ thuật. Tuy nhiên, việc thể hiện này không phải là biểu tượng cho sự thích thú nhục dục, mà được biến đổi sâu sắc bằng chính những quan niệm khác thường của bản thân nền văn minh. Thứ nhất, ảnh hưởng ngấm ngầm của chủ nghĩa khổ hạnh ngăn cản sự ca ngợi con người, do đó, tượng điêu khắc không được phép đi quá xa. Nghệ thuật giữ vị trí nổi bật là kiến trúc, mang tính chất huyền bí, thuộc thế giới khác. Ngoài ra, vì nền văn minh Byzantine là một phức hợp gồm nhiều thành phần cả La Mã lẫn phương Đông, nên điều chắc chắn là nghệ thuật phải kết hợp sự yêu thích vẻ trang nghiêm, hùng vĩ và tài năng kỹ thuật của Rome với sắc màu hoa mỹ và sự phong phú chi tiết đặc trưng của phương Đông.



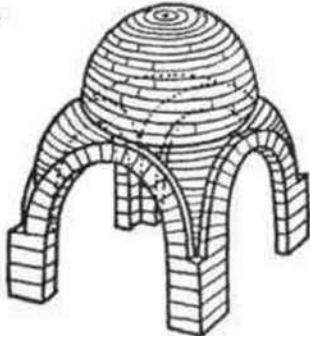
Bức khảm trong nhà thờ Santa Sophia, thể hiện cảnh Hoàng đế Leo VI tôn thờ Đức Kitô đang ngự trên ngai vàng.

Nhà thờ Santa Sophia. Thành tựu nghệ thuật vượt trội trong nền văn minh Byzantine là nhà thờ Santa Sophia (Đáng Khôn ngoan) được Hoàng đế Justinian xây dựng với chi phí khổng lồ. Mặc dù do các kiến trúc sư dòng dõi Hy Lạp thiết kế, nhưng khác hẳn với các đền thờ Hy Lạp. Mục đích không phải thể hiện lòng tự hào của con người hoặc thể hiện thái độ hài lòng của con người đối với cuộc sống này, mà để tượng trưng cho đặc điểm hướng nội và tinh thần của đạo Cơ Đốc. Chính vì lý do này mà các kiến trúc sư ít chú ý đến vẻ ngoài của công trình. Không chất liệu nào khác ngoài gạch thông thường, bên ngoài trát vữa khi xây các vách ngoài thất, không có lớp đá cẩm thạch ốp mặt, cột duyên dáng hoặc mũ cột có chạm khắc. Tuy nhiên, phần nội thất được trang trí bằng các tấm khảm màu sắc phong phú, vàng lá, cột cẩm thạch nhiều màu sắc, và nhiều

kính màu gắn ở phần rìa để phản xạ ánh sáng mặt trời theo kiểu các viên đá quý lấp lánh.

Chính vì lý do này mà công trình cũng được xây dựng theo cách không có ánh sáng đến từ bên ngoài mà phải được tạo ra từ bên trong.

Ưu điểm trong thiết kế cấu trúc. Thiết kế cấu trúc của Santa Sophia có phần nào mới trong lịch sử kiến trúc. Đặc điểm chính của thiết kế này là áp dụng nguyên tắc mái vòm của công trình phải có dạng hình vuông. Trước hết, nhà thờ được thiết kế theo hình thập giá, rồi sau đó phần hình vuông trung tâm được dựng lên như một mái vòm nguy nga, chi phối toàn bộ cấu trúc. Vấn đề chính là phải làm cho chu vi tròn của mái vòm hợp với phần hình vuông mà mái vòm sẽ bao phủ. Giải pháp đưa ra là 4 hình cung lớn từ các cột ở 4 góc phần hình vuông trung tâm. Rìa mái vòm sau đó được gá lên đá đỉnh vòm của hình cung, các khoảng trống hình tam giác cong giữa các hình cung được lấp đầy bằng công trình nề. Kết quả là khung kiến trúc có sức chịu lực tuyệt vời, đồng thời cũng tạo ra một kiểu dáng đường bệ, trang nghiêm, thậm chí có phần nào tao nhã. Mái vòm lớn của Santa Sophia, có đường kính 107 feet (khoảng 32 mét), cao gần 180 feet (khoảng 55 mét) tính từ sàn. Vì thế nhiều cửa sổ đặt quanh phần rìa làm cho mái vòm có vẻ như không có cột chống, giống như được treo lơ lửng giữa không trung.



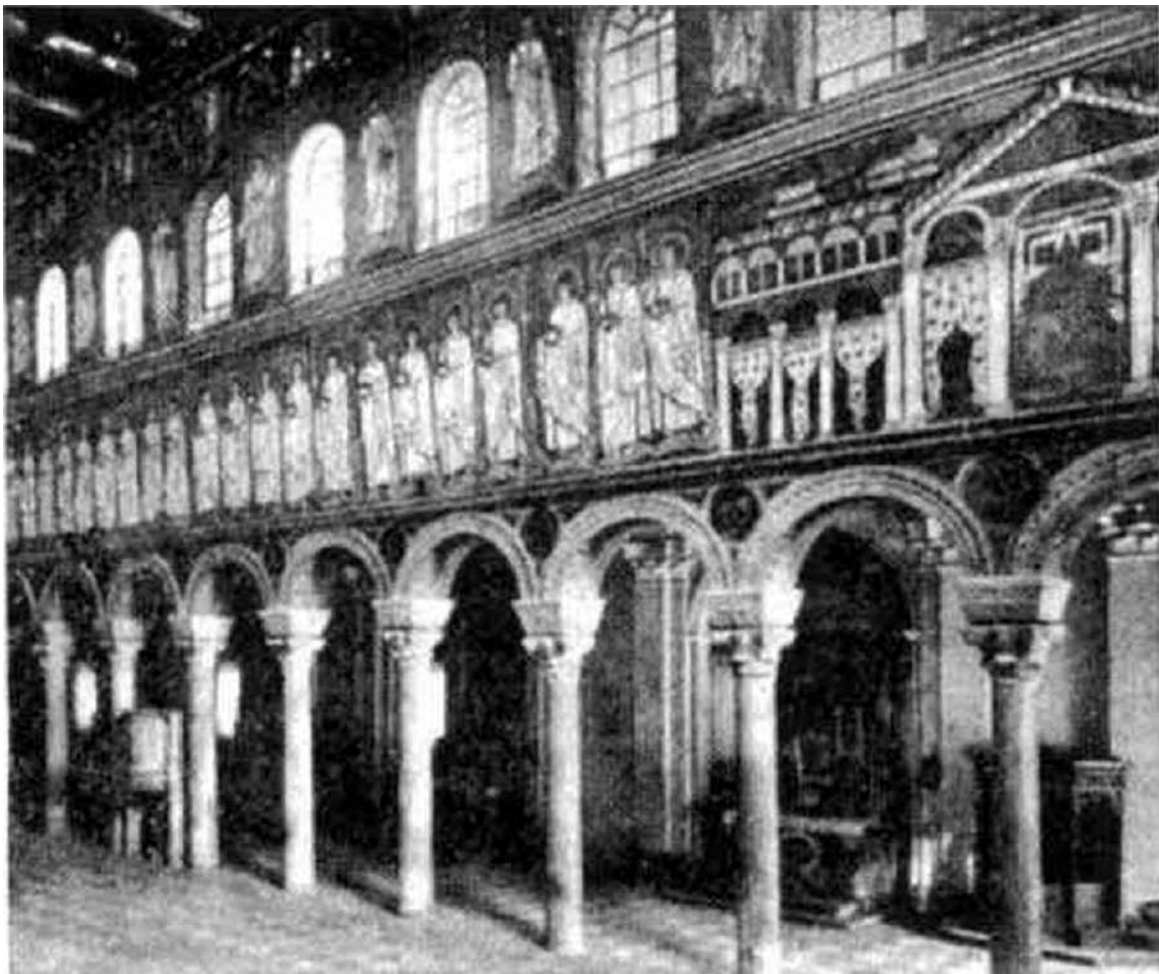
Nhà thờ Santa Sophia ở Constantinople, do Justinian xây dựng vào thế kỷ 6, nhà thờ này là minh họa nổi bật trong thiết kế kiến trúc Byzantine. Như sơ đồ trên cho thấy, mái vòm trung tâm gá lên 4 hình cung khổng lồ. Sức đè của mái vòm rất lớn xuống phía dưới cần phải có trụ chống đỡ lực xô của mái vòm như trong ảnh chụp là 2 cột khổng lồ trong công trình nề và các mái vòm một nửa. Sau này tín đồ Hồi giáo bổ sung phần tháp.

Các môn nghệ thuật Byzantine khác. (Xem bản khác trang 271, 272). Các môn nghệ thuật khác của Byzantine bao gồm chạm khắc ngà, làm đồ thủy tinh chạm nổi và vải dệt thêu hoa, sách viết tay có bìa mạ vàng, nghệ thuật của thợ bạc và thợ kim hoàn, và rất nhiều tranh vẽ. Tuy nhiên, tranh vẽ không phát triển mạnh như một số môn nghệ thuật khác. Thay vì vẽ tranh, giới họa sĩ Byzantine thường chuộng tranh khảm hơn. Những tranh khảm này là thiết kế được tạo ra bằng cách ghép các mẫu kính màu nhỏ hoặc đá để tạo thành một mẫu hình học, hình động vật và thực vật tượng trưng, hoặc thậm chí cảnh phức tạp mang ý nghĩa thần học. Tranh khảm mô tả các thánh và Đức Kitô thường được làm lệch lạc để tạo ra ấn tượng về lòng mộ đạo cực đoan.

Ảnh hưởng của Byzantine ở Đông Âu. Người ta thường đánh giá thấp ý nghĩa quan trọng của nền văn minh Byzantine. Chắc chắn nền văn minh này là yếu tố thuyết phục nhất trong việc xác định diễn tiến phát triển ở Đông Âu. Ở mức độ rộng, văn minh của đế quốc Nga được hình thành trên các thể chế và thành tựu của Byzantine. Giáo hội Nga là kết quả tự nhiên của cái gọi là Giáo hội phương Đông hoặc giáo hội Chính Thống Hy Lạp, đoạn tuyệt với Rome vào năm 1054. Nga Hoàng là người đứng đầu tôn giáo cũng như nhà nước, có vị trí giống như vị trí của hoàng đế ở Constantinople. Kiến trúc của người Nga, niên lịch của họ, và phần lớn bảng chữ cái đều có nguồn gốc xuất xứ từ Byzantine. Thậm chí, truyền thống cai trị chuyên chế lâu đời ở nước Nga trong một chừng mực nào đó cũng xuất phát từ ảnh hưởng của Byzantine.

Ảnh hưởng Byzantine ở phương Tây. Nhưng ảnh hưởng của nền văn minh Byzantine không chỉ hạn chế ở Đông Âu, không phải đánh giá quá cao khi cho rằng phương Tây chịu ơn các nhà học giả ở Constantinople và lãnh thổ xung quanh trong việc sao chép, bảo quản bản sách viết tay, biên soạn tuyển tập văn học Hy Lạp, và biên soạn bách khoa thư hiện thân kiến thức của thế giới cổ đại. Ngoài ra, giới học giả Byzantine còn có ảnh hưởng đáng kể đối với Thời kỳ Phục hưng Ý. Cho dù các hoàng đế phương Đông sau cùng mất quyền kiểm soát nước Ý, nhưng phần lớn thần dân của họ trước đây vẫn còn sống ở Ý, và một số khác chuyển sang các thành phố Ý sau khi phong trào Bài trừ thánh tượng bị dẹp bỏ. Thương mại mở rộng giữa Venice và Constantinople vào cuối thời Trung cổ cũng khuyến khích các mối quan hệ văn hóa giữa phương Đông và phương Tây. Do đó trước thế kỷ 5 rất lâu, khi các học giả Hy Lạp lữ lạc đến Ý, đã đặt nền tảng cho sự quan tâm trở lại đối với tác phẩm

văn học Hy Lạp cổ điển. Tương tự, nghệ thuật Byzantine cũng có nhiều ảnh hưởng đối với nghệ thuật Tây Âu. Một số nguồn có uy tín cho rằng cửa sổ lắp kính màu trong các giáo đường Gothic là sự phỏng theo các công trình khảm trong nhà thờ phương Đông. Một số nhà thờ nổi tiếng ở Ý, như nhà thờ Thánh Mark ở Venice, được xây dựng theo kiểu Byzantine. Tranh vẽ Byzantine cũng ảnh hưởng đến tranh vẽ Thời kỳ Phục hưng, nhất là trường phái Venice và El Greco. Sau cùng, chính *Corpus Juri* của Justinian thật sự là sự truyền bá luật La Mã đến cuối thời Trung cổ và thế giới hiện đại.



Nội thất nhà thờ Sant Apollinare, Ravenna, được xây dựng vào thế kỷ 5 và 6, nhà thờ này là minh họa ảnh hưởng Byzantine, được bảo quản tốt.

2. VĂN MINH HỒI GIÁO VÀ SARACEN

Đế chế Saracen không chỉ có người Ả Rập. Lịch sử nền văn minh Saracen bắt đầu muộn hơn lịch sử Byzantine một chút và kết thúc sớm hơn, khoảng từ năm 630 đến 1300. Trong nhiều phương diện, văn minh Saracen là một trong những nền văn minh quan trọng nhất trong thế giới phương Tây - không chỉ vì nó là quỹ đạo của một tôn giáo mới, thu hút sự cải đạo của hàng trăm triệu người, mà chủ yếu vì tác động của nó đối với châu Âu Cơ Đốc là nguyên nhân dẫn đến nhiều sự thay đổi xã hội và tri thức, chỉ có thể được mô tả là mang tính cách mạng. Từ "Saracen" ban đầu có nghĩa là người Ả Rập, nhưng sau này được áp dụng để gọi bất kỳ thành viên nào trong niềm tin Hồi giáo, bất kể quốc tịch. Một số người Saracen là người Do Thái, một số là người Ba Tư, một số là người Syria. Tuy nhiên, người sáng lập ra nền văn minh là người Ả Rập, vì thế nhất thiết phải tìm hiểu văn hóa của dân tộc ấy trước khi họ bành trướng trên khắp các đường biên giáp với quê hương mình.

Tình hình ở Ả Rập trước thời Mohammed. Gần cuối thế kỷ 6, người dân Ả Rập chia thành hai nhóm chính: người Ả Rập đô thị và người Bedouin. Người Ả Rập đô thị, sống trong các thành phố như Mecca và Yathrib, họ là thương nhân và thợ thủ công nhỏ. Phần lớn trong số họ đều biết chữ, một số khá giàu có. Người Bedouin hầu hết là dân du mục, sống dựa vào chà là, sữa, thịt của gia súc nuôi. Ngu dốt và mê tín, họ có tập tục giết trẻ sơ sinh và đôi khi lấy người làm vật hiến tế. Họ thường tiến hành các cuộc chiến đẫm máu để giành quyền sở hữu giếng nước và ốc đảo. Người Bedouin cũng như người Ả Rập đô thị chưa có tổ chức chính quyền. Thị tộc và bộ tộc thay cho nhà nước. Khi một thành viên trong thị tộc này phạm tội

đối với thành viên thị tộc khác, thì vấn đề được giải quyết bằng mỗi thù truyền kiếp, đôi khi căm phẫn đến mức giết chết hàng chục người ở mỗi bên. Tôn giáo nói chung mang tính chất đa thần, mặc dù một số thị dân có học thức hơn chấp nhận niềm tin vào thánh Allah như Chúa Độc nhất. Từ thời thượng cổ, Mecca đã là một thành phố thiêng liêng. Ở đây có một đền thờ gọi là Kaaba, theo tương truyền có một hòn đá đen thiêng liêng được gửi từ trên trời xuống bằng phép màu. Những người kiểm soát ngôi đền này hình thành bộ tộc Kuraish, gần giống với tầng lớp quý tộc Ả Rập đã từng tồn tại trước khi di cư.

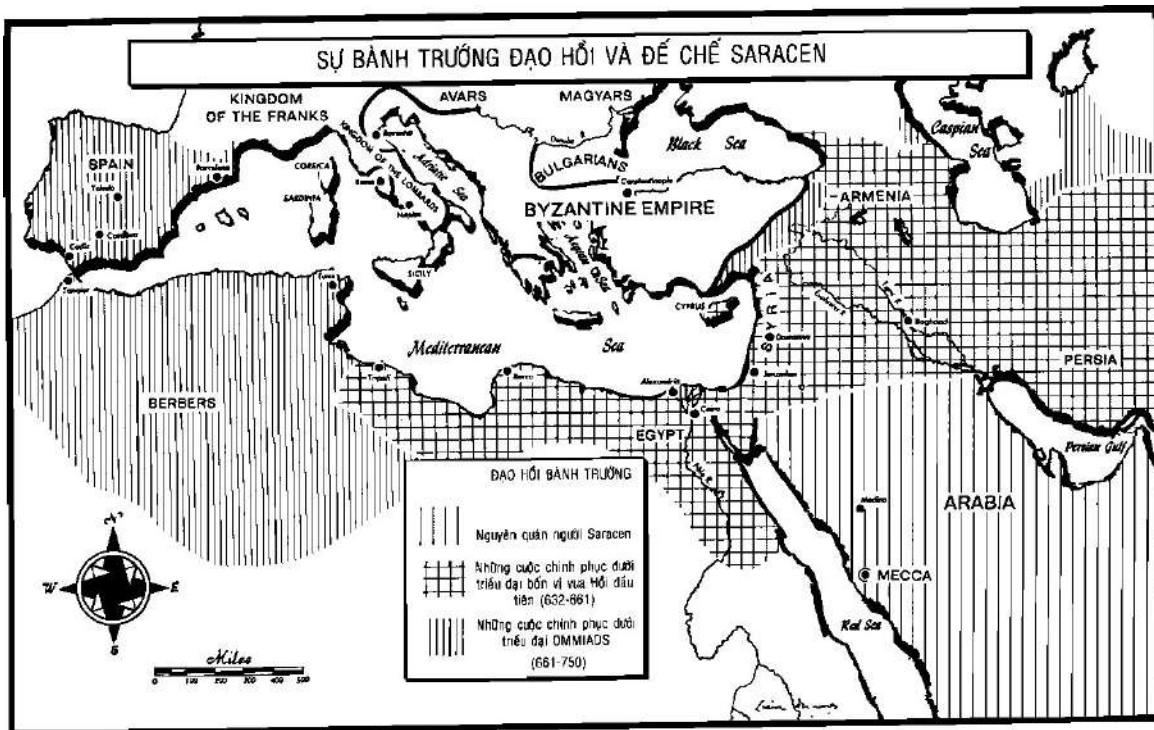
Hồi giáo như động lực thúc đẩy nền văn minh. Liệu nền văn minh Saracen có hình thành không cần sự phát triển của Hồi giáo hay không là một vấn đề hầu như không thể trả lời. Người ta thường cho rằng một tôn giáo mới là điều cần thiết để kết hợp người dân và giúp họ thấm nhuần lòng nhiệt thành chung sức cho một sự nghiệp chung. Nhưng các dân tộc phát triển trước giai đoạn này và đạt được nhiều thành tựu quan trọng không hề chịu ảnh hưởng của một hệ thống niềm tin truyền cảm hứng bất kỳ. Tuy nhiên, trong trường hợp hợp người Ả Rập, chính tôn giáo mới chắc chắn đã tạo ra phần lớn động lực thúc đẩy sự phát triển nền văn minh của họ. Nguồn gốc và tính chất của tôn giáo ấy phải được đặc biệt chú ý.

Khoảng thời gian đầu đời của Mohammed. Người sáng lập niềm tin mới ra đời ở Mecca khoảng năm 570. Là con trong một gia đình, bố mẹ thuộc về một trong số các thị tộc nghèo nhất trong bộ tộc Kuraish, ông được đặt tên Ả Rập phổ biến là Muhammad hay Mohammed. Người ta không biết nhiều về khoảng thời gian đầu đời của ông ngoại trừ việc ông trở thành trẻ mồ côi trong khi còn rất nhỏ,

được ông bà và người cậu nuôi dưỡng, vẫn chưa rõ ông có biết đọc, biết viết hay không, nhưng có lẽ trong tư cách một thành viên trong bộ tộc hàng đầu, ông được hưởng sự giáo dục nhất định. Khi khoảng 25 tuổi, ông làm công cho một góa phụ giàu có, tháp tùng các đoàn lữ hành của bà chủ đến tận Syria ở phía bắc. Ít lâu sau ông trở thành chồng của bà chủ, do đó có đủ điều kiện để dành hết thời gian tìm hiểu nghiên cứu tôn giáo.

Mohammed đảm nhận vai trò của một người phê phán xã hội.

Chưa ai rõ tác động nào đã làm cho Mohammed trở thành người sáng lập một tôn giáo mới. Rõ ràng thành phần ông có tính chất duy cảm cao. Dù sao đi nữa, trong khi đó, ông nghĩ mình nghe được giọng nói văng vẳng từ trên trời. Ngay từ đầu đời, ông quen với rất nhiều người Do Thái và tín đồ Kitô giáo sống trong các thành phố phía bắc Ả Rập, dường như ông có ấn tượng rất sâu sắc đối với niềm tin tôn giáo của họ. Ngoài ra, có vẻ ông đã phát triển một quan niệm cho rằng tình hình xã hội và đạo đức trong nước mình cần phải cải cách. Ông bắt đầu chỉ trích nhóm tài phiệt Mecca vì lòng tham của họ và phê phán mối thù truyền kiếp đẫm máu cũng như thông lệ giết chết trẻ sơ sinh của dân tộc mình. Dần dần ông đi đến nhận thức cho rằng mình là người được Chúa chọn để giải thoát người Ả Rập khỏi bị diệt vong.



Hình thành tôn giáo mới. Lời dạy của Mohammed lúc đầu không mấy thành công. Sau suốt 9 năm truyền đạt những lời khải huyền của thánh Allah cho tất cả những người chú ý lắng nghe, ông chiếm được tình cảm của rất ít người cải đạo, họ không phải bà con ruột thịt với ông. Người Kuraish giàu có lẽ đương nhiên chống lại ông, thậm chí thường dân ở Mecca cũng có thái độ thờ ơ. Nhưng ông không cố gắng chuyển thông điệp của mình đến người Bedouin. Năm 619 ông quyết định tìm kiếm một vùng đất hứa hẹn hơn cho việc truyền bá lời dạy. Ông biết rằng thành phố Yathrib trên tuyến đường lữ hành về phía bắc có thời đã bị tan nát bởi cuộc chiến bè phái khốc liệt, và có thể có được cơ hội nào đó đối với một lãnh đạo trung lập can thiệp và nắm quyền kiểm soát. Ông cử nhiều đại diện đến tìm hiểu vùng đất này thật cẩn thận, sau cùng vào tháng 9 năm 622, ông cùng số môn đệ còn lại quyết định bỏ thành phố thánh Mecca, và đến địa điểm mới thử thời vận. Sự di cư đến Yathrib này

được những người ủng hộ Mohammed gọi là Hegira, trong tiếng Ả Rập có nghĩa là “chạy trốn”, và đối với họ sự kiện này có ý nghĩa quan trọng đến mức họ xem đó là sự khởi đầu kỷ nguyên của mình và ấn định niên đại trong tất cả kinh sách sau này.

Sự chinh phục Mecca. Mohammed đổi tên Yathrib thành Medina (“thành phố của Đấng Tiên tri”), và nhanh chóng thành công trong việc tự xác lập mình như một nhà cai trị thành phố. Nhưng để có được sự ủng hộ của môn đệ là vấn đề có phần nào khó hơn nhiều. Ngoài ra, người Do Thái ở Medina phản đối sự cai trị của ông. Trong hoàn cảnh này, Mohammed bắt đầu tranh thủ sự ủng hộ của người Bedouin trong cuộc thánh chiến chống lại kẻ thù. Chỉ trong một năm, khoảng 600 người Do Thái bị thảm sát, kể đến số môn đệ của Đấng Tiên tri phát động nhiều cuộc tấn công cướp phá nhắm vào các đoàn lữ hành của giới thương nhân Mecca. Khi đoàn lữ hành dùng vũ khí chống cự, họ bị đánh tan tác. Năm 630, Mohammed tiến vào Mecca trong thắng lợi. Ông giết một vài thủ lĩnh đối lập, đập phá tượng thờ trong đền, nhưng vẫn giữ nguyên Kaaba, và Mecca được thành lập như thành phố thánh của niềm tin Mohammed. Hai năm sau, Mohammed qua đời, nhưng ông đã sống và chứng kiến tôn giáo do mình sáng lập đã trở thành một hoạt động chiến đấu thành công.

Giáo điều trong tôn giáo Mohammed. Giáo điều trong tôn giáo Mohammed được Đấng Tiên tri phát triển thật ra rất đơn giản, xoay quanh niềm tin tuyệt đối vào Chúa Độc nhất, trong tiếng Ả Rập cổ là thánh Allah, và trong số môn đệ của Mohammed gọi ông là đấng tiên tri, Chúa này mong muốn rằng con người nên đối xử tử tế với láng giềng, khoan dung đối với người vay nợ, thành thật và tha thứ,

nên hạn chế không được giết trẻ sơ sinh, ăn thịt lợn, uống các loại thức uống làm cho say, và không được kích động các mối thù truyền kiếp. Tôn giáo cũng kết hợp sự tuân phục thành tâm đối với một số nghĩa vụ khác, trong số này là ban phát của bố thí cho người nghèo, ăn chay mỗi ngày suốt tháng chay Ramadan, cầu nguyện 5 lần một ngày và hành hương, nếu có thể được, ít nhất một lần trong đời đến Mecca. Nhưng trái với mọi người thường nghĩ, tôn giáo của Đấng Tiên tri không mang tính hình thức hoặc máy móc cứng nhắc. Hầu như sự nhấn mạnh nhiều nhất là sự trong sạch của tâm hồn cũng như hành động từ tâm như trong đạo Cơ Đốc hoặc đạo Do Thái. Một số đoạn trong kinh Koran, cấu thành Kinh Mohammed, là lời xác nhận một kết luận như thế. Có một đoạn kinh ghi rõ “Không hề có lòng mộ đạo khi mặt hướng sang phía tây hay phía đông, người mộ đạo là người tin tưởng tuyệt đối vào Chúa, tin vào ngày tận thế, và các thiên sứ, và Kinh Thánh, và các đấng tiên tri, những người thương yêu Chúa, dốc hết tài sản của mình cho họ hàng thân thích, và cho trẻ mồ côi, và người cơ nhỡ, và người đi lữ hành cũng như cho những ai hỏi xin, và cho những người nộp tiền chuộc”⁴. Một khẳng định khác có giá trị cao nhất là “phải thả người bị bắt giữ, hoặc cho họ ăn vào ngày họ bị đói, trẻ mồ côi là bà con họ hàng, hay người nghèo đang nằm dài dưới đất”⁵. Ngoài ra, Mohammed rao giảng không cần phải có phép bí tích trong hệ thống thờ phụng, và cũng không có linh mục trong Hồi giáo. Bản thân tôn giáo chính thức được gọi là “Islam”, có nghĩa là “tuân phục hay phủ phục tuyệt đối trước Chúa”. Tên gọi chính thức đối với tín đồ là “Moslem”, là phân từ trong cùng một động từ trong đó “Islam” là động từ nguyên thể.

Các nguồn hình thành Hồi giáo có thể. Nguồn gốc hình thành Hồi giáo có phần nào đáng hoài nghi. Đạo Do Thái chắc chắn là một trong số các nguồn này. Mohammed dạy rằng người Ả Rập là con cháu của Ishmael, trưởng nam của Abraham. Ngoài ra, phần lớn lời dạy trong kinh Koran hoàn toàn giống với giáo điều trong Kinh Cựu ước: thuyết độc thần, phê chuẩn chế độ đa thê, cấm tiếm quyền, thờ phụng thánh tượng và ăn thịt lợn. Đạo Cơ Đốc cũng là một nguồn vô cùng quan trọng.

Mohammed xem Kinh Tân ước cũng như Kinh Cựu ước là kinh sách truyền cảm hứng thần thánh, và ông xem chúa Jésus như một trong các Đấng Tiên tri vĩ đại nhất. Ngoài ra, giáo điều thể xác sống lại, lần phán xử sau cùng, thưởng phạt sau khi chết, và niềm tin vào các thiên sứ có lẽ xuất phát từ đạo Cơ Đốc nhiều hơn bất kỳ hệ thống niềm tin nào khác. Mặt khác, cũng cần nhớ rằng đạo Cơ Đốc mà Mohammed tìm hiểu khác xa với biến thể chính thống. Gần như tất cả tín đồ Kitô giáo sống ở Syria cũng như số Kitô giáo sống ở Ả Rập đều là người Ebionite hoặc Nestorian. Có lẽ vì lý do này mà Mohammed luôn nghĩ chúa Jésus như con người, con của Joseph và Mary, chứ không phải là một vị thánh.

Giáo phái Mohammed chính. Sau khi Hồi giáo hình thành ít lâu, số môn đệ chia thành nhiều giáo phái không phải hoàn toàn không giống với một số giáo phái trong đạo Cơ Đốc. Ba giáo phái quan trọng nhất trong số nhiều giáo phái Hồi giáo là giáo phái Sunnite, Shiite, và Sufi. Hai giáo phái đầu mang tính chất chính trị cũng như tôn giáo. Giáo phái Sunnite cho rằng người đứng đầu nhà nước Hồi giáo và cũng là người kế vị Đấng Tiên tri phải được bầu chọn bằng toàn thể tập hợp các tín đồ sùng đạo, theo tập quán bầu chọn thủ

lĩnh bộ tộc của người Ả Rập cổ đại. Trong các vấn đề tôn giáo, họ cho rằng *sunna*, hay truyền thống phát triển bên ngoài kinh Koran, nên được chấp nhận như một nguồn niềm tin có giá trị. Giáo phái Shiite phản đối việc đưa bất kỳ người nào nắm giữ chức vụ tôn giáo và chính trị cao nhất, mà không có mối quan hệ với chính Đấng Tiên tri, quan hệ huyết thống hay hôn nhân. Nói chung họ tượng trưng quan điểm chuyên chế trong Hồi giáo khác với quan điểm dân chủ của giáo phái Sunnite. Ngoài ra giáo phái Shiite phản đối việc chấp nhận bất kỳ điều gì khác ngoài kinh Koran như một nguồn niềm tin tôn giáo. Giáo phái Sufi trung thành với quan điểm huyền bí và khổ hạnh. Hoàn toàn phủ nhận tính giá trị của đánh giá duy lý, họ cho rằng chân lý duy nhất có giá trị không gì khác hơn là chân lý có được từ sự khai huyền thần thánh. Họ cho rằng đối với con người có thể tham gia vào sự khai huyền thần thánh này thông qua việc hành xác, bằng hành xác, họ làm cho linh hồn được giải thoát, và có sự kết hợp huyền bí với Chúa. Phần lớn những fakir và dervish ở Ấn Độ và Ba Tư ngày nay đều là thành viên trong giáo phái Sufi.

Lịch sử chính trị của nhà nước Hồi giáo: caliph. Lịch sử chính trị của nền văn minh Saracen đan quyện mật thiết với sự phát triển tôn giáo. Như chúng ta đã thấy, Mohammed trở thành người sáng lập không những đối với tôn giáo mà còn đối với nhà nước Ả Rập, kinh thành đặt ở Medina. Tiếp theo sau cái chết của ông năm 632, đạo hữu chọn Abu-Bekr là người kế vị, ông là một trong số những người cải đạo đầu tiên sang niềm tin này và cũng là bố vợ Mohammed. Nhà cai trị mới được trao danh hiệu *caliph*, nghĩa là, người kế vị Đấng Tiên tri. Sau khi Abu-Bekr chết, hai caliph khác được chọn làm người kế vị trong số các môn đệ đầu tiên của Mohammed. Tuy nhiên, năm 656, bắt đầu một cuộc chiến kéo dài giành quyền nắm

giữ quyền lực tối cao trong Hồi giáo. Đầu tiên là giáo phái Shiite tiến hành việc truất phế một thành viên trong dòng họ Ommiad và bầu chọn Ali, chồng của con gái Mohammed tên Fatima làm caliph. 5 năm sau, Ali bị mưu sát, và dòng họ Ommiad trở lại nắm quyền lực. Sau đó ít lâu, họ chuyển kinh thành đến Damascus, và biến dòng họ thành một vương triều cai trị với hoàng cung xa hoa phỏng theo mô hình Byzantine. Năm 750, giáo phái Shiite nổi dậy trở lại, lần này dưới sự lãnh đạo của một thành viên trong dòng họ Abbasid, có quan hệ bà con xa với Đấng Tiên tri. Những người trong dòng họ Abbasid tiếm đoạt ngai vàng, dời kinh thành về thành phố Baghdad bên bờ sông Tigris, nơi đây họ cai trị như những bạo chúa phương Đông trong hơn 3 thế kỷ. Một vài người trong số họ là các mạnh thường quân bảo trợ giáo dục, nhất là Harun-al-Raschid (786-809) và Al-Mamun (813-833).

Những cuộc xâm chiếm của người Saracen. Trong khi đó một làn sóng bành trướng của người Saracen rộng khắp châu Á, châu Phi và châu Âu. Khi Mohammed mất năm 632, quyền bính trong nhà nước nhỏ bé của ông có lẽ chỉ trong phạm vi không hơn 1/3 bán đảo Ả Rập. 100 năm sau, gần một nửa thế giới văn minh nằm dưới quyền kiểm soát của Hồi giáo. Để chế Saracen mở rộng từ biên giới Ấn Độ đến eo Gibraltar và dãy Pyrenees. Nhiều sự mở rộng nhanh chóng đáng ngạc nhiên tiếp nối nhau, Ba Tư, Syria, Ai Cập, Bắc Phi và Tây Ban Nha đều bị xâm chiếm. Có thể giải thích sự bành trướng nhanh chóng này như thế nào? Trái với mọi người thường nghĩ, đây không phải là kết quả chủ yếu vì lòng nhiệt thành tôn giáo. Người Saracen không tiến hành cuộc Thập tự chinh vĩ đại để áp đặt niềm tin của mình đối với phần thế giới còn lại. Lẽ đương nhiên, đây là kết quả bùng phát của chủ nghĩa cuồng tín trong từng thời điểm, nhưng

nói chung tín đồ Hồi giáo trong giai đoạn này thật ra không mấy quan tâm đến việc liệu các dân tộc mà mình xâm chiếm có chấp nhận tôn giáo của mình hay không. Người dân bị trị thường được đối xử nhân từ, miễn là họ từ bỏ việc cầm vũ khí và nộp đủ số phẩm vật triều cống, thì được quyền giữ lại niềm tin và tập quán của riêng mình. Người Do Thái và tín đồ Kitô giáo sống yên ổn trong đế chế Hồi giáo trong nhiều thế kỷ, và một số nắm giữ các vị trí trọng yếu trong giới chính trị và tri thức.

Lý do giải thích sự thành công của người Saracen trong tư cách những kẻ xâm lược. Thật ra, các yếu tố kinh tế và chính trị có ý nghĩa còn quan trọng hơn tôn giáo trong việc giải thích sự bành trướng của người Saracen. Trước tiên, điều cần nhớ là đa số người Ả Rập là một chủng tộc du mục tỉ lệ sinh sản cao. Vì nam giới đều theo chế độ đa thê, nên thông lệ giết trẻ sơ sinh vẫn chưa đủ để ngăn chặn sự gia tăng dân số. Ngoài ra, Ả Rập là nơi bị hạn hán nghiêm trọng, đầu thế kỷ 7, có nhiều năm lượng mưa rất ít. Ốc đảo trước đây là nơi thu hoạch chà là, và cũng là nơi chăn thả gia súc rất tốt, thì nay dần dần bị biến thành hoang mạc. Thái độ bất bình trong số các bộ tộc thiếu ăn tăng dần đến mức có lẽ đủ để biện minh cho hành động cướp phá các nước láng giềng. Những cuộc tấn công đầu tiên nhắm vào lãnh thổ Byzantine có vẻ phát xuất từ cuộc nổi dậy của số lính đánh thuê người Ả Rập ở Syria. Lãnh đạo cuộc nổi dậy kêu gọi số môn đệ của Đấng Tiên tri ở Medina, nổi tiếng với sự tinh thông quân sự do sự chinh phục Mecca thành công trước đây. Kết quả của lời kêu gọi này là làn sóng xâm lược quân sự ít lâu sau làm cho người Ả Rập không những nắm quyền thống trị ở Syria mà còn chi phối Ba Tư, Palestine và Ai Cập. Sau cùng, cũng nên lưu ý rằng những cuộc xâm chiếm của tín đồ Hồi giáo được tạo điều

kiện thuận lợi do các đế chế Byzantine và Ba Tư đã đánh nhau đến mức kiệt quệ trong thế kỷ trước, và chính quyền của họ lúc này đang muốn lấp đầy kho báu bằng cách đánh thuế nặng hơn. Do đó, phần lớn cư dân trong các đế chế này sẵn sàng hoan nghênh người Ả Rập như những người giải phóng.

Sự sa sút của đế chế Hồi giáo. Sự sa sút của đế chế Saracen diễn ra nhanh cũng như sự xuất hiện đế chế này. Bản thân người Ả Rập thiếu kinh nghiệm chính trị, ngoài ra đế chế mà họ xâm chiếm quá bao la, bao gồm quá nhiều sự pha trộn các dân tộc không đồng nhất, đến mức khó kết hợp họ thành một đơn vị chính trị mạnh, cố kết. Nhưng lý do thuyết phục hơn trong việc giải thích sự sụp đổ của đế chế Saracen là xung đột bè phái và giáo phái. Giáo phái Sunnite và giáo phái Shiite chưa hề có khả năng hòa giải sự bất đồng, và khoảng cách càng thêm rộng giữa những người theo thuyết huyền bí với những người duy lý cũng làm cho tôn giáo suy yếu, trong khi tôn giáo là nền tảng của nhà nước. Năm 929, thành viên thuộc dòng họ Ommiad thành công trong việc xác lập một chức caliph độc lập ở Cordova, Tây Ban Nha. Ít lâu sau, con cháu của Ali và Fatima tự xưng mình là các nhà cai trị độc lập của Maroc và Ai Cập. Trong khi đó, các caliph ở Baghdad dần dần không chịu nổi các tác động làm suy yếu trong tập quán phương Đông. Phỏng theo thông lệ của các quốc vương phương Đông, họ ngày càng rút mình vào cuộc sống tách biệt trong cung điện, ít lâu sau trở thành những kẻ bù nhìn của các tướng Ba Tư, và sau này bù nhìn của các đội quân đánh thuê Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1057, họ từ bỏ tất cả quyền lực tạm thời của mình cho Sultan là người Thổ Nhĩ Kỳ Seljuk, 2 năm trước khi chiếm Bagdad. Vì tất cả mục đích thực dụng, sự kiện này đánh dấu sự kết thúc đế chế Saracen, mặc dù phần lớn lãnh thổ tiếp tục bị các dân

tộc theo niềm tin Hồi giáo cai trị - người Thổ Nhĩ Kỳ Seljuk cho đến giữa thế kỷ 12 và người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman từ thế kỷ 15 đến 1918.

Thành tựu tri thức của người Saracen. Thành tựu tri thức của người Saracen vượt trội hơn bất kỳ những gì mà châu Âu Cơ Đốc có thể khoe khoang trước thế kỷ 12. Lời giải thích có thể tìm thấy một phần trong nghị lực và sự tự tin của người Saracen, nhưng cũng liên quan đến vấn đề khi xâm chiếm Ba Tư và Syria, họ sở hữu một di sản tri thức kế thừa quan trọng. Trong cả hai nước này, truyền thống kiến thức Hy Lạp vẫn còn tồn tại. Nhiều thầy thuốc mang quốc tịch Hy Lạp đã được nhiều nhà vua Ba Tư chú ý, trong khi ở Syria có nhiều trường phái triết học, tu từ học xuất sắc, và một số thư viện đầy ắp các bản viết tay tác phẩm của các triết gia, nhà khoa học và nhà thơ Hy Lạp. Dĩ nhiên, thật ngớ ngẩn khi giả định rằng phần lớn người Ả Rập không có khả năng đánh giá đúng giá trị di sản văn hóa kế thừa này, nhiệm vụ của họ là phải tạo ra sự khuyến khích và điều kiện thuận lợi để các dân tộc khác khai thác di sản ấy.

Triết học Saracen. Triết học Saracen về cơ bản là sự phức hợp thuyết Aristotle và thuyết Plato Mới, lời dạy cơ bản của triết học này như sau: lý trí vượt trội hơn niềm tin như một nguồn kiến thức, giáo điều tôn giáo không nên được loại bỏ hoàn toàn, mà nên được hiểu theo suy nghĩ hiểu biết, hiểu theo nghĩa bóng hoặc nghĩa phúng dụ, khi được hiểu như thế có thể có được kiến thức triết học thuần túy không mâu thuẫn với lý trí mà chỉ bổ sung cho lý trí. Vũ trụ chưa hề có sự khởi đầu và thời gian mà được tạo thành vĩnh hằng, đây chính là một loạt sự bắt nguồn từ Chúa. Vạn vật diễn ra đều do Chúa định trước, mọi sự kiện là mắt xích trong chuỗi xích nhân quả liên tục, cả

phép màu lẫn ý trời, vì thế là điều không thể tránh được. Mặc dù Chúa là Nguyên nhân thứ nhất tạo thành vạn vật, nhưng Người không phải có quyền năng vô hạn, quyền năng của người bị hạn chế bằng công lý và điều thiện. Không có sự bất tử đối với linh hồn con người, vì không có thực thể tinh thần nào có thể tồn tại khi xa rời hiện thân hữu hình của mình, chỉ có linh hồn vũ trụ là đời đời, vì thực thể cơ bản của vũ trụ là vĩnh hằng.

Các giai đoạn phát triển. Sự phát triển triết học Saracen chỉ diễn ra trong hai giai đoạn rục rờ ngắn ngủi: các thế kỷ 9 và 10 trong caliph Baghdad và thế kỷ 12 ở Tây Ban Nha. Trong số các triết gia ở phương Đông có 3 tên tuổi nổi bật - Al Kindi, Al Farabi, và Avicenna. Al Kindi mất khoảng 870, và Avicenna sinh khoảng 980. Tất cả dường như mang quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ hay Ba Tư. Trong thế kỷ 11, dưới sự lãnh đạo của Algazel, triết học Saracen ở phương Đông xuống cấp thành thuyết huyền bí và thuyết cơ bản tôn giáo. Như giáo phái Sufi, phần lớn giáo điều của ông phát xuất từ giáo phái này, Algazel phủ nhận năng lực của lý trí và thúc giục phải lệ thuộc vào niềm tin và khai huyền. Sau thời của ông, triết học dần lụi tàn ở caliph Bagdad. Nổi tiếng nhất trong số các triết gia ở phương Tây, có lẽ vĩ đại nhất trong số các nhà tư tưởng Saracen, là Averrces xứ Cordova (1126-1198). Ảnh hưởng của ông đối với những người theo Triết học Kinh viện Kitô giáo trong thế kỷ 13 rất sâu sắc.

Thiên văn học, toán học, vật lý học và hóa học. Không có môn học nào người Saracen tiến bộ hơn khoa học. Thật ra, thành tựu của họ trong lĩnh vực này thuộc loại thành tựu ưu tú nhất mà xưa nay từng chứng kiến sau khi nền văn minh Hy Lạp hóa kết thúc. Người Saracen là những nhà thiên văn, toán học, vật lý, hóa học và

thầy thuốc tài giỏi. Cho dù kính trọng Aristotle, nhưng họ không ngần ngại phê phán quan niệm của ông về một vũ trụ gồm các hình cầu đồng tâm, trái đất nằm ở giữa, và họ thừa nhận rằng khả năng trái đất có thể quay quanh trục của chính mình và quay quanh mặt trời. Nhà thơ nổi tiếng của họ, Omar Khayyám, phát triển một trong những dương lịch chính xác nhất xưa nay con người chưa từng nghĩ ra. Người Saracen cũng là những nhà toán học có tài, họ phát triển môn đại số và lượng giác học hơn hẳn thành tựu đạt được trong thời Hy Lạp hóa. Trong khi họ không nghĩ ra hệ thống chữ số “Ả Rập nổi tiếng”, nhưng dù sao họ cũng là người sửa đổi hệ thống này phù hợp với hệ thống Ấn Độ và phổ biến cách sử dụng ở phương Tây. Các thầy thuốc Saracen là cha đẻ môn khoa học quang học, họ rút ra nhiều kết luận có ý nghĩa về lý thuyết thấu kính phóng đại, và vận tốc, sự truyền và khúc xạ ánh sáng. Như mọi người thường biết, hóa học của tín đồ Hồi giáo là kết quả phát triển tự nhiên của môn giả kim thuật, một môn ngụy khoa học nổi tiếng dựa trên nguyên tắc cho rằng tất cả kim loại đều có cùng tính chất như nhau, vì thế, kim loại thường đều có thể biến thành vàng nếu theo cách thức thích hợp, một điều hão huyền. Nhưng nỗ lực của các nhà khoa học trong lĩnh vực này tuyệt nhiên không phải chỉ gò bó trong cuộc tìm kiếm vô ích này. Thậm chí một số còn phủ nhận toàn bộ lý thuyết chuyển đổi kim loại. Do vô số các cuộc thí nghiệm của các nhà hóa học lẫn giả kim thuật, người ta khám phá nhiều chất và hợp chất mới, trong số này là Natri Carbonate, phèn, Borax, Bichloride Thủy Ngân, Nitrate bạc, Nitrate Natri, acid Nitric và acid Sulfuric. Ngoài ra, các nhà khoa học Hồi giáo là những người đầu tiên mô tả các quá trình hóa học chưng cất, lọc và thăng hoa.

Đóng góp của người Saracen trong y học. Thành tựu trong y học cũng rất đáng kể. Các thầy thuốc Saracen áp dụng kiến thức hàm chứa trong các tài liệu y học trong thời cổ Hy Lạp, nhưng một số ít nhất vẫn chưa hài lòng với kiến thức ấy. Avicenna phát hiện tính chất lây nhiễm của bệnh lao, mô tả bệnh viêm màng phổi và một số dạng bệnh thần kinh, và nêu rõ bệnh có thể phát tán qua nước và đất bị nhiễm khuẩn. Tác phẩm y học chính của ông, *Canon*, được châu Âu kính trọng như một tác phẩm có uy tín cho đến cuối thế kỷ 17. Người cùng thời Avicenna nhưng lớn tuổi hơn, Rhazes, là thầy thuốc lâm sàng nổi tiếng nhất thế giới Trung đại. Thành tựu nổi bật của ông là khám phá tính chất đích thực của bệnh đậu mùa. Các thầy thuốc Hồi giáo khác cũng khám phá giá trị của sự đốt và các loại thuốc cầm máu, chẩn đoán bệnh ung thư dạ dày, kê toa các loại thuốc giải độc đối với các ca trúng độc, và có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc chữa trị bệnh mắt. Ngoài ra, họ còn nhận biết tính chất lây nhiễm cao của bệnh dịch hạch, xác định rằng bệnh có thể truyền qua quần áo, chén bát và ly uống nước dùng chung, cũng như qua tiếp xúc cá nhân. Sau cùng, người Saracen vượt trội hơn tất cả các dân tộc khác trong thời Trung cổ trong việc xây dựng bệnh viện và kiểm soát thông lệ chữa bệnh. Theo một thông tin xác thực ít nhất có 34 bệnh viện lớn trong các thành phố chính ở Ba Tư, Syria và Ai Cập, dường như được tổ chức theo cung cách hiện đại đáng ngạc nhiên. Mỗi bệnh viện đều có từng khoa riêng biệt, trạm phát thuốc và thư viện. Thầy thuốc và các bác sĩ phẫu thuật chủ chốt giảng cho sinh viên và bác sĩ mới ra trường nghe, kiểm tra họ, cấp bằng hay giấy hành nghề. Ngay cả những người chủ các hiệu thuốc, trong hầu hết các trường hợp đều là thầy lang, phải chịu sự kiểm tra thường xuyên.

Văn học Saracen. Đối với văn học, người Saracen phần lớn lấy cảm hứng từ Ba Tư. Nếu họ biết tất cả mọi thứ về thi ca cổ điển của người Hy Lạp, thì rõ ràng họ dành ít sự quan tâm đối với thi ca này. Do đó, tác phẩm của riêng họ mang đầy màu sắc, trí tưởng tượng, nhục dục, và lãng mạn, nhưng với một vài ngoại lệ, họ không có sức hấp dẫn đối với người có học. Minh họa nổi tiếng nhất trong thi ca của họ là *Book of Kings* của Al-Firdausi (935-1020) và *Rubáiyát* của Omar Khayyam (khoảng 1048 - khoảng 1124). Quyển *Book of Kings* không phải là tác phẩm nói về một chủ đề bất kỳ trong nền văn minh Hồi giáo, mà là một sử thi ca ngợi vinh quang của đế chế Ba Tư thời Trung cổ. Dù sao, 6.000 vần thơ trong sử thi được sáng tác dưới sự bảo trợ của các nhà cai trị Hồi giáo. *Rubáiyát*, được bảo tồn cho đến thời của chúng ta trong bản dịch của Edward Fitzgerald, phản ánh đặc điểm của một nền văn hóa Ba Tư có ảnh hưởng còn nhiều hơn quan niệm của chính người Ả Rập. Triết học theo thuyết cơ giới, thái độ hoài nghi và chủ nghĩa khoái lạc trong sử thi hoàn toàn giống với triết học trong Sách Giảng viên trong Kinh Cựu ước. Minh họa nổi tiếng nhất trong văn học văn xuôi Saracen là cái gọi là *Arabian Nights*, hay *Book of the 1001 Nights* (truyện 1001 đêm), chủ yếu được sáng tác trong thế kỷ 8 và 9. Tài liệu sưu tập bao gồm truyện ngụ ngôn, giai thoại, truyện kể trong nhà, và truyện kể về các cuộc mạo hiểm tình ái xuất phát từ văn học của nhiều dân tộc khác từ Trung Hoa đến Ai Cập. Ý nghĩa quan trọng của việc sưu tập các truyện kể được tìm thấy trong bức tranh mà chúng thể hiện đời sống cầu kỳ, phức tạp của tín đồ Hồi giáo trong thời hoàng kim ở xứ caliph Baghdad.

Nghệ thuật chiết trung của người Saracen. Vì người Ả Rập hầu như không có nền tảng nghệ thuật nào ngoài nền tảng Do Thái, nên

điều nhất thiết là nghệ thuật của nền văn minh Hồi giáo phải là một thành quả mang tính chất chiết trung. Nguồn chủ yếu của nghệ thuật này là Byzantine và Ba Tư. Từ Byzantine, tiếp thu nhiều đặc điểm cấu trúc trong kiến trúc, nhất là mái vòm, cột và hình cung. Ảnh hưởng Ba Tư có lẽ là nguyên nhân tạo ra các thiết kế không theo chủ nghĩa tự nhiên, phức tạp dùng như các *motif* trang trí trong tất cả các môn nghệ thuật. Từ cả Ba Tư lẫn Byzantine, xuất hiện khuynh hướng làm cho hình thức phải phức tạp màu sắc phong phú, làm thích mắt. Kiến trúc nói chung được xem là môn nghệ thuật quan trọng nhất trong các môn nghệ thuật Saracen, trong chừng mực sự phát triển của cả tranh vẽ lẫn tượng điêu khắc đều bị cấm đoán do thành kiến tôn giáo phản đối việc mô tả hình người.



Sân sự tử ở Alhambra, Granada, Tây Ban Nha. Cung điện-pháo đài Alhambra là một trong những công trình tưởng niệm xinh đẹp nhất dành cho tài năng nghệ thuật Hồi giáo. Đáng chú ý là cột duyên dáng, hình cung móng ngựa, và họa tiết hình mạng tảo nhả trong đá gắn lên hình vòng cung.

Trong số các minh họa kiến trúc này tuyệt nhiên không phải chỉ có nhà thờ Hồi giáo, mà còn được thể hiện trong các cung điện, trường học, thư viện, tư dinh và bệnh viện. Thật ra, kiến trúc Saracen mang

đặc điểm thể tục thấy rõ hơn bất kỳ kiến trúc nào khác ở châu Âu thời Trung cổ. Trong số các thành phần chính trong kiến trúc này là mái vòm hình củ hành, tháp, hình vòng cung móng ngựa và cột xoắn, cùng với việc sử dụng họa tiết hình mảng trên đá, các sọc đen trắng xen kẽ, tấm khảm và chữ Ả Rập làm công cụ trang trí. Cũng như theo phong cách Byzantine, tương đối ít chú ý đến trang trí ngoại thất. Cái gọi là nghệ thuật nhỏ của tín đồ Hồi giáo bao gồm việc dệt các tấm thảm màu sắc vô cùng rực rỡ, đồ dùng bằng da tuyệt đẹp, dệt thảm và tơ lụa thêu hoa, đồ kim loại chạm khắc, đồ thủy tinh chạm nổi và đồ gốm có vẽ hình. Hầu hết các sản phẩm thuộc các môn nghệ thuật này đều được tô điểm bằng các mẫu phức tạp theo thiết kế hình học, thực vật, hoa quả đan quyện cùng chữ viết Ả Rập, và vô số sinh vật tưởng tượng. Tính phong phú và đa dạng của những tác phẩm nghệ thuật này, tạo ra thái độ xem thường một tôn giáo vốn thường thể hiện khuynh hướng khắc khe, là chứng cứ thuyết phục nhất cho thấy sức sống của nền văn minh Hồi giáo.

Sự phát triển kinh tế của đế chế Hồi giáo. Phát triển kinh tế trong nền văn minh Saracen cho đến nay vẫn còn là một trong những kỳ công lịch sử. Trong các lĩnh vực thực tế không có thành tựu gì trong nhiều thế kỷ, thì tín đồ Hồi giáo đã làm cho hoa hồng nở ngay trên hoang mạc. Nơi trước đây cảnh quan chỉ toàn là làng mạc bản thủ, họ xây dựng lên nhiều thành phố nguy nga. Cả Trung Hoa lẫn nước Pháp, thậm chí từ vùng nội địa châu Phi đến tận bờ biển Baltic đều biết đến sản phẩm công nghiệp của họ. Trong tư cách những người kiến tạo một đế chế thương mại rộng mênh mông, họ vượt trội hơn cả người Carthage. Cách giải thích dễ dãi không thích hợp khi giải thích sự phát triển kinh tế đáng ngạc nhiên này. Có lẽ trong một

chừng mực nào đó do kinh nghiệm mua bán lâu năm mà nhiều người Ả Rập đã tích lũy được ở quê nhà. Khi đất đai được mở rộng, họ phát huy, tận dụng hầu hết kỹ năng của mình. Sự phổ biến ngôn ngữ Ả Rập trên một lãnh thổ bao la cũng giúp kéo dài thêm con đường thương mại. Ngoài ra, tính đa dạng của tài nguyên trong nhiều nơi khác nhau trong đế chế cũng kích thích sự trao đổi sản phẩm của vùng này lấy sản phẩm của vùng khác. Tuy nhiên, lý do chính, có lẽ là nghị lực của chính những người chinh phục, cùng với tinh thần mạo hiểm, đã khiến họ tìm hiểu khám phá mọi khả năng có thể để làm cho quyền lực và của cải gia tăng. Họ không ngần ngại chấp nhận rủi ro hay thâm nhập vào các vùng đất xa lạ. Họ nằm trong số các thủy thủ và nhà thám hiểm táo bạo nhất xưa nay chưa từng thấy trong lịch sử.

Thương mại và công nghiệp. Thương mại và sản xuất là những nền tảng chính của sự thịnh vượng quốc gia, cả hai đều phát triển ở mức độ phi thường. Người Saracen sử dụng nhiều công cụ thương mại quen thuộc với thế giới hiện đại: chi phiếu, biên nhận, hóa đơn, vận đơn, tín dụng thư, nghiệp đoàn thương mại, công ty cổ phần, và nhiều công cụ khác. Giới thương nhân Hồi giáo thâm nhập vào miền nam nước Nga, thậm chí đến tận vùng châu Phi xích đạo. Các đoàn lữ hành có hàng ngàn lạc đà bằng đường bộ đến tận các cửa ngõ dẫn vào Ấn Độ và Trung Hoa. Thuyền Hồi giáo rẽ sóng trong những tuyến hải hành mới trên khắp Ấn Độ Dương, vịnh Ba Tư, và biển Caspian. Ngoại trừ biển Aegea và tuyến đường biển từ Venice đến Constantinople, người Saracen thống trị vùng Địa Trung Hải như thể biển nội địa này là sân sau của mình. Nhưng sự bành trướng thương mại lớn như thế hầu như không thể có được nếu không có sự phát triển tương ứng của công nghiệp, vì công nghiệp là khả

năng của dân tộc sống trong một vùng biển tài nguyên thiên nhiên của mình thành thành phẩm để mua bán, trao đổi với các vùng khác, tạo ra nền tảng cho hầu hết ngành thương mại. Gần như tất cả thành phố lớn đều chuyên sản xuất một vài mặt hàng cụ thể. Mosul là trung tâm sản xuất vải bông; Baghdad chuyên sản xuất đồ thủy tinh, đồ trang sức, đồ gốm và tơ lụa; Damascus nổi tiếng với thép tinh luyện và “damask”, hay tơ lụa gấm vóc Damask; Maroc nổi tiếng sản xuất da, còn Toledo nổi tiếng với các loại kiếm thương hạng. Dĩ nhiên, sản phẩm của những thành phố này, vẫn chưa phải là bản liệt kê toàn bộ các mặt hàng của người Saracen sản xuất ra. Thuốc, dầu thơm, thảm, gấm thêu kim tuyến, vải len, sa tanh, sản phẩm kim loại, và vô số các sản phẩm khác của ngành công nghiệp đang có nhu cầu rất lớn, không những trong bản thân đế chế mà còn ở cả châu Âu. Những người tham gia vào nhiều ngành công nghiệp khác nhau được tổ chức thành phường hội, chính quyền nói chung chỉ giám sát chung chung đối với những phường hội này để ngăn chặn hành vi lừa đảo. Nói chung, bản thân phường hội điều tiết quá trình kinh doanh bằng chính các thành viên trong phường hội. Sự kiểm soát của nhà nước đối với các hoạt động kinh tế không cứng nhắc như Đế chế Byzantine.

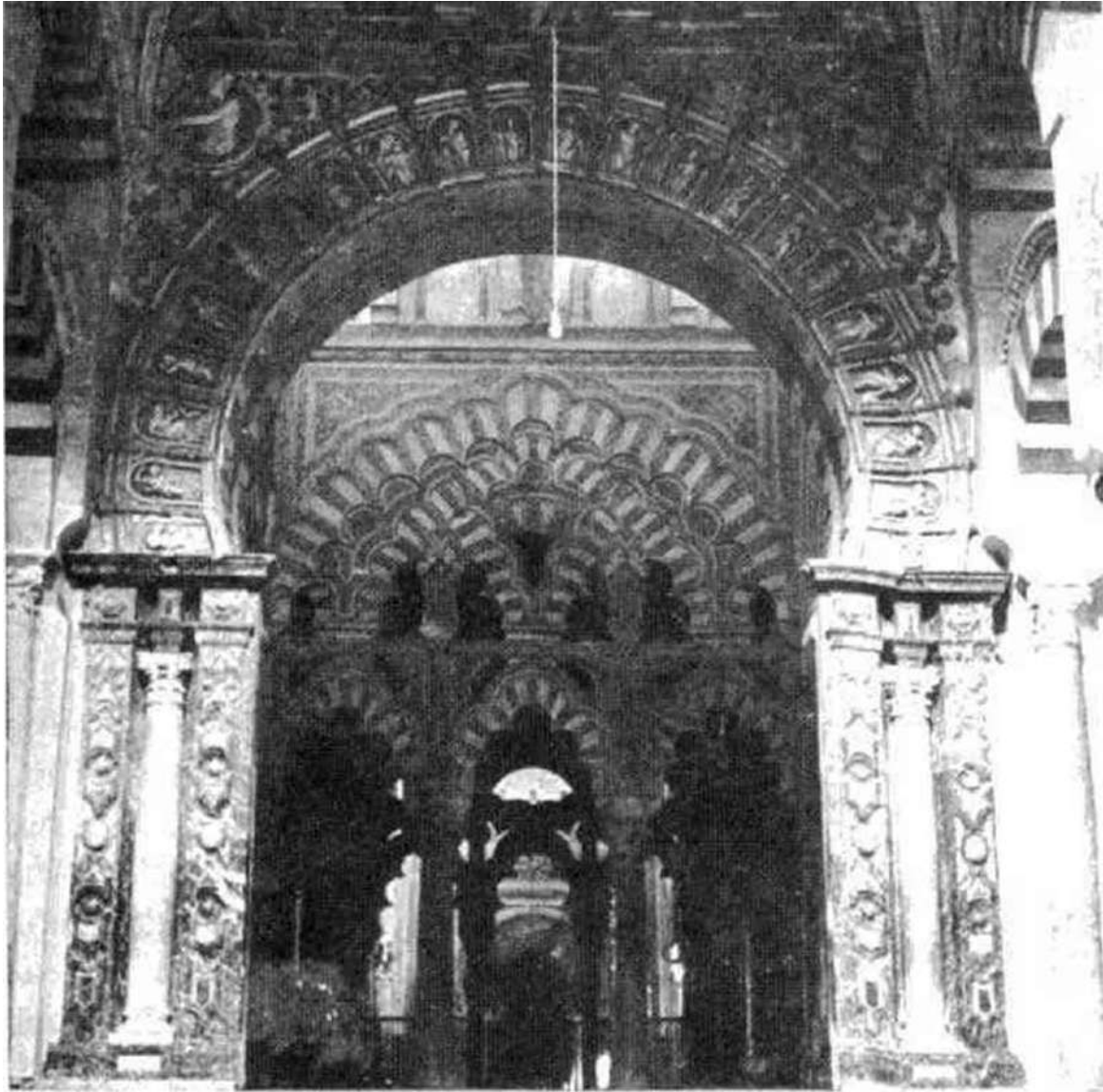
Nông nghiệp. Từ những gì đã đề cập về thương mại và công nghiệp, cũng không nên cho rằng trong đế chế Hồi giáo người ta xao lãng nông nghiệp. Trái lại, người Saracen phát triển kỹ thuật canh tác đạt trình độ cao như bất kỳ dân tộc nào khác thuộc thế giới cổ đại. Họ khôi phục và mở rộng hệ thống tưới tiêu do người Ai Cập, người Sumeri, và người Babylon xây dựng trước đây. Họ tạo bậc trên các triền núi ở Tây Ban Nha để trồng nho, ở đây cũng như ở nhiều nơi khác, họ cải tạo nhiều vùng đất hoang khô cằn thành đất

cho năng suất cây trồng cao bằng hệ thống tưới tiêu. Kinh nghiệm phong phú trong xây dựng hoàng cung và tư dinh của người giàu cũng được áp dụng cho nghề làm vườn trang trí, trồng các loại cây bụi và hoa đẹp hiếm, có mùi thơm dễ chịu. Tính đa dạng trong sản phẩm của các nông trại và vườn cây ăn quả Hồi giáo hầu như phong phú đến mức ngoài sức tưởng tượng. Bông, củ cải đường, lanh, lúa, lúa mì, cải bó xôi, măng, mơ, đào, chanh và ô liu được trồng như các loại cây trồng tiêu chuẩn hầu như ở khắp nơi, trong khi chuối, cà phê và cam được trồng ở các vùng có khí hậu ẩm hơn. Một số nông trại là các thái ấp bao la, canh tác bởi một phần do nông nô và nô lệ, và một phần là số nông dân tự do lĩnh canh, nhưng đa số đất đai được chia thành nhiều lô nhỏ do chính người chủ lô đất canh tác.

Ảnh hưởng tri thức và nghệ thuật của nền văn minh Saracen.

Ảnh hưởng của nền văn minh Saracen đối với châu Âu thời Trung cổ và đối với Thời kỳ Phục hưng hầu như không thể tính hết được, và dĩ nhiên, một số ảnh hưởng ấy vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay. Triết học của người Saracen gần như cũng quan trọng như đạo Cơ Đốc trong việc tạo ra nền tảng của tư tưởng Triết học kinh viện trong thế kỷ 13, vì chính tín đồ Hồi giáo giúp cho phương Tây biết cách sử dụng hầu hết tác phẩm của Aristotle và cho thấy họ có thể tận dụng triệt để hơn bao giờ hết khi sử dụng số tác phẩm này làm nguồn hỗ trợ học thuyết tôn giáo. Thành tựu khoa học của tín đồ Hồi giáo là những đóng góp hữu ích, kéo dài, gồm hệ thống chữ số Hindu-Ả Rập, khoa học đại số, những khám phá thời Trung cổ như vấn đề lây nhiễm và tính chất bệnh đậu mùa và bệnh sởi, vô số các loại thuốc và hợp chất, và các quá trình hóa học thăng hoa và lọc. Mặc dù hoạt động của người Saracen trong văn học hầu như không

nổi bật như trong khoa học, nhưng ảnh hưởng văn học của họ có ý nghĩa rất quan trọng. Các bài hát của người hát rong và một số minh họa khác về thơ tình của nước Pháp thời Trung cổ được tác phẩm của người Saracen trực tiếp truyền cảm hứng.



Nội thất Đại Giáo đường Hồi giáo ở Cordoba, Tây Ban Nha. Tiêu bản rực rỡ này trong kiến trúc người Moor là minh họa tuyệt hảo của hình cung mũi nhọn và các sọc trắng đen xen kẽ thường được các kiến trúc sư Hồi giáo sử dụng.

Một số câu chuyện trong *Ngàn lẻ một đêm* cũng tìm được đường đến *Decameron* của Boccaccio và *Canterbury Tales* của Chaucer, trong khi *Book of Kings* của Firdausi là nguồn cảm hứng sáng tác của nhà văn Anh thế kỷ 19, Matthew Arnold, trong truyện kể *Sohrab and Rustum*. Tương tự, nghệ thuật của người Saracen cũng có ý nghĩa sâu sắc, nhất là đối với kiến trúc Gothic. Số lượng các thành phần trong thiết kế giáo đường Gothic rõ ràng bắt nguồn từ nhà thờ Hồi giáo và cung điện của tín đồ Hồi giáo. Một phần bản liệt kê gồm hình cung đỉnh nhọn, cửa sổ họa tiết hình mảng, sử dụng chữ viết và chữ cái Ả Rập làm công cụ trang trí, và có thể là xây vòm chống sừng. Kiến trúc của các tòa lâu đài cuối thời Trung cổ thậm chí cũng mô phỏng theo thiết kế công trình của tín đồ Hồi giáo, nhất là pháo Syria⁶.

Đóng góp kinh tế. Sau cùng, người Saracen có ảnh hưởng sâu xa đối với sự phát triển kinh tế của châu Âu cuối thời Trung cổ và đầu thời hiện đại. Sự phục hồi thương mại diễn ra ở Tây Âu trong các thế kỷ 11, 12 và 13 hầu như không thể có được nếu không có sự phát triển của ngành công nghiệp và nông nghiệp Hồi giáo để kích thích mức cầu đối với các sản phẩm mới ở phương Tây. Từ tín đồ Hồi giáo, người Tây Âu biết được la bàn, dụng cụ đo khoảng cách thiên thể, nghệ thuật làm giấy, và có thể là sản xuất tơ lụa, mặc dù kiến thức về sản xuất tơ lụa phần nào học hỏi được từ Đế chế Byzantine trước kia. Ngoài ra, có vẻ sự phát triển của tín đồ Hồi giáo đối với công ty cổ phần, chi phiếu, tín dụng thư, và các công cụ khác đã hỗ trợ cho giao dịch thương mại dẫn đến sự khởi đầu cuộc Cách mạng Thương mại ở châu Âu khoảng năm 1400. Có lẽ sự mở rộng tầm ảnh hưởng kinh tế của người Saracen được thấy rõ nhất trong rất nhiều từ thông dụng hiện nay vốn có nguồn gốc từ Ả Rập hay Ba

Từ, chẳng hạn “traffic”, “tariff”, “risk”, “check”, “magazine”, “alcohol”, “cipher”, “zero”, “algebra”, “muslin”, và “bazaar”.

Ý nghĩa quốc tế của nền văn minh Saracen. Nền văn minh Saracen có ý nghĩa đối với thế giới hiện đại từ góc độ quan hệ quốc tế. Bản thân đế chế Hồi giáo là một nhà nước quốc tế. Mặc dù được tổ chức lỏng lẻo, nhưng nhà nước này kết hợp nhiều dân tộc như người Ba Tư, người Ả Rập, người Thổ Nhĩ Kỳ và người Berbe. Chất cốt kết là tôn giáo vĩ đại. Sự phát triển của đế chế và tôn giáo này cấu thành mối đe dọa đầu tiên từ phương Đông mà phương Tây phải đối mặt sau khi Carthage sụp đổ. Nhưng mối đe dọa này hoàn toàn khác hẳn mối đe dọa lù lù hiện ra vô cùng nguy hiểm trong lịch sử cổ đại, vì về cơ bản đây là mối đe dọa ý thức hệ hơn là mối đe dọa chính trị. Cuộc xung đột kéo dài giữa phương Tây và phương Đông, ít nhất kéo dài từ Trận Tours cho đến khi kết thúc các cuộc Thập tự chinh, thường được mô tả là cuộc chiến giữa các lý tưởng. Sự hình thành và bành trướng Hồi giáo trong một số phương diện báo trước thuyết động lực của các phong trào trong thế kỷ 20 chẳng hạn như chủ nghĩa phát xít.

Tuy nhiên cũng có sự khác nhau thấy rõ. Cho dù có lúc cuồng tín, nhưng người Saracen dành một phần nghị lực của mình cho các mục tiêu quân sự. Họ tiếp thu các nền văn hóa của các dân tộc mà mình chinh phục, xây dựng một nền văn minh với sự lộng lẫy vượt xa các nền văn minh xưa nay từng tồn tại, và để lại một di sản tuyệt hảo với nhiều thành tựu và khám phá độc đáo.

Tài liệu tham khảo

Ameer Ali, Syed, *The Spirit of Islam*, London, 1922.

Arnold, Thomas, và Guillaume, Alfred, biên tập, *The Legacy of Islam*, New York, 1931. Công trình nghiên cứu xuất sắc về ảnh hưởng của người Saracen.

Baynes, N. H., *The Byzantine Empire*, London, 1925. Súc tích, văn phong hấp dẫn.

Byron, Robert, *The Byzantine Achievement*, New York, 1929.

+ Dawson, C. H., *The Making of Europe*, New York, 1932. (Meridian) De Boer, T. J., *History of Philosophy in Islam*, London, 1903. Mô tả hay nhất. Súc tích và rõ ràng.

Diehl, Charles, *History of the Byzantine Empire*, New Brunswick, N. J., 1956. Có thể là công trình nghiên cứu rạch ròi.

Goldziher, Ignaz, *Mohammed and Islam*, New Haven, 1917. Rất tốt khi tham khảo lịch sử đầu tiên của Hồi giáo.

+ Hitti, P. K., *The Arabs, A Short History*, Princeton, 1946. (lần tái bản mới, Gateway)

Margoliouth, D. S., *Mohammed and the Rise of Islam*, New York, 1927. Hoàn hảo, thú vị.

+ Pirenne, Henri, *Mohammed and Charlemagne*, New York, 1939. (Meridian)

+ Runciman, Steven, *Byzantine Civilization*, New York, 1933. (Meridian) Hoàn hảo, thấu đáo nhưng dễ đọc.

Sarton, George, *An Introduction to the History of Science*, Baltimore, 1927, Tập 1. Chi tiết, thấu đáo, một tư liệu tham khảo đáng giá. Scott, S. P., *History of the Moorish Empire in Europe*, Philadelphia, 1904, 3 tập. Mô tả hoàn hảo nhất bằng tiếng Anh về sự cai trị của Hồi giáo ở Tây Ban Nha.

Thompson, J. W., *Economic and Social History of the Middle Ages*, New York, 1928, các Chương VI, VII, XIV, XV. Thú vị nhưng không còn được xem là tài liệu đáng tin cậy nữa.

+ Vasiliev, A. A., *History of the Byzantine Empire*, Madison, Wis., 1928-29, 2 tập. (Wisconsin, 2 tập). Một trong số các tác phẩm đáng tin cậy nhất.

Nguồn tư liệu

Dewing, H. B., biên dịch, *Procopius: History of the Wars*, 5 tập.

Poole, Lane, biên tập, *Speeches and Table Talk of the Prophet Mohammed*.

Sanders, T. C., dịch, *The Institutes of Justinian*.

The Koran.

J. B. Bury, *History of the Later Roman Empire* (xuất bản năm 1931). Tập I, trang 3.↵

J. W. Thompson, *Economic and Social History of the Middle Ages*, trang 336.↵

A. A. Vasiliev, *History of the Byzantine Empire*, Tập 1 trang 99 f.↵

Sura 2:V. 172.↵

Sura 90:V, 12.↵

Muốn biết thêm chi tiết về hiện đại của văn học và nghệ thuật Saracen, xem Arnold và Guillaume, biên tập, *The Legacy of Islam*.↵

PHẦN IV

CUỐI THỜI TRUNG CỔ VÀ SỰ CHUYỂN TIẾP SANG THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI



Lịch sử Trung đại ở Tây Âu tuyệt nhiên không hề mang đặc điểm của sự ngưng trệ và tình trạng man rợ. Cũng như nên nhấn mạnh đến giai đoạn từng được gọi là Đêm trường Trung cổ này thật ra không kéo dài quá năm 800. Ngay sau thời điểm ấy, có một số phong trào đánh thức tri thức sau cùng đạt đỉnh điểm là giai đoạn phát triển văn hóa cực thịnh trong các thế kỷ 12 và 13. Thật ra, tiến

bộ đáng kể ở Tây Âu từ thế kỷ 9 cho đến cuối thế kỷ 13 là thành tựu của giai đoạn ấy có thể được gọi là một nền văn minh mới. Trong khi một số trong các thành tựu này bị loại bỏ trong giai đoạn Thời kỳ Phục hưng tiếp theo sau, nhưng một vài thành tựu được bảo tồn và có ảnh hưởng đến ngày nay. Thật vậy, văn minh cuối thời Trung cổ, hay Thời kỳ Phong kiến, và văn minh của Thời kỳ Phục hưng nói chung thường tạo ra sự nghi ngờ. Nhưng cả hai được phân biệt bằng chủ nghĩa nhân văn, bằng sự quan tâm mới xem con người như sinh vật quan trọng nhất trong vũ trụ. Cả hai đều quan tâm rất rộng đối với các vấn đề trong thế giới này trái ngược với sự quan tâm đến thế giới khác vào đầu thời Trung cổ. Trong Thời kỳ Phong kiến và Thời kỳ Phục hưng cũng có khuynh hướng ca ngợi cuộc sống mạo hiểm và chinh phục thay cho lý tưởng tính khiêm nhường và khiêm tốn trong đạo Cơ Đốc lúc đầu. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng trước khi Thời kỳ Phục hưng kết thúc, một cuộc cách mạng tôn giáo gọi là Cải cách bắt đầu, trong một số khía cạnh là nỗ lực trở ngược về chính giai đoạn khởi đầu thời Trung cổ.

	Châu Âu nói chung	Nam Âu	Bắc Âu
800	<p>Chế độ phong kiến phát triển, 800-1300</p> <p>Hiệp định Verdun, 843</p> <p>Hình thành chế độ quân chủ giáo hoàng, 850-1000</p> <p>Thần học kinh viện, 850-1300</p> <p>Phong trào Cluny, 950-1100</p> <p>Kiến trúc kiểu La Mã, 1000-1150</p> <p>Khôi phục thương mại với phương Đông, 1050-1350</p>	<p>Thánh Francis xứ Assisi, 1182-1226</p>	<p>Thống nhất nước Anh dưới sự lãnh đạo của các vua Saxon, 802 -</p> <p>Thành lập chế độ quân chủ quốc gia ở Pháp, 987</p> <p>Người Norman xâm chiếm nước Anh, 1066</p> <p>Truyện tình lãng mạn của hiệp sĩ, 1100-1300</p> <p>Đế quốc La Mã Thần thánh (Hohenstaufen), 1152-1254</p>

	<p>Cuộc đấu tranh giữa các quyền lực thế tục và giáo hội, 1050-1350</p> <p>Chia rẽ giữa các Giáo hội phương Đông và phương Tây, 1054</p> <p>Thành lập Hồng y đoàn, 1059</p> <p>Thập tự chinh, 1096-1204</p> <p>Xuất hiện phường hội thương nhân và thợ thủ công, 1100-1300</p> <p>Phát triển thành phố, 1100-1300</p> <p>Phát triển hệ thống bí tích trong Giáo hội, 1100-1300</p> <p>Các trường đại học đầu tiên, <i>khoảng</i> 1150</p> <p>Kiến trúc Gothic, 1150-1300</p>		<p>Roger Bacon, 1214?-1294</p> <p>Magna Charta, 1215</p> <p>Thánh Thomas Aquinas, 1225?-1274?</p>
1200	<p>Dòng tu của các thầy dòng, 1200-</p> <p>Công đồng Lateran IV, 1215</p> <p>Chế độ phong kiến suy sụp, 1300-1500</p> <p>Sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản, 1300-1500</p> <p>Sự phát triển ngân hàng và phát triển kinh tế tiền tệ, 1300-1600</p> <p>Dịch hạch hoành hành, 1347-1349</p>	<p>Dante, 1265-1321</p> <p>Boccaccio, 1313-13375</p> <p>Savonarola, 1452-1498</p> <p>Leonardo da Vinci, 1452-1519</p> <p>Machiavelli, 1469-1527</p> <p>Michelangelo, 1475-1564</p> <p>Thống nhất Tây Ban Nha, 1492</p> <p>Cervantes, 1547-1616</p>	<p>Hình thành Nghị viện Anh, 1265-1295</p> <p>Liên minh Hanse, 1300-1500</p> <p>Thiết lập chức Tổng tài ở Pháp, 1302</p> <p>Chiến tranh Trăm năm, 1337-1453</p> <p>Thời kỳ Phục hưng Cơ Đốc, 1400-1500</p> <p>Cuộc chiến Hoa hồng ở Anh, 1455-1485</p> <p>Erasmus, 1466?-1536</p> <p>Copernicus, 1473-1543</p> <p>Vương triều Tudor ở Anh, 1485-1603</p> <p>Montaigne, 1533-1592</p>

			Huân tước Francis Bacon, 1561-1626
1600		Galileo, 1564-1642	Shakespeare, 1564-1616 Huân tước William Harvey, 1578-1657

CHƯƠNG 13

VĂN MINH TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN: THỂ CHẾ KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Bá tước hỏi ông ấy có muốn trở thành người của ngài hay không, ông ấy đáp, “tôi muốn”, kèm theo lời vỗ tay, của những người ủng hộ đang đứng quanh bá tước, họ buộc phải ôm hôn nhau. Thứ hai, ông ấy ngỏ lời kính trọng sự trung thành đối với người đại diện bá tước với lời như sau: “Bằng niềm tin của mình, tôi hứa sau này sẽ trung thành với bá tước William và sẽ tỏ lòng kính trọng đối với ngài hoàn toàn so với tất cả những người khác, bằng thiện ý, không hề gian dối”, và thứ ba, ông ta phải thể trước thánh tích.

- - Mô tả Nghi thức Kính trọng và Trung thành trong cung điện của Bá tước
Flander, thế kỷ 12

Sự hồi sinh văn hóa trong Thời kỳ Phong kiến. Trước Thời kỳ Phục hưng nổi tiếng trong các thế kỷ 14 và tiếp theo sau rất lâu, Tây Âu bắt đầu chậm chậm thoát khỏi sự tăm tối, ngu dốt và man rợ của thời kỳ Đêm trường Trung cổ. Khởi đầu của sự đánh thức dần này có từ năm 800. Trong 5, 6 thế kỷ tiếp theo sau, người dân sống trong các nước theo đạo Cơ Đốc ít nhất cởi bỏ trang phục mùa đông ăn năn, sám hối, thuộc thế giới khác của mình, để khoác lên người bộ trang phục ít gò bó hơn, kiên quyết sống theo thế giới này, và định hướng môi trường phù hợp với lợi thế của mình. Nguyên nhân của sự thay đổi thái độ này rất nhiều và đa dạng: ảnh hưởng từ sự tiếp xúc với các nền văn minh Saracen và Byzantine, đảm bảo kinh tế ngày càng tăng, làm sống lại tác động của các cuộc xâm chiếm của người Nam Uy, và ảnh hưởng của giáo dục tu viện. Về sau này, sự phục hồi thương mại trong các thế kỷ 11 và 12 cùng với sự phát triển nhiều thành phố dẫn đến gia tăng sự thịnh vượng và phức tạp kích thích quá trình khai sáng rất nhiều. Kết quả của một số nguyên

nhân này được phản ánh trong nền văn minh tri thức và nghệ thuật rực rỡ đạt đỉnh điểm phát triển trong thế kỷ 13. Có lẽ thành phần nổi bật nhất trong cấu trúc xã hội, chính trị của nền văn minh này là chế độ phong kiến, do đó thật thích hợp khi chúng ta nói đến nền văn hóa này như nền văn minh Thời kỳ Phong kiến. Tuy nhiên, chúng ta cũng không nên bỏ qua, từ thế kỷ 12, vai trò của các tầng lớp hoạt động thương mại và công nghiệp trong thành phố có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

1. NGUỒN GỐC CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Ý nghĩa chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến có thể định nghĩa như cấu trúc xã hội phân quyền, trong đó quyền lực cai trị do cá nhân nam tước áp dụng đối với những người phải sống lệ thuộc vào mình. Đây là hệ thống cương vị chúa tể và nghĩa vụ chư hầu trong đó quyền cai trị được hiểu như quyền sở hữu tài sản thuộc về bất kỳ người nào là chủ thái ấp. Mối quan hệ giữa lãnh chúa và chư hầu là mối quan hệ giao kèo bao gồm nhiều nghĩa vụ tương hỗ. Để đáp lại sự bảo vệ và hỗ trợ kinh tế mà mình nhận được, chư hầu buộc phải tuân lệnh lãnh chúa hay suzerain, phục vụ trung thành, và thường đền bù cho lãnh chúa bằng các khoản nợ hay tiền thuế đối với những phục vụ mà lãnh chúa đặt ra theo mức lãi của họ. Định nghĩa theo cách này, chế độ phong kiến không chỉ có giới hạn vào cuối thời Trung cổ. Nhiều minh họa cho thấy chế độ phong kiến đã tồn tại trong một số giai đoạn lịch sử khác - chẳng hạn ở nhiều nơi trong Đế chế La Mã, và trong suốt giai đoạn đầu thời Trung cổ. Tuy nhiên, chế độ phong kiến sau này, khác với tiêu bản ban đầu ở chỗ nó là khung xã hội được công nhận về mặt pháp lý. Người ta không biện hộ cho chế độ phong kiến như một sự thay thế thô bạo cho sự cai trị

tập quyền mà tôn vinh nó như một hệ thống lý tưởng, cũng như chúng ta lý tưởng hóa chế độ dân chủ và nhà nước dân tộc trong thời hiện đại.

Nguồn gốc La Mã của chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến cuối thời Trung cổ có nguồn gốc từ đâu? Trong một chừng mực nào đó, chế độ phong kiến là kết quả tự nhiên của các thể chế La Mã cổ đại. Một trong những thể chế này là *clientage* (quan hệ khách hàng). Ngay từ thời xa xưa, công dân La Mã gặp rủi ro, xui xẻo, phải tìm sự bảo vệ che chở của những người đỡ đầu giàu có, trở thành khách hàng hay cá nhân phải lệ thuộc vào những người đỡ đầu này. Trong khi sự hỗn loạn đi kèm theo sự sụp đổ của Đế chế, quan hệ khách hàng phát triển sâu rộng hơn. Thể chế thứ hai trong số các thể chế La Mã này là *colonnate* (quan hệ nông nô). Trong một nỗ lực tuyệt vọng muốn kiểm soát sự giảm sút lượng nông sản trong cuộc cách mạng kinh tế trong các thế kỷ 3 và 4, chính quyền Đế chế ràng buộc nhiều lao động nông nghiệp và tá điền với ruộng đất như *coloni* hay nông nô, sau cùng đặt họ dưới quyền kiểm soát của các sở hữu chủ thái ấp rộng lớn. Thể chế khác trong giai đoạn sa sút của Đế chế La Mã là *precarium*. Ban đầu *precarium* là cho tá điền thuê đất, canh tác rồi nộp tô cho chủ đất. Nếu trong một thời điểm bất kỳ, tá điền không nộp tô thì chủ đất có quyền đuổi họ. Sau này *precarium* thường mang hình thức trả lại đất của một chủ đất nhỏ cho một yếu nhân quyền thế do mắc nợ hay cần được bảo vệ. Đồng thời, nông dân nhỏ tự mình ràng buộc với việc canh tác đất và phải nộp tô. Hai thể chế sau cùng trong số các thể chế này, *colonnate* và *precarium* có nhiều liên quan với sự phát triển chế độ phong kiến ngoài vòng pháp luật trong lịch sử La Mã giai đoạn cuối, vì chúng làm gia tăng của cải và tầm quan trọng của giới đại địa chủ. Cùng với thời gian, khuynh

hướng của những người này là xem thường hay bất chấp chính quyền trung ương và vợ nhận lấy cho mình quyền lực của các nhà cai trị có uy quyền tối cao đối với thái ấp. Họ áp đặt thuế cho những người lệ thuộc mình, làm luật để điều tiết công việc của họ, và kiểm soát công lý.

Thế chế Giáo hội. Thế chế Carolingian. Nhu cầu phòng thủ. Chế độ phong kiến cuối thời Trung cổ phần lớn cũng bắt nguồn từ sự phát triển kinh tế, chính trị đáng kể vào đầu thời Trung cổ. Một trong những sự phát triển này là sự phát triển thế chế *beneficium*, dường như thế chế này được Giáo hội phát triển như một hình thức sửa đổi thế chế *precarium*. *Beneficium* gồm việc ban cấp *benefice*, hay quyền sử dụng đất để đổi lấy sự phục vụ và tiền thuê đất. Trong thế kỷ 7, các nhà vua Merovingian chấp nhận thông lệ thường cho bá tước, công tước bằng tiền thu nhập, bằng cách này củng cố mối quan hệ giữa chức vụ công với chủ đất. Không lâu sau khi Charles Martel và các nhà vua Carolingian phải viện đến biện pháp ban phát tiền thu nhập cho giới quý tộc địa phương để đổi lấy việc địa phương cung cấp quân số đang tăng dần để chống lại người Moor. Kết quả là sự lệ thuộc của chính quyền trung ương đối với các địa chủ chủ chốt trong khắp nước ngày càng nhiều. Sự ban phát *quyền miễn trừ* của các nhà vua Frank cho một số người hưởng tiền thu nhập cũng đẩy mạnh sự phát triển của chế độ phong kiến. Quyền miễn trừ là đất đai của quý tộc tôn giáo hay thế tục được miễn trừ quyền tài phán của nhiếp chính của nhà vua. Kết quả đương nhiên là việc chính giới quý tộc sử dụng công quyền như người có quyền lực tối cao gần như độc lập, chỉ thuộc quyền phân xử của nhà vua trên danh nghĩa. Sự phát triển quan trọng khác vào đầu thời Trung cổ cũng đẩy mạnh sự phát triển tổ chức xã hội phong kiến là những

vụ xâm lược của người Na Uy, người Magyar, và tín đồ Hồi giáo. Trong các thế kỷ 8 và 9, những tộc người này bất ngờ tấn công nhiều vùng đất đã có người định cư ở Tây Âu, cướp phá các vùng giàu có và đôi khi thảm sát cư dân. Những cuộc tấn công của người Na Uy là đáng sợ nhất. Do đó, nhiều nông dân nhỏ cho đến lúc này vẫn canh tác độc lập, nhận thấy mình phải được bảo vệ từ những người láng giềng hùng mạnh hơn, những người thường có vũ khí trong tay cũng như pháo đài kiên cố để làm nơi ẩn trú.

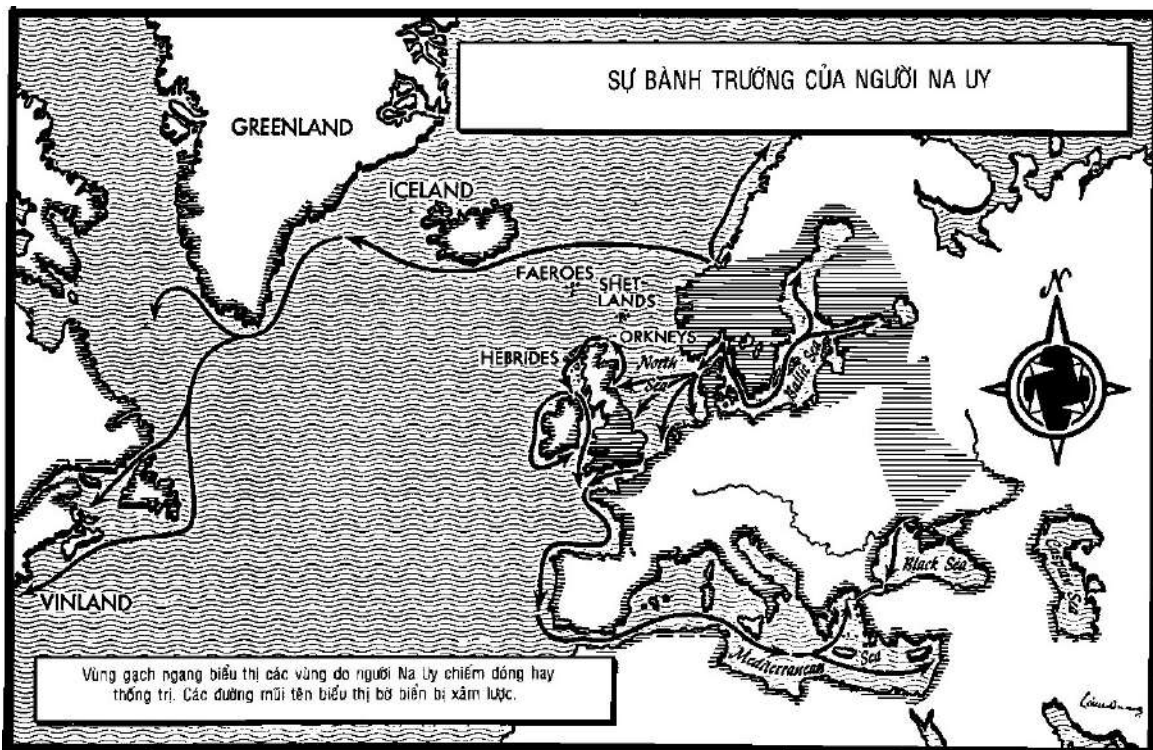
Thế chế German. Nhưng chế độ phong kiến chưa hề có được đặc điểm đặc biệt như đã có vào cuối thời Trung cổ nếu không có ảnh hưởng của người German. Chính người German đã cung cấp quan điểm danh dự, lòng trung thành, và tự do có vị trí quan trọng đáng kể trong hệ thống. Nhất là thế chế đáng lưu ý của người German *comitatus* như nguồn lý thuyết và thực hành của chế độ phong kiến. *Comitatus* là một nhóm chiến binh và thủ lĩnh của họ được kết hợp bằng nghĩa vụ phục vụ và trung thành tương hỗ. Mặc dù chiến binh phải tuyên thệ bảo vệ và ủng hộ thủ lĩnh, nhưng mối quan hệ giữa hai bên khác với mối quan hệ đã tồn tại giữa “khách hàng” La Mã với người đỡ đầu. Không có thành phần nô lệ trong mối quan hệ này, chiến binh trên thực tế là những người ngang hàng với thủ lĩnh, vì tất cả đều tham gia cùng một hoạt động chiến đấu vì vinh quang và cướp đoạt. Loại mối quan hệ danh dự và trung thành này trong *comitatus* sau này tìm được đường thâm nhập vào chế độ phong kiến, tới mức liên quan đến mối quan hệ giữa lãnh chúa và chư hầu. Thông lệ *commendation* trong chế độ phong kiến, qua đó chư hầu thề sẽ trung thành trong một nghi thức tỏ lòng kính trọng lãnh chúa của mình, có lẽ cũng là kết quả tự nhiên của *comitatus*. Sau cùng, khái niệm luật pháp trong chế độ phong kiến cũng là kết quả của tập

quán thay vì quyền bính, và được xem như quyền sở hữu cá nhân của cá nhân có thể mang theo bên mình đến bất kỳ đâu, cũng đều do ảnh hưởng German mà có.

2. CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN NHƯ MỘT CẤU TRÚC KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ

Chế độ phong kiến như một hệ thống chính quyền. Như một hệ thống chính quyền, chế độ phong kiến hiện thân cho nhiều khái niệm cơ bản. Trước hết, như chúng ta thấy, chế độ phong kiến bao gồm khái niệm cho rằng quyền cai trị là đặc quyền thuộc về bất kỳ người nào là chủ sở hữu điền trang, nhưng chính đặc quyền này cũng bao gồm nghĩa vụ rõ ràng, vi phạm nghĩa vụ có thể dẫn đến sự mất cả thái ấp. Thứ hai, nó bao gồm khái niệm cho rằng tất cả sự cai trị đều phải dựa trên hợp đồng. Các nhà cai trị phải đồng ý cai trị công bằng theo luật pháp, cả con người lẫn thần thánh. Thần dân phải cam kết tuân thủ với điều kiện nhà cai trị cai trị công bằng, nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng, thì bên kia sẽ được miễn trừ nghĩa vụ và có quyền được bồi thường. Thứ ba, chế độ phong kiến dựa trên quan điểm chủ quyền tối cao hạn chế, dựa trên sự phản đối uy quyền tuyệt đối cho dù uy quyền ấy có được người nào sử dụng đi nữa. Chính quyền phong kiến được cho là chính quyền của luật pháp chứ không phải là chính quyền của con người. Không có nhà cai trị nào, bất kể cấp bậc, được quyền áp đặt ý muốn cá nhân lên thần dân theo sắc lệnh do ý thích chợt nảy ra của mình. Thật vậy, theo lý thuyết phong kiến, không có nhà cai trị nào làm luật, luật pháp là kết quả của tập quán hay ý Chúa. Quyền bính của nhà vua hay bá tước được giới hạn ở mức ban hành những gì có thể được gọi là sắc lệnh hành chính để thực thi luật. Liệu lý tưởng của chế độ phong

kiến được thực hiện trong thực tế kém thành công hơn lý tưởng của hệ thống chính trị nói chung hay không vẫn là câu hỏi khó tìm ra lời đáp. Chắc chắn hầu hết mọi người, với thành kiến chống lại bất kỳ thứ gì thuộc thời Trung cổ, sẽ trả lời câu hỏi ấy dứt khoát nhất. Nhưng cuộc nổi dậy chống áp bức không phải là sự kiện thường xảy ra vào cuối thời Trung cổ, cho dù sự tồn tại *quyền* nổi dậy chống lại nhà cai trị, người đã tự biến mình thành bạo chúa là điều thường được dạy.



Thái ấp, chư hầu và chúa tể. Không chỉ có trong lý thuyết mà còn trên thực tế, chế độ phong kiến là một hệ thống lãnh chúa và nghĩa vụ chư hầu trên cơ sở ban cấp và sở hữu thái ấp. Nói chung, thái ấp là tiền thu nhập mang tính chất cha truyền con nối. Tuy nhiên thái ấp không phải lúc nào cũng là ruộng đất, mà còn bao gồm chức vụ hay vị trí hình ảnh quyền thu phí qua cầu hay thậm chí quyền đúc tiền,

hay xây chợ và thụ hưởng lợi nhuận từ các hoạt động này. Người cấp thái ấp là lãnh chúa hay suzerain, bất kể phẩm cấp, và người nhận thái ấp phải quản lý và chuyển giao cho con cháu của mình là chư hầu, cho dù chư hầu ấy là hiệp sỹ, bá tước hay công tước đi nữa. Nói chung, vua là suzerain cao nhất. Ngay dưới vua là các quý tộc nổi tiếng, được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như công tước, count (bá tước ở Pháp), earl (bá tước ở Anh) hay margrave (bá tước ở Đức). Đến lượt số quý tộc này thu hút số chư hầu cho riêng mình thông qua việc phân chia thái ấp và giao cho số quý tộc nhỏ hơn, những người thường được gọi chung là tử tước hay nam tước, ở dưới thang hệ thống thứ bậc này là hiệp sỹ, không thể chia thái ấp cho họ được. Vì thế, theo mẫu chung, tất cả lãnh chúa ngoại trừ nhà vua là chư hầu đối với các chư hầu khác, và tất cả chư hầu ngoại trừ hiệp sỹ là lãnh chúa đối với các chư hầu khác. Nhưng sự sắp xếp hiển nhiên là logic và trật tự này bị phá vỡ bởi nhiều tính chất không theo quy tắc. Có những chư hầu nằm giữa thái ấp của nhiều lãnh chúa khác nhau, nhưng không phải trong số họ có cùng một phẩm cấp. Có nhiều lãnh chúa một số chư hầu của họ có thái ấp từ cùng một lãnh chúa cuối như bản thân họ đang có. Và trong một số trường hợp, có nhiều nhà vua thật ra sở hữu thái ấp từ một số bá tước hay công tước, do đó trong một chừng mực nào đó là chư hầu của chư hầu của chính mình.

Chế độ phong kiến không giống nhau ở các nước. Ngoài ra, phải ghi nhận một thực tế là chế độ phong kiến không hề giống nhau trong tất cả các nước Tây Âu. Phần lớn đặc điểm của nó thường được cho là mang tính chất phổ biến chỉ ở tìm thấy ở Pháp, nơi hệ thống được phát triển trọn vẹn nhất, hay ở một hay hai nước khác phát triển đến mức cao nhất. Chẳng hạn, sự cai trị của của quyền

trường nam, trong đó thái ấp dành riêng cho người con trai trưởng, không có hiệu lực ở Đức, cũng như điểm đặc biệt nào trong xã hội sắc nét như ở Pháp. Ngoài ra, không phải vùng đất nào hay cư dân nào ở một nước châu Âu bất kỳ cũng đều theo chế độ phong kiến. Hầu hết nông dân sống ở các vùng đồi núi nước Pháp, Ý và Đức đều không sở hữu đất như thái ấp, mà sở hữu công khai, như tổ tiên của họ sở hữu trong nhiều thế kỷ.



Kính màu, Đức, khoảng 1300, một số cửa sổ lắp kính màu trang trí thuần túy, số cửa sổ khác kể một câu chuyện nào đó. (MMA)



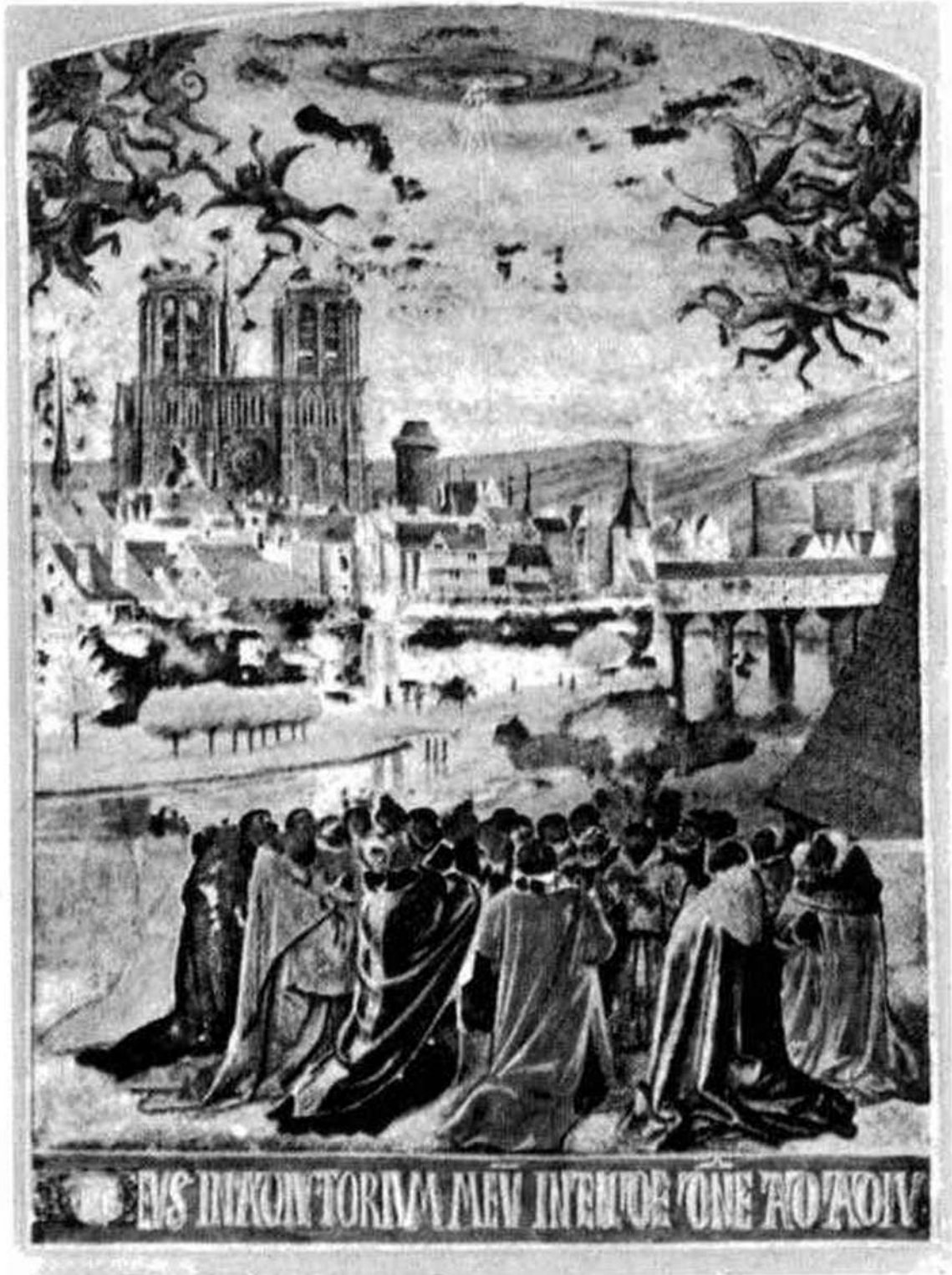
Hoạt động xây dựng. Trích trong Kinh Thánh có hình vẽ bằng tiếng Pháp, khoảng 1250. Lưu ý cối xay guồng, có bánh xe, dây thừng, và ròng rọc, dùng để kéo đá lên giàn giáo. (Thư viện Morgan)



Đức Mẹ trong nhà thờ Gothic, Pháp, thế kỷ 13. Ở đây Nữ hoàng Nước trời là một bà mẹ nhân hậu, cảm thông. (MMA)

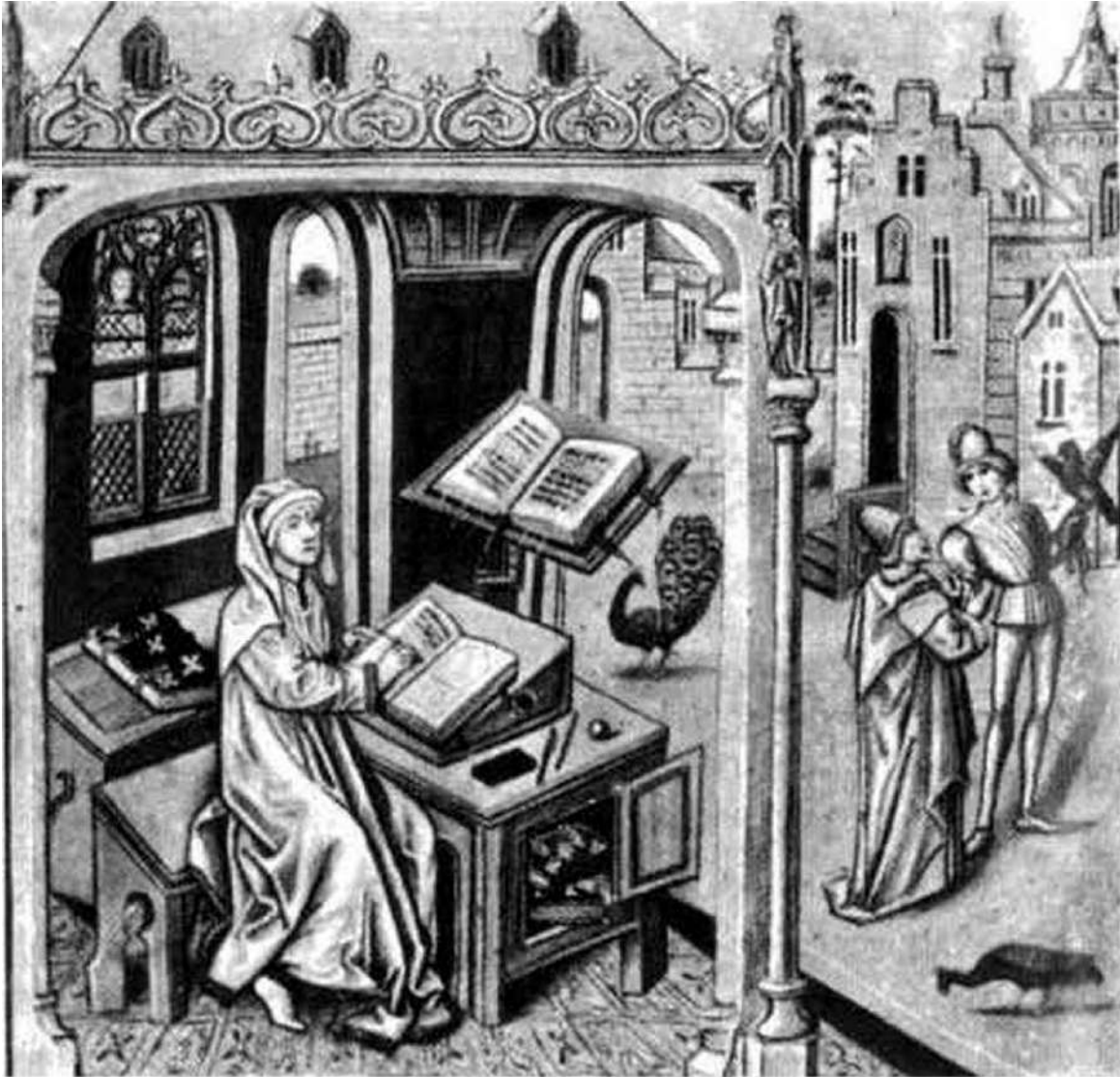


Vây thành. Trong tranh Universal Chronicle của Jean de Courcy, Flemish, khoảng 1470. Súng thần công nghĩa là sự kết thúc hiệp sĩ phong kiến và pháo đài hình tháp thời Trung cổ. (Thư viện Morgan)



Buổi cầu nguyện Đức Chúa Thánh thần, với quang cảnh thành Paris, Jean Fouquet.
Trích trong Book of Hours của Etienne Chevalier, 1461. Quỷ dữ trên trời đang bay xuống

do ánh sáng thánh thần từ Nước trời. Nhà thờ trong tranh là nhà thờ Notre Dame.
(Robert Lehman)



Học giả đang nghiên cứu. Trích từ bản chép tay The Goldep Legend bằng tiếng Flemish, 1445-1460. Quyển sách xinh xắn này vào cuối giai đoạn chép tay tốn kém, bản chép tay cũng được trang trí thủ công. (Thư viện Morgan)

Quyền và nghĩa vụ phong kiến. Chế độ địa vị, với một vài ngoại lệ. Mỗi thành viên trong giới quý tộc phong kiến đều có liên quan đến một hệ thống quyền và nghĩa vụ phức tạp thay đổi theo địa vị của họ, địa vị lãnh chúa hay chư hầu. Quyền quan trọng nhất của

lãnh chúa là quyền phục vụ như người bảo vệ chính thức trong trường hợp bất kỳ thái ấp nào mình ban cấp do một người vị thành niên thừa kế, quyền escheat, hay quyền lấy lại thái ấp của chư hầu đã chết không có người thừa kế, và quyền tịch thu, hay tịch biên thái ấp của chư hầu do vi phạm hợp đồng. Quyền cuối cùng trong số các quyền này có thể đem ra sử dụng, nhưng sau khi chư hầu bị tòa án gồm những người ngang hàng với mình kết tội. Có hai nghĩa vụ quan trọng mà mỗi lãnh chúa phải thi hành. Thứ nhất, lãnh chúa phải giúp đỡ về mặt quân sự đối với chư hầu khi chư hầu bị kẻ thù tấn công, và thứ hai, lãnh chúa phải giúp đỡ chư hầu trong việc uốn nắn chỉnh sửa sai lầm của họ, thường có nghĩa là sự triệu tập một tòa án để giải quyết sự bất bình của họ. Lãnh chúa phải đích thân chủ trì các phiên tòa này, phán quyết thật ra do các chư hầu khác đề xuất, vì nguyên tắc chủ yếu trong công lý phong kiến là không có quý tộc nào bị xét xử ngoại trừ những người đồng tuế. Ngoài đặc quyền chỉ được những người đồng tuế xét xử ra, quý tộc trong khả năng của mình như chư hầu chỉ có một quyền quan trọng khác. Đó là quyền phản đối các hành động bất công hay không có sự bảo vệ thích hợp của lãnh chúa. Nhưng nghĩa vụ của chư hầu lại nhiều hơn. Chư hầu phải thi hành nghĩa vụ quân sự một số ngày nhất định trong mỗi năm, dự các buổi thiết triều của lãnh chúa, nộp tiền chuộc lãnh chúa khi lãnh chúa bị bắt, và phải đóng thuế cao nếu thừa kế hoặc bán thái ấp.

Chế độ địa vị, với một vài ngoại lệ. Lẽ dĩ nhiên xã hội phong kiến là xã hội mang tính chất quý tộc cao, đây là chế độ địa vị, chứ không phải thuộc quyền chủ động của cá nhân. Trong hầu hết các trường hợp, thành viên thuộc các phẩm cấp quý tộc khác nhau đều có địa vị cha truyền con nối, mặc dù đôi khi đẳng cấp quý tộc có thể được

ban tặng cho một thường dân có công phục vụ nhà vua. Hiếm khi một người bình thường được thăng tiến trong hệ thống bằng chính nỗ lực hoặc trí tuệ của mình. Tuy nhiên, ngoại lệ quan trọng được tìm thấy trong trường hợp của *ministeriale* ở Đức và Hà Lan.

Ministeriale (quốc vụ khanh), theo như tên gọi hàm ý, hình thành một tầng lớp các quan lại hành chính dưới sự cai trị phong kiến. Họ thu thuế lâu đài, cầu đường, chợ, v.v... Một số người có năng lực nhất được đề bạt lên chức bailiff hoặc các quan hành chính quản lý thành phố hay quận, phục vụ cho một hoàng thân hoặc giám mục hoặc cho cả bản thân Hoàng đế. Địa vị của họ có lợi thế cao đến mức sau cùng họ thâm nhập vào hàng ngũ của giới quý tộc nhỏ hơn và đi đến việc hình thành một đẳng cấp hiệp sĩ lệ thuộc.

Đời sống của giới quý tộc phong kiến. Đời sống của giới quý tộc phong kiến hầu như không phải là cuộc sống điền viên như thường được mô tả trong các tiểu thuyết lãng mạn. Trong khi chắc chắn có rất nhiều sự hứng thú, nhưng cũng có nhiều đau khổ, và thường bị chết non. Từ một công trình nghiên cứu tỉ mỉ bộ xương của người trung cổ, một nhà khoa học hiện đại phỏng đoán rằng tỉ lệ tử vong cao nhất trong thời phong kiến thường xảy ra ở tuổi 42¹, trong khi hiện nay ở tuổi 75. Ngoài ra, điều kiện sống thậm chí đối với các nhà quý tộc giàu nhất cũng tương đối nghèo khổ. Cho đến cuối thế kỷ 11, lâu đài phong kiến không gì khác hơn là một tòa nhà thô bằng gỗ sục. Thậm chí các lâu đài bằng đá đồ sộ vào cuối thời trung cổ cũng chưa phải là những nơi ở tiện nghi, thoải mái. Phòng ốc tối đen, ẩm ướt, tường đá thô trần trụi, lạnh lẽo, ẩm đạm. Cho đến sau khi phục hồi thương mại với phương Đông, dẫn đến việc du nhập trầm, thì sàn nhà thường được phủ bằng rơm rạ, người ta phủ lớp rơm mới lên theo từng thời điểm trong khi lớp rơm cũ trở thành ổ của đấm

chó săn. Thức ăn của giới quý tộc và gia đình, mặc dù phong phú và thừa thãi nhưng không đa dạng và cũng chẳng ngon miệng. Thịt cá, pho mát, cải bắp, củ cải, cà rốt, hành tây, đậu là những món ăn kiêng thông dụng. Loại trái cây duy nhất thừa thãi là táo và lê. Cà phê và trà là những mặt hàng xa lạ, giá vị cũng thế, cho đến sau khi trao đổi mua bán với phương Đông diễn ra được một thời gian. Sau cùng người ta cũng nhập khẩu đường vào, nhưng trong một thời gian dài đường vẫn còn hiếm và đắt tiền đến mức thường được bán như một loại thuốc.

Chiến tranh phong kiến. Mặc dù giới quý tộc không phải làm việc để mưu sinh, nhưng thời gian của họ không phải để dành cho sự lười nhát. Quy ước trong xã hội bắt buộc họ phải tích cực tham gia vào các cuộc chiến, hành động mạo hiểm và thể thao. Không những họ phát động chiến tranh với cơ hội hợt, nông cạn để xâm chiếm thái ấp láng giềng, mà họ chiến đấu vì sự yêu thích chiến đấu thuần túy, xem chiến đấu như một cuộc mạo hiểm thú vị. Có nhiều hành động bạo lực diễn ra đến mức Giáo hội phải can thiệp bằng Hòa ước của Chúa trong thế kỷ 10 và bổ sung hòa ước này bằng Hiệp định hưu chiến của Chúa trong thế kỷ 11. Hòa ước của Chúa nhấn mạnh lời nguyện của giáo hội chống lại bất kỳ ai có hành động bạo lực đối với những nơi thờ phụng, cướp bóc người nghèo, hay làm bị thương thành viên trong giới giáo sĩ. Sau này cũng biện pháp bảo vệ như thế áp dụng cho giới thương nhân. Hiệp định hưu chiến của Chúa nghiêm cấm việc đánh nhau từ “các buổi cầu nguyện vào ngày thứ Tư cho đến khi mặt trời mọc vào ngày thứ Hai” và cũng từ lễ Giáng sinh đến lễ Hiện linh (6/1), và trong phần lớn mùa xuân, cuối hè và đầu mùa đông. Mục đích của sự điều tiết sau cùng rõ ràng để bảo vệ nông dân trong mùa trồng trọt và thu hoạch. Hình phạt đối với

một quý tộc bất kỳ vi phạm Hiệp định hưu chiến này là rút phép thông công. Có lẽ nếu những quy định như thế này được duy trì lâu hơn một vài thế kỷ thì nhân loại sẽ tránh được các cuộc chiến vô nghĩa, không sinh lợi. Nhưng bản thân Giáo hội, khi phát động các cuộc Thập tự chinh, đã làm cho những quy định này trở nên vô giá trị. Và nhiều cuộc thánh chiến chống lại người không theo đạo bằng hành động man rợ hơn nhiều so với các cuộc cãi nhau vặt giữa các quý tộc phong kiến.



Cưỡi ngựa đấu thương. Tranh chạm khắc của Lucas Cranach. Trận đấu, phỏng theo điều kiện chiến tranh thời Trung cổ với thương giáo cùn, là một trong những thú tiêu khiển chính của giới quý tộc phong kiến.

Phong cách của giới quý tộc phong kiến. Lối sống hiệp sĩ. Cho đến gần cuối thời Trung cổ, phong cách của tầng lớp quý tộc phong

kiến không gì khác hơn là phong cách tao nhã, học thức. Phàm ăn là thói hư tật xấu phổ biến, số lượng rượu vang và bia tiêu thụ trong một lâu đài thời Trung cổ còn vượt xa trí tưởng tượng của một người nghiện ngập say sưa thời hiện đại. Trong bữa cơm chiều, mọi người dùng dao găm cắt lấy miếng thịt rồi dùng tay bóc ăn. Xương và mẩu thịt vụn vớt xuống sàn cho bọn chó có mặt ở khắp nơi cắn lộn, tranh giành. Phụ nữ bị đối xử bằng thái độ thờ ơ, đôi khi là hành động vũ phu và khinh miệt, vì đây là thế giới của nam tính. Trong các thế kỷ 12 và 13, phong cách của tầng lớp quý tộc có phần nào mềm mỏng hơn, được cải thiện đáng kể do sự phát triển của cái gọi là lối sống hiệp sỹ. Lối sống hiệp sỹ là bộ luật xã hội và đạo đức của chế độ phong kiến, là hiện thân của lý tưởng cao nhất và cũng là biểu hiện của đức hạnh. Nguồn gốc của bộ luật này chủ yếu bắt nguồn từ người German và tín đồ Kitô giáo, nhưng ảnh hưởng của người Saracen cũng đóng một phần quan trọng trong sự phát triển lối sống hiệp sỹ. Lối sống hiệp sỹ đưa ra lý tưởng của một hiệp sỹ, không những phải dũng cảm và trung thành mà còn khoan dung, thành thật, tôn trọng, tử tế đối với người nghèo và người không được bảo vệ, xem thường ưu thế bất công hoặc cái được dơ bẩn. Nhưng có lẽ trên hết, hiệp sỹ hoàn hảo phải là một tình nhân hoàn hảo. Lý tưởng hiệp sỹ biến tình yêu cao thượng dành cho phụ nữ thành hệ thống thờ cúng đáng kính với một nghi lễ cầu kì mà quý tộc trẻ nóng tính phải chú ý áp dụng. Do đó, phụ nữ vào cuối thời Trung cổ được nâng lên địa vị cao hơn địa vị của họ ở châu Âu vào đầu thời Trung cổ rất nhiều. Lối sống hiệp sỹ cũng áp đặt cho hiệp sỹ nghĩa vụ chiến đấu bảo vệ sự nghiệp cao quý. Nhất là hiệp sỹ phải có nghĩa vụ phục vụ như chiến sĩ tiên phong của Giáo hội, và làm cho quyền lợi của Giáo hội gia tăng bằng gươm giáo.

Điền trang thái ấp. Hệ thống ba khối và hệ thống khối mở rộng.

Đơn vị kinh tế chủ yếu trong chế độ phong kiến là điền trang thái ấp, mặc dù thái ấp là một khía cạnh chính trị cũng như kinh tế. Điền trang, hoặc điền trang thái ấp, nói chung là thái ấp của cá nhân một hiệp sỹ. Lãnh chúa cấp cao có nhiều thái ấp, con số thường từ vài trăm đến vài ngàn. Thậm chí không ai rõ quy mô trung bình của những đơn vị kinh tế này là bao nhiêu, nhưng con số nhỏ nhất ít nhất cũng từ 300 đến 400 acres. Mỗi điền trang thái ấp gồm một hay nhiều làng, đất đai do nông dân canh tác, đất đồng cỏ và rừng là của chung, đất thuộc về giáo xứ, và ruộng đất của lãnh chúa, bao gồm đất nông nghiệp phì nhiêu nhất trong thái ấp. Với một ngoại lệ nhỏ, đất nông nghiệp có thể canh tác đều được chia thành 3 khối chính: đất trồng trọt vào mùa xuân, đất trồng trọt vào mùa hè, và đất bỏ hoang. Những khối đất này được luân canh từ năm này sang năm khác, sao cho đất trồng trọt vào mùa xuân trong năm nay sẽ trở thành đất trồng trọt vào mùa thu trong năm tới, và cứ thế tiếp diễn. Hệ thống như thế được gọi là *hệ thống ba khối* nổi tiếng, có vẻ xuất xứ từ Tây Âu vào cuối thế kỷ 8. Nông nghiệp thái ấp cũng được tiến hành trên diện rộng trong *hệ thống khối mở*. Quyền sở hữu phân phối cho mỗi nông dân không phải là một diện tích đất trong cùng một khối mà gồm nhiều dải đất nằm trong một trong số ba khối đất có thể canh tác. Những dải đất này trung bình có diện tích 1 a, thường được tách riêng bằng một dải hẹp là lớp đất mặt chưa cày. Mục đích chính của hệ thống rõ ràng dành cho mỗi nông nô phần chia công bằng trong ba loại đất khác nhau. Khi canh tác những dải đất này, nông dân thường hợp tác với nhau, chủ yếu là vì đất họ sở hữu nằm rải rác, do đó cũng thật logic đối với nhiều người cùng nhau hợp sức để canh tác tất cả dải đất trên một diện tích cụ thể.

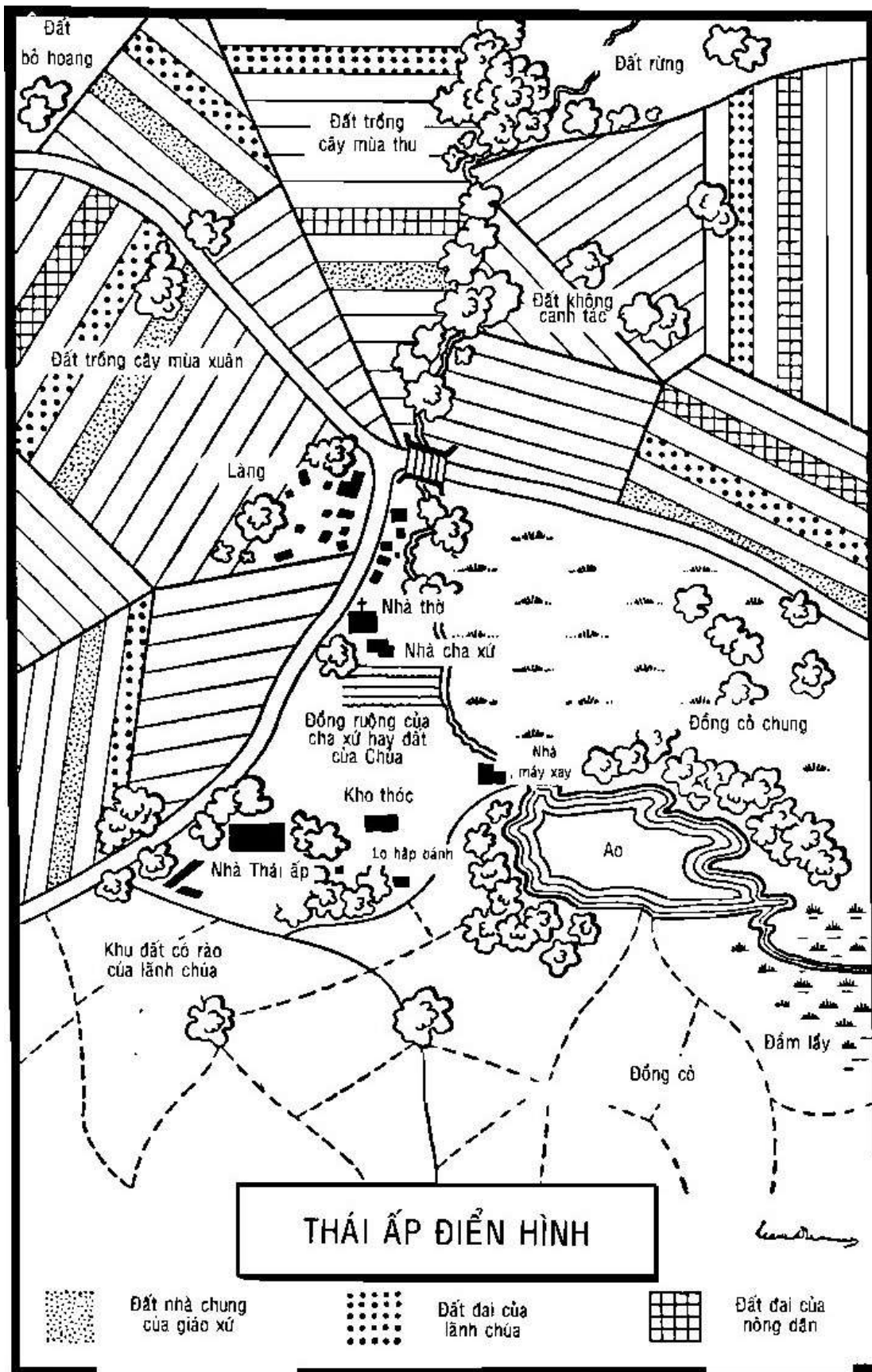
Ngoài ra, không có nông dân nào có đủ bò kéo cày làm bằng gỗ thô khắp các vùng đất khó canh tác.

Tầng lớp lệ thuộc. Ngoại trừ giới quý tộc và gia đình, cha xứ, và có thể một vài quan lại quản lý hành chính, toàn bộ dân số thái ấp gồm những con người “thân phận” “nô lệ”. Những “nô lệ” này có đến 4 loại: nông dân nhỏ, nông nô, chủ trại nhỏ và nông dân, và nô lệ. Mặc dù sau cùng hầu như không thể phân biệt giữa nông dân nhỏ với nông nô, nhưng có thời giữa 2 nhóm này có sự khác biệt rất rõ. Nông dân nhỏ ban đầu là những người phải giao nộp đất của mình như tài sản cá nhân cho một số người láng giềng quyền thế hơn. Tổ tiên của nông nô thường xuyên *cũng bị gộp lại*, có lúc bị gộp cả làng. Nông dân nhỏ là số tá điền vĩnh viễn, không đích thân ràng buộc với đất, trong khi nông nô bị mua bán cùng với đất mà họ canh tác. Một khác biệt nữa, nông dân nhỏ có nghĩa vụ chỉ trong thời hạn xác định theo hợp đồng, trong khi lao động nông nô có thể bị khai thác hầu như bất kỳ lúc nào mà người chủ nô cho là thích hợp. Sau cùng, nông dân nhỏ chỉ đóng thuế trong những khoảng giới hạn do tập quán quy định, trong khi nông nô đóng thuế theo lòng hảo tâm của lãnh chúa. Tuy nhiên, vào thế kỷ 13 hầu hết những khác biệt này không còn nữa. Và thực tế đáng lưu ý là nông dân nhỏ không bị xuống cấp thành nông nô, thay vào đó, nông nô vươn lên cấp nông dân nhỏ. Trong khi các giai cấp phụ thuộc khác vào thái ấp nhỏ hơn nhiều so với nông dân nhỏ và nông nô, nhưng phải đề cập đôi nét về họ. Chủ trại nhỏ và nông dân là những người nghèo khổ, đáng thương, không có địa vị rõ ràng trong chế độ phong kiến. Thậm chí không giống như người khổ nhất trong số nông nô, họ không có được dải đất nào để canh tác kiếm sống. Họ sống trong các lều tranh nhỏ bé hoặc nhà gỗ tồi tàn, làm thuê cho các nông dân nhỏ

giàu có hơn hoặc làm các công việc lặt vặt cho các lãnh chúa thái ấp. Vẫn còn một số nô lệ trong suốt thời kỳ phong kiến, nhưng dần dần giảm đi. Họ không thích hợp với kiểu kinh tế thái ấp, vì thái ấp không phải là đồn điền mà là sự tích góp các nông trại nhỏ, khai thác theo hợp đồng vĩnh viễn. Một vài nô lệ chủ yếu được sử dụng làm người hầu trong nhà. Sau năm 1.000, nạn mua bán nô lệ như một thể chế trên thực tế biến mất ở Tây Âu.

Nghĩa vụ của nông dân nhỏ và nông nô. Giống như các thành viên khác trong các giai cấp phụ thuộc trong chế độ phong kiến, nông dân nhỏ và nông nô có rất nhiều nghĩa vụ. Mặc dù mới thoát nhìn dường như họ bị áp bức quá mức, nhưng điều cần nhớ là họ đảm nhận cả vị trí người thuê đất và đóng thuế đất. Quan trọng nhất trong số các nghĩa vụ này là: *capitatio*, *cens*, *taille*, *banalités*, *prestations* và *corvée*. *Capitatio* là thuế đánh theo đầu người chỉ dành cho nông nô. *Cens* là loại tiền tô do nông dân nhỏ và người tự do đóng. *Taille* là thuế 1/100 của tất cả những gì được tạo ra trên đất của cả nông dân nhỏ lẫn nông nô. *Banalités* là phí trả cho lãnh chúa do việc sử dụng nhà máy xay trong làng, máy ép rượu nho, nấu bia, lò hấp bánh và đôi khi do việc sử dụng giếng trong làng. *Prestations* là một biến thể của tiền trà nước bắt buộc. Bá tước hay nam tước địa phương, khi đi từ thái ấp này sang thái ấp khác, có quyền dừng lại ở mỗi làng vài ngày để tiêu khiển. Do đó nhiệm vụ của nông dân là phải cung cấp thức ăn, nơi ở cho lãnh chúa cùng đoàn tùy tùng, thậm chí cung cấp thức ăn cho ngựa và chó do lãnh chúa mang theo. *Prestations* thường được áp dụng một năm 3 lần, ở một số địa phương, khoản phí này hoàn toàn lỗi thời. Hình thức nghĩa vụ sau cùng của nông dân, *corvée*, gồm lao động cưỡng bách

đối với nông dân nhỏ và nông nô, phải canh tác trên phần ruộng của lãnh chúa, xây dựng và sửa chữa đường sá, cầu cống và đập nước.



Số phận của nông dân thời Trung cổ. Số phận của nông dân thời trung cổ không phải là số phận đáng được thêm muốn trong bất cứ khả năng tưởng tượng nào. Trong các mùa trồng trọt và thu hoạch, ít ra, họ phải lao động quần quật từ lúc mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, trong khi phần thưởng cho công sức lao động đã bỏ ra thật ít ỏi. Nhà của anh ta thường là một nơi tồi tàn, dơ dáy, khốn khổ, làm từ các tấm liếp trát bùn. Người ta khoét một lỗ trên mái tranh để có chỗ cho khói thoát. Sàn nhà bằng đất, thường lạnh lẽo, ẩm ướt lúc mưa và tuyết rơi. Nông dân làm giường ngủ là cái thùng độn đầy rơm, ghé ngồi là chiếc ghé đầu 3 chân. Thức ăn đơn sơ, đơn điệu - bánh mì đen hoặc nâu, một ít rau hái ngoài vườn trong mùa hè và mùa thu, pho mát và súp, thịt và cá muối, thường nấu qua loa, bị thối rữa một nửa. Khi mùa màng thất bát, họ bị đói, và chết đói không phải là chuyện xa lạ. Lẽ đương nhiên, họ mù chữ và thường là nạn nhân của các nỗi sợ mê tín, và đôi khi là nạn nhân của tính bất lương của những người quản lý vô liêm sỉ. Sự cơ cực trong cuộc sinh tồn tẻ nhạt làm tắt ngấm mọi khả năng hiểu biết đạo đức bất kỳ mà lẽ ra họ phải có. Một du khách thời trung cổ mô tả vào mùa hè mình “nhìn thấy hầu hết số nông dân trong phiên chợ đang đi bộ trên đường, trên quảng trường trong làng không hề có mảnh vải khoác ngoài, thậm chí quần dài, che thân, để cho mát. Khi một số thầy tu bị xúc khi nhìn thấy cảnh tượng này, họ phản đối, thì số nông dân gất gỏng đáp lại: ‘Mắc mớ gì ông?’”². Nhưng có lẽ khía cạnh thảm thương trong đời sống nông dân đó là một sinh vật bị khinh miệt, bị hạ thấp giá trị. Phát ngôn viên cho giới quý tộc và thị dân không bao giờ ám chỉ anh ta ngoại trừ bằng những từ khinh miệt và ghê tởm nhất. Người ta nói rằng tất cả nông dân đều là những người quỷ quyệt,

chậm hiểu, bần tiện, mắt lé, xấu xí, họ “sinh ra từ đồng phân lừa”, và “quỷ dữ không muốn họ ở địa ngục vì họ hôi hám”³.

Nông dân thời Trung cổ và công nhân thời hiện đại. Nhưng nông dân thời Trung cổ có được một số lợi thế chắc chắn dùng để làm đối trọng với sự khổ sở của mình. Phần lớn nỗi sợ và tính bấp bênh như bệnh dịch hoành hành trong thời hiện đại đối với họ chẳng có ý nghĩa gì. Họ rất ít bị nguy cơ mất việc hoặc không được an toàn khi tuổi già. Chính nguyên tắc lâu đời trong luật pháp phong kiến quy định không được quyền tước đoạt ruộng đất của nông dân. Nếu bán đất, nông nô sẽ được bán cùng với đất, và họ giữ lại quyền canh tác mảnh đất ấy như trước nay. Khi quá già hoặc quá yếu không còn sức làm việc nữa, chính lãnh chúa phải có nghĩa vụ chăm sóc cho họ trong suốt phần đời còn lại. Mặc dù họ làm việc rất chăm chỉ trong những vụ mùa bận rộn nhất, nhưng ít ra anh ta cũng được hưởng nhiều ngày nghỉ như người lao động hiện nay. Ở một số nơi thuộc châu Âu, số ngày nghỉ này lên đến 60 ngày trong năm, chưa kể các ngày chủ nhật.

Ngoài ra, đối với lãnh chúa cai quản thái ấp thường tổ chức yến tiệc cho nông dân sau vụ gieo trồng mùa xuân hoàn tất và sau khi thu hoạch xong, cũng như trong các ngày lễ tôn giáo quan trọng. Sau cùng, nông dân không phải thi hành nghĩa vụ quân sự. Cây trồng của anh ta có thể bị dẫm nát, gia súc của anh ta bị các đạo quân của các quý tộc tham chiến làm cho thất lạc, nhưng ít nhất anh ta cũng không bị buộc phải hy sinh mạng sống của mình vì lợi ích của một số kẻ độc tài côn đồ hoặc các nhà tư bản hám lợi.

Sự sụp đổ chế độ phong kiến: nguyên nhân kinh tế. Ngay sau khi chế độ phong kiến đạt đỉnh cao phát triển, thì nó bắt đầu biểu hiện dấu hiệu suy tàn. Sự suy tàn diễn ra ở Pháp và Ý vào cuối thế kỷ 13. Hệ thống tiếp tục kéo dài ở Đức và Anh, nhưng vào năm 1500, hầu như đã biến mất ở tất cả các nước Tây Âu. Lẽ đương nhiên, nhiều tàn tích của nó vẫn còn tồn tại trong thời gian dài sau này - một số tồn tại cho đến giữa thế kỷ 19 ở Trung và Đông Âu. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ phong kiến không phải tìm đâu xa. Phần lớn trong số các nguyên nhân này liên quan mật thiết với những thay đổi kinh tế mang tính cách mạng trong thế kỷ 11 và các thế kỷ tiếp theo sau. Sự phục hồi thương mại với vùng Cận Đông và sự phát triển nhiều thành phố dẫn đến nhu cầu về mặt hàng nông sản gia tăng.

Giá cả tăng, do đó một số nông dân có khả năng mua được tự do cho mình. Ngoài ra, sự phát triển thương mại và công nghiệp tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới, và cám dỗ nhiều nông nô chạy về thành phố sinh sống. Một khi đã thoát khỏi, thì hầu như không thể đưa họ trở về. Một nguyên nhân kinh tế khác là sự khai khẩn thêm nhiều vùng đất mới để sản xuất nông nghiệp, chủ yếu do giá nông sản tăng cao. Để đưa người nông dân đến khai hoang rừng rậm và tháo nước trong các đầm lầy, điều cần thiết là phải hứa hẹn cho họ tự do. Bệnh dịch hạch hoành hành ở khắp châu Âu trong thế kỷ 14, đúng ra không phải là yếu tố kinh tế, nhưng hậu quả cũng giống hệt như hậu quả từ các nguyên nhân nói trên. Nói cách khác, nó tạo ra sự khan hiếm lao động, do đó giúp cho số nông nô còn sống sót cũng cố yêu cầu đòi tự do cho mình. Nếu người nông dân là người tự do, thì trên thực tế hệ thống thái ấp không thể duy trì được, một trong những cột trụ chính trong chế độ phong kiến đã bị gãy.



Nông dân thời Trung cổ đang làm việc ngoài đồng. Trích từ tranh *Miracles de Notre Dame* của Jean Mielot.

Nguyên nhân chính trị. Nguyên nhân chính trị giải thích sự sụp đổ của chế độ phong kiến cũng có ý nghĩa rất quan trọng. Một là sự thành lập các đạo quân chuyên nghiệp, và nhiều khoản tiền mua chuộc nông dân để họ trở thành lính đánh thuê. Một nguyên nhân khác là sự chấp nhận phương pháp chiến tranh mới, làm cho hiệp sĩ có phần nào không thể thiếu như một giai cấp quân sự. Thứ ba là tình hình xáo trộn do Chiến tranh trăm năm tạo ra và nhiều cuộc nổi dậy của nông dân cũng từ sự xáo trộn này mà ra. Thứ tư là ảnh hưởng của các cuộc Thập tự chinh trong việc xóa bỏ số quý tộc quyền lực, khuyến khích việc chấp nhận đánh thuế trực tiếp, và buộc bán đặc quyền cho các cộng đồng nông nô như biện pháp gây quỹ trang bị cho quân đội. Nhưng có lẽ nguyên nhân chính trị quan

trọng nhất là sự xuất hiện của các chế độ quân chủ quốc gia mạnh, nhất là ở Pháp và Anh. Bằng nhiều biện pháp khác nhau, các nhà vua có nhiều tham vọng của những nước này vào cuối thời kỳ phong kiến dần dần tước tất cả quyền binh chính trị của giới quý tộc.

3. SỰ XUẤT HIỆN PHÁT TRIỂN CÁC CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ QUỐC GIA

Sự phân chia Đế quốc của Charlemagne. Ngay sau cái chết của Charlemagne năm 814, chính quyền vững mạnh do ông thành lập ở Tây Âu đã sụp đổ. Năm 843, theo Hiệp định Verdun, cháu trai của ông đồng ý chia Đế quốc Carolingian thành 3 phần riêng biệt. Hai phần lớn nhất trở thành vương quốc Đông Francia và Tây Francia, gần tương ứng với các nhà nước Đức và Pháp hiện đại. Một vành đai rộng giữa hai nước được hình thành, thành Trung vương quốc bao gồm lãnh thổ của các nước Bỉ, Hà Lan, Alsace và Lorraine hiện đại. Đó là sự khởi đầu của một số phân chia chính trị quan trọng nhất trên bản đồ châu Âu ngày nay.

Sự xuất hiện chế độ quân chủ quốc gia ở Pháp. Trong khi đó, tất cả 3 vương quốc này nhanh chóng trải qua và hoàn toàn nằm dưới sự thống trị của chế độ phong kiến. Các nhà cai trị thật sự không phải là con cháu của nhà vua Carolingian vĩ đại, mà là một nhóm các hoàng thân, bá tước và công tước tầm thường. Bản thân nhà vua bị hạ bậc không khác gì các lãnh chúa phong kiến đơn thuần, phải lệ thuộc vào số quý tộc địa phương để họ cung cấp binh lính và lợi tức. Trong khi trong tư cách vua, sự vượt trội đạo đức của họ vẫn còn mạnh nhưng quyền binh thật sự đối với thần dân trên thực tế

không còn tồn tại. Cuối thế kỷ 12, nhiều dấu hiệu của sự thay đổi tình hình này bắt đầu xuất hiện ở Pháp. Năm 987, vị vua cuối cùng trong số các vị quốc vương Carolingian, bị Bá tước thành Paris, Hugh Capet, thay thế. Con cháu trực tiếp của nhân vật này nắm giữ ngai vàng nước Pháp trong hơn 300 năm. Mặc dù Hugh cũng như những người kế vị tiếp sau ông không có được mức độ uy quyền tối cao như người ta thường nghĩ phải có đối với một vị vua, nhưng một số con cháu của Capet sau này là những nhà cai trị hùng mạnh. Nhiều yếu tố hỗ trợ các nhà vua này trong việc thiết lập vị trí thống trị. Trước tiên, họ gặp may trong vài trăm năm, có được con trai nối dõi, và thường chỉ là con trai độc nhất. Do đó, không có những cuộc tranh chấp chết người về quyền kế vị, cũng không nhất thiết phải chia tài sản hoàng gia cho những người thân bất bình, những người chỉ có thể bào chữa cho lời khẳng định kế vị ngai vàng. Thứ hai, hầu hết các nhà vua này sống trong thời đại tiến bộ, kết quả con trai của họ đều là những người chín chắn, trưởng thành khi lên ngôi. Vì thế không có chức nhiếp chính tranh cãi quyền lực của nhà vua với một thiếu số hoàng thân. Yếu tố khác là sự phát triển thương mại, giúp cho nhà vua có nhiều nguồn lợi tức mới, cũng như tìm thấy đồng minh hùng mạnh trong giai cấp tư sản, vì cuộc đấu tranh của họ chống lại giới quý tộc. Sau cùng cũng nên chú ý đến sự khôn ngoan, nghị lực của một số vua.

Người sáng lập chế độ quân chủ Pháp: Philip Augustus. Người đầu tiên trong số các vị vua con cháu Capet có thể được xem là người sáng lập chế độ quân chủ quốc gia ở Pháp là Philip Augustus (1180-1223). Mặc dù Philip chưa hề nghĩ mình ngoài lãnh chúa phong kiến cao nhất, hầu hết chính sách của ông có tác dụng làm suy yếu nghiêm trọng cấu trúc phong kiến. Khi cấp thái ấp cho các

chư hầu, ông yêu cầu họ phải đồng ý rằng chư hầu của chính họ phải là số chư hầu đầu tiên trung thành với ông. Tham lợi tức, ông đổi các khoản tiếp tế phong kiến thành các khoản thanh toán bằng tiền càng nhiều càng tốt, bán đặc quyền cho các thành phố, áp mức thuế đặc biệt nhắm vào người Do Thái và tất cả những người không tham gia Thập tự chinh để tái chiếm Vương quốc Jerusalem từ tay tín đồ Hồi giáo. Ông bổ nhiệm bailiff và seneschal để giám sát việc kiểm soát công lý trong các tòa án phong kiến và củng cố quyền của nhà vua trong tư cách lãnh chúa. Trong khi ông tiếp tục lệ thuộc vào chư hầu để họ đóng góp quân số, thì ông hướng đến việc thành lập quân đội quốc gia do chính mình kiểm soát. Ông thuê lính đánh thuê lên đến con số hàng ngàn người, và buộc các thành phố phải cung cấp tân binh tuyển từ số công dân trong thành phố. Ông tiếp tục dồn giới quý tộc vào thế bí đến mức ông làm cho số đất đai của hoàng gia tăng gấp 4 lần, và chuyển phần lớn chức năng của số quan lại phong kiến vào trong tay mình.

Mở rộng vương quốc. Khi nhà vua Capet đầu tiên lên ngôi, nước Pháp chỉ là một lãnh thổ bé nhỏ bao quanh thành phố Paris. Hầu hết phần còn lại đều do các quý tộc quyền thế như Công tước Normandy, Bá tước Champagne, Công tước Brittany, Công tước Burgundy, và Công tước Aquitaine nắm giữ. Mặc dù tất cả các nhà cai trị này đúng ra là chư hầu của vua Pháp, nhưng họ độc đoán hoặc tiếm đoạt quá nhiều quyền lực đến mức họ chỉ giả vờ thực hiện nghĩa vụ phong kiến của mình. Chẳng hạn, William-Người chinh phục và những người kế vị tiếp theo sau vẫn còn là các công tước xứ Normandy, do đó là chư hầu của vua Pháp, nhưng thật ra là vua nước Anh, họ là kinh địch hùng mạnh với vua Pháp và hầu như không hề chính thức công nhận quyền bá chủ của vua Pháp. Khi

Philip Augustus lên ngôi vua nước Pháp năm 1180, ông quyết định kết thúc tình hình như thế. Lợi dụng sự vắng mặt của vua Anh, ông tiến hành một loạt các vụ đột kích táo bạo chiếm lãnh địa công tước xứ Normandy cùng nhiều hạt tiếp giáp, bằng cách này ông mở rộng lãnh thổ của nhà vua đến tận eo biển Anh. Bằng việc tham gia cuộc Thập tự chinh do *Đức giáo hoàng* phát động chống lại giáo phái Albigense, ông cũng chiếm được vùng lãnh thổ phía nam. Giáo phái Albigense là những người dị giáo, xét theo tiêu chuẩn của thời đại, thì đất đai họ cư trú là đất cướp hợp pháp. Vua Philip chiếm hạt Toulouse làm chiến lợi phẩm cho riêng mình.

Louis IX. Vị vua thứ hai trong số các vua tích cực nhất trong việc củng cố quyền lực quân chủ ở Pháp là Louis IX (1226-1270). Có lẽ là một trong vài nhà cai trị trong lịch sử có nhân cách hấp dẫn. Đối với Louis là sự pha trộn kì lạ giữa lòng mộ đạo cường điệu, sự nhân từ sắc sảo và tính thực dụng tham vọng. Có lúc ông bắt chước cuộc sống của một thầy tu, mặc áo vải, tóc giống với màu da, ăn chay trường, và dùng dây xích nhỏ đánh vào người mình. Ông thường đãi người nghèo ăn, xem nhiệm vụ của mình là phải rửa chân cho người nghèo, và đôi khi ông còn đến thăm người bệnh hủi. Ông nổi tiếng khắp nơi với lòng mộ đạo và sự tử vì đạo của ông vì niềm tin trong cuộc Thập tự chinh ở Tunis, chỉ 27 năm sau khi ông mất, ông được phong thánh. Nhưng Louis IX không phải là một người theo chủ nghĩa khổ hạnh thánh thiện đơn thuần. Ông dành nhiều thời gian để xây dựng bệnh viện, hủy bỏ cách xử án bằng đấu kiếm, giải phóng hàng ngàn nông nô trong vương quốc, mỗi người phải trả một khoản lệ phí để được tự do. Ông bảo trợ giáo dục và nghệ thuật rất nhiệt tình đến mức thời gian ông trị vì thường được gọi là “Thời hoàng kim của nước Pháp thời Trung cổ”. Ngoài ra, ông còn ra sức

gia tăng quyền lực của chế độ quân chủ bằng mọi biện pháp khôn ngoan mà ông có thể nghĩ ra. Ông mở rộng quyền kháng án đối với các phán quyết trong tòa án phong kiến cho các tòa án trong nước, và khuyến khích giới luật sư soạn thảo một nhóm các vụ án chỉ thuộc quyền xét xử của nhà vua. Nhóm các vụ án này đủ rộng bao gồm các trường hợp phản bội, và mọi vi phạm hòa bình trên thực tế. Ông ra lệnh trong tất cả các nơi trên vương quốc, phải chấp nhận đơn vị tiền tệ của riêng mình. Ông có nhiều nỗ lực kiềm chế quyền hạn của giới quý tộc bằng cách ngăn cấm họ có quyền tự mình gây chiến, nhưng bất thành. Có lẽ quan trọng hơn hết, ông tự cho mình quyền ban hành sắc lệnh cho cả nước không cần có sự đồng ý trước của các chư hầu. Có lẽ không có hành động nào thể hiện sự chối bỏ các nguyên tắc phong kiến rõ nét hơn hành động này, vì theo lý thuyết phong kiến, nhà vua không thể xuất phát từ luật pháp thông thường nếu không có sự đồng ý của các nhân vật chủ chốt trong vương quốc.

Philip - Công bằng. Sự phát triển chế độ quân chủ quốc gia ở nước Pháp thời Trung cổ càng được đẩy mạnh trong thời gian Philip IV (1285-1314), hay Philip Công bằng, theo tên người ta thường gọi, trị vì. Chính sách của nhà vua này kiên quyết, phần lớn là do nhu cầu lợi tức ngày càng tăng, nhưng một phần tính phổ biến luật La Mã với học thuyết cơ bản về chủ quyền tối cao của nhà nước ngày càng nhiều, Tham vọng của Philip là quyền góp tiền bạc không những để trực xuất người Do Thái, các chủ ngân hàng người Ý và tịch thu tài sản của họ, mà còn muốn thay đổi gần như tất cả các khoản nợ phong kiến còn lại thành thuế trực tiếp. Ngoài ra, ông nghĩ nhiều loại thuế mới đánh vào thu nhập, hàng hóa và tài sản của thương gia. Nhưng chính nỗ lực đánh thuế tài sản sở hữu của Giáo hội mang ý

nghĩa sâu xa nhất. Hành động này dẫn đến sự tranh cãi dữ dội với Đức giáo hoàng, dẫn đến 2 kết quả quan trọng: 1) Giáo hội Thiên Chúa giáo Pháp phải phục tùng nhà vua; 2) Triệu tập những gì được cho là quốc hội đầu tiên trong lịch sử nước Pháp. Để xác định thái độ của thần dân về cuộc tranh cãi của mình với Đức giáo hoàng, năm 1302, Philip triệu tập một hội đồng giáo sĩ, quý tộc thế tục và đại diện của các thành phố. Vì những người này là thái ấp hoặc giai cấp chủ yếu trong toàn bộ thần dân, nên hội đồng còn được gọi là Tổng tài, được Philip triệu tập vào hai dịp khác để phê chuẩn các phương thức đánh thuế mới. Những người kế vị ông tiếp theo tiền lệ ông triệu tập hội đồng cho đến năm 1614. Lẽ dĩ nhiên, Tổng tài, thật ra không phải là hội đồng lập pháp độc lập mà là một tổ chức gồm các cố vấn cho nhà vua. Chỉ trong ảnh hưởng của chủ nghĩa tự do thế kỷ 18 con người khi hồi tưởng lại mới nghĩ đây là một quốc hội đích thực. Mặt khác, vì nó bao gồm nhiều đại diện ngoài giới quý tộc, nên tổ chức này có thể được xem như một giai đoạn khác trong sự thay đổi chính quyền Pháp từ tính chất phong kiến sang tính chất quốc gia.

Nguyên nhân Cuộc chiến Trăm năm. Quyền lực chế độ quân chủ ở nước Pháp được củng cố hơn nữa do kết quả của Cuộc chiến Trăm năm (1337-1453). Cuộc chiến này nổ ra do nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân cơ bản có lẽ là mâu thuẫn kéo dài giữa các nhà vua Anh và Pháp đối với lãnh thổ ở Pháp. Cuối thế kỷ 13, các nhà vua Anh vẫn còn cai quản một phần Guienne và Gascony ở tây nam Pháp, như chư hầu của vua Pháp. Các vua Pháp phần nộ khi quyền lực nước ngoài có mặt trên lãnh thổ của mình. Ngoài ra, họ sợ rằng quyền lợi của người Anh trong mua bán len với người Flander sẽ dẫn đến việc hình thành một liên minh với các thị dân Flemish chống

lại quốc chủ của họ, là vua Pháp. Đổ thêm dầu vào lửa, Edward III, người kế vị ngai vàng Anh năm 1327, khẳng định quyền kế vị ngai vàng Pháp thông qua mẹ mình, vốn là con gái của Philip - Công bằng. Nhận thấy chiến tranh không thể tránh khỏi, ông quyết định thúc ép yêu sách này với hy vọng rằng khi làm như thế ông sẽ tìm được cơ thuận tiện để xâm chiếm các thành phố Flemish.

Diễn tiến và đỉnh điểm xung đột. Jeanne d'Arc. Cuộc chiến Trăm năm thật ra không hơn một thế kỷ, mặc dù cuộc chiến tuyệt nhiên không phải diễn ra liên tục. Thái độ thù địch giữa các quân đội hoàng gia bị gián đoạn bởi một số Hiệp định đình chiến và đi kèm là nhiều cuộc nổi dậy đẫm máu của thị dân và nông dân. Trong phần lớn cuộc xung đột, quân đội Anh thường giành chiến thắng. Họ được tổ chức tốt hơn, có kỷ luật hơn và được trang bị tốt hơn. Ngoài ra, nước Anh không bị những cực đoan của sự bất hòa nội bộ như nước Pháp, năm 1420, Công tước xứ Burgundy “làm tan biến sự nghiệp của nước Pháp, và toàn bộ một nửa phần phía bắc nước Pháp đều bị binh lính Anh chiếm. Sau đó ít lâu, sự kiện kịch tính nhất trong cuộc chiến xảy ra, truyền dẫn sự tự tin mới cho các đạo quân Pháp, mở đường cho họ tiến đến thắng lợi cuối cùng. Một thiếu nữ thôn dã mộc mạc nhưng mộ đạo, Jeanne d'Arc hay Joan d'Arc, đứng ra tuyên bố rằng cô được Chúa ủy quyền “để đánh đuổi quân Anh ra khỏi vương quốc Pháp”. Mặc dù cô mù chữ, “không biết A, B gì cả”, nhưng lòng mộ đạo và sự thành tâm của cô đã tạo ấn tượng mạnh đối với binh lính Pháp đến mức họ tin tưởng rằng mình đang được một thiên sứ trên nước trời dẫn dắt. Trong một vài tháng, cô đã giải phóng hầu hết miền trung nước Pháp và đưa hoàng thái tử Charles VII về Reims, nơi đây ông được trao vương miện Vua nước Pháp. Nhưng vào tháng 5.1430, cô bị người Burgundian bắt

và giao nộp cho quân Anh. Quân Anh xem cô là phù thủy, mở một phiên tòa đặc biệt gồm các giáo sĩ để xử cô tội dị giáo. Tìm thấy chứng cứ buộc tội, cô bị chuyển cho chính quyền thế tục vào ngày 30.5.1431, và bị thiêu ở quảng trường Rouen.

Tác động của Cuộc chiến Trăm năm. Như là một trong các thánh tử đạo đích thực, Jeanne d'Arc khi chết còn có sức thuyết phục nhiều hơn lúc sống. Ký ức về cô vẫn còn tồn tại ở Pháp cho đến tận ngày nay như một sự hiện thân cho tinh thần ái quốc. Nhiều năm tiếp theo sau cái chết của cô chứng kiến một loạt chiến thắng liên tục của quân đội Pháp. Năm 1453, chiếm Bordeaux, pháo đài Anh cuối cùng, kết thúc cuộc chiến. Chỉ có cảng Calais là người Anh còn nắm giữ duy nhất trên đất Pháp. Nhưng Cuộc chiến Trăm năm không những đánh đuổi quân Anh ra khỏi lãnh thổ Pháp, mà còn củng cố vương quyền trong vương quốc Pháp. Nỗ lực của cả Tổng tài lẫn các quý tộc nổi tiếng trong việc kiểm soát chính quyền chứng tỏ đã thất bại. Mặc dù hỗn loạn và đau khổ phần lớn do chiến tranh mà ra, nước Pháp còn có ý thức dân tộc đủ mạnh để giúp cho các nhà vua tập trung quyền hành theo mẫu chế độ quân chủ chuyên chế. Hoàn tất quá trình này đánh dấu sự chuyển tiếp sau cùng từ chế độ phong kiến sang một điều gì đó giống như nhà nước hiện đại.

Nền tảng chế độ quân chủ quốc gia ở Anh. Sự phát triển chế độ quân chủ quốc gia ở Anh có từ thời gian trị vì của William - Người chinh phục. Sự chinh phục hòn đảo của ông năm 1066 dẫn đến kết quả hình thành một chế độ quân chủ mạnh hơn các nhà cai trị Saxon xưa nay từng hình thành. Vì thế mở rộng quyền lực không nhất thiết phải nghĩ đến. Vua William tiến hành một vài thay đổi có

ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng. Nói chung, ông giữ lại luật pháp và thể chế Anglo-Saxon. Ông tiếp thu một số thành phần của chế độ phong kiến châu Âu lục địa, nhưng cũng cẩn thận tránh mức độ tập quyền quá lớn. Bằng Tuyên thệ Salisbury, ông yêu cầu các chư hầu phải thề trung thành với mình trực tiếp thay vì thề trung thành với các lãnh chúa gián tiếp. Ông ngăn cấm tự ý tiến hành chiến tranh của cá nhân và giữ lại quyền đúc tiền xem đó là đặc quyền của nhà vua. Khi cấp đất cho những người ủng hộ, hiếm khi ông cho họ các thái ấp rộng lớn có lãnh thổ kết lại thành một khối. Ông thay đổi *witan*, hay hội đồng cố vấn các vua Anglo-Saxon trước kia thành *curia regis*, hay triều đình của vua, chủ yếu gồm những người được ông giữ lại và thuộc cấp quản lý hành chính. Vào cuối thời gian trị vì của ông, hiến pháp nước Anh đã có nhiều thay đổi đáng kể, nhưng những thay đổi này diễn ra dần dần đến mức chỉ có một vài người hiểu được ý nghĩa quan trọng của những thay đổi ấy.

Cải cách của Henry II. Thông luật và hệ thống bồi thẩm đoàn.

Những người kế vị trực tiếp William - Người chinh phục tiếp tục chính sách của cha ông, nhưng sau cái chết của Henry I năm 1135 một cuộc tranh cãi quyết liệt diễn ra giữa những kẻ khẳng định quyền kế vị ngai vàng kinh địch, nước Anh rơi vào tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ. Khi Henry II lên ngôi vua vào năm 1154, ông nhận thấy ngân khố cạn kiệt, các nam tước đang nắm quyền hành. Vì thế, mục tiêu đầu tiên của ông là phải gia tăng thu nhập của hoàng gia và giảm quyền lực của giới quý tộc. Để theo đuổi mục tiêu thứ nhất, ông đặt ra thông lệ chuyển nghĩa vụ quân sự dưới chế độ phong kiến thành khoản đóng góp bằng tiền gọi là *scutage* (tiền triều công), và áp đặt nhiều loại thuế đầu tiên của Anh đối với tài sản cá nhân và thu nhập. Trong cuộc chiến của ông chống lại giới quý tộc,

ông xóa sổ hàng trăm lâu đài được xây dựng không phép, và giảm bớt quyền hạn xét xử của các tòa án phong kiến. Nhưng rõ ràng ông nhận thấy rằng quyền lực của các nam tước không thể kiềm chế mãi được nếu không có những thay đổi triệt để trong luật pháp và trong quá trình tư pháp. Do đó, ông tập hợp quanh mình một đội ngũ gồm nhiều luật sư lỗi lạc để cố vấn cho nhà vua về các vấn đề luật pháp cần được thực thi. Ngoài ra, ông còn áp dụng thông lệ đã được xác lập lâu đời, chỉ định các quan tòa lưu động để kiểm soát công lý ở nhiều vùng khác nhau trên vương quốc. Những quan tòa này, đi từ vùng này đến vùng khác, áp dụng luật pháp thống nhất trong khắp vương quốc. Tiền lệ được đặt ra do các phán quyết của họ dần dần thay cho tập quán địa phương và được công nhận thành Thông luật của nước Anh. Henry II cũng ra trát yêu cầu quận trưởng cảnh sát đưa bị cáo và nguyên đơn ra trước tòa khi họ luôn di chuyển từ quận này sang quận khác, quen thuộc, am hiểu tình hình địa phương tường tận. Bằng lời tuyên thệ, những người này phải báo cáo tất cả các vụ ám sát, giết người, cố ý đốt nhà, trộm cướp hay tội phạm tương tự mà họ biết đã xảy ra từ lần kiểm tra gần đây của các quan tòa. Đây là nguồn gốc hình thành bồi thẩm đoàn. Một cải cách khác của Henry II trong tranh chấp dân sự, một trong hai bên có thể yêu cầu trát lệnh cho quận trưởng cảnh sát đưa cả nguyên đơn lẫn bị cáo, cùng với 12 công dân biết vụ việc, ra trước quan tòa. Sau đó yêu cầu 12 người tuyên thệ nếu lời tuyên bố của nguyên đơn là đúng, và quan tòa ra phán quyết theo câu trả lời, Thể chế bồi thẩm đoàn xét xử phát xuất từ thể chế này.

Sự tranh cãi giữa Henry II với Thomas Becket. Có một ngành quản lý tư pháp mà Henry II không làm cho Hoàng gia kiểm soát được mặc dù ông rất nỗ lực làm như thế. Đó là việc xét xử và trừng

phạt số thành viên trong Giáo hội. Linh mục và các thành viên khác trong hệ thống thứ bậc Giáo hội không xử trong các tòa án thông thường mà xử trong các tòa án Giáo hội theo luật hội thánh. Hình phạt không nghiêm. Chẳng hạn, một linh mục, bị kết tội giết người, bị tước chức giáo sĩ nhưng hầu như không còn hình phạt nào khác nữa. Không chỉ có thế, mà còn gửi đơn kháng cáo lên tòa án của Đức giáo hoàng ở Rome để kháng cáo về các phán quyết của tòa án Anh bất kỳ về các vấn đề Giáo hội. Trong một nỗ lực nhằm xóa bỏ tận gốc các thông lệ này, Henry II ban hành Hiến pháp Clarendon năm 1164. Hiến pháp quy định rằng một giáo sĩ bất kỳ khi phạm tội trước tiên phải do tòa án hoàng gia xét xử. Nếu tòa án Hoàng gia nhận thấy chứng cứ phạm tội, thì bị cáo sẽ được gửi đến tòa án Giáo hội xét xử. Nếu tìm thấy chứng cứ phạm tội, thì bị cáo sẽ được gửi trả về tòa án Hoàng gia để tuyên án. Từ sự xét xử như thế, không có đơn kháng án gửi đến Rome nào mà không có sự chấp thuận của nhà vua. Trong nỗ lực củng cố Hiến pháp, Henry xích mích với tổng giám mục xứ Canterbury, Thomas Becket, lo bảo vệ quyền lợi của Giáo hội khi Henry II củng cố chế độ quân chủ. Cuộc cãi và đạt đỉnh điểm bi kịch khi Tổng giám mục bị một nhóm hiệp sĩ theo phò vua Henry II giết chết, trong cơn giận dữ bột phát, khiến trách nhiệm người thuộc quyền không làm gì khác ngoài việc trừ khử giùm ông “một linh mục không kiểm soát được”. Hành động này gây chấn động trong công chúng Anh đến mức toàn bộ chương trình đưa các tòa án Giáo hội vào tầm kiểm soát của Hoàng gia phần lớn phải bãi bỏ. Tổng giám mục được tôn sùng như thánh tử đạo và sau cùng được Đức giáo hoàng phong thánh.



Cuộc nổi dậy của các nam tước chống lại Vua John. Trong thời gian con trai của Henry II là Richard I và John trị vì, chế độ phong kiến có sự hồi phục một phần. Vì trong suốt thời gian 10 năm Richard trị vì, thì có đến 6 tháng nhà vua không có mặt ở nước Anh do phát động cuộc Thập tự chinh thứ ba hay để bảo vệ lãnh thổ thuộc sở hữu của mình ở châu Âu lục địa. Ngoài ra, phải áp đặt mức thuế cao để có tiền trang trải các chi phí quân sự khiến cho nhiều nam tước tức giận. Cuộc nổi dậy phong kiến đạt đỉnh điểm trong thời gian vua John trị vì, có lẽ ông không phải là bạo chúa kém cỏi hơn một số người tiền nhiệm. Nhưng John gặp bất hạnh khi có hai kẻ thù kinh địch, vua Philip Augustus của Pháp và Đức giáo hoàng Innocent III, khi ông mất hầu hết thuộc địa của mình ở Pháp, đã rơi vào tay Philip và gánh chịu sự đại bại nhục nhã thuộc quyền kiểm soát của Đức giáo hoàng, thì điều chắc chắn xảy ra là các nam tước

sẽ lợi dụng thời cơ để giành lại quyền lực. Năm 1215, họ buộc John phải ký tên vào Đại hiến chương nước Anh (Magna Charta), một tư liệu cho đến nay vẫn còn là một bộ phận quan trọng trong hiến pháp Anh. Cách hiểu thịnh hành về Đại hiến, chương nước Anh thật sự là cách hiểu nhầm lẫn, không phải đây là Dự luật các quyền hay hiến chương tự do dành cho thường dân. Trái lại, đây chỉ là một tư liệu phong kiến, một hợp đồng phong kiến thành văn trong đó nhà vua trong tư cách lãnh chúa cam kết tôn trọng các quyền truyền thống của chư hầu. Đại hiến chương nước Anh có ý nghĩa đặc biệt đối với thời đại như sự thể hiện nguyên tắc cai trị hạn chế, thể hiện khái niệm vua phải bị ràng buộc theo luật pháp. Tuy nhiên, một số điều khoản phong kiến, đã được áp dụng sâu rộng hơn trong thời gian sau này, như tuyên bố rằng không người nào có thể bị tổng giam hoặc trừng phạt “ngoại trừ bị những người đồng tuế xét xử theo luật pháp hay bằng luật pháp quốc gia” chẳng hạn.

Nguồn gốc hình thành Quốc hội Anh. Sự chống đối của các nam tước vẫn tiếp tục cho đến thời gian con trai của John là Henry III trị vì. Lúc này họ được sự ủng hộ đáng kể của tầng lớp trung lưu và đưa Simon de Montfort lên làm người lãnh đạo mới. Nội chiến bùng nổ, trong cuộc nội chiến nhà vua bị bắt làm tù binh. Năm 1265, Simon de Montfort, muốn được quần chúng ủng hộ kế hoạch hạn chế quyền lực của nhà vua, triệu tập một hội nghị hay quốc hội không những bao gồm số quý tộc và giới chức sắc cao cấp trong Giáo hội mà còn có hai hiệp sỹ của mỗi quận và hai công dân của mỗi thành phố quan trọng. 30 năm sau, công cụ quốc hội này gom số thành viên thuộc ba giai cấp quan trọng, trở thành một cơ quan chính quy của chính quyền khi Edward I vào năm 1295 triệu tập cái gọi là Quốc hội Mẫu. Mục đích của Edward I trong việc triệu tập

quốc hội này không phải là mở đầu cải cách dân chủ mà chỉ đơn thuần mở rộng cấu trúc chính trị, bằng cách này làm cho nhà vua ít lệ thuộc vào giới quý tộc hơn. Tuy nhiên, tiền lệ cũng được xác lập khi các đại diện quần chúng luôn có mặt cùng với hai giai cấp cao hơn khi tham gia tư vấn cho nhà vua. Vào cuối thời gian trị vì của Edward III (1327-77) vì mục đích thực tế, Quốc hội được chia thành lưỡng viện, và tăng dần quyền kiểm soát đối với việc định thuế và đảm nhận quyền lập pháp. Sự phát triển tiếp theo sau của Quốc hội Anh thành cơ quan quyền lực tối cao trong nước sẽ được đề cập trong các chương sau.

Sự biến mất chế độ phong kiến ở Anh. Trong thế kỷ 14, nước Anh chịu ảnh hưởng sâu sắc của nhiều thay đổi kinh tế bắt đầu có phần nào sớm hơn ở châu Âu lục địa. Sự phát triển thương mại và công nghiệp, sự phát triển thành phố, sử dụng tiền nhiều hơn, sự khan hiếm lao động - tất cả những yếu tố này làm suy yếu nghiêm trọng hệ thống thái ấp và do đó xói mòn quyền lực phong kiến. Ngoài ra, Cuộc chiến Trăm năm làm tăng thêm quyền lực quân sự và tài chính của các nhà vua, và thường có khuynh hướng làm cho các nhà vua độc lập hơn, khỏi phải lệ thuộc vào sự trợ cấp của các nam tước. Chế độ phong kiến ở Anh sau cùng biến mất trong cuộc chiến giữa các phe phái kình địch để giành quyền kiểm soát ngai vàng. Cuộc chiến này, gọi là Chiến tranh Hoa hồng, kéo dài từ 1455 đến 1485. Cái chết của rất nhiều quý tộc nổi tiếng trong cuộc chiến này và sự căm phẫn của dân chúng trước tình hình rối loạn kéo dài đã làm cho nhà vua mới, Henry Tudor, hay Henry VII, có khả năng thiết lập sự cai trị vững chắc nhất xưa nay chưa từng có cho đến thời điểm ấy.

Thất bại của Đức và Ý trong việc hình thành các nhà nước quốc gia. Mặc dù chế độ phong kiến đã biến mất ở Đức vào thế kỷ 15 và ở Ý có phần nào sớm hơn, nhưng hai nước này chưa hề xác lập được chế độ quân chủ quốc gia sau khi thời Trung cổ kết thúc rất lâu. Quyền lực của các công tước ở Đức và quyền lực của Đức giáo hoàng luôn chứng tỏ là những quyền lực quá mạnh đến mức không thể áp đảo được. Một số Hoàng đế Đức có lẽ thành công trong việc xây dựng sự cai trị tập quyền nếu họ hài lòng với việc ở yên trong nước, nhưng họ cứ dai dẳng can thiệp vào nước Ý, do đó gây sự thù địch với Đức giáo hoàng và khuyến khích những cuộc nổi dậy trong nước.

Đế chế của Otto Đại đế. Khi nhánh phía đông của vương triều Carolingian chết dần chết mòn vào năm 911, người Đức trở về thông lệ cổ xưa trong việc bầu chọn vua. Người đầu tiên được chọn là Conrad xứ Franconia. Sau đó, người kế vị ông là Henry I, người sáng lập vương triều Saxon. Thành viên nổi tiếng nhất trong vương triều này là con trai của Henry, Otto Đại đế, lên làm vua năm 936. Từ đầu thời gian trị vì Otto lộ rõ tham vọng muốn trở thành một điều gì đó khác hơn một nhà vua đơn thuần của Đức. Chính ông làm lễ đăng quang ở Aachen, có lẽ chuyển tải khái niệm cho rằng ông là người kế vị hợp pháp của Charlemagne. Ít lâu sau, ông can thiệp vào công việc nước Ý và nhận danh hiệu Vua của Lombard. Do đó, chỉ còn một khoảng cách ngắn nữa là thắt chặt mối quan hệ với Giáo hoàng. Năm 961, Otto đáp lại lời kêu gọi bảo vệ Đức giáo hoàng John XII chống lại kẻ thù, vào tháng Giêng năm sau, ông được thưởng bằng danh hiệu Hoàng đế La Mã. Mặc dù đế chế của Otto Đại đế chỉ giới hạn ở nước Đức và Ý, nhưng chắc chắn theo suy nghĩ của người sáng lập thì sau cùng đế chế này phải được mở

rộng, có lẽ bao gồm tất cả các nước Cơ Đốc Latin. Lẽ đương nhiên, không nên hiểu đế chế này là một nhà nước mới mà theo nghĩa sự nối tiếp Đế chế Carolingian và Đế chế của các Caesar.

Đế quốc La Mã Thần thánh của Frederick Barbarossa và

Frederick II. Trong thế kỷ 12, vương miện của Otto Đại đế thuộc về dòng họ Hohenstaufen, với các đại diện nổi bật nhất là Frederick Barbarossa và Frederick II. Cả hai nhà cai trị này đều công khai khẳng định quyền kế vị ngai vàng. Frederick Barbarossa gọi đế quốc Đức và Ý là Đế quốc La Mã Thần thánh theo học thuyết cho rằng đế quốc này là đế quốc vũ trụ do Chúa trực tiếp hình thành và xếp Giáo hội ngang hàng. Frederick II, vốn là vua đảo Sicily và nam Ý cũng như Đế quốc La Mã Thần thánh, quan tâm đến vương quốc phía nam nhiều hơn quan tâm đến nước Đức. Tuy nhiên, ông cũng tin chắc giống như ông nội của mình là Barbarossa, tin rằng đế quốc vũ trụ là quyền lực thế tục cao nhất ở phương Tây. Nhưng ông nghĩ rằng cách duy nhất có thể khẳng định quyền kế vị ngai vàng Hoàng đế là phải xây dựng một nhà nước mạnh ở đảo Sicily và nam Ý, rồi sau đó mở rộng quyền lực của nhà nước này về phía bắc. Do đó, ông tiến hành cải tổ vương quốc phía nam thành một chế độ chuyên chế thần quyền. Ông quét sạch tàn tích của chế độ phong kiến hầu như chỉ trong một đòn duy nhất. Như William Người chinh phục, ông yêu cầu tất cả quý tộc, bất kể phẩm cấp, phải thề trung thành trực tiếp với mình. Ông xây dựng một quân đội chuyên nghiệp, đánh thuế trực tiếp, và xóa bỏ việc xét xử bằng cách thử tội và đấu kiếm. Ông bổ nhiệm nhiều quan tòa lưu động để thúc đẩy việc phát triển một luật pháp và quá trình xét xử thống nhất. Ông ban hành sắc lệnh xem việc bàn bạc các đạo luật hay phán quyết của Hoàng đế là hành động báng bổ thần thánh. Ông thiết lập sự kiểm soát nghiêm

ngặt đối với thương mại và công nghiệp cũng như hình thành chế độ độc quyền của chính quyền trong mua bán ngũ cốc, trao đổi tiền tệ, sản xuất hàng dệt và nhiều mặt hàng khác. Thậm chí ông cũng có đặc điểm của các nhà độc tài thời hiện đại trong một chiến dịch làm cho chủng tộc thuần chủng, vì ông tuyên bố “Khi nào nam giới ở đảo Sicily kết thông gia với con gái của người nước ngoài, thì sự thuần chủng sẽ trở nên lem luốc”. Dường như ông quên một thực tế rằng hầu hết thần dân của ông đều mang dòng máu pha trộn giữa người Saracen, Hy Lạp, Ý và Norman, và bản thân ông cũng là một người mang hai dòng máu German và Norman.

In medio plis residet pater IMPERIALIS.



Hoàng đế Frederick Barbarossa (Frederick I) cùng hai con trai. Tranh vẽ thu nhỏ có từ khoảng năm 1180.

Vương miện của Đế quốc La Mã Thần thánh trao cho dòng họ Habsburg. Frederick II không thành công hơn bất kỳ người tiền nhiệm nào trong việc gia tăng quyền lực của Đế quốc La Mã Thần thánh. Sai lầm lớn của ông là việc không tranh thủ được sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu trong các thành phố như các nhà vua Capet ở Pháp đã làm. Không có tầng lớp trung lưu, thì không thể đột phá vào thành trì chống đối của Đức Giáo hoàng. Sau khi Frederick II mất năm 1250, các Đức giáo hoàng tiến hành việc tiêu diệt số thành viên còn lại trong dòng họ Hohenstaufen. Năm 1273 Rudolf xứ Habsburg được chọn làm hoàng đế, nhưng Đế quốc La Mã Thần thánh do ông và con cháu ông cai trị không khi nào có nhiều quyền lực. Sau cùng bị Napoléon xóa sổ vào năm 1806, đế quốc này không gì khác hơn là một phe phái chính trị.

4. ĐỜI SỐNG THỊ THÀNH TRONG THỜI PHONG KIẾN

Ý nghĩa quan trọng của các thành phố. Tuyệt nhiên không phải tất cả cư dân Tây Âu trong Thời kỳ phong kiến đều sống trong các lâu đài, nhà thái ấp, hay làng nông dân. Hàng ngàn người khác sống trong các thành phố và thị trấn, và từ thế kỷ 11 trở đi, ít nhất, mọi hoạt động của các cư dân đô thị chỉ toàn là việc đánh nhau, làm tình của giới quý tộc hay lao dịch và chèn ép om sòm của nông dân. Thật ra, thành phố là những trung tâm thật sự của hầu hết sự tiến bộ tri thức và nghệ thuật vào cuối thời Trung cổ.

Nguồn gốc hình thành các thành phố thời Trung cổ. Lâu đời nhất trong số các thành phố thời Trung cổ ở Tây Âu chắc chắn là những

thành phố còn tồn tại từ thời La Mã. Nhưng bên ngoài nước Ý thật ra cũng có một vài thành phố cổ. Số thành phố khác cũng ra đời với nhiều nguyên nhân khác nhau. Đại đa số là các thị trấn tăng dần về diện tích, và ý nghĩa quan trọng do sự thiết lập giáo khu ở đó. Một số phát triển từ sự mở rộng tu viện thành trung tâm thương mại và công nghiệp, vẫn còn một số khác phát triển từ các lâu đài hay pháo đài nơi người ta sống tập trung vì nhu cầu bảo vệ. Nhưng nói chung tuyệt đại đa số được hình thành do sự phục hồi thương mại bắt đầu vào thế kỷ 11. Thành phố hàng đầu trong cuộc phục hưng này là các thành phố Venice, Genoa và Pisa của Ý. Thương gia của các thành phố này nhanh chóng hình thành nền thương mại thịnh vượng với Đế quốc Byzantine và với các thành phố Hồi giáo lớn như Baghdad, Damascus, và Cairo. Sản phẩm do giới thương nhân này nhập khẩu vào đã kích thích nhu cầu gia tăng không những ở Ý mà còn ở Đức, Pháp và Anh. Kết quả, nhiều thị trường mới được mở ra, và nhiều người chuyển sang ngành sản xuất để phỏng theo các sản phẩm được nhập khẩu từ vùng Cận Đông. Thành phố và thị trấn gia tăng gấp bội nhanh đến mức ở một số vùng một nửa dân số rời bỏ nông nghiệp để chuyển sang làm việc thương mại và công nghiệp vào thế kỷ 14.

Thành phố và chính quyền thành phố. Như mọi người thường nghĩ, các thành phố lớn nhất của châu Âu thời phong kiến đều nằm ở phía nam. Palermo trên đảo Sicily có lẽ dân số đến 300.000 người, vượt qua tất cả các thành phố khác về diện tích, quy mô, và có thể cả sự nguy nga, tráng lệ.

Thủ phủ Bắc Âu là Paris, với dân số khoảng 240.000 người vào thế kỷ 13. Các thành phố khác có dân số hơn 100.000 là Venice,

Florence, và Milan. Mặc dù nước Anh có dân số tăng gấp đôi từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14, nhưng chỉ có 45.000 người sống ở London vào thế kỷ 13. Cuối thời Trung cổ gần như tất cả thành phố Tây Âu đều được thoát khỏi sự kiểm soát của chế độ phong kiến trong một chừng mực nào đó. Công dân sống trong thành phố đều được hoàn toàn tự do sử dụng tài sản của mình theo các mục đích họ nghĩ là phù hợp, lấy người mà mình thích, đến nơi mình muốn. Tất cả các khoản nợ phong kiến đều được bãi bỏ hoặc chuyển thành khoản thanh toán bằng tiền, và ra quy định các vụ xét xử liên quan đến thị dân phải được tòa án thành phố xét xử. Một số thành phố lớn nhất và giàu nhất gần như được tự do hoàn toàn, chính quyền có tổ chức với các quan chức được bầu để đảm nhận công tác quản lý hành chính. Nhất là ở miền bắc nước Ý, Provence, bắc Pháp, và Đức. Sự tự do này được đảm bảo theo nhiều cách khác nhau - thường là do mua lại, đôi khi bằng hành động bạo lực, và đôi khi bằng việc lợi dụng nhược điểm của giới quý tộc hay thành kiến của họ với những cuộc cãi vã nội bộ. Chính quyền trong các thành phố này nói chung bị một chính thể đầu sỏ chính trị của thương nhân chi phối, nhưng trong một số trường hợp chế độ dân chủ thắng thế. Bầu cử quan hành chính địa phương hàng năm tương đối phổ biến, phổ thông đầu phiếu đôi khi cũng được áp dụng, trong khi một vài thành phố người giàu bị tước quyền bầu cử, và chính quyền do quần chúng kiểm soát.

THÀNH PHỐ THỜI TRUNG CỔ



Cầu thời Trung cổ. Pont Valentre bắc qua sông Lot (nhánh sông Garonne ở tây nam Pháp). Thị trấn trong phần nền là Cahors.



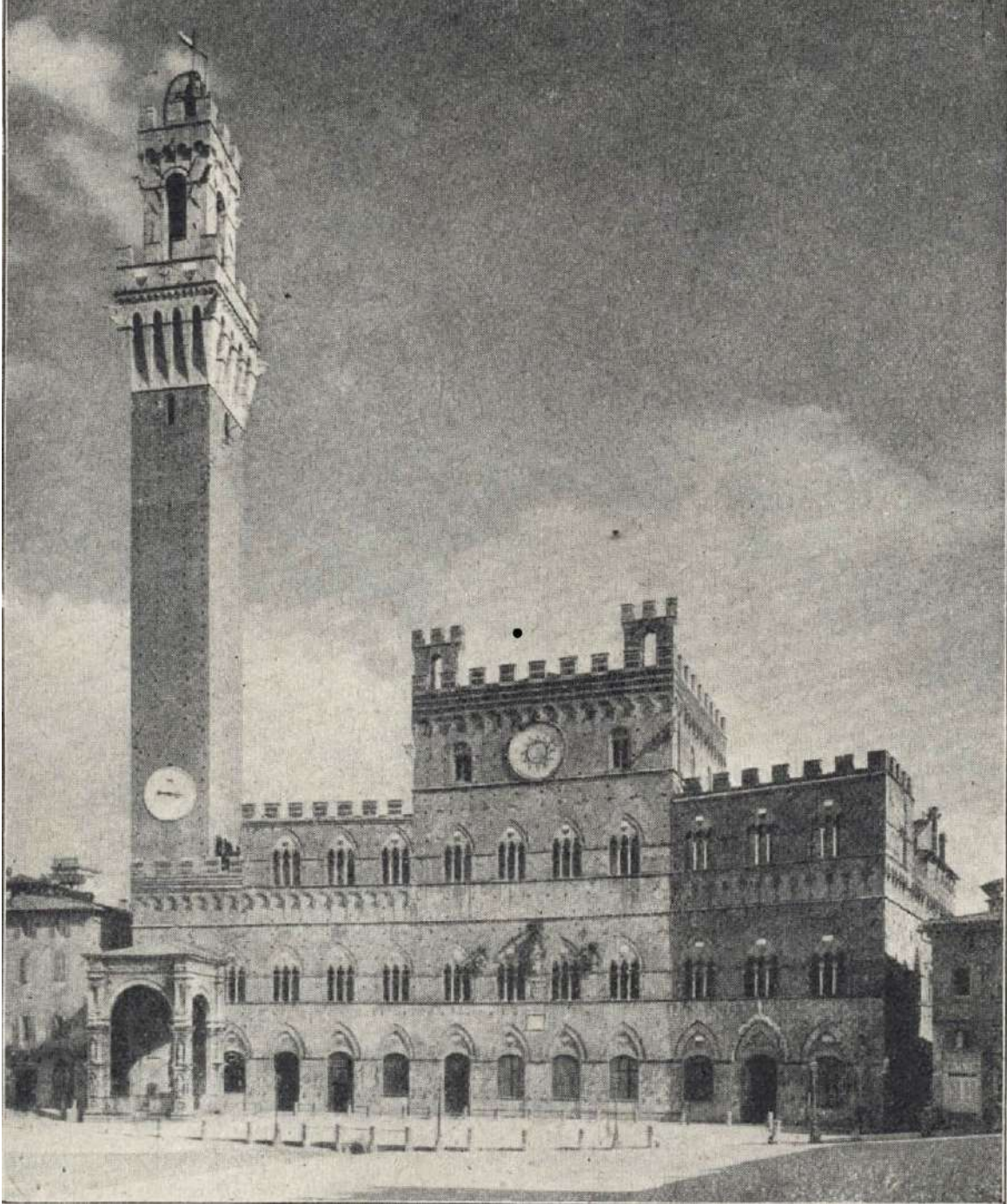
Tàn tích Cổng thành thời Trung cổ, cổng đông thành Chester, Anh. Cổng đông này là lối chính vào thành phố Chester, cổng tò vò hiện nay của cổng thành, được xây dựng vào năm 1769, thay cho cổng ra vào hẹp xây thời Trung cổ. Những người gác cổng có nhiệm vụ kiểm tra đơn vị đo lường, thu thuế đối với tất cả các loại hàng hóa mang vào thành từ phía đông. Tháp đồng hồ phía trên cổng ra vào hiện nay được dựng lên vào năm 1897 để tưởng nhớ Ngày đại xá của Nữ hoàng Victoria.



Một phần trong thành phố Nordlingen thời Trung cổ, Đức. Nhu cầu bảo vệ chống lại những kẻ xâm nhập dẫn đến việc xây dựng nhà ở bên trong tường thành.



Cảnh một ngôi làng thời Trung cổ. Trong số các hoạt động mô tả trong tranh vẽ là cày, xay ngũ cốc, và giết thịt một con lợn lòi đực. Ở góc phải dưới cùng, có hai thầy dòng đang phân phát bánh mì và súp cho người nghèo.



Thành phố thời Trung cổ thường được bao quanh bằng các tường thành xây dựng theo kỹ thuật công sự. Trong ảnh là các tường thành đồ sộ ở Avila, một thành phố miền trung

Tây Ban Nha. Chỗ tụng niệm trong giáo đường được xây dựng trong tường thành được cho là nơi thánh Teresa (1515-1582) sinh ra.



Palazzo Communale, hay Tòa thị chính, ở Siena (1288-1309). Xây gạch, có tháp cao 334 feet (hơn 100 mét), là minh họa điển hình của phong cách Gothic. Nhà nguyện ở chân tháp được xây dựng như một lời tạ ơn chung sau bệnh dịch hạch hoành hành năm 1348.

Vấn đề xã hội trong các thành phố. Hầu hết các thành phố thời Trung cổ phát triển nhanh đến mức hầu như không thể đưa ra một tiêu chuẩn tối ưu về sự có lợi cho sức khỏe và tiện nghi đối với cư dân cho dù đã có đủ kiến thức, hiểu biết và thiên hướng muốn đưa ra một tiêu chuẩn như thế. Sống chen chúc tậ hại đến mức đôi khi có đến 16 người ở trong ba phòng. Một phần của sự chen chúc này là do cần phải có thành phố để bảo vệ tránh sự tấn công của giới quý tộc và các băng cướp. Để đáp ứng nhu cầu này, tường thành xây theo kỹ thuật công sự được xây bao quanh thành phố có cổng để ngăn chặn kẻ cướp hiệu quả. Lẽ đương nhiên không phải giật sập những tường thành này rồi xây lại tường thành mới mỗi lần gia tăng dân số đáng kể, mặc dù sau cùng biện pháp này cũng được

thực hiện một vài lần trong nhiều thành phố lớn. Giá trị đất bên trong tường thành này cao ngất ngưởng, chỉ có giai cấp “sưu tầm-cho thuê” giàu có mới mua nổi, họ thường là những thành viên hàng đầu trong phường hội thương gia. Vì giá đất cao, nhà cửa được xây dựng trên các tầng trên nhô ra ngoài phố, thậm chí không gian giữa các vách tường cũng được tận dụng để cất nhà tranh và vườn. Đường sá hẹp, quanh co, và nói chung trong nhiều thế kỷ vẫn chưa lát đá. Thông lệ lát đá bắt đầu ở Ý trong thế kỷ 11 rồi sau đó dần dần phát triển về phía bắc, nhưng cho đến năm 1184 không một đường phố lớn nào ở Paris có bề mặt cứng, khi đó Philip Augustus chỉ lát đá một con đường duy nhất phía trước điện Louvre. Không gian trong thành phố quá tù túng, đường sá làm sân chơi cho đám con trai và thanh niên. Nhiều người lớn tuổi và giới giáo sĩ lên tiếng phản đối trò vật lộn, lăn bóng gỗ, trò chơi ném vòng ngoài đường, “Đá banh thường bị phản đối kịch liệt, với lý do chính đáng, vì đây không phải là trò chơi phục tùng kỷ luật với số lượng cầu thủ ấn định, mà là một cuộc ẩu đả tàn bạo giữa các phe đối lập để đá quả banh ngoài đường từ đầu phố đến cuối phố, thường dẫn đến hậu quả què chân”⁴.

Tiêu chuẩn vệ sinh. Tiêu chuẩn vệ sinh trong hầu hết thành phố thời trung cổ kém xa tiêu chuẩn vệ sinh trong thành Rome thời cổ đại. Đại đa số thành phố phải lệ thuộc vào giếng nước hay sông ngòi làm nguồn cung cấp nước, kết quả thường xuyên xảy ra nhiều trận dịch thương hàn. Mặc dù một vài thành phố đều có cống ngầm, nhưng có vẻ chưa có quy định về việc thu gom rác. Rác thường được vứt ra đường, để cuối cùng, được nước mưa hay bày heo, bày chó tha đi. Tình hình vệ sinh ở Paris trong thế kỷ 12 có thể minh họa bằng thực tế một đứa con của vua Louis VI bị giết chết khi một

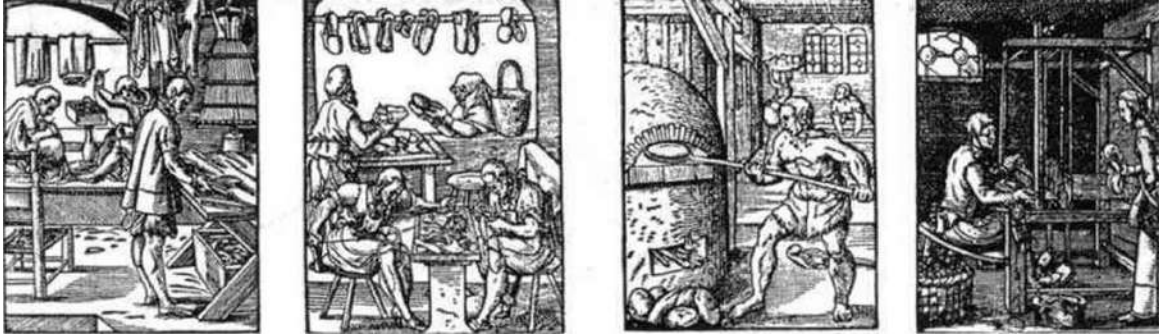
con lợn thiến xộc vào đồng rác trên phố St. Jacques nhảy bổ vào chân con ngựa con trai Louis đang cưỡi và làm cậu bé ngã xuống đất⁵.

Phường hội thương gia. Các thể chế kinh tế cơ bản trong các thành phố thời Trung cổ là phường hội. Trong số hai phường hội, phường hội thương gia và phường hội thủ công, thì tổ chức thương gia lâu đời hơn, phát triển từ thế kỷ 11. Lúc đầu, những phường hội này gồm cả thương gia lẫn thợ thủ công, rồi sau đó khi ngành công nghiệp trở nên chuyên môn hóa nhiều hơn, thì các phường hội ban đầu chia thành nhiều tổ chức thương gia và thợ thủ công riêng biệt. Chức năng chính của phường hội thương gia là phải duy trì thể độc quyền thị trường địa phương cho các thành viên trong phường hội và bảo toàn hệ thống kinh tế không cạnh tranh, ổn định. Muốn đạt được những mục tiêu này, phường hội phải hạn chế việc mua bán trao đổi với các thương gia nước ngoài trong thành phố, đảm bảo cho mỗi thành viên có quyền tham gia tất cả các vụ mua hàng của thành viên khác bán, yêu cầu tất cả thành viên phường hội phải định giá thống nhất cho các mặt hàng mình bán ra, nghiêm khắc trừng phạt hành động đầu cơ lũng đoạn thị trường, và nghiêm cấm nhiều hình thức quảng cáo. Trong một số trường hợp, những quy định này được thực thi bằng sắc lệnh của chính quyền thành phố, vì số thành viên hàng đầu trong phường hội thường là quan chức có nhiều thế lực nhất trong chính quyền thành phố, nhưng trong các trường hợp khác phương pháp được áp dụng theo cách trực tiếp hơn. Một thương gia hải sản người Anh phàn nàn rằng “vì ông phải bán hàng với giá thấp hơn các thương gia khác sống trong thành phố Yaxley ... nên họ mắng nhiếc, đánh đập và đối xử tệ bạc với ông và để ông nằm đó chờ chết, để cho ông hết hy vọng sống”⁶.

Phường hội thủ công. Tất cả phường hội thủ công đều có ba loại thành viên khác nhau - thợ cả, thợ làm công nhật và thợ học việc. Nhưng chỉ có hai nhóm đầu tiên mới có tiếng nói trong việc quản lý công việc phường hội, và đến cuối Thời trung cổ ngay cả thợ công nhật cũng mất đi hầu hết đặc quyền. Thợ cả lúc nào cũng là quý tộc trong ngành công nghiệp thời trung cổ, họ làm chủ cửa hàng, tuyển dụng lao động khác, và chịu trách nhiệm đào tạo thợ học việc. Toàn bộ hệ thống phường hội thủ công hoạt động phần lớn vì lợi ích của mình. Thợ công nhật (từ tiếng Pháp *journee*, nghĩa là “ngày” hay “công nhật”) là thợ thủ công làm việc trong các cửa hiệu của thợ cả để ăn lương, ở một số nơi thuộc nước Đức, thông thường thợ công nhật trẻ phải bỏ cả năm trời để đi khắp xứ để kiếm việc làm thất thường, khi có khi không, cái gọi là *Wanderjahr*, trước khi cố định làm việc ở một chỗ cụ thể. Nhưng trong hầu hết các nơi khác thuộc châu Âu, dường như thợ công nhật sống chung với gia đình thợ cả. Thợ công nhật làm việc chăm chỉ, thông minh sau cùng cũng có thể trở thành thợ cả bằng cách tích lũy gom góp đủ tiền để đứng ra mở cửa hiệu của riêng mình và phải trải qua một kỳ thi, đôi khi bao gồm việc phải nộp một tuyệt tác nào đó. Cũng như các ngành kinh doanh chuyên môn hóa như ngày nay, muốn gia nhập phường hội thời Trung cổ chỉ bằng cách học việc, thời gian học việc thay đổi khác nhau từ hai đến bảy năm, thời gian dài hơn cũng là chuyện thường gặp. Thợ học việc hoàn toàn chịu sự kiểm soát của thợ cả, thợ cả có trách nhiệm dạy cho các cậu bé học việc các môn học cơ bản, và phát triển tính cách của cậu ta cũng như dạy cho cậu ta biết nghề. Thông thường thợ học việc không nhận được khoản tiền bù đắp nào ngoài thức ăn, chỗ ở và quần áo. Khi giai đoạn đào tạo kết thúc, cậu ta trở thành thợ công nhật. Trong lúc Thời kỳ Phong kiến hết thời,

các phường hội thủ công ngày càng độc quyền hơn. Thời gian tập sự kéo dài, và thợ công nhật ngày càng khó trở thành thợ cả hơn. Bản thân phường hội cũng bị các thành viên giàu hơn chi phối, số thành viên này luôn chỉ muốn truyền nghề thủ công đặc biệt cho gia đình mình. Do đó, đại đa số người lao động bị xuống cấp thành giai cấp vô sản, chịu số phận làm công ăn lương cho đến chết mới thôi. Phần lớn chủ cửa hiệu lúc này không còn làm việc nữa và trở thành các nhà tư bản và người tuyển dụng lao động.





Thợ thủ công thời trung cổ: thợ may, thợ giày, thợ làm bánh, và thợ dệt.

Cuộc nổi dậy của phường hội thủ công. Chức năng của phường hội thủ công cũng giống như chức năng của các tổ chức thương gia liên quan, ngoại trừ có thêm trách nhiệm duy trì tiêu chuẩn chất lượng. Thợ thủ công cũng có tham vọng giống như thương gia để duy trì thế độc quyền trong các lĩnh vực cụ thể và ngăn chặn bất kỳ sự cạnh tranh thật sự nào trong số những người sản xuất ra cùng một mặt hàng. Do đó, họ cần phải thống nhất giá và lương, cấm làm việc thêm giờ, và ấn định nhiều quy định phức tạp kiểm soát phương pháp sản xuất và chất lượng nguyên liệu sử dụng. Thậm chí họ còn đi đến biện pháp cực đoan là làm thoái chí các phát minh và khám phá mới, trừ phi tất cả đều áp dụng và tất cả mọi người đều chấp nhận phát minh và khám phá ấy. Hầu như không ai được phép hành nghề trong thành phố nếu không phải là thành viên trong phường hội. Nhưng bất chấp những biện pháp điều tiết này, chứng cứ cho thấy vẫn có nhiều “kẻ lừa đảo”. Chúng ta biết thợ xay ăn cắp một phần ngũ cốc của khách hàng, thợ bọc nệm dùng nùi bông kế thay cho nệm, và thợ kim loại thay sắt bằng đồng, bên ngoài tạo vẻ hào nhoáng. Nhưng cũng có khuynh hướng một số thợ cả thuê lao động nói chung không phải là thợ công nhật, tất cả hầu như chưa xong giai đoạn tập sự.

Phường hội thủ công không phải là công đoàn thật sự. Phường hội thủ công thời Trung cổ không có mối quan hệ thật sự nào với công đoàn ngày nay, mặc dù bề ngoài có vẻ giống với các công đoàn hiện đại ở chỗ được tổ chức trên cơ sở các nghề thủ công riêng biệt, chẳng hạn như nghiệp đoàn thợ mộc, thợ ống nước, và thợ điện. Nhưng sự khác biệt mang tính cơ bản hơn nhiều. Không giống như công đoàn lao động hiện đại, vì thợ cả là các nhà tư bản, chủ phương tiện sản xuất, và cũng là người tuyển dụng lao động. Ngoài ra, họ không những bao gồm những người chính mình lao động mà còn một số người lúc này được phân loại như những người có chuyên môn hoàn toàn nằm ngoài giai cấp lao động. Chẳng hạn, phường hội công chúng, thầy thuốc và dược sĩ. Thật ra đây là hệ thống công nghiệp thu nhỏ, kết hợp các chức năng của công ty hiện đại, hiệp hội kinh doanh và công đoàn.

Chức năng xã hội của phường hội. Cả phường hội thủ công lẫn phường hội thương gia đều thực hiện các chức năng khác ngoài số chức năng trực tiếp liên quan đến sản xuất và kinh doanh. Các chức năng này phục vụ cho các mục đích của hiệp hội tôn giáo, tổ chức từ thiện, và câu lạc bộ xã hội. Mỗi phường hội đều có một vị thánh bảo hộ, và thành viên trong phường hội cùng nhau làm lễ tưởng niệm những ngày lễ trọng cũng như lễ hội tôn giáo của Giáo hội. Với sự thể tục hóa kịch trường dần dần, nhiều vở kịch nói về phép màu và huyền bí được chuyển từ nhà thờ ra chợ, và nhiều phường hội đảm nhận nhiệm vụ trình diễn các vở kịch ấy. Ngoài ra, mỗi tổ chức chăm nom nhu cầu cho các thành viên trong tổ chức của mình khi họ đau ốm hoặc gặp cảnh bất hạnh nào đó. Tiền dùng để trợ cấp chăm sóc quả phụ và trẻ mồ côi. Thành viên nào không còn khả năng làm việc nữa hay những người bị kẻ thù tống giam có thể tìm

sự giúp đỡ của đồng nghiệp. Ngay cả các khoản nợ của anh hay em người bất hạnh cũng được phụng hội thanh toán nếu tình hình tài chính của họ thật sự túng thiếu.

Lý thuyết kinh tế của hệ thống phụng hội. Học thuyết cơ bản.

Lý thuyết kinh tế mà hệ thống phụng hội dùng làm cơ sở khác hẳn lý thuyết thịnh hành trong xã hội tư bản. Trước tiên, nó phản ánh một số sắc thái chủ nghĩa khổ hạnh của đạo Cơ Đốc. Theo quan điểm của Giáo hội, mục đích quan trọng có ý nghĩa sống còn trong cuộc sống là phải cứu rỗi linh hồn. Mọi thứ khác nên xem là thứ yếu. Sẽ là hành động không thích hợp khi con người dành nghị lực theo đuổi sự xa hoa, hay thậm chí phấn đấu để cuộc sống tiện nghi, thoải mái hơn. Ngoài ra, tôn giáo đã được hình thành trên quan điểm cho rằng của cải là rào cản phúc lợi của linh hồn. Thánh Ambrose, một trong số các giáo sĩ Cơ Đốc có nhiều ảnh hưởng sâu rộng nhất, thậm chí ám chỉ tài sản cá nhân là “sự tiếm đoạt đáng nguyên rủa”. Tuy nhiên, lý thuyết kinh tế vào cuối thời Trung cổ chịu ảnh hưởng không những của đạo Cơ Đốc mà còn chịu ảnh hưởng học thuyết của Aristotle về sự dung hòa, cân bằng, giá hợp lý và thái độ lên án sự cho vay nặng lãi của ông. Học thuyết này bao gồm các giả định cơ bản như sau:

- 1) Mục đích của hoạt động kinh tế là phải tạo ra hàng hóa và dịch vụ cho cộng đồng và giúp cho mỗi thành viên trong xã hội sống trong sự an toàn và không bị túng thiếu. Mục đích qua hoạt động kinh tế không phải là tạo cơ hội cho một vài người để trở thành người giàu có bằng cái giá phải trả của đa số. Những người tham gia kinh doanh với mục đích kiếm càng nhiều tiền càng tốt không khác gì bọn hải tặc hay kẻ cướp. Mục đích hợp

pháp duy nhất của kinh doanh hay các ngành thương mại khác là phải bảo dưỡng gia đình, vì sự giúp đỡ kẻ cơ nhỡ, hoặc vì một số lợi ích cộng đồng, nếu không quốc gia sẽ thiếu những thứ cần dùng cho cuộc sống⁷.

2) Tất cả hàng hóa đều có “giá hợp lý của nó”, bằng với chi phí sản xuất. Không một thương gia nào có quyền bán bất kỳ hàng hóa nào cao hơn giá hợp lý này cộng với một lệ phí phục vụ nhỏ mà anh ta phải trả trong khi sản xuất nhiều hàng hóa khả dụng cho cộng đồng. Lợi dụng sự khan hiếm để đẩy giá lên hay tiến hành tất cả những hoạt động buôn bán bất lương đều phạm tội trọng.

3) Không ai được quyền trao phần chia hàng hóa nào trên thế giới này nhiều hơn mức cần thiết với những nhu cầu hợp lý. Bất kỳ sự thặng dư nào thuộc về quyền sở hữu của anh ta không phải là quyền sở hữu chính đáng mà phải thuộc về xã hội. Thánh Thomas Aquinas, nổi tiếng nhất trong số các triết gia thời Trung cổ, dạy rằng nếu một người giàu không chịu chia tài sản của mình cho người nghèo, thì hoàn toàn thích hợp khi tước đoạt của cải thặng dư của anh ta.

4) Không người nào có quyền được thưởng tài chính trừ phi tham gia lao động hữu ích cho xã hội hoặc chịu một số rủi ro thực sự trong một hành động mạo hiểm kinh tế. Việc lấy lãi tiền vay trong trường hợp không có rủi ro đích thực cũng cấu thành tội cho vay nặng lãi. Lý thuyết kinh tế thời trung cổ vì thế mâu thuẫn với thông lệ đáng kính trong xã hội như ngày nay đầu tư vào các trái phiếu cao cấp để có sự hoàn vốn an toàn, nhưng

cũng chấp nhận khoản hoàn vốn khiêm tốn nhất từ cổ phiếu thường.

Ngoại lệ trong quan điểm. Lẽ đương nhiên thật sai lầm khi cho rằng những quan điểm cao thượng này của một hệ thống kinh tế phần lớn không có động cơ lợi nhuận xưa nay được thực hiện đến mức hoàn thiện. Như chúng ta đã thấy, sự thể hiện lòng háms lợi không phải là không có ở nhiều thành viên phường hội. Nhưng còn hơn cả thế, hệ thống phường hội phi tư bản không mở rộng khắp tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh tế thời Trung cổ. Chẳng hạn, nó chưa hề thành công khi áp dụng vào ngoại thương. Thương gia hay thợ thủ công cá nhân hiếm khi nào có đủ tài nguyên để tham gia hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Do đó, các nghiệp đoàn hay hiệp hội thương gia được hình thành. Nổi tiếng nhất trong số các nghiệp đoàn này trong thời Trung cổ là Nghiệp đoàn Thương gia gồm người Hanse Staple và Teutonic. Nghiệp đoàn thương gia của người Hanse staple được hình thành vào thế kỷ 13, kiểm soát việc xuất khẩu len từ nước Anh và nhập khẩu hàng hóa từ các thành phố sản xuất của Flemish như thành phố Bruges và Antwerp. Rõ ràng có phần nào được hình thành sớm hơn, Hanse Teutonic là nghiệp đoàn dành cho thương gia Đức tham gia việc mua bán, trao đổi lông thú, cá, hổ phách, da, muối và ngũ cốc từ vùng biển Baltic để đổi lấy rượu vang, gia vị, hàng dệt, trái cây và các sản phẩm khác của miền tây và miền nam. Vào thế kỷ 14, hiệp hội này phát triển thành Liên minh Hanse với khoảng 80 thành phố làm thành viên dưới sự lãnh đạo của thành phố Lubeck, Hamburg và Bremen. Cả Nghiệp đoàn thương gia Hanse Staple và Hanse Teutonic về cơ bản là những tổ chức kiếm lời, và hoạt động của những thành viên này báo hiệu cho

sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong cuộc Cách mạng Thương mại sẽ nở ra ít lâu sau.

Tài liệu tham khảo

Adams, G. B., *Civilization during the Middle Ages*, New York, 1914. Rất có giá trị trong giải thích.

Bateson, Mary, *Medieval England*, London, 1904.

Boissonnade, Prosper, *Life and Work in Medieval Europe*, New York, 1927. Thú vị, đáng tin cậy.

+ Bryce, James, *The Holy Roman Empire*, New York, 1919. (Schocken)

Buchan, Alice, *Joan of Arc and the Recovery of France*, New York, 1948.

Clough, S. B., và Cole, C. W., *Economic History of Europe*, Boston, 1947. Với nhiều chương xuất sắc đề cập kinh tế thời Trung cổ.

Davis, H. W. C., *Medieval Europe*, London, 1948. Ngắn nhưng hấp dẫn.

+ Ganshof, F. L., *Feudalism*, New York, 1952. (Torchbooks) giải thích trình độ cao và có phần nào máy móc, có giá trị trong việc tìm hiểu học thuyết và thể chế phong kiến.

Henderson, E. F., *A Short History of Germany*, New York, 1931, 2 tập.

Lindsay, P., và Groves, R., *The Peasants' Revolt of 1381*, London, n.d.

Lipson, Ephraim, *Economic History of England*, New York, tái bản lần thứ 5, 1929, Tập 1.

Luchaire, A., *Social France in the Time of Philip Augustus*, New York, 1912.

+ Myers, A. R., *England in the Late Middle Ages*, London, 1952. (Penguin)

+ Painter, Sidney, *The Rise of Feudal Monarchies*, Ithaca, 1951. (Cornell)

+ -, *Medieval Society*. (Cornell) Công trình khảo sát ngắn nhưng mang tính học thuật cao.

Perroy, Edouard, *The Hundred Years War*, New York, 1951.

+ Pirenne, Henri, *Economic and Social History of Medieval Europe*, New York, 1956. (Harvest) Hấp dẫn, có căn cứ.

+ -, *Medieval Cities*, Princeton, 1925. (Anchor) Quyển sách được đánh giá rất cao trong chủ đề.

+ Power, Eileen, *Medieval People*, London, 1924. (Anchor) Runciman, Steven, *A History of the Crusades, The First Crusade and the Foundation of the Kingdom of Jerusalem*, New York, '95', Tập I.

Salzman, L. F., *English Life in the Middle Ages*, Oxford, 1926. Sayles, G. O., *The Medieval Foundations of England*, London, 1952. (Perpetua) Seignobos, Charles, *The Feudal Regime*, New York, 1902.

Stearns, W. So, *Life on a Medieval Barony*, New York, 1923. Tạo ấn tượng tốt về hiện thực chế độ phong kiến.

+ Stephenson, Carl, *Medieval Feudalism*, New York, 1935. (Cornell). Tawney, R. H., *Religion and the Rise of Capitalism*, New York, 1947. (Mentor) Cung cấp kiến thức lý thú về học thuyết kinh tế thời Trung cổ trong ảnh hưởng của Giáo hội.

Thompson, J. W., *An Economic and Social History of the Middle Ages*, New York, 1928.

Tilley, A., *Medieval France*, Cambridge, 1922.

Vickers, K. H., *England in the Later Middle Ages*, London, 1913.

Nguồn tư liệu

Coulton, G. G., *Life in the Middle Ages*, 4 tập.

-, *The Medieval Village*.

Dante, *De Monarchia (On Monarchy)*.

John of Salisbury, *Policraticus*.

Johnes, Thomas, *Froissart's Chronicles of England, France, Spain, and the Adjoining Countries*, Tập I, 240-4; Tập II, 94-95.

McKechnie, W. S., *Magna Carta*.

Marsiglio of Padua, *Defensor Pacis (Defender of the Peace)*, nhất là Quyển I, các Chương IV, XII, XV.

Riley, H. T., *Memorials of London and London Life*.

Thatcher, O. J., và McNeal, E. H., *A Source Book for Medieval History*, trang 283-306, “The Golden Bull of Charles IV”; cũng là tư liệu tham khảo về chế độ phong kiến, trang 34-87.

Webster, Hutton, *Historical Selections*, trang 467-500, tư liệu về Chế độ phong kiến.

J. W. Thompson, *An Economic and Social History of the Middle Ages*, trang 718.↩

Được Thompson trích dẫn, *An Economic and Social History of the Middle Ages*, trang 742.↩

Xem hình ảnh minh họa về văn học thời Trung cổ trong *The Medieval Village* của G. G. Coulton.↩

L. F. Saizman, *English Life in the Middle Ages*, trang 82-83.↩

Thompson, *An Economic and Social History of the Middle Ages*, trang 787.↩

Quoted by Ephraim Upson, *Economic History of England*, Tập I, trang 246.↩

Thomas Aquinas, *Summa Theologica*, Điều thứ tư.↩

CHƯƠNG 14

VĂN MINH TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN: PHÁT TRIỂN TÔN GIÁO VÀ TRI THỨC

Lúc này trong những gì mà chúng ta tán thành về Chúa đúng theo hai cách. Đối với một điều gì đó, đúng ra Chúa hoàn toàn vượt khỏi khả năng lý trí của con người, chẳng hạn Chúa là ba ngôi cũng như nhất thể, trong khi có một điều gì đó ngay cả tôn giáo tự nhiên cũng có thể đạt được, chẳng hạn Chúa là, Chúa là đáng duy nhất, và những chúa khác cũng giống như thế này, thậm chí các triết gia cũng chứng minh Chúa một cách phóng khoáng, theo hiểu biết của lý trí tự nhiên.

- - Thánh Thomas Aquinas, *Summa Contra Gentes*, Quyển I

Thay đổi trong thái độ tôn giáo và tri thức. Cũng nên lưu ý rằng nền văn minh Tây Âu từ năm 800 đến năm 1300 khác hẳn các nền văn minh đã tồn tại vào đầu thời Trung cổ. Không nơi nào có sự tương phản rõ nét bằng lĩnh vực tôn giáo và tri thức. Thái độ tôn giáo và tri thức vào đầu Thời trung cổ là kết quả của một thời gian chuyển tiếp và rối loạn đáng kể. Cấu trúc xã hội và chính trị La Mã đã tan rã, nhưng chưa có chế độ mới nào xuất hiện để thế chỗ. Do đó, suy nghĩ trong thời kỳ này hướng về thái độ bi quan và quan tâm đến thế giới khác. Trong tình trạng xã hội có nhiều hành động hung bạo và suy đồi, dường như không có nhiều hy vọng đối với tương lai của nhân loại sống trên trần thế hay nhiều lý do hơn để tin vào khả năng của trí tuệ. Nhưng sau thế kỷ 9, những thái độ này dần dần nhường chỗ cho thái độ lạc quan hơn và ngày càng quan tâm đến các công việc trần thế hơn. Nguyên nhân chính trực tiếp liên quan đến sự phát triển của giáo dục tu viện, liên quan đến sự hình thành chính quyền ổn định hơn, cũng như liên quan đến sự an toàn kinh tế ngày càng tăng. Những yếu tố sau này chẳng hạn như ảnh hưởng

của các nền văn minh Saracen và Byzantine, cũng như sự thịnh vượng ngày càng tăng trong các thành phố và thị trấn đã đưa văn hóa trong Thời kỳ phong kiến đạt đỉnh điểm thành tựu tri thức huy hoàng trong các thế kỷ 12 và 13. Đồng thời, tôn giáo cũng ít có quan điểm về thế giới khác hơn, và phát triển thành một thể chế quan tâm sâu sắc đến các vấn đề trong kiếp sống này.

1. ĐẠO CƠ ĐỐC MỚI

Đạo Cơ Đốc cuối thời Trung cổ. Trong Thời kỳ phong kiến, đạo Cơ Đốc trải qua nhiều sự phát triển có ý nghĩa so với đặc điểm đầu thời Trung cổ đến mức trong một số khía cạnh dường như nó trở thành một tôn giáo mới. Thật vậy, các đặc điểm chủ yếu chẳng hạn như niềm tin vào Chúa Duy nhất, niềm tin vào Chúa Ba ngôi và hy vọng cứu rỗi trong một thế giới sắp tới tiếp tục được chấp nhận như trong hình thức ban đầu, nhưng một số yếu tố khác trong tôn giáo của Thánh Augustine và Gregory Cả *được* bổ sung, sửa đổi hoặc loại bỏ và nhiều thành phần khác được đưa vào thay thế. Sự biến đổi bắt đầu vào khoảng năm 850, đạt đỉnh điểm trong thế kỷ 13 dưới ảnh hưởng của các lãnh đạo như Thánh Thomas Aquinas, Thánh Francis, và Giáo hoàng Innocent III.

Giáo điều mới và quan điểm mới. Có lẽ những phát triển quan trọng nhất là phát triển trong các vấn đề giáo điều và quan điểm tôn giáo. Tôn giáo đầu thời Trung cổ mang tính chất bi quan, cuồng tín, và ít nhất trong lý thuyết, phản đối tất cả mọi thứ trần tục, xem đó là sự thỏa hiệp với quỷ dữ. Con người được cho là mang điều ác bẩm sinh, không có khả năng làm điều thiện, ngoại trừ khi được thụ hưởng ân sủng của Chúa. Bản thân Chúa là đáng quyền năng,

người chọn ra một số người để được vào Nước trời, và để cho số còn lại đi theo con đường dẫn đến sự diệt vong. Tuy nhiên, vào thế kỷ 13, các khái niệm tôn giáo hoàn toàn khác hẳn đã thịnh hành. Kiếp sống trong thế giới lúc này được cho là có ý nghĩa vô cùng quan trọng, không những là quá trình chuẩn bị cho sự vĩnh hằng mà còn vì lợi ích của riêng nó. Nhân tính con người không còn được xem là hoàn toàn xấu nữa. Vì thế con người có thể hợp tác với Chúa để có được sự cứu rỗi linh hồn. Thay vì nhấn mạnh quyền năng của Chúa, giới triết gia và thần học lúc này nhấn mạnh công lý và lòng nhân từ thần thánh:

Thần học mới: 1) Thần học của giới linh mục. Công trình tóm lược quan trọng đầu tiên về thần học cuối thời Trung cổ là *Sentences* của Peter Lombard, được biên soạn vào nửa sau thế kỷ 12. Lời phát biểu về giáo điều dứt khoát hơn được chuyển tải trong quyển *Summary of Theology* của Thánh Thomas Aquinas và trong những lời tuyên bố do Cộng đồng Giáo hội phát hành, nhất là Cộng đồng Lateran IV năm 1215. Có lẽ quan trọng nhất trong số các thành phần mới trong thần học này là thuyết của giới linh mục và thuyết phép bí tích. Lẽ đương nhiên, đã có nhiều linh mục và phép bí tích trong nhà thờ trước cuối Thời kỳ phong kiến rất lâu, nhưng chưa có phát biểu hệ thống rõ ràng về chức năng chính xác của linh mục cũng như tính chất đích thực của phép bí tích. Thuyết lúc này cho rằng linh mục, do được giám mục làm lễ thụ phong và Đức giáo hoàng làm phép bí tích thêm sức cho giám mục, là người kế thừa một phần quyền bính được Đức Ki-tô ban tặng cho Thánh Tông đồ Peter. Thật ra, điều này có nghĩa là linh mục có quyền hợp tác với Chúa trong việc thực hiện một số phép màu, và giải thoát cho người

phạm lỗi thoát khỏi những hậu quả trước mắt do hành động độc ác của họ.

2) Thuyết phép bí tích. Kết quả từ ảnh hưởng của Peter Lombard quan trọng đến mức người ta chấp nhận số lượng phép bí tích lên đến 7, gồm bí tích rửa tội, bí tích thêm sức, bí tích giải tội, bí tích Thánh Thể, hay Tiệc Thánh Thể, hôn phối, thụ phong, bí tích Xức dầu (nay là bí tích Xức dầu Bệnh nhân) dành cho người hấp hối. Giáo hội La Mã định nghĩa phép bí tích như phương tiện, qua đó ân sủng thần thánh được truyền cho con người. Thuyết phép bí tích giống như đã được chấp nhận trong các thế kỷ sau cùng của Thời kỳ phong kiến bao gồm nhiều giáo điều riêng biệt. Thứ nhất, có giáo điều cho rằng phép bí tích là phương tiện không thể thiếu trong việc có được ân sủng của Chúa, không có cá nhân nào được cứu rỗi nếu không có phép bí tích. Thứ hai, có một nguyên tắc cho rằng phép bí tích tự động có tác dụng. Nói cách khác, người ta cho rằng tính hiệu quả của phép bí tích không lệ thuộc vào đặc điểm linh mục làm phép bí tích. Linh mục có thể là một người không đáng giá mấy, nhưng phép bí tích trong tay ông vẫn chưa bị ô uế, cũng giống như do một vị thánh làm phép. Sau cùng, trong Công đồng Lateran IV giáo điều chuyển bản thể trở thành một bộ phận không thể thiếu trong thuyết phép bí tích. Giáo điều này có nghĩa là linh mục, trong thời điểm nhất định khi thực hiện phép bí tích Thánh Thể, thật sự kết hợp cùng Chúa trong việc thực hiện một phép màu, qua phép màu này, bánh và rượu trong phép bí tích được biến đổi hoặc được chuyển bản thể thành mình và máu Đức Ki-tô. Dĩ nhiên, sự thay đổi được xem là sự thay đổi trong bản thể, “các sự kiện” vị giác và vẻ ngoài vẫn giữ nguyên.

Tôn giáo máy móc được sửa đổi bởi thuyết duy lý và chủ nghĩa nhân văn. Việc chấp nhận hai thuyết cơ bản này, thuyết của giới linh mục và thuyết phép bí tích, đã có tác dụng vô hạn trong việc tôn vinh quyền lực của giáo sĩ và củng cố các thành phần hình thức và máy móc trong giáo hội Latin. Tuy nhiên, đạo Cơ Đốc thời Trung cổ được làm cho sống lại, và trở thành một ảnh hưởng khai hóa bởi hai sự phát triển khác vào cuối Thời kỳ phong kiến. Một trong hai sự phát triển này là chấp nhận triết học duy lý của các nhà thần học hàng đầu, và sự phát triển thứ hai là sự phát triển quan điểm nhân văn. Ảnh hưởng của triết học duy lý sẽ được đề cập sâu hơn trong chương này. Thành phần nhân văn trong tôn giáo tự thể hiện theo nhiều cách đa dạng - trong cuộc nổi dậy chống lại chủ nghĩa khổ hạnh ích kỷ của các thầy tu và ẩn sĩ, trong chủ nghĩa tự nhiên của Thánh Francis, nhưng có lẽ hầu hết trong số này là sự sùng bái các thánh và Đức Mẹ đồng trinh. Trong suốt cuối thời kỳ Trung cổ, sự sùng bái hay “sự cầu khẩn” các thánh là một thông lệ vô cùng phổ biến, nhất là ở thường dân. Đối với người bình thường, Đức Chúa và Đức Ki-tô là những hữu thể siêu phàm, xa xăm không thể nào quan tâm đến những vấn đề tầm thường của con người. Nhưng các thánh là con người, người ta có thể xin các thánh ban cho mình đặc ân mà con người thường do dự khi yêu cầu Chúa. Chẳng hạn, một người phụ nữ cầu khẩn sự giúp đỡ của Thánh Agnes giúp bà tìm chồng. Thậm chí phổ biến hơn cả sự cầu khẩn các thánh là thái độ sùng bái Đức Mẹ đồng trinh, hầu như trở thành một tôn giáo trong các thế kỷ 12 và 13. Sự sùng bái Đức Mẹ đồng trinh như người Mẹ xinh đẹp, từ tâm, chắc chắn được dùng như một trong những cách thể hiện khuynh hướng nhân văn rõ nét nhất trong tôn giáo thời Trung cổ. Vì người được sùng bái không những như một phụ nữ lý

tưởng mà còn là Đức Mẹ sầu bi. Nỗi sầu bi mà người thể hiện đối với cái chết bi thảm của Đức Chúa còn được xem là sự đồng cảm đặc biệt đối với nỗi khổ đau của nhân loại. Mặc dù được kính trọng như Nữ vương thiên đàng, nhưng trên hết, người là Nữ thần của kiếp sống này.

Thay đổi trong tổ chức Giáo hội. Những sự phát triển có ý nghĩa trong tổ chức Giáo hội và việc chấp nhận nhiều hình thức kỷ luật tôn giáo mới cũng diễn ra trong Thời kỳ phong kiến. Năm 1059, Hồng Y đoàn được thành lập như một tổ chức bầu chọn Đức giáo hoàng. Ban đầu, số thành viên trong tổ chức này là trưởng tế, linh mục và giám mục của một số nhà thờ trong thành phố Rome. Giáo sĩ có phẩm cấp cao sau này thuộc gần như tất cả các nước trong thế giới phương Tây được bổ nhiệm làm thành viên, mặc dù tổ chức này bao gồm đa số người Ý cho đến năm 1946. Hiện nay, có 90 ghế, phiếu bầu chiếm 2/3 mới đủ tiêu chuẩn bầu chọn Đức giáo hoàng, người chắc chắn phải là một hồng y giáo chủ. Trước năm 1059, Đức giáo hoàng được chọn theo nhiều cách khác nhau. Lúc đầu, họ được giáo sĩ trong giáo khu Rome bầu chọn, nhưng sau này họ thường được các quý tộc quyền thế và thường được các hoàng đế Đức bổ nhiệm. Việc ban quyền bầu chọn duy nhất cho Hồng Y đoàn là một phần trong phong trào cải cách quan trọng nhằm giải thoát Giáo hội ra khỏi sự kiểm soát chính trị. Sự phát triển quan trọng khác trong tổ chức tôn giáo là sự phát triển chế độ quân chủ giáo hoàng. Người đầu tiên trong số các Đức giáo hoàng đạt được nhiều thành công trong việc phát triển uy quyền tối cao của mình đối với toàn bộ hệ thống thứ bậc trong Giáo hội là Nicholas I (858-867). Can thiệp các tranh chấp giữa giám mục và tổng giám mục, ông buộc tất cả phải tuân phục quyền bính trực tiếp của chính mình. Tuy nhiên,

sau Nicholas là một loạt người kế vị yếu đuối, và chế độ quân chủ giáo hoàng cho đến thời của Gregory VII (1073-1085) mới được phục hồi, đạt giai đoạn cao nhất trong sự phát triển thời Trung cổ trong thời của Đức giáo hoàng Innocent III (1198-1216).

Phương pháp kỷ luật mới. Trong những thế kỷ sau cùng của Thời kỳ phong kiến, Giáo hội có nhiều cố gắng theo hệ thống nhằm mở rộng quyền bính đạo đức của mình đối với tất cả số thành viên thế tục, cho dù ở mức độ cao hay thấp đi nữa. Phương pháp chủ yếu được thông qua là rút phép thông công và yêu cầu phải thú tội bằng lời nói. Rút phép thông công trong một chừng mực nào đó trong thế kỷ 16 chưa được áp dụng, hậu quả của nó là trục xuất một cá nhân ra khỏi Giáo hội và tước mọi đặc quyền tín đồ Ki-tô giáo của cá nhân ấy. Khi chết không được chôn trong đất thánh, linh hồn của người ấy tạm thời bị giam hãm dưới địa ngục. Tất cả các tín đồ Ki-tô giáo khác bị cấm không được kết giao với người ấy, nếu không sẽ bị hình phạt cùng chung số phận với anh ta. Đôi khi sắc lệnh rút phép thông công chống lại nhà vua hoặc một quý tộc quyền thế được thực thi bằng việc áp đặt *interdict* (vạ cấm chế) đối với khu vực mà nhà vua hay quý tộc ấy cai trị. Vạ cấm chế, bằng cách rút lại hầu hết phúc lợi được hưởng trong vùng đang dành cho thần dân của nhà cai trị, với mục đích tạo ra sự oán trách của thần dân đối với nhà vua, và buộc nhà vua phải phục tùng Giáo hội. Cả rút phép thông công lẫn vạ cấm chế đều chứng tỏ là những loại vũ khí rất mạnh cho đến cuối thế kỷ 13, sau đó tính hiệu quả của hai biện pháp này giảm sút. Theo sắc lệnh của Công đồng Lateran IV năm 1215, Giáo hội chấp nhận yêu cầu rằng tất cả cá nhân phải xưng tội bằng lời với một linh mục ít nhất một lần trong năm, rồi sau đó chịu hình phạt áp đặt trước khi có đủ tư cách tham gia phép bí tích Thánh Thể. Kết quả của sắc lệnh

này là ban cho linh mục quyền bính của một người giám hộ đạo đức đối với tất cả mọi người trong giáo xứ mình phụ trách.

Phong trào cải cách thời trung cổ: 1) Phục hồi Cluny. Trước phong trào Cải cách quan trọng trong thế kỷ 16 diễn ra rất lâu, đạo Cơ Đốc thời Trung cổ trải qua một loạt cải cách nhằm phục hồi thể chế Giáo hội trở về một số trạng thái thuần túy ban đầu hoặc làm cho thể chế này hữu dụng hơn đối với xã hội. Phong trào đầu tiên trong số các phong trào cải cách này là phong trào Cluny hay sự phục hồi Cluny, tên đặt này bắt nguồn từ tu viện xứ Cluny, được thành lập năm 910. Mục đích ban đầu của phong trào Cluny đơn thuần là cải cách đời sống tu viện. Các tu viện dòng Benedictine, trên thực tế là các tu viện duy nhất tồn tại ở Tây Âu trong thế kỷ 10, đã bị mục nát, nhanh chóng rơi vào tầm kiểm soát của giới quý tộc phong kiến. Do đó, các nhà lãnh đạo phong trào Cluny xem mục tiêu của mình là phải củng cố nguyên tắc mộ đạo, trong sạch đối với giáo sĩ, và giải phóng tu viện thoát khỏi sự chi phối của chế độ phong kiến, Nhưng vào thế kỷ 11, phong trào đạt được ý nghĩa sâu rộng hơn nhiều. Thật ra, mục đích của phong trào lúc này khác với các phong trào ban đầu đến mức người ta thường gọi là phong trào Cluny Mới. Các nhà cải cách không còn hài lòng với việc làm trong sạch đời sống tu viện và giải thoát tu viện thoát khỏi ảnh hưởng của tầng lớp phong kiến thế tục nữa, lúc này mục đích chính của họ là phải xóa bỏ sự đồi bại, mục nát, và thế tục ra khỏi toàn bộ Giáo hội, xóa bỏ quyền kiểm soát phong kiến đối với giáo sĩ thế tục cũng như đối với các thầy tu, và xác lập uy quyền tối cao của Đức giáo hoàng trong các vấn đề Giáo hội. Trước hết, họ tập trung sự công kích của mình nhằm vào *simony* (tội mại thánh), được hiểu như việc mua bán các chức vụ trong Giáo hội, bất kỳ hình thức bổ nhiệm vào chức vụ

Giáo hội trái với luật hội thánh, và ban phát cho các giám mục cha trưởng tu viện biểu tượng quyền lực tinh thần của các chính quyền thế tục. Ngoài ra, các nhà cải cách còn yêu cầu giáo sĩ thuộc mọi phẩm cấp phải sống độc thân. Gần như tất cả những thành phần này trong chương trình của họ nhằm làm cho Giáo hội hoàn toàn độc lập với các quý tộc lớn, nhất là bằng cách tước quyền lực ở họ trong việc bổ nhiệm giám mục, cha trưởng tu viện và linh mục. Phong trào gặp sự phản đối quyết liệt. Vì nó nhắm vào nền tảng của mối quan hệ phong kiến đã được xác lập giữa các nhà cai trị thế tục và giáo sĩ. Nhưng hầu hết chương trình sau cùng cũng được thực thi, phần lớn là do lòng nhiệt tâm cuồng tín của các nhà lãnh đạo như Hildebrand, “Satan thánh thiện”, vào năm 1073 trở thành thành Đức giáo hoàng Gregory VII.

2) Các phong trào Carthusian và Cistercian. Cuối thế kỷ 11, các thầy tu Cluny bắt đầu chìm đắm trong cùng vũng lầy trần tục giống như các bậc huynh trưởng Benedictine lớn tuổi hơn mình, kết quả là sự phát động nhiều phong trào mới để làm gương trong sạch, khắc khổ đậm nét hơn đối với giáo sĩ dòng. Năm 1084, dòng tu Carthusian được thành lập với các quy định nghiêm khắc hơn cả các quy định được áp dụng cho đến thời điểm này ở phương Tây. Các thầy dòng Carthusian phải sống trong phòng kín, ăn chay 3 ngày mỗi tuần, ăn bánh mì, uống nước lã, đội khăn trùm đầu, dành trọn thời gian để cầu nguyện, thiền định, và lao động chân tay. Một vài năm sau, dòng tu Cistercian được thành lập ở Citeaux,

Burgundy, ít lâu sau trở thành một trong những dòng tu được nhiều người biết đến nhất. Vào giữa thế kỷ 12, hơn 300 tu viện Cistercian mọc lên trên khắp Tây Âu. Mặc dù không nghiêm khắc trong các yêu

cầu về chủ nghĩa khổ hạnh cá nhân như dòng tu Carthusian, những người sáng lập dòng tu Cistercian nhận thấy quy định trong sạch đủ để tạo thành một lời phản đối rõ nét chống lại lối sống xa hoa, lười nhác của các thầy dòng Cluny. Chỉ được phép ăn chay và bắt buộc phải lao động chân tay. Cả hai dòng tu Cistercian và Carthusian sau cùng dẫn đến con đường suy tàn giống như những người đi trước, một phần do hậu quả của sự tích lũy tài sản, nhưng cũng vì đời sống tu viện theo kiểu cũ vào thế kỷ 13 không còn phù hợp với lý tưởng của thời đại nữa.

3) Xuất hiện các dòng tu của thầy dòng: dòng tu Franciscan.

Chắc chắn phong trào cải cách có ý nghĩa trong Thời kỳ phong kiến là sự xuất hiện của các thầy dòng trong thế kỷ 13. Mặc dù các thầy dòng thường được xem đơn thuần như một loại thầy tu khác, nhưng thật ra họ hoàn toàn khác hẳn. Ban đầu, họ không phải là thành viên thuộc giai cấp giáo sĩ, mà chỉ là người thế tục. Thay vì tự giam mình vào trong tu viện, họ dành trọn thời gian của mình cho các hoạt động tạo ra phúc lợi xã hội, rao giảng và dạy học. Sự phát triển nhiều dòng tu mới là dấu hiệu của một nỗ lực kết hợp tôn giáo với nhu cầu của một thế giới hoàn toàn là kết quả tự nhiên của thời kỳ Đem trường Trung cổ. Lúc này con người đi đến việc nhận biết rằng công việc chủ yếu trong tôn giáo không phải là giúp cho một vài thầy tu ích kỷ có khả năng cứu rỗi linh hồn của chính mình bằng cái giá phải trả của xã hội, mà phải giúp cho thế giới này trở thành một nơi hạnh phúc hơn để sống và giải thoát đại đa số nhân loại thoát khỏi cảnh ngu dốt, tội lỗi.

Thánh Francis xứ Assisi. Người sáng lập các dòng tu thầy dòng đầu tiên là Thánh Francis xứ Assisi (1182-1226). Con trai của một

thương gia giàu có, chàng thanh niên Francis bắt đầu với lối sống phù hoa, vui thú vô ích, và mong mỗi dẫn dắt, kiên quyết trở thành tôi tớ phục vụ người nghèo. Cho tất cả tài sản mình có, chấp nhận kiếp sống của một người hành khất, ông bắt đầu thực hiện sứ mệnh trọng đại của mình là rao giảng sự cứu rỗi trong khắp các hang cùng ngõ hẻm, những nơi tăm tối nhất trong các thành phố nước Ý, và chăm sóc người nghèo, người bệnh và những người bị ruồng bỏ không nơi nương tựa. Triết lý của Thánh Francis, nếu được gọi như thế, khác với nhiều nhà lãnh đạo Cơ Đốc khác. Phần lớn triết lý này hiểu theo nghĩa đen được tìm thấy dựa trên lời dạy của chúa Jésus. Thánh Francis chấp nhận sự hy sinh, sự nghèo khó của chúa Jésus, thái độ dũng cảm của Người đối với giáo điều, và sự khinh miệt của Người đối với hình thức và nghi lễ, như lý tưởng cho mình. Ngoài ra, ông còn có lòng thương yêu sâu sắc không những đối với nhân loại mà còn đối với tất cả sinh vật quanh mình, thậm chí đối với các đồ vật vô tri. Ông nhận thấy Chúa hiện ra trong mặt trời, gió, hoa, và mọi thứ tồn tại để con người sử dụng hoặc làm cho con người thích thú. Môn đệ của ông kể rằng ông chưa hề dập tắt lửa bao giờ, mà chỉ “đối xử theo cách kính trọng” và “ông chỉ cho đạo hữu cách chặt củi đốt lò sưởi nhưng không được chặt nguyên cây, một phần của cây vẫn giữ nguyên vì tình thương yêu dành cho Người tự nguyện cứu rỗi chúng ta bằng cách chịu nạn trên thân gỗ thập giá”¹. Sau cùng, cũng nên hiểu rõ rằng Thánh Francis không phải là một người theo chủ nghĩa khổ hạnh theo đúng nghĩa chính xác của từ này. Mặc dù ông tự mình từ bỏ sự tiện nghi và vui thú, nhưng không xem thường thể xác và hành xác để đạt được sự cứu rỗi linh hồn. Sự từ bỏ tài sản trần thế được thực hiện chủ yếu để

khuất phục lòng kiêu ngạo và tự đưa mình xuống ngang hàng với những người mà ông mong muốn giúp đỡ.

Dòng tu Dominican. Dòng tu các thầy dòng thứ hai là dòng tu Dominican, do Thánh Dominic sáng lập khoảng năm 1215, Thánh là một quý tộc Castilian sống ở miền nam nước Pháp. Các thầy dòng Dominican xem nhiệm vụ chống lại dị giáo là nhiệm vụ chính của mình. Nghĩ rằng cách tốt nhất đạt được mục đích này là giáo dục, họ tự chuẩn bị bằng cách chuyên cần nghiên cứu để phản bác lập luận của những kẻ ngoại giáo và hoài nghi. Nhiều thành viên trong dòng tu xin được nhiều vị trí giảng dạy trong các trường đại học, góp phần rất lớn cho sự phát triển triết học và thần học. Vào thế kỷ 14, cả dòng tu Dominican và Franciscan xa rời với lời dạy của những người sáng lập, nhưng họ vẫn tiếp tục có ảnh hưởng sâu rộng đối với văn minh cuối thời Trung cổ. Đa số triết gia và các nhà khoa học trong các thế kỷ 13 và 14 đều là thầy dòng Dominican hay Franciscan.

2. CUỘC ĐẤU TRANH GIỮA CÁC QUYỀN BÍNH THẾ TỤC VỚI GIÁO HỘI

Phạm vi mâu thuẫn. Như đã xảy ra, sự phát triển của Giáo hội trong Thời kỳ phong kiến đi kèm với sự xuất hiện của các lãnh đạo chính trị đầy tham vọng. Mâu thuẫn giữa các quyền bính thế tục và Giáo hội không thể nào tránh khỏi trong thực tế, vì quyền hạn do mỗi bên khẳng định thường bị chông chéo. Cuộc đấu tranh bắt đầu nổ ra vào năm 1075, và tiếp tục với cường độ thay đổi khác nhau cho đến tận thế kỷ 14. Hai giai đoạn riêng biệt trong cuộc đấu tranh này có

thể nhận biết rõ, giai đoạn một kết thúc vào năm 1122 và giai đoạn hai kết thúc sau đó khoảng 20 năm.

Cuộc đấu tranh giữa Gregory VII và Henry IV. Hai đối thủ quan trọng trong giai đoạn một là Đức giáo hoàng Gregory VII và Hoàng đế German, Henry IV. Sự tranh cãi giữa hai kinh địch quyền lực này là kết quả tự nhiên trực tiếp của phong trào Cluny Mới, trong đó có lúc Gregory VII trở thành người lãnh đạo trước khi làm Đức giáo hoàng. Như đã nêu, một trong những mục đích cơ bản của phong trào này là phải giải thoát Giáo hội ra khỏi sự kiểm soát thế tục.

Trong một giai đoạn kéo dài nhiều năm, đã hình thành thông lệ giám mục, cha trưởng tu viện hoặc linh mục nắm giữ chức vụ như một thái ấp, sẽ được nhà vua hay quý tộc ban phong thái ấp ấy, trao tặng biểu tượng cho chức vụ của mình. Thông lệ này, được gọi là lễ nhậm chức thế tục, là cái gai trong mắt của các nhà cải cách sốt sắng như Gregory chẳng hạn, vì họ sợ rằng giáo sĩ trung thành với các lãnh chúa thế tục trong một chừng mực nào đó thì Đức giáo hoàng không thể có uy quyền tối cao. Nhưng điều này không chỉ liên quan đến một vấn đề, mà còn nhiều vấn đề về quyền sử dụng quyền bính tạm thời của Đức giáo hoàng. Gregory VII khẳng định quyền hạn tạm thời nhiều đến mức nào vẫn là vấn đề chưa ai rõ. Đôi khi, từ các sắc lệnh của ông, có vẻ ông tự xem mình như một nhà cai trị tối cao trên thế giới, và nghĩ rằng tất cả hoàng thân, vua chúa chỉ là chư hầu của mình. Nhưng giới học giả hàng đầu trong lý thuyết chính trị thời Trung cổ phủ nhận điều này. Họ cho rằng quan niệm của Gregory VII về quyền bính chỉ là quan niệm của *mục sư chặn dất đàn chiên tín đồ Ki-tô giáo*, và ông không hề khẳng định quyền vô hạn trong việc tạo dựng và phế truất các nhà cai trị thế tục hoặc

hủy bỏ sắc lệnh của họ. Ông can thiệp không chỉ bảo vệ quyền lợi của Giáo hội và quyền mộ đạo của tín đồ Ki-tô giáo². Lẽ đương nhiên, đây là quyền bính khá mở rộng, nhưng vẫn chưa phải là quyền cai trị như một người chuyên quyền đối với cả thế giới.

Kết quả của cuộc đấu tranh. Cuộc tranh chấp giữa Henry IV và Gregory VII là một trong những cuộc tranh chấp quyết liệt trong Thời trung cổ. Khi Henry IV từ chối, không tuân thủ sắc lệnh của Đức giáo hoàng ngăn cấm lễ nhậm chức thế tục, thì Gregory VII đe dọa rút phép thông công. Nhà vua trả đũa bằng cách vạch mặt Đức giáo hoàng là một thầy tu giả dối, lệnh cho Đức giáo hoàng phải nhường ngôi “người bị nguyên rủa trong nhiều thế hệ”. Trong khi đó Gregory VII không những rút phép thông công Henry IV mà còn tuyên bố ngai vàng của vua hiện đang trống chỗ, và kêu gọi thần dân đừng trung thành với nhà vua nữa. Đối mặt với cuộc nổi dậy của chư hầu, Henry không còn cách nào khác là phải làm lành với Đức giáo hoàng, ở đây không cần kể nhà vua vượt qua dãy Alps trong mùa đông giá rét để đến Canossa, bắc Ý, cầu khẩn Đức giáo hoàng xin được tha thứ. Sau này, Henry IV trả thù khi ông đưa một đạo quân vào nước Ý, chống Đức giáo hoàng, và đuổi Gregory VII chạy khỏi Rome, Thánh tông đồ quan trọng trong cải cách chết trong thời gian sống lưu vong năm 1085.



Điện thờ Ba vua, Giáo đường Cologne. Điện thờ được trang trí phong phú, là một trong những hình thức trang trí nội thất chính trong các giáo đường Gothic. Giáo đường Cologne (Köln) ở Đức, có Điện thờ Ba vua, hay Ba nhà thông thái phương Đông, được cho là mang quà đến tặng chúa Jésus hài đồng, theo truyền thuyết, hài cốt của Ba vua này được Frederick Barbarossa từ Ý mang về trong thế kỷ 12 và được mai táng ở Cologne.

Thỏa hiệp 1122 và khởi đầu giai đoạn đấu tranh thứ hai. Giai đoạn mâu thuẫn thứ nhất kết thúc bằng Giao ước Worms, một thỏa thuận được cuộc họp các hoàng thân Đức, giáo sĩ, đại diện hợp pháp của Đức giáo hoàng phê chuẩn vào năm 1122. Cách giải quyết là thỏa ước quy định rằng giám mục sau này do nhà vua ban tặng biểu tượng quyền bính chính trị, phải tuyên thệ trung thành với nhà

vua trong tư cách chư hầu, nhưng tổng giám mục có quyền ban tặng biểu tượng chức năng tinh thần, tuy nhiên, không lâu sau đó mâu thuẫn mới lại diễn ra, lần này trên quy mô rộng hơn nhiều. Trước khi mâu thuẫn này kết thúc vào thế kỷ 14, gần như tất cả các nhà vua ở Tây Âu đều có liên quan. Trong số này là các Hoàng đế La Mã Thần thánh, Frederick Barbarossa và Frederick II, các vua Pháp, Philip - Augustus và Philip Công bằng, và vua Anh, John. Đối thủ hàng đầu thuộc phe Giáo hoàng là Innocent III, Innocent IV và Boniface VIII. Vấn đề trong giai đoạn đấu tranh thứ hai này nhiều hơn vấn đề trong giai đoạn một, bao gồm chủ nghĩa địa phương so với chủ nghĩa tập quyền ở Đức, quyền của các Hoàng đế La Mã Thần thánh cai trị nước Ý, sự tự do của các thành phố Ý thoát khỏi sự thống trị của Đức và quyền của các vua đánh thuế tài sản Giáo hội. Ngoài ra, các Đức giáo hoàng lúc này đang mở rộng sự khẳng định quyền bính tạm thời của mình ở mức độ vượt quá mức độ được Gregory vĩ đại khẳng định trước đây. Innocent III tuyên bố “Công việc của Đức giáo hoàng là phải chăm sóc, quan tâm quyền lợi của đế quốc La Mã, vì đế quốc là nơi hình thành chức Giáo hoàng, và quyền bính sau cùng của đế quốc từ chức Giáo hoàng mà ra”³. Innocent IV dường như đi một bước xa hơn và khẳng định quyền hạn đối với tất cả các công việc tạm thời cũng như đối với toàn bộ nhân loại, cho dù là tín đồ Kitô giáo hay không, Tuy nhiên, cũng phải nên nhớ rằng không có giáo hoàng nào trong số các Đức Giáo hoàng này thật ra yêu cầu quyền lực tuyệt đối. Những gì mà họ nhất mực yêu cầu không phải là quyền bính lập pháp mà là quyền bính tư pháp, nói cách khác, quyền bính phán xử và trừng phạt các nhà cai trị vì tội lỗi của họ. Vấn đề cơ bản là liệu các nhà cai trị có trực tiếp chịu trách nhiệm

trước Chúa vì những hành động chính thức của họ hay gián tiếp thông qua Đức giáo hoàng hay không.

Kết quả của giai đoạn hai. Giai đoạn mâu thuẫn thứ hai dẫn đến có nhiều sự kiện quan trọng không những đối với châu Âu thời Trung cổ mà còn đối với nhiều thời kỳ tiếp theo sau. Có lúc, Đức giáo hoàng gần như thành công tuyệt đối, với sự hỗ trợ của các thành phố Lombard và các công tước nổi loạn ở Đức, họ kiểm soát được tham vọng của các Hoàng đế La Mã Thần thánh, và sau cùng phá vỡ hoàn toàn quyền lực của Đế quốc. Bằng vạ cấm chế, Innocent III buộc Philip Augustus phải rước người vợ mà nhà vua từ bỏ, và buộc vua John công nhận nước Anh và Ireland như thái ấp của Đức giáo hoàng. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ 14, Boniface VIII bị đại bại nhục nhã trong tay của vua Philip - Công bằng của Pháp. Kết quả của cuộc tranh luận về cố gắng đánh thuế tài sản Giáo hội của Philip, Boniface bị binh lính nhà vua bắt làm tù binh, một tháng sau thì chết. Tổng giám mục xứ Bordeaux được chọn lên thay ông, và thủ đô giáo hoàng được chuyển đến Avignon, Pháp, và tồn tại ở nơi đây thêm 70 năm nữa. Nhưng cũng có nhiều kết quả khác. Nhiều tín đồ Ki-tô giáo mộ đạo lúc này nghĩ rằng các Đức giáo hoàng đang đưa tham vọng quyền lực chính trị của mình đi quá xa và quên đi chức năng tinh thần. Do đó, Giáo hoàng mất uy tín, dẫn đến việc không công nhận khả năng lãnh đạo của Giáo hoàng thậm chí trong các vấn đề tôn giáo. Tương tự, Giáo hoàng can thiệp vào hoạt động chính trị nội bộ của nhiều nước thường có khuynh hướng củng cố sự phát triển chủ nghĩa dân tộc, nhất là ở Pháp và Anh. Sau cùng, cuộc đấu tranh dẫn đến việc làm cho hoạt động tri thức diễn ra nhanh hơn. Khi mỗi bên cố gắng biện minh cho quan điểm của mình, thì nhiều người quan tâm đến các tác phẩm thời cổ đại, chủ

động tìm hiểu luật La Mã, và nhiều đóng góp giá trị trong lý thuyết chính trị.

3. THẬP TỰ CHINH

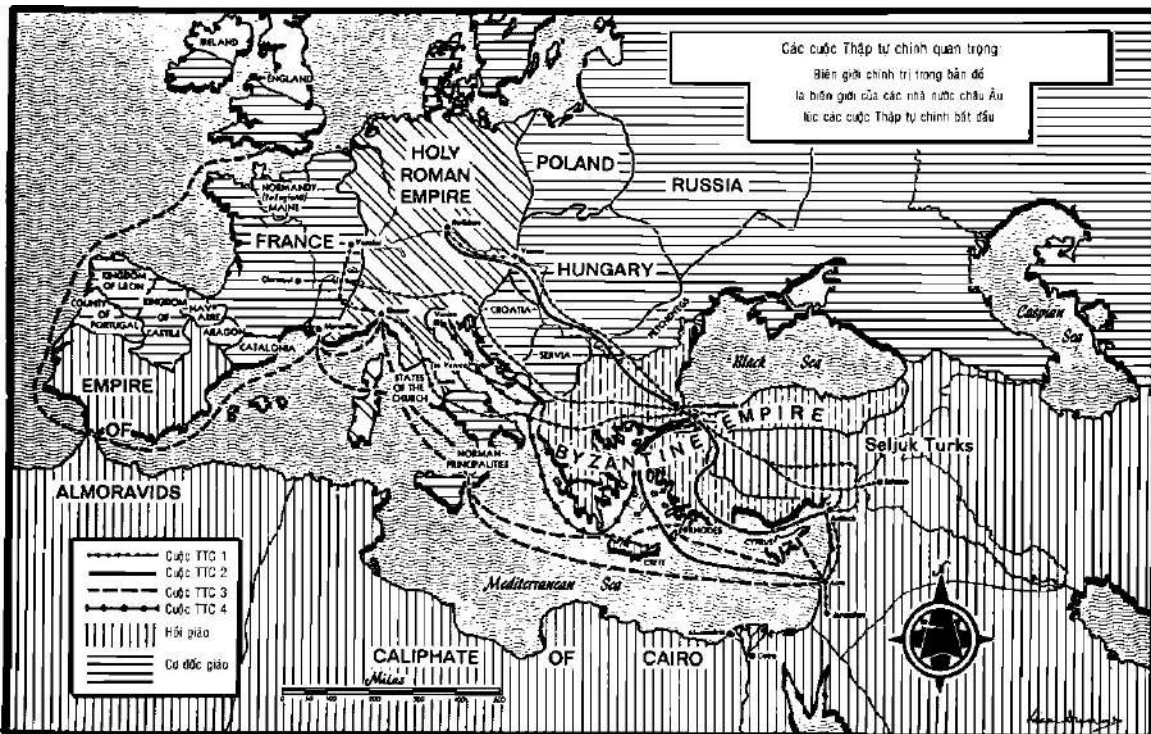
Thập tự chinh thể hiện chủ nghĩa đế quốc thời Trung cổ. Có lẽ không chính xác khi cho rằng các cuộc Thập tự chinh là sự thể hiện chính của chủ nghĩa đế quốc thời Trung cổ. Thật không may, dường như là sự thật khi gần như tất cả các nền văn minh trước đó hay sau đó đều phát triển khuynh hướng chủ nghĩa bành trướng. Dĩ nhiên, một số nền văn minh này phạm lỗi nhiều hơn một số nền văn minh khác, nhưng trong một chừng mực nào đó, chủ nghĩa đế quốc là đặc điểm đặc trưng của gần như tất cả các nền văn minh ấy. Có vẻ chủ nghĩa đế quốc là kết quả tự nhiên của tính phức tạp ngày càng tăng trong đời sống kinh tế và tính phức tạp trong sự gia tăng lòng kiêu ngạo về tính vượt trội có thật hoặc tưởng tượng của một hệ thống.

Nguyên nhân tôn giáo của các cuộc Thập tự chinh: 1) Hành hương. Mặc dù các cuộc Thập tự chinh tuyệt nhiên không phải là một phong trào tôn giáo, nhưng không thể phủ nhận ý nghĩa quan trọng của yếu tố tôn giáo trong việc tạo ra các cuộc Thập tự chinh này. Thời kỳ người ta phát động các cuộc Thập tự chinh là thời kỳ khi tôn giáo chiếm vị trí thống trị trong suy nghĩ của con người. Tín đồ Ki-tô giáo thời Trung cổ có nhận thức sâu sắc về tội lỗi. Người ta sợ hậu quả của tội lỗi trong hình thức bị nguyên rủa, đọa đày đời đời, và lo lắng, ngăn ngừa bằng phép bí tích giải tội. Trong hàng trăm năm, loại chuộc lỗi phổ biến nhất là hành hương về các thánh địa. Một chuyến đi về Đất thánh, nếu có thể, là tham vọng mà tất cả tín đồ Ki-tô giáo đều ấp ủ. Vào thế kỷ 11, phong trào phục hồi tôn

giáo được phong trào cải cách Cluny tạo ra, cùng với sự mở rộng thương mại với vùng Cận Đông, đã làm cho những cuộc hành hương về Palestine vô cùng hấp dẫn. Hàng trăm người lúc này tập hợp lại thành nhóm đi khắp nơi bằng qua đông và trung Âu, để đến Levant. Năm 1065, Giám mục xứ Bamberg dẫn đầu một đoàn gồm 7.000 người Đức đến thăm các vùng đất thánh nằm quanh Jerusalem. Dĩ nhiên, không phải người nào tham gia trong những cuộc di cư quy mô này đều được truyền cảm hứng bằng lòng nhiệt thành tôn giáo. Những cuộc hành hương tạo cơ hội thám hiểm, thậm chí đôi khi tạo cơ hội kiếm lời. Ngoài ra, còn cơ hội nào tốt hơn khi người ta muốn thoát khỏi trách nhiệm của cuộc sống và có thời gian giải trí bằng sự mặc cả? Tất cả người hành hương khi trở về mang theo biết bao chuyện kể về những quang cảnh tuyệt vời mà mình nhìn thấy, do đó đánh thức lòng ham muốn của nhiều người khác muốn bắt *chước* noi theo. Không có những cuộc hành hương quy mô này thì có lẽ không hề có suy nghĩ chiếm Đất thánh.

2) Chiến tranh tôn giáo như phương tiện tăng cường sự thống nhất. Các nguyên nhân tôn giáo khác cũng nên được đề cập. Có lúc trong cuối thế kỷ 11, triển vọng uy quyền tối cao của giáo hoàng có vẻ không sáng sủa lắm. Gregory VII phải bỏ ngai vàng chạy trốn, chết năm 1085, trong thời gian lưu vong. Người lên thay ông là một người bạn lớn tuổi, cũng chết sau một năm thất bại. Lúc đó các hồng y giáo chủ bầu chọn một người trẻ hơn, nhiều sinh lực hơn, tên Urban II. Urban là một quý tộc người Pháp tránh xa trần tục, làm tu sĩ ở Cluny. Sau đó ông trở thành trợ lý có tài của Gregory VII. Được chọn làm Đức giáo hoàng năm 1088, ông chuyển sự chú ý của mình sang giấc mơ vinh quang là kết hợp tất cả mọi giai tầng tín đồ Ki-tô giáo lại để ủng hộ giáo hội. Có lẽ thậm chí ông buộc sự tái

kết hợp giữa các nhánh phương Tây và phương Đông trong các nước theo đạo Cơ Đốc. Dù sao đi nữa, một cuộc chiến chống lại người không theo đạo Cơ Đốc, giải cứu Thánh địa thoát khỏi sự mạo phạm, báng bổ, giúp cho số tín đồ Ki-tô giáo Latin quên đi thái độ dửng dưng và tập hợp phía sau Đức giáo hoàng. Giáo hoàng truyền cảm hứng hoặc ban phúc cho các cuộc chiến nhân danh tôn giáo. Những người tiền nhiệm của Urban II đã chúc phúc cho người Norman xâm chiếm nước Anh, chiến dịch của Robert Guiscard chống lại người Hy Lạp dị giáo ở Ý, cuộc chiến của tín đồ Ki-tô giáo chống lại người Moor ở Tây Ban Nha. Để kết hợp những nỗ lực này thành một hành động táo bạo phi thường chống lại toàn bộ thế giới không tin tưởng phải được xem là đỉnh điểm hợp lý đối với những gì đã từng xảy ra trước đây.



3) Các nguyên nhân tôn giáo khác. Trong hơn một thế kỷ, các lãnh đạo tôn giáo ở châu Âu lúng túng trước sự thịnh hành của các

cuộc chiến giữa nhiều quý tộc phong kiến. Bất chấp Hoà ước của Chúa và Hiệp định Đình chiến của Chúa, chiến tranh giữa các nam tước và hiệp sĩ tiếp tục là mối đe dọa đối với sự an toàn của Giáo hội. Quyền của giáo sĩ, nông dân và những người không chiến đấu khác thường bị chà đạp, thương gia bị cướp, công trình tôn giáo bị cướp phá, đốt cháy. Đối phó với nạn cướp phá này, rút phép thông công cũng không mấy tác dụng. Vì thế, không có gì phải ngạc nhiên khi các Đức giáo hoàng phải chuyển sang ý tưởng bảo vệ Giáo hội cùng các thành viên Giáo hội bằng cách chuyển lòng say mê quân sự của giới quý tộc thành thánh chiến chống lại người ngoại đạo. Nguyên nhân tôn giáo khác là chủ nghĩa duy tâm còn rơi rớt từ phong trào Cluny Mới. Phong trào thuộc loại này, nhắm vào tính chất duy cảm của con người, thường khuấy động tính duy cảm nhiều hơn mức cần thiết đối với các mục tiêu trực tiếp. Một số sự thừa thãi này lúc đó phải tìm lối thoát mới, cũng như vào các năm sau này, thái độ cuồng tín do các cuộc Thập tự chinh tạo ra đã bùng phát thành hành động khủng bố người Do Thái.

Nguyên nhân kinh tế. Để tìm hiểu một số nguyên nhân kinh tế quan trọng nhất của các cuộc Thập tự chinh, người ta chỉ cần đọc bài diễn văn của Đức giáo hoàng Urban II trong Công đồng Clermont kêu gọi quý tộc Pháp cầm vũ khí xâm chiếm Palestine, ông thúc giục không có gì cầm chân họ được, “vì vùng đất này các ngài đã ở, bốn phía bị biển và núi cao bao bọc, quá hẹp đối với dân số đông của các ngài, cũng không hề có của cải dồi dào, và gần như không đủ lương thực cung cấp cho những người canh tác... Hãy bước theo con đường dẫn đến Mộ chúa Jésus, giành lấy vùng đất ấy từ tay của giống người độc ác, và buộc họ phải quy phục các ngài. Vùng đất ấy, theo lời Kinh Thánh, “đầy ắp sữa và mật”, được

Chúa trao cho con cái Israel sở hữu. Jerusalem là rốn của thế giới, vùng đất phì nhiêu hơn mọi vùng đất khác, tựa như thiên đường của sự hân hoan”⁴. Cũng có chứng cứ cho thấy hệ thống thái ấp trong nông nghiệp đã bắt đầu làm cho độ phì nhiêu trong đất giảm sút, với kết quả có nhiều quý tộc lâm cảnh nợ nần. Ngoài ra, sự cai trị theo chế độ trưởng nam ở Pháp và Anh tạo ra vắn đề phải làm gì đối với số con trai út. Thái ấp mới khó kiếm được, chức vụ trong Giáo hội ngày càng ít đi. Do đó, số con cháu quý tộc dư thừa này thường có khuynh hướng hình thành một tầng lớp nổi loạn và gây rối trong xã hội, sẵn sàng cướp bóc láng giềng yếu hơn để cướp tài sản. Đối mặt với những vấn đề như thế này, giới quý tộc ở Tây Âu không cần đợi đến lời mời thứ hai mới hưởng ứng lời kêu gọi của Đức giáo hoàng Urban II.

Nguyên nhân trực tiếp của các cuộc Thập tự chinh. Nguyên nhân trực tiếp của các cuộc Thập tự chinh là sự tiến quân của người Thổ Nhĩ Kỳ Seljuk vào vùng Cận Đông. Khoảng năm 1050, những người này đã tràn xuống Tây Á, nắm quyền kiểm soát xứ Caliph Baghdad. Ít lâu sau, họ chiếm Syria, Palestine và Ai Cập. Năm 1071, họ đánh đạo quân Byzantine tan tác ở Manzikert, rồi sau đó tràn khắp vùng Tiểu Á, chiếm Nicaea, cách thành Constantinople vài dặm. Sau cái chết của Sultan vĩ đại, Malik Shah, năm 1092, đế chế Seljuk bắt đầu tan rã. Lúc này thời điểm có vẻ chín muồi đối với hoàng đế Byzantine, Alexius Comnenus, trong nỗ lực tái chiếm lãnh thổ bị mất. Nhận thấy công việc này thật gian nan, vì chính quyền của ông gần như bị kiệt sức trong các cuộc chiến trước đây, nên vào năm 1095, ông gửi đơn thỉnh cầu Đức giáo hoàng, có lẽ giúp đỡ trong việc tuyển dụng lính đánh thuê. Urban II, Đức giáo hoàng lúc bấy giờ tận dụng ngay cơ hội này. Ông triệu tập một Cộng đồng gồm

quý tộc và giáo sĩ Pháp ở Clermont, cổ vũ họ bằng một bài diễn văn bốc lửa tuyên chiến chống lại giống người Thổ Nhĩ Kỳ đáng nguyên rủa. Ông sử dụng tất cả công cụ hùng biện khéo léo nhất để khơi dậy sự giận dữ và lòng tham của người nghe, nhấn mạnh hành động hung bạo khủng khiếp mà ông cho rằng người Thổ Nhĩ Kỳ đã dành cho tín đồ Ki-tô giáo. Khi đọc xong, người ta kể rằng tất cả những người có mặt đều đồng thanh reo lên, “Đây là ý Chúa”, và tranh nhau thề sẽ tham gia Thập tự chinh. Lời kêu gọi của Urban II ở Công đồng Clermont ít lâu sau được bổ sung bằng một bài giảng say sưa của Peter Ân sĩ, ông tìm cách khuấy động lòng nhiệt thành cuồng tín của nông dân dành cho sự nghiệp thần thánh. Vào mùa xuân 1096, ông dẫn đầu một đám đông quần chúng từ Pháp và Đức đến Constantinople. Hầu hết những người theo ông đều đói, trang bị sơ sài, gần như chưa qua khóa đào tạo nào về chiến tranh. Khi họ bắt đầu cướp phá ở kinh thành Byzantine, hoàng đế ngay lập tức dùng thuyền đưa họ băng qua eo biển Bosphorus vào Tiểu Á để người Thổ Nhĩ Kỳ nhanh chóng tiêu diệt họ.

Các cuộc Thập tự chinh quan trọng. Cuộc Thập tự chinh đầu tiên trong số các cuộc Thập tự chinh có tổ chức cho đến cuối năm 1096 mới thật sự bắt đầu. Đa số những người tham gia đều là người Pháp và Norman, dưới sự lãnh đạo của Godfrey xứ Bouillon, Bá tước Raymond xứ Toulouse, và Bohemund thuộc vương quốc Sicily của người Norman. Từ 1096 đến 1244, có ba cuộc Thập tự chinh quan trọng khác và nhiều cuộc Thập tự chinh nhỏ hơn được phát động. Chỉ có cuộc Thập tự chinh đầu tiên đạt được nhiều thành công trong việc tiêu diệt quyền kiểm soát của Thổ Nhĩ Kỳ đối với lãnh thổ Cơ Đốc. Năm 1098, hầu hết Syria đã bị chiếm, và Jerusalem cũng bị thất thủ một năm sau, Nhưng những thắng lợi

này chỉ mang tính tạm thời. Năm 1187, Jerusalem được tín đồ Hồi giáo dưới sự lãnh đạo của Saladin, Sultan Ai Cập, tái chiếm. Trước khi thế kỷ 13 kết thúc, hầu như tất cả các nhà nước nhỏ do quân Thập tự chinh dựng lên ở vùng Cận Đông đều bị xóa sổ.

Lý do thất bại của các cuộc Thập tự chinh. Thất bại sau cùng của các Cuộc Thập tự chinh do một số nguyên nhân. Thứ nhất, các đoàn quân viễn chinh được tổ chức quá kém, không có một sự chỉ huy nào thống nhất, các lãnh đạo kinh địch trong nội bộ thường tranh cãi với nhau. Ngoài ra các đạo quân chiến thắng lúc nào cũng bị dân số xa lạ với số lượng khổng lồ bao quanh, làm cho việc khó giữ lãnh thổ vừa chiếm được. Trong một số cuộc viễn chinh sau này, mục đích ban đầu xâm chiếm Đất thánh từ tay người Thổ Nhĩ Kỳ đã mất hết ý nghĩa. Chẳng hạn, cuộc Thập tự chinh lần thứ tư, biến thành một cuộc cướp bóc khổng lồ nhắm vào thành Constantinople. Nhưng cũng còn nguyên nhân khác không thể xem thường, chính là tham vọng mâu thuẫn nhau giữa phương Đông và phương Tây. Theo chứng cứ, Alexius Comnenus, trong việc kêu gọi Đức giáo hoàng giúp đỡ, thú nhận khát vọng muốn bảo vệ nhà thờ Cơ Đốc ở phương Đông. Nhưng khát vọng này không phải là mục tiêu chính của ông. Ông phải đi đến kết luận rằng thời điểm đã chín muồi cho cuộc tấn công quan trọng nhắm vào người Thổ Nhĩ Kỳ. Ông hoàn toàn không quan tâm đến chuyện đuổi họ ra khỏi Đất thánh mà chỉ quan tâm đến việc tái chiếm tất cả các tỉnh thuộc đế quốc của mình ở châu Á. Trái lại, Đức giáo hoàng Urban II nghĩ đến giấc mơ thánh chiến đối với tất cả các nước Latin theo đạo Cơ Đốc, là để đánh đuổi người ngoại đạo ra khỏi Palestine. Mục đích cơ bản của ông không phải là giải cứu Đế quốc Byzantine mà để củng cố đạo Cơ Đốc ở các nước Latin, tôn vinh Giáo hoàng, và có lẽ phục hồi sự

thống nhất giữa các giáo hội phương Đông và phương Tây. Một nguyên nhân khác giải thích mâu thuẫn giữa phương Đông và phương Tây là tham vọng của các thương gia Ý muốn mở rộng đế quốc thương mại của mình, họ khao khát trao đổi thương mại thông qua Constantinople, sẵn sàng chiếm hoặc phá hủy thành phố vì lợi ích của riêng mình.

Ý nghĩa quan trọng của các cuộc Thập tự chinh không nên cường điệu. Cùng với khuynh hướng chung đánh giá quá cao ý nghĩa quan trọng của các cuộc chiến, có lúc các cuộc Thập tự chinh được xem như nguyên nhân chính của gần như tất cả sự tiến bộ ở châu Âu vào cuối Thời kỳ phong kiến. Người ta cho rằng Thập tự chinh dẫn đến sự phát triển các thành phố, lật đổ chế độ phong kiến, du nhập triết học Hồi giáo và khoa bọc vào châu Âu Latin. Lúc này hầu hết các sử gia đều đánh giá giả định này có tính giá trị hạn chế vì một vài lý do. Thứ nhất, tiến bộ văn minh trong Thời kỳ phong kiến vẫn diễn ra tốt trước khi bắt đầu các cuộc Thập tự chinh. Thứ hai, tầng lớp có học ở châu Âu nói chung không tham gia các cuộc viễn chinh quân sự, do đó, binh lính thật ra hoàn toàn không có nền tảng tri thức cần thiết để hiểu đúng giá trị kiến thức Hồi giáo. Thứ ba, rất ít người trong các đạo quân xưa nay đi đến tâm điểm thật sự của nền văn minh Hồi giáo, không phải là Jerusalem hay Antioch, mà là Baghdad, Damascus, Toledo và Cordova. Tiến bộ tri thức ở châu Âu trong các thế kỷ 12 và 13 là do sự phục hồi thương mại với vùng Cận Đông và công trình nghiên cứu của giới học giả và dịch giả ở Tây Ban Nha và đảo Sicily hơn bất kỳ ảnh hưởng nào của các cuộc thánh chiến chống người Thổ Nhĩ Kỳ. Các cuộc Thập tự chinh cũng không phải là nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi chính trị và kinh tế vào cuối thời Trung cổ. Sự sụp đổ của chế độ phong kiến,

chẳng hạn chủ yếu diễn ra do Bệnh dịch hạch hoành hành, phát triển kinh tế đô thị, xuất hiện các chế độ quân chủ quốc gia, và đến lượt những yếu tố này chỉ ảnh hưởng không đáng kể đối với kết quả của các cuộc Thập tự chinh.

Kết quả thật sự của các cuộc Thập tự chinh. Vậy các cuộc thánh chiến vĩ đại chống lại tín đồ Hồi giáo có tác dụng gì? Trong một chừng mực nào đó, chúng thúc đẩy sự giải phóng thường dân. Giới quý tộc bị sức ép của đồng tiền phải bán đặc quyền cho thị dân và cho các cộng đồng nông nô có phần nào sớm hơn những gì lẽ ra họ phải làm. Ngoài ra, nhiều nông dân lợi dụng sự vắng mặt của giới quý tộc để thoát khỏi sự ràng buộc với đồng ruộng. Trong số các tác dụng kinh tế khác là nhu cầu sản phẩm của phương Đông ngày càng tăng, sự phát triển ngành ngân hàng, và sự hủy diệt thành Constantinople như một trung gian trong thương mại giữa phương Tây và phương Đông. Venice, Genoa và Pisa lúc này hầu như chiếm độc quyền thương mại trong vùng Địa Trung Hải. Ngoài ra, các cuộc Thập tự chinh còn có ảnh hưởng trong việc củng cố các chế độ quân chủ ở Pháp và Anh bằng cách loại giới quý tộc quyền thế và đưa ra cơ để đánh thuế trực tiếp, nhưng hậu quả chính trị tương đối không nhiều. Trong lĩnh vực tôn giáo, nơi chúng ta thường nghĩ có kết quả sâu sắc nhất, một vài ảnh hưởng tiêu cực có thể tìm thấy. Không thể chứng minh rằng Đức giáo hoàng có thêm quyền lực hay thanh danh sau khi phát động các cuộc Thập tự chinh. Trái lại, khi tính chất thật sự của các cuộc viễn chinh ngày càng lộ rõ, thì Giáo hoàng dường như bị mất uy tín khá nhiều. Tuy nhiên, cuồng tín lại tăng, tự thể hiện rõ sự khùng bố, ngược đãi dã man đối với người Do Thái. Những người bất hạnh này phải chịu khùng bố gần như ở khắp mọi nơi. Họ bị đánh đập tàn nhẫn và đôi khi bị quần chúng tấn

công, giết chết. Lẽ đương nhiên, cơn điên tiết nhắm vào họ một phần có nguồn gốc kinh tế, vì họ là những người cho vay chính trong thời điểm ấy, nhưng dù sao, thái độ thù địch đối với người Do Thái cũng một phần do các cuộc thánh chiến chống Hồi giáo. Sau cùng, điều chắc chắn là các cuộc Thập tự chinh có một số ảnh hưởng mở rộng hiểu biết về địa lý, khuyến khích thám hiểm và du lịch, nhưng những phát triển này là kết quả của sự mở rộng thương mại dần dần.



Hiệp sỹ Pháp chuẩn bị lên đường tham gia cuộc Thập tự chinh. Vũ khí chủ yếu của họ là cung dài và thương.

4. TƯ TƯỞNG CUỐI THỜI TRUNG CỔ

Phục hưng kiến thức ở Tây Âu. Khởi đầu cho sự toàn bộ tri thức trong Thời kỳ Phong kiến có từ cái gọi là Thời kỳ Phục hưng Carolingian trong thế kỷ 9. Đây là phong trào do Charles Đại đế khởi xướng khi ông đưa nhiều học giả nổi tiếng nhất mà ông phát hiện, vào cung của mình ở Aachen. Khi làm như thế, một phần vị hoàng đế này quan tâm đến kiến thức nhưng một phần cũng do ông khao khát muốn có tiêu chuẩn chính thống nhất có thể áp đặt lên các môn học. Thật may, ông cho phép các học giả được tự do theo đuổi thiên hướng của mình. Kết quả là sự phục hưng kiến thức tập hợp đủ sức để truyền lại cho những người kế vị Charlemagne sau này. Trong số các nhà lãnh đạo phong trào là Alcuin, hiệu trưởng trường học cung đình; John Scotus Erigena, triết gia duy lý; và Walafriid Strabo, nhà thơ. Sau Thời kỳ Phục hưng Carolingian, tiến bộ tri thức ở Tây Âu có lúc diễn ra tương đối chậm. Một thời kỳ phục hưng ngắn ngủi dưới sự bảo trợ của các vua nhà Otto ở Đức trong thế kỷ 10 tiếp theo sau là sự phát triển đầy sức sống hơn trong nghiên cứu văn học Hy-La cổ điển ở Ý và Pháp sau năm 1000. Nhưng đỉnh điểm thành tựu tri thức trong Thời kỳ Phong kiến cho đến các thế kỷ 12 và 13 mới đạt đến.

TRIẾT HỌC

Triết học kinh viện. Thành tựu triết học nổi bật vào cuối Thời trung cổ là hệ thống tư tưởng nổi tiếng gọi là Triết học kinh viện. Hệ thống này thường được định nghĩa như một nỗ lực làm cho lý trí và niềm tin hài hoà hay làm cho triết học phải phục vụ các quyền lợi của thần học. Nhưng không có định nghĩa nào như thế đủ để chuyển tải một khái niệm thích hợp đối với tư tưởng Triết học kinh viện. Các nhà tư tưởng lớn của Thời trung cổ không chỉ quan tâm đến các vấn đề tôn

giáo. Trái lại, họ cũng bận tâm như bất kỳ triết gia nào trong mọi thời đại muốn tìm lời đáp cho các vấn đề quan trọng của cuộc sống, cho dù có liên quan đến tôn giáo, hoạt động chính trị, kinh tế hay thuyết siêu hình hay không. Có lẽ cách tốt nhất để giải thích tính chất thật của Triết học kinh viện là phải định nghĩa Triết học này theo nghĩa các nét đặc trưng. Thứ nhất, Triết học này là triết học duy lý chứ không phải triết học duy nghiệm, nói cách khác, chủ yếu nó dựa trên luận lý tư duy hơn là dựa trên khoa học hay kinh nghiệm. Triết gia theo trường phái Triết học kinh viện, như các nhà tư tưởng Hy Lạp thuộc trường phái Socrates, không tin rằng có thể tìm được chân lý cao nhất trong sự nhận thức bằng cảm quan. Họ cũng thừa nhận rằng cảm quan có thể cung cấp cho con người kiến thức về vẻ ngoài của sự vật, nhưng họ vẫn giữ quan điểm rằng thực tại hay tính chất thật của vũ trụ chỉ được khám phá bằng lý trí. Thứ hai, Triết học kinh viện là triết học độc đoán. Thậm chí lý trí không được xem là công cụ thích hợp để khám phá tất cả kiến thức, mà chỉ cần suy luận logic từ nguồn có uy tín, đáng tin như Kinh Thánh, của các Cha Giáo hội và nhất là của Plato và Aristotle. Thứ ba, Triết học kinh viện có phương pháp tiếp cận đạo đức, mục đích chính là tìm hiểu, khám phá con người có thể cải thiện kiếp sống này và đảm bảo sự cứu rỗi trong kiếp sau như thế nào. Triết gia theo trường phái Triết học kinh viện là triết gia theo nhân bản luận trong một chừng mực nào đó chủ yếu chỉ quan tâm đến con người. Vũ trụ là một tổng thể cô đọng, súc tích, có trật tự được tạo thành vì lợi ích cho nhân loại. Thứ tư, tư tưởng Triết học kinh viện, không giống như triết học hiện đại, chủ yếu không quan tâm đến các nguyên nhân và mối quan hệ nền tảng, mục đích của nó đúng ra là khám phá thuộc tính của sự vật, vũ trụ được cho là mang tính chất tĩnh tại, vì thế cách duy nhất để giải

thích ý nghĩa sự vật và sự vật có lợi cho điều gì, chứ không phải giải thích nguồn gốc và sự phát triển của chúng.

Pierre Abélard. Sự phát triển cơ bản của Triết học kinh viện bắt đầu bằng triết học của Pierre Abélard (1079-1142), một trong số các nhân vật có ý nghĩa quan trọng nhất trong lịch sử tư tưởng. Người Pháp đẹp trai và có tài này được đào tạo trong các trường học có tiếng nhất Paris, được nhiều người công nhận có tài biện chứng khi ở tuổi đôi mươi. Ông dạy nhiều năm ở Paris, trong các buổi thuyết trình về đề tài triết học và thần học, luôn thu hút rất đông thính giả. Mặc dù ông là thầy tu, nhưng cách sống của ông khác xa thầy tu khổ hạnh. Ông tự đắc, hiếu chiến, và khoe khoang tự cao tự đại về những thắng lợi tri thức của mình và thậm chí về sự tinh thông trong tình yêu. Ông công khai tuyên bố mình có những ưu điểm của về lịch sử và thời kỳ trai trẻ đến mức “ông không hề sợ sự ghê tởm nào từ bất kỳ người phụ nữ nào mà ông hạ cố để yêu trong danh dự”. Chuyện tình bi kịch của ông với Héloïse, được ông mô tả thương tâm trong tiểu sử tự truyện, *The Story of My Misfortunes*, sau cùng làm ông suy sụp. Trong tư cách triết gia, Abélard có nhiều công trạng để có quyền tự hào. Có lẽ ông là nhà tư tưởng phê phán nhất trong số các nhà tư tưởng thời Trung cổ. Trong tác phẩm triết học nổi tiếng nhất, *Sic et Non (Có và Không)*, ông trình bày nhiều lập luận hạng xoàng trích từ các nguồn có uy tín được chấp nhận trong thời điểm ấy. Lời tựa của tác phẩm này có câu phát biểu thể hiện rõ nhận thức của ông về ý nghĩa quan trọng của lập luận phê phán: “Đối với yếu tố then chốt đầu tiên dẫn đến hiểu biết được gọi là thẩm vấn, chuyên cần và liên tục... Bằng thái độ hoài nghi dẫn chúng ta đến sự điều nghiên, và từ sự điều nghiên chúng ta hiểu được chân lý”.



Thánh Thomas Aquinas (khoảng 1225-1274)

Thời hoàng kim của Triết học kinh viện, Albertus Magnus. Thời hoàng kim của Triết học kinh viện diễn ra vào thế kỷ 13, chủ yếu do công sức của Albertus Magnus cùng môn đệ nổi tiếng của ông, Thánh Thomas Aquinas. Những người này có lợi thế là có khả năng nghiên cứu hầu hết các tác phẩm của Aristotle, trong thời gian gần đó được dịch từ các bản sao của người Saracen. Albertus Magnus, học giả duy nhất được kính trọng bằng danh hiệu Vĩ đại, sinh ở Đức năm 1193. Trong một sự nghiệp tích cực, khá dài, ông làm thầy giáo, nhất là ở trường Cologne và Đại học Paris. Là một người mến mộ Aristotle, ông cố gắng tranh đua theo gương của bậc thầy lỗi lạc trong thời cổ đại ấy bằng cách chọn tất cả lĩnh vực kiến thức làm đối tượng nghiên cứu. Tác phẩm của ông bao gồm hơn 20 quyển về

các chủ đề từ sinh học và sinh lý học cho đến linh hồn và sự tạo thành vũ trụ. Ông thường có thái độ hoài nghi đối với các nguồn có uy tín thời cổ đại, ông cố tìm ra lời kết trên cơ sở lý trí và kinh nghiệm. Khi bàn về các truyện thần thoại thời cổ đại, chẳng hạn như truyện kể về đũa sắt, ông thường nói: “nhưng truyện này chưa được chứng minh bằng kinh nghiệm”. Ông định nghĩa khoa học tự nhiên “không phải đơn thuần nghe những gì người ta kể, mà phải tìm cho ra nguyên nhân trong các hiện tượng tự nhiên”⁵.

Thánh Thomas Aquinas. Thomas Aquinas, triết gia nổi tiếng nhất trong số tất cả các triết gia theo trường phái Triết học kinh viện, sinh ở nam Ý khoảng năm 1225. Theo gương của Albert Vĩ đại, ông vào dòng tu Dominican và dành hết cuộc đời mình cho giảng dạy. Ông là giáo sư ở Đại học Paris khi 25 tuổi. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Summary of Theology*, nhưng ông cũng viết về nhiều chủ đề khác, trong đó có chính trị học và kinh tế học. Mục đích cơ bản của Thánh Thomas là thứ nhất, phải chứng minh tính duy lý của vũ trụ, và thứ hai, thiết lập địa vị hàng đầu của lý trí. Ông cho rằng vũ trụ là một tổng thể có trật tự bị mục đích trí năng chi phối. Vạn vật được tạo thành để có thể thực hiện kế hoạch vĩ đại của đạo Cơ Đốc, khuyến khích công lý và hoà bình trên trái đất và cứu rỗi nhân loại trong thế giới sắp tới.

Triết học của Thánh Thomas ngụ ý sự tin tưởng thần nhiên vào khả năng của con người khi tìm hiểu thế giới của mình. Tác phẩm *Summaries* do ông viết là nỗ lực hình thành từ logic và hiểu biết trong hệ thống kiến thức toàn diện trước đây không để lại một điều bí ẩn nào mà không được giải quyết. Mặc dù ông chủ yếu dựa vào nguồn có uy tín của Aristotle, nhưng ông xem lý trí như yếu tố then

chốt để đạt đến chân lý. Ngay cả thái độ của ông đối với tôn giáo về cơ bản cũng mang tính tri thức hơn là cảm xúc, lòng mộ đạo đối với ông là vấn đề kiến thức nhiều hơn là vấn đề niềm tin. Ông thừa nhận rằng một vài giáo điều trong đạo Cơ Đốc, chẳng hạn như niềm tin về Chúa Ba Ngôi và sự tạo thành thế giới vào thời điểm thích hợp, không thể chứng minh bằng trí năng, nhưng ông phủ nhận rằng chúng đi ngược với lý trí, vì bản thân Chúa cũng là một hữu thể duy lý. Trong tư cách môn đệ của Aristotle, Thánh Thomas dạy rằng điều thiện cao nhất đối với con người là nhận biết tính chất thật của mình, theo ông, sự thừa nhận này bao gồm hiểu biết về Chúa, có thể đạt được trong một chừng mực nào đó bằng lý trí trong kiếp sống này, nhưng sẽ nhận biết hoàn hảo hơn trong kiếp sống kế tiếp. Ảnh hưởng của Thánh Thomas không những có ý nghĩa quan trọng trong thời đại của ông, mà còn ảnh hưởng đến tận ngày nay. Cuối thế kỷ 19, Đức giáo hoàng Leo XIII cổ vũ các giám mục trong Giáo hội “phục hồi hiểu biết thông thái của Thánh Thomas, phổ biến rộng khắp để bảo vệ niềm tin, vì điều thiện cho xã hội, và vì mỗi lợi cho tất cả các môn khoa học”. Đức giáo hoàng giới thiệu Thánh Thomas như một bậc thầy và khuyên mọi người nên quan tâm nghiên cứu học thuật.

Sự sa sút của Triết học kinh viện. Cuối thế kỷ 13, Triết học kinh viện bắt đầu sa sút. Sự sa sút của Triết học kinh viện một phần là do các lời dạy của người cuối cùng trong số các nhà Triết học kinh viện, John Duns Scotus. Là thành viên trong dòng tu Franciscan, Duns Scotus có khuynh hướng nhấn mạnh mặt duy cảm và thực dụng trong tôn giáo thay vì mặt tri thức. Ông xem lòng mộ đạo như một hành động ý chí hơn là hành động tri thức. Không tin về khả năng lý trí như Thánh Thomas, ông loại phần lớn giáo điều ra khỏi lĩnh vực

triết học, Từ đây chỉ còn một bước nữa là phủ nhận một niềm tin tôn giáo bất kỳ có khả năng chứng minh duy lý, tất cả lẽ ra nên được chấp nhận đối với niềm tin hay bị phủ nhận hoàn toàn. Khi sau cùng những người kế vị Duns Scotus chọn bước này, thì sự sụp đổ của Triết học kinh viện diễn ra nhanh hơn.

Sự phát triển thuyết duy danh. Lý do chính khác giải thích sự sụp đổ của trường phái Triết học kinh viện là sự phổ biến thuyết duy danh ngày càng tăng. Mặc dù thuyết duy danh thường được xem là một nhánh của Triết học kinh viện, nhưng thật ra những người theo thuyết duy danh về cơ bản phản đối gần như hầu hết những gì mà Triết học kinh viện rao giảng. Họ phủ nhận rằng các ý niệm hay tên phân loại có một thực tại bất kỳ, nhất mực cho rằng chúng không gì khác hơn là những điều trừu tượng do trí tuệ nghĩ ra để thể hiện tính chất chung của nhiều đối tượng hay cơ thể sống. Chỉ có những sự vật riêng rẽ là thật. Ngoài việc chấp nhận sự tự tin vào lý trí của trường phái Triết học kinh viện ra, những người theo thuyết duy danh còn cho rằng tất cả kiến thức đều có nguồn gốc từ kinh nghiệm. Bất kỳ thứ gì vượt khỏi lĩnh vực kinh nghiệm cụ thể phải được hiểu bằng niềm tin, nếu chấp nhận niềm tin này, chân lý trong tôn giáo không thể chứng minh bằng logic. Mặc dù một số những người theo thuyết duy danh đầu tiên thường thiên về thái độ hoài nghi tôn giáo nhưng đa số đều trở thành những người huyền bí. Thuyết duy danh *phát triển cực thịnh* vào thế kỷ 14 và đôi khi là triết học thịnh hành nhất ở Tây Âu. Nhân vật tiêu biểu của thuyết này là một thầy dòng Franciscan người Anh, William of Occam. Thuyết duy danh đặc biệt quan trọng vì đã đặt nền tảng cho sự tiến bộ khoa học trong Thời kỳ Phục hưng và đặt nền móng cho các phong trào tôn giáo huyền bí dẫn đến cuộc Cách mạng Tin Lành.

Lý thuyết chính trị của Thời kỳ Phong kiến. Phản đối chính thể chuyên chế. Nhiều triết gia thời Trung cổ dành nhiều công sức cho các vấn đề quyền bính chính trị, thật ra, một số chủ yếu chỉ quan tâm đến những vấn đề như thế. Các lý thuyết gia chính trị trong Thời kỳ Phong kiến nói chung đều đồng ý đối với phần lớn triết học của thời đại. Trên thực tế, tất cả trong số họ đều bác bỏ quan niệm của các linh mục Giáo hội cho rằng Nhà nước do Chúa thiết lập như biện pháp cứu chữa tội lỗi, và do đó con người phải trung thành phục tùng cho dù phải phục tùng một bạo chúa chuyên quyền. Lúc này nhiều người có suy nghĩ rằng nhà nước là kết quả của tính chất xã hội con người, và khi công lý là nguyên tắc chỉ đạo của nhà cai trị, thì việc cai trị là một điều thiện tích cực chứ không phải nhất thiết là điều xấu. Thứ hai, các triết gia trong Thời kỳ Phong kiến thường đồng ý rằng tất cả các nước Tây Âu nên lập thành một khối thịnh vượng chung dưới sự lãnh đạo của một nhà cai trị tối cao. Cũng có nhiều nhà vua hay hoàng thân cấp dưới ở nhiều nơi khác nhau trên lục địa nhưng một lãnh chúa uy quyền tối cao, hoặc là Đức giáo hoàng hay Hoàng đế La Mã Thần thánh, sẽ là người có quyền hạn xét xử cao nhất. Nổi tiếng nhất trong số những người ủng hộ uy quyền tối cao của Hoàng đế là Dante trong quyển *De Monarchia*. Về phía những người ủng hộ Đức giáo hoàng là John xứ Salisbury (khoảng 1115-1180) người Anh, và Thomas Aquinas. Gần như không có ngoại lệ, các lý thuyết gia chính trị trong Thời kỳ Phong kiến đều tin tưởng tuyệt đối vào sự cai trị giới hạn. Họ không được áp dụng chính thể chuyên chế trong bất kỳ hình thức nào. John xứ Salisbury thậm chí còn đi quá xa khi bảo vệ quyền của thần dân cho rằng thần dân có quyền xử tử bạo chúa. Trên thực tế, tất cả các thuyết cuối thời Trung cổ đều dựa trên giả định cho rằng quyền bính

của tất cả những nhà cai trị, cho dù là Đức giáo hoàng, Hoàng đế hay vua đi nữa, về cơ bản cũng mang tính chất xét xử. Chức năng của Đức giáo hoàng, Hoàng đế hay vua chỉ là áp dụng luật pháp, chứ không phải làm luật hay thay đổi luật pháp theo ý của mình. Thật vậy, các nhà triết học không hiểu luật pháp như mệnh lệnh của quốc chủ nói chung, mà xem là kết quả của tập quán hay trật tự tự nhiên thần thánh. Mặt khác, các lý thuyết gia chính trị thời trung cổ không phải là những người dân chủ, vì không ai trong số họ tin vào học thuyết cai trị đa số. Người thể hiện lý tưởng gần giống dân chủ nhất là Marsiglio xứ Padua trong thế kỷ 14. Ông tán thành quan điểm con người có quyền bầu chọn quốc chủ và thậm chí cũng có quyền phế truất quốc chủ ấy nếu cần. Ông cũng tin vào một tổ chức đại diện có quyền lập pháp. Nhưng Marsiglio không phải là chiến sỹ đấu tranh cho quyền tối cao độc lập, phổ biến, vô hạn. Thật ra, ông định nghĩa chế độ dân chủ như một hình thức cai trị xuống cấp. Quan điểm của ông về cai trị đại diện là sự đại diện của công dân theo năng lực hơn là theo số lượng, và quyền lập pháp của tổ chức đại diện theo ông chỉ được giới hạn trong việc ban hành sắc luật điều tiết, quản lý cấu trúc cai trị.

KHOA HỌC

Thời kỳ Phong kiến hoàng kim không phải là Thời đại lớn của khoa học. Thành tích khoa học trong Thời kỳ Phong kiến hầu như không phải là một thành tích ấn tượng. Nhưng có lẽ chúng ta nên xét đến sự thu hút quan tâm trong các lĩnh vực khác. Chỉ cần nêu một vài nhà khoa học. Một trong những người độc đáo nhất là Adelard xứ Bath, sống trong những năm đầu thế kỷ 12. Không những ông lên án việc ỷ lại vào nguồn có uy tín, mà còn bỏ ra nhiều

năm trong đời để tìm hiểu trực tiếp tự nhiên. Ông khám phá một số thực tế quan trọng về nguyên nhân động đất, chức năng của nhiều bộ phận khác nhau của bộ não, và các quá trình thở, tiêu hóa. Có lẽ ông là nhà khoa học đầu tiên từ Thời kỳ Homer khẳng định tính bền vững của vật chất.

Frederick II như một nhà khoa học. Bền bỉ nhất trong số các nhà khoa học thời Trung cổ là Hoàng đế La Mã Thần thánh khét tiếng, Frederick II, trị vì vào đầu thế kỷ 13. Frederick II là người có thái độ hoài nghi về hầu hết mọi thứ. Ông phủ nhận sự bất tử của linh hồn, và người ta kết tội ông khi viết quyển sách mỏng nhan đề *Jesus, Moses and Mohammed: The Three Great Impostors*. Nhưng ông không thỏa mãn với những lời chế giễu thông thường, ông tự mình tiến hành nhiều thí nghiệm để thỏa mãn tính hiếu kỳ vô hạn, kiểm tra sự ấp trứng nhân tạo, chẳng hạn, và bịt mắt kèn kèn để xác định liệu chúng tìm thức ăn bằng mắt hay mũi. Thậm chí người ta còn cho rằng ông từng nhốt người vào thùng rượu để chứng minh linh hồn sẽ chết cùng với thể xác. Đóng góp quan trọng nhất của ông là đỡ đầu giáo dục. Là một người vô cùng mến mộ văn hóa Hồi giáo, ông đưa số học giả lỗi lạc về Palermo để dịch thuật tác phẩm của người Saracen sang tiếng Latin. Ông trợ cấp các nhà khoa học hàng đầu, nhất là Leonard thành Pisa, nhà toán học lỗi lạc nhất trong thế kỷ 13. Ngoài ra, Frederick II nghĩ ra nhiều biện pháp để cải thiện thông lệ chữa bệnh trong y học. Ông hợp pháp hóa thông lệ mổ xẻ, hình thành một hệ thống kiểm tra và cấp phép hành nghề cho các thầy thuốc, và thành lập trường Đại học Naples như một trong những trường y nổi tiếng nhất châu Âu.



Các nhà giả kim thuật làm việc trong phòng thí nghiệm. Lưu ý sự đa dạng của công cụ sử dụng và kính đeo mắt của người làm thí nghiệm.

Roger Bacon. Ngoài ra, nổi tiếng nhất trong số các nhà khoa học thời Trung cổ là Roger Bacon (khoảng 1214-1294, có lẽ vì ông dự đoán một số phát minh hiện đại như xe không ngựa kéo và máy bay. Thật ra, Bacon không có tinh thần phê phán như Frederick II, vì ông nghĩ rằng tất cả kiến thức đều làm tăng vinh quang của thần học, vốn là bà chúa của các môn khoa học. Và lại, Adelard xứ Bath trong ông một thế kỷ đã tán thành và áp dụng phương pháp thí nghiệm. Dù sao đi nữa, Bacon, do nhất mực điều nghiên chính xác, đáng được kính trọng ở thứ bậc cao trong số các nhà khoa học thời Trung cổ. Ông phủ nhận lý trí hay nguồn có uy tín có thể cung cấp kiến thức giá trị nếu không có sự nghiên cứu thực nghiệm hỗ trợ. Ngoài ra, bản thân ông cũng tiến hành một số nghiên cứu thực tế có giá trị cao. Tác phẩm của ông về quang học vẫn còn là tài liệu đáng tin cậy

trong một vài thế kỷ. Ông khám phá nhiều vấn đề liên quan thấu kính phóng đại, và có lẽ ông đã phát minh ra kính hiển vi đơn giản. Không những ông là nhà địa lý giỏi nhất trong Thời kỳ Phong kiến mà còn là nhà khoa học đầu tiên nhận ra sự không chính xác trong niên lịch Julian và ủng hộ việc sửa đổi niên lịch này.

GIÁO DỤC

Chuyển giáo dục từ các tu viện sang các trường học nhà thờ.

Phần lớn tiến bộ trong triết học vào khoảng cuối thời Trung cổ có lẽ không thể có nếu không có sự tiến bộ trong giáo dục vốn rất nổi bật trong các thế kỷ từ 9 đến 14. Thời kỳ Phục hưng Carolingian dẫn đến kết quả thiết lập nhiều trường học và thư viện tốt hơn ở một số tu viện Tây Âu. Tuy nhiên do phong trào cải cách tôn giáo trong thế kỷ 11, tu viện thường có khuynh hướng sao nhãng giáo dục, nhưng kết quả các thể chế giáo dục tu viện dần dần bị trường học nhà thờ áp đảo. Một số trường học nhà thờ phát triển thành những gì mà lúc này tương đương với các học viện, cung cấp một nền giáo dục tuyệt hảo trong cái gọi là những môn nghệ thuật tự do. Nhất là ở các trường học nhà thờ ở Canterbury, Chartres và Paris. Nhưng sự phát triển giáo dục quan trọng nhất của thời Trung cổ là sự ra đời của các trường đại học.

Sự ra đời của các trường đại học. Từ trường đại học (từ tiếng Latin, *universitas*) ban đầu có nghĩa là nghiệp đoàn hay phường hội. Thật ra, nhiều trường đại học thời Trung cổ giống với phường hội thủ công nhiều hơn, được tổ chức với mục đích đào tạo và cấp bằng cho giáo viên. Dần dần từ này mang nghĩa thể chế giáo dục có trường dạy các môn nghệ thuật tự do, và có một hay nhiều khoa dạy

các chuyên ngành luật, y và thần học. Không ai biết trường đại học nào là trường lâu đời nhất. Có thể là Salerno, vốn là trung tâm nghiên cứu y học có từ thế kỷ 10. Các trường đại học Bologna và Paris cũng rất lâu đời, trường Bologna được xây dựng khoảng năm 1150 và trường Paris trước cuối thế kỷ 12. Các trường khác cũng lâu đời kế tiếp bao gồm nhiều thể chế nổi tiếng như các trường đại học Oxford, Cambridge, Montpellier, Salamanca, Rome, và Naples. Cho đến cuối thế kỷ 14 ở Đức không có trường đại học, khi đó các trường học thuộc loại này được thành lập ở Prague, Vienna, Heidelberg, và Cologne. Vào cuối thời Trung cổ, có khoảng 80 trường đại học được thành lập ở Tây Âu.



Một thầy giáo nổi tiếng, Henricus de Alemania, giảng bài trong một trường đại học thời trung cổ. Trong sự so sánh ta thấy có vài tương phản thú vị giữa số sinh viên này với sinh viên trong một lớp học thời hiện đại.

Tổ chức các trường đại học thời Trung cổ. Thật ra tất cả các trường đại học ở châu Âu thời Trung cổ theo mẫu này hay mẫu khác trong số hai mẫu khác nhau. Khắp nước Ý, Tây Ban Nha và miền

nam Pháp, tiêu chuẩn nói chung là trường Đại học Bologna, trong đó bản thân sinh viên cấu thành phường hội hay nghiệp đoàn. Họ thuê thầy dạy, trả lương cho thầy, phạt hay sa thải thầy nếu chểnh mảng nhiệm vụ hay giảng dạy kém hiệu quả.

Gần như tất cả những thể chế phía nam này đều mang tính chất thế tục, chuyên ngành luật hay y. Các trường đại học ở Bắc Âu theo mô hình của trường đại học ở Paris, không phải là phường hội sinh viên mà là phường hội của giáo viên, gồm bốn khoa: nghệ thuật, thần học, luật học và y học, mỗi khoa do một trưởng khoa được bầu chọn, quản lý. Trong đa số các trường đại học phía bắc, nghệ thuật và thần học là những ngành học hàng đầu. Trước cuối thế kỷ 13, các ký túc xá riêng lẻ được thành lập trong trường Đại học Paris. Ký túc xá ban đầu không gì khác hơn nhà được cấp cho sinh viên nghèo, nhưng ít lâu sau người ta nhận thấy kỷ luật sẽ được duy trì tốt khi cho tất cả sinh viên vào ở trong ký túc xá. Sau cùng các ký túc xá trở thành các trung tâm giáo dục cũng như nơi để ở. Trong khi trên lục địa châu Âu, hầu hết các ký túc xá này không còn tồn tại nữa, thì ở Anh, các trường đại học Oxford và Cambridge vẫn còn giữ lại mô hình tổ chức liên hợp phỏng theo Paris. Các ký túc xá trong trường thật ra là các đơn vị giáo dục độc lập.

Quá trình phát triển các môn học. Mặc dù các trường đại học hiện đại vay mượn phần lớn tổ chức của mình từ các nguyên mẫu thời Trung cổ, nhưng quá trình phát triển các môn học đã thay đổi về cơ bản. Không có chương trình giảng dạy nào trong thời Trung cổ bao gồm nhiều môn lịch sử hay khoa học tự nhiên, cũng như thời lượng dành cho môn toán hay văn hóa Hy-La cổ điển không nhiều. Nhà giáo dục bảo thủ ngày nay cũng đều nghĩ rằng toán học và văn học

Hy-La cổ điển tạo thành xương sống trong việc đào tạo ở bậc đại học cũng không tìm thấy lý do nào để ủng hộ cho lập luận của mình trong lịch sử các trường đại học thời Trung cổ. Trước hết, sinh viên thời Trung cổ phải dành bốn hay năm năm để học *trivium* - ngữ pháp, tu từ học, và logic học, hay phép biện chứng. Nếu thi đậu, sẽ nhận được bằng cử nhân nghệ thuật sơ bộ, được trao không có phân biệt nào cụ thể. Muốn đảm bảo cho mình có một chỗ đứng trong đời sống chuyên môn, sinh viên phải bỏ thêm nhiều năm để theo đuổi bằng cấp cao hơn, như thạc sĩ nghệ thuật, tiến sĩ luật, hay tiến sĩ y khoa. Đối với bằng thạc sĩ, phải dành thêm ba hay bốn năm để học *quadrivium* - số học, hình học, thiên văn học và âm nhạc. Những môn học này không phải giống như tên gọi ngụ ý vào thời điểm này. Nội dung các môn này mang tính chất triết lý cao siêu, chẳng hạn như môn số học chủ yếu bao gồm việc nghiên cứu lý thuyết số, trong khi âm nhạc phần lớn chỉ quan tâm đến các thuộc tính âm thanh. Yêu cầu đối với bằng tiến sĩ y khoa nói chung khắt khe hơn và bao gồm việc đào tạo chuyên ngành. Cuối Thời trung cổ, thời gian lấy bằng tiến sĩ thần học ở Paris đã được kéo dài đến 14 năm, và bằng cấp sẽ không trao nếu ứng viên chưa đến tuổi 35. Cả bằng thạc sĩ lẫn tiến sĩ đều là bằng cấp để đi dạy, ngay cả danh hiệu tiến sĩ y khoa cũng có nghĩa là thầy dạy môn y chứ không phải là thầy thuốc hành nghề.

Sinh viên đại học. Đời sống của sinh viên thời Trung cổ trong nhiều phương diện khác với đời sống của con cháu họ sống trong thời hiện đại. Tập hợp sinh viên trong một trường đại học bất kỳ không phải là một tập thể đồng nhất mà là một tập thể được cấu thành từ nhiều sinh viên có quốc tịch khác nhau. Thanh niên Pháp hay Đức muốn học luật chắc chắn phải đến Bologna hay Padua, cũng như

thanh niên Ý quan tâm đến thần học có lẽ phải đến Paris đăng ký. Toàn bộ trường đại học thường là một cộng đồng độc lập, sao cho sinh viên được miễn trừ quyền xét xử của chính quyền chính trị. Tàn tích của sự tự quản thời cổ đại này được tìm thấy trong thực tế một số trường đại học Đức vẫn còn nhà tù trong trường. Rất ít sinh viên thời trung cổ có sách, hiếm khi trong trường có thư viện để họ mượn sách đọc. Do đó, quá trình học chủ yếu bao gồm việc ghi chép rất nhiều trên các bản bằng sáp khi nghe thầy giảng rồi sau đó phân tích và thảo luận với nhau. Giáo dục thanh niên được cho là đạt thông qua logic và trí nhớ hơn là từ việc đọc hay nghiên cứu mở rộng. Tuy nhiên, trong các khía cạnh khác, đời sống sinh viên trong thời Trung cổ không khác với ngày nay, Nếu sinh viên thời Trung cổ không biết gì về các môn thể thao liên trường đại học, thì ít nhất cũng có những trận đấu bạo lực với bọn côn đồ trong thành phố để làm tiêu bớt sức lực dư thừa của mình. Trong các trường đại học thời Trung cổ cũng như ngày nay có nhiều loại thành thật tương phản nhau thấy rõ, học giả trí tuệ và những kẻ lười nhác lông bông và bộc trực. Chúng ta nghe nói nhiều về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và thái độ bất kính trong các trường đại học thời hiện đại, nhưng những khuynh hướng này chắc chắn cũng thường gặp trong các trường đại học Thời trung cổ. Phần lớn các thể chế này bị lên án thẳng thừng là nơi nuôi dưỡng dị giáo, ngoại giáo, và tính trần tục. Người ta nói rằng thanh niên “tìm kiếm thần học ở Paris, luật học ở Bologna, và y học ở Montpellier, nhưng không nơi nào có cuộc sống làm Chúa hài lòng”. Sinh viên ở Paris thậm chí bị nhắc nhở không được đổ súc sặc trên bàn thờ Notre Dame sau ngày nghỉ.

VĂN HỌC

Tính chất nhân bản trong văn học cuối thời Trung cổ. Không ai tình cờ làm quen với văn học Thời kỳ Phong kiến lại có thể hình dung toàn bộ giai đoạn Trung cổ không gì khác hơn là một thời đại tăm tối và thuộc về thế giới khác. Phần lớn văn học này thể hiện chữ nghĩa nhân văn, niềm vui sống, tự phát, hân hoan, vui vẻ như bất kỳ thái độ nào được thể hiện trong tác phẩm của Thời kỳ Phục hưng thế kỷ 14 và các thế kỷ tiếp theo sau. Thật vậy, tinh thần văn học cuối thời Trung cổ thậm chí gần giống với tinh thần của thời hiện đại hơn hầu hết mọi người thường nghĩ. Có lẽ số lượng văn học tôn giáo trong Thời kỳ Phong kiến không chiếm tỷ lệ lớn trong toàn bộ số lượng tác phẩm được sản sinh trong thời ấy là điều có thật.

Văn học Latin trong Thời kỳ Phong kiến: thơ của các nhà thơ Goliard. Tác phẩm cuối thời Trung cổ có thể phân loại, trước hết, thành văn học Latin hay văn học bản địa. Sự phục hồi nghiên cứu văn học Hy-La cổ điển trong các trường học nhà thờ và trong các trường đại học đầu tiên dẫn đến việc tạo ra một số bài thơ xuất sắc bằng tiếng Latin. Minh họa điển hình cho thể loại này là thơ trữ tình thể tục, nhất là những bài thơ do một nhóm thi sĩ nổi tiếng sáng tác như các nhà thơ Goliard hay Goliardi. Các nhà thơ Goliard, đặt tên như thế do họ thường tự xem mình là môn đệ của Golias. Không ai biết Golias là ai Giáo sư Haskins nghĩ rằng có lẽ ông là quý⁶. Việc chọn một người thầy như thế vẫn chưa đủ, các nhà thơ Goliard được giáo hội xem là những kẻ dâm dăng loại hạ cấp không có gì quan trọng đến mức không thể chế giễu. Họ sáng tác thơ nhại chế giễu tín điều, bôi bác thánh lễ mass, thậm chí nhại cả sách Phúc âm. Thơ trữ tình của họ thuần túy mang tinh thần ngoại đạo, ca ngợi vẻ đẹp của các mùa đang thay đổi, cuộc sống vô tư trong tự nhiên, thú uống rượu và bài bạc, và nhất là niềm hân hoan trong tình yêu. Tác

giả của những ca khúc vui nhộn và mang tính chất trào phúng này hầu hết là sinh viên hay suy nghĩ vẩn vơ, mặc dù một số có vẻ là những người già trước tuổi. Hầu hết trong số họ đều là tác giả vô danh. Thơ ca của họ đặc biệt có ý nghĩa như sự phản đối đầu tiên chống lại quan điểm khổ hạnh của đạo Cơ Đốc. Các đoạn thơ sau được trích từ *The Confession of Goliath* có thể được xem là sáng tác điển hình của họ:

Prelate, most discreet of priests,

Grant me absolution!

Dear's the death whereof I die,

Sweet my dissolution;

For my heart is wounded by

Beauty's soft suffusion;

All the girls I come not nigh

Mine are in illusion.

Tis most arduous to make

Nature's self-surrender;

Seeing girls, to blush and be

Purity's defender!

We young men our longings ne'er

Shall to stern law render,
Or preserve our fancies from
Bodies smooth and tender⁷.

Sự phát triển văn học bản địa. Tuyệt nhiên không phải tất cả văn học thời Trung cổ đều được sáng tác bằng tiếng Latin. Cùng với diễn tiến của Thời kỳ Phong kiến, ngôn ngữ bản địa của người Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Anh và Ý ngày càng thịnh hành, được xem như một phương tiện thể hiện cảm xúc văn học. Cho đến đầu thế kỷ 12, gần như tất cả văn học bằng ngôn ngữ bản địa đều mang hình thức thiên sử thi. Trong số các minh họa hàng đầu là *Song of Roland* bằng tiếng Pháp, *Song of the Nibelungs* bằng tiếng Đức, văn thơ Băng Đảo cổ và truyện dân gian của người Na Uy, *Poem of My Cid* bằng tiếng Tây Ban Nha. Những thiên sử thi này mô tả một xã hội phong kiến tràn đầy sinh lực nhưng không thanh nhã trong giai đoạn đầu phát triển, khi có nhiều kỳ công trên chiến trường thay mặt cho lãnh chúa tượng trưng cho sự thực hiện lý tưởng hiệp sĩ cao nhất. Chủ nghĩa anh hùng, danh dự, và lòng trung thành thực tế là những chủ đề độc quyền, sắc thái trong các thiên sử thi gần như hoàn toàn là nam tính. Nếu phụ nữ được đề cập, thì nói chung được đề cập theo kiểu hạ cố. Anh hùng phải thể hiện lòng trung thành tuyệt đối với cấp trên, nhưng việc đánh vợ không xem là hành động không thích hợp.

Văn học của lối sống hiệp sĩ: 1) Ca khúc của những người hát rong. Trong các thế kỷ 12 và 13, xã hội phong kiến ở Tây Âu đạt đến mức phát triển đỉnh điểm. Do sự tiến bộ trong kiến thức và tiếp xúc với nền văn minh cao hơn của tín đồ Hồi giáo, giới quý tộc

phong kiến tiếp thu quan điểm và sự quan tâm mới. Lối sống hiệp sĩ, cùng với sự tôn vinh phụ nữ và nhấn mạnh đến sự tử tế thanh tao trong phong cách, thường thay cho quan niệm trước đây về lý tưởng phong kiến chỉ hạn chế trong các đức hạnh trên chiến trường. Tác phẩm văn học đầu tiên phản ánh và một phần truyền cảm hứng cho sự thay đổi lý tưởng này là ca khúc của những người hát rong. Quê hương của những người hát rong là ở miền nam Pháp, nhất là vùng được gọi là Provence. Đây được coi là vùng văn minh nhất của châu Âu thời Trung cổ, tiếp thu toàn bộ ảnh hưởng của người Saracen từ Tây Ban Nha đến, và có vẻ bảo tồn di sản kế thừa của La Mã cổ đại. Tôn giáo thịnh hành của vùng Provence là kết quả tự nhiên của Mani giáo Ba Tư, được thể hiện trong giáo điều của một giáo phái Cơ Đốc dị giáo gọi là giáo phái Albigense. Có lẽ tinh thần độc lập tôn giáo có liên quan đến sức sống và tính độc đáo của nền văn hóa, cho dù lý do gì đi nữa, cũng không chắc chắn rằng những người hát rong vùng Provence lại khởi xướng một phong trào mang ý nghĩa vô cùng quan trọng trong văn học cuối thời Trung cổ. Chủ đề chính trong các ca khúc của họ là tình yêu lãng mạn. Phụ nữ lúc này được lý tưởng hóa, một điều trước đây chưa từng có. Đức hạnh của phụ nữ khi xưa bị thầy tu và các cha Giáo hội khinh miệt, xem đó là hóa thân của quỷ dữ, thì nay được ca ngợi chín tầng mây. Nhưng tình yêu của những người hát rong dành cho các mệnh phụ trong triều đình phong kiến không phải là tình yêu xác thịt, mà là một tình yêu tinh vi, tế nhị, gần như mang cảm xúc huyền bí, chỉ một nụ cười mỉm hay một số vật kỷ niệm tầm thường do nữ thần kiêu kỳ ban tặng, vốn là đối tượng tình cảm của người hát, cũng có thể làm cho họ thỏa mãn.

Vấn đề cũng cần nhấn mạnh là tình yêu lãng mạn không phải là chủ đề duy nhất mà những người hát rong quan tâm. Phần lớn những người này đều viết nhiều bài thơ châm biếm gay gắt tính tham lam và thói đạo đức giả của giới giáo sĩ, thậm chí có bài được xem là “bài thơ trách mắng” Chúa. Truyền thống văn học do những người hát rong hình thành được các thể thơ *trouvères* ở bắc Pháp và *minnesingers* ở Đức sau này tiếp nối.

2) Những chuyện tình lãng mạn theo thể hệ vua Arthur. Quan trọng nhất trong số tất cả tác phẩm thể hiện lý tưởng của giới quý tộc phong kiến là truyện anh hùng hiệp sĩ theo chủ đề vua Arthur. Tư liệu lấy từ những truyện anh hùng hiệp sĩ này cấu thành truyền thuyết thêu dệt về sự nghiệp của một thủ lĩnh người Celt tên là Arthur, vốn là anh hùng trong cuộc chiến chống lại những người Anglo-Saxon xâm lược đến từ nước Anh. Trong thế kỷ 12, một số tác giả người Anh và Pháp, nhất là Marie de France và Chrétien de Troyes, quan tâm đến những truyền thuyết này xem đó là nền tảng cho lý tưởng lối sống hiệp sĩ. Kết quả là sự kết hợp của nhiều truyện anh hùng hiệp sĩ, tiểu thuyết tình yêu lãng mạn và mạo hiểm, cũng nổi tiếng vì thể văn tường thuật đầy màu sắc và các vần thơ hay. Sau này nổi tiếng nhất trong số các truyện anh hùng hiệp sĩ này được nhiều thi sĩ Đức phóng tác và làm cho hoàn thiện. Wolfram von Eschenbach phát triển những gì thường được xem là phiên bản hoàn hảo nhất của truyền thuyết Parzival, trong khi Gottfried von Strassburg tạo cho các câu chuyện kể của Tristan và Iseult một hình thức thời Trung cổ kinh điển. Mặc dù những truyện anh hùng hiệp sĩ này khác về hình thức và nội dung, nhưng phải nói rằng chúng có một số điểm chung. Tất cả đều ca ngợi hành động mạo hiểm vì lợi ích của hành động này, và cho rằng kinh nghiệm thuộc loại sâu sắc

nhất và đa dạng nhất là con đường chắc chắn duy nhất dẫn đến sự thông thái, Tất cả đều cố gắng khắc đậm tính hoà nhã, bảo vệ người yếu, giải thoát những người gặp cảnh khốn cùng, xem đó là nghĩa vụ của hiệp sỹ, ngoài danh dự, tính chân thật và lòng dũng cảm. Sức mạnh giải thoát của tình yêu là một thành phần phổ biến khác, mặc dù không phải tác giả nào cũng đồng ý tình yêu thường đảm nhận hình thức này. Một số cho rằng phải có tình cảm chân thành giữa vợ chồng, nhưng cũng có người khác nhất mực cho rằng tình yêu không được thể hiện trong tình trạng đã có vợ có chồng. Trong suy nghĩ nhóm thứ hai, tình yêu thật sự chỉ có thể có giữa hiệp sỹ và bà chủ, chứ không bao giờ có giữa vợ chồng. Sau cùng, hay nhất trong những truyện anh hùng hiệp sỹ này là thành phần bi kịch gần như lúc nào cũng hiện diện. Thật vậy, như tác phẩm *Tristan* của Gottfried von Strassburg chẳng hạn, gần như được xem là nguyên mẫu của văn học bi kịch hiện đại. Chắc chắn ông là một trong những người đầu tiên phát triển quan điểm cho rằng sự đau khổ của cá nhân như một chủ đề văn học và chỉ rõ đường phân chia mơ hồ chia cách vui thú với đau khổ. Đối với ông, yêu là khao khát và đau khổ và cái chết là những chương không thể thiếu trong quyển sách cuộc đời.

Văn học của các tầng lớp thị dân. Vào thế kỷ 13, thương gia và thợ thủ công sống trong đô thị đã có được một vị trí quyền lực và ảnh hưởng ngang bằng, nếu không nói là vượt trội hơn quý tộc phong kiến. Vì thế cũng là hợp lí khi chúng ta cho rằng một số tác phẩm văn học được sáng tác để thỏa mãn thị hiếu của thị dân. Trong số các minh họa điển hình cho những tác phẩm như thế là tiểu thuyết *Aucassin and Nicolette* và các truyện ngắn, trong một chừng mực nào đó, là tiểu thuyết về lối sống hiệp sỹ. Anh hùng

Aucassin là một quý tộc trẻ, và chủ đề chính trong tiểu thuyết là sự mãnh liệt tình yêu, nhưng tình tiết thường được chuyển thành các kênh khác với lý tưởng lối sống hiệp sỹ thấy rõ. Aucassin phải lòng một cách tuyệt vọng, không phải với người vợ xuất thân con nhà quyền quý của một số quý tộc, mà là phải lòng Nicolette, một cô gái nô lệ người Saracen. Bị cảnh báo rằng sẽ phải chịu đau khổ dưới địa ngục nếu không từ bỏ người mình yêu thương, vị anh hùng đáp rằng mình không màng, vì dưới địa ngục anh sẽ được bầu bạn cùng với tất cả những người đã sống thật sự.

Câu truyện cũng khác hẳn với tiểu thuyết về lối sống hiệp sỹ trong việc thỉnh thoảng thể hiện sự đồng cảm dành cho nông dân. Nhưng tác phẩm chắc chắn có sức hấp dẫn rất mạnh đối với các tầng lớp thị dân là *Fabliaux*, những truyện được sáng tác không phải để khai trí hay giáo dục mà chủ yếu dùng để giải trí. Thường pha thêm sự khiếm nhã, nhưng thể hiện thái độ xem thường bộ đồ trang trí của lối sống hiệp sỹ, với tình yêu lãng mạn hóa và việc theo đuổi sự mạo hiểm ngu ngốc. Hầu hết các truyện mang nội dung chống Giáo hội, và không có sự kính trọng tinh thần tôn giáo. Gần như lúc nào thầy tu và linh mục cũng là đích bắn của những câu nói đùa. *Fabliaux* có ý nghĩa quan trọng như sự thể hiện tính trần tục đang tăng của các tầng lớp thị dân và nó cũng là người báo hiệu cho chủ nghĩa hiện thực thiết thực sau này xuất hiện trong các tác phẩm của những tác giả như Chaucer và Boccaccio.

Tuyệt tác *Romance of the Rose*. Thành tựu vượt trội trong tài năng văn học thời Trung cổ là hai tuyệt tác được sáng tác trong các thế kỷ 13 và 14. Tuyệt tác thứ nhất là *Romance of the Rose* của William xứ Lorris và John xứ Meun, và tuyệt tác thứ hai là *Divine Comedy* của

Dante. Mỗi tuyệt tác viết theo cách của riêng mình nhưng đều tóm lược nền văn minh cuối thời Trung cổ. Tuyệt tác *Romance of the Rose* gồm hai phần: 4.000 dòng đầu tiên do William xứ Lorris sáng tác khoảng năm 1230, phần tiếp theo, dài gấp ba lần, do John xứ Meun viết xong vào khoảng năm 1265. Hai phần hoàn toàn khác nhau, phần thứ nhất là chuyện phúng dụ liên quan tới sự sùng bái tình yêu hiệp sỹ, trong khi phần thứ hai là sự ca tụng lý trí. John xứ Meun hoàn toàn có thái độ hoài nghi về giá trị của giới quý tộc phong kiến đối với xã hội thời Trung cổ, ông thù ghét mê tín và châm biếm các dòng tu, chức giáo hoàng, và nhiều thể chế được xác lập trong thời đại. Ông thể hiện thái độ nhạo báng, theo chủ nghĩa hiện thực đối với giai cấp tư sản như người đi trước mình. William xứ Lorris, biểu tượng cho tinh thần hiệp sỹ lãng mạn, huyền bí. Tác phẩm của hai người kết hợp lại tạo thành một quyển sách chỉ nam đối với cuối thời Trung cổ.

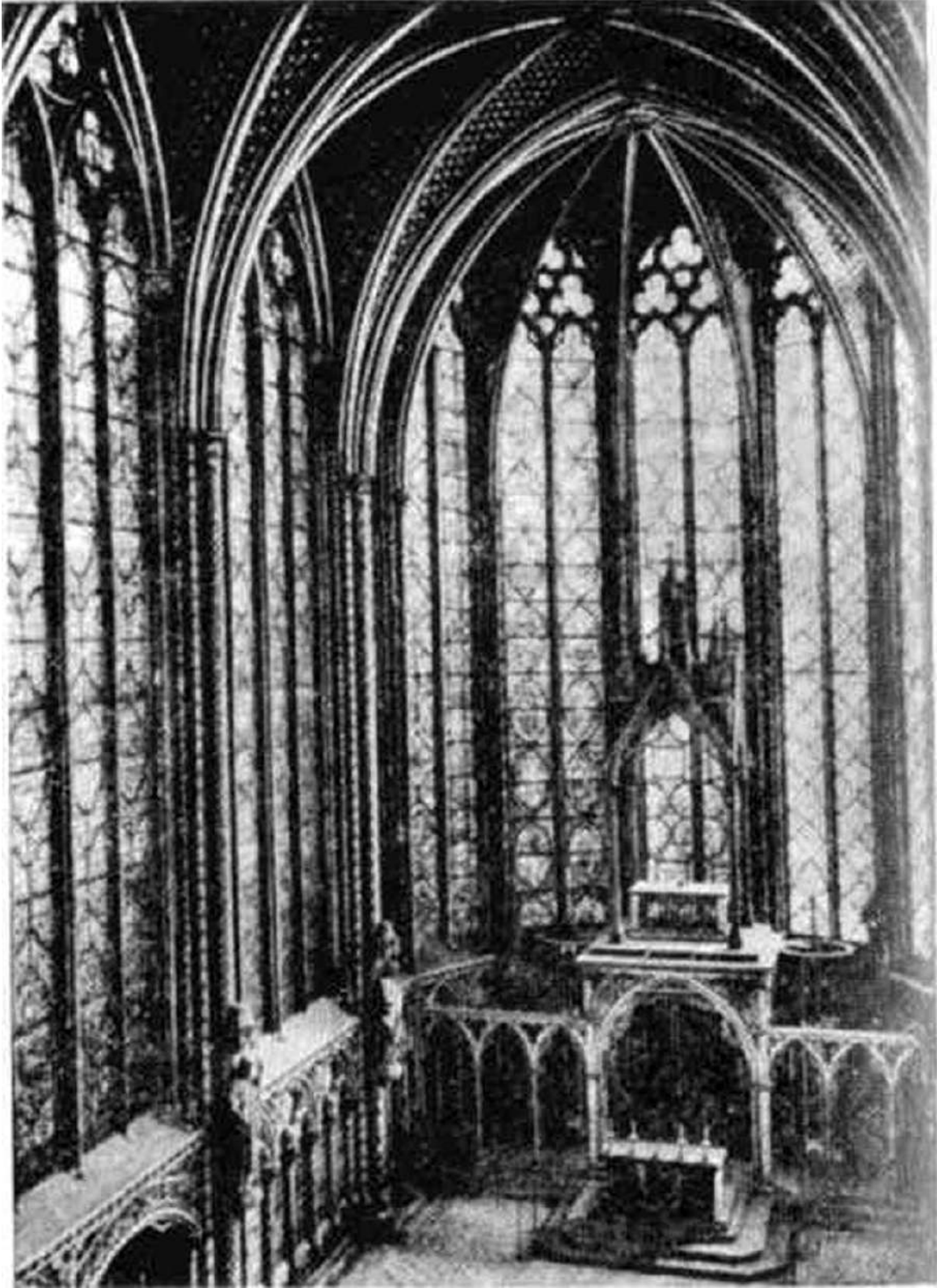
Tuyệt tác Divine Comedy. Chắc chắn có ảnh hưởng sâu sắc nhất trong các tác phẩm tóm lược thời Trung cổ là *Divine Comedy* của Dante Alighieri (1265-1321). Người ta không biết gì nhiều về cuộc đời của Dante ngoại trừ ông là con trai của một luật sư ở thành phố Florence. Thời gian đầu trong sự nghiệp, ông tham gia các hoạt động chính trị trong thành phố. Mặc dù quan tâm đến chính trị nhưng ông cũng dành thời gian để thông hiểu toàn bộ kiến thức triết học và văn học của thời đại. Năm 1302, đảng phái của ông bị mất quyền lực ở Florence, và ông buộc phải sống xa thành phố quê hương trong những năm còn lại. Hầu hết tác phẩm của ông được sáng tác trong giai đoạn sống lưu vong, Dante gọi tác phẩm chính của mình là *Comedy*, nhưng những người mến mộ ông trong thời kỳ Phục hưng ở Ý thường gọi tác phẩm ấy là *Divine Comedy*, và tên

gọi này được giữ cho đến thời chúng ta, về hình thức, tác phẩm có thể được xem là vở kịch của các cuộc đấu tranh, cám dỗ, và chuộc lỗi linh hồn sau cùng. Nhưng dĩ nhiên, còn hơn cả thế, vì tác phẩm là một bản tóm lược hoàn chỉnh văn hóa thời Trung cổ, một sự tổng hợp triết học kinh viện, khoa học, tôn giáo và lý tưởng kinh tế lẫn đạo đức của thời hoàng kim trong thời kỳ phong kiến một cách tuyệt vời. Chủ đề chính của tác phẩm là sự cứu rỗi nhân loại thông qua lý trí và ân sủng thần thánh, nhưng cũng bao gồm nhiều quan điểm khác. Vũ trụ được hiểu như một thế giới hữu hạn, trong đó trái đất là trung tâm và trong vũ trụ vạn vật tồn tại vì có lợi cho con người. Tất cả hiện tượng tự nhiên đều có ý nghĩa của chúng trong mối quan hệ với kế hoạch thần thánh kiến tạo hoà bình và công lý trên trái đất và sự cứu rỗi dành cho kiếp sống tiếp theo sau. Con người tự nguyện chọn điều thiện và tránh điều ác. Nghiêm trọng nhất trong số các tội mà con người phạm phải là phản bội hay bội tín với sự tin cậy, tội ít nghiêm trọng nhất là những tội bắt nguồn từ sự yếu đuối của thể xác. Trong nhiều phương diện, Dante là một người theo chủ nghĩa nhân văn. Ông rất mến mộ các tác giả kinh điển, gần như sùng bái Aristotle, Seneca và Vergil. Ông chọn Vergil chứ không phải chọn một số nhà thần học Cơ Đốc làm hiện thân cho triết học, và ông thừa nhận một số người ngoại giáo lỗi lạc khác cũng có chỗ rất thoải mái trong nơi chuộc tội. Ngoài ra, ông không ngần ngại đưa nhiều Đức giáo hoàng xuất chúng xuống địa ngục. Do sức tưởng tượng và phong cách viết đầy sức sống, sôi nổi, Dante xứng đáng được xếp vào hạng một trong những thi sĩ vĩ đại nhất trong mọi thời đại, nhưng ông cũng đặc biệt quan trọng đối với giới sử gia vì bức tranh toàn diện mà ông mô tả tư tưởng cuối thời Trung cổ.

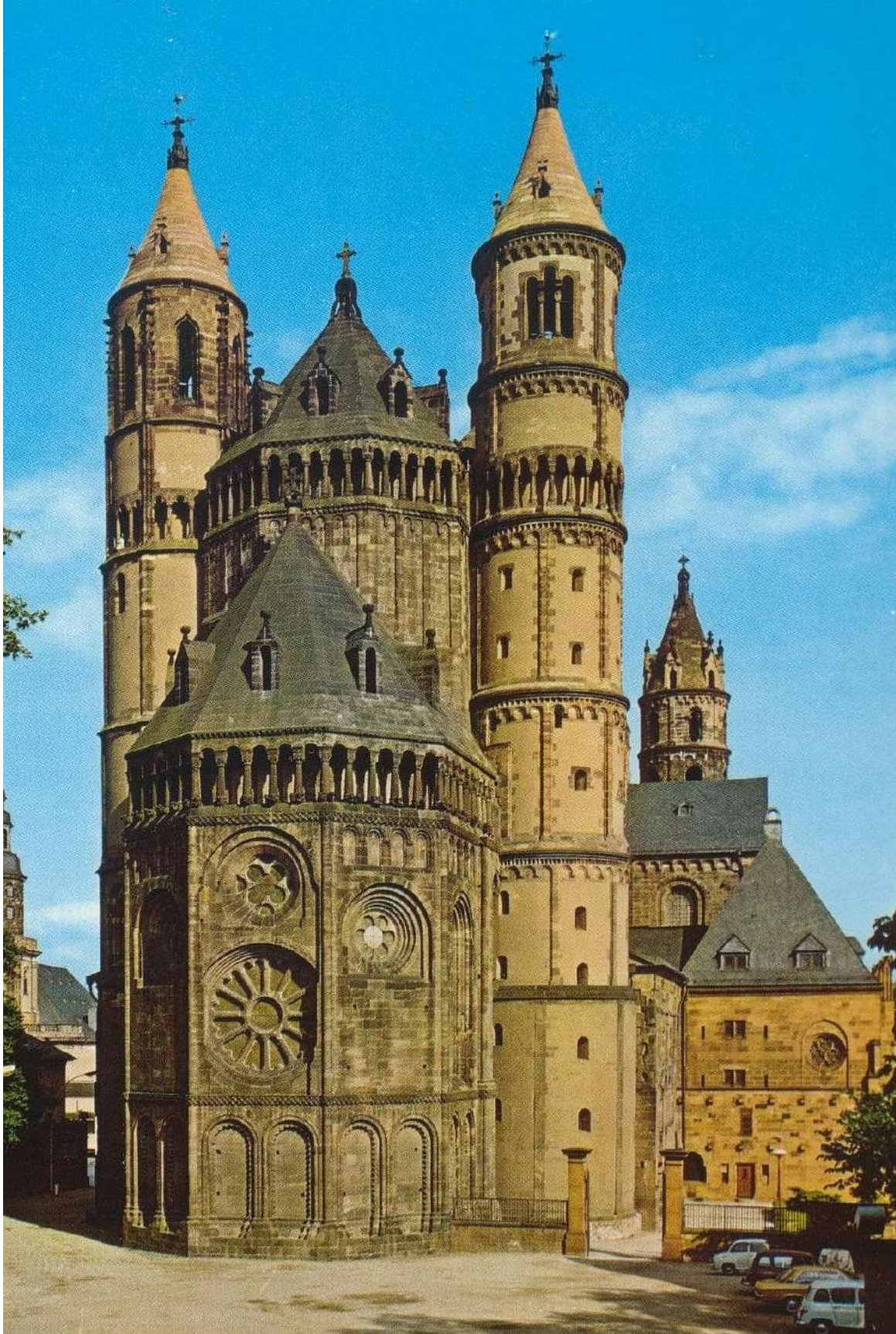
5. NGHỆ THUẬT VÀ ÂM NHẠC VÀO THỜI KỲ PHONG KIẾN

Thống nhất nghệ thuật trong thời kỳ phong kiến. Nếu có một khuynh hướng mà con người thời Trung cổ cố gắng tránh, thì đó là khuynh hướng chuyên môn hóa bất kỳ ngành thành tựu cụ thể nào. Con người hiểu toàn bộ lĩnh vực kiến thức như là một, chịu sự chi phối của thuận lý, xem hợp lý là yếu tố then chốt dẫn đến sự hiểu biết. Không chỉ có vũ trụ mà cả vạn vật trong vũ trụ, được tạo thành với một mục đích duy nhất, phúc lợi cho con người. Thống nhất trong triết học, trong tôn giáo, trong cai trị là quan điểm thịnh hành, sự đam mê thống nhất này được mang sang lĩnh vực nghệ thuật, kết quả là tượng điêu khắc và hội họa đều kém quan trọng hơn kiến trúc.

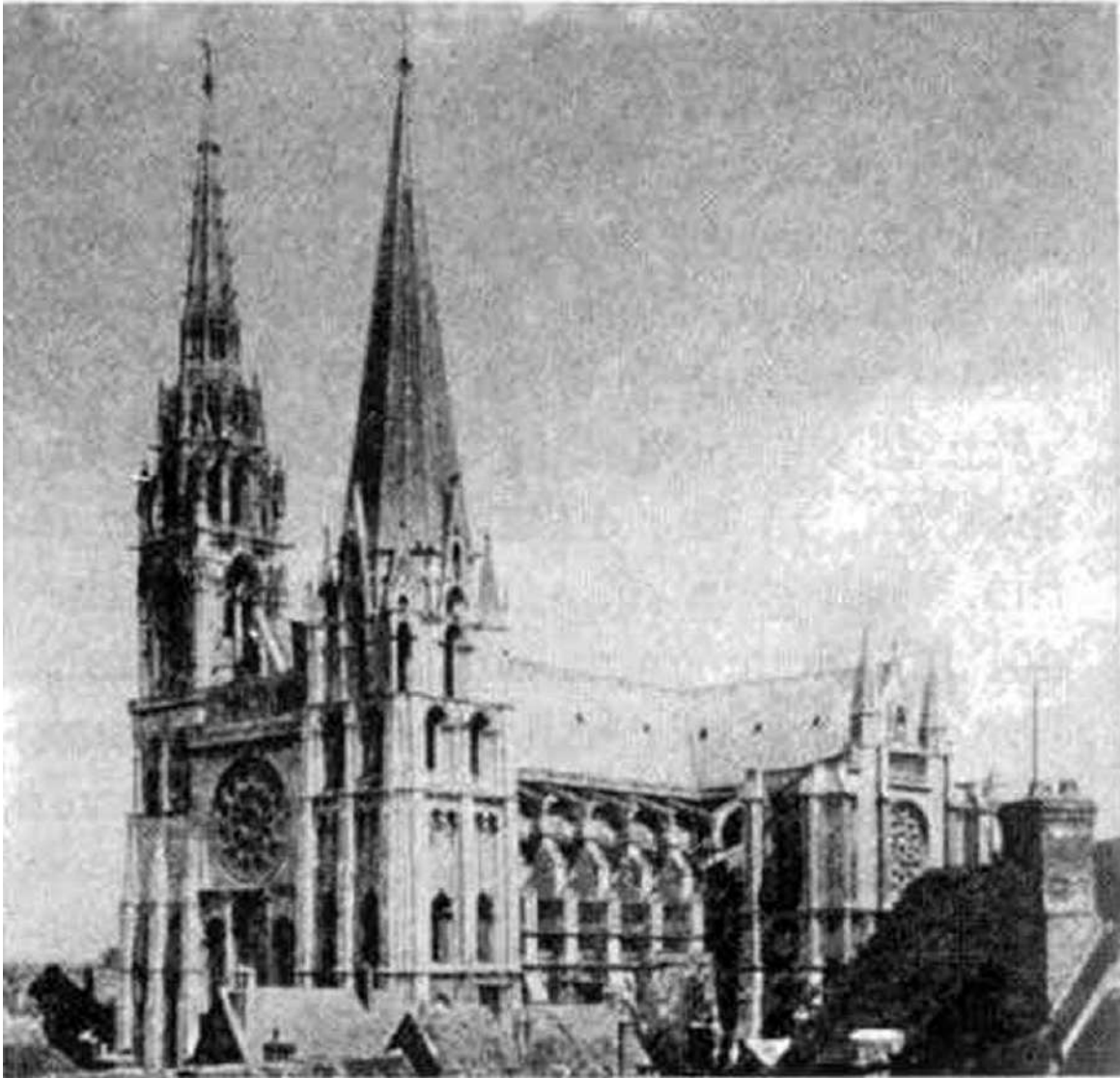
GIÁO ĐƯỜNG THỜI TRUNG CỔ: KIỂU ROMAN VÀ GOTHIC



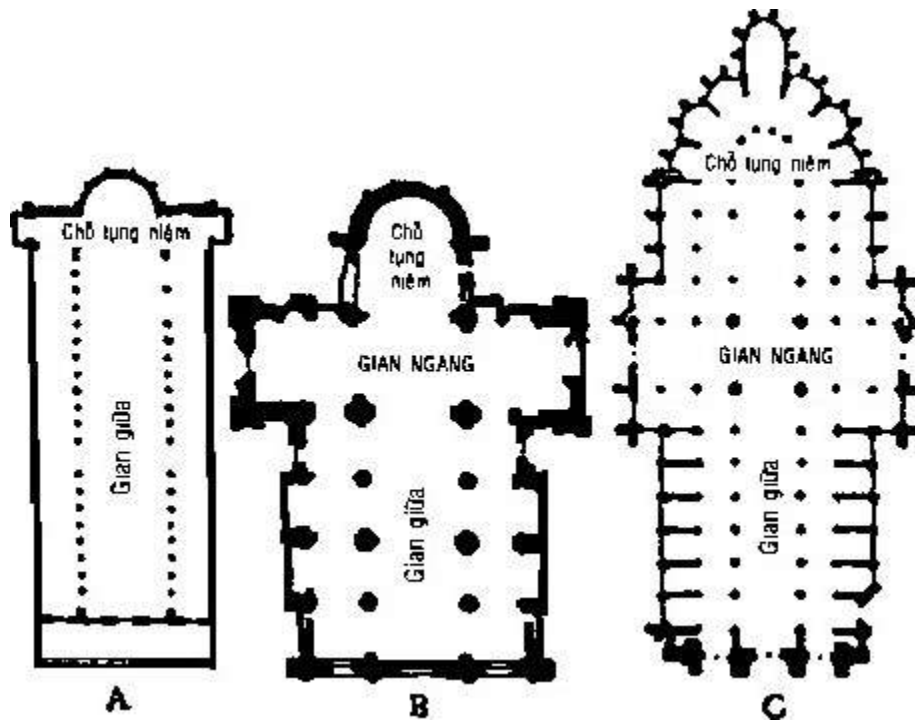
Giáo đường Worms, thế kỷ 11, kiểu Roman, vẫn còn sừng sững, cho dù phần lớn thành phố bị phá hủy trong Thế chiến II.



Nhà nguyện Le Grand Palais ở Paris. Được xây dựng vào thế kỷ 13, điển hình với các hình cung nhọn *trong nội thất và xây vòm chống sườn*.



Giáo đường Chartres, Pháp. Được một số người nhận xét là đẹp nhất, thuần túy nhất trong thiết kế Gothic, Giáo đường Chartres nổi tiếng với sự duyên dáng và tỷ lệ hoàn hảo của các tháp. Giáo đường bên phải được xây dựng vào thế kỷ 13, phản ánh phong cách Gothic đơn giản hơn của giai đoạn ấy. Giáo đường bên trái được hoàn thiện trong thế kỷ 16, cho thấy một số ảnh hưởng của kiểu Gothic khoa trương, cường điệu.



Sự phát triển Sơ đồ mặt bằng trong Giáo đường thời Trung cổ, A là sơ đồ nhà thờ xây sâu với hai dãy cột của đạo Cơ Đốc giai đoạn đầu, nhà thờ Santa Maria Maggiore ở Rome, được xây dựng vào thế kỷ 4. Đây là sơ đồ đơn giản của một công trình hình chữ nhật có gian giữa được chống đỡ bằng dãy cột và gian bên. B là nhà thờ San Michele ở Pavia, thế kỷ 12, kiểu Roman, Với chỗ tụng niệm có hình thuẫn dài và thêm vào các gian ngang, làm cho nhà thờ có hình dạng giống một thập giá Latin, C là giáo đường ở Amiens, xây dựng theo kiểu Gothic thế kỷ 13. Đây là sơ đồ kiểu Gothic điển hình cho thấy - các gian bên tiếp tục làm cho chỗ ngồi của ca đoàn và chỗ tụng niệm uốn tròn và có hình thuẫn dài, tạo ra chỗ đi lại, từ nhà nguyện tỏa ra, và các gian ngang được phát triển đầy đủ với các gian bên.

Kiến trúc: kiểu Roman. Thời kỳ phong kiến tạo ra hai kiểu kiến trúc quan trọng, kiểu Roman và kiểu Gothic. Kiểu Roman chủ yếu là sản phẩm của sự phục hồi đời sống tu viện và đạt đến sự phát triển hoàn hảo 150 năm sau năm 1000. Về cơ bản, đây là kiểu kiến trúc Giáo hội, tượng trưng cho sự tự hào của dòng tu đang ở đỉnh cao quyền lực, Lễ đương nhiên, vì phong trào Phục hưng Cluny ảnh hưởng đến toàn bộ Giáo hội, nên kiểu Roman không chỉ giới hạn trong các tu viện. Nhưng dù sao, có cũng có ý nghĩa khi một số công

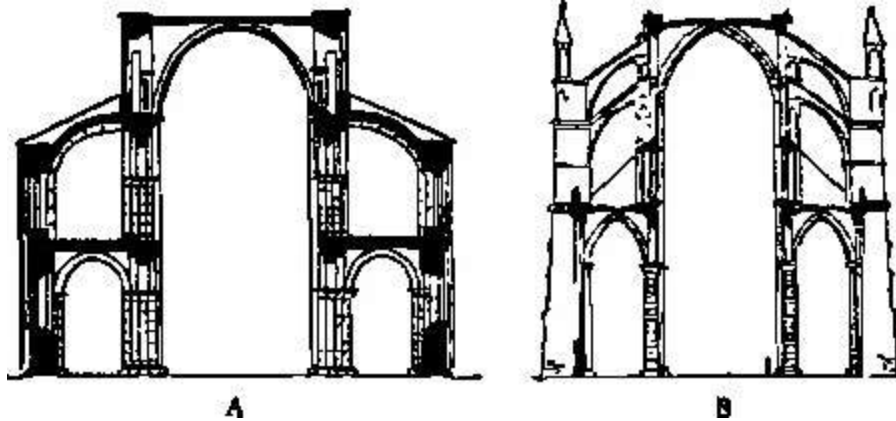
trình theo kiểu Roman ấn tượng khác là các nhà ở trong dòng tu Cluny. Đặc điểm chính của kiểu xây dựng này là hình cung, tròn vách đồ sộ, cột khổng lồ, cửa sổ nhỏ, nội thất tối, và các đường ngang chiếm ưu thế. Tính giản dị, xấu xí trong nội thất đôi khi được giảm bớt bằng các tranh khảm hay bích họa màu sáng, nhưng kiểu xây dựng không phải để khuyến khích cách trang trí cầu kỳ. Ngoài ra tinh thần tôn giáo được hiểu theo kiến trúc này không khuyến khích bất kỳ sự hấp dẫn nào đối với các giác quan. Nhà thờ và tu viện phải giản dị, tối để tạo ra bầu không khí mộ đạo và tính chất thế giới khác cho thích hợp. Chẳng hạn một số kiến trúc sư ở miền nam châu Âu, họ thành công trong việc phá vỡ truyền thống tu viện tăm tối này và thường trang trí nhà thờ của mình bằng tượng điêu khắc mang tính chất biểu tượng phức tạp.

Kiến trúc kiểu Roman nhường cho kiến trúc kiểu Gothic.

Cuối các thế kỷ 12 và 13, kiến trúc kiểu Roman hầu như bị thay bằng kiến trúc kiểu Gothic. Sự gia tăng của cải, tiến bộ trong giáo dục, phát triển quan tâm thế tục, và lòng tự hào của các thành phố về tự do và sự thịnh vượng vừa có dẫn đến nhu cầu cần phải có kiểu kiến trúc cầu kỳ, phức tạp hơn để thể hiện lý tưởng của thời đại mới. Ngoài ra, sự phục hồi tu viện lúc này cũng có ít nhiều ảnh hưởng, kiến trúc Gothic gần như chỉ có ở đô thị, với các công trình tưởng niệm không phải là tu viện tọa lạc đơn độc trên vách đá cheo leo mà là các giáo đường, nhà thờ của giám mục, tọa lạc trong các thành phố và thị trấn lớn nhất. Mặc dù phải hiểu rằng giáo đường thời Trung cổ không phải là nhà thờ đơn thuần mà là trung tâm sinh hoạt cộng đồng, vì thường có trường học, thư viện, và đôi khi được sử dụng làm tòa thị chính. Người dân trong toàn bộ cộng đồng tham gia xây dựng nhà thờ, và họ có quyền xem nhà thờ là một tài sản

công cộng. Thật vậy, nhiều giáo đường Gothic là kết quả của sự cạnh tranh giữa các đô thị. Chẳng hạn, người dân Siena bất mãn với nhà thờ khiêm tốn hiện có sau khi giáo đường ở Florence vừa hoàn thành, họ quyết định xây dựng một giáo đường mới với quy mô lớn hơn nhiều. Tham vọng của công dân thường đi xa hơn giới hạn cần thiết, kết quả là có nhiều công trình phải bỏ dở nửa chừng. Chẳng hạn kiến trúc sư xây dựng giáo đường Chartres, dự định xây thêm các tháp cao ngất ngưỡng hơn các công trình xưa nay.

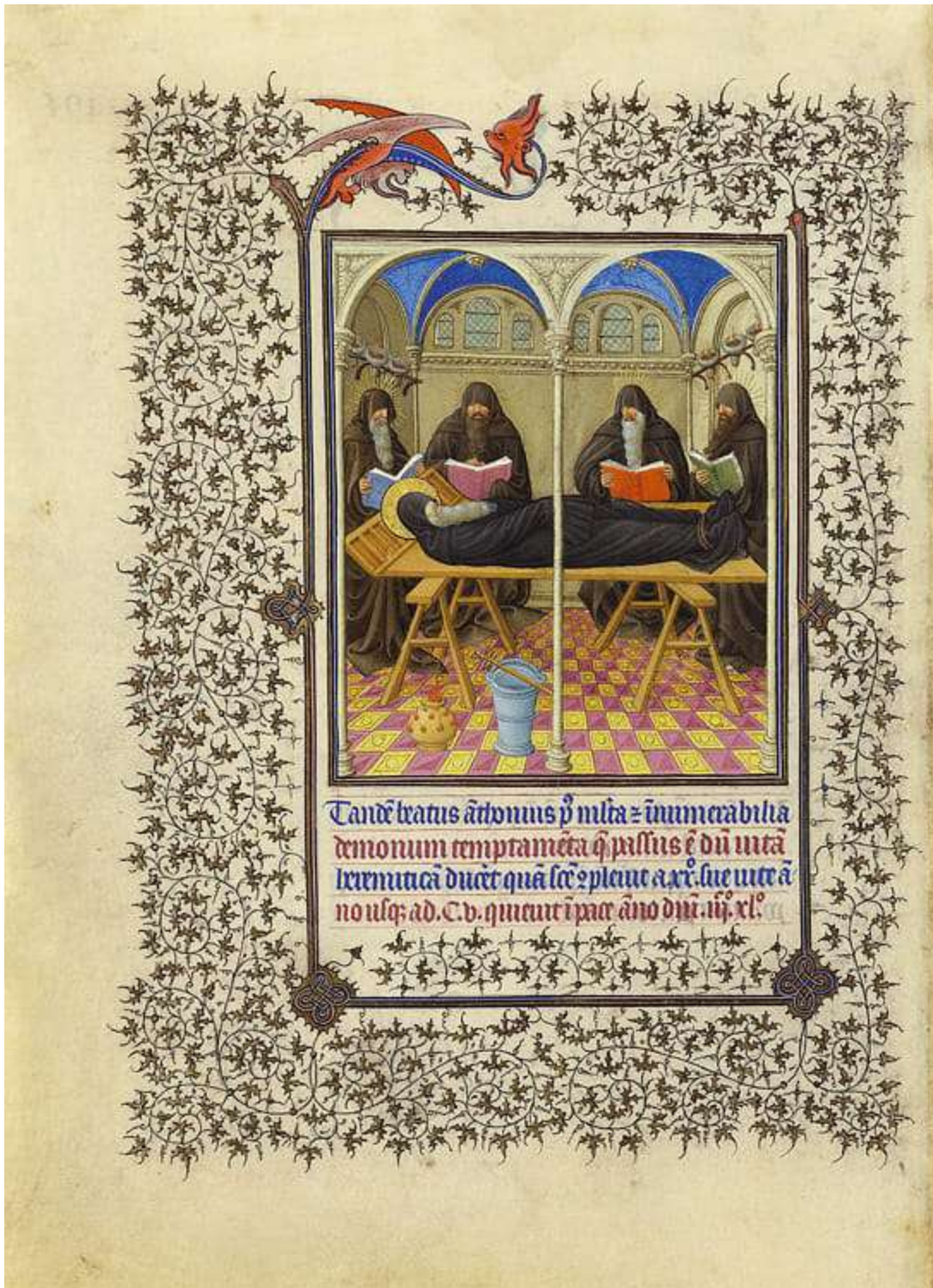
Kiểu Gothic. Kiến trúc Gothic là một trong những kiểu xây dựng tinh vi nhất, Thành phần cơ bản của nó là hình cung nhọn, mái có vòm nhọn và chống sườn, và kết cấu chống lực xô của mái vòm. Những công cụ này có thể làm cho cấu trúc nhẹ hơn và cao hơn công trình trước đó được xây dựng với hình cung tròn và trụ khớp theo kiểu Roman. Thật ra, giáo đường Gothic có thể được mô tả như một khung sườn bằng đá, xung quanh là cửa sổ khổng lồ. Các đặc điểm khác gồm các ngọn tháp cao, cửa sổ hoa hồng, họa tiết trang trí hình mảng trên đá tao nhã, mặt tiền được chạm khắc công phu, rất nhiều cột, và sử dụng miệng máng xối, mô tả quái vật trong truyện thần thoại, làm công cụ trang trí, Trang trí trong các giáo đường đẹp nhất thường tập trung vào phần ngoại thất. Ngoại trừ cửa sổ lắp kính màu và hình chạm công phu trên phần mộ và bàn thờ ra, thì phần nội thất được giữ lại mang tính chất đơn sơ, giản dị, và đôi khi gần như không trang trí. Nhưng bên trong giáo đường Gothic không hề tối hay ảm đạm. Cửa sổ lắp kính màu không phải dùng để loại ánh sáng mà để tôn vinh nó, đón nhận từng tia sáng mặt trời, làm cho ánh sáng tràn ngập màu sắc ấm áp, phong phú, mà bản chất của chính tự nhiên hầu như cũng không thể tạo ra được trong tâm trạng hồ hởi nhất.



Mặt cắt Giáo đường thời trung cổ: A, Abbayeaux-hommes kiểu Roman; B, giáo đường Amiens kiểu Gothic Pháp. Lưu ý các hình cung tròn kiểu Roman trong hình vẽ A cũng như phương pháp chống lực xô của mái vòm đối với mái vòm ở gian giữa giáo đường bằng mái vòm hình nửa thùng phía trên bao lơn đầu nhà thờ. Trong hình vẽ B các hình cung Gothic nhọn làm cho mái vòm trên gian giữa giáo đường và nói chung, làm cho khung cấu trúc nhẹ hơn. Ở đây có thể thấy phương pháp chống đỡ lực xô của mái vòm đẩy mái vòm trên gian giữa giáo đường ra khỏi cấu trúc chính gá lên các trụ đỡ xây nề lớn.

Ý nghĩa của kiến trúc Gothic thường bị hiểu lầm. Thật ra, chính tên gọi của nó, ngụ ý rằng nghệ thuật có nguồn gốc từ dân tộc man di, ban đầu là từ chỉ trích, trách mắng dành cho những người trong thời kỳ Phục hưng, họ muốn thể hiện thái độ xem thường tất cả mọi thứ thuộc về thời Trung cổ. Nhiều người vẫn còn nghĩ giáo đường Gothic là sản phẩm của nền văn minh khổ hạnh và thuộc thế giới khác. Không gì sai lầm hơn thế. Kiến trúc Gothic ngoài ý nghĩa là kiến trúc tinh thần ra, còn là biểu tượng cho tôn giáo được công nhận có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống. Nhưng như chúng ta đã thấy, giáo đường không khác gì với nhà thờ. Nói chung đây là sự thể hiện một tinh thần thế tục mới phát triển từ sự hình thành thành phố và sự tiến bộ của thời kỳ khai sáng. Phần lớn tình tiết được mô tả trên cửa sổ lắp kính màu - một cửa hàng bánh thời Trung cổ đang hoạt động, chẳng hạn - không hề có ý nghĩa tôn giáo trực tiếp. Ngoài

ra, kiến trúc Gothic không phải là không mang tính nhân văn, sự hấp dẫn thấy rõ đối với các giác quan được thể hiện trong sự tỏa ánh sáng lấp lánh qua kính màu và tượng điêu khắc các thánh và Đức Mẹ đồng trinh theo chủ nghĩa tự nhiên là chứng cứ xác thực cho thấy con người quan tâm đến bản thân mình và quan tâm đến vẻ đẹp của giới tự nhiên không còn được xem là tội lỗi nữa. Sau cùng, kiến trúc Gothic là sự thể hiện thiên tài trí tuệ của thời Trung cổ. Thiết kế phức tạp, sự cân đối hoàn hảo giữa lực đẩy và chống lại lực đẩy, chiều cao ngất ngưởng của công trình không những tượng trưng cho thắng lợi của kỹ thuật, mà còn thể hiện khát vọng phá vỡ những giới hạn của kiến thức hữu hạn và thúc đẩy vươn đến những tầm cao của chân lý. Bản thân mỗi giáo đường, cùng với khối lượng tác phẩm chạm khắc chi tiết đời sống động thực vật và nhiều hình ảnh mang tính biểu tượng, là một loại bách khoa thư kiến thức thời Trung cổ - một thiên sử thi văn hóa bằng đá.



Bản viết tay bìa mạ vàng trích từ *Les Belles Heures de Jean, Due de Berry*, quyển sách phụng vụ các giờ kinh. Thầy tu đang đọc kinh cầu nguyện bên đôn khiêng quan tài đạo hữu quá cố, Thánh Anthony. Bản viết tay có bìa mạ vàng có giá trị không những là tác phẩm nghệ thuật mà còn có giá trị trong mô tả đời sống và văn hóa thời Trung cổ.

Âm nhạc thời kỳ phong kiến. Âm nhạc trong thời kỳ phong kiến là kết quả của sự phát triển có từ giai đoạn đầu trong lịch sử châu Âu thời Trung cổ. Khởi đầu của sự phát triển này là sự phát triển thánh ca đơn giản, theo truyền thuyết được quy cho Đức giáo hoàng Gregory Cả. Thánh ca Gregorian là giai điệu đơn giản không có nhạc đệm, do một giọng ca solo hay dàn đồng ca thể hiện. Hình thức nghệ thuật đơn giản này tạo nền tảng cho gần như tất cả các thể loại âm nhạc thời Trung cổ. Vào thế kỷ 10, những dấu hiệu đầu tiên về một hệ thống hoà âm bắt đầu xuất hiện, mặc dù những sự phối hợp ban đầu này chọn quãng trường có phần nào mộc mạc, chân phương, kể cả những chuỗi quãng bốn và quãng năm điển hình, cùng với thời gian, người ta thêm vào các quãng có cao độ khác nhau, dần dần làm cho nội dung màu sắc thêm phần phong phú. Tuy nhiên cũng có ý nghĩa là khái niệm hiện đại về sự *hoà âm* không quan trọng bằng *giai điệu* cũng hoàn toàn thiếu. Mỗi giọng mới thêm vào được nghĩ là bản thân việc làm này sẽ tăng thêm phần hấp dẫn, chứ không đơn thuần là một bộ phận trong phần nền âm sắc. Vì thế sự phát triển mới là đối âm hơn là các dòng hợp âm cứng nhắc, mang tính phức điệu hơn là đơn điệu. Vào thế kỷ 13, kỹ năng đáng kể đã đạt đến trong việc đan kết hai, ba, thậm chí cả bốn giọng độc lập với nhau tạo thành mô tip thú vị. Như một bộ phận trong chương trình giảng dạy quadrivium trong các trường đại học, âm nhạc là môn học khô khan về lý thuyết và được hình thức hóa, chủ yếu như một ngành vật lý học. Do được các nhà soạn nhạc trong Giáo hội sử dụng cho các nhu cầu thiết thực, nên âm nhạc là một môn học có khả năng tồn tại và phát triển, và đã phát triển thật sự. Một số nhạc sỹ sáng tác với lòng nhiệt tâm tìm kiếm sự mới lạ, và thử nghiệm thậm chí chọn các ca khúc trong quán rượu bình dân,

lời nhạc và tất cả, làm nền tảng để theo cách đối âm đan kết các lời giảng thiêng liêng trong Thánh lễ mass. Trong mối quan hệ này, cần phải nhận thấy âm nhạc thế tục tồn tại hoàn toàn khác hẳn với âm nhạc Giáo hội. Âm nhạc thế tục quá chú trọng thanh âm, trong khi âm nhạc thiêng liêng nhấn mạnh nhịp điệu, hát có dàn nhạc đệm, và sử dụng ngôn ngữ bản địa, cũng như bao gồm âm nhạc dân gian có nguồn gốc vô danh và vào cuối thời kỳ phong kiến, kết hợp cả ca khúc của những người hát rong, trouvère (ở Pháp) và minnesinger (ở Đức), một số người là nhạc sĩ sáng tác có tài. Sau cùng, âm nhạc thế tục cũng tăng thêm ảnh hưởng đối với nghệ thuật có ý nghĩa và quan trọng hơn do Giáo hội tạo ra.



Chạy đến Ai Cập, Giotto (1276-1337). Giotto được xem là người sáng lập truyền thống hiện đại trong hội họa. Đây là một trong những bích họa trong Nhà nguyện Arena, Padua, mô tả tình tiết trong cuộc đời Đức Ki-tô.

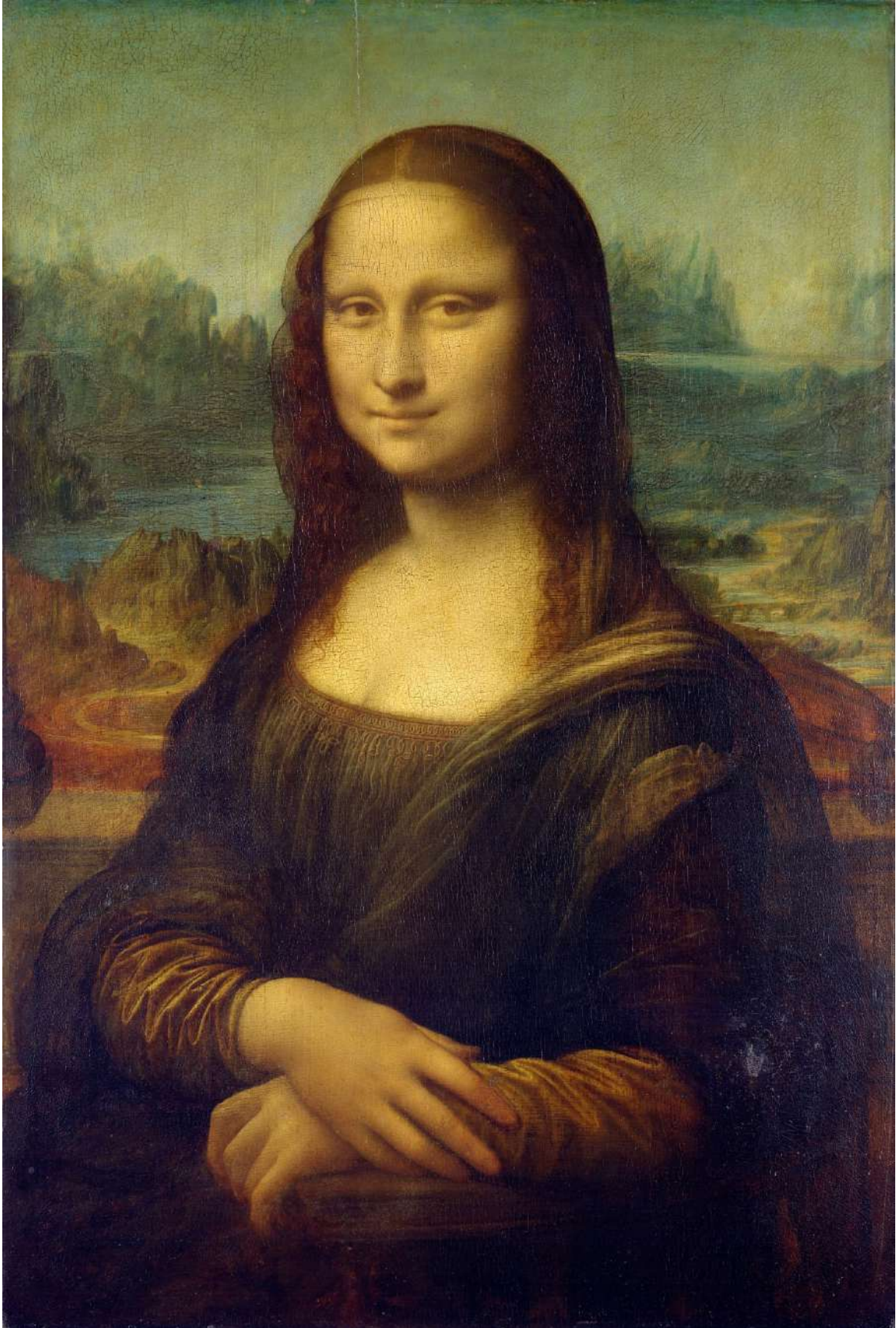


Lễ Thánh đản, Fra Angelico (1387-1455). Một thầy dòng Dominican, Fra Angelico nổi tiếng với bức tranh tôn giáo hạnh phúc-thanh bình. (MMA)



Mùa xuân, Sandro Botticelli (1444-1510). Mặc dù mang tính chất biểu tượng ngoại đạo, nhưng các nét mặt trầm ngâm, nghiêm trang, vì Botticelli là một người huyền bí cũng như

người yêu mến vẻ đẹp cổ điển. (Uffizi)



Mona Lisa, Leonardo da Vinci (1452-1519). Không giống như hầu hết các họa sĩ khác trong thời kỳ Phục hưng tìm cách chuyển tải một thông điệp dễ hiểu, Leonardo đưa ra nhiều câu hỏi nhưng không đưa ra lời đáp. Không đâu thấy rõ điều này bằng nét mặt khó hiểu của nàng Mona Lisa. (Louvre)



The Virgin of the Rocks, Leonardo da Vinci. Bức tranh này không chỉ cho thấy Leonardo quan tâm đến nhân tính mà còn thể hiện sự quan tâm của ông đối với hiện tượng tự nhiên. (Louvre)



Bữa tiệc ly, Leonardo da Vinci. Bích họa lớn này mô tả nhiều phản ứng khác nhau của các môn đệ chúa Jésus khi Người cho biết có một môn đệ phản bội mình. (Santa Maria della Grazie, Milan)



Thánh Lawrence đăng quang, Fra Lippo Lippi (1406-1469). Một trong số các họa sĩ tâm lý đầu tiên, trong tác phẩm này Fra Lippo Lippi thể hiện năng khiếu mô tả tâm trạng u sầu sâu sắc. (MMA)

Tài liệu tham khảo

+ Adams, Henry, *Mont-Saint-Michel and Chartres*, New York, 1913. (Mentor) Mang tính chất kích thích, gợi mở.

Artz, F. B., *The Mind of the Middle Ages*, New York, 1954. Ngắn gọn nhưng mang tính học thuật cao và rất hấp dẫn.

Barker, Ernest, *The Crusades*, London, 1923.

Chay tor, H. J., *The Troubadours*, Cambridge, Mass., 1912.

+ Cheyney, E. P., *The Dawn of a New Era, 1250-1453*, New York, 1936.
(Torchbooks) Viết theo văn phong rõ ràng, hấp dẫn.

Compayre, Gabriel, Abelard and the Origin and Early History of Universities, New York, 1901.

Crump, C. G., và Jacob, E. F-, *The Legacy of the Middle Ages*, New York, 1926. Rất hay nhất là phần nói về nghệ thuật và nghề thủ công thời trung cổ.

Easton, Stewart c., Roger Bacon and His Search for a Universal Science, New York, 1952.

Evans, Joan, *Art in Medieval France*, London, 1948. Flick, A. c., *The Decline of the Medieval Church*, New York, 1930, 2 tập. Một kho thông tin.

Gardner, Helen, *Art through the Ages*, New York, 1948. Toàn diện và giá trị.

Gilson, E. H., The Philosophy of St. Thomas Aquinas, Cambridge, Mass., 1924.,
Dante the Philosopher, London, 1948.

Haskins, C. H., *Studies in Medieval Culture*, New York, 1929., *Studies in the History of Medieval Science*, Cambridge, Mass., 1924. + *The Renaissance of the Twelfth Century*, Cambridge, Mass., 1928. (Meridian) Xuất sắc.

Hearnshaw, F. J. c., The Social and Political Ideas of Some Great Medieval Thinkers, New York, 1923. Medieval Contributions to Modern Civilization, New York, 1922.

+ Huizinga, J., *The Waning of the Middle Ages*, New York, 1954. (Anchor) Giải thích gợi mở.

Jackson, T. G., *Gothic Architecture*, Cambridge, Mass., 1915,

Jones, Charles w., ed., *Medieval Literature in Translation*, New York, 1950.

Krey, A. c., *The First Crusade*, Princeton, 1921.

Lang, Paul, *Music in Western Civilization*, New York, 1941, Latourette, K. S., *A History of Christianity*, New York, 1953.

Mazzeo, J. A., *The Medieval Cultural Tradition in Dante's Comedy*, Ithaca, N.Y., 1960.

McCabe, Joseph, *Peter Abelard*, New York, 1901

McGiffert, A. C., *History of Christian Thought*, New York, 1932,

Tập II.

McIlwain, C. H., *The Growth of Political Thought in the West*, New York, 1932. Có lẽ là cách giải thích hay nhất.

Morey, C. R., *Medieval Art*, New York, 1942.

Newhall, R. S., *The Crusades*, New York, 1927. Lịch sử tóm lược hay nhất.

Packard, Sidney, *Europe and the Church under Innocent 111*, New York, 1927. Có nhiều tư liệu rất hay.

Rait, R. S., *Life in the Medieval University*, Cambridge, 1912.

Rashdall, Hastings, *The Universities of Europe in the Middle Ages*, New York, 1895, 2 tập. Tác phẩm tiêu chuẩn.

Reese, Gustave, *Music in the Middle Ages*, New York, 1940. Runciman, Stephen, *A History of the Crusades*, Cambridge, 1952, 2 tập. Hoàn hảo, đáng tin cậy.

Setton, K. M., biên tập, *A History of the Crusades*, Philadelphia, 1955, Tập I.

Taylor, H. O., *The Medieval Mind*, New York, 1927, 2 tập. Thích hợp cho giải thích,

Thorndike, Lynn, *A History of Magic and Experimental Science during the First Thirteen Centuries of Our Era*, New York, 1923, Tập II. Thấu đáo, hoàn hảo.

Tout, T. F., *The Empire and the Papacy, 918-1273*, London, 1941. Tác phẩm tiêu chuẩn.

Ueberweg, Friedrich, *History of Philosophy*, New York, 1876, Tập I. Vossler, Karl, *Medieval Culture: An Introduction to Dante and His Times*, New York, 1929, 2 tập. Sâu sắc và có giá trị đối với sinh viên có nền tảng tốt trong kiến thức thời trung cổ.

+ Waddell, Helen, *The Wandering Scholars*, London, 1927. (Anchor) Mô tả sinh động, đồng cảm.

+ *Peter Abelard*, New York, 1933. (Compass) Giá trị không những như một quyển sách tiểu sử mà còn nắm bắt được tinh thần và hóa thời trung cổ.

Nguồn tài liệu

Abelard, Peter, *The Story of My Misfortunes*.

Baumer, F. L. V., *Main Currents of Western Thought*, New York, 1952. Coulton, G. G., *A Medieval Gamer*,

Jones, C. W., biên tập, *Medieval Literature in Translation*, New York, 1950,

Krey, A. c., *The First Crusade; The Accounts of Eyewitnesses and Participants*.

Marzialis, F. T., dịch, *Memoirs of the Crusades*, for Villehardouin's Chronicle of the Fourth Crusade and Joinville's Chronicle of the

Crusade of St. Louis.

Norton, A. O., *Readings in the History of Education: Medieval Universities*.

Pegis, A. G., ed., *Basic Writings of St. Thomas Aquinas*, 2 tập.

Polo, Marco, *Travels*.

Poole, R. L., *Illustrations of the History of Medieval Thought and Learning*.

Robinson, Paschal, dịch, *The Writings of St. Francis of Assisi*. Shackford, M. H., *Legends and Satires from Medieval Literature*. Thatcher, O. J., và McNeal, E. H., *A Source Book for Medieval History*, trang 513-521, bài phát biểu của Đức giáo hoàng Urban II đọc ở Cộng đồng Clermont.

H. O. Taylor trích dẫn, *The Medieval Mind*, Tập I, trang 454-55.↩

Cf. C. H. McIlwain, *The Growth of Political Thought in the West*, trang 208 ff.↩

O. J. Thatcher và E. H. McNeal, *A Source Book for Medieval History*, tr. 220.↩

Thatcher và McNeal, *A Source Book for Medieval History*, trang 519-20.↩

Lynn Thorndike, *A History of Magic and Experimental Science*, *Tap II*, *chương 59*.↩

C. H. Haskins, *The Renaissance of the Twelfth Century*, *trang 177*.↩

J. A. Symonds, *Wine, Women and Song*, trang 66.↩

CHƯƠNG 15

VĂN MINH THỜI PHỤC HƯNG Ở Ý

Do đó, có thể nói chắc chắn rằng những người có được năng khiếu thuộc loại hiếm và nhiều như thế, như thấy ở Raphael xứ Urbino, không phải là con người thông thường, mà là, nếu như nói như thế không mắc tội, những con người thánh thần...

- - Raphael Vasari, *Lives of the Painters*

Sự chuyển tiếp từ thời phong kiến đến Thời Phục hưng. Ngay sau năm 1300, đa số các thể chế và quan điểm đặc trưng của thời phong kiến bắt đầu sa sút. Lối sống hiệp sĩ, bản thân chế độ phong kiến, Đế quốc La Mã Thần thánh, và quyền bính phổ biến của Đức giáo hoàng, hệ thống phường hội thương mại và công nghiệp, tất cả dần dần suy yếu và sau cùng biến mất. Thời hoàng kim của các giáo đường Gothic thật sự đã kết thúc, triết học kinh viện bắt đầu bị chế giễu và xem thường, uy thế trong giải thích cuộc sống theo tôn giáo và đạo đức bị xói mòn chậm nhưng có thật. Thay cho tất cả những điều này, dần dần xuất hiện nhiều thể chế mới và cách suy nghĩ mới mang ý nghĩa quan trọng đến mức các thế kỷ tiếp theo sau mang đặc điểm của một nền văn minh khác. Tên truyền thống dùng để gọi nền văn minh này, kéo dài từ đầu thế kỷ 14 đến khoảng năm 1650, là thời Phục hưng.

Ý nghĩa của hạn từ Phục hưng. Từ thời Phục hưng xét theo góc độ tính chính xác lịch sử để lại nhiều điều đáng được mong muốn, theo nghĩa đen, từ này có nghĩa là sự tái sinh, và thường ngụ ý rằng trong thế kỷ 14, đột nhiên người ta lại quan tâm đến kiến thức của Hy - La cổ đại. Nhưng ngụ ý này vẫn chưa đúng. Quan tâm đến văn

học Hy - La cổ điển tuyệt nhiên không phải là hành động hiếm gặp trong thời phong kiến. Những tác gia như John xứ Salisbury, Dante, và các nhà thơ Goliard là những người vô cùng mến mộ văn học Hy - La như bất kỳ người nào khác sống ở thế kỷ 14. Thật vậy, cái gọi là thời Phục hưng trong một chừng mực đáng kể hoàn toàn là đỉnh điểm của một loạt sự phục hưng có từ thế kỷ 9. Tất cả những phong trào này đều mang đặc điểm kính trọng tác gia thời cổ đại. Ngay cả trong các trường học nhà thờ và tu viện, Cicero, Vergil, Seneca, và sau này là Aristotle cũng thường nhận được sự mến mộ sùng kính như sự sùng kính dành cho các vị thánh.

Thời Phục hưng còn hơn là sự phục hưng của dân ngoại giáo.

Thứ nhất, thời phục hưng bao gồm những thành tích ấn tượng về thành tựu mới trong nghệ thuật, văn học, khoa học, triết học, chính trị học, giáo dục học và tôn giáo. Trong khi nền tảng của phần lớn các thành tựu này là nền tảng cổ điển, nhưng ít lâu sau chúng phát triển khỏi tầm ảnh hưởng Hy Lạp và La Mã. Thật vậy, hầu hết những thành tựu trong hội họa, khoa học, chính trị và tôn giáo ít có liên quan gì đến di sản văn học Hy-La cổ điển thừa kế. Thứ hai, thời Phục hưng kết hợp nhiều quan điểm và thái độ thịnh hành thường được cho là ấn định chuẩn mực cho thế giới hiện đại. Đáng chú ý trong số này là thái độ lạc quan, tính trần tục, chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa tự nhiên và chủ nghĩa cá nhân, nhưng đáng kể nhất trong tất cả số này là chủ nghĩa nhân văn. Hiểu theo nghĩa rộng nhất của từ, chủ nghĩa nhân văn *được* hiểu như sự tôn vinh con người và tự nhiên trái với tôn vinh thần thánh hay thế giới khác. Hiểu theo cách này, chủ nghĩa nhân văn là trái tim và cũng là linh hồn của thời Phục hưng, vì thực tế nó bao gồm tất cả các quyết định khác đã nêu. Chủ nghĩa nhân văn cũng có ý nghĩa lòng nhiệt tâm hạn chế hơn dành

cho các tác phẩm văn học Hy-La kinh điển do sự quan tâm đến con người của nó. Đây là nghĩa mà người ta thường sử dụng vào đầu Thời kỳ Phục hưng.

So sánh và làm nổi bật sự tương phản với thời Trung cổ. Thời kỳ Phục hưng không những phục hưng kiến thức ngoại giáo, trong một số phương diện, nó còn liên quan mật thiết với tinh thần của cuối thời Trung cổ. Lòng tự hào về những thành tựu của con người được phản ánh trong kiến trúc Gothic, chủ nghĩa tự nhiên trong *Fabliaux* và *Aucassin and Nicolette*, chủ nghĩa thế tục của các dòng tu thầy dòng, và sự phấn đấu theo đuổi kiến thức, hiểu biết trong các trường đại học, tất cả rõ ràng báo hiệu các quan điểm thịnh hành trong các thế kỷ 14 và 15. Mặt khác, hầu như khó nghĩ rằng thời kỳ phục hưng chỉ là chương cuối trong nền văn minh thời Trung cổ. Phần lớn quan điểm và thành tựu mới khác hẳn thế giới quan thời Trung cổ. Người ta không còn xem vũ trụ như một hệ thống hữu hạn gồm các hình cầu đồng tâm xoay quanh trái đất và hiện hữu vì sự vinh quang và cứu rỗi cho nhân loại. Sự phục hồi thuyết nhật tâm (lấy mặt trời làm trung tâm) vào đầu thế kỷ 15 cho rằng vũ trụ có phạm vi rộng lớn hơn vô hạn, trái đất chỉ là một trong số rất nhiều thế giới. Mục đích kiến thức của nhân loại vì thế phải thúc đẩy xa hơn nữa, vì vũ trụ theo quan điểm mới không thể dễ dàng thu nhỏ thành một cách giải thích đơn giản hiểu như thiên sử thi của Chúa được.

Chủ nghĩa cá nhân và chủ quyền nhà nước. Trong các phương diện khác, nền văn minh thời kỳ phục hưng tương phản sâu sắc với thời Trung cổ. *Lối sống* hiệp sỹ lúc này hoàn toàn bị xem thường, Triết học kinh viện bị xem thường như sự pha trộn ngu ngốc giữa

logic với giáo điều. Thái độ khinh miệt kinh doanh thời Trung cổ vì mục đích lợi nhuận không còn là lời nói cửa miệng của số thương nhân và chủ ngân hàng tham lam, keo kiệt trong tất cả thành phố châu Âu nữa. Chủ nghĩa tập thể trong thời Trung cổ - sự phục tùng của cá nhân trong phường hội, trong Giáo hội, và trong trật tự xã hội mà cá nhân là một thành viên - lúc này nhường chỗ cho thuyết duy ngã độc tôn mất hết lý trí, ca ngợi hầu như tất cả hình thức tự khẳng định và đưa sự tự đắc từ tội lỗi chết người lên thành đức hạnh chính. Có lẽ sự tương phản dễ thấy nhất là những sự tương phản tìm thấy trong lĩnh vực chính trị học. Quan điểm thời Trung cổ về một khối thịnh vượng chung phổ biến dưới quyền uy tối thượng của Hoàng đế La Mã Thần thánh hay Đức giáo hoàng nói chung không có ý nghĩa đối với các triết gia chính trị trong thời kỳ phục hưng. Thay vào đó, họ cho rằng tất cả nhà nước riêng lẻ bất chấp diện tích lớn bé, phải hoàn toàn thoát khỏi sự kiểm soát từ bên ngoài. Thật không may, họ cũng phủ nhận học thuyết thời Trung cổ cai trị hạn chế và nền tảng đạo đức trong hoạt động chính trị. Lúc này người ta thường cho rằng quyền bính của nhà cai trị dù sao đi nữa cũng không nên bị hạn chế, và một số thậm chí còn khẳng định rằng hoàng thân trong khi thi hành chức năng chính thức của mình cũng không nên bị phép tắc đạo đức ràng buộc, cho dù phép tắc này là điều cần thiết để duy trì quyền lực của hoàng thân hay quyền lực của nhà nước mà hoàng thân cai trị, miễn là có được sự biện minh hợp lý. Hầu như không có triết gia nào trong thời Trung cổ có thể chấp nhận học thuyết như thế.

1. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN THỜI PHỤC HƯNG

Nguyên nhân thật sự dẫn đến thời kỳ phục hưng. Bảo trợ giao dịch. Hầu hết nguyên nhân dẫn đến thời kỳ phục hưng đã được nêu, chúng có cùng yếu tố kích thích sự phục hồi tri thức và nghệ thuật trong các thế kỷ 12 và 13: 1) Ảnh hưởng của các nền văn minh Saracen và Byzantine; 2) Sự phát triển một nền thương mại thịnh vượng; 3) Sự phát triển các thành phố; 4) Làm sống lại sự quan tâm văn học Hy-La cổ điển trong các trường nhà thờ và tu viện; 5) Sự phát triển thái độ phê phán và hoài nghi được minh họa trong triết lý của những nhân vật như Abelard; 6) Sự thoát khỏi dần bầu không khí thế giới khác và khổ hạnh vào đầu thời Trung cổ. Bổ sung thêm vào những nguyên nhân này là một số nguyên nhân khác thật sự là thành phần dẫn đến sự hồi sinh thời Trung cổ trong các thế kỷ 12 và 13: thứ nhất, phục hồi sự nghiên cứu luật La Mã, cùng với sự thúc đẩy, nó tạo ra sự quan tâm thế tục; thứ hai, sự phát triển quan tâm tri thức giúp các trường đại học ra đời; thứ ba, thuyết Aristotle và triết học kinh viện, với sự hấp dẫn như nguồn tham khảo có uy tín của nhà tư tưởng ngoại giáo; thứ tư, sự phát triển chủ nghĩa tự nhiên trong văn học và nghệ thuật; thứ năm, sự phát triển tinh thần điều nghiên khoa học, được thể hiện trong công trình nghiên cứu của Adelard xứ Bath, Roger Bacon và Frederick II. Ngay sau thời Phục hưng, sự tiến bộ của thời kỳ này được tăng tốc rất nhiều bởi ảnh hưởng của nhiều người bảo trợ giáo dục ngoài thế tục và trong Giáo hội. Nổi bật nhất trong số những người bảo trợ thế tục là dòng họ Medici ở Florence, dòng họ Sforza ở Milan, các lãnh chúa Este xứ Ferrara, và Alfonso - Cao thượng thành Naples. Hầu hết các nhà bảo trợ này đều là thương gia giàu có, trở thành những kẻ chuyên quyền trong các nước cộng hòa thành phố họ đang sống. Những người bảo trợ trong Giáo hội gồm các Đức giáo hoàng như Nicholas

V, Pius II, Julius II, và Leo X. Thái độ của những người này khác hẳn với những gì mà những người chiếm cứ ngai vàng thường nghĩ. Họ không thể hiện sự quan tâm nào đến thần học hay sự cải đạo của người không tín ngưỡng. Họ vẫn hưởng lương từ Giáo hội nhưng công khai công kích giáo điều Cơ Đốc cơ bản. Chẳng hạn, Nicholas V, được tuyển dụng làm bí thư của đức giáo hoàng Lorenzo Valla nổi tiếng, nhưng chứng minh một tài liệu quan trọng trong Giáo hội là tài liệu giả mạo và rao giảng triết lý thú vui nhục dục. Cho dù quan điểm, thái độ của họ xung khắc đến mấy đi nữa, thì công việc của những Đức giáo hoàng này có giá trị vô song đối với sự tiến bộ văn hóa, vì họ bảo trợ, đỡ đầu cho một số họa sĩ lỗi lạc nhất và giới văn nhân thi sĩ trong thời Phục hưng ở Ý.

Những sự kiện được coi là nguyên nhân dẫn đến thời Phục hưng: 1) Thập tự chinh. Trước khi kết thúc chủ đề các yếu tố dẫn đến thời kỳ Phục hưng, cũng nên xét đến hai nguyên nhân thường được cho là có ý nghĩa quyết định. Một trong số hai nguyên nhân này là các cuộc Thập tự chinh, và nguyên nhân thứ hai là sự phát minh ra kĩ thuật in bằng con chữ rời. Trong chương trước, chúng ta nhận thấy ảnh hưởng tri thức của các cuộc Thập tự chinh không nhiều. Việc du nhập kiến thức Hồi giáo vào châu Âu là do các học giả trong các thư viện ở Toledo và Cordova, và do kết quả của những nỗ lực có tính toán của Frederick II nhằm làm xói mòn quyền lực của Giáo hội bằng cách truyền bá văn hóa dân ngoại đạo trong khắp lãnh thổ của mình. Trong một chừng mực nào đó, các cuộc Thập tự chinh làm suy yếu chế độ phong kiến, làm mất uy tín của Giáo hoàng, và giúp các thành phố Ý có vị thế độc quyền thương mại trên vùng biển Địa Trung Hải, mà theo cách nào đó, được họ xem là nguyên nhân dẫn đến sự khởi đầu nền văn minh thời kỳ

Phục hưng. Và ngay cả những kết quả này cũng phần lớn được quy cho các yếu tố khác.

2) Phát minh ra kỹ thuật in bằng con chữ rời. Việc phát minh ra kỹ thuật in bằng con chữ rời thường được xem là thành tựu có ý nghĩa quan trọng nhất, nhưng có lẽ không quan trọng bằng Thập tự chinh, là một nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thời kỳ Phục hưng. Thứ nhất, việc phát minh này quá muộn. Theo nhiều chứng cứ cho thấy, không có việc in ấn vào diễn ra trước giữa thế kỷ 15. Tác phẩm đầu tiên được in bằng loại máy in với các con chữ rời kim loại được thật ra có từ năm 1454¹. Vào lúc này, thời kỳ Phục hưng ở Ý cũng đang diễn ra, bắt đầu trước đó 150 năm. Ngoài ra, phần lớn những người theo chủ nghĩa nhân văn có thái độ thù địch thấy rõ đối với phát minh mới. Họ cho đó là cỗ máy kỳ cục của người Đức man rợ, không đồng ý in tác phẩm của mình bằng loại máy này, e rằng tác phẩm của mình được lưu hành rộng và thường dân sẽ hiểu lầm. Thực tế cũng cho thấy các công ty in ấn đầu tiên quan tâm nhiều hơn đến việc xuất bản các sách tôn giáo và truyện dân gian hơn là quan tâm đến việc in ấn tác phẩm truyền bá kiến thức mới. Luận văn ngắn về tôn giáo, các sách phụng vụ dành cho nhà thờ, tác phẩm của các nhà thần học, tuyển tập các truyền thuyết thời cổ đại là loại sách thật sự hấp dẫn đối với công chúng thời đó, do đó sẽ có lợi cho nhà in hơn khi in bất kỳ tác phẩm khó hiểu nào của những người theo chủ nghĩa nhân văn.

Kết luận có vẻ như được biện minh rằng ảnh hưởng của việc phát minh máy in trong Thời kỳ Phục hưng không gì khác hơn là giúp đỡ một phần nào việc phát triển và thúc đẩy phong trào trong các giai

đoạn sau này, nhất là ở Bắc Âu. Hầu hết lợi ích to lớn của phát minh theo sau Thời kỳ Phục hưng đã không còn nữa.

2. THỜI PHỤC HƯNG Ở Ý

Tại sao thời Phục hưng lại bắt đầu ở Ý. Sách giáo khoa thường nêu thời Phục hưng bắt đầu ở Ý. Tại sao lại như thế? Một lý do là, nước Ý có truyền thống văn học Hy-La cổ điển mạnh hơn bất kỳ quốc gia nào khác ở Tây Âu. Trong suốt thời Phục hưng, người Ý cố gắng duy trì suy nghĩ rằng họ là con cháu của người La Mã cổ đại. Họ nghĩ về tổ tiên mình với sự tự hào, lẽ đương nhiên, họ phớt lờ sự thâm nhập, thẩm thấu của dòng máu Lombard, Byzantine, Saracenic và Norman đã đổ vào quốc gia họ từ thời đại này sang thời đại khác. Trong một số thành phố của Ý vẫn còn dấu vết của hệ thống giáo dục La Mã cổ đại tồn tại trong các trường học trong thành phố. Tàn tích của tinh thần ngoại giáo thời cổ đại cũng được tìm thấy trong thái độ về cơ bản là phi đạo đức của người Ý. Những cân nhắc đạo đức thường không được xem trọng như người Bắc Âu. Một vài người Ý có vẻ bị sốc trước việc Đức giáo hoàng Alexander VI có con hoang hay Julius II là một chính trị gia xảo quyệt và cũng là lãnh đạo đáng nguyên rủa đạo quân bảo vệ Đức giáo hoàng. Cũng như nước Ý có một nền văn hóa thế tục triệt để hơn hầu hết các vùng khác trong số các nước Cơ Đốc Latin. Các trường đại học ở Ý chủ yếu được thành lập để nghiên cứu luật học hay y học hơn là thần học, ngoại trừ trường Đại học Rome, một vài trường hầu như không có mối quan hệ với Giáo hội. Ngoài tất cả những điều này ra, Ý chịu toàn bộ tác động từ các ảnh hưởng văn hóa của nền văn minh Byzantine và Saracen. Sau cùng, và có lẽ là quan trọng nhất,

các thành phố Ý là những người thụ hưởng lợi chính trong sự phục hồi thương mại với phương Đông. Trong nhiều năm, các



Tượng *Condottiere* của Verrocchio. Phía trước Nhà thờ Thánh Giovannie Paolo, Venice.

thành phố cảng Venice, Naples, Genoa và Pisa thụ hưởng vị thế gần như độc quyền trong thương mại vùng Địa Trung Hải, trong khi thương gia thành phố Florence, Bologna, Piacenza và nhiều thành

phố khác trong đồng bằng Lombard được xem là các thành phố trung gian chủ yếu trong thương mại giữa Nam và Bắc Âu. Vì thế sự thịnh vượng kinh tế có được là nền tảng chính của sự tiến bộ tri thức và nghệ thuật.

BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ

Đời sống chính, trị xáo trộn ở nước Ý trong thời Phục hưng.

Người ta thường cho rằng sự cai trị có trật tự và hiệu quả là điều kiện cần thiết để phát triển một nền văn hóa vượt trội, nhưng nền văn minh chúng ta đang khảo sát không phải là trường hợp như thế. Thời kỳ Phục hưng ra đời trong tình hình xáo trộn chính trị.

Nước Ý không là nhà nước thống nhất khi thời Phục hưng bắt đầu, trong suốt lịch sử phong trào, quốc gia này vẫn luôn ở trong tình hình xáo trộn. Những cuộc nổi dậy phe phái và mối thù truyền kiếp giữa các thành phố-thành bang nhỏ cứ tiếp nối nhau theo một chuỗi sự kiện diễn ra khá nhanh. Lý do giải thích sự xáo trộn này có nhiều. Trong cuộc nổi dậy chống lại chủ nghĩa tập thể thời Trung cổ, với thái độ xem *thường lòng tự đắc* và ca ngợi sự khiêm tốn. Người ta đã đi đến sự đối lập cực đoan và ca ngợi cái tôi. Hầu hết mọi hình thức của thuyết duy ngã độc tôn lúc này được xem là hợp lý - theo đuổi quyền lực hay của cải, tìm kiếm thú vui thể xác hay nghệ thuật, hay sự đàn áp nhẫn tâm những kẻ kinh dị. Có lẽ điều chắc chắn là sự thay đổi trong thái độ xã hội sẽ dẫn đến đến mảnh khóc gian lận trong chính trị, dẫn đến sự xuất hiện nhiều nhà mạo hiểm hăm hở chuyển tất cả thái độ bất đồng quan điểm giữa các phe phái thành sự bất hòa phần nộ để rộng đường tiếm đoạt quyền lực. Một nguyên nhân khác là số công dân hàng đầu quá lo nghĩ đến việc

kiếm tiền gây nhiều khó khăn đối với công việc cai trị. Vì họ chần chừ không chịu lãng phí thời gian thi hành nghĩa vụ quân sự, họ cứ nhất mực yêu cầu chính quyền nên sử dụng lính đánh thuê, dưới sự lãnh đạo của những người gọi là *condottieri*, chuyên bán dịch vụ cho người nào trả giá cao nhất. Theo dự đoán của mọi người, một số *condottieri* này sau cùng nắm quyền kiểm soát chính quyền mà họ được thuê để đánh nhau. Phần lớn sự xáo trộn trong chính trường nước Ý trong giai đoạn này là do sự cạnh tranh thương mại quyết liệt giữa các thành phố chính. Thật ra, gần như tất cả các cuộc chiến lớn đều phát xuất từ các nỗ lực của thành phố này hay thành phố khác để giành quyền kiểm soát các tuyến đường thương mại hay để phá hủy thương mại của thành phố kinh địch.

Cách mạng cai trị trong thành phố-thành bang. Đầu thời Phục hưng, nước Ý chia thành một nhóm các thành phố-nhà nước nhỏ. Gần như tất cả đều là các nước cộng hòa độc lập, đều thành công vào cuối thời Trung cổ trong việc lật đổ sự thống trị của Hoàng đế La Mã Thần thánh. Trong quá trình đấu tranh giành tự do, phần lớn các thành phố-thành bang này tiếp thu cách cai trị dân chủ ở một mức độ nhất định. Trong thời kỳ xáo trộn của thời Phục hưng, thật ra tất cả dấu vết của chế độ dân chủ này hầu như biến mất. Đầu năm 1311, chính quyền Milan chuyển thành chế độ độc tài dưới sự lãnh đạo của dòng họ Visconti. Khi dòng họ Visconti chết dần chết mòn vào năm 1450, quyền bính của họ được lãnh đạo nổi tiếng nhất trong số các *condottieri* là Francesco Sforza tiếp quản. Năm 1434 cộng hòa Florence dưới quyền kiểm soát của nhà tài phiệt khai sáng, Cosimo de Medici. Mặc dù Cosimo không có chức vụ chính thức, nhưng được người dân trong thành phố chấp nhận như một nhà độc tài thật sự, phần lớn là do họ đang mong mỏi trút được

gánh nặng từ những cuộc xung đột phe phái. Dòng họ Medici chi phối đời sống chính trị của thành phố

Florence trong 60 năm. Sau khi Cosimo vĩ đại qua đời, đại diện hàng đầu của dòng họ Medici là cháu trai Lorenzo, theo kiểu “Người Cao thượng”. Đối với hai nhân vật này phải dành cho họ nhiều công trạng khi thành phố Florence trong một thời gian dài luôn là một trung tâm rực rỡ nhất của thời Phục hưng Ý. Cộng hòa Venice cũng trải qua một sự thay đổi tương tự từ chế độ dân chủ có sửa đổi sang chế độ chuyên quyền, nhưng ở đây, quyền bính chuyên chế do chính thế đầu sỏ nắm giữ thay vì một cá nhân đơn độc. Một số nhỏ các dòng họ giàu có kiểm soát hoàn toàn việc bầu chọn thành viên trong Viện nguyên lão, cho đến Đại Hội đồng, và chức vụ Doge, hay chủ tịch suốt đời. Ngay cả các thành phố-thành bang của Giáo hội, bao gồm một vành đai rộng từ phần trung tâm bán đảo Ý, thể hiện sự không tương phản đối với mẫu chính quyền chung trong thời kỳ Phục hưng. Ngoại trừ của cải của họ nhiều hơn ra, các Đức giáo hoàng trong thời gian này hầu như không thể phân biệt với số thống trị chuyên quyền còn lại ở nước Ý, Họ cũng ký rồi vi phạm Hiệp định, thuê *condottieri* để tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược, và xử lý đối thủ một cách đáng ngờ.

Các thành phố-thành bang nước Ý trong thời
Phục hưng (khoảng 1494)



Sự mở rộng thành phố-nhà nước. Không những lịch sử thời Phục hưng ở Ý mang đặc điểm sự phát triển chính quyền độc tài chuyên chế, mà còn có khuynh hướng thấy rõ - các thành phố-thành bang lớn hơn, hùng mạnh hơn muốn thôn tính các thành phố-thành bang

nhỏ hơn mình. Dưới thời gian cai trị của Gian Galeazzo Visconti (1378-1402), thành phố-thành bang Milan mở rộng và thôn tính gần như toàn bộ vùng đồng bằng Lombard. Sự bành trướng này khiến cho Venice e sợ. Do đó, thương gia trong thành phố ấy quyết định phải xâm chiếm đế quốc nội địa để bảo vệ các tuyến đường thương mại với Trung Âu. Năm 1454, Venice thành công trong việc thôn tính gần như toàn bộ miền đông bắc Ý, kể cả thành phố giàu có Padua và một lãnh thổ đáng kể trước đây bị Milan xâm chiếm. Cộng hòa Florence cũng không thua kém trong việc phát triển các tham vọng bành trướng. Cuối thế kỷ 14, trên thực tế, hầu như toàn bộ vùng Tuscany đã bị chiếm, năm 1406 thành phố trọng thương quan trọng Pisa phải khuất phục trước sự thống trị của Florence. Giáo hoàng cũng tham phần trong phong trào mở rộng lãnh thổ nói chung. Dưới thời của các Đức giáo hoàng trần tục và gây hấn như Alexander VI (1492-1503) và Julius II (1503-1513), lãnh thổ các thành phố- nhà nước thuộc Đức giáo hoàng được mở rộng gần như bao gồm tất cả các lãnh chúa nhỏ ở miền trung Ý. Con trai của Alexander VI là Cesare Borgia, mơ tưởng không ngoài việc thống nhất toàn bộ nước Ý. Nhưng ông là người phản bội và không chân thật, ngoài ra, chủ nghĩa dân tộc Ý quá yếu đến mức thừa nhận giảm bớt số lượng các quốc chủ nhỏ. Vào đầu thế kỷ 16, gần như toàn bộ lãnh thổ Ý thuộc quyền kiểm soát của năm thành phố-nhà nước hùng mạnh nhất: lãnh địa công tước thành Milan, các nước cộng hòa Venice và Florence, vương quốc Naples, và các thành phố-nhà nước của Giáo hội.

VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VÀ VĂN HỌC

Petrarch, cha đẻ văn học Ý thời Phục hưng. Không có khoảng cách lớn giữa văn học Ý thời Phục hưng với văn học vào cuối thời Trung cổ. Đại đa số thành tựu văn học từ 1300 đến 1550 đều bị lu mờ trước xu hướng này hay xu hướng khác trong các thế kỷ 12 và 13. Người được gọi là cha đẻ của văn học Ý thời Phục hưng là Francesco Petrarca hay Petrarch (1304-1374), bản thân ông rất chuộng thời Trung cổ. Ông sử dụng cùng loại phương ngữ Tuscan mà Dante đã chọn làm nền tảng cho một ngôn ngữ văn học Ý. Ngoài ra, ông hoàn toàn tin rằng đạo Cơ Đốc là cách cứu rỗi con người, và có lúc ông rất thích chủ nghĩa khổ hạnh của thầy tu. Tác phẩm nổi tiếng của ông, các bản sonnet ông dành cho Laura yêu dấu, mang cùng sắc thái như thơ tình hiệp sỹ của những người hát rong trong thế kỷ 13. Mặc dù Petrarch được mọi người tôn vinh là cha đẻ chủ nghĩa nhân văn, nhưng chủ nghĩa nhân văn do ông sáng lập chỉ hơi khác với chủ nghĩa nhân văn của nhiều thi sĩ thời Trung cổ, Tất cả những gì là mới trong Petrarch là sự hấp thụ và đam mê cuồng nhiệt của ông dành cho văn học cổ điển Hy Lạp cũng như La Mã². Thậm chí ở đây tính mới lạ chủ yếu chỉ là vấn đề mức độ. Cũng không hoàn toàn chính xác khi cho rằng Petrarch là “người hiện đại đầu tiên”.

Chủ nghĩa nhân văn ở mức độ thấp hơn của Boccaccio. Nhân vật nổi tiếng thứ hai trong văn học Ý thời Phục hưng là Giovanni Boccaccio (1313-1375), chắc chắn không phải là một thiên tài độc đáo. Như Petrarch, Boccaccio là người dân thành phố Florence, con ngoài giá thú của một thương gia giàu có. Dự định cho ông theo nghề kinh doanh, ông được cha đưa đến Naples để tập sự trong một chi nhánh ngân hàng lớn ở thành phố Florence thuộc dòng họ Bardi quản lý. Nhưng chàng thanh niên Boccaccio ít lâu sau thể hiện

thái độ sùng kính đền thờ Thần Thơ hơn là quan tâm tính toán lợi nhuận. Có lẽ cũng là điều tự nhiên khi chuyện này phải là như thế, vì Naples là một trung tâm sinh hoạt hòa nhã nhưng dưới bầu trời u ám, và truyền thống thi ca mạnh phát xuất từ vùng đất của người Saracen và những người hát rong. Đây là môi trường đặc biệt thích hợp để kích thích khả năng tưởng tượng thi vị của chàng trai trẻ. Boccaccio cũng được truyền cảm hứng từ tình yêu say đắm người vợ xinh đẹp của một công dân sống trong thành Naples. Gần như *tất cả* các sáng tác đầu tay của ông đều là thơ và tiểu thuyết kể về thắng lợi và sự dọ dầy của mối tình này. Dần dần kỹ năng của ông trong nghệ thuật kể chuyện đạt đến mức hoàn hảo, sau cùng ông nhận thấy văn xuôi là phương tiện diễn đạt cảm xúc của mình thích hợp hơn. Tác phẩm đầu tay có giá trị trong phong cách mới này là *Fiammetta*, báo hiệu cho sự ra đời của tiểu thuyết tâm lý. Nhưng có lẽ nổi tiếng nhất trong số các tác phẩm của Boccaccio là *Decameron*, được ông sáng tác sau chuyến trở về Florence khoảng 1348. *Decameron* gồm 100 truyện với lời thoại của 7 phụ nữ trẻ và 3 nam thanh niên. Các truyện không tạo thành tiểu thuyết xoay quanh một chủ đề lặp đi lặp lại mà được kết hợp bằng nhiều tình tiết giả tạo, do một nhóm người kể lại, những người chỉ quan tâm đến việc giết chết thời gian trong kỳ nghỉ của mình ở một biệt thự ngoại ở thành phố Florence để tránh bệnh dịch hạch đang hoành hành. Mặc dù một số truyện có lẽ do Boccaccio hư cấu, nhưng hầu hết đều trích từ *Fabliaux*, từ truyện *Ngàn lẻ một đêm*, và từ các nguồn khác trong thời Trung cổ. Nói chung chúng khác với các nguyên mẫu thời Trung cổ ở chỗ hơi khôi hài, theo thuyết duy ngã, chống Giáo hội và quan tâm đến sự biện minh thẳng thắn về quan hệ xác thịt, nhưng *Decameron* chắc chắn không tượng trưng, như nhiều người thường

nghĩ, cho sự phản đối đầu tiên chống lại quan điểm khổ hạnh và vô nhân xưng vào đầu thời Trung cổ. Ý nghĩa thật sự của nó nằm trong việc ấn định khuôn mẫu cho văn xuôi Ý và có ảnh hưởng sâu rộng đáng kể đối với các tác gia thời Phục hưng ở các nước khác.

Đặc điểm văn học trong Quattrocento. Cái chết của Boccaccio năm 1375 đánh dấu sự kết thúc giai đoạn đầu tiên trong văn học Ý thời Phục hưng, giai đoạn thường được gọi là Trecento³. Thời kỳ tiếp theo sau, gọi là Quattrocento, mang đặc điểm sự phục hồi tiếng Latin. Lòng nhiệt tâm dành cho văn học Hy-La cổ điển lúc này có tác động đến mức người ta không thể viết bằng một thứ ngôn ngữ nào khác hơn ngôn ngữ của các bậc thầy vĩ đại của thời La Mã cổ. Tiếng Ý của Dante và Boccaccio bị xem thường như ngôn ngữ thô tục của những người hàng thịt và thợ làm bánh. Lễ đương nhiên thái độ như thế không khuyến khích sự phát triển tài năng cao nhất, vì nó thường có khuynh hướng ấn định một mục tiêu cao nhất trong nỗ lực văn học là mô phỏng theo đúng khuôn mẫu

Latin. Vì thế không có gì phải ngạc nhiên khi đa số tác gia trong thời kỳ này những người như Poggio, Beccadelli, Filelfo và Pontano - được nhớ đến như những nhân vật thuộc loại hai, với lời khẳng định sự độc đáo của họ là ngoại giáo chiến đấu và sự thích thú trong các chủ đề khoái lạc. Tác phẩm của họ tượng trưng cho một trong những động thái cực đoan nhất mà sự phản ứng chống lại niềm tin Cơ Đốc và hệ thống đạo đức Cơ Đốc thường đạt đến. Quattrocento cũng là giai đoạn khi sự đam mê nghiên cứu văn học Hy Lạp đạt đỉnh điểm. Trước giai đoạn này, những người Ý theo chủ nghĩa nhân văn đạt được sự thành công nhưng khác hẳn trong nỗ lực học tiếng Hy Lạp và khám phá kho tàng văn học Hy Lạp. Nhưng vào năm

1393, học giả nổi tiếng nhất thành Constantinople, Manuel Chrysaloras, đến Venice trong một phái đoàn do Hoàng đế Byzantine cử đến yêu cầu sự giúp đỡ của phương Tây trong cuộc chiến chống lại người Thổ Nhĩ Kỳ. Hầu như được người Ý ca ngợi như vị thánh tông đồ của quá khứ Hy Lạp vinh quang, sau cùng ông được thuyết phục đồng ý nhận chức giáo sư danh dự các môn văn học Hy Lạp cổ điển ở Đại học Florence. Khoảng đầu thế kỷ 15, một số học giả Byzantine khác, nhất là các triết gia theo chủ nghĩa Platon, mức di cư sang Ý. Ảnh hưởng của những người này trong việc cung cấp thông tin về thành tựu của người Hy Lạp cổ đại dường như rất đáng kể. Dù sao đi nữa, ít lâu sau các học giả Ý bắt đầu lên đường sang Constantinople và nhiều thành phố Byzantine khác để tìm kiếm sách viết tay. Từ năm 1413 đến 1423 có một Giovanni Aurispa nào đó, chẳng hạn, đã mang về gần 250 cuốn sách viết tay, kể cả tác phẩm của Sophocles, Euripides và Thucydides. Chính bằng cách này, phần lớn tác phẩm kinh điển Hy Lạp, nhất là tác phẩm của các nhà soạn kịch, sử gia và triết gia đầu tiên, lần đầu tiên được thế giới đương đại biết đến.

Cinquecento. Giai đoạn quan trọng cuối cùng trong sự phát triển văn học Ý thời Phục hưng là giai đoạn Cinquecento, hay giai đoạn từ 1500 đến khoảng 1550. Tiếng Ý lúc này được nâng ngang hàng với tiếng Hy Lạp và tiếng Latin, ảnh hưởng cổ đại và hiện đại được pha trộn hoàn hảo hơn, và đạt được mức độ sâu sắc hơn về hình thức lẫn nội dung. Nhưng kinh thành văn học trong thời Phục hưng không còn là Florence nữa. Năm 1494, thành phố ấy dưới sự cai trị của nhà cải cách cuồng tín Savonarola, trong khi dòng họ Medici phục hồi quyền lực vào 18 năm sau, thì thủ phủ Tuscan rục rờ ít lâu sau trở thành nạn nhân của những vụ tranh chấp bè phái và

sự xâm chiếm của nước ngoài. Trong nửa đầu thế kỷ 16, thành phố Rome dần dần trở thành vị trí lãnh đạo văn hóa, chủ yếu vì sự bảo trợ của Giáo hội, nhất là trong thời của Đức giáo hoàng Leo X (Giovanni de Medici). Giáo sĩ cấp cao sáng giá này là con của Lorenzo - Cao thượng. Khi 14 tuổi, ảnh hưởng của bố đủ để đảm bảo cho ông được bổ nhiệm làm hồng y giáo chủ. Được cất nhắc lên ngai vàng của Thánh Peter năm 1513, người ta kể rằng ông phát biểu, “Chúng ta hãy thụ hưởng chức giáo hoàng vì Chúa đã giành chức này cho chúng ta” Chắc chắn ông đã thụ hưởng, vì ông là người tiêu tiền như rác, dành nhiều khoản tiền thưởng phung phí cho giới văn nghệ sĩ cũng như tài trợ cho việc xây dựng nhiều nhà thờ nguy nga.

Thiên sử thi và tiểu thuyết đồng quê. Hình thức văn học chính được phát triển trong giai đoạn Cinquecento là thiên sử thi và thi ca, kịch đồng quê và lịch sử. Nổi bật nhất trong số các tác gia là Ludovico Ariosto (1474-1533), tác giả thiên sử thi *Orlando Furioso*. Mặc dù phần lớn liên kết các dữ liệu chọn lọc từ tiểu thuyết mạo hiểm và truyền thuyết trong giai đoạn vua Arthur, tác phẩm này về cơ bản khác hẳn bất kỳ thiên sử thi nào trong thời Trung cổ, nó kết hợp phần lớn những gì được trích lấy từ các nguồn

Hy-La cổ điển, nhưng không có tính chất vô nhân xưng trong các tiểu thuyết thời Trung cổ, và hoàn toàn không có chủ nghĩa duy tâm. Ariosto viết để giúp bạn đọc cười và quấy rầy bạn đọc bằng những mô tả rất tài tình với vẻ rục rĩ tĩnh lặng của tự nhiên và vẻ đẹp làm say đắm lòng người của tình yêu. Tác phẩm của ông mô tả tâm trạng vỡ mộng vào cuối thời Phục hưng, mất hết hy vọng và niềm tin, và khuyến khích tìm kiếm sự an ủi trong việc theo đuổi các thú

vui mỹ học. Sự phát triển thể loại thơ đồng quê trong thời gian này có lẽ phản ánh cùng một tâm trạng tinh ngộ và mất sự tin tưởng. Như tên gọi ngụ ý, tiểu thuyết đồng quê ca ngợi cuộc sống mộc mạc, đơn sơ giữa môi trường thôn dã và thể hiện sự khao khát một thời hoàng kim với các thú vui không bị ố uế và thoát khỏi lo âu phiền muộn cũng như tâm trạng thất vọng của xã hội đô thị giả tạo. Tác gia chính trong thể loại văn học này của nước Ý thời Phục hưng là Jacopo Sannazaro (1458-1530), người đặt tên cho tác phẩm chính của mình là *Arcadia*.

Kịch nghệ. Trong lĩnh vực kịch nghệ, người Ý chưa hề đạt được thành tựu thành công hơn mức trung bình. Thất bại của họ trong tư cách tác gia bi kịch thấy rõ, cho dù họ có kiến thức đáng kể về các khuôn, mẫu kinh điển, để khai thác từ khuôn mẫu này. Người Ý rõ ràng theo chủ nghĩa cá nhân quá nhiều, chịu ảnh hưởng sâu sắc của quan niệm Hy Lạp về xung đột bi kịch giữa con người và xã hội, và cũng là người có tinh thần lạc quan quá mức đến nỗi không thể nghiên ngẫm về sự đau khổ của cá nhân. Suy nghĩ của họ cứ luôn tập trung vào sự đền bù cho cuộc sống hơn là tập trung vào các khía cạnh tàn nhẫn và khủng khiếp. Tài năng thật sự của họ là mô tả theo chủ nghĩa tự nhiên, trong sự phát triển các chủ đề hân hoan, nhẹ nhàng, thư thái và trong sự diễn đạt thuyết duy ngã độc tôn. Vì thế, lẽ đương nhiên là các vở kịch hay nhất của họ đều là hài kịch, nhất là hài kịch trào phúng, hơn là bi kịch. Nhà hài kịch đầu tiên và cũng là người nổi tiếng nhất trong số các nhà hài kịch Ý là một người ta còn được biết đến như một triết gia chính trị Niccolo Machiavelli (1469-1527). Thành quả có tiếng vang nhất trong kỹ năng kịch nghệ của ông là tác phẩm mang tên *Mandragola*, được gọi là “vở kịch chín muối nhất và có sức hấp dẫn nhất bằng tiếng

Ý”⁴. Tô điểm với tài dí dỏm tục tĩu và dựa vào các sự kiện diễn hình trong cuộc sống diễn ra ngay tại thành phố quê hương Florence của tác giả, đó là lời trào phúng khùng khiếp dành cho xã hội thời Phục hưng. Dường như ông nghĩ rằng toàn bộ nhân loại một phần bị che giấu trong một lớp vỏ mỏng trau chuốt và học thức bề ngoài.

Lịch sử. Giới sử gia trong thời Phục hưng ở Ý thể hiện tinh thần phê phán và mức độ khách quan chưa từng thấy từ khi thế giới cổ đại kết thúc. Đầu tiên trong số này theo thứ tự thời gian, mặc dù không theo thứ tự ý nghĩa quan trọng, là Machiavelli. Trong tác phẩm lịch sử chính của ông, mô tả về sự phát triển cộng hòa Florence cho đến khi Lorenzo de Medici chết, ông kiên quyết loại bỏ tất cả những giải thích thần học và tìm hiểu các định luật tự nhiên chi phối cuộc sống của một con người. Khoa học hơn trong phương pháp phân tích của ông là người cùng thời nhưng trẻ hơn Machiavelli, đó là Francesco Guicciardini (1483-1540). Sau nhiều năm làm đại sứ Florence và trong tư cách thống đốc các lãnh thổ của Đức giáo hoàng, Guicciardini có lợi thế đặc biệt trong việc làm quen với đời sống chính trị yếm thế, xảo trá trong thời đại của mình. Thiên tài đặc biệt của ông như một sử gia là khả năng phân tích hiện thực, tỉ mỉ, và khả năng khác thường trong việc phơi bày động cơ trong hành động của con người. Tuyệt tác của ông là *History of Italy*, một mô tả chi tiết, vô tư về nhiều vận mệnh khác nhau của đất nước ấy từ 1492 đến 1534. Không có nghiên cứu nào vì các sử gia thời kỳ Phục hưng có thể hoàn hảo nếu không đề cập đôi nét về Lorenzo Valla (1406-1457), người đứng ra có thể được xem là cha đẻ của phê bình lịch sử. Bằng cách nghiên cứu tỉ mỉ, cẩn thận phong trào văn học của họ, ông phủ nhận tính xác thực của nhiều tư liệu được chấp nhận. Ông chứng minh “Donation of Constantine” nổi tiếng là

tài liệu giả mạo, do đó đánh đổ một trong số những nền tảng chính của uy quyền tối thượng của *Bức* giáo hoàng, vì tư liệu này được cho là do Hoàng đế Constantine có quyền lực tinh thần và thế tục cao nhất ở phương Tây cấp cho Đức giáo hoàng. Ngoài ra, Valla còn phủ nhận cái gọi là Tín điều của Thánh tông đồ do các Thánh tông đồ biên soạn, và ông chỉ rõ rất nhiều sự sửa đổi sai lạc trong phiên bản Kinh Tân ước phổ thông khi đối chiếu với kinh thánh bằng tiếng Hy Lạp trước kia. Phương pháp phê phán của ông sau này kích thích cuộc công kích trên diện rộng hơn của những người theo chủ nghĩa nhân văn phía bắc đối với giáo điều và thông lệ của Giáo hội có tổ chức.

Hội họa Ý trong giai đoạn Trecento: Giotto - người theo chủ nghĩa tự nhiên. (Xem trang 360). Bất chấp vốn thành tựu rực rỡ trong văn học, thành tựu đáng tự hào nhất của nước Ý Thời kỳ Phục hưng được tạo thành trong lĩnh vực nghệ thuật. Trong số tất cả các môn nghệ thuật, hội họa chắc chắn tỏ ra vượt trội. Sự phát triển hội họa Ý tiếp theo sau một quá trình phát triển gần giống với lịch sử văn học. Tuy nhiên, trong nửa đầu của giai đoạn Trecento, chỉ có một họa sĩ nổi bật đáng được so sánh với Petrarch và Boccaccio trong văn học. Tên ông là Giotto (1276-1337). Với ông, hội họa dứt khoát phải mang vị thế của môn nghệ thuật độc lập, mặc dù thầy của ông là Cimabue đã có một số hành động khởi đầu theo chiều hướng này. Giotto là một người theo chủ nghĩa tự nhiên hơn hẳn những người khác. Ông có tài trong việc mô tả những điểm tương đồng trong cuộc sống, theo một truyện kể, ông vẽ tranh con ruồi giống thật đến mức thầy Cimabue cứ tưởng lầm đó là ruồi thật, dùng cọ để đuổi ruồi. Giotto cũng thể hiện tài năng phi thường trong việc mô tả hành động, nhất là trong các bích họa như *Saint Francis*

Preaching to the Birds, The Massacre of the Innocents, và các cảnh mô tả cuộc đời của Đức Ki tô.

Hội họa trong giai đoạn Quattrocento. Tuy nhiên, phải đến cuối giai đoạn Quattrocento, hội họa Ý thời Phục hưng mới thật sự được nhiều người biết đến. Nhưng lúc này, sự gia tăng của cải và thắng lợi một phần của tinh thần thế tục đã giải phóng lĩnh vực nghệ thuật trong một chừng mực nào đó thoát khỏi sự phục vụ tôn giáo. Nhà thờ không còn là người bảo trợ duy nhất cho giới họa sĩ nữa. Trong khi chủ đề chính lấy từ lịch sử Kinh Thánh vẫn còn được sử dụng phổ biến, nhưng thường hòa trộn với các chủ đề phi tôn giáo. Vẽ tranh chân dung với mục đích tiết lộ những bí ẩn bên trong linh hồn lúc này trở nên thịnh hành. Hội họa nhằm mục đích chủ yếu gây sức hấp dẫn đối với người có học, có thể so sánh với các môn nghệ thuật khác, với mục đích duy nhất là làm cho vui mắt, bằng màu sắc rực rỡ và vẻ đẹp hình thức. Giai đoạn Quattrocento mang đặc điểm sự xuất hiện của tranh sơn dầu, có lẽ từ người Flander. Việc sử dụng kỹ thuật mới chắc chắn liên quan đến sự tiến bộ nghệ thuật trong giai đoạn này. Vì sơn dầu không khô nhanh như vẽ bằng màu nước, nên người họa sĩ lúc này có thể vẽ tranh nhàn hạ hơn, dành thời gian cho các phần khó hơn trong bức tranh, và chỉnh sửa nếu cần khi anh ta vẽ tiếp.

Các họa sĩ Florence: Masaccio. (Xem trang 360). Đa số các họa sĩ trong giai đoạn Quattrocento đều là người dân thành phố Florentine. Người đầu tiên trong số này là một người sớm thành danh, tên là Masaccio. Mặc dù ông mất ở tuổi 27, nhưng Masaccio truyền cảm hứng cho nhiều họa sĩ Ý hàng trăm năm sau. Ông thường được xem là người đầu tiên trong số các họa sĩ theo chủ

nghĩa hiện thực trong nghệ thuật thời kỳ Phục hưng. Ngoài ra, ông còn đưa thành phần tính phổ biến vào trong tác phẩm, có ảnh hưởng sâu sắc đối với nhiều người kế nghiệp sau này. Nổi tiếng nhất trong số các tác phẩm của ông, *The Expulsion of Adam and Eve from the Garden* và *The Tribute Money*, không xử lý các vấn đề cụ thể mà xử lý cảm xúc đơn giản thường gặp ở con người thuộc mọi độ tuổi. Masaccio cũng là người đầu tiên đạt được thành công đáng kể trong việc kết hợp hoạt động của nhiều nhóm nhân vật và tạo cảm giác lập thể bằng cách sử dụng ánh sáng và bóng.

Fra Lippo Lippi và Botticelli. (Xem trang 359-360). Nổi tiếng nhất trong số các họa sĩ trực tiếp đi theo con đường do Masaccio vạch ra là Fra Lippo Lippi và Botticelli. Theo như tên của ông hàm ý, Fra Lippo Lippi là một thành viên trong giới đạo hữu tôn giáo. Nhưng điều này không ngăn cản ông đến với hội họa, vốn có sức hấp dẫn đối với nhân loại. Đối với các tranh chân dung các thánh và Đức Mẹ đồng trinh, ông chọn theo các mô hình giống như nam nữ bình thường sống trong thành Florence. Ông quen với việc mô tả Đức Kitô hài đồng như một đứa bé tràn đầy sức sống, theo như mọi người thường nghĩ, đứa bé luôn nắm tóc mẹ hay nổi giận thất thường vào bất kỳ lúc nào. Có lẽ đóng góp chủ yếu của ông trong hội họa là truyền thống phân tích tâm lý. Có vẻ ông là người đầu tiên mô tả linh hồn. Học trò nổi tiếng nhất của ông, Sandro Botticelli (1444-1510), đưa phương pháp xử lý tâm lý này đi xa hơn nữa. Mặc dù cảm xúc nhạy cảm đối với tự nhiên đã giúp ông vẽ với kỹ năng tuyệt vời, vẽ đẹp yêu kiều của tuổi thanh xuân, bầu trời mùa hạ, hoa nở mùa xuân, nhưng Botticelli thật ra quan tâm sâu sắc đến vẻ đẹp tâm linh của linh hồn. Giống như nhiều người khác trong thời đại, ông chịu nhiều ảnh hưởng của thuyết Plato Mới và mơ đến sự hòa giải giữa

các tư tưởng ngoại giáo và Cơ Đốc. Do đó, phần lớn nét mặt trong tranh của ông toát lên một vẻ buồn đăm chiêu, một sự khao khát huyền bí mong mỏi thần thánh. Nhưng tác phẩm của ông tuyệt nhiên không phải đều mang nội dung tôn giáo. *Allegory of Spring* và *Birth of Venus* hoàn toàn dựa theo truyện thần thoại cổ điển và ít nhiều thể hiện sự thích thú trong việc phơi bày cuộc sống và khao khát lãng mạn vinh quang của Hy-La cổ đại.



Masaccio, *The Expulsion of Adam and Eve from the Garden of Eden*. Là người đầu tiên trong số các họa sĩ theo chủ nghĩa hiện thực, Masaccio xa rời truyền thống Giotto, đưa cảm xúc và nghiên cứu tâm lý vào trong hội họa. Tranh trong nhà thờ Santa Maria del Carmine, Florence.

Leonardo da Vinci. Có lẽ nổi tiếng nhất trong số các họa sĩ Florence là Leonardo da Vinci (1452-1519), một trong những thiên tài có tài nhất, đa dạng nhất từng sống xưa nay. Ông không những là một họa sĩ có tài mà còn là một nhà điêu khắc, nhạc sĩ, cũng như kiến trúc sư có khả năng xuất chúng, và cũng là một nhà toán học, khoa học và triết gia lỗi lạc. Là con trai của một sự kết hợp phi pháp giữa một luật sư lỗi lạc với một người phụ nữ có địa vị thấp hèn, lúc đầu đời, ông được bố gửi đến thầy Verrocchio dạy dỗ, thầy là một nhà điêu khắc kiêm họa sĩ, đào tạo nhiều học trò nổi tiếng, giảng dạy nghệ thuật ở Florence, Khi 25 tuổi, Leonardo đã nổi danh như một họa sĩ được Lorenzo - Cao Thượng yêu mến. Nhưng sau 5, 6 năm, dường như ông bất mãn với các quan điểm tri thức và nghệ thuật của dòng họ Medici, và vui vẻ nhận lời đề nghị làm việc thường xuyên trong triều đình của dòng họ Sforza ở Milan. Dưới sự bảo trợ của dòng Sforza, ông đã sáng tác một số tác phẩm nổi tiếng nhất trong đời. Tác phẩm của ông, vào các năm cuối thế kỷ 15 và hai thập niên đầu thế kỷ 16, đánh dấu sự khởi đầu của cái gọi là Cao trào Phục hưng ở Ý.

Phương pháp tiếp cận nghệ thuật của Leonardo. Trong tính cách Leonardo da Vinci không kiên nhẫn với truyền thống được xác lập lâu đời, phần đầu mô phỏng theo đúng mô hình cổ điển. Ông nghĩ rằng tất cả các môn nghệ thuật phải chọn nghiên cứu tính chất khoa học làm nền tảng, Nhưng ông không có ý định gò bó sự quan tâm của mình vào vẻ ngoài của sự vật đơn thuần. Ông nghĩ rằng những

điều bí ẩn của tự nhiên nằm ẩn sâu bên trong, người họa sĩ phải tìm hiểu cấu trúc của một loại thực vật hoặc tìm hiểu cảm xúc của con người một cách thật công phu như một thầy thuốc giải phẫu tử thi. Rõ ràng ông đặc biệt bị thu hút bởi tính chất kỳ cục, lạ thường. Khe nứt há miệng trên mặt đất, đỉnh đá nhọn lởm chởm, các loại động thực vật hiếm, bào thai và vật hóa thạch - đây là những hiện tượng ông rất thích tìm hiểu, với suy nghĩ cho rằng vũ trụ huyền bí này ẩn chứa nhiều điều bí ẩn trong các sự vật tưởng tượng, xa lạ hơn là trong các sự vật cụ thể, phổ biến. Cũng cùng lý do này, ông dành nhiều thời gian để tìm hiểu nhiều loại người ngoại lệ, thường lang thang ngoài phố hằng tiếng đồng hồ để tìm kiếm một số nét mặt biểu lộ sự khiếp sợ cũng như vẻ đẹp, tính chân thật và thói đạo đức giả, của nhân cách tiềm ẩn phía sau. Do sự chọn lọc đề tài có cân nhắc, nên tranh vẽ của Leonardo mang tính chất chủ nghĩa hiện thực khác hẳn với thể loại thông thường. Nói chung, ông không mô tả các khía cạnh của tự nhiên như vẻ ngoài hiện có đối với người quan sát ngẫu nhiên, mà ông cố gắng thể hiện chúng như những biểu tượng, tượng trưng cho suy nghĩ triết lý của riêng mình. Ông là một trong số các họa sĩ trí tuệ nhất.

Tranh vẽ nổi tiếng của Leonardo. (Xem trang 360). Người ta thường cho rằng tuyệt tác của Leonardo da Vinci là *Virgin of the Rocks*, *Last Supper* và *Mona Lisa*. Tranh đầu tiên không những thể hiện kỹ năng kỹ thuật tuyệt vời của ông mà còn thể hiện sự đam mê khoa học, cũng như niềm tin của ông đối với vũ trụ như một nơi có trật tự rõ ràng. Các nhân vật được sắp xếp theo bố cục hình học, từng tầng đá, loại cây được mô tả với chi tiết chính xác. Tranh *Last Supper* (Bữa tiệc ly), được vẽ trên tường nhà của cha xứ trong nhà thờ Santa Maria delle Grazie ở Milan, là một công trình nghiên cứu

về các phản ứng tâm lý. Một Đức Ki tô trầm lặng, cam chịu số phận khủng khiếp của mình, thông báo cho các môn đệ biết rằng có một người trong số họ phản bội lại Người. Mục đích của người họa sĩ là phải mô tả cảm xúc ngạc nhiên, khiếp sợ và tội lỗi lẫn lộn được thể hiện trên nét mặt các môn đồ khi họ dần dần hiểu được ý nghĩa lời tuyên bố của thầy mình. Thành công thứ ba trong số các thành công vang dội của Leonardo, tranh *Mona Lisa*, phản ánh sự quan tâm tương tự đối với các tâm trạng khác nhau trong linh hồn con người. Mặc dù thật ra *Mona Lisa* (hay *Monna Lisa*, nghĩa là “nàng Lisa của tôi”) là tranh chân dung của một phụ nữ có thực, vợ của Francesco del Giocondo, một người Neapolitan, nhưng tranh vẽ chẳng khác nào ảnh chụp. Sử gia kiêm nhà phê bình nghệ thuật nổi tiếng Bernard Berenson nhận xét, “Ai thích Leonardo mô tả ... sự quyến rũ không bao giờ cạn của phụ nữ trong độ tuổi trưởng thành? Leonardo là một trong những họa sĩ có thể hiểu theo đúng hoàn toàn nghĩa đen: ‘bất kỳ thứ gì ông chạm tay vào cùng đều biến thành một vật có cái đẹp vĩnh hằng’⁵. Điểm nổi bật trong tranh *Mona Lisa* cũng là giá trị hiển nhiên “mang tính kích thích” và “thuyết phục” cũng như đây là sự thể hiện vượt trội tài năng của người họa sĩ trong việc mô tả bằng ánh sáng và bóng tối. Thay cho kỹ thuật cũ thể hiện sự chuyển tiếp dần từ sáng sang tối, Leonardo đưa ra một phương pháp mới nhấn mạnh các vùng tối hơn bằng các chấm sáng nhỏ, và kết hợp lại. Kết quả là quanh nét mặt trong nhiều tranh vẽ của ông được phủ mờ, nhấn mạnh vẻ đăm chiêu, nhân hậu. Đối với ông, sự giao hòa giữa sáng và tối thậm chí là sự thể hiện tự nhiên có ý nghĩa quan trọng hơn cả màu sắc và phác họa. Sự chú trọng của ông đối với hiện tượng này dẫn đến kết quả làm sáng một số

nhân vật trong phần nền trong tranh vẽ và hàm ý có sự bí ẩn đen tối đối với một số nhân vật khác trong tranh.

Các họa sĩ Venice, (Xem trang 390, 391). Cuối giai đoạn Quattrocento, hoặc khởi đầu Cao trào Phục hưng, được đánh dấu bằng sự xuất hiện một trường phái hội họa nổi tiếng khác của Ý, cái gọi là trường phái Venice, với các đại diện tiêu biểu như Titian (1477-1576), Giorgione (1478-1510), và Tintoretto (1518-1594). Trong số 3 người này, có lẽ Titian là người nổi tiếng nhất. Tác phẩm của tất cả các họa sĩ này phản ánh đời sống xa hoa và quan tâm đến tình yêu-vui thú của thành phố thương mại thịnh vượng Venice. Các họa sĩ Venice không bận tâm với các chủ đề triết học và tâm lý học như trong trường phái Florence. Mục đích của họ là làm cho các giác quan thích thú hơn là làm cho tinh thần thỏa mãn. Họ thích vẽ tranh phong cảnh điền viên và sự phối hợp màu sắc rực rỡ. Trong các chủ đề chính, họ không những chọn vẽ đẹp rực rỡ của thành Venice lúc hoàng hôn và ánh trăng bằng bạc tỏa trên mặt hồ mà còn mô tả vẻ rực rỡ lấp lánh của vật trang sức nhân tạo, các loại vải satin và nhung màu sắc phong phú và nhiều cung điện nguy nga. Trong sự hạ thấp tầm quan trọng của hình thức và ý nghĩa này, để tôn vinh màu sắc và vẻ tao nhã, được phản ánh không chỉ là thị hiếu thích xa hoa của giai cấp tư sản giàu có mà còn phản ánh dấu tích còn lại của ảnh hưởng phương Đông, thẩm thấu từ Byzantine trong cuối thời Trung cổ.

Các họa sĩ cuối Thời kỳ Phục hưng: Raphael. Các họa sĩ nổi tiếng còn lại trong Cao trào Phục hưng, trong quãng đời sáng tác của mình đều sống trong giai đoạn Cinquecento. Chính trong giai đoạn này, sự phát triển nghệ thuật đạt đỉnh điểm, và những dấu hiệu

sa sút đầu tiên cũng bắt đầu xuất hiện. Thành Rome lúc này trở thành trung tâm nghệ thuật duy nhất có ý nghĩa rất quan trọng đối với phần lục địa của bán đảo Ý, mặc dù các truyền thống thuộc trường phái Florence vẫn còn nhiều ảnh hưởng. Trong số các họa sĩ lỗi lạc trong giai đoạn này, ít nhất có hai người đáng được đặc biệt chú ý. Một trong số những người nổi tiếng nhất trong số này là Raphael (1483-1520). Cư dân thành Urbino, và có lẽ cũng là họa sĩ nổi tiếng nhất trong toàn bộ Thời kỳ Phục hưng. Sức hấp dẫn kéo dài trong phong cách của ông chủ yếu là do sự duyên dáng, chủ nghĩa nhân văn đơn giản, hơn là khả năng tư duy hay nhiệt tâm cảm xúc tiềm ẩn phía sau. Mặc dù Raphael là một người vô cùng thán phục Leonardo da Vinci và bắt chước nhiều đặc điểm kỹ thuật trong tác phẩm của mình, nhưng nói chung ông vẫn còn trung thành với quan điểm sự dịu dàng của lòng mộ đạo kế thừa từ những thầy dạy đầu tiên. Ông có khuynh hướng tôn vinh hình thức và màu sắc và xem thường ý nghĩa trí tuệ. Không bao giờ cảm thấy bối rối như những phức hợp tâm thần của Leonardo da Vinci hoặc những dằn vặt cảm xúc của Michelangelo, ông dành trọn công sức để khai thác một thể loại lý tưởng của vẻ đẹp, xem đó là mục đích, và thể hiện tình cảm tôn giáo. Trong số các tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *School of Athens* và *Sistine Madonna*.



Michelangelo, *The Creation of Adam*. Một tranh trong loạt bích họa vẽ trên trần nhà nguyện Sistine ở Rome. Hàm ý tìm hiểu triết học trong ý nghĩa của cuộc sống và vũ trụ, thể hiện chủ nghĩa hiện thực đạt đỉnh cao trong thời Phục hưng.

Michelangelo. (Xem trang 391). Người khổng lồ trong giai đoạn Cinquecento trong hội họa là Michelangelo (1475-1564). Bị sự túng quẫn của cảnh đói nghèo vây quanh, bị người thân liên tục quấy rầy, và bị giằng xé bởi các mâu thuẫn cảm xúc trong tính tình sôi động của chính mình, Michelangelo có vẻ là một trong những nhân vật bi kịch nhất trong lịch sử nghệ thuật. Linh cảm tăm tối, âm đạm của ông thường được phản ánh trong tác phẩm, kết quả một số tranh vẽ của ông quá căng thẳng, gần như bi quan với vẻ bệnh hoạn. Tuy nhiên, cảm giác bi kịch ông đưa vào tranh vẽ thật ra không phải mang tính chất bi kịch cá nhân mà là tính chất phổ biến. Theo cách

của các nhà viết kịch Hy Lạp, ông hiểu số phận bi kịch của con người như một điều gì đó nằm ngoài bản thân con người, một kết quả của trật tự các sự vật trong vũ trụ. Nếu có một chủ đề nào khác chi phối toàn bộ tác phẩm của ông, thì đó là chủ đề chủ nghĩa nhân văn với hình thức thuyết phục nhất. Ông xem tính chất bi ai và tính cao thượng của con người như các chủ đề nghệ thuật duy nhất hợp pháp. Đối với ông, đá, cây và hoa chẳng có ý nghĩa gì, thậm chí cả phần nền. Thành tựu nổi bật nhất của Michelangelo trong tư cách họa sĩ là một loạt bích họa ông vẽ trên trần Nhà nguyện Sistine và trên vách tường phía trên bàn thờ. Chỉ lao động chân tay không thôi để hoàn tất công việc này cũng ở mức phi thường, bốn năm rưỡi, ông phải lao động quần quật trên giàn giá cao ngất, lúc nào mặt cũng ngửa nhìn trần nhà, 6.000 feet (khoảng 600 m²) vuông trần nhà được bao phủ gần 400 nhân vật, phần lớn trong số này cao khoảng 10 feet (hơn 31 mét). Loạt bích họa này cũng bao gồm nhiều cảnh trong thiên sử thi của nhân loại theo truyền thuyết đạo Cơ Đốc. Trong số này là *God Dividing the Light from the Darkness*, *God Creating the Earth*, *The Creation of Adam*, *The Fall of Man*, *The Deluge*, v.v.... Cảnh quan trọng nhất là *The Last Judgment*, mà Michelangelo hoàn tất khoảng 30 năm sau trên vách tường phía sau bàn thờ. Đôi khi được xem là tranh vẽ nổi tiếng nhất trên thế giới, cảnh này mô tả một Đức Kitô Hercule đang nguyên rửa đa số nhân loại phải chịu kiếp dọa dẫm. Mặc dù chủ đề chính là tín ngưỡng Cơ Đốc, nhưng tinh thần rõ ràng là ngoại giáo, được biểu thị bằng nhiều nhân vật mình trần, cơ bắp, và ngụ ý có một vị thần nhẵn tâm trừng phạt con người khi họ bỏ trốn. Không đâu khác quan điểm của Michelangelo về bi kịch phổ biến được thể hiện rõ bằng tác phẩm này.



Tượng John Tẩy Giả của Donatello, trong nhà hát Metropolitan ở Siena. Minh họa điển hình cho tượng điêu khắc theo chủ nghĩa hiện thực của Ý Thời kỳ Phục hưng. Người báo hiệu của Đức Ki tô được thể hiện như một người thánh thiện thời nguyên thủy mặc áo bằng da dê, có bươu cây, miệng nở nụ cười tinh quái.

Tượng điêu khắc của Ý Thời kỳ Phục hưng: Donatello. Tượng điêu khắc thời Trung cổ, như chúng ta đã thấy, không phải là một môn nghệ thuật độc lập mà chỉ là một môn phụ của kiến trúc, ở nước Ý thời Phục hưng, sự phát triển dần bắt đầu, sau cùng có tác động giúp cho điêu khắc thoát khỏi sự ràng buộc với kiến trúc và xác lập vị thế của mình như một môn nghệ thuật riêng lẽ thường dành cho các mục đích thế tục. Mặc dù tác phẩm của nhiều nghệ sĩ ban đầu đã mở đường cho sự phát triển này, bậc thầy nổi tiếng đầu tiên trong nghệ thuật điêu khắc Thời kỳ Phục hưng là Donatello (khoảng 1386-1466), Ông giải phóng nghệ thuật của mình thoát khỏi thói cầu kỳ Gothic và giới thiệu đặc điểm chủ nghĩa cá nhân có nhiều sức sống hơn bất kỳ những người đi trước. Tượng David chiến thắng đứng trên xác Goliath xác lập một tiền lệ cho chủ nghĩa tự nhiên, và ca ngợi sự khỏa thân mà các điêu khắc gia trong nhiều năm sau này thường theo đuổi. Donatello cũng tạc tượng kỵ mã bằng đồng trong công trình tưởng niệm đầu tiên kể từ thời La Mã, một nhân vật chỉ huy trong đội quân đánh thuê *condottiere*, Gattamelata.

Michelangelo, vĩ đại nhất trong số các điêu khắc gia thời Phục hưng. Một trong những điêu khắc gia vĩ đại nhất của nước Ý trong Thời kỳ Phục hưng, và có lẽ vĩ đại nhất trong mọi thời đại, là Michelangelo. Tượng điêu khắc, thật ra, là lĩnh vực nghệ thuật được Michelangelo ưa thích. Mặc dù có sự thành công trong tư cách họa sĩ, nhưng ông tự xem mình không thích hợp với công việc ấy. Cho dù ông có thật sự hạnh phúc trong tư cách một điêu khắc gia hay

không vẫn còn là vấn đề gây nhiều tranh cãi, vì ông đập nát một số tác phẩm mà ông đã dành nhiều tháng lao động, và đầu tư vào các tác phẩm khác có cùng tính chất bi quan vô vọng, vốn là đặc điểm nổi bật trong phần lớn tác phẩm hội họa của ông, Mục đích chi phối làm động cơ thúc đẩy ông sáng tác các tượng điêu khắc là sự thể hiện tư tưởng trên đá. Nghệ thuật của ông không phải theo chủ nghĩa tự nhiên đơn thuần, vì ông cho rằng tự nhiên không quan trọng bằng tác động và khả năng trong quan điểm của mình. Các đặc điểm khác trong tác phẩm của ông bao gồm việc làm biến dạng tác dụng thuyết phục, thành kiến với các chủ đề vỡ mộng và bi kịch, và khuynh hướng thể hiện quan điểm triết lý của mình trong hình thức phúng dụ. Hầu hết các tuyệt tác của ông được thực hiện để tô điểm cho các lăng mộ, một thực tế phù hợp với quan tâm của ông đối với cái chết, nhất là trong sự nghiệp sau này. Trên lăng mộ Đức giáo hoàng Julius II, vẫn còn dang dở, ông tạc các tượng nổi tiếng *Bound Slave* và *Moses*. Tượng *Bound Slave*, trong một chừng mực nào đó, có lẽ là một tiểu sử tự truyện, mô tả quyền lực vô biên và tài năng bị hạn chế bởi sự gồng cùm của số phận. Tượng *Moses* có lẽ là minh họa điển hình cho các tượng điêu khắc của Michelangelo, cho thấy cách ông sử dụng cấu trúc giải phẫu lệch để làm nổi bật tác dụng của cường độ cảm xúc. Mục đích của việc làm này rõ ràng muốn diễn đạt sự phẫn nộ cực điểm của Đấng Tiên tri về thái độ bất trung của con cái Israel đối với niềm tin của ông cha.

Điêu khắc phúng dụ của Michelangelo. Một số minh họa khác trong tác phẩm của Michelangelo như một họa sĩ tạo hình tạo ra một cảm giác thậm chí gây nhiều sự ngạc nhiên hơn. Trên các lăng mộ của dòng họ Medici ở Florence, ông tạc rất nhiều tượng phúng dụ tượng trưng cho những khái niệm trừu tượng như đau khổ và thất

vọng. Hai trong số các tượng này được biết đến với những cái tên truyền thống *Dawn* và *Sunset*. *Dawn* là tượng một phụ nữ, đang trở mình, ngẩng cao đầu giống như một người nào đó bị đánh thức trong một giấc ngủ không mơ, để thức dậy và chịu khổ. *Sunset* là tượng một người đàn ông mạnh khỏe có vẻ như đang bị chìm đắm dưới sức nặng khổ ải của con người bao quanh mình. Những tượng phúng dụ này có nhằm *mục đích tượng trưng* cho những tai họa xảy ra ở nước Cộng hòa Florence hay chỉ đơn thuần thể hiện cảm giác của chính người họa sĩ muốn loại bỏ sự thất vọng và thất bại trên thế gian này hay không, vẫn là điều chưa rõ.

Khi cuối đời, Michelangelo thường có khuynh hướng đưa vào trong tượng điêu khắc của mình đặc điểm cảm xúc ngoạn mục và cường điệu hơn, nhất là trong tượng *Pietà*, dự định đặt trong lăng mộ của ông. *Pietà* là tượng Đức Mẹ đồng trinh đang đau khổ trước thi hài của Đức Ki tô. Tượng đứng phía sau Đức Mẹ đồng trinh có lẽ tượng trưng cho Michelangelo đang trầm ngâm suy ngẫm về bi kịch tang thương dường như là hình ảnh thu nhỏ hiện thực của cuộc sống. Có lẽ là điều thích hợp khi cách giải thích sâu sắc nhưng quá căng thẳng về sự sinh tồn của nhân loại đã đưa điêu khắc trong Thời kỳ Phục hưng đi đến hồi kết.

Kiến trúc thời Phục hưng. Trong chừng mực nhiều hơn cả điêu khắc hay hội họa, kiến trúc Thời kỳ Phục hưng có cội rễ từ quá khứ. Kiểu xây dựng mới mang tính chiết trung, hỗn hợp các thành phần của thời Trung cổ và thời kỳ cổ đại của dân ngoại giáo. Tuy nhiên, ở đây không phải là kiểu kiến trúc Hy Lạp hoặc Gothic, mà là kiểu kiến trúc La Mã và Roman truyền cảm hứng cho kiến trúc của nước Ý trong thời Phục hưng. Kiến trúc Hy Lạp cũng như Gothic chưa hề

tim được mảnh đất thích hợp ở Ý. Trái lại, kiểu Roman, lại có nhiều khả năng phát triển mạnh ở đây, vì kiểu kiến trúc này phù hợp với các truyền thống Ý, trong khi sự tồn tại dai dẳng thái độ khâm phục dành cho nền văn hóa Latin có thể làm sống lại kiểu Roman. Do đó, các kiến trúc sư nổi tiếng trong Thời kỳ Phục hưng thường mô phỏng họa đồ xây dựng của mình theo kiểu các nhà thờ và tu viện kiểu Roman, và phỏng theo các công cụ trang trí từ đồng đồ nát của La Mã cổ đại. Kết quả là kiến trúc dựa trên họa đồ *mặt* bằng có hình thập giá, với gian ngang và gian giữa, thể hiện nhiều đặc điểm trang trí bằng cột và hình cung, hay cột và rầm đỡ, dãy cột và thường là mái vòm. Các đường nằm ngang giữ vai trò chủ đạo, mặc dù phần lớn các công trình là nhà thờ, nhưng quan điểm mà chúng thể hiện là quan điểm thuần túy thế tục, thể hiện sự hân hoan, thích kiêu sống này, cũng như sự hãnh diện về thành tựu của nhân loại. Minh họa điển hình cho kiến trúc Thời kỳ Phục hưng là nhà thờ Thánh Peter ở Rome, được xây dựng dưới sự bảo trợ của các Đức giáo hoàng Julius II và Leo X, do các kiến trúc sư nổi tiếng nhất trong thời đại thiết kế - Bramante, Raphael và Michelangelo. Được trang trí phong phú với các tranh vẽ và tượng điêu khắc đắt tiền, cho đến nay vẫn còn là nhà thờ nguy nga nhất thế giới.



Pietà, của Michelangelo. Tượng chân dung bi kịch này được nhà điêu khắc tạc để gắn trong lăng mộ của mình. Lưu ý sự làm lệch cổ tình bằng cách làm cho phần thân người và cánh tay trái của Đức Ki tô dài ra. Tượng phía sau là Nicodemus, nhưng có lẽ cũng tượng trưng cho Michelangelo. Tượng nguyên thủy đặt trong Giáo đường Florence.

TRIẾT HỌC VÀ KHOA HỌC

Triết học Ý thời Phục hưng: Những người theo thuyết Plato

Mới. Nhận xét chung cho rằng Thời kỳ Phục hưng trong mọi phương diện thể hiện một sự tiến bộ đáng kể so với thời Trung cổ là một nhận xét không đúng. Nhất là trong lĩnh vực triết học. Các triết gia đầu tiên của nước Ý trong thời Phục hưng phản đối triết học kinh viện, vốn dành cho việc sử dụng lý trí của con người một thứ hạng

rất cao, và đắm mình trong vũng lầy mê tín ấu trĩ và những chuyện huyền bí trẻ con. Vì những người theo trường phái triết học kinh viện xem Aristotle như vị thánh tri thức, đa số những người theo chủ nghĩa nhân văn đầu tiên quyết định trở về với Plato. Lãnh đạo trong phong trào này là những người như Marsiglio Ficino (1433-1499) và Pico della Mirandola (1463-1494), cả hai đều là thành viên trong Viện hàn lâm Plato do Cosimo de Medici sáng lập. Thật không may, thuyết Plato của những người này không phải là biến thể thuần túy. Đa số thuyết này được hình thành từ lời dạy của Plotinus theo thuyết Plato Mới cùng với nhiều sự phát triển thần thoại khác nhau, đã và đang được tích lũy trong suốt Thời trung cổ. Đặc điểm của triết học này là thái độ không phê phán mù quáng theo đuổi những gì mà họ nghĩ là lời dạy của Plato như một nhà Trung cổ học bất kỳ sùng kính Aristotle. Thật vậy, một trong số những mục đích chính của Viện hàn lâm là hòa giải thuyết Plato và đạo Cơ Đốc, bằng cách này hình thành một niềm tin mới trong đó sự thờ phụng quá khứ ngoại giáo cũng có vị trí ngang bằng với lời hứa hẹn về kiếp sau. Pico della Mirandola đi một bước xa hơn, thúc giục hình thành một tôn giáo phổ biến gồm sự pha trộn thuyết Plato, đạo Cơ Đốc và Kabbala của người Do Thái, hỗn hợp không tưởng các thành phần ma thuật, thuật bói số và thuyết huyền bí được trau chuốt phần lớn bởi những người ủng hộ Philo và những người theo thuyết Pythagoras Mới từ kỷ nguyên tiền Công nguyên cho đến thời Trung cổ.

Lorenzo Valla và Leonardo da Vinci. Nhưng không phải tất cả những người Ý theo chủ nghĩa nhân văn nào cũng đều là những người sùng bái Plato bằng quan điểm chiết trung. Một số mong

muốn phục hồi văn hóa ngoại giáo tìm cách đánh thức sự quan tâm dành cho Aristotle, chứ không quan tâm đến đạo Cơ Đốc.

Những người khác trở thành những người theo chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa khoái lạc hoặc hoài nghi. Triết gia độc đáo nhất của nước Ý trong Thời kỳ Phục hưng là Lorenzo Valla, Leonardo da Vinci và Niccolò Machiavelli. Những hành động mạo hiểm lạ thường, không biết sợ là gì của Lorenzo Valla trong lĩnh vực phê phán lịch sử cũng đáng lưu ý. Ông là triết gia không theo quy ước. Tự xưng mình là môn đệ của Epicurus, ông cho rằng điều thiện cao nhất phải là thú vui tĩnh, lặng, lên án chủ nghĩa khổ hạnh là một điều vô ích, chẳng có giá trị gì, và nhất mực cho rằng hy sinh vì đất nước là một điều phi lý. Mặc dù Leonardo da Vinci không viết bất kỳ tài liệu gì có thể được gọi là chuyên luận triết học, nhưng ông vẫn được xem như một triết gia theo đúng nghĩa của từ này, việc ông là một trong những người đầu tiên thẳng thừng lên án sự dựa vào nguồn có uy tín, cho đó là nguồn chân lý duy nhất, và ông kêu gọi nên áp dụng phương pháp quy nạp. Cũng đáng lưu ý trong giai đoạn rối loạn này ông nghiêm khắc lên án chiến tranh, điều mà ông gọi là “sự điên cuồng mang tính dã thú nhất”. Ông viết rằng “Thật là một hành động vô cùng tàn bạo khi cướp đi sinh mạng của một con người”, thậm chí ông còn từ chối không tiết lộ bí mật một trong những cỗ máy của mình có thể được các nhà cai trị vô liêm sỉ sử dụng để làm tăng tính man rợ trong cuộc chiến⁶.

KIẾN TRÚC Ý TRONG THỜI PHỤC HƯNG



Villa Rotonda của Palladio gần Vicenza. Công trình xây dựng thời Phục hưng kết hợp đặc điểm La Mã, họa đồ mặt bằng hình vuông, mái vòm ở giữa với các đặc điểm Hy Lạp gồm cột và dãy cột Ionic.



Nhà thờ San Spirito ở Florence. Michelangelo được mai táng ở đây. Nên lưu ý các đặc điểm cổ điển trong nội thất nhà thờ.



Giáo đường Florence, do Filippo Brunelleschi hoàn thành vào thế kỷ 15, Giáo đường Florence là minh họa điển hình cho kiến trúc thời Phục hưng. Cùng với mái vòm hùng vĩ, cấu trúc không lồ, và các đường nằm ngang, chúng tỏ có sự trở về kiểu kiến trúc La Mã. Tháp chuông, hay campanile, do Giotto xây dựng, phản ánh ảnh hưởng thời Trung cổ.

Triết lý chính trị của Machiavelli. Niccolò Machiavelli là triết gia chính trị nổi tiếng nhất và cũng là người khét tiếng nhất nước Ý thời Phục hưng. Không ai làm được nhiều việc hơn ông trong việc lật đổ học thuyết chính trị cơ bản của thời Trung cổ, nhất là quan niệm cai trị hạn chế và cơ sở đạo đức trong hoạt động chính trị. Ông thẳng thắn thú nhận mình ưa thích chính thể chuyên chế, xem đó là hình thức cần thiết để đoàn kết và củng cố sức mạnh của nhà nước, và

ông bày tỏ thái độ xem thường quan điểm của thời trung cổ về luật pháp đạo đức giới hạn quyền bính của nhà cai trị. Đối với ông, nhà nước bản thân là một mục đích, Nghĩa vụ quan trọng của nhà cai trị là phải duy trì quyền lực và sự an toàn đối với đất nước mà mình đang cai trị. Cho dù phương tiện cần thiết để giúp nhà cai trị thực hiện nghĩa vụ ấy có là gì đi nữa, thì hoàng thân không nên từ bỏ việc chấp nhận các phương tiện ấy. Không được để cho cân nhắc công lý, lòng nhân từ, hay phê chuẩn Hiệp định cản đường. Thái độ yếm thế, bi quan trong quan điểm của ông về nhân tính, Machiavelli cho rằng tất cả mọi người đều bị thúc đẩy hoàn toàn bằng động cơ tư lợi, nhất là ham muốn có được quyền lực cá nhân và sự thịnh vượng về mặt vật chất. Vì thế, người đứng đầu nhà nước không nên nghĩ rằng lòng trung thành hoặc tình cảm của thần dân là điều mặc nhiên, mà phải nghĩ rằng tất cả mọi người đều là đối thủ tiềm năng, và nên cố gắng làm cho họ loại trừ lẫn nhau để mình có lợi thế. Machiavelli cũng phủ nhận quan điểm thời trung cổ cho rằng xã hội tĩnh tại là điều đáng mong muốn. Trái lại, ông khẳng định rằng nhà nước phải mở rộng, phát triển hay trải qua sự suy sụp chắc chắn⁷. Cho dù có nhiều ý kiến chỉ trích Machiavelli vì những quan điểm vô đạo đức của ông, nhưng ông vẫn là một nhân vật quan trọng trong lịch sử lý thuyết chính trị. Không những ông tách chính trị học ra khỏi đạo đức học mà còn đề nghị nhà nước nên tạo ra một luật pháp tích cực, duy trì bằng vũ lực cụ thể, thay cho luật tự nhiên, đã làm ông trở thành người khởi xướng thật sự cho khái niệm cai trị hiện đại. Ông cũng có ý nghĩa quan trọng như một người theo chủ nghĩa hiện thực đầu tiên trong lý thuyết chính trị kể từ thời Polybius. Ông mô tả nhà nước không theo một số lý tưởng cao thượng mà mô tả theo cách đúng với thực tế đang diễn ra trong thời đại của mình. Thật là

tai hại khi các phần mô tả chính của ông phù hợp với thông lệ chính thức của hầu hết các nhà cai trị xưa nay.

Khoa học ở Ý vào thời Phục hưng. Quan điểm thiên cận của những người theo chủ nghĩa nhân văn đầu tiên ở Ý không những làm chậm trễ sự phát triển triết học mà đôi lúc còn cản trở sự tiến bộ của khoa học. Những người theo chủ nghĩa nhân văn đầu tiên, như chúng ta đã thấy, không phải là những người có suy nghĩ phê phán. Họ chấp nhận nguồn đáng tin của những người theo thuyết Plato Mới với sự căm giận của thời Đem trường Trung cổ, Ngoài ra, quan tâm của họ là quan tâm nghệ thuật và văn học chứ không phải khoa học. Một phần sự chú trọng này chắc chắn quy cho thực tế các lãnh đạo trong Thời kỳ Phục hưng đôi khi có hiểu biết hạn chế về những thành tựu của người Hy Lạp. Sự phục hưng ngoại giáo đầu tiên chủ yếu là sự phục hưng tính cổ đại Latin, Và cũng nên nhắc rằng những đóng góp của người La Mã đối với khoa học chỉ ở hạng xoàng và rất ít. Nhưng bất chấp ảnh hưởng bất lợi của chủ nghĩa nhân văn ban đầu, nước Ý vào thế kỷ 15 trở thành trung tâm khám phá khoa học quan trọng nhất ở châu Âu Thời kỳ Phục hưng. Nhiều người từ khắp nơi trong châu lục, đến đây học trong các trường đại học, và hưởng lợi từ các công trình nghiên cứu của giới học giả lỗi lạc. Nền tảng của gần như tất cả khám phá quan trọng trong các thế kỷ 15 và 16 đều đặt ở Ý. Nhất là trong các lĩnh vực thiên văn học, toán học, vật lý học và y học.

Phục hồi lý thuyết mặt trời là trung tâm. Thành tựu xuất sắc trong thiên văn học là sự phục hồi và chứng minh thuyết nhật tâm. Trái với suy nghĩ thông thường, đây là công trình không phải của một cá nhân bất kỳ mà là của nhiều người. Cũng cần nhớ rằng quan niệm

cho rằng mặt trời là trung tâm vũ trụ của chúng ta đầu tiên do nhà thiên văn học cổ Hy Lạp Aristarchus đưa ra vào thế kỷ 3 TCN. Nhưng sau đó, khoảng 400 năm sau, thuyết Aristarchus được thay bằng cách giải thích của Ptolemy lấy trái đất là trung tâm. Hơn 12 thế kỷ sau đó, thuyết Ptolemy là kết luận được nhiều người chấp nhận như tính chất vũ trụ hữu hình. Người La Mã dường như không hề đặt nghi vấn đối với thuyết này, và thuyết này được chấp nhận như một giáo điều chủ yếu đối với các triết gia Saracenic và Triết học Kinh viện. Thuyết này lần đầu tiên bị Nicholas xứ Cusa, công khai phủ nhận vào khoảng giữa thế kỷ 15, ông lập luận rằng trái đất không phải là trung tâm của vũ trụ. Ít lâu sau, Leonardo da Vinci dạy rằng trái đất xoay quanh trục của nó và phủ nhận vòng quay biểu kiến của mặt trời thật sự đang diễn ra. Năm 1496, người Ba Lan lúc này rất nổi tiếng, Nicholas Copernicus, sang Ý để hoàn tất việc học ngành luật dân sự và luật Giáo hội. Trong 10 năm, ông học trong các trường đại học Bologna, Padua và Ferrara, trong quá trình học luật, ông cũng học thêm các ngành toán học và y học. Ông cũng quan tâm thiên văn học, nghiên cứu và làm việc nhiều năm với các giáo sư hàng đầu trong ngành khoa học ấy. Khi trở về Ba Lan, ông tự mình xây dựng đài thiên văn, bỏ ra nhiều đêm để nghiên cứu các thiên thể. Không có kính viễn vọng, ông chỉ có thể tiến hành quan sát bằng các công cụ thô sơ do ông nghĩ ra để đo khoảng cách và vị trí của mặt trời và nhiều vì sao khác. Kết luận của ông là các hành tinh xoay quanh mặt trời chủ yếu dựa trên các tính toán toán học và dựa trên những gợi ý ông tiếp thu từ các nhà khoa học Ý và từ công trình nghiên cứu của các nhà thiên văn cổ đại. Sợ thái độ thù địch của Giáo hội, ông không cho công bố kết quả nghiên cứu của mình cho đến năm 1543. Quyển sách của ông, tựa đề *On the Revolutions*

of the Heavenly Spheres, cũng đủ đưa ông đến phút cuối của cuộc đời.

Thành tựu của Galileo trong thiên văn học. Cuộc cách mạng của Copernicus. Chứng cứ thiên văn học quan trọng nhất đối với thuyết nhật tâm được nhà khoa học vĩ đại nhất trong số các nhà khoa học Ý cung cấp, Galileo Galilei (1564-1642). Bằng kính viễn vọng, ông đã làm cho khả năng phóng đại tăng gấp 30 lần, ông khám phá các vệ tinh của sao Mộc, các vòng quanh sao Thổ, và các vết đen trên mặt trời⁸. Ông cũng có khả năng xác định rằng Dải Ngân Hà là sự tập hợp các thiên thể độc lập trong thái dương hệ của chúng ta và hình thành một số khái niệm về khoảng cách khổng lồ giữa các sao cố định. Mặc dù có nhiều người phản đối, nhưng những khám phá này của Galileo dần dần thuyết phục đa số các nhà khoa học rằng kết luận của Copernicus là đúng. Thắng lợi sau cùng của quan niệm này thường được gọi là Cách mạng Copernicus. Một vài sự kiện có ý nghĩa quan trọng hơn diễn ra trong lịch sử tri thức thế giới, vì nó lật đổ thế giới quan thời Trung cổ, mở đường cho các khái niệm hiện đại về thuyết cơ giới, thái độ hoài nghi, và tính vô hạn của thời gian và không gian. Thật không may, nó cũng góp phần làm suy sụp chủ nghĩa nhân văn và làm cho con người giảm đi giá trị, vì nó đưa con người ra khỏi vị thế đường bệ của mình, vị thế ở trung tâm vũ trụ, và làm cho con người giảm xuống thành một phần tử bé nhỏ trong cỗ máy vũ trụ bất tận.

Leonardo da Vinci và Galileo, các nhà vật lý học vĩ đại nhất trong thời Phục hưng. Trên tuyến đầu của các nhà vật lý học Thời kỳ Phục hưng là Leonardo da Vinci và Galileo. Nếu Leonardo da Vinci hoàn toàn thất bại trong tư cách họa sĩ, thì đóng góp của ông

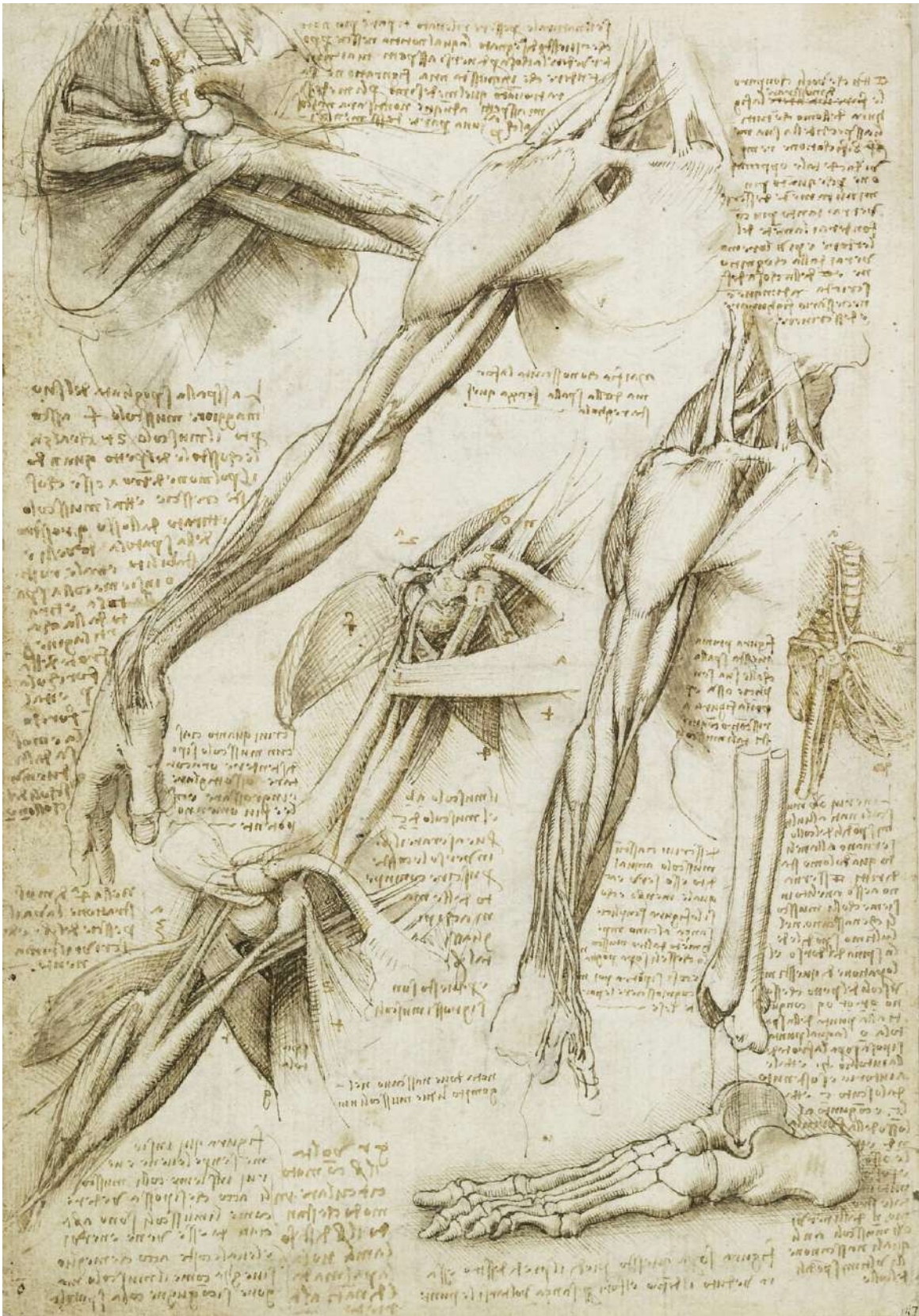
trong khoa học cũng giúp tên tuổi ông được lưu truyền mãi mãi. Ít nhất trong những đóng góp này là thành tựu của ông trong vật lý học. Nghiên cứu của ông trong các lĩnh vực thủy lực học và thủy tĩnh học vượt xa bất kỳ những gì trước đây từng nghiên cứu. Kết luận của ông rằng “mỗi vật mang trọng lượng thường có khuynh hướng rơi hướng tâm theo con đường ngắn nhất” chứa đựng yếu tố cốt lõi trong định luật vạn vật hấp dẫn⁹. Ngoài những thành tựu của ông trong khoa học thuần túy ra, ông còn phát triển nhiều nguyên tắc với tính đa dạng các phát minh đáng ngạc nhiên, kể cả tàu ngầm, động cơ hơi nước, xe thiết giáp và cửa đá.

Galileo đặc biệt nổi tiếng trong tư cách một nhà vật lý học với định luật vật thể rơi. Hoài nghi lý thuyết truyền thống cho rằng vật thể rơi với vận tốc tỉ lệ thuận với trọng lượng của chúng, ông chứng minh bằng cách thả từ nhiều độ cao khác nhau sao cho khoảng cách rơi tăng bình phương với thời gian rơi. Phủ nhận quan niệm của Triết học Kinh viện về sức hút tuyệt đối và sức nâng tuyệt đối, ông cho rằng đây chỉ là những từ mang nghĩa tương đối, rằng tất cả vật thể có trọng lượng, thậm chí vật thể giống như không khí mang tính vô hình, và trong chân không tất cả vật thể rơi với vận tốc bằng nhau. Dường như Galileo có khái niệm rộng hơn Leonardo da Vinci về lực hấp dẫn phổ biến, vì ông nhận thấy lực giữ mặt trăng ở gần trái đất và làm cho các vệ tinh sao Mộc xoay quanh hành tinh ấy về cơ bản cũng bằng với lực làm cho trái đất có khả năng hút các thiên thể rơi xuống bề mặt của mình. Tuy nhiên, ông chưa hề phát biểu nguyên lý này thành hệ thống cũng như ông chưa công nhận tất cả mọi ngụ ý của nó như Newton đã làm sau đó khoảng 50 năm.

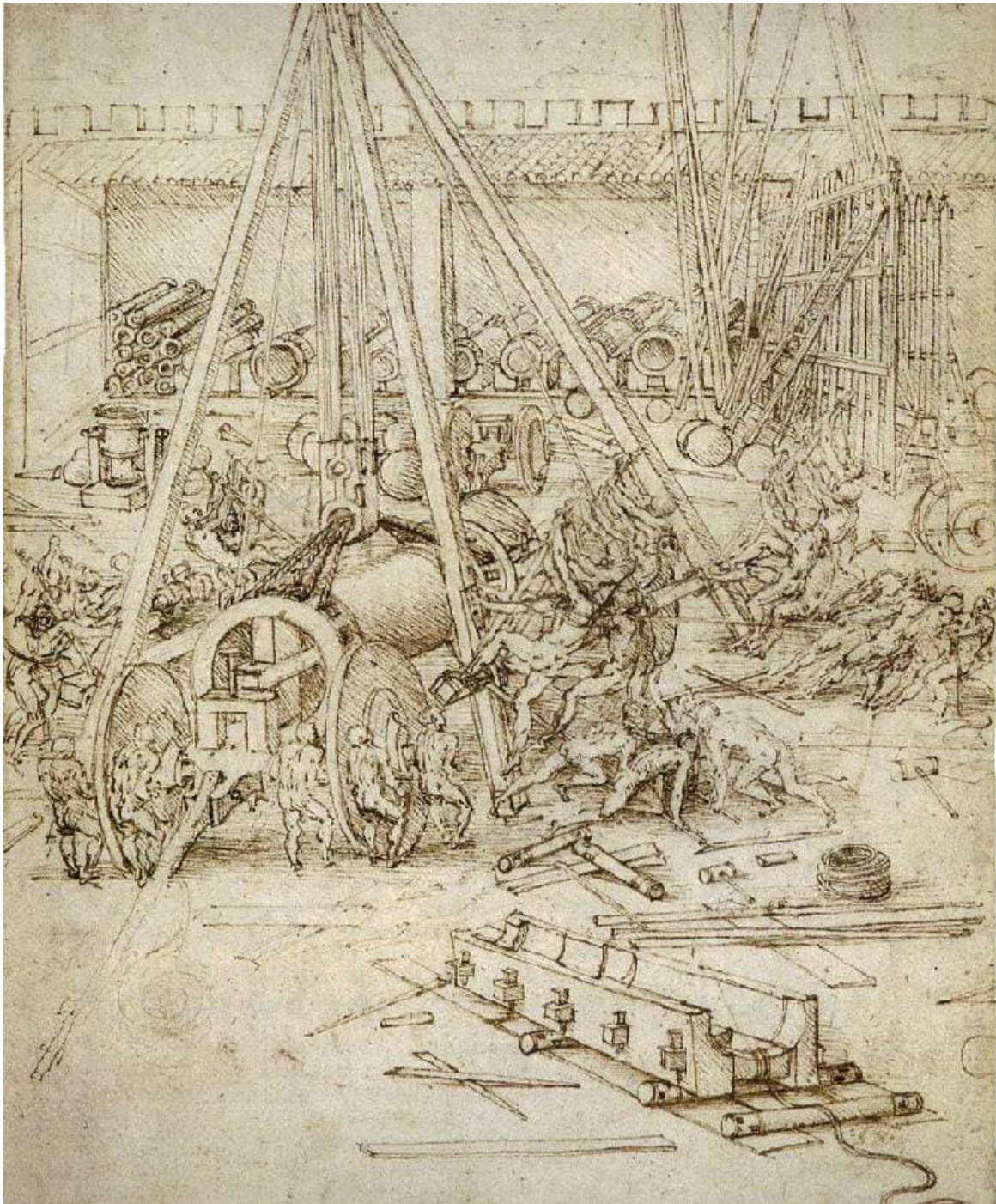
Tiến bộ trong giải phẫu học và y học. Sự tuần hoàn máu. Thành tựu Y trong nhiều ngành khoa học khác nhau liên quan đến y học là một thành tích đáng kể. Đầu thế kỷ 14, một thầy thuốc tên Mundinus áp dụng thông lệ mổ xẻ ở trường Đại học Bologna xem đó là nguồn duy nhất để tích lũy kiến thức giải phẫu học. Fallopio khám phá vòi trứng ở con người có phần nào muộn hơn, hay còn gọi là vòi Fallop, và Eustachio mô tả giải phẫu học hàm răng và khám phá vòi mang tên ông, dẫn từ giữa tai đến cổ họng. Nhiều thầy thuốc Ý đóng góp thông tin quý báu liên quan đến sự tuần hoàn của máu. Một trong số họ phát hiện các van tim, động mạch phổi và tĩnh mạch, trong khi thầy thuốc khác định vị các van tĩnh mạch. Thậm chí có ý nghĩa quan trọng hơn là công trình nghiên cứu của một số người nước ngoài sống và giảng dạy ở Ý. Andreas Vesalius, một cư dân Brussels, công bố mô tả cẩn thận đầu tiên về cơ thể người dựa trên điều nghiên thực tế. Do sự mổ xẻ chuyên sâu, ông có khả năng điều chỉnh nhiều tệ nạn mê tín thời cổ đại, kể cả suy nghĩ lạc hậu cho rằng có một xương duy nhất không thể gãy được cho là bộ phận trung tâm cần thiết để cơ thể sống lại. Ông thường được xem là cha đẻ của ngành giải phẫu học hiện đại. Hai thầy thuốc khác có quốc tịch nước ngoài cũng có ảnh hưởng không nhỏ đối với sự tiến bộ trong ngành y học Ý là Michael Servetus (1511-1531 người Tây Ban Nha, và William Harvey (1578-1657) người Anh. Servetus khám phá sự tuần hoàn máu có liên quan đến phổi. Trong công trình của ông mang tên *Errors concerning the Trinity* (quan tâm chính của ông là thần học, nhưng ông kiếm sống bằng nghề y), ông mô tả máu rời tâm thất trái của tim, được chuyển đến phổi để lọc, rồi sau đó trở về tim và chuyển từ cơ quan ấy đến khắp các bộ phận khác trong cơ thể như thế nào. Nhưng ông không nghĩ rằng máu trở về tim thông

qua các tĩnh mạch. Phát hiện này do công của William Harvey, ông theo học một thầy thuốc Ý ở Padua. Ông khám phá điều này sau khi trở về Anh khoảng 1610. Trong quyển *Dissertation upon the Movement of the Heart* ông mô tả động mạch khi bị thắt dây buộc sẽ làm cho bộ phận gần tim hơn đầy máu trong khi các bộ phận ở xa thiếu máu, và kết quả ngược lại sẽ diễn ra khi thắt dây buộc ở tĩnh mạch như thế nào. Bằng những thí nghiệm như thế ông đi đến kết luận rằng máu là một quá trình tuần hoàn liên tục từ tim đến khắp các bộ phận trong cơ thể rồi sau đó trở về tim.

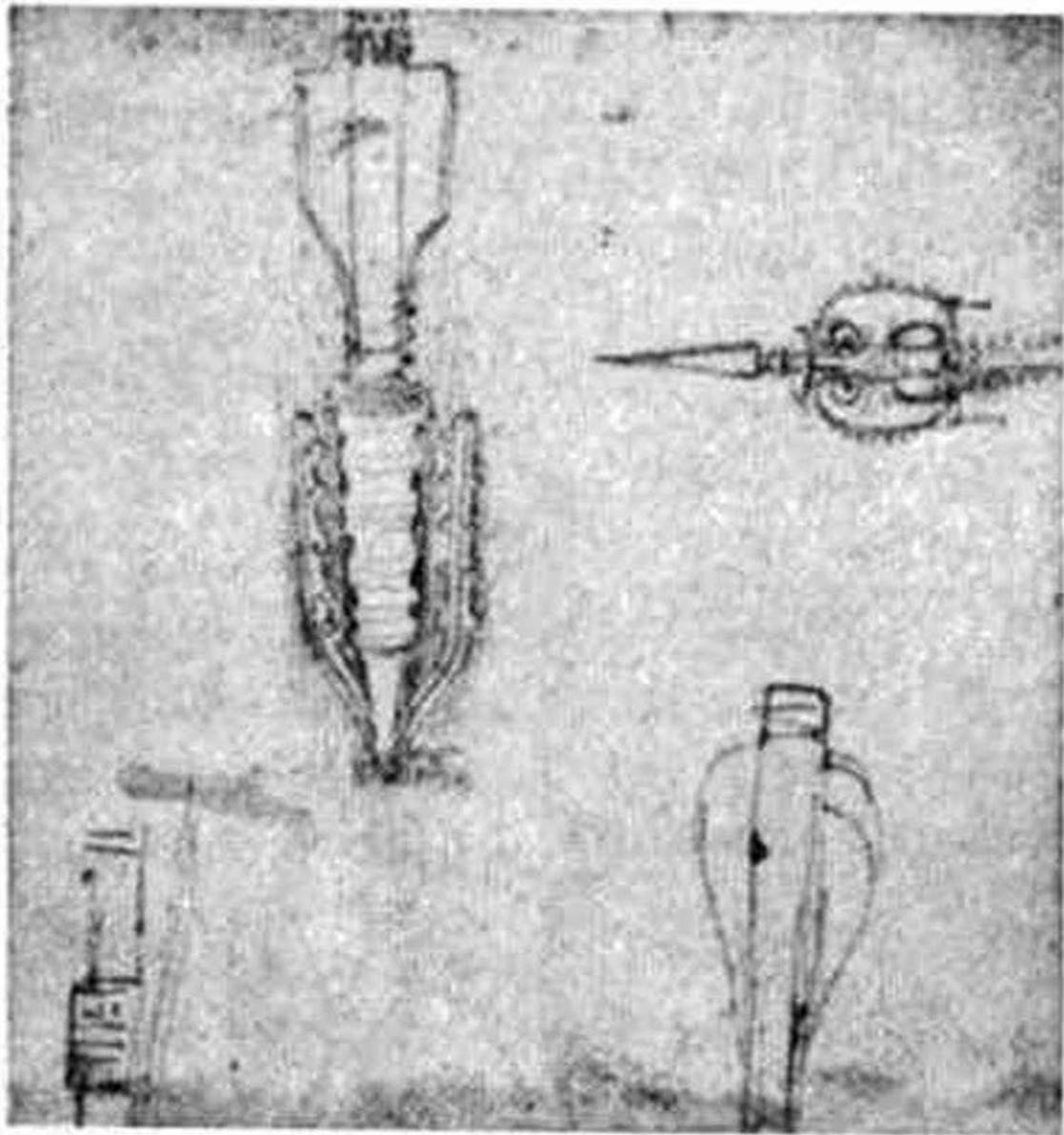
PHÁC HỌA TRÍCH TỪ SỔ TAY CỦA LEONARDO DA VINCI



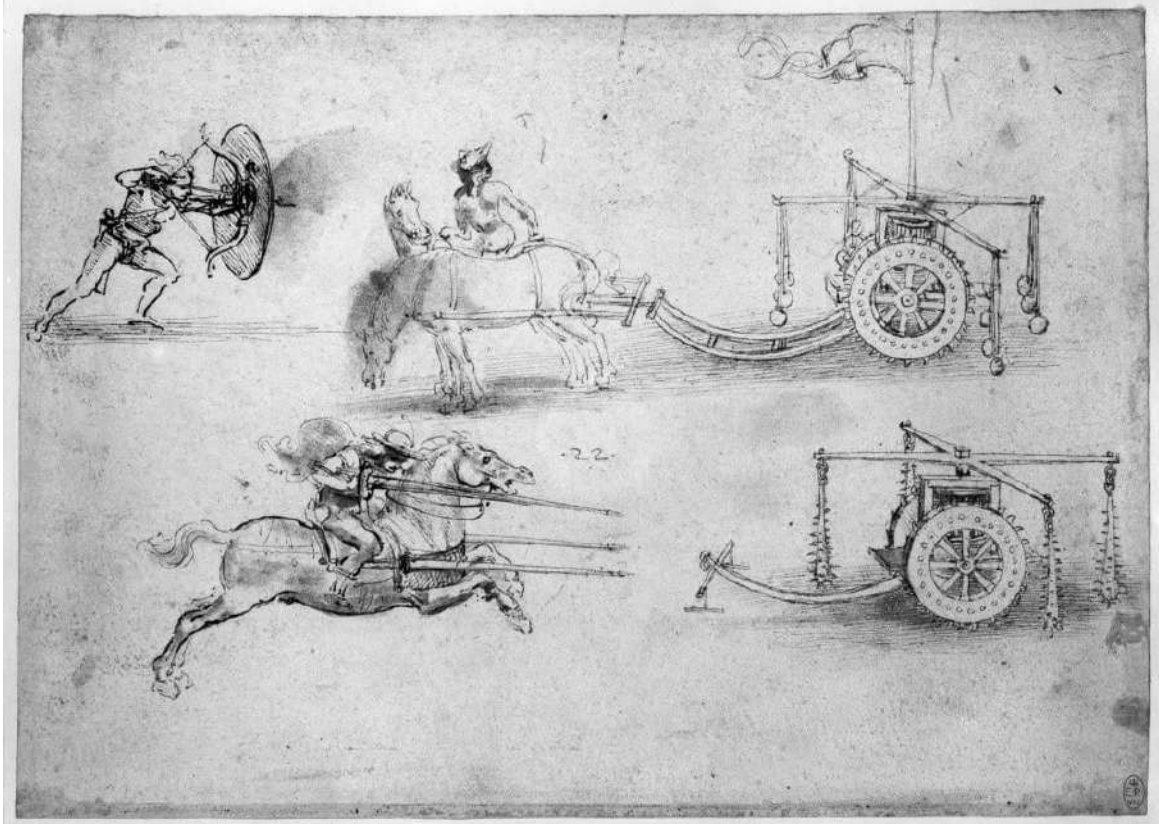
Nghiên cứu vai.



Xưởng đúc súng thần công.



Thiết kế vũ khí.

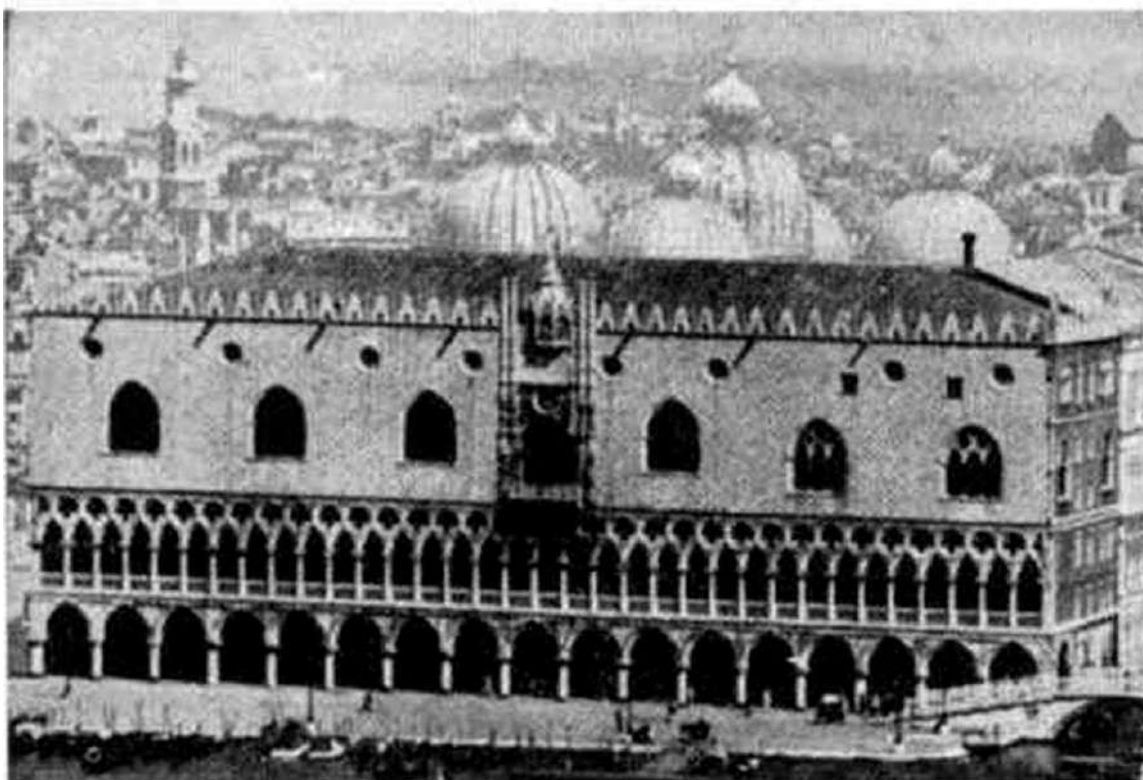


Các cỗ máy chiến tranh.

3. SỰ SUY TÀN CỦA THỜI PHỤC HƯNG Ý

Lý do giải thích sự suy tàn của thời Phục hưng ở Ý. Ngay sau năm 1550, thời Phục hưng ở Ý đi đến hồi kết, sau 250 năm lịch sử vinh quang. Nguyên nhân dẫn đến cái chết đột ngột của nó vẫn chưa rõ. Có thể đứng đầu bản liệt kê các nguyên nhân đầu tiên là sự mất đi uy thế kinh tế. Có vẻ chắc chắn rằng nền văn hóa rực rỡ của các thành phố Ý phần lớn dựa trên nền tảng thịnh vượng thương mại do sự độc quyền thương mại với vùng Cận Đông sau sự sụp đổ của các đế chế Hồi giáo và Byzantine. Nhưng sự khám phá Tân Thế giới cuối thế kỷ 15 dẫn đến sự chuyển dịch nhanh chóng các trung tâm thương mại từ vùng Địa Trung Hải sang bờ biển Đại Tây Dương. Do đó, mạch máu nuôi dưỡng nền văn hóa Ý

bị cạn kiệt. Trong số các nguyên nhân khác dẫn đến sự suy sụp có thể kể đến là Cải cách Cơ Đốc giáo và tính bất ổn chính trị. Tác động của Cải cách Cơ Đốc giáo trong việc truyền bá chủ nghĩa giáo điều và quyền bính giáo sĩ sẽ được đề cập trong chương Thời kỳ Cải cách. Tính bất ổn của đời sống chính trị Ý phát sinh từ chủ nghĩa cá nhân buông thả trong thời đại và thái độ ganh tỵ giữa các thành phố-thành bang nhỏ. Hầu hết các thành phố-cộng hòa đều do bạo chúa cai trị, đôi khi họ tự duy trì quyền lực bằng phương pháp của một kẻ cướp hiện đại. Mặc dù một vài nhà cai trị cũng có năng lực đáng kể, nhưng họ thường xuyên truyền lại quyền bính cho những kẻ kế vị bất tài, nhu nhược. Chẳng hạn, cái chết Lorenzo - Cao thượng năm 1492 tiếp đến là sự kế vị của người con trai rất đẹp nhưng ngu đến mức không thể tưởng tượng nổi tên Piero trong cương vị nhà độc tài cai trị Florence.



Cung điện dòng họ Doge, Venice. Vì Venice là thành phố giàu nhất thế giới trong Thời kỳ Phục hưng, nên các công thự ở đây đều nguy nga, tráng lệ, là điều dễ hiểu. Cung điện của dòng họ Doge, hay Công tước, được xây dựng bằng đá Istrian màu trắng sữa và cẩm thạch Verona đỏ. Kiểu dáng kết hợp các thành phần Hồi giáo, Byzantine và Gothic.



Palazzo Vecchio, Florence. Tư dinh của dòng họ Medici, Palazzo Vecchio được xây dựng trong các thế kỷ 14 và 15. Kiểu thiết kế cho thấy lấy cảm hứng từ pháo đài thời Trung cổ. Savonarola bị thiêu chết phía trước lâu đài của ông vào năm 1498.

Vụ Savonarola. Có lẽ một nguyên nhân khác dẫn đến sự suy sụp của nền văn hóa Thời kỳ Phục hưng ở Ý có thể tìm thấy trong sự tồn tại dai dẳng tình trạng ngu dốt, mê tín trong quần chúng. Mặc dù nhiều người có thân phận khiêm nhường có thể tìm cách thăng tiến, tham gia hàng ngũ những người có tài năng trí tuệ và nghệ thuật, nhưng đương nhiên, chỉ có vài người được thăng tiến như thế. Và những người đi đã thành đạt thường có khuynh hướng khinh miệt, xem thường đa số còn tụt hậu phía sau. Không có hệ thống giáo dục phổ cập, nên điều chắc chắn xảy ra là đại đa số thường dân vẫn còn trong tình trạng dốt nát. Bên dưới cấu trúc đáng tự hào của nghệ thuật và kiến trúc Ý là đám tro tàn mê tín còn âm ỉ cháy sẵn sàng được người cuồng tín đầu tiên thổi bùng thành ngọn lửa lớn. Lời giải thích thật sự có lẽ là vụ Savonarola. Girolamo Savonarola sinh ở Ferrara năm 1452, bố là người chỉ biết tiêu tiền như rác, nhưng lười nhác. Mặc dù sống trong một thành phố trần tục, vui vẻ, nhưng giáo dục đầu tiên của ông, do mẹ và ông ngoại dạy, chủ yếu chỉ là dạy lòng mộ đạo. Ở tuổi 19, ông yêu say đắm con gái của một quý tộc hàng xóm. Cô gái từ chối với vẻ khinh khỉnh, và ít lâu sau ông quyết định từ bỏ thế gian này để vào tu trong tu viện dòng Dominican ở Bologna. Năm 1482 ông được chuyển đến thành phố Florence, nơi Lorenzo - Cao thượng lúc ấy đang ở đỉnh cao quyền lực. Savonarola ở lại Florence càng lâu, thì càng mất hết tinh thần bởi sự phù phiếm và ngoại giáo ông thấy nhan nhản quanh mình. Trong vòng hai, ba năm, ông bắt đầu rao giảng trong khu vườn tu viện và ở các nhà thờ trong thành phố, đốt cháy tình cảm của người nghe bằng sự phẫn nộ khủng khiếp xảy đến với họ bất ngờ nếu họ không tránh tội lỗi. Tài hùng biện nẩy lửa, vẻ mặt đáng sợ, thể lượng của ông đã thu hút rất đông những người đang hoảng sợ. Năm 1494,

quyền lực của ông đối với quần chúng đạt đến mức gần như ông trở thành nhà độc tài ở thành Florence. Lúc ấy trong bốn năm thủ phủ Tuscan vui nhộn phải chịu sự cai trị khắt khe vượt quá mức khắc khổ mà nước Ý đã từng chứng kiến từ thời của Gregory Cả. Nửa năm để kiêng cử trong mùa chay Lenten, và thậm chí kết hôn cũng không được khuyến khích. Công dân được lệnh phải giao nộp những vật dụng xa hoa, sách vở, tranh vẽ được cho là phi đạo đức, tất cả những tác phẩm của quý dữ này bị ném vào lửa ở quảng trường trong “sự thiêu đốt những điều phù phiếm” nổi tiếng. Nhưng có lúc người ta cảm thấy phát chán sự cai trị của thầy tu phờ phạc, kẻ thù luôn rình rập hãm hại, và sau cùng bị kết án tử hình vào năm 1498 như trong trường hợp của Đức giáo hoàng bị buộc tội vu cáo dị giáo. Trong khi vụ Savonarola bản thân không phải là nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ của nền văn minh Thời kỳ Phục hưng, nhưng có ý nghĩa quan trọng như một chứng cứ phổ biến kiến thức thất thường, do đó làm lung lay nền tảng của nền văn minh.



Đức Mẹ đồng trinh bế Chúa Jésus hài đồng, Luca della Robbia (1400-1482). Tấm plaque bằng đất nung tráng men này điển hình cho tác phẩm của dòng họ della Robbia. (MMA)



Đức giáo hoàng Paul III và cháu trai, Titian (1477-1576). Tranh vẽ này, với sự phối hợp màu sắc phong phú, đáng chú ý trong cả chân dung tập thể lẫn nghiên cứu hành động. (Viện bảo tàng quốc gia, Naples)



Chân dung một thanh niên, Giovanni Bellini (1430-1516). Chân dung thể hiện tinh thần điển hình của thanh niên tự hào, ca ngợi thành tựu của mình, trong Thời Phục hưng. (MMA)



Đức Mẹ ngồi trên ghế, Raphael (1483-1520). Nghệ thuật của Raphael nổi bật bằng vẻ tĩnh lặng và tình cảm ấm áp, và sự chấp nhận không phê phán truyền thống và quy ước trong thời đại. (Pitti Palace, Florence)



Chân dung thiếu nữ, Domenico Veneziano (1400-1461). Mặc dù sinh ra và có lẽ học ở Venice, nhưng Domenico chịu nhiều ảnh hưởng của thành tựu kỹ thuật của người dân thành phố Florence. (MMA)



bpk-BILDAGENTUR No: 00061305, bpk | Scala
Jesus als Weiterrichter

“Đức Ki tô và Đức Mẹ”. Trích từ tranh *Sự phán xét cuối cùng của Chúa*, Michelangelo (1475-1564). Tranh vẽ này ở phía trên bàn thờ trong Nhà nguyện Sistine, Rome, thể hiện Đức Ki-tô trong vai trò một quan tòa phán xử những người phạm tội phải chịu cảnh đọa đày. Ngay cả Đức Mẹ đứng bên cạnh Người cũng có vẻ co người trước sự phẫn nộ của Người.



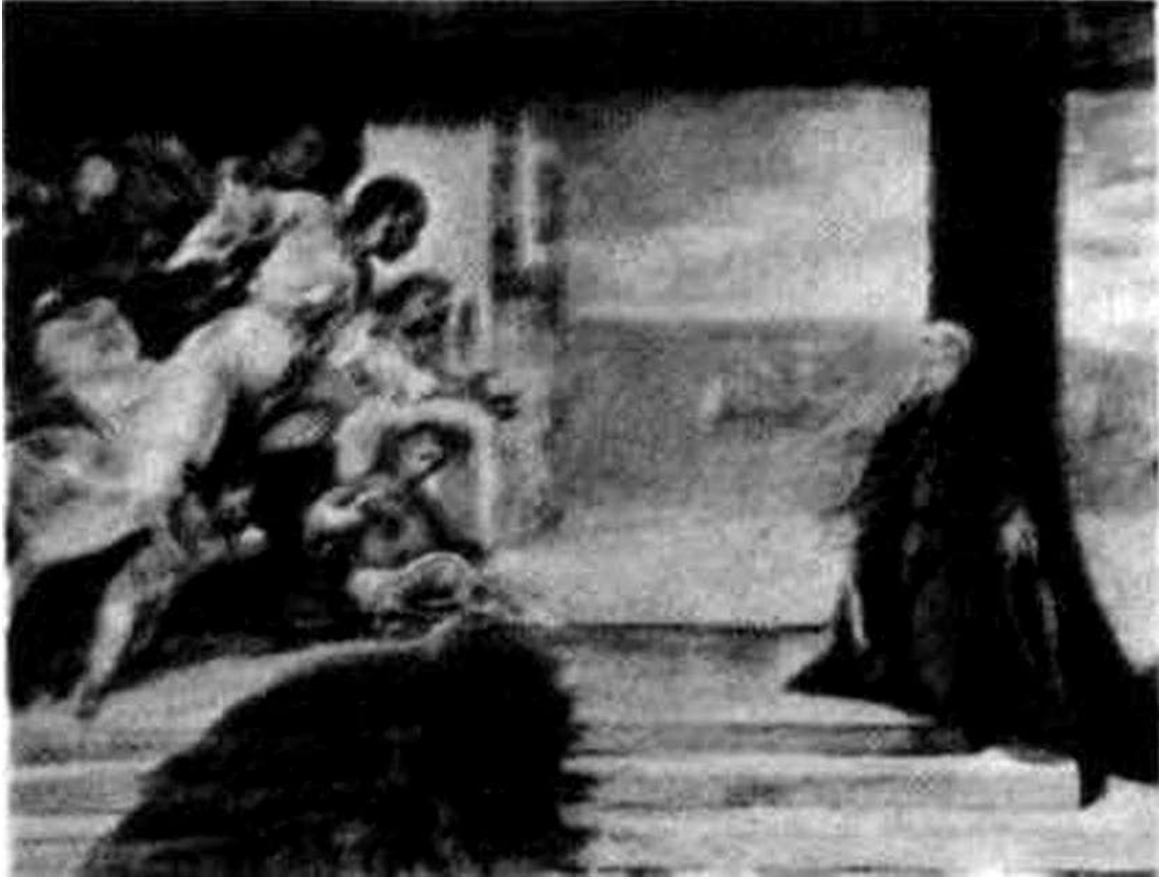
Thanh niên, Bronzino (1502-1572). Chân dung thể hiện tinh thần điển hình của thanh niên tự hào ca ngợi thành tựu của mình, trong Thời kỳ Phục hưng. (MMA)



Chén Rospigliosi. Được quy cho Benvenuto Cellini (1500-1571). Cellini không những là nhà mạo hiểm và tác gia, mà còn là một thợ kim hoàn có tài. Chén trong ảnh chụp được dùng để đựng muối.



Cậu bé cùng chó săn thỏ, Veronese (1528-1588). Veronese thể hiện tài năng nghệ thuật tuyệt vời nhưng ít chú ý đến ý nghĩa. (MMA)



Tổng trấn tặng Chúa cứu thế, Tintoretto (1518-1594). Tranh vẽ ẩn tượng này tưởng niệm vật làm tin của Tổng trấn năm 1576 để xây dựng đền thờ Chúa cứu thế nếu Venice được giải thoát khỏi bệnh dịch hạch. (MMA)



Bốn vị thánh, Correggio (1494-1534). Correggio nổi tiếng với tài thể hiện chi tiết bố cục và kỹ thuật, ông vẽ tranh *Bốn vị thánh* trong khi vẫn còn ở tuổi vị thành niên. (MMA)



Cảnh thành phố Florence thiêu Savonarola. Lâu đài Vecchio ở giữa bên phải và một phần Giáo đường ở xa bên trái. Trích từ tranh vẽ của một họa sĩ thế kỷ 16 (?).

Tài liệu tham khảo

+ Allen, J. W., *Political Thought in the Sixteenth Century*, London, 1951. (bames & noble) tác phẩm chuẩn mực về chủ đề này.

+ Berenson, Bernard, *The Italian Painters of the Renaissance*, New York, 1957. (Meridian) Chính xác và lý thú.

+ Burckhardt, Jacob, *The Civilization of the Renaissance in Italy*, new edn. New York, 1929. (Mentor; Torchbooks, 2 tập). Một trong số các tác phẩm kinh điển về lịch sử Thời kỳ Phục hưng.

+ Butterfield, Herbert. *The Origins of Modern Science*, New York, 1951. (Collier)

Chubb, T. C., *The Life of Giovanni Boccaccio*, New York, 1930.

Ferguson, W. K., *The Renaissance*, New York, 1940. Một tác phẩm nhập môn rất hay.

+ Gilmore, M., *The World, of Humanism*, New York, 1952. (Torchbooks) Mô tả chung xuất sắc.

+ Huizinga, J., *The Waning of the Middle Ages*, London, 1924. (Anchor) Phân tích sắc sảo về sự sụp đổ của chế độ phong kiến. Lang, Paul, *Music in Western Civilization*, New York, 1941. Công trình khảo sát hay nhất nhưng chưa xuất bản.

Lucas, Henry S., *The Renaissance and the Reformation*, New York, 1934.

Owen, John, *The Skeptics of the Italian Renaissance*, London, 1893. + Pater, Walter, *The Renaissance*, New York. (Mentor) Giải thích xuất sắc.

Handall, J. H., Jr., *The Making of the Modern Mind*, Boston, 1926, các Chương VI và IX.

Roeder, R., *The Man of the Renaissance*, New York, 1933.

Schevill, Ferdinand, *The First Century of Italian Humanism*, New York, 1928. Mang tính chất học thuật cao, rất hấp dẫn.

+ Sellery, George Clarke, *The Renaissance: Its Nature and Origins*, Madison, Wis., 1950. (Wisconsin) Giải thích sắc sảo.

Shipp, Horace, *The Italian Masters*, New York, 1930.

Sichel, Edith, *The Renaissance*, New York, 1914.

Smith, Preserved, *A History of Modern Culture*, New York, 1930, Tập I. Tỉ mỉ, mang tính chất học thuật cao.

Symonds, J. A., *A Short History of the Renaissance in Italy*, New York, 1893. Mang tính chất gợi ý nhưng hàm chứa một số lời giải thích đáng ngờ.

Taylor. H. O., *Thought and Expression in the Sixteenth Century*, London, 1920, Mang tính chất gợi ý, đáng tin cậy.

Thorndike, Lynn, *A History of Magic and Experimental Science in the Fourteenth and Fifteenth Centuries*, New York, 1934, 1 tập. Chi tiết có căn cứ đích xác.

-, *Science and Thought in the Fifteenth Century*, New York, 1929. . Vail entin, Antonina, *Leonardo da Vinci*, New York, 1938. (Grosset và Dunlap)

Van Dyke, Paul, *The Age of the Renaissance*, New York, 1912.

+ Wolf, A., *A History of Science, Technology and Philosophy in the XVIth and XVIIth Centuries*, New York, 1935. (Torchbooks. 2 tập)

Wilkins, Ernest H.. *A History of Italian Literature*, Cambridge, Mass., 1954. Một trong những mô tả hay nhất về tác phẩm của Ý sau Dante.

Young, G. F., *The Medici*, New York, 1933. Đáng đọc nhưng không phải hoàn toàn đáng tin cậy.

Nguồn tư liệu

Baumer, F. L. V., *Main Currents of Western Thought*, New York, 1952. GALILEO GALILEI, *THE SIDEREAL MESSENGER*.

MacCurdy, Edward, ed., *The Notebooks of Leonardo da Vinci*. 2 tập.

Machiavelli, Niccolo, *The Prince*, nhất là các Chương 15-21, 26.

-, *Discourses on Livy*, nhất là Quyển I, các Chương 3, 4, 6, 9, 11, 12, 25, 32, 33, 34, 47, 53 55. 58, 59; Quyển II, các Chương 2, 5, 13. 19, 22.

Robinson, J. H., và Rolfe, H. W., *Petrarch, the First Modern Scholar and Man of Letters*.

Willis, Robert, dịch, *The Works of William Harvey*, M. D.

Đây là thú đam mê từ máy in của Johann Gutenberg ở Mainz, người ta thường nghĩ ông là nhà phát minh máy in, mặc dù người ta cũng nghi ngờ rằng ông hoàn thiện kỹ thuật do người khác phát triển.↵

Thật kỳ lạ, Petrarch không biết đọc tiếng Hy Lạp. Kiến thức của ông về văn hóa Hy Lạp có được hoàn toàn từ những gì người La Mã nói về Hy Lạp. Nỗ lực học ngôn ngữ này của ông sau cùng không đi đến đâu cả, vì Ông không tìm được thầy dạy nào có năng lực. Vì thế cho đến cuối đời ông đành phải bằng lòng với việc nhìn chăm chú vào các trang sách của Homer nhưng không gì khác hơn là hiểu rất mơ hồ không biết sách viết gì.↵

Gọi như thế là do tiếng Ý, từ này có nghĩa là 300, trecento, dùng để biểu thị thế kỷ tiếp theo sau năm 1300. *Quattrocento*, từ mang nghĩa 400, áp dụng để gọi giai đoạn thế kỷ 15 và Cinquecento để gọi thế kỷ 16,↵

J. A. Symonds, "Machiavelli", *Encyclopedia Britannica* (tái bản lần thứ 14), Tập XIV, trang 577.↵

Italian Painters of the Renaissance (Meridian Books), trang 107.↵

Edward MacCurdy, biên tập, *The Notebooks of Leonardo da Vinci*, Tập I, trang 24.↵

Quan điểm chính trị của Machiavelli chủ yếu trích trong *The Prince* và *Discourses on Livy*. Trong *Discourses on Livy*, ông lên án chế độ phong kiến và bênh vực hình thức chính phủ cộng hòa là hình thức đáng được mong muốn hơn chế độ quân chủ, đối với hầu hết các nhà nước.↵

Galileo không phải là người đầu tiên phát minh kính viễn vọng. Danh dự này thường dành cho Johannes Uppershey, một chuyên gia nhãn khoa ít người biết đến sống ở Hà Lan khoảng đầu thế kỷ 17. Galileo tìm hiểu phát minh của Lippershey rồi cải tiến chỉ trong một đêm.↵

Edward MacCurdy, biên tập, *The Notebooks of Leonardo da Vinci*, Tập I, trang 18.↵

CHƯƠNG 16

SỰ PHÁT TRIỂN THỜI KỲ PHỤC HƯNG

Nghệ thuật và khoa học không phải là khuôn đúc, mà được hình thành và hoàn thiện bằng mức độ, bằng cách thường xuyên xử lý và trau chuốt, như loài gấu liếm con một cách nhàn nhã.

- - Michel de Montaigne, *Works* IIx.ii

Nếu một cục đá nhỏ rớt trúng đầu, chắc chắn là bạn phải đau rồi, nhưng hồ thẹn, nhục nhã, và lời nguyền rủa còn đau hơn cả mức cảm thấy. Những gì không để ý không phải là không gây khó chịu. Bạn vỗ tay tự khen mình vì những hành động gây phương hại bị thế gian chê bai cho đến chừng nào? Và hành động điên rồ là chìa khóa duy nhất dẫn đến hạnh phúc này.

- - Erasmus, *The Praise of Folly*, II, The Powers and Pleasures of Folly

Sự bành trướng của thời Phục hưng. Phong trào mãnh liệt ở nước Ý thời Phục hưng đã bành trướng sang các nước khác là kết quả chắc chắn phải xảy ra. Trong nhiều năm luôn có nhiều đoàn sinh viên Bắc Âu xuống nước Ý để tắm mình trong bầu không khí tri thức ấm áp của thành phố Florence, Milan và Rome, của nước Ý. Ngoài ra, thay đổi kinh tế và xã hội ở Bắc và Tây Âu cũng giống như thay đổi kinh tế xã hội ở nước Ý. Mọi nơi chế độ phong kiến đang được thay thế bằng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, và chủ nghĩa cá nhân mới thay cho cấu trúc xã hội nghiệp đoàn được Giáo hội phê chuẩn trong thời Trung cổ. Quan tâm kinh tế và xã hội nói chung nuôi dưỡng sự phát triển một nền văn hóa tương tự. Nhưng không thể cho rằng thời kỳ Phục hưng ở Bắc và Tây Âu cũng giống hệt như thời Phục hưng ở Nam Âu. Người Ý và người Teuton khác nhau đáng kể về tính khí và bối cảnh lịch sử. Hân hoan, vui vẻ, vô tư, thiếu sự nhiệt tâm đạo đức, người Ý nhận thấy nghệ thuật và văn

học là phương tiện thích hợp nhất để tự biểu hiện mình. Ngoài ra, người Ý còn là người thừa kế truyền thống văn học cổ điển, cũng thúc đẩy quan tâm mỹ học của họ. Người Bắc Âu, trái lại, do cuộc đấu tranh sinh tồn khắc nghiệt hơn, có thiên hướng theo đuổi mục đích thực dụng và nghiêm túc hơn. Họ thường xét các vấn đề trong cuộc sống từ góc độ đạo đức hay tôn giáo. Mọi vấn đề liên quan đến điều thiện và điều ác đều quan trọng, không có vấn đề gì được xem là giá trị đơn thuần chỉ vì vẻ đẹp bên ngoài. Do sự khác biệt này, Thời kỳ Phục hưng Bắc Âu là một phong trào mang tính chất nghệ thuật không bằng Thời kỳ Phục hưng ở Nam Âu. Mặc dù hội họa phát triển cực thịnh ở Hà Lan, nhưng nơi khác hội họa chỉ phát triển trong phạm vi hạn chế, trong khi điêu khắc nói chung bị xao lãng. nỗ lực chính của các dân tộc phương bắc đều tập trung vào mục đích tôn giáo hay thực tế. Ngoài ra, người theo chủ nghĩa nhân văn phương bắc không như những người Ý đi trước theo con đường truy hoan hưởng lạc ngoại giáo mà nói chung vẫn còn trung thành với niềm tin Cơ Đốc, cho dù có phê phán gay gắt đối với Giáo hội có tổ chức đến mấy đi nữa.

Bối cảnh chính trị của Thời Phục hưng bên ngoài nước Ý. Sự phát triển chính quyền mạnh ở Anh. Lịch sử chính trị của các nước Bắc và Tây Âu trong thời Phục hưng mang đặc điểm có phần nào giống với sự phát triển diễn ra ở Ý. Cũng có sự chuyển tiếp tương tự từ chế độ phong kiến yếu kém, phân quyền sang sự cai trị tập quyền của các hoàng thân chuyên chế. Cũng có sự xóa bỏ quyền lực chính trị của phường hội và thành phố-thành bang thu hồi đặc quyền chủ quyền. Sự khác biệt chính được tìm thấy trong vấn đề phần lớn thành phố-thành bang bên ngoài nước Ý đang bắt đầu mang đặc điểm của các đơn vị quốc gia, mỗi đơn vị quốc gia này

chiếm cứ một lãnh thổ có diện tích đáng kể và bao gồm một dân số được ràng buộc với nhau bằng ngôn ngữ và nhận thức mơ hồ xem sự thống nhất này như một dân tộc. Nhưng nói chung, những cơ thể sống chính trị to lớn này là sự hình thành các quốc chủ đầy tham vọng, phá vỡ quyền lực của giới quý tộc địa phương, và biến lãnh thổ công tước bé nhỏ của mình thành các đế quốc vương triều khổng lồ. Ở Anh, quá trình này được tiếp tay bằng cái gọi là Chiến tranh Hoa hồng, một loạt các cuộc chiến đẫm máu bắt đầu vào khoảng năm 1455 giữa các phe phái kình địch của các nam tước, Vì có quá nhiều quý tộc bị giết trong các cuộc chiến này, và sự bất bình sâu sắc với một giai đoạn rối loạn kéo dài, đến vương triều Tudor, do Henry VII sáng lập vào năm 1485, ít lâu sau nghiền nát hoàn toàn tàn tích còn lại của quyền lực phong kiến. Thành viên nổi tiếng nhất trong vương triều này, Henry VIII và Nữ hoàng Elizabeth, là những người sáng lập thật sự sự cai trị chuyên chế ở Anh - với sự ủng hộ của các tầng lớp trung lưu, vốn mong muốn quyền lợi thương mại của họ được bảo vệ nhiều hơn chế độ phong kiến.

Tình hình ở Pháp, Tây Ban Nha và Đức. Trong trường hợp nước Pháp, cũng có cuộc chiến dẫn đến sự hình thành nhà nước thống nhất - nhưng đó là một cuộc chiến quốc tế hơn là cuộc cãi vã trong nội bộ. Cuộc chiến giúp cho các vua Pháp loại trừ uy quyền tối cao độc lập của chế độ phong kiến là Cuộc chiến Trăm năm (1337-1453), chủ yếu là để đánh đuổi người Anh ra khỏi lãnh thổ Pháp và phá vỡ liên minh thương mại của Anh với các thành phố Flemish. Kết quả của cuộc xung đột này là nhận thức quốc gia trỗi dậy trong người dân Pháp, giới quý tộc chạy theo tham vọng ích kỷ của riêng mình bị nghi ngờ, và chế độ quân chủ được ca ngợi vì đã cứu quốc gia thoát khỏi cảnh hoang tàn. Trong vòng 30 năm, Louis I (1461-

1483) sắc sảo nhưng không thành thật mở rộng lãnh thổ của hoàng gia khắp toàn bộ nước Pháp, ngoại trừ vùng Flanders và Brittany. Chính sách của ông mở đường cho sự cai trị chuyên chế của vương triều Bourbon. Tuy nhiên vẫn còn một quốc gia quan trọng khác ở Tây Âu bắt đầu nổi lên như một nhà nước-quốc gia vào cuối thế kỷ 15. Quốc gia này là Tây Ban Nha, thống nhất một phần do cuộc hôn nhân giữa Ferdinand xứ Aragon với Isabella xứ Castile năm 1469 và một phần do tình trạng khẩn cấp của cuộc chiến kéo dài chống người Moor. Dưới sự lãnh đạo của Philip II (1556-1598), Tây Ban Nha vươn lên vị trí thứ tư trong số các cường quốc châu Âu. Ngoài nước Ý ra, quốc gia quan trọng duy nhất ở Tây Âu không thống nhất thành nhà nước thống nhất trong Thời kỳ Phục hưng là nước Đức. Mặc dù quyền bính chính trị trong một số vương quốc riêng lẻ ở Đức được củng cố vững chắc, nhưng nhìn chung đất nước này vẫn là một bộ phận trong Đế quốc La Mã Thần thánh, lúc này do các nhà Habsburg ở Áo cai trị. Quyền tối cao độc lập của các Hoàng đế La Mã Thần thánh chỉ là chuyện tưởng tượng, phần lớn là vì trong Thời kỳ Phục hưng họ đã lãng phí công sức trong một nỗ lực hảo huyền muốn mở rộng quyền kiểm soát ra khắp lãnh thổ Ý, do đó, giúp cho các công tước Đức củng cố quyền lực của riêng mình.

1. TINH THẦN VÀ NGHỆ THUẬT THỜI PHỤC HƯNG Ở ĐỨC

Phạm vi hạn chế của Thời kỳ Phục hưng Đức. Một trong những nước đầu tiên tiếp nhận toàn bộ ảnh hưởng từ phong trào nhân văn của Ý là nước Đức. Đây là sự phát triển tự nhiên không những vì hai nước này ở gần nhau, mà còn vì sự di cư đại quy mô của sinh viên Đức sang các trường đại học của Ý. Nhưng ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân văn này không tồn tại được lâu và kết quả của nó chỉ ở

mức xoàng. Không thể biết được sẽ dẫn đến kết quả gì nếu như nước Đức không bị rơi vào tình trạng rối loạn bất đồng tôn giáo. Tuy nhiên, vấn đề còn lại là cuộc Cách mạng Tin Lành đã khuấy động cảm thức thù ghét và không dung hoà không phải không có hại đối với lý tưởng nhân văn. Lúc này người ta dành cho thái độ tin tưởng mù quáng và niềm tin một vị trí đặc biệt, trong khi tất cả những gì trông giống như sự sùng bái con người hay tôn kính thời cổ đại ngoại giáo chắc chắn đều bị xem là hành vi của quỷ dữ.

Chủ nghĩa nhân văn Đức: Thư của những người khuyết danh.

Thật ra không thể xác định Thời kỳ Phục hưng Đức bắt đầu khi nào. Trong những thành phố thịnh vượng ở miền nam như Augsburg, Nuremberg, Munich, và Vienna chẳng hạn, có một phong trào nhân văn rất sôi động, được du nhập từ Ý, vào đầu năm 1450. Vào đầu thế kỷ 16, phong trào có gốc rễ vững chắc trong các trường đại học, nhất là trong các thành phố Heidelberg, Erfurt và Cologne, với đại diện nổi tiếng nhất của phong trào là Ulrich von Hutten (1488-1523) và Crotus Rubianus (1480-1539). Cả hai đều ít quan tâm đến các khía cạnh văn học của chủ nghĩa nhân văn bằng khả năng của chủ nghĩa này có thể dùng để diễn đạt sự phản đối chính trị và tôn giáo. Nhất là von Hutten, sử dụng tài năng của mình như một tác gia để châm biếm tính trần tục và lòng tham của giáo sĩ và sáng tác những lời biện hộ nảy lửa cho nhân dân Đức chống lại kẻ thù. Bản thân ông cũng nổi dậy kiên quyết chống lại tất cả thể chế trong trật tự đã được xác lập. Tác phẩm chính giúp nhiều người biết đến Hutten và Rubianus khi cả hai là tác giả *Letters of Obscure Men* (Thư của những người khuyết danh), một trong những bài châm biếm dí dỏm nhất trong lịch sử văn học. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm này cũng đáng chú ý như hoàn cảnh thường xuyên xảy ra trong sự phát triển

của các dân tộc đáng được nêu ra đây. Một người theo chủ nghĩa nhân văn có học ở trường Đại học Heidelberg tên Johann Reuchlin say sưa nghiên cứu tác phẩm của người Do Thái, vì ông phê phán một số cách giải thích của các nhà thần học về Kinh Cựu Ước, ông bị nhiều tín đồ Ki-tô giáo cuồng tín tấn công dã man, sau cùng bị kéo lê đến trước Tòa điều tra tôn giáo thuộc Giáo hội Cơ Đốc ở Đức. Nhiều sách mỏng được ấn hành của cả hai phe tranh cãi, ít lâu sau vấn đề một mặt được quy lại là sự tự do và dung hoà, và mặt khác là chủ nghĩa độc đoán và lòng tin mù quáng. Khi điều hiển nhiên là lập luận duy lý không đạt đến kết quả gì cả, thì bạn bè của Reuchlin quyết định áp dụng phương pháp chế giễu. Rubianus và von Hutten công bố một loạt thư từ được cho là do một số đối thủ của Reuchlin viết, với những chữ ký chế giễu chẳng hạn như Ziegenmelker (Người vắt sữa dê), Honiglecker (Kẻ liếm mật), và Mislader (Người xúc phân). Heinrich Shafmaul (miệng cừu), được cho là tác giả của một trong số các thư này, thú nhận mình rất lo phạm tội trọng vì đã lỡ ăn trứng gà lộn vào ngày thứ Sáu, tác giả của các lá thư khác cũng lớn tiếng công bố “khám phá” nổi bật của mình rằng Julius Caesar có thể không viết *Commentaries on the Gallic Wars* vì ông quá bận rộn với các chiến công quân sự đến mức không có thời gian để nghiên cứu ngôn ngữ Latin. Những lá thư này có tác động ra sao trong việc xói mòn ảnh hưởng của hệ thống thứ bậc Cơ Đốc ở Đức là điều không thể xác định được nhưng chúng có một tác động đáng kể vì được nhiều người biết đến.



U sâu. Tranh chạm khắc nổi tiếng trong một loạt tranh chạm khắc của Albrecht Dürer. Trong Viện bảo tàng quốc gia, Washington, D.C.



Chân dung Henry VIII của Hans Holbein Trẻ. Trong Palazzo Corsini, Rome.

Hội họa Đức: Dürer và Holbein. (Xem trang 448). Thời Phục hưng Đức trong nghệ thuật hoàn toàn bị hạn chế trong hội họa và tranh chạm khắc, đại diện chủ yếu là tác phẩm của Albrecht Dürer (1471-

1528) và Hans Holbein (1497-1543). Cả hai họa sĩ này đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống Ý, mặc dù phần lớn tinh thần chủ nghĩa hiện thực ảm đạm của Đức cũng được thể hiện trong tác phẩm của họ. Tranh nổi tiếng nhất của Dürer là *Tôn thờ Magi*, *Bốn thánh tông đồ*, và *Đức Ki-tô trên thập giá*. Tranh *Đức Ki-tô trên thập giá* là nghiên cứu về sự ảm đạm bi kịch, thể hiện thi hài của Galilean xanh mét bị kéo căng trên thập giá trong một bầu trời hoang vắng, thể lượng và đầy sát khí. Ánh sáng lờ mờ le lói ở chân trời cũng làm tăng cảm giác ảm đạm thể lượng cho quang cảnh. Một số tranh chạm khắc nổi tiếng của Dürer cũng thể hiện đặc điểm tương tự. Tranh *U sầu* của ông mô tả một nhân vật nữ, đôi cánh quá nhỏ đến mức không thể nâng nổi thân người, đang trầm tư suy tưởng một cách tuyệt vọng về các vấn đề trong cuộc sống, có vẻ như xem thường mọi giải pháp. Tay cầm la bàn, và nhiều công cụ khác mà con người phải dựa vào để kiểm soát môi trường nằm rải rác dưới sàn nhà. Hans Holbein, họa sĩ nổi tiếng khác của nước Đức Thời kỳ Phục hưng, được nhiều người biết đến vì các tranh chân dung và bản vẽ. Tranh chân dung ông vẽ Erasmus, Henry VIII, Jane Seymour, và Anne xứ Cleves nằm trong số các tranh chân dung nổi tiếng nhất thế giới. Minh họa ấn tượng về bản vẽ của ông là bản vẽ được gọi là *Đức Ki-tô trong lăng mộ*, mô tả thi hài Đức Chúa Con, đôi mắt mở trừng trừng, miệng há hốc một nửa, như thể bị bỏ mặc cho chết như thi hài của một tội phạm thông thường.

Mục đích của họa sĩ có lẽ muốn thể hiện sự giảm sút thấy rõ mà Đấng Cứu Thế phải chịu để chuộc tội cho nhân loại. Trong sự nghiệp sau này, Holbein cũng vẽ nhiều bức tranh tôn giáo châm biếm những hành động lạm dụng trong Giáo hội Cơ Đốc, người ta cho rằng là sự biện minh chính cho cuộc Cách mạng Tin Lành. Ông

là một trong số vài hoạ sĩ xuất chúng dành trọn tài năng của mình phục vụ cho sự nghiệp Tin Lành.

Khoa học Đức: Kepler và Paracelsus. Người Đức duy nhất trong Thời Phục hưng có đóng góp đáng kể cho khoa học là Johann Kepler (1571-1630). Vốn là người trung thành, mếm mộ lời dạy của Copernicus, ông cải thiện thuyết của Đức giáo hoàng lỗi lạc bằng cách chứng minh rằng các hành tinh chuyển động theo hình elip, chứ không phải hình tròn, có quỹ đạo quay quanh mặt trời. Vì thế người ta cho rằng ông đã phá hủy tàn tích quan trọng cuối cùng của thiên văn học Ptolemy, cho rằng các hành tinh được gắn vào các hình cầu bằng thủy tinh hoàn hảo. Ngoài ra, các định luật chuyển động hành tinh mà Kepler phát biểu thành hệ thống là các định luật có giá trị vô cùng quan trọng giúp cho Newton phát triển nguyên lý lực hấp dẫn vũ trụ. Cũng có một nhà khoa học Đức khác với các công trình có thể đề cập thích hợp với phần này, mặc dù thật ra ông sinh ra ở vùng phụ cận thành phố Zürich, khoảng cuối thế kỷ 15. Tên của người này là Theophrastus von Hohenheim, nhưng ông tự gọi mình là Paracelsus để biểu thị suy nghĩ cho rằng ông vượt trội hơn Celsus, một nhà vật lý nổi tiếng người La Mã. Mặc dù Paracelsus thường được nhắc đến như một kẻ lừa đảo, một thầy thuốc lang băm, nhưng thật ra tương đối ít có chứng cứ nào cho thấy ông thuộc trường hợp này. Ít nhất ông cũng đủ khả năng để hành nghề chữa bệnh trong tư cách một giáo sư y học được phân công giảng dạy ở trường Đại học Basel và làm thầy thuốc trong thành phố vào năm 1527. Ngoài ra, chân giá trị đặc biệt của ông là trực tiếp tham khảo quyển sách kinh nghiệm kiến thức về bệnh và cách chữa. Thay vì theo lời dạy của các nguồn có uy tín thời cổ đại, ông đi rất nhiều nơi, nghiên cứu các ca bệnh trong nhiều môi trường

khác nhau và thử nghiệm nhiều loại thuốc khác nhau. Ông phản đối việc đi tìm điều hão huyền, cho đó là chức năng của các nhà hóa học và nhấn mạnh đến sự tương quan mật thiết giữa hóa học và y học. Có lẽ đóng góp đặc trưng quan trọng nhất của ông là sự khám phá mối quan hệ giữa chứng độn (ngu si) ở trẻ em với bố mẹ bị bướu cổ.

2. VĂN HÓA PHỤC HƯNG Ở HÀ LAN

Sự chệch hướng và đặc điểm văn hóa thời Phục hưng ở Hà Lan. Mặc dù Hà Lan không giành được độc lập từ sự thống trị của ngoại bang cho đến cuối thế kỷ 17¹, nhưng dù sao cũng là một trong những trung tâm rực rỡ nhất của văn hóa Thời kỳ Phục hưng trên lục địa châu Âu ngoài nước Ý. Lời giải thích được tìm thấy chủ yếu trong sự giàu có của công dân Hà Lan và Flemish cũng như các mối quan hệ thương mại quan trọng với Nam Âu. Đầu năm 1450, có những thành tựu đáng kể trong nghệ thuật ở Hà Lan, kể cả sự phát triển tranh sơn dầu. Ở đây cũng có một số quyển sách đầu tiên được in ra. Trong khi thực tế Thời kỳ Phục hưng ở Hà Lan có phạm vi không rộng như các vùng khác ở Bắc Âu, nhưng thành tựu của Hà Lan nói chung cũng ở mức rực rỡ.

Erasmus, người văn minh nhất trong thời đại. Lịch sử văn học và triết học Thời kỳ Phục hưng ở Hà Lan bắt đầu và kết thúc bằng Erasmus, được mọi người tôn vinh như Hoàng thân của những người theo chủ nghĩa nhân văn. Là con của một linh mục và một hầu gái, Erasmus ra đời gần Rotterdam có lẽ vào năm 1466. Trong giáo dục đầu đời, ông thụ hưởng một nền giáo dục xuất sắc ở trường Đạo hữu Cuộc sống chung ở Deventer². Sau này, sau khi cả

hai bố mẹ đều chết, những người giám hộ gửi ông vào tu viện Augustinian. Ở đây chàng thanh niên Erasmus nhận thấy mình không thích thú mấy đối với lời dạy tôn giáo hay chính thức mà chỉ chú tâm đến việc tự do đọc tất cả những đề tài gì mà mình thích. Ông chuyên chú tìm hiểu văn hóa Hy-La cổ điển và nhiều tác phẩm của các Cha Giáo hội. Khi ở tuổi khoảng 30, ông được phép rời khỏi tu viện và ghi danh học Đại học Paris, nơi ông đáp ứng mọi yêu cầu để lấy bằng cử nhân thần học. Nhưng Erasmus chưa hề đảm nhận nhiệm vụ của một linh mục, mà thật ra ông kiếm sống bằng nghề dạy học và viết sách. Do đọc nhiều tác phẩm Hy-La cổ điển, nên ông có phong cách diễn đạt bằng tiếng Latin được nhiều người chú ý vì phong cách tao nhã, dí dỏm đến mức tất cả tác phẩm ông viết đều được mọi người đón đọc. Nhưng tình yêu tác phẩm văn học Hy-La kinh điển của Erasmus không phải phát xuất từ sở thích làm ra vẻ mô phạm. Ông thán phục các tác gia cổ đại vì họ đề cập lý tưởng chủ nghĩa tự nhiên, sự dung hoà, và chủ nghĩa nhân văn có một vị trí trang trọng trong suy nghĩ của ông. Ông có thói quen nghĩ rằng những người ngoại giáo chẳng hạn như Cicero và Socrates xứng đáng với danh hiệu Thánh hơn nhiều tín đồ Ki-tô giáo được Đức giáo hoàng phong thánh. Năm 1536 Erasmus mất ở Basel kết thúc một sự nghiệp kéo dài, không hề giảm sút trong cuộc đấu tranh bảo vệ tính chất học thuật, chuẩn mực cao trong thị hiếu văn học, và cuộc sống lý trí. Ông xứng đáng được tôn vinh như một người văn minh nhất trong thời đại của mình.

Triết học phóng khoáng của Erasmus. Tác phẩm của Erasmus.

Trong tư cách triết gia theo chủ nghĩa nhân văn, Erasmus là hiện thân của lý tưởng cao đẹp nhất của Thời kỳ Phục hưng phía bắc. Nhận thức rõ tính thiện vốn có trong mỗi con người, ông nghĩ rằng

tất cả sự đau khổ và bất công sau cùng đều biến mất, chỉ có ánh sáng lý trí thuần túy mới được phép len lỏi tận các hang cùng ngु đốt, mê tín và thù ghét ghê tởm. Ở ông không có điều gì gọi là cuồng tín, ông đấu tranh cho sự tự do suy nghĩ, cho tính hợp lý vào hoà giải, hơn là sự dung hoà hết sức khó chịu đối với điều ác. Ông tránh bạo lực và sự đam mê chiến tranh, cho dù giữa các hệ thống, giai cấp hay quốc gia nào đi nữa. Phần lớn quan điểm và tác phẩm của ông dành cho sự nghiệp cải cách tôn giáo. *Những* điều quá đáng trong nghi thức, giáo điều và mê tín trong đời sống Cơ Đốc thế kỷ 16 đã khiến ông khó chịu. Nhưng ông không hề có ý nghĩ phải tiến hành một cuộc thập tự chinh hay một phong trào để chống lại. Đúng ra ông tìm cách phản đối bằng sự châm biếm nhẹ nhàng, và đôi khi bằng sự trào phúng buốt nhói, phơi bày tính chất phi lý trong tất cả hình thức của *nó cũng* như truyền bá một tôn giáo theo chủ nghĩa nhân văn với lòng mộ đạo đơn giản và phẩm hạnh cao quý dựa trên nền tảng của những gì ông gọi là “triết lý của Đức Ki-tô”. Mặc dù thái độ phê phán của ông đối với niềm tin Cơ Đốc có tác dụng đáng kể trong việc làm cho cuộc Cách mạng Tin Lành sớm xảy ra hơn, nhưng ông chùn bước bằng thái độ ghê tởm đối với sự tin tưởng mù quáng của những người ủng hộ Luther. Ông không đồng cảm với sự phục hồi khoa học trong thời đại của mình. Giống như hầu hết những người theo chủ nghĩa nhân văn khác, ông nghĩ rằng sự chú trọng khoa học dùng để quảng bá chủ nghĩa duy vật thô thiển và làm cho con người chệch hướng, không quan tâm đến tác động của văn học và triết học làm cho con người trở nên cao thượng. Tác phẩm chính của Erasmus là *Praise of Folly*, trong đó ông châm biếm về thông thái rởm, chủ nghĩa giáo điều của các nhà thần học, và sự ngu dốt cũng như tính nhẹ dạ cả tin của quần

chúng, quyển *Familiar Colloquies* và *The Hand-book of the Christian Knight*, trong đó ông lên án đạo Cơ Đốc giáo hội và đấu tranh để trở về lời dạy đơn giản của Đức Ki-tô “người khuyên chúng ta không điều gì khác ngoài tình thương yêu dành cho nhau”. Trong một tác phẩm ít nổi tiếng hơn nhan đề *The Complaint of Peace*, ông thể hiện thái độ ghê tởm chiến tranh và thái độ khinh miệt các hoàng thân chuyên quyền.

Hội họa Flemish. The van Eycks. (Xem trang 449). *Peter Breughel.*

Nghệ thuật thời Phục hưng ở Hà Lan gần như chỉ gói gọn trong ngành hội họa, và trong lĩnh vực này những thành tựu xuất sắc là thành tựu thuộc trường phái Flemish. Hội họa Flemish không phải đạt đến thành tựu xuất sắc vì đây chỉ là nghệ thuật bản địa. Ở đây không chịu ảnh hưởng của Hy-La kinh điển, không mô phỏng tượng điêu khắc thời cổ đại, và cũng không có truyền thống sinh động nào tiếp thu từ các nền văn hóa Byzantine hay Saracen. Cho đến thời gian tương đối muộn, ngay cả ảnh hưởng của Ý cũng không nhiều. Hội họa của Flanders đúng ra là kết quả tự phát của một xã hội đô thị thịnh vượng, tràn đầy sinh lực, bị giới thương gia nhiều khát vọng chi phối, họ xem nghệ thuật như một biểu tượng cho thị hiếu xa hoa. Tác phẩm của gần như hầu hết các họa sĩ hàng đầu - the van Eycks, Hans Memling và Roger van der Weyden - để lộ sự tài tình trong mô tả các đức hạnh bền vững, đáng kính của những người đỡ đầu cho họ. Cũng nổi bật lên chủ nghĩa hiện thực thuyết phục, sự chú ý không ngừng đối với từng chi tiết trong cuộc sống thông thường, màu sắc rực rỡ, và lòng mộ đạo sâu sắc, không phê phán. Hubert và Jan van Eyck nổi tiếng với tác phẩm *Adoration of the Lamb*, một bức tranh treo bàn thờ theo yêu cầu của một nhà thờ ở Ghent ngay sau đầu thế kỷ 15. Được một số nhà phê bình nhận xét

như thành tựu nổi bật nhất trong trường phái Flemish, tranh này mô tả chiều sâu của cảm xúc tôn giáo và nền tảng cảm giác thông thường mà nghệ thuật Ý không thể sánh kịp. Đây là tác phẩm quan trọng đầu tiên trong Thời kỳ Phục hưng được sáng tác bằng phương pháp sơn dầu mới, một phương pháp được cho là do chính van Eycks nghĩ ra. Hai họa sĩ Flemish khác trong thế kỷ 15, Hans Memling và Roger van der Weyden, cũng nổi tiếng với chủ nghĩa tự nhiên và cách thể hiện cường độ cảm xúc. Khoảng 100 năm sau, tác phẩm của Peter Breughel, hiểu rõ xã hội nhất và cũng độc lập nhất trong số các họa sĩ phương bắc. Từ chối truyền thống tôn giáo và tư sản của những người đi trước, Breughel chọn cách mô tả cuộc sống của thường dân. Ông thích mô tả thú vui náo nhiệt của nông dân trong các tiệc cưới và hội chợ ở làng hay để mình họa điều ai cũng biết bằng cảnh lấy từ cuộc sống của những người khiêm nhường, trong đời thực. Trong khi cũng là một người theo chủ nghĩa hiện thực, ông không hề lý tưởng hóa các nhân vật trong tranh vẽ của mình, thái độ của ông đối với họ hoàn toàn là sự đồng cảm. Ông sử dụng tài năng của mình với mục đích lên án sự chuyên quyền của chế độ Tây Ban Nha ở Hà Lan. Một trong những tranh vẽ của ông, *The Massacre of the Innocents*, mô tả cảnh binh lính Tây Ban Nha thảm sát phụ nữ và trẻ em. Hiếm khi một môn nghệ thuật quan trọng được sử dụng làm vũ khí phản đối chính trị hiệu quả như tác phẩm của ông.

3. THỜI PHỤC HƯNG Ở PHÁP

Thành tựu trong nghệ thuật và khoa học Pháp. Bất chấp mốc quan tâm mỹ học rõ nét của người pháp, được biểu hiện qua sự hoàn thiện kiến trúc Gothic của họ trong thời Trung cổ, thành tựu

của giới họa sĩ trong thời Phục hưng tương đối ít có ý nghĩa quan trọng. Cũng có một số tiến bộ nhưng không quan trọng trong điêu khắc và tiến bộ ở mức khiêm tốn nhất trong kiến trúc. Chính trong thời điểm này, người ta xây dựng điện Louvre, tại địa điểm của cấu trúc cùng tên trước kia, trong khi có rất nhiều lâu đài được dựng lên trên cả nước tượng trưng cho nỗ lực ít nhiều thành công trong việc kết hợp vẻ duyên dáng, và tao nhã của phong cách Ý với sự vững chắc của lâu đài thời Trung cổ. Không phải khoa học bị xao lãng hoàn toàn, mặc dù chỉ có một vài thành tựu quan trọng, gồm những đóng góp của François Viète (1540-1603) trong ngành toán học và Ambroise Paré (khoảng 1517-1590) trong ngành giải phẫu học. François Viète nghĩ ra các ký hiệu đại số hiện đại và hoàn thiện thuyết phương trình, dựa trên nền tảng công trình nghiên cứu của người Ý, Niccolò Tartaglia (1500-1557) và Girolamo Cardan (1501-1576). Paré cải thiện phương pháp điều trị vết thương do đạn bắn bằng cách thay băng và thuốc cao đắp dầu sôi. Ông cũng là người đề nghị phương pháp thắt buộc động mạch để khống chế lượng máu chảy trong trường hợp bị cụt chi.

Rabelais. Gargantua và Pantagruel. Nhưng những thành tựu nổi tiếng của Thời kỳ Phục hưng ở Pháp là thành tựu trong văn học và triết học, được minh họa qua các tác phẩm của François Rabelais (khoảng 1490-1553) và Michel de Montaigne (1533-1592). Như Erasmus, Rabelais được đào tạo để trở thành thầy tu, nhưng ngay sau khi vào dòng tu, ông rời bỏ tu viện để học y ở trường Đại học Montpellier. Ông hoàn tất khóa học để lấy bằng cử nhân sớm hơn 6 tuần, rồi lấy bằng tiến sĩ vào sáu năm sau, trong khi đó ông làm thầy thuốc chữa bệnh cho dân chúng ở Lyon cùng với giảng dạy và biên soạn các sách y. Dường như ngay từ đầu xen kẽ với hoạt động

chuyên môn, ông cũng thường dành nỗ lực cho hoạt động văn học trong thể loại này hay thể loại khác. Ông viết các quyển niên giám dành cho thường dân, châm biếm các thầy lang bậm và các nhà chiêm tinh, và những bài thơ hài hước đã kích thối mê tín của quần chúng. Năm 1532, Rabelais ấn hành lần đầu tiên quyển *Gargantua*, sau này ông xem lại, và kết hợp với quyển sách khác mang tựa đề *Pantagruel* Gargantua và Pantagruel ban đầu là tên của những người khổng lồ trong truyền thuyết thời Trung cổ có sức mạnh phi thường và ham muốn thô tục. Mô tả của Rabelais về những cuộc mạo hiểm của họ như một phương tiện chuyển tải tài dí dỏm thiết thực, và thể hiện triết lý chủ nghĩa nhân văn dạt dào của mình. Trong ngôn ngữ không mấy tao nhã, ông châm biếm thông lệ của Giáo hội, chế giễu Chủ nghĩa khắc kỷ, đã kích mê tín, và lên án mọi hình thức lòng tin mù quáng và ức chế. Không ai trong thời Phục hưng thể hiện chủ nghĩa cá nhân không nhân nhượng hoặc thể hiện sự nhiệt tâm ca ngợi con người và tự nhiên như ông. Đối với ông, tất cả bản năng của con người đều là bản năng có lợi, miễn là không sử dụng bản năng này để cai trị chuyên chế người khác. Cùng với Erasmus, ông tin vào tính thiện vốn có ở con người, nhưng không giống như Hoàng thân của những người theo chủ nghĩa nhân văn nổi tiếng, ông hoàn toàn là một người ngoại giáo, không những phủ nhận giáo điều Cơ Đốc mà còn phản đối hệ thống đạo đức Cơ Đốc. Bất kỳ mức độ kiểm chế nào, về mặt trí thức cũng như đạo đức, đối với Rabelais, đều là sự ghê tởm. Mô tả nổi tiếng của ông về tu viện Theleme, do Gargantua xây dựng, nhằm mục đích thể hiện sự tương phản giữa quan niệm của ông về tự do với lý tưởng khổ hạnh Cơ Đốc. Ở Theleme, không có đồng hồ để triệu tập giáo sĩ trong giờ kinh phụng vụ, và cũng không có lời thề sống độc

thân cũng như tự cách thành viên vĩnh viễn. Đạo hữu có thể rời bỏ tu viện bất kỳ lúc nào mình thích nhưng trong thời gian còn ở trong tu viện, họ phải sống “theo sự tự nguyện và thú vui của mình. Họ thức dậy, bước ra khỏi giường khi họ cảm thấy thích hợp, họ ăn, uống, lao động, ngủ tùy thích. Không ai đánh thức họ, không ai đưa ra đề nghị kiểm chế họ... vì Gargantua đã hình thành thông lệ như thế. Trong tất cả nội quy của họ và những ràng buộc khắt khe nhất trong dòng tu không gì khác hơn là việc tuân thủ mệnh lệnh, *Hãy làm điều bạn thích*”³.

Montaigne. Một người có tính khí và nguồn gốc khác hẳn Rabelais là Michel de Montaigne (1533-1592). Bố ông là một tín đồ Cơ Đốc, mẹ là người Do Thái, theo đạo Tin Lành. Hầu như từ ngày mới chào đời, con trai của họ phải theo một hệ thống giáo dục khắt khe. Mỗi buổi sáng, ông được đánh thức bằng nhạc êm dịu, trong suốt ngày, luôn có người hầu đứng cạnh bên, tất cả đều bị câm không được nói thứ tiếng nào khác ngoại trừ tiếng Latin. Khi 6 tuổi, ông vào học trường Trung học Guienne ở Bordeaux, đến năm 13, ông bắt đầu học luật. Sau khi hành nghề luật được một thời gian, và làm việc trong nhiều cơ quan khác nhau của chính phủ, ông nghỉ hưu ở tuổi 37 trong một điền trang do tổ tiên để lại, ông dành hết phần đời còn lại để nghiên cứu, suy ngẫm và viết sách. Sức khỏe của ông không được tốt cho lắm, lúc này ông nhận thấy điều cần thiết hơn bao giờ hết là phải gìn giữ sức khỏe của mình. Ngoài ra, ông rất khó chịu trước sự khắc nghiệt, đau khổ và bất hoà diễn ra quanh mình, và tìm hiểu lý do tại sao tất cả đều mong muốn tìm được nơi trú ẩn trong thế giới tri thức biệt lập.

Triết học chủ nghĩa hoài nghi và tình ngộ của Montaigne. Lòng khoan dung của Montaigne. (Tư tưởng) của Montaigne được thể hiện trong quyển Cảo luận (*Essays*) nổi tiếng, được ông viết trong những năm nghỉ hưu. Điểm chính trong triết học của ông là thái độ hoài nghi đối với tất cả giáo điều và chân lý sau cùng. Ông biết quá nhiều về sự đa dạng trong niềm tin của con người, mớ hỗn độn của các tập quán kỳ lạ được tiết lộ qua những cuộc phát kiến địa lý, và nhiều kết luận gây lúng túng của ngành khoa học mới chấp nhận quan điểm mà một giáo phái bất kỳ cũng đều độc quyền sở hữu “Chân lý do các vị thánh đưa ra một cách dứt khoát”. Đối với ông có vẻ như tôn giáo và hệ thống đạo đức là kết quả của tập quán cũng giống như kiểu trang phục hoặc thói quen ăn uống. Ông dạy rằng Chúa mang tính chất bất khả tri, và thật là ngu ngốc khi “khóc than rằng chúng ta sẽ không tồn tại được trăm tuổi hoặc khóc than rằng chúng ta không sống cách đây 100 năm”. Con người nên được khuyến khích xem thường cái chết, sống cao thượng, sống cho kiếp sống này hơn là thành tâm mong mỗi kiếp sau, trong điều kiện tốt nhất, cũng là một mong mỗi đáng ngờ. Montaigne cũng có thái độ hoài nghi đối với bất kỳ giả định nào về chân lý sau cùng trong triết học hoặc khoa học. Ông cho rằng, kết luận của lý trí, đôi khi là kết luận sai lầm, và cảm giác luôn đánh lừa chúng ta. Người nào nhận thức rằng không hề có sự chắc chắn ở khắp mọi nơi càng sớm thì họ càng có nhiều cơ hội tốt hơn để thoát khỏi sự chuyên quyền phát xuất từ mê tín và lòng tin mù quáng.

Con đường dẫn đến sự cứu rỗi nằm trong sự hoài nghi, chứ không nằm trong niềm tin. Thành phần thứ hai trong triết học của Montaigne là thái độ yếm thế, bi quan. Có thể ông không nhìn thấy sự khác biệt thật sự giữa đạo đức của tín đồ Ki-tô giáo và đạo đức

của dân ngoại đạo. Ông chỉ rõ, mọi giáo phái công kích lẫn nhau bằng hành động tàn bạo như nhau, ngoại trừ “không có người nào bị thù ghét hoàn toàn như tín đồ Ki-tô giáo”. Ông cũng không nhìn thấy giá trị trong các cuộc Thập tự chinh hoặc các cuộc cách mạng nhằm mục đích lật đổ một hệ thống này để dựng lên một hệ thống khác. Tất cả thể chế của con người theo đánh giá của ông đều vô ích như nhau, vì thế ông cho là hành động đần độn khi con người tự mình dấn thân vào cảnh thảm sát để thay thế một hệ thống này bằng hệ thống đối lập. Ông cho rằng, không có lý tưởng nào đáng giá khi thiêu chết người láng giềng. Trong quan điểm của ông về các vấn đề đạo đức học, Montaigne cũng không phải là người đứng ra bênh vực thú vui xác thịt như Rabelais, nhưng ông không hề tỏ thái độ đồng cảm với chủ nghĩa khổ hạnh. Ông cho rằng thật đáng chế giễu khi con người cố phủ nhận nhân tính tự nhiên của mình và giả vờ rằng tất cả mọi thứ liên quan với cảm giác đều vô giá trị. Ông tuyên bố “Chúng ta hãy ngồi trên ngai vàng cao nhất trên thế giới, nhưng chúng ta nên hành động hơn là ngồi yên trên mông đít của chính mình”. Triết lý của Montaigne, mang màu sắc thoát ly thực tế và tỉnh ngộ, đánh dấu hồi kết thích hợp của Thời kỳ Phục hưng ở Pháp. Nhưng bất chấp quan điểm tiêu cực, ông đã làm được nhiều việc tốt trên thế gian này hơn hầu hết những người cùng thời sáng lập niềm tin mới hoặc nghĩ ra nhiều lời bào chữa mới bênh vực chế độ quân chủ chuyên chế để nô dịch hóa thần dân trong nước. Không những sự chế giễu của ông giúp dập tắt ngọn lửa của chúng quá khích độc ác chống phù thủy, mà ảnh hưởng trong lời dạy hoài nghi của ông có tác dụng không nhỏ trong cuộc đấu tranh chống lại thái độ cuồng tín nói chung và mở đường cho một quan điểm dung hoà, rộng lượng sau này.

4. THỜI PHỤC HƯNG Ở TÂY BAN NHA

Lý do giải thích sự lạc hậu của Tây Ban Nha trong thời Phục hưng. Trong thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17, Tây Ban Nha đang ở đỉnh cao vinh quang. Sự xâm chiếm tây bán cầu đã mang về nhiều của cải cho giới quý tộc và thương gia Tây Ban Nha, cũng như giúp đất nước này có được vị trí đáng tự hào trong số các nhà nước châu Âu. Cho dù như thế, nhưng đất nước Tây Ban Nha không phải là một trong những nước hàng đầu trong văn hóa thời Phục hưng. Điều hiển nhiên là công dân Tây Ban Nha quá chú tâm đến chuyện cướp đoạt, vơ vét các lãnh thổ bị xâm chiếm đến mức không chú ý nhiều trong sự theo đuổi các lĩnh vực tri thức hay nghệ thuật. Ngoài ra, chiến tranh kéo dài với người Moor đã tạo ra lòng tin mù quáng, vị thế của Giáo hội quá mạnh, trong khi sự trục xuất người Do Thái vào cuối thế kỷ 15 đã làm cho đất nước này mất nhiều nhân tài. Vì những lý do này, thời Phục hưng ở Tây Ban Nha chỉ hạn chế trong một vài thành tựu trong hội họa và văn học, mặc dù một số thành tựu này thuộc hàng rực rỡ nhất mà các nước khác xưa nay chưa từng có.

Đặc điểm hội họa Tây Ban Nha. El Greco. Hội họa Tây Ban Nha mang đậm dấu ấn của cuộc đấu tranh khốc liệt giữa tín đồ Ki-tô giáo và người Moor. Kết quả, nó thể hiện một thành kiến sâu đậm với tôn giáo và với các chủ đề thống khổ, bi kịch. Bối cảnh của nó là thời Trung cổ, với một số ảnh hưởng của Flanders và sau này của Ý, Lối lạc nhất trong số các họa sĩ Tây Ban Nha tài năng là Luis de Morales (1517-1586), thường được gọi là “Thần thánh”. Tranh vẽ Đức Mẹ, chúa Jesus bị đóng đinh trên thập giá và Mater Dolorosas của ông điển hình cho lòng mộ đạo thành tâm đối với Cơ Đốc giáo

chính thống được nhiều người Tây Ban Nha trong giai đoạn này kính trọng như một nghĩa vụ mang cả tính chất tôn giáo lẫn ái quốc. Nhưng họa sĩ tài năng nhất của Tây Ban Nha Thời kỳ Phục hưng nói cho cùng không phải là một cư dân bản địa Tây Ban Nha, mà là một người nhập cư từ đảo Crete. Tên thật của ông là Domenico Theotocopuli, nhưng người ta thường gọi ông là El Greco. Sau một thời gian theo học thầy Titian ở Venice, El Greco định cư ở Toledo khoảng năm 1575, và sống ở đây cho đến khi mất vào năm 1614. Là người theo chủ nghĩa cá nhân nghiêm khắc, có vẻ ông không tìm niềm hứng thú của màu sắc và thú vui tĩnh lặng trong sự rực rỡ trên vải satin theo trường phái Venice. Thay vào đó, gần như tất cả nghệ thuật của ông đều mang đặc điểm duy cảm nồng nhiệt, bi kịch khắc nghiệt, hay những cuộc trốn chạy mê mẩn vào cái siêu nhiên và huyền bí. Nhân vật của ông thường là nhân vật cuồng tín dữ tợn, gàn bướng, màu sắc của ông là màu lạnh, xanh tái, trong khi tranh vẽ thể hiện sự đau khổ và cái chết dường như cố ý tạo ra cảm giác khiếp sợ. Trong số các tác phẩm nổi tiếng của ông là *The Burial of the Count of Orgaz*, *Pentecost* và *The Apocalyptic Vision*. Hơn hẳn các họa sĩ khác, El Greco thể hiện lòng mộ đạo nhiệt thành của người dân Tây Ban Nha trong thời hoàng kim của các tu sĩ dòng Tên và Tòa án dị giáo.

Văn học Tây Ban Nha: kịch. Văn học Tây Ban Nha trong thời Phục hưng thể hiện các khuynh hướng không phải là không giống với các khuynh hướng được thể hiện trong hội họa. Nhất là trong kịch nghệ, thường mang hình thức kịch phúng dụ mô tả điều bí ẩn của sự chuyển bản thể hay sự hấp dẫn của cảm xúc mộ đạo thành tâm. Các sản phẩm khác trong số các sản phẩm kịch tính thường tập trung vào chủ đề lòng tự hào chính trị hoặc ca ngợi giai cấp tư sản

và thể hiện thái độ khinh miệt đối với chế độ phong kiến đang hấp hối. Nhân vật khổng lồ trong số các nhà soạn kịch Tây Ban Nha là Lope de Vega (1562-1635), tác gia có nhiều vở kịch nhất mà giới văn học xưa nay chưa từng chứng kiến. *Người ta cho rằng ông đã sáng tác* không dưới 1500 hài kịch và hơn 400 vở kịch phúng dụ tôn giáo. Hiện nay còn lại tất cả khoảng 500 vở. Kịch thể tục của ông thường chia thành hai nhóm: 1) Kịch “áo choàng và gươm”, mô tả mưu mô bạo lực và phóng đại lý tưởng danh dự ở tầng lớp thượng lưu; 2) Kịch tôn vinh sự vĩ đại của quốc gia, ca ngợi vinh quang của Tây Ban Nha trong thời hoàng kim, mô tả nhà vua như người bảo vệ thần dân chống lại giới quý tộc độc ác, nham hiểm và thoái hóa.

Tiểu thuyết trào phúng của Cervantes. Một vài người phủ nhận rằng tác gia có tài nhất của Tây Ban Nha trong thời Phục hưng là Miguel de Cervantes (1547-1616). Tuyệt tác của ông, *Don Quixote*, được nhận xét là “tiểu thuyết hay nhất từ xưa đến nay”. Sáng tác theo truyền thống hay nhất theo thể loại văn xuôi châm biếm của Tây Ban Nha, truyện kể lại những cuộc mạo hiểm của một quý tộc Tây Ban Nha (Don Quixote), một người hơi lập dị do thường xuyên đọc các tiểu thuyết hiệp sỹ lãng mạn. Đầu óc anh ta đầy ắp các hành động mạo hiểm tưởng tượng, sau cùng ở tuổi 50, anh ta trượt dài trên con đường nhằm lẩn-hiệp sỹ. Anh ta tưởng tượng cối xay gió là những người khổng lồ đang trừng mắt nhìn, và bầy cừu là các đạo quân của dân ngoại đạo, nhiệm vụ của anh ta là phải dùng thương đánh đuổi. Trong khả năng tưởng tượng rối loạn của mình, anh ta nhằm quán trọ thành lâu đài và thiếu nữ phục vụ trong lâu đài thành các phu nhân trong hoàng cung đang phải lòng với mình. Nhận thấy họ không chú ý gì đến những lời tán tỉnh của mình, anh ta lễ phép cáo từ để chứng tỏ tình yêu của mình chỉ dành cho nàng

Dulcinea. Nổi bật trong sự tương phản đậm nét với sự nhàm lẫn-hiệp sỹ đáng chế giễu là nhân vật cận vệ trung thành, Sancho Panza. Cận vệ này tượng trưng cho lý tưởng của một người thực tế, thuộc trần tục, hài lòng với những thú vui cơ bản: ăn, uống và ngủ. Quyền sách nói chung là một tác phẩm châm biếm chua cay nhắm vào chế độ phong kiến, nhất là thái độ tự phụ, khoe khoang của giới quý tộc xem mình là người đấu tranh cho danh dự và lẽ phải. Sự phổ biến, thịnh hành của tác phẩm là chứng cứ thuyết phục cho thấy nền văn minh thời Trung cổ phần lớn đã kết thúc thậm chí ở Tây Ban Nha.

5. THỜI PHỤC HƯNG Ở ANH

Nền tảng kinh tế và chính trị của thời Phục hưng ở Anh. Cùng với Tây Ban Nha, nước Anh cũng trải qua một thời hoàng kim trong thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17. Mặc dù đế quốc thực dân rộng mênh mông của nước Anh chưa được thành lập nhưng dù sao nước Anh cũng đang được hưởng lợi lớn từ việc sản xuất len và từ việc buôn bán với châu Âu lục địa. Chính quyền Anh, lúc này đã được thống nhất, dưới sự cai trị của vương triều Tudor, giúp cho tầng lớp trung lưu thịnh vượng là mục tiêu được đặc biệt chú trọng. Bằng sự loại trừ các thương nhân người nước ngoài, dành đặc quyền cho các tàu buôn Anh, và thương lượng ký kết hiệp định thương mại tương hỗ, giới thương gia Anh được hưởng lợi thế đặc biệt so với kinh địch của họ ở các nước khác. Nhận thức quốc gia gia tăng, đánh thức lòng tự hào về quyền lực của nhà nước, và sự phát triển chủ nghĩa nhân văn từ nước Ý, Pháp và Hà Lan cũng góp phần làm cho nền văn hóa ở Anh phát triển rực rỡ. Nhưng nước Anh thời phục hưng chỉ chủ yếu gói gọn trong ngành triết học và văn học. Các môn

nghệ thuật khác không phát triển mạnh, có lẽ do ảnh hưởng của đạo Calvin, xuất hiện ở nước Anh vào giữa thế kỷ 16.

Những nhà tư tưởng nhân văn người Anh đầu tiên. Triết học của Thomas More. Các triết gia đầu tiên của nước Anh Thời kỳ Phục hưng đều được xem là những người theo chủ nghĩa nhân văn. Nhưng trong khi không phải họ không để ý đến giá trị văn học Hy-La cổ điển, mà thật ra họ quan tâm đến các khía cạnh thực tế hơn của chủ nghĩa nhân văn. Hầu hết trong số họ đều mong muốn có được một đạo Cơ Đốc đơn giản hơn và duy lý hơn, mong mỗi một hệ thống giáo dục thoát khỏi sự chi phối của logic thời Trung cổ. Nhiều người khác chủ yếu quan tâm đến tự do cá nhân và điều chỉnh những hành vi lạm dụng trong xã hội. Nổi tiếng nhất trong số các nhà tư tưởng đầu tiên này là Huân tước Thomas More, được những người theo chủ nghĩa nhân văn đương thời kính trọng như một nhân vật “xuất sắc nhất nước”. Tiếp theo sau một sự nghiệp thành công trong tư cách luật sư kiêm Chủ tịch Hạ viện, vào năm 1529 More được bổ nhiệm làm Chủ tịch Thượng viện Anh. Tuy nhiên, ông không giữ chức vụ này lâu, cho đến khi thù hằn với nhà vua, Henry VIII. More trung thành với thuyết phổ biến trong Cơ Đốc giáo, và không đồng ý với ý định của nhà vua muốn thành lập một giáo hội quốc gia, dưới quyền của nhà nước. Vào năm 1534, ông từ chối tham gia Tuyên thệ uy quyền tối cao công nhận nhà vua là người đứng đầu Giáo hội Anh, nên ông bị tổng giam. Một năm sau, ông bị đem ra xử trước một bồi thẩm đoàn, bị kết án và xử tử. Triết học của More được thể hiện trong quyển *Utopia*, do ông xuất bản năm 1516. Với mục đích mô tả một xã hội lý tưởng trên một hòn đảo tưởng tượng, quyển sách này thật sự là bản cáo trạng những hành động bất lương, lạm dụng nổi bật trong thời đại - sự nghèo đói bất

công và sự giàu có không làm mà có, hình phạt khủng khiếp, ngược đãi tôn giáo, và cảnh chém giết vô nghĩa của chiến tranh. Cư dân Utopia đều sở hữu chung tài sản, chỉ làm việc 6 tiếng mỗi ngày sao cho tất cả đều có thời gian rảnh rỗi theo đuổi tri thức, và rèn luyện đức hạnh hiểu biết, dung hoà, điều độ, dũng cảm chịu đựng và công lý. Sắt là kim loại quý vì “nó hữu dụng”, chiến tranh và đời sống tu viện phải được xóa bỏ, và sự dung hoà dành cho mọi tín điều công nhận sự hiện hữu của Chúa và sự bất tử của linh hồn. Bất chấp ý kiến phê phán quyển *Utopia* là tác phẩm thiếu tính độc đáo, dí dỏm, nhưng kết luận có vẻ biện minh rằng lý tưởng nhân văn và dung hoà của tác giả là lý tưởng tiến bộ hơn hầu hết những người khác sống cùng thời đại của ông.

Francis Bacon. Nhà tư tưởng đã đi vào lịch sử như một nhân vật nổi tiếng nhất trong số các triết gia Anh Thời kỳ Phục hưng là Huân tước Francis Bacon. Sinh năm 1561, con của quan chức cao cấp trong chính phủ, Bacon được nuôi dưỡng trong sự xa hoa cho đến tuổi 17 khi cái chết của bố buộc ông phải làm việc kiếm sống. Sau đó, tham vọng chi phối cuộc đời ông là phải kiếm được một chức vụ sinh lợi nào đó trong chính phủ để giúp ông có thể theo đuổi mối quan tâm về tinh thần của mình. Có lẽ sự ưa thích tính an toàn này đã giải thích đạo đức mờ ám trong sự nghiệp phục vụ công của ông. Khi có cơ hội, ông không ngần ngại để lộ suy nghĩ đích thực của mình, từ thái độ bất tín đối với bạn bè, cho đến chia tiền hối lộ. Năm 1618, ông được bổ nhiệm là Chủ tịch Thượng viện nhưng chỉ được 3 năm ông bị buộc tội nhận tiền hối lộ. Bất chấp sự phản đối của ông cho rằng ông chỉ nhận tiền từ những người kiện, nhưng không bao giờ ảnh hưởng đến các phán quyết của mình, ông bị kết án và phải đóng phạt 200.000\$, bị tống giam ở Tháp “trước sự thích thú của

nhà vua”. Vua James I xóa khoản tiền đóng phạt, giảm thời hạn ở tù xuống còn 4 ngày. Bacon dành 5 năm còn lại trong đời mình để viết sách, nhất là để bổ sung cho lần tái bản thứ ba, mở rộng chuyên luận của ông. Trong số các tác phẩm giá trị nhất của ông là *Novum Organum* và *The Advancement of Learning*.

Triết học quy nạp của Bacon. Đóng góp nổi bật nhất của Bacon đối với triết học là sự ca ngợi phương pháp quy nạp. Tuy nhiên ông không phải là người nghĩ ra phương pháp quy nạp, nhưng ông ca ngợi nó như một nền tảng không thể thiếu đối với kiến thức chính xác. Ông nghĩ rằng tất cả những người tìm kiếm chân lý trong quá khứ phải dò dẫm trong bóng đêm vì họ là nô lệ của những quan niệm nhận thức trước hoặc tù nhân trong nhà lao logic triết học Kinh viện. Ông lập luận rằng để vượt qua những rào cản này, triết gia phải chuyển sang quan sát tự nhiên trực tiếp, tích lũy kiến thức về sự việc và khám phá các định luật chi phối các sự việc ấy. Ông nghĩ rằng, phương pháp quy nạp là chiếc chìa khóa nhiệm màu để giải mã được mọi bí ẩn của chân lý. Nguồn có uy tín, truyền thống, và luận lý học theo lối tam đoạn luận cần tránh xa như bệnh dịch. Nhưng những lời dạy đáng phục này được bản thân Bacon tôn trọng cũng nhiều như vi phạm không tuân thủ. Ông tin tưởng vào chiêm tinh học, thuật bói toán và thuật phù thủy. Cho dù ông giải thích rõ ràng các giáo điều cổ đại thành công đến mức nào đi nữa thì ông vẫn chưa đủ trở thành một nhà khoa học hiểu được tính giá trị của thuyết Copernicus. Ngoài ra, sự phân biệt giữa kiến thức thông thường và chân lý tôn giáo hầu như không theo kịp lập trường bảo vệ phương pháp quy nạp của ông. Ông viết: “Những cảm quan cũng giống như mặt trời, thể hiện trên bề mặt trái đất nhưng đóng kín trên bề mặt thiên đường”. Cuộc hành trình của chúng ta đi đến vương

quốc chân lý trên trời, chúng ta phải “từ bỏ con thuyền lý trí con người bé nhỏ, để bước lên con tàu lớn Giáo hội, chỉ có con tàu này mới có được la bàn thần thánh thích hợp cho chuyến đi. Các vì sao triết học không còn phục vụ cho chúng ta nữa. Khi chúng ta buộc phải tuân thủ các định luật thần thánh, mặc dù ý chí của chúng ta luôn lăm bằm phản đối, chống lại định luật này, vì thế chúng ta buộc phải tin tưởng tuyệt đối vào lời Chúa, mặc dù lý trí của chúng ta có bị sốc đi nữa. Bí mật thần thánh càng khó hiểu, càng khó tin thì danh dự chúng ta hưởng càng lớn khi làm cho Chúa tin”. Nói cho cùng đây không phải là lời kêu gọi từ Roger Bacon trong thế kỷ 13 dành cho Francis Bacon trong thế kỷ 17.

Văn học Anh thời Phục hưng. Trong văn học, người Anh đi theo vết chân của các bậc tiền nhân thời Trung cổ nhiều hơn là các tác gia Thời kỳ Phục hưng ở bất kỳ nước nào khác ngoại trừ nước Ý, Quả thật, rất khó xác định văn học Anh Thời kỳ Phục hưng bắt đầu khi nào. Tác phẩm nổi tiếng của Chaucer, *Canterbury Tales*, được sáng tác vào cuối thế kỷ 14, thường được cho là tác phẩm thời Trung cổ, nhưng nó mang tinh thần trần tục, thái độ xem thường điều huyền bí được thể hiện rõ như bất cứ điều gì được tìm thấy trong các tác phẩm của Shakespeare. Nếu như có bất kỳ sự khác biệt cơ bản nào giữa văn học Anh Thời kỳ Phục hưng và văn học Anh cuối thời trung cổ, thì đó là chủ nghĩa cá nhân đậm nét hơn, ý thức lòng tự hào dân tộc mạnh hơn, và sự quan tâm đến các chủ đề mang nội dung triết học sâu sắc hơn. Nhà thơ nổi tiếng đầu tiên ở Anh sau thời Chaucer là Edmund Spenser (khoảng 1552-1599). Sự tạo thành bất tử của ông, *The Ferie Queene*, là một thiên sử thi đầy màu sắc tôn vinh sự vĩ đại của nước Anh dưới thời cai trị của Nữ hoàng Elizabeth. Mặc dù được viết như một truyện phúng dụ đạo

đức thể hiện khát vọng của tác giả muốn trở về đức hạnh hiệp sỹ, nhưng nó cũng ca ngợi niềm vui trong các cuộc xâm chiếm và phần lớn thái độ ưa thích khoái lạc điển hình của chủ nghĩa nhân văn Thời kỳ Phục hưng. Âm nhạc phong phú trong phong cách và kho sự kiện ấn tượng đã giúp cho bài thơ được mọi người biết đến trong thời gian lâu dài.

Các nhà soạn kịch dưới thời Elizabeth. Nhưng những thành tựu rực rỡ nhất của người Anh dưới thời Elizabeth là thành tựu trong lĩnh vực kịch nghệ. Từ sau thời hoàng kim của người Hy Lạp, việc sáng tác bi kịch và hài kịch chưa hề đạt đỉnh cao như đỉnh cao nước Anh đạt được trong thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17. Nhất là sau năm 1580, một nhóm tinh hoa các nhà soạn kịch xuất hiện với các tác phẩm làm lu mờ các tác phẩm của những người đi trước trong gần 2.000 năm. Trong nhóm tinh hoa này là những vì sao sáng như Christopher Marlowe, Beaumont và Fletcher, Ben Jonson, và Shakespeare, trong số này Christopher Marlowe và Shakespeare rất có ý nghĩa đối với sử gia. Giỏi hơn mọi người khác trong cùng thời đại, Christopher Marlowe là hiện thân của thuyết duy ngã độc tôn không bao giờ thỏa mãn của Thời kỳ Phục hưng - sự khao khát cuộc sống hoàn hảo vĩnh viễn, khao khát kiến thức và kinh nghiệm vô hạn. Sự nghiệp ngắn ngủi nhưng đầy sóng gió của ông là một chuỗi dài hành động tự do phóng túng gây nhiều tai tiếng và những cuộc nổi dậy quyết liệt phản đối những kiểm chế của quy ước cho đến khi kết thúc bằng cái chết của ông trong một lần cãi lộn âm ỉ trong quán rượu trước khi ông tròn 30 tuổi. Nổi tiếng nhất trong số các vở kịch của ông, nhan đề *Doctor Faustus*, dựa trên truyền thuyết kể về Faust, trong đó người anh hùng bán linh hồn của mình cho

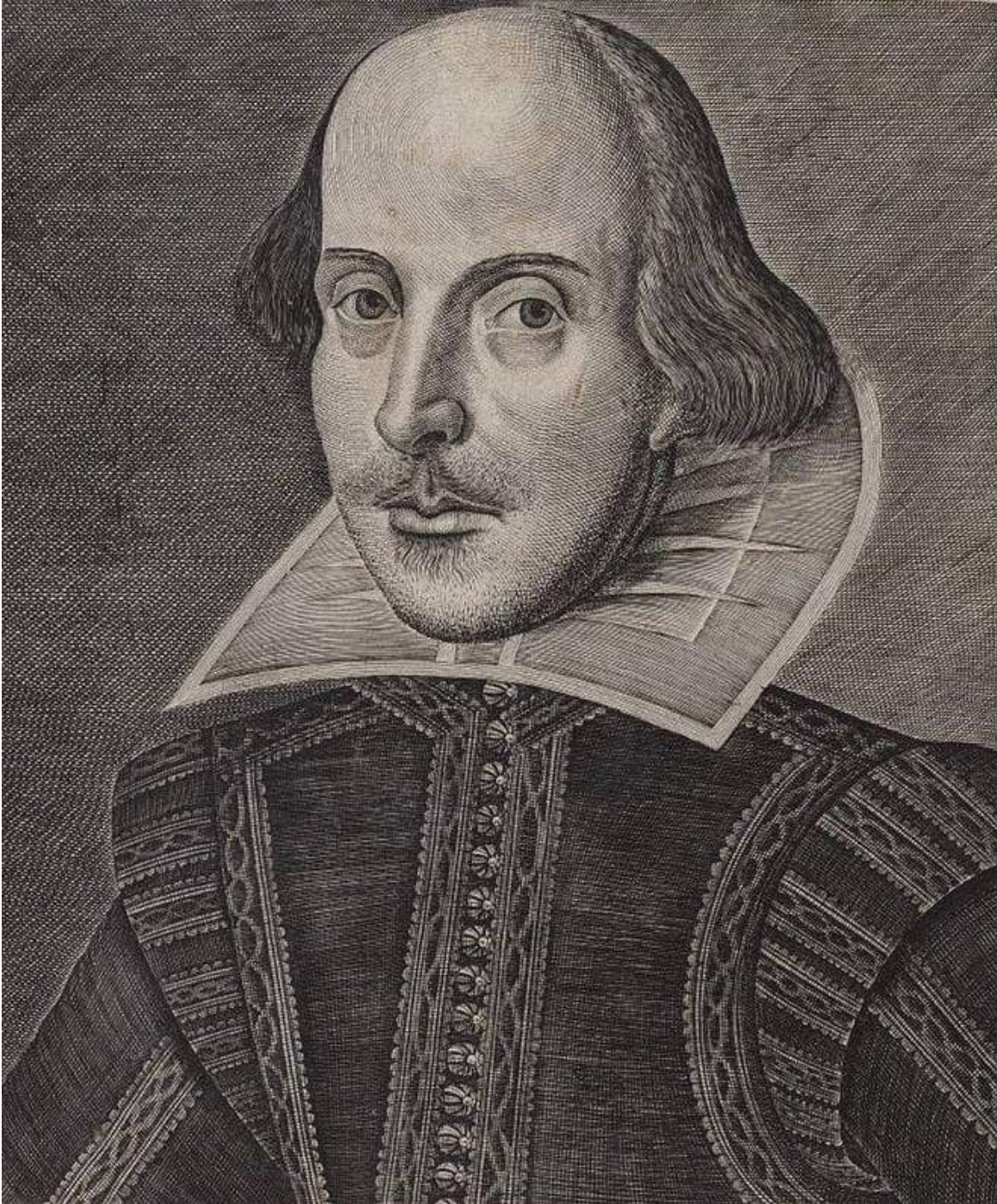
quỷ dữ để đổi lấy khả năng cảm nhận được tất cả cảm xúc có thể, cảm giác mọi chiến thắng có thể và biết được mọi bí ẩn trong vũ trụ.

Cuộc đời và tác phẩm của William Shakespeare. William Shakespeare, người có tài nhất trong lịch sử kịch nghệ kể từ Euripides, sinh năm 1564 trong một gia đình thương gia nhỏ sống trong thị trấn lớn thuộc tỉnh Stratford-on-Avon. Cuộc đời của ông còn khó hiểu hơn sự nghiệp của hầu hết các vĩ nhân khác. Người ta biết rằng ông rời làng quê khi khoảng 20 tuổi, sau cùng trôi dạt lên London để tìm việc làm trong nhà hát. Truyền thuyết kể rằng có dạo ông kiếm sống bằng nghề giữ ngựa cho những người đỡ đầu kịch trường giàu có. Người ta vẫn chưa rõ sau cùng ông trở thành diễn viên rồi sau đó trở thành nhà soạn kịch như thế nào, nhưng có nhiều chứng cứ cho thấy lúc 28 tuổi, ông đã nổi tiếng như một tác gia đủ làm cho đối thủ trong nghề phải ghen tỵ. Trước khi nghỉ hưu, trở về Stratford quê hương khoảng năm 1610, để sống những ngày còn lại trong sự thanh thản an nhàn, ông sáng tác hoặc đồng sáng tác gần 40 vở kịch, ấy là chưa kể đến 150 bản sonnet và 2 bài thơ kể truyện.

Đặc điểm trong các tác phẩm của Shakespeare. Để tỏ lòng tưởng nhớ thiên tài của Shakespeare được nhiều người biết đến, chúng ta không nên quên ông cũng là kết quả của Thời kỳ Phục hưng. Tác phẩm của ông mang đậm dấu ấn của hầu hết đức hạnh và khiếm khuyết của chủ nghĩa nhân văn Thời kỳ Phục hưng. Cũng như Boccaccio hay Rabelais, ông thể hiện tình yêu mãnh liệt đối với sự vật theo kiểu con người, trần tục, vốn là đặc điểm của hầu hết các tác gia nổi tiếng sau khi Thời trung cổ kết thúc. Ngoài ra, giống như đa số những người theo chủ nghĩa nhân văn, ông thể hiện sự quan tâm hạn chế đối với các vấn đề chính trị và giá trị khoa học. Hầu

như lý thuyết chính trị duy nhất khiến ông phải quan tâm nhiều là liệu một quốc gia có cơ hội thịnh vượng tốt hơn dưới sự cai trị của một nhà vua tốt nhưng nhu nhược hay dưới sự cai trị của một nhà vua xấu nhưng hùng mạnh. Mặc dù kiến thức khoa học trong thời đại ông sống rất rộng nhưng ông xem chúng chủ yếu chỉ bao gồm giả kim thuật, chiêm tinh học và y học⁴.

Nhưng ảnh hưởng và phạm vi trí tuệ của Shakespeare không bị hiểu biết thiếu cận trong thời đại ông sống ràng buộc, trong khi một vài tác phẩm của những người đương đại được nhiều người đón đọc, thì các vở kịch của Shakespeare vẫn còn thuộc loại “Kinh Thánh thế tục” ở bất cứ nơi nào người ta sử dụng tiếng Anh. Lý do không những là do thiên tài thể hiện vô song của tác giả mà chủ yếu là do tài dí dỏm sắc sảo và khả năng phân tích nhân vật sâu sắc của ông bị tấn công bằng những trận bão cảm xúc nồng nàn và bị xử bằng những ý thích chợt nảy ra của số phận.



William Shakespeare. Tranh chân dung trong lần Nhà xuất bản First Folio xuất bản tác phẩm của ông, 1623.

Các loại kịch của Shakespeare. Kịch của Shakespeare thường được chia thành 3 nhóm. Nhóm được viết trong những năm đầu tiên

tuân theo truyền thống của các vở kịch hiện có và thường phản ánh thái độ tin tưởng của ông vào sự thành công của cá nhân, bao gồm những vở hài kịch như *Giấc mộng đêm hè* và *Thương gia thành Venice*, nhiều vở kịch lịch sử và bi kịch trữ tình, *Romeo and Juliet*. Ngay trước năm 1600, dường như Shakespeare có sự thay đổi tâm trạng. Thái độ lạc quan bị kiềm chế trong các vở kịch đầu tiên được thay bằng một tâm trạng vỡ mộng sâu sắc khiến ông không còn tin tưởng vào nhân tính và chính thức kết tội toàn bộ kế hoạch vũ trụ. Kết quả là một nhóm các vở kịch mang đặc điểm chua xót, cay đắng, tính chất bi ai áp đảo và sự tìm kiếm lúng túng những điều bí ẩn trong sự vật. Loạt kịch bắt đầu bằng bi kịch chủ nghĩa duy tâm tri thức được thể hiện trong *Hamlet*, chuyển sang thái độ yếm thế bi quan trong *Measure for Measure* và *All's Well That Ends Well*, đạt đỉnh điểm trong các bi kịch vũ trụ *Macbeth* và *King Lear*. Có lẽ lời thoại nổi tiếng của Gloucester trong vở kịch cuối cùng trong số các vở kịch này có thể được dùng để minh họa độ sâu của thái độ bi quan mà tác giả thể hiện trong thời điểm này:

Chúng ta đối với thánh thần cũng như các cậu bé đùa giỡn với ruồi,

Chúng ta bị giết như trò vui.

Nhóm kịch sau cùng bao gồm các vở kịch được sáng tác vào những năm cuối đời Shakespeare, có lẽ sau khi ông nghỉ hưu. Đáng lưu ý trong số này là *The Winter's Tale* và *The Tempest*. Tất cả có thể mô tả như các tiểu thuyết điền viên. Rắc rối, sầu muộn lúc này chỉ là bóng mờ trong một bức tranh tuyệt mỹ. Bất chấp bi kịch cá nhân, kế hoạch thần thánh trong vũ trụ có phần nào nhân từ, công bằng.

6. SỰ PHÁT TRIỂN PHỤC HƯNG TRONG ÂM NHẠC

Âm nhạc Thời kỳ Phục hưng so sánh với âm nhạc thời Trung cổ. Âm nhạc ở Tây Âu trong các thế kỷ 15 và 16 đạt đến đỉnh cao phát triển, cùng với hội họa và điêu khắc, là một trong những khía cạnh rực rỡ nhất trong các hoạt động Thời kỳ Phục hưng. Trong khi các môn nghệ thuật thị giác được kích thích bằng sự nghiên cứu các mô hình cổ đại, thì âm nhạc phát triển một cách tự nhiên từ sự phát triển độc lập vốn đã diễn ra từ lâu ở các nước theo đạo Cơ Đốc thời Trung cổ. Lúc đầu, khả năng lãnh đạo do những người được đào tạo để phục vụ Giáo hội đảm nhiệm, nhưng giá trị âm nhạc dân gian lúc này được đánh giá cao, với nguyên tắc kết hợp với âm nhạc thần thánh để mang đến cái được thấy rõ trong sự hấp dẫn màu sắc và cảm xúc. Sự khác biệt giữa cái thiêng liêng và thế tục ít nhận thấy hơn, hầu hết các nhạc sĩ sáng tác đều không hạn chế các hoạt động của mình trong một hay hai lĩnh vực này. Trong khi cách xử lý giọng đối âm được nhiều người quan tâm, thì một số sáng tác riêng cho các nhạc cụ cũng được thử nghiệm, và việc sử dụng nhạc cụ đệm ngày càng tăng. Âm nhạc không còn được xem là sự tiêu khiển hoặc một phần phụ trong thờ phụng mà được xem như một môn nghệ thuật độc lập.

Các trường phái sáng tác hàng đầu. Nhiều vùng khác nhau ở châu Âu cạnh tranh với nhau để giữ vị trí hàng đầu trong âm nhạc. Cũng như các môn nghệ thuật khác, tiến bộ liên quan với sự bảo trợ hào phóng ngày càng tăng do mở rộng thương mại, và được tập trung trong các thành phố thịnh vượng. Trong thế kỷ 15, các thành phố Hà Lan và Burgundy thường chiếm thứ hạng cao nhất. Trường phái Hà Lan đưa đối âm đạt mức kỹ thuật hoàn hảo. Trong khi các

thành viên trong trường phái này thường có khuynh hướng thể hiện tài nghệ quá đáng, nhưng dù sao họ cũng phục vụ thật sự bằng cách đưa ra nhiều mẫu tài nghệ khéo léo xuất sắc. Trong thế kỷ 16, người Ý có khả năng mô phỏng tài năng của các bậc thầy phương Bắc, rồi sau đó qua mặt họ trong kỹ thuật tạo hiệu quả nghệ thuật. Ở Ý, lần đầu tiên, sự sôi nổi, ám áp, màu sắc, vẻ đẹp thuần túy trở thành đặc điểm đáng chú ý trong nghệ thuật hợp xướng. Trong giáo đường Thánh Mark xây dựng theo kiểu kiến trúc Byzantine rực rỡ màu sắc ở Venice, khuynh hướng tạo ra hiệu quả rực rỡ, gây thích thú cho các giác quan là hiệu quả nổi bật nhất, được nhấn mạnh bằng cách sử dụng các dàn đồng ca đôi hát đối.

Vì thế, sự tương đồng cũng thấy rõ giữa các trường phái âm nhạc và hội họa Venice, ở Rome, trái lại, nhất là được phản ánh trong dàn hợp xướng, có sự tuân thủ truyền thống nghiêm ngặt, và nhấn mạnh thành phần thờ phụng. Điển hình nhất trong trường phái Rome và nhạc sĩ sáng tác với tác phẩm đạt đỉnh điểm trong âm nhạc mang âm hưởng tôn giáo của thời đại này là Palestrina (1526-1594). Trong các bài thánh ca ngắn và thánh lễ mass, tài năng kỹ thuật và xúc cảm mãnh liệt được hoà trộn hoàn hảo đến mức kết quả đáp ứng các tiêu chuẩn nghệ thuật đòi hỏi nhiều cố gắng nhất. Âm nhạc của Palestrina, mặc dù sử dụng sự hoà âm phong phú và đôi khi thể hiện sự tinh vi trong cấu trúc, nhưng thường tránh những sự quá đáng, cũng như có được độ trong âm sắc khiến cho người nghe thích thú. Trong sự kiềm chế, chân giá trị, và tâm trạng suy ngẫm thiền định hay phần chấn hoan hỷ, dòng nhạc này không thể hiện ý tưởng thể tục của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng mà thể hiện sự thành tâm mộ đạo sâu sắc. Những sự phát triển có thể so sánh với những sự phát triển ở Ý cũng diễn ra ở Áo và Nam Đức.

Orlandus Lassus, chỉ huy dàn nhạc cung đình ở Munich từ 1560 đến 1590, cũng giống như cách chỉ huy dàn nhạc của Palestrina trong việc xử lý theo kiểu đối âm và thể hiện sự quan tâm rộng hơn và phong cách đa dạng hơn. Tiến bộ ở Anh được tạo điều kiện thuận lợi do được các nhà vua vương triều Tudor yêu nhạc bảo trợ. Mối quan hệ thương mại giữa Anh và các thành phố Flemish đã tạo ra sự kích thích ban đầu, nhưng giới nhạc sĩ sáng tác Anh có đủ tính độc đáo và khả năng để mình không phải là những người bắt chước hoàn toàn khuôn mẫu của châu Âu lục địa. Trường phái Anh nổi bật trong việc phát triển *madrigal*, trong đó quan tâm đến tính tao nhã, được duy trì lâu dài, dành cho kỹ thuật đối âm hoàn thiện, cũng được áp dụng cho các chủ đề thế tục.



Nhạc cụ trong thế kỷ 16. Góc dưới bên trái là đàn organ ống nhỏ, với một ống thổi do người đối diện với nhạc công điều khiển. Nhạc cụ giống hình hộp trên bàn là đàn clavichord. Ống hình tam giác ở góc phải phía dưới là *trumsheit*, hay “trống gỗ” của Đức.

Do sức sống và sự mới lạ nên những madrigal này luôn có sức quyến rũ. Trình độ chung về mức độ tinh thông âm nhạc vào thời của Nữ hoàng Elizabeth dường như cao hơn thời của chúng ta: ca các ca khúc từng phần là thú tiêu khiển phổ biến ở nhà và trong các buổi gặp mặt xã hội thân mật, và khả năng đọc được ngay các bè nhạc khi thoạt nhìn chỉ có ở người được học hành chu đáo.

Âm nhạc thời Phục hưng là một thành tựu rực rỡ. Để kết luận, có thể nhận xét rằng trong khi đối âm đạt mức hoàn thiện thì hệ thống hoà âm hiện đại của chúng ta đã được ra đời, vì thế mở ra con đường thử nghiệm mới lạ. Đồng thời người ta cũng nhận thấy rằng âm nhạc thời Phục hưng không những cấu thành một giai đoạn phát triển đơn thuần mà bản thân nó cũng là một thành tựu rực rỡ, với các bậc thầy được xếp vào hàng vĩ đại trong mọi thời đại. Các nhạc sĩ sáng tác Palestrina và Lassus là những đại diện đích thực cho thắng lợi nghệ thuật của Thời kỳ Phục hưng ngang hàng với các họa sĩ Raphael và Michelangelo. Các thế kỷ 15 và 16, thích hợp khi được gọi là “Thời hoàng kim của ca khúc”, chưa hề vượt hơn sự nhận biết về khả năng có thể đối với vẻ đẹp vốn có trong giọng nói con người. Di sản kế thừa của họ, từ lâu không được quan tâm ngoại trừ ở một vài trung tâm tôn giáo, thì trong những năm gần đây bắt đầu được đánh giá cao, và lúc này đang thịnh hành như một nhóm nhạc sĩ quan tâm dành trọn đời mình để phục hưng chúng.

7. TÔN GIÁO TRONG THỜI PHỤC HƯNG

Thời Phục hưng Cơ Đốc giáo. Không có mô tả nào về Thời Phục hưng được xem là mô tả hoàn chỉnh nếu không chú ý tôn giáo trong Thời kỳ Phục hưng hoặc thời Phục hưng Cơ Đốc giáo như người ta

thường gọi. Đây là phong trào gần như hoàn toàn độc lập với cuộc Cách mạng Tin Lành, sẽ được đề cập trong chương sau. Những người lãnh đạo Thời kỳ Phục hưng Cơ Đốc giáo nói chung không phải là những người theo chủ nghĩa nhân văn mà là tín đồ đạo Tin Lành. Một vài người trong số họ từ bỏ niềm tin Cơ Đốc, mục đích của họ là phải làm sạch niềm tin ấy từ bên trong, chứ không phải lật đổ nó. Hầu hết trong số họ đều nhận thấy lòng tin mù quáng của đạo Tin Lành ban đầu đều mâu thuẫn với lý tưởng tôn giáo của họ như bất kỳ hành động lạm dụng, bất lương nào trong giáo hội Cơ Đốc. Xung lực ban đầu dẫn đến Thời kỳ Phục hưng Cơ Đốc có vẻ như xuất phát từ trường Đạo hữu cuộc sống chung, một nhóm người thế tục mộ đạo quản lý trường ở Hà Lan và Tây Đức. Mục đích của họ là phải phổ biến một tôn giáo đơn giản, với lòng mộ đạo thực tế, thoát khỏi chủ nghĩa giáo điều và nghi thức càng nhiều càng tốt. Nổi tiếng nhất trong số các môn đệ đầu tiên của họ là Thomas à Kempis, ông viết hoặc biên tập quyển sách tựa đề *The Imitation of Christ* vào năm 1425. Mặc dù mang sắc thái vô cùng huyền bí, nhưng dù sao quyển sách cũng phản bác tính chất thế giới khác cực đoan của các nhà huyền bí thời Trung cổ và thúc giục nên có một cuộc sống mộ đạo đơn giản, trung thành với lời dạy của chúa Jésus. Trong hơn 1 thế kỷ, quyển *Imitation* được bán đọc ở châu Âu đọc nhiều hơn bất kỳ quyển sách nào khác ngoại trừ Kinh Thánh.

Lý tưởng thời Phục hưng Cơ Đốc. Sang thế kỷ 16, Thời kỳ Phục hưng Cơ Đốc đã kết hợp với chủ nghĩa nhân văn phương Bắc. Giới tác gia và triết gia trong các nước đều ủng hộ phong trào. Nổi bật nhất trong số này là Sébastian Brant ở Đức, Huân tước Thomas More ở Anh, Erasmus ở Hà Lan, và nhiều nhân vật khác kém nổi tiếng hơn ở Pháp và Tây Ban Nha. Quan điểm về tôn giáo của

những người này hoàn toàn theo kịp với lý tưởng chủ nghĩa theo cách hiểu ở Bắc Âu. Cho rằng tôn giáo nên có chức năng hoạt động vì điều thiện của con người chứ không phải vì lợi ích của một Giáo hội có tổ chức hoặc thậm chí cho sự vinh quang của một Chúa không tả được, họ hiểu đạo Cơ Đốc chủ yếu theo nghĩa đạo đức. Phần lớn các thành phần thần học và siêu nhiên trong tôn giáo được họ xem là dư thừa, nếu không nói là độc hại. Tương tự, họ ít sử dụng nghi thức trong bất kỳ hình thức, và họ chế giễu mê tín liên quan đến sự sùng bái thánh tích và mua bán sự xá tội. Trong khi họ thừa nhận sự cần thiết phải có số lượng giới hạn tổ chức Giáo hội, họ phủ nhận uy quyền tuyệt đối của Đức giáo hoàng và phủ nhận việc các linh mục về thực chất là những người trung gian giữa con người với Chúa. Tóm lại, những gì mà hầu hết những người theo chủ nghĩa nhân văn Cơ Đốc này thật sự mong muốn là sự vượt trội của lý trí so với niềm tin, uy thế của hạnh kiểm hơn giáo điều, và uy thế của cá nhân hơn hệ thống có tổ chức. Họ cho rằng tôn giáo đơn giản và duy lý này có thể đạt được ở mức tốt nhất, không phải bằng cuộc nổi dậy bạo lực chống lại Giáo hội Cơ Đốc, mà thông qua sự chinh phục dần dần tình trạng ngu dốt và loại trừ hành động bất lương lạm dụng.

Sự sa sút của thời Phục hưng bên ngoài nước Ý. Sự sa sút văn hóa thời Phục hưng ở các nước Bắc và Tây Âu không diễn ra đột ngột như ở Ý. Thật ra, sự thay đổi trong một số phương diện diễn ra dần dần đến mức gần như có sự pha trộn giữa cái cũ và cái mới. Thành tựu trong khoa học, chẳng hạn hoàn toàn được mở rộng, mặc dù có sự thay đổi mục tiêu thấy rõ cùng với thời gian trôi qua, thay đổi từ các ngành toán học và vật lý học sang sinh học. Nghệ thuật thời Phục hưng ở Bắc Âu, dần dần phát triển thành nghệ thuật

baroque, chi phối trong thế kỷ 17 và đầu thế kỷ 18. Mặt khác, chủ nghĩa nhân văn trong nghĩa sùng bái con người và đứng đưng với tất cả những điều khác trong thời Phục hưng, trên thực tế chết dần chết mòn sau thế kỷ 16. Trong triết học, đã có khuynh hướng tôn vinh vũ trụ, chuyển con người xuống vị thế không đáng kể, trong cương vị nạn nhân bất lực của một số mệnh bị tước hết quyền lực. Khi thời Phục hưng phương Bắc sau cùng đi đến hồi kết, có lẽ chủ yếu từ di sản cay đắng, chua xót, phi lý trí để lại của cuộc nổi dậy Tin Lành. Nhưng đây là chủ đề có thể đề cập thích hợp trong các chương tiếp theo sau.



Trang tiêu đề bản dịch tiếng Anh quyển châm biếm phóng dụ *Das Narrenschiff* (Thuyền chở kẻ ngốc) của Sebastian Brant, 1494.

Tài liệu tham khảo

Allen, P. S., *The Age of Erasmus*, New York, 1914.

+ Beard, M. R., *A History of the Business Man*, New York, 1938. (Ann Arbor) Phác hoạ lý thú về các nhà tư bản Thời kỳ Phục hưng. Bush, D., *The Renaissance and*

English Humanism, Toronto, 1939. Tác phẩm giới thiệu ngắn nhưng xuất sắc.

Elton, G. R., *England Under the Tudors*, London, 1955.

+ Gilmore, M., *The World of Humanism*, New York, 1952. (Torchbooks) Mô tả tổng hợp xuất sắc.

Gray, Cecil, *The History of Music*, tái bản lần thứ hai, New York, 1931.

+ Huizinga, Johan, *The Waning of the Middle Ages*, London, 1924. (Anchor)

Hyma, Albert, *The Christian Renaissance*, New York, 1924. Tác phẩm đáng tin cậy nhất về đề tài này.

-, *Erasmus and the Humanists*, New York, 1930.

Lang, Paul, *Music in Western Civilization*, New York, 1941. Công trình khảo sát hay nhất từ trước đến nay.

Lucas, Henry S., *The Renaissance and the Reformation*, New York, 1934.

McGinn, D. F., *Shakespeare and the Drama of His Age*, New Brunswick, N.J., 1938.
Oxford History of Music, Tập I-II.

Panofsky, *Early Netherlandish Painting; Its Origins and Character*, Cambridge, Mass., 1954, Rất có giá trị trong việc tìm hiểu các họa sĩ Flemish.

+ Pater, Walter, *The Renaissance*, New York. (Mentor, Meridian) Một cách giải thích thận trọng.

Randall, J. H., Jr., *The Making of the Modern Mind*, Boston, 1926, các Chương VI và IX,

Reese, Gustave, *Music in the Renaissance*, New York, 1954.

Sichel, Edith, *The Renaissance*, New York, 1954.

Smith, Preserved, *A History of Modern Culture*, New York, 1930, Tập 1. Toàn diện, mang tính chất học thuật.

-, *Erasmus, A Study of His Life, Ideals and Place in History*, New York, 1923.

Taylor, H. O., *Thought and Expression in the Sixteenth Century*, London, 1920. Đáng tin cậy, mang tính chất gợi ý.

Thorndike, Lynn, *A History of Magic and Experimental Science in the Fourteenth and Fifteenth Centuries*, New York, 1934, 2 tập. Detailed and authoritative.

-, *Science and Thought in the Fifteenth Century*, New York, 1929. Tilley, A. A., *Studies in the French Renaissance*, New York, 1923. Van Dyke, Paul, *The Age of the Renaissance*, New York, 1912,

+ Wolf, A., *A History of Science, Technology and Philosophy in the XVIth and XVIIth Centuries*, New York, 1935. (Torchbooks, 2 tập)

Nguồn tư liệu

Bacon, Sir Francis, *The Great Instauration*, Preface.

Erasmus, Desiderius, *The Complaint of Peace*.

-, *The Handbook of a Christian Knight*.

-, *The Praise of Folly*.

Montaigne, Michel de, *Essays*.

More, Sir Thomas, *Utopia*, nhất là Quyển II.

Rabelais, François, *Gargantua and Pantagruel*, nhất là Quyển I.

Do Lãnh địa Công tước xứ Burgundy cai trị cho đến năm 1506 khi được Charles thừa kế, một nhà vua trẻ ở Tây Ban Nha, ông nội của ông cưới người nữ kế thừa duy nhất của công tước xứ Burgundy.↵

Xem Thời kỳ Phục hưng trong tôn giáo, mục 7 trong chương này.↵

Works of Rabelais (Urquhart và Motteux, dịch), Quyển 1, trang 165.↵

Tuy nhiên, trong tâm lý học, ông đưa ra nhiều chứng cứ đi trước thời đại, nhất là trong cách điều trị bệnh mất trí. Có lẽ điều này cũng là điều đương nhiên khi xét đến sự quan tâm sâu sắc của ông đối với cảm xúc của con người, trong sự mâu thuẫn của con người với chính bản thân mình và mâu thuẫn với vũ trụ trong đó con người là một bộ phận.↵

CHƯƠNG 17

THỜI KỲ CẢI CÁCH (khoảng 1517-1600)

Vì lời Chúa không thể được tiếp nhận và tôn kính bằng bất kỳ việc làm nào khác, mà chỉ bằng niềm tin mà thôi.

- - Martin Luther, *On Christian Liberty*

Trong sự tuân thủ với giáo điều rõ ràng của Kinh Thánh, chúng ta khẳng định rằng bằng một lời khuyên vĩnh hằng, bất biến, Chúa dứt khoát quyết định cả những người Người chấp nhận cứu rỗi và những người Người sẽ buộc tội phải diệt vong... Kết quả, chúng ta xem lời kêu gọi như một chứng cứ chọn lọc, và sự biện minh như một chứng cứ khác của sự biểu lộ, cho đến khi chúng đạt đến sự vinh quang, cấu thành sự hoàn chỉnh.

- - John Calvin, *Institutes III, XXI*

Các giai đoạn sau này của thời Phục hưng đi kèm với cách mạng tôn giáo. Các chương trước mô tả một nền văn hóa tuyệt vời đánh dấu sự chuyển tiếp từ thời Trung cổ sang thế giới hiện đại. Điều hiển nhiên là trong nền văn hóa này, còn gọi là thời Phục hưng, gần như là âm hưởng từ quá khứ cũng như báo trước tương lai. Phần lớn văn học, nghệ thuật và triết học, cũng như tất cả những tập tục mê tín của thời kỳ, với gốc rễ chôn sâu trong thời cổ đại kinh điển hay trong các thế kỷ hoang đường của thời Trung cổ. Ngay cả chủ nghĩa nhân văn của nó cũng mang hơi thở sự sùng bái quá khứ. Chỉ trong khoa học và chính trị học, sự khẳng định quả quyết quyền của cá nhân được sống không theo quy ước và hiểm nguy mà theo ý mình muốn như một vấn đề hoàn toàn mới. Nhưng thời Phục hưng trong các giai đoạn sau này đi kèm với sự phát triển của một phong trào khác, Phong trào Cải cách, nói chính xác hơn, có phần nào báo hiệu khởi đầu thời hiện đại. Phong trào này bao gồm hai

giai đoạn chính: Cách mạng Tin Lành, nổ ra vào năm 1517 và dẫn đến kết quả sự ly khai của hầu hết niềm tin Bắc Âu với niềm tin La Mã, và cuộc Cải cách Cơ Đốc, đạt đỉnh điểm khoảng năm 1560. Mặc dù Cách mạng Cơ Đốc đúng ra không nên gọi là cách mạng, nhưng thật ra các sự kiện diễn ra gần như đúng với nghĩa của từ này, tác động của nó tạo ra sự thay đổi sâu sắc đối với một số đặc điểm nổi bật của đạo Cơ Đốc cuối thời Trung cổ.

Mối quan hệ giữa thời Phục hưng và thời Cải cách. Trong nhiều phương diện, thời Phục hưng và thời Cải cách có mối quan hệ mật thiết. Cả hai đều là kết quả của trào lưu chủ nghĩa cá nhân có sức tàn phá trật tự đã được thiết lập trong các thế kỷ 14 và 15. Mỗi thời kỳ đều có nền tảng nguyên nhân kinh tế giống nhau trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự hình thành xã hội tư sản. Cả hai đều mang đặc điểm trở về các nguồn ban đầu: trong trường hợp này, là sự trở về thành tựu văn học và nghệ thuật của người Hy Lạp và La Mã, trong trường hợp khác, là sự trở về Kinh Thánh và giáo điều của các Cha Giáo hội. Nhưng bất chấp những điểm giống nhau quan trọng này, thật sai lầm khi nghĩ rằng thời Cải cách đơn thuần là khía cạnh tôn giáo của thời Phục hưng. Nguyên tắc chỉ đạo của hai phong trào thật ra ít có điểm chung. Bản chất của thời Phục hưng là sự hưởng thụ trong kiếp sống này và thái độ dửng dưng đối với cái siêu nhiên. Tinh thần trong thời Cải cách là thế giới khác, xem thường các vấn đề xác thịt, xem trọng vấn đề tâm linh. Theo đánh giá của những người theo chủ nghĩa nhân văn, nhân tính vốn mang tính thiện bẩm sinh, theo quan điểm của thời Phục hưng, nhân tính đòi truy, hư hỏng đến mức không thể tả. Lãnh đạo của thời phục hưng tin vào lý trí và sự dung hoà, trong khi tín đồ theo thuyết của Luther và Calvin lại chú trọng đến niềm tin và sự tuân giáo. Trong

khi cả hai thời kỳ phục hưng và thời Cải cách nhằm mục đích khôi phục quá khứ, thì mỗi thời kỳ thật ra được định theo hướng hoàn toàn khác hẳn. Quá khứ mà những người theo chủ nghĩa nhân văn phần đầu phục hồi là thời cổ đại Hy Lạp và La Mã, mặc dù họ tiếp nối phần lớn truyền thống cuối thời Trung cổ, nhất là trong văn học, hơn là họ muốn thừa nhận. Trái lại, những người trong Phong trào Cải cách, chủ yếu quan tâm đến việc trở về với lời dạy của Thánh Paul và Thánh Augustine, không những họ phủ nhận quan điểm nhân văn trong việc khôi phục những thành tựu ngoại giáo, mà số tín đồ đạo Tin Lành trong số họ, ít nhất cũng đề nghị nên vứt bỏ toàn bộ các thể chế và giáo điều cuối thời Trung cổ.

Thời Cải cách thật ra không phải là một bộ phận của thời Phục hưng. Vì những lý do như thế, có vẻ hợp lý khi kết luận rằng thời Cải cách thật ra không phải là một bộ phận trong phong trào Phục hưng. Thật ra, nó tượng trưng cho sự đoạn giao với nền văn minh thời Phong kiến rõ nét hơn phong trào do những người theo chủ nghĩa nhân văn lãnh đạo. Những người theo Phong trào Cải cách cấp tiến không có liên quan gì với các học thuyết và thông lệ cơ bản của đạo Cơ Đốc thế kỷ 13. Ngay cả tôn giáo đơn giản - tình thương yêu và hy sinh cho những điều tốt đẹp hơn của nhân loại, theo lời dạy của Thánh Francis xứ Assisi, có vẻ phủ nhận bác bỏ hầu hết những điều huyền bí trong thuyết phép bí tích hay những lời khẳng định khoa trương về quyền lực tinh thần và thế tục của Innocent III. Nói chung, hậu quả tôn giáo trong sự xung đột này với đạo Cơ Đốc thời Trung cổ kéo dài đến tận ngày nay. Ngoài ra, thời Cải cách có mối quan hệ mật thiết với một số khuynh hướng chính trị đã và đang tồn tại dai dẳng trong suốt thời hiện đại. Chủ nghĩa dân tộc, như chúng ta sẽ thấy, là một trong số các nguyên nhân chính dẫn đến

cuộc Cách mạng Tin Lành. Trong khi thực tế một số người theo chủ nghĩa nhân văn viết sách theo ảnh hưởng của lòng tự hào dân tộc, thì có lẽ đa số dao động với nhiều cân nhắc khác nhau. Đa phần đều xem thường hoạt động chính trị, chỉ quan tâm đến con người trong tư cách cá nhân, một số khác, trong số này có cả Erasmus vĩ đại, với quan điểm mang tính chất quốc tế. Nhưng những người Cải cách Tin Lành hầu như không có sự đồng thanh nếu họ không kết hợp sự nghiệp của mình với thái độ oán giận ngày càng tăng ở các nước Bắc Âu đối với hệ thống Giáo hội đã được công nhận như phần lớn mang tính chất Ý. Vì lý do này cũng như các lý do khác được đề cập trước đây, dường như không có lý do chính đáng để xem thời Cải cách như cửa ngõ dẫn đến thế giới hiện đại. Khi chúng ta nói đến thời Phục hưng trong tôn giáo, thì chúng ta nên nghĩ, không phải thời Cải cách, mà cái gọi là thời Phục hưng Cơ Đốc, do Đạo hữu đời sống chung khởi xướng và thực hiện ở mức cao nhất lời dạy của Huân tước Thomas More và Erasmus. Giả định chung cho rằng Luther “áp trứng” do Erasmus “đặt vào ổ” thật ra chỉ mang nghĩa rất hạn chế. Con chim mà Luther áp thuộc về giống chim dai sức, phóng túng hơn bất kỳ loại chim nào xuất thân từ Hoàng thân của những người theo chủ nghĩa nhân văn.

1. CÁCH MẠNG TIN LÀNH

Nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc Cách mạng Tin Lành. Cách mạng Tin Lành phát xuất từ nhiều nguyên nhân mà hầu hết chúng đều có quan hệ mật thiết với tình hình chính trị, kinh tế của thời đại. Thật vô cùng nhầm lẫn khi nghĩ cuộc nổi dậy chống lại La Mã là một phong trào tôn giáo thuần túy. Nếu không có những thay đổi chính trị cơ bản ở Bắc Âu và sự phát triển các quyền lợi kinh tế mới thì Thiên

Chúa giáo La Mã có lẽ không trải qua một sự phát triển chậm, có lẽ theo lời dạy của Thời kỳ Phục hưng Cơ Đốc. Nhưng dù sao, vì những nguyên nhân tôn giáo là những nguyên nhân hiển nhiên nhất, nên rất thích hợp khi đề cập đến đầu tiên.

Nguyên nhân tôn giáo: hành động bất lương, lạm dụng trong Giáo hội Cơ Đốc. Mua bán chức vụ Giáo hội và miễn trừ. Đối với đa số các tín đồ đầu tiên của Luther, phong trào do ông đề xướng chủ yếu là sự nổi loạn chống lại những hành động bất lương, lạm dụng trong Giáo hội Cơ Đốc. Giới sử gia cẩn thận sẽ không hề phủ nhận, cho dù họ thuộc tôn giáo gì đi nữa, những hành động bất lương, lạm dụng như thế. Chẳng hạn, phần lớn giáo sĩ La Mã đều dốt nát đến mức không thể tin nổi. Một số, sau khi có được chức vụ bằng nhiều cách bất thường, đều không thể hiểu tiếng Latin trong thánh lễ mass mà Giáo hội yêu cầu họ làm lễ. Có trường hợp nhiều linh mục không thể lặp lại Kinh Lạy Cha hay tín điều bằng *bất cứ* ngôn ngữ gì. Ngoài ra, có rất nhiều giáo sĩ có sinh hoạt gây nhiều tai tiếng. Trong khi một số Đức giáo hoàng và giám mục sống trong sự nguy nga vương giả, thì các linh mục hèn mọn đôi khi phải thêm vào thu nhập ít ỏi của mình từ các giáo xứ bằng cách mở quán rượu, sòng bạc, hay các cơ sở kinh doanh khác để kiếm lời. Không những một số thầy tu có thói quen xem thường lời thề nguyện đồng trinh, nhưng một vài thành viên dửng dưng trong giới giáo sĩ đều giải quyết thử thách gian khổ của quy định phải sống độc thân bằng cách nuôi tình nhân. Alexander VI, một trong những Đức giáo hoàng nổi tiếng nhất trong thời gian trước khi diễn ra cuộc Cách mạng Tin Lành, được biết có đến tám người con hoang, trước khi đảm nhận chức Giáo hoàng đã có bảy con hoang. Có rất nhiều điều sai trái liên quan đến việc mua bán chức vụ tôn giáo và miễn trừ. Như trong

trường hợp của hầu hết các chức vụ dân sự, các chức vụ trong Giáo hội trong thời Phục hưng thường được bán cho ai trả giá cao nhất. Người ta ước tính rằng Đức giáo hoàng Leo X có thu nhập hơn một triệu đôla từ việc bán hơn 2.000 chức vụ trong Giáo hội. Hành động lạm dụng này thể hiện ở mức độ càng nghiêm trọng hơn khi những người mua các chức vụ này bị sức cám dỗ của lợi nhuận thu được sau vụ đầu tư này, khi áp đặt mức lệ phí cao cho các hành động phụng vụ sau này. Việc mua bán xá tội là hình thức hối lộ hôi hám thứ hai xảy ra trong Giáo hội. Ngay trước khi diễn ra cuộc Cải cách, sự miễn trừ thường được bán là sự miễn trừ chay tịnh và miễn trừ áp dụng luật hôn phối của giáo hội. Chẳng hạn, bà con cô cậu ruột được phép kết hôn với lệ phí một ducat, trong khi đối với các mức độ quan hệ khác gần hơn - chẳng hạn như chú và cháu gái - thì lệ phí cao gấp 30 lần mức phí thông thường, tùy theo khả năng tài chính của người muốn làm lễ hôn phối.

Mua bán sự xá tội. Nhưng hành động bất lương, lạm dụng dẫn đến áp lực căng thẳng cần phải cải cách ngay là việc bán sự xá tội, và sùng bái thánh tích theo kiểu mê tín. Xá tội là được miễn trừ toàn bộ hay một phần hình phạt tạm thời do phạm tội - nghĩa là, được miễn trừ hình phạt trong kiếp sống này và ở nơi chuộc tội, nhưng không được hiểu là có liên quan với hình phạt dưới địa ngục. Lý thuyết làm nền tảng cho sự xá tội là giáo điều nổi tiếng Kho báu Công trạng do các nhà thần học theo trường phái triết học kinh viện phát triển vào thế kỷ 13. Theo giáo điều này, chúa Jésus và các thánh, với lý do đức hạnh “dư thừa” của họ trên trái đất, được tích lũy với công trạng quá mức trên thiên đường. Sự quá mức này cấu thành kho báu ân sủng, mà Đức giáo hoàng có thể lấy ra một ít để ban phúc cho con người bình thường. Ban đầu, sự xá tội không được bán lấy tiền, mà

chỉ dành cho các công việc từ thiện, chay tịnh, tiến hành các cuộc thập tự chinh, và những cái tương tự. Chính các Đức giáo hoàng thời Phục hưng, với lòng tham lợi không đáy, là những người đầu tiên lao vào việc bán sự xá tội như một ngành kinh doanh có lời. Và phương pháp họ áp dụng không hề chân thật. Sự mua bán bất lương “tài liệu chứng nhận sự tha tội” thường được chuyển vào tay các chủ ngân hàng bán để hưởng hoa hồng. Như dòng họ Fuggers ở Augsburg đảm trách việc bán sự xá tội của Leo X được quyền bỏ túi 1/3 số tiền thu được. Lẽ đương nhiên, nhưng là một động cơ chi phối việc kinh doanh - phải huy động tiền càng nhiều càng tốt. Do đó, các đại lý của các chủ ngân hàng lừa gạt người dân ngu dốt làm cho họ tưởng rằng sự xá tội là giấy thông hành để lên thiên đường. Vào thế kỷ 16, việc mua bán bất lương, bất chính đã ở mức cực kỳ tai tiếng.

Hành động bất lương, lạm dụng liên quan đến sự sùng bái thánh tích. Trong nhiều thế kỷ trước thời Cải cách sự sùng bái thánh tích là một thành phần quan trọng trong sự thờ phụng Cơ Đốc. Người ta tin rằng đồ vật do Đức Ki-tô, Đức Mẹ đồng trinh, hay các thánh sử dụng có khả năng chữa lành bệnh nhiễm màu và có chức năng bảo vệ bất kỳ người nào chạm tay hay đứng trước mặt đồ vật ấy. Nhưng điều chắc chắn phải có là niềm tin này đã mở đường cho vô số hành động gian lận, lường gạt. Nhiều nông dân mê tín dễ tin rằng hầu như các mảnh gỗ vụn bất kỳ vào thời cổ đại cũng đều là một mảnh của thập tự giá thật. Có chứng cứ cho thấy không thiếu số lái buôn thánh tích nhanh chóng lợi dụng thái độ nhẹ dạ cả tin này. Kết quả là thái độ cuồng tín vượt xa niềm tin. Theo Erasmus, các nhà thờ ở châu Âu có lượng gỗ làm thập tự giá thật đủ để đóng một chiếc tàu. Người ta trưng bày số tro của chửa tới năm xương

ống chân của con lừa mà chúa Jesus cưỡi khi đến Jerusalem, ở nhiều nơi khác nhau, ấy là chưa nói đến 12 cái đầu của John Tẩy giả, Martin Luther trong một quyển sách mỏng, đã kích đối thủ của ông, Tổng giám mục xứ Mainz, khi Tổng giám mục quả quyết mình có “cả một cơn Anh gió thổi Elijah trong hang trên núi Horeb, hai lồng chim và một quả trứng của Đức Chúa Thánh Thần”¹.

Hành động bất lương, lạm dụng là nguyên nhân chính dẫn đến Cách mạng Tin Lành. Tuy nhiên hầu hết các sử gia hiện đại đều nhất trí rằng hành động bất lương, lạm dụng trong Giáo hội Cơ Đốc không phải là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc Cách mạng Tin Lành. Những người Cải cách phản đối bản thân đạo Cơ Đốc, chứ không phải là hành động bất lương, lạm dụng trong đạo Cơ Đốc. Ngoài ra, ngay trước khi nổ ra cuộc nổi dậy, tình hình đã bắt đầu được cải thiện. Nhiều tín đồ Kitô giáo mộ đạo bắt đầu công khai ủng hộ cải cách, có lẽ đến lúc phải loại bỏ hầu hết những hành động sai trái rành rành trong hệ thống. Nhưng cũng thường xảy ra trong trường hợp các cuộc cách mạng, cải thiện đã đến quá muộn. Các tác động khác mang tính chất không thể cưỡng lại dần dần tập hợp đủ xung lực. Chủ yếu trong số các tác động mang tính chất tôn giáo này là phản ứng ngày càng tăng chống lại thần học cuối thời Trung cổ, với giáo điều bí tích tinh vi, suy nghĩ nhất thiết phải có hành động thiện để bổ sung cho đức tin và giáo điều quyền bính thần thánh nằm trong tay các linh mục.

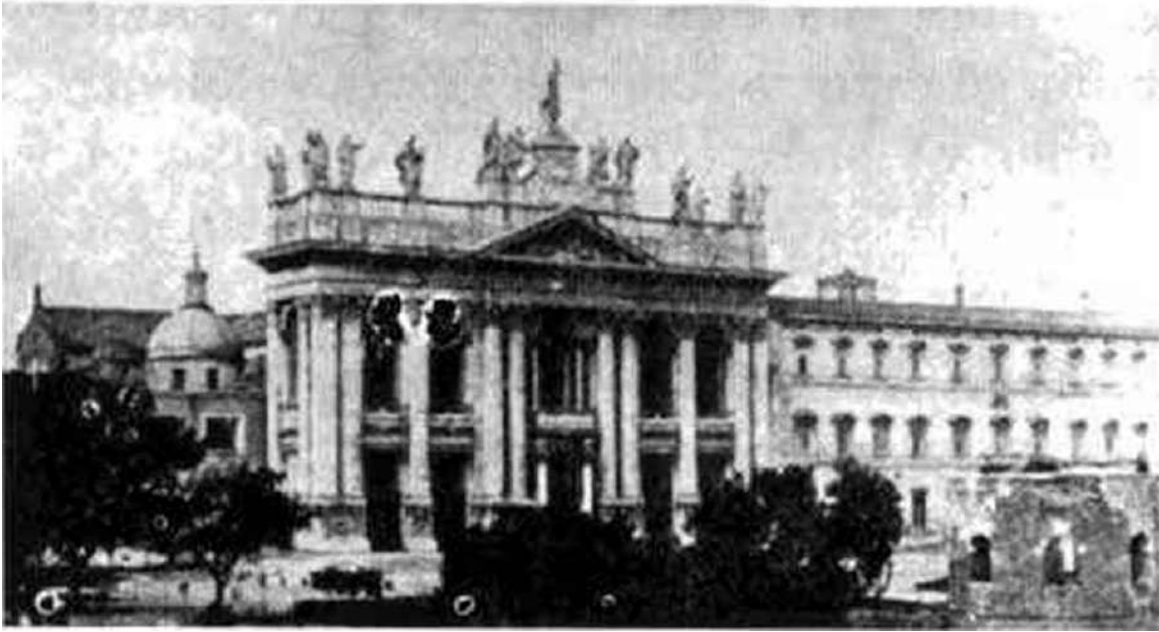
Xung đột giữa hai hệ thống thần học khác nhau: hệ thống Augustine. Từ các chương trước, bạn đọc nhớ lại rằng hai hệ thống thần học khác nhau đã phát triển trong Giáo hội thời Trung cổ². Hệ thống thứ nhất chủ yếu được các môn đệ của thánh

Augustine phát biểu có hệ thống vào đầu thời Trung cổ, trên cơ sở lời dạy trong Các thư của Thánh Paul, dự đoán sự thăng thiên của Đức Chúa quyền năng, người nhìn thấy toàn bộ kịch tính trong vũ trụ chỉ trong một cái chớp mắt. Ngay cả một con chim sẽ rơi xuống đất cũng là do sắc lệnh thần thánh. Nhân tính sa đọa một cách vô vọng, vì thế đối với con người không thể thực hiện các hành động thiện cũng như cây khế mọc quả vả vậy. Con người hoàn toàn lệ thuộc vào Chúa không chỉ vì ân sủng của Chúa giúp con người tránh được tội lỗi mà còn do ân sủng dành cho số phận của con người sau khi chết. Chỉ có những người được ân sủng ấy mới được Chúa cứu rỗi vì lý do Người đã định trước được thừa hưởng sự sống vĩnh hằng. Những phác họa tối thiểu như thế là hệ thống giáo điều thường được gọi là hệ thống Augustine. Đây là thần học rất phù hợp với thời kỳ rối loạn tiếp theo sau sự sụp đổ của thế giới cổ đại. Con người trong thời điểm này thường có khuynh hướng cuồng tín và theo thế giới khác, vì dường như họ phó mặc các tác động nằm ngoài tầm kiểm soát của mình. Nhưng hệ thống giáo điều này chưa hề chết dần chết mòn. Hệ thống được bảo tồn trong nhiều thế kỷ trong một số khu vực, nhất là ở Đức, nơi diễn tiến của nền văn minh cuối thời trung cổ diễn ra tương đối chậm. Đối với Luther và phần lớn môn đệ của ông có vẻ đây là cách giải thích niềm tin Cơ Đốc logic nhất.

Thần học cuối thời Trung cổ của Peter Lombard và Thánh

Thomas Aquinas. Cùng với sự phát triển của một cuộc sống dư dả hơn trong các thành phố Nam và Tây Âu, điều tự nhiên là triết học bi quan của hệ thống Augustine nên được thay thế bằng một hệ thống phục hồi sự tự trọng của con người trong diện trạng thái áp của mình. Sự thay đổi càng được đẩy mạnh do sự phát triển một tổ chức

Giáo hội chi phối. Thần học của Augustine, bằng cách đặt số phận của con người hoàn toàn vào trong tay Chúa, dường như ngụ ý rằng chức năng của một giáo hội có tổ chức thực sự là điều không cần thiết. Chắc chắn không có người phạm lỗi nào có thể dựa vào sự giúp đỡ của linh mục để làm cho mình có nhiều cơ may được cứu rỗi hơn, vì những người được cứu rỗi là những người do Chúa “chọn” từ mọi sự vĩnh hằng. Hệ thống niềm tin mới sau cùng được kết tinh trong các tác phẩm của Peter Lombard và Thánh Thomas Aquinas trong các thế kỷ 12 và 13. Tiền đề chính của hệ thống này là quan niệm cho rằng con người được Chúa ban cho sự tự nguyện, có khả năng chọn điều thiện và tránh điều ác. Tuy nhiên, con người không thể có sự lựa chọn này, nếu không được giúp đỡ, vì không có sự giúp đỡ từ ân sủng trên trời thì chắc chắn con người sẽ rơi vào vòng tội lỗi. Vì thế điều cần thiết đối với con người là phải nhận phép bí tích, phương tiện không thể thiếu để truyền ân sủng của Chúa cho con người. Trong số bảy phép bí tích trong Giáo hội, có ba phép bí tích quan trọng nhất đối với người thế tục là phép bí tích rửa tội, bí tích giải tội, và bí tích Thánh Thể. Bí tích rửa tội để quét sạch vết nhơ của tội lỗi trước đây, bí tích giải tội nhằm xóa tội cho người phạm tội biết ăn năn hối lỗi, trong khi bí tích Thánh Thể có tác dụng nhắc lại ân sủng cứu rỗi từ sự hy sinh của Đức Kitô trên thập giá. Ngoài phép bí tích rửa tội ra, không có phép bí tích nào được thực hiện bởi một người nằm ngoài tầng lớp giáo sĩ. Số thành viên giáo sĩ, sau khi kế thừa quyền nắm giữ chìa khóa từ Thánh tông đồ Peter, là những người duy nhất có quyền kết hợp với Chúa trong việc tha tội và thực hiện phép màu bí tích Thánh Thể, trong phép bí tích này bánh rượu được chuyển bản thể thành mình và máu Đấng Cứu Thế.



Thánh John Lateran, Giáo đường của Đức giáo hoàng ở Rome. “Nhà thờ Đức Mẹ” trong các nước theo đạo Cơ Đốc, lấy từ tên Plautius Lateranus, một quý tộc giàu có có tài sản trong vùng này, nhưng bị Nero tịch thu.

Cách mạng Tin Lành, cuộc nổi dậy chống thần học cuối thời

Trung cổ. Cách mạng Tin Lành nói chung là một cuộc nổi dậy chống lại hệ thống thứ hai trong số các hệ thống thần học này. Mặc dù giáo điều của Peter Lombard và Thánh Thomas Aquinas thật sự trở thành một bộ phận trong thần học chính thống của Giáo hội, nhưng không phải ai cũng chấp nhận. Đối với các tín đồ Kitô giáo đã được giáo dục theo ảnh hưởng của Augustine, dường như họ xa rời uy quyền tối thượng của Chúa và mâu thuẫn với lời dạy đơn giản của Paul cho rằng ý muốn con người nằm trong sự lệ thuộc và nhân tính là điều khó chịu đến mức không thể nói ra được. Tệ hại hơn, theo ý kiến của nhiều nhà phê bình, là thần học mới lại củng cố quyền bính của chức giáo sĩ. Tóm lại, những gì mà những người cải cách muốn là trở về đạo Cơ Đốc nguyên thủy hơn là đạo Cơ Đốc thịnh hành từ thế kỷ 13. Một giáo điều hay thông lệ bất kỳ không

được chấp nhận trong Kinh Thánh, nhất là Các thư của thánh Paul, hay không được các Cha Giáo hội công nhận, thì thường có khuynh hướng bị từ chối. Chính vì lý do này, người ta không những lên án thuyết chức giáo sĩ và hệ thống bí tích của Giáo hội, mà còn có những bổ sung thời Trung cổ vào niềm tin, chẳng hạn như thờ phụng Đức Mẹ đồng trinh, niềm tin vào sự chuộc tội, cầu khẩn sự giúp đỡ của các thánh, sùng bái thánh tích, và quy định sống độc thân đối với giáo sĩ. Động cơ chủ nghĩa duy lý hay chủ nghĩa hoài nghi tương đối ít có liên quan với nó. Trong khi Luther chế giễu sự thờ phụng thánh tích như một hình thức mê tín, thì nói chung số tín đồ đạo Tin Lành ban đầu thậm chí còn mê tín hơn tín đồ Kitô giáo. Lý tưởng tôn giáo của họ dựa trên giáo điều tội tổ tông của Augustine, sự hoàn toàn sa đọa của con người, thuyết tiền định, và sự lệ thuộc của ý chí - trên cơ sở duy lý chắc chắn khó biện minh hơn các lời dạy phóng khoáng của Thánh Thomas.

Ảnh hưởng của “Thời kỳ câu thúc Babylon” của Giáo hoàng và Đại Ly giáo. Một vài nguyên nhân tôn giáo còn lại ít ra cũng đáng được đề cập, một là sự giảm sút lòng kính trọng dành cho Giáo hoàng do kết quả của cái gọi là “Thời kỳ câu thúc Babylon” và Đại Ly giáo. “Thời kỳ câu thúc Babylon” phát xuất từ cuộc tranh cãi giữa Vua Philip IV nước Pháp và Đức giáo hoàng Boniface VIII vào đầu thế kỷ 14. Binh lính của nhà vua bắt Đức giáo hoàng, ngay sau đó Boniface chết do bị làm bẽ mặt.

Sau đó ít lâu, ứng viên của Vua Philip được bầu lên ngai vàng của Thánh Peter, và kinh đô của Đức giáo hoàng được chuyển về vùng Avignon nằm trong thung lũng Rhone, và tồn tại ở đây gần 70 năm. Bao quanh là ảnh hưởng của Pháp, các Đức giáo hoàng cai trị ở

Avignon không thể thoát khỏi sự phụ thuộc vào nước Pháp. Theo suy nghĩ của nhiều tín đồ Kitô giáo, Giáo hoàng không còn là một thể chế quốc tế và bị giảm sút giá trị thành quyền lực thế tục đơn thuần. Năm 1378, người đứng đầu giáo hội bị mất uy tín rất nhiều. Nỗ lực phục hồi kinh đô của Giáo hoàng dẫn đến việc bầu chọn hai Đức giáo hoàng, một ở Avignon, một ở Rome, mỗi Đức giáo hoàng đều lớn tiếng khẳng định mình là người kế thừa hợp pháp Thánh tông đồ Peter. Kết quả là sự phân chia Giáo hội thành hai phe, một phe ủng hộ Đức giáo hoàng ở Pháp, một phe ủng hộ Đức giáo hoàng ở Ý, còn gọi là Đại Ly giáo. Mặc dù sau cùng được Cộng đồng Constance hàn gắn vào năm 1417, nhưng hậu quả của nó đã làm suy yếu vị thế của Giáo hoàng.

Ảnh hưởng của những người theo thuyết huyền bí và những người cải cách ban đầu. Wyclif và Huss. Tuy nhiên, yếu tố khác cũng có ảnh hưởng quan trọng trong việc làm cho cuộc Cách mạng Tin Lành mau xảy ra là tư tưởng của những người theo thuyết huyền bí và những người cải cách ban đầu. Trong hơn hai thế kỷ trước thời của Luther, thuyết huyền bí trở thành một trong những hình thức phổ biến nhất của sự thể hiện tôn giáo ở Bắc Âu. Và không phải là điều không ý nghĩa khi đa số những người theo thuyết huyền bí đều là người Đức hoặc cư dân bản địa Hà Lan. Nổi bật nhất trong số này là Meister Eckhart, sống vào thế kỷ 14. Mặc dù không có người nào trong số những người theo thuyết huyền bí rao giảng sự chống đối công khai chống lại hệ thống Cơ Đốc, nhưng họ kịch liệt phản đối con đường cứu rỗi theo nghi thức do Giáo hội thời Trung cổ bảo hộ. Phiên bản tôn giáo của họ là phiên bản trong đó cá nhân đạt đến thiên đường cao nhất thông qua sự hủy bỏ các mong muốn ích kỷ và tuyệt đối dâng nộp linh hồn cho Chúa. Không cần

làm phép bí tích hoặc phép màu của linh mục. Niềm tin và lòng mộ đạo duy cảm sâu sắc sẽ làm được nhiều điều kỳ diệu hơn trong việc hoà giải con người phạm lỗi với Chúa, còn hơn cả các thánh lễ mass trong Giáo hội. Cùng với những người theo thuyết huyền bí, có nhiều nhà cải cách thời kỳ tiền Cải cách có ảnh hưởng đáng kể trong việc chuẩn bị nền tảng cho cuộc nổi dậy Tin Lành. Cuối thế kỷ 14, một giáo sư ở trường Oxford tên John Wyclif phát động cuộc công kích nhắm vào hệ thống Cơ Đốc, báo hiệu cho những đợt tấn công quyết liệt sau này của Luther và Calvin. Ông lên án hành động vô đạo đức của giới giáo sĩ, lên án sự xá tội và quyền lực thế tục của Giáo hội, đề nghị hôn nhân trong giới giáo sĩ, nhất mực khẳng định kinh thánh là nguồn tham khảo đáng tin nhất, kinh thánh là nguồn của niềm tin, và phủ nhận sự chuyển bản thể, mặc dù thừa nhận như Luther thừa nhận sau này rằng Đức Kitô thật sự đang hiện hữu trong bánh và rượu. Hầu hết lời dạy của Wyclif sau cùng được các sinh viên người Czech từ trường Oxford mang về Trung Âu. Lời dạy này được John Huss truyền bá rộng rãi ở Bohemia, ông bị đưa lên giàn hỏa thiêu vào năm 1415. Luther thừa nhận mình chịu ơn sâu sắc vị thánh tử đạo Bohemia này.

Nguyên nhân chính trị của cuộc Cách mạng Tin Lành: sự phát triển chủ nghĩa dân tộc. Trong tư cách một phong trào chính trị, cuộc nổi dậy Tin Lành chủ yếu là do 2 nguyên nhân: thứ nhất, sự phát triển ý thức dân tộc ở Bắc Âu, và thứ hai sự xuất hiện cách cai trị chuyên chế. Từ sau cuối thời Trung cổ, tinh thần độc lập của nhiều dân tộc bên ngoài nước Ý ngày càng tăng. Họ xem đời sống của dân tộc mình là đời sống duy nhất, và phủ nhận sự can thiệp từ các nguồn bên ngoài, nhất là Đức giáo hoàng. Họ thường có khuynh hướng xem ông như một người nước ngoài, không có quyền can

thiệp vào công việc nội bộ các nước Anh, Pháp và Đức. Quan điểm được thể hiện ở nước Anh vào giữa thế kỷ 14, khi thông qua Đạo luật về Giáo sĩ do Giáo hoàng trực tiếp chọn và Praemunire. Đạo luật đầu tiên cấm Đức giáo hoàng bổ nhiệm giáo sĩ vào các chức vụ Giáo hội ở Anh, trong khi đạo luật thứ hai nghiêm cấm việc gửi đơn kháng án, từ các tòa án của Anh đến Rome. Một đạo luật cực đoan hơn 2 đạo luật này cũng được vua Pháp ban hành vào năm 1438. Luật Pháp, còn được gọi là sắc lệnh giáo điều của Bourges, xóa bỏ tất cả quyền bính của chức giáo hoàng trong nước, kể cả quyền bổ nhiệm và quyền gia tăng lợi tức. Đối với các quan hành chính dân sự ở địa phương được trao quyền quản lý các vấn đề tôn giáo trong khu vực do mình cai quản. Sắc lệnh tiếp theo sau quy định án tử hình dành cho bất kỳ đại diện nào của Đức giáo hoàng đưa sắc lệnh của Đức giáo hoàng vào trong nước mâu thuẫn với Sắc lệnh giáo điều. Ở Đức, cho dù không có sự thống nhất chính trị vững chắc, nhưng tuyệt nhiên không phải là không có tinh thần dân tộc, tinh thần này tự thể hiện trong các cuộc công kích quyết liệt nhắm vào giáo sĩ bằng Nghị viện Hoàng đế và trong rất nhiều sắc lệnh của các nhà cai trị các nhà nước riêng lẻ, nghiêm cấm việc bổ nhiệm của Giáo hội, và bán sự xá tội nếu không được sự đồng ý của họ.

Sự xuất hiện cách cai trị chuyên chế. Sự phát triển ý thức về tính độc lập dân tộc trong tất cả các nước này diễn ra song hành với sự phát triển cách cai trị chuyên chế. Thật ra, thật khó nói ý thức dân tộc tự phát đến mức nào và các hoàng thân đầy tham vọng cổ vũ ý thức này nhằm mục đích gia tăng quyền lực của mình nhiều đến mức nào. Dù sao đi nữa, điều chắc chắn là những lời khẳng định quyền bính tuyệt đối của các nhà cai trị đều liên quan đến thái độ xem thường Rome. Không có kẻ chuyên quyền nào chấp nhận loại

trừ tôn giáo ra khỏi tầm kiểm soát của mình. Ông ta không thể là một kẻ chuyên quyền khi nào trong vương quốc của mình có đến hai hệ thống xét xử. Sở thích của các hoàng thân muốn kiểm soát Giáo hội ban đầu được khuấy động bởi sự phục hồi luật La Mã, với học thuyết cho rằng người dân ủy thác *toàn bộ* quyền lực của mình cho nhà cai trị thế tục. Cùng với học thuyết này là ảnh hưởng từ lời dạy của Wyclif ở Anh và Pierre Dubois (1250-1312) ở Pháp rằng quyền lực thế tục của Đức giáo hoàng phải được chuyển cho nhà vua. Từ học thuyết này, chỉ còn một bước nữa là đến với quan niệm cho rằng tất cả quyền bính của Đức giáo hoàng do người đứng đầu nhà nước nắm giữ là điều hợp lý. Nhưng cho dù lý do dẫn đến sự phát triển là gì đi nữa, thì chắc chắn tham vọng của các hoàng thân thế tục muốn đặt Giáo hội trong tầm kiểm soát của mình là nguyên nhân chính của thái độ chống đối Rome ngày càng tăng.

Nguyên nhân kinh tế: mong muốn tịch thu tài sản của Giáo hội Cơ Đốc. Sau cùng, có nhiều nguyên nhân kinh tế của cuộc Cách mạng Tin Lành. Nổi bật nhất trong số này là mong muốn sở hữu tài sản của Giáo hội và thái độ oán giận đối với việc đánh thuế của Giáo hoàng. Trong diễn tiến lịch sử từ đầu Thời trung cổ, Giáo hội phát triển thành một đế chế có tiềm lực kinh tế khổng lồ. Ngoài việc là địa chủ lớn nhất ở Tây Âu, ấy là chưa kể đến vô số tài sản lưu động khổng lồ trong hình thức đồ gỗ gia dụng phong phú, đồ trang sức, kim loại quý và những thứ tương tự. Theo ước tính diện tích đất do các giáo xứ và tu viện nắm giữ trong thế kỷ 16 bằng 1/3 diện tích nước Đức và 1/5 diện tích nước Pháp. Một trong số tài sản này của Giáo hội có được thông qua việc ban cấp của các nhà vua và giới quý tộc, nhưng hầu hết số tài sản này là do quà biếu và vật để lại của số công dân mộ đạo. Săn tìm của thừa kế là một công việc

ưa thích của giới giáo sĩ đầu thế kỷ 12, qua sắc lệnh của Đức giáo hoàng Alexander III quy định rằng di chúc không có giá trị nếu không được lập trước mặt một linh mục³. Sự tồn tại quá nhiều tài sản như thế trong tay của giáo hội là điều khó chịu vô cùng không những đối với những người cải cách khổ hạnh trong thế kỷ 16 mà còn là nỗi bất bình đối với hàng ngàn người thế tục. Nhà vua, khao khát muốn có lực quân và hải quân hùng mạnh, nhu cầu bức thiết là phải có thêm thu nhập. Nhưng luật pháp Cơ Đốc cấm việc đánh thuế số tài sản của Giáo hội. Sự miễn thuế tài sản của Giáo hội và tu viện có nghĩa là đánh thuế nặng hơn vào tài sản của chủ sở hữu cá nhân, nhất là tài sản của thương nhân và chủ ngân hàng. Ngoài ra, giới quý tộc nhỏ hơn ở Đức đang có nguy cơ biến mất do sự sụp đổ của nền kinh tế thái ấp. Phần lớn trong số này nhìn đất đai của Giáo hội bằng con mắt thèm muốn. Nếu chỉ có một vài lời biện hộ tìm thấy đối với việc truất hữu này, thì tình thế khó khăn của họ giảm bớt phần nào.

Thái độ oán giận đối với việc đánh thuế của Giáo hoàng. Sự đánh thuế của Giáo hoàng, trước khi diễn ra cuộc Cách mạng Tin Lành, đã tạo ra nhiều hình thức ngày bất bình, đa dạng. Gần như mang tính phổ biến nhất, nếu không nói là gánh nặng nhiều nhất, là cái gọi là *đồng xu Peter*, mức thuế hằng năm đánh vào mỗi hộ trong các nước theo đạo Cơ Đốc⁴. Phải hiểu rằng loại thuế này cùng với thuế *tithe* (thuế thập phân), bằng 1/10 thu nhập của tất cả tín đồ Kitô giáo phải đóng góp để giúp đỡ nhà thờ trong giáo xứ. Sau đó, có vô số khoản phí phải đóng góp vào kho của Giáo hoàng, phí xá tội, miễn trừ, kháng án, v.v... Theo đúng nghĩa đen, tiền thu được từ việc bán các chức vụ trong Giáo hội và *annates*, hay tiền hoa hồng thu thuế đánh vào thu nhập của tất cả giám mục và linh mục trong

năm đầu tiên, cũng là các hình thức đánh thuế của giáo hoàng, vì các quan chức đóng các khoản thuế này sau cùng sẽ được Đức giáo hoàng bồi hoàn thông qua tiền thu thuế ngày càng tăng dần. Nhưng thái độ phản đối chính đối với những loại thuế này không phải ở chỗ thuế quá nhiều và mức thuế quá nặng. Sự buộc tội nổi tiếng của một số tác gia Cơ Đốc hiện đại cho rằng tín đồ đạo Tin Lành chỉ muốn có một tôn giáo rẻ tiền hơn thật ra không có cơ sở. Cơ sở thật sự của thái độ bất bình chống lại các mức thuế của Giáo hoàng là ở chỗ tác dụng của nó làm cạn kiệt các nước phương Bắc quá mức để làm cho số tài sản của nước Ý ngày càng giàu thêm. Về mặt kinh tế, tình hình không phải lúc nào cũng giống như nhau khi các nước Bắc Âu bị một hoàng thân nước ngoài xâm chiếm và áp đặt mức cống nạp cho họ. Một số người Đức và Anh cũng bị tai tiếng do hầu hết số tiền thu được không phải dành cho các mục đích tôn giáo mà bị các Đức giáo hoàng thế tục tiêu xài hoang phí để duy trì cuộc sống cung đình xa hoa. Tuy nhiên, lý do giải thích sự oán hận có lẽ là lý do tài chính cũng như đạo đức.

Mâu thuẫn giữa tham vọng của tầng lớp trung lưu và lý tưởng khổ hạnh của Giáo hội. Một nguyên nhân kinh tế quan trọng thứ ba dẫn đến cuộc nổi dậy Tin Lành là mâu thuẫn giữa tham vọng của tầng lớp trung lưu mới và lý tưởng khổ hạnh của đạo Cơ Đốc thời Trung cổ.

Trong chương trước, đã cho thấy các triết gia Cơ Đốc vào cuối thời Trung cổ đã phát triển một học thuyết tinh vi nhằm mục đích hướng dẫn các tín đồ Kitô giáo trong các vấn đề sản xuất và kinh doanh⁵, Thuyết này dựa trên giả định cho rằng kinh doanh với mục đích kiếm lời về cơ bản là một hành động vô đạo đức. Không ai có quyền

được hưởng mức lương nhiều hơn mức lương hợp lý do công phục vụ xã hội. Tất cả của cải có được vượt quá số tiền này phải nộp cho Giáo hội, Giáo hội phân phát vì phúc lợi dành cho những người cơ nhỡ. Thương nhân hoặc thợ thủ công phấn đấu để trở nên giàu có bằng cái giá phải trả của người khác thật ra không hơn gì một kẻ cắp thông thường. Giành lợi thế so với kinh địch trong kinh doanh bằng cách đầu cơ lũng đoạn thị trường hoặc giảm lương là đi ngược với pháp luật và hệ thống đạo đức. Cũng có tội là thông lệ cho vay nặng lãi đáng nguyên rủa - tính lãi đối với số tiền vay trong trường hợp không có rủi ro thật sự. Hành động này hoàn toàn mang tính chất cướp giật, vì nó không cho phép người ta sử dụng số tiền có được chính đáng lẽ ra phải thuộc phần mình, hành động này trái với tự nhiên, vì nó giúp cho người có tiền cho vay sống nhõn nhõ mà không phải lao động.

Ảnh hưởng của sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản cạnh tranh.

Trong khi thực tế những học thuyết này vẫn chưa được mọi người chấp nhận, ngay cả Giáo hội cũng thế, nhưng dù sao chúng vẫn là một bộ phận không thể tách rời trong lý tưởng Cơ Đốc cho đến cuối Thời kỳ Phục hưng, thậm chí cho đến nay những học thuyết ấy vẫn chưa bị xóa bỏ hoàn toàn, như nghiên cứu của chúng ta về đạo Cơ Đốc phóng khoáng trong các thế kỷ 19 và 20 cho thấy⁶. Tuy nhiên, Thời kỳ Phục hưng đi kèm với sự phát triển của một mẫu kinh tế hoàn toàn không thích hợp với hầu hết các học thuyết này. Một chủ nghĩa tư bản năng động, nhẩn tâm, dựa trên nguyên tắc “chó ăn thịt chó”, bắt đầu thay cho nền kinh tế tĩnh tại trước đây với các phường hội thời Trung cổ. Giới thương gia và các nhà sản xuất không còn hài lòng với “tiền lương” đơn thuần trả cho dịch vụ mà họ cung cấp cho xã hội. Họ yêu cầu phải có lời, và họ không đồng ý với việc Giáo

hội quyết định thu nhập của một người phải là mức bao nhiêu. Tiền lương chỉ thích hợp cho những người được thuê để làm việc, không có đủ trí thông minh cũng như sự chuyên cần để theo đuổi các phần thưởng lớn hơn. Ngoài tất cả những điều này ra, sự phát triển của ngành ngân hàng đồng nghĩa với sự mâu thuẫn quyết liệt hơn với lý tưởng khổ hạnh của Giáo hội. Khi nào ngành kinh doanh cho vay tiền còn nằm trong tay của người Do Thái và tín đồ Hồi giáo, thì việc cho vay nặng lãi bị xem là tội lỗi không phải là vấn đề quan trọng. Nhưng lúc này các tín đồ Kitô giáo đang tích góp tài sản bằng cách trợ cấp tài chính cho các chiến công của nhà vua và thương gia, râu ông này cắm cằm bà kia. Một tầng lớp các chủ ngân hàng mới oán giận, khi người ta cho rằng sự kinh doanh tiền mặt có lời của mình là trái với luật của Chúa, đối với họ nhận xét này giống như một nỗ lực của phát ngôn viên ủng hộ quá khứ lỗi thời áp đặt các tiêu chuẩn cho một thời kỳ phát triển mới. Nhưng nước Ý không đoạn giao với Giáo hội Cơ Đốc hiểu theo sự phát triển mở rộng của ngành ngân hàng và thương mại trong các thành phố chẳng hạn như Florence, Genoa và Milan vào đầu thế kỷ 14 như thế nào? Lời giải thích có lẽ được tìm thấy trong ảnh hưởng của ngoại giáo ở nước Ý thời Phục hưng mạnh hơn bất kỳ quốc gia nào khác ở châu Âu. Các chủ ngân hàng lớn như dòng họ Medici ở thành phố Florence đều là tín đồ Kitô giáo trên danh nghĩa. Ngay cả những người Ý vẫn còn một điều gì đó nhiều hơn là tín đồ Kitô giáo trên danh nghĩa nói chung cũng không nghiêm túc theo đuổi niềm tin của mình. Quan điểm tôn giáo của họ giống như quan điểm tôn giáo của người La Mã cổ đại - mang tính chất bên ngoài, máy móc chứ không phải mang tính chất đạo đức hay tinh thần. Đối với người Bắc Âu, trái lại tôn giáo có ý nghĩa sâu sắc hơn nhiều. Họ hiểu tôn giáo phần lớn là hệ thống đạo

đức do Chúa phần nộ ban cho. Vì thế, họ vô cùng lúng túng bởi bất cứ sự mâu thuẫn nào giữa kiếp sống trần tục với giáo điều trong niềm tin. Khi mâu thuẫn như thế phát sinh, họ chỉ có thể làm một trong hai việc: hoặc sửa đổi hạnh kiểm của cá nhân mình cho phù hợp với niềm tin hoặc theo một tôn giáo mới. Khi sự chọn lựa là sự chọn lựa giữa việc phủ nhận khổ hạnh và phá hủy hệ thống làm cho người giàu phải nhăn mặt, thì việc nhìn thấy con đường mà họ sẽ chọn là điều không khó.

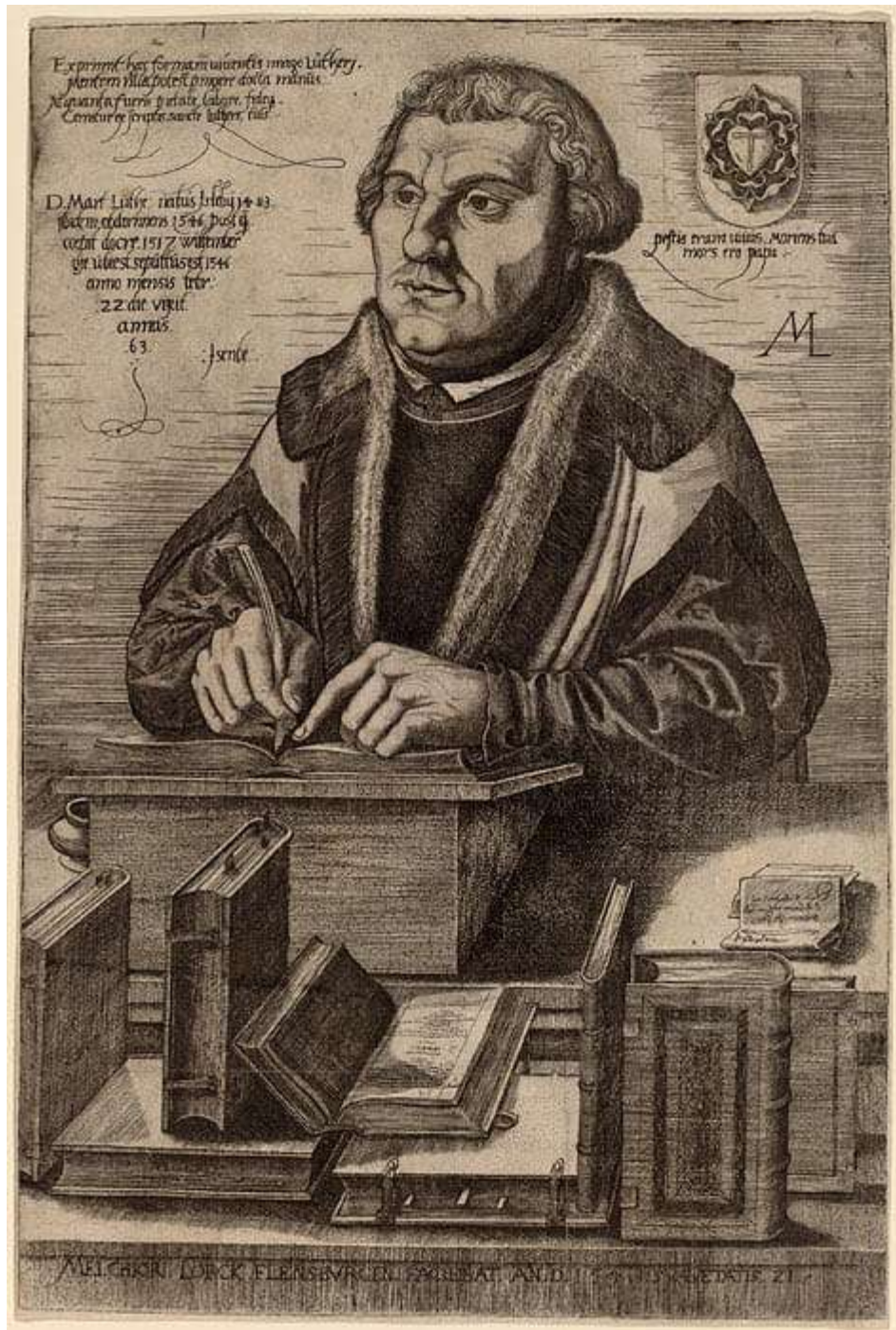
Tại sao cuộc Cách mạng Tin Lành bắt đầu ở Đức. Trước khi đi qua phần nói về nguyên nhân, điều quan trọng nên đi qua là lý do giải thích tại sao cuộc Cách mạng Tin Lành bắt đầu ở Đức. Thứ nhất, thực tế nước Đức có phần nào lạc hậu hơn hầu hết các vùng khác ở Tây Âu. Thời kỳ Phục hưng cũng có ảnh hưởng đối với nước Đức nhưng không nhiều, và di sản còn lại từ thời kỳ Đêm trường Trung cổ vẫn còn rất đậm. Do đó, suy nghĩ mộ đạo có gốc rễ ăn sâu hơn ở Ý, Pháp, hoặc Anh. Thứ hai, nước Đức là nạn nhân của hành động bất lương, lạm dụng Cơ Đốc, với mức độ nhiều hơn hầu hết các nước khác. Vua Pháp và Anh thành công trong việc phủ nhận quyền bổ nhiệm vào các chức vụ tôn giáo của Đức giáo hoàng và kháng án gửi lên *Tòa án Giáo hội La Mã*. Nhưng nước Đức không có nhà cai trị nào hùng mạnh để bảo vệ quyền lợi của đất nước mình. Chính vì lý do này, Leo X chọn nước Đức là vùng đất có nhiều khả năng bán sự xá tội được nhiều nhất. Hành động sai trái liên quan với việc mua bán bất lương này tạo nên sự bất bình của bất kỳ dân tộc nào bị áp dụng. Sau cùng, các yếu tố kinh tế cũng rất quan trọng. Giáo hội ở Đức chiếm phần khổng lồ trong diện tích đất nông nghiệp phì nhiêu nhất, và quốc gia này đang sôi sục thái độ bất bình trước sự chuyển tiếp quá nhanh từ xã hội phong kiến sang một nền

kinh tế lợi nhuận và tiền lương. Sự bất bình của hiệp sỹ và nông dân bùng nổ ở một hình thức nào đó là điều chắc chắn phải có. Giới quý tộc nhỏ bị đe dọa sụp đổ do sự tập trung ruộng đất vào các điền trang lớn, trong khi nông dân nằm kẹp giữa cối xay phía trên và phía dưới - giá cả tăng vọt và mất đặc quyền thái ấp. Đối mặt với hoàn cảnh khó khăn này, cả hai giai cấp đứng lên chống lại Giáo hội, xem Giáo hội là kẻ áp bức giàu nhất và trắng trợn nhất. Giới thương nhân và chủ ngân hàng, với lý do hoàn toàn khác nhau nhưng rất thuyết phục, sẵn sàng ủng hộ.

CUỘC NỔI DẬY CỦA LUTHER Ở ĐỨC

Sự nghiệp ban đầu của Martin Luther. Đầu thế kỷ 16, nước Đức đã chín muồi cho một cuộc cách mạng tôn giáo. Tất cả những gì cần thiết là phải tìm ra một lãnh đạo có khả năng kết hợp các thành phần bất mãn và đưa ra một lời giải thích sự bất bình của họ bằng thần học thích hợp. Một lãnh đạo như thế ít lâu sau xuất hiện. Tên ông là Martin Luther, sinh ở Thuringia năm 1483. Bố mẹ ông lúc đầu là nông dân, nhưng sau khi lấy vợ, bố ông rời đồng ruộng để vào làm việc trong các hầm mỏ vùng Mansfeld. Ở đây ông khá giàu có, có chân trong hội đồng làng. Tuy nhiên, môi trường đầu tiên của chàng thanh niên Martin chưa phải là môi trường lý tưởng. Ở nhà ông bị đòn roi vì những lỗi vặt cho đến khi chảy máu, tâm trí ông đầy áp những sự khiếp sợ quỷ dữ và phù thủy. Một số điều mê tín này cứ đeo bám ông cho đến tận cuối đời. Bố mẹ muốn ông trở thành luật sư, với mục đích này họ gửi ông vào trường đại học Erfurt lúc ông 18. Trong 4 năm đầu học đại học, Luther học hành siêng năng, nổi tiếng như một học giả. Nhưng vào năm 1505, trong khi từ quê trở về trường, ông gặp một cơn bão to, bị sét đánh té ngã xuống đất. Trong

nỗi sợ khủng khiếp nghĩ rằng Chúa giận dữ đánh mình chết, ông cầu nguyện Thánh Anne để làm thầy tu. Ít lâu sau, ông vào dòng tu Augustine ở Erfurt. Nơi đây ông dành trọn tâm trí để suy ngẫm về trạng thái của linh hồn. Bị ám ảnh với quan điểm cho rằng tội lỗi của mình nhiều vô kể, ông phấn đấu đạt đến sự thanh thản trong tâm hồn một cách vô vọng. Nhiều đêm dài thức trắng, trong nhiều ngày không ăn một miếng nào, nhưng ông càng chay tịnh và hành xác mình thì sự thống khổ và trầm cảm của ông ngày càng tăng. Nghe kể rằng cách cứu rỗi nằm trong tình thương yêu Chúa, ông sẵn sàng từ bỏ trong nỗi tuyệt vọng. Làm cách nào ông có thể yêu thương một hữu thể thậm chí không công bằng, Người chỉ cứu rỗi cho những ai Người thích? “Yêu Người ư?” Ông tự nhủ, “Tôi không yêu Người. Tôi ghét Người”. Nhưng vào thời điểm thích hợp, khi ông nghiền ngẫm Kinh Thánh, nhất là câu chuyện kể về chúa Jésus chịu nạn trên thập giá, ông có được hiểu biết sáng suốt mới về những điều bí ẩn trong thần học Cơ Đốc. Ông rất ấn tượng trước tình trạng bị bề mặt trong cái chết của Đấng Cứu Thế trên thập giá. Vì muốn chuộc lỗi cho nhân loại, Đức Kitô, Chúa-người, đã cùng chung số phận với những kẻ tội phạm thông thường. Tại sao Người làm như thế nếu không vì tình thương yêu con người của Người? Chúa tạo ra cơn bão với các thuộc tính chủ yếu có vẻ như sự giận dữ đã tự để lộ mình như một người Cha thể hiện lòng thương yêu đối với các con của Người. Đây là một phép màu mà không lý trí nào của con người có thể hiểu được, chỉ hiểu được bằng niềm tin và chỉ có niềm tin, con người mới nhìn thấy Chúa, theo kết luận của Luther. Giáo điều biện minh bằng niềm tin duy nhất này, trái với sự cứu rỗi bằng “hành động thiện”, nhanh chóng trở thành giáo điều trọng tâm của thần học Luther.



Chân dung Martin Luther, của Melchior Lorch, 1548.

Cuộc nổi dậy của Luther chống lại sự xá tội. Nhưng trước khi Luther hoàn tất hệ thống thần học của mình rất lâu, ông đã được thuyết trình về Aristotle và Kinh Thánh ở trong đại học Wittenberg,

do Frederick Thông Thái xứ Saxony sáng lập trong thời gian gần đó. Trong khi đảm nhận công việc này, ông đối mặt với một sự kiện thổi bùng ngọn lửa Cách mạng Tin Lành.

Năm 1517, một thầy dòng Dominican bắt lương tên Tetzel xuất hiện ở nước Đức như người rao bán sự xá tội. Kiên quyết muốn có thêm càng nhiều tiền càng tốt cho Đức giáo hoàng Leo X, Tổng giám mục xứ Mainz đã tuyển tưng ông, Tetzel cố tình rao giảng rằng sự xá tội là chiếc vé để được nhận vào thiên đường. Mặc dù bị cấm vào vùng Saxony, nhưng ông đã vượt biên giới của nhà nước này, và nhiều cư dân bản địa Wittenberg đổ xô mua sự cứu rỗi với cái giá thật hấp dẫn. Luther kinh hãi trước sự lừa gạt trắng trợn người dân ngu dốt như thế. Do đó, ông thảo ra một tập hợp gồm 95 chính đề hoặc tuyên bố đả kích việc bán sự xá tội, và đem dán chính đề này, theo cách thường làm vào lúc ấy, lên cửa một nhà thờ lâu đài vào ngày 31/10/1517. Sau đó, ông cho in ra và gửi cho bạn bè ở nhiều thành phố. Ít lâu sau người ta thấy rõ 95 chính đề đã nói lên quan điểm của một dân tộc. Trên khắp nước Đức, Luther được hoan nghênh như một vị lãnh đạo mà Chúa đã nuôi dưỡng, phá vỡ quyền lực của giới giáo sĩ đạo đức giả, kiêu ngạo, hống hách. Một phản ứng quyết liệt chống lại việc bán sự xá tội ít lâu sau trở thành một cao trào. Tetzel bị quần chúng tấn công, và bị đuổi ra khỏi nước. Cuộc nổi dậy chống Rome đã bắt đầu.

Sự kết tội và rút phép thông công Luther. Do thu nhập từ việc bán sự xá tội bị cắt đứt, nên điều chắc chắn là Đức giáo hoàng phải hành động. Đầu năm 1518, Đức giáo hoàng lệnh cho trưởng dòng tu Augustine công khai xóa tên thầy dòng nổi loạn. Luther không những phản đối mà còn công bố một bài thuyết giảng nêu rõ quan

điểm của ông kiên quyết hơn bao giờ hết. Vào thời điểm này không còn biện pháp nào nghiêm ngặt hơn được áp dụng chống lại ông do Leo X đang bận tâm đến việc bầu chọn hoàng đế sắp tới. Trong hơn 2 năm, thầy dòng mãnh liệt này không bị khủng bố, được bạn ông là Frederick xứ Saxony bảo vệ. Ông tận dụng khoảng thời gian này để viết nhiều quyển sách nhỏ truyền bá giáo điều của mình và giữ cho lòng nhiệt tâm của những người ủng hộ không bị dao động. Bị những người phê bình buộc ông phải trả lời nhiều câu hỏi về nhiều vấn đề khác ngoài sự xá tội, ông dần dần thừa nhận rằng tôn giáo của riêng ông rõ ràng không thể hoà hợp với tôn giáo của Giáo hội La Mã. Không có biện pháp nào để chọn ngoại trừ việc đoạn giao hoàn toàn với niềm tin Cơ Đốc. Năm 1520, lời dạy của ông bị chính thức lên án trong một sắc lệnh của Đức giáo hoàng Leo X, ông được lệnh phải công khai rút lại ý kiến của mình trong vòng 60 ngày, nếu không ông sẽ bị coi là người dị giáo. Luther trả lời bằng cách đốt sắc lệnh của Đức giáo hoàng trước mặt công chúng, vì hành động này ông bị rút phép thông công, và được giao cho bộ phận hình phạt thế tục xử lý. Nước Đức trong thời điểm này trên danh nghĩa nằm dưới sự cai trị của Đế quốc La Mã Thần thánh. Charles V, trong thời gian gần đó được tôn lên ngai vàng của nhà nước đồ nát này, lo lắng muốn trừ khử kẻ nổi loạn ngỗ ngược ngay lập tức, nhưng ông không dám hành động nếu không được sự phê chuẩn của Nghị viện Hoàng đế. Do đó, vào năm 1521, Luther được triệu tập có mặt trong cuộc họp của tổ chức này ở Worms. Vì nhiều hoàng thân và các thành viên cấu thành Nghị viện này, cũng có thái độ thù địch đối với Giáo hội, nên không có hành động gì đặc biệt, mặc dù Luther kiên quyết không rút lại bất kỳ những gì mà ông đã nói. Sau cùng, sau khi nhiều thành viên về nhà, Hoàng đế thông qua

một sắc lệnh buộc phải đưa thầy dòng ngỗ ngược ra ngoài vòng pháp luật. Nhưng Luther đã trốn trong một lâu đài của người bạn, Frederick xứ Saxony. Ông vẫn còn ở trong lâu đài này cho đến khi không còn nguy cơ bị binh lính của Hoàng đế bắt. Ít lâu sau Charles lo tiến hành chiến tranh với Pháp, và sắc lệnh của ông chưa hề được thực thi.

Thành lập giáo hội Luther, giáo điều của Luther. Từ đó cho đến khi ông mất năm 1546, Luther luôn nghĩ đến việc hình thành một Giáo hội Đức độc lập. Bất chấp mâu thuẫn cơ bản giữa niềm tin của riêng ông với thần học Cơ Đốc, nhưng dù sao ông vẫn giữ lại nhiều thành phần tốt trong hệ thống La Mã. Cùng với thời gian, ông trở nên bảo thủ hơn phần lớn các môn đệ, và so sánh một số người trong bọn họ như Judas phản bội Thầy. Mặc dù lúc đầu ông phủ nhận thuyết chuyển bản thể, nhưng sau cùng lại chấp nhận thuyết này ít nhất cũng có vẻ tương đồng bề ngoài với thuyết Cơ Đốc. Các nhà thần học gọi thuyết này là “lưỡng thể đồng tại”, nghĩa là mình và máu Đức Kitô thật sự hiện hữu *cùng lúc với* rượu và bánh. Ông cho rằng lời quy cho Đức Kitô nói trong Kinh Tân Ước, “Đây là mình ta” đúng theo nghĩa đen, cho dù trái với lý trí. Tuy nhiên, ông phủ nhận rằng một sự thay đổi bất kỳ trong bản thể bánh và rượu diễn ra do phép màu của linh mục. Chức năng của giáo sĩ chỉ là *để lộ* sự hiện hữu của Chúa trong bánh và rượu. Tương tự, Luther vẫn giữ lại thông lệ Cơ Đốc nâng “host”, hay bánh thánh lên trong phép bí tích Thánh Thể, như một hành động quý mến tín đồ sùng đạo. Tuy nhiên, những thay đổi ông tạo ra cũng đủ mức mãnh liệt trong việc duy trì tính chất cách mạng của một tôn giáo mới. Ông thay tiếng Latin bằng tiếng Đức trong các buổi lễ phụng vụ trong nhà thờ. Ông phủ nhận toàn bộ hệ thống Giáo hội gồm Đức giáo hoàng, tổng giám

mục, giám mục và linh mục như những người giữ chìa khóa vào nước trời. Bằng cách xóa bỏ chế độ tu viện và nhất mục khẳng định quyền của linh mục được phép kết hôn, ông đã đi khá xa hướng đến việc xóa bỏ rào cản tách rời giới giáo sĩ với thế tục và giúp cho giới giáo sĩ có được vị thế đặc biệt như những người đại diện Chúa trên trái đất. Ông xóa bỏ tất cả các phép bí tích, ngoại trừ bí tích rửa tội và bí tích Thánh Thể, và ông thậm chí cũng phủ nhận rằng các phép bí tích này không hề có tác dụng siêu nhiên nào trong việc ban phát ân sủng từ trên trời. Vì ông tiếp tục nhấn mạnh vào niềm tin hơn là hành động thiện như con đường dẫn đến sự cứu rỗi, lẽ đương nhiên, ông cũng xóa bỏ những thông lệ hình thức như chay tịnh, hành hương, sùng bái thánh tích, và cầu khẩn sự giúp đỡ của các thánh.

Trái lại, giáo điều thuyết tiền định và uy quyền tối cao của Kinh Thánh trong tôn giáo mới được dành vị trí cao hơn vị trí của nó trong tôn giáo cũ. Sau cùng, Luther bãi bỏ quan điểm Cơ Đốc cho rằng Giáo hội cao hơn nhà nước. Thay vì để cho giám mục dưới quyền Đức giáo hoàng như Đại diện Đức Kitô, ông tổ chức giáo hội của mình dưới những người giám sát về cơ bản là đại diện chính phủ.

Cách mạng xã hội nổ ra, cuộc nổi dậy của hiệp sĩ. Lẽ đương nhiên, Luther không phải là người duy nhất đưa cuộc Cách mạng Tin Lành đến thành công. Trong việc định hình các giáo điều của niềm tin mới, ông được sự giúp đỡ của Philip Melanchthon, một thầy giáo dạy tiếng Hy Lạp và lúc đầu cũng là một người theo chủ nghĩa nhân văn ở trường Đại học Wittenberg. Chính Melanchthon là người soạn thảo Tuyên bố Đức tin Augsburg (1530), hiện nay vẫn được xem là tín điều của giáo hội Luther. Sự lật đổ đạo Cơ Đốc ở Đức

được cuộc nổi dậy xã hội tiếp tay. Năm 1522-1523, có ba cuộc nổi dậy quyết liệt của giới hiệp sỹ. Các nhà quý tộc nhỏ này, như chúng ta đã thấy, bị bần cùng hóa do sự cạnh tranh từ các thái ấp lớn, và do sự thay đổi sang nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Họ nhận thấy nguyên nhân chính khiến cho mình khổ sở là do sự tập trung đất đai vào trong tay của các hoàng thân lớn trong Giáo hội. Mang đậm chủ nghĩa dân tộc, họ mơ đến một nước Đức thống nhất, thoát khỏi sự thống trị của các địa chủ quyền thế và giới linh mục tham lam. Lãnh đạo của phong trào là Ulrich von Hutten, một người theo chủ nghĩa nhân văn chuyển thành người ủng hộ Luther cuồng nhiệt, và Franz von Sickingen, một nam tước kẻ cướp khét tiếng và cũng là lính đánh thuê. Đối với những người này, sách phúc âm của Luther có vẻ cung cấp một chương trình xuất sắc cho cuộc chiến vì sự tự do của nước Đức. Mặc dù cuộc nổi loạn của họ bị các đạo quân của tổng giám mục và giới quý tộc giàu có nhanh chóng dập tắt, nhưng dường như cũng có nhiều ảnh hưởng đáng kể trong việc làm cho các trụ cột của chế độ cũ hiểu rằng nếu kháng cự phong trào Luther quá mức sẽ là một hành động kém khôn ngoan.



Luther đang giảng đạo. Một tay ông chỉ về các Đức giáo hoàng, thầy tu, và hồng y giáo chủ đang đi xuống miệng địa ngục. Địa ngục là quái vật có mõm, răng nanh và mắt. Tay kia Luther chỉ về thập giá. Đang diễn ra Bữa tiệc Thánh thể (Thánh lễ), cả bánh lẫn rượu dành cho người thế tục. Cốc rượu lễ trên bàn nhấn mạnh thông lệ của giáo hội trao cốc cho người thế tục. Con người không lấy các thành phần vào trong tay mình.

Cuộc nổi dậy của tầng lớp hạ lưu. Tiếp theo sau cuộc nổi dậy của hiệp sỹ là cuộc nổi dậy mãnh liệt hơn nhiều của các tầng lớp hạ lưu trong năm 1524-1525. Mặc dù hầu hết những người tham gia đều là nông dân, nhưng cũng có nhiều người lao động nghèo trong các thành phố tham gia phong trào. Nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi dậy lần thứ hai này có phần nào giống với cuộc nổi dậy lần thứ nhất: chi phí sinh hoạt gia tăng, tập trung quyền sở hữu ruộng đất, và thuyết cấp tiến tôn giáo do lời dạy của Luther truyền cảm hứng. Nhưng nông dân và công nhân đô thị hành động do nhiều yếu tố khác. Sự

sa sút của chế độ phong kiến đã xóa bỏ mối quan hệ gia trưởng giữa quý tộc và nông nô. Thay vào đó xuất hiện mối quan hệ tiền mặt giữa người tuyển dụng và công nhân. Nghĩa vụ duy nhất lúc này của tầng lớp thượng lưu là trả lương. Khi bị bệnh tật hoặc thất nghiệp, người lao động phải thay đổi cùng với tài sản eo hẹp của mình trong điều kiện tốt nhất mà mình có thể. Ngoài ra, hầu hết các đặc quyền cũ mà nông nô được hưởng trong thái ấp điền trang, chẵn thả đàn gia súc trên đất công, hái củi trong rừng, đang bị xóa bỏ nhanh chóng. Làm cho vấn đề tồi tệ thêm, giới địa chủ đang cố gắng đối phó với vật giá leo thang bằng cách ấn định mức tô của nông dân cao hơn. Sau cùng, các tầng lớp hạ lưu phản nộ trước việc phục hồi luật La Mã có tác dụng bênh vực quyền sở hữu tài sản và củng cố quyền lực của nhà nước, bảo vệ quyền lợi của người giàu.

Người theo thuyết “Rửa tội lại”. Phần lớn người dân bị áp bức tham gia cái gọi là cuộc nổi dậy nông dân thuộc về một giáo phái gọi là giáo phái Rửa tội lại. Hạn từ này có nghĩa là những người rửa tội lại, do thực tế thành viên trong giáo phái cho rằng bí tích rửa tội cho con họ không có tác dụng gì cả, và nhất mực yêu cầu làm phép bí tích rửa tội chỉ khi nào cá nhân đạt đến độ tuổi lý trí. Nhưng suy nghĩ làm bí tích rửa tội đến người trưởng thành thật ra không phải là giáo điều chủ yếu của họ. Giáo phái Rửa tội lại là những người theo chủ nghĩa cá nhân cực đoan trong tôn giáo. Lời dạy của Luther cho rằng tất cả mọi người đều có quyền theo mệnh lệnh của chính lương tâm mà họ cho là phải. Không những họ phủ nhận thuyết chức giáo sĩ Cơ Đốc mà còn phủ nhận sự cần thiết phải có giáo sĩ, cho rằng mọi cá nhân đều theo sự hướng dẫn của “sự sáng bên trong”. Họ không thừa nhận sự khai huyền của Chúa đối với con người chấm dứt

cùng với việc viết quyển cuối cùng trong bộ Kinh Tân Ước, nhưng họ nhất mực cho rằng Người tiếp tục nói trực tiếp với một số môn đệ được Người chọn. Họ cho rằng cách hiểu Kinh Thánh theo nghĩa đen có nhiều ý nghĩa quan trọng, ngay cả đối với các phần huyền bí nhất, khó hiểu nhất. Họ cho rằng Giáo hội là một cộng đồng các thánh, và yêu cầu môn đệ phải kiêng cử, không được nói dối, báng bổ thần thánh, tham lam, dâm dăng, uống các chất làm say. Phần lớn thành viên đều mong mỗi sự hủy diệt đầu tiên của thế giới này và thiết lập vương quốc công lý và hoà bình của Đức Kitô, trong đó họ có một vị trí nổi bật. Nhưng những người theo giáo phái Rửa tội lại không phải là một tập thể gồm những người có quan điểm tôn giáo cực đoan, họ cũng đại diện cho các khuynh hướng xã hội cấp tiến nhất của thời đại mình. Mặc dù chắc chắn có sự phóng đại khi gán cho họ là những người cộng sản, nhưng họ lên án việc tích lũy tài sản và dạy rằng nhiệm vụ của tín đồ Kitô giáo là phải chia sẻ của cải với nhau. Ngoài ra, họ không công nhận sự phân biệt đẳng cấp hay phẩm cấp nào cả, cho rằng tất cả mọi người đều bình đẳng trước Chúa. Phần lớn trong số họ cũng ghét cay ghét đắng việc tuyên thệ, lên án việc thi hành nghĩa vụ quân sự, và từ chối không đóng thuế cho các chính phủ đang tham chiến. Nói chung họ xa lánh đời sống chính trị và yêu cầu phải có sự tách biệt hoàn toàn giữa giáo hội với nhà nước. Giáo điều của họ tượng trưng cho sự thể hiện cực đoan lòng nhiệt tình cách mạng do phong trào Tin Lành tạo ra.

Cuộc nổi dậy của nông dân 1524-1525. Cuộc nổi dậy của nông dân 1524-1525 bắt đầu ở miền nam nước Đức, rồi nhanh chóng lan về phía bắc và phía tây, sau đó lan khắp cả nước. Lúc đầu cuộc nổi dậy chỉ mang tính chất của một cuộc đình công hơn là một cuộc

cách mạng. Những người nổi dậy soạn thảo thỉnh nguyện thư và có những thái độ ôn hoà, thuyết phục chủ mình giúp cho họ bớt bị áp bức. Nhưng nhiều tháng trôi qua, phong trào nằm dưới sự kiểm soát của những người cuồng tín như Thomas Münzer, luôn thúc giục sử dụng lửa và gươm để chống lại giới quý tộc và giáo sĩ độc ác. Vào mùa xuân 1525, những người nông dân làm lạc bắt đầu cướp phá, đốt tu viện, lâu đài, thậm chí giết chết một số đối thủ mà họ thù ghét. Giới quý tộc lúc này trở mặt chống lại họ bằng thái độ điên tiết, xảo quyệt, tàn sát không phân biệt giữa những người chống đối với những người bất lực. Trông có vẻ lạ, khi một số người cải cách khuyến khích các lãnh chúa trong cuộc tàn sát này, kể cả bản thân Luther Vĩ đại. Trong quyển sách nhỏ *Against the Thievish, Murderous Hordes of Peasants* ông kêu gọi mọi người nên săn lùng các quý tộc giống như săn chó điên, để “đánh, siết cổ”, đâm lén hoặc đâm công khai, để cho hẳn ta nhớ rằng không có gì độc hại, thù hằn hoặc hiểm độc bằng người tham gia nổi loạn”⁷. Về công trạng của Luther, có lẽ cũng cần bổ sung rằng ông sợ tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ nhiều hơn các giáo điều cụ thể của giáo phái Rửa tội lại. Ông nghĩ rằng việc sử dụng vũ lực của một người bất kỳ ngoại trừ quyền bình hợp pháp đều dẫn đến sự phá vỡ trật tự xã hội.

Đàn áp cuộc nổi dậy của Nông dân. Nhưng sự đàn áp dã man cuộc nổi dậy của Nông dân không phải là sự kết thúc các hoạt động cách mạng đối với các giai cấp bị đàn áp. Năm 1534, một nhóm thành viên giáo phái Rửa tội lại nắm quyền kiểm soát thành phố Münzer ở Westphalia do Giáo hội kiểm soát. Hàng ngàn tín đồ sùng đạo từ các địa phương xung quanh đổ xô đến, và Münzer trở thành một Jerusalem mới, nơi tất cả những tính cách thất thường tích lũy

với thành phần cực đoan quá khích trong phong trào đều được áp dụng. Tài sản của những người ngoại đạo đều bị tịch thu, và chế độ đa thê được áp dụng. Một John xứ Leyden nào đó xưng vương, khẳng định mình là người kế vị vua David với nhiệm vụ chinh phục thế giới và tiêu diệt người ngoại đạo. Nhưng sau khoảng hơn 1 năm, Münzer bị giám mục thành phố này chiếm lại, và các lãnh đạo Zion bị tra tấn khủng khiếp cho đến chết. Tai họa thứ hai này chứng tỏ là bước ngoặt trong cuộc nổi dậy của người nghèo thế kỷ 16.

Nghĩ rằng bạo lực là vô ích, lúc này họ từ bỏ giáo điều cuồng tín của các lãnh đạo đã ngã xuống và trở về sự tĩnh lặng mộ đạo trong những năm đầu. Hầu hết lời dạy kinh tế cơ bản cũng bị xóa bỏ. Một số người sống sót trong các cuộc khủng bố lúc này gia nhập thành giáo phái Mennonite, theo tên của Menno Simons (1492-1559), với lời dạy một phần lấy từ lời dạy của giáo phái Rửa tội lại. Những người khác chạy sang Anh để trở thành tổ tiên tinh thần của tín đồ giáo phái Quaker.

CUỘC NỔI DẬY CỦA PHÁI ZWINGLIAN VÀ CALVIN Ở THỤY SĨ

Nguyên nhân nổ ra cách mạng Tin Lành ở Thụy Sĩ. Hình thức đặc biệt của đạo Tin Lành do Luther phát triển chứng tỏ không phổ biến ra khỏi môi trường bản địa. Bên ngoài nước Đức, đạo Luther chỉ trở thành tôn giáo chính thức ở Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển. Nhưng tác động của cuộc nổi dậy Luther được nhiều nước khác cảm nhận. Trường hợp của Thụy Sĩ giống như thế, nơi đây chủ nghĩa dân tộc đã tập hợp đủ sức trong nhiều thế kỷ. Cuối thời Trung cổ, những người chăn thả gia súc và nông dân dũng cảm ở các tổng Thụy Sĩ không thừa nhận quyền của người Áo cai trị mình, và sau

cùng vào năm 1499 họ buộc Hoàng đế Maximilian phải công nhận nền độc lập của họ, không những vương triều Hapsburg mà còn Đế quốc La Mã Thần thánh. Sau khi lật đổ ách thống trị của một Hoàng đế người nước ngoài, người Thụy Sĩ không hẳn phục tùng một Đức giáo hoàng người nước ngoài một cách vô hạn. Ngoài ra, các thành phố Zürich, Basel, Berne, và Geneva đã phát triển thành các trung tâm thương mại thịnh vượng. Dân số chủ yếu là thị dân, ngày càng có vẻ khinh khỉnh đối với lý tưởng sự nghèo khó vinh quang trong đạo Cơ Đốc. Ở đây chủ nghĩa nhân văn phương Bắc cũng tìm được chỗ đứng trong suy nghĩ của người có học, với tác dụng tạo ra một thái độ không tin tưởng lành mạnh đối với nạn mê tín của giáo sĩ. Erasmus sống nhiều năm ở Basel. Sau cùng, Thụy Sĩ đã bị những kẻ rao bán sự xá tội để mất ở mức độ trầm trọng chỉ sau nước Đức, trong khi thành Berne là nơi diễn ra một số trò lừa đảo của các thầy tu.



Một trang trong Kinh Thánh do Luther dịch sang tiếng Đức. Tranh khắc thể hiện một số tình tiết trong câu chuyện Jonah bằng một bức tranh ghép duy nhất.

Ulrich Zwingli. Cha đẻ cuộc Cách mạng Tin Lành ở Thụy Sĩ là Ulrich Zwingli. Chỉ nhỏ hơn Luther một vài tuần tuổi, ông là con trai của một quan hành chính địa phương khá giả, có khả năng nuôi cho ông ăn học đến nơi đến chốn. Ông vào học Đại học Vienna và Basel, hoàn tất khóa học lấy bằng tiến sĩ ở Đại học Basel. Trong tư cách sinh viên, gần như ông dành trọn thời gian để nghiên cứu triết học và văn học, không hề quan tâm đến chuyện tôn giáo ngoại trừ những cải cách thực tế của số tín đồ Kitô giáo theo chủ nghĩa nhân văn. Mặc dù ông nhận các chức thánh vào tuổi 22, nhưng mục đích của ông khi tham gia chức giáo sĩ chủ yếu là để có cơ hội giúp ông theo đuổi sở thích văn học. Trong tám năm sau, ông tiếp tục được

sự bảo trợ của Đức giáo hoàng và phát lời thề nguyện sống độc thân vô cùng nồng nôi. Tuy nhiên, vào năm 1519, ông đột nhiên cải đạo, sự kiện vốn rất thường xảy ra trong sự nghiệp của các nhà cải cách tôn giáo. Có hai lý do giải thích sự thay đổi quan điểm này: sự tấn công nghiêm trọng của bệnh dịch hạch và ảnh hưởng của Luther, vẫn chưa rõ nguyên nhân nào trong số các nguyên nhân là nguyên nhân đến trước, nhưng cả hai đều có tác dụng khôn lường. Từ lúc ấy trở đi, Zwingli trở thành một thập tự quân sốt sắng, không những đấu tranh cho một tôn giáo trong sạch hơn mà còn đấu tranh để đoạn giao với Giáo hội Cơ Đốc. Ông gần như chấp nhận tất cả lời dạy của Luther với ngoại lệ là thuyết lưỡng thể đồng tại. Zwingli cho rằng bánh và rượu chỉ là những biểu tượng đơn thuần cho máu và mình và ông rút gọn phép bí tích Thánh Thể thành lễ phụng vụ chỉ mang tính chất tượng niệm. Vì thế ông có khả năng dẫn dắt phong trào chống lại đạo Cơ Đốc vào năm 1528, gần như toàn bộ vùng phía bắc Thụy Sĩ đều rời bỏ niềm tin cổ xưa. Nhưng lúc ông cố gắng mô tả cuộc thập tự chinh sang khắp các tổng thuộc vùng đồi núi, có tư tưởng bảo thủ, thì ông vấp phải sức chống đối quyết liệt. Năm 1529 nội chiến nổ ra, kết quả sau hai năm bằng sự thất bại của phong trào Zwinglian và cái chết của lãnh đạo phong trào. Bằng hoà ước Kappel (1531) tin đồ Tin Lành đồng ý việc chọn lựa một tôn giáo cho một số vùng Thụy Sĩ phải do chính quyền các tổng tiến hành.



Chân dung Ulrich Zwingli (1484-1531). Tranh khắc gỗ của một thợ cả vô danh trong thế kỷ 16.

Sự lan rộng của Cuộc nổi dậy Tin Lành đến Geneva. Từ các tổng phía bắc, cuộc nổi dậy Tin Lành ở Thụy Sĩ lan rộng đến Geneva. Thành phố xinh đẹp này, nằm bên hồ cùng tên gần biên giới Pháp, có lợi thế đáng ngờ của hai chính quyền đồng tồn tại. Người dân trung thành với hai lãnh chúa phong kiến, giám mục sở tại và Bá tước xứ Savoy. Khi những thủ lĩnh sinh ra từ con nhà quyền quý này âm mưu để làm cho quyền lực của mình mang tính chất chuyên quyền hơn, thì công dân đứng lên chống lại họ. Kết quả là người dân trục xuất họ ra khỏi thành phố khoảng năm 1530 và thiết lập một nước cộng hòa tự do. Nhưng phong trào hầu như không thể nào thành công nếu không có được sự giúp đỡ của các tổng miền bắc. Vì thế, các nhà truyền giáo Tin Lành từ Zürich và Berne bắt đầu đến Geneva. Ngoài ra, vì số lãnh đạo trong cuộc cách mạng chính trị bị rút phép thông công do thái độ bất chấp của giám mục, nên lẽ đương nhiên là họ sẵn sàng ủng hộ tôn giáo mới cho thành phố của mình.

John Calvin. John Calvin đến Geneva trong khi nơi đây diễn ra một loạt sự kiện như thế. Mặc dù đóng vai trò nổi bật ở Thụy Sĩ, nhưng ông không phải là cư dân bản địa mà là người Pháp. Ông sinh ở Noyon, Picardy năm 1509. Mẹ mất khi ông còn rất nhỏ, bố ông, không thích con cái, nhờ một người bạn quý tộc nuôi dưỡng ông. Để học tiếp, người ta gửi ông vào trường Đại học Paris, nơi đây, do tính cáu gắt và hay bắt bẻ, chê trách, ông bị gán cho cái tên “vụ án buộc tội”. Sau này, theo ý bố, ông chuyển sang học luật ở Orléans. Nơi đây ông chịu ảnh hưởng từ các môn đệ của Luther, nhiều đến mức khiến người ta nghi ông là dị giáo. Do đó, vào năm 1534, khi chính quyền bắt đầu tấn công vào những người dao động, Calvin chạy sang Thụy Sĩ. Có dạo ông sống ở Basel rồi sau đó chuyển

sang Geneva, nơi vẫn còn đang khổ sở với cuộc cách mạng chính trị. Ông bắt đầu giảng đạo và tổ chức, vào năm 1541, cả hai thiết chế chính quyền lẫn tôn giáo đều hoàn toàn nằm trong ảnh hưởng của ông. Cho đến khi mất vì bệnh hen và chứng khó tiêu năm 1564, ông cai trị thành phố bằng kỷ luật sắt. Lịch sử còn ghi lại một vài người khó lay chuyển, cố chấp luôn nghĩ quan điểm của mình là đúng.

Sự cai trị của Calvin ở Geneva. Trong thời gian cai trị của Calvin, Geneva được biến thành một chính thể đầu sỏ tôn giáo. Quyền bính tối cao được giao cho Giáo đoàn của giới giáo sĩ, giáo sĩ là những người lập pháp và đệ trình lên Giáo đoàn để phê chuẩn. Giáo đoàn, ngoài số giáo sĩ ra, còn có 12 niên trưởng đại diện nhân dân, có chức năng chủ yếu là giám sát đạo đức công lẫn tư. Chức năng này được thực hiện, không những bằng sự trừng phạt hành vi phản xã hội mà còn là sự chỏ mũi vào đời sống riêng tư của tất cả cá nhân. Thành phố chia thành nhiều quận, một ủy ban Tòa án tôn giáo đến nhà từng người nhưng không hề báo trước để tiến hành việc điều tra tôn giáo trong thói quen của các thành viên trong nhà. Ngay cả hình thức nhẹ nhất trong hành động đại dột, điên rồ của con người cũng bị nghiêm cấm. Khiêu vũ, đánh bạc, xem hát, làm việc hay chơi đùa vào ngày Sabbath - tất cả đều bị đặt ngoài vòng luật pháp như những tội trọng. Chủ quán trọ bị cấm không cho bất kỳ người nào ăn uống mà không đọc kinh tạ ơn, hoặc cho phép một khách hàng quen nào được ngồi trong quán sau 9 giờ tối nếu không theo dõi hành vi của người khác. Khởi cần phải nói cũng biết hình phạt vô cùng nghiêm khắc. Không những tội giết người và phản bội thuộc nhóm tội tử hình, mà còn tội thông dâm, ngoại tình, phù thủy, báng bổ thần thánh, và dị giáo, nhất là dị giáo phải hiểu theo nghĩa rộng nhất.



Chân dung John Calvin (1509-1564) của Susterman. Tranh gốc trưng bày trong Viện bảo tàng Boyman, Rotterdam.

Trong bốn năm đầu sau khi Calvin trở thành người cai trị Geneva, không dưới 58 cuộc hành quyết trong khi dân số chỉ vồn vẹn 16.000 người⁸. Nhưng điều thiện có được bằng tất cả hành động tàn nhẫn này thật ra chẳng là bao. Theo Preserved Smith, những thói xấu xa, vô đạo đức ở Geneva sau Thời kỳ Cải cách còn nhiều hơn trước khi Cải cách⁹.

Thần học Calvin. Những điểm cơ bản trong thần học Calvin được gói gọn trong quyển *Institutes of the Christian Religion*, ban đầu được công bố vào năm 1536, được xem lại và mở rộng nhiều lần sau này. Quan điểm của ông cũng giống như quan điểm của Thánh Augustine nhiều hơn bất cứ nhà thần học nào khác. Ông cho rằng

vũ trụ hoàn toàn lệ thuộc vào ý muốn của Chúa quyền năng, người tạo thành vạn vật vì vinh quang vĩ đại của Người. Vì sự phạm tội của Adam nên tất cả mọi người đều là những người phạm tội, tay chân ràng buộc với điều ác thừa kế không thể tránh khỏi. Nhưng, Chúa đã định trước một số người được cứu rỗi vĩnh hằng và đời đời nguyên rửa tất cả những người còn lại phải chịu cảnh đọa đày dưới địa ngục. Con người không thể làm gì khác để thay đổi số phận của mình, linh hồn của họ đều được đóng dấu bằng lời chúc phúc hay nguyên rửa của Chúa trước khi họ được sinh ra. Nhưng điều này không có nghĩa là, theo ý Calvin, tín đồ Kitô giáo thờ ơ với hạnh kiểm của mình trên trần thế. Nếu nằm trong số người được chọn, thì Chúa sẽ làm cho khắc ghi khát vọng sống thiện. Hành vi tiết chế, điều độ là một dấu hiệu, mặc dù không phải là dấu hiệu không thể sai lầm, rằng người nào rèn luyện hành vi ấy sẽ là người được chọn ngồi lên ngai vàng vinh quang. Sự tuyên xưng niềm tin công khai và sự tham gia phép bí tích cũng là những chứng cứ hợp lý cho sự chọn được cứu rỗi. Nhưng quan trọng hơn hết, những người theo đạo Calvin đòi hỏi một cuộc sống mộ đạo tích cực và đạo đức tốt, đó là nghĩa vụ chính thức của các thành viên trong Khối thịnh vượng chung Cơ Đốc. Giống như người Do Thái cổ đại, họ tự xem mình như những công cụ được Chúa chọn với nhiệm vụ giúp hoàn thành mục đích của Người trên trái đất. Nhiệm vụ của họ không phải là phấn đấu để cứu rỗi linh hồn mà phấn đấu vì vinh quang của Chúa. Vì thế người ta nhận thấy hệ thống Calvin không khuyến khích tín đồ phải ngồi khoanh tay thanh thản trong hiểu biết rằng số phận của họ đã được xác định. Không có tôn giáo nào nuôi dưỡng một lòng nhiệt tâm chinh phục tự nhiên hơn, trong hoạt động truyền giáo, hay trong cuộc đấu tranh chống lại chính thể chuyên chế. Chắc chắn lý do

nằm trong niềm tin Calvin rằng như công cụ được Chúa chọn, con người phải đảm nhận vai trò trong vở kịch vũ trụ xứng đáng với vị thế được tôn vinh của mình. Và ở bên Chúa, họ không hề khiếp sợ cho dù trước bất cứ con sư tử nào đang ẩn nấp trên đường đi.



Quý diên tiết trong phong trào cải cách đang trừng trị ba tội phạm chính, Calvin, Luther, và Beza. Tranh khắc gỗ chống cải cách đương đại.

So sánh tôn giáo Calvin với tôn giáo Luther. Tôn giáo Calvin khác với tôn giáo Luther trong nhiều phương diện. Thứ nhất, tôn giáo này tuân thủ pháp luật một cách tuyệt đối. Trong khi nhà cải cách Wittenberg nhấn mạnh đến sự diu dặt lương tâm cá nhân, thì nhà độc tài Geneva nhấn mạnh đến quyền tối cao độc lập của pháp

luật. Ông nghĩ Chúa như một nhà lập pháp quyền năng truyền lại một tập hợp phép tắc trong Kinh Thánh phải tuân thủ đúng theo từng chữ. Thứ hai, tôn giáo của Calvin giống với niềm tin trong Kinh Cựu Ước hơn là tôn giáo của Luther. Có thể minh họa điều này trong quan điểm của hai người đối với việc tuân thủ ngày Sabbath. Dĩ nhiên, Luther luôn nhấn mạnh rằng tín đồ của mình nên đi lễ nhà thờ, nhưng ông không yêu cầu rằng trong thời gian còn lại trong ngày họ nên kiêng cử tất cả thú vui hay làm việc. Mặt khác, Calvin làm sống lại ngày Sabbath Do Thái cổ đại với những điều cấm kỵ nghiêm ngặt đối với bất kỳ mọi thứ na ná với thế tục. Thứ ba, tôn giáo của Geneva có mối quan hệ mật thiết với quan điểm của chủ nghĩa tư bản mới hơn. Thái độ đồng cảm của Luther với giới quý tộc, và ít nhất có lần ông kịch liệt lên án giới tài phiệt tài chính vì lòng tham của họ. Tán thành những hành động mạo hiểm của các nhà kinh doanh và cho vay, và trong hệ thống đạo đức của mình, Calvin dành vị trí trang trọng cho các đức hạnh tiết kiệm và chuyên cần trong kinh doanh. Sau cùng, đạo Calvin so sánh với đạo Luther tượng trưng một giai đoạn cấp tiến hơn trong cuộc Cách mạng Tin Lành. Như chúng ta đã thấy, thầy dòng Wittenberg vẫn giữ lại nhiều đặc điểm trong hệ thống thờ cúng La Mã và thậm chí giáo điều Cơ Đốc, Calvin phủ nhận mọi thứ mà ông cho là có vẻ “giống như chế độ Giáo hoàng”. Tổ chức Giáo hội của ông được cấu trúc theo cách loại trừ tất cả mọi dấu vết của hệ thống Giáo hội La Mã. Giáo đoàn phải chọn niên trưởng và nhà truyền giáo của riêng mình, trong khi một hiệp hội gồm các mục sư cao cấp sẽ cai quản toàn bộ Giáo hội, Nghi thức, âm nhạc công cụ, cửa sổ kính màu, tranh ảnh, và thánh tượng đều bị loại bỏ một cách không thương tiếc, với kết quả là tôn giáo được rút gọn thành “bốn bức tường trụ và một bài thuyết

giáo”. Ngay cả việc tuân thủ lễ Giáng sinh và Phục sinh cũng bị nghiêm cấm.

Sự truyền bá đạo Calvin. Sự truyền bá đạo Calvin không chỉ có gói gọn ở Thụy Sĩ, mà sang hầu hết các nước Tây Âu, nơi thương mại và tài chính trở thành những nghề theo đuổi hàng đầu. Người Huguenot ở Pháp, tín đồ Thanh giáo ở Anh, tín đồ giáo phái Niên trưởng ở Scotland, và thành viên trong Giáo hội Cải cách ở Hà Lan tất cả đều là tín đồ đạo Calvin. Điều nổi bật là đây là tôn giáo của giai cấp tư sản, mặc dù, dĩ nhiên, nó cũng thu hút sự cải đạo từ các phân tầng khác. Ảnh hưởng của đạo Calvin trong việc định hình đạo đức học của thời hiện đại và ủng hộ tinh thần dũng cảm cách mạng của tầng lớp trung lưu là vô cùng lớn. Tôn giáo này có nhiều liên quan với các cuộc nổi dậy ban đầu chống lại chế độ chuyên quyền ở Anh và Pháp, ấy là chưa kể đến sự tham gia của họ trong việc lật đổ chính thể chuyên chế Tây Ban Nha ở Hà Lan.

CÁCH MẠNG TIN LÀNH Ở ANH

Nguyên nhân cơ bản của cuộc Cách mạng Tin Lành ở Anh. Đòn tấn công đầu tiên nhắm vào Giáo hội La Mã ở Anh không phải của những người nhiệt thành tôn giáo như Luther hay Calvin mà do người đứng đầu chính phủ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là cải cách ở Anh hoàn toàn là một phong trào chính trị. Henry VIII có thể không thành công trong việc hình thành một Giáo hội Anh độc lập nếu hành động như thế không được sự tán thành của đa số thần dân. Và có nhiều lý do giải thích tại sao người ta tán thành. Mặc dù người Anh trong một chừng mực nào đó đã tự giải phóng mình thoát khỏi sự thống trị của Giáo hoàng, và lòng tự hào dân tộc đạt đỉnh

điễm đến mức phủ nhận sự tuân phục Rome ở mọi mức độ. Ngoài ra, nước Anh đôi khi là nơi diễn ra sự công khai ủng hộ cải cách tôn giáo. Nhớ lại lời công kích kịch liệt của Wyclif về sự háms lợi của giới giáo sĩ, quyền lực thế tục của các Đức giáo hoàng và giám mục, và hệ thống phép bí tích của giáo hội vẫn còn tồn tại từ thế kỷ 14. Ảnh hưởng của những số tín đồ Kitô giáo theo chủ nghĩa nhân văn, nhất là Huân tước Thomas More, trong việc lên án thói mê tín trong hệ thống thờ cúng Cơ Đốc, cũng là một yếu tố có ý nghĩa quan trọng đáng kể. Sau cùng, ngay sau khi nổ ra cuộc Cách mạng Tin Lành ở Đức, tư tưởng Luther được các nhà truyền giáo lưu động và thông qua sự thịnh hành của tài liệu in ấn, đã du nhập vào nước Anh. Do đó, vua Anh, khắt khe trong các mối quan hệ với Rome, không có sự đồng cảm từ một số thần dân có nhiều ảnh hưởng nhất.

Những khó khăn nội bộ của Henry VIII. Anh giáo. Cuộc xung đột với Đức giáo hoàng xảy ra sớm hơn do những khó khăn trong nước mà Henry VIII đang đối mặt. Trong 18 năm, ông kết hôn với Catherine xứ Aragon và chỉ sinh được một người con gái ốm yếu làm người kế vị. Cái chết của tất cả con trai từ thời thơ ấu trong cuộc hôn nhân này là sự thất vọng đáng thương đối với nhà vua, vốn mong mỏi có con trai để kế vị và duy trì vương triều Tudor nhưng lại không được Henry VIII sau này mê đắm một thị tỳ mắt đen, Anne Boleyn, và quyết định đưa thị tỳ ấy lên ngôi hoàng hậu. Vì thế vào năm 1527, nhà vua khẩn khoản yêu cầu Đức giáo hoàng Clement VII hủy bỏ hôn ước giữa ông với Catherine. Luật pháp Giáo hội không thừa nhận ly hôn, nhưng cho biết muốn hủy bỏ hôn ước phải có chứng cứ cho thấy tình trạng hiện tại của cuộc hôn ước này là bất hợp pháp. Hoàng hậu Catherine trước đây đính hôn với anh trai của Henry VIII, là Arthur, đã chết một vài tháng trước khi tiến

hành hôn lễ. Nhớ lại vụ này, các luật sư của Henry tra tìm trong Sách Dân số thấy có đoạn nguyên rủa sự không con đối với người lấy vợ của người anh của mình vừa chết. Lúc này Đức giáo hoàng trong tình thế khó xử. Nếu ông bác bỏ yêu cầu khẩn khoản của nhà vua, thì nước Anh có lẽ sẽ không theo niềm tin Cơ Đốc, vì Henry VIII tin chắc rằng sự nguyên rủa trong Kinh Thánh đã làm tan biến mong ước muốn duy trì vương triều của mình đời đời. Mặt khác, nếu Đức giáo hoàng chấp thuận hủy hôn ước thì ông sẽ làm cho Hoàng đế Charles V nổi giận, vì hoàng đế là cháu trai của Catherine. Charles V đã xâm chiếm nước Ý và đang đe dọa Đức giáo hoàng sẽ mất đi quyền lực thế tục. Đối với Clement không có điều gì khác phải làm là sự trì hoãn. Lúc đầu, ông đưa cố phải giải quyết vấn đề ở nước Anh, và trao quyền hành cho giáo sĩ đại diện Giáo hoàng kiêm hồng y giáo chủ Wolsey mở phiên tòa điều tra để xác định liệu cuộc hôn nhân với Catherine có phải là cuộc hôn nhân hợp pháp hay không. Sau một thời gian dài trì hoãn, vụ việc được chuyển đến Rome. Henry VIII không còn kiên nhẫn, và muốn tự mình giải quyết vấn đề. Năm 1531, ông triệu tập một hội nghị giáo sĩ, bằng cách đe dọa sẽ trừng phạt họ nếu vi phạm Đạo luật Praemunire trong việc phục tùng vị giáo sĩ đại diện cho Giáo hoàng, ông buộc họ phải công nhận mình như người đứng đầu Giáo hội Anh, “trong chừng mực luật pháp của Đức Kitô cho phép”. Kế đến ông thuyết phục Nghị viện ban hành một loạt điều luật xóa bỏ tất cả các khoản đóng góp từ thu nhập cho Đức giáo hoàng và tuyên bố Giáo hội Anh là một đơn vị độc lập, của quốc gia, chỉ thuộc quyền bính của nhà vua. Năm 1534, mối quan hệ cuối cùng giữa Giáo hội Anh và Rome đã bị cắt đứt.

Hoạt động của tín đồ Tin Lành cấp tiến. Nhưng sắc lệnh do Henry VIII ban hành thật ra không làm cho nước Anh trở thành một nước

theo đạo Tin Lành. Mặc dù thủ tiêu quyền bính của Giáo hoàng, tiếp theo sau là sự tan rã dần đời sống tu viện cũng như tịch thu tài sản của họ, nhưng giáo điều Giáo hội vẫn còn là Giáo hội Cơ Đốc. Sáu Điều Khoản, do Nghị viện theo mệnh lệnh của nhà vua buộc phải thông qua vào năm 1539, không có chỗ dành cho sự hoài nghi đối với tính chính thống chính thức. Xưng tội thảm, thánh lễ dành cho người chết, và giáo sĩ phải sống độc thân, tất cả đều được khẳng định, trong khi chết thiêu sẽ được áp dụng khi phủ nhận giáo điều bí tích Thánh Thể trong đạo Cơ Đốc. Nhưng ảnh hưởng của một thiểu số tín đồ Tin Lành vào lúc này không thể bỏ qua. Số lượng của họ ngày càng tăng dần, trong thời gian trị vì của người thừa kế Henry VIII, Edward VI, thì ảnh hưởng của họ ngày càng lớn. Vì nhà vua mới khi kế vị ngai vàng chỉ mới 9 tuổi, nên điều chắc chắn là các chính sách của chính phủ do các thế lực phía sau ngai vàng chỉ thị. Người tích cực nhất trong công việc này là Thomas Cranmer, Tổng giám mục xứ Canterbury, và các Công tước xứ Somerset và Northumberland, liên tiếp chi phối hội đồng nhiếp chính. Tất cả ba trong số các quan chức này đều biết rõ đạo Tin Lành. Do đó, tín điều và nghi thức trong Giáo hội Anh có sự thay đổi đáng kể. Mục sư được phép kết hôn, trong các lễ phụng vụ tiếng Anh thay cho tiếng Latin, cấm sử dụng thánh tượng, và soạn thảo nhiều điều khoản niềm tin mới xóa bỏ tất cả các phép bí tích ngoại trừ bí tích rửa tội, tiệc Thánh Thể (Thánh lễ) và khẳng định giáo điều biện minh bằng niềm tin của Luther. Khi Edward trẻ chết năm 1553, nước Anh gần như đã theo đạo Tin Lành.

Phản ứng của Cơ Đốc giáo dưới thời của Mary. Tuy nhiên, về bề ngoài thường hay đánh lừa. Sự đánh lừa như thế dễ bị ngộ nhận đối với nước Anh cuối thời gian trị vì của Edward. Đa số người dân

không chịu từ bỏ niềm tin cổ xưa, và người ta phản ứng chống lại các phương pháp hống hách, kiêu căng của tín đồ Tin Lành cấp tiến. Ngoài ra, người Anh trong thời gian vương triều Tudor cai trị đã quen với việc tuân theo ý muốn của quốc chủ. Chính thái độ này nuôi dưỡng bằng chủ nghĩa dân tộc và khao khát muốn có trật tự và thịnh vượng. Người kế vị Edward VI là Nữ hoàng Mary, con gái khiếm nhã, bị bỏ rơi của Henry VIII và Catherine. Điều chắc chắn Mary là tín đồ Kitô giáo, và ắt hẳn bà ghê tởm cuộc nổi dậy chống lại Rome, vì nguồn gốc hình thành phong trào đi kèm với sự đau khổ mà mẹ của bà phải chịu đựng. Do đó, không có gì phải ngạc nhiên khi lên ngôi bà cố gắng quay lại thời kỳ đã qua. Không những bà phục hồi các thánh lễ và quy định giáo sĩ phải sống độc thân mà còn chiếm ưu thế trong Nghị viện trong việc biểu quyết việc đưa nước Anh trở lại sự phục tùng, trung thành với Đức giáo hoàng vô điều kiện. Trước tiên, bà phạm sai lầm cũng giống như những người tiền nhiệm trong việc tác động bằng nhiều thay đổi mang tính chất quá cấp tiến đối với thời đại. Người dân nước Anh chưa sẵn sàng đối với một cuộc cách mạng Luther hay Calvin, và họ cũng không phải ở trong tâm trạng chấp nhận sự phục tùng Rome trực tiếp. Có lẽ nguyên nhân quan trọng hơn dẫn đến sự thất bại của bà là cuộc hôn nhân của bà với Philip, người thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha đầy tham vọng. Thần dân của bà sợ rằng cuộc kết hợp này sẽ dẫn đến những sự rắc rối với nước ngoài, nếu không nói là sự thống trị của Tây Ban Nha. Khi nữ hoàng cho phép mình tham chiến với Pháp, trong đó nước Anh buộc phải giao nộp Calais, vốn là chỗ đứng cuối cùng của bà ở lục địa châu Âu, thì nước Anh gần như sẵn sàng nổi loạn. Cái chết đã kết thúc thời gian trị vì nhục nhã của Mary vào năm 1558.

Thỏa hiệp Elizabeth. Vấn đề liệu nước Anh là nước theo đạo Cơ Đốc hay đạo Tin Lành dành cho người kế vị Mary giải quyết tiếp, vốn là người cùng cha khác mẹ với Mary, Elizabeth, con gái của Anne Boleyn sôi nổi. Mặc dù được giáo dục như một tín đồ Tin Lành, nhưng Elizabeth không có nhận thức tôn giáo sâu sắc. Quan tâm chủ yếu của bà là nghệ thuật lãnh đạo đất nước, và bà không dự định rằng vương quốc của mình rơi vào cuộc xung đột giáo phái. Vì thế, bà quyết định áp dụng chính sách điều độ, không liên kết với tín đồ Kitô giáo cực đoan hoặc tín đồ Tin Lành cuồng tín. Bà cẩn thận theo đuổi chính sách này trong nhiều năm đến mức làm cho Đức giáo hoàng hiểu lầm rằng bà sẽ chuyển sang giáo điều Cơ Đốc. Tuy nhiên, bà là người theo chủ nghĩa dân tộc đến mức phủ nhận việc phục hồi lòng trung thành với Rome. Một trong những hành động đầu tiên sau khi bà làm nữ hoàng là ra lệnh thông qua Đạo luật Uy quyền tối cao mới tuyên bố quốc chủ Anh là “nhà cai trị tối thượng” của Giáo hội Anh độc lập. Giải quyết sau cùng, hoàn thiện khoảng 1570, là thỏa hiệp Anh điển hình. Giáo hội là Giáo hội Tin Lành, nhưng một số điều khoản trong tín điều vẫn còn mơ hồ sao cho một tín đồ Kitô giáo ôn hòa có thể chấp nhận nhưng không gây sốc trong nhận thức. Ngoài ra, hình thức tổ chức theo Giáo hội vẫn được duy trì, cũng như phần lớn nghi thức Cơ Đốc. Một thời gian rất lâu sau cái chết của Elizabeth vào năm 1603, cách giải quyết này vẫn còn hiệu quả. Thật ra, hầu hết các thành phần trong cách giải quyết này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, và điều có ý nghĩa là Giáo hội Anh hiện đại mở rộng đủ mức để bao gồm trong giáo hội mình nhiều giáo phái khác nhau chẳng hạn như tín đồ Anh giáo-Cơ Đốc giáo, khác với các đạo hữu ở Rome trong việc phủ nhận uy quyền tối cao của Đức giáo hoàng, và người Anh ủng hộ “dòng thờ nhỏ”, về cơ bản

mang tính chất cấp tiến trong đạo Tin Lành của họ cũng như tín đồ đạo Luther.

Hình thành giáo phái Niên trưởng ở Scotland. Trong khi nước Anh đang tiến hành quá trình hoà giải giữa những cái cực đoan của đạo Cơ Đốc và đạo Tin Lành, thì nước láng giềng phía bắc Scotland đang đoạn giao với quá khứ bằng hành động quyết liệt hơn. Nhánh Giáo hội Cơ Đốc ở Scotland vào đầu thế kỷ 16 là một trong những nhánh mục nát nhất châu Âu. Thừa hưởng thành quả sở hữu tài sản khổng lồ, giới giáo sĩ dành thời gian của mình cho những thú vui xa hoa và mưu đồ chính trị. Nhưng tình trạng này không kéo dài được lâu. Scotland có một tầng lớp quý tộc tham lam, không kiềm chế, khao khát đất đai của Giáo hội, xem đó là cơ hội thuận tiện đầu tiên cho mình. Ngoài ra, tình hình chính trị vẫn chưa làm cho các thành phần yêu nước trong nước thỏa mãn. Nữ hoàng, Mary Stuart, là con một khi kế vị ngai vàng vào năm 1542, trong khi mẹ của nữ hoàng giữ chức nhiếp chính, thuộc về dòng họ Guise của Pháp. Vì dòng họ Guise dứt khoát là tín đồ Cơ Đốc, nên trong suy nghĩ của nhiều người, đạo Cơ Đốc thường đi kèm với dòng họ Guise, và đồng nghĩa với sự thống trị của người Pháp. Năm 1557, cuộc nổi dậy diễn ra, hai năm sau lan khắp toàn bộ vương quốc. Vai trò lãnh đạo phong trào này ít lâu sau rơi vào tay một nhà truyền giáo sôi nổi, kiên quyết, tên là John Knox, người đã từng ủng hộ Calvin ở Geneva. Knox xóa bỏ tất cả tàn tích của đạo Cơ Đốc ở Scotland, và hình thành Giáo hội Niên trưởng trên cơ sở đạo Calvin cấp tiến¹⁰. Vì thế đất nước đã chín muồi cho sự thay đổi sau cái chết của nhiếp chính năm 1560, giáo phái Niên trưởng được tuyên bố là tôn giáo chính thức của dân tộc Scotland.

2. CẢI CÁCH CỦA CƠ ĐỐC GIÁO

Khởi đầu Cải cách Cơ Đốc. **Như đã** đề cập đầu chương này, cuộc Cách mạng Tin Lành chỉ là một trong nhiều giai đoạn của một phong trào lớn gọi là Cải cách. Giai đoạn khác là Cải cách Cơ Đốc, hay thường được gọi là Chống Cải cách, trên giả định cho rằng mục đích cơ bản của các nhà lãnh đạo là phải thanh tẩy Giáo hội Cơ Đốc để kiểm soát sự phát triển của đạo Tin Lành. Tuy nhiên, giới sử gia hiện đại chứng minh rằng những khởi đầu của phong trào Cải cách Cơ Đốc hoàn toàn độc lập với cuộc nổi dậy Tin Lành. Ở Tây Ban Nha, trong những năm cuối thế kỷ 15, sự phục hưng tôn giáo do Hồng y giáo chủ Ximenes khởi xướng, với sự chấp thuận chế độ quân chủ, đã khuấy động khắp nước. Nhiều trường học được xây dựng, hành động bất lương, lạm dụng bị xóa bỏ trong các tu viện, linh mục đảm đương trách nhiệm của mình như những người chăn chiên. Mặc dù phong trào được phát động chủ yếu nhằm mục đích tăng cường sức mạnh cho Giáo hội trong cuộc chiến chống lại những kẻ dị giáo và những người không theo đạo, nhưng dù sao cũng có ảnh hưởng đáng kể trong việc tái tạo đời sống tinh thần trong nước. Ở Ý cũng thế, từ đầu thế kỷ 16, có nhiều giáo sĩ nhiệt tâm cất công làm cho giới giáo sĩ trong Giáo hội của mình xứng đáng với danh hiệu tín đồ Kitô giáo hơn. Đây là nhiệm vụ khó khăn khi tính đến tư tưởng ngoại giáo trong Thời kỳ Phục hưng và sự phóng đảng, trụy lạc trong cung đình Giáo hoàng. Bất chấp những rào cản này, phong trào đã dẫn đến việc thành lập một số dòng tu chuyên tâm hướng đến các lý tưởng mộ đạo cao thượng và phục vụ xã hội. Nổi bật nhất trong số này là Dòng tu Theatine và Dòng tu Capuchin. Dòng tu Theatine phát lời thề nguyện sống nghèo khó,

trong sạch và tuân thủ, trong khi Dòng tu Capuchin là dòng tu gồm các thầy dòng cam kết tiếp bước Thánh Francis.

Đỉnh điểm cải cách của Cơ Đốc, các Đức giáo hoàng cải cách.

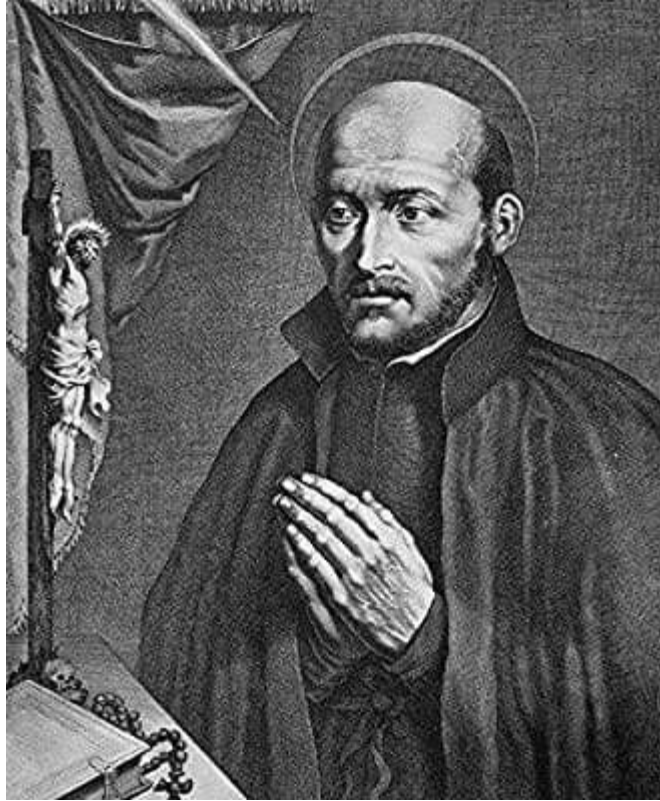
Nhưng ngọn lửa cải cách Cơ Đốc bùng cháy khá chậm cho đến sau khi cuộc Cách mạng Tin Lành bắt đầu có những cuộc công kích nghiêm trọng đối với niềm tin cổ xưa. Cho đến lúc này dường như toàn bộ nước Đức chắc chắn bị cuốn hút vào quỹ đạo Luther đến mức một Đức giáo hoàng bất kỳ cũng đều nghĩ đến việc cải cách. Người đầu tiên trong số các Đức giáo hoàng muốn làm trong sạch Giáo hội là Adrian VI xứ Utrecht, người duy nhất không phải là người Ý được bầu chọn vào chức vụ Đức giáo hoàng trong gần 150 năm. Nhưng thời gian nhậm chức của ông chỉ vỏn vẹn 20 tháng, quá ngắn nên ông không thể làm được gì nhiều, vào năm 1523, một giáo chủ thuộc dòng Medici (Clement VII) lên thay, ông nhậm chức 11 năm. Cuộc vận động chống lại hành động bất lương, lạm dụng trong Giáo hội vẫn chưa được tiếp tục cho đến khi Paul III (1534-1549) đảm nhận chức Giáo hoàng. Ông cùng ba người kế vị mình, Paul IV (1555-1559), Pius V (1566-1572), và Sixtus V (1585-1590), là những người nhiệt tâm nhất kể từ thời của Gregory VII. Họ tổ chức lại phương pháp quản lý tài chính của Giáo hoàng, bổ nhiệm các linh mục nổi tiếng khắc khổ vào các chức vụ trong Giáo hội, nghiêm khắc xử lý số giáo sĩ luôn sống lười nhác, nhiều thói hư tật xấu.

Công đồng Trent. Những hành động trực tiếp này của các Đức giáo hoàng được bổ sung bằng sắc lệnh của một Công đồng Giáo hội nổi tiếng được thành lập theo sáng kiến của Paul III vào năm 1545, nhóm họp ở thành phố Trent (Trento ngày nay), vào thời gian

từ 1545 đến 1563. Cộng đồng này là một trong những cộng đồng quan trọng nhất trong lịch sử Giáo hội. Mục đích chính của việc triệu tập Cộng đồng là xác định lại giáo điều trong niềm tin Cơ Đốc, và một số bước tiến hành theo chiều hướng này có ý nghĩa rất quan trọng. Không hề có ngoại lệ, giáo điều do các nhà Cải cách Tin Lành phủ nhận, thì nay được tái khẳng định. Hành động thiện vẫn được duy trì như một hành động cần thiết để được cứu rỗi cũng như niềm tin. Thuyết phép bí tích như những cách thức ban ân sủng không thể thiếu, được duy trì. Tương tự, sự chuyển bản thể, sự kế nghiệp Thánh Tông Đồ của chức giáo sĩ, niềm tin vào sự chuộc lỗi, cầu khẩn sự giúp đỡ của các thánh, và quy định giáo sĩ phải sống độc thân, tất cả đều được khẳng định như những yếu tố cơ bản trong hệ thống Cơ Đốc. Đối với vấn đề gây nhiều tranh cãi chẳng hạn như nguồn niềm tin Cơ Đốc thích hợp, Kinh Thánh và truyền thuyết về lời dạy của Thánh Tông Đồ đều được cho là có uy tín ngang nhau. Uy quyền tối cao của giáo hoàng không những đối với tất cả giám mục và linh mục được duy trì mà còn có một đề xuất rằng quyền bính của Đức Giáo hoàng vượt trội hơn quyền bính của bản thân Công đồng Giáo hội. Do sự chấp nhận này, nên cách cai trị trong giáo hội được tái tổ chức lại thành hình thức chế độ quân chủ. Phong trào nổi tiếng trong các thế kỷ 14 và 15 cố gắng xác lập uy quyền tối cao của Đại Công đồng hoàn toàn bị quên lãng.

Cải cách trong Công đồng Trent. Công đồng Trent không chỉ tập trung chú ý vào các vấn đề giáo điều, mà còn thông qua khâu lập pháp quan trọng cũng như xóa bỏ các hành động lạm dụng, bắt lương, tăng cường kỷ luật trong Giáo hội đối với tất cả thành viên. Việc bán sự xá tội bị nghiêm cấm triệt để, ngay cả việc ban cấp điều gì đó ngoài tiền bạc ra cũng tạm thời bị hạn chế. Giám mục và linh

mục bị hạn chế chỉ được hưởng một nguồn thu nhập, sao cho không ai trở nên giàu có từ nhiều nguồn thu nhập. Để loại bỏ hành động xấu xa của số giáo sĩ thiếu hiểu biết, trong mọi giáo xứ phải tổ chức nhiều lớp học thần học chuyên đề. Giờ phút cuối trong những cuộc bàn cãi, Công đồng quyết định kiểm duyệt sách để ngăn không cho các tư tưởng dị giáo ảnh hưởng xấu đến suy nghĩ của những người vẫn còn giữ niềm tin. Một ủy ban được bổ nhiệm để soạn thảo một danh mục tác phẩm không nên đọc. Việc phát hành danh mục này của Đức giáo hoàng vào năm 1564 dẫn đến việc chính thức hình thành Danh mục các Sách cấm, như một bộ phận trong bộ máy quản lý của Giáo hội. Sau này, một cơ quan thường trực gọi là Giáo đoàn kiểm soát Danh mục được thành lập để bổ sung vào danh mục theo từng thời điểm. Từ trước đến nay có hơn 40 lần bổ sung như thế. Đa số các sách bị lên án đều là các chuyên luận thần học, và có lẽ tác động trong việc làm trì hoãn sự tiến bộ của tri thức không đáng kể. Tuy nhiên, việc đưa ra Danh mục phải được hiểu như triệu chứng của một căn bệnh ung thư ác tính không dung hoà, đã lây nhiễm ở cả tín đồ Cơ Đốc lẫn tín đồ Tin Lành.



Chân dung Ignatius Loyola, Người sáng lập Dòng Tên (Hội chúa Jésus), tranh chạm khắc của Lucas Vorsterman, 1621.

Ignatius Loyola sáng lập Dòng Tên (Hội chúa Jésus). Cải cách Cơ Đốc chưa hề diễn ra triệt để hoặc thành công nếu như không có hoạt động của các tu sĩ Dòng Tên hay thành viên của Hội chúa Jésus. Họ đảm nhận hầu hết các công việc chính trị quan trọng trong Công đồng Trent giúp cho các Đức giáo hoàng kiểm soát tổ chức này trong các khóa họp sau này quan trọng hơn. Tu sĩ Dòng Tên là những người lôi kéo Ba Lan và Nam Đức trở về niềm tin Cơ Đốc. Người sáng lập Hội chúa Jésus là Ignatius Loyola (Thánh Y-Nhã), một quý tộc Tây Ban Nha, quê xứ Basque. Sự nghiệp ban đầu của ông dường như không khác mấy so với sự nghiệp của những người Tây Ban Nha khác trong cùng giai cấp với mình - cuộc đời tán gái và cướp bóc trong tư cách chiến binh của nhà vua. Nhưng

khoảng thời gian cuộc Cách mạng Tin Lành đang diễn ra sôi động ở Đức, thì ông bị thương trong một trận đánh với người Pháp. Trong khi chờ vết thương lành, ông đọc tiểu sử mộ đạo của chúa Jésus và một số truyền thuyết về các thánh, điều đó đã làm thay đổi sâu sắc tính chất duy cảm của ông. Nhận thấy thời gian trước đây quá lãng phí, ông quyết định trở thành chiến binh của Đức Kitô. Sau một thời gian tự hành xác bệnh hoạn, trong lúc hành xác ông thị kiến quỷ Satan, chúa Jésus và Thiên Chúa Ba Ngôi, ông vào trường đại học Paris để tìm hiểu nhiều hơn về niềm tin ông dự định sẽ phụng vụ.

Ở đây, ông tập hợp quanh mình một nhóm nhỏ môn đệ sùng đạo, vào năm 1534, với sự giúp đỡ của họ, ông sáng lập Hội chúa Jésus. Thành viên phát lời thề nguyện tu đạo, và cam kết sẽ tham gia cuộc hành hương đến Jerusalem. Với mục đích này, họ lên đường sang Ý, dự định bắt đầu từ Venice. Nhận thấy cuộc hành hương của mình bị chiến tranh với người Thổ Nhĩ Kỳ cản trở, họ gia nhập đợt vận động Cải cách Cơ Đốc lúc đó vừa mới được nhen nhóm ở Ý. Năm 1540, tổ chức của họ được Đức giáo hoàng Paul III chấp thuận. Từ đó về sau, tổ chức phát triển rất nhanh. Khi Loyola mất năm 1556, con số thành viên không dưới 1.500 người.

Tổ chức Dòng Tên. Hội chúa Jésus mang tính chiến đấu nhất trong số các dòng tu tôn giáo, được nuôi dưỡng bằng lòng nhiệt thành tôn giáo trong thế kỷ 16. Tổ chức này không phải là một dòng tu đơn thuần mà là một tập hợp các chiến binh thề bảo vệ niềm tin. Vũ khí của họ không phải là súng đạn, giáo mác mà là tài hùng biện, thuyết phục, hướng dẫn, truyền bá giáo điều, và nếu cần có nhiều phương pháp tác động mang tính trần tục hơn. Tổ chức theo mẫu của tổ chức quân sự, với một tổng quyền trong tư cách tổng tư lệnh và kỷ

luật sắt áp dụng cho mọi thành viên. Tất cả tính chất cá nhân đều bị kiểm chế, và sự tuân thủ giống như lính đối với tổng quyền áp dụng cho mọi phẩm cấp trong tổ chức. Chỉ có nhóm cao nhất trong số bốn nhóm thành viên mới có quyền quản lý dòng tu. Nhóm ít người này, còn gọi là Khấn Sinh (Thệ sĩ) Bốn Lời Thề Nguyên, được bầu chọn là tổng quyền suốt đời, cùng hội ý với tổng quyền về các vấn đề quan trọng. Họ cũng bị buộc phải tuân thủ tuyệt đối.

Hoạt động của các tu sĩ Dòng Tên. Như đã nêu, hoạt động của các tu sĩ Dòng Tên rất nhiều và đa dạng. Trước hết, họ tự xưng mình là những người bảo vệ cho tôn giáo đích thực. Vì mục đích, họ có được Đức giáo hoàng ban quyền nghe lời xưng tội và ban lời xá tội. Phần lớn trong số họ trở thành linh mục để thuyết giáo và giải thích tường tận chân lý như những lời tiên tri của Chúa. Tuy nhiên vẫn còn nhiều người khác phục vụ trong tư cách đại diện cho Tòa án Điều tra Tôn giáo trong cuộc chiến không khoan nhượng đối với dị giáo. Trong tất cả công việc này, họ theo sự lãnh đạo của Giáo hội Mẹ như sự hướng dẫn không thể phạm sai lầm. Họ không đặt vấn đề và cố gắng không giải quyết điều khó hiểu nào cả. Loyola dạy rằng nếu Giáo hội quy định trắng thành đen thì các con cũng phải có nghĩa vụ tin như thế. Nhưng các tu sĩ Dòng Tên không những hài lòng với việc xung phong chống lại những việc công kích của tín đồ Tin Lành và những kẻ dị giáo, họ còn tha thiết truyền bá niềm tin ở những nơi tận cùng trên trái đất - họ làm cho phật tử, tín đồ Hồi giáo, giáo phái Parsee ở Ấn Độ, và ngay cả những người man rợ chưa khai hóa của các lục địa mới phát hiện cải sang đạo Cơ Đốc. Trước khi thời kỳ Cải cách chấm dứt khá lâu, đã có nhiều nhà truyền giáo là tu sĩ Dòng Tên ở châu Phi, Nhật Bản và Trung Hoa, ở Nam và Bắc Mỹ. Tuy nhiên một hoạt động quan trọng khác của các chiến

binh Đức Kitô của Loyola là giáo dục. Họ thành lập nhiều trường đại học và chủng viện, con số lên đến hàng trăm ở châu Âu và châu Mỹ, cũng như có được nhiều chức vụ trong các thể chế lâu đời hơn. Cho đến khi Dòng Tên mâu thuẫn với một số nhà vua và sau cùng bị Đức giáo hoàng đàn áp vào năm 1773, thì Hội chúa Jésus đã có vị trí độc quyền trong ngành giáo dục ở Tây Ban Nha và vị trí gần như độc quyền ở Pháp. Việc Giáo hội Cơ Đốc phục hồi phần lớn sức mạnh của mình bất chấp sự ly khai Tin Lành phần lớn là do hoạt động năng nổ, đa dạng của các tu sĩ Dòng Tên.

3. DI SẢN CẢI CÁCH

Kết quả của thời kỳ Cải cách: tác động khuyến khích dung hoà tôn giáo. Kết quả dễ thấy nhất trong thời kỳ Cải cách là sự chia rẽ các nước theo đạo Cơ Đốc phương Tây thành vô số giáo phái thù địch. Không còn một người “chăn chiên” cho toàn bộ châu Âu Latin và Teutonic như thời Trung cổ nữa. Thay vào đó, Đức và các nước trên bán đảo Scandinavia đều theo đạo Luther, nước Anh chấp nhận đạo Tin Lành thỏa hiệp, trong khi đạo Calvin giành thắng lợi ở Scotland, Hà Lan và Thụy Sĩ nói tiếng Pháp. Trong một lãnh thổ rộng mênh mông khi xưa từng trung thành với đại diện của Đức Kitô, thì nay chỉ còn lại Ý, Áo, Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, Nam Đức, Ba Lan và Ireland, thậm chí trong một số nước này thiếu số Tin Lành cấp tiến là cái gai trong mắt của đa số tín đồ Cơ Đốc. Có vẻ cũng thật kỳ lạ, sự chia rẽ đạo Cơ Đốc thành nhiều giáo phái thù địch sau cùng cũng là nguồn dẫn đến một số điều tốt cho nhân loại, về lâu dài nó kiềm chế sự chuyên quyền của Giáo hội, do đó khuyến khích tự do tôn giáo. Khi các giáo phái gia tăng gấp bội ở nhiều nước khác nhau, thì điều trở nên hiển nhiên là không có giáo

phái nào trong số này lại đủ mạnh để áp đặt ý muốn của mình cho số còn lại. Thái độ dung hoà tương hỗ trở thành một điều cần thiết để mọi giáo phái có thể tồn tại. Thật vậy, đây là kết quả ngẫu nhiên, trì hoãn kéo dài, nhưng không thể phủ nhận ý nghĩa quan trọng của nó. Nếu chúng ta theo lập luận của James Madison, sự gia tăng gấp bội giáo phái gần như là nguồn dung hoà tôn giáo duy nhất ở Mỹ.

Kết quả có lợi khác. Nếu như có kết quả có lợi nào khác trong thời kỳ Cải cách, thì có lẽ bao gồm động lực bổ sung cho chủ nghĩa cá nhân và trong sự phổ biến giáo dục phổ cập. Bằng cách khẳng định quyền đánh giá riêng tư và bằng cách đơn giản hóa nghi thức và tổ chức, các nhà lãnh đạo cuộc Cách mạng Tin Lành giải phóng con người thoát khỏi một số sự kiềm chế của chủ nghĩa Giáo hội thời Trung cổ. Tuy nhiên, sẽ là một điều vô cùng sai lầm khi cho rằng tín đồ đạo Luther, Calvin và Anh giáo vào thời điểm này thật sự tin tưởng tuyệt đối vào tự do tôn giáo đích thực. Họ không hề quan tâm đến bất kỳ điều gì trong việc dung hoà với người khác, với người bất đồng quan điểm về tôn giáo chính thống của mình. Tất cả những gì họ làm là phải ấn định một tiền lệ mới, mạnh hơn, để phủ nhận quyền bính, niềm tin của một Giáo hội phổ biến. Như thế, họ càng tự tin trong lĩnh vực tôn giáo trong một chừng mực nào đó có cùng mức độ như đã tồn tại trong các lĩnh vực chính trị và kinh tế. Kết quả có lợi thứ ba của thời kỳ Cải cách là khuyến khích giáo dục quần chúng. Thời kỳ Phục hưng, với quan tâm tập trung nghiên cứu văn học Hy-La cổ điển, có tác động bất lợi là việc làm méo mó chương trình giảng dạy trong các trường học, bằng một chương trình quá chú trọng tiếng Latin và Hy Lạp, cũng như hạn chế việc giáo dục dành cho giới quý tộc. Tín đồ đạo Luther, Calvin và tu sĩ Dòng Tên thay đổi tất cả những điều này. Với tham vọng truyền bá giáo điều

của mình, họ mở nhiều trường học cho quần chúng, ngay cả con của nông dân hay thợ chừa giày cũng học được Kinh Thánh và các tiểu luận văn học. Môn học thực tế thường được giảng dạy thay cho tiếng Latin và Hy Lạp, và thật vô cùng ý nghĩa khi một số trường học này sau cùng mở toang cánh cửa đón nhận các môn khoa học mới.

Hạn chế đối với quyền lực của các nhà cai trị. Một trường hợp điển hình đối với lý thuyết cho rằng thời kỳ Cải cách làm cho chế độ dân chủ tiến xa hơn, ít nhất trong hình thức cai trị hạn chế. Tất cả mọi giáo phái, cho dù Tin Lành hay Cơ Đốc đi nữa, đều đưa ra lập luận chống lại nhà nước chuyên chế. Ngay cả tín đồ đạo Luther, mặc dù chấp nhận giáo điều của Thánh Paul “quyền lực có được là do Chúa ban tặng”, nhưng thừa nhận quyền của các hoàng thân Đức nổi dậy chống lại Đế quốc La Mã Thần thánh. Luther viết rằng sự bất tuân này là tội trọng hơn giết người, không trong sạch, bất lương, hay trộm cắp, nhưng điều ông muốn nói là sự bất tuân của con người bình thường. Ông không bao giờ phủ nhận quyền của các hoàng thân, vua chúa bảo vệ thần dân của mình, bằng cuộc nổi dậy có vũ trang nếu cần thiết, chống lại một kẻ bạo chúa. Thái độ tương tự, cho rằng cuộc nổi dậy có thể được phát động hợp pháp bởi các quan hành chính địa phương cấp dưới, là quan điểm được tín đồ đạo Calvin chọn lúc đầu. Tuy nhiên, từ quan điểm như thế, chỉ còn một bước ngắn nữa là đến với học thuyết cho rằng bản thân con người đều có quyền nổi dậy chống lại sự áp bức không thể chấp nhận nổi. Tín đồ đạo Calvin ở Pháp, Anh và Hà Lan không những khẳng định quyền tiến hành cách mạng mà còn chủ động tham gia cách mạng. Các triết gia tu sĩ Dòng Tên dạy rằng quyền bính của nhà cai trị thế tục bắt nguồn từ nhân dân, thậm chí một số còn khẳng định quyền của công dân bình thường giết chết bạo

chúa. Các nhà lãnh đạo của gần như mọi giáo phái, đều nỗ lực làm sống lại tư tưởng thời Trung cổ về luật tự nhiên cấp cao, thể hiện nguyên tắc công bằng và công lý, đều được xem như những biện pháp hạn chế tự động đối với quyền lực của các nhà cai trị. Cho đến ngày nay, các tổ chức tôn giáo đều đóng một vai trò quan trọng trong các phong trào hạn chế quyền bính của nhà nước có quyền năng tuyệt đối.

Kết quả bất lợi của thời kỳ Cải cách: chiến tranh tôn giáo.

Nhưng chúng ta không thể xét tất cả kết quả của thời kỳ Cải cách và cho rằng tất cả đều tốt. Một trong những kết quả bất lợi là hàng loạt cuộc chiến tranh tôn giáo khiến cho châu Âu trong cảnh rối loạn suốt 20 năm. Chiến tranh đầu tiên bùng nổ là chiến tranh Schmalkaldic (1546-1547), do Charles V phát động trong một nỗ lực nhằm phục hồi sự thống nhất của Đế quốc La Mã Thần thánh trong niềm tin Cơ Đốc. Trong một vài tháng, ông thành công trong việc thuyết phục các hoàng thân Đức theo đạo Tin Lành quy phục, nhưng ông không thể buộc các thần dân của họ trở về tôn giáo La Mã. Cuộc chiến sau cùng được giải quyết bằng một thỏa hiệp, Hoà ước Tôn giáo Augsburg (1555), trong đó mỗi hoàng thân Đức đều được tự do chọn đạo Luther hoặc đạo Cơ Đốc làm niềm tin cho nhân dân trong nước. Tôn giáo của mỗi nhà nước vì thế phải lệ thuộc vào tôn giáo của nhà cai trị nước ấy - một kiểu giải quyết hoà hợp với truyền thống chuyên chế trong thời đại. Cuộc chiến khác đẫm máu hơn nhiều diễn ra ở Pháp từ năm 1562 đến 1593.

Ở đây tín đồ Tin Lành, hay như người ta thường gọi là Huguenot, dớt khoát là một thiểu số, nhưng họ bao gồm một số thành viên có năng lực nhất, nhiều ảnh hưởng nhất trong các giới thương mại và

tài chính. Ngoài ra, họ còn là một đảng phái chính trị âm mưu chống lại tín đồ Cơ Đốc để nắm quyền. Năm 1562, một nhóm tín đồ Cơ Đốc cực đoan dưới sự lãnh đạo của Công tước xứ Guise tìm cách chiếm lấy quyền lực, và bằng sự đe dọa khủng bố người Huguenot, họ đã đưa quốc gia rơi vào nội chiến. Cuộc chiến đạt mức đỉnh điểm vào 10 năm sau trong cuộc thảm sát kinh hoàng vào ngày Thánh Bartholomew. Nhiếp chính Catherine de Medici, trong một nỗ lực tuyệt vọng muốn kết thúc cuộc xung đột, cùng với những người Guise âm mưu giết chết các lãnh đạo Tin Lành. Sự thông đồng này dẫn đến cảnh khổ hình khủng khiếp đối với quần chúng Paris, kết quả chỉ trong một đêm 2.000 người Huguenot bị thảm sát. Cuộc chiến kéo dài cho đến năm 1593 khi Henry IV trở thành tín đồ Cơ Đốc để làm cho đa số thần dân của mình vừa lòng, nhưng vấn đề tôn giáo vẫn chưa được giải quyết cho đến năm 1598 khi Henry ban hành sắc lệnh Nantes đảm bảo quyền tự do nhận thức đối với tín đồ đạo Tin Lành.



The Cities of the Schmalkaldic League Surrendering to Charles V. Tranh chạm khắc của Hieronymus Cock, 1560.

Cuộc nổi dậy của người Hà Lan. Nói chung, cuộc nổi dậy của người Hà Lan cũng là một trong những xung đột tôn giáo do thời kỳ Cải cách khuấy động. Trước khi cuộc Cách mạng Tin Lành bắt đầu diễn ra ở Đức rất lâu, các vùng ngày nay thuộc Bỉ và Hà Lan vẫn còn bị nhà vua Tây Ban Nha cai trị. Mặc dù đạo Luther và Calvin đã có được chỗ đứng trong các thành phố, nhưng tín đồ Tin Lành người Hà Lan vẫn là thiểu số trong toàn bộ dân số. Tuy nhiên, cùng với thời gian, số lượng tín đồ đạo Calvin gia tăng cho đến khi họ chiếm đa số trong số thị dân, ít nhất ở các tỉnh phía bắc Hà Lan. Sự can thiệp của chính phủ Tây Ban Nha trong tự do tôn giáo dẫn đến cuộc nổi dậy tuyệt vọng vào năm 1565. Nguyên nhân tôn giáo lẽ đương nhiên không phải là nguyên nhân duy nhất. Lòng tự hào dân

tộc cùng là một nguyên nhân hàng đầu, nhất là sau khi vua Tây Ban Nha, Philip II, vẫn cứ xem Hà Lan như các tỉnh chư hầu. Ngoài ra, còn nhiều sự bất bình kinh tế nghiêm trọng - thuế cao, hạn chế thương mại vì lợi ích của giới thương gia Tây Ban Nha. Mặt khác, chính thái độ thù ghét tôn giáo làm cho cuộc chiến khốc liệt hơn. Philip II xem tất cả tín đồ Tin Lành là những kẻ phản bội, ông quyết định diệt trừ họ trên mọi lãnh thổ do ông cai trị. Năm 1567, ông cử Công tước xứ Alva, có lòng tin mù quáng, cùng 10 ngàn binh sĩ sang dập tắt cuộc nổi dậy ở Hà Lan. Trong 6 năm, Alva khủng bố quốc gia này, tử hình hàng trăm người nổi loạn, tra tấn, tổng giam hàng ngàn người khác. Tín đồ Tin Lành trả đũa bằng hành động tàn bạo không kém, và cuộc chiến tiếp diễn bằng hành động tàn bạo cho đến năm 1609, kết thúc bằng chiến thắng của tín đồ đạo Tin Lành, phần lớn do lòng dũng cảm, sự hy sinh của lãnh đạo William - Thảm Lặng. Kết quả chính của cuộc chiến là sự hình thành một nước cộng hoà Hà Lan độc lập bao gồm các lãnh thổ thuộc Hà Lan hiện nay. Miền nam hay các tỉnh Bỉ, nơi đa số dân chúng theo đạo Cơ Đốc, thuộc quyền cai trị của Tây Ban Nha.

Lòng tin mù quáng, thuật phù thủy và khủng bố. Chiến tranh diễn ra giữa các quốc gia và giáo phái không phải là loại hành động tàn bạo duy nhất mà thời kỳ Cải cách trực tiếp khuyến khích. Trong các minh họa khác, chúng ta chỉ cần nhớ lại hành động tàn bạo của Tòa án Điều tra Tôn giáo Cơ Đốc, khủng bố man rợ những người theo giáo phái Rửa tội lại ở Đức, và thái độ không dung hoà quyết liệt của tín đồ đạo Calvin chống tín đồ đạo Cơ Đốc. Sự khủng bố, ngược đãi phù thủy khủng khiếp, sẽ được bàn trong chương sau, trong một chừng mực nào đó, là kết quả của mầm mống cuồng tín được gieo từ thời kỳ Cải cách. Nói chung, mức độ không dung hoà

vào thời điểm này nhiều hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong lịch sử đạo Cơ Đốc, không ngoại trừ thời kỳ Thập tự chinh. Có nhiều trường hợp nạn nhân của sự khủng bố là các triết gia hay các nhà khoa học nổi tiếng, thế giới sẽ vô cùng thương tiếc nếu mất đi tài năng của họ. Nổi bật nhất trong số các thánh tử đạo đối với kiến thức mới bị tín đồ Cơ Đốc xử tử là Giordano Bruno. Bất chấp triết lý thuyết phiếm thần huyền bí của ông, Bruno đưa ra nhiều định lý quan trọng đối với khoa học hiện đại. Ông cho biết tính vĩnh hằng của vũ trụ, làm sống lại thuyết vật chất nguyên tử, và phủ nhận thiên thể có một thành phần vượt trội bất kỳ không tìm thấy trên trái đất. Một phần vì những lời dạy này và một phần vì thuyết phiếm thần và sự bác bỏ phép màu của ông, nên ông bị đưa ra Tòa án Điều tra Tôn giáo xét xử, và đưa lên giàn hỏa thiêu vào năm 1600. Một trong số các nạn nhân bị tín đồ đạo Calvin khủng bố ở Geneva là Michael Servetus, người khám phá sự tuần hoàn ít hơn trong máu. Servetus thú nhận mình bác bỏ giáo điều Thiên Chúa Ba Ngôi, thuyết tiền định, và cho rằng Palestine là một nước cần cỗi, bất chấp mô tả trong Kinh Cựu Ước rằng nơi đây là vùng đất đầy sữa và mật. Năm 1553, ông bị kết án, bị thiêu trên giàn hỏa, lửa nhỏ. Một số người khâm phục Calvin lập luận rằng những người Cải cách ở Geneva đều phản đối việc thiêu Servetus: họ chỉ muốn xử trảm mà thôi! Nhưng ngay cả chứng cứ đối với việc thể hiện lòng nhân từ đáng nghi ngờ này vẫn chưa dứt khoát.

Công kích lý trí và khoa học. Ngoài việc khủng bố giới trí thức ra, thời kỳ Cải cách còn là đòn tấn công nhắm vào quá trình khai sáng trong nhiều phương diện. Mục đích của những người Cải cách Tin Lành là khuyến khích sự lệ thuộc tuyệt đối vào niềm tin và niềm tin rằng Kinh Thánh là nguồn sau cùng của tôn giáo và chân lý. Điều

này đã đưa họ đến thái độ xem thường hoạt động trí tuệ, cho đó là nỗ lực vô ích trong việc khẳng định sự độc lập của con người với Chúa. Luther nguyên rủa chống lại lý trí như “gái điếm của quỷ dữ” và yêu cầu tín đồ phải “giữ kín sự khai huyền, đừng cố gắng tìm hiểu”¹¹. Cả Luther lẫn Melanchthon lên án thiên văn học Copernicus với lý do thiên văn học này trái với Kinh Thánh. Thái độ của những người lãnh đạo phong trào Cải cách Cơ Đốc cũng không khá hơn gì. Công đồng Trent kết thúc bằng các sắc lệnh chính thức như sau: “Khi Chúa lệnh cho chúng ta tin nghĩa là Người không muốn chúng ta tìm hiểu lời phán xử thần thánh của mình cũng như không cần tìm hiểu lý do, nguyên nhân mà chỉ yêu cầu niềm tin bất biến... Vì thế niềm tin, loại trừ không những mọi thái độ nghi ngờ, mà còn mong muốn đưa chân lý ra chứng minh”¹². Điều này có vẻ là sự thay đổi tiêu điểm chú ý từ một nguyên tắc chính này sang nguyên tắc chính khác trong triết lý Cơ Đốc cuối thời Trung cổ. “Đưa chân lý ra chứng minh” chính là vấn đề mà các bậc thầy nổi tiếng trong trường phái Triết học Kinh viện thế kỷ 13 cho là yếu tố cơ bản nhất.

Tác động đối với nghệ thuật. **Sau** cùng, thời kỳ Cải cách có tác động tai hại đối với nghệ thuật. Mặc dù Luther có một số tài năng trong cảm thụ mỹ học, nhưng môn đệ của ông quá tập trung vào việc tranh cãi thần học, họ quan tâm liệu nghệ thuật còn tồn tại hay đã diệt vong. Calvin có một lập trường cấp tiến hơn, mọi thứ làm cho các giác quan thích thú được ông tuyên bố thẳng thừng là vô thần, phi đạo đức. Ông cho rằng việc sử dụng một ảnh chụp hoặc hình vẽ bất kỳ trong các Giáo hội của mình là hành động báng bổ sự thờ phụng Chúa. Ngay cả những người cải cách Cơ Đốc có thái độ thù địch ít hơn, mặc dù truyền thống rục rờ trong Giáo hội của họ như một người bảo trợ nghệ thuật Thời kỳ Phục hưng. Công đồng Trent

áp dụng nhiều biện pháp hạn chế nghiêm ngặt đối với việc mô tả hình dạng con người, và các hoạ sĩ hạng hai được tuyển dụng để vẽ quần ống túm và váy trên các nhân vật khỏa thân trong bức tranh *Sự phán xét cuối cùng của Chúa* của Michelangelo. Khi xét đến những thái độ như thế, phản ánh lòng tin mù quáng, thái độ không dung hoà của những người Cải cách, thật khó nghĩ rằng phong trào mà họ dẫn dắt là một cột mốc trong sự tiến bộ của nhân loại. Nếu cải cách trong Giáo hội Cơ Đốc có thể thực hiện thông qua triết học khai sáng của tín đồ Kitô giáo theo chủ nghĩa nhân văn thay vì bằng cuộc Cách mạng Tôn giáo, thì hậu quả bi kịch bạo động và phi lý trí có thể tránh được.

Nhưng logic trong các sự kiện chính trị và kinh tế trong các thế kỷ 15 và 16 có lẽ làm cho cách mạng là điều chắc chắn phải xảy ra.

Tài liệu tham khảo

+ Bainton, R. H., *The Age of the Reformation*, New York, 1957, (Anvil) Chuyên luận ngắn hay nhất. Một nửa chuyên luận này là tư liệu.

+ -, *Here I Stand: A Life of Martin Luther*, Nashville, 1950. (Apex, Thư viện Mỹ mới)

Bax, E. B., *The Peasants' War in Germany*, New York, 1899. Mô tả hay nhất bằng tiếng Anh nhưng không mang tính học thuật.

+ *Beard, C.*, *The Reformation of the Sixteenth Century in Its Relation to Modern Thought and Knowledge*, New York, 1927. (Ann Arbor) *Bury, J. B.*, *History of the Freedom of Thought*, New York, 1913.

+ Harkness, G. E., *John Calvin: the Man and His Ethics*, New York, 1931. (Apex)

+ Huizinga, Johan, *Erasmus and the Age of Reformation*, New York, 1957. (Torchbooks)

Hulme, E. M., *The Renaissance, the Protestant Revolution and the Catholic Reformation in Continental Europe*, New York, 1914. *Jenkins, B. A.*, *The World's*

Debt to Protestantism, *Boston*, 1930.

+ Jones, R. M., *The Spiritual Reformers of the Sixteenth and Seventeenth Centuries*, New York, 1914. (Beacon)

Kidd, B. J., *The Counter-Reformation, 1550-1600*, New York, 1933. Mô tả hoàn chỉnh về các tu sĩ dòng Tên, Tòa án điều tra tôn giáo, và Công đồng Trent.

Latourette, K. S., *A History of Christianity*, New York, 1953.

Lindsay, T. M., *History of the Reformation*, New York, 1928, 2 tập. Mô tả hoàn chỉnh, mang tính chất học thuật.

Lucas, H. S., *The Renaissance and the Reformation*, New York, 1934.

+ McGiffert, A. C., *Protestant Thought before Kant*, New York, 1911. (Torchbooks)

McNeill, J. T., *The History and Character of Calvinism*, New York, 1954. Giải thích chung chung.

Marti, O. A., *The Economic Causes of the Reformation in England*, New York, 1930.

+ Nelson, E. N., *The Idea of Usury*, Princeton, 1949.

Randall, J. H., Jr., *The Making of the Modern Mind*, New York, 1926, Chương VII.

Schwiebert, E. G., *Luther and His Times*, St. Louis, 1952, Có giá trị như tài liệu cơ bản.

Smith, Preserved, *The Age of the Reformation*, New York, 1920. Công trình khảo sát tổng hợp hay nhất.

-, *The Life and Letters of Martin Luther*, New York, 1914.

Smithson, Robert, *The Anabaptists*, London, 1935.

+ Tawney, R. H., *Religion and the Rise of Capitalism*, New York, 1926. (Mentor) Tỉ mỉ, chi tiết, mang tính gợi ý.

Van Dyke, P., *Ignatius Loyola, The Founder of the Jesuits*, New York, 1926.

+ Weber, Max, *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*, New York, 1948. (Scribner's) Giải thích theo quan điểm xã hội học và tâm lý học rất lý thú.

Nguồn tư liệu

Baumer, F. L. V., Main Currents of Western Thought, New York,

1952.

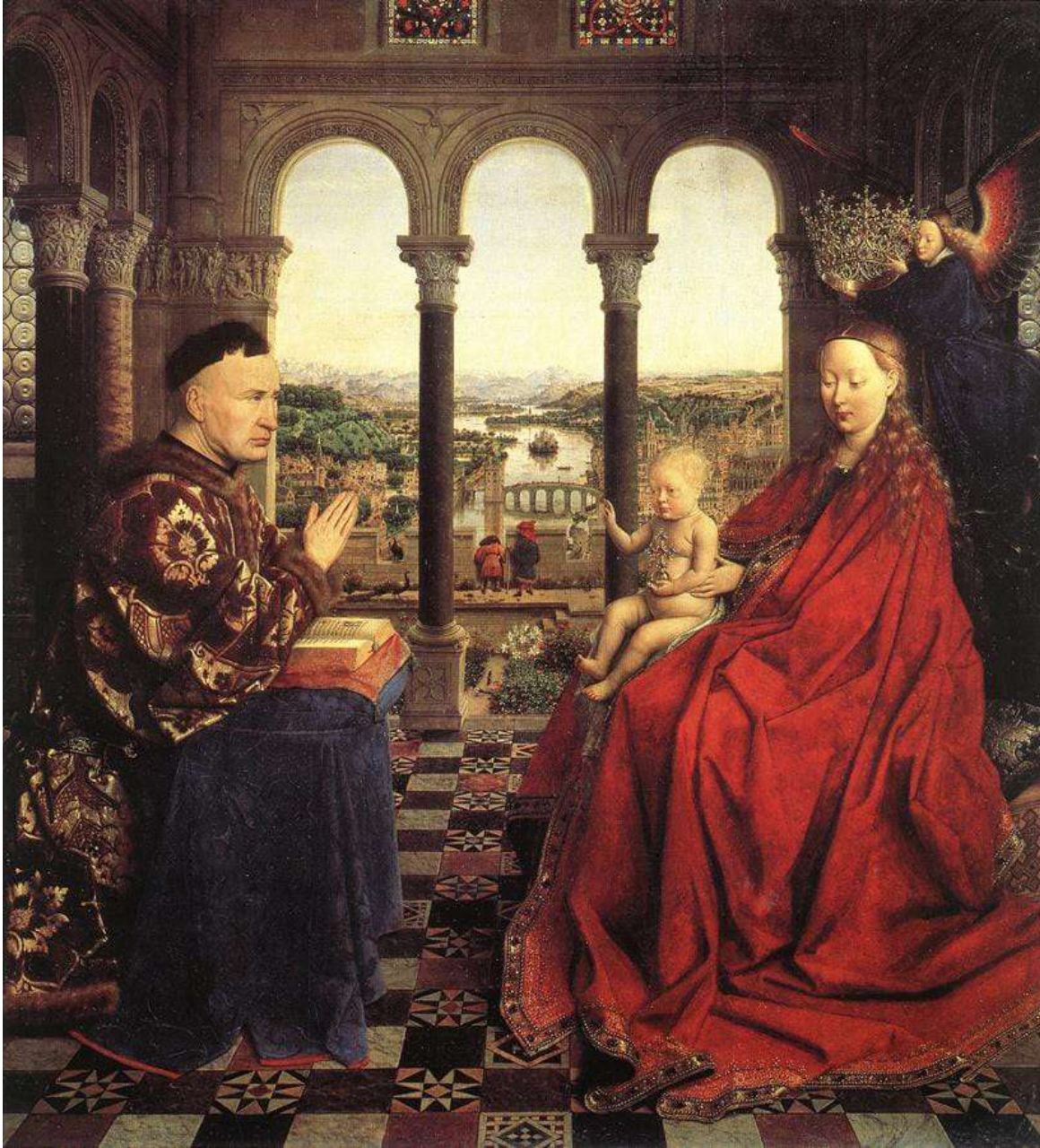
Calvin, John, *Institutes of the Christian Religion*, nhất là Quyển II, các Chương 1-3; Quyển III, các Chương 19, 21-25; Quyển IV, các Chương 3, 14, 17, 20.

Catechism of the Council of Trent.

Luther, Martin, *Works* (Jacobs, biên dịch), “On Trade and Usury”, Tập IV.

-, *On Christian Liberty*.

-, Address to the Christian Nobility of the German Nation.



Đức Mẹ đồng trinh và tể tướng Rolin, Jan van Eyck (1390-1444). Các họa sĩ Flemish ban đầu thích mô tả cảnh lòng mộ đạo trong môi trường xa hoa, lộng lẫy của tầng lớp thị dân giàu có. (Louvre)



Những người thu hoạch, Pieter Breughel Cả (1520-1569). Bác bỏ các truyền thống tôn giáo và tư sản của hầu hết các họa sĩ Flemish khác, Breughel chọn mô tả cuộc sống của những người bình dị, có thân phận khiêm nhường. (MMA)



Sự hứa hôn của Thánh Catherine, Hans Memling (1430-1494). Chúa Jêsus hài đồng nằm trong lòng Đức Mẹ đặt trên ngón tay của Thánh Catherine chiếc nhẫn đính hôn của Đức Ki-tô và Giáo hội của Người. (MMA)



Erasmus. Hans Holbein Trẻ (1497-1543). Chân dung này của Holbein người Đức thường được xem là sự thể hiện hay nhất về nhân vật và tính cách của Hoàng thân của những người theo chủ nghĩa nhân văn. (Louvre)



Cảnh mai táng Bá tước Orgaz, El Greco (1541-1614). Tuyệt tác của El Greco làm cho người ta nhớ mãi tính cách của các nhân vật chung sống với ông. Ngón tay thon dài, khuôn mặt hốc hác, màu sắc đậm và kịch tính là những đặc điểm điển hình trong tác phẩm của ông. (Iglesia S. Tomé, Toledo, Spain)



The Marchessa Durazzo, Anthony Van Dyck (1599-1641). Chân dung của một nữ quý tộc người Genoese này cho thấy tính chất tinh tế trong Thời kỳ Phục hưng ở Ý rất được giới thị dân Flemish tán phục. (MMA)



Nữ hoàng Mariana của Áo, Diego Velázquez (1599-1660). Chân dung của Velázquez ca ngợi sự tráng lệ và quyền lực của cung đình Tây Ban Nha, nhưng cũng tỏ ra hơi thở và cuộc sống của con người thật. (Prado)



Nước Anh và Scotland trao vương miện cho Charles I, Peter Paul Rubens (1577-1640). Cảnh khêu gọi này cùng với bối cảnh cổ điển là một phần trong loạt tranh của Rubens

trong Cung điện Whitehall, London, để tôn vinh dòng họ Stuart. (Minneapolis Inst. Of Art)

Preserved Smith, *The Age of the Reformation*, trang 495-96.↵

Xem các chương viết về Nền văn minh ở Châu Âu đầu thời Trung cổ và Nền văn minh của chế độ phong kiến: Phát triển tôn giáo và tri thức.↵

J. W. Thompson, *An Economic and Social History of the Middle Ages*, trang 688.↵

Đồng xu Peter có tên gọi như thế là do đây là loại thuế một xu. Nhưng đồng xu Anh vào cuối thời Trung cổ có sức mua tương đương với sức mua của hơn một dollar Mỹ hiện tại.

H. E. Barnes, *An Economic History of the Western World*, trang 121.↵

Xem chương viết về Văn minh của thời Phong kiến: Thể chế chính trị và kinh tế.↵

Xem các đoạn viết về Chủ nghĩa Xã hội Cơ Đốc ở cuối chương viết về Cách mạng Công nghiệp trong các thế kỷ 19 và 20.↵

H. S. Lucas trích dẫn. *The Renaissance and the Reformation*, trang 457.↵

Preserved Smith. *The Age of the Reformation*, trang 171.↵

Sách đã dẫn, trang 174.↵

Tên Presbyterian bắt nguồn từ “presbytery”, nghĩa là một tập hợp các mục sư và niên trưởng thế tục mà Knox hình thành để cai quản các nhà thờ trong một khu vực cụ thể thay cho giám mục.↵

Preserved Smith, *The Age of the Reformation*, trang 625-626.↵

Sách giáo lý vấn đáp của Công đồng Trent.↵

PHẦN V

VĂN MINH PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI, KHOẢNG 1500-1789: CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG, CHÍNH THỂ CHUYÊN CHẾ, CHỦ NGHĨA DUY LÝ



VĂN MINH PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI (1500-1789)

Chúng ta biết rằng vào năm 1517 có sự biến động tôn giáo, còn gọi là Cách mạng Tin lành, bắt đầu ở Đức và sau cùng lan sang nhiều nước khác. Một số sử gia xem cuộc cách mạng này như sự khởi đầu của kỷ nguyên hiện đại vì nó kết thúc nền văn minh thời Trung cổ, cùng với sự xuất hiện của chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa dân tộc. Nhưng trong một số khía cạnh, Cách mạng Tin lành lại hướng về thời Trung cổ, nhất là đầu thời Trung cổ khi người ta cho rằng tôn giáo Ki-tô đã phát triển trong hình thức tinh túy nhất. Ngoài ra, văn hóa thế tục phát triển sau năm 1500 mang đặc điểm hiện đại

rõ nét hơn đặc điểm liên quan đến tôn giáo. Thời kỳ từ năm 1500 đến năm 1700 là thời hoàng kim của Cách mạng thương nghiệp, xóa bỏ nền kinh tế tĩnh của các phường hội Trung cổ và hình thành một chế độ động kinh doanh có lãi. Toàn bộ thời kỳ mang đặc điểm của sự phát triển các chính phủ chuyên chế, trong một số trường hợp do nhà vua đứng đầu, vua tự mình đánh đồng với nhà nước và tuyên bố cai trị bằng quyền thần thánh. Nhà nước gia tăng về diện tích và quyền lực, dần dần thu tóm các lãnh địa công tước và xứ sở các hoàng thân thời phong kiến.

BẢNG NIÊN ĐẠI			
	Châu Âu như một tổng thể	Tây Âu	Trung và Đông Âu
1400	Sự phát triển kinh tế tư bản, 1400-1500		
	Sự phát triển ngân hàng, 1400-1600		
	Sự phát triển nền kinh tế tiền tệ, 1400-1600		
	Sự ly giáo quan trọng, 1379-1417	Erasmus, 14667-1536	
	Hệ thống gia đình, 1400-1750	Machiavelli, 1469-1527	
	Phong trào bao vây, 1400-1800	Michelangelo, 1475-1564	Copernicus, 1473-1543
	Các chuyến đi thám hiểm, khám phá, 1450-1600	Vương triều Tudor ở Anh, 1485-1603 Rabelais, 1490-1553	Martin Luther 1483-1546
1500	Cải cách Cơ đốc, 1500-1563		John Calvin, 1509-1564
			Bắt đầu Cách mạng Tin lành, 1517
			Phong trào Zwinglian ở Thụy Sĩ, 1519-1529
			Sự phát triển của tín đồ giáo phái rửa tội lại, <i>khoảng</i> 1520
			Cuộc nổi dậy của các hiệp

			sĩ, 1522-1523		
			Khởi nghĩa nông dân, 1524		
1550	Sáng lập Hội Jesus, 1534	Montaigne, 1533-1592			
	Cộng đồng Trent, 1545-1563	Henry VIII thiết lập Giáo hội Anh			
		Anglican Church, 1534			
		Cervantes, 1547-1616			
		Huân tước Francis Bacon, 1561-1626			
	Bắt đầu Luật quốc tế: Hugo Grotius, 1583-1645	Shakespeare, 1564-1616			
		Galileo, 1564-1642			
		Khởi nghĩa của người Hà Lan, 1565-1609			
		Monteverdi, 1567-1643			
		Thỏa hiệp Elizabeth, 1570			
		Cuộc thảm sát trong ngày Thánh Bartholomew, 1572			
		Rubens, 1577-1640			
		Huân tước William Harvey, 1578-1657			
		Hạm đội Tây Ban Nha, 1588			
		Vương triều Bourbon ở Pháp, 1589-1792			
		Sắc lệnh Nantes, 1598			
	Velasquez, 1599-1660				
	1600	Công ty cổ phần, 1600-			Chủ nghĩa trọng thương, 1600-1800
		Kiến trúc Baroque, 1600-1750			
Chủ nghĩa kinh điển trong văn học và nghệ thuật, 1600-1750					
Chủ nghĩa trọng thương, 1600-1789					
Công ty đặc quyền, 1600-1850					
Cuộc chiến 30 năm, 1618-1648		Rembrandt, 1606-1669			
Thần thánh, 1630-1800		Colbert, 1619-1683			
		Chủ nghĩa duy lý trong triết học, 1637-1700			
Bắt đầu hệ thống nhà nước	Cách mạng Thanh giáo ở				

	hiện đại, 1648-	Anh, 1640-1649	
	Hiệp ước Westphalia, 1648	Khởi thịnh vượng chung và Chính phủ bảo hộ ở Anh, 1649-1659	
		Sự phục hồi Vương triều Stuart, 1660-1688	
		John Milton, <i>Paradise Lost</i> , 1667	J. S. Bach, 1685-1750
	Thời kỳ Khai sáng, 1680-1800	Hủy bỏ Sắc lệnh Names, 1685	
		Luật vạn vật hấp dẫn Newton, 1687	
1688	Chiến tranh Liên minh Augsburg, 1688-1697	Cách mạng vinh quang ở Anh, 1688-1689	Peter Đại đế, Nga, 1682-1725
	Cách mạng nông nghiệp, 1700-1800	John Locke, <i>Two Treatises of Civil Government</i> , 1690	
		Voltaire, 1694-1778	
	Kiến trúc Rococo, 1700-1800	Ngân hàng Anh, 1694	
	Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha, 1702-1714	Liên hiệp Anh và Scotland, 1707	Frederick Đại đế. Phổ, 1740-1786
	Thời kỳ bạo chúa Khai sáng, 1740-1796		
	Chủ nghĩa lãng mạn, 1750-1800	Rousseau, <i>The Social Contract</i> , 1762	Mozart, 1756-1791
	Chiến tranh bảy năm, 1756-1763	Bắt đầu hệ thống nhà máy, 1770	Catherine Đại đế, Nga, 1762- 1796
		Joseph Priestley phát hiện oxy, 1774	
		Adam Smith, <i>The Wealth of Nations</i> , 1776	
		Lavoisier khám phá tính bền vững của vật chất, 1789	Kant, <i>The Critique of Pure Reason</i> , 1781
1789		Edward Jenner tìm ra vaccin ngừa bệnh đậu mùa, 1796	Goethe, <i>Faust</i> , 1790-1808

CHƯƠNG 18

CÁCH MẠNG THƯƠNG NGHIỆP VÀ XÃ HỘI MỚI (1400-1700)

Mặc dù Vương quốc có thể trở nên giàu có bằng quà cáp nhận được, hoặc bằng hàng hóa mua bán từ một số nước khác, tuy nhiên đây là sự giàu có không chắc chắn và ít được quan tâm. Vì thế cách thông thường để làm tăng của cải, kho báu của chúng ta là bằng *Ngoại thương*, chúng ta phải luôn tuân thủ nguyên tắc này: mỗi năm bán hàng hóa cho người lạ với giá trị nhiều hơn hàng hóa chúng ta mua từ người lạ.

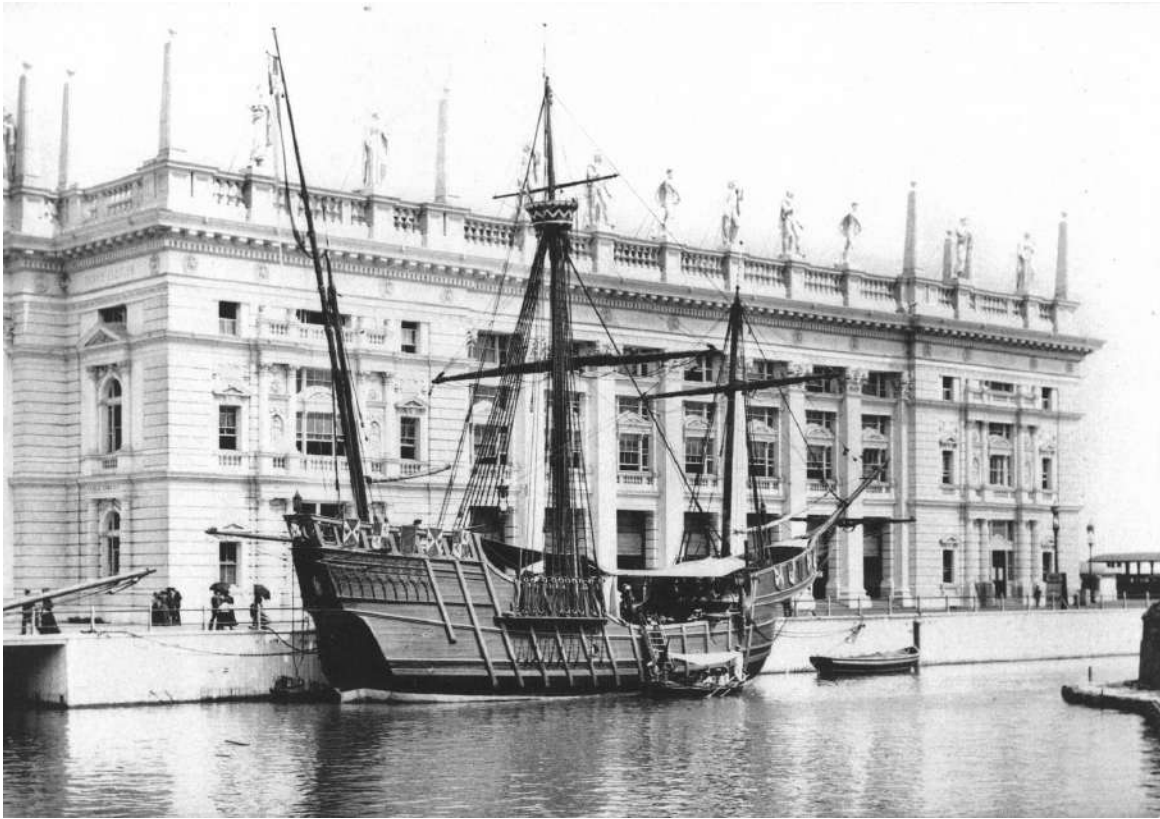
- - Thomas Mun, *England's Treasure by Forraign Trade*

Ý nghĩa của Cách mạng thương nghiệp. Ba chương sau cùng được mô tả thật chi tiết về sự chuyển tiếp tri thức và tôn giáo từ thế giới trung đại sang hiện đại. Người ta nhận thấy Thời kỳ Phục hưng, mặc dù trong nhiều phương diện có mối quan hệ với thời Trung cổ, báo hiệu ngày tàn của triết học Kinh viện, làm giảm uy thế của kiến trúc Gothic, và xóa bỏ các quan niệm về chính trị học và vũ trụ thời Trung cổ. Tương tự, người ta ghi nhận rằng, trước khi Thời kỳ phục hưng hoàn tất công việc của mình, một dòng thác cách mạng tôn giáo mãnh liệt quét sạch giáo lý Cơ Đốc từ gốc rễ thời Trung cổ và dọn đường cho nhiều thay đổi đạo đức và tinh thần theo kịp trào lưu kỹ nguyên mới. Cả Thời kỳ Phục hưng lẫn Cải cách đều đi kèm với nhiều thay đổi kinh tế cơ bản. Thật vậy, những cuộc biến động tri thức và tôn giáo hầu như không thể xảy ra nếu không có những thay đổi ấn tượng trong hình thức kinh tế Trung cổ. Hàng loạt thay đổi này mang đặc điểm của sự chuyển tiếp từ nền kinh tế nửa tĩnh, cục bộ, phi lợi nhuận của cuối Thời kỳ Trung cổ sang chế độ động, toàn

thế giới, tư bản chủ nghĩa của thế kỷ 15 và sau đó, là những gì được gọi là Cách mạng thương nghiệp.

1. NGUYÊN NHÂN VÀ SỰ KIẾN TRẠNG TRONG CUỘC CÁCH MẠNG THƯƠNG NGHIỆP

Nguyên nhân Cách mạng thương nghiệp. Nguyên nhân dẫn đến sự khởi đầu cuộc Cách mạng thương nghiệp vào năm 1400 vẫn chưa rõ, phát sinh từ thực tế giai đoạn ban đầu của phong trào diễn ra dần dần. Trong chừng mực có thể tách riêng các nguyên nhân cụ thể, ở đây đề cập các điểm cơ bản sau 1) Các thành phố Ý nắm độc quyền trong thương mại vùng Địa Trung Hải; 2) Sự phát triển một nền thương mại có lãi giữa các thành phố Ý và giới thương gia trong Liên minh Hanseatic ở Bắc Âu; 3) Việc đưa đồng tiền vào lưu thông chẳng hạn như đồng ducat ở Venice và đồng florin ở Florence; 4) Tích lũy tư bản thặng dư trong các dự án thương mại, vận chuyển bằng tàu và khai quặng mỏ; 5) Nhu cầu nguyên liệu chiến tranh và sự khuyến khích của các quốc vương mới đối với sự phát triển thương mại để tạo ra nhiều cửa cải có thể thu thuế hơn; 6) Sự thèm khát sản phẩm ở vùng Viễn Đông được kích thích qua các báo cáo của du khách, nhất là báo cáo rất hấp dẫn về cửa cải của nước Trung Hoa do Marco Polo thuật lại sau khi ông từ Trung Hoa trở về vào cuối thế kỷ 13. Sự kết hợp các yếu tố này cung cấp cho nhiều người ở đầu Thời kỳ Phục hưng những quan điểm mới về sự giàu có và quyền lực cũng như trang bị cho họ một số công cụ cần thiết để mở rộng kinh doanh. Từ đó về sau, họ luôn bất mãn với quan điểm hạn chế của các phường hội thời Trung cổ với lệnh cấm việc kinh doanh có lợi nhuận vô hạn.



Santa Maria. Mô tả tàu đô đốc Columbus, được trưng bày trong Triển lãm Columbia 1893 ở Chicago.



Dụng cụ đo khoảng cách thiên thể trong đạo Hồi, thế kỷ 13, do các nhà thiên văn học sáng chế, được người Saracen hoàn thiện, nhiều nhà hải hành châu Âu sử dụng lúc khởi đầu cuộc Cách mạng thương nghiệp.

Những Chuyến vượt đại dương, thám hiểm. Nhưng Cách mạng thương nghiệp chưa hề đạt được ảnh hưởng sâu rộng của mình nếu không có những chuyến đi khám phá các miền đất lạ bắt đầu vào thế kỷ 15. Lý do giải thích tại sao thực hiện những chuyến đi này không phải khó hiểu. Chủ yếu là do tham vọng của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha muốn có thị phần trong mua bán với phương Đông. Đôi lúc, việc mua bán này do các thành phố Ý chiếm độc

quyền, do đó, người dân bán đảo Iberia buộc phải trả giá cao để mua lụa, nước hoa, gia vị và thậm chí được nhập khẩu từ phương Đông. Vì thế điều đương nhiên là giới thương gia Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha phải cố gắng tìm kiếm một con đường mới xa phương Đông tránh sự lệ thuộc vào sự kiểm soát của người Ý. Nguyên nhân thứ hai của việc thực hiện các chuyến đi khám phá này là sự tha thiết truyền giáo của người Tây Ban Nha. Cuộc thập tự chinh thành công của họ chống lại người Moor đã tạo ra lòng nhiệt tâm tôn giáo cao độ, biến thành sự khao khát cải đạo người ngoại. Đối với những nguyên nhân này nên bổ sung rằng tiến bộ trong kiến thức địa lý và việc sử dụng la bàn cùng dụng cụ đo độ cao thiên thể¹ đã giúp giới thủy thủ có nhiều can đảm hơn khi đi ra biển khơi. Nhưng tác dụng của những dụng cụ này không phải là sự cường điệu. Quan điểm chung cho rằng tất cả những người châu Âu trước thời Columbus đều nghĩ rằng trái đất phẳng là điều hoàn toàn không đúng. Từ thế kỷ 12, hầu như không thể tìm thấy một người có học nào chấp nhận việc trái đất hình cầu. Ngoài ra, la bàn và dụng cụ đo khoảng cách thiên thể được giới thủy thủ ở châu Âu biết rất lâu trước khi giương buồm ra Đại Tây Dương, ngoại trừ người Na Uy.

La bàn do tín đồ Hồi giáo mang đến, có lẽ từ Trung Hoa, vào thế kỷ 12. Thậm chí người ta biết đến dụng cụ đo khoảng cách thiên thể còn sớm hơn nữa.

Người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Nếu chúng ta không kể đến người Na Uy, những người phát hiện châu Mỹ vào năm 1000, thì những người tiên phong trong các chuyến hải trình là người Bồ Đào Nha. Giữa thế kỷ 15, họ phát hiện các hòn đảo và định cư trên các hòn đảo ấy: Madeira và Azores, cũng như họ thám hiểm bờ biển

châu Phi về tận phía nam ở Guinea. Năm 1497, nhà hải hành thành công nhất Bồ Đào Nha, Vasco da Gama, đi vòng quanh mõm đất tận cùng châu Phi, vào năm sau ông giương buồm đến Ấn Độ. Trong khi đó, thủy thủ người Genoese, Christopher Columbus, đã chứng minh tính khả thi trong việc đến được Ấn Độ bằng cách giương buồm đi về phía tây. Bị người Bồ Đào Nha cự tuyệt, ông trở về quốc chủ Tây Ban Nha, Ferdinand và Isabella, tranh thủ sự giúp đỡ của họ đối với kế hoạch của mình. Câu chuyện về chuyến đi mở ra kỷ nguyên mới cùng những kết quả của chuyến đi này ai cũng biết nên không cần kể lại ở đây. Mặc dù cho đến lúc chết ông không hề biết đến thành tựu thật sự của chính mình, nhưng những khám phá của ông đã đặt nền móng cho lời khẳng định chủ quyền của Tây Ban Nha đối với hầu hết Tân thế giới. Những người khám phá khác đại diện cho quốc vương Tây Ban Nha tiếp theo chân Columbus, ít lâu sau và những kẻ xâm chiếm là Cortes và Pizarro. Kết quả là sự thành lập một đế quốc thực dân bao la bao gồm phần tây nam nước Mỹ, Florida, Mexico, Tây Ấn, Trung Mỹ, và toàn bộ Nam Mỹ ngày nay, ngoại trừ Brazil.

Người Anh, Pháp và Hà Lan. Người Anh và Pháp không chậm chân so với người Tây Ban Nha. Các chuyến đi của John Cabot cùng con trai Sebastian, năm 1497-1498, là căn cứ để người Anh khẳng định chủ quyền ở Bắc Mỹ, mặc dù không có nơi nào được gọi là đế quốc Anh ở Tân thế giới sau cuộc định cư ở Virginia năm 1607 cả. Đầu thế kỷ 16, nhà thám hiểm Pháp Cartier giương buồm ngược dòng sông St. Lawrence, bằng cách này giúp cho quê hương ông có thêm quyền khẳng định đối với vùng phía đông Canada. Hơn 100 năm sau, các cuộc thám hiểm của Joliet, La Salle, và Cha Marquette giúp cho Pháp có chỗ đứng trong thung lũng Mississippi và vùng

Ngũ Đại Hồ. Tiếp theo sau chiến thắng trong cuộc chiến giành độc lập, người Hà Lan cũng bắt đầu cuộc chiến tranh giành đế quốc thực dân. Chuyến đi của Henry Hudson ngược dòng sông mang tên ông để phát hiện New Netherland năm 1623, và bị buộc phải dâng nộp cho người Anh vào 40 năm sau. Nhưng tài sản giá trị nhất của Hà Lan là Malacca, quần đảo Spice, và nhiều hải cảng ở Ấn Độ và châu Phi chiếm của Bồ Đào Nha từ đầu thế kỷ 17.

Sự mở rộng thương mại ra khắp thế giới. Kết quả của những chuyến đi khám phá này và thiết lập đế quốc thực dân không biết bao nhiêu mà kể. Lúc đầu, người ta mở rộng thương mại từ những hạn chế trong việc mua bán ở vùng Địa Trung Hải ra khắp thế giới. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, tàu thuyền của các cường quốc hàng hải đi lại khắp các đại dương. Sự độc quyền trong mua bán với phương Đông của các thành phố Ý đã bị phá vỡ. Sau này, Genoa, Pisa và Venice ít người lui tới, trong khi các hải cảng Lisbon, Bordeaux, Liverpool, Bristol và Amsterdam tập nập tàu thuyền, hàng hóa chất cao. Kết quả thứ hai là sự gia tăng khổng lồ trong khối lượng thương mại và tính đa dạng của số hàng hóa tiêu dùng. Ngoài da và hàng dệt nhập từ phương Đông nay còn có thêm khoai tây, thuốc lá và ngô từ Bắc Mỹ, mật đường và rượu rum từ Tây Ấn, cacao, sôcôla, ký ninh, và thuốc nhuộm yên chi từ Nam Mỹ, ngà voi, nô lệ và lông đà điểu từ châu Phi. Ngoài những hàng hóa này với số lượng có hạn còn có các sản phẩm khác lâu đời hơn cũng gia tăng đáng kể, nhất là đường, cà phê, gạo và bông vải, được chở từ Tây bán cầu nhiều đến mức không còn được xem là hàng xa xỉ nữa.

Gia tăng lượng cung cấp đá quý. Có lẽ kết quả đáng kể nhất của việc khám phá và chinh phục các miền đất lạ là sự gia tăng lượng

đá quý cung cấp. Khi Columbus tìm thấy châu Mỹ, người ta ước đoán rằng lượng vàng bạc lưu thông ở châu Âu không quá 400.000.000\$. Năm 1600 khối lượng đá quý ở châu Âu gấp năm lần con số này. Người Tây Ban Nha cướp phá trong các kho báu của người Inca và Aztec, nhưng hầu hết số đá quý này lấy từ các mỏ ở Mexico, Bolivia và Peru. Hậu quả của sự gia tăng đáng kể này trong việc cung cấp vàng nên được mô tả như là một sự gia tăng quan trọng. Không có nguyên nhân nào khác giải thích đầy đủ được cho sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa bằng sự gia tăng này. Lúc này người sở hữu của cải dưới dạng thuận tiện trong việc cất giấu để dùng sau này, và cũng cần nhớ rằng sự tích lũy của cải để đầu tư sau này có lẽ là một đặc điểm chính của chủ nghĩa tư bản. Ngoài ra, khi vàng bạc chủ yếu được dùng như đồng tiền quy ước để mua hàng hóa, bản thân chúng không phải là hàng hóa thì quan niệm mua bán thời trung cổ trao đổi bình đẳng đã không còn nữa. Thay cho quan niệm này là khái niệm kinh doanh có lãi thời hiện đại. Sau cùng, lượng đá quý chảy vào nhanh chóng đã khuyến khích đầu cơ. Giá vàng bạc nhiều biến động, mỗi khi tìm được khu mỏ mới hoặc được xem là nguồn hy vọng có được khoản lợi kếch sù tan thành mây khói. Những biến động này ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa, kết quả là giới thương nhân và chủ ngân hàng mạo hiểm với các xu hướng tương lai.

Sự kiện Cách mạng thương nghiệp: 1) Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Sự kiện hay đặc điểm của Cách mạng thương nghiệp được nêu ra một phần trong chương đề cập đến nguyên nhân đã nêu. Đặc điểm nổi bật là sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Gộp gọn theo nghĩa đơn giản nhất, chủ nghĩa tư bản được định nghĩa như một hệ thống sản xuất, phân phối và trao đổi, trong đó của cải tích lũy được

các chủ sở hữu tư nhân đầu tư để kiếm lời. Đặc điểm chính của chủ nghĩa tư bản là hoạt động kinh doanh tư nhân, cạnh tranh trên thị trường, và kinh doanh có lãi. Nói chung chủ nghĩa tư bản cũng bao gồm hệ thống tiền lương như một phương pháp trả lương cho công nhân, nghĩa là phương thức trả lương không căn cứ vào lượng của cải mà họ tạo ra mà chỉ dựa vào khả năng cạnh tranh với nhau trong công việc. Ngoài ra, đây là một hệ thống động, được hình thành dựa trên giả định cho rằng mỗi nhà sản xuất hoặc thương gia đều có quyền khuếch trương việc kinh doanh của mình bằng cách kích thích nhu cầu tìm mua hàng hóa do mình sản xuất. Như đã nêu, chủ nghĩa tư bản là phản đề trực tiếp của nền kinh tế nửa tĩnh của các phường hội Trung cổ, trong đó sản xuất và mua bán được tiến hành vì phúc lợi của xã hội với phí phục vụ hợp lý thay vì lợi nhuận vô hạn. Mặc dù chủ nghĩa tư bản đến thế kỷ 19 chưa phát triển hoàn toàn nhưng hầu hết các đặc điểm chính của chủ nghĩa tư bản đều được phát triển trong Cách mạng thương nghiệp.

2) Sự phát triển ngân hàng. Một đặc điểm quan trọng thứ hai trong cuộc Cách mạng thương nghiệp là sự phát triển ngân hàng. Vì sự phản đối việc cho vay nặng lãi nên ngân hàng không được xem là một ngành nghề đáng kính thời Trung cổ. Trong nhiều thế kỷ nghề cho vay hầu như là nghề độc quyền của người Do Thái và tín đồ Hồi giáo. Trong các cuộc Thập tự chinh, tu viện và hiệp sĩ dòng Templar vay tiền để trang trải các cuộc viễn chinh hoặc mua nhu yếu phẩm cho binh sĩ khi tiến về phương Đông, nhưng không có trường hợp nào trong số này được xem là minh họa của nghề ngân hàng, cho vay, theo nghĩa hiện đại. Sự biện minh cho các khoản vay không phải vì kinh tế mà vì tôn giáo, thậm chí được xem là cần thiết khi lảng tránh lệnh cấm cho vay nặng lãi bằng cách nhận quà cáp thay

cho tiền lãi phải trả. Đến thế kỷ 14 cho vay tiền mới được xem là một ngành nghề kinh doanh. Cơ sở cho vay lấy lời thật sự chắc chắn là các căn nhà thương mại đồ sộ trong các thành phố của Ý. Nổi tiếng nhất là hãng Medici ở Florence, với số vốn khoảng 15.000.000\$ để hỗ trợ các hoạt động tài chính. Huy hiệu kinh doanh của hãng này, ba quả cầu vàng chụm lại, vẫn còn là dấu hiệu của hiệu cầm đồ nổi tiếng trong khắp thế giới phương Tây. Vào thế kỷ 15, nghề cho vay lan rộng đến miền nam nước Đức, Pháp và Bỉ, Hà Lan. Hãng hàng đầu ở miền bắc là hãng của gia đình Fugger, Augsburg, có số vốn khoảng 40.000.000\$. Gia đình Fugger cho vua và các giám mục vay tiền, phục vụ trong tư cách người môi giới cho Đức giáo hoàng trong mua bán sự xá tội, và cung cấp ngân quỹ giúp cho Charles V có khả năng mua chuộc trong vụ được chọn lên ngai vàng của Đế quốc La Mã Thần thánh. Vì thế, thật khôn ngoan khi phải xoay xở tháo vát trong kinh doanh và không nên lưỡng lự trong việc theo đuổi cầu cạnh các chủ nợ-thậm chí hăm dọa cả Vua như thể Vua là một người buôn bán nhỏ - đến mức mỗi năm lợi nhuận của hãng tăng 54% trong khoảng mười lăm năm thế kỷ 16.

3) Sự cung cấp tài chính. Sự phát triển của các gia đình tài chính tư nhân này tiếp theo sau sự thành lập các ngân hàng của chính phủ, mục đích phục vụ nhu cầu tiền tệ cho các tiểu bang trong nước. Đầu tiên là Ngân hàng Thụy Điển (1656), nhưng ngân hàng có tầm quan trọng nhất trong lịch sử kinh tế là Ngân hàng Anh, thành lập năm 1694. Mặc dù đến năm 1946 mới thuộc quyền kiểm soát của chính phủ nhưng đây là ngân hàng phát hành cho chính phủ và cũng là ngân hàng bảo quản các quỹ công.



Tổng hành dinh của gia đình Fugger, Augsburg. Trong những tòa nhà cổ xưa này là ngôi nhà cho vay đồ sộ của gia đình Fugger hoạt động.

Sự phát triển ngân hàng nhất thiết đi kèm với sự chấp nhận nhiều hỗ trợ khác nhau trong giao dịch tài chính ở quy mô lớn. Sự cung cấp tín dụng được mở rộng theo cách một thương gia ở Amsterdam có thể mua hàng của một thương gia ở Venice bằng hối phiếu do ngân hàng Amsterdam phát hành. Thương gia ở Venice lấy tiền bằng cách đặt cọc hối phiếu ở ngân hàng địa phương. Sau đó hai ngân hàng sẽ thanh toán tài khoản bằng cách đối chiếu sổ dư. Sau

cùng một hệ thống thanh toán quốc tế khá hoàn hảo được thiết lập để có thể thanh toán số lượng tài khoản lớn với sự trao đổi tiền mặt ở mức rất ít. Trong số các dịch vụ cung cấp khác trong việc mở rộng tín dụng là sự chấp nhận một hệ thống thanh toán bằng ngân phiếu trong các giao dịch ở địa phương và phát hành tiền giấy thay cho vàng, bạc. Cả hai công cụ này do người Ý đưa ra, dần dần được cả Bắc Âu chấp nhận. Hệ thống thanh toán bằng ngân phiếu đặc biệt quan trọng trong việc gia tăng khối lượng mậu dịch, vì các tài nguyên tín dụng của ngân hàng lúc này có thể mở rộng vượt khỏi số tiền mặt hiện có trong kho.

4) Sự suy tàn của các phường hội thủ công và sự ra đời của các ngành công nghiệp mới. Dĩ nhiên, Cách mạng thương nghiệp không chỉ hạn chế trong việc phát triển mậu dịch và ngân hàng, mà còn có cả nhiều thay đổi cơ bản trong phương thức sản xuất. Hệ thống sản xuất do các phường hội thủ công phát triển vào cuối thời Trung cổ nhanh chóng tan rã. Bản thân các phường hội, do thợ thủ công lành nghề chi phối, phát triển tính ích kỷ và độc quyền. Tư cách thành viên trong phường hội chỉ dành cho một ít gia đình đặc quyền. Ngoài ra, phường hội bị truyền thống kiểm chế đến mức không thể điều chỉnh thích nghi với các điều kiện đang thay đổi. Ngoài ra các ngành công nghiệp mới ra đời hoàn toàn bên ngoài hệ thống phường hội. Minh họa đặc trưng là ngành công nghiệp khai khoáng, luyện kim và dệt len. Sự phát triển nhanh chóng của các nhà máy này được kích thích bằng các tiến bộ kỹ thuật, chẳng hạn phát minh bánh xe quay tơ và khung dệt tất cũng như sự khám phá phương pháp nấu đồng mới, tiết kiệm đến một nửa nhiên liệu so với trước. Trong các ngành công nghiệp khai khoáng và luyện kim, một hình thức tổ chức được chấp nhận giống như hình thức từng thịnh

hành xưa nay. Công cụ và nhà xưởng thuộc về chủ tư bản trong khi công nhân chỉ là những người làm công ăn lương đơn thuần, dễ bị tai nạn, thất nghiệp và bệnh nghề nghiệp.

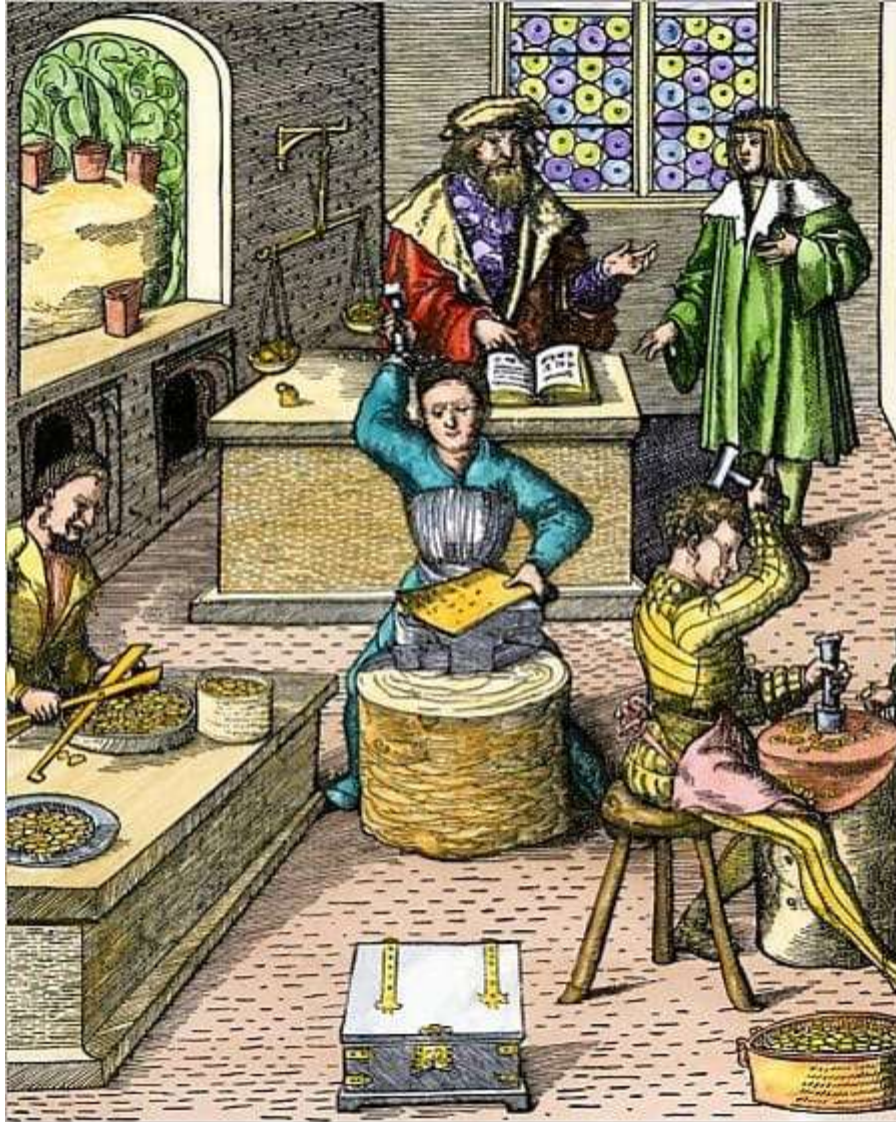
5) Hệ thống gia đình. Nhưng hình thức sản xuất công nghiệp điển hình nhất trong cuộc Cách mạng thương nghiệp là hệ thống gia đình, đầu tiên được phát triển trong ngành công nghiệp len. Hệ thống gia đình phát xuất từ việc công việc được thực hiện trong nhà của thợ thủ công thay vì ở xưởng của người thợ cả. Vì nhiều công việc khác nhau trong khi sản xuất một sản phẩm theo hợp đồng theo kiểu “sweat-shop”, hệ thống còn được gọi là hệ thống putting-out. Mặc dù quy mô sản xuất nhỏ nhưng tổ chức về cơ bản mang tính chất tư bản. Nguyên liệu do người chủ mua (trong ngành công nghiệp len được gọi là người chủ dệt) và phân công cho từng công nhân, mỗi công nhân hoàn tất nhiệm vụ được phân công để nhận được tiền lương theo quy định. Trong trường hợp ngành công nghiệp len, trước tiên là phát sợi cho thợ đánh sợi, sau đó cho thợ dệt, thợ chùi, thợ hồ vải và thợ nhuộm. Khi vải được dệt xong, người chủ dệt mang bán ngoài chợ trời với giá cao nhất. Dĩ nhiên, hệ thống gia đình không giới hạn trong việc sản xuất vải len. Cùng với thời gian, hệ thống này được mở rộng sang nhiều lĩnh vực sản xuất khác, luôn đi kèm với sự ca ngợi của những người giàu có và khái niệm về một nền kinh tế động. Nhà tư bản lúc này chế giễu những hạn chế cổ xưa về lợi nhuận. Không có sự liên kết nào của đối thủ có thể đánh giá chất lượng sản phẩm và tiền lương chủ tư bản trả cho công nhân. Có lẽ tốt nhất chủ tư bản mở rộng việc kinh doanh khi nhận thấy thích hợp và áp dụng kỹ thuật mới để giảm chi phí hoặc tăng khối lượng sản xuất.

Ưu và khuyết điểm của hệ thống gia đình. Chắc chắn hệ thống gia đình có nhiều thuận lợi đối với bản thân công nhân, nhất là khi so sánh với hệ thống trước đây, hệ thống nhà máy. Mặc dù tiền lương thấp, không có thời biểu làm việc đều đặn, và nói chung người lao động có thể bổ sung vào thu nhập gia đình bằng cách canh tác một miếng đất nhỏ, ít nhất cũng trồng được một vài loại rau. Ngoài ra, điều kiện làm việc trong nhà thường có lợi cho sức khỏe nhiều hơn làm việc trong nhà máy, gia đình thường giúp thợ thủ công làm các công việc đơn giản. Không bị đốc công giám sát, không sợ bị trừ tiền vì các lý do vụn vặt cũng là một ưu điểm dễ thấy. Mặt khác, không nên quên rằng công nhân thường bị phân tán quá rộng đến mức không thể tổ chức thật hiệu quả trong những hoạt động chung. Do đó họ không có cách tự bảo vệ mình khi gặp người chủ không trung thực, lờn gạt, ăn chặn một phần tiền lương và ép buộc họ nhận hàng hóa thay vì tiền lương. Khi cuộc Cách mạng thương nghiệp kết thúc, công nhân ngày càng lệ thuộc vào chủ tư bản, lúc này không những là người cung cấp nguyên liệu mà còn cung cấp cả công cụ lẫn thiết bị. Trong một số trường hợp người lao động bị lừa vào các cửa hàng trung tâm đồ sộ và bị bắt buộc phải làm việc theo một thói quen cố định. Khác biệt giữa phương pháp áp lực cao của hệ thống nhà máy và phương pháp này chỉ là vấn đề mức độ.

6) Thay đổi trong tổ chức kinh doanh, sự phát triển các công ty điều tiết. Cuộc Cách mạng thương nghiệp bao gồm những thay đổi mở rộng trong tổ chức kinh doanh được đảm bảo mang tính thực tế ngay từ đầu. Đơn vị sản xuất và mua bán thịnh hành trong thời Trung cổ là cửa hàng hoặc cửa hiệu do cá nhân hoặc gia đình làm chủ. Sự cộng tác là điều thường gặp, cho dù có những bất lợi

ngghiêm trọng trong trách nhiệm vô hạn của từng thành viên đối với món nợ của cả công ty. Rõ ràng không có đơn vị nào trong số này thích nghi với việc lãnh doanh luôn bao hàm rất nhiều rủi ro và phải đầu tư vốn không lồ. Kết quả đầu tiên trong nỗ lực nghĩ ra một tổ chức kinh doanh thích hợp hơn là sự hình thành *Công ty điều tiết*, vốn là một sự kết hợp giữa các thương gia cùng nhau làm ăn chung. Thành viên không hùn vốn mà chỉ đơn thuần hợp tác hai bên cùng có lợi và tuân thủ các quy định. Mục đích của sự kết hợp là phải duy trì sự độc quyền trong mua bán ở một số nơi trên thế giới.

Thành viên trong đơn vị bảo quản ụ tàu và nhà kho phụ trách việc đánh giá và đặc biệt bảo vệ chống “những kẻ xâm phạm” từ giới thương gia thường gọi những kẻ vi phạm buôn bán độc quyền. Minh họa hàng đầu của loại hình tổ chức này là một Công ty Anh có tên Thương gia đại bọm, được thành lập với mục đích mua bán với người Hà Lan và Đức.



Đúc tiền trong thế kỷ 16. Những đồng tiền này không được “làm gờ” vì thế dễ bị “cắt xén”.



Đô-la Tây Ban Nha có gờ hoặc “mảnh 8 miếng”, là một trong những đồng xu đầu tiên có đường vòng quanh hoặc “có gờ”, được cắt làm đôi và các phần tư để thối.

7) Công ty cổ phần. Trong thế kỷ 17 Công ty điều tiết phần lớn được thay thế bằng một loại hình công ty có tổ chức bao quát, súc tích trong phạm vi hoạt động, đây là *Công ty cổ phần*, được hình thành thông qua sự phát hành cổ phiếu góp vốn của nhiều nhà đầu tư. Những người đã mua cổ phần có thể hoặc không tham gia hoạt động của công ty, nhưng dù có tham gia hay không họ vẫn là đồng sở hữu, do đó có quyền hưởng lợi theo số tiền họ đã đầu tư. Công

ty cổ phần có rất nhiều lợi thế so với sự cộng tác và Công ty điều tiết. Thứ nhất, đây là một đơn vị thường trực, chứ không phải là tái sắp xếp lại mỗi khi thành viên mất hoặc rút lui. Thứ hai, Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở trách nhiệm hữu hạn, nghĩa là mỗi thành viên có trách nhiệm đối với khoản nợ của công ty tương ứng với số vốn đầu tư của mình. Và thứ ba, có thể tích lũy vốn lớn hơn nhiều, thông qua sự phân phối cổ phần rộng khắp. Tóm lại, Công ty cổ phần có gần như tất cả lợi thế của một Công ty hiện đại ngoại trừ việc Công ty không phải là một cá thể theo cách nhìn của pháp luật với quyền lợi và đặc quyền được đảm bảo dành cho cá nhân. Trong khi hầu hết các Công ty cổ phần ban đầu được thành lập với các dự án thương mại, thì một số sau này được tổ chức trong ngành công nghiệp. Có nhiều sự kết hợp đặc biệt trong kinh doanh cũng được gọi là *Công ty đặc quyền*, có nghĩa những công ty này hưởng được đặc quyền từ chính phủ cho phép độc quyền kinh doanh trong một địa phương nhất định và trao quyền rộng rãi cho cư dân. Thông qua đặc quyền thuộc loại này, Công ty Đông Ấn của Anh cai trị Ấn Độ như thể Ấn Độ là một bất động sản cá nhân cho đến năm 1784, thậm chí cho đến năm 1858 vẫn còn cai trị như thế. Những Công ty đặc quyền nổi tiếng khác là Công ty Đông Ấn của Hà Lan, Công ty vịnh Hudson, Công ty Plymouth, và Công ty London. Công ty London thành lập thuộc địa Virginia và cai trị thuộc địa này như một tài sản của công ty.

8) Sự phát triển một nền kinh tế tiền tệ hiệu quả hơn. Đặc điểm còn lại của cuộc Cách mạng thương nghiệp cần được xem xét là sự phát triển của một nền kinh tế tiền tệ hiệu quả hơn. Tiền tệ, dĩ nhiên, đã được sử dụng từ khi phục hồi mậu dịch trong thế kỷ 11. Tuy nhiên, có một vài đồng tiền có giá trị được công nhận ở nơi khác

ngoài địa phương phát hành chúng. Năm 1300 đồng ducat ở Venice và đồng florin ở Florence, mỗi đồng có giá trị khoảng 4.00\$, được công nhận rộng khắp nước Ý cũng như trong thị trường quốc tế Bắc Âu. Nhưng không có quốc gia nào có một hệ thống tiền tệ thống nhất. Hầu như nơi nào cũng có rất nhiều sự nhầm lẫn. Ngoài ra, loại đơn vị tiền tệ thường xuyên được sửa đổi, và chính các đồng tiền cũng thường bị mất giá. Một phương pháp thường được các nhà vua áp dụng trong việc làm tăng thu nhập cá nhân của riêng mình là phải tăng tỷ lệ số kim loại rẻ tiền hơn khi phát hành tiền đồng. Nhưng sự gia tăng mậu dịch và công nghiệp trong cuộc Cách mạng thương nghiệp làm nổi bật nhu cầu phải có các hệ thống tiền tệ thống nhất hơn và ổn định hơn. Vấn đề được giải quyết bằng việc chấp nhận một hệ thống tiền tệ chuẩn của mỗi nhà nước quan trọng được sử dụng trong mọi giao dịch trong phạm vi của nước mình. Tuy nhiên phải mất nhiều thời gian trước khi thực hiện cải cách. Anh bắt đầu phát hành tiền đồng thống nhất dưới triều đại của Nữ hoàng Elizabeth, nhưng công việc cho đến cuối thế kỷ 17 mới xong. Pháp không thành công trong việc giảm giá tiền đồng của mình theo tiêu chuẩn đơn giản và thuận tiện đương đại cho đến triều đại của Napoléon. Bất chấp những sự trì hoãn kéo dài này, có thể rút ra kết luận rằng đơn vị tiền tệ quốc gia thật sự là một thành tựu của cuộc Cách mạng thương nghiệp.

2. CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG TRONG LÝ THUYẾT VÀ THỰC TẾ

Ý nghĩa của Chủ nghĩa trọng thương. Cách mạng thương nghiệp trong những giai đoạn sau này thường đi kèm với việc thông qua một tập hợp các học thuyết và tập quán mới gọi là Chủ nghĩa trọng

thương. Theo nghĩa rộng nhất, Chủ nghĩa trọng thương có thể định nghĩa như một hệ thống can thiệp của chính phủ nhằm làm tăng sự thịnh vượng của quốc gia và gia tăng quyền lực của nhà nước. Mặc dù thường được xem như một chương trình chính sách kinh tế độc quyền, nhưng mục tiêu phần lớn mang ý nghĩa chính trị. Mục đích của sự can thiệp vào các vấn đề kinh tế không đơn thuần làm tăng khối lượng sản xuất và mậu dịch, mà còn mang thêm nhiều tiền bạc vào kho của nhà vua, giúp vua có khả năng xây dựng các hạm đội, trang bị vũ khí cho quân đội, làm cho cả thế giới phải kiêng dè và kính trọng chính phủ của mình. Vì sự kết hợp mật thiết này với tham vọng của các hoàng thân để gia tăng quyền lực của chính mình và quyền lực của nhà nước họ đang cai trị, Chủ nghĩa trọng thương thỉnh thoảng được gọi là *chế độ trung ương tập quyền*. Chắc chắn hệ thống này sẽ không bao giờ tồn tại nếu không có sự phát triển của chế độ quân chủ chuyên chế thay cho cấu trúc phân quyền, dễ vỡ của chế độ phong kiến. Nhưng chỉ riêng nhà vua không tạo ra điều này. Dĩ nhiên, các vua tư bản mới ủng hộ nhiệt tình vì họ rõ ràng hưởng lợi từ việc nhà nước tích cực khuyến khích mậu dịch. Thời hoàng kim của Chủ nghĩa trọng thương là giai đoạn từ 1600 đến năm 1700, nhưng cho đến cuối thế kỷ 18 vẫn còn phần lớn các đặc điểm này.

Chủ nghĩa tiền tệ vàng bạc và cán cân mậu dịch thuận lợi. Nếu có một nguyên tắc bất kỳ giữ vị trí trung tâm trong lý thuyết Chủ nghĩa trọng thương thì đó là học thuyết Chủ nghĩa tiền tệ vàng bạc. Học thuyết này phát biểu rằng sự thịnh vượng của một quốc gia được xác định bằng số lượng kim loại quý trong nước. Một quốc gia có lượng vàng bạc càng nhiều thì chính phủ càng có nhiều tiền từ việc thu thuế, nhà nước sẽ trở nên giàu có và hùng mạnh hơn. Sự

phát triển một quan điểm như thế được nuôi dưỡng bằng hiểu biết về sự thịnh vượng và quyền lực của Tây Ban Nha, dường như là kết quả trực tiếp của dòng chảy kim loại quý từ các thuộc địa ở châu Mỹ tuôn vào mẫu quốc. Nhưng những nước không có thuộc địa nhiều vàng bạc thì sao? Làm cách nào để trở nên giàu có, quyền lực? Đối với những vấn đề này những người theo Chủ nghĩa trọng thương đã có sẵn lời đáp. Một nước không có sự tiếp cận vàng bạc trực tiếp nên cố gắng gia tăng mậu dịch với các nước khác trên thế giới. Nếu chính phủ các nước này từng bước đảm bảo được giá trị hàng xuất khẩu luôn vượt quá giá trị hàng nhập khẩu thì vàng bạc sẽ nhanh chóng chảy vào nước mình; điều này được gọi là giữ vững một “cán cân mậu dịch thuận lợi”. Để duy trì cán cân này, cần phải có ba công cụ: thứ nhất, biểu thuế cao để giảm mức hàng nhập khẩu nói chung và đóng cửa hoàn toàn một số sản phẩm, thứ hai, trợ cấp hàng xuất khẩu, và thứ ba, khuyến khích các nhà sản xuất để quốc gia có nhiều hàng hóa bán cho nước ngoài càng nhiều càng tốt.

Các yếu tố khác của Chủ nghĩa trọng thương: chủ nghĩa dân tộc kinh tế, chủ nghĩa gia trưởng và chủ nghĩa đế quốc.

Lý thuyết của Chủ nghĩa trọng thương cũng bao gồm chủ nghĩa dân tộc kinh tế, chủ nghĩa gia trưởng và chủ nghĩa đế quốc. Ban đầu mang ý nghĩa quan điểm về một quốc gia tự cung tự cầu. Chính sách khuyến khích các ngành công nghiệp mới không được xem đơn thuần là một công cụ gia tăng hàng xuất khẩu mà còn là phương tiện giúp cho quốc gia không bị lệ thuộc vào các nguồn cung cấp bên ngoài. Tương tự, những người theo thuyết trọng thương lập luận rằng chính phủ nên thực hiện các chức năng của một người giám hộ đối với sinh hoạt của công dân. Hôn nhân nên được khuyến khích và điều tiết, để cho dân số tăng ổn định. Tiền lương, giờ làm

việc, giá cả, phẩm chất sản phẩm, phải được chính phủ kiểm soát chặt chẽ. Nên giúp đỡ cho người nghèo, bao gồm việc khám chữa bệnh miễn phí nếu họ không đủ khả năng thanh toán. Tuy nhiên, thực hiện những điều này không phải vì từ thiện hoặc công bằng mà phần lớn để cho nhà nước có thể đặt một nền tảng kinh tế ổn định và hỗ trợ toàn thể công dân khỏe mạnh trong trường hợp chiến tranh. Sau cùng, những người theo thuyết trọng thương ủng hộ việc xâm chiếm thuộc địa. Thêm lần nữa, mục đích chính không phải là làm cho công dân ở mẫu quốc được hưởng lợi mà phải làm cho đất nước trở nên hùng mạnh và độc lập. Các loại hình sở hữu được khao khát nhiều nhất là làm tăng khối lượng vàng bạc trong nước. Nếu không thể làm được điều này thì các thuộc địa sẽ cung cấp sản phẩm nhiệt đới, nhà kho cho ngành hàng hải hoặc loại hàng hóa khác, một thứ hàng hóa bất kỳ mà mẫu quốc không thể sản xuất được, tất cả đều được chấp nhận. Lý thuyết làm nền tảng cho chủ nghĩa đế quốc này là ý niệm cho rằng thuộc địa tồn tại vì phúc lợi cho nhà nước đang sở hữu thuộc địa ấy. Vì lý do này, thuộc địa không được phép tham gia vào việc sản xuất hoặc vận chuyển bằng đường biển. Chức năng của thuộc địa là phải sản xuất nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra càng nhiều càng tốt. Bằng cách này, thuộc địa tiếp thêm nguồn nhựa sống cho các ngành công nghiệp ở mẫu quốc, do đó giúp mẫu quốc có lợi thế trong cuộc cạnh tranh mậu dịch thế giới.

Những người bảo vệ Chủ nghĩa trọng thương. Đa số những người soạn ra lý thuyết trọng thương không phải là các nhà kinh tế học chuyên nghiệp mà là những người đang hoạt động kinh doanh. Sự thể hiện đề tài này tốt nhất dường như là công trình của Thomas Mun, một thương gia hàng đầu, trong nhiều năm giữ chức giám đốc

Công ty Đông Ấn của Anh. Tác phẩm chính của ông được ấn hành sau khi ông mất vào năm 1664 dưới tựa đề *England's Treasure by Forraign Trade, or The Ballance of Our Forraign Trade Is the Rule of Our Treasure*. Ngoài một nhóm những người tiên phong khác trong ngành kinh doanh ra, chủ nghĩa trọng thương còn được nhiều người trong giới triết gia chính trị ủng hộ. Trong số này là những người tán thành chế độ quân chủ chuyên chế, chẳng hạn như Jean Bodin (1530-1596) người Pháp và Thomas Hobbes (1588-1679) người Anh, họ luôn sẵn sàng ủng hộ một chính sách bất kỳ để làm tăng sự giàu có và quyền lực của người cai trị. Trong khi hầu hết những người biện hộ cho Chủ nghĩa trọng thương chủ yếu quan tâm đến chủ nghĩa này, xem nó như một công cụ để thúc đẩy cán cân mậu dịch thuận lợi, những người khác xem nó như một loại chủ nghĩa gia trưởng là tăng sự thịnh vượng trong nước. Chẳng hạn, Edward Chamberlaine người Anh ủng hộ chính sách có phần nào giống với quan điểm đương đại về sự chi tiêu của chính phủ. Ông đề nghị rằng nhà nước nên phân bổ theo tỉ lệ một lượng ngân quỹ khổng lồ để giúp đỡ người nghèo và để xây dựng các công trình chung như phương tiện để kích thích kinh doanh.

Chủ nghĩa trọng thương trong thực tế: ở Tây Ban Nha và ở Anh.

Nỗ lực áp dụng học thuyết của chủ nghĩa trọng thương vốn là đặc điểm lịch sử của hầu hết các nước Tây Âu trong thế kỷ 16 và 17. Dĩ nhiên Tây Ban Nha có lợi thế ban đầu do lượng vàng bạc lấy từ thuộc địa ở châu Mỹ. Trong khi người Tây Ban Nha không cần nhờ đến các phương sách giả tạo để mang tiền về mẫu quốc thì chính phủ vẫn duy trì sự kiểm soát nghiêm ngặt đối với thương mại và công nghiệp. Chính sách của hầu hết các nước khác nhằm mục đích bù vào việc không có các thuộc địa nhiều vàng bạc bằng cách

chiếm lấy phần mậu dịch xuất khẩu nhiều hơn, lẽ dĩ nhiên bao gồm một chương trình trợ cấp, thuế suất, và điều tiết rộng khắp ngành sản xuất và vận chuyển. Chính sách trọng thương được thông qua ở Anh dưới triều Nữ hoàng Elizabeth sau này được các nhà vua trong vương triều Stuart và Oliver Cromwell theo đuổi. Hầu hết các nhà cai trị này đều tranh giành thuộc địa rất quyết liệt, ban phát đặc quyền kinh doanh độc quyền cho các Công ty thương mại, và tìm muôn vàn phương sách để kiểm soát hoạt động kinh tế của công dân. Ví dụ thú vị nhất trong việc ban hành pháp luật trọng thương ở Anh là, thứ nhất, luật của Elizabeth nhằm mục đích loại bỏ sự lười biếng và kích thích sản xuất, và thứ hai, điều lệ đi biển. Bằng một loạt pháp luật được ban hành cho đến cuối thế kỷ 16, Nữ hoàng Elizabeth tạo ra thời kỳ yên bình, kiểm soát được giá cả, điều tiết giờ làm việc, buộc mọi công dân có đủ sức khỏe phải làm việc trong một ngành nghề hữu ích nào đó. Điều lệ đầu tiên trong Điều lệ đi biển được thông qua vào năm 1651 dưới sự cai trị của Oliver Cromwell. Với mục đích phá vỡ ưu thế trong ngành mậu dịch vận chuyển của người Hà Lan, yêu cầu tất cả hàng xuất khẩu từ thuộc địa về mẫu quốc phải do tàu thuyền của Anh vận chuyển. Điều lệ đi biển thứ hai được thông qua vào năm 1660, không những quy định hàng xuất khẩu từ thuộc địa phải được vận chuyển bằng tàu thuyền của Anh mà còn ngăn cấm việc vận chuyển trực tiếp một số “hàng hóa liệt kê”, nhất là thuốc lá và đường, đến các hải cảng châu Âu. Trước tiên phải vận chuyển đến nước Anh, sau khi đóng thuế xong mới được vận chuyển đi nước khác. Cả hai luật này dựa trên nguyên tắc cho rằng thuộc địa phải phục vụ cho sự giàu có của mẫu quốc.

Chủ nghĩa trọng thương ở Đức: những người theo chủ nghĩa trọng thương. Nhà nước Đức trong cuộc Cách mạng thương nghiệp hoàn toàn bị các vấn đề nội bộ chi phối đến mức không thể chủ động tham gia vào cuộc tranh giành thuộc địa và mậu dịch với nước ngoài. Do đó chủ nghĩa trọng thương Đức chủ yếu chỉ quan tâm đến việc tăng cường sức mạnh của nhà nước từ bên trong, vừa mang đặc điểm kép của chủ nghĩa dân tộc kinh tế lẫn chương trình dành cho một xã hội có kế hoạch. Nhưng dĩ nhiên, việc lên kế hoạch chủ yếu được tiến hành vì lợi ích của chính phủ và chỉ thật ngẫu nhiên thực hiện vì lợi ích của nhân dân nói chung. Vì mục đích chính là phải tăng thu nhập cho nhà nước, nên những người trọng thương Đức còn gọi là cameralist (từ *Kammer*, một tên gọi kho hoàng gia). Hầu hết trong số họ đều là luật sư và giáo sư tài chính. Quan điểm trọng thương được các vua Phổ vương triều Hohenzollern áp dụng, nhất là Frederick William I (1713-1740) và Frederick Đại đế (1740-1786). Chính sách của những vị vua này bao gồm một kế hoạch can thiệp và kiểm soát nhiều mặt trong lĩnh vực kinh tế với mục đích gia tăng lượng của cải đánh thuế và tăng thêm quyền lực cho nhà nước, Người ta tiêu nước ở đầm lầy, đào kênh, xây dựng nhiều ngành công nghiệp mới với sự giúp đỡ của chính phủ, nông dân được khuyến nên trồng loại hoa màu nào. Để đất nước có thể tự cung tự cấp trong thời gian càng sớm càng tốt, nhà nước cấm xuất khẩu nguyên liệu và nhập khẩu sản phẩm trong nước sản xuất được. Lợi tức thu được từ những chính sách khác nhau này được dùng vào mục đích quân sự. Quân đội thường trực của Phổ vào thời Frederick Đại đế tăng đến 160.000 người.

Áp dụng chủ nghĩa trọng thương ở Pháp, công trình của Colbert. Việc áp dụng chủ nghĩa trọng thương toàn diện nhất, trong

tất cả mọi khía cạnh, có lẽ được thực hiện ở Pháp dưới triều vua Louis XIV (1643-1715), một phần là do nhà nước Pháp là hiện thân hoàn hảo của chính thể chuyên chế và một phần là do các chính sách của Jean Baptiste Colbert, một công sứ dưới sự lãnh đạo của vị vua tối cao (*le grand monarque*) từ năm 1661 đến 1683. Trái với mọi người thường nghĩ, Colbert không phải là một lý thuyết gia mà là một nhà chính trị thực hành, có nhiều tham vọng thu tóm quyền lực cho cá nhân và dự định làm tăng cơ hội giàu có cho tầng lớp trung lưu, vì ông cũng thuộc tầng lớp này. Ông tán thành chủ nghĩa trọng thương, không phải xem chủ nghĩa này là mục đích, mà chỉ xem đây là phương tiện thuận tiện nhất để gia tăng của cải và quyền lực của nhà nước, bằng cách này giành được sự ủng hộ của quốc chủ. Tuy nhiên, đa số chính sách của ông đều theo học thuyết chủ nghĩa trọng thương. Ông luôn nghĩ rằng nước Pháp phải thu đắc một lượng kim loại quý càng nhiều càng tốt. Để làm được điều này, ông cấm xuất khẩu tiền, đánh thuế cao các nhà sản xuất nước ngoài, và trợ cấp hậu hĩ để khuyến khích các công ty vận chuyển của Pháp. Cũng chính vì mục đích này ông ủng hộ chủ nghĩa đế quốc, hy vọng gia tăng cán cân mậu dịch thuận lợi thông qua việc bán hàng hóa sản xuất sang thuộc địa. Do đó, ông mua quần đảo Martinique và Guadeloupe ở Tây Ấn, khuyến khích định cư ở Santo Domingo, Canada, và Louisiana, xây dựng hải cảng mậu dịch ở Ấn Độ và châu Phi. Ngoài ra, ông rất nhiệt tâm ủng hộ quan điểm tự cung tự cấp như bất kỳ người nào theo chủ nghĩa trọng thương khác ở Phổ. Ông trợ cấp cho các xí nghiệp mới, hình thành nhiều ngành công nghiệp quốc doanh, và thậm chí chính phủ mua hàng nhưng thực ra không cần đến để hỗ trợ Công ty. Nhưng ông kiên quyết kiểm soát nghiêm ngặt ngành công nghiệp sản xuất, để đảm

bảo rằng Công ty chỉ mua nguyên liệu từ người Pháp hoặc các tài nguyên ở thuộc địa và sản xuất hàng hóa cần thiết cho sự thịnh vượng của quốc gia. Do đó, ông kiểm soát chặt chẽ công nghiệp bằng một tập hợp quy định phức tạp gần như quy định từng chi tiết trong quá trình sản xuất. Sau cùng, cũng nên lưu ý rằng Colbert tiến hành nhiều bước để làm tăng sức mạnh chính trị của quốc gia một cách trực tiếp. Ông cung cấp cho nước Pháp một đội tàu gần 300 chiếc, tuyển dụng công dân sống ở vùng duyên hải và thậm chí cả tội phạm để phục vụ đội tàu. Ông tìm cách làm cho dân số tăng nhanh bằng cách khuyến khích thanh niên không nên làm thầy tu hoặc nữ tu, đối với gia đình có 10 con trở lên đều được miễn thuế.

3. KẾT QUẢ CUỘC CÁCH MẠNG THƯƠNG NGHIỆP

Ảnh hưởng của Cách mạng thương nghiệp trong việc đặt nền tảng cho chủ nghĩa tư bản hiện đại. Có thể nói rằng Cách mạng thương nghiệp là một trong những phát triển có ý nghĩa nhất trong lịch sử thế giới phương Tây. Toàn bộ hình thái đời sống kinh tế hiện đại không thể thực hiện được nếu không có cuộc cách mạng này, vì nó thay đổi nền tảng thương mại từ bình diện cục bộ, địa phương, trong vùng của thời Trung cổ sang phạm vi toàn cầu. Ngoài ra, cách mạng làm tăng sức mạnh của tiền bạc, thúc đẩy kinh doanh có lãi, tán thành việc tích lũy tài sản, hình thành xí nghiệp cạnh tranh làm nền tảng cho sản xuất và mậu dịch. Tóm lại, Cách mạng thương nghiệp là nguyên nhân tạo ra hầu hết các yếu tố cấu thành chế độ tư bản.

Hầu hết đầu cơ điên cuồng. Nhưng những điều này không phải là kết quả duy nhất. Cách mạng thương nghiệp là nguyên nhân tạo ra

những hoạt động đầu cơ điên cuồng đầu tiên, giống hệt như các cuộc đầu cơ trong thế giới hiện đại mà chúng ta thường gặp. Dòng chảy kim loại quý, giá cả tăng nhanh, và chú trọng đến sự giàu có, xem đó là mục tiêu trong đời sống, khuyến khích tinh thần mạo hiểm may rủi trong kinh doanh vốn không hề có trong nền kinh tế tĩnh ở thời Trung cổ. Sự mở rộng hoạt động kinh doanh nhanh chóng trong những ngày đầu cách mạng đã khuyến khích mọi người nghĩ rằng chỉ qua đêm là có thể phát tài. Vô số dự án được đề ra với mọi loại mục đích kỳ dị - làm cho nước biển ngọt hoặc sản xuất các máy chuyển động vĩnh cửu - và hàng ngàn nhà đầu tư mù quáng lao vào. Thậm chí có nhiều người khuyến mãi quỹ quyết bán cổ phần trong một công ty với mục đích được mô tả rất hấp dẫn “sẽ tiết lộ công việc kinh doanh vào đúng thời điểm”. Người ta ước đoán rằng có hàng trăm triệu đô la được đầu tư vào những dự án này vào những năm đầu thế kỷ 18².

Ảo tưởng Biển Nam. Bầu không khí đầu cơ điên cuồng đạt đỉnh điểm trong vụ Ảo tưởng Biển Nam và Ảo tưởng Mississippi vào năm 1720. Vụ đầu tiên là kết quả lạm phát vốn cổ phần trong Công ty Biển Nam ở Anh.

Những người khuyến mãi trong công ty này đồng ý trả giúp một phần lớn khoản nợ quốc gia, đổi lại chính phủ Anh phải cho họ độc quyền mua bán với các quần đảo Thái Bình Dương và Nam Mỹ. Lợi nhuận có vẻ gần như vô hạn. Cổ phần của công ty tăng nhanh về giá trị đến mức cao gấp 10 lần số vốn ban đầu. Cổ phần càng tăng cao, thì công chúng càng dễ bị mắc lừa. Nhưng dần dần người ta nghi ngờ khả năng của công ty đã được đánh giá quá cao. Hy vọng

hảo huyền nhường chỗ cho sự sợ hãi, các nhà đầu tư hoảng hốt bán tống bán tháo cổ phần của mình. Kết quả là công ty phá sản.

Ảo tưởng Mississippi. Cũng trong cùng năm này khi vụ Biển Nam bắt đầu lạm phát ở Anh, thì người Pháp cũng đang trong cơn sóng đầu cơ điên cuồng tương tự. Năm 1715 một người Scotland tên John Law, buộc phải trốn khỏi nước Anh vì tội giết chết địch thủ trong mối quan hệ yêu đương lén lút, đến Paris ở, sau nhiều cuộc mạo hiểm thành công ở các thành phố khác. Ông thuyết phục quan nhiếp chính Pháp phê duyệt kế hoạch trả nợ quốc gia thông qua việc phát hành tiền giấy và ban cho ông đặc quyền sắp xếp lại Công ty Mississippi để chiếm Louisiana làm thuộc địa và khai thác. Khi khoản vay của chính phủ được hoàn trả, những ai nhận được tiền đều được khuyến khích mua cổ phiếu trong công ty. Ít lâu sau cổ phiếu bắt đầu tăng mạnh, tăng gấp 40 lần giá trị ban đầu. Gần như người nào có chút đỉnh tiền hoặc dư thừa đều đổ xô mua cổ phiếu làm giàu. Người ta kể nhiều câu chuyện về người hàng thịt và thợ may đã trở thành triệu phú chỉ bằng cách mua một vài cổ phiếu và chờ cổ phiếu tăng giá. Nhưng khi nhận thấy công ty không hề có khả năng thanh toán nhiều hơn cổ tức danh nghĩa ghi trên cổ phiếu theo giá trị lạm phát thì ngày càng có nhiều nhà đầu tư thận trọng bắt đầu bán cổ phiếu. Lời cảnh báo lan rộng, ít lâu sau mọi người đều lo lắng bán hết cổ phiếu mình đã mua. Năm 1720, Ảo tưởng Mississippi khiến mọi người vô cùng hoảng hốt. Hàng ngàn người đã bán đi nhà cửa, vườn đất để mua cổ phiếu với giá không tương đương nay hoàn toàn phá sản. Sự sụp đổ của các Công ty Biển Nam và Mississippi làm cho mọi người muốn mạo hiểm phải chùng bước trong nhất thời. Tuy nhiên, không lâu sau đó, lòng tham lợi nhuận đầu cơ trở dậy, và sự điên cuồng đổ xô mua cổ phiếu tiếp theo sau

cuộc Cách mạng thương nghiệp được lặp đi lặp lại nhiều lần trong suốt thế kỷ 19 và 20.

Âu hóa thế giới và nạn mua bán nô lệ sống lại. Trong số các kết quả khác của Cách mạng thương nghiệp là giai cấp tư sản có quyền lực kinh tế, bắt đầu Âu hóa thế giới, và nạn mua bán nô lệ sống lại. Cần phải bình luận đôi nét về mỗi vấn đề. Cuối thế kỷ 17, giai cấp tư sản trở thành giai cấp kinh tế thống trị ở hầu khắp các nước Tây Âu, bao gồm thương gia, chủ ngân hàng, chủ tàu, nhà đầu tư chính, và các chủ doanh nghiệp, công nghiệp. Sự gia tăng quyền lực của họ chủ yếu là kết quả của việc gia tăng tài sản và họ có khuynh hướng tự mình liên minh với nhà vua chống lại những tàn dư của giới quý tộc phong kiến. Nhưng dù sao quyền lực của họ chỉ đơn thuần là quyền lực kinh tế. Cho đến thế kỷ 19 sự chiếm ưu thế trong chính trị của tầng lớp trung lưu mới trở thành hiện thực. Âu hóa thế giới có nghĩa là gieo văn hóa và cách sống kiểu châu Âu sang các châu lục khác. Sau khi chịu ảnh hưởng của các nhà buôn, nhà truyền giáo và thực dân, Bắc và Nam Mỹ nhanh chóng mang đặc điểm một phần phụ của châu Âu. Không gì khác hơn sự khởi đầu làm chuyển biến châu Á nhưng đủ để dự đoán xu hướng của các thời điểm sau này khi thậm chí người Nhật và Trung Hoa chấp nhận đầu máy xe lửa và mắt kính của phương Tây. Kết quả đáng tiếc nhất của cách mạng thương nghiệp là sự trỗi dậy của nạn mua bán nô lệ. Như chúng ta đã biết trong nghiên cứu thời Trung cổ, nạn mua bán nô lệ thực tế vẫn còn trong nền văn minh châu Âu vào khoảng năm 1000. Nhưng sự phát triển của ngành khai khoáng và canh tác-đồn điền tại các thuộc địa của Anh, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tạo ra nhu cầu lao động phổ thông khổng lồ. Lúc đầu người ta cố gắng bắt thổ dân châu Mỹ làm nô lệ nhưng rất khó kiểm soát họ. Vấn đề được giải

quyết trong thế kỷ 16 bằng cách nhập khẩu người da đen châu Phi. Trong hơn 200 năm sau, nạn mua bán nô lệ da đen là một bộ phận không thể tách rời của hệ thống thuộc địa châu Âu, nhất là trong những vùng tạo ra sản phẩm nhiệt đới.

Ảnh hưởng của Cách mạng thương nghiệp trong việc dọn đường cho cuộc Cách mạng kỹ nghệ. Sau cùng, Cách mạng thương nghiệp vô cùng quan trọng trong việc dọn đường cho cuộc Cách mạng công nghiệp. Thật ra có nhiều lý do. Thứ nhất, Cách mạng thương nghiệp tạo ra một giai cấp các nhà tư bản luôn tìm cơ hội mới để đầu tư lợi nhuận thặng dư của mình. Thứ hai, chính sách trọng thương, chú trọng việc bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ và sản xuất hàng hóa xuất khẩu, kích thích tăng trưởng sản xuất. Thứ ba, tài nguyên của các đế quốc thuộc địa với nhiều nguyên liệu mới tràn ngập châu Âu và làm gia tăng lượng hàng hóa trước đây được cho là xa xỉ. Hầu hết những hàng hóa này cần phải sơ chế trước khi tiêu thụ. Do đó, nhiều ngành công nghiệp mới hoàn toàn không bị lệ thuộc vào một quy định phùng hội bất kỳ vẫn còn tồn tại. Minh họa nổi bật là việc sản xuất hàng dệt bông, là một trong những ngành công nghiệp đầu tiên được cơ khí hóa. Sau cùng, đặc điểm của Cách mạng là có xu hướng chấp nhận phương pháp nhà máy trong một số tuyến sản xuất, cùng với những cải tiến công nghệ như phát minh bánh xe quay tơ, khung dệt tất và tìm ra các quá trình hiệu quả hơn trong tinh luyện quặng. Sự kết hợp giữa những sự phát triển này và tiến bộ cơ khí trong Cách mạng kỹ nghệ không phải là điều khó nhận thấy.

4. SỰ PHÁT TRIỂN MANG TÍNH CÁCH MẠNG TRONG NÔNG NGHIỆP

Chuyển biến nông nghiệp. Ở mức độ rộng, có nhiều thay đổi mang tính quyết định diễn ra trong nông nghiệp từ thế kỷ 15 đến 18 được xem là ảnh hưởng của Cách mạng thương nghiệp. Chẳng hạn, sự tăng giá và gia tăng dân số đô thị làm cho nông nghiệp trở thành một ngành kinh doanh có lãi, vì thế thường bị thu hút vào trong hệ thống tư bản. Ngoài ra, sự phát triển ngành công nghiệp len ở Anh đã làm cho nhiều chủ đất phải thay các đồng cỏ nuôi gia súc thành việc canh tác thông thường và xem đó là nguồn thu nhập chính của mình. Nhưng cũng có một số nguyên nhân khác không trực tiếp liên quan đến Cách mạng thương nghiệp. Một trong số hậu quả này là việc giảm bớt lao động nông nghiệp do Cái chết đen và dòng chảy nông dân ồ ạt vào thành phố, thị trấn tạo ra nhiều cơ hội mới sau khi phục hồi việc mua bán với vùng Cận Đông, Nguyên nhân khác là việc mở ra nhiều nông trại mới để canh tác theo một hệ thống xí nghiệp tư nhân khiến dư thừa lao động. Thứ ba là ảnh hưởng của các cuộc Thập tự chinh và Cuộc chiến 100 năm làm suy yếu quyền lực của giới quý tộc và bào mòn cấu trúc của xã hội cũ. Ảnh hưởng kết hợp của những yếu tố này là sự phá hủy hệ thống trang viên, thái ấp và hình thành nền nông nghiệp có phần nào giống như nền tảng nông nghiệp hiện đại. Sự chuyển biến diễn ra triệt để nhất ở Anh, nhưng cũng có những sự phát triển tương tự ở các nước khác.

Hủy bỏ việc canh tác ruộng đất và đồn ruộng đất. Sự kiện đầu tiên trong những sự kiện chính của Cách mạng nông nghiệp là việc hủy bỏ hệ thống canh tác ruộng đất trước đây. Theo hình thái nông nghiệp thời Trung cổ, ruộng đất là một bộ phận của trang viên, thái ấp, lợi nhuận chỉ dành riêng cho người chủ. Lao động canh tác thường là nông nô, phải có trách nhiệm và nghĩa vụ đối với chủ đất.

Nhưng ngày càng có nhiều nông nô trốn thoát và bị thiệt mạng bởi Cái chết đen, trách nhiệm cụ thể này, như nhiều trách nhiệm khác, không thể thực thi được nữa. Chủ đất sau đó phải nhờ vào thủ đoạn cho nông dân thuê ruộng đất, lấy sản phẩm hoặc lấy tiền. Dần dần, hệ thống cho thuê được mở rộng sang các phần trang viên, thái ấp có thể canh tác còn lại, kết quả là giới chủ đất phong kiến ban đầu nay trở thành giới địa chủ theo loại hiện đại. Cùng với những sự phát triển này là sự loại bỏ dần dần hệ thống open-field, đây là hệ thống trong đó đất của nông dân được chia thành các dải đất nằm rải rác trong các phần trang viên, thái ấp khác nhau và được canh tác trên cơ sở công xã³. Mục đích chính dường như đảm bảo rằng nên chia đều các vùng canh tác màu mỡ nhất và kém màu mỡ hơn. Hệ thống bắt đầu sụp đổ khi giá nông sản tăng vào cuối thời Trung cổ.

Số nông dân sắc sảo hơn và nhiều tham vọng hơn ngày càng bết mẫn với việc canh tác hợp tác. Bị thúc ép với suy nghĩ mình có thể kiếm tiền nhiều hơn khi làm riêng, họ trao đổi các dải đất với nhau, thuê đất của địa chủ, và dần dần gom tất cả ruộng đất của mình nằm liền với nhau. Khi quá trình này hoàn tất, còn gọi là đồn ruộng đất, đã đi một bước dài hướng đến việc xóa bỏ nền nông nghiệp trang viên, thái ấp.

Phong trào rào đất. Sự phát triển quan trọng thứ ba của Cách mạng nông nghiệp là phong trào rào đất. Phong trào này có ý nghĩa rất quan trọng ở Anh, với hai hình thái chính: thứ nhất là, rào quanh các khu rừng chung và đất đồng cỏ trong trang viên, thái ấp, bằng cách này xóa bỏ quyền sở hữu chung của nông dân được chăn thả gia súc, hái củi ở những nơi chưa canh tác trong khuôn viên đất của

địa chủ; và thứ hai, đuổi nhiều nông dân ra khỏi vùng đất cho thuê hoặc thu hồi các quyền lợi khác của tá điền trên các mảnh đất có thể canh tác. Cả hai hình thức rào đất này gây nhiều khó khăn cho số cư dân nông thôn. Trong nhiều thế kỷ, quyền lợi của nông dân trong các lô ruộng và đất chăn thả chung đã cấu thành một yếu tố chủ yếu trong kế hoạch sinh kế của mình, thật khó đối với nông dân nếu sống không có những sinh kế này. Nhưng số phận của những nông dân này bị tước bỏ hoàn toàn quyền lợi của tá điền còn nghiêm trọng hơn nhiều. Trong hầu hết các trường hợp họ bị buộc trở thành những người làm công ăn lương không có ruộng đất hoặc trở thành những người hành khất không chốn nương thân. Lý do chính của sự rào đất là khát vọng của giới chủ đất phong kiến trước đây muốn chuyển đổi phần lớn diện tích ruộng đất của mình làm đồng cỏ nuôi cừu, vì bán lông cừu sẽ thu được nhiều tiền hơn. Họ bắt đầu rào các vùng đất công như tài sản của riêng mình, hành động này thường tiếp theo sau sự chuyển đổi nhiều cánh đồng trồng ngũ cốc sang đồng cỏ, dẫn đến việc đuổi số nông dân có hợp đồng thuê đất không được đảm bảo. Rào đất bắt đầu vào thế kỷ 15 và tiếp tục sau thời kỳ Cách mạng thương nghiệp. Thậm chí đến cuối năm 1819 có hàng trăm đạo luật vẫn được Nghị viện Anh thông qua cho phép đuổi số tá điền và rào ruộng đất có diện tích lớn. Trong các thế kỷ 18 và 19, quá trình được đẩy mạnh do tham vọng của các nhà tư bản muốn trở thành giới quý tộc bằng cách trở thành “nông dân” quyền quý. Phong trào rào đất hoàn tất việc chuyển đổi nền nông nghiệp thành một hoạt động kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

Giới thiệu các loại cây trồng mới và những cải tiến trong thiết bị cơ khí. Giai đoạn sau cùng trong sự biến động nông nghiệp diễn ra cùng lúc hoặc tiếp theo sau Cách mạng thương nghiệp là việc đưa

vào canh tác các loại cây trồng mới cũng như những cải tiến trong thiết bị cơ khí. Cho đến đầu thế kỷ 18 người ta mới chú ý đến những phát triển này. Vào khoảng thời gian này, Huân tước Townshend ở Anh nhận thấy giá trị của việc trồng cỏ ba lá, xem đây là cách làm cho đất không bị bạc màu. Ảnh hưởng của cỏ ba lá không hề làm giảm độ phì nhiêu của đất nhiều hơn khi trồng các loại ngũ cốc khác mà còn giúp cải thiện được chất lượng của đất bằng cách tập hợp nhiều khí nitơ hơn và làm cho đất xốp hơn. Việc trồng loại cỏ này là điều không cần thiết nên hệ thống cũ chỉ cho phép mỗi năm bỏ hoang 1/3 diện tích đất. Ngoài ra, cỏ ba lá là nguồn thức ăn mùa đông rất tốt cho động vật, do đó giúp làm tăng sản lượng thịt gia súc. Chỉ một số cải tiến cơ khí rất nhỏ được đưa vào trong canh tác ở thời điểm này, nhưng cũng không đáng kể là mấy. Đầu tiên là việc dùng lưỡi cày bằng kim loại, tạo ra luống cày sâu và rộng hơn so với lưỡi cày bằng gỗ thời nguyên thủy được lưu truyền từ thời Trung cổ. Có một đạo, nông dân lưỡng lự khi sử dụng nông cụ này vì họ nghĩ rằng sắt làm đất bị nhiễm độc, nhưng sau cùng sự mê tín này không còn nữa. Cải tiến cơ khí quan trọng nhất trong giai đoạn này là xoi lỗ gieo hạt. Áp dụng sáng kiến này loại bỏ phương pháp dùng nắm tay gieo hạt khắp nơi rất lãng phí, hầu hết số hạt rơi trên mặt đất đều bị quạ ăn, Tuy nhiên, những sáng kiến này rất có ý nghĩa và cho đến thế kỷ 19, nông nghiệp mới thực sự được cơ khí hóa.

5. XÃ HỘI MỚI

Thay đổi xã hội quan trọng: 1) Dân số tăng nhanh hơn. Những thay đổi sâu sắc trong cấu trúc xã hội chắc chắn đi cùng với cuộc Cách mạng kinh tế hoặc tri thức. Xã hội trong thời Phục hưng, Cải cách và Cách mạng thương nghiệp, mặc dù vẫn còn nhiều đặc điểm

của thời Trung cổ, nhưng thực ra những đặc điểm cơ bản hoàn toàn khác với các xã hội trước đó. Vì một lẽ, dân số châu Âu lúc này tăng lên rất đáng kể. Số lượng cư dân ở cả nước Ý lẫn Anh tăng khoảng 1/3 trong vòng một thế kỷ từ năm 1500 đến năm 1600. Trong cùng giai đoạn này, dân số ước tính của Đức tăng từ 12.000.000 lên 20.000.000. Năm 1378, dân số London khoảng 46.000; năm 1605 tổng cộng có khoảng 225.000⁴. Lý do giải thích những sự gia tăng này liên quan mật thiết với những phát triển tôn giáo và kinh tế lúc bấy giờ. Chắc chắn ở các nước phía Bắc đã xóa bỏ tình trạng độc thân của giới tu sĩ, và khuyến khích kết hôn là một phần lý do. Nhưng quan trọng hơn là có nhiều phương tiện sinh kế do Cách mạng thương nghiệp mang lại. Không chỉ có sản phẩm mới, chẳng hạn như khoai tây, ngô và sôcôla, bổ sung vào lượng lương thực cung cấp, mà còn có những mặt hàng lâu đời hơn, nhất là đường và gạo, lúc này được bày bán khắp châu Âu với số lượng nhiều hơn, giá hạ hơn.

Ngoài ra, sự phát triển nhiều cơ hội mới trong ngành công nghiệp và thương mại giúp cho hầu hết các nước đủ lương thực cho một dân số đông hơn trước đây so với nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp ở thời Trung cổ. Điều đáng kể là lượng thức ăn gia tăng trong các thành phố và thị trấn.

2) Sự bình đẳng tăng dần và sự linh động của các giai cấp. Sự phát triển một hệ quả thậm chí còn quan trọng hơn sự tăng dân số là sự bình đẳng tăng dần và sự linh động của các giai cấp. Thời Phục hưng, Cải cách và Cách mạng thương nghiệp đi cùng tất cả đều diễn ra trong các phong trào thúc đẩy nhận thức. Nếu có một vấn đề nổi bật trong lịch sử xã hội thời Phục hưng thì đó là sự chênh

lệch ngày càng tăng của con người trong giai đoạn ấy đối với tình trạng xã hội do cha truyền con nối mà có. Người ta vẫn còn tự hào về một số danh hiệu và các bộ lễ phục của giới quý tộc, nhưng việc gia nhập vào giai cấp này không còn giới hạn bởi việc ngẫu nhiên từ khi sinh ra đời nữa. Hầu như ai có tiền cũng đều có khả năng trở thành quý tộc, nhất là ở Ý. Một thành ngữ phổ biến trong giai đoạn này là “Hãy làm cho một hiệp sĩ bi thương thì sẽ tìm thấy được một thương gia”. Ở mức độ rộng, chính thành tựu cá nhân hoặc của cải hơn là sinh ra trong một gia đình quyền quý, xác định thái độ kính trọng của mọi người đối với cá nhân. Một vấn đề ấn tượng là đa số mọi người đảm nhận các chức vụ lãnh đạo trong văn hóa Phục hưng không phải là con cháu quý tộc. Một số, như Michelangelo và Shakespeare, xuất thân từ các gia đình khiêm tốn hơn nhiều. Ít nhất có ba người sinh ra ngoài giá thú - Boccaccio, Leonardo da Vinci và Erasmus. Ảnh hưởng của thời Phục hưng trong việc thúc đẩy sự bình đẳng xã hội được minh họa bằng sự phát triển nghề nghiệp có chân giá trị cao hơn thời Trung cổ. Họa sĩ, văn sĩ, luật sư, giáo sư đại học và bác sĩ chiếm vị trí quan trọng gần giống như các địa vị trong xã hội hiện đại. Tầm quan trọng này được khẳng định qua thu nhập mà nhiều người nhận được. Michelangelo hưởng lương hưu mỗi năm hàng ngàn đô la từ Đức Giáo hoàng. Raphael để lại một cơ ngơi, nếu xét theo tiêu chuẩn hiện đại, thuộc vào hàng vương giả⁵. Erasmus sống xa hoa từ quà biếu và đặc quyền nhận được từ những người đỡ đầu. Mặc dù mô hình sử gia lúc này đều đồng ý với lời dạy của Nietzsche rằng Cải cách hoàn toàn là cuộc nổi dậy của đa số quần chúng ngu dốt chống lại những người hơn mình, ảnh hưởng của phong trào này trong việc làm suy yếu tầng lớp quý tộc trước đây không nên xem nhẹ. Bằng cách thừa nhận sự tích lũy của

cải, cải cách đã làm cho tầng lớp trung lưu lên ngôi. Đối với yếu tố thứ ba trong phong trào làm tăng nhận thức, Cách mạng thương nghiệp, chúng ta chỉ cần nhớ lại những ảnh hưởng của cuộc cách mạng trong việc tạo ra nhiều cơ hội cho một thị dân may mắn hoặc có nhiều tham vọng bất kỳ tích lũy tài sản và bằng cách này leo lên bậc thang cao nhất trong xã hội.



Một hiệu thuốc ở thế kỷ 17.

3) Những cái được khiêm tốn của những giai cấp thấp hơn.

Điều kiện của giai cấp lao động không được cải thiện giống như điều kiện của giai cấp tư sản. Một số sử gia phủ nhận rằng không hề có sự cải thiện nào cả, nhưng quan điểm này tạo ra nhiều tranh luận. Thực tế là đồng lương vẫn còn rất thấp: thợ nề và mộc ở Anh vào năm 1550 mỗi ngày được trả lương không quá 1 Mĩ kim. Thậm chí có nhiều nỗ lực ngăn cấm bằng luật pháp đối với việc tăng lương bất kỳ, như Đạo luật người lao động Anh 1351. Thực tế có rất nhiều cuộc đình công và nổi loạn của giai cấp lao động. Quan trọng nhất là cuộc nổi loạn lớn ở Anh năm 1381 và cái gọi là Khởi nghĩa nông dân ở Đức năm 1524-1525. Trong cả hai, nhiều công nhân ở các thành phố tham gia cùng nông dân. Nhưng cũng có nhiều cuộc nổi dậy

của giai cấp vô sản thành thị. Minh họa bằng cuộc nổi dậy của công nhân Florence từ 1379 đến 1382 phản đối sự chối bỏ quyền lợi của mình để thành lập liên đoàn và tham gia vào bộ máy chính quyền thành phố. Cuộc nổi loạn này giống như các cuộc nổi loạn khác bị đàn áp thẳng tay. Bất chấp những cuộc nổi loạn này, chúng ta không thể chắc chắn rằng chúng biểu thị một điều kiện khốn khổ của giai cấp lao động, phải hiểu rằng trong thời điểm quá độ, tinh thần cách mạng chỉ là hão huyền. Luôn có nhiều cá nhân không thể tự mình thích nghi với một thế giới đang thay đổi, do đó trở thành kẻ thuyết giảng thái độ bất mãn. Ngoài ra, nếu chúng ta có thể đánh giá từ những gì đang xảy ra trong những phong trào thuộc loại này thì thực tế các cuộc nổi loạn diễn ra có lẽ thể hiện rằng có nhiều công nhân không tồi tệ đến thế. Nói chung người ta không hề nổi loạn nếu như điều kiện kinh tế của họ được cải thiện đủ để cho họ có một số cảm giác tự tin, thành công. Sau cùng, hầu như không thể nghĩ rằng không có giai cấp lao động nào góp phần vào việc gia tăng sự thịnh vượng trong thời đại. Điều có lẽ không bao giờ đúng là những người nghèo ngày càng nghèo hơn trong khi người giàu ngày càng giàu hơn.

4) Chủ nghĩa cá nhân bùng phát. Như đã nêu, cả thời Phục hưng lẫn Cải cách đều là kết quả trong phần lớn cuộc nổi dậy chống lại sự đàn áp cá nhân. Sự khao khát độc lập cá nhân không được thỏa mãn với những thành công ban đầu của những phong trào này, nhưng thay vào đó được hồi phục với mức mãnh liệt ngày càng tăng theo thời gian.

Trong thời Phục hưng, khát vọng không thể thỏa mãn muốn ném tất cả mùi vị quyền lực và thú vui lan khắp nước Ý rồi sau đó lan sang

các nước Bắc Âu. Có lúc chủ nghĩa cá nhân bùng phát phá vỡ mọi giới hạn của sự nhún nhường hoặc sự đúng mực và đạt đến đỉnh điểm của thái độ kiêu ngạo, tự phụ. Minh họa kinh điển là thuyết duy ngã vô liêm sỉ trong quyển *Autobiography* của Benvenuto Cellini (1500-1571). Cuộc nổi dậy phản đối thái độ cam chịu Cơ Đốc và khẳng định cái tôi mạnh đến mức người ta không còn xem nó là thích hợp trong việc khoe khoang thành tựu của mình và thậm chí còn khuếch đại hơn cả giá trị của mình. Khao khát mới trong việc khẳng định cái tôi không bị hạn chế tự nó thể hiện qua cách ăn mặc. Thời Phục hưng là thời kỳ diêm dúa chưa từng có trong cách phục sức cá nhân. Những người thuộc các tầng lớp giàu có hơn trang bị cho mình những bộ quần áo lộng lẫy bằng lụa và ren, ganh đua với nhau để tạo ra ấn tượng màu sắc và đa dạng sao cho bắt mắt nhất. Có đạo, mọi người ở Florence là nhà độc tài thời trang của chính mình. Không cần nói ra, phụ nữ không hề tụt hậu trong những cố gắng cải thiện vẻ đẹp thiên phú của mình. Đội tóc giả và dùng nhiều loại dầu làm đẹp khuôn mặt, thậm chí làm đẹp cho hàm răng và mí mắt là những việc làm phổ biến. Trong thế kỷ 16, Catherine de Medici giới thiệu áo ngực-trong trường hợp của bà ít ra có thể được biện minh do nhu cầu cấp thiết. Cả hai phái đều thích dùng nước hoa đến mức ngày nay được xem là lỗi bịch. Trong các festival ở Ý thậm chí người ta còn bôi cả dầu có mùi thơm ngọt lên lừ.

Tình trạng đạo đức trong thời Phục hưng. Mức độ đạo đức trong thời Phục hưng không cao lắm, nếu xét theo tiêu chuẩn Thanh giáo hiện đại. Chúng ta không cần tin vào tất cả các câu chuyện hoang đường về tội lỗi của người Borgia để hiểu rằng ở Ý ít nhất đây là thời kỳ đầy bạo động và bất thường. Âm sát chính trị và cờ bạc vô cùng phổ biến. Thậm chí các Giáo hoàng cũng duy trì trò chơi xổ số

không lồ ở Rome. Những thói hư tật xấu khủng khiếp nhất có lẽ là những thói hư trong tính cách đạo đức tình dục và sự trả thù cá nhân. Sự giảm sút các quan điểm về yêu đương kiểu hiệp sĩ Trung cổ phong kiến cùng với sự ca ngợi các thói thúc tự nhiên dẫn đến việc ngoại tình gia tăng đáng kể. Một vài người thuộc tầng lớp thượng lưu - có cả phụ nữ - dường như rất tôn trọng tính bất khả xâm phạm trong quan hệ hôn nhân. Thiếu nữ được gia đình bảo vệ cẩn thận, nhưng một khi đã kết hôn thì được xem là nạn nhân thích hợp đối với bất kỳ kinh địch nào của chồng mình. Nạn gái điếm cũng phát triển rất mạnh cho đến khi bệnh dịch giang mai bùng phát trong thế kỷ 16 buộc giới chức trách phải áp đặt lệnh cấm.

Giết người và trả thù. Nhưng không có thói hư tật xấu nào người Ý thể hiện ở mức độ thành thạo bằng nghệ thuật giết người. Người ta cho là đương nhiên khi một người muốn trả thù một ai đó đã xúc phạm danh dự của mình, và luật pháp không can thiệp. Người theo thuyết duy ngã nổi tiếng Cellini khoe rằng ông đã giết nhiều kinh địch nhưng không hề bị trừng phạt. Nhưng các hành động trả thù cá nhân không được tiến hành theo kiểu vụng về hoặc man rợ. Chuẩn mực đạo đức của người quyền quý đòi hỏi phải có sự hoàn thiện tài tình trong hành động man rợ. Câu chuyện sau do Burckhardt thuật lại có thể dùng để minh họa;

“Vùng Aquapendente có ba cậu bé chăn gia súc, một cậu nói: ‘Chúng ta hãy tìm cách treo cổ người khác’. Trong khi một cậu bé đang ngồi trên vai cậu bé kia, thì cậu thứ ba, sau khi xiết chặt dây thừng quanh cổ cậu bé thứ nhất, buộc chặt cậu bé vào gốc cây sồi, một con chó sói đi đến, hai cậu bé còn lại bỏ chạy, bỏ lại cậu bé đang bị dây thừng xiết chặt. Sau đó, hai cậu nhận thấy bạn mình đã

chết và đem chôn. Còn ngày chủ nhật, bố cậu bé mang bánh mì đến cho con, một cậu bé thú nhận việc gì đã xảy ra và chỉ cho ông bố ngôi mộ. Sau đó ông lão dùng dao giết chết các cậu bé, chặt đầu, moi gan, mời bố các cậu bé đến ăn. Sau khi ăn xong, ông lão mới cho biết nãy giờ hai người ăn gan của ai. Từ đó về sau là một loạt các vụ giết người trả thù lẫn nhau giữa các gia đình, trong vòng một tháng có 36 người bị giết chết, nữ cũng như nam”⁶.

Say rượu và báng bỏ thần thánh. Ở Bắc Âu sự mục nát chính trị và say rượu có vẻ là những thói xấu dễ thấy nhất. Vào năm 1601, gia đình Landgrave vùng Hesse và Cử tri Palatine lập ra Dòng tiết chế trong một nỗ lực hảo huyền nhằm khuyến khích giới quý tộc bớt uống rượu, nhưng các nguyên tắc bị phản đối kịch liệt, được cho là quá khắt khe vì chỉ cho phép mỗi thành viên mỗi ngày chỉ uống được 14 cốc rượu vang nhỏ. Thái độ lỗ mãng hơn, và ngôn ngữ thường đệm vào nhiều từ tục tĩu và báng bỏ thần thánh được cả hai phái sử dụng thoải mái. “Nữ hoàng Bess” của Anh làm cho các vị công sứ nghiêm khắc nhất của mình phải hổ thẹn khi bà thốt ra lời lẽ của dân bán cá. Đáng tiếc hơn là thái độ nhẫn tâm khi đối xử với những người bất hạnh.

Tình trạng nô lệ và hành động độc ác. Số phận của những người nô lệ và những người mất trí có lẽ đáng thương nhất. Vì lợi nhuận rất cao nên người ta săn lùng người da đen giống như thú vật ở bờ biển châu Phi và chở sang các thuộc địa châu Mỹ. Điều đáng lưu ý là chính người Anh nghĩ ra việc kinh doanh bắt cóc con người này, thuyền trưởng John Hawkins, gọi con tàu mà ông chở nạn nhân là tàu *Jesus*. Đối với việc bệnh điên được xem là một hình thức quý ám, nên không có gì lạ khi những người mắc bệnh này đều bị đối xử

một cách độc ác. Họ thường bị giam trong các trại lính bản thổ, bị đánh đập không thương tiếc để xua đuổi tà ma ra khỏi cơ thể. Thú tiêu khiển ưa thích của một số tổ tiên chúng ta là tổ chức nhiều nhóm tham quan các nhà thương điên để chọc ghẹo người bệnh.

Ảnh hưởng trực tiếp của Cải cách trong việc cải thiện điều kiện đạo đức có vẻ như không đáng kể. Có lẽ điều này có thể giới hạn một phần bằng việc trở lại sự tuân thủ pháp luật tuyệt đối của kinh Cựu Ước.

Nhưng có lẽ nguyên nhân chính là sự phản kháng quyết liệt giữa các giáo phái. Tình trạng chiến tranh không bao giờ có lợi cho việc phát triển đạo đức. Cho dù với lý do nào đi nữa, quan hệ bừa bãi và hành động hung ác không được kiểm soát. Thậm chí một số tầng lớp luôn thiết tha với công việc cải cách tôn giáo cũng không thể cho rằng họ được trang bị lớp áo giáp đạo đức ngay thẳng. Một người bạn của Luther dường như không hề gặp khó khăn trong việc xin làm mục sư sau khi ông bị đuổi ra khỏi chức vụ này do tội dụ dỗ. Một số nhà Cải cách Tin lành xem chế độ đa thê ít tội lỗi hơn ly hôn, rằng chế độ đa thê được công nhận trong Cựu Ước trong khi ly hôn lại bị cấm trong Tân Ước. Vì thế điều nghi ngờ là tiêu chuẩn đạo đức trong giới tầng lớp Cơ Đốc đến mức các nhà Cải cách trong tôn giáo này nhận thấy cần phải đưa ra một phòng xưng tội thật kín để bảo vệ phụ nữ xưng tội. Trước đây phụ nữ cũng như nam phải quỳ gối trước linh mục trong khi xưng tội. Ảnh hưởng của Cải cách đối với tính chân thật và khoan dung không có nhiều. Các nhà Cải cách Cơ Đốc và Tin Lành đều bị ám ảnh đạo đức ngay thẳng trong sự nghiệp đặc biệt của riêng mình đến mức họ không ngần ngại sử dụng hầu hết một hành động xảo trá, vu khống hoặc trấn áp bất kỳ để đảm

bảo phe mình luôn giành thắng lợi. Chẳng hạn, Luther biện minh vì quyền lợi của tôn giáo, và các thầy tu Dòng Tên nổi tiếng với lập luận quanh co và mưu tính quỷ quyệt giành lợi thế về cho Giáo hội. Không ai có vẻ như nghi ngờ cho dù ở mức độ thấp nhất rằng trong lĩnh vực tôn giáo, mục đích biện minh cho phương tiện.

Cách cư xử và tập quán. Cách cư xử và tập quán nói chung thường thô lỗ, tàn bạo như các tiêu chuẩn đạo đức. Cuộc sống có một vài thái độ hòa nhã lúc này được xem là đương nhiên. Không chỉ những người đương thời với Erasmus và Shakespeare bực mình khó chịu mà họ còn thiếu nhiều điều kiện tiện nghi thông thường để đảm bảo sự riêng tư. Nhà tắm nơi cả hai phái thường lui tới là phương tiện thông thường khi tắm rửa. Một du khách đơn độc ghé qua một quán trọ chắc chắn được yêu cầu ngủ chung giường với người lạ. Phần lớn thú tiêu khiển phổ biến nhất được phân biệt bằng đặc điểm khiếm nhã giống nhau. Các điệu vũ của dân thường không âm ỉ và ít động tác hôn, ôm chầm hơn. Môn thể thao ưa thích của nam giới thuộc mọi giai cấp là mồi-gấu-thú tiêu khiển trong đó chó rừng được thả ra tấn công gấu bị xiềng. Đương nhiên cũng có nhiều thú tiêu khiển khác ít độc ác và ít ồn ào hơn. Quần vợt chơi bằng các quả bóng gỗ được nhiều người biết đến vì chỉ riêng Paris đã có đến 250 sân. Đánh bài được nhiều người chơi. Một lá bài được gọi là “bài chủ”, được nghĩ ra ở nước Anh trong thế kỷ 16, là tiền thân của loại bài whist và bridge hiện đại.



The Blue Boy, Thomas Gainsborough (1727-1788). Mặc dù trang phục gợi ra quan điểm lãng mạn của Thái tử Charming, khuôn mặt là một nghiên cứu sắc sảo về tâm trạng và tính không chắc chắn của tuổi vị thành niên. (Thư viện Huntington)



Sarah Siddons as the Tragic Muse, Huân tước Joshua Reynolds (1723-1792). Bà Siddons, một nữ diễn viên nổi tiếng trong thế kỷ 18 ở đây được mô tả như Nữ hoàng Bi kịch, theo thói quen mô tả những người đồ đầu giàu có của Reynolds trong các tư thế kinh điển ấn tượng. (Thư viện Huntington)



Le Mezzetin, Antoine Watteau (1684-1721). Mezzetin là một nhân vật nổi tiếng trong hài kịch Ý, cũng được nhiều người ưa chuộng ở Pháp. Watteau thích mô tả thế giới giả vờ trong triều đình với các lễ hội và sự thanh lịch hình thức. (MMA)



The Anatomy Lesson, Rembrandt van Rijn (1606-1669). Rembrandt xem thường các chủ đề cổ điển của hầu hết những người đương thời với mình và chuyển sang phân tích nhân vật cũng như mô tả đời sống. (Mauritshuis, The Hague)



Execution of the Rioters, Francisco Goya (1746-1828). Không như hầu hết họa sĩ cùng thời, Goya không hề do dự khi mô tả sự đau khổ, bạo lực, sợ hãi và cái chết. Cảnh được mô tả ở đây là cảnh binh sĩ của Napoléon hành quyết những người Tây Ban Nha nổi loạn vào năm 1808. Sự tàn nhẫn này là nguyên nhân khiến cho cuộc nổi loạn lan rộng khắp bán đảo. (Prado)

Ảnh hưởng của thói quen dùng thuốc lá và cà phê. Thói quen phổ biến dùng thuốc lá và cà phê trong thế kỷ 17 sau cùng có một số ảnh hưởng trong việc làm dịu bớt thái độ cư xử, nhất là khi các chất êm dịu này làm mất đi sự ham muốn uống rượu mạnh.

Mặc dù cây thuốc lá được người Tây Ban Nha đưa vào châu Âu sau khi tìm thấy ở châu Mỹ khoảng năm mươi năm; và năm mươi năm sau người châu Âu mới bắt đầu hút thuốc. Lúc đầu, người ta cho rằng loại cây này có khả năng chữa bệnh mầu nhiệm và được gọi là

“thuốc lá thích nghi thánh” và “cỏ nicotine thần thánh của chúng ta”⁷. Các nhà thám hiểm người Anh thường có thói quen hút thuốc lá, nhất là Huân tước Walter Raleigh, ông tập hút thuốc từ người da đỏ ở Virginia. Thuốc lá phát triển nhanh chóng trong các giai cấp của xã hội châu Âu bắt chước sự lên án của giới tăng lữ và “đòn giáng trả” của Vua James I. Sự thịnh hành của thói quen uống cà phê trong thế kỷ 17 thậm chí có nhiều ảnh hưởng xã hội quan trọng hơn. Quán cà phê hay “cafes” mọc lên khắp Châu Âu và nhanh chóng trở thành ngành kinh doanh hàng đầu, không những đơn thuần tạo ra sự trốn thoát cho đa số nam giới khỏi đời sống gia đình đơn điệu, tù túng, mà còn đưa nhiều người khác thoát khỏi những điều thái quá bản thủ, nhớp nhúa trong quán rượu và địa ngục-cờ bạc. Ngoài ra, quán cà phê còn rèn luyện tài dí dỏm và tạo ra thái độ ứng xử lịch sự hơn, nhất là khi trở thành điểm hẹn ưa thích cho những bậc thầy văn học đương thời. Nếu chúng ta tin vào lời xác nhận của giới sử gia Anh thì không có một dự án chính trị hoặc xã hội nào không có sự liên quan mật thiết với các điểm bán cà phê. Thật ra, một là nơi tranh giành của các phe phái kinh địch, có thể phát triển thành các đảng phái chính trị khi có điều kiện. Ở London, theo Macaulay, “Có những quán cà phê có thầy thuốc khám bệnh... Có những quán cà phê Thanh giáo không nghe thấy một lời thề thốt và có nhiều người đàn ông tóc trắng bàn luận chuyện bầu cử và bài xích nặng nề, các quán cà phê Do Thái có những người đổi tiền mất đến từ Venice và Amsterdam chào hỏi lẫn nhau, và các quán cà phê Giáo hoàng như các tin đồ Tin lành ngoan đạo thường nghĩ, các thầy tu Dòng Tên lên kế hoạch, bên tách cà phê, đến một vụ hỏa hoạn lớn khác, và đúc các viên đạn bạc bắn chết vua”⁸.

1514

AD



Albrecht Dürer, *Dancing Peasants*. Mặc dù điều kiện sống của nông dân được cải thiện từ thời Trung cổ, nhưng bản khắc kẽm này vào năm 1514 cho thấy vẫn chưa được tiến bộ lắm.

Mê tín dai dẳng. Bất chấp những thành tựu đáng kể trong tri thức và nghệ thuật, nói chung giai đoạn này vẫn chưa thoát khỏi suy nghĩ mê tín. Thậm chí lúc thời kỳ Phục hưng đạt đỉnh điểm thì vẫn có nhiều ảo tưởng kỳ quặc và nguy hại được nhiều người nghĩ đó là chân lý giá trị. Đa số thất học bám vào niềm tin của mình về yêu tinh, thần rừng, và thần phù thủy cũng như rất sợ ma quỷ, có ác tâm gây ra bệnh tật, đói nghèo, giông tố và bệnh mắt trí. Nhưng không chỉ người thất học mới mê tín. Nhà thiên văn học nổi tiếng Johann Kepler, tin tưởng tuyệt đối vào chiêm tinh học và rất tin các ghi chép trong niên giám, với các dự đoán về tương lai theo các dấu hiệu và kỳ quan trên trời, xem đó là nguồn thu nhập chính của mình. Không những Huân tước Francis Bacon tin vào sự mê tín hiện hành về chiêm tinh, ông còn xác nhận ảo giác phù thủy là có thật. Sau cùng sự khai sáng trong thời Phục hưng đã loại trừ hầu hết các suy nghĩ mê tín gây hại, nếu không gặp phản ứng trong thời Cải cách. Sự chú trọng của các nhà Cải cách đối với đức tin, sự xem thường lập luận và khoa học của họ, và việc không ngừng lặp lại nhiều mưu chước của quỷ dữ đã áp ủ thái độ luôn ủng hộ thành kiến và sai lầm. Ngoài ra, sự thù ghét được khuấy động qua những tranh cãi tôn giáo làm cho một người bình thường hầu như không thể hiểu được các vấn đề xã hội và cá nhân với sự điềm tĩnh và sáng suốt.

Ảo giác thuật phù thủy. Tệ hại nhất trong tất cả các mê tín phát triển rất mạnh trong thời kỳ này chắc chắn là ảo giác thuật phù thủy. Tin tưởng tuyệt đối vào phù thủy nói chung vẫn còn xa lạ trong thời

Trung cổ hoặc thậm chí vào đầu thời Phục hưng, nhưng chưa hề đạt đến mức độ điên cuồng nguy hiểm cho đến khi cuộc Nổi dậy Tin Lành nổ ra. Chính sự kiện mang nhiều ý nghĩa trong việc hành quyết diễn ra ở hình thức tàn bạo nhất trong từng nước nơi có mâu thuẫn tôn giáo đạt đến đỉnh điểm quyết liệt, chẳng hạn như ở Đức và Pháp. Mê tín phù thủy là sự phát triển trực tiếp đức tin vào quỷ Satan ám ảnh tâm trí của nhiều nhà Cải cách. Luther vẫn cho rằng thường nói chuyện với Quỷ Một và đôi lúc đưa ông đi xa sau một đợt tranh cãi bằng cách gọi ông bằng tên xúc phạm⁹. Calvin nhất mực cho rằng Giáo hoàng không bao giờ hành động ngoại trừ việc nghe theo lời khuyên của quỷ dữ bảo mệnh cho mình. Nói chung, khuynh hướng của mỗi trường phái thần học gán mọi chiến thắng của đối phương cho các thế lực thần bí của Hoàng tử Bóng tối. Với những suy nghĩ mê tín như thế hình thành trong giới lãnh đạo tôn giáo, nên việc đa số tín đồ có suy nghĩ kỳ dị và gớm guốc không phải là điều lạ. Người ta nghĩ rằng quỷ dữ thật ra còn mạnh hơn cả Chúa, không có một sự sống hoặc linh hồn nào của con người được an toàn không bị phá hủy. Người ta cho rằng Satan không những cám dỗ con người phạm tội mà thật ra ép buộc họ phạm tội bằng cách phái đi thuộc hạ dạng người để dụ dỗ dần ông, đàn bà trong khi ngủ. Đây là ác tâm cao nhất của Satan, người phá hỏng khả năng được cứu rỗi.

Phù thủy được định nghĩa ra sao. Theo định nghĩa của các nhà thần học, phù thủy bao gồm việc bán linh hồn của một người cho quỷ dữ để đổi lấy sức mạnh siêu nhiên. Người ta cho rằng một phụ nữ tham gia cuộc mặc cả như thế, bằng cách này có đủ khả năng thực hiện mọi phép màu chống lại hàng xóm-làm cho gia súc nuôi bị bệnh rồi chết, mùa màng thất bát, con cái hàng xóm bị chết cháy.

Nhưng món quà giá trị nhất do Satan ban phát là khả năng làm cho người chồng không nhìn thấy sự loạn luân, vụng trộm của vợ mình hoặc làm cho phụ nữ sinh con dị tật, ngớ ngẩn. Người ta cũng thường cho rằng cái gọi là phù thủy thường là những mục già xấu xí rụng răng có thói quen lập dị và lưỡi có nọc độc làm cho họ trở thành mục tiêu bị ngờ vực và gây khiếp sợ đối với những ai quen biết họ. Chắc chắn có nhiều nạn nhân trong vụ xét xử Salem ở Massachusetts năm 1692 thật sự thuộc vào loại này. Tuy nhiên, giới văn sĩ ở lục địa châu Âu thường hình dung phù thủy là “phụ nữ trẻ tuổi không thiên vị và tinh quái”, và phần lớn số phù thủy phải ở tù chung thân ở Đức và Pháp là các thiếu nữ vị thành niên và những người đỡ đầu chưa đến 30¹⁰.

Bức hại phù thủy. Những vụ bức hại phù thủy xảy ra sớm nhất là những vụ bức hại có từ thời phát động các cuộc Thập tự chinh nhằm chống lại người dị giáo của Tòa điều tra tôn giáo trong thế kỷ 13. Với thái độ không khoan dung đối với dị giáo ngày càng tăng có lẽ những thành viên giáo phái như tín đồ Albigense sẽ bị buộc tội thông đồng với quỷ dữ. Nhưng số lượng các vụ bức hại trong giai đoạn này tương đối nhỏ. Một chiến dịch thứ hai chống dị giáo do Giáo hoàng Innocent VIII khởi xướng trong năm 1484, ông chỉ đạo cho các điều tra viên tra tấn để lấy cung. Nhưng, như chúng ta đã biết, cho đến khi bắt đầu cuộc cách mạng Tin lành, nạn bức hại phù thủy mới trở thành cuồng loạn. Bản thân Luther cũng thúc đẩy bằng cách đề nghị giết chết phù thủy, với sự khoan hồng ít hơn tội phạm thông thường. Các nhà Cải cách khác nhanh chóng theo gương của Luther. Trong thời gian Calvin quản lý ở Geneva có đến 34 phụ nữ bị thiêu hoặc phanh thây với tội phạm được nêu ra trong năm 1545¹¹. Từ thời gian này trở đi, những vụ bức hại bùng phát như bệnh dịch.

Phụ nữ, thiếu nữ, thậm chí trẻ em cũng bị tra tấn bằng cách đâm kim vào móng tay, đốt bàn chân, hoặc dùng vật nặng đè lên chân cho đến khi tủy bắn vọt khỏi xương, để buộc họ thú nhận mình có những cuộc truy hoan nhớp nhúa với quỷ dữ. Ở mức độ nào đó các vụ bức hại chỉ hoàn toàn là tính tàn bạo hoặc tính tham lam của các quan tòa, họ đôi lúc cho phép tịch thu tài sản của những người bị kết án. Chắc chắn có một vài người không nghĩ rằng hoạt động bức hại phù thủy là hành động có thể biện minh được. Một trong những người bênh vực nhiệt tình nhất trong các phiên tòa là triết gia chính trị, Jean Bodin. Đến cuối thế kỷ 18, John Wesley tuyên bố từ bỏ niềm tin vào phù thủy là từ bỏ Kinh Thánh.

Đỉnh điểm bức hại phù thủy. Những vụ bức hại phù thủy đạt đỉnh điểm vào những năm cuối thế kỷ 16. Vẫn chưa rõ số lượng nạn nhân là bao nhiêu, nhưng chắc chắn không dưới 30.000. Chúng ta biết ở Đức chỉ trong một năm có đến 900 phù thủy bị giết, và phù thủy trong tất cả các làng bị giết sạch, không còn một người sống sót.

Chấm dứt việc bức hại phù thủy. Sau năm 1600, chứng cuồng loạn giảm dần ở châu Âu, mặc dù ở Anh vẫn còn tiếp diễn thêm vài năm nữa. Lý do giải thích cho sự giảm bớt này vẫn chưa được rõ. Trong một số cách đánh giá chính là do sự tỉnh táo của con người, nhất là khi sự ngờ vực, thù ghét do các cuộc chiến tôn giáo tạo ra dần dần được gỡ bỏ. Nhưng các nguyên nhân chính là thức tỉnh của lý trí và ảnh hưởng của các nhà khoa học cũng như các triết gia hoài nghi. Ngay đỉnh điểm của cơn cuồng loạn thiêu phù thủy, giới luật sư bắt đầu nghi ngờ giá trị chứng cứ tự nhận trong các phiên tòa. Năm 1584 một luật gia người Anh tên Reginald Scott ấn hành quyển sách

lên án niềm tin vào phù thủy là niềm tin phi lý và khẳng định rằng hầu hết tội phạm khủng khiếp do các phụ nữ phạm tội thú nhận chỉ là những điều bịa đặt từ các đầu óc rối loạn. Các nhà khoa học lỗi lạc như Pierre Gassendi (1592-1655) và William Harvey cũng lên án các vụ bức hại. Nhưng sự phản đối hiệu quả nhất là sự phản đối từ ngòi bút của Montaigne. Người Pháp theo chủ nghĩa hoài nghi với lời văn đặc sắc này hướng sự sắc sảo trong sự nhạo báng thuyết phục của mình chống sự phi lý ngớ ngẩn của các phiên tòa phù thủy và hành động tàn bạo của những người như Bodin đã giết chết phù thủy dựa vào sự ngờ vực.

Thời kỳ này không phải là thời kỳ trụy lạc phổ biến. Từ những điều đã nêu trong các đoạn trước không nên rút ra kết luận rằng thời Phục hưng, Cải cách và Cách mạng thương nghiệp là thời kỳ trụy lạc phổ biến. Dĩ nhiên, có rất nhiều cá nhân lịch sự và khoan dung như những người đã sống trong các thời kỳ ít huyền não hơn. Có một người như Huân tước Philip Sidney, bị thương chí mạng và bị cơn khát hành hạ trên chiến trường, đã nhường cốc nước của mình cho một người lính quên với những lời mộc mạc, “anh cần nước nhiều hơn tôi cần”. Cũng nên nhớ rằng đây thời của Huân tước Thomas More và Erasmus, ít ra cũng văn minh như đa số người khác mà giới sử gia đã chọn lọc để tưởng nhớ. Sự thịnh hành của quyển *Book of the Courtier* của Castiglione cũng cho thấy thời kỳ này không phải là thời kỳ man rợ một cách vô vọng. Chuyên luận này, được tái bản hàng trăm lần, nêu ra lý tưởng của một hiệp sĩ không chỉ dũng cảm trong chiến đấu và hoàn thành nhiệm vụ của xã hội giao phó mà còn phải chính trực, không bị tác động và công bằng. Bất chấp tất cả những điều này, vấn đề đau buồn vẫn còn đối với phần lớn đạo đức con người đã đánh mất ý nghĩa thật sự của

mình. Mục đích chính lúc này là ca ngợi cái tôi và chiến thắng trong cuộc đấu tranh làm cho cả thế giới tuân theo một tập hợp giáo điều của chính mình. Có lẽ đây là những sự kiện đi kèm chắc chắn phải có trong sự chuyển tiếp đầy xáo trộn trong xã hội vô nhân xưng thời Trung cổ.

Tài liệu tham khảo

Abbott, Wilbur, *The Expansion of Europe, 1415-1815*, New York, 1938.

Brebner, John, *The Explorers of North America*, New York, 1933. Báo cáo tiêu chuẩn.

+ Burckhardt, Jacob, *The Civilization of the Renaissance in Italy*, London, 1890, (Mentor; Torchbooks, 2 tập)

Haring, C. H., *The Spanish Empire in America*, New York, 1947. Một trong những nghiên cứu hay nhất về đề tài này.

Heaton, Herbert, *Economic History of Europe*, New York, 1936. Heckscher, E. F., *Mercantilism*, New York, 1935, 2 tập.

Kimble, G. H. T., *Geography in the Middle Ages*, London, 1938. Báo cáo mô tả các ý niệm địa lý trước thời Columbus.

Morison, S. E., *Admiral of the Ocean Sea; A Life of Christopher Columbus*, Boston, 1942, 2 tập.

Newton, A. P., *The European Nations in the West Indies*, London, 1923. Báo cáo hay nhất.

+ Nowell, C. E., *The Great Discoveries and the First Colonial Empires*, Ithaca, N.Y., 1954. (Cornell) Ngắn gọn nhưng súc tích.

Ogg, F. A., và Sharp, W. R., *Economic Development of Modern Europe*, New York, 1929.

Packard, L. B., *The Commercial Revolution*, New York, 1927.

Parr, C. M., *So Noble a Captain: The Life and Times of Ferdinand Magellan*, New York, 1953. Mang tính học thuật cao.

Randall, J. H., Jr., *The Making of the Modern Mind*, New York, 1926, Chs. VI X.

Sée, Henri, *Modern Capitalism: Its Origin and Evolution*, London, 1928.

Smith, Preserved, *The Age of the Reformation*, New York, 1920.

-, *A History of Modern Culture*, New York, 1930, Tập I.

Sombart, Werner, *The Quintessence of Capitalism*, London, 1915. Giải thích gợi ý.

+ Sykes, P., *A History of Exploration from the Earliest Times to the Present*, London, 1934- (Torchbooks) Bao hàm toàn diện.

- Tawney, R. H., *Religion and the Rise of Capitalism*, New York, 1926. (Nhà thông thái)

Wrong, G. M., *The Rise and Fall of New France*, New York, 1928, 2 tập. Một báo cáo hoàn chỉnh.

Nguồn tư liệu

More, Sir Thomas, *Utopia*, Phần I, trang 75-78, the Enclosure Movement.

Mun, Thomas, *England's Treasure by Foreign Trade*, Chs. I-IV, XX, XXI. Richter, J. P., *The Literary Works of Leonardo da Vinci*, Tập II, trang 304-5, Leonardo da Vinci on Witchcraft.

Dụng cụ đo khoảng cách thiên thể là một công cụ để đo khoảng cách hay vị trí của các thiên thể, do các nhà thiên văn học Hy Lạp sáng chế và được người Saracen hoàn thiện. Đặc biệt hữu dụng trong việc xác định vị trí ngoài biển, sau đó nó được thay bằng kính lục phân.↵

L. B. Packard, *The Commercial Revolution*, trang 81.↵

Xem các đoạn về ruộng đất trang viên, thái ấp trong chương Văn minh ở thời phong kiến: thể chế kinh tế và chính trị.↵

J. W. Thompson, *Economic and Social History of Europe in the Later Middle Ages*, trang 461; Preserved Smith, *The Age of the Reformation*, trang 453-458.↵

Preserved Smith, *The Age of the Reformation*, trang 472.↵

Jacob Burckhardt, *The Civilization of the Renaissance in Italy*, trang 437.↵

Từ “nicotian” hay “nicotine” phát xuất từ Jean Nicot, ông là Đại sứ Pháp công tác ở Bồ Đào Nha, cũng chính ông đưa cây thuốc lá vào Pháp.↵

Thomas Babington Macaulay. *History of England*, tập I, trang 335.↵

Preserved Smith, *The Age of the Reformation*, trang 653.↵

Preserved Smith, A History of Modern Culture, Tập I, trang 436-37.↩

Preserved Smith, The Age of the Reformation, trang 656.↩

CHƯƠNG 19

THỜI KỲ CHÍNH THỂ CHUYÊN CHẾ 1485-1789

Có bốn đặc tính cốt yếu hoặc bốn phẩm chất cơ bản của uy quyền hoàng gia.

Thứ nhất, uy quyền hoàng gia là bất khả xâm phạm,

Thứ hai, gia trưởng.

Thứ ba, thuận lý chuyên chế.

Thứ tư, thuận lý.

- - Jacques Bossuel, *Politics Drawn from the Very Words of Holy Scripture*

Sự ra đời của chính thể chuyên chế mới. Lúc này điều cần thiết là phải trở lại và cố phân tích những sự phát triển chính trị quan trọng đi kèm với sự ra đời của nền văn minh hiện đại. Trong các thế kỷ 14 và 15, chế độ phong kiến phân quyền thời Trung cổ đã bị phá vỡ và dần được thay thế bằng các nhà nước vương triều có chính phủ mang quyền lực tuyệt đối. Giải thích vấn đề này có rất nhiều nguyên nhân, một số đã được đề cập¹. Vị trí của giới quý tộc đã bị suy yếu do sự phát triển của nền kinh tế đô thị, do sự sụp đổ của hệ thống trang viên, thái ấp, và do ảnh hưởng của các cuộc Thập tự chinh, Cái chết đen, và Cuộc chiến 100 năm. Nhưng những yếu tố này không hẳn đã đặt nền móng cho chế độ quân chủ chuyên chế, có thể dẫn đến xáo trộn và sự cai trị dân chủ đối với quần chúng. Vì thế, chúng ta phải tìm nguyên nhân khác để giải thích cho sự ra đời của các chính phủ chuyên chế. Có ý nghĩa quan trọng nhất là Cách mạng thương nghiệp. Sự thành lập các đế quốc thuộc địa và theo đuổi chính sách trọng thương đã mang lại cho vua chúa nhiều kho báu dùng để trang bị cho các đạo quân và hạm đội cũng như mở

rộng quyền lực chính trị. Ngoài ra, sự mở rộng kinh doanh làm nổi bật nhu cầu phải có một chính phủ mạnh. Thương gia, chủ ngân hàng và các nhà sản xuất trong thế kỷ 15 vẫn chưa có vị trí vững chắc. Không những có một số nguy hiểm do bị hải tặc và kẻ cướp tấn công, mà còn phải nuôi dưỡng các ngành công nghiệp non trẻ, chỉ có một nhà nước hùng mạnh mới có khả năng quán xuyến. Do đó, tầng lớp trung lưu trong giai đoạn ban đầu này hầu như giúp đỡ đối với các tham vọng của các nhà cai trị chuyên chế. Sau cùng, Cách mạng Tin Lành góp phần không nhỏ trong sự phát triển quyền năng tuyệt đối của hoàng gia, phá vỡ sự thống nhất của Giáo hội Kitô, hủy bỏ quyền chúa tể của Giáo hoàng đối với các nhà cai trị thế tục, khuyến khích chủ nghĩa dân tộc, làm sống lại học thuyết của Thánh tông đồ Paul “quyền lực do Chúa ban cho”, và khuyến khích các nhà vua ở Bắc Âu mở rộng uy quyền của mình trong các vấn đề tôn giáo cũng như dân sự. Kết quả của những yếu tố này là gỡ bỏ phần lớn rào cản của chính phủ chuyên chế.

1. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ SỰ ĐỔ CỦA CHÍNH PHỦ CHUYÊN CHẾ Ở ANH

Chính thể chuyên chế ở Anh do các nhà vua thuộc vương triều Tudor sáng lập. Những người sáng lập chính phủ chuyên chế ở Anh thật ra là các nhà vua trong vương triều Tudor. Nhà vua đầu tiên trong vương triều này, Henry VII, lên ngôi năm 1485 khi Chiến tranh Hoa hồng chấm dứt, trong đó các phe phái quý tộc kình địch đánh nhau cho đến khi kiệt sức. Người ta căm phẫn, chán ghét sự xáo trộn trong những cuộc chiến này nhiều đến mức có nhiều công dân hoan nghênh sự thiết lập chế độ quân chủ chuyên chế để thay thế cho tình trạng vô chính phủ. Nhất là tầng lớp trung lưu muốn bảo vệ

chính phủ hợp nhất. Yếu tố này còn quan trọng hơn bất kỳ giải thích nào khác về sự thành công đáng kể của các nhà vua thuộc vương triều Tudor trong việc kiểm soát thần dân và ràng buộc đất nước đi theo ý muốn của mình. Cũng nên nói thêm rằng các thành viên nổi tiếng nhất trong vương triều Henry VIII (1509-1547) và Elizabeth I (1558-1603), giành được một số quyền lực thông qua việc duy trì một vẻ ngoài trông giống chính phủ bình dân. Khi họ mong muốn tìm hiểu các biện pháp khiến dân chúng ngờ vực, thì họ thường dùng hình thức phê chuẩn của Nghị viện. Hoặc khi muốn có nhiều tiền hơn, họ tận dụng một quá trình theo cách như thể là những sự chiếm đoạt làm của riêng có vẻ như nhận được sự tự nguyện ban phát của các đại biểu cho dân. Nhưng ngành lập pháp của chính phủ dưới sự lãnh đạo của những quốc chủ này không gì khác hơn con dấu cao su. Họ triệu tập Nghị viện một cách bất thường và hạn chế các kỳ họp trong thời gian rất ngắn², họ can thiệp vào các cuộc bầu cử đưa vào lưỡng viện những người mình ưa thích, họ tán tỉnh, tăng bốc hoặc dọa nạt thành viên khi cần để có được sự ủng hộ.

James I thiết lập chế độ quân chủ thần quyền. Năm 1603

Elizabeth I, Nữ hoàng cuối cùng trong vương triều Tudor, băng hà, không có con nối dõi trực tiếp.



Nữ hoàng Elizabeth I (1533-1603). Trong bức chân dung vương giả này, Nữ hoàng được trang bị hai biểu tượng quyền lực và công lý, vương trượng và quả cầu. Trên khuôn mặt lộ vẻ hoài nghi.

Người thân gần nhất của Nữ hoàng là người bà con chú bác, Vua James VI xứ Scotland, lúc này trở thành quốc chủ của các nước Anh lẫn Scotland, đổi tên thành James I. Sự lên ngôi của ông mở đầu một lịch sử đầy xáo trộn trong vương triều Stuart, vương triều sau cùng trong các vương triều chuyên chế ở Anh. Một sự phối hợp kỳ lạ giữa tính bướng bỉnh, hảo huyền và học vấn uyên bác, Vua James được Henry IV nước Pháp gọi là “anh khờ khôn ngoan nhất trong các nước theo đạo Cơ Đốc”. Mặc dù ông thích được các quần thần của mình gọi mình bằng cái tên tăng bồng Solomon của nước Anh, nhưng thậm chí ông không muốn ganh đua với các vị vua tiền nhiệm thuộc vương triều Tudor trong việc thỏa mãn quyền lực chuyên chế, nhưng ông chỉ khẳng khẳng bám vào lý thuyết. Từ nước Pháp, ông nghĩ ra học thuyết thần quyền của vua, cho rằng “bác bỏ những gì Chúa có thể làm là thuyết vô thần và bác bỏ thần thánh, vì thế một thần dân khi bác bỏ những gì một vị vua có thể làm là sự ngạo mạn và khinh miệt”. Trong bài diễn văn đọc trước Nghị viện vào năm 1609, ông tuyên bố rằng “Vua là thần thánh được triệu tập đúng lúc, vì vua có cách hành xử trông giống như quyền lực Thần thánh trên trái đất³”.

Chính sách độc đoán của James I. Thái độ tự phụ lớ bịch như thế, khi vị mình có uy quyền thần thánh làm dấy lên sự phản đối trong dân chúng, điều mà thậm chí chính nhà vua cũng đã tiên liệu được. Bất chấp mưu đồ khôn ngoan của các quốc chủ trong vương triều Tudor và mong muốn của tầng lớp trung lưu muốn có một chính phủ ổn định, nước Anh vẫn còn truyền thống tự do không được không biết đến. Quan điểm về một chính phủ hạn chế thời phong kiến được thể hiện trong Đại Hiến chương không bao giờ bị phá hủy hoàn toàn. Ngoài ra, các chính sách của vị vua mới là chính sách

của một nhân vật gây thù địch ngay cả đối với một số thần dân thủ cựu nhất. Ông nhất mực đòi tăng thêm thu nhập của mình bằng nhiều loại thuế Nghị viện không hề phê chuẩn, khi những người đứng đầu tổ chức này phản đối, nhà vua tức giận xé nát giấy phản đối của họ và giải tán lưỡng viện. Ông can thiệp vào sự tự do kinh doanh bằng cách ban phát độc quyền và đặc quyền quá đáng cho các công ty mình yêu thích. Ông kiểm soát các mối quan hệ với nước ngoài bất chấp quyền lợi kinh tế của một số công dân quyền thế nhất. Từ thời của Hawkins và Drake, giới thương gia Anh có tham vọng tiêu diệt đế quốc thương mại Tây Ban Nha. Họ công khai muốn gây chiến, bắt đầu trong triều đại của Elizabeth, chỉ vì mục đích này.

Nhưng James I ký hòa ước với Tây Ban Nha và dàn xếp để con trai mình cưới con gái vua Tây Ban Nha. Khi công chúa Tây Ban Nha khước từ vì chú rể không muốn cải sang đạo Cơ Đốc, người dân Anh mừng muốn phát điên. Tuy nhiên, sự vui mừng của họ quá sớm, vì một thời gian ngắn sau đó, theo ý của vua cha, hoàng tử lấy em gái vua nước Pháp.

Sự bất đồng tôn giáo trong triều đại vua James I. Không phải hôn nhân liên minh đã lôi kéo vua James vào các vụ rắc rối tôn giáo. Thỏa ước Elizabeth, làm cho cuộc Cải cách ở Anh kết thúc, không làm tín đồ Tin Lành cấp tiến hơn thỏa mãn. Họ nghĩ rằng không nên tách xa hình thức và giáo điều của Giáo hội La Mã. Trong triều đại của Nữ hoàng Mary, nhiều người trong số họ đã bị lưu đày ở Pháp và chịu ảnh hưởng học thuyết Calvin. Khi chính sách thỏa hiệp của Elizabeth hình thành, họ lên án cho rằng thỏa hiệp này quá nhượng bộ đạo Cơ Đốc. Dần dần họ muốn người khác gọi mình là tín đồ

Thanh giáo với mong muốn làm “trong sạch” Giáo hội Anh với tất cả dấu vết cung kính và nghi thức “giáo hoàng”. Ngoài ra, họ thuyết giảng giáo lý khổ hạnh và lên án hệ thống giám mục trong quản lý Giáo hội. Tuy nhiên, họ không hình thành một nhóm thống nhất. Một phe phái cho rằng mình có thể thay đổi Giáo hội Anh bằng cách hoạt động trong tổ chức ấy. Một phe khác thích rút lui ra khỏi Giáo hội Anh hơn và thiết lập các giáo đoàn riêng biệt để họ có thể thờ phụng theo ý thích. Thành viên của nhóm thứ hai này trở thành những người Ly khai. Họ nổi tiếng trong lịch sử Mỹ với tên gọi tín đồ hành hương, lập ra thuộc địa Plymouth.

Quan hệ giữa tín đồ Thanh giáo và Cơ Đốc giáo. Một tên gọi hoặc một phe phái bất kỳ của tín đồ Thanh giáo đều bị vua James ghét cay ghét đắng. Mặc dù không quan tâm đến thần học, ông không tin vào một tôn giáo bất kỳ không phù hợp với quan điểm của riêng ông về quan hệ giữa nhà thờ và nhà nước. Theo cách nhìn nhận của ông, tín đồ Thanh giáo, bằng cách chối bỏ hệ thống giám mục trong quản lý giáo hội, là mối đe dọa làm sụp đổ một trong những cột trụ chính của chế độ quân chủ. Không chịu quy phục uy quyền của giám mục do vua bổ nhiệm, theo ông cũng giống như không trung thành với quốc chủ. Vì lý do này, ông xem tín đồ Thanh giáo cũng giống như kẻ phản quốc và dọa “tống cổ họ ra khỏi đất liền”. Ông thể hiện sự không sáng suốt hoặc suy xét đúng đắn trong quan hệ của mình đối với tín đồ Cơ Đốc. Nói chung, ông ủng hộ họ, mặc dù ông không thể cưỡng lại sức hấp dẫn của việc phạt nặng số tín đồ này khi họ vi phạm luật đã có từ thời Cải cách. Năm 1605, một nhóm người trung thành với đức tin La Mã cuồng tín tổ chức Âm mưu thuốc súng. Họ dự định làm nổ tung tòa nhà Nghị viện trong lúc nhà vua và các nhà lập pháp đang họp bên trong, và chiếm quyền

kiểm soát chính phủ. Âm mưu bị phát hiện, Nghị viện ban hành luật nghiêm khắc hơn chống lại tín đồ Cơ Đốc. Tuy nhiên, nhà vua đồng ý không thực thi biện pháp. Không cần phải nói, tính khoan dung của nhà vua gây mối thù địch cho các thần dân Tin Lành và làm cho dân chúng thù ghét hơn.

Cuộc nổi loạn của bộ máy tư pháp. Từ 1611 đến 1621, vua James I hầu như cai trị không có Nghị viện, nhưng điều này không có nghĩa là rắc rối đã hết. Năm 1613, dân chúng tìm thấy một ứng viên mới khi Huân tước Edward Coke được bổ nhiệm làm Công sứ tư pháp. Coke không phải là người dân chủ nhưng ông rất kính trọng thông luật và những quyền tự do cơ bản trong Đại Hiến chương. Ngoài ra, ông còn là người bênh vực vị trí đặc quyền của giới luật sư và quan tòa. Khi nhà vua nhấn mạnh rằng mình cũng có khả năng lập luận và hiểu luật cũng giống như quan tòa, thì Coke nhắc vua rằng vua không học luật, và điều này liên quan đến sinh mạng và tài sản của thần dân, không thể quyết định bằng lý lẽ thông thường mà phải quyết định bằng kinh nghiệm và nghiên cứu lâu dài. Ngoài ra, Công sứ tư pháp còn phát triển một khái niệm thô sơ trong việc xem lại các bản án. Trong vụ án Tiến sĩ Bonham nổi tiếng, ông cho rằng “khi một đạo luật của Nghị viện đi ngược lại lý lẽ và quyền lợi thông thường hoặc mâu thuẫn hoặc không thể thực thi, thì thông luật được áp dụng và tuyên bố đạo luật như thể vô giá trị”⁴. Có chứng cứ cho rằng quan điểm này rất được xem trọng ở nước Mỹ thuộc địa, đây là một trong những yếu tố sau này tạo ra ý kiến cho rằng Tòa án tối cao của nước Mỹ có thẩm quyền vô hiệu hóa luật pháp của Quốc hội mâu thuẫn với Hiến pháp.

Charles I và Kiến nghị quyền. Vị vua đầu tiên trong vương triều Stuart mất năm 1625, con trai ông Charles I lên nối ngôi. Nhà vua mới này, bề ngoài, có vẻ vương giả hơn vua cha, nhưng cùng quan điểm thổi phồng về quyền lực hoàng gia. Do đó, ít lâu sau, vua mâu thuẫn với tín đồ Thanh giáo và những người lãnh đạo phe đối lập trong Nghị viện. Như trong trường hợp của vua cha, mâu thuẫn sinh ra là do vấn đề đánh thuế. Ngay sau khi lên ngôi, Charles I gây chiến với Pháp, Ông không còn hy vọng có thêm lợi tức. Khi Nghị viện từ chối cấp phát nhiều hơn mức thông thường, nhà vua buộc phải vay ở dân, trừng phạt những ai không tuân lệnh bằng cách phanh thây binh lính trước mặt họ hoặc tống họ vào tù không cần xét xử. Kết quả sau cùng của sự chuyên chế này là Kiến nghị quyền nổi tiếng, Charles bị các lãnh đạo Nghị viện buộc phải đồng ý vào năm 1628. Văn kiện này, cùng với Đại hiến chương, được xem là hiến chương quan trọng hàng thứ hai về quyền tự do của người Anh, tuyên bố rằng tất cả các loại thuế không được Nghị viện đồng ý đều là các loại thuế bất hợp pháp. Kiến nghị cũng lên án việc phanh thây binh lính ở nhà riêng và ngăn cấm việc tống giam tùy tiện cũng như hình thành thiết quân luật trong thời bình.

Sự chuyên chế tiếp diễn của Charles I. Nhưng sự chấp nhận Kiến nghị quyền không làm mâu thuẫn chấm dứt. Ít lâu sau Charles I sử dụng các thủ đoạn kiếm tiền cũ bằng nhiều cách khác nhau. Nhà vua phục hồi luật pháp phong kiến đã lỗi thời và thu tiền phạt ở những người phạm luật. Nhà vua buộc thị dân giàu có làm đơn để được phong hiệp sĩ, rồi sau đó buộc họ đóng lệ phí thật cao cho tước hiệu của mình.

Nhà vua rao bán sự độc quyền với giá thật cao và động viên các quan tòa tăng tiền phạt trong các vụ án hình sự. Nhưng việc làm khiến dân căm phẫn nhất trong tất cả các phương sách tăng thêm thu nhập của nhà vua là việc nhà vua thu tiền từ tàu bè. Theo tập quán xa xưa, các thành phố ven biển của Anh phải đóng góp tàu bè cho hải quân hoàng gia. Vì nhu cầu của hạm đội lúc này được cung cấp theo cách khác, nên Charles I vẫn cho rằng thành phố phải góp tiền, nhà vua áp dụng loại thuế mới không những đối với các thành phố ven biển mà còn đối với các quận trong đất liền. Tiền thuế từ tàu bè làm cho tầng lớp trung lưu khó chịu, là yếu tố trọng tâm trong sự phản đối của họ đối với sự chuyên chế của nhà vua. Nhiều người không chịu đóng tiền, sau cùng viên chưởng lý của nhà vua quyết định khởi tố. Một điền chủ giàu có tên John Hampden bị lôi ra tòa trong một vụ án kiểm tra. Khi bị buộc tội bằng sự biểu quyết của năm đến bảy người, điền chủ này phải tử vì đạo. Trong nhiều năm điền chủ này được tầng lớp trung lưu kính trọng, xem đó là biểu tượng của sự phản kháng chống chế độ chuyên quyền của nhà vua.

Mâu thuẫn với tín đồ Calvin. Giống như vua cha sai lầm trước đây, Charles I cũng dấy lên sự phản đối của tín đồ Calvin. Nhà vua bổ nhiệm một tu sĩ tên William Laud làm tổng giám mục xứ Canterbury, người này là một chức sắc cao trong Anh giáo. Ông lăng nhục Phái giữ ngày thứ bảy của tín đồ Thanh giáo bằng cách tổ chức các trò chơi cho công chúng trong ngày chủ nhật. Tệ hại hơn, ông cố áp đặt hệ thống giám mục trong quản lý giáo hội đối với tín đồ phái Trưởng lão Scotland, vốn là tín đồ Calvin thậm chí còn cấp tiến hơn tín đồ Thanh giáo. Kết quả là sự nổi loạn có vũ trang của thần dân ở miền Bắc.

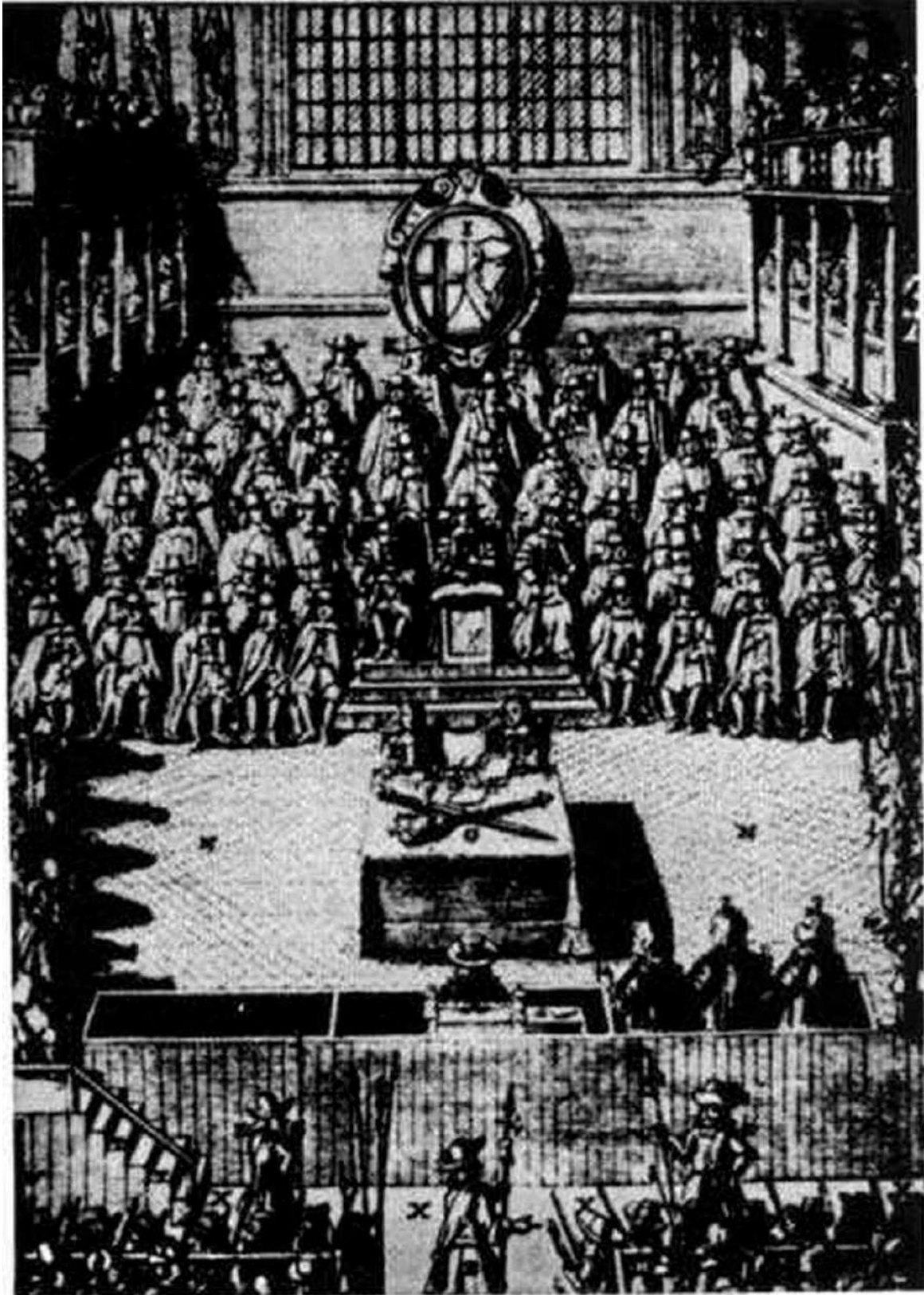
Nội chiến bùng nổ. Để có tiền trừng phạt người Scotland vì tội phản kháng, sau cùng vào năm 1640 Charles I buộc phải triệu tập Nghị viện, sau hơn mười một năm cai trị chuyên quyền. Bằng việc yêu cầu cơ quan lập pháp tham gia kỳ họp, ông không cố ý tự đặt mình vào quyền lực của đối phương. Biết rõ rằng nhà vua sẽ không làm được gì nếu không có tiền, những người lãnh đạo Hạ viện quyết định nắm quyền kiểm soát chính phủ. Họ hủy bỏ tiền thu từ tàu bè, nhiều tội án đặc biệt được sử dụng như các tổ chức chuyên quyền. Họ buộc tội và gửi những người phụ tá chính của nhà vua, tổng giám mục Laud và Bá tước xứ Strafford đến Tòa tháp. Họ ban hành pháp luật cấm vua không được giải tán Nghị viện và phải nhóm họp mỗi ba năm một lần. Charles phản ứng bằng vũ lực vì cho rằng những hành động này xâm phạm đặc quyền của mình. Vua bước vào Hạ viện cùng với cận vệ để bắt năm người lãnh đạo. Tất cả đều trốn thoát, nhưng vấn đề lúc này là mâu thuẫn giữa vua và Nghị viện, và không thể tránh được sự xung đột công khai. Cả hai bên tập hợp quân, chuẩn bị đánh nhau.

Kỵ binh và Người tóc ngắn. Những sự kiện này bùng nổ thành giai đoạn nội chiến, kéo dài từ 1642 đến 1649. Đây là cuộc đấu tranh chính trị, kinh tế và tôn giáo. Đứng trong hàng ngũ của vua là giới quý tộc và địa chủ, tín đồ Cơ Đốc và Anh giáo. Nói chung những người theo phe Nghị viện là chủ đất nhỏ, thương nhân và nhà sản xuất, đa số là tín đồ Thanh giáo và phái Trưởng lão. Thành viên trong phe nhà vua thường được gọi quý phái là Kỵ binh. Đối phương của họ, cắt tóc ngắn, xem thường tập quán đề tóc dài uốn thành lọn kiểu cách, được gọi chế nhạo là Người tóc ngắn. Lúc đầu, phe những người bảo hoàng, có lợi thế về kinh nghiệm quân sự, luôn giành chiến thắng. Tuy nhiên, năm 1644, quân phe Nghị viện được

sắp xếp lại, ít lâu sau cục diện thay đổi. Lực lượng kỵ binh bị đánh tan tác ở đầm Marston và Naseby, năm 1646 nhà vua buộc phải đầu hàng. Cuộc chiến lúc này kết thúc nếu trong phe Nghị viện không có tranh cãi. Đa số thành viên trong Nghị viện, lúc này là tín đồ phái Trưởng lão, sẵn sàng đưa Charles I trở lại ngai vàng trong tư cách một nhà vua hạn chế theo sự sắp xếp trong đó cả nước Anh phải chọn đức tin Trưởng lão làm quốc giáo. Nhưng một thiểu số tín đồ Thanh giáo cấp tiến, chủ yếu được hình thành từ phái Ly khai nhưng lúc này được gọi là Độc lập, không tin tưởng vào Charles I nữa và khăng khăng đòi dung hòa tôn giáo đối với chính mình và tất cả tín đồ phái Trưởng lão khác. Lãnh đạo của họ là Oliver Cromwell, nắm quyền chỉ huy quân đội Tóc ngắn. Tận dụng sự chia rẽ trong hàng ngũ đối phương, Charles I phát động cuộc chiến vào năm 1648 nhưng sau một chiến dịch ngắn ngủi buộc phải thú nhận rằng sự nghiệp của mình là vô vọng.

Sự thất bại và hành quyết nhà vua. Thất bại lần thứ hai của nhà vua làm cho những người Độc lập làm chủ tình hình. Cromwell và chiến hữu lúc này phải giải quyết kết cục đối với “con người khát máu ấy”, nhà vua trong vương triều Stuart, và nghĩ ra một hệ thống chính trị phù hợp với mong muốn của chính mình. Họ tiến hành cuộc thanh lọc cơ quan lập pháp bằng lực lượng quân sự, loại bỏ 143 tín đồ phái Trưởng lão ra khỏi Hạ viện, rồi sau đó với phần “Nghị viện ít ỏi” còn lại - số lượng khoảng 60 thành viên - họ tiến hành thủ tiêu chế độ quân chủ. Một đạo luật được thông qua định nghĩa lại tội phản quốc để buộc tội nhà vua. Kế đến thành lập một Tòa thượng thẩm đặc biệt, đưa Charles I ra tòa. Xử tội nhà vua chỉ là vấn đề hình thức. Ngày 30/1/1649, nhà vua bị xử trảm trước cung điện của mình ở Whitehall. Sau đó hủy bỏ Thượng viện, nước Anh trở thành

một nước cộng hòa chính trị đầu sỏ. Giai đoạn đầu tiên trong cái gọi là cuộc Cách mạng Thanh giáo đã kết thúc.



Phiên tòa xử Charles I, Vua nước Anh và Ireland, 1625-1649. Quân đội của nhà vua bị các lực lượng của Cromwell đánh bại, Charles I được xử trong một tòa án đặc biệt ở điện Westminster, bị buộc tội phản quốc “gây chiến chống Nghị viện và vương quốc Anh”. Sau đó nhà vua bị xử trảm. Chân giá trị của vua trong giờ phút cuối cùng rất thích hợp với lời mô tả của Shakespeare: “Không có gì trong cuộc sống của người trở thành người, giống như việc bỏ lại cuộc sống ấy”.

Khối thịnh vượng chung và chính phủ bảo hộ. Công việc sắp xếp lại nhà nước mới, được đặt tên Khối thịnh vượng chung, hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của phe Độc lập. Vì Nghị viện ít ỏi tiếp tục được xem là cơ quan lập pháp, nên thay đổi cơ bản thật sự là thay đổi trong cơ quan hành pháp. Thay cho vua là Hội đồng nhà nước gồm bốn mươi một thành viên. Cromwell, được quân đội hậu thuẫn, ít lâu sau chi phối cả hai cơ quan này. Tuy nhiên, sau này ông tức giận trong những nỗ lực của các nhà lập pháp muốn chia sẻ quyền lực và hưởng lợi từ việc tịch thu tài sản đối phương. Do đó, năm 1653, ông tách quân đội thành nhóm “ít ỏi” và lệnh cho các thành viên phân tán, báo cho họ rằng Đấng Jehovah không còn cần đến sự phục vụ của họ nữa. Tiếp theo sau hành động này là sự thiết lập một chế độ gần như độc tài theo hiến pháp do các sĩ quan quân đội soạn thảo. Được gọi là Công cụ của chính phủ, đây là tiếp cận gần nhất đối với hiến pháp thành văn của nước Anh từ xưa đến nay. Quyền lực mở rộng được dành cho Cromwell trong tư cách Hộ quốc công suốt đời, và chức vụ của ông mang tính cha truyền con nối. Lúc đầu, Nghị viện sử dụng uy quyền có hạn để làm luật và đánh thuế, nhưng năm 1655, thành viên Nghị viện bị Hộ quốc công giải tán đột ngột. Từ đó về sau chính phủ không gì khác hơn chế độ chuyên chế được ngụy trang. Lúc này Cromwell trở thành quốc chủ thậm chí còn chuyên quyền hơn cả các nhà vua trong vương triều

Stuart. Trong khi tuyên bố uy quyền của mình do Chúa ban tặng thậm chí ông còn làm tăng thần quyền của nhà vua trong thực tế.

Những người phản đối Cromwell. Chế độ của Cromwell ắt hẳn gặp nhiều khó khăn, vì chỉ dựa vào một thiểu số nhỏ trong dân chúng Anh. Ông bị phản đối không chỉ từ những người Bảo hoàng và tín đồ Anh giáo mà còn bị nhiều người biệt giáo cấp tiến hơn ông phản đối. Như tất cả các cuộc biến động cùng đặc điểm, Cách mạng Thanh giáo ngày càng đi xa hơn theo hướng cực đoan, nhiều tín đồ Thanh giáo trở thành “Người chủ trương bình đẳng”, tên gọi này lấy từ quan điểm ủng hộ quyền chính trị và đặc quyền bình đẳng dành cho mọi giai cấp. Thẳng thắn chối bỏ một dự định bất kỳ về việc chia đều tài sản, họ giới hạn quan điểm cấp tiến của mình trong lĩnh vực chính trị. Họ nhất mực cho rằng chủ quyền thuộc về nhân dân và chính phủ dựa vào sự cho phép của người bị trị. Trước các phe phái khác rất lâu, họ đề nghị nên có một hiến pháp thành văn, quyền bỏ phiếu phổ thông của người đến tuổi trưởng thành, và uy quyền tối cao của Nghị viện. Những người chủ trương bình đẳng rất mạnh về mặt quân sự và thông qua quân sự để gây ảnh hưởng đối với chính phủ. Thiên về cánh tả là “Người cuốc”, sở dĩ có tên như thế là do họ cố gắng chiếm và khai thác đất công chưa rào và phân phối sản phẩm cho người nghèo. Mặc dù giống với “Người chủ trương bình đẳng”, “Người cuốc” thích quy luật tự nhiên như nguồn quyền lợi, họ quan tâm đến sự bình đẳng kinh tế nhiều hơn chính trị. Họ tán thành một loại hình chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy dựa trên quan điểm cho rằng đất đai là “tài sản chung” của mọi người. Một người có đủ sức khỏe đều phải làm việc có năng suất, và mọi người được phép lấy từ quỹ của cải chung được tạo ra theo nhu cầu của mình. Nhà thờ sẽ được cải tạo thành cơ sở giáo dục, thầy tu trở thành hiệu

trường, vào mỗi ngày thứ bảy dạy các môn công dân, lịch sử, nghệ thuật và khoa học. Một trong những khẩu hiệu của “Người cuốc” là “hiểu được các bí ẩn trong tự nhiên là hiểu được việc làm của Chúa”.

Muôn vàn khó khăn. Nhưng khó khăn của Cromwell phát xuất từ nhiều nguồn khác nhau. Khi Khối thịnh vượng chung tồn tại được một năm, có nhiều rắc rối ở Ireland và Scotland. Ireland là nơi xảy ra cuộc nổi loạn từ năm 1641, các phần tử bất mãn lúc này không chịu công nhận chính phủ của Cromwell, ở Scotland, Thái tử Charles, con cả của Charles I, xưng vương, và phe bảo hoàng trên khắp quần đảo Anh dấy lên khắp nơi. Trong vòng vài tháng Cromwell đàn áp cuộc nổi loạn của người Ireland, tuyên bố lúc trở về London năm 1650 rằng sự tàn sát khủng khiếp mà ông tiến hành ở Drogheda và Wexford là “phán quyết thích hợp của Chúa dành cho những kẻ khôn khổ man rợ” đã nổi loạn. Kế đến, ông đánh tan tác quân đội Scotland và buộc Thái tử Charles chạy vào đất liền tị nạn. Cromwell gặp nhiều rắc rối với các giáo phái. Chính sách ban cấp sự dung hòa đối với mọi giáo phái ngoại trừ tín đồ Anh giáo và Cơ Đốc giáo tiếp tục bị đa số tín đồ Thanh giáo và Trưởng lão phản đối, cả hai đều muốn có giáo hội nhà nước. Ông thành công trong việc giữ vững chế độ của mình phần lớn là do ba yếu tố: 1) Sức mạnh quân đội, 2) Lợi thế thương mại ban cho tầng lớp trung lưu, nhất là thông qua Điều lệ đi biển năm 1651 và các hòa ước ký với Hà Lan và Pháp; 3) Giành chiến thắng trong các cuộc chiến với người Tây Ban Nha và Hà Lan.

Sự sụp đổ của chính phủ bảo hộ và phục hồi vương triều Stuart. Tháng 9/1658, Hộ công quốc quả cảm qua đời. Kế vị ông là

con trai Richard có dự định tốt nhưng thiếu quyết tâm, chỉ nắm quyền cho đến tháng năm năm sau. Có lẽ ngay cả một người quá quyết nhiều hơn sau cùng cũng gặp thất bại. Vì trong nước đều chán ghét sự hà khắc dưới thời Cromwell cai trị. Khổ thịnh vượng chung lẫn Chính phủ bảo hộ không hề nhận được sự ủng hộ của đa số dân Anh. Phe bảo hoàng xem phe Độc lập là những kẻ tiếm quyền. Phe Cộng hòa thù ghét chế độ quân chủ nguy trang do Oliver Cromwell dựng lên. Tín đồ Cơ Đốc và Anh giáo tức giận khi hoạt động thờ phụng của họ bị gọi là tội phạm. Thậm chí một số thành viên thuộc giai cấp trung lưu cũng ngờ vực rằng chiến tranh của Cromwell với Tây Ban Nha có hại nhiều hơn lợi và làm cho việc kinh doanh của nước Anh với vùng Tây Ấn trở nên nguy hiểm. Vì những lý do này và những lý do tương tự nói chung mọi người đều được thích thú, khi năm 1660, một Nghị viện mới bầu tuyên bố Thái tử Charles là vua và mời vua trở về Anh đảm nhận ngai vàng của vua cha. Nhà vua mới nổi tiếng với cách sống thanh thản và đạo đức; sự lên ngôi của ông được hoan nghênh, dân chúng thoát khỏi sự cai trị buồn chán của binh lính và người quá khích. Ngoài ra, ông tuyên thệ rằng mình không cai trị như một bạo chúa, ông sẽ tôn trọng Nghị viện, Đại Hiến chương và Kiến nghị quyền, vì ông thừa nhận rằng mình không lo “việc ra đi”. Nước Anh lúc này rơi vào một thời kỳ gọi là Phục hồi, thuộc các vương triều vua Charles II (1660-1685) và người em trai của ông James II (1685-1688). Bất chấp khởi đầu có nhiều triển vọng, phần lớn các vấn đề cũ chưa được giải quyết nhưng hoàn toàn bị che giấu bởi suy nghĩ cho rằng quốc gia đã đạt được sự ổn định trước đây.

Thất bại của Cách mạng Thanh giáo mở đường cho cuộc Cách mạng vinh quang 1688-1689. Đến cuối thế kỷ 17, nước Anh trải

qua một đợt biến động chính trị thứ hai, cái gọi là Cách mạng vinh quang 1688-1689. Một số nguyên nhân bắt nguồn từ chính sách của Charles II. Vị quốc chủ nhã nhặn ấy thường quá đáng và lười biếng nhưng rất kiên quyết trong việc để cho mọi người biết lời lẽ của mình là luật pháp. Thái độ ủng hộ đạo Cơ Đốc kiên quyết của ông làm dấy lên nỗi sợ của người Anh yêu nước rằng đất nước của họ sẽ lệ thuộc vào Rome thêm lần nữa. Tệ hại hơn, ông thể hiện khuynh hướng, bất chấp những lời cam kết trước đây, phủ nhận uy quyền của Nghị viện. Năm 1672, ông đình hoãn luật chống tín đồ Cơ Đốc và những người Biệt giáo khác, 9 năm sau hoàn toàn loại bỏ ngành lập pháp. Chính sách của Charles II được tiếp tục trong hình thức mạnh mẽ hơn ở người em trai, kể từ ông vào năm 1685. Vua James II công khai thừa nhận mình là một tín đồ Cơ Đốc có vẻ muốn đạo Cơ Đốc trở thành quốc giáo của nước Anh. Ông công khai vi phạm luật của Nghị viện, yêu cầu tất cả những người đương chức phải trung thành với Giáo hội Anh, và đưa tín đồ Cơ Đốc ủng hộ mình vào các chức vụ quan trọng trong quân đội và phục vụ dân sự. Ông tiếp tục thông lệ của người Anh bằng cách bãi miễn cho tín đồ Cơ Đốc sự không đủ tư cách pháp lý do Nghị viện áp đặt, thậm chí còn đi quá xa khi yêu cầu giám mục Anh giáo phải đọc sắc lệnh của ông vì mục đích này trong nhà thờ. Khi đối phương của ông nghĩ rằng một trong số hai người con gái của ông theo đạo Tin Lành lên kế vị, thì họ có khuynh hướng chấp nhận sự cai trị độc đoán để đất nước khỏi rơi vào nội chiến thêm lần nữa. Nhưng khi nhà vua có được con trai với người vợ thứ, cũng là tín đồ Cơ Đốc, thì cuộc cách mạng đang được nhen nhúm. Người ta sợ rằng thái tử trẻ tiếm nhiệm học thuyết của vua cha, do đó, nước Anh sẽ bị xiềng xích bằng gông cùm chuyên chế và theo đạo Cơ Đốc trong một thời gian

vô hạn định. Để tránh một kết cục như thế, điều cần thiết là phải phế truất nhà vua.

Kết quả của Cách mạng vinh quang. “Cách mạng vinh quang” 1688-1689 là cuộc cách mạng hoàn toàn không đổ máu. Một nhóm nhà chính trị ở cả tầng lớp thượng lưu lẫn tầng lớp trung lưu bí mật mời thái tử William xứ Orange cùng phu nhân Mary, vốn là con gái cả của James II, cùng nhau cai trị nước Anh⁵. William cùng quân đội từ Hà Lan vượt biển sang, chiếm London không tốn một viên đạn. Bị những người mà ông xem là bầy tôi trung thành bỏ mặc, vua James II chạy sang Pháp lánh nạn. Lúc này Nghị viện tuyên bố ngai vàng nước Anh không có người đảm nhiệm, vương miện được trao cho các quốc chủ mới. Nhưng sự đấng quang của họ không làm cho cuộc cách mạng kết thúc. Trong suốt năm 1689, Nghị viện thông qua rất nhiều luật với mục đích bảo vệ quyền của người Anh và bảo vệ quyền lực tránh không bị nhà vua tiếm đoạt. Trước tiên ban hành đạo luật yêu cầu sự chiếm đoạt chỉ được thực hiện trong vòng một năm duy nhất. Kế đến thông qua Luật dung hòa, ban quyền tự do tín ngưỡng cho tất cả tín đồ Kitô giáo ngoại trừ tín đồ Cơ Đốc và người theo thuyết nhất thể. Sau cùng, vào ngày 16/12, Dự luật về quyền nổi tiếng được ban hành thành luật, trang bị cho các quan tòa trong phiên tòa xử và khẳng định quyền của người Anh được gửi đơn thỉnh cầu chính phủ xem lại đề nghị của mình. Luật này lên án tiền bảo lãnh quá mức, hình phạt độc ác, và tiền phạt quá đáng. Luật cũng cấm nhà vua không được đình chỉ việc thi hành luật hoặc đánh thuế nặng chưa có sự đồng ý của Nghị viện. Có ảnh hưởng sâu rộng hơn Kiến nghị quyền 1628, dự luật về quyền được Nghị viện ủng hộ, lúc này Nghị viện có quyền kiểm tra xem luật có được tuân thủ hay không.

Ý nghĩa của Cách mạng vinh quang. Ý nghĩa của cuộc Cách mạng 1688-1689 hầu như không thể phóng đại, vì đánh dấu thắng lợi sau cùng của Nghị viện đối với vua, vì thế báo hiệu ngày tàn của chế độ quân chủ chuyên chế ở Anh. Từ đây về sau không còn nhà vua nào ở Anh xem thường ngành lập pháp của nhà nước như các nhà vua trong vương triều Stuart đã làm - thậm chí không phải George III, nổi tiếng trong các truyền thuyết ở thuộc địa Mỹ như “kẻ cục súc trong hoàng gia Anh”. Cách mạng đã cho nổ ra phát súng kết liễu (coup de grâce) thuyết thần quyền của nhà vua. Đối với William và Mary, không thể phủ nhận thực tế rằng họ đã được Nghị viện trao cho vương miện. Và uy quyền của Nghị viện trong việc xác định ai lên làm vua đã được nhấn mạnh trong Luật Dàn xếp năm 1701. Luật này quy định rằng sau cái chết của Anne được cho là người nữ thừa kế, vốn là em gái của Mary, vương miện phải trao cho Nữ đại biểu Sophia xứ Hanover hoặc trao cho người thừa kế của bà lớn tuổi nhất có thể là tín đồ Tin Lành⁶. Có khoảng bốn mươi nam hoặc nữ có đủ tiêu chuẩn kế vị hơn Sophia, nhưng tất cả đều bị Nghị viện tùy tiện bác bỏ với lý do họ là tín đồ Cơ Đốc. Sau cùng, Cách mạng vinh quang góp phần rất nhiều trong cuộc Cách mạng Mỹ và Pháp cuối thế kỷ 18. Gương của người Anh trong việc lật đổ ách cai trị chuyên chế đã truyền cảm hứng cho những người chống đối chế độ quân chủ chuyên chế ở nơi khác. Chính quan điểm cách mạng về một chính phủ hạn chế của người Anh làm nền tảng trong các thuyết chính trị của Voltaire, Jefferson và Paine. Và một phần đáng kể trong Dự luật quyền của Anh được đưa vào Tuyên ngôn nhân quyền của Pháp năm 1789 và nằm trong 10 bổ sung đầu tiên trong Hiến pháp Mỹ.

2. CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ Ở PHÁP VÀ TÂY BAN NHA

Nguồn gốc chế độ chuyên chế ở Pháp. Sự phát triển chính thể chuyên chế quân chủ ở Pháp là kết quả của một sự phát triển dần dần. Một số dấu hiệu báo trước có từ thời trị vì của Philip Augustus, Louis IX, và Philip IV trong các thế kỷ 13 và 14. Những nhà vua này củng cố quyền lực của hoàng gia bằng cách tuyển dụng lính đánh thuê, đánh thuế để thay cho các khoản phí thời phong kiến, đòi hỏi để mình có quyền kiểm soát tư pháp, và hạn chế uy quyền của Giáo hoàng trong việc kiểm soát các vấn đề tôn giáo trong vương quốc. Cuộc Chiến tranh 100 năm (1337-1453) khẳng định quyền lực dành cho các vua Pháp nhiều hơn nữa. Lúc này nhà vua có thể đưa ra nhiều hình thức đánh thuế mới, để duy trì một đạo quân thường trực khổng lồ, và thủ tiêu chủ quyền của giới quý tộc phong kiến. Thành viên trong giới quý tộc dần dần giảm thành cấp triều thần, chủ yếu lệ thuộc vào nhà vua do tước hiệu và uy tín của mình.

Henry IV và Công tước xứ Sully. Khuynh hướng hình thành chế độ quân chủ chuyên chế bị gián đoạn trong thế kỷ 16 khi Pháp tham chiến với Tây Ban Nha và bị cắt đứt bằng cuộc chiến đẫm máu giữa tín đồ Cơ Đốc và người Huguenot ở quê nhà. Giới quý tộc nhiều tham vọng tận dụng sự hỗn loạn để khẳng định quyền lực của mình và tìm cách kế vị ngai vàng. Hòa bình được Henry xứ Navarre cứu vãn với vương quốc hỗn loạn vào năm 1593, người bốn năm trước tự mình xưng là vua Henry IV. Mặc dù có lúc là lãnh đạo của phe Huguenot, Henry IV thấy rằng dân chúng không bao giờ chấp nhận ông nếu ông chưa bỏ đạo Calvin. Nhận xét với vẻ đùa cợt cho rằng Paris chỉ có giá trị như Một lễ sáng, ông chính thức vào đạo Cơ Đốc.

Năm 1598, ông ban hành sắc lệnh Nantes, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và quyền chính trị cho tất cả tín đồ Tin Lành. Những nền tảng tranh cãi tôn giáo đã được gỡ bỏ, Henry IV có thể chú tâm xây dựng lại vương quốc của mình. Trong công việc này, ông được sự giúp đỡ từ vị công sứ, công tước xứ Sully. Không lay chuyển, nhiều nghị lực, và keo kiệt, Sully là một người tiên phong đáng giá của Colbert trong thế kỷ 17. Trong nhiều năm, vua và bầy tôi trung thành của mình rất vất vả trong việc phục hồi cơ ngơi đổ nát ở Pháp. Sully chủ yếu dành hết công sức trong cải cách tài chính, xóa nạn tham nhũng và lãng phí, mang nhiều thu nhập vào kho bạc hoàng gia hơn. Ông cũng cố gắng thúc đẩy sự thịnh vượng của nền nông nghiệp bằng cách tiêu nước đầm lầy, cải thiện các vùng đất bỏ hoang, trợ cấp nuôi gia súc, khai thông thị trường nước ngoài để bán được nông sản. Nhà vua chú ý nhiều đến việc phát triển ngành công nghiệp và thương mại. Ông du nhập nghề sản xuất tơ lụa vào nước Pháp, khuyến khích các ngành công nghiệp khác bằng tiền trợ cấp và độc quyền, ký các hiệp định thương mại có lợi với Anh và Tây Ban Nha. Nhưng Henry IV không dừng lại ở cải cách kinh tế. Ông rất quan tâm đến việc dẹp bỏ quyền lực vừa sống lại của giới quý tộc, nỗ lực của ông theo chiều hướng này thành công đến mức đã khôi phục chế độ quân chủ trở về vị trí thống trị đã từng có vào cuối cuộc Chiến tranh 100 năm. Ông rất tích cực trong việc bảo trợ sự phát triển một đế quốc thuộc địa ở Mỹ. Trong thời gian ông trị vì, người Pháp có chỗ đứng vững chắc ở Canada và bắt đầu thám hiểm vùng Ngũ đại hồ và Mississippi Valley. Ông cai trị rất thông minh, nhân đức nhưng ít nhiều mang tính chất chuyên quyền.

Hồng y giáo chủ Richelieu. Triều đại của Henry IV kết thúc bằng nhát dao của một kẻ cuồng tín năm 1610. Khi lên ngôi, Louis XIII,

mới chín tuổi, mẹ vua cai trị đất nước, Marie de Médicis, trong tư cách nhiếp chính. Năm 1624 Louis XIII, không còn cai trị theo chế độ nhiếp chính nữa, giao phó việc cai trị đất nước cho một thầy tu lỗi lạc nhưng độc đoán, Hồng y giáo chủ Richelieu, đang giữ chức vụ trưởng công sứ. Richelieu chú tâm vào hai mục tiêu: 1) Hủy bỏ mọi hạn chế uy quyền của nhà vua; 2) Biến Pháp thành một cường quốc quan trọng ở châu Âu. Trong khi theo đuổi những mục tiêu này, ông đặt mình và quốc gia vào trong kỷ luật, dẹp bỏ mọi rào cản trên đường. Ông thẳng tay đàn áp giới quý tộc, tiêu diệt các thành viên nguy hiểm nhất và đàn áp người khác một cách nhẫn tâm bằng cách trói buộc họ với triều đình trong tư cách những người hưởng tiền trợ cấp. Mặc dù ông khuyến khích văn học bảo trợ và giáo dục nhưng xem nhẹ thương mại và để cho sự mua chuộc, tiêu pha phung phí phát triển mạnh trong chính phủ. Thành tích chính của ông là hình thành dịch vụ bưu chính và xây dựng một hệ thống trong đó những người quản đốc, hoặc đặc vụ của nhà vua, đảm nhận việc cai trị chính quyền địa phương. Cả hai được xem là công cụ thống nhất đất nước dưới sự kiểm soát của nhà vua, bằng cách này nhờ bỏ tận gốc những dấu vết uy quyền phong kiến còn lại.

Chính sách đối ngoại của Richelieu. Tham vọng của Richelieu không chỉ giới hạn ở các vấn đề trong nước. Để làm nước Pháp trở thành một quốc gia hùng mạnh nhất châu Âu đòi hỏi phải có chính sách ngoại giao năng động và sau cùng phải tham chiến. Nước Pháp vẫn còn bị bao vây bởi những gì Henry IV thường gọi là “Vòng vây Habsburg”. Biên giới phía Nam là Tây Ban Nha, từ năm 1516 do một nhánh thuộc dòng họ Habsburg cai trị. Ở phía Bắc, cách Paris chưa đến một trăm dặm, là Hà Lan thuộc Tây Ban Nha. Các trung tâm khác nằm trong quyền lực của dòng họ Habsburg bao gồm

Alsace, Franche-Comté, Savoy, Genoa và Milan, xa hơn về phía Đông là Đế quốc Áo hùng mạnh. Hồng y giáo chủ Richelieu háo hức chờ dịp để phá vỡ vòng vây này. Như chúng ta sẽ thấy, sau cùng ông tìm thấy cơ hội trong Cuộc chiến ba mươi năm. Mặc dù tiến hành đàn áp tín đồ Tin Lành trong nước, nhưng ông không do dự khi liên minh với Gustavus Adolphus, vua Thụy Điển và cũng là lãnh đạo liên minh các nhà nước Tin Lành. Trước khi ông mất vào năm 1642, chính khách - Hồng y giáo chủ nổi tiếng đã là một nhân vật quyền lực nhất ở châu Âu.

Louis XIV, hiện thân sau cùng của sự cai trị chuyên chế. Chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp phát triển hưng thịnh nhất trong triều đại của ba vị vua cuối cùng thuộc vương triều Bourbon trước khi Cách mạng Pháp nổ ra⁷. Nhà vua đầu tiên là Louis XIV (1643-1715), là hình ảnh thu nhỏ quan điểm chế độ chuyên chế hoàn chỉnh hơn bất kỳ vị quốc chủ nào khác trong thời đại của mình. Tự hào, phung phí, và độc đoán, Louis XIV thích những khái niệm tâng bốc vị trí của mình trong tư cách một nhà vua. Ông không những nghĩ rằng mình được Chúa trao quyền cai trị mà ông còn xem phúc lợi của nhà nước gắn bó mật thiết với nhân cách của chính mình. Nhóm từ nổi tiếng ông thường dùng, *l'état c'est moi* (Nhà nước chính là ta), có thể không diễn tả đúng ý của ông nhưng ít ra cũng thể hiện rất rõ ràng rằng ông đang có uy quyền. Ông chọn mặt trời làm huy hiệu chính thức để biểu thị suy nghĩ cho rằng đất nước này có được vinh quang và phượng tiện sinh sống từ ông như các hành tinh đang hưởng ánh sáng từ mặt trời. Có lẽ nói về công trạng của Louis XIV rằng không ai làm việc chăm chỉ hơn để “đổi lấy một nhà vua”. Ông thường tự mình giám sát mỗi ban bộ và xem các công sứ của mình như những viên thư ký quên không có nhiệm vụ nào khác ngoài việc

tuân theo mệnh lệnh của vua. Tuy nhiên vẫn có chứng cứ cho thấy đất nước lẽ ra đã khấm khá hơn nếu vua Louis XIV ít lãng xăng nhiều sự hơn. Ông can thiệp vào một số kế hoạch của Colbert trong việc cải cách thuế và lãng phí các tài nguyên mà công sứ phải vất vả lắm mới tiết kiệm được. Bản thân Vua Mặt trời góp phần không nhiều vào việc làm cho chính phủ Pháp tốt hơn. Nói chung, ông áp dụng chính sách của Richelieu và Henry IV trong việc củng cố quyền lực quốc gia với chi phí phải trả của các viên chức địa phương và giảm giá trị của quý tộc xuống thành những vật ký sinh trong triều đình. Nhưng những việc tốt bất kỳ mà vua có thể thực hiện hoàn toàn bị các cuộc chiến điên rồ cùng các chính sách phản động về tôn giáo làm lu mờ. Năm 1685, ông hủy bỏ Sắc lệnh Nantes ban quyền tự do tín ngưỡng cho người Huguenot. Kết quả, nhiều thần dân trí thức và giàu có nhất phải đào tẩu ra nước ngoài.



Chân dung Louis XIV, “Le Grand Monarque”. Mặc áo choàng lông lầy bằng da lông chồn ermine và nhung, có quần áo trong và rất nhiều tơ lụa.



Philip II, Vua Tây Ban Nha, 1556-1598. Cằm nhô ra và môi mím là đặc điểm dễ phân biệt của các ông vua trong dòng họ Habsburg thấy rõ trong bức tượng này.

Louis XV và Louis XVI. Đến khi cuộc Cách mạng Pháp nổ ra vào năm 1789, hình thức của chính phủ Pháp về cơ bản giống như thời

vua Louis XIV. Những người kế vị, Louis XV (1715-1774) và Louis XVI (1774-1792), cũng tuyên bố cai trị bằng thần quyền. Nhưng không có vị vua nào trong số này muôn cạnh tranh với Quốc vương xuất chúng trong sự nhiệt tình trong công việc và chú ý từng ly từng tý đối với việc kinh doanh của nhà nước. Louis XV là một kẻ trác táng biếng nhác, chia thời gian của mình cho việc bài bạc, săn bắn và ve vãn phụ nữ trong triều. Chuyện cai trị khiến vua bực bội, khi buộc phải chủ trì một cuộc họp hội đồng thì nhà vua “mở miệng, nói ít, và không hề suy nghĩ gì cả”. Cháu trai của vua, lên kế vị, Louis XVI bất hạnh, tính tình nhu nhược, tối dạ. Thờ ơ việc triều chính, vua tự tiêu khiển bằng cách săn nai từ cửa sổ lâu đài và có sở thích làm ống khóa và nghề thợ nề. Vào ngày quần chúng phá ngục Bastille năm 1789, nhà vua viết trong nhật ký “Không có gì”. Tuy nhiên cả hai ông vua này vẫn duy trì được chính phủ, nếu không nói là chuyên chế hơn, ít ra cũng độc đoán hơn bất kỳ ông vua nào trước đó. Họ cho phép công sứ tổng giám không cần xét xử những ai bị tình nghi bất trung, họ đàn áp triều thần không chịu tán thành các sắc lệnh của mình, và họ đưa đất nước đến bờ phá sản bằng những cuộc chiến tranh tốn kém và sự phung phí không cân nhắc vì nhân tình và các sủng thần không ra gì. Nếu họ thận trọng trong việc loại bỏ các nguyên nhân làm cho cuộc Cách mạng Pháp chắc chắn xảy ra, thì họ sẽ thành công hơn.

Sự xuất hiện của chính thể chuyên chế ở Tây Ban Nha. Sự phát triển chế độ quân chủ chuyên chế ở Tây Ban Nha nhanh và ít bị gián đoạn hơn sự phát triển chính thể chuyên chế ở Pháp. Cuối thế kỷ 13, Tây Ban Nha bị chia thành năm phần. Bốn vương quốc Kitô - Aragon, Castile, Leon và Navarre vẫn duy trì sự hiện hữu bấp bênh ở phía bắc, trong khi nửa phần phía nam của đất nước nằm trong

sự kiểm soát của người Moor. Trước năm 1250, León rất mong muốn chiếm xứ Castile, và khoảng 200 năm sau, thực hiện được sự hợp nhất qua cuộc hôn nhân của Ferdinand xứ Aragon với Isabella xứ Castile. Mặc dù cai trị theo danh nghĩa như các nhà vua độc lập, vì tất cả những mục đích thực dụng họ đều là quốc chủ của một nước Tây Ban Nha thống nhất. Như những người tiền nhiệm, họ tiếp tục tham gia các cuộc Thập tự chinh chống lại người Moor, thực hiện xong thành tích vang dội là xâm chiếm Granada, thành trì cuối cùng của quyền lực Hồi giáo trên bán đảo Iberia. Người Moor còn sống sót bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha, cùng với người Do Thái, vì trong cuộc đấu tranh tuyệt vọng đánh đuổi ngoại xâm, mọi hình thức đức tin không phải Kitô đều được xem là kẻ phản quốc.

Đế quốc của Charles V. Nữ hoàng Isabella băng hà vào năm 1504, và Vua Ferdinand qua đời năm 1516. Toàn bộ vương quốc do con gái của hai người tên Joanna thừa kế, và lấy chồng thuộc dòng họ Habsburg. Con trai của cô kế vị ngai vàng Tây Ban Nha với tên gọi Charles I năm 1516. Ba năm sau, ông được bầu làm Hoàng đế La Mã Thần thánh với tên gọi Charles V, bằng cách làm hợp nhất Tây Ban Nha với Trung Âu và nam Ý. Charles V quan tâm không chỉ vào số phận của Tây Ban Nha mà còn quan tâm đến phúc lợi của Giáo hội và chính trường châu Âu nói chung. Ông mơ rằng mình có thể là công cụ khôi phục sự hợp nhất tôn giáo của các nước Cơ đốc, nhưng bị cuộc Nổi loạn Tin lành phá vỡ, và tạo ra một đế quốc trong đó ông trở thành người kế vị sáng giá của một La Mã tráng lệ. Mặc dù thành công trong việc bảo vệ được lãnh thổ bị chia cắt, đập tan mọi nỗ lực của người Pháp trong việc xâm chiếm thuộc địa ở Ý của ông và bẻ gãy sự xâm nhập của người Thổ Nhĩ Kỳ trên lãnh thổ châu Âu, nhưng ông không đạt được mục tiêu quan trọng hơn của

mình. Ở tuổi 56, với cảm thức chán chường và sự vô ích, ông thoái vị lui về tu viện ẩn cư. Các thái tử Đức chọn người em của ông, Ferdinand I, lên kế vị trong tư cách Hoàng đế La Mã Thần thánh. Các thuộc địa của ông ở Tây Ban Nha và Ý bao gồm các thuộc địa ở nước ngoài, được chuyển cho con trai, sau này trở thành vua Philip II.

Sự vĩ đại và quá trình suy tàn của triều vua Philip II. Tiêu diệt hạm đội Armada. Philip II lên ngôi vàng Tây Ban Nha trong đỉnh cao vinh quang của vương triều. Nhưng ông cũng là chứng nhân, và ở một mức độ đáng kể là nguyên nhân gây ra sự suy tàn của vương triều này. Chính sách của ông chủ yếu là sự tăng cường thực hiện các chính sách của những người tiền nhiệm. Ông là người độc đoán, thiển cận và độc ác. Quyết định củng cố sự tuân thủ nghiêm khắc trong các vấn đề tôn giáo áp dụng cho mọi thần dân, người ta bảo rằng ông kiêu ngạo muốn gom củi đốt chết con trai nếu con phạm tội dị giáo. Người ta cũng ám chỉ những điều khủng khiếp của Tòa án dị giáo Tây Ban Nha và chiến tranh trần áp cuộc khởi nghĩa ở Hà Lan. Philip II cũng thiển cận trong chính sách thực dân. Người bản xứ bị tàn sát hoặc gần như bị bắt làm nô lệ. Lãnh thổ của họ bị cướp đoạt vàng bạc một cách đầy tham vọng, chở hết về Tây Ban Nha với suy nghĩ sai lầm rằng đây là phương tiện đảm bảo nhất để gia tăng sự giàu có quốc gia. Người ta không hề suy nghĩ về sự phát triển các ngành công nghiệp mới ở các thuộc địa hay mẫu quốc. Thay vào đó, vàng bạc phần lớn bị lãng phí trong các tham vọng chính trị và quân sự của Philip II. Tuy nhiên, có thể nói rằng, trong sự phòng thủ của nhà vua ông ta đã áp dụng lý thuyết được chấp nhận trong thời đại. Chắc chắn hầu hết các quốc vương khác có cùng cơ hội đều bắt chước theo ông ta. Sự hoàn toàn ngu ngốc của

Philip II có lẽ là cuộc chiến do ông phát động chống lại nước Anh. Tức giận trước những cuộc tấn công của những tên cướp biển người Anh nhắm vào đội tàu buôn Tây Ban Nha và làm thất vọng kế hoạch của ông ta trong việc đưa nước Anh trở về đức tin Cơ Đốc, năm 1588 ông đã gửi một hạm đội hùng mạnh - “Hạm đội bất khả chiến bại” đến tiêu diệt hải quân của nữ hoàng Elizabeth. Nhưng Philip II không hiểu biết gì về kỹ thuật mới hay tinh thần ái quốc kiên cường của người Anh. Sự kết hợp giữa điều khiển tàu và thủy thủ chiến đấu thành thạo cùng với trận bão thảm khốc đã chìm 50 trong số 132 chiếc tàu xuống đáy eo biển Anh. Sau khi đại bại, Tây Ban Nha hầu như không thể phục hồi. Mặc dù ánh hồng chiếu sáng, minh họa trong tác phẩm của các họa sỹ và nhà soạn kịch thời kỳ Phục hưng, tiếp tục trong ít năm nữa, nhưng sự vĩ đại của Tây Ban Nha trong tư cách một quốc gia đang đi đến hồi kết.



Sự đại bại của hạm đội Tây Ban Nha, 1588. Từ bản in khắc của John Pine. Tình thế của Hạm đội, với một số tàu bị đốt cháy và số khác do bão cuốn vào đá, có vẻ như tuyệt vọng.

3. CHÍNH THỂ CHUYÊN CHẾ Ở TRUNG VÀ ĐÔNG ÂU

Khởi đầu chính thể quân chủ chuyên chế ở Phổ. Ba nước khác nơi phát triển mạnh chế độ chuyên quyền ở mức độ quy mô nhất là Phổ, Áo và Nga. Người sáng lập chính thể chuyên chế ở Phổ là Frederick William - Đại cử tri (1620-1688), người cùng thời với vua Louis XIV. Không những ông là thành viên đầu tiên trong dòng họ Hohenzollern đạt được chủ quyền cao nhất đối với nước Phổ, mà ông còn đưa tất cả ba lãnh địa của mình - Phổ, Brandenburg, và Cleves - vào trong sự cai trị tập quyền, hủy bỏ các Nghị viện ở địa phương và hợp nhất các quân đội ít người của họ thành một lực lượng quân đội quốc gia. Sự nghiệp của Đại Cử tri được người cháu trai Frederick William I (1713-1740) tiếp nối và mở rộng, vì lúc này ông đang có danh hiệu *Vua Phổ*⁸. Ông vua keo kiệt này cai trị thần dân giống như một gia trưởng Do Thái, quy định hạnh kiểm cá nhân và cá nhân phải tham gia việc sửa đổi những khuyết điểm của mình. Đam mê ám ảnh ông là quân đội, về quân số ông tăng gấp đôi và tập luyện để có tính hiệu quả giống như cỗ máy. Thậm chí ông còn bán cả đồ gỗ nội thất trong cung điện để thuê tân binh bổ sung vào trung đoàn nổi tiếng Những người khổng lồ Potsdam.

Chế độ chuyên quyền “khai sáng” của Frederick II Đại đế. Nổi tiếng nhất trong số những kẻ chuyên quyền ở Phổ là Frederick II (1740-1786), thường được gọi là Frederick Đại đế. Vein là một môn đệ thiết tha nhất của học thuyết cải cách theo triết lý chủ nghĩa duy lý mới, Frederick II là nhân vật hàng đầu trong số “những kẻ chuyên quyền được khai sáng” trong thế kỷ 18. Tuyên bố mình không phải là chủ mà chỉ đơn thuần là “tôi tớ thứ nhất của nhà nước”, ông viết tiểu luận chứng minh rằng Machiavelli là sai lầm và thức dậy lúc 5

giờ mỗi sáng để bắt đầu thông lệ quản lý việc công của người Sparta. Trong nhiều phương diện ông làm cho nước Phổ trở thành nhà nước được quản lý tốt nhất ở châu Âu, hủy bỏ hình phạt tra tấn phạm nhân bị kết án, thành lập trường tiểu học, và xúc tiến phát triển ngành công nghiệp và nông nghiệp. Trong tư cách một người hâm mộ Voltaire, thỉnh thoảng ông chiêu đãi trong triều, ông chấp nhận tất cả các loại đức tin tôn giáo. Nhưng lòng nhân từ được áp dụng trong công việc nội bộ không được áp dụng trong quan hệ đối ngoại. Frederick cướp nước Áo của Silesia, âm mưu cùng với Catherine của Nga để chia cắt Ba Lan, và có phần nào đó góp phần trong các cuộc chiến đẫm máu thế kỷ 18.

Chính thể chuyên chế ở Áo. Sự bộc phát chính thể chuyên chế ở Áo xảy ra trong thời gian trị vì của Maria Theresa (1740-1780) và Joseph II (1780-1790). Dưới sự cai trị của nữ hoàng xinh đẹp nhưng dễ xúc cảm, một quân đội quốc gia được thành lập, quyền lực của Giáo hội bị tước đoạt là mối quan tâm của chính phủ hợp nhất, và mở rộng các trường tiểu học và cao hơn. Không như những kẻ chuyên quyền ở hầu hết các nước khác, Maria Theresa rất mộ đạo Cơ Đốc. Mặc dù bà tham gia việc chia cắt Ba Lan để bù đắp cho Silesia đã bị mất, bà tham gia trong thái độ vô cùng lo sợ - một thái độ khiến cho Frederick Đại đế có nhận xét đầy khinh miệt: “Bà ta khóc nhưng cũng muốn nhận phần”. Cải cách của Maria Theresa được mở rộng rất nhiều, ít nhất trên giấy tờ, dưới thời con trai Joseph II. Được truyền cảm hứng từ những lời dạy của các triết gia Pháp, Joseph II quyết định tái tạo đế quốc của mình theo lý tưởng công lý và lý trí cao nhất. Không những ông hoạch định giảm bớt quyền lực của Giáo hội bằng cách tịch thu đất và xóa sổ tu viện, mà thậm chí ông còn cho người Do Thái và những kẻ dị giáo có đặc

quyền bình đẳng với tín đồ Cơ Đốc. Ngoài ra, ông muốn làm bẽ mặt giới quý tộc và cải thiện điều kiện sống của quần chúng. Ông ra sắc lệnh rằng nông nô phải trở thành những người tự do và hứa hẹn sẽ giảm bớt nghĩa vụ đối với chủ nô phong kiến. Ông muốn phổ biến giáo dục và buộc giới quý tộc phải đóng góp phần thuế thích hợp. Nhưng hầu hết kế hoạch tuyệt vời của ông đều thất bại. Ông bị đánh bại trong các cuộc chiến tranh với nước ngoài, ông gây mối thù địch không những với giới quý tộc và giáo sĩ mà còn với người Hungaria đầy kiêu hãnh, họ bị tước hết tất cả quyền tự quản. Ông làm cho nông dân xa lánh bằng cách buộc họ phải tham gia nghĩa vụ quân sự cưỡng bách. Chắc chắn ông kém quyết tâm như Louis XIV hoặc Frederick Đại đế phải hy sinh quyền lực cá nhân và vinh quang quốc gia, thậm chí vì quan điểm kiêu ngạo của mình.

Sự lớn mạnh và phát triển của nước Nga. Chính thể quân chủ chuyên chế ở Nga tồn tại dai dẳng trong phần lớn lịch sử dân tộc này. Quả thật, từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 20, người Nga thực ra không hề biết đến một hình thức chính phủ khác. Nga hoàng đầu tiên là Ivan Đại đế (1462-1505). Khi mang danh hiệu Nga hoàng (Caesar), ông tuyên bố mình là người kế vị hoàng đế sau cùng thuộc các hoàng đế Byzantine, người đã chết trong khi chiếm thành Constantinople năm 1453. Ivan Đại đế giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của quân Mông cổ, thống nhất nhiều công quốc khác, và mở rộng lãnh địa đến tận Bắc Băng Dương và dãy Ural. Sau đó ít lâu Ivan Hung bạo (1533-1584) đàn áp boyar, hay những người có đất giàu có, và đẩy biên giới xa hơn nữa về phía đông và nam. Nhưng nước Nga chỉ là một phần rất nhỏ trong một đế quốc đầy quyền thế được thành lập sau này. Trong thế kỷ 17, di dân từ khu vực quanh Moscow nhanh chóng đến vùng đồng bằng phì nhiêu nằm trong

thung lũng sông Don, sông Dnieper, và sông Volga định cư. Được tổ chức thành các nhóm bán quân sự nhằm tự bảo vệ chống lại người bản xứ có thái độ thù địch, những người tiên phong trong phong trào này được gọi chung là người Cossack. Cuối thế kỷ 17, những thực dân khác định cư ở vùng Siberia hoang vu rộng mênh mông, bằng cách này mở rộng lãnh thổ nước Nga đến tận Thái Bình Dương.

Peter Đại đế cố gắng Âu hóa nước Nga. Nhưng nước Nga vẫn còn là một nhà nước phương Đông. Sự mở rộng nước Nga chủ yếu về phương Đông. Tôn giáo, chữ cái, niên lịch đều mô phỏng từ Byzantium, trong khi huyết thống của nhiều dân tộc pha trộn với dòng dõi Tartar. Nga hoàng đầu tiên giúp cho đế quốc có một phần đặc điểm châu Âu là Peter Đại đế (1682-1725), kẻ chuyên quyền quyền thế nhất lên ngai vàng Nga. Với thái độ xem thường đầy khinh suất đối với tập quán lâu đời, Peter buộc thần dân của mình phải thay đổi cách sống, Ông cấm đoán sự riêng tư kiểu phương Đông của phụ nữ và lệnh cho hai phái phải ăn mặc theo Tây phương. Ông buộc thành viên trong cung đình phải hút thuốc. Ông triệu tập giới quý tộc trước mặt mình và dùng bàn tay ngắt mạnh râu họ. Để bảo đảm quyền lực chuyên chế, ông xóa bỏ tất cả tàn tích chính phủ tự quản ở địa phương và thành lập một hệ thống cảnh sát quốc gia. Cùng một lý do này, ông thủ tiêu quyền giáo trưởng của nhà thờ Chính Thống và đưa tất cả những công việc tôn giáo dưới sự kiểm soát của Thánh Công đồng vào tầm kiểm soát của mình. Quan tâm sâu sắc khoa học và công nghệ phương Tây, ông lên đường sang Hà Lan và Anh tìm hiểu về ngành đóng tàu và công nghiệp. Ông bắt chước chính sách trọng thương của các nước phương Tây bằng cách cải tiến nông nghiệp và khuyến khích các ngành sản xuất và thương mại. Để có được “cửa sổ nhìn ra phương

Tây”, ông chiếm lãnh thổ dọc theo bờ biển Baltic, dời đô từ Moscow đến St. Petersburg, thành phố mới của ông xây dựng ở cửa sông Neva. Nhưng điều tốt ông làm không bằng điều xấu do các cuộc chiến nông cuồng và tính độc ác tồi tệ của ông mang lại. Ông khiến hàng ngàn người phải chết vì bị buộc tội thông đồng chống lại ông, những chiếc đầu lăn lông lốc trong đám bụi ở sân hoàng cung thường do chính cánh tay của Nga hoàng vĩ đại chặt.

Catherine Đại đế. Nổi tiếng nhất trong số các quốc vương Nga trong thời kỳ chính thể chuyên chế là Catherine Đại đế (1762-1796), trước khi kết hôn, bà là một công chúa người Đức. Thường được phân loại như một trong “kẻ chuyên quyền được khai sáng”, Catherine trao đổi thư từ với các triết gia Pháp, xây dựng bệnh viện và trại mồ côi, thậm chí bày tỏ nguyện vọng rằng nông nô Nga phải được giải phóng. Nhưng bà vô cùng độc ác và vô liêm sỉ. Bà tổ chức một cuộc nổi dậy chống lại người chồng là Peter III, ông này gần như mất trí, và bà nhắm mắt làm ngơ trước cái chết của chồng. Bà ra lệnh áp dụng hình phạt dùng roi da đánh vào lưng trần của những người quyết tâm làm cuộc cải cách. Sự đồng cảm dành cho nông dân của bà không ngăn cản việc bà lấy đất của họ để tạo ra các điền trang bao la; đó là điều bà ưa thích nhất. Tóm lại, sự cai trị của bà trong thực tế không khác mấy so với những người tiền nhiệm man rợ. Tầm quan trọng của bà ở chỗ đã tiếp tục công việc của Peter Đại đế trong việc giới thiệu tư tưởng phương Tây cho nước Nga và làm cho nước Nga trở thành quốc gia có thể lực đáng gờm trên chính trường châu Âu.

4. CHIẾN TRANH CỦA KẸ CHUYÊN QUYỀN

Đặc tính của những cuộc chiến dưới thời những kẻ chuyên quyền. Từ 1485 đến 1789 là thời kỳ yên bình ở châu Âu nhưng thực ra số năm chiến tranh còn nhiều hơn thế. Xung đột đầu tiên phần lớn mang tính chất tôn giáo, đã được giải quyết trong hiến chương Cải cách. Đa số các cuộc chiến sau năm 1600 đều mang đặc tính của cuộc chiến giành quyền vượt trội giữa những kẻ chuyên quyền đầy thế lực ở các quốc gia lớn. Nhưng tôn giáo cũng là một yếu tố, và tham vọng của tầng lớp thượng nhân cũng là nguyên nhân.

Nói chung, động cơ chủ nghĩa quốc gia ít quan trọng hơn trong các cuộc chiến thế kỷ 19 và 20. Dân tộc và lãnh thổ là những con cờ đẩy tới đẩy lui trong ván cờ mở rộng ảnh hưởng của triều đại.

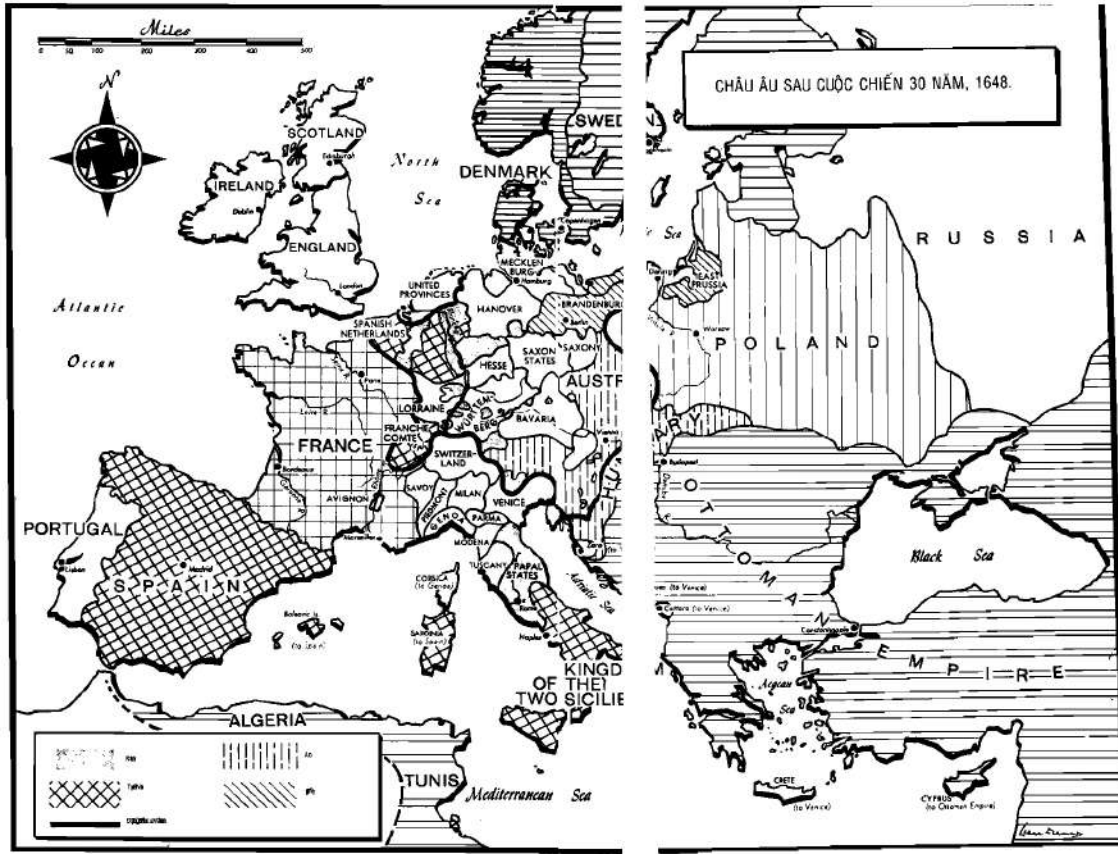
Nguyên nhân cơ bản của các cuộc xung đột. Chiến tranh quan trọng trong thế kỷ 17 xoay quanh cuộc tranh chấp tay đôi giữa hai dòng họ Habsburg và Bourbon. Lúc đầu, trong tư cách cai trị nước Áo, dòng họ Habsburg dần dần mở rộng quyền lực của mình đối với Hungary và Bohemia. Ngoài ra, người đứng đầu dòng họ thích thú với những gì còn lại của sự đặc biệt trong tư cách Hoàng đế La Mã thần thánh. Từ thời Charles V (1519-1556) nhiều nhánh trong dòng họ Habsburg cai trị Tây Ban Nha, Hà Lan, Franche-Comté, Alsace, Savoy, Genoa, Milan, và Vương quốc Hai Sicile⁹. Trong nhiều năm, sự mở rộng quyền lực của dòng họ Habsburg trở thành nguồn gây xáo trộn đối với các nhà cầm quyền nước Pháp. Họ cho rằng quốc gia của mình bị bao vây và mong muốn phá vỡ vòng vây này. Nhưng căng thẳng cũng được hình thành ở nhiều nơi khác thuộc châu Âu. Các hoàng tử Đức lo ngại trước quyền lực ngày càng tăng của Hoàng đế La Mã thần thánh và trong nhiều cách tìm kiếm cơ hội hạn chế hoàng đế để làm tăng vị thế của riêng mình. Vua Đan Mạch

và Thụy Điển cũng đang phát triển tham vọng bành trướng, vốn khó thực hiện được ngoại trừ bằng cách phải trả giá bằng đế quốc Habsburg. Sau cùng, mầm mống xung đột tôn giáo, gieo rắc qua thời kỳ Cải cách, sẵn sàng mọc mầm trở thành giống cây thù địch mới. Năm 1608-1609, hai liên minh đối kháng được thành lập, trên nguyên tắc đối kháng tôn giáo. Liên minh đầu tiên là Liên minh Phúc âm do Frederick - Đại Cử tri theo thuyết Calvin, lãnh đạo. Liên minh còn lại là Liên minh Các vua Cơ Đốc, dưới sự lãnh đạo của Maximilian, công tước xứ Bavaria. Sự tồn tại của hai liên minh thù địch nhau này làm tăng thêm căng thẳng ở Trung Âu và góp phần làm cho chiến tranh bùng nổ là điều chắc chắn. Xung đột tiếp theo sau, gọi là Cuộc chiến 30 năm (1618-1648), là một trong những cuộc chiến thảm khốc trong lịch sử.

Cuộc Chiến Ba Mươi Năm. Nguyên nhân trực tiếp của Cuộc Chiến Ba Mươi Năm là một nỗ lực của Hoàng đế La Mã thần thánh, Matthias, muốn củng cố quyền lực của mình ở Bohemia. Mặc dù dòng họ Habsburg là lãnh chúa ở Bohemia trong 1 thế kỷ, và cư dân người Czech vẫn còn vua của họ. Khi ngai vàng Bohemia không người kế vị năm 1618, Matthias âm mưu giành vị trí này cho một người bà con, công tước Ferdinand xứ Styria. Bằng cách sử dụng áp lực, ông buộc Nghị viện Bohemia phải bầu vua Ferdinand. Lãnh đạo người Czech phản đối điều này.

Cả truyền thống chủ nghĩa quốc gia và Tin Lành ở nước này rất mạnh, và người ta biết Ferdinand là một người trung thành tuyệt đối với giáo lý Cơ Đốc. Kết quả cuối cùng là giới quý tộc người Czech xâm chiếm tổng hành dinh của Hoàng đế ở Prague và ném những người đại diện cho hoàng đế ra ngoài cửa sổ. Sau đó các lãnh đạo

người Czech tuyên bố Bohemia là một nhà nước độc lập, với Frederick Đại Cử tri Patestine, là vua. Lúc này cuộc chiến bắt đầu nóng lên. Sự thành công của dòng họ Habsburg trong việc đàn áp cuộc nổi dậy của người Bohemia và trừng phạt Frederick bằng cách chiếm đất của ông ta trong thung lũng sông Rhine đã kích động các nhà cầm quyền Tin Lành ở Bắc Âu tham gia. Không chỉ các hoàng tử Đức, mà vua Christian IV của Đan Mạch và Gustavus Adolphus của Thụy Điển cũng tham gia thập tự chinh chống lại nước Áo xâm lược-dĩ nhiên, với nhiều mục đích khác, nhằm mở rộng lãnh địa của riêng mình. Năm 1630, người Pháp can thiệp bằng việc cung cấp vũ khí và tiền bạc cho các liên minh Tin Lành, sau 1632, khi Gustavus Adolphus bị giết ngoài chiến trường, Pháp tham chiến. Chiến tranh không còn là xung đột tôn giáo nữa, về cơ bản là cuộc tranh giành giữa dòng họ Bourbon và Habsburg giành quyền bá chủ lục địa châu Âu. Mục tiêu trực tiếp của Hồng y giáo chủ Richelieu, lúc này đang phụ tá công việc cho vua Louis XIII, là phải giành lấy tỉnh Alsace trong tay Hoàng đế La Mã thần thánh và làm suy yếu vị thế của dòng họ Habsburg Tây Ban Nha ở Hà Lan và Ý. Có lúc quân đội Pháp gánh chịu tổn thất, nhưng thiên tài tổ chức của Richelieu và Hồng y giáo chủ Mazarin, người kế vị Richelieu năm 1643, sau cùng mang lại chiến thắng cho Pháp và đồng minh. Hòa bình được vấn hồi ở một châu Âu chia cắt theo Hiệp định Westphalia năm 1648.



500

Hậu quả của Cuộc Chiến Ba Mươi Năm. Hầu hết hậu quả của Cuộc Chiến Ba Mươi Năm hoàn toàn là điều xấu. Theo Hiệp định Westphalia, Pháp được khẳng định quyền sở hữu Alsace và chức giám mục ở Metz Toul, và Verdun; Thụy Điển được lãnh thổ ở Đức, chính thức công nhận độc lập của Hà Lan và Thụy Sĩ, và Đế quốc La Mã thần thánh bị thu nhỏ hoàn toàn, vì mỗi vua Đức lúc này được công nhận là những người cầm quyền tối cao có quyền tuyên chiến và hòa bình cũng như cai quản nhà nước theo ý mình. Nhưng hầu hết những thay đổi này đặt nền móng cho những cuộc tranh chấp quốc tế khốc liệt hơn sau này. Ngoài ra, chiến tranh tàn phá thảm khốc vùng Trung Âu. Có lẽ từ khi lịch sử bắt đầu chỉ có một vài xung đột quân sự gây nhiều đau khổ cho thường dân như thế.

Người ta ước tính 1/3 dân số Đức và Bohemia mất mạng do đói, bệnh tật cũng như sự tấn công cướp bóc của số binh lính man rợ. Quân đội của hai bên đều cướp phá, tra tấn, thiêu người và giết người theo cách muốn cải toàn bộ tôn giáo thành sa mạc thật sự. Ở Saxony, 1/3 diện tích đất bỏ hoang, nhiều bầy sói săn mồi trong khắp khu vực nơi trước đây từng là làng mạc đông đúc. Trong cảnh khổ sở như thế, thành tựu giáo dục và tri thức theo mọi cách mô tả đều phải giảm sút, kết quả nền văn minh ở Đức bị chậm lại ít nhất một thế kỷ.

Giai đoạn thứ hai trong cuộc chiến: Chiến tranh của Liên minh Augsburg. Cuộc Chiến Ba Mươi Năm vẫn chưa kết thúc sự kình địch giữa dòng họ Bourbon và Habsburg. Mặc dù Pháp có những cái được rất đáng kể theo Hiệp định Westphalia, nhưng Pháp vẫn đối mặt với một số vùng đất sở hữu của đối phương ngay sát biên giới mình. Tây Ban Nha ở phía nam, Hà Lan thuộc Bỉ ở phía bắc, Franche-Comté ở phía đông, và Vương quốc Hai Sicile vẫn tiếp tục bị dòng họ Habsburg Tây Ban Nha cai trị, trong khi người bà con Áo không bao giờ từ bỏ chuyện đòi lại các tỉnh của mình ở thung lũng sông Rhine. Khi Louis XIV đảm nhận chính sự ở Pháp sau cái chết của Mazarin năm 1661, ông quyết định xem lại những đường biên giới này. Trước tiên, ông cố gắng thôn tính Hà Lan thuộc Bỉ, lôi kéo ông vào chiến tranh không những với Tây Ban Nha mà sau cùng với Hà Lan, hoàng đế Áo, và Đại cử tri Brandenburg. Khi Louis XIV muốn bổ sung những cuộc thôn tính khiêm tốn nhất của mình vào trong cuộc chiến này bằng sự vận động ngoại giao, thì một liên minh hùng mạnh do hoàng đế Leopold nước Áo thành lập chống lại ông. Tiếp theo sau là cuộc chiến, còn gọi là Chiến tranh liên minh Augsburg (1688-1697), tượng trưng cho một giai đoạn mới trong

cuộc chiến giữa dòng họ Habsburg và Bourbon. Trong xung đột trước đây, Louis XIV có thể tính đến tính trung lập của nước Anh vì sự kình địch truyền thống giữa Anh và Hà Lan. Nhưng lúc này, sau cuộc Cách mạng vinh quang, nước Anh có một nhà vua mới William III, khi xưa từng là Thống đốc Hà Lan, kẻ thù không đội trời chung của Pháp. William nhanh chóng nhập vào danh sách dưới ngọn cờ của Liên minh Augsburg, cùng với Thụy Điển, Áo, Tây Ban Nha và nhiều bang ở nước Đức. Trước sự kết hợp quá mạnh chống lại mình, sau cùng Louis XIV buộc phải cầu hòa.

Giai đoạn sau cùng: Cuộc chiến giành quyền kế vị Tây Ban Nha.

Năm 1700, vua Pháp nhận thấy tình hình đang diễn ra là cơ hội mới. Trong năm này, Charles II, vua Tây Ban Nha, băng hà không có con hoặc anh em kế vị, và làm di chúc nhường lãnh địa cho cháu trai của Louis XIV. Người Áo phản đối sự xếp đặt này, và hình thành một liên minh mới với Anh, Hà Lan và Brandenburg. Chiến tranh giành quyền kế vị Tây Ban Nha, nổ ra năm 1702 khi Louis XIV cố gắng thực thi quyền khẳng định của cháu trai, là giai đoạn cuối quan trọng trong cuộc chiến giữa dòng họ Bourbon và Habsburg¹⁰. Theo hòa ước Utrecht (1713-1714) cháu trai của Louis XIV được phép lên ngai vàng Tây Ban Nha, với điều kiện Pháp và Tây Ban Nha không hợp nhất với nhau, Nova Scotia và Newfoundland thuộc Pháp phải chuyển cho Anh, Gibraltar thuộc Tây Ban Nha chuyển cho Anh, và Hà Lan thuộc Bỉ, Naples và Milan được chuyển cho dòng họ Habsburg.

Chiến tranh Bảy năm. Quan trọng nhất trong các cuộc chiến của những kẻ chuyên quyền trong thế kỷ 18 là Chiến tranh 7 năm (1756-1763), trong lịch sử Mỹ còn gọi là chiến tranh giữa Pháp và thổ dân.

Nguyên nhân của cuộc chiến này liên quan mật thiết với một số xung đột trước đây vừa đề cập. Một trong những yếu tố chính dẫn đến chiến tranh của Liên minh Augsburg và cuộc chiến giành quyền kế vị Tây Ban Nha là sự kình địch thương mại giữa Pháp và Anh. Mỗi nước cố gắng chiếm ưu thế trong việc phát triển ngoại thương và các đế quốc thuộc địa. Vì thế, chiến tranh 7 năm là đỉnh điểm của cuộc chiến diễn ra gần một thế kỷ. Thái độ thù địch bắt đầu, ở mức thích hợp, ở Mỹ do kết quả tranh chấp giành quyền sở hữu thung lũng Ohio. Ít lâu sau liên quan đến toàn bộ vấn đề lãnh địa của Anh hoặc của Pháp ở lục địa Bắc Mỹ. Sau cùng gần như tất cả các nước lớn ở châu Âu đều bị lôi kéo vào bên này hoặc bên kia. Louis XV của Pháp tranh thủ sự giúp đỡ của người bà con, vua Bourbon ở Tây Ban Nha. Cuộc chiến bắt đầu năm 1740 giữa Frederick Đại đế và Maria Theresa tranh giành Silesia nhanh chóng kết hợp với cuộc xung đột trên diện rộng. Vì thế chiến tranh 7 năm đã đến mức độ gần như là cuộc xung đột quốc tế, trong đó Pháp, Tây Ban Nha, Áo và Nga chống lại Anh và Phổ ở châu Âu, với các lực lượng ở thuộc địa Anh và Pháp giành quyền bá chủ không chỉ ở châu Mỹ mà còn ở Ấn Độ.

Hậu quả của Chiến tranh Bảy năm. Hậu quả của Chiến tranh Bảy năm có tầm quan trọng đáng kể đối với lịch sử sau này của châu Âu. Frederick Đại đế giành được chiến thắng quyết định trước quân Áo và buộc Maria Theresa phải từ bỏ mọi chủ quyền đối với Silesia. Sự chiếm đoạt lãnh thổ này làm cho diện tích nước Phổ tăng lên hơn 1/3, bằng cách này đưa vương quốc Hohenzollem lên vị thế một cường quốc hàng đầu. Trong cuộc chiến giành chủ quyền thuộc địa, người Anh nổi bật với chiến thắng quyết định. Có thời từng là đế quốc hùng mạnh ở châu Mỹ, thì nay Pháp mất tất cả ngoại trừ hai

đảo nhỏ xíu ngoài khơi Newfoundland, Guadeloupe và một vài thuộc địa khác ở Tây Ấn, và một phần Guiana ở Nam Mỹ¹¹. Pháp được phép duy trì đặc quyền thương mại ở Ấn Độ, nhưng bị cấm không được xây pháo đài hoặc duy trì một đạo quân nào ở Ấn Độ. Lúc này Pháp không còn hy vọng phục hồi. Kho báu của Pháp bị cạn kiệt, thương mại gần như sụp đổ, cơ hội bá chủ lục địa châu Âu không còn. Những thảm họa này, do chính sách ngu ngốc của những người cai trị nước Pháp mang lại, là tiền đề cho cuộc cách mạng nổ ra năm 1789. Trái lại, nước Anh lúc này đang cưỡi sóng - hiểu theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, vì chiến thắng của nước Anh trong Chiến tranh Bảy năm là bước ngoặt trong cuộc chiến giành ưu thế trên biển. Cửa cải thu từ mậu dịch mở rộng làm cho thương nhân Anh giàu có, bằng cách này làm tăng thêm uy tín của nước Anh trong các vấn đề chính trị, xã hội. Nhưng có lẽ điều quan trọng nhất, thắng lợi của nước Anh trong cuộc chiến giành thuộc địa làm cho Anh có nguồn nguyên liệu dồi dào giúp Anh vươn lên vị trí hàng đầu trong cuộc Cách mạng công nghiệp.

5. LÝ THUYẾT CỦA CHUYÊN CHẾ CHÍNH TRỊ

Ảnh hưởng của giới triết gia chính trị trong việc củng cố sự cai trị chuyên chế. Hành vi chuyên quyền của những kẻ chuyên quyền trong thế kỷ 16, 17 và 18 không phải là do tự họ nghĩ ra. Như đã nêu ở đầu chương này, họ được các yếu tố kinh tế, chính trị khác nhau mà bản thân họ không nghĩ ra, khuyến khích. Ngoài những nguyên nhân này còn có ảnh hưởng của thuyết chính trị. Nhiều nhà vua trong dòng họ Stuart và Bourbon, chẳng hạn, tìm sự biện minh cho các chính sách của mình ở các triết gia thể hiện quan điểm đang thịnh hành trong thời đại ở những trước tác có hệ thống và thuyết

phục. Dĩ nhiên, những quan điểm này không phải là quan điểm của thường dân, nhưng lại phản ánh mong muốn của những người mà John Adams thường gọi là “người giàu có, người sinh ra trong dòng dõi quyền quý và người có năng lực”.

Jean Bodin. Một trong những triết gia đầu tiên khuyến khích tham vọng chuyên chế ở các quốc vương là Jean Bodin (1530-1596), ông rất hăng hái trong việc hành quyết phù thủy đến mức người ta gọi ông là “Chưởng lý của Satan”. Bodin không hoàn toàn cực đoan như một số đồng nghiệp trong việc ủng hộ quyền lực của quốc vương, Ông nhất trí với các triết gia thời Trung cổ rằng các nhà cai trị bị ràng buộc theo luật Chúa, và thậm chí ông thừa nhận rằng vua có bổn phận đạo đức phải tôn trọng Hiệp định do mình ký kết. Nhưng Bodin không hề mô tả gì về nghị viện. Ông phủ nhận quyền của cơ quan lập pháp áp đặt một giới hạn bất kỳ lên quyền lực của hoàng gia. Trong khi ông thú nhận vua vi phạm luật thần thánh hoặc luật tự nhiên là những kẻ bạo chúa, thì ông từ chối kết luận rằng thần dân của mình có quyền nổi dậy chống lại vua. Uy quyền của vua là do Chúa ban phát và bổn phận tối cao của người dân là phải tuân thủ hoàn toàn. Bằng mọi giá phải tránh không cho cách mạng nổ ra, vì cách mạng phá hủy sự ổn định vốn là điều kiện cần thiết cho sự tiến bộ. Đóng góp quan trọng của Bodin, nếu có thể được gọi như thế, là thuyết chủ quyền, theo định nghĩa của ông “quyền lực cao nhất đối với công dân và thần dân, không bị luật pháp kiềm chế”. Qua định nghĩa này, ông muốn nói rằng vua, là người có chủ quyền duy nhất, không bị luật nhân tạo ràng buộc. Không có kiềm chế pháp lý nào đối với uy quyền của vua - không có gì khác ngoại trừ sự tuân thủ luật tự nhiên hoặc đạo đức do Chúa ban cho. Bodin cũng có đóng góp quan trọng với thuyết nguồn gốc nhà nước. Từ bỏ thuyết phong

kiến lập hậu với cơ sở uy quyền chính trị theo kế ước, ông cho rằng nhà nước là kết quả tự nhiên của gia đình phụ hệ. Vua đứng trong cùng mối quan hệ chuyên chế tương tự với thần dân trong tư cách là bố đối với con. Trong vai trò quốc chủ, vua luôn có uy quyền vô hạn đối với con người và kéo dài vĩnh viễn trong việc làm luật và áp đặt luật cho thần dân.

Thomas Hobbes. Nổi tiếng nhất trong tất cả những người đề xướng chính phủ chuyên chế là Thomas Hobbes (1588-1679) người Anh. Tham gia trong Cách mạng Thanh giáo và kết hợp mật thiết với những người bảo hoàng, Hobbes phẫn nộ trước những sự kiện đã diễn ra ở mẫu quốc và khao khát phục hồi chế độ quân chủ. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật và thuyết nguồn gốc xuất xứ vương quyền thế tục đã làm cho ông không được ưa chuộng trong dòng họ Stuart. Đặt tên cho tác phẩm chính của mình, Hobbes chọn tên *Leviathan*, để biểu thị quan niệm về nhà nước của ông như một quái vật có mọi uy lực¹². Tất cả những kết hợp trong nhà nước, theo ông chỉ là “sâu bọ trong bộ ruột của Leviathan”, Bản chất triết học chính trị của Hobbes trực tiếp liên quan với thuyết nguồn gốc chính phủ. Ông cho rằng khi khởi đầu, tất cả mọi người sống trong trạng thái tự nhiên, không theo luật lệ mà chỉ sống theo tư lợi tàn bạo. Không phải là thiên đường chúc phúc và vô tội, tình trạng tự nhiên là một điều kiện sống khổ sở phổ biến. Bàn tay của mỗi người đưa lên chống lại hàng xóm. Cuộc sống đối với cá nhân là “cô độc, nghèo khổ, bẩn thỉu, hung ác và ngắn ngủi”¹³. Để thoát khỏi cuộc chiến chống lại nhau này, sau cùng con người kết hợp với nhau để hình thành một xã hội dân sự. Họ thảo ra một giao kèo từ bỏ tất cả quyền lợi của mình, dành cho một quốc chủ, quốc chủ này đủ mạnh để bảo vệ thần dân không bị xâm hại. Vì thế quốc chủ, trong khi không phải là một đối

tác trong giao kèo, được trở thành người tiếp nhận uy quyền tuyệt đối. Dân chúng từ bỏ tất cả mọi thứ để có được sự an toàn. Trái với Bodin, Hobbes không công nhận luật tự nhiên nào hoặc luật của Chúa như sự giới hạn uy quyền của vua. Ông cho rằng chính phủ chuyên chế do chính dân chúng thành lập, vì thế họ không có lý do nào để phàn nàn nếu như người cầm quyền trở thành bạo chúa, họ không có quyền không tôn trọng bạo chúa ấy. Trên cơ sở suy luận thuần túy, không có sự kháng cáo bất kỳ đối với lịch sử hoặc tôn giáo, Hobbes đi đến kết luận rằng vua được quyền cai trị chuyên chế-không phải vì vua do Chúa chỉ định mà do dân chúng trao cho vua quyền lực tuyệt đối.

Hugo Grotius. Trong một ý nghĩa nào đó, Hugo Grotius (1583-1645), một người Hà Lan nổi tiếng, có thể được xem là người tiêu biểu cho tư tưởng về chính thể chuyên chế, mặc dù đối với ông vấn đề quyền lực trong phạm vi nhà nước ít nhiều trùng hợp với vấn đề mối quan hệ lớn hơn giữa các nhà nước. Sống trong thời kỳ chiến tranh tôn giáo ở Pháp, cuộc khởi nghĩa của người Hà Lan và Cuộc chiến 30 năm, Grotius cảm nhận được sự cần thiết phải có một tổ chức cai trị giảm bớt sự quan hệ giữa các chính phủ với nhau thành một mẫu trật tự và hợp lý,

Ông soạn thảo *Luật chiến tranh và hòa bình* nổi tiếng để chứng minh rằng nguyên tắc yếu tố công bằng và đạo đức phải thắng thế trong nước. Một số nguyên tắc này ông rút ra ở jus gentium-La Mã và một số từ luật tự nhiên thời Trung đại. Ông cũng trình bày lưu loát đến mức người ta xem ông như một trong những nhà sáng lập chính luật quốc tế. Thuyết trung tâm của ông là quan điểm cho rằng tất cả nhà nước độc lập, bất kể diện tích, phải được đối xử như một nước có

chủ quyền hoàn toàn và có quyền bình đẳng. Chủ quyền này không được một nhà nước khác bất kỳ xâm phạm. Thật không may, thuyết này dẫn đến sự tổn thờ vinh dự quốc gia như một điều gì đó bất khả xâm phạm. Hầu hết bất kỳ hành động xâm phạm lòng tự hào dân tộc, sự thóa mạ quốc kỳ hoặc bắt giam một nhà ngoại giao-vẫn được xem là tiền đề nếu không nói là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh. Nhưng sự thay đổi ý kiến đột ngột của Grotius chống lại sự xáo trộn cũng làm cho ông có cảm hứng ủng hộ chính phủ chuyên chế. Ông không nhìn thấy trật tự có thể được bảo tồn trong phạm vi nhà nước ra sao nếu như nhà cầm quyền không có được uy quyền vô hạn. Ông cho rằng lúc đầu quần chúng tự nguyện quy phục một nhà cầm quyền, hoặc buộc phải quy phục một thế lực vượt trội, nhưng trong hai trường hợp, một khi chính phủ đã được thành lập, thì quần chúng buộc phải tuân thủ không điều kiện vĩnh viễn.

Ý nghĩa quan trọng trong các nỗ lực biện minh chính thể chuyên chế của giới triết gia. Thuyết vừa mô tả không phải đơn thuần là thuyết của một vài triết gia xa rời thực tế, mà đúng ra là quan điểm trong thời đại được nhiều người chấp nhận, khi trật tự và an ninh được xem là quan trọng hơn tự do. Họ phản ánh nguyện vọng của tầng lớp thương nhân, ở mức độ ổn định và bảo vệ cao nhất đối với quyền lợi kinh doanh. Chính sách trọng thương và các chính sách của những kẻ chuyên quyền song hành với các thuyết cai trị chuyên chế mới, Tuyên bố chính thức, “Nhà nước chính là Ta”, được quy kết cho Louis XIV, không phải là niềm kiêu hãnh vô liêm sỉ của một bạo chúa, mà còn gắn bó với sự thể hiện quan niệm thịnh hành về chính phủ-ít nhất ở lục địa châu Âu. Những người có quyền lợi trong xã hội thực sự nghĩ rằng vua là nhà nước. Hầu như họ không nghĩ rằng chính phủ có khả năng bảo vệ và hỗ trợ các

hoạt động kinh tế của mình ngoại trừ uy quyền tập quyền và chuyên chế. Thái độ của họ không khác mấy thái độ của một số người hiện nay cho rằng chế độ độc tài ở một hình thức này hay hình thức khác là phương tiện duy nhất mang lại sự an toàn và giàu có cho chúng ta. Trông có vẻ đúng khi chế độ chuyên quyền chỉ phát triển mạnh trong những thời điểm quá độ đầy khó khăn hoặc trong những thời kỳ không chắc chắn hoặc nguy hiểm khi người ta bắt đầu thất vọng trong việc giải quyết vấn đề bằng nỗ lực cá nhân. Đây không phải là tình trạng bình thường của xã hội mà về cơ bản là một tình trạng bất thường, chỉ chiếm một phần nhỏ trong lịch sử nhân loại. Và các quốc gia thường xoay sở tạo ra các công trình Caesars của mình ngay sau khi dân chúng lấy lại đủ sự tự tin đối với sức mạnh của chính mình. Bằng mọi giá, như đã diễn ra ở nước Anh trong thế kỷ 17, cũng như ở Pháp sau đó khoảng 100 năm.

6. Ý NGHĨA QUAN TRỌNG CỦA THỜI KỲ CHÍNH THỂ CHUYÊN CHẾ

Khởi đầu của hệ thống nhà nước hiện đại. Thời kỳ chính thể chuyên chế mang ý nghĩa quan trọng không những đối với sự hình thành chính thể quân chủ chuyên chế, thậm chí còn có ý nghĩa quan trọng hơn đối với ảnh hưởng của nó trong các mối quan hệ quốc tế. Hệ thống nhà nước hiện đại ra đời thời kỳ này. Trong thời kỳ khoảng 1.000 năm sau khi Rome sụp đổ, nhà nước, theo ý nghĩa ngày nay chúng ta hiểu về từ này, hầu như đế quốc Byzantine không tồn tại ở Tây Âu. Thật ra, ở Anh và Pháp có nhiều ông vua, nhưng đến cuối thời Trung đại, mối quan hệ của họ với thần dân về cơ bản là mối quan hệ giữa lãnh chúa với chư hầu. Họ có *dominium* nhưng không có quyền tối cao. Nói cách khác, họ có quyền sở hữu cao nhất đối

với ruộng đất được quy vào thái ấp của mình nhưng không có được uy quyền chính trị cao nhất đối với những người sống trên đất của họ. Chỉ bằng cách mở rộng quyền đánh thuế, quyền hành pháp, và thành lập các đạo quân chuyên nghiệp, những nhà cầm quyền như Philip Augustus của Pháp, Henry II của Anh, và Frederick II thuộc Đế quốc La Mã thần thánh từng bước trở thành quốc chủ theo nghĩa hiện đại. Cho dù như thế, lãnh địa của họ về cơ bản vẫn còn mang đặc điểm phong kiến trong nhiều thế kỷ nữa. Tuy nhiên trong khía cạnh khác, những nhà cầm quyền này không phải là quốc chủ, họ không được kiểm soát bên ngoài. Theo lý thuyết, họ là thần dân của Hoàng đế La Mã thần thánh, người được cho là có uy quyền thế tục rộng khắp các nước theo đạo Cơ Đốc phương Tây. Quan trọng hơn, họ có trách nhiệm đối với hạnh kiểm cá nhân và thậm chí đối với mối quan hệ giữa họ với thần dân trước uy quyền tinh thần của Giáo hoàng. Chẳng hạn, Giáo hoàng Innocent III ép buộc Vua Philip Augustus của Pháp, bằng cách khai trừ vương quốc của ông, nếu ông không đưa người vợ mình đã từ bỏ trở về cung. Cũng Giáo hoàng này buộc Vua John nước Anh phải công nhận nước Anh và Ireland là thái ấp của chức Giáo hoàng,

Nguyên nhân ra đời hệ thống nhà nước. Theo một số sử gia, khởi đầu của hệ thống nhà nước hiện đại bắt đầu từ cuộc xâm chiếm Ý năm 1494 của Vua Charles VIII nước Pháp. Tham gia cuộc chiến này để tranh giành lãnh thổ nước ngoài là những cân nhắc uy tín của vương triều, cán cân quyền lực, quan hệ ngoại giao phức tạp, và liên minh cũng như liên minh đối kháng. Không hề mang nghĩa của cuộc chiến tôn giáo hoặc ý thức hệ mà là cuộc chiến tranh giành quyền lực và mở rộng lãnh thổ. Các sử gia khác xem cuộc Cải cách là nguyên nhân chính của hệ thống nhà nước hiện đại. Cách mạng

Tin Lành phá vỡ sự thống nhất của các nước theo đạo Cơ Đốc phương Tây, tạo điều kiện cho các nhà vua và hoàng thân khẳng định quyền lực của chính mình bằng cách không công nhận uy quyền của Giáo hội phổ biến. Đầu 1555 Hòa ước Augsburg trao cho mỗi hoàng thân Đức quyền quyết định đạo Luther hoặc Cơ Đốc là đức tin trong dân chúng. Có lẽ Hiệp định Westphalia đóng vai trò quyết định trong việc làm cho hệ thống nhà nước hiện đại trở thành một thực thể chính trị. Hiệp định này, kết thúc Cuộc chiến 30 năm vào năm 1648, chuyển các lãnh thổ từ nhà cầm quyền này sang nhà cầm quyền khác không màng đến quốc tịch của cư dân. Hiệp định công nhận độc lập của Hà Lan và Thụy Sĩ, và thu nhỏ Đế quốc La Mã thần thánh thành một điều hư cấu. Mỗi hoàng thân Đức được công nhận là nhà cầm quyền có chủ quyền tối cao, có quyền tuyên chiến và hòa bình cũng như cai trị lãnh địa theo ý muốn. Sau cùng, Hiệp định giới thiệu nguyên tắc *tất cả* nhà nước, bất kể diện tích hoặc quyền lực, đều bình đẳng theo luật quốc tế, được quyền kiểm soát hoàn toàn đối với lãnh thổ và cư dân của mình.

Yếu tố trong hệ thống nhà nước hiện đại. Cho dù nguồn gốc từ đâu đi nữa, hệ thống nhà nước hiện đại có thể bao gồm các yếu tố sau: 1) Tính bình đẳng và độc lập của các nhà nước; 2) Quyền của mỗi nhà nước theo đuổi chính sách đối ngoại của riêng mình, hình thành liên minh và liên minh đối kháng, phát động chiến tranh vì lợi thế của riêng mình; 3) Sử dụng quan hệ ngoại giao thay cho chiến tranh, thường bao gồm vận động, hoạt động gián điệp, và phản bội ở mức độ cần thiết giành được lợi thế chính trị; 4) Cán cân quyền lực là một công cụ ngăn ngừa chiến tranh hoặc đảm bảo sự hỗ trợ của liên minh nếu chiến tranh là điều cần thiết. Hầu hết các yếu tố trong hệ thống nhà nước này vẫn còn cho đến nay. Thậm chí việc

hình thành Hội Quốc liên và Liên hợp quốc cũng không có sự thay đổi đáng kể, việc cả hai được hình thành trên nguyên tắc sự bình đẳng chủ quyền của các nhà nước độc lập. Một số nhà quan sát cho rằng không có triển vọng hòa bình thế giới nếu hệ thống các nhà nước độc lập chủ quyền không được thừa nhận lỗi thời, và thay bằng một cộng đồng quốc gia thế giới được tổ chức trên cơ sở liên bang.

Tài liệu tham khảo

LỊCH SỬ VÀ TIỂU SỬ

Adams, G. B., *Constitutional History of England*, New York, 1921. Tác phẩm tiêu chuẩn, hiện nay vẫn được xem trọng.

+ Beloff, Max, *The Age of Absolutism*, New York, 1962, (Torchbooks)

Bruun, Geoffrey, *The Enlightened Despots*, New York, 1929. Chuyên luận ngắn hay nhất.

Carston, F. L., *The Origins of Prussia*, London, 1954.

Clark, G. N., *The Later Stuarts, 1660-1714*, Oxford, 1934.

+ Elton, G. R., *The Tudor Revolution in Government*, Cambridge, 1953. (Cambridge) Một tác phẩm giải thích thấu đáo.

+ Gardiner, S. R., *Oliver Cromwell*, New York, 1901, (Collier) Gipson, L. H., *The Great War for the Empire*, New York, 1954. Hayes, c, J. H., *A Political and Social History of Modern Europe*, New York, 1925, tập I.

Keir, D. L., *The Constitutional History of Modern Britain, Since 1485*, Princeton, 1960. Một khảo sát nhập môn tuyệt vời.

Marriott, J. A. R., và Robertson, C. G., *The Evolution of Prussia*, New York, 1915.

+ Neale, J. E., *Queen Elizabeth*, New York, 1931. (Anchor) Nowak, Frank, *Medieval Slavdom and the Rise of Russia*, New York, 1930. Quyển sách hay nhất về đề tài.

Ogg, David, *Louis XIV*, New York, 1951. Giải thích ngắn gọn nhưng thuyết phục.

Packard, L. B., *The Age of Louis XIV*, New York, 1929, Một chuyên luận ngắn nhưng rất hay.

Petrie, c., *Earlier Diplomatic History, 1492-1713*, New York, 1949. Có giá trị trong việc giải thích nguồn gốc xuất xứ hệ thống nhà nước.

+ Pollard, A. F., *Henry VIII*, New York, 1951. Schenk, w., *The Concern for Social Justice in the Puritan Revolution*, New York, 1948. Giá trị và thú vị.

Scherger, G. L., *The Evolution of Modern Liberty*, New York, 1904.

+ Sumner, B. H., *Peter the Great and the Emergence of Russia*, London, 1950. (Collier)

Trevelyan, G. M., *England under the Stuarts*, New York, 1904. Toàn diện và rất dễ hiểu.

-, *The English Revolution, 1688-1689*, London, 1938. Chú trọng kết quả.

Trevor-Davies, R., *The Golden Century of Spain*, London, 1937. Giải thích ngắn gọn nhưng rất hay.

+ Vernadsky, George, *Ancient Russia*, New Haven, 1945.

+ Wedgwood, C. V., *The Thirty Years' War*, London, 1938. (Anchor) Giải thích hoàn chỉnh, lập luận chặt chẽ.

-, *Richelieu and the French Monarchy*, New York, 1950.

Wolf, John B., *The Emergence of the Great Powers, 1685-1715*, New York, 1951.

Zeeveld, Gordon, *Foundations of Tudor Policy*, Cambridge, 1948.

THUYẾT CHÍNH TRỊ

+ Allen, J. W., *History of Political Thought in the Sixteenth Century*, New York, 1928. (Barnes & Noble) Công trình tiêu chuẩn chưa có đối thủ.

Burns, C. D., *Political Ideals*, New York, 1932.

Dunning, W. A., *Political Theories, from Luther to Montesquieu*, New York, 1902.

Figgis, J. N., *The Divine Right of Kings*, Cambridge, 1922.

+ Friedrich, C. J., *The Age of the Baroque, 1610-1660*, New York, 1952.
(Torchbooks) Chú trọng thuyết chính trị.

Gettell, R. G-, *History of Political Thought*, New York, 1924. Maxey, C. C., *Political Philosophies*, New York, 1938.

Sabine, G. H., *A History of Political Theory*, New York, 1961. Rất hay ở phần nói về thế kỷ 16 và 17.

Walker, T. A., *History of the Law of Nations*, Cambridge, 1899.

Nguồn tư liệu

Bodin, Jean, *Six Books Concerning the State*, nhất là Quyển I, Chương I, VI, VIII, X.

Grotius, Hugo, *The Law of War and Peace*, nhất là Prolegomena và Quyển I, Chương I.

Hobbes, Thomas, *Leviathan*, Phần I, Chương XIII-XV; phần II, Chương XIII, XVIII, XIX, XXI, XXVI. James I, *The Trew Law of Free Monarchies*. Webster, Hutton, *Historical Selections*, pp. 640-42, “Dự luật quyền”.

Xem các đoạn viết về sự suy sụp của chế độ phong kiến trong chương Văn minh trong thời đại phong kiến: Thể chế kinh tế và chính trị.↵

Dưới triều của Elizabeth, các kỳ họp trung bình chỉ từ 3 đến 4 tuần trong năm.↵

Quoted by R.G. Gettell, *History of Political Thought*, trang 201.↵

George H. Sabine trích dẫn, *A History of Political Theory*, trang 452.↵

Có chứng cứ cho rằng bản thân William tham gia các hội kín của người Anh bất mãn, thậm chí ông còn nghĩ ra chuyện mời gọi, Bị vua Pháp đe dọa sẽ gây chiến, ông tận dụng rất tốt các nguồn tài nguyên và sức mạnh quân sự của Anh.↵

Bằng cách này, Dòng họ Hanover, vương triều cai trị đến năm 1901, lên nắm ngai vàng nước Anh. Nhà vua đầu tiên trong dòng họ Hanover là con trai của Sophia tên George I (1714-1727).↵

Người sáng lập Vương triều Bourbon là Henry IV, lúc đầu là Henry xứ Bourbon, Vua xứ Navarre.↵

Ban đầu với danh hiệu là Vua ở Phổ, có lẽ vì lý do có một nước Phổ khác, Tây Phổ, lúc này vẫn còn thuộc về Ba Lan.↵

Mẹ của Charles V là con gái của Ferdinand và Isabella của Tây Ban Nha. Charles V là cháu trai của Maximilian I nước Áo. Khi Charles thoái vị, đế quốc của ông bị phân chia. Các lãnh địa Tây Ban Nha và Ý cũng như các thuộc địa ở châu Mỹ rơi vào tay con trai ông Philip và lãnh địa Trung Âu rơi vào tay người anh ruột Ferdinand I.↵

Cuộc chiến giành quyền kế vị Áo (1740-1748), trong đó Pháp đứng về phía Phổ chống lại Anh và Áo, cũng bao gồm cuộc chiến giữa dòng họ Bourbon và Habsburg, nhưng kết quả đối với Pháp vẫn chưa rõ. Cuộc chiến chủ yếu là cuộc tranh chấp tay đôi giữa Áo và Phổ.↵
Anh chiếm tất cả lãnh thổ của Pháp từ bờ, ngoại trừ Louisiana, Pháp giao lại cho Tây Ban Nha như phần thưởng có công tham chiến.↵

Trong quyển *Book of Job*, Leviathan là quái vật cai trị thời Trung Cổ đầy xáo động. Job 41:1.↵

Leviathan (Routledge biên tập), trang 81.↵

CHƯƠNG 20

CUỘC CÁCH MẠNG TƯ TƯỞNG THẾ KỶ 17 VÀ 18

Tôi ao ước mình có thể rút ra được phần còn lại của hiện trạng tự nhiên... từ nguyên tắc thuyết cơ giới, vì nhiều lý do khiến tôi hoài nghi rằng tất cả các nguyên tắc đó có thể dựa vào một số tác động mà các phần tử vật thể, do một số nguyên nhân vẫn chưa được rõ, hoặc bị buộc phải thúc ép lẫn nhau, và cố kết trong hình dạng hợp thức, hoặc bị đẩy lùi hoặc khước từ lẫn nhau. Những tác động này vẫn chưa được rõ, giới triết gia do đó nỗ lực tìm kiếm Tự nhiên trong hư vô, nhưng tôi hy vọng nguyên tắc được xác lập sẽ cung cấp một số cách giải thích phương pháp này hoặc thậm chí một số phương pháp triết học chân lý hơn.

- - Huân tước Isaac Newton, Lời tựa trong lần xuất bản đầu tiên, *Mathematical Principles (Principia Mathematica)*

Nguyên nhân tiến bộ tư tưởng vào thế kỷ 17 và 18. Với một trong nhiều sự trớ trêu kỳ lạ nhất trong lịch sử, thời kỳ những kẻ chuyên quyền kiêu ngạo thống trị các nước trong lục địa châu Âu là một thời kỳ đạt được thành tựu trí tuệ vô cùng to lớn. Đối với những người đã hiểu những tác động cơ bản đang diễn ra trong thời kỳ này và trong những thời kỳ trước đó, thì tiến bộ văn hóa trong thế kỷ 17 và 18 không phải là điều bí ẩn. Dĩ nhiên, các ông vua chuyên chế không có gì liên quan. Mặc dù một vài người, như Frederick Đại đế, nghiên cứu triết học và khoa học theo kiểu tài tử, thì không có ông vua nào khác được mô tả một cách chính xác là người bảo trợ kiến thức. Tiến bộ tri thức trong thời đại của họ là do các yếu tố phát triển từ phong trào kinh tế và văn hóa trong lịch sử châu Âu từ cuối thời kỳ Trung đại. Minh họa đặc trưng là ảnh hưởng của Thời kỳ Phục hưng, sự thịnh vượng ngày càng tăng của tầng lớp trung lưu và tầng lớp hạ lưu, và chân trời tri thức được mở rộng do có nhiều hiểu biết mới về các vùng đất xa xôi và dân tộc xa lạ mang lại.

Đặc điểm của Cách mạng tư tưởng. Thành tựu triết học và khoa học trong các thế kỷ 17 và 18, cùng với thái độ mới phát sinh từ thành tựu này, cấu thành những gì thường được gọi chung là Cách mạng tri thức. Nhưng khi đề cập về cuộc cách mạng này như thể là một sự kiện không có tiền lệ trong lịch sử nhân loại dẫn đến quan niệm sai lầm trong lịch sử. Trong một số trường hợp trước đó, nhiều sự phát triển diễn ra hoàn toàn làm đảo lộn thói quen tư duy như bất kỳ cuộc khám phá nào khác trong thế kỷ 17 và 18. Minh họa có thể tìm thấy trong thuyết cấp tiến và chủ nghĩa cá nhân của các nhà triết học ở Athens thế kỷ 5 và ảnh hưởng gây xáo trộn sâu sắc trong việc phục hồi thuyết ngoại giáo và tính chất quay về quá khứ ở cuối thời kỳ Trung cổ. Tuy nhiên, Cách mạng tri thức trong thế kỷ 17 và 18 phần nào có phạm vi rộng hơn những biến động xảy ra trước đó và kết quả của nó có lẽ có nhiều ý nghĩa quan trọng hơn đối với thế hệ của chúng ta.

1. TRIẾT HỌC VÀO THẾ KỶ 17

Chủ nghĩa duy lý và thuyết nhị nguyên của René Descartes. Có lẽ không cần phải tưởng tượng quá nhiều, chúng ta cũng có thể cho rằng Cách mạng tư tưởng là một mối quan hệ của ba cha đẻ, René Descartes, Huân tước Isaac Newton và John Locke. Sau này có nhiều phần nói về Newton và Locke. Bây giờ chúng ta cần khảo sát lời dạy của một người Pháp nổi tiếng khởi xướng xu hướng triết học chi phối thế kỷ 17. René Descartes (1596-1650), người lính của tương lai, nhà toán học, kiêm nhà vật lý, là người luôn ủng hộ chủ nghĩa duy lý trong triết học. Dĩ nhiên, ông không phải là người đầu tiên cho rằng lý trí là con đường dẫn đến kiến thức, nhưng chủ nghĩa duy lý của ông khác với chủ nghĩa duy lý của các nhà tư

tưởng ban đầu - chẳng hạn những người thuộc trường phái triết học kinh viện - ở chỗ là các nhà kinh viện ngăn chặn uy quyền cứng nhắc. Ông xem thường việc sử dụng sách, cho dù tác giả có đáng kính đến mấy đi nữa. Tin rằng cả quan điểm truyền thông lẫn kinh nghiệm thông thường của nhân loại là những hướng dẫn không đáng tin, ông quyết định thông qua một phương pháp mới hoàn toàn khách quan. Phương pháp này là công cụ suy luận thuần túy trong toán học, bao gồm khởi đầu bằng những sự thật đơn giản, tự nó đã hiển nhiên, hoặc được xem như tiên đề, như trong hình học, rồi sau đó lập luận từ những tiên đề này để đi đến kết luận cụ thể.

Descartes cho rằng mình đã tìm thấy một tiên đề như thế trong nguyên tắc nổi tiếng của ông: *“Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại”* (cogito ergo sum). Từ tiên đề này, ông cho rằng có thể suy luận ra một tập hợp kiến thức phổ thông vững chắc - chẳng hạn để chứng minh rằng Chúa đang tồn tại, rằng con người là động vật biết suy nghĩ, và trí tuệ khác với vật chất. Ông tuyên bố rằng, những “chân lý” này là đúng, không thể sai lầm được cũng như những chân lý trong hình học không bao giờ sai lầm, vì chúng là kết quả của cùng một phương pháp không phạm sai lầm.

Quan niệm vũ trụ theo thuyết cơ giới của Descartes. Nhưng Descartes có vai trò quan trọng không những là cha đẻ ra chủ nghĩa duy lý mới, ông còn là người đưa ra quan niệm vũ trụ theo thuyết cơ giới. Ông cho rằng toàn bộ thế giới vật chất, hữu cơ cũng như vô cơ, đều có thể được định nghĩa bằng sự mở rộng và “chuyển động. Có lần ông tuyên bố: “Hãy cho tôi sự mở rộng và chuyển động, tôi sẽ kiến tạo thế giới”. Ông khẳng định, toàn bộ khối vật chất tự nhiên luôn di chuyển không ngừng theo một loạt xoáy nước hay cơn lốc, một số nhỏ vô hạn và số khác đủ lớn đến mức mang được cả hành

trình xoay quanh mặt trời. Mỗi sự vật riêng biệt - một thái dương hệ, một vì sao, bản thân trái đất - là một cỗ máy tự vận hành do một lực đẩy phát sinh từ chuyển động nguyên thủy do Chúa ban cho vũ trụ. Descartes thậm chí không loại trừ thể xác của động vật và con người ra khỏi mẫu thuyết cơ giới chung này. Toàn bộ thế giới tự nhiên là một, hành vi của động vật và phản ứng cảm xúc của con người tự động tuôn trào từ kích thích bên trong ra kích thích bên ngoài. Tuy nhiên, ông khẳng định con người khác với mọi sinh vật khác ở chỗ có được khả năng lập luận. Trí tuệ không phải là một hình thức vật chất, mà là một thực thể hoàn toàn tách biệt do Chúa cấy vào cơ thể người. Trí tuệ nằm ở tuyến yên, trong vùng phía trên sọ não. Cùng với thuyết nhị nguyên trí tuệ và vật chất này, Descartes cũng tin vào các ý tưởng *bẩm sinh*. Ông cho rằng chân lý hiển nhiên không có mối quan hệ nào với kinh nghiệm nhận cảm phải mang tính cố hữu trong bản thân trí tuệ. Người ta không học chúng bằng cách sử dụng giác quan, nhưng nhận thức chúng theo bản năng vì chúng là một bộ phận trong công cụ trí tuệ từ lúc mới sinh.

Những người tiếp nối Descartes: Benedict Spinoza. Trong số nhiều quan điểm của Descartes, chủ nghĩa duy lý mới gây được nhiều ảnh hưởng nhất. Quả thật, hai thuyết này bản thân chúng đã đủ tạo ra một cuộc cách mạng, vì chúng bao gồm sự phủ nhận gần như toàn bộ thành kiến thần học trong quá khứ. Triết gia không còn tỏ lòng tôn kính sự tiết lộ như một nguồn chân lý nữa, lý trí giờ đây được xem là nguồn tri thức duy nhất, trong khi toàn bộ quan điểm về ý nghĩa duy linh trong vũ trụ được gạt bỏ sang bên như bộ quần áo đã sờn rách. Nguyên tắc chủ nghĩa duy lý và thuyết cơ giới của Descartes được đa số triết gia trong thế kỷ 17 chấp nhận ở hình

thức này hay hình thức khác. Nổi tiếng nhất là những người kế vị ông như Benedict Spinoza người Hà Lan gốc Do Thái và Thomas Hobbes người Anh, mà chúng ta đã biết đến trong tư cách lý thuyết gia chính trị. Benedict (hay Baruch) Spinoza sinh ở Amsterdam năm 1632 và mất như một người bị cộng đồng bản xứ ruồng bỏ 45 năm sau. Bố mẹ ông là thành viên của nhóm di dân Do Thái phải tỵ nạn ở Hà Lan để tránh sự khủng bố ở Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Khi còn nhỏ, Spinoza chịu ảnh hưởng của một môn đệ của Descartes, kết quả phê phán một số giáo điều trong đức tin Do Thái. Vì lý do này, ông bị hội đạo Do Thái trục xuất, bị các trường linh mục và huynh trưởng nguyên rủa, và bị cấm cư trú trong cộng đồng Do Thái. Từ 1656 đến khi mất, ông sống trong nhiều thành phố khác nhau của Hà Lan, kéo dài cuộc sống cơ cực của mình bằng nghề mài kính. Trong những năm này, ông phát triển triết lý của mình, kết hợp chủ nghĩa duy lý và thuyết cơ giới nhưng không kết hợp thuyết nhị nguyên của Descartes. Spinoza cho rằng chỉ có một chất duy nhất cơ bản trong vũ trụ, trong đó trí tuệ và vật chất chỉ là các khía cạnh khác nhau. Chất duy nhất này là Chúa, đồng nhất với chính tự nhiên. Dĩ nhiên, quan niệm về vũ trụ như thế, là thuyết phiếm thần thuần túy, nhưng dựa trên lập luận hơn là đức tin, và được mở rộng để thể hiện những khái niệm khoa học về sự thống nhất trong tự nhiên và tính nối tiếp giữa nhân quả. Không phải là không ý nghĩa khi một trong những nhà khoa học vĩ đại, Albert Einstein, tuyên bố quan điểm của mình về Chúa cũng giống như quan điểm của Spinoza.

Triết lý đạo đức của Spinoza. Nhiều hơn Descartes, Spinoza quan tâm đến vấn đề đạo đức. Sau khi đi đến kết luận vào đầu đời rằng những vấn đề con người thường hãnh diện nhất - của cải, thú vui,

quyền lực và thanh danh - đều trống rỗng và vô nghĩa, ông bắt đầu tìm hiểu liệu có một điều tốt hoàn hảo bất kỳ nào dẫn đến hạnh phúc kéo dài và tuyệt đối dành cho tất cả những ai đã có hạnh phúc hay không. Bằng một quá trình lập luận hình học, ông cố gắng chứng minh rằng điều tốt hoàn toàn này bao gồm trong “tình yêu của Chúa” - nghĩa là, trong thờ phụng trật tự và sự hài hòa của tự nhiên. Nếu con người không gì khác ngoài việc thừa nhận rằng vũ trụ là một cỗ máy xinh đẹp, thì hoạt động của nó không thể bị ngắt quãng vì lợi ích của những con người cụ thể, họ sẽ có được sự tĩnh lặng của tinh thần mà các triết gia hằng khao khát trong các thời đại. Chúng ta không chỉ giải thoát khỏi những hy vọng không thể và sự sợ hãi dễ tiện; họ thừa nhận với mình rằng trật tự tự nhiên cố định không thể thay đổi, và con người không thể thay đổi số phận của mình. Nói cách khác, chúng ta có được tự do thật sự bằng cách công nhận rằng chúng ta không được tự do. Nhưng với tất cả thuyết định mệnh, Spinoza là người đề xướng thái độ khoan dung, công bằng, và sống theo lý trí. Ông viết về bệnh vực tự do tín ngưỡng, và khi đối mặt với sự ngược đãi tàn ác, ông trở thành một minh họa cao thượng bằng cuộc sống cá nhân dễ chịu, nhân đạo và không bị lòng phục thù ám ảnh.

Thomas Hobbes. Người thứ ba trong số những người theo chủ nghĩa duy lý nổi tiếng trong thế kỷ 17 là Thomas Hobbes. Sinh ra trước cả Descartes lẫn Spinoza, thực ra ông sống thọ hơn họ, Hobbes nhất trí với hai người đương thời trong vấn đề hình học cung cấp một phương pháp thích hợp duy nhất để khám phá chân lý triết học. Nhưng ông phủ nhận lý thuyết về ý tưởng bẩm sinh, cho rằng *nguồn gốc* của tất cả kiến thức nằm trong ý nghĩa của tri giác. Tương tự, ông không chấp nhận thuyết nhị nguyên của Descartes

hay thuyết phiếm thần của Spinoza. Theo Hobbes, tuyệt đối không có gì tồn tại ngoại trừ vật chất. Trí tuệ là sự di chuyển đơn thuần trong bộ não hoặc có lẽ là hình thức vật chất tinh vi, nhưng không có nghĩa là một vật chất đặc biệt. Chúa, nếu chúng ta tin rằng người tồn tại, cũng phải có một thể xác cụ thể. Không có gì mang tính tâm linh ở bất kỳ nơi nào trong vũ trụ mà trí tuệ có khả năng nhận thức được. Đây là chủ nghĩa duy vật triệt để nhất từ thời Lucretius. Đương nhiên, nó kết hợp với thuyết cơ giới như chủ nghĩa duy vật đã từng kết hợp. Hobbes cho rằng không chỉ vũ trụ mà bản thân con người cũng có thể được giải thích theo thuyết cơ giới. Tất cả những gì cá nhân đang làm được quyết định bằng sự khao khát hoặc ác cảm, và đến lượt khao khát hoặc ác cảm mang tính di truyền hoặc có được thông qua kinh nghiệm. Theo cách tương tự, Hobbes cho rằng không có tiêu chuẩn nào tuyệt đối giữa điều thiện và điều ác. Điều thiện đơn thuần là những gì tạo ra sự thích thú, trong khi điều ác mang lại sự đau khổ. Vì thế Hobbes dĩ dõm kết hợp chủ nghĩa duy vật với triết học của chủ nghĩa khoái lạc triệt để.

2. THỜI KỲ KHAI SÁNG

Những quan điểm triết lý chính yếu Thời kỳ Khai sáng. Cực điểm của cách mạng tư tưởng trong triết học là một phong trào được gọi là Thời kỳ Khai sáng. Bắt đầu ở Anh khoảng 1680, nhanh chóng lan sang các nước Bắc Âu và không phải là không có ảnh hưởng ở Châu Mỹ. Sự thể hiện quan trọng nhất là sự thể hiện trong thời kỳ Khai sáng ở Pháp, và thời kỳ mang ý nghĩa quan trọng thật sự là thế kỷ 18. Một vài phong trào khác trong lịch sử cũng có ảnh hưởng sâu sắc như trong việc định hình tư tưởng con người hoặc trong việc định hình diễn tiến hành động của con người. Triết học

trong Thời kỳ Khai sáng được hình thành trên một số quan điểm chính yếu như sau:

1) Lý trí là một hướng dẫn không thể sai lầm duy nhất dẫn đến hiểu biết. Tất cả kiến thức đều bắt nguồn từ nhận thức ở các giác quan, nhưng ấn tượng thu được từ các giác quan chỉ là nguyên liệu thô của chân lý, phải được trau chuốt, hoàn thiện bằng lập luận đã qua thử thách gắt gao trước khi có được giá trị giải thích thế giới hoặc chỉ đường nhằm làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

2) Vũ trụ là một cỗ máy do các định luật bất biến chi phối mà con người không thể vượt qua. Trật tự tự nhiên hoàn toàn thống nhất và trong mọi cách không phải cách dẫn đến phép màu hoặc dẫn đến một hình thức can thiệp thần thánh khác bất kỳ.

3) Cấu trúc đơn giản nhất và tự nhiên nhất trong xã hội là cấu trúc tốt nhất. Cuộc sống của “người nguyên thủy cao thượng” còn tốt hơn cuộc sống của người văn minh với các quy ước lỗi thời phục vụ mãi mãi cho hành động chuyên quyền của giới tầng lớp và nhà cầm quyền. Tôn giáo, chính phủ và các thể chế kinh tế nên được thanh lọc mọi thứ giả tạo và thu nhỏ thành hình thức nhất quán với lập luận và tự do tự nhiên.¹

4) Không có vấn đề chẳng hạn như tội lỗi nguyên thủy. Con người vốn đã bị tước đoạt nhưng được thúc đẩy phải hành động độc ác và tính bản tiện bởi những tầng lớp có mưu đồ và kẻ chuyên quyền gây chiến. Khả năng hoàn thiện vô hạn là của nhân tính, vì thế chính xã hội sẽ dễ dàng vận động nếu con

người khởi phải tuân thủ hướng dân từ lý trí và bản năng của chính mình.

Những người sáng lập Thời kỳ Khai sáng: 1) Huân tước Isaac Newton. Cảm hứng cho Thời kỳ Khai sáng một phần đến từ chủ nghĩa duy lý của Descartes, Spinoza và Hobbes, nhưng những người sáng lập phong trào thật sự là Huân tước Isaac Newton (1642-1727) và John Locke (1632-1704) Mặc dù Newton không phải là triết gia hiểu theo nghĩa thông thường, nhưng công trình của ông có ý nghĩa quan trọng nhất trong lịch sử tư tưởng. Thành tựu vĩ đại của ông mang lại một giải thích theo thuyết cơ giới chính xác cho toàn bộ thế giới tự nhiên. Định luật nổi tiếng của ông cho rằng “mọi hạt vật chất trong vũ trụ hấp dẫn mọi hạt khác bằng một lực có giá trị bằng nghịch đảo bình phương của khoảng cách giữa chúng nhân với tích của khối lượng của chúng và hằng số hấp dẫn, được cho là có giá trị không những đối với trái đất này mà còn có giá trị đối với sự bao la vô tận của thái dương hệ. Từ định luật này, thật dễ dàng đi đến kết luận rằng mỗi sự kiện trong tự nhiên bị quy luật vũ trụ chi phối, có thể phát biểu thành công thức một cách chính xác như những nguyên lý toán học. Sự khám phá những quy luật này là công việc chính của khoa học, và nhiệm vụ của con người là cho phép họ hoạt động không bị cản trở. Đã qua rồi khái niệm trong thời Trung cổ cho rằng vũ trụ được hướng dẫn bằng mục đích nhân từ, lúc này con người sống trên thế giới trong đó một chuỗi sự kiện diễn ra tự động như tiếng tíc tắc của đồng hồ đeo tay. Triết học của Newton không bác bỏ quan niệm về Chúa, nhưng tước đoạt ở Người cái quyền lực hướng dẫn các vì sao trong tiến trình hoặc mệnh lệnh cho mặt trời phải đứng yên bất động.



Bản thảo công trình *Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica* của Newton, với lần xuất bản đầu tiên vào năm 1687.

2) John Locke. Ảnh hưởng của John Locke hoàn toàn khác với ảnh hưởng của Newton, nhưng không phải là kém quan trọng hơn. Locke là cha đẻ của thuyết kiến thức mới, được dùng làm nền tảng triết học trong Thời kỳ Khai sáng. Phủ nhận thuyết ý tưởng bẩm sinh của Descartes, ông cho rằng tất cả kiến thức của con người phát xuất từ sự nhận thức qua các tri giác. Thuyết này, gọi là thuyết duy cảm, đã được Hobbes khẳng định, nhưng Locke là người đầu tiên trong số triết gia hiện đại phát triển nó thành một hệ thống. Ông nhấn mạnh rằng trí tuệ con người lúc mới sinh là “tờ giấy trắng”, hoàn toàn chưa có điều gì được ghi chép lên trang giấy này. Thậm

chí cũng chưa có ý niệm về Chúa hoặc một khái niệm bất kỳ về cái đúng và sai. Cho đến sinh ra, trẻ mới bắt đầu có kinh nghiệm, nhận thức thế giới chung quanh bằng cảm quan của mình, là bất kỳ những gì được ghi trong tâm trí trẻ. Nhưng ý tưởng đơn giản phát sinh trực tiếp từ sự nhận cảm hoàn toàn là cơ sở kiến thức, không có con người nào có thể sống một cách thông minh chỉ dựa vào chính mình. Những ý tưởng đơn giản này phải được tích hợp và hòa trộn vào *ý tưởng phức hợp*. Đây là chức năng của lí trí và khả năng nhận thức, vốn có khả năng kết hợp, điều phối và tổ chức ấn tượng nhận được từ các cảm quan vì thế hình thành một toàn thể khả dụng của chân lý tổng quát. Cả cảm giác lẫn lí trí không thể tách rời - cái này cung cấp cho trí tuệ nguyên liệu kiến thức thô và cái kia tác động để chúng có hình thức có ý nghĩa. Chính sự kết hợp thuyết duy cảm và chủ nghĩa duy lý này trở thành yếu tố cơ bản trong triết học Thời kỳ Khai sáng. Locke cũng có tầm quan trọng trong việc ủng hộ thái độ hòa đồng tôn giáo và thuyết chính trị tự do của ông, sẽ được đề cập trong chương Cách mạng Pháp.

Voltaire, hiện thân tối cao trong Thời kỳ Khai sáng. Thời kỳ Khai sáng phát triển với tất cả sự huy hoàng ở Pháp trong thế kỷ 18 dưới sự lãnh đạo của Voltaire và nhiều nhà phê bình với tư tưởng khác. Voltaire, hay François Marie Arouet như tên ban đầu của ông, là hình ảnh thu nhỏ của Thời kỳ Khai sáng có phần nào giống như Luther đã làm trong cuộc Cải cách tôn giáo hoặc Leonardo da Vinci đã làm trong Thời kỳ Phục hưng ở Ý. Là con trai của gia đình tư sản, Voltaire sinh năm 1694 và bất chấp thể chất yếu đuối của mình, đã sống trong 11 năm bùng nổ cuộc cách mạng Pháp, ông phát triển sở thích sáng tác trào phúng từ rất sớm và bản thân gặp nhiều tình huống khó xử khi châm biếm giới quý tộc và quan chức phò trợ.

Do một trong số nhiều bài văn đả kích, ông bị tống vào ngục Bastille, sau đó bị lưu đày sang Anh. Ông ở Anh ba năm, được các tổ chức ở Anh tỏ lòng ngưỡng mộ sâu sắc, và sáng tác tác phẩm triết học đầu tay, được ông đặt tên là *Letters on the English*. Trong tác phẩm này, ông truyền bá quan điểm của Newton và Locke, mà ông xem là hai thiên tài vĩ đại nhất trong mọi thời đại. Hầu hết trước tác sau này của ông - *Philosophical Dictionary*, *Candide*, lịch sử của ông, và phần lớn thơ và cáo luận - cũng liên quan đến việc trình bày học thuyết cho rằng thế giới bị luật tự nhiên chi phối, lập luận và kinh nghiệm cụ thể là những hướng dẫn có thể tin được duy nhất để cho con người noi theo. Voltaire xem thường chủ nghĩa lạc quan thiển cận cho rằng những điều không may sẽ hình thành điều tốt, và mọi thứ dành cho điều tốt nhất nằm trong điều tốt của tất cả thế giới có thể có được. Trái lại ông cho rằng sự đau khổ phổ biến, thù ghét, xung đột và áp bức. Chỉ trong điều không tưởng El Dorado của ông, mà ông gán cho một nơi nào đó ở Nam Mỹ, là nơi có thể nhận thức được tự do và hòa bình. Ở đây không có nhà sư, không có tăng lữ, không có việc kiện tụng, và không có nhà tù. Cư dân sống cùng nhau không tham lam hay ác ý, thờ phụng Chúa theo tiếng gọi của lý trí, và giải quyết vấn đề bằng logic và khoa học. Nhưng cuộc sống điền viên này chỉ có thể khi “những kẻ sát nhân tổ chức thành trung đoàn ở châu Âu” không thể đến vùng đất này vì các ngọn núi không thể vượt qua.

Voltaire trong vai trò chiến sĩ đấu tranh cho tự do cá nhân.

Voltaire được nhiều người biết đến nhất trong tư cách chiến sĩ đấu tranh cho tự do cá nhân, ông quan tâm đến tất cả những hạn chế đối với tự do ngôn luận và tư tưởng khi thốt ra một cách man rợ. Trong một lá thư gửi đến đối phương, ông viết những gì thường

được viện dẫn như là chuẩn mực khoan dung của giới trí thức: “Tôi không chấp nhận một từ nào của ngài cả, nhưng tôi bảo vệ cho đến chết quyền ngài được nói như thế”². Nhưng nếu có một hình thức kiểm chế bất kỳ mà Voltaire ghét cay ghét đắng nhiều hơn những điều khác, thì điều ấy chính là sự chuyên chế của tôn giáo có tổ chức. Ông nguyên rủa bằng lời kiên quyết, danh thép phản đối sự độc ác hoàn toàn vô lý của nhà thờ trong việc tra tấn và thiêu sống những người trí thức dám đặt vấn đề giáo điều tôn giáo. Âm chỉ toàn bộ hệ thống khủng bố và chính thống đặc quyền, ông chấp nhận khẩu hiệu, “Đè bẹp sự việc đáng hổ thẹn”. Ông gần như công kích không thương xót đối với sự chuyên chế chính trị, nhất là khi dẫn đến kết quả thảm sát hàng ngàn người tràn ngập tham vọng của những kẻ chuyên quyền. Ông châm biếm “Cấm giết người, vì thế tất cả những kẻ sát nhân phải bị trừng phạt nếu như họ giết số lượng lớn và trong âm thanh của kèn trumpet”³.

Các triết gia khác trong Thời kỳ Khai sáng: các nhà Bách khoa toàn thư. Trong số những triết gia khác thuộc Thời kỳ Khai sáng ở Pháp gồm Denis Diderot, Jean d’Alembert, Claude Helvetius và Baron d’Holbach, tất cả đều sống nửa sau thế kỷ 18. Diderot và d’Alembert là thành viên chính trong nhóm gọi là những nhà Bách khoa toàn thư gọi như thế là do sự đóng góp của họ trong việc biên soạn *Bách khoa toàn thư*, nhằm mục đích biên soạn một tóm tắt hoàn chỉnh kiến thức triết học và khoa học của thời đại.



Voltaire, của Jean Antoine Houdon (1741-1828). Điêu khắc gia nổi tiếng người Pháp điêu khắc đã miêu tả thái độ trông có vẻ châm biếm của kẻ thù của sự mê tín dị đoan và

không lý trí. Trước Nhà hát Pháp, Paris.

Nói chung, cả hai đều nhất trí chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa tự do của Voltaire. Diderot chẳng hạn, cho rằng “người ta không bao giờ tự do cho đến khi vị vua cuối cùng bị siết cổ chết bằng bộ lông của vị tăng lữ cuối cùng”. D’Alembert, trong khi chấp nhận các khuynh hướng theo chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa cá nhân trong Thời kỳ Khai sáng, khác với hầu hết những người đồng nghiệp trong việc ủng hộ sự truyền bá các thuyết mới cho mọi người. Thái độ chung của những người đương đại, nhất là Voltaire, là xem thường thường dân, xem họ như những người quê mùa, thô kệch phải chuộc tội vì sự dốt nát và tính thô thiển. Nhưng đối với d’Alembert, đảm bảo duy nhất cho sự tiến bộ nằm trong sự khai sáng phổ biến. Do đó, ông cho rằng chân lý của lý trí và khoa học nên giảng dạy cho quần chúng với hy vọng rằng sau cùng toàn bộ thế giới sẽ thoát khỏi sự tăm tối và chuyên chế.

Helvetius và Holbach. Danh tiếng của Helvetius và Holbach chủ yếu phát xuất từ quan điểm chủ nghĩa duy vật và thuyết cơ giới cực đoan của họ. Họ lập luận rằng không có gì ngoài vật chất tự nhiên đang tồn tại, và con người khác với động vật cấp thấp chỉ ở tình trạng phức tạp hơn.

Với những quan điểm như thế, chắc chắn họ hạ thấp tầm quan trọng của tôn giáo. Theo họ, đức tin vào cá nhân Chúa hoặc tin vào một phần thưởng hay hình phạt sau khi chết, không có mục đích hữu dụng, cũng như giải thích thế giới hoặc như cơ sở hạnh kiểm tốt. Nhất là Helvetius, cho rằng tư lợi, phát xuất từ khao khát, thèm muốn, vì sự vui thú và tránh đau khổ, là một nền tảng phong phú

cho đạo đức. Ông cho rằng dự định ác độc của con người sẽ bị nỗi sợ chuộc tội kiềm chế, và cảm giác thích thú phát sinh từ hành động không vị kỷ sẽ có nhiều tác dụng hơn một thành phần đau khổ bất kỳ. Người ta thường cho rằng ông là người đầu tiên sử dụng nhóm từ nổi tiếng, “điều tốt lớn nhất trong số lượng nhiều nhất”. Holbach đi xa hơn bất kỳ người đương đại nào khác. Ông cho rằng vũ trụ không gì khác ngoài vật chất luôn chuyển động không ngừng, vũ trụ không bao giờ có khởi đầu và cũng không hề có kết thúc. Mọi vật thể và cơ thể sống trong vũ trụ có được hình dạng và hình thức từ dòng chảy vật chất liên tục. Đây là sự trở về khái niệm của người Hy Lạp cổ đại cho rằng vũ trụ vĩnh hằng trong quá trình thường xuyên tiến hóa.

Thời kỳ Khai sáng ở Đức. Trong khi Thời kỳ Khai sáng ở Đức không quan trọng bằng ở Pháp hoặc ở Anh, nhưng nó khai sinh một số quan điểm tiên bộ. Quan điểm được nhiều người công nhận của các nhà lãnh đạo Đức là Gotthold Lessing (1729-1781), chủ yếu là một nhà soạn kịch kiêm phê bình nhưng cũng là một triết gia có quan điểm nhân văn và tầm nhìn rộng. Yếu tố cơ bản trong triết học của ông là thái độ hòa đồng, được hình thành trên sự thú nhận tội lỗi thành tâm mà không có tôn giáo và sự độc quyền chân lý. Trong vở kịch *Nathan the Wise*, ông giải thích quan điểm cho rằng *giới* quý tộc mang đặc điểm không có mối quan hệ cụ thể với các giáo điều thần học. Ông cho rằng, về mặt lịch sử, những người có tính thiện thường là những người Do Thái và tín đồ Hồi giáo cũng như tín đồ Ki tô giáo. Phần lớn giải thích cho lý do này, ông kết án sự trung thành với một hệ thống giáo điều bất kỳ và cho rằng sự phát triển của mỗi tôn giáo quan trọng trên thế giới (kể cả Ki tô giáo) chỉ đơn thuần là một bước tiến trong sự tiến hóa tinh thần của nhân loại. Một

trong những người bạn và cũng là môn đệ của Lessing trở thành triết gia Do Thái lỗi lạc trong Thời kỳ Khai sáng. Tên ông là Moses Mendelssohn (1729-1786), và ông cũng là một sản phẩm ấu yếu của khu ổ chuột dành cho người Do Thái ở thành phố Dessau, Đức. Đồng ý với Lessing rằng tôn giáo nên được đánh giá qua ảnh hưởng của nó đối với hạnh kiểm của tín đồ, Mendelssohn thúc giục đạo hữu Do Thái của mình nên từ bỏ quan niệm cho rằng bản thân là Dân tộc do Chúa chọn. Họ nên nhìn đạo Juda như một trong nhiều tôn giáo tốt. Ông cũng khuyên người Do Thái nên từ bỏ tính chất thị tộc, rằng họ nên chấm dứt lòng khao khát trở về Zion, và họ nên thích nghi với những yêu cầu công dân của các quốc gia nơi họ đang sinh sống. Lời dạy của ông cùng với lời dạy của Moses Maimonides, vốn là người Do Thái theo chủ nghĩa duy lý nổi tiếng trong thế kỷ 12, là những nguồn chính của những gì được gọi là đạo Juda cải cách.

Đại biểu theo chủ nghĩa hoài nghi nổi tiếng trong Thời kỳ Khai sáng. Hai triết gia khác có chỗ đứng trong Thời kỳ Khai sáng là David Hume (1711-1776) người Scotland và Jean - Jacques Rousseau (1712-1778) người Pháp⁴. Tuy nhiên, không ai đồng ý với đa số những người đương đại. Hume nổi tiếng với thái độ hoài nghi của mình. Ông cho rằng trí tuệ chỉ là một mớ ấn tượng đơn thuần, xuất phát từ cảnh quan và ràng buộc với thói quen của đoàn thể. Nghĩa là, chúng ta học hỏi từ kinh nghiệm kết hợp sự *ám áp* với lửa và sự nuôi dưỡng với bánh mì. Nếu chúng ta không bao giờ cảm nhận được cảm giác *ám áp*, thì không có khả năng lập luận nào trong tâm trí giúp chúng ta có khả năng rút ra được kết luận rằng lửa đang tạo ra nhiệt. Nhưng sự lặp đi lặp lại thường xuyên sự việc khi chúng ta nhìn thấy lửa thì chúng ta thường có cảm giác *ám áp* dẫn

đến thói quen kết hợp cả hai trong tâm trí. Ấn tượng và sự kết hợp là tất cả những gì cần phải biết. Vì mỗi khái niệm trong tâm trí không gì khác ngoài ấn tượng từ cảm giác, tiếp theo sau chúng ta không biết gì về quan hệ nhân quả sau cùng, tính chất của sự vật, hoặc nguồn gốc vũ trụ. Chúng ta không thể chắc chắn bất kỳ kết luận nào về lý trí ngoại trừ những kết luận, như nguyên lý toán học, có thể được kiểm tra bằng kinh nghiệm thực tế. Tất cả những điều khác có thể là kết quả của cảm giác và mong muốn, kết quả của sự thôi thúc và sợ hãi ở động vật. Vì thế phủ nhận năng lực lập luận, Hume đặt mình gần như toàn bộ vào xu hướng trí tuệ chính trong Thời kỳ Khai sáng. Thật ra, ông giúp cho xu hướng này sớm kết thúc.

Rousseau và chủ nghĩa phản duy lý. Theo cách tương tự, Jean - Jacques Rousseau nổi tiếng với nhiều giả định cơ bản xuất phát từ Newton và Locke. Sự không thích hợp vồ vập đắm mình trong vũng lầy cảm xúc của ông, Rousseau lẽ ra là một người khác thường nếu như ông đấu tranh cho chủ nghĩa duy lý của Thời kỳ Khai sáng. Toàn bộ nhân cách của ông có vẻ như lệch chuẩn. Ông gần như thất bại trong mọi nghề mình chọn. Ông thuyết giảng những lý tưởng cao thượng trong cải cách giáo dục, nhưng những người con ruột của mình trong dưỡng trí viện nuôi trẻ lại bị bỏ rơi. Ông tranh cãi với mọi người và miệt mài phơi bày cái tôi một cách bệnh hoạn. Chắc chắn chính những tính khí này phần lớn là nguyên nhân khiến ông nổi loạn chống lại những học thuyết tư tưởng hờ hững của những người đương thời. Ông cho rằng phải thờ phụng lý trí như lời hướng dẫn hạnh kiểm và chân lý không thể sai lầm là dựa vào mũi tên gãy. Dĩ nhiên, lý trí có những cái sử dụng của nó, nhưng không phải là toàn bộ câu trả lời. Trong thực tế, những vấn đề quan trọng trong cuộc sống sẽ an toàn hơn khi dựa vào cảm quan, theo

bản năng và cảm xúc. Đây là những cách tự nhiên, vì thế có lợi cho hạnh phúc hơn sáng tác tri thức công phu, giả tạo. “Con người biết tư duy là một con vật bị xã hội làm cho xấu đi”⁵. Tuy nhiên sự khinh miệt lý trí của ông, theo cách khác Rousseau cũng hoàn toàn đồng ý với quan điểm trong Thời kỳ Khai sáng. Ông ca ngợi cuộc sống của “người nguyên thủy cao thượng” thậm chí còn nhiệt thành hơn đồng nghiệp, Trong tiểu luận đoạt giải, *Discourse on the Arts and Sciences*, ông so sánh tự do và sự vô tội của người nguyên thủy với sự chuyên chế và độc ác của xã hội văn minh, thậm chí nhất mực cho rằng sự tiến bộ kiến thức làm hỏng hạnh phúc con người. Ông thiếu kiên nhẫn trong Thời kỳ Khai sáng với tất cả những hạn chế tự do cá nhân, mặc dù ông quan tâm đến tự do và sự bình đẳng của quần chúng hơn các nhà cải cách khác trong cùng thời đại của mình. Ông xem trọng nguồn gốc của tài sản tư như nguồn chính gây ra sự đau khổ trong xã hội con người.

Ảnh hưởng của Rousseau. Hầu như không thể ấn định được đâu là giới hạn ảnh hưởng của Rousseau. Trong tư cách nhà văn quan trọng đầu tiên ủng hộ tính giá trị của kết luận theo tiếng gọi của cảm xúc và tình cảm, ông thường được xem là cha đẻ chủ nghĩa lãng mạn. Trong năm mươi năm sau thời đại của ông, châu Âu đắm mình trong nước mắt văn học, thật khó tìm thấy một triết gia dũng cảm khẳng định sự không thể sai lầm của lý trí. Khẩu hiệu của ông, “Hãy trở lại thiên nhiên”, cung cấp nền tảng sùng bái thật sự dành cho sự theo đuổi một đời sống giản dị. Phong cách mới thậm chí còn lan sang quần thần cười điệu ở Versailles. Bản thân nữ hoàng cũng thiết kế một ngôi làng thôn dã xinh xắn trong một góc cung điện và tự định hướng mình bằng trò chơi cô gái vắt sữa. Nhưng ảnh hưởng của Rousseau không chỉ giới hạn trong việc hình thành chủ nghĩa

lãng mạn và khuyến khích tình cảm dành cho tự nhiên. Còn có cả một niềm tin của ông về sự bình đẳng và chủ quyền nhân dân, mặc dù ông thường bị hiểu lầm, trở thành tiếng reo hò cổ vũ trong các cuộc cách mạng và của hàng ngàn người phản đối chế độ hiện hành với thái độ ôn hòa hơn. Như trong chương Cách mạng Pháp sẽ thể hiện, chính triết học chính trị của Rousseau cung cấp cảm hứng thật sự cho quan điểm cai trị của đa số trong thời kỳ hiện đại.

Giáo điều tôn giáo trong Thời kỳ Khai sáng: Thần thánh. Triết học tôn giáo điển hình nhất trong Thời kỳ Khai sáng là thần thánh. Người khai sinh triết học này có vẻ như là một người Anh, huân tước Herbert xứ Cherbury (1583-1648). Trong thế kỷ 18, giáo điều thần thánh do những người như Voltaire, Diderot và Rousseau ở Pháp; Alexander Pope, huân tước Bolingbroke, và huân tước Shaftesbury ở Anh; và Thomas Paine, Benjamin Franklin, cũng như Thomas Jefferson ở Mỹ, truyền bá. Không hài lòng với việc lên án những thành phần phi lý trong tôn giáo, các nhà thần luận đi đến việc tố giác mọi hình thức đức tin có tổ chức. Ki tô giáo cũng bực mình như các tôn giáo khác. Các tôn giáo chế hóa khác được cho là công cụ khai thác, do những tên vô lại quỷ quyết nghĩ ra, làm cho tôn giáo trở thành miếng mồi tấn công của quần chúng kém hiểu biết. Theo nhận xét của Voltaire, “thần thánh đầu tiên là kẻ lừa đảo đầu tiên gặp người xuẩn ngốc đầu tiên”⁶. Nhưng mục đích của các nhà thần luận trong việc đánh đổ Ki tô giáo không gì khác hơn là việc hình thành một tôn giáo đơn giản hơn và tự nhiên hơn để thay thế tôn giáo này. Giáo lý cơ bản của tôn giáo mới này được thuyết giảng như sau: 1) có một Chúa tạo thành vũ trụ và ban luật tự nhiên nhằm kiểm soát vũ trụ; 2) Chúa không can thiệp vào công việc của con người trên thế gian này: Chúa không phải là thánh thần đồng

bóng, như Chúa của các tín đồ Ki tô giáo và người Do Thái, tạo thành “một chậu chứa đựng sự kính trọng và một chậu khác chứa đựng sự bất kính” theo ý thích chợt nảy ra của Người; 3) Lời cầu nguyện, phép bí tích và nghi thức chỉ đơn thuần là hình thức khó coi, vô ích, Chúa không thể bị nịnh bợ hoặc mua chuộc để gạt bỏ luật tự nhiên sang một bên vì lợi ích của những người cụ thể; 4) Con người được phú cho sự tự do ý chí sẽ chọn điều tốt và tránh điều xấu, và không có điểm đến nào của một số người được cứu rỗi và một số khác bị đọa đày, nhưng phần thưởng và hình phạt trong cuộc sống về sau này được quyết định hoàn toàn bằng hạnh kiểm của cá nhân khi còn sống trên trái đất.

Ảnh hưởng của Thời kỳ Khai sáng. Suy nghĩ ngây thơ trong phần lớn các giả định, cho rằng ảnh hưởng của Thời kỳ Khai sáng là vô cùng to lớn. Không có phong trào khác, ngoại trừ chủ nghĩa nhân văn, đã làm để xua tan màn sương mù dị đoan, mê tín và kiểm chế phi logic dày đặc vẫn còn bao kín thế giới phương Tây. Chủ nghĩa duy lý trong Thời kỳ Khai sáng giúp phá vỡ gông cùm của sự chuyên chế chính trị và làm suy yếu quyền lực của các giáo sỹ vô lương tâm. Quan điểm tự do tôn giáo là một yếu tố hàng đầu trong sự tách rời nhà thờ ra khỏi nhà nước và trong sự giải phóng người Do Thái ra khỏi những kiểm chế cổ xưa. Chủ nghĩa nhân văn được ngụ ý trong sự phản đối đàn áp được chuyển thành sự công khai ủng hộ cải cách hình phạt và bãi nô. Mong muốn có một trật tự tự nhiên trong xã hội góp phần tạo ra nhu cầu vứt bỏ tàn dư chế độ phong kiến và thủ tiêu độc quyền và đặc quyền không xứng đáng. Nếu có một kết quả xấu bất kỳ nào trong Thời kỳ Khai sáng, thì có lẽ đó là sự phát triển quá mức của chủ nghĩa cá nhân, Tự do cá nhân chống lại sự chuyên chế chính trị và tôn giáo thật không may bị hiểu

thành quyền của kẻ mạnh muốn thỏa mãn lòng tham kinh tế bằng cái giá phải trả của kẻ yếu.

3. KHÁM PHÁ KHOA HỌC MANG TÍNH CÁCH MẠNG

Thành tựu trong khoa học tự nhiên: 1) Toán học. Quan tâm khoa học chính trong Cách mạng tư tưởng phần lớn theo con đường được vạch ra vào cuối Thời kỳ Phục hưng. Do đó, người ta dành nhiều chú ý cho các môn khoa học tự nhiên. Đầu thế kỷ 17, René Descartes nghĩ ra hình học giải tích, sự kết hợp giữa hình học và đại số. Sau đó ít lâu là sự phát triển phép tính vi phân của Huân tước Isaac Newton và Gottfried Wilhelm Leibniz (1646-1716). Cũng bao gồm phần tích toán học các biến khác nhau, phép tính vi và tích phân là công cụ cần thiết để tính toán trong ngành kỹ thuật và ở các nhánh toán học cao hơn.

2) Vật lý học. Nhà vật lý học nổi tiếng nhất trong Cách mạng tri thức là Huân tước Isaac Newton là điều không ai chối cãi. Kết luận của ông định hình tư duy của con người trong triết học trong hàng trăm năm. Ảnh hưởng của ông đối với khoa học thậm chí còn nhiều hơn nữa, vật lý Newton hầu như đứng vững không bị bác bỏ cho đến thế kỷ 20. Vào năm 1687 Newton công bố định luật vạn vật hấp dẫn, một phần dựa trên cơ sở công trình của Galileo, định luật này cung cấp một nguyên lý kết hợp toàn bộ thế giới vật chất. Ngoài ra, định luật này còn xóa tan mọi hoài nghi về tính giá trị của giả thiết Copernic và đặt nghiên cứu cơ học thiên thể trên nền tảng khoa học vững chắc. Nhưng nghiên cứu của Newton về vật lý học không gói gọn trong vấn đề vạn vật hấp dẫn. Ông nghĩ ra một loạt bảng biểu, có giá trị cao trong nghề hàng hải, có thể dự đoán chính xác những

vị trí đang thay đổi của mặt trăng giữa các vì sao. Ông phát minh kính lúp phân để đo những vị trí này và qua đó xác định được vĩ độ và kinh độ. Thành tựu của ông trong phân tích quang phổ chứng minh giá trị cơ bản trong việc mở đường cho những khám phá sau này về tính chất ánh sáng. Ông cùng với Galileo nhận vinh dự là cha đẻ của vật lý học hiện đại.

3) Tiến bộ trong tìm hiểu hiện tượng điện. Một số tiến bộ ban đầu trong Cách mạng tư tưởng kết hợp với hiểu biết về hiện tượng điện. Đầu thế kỷ 17, người Anh, William Gilbert, khám phá thuộc tính nam châm và đưa từ “điện” vào trong ngôn ngữ ⁷. Các nhà khoa học khác nhanh chóng quan tâm, và kết quả nhạy cảm này được dự đoán từ những thí nghiệm có “chất lưu” kỳ diệu. Một thầy tu Dòng Tên uyên bác thậm chí cũng cho rằng hai người có thể giao tiếp với nhau qua một khoảng cách bằng cách dùng kim có từ hóa đồng thời chỉ vào các chữ giống hệt nhau trong bảng chữ cái. Công trình đáng kể hơn do Stephen Gray (mất 1736) và Charles Dufay (1698-1739) tiến hành, họ khám phá vật chất khác nhau về tính dẫn và phân biệt giữa điện âm và điện dương. Cuối thế kỷ 18, Alessandro Volta (1745-1827) chế tạo bộ pin đầu tiên và chứng minh sự đồng nhất “từ tính động vật” với điện, thành tựu quan trọng khác trong vật lý học điện là phát minh năm 1746 bình Leyden để trữ năng lượng điện. Phần lớn do kết quả của phát minh này mà Benjamin Franklin mới có thể chứng minh rằng sét và điện là giống nhau. Trong thí nghiệm về điều nổi tiếng của ông năm 1752, ông thành công trong việc sạc bình Leyden trong một cơn bão to nhiều sấm sét.

4) Hóa học. Cũng ngoạn mục như sự tiến bộ trong vật lý học là sự phát triển môn hóa học. Nếu một nhà khoa học nào có thể được gọi

là người sáng lập môn hóa học hiện đại, thì danh hiệu này phải được trao cho Robert Boyle (1627-1691), vốn là con trai của một nhà quý tộc Ireland, Boyle nổi tiếng năm 1661 khi công bố *Sceptical Chymist, or Chymico-Physical Doubts and Paradoxes*. Trong tác phẩm này, ông phủ nhận lý thuyết không những của các nhà giả kim mà còn phủ nhận lý thuyết của các nhà hóa học - y học đi theo vết chân Paracelsus. Bằng cách này, ông góp phần vào sự thành lập ngành hóa học như một môn khoa học thuần túy. Ngoài ra, ông phân biệt giữa hỗn hợp và hợp chất, hiểu biết rất nhiều về tính chất phosphorus, tạo ra cồn từ gỗ, đề xuất khái niệm nguyên tố hóa học, và làm sống lại thuyết nguyên tử. Không có nhà khoa học nào trước thời đại của ông báo hiệu kiến thức về ngành hóa học hiện đại nhiều như thế.

Khám phá hydrogen và oxygen. Mặc dù có công trình của Boyle, nhưng ít có sự phát triển khác trong ngành hóa học *trong vòng một trăm năm* sau đó. Lý do một phần là ở sự chấp nhận sai lầm liên quan đến những vấn đề như nhiệt, lửa, khí, và hiện tượng cháy. Phổ biến nhất trong số những sai lầm này là cái gọi là thuyết yếu tố cháy. “Yếu tố cháy” được cho là một nguyên tắc hoạt động hoặc chất huyền bí trong lửa làm cho ngọn lửa bùng cháy và tiêu thụ nhiên liệu. Trong nửa sau thế kỷ 18, có nhiều khám phá quan trọng sau cùng gạt bỏ thuyết này, dọn đường cho sự hiểu biết thật sự về một số phản ứng hóa học quen thuộc nhất. Trước tiên là khám phá của Joseph Black khoảng năm 1755, trong khi nung *vôi để làm vôi*, một loại *khí vụt* ra, ông chứng minh khí này phát xuất từ trong đá vôi, chứ không phải từ lửa. Loại khí này, ông gọi là “khí cố định”, sau này được chứng minh là CO₂- Năm 1766, Henry Cavendish, một trong *những* người giàu nhất nước Anh, báo cáo khám phá ra được một

loại khí mới thu được bằng cách xử lý sắt, kẽm và các kim loại khác bằng H_2SO_4 . Ông chứng minh rằng khí này, ngày nay được biết là khí H_2 , bản thân nó không hỗ trợ cho sự cháy, và cũng bị lửa tiêu thụ nhanh chóng khi tiếp cận với không khí. Năm 1774, Joseph Priestley khám phá khí O_2 , trong nhiều năm ông phải xoay xở để có thời gian tiến hành một số thí nghiệm mở rộng trong ngành khoa học tự nhiên ngoài công việc của một mục sư Thuyết nhất thể. Ông nhận thấy rằng một ngọn nến khi cháy, sẽ cháy bùng lên nếu đặt nến trong một loại khí mới - cho thấy rõ ràng sự cháy không phải do một nguyên tắc huyền bí trong bản thân ngọn lửa tạo ra. Một vài năm sau khám phá này, Cavendish chứng minh rằng không khí và nước, từ lâu được cho là nguyên tố, là một hỗn hợp và hợp chất, không khí chủ yếu gồm có O_2 và N_2 , trong khi nước gồm có O_2 và H_2 .

Lavoisier. Antoine Lavoisier (1743-1794) ra đời kết liễu thuyết yếu tố cháy, ông là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất trong Cách mạng trí thức. Một số người gọi ông là “Newton trong ngành hóa học”. Lavoisier chứng minh rằng cả hai sự cháy và hô hấp đều liên quan đến hiện tượng oxy hóa, một quá trình diễn ra nhanh, một quá trình diễn ra chậm. Ông đưa ra tên gọi O_2 và H_2 , chứng minh rằng kim cương là một dạng thù hình của carbon, và lập luận rằng bản thân sự sống về cơ bản là một quá trình hóa học.



Lavoisier chứng minh Nguyên tắc oxy hóa.

Nhưng chắc chắn thành tựu quan trọng nhất của ông là sự hình thành hóa học định lượng thông qua phát hiện của ông về luật bảo toàn khối lượng. Ông tìm thấy chứng cứ cho rằng “mặc dù vật chất có thể thay đổi trạng thái trong một loạt phản ứng hóa học, nhưng nó không thay đổi về lượng, lượng vật chất vẫn như nhau vào phút cuối hay vào phút đầu mỗi hoạt động, và có thể lần theo qua khối lượng vật chất”. Dĩ nhiên, định luật này được sửa đổi, bổ sung qua các phát hiện sau này về cấu trúc nguyên tử và sự chuyển đổi một số hình thức vật chất thành năng lượng. Thật khó phát biểu rằng nhờ vào thiên tài của Lavoisier, mà ngành hóa học mới trở thành một môn khoa học thật sự. Đối với những nhà Cách mạng Pháp đó là nỗi nhục kéo dài, ông bị xử tội chết chém ở tuổi 51, một nạn nhân của Thời kỳ chuyên chính Jacobin.

Các nhà khoa học sinh học: Hooke, Malpighi, Leeuwenhoek, và Swammerdam. Mặc dù sinh học là môn khoa học tự nhiên, được nhiều người chú ý trong Cách mạng trí thức, nhưng nhìn chung người ta xem thường các môn sinh học. Một trong những nhà sinh học đầu tiên nổi tiếng nhất là Robert Hooke (1635-1703), người đầu tiên phát hiện và mô tả cấu trúc tế bào thực vật. Tiếp theo sau thành tựu hay là công trình của Marcello Malpighi (1628-1694) trong việc mô tả bản năng giới tính của thực vật và so sánh chức năng của lá thực vật với chức năng của phổi động vật. Đồng thời, một nhà sản xuất kính hiển vi Hà Lan, Anthony van Leeuwenhoek (1632-1723), phát hiện động vật nguyên sinh, vi khuẩn và có những mô tả đầu tiên về tinh trùng ở người. Thế kỷ 17 cũng chứng kiến một số tiến bộ trong ngành phôi học. Khoảng năm 1670 một bác sĩ Hà Lan, Jan Swammerdam, cẩn thận mô tả lịch sử đời sống của một số côn trùng từ giai đoạn sâu bướm đến tuổi trưởng thành và so sánh sự thay đổi từ nông nọc thành ếch với sự phát triển phôi thai ở người.

Linnaeus. Trong nhiều phương diện, cuối thế kỷ 17, hình có vẻ có đánh dấu hiệu sự giảm sút tính sáng tạo trong các ngành khoa học nghiên cứu sinh vật. Trong hàng trăm năm sau, các nhà sinh vật có khuynh hướng ngày càng tập trung nỗ lực của mình vào việc mô tả và phân loại tri thức hiện có. Nhà phân loại sinh học nổi tiếng nhất là nhà khoa học Thụy Điển, Carl von Linné (1707-1778), được nhiều người biết đến bằng tên Latin hóa Linnaeus, Trong quyển *System of Nature* và *Botanical Philosophy*, Linnaeus chia tất cả đối tượng trong tự nhiên thành ba giới: đá, động vật và thực vật. Mỗi giới này ông chia nhỏ thành lớp, loại, và loài. Ông nghĩ ra một hệ thống danh pháp sinh học hiện nay vẫn còn sử dụng, trong đó mỗi loại động thực vật được gọi bằng hai tên khoa học, tên thứ nhất biểu thị loại

và tên thứ hai biểu thị loài. Do đó, ông gọi con người là *Homo sapiens*. Mặc dù một số người kết án Linnaeus vì dám đổi tên động vật mà Adam đã đặt tên, tuy nhiên, phân loại của ông vẫn được nhiều người chấp nhận ngay trong thời đại ông sống. Mặc dù có một số khiếm khuyết cần phải chỉnh sửa, nhưng danh pháp này vẫn còn giá trị. Linnaeus đưa ra nhận định rất quan trọng khi ông cho rằng nhiều loài không hẳn không thay đổi đồng thời tạo thành loài mới. Thậm chí ông cũng cho rằng các nhà sinh học nên dành tài năng của mình để tạo ra giống cây mới bằng cách lai tạo chéo giữa các loài khác nhau.

Buffon. Thiên tài thứ hai trong sinh học mô tả thế kỷ 18 là Buffon (1707-1788) người Pháp. Bộ *Natural History* gồm bốn mươi bốn tập của ông, mặc dù được xem là tóm tắt tất cả các môn khoa học thực dụng, nhưng chủ yếu chỉ đề cập con người và các động vật có xương sống khác. Trong khi phần lớn tư liệu trong tác phẩm này được trích từ nhiều tác phẩm của các nhà khoa học khác, và trích từ báo cáo của du khách, nhưng tác giả có khả năng độc đáo trong việc rút gọn khối lượng kiến thức đồ sộ thành sự sắp xếp có thứ tự và tạo ra một luồng sinh khí mới bằng những lời giải thích sinh động của riêng mình. Ý nghĩa quan trọng của Buffon đối với chúng ta là sự công nhận của ông có mối quan hệ mật thiết giữa con người và động vật bậc cao. Mặc dù ông không hề chấp nhận toàn bộ ngụ ý trong thuyết tiến hóa, nhưng ông không phải là người ít bị tác động trước những sự tương đồng nổi bật giữa tất cả chủng loài bậc cao. Ông cho rằng con người, ngựa, lừa và khỉ hình người, tất cả được cho là thành viên của một gia đình lớn, và ông thừa nhận khả năng rằng toàn bộ hình thức hữu cơ là con cháu của một chủng loài duy nhất.

Thành tựu y học ít ỏi trong thế kỷ 17. Sự phát triển sinh lý học và y học diễn ra khá chậm trong thế kỷ 17. Trong nhiều lý do, có một lý do là sự chuẩn bị của giới bác sĩ không thích hợp, nhiều người bắt đầu nghề nghiệp của mình với sự đào tạo có vẻ như tập sự, học việc dưới sự dẫn dắt của một bác sĩ hành nghề lớn tuổi hơn. Lý do khác là sự mang tai tiếng, phẫu thuật được xem là một nghề bình thường như nghề thợ cạo hoặc thợ rèn ⁸. Có lẽ nghiêm trọng nhất trong số tất cả lý do là thành kiến phản đối mổ xẻ cơ thể để nghiên cứu giải phẫu học. Cuối thế kỷ 17, các trường y tiến hành thông lệ này trước sự giận dữ của quần chúng, họ có thể phá hỏng. Bất chấp những rào cản này, vẫn có một số tiến bộ. Khoảng 1670, Malpighi và Leeuwenhoek khẳng định khám phá nổi tiếng của Huân tước William Harvey bằng cách quan sát dòng máu chảy qua một hệ thống mao quản nối động mạch với tĩnh mạch.

Khoảng thời gian này, một bác sĩ lỗi lạc ở London, Thomas Sydenham, đưa ra một thuyết mới về bệnh sốt rét, cho đó là một nỗ lực trực xuất chất gây bệnh ra khỏi hệ thống một cách tự nhiên. Điểm cơ bản trong thuyết này được nhiều người tán thành, thật ra, chứng cứ mới vừa tìm thấy cũng khẳng định cho thuyết này.

Tiến bộ y học trong thế kỷ 18. Tiến bộ y học trong thế kỷ 18 có phần nào nhanh hơn. Trong số những thành tựu đáng giá là sự phát hiện ra huyết áp, thành lập mô học hoặc giải phẫu học bằng kính hiển vi, sự phát triển khoa mổ tử thi như một phương tiện nghiên cứu bệnh, và công nhận bệnh ban đỏ là một căn bệnh khác với bệnh sỏi Đức và đậu mùa. Nhưng sự kiện quan trọng nhất trong tiến bộ y học trong thời kỳ này là sự tiêm chủng và phát triển vaccine ngừa bệnh đậu mùa. Hiểu biết về tiêm chủng ban đầu xuất phát từ

vùng Cận Đông, tín đồ Hồi giáo đã sử dụng tiêm chủng từ lâu. Thông tin về tiêm chủng được chuyển đến nước Anh vào năm 1717 qua các lá thư của Phu nhân Montagu, vợ của Đại sứ Anh ở Thổ Nhĩ Kỳ, Tuy nhiên, sự áp dụng tiêm chủng đầu tiên có hệ thống ở phương Tây là do nỗ lực của các nhà lãnh đạo Thanh giáo nổi tiếng, Cotton và Increase Mather, họ van nài giới bác sĩ ở Boston hãy tiêm chủng cho bệnh nhân với hy vọng kiềm chế trận dịch đậu mùa nổ ra vào năm 1721. Giữa thế kỷ 18, các bác sĩ ở châu Âu và châu Mỹ áp dụng rộng rãi phương pháp tiêm chủng. Năm 1796, Edward Jenner tìm ra một phương pháp vaccine nhẹ hơn. Lúc này người ta phát hiện rằng việc tiêm trực tiếp loại virus đậu mùa gây chết người vào trong cơ thể người là điều không cần thiết: vaccine được sản xuất trong cơ thể động vật cũng có hệ thống và chắc chắn ít có kết quả tai hại hơn. Vì thế mở ra nhiều khả năng loại trừ bệnh truyền nhiễm.

Địa chất học. Trong số những ngành khoa học chính được nhiều người công nhận lúc này, ngành khoa học duy nhất thực sự có từ Cách mạng tư tưởng là địa chất học. Cho đến thời điểm này, các lý thuyết về sự tiến hóa của trái đất phần lớn trùng hợp với vật lý học và thiên văn học. Nhà khoa học đầu tiên chú ý nghiên cứu đá có hình thành với quan điểm tìm hiểu lịch sử hành tinh của chúng ta là James Hutton. Năm 1785 ông báo cáo kết luận của mình lên Hội hoàng gia Edinburgh trong một bài viết tên là *Theory of the Earth*. Trong bài viết này, ông đưa ra giả thuyết nổi tiếng *uniformitarian*, làm nền tảng cho môn địa chất học. Giả thuyết này phát biểu rằng các quá trình địa chất trong quá khứ về cơ bản cũng giống như các quá trình hiện tại. Cũng như trái đất ngày nay đang thay đổi chậm do tác động của sông ngòi, gió, xáo trộn bên trong, v.v., vì thế trái đất thường xuyên thay đổi bằng những nguyên nhân tương tự trong các

kỷ nguyên lâu đời nhất trong quá khứ. Quả thật đây là một kết luận mang tính cách mạng, vì phủ nhận giả định trong kinh Thánh cho rằng trái đất được tạo thành với hình dạng ngày nay trong không gian chỉ trong vài ngày.

4. TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN TRONG NGHỆ THUẬT VÀ VĂN HỌC

Tính chất của trường phái cổ điển mới. Nếu có một mục đích bất kỳ chi phối nghệ thuật và văn học trong các thế kỷ 17 và 18, thì đó chính là mong muốn gìn giữ hoặc tìm hiểu tinh thần Hy Lạp và La Mã cổ đại thêm lần nữa. Họa sĩ và văn sĩ trong Cách mạng tư tưởng cố gắng phỏng theo mô hình cổ điển. Họ chọn các tên gọi và chủ đề cổ điển cho phần lớn tác phẩm của mình và hoàn thiện tác phẩm ấy bất kỳ khi nào có thể với ảo tưởng thần thoại cổ đại. Lấy làm tiếc về sự phá hủy nền văn minh cổ đại của “những kẻ man rợ Ki tô”, họ không thể nhìn thấy nhiều giá trị trong các thành tựu văn hóa của các thế kỷ sau này. Nhất là họ cho rằng thời Trung cổ là một đêm dài tăm tối, man rợ. Chắc chắn hầu hết trong số họ đều đồng ý với tuyên bố của Rousseau rằng nhà thờ Gothic là “điều ở nhục đối với những ai có kiên nhẫn xây dựng chúng”. Trong tất cả những thái độ này, nhiều người trong Cách mạng tư tưởng đều theo vết chân chủ nghĩa nhân văn. Chuyên tâm cho các thành tựu cổ điển cổ xưa ít nhất là một thành phần quan trọng trong nền văn hóa Phục hưng vẫn chưa lụi tàn. Tuy nhiên, không được quên rằng chủ nghĩa cổ điển trong thế kỷ 17 và 18 cũng giống hệt như chủ nghĩa cổ điển của những người theo thuyết nhân văn, do đó, nó mang tính chất ủy mị, phô trương và cường điệu hơn. Ngoài ra, kém thành thật, vì thường được sử dụng để ca ngợi các ông vua yếm thế, và những người lệ thuộc mục nát, phù phiếm. Sau cùng, lúc này chủ nghĩa cổ điển

thậm chí là một đề tài ít thịnh hành hơn thời kỳ Phục hưng. Nhiều họa sĩ, văn sĩ nổi tiếng trong thế kỷ 17 và 18 tìm cách thoát khỏi ảnh hưởng.

Chủ nghĩa cổ điển trong kiến trúc: kiểu baroque. Nghệ thuật hàng đầu được phát triển trong thời kỳ Cách mạng tư tưởng là kiến trúc và hội họa. Điêu khắc không còn là một màn nghệ thuật độc lập nữa như đã từng trong thời kỳ Phục hưng, được dành riêng ra với chức năng ban đầu chỉ hỗ trợ trang trí các tòa cao ốc. Kiểu kiến trúc thịnh hành trong thế kỷ 17 là cái gọi là kiểu baroque. Bắt đầu ở Ý, sau đó phát triển sang Pháp, Anh và Tây Ban Nha, sau cùng được áp dụng để xây dựng nhà thờ, cung điện, nhà hát kịch, viện bảo tàng và các tòa nhà chính phủ trong tất cả các nước phương Tây. Trong các kinh đô châu Âu đến thời điểm này, người ta xây dựng theo phong cách baroque. Trong số công trình tưởng niệm hiện nay vẫn còn là lâu đài Luxembourg và các cung điện chính ở Versailles, Pháp, giáo đường St. Paul ở London, tòa nhà chính phủ ở Vienna và Brussels, và cung điện của Nga hoàng ở Peterhof gần Leningrad, Nga. Kiến trúc sư baroque nổi tiếng nhất là Giovanni Bernini (1598-1680), ông thiết kế dãy cột và sân phía trước nhà thờ St. Peter ở Rome, và Huân tước Christopher Wren (1632-1723), với tuyệt tác là giáo đường St. Paul. Phong cách baroque được người ta cho là dựa theo kiến trúc La Mã cổ đại nhưng phong phú hơn tất cả những gì mà người La Mã đã tạo ra.



Bàn thờ trong nhà thờ St. Peter ở Vienna. Hốc tường trang trí nhiều tác phẩm điêu khắc này là một trong những minh họa nổi bật nhất trong một nội thất baroque.

Đặc điểm chính là sự đồ sộ, tính chất giả tạo, sự trang trí cường điệu, và sự mơ rộng các thành phần “cổ điển” như cột, mái vòm, và nhiều tượng điêu khắc mô tả cảnh quan thần thoại. Nhiều chi tiết thêm vào bề mặt tòa nhà đến mức tạo ấn tượng chi tiết này được chạm khắc, như bàn thờ trong các nhà thờ Trung cổ. Cũng có sự đam mê tương tự, và vẻ huy hoàng, nguy nga được phản ánh trong sự mạ vàng bạc trong nội thất, gương lấp lánh và đá cẩm thạch

màu. Nói chung, kiến trúc baroque có thể xem là biểu tượng cho sự phát triển các nhà nước vương triều quyền thế và sự phát triển thối xa xỉ do Cách mạng thương nghiệp tạo ra.

Phong cách rococo và Georgia. Trong thế kỷ 18, phong cách kiến trúc nặng nề và phô trương trong thời đại vua Louis XIV nhường đường cho những mô phỏng cổ điển khác. Đầu tiên là kiến trúc rococo ở Pháp, gọi như thế là do kiểu thiết kế giống như vỏ sò và hình trang trí dạng cuộn dị thường, thường được sử dụng *trong trang trí*. Rococo khác với baroque không chỉ ở chỗ nhẹ hơn mà còn tạo ấn tượng duyên dáng và sự hoàn thiện lộng lẫy. Trong cuộc chiến giành quyền lực vương triều và đế quốc thuộc địa, lúc này là sự thanh thản biếng nhác và phong cách lịch sự trong triều Louis XV ấn định tiêu chuẩn cho xã hội Pháp. Một phong cách kiến trúc tao nhã và nữ tính hơn dường như rất cần thiết để đi kèm với sự thay đổi này. Minh họa nổi tiếng về phong cách rococo là Petit Trianon ở Versailles (vẫn còn thấy máy móc kéo bàn ăn của Louis XV lên khỏi sàn nhà), và cung điện của Sans Souci ở Potsdam, do Frederick Đại đế xây dựng.

Khoảng giữa thế kỷ 18, phản ứng chống lại cả kiến trúc rococo lẫn baroque, và người ta cố gắng tạo ra các mô phỏng cổ điển chân thật hơn, ít khoa trương hơn. Có lẽ kết quả tốt nhất đạt được ở Anh và trong các thuộc địa châu Mỹ là sự phát triển cái gọi là phong cách Georgia⁹, ở bên bờ đại dương này còn gọi là kiến trúc thuộc địa. Mặc dù phong cách Georgia vẫn còn lưu giữ một số yếu tố của baroque - cột, cửa sổ mái nhà và thường là mái tròn hoặc mái vòm - ít ra cũng mang giá trị tính đơn giản kinh điển.

Chủ nghĩa kinh điển trong hội họa: truyền thống baroque. (Xem bảng khắc màu trang 477). Ở mức độ nào đó, sự phát triển của hội họa trong thế kỷ 17 và 18 song hành với sự phát triển kiến trúc. Nổi tiếng nhất trong giới họa sĩ thể hiện truyền thống baroque là Flemings, Peter Paul Rubens (1577-1640) và Anthony Van Dyck (1599-1641), cũng như Spaniard, Diego Velasquez (1599-1660). Rubens không những là thiên tài nổi bật trong số họa sĩ này mà ông còn là người nổi tiếng nhất trong số họa sĩ Flemish. Trong những tác phẩm nổi tiếng như *The Fates spinning* và *Venus and Adonis*, ông kết hợp các chủ đề cổ điển với màu sắc rực rỡ và sự phong phú để làm vừa lòng tầng lớp thị dân và giới quý tộc giàu có trong thời đại của mình. Màu hồng và thịt da tròn trịa trong các nhân vật khoa thân luôn đi cùng với sức sống mãnh liệt của thời đại. Cả Rubens lẫn học trò tài năng, Anthony Van Dyck, nổi tiếng với các tranh chân dung nhà cầm quyền và giới quý tộc. Những tranh này vẽ theo phong cách quý phái, chú ý từng chi tiết trang sức thanh lịch và các thứ mặc phụ thể hiện sự giàu có ở phần nền. Tranh chân dung nổi tiếng nhất của Van Dyck là chân dung các vị vua Anh, James I và Charles I, cùng gia đình. Velasquez, họa sĩ nổi tiếng thứ ba trong truyền thống baroque, là họa sĩ cung đình Philip IV Tây Ban Nha. Hầu hết tác phẩm của ông bao gồm tranh vẽ khuôn mặt trong hoàng tộc, tràn ngập ánh sáng bằng bạc, dịu mắt nhưng không mang ý nghĩa hoặc cảm xúc.



Peter Paul Rubens, *Venus and Adonis*. Rubens vẽ các chủ đề cổ điển ở quy mô lớn, truyền dẫn sự tự do và sinh lực. Nguyên bản trong Viện bảo tàng nghệ thuật thành phố, New York.

Phong cách rococo song hành trong hội họa. Phong cách rococo trong kiến trúc cũng có thể' được xem là có đối tác trong hội họa. Nhất là ở Pháp, nơi có nhiều họa sĩ dưới sự dẫn dắt của Antoine Watteau (1684-1721) và François Boucher (1703-1770) đưa truyền thống thanh lịch quý phái đến mức cao nhất, Tác phẩm của họ ủy mị, trang trí và thường phù phiếm - những tính chất này rất phù hợp khi trang trí cung điện cầu kỳ của nhà vua và giới quý tộc. Khuynh hướng có phần nào tương tự được thể hiện trong phần lớn tác phẩm hội họa ở Anh trong thế kỷ 18. Tranh chân dung của Huân

tướng Joshua Reynolds (1723-1792) và Thomas Gainsborough (1727-1788) không những ủy mị, thanh lịch mà đôi khi giả tạo đến mức giả dối. Họ cố gắng mô tả các thành viên vô tích sự nhất trong giới quý tộc Anh như những người lãnh đạo xã hội đáng kính, tài trí, và đôi khi mô tả phu nhân bình thường trong cung đình với những tư thế cổ điển ấn tượng - chẳng hạn *Miss Emily Potts as Thais* và *Mrs. Siddons as the Tragic Muse* của Huân tướng Joshua Reynold. Tuy nhiên, có thể cho rằng do công của Gainsborough khi ông không giới hạn nỗ lực của mình trong việc vẽ những điều ưa thích của những người bảo trợ giàu có, ông cũng tỏ ra xuất sắc trong tranh phong cảnh, với cảm xúc đáng kể về các trạng thái tự nhiên.

Họa sĩ phủ nhận quy ước cổ điển: 1) Rembrandt. Tất cả họa sĩ vừa nêu ở một mức độ nào đó là những người thể hiện ảnh hưởng cổ điển. Nhưng có nhiều họa sĩ khác trong các thế kỷ 17 lẫn 18 đều phủ nhận, không chịu ràng buộc theo quy ước nghệ thuật đương thời. Nổi bật nhất trong số này là Rembrandt van Rijn (1606-1669), hiện nay được mọi người công nhận là một trong những họa sĩ vĩ đại nhất trong mọi thời đại. Là con trai của chủ cối xay giàu có Leyden, Rembrandt có điều kiện tiếp cận nghệ thuật khi còn nhỏ. Dưới sự dìu dắt của nhiều thầy trong nước, ông học được kỹ thuật pha màu tinh vi và mô tả khéo léo những điều đáng chú ý trong tự nhiên.



Rembrandt van Rijn, *Old Woman in an Arm Chair*. Triết lý nhất trong số các họa sĩ Hà Lan, Rembrandt nổi tiếng với những nghiên cứu nhân tính sâu sắc. Sự thành thạo nghệ thuật của ông ở diện rộng bao gồm chân dung cá nhân và tập thể, tranh phong cảnh và bản khắc acid. Nguyên bản trong Bảo tàng nghệ thuật thành phố, New York.



Rembrandt van Rijn, *Aristotle Contemplating the Bust of Homer*. Theo thói quen của thời đại, Aristotle được mô tả với bộ trang phục và dáng vẻ của một thị dân Hà Lan. Nguyên bản trong Bảo tàng nghệ thuật thành phố, New York.

Nổi tiếng khi hai mươi lăm tuổi, sau này ông rơi vào những ngày đen tối, chủ yếu là do những khoản đầu tư sai lầm và các nhà phê bình không đánh giá đúng tác phẩm khó hiểu của ông. Năm 1656, ông bị các chủ nợ xiết hết tài sản, thậm chí khăn lanh trải bàn cũng bị lấy, và bị đuổi ra khỏi nhà. Rõ ràng, những cảnh khổ này phát triển và làm cho triết lý của ông thêm sâu sắc, vì chính trong năm này, ông sáng tác được một số tác phẩm lừng lẫy nhất. Trong tư cách họa sĩ, Rembrandt vượt qua tất cả các thành viên khác trong trường phái Hà Lan và xứng đáng được xếp vào hàng ngũ những bậc thầy vĩ đại trong thời kỳ Phục hưng ở Ý. Không có họa sĩ nào hiểu biết sâu sắc về các vấn đề và thử thách nhân tính hoặc nhận thức rõ hơn về các bí ẩn trong cuộc đời này như ông. Tranh chân dung của ông, kể cả chân dung tự họa, mang đậm tính chất nội quan, gợi ý chừa lại một nửa không kể. Những đề tài ông thích vẽ không phải là sự kiện trong các thần thoại cổ điển mà là những người hành khất rách rưới, giáo sĩ Do Thái trang nghiêm, và cảnh quan trong Cựu và Tân ước, vốn giàu lạch tính và quan tâm đến con người. Một số tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *The Good Samaritan*, *The Woman Taken in Adultery*, *The Marriage of Samson*, và *The Night Watch*.



Frans Hals, *The Merry Company*. Tác phẩm biểu cảm nhất của Hals là tác phẩm minh họa niềm hân hoan và bi kịch dân gian, nhưng như các họa sĩ Hà Lan khác, ông cũng mô tả cuộc sống của thị dân giàu có. Nguyên bản trong Bảo tàng nghệ thuật thành phố, New York.

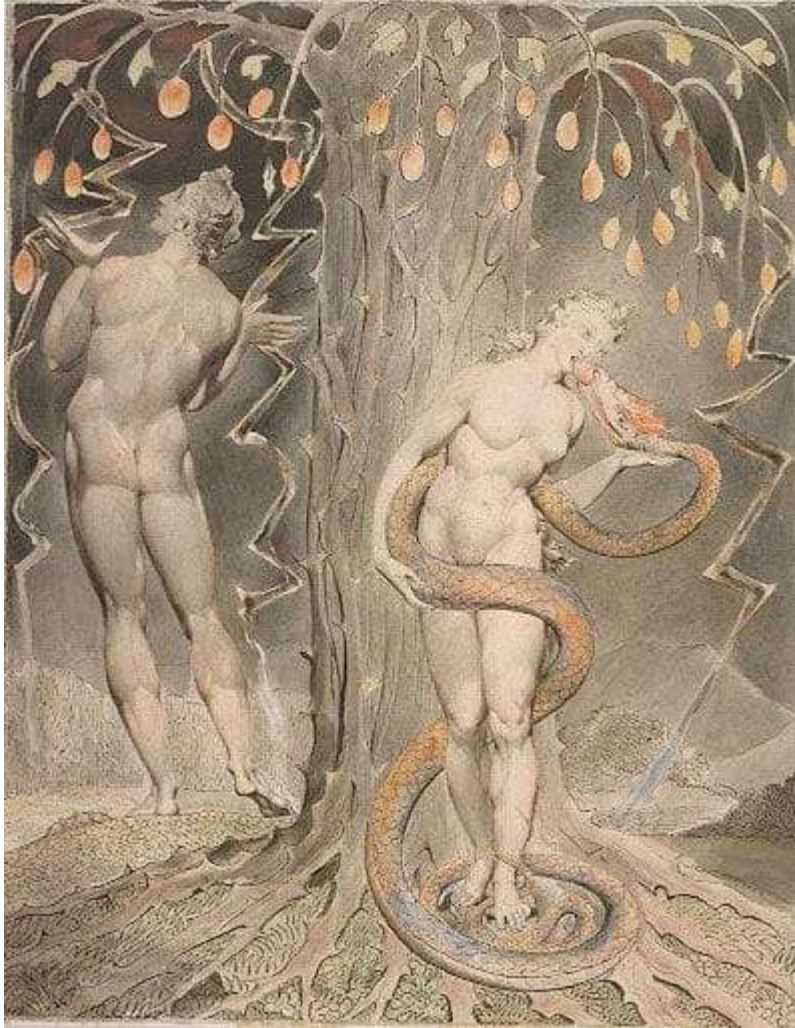
2) Hals và Goya. Hai họa sĩ nổi tiếng khác trong thời kỳ Cách mạng tư tưởng cũng tách rời truyền thống cổ điển. Họa sĩ thứ nhất là Frans Hals (1580-1666) người Hà Lan và họa sĩ thứ hai là Francisco Goya (1746-1828) người Tây Ban Nha. Giống như người cùng thời nổi tiếng Rembrandt, Hals nhất mực chọn đề tài mình thích, cho dù đề tài ấy không phù hợp với quan điểm của giới phê bình thượng lưu. Hầu hết tác phẩm của ông là chân dung hiện thực. Ông thích mô tả cái cười toe toét ngu xuẩn hiện trên nét mặt của một gã say trong quán rượu, sự nhiệt tình ngây thơ của ca sĩ hát rong, hoặc sự đau khổ ngỡ ngàng của một số người bị bỏ rơi, đánh đập và vô vọng. Goya không những là người nổi loạn chống lại các tiêu chuẩn nghệ thuật thịnh hành mà còn là một nhà cách mạng chính trị, xã hội. Ông ghét cay ghét đắng giới quý tộc, khinh thường nhà thờ, chế giễu thói đạo đức giả của xã hội thượng lưu. Nhưng ông khinh miệt chính thể quân chủ chuyên chế nhiều nhất. Tác phẩm *Charles IV on reback* được gọi là “chân dung vô liêm sỉ nhất của hoàng tộc xưa nay chưa ai từng vẽ”. Goya cũng sử dụng tài năng của mình để kết tội sự độc ác trong chiến tranh, nhất là trong thời kỳ khi châu Âu bị các đạo quân của Napoléon giày xéo.

Chủ nghĩa cổ điển trong văn học: các nhà thơ và nhà soạn kịch Pháp. Lịch sử văn học trong thế kỷ 17 và 18 phô bày khuynh hướng giống với lịch sử nghệ thuật. Quan điểm văn học thịnh hành nhất là chủ nghĩa cổ điển, nghiên cứu không những là sự mô phỏng các hình thức cổ điển có cân nhắc mà còn là sự chú tâm tìm hiểu lý do tìm cách sống, theo các giả định mà người Hy Lạp và La Mã vốn là những người duy lý, cho rằng quan trọng hơn mọi vấn đề khác. Mặc dù chủ nghĩa kinh điển, không giới hạn trong một quốc gia bất kỳ, nhưng tâm điểm chính vẫn là nước Pháp. Trong thời gian Louis XIV

trị vì, ở Pháp có một nhóm nhà thơ và soạn kịch nổi tiếng, tạo cho quê hương mình có một vẻ đẹp rực rỡ thật sự hơn cả những chiến công dũng cảm nhất trong quan hệ ngoại giao và chiến tranh của Quốc vương vĩ đại. Thành viên nổi tiếng nhất trong nhóm này là Jean-Baptiste Poquelin (1622-1673), người ta biết đến ông nhiều hơn qua tên thường gọi Molière. Phần lớn tác phẩm của số nhà văn này mang đặc điểm giống như phong cách baroque trong nghệ thuật: mang tính mô tả, trang trí, khoa trương, giả tạo, thiếu tự nhiên, và nói chung thể hiện một khuynh hướng hình thức quan trọng hơn nội dung. Tuy- nhiên, trước tác của Molière, nổi bật như một ngoại lệ. Ít chú trọng chủ nghĩa hình thức cổ xưa như bạn đồng nghiệp, Molière là diễn viên hài độc đáo nhất nước Pháp. Là một trong vài nhà phê bình nhân tính xuất sắc xưa nay, Molière có lần tuyên bố: “Công việc của hài kịch nói chung là phải mô tả tất cả những khiếm khuyết của con người và nhất là con người trong thời đại của mình”. Yếu điểm lớn mà ông thích nhạo báng nhất là sự kiêu căng-tính tự cao tự đại ngu ngốc của những kẻ bon chen trong xã hội bằng cách tác động đến nền văn hóa vượt khỏi trí năng của mình hoặc những lời quả quyết phô trương của giới bác sĩ ngu dốt trong việc tuyên bố mình không bao giờ phạm sai lầm. Nhưng với tất cả thiên hướng châm biếm của mình, Molière đánh giá lòng trắc ẩn đối với cảnh khổ, bất hạnh ở con người. Trong nhiều vở kịch, sự đồng cảm và thậm chí là sàu muợn thường song hành với tính dí dỏm thông minh và sự khinh miệt buốt nhói. Thiên tài của ông có lẽ trong nhiều lĩnh vực hơn bất kỳ nhà soạn kịch nào khác, tính từ thời Shakespeare.

John Milton. Nước Anh cũng có nhiều nỗ lực văn học theo phong cách cổ điển. Bậc thầy nổi tiếng đầu tiên trong phong cách này khi

được áp dụng trong văn học Anh là nhà thơ Thanh giáo nổi tiếng John Milton (1608-1674). Triết gia hàng đầu trong Cách mạng Thanh giáo, Milton chính thức bênh vực cho hành động chém đầu Charles I và sau này giữ chức vụ Bộ trưởng ngoại giao trong thời kỳ Khố thịnh vượng chung của Cromwell. Gần như tất cả tác phẩm của ông là sự thể hiện truyền thông cổ điển vô cùng phong phú, trong khi phần lớn những tác phẩm mỏng hơn liên quan đến các chủ đề trong truyện thần thoại Hy Lạp. Milton là một tín đồ Thanh giáo cũng như một người ủng hộ chủ nghĩa kinh điển. Ông không hề xa rời quan điểm cho rằng bản chất cái đẹp là đạo đức. *Comus* của ông kết thúc bằng lời khuyên nghiêm khắc: “Hãy yêu đức hạnh, chỉ có đức hạnh mới tự do”. Ngoài ra, ông rất quan tâm các vấn đề thần học. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Paradise Lost*, là sự tổng hợp đức tin tôn giáo trong thời đại, một thiên anh hùng ca đồ sộ trong đức tin Tin Lành. Nhưng mặc dù là một tín đồ Thanh giáo, quan điểm của ông trong tác phẩm này hoàn toàn xa rời giáo điều Calvin. Chủ đề chính trong tác phẩm là trách nhiệm đạo đức của cá nhân và tầm quan trọng của kiến thức, xem đó là một công cụ của đức hạnh. Thiên đường bị mất lập di lập lại trong đời người ở mức độ người ta để cho sự đam mê áp đảo lý trí trong khi quyết định tiến trình hành động. Milton cũng gạt bỏ giáo điều Calvin trong *Areopagitica*, có lẽ là tác phẩm bảo vệ tự do ngôn luận hùng biện nhất trong tiếng Anh.



The Temptation of Eve. Màu nước của William Blake minh họa quan niệm *Paradise Lost* của John Milton.

Alexander Pope và các bậc thầy văn xuôi Anh. Chủ nghĩa cổ điển trong văn học Anh đạt đỉnh điểm trong thế kỷ 18 qua thơ của Alexander Pope (1688-1744) và trong tác phẩm của khoảng hai mươi bậc thầy văn xuôi. Pope là nhân vật tiêu biểu cho thuyết cơ giới và thần luận trong Thời kỳ Khai sáng. Trong những tác phẩm như *Essay on Man* và *Essay on Criticism*, ông đưa ra quan điểm cho rằng tự nhiên do luật bất biến chi phối, phải tìm hiểu và theo tự nhiên nếu con người muốn có trật tự như thế trong các công việc

của mình. Các bậc thầy quan trọng trong văn xuôi, sáng tác nhưng chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa kinh điển, là ký giả kiêm nhà văn viết tiểu thuyết hư cấu nổi tiếng Daniel Defoe (1660-1731); nhà văn trào phúng

Jonathan Swift (1667-1745); triết gia theo chủ nghĩa hoài nghi David Hume (1711-1776), bạn cùng thời theo chủ nghĩa lý tưởng Bishop Berkeley (1685-1753); và sử gia Edward Gibbon (1737-1794), tác giả *The Decline and Fall of the Roman Empire*.

Nguồn gốc tiểu thuyết hiện đại. Thời kỳ chủ nghĩa cổ điển trong văn xuôi Anh cũng là thời kỳ chứng kiến sự ra đời tiểu thuyết hiện đại. Ở một mức độ nào đó, hình thức văn học mới bắt đầu bằng *Robinson Crusoe* của Daniel Defoe, câu chuyện dựa trên những cuộc mạo hiểm, phiêu lưu hư cấu của một thủy thủ bị đắm tàu, phải sống năm năm trên một hoang đảo ngoài khơi bờ biển Chilê. Nhưng tiểu thuyết hiện đại thật sự, với ít nhiều tình tiết trau chuốt trong hành vi con người và phân tích tâm lý trong cuộc sống và tình yêu, xuất phát từ tác phẩm của Samuel Richardson (1689-1761) và Henry Fielding (1707-1754). Năm 1740, Richardson xuất bản *Pamela, or Virtue Rewarded*, một giải thích rắc rối, ra vẻ đạo đức về những toan tính của một ông B nào đó muốn dụ dỗ cô hầu gái đức hạnh. Chín năm sau, *The History of Tom Jones* của Fielding ra mắt bạn đọc, một số nhà phê bình khẳng định đây là tiểu thuyết hay nhất là bằng tiếng Anh. Giàu tính khôi hài, mô tả thái độ và tập quán đầy màu sắc, cũng như không có tính chất ủy mị trong các tác phẩm của Richardson. Tiểu thuyết của Richardson và Fielding truyền cảm hứng cho rất nhiều người khác, không những ở nước Anh mà còn ở lục địa châu Âu.

Khởi đầu chủ nghĩa lãng mạn trong văn học. Đầu chương này, chúng ta biết rằng triết học theo thuyết cơ giới và chủ nghĩa duy lý trong Thời kỳ Khai sáng tiếp theo sau là cuộc nổi dậy của chủ nghĩa lãng mạn, đầu tiên được thể hiện trong các quan điểm của Rousseau. Lúc này chúng ta thấy rằng gần như có sự phát triển tương tự đang diễn ra trong văn học. Khoảng đầu thế kỷ 18, xuất hiện phản ứng chống lại chủ nghĩa hình thức và thuyết duy lý quay lại truyền thống cổ điển. Lúc này, một số nhà văn yêu cầu trở lại tính đơn giản và chủ nghĩa tự nhiên, ít chú ý đến con người như một sinh vật duy lý và chú ý nhiều đến bản năng cũng như cảm xúc của con người. Đối với nhà thơ, không còn được xem là hổ thẹn khi thể hiện sự đồng cảm hoặc lòng thương hại hoặc thể hiện một cảm xúc sâu xa nào khác, tình cảm phải kiểm soát lý trí, ít nhất trong mọi trường hợp đều quan tâm đến vấn đề sống còn đối với hạnh phúc con người. Tự nhiên không còn được xem là cỗ máy lạnh lùng, tự động mà được tôn thờ như một hóa thân của cái đẹp, tính cao thượng và sức quyến rũ hoặc được kính trọng nâng niu như một nguồn bảo vệ và an ủi. Lúc này Chúa không còn là Nguyên nhân thứ nhất đơn thuần và được đồng nhất với bản thân vũ trụ hoặc được thờ phụng một cách huyền bí như linh hồn của tự nhiên nữa. Vẫn còn thành phần khác trong quan điểm lãng mạn là sự ca ngợi thường dân, thường đi cùng với lòng trắc ẩn vị tha đối với người sức cô thế yếu và những người bị áp bức. Mặc dù một số sự kính trọng này dành cho tầng lớp hạ lưu đã được ngụ ý trong chủ nghĩa nhân văn của Thời kỳ Khai sáng, nhưng hầu hết những người lãnh đạo phong trào ít thể hiện sự tôn trọng quần chúng. Lúc này do ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn, người chăn gia súc và nông dân thấp kém được thừa nhận quá chậm trong văn học.

Các nhà thơ lãng mạn đầu tiên ở Anh: Gray, Goldsmith và Burns. Mặc dù chủ nghĩa lãng mạn văn học có cội rễ ở Pháp trong những tác phẩm ủy mị, chẳng hạn như *Emile* và *The New Héloïse* của Rousseau, phong trào đạt được sự phát triển mạnh nhất ở Đức rồi đến Anh. Trong số những nhà thơ lãng mạn thế kỷ 18 ở Anh là Thomas Gray (1716-1771), tác giả *Elegy Written, in a Country Churchyard*; và, ở một mức độ nào đó, Oliver Goldsmith (1728-1774), ca ngợi sự ngây thơ thôn dã của Auburn, “ngôi làng đáng yêu nhất trong vùng đồng bằng”. Tuy nhiên, độc đáo nhất trong số tất cả nhà thơ là Robert Burns (1759-1796) người Scotland. Trong tập thơ viết bằng phương ngữ quê hương, cảm xúc lãng mạn đối với thiên nhiên và sự đồng cảm dành cho thường dân được thể hiện chi tiết nhất. Không có nhà văn nào hơn Burns trong việc truyền được cảm hứng nhân hậu đối với những sự việc khiêm tốn nhất trên trái đất này hoặc làm cho thế giới đầy ắp thái độ kính trọng sâu sắc đối với những người cần lao để kiếm miếng cơm, manh áo. Ngoài ra, Burns còn độc đáo trong số những nhà thơ của thời đại trong việc kết hợp thể văn thống thiết phi thường với cảm xúc khôi hài tinh tế. Ông có tài năng hiếm có của một người có lòng trắc ẩn thiết tha nhưng không phô trương. Trong những năm cuối thế kỷ 18, hai nhà thơ lãng mạn khác bắt đầu hoạt động văn học trên đất Anh, là William Wordsworth và Samuel Taylor Coleridge. Nhưng vì hầu hết tác phẩm của những nhân vật này được sáng tác trong thế kỷ 19 nên việc họ được đề cập trong chương sau sẽ thích hợp hơn.

Các nhà văn lãng mạn ở Đức: 1) Schiller. Phong trào lãng mạn trong văn học Đức phát triển chủ yếu dưới sự dìu dắt tuyệt vời của Friedrich Schiller (1759-1805) và Johann Wolfgang von Goethe (1749-1832). Schiller lớn lên trong thời kỳ *Sturm und Drang* (Bão táp

và Căng thẳng), khi các nhà văn trên toàn nước Đức phản đối sự kiểm chế và quy ước, và họ cố giải phóng văn hóa quốc gia thoát khỏi sự thống trị của văn hóa nước ngoài. Do đó, chủ nghĩa lãng mạn của ông thường bao gồm những yếu tố quan trọng như lý tưởng hóa chiến tích anh hùng và ca ngợi cuộc đấu tranh giành lấy tự do. Trong khi một đặc điểm rõ nét của chủ nghĩa cá nhân lan tỏa trong nhiều vở kịch của ông, nhất là *The Robbers* và *The Maid of Orleans*, thì quan niệm tự do của Schiller trông có vẻ gần giống với chủ nghĩa dân tộc, lộ rõ trong *William Tell*, một vở kịch nói về cuộc đấu tranh của người Thụy Sĩ chống lại sự chuyên chế của Áo. Quan tâm đến số phận cá nhân của vị anh hùng ở đây không quan trọng bằng vấn đề trọng đại hơn là quốc gia độc lập. Có lúc vị anh hùng thậm chí xuất hiện trong điều kiện không thuận lợi. Khía cạnh chủ nghĩa dân tộc này trong tác phẩm của Schiller có lẽ là khía cạnh có ảnh hưởng sâu rộng đối với các nhà văn Đức sau này.

2) Goethe. Nhân vật vĩ đại nhất trong lịch sử văn học Đức không cần bàn cãi thêm là người cùng thời với Schiller nhưng lớn tuổi hơn, Johann Wolfgang von Goethe. Hai người kết bạn nhiều năm trong cung điện của công tước xứ Weimar. Sinh ở Frankfurt, là con trai của một gia đình có tài sản dư dả, Goethe được bố cho học ngành luật nhưng ít lâu sau nhận thấy những hạn chế kiến thức trong nghề luật không làm cho mình thỏa mãn, Tinh thần không biết mệt mỏi đã thúc đẩy ông học y, rồi sau đó nghiên cứu kỹ thuật và các môn khoa học tự nhiên ¹⁰. Thậm chí ông còn nghiên cứu rất kỹ môn giả kim thuật và chiêm tinh học; đồng thời, tiếp tục nghiên cứu văn học, môn ông bắt đầu tìm hiểu từ lúc 16 tuổi. Tác phẩm văn học quan trọng đầu tay của ông là *The Sorrows of Young Werther* (*Nỗi đau của chàng Werther*), một tiểu thuyết lãng mạn kể về một thanh niên thất

tình kết liễu mạng sống của mình bằng khẩu súng lục của người bạn và cũng là tình địch. Sáng tác theo phong cách ủy mị, táo bạo, tiểu thuyết này không những nổi tiếng ở Đức mà còn lan rộng sang Anh và Pháp. Mặc dù tác giả có ý thể hiện sự yếu đuối của nhân vật là tội lỗi lớn nhất trong mọi tội lỗi, nhưng cũng được xem là dấu hiệu bày tỏ sự bất mãn sâu sắc với xã hội và cũng là nền tảng của cho cuộc nổi dậy mãnh liệt. Năm 1790 Goethe xuất bản phần đầu trong vở kịch *Faust*, hoàn tất vào năm 1831, một năm trước khi ông mất. Được mọi người công nhận là thành tựu quan trọng nhất của ông, *Faust* không những là hình ảnh thu nhỏ của triết lý cá nhân tác giả mà còn thể hiện tinh thần của thời hiện đại như một vài tác phẩm khác đã thể hiện. Phần I đề cập một số đặc điểm nổi loạn trong thời kỳ *Sturm und Drang*, nhưng trong Phần II nhận thức phát triển cho rằng thoát khỏi sự kiểm chế không thôi vẫn chưa đủ, cá nhân phải tiếp bước không ngừng tìm hiểu để nắm vững mọi kiến thức và làm cho cuộc sống thêm phong phú thông qua kinh nghiệm vô hạn. Nói chung, vở kịch là một biểu tượng cho sự lo âu bất tận, của sự khao khát không ngừng hoàn thiện cuộc sống và đặc điểm này trở thành một trong những đặc điểm nổi bật nhất trong nền văn minh hiện đại.

5. ÂM NHẠC TRONG THẾ KỶ 17 VÀ 18

Sự ra đời nhạc cụ và bắt đầu xuất hiện dàn nhạc và nhạc kịch.

Như đã nêu trong chương trước ¹¹, thế kỷ 16 đánh dấu đỉnh cao của một kỷ nguyên phát triển âm nhạc, được minh họa qua nhiều tác phẩm hợp xướng tập thể mang cấu trúc đa âm. Trái lại, thế kỷ 17 chủ yếu là một giai đoạn chuyển tiếp, thể hiện nhiều khuynh hướng khác nhau dẫn đến sự hoàn thiện trong thế kỷ 18. Yếu tố đầu tiên có ý nghĩa quan trọng trong kỷ nguyên mới là sự ra đời của nhạc cụ.

Âm nhạc phương Tây, nên nhớ, lúc đầu được xem là nghệ thuật xướng âm, nên không có gì ngạc nhiên khi đôi lúc trước đó người ta thừa nhận khả năng đặc biệt vốn có trong sự tạo ra âm nhạc bằng phương tiện cơ học. Sự tiến bộ đáng lưu ý thể hiện rõ trong nhạc cụ bàn phím, nhất là đàn organ, có hình dạng hiện nay vào khoảng cuối thế kỷ 17.

Đàn piano, phát minh vào đầu thế kỷ sau, thay thế tiền thân của nó là đàn (phím) *clavier* và đàn *clavicor* trong thời gian rất chậm. (Mozart là nhạc sĩ đầu tiên công nhận khả năng của đàn piano và *dùng đàn này để sáng tác*). Đàn violon được hoàn thiện trong 3 năm đầu thế kỷ 18, được xem là nhạc cụ hay nhất trong thời kỳ này, được sản xuất trong các xưởng của gia đình Amati, Stradivari và Guarneri ở Bắc Ý. Trong khi đó, nền tảng cho dàn nhạc hiện đại đã được thiết lập do khuynh hướng gom các nhạc cụ liên quan thành nhóm, chẳng hạn, nhóm violin (nhạc cụ có dây kéo vĩ) và nhóm sáo (ống sáo bằng gỗ). Sự khởi đầu của nhạc kịch tạo ra một cải tiến quan trọng thứ hai trong kỷ nguyên này. Bắt đầu ở Ý khoảng đầu thế kỷ 17, nhạc kịch tượng trưng cho một nỗ lực sử dụng âm nhạc làm phương tiện thể hiện kịch tính, lấy cảm ứng từ kịch Hy Lạp cổ điển cũng như các vở kịch huyền bí Trung cổ. Mặc dù vẫn còn trong tình trạng phát triển tương đối thô sơ, nhạc kịch trở nên thịnh hành như một hình thức giải trí, và sự thành công nhanh chóng của nhạc kịch có tác dụng không may là kìm hãm sự phát triển nghệ thuật. Ít lâu sau, nhạc kịch trở thành một mẫu quy ước thiếu cả tính sáng tạo âm nhạc lẫn sự chân thật trong kịch tính - nhạc kịch phần lớn vẫn trong tình trạng xuống cấp cho đến những cải cách cơ bản trong thế kỷ 18. Nhưng thậm chí có những hạn chế của mình, nhạc kịch vẫn được chú ý vì nó tìm cách kết hợp một số loại hình nghệ thuật,

mang tinh thần thể tục, tạo việc làm cho nhạc công, vì cho đến thời điểm này nhạc công sống dựa vào sự bảo trợ của giới quý tộc và nhà thờ.



Johann Sebastian Bach (1685-1750)

Các nhà soạn nhạc xuất sắc đầu thế kỷ 18: 1) J. S. Bach. Tiên phong trong sự tiến bộ nhạc cụ trong nửa đầu thế kỷ 18 là Johann Sebastian Bach (1685-1750), một trong những nhân vật nổi tiếng nhất trong toàn bộ lịch sử âm nhạc Tây phương. Dòng họ Bach vùng Thuringia với nhiều thế hệ nổi tiếng khắp nước Đức trong tư cách nhạc sĩ, và thanh danh của gia đình một phần giải thích sự đánh giá không đúng mức về J. S. Bach từ những người cùng thời. Bach kết hợp trí tưởng tượng vô hạn và sự thông minh cùng với khả năng kỷ luật và tâm huyết trong công việc. Bằng sự học hỏi suốt đời, ông trở thành người thành thạo tất cả công thức biểu cảm hiện có, trong thực tế, tất cả lĩnh vực âm nhạc nghiên cứu, ngoại trừ nhạc kịch, ảnh hưởng của ông rất đáng kể. Ông đã cách mạng hóa kỹ thuật chơi nhạc cụ bàn phím. Ngoài ra, ông là người chấp nhận thang độ "tôi" hiện đại, giúp cho nhạc công có thể chơi một khóa nhạc hoặc thang âm mong muốn không phải chỉnh lại nhạc cụ. Người ta nhận xét trong sự kết hợp này ông là người sáng lập thật sự đối với âm nhạc organ hiện đại, và ông sáng tác phần lớn nhạc phẩm dành cho đàn organ. Đàn organ *fugue* trong tay ông - hình thức đối âm theo các nguyên tắc chặt chẽ - không những trở thành một kỳ tích kỹ thuật đáng kinh ngạc mà còn là phương tiện truyền tải cảm xúc sâu sắc nhất. Trong khi ông sáng tác cho nhiều loại nhạc cụ, tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, ngoài tác phẩm dành cho đàn organ ra, là sáng tác hợp xướng, chủ yếu dành cho nghi thức phụng sự trong đạo Luther. Những tác phẩm này từ *các bài lễ ca* đơn giản có nguồn gốc dân ca cho đến các sáng tác công phu khác. Mặc dù là người tài năng và lao động không biết mệt mỏi, ở mức độ nào đó, Bach xa rời với thời đại mình đang sống. Tác phẩm của ông mang tinh thần Cải cách Đức hoặc thậm chí thuộc về kỷ nguyên Gothic

hơn là triết lý lạc quan trong Thời kỳ Khai sáng. Chúng phản ánh mối ưu tư về cái chết và sự khao khát của con người muốn được cứu rỗi và hàm chứa sắc thái của chủ nghĩa huyền bí Trung cổ. Tự nhiên, sự kết hợp tính đối xứng hoàn hảo trong hình thức với khả năng nhạy cảm đầy thi vị đã tạo cho âm nhạc của Bach có một vẻ đẹp vỡ song. Thật trớ trêu nhưng là điều thường xảy ra khi sự công nhận và phần thưởng vật chất dành cho ông không nhiều lắm. Ông thường xuyên làm nghề đạo diễn, diễn viên, và giáo viên nhưng vẫn không đủ thoát khỏi cảnh nghèo, bà vợ góa của ông buộc phải kết thúc những ngày cuối đời trong một nhà tế bần ở Leipzig. Ông rất hăm hở giới thiệu tác phẩm của mình trước công chúng đến mức ông tự học nghệ thuật khắc chữ trên các đĩa dọc, tuy nhiên hầu hết những sáng tác của ông sau khi ông mất hơn một thế kỷ mới được xuất bản. Từ đó về sau, ảnh hưởng của ông ngày càng nhiều, cho đến khi người ta tưởng nhớ và nâng ông lên hàng á thánh.

2) G. F. Handel. Nhân vật thứ hai sau Bach về ý nghĩa quan trọng trong âm nhạc là người cùng thời với ông tên là G. F. Handel (1685-1759). Như Bach, Handel là người chơi đàn organ rất hay, nhưng đóng góp quan trọng của ông nằm trong lĩnh vực khác. Sau khi thành công dễ dàng trong phong cách nhạc kịch Ý, ông trở về việc xử lý kịch tính đối với các chủ đề tôn giáo, vì thế tạo ra *oratorio* (nhạc kinh thánh) hiện đại. Nổi tiếng nhất trong số *oratorio* của ông là *The Messiah*, do ông sáng tác trong 3 tuần. Trái với Bach, Handel được nhiều người biết đến trong lúc sinh thời, nhất là ở Anh, là nơi ông được nhập quốc tịch. Chắc chắn một lý do giải thích sự thành công của Handel ở đất nước thu nhận ông là những *oratorio* hùng dũng, quả cảm, chủ yếu sử dụng các chủ đề trong Cựu ước, có thể được hiểu như một biểu tượng cho cuộc đấu tranh của dân tộc Anh

giành lấy tự do và đạt được sự vĩ đại của dân tộc. Việc bán tác phẩm và lương hưu hậu hĩ do cung đình Hanover trả giúp ông có một thu nhập khá lớn, ông là một trong số ít nhạc sĩ sáng tác nổi tiếng trở thành giàu có.

Hoàn thiện nhạc giao hưởng và nhạc kịch. Các lĩnh vực nhạc kịch và nhạc cụ đều có sự phát triển quan trọng trong nửa sau thế kỷ 18. Sau cùng, nhạc kịch cũng được nâng lên mức xuất sắc nghệ thuật. Các hình thức phối nhạc được hoàn thiện tạo ra ảnh hưởng cơ bản về sau này - các bản *sonata*, *concerto*, và nhất là *symphony*. Và sau cùng dàn nhạc được thành lập chủ yếu dựa vào cơ sở hiện đại của nó, Thành tựu trong kỷ nguyên này thật ấn tượng, nhất là sự phát triển của dàn nhạc giao hưởng, còn gọi là thời kỳ “cổ điển” trong lịch sử âm nhạc, Hai nhân vật đại diện cho sự tiến bộ trong kỷ nguyên này là Haydn và Mozart.

Haydn, nhạc sĩ sáng tác giao hưởng. Joseph Haydn (1732-1809), con trai của một người thợ làm xe ngựa nghèo khổ, vô cùng vất vả trong cuộc mưu sinh. Ông cố gắng để được học nhạc, phần lớn do tự học, nhưng những bữa ăn ông có được vào đầu thời thanh niên để lại dấu ấn thân phận hèn hạ trong nhân cách. Nhiều nỗi tủi nhục mà ông lẫn Mozart chịu đựng từ những người quyền cao chức trọng trong xã hội nói năng một cách hùng hồn bằng ngôn ngữ, hành vi của thế kỷ 18 và sự thiếu tôn trọng tài năng khác đẳng cấp xã hội. Tuy nhiên, thiên tài của Haydn đã được giới âm nhạc châu Âu công nhận, cuối cùng ông cũng được sự đảm bảo tài chính ở mức khiêm tốn. Do thái độ bao dung, rộng lượng, ông được giới nhạc sĩ làm việc dưới sự chỉ huy của ông gọi bằng cái tên trìu mến “Papa Haydn”. Trong khi ông sáng tác nhiều tác phẩm xướng âm, thì sự

nổi tiếng của ông chủ yếu ở các tác phẩm phối khí, khoảng 700, nổi tiếng nhất là nhóm bốn dây và các bản giao hưởng. Ông sáng tác hơn 100 bản giao hưởng, và trở thành mẫu cổ điển cho loại nhạc cao nhất này. Các bản giao hưởng của Haydn rõ ràng và hợp lý trong cấu trúc, trong khi đôi lúc quá cảm xúc đối với thị hiếu hiện đại thì sự ấm áp, chân thật và tươi vui giúp cho chúng được nhiều người mến mộ.

Mozart) thần đồng âm nhạc thế kỷ 18. Wolfgang Mozart (1756-1791) được nhiều người công nhận là tài năng âm nhạc, đại diện cho chủ nghĩa cổ điển. Ông có lẽ là minh họa nổi bật nhất về kỹ lục phi thường trong âm nhạc. Ông sáng tác khi lên năm, sáu tuổi trình diễn trước công chúng, ấn hành nhạc phẩm khi lên bảy. Sự nghiệp của ông bắt đầu thật sớm, và kết thúc cũng thật sớm khi ông ba mươi lăm tuổi, trong khi tài năng của nhà soạn nhạc này vẫn còn đang phát triển. Cái chết không đúng lúc của ông được quy cho hoàn cảnh khắc nghiệt bao vây ông, tuy nhiên, sự tiêu pha phung phí của riêng ông, vốn là đặc điểm của nhiều nghệ sĩ ở thành phố Vienne, cũng đáng lên án một phần. Lúc chết, nợ ngập đầu, ông được chôn trong mộ dành cho người cứu tế. Mặc dù chết yểu nhưng ông vượt qua tất cả những người cùng thời trong lĩnh vực nhạc cụ, kể cả Haydn, người mà ông kính trọng. Sự vượt trội trong các bản giao hưởng của ông hơn hẳn bản giao hưởng của Haydn bao gồm tính trữ tình, sự tương phản hài hòa đến mức kinh ngạc, và sự táo bạo trong nhận thức. Những đóng góp cho nhạc kịch của ông cũng quan trọng như thế, nhạc kịch là một phương tiện thu hút sự quan tâm của ông. Cuối thế kỷ 18, C. W. Gluck tài năng đã cố gắng để làm sống lại nhạc kịch và phục hồi mục đích kịch tính trong nhạc kịch, và Mozart cũng áp dụng thiên tài của mình vào cùng mục đích

này. Không hoàn toàn phủ nhận mẫu quy ước, ông sáng tác nhiều vở nhạc kịch, cả bằng tiếng Ý lẫn tiếng Đức, hiện nay vẫn được xem là tuyệt tác, không những vì chất nhạc hiếm có mà còn sự hiểu biết và kết hợp thật ấn tượng. Có lẽ nhạc Mozart nổi bật nhất trong số này là *The Magic Flute* và *Don Giovanni*. Mặc dù tài năng sáng tạo của ông là điều độc đáo khó phải bàn, nhưng Mozart là hiện thân của phần lớn khát vọng trong thế kỷ 18. Nghệ thuật của ông vượt qua biên giới quốc gia, trí tưởng tượng của ông minh mông, không bị kiềm chế. Tác phẩm của ông để lộ sự khao khát sống và khả năng nhạy cảm sắc sảo đối với nhiều khía cạnh cảm giác của con người. Mặc dù đôi khi u sầu nhưng âm nhạc của ông thường nói lên ngôn ngữ hy vọng, ca ngợi và chiến thắng.

6. TƯ TƯỞNG XÃ HỘI VÀ THỰC TẾ TRONG THỜI KỲ KHAI SÁNG

Nguyên nhân thay đổi xã hội trong thời kỳ này. Một phong trào gây xáo trộn sâu sắc đối với xã hội phương Tây khi Cách mạng tư tưởng có những ảnh hưởng đối với tập quán xã hội và thói quen cá nhân. Những ảnh hưởng này có thể nhận thấy rõ trong sự phát triển thời kỳ Khai sáng thế kỷ 18. Dĩ nhiên, không phải tất cả tiến bộ xã hội trong thời kỳ này đều được quy cho ảnh hưởng tri thức, phần lớn phát xuất từ sự thịnh vượng do mậu dịch phát triển trong Cách mạng thương nghiệp. Tuy nhiên, tiến bộ triết học và khoa học không ngoài ảnh hưởng trùng hợp trong việc xóa sạch tàn tích thành kiến cổ xưa và xây dựng một xã hội tự do và nhân văn hơn.

Chủ nghĩa lý tưởng xã hội; 1) Cải cách luật hình sự. Người ta lưu ý ảnh hưởng của Thời kỳ Khai sáng trong việc thúc đẩy cải cách xã

hội. Sự thể hiện đặc trưng cho ảnh hưởng này là kích động sửa đổi luật hình sự và đối xử với tù nhân dễ dãi hơn. Đối với cả hai, nhu cầu cải cách là cấp bách. Thậm chí mức phạt cho các tội nhẹ cũng ở mức quá nặng đối với các nước, ăn cắp con ngựa hoặc con cừu cũng bị tử hình hoặc chỉ ăn cắp năm shilling cũng bị tội chết. Trong nửa đầu thế kỷ 18 được bổ sung không dưới 60 tội bị chém đầu ở Anh. Cách giải quyết những vụ phá sản và con nợ thường là làm nhục họ. Cho cai tù độc ác đánh đập và bỏ đói, họ chết với số lượng hàng ngàn người trong các nhà tù bẩn thỉu. Điều kiện như thế này sau cùng tạo sự đồng cảm ở một số nhà cải cách. Nổi bật nhất là Cesare Beccaria, một luật gia ở Milan, chịu ảnh hưởng từ các tác phẩm của các triết gia theo chủ nghĩa duy lý Pháp. Năm 1764, ông công bố chuyên luận nổi tiếng về *Crimes and Punishments (Tội phạm và hình phạt)*, trong đó ông lên án lý thuyết chung chung cho rằng hình phạt phải ở mức khủng khiếp càng nhiều càng tốt để tránh khả năng tái phạm. Khăng khăng cho rằng mục đích của luật hình sự là phải ngăn ngừa tội phạm và cải cách nhằm thay đổi hơn là phục thù, ông thúc giục hủy bỏ tra tấn vì cho rằng hình phạt này không xứng đáng với một nước văn minh. Tương tự, ông kết án hình phạt tử hình, xem đó là trái với quyền tự nhiên của con người, vì không thể thu hồi nếu có sai sót. Chuyên luận của Beccaria tạo ra sự đồng cảm, được dịch ra hàng chục thứ tiếng, kích thích nỗ lực cải thiện điều kiện ở nhiều nước. Cuối thế kỷ 18, có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc giảm bớt mức độ nghiêm khắc của hình phạt, con nợ được giảm bớt mức phạt, tạo việc làm và cho tù nhân ăn uống đỡ hơn.

2) Phản đối tình trạng mua bán nô lệ và chiến tranh. Tình thần nhân văn trong Thời kỳ Khai sáng tìm được lối thoát ở châu Âu

trong các lĩnh vực khác. Một vài nhà khoa học và triết gia, nhất là Buffon và Rousseau, lên án sự độc ác của tình trạng mua bán nô lệ. Phần lớn đều lên án tình trạng này. Nỗ lực của giới trí thức trong lĩnh vực này được nhiều lãnh đạo trong các nhóm tôn giáo ủng hộ, nhất là tín đồ giáo phái Quaker ở Mỹ. Thậm chí John Wesley, vốn rất bảo thủ đối với vấn đề xã hội nhưng cũng xem tình trạng mua bán nô lệ là sự kinh tởm. Chủ nghĩa hòa bình là một quan điểm khác của nhiều nhà tư tưởng tự do mới. Sự chỉ trích của Voltaire về chiến tranh, đã được đề cập, là minh họa duy nhất của thái độ đồng cảm như thế. Sự phê phán của Holbach và Helvetius chỉ mang tính phá hoại. Ngay cả Rousseau đồng cảm cũng nhận thấy sự phi lý trong cố gắng của Grotius nhằm phân biệt giữa chiến tranh chính nghĩa và phi nghĩa. Từ ngòi bút của nhiều *triết gia* khác, phát xuất nhiều kế hoạch tài tình khác nhau để đảm bảo một nền hòa bình vĩnh cửu, kể cả kế hoạch thành lập Hội Quốc liên có khả năng hành động chống lại những nước xâm lược. ¹²

3) Tăng sự đồng cảm đối với giai cấp thấp. Có lẽ là điều tự nhiên khi sự kích động cải cách theo chủ nghĩa nhân văn thường đi kèm với thái độ gia tăng sự đồng cảm đối với các giai cấp thấp. Nhất là trong giai đoạn cuối của Thời kỳ Khai sáng. Với sự tiến bộ trong lập luận và ngày càng mở rộng đến quyền tự nhiên của con người, có một phản ứng mạnh mẽ chống lại những cái xấu xa của tình trạng mua bán nô lệ và chiến tranh, sau cùng chuyển thành sự phản đối mọi hình thức trấn áp và gây đau khổ. Vì thế, cảnh khổ của người nghèo được chú ý nhiều hơn thời triết học kinh viện. Ngoài ra, tầng lớp trung lưu trong việc theo đuổi tham vọng phé truất giới quý tộc cần có sự ủng hộ của nông dân và công nhân đô thị. Từ những yếu

tổ như thế phát triển một khuynh hướng ở các nhà tư tưởng hàng đầu tán thành đại nghĩa cho dân thường.

Nhất là, việc xem thường dòng dõi quý tộc hoặc hoàng tộc ngày càng phổ biến. Thomas Paine đáp lại tình cảm của nhiều người khi ông tuyên bố rằng một người dân cày chân thật còn đáng giá hơn tất cả những tên vô lại đội vương miện đã từng sống xưa nay. Nhà kinh tế học nổi tiếng người Scotland, Adam Smith, thương hại cho thói quen động lòng trắc ẩn đối với một tên vô lại trong hoàng tộc như Charles I nhiều hơn thương hại cho hàng ngàn thường dân bị thảm sát trong nội chiến. Một số triết gia Pháp trong Thời kỳ Khai sáng đi xa hơn trong việc thể hiện sự đồng cảm với quần chúng. Gabriel de Mably (1709-1785), Hầu tước Cortdorcet (1743-1794), và Rousseau ủng hộ sự bình đẳng tự do và đặc quyền cho mọi người. Ít nhất Mably và Condorcet cũng nhận thấy điều này không thể đạt được nếu không có sự phân bố lại của cải, Trong khi họ không đề xuất chủ nghĩa xã hội, nhưng lập luận rằng tài sản ruộng đất về cơ bản phải chia bằng nhau, để không có nạn người giàu bóc lột người nghèo.

Nổi loạn chống lại cơ sở siêu nhiên trong đạo đức Cơ đốc. Một trong những phát triển xã hội quan trọng nhất trong Cách mạng tri thức là sự nổi loạn chống lại đạo đức Cơ Đốc, nhất là cơ sở siêu nhiên của nó. Như đã nêu trong chương trước rằng sự nổi loạn tương tự đã diễn ra trong thời kỳ Phục hưng, được minh họa qua các lời giảng của những người như Lorenzo Valla, Machiavelli, và Rabelais. Tuy nhiên, cải cách đảo ngược xu hướng và thành lập một hệ thống đạo đức trong một số phương diện nào đó còn khắc nghiệt hơn cả thời Trung cổ. Lúc này vào cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, quả

lắc lại đu đưa. Các triết gia trong Thời kỳ Khai sáng cố tách đạo đức ra khỏi tôn giáo và tìm một cơ sở duy lý hoặc tâm lý cho hạnh kiểm của con người. Đáng lưu ý nhất là những người áp dụng tiếp cận duy lý như Anthony Ashley Cooper, đệ tam bá tước xứ Cooper (1671-1713). Shaftesbury cho rằng mỗi người được thiên phú ý thức phép tắc bẩm sinh, vốn là tất cả những gì cần thiết để giúp họ có khả năng phân biệt giữa những vấn đề cơ bản đúng hay sai. Ý thức đạo đức vốn có này trong tâm trí cá nhân trước khi cá nhân ấy đủ trưởng thành để có khái niệm thật rõ ràng về Chúa hoặc cuộc sống sau khi chết. Do đó phải có một đạo đức cơ bản độc lập với sự đồng ý của siêu nhiên. Với sự phát triển khả năng lập luận của con người, đạo đức cơ bản này được mở rộng bao gồm toàn bộ lĩnh vực đánh giá đạo đức. Nhưng khái niệm đúng sai của Cooper có phần nào khác với *khái niệm* của những nhà đạo đức truyền thống. Ông phủ nhận một hành động bất kỳ là một hành động đức hạnh thật sự nếu có động cơ thúc đẩy với hy vọng được hưởng hoặc sợ hình phạt, hoặc trong kiếp sống này hoặc trong kiếp sống sắp tới. Ông muốn vực dậy quan niệm về đức hạnh của người Hy Lạp, về cơ bản phải có sự ngang bằng giữa hài hòa, tỉ lệ và thị hiếu tốt. Ông cho rằng “sẽ không tìm thấy điều gì là đẹp lại hài hòa và theo đúng tỉ lệ, điều gì hài hòa và đúng tỉ lệ là thật, và điều gì có thời vừa đúng lẫn đẹp là do dễ chịu và tốt?”

Nỗ lực khám phá mật cơ sở đạo đức mới. Đa số triết gia trong Thời kỳ Khai sáng thường có quan niệm cho rằng đạo đức bắt nguồn trong bản năng tâm lý của con người hoặc trong sự cân nhắc tính hiệu dụng xã hội. Học thuyết cơ sở bản năng được thể hiện, như chúng ta đã thấy, trong lời dạy của Helvetius và Holbach, họ lập luận rằng tất cả hạnh kiểm con người được quyết định bằng tư lợi,

bằng sự theo đuổi thú vui và né tránh đau khổ. Họ cho rằng giáo dục thích hợp giúp cho mỗi cá nhân có khả năng nhận thức được tư lợi của chính mình không phải ở chỗ làm cho người khác thiệt hại, và sau cùng chỉ cần kiềm chế thật ít. David Hume và Adam Smith phát triển một học thuyết có phần nào rộng hơn, quả quyết rằng đạo đức phần lớn do sự đồng cảm phản hồi quyết định. Họ tuyên bố con người có khuynh hướng tự lao vào tình huống của người khác xung quanh và tưởng tượng mình có cảm giác ra sao trong những tình huống tương tự như thế. Nếu hoàn cảnh của người khác khốn khổ, thì bản thân anh ta cảm nhận được sự đau khổ trong khi hạnh phúc ở người khác thường làm tăng cảm giác thích thú, Do đó, con người tự nhiên bị buộc phải làm những điều làm tăng hạnh phúc của đồng loại và đặc biệt tránh những điều gây đau khổ. Triết học đạo đức này được phát triển đầy đủ nhất trong *Theory of Moral Sentiments* (1759) của Adam Smith.

Đạo đức được minh họa trong tập quán và thông lệ của các tầng lớp thượng lưu. Cuộc nổi dậy chống lại quan điểm đạo đức được các nhà thần học giải thích cặn kẽ không những được phản ánh trong sách của các triết gia, mà còn được thể hiện trong các tập quán chính và thông lệ xã hội của thời đại. Nhất là thế kỷ 18 là thời kỳ nuông chiều sự tao nhã và cách sống hào phóng rõ ràng khác với những điều cấm kỵ khổ hạnh của nhà thờ. Nhà của giới quý tộc được trang hoàng lộng lẫy với nhiều gương lấp lánh, chân nến bằng thủy tinh, trường kỷ êm ái và ghế bành bọc lụa thêu kim tuyến. Nam giới thuộc tầng lớp trung lưu tô điểm cho mình bằng những bộ tóc giả sậy, áo khoác bằng nhung có thêu ren ở cổ tay áo, tất lụa, quần ống túm gói với màu sắc tao nhã. Không phải từ thời Phục hưng thời trang mới đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của cả hai

phái. Thói quen trong hành vi cá nhân cũng mang đặc điểm tính chất tao nhã và sự giả tạo tương tự. Hình thức là mọi thứ, động cơ thúc đẩy không là thứ gì cả. Quý ông quý bà trong xã hội thượng lưu ca tụng những người trong bụng họ không ưa bằng những lời khen nghe tỏm nhất và quỳ gối một cách kinh tỏm khi có mặt của người ở cấp bậc cao hơn. Trong một chuyên luận trào phúng về nghi thức xã giao, công bố khoảng năm 1750, mô tả nghi thức cúi chào trong cung đình, cùng vái một số biện pháp đánh giá sự thật, như “từ từ rời xa đường vuông góc cho đến khi toàn bộ xương sống hướng về người mình đang cúi chào, cũng giống như khi nói với người ấy, “Xin đức ngài ban vinh dự cho con”¹³.

Thái độ thay thế cho đạo đức. Thật ra, trong tầng lớp thượng lưu, thái độ phần lớn thay thế cho đạo đức. Quý ông quý bà khiêu vũ điệu minuet trang nghiêm và cư xử với nhau bằng vẻ yêu kiều duyên dáng giống như tình thương yêu của đôi vợ chồng thường bị mọi người nhạo báng, như tàn tích của một quá khứ tăm tối. Ngoại tình trở thành mốt và gần như là một đức tính. Người chồng đôi khi ăn ở với người vợ mình thương yêu, vì không ai trong xã hội có học thức này lại thô lỗ khi thể hiện thái độ ghen tuông. Gái điếm không những là những người biện hộ mà còn là những người bênh vực, còn các nhà thổ được phép mở cửa cả ngày chủ nhật, mặc dù nhà hát phải hoàn toàn đóng cửa. Thái độ thịnh hành đối với các mối quan hệ giữa hai phái có vẻ là thái độ của Buffon, ông tuyên bố “không có gì hay trong tình yêu ngoại trừ xác thịt”.

Khía cạnh hung ác và bạo lực trong xã hội thế kỷ 18. Xã hội thế kỷ 18 cũng có nhiều khía cạnh hung ác và bạo lực, phần lớn là tàn tích từ thời kỳ Phục hưng đầy xáo trộn. Bất chấp sự nghiêm khắc

của hình luật, tội trọng vẫn phổ biến. Trong nhiều thành phố lớn, nhiều băng đảng cướp giật đi tìm mồi ngoài phố suốt đêm, trong khi kẻ cướp không đi ngựa nhan nhản trên các đường cái lớn. Ở London, những tên lưu manh như thế gọi là Mohawk, và trò tiêu khiển ưa thích của bọn chúng, ngoài nghề ăn cướp ra, là đánh đập cảnh binh, “bắt phụ nữ trồng chuối” và móc mắt những ai can thiệp chuyện của bọn chúng. Say rượu vẫn tiếp tục thịnh hành như trước, mặc dù sự tiêu thụ rượu mạnh của tầng lớp lao động bắt đầu gia tăng. Khoảng thời gian này rượu gin bắt đầu thịnh hành, nhất là ở Anh, như một loại thức uống cho người nghèo. Cờ bạc, các trò chơi dử tợn và các môn thể thao tàn bạo cũng tồn tại không giảm chút nào. Tuy nhiên, những thói hư tật xấu khác thịnh hành trong thời kỳ này là đấu tay đôi, mặc dù chỉ được dành cho tầng lớp thượng lưu và trung lưu. Người ta vẫn quan niệm rằng người quân tử phải báo thù khi bị đối phương thóa mạ thật sự hoặc tởng tượng, trong cuộc quyết đấu chi mạng bằng gươm hoặc súng lục. Ngay cả một chính khách nổi tiếng như William Pitt em buộc phải gặp đối phương vì cái gọi là trận đấu danh dự.



Canvassing for Votes, của William Hogarth (1697-1764). Kiến thức của chúng ta về đời sống xã hội trong thế kỷ 18 chủ yếu dựa vào các bản khắc kẽm trào phúng của Hogarth. Hối lộ là chất bôi trơn chính trong quá trình bầu cử được mô tả ở đây.

Chứng cứ hiển nhiên của việc cải thiện mức sống. Tuy nhiên, cũng cần quan sát rằng điều kiện xã hội trong thế kỷ 18 không phải hoàn toàn ảm đạm. Vì một lẽ, có sự cải thiện thấy rõ trong mức sống, chắc chắn đối với tầng lớp trung lưu và có lẽ đối với hầu hết người nghèo, được thể hiện qua sự tiêu thụ đường, sôcôla, cà phê và trà tính trên đầu người gia tăng, không phải thay cho các loại thức ăn, thức uống khác mà chỉ là bổ sung vào chế độ ăn hàng ngày. Nhu cầu vải bông và vải lanh càng tăng, cùng như các mặt hàng xa xỉ như đồ gỗ nội thất bằng gụ do các bậc thầy như

Chippendale, Hepplewhite và Sheraton thiết kế, được xem là dấu hiệu biểu thị sự thịnh vượng, ít nhất ở những người không phải bận tâm miếng cơm manh áo. Các khía cạnh thuận lợi hơn trong đời sống xã hội trong thời kỳ này là giảm tỉ lệ tử vong đáng kể, do nhiều nguyên nhân, quan trọng nhất có lẽ là kiểm soát bệnh đậu mùa hiệu quả, do tiêm chủng và vaccine. Một yếu tố thứ hai là xây dựng nhiều bệnh viện phụ sản, kết hợp với phương pháp sản khoa cải tiến, giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh trong nửa sau thế kỷ đến hơn 50%, ở các bà mẹ tỉ lệ này còn cao hơn nhiều. Sau cùng, tiến bộ trong vệ sinh, cùng với việc chấp nhận thói quen vệ sinh hơn của nhiều người trong nhiều tầng lớp, góp phần không nhỏ trong việc kiểm soát nhiều căn bệnh khác nhau và kéo dài tuổi thọ.

Tài liệu tham khảo

TRIẾT HỌC

+ Becker, C. L., *The Heavenly City of the Eighteenth Century Philosophers*, New Haven, 1932. (Yale)

Brandes, Georg, *Voltaire*, New York, 1930, 2 tập. Đánh giá xuất sắc của một nhà phê bình nổi tiếng.

Bury, J. B., *History of the Freedom of Thought*, New York, 1913.

+ Cassirer, Ernest, *Philosophy of the Enlightenment*, Princeton, 1952. (Beacon) Sách khó hiểu, nhưng sinh viên nền đọc thật kỹ sẽ thấy rất hay.

Chapman, J. W., *Rousseau-Totalitarian or Liberal?* New York, 1956,

Green, F. C., *Jean-Jacques Rousseau: A Critical Study of His Life and Writings*, New York, 1955.

Haldane, Elizabeth, *Descartes: His Life and Times*, New York, 1905. Hearnshaw, Fossey, biên tập, *The Social and Political Ideas of Some Great French Thinkers of the Age of Reason*, London, 1930. Đánh giá ngắn gọn nhưng thú vị.

Hibben, J. G., *The Philosophy of the Enlightenment*, Princeton, 1910. Kropotkin, Peter, *Ethics: Origin and Development*, New York, 1924. Gây hứng và gợi ý.

Lecky, W. E. H., *History of the Rise and Influence of the Spirit of Rationalism in Europe*, New York, 1914, 2 tập. Một tác phẩm cổ điển.

+ Lovejoy, Arthur, *Essays in the History of Ideas*, Baltimore, 1948. (Capricorn) Bao gồm nhiều chương rất hay về Cách mạng tư tưởng. + McGiffert, A. C., *Protestant Thought before Kant*, New York, 1915. (Torchbooks) Một khảo sát xuất sắc.

. Manuel, Frank E., *The Age of Reason*. (Cornell) Martin, Kingsley, *The Rise of French Liberal Thought*, New York, 1954. Giải thích xuất sắc nhưng có phần mang thành kiến,

Morais, H. M., *Deism in Eighteenth Century America*, New York, 1934. Morley, John, *Rousseau*, New York, 1891, 2 tập.

-, *Voltaire*, New York, 1871.

Mowat, Ro B., *The Age of Reason*, New York, 1934. Một giải thích nói chung tốt.

Randall, J. H., Jr., *The Making of the Modern Mind*, New York, 1926, Chương XI, XII, XVI.

Rowe, Constance, *Voltaire and the State*, New York, 1955.

Schapiro, J. S., *Condorcet and the Rise of Liberalism in Pháp*, New York, 1934.

Smith, Preserved, *A History of Modern Culture*, New York, 1934, Tập II.

+ Snyder, L L, *The Age of Reason*, Princeton, 1953. (Anvil) Bao gồm cả luận giải thích cũng như tuyển tập từ nguồn nguyên bản.

Stephen, Leslie, *History of English Thought in the Eighteenth Century*, New York, 1927.

Vaughan, C. K, *The Romantic Revolt*, New York, 1930.

KHOA HỌC

Butterfield Herbert, *The Origins of Modern Science*, New York, 1951. (Collier)

Crew, Henry, *The Rise of Modern Physics*, Baltimore, 1937.

Hogben, Lancelot, *Mathematics for the Million*, New York, 1937. Nordenskiold, Erik, *The History of Biology*, New York, 1928. Sedgwick, W. T., và Tyler, H. W., *A Short History of Science*, New York, 1918.

Singer, Charles, *A Short History of Medicine*, New York, 1928. Smith, Preserved, *History of Modern Culture*, New York, 1934, Tập II. Taylor, Frank, *Galileo and the Freedom of Thought*, London, 1938.

VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT VÀ ÂM NHẠC

Bukofzer, Manfred F., *Music in the Baroque Era*, New York, 1947. Davenport, Marcia, *Mozart*, New York, 1932,

Guerard, A. L., *Life and Death of an Ideal*, New York, 1928.

Lang, Paul, *Music in Western Civilization*, New York, 1941. Machlis, Joseph, *The Enjoyment of Music*, New York, 1955. Excellent. *Oxford History of Music*, Vol. III,

Robertson, J. G., *A History of German Literature*, New York, 1930. Schweitzer, Albert, *J. S. Bach*, London, 1923, 2 vols.

Stephen, Leslie, *English Literature and Society in the Eighteenth* New York 1907

Vaughan, C. E., *The Romantic Revolt*, New York, 1930.

Wright, C. H. C., *French Classicism*, Cambridge, Mass., 1920.

Nguồn tư liệu

Baumer, F. L V., *Main Currents of European Thought*, New York, 1952. Descartes, Rene, *Discourse on Method*, Phần I, II, V Milton, John, *Areopagitica; The Tenure of Kings and Magistrates*. Newton, Sir Isaac, *Principia, Third Book*, Rules of Reasoning in Philosophy.

Spinoza, Benedict, *A Theologico-Political Treatise*.

Voltaire, *Philosophical Dictionary; Candide; Essay on Toleration*. Redman, B. R., biên tập, *The Portable Voltaire*, New York, 1949.

Thuyết kinh tế chính trị trong Thời kỳ Khai sáng sẽ được xem xét đầy đủ hơn trong chương Cách mạng Pháp ở phần sau.↩

E. B. Hall, *Voltaire in His Letters*.↩

Philosophical Dictionary bài viết về “Chiến Tranh”.↩

Rousseau là người Thụy Sĩ gốc Pháp, một cư dân thành phố Geneva, nhưng phần lớn cuộc đời ông sống ở Pháp.↵

A Discourse on the Origin of Inequality (Nhà Everyman Library), trang 181↵

Philosophical Dictionary, bài báo về tôn giáo↵

Điện xuất hiện từ tiếng Hy Lạp có nghĩa hỗ phách. Gilbert và người quan sát rằng hỗ phách khi cọ xát vào lông thú sẽ hút giấy, tóc, cọng rơm và nhiều vật khác. Preserved Smith, A History of Modern Culture.↵

Thật ra, phẫu thuật ở Bắc Âu thường do thợ cạo *đảm nhiệm*. Bác sĩ phẫu thuật ở Anh vẫn được gọi là “Mr”.↵

Tên đặt từ thời kỳ khi bốn vua George lần lượt trị vì trong tư cách vua nước Anh. George I làm vua năm 1714. George IV mất năm 1830.↵

Thành tựu của Goethe trong tư cách một nhà khoa học nói chung không phải là xoàng. Nghiên cứu của ông về sự phát triển thực vật và động vật đóng góp rất nhiều trong kiến thức của chúng ta về hình thái học so sánh. Khoảng năm 1785, ông khám phá rằng cấu tạo xương hàm ở người cũng giống như cấu tạo xương hàm ở các loài khỉ hình người cấp cao. Trước Darwin rất lâu và thậm chí trước cả Lamarck nữa, bằng những nghiên cứu của chính mình, ông đã thuyết phục người khác được rằng tiến hoá hữu cơ là một vấn đề có thật.↵

Xem phần §6 trong chương Sự phát triển của thời kỳ Phục Hưng.↵

Đây là kế hoạch nổi tiếng của Abbé de Saint Pierre (1658-1743).↵

Do Preserved Smith trích dẫn, trong *A History of Modern Culture*, tập II, trang 607.↵

PHẦN VI

VĂN MINH PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI, 1789-1914: CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ, CHỦ NGHĨA DÂN TỘC, CÔNG NGHIỆP QUY MÔ LỚN



VĂN MINH PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI (1789-1914)

Một giai đoạn thứ hai trong lịch sử văn minh phương Tây hiện đại được báo hiệu bằng cuộc Cách mạng Pháp. Sự kiện này, diễn ra từ 1789 đến 1799, có ảnh hưởng sâu sắc đối với thế giới hiện đại, gạt bỏ chính sách trọng thương cùng những tàn tích phong kiến khác, nhằm đưa tầng lớp trung lưu lên địa vị chính trị cao nhất. Ngoài ra, đây là nguồn chính tạo ra chủ nghĩa dân tộc quân phiệt, chủ nghĩa cá nhân kinh tế, và chủ quyền nhân dân. Một số kết quả này - nhất

là chủ nghĩa dân tộc, chế độ dân chủ, và sự vượt trội của tầng lớp trung lưu - kéo dài dai dẳng trong suốt thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, là những đặc điểm nổi bật của kỷ nguyên ấy. Đồng thời, không nên quên rằng lịch sử các nước phương Tây từ cách mạng Pháp đến khi Thế chiến I bùng nổ về cơ bản do các yếu tố khác. Trong số này là Cách mạng kỹ nghệ, bắt đầu khoảng năm 1760 và tiếp tục cho đến nay. Trong số các kết quả quan trọng là quá trình đô thị hóa đời sống hiện đại, hình thành nhiều giai cấp mới trong xã hội và nhiều triết lý kinh tế, chính trị mới, sự sống lại của chủ nghĩa đế quốc, và sự cải thiện nói chung trong mức sống. Ngoài ra, bằng cách làm cho các nước có khả năng nuôi được dân số đông hơn trước, đông hơn nền kinh tế nông nghiệp, Cách mạng công nghiệp một phần tạo ra sự tăng vọt dân số, châu Âu lên gấp đôi từ 1789 đến 1914.

BẢNG NIÊN ĐẠI				
	Châu Mỹ	Anh	Tây Âu	Trung và Đông Âu
1775	Thời kỳ Thức tỉnh, 1740-1810	Phát triển động cơ hơi nước, 1769	Phái trọng nông, 1750-1800	Beethoven, 1770-1827
		William Wordsworth, 1770-1850		
		Bắt đầu hệ thống nhà máy, <i>khoảng</i> 1770		
	Cách mạng Mỹ, 1775-1783	Adam Smith, <i>The Wealth of Nations</i> , 1776		Immanuel Kant, <i>Critique of Pure Reason</i> , 1781
	Tuyên ngôn độc lập, 1776	Kinh tế học cổ điển, 1776-1880		
	Hiến pháp Mỹ được thông qua, 1787	Tàu hơi nước của John Fitch, 1788		Tuyên bố quyền con người ở Pháp, 1789
	Dự thảo các quyền, 1791		Chủ nghĩa hiệu dụng, 1790-1870	Cách mạng Pháp, 1789-1799
		Edward Jenner phát triển vaccin phòng		

	Thomas Paine, <i>Quyền con người</i> , 1791	bệnh đậu mùa, 1796		
1800	Cách mạng Jefferson, 1800-1801	Phục hồi thuyết nguyên tử, 1810	Đảo chính của Napoléon, 1799	Franz Schubert 1797-1828
		Charles Dickens, 1812-1870	Chủ nghĩa lãng mạn trong văn học và nghệ thuật, 1800-1900	Richard Wagner, 1813-1883
			Victor Hugo, 1802-1885	Hội nghị Vienna, 1814-1815
			Đế chế đầu tiên ở Pháp, 1804-1814	Sắc lệnh Carlsbad, 1819
	Học thuyết Monroe, 1823	Trận Waterloo, 1815	Feodor Dostoievski, 1821-1881	
1825	Cách mạng Jackson, 1828-1837	Đường sắt đầu tiên, 1825	Henrik Ibsen, 1828-1906	Leo Tolstoi, 1828-1910
		Đạo luật cải cách đầu tiên, 1832	Cách mạng tháng 2 ở Pháp, 1830	Hy Lạp giành độc lập, 1829
			Chủ nghĩa hiện thực trong văn học và nghệ thuật, 1830-1914	
	Cơ giới hóa nông nghiệp, 1835	Phong trào Hiến chương, 1838-1848	Bỉ giành độc lập, 1831	Thống nhất nước Đức, 1833-1871
	Sử dụng ether làm chất gây mê, 1842	Hủy bỏ Luật ngô, 1846	Émile Zola, 1840-1902	Tchaikovsky, 1840-1893
	Điện tín, 1844			
1850		Luật tiêu hao năng lượng, 1851	Cách mạng tháng hai ở Pháp, 1848	Luật bảo toàn năng lượng, 1847
		Quá trình Bessemer, 1856		<i>Tuyên ngôn Đảng Cộng sản</i> , 1848
	Giếng dầu đầu tiên, 1859	Charles Darwin, <i>Nguồn gốc các loài</i> , 1859	Đệ nhị cộng hòa ở Pháp, 1848-1852	Thống nhất nước Ý, 1848-1870
		J. S. Mill, <i>Bàn về tự do</i> , 1859	Đế chế đệ nhị ở Pháp, 1852-1870	Chiến tranh Crimea 1854-1856
	Nội chiến, 1861-1865	Phẫu thuật vô trùng, 1865		Giải phóng nông nô ở Nga, 1861
Đạo luật cải cách thứ hai, 1867		Chiến tranh Áo-Phổ, 1866		
			Ausgleich thành lập Chế độ quân chủ	

				kép, 1867
			Chiến tranh Pháp-Phổ, 1870-1871	Luật đảm bảo của giáo hoàng, 1871
			Chủ nghĩa ấn tượng,	Đế quốc Đức, 1871-1918
			Công xã Paris, 1871	<i>Kulturkampf</i> , 1872-1886
			Phát triển dynamo, 1873	
1875	Điện thoại, 1876	Herbert Spencer, <i>Data of Ethics</i> , 1879	Thuyết bệnh do vi trùng, 1875	Động cơ đốt trong, 1876
	Chủ nghĩa thực dụng, 1880-1930	Đạo luật cải cách thứ ba, 1884	Đệ tam cộng hoà Pháp, 1875-1940	Chiến tranh Nga-Thổ 1877-1878
	Bắt đầu chủ nghĩa tư bản tài chính, 1890		Hậu chủ nghĩa ấn tượng, 1890	Quốc hội Berlin, 1878
	Chủ nghĩa dân túy, 1890-1897		Vấn đề Dreyfus, 1894-1905	Liên minh tay ba, 1882-1914
	William James, <i>The Will to Believe</i> , 1897		Khám phá tia X, 1895	Đường sắt Berlin đến Baghdad, 1890-1907
				Ivan Pavlov khám phá phản xạ có điều kiện, <i>khoảng</i> 1895
Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, 1898	Chiến tranh Boer II, 1899-1902	Hội nghị Hague lần thứ nhất, 1899	Động cơ diesel, 1897	
			Điện tín vô tuyến, 1899	
1900	Phong trào cấp tiến, 1901-1916		Hugo de Vries, thuyết đột biến, 1901	
	Chuyến bay đầu tiên, 1903		Xu hướng lập thể, 1903-	
			Hiệp ước thân thiện Anh-Pháp, 1904	Chiến tranh Nga-Nhật, 1904-1905
			Tách nhà thờ khỏi nhà nước ở Pháp, 1905	Cơ sở phân tâm học, <i>khoảng</i> 1905
			Cách mạng Nga 1905	
Ô tô Ford, Model T, 1908	Đạo luật Nghị viện 1911	Hội nghị Hague lần thứ hai, 1907	Thuyết Einstein, 1905-1910	
		Hiệp ước tay ba, 1907	Cách mạng Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ, 1908	
		Khám phá proton và electron, <i>khoảng</i> 1910	Khủng hoảng Bosnia, 1908	
			Chiến tranh Balkan.	

				1912-1913
--	--	--	--	-----------

CHƯƠNG 21

CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP 1789-1799

Ngày nay đẳng cấp thứ ba là tất cả, giới quý tộc không gì khác ngoài một từ ...

- - Abbe Sieyes, *What is the Third Estate?*

Pháp, khi để tuột mất uy quyền vua chúa, làm cho sự phóng đảng dân loạn trong thái độ tăng lên gấp đôi, và thái độ không tôn trọng tôn giáo láo xược trong quan điểm và thông lệ, mở rộng ra khắp mọi tầng lớp, như thể nước Pháp đang ban phát một đặc ân, hoặc mở ra một số phúc lợi ít người trông thấy, tất cả sự mục nát bất hạnh thường là căn bệnh của sự giàu có và quyền lực.

- - Edmund Burke, *Reflections on the Revolution in France*

Kỷ nguyên cách mạng. Những thay đổi sâu sắc trong lịch sử chính trị dẫn ra ở thế giới phương Tây trong nửa sau thế kỷ 18. Giai đoạn này chứng kiến những cơn giãy chết dữ dội của hệ thống chính quyền và xã hội khác thường đã phát triển trong thời kỳ của kẻ chuyên quyền. Ở Anh, hệ thống này phần lớn đã bị sụp đổ từ năm 1689, nhưng các nước khác ở châu Âu vẫn còn nán ná chưa chịu vứt bỏ, ngày càng trở nên cứng nhắc qua thời gian. Trong mỗi nước lớn ở châu Âu, sự cứng nhắc này phát triển mạnh dưới sự ảnh hưởng kết hợp giữa chủ nghĩa quân phiệt và tham vọng của các quốc vương muốn củng cố quyền lực bằng cái giá phải trả của giới quý tộc. Nhưng không có nơi nào tồn tại một hình thức đáng kinh tởm như ở Pháp trong thời gian trị vì của ba ông vua sau cùng thuộc dòng họ Bourbon. Louis XIV là thể hiện của sự cai trị chuyên chế ở mức cao nhất. Những người kế vị ông, Louis XV và Louis XVI, đẩy chính phủ trượt dài vào thái độ vô trách nhiệm và phung phí ở mức tận cùng. Ngoài ra, thần dân trong nước cũng nhận thức rõ sự thất thế của mình. Vì những lý do này, không có gì lạ khi nước Pháp là

nơi diễn ra sự biến động mãnh liệt dẫn đến sự lật đổ một chế độ từ lâu đã bị những công dân thông minh nhất nước thù ghét và khinh miệt. Chúng ta không sai lầm khi hiểu rằng Cách mạng Pháp là sự kiện đáng chú ý nhất trong một thế kỷ phản đối chính thể chuyên chế ngày càng tăng trong thời gian dài và sự vượt trội của một giới quý tộc suy tàn.

1. NGUYÊN NHÂN CÁCH MẠNG PHÁP

Nguyên nhân chính trị: 1) Sự cai trị chuyên chế của các vị vua Bourbon. Để dễ tiếp cận, chúng ta chia nguyên nhân Cách mạng Pháp thành ba loại hình chính: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Đương nhiên, sự phân chia này có phần nào tương đối, vì không có loại nào hoàn toàn đặc biệt. Nguyên nhân tư tưởng, chẳng hạn, và ở một số mức độ nào đó cũng là nguyên nhân chính trị, phần lớn có nguồn gốc kinh tế. Tuy nhiên, vì mục đích đơn giản hóa tốt nhất nên tách riêng để nghiên cứu. Một trong những nguyên nhân chính trị quan trọng đã được đề cập. Đó là sự cai trị chuyên chế của các ông vua Bourbon. Trong gần 200 năm, chính quyền ở Pháp phần lớn là một thể chế một người. Trong các thế kỷ 14, 15, và 16 một loại nghị viện gọi là Estates General, bao gồm các đại biểu của giới tăng lữ, giới quý tộc, và thường dân, gặp nhau trong thời gian cách quãng không đều. Nhưng sau 1614 không còn nhóm họp nữa. Từ đó về sau, nhà vua là người duy nhất được ký thác nắm quyền quốc chủ. Trong nghĩa này, nhà vua là nhà nước. Nhà vua có thể giải quyết mọi vấn đề theo ý độc đoán của mình, không sợ bị buộc tội hoặc hạn chế lập pháp theo một hình thức bất kỳ. Không hề có vấn đề tính hợp hiến hay quyền tự nhiên của thần dân khiến nhà vua phải băn khoăn. Nhà vua tổng giam người khác vào ngục không cần xét xử bằng sắc

lệnh của hoàng gia, hay *lettres de cachet*. Nhà vua ngăn chặn sự phê bình chính sách bằng cách áp đặt chế độ kiểm duyệt gắt gao đối với báo chí hoặc bằng cách hạn chế tự do ngôn luận. Tuy nhiên phải nói rõ sự chuyên chế của các vua Pháp thường bị phóng đại quá mức. Trong thực tế, có sự can thiệp tương đối ít của những người viết hay nói, nhất là trong triều vua Louis XV và Louis XVI. Không có hành động nào của những nhà vua này kiềm chế sự hóm hỉnh châm chọc chua cay của Voltaire hoặc tịch thu số sách cấp tiến của Rousseau¹. Trái lại, sự công kích của những người này và các triết gia khác làm gia tăng tính độc hại khi cuộc Cách mạng đang đến gần. Dĩ nhiên, giải thích không phải là do chủ nghĩa tự do của Louis XV và người cháu trai tối dạ của ông mà đúng ra là do thái độ thờ ơ trong việc chính sự.

2) Đặc điểm phi lý trong chính quyền Pháp. Một nguyên nhân chính trị thứ hai của Cách mạng Pháp là đặc điểm phi lý và không hệ thống của chính quyền. Sự rối loạn gần như có ở mọi bộ ngành, cấu trúc chính trị là kết quả của một sự phát triển lâu dài và không đều có từ thời Trung cổ. Thỉnh thoảng có sự thành lập của nhiều bộ ngành mới để đáp ứng điều kiện cụ thể với sự thiếu quan tâm đối với bộ ngành hiện có. Do đó có quá nhiều sự chồng chéo trong chức năng hoạt động, và nhiều viên chức vô tích sự bòn rút tiền lương trong ngân khố nhà nước. Mâu thuẫn quyền thực thi pháp lý giữa các ban ngành kinh dịch thường làm chậm trễ hành động trong khâu giải quyết vấn đề, thậm chí kéo dài đến cả tháng. Gần như mọi nơi tính không hiệu quả, lãng phí và hối lộ là điều thường gặp trong hệ thống. Thậm chí trong các vấn đề tài chính cũng không khác hơn các ngành chính sách công khác. Không những chính quyền không có ngân sách, các tài khoản hiểm khi được duy trì, không có sự phân

biệt rạch ròi giữa thu nhập của nhà vua và thu nhập của nhà nước. Tệ hơn cả là việc thu thập quốc khố vô cùng bừa bãi. Thay vì bổ nhiệm viên quan thu thuế chính thức, thì nhà vua sử dụng hệ thống La Mã cổ đại giao việc thu thuế cho các công ty tư nhân và cá nhân, cho phép họ giữ lại lợi nhuận mà họ moi ở dân quá mức quy định. Tình trạng vô tổ chức tương tự cũng phổ biến trong lĩnh vực pháp lý và quá trình xét xử. Gần như tỉnh nào ở Pháp cũng có luật riêng dựa theo lệ làng. Do đó một hành động có thể bị phạt như một tội ác ở miền nam Pháp, nơi có nhiều ảnh hưởng của La Mã, có thể được miễn trừ ở trung hoặc bắc Pháp. Thiếu sự thống nhất đặc biệt trớ trêu trong tầng lớp thương nhân, họ thường tham gia các vụ giao dịch ở những nơi xa xôi trong nước.

3) Các cuộc chiến tranh tốn kém của các vua Pháp. Có lẽ mang tính quyết định nhất trong các nguyên nhân chính trị là những cuộc chiến đầy tai họa mà nước Pháp tham gia trong thế kỷ 18. Cách mạng không phải do những cuộc tấn công tự phát nhắm vào một hệ thống vẫn trong thời kỳ sung sức, cho dù một số chính sách của hệ thống có đàn áp thế nào đi nữa. Trước một cuộc biến động chính trị xã hội (vốn là cách chúng ta định nghĩa một cuộc cách mạng thật sự) xảy ra, dường như cần phải có tình trạng gần sụp đổ trật tự hiện hành. Một số vấn đề phải xảy ra để tạo ra tình trạng hỗn độn, để lộ sự bất lực và mục nát của chính phủ và tạo ra sự phẫn nộ và sự gian khổ mà nhiều người trong số những người trước đây ủng hộ chế độ cũ lúc này trở mặt chống lại. Không có biện pháp nào tốt hơn được nghĩ ra để đạt được những mục đích này ngoài mâu thuẫn với các cường quốc nước ngoài dẫn đến thất bại nhục nhã hoặc ít ra là sự đảo ngược nghiêm trọng. Do đó, hầu như không thể nghĩ đến một cuộc cách mạng vĩ đại nào trong thời hiện đại ngoài trừ những

cuộc chiến kéo dài và thảm khốc². Cuộc chiến đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng Pháp là Chiến tranh bảy năm (1756-1763), dưới triều vua Louis XV. Trong cuộc chiến này, Pháp bị rơi vào bẫy chống lại Anh và Phổ, mặc dù có sự giúp đỡ của Áo và có lúc cũng được Nga giúp, nhưng kết cục hoàn toàn thảm bại. Kết quả, người Pháp buộc phải từ bỏ gần như hầu hết thuộc địa của mình. Lẽ đương nhiên là, trên cơ sở hoàn toàn có thể biện minh, sự đổ lỗi cho tai họa này nhắm vào sự bất lực của chính phủ. Hậu quả của cuộc đại bại này càng thêm tệ hại khi năm 1778 Louis XVI quyết định can thiệp vào Chiến tranh giành độc lập của Mỹ. Mặc dù, nước Pháp lúc này đang ở phe thắng, nhưng chi phí duy trì hạm đội và quân đội ở Tây Bán cầu trong hơn 3 năm hầu như làm cho chính phủ phải phá sản. Như chúng ta biết, chính tình trạng bất lực tài chính khi đối mặt với gánh nặng nợ không thể trả nổi trực tiếp dẫn đến sự bất hòa giữa nhà vua và tầng lớp trung lưu cũng như cách mạng bùng nổ tiếp theo sau.

Cách mạng Pháp không phải là hệ quả của sự khổ sở, nghèo đói của dân chúng. Trở lại các nguyên nhân kinh tế trong Cách mạng Pháp, trước tiên chúng ta phải ghi nhận rằng sự đau khổ lan tràn trong đại bộ phận dân chúng không phải là nguyên nhân. Người ta cho rằng Cách mạng xảy ra vì đa số người dân đang chết đói muốn có bánh mì, và do hoàng hậu phát biểu, “Cứ để họ ăn bánh ngọt” là không đúng với thực tế lịch sử. Mặc dù mất đế quốc thuộc địa, nhưng vào thời điểm cách mạng, nước Pháp vẫn còn là một quốc gia giàu có, thịnh vượng. Trong hơn hai thế kỷ, giai cấp tư sản béo bở do các khoản lợi nhuận thu được từ mở rộng mậu dịch, trong khi các giai cấp lao động chỉ nhận được một vài mẩu bánh vụn còn sót lại trên bàn ăn của người giàu. Quả thật, quan điểm của giới học giả hiện đại cho rằng nông dân Pháp trong thế kỷ 18 khá hơn

nông dân ở một nước châu Âu khác bất kỳ ngoại trừ nước Anh³. Tình trạng của họ được cải thiện thật sự qua bằng chứng số lượng nông nô giảm sút trong thế kỷ trước Cách mạng, và tỉ lệ nông dân trở thành chủ đất ngày càng tăng. Chắc chắn vẫn còn tình trạng khổ sở ở số cư dân sống trong các khu ổ chuột Paris, nhất là trong mùa đông khắc nghiệt 1788-1789. Nhưng những người này không làm Cách mạng, họ tham gia cách mạng sau khi người khác phát động. Cũng không nên quá nhấn mạnh rằng phong trào của tầng lớp trung lưu đã tạo ra Cách mạng Pháp.

Mục tiêu ban đầu của phong trào này chủ yếu là vì lợi ích của giai cấp tư sản. Vì lãnh đạo giai cấp này cần sự hỗ trợ của một tỉ lệ phần trăm dân chúng đông hơn, đương nhiên họ cũng nhận biết sự than phiền của nông dân. Nhưng giai cấp vô sản nghèo gần như bị phớt lờ.

Nguyên nhân kinh tế thật sự: 1) Sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu. Vậy nguyên nhân kinh tế thật sự là gì? Có lẽ chúng ta nên đặt ở đầu danh sách sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu vươn đến vị trí quyền lực và uy tín đặc biệt. Sự xuất hiện của một nhóm kinh tế mới hiểu được sự than phiền và nhận biết được sức mạnh và tầm quan trọng của chính mình dường như là điều kiện cần thiết để nổ ra một cuộc cách mạng bất kỳ. Tầng lớp này không bao giờ bao gồm những cặn bã đáng thương của lòng nhân đạo - người khốn cùng, chết đói và vô vọng. Trái lại, trong tầng lớp này luôn có cảm giác tự tin được truyền cảm hứng từ sự thành công trước đó và được củng cố bằng suy nghĩ cho rằng nếu cố gắng nữa sẽ mang lại nhiều cái lợi hơn trong tương lai. Trong những năm thịnh vượng trước Cách mạng, giai cấp tư sản Pháp phát triển thành giai cấp kinh tế thống

trị. Ngoài đất đai ra, gần như toàn bộ của cải sinh lợi đều nằm trong tay giai cấp tư sản. Họ kiểm soát các tài nguyên mậu dịch, sản xuất và tài chính. Ngoài ra, thành viên trong giai cấp này qua từng năm trông có vẻ ngày càng giàu hơn. Năm 1789, ngoại thương của Pháp đạt đến mức 1.153.000.000 francs⁴, một con số chưa từng có. Nhưng tác động chính của sự thịnh vượng ngày càng tăng này làm cho giai cấp tư sản thêm bất đồng. Cho dù một thương nhân, nhà sản xuất, chủ ngân hàng hoặc luật sư kiếm nhiều tiền cách mấy đi nữa, thì họ vẫn không có đặc quyền chính trị. Hầu như không có thể lực gì trong triều, không được hưởng danh dự cao nhất, và ngoại trừ trong sự tuyển chọn trở thành quan chức địa phương cấp thấp, thì họ cũng không có quyền biểu quyết. Ngoài ra, giới quý tộc nhàn rỗi, phù phiếm thường xem họ là kẻ hạ cấp. Thỉnh thoảng, một số bá tước hoặc công tước hờm hĩnh đồng ý cho con trai mình lấy con gái của một thị dân giàu có, nhưng thường có thông lệ ám chỉ cuộc hôn nhân là “bón phân ở ruộng [mình]”. Khi tầng lớp trung lưu có nhiều thể lực và ý thức tầm quan trọng của chính mình, thì họ phần nộ trước sự phân biệt đối xử trong xã hội. Nhưng trên hết, do yêu cầu của giới lãnh đạo thương mại, tài chính và công nghiệp muốn quyền lực chính trị phải tương xứng với vị thế kinh tế của mình làm cho giai cấp tư sản trở thành một giai cấp cách mạng.

2) Phản đối chính sách trọng thương. Yêu cầu muốn có quyền lực chính trị không chỉ là kết quả duy nhất của sự thịnh vượng ngày càng tăng trong tầng lớp trung lưu, ngày càng có nhiều lời kêu gọi bãi bỏ chính sách trọng thương. Trong thời gian đầu, giới thương nhân và các nhà sản xuất hoan nghênh chính sách trọng thương vì tạo ra nhiều thị trường mới và khuyến khích mậu dịch. Nhưng lúc bắt đầu Cách mạng thương nghiệp, việc kinh doanh vẫn còn nhiều

hạn chế. Khi thương mại và công nghiệp phát triển mạnh trong những thế kỷ tiếp theo sau, giai cấp tư sản ngày càng tự tin vào khả năng có thể tự mình đứng vững nếu kết hợp. Kết quả là ngày càng có khuynh hướng xem sự điều tiết trong chính sách trọng thương là những hạn chế kìm hãm. Thương nhân không thích độc quyền đặc biệt ban cấp cho các công ty hưởng ân huệ và cản trở quyền họ được tự do mua bán trong các thị trường nước ngoài. Các nhà sản xuất tức giận đối với luật kiểm soát tiền lương, cố định giá, và hạn chế việc mua nguyên liệu bên ngoài nước Pháp và các thuộc địa của Pháp. Đây chỉ là một số trong nhiều chính sách điều tiết gây khó chịu do chính phủ thực thi, hoạt động theo hai mục đích chế độ gia trưởng và kinh tế tự cung tự cấp. Có lẽ không có gì lạ khi tầng lớp trung lưu cho rằng tự do kinh tế thuần túy là một thiên đường, cần phải giành lấy cho dù phải trả giá khủng khiếp. Bằng mọi giá, gần như chắc chắn rằng mong muốn của giới thương nhân muốn bãi bỏ chính sách trọng thương là một trong nhiều nguyên nhân chính dẫn đến Cách mạng Pháp.

3) Đặc quyền còn tồn tại: Đẳng cấp thứ nhất. Một yếu tố thứ ba, chủ yếu mang đặc điểm kinh tế, góp phần không nhỏ trong việc nổ ra Cách mạng Pháp là hệ thống đặc quyền bám rễ trong xã hội của chế độ cũ. Trước Cách mạng, dân chúng Pháp chia thành ba giai cấp hoặc đẳng cấp: đẳng cấp thứ nhất gồm giáo sĩ, thứ hai là quý tộc và thứ ba là thường dân. Đẳng cấp thứ nhất thật sự chỉ gồm 2 nhóm khác nhau: giáo sĩ cấp cao gồm hồng y giáo chủ, tổng giám mục, giám mục, và cha trưởng tu viện; và giáo sĩ cấp thấp hoặc giám mục giáo xứ. Mặc dù tất cả những người phụng sự cho Giáo hội này được cho là thành viên của một nhóm đặc quyền, nhưng thật ra giữa hai nhóm có một khoảng cách đáng kể. Giáo sĩ cấp thấp

thường nghèo cũng như giáo dân thân phận hèn mọn nhất, và nói chung rất đồng cảm với thường dân. Trái lại, giáo sĩ cấp cao sống ở những nơi đất đai màu mỡ nhất, thường giao du với nhà vua và triều thần. Chưa đến 1% dân số, nhưng họ sở hữu khoảng 20% diện tích đất, chưa kể đến số của cải khổng lồ dưới dạng lâu đài, tác phẩm hội họa, vàng bạc châu báu. Một số giám mục và tổng giám mục có thu nhập lên đến hàng trăm ngàn francs. Đương nhiên, hầu hết số giáo sĩ cấp cao giàu có này ít quan tâm đến chuyện đạo. Một số tham gia chính trị, giúp nhà vua duy trì sự cai trị chuyên chế. Những người khác cờ bạc hoặc dành thời gian, sức lực của mình cho các thói hư tật xấu gây nhiều tai tiếng. Mặc dù không thể cho rằng tất cả đều sa đọa, và thờ ơ chuyện đạo, nhưng khá nhiều người tham nhũng, độc đoán, hống hách và ác ý làm cho nhiều người nghĩ rằng nhà thờ đã bị mục nát tận xương tủy và những người lãnh đạo giáo hội phạm tội cướp bóc người dân và lãng phí tài nguyên quốc gia.

Đẳng cấp thứ hai. Đẳng cấp thứ hai, gồm giới quý tộc thế tục, cũng chia thành hai đẳng cấp phụ. Đầu tiên là *quý tộc cầm gươm*, danh hiệu này có từ các bá chủ phong kiến thời Trung cổ. Dưới họ là *quý tộc áo thụng*, có tổ tiên nắm giữ chức vụ xét xử đối với một người có danh hiệu quý tộc; “áo thụng” là áo của quan tòa hoặc thẩm phán. Mặc dù thường bị đạo hữu có dòng dõi lâu đời hơn xem thường, nhưng quý tộc áo thụng là những thành viên cấp tiến, có học nhất trong giới thượng lưu. Một số trở thành những nhà cải cách nồng nhiệt, trong khi một số khác đóng vai trò nổi bật trong cuộc Cách mạng. Trong số họ cũng có nhà phê bình nổi tiếng như Montesquieu, Mirabeau và Lafayette. Chính số quý tộc cầm gươm cấu thành một giới đặc quyền trong đẳng cấp thứ hai. Cùng với giáo sĩ cấp cao, họ độc quyền trong các chức vụ lãnh đạo trong chính

phủ, công việc thường giao cho thuộc cấp. Trong khi nắm trong tay số điền trang bao la, nhưng thường xuyên sống ở Versailles và thường dựa vào quản gia hoặc chấp hành viên tòa án để moi tiền ở nông dân cung phụng nhu cầu tiêu xài xa xỉ của mình. Thật ra chỉ có một ít người lười biếng, vô tích sự, sinh ra đã là quyền quý, thực hiện một chức năng có ích cho xã hội. Họ hoạt động như thể nghĩ rằng trách nhiệm duy nhất của mình đối với xã hội là phải nịnh hót vua, tận dụng sự trọng đãi của cuộc sống cung đình, và đôi khi bảo trợ cho nghệ thuật cổ điển đã suy tàn. Đúng ra, hầu hết trong số họ là những vật ký sinh vô giá trị tiêu thụ của cải mà người khác phải lao động vất vả mới có.

4) Hệ thống đánh thuế không công bằng. Trong số những đặc quyền đáng giá nhất của giới tăng lữ và quý tộc là đặc quyền đánh thuế. Một hệ thống đánh thuế không công bằng có thể được xem là nguyên nhân kinh tế thứ tư của Cách mạng Pháp. Thuế ở Pháp, có từ trước 1789 rất lâu, gồm hai loại chính. Thứ nhất là thuế trực tiếp, gồm *taille*, hoặc thuế đánh vào tài sản thật và tài sản cá nhân, *capitation*, hoặc thuế thân, và *vingtième*, hoặc thuế thu nhập, lúc đầu ở mức 5%, nhưng vào thế kỷ 18 thường ở mức 10 hoặc 11%. Thuế gián tiếp, hoặc thuế cộng vào giá hàng hóa và do người tiêu thụ sau cùng trả, chủ yếu là thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài và thuế đánh vào hàng hóa vận chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác trong nước Pháp. Ngoài ra, còn có *gabelle*, hoặc thuế muối, có thể xem là một loại thuế gián tiếp. Đôi lúc, sản xuất muối là độc quyền của nhà nước, mỗi cá nhân phải mua ít nhất mỗi năm 7 cân Anh muối của chính phủ. Thuế cao cộng vào giá thành sản xuất, kết quả người tiêu dùng thường mua muối với giá cao gấp 50 đến 60 lần giá trị thật. Trong khi vô cùng phiến toái, thuế gián tiếp nói chung

không được tính công bằng. Dĩ nhiên, đối với một người bất kỳ, bất kể địa vị xã hội, khó tránh được việc đóng thuế. Tuy nhiên, trong trường hợp của hầu hết các loại thuế trực tiếp, tình hình diễn ra ngược lại đối với giới giáo sĩ, do quy định từ thời trung cổ rằng nhà nước không được đánh thuế tài sản của Giáo hội, được miễn cả *taille* lẫn *vingtième*. Quý tộc, nhất là quý tộc cấp cao, thường gây áp lực với nhà vua để được miễn tất cả các khoản thuế trực tiếp. Do đó, nhiệm vụ chính cung cấp ngân quỹ cho chính phủ chuyển cho thường dân, hoặc thành viên trong đẳng cấp thứ ba. Do một ít thợ thủ công và người lao động có thể bị đánh thuế, nên gánh nặng chính thuộc về nông dân và giai cấp tư sản.

5) Tàn tích chế độ phong kiến còn sót lại. Nguyên nhân kinh tế sau cùng của Cách mạng là tàn tích chế độ phong kiến còn sót lại ở Pháp đến cuối 1789. Trong khi chế độ phong kiến đã bị xóa sổ từ lâu nhưng tàn tích vẫn tồn tại, được dùng như công cụ thuận tiện để duy trì quyền lực của nhà vua và vị thế đặc quyền của giới quý tộc. Ở một số vùng thôn quê lạc hậu, vẫn còn tình trạng nông nô, nhưng sự phổ biến của thể chế này không phải là phóng đại. Số lượng nông dân làm nông nô theo đánh giá ở mức cao nhất là 1.500.000, trong số toàn bộ dân cư nông thôn ít nhất là

15.000.000. Đa số nông dân là người tự do. Một tỉ lệ đáng kể sở hữu đất mình đang canh tác. Số khác là tá điền hoặc lao động làm thuê, nhưng tỉ lệ phần trăm lớn nhất là người lính canh, canh tác trên đất của giới quý tộc để hưởng tỉ lệ hoa màu khi thu hoạch, thường từ 1/3 đến 1/2. Tuy nhiên, thậm chí những nông dân này hoàn toàn tự do nhưng vẫn thực hiện nghĩa vụ có từ thời phong kiến. Một trong những nghĩa vụ đáng ghét nhất là phải nộp tô hàng

năm cho lãnh chúa trước đây kiểm soát mảnh đất này. Nghĩa vụ khác là biểu giới quý tộc ở địa phương một số tiền nhận được khi bán được đất. Ngoài ra, nông dân phải đóng góp *banalités*, hoặc phí được cho là sử dụng nhiều phương tiện khác nhau của giới quý tộc. Trong thời Trung cổ, phải đóng *banalités* vì đã sử dụng nhà máy xay bột, máy ép nho và lò nướng của lãnh chúa. Vào thế kỷ 18, mặc dù có nhiều nông dân tự mình mua sắm được dụng cụ này và không sử dụng máy của lãnh chúa nữa nhưng vẫn phải đóng *banalités* như lúc trước.

Corvée và đặc quyền săn bắn của giới quý tộc. Có lẽ điều gây bức tức nhất trong tất cả tàn tích chế độ phong kiến là *corvée* và đặc quyền săn bắn của giới quý tộc. *Corvée*, trước đây là yêu cầu lao động trên đất lãnh chúa, và làm cầu đường trong trang viên thái ấp, lúc này là trách nhiệm của chính phủ. Mỗi năm, nông dân buộc phải gác lại chuyện riêng của mình để làm đường cho chính phủ trong nhiều tuần. Các giai cấp khác được miễn thi hành nghĩa vụ này. Thậm chí sự phiền toái nhiều hơn mà người dân nông thôn phải chịu đựng là đặc quyền săn bắn của giới quý tộc. Từ thời xa xưa, quyền được tự do thay đổi hướng săn đuổi được cho là đặc trưng của giới quý tộc. Người sinh ra trong dòng dõi quyền quý có quyền tự do vô hạn trong việc theo đuổi thú tiêu khiển đầy phấn khích này ở bất kỳ nơi nào mình muốn. Lẽ đương nhiên, không có những chuyện vớ vẩn như quyền của nông dân đối với tài sản cản trở cuộc săn bắn. Ở một số nơi, nông dân bị cấm làm cỏ hoặc gặt lúa trong mùa sinh sản để không làm kinh động ổ gà gô. Thỏ, quạ và cáo cũng không được giết cho dù chúng phá hoại mùa màng hoặc ăn gà vịt nuôi và gia súc nhỏ đi nữa. Ngoài ra, nông dân được cho là phải

chấp nhận để cho ngựa của thợ săn quý tộc do vô tình giẫm phải trên ruộng lúa vào bất kỳ thời điểm nào.

PHONG CÁCH TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ & XÃ HỘI PHÁP TRƯỚC CÁCH MẠNG 1789



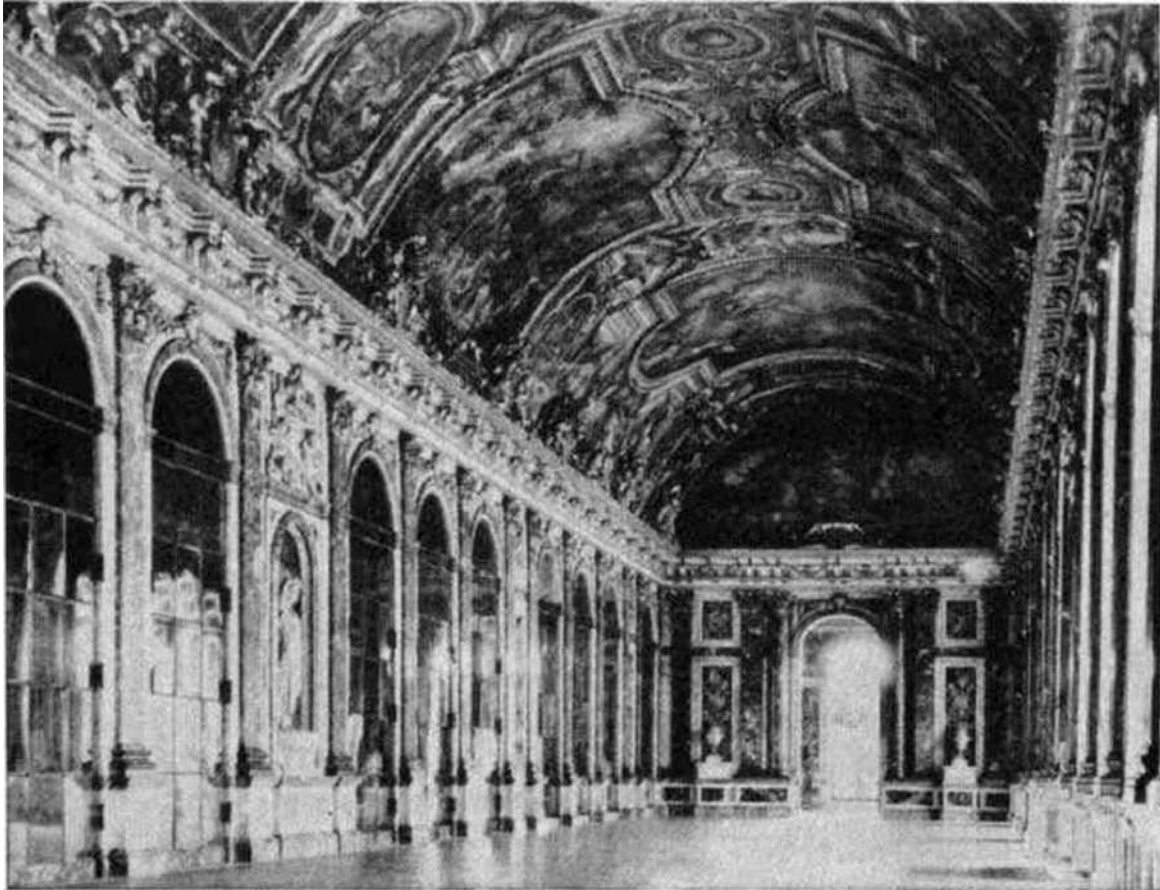
Le Hameau, một biệt thự nơi thôn dã theo phong cách Anh nằm trên khu đất Le Petit Trianon ở Versailles. Phu nhân trong triều bắt chước cuộc sống nông dân ở đây. Biệt thự này là một trong những nơi ưa thích của Marie Antoinette.



Chân dung Louis XV như một đứa bé trong trang phục hoàng gia của một họa sĩ Pháp thế kỷ 18.



Kiểu đồ gỗ nội thất trong cung điện Bourbon, ghế có tay dựa mạ vàng trong thời kỳ Louis XVI, cho thấy sự phục hồi họa tiết cổ đại, chẳng hạn như các cột và đầu cột Ionic ở phần chân và cột tượng phụ nữ đỡ các nhánh.



Sảnh gương trong cung điện Versailles. Wilhelm I được trao vương miện Hoàng đế Đức tại sảnh đường này khi Chiến tranh Pháp - Phổ kết thúc năm 1871. Nơi đây ký kết Hiệp ước Versailles năm 1919 khi Thế chiến I kết thúc.



Kiểu đồ gỗ nội thất trong cung điện Bourbon, một tủ trang trí trong thời kỳ Louis XVI, được làm bằng gỗ mun, mặt trên bằng cẩm thạch, có các panel sơn mài đen và thép vàng, theo họa tiết phương Đông, có gờ mạ vàng với chữ viết lồng vào nhau của Marie Antoinette.



Kiểu đồ gỗ nội thất trong cung điện Bourbon, một ghế có tay dựa thời Louis XIV. Trang trí được gọi là *gesso* (thếp vàng trên thạch cao trên gỗ khắc) theo nghĩa đen là *rococo*, thể hiện *rocaille* hoặc đồ chạm bằng vỏ sò dùng để trang trí.

Nguyên nhân tư tưởng: học thuyết tự do và dân chủ. Tất cả biến động quan trọng trong xã hội ở thời hiện đại đều phát triển từ cơ sở nguyên nhân tư tưởng. Trước khi một phong trào đạt đến mức độ của một cuộc cách mạng thật sự, nhất thiết phải được một tập hợp quan điểm ủng hộ, không những cung cấp một chương trình hành động mà còn đưa ra một tầm nhìn thắng lợi của trật tự mới sẽ đạt được. Ở mức độ rộng, những quan điểm này là kết quả của tham vọng chính trị và kinh tế, nhưng có lúc mang ý nghĩa của các yếu tố độc lập. Nguyên nhân phụ và phát sinh ban đầu sau cùng trở thành nguyên nhân chính. Sau cùng, việc thực hiện quan điểm được chấp nhận như là phương tiện và thu hút lòng trung thành của người khác giống như phúc âm của một tôn giáo mới. Nguyên nhân tư tưởng trong Cách mạng Pháp chủ yếu là kết quả của Thời kỳ Khai sáng. Phong trào này tạo ra hai học thuyết chính trị hấp dẫn, ảnh hưởng sâu rộng chưa từng có. Thứ nhất là thuyết *tự do* của các nhà văn như Locke và Montesquieu, và thứ hai là thuyết *dân chủ* của Rousseau. Trong khi cả hai về cơ bản trái ngược nhau, thì lại có chung nhiều thành phần. Cả hai dựa vào giả định cho rằng nhà nước là một điều xấu cần thiết và chính phủ dựa vào cơ sở giao kèo. Mỗi thuyết đều có học thuyết chủ quyền nhân dân, mặc dù cách giải thích trái ngược nhau. Và sau cùng cả hai tán thành quyền cơ bản của cá nhân.

Thuyết chính trị tự do của John Locke. Cha đẻ của thuyết tự do trong thế kỷ 17 và 18 là John Locke (1632-1704), mặc dù một số thuyết được cho là lấy từ tác phẩm của John Milton (1608-1674), James Harrington (1611-1677) và Algernon Sydney (1622-1683). Triết học chính trị của Locke chủ yếu nằm trong *Second Treatise of Civil Government*, do ông công bố năm 1690. Trong chuyên luận

này ông phát triển một lý thuyết chính phủ hạn chế được sử dụng để biện minh cho một hệ thống cai trị theo nghị viện mới được thiết lập ở Anh sau Cách mạng vinh quang. Ông cho rằng ban đầu mọi người sống trong nhà nước tự nhiên trong đó tự do và bình đẳng tuyệt đối chiếm ưu thế, và không có chính phủ nào thuộc loại khác. Luật duy nhất là luật tự nhiên, mỗi cá nhân tự mình thực thi để bảo vệ quyền tự nhiên đối với sinh mạng, tự do và tài sản. Tuy nhiên, nó tồn tại không lâu, cho đến khi con người bắt đầu nhận thức rằng sự bất tiện của nhà nước tự nhiên nhiều hơn thuận tiện. Mỗi cá nhân cố gắng thực thi quyền của riêng mình, thì sự bất an và hỗn độn là kết quả chắc chắn xảy ra. Do đó, con người nhất trí với nhau trong việc thành lập một xã hội dân sự, thiết lập một chính phủ, và nhường một số quyền lực cho chính phủ. Nhưng họ không làm cho chính phủ trở nên chuyên chế. Quyền lực duy nhất mà họ ám chỉ là quyền hành pháp đối với luật tự nhiên. Vì nhà nước không gì khác hơn quyền lực chung của tất cả thành viên trong xã hội, nên thẩm quyền của nhà nước “không gì khác hơn thẩm quyền của những người đã sống trong nhà nước tự nhiên trước khi họ bước vào xã hội và nhường thẩm quyền này cho cộng đồng”⁵. Tất cả quyền lực không phải giao nộp hoàn toàn mà được giữ lại dành riêng cho chính nhân dân. Nếu chính phủ vượt quá hoặc lạm dụng thẩm quyền được nêu rõ ràng trong giao kèo chính trị, thì nhà nước sẽ trở thành chuyên chế, khi ấy nhân dân có quyền giải tán hoặc nổi loạn và lật đổ.

Lên án chính thể chuyên chế của Locke. Locke lên án chính thể chuyên chế trong mọi hình thức. Ông lên án chính thể quân chủ chuyên chế, nhưng ông phê phán quyền tuyệt đối của quốc hội không gay gắt bằng. Mặc dù ông bênh vực uy quyền tối cao của ngành lập pháp, với ngành hành pháp chủ yếu là một cơ quan của

lập pháp, tuy nhiên ông không cho đại biểu của dân có quyền lực vô hạn. Lập luận rằng chính phủ được hình thành ở những người muốn bảo vệ tài sản (điều ông thường định nghĩa theo nghĩa bao hàm sinh mệnh, tự do và động sản)⁶, ông phủ nhận uy quyền của một cơ quan chính trị bất kỳ xâm phạm quyền tự nhiên của một cá nhân. Luật tự nhiên, thể hiện những quyền này, là sự giới hạn tự động đối với tất cả các ngành trong chính phủ.

Cho dù đa số đại biểu của dân nhiều cách mấy đi nữa yêu cầu hạn chế tự do ngôn luận hoặc tịch thu và tái phân phối tài sản, thì không có hành động nào như thế mang tính hợp pháp. Nếu được tiến hành một cách phi pháp thì sẽ biện minh cho biện pháp phản đối hiệu quả ở đa số công dân. Locke quan tâm nhiều đến việc bảo vệ tự do cá nhân hơn vấn đề thúc đẩy tính ổn định hoặc tiến bộ xã hội. Nếu phải chọn, có lẽ ông thích những cái xấu của tình trạng vô chính phủ hơn là những cái xấu của chế độ chuyên quyền dưới bất cứ hình thức nào.

Ảnh hưởng của Locke. Ảnh hưởng của một vài triết gia chính trị trong lịch sử thế giới không nhiều hơn ảnh hưởng của Locke. Không những thuyết của ông về quyền tự nhiên, chính phủ hạn chế, và quyền chống đối chế độ chuyên chế trở thành một nguồn quan trọng trong thuyết Cách mạng Pháp mà còn được nhiều người ở Mỹ chấp nhận. Tư tưởng của ông cung cấp hầu hết nền tảng lý thuyết cho cuộc nổi dậy của thuộc địa chống lại sự đàn áp của Anh, được phản ánh rõ nét trong Tuyên ngôn độc lập với toàn bộ các đoạn văn trong văn kiện ấy gần như sao chép từ *Second Treatise of Civil Government*. Nguyên lý Locke cũng có nhiều ảnh hưởng trong việc soạn thảo Hiến pháp và nhất là lập luận của Hamilton, Madison và

Jay đưa ra trong *Federalist* thúc giục sự phê chuẩn. Sau này, khi chính phủ mới ban hành luật Ngoại kiều và nổi loạn, chủ yếu dựa vào thuyết của Locke, do Madison và Jefferson đưa ra trong các Giải pháp Virginia và Kentucky yêu cầu một số Bang chống lại sự tiếm quyền.

Thuyết chính trị tự do của Voltaire. Ở Pháp, đại biểu nổi bật nhất trong thuyết chính trị tự do là Voltaire (1694-1778) và nam tước Montesquieu (1689-1755). Như đã nêu, Voltaire xem đạo Cơ Đốc chính thống là kẻ thù tệ hại nhất của nhân loại, nhưng ông cũng khinh miệt chính phủ chuyên chế. Trong thời gian sống lưu vong ở Anh, ông nghiên cứu tác phẩm của Locke, rất ấn tượng trước những khẳng định quả quyết về tự do cá nhân. Trở về Pháp trong khi vẫn còn khá trẻ, ông dành hết phần đời còn lại của mình để đấu tranh cho tự do tư tưởng, tín ngưỡng và chính trị. Giống với Locke, ông xem chính phủ là một điều xấu cần thiết, phải giới hạn quyền lực ở mức thực thi quyền tự nhiên. Ông cho rằng mọi người khi sinh ra đều có quyền bình đẳng về tự do, tài sản và sự bảo vệ của luật pháp. Nhưng Voltaire không phải là một người dân chủ. Ông có khuynh hướng nghĩ về một hình thức chính phủ lý tưởng như một chế độ quân chủ khai sáng hoặc một nền cộng hòa do tầng lớp trung lưu chi phối. Gần cuối đời ông vẫn còn ít nhiều sợ quyền chúng. Thậm chí ông sợ rằng sự chỉ trích của mình đối với tôn giáo có tổ chức sẽ kích động vô số hành động bạo lực. Người ta kể rằng sau khi ông bị một số nông dân vào nhà cướp, ông đi lễ trong một mùa liên tục để thuyết phục những người quê mùa nghĩ rằng ông vẫn tuyệt đối tin ở Chúa.

Ảnh hưởng của Montesquieu. Một nhà tư tưởng chính trị sâu sắc và có hệ thống hơn Voltaire là người cùng thời với ông nhưng lớn tuổi hơn, nam tước de Montesquieu. Mặc dù, như Voltaire, là học trò của Locke và cũng là người tán phục các thể chế ở Anh, Montesquieu là một nhân vật độc đáo trong số nhiều triết gia chính trị trong thế kỷ 18. Trong *Spirit of Laws* (Tinh thần của luật pháp) nổi tiếng, ông mang đến nhiều phương pháp và khái niệm mới trong thuyết nhà nước. Thay vì cố gắng tìm một ngành khoa học cai trị bằng cách suy luận thuần túy, ông áp dụng phương pháp của Aristotle nghiên cứu hệ thống chính trị thực tế được cho là đã hoạt động trước đây. Ông thường xem nhẹ quan điểm của Locke về quyền tự nhiên và nguồn gốc giao kèo của nhà nước, và cho rằng ý nghĩa của luật tự nhiên phải được tìm thấy trong thực tế lịch sử. Ngoài ra, ông phủ nhận rằng không có hình thức chính phủ nào hoàn hảo thích hợp cho mọi người dân trong mọi hoàn cảnh. Trái lại, ông cho rằng các thể chế chính trị muốn thành công phải phù hợp với điều kiện cụ thể và trình độ tiến bộ xã hội của quốc gia mà chúng phục vụ. Vì thế ông phát biểu rằng chế độ chuyên quyền thích hợp nhất với các nước có lãnh thổ rộng, chế độ quân chủ hạn chế thích hợp với quốc gia diện tích vừa, và chính phủ cộng hòa thích hợp có diện tích nhỏ. Đối với quê hương ông, nước Pháp, ông nghĩ rằng chế độ quân chủ hạn chế là hình thức thích hợp nhất, vì ông cho rằng nước Pháp quá lớn không thể xây dựng chính thể cộng hòa trừ phi dựa vào một số loại kế hoạch liên bang.

Phân chia quyền lực, kiểm tra và cân bằng. Montesquieu đặc biệt nổi tiếng với thuyết phân chia quyền lực. Ông công khai thú nhận rằng khuynh hướng tự nhiên của con người là phải lạm dụng quyền lực người khác giao phó cho mình, do đó mỗi chính phủ, cho dù

thuộc hình thức nào đi nữa, cũng có khả năng thoái hóa thành chế độ chuyên quyền. Để tránh kết quả như thế, ông lập luận rằng uy quyền của chính phủ nên được phân nhỏ thành 3 phần tự nhiên lập pháp, hành pháp và tư pháp. Bất kỳ lúc nào hơn hai ngành này được phép kết hợp trong cùng một sự kiểm soát, thì ông tuyên bố tự do đã đến hồi kết. Phương pháp hiệu quả duy nhất để tránh sự chuyên chế là làm cho mỗi ngành trong chính phủ có khả năng hành động kiểm tra đối với hai ngành còn lại. Chẳng hạn, ngành hành pháp phải có quyền lực bằng cách biểu quyết hoặc kiềm chế sự vi phạm của ngành lập pháp. Đến lượt ngành lập pháp có thẩm quyền buộc tội để kiềm chế ngành hành pháp. Và sau cùng, có một bộ máy tư pháp độc lập được quyền bảo vệ quyền cá nhân chống lại hành động tùy tiện của ngành lập pháp hoặc hành pháp. Dĩ nhiên, kế hoạch ưa thích này của Montesquieu không phải nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho chế độ dân chủ. Thật ra, mục đích của kế hoạch này phần lớn trái lại: ngăn uy quyền tuyệt đối của đa số, được thể hiện như thông thường thông qua đại biểu của dân trong ngành lập pháp. Đây là minh họa điển hình của thái độ không ưa mà giai cấp tư sản thường dành cho chính phủ chuyên chế trong mọi hình thức, cho dù một vài hoặc nhiều người. Nguyên tắc phân chia quyền lực của Montesquieu không phải là không gây được ảnh hưởng. Nguyên tắc này được kết hợp trong các chính phủ đầu tiên được thành lập trong Cách mạng Pháp, và được thay đổi rất ít trong Hiến pháp nước Mỹ⁷.

Thuyết chính trị dân chủ. Quan điểm thứ hai trong số các quan điểm chính trị có vị trí quan trọng trong cơ sở tư tưởng của Cách mạng Pháp là quan điểm dân chủ. Trái với chủ nghĩa tự do, chế độ dân chủ ít quan tâm đến việc bảo vệ quyền cá nhân như thực thi sự

cai trị của dân. Do đó, trong ý nghĩa lịch sử ban đầu, chế độ dân chủ không thể tách rời với quan điểm chủ quyền thuộc về quần chúng. Điều mà đa số công dân mong muốn là luật uy quyền cao nhất đối với đất đai, vì tiếng nói của nhân dân là tiếng nói của Chúa. Người ta thường cho rằng trong chế độ dân chủ thiểu số sẽ tiếp tục được hưởng trọn quyền tự do phát biểu tư tưởng, nhưng sự giả định này không hẳn đúng. Quyền cao nhất duy nhất của thiểu số là quyền trở thành đa số. Với điều kiện là một nhóm cụ thể vẫn còn là thiểu số thì thành viên trong nhóm không thể yêu cầu quyền hành động cá nhân bất kỳ vượt khỏi tầm kiểm soát của nhà nước. Nhiều đại biểu của chế độ dân chủ trong thế hệ hiện nay phủ nhận rằng phát biểu này là đúng và sẽ kiên quyết cho rằng sự quyết tâm của họ đối với tự do ngôn luận và tự do báo chí là quyền mà chính phủ không thể vi phạm hợp pháp được. Nhưng thái độ này xuất phát từ thực tế quan điểm hiện hành thường kết hợp với chủ nghĩa tự do. Quả thật, chế độ dân chủ và chủ nghĩa tự do lúc này được sử dụng như thể giống hệt nhau về nghĩa. Tuy nhiên, ban đầu là hai quan điểm hoàn toàn khác biệt. Chế độ dân chủ trong lịch sử cũng bao gồm quan điểm sự bình đẳng tự nhiên của mọi người, trái với đặc quyền cha truyền con nối, và niềm tin không đổi vào sự sáng suốt, đức hạnh của quần chúng.

Rousseau, người sáng lập chế độ dân chủ. Người sáng lập chế độ dân chủ theo mô tả trên là Jean - Jacques Rousseau (1712-1778). Vì Rousseau cũng là cha đẻ của chủ nghĩa lãng mạn, nên chúng ta nghĩ rằng tình cảm sẽ ảnh hưởng đến đánh giá chính trị của ông. Ngoài ra, tính nhất quán không phải lúc nào cũng là đặc điểm nổi bật trong lập luận của ông. Có ý nghĩa quan trọng nhất trong các tác phẩm của ông về thuyết chính trị là *Social Contract* và

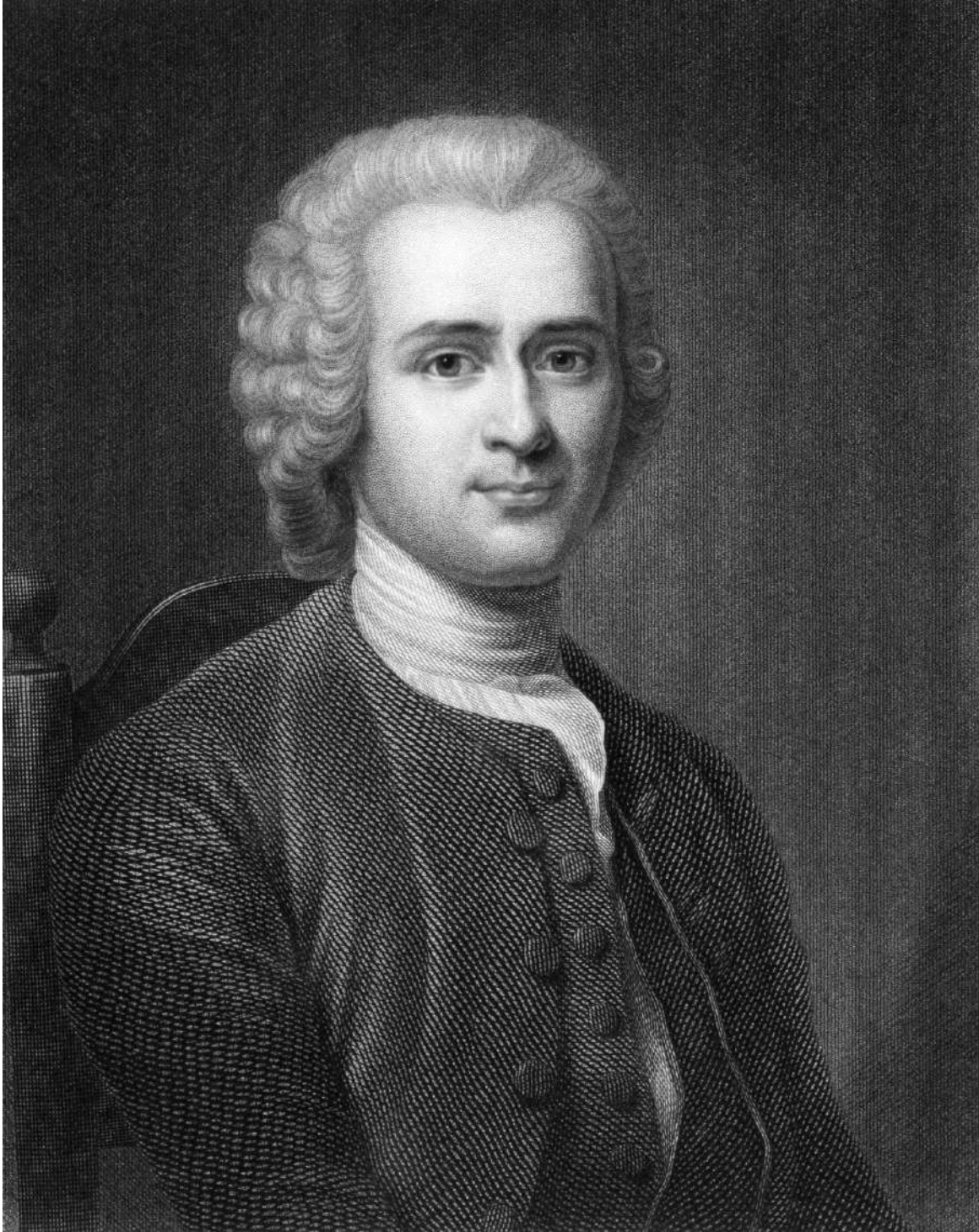
Discourse on the Origin of inequality. Trong cả hai tác phẩm này, ông ủng hộ luận điểm phổ biến cho rằng con người lúc đầu sống trong nhà nước tự nhiên. Nhưng trái với Locke, ông cho rằng nhà nước tự nhiên này là một thiên đường thật sự. Không ai chịu đựng sự bất tiện khi duy trì quyền của riêng mình chống lại người khác. Quả thật, có rất ít khả năng xảy ra xung đột trong mọi hình thức, vì tài sản riêng không tồn tại trong thời gian dài, và mọi người đều bình đẳng như hàng xóm. Tuy nhiên, sau cùng, điều xấu phát sinh, chủ yếu là do một số người dời cọc cắm ở lô đất của mình và tự nhủ, “phần đất này là của tôi”. Chính hành vi như thế phát triển nhiều mức độ không công bằng khác nhau, do đó, “thủ đoạn lừa gạt”, “phô trương xác láo” và “tham vọng khôn cùng” ít lâu sau chi phối mối quan hệ ở con người”⁸. Hy vọng an toàn duy nhất lúc này đối với con người là phải thiết lập một xã hội dân sự và giao nộp tất cả quyền của mình cho cộng đồng. Họ làm điều này bằng giao kèo xã hội. Trong đó mỗi cá nhân đồng ý với toàn bộ tập hợp cá nhân phục tùng nguyện vọng, ý kiến của đa số. Vì thế nhà nước ra đời.

Quan niệm của Rousseau về quyền tối thượng. Rousseau phát triển một quan niệm về quyền tối thượng khác với quan niệm của những người theo chủ nghĩa tự do. Trong khi Locke và môn đệ cho rằng chỉ một phần nhỏ quyền lực tối cao nhường cho nhà nước thì phần còn lại phải do nhân dân nắm giữ, Rousseau quả quyết quyền tối thượng không thể phân chia, và tất cả chủ quyền nay được giao cho cộng đồng khi thành lập xã hội dân sự.

Ông nhất mực cho rằng mỗi cá nhân trong khi trở thành một đối tác trong giao kèo xã hội từ bỏ tất cả quyền của mình cho người khác và đồng ý hoàn toàn quy phục ý kiến chung của tập thể. Tiếp đến

quyền lực tối cao của nhà nước không hề bị giới hạn. Ý kiến chung của tập thể, được thể hiện qua sự biểu quyết của đa số, là phán quyết sau cùng. Những gì đa số quyết định luôn luôn đúng theo nghĩa chính trị thì hoàn toàn ràng buộc mọi công dân. Nhà nước, trong thông lệ thực tế nghĩa là đa số, theo luật định có quyền tuyệt đối. Nhưng theo Rousseau, điều này không có nghĩa là tự do cá nhân hoàn toàn bị xóa bỏ. Trái lại, khuất phục trước nhà nước có tác động thúc đẩy tự do *thật sự*. Cá nhân khi nhường quyền của mình cho cộng đồng đơn thuần chỉ là sự trao đổi sự tự do của động vật trong nhà nước tự nhiên với sự tự do thật sự của sinh vật có lý trí trong việc chấp hành luật pháp. Ép buộc cá nhân tuân thủ ý kiến tập thể chỉ đơn thuần “buộc cá nhân ấy tự do”.

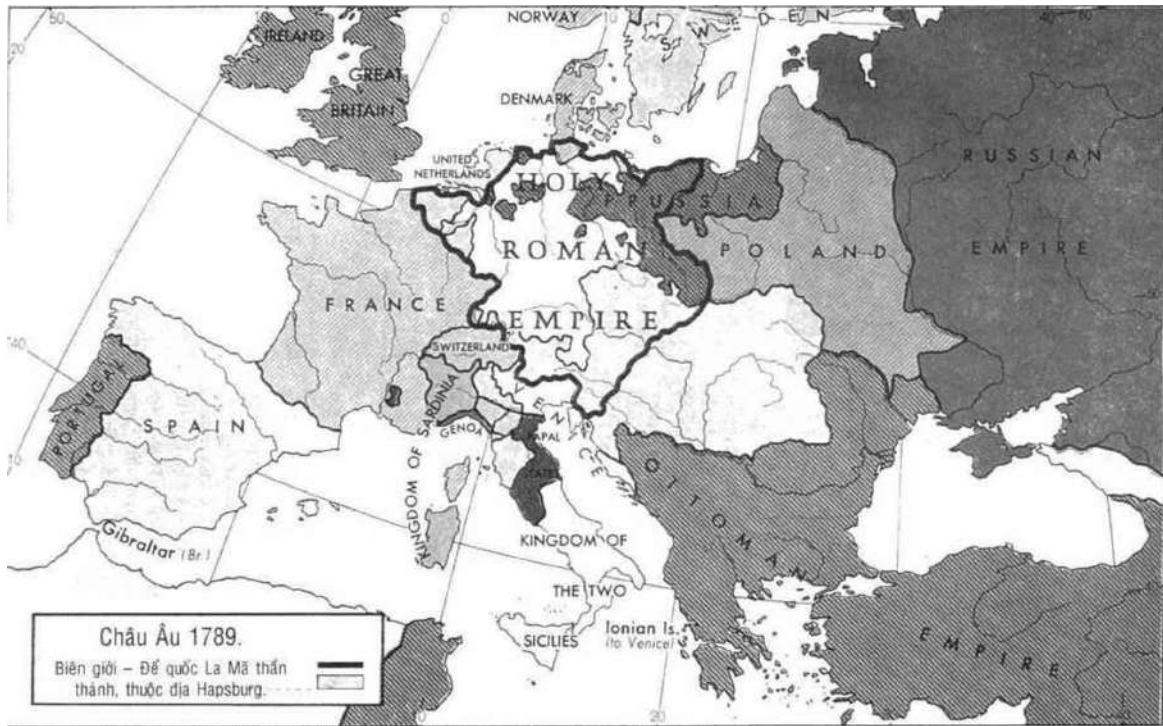
Cũng phải hiểu rằng khi Rousseau ám chỉ nhà nước như một cộng đồng tổ chức chính trị, có chức năng tối cao trong việc thể hiện ý kiến của tập thể. Uy quyền của nhà nước không thể được đại diện, nhưng phải được thể hiện trực tiếp thông qua việc chính nhân dân ban hành các luật cơ bản. Mặt khác, chính phủ đơn thuần chỉ là cơ quan hành pháp của nhà nước. Chức năng của chính phủ không phải là phát biểu có hệ thống ý kiến tập thể mà chỉ đơn thuần là thực hiện ý kiến này. Ngoài ra, cộng đồng có thể thành lập chính phủ hoặc xóa sổ “bất kỳ khi nào mình thích”.



Jean-Jacques Rousseau, trong một tranh vẽ của Maurice LaFour (1704-1788).

Ảnh hưởng của Rousseau. Ảnh hưởng thuyết chính trị của Rousseau không hề phóng đại chút nào. Quan điểm sự bình đẳng

và quyền tối cao của đa số là những cảm hứng chính cho giai đoạn thứ hai trong Cách mạng Pháp, đặc biệt đối với những người cấp tiến giáo điều như Robespierre cùng với môn đệ cuồng nhiệt nhất của mình. Nhưng ảnh hưởng của Rousseau không chỉ giới hạn trong nước. Một số thuyết của ông phát triển sang Mỹ và được chấp nhận trong một số nguyên tắc Chế độ dân chủ Jackson - dĩ nhiên, mặc dù có lẽ cực đoan khi những người ủng hộ Jackson chưa hề nghe tên Rousseau. Những người theo chủ nghĩa duy tâm lãng mạn Đức, vào đầu thế kỷ 19, ca ngợi nhà nước như “Chúa trong lịch sử”, có vẻ cũng vay mượn một số quan điểm triết học trong *The Social Contract*⁹. Từ học thuyết của Rousseau nhà nước có quyền lực vô hạn hợp pháp, và tự do thật sự bao gồm sự quy phục ý kiến tập thể, đây không phải là bước quá khó khăn để ca ngợi nhà nước như một mục tiêu tôn thờ và làm cho cá nhân thu nhỏ thành một bánh răng đơn thuần trong guồng máy chính trị¹⁰. Cho dù Rousseau có quan điểm rằng đa số bị kiềm chế đạo đức hạn chế và nhất mực dựa vào quyền của nhân dân để “hạ bệ” chính phủ, thì những giới hạn này chưa đủ làm mất tác dụng khi ông nhấn mạnh đến quyền lực cao nhất tuyệt đối.





A Woman Reading, Camille Corot (1796-1875). Corot chủ yếu là một người theo trường phái tự nhiên, họa sĩ vẽ cảnh ngày thơ, mộc mạc như đời thực, ông rất thích vẽ rừng và đồng ruộng như các họa sĩ theo trường phái lãng mạn. (MMA)



Portrait of a Gentleman, Jean Auguste Ingres (1780-1867). Là học trò của David, Ingres rất say mê nghệ thuật cổ đại Hy-La, nhưng ông cũng chịu nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn. (MMA)



Madame Recamier, Jacques Louis David (1748-1825). David là đại biểu cho chủ nghĩa cổ điển mới trong và sau Cách mạng Pháp. Trường kỷ, đèn, và trang phục mô phỏng theo Rome và Pompeii. (Louvre)

Ảnh hưởng của thuyết kinh tế mới. Như một nguyên nhân tư tưởng sau cùng làm bùng nổ Cách mạng Pháp, ảnh hưởng của thuyết kinh tế mới ít nhất cũng dành cho sự chú ý ngẫu nhiên. Trong nửa sau thế kỷ 18, có nhiều nhà văn lỗi lạc bắt đầu công kích những giả định truyền thống cho rằng nhà nước kiểm soát sản xuất và mậu dịch. Mục tiêu đặc biệt của sự chỉ trích nhắm vào chính sách trọng thương. Ở mức độ rộng, kinh tế học mới dựa trên những quan niệm cơ bản trong Thời kỳ Khai sáng, đặc biệt là tư tưởng vũ trụ theo thuyết cơ giới do những định luật bất biến chi phối. Khái niệm này lúc bấy giờ thịnh hành cho rằng lĩnh vực sản xuất và phân phối của

cải theo luật không thể cưỡng lại cũng như định luật vật lý và thiên văn. Thuyết kinh tế mới cũng được xem là trung hòa chủ nghĩa tự do chính trị. Mục đích chính của cả hai hoàn toàn như nhau: giảm quyền lực của chính phủ xuống mức tối thiểu thích hợp với sự an toàn và bảo vệ cá nhân bằng những biện pháp tự do càng nhiều càng tốt trong việc theo đuổi phương sách của mình.

Học thuyết của phái Trọng nông. Người đầu tiên trong số các chiến sỹ hàng đầu có thái độ xét lại các vấn đề kinh tế là thành viên trong một nhóm gọi là phái Trọng nông. Nổi bật nhất là François Quesnay (1694-1774), tác giả của *Tableau Economique*, kinh thánh của phái Trọng nông; Dupont de Nemours (1739-1817), tổ tiên của dòng họ Dupont ở Mỹ; và Robert Jacques Turgot (1727-1781), bộ trưởng tài chính trong thời gian ngắn dưới triều vua Louis XVI ¹¹. Từ đầu, phái Trọng nông lên án học thuyết của chính sách trọng thương. Một trong những mục đích chính của họ là việc chứng minh dự án nông nghiệp, khai khoáng và đánh bắt cá trong *thiên nhiên* đối với quốc gia còn quan trọng hơn thương mại. Thiên nhiên theo họ là nguồn mang lại của cải thật sự, vì thế những ngành công nghiệp này hàng năm khai thác tài nguyên thiên nhiên và thu được những sản phẩm có giá trị nhất cho con người. Mậu dịch về cơ bản vô ích, vì chỉ đơn thuần chuyển hàng hóa có sẵn từ người này sang người khác. Cùng với thời gian, những học thuyết này không quan trọng bằng quan điểm khác mà phái Trọng nông cho rằng quan trọng hơn hết, đó là sự tự do hóa hoạt động kinh tế từ thoát khỏi sự bóp nghẹt do nhà nước áp đặt. Phái Trọng nông yêu cầu chính phủ nên hạn chế mọi hành động can thiệp vào việc kinh doanh, ngoại trừ trường hợp cần thiết để bảo vệ sinh mạng và tài sản. Trước nay chưa hề có hành động nào cản trở hoạt động của luật kinh tế tự nhiên. Học

thuyết này được tóm tắt trong châm ngôn kỳ quặc, *Laissez faire et laissez passer, le monde va de lui-même* (Cứ làm đi và cứ để mặc họ, mọi chuyện sẽ tự diễn tiến tốt đẹp). Tư tưởng *laissez faire* ít lâu sau được thể hiện trong các khái niệm như tính bất khả xâm phạm tài sản cá nhân và quyền tự do ký hợp đồng và tự do cạnh tranh. Vì thế đây chính là sự đối lập với chính sách trọng thương hạn chế.

Kinh tế học của Adam Smith. Nổi tiếng nhất trong số các nhà kinh tế học trong Thời kỳ Khai sáng và cũng là một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của mọi thời đại là Adam Smith (1723-1790). Là người Scotland, Smith bắt đầu sự nghiệp của mình trong tư cách giảng viên văn học Anh ở đại học Edinburgh. Từ đại học này, và sau đó không lâu, ông được đề bạt chức giáo sư luận lý học ở Học viện Glasgow. Ông nổi tiếng lần đầu tiên trong năm 1759 khi công bố *Theory of Moral Sentiments*. Mặc dù đôi lúc ông quan tâm đến vấn đề kinh tế học chính trị nhưng sự quan tâm này được kích thích một cách hiệu quả sau hai năm cư trú ở Pháp trong khi làm thầy dạy kèm công tước trẻ tuổi xứ Buccleuch. Ở Pháp ông trở thành thành viên lãnh đạo của trường phái Trọng nông và thích thú khi nhận thấy một số thuyết của họ phù hợp với thuyết của mình. Ông mô tả kinh tế Quesnay, “với tất cả những điểm chưa hoàn thiện” như “sự tiếp cận chân lý gần nhất chưa được công bố về nguyên tắc của khoa học đó”.

Nhưng Smith không hề gia nhập theo tiêu chuẩn của phái Trọng nông, mặc dù phần lớn học thuyết của họ chắc chắn có ảnh hưởng đối với ông. Năm 1776, ông công bố *Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, thường được cho là chuyên luận về kinh tế học có nhiều ảnh hưởng nhất từ trước đến nay. Trong

chuyên luận này, ông cho rằng lao động chứ không phải nông nghiệp hoặc sự hào phóng của tự nhiên, là nguồn tạo ra của cải đích thực. Trong khi nói chung ông chấp nhận nguyên tắc *laissez faire*, thì lại thú nhận rằng sự thịnh vượng của mọi người tốt nhất bằng cách để cho mỗi cá nhân theo đuổi sự quan tâm của riêng mình, tuy nhiên ông thừa nhận một số hình thức can thiệp của chính phủ cũng là điều đáng mong muốn. Nhà nước nên can thiệp để tránh bất công và đàn áp, vì sự tiến bộ của giáo dục và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, và nhằm duy trì những dự án cần thiết vốn không bao giờ tư nhân bỏ tiền đầu tư. Dù sao những hạn chế của quan điểm này vẫn còn dựa trên nguyên tắc *laissez faire*, *Wealth of Nations* của Smith được các nhà kinh tế học thế kỷ 18 và 19 chấp nhận xem như Kinh thánh. Ảnh hưởng của nó trong Cách mạng Pháp mang tính gián tiếp nhưng không phải là không sâu xa, cung cấp câu trả lời sau cùng đối với lập luận trọng thương, và do đó làm tăng thêm tham vọng của giai cấp tư sản đối với một hệ thống chính trị tiếp tục cản trở con đường tự do kinh tế.

2. SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHẾ ĐỘ CŨ

Nguyên nhân trực tiếp của Cách mạng Pháp. Đầu mùa hè 1789, ngọn núi lửa bất mãn ở Pháp bùng cháy thành cách mạng. Nguyên nhân trực tiếp của sự phun trào này là tình trạng tài chính của chính phủ gần như sụp đổ do cách tiêu xài phung phí trong hoàng tộc và các cuộc chiến tranh tốn kém. Năm 1786, công nợ lên đến hơn 1 tỉ đô la, mỗi năm sau đó tiếp tục tăng dần. Thu nhập hiện có không đủ trả lãi nói gì đến việc trả gốc. Khả năng duy nhất là áp đặt nhiều loại thuế mới. Vì mục đích này, năm 1787 Louis XVI triệu tập Hội đồng quý tộc với hy vọng những yếu nhân này đồng ý chia sẻ gánh

nặng tài chính. Tuy nhiên, giới quý tộc và giám mục không chịu từ bỏ đặc quyền miễn thuế. Sau đó phát sinh yêu cầu triệu tập Estates General. Tổ chức này, gồm nhiều đại diện thuộc 3 đẳng cấp hoặc giai cấp chính trong nước, khuyên nhà vua nên theo ý kiến của nhân dân trong việc giải quyết tình trạng khẩn cấp về tài chính. Mùa hè 1788, Louis XVI thu thập ý kiến của dân chúng bằng cách triệu tập Estates General vào tháng năm năm sau.

Chiến thắng của đẳng cấp thứ ba. Ngay sau khi các đoàn đại biểu thuộc ba đẳng cấp nhóm họp, thì tranh cãi nổ ra về cách biểu quyết. Trong Estates General ban đầu, do Philip the Fair thành lập trong thế kỷ 14, mỗi đẳng cấp - giáo sĩ, quý tộc và thường dân - biểu quyết như một đơn vị. Nhưng điều này áp dụng trước khi đẳng cấp thứ ba tăng nhanh về số lượng. Trong các thế kỷ tiếp theo sau, giai cấp tư sản phát triển thành một nhóm kinh tế thế lực nhất trong nước. Vì thế chắc chắn lãnh đạo giai cấp tư sản sẽ không đồng ý với cách giải quyết, biểu quyết của hai đẳng cấp thượng lưu vô hiệu hóa bất kỳ điều gì mà đẳng cấp thứ ba muốn làm. Do đó, họ yêu cầu ba đẳng cấp phải ngồi lại với nhau, và biểu quyết theo đầu người. Vì thường dân được dành cho số lượng đại biểu bằng với số lượng đại biểu của hai đẳng cấp kia cộng lại, nên đẳng cấp thứ ba, bằng cách lôi kéo sự ủng hộ thất thường của giới quý tộc và giáo sĩ bất bình, có khả năng kiểm soát được toàn bộ tổ chức. Sau một tháng tranh cãi, ngày 17 tháng 6 đẳng cấp thứ ba tự tuyên bố mình là Hội đồng quốc gia, mời thành viên thuộc các đẳng cấp đặc quyền cùng tham dự. Phần lớn trong số họ cũng tham dự.

Trong vòng hai ngày, đa số giáo sĩ chuyển sang và nhiều quý tộc cũng làm theo. Nhưng sau đó nhà vua can thiệp. Khi các đại biểu

nổi loạn nhóm họp trong hội trường vào buổi sáng ngày 20 tháng 6, họ nhận thấy ngoài cửa có lính gác. Lúc này không còn cách nào khác ngoài việc quy phục hoặc bất chấp quyền lực tối cao của nhà vua. Tự tin vì nghĩ rằng có sự ủng hộ của đa số dân chúng, thường dân và đồng minh rút sang hội trường kế bên, được sử dụng làm sân quần vợt và nơi dạy cưỡi ngựa, ở đây, dưới sự lãnh đạo của Mirabeau và Cha trưởng tu viện Sieyès, họ long trọng tuyên thệ không giải tán cho đến khi soạn thảo xong Hiến pháp cho nước Pháp. Tuyên thệ ở sân quần vợt, vào ngày 20/6/1789 là khởi đầu thật sự cho Cách mạng Pháp. Bằng cách khẳng định quyền tái lập chính phủ nhân dân, Estates General không những phản đối sự cai trị chuyên quyền của Louis XVI mà còn khẳng định quyền hành động trong tư cách quyền lực cao nhất quốc gia. Ngày 27/6, nhà vua hầu như phải nhượng bộ bằng cách ra lệnh cho số đại biểu thuộc các đẳng cấp đặc quyền còn lại nhóm họp với đẳng cấp thứ ba trong tư cách thành viên của Hội đồng quốc gia.



Tấn công mãnh liệt ngục Bastille, ngày 14 tháng 7 năm 1789. Quân chúng bắt giữ Thống đốc và bắt đầu tấn công nhà tù. Mặc dù người Pháp xem sự kiện này như ngày lễ quốc gia, nhưng thật ra là sự khẳng định liên quan với ngày nổ ra cuộc cách mạng cùng với Tuyên thệ ở sân quần vợt ngày 20/6.

Giai đoạn đầu của cuộc cách mạng. Diễn tiến Cách mạng Pháp trải qua 3 giai đoạn, giai đoạn thứ nhất từ tháng 6/1789 đến tháng 8/1792. Trong suốt giai đoạn này, vận mệnh nước Pháp nằm trong tay Hội đồng quốc gia, do lãnh đạo đẳng cấp thứ ba chi phối. Nói chung, giai đoạn này là giai đoạn của tầng lớp trung lưu, mang tính ôn hòa. Quân chúng vẫn chưa giành được quyền lực chính trị cũng

như nắm quyền kiểm soát hệ thống kinh tế. Ngoài vụ phá ngục Bastille vào ngày 14 tháng 7 năm 1789, và giết chết một vài thành viên trong đoàn lính ngự lâm, ở Paris lẫn Versailles ít có bạo động. Tuy nhiên, trong nhiều vùng nông thôn, sự ngỗ ngược thịnh hành.

Phần lớn nông dân thiếu kiên nhẫn do việc chậm ban hành cải cách và quyết định giải quyết tình hình một cách trực tiếp. Tự trang bị chĩa ba và lưỡi liềm, họ bắt đầu phá hủy những gì thuộc về Chế độ cũ. Họ phá sập *các lâu đài* của bọn quý tộc đáng ghét, cướp phá tu viện và nơi ở của giám mục, giết chết một số lãnh chúa đáng thương muốn kháng cự. Hầu hết cuộc bạo động này diễn ra vào mùa hè 1789, làm cho các đẳng cấp thượng lưu phải hoảng hốt từ bỏ một số đặc quyền của mình.

Thành tựu trong giai đoạn thứ nhất: 1) Hủy bỏ đặc quyền phong kiến. Những phát triển có ý nghĩa nhất trong giai đoạn thứ nhất của Cách mạng là thành tựu của Hội đồng quốc gia từ 1789 đến 1791. Thành tựu đầu tiên là xóa sổ tàn tích chế độ phong kiến, phần lớn là do sự nổi loạn của nông dân. Đầu tháng 8/1789, những báo cáo cảnh báo tình trạng vô chính phủ ở các làng xã gửi đến Hội đồng quốc gia đến mức nhiều thành viên phải thừa nhận nhu cầu khẩn cấp là nhượng bộ. Ngày 4 tháng 8 năm 1789, một số quý tộc đề nghị trong một diễn văn hùng hồn rằng tất cả đạo hữu của mình nên từ bỏ đặc quyền phong kiến. Lời cầu xin của họ làm cho Hội đồng trở nên sôi nổi, một phần vì sợ, một phần vì nhiệt huyết cách mạng. Giới quý tộc, giáo sĩ và thị dân giành giật với nhau trong việc đề nghị cải cách. Khi trời gần sáng, vô số tàn tích của cấu trúc quyền ban phát lâu đời đã bị quét sạch. Thuế thời phong kiến nông dân phải đóng chính thức bãi bỏ. Xóa bỏ tình trạng nông nô. Đặc quyền săn

bản của giới quý tộc được tuyên bố kết thúc. Miễn thuế và độc quyền thuộc mọi hình thức trái với sự công bằng tự nhiên. Trong khi giới quý tộc không chịu từ bỏ tất cả quyền lợi của mình, thì tác động sau cùng của những cải cách trong “Những ngày tháng Tám” này là thủ tiêu sự phân biệt đẳng cấp và giai cấp, làm cho tất cả công dân Pháp được bình đẳng trong pháp luật¹².

2) Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền. Tiếp theo sau sự xóa bỏ đặc quyền, Hội đồng quay sang chuẩn bị hiến chương các quyền tự do. Kết quả là Tuyên ngôn nhân quyền với dân quyền ra đời vào tháng 9/1789. Một phần theo mô hình của Dự thảo luật các quyền của Anh và lời dạy của các triết gia chính trị tự do, Tuyên ngôn của Pháp là một văn kiện của tầng lớp trung lưu điển hình. Tài sản được tuyên bố là quyền tự nhiên cũng như tự do, an ninh và “chống áp bức”. Không ai bị tước đoạt bất cứ điều gì mà mình sở hữu ngoại trừ trường hợp chính phủ cho là cần thiết, và với điều kiện rằng cá nhân ấy “được bồi thường trước đó và công bằng”. Sự xem xét thích đáng đối với quyền cá nhân. Tự do ngôn luận, hòa đồng tôn giáo, và tự do báo chí được cho là quyền bất khả xâm phạm.

Tất cả công dân được tuyên bố có quyền bình đẳng trước tòa. Không ai bị tống giam hoặc bị hình phạt ngoại trừ theo đúng tiến trình xét xử theo luật định. Chủ quyền tối cao được khẳng định thuộc về nhân dân, viên chức chính phủ sẽ bị cách chức nếu lạm dụng quyền lực được giao. Người ta không nói gì về quyền của thường dân ngoài phần chia của cải thích hợp do họ tạo ra hoặc thậm chí nhà nước bảo vệ trong trường hợp họ không còn khả năng kiếm sống. Tác giả Tuyên bố quyền không phải là những người theo chủ

nghĩa xã hội, họ cũng không đặc biệt quan tâm đến phúc lợi kinh tế của quần chúng.

3) Thế tục hóa nhà thờ. Thành tựu quan trọng kế tiếp của Hội đồng quốc gia là thế tục hóa nhà thờ. Dưới chế độ cũ, giáo sĩ cao cấp là đẳng cấp đặc quyền, hỗ trợ nhà vua cai trị chuyên chế. Do đó, nhà thờ được xem là công cụ hám lợi và đàn áp cũng như đáng ghét như chính chế độ quân chủ. Ngoài ra, các thể chế Giáo hội thường là chủ sở hữu bất động sản bao la, và chính phủ Cách mạng mới đang cần ngân quỹ. Do đó, vào tháng 11/1789, Hội đồng quốc gia ra lệnh tịch thu đất của nhà thờ, sử dụng đất này như vật ký quỹ để phát hành *assignats*, hoặc tiền giấy. Tháng bảy năm sau, ban hành Hiến pháp giáo sĩ nhân sự, quy định rằng tất cả giám mục và linh mục phải do dân chúng bầu chọn, phải chấp hành lệnh của nhà nước. Họ lĩnh lương từ kho bạc chính phủ, và phải thề trung thành với cơ quan lập pháp mới. Thế tục hóa nhà thờ cũng bao gồm sự ly khai từng phần với Rome. Mục đích của Hội đồng là làm cho Giáo hội Cơ Đốc hợp pháp trở thành một thể chế thật sự mang tính quốc gia, không còn phụ thuộc vào chức Giáo hoàng theo danh nghĩa nữa. Vì Giáo hoàng lên án sự xếp đặt này, cấm giáo mục hoặc linh mục làm theo, do đó giáo sĩ hợp pháp chia thành hai nhóm, thiểu số thề trung thành với Hiến pháp dân sự, từ đó về sau gọi là giáo sĩ “thành viên ban hội thẩm”. Một số giáo sĩ “không phải thành viên ban hội thẩm” phải tị nạn ra nước ngoài, nhưng nhiều người ở lại liên kết với giới quý tộc phản động khuấy động sự thù ghét đối với toàn bộ chương trình Cách mạng,

4) Hiến pháp 1791. Cho đến 1791 Hội đồng quốc gia mới hoàn tất công việc chính là soạn thảo hiến pháp mới cho quốc gia. Có quá

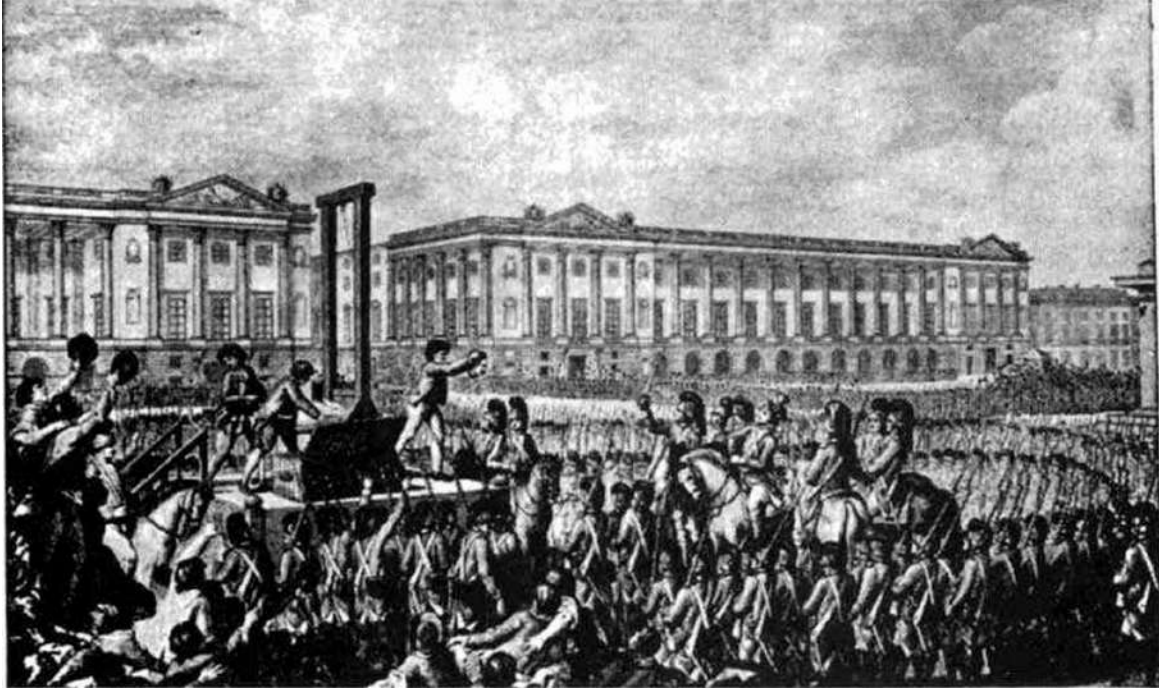
nhiều vấn đề khác cần phải giải quyết trước nên chưa soạn thảo xong. Ngoài ra, chính phủ chuyên quyền đã là chuyện của quá khứ. Sau cùng hiến pháp được ban hành, là chứng cứ hùng hồn thể hiện vị thế thống trị lúc này thuộc về giai cấp tư sản. Pháp không phải là một nước cộng hòa dân chủ, nhưng chính phủ chuyển hướng sang chế độ quân chủ hạn chế, với quyền lực tối cao hầu như là độc quyền của người giàu có. Đặc quyền biểu quyết chỉ hạn chế ở những người đóng thuế trực tiếp bằng ba ngày lương, trong khi tư cách xét tuyển vào các chức vụ chỉ dành cho công dân có số của cải tương đối. Cũng như đối với cơ cấu chính phủ, nguyên tắc phân chia quyền lực là đặc điểm cơ bản. Vì lý do này, những người thành lập hệ thống mới trở về quan điểm của Montesquieu với các ngành lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quyền lực lập pháp được giao cho Hội đồng lập pháp do dân bầu chọn gián tiếp thông qua một quá trình có phần nào giống với quá trình mà tổng thống Mỹ được bầu chọn lúc đầu. Nhà vua bị tước quyền kiểm soát mình có trước đây đối với quân đội, giáo hội và chính quyền địa phương, cấm các bộ trưởng của vua tham dự Hội đồng, vua bị tước mọi quyền hành về quá trình lập pháp ngoại trừ quyền phủ quyết tạm thời, có thể bị vô hiệu bởi sự biểu quyết của ba Hội đồng liên tiếp. Vì thế hệ thống mới ngoài việc xa rời chính thể quân chủ chuyên chế, chắc chắn không phải là chính phủ mà nhân dân có thể quả quyết là chính phủ của riêng mình.

Giai đoạn thứ hai và cũng là giai đoạn cơ bản của cuộc Cách mạng. Mùa hè năm 1792, Cách mạng Pháp bước sang giai đoạn thứ hai kéo dài khoảng hai năm. Giai đoạn này khác với giai đoạn thứ nhất theo nhiều cách. Pháp lúc này là một nước cộng hòa. Ngày 10/8/1792, hội đồng lập pháp đình chỉ hoạt động của vua và ra lệnh

bầu cử bằng phổ thông đầu phiếu, yêu cầu Hội nghị quốc gia soạn thảo hiến pháp mới. Sau khi Louis XVI bị xét xử vì tội thông đồng với ngoại bang, kẻ thù của Cách mạng ít lâu, ngày 21/1/1793, vua bị xử tử. Ngoài đặc điểm cộng hòa ra, giai đoạn thứ hai khác với giai đoạn thứ nhất ở chỗ lần đầu tiên do giai cấp lao động chi phối. Diễn tiến Cách mạng không còn theo lệnh của các thành viên tương đối bảo thủ thuộc giai cấp tư sản nữa. Thay vào đó, chính những người cực đoan đại diện cho giai cấp vô sản Paris phần lớn quyết định tính chất của phong trào. Triết lý tự do của Voltaire và Montesquieu lúc này được thay bằng học thuyết cấp tiến, bình đẳng của Rousseau.

Tuy nhiên một điểm khác nữa là tính chất bạo lực và đẫm máu hơn trong giai đoạn thứ hai. Đây là giai đoạn không những hành quyết nhà vua mà còn xảy ra vụ thảm sát tháng 9/1792 và “triều đại khủng bố” từ mùa hè 1793 đến mùa hè 1794.

Nguyên nhân chuyển tiếp sang giai đoạn triệt để. Nên chọn yếu tố nào để giải thích sự chuyển tiếp ngoạn mục này từ giai đoạn tầng lớp trung lưu, tương đối ôn hòa sang giai đoạn thuyết cấp tiến và đầy xáo trộn? Trước tiên có thể nói hy vọng của giai cấp vô sản đã trở thành thất vọng. Cách mạng lúc đầu là những gì có vẻ như lời hứa bình đẳng, công bằng dành cho mọi công dân. Hy vọng được hình thành chủ yếu dựa vào Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền, mặc dù nhấn mạnh tính bất khả xâm phạm của tài sản cá nhân. Nhưng lúc này, hơn ba năm xảy ra biến động xã hội, chính trị, đối với công nhân đô thị khó kiếm cơm hơn trước. Thật ra, có lẽ khó giải thích sự sụp đổ trong ngành kinh doanh. Sự thất vọng phát triển khi thường dân sau khi thông qua Hiến pháp 1791 phát hiện rằng thậm chí mình không có quyền bỏ phiếu.



Hành quyết Louis XVI ngày 21/1/1793. Sự kiện diễn ra ngay tại quảng trường mà nay là Place de la Concorde, ở Paris.

Sự thừa nhận khác dễ thấy hơn ở chỗ chỉ thay đổi một tập hợp ông chủ này bằng một tập hợp ông chủ khác. Trong tâm trạng như thế, công nhân dễ bị luận điệu của những kẻ cực đoan lôi kéo, hứa hẹn đưa anh ta đến Vùng đất hứa, thật an toàn và giàu có. Nguyên nhân thứ hai của sự chuyển tiếp sang giai đoạn cơ bản là xung lượng tích lũy của chính cuộc Cách mạng. Mỗi thay đổi quan trọng thuộc loại này tạo ra bầu không khí bất mãn ở một số người này nhiều hơn một số người khác. Kết quả là sự xuất hiện của một loại nhà cách mạng chuyên nghiệp, cuối cùng họ bất mãn cho dù có thành tựu đi nữa. Họ lên án các lãnh đạo cách mạng trong giai đoạn đầu thậm chí còn gay gắt hơn lúc họ lên án những người ủng hộ trật tự cũ, đối với họ, giá phải trả cho sự chém giết và hỗn độn quá lớn để đổi lấy sự thực hiện quan điểm của riêng mình. Họ sẽ giết chết bạn đồng nghiệp thân cận, thời điểm họ bất hòa với anh ta, cũng như có

những hành động phản động thù địch nhất đối với màn đêm bên ngoài. Họ là bản sao chính trị của kẻ cuồng tín luôn nghĩ rằng gươm và bó củi là công cụ thích hợp để làm cho sự trị vì công bằng và bình an của Chúa mau đến hơn.

Mối đe dọa can thiệp của nước ngoài. Nhưng có lẽ nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến thắng lợi của những người cấp tiến là chiến tranh giữa Pháp và nước ngoài bùng nổ. Ở một số nước châu Âu, diễn tiến cuộc Cách mạng Pháp được các nhà cầm quyền phản động xem là đáng báo động, nhất là ở Áo và Phổ, nơi có nhiều *di dân*, hoặc những người Pháp theo phái bảo hoàng, đang tị nạn và thuyết phục cho các nhà vua Áo, Phổ thấy rằng nguy hiểm của cuộc cách mạng đang lan tràn. Ngoài ra, hoàng hậu Pháp, Marie Antoinette, là một thành viên trong dòng họ Hapsburg điên cuồng kêu gọi hoàng đế hãy giúp đỡ chồng mình. Tháng 8/1791, những nhà cầm quyền Áo và Phổ cùng nhau đưa ra Tuyên bố Pillnitz, trong đó họ công khai thú nhận rằng sự khôi phục trật tự và quyền của quốc vương ở Pháp là một vấn đề “quyền lợi chung cho tất cả các nước có chủ quyền ở châu Âu”. Đương nhiên người Pháp phản đối tuyên bố này, vì không gì khác hơn là mối đe dọa can thiệp của nước ngoài. Ngoài ra, ở nhiều nhà cách mạng có khuynh hướng hoan nghênh xung đột với kẻ thù ngoại bang. Trong khi phe ôn hòa cho rằng thắng lợi quân sự củng cố lòng trung thành của nhân dân với chế độ mới, thì nhiều người cấp tiến phản đối chiến tranh vì thảm nghĩ quân đội Pháp sẽ chuốc lấy thất bại do đó chế độ quân chủ bị mất thể diện. Sau đó thiết lập nền cộng hòa, và các binh sĩ anh hùng của nhân dân sẽ chuyển bại thành thắng và ban phúc tự do đến tất cả những ai bị áp bức ở châu Âu. Với những cân nhắc như thế, Hội đồng biểu quyết tham chiến vào ngày 20/4/1792. Đúng

như những người cấp tiến hy vọng, lực lượng Pháp bị đánh bại thảm hại, tháng 8/1792 quân đội liên minh Áo Phổ vượt biên giới đe dọa chiếm Paris. Làn sóng điên tiết, thất vọng bao trùm thủ đô. Suy nghĩ thịnh hành cho rằng thất bại quân sự là do nhà vua và những người ủng hộ bảo thủ phản bội cấu kết với kẻ thù. Do đó, yêu cầu cấp bách là phải có hành động quyết liệt chống lại tất cả những ai bị tình nghi không trung thành với Cách mạng. Chính trong tình hình này xuất hiện những người cực đoan và họ giành quyền kiểm soát Hội đồng lập pháp và đặt dấu chấm hết chế độ quân chủ.

Chính phủ Pháp trong giai đoạn thứ hai: Hội nghị Quốc ước Từ 1792 đến 1795 - nghĩa là, trong giai đoạn thứ hai của cuộc cách mạng, và hơn một năm - quyền lực cai trị nước Pháp nằm ở Hội nghị Quốc ước. Ban đầu được bầu chọn như một cơ quan lập hiến, cơ quan này có nhiệm vụ soạn thảo hiến pháp mới, rồi sau đó nhường quyền cho chính phủ chính quy. Năm 1793, hiến pháp mới được soạn thảo xong, nhưng hoàn cảnh rối ren lúc ấy làm cho hiến pháp chưa có hiệu lực. Cho rằng quốc gia đang trong tình trạng khẩn cấp, Hội nghị kéo dài hoạt động của mình từ năm này sang năm khác. Sau mùa xuân 1793, Hội nghị ủy thác chức năng hành pháp cho một nhóm 9 (sau này 12) trong số các thành viên Hội nghị, gọi là Ủy ban an toàn quốc gia. Cơ quan này xúc tiến quan hệ đối ngoại, giám sát sự điều hành quân đội, và thi hành chính sách khủng bố các thế lực phản cách mạng. Bản thân Hội nghị gồm nhiều phe phái đại diện cho nhiều quan điểm cấp tiến khác nhau. Quan trọng nhất trong số này là những người theo phái Girondists và Jacobins. Phái Girondists phần lớn được nhiều vùng quanh Paris ủng hộ và có khuynh hướng nghi ngờ giai cấp vô sản. Họ là những người cộng hòa nhưng không phải là những người dân chủ cực

đoan. Đối thủ Jacobins của họ là những người cấp tiến triệt để nhất trong Cách mạng¹³. Mặc dù hầu hết đều xuất thân từ tầng lớp trung lưu, nhưng họ là học trò hăng hái của Rousseau và các chiến sĩ đấu tranh bên vực công nhân đô thị. Họ buộc tội phái Girondists mong muốn thành lập “nền cộng hòa quý tộc” và âm mưu phá hoại sự thống nhất ở nước Pháp bằng cách áp dụng một số loại kế hoạch liên bang trong đó *départements* hoặc tỉnh được ủng hộ bằng cái giá phải trả của Paris.

Lãnh đạo ôn hòa trong Hội nghị Quốc ước: 1) Thomas Paine.

Chức lãnh đạo trong *Hội nghị Quốc ước* do một số nhân vật nhiều kịch tính và thú vị nhất trong lịch sử hiện đại đảm nhận. Nổi tiếng trong số những người theo phái Girondists là Thomas Paine (1737-1809) và hầu tước de Condorcet (1743-1794). Tiếp theo sau tác phẩm dưới dạng sách mỏng nổi tiếng của ông trong Cách mạng Mỹ, Paine đi tàu sang Anh, mục đích mở rộng tầm nhìn của nhân dân trong nước “thấy được sự điên cuồng và ngu ngốc của chính phủ”. Năm 1791, ông công bố *Rights of Man*, đòn tấn công nhắm vào quyển *Reflections on the Revolution in France* của Edmund Burke, xuất bản vào năm trước. *Tác phẩm Rights of Man* tạo được thiện cảm, nhất là sau khi bị chính phủ tịch thu. Tác giả bị buộc tội phản quốc, nhưng ông trốn sang Pháp trước khi bị đem ra xét xử. Năm 1792, ông được bầu vào Hội nghị Quốc ước, bắt đầu hoạt động tích cực như một trong các nhà lãnh đạo ôn hòa của tổ chức này. Ông thúc giục phá vỡ chế độ quân chủ nhưng phản đối việc hành quyết nhà vua với lý do hành động này không gây được sự đồng cảm của người Mỹ. Sau cùng, ông bị một số kẻ cực đoan nghi ngờ và thoát khỏi đao kiếm dầu đài bằng một tai nạn.

2) Condorcet. Nhân vật có tính tình ôn hòa hơn Paine nhưng quan tâm triết học giống với ông là nam tước de Condorcet. Lúc đầu là học trò của Voltaire và Turgot, sau cùng ông còn hơn cả những người tự do tư sản trong yêu cầu đòi cải cách. Ông lên án không những điều xấu của chính thể chuyên chế, chính sách trọng thương, tình trạng mua bán nô lệ và chiến tranh, như phần lớn các nhà tư tưởng khai sáng trong thời đại, ông còn là người đầu tiên nhất mục cho rằng xóa bỏ cái nghèo là mục đích chính của nhà nước. Ông cho rằng mục đích này có thể đạt được bằng cách xóa bỏ độc quyền và đặc quyền cũng như thuế tiêu quyền trưởng nam và di sản. Sự gỡ bỏ những rào cản này giúp cho sự phân bố tài sản rộng hơn, nhất là đất đai, do đó làm cho hầu hết cá nhân được độc lập về kinh tế. Ông cũng ủng hộ hưu trí tuổi già và cho vay hợp tác với lãi suất thấp¹⁴ .



Maximilien Robespierre, theo một hình vẽ của François Gérard (1770-1837).

Ở đỉnh cao của Triều đại Khủng bố, Condorcet bị đặt ngoài vòng pháp luật vì lên án bạo lực của phái Jacobin và buộc phải tị nạn trong suốt phần đời còn lại. Dưới lớp thợ mộc nguy trang, ông đi lang thang, trong tình trạng đói khát khắp nước cho đến một đêm nọ, ông bị nghi ngờ và vào tù. Sáng hôm sau người ta phát hiện ông nằm chết dưới sàn. Ông chết vì khổ sở hay nuốt thuốc độc ông mang theo trong nhẫn đeo tay đến nay vẫn chưa rõ.

Lãnh đạo cực đoan: Marat và Danton. Nổi bật nhất trong số các lãnh đạo của phái cực đoan là Marat, Danton và Robespierre. Jean Paul Marat (1743-1793) học ngành y, năm 1789 nổi tiếng trong nghề khi được đại học St. Andrews ở Scotland cấp bằng danh dự. Hầu như ngay từ đầu cuộc cách mạng, ông luôn là chiến sĩ đấu tranh cho thường dân. Ông phản đối gần như tất cả những giả định giáo điều của bạn đồng nghiệp thuộc tầng lớp trung lưu trong Hội nghị Quốc ước, kể cả quan điểm cho rằng Pháp thành lập chính phủ theo mô hình của Anh, điều mà ông công nhận mang hình thức chính trị đầu sỏ. Ít lâu sau ông là nạn nhân của sự khủng bố, buộc phải tìm nơi ẩn náu trong cống rãnh và tháp canh, nhưng điều này không ngăn cản được ông tiếp tục kích động nhân dân đứng lên bảo vệ quyền của mình. Năm 1793, ông bị Charlotte Corday, một phụ nữ trẻ tôn sùng phái Girondists một cách cuồng tín, dùng dao đâm thấu qua tim. Trái với Marat, Georges Jacques Danton (1759-1794) không nổi bật sau khi cách mạng diễn ra được ba năm, nhưng giống như Marat, ông có những hoạt động chỉ đạo quần chúng nổi loạn. Được bầu làm thành viên trong Ủy ban an toàn quốc gia năm 1793, ông có nhiều việc phải làm để sắp xếp triều đại khủng bố. Cùng với thời gian có

vẻ như ông chán với cảnh tàn nhẫn và thể hiện một khuynh hướng thỏa hiệp, điều này làm cho đối phương của ông trong Hội nghị có dịp ra tay, tháng 4/1794, ông bị đưa lên đoạn đầu đài. Người ta kể rằng khi bước lên đoạn đầu đài, ông nói: “Hãy cho dân chúng nhìn thấy đầu tôi, họ không thấy đầu nào như thế trong mỗi ngày đâu”.

Robespierre. Nổi tiếng nhất và cũng có lẽ vĩ đại nhất trong số tất cả lãnh đạo cực đoan là Maximilien Robespierre (1758-1794). Sinh ra trong một gia đình danh giá là con cháu của người Ireland, Robespierre học luật, và nhanh chóng có được thành công khiếm tốn trong tư cách một luật sư. Năm 1782, ông được bổ nhiệm làm quan tòa hình sự, nhưng ít lâu sau từ chức vì không thể chịu đựng sự áp đặt án tử hình. Với tư chất hay lo lắng và nhút nhát, ông không bao giờ thể hiện khả năng điều hành, nhưng ông điều hành được do dành hết tâm trí. Ông chấp nhận suy nghĩ cho rằng triết lý của Rousseau hàm chứa và hy vọng rất lớn cho sự cứu rỗi toàn bộ nhân loại. Để áp dụng triết lý này, ông sẵn sàng sử dụng mọi biện pháp để mang đến kết quả cho dù bản thân hoặc người khác phải trả giá. Lòng trung thành tha thiết với niềm tin luôn ca ngợi quần chúng sau cùng đã chiến thắng.

Quả thật, ông được công chúng tiếp đón như danh nhân, được mặc quần ống túm, tất lụa, và đội tóc giả của xã hội cũ cho đến cuối đời. Năm 1791, ông được nhận vào làm diễn giả của Phái Jacobins, lúc này thanh lọc tất cả thành viên ngoại trừ những phần tử cấp tiến nhất. Sau này ông trở thành chủ tịch Ủy ban an toàn quốc gia. Mặc dù ít có liên quan hoặc không có liên quan gì với triều đại Khủng bố, nhưng dù sao ông cũng chịu trách nhiệm mở rộng phạm vi khủng bố. Thật ra ông chỉ biện minh cho sự nhẫn tâm xem đó là hành động

cần thiết vì đó là phương tiện đáng ca ngợi dẫn đến sự tiến bộ cách mạng. Trong sáu tuần cuối của chế độ gần như độc tài của ông, có không dưới 1.258 cái đầu phải rơi trên đoạn đầu đài ở Paris. Nhưng sớm muộn gì những phương pháp như thế cũng phải dẫn đến ngày tàn của ông, Ngày 28/7/1794, ông cùng 21 sĩ quan bị xử trảm trong một phiên tòa xử giả vờ chẳng khác gì phiên tòa do chính Robespierre xử đối thủ của mình.

Mức độ bạo lực trong giai đoạn thứ hai. Mức độ bạo lực trong giai đoạn thứ hai của cuộc Cách mạng có lẽ vẫn chưa được biết rõ. Phần lớn câu chuyện về sự tàn sát khủng khiếp được lưu truyền vào lúc ấy và về sau này phần lớn được phóng đại. Không có chuyện máu chảy ngập đường và xác người làm nghẽn dòng chảy- của sông. Tuy nhiên, số lượng các vụ giết người kinh khủng nhất đã xảy ra. Trong giai đoạn Khủng bố, từ tháng 9/1793 đến tháng 7/1794, theo ước đoán đáng tin cậy nhất số lượng các vụ hành quyết lên khoảng 20.000 ở Pháp nói chung. Một đạo luật ban hành ngày 17/9/1793, bằng mọi cách nhận dạng mọi người thuộc chính phủ Bourbon hay thuộc phái Girondists là đối tượng tình nghi; và không ai là người bị tình nghi hoặc được cho là người đang bị tình nghi lại an toàn không bị khủng bố. Thỉnh thoảng sau này Cha trưởng tu viện Sieyès khi được hỏi đã làm gì để người ta phân biệt ra mình trong thời kỳ

Khủng bố, thì cha đáp cộc lốc, “Cha còn sống”. Tuy nhiên khi phải nói sự thật, phải đi đến kết luận rằng cuộc thảm sát trong Cách mạng Pháp ít hơn nhiều so với những cuộc thảm sát trong hầu hết các cuộc nội chiến và chiến tranh quốc tế. 20.000 nạn nhân trong triều đại Khủng bố không thể nào sánh với hàng trăm ngàn người bị

giết trong Nội chiến Mỹ giữa các bang. Napoléon Bonaparte, nhân vật mà nhiều người tôn sùng như vị anh hùng, ít nhất là người gây ra cái chết gấp 20 lần số người chết do tất cả thành viên trong ủy ban an toàn quốc gia gây ra. Sự so sánh này không có nghĩa là tha thứ hành vi độc ác của Triều đại Khủng bố, nhưng dùng để đính chính lại một hình ảnh lệch lạc.

Thành tựu của giai đoạn thứ hai. Mặc dù bạo lực trong Triều đại Khủng bố, giai đoạn thứ hai của cuộc Cách mạng Pháp được đánh dấu bằng một số thành tựu đáng giá. Những lãnh đạo như Robespierre, mặc dù có thể họ là người cuồng tín, dù sao cũng là những người theo chủ nghĩa nhân văn thật sự, cũng không thể cho rằng họ bỏ qua cơ hội giới thiệu cải cách. Trong số những thành tựu đáng kể nhất là bãi nô ở các thuộc địa, cấm bỏ tù vì nợ, thành lập hệ thống đo lường bằng mét, và bãi bỏ quyền trượng nam, vì thế tài sản không phải do người con trượng lấy hết mà phải chia trên cơ sở bình đẳng cho tất cả những người thừa kế trực tiếp. Hội nghị Quốc ước cũng cố gắng bổ sung sắc lệnh của Hội đồng quốc gia trong việc xóa bỏ tàn tích của chế độ phong kiến và tạo ra nhiều tự do hơn trong cơ hội kinh tế. Tài sản của kẻ thù của cuộc Cách mạng bị tịch thu cho phúc lợi của chính phủ và giai cấp lao động. Điền trang lớn chia nhỏ và phát mãi bán cho công dân nghèo với những điều kiện dễ dãi. Tiền bồi thường cho đến thời điểm này hứa hẹn với giới quý tộc vì sự mất đặc quyền của họ bị hủy bỏ một cách đột ngột. Để kiềm chế sự gia tăng chi phí sinh hoạt, giá tối đa đối với ngũ cốc và những mặt hàng thiết yếu khác đều do luật định, trong khi thương nhân hưởng lợi bằng cái giá phải trả của người nghèo, bị đe dọa đưa lên đoạn đầu đài. Vẫn còn nhiều biện pháp cải cách khác trong lĩnh vực tôn giáo. Có thời điểm trong Triều đại Khủng bố, có nỗ lực

thủ tiêu đạo Cơ Đốc và thay bằng sự thờ phụng lý trí. Theo mục đích này, người ta thông qua loại lịch mới, tính năm từ ngày sinh của nền cộng hòa (22/9/1792) và chia tháng cũng theo cách sao cho loại bỏ ngày Chủ nhật trong đạo Cơ Đốc. Khi Robespierre lên nắm quyền, ông thay tín ngưỡng lý trí này bằng một tôn giáo thần luận mục đích tôn thờ Đấng tối cao và đức tin sự bất tử của linh hồn. Sau cùng, năm 1794, Hội nghị Quốc ước thực hiện một bước nhảy cảm hơn trong việc biến tôn giáo thành một quan tâm riêng của cá nhân. Chính quyết định nhà thờ và nhà nước phải hoàn toàn tách rời, và tất cả đức tin không thù địch với chính phủ đều được chấp nhận.

Kết thúc giai đoạn thứ hai: Phản cách mạng Thermidor. Mùa hè năm 1794 Triều đại Khủng bố đi đến hồi kết, ít lâu sau Cách mạng chuyển sang giai đoạn thứ ba và cũng là giai đoạn sau cùng. Sự kiện mở đầu cho sự thay đổi là Phản cách mạng Thermidor, gọi như thế là do tháng Thermidor (tháng nóng - 19/7 đến 18/8) theo lịch mới. Hành quyết Robespierre vào ngày 28/7/1794, tượng trưng cho một chu kỳ hoàn tất. Cách mạng lúc này đã giết những đứa con của mình. Các nhân vật cấp tiến nổi tiếng lần lượt rơi rụng - đầu tiên là Marat, kế đến là Hébert và Danton, và lúc này sau cùng là Robespierre và Saint-Just. Các lãnh đạo còn lại duy nhất trong Hội nghị Quốc ước là những người có thái độ ôn hòa. Cùng với thời gian, họ thường chuyển sang khuynh hướng bảo thủ và một loại nguy biện bất kỳ nhằm giúp họ duy trì được quyền lực. Dần dần Cách mạng thêm lần nữa không gì ngoài sự phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản. Phần lớn công trình cực đoan của những người cấp tiến lúc này đều dang dở. Luật giá tối đa và luật chống “kẻ tình nghi” đều bị hủy bỏ. Tù chính trị được trả tự do, phái Jacobin phải rút vào bí mật, và Ủy ban an toàn quốc gia bị tước quyền lực chuyên chế.

Tình hình mới giúp cho giáo sỹ, những người bảo hoàng, và *những người phải lưu vong* khác trở về làm tăng thêm ảnh hưởng của họ đối với xu hướng bảo thủ.

Giai đoạn thứ ba: Hiến pháp bảo thủ trong năm thứ ba nền

Cộng hòa. Năm 1795, Hội nghị Quốc ước thông qua hiến pháp mới, đánh dấu chính thức chấp nhận chiến thắng của các đảng cấp thành công. Luật có hệ thống mới, gọi là Hiến pháp năm thứ ba, ban quyền phổ thông đầu phiếu cho tất cả nam công dân biết đọc biết viết, nhưng họ chỉ được phép bầu các đại cử tri, đến lượt những đại cử tri này bầu chọn thành viên trong Cơ quan lập pháp. Muốn trở thành đại cử tri, cá nhân phải là chủ sở hữu một trang trại hoặc cơ sở khác có thu nhập hàng năm ít nhất bằng 100 ngày công. Vì thế chắc chắn uy quyền của chính phủ thật sự phát xuất từ số công dân tương đối khá giả. Cơ quan lập pháp gồm lưỡng viện, hạ viện hoặc Hội đồng Năm trăm và thượng viện hoặc Hội đồng nguyên lão. Vì thực tế không được phục hồi chế độ quân chủ, nếu không giới quý tộc cao tuổi sẽ trở lại nắm quyền lực, nên quyền hành pháp được dành cho một nhóm năm người gọi là Hội đồng Đốc chính, do Hội đồng Năm trăm bổ nhiệm và Hội đồng nguyên lão bầu chọn. Hiến pháp mới không những bao gồm dự thảo luật các quyền mà còn là tuyên bố *bổn phận* công dân. Thái độ ngờ vực về *bổn phận* công dân là *bổn phận* phải ghi nhớ “toàn bộ trật tự xã hội... dựa vào sự duy trì tài sản”.

Cuộc nổi loạn triệt để của “Gracchus” Babeuf. Một hệ thống nhấn tâm bất chấp quyền của quần chúng được phép phát triển không gặp sự phản đối mà nhiều người thường nghĩ. Hiến pháp năm thứ ba có hiệu lực không gì khác hơn một phong trào lật đổ

những gì do phái Jacobins thiết lập, dưới sự lãnh đạo của “Gracchus” Babeuf, vốn là chủ bút báo *Tribune of the People* và cũng là người sáng lập Hội bình đẳng, Babeuf thường được gọi là người theo chủ nghĩa xã hội hiện đại đầu tiên. Nhưng mục đích của ông vẫn còn khá xa với chủ nghĩa xã hội thật sự. Mục đích chính của ông không khác mấy so với mục đích của phái Jacobins cấp tiến, Ông hình dung một xã hội trong đó tất cả mọi người đều là chủ sở hữu tài sản với số lượng chủ yếu là bình đẳng. Muốn đạt được mục đích này, ông thúc giục tịch thu và tái phân phối của cải thặng dư của người giàu. Tháng 9/1796, những người ủng hộ ông, số lượng có lẽ khoảng 17.000, phát động cuộc tấn công vào một đơn vị quân đội đồn trú ở Grenelle, hy vọng rằng đơn vị đồn trú sẽ đứng về phía họ và cùng nhau tiến về Paris. Nỗ lực là một thất bại tang thương. Ít lâu sau Babeuf cùng các đồng chí chủ chốt của mình bị kết án phản quốc, bị xử tử vào tháng năm năm sau. Sự kiện này kết thúc nỗ lực cuối cùng trong việc biến Cách mạng Pháp thành một phong trào để cải thiện tình hình kinh tế cho giai cấp lao động.

Đặc điểm tham nhũng và thói nát của giai đoạn thứ ba. Giai đoạn thứ ba của Cách mạng Pháp ít có giá trị lịch sử so với hai giai đoạn đầu. Nói chung, đây là giai đoạn ngưng trệ, hoàn toàn thói nát và yếm thế. Nhiệt huyết cải cách cháy bỏng vốn là đặc điểm của hai giai đoạn trước lúc này biến mất hoàn toàn. Thành viên trong chính phủ mới quan tâm đến nhiều cơ hội thu lợi cá nhân hơn là những quan điểm lỗi lạc của các triết gia nhằm tái tạo thế giới. Hối lộ thường là bạn đường quen thuộc của sưu cao thuế nặng và sự chi tiêu ngân quỹ quốc gia. Thậm chí một số thành viên trong Hội đồng Đốc chính cũng坦然 nhiên đòi hối lộ như trả tiền cho ân huệ do công việc thông thường phải làm trong chức vụ của mình. Thói hám

lợi khuyến nho trong các chức vụ cao này chắc chắn tạo ra nhiều ảnh hưởng đối với xã hội. Vì thế không có gì ngạc nhiên khi thời kỳ Hội đồng Đốc chính là thời kỳ tiêu pha phung phí, chơi bời phóng đãng, và theo đuổi tiền bạc điên cuồng. Nạn đầu cơ tích trữ và bài bạc thường làm cho việc kinh doanh hợp pháp trở thành một vị trí phụ. Trong khi nạn đói bắt đầu từ những khu ổ chuột ở Paris, thì những kẻ đầu cơ trục lợi tích lũy tài sản và phô trương những cái được của mình bằng cái giá phải trả của những người đang bất tỉnh. Vì thế lời hứa hẹn vinh quang của cuộc Cách mạng đã bị quên lãng, thậm chí từ một số người ban đầu thề thốt là đấu tranh cho đến cùng.

Cách mạng kết thúc: cuộc đảo chính của Napoléon Bonaparte.

Mùa thu năm 1799, Cách mạng Pháp đi đến hồi kết. Sự kiện đánh dấu hồi kết là *cuộc đảo chính* của Napoléon Bonaparte trong ngày 18 tháng sương mù (9/11). Tuy nhiên, đảo chính này chỉ là đòn đánh kết liễu. Đôi khi chế độ do Hiến pháp năm thứ ba hình thành đang bên bờ vực. Mặc dù có lúc được giúp đỡ qua những chiến thắng trong cuộc chiến vẫn đang diễn ra chống lại kẻ thù nước ngoài của cuộc Cách mạng, sau cùng sự giúp đỡ này cũng không còn. Năm 1798-1799, chính sách xâm lược của Hội đồng Đốc chính lôi kéo Pháp vào trong cuộc chiến với một sự kết hợp mới gồm các kẻ thù hùng mạnh - Anh, Áo và Nga. Vận may trên chiến trường không bao lâu đã thay đổi. Hết nhà nước chư hầu này đến nhà nước chư hầu khác do Pháp dựng lên ở biên giới phía đông lần lượt bị sụp đổ. Quân đội cộng hòa bị đánh đuổi khỏi nước Ý. Ít lâu sau có vẻ như thể tất cả những cái được trong các năm trước đều tan thành mây khói. Trong khi đó Hội đồng Đốc chính gánh chịu tổn thất thậm chí còn nhiều hơn sự mất uy tín qua cách xử lý chuyện nội bộ. Hàng

ngàn người chán ghét cảnh hồi lộ không biết hổ thẹn của công chức và sự thờ ơ nhẫn tâm của họ trước sự túng thiếu của người nghèo. Làm cho vấn đề thêm tệ hại, chính phủ một phần là nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài chính nghiêm trọng. Để có tiền trang trải chi phí chiến tranh và bù vào các khoản tiêu pha phung phí của số công chức bất tài, việc phát hành tín phiếu (*assignats*) ngày càng nhiều. Kết quả chắc chắn là lạm phát và xáo trộn. Trong một thời gian ngắn, *tín phiếu* mất giá cho đến khi giá trị thực tế không hơn 1% giá trị danh nghĩa. Năm 1797, tình hình càng trở nên tuyệt vọng đến mức phải có biện pháp thay thế khác nhằm không công nhận tất cả tiền giấy đang lưu hành. Trong thời kỳ xáo trộn tài chính, hàng triệu công dân đáng kính và thận trọng xoay sở để tích lũy một số tài sản nay xuống dốc trở thành giai cấp vô sản. Lẽ đương nhiên tình thế biến họ trở thành những người ghét cay ghét đắng chính phủ hiện hành.

Lý do Napoléon giành chiến thắng. Chính nhờ trong hoàn cảnh tệ hại này mà sự lên ngôi của Napoléon Bonaparte tương đối dễ dàng. Chán ghét tính dễ bị mua chuộc và thái độ thờ ơ của Hội đồng Đốc chính, sự oán giận cảnh ngộ túng quẫn do lạm phát gây ra, cảm giác nhục nhã do thua trận - tất cả những yếu tố này làm tăng nhận thức rằng không thể chấp nhận chế độ hiện tại, và chỉ cần sự xuất hiện của một “con người cưỡi trên lưng ngựa” cũng có thể cứu quốc gia khỏi sự diệt vong. Nói cách khác, Napoléon lên nắm quyền trong hoàn cảnh hoàn toàn giống như những người sinh ra đã nắm quyền chỉ huy trong các chế độ độc tài thời gian gần đây ở Đức và Ý. Nhưng dĩ nhiên, Bonaparte trẻ tuổi là một anh hùng quân đội, trong khi Hitler và Mussolini thì không. Năm 1795 ông được bạn bè trong ngành luật và trật tự quý mến bằng cách bênh vực Hội nghị Quốc

ước bằng “hơi của chùm đạn đại bác” chống lại những kẻ nổi loạn ở Paris. Sau này ông liên tiếp giành chiến thắng trong các chiến dịch hành quân ở Ý và Ai Cập. Thật ra, câu chuyện kể về sự thành công của ông ở Ai Cập có phần nào thổi phồng, nhưng làm cho người Pháp có tinh thần yêu nước tin rằng cuối cùng cũng có một viên tướng tài năng mà mình có thể tin tưởng tuyệt đối. Ngoài ra, không ai hoài nghi rằng ông đã đuổi quân Áo ra khỏi nước Ý và thêm Savoy và Nice cũng như Hà Lan thuộc Áo vào diện tích nước Pháp. Không có gì phải ngạc nhiên khi ông được xem là con người của thời đại. Tên ông trở thành biểu tượng vĩ đại của dân tộc và những thành tựu huy hoàng của Cách mạng. Và sự thay đổi suy nghĩ chống Hội đồng Đốc chính ngày càng tăng, ông được tung hô là một vị anh hùng không bị mua chuộc, người đưa đất nước thoát khỏi tủ nhục và thảm họa.

3. HẬU QUẢ TỐT XẤU CỦA CÁCH MẠNG

Ảnh hưởng của Cách mạng Pháp. Việc lên nắm quyền lực của Napoléon Bonaparte trong tư cách một nhà độc tài quân phiệt đánh dấu sự mở đầu một kỷ nguyên mới, nhưng không xóa sạch ảnh hưởng của Cách mạng Pháp. Quả thật, như sau này sẽ rõ, bản thân Napoléon giữ lại một vài thành tựu cách mạng và trong vị trí chiến sĩ ở tuyến đầu bình đẳng và Bác ái, nếu không nói là tự do. Nhưng cho dù ông không đạt được mục đích nào trong số này, thì di sản mà cuộc Cách mạng kế thừa chắc chắn cũng còn tồn tại. Không có phong trào nào làm rúng động nền tảng xã hội mà không để lại dấu vết thành quả quan trọng. Ảnh hưởng của cách mạng Pháp vẫn còn tác động suốt các năm trong thế kỷ 19 ở hàng chục quốc gia trong thế giới phương Tây. Khát vọng tự do mới là lực kích hoạt phía sau vô số những cuộc nổi loạn và cái gọi là cách mạng diễn ra trong thời

kỳ 1800-1850. Trước tiên là sự nổi dậy của người Tây Ban Nha chống lại Joseph Bonaparte năm 1808. Tiếp theo sau cuộc chiến này là trận dịch xáo trộn cách mạng thật sự từ 1820 đến 1831, trong những nước như Hy Lạp, Ý, Tây Ban Nha, Pháp, Bỉ và Ba Lan. Sau cùng, phong trào cách mạng 1848 không phải là không liên quan đến cuộc biến động ở Pháp năm 1789, vì hầu hết đều mang cùng nhiệt huyết chủ nghĩa dân tộc và cùng quan điểm tự do chính trị.

Hai kết quả lâu dài hơn của Cách mạng Pháp. Cách mạng Pháp cũng có những kết quả khác mang tính chất lâu dài hơn và mang lại nhiều lợi ích đến nhân loại nói chung. Trước tiên, Cách mạng Pháp là đòn kết liễu chính thể quân chủ chuyên chế. Từ đó về sau, một vài nhà vua chỉ dám tuyên bố uy quyền vô hạn. Thậm chí năm 1814, một nhà vua trong dòng họ Bourbon phục hồi quyền lực, ông không còn thái độ tự phụ mình được thần thánh phân công cai trị theo ý thích nữa. Thứ hai, Cách mạng Pháp là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của hầu hết tàn tích chế độ phong kiến suy đồi, kể cả thân phận nông nô và đặc quyền phong kiến của giới quý tộc. Phường hội cũng bị xóa bỏ, không bao giờ hồi sinh. Mặc dù một vài yếu tố trong chính sách trọng thương vẫn còn sót lại, nhưng thời hoàng kim được công nhận như một chính sách của chính phủ hầu như không còn nữa. Trong khi tách nhà thờ ra khỏi nhà nước, thực hiện năm 1794, sau cùng được Napoléon vô hiệu hóa, tuy nhiên đã tạo ra tiền lệ cho sự tách rời tôn giáo khỏi chính trị, không chỉ ở Pháp mà còn ở các nước khác. Trong số những kết quả có lợi còn lại của cuộc Cách mạng có thể kể đến sự bãi nô ở các thuộc địa của Pháp, miễn tống giam những người mắc nợ, xóa bỏ quyền trượng nam, và phân phối ruộng đất nhiều hơn thông qua việc chia nhỏ điền trang lớn. Sau cùng, là cơ sở tạo ra hai thành tựu quan trọng nhất của

Napoléon, cải cách giáo dục và soạn thảo luật pháp, thật ra do các lãnh đạo Cách mạng chuẩn bị trước.

Hậu quả tai hại. Mặt khác, thực tế không thể bỏ qua khi Cách mạng Pháp mang lại một số hậu quả cay đắng. Cách mạng Pháp là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển chủ nghĩa dân tộc sô-vanh hiếu chiến như một quan điểm thống trị. Chủ nghĩa dân tộc dĩ nhiên không phải là mới, vì có từ lúc phát triển những nền văn minh lâu đời nhất, thể hiện qua ám ảnh Dân tộc được chọn của người để và trong tính độc nhất chủng tộc của người Hy Lạp. Thậm chí ở châu Âu hiện đại, chủ nghĩa này có gốc rễ đã bị chôn vùi từ thế kỷ 13. Tuy nhiên, chủ nghĩa dân tộc thật ra không trở thành một lực lượng độc hại và có ở khắp nơi cho đến sau Cách mạng Pháp. Niềm tự hào của nhân dân Pháp trong những gì họ đạt được và sự kiên quyết bảo vệ những thành tựu này đã phát triển thành tinh thần ái quốc kiên cường được thể hiện trong hành khúc *Marseillaise*. Lúc này lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại cả một dân tộc bị chiến tranh bao quanh. Trái với những đạo quân chuyên nghiệp tương đối nhỏ trong thời trước, năm 1793, Hội nghị Quốc ước tuyển dụng một lực lượng gần 800.000 người, trong khi ở hậu phương có hàng triệu người dành hết công sức trong nhiệm vụ cao cả trấn áp sự chống đối trong nước. Công nhân, nông dân, và công dân tiểu tư sản tập hợp lại dưới khẩu hiệu “tự do, bình đẳng và bác ái”, xem đó là sự nghiệp thiêng liêng. Chủ nghĩa toàn thế giới và chủ nghĩa hòa bình của các triết gia Thời kỳ Khai sáng bị quên lãng hoàn toàn. Sau này, tinh thần ái quốc chiến đấu phát triển ở các nước khác, cũng như có nhiều ảnh hưởng đối với khái niệm tính vượt trội dân tộc và sự thù ghét chủng tộc. Sau cùng, Cách mạng Pháp xem thường sinh mạng một cách đáng tiếc. Sự thảm sát hàng ngàn người trong Triều đại

Khủng bố, nói cho cùng thì đó cũng chưa phải là tội ác nhưng mới chỉ là một phương pháp gieo rắc sự sợ hãi đối với kẻ thù của cách mạng, thường tạo ấn tượng rằng sinh mạng của con người có giá trị quá nhỏ so với mục đích cao cả của phe phái nắm quyền lực. Có lẽ ấn tượng này giúp giải thích thái độ thờ ơ trước những gì mà nước Pháp chấp nhận, một vài năm sau, hy sinh hàng trăm ngàn công dân của mình để thỏa mãn tham vọng không bờ bến của Napoléon.

Tài liệu tham khảo

Aulard, F. V. A., *The French Revolution, a Political History*, New York, 1910. Một tác phẩm cổ điển.

Barber, E. G., *The Bourgeoisie in Eighteenth-Century France*, Princeton, 1955.

+ Brinton, C. C., *A Decade of Revolution, 1789-1799*, New York, 1934. (Torchbooks) Thú vị và phê phán.

-, *The Jacobins: An Essay in the New History*, New York, 1930. Ford, Franklin, *Robe and Sword: The Regrouping of the French Aristocracy after Louis XIV*, Cambridge, Mass., 1953.

+ Funck-Brentano, Frantz, *The Old Regime in France*, New York, 1929.

Gershoy, Leo, *The French Revolution, 1789-1799*, New York, 1932. Một tóm tắt có căn cứ.

-, *The French Revolution and Napoleon*, New York, 1933.

+ - *From Despotism to Revolution*, New York, 1944. (Torchbooks) Có giá trị như cơ sở giải thích cuộc Cách mạng.

+ Gooch, G. P., *English Democratic Ideas in the Seventeenth Century*, New York, 1962. (Torchbooks)

- *Parliamentary Government in France: Revolutionary Origins, 1789-1791*, Ithaca, 1960.

Gottschalk, L. R., *The Era of the French Revolution*, New York, 1929.

- *Jean Paul Marat; a Study in Radicalism*, New York, 1927. Grant, A. J., và Temperley, H., *Europe: the Revolutionary and Napoleonic Eras*, New York, 1935.

Hayes, C. J. H., *The Historical Evolution of Modern Chủ nghĩa dân tộc*, New York, 1931.

Kerr, W. B., *The Reign of Terror, 1793-94*, Toronto, 1927.

+ Lefebvre, Georges, *The Coming of the French Revolution*, Princeton, 1947. (Vintage) Nghiên cứu xuất sắc về nguyên nhân và các sự kiện ban đầu của cuộc Cách mạng.

Lowell, E.J., *The Eve of the French Revolution*, Boston, 1892.

Madelin, L., *Figures of the Revolution*, New York, 1929.

Martin, Kingsley, *French Liberal Thought in the Eighteenth Century*, Boston, 1929.

Mathiez, Albert, *The French Revolution*, New York, 1928. Một cách giải thích không thành kiến.

Palmer, R. R., *Twelve Who Ruled*, Princeton, 1941. Nghiên cứu mang tính giải thích và tiểu sử xuất sắc.

Schapiro, J. S., *Condorcet and the Rise of Liberalism in France*, New York, 1934. Một nghiên cứu rất hay về chủ nghĩa lý tưởng cách mạng.

Seé, Henri, *Economic and Social Conditions in France during the Eighteenth Century*, New York, 1927.

+ Montesquieu, Baron de, *The Spirit of Laws*, nhất là các Quyền I, II, III, XI. (Hafner)

Rousseau, J. J., *The Social Contract* (Everyman Library biên tập), London, 1913.

Sieyès, Abbe, *What Is the Third. Estate?*

Smith, Adam, *The Wealth of Nations*, Lời giới thiệu và các Quyền I, IV.

Stewart, J. H., *A Documentary Survey of the French Revolution*, New York, 1951.

Tocqueville, Alexis de, *The Old Regime and the French Revolution*, Garden City, L. L., 1955.

University of Pennsylvania Translations and Reprints, tập I, số 5, Tuyên bố quyền con người và công dân,

-, *Translations and Reprints*, tập I, số 5, Sắc lệnh hủy bỏ hệ thống phong kiến.

Young, Arthur, *Travels in France during the Years 1787, 1788, 1789*, New York, 1929, Giải thích đương đại về đời sống nông dân.

Voltaire bị tổng giam một khoảng thời gian, sau đó bị trục xuất sang Anh vì các bài viết đả kích cay độc của mình, nhưng đây chỉ là thời gian đầu trong sự nghiệp của ông. Hầu hết những lời phê phán đanh thép của ông đối với chính quyền và nhà thờ đều diễn ra sau khi từ Anh trở về Pháp.↵

Dĩ nhiên, sự phân biệt rút ra giữa cách mạng thật sự và bất đồng trong cung đình, thường phổ biến ở bán đảo Balkan và các nước châu Mỹ Latin, thật ra không gì ngoài việc thay cho các cuộc bầu cử.↵

L. R. Goltschalk. *The Era of the French Revolution*, trang 30-31.↵

Sách đã dẫn↵

Second Treatise of Civil Government (Everyman Library biên tập), trang 184,↵

Sách đã dẫn, trang 159.↵

Muốn biết ảnh hưởng của Montesquieu đối với những người sáng lập chính phủ Mỹ, nên đọc E. M. Burns, *James Madison: Philosopher of the Constitution*, trang 180-83↵

Discourse on the Origin of Inequality (Everyman Library), trang 207.↵

The Social Contract (Everyman Library), trang 88.↵

Muốn biết thêm phán luận thuyết chính trị của những người Duy tân lãng mạn, xem § 3 trong chương Thời kỳ Chủ nghĩa lãng mạn và Phản động↵

Một nhà kinh tế học khác là Vincent de Gournay (1712-1759), có nhiều ảnh hưởng đối với phái Trọng nông, nhưng thật ra ông chưa hề là thành viên của trường phái này. Người ta thường cho rằng chính ông là người đưa ra cụm từ *laissez faire* (đừng bận tâm).↵

Cùng với những cải cách này kết hợp với sự xóa bỏ độc quyền và đặc quyền kinh tế, phường hội cũng bị giải tán, cấm công nhân thành lập liên đoàn.↵

Phái Jacobins không phải lúc nào cũng cấp tiến. Trong những năm đầu cách mạng, có nhiều thành viên nổi tiếng thuộc phái ôn hòa như Mirabeau, Sieyès và Lafayette. Tuy nhiên, năm 1791, do những người cực đoan, dẫn đầu là Maximilien Robespierre, chi phối.↵

S. Schapiro, *Condorcet and the Rise of Liberalism*, trang 142-55.↵

CHƯƠNG 22

THỜI KỲ CHỦ NGHĨA LÃNG MẠNG VÀ PHẢN ĐỘNG 1800-1830

Nguyên tắc không can thiệp rất thịnh hành ở Anh, mang bản chất giả tạo, có thể được quốc đảo duy trì. Nước Pháp mới không thích hợp với nguyên tắc này và kịch liệt ngăn cấm. Chính kẻ cướp ghét cảnh binh, và những người cố ý đốt nhà phàn nàn về lính chữa cháy. Chúng ta không bao giờ đưa đơn khiếu kiện có tính chất lật đổ phá hoại tất cả trật tự xã hội như thế này, tuy nhiên, chúng ta công nhận rằng chúng ta luôn có quyền trả lời tất cả những đơn thỉnh cầu sự giúp đỡ do một người có thẩm quyền hợp pháp gửi đến cũng như chúng ta công nhận rằng mình có quyền chữa cháy ở nhà hàng xóm để ngăn lửa không lây lan sang nhà chúng ta.

- - Thái tử Metternich, 1830

Đặc điểm thời kỳ mới. Thế kỷ tiếp theo sau Cách mạng Pháp là một giai đoạn thay đổi nhanh chóng và lớn lao. Bằng cách so sánh, cuộc sống trong các thế hệ trước trông có vẻ tĩnh tại. Trước đó chưa bao giờ diễn ra sự thay đổi cách sống cơ bản hoặc sự sụp đổ toàn bộ các truyền thống đáng kính như thế. Như một đòn can thiệp, tốc độ sinh hoạt được tăng tốc đến một tiến độ có lẽ khiến Leonardo da Vinci hoặc Huân tước Isaac Newton phải giật mình. Dân số châu Âu tăng từ 180 triệu khi Cách mạng Pháp kết thúc lên con số hầu như không thể tin được 460 triệu năm 1914. Trong hơn một thế kỷ trước đó chưa có chuyện gia tăng dân số như thế xảy ra. Do những thay đổi này và những thay đổi tương tự, cuộc sống đối với người hiện đại mang một mức độ phức tạp và đa dạng chưa từng có. Quan điểm chính trị, xã hội mới làm tăng thêm sự nhầm lẫn, bối rối, hoang man. Cả thế kỷ là một quá trình thay đổi liên tục, với các khuynh hướng mâu thuẫn và sự bất đồng sâu sắc về các vấn đề xã hội. Tuy

nhiên, chúng ta phải giả định rằng thế kỷ 19 hoàn toàn không liên quan với các giai đoạn trước đó. Đối với những năm 1800-1830 trường hợp không phải thế. Những năm này chủ yếu là do kết quả của Cách mạng Pháp - qua chính sách phản động chống lại tự do và bình đẳng, nổi loạn chống lý trí và khoa học và nỗ lực buộc con người phải tuân thủ uy quyền.

1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA NAPOLÉON

Napoléon không phải là kết quả của Cách mạng Pháp. Chúng ta hiểu rằng *cuộc đảo chính* của Napoléon Bonaparte là đòn kết liễu Cách mạng Pháp. Vì thế, giai đoạn ông cầm quyền, từ tháng 11/1799 đến tháng 4/1814 và trong Một trăm ngày từ tháng ba đến tháng 6/1815 có thể được cho là giai đoạn đầu trong chính sách phản động ở thế kỷ 19 chống lại quan điểm tự do đã làm cho cuộc Cách mạng Pháp có thể nổ ra. Đúng như thế, Napoléon tuyên thệ sẽ đi theo một số quan điểm này, nhưng ông thiết lập một hình thức chính phủ hầu như không tương thích với bất kỳ quan điểm nào trong số này. Mục đích chính của ông, ngoài Cách mạng ra, là phải bảo vệ những thành tựu ấy xử lý như sự vĩ đại của quốc gia và bằng tham vọng vinh quang quân sự của chính mình. Nói cách khác, ông khuyến khích và củng cố tinh thần ái quốc Cách mạng và tiếp tục làm cho thành tựu của những người đi trước thích nghi với mục đích của chính phủ độc quyền. Nhưng tự do hiểu theo nghĩa tính bất khả xâm phạm quyền cá nhân đối với ông không mang ý nghĩa như thế, thật ra, ông tuyên bố những gì người Pháp cần không phải là tự do mà là bình đẳng. Ngoài ra, ông hiểu bình đẳng theo nghĩa không gì khác hơn cơ hội bình đẳng đối với mọi người bất kể sinh ra từ giai cấp nào. Nghĩa là, ông không đề nghị phục hồi thân phận nông nô

hoặc trả lại đất cho giới quý tộc lớn tuổi, nhưng ông cũng không hoạch định một biện pháp hạn chế nào đối với hoạt động kinh tế của người giàu.

Sự nghiệp ban đầu của Napoléon. Để hiểu ý nghĩa lịch sử của Napoléon, cần phải biết một ít về đời tư của ông và vai trò mà ông đảm nhận trong các sự kiện ấn tượng trước khi ông nắm quyền lực. Sinh năm 1769 trong một thị trấn nhỏ ở Corsica chỉ một năm sau khi hòn đảo này nhượng lại cho Pháp, Napoléon là con trai của một gia đình nghèo nhưng rất tự hào mang danh hiệu quý tộc của cộng hòa Genoa. Năm 1779 ông học ở Brienne, Pháp, năm năm sau ông được nhận vào học viện quân sự ở Paris. Khi còn là học sinh, có vẻ như ông có cuộc sống bất hạnh, kiêng cử mọi thú vui trong xã hội, ăn bánh mì khô để tiết kiệm chi phí, và ngày càng tỏ thái độ gay gắt phản đối người Pháp, vì ông buộc tội họ đã bắt những người đồng hương của mình trên đảo Corsica làm nô lệ. Trong trường ông không học xuất sắc môn nào cả ngoại trừ môn toán, nhưng ông rất chuyên cần học môn khoa học quân sự đến mức được chính thức bổ nhiệm làm thiếu úy pháo binh khi mười sáu tuổi. Diễn tiến cách mạng và chiến tranh với nước ngoài giúp ông được thăng cấp nhanh chóng, vì phần lớn sĩ quan được bổ nhiệm dưới chế độ cũ đã chạy ra nước ngoài tị nạn. Năm 1793, ông trở thành đại tá Bonaparte, được giao nhiệm vụ khó khăn là đánh đuổi quân Anh ra khỏi Toulon. Sau đó ít lâu ông được thăng thưởng, thăng cấp thiếu tướng. Năm 1795, ông bảo vệ Hội nghị Quốc ước chống lại sự nổi dậy của phe phái phản động ở Paris, vào năm sau chỉ huy đội quân viễn chinh chống quân Áo ở Ý. Thành công vang dội của ông trong chiến dịch này nâng ông lên vị thế anh hùng dân tộc. Mọi người đều nhắc đến tên ông. Giới chính khách sợ ông, chạy cuống cuồng để

chiều theo mọi ước muốn của ông. Trong khi giới thượng lưu ca ngợi ông như một thành trì chống lại thuyết cấp tiến, thì nhiều thường dân thất vọng trước những lời đường mật ông hứa trung thành với học thuyết Cách mạng. Đối với tất cả những người có tinh thần ái quốc mới, ông được xem như biểu tượng chiến thắng và hy vọng tương lai vinh quang.

Chiến thắng của Napoléon. Nếu tình thế ở Pháp trong năm 1799 ổn định hơn, thì có lẽ Napoléon Bonaparte nổi bật không gì khác hơn một sĩ quan quân đội có tài. Nhưng chúng ta hiểu rằng tình thế trong những năm này và trước đó vô cùng rối ren. Tham nhũng, đầu cơ trục lợi và sụp đổ tài chính cùng những nổi thống khổ của một dân tộc phải chịu đựng qua một cuộc cách mạng kéo dài. Tâm trạng thất vọng sâu sắc đến mức hàng ngàn người hoan nghênh chế độ chuyên chế mới như niềm hy vọng duy nhất giúp họ thoát khỏi cảnh khổ. Ngoài ra, chính phủ trong thời Hội đồng Đốc chính luôn có mưu đồ. Một thành viên trong Hội đồng, Cha trưởng tu viện Sieyès, ngấm ngầm lật đổ và tìm cách vận động một anh hùng nổi tiếng giúp mình. Nhưng chiến thắng của Napoléon cũng là do một số đặc điểm nhân cách.



Napoléon đội vương miện cho Josephine, 1804. Mặc dù Napoléon mời Pius VII từ Rome đến làm lễ trao vương miện cho mình, nhưng ông lấy vương miện từ tay Giáo hoàng và tự đội lên đầu, sau đó đội vương miện cho hoàng hậu. Bức tranh này do Jacques Louis David vẽ, trong điện Louvre.

Ông thông minh, tự cao tự đại, và không chân thật. Ông nhận thấy dân chúng mệt mỏi trước cảnh hỗn loạn và tham nhũng, và họ đang khao khát sự ổn định. Cho rằng vận mệnh nằm trong tay mình, ông quyết định không để cho bất kỳ điều gì cản trở mình thực hiện tham vọng cao thượng. Ông không tôn trọng nguyên tắc hoặc lý thuyết, không hề hoài nghi hoặc lúng túng, và cũng không bị lương tâm cắn rứt. Ông có thể nói dối và đánh lừa với vẻ mặt thành thật hoàn hảo. Ngoài ra, ông được phú cho nghị lực không biết mệt mỏi. Người ta cho rằng ông từng phát biểu đối với đàn ông ngủ hai tiếng là điều

bình thường, đối với đàn bà ngủ bốn tiếng, và “đối với kẻ ngốc ngủ đến tám tiếng”. Ông được binh lính yêu mến vì khả năng chịu đựng gian khổ cũng như năng lực chú ý đến từng chi tiết cần thiết để một chiến dịch quân sự được thành công. Sau cùng, Napoléon có bản năng tạo ấn tượng, khiếu hùng biện và khả năng thu hút những người ủng hộ trung thành ở mức độ cao nhất. Ông biết cách tạo ra hầu hết bối cảnh truyền cảm hứng, làm cho những người quanh mình tưởng tượng một viễn cảnh vinh quang và quyền lực huy hoàng.

Chính phủ của chế độ Tổng tài. Chế độ mới do Napoléon thành lập sau *cuộc đảo chính* vào ngày 18 tháng sương mù là một chế độ chuyên quyền trá hình. Hiến pháp do chính những người âm mưu soạn thảo, tạo ra một hình thức chính phủ gọi là chế độ Tổng tài. Quyền hành pháp trao cho ba viên Tổng tài, họ phải bổ nhiệm một Hội đồng nhà nước. Đến lượt Hội đồng nhà nước, bổ nhiệm thành viên trong Cơ quan Hộ dân quan và Lập pháp trong danh sách các ứng viên do dân bầu chọn. Tổng tài thứ nhất, dĩ nhiên là Bonaparte, được quyền đưa ra mọi luật pháp, cùng với quyền bổ nhiệm toàn bộ chính quyền, kiểm soát quân đội và xử lý công tác đối ngoại. Hộ dân quan phải bàn bạc luật pháp nhưng không được biểu quyết, sau đó Cơ quan lập pháp chấp nhận hoặc phản đối luật nhưng không có quyền tranh luận. Sự phê chuẩn sau cùng các phương sách lập pháp trong nhiều trường hợp do Hội đồng nhà nước quyết định, Hội đồng phải quyết định mọi vấn đề hợp hiến. Vì thế toàn bộ hệ thống tùy thuộc vào sự phân tích sau cùng theo ý kiến của Tổng tài thứ nhất. Nhưng những người soạn thảo hiến pháp giả vờ trì hoãn chủ quyền tối cao thuộc về nhân dân, vì nguyên tắc phổ thông đầu phiếu được vực dậy. Tháng 12/1799, một văn kiện mới của chính phủ yêu

cầu tổ chức trưng cầu dân ý và được đa số đồng ý. Khi kiểm phiếu sau cùng, người ta phát hiện (hoặc ít ra được quả quyết rằng) chỉ có 1562 trong số hơn 3.000.000 cử tri bỏ phiếu chống. Vì thế hiến pháp được thông qua, có hiệu lực từ ngày 1/giêng/1800, nhưng vì lịch Cách mạng vẫn còn hiệu lực, nên hiến pháp này gọi là Hiến pháp Năm thứ tám.

Thành lập đế chế. Mặc dù Napoléon lúc này là một quốc vương chuyên chế trong hầu hết các lĩnh vực ngoại trừ tên gọi, nhưng Napoléon vẫn chưa hài lòng. Năm 1802, ông được sự đồng ý của nhân dân kéo dài nhiệm kỳ trong tư cách Tổng tài thứ nhất từ mười năm đến suốt đời.

Lúc đó tất cả những gì còn lại là phải làm cho chức vụ của mình mang tính cha truyền con nối. Năm 1804, bằng một cuộc trưng cầu dân ý khác, ông được phép chuyển chế độ Tổng tài thành đế chế. Sau đó ít lâu, trong những nghi thức đầy ấn tượng diễn ra trong giáo đường Notre Dame, ông tự đội vương miện lên đầu và tự xưng danh hiệu Napoléon I, Hoàng đế nước Pháp. Hành động của ông trong việc tạo ra sự thay đổi này một phần do bị sự phản đối ngày càng đông tác động. Trong thời gian này có nhiều toan tính mưu sát ông, và phe bảo hoàng có nhiều mưu đồ chống lại ông. Napoléon đàn áp những người âm mưu chống đối bằng sự nhẫn tâm đặc trưng. Hàng chục vụ bắt bớ chỉ vì nghi ngờ, và một số nhân vật nổi bật được chọn ra để chịu hình phạt thảm khốc làm gương cho số còn lại. Công tước d'Enghien bị bắn bên huyệt mộ sau một phiên xử giả vờ. Tướng Pichegru bị xiết cổ chết trong xà lim. Vì thế sau khi loại các kẻ thù chính, Napoléon kết luận rằng cách bảo vệ tốt nhất chống lại rắc rối sau này là phải thiết lập vương triều của chính

mình, bằng cách này nắm trước mọi ý đồ làm cho tất cả những kẻ đòi hỏi yêu sách không chính đáng thuộc dòng họ Bourbon phải tâng hăng. Nhất là khi ông nắm quyền trước sự chứng kiến của Giáo hội, thì ít có kẻ nào, dám chống đối mình. Vì lý do này, ông mời Giáo hoàng Pius VII từ Rome sang để làm lễ trao vương miện, mặc dù ông thận trọng tạo ấn tượng rằng Giáo hoàng hành động như một tác nhân thuần túy của Chúa chứ không phải như một vị quốc chủ quốc tế có thể tạo dựng và hạ bệ hoàng đế.

Công việc mang tính xây dựng của Napoléon trong tư cách một chính khách. Thật không may hầu hết danh tiếng của Napoléon Bonaparte đều nằm trong các chiến công của ông trong tư cách một chiến binh, nhưng công việc ông làm trong tư cách một chính khách còn quan trọng nhiều hơn thế. Trong vai trò chính khách ít nhất ông cũng có một vài đóng góp đáng kể cho nền văn minh. Ông khẳng định sự tái phân phối ruộng đất đã được thực hiện trong thời Cách mạng, bằng cách này một nông dân bình thường trở thành nông dân độc lập. Ông xóa bỏ nạn hối lộ và lãng phí trong chính phủ, cải cách hệ thống thuế, thành lập Ngân hàng Pháp để kiểm soát vấn đề tài chính hiệu quả hơn. Ông tháo nước ở đầm lầy, mở rộng hải cảng, xây cầu, xây dựng một hệ thống đường bộ và kênh đào. Hầu hết những thành tựu này được thực hiện chủ yếu vì mục đích quân sự, nhưng một phần cũng muốn tranh thủ sự ủng hộ của các tầng lớp thương nhân. Ngoài ra, ông làm cho chính phủ Pháp mang tính tập quyền, chia nước Pháp thành nhiều quận hoặc *départements* thống nhất, mỗi quận dưới sự cai trị của một quận trưởng nhận mệnh lệnh từ Paris¹. Có lẽ thành tựu mang ý nghĩa quan trọng nhất của ông là thực hiện cải cách giáo dục và pháp lý bắt đầu từ thời Cách mạng. Ông ra lệnh thành lập các trường tiểu học công lập ở tất cả làng xã,

trung học hoặc *lycées* trong mọi thị trấn quan trọng và trường bình thường ở Paris để đào tạo giáo viên. Bổ sung vào những thay đổi này, ông đặt các trường quân sự và kỹ thuật dưới sự kiểm soát của nhà nước và xác định đại học quốc gia để giám sát toàn bộ hệ thống. Nhưng ông không hề muốn phân bổ nhiều phần trăm trong ngân sách cho các mục đích giáo dục, do đó chỉ một tỉ lệ nhỏ trẻ em ở Pháp mới được vào học các trường do nhà nước đài thọ. Năm 1810, với sự giúp đỡ của một nhóm luật gia, ông hoàn tất Luật Napoleon nổi tiếng, sửa đổi và hệ thống thành luật dân sự và hình sự theo kế hoạch do Hội nghị Quốc ước vạch ra. Mặc dù có những điều khoản khắt khe - hình phạt tử hình chẳng hạn dành cho tội trộm cắp và những kẻ giết người thân phải bị chặt tay trước khi xử tử - Luật Napoléon được hoan nghênh như một công trình của một Justinian thứ hai. Với nhiều sửa đổi, bổ sung, luật này vẫn còn là luật của nước Pháp và Bỉ hơn một thế kỷ, trong khi những phần cơ bản trong luật được đưa vào hệ thống pháp lý của Đức, Ý, Thụy Sĩ, Louisiana, và Nhật Bản.

Kết quả khác trong nghệ thuật lãnh đạo của Napoléon. Công việc của Napoléon trong tư cách chính khách bao gồm nhiều thay đổi khác trong hệ thống chính trị của Pháp. Vì một lẽ, ông phục hồi sự liên kết giữa nhà thờ và nhà nước.

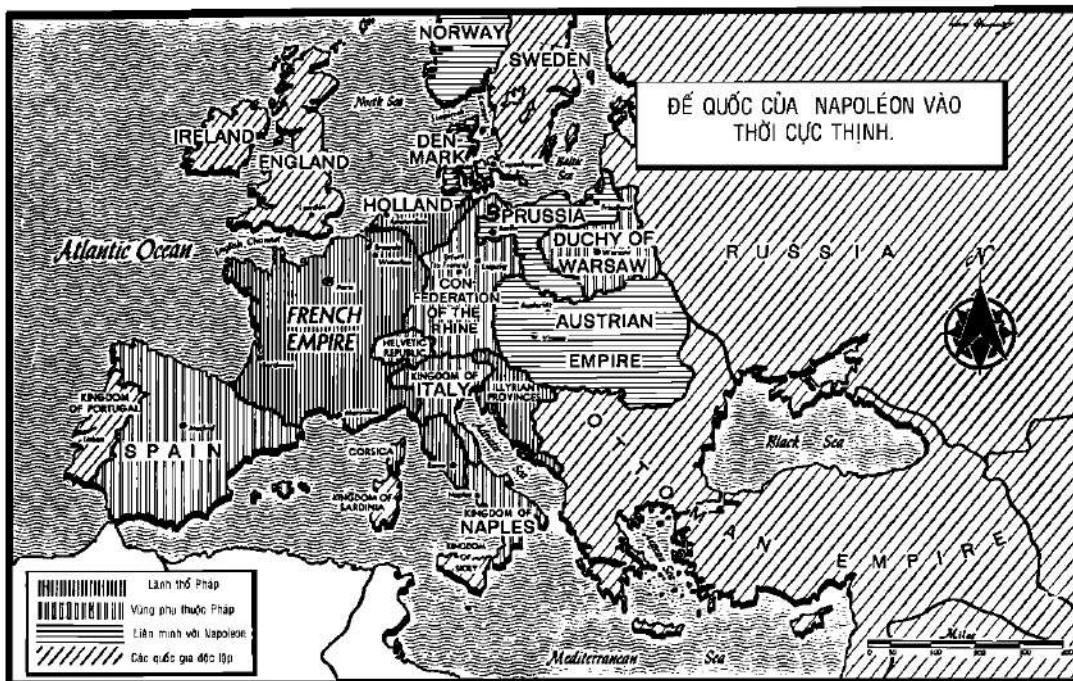
Năm 1801, ông ký giao ước tôn giáo với Giáo hoàng, quy định rằng giám mục do Tổng tài thứ nhất bổ nhiệm, lương của giáo sĩ do chính phủ trả. Nếu như nhà thờ Cơ Đốc không giành lại độc quyền pháp lý mà mình được hưởng dưới thời chế độ cũ, vì các tôn giáo khác cũng được chấp nhận, tuy nhiên được đặt trong vị thế thuận lợi và do đó có khả năng gia tăng thế lực trong các năm tiếp theo sau. Cho

đến năm 1905, khi Giáo ước 1801 sau cùng chấm dứt, đạo Cơ đốc một lần nữa giảm xuống mức bình đẳng với các tín ngưỡng khác. Napoléon là nguyên nhân cắt giảm quyền tự do của công dân hầu như ngay từ thời điểm ông lên nắm chính quyền. Trong một số trường hợp, ông hủy bỏ các phiên tòa xử, áp đặt chế độ kiểm duyệt nghiêm ngặt đối với báo chí, tịch thu nhiều tạp chí mà ông nghi là có thái độ thù địch với các chính sách của mình. Sự kiểm soát toàn bộ đất nước của ông hiệu quả đến mức không một tờ báo Pháp nào dám đăng tin cuộc đại bại thảm hại mà hải quân của Napoléon gánh chịu ở Trafalgar cho đến sau khi đế chế sụp đổ, hơn 8 năm sau. Ngoài tất cả điều này ra, Napoléon chuyển giáo dục sang mục đích ái quốc và ca ngợi tham vọng cá nhân của ông. Ông ra lệnh rằng trong trường học phải dạy học sinh yêu thương và tuân lệnh hoàng đế và “đọc kinh cầu nguyện cho sự an toàn của người”.

Các cuộc chiến của Napoléon bắt đầu: sự sụp đổ của Liên minh thứ hai. Trong quyển sách thuộc loại này không thể và cũng không mong muốn trình bày tường thuật chi tiết các chiến công của Napoléon trong tư cách một chỉ huy quân sự. Tuy nhiên, không thể bỏ qua chủ đề này, vì kết quả trong các chiến dịch của ông có ảnh hưởng đáng kể trong việc định hình diễn tiến lịch sử. Có lẽ nên nói rằng các cuộc chiến trong đó ông tham gia không phải là tất cả do ông tuyên chiến. Khi nắm quyền năm 1799, Hội đồng Đốc chính để lại cho ông cuộc chiến với Liên minh thứ hai, gồm Anh, Áo và Nga². Bằng nịnh hót và mưu mô, ông nhanh chóng làm cho quân Nga rút lui, sau đó dồn hết lực lượng để chống quân Áo. Các tiểu đoàn tinh nhuệ nhất được đưa qua vùng đèo hiểm trở trên dãy Alps vào mùa xuân 1800, ông đánh bại quân Áo trong thung lũng sông Po và dồn quân Áo vào chỗ chết. Sau đó ít lâu, hoàng đế Habsburg cầu hòa.

Năm 1801, nước Anh là kẻ thù duy nhất vẫn còn tham chiến. Không có hải quân hùng mạnh, Bonaparte kết luận rằng quân Anh nằm ngoài tầm với của mình và quyết định thương lượng hơn là gây chiến. Năm 1802, ông đồng ý ký Hòa ước Amiens, qua đó nước Anh đồng ý nhượng lại các thuộc địa đã chiếm được trong chiến tranh, ngoại trừ quần đảo Trinidad và Ceylon. Napoléon lúc này rảnh tay dồn hết thời gian để củng cố quyền lực của mình ở trong nước.

Tiếp tục chiến tranh với Anh. Nhưng Hòa ước Amiens hóa ra chỉ là tạm đình chiến. Vì nhiều lý do khác nhau, Anh-Pháp lại xảy ra chiến tranh năm 1803.

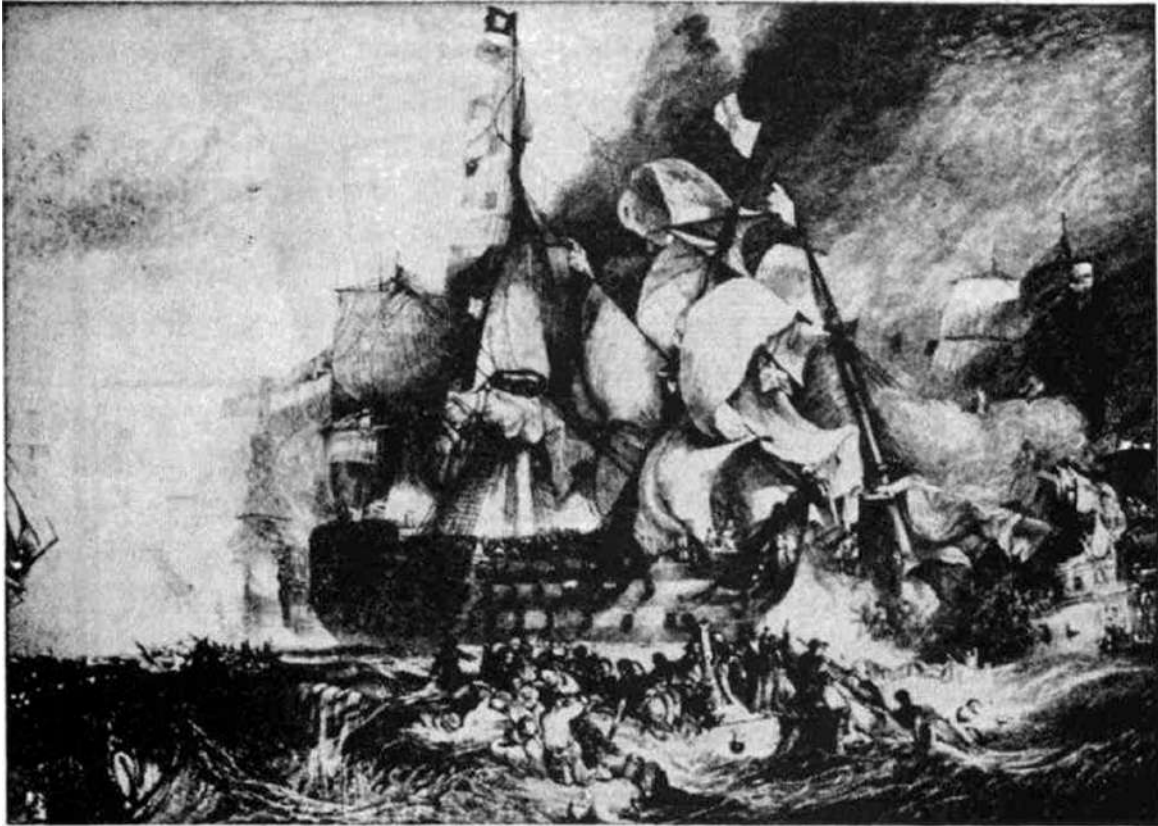


Người Anh lo sợ khi thấy Napoléon bành trướng thế lực ở Ý và Hà Lan và liên minh với Tây Ban Nha. Napoléon tức giận khi bị người Anh từ chối không chịu rút quân khỏi Malta theo Hòa ước Amiens. Nhưng lý do chính nổ ra cuộc chiến chắc chắn là tham vọng kinh tế của cả nước Anh lẫn Pháp. Giới thương nhân và các nhà sản xuất ở Anh e ngại rằng Napoléon không lâu nữa sẽ đủ lớn mạnh để tái chiếm đế quốc thuộc địa mà Pháp bị mất trong Cuộc chiến 7 năm. Tương tự, người dân đảo Corsica lắm mưu nhiều kế đang tính

chuyện xóa sổ sự thịnh vượng của Anh, xem đó là cách đảm bảo nhất để giành lấy cảm tình của giai cấp tư sản Pháp, được cho là những người ủng hộ giá trị nhất của họ. Mặc dù tuyên chiến vào tháng 5/1803, nhưng thái độ thù địch diễn ra muộn hơn. Cả hai bên phải mất hơn một năm để chuẩn bị - quân pháp tập kết hạm đội nhằm xâm lược nước Anh, trong khi quân Anh lôi kéo thành lập liên minh. Năm 1805, Liên minh thứ ba chống Pháp ra đời - lần này gồm Anh, Áo, Nga và Thụy Điển.

Napoléon đánh bại quân Áo, Phổ và Nga. Napoléon lúc này áp dụng các chiến thuật cũ của mình để tiêu diệt trước tiên là kẻ thù trong lục địa châu Âu. Từ bỏ chuyện tấn công nước Anh, ông huy động quân đội tấn công quân Áo gần thị trấn Ulm vào tháng 10/1805, ít lâu sau chiếm được Vienna. Vào tháng 12 cùng năm, ông giành được chiến thắng quyết định trước một quân đội hỗn hợp giữa Áo và Nga ở Austerlitz. Kết quả là loại bỏ quân Áo ra khỏi cuộc chiến với nhiều điều khoản trong hòa ước làm cho nước Áo mất đi 3 triệu dân và trở thành cường quốc hạng hai. Lo sợ mình sẽ gặp số phận tương tự, nước Phổ lúc này xuống nước cầu hòa với Pháp. Napoléon không chấp nhận, trong vòng một năm, quân đội của Frederick William III bị loại khỏi vòng chiến. Người Corsica diều binh ở Berlin ăn mừng thắng lợi và phần lớn quốc gia này nằm dưới sự cai trị của Napoléon. Kế tiếp ông nhắm vào quân Nga. Đánh bại quân Nga ở Friedland vào tháng 6/1807, ông buộc Nga hoàng Alexander I phải ký hòa ước. Napoléon và Alexander I gặp nhau vào tháng 7 ở thị trấn Tilsit của Phổ để soạn thảo các điều khoản hòa ước. Thật đáng ngạc nhiên, hai hoàng đế trở thành liên minh. Họ phác thảo như thể giống như quan hệ đối tác nhằm kiểm soát vận mệnh của châu Âu. Đáp lại lời cam kết hợp tác trong việc cấm người Anh kinh doanh ở lục địa, Napoléon đồng ý để cho Alexander I tự do hành động theo ý thích đối với Phần Lan và chiếm một số lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ. Đồng thời, nước Phổ bị nhiều hình phạt

quá mức, bị mất một nửa lãnh thổ, cảm giác nhục nhã, trở thành chư hầu của Pháp.



The Battle of Trafalgar, của họa sĩ Anh Joseph M. W. Turner (1775-1851). Trận chiến này được người Anh cho là một trong những sự kiện mang tính quyết định trong lịch sử của họ, kể từ khi lực lượng hải quân của Napoléon bị đánh bại mà Napoléon không còn một hy vọng nào để tấn công nước Anh nữa. Bức tranh này đang được treo trong Bảo tàng hải quân hoàng gia ở Greenwich.

Napoléon ở đỉnh cao quyền lực. Lúc này vì sao Napoléon chiếu sáng trên bầu trời. Gần như ông là bá chủ toàn bộ lục địa châu Âu, phía tây nước Nga. Ông đã phá hủy những gì còn lại của Đế quốc La Mã thần thánh và đưa hầu hết các bang của nước Đức nằm ngoài Áo vào trong liên bang sông Rhine do chính ông làm Quan bảo quốc. Không những mở rộng biên giới nước Pháp, ông còn tạo ra một lãnh thổ cho riêng mình, một vương quốc mới ở Ý gồm thung

lũng sông Po và những gì có thời là cộng hòa Venice. Ngoài ra, ông đưa bà con và bạn bè nắm giữ số ngai vàng còn lại ở châu Âu. Người anh Joseph làm vua xứ Naples, người anh khác Louis làm vua Hà Lan, người anh khác nữa Jerome làm vua xứ Westphalia. Ông cũng chọn bạn mình vua xứ Saxony, làm nhà cai trị lãnh địa công tước vùng Warsaw, một nước Ba Lan mới chủ yếu được hình thành từ các lãnh địa chiếm của Phổ. Từ thời Charles V ở châu Âu chưa có ai chiếm được lãnh thổ rộng lớn như thế. Tuy nhiên, vị thế của Napoléon vẫn chưa đảm bảo, vì ông vẫn còn “quốc gia của những chủ hiệu đáng khinh”, phải vượt qua eo biển Anh để giải quyết. Sau khi thua quân Anh trong trận đại hải chiến Trafalgar (tháng 10/1805), ông quyết định áp dụng phương pháp gián tiếp làm nền thương mại của Anh sụp đổ. Năm 1806 và các năm tiếp theo sau, ông thiết lập Hệ thống lục địa nổi tiếng, một kế hoạch qua đó nhiều nhà nước bù nhìn buộc phải hợp tác với Pháp, không cho buôn bán hàng hóa Anh trong toàn bộ lục địa châu Âu. Bằng cách tước thị trường của Anh, Napoléon hy vọng rằng sau cùng mình sẽ hủy hoại dần sự giàu có của nước Anh đến mức người dân Anh sẽ đứng lên chống lại chính phủ và buộc chính phủ phải đầu hàng. Bằng Hiệp định Tilsit, như đã nêu, thậm chí ông còn lôi kéo Nga tham gia kế hoạch.

Nguyên nhân thất bại của Napoleon. Câu chuyện sự nghiệp của Napoléon từ 1808 đến 1815 là câu chuyện phá hủy dần dần cơ nghiệp của ông. Từ khi ông lật đổ Hội đồng Đốc chính năm 1799 đến khi ký Hòa ước Tilsit năm 1807, ông đạt đến đỉnh cao danh vọng, thậm chí Alexander hoặc Caesar phải ganh tị. Nhưng ít lâu sau khi ký Hòa ước Tilsit, khó khăn của ông ngày càng chồng chất cho đến sau cùng đưa ông đến thảm họa. Giải thích cho sự sụp đổ

chắc chắn của ông thuộc nhiều yếu tố. Thứ nhất, qua thời gian, ông càng trở nên tự cao tự đại hơn, vì thế không nghe lời khuyên của thuộc cấp có năng lực nhất. Ông luôn nuôi dưỡng ý nghĩ cho rằng mình là con người của vận mệnh cho đến khi ý nghĩ này phát triển thành sự ám ảnh, một thái độ cuồng tín mê tín, làm hỏng khả năng phục hồi trí tuệ. Thứ hai, chủ nghĩa quân phiệt xâm lược của ông chắc chắn làm cho nạn nhân phải có phản ứng. Ngày càng thấy rõ những cuộc xâm chiếm của Napoléon là kết quả bản thủ của một tham vọng quyền lực điên cuồng, nhưng ý chí quyết tâm của người bị chinh phục muốn giành lại tự do còn mạnh hơn nhiều. Nhiều dân tộc trong một thời điểm có thể nhầm lẫn hoan nghênh ông, cho ông là nhà cải cách mang lại tự do cách mạng thì lúc này chống lại ông như một tên đàn áp nước ngoài đáng ghét. Ngoài ra, chủ nghĩa quân phiệt cũng tạo ra nhiều ảnh hưởng đối với nước Pháp. Xương cốt của hàng trăm ngàn thanh niên ưu tú rơi vãi trong bùn đất chiến trường ở khắp châu Âu. Vấn đề không chỉ đơn thuần là lấp vào chỗ trống của họ trong hàng ngũ quân đội mà còn phải duy trì mức sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, ngày càng trở nên quan trọng hơn. Sau cùng, Hệ thống lục địa chứng tỏ là đòn gậy ông đập lưng ông. Thật ra hệ thống này làm cho nước Pháp và liên minh bị nhiều thiệt hại hơn những việc đã làm nhắm vào nước Anh. Napoléon nhận thấy không thể ngăn cấm sản phẩm của Anh buôn bán ở lục địa, vì hầu hết các nước do ông thống trị đều là các nước nông nghiệp phải bán nông phẩm để mua hàng sản xuất từ Anh, Ngoài ra, người Anh trả đũa bằng một loạt sắc lệnh trong Hội đồng ra lệnh bắt hết tất cả những tàu buôn bán với Pháp và liên minh với Pháp. Hậu quả là đế quốc của Napoléon bị cắt đứt nguồn cung cấp ở các nước trung lập.

Cuộc nổi dậy của người Tây Ban Nha. Tình tiết đầu tiên của sự thất bại của Napoléon là người Tây Ban Nha nổi dậy vào mùa hè 1808. Tháng năm cùng năm, Napoléon lừa vua và thái tử Tây Ban Nha rút lại yêu sách đối với ngai vàng, và đưa người anh Joseph từ vua xứ Naples lên làm vua Tây Ban Nha. Nhưng phần thưởng dành cho nhà vua mới này không gì khác ngoài thái độ nổi dậy của dân chúng. Mặc dù Napoléon gửi quân sang đàn áp nhưng không bao giờ đè bẹp được cuộc nổi loạn. Với lòng dũng cảm và được người Anh giúp đỡ, người Tây Ban Nha tiếp tục tấn công du kích làm cho nước Pháp tiêu tốn và bất an. Ngoài ra, tinh thần dũng cảm của Tây Ban Nha khi chống ngoại xâm đã khuyến khích tinh thần xem thường quân Pháp ở nơi khác, dẫn đến việc Napoléon không thể dựa vào tính ngoan ngoãn của nạn nhân nữa.

Chiến dịch bất hạnh chống lại Nga. Giai đoạn thứ hai trong sự thất bại của nhà mạo hiểm đảo Corsica là sự phá vỡ liên minh giữa Pháp với Nga. Là một nước nông nghiệp thuần túy, Nga phải chịu thiệt hại do khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, phải trao đổi lượng ngũ cốc thặng dư để mua hàng sản xuất ở Anh. Kết quả là Nga hoàng Alexander I bắt đầu làm bộ như không mua bán với Anh và xem thường hoặc lảng tránh những lời phản đối của Paris. Năm 1811 Napoléon quyết định rằng không thể chịu đựng nổi hành động lảng nhục của Hệ thống lục địa nữa. Do đó, ông tập hợp một quân đội 600.000 người và lên đường trừng phạt Nga hoàng vào mùa xuân 1812. Kế hoạch kết thúc bằng cuộc thảm bại khủng khiếp. Quân Nga không chống cự, bằng cách này dụ quân Pháp vào càng lúc càng sâu hơn trong lãnh thổ nước Nga. Cho đến khi kẻ thù đến gần Moscow, quân Nga mới giao chiến ở Borodino. Bị đánh bại trong cuộc giao tranh này, quân Nga để cho Napoléon chiếm đóng

cổ đô của mình. Nhưng ngay vào đêm tiến chiếm cổ đô, không biết từ đâu lửa bùng phát khắp thành phố. Khi lửa bị dập tắt thì, không còn gì hơn ngoài các vách tường nám đen của điện Kremlin còn sót lại để làm nơi trú ẩn cho đạo quân xâm lược. Hy vọng rằng Nga hoàng cuối cùng sẽ đầu hàng, Napoléon nấn ná giữa đồng cỏ nát hơn một tháng, sau cùng quyết định vào ngày 22/10/1812 bắt đầu cuộc hành quân về nước. Đây là sự chậm trễ và là một điều sai lầm chí mạng. Trước khi đến được biên giới còn rất xa, mùa đông khắc nghiệt của nước Nga ập đến với ông. Nước suối dâng cao, tuyết vun đống như núi, và bùn lầy rất sâu làm chậm cuộc rút quân gần như giậm chân tại chỗ.

Ngoài sự khắc nghiệt của giá lạnh mùa đông, bệnh tật và đói, người Cossack xuất hiện trong các cơn bão tuyết cướp phá đoàn quân kiệt sức. Mỗi buổi sáng, số quân đáng thương còn lại phải bỏ lại phía sau hàng đồng tử thi nằm xung quanh đồng lửa trại nhóm vào đêm trước. Ngày 13/12, chỉ còn vài ngàn binh sỹ gãy tay, gãy chân, đói lả, và điên loạn vượt qua biên giới Đức - một phần rất nhỏ đáng thương của những gì một thời tự hào mang tên gọi *Grande Armée*. Sinh mạng của gần 300.000 người đã bỏ lại trong cuộc mạo hiểm vào nước Nga.

Trận Leipzig. Kết quả thảm bại trong chiến dịch Nga làm tan biến huyền thoại về Napoléon bất khả chiến bại. Ít lâu sau quân Phổ và Áo lấy lại dũng khí, cùng với sự giúp đỡ của Nga, tham gia chiến tranh giải phóng. Napoléon gấp rút tập hợp một quân đội mới và hành quân để trấn áp các vụ nổi loạn. Ông giành được một vài chiến thắng khiêm tốn vào mùa xuân và hè năm 1813 nhưng sau cùng bị quân đội liên minh khoảng 500.000 người dồn vào Leipzig, ở đây

vào ngày 16-19/10/1813 diễn ra trận đánh các nước nổi tiếng, trong đó Napoléon bị đánh đòn chí mạng. Đế quốc rộng lớn của ông lúc này sụp đổ giống như trò chơi xếp nhà của trẻ con, các nhà nước chư hầu bỏ rơi ông, và chính nước Pháp bị xâm chiếm. Ngày 31/3/1814, liên minh chiến thắng tiến vào Paris. 13 ngày sau, Napoléon ký Hiệp định Fontainebleau, tuyên bố từ bỏ tất cả yêu sách ngai vàng nước Pháp. Đổi lại ông được cấp tiền hưu trí gồm hai triệu francs một năm và có toàn bộ chủ quyền đối với đảo Elba, nằm ở Địa Trung Hải trong tầm mắt của đảo Corsica quê hương ông. Những người chiến thắng đảm nhận xử lý các vấn đề trong Hội đồng nhà nước Pháp cải tổ chính phủ Pháp. Người ta cho rằng dòng dõi Bourbon nên được phục hồi và đưa Louis XVIII, anh của nhà vua đã bị đưa lên đoạn đầu đài năm 1793 lên làm vua. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng không hề có chuyện phục hồi hoàn toàn chế độ cũ. Louis XVIII phải hiểu rằng không nên can thiệp vào vấn đề cải cách chính trị và kinh tế vẫn còn sót lại như thành quả của cuộc Cách mạng Pháp. Cùng với yêu cầu này, chủ quyền tối cao mới được ban hành như một hiến chương khẳng định các quyền tự do cách mạng của công dân và một chế độ quân chủ hạn chế.

Sự trốn thoát của Napoléon khỏi đảo Elba; trận Waterloo.

Nhưng sự phục hồi năm 1814 chứng tỏ không tồn tại được lâu. Hoàng đế bị lưu đày ngày càng không sống nổi ở đảo quốc bé xíu của mình và háo hức chờ dịp trốn thoát. Cơ hội đã đến với ông vào mùa xuân 1815. Vào thời điểm này, quân liên minh đang tranh cãi với nhau về vấn đề Ba Lan và Saxony. Ngoài ra, người Pháp đang có dấu hiệu ghê tởm sự cai trị tầm thường của Louis XVIII và tính vô liêm sỉ của giới quý tộc của chế độ cũ đang trở lại nắm quyền. Trong tình hình này, Napoléon trốn thoát khỏi đảo Elba và đổ bộ vào bờ

biển miền nam nước Pháp vào ngày 1/3/1815. Khắp nơi ông được nông dân và binh lính trước đây đón tiếp cuồng nhiệt, số sĩ quan được phái đến bắt ông cũng đứng về phe ông với toàn bộ trung đoàn trước đây là đồng chí của ông với đầy đủ vũ khí. Ngày 20/3, sau cuộc hành trình thắng lợi khắp đất nước Pháp, Napoléon tiến vào Paris. Louis XVIII, thề rằng mình sẽ bảo vệ ngài vàng cho đến chết, đang trên đường trốn sang Bỉ. Nhưng Napoléon vui mừng trước chiến thắng mới không được lâu. Gần như ngay sau khi biết tin ông trốn khỏi đảo Elba, liên minh dẹp qua những cuộc cãi nhau vặt, tuyên bố người dân đảo Corsica này nằm ngoài vòng pháp luật, và chuẩn bị hạ bệ ông bằng vũ lực. Ngày 12/6/1815, Napoléon từ Paris lên đường cùng một đạo quân đông nhất do ông tập hợp với hy vọng đánh tan các lực lượng nước ngoài trước khi các lực lượng này xâm chiếm nước Pháp. Sáu ngày sau ở Waterloo, thuộc Bỉ ông gánh chịu cuộc đại bại thảm hại dưới sự chỉ huy của công tước xứ Wellington nắm quyền chỉ huy quân đội Anh, Hà Lan và Đức. Mất hết hy vọng, Napoléon trở về Paris, thoái vị lần thứ hai, và lên kế hoạch trốn sang Mỹ. Do bờ biển được canh gác quá nghiêm ngặt, ông buộc phải ẩn trú trong một chiếc tàu Anh. Sau cùng ông bị chính phủ Anh đày ra đảo St. Helena sỏi đá ở nam Đại Tây Dương. Ông mất ở đây, vào ngày 5/5/1821, một con người cô độc, cay đắng.



Tự do lãnh đạo dân tộc, Eugene Delacroix (1798-1863). Delacroix là một họa sĩ có bảng màu phong phú về các chủ đề đượm cảm và đầy bi kịch hòa quyện với tưởng tượng để minh giải cho những ảnh hưởng của cuộc Cách mạng 1830 (Louvre).



Salisbury Cathedral from the Bishop's Garden, là tác phẩm của họa sĩ người Anh, John Constable (1776-1837) theo trường phái lãng mạn nổi tiếng với sự lý tưởng hóa tự nhiên trong tâm trạng thanh thản và tĩnh lặng của bà. (MMA)



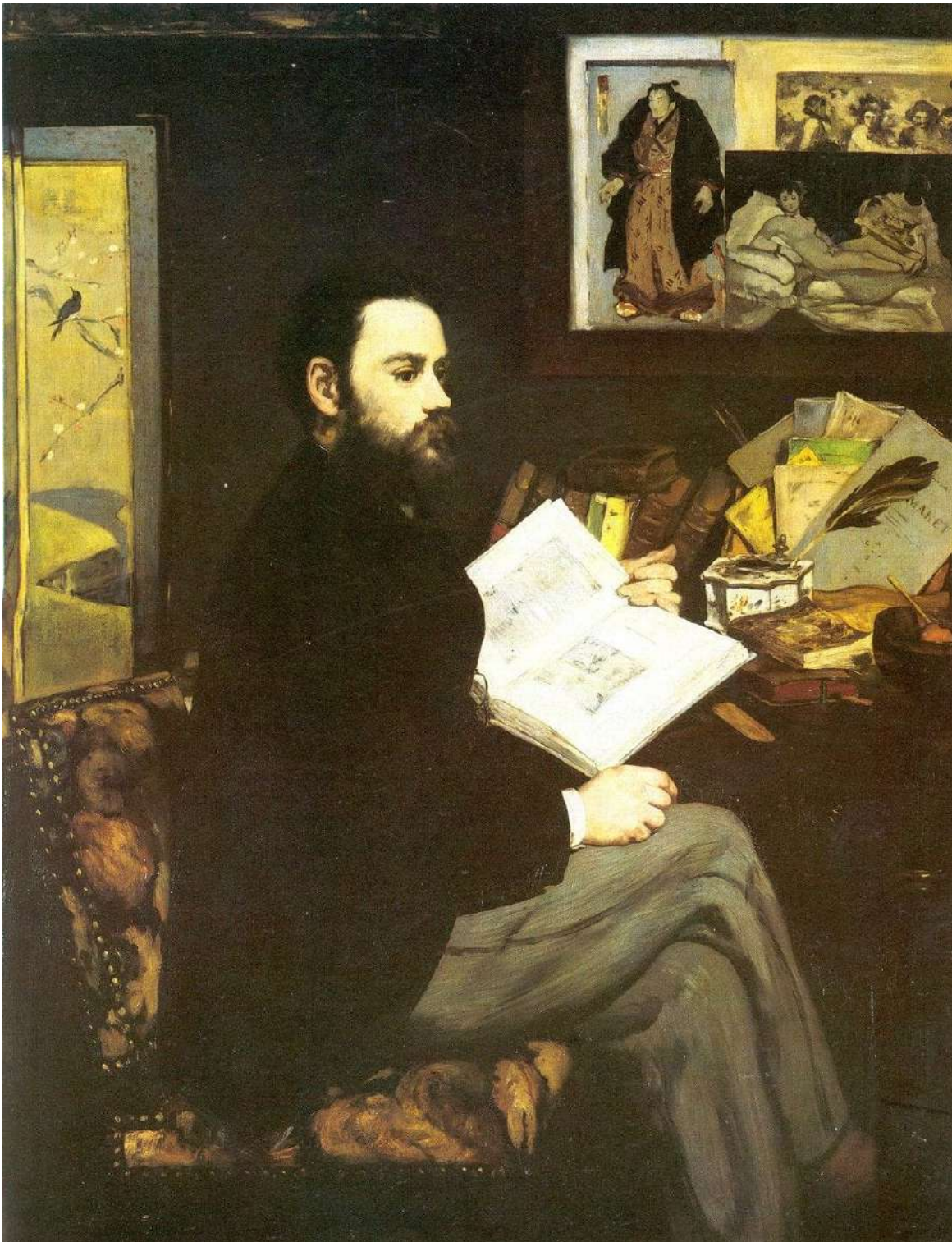
The Flight into Egypt, William Blake (1757-1827). Thi sĩ kiêm họa sĩ, Blake sống trong một thế giới mơ mộng, giàu tưởng tượng. Ông góp phần truyền cảm hứng cho tài năng thể hiện tính mộc mạc tinh tế. (MMA)



Grand Canal, Venice, Joseph M. W. Turner (1775-1851). Sự tiếp thu hoàn hảo của Turner về màu sắc, ánh sáng, bầu không khí dọn đường cho các họa sĩ trường phái ấn tượng Pháp. (MMA)



Lady Lillith, Dante Gabriel Rossetti (1828-1882). Nhân vật chính trong phong trào Tiền Raphael, Rossetti quan tâm đến việc thể hiện quan điểm hơn là hoàn thiện kỹ thuật. (MMA)



Émile Zola, Édouard Manet (1832-1883). Mặc dù Manet được gọi là “cha đẻ trường phái ấn tượng” ông cũng vẫn là người phản đối truyền thống đáng yêu, giả tạo chi phối thế kỷ XIX. Ông giải phóng hội họa, trong khi bạn ông Zola giải phóng văn học. (Louvre)



The Guitarist, Édouard Manet. *The Guitarist* không gây ấn tượng nhiều hơn tranh chân dung Zola. Thay vào đó, tranh này phản ánh kỹ thuật vẽ nhân vật theo người mẫu theo kiểu u sầu mà Manet học được ở Hais và Goya. (MMA)



Girl Burning Weeds, Jean François Millet (1814-1875). Millet vẽ người lao động, nam hay nữ, vất vả ngoài đồng và cuộc đấu tranh chống lại đói nghèo cũng như thiên tai. Sự đồng cảm đôi khi đưa ông đến chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn. (MMA).



The Third-Class Carriage, Honoré Daumier (1808-1879). Mặc dù Daumier nổi tiếng với tranh biếm họa hiện thực và các tranh trào phúng, thái độ của ông luôn đồng cảm và thông cảm với thường dân. (MMA)



Village Girls, Gustave Courbet (1819-1877). Một trong những người đầu tiên theo trường phái hiện thực, Courbet thường mô tả cuộc sống với vẻ xem thường và chua xót. Ông tránh tưởng tượng và chỉ vẽ những gì mình thấy. (MMA)

Tâm quan trọng của Napoléon. Trong nỗ lực đánh giá sau cùng tầm quan trọng của Napoléon Bonaparte, chúng ta không nên bỏ qua thực tế rằng tên ông được tô điểm với quá nhiều truyền thuyết. Nghề mua bán truyện thần thoại của những người yêu nước và tôn thờ anh hùng đã đưa ông hầu như lên hàng siêu nhiên. Ngoại lệ duy nhất là Jésus người làng Nazareth, thật ra ông là nhân vật được đề cập nhiều nhất trong lịch sử. Nhưng liệu ông có xứng đáng được ca ngợi với danh tiếng như thế hay không vẫn là một vấn đề còn gây nhiều tranh cãi. Nói chung, ông là một thiên tài uyên bác mọi kiến thức hoặc người được cấp bằng vì sự thông thái. Ngoài toán học,

ông không biết nhiều về các môn khoa học khác, hiểu biết về kinh tế học quá yếu không thể giúp ông tránh được những sai lầm tai hại trong Hệ thống lục địa. Mặc dù rõ ràng ông là một chiến lược gia thông minh, nhưng những sai lầm ngớ ngẩn trong chiến dịch Nga cho thấy ngay cả trong quân sự ông cũng phạm sai lầm. Nhưng tệ hơn cả trong số các khuyết điểm của ông là khiếm khuyết về nhân cách. Ông không chân thật, vô nguyên tắc, có thể lập mưu lừa cả bạn bè. Ngoài ra, tính tự cao tự đại vô bờ bến khiến ông có thái độ dửng dưng lạnh lùng, xem cảnh tàn sát đẫm máu như một mảnh thú trong rừng sâu nhai nghiền ngẫu xương của con mồi. Sau khi hy sinh 300.000 quân trong chuyến mạo hiểm ở nước Nga, ông liền lĩnh khi làm khuây khỏa sự đau buồn của các bà vợ và bà mẹ bằng cách tuyên bố với cả nước rằng “Hoàng đế không bao giờ cảm thấy dễ chịu hơn trong cuộc sống”. Tầm quan trọng thật sự của ông là ở chỗ ông giúp bảo vệ một số kết quả quan trọng của cuộc Cách mạng Pháp. Mặc dù ông có thể dễ dàng làm như thế nhưng ông không phục hồi chế độ đặc quyền đã phát triển mạnh vào thời các nhà vua Bourbon. Ông kiên quyết bãi nô và quyền trưởng nam, ông cho phép nông dân giữ lại đất mà họ có được sau khi phân nhỏ điền trang lớn. Ngoài ra, ít nhất ông cũng là người gián tiếp truyền bá tư tưởng Cách mạng sang các nước khác. Chẳng hạn, chính sự đánh bại quân Phổ tuyệt vời của ông năm 1806 sau cùng làm cho những người lãnh đạo quốc gia ấy suy nghĩ rằng cần phải cải cách giống như Cách mạng Pháp, vì đây là phương tiện duy nhất mà quốc gia của họ có thể đứng lên đánh thắng kẻ áp bức. Dưới sự lãnh đạo của nam tước von Stein và tể tướng Hardenberg, chính phủ Phổ trong năm 1807-1808 ra lệnh bãi nô và mở ra nhiều nghề nghiệp khác nhau cho mọi người thuộc đủ mọi giai cấp trong xã hội. Thật không

may, những biện pháp này đi kèm với sự bùng phát chủ nghĩa dân tộc cực đoan, với cách thể hiện đặc trưng trong việc thông qua luật nghĩa vụ quân sự cưỡng bách, một trong những công cụ chuyên chế do chính Napoléon sử dụng.

2. HỘI NGHỊ VIENNA VÀ SỰ PHỐI HỢP CỦA CHÂU ÂU

Phong trào trở về nguyên trạng. Tiếp theo sau sự lật đổ Napoléon, nguyện vọng hòa bình và trật tự áp đảo chi phối suy nghĩ của các giai cấp bảo thủ trong các nước chiến thắng. Gần như tất cả vấn đề xảy ra từ khi người dân đảo Corsica đáng ghét lên nắm quyền lúc này được xem là cơn ác mộng khủng khiếp. Ở một số nơi, người ta mong muốn trở về *nguyên trạng* 1789, để xóa bỏ thành quả của cuộc Cách mạng vĩ đại và phục hồi quyền lực cũng như vinh quang của chế độ cũ. Chính phủ trong các nhà nước Giáo hoàng bỏ đèn chiếu sáng ngoài đường ở Rome xem đó là điều mới lạ nguy hiểm, trong khi đại biểu cử tri xứ Hesse phục hồi thói quen tóc thắt bím thành bộ tóc rắc phân mới ở số binh lính trung thành với mình. Tuy nhiên, giới chính khách hàng đầu thừa nhận rằng sự phục hồi hoàn toàn trật tự cũ là điều không thể. Chẳng hạn, hoàn toàn hiển nhiên người Pháp không chấp nhận sự hồi sinh thân phận nô lệ hoặc trả đất ruộng bị tịch thu cho giới quý tộc và giáo sĩ. Vì thế, trong khi Louis XVIII đã được đưa lên ngai, người ta hiểu rằng ông ta sẽ tiếp tục cai trị theo Hiến chương 1814. Ngoài ra, một số cường quốc chiến thắng không chịu từ bỏ vùng đất mình vừa xâm chiếm bằng cái giá phải trả của nước Pháp. Do đó, điều cần thiết là, thường xuyên sửa đổi đề nghị vẽ lại bản đồ châu Âu theo hình thức đã có từ thời vua Louis XVI.

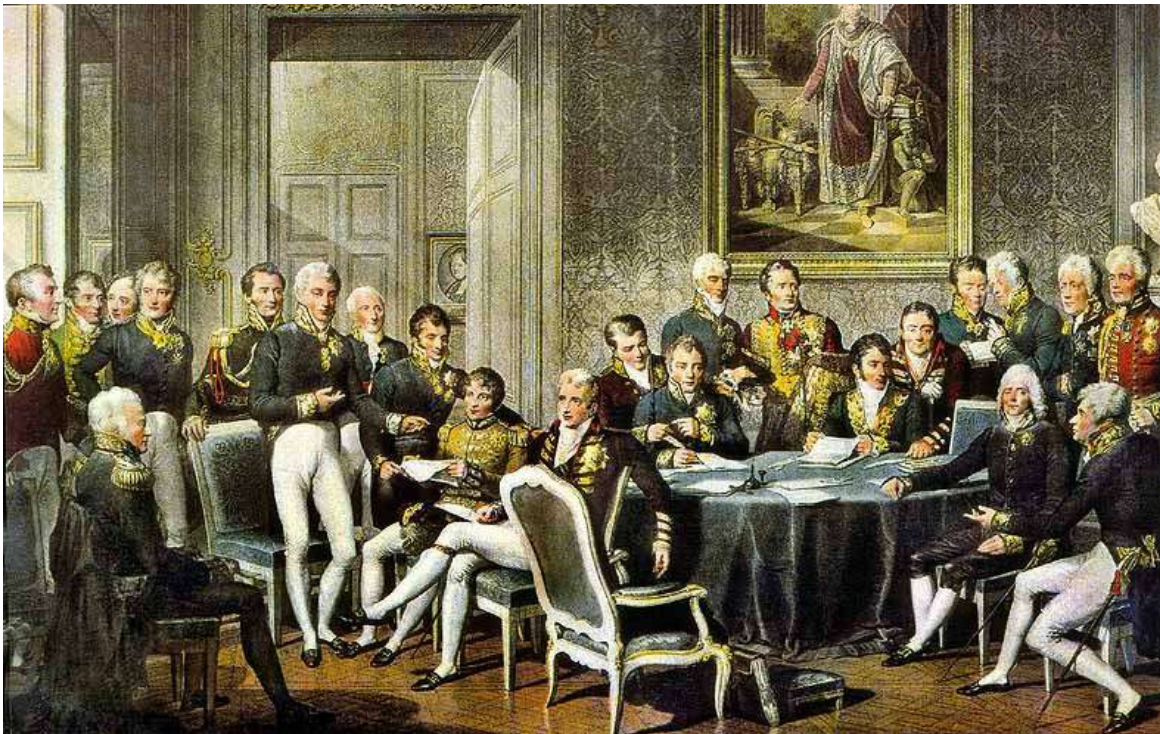
Hội nghị Vienna. Hầu hết hành động quyết định số phận châu Âu sau khi cuộc chiến kéo dài kết thúc gần như bao gồm toàn bộ những gì thế giới phương Tây đã làm trong cái gọi là Hội nghị Vienna. Gọi tổ chức này là “Hội nghị” có thể là cách gọi sai lầm, vì thật ra chưa hề tổ chức phiên họp toàn thể của tất cả đại biểu. Như trong phác thảo Hiệp ước Versailles vào 100 năm sau, quyết định quan trọng do các ủy ban ít người đưa ra. Tuy nhiên, sự nhóm họp ở Vienna diễn ra theo từng giai đoạn với sự phô trương, hào nhoáng đến mức thậm chí thành viên sao lãng nhát cũng cảm thấy mình đang tham gia các sự kiện mang ý nghĩa quan trọng của thời đại. Chính phủ Áo, trong khả năng của nước chủ nhà, nổi tiếng khi bỏ ra khoảng 15.000.000\$ trang trải các khoản dạ tiệc, khiêu vũ, và duyệt binh. Tuy nhiên, các đại biểu quan trọng, bao gồm nhóm tinh hoa mang danh hiệu cao nhất đến nỗi dễ dàng đẩy lùi số đại biểu có địa vị khiêm tốn hơn vào trong hậu trường. Ít nhất có 6 quốc vương tham dự: Nga hoàng, Hoàng đế Áo, các vua Phổ, Đan Mạch, Bavaria, và Württemberg. Huân tước Castlereagh và “công tước sắt” xứ Wellington đại diện cho nước Anh. Nhân vật lăm mưu đồ tinh vi Talleyrand đại diện cho nước Pháp, ông cũng từng phục vụ cho giám mục dưới thời vua Louis XVI, trong tư cách bộ trưởng ngoại giao dưới triều Napoléon, lúc này sẵn sàng ủng hộ sự nghiệp phản động.

Alexander I. Vai trò chính trong Hội nghị Vienna do Alexander I và Mettemich đảm nhận. Nga hoàng năng động là một trong những nhân vật gây cản trở nhất trong lịch sử. Được nuôi dưỡng trong cung đình gọi cảm của Catherine Đại đế, ông thấm nhuần học thuyết của Rousseau ở một thầy giáo dạy tư người Pháp theo phái Jacobin. Năm 1801, vua cha bị ám sát, ông kế vị, trong tư cách

Hoàng đế, trong hai thập niên sau đó phá hỏng giấc mơ trở thành quốc chủ của người Anh bằng cách trở thành quốc vương có tư tưởng phóng khoáng nhất châu Âu. Sau khi Napoléon bị đánh bại trong chiến dịch ở Nga, tâm trí ông ngày càng hướng về tư tưởng huyền bí. Ông nghĩ rằng mình có nhiệm vụ cải đạo các nhà cầm quyền ở các nước sang quan điểm công bằng và hòa bình Kitô. Nhưng ảnh hưởng chính trong cách thể hiện sự tha thiết “tự do” và “khai sáng” của ông làm những người bảo thủ hoảng sợ, khi họ nghi ngờ ông có mưu đồ mở rộng quyền lực của mình ra khắp châu Âu. Ông bị buộc tội thông đồng với phái Jacobin ở mọi nơi để thay thế một nước Nga đầy quyền lực thành một nước Pháp đầy quyền lực.

Mettemich. Nhân vật nổi bật khác trong Hội nghị là Klemens von Mettemich, sinh năm 1773 ở Coblenz thuộc thung lũng sông Rhine, ở đây bố ông làm đại sứ Áo trong cung đình của ba bang nhỏ của Đức. Khi còn là sinh viên đại học Strassburg chàng thanh niên Mettemich chứng kiến nhiều hành động thái quá của quân chúng cùng với Cách mạng Pháp, và ông quy kết thái độ thù ghét cải tổ chính trị trong suốt đời mình là do những hành động này. Sau khi tốt nghiệp, ông chuyển sang ngành ngoại giao, phục vụ gần 40 năm trong cương vị Bộ trưởng ngoại giao. Ông chủ động kích động sự bất hòa giữa Napoléon và Nga hoàng Alexander I, sau khi hai bên trở thành liên minh năm 1807, ông đóng một phần vai trò trong việc sắp xếp cuộc hôn nhân giữa Napoléon với công chúa nước Áo, Marie Louise. Năm 1813, ông là thái tử cha truyền con nối của đế quốc Áo. Ở Hội nghị Vienna, Mettemich nổi bật vì thái độ khả ái và có những vận động ngầm khéo léo. Hai ám ảnh lớn nhất của ông là sự thay đổi chính trị, xã hội đáng ghét và sợ nước Nga. Thật ra, cả hai có liên quan với nhau. Không phải ông sợ các cuộc cách mạng

như thế, thậm chí ông còn sợ những cuộc cách mạng do Nga hoàng theo phái “Jacobin” truyền cảm hứng vì muốn xác lập vị trí vượt trội của nước Nga ở châu Âu. Vì lý do này, ông ủng hộ các điều khoản ôn hòa cho nước Pháp khi bị đánh bại, và có lúc sẵn sàng bảo trợ cho việc đưa Napoléon trở lại cương vị Hoàng đế Pháp dưới sự bảo hộ và địa vị chúa tể của chế độ quân chủ Habsburg.



Hội nghị Vienna, 1814-1815. Nhân vật đứng bên trái, giữa hình là thái tử Metternich, người ngồi bên phải tay đặt trên bàn là Talleyrand.

Tính hợp pháp. Quan điểm cơ bản chỉ đạo hoạt động trong Hội nghị Vienna là nguyên tắc *tính hợp pháp*. Nguyên tắc này do Talleyrand nghĩ ra như một công cụ bảo vệ nước Pháp chống lại hình phạt kiên quyết của những người chiến thắng, nhưng sau cùng được Metternich thông qua như một cách thể hiện thuận tiện trong chính sách phản động chung. Tính hợp pháp nghĩa là các vương triều

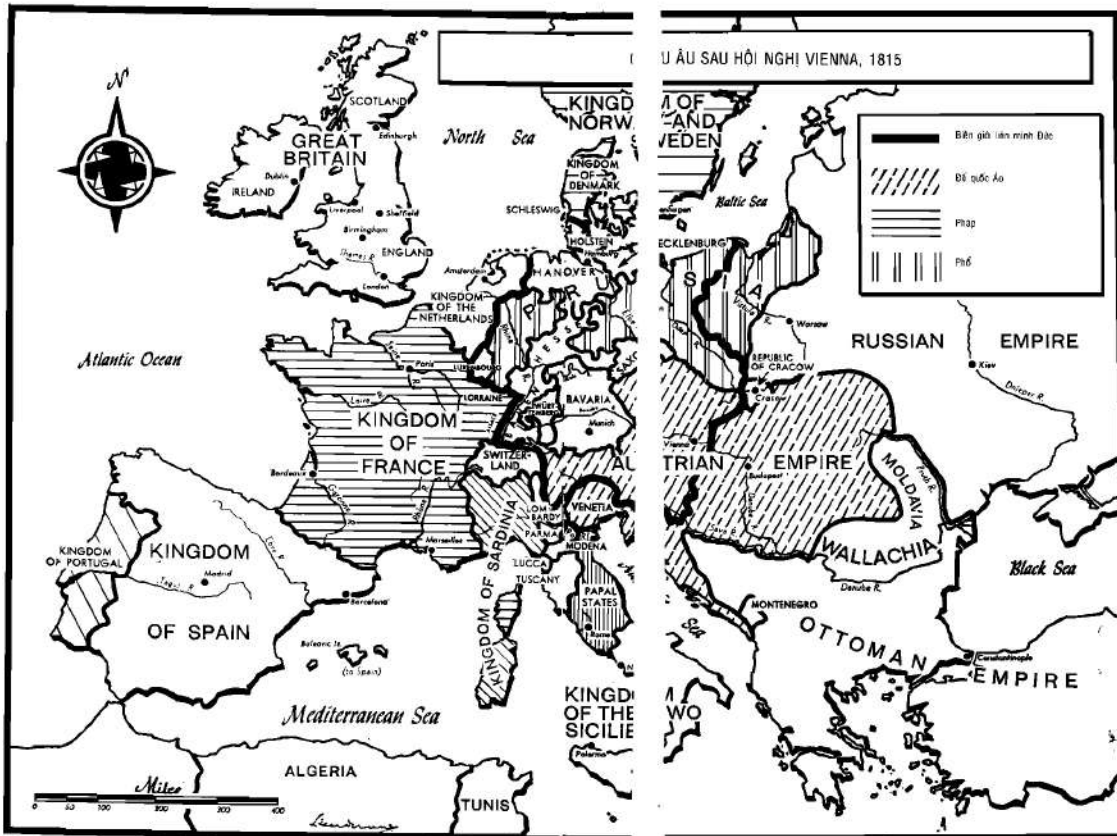
châu Âu trị vì vào thời kỳ tiền Cách mạng đều được phục hồi ngai vàng, và mỗi nước về cơ bản giành lại được lãnh thổ mình đã có tính đến năm 1789. Theo nguyên tắc này, Louis XVIII được công nhận là quốc chủ “hợp pháp” của Pháp, và sự khôi phục dòng họ Orange ở Hà Lan, dòng họ Savoy ở Piedmont và Sardinia, các nhà cầm quyền Bourbon Tây Ban Nha và Hai Sicile cũng được khẳng định. Nước Pháp buộc phải bồi thường 700.000.000 francs, nhưng biên giới về cơ bản vẫn giữ nguyên như năm 1789. Những sự sắp xếp lãnh thổ khác cũng theo quan điểm trở về *nguyên trạng*. Giáo hoàng được quyền phục hồi các thuộc địa tạm thời của mình ở Ý, Thụy Sĩ được phục hồi trong tư cách Liên bang độc lập được các cường quốc quan trọng đảm bảo tính trung lập, trong khi vương quốc Ba Lan do Napoléon thành lập bị xóa bỏ, Ba Lan một lần nữa được Nga, Áo và Phổ chia nhau.

Vi phạm tính hợp pháp. Nhưng Hội nghị Vienna bất cần đạo lý trong việc vi phạm nguyên tắc tính hợp pháp không bằng những người soạn thảo Hiệp ước Versailles trong việc chà đạp thuyết quyền tự quyết của dân tộc. Trong cả hai trường hợp, lý do tiêu pha phung phí và tính háms lợi của quốc gia tàn phá sự trung thành với lý tưởng. Trước khi các hoàng tử cổ áo thêu ren ở Vienna đi quá xa trong việc phục hồi bản đồ cũ của châu Âu thì họ pha trộn nguyên tắc tính hợp pháp với hệ thống bồi thường kỳ lạ của mình. Mục đích chính của hệ thống này là giúp cho một số cường quốc lớn có khả năng giải quyết sự thèm khát của mình bằng chiến lợi phẩm. Chẳng hạn, Anh được quyền giữ lại lãnh thổ quý báu mình đã chiếm của Hà Lan, vì trong thời gian dài Hà Lan đứng về phía Pháp. Cùng với những phần thưởng hậu hĩ này là Nam Phi, một phần Guiana ở Nam Mỹ và đảo Ceylon. Lúc đó bồi thường cho Hà Lan vì đã mất

một phần lớn đế quốc, với điều kiện chuyển Hà Lan thuộc Áo (hoặc Bỉ) cho Hà Lan. Vì sự sắp xếp này bao gồm sự hy sinh một phần nước Áo nên dòng họ Habsburg được thưởng một chỗ đứng mở rộng ở Ý. Họ nhận được cộng hòa Venice và lãnh địa công tước Milan, trong khi thành viên trong gia đình được đưa lên ngai vàng xứ Tuscany, Parma, và Modena. Vì thế, Áo hưởng lợi khi giành được một đế quốc liền kề nhau với các vị trí then chốt ở Trung Âu. Một loạt bồi thường tương tự dành cho nước Nga đã tham phần chế ngự Napoléon. Nga hoàng được phép giữ lại Phần Lan, do trước đây Nga hoàng chiếm của Thụy Điển năm 1809. Đổi lại, Thụy Điển được bồi thường bằng cách chiếm vùng Na Uy từ tay Đan Mạch. Tất cả những vụ sắp xếp này diễn ra với thái độ bất đồng về quyền lợi của các dân tộc liên quan. Mặc dù người Bỉ khác với người Hà Lan về văn hóa và tôn giáo nhưng họ bị buộc phải tuân phục sự cai trị của Hà Lan. Quyền lợi của người Na Uy không được nghĩ đến dù ở mức độ nhỏ nhất khi chuyển giao họ vào tay Thụy Điển. Như trong trường hợp dàn xếp ở Versailles năm 1919, những vi phạm làm bề mặt dân tộc này là nền tảng phát triển những rắc rối hiểm thù sau này.

Hệ thống liên minh. Một trong những mục đích chính của Metternich và đồng nghiệp bảo thủ của ông là phải dựng một thành trì *nguyên trạng* vĩnh viễn qua sự xếp đặt ở Vienna. Với quan điểm này, họ thành lập Liên minh bốn bên gồm Anh, Áo, Phổ và Nga như một công cụ duy trì sự xếp đặt này. Năm 1818, Pháp được quyền tham gia, do đó trở thành Liên minh năm bên. Qua nhiều năm, khối kết hợp cường quốc này hoạt động chức năng như một loại Hội Quốc liên để củng cố hệ thống Metternich. Hệ thống này cũng thường được gọi là sự Phối hợp châu Âu, vì thành viên được quyền

kết hợp, hợp tác trong việc trấn áp một sự xáo trộn bất kỳ phát sinh từ nỗ lực của quần chúng muôn lặt đổ các nhà cầm quyền “hợp pháp” hoặc thay đổi biên giới quốc tế. Trong suy nghĩ của những người theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa dân tộc trong giai đoạn này, Liên minh năm bên thường bị nhầm lẫn với sự kết hợp khác cũng phát sinh từ sự xếp đặt ở Vienna. Liên minh này còn gọi là Liên minh thần thánh, một sản phẩm của chủ nghĩa lý tưởng ủy mị của Nga hoàng Alexander I. Tháng chín/1815, Alexander I đề nghị các quốc vương ở châu Âu nên “chọn sự hướng dẫn duy nhất... phương châm Công bằng, Từ thiện Ki tô, và Hòa bình” và họ nên đặt quan hệ quốc tế cũng như cách đối xử với thần dân trên cơ sở “chân lý tối thượng mà Tôn giáo Thần thánh của Đấng cứu thế của chúng ta đã dạy...” nhưng không có quốc chủ anh em nào của Nga hoàng nghe ông một cách nghiêm túc. Mặc dù hầu hết trong số họ đều ký tên vào thỏa thuận mà ông đề nghị nhưng họ chỉ xem thỏa thuận này là cách nói dài dòng khó hiểu. Thật ra, Liên, minh Thần thánh không gì khác hơn một loạt cam kết mớ đạo. Vũ khí thật sự để bảo vệ chiến thắng phản động không phải là Liên minh Thần thánh mà là Liên minh năm bên.



Hoạt động của Liên minh năm bên. Mặc dù sự liên kết của Liên minh năm bên chủ yếu đạt được thông qua một loạt hội nghị quốc tế nhóm họp từ 1818 đến 1822, cùng với bốn hội nghị: Aix-la-Chapelle năm 1818, Troppau năm 1820, Laibach năm 1821, và Verona năm 1822. Chính trong hội nghị thứ hai, Hội nghị Troppau, mới tiết lộ tính chất thật của Liên minh một cách rõ ràng nhất. Ở đây các đại biểu nhóm họp soạn thảo một thỏa thuận công khai thừa nhận dự định của các cường quốc muốn can thiệp bằng lực lượng vũ trang để dập tắt một cuộc cách mạng bất kỳ đe dọa tính ổn định của châu Âu. Trong hai trường hợp khác nhau, đều thực hiện chính sách can thiệp. Sau cuộc nổi dậy ở Vương quốc Hai Sicile, trong đó quốc vương Bourbon, Ferdinand I, buộc phải tuyên thệ lòng trung thành với hiến pháp tự do, Metternich triệu tập Hội nghị Laibach năm 1821.

Vua Ferdinand được mời đứng trước hội nghị, người ta yêu cầu ông chối bỏ lời tuyên thệ của mình, và mời quân Áo tiến vào Naples. Do đó, hủy bỏ hiến pháp, Ferdinand được phục hồi chức vụ trong tư cách quốc chủ chuyên chế. Năm 1822, Hội nghị Verona được triệu tập để giải quyết cuộc phiến loạn ở Tây Ban Nha, kết quả buộc nhà vua đồng ý hiến pháp tự do. Sau nhiều cuộc tranh cãi giữa các cường quốc nên chọn biện pháp nào để đàn áp các cuộc nổi dậy, sau cùng quyết định rằng vua nước Pháp nên cử quân sang Tây Ban Nha để giúp người bà con Bourbon. Không những cuộc nổi dậy bị đàn áp nhanh chóng mà tiếp sau đó chứng kiến sự can thiệp của một châu Âu phản động đen tối nhất. Hàng trăm người theo chủ nghĩa tự do bị xử tử, thậm chí số lượng bị giam cầm trong các nhà tù cực kỳ ghê tởm còn nhiều hơn. Không phải là không có sự quan tâm, một số biện pháp nhấn tâm của vua Tây Ban Nha là do lãnh đạo Liên minh năm bên trực tiếp khuyến khích.

Xung đột giữa những người theo chủ nghĩa tự do và bảo thủ: 1) Ở Anh và Pháp. Trong khi sự can thiệp của nước ngoài chỉ giới hạn ở Tây Ban Nha và Vương quốc Hai Sicile, những nước này không phải là quốc gia duy nhất xảy ra xung đột bạo lực giữa những người theo chủ nghĩa tự do và bảo thủ. Đối với hệ thống Metternich bao gồm một chế độ áp bức hà khắc các vấn đề trong nước của chính phủ các cường quốc lớn, cũng như trấn áp các cuộc cách mạng ở các nhà nước nhỏ hơn. Nhưng chính sách đàn áp càng mù quáng và hà khắc thì số lượng các vụ nổi dậy càng nhiều. Ở Anh, sự cai trị của dòng họ Toryes vì lợi ích của giới quý tộc chủ đất đã tạo ra sự phản đối quyết liệt của những người cấp tiến trí thức như William Godwin, nhà thơ Shelley và Byron, và các giới công nghiệp mới. Khi sự phản đối của các nhóm này bị đàn áp bởi luật cấm tụ họp đông

người nơi công cộng và kiểm duyệt báo chí, thì một số lãnh đạo liêu lĩnh hơn tổ chức Âm mưu phó Cato năm 1820 để ám sát toàn bộ Nội các Tory. Phát hiện âm mưu là một quyết định trước khi biết các yếu tố cần thiết, năm người bị treo cổ. Ở Pháp, sự thỏa hiệp khiêm tốn hơn với các quan điểm cấp tiến mà Louis XVIII đưa vào Hiến chương 1814 chứng tỏ không gì khác hơn việc những người ủng hộ ông sẽ sẵn sàng kháng cự đến cùng. Do đó, từ 1815 đến 1820 đầy rẫy hành động man rợ và đôi khi là những xung đột đẫm máu giữa những người theo phái Bảo hoàng cực đoan với các đối thủ theo tư tưởng tự do và ôn hòa. Năm 1820, vụ một người theo tư tưởng tự do cuồng tín ám sát cháu trai của vua làm cho dân chúng hoảng sợ đến mức phái Bảo hoàng cực đoan bị tước quyền kiểm soát Nghị viện. Tiếp đến là một loạt luật phản động đẩy nước Pháp trở về vũng lầy chế độ cũ. Chế độ kiểm duyệt báo chí gắt gao được thiết lập, hủy bỏ những đảm bảo về quyền tự do cá nhân. Kiểm soát hệ thống giáo dục giao cho giáo sĩ Cơ Đốc. Hệ thống bầu cử được sửa đổi sao cho người giàu chiếm đa số ghế trong Nghị viện. Năm 1824 chiến thắng của các lực lượng phản động được củng cố hơn nữa khi Louis XVIII mất, và anh ông lên kế vị, Charles X, vốn là lãnh đạo phái Bảo hoàng cực đoan.

2) Ở Đức. Những cuộc đấu tranh tương tự diễn ra ở Trung và Đông Âu với kết quả hầu như giống hệt. Ở Đức, sinh viên ở các trường đại học tổ chức hội kín và tham gia kích động chống lại chế độ thù ghét. Kết quả cuối cùng của những cuộc nổi dậy phôi thai này là vụ một sinh viên cuồng nhiệt, học trò của nhà soạn kịch Kotzebue, ám sát một điệp viên Nga khét tiếng phản động. Vụ việc này làm cho Metternich, đang chi phối Liên bang Đức, nghĩ rằng tất cả vùng Trung Âu sắp bị một cuộc cách mạng cấp tiến nhận chìm. Do đó ông

buộc Nghị viện liên bang thông qua một chương trình biện pháp trấn áp gọi là Sắc lệnh Carlsbad (1819). Theo điều khoản của sắc lệnh này, mỗi trường đại học phải có một giám sát quản lý, giáo sư nổi loạn sẽ bị cách chức, hội sinh viên phải giải tán, báo chí phải được kiểm duyệt gắt gao. Việc thực thi Sắc lệnh Carlsbad một cách quyết liệt đã nhận chìm phong trào tự do ở Đức, cho đến năm 1848 mới xuất hiện trở lại.

3) Ở Nga. Trong khi đó, sự thay đổi trong thái độ của Nga hoàng Alexander I đã tạo ra tình trạng bất bình trong nước Nga dốt nát. Lúc bấy giờ Alexander I là một quốc vương khai sáng nhất châu Âu. Ông mở trường tiểu học và đại học. Ông giải phóng một vài nông nô và đang xem xét kế hoạch giải phóng số còn lại. Thậm chí ông đang ấp ủ ý tưởng soạn thảo hiến pháp thành văn. Nhưng sau 1818, ông trở nên phản động, hối tiếc vì tội tự do, phóng khoáng trong thời trai trẻ mặc áo tang và rắc tro. Sự thay đổi tình cảm của Nga hoàng là dấu hiệu của sự phát triển phong trào phản đối ở các sĩ quan quân đội và tầng lớp trí thức. Khi Alexander I mất năm 1825, lãnh đạo phong trào này quyết định ngăn không cho hành động phản động tiếp diễn nữa. Họ tổ chức cuộc nổi dậy Dekabrist (tiếng Nga có nghĩa tháng 12) buộc Đại công tước Constantine có tư tưởng tự do lên thay người anh sắt đá Nicholas. Thật không may, Constantine không làm được gì đối với cuộc nổi dậy, và Nicholas đàn áp nhanh chóng. Vương triều kế tiếp là một trong những vương triều tệ hại nhất trong lịch sử nước Nga. Không những Nicholas thủ tiêu tự do báo chí mà ông còn thành lập một hệ thống mật vụ và biến quốc gia thành một trại lính khổng lồ, mọi động tĩnh của công dân đều bị chính phủ theo dõi và kiểm soát.

Nguyên nhân sụp đổ của hệ thống Metternich: 1) Nước Anh rút lui. Mặc dù những gì có vẻ là chiến thắng lâu bền nghiêng về sự nghiệp phản động, nhưng năm 1830, hệ thống Metternich bắt đầu tan vỡ. Bước đầu tiên trong quá trình là nước Anh rút lui khỏi Liên minh năm bên. Đầu 1822, Anh không tham gia kế hoạch của Metternich đàn áp cách mạng ở Tây Ban Nha. Sau đó ít lâu họ thẳng thừng phản đối chính sách can thiệp nội bộ của các nhà nước nước ngoài. Không phải đây là lần đầu tiên nước Anh tỏ ra có thái độ tự do hơn liên minh của mình trong thuộc địa, mà đúng ra Cách mạng công nghiệp buộc nước Anh phải tìm thị trường mới tiêu thụ hàng hóa do mình sản xuất. Vì thế, Anh kịch liệt phản đối chính sách đối ngoại chống đối nước khác và cắt đứt cơ hội kinh doanh của mình. Nước Anh phát triển một nền thương mại sinh lợi với các nhà nước Nam và Trung Mỹ, sau này các nhà nước này không còn trung thành với Tây Ban Nha nữa, và nước Anh ngại rằng hệ thống Metternich có thể được áp dụng để buộc những thuộc địa trước đây trở về ách cai trị của Tây Ban Nha. Với những cân nhắc như thế, nước Anh chuẩn bị cắt đứt quan hệ với Liên minh năm bên.

2) Chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ 1828-1829. Đồng thời, nước Anh cũng giảm bớt quan hệ của mình với sự Phối hợp châu Âu, nước Nga bắt đầu có tham vọng cũng đe dọa uy quyền tối cao của hệ thống Metternich. Trong nhiều năm, người Nga nóng lòng chờ đợi sự tan rã của Đế quốc Ottoman với hy vọng điều này sẽ mở đường bành trướng sang bán đảo Balkan dễ hơn. Cơ hội đã đến với Nga sau năm 1821, lúc này người Hy Lạp phát động cuộc nổi loạn chống ách cai trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Vì Nga hoàng Alexander I vẫn còn trung thành với học thuyết tính hợp pháp, nên cho đến khi ông mất năm 1825 Nga không có hành động gì cả. Người kế vị ông, Nicholas I,

không thích những đả đọa như thế. Nhất là khi ông nhận thấy Anh và Pháp thể hiện sự đồng cảm thân thiện với người Hy Lạp trong cuộc đấu tranh dũng cảm chống lại một kẻ áp bức ngoại đạo, ông quyết định phải tìm cách cứu nguy. Do đó, năm 1828, ông tuyên chiến với Thổ Nhĩ Kỳ. Chưa đầy một năm, quân Nga gần như đã đến cổng vào kinh đô Thổ Nhĩ Kỳ và buộc vua Thổ Nhĩ Kỳ (Sultan) ký Hiệp định Adrianople. Theo điều khoản trong Hiệp định này, Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải công nhận nền độc lập của Hy Lạp, cấp quyền tự trị cho Serbia, và cho phép thiết lập một chính phủ bảo hộ Nga đối với các tỉnh sau này trở thành vương quốc Rumania. Vì thế, trong sự góp phần phân chia đế quốc của một nhà cầm quyền “hợp pháp”, nước Nga, được sự khuyến khích đáng kể của Anh và Pháp, đã tung đòn kết liễu nhắm vào hệ thống ngưng trệ chính trị mà Metternich cố gắng duy trì. Vì tất cả mục đích thực dụng, đế quốc của Nga hoàng không còn là thành viên của Liên minh năm bên nữa.

3) Cách mạng tháng bảy ở Pháp. Hệ thống Metternich càng thêm suy yếu bởi một loạt các cuộc cách mạng nổ ra ở Tây Âu năm 1830. Cuộc cách mạng đầu tiên trong loạt này là Cách mạng tháng bảy ở Pháp, dẫn đến sự lật đổ Charles X, nhà vua cuối cùng trong dòng họ chính thống của các nhà vua Bourbon. Như đã nêu, Charles X, kế vị Louis XVIII năm 1824, là một hiện thân hoàn hảo của tư tưởng phản động. Thái độ ngu ngốc, hận thù của ông tạo ra sự thù ghét tàn nhẫn, nhất là trong hàng ngũ giai cấp tư sản, họ phẫn nộ do ông giảm bớt lãi suất trái phiếu chính phủ và tước quyền bầu cử ở 3/4 số cử tri. Khi có nhiều chứng cứ cho thấy nhà vua kiên quyết cai trị bất chấp Nghị viện, thì người ta lập rào chắn trên đường phố. Sau nỗ lực vô ích nhằm đàn áp cuộc nổi loạn với phần còn lại của các đạo

quân trung thành, Charles X thoái vị phải chạy sang nước Anh tỵ nạn. Lãnh đạo giai cấp tư sản lúc ấy chọn người kế vị Louis Philippe, một thành viên thuộc nhánh Orlean trong dòng họ Bourbon và cũng là một cựu thành viên trong phái Jacobin tham gia tích cực trong cuộc Cách mạng 1789. Chính phủ mới tuyên bố là chế độ quân chủ lập hiến được thành lập trên nguyên tắc chủ quyền tối cao thuộc về nhân dân, và cờ trắng của dòng họ Bourbon được thay bằng cờ tam tài do những người đề xướng cải cách nghĩ ra lúc đầu tượng trưng cho Tự do, Bình đẳng và Bác ái.

4) Cuộc nổi dậy của người Bỉ. Ít lâu sau Cách mạng tháng bảy ở Pháp, vùng đất thuộc Hà Lan nay là Bỉ nổ ra cuộc nổi loạn, kêu gọi rằng những sự xếp đặt ở Vienna năm 1815 Bỉ Áo phải thuộc quyền cai trị của Hà Lan là bất chấp những sự bất đồng về ngôn ngữ, quốc tịch, và tôn giáo giữa người Bỉ và người Hà Lan. Một cơ sở bổ sung mâu thuẫn khác là quyền lợi kinh tế khác nhau của hai dân tộc. Trong khi người Hà Lan chủ yếu làm nghề thương mại và nông nghiệp, thì người Bỉ thiên về công nghiệp. Những bất đồng này, cùng với sự chuyên chế ngu ngốc của vua Hà Lan, càng khuyến khích người Bỉ vào mùa thu 1830 phát động cuộc đấu tranh giành độc lập. Cuộc nổi dậy được chính phủ mới của Pháp và Anh ủng hộ, họ hy vọng sẽ có lợi cho kinh doanh, thương mại sau này. Do đó, vào năm sau, một thỏa thuận quốc tế ký kết ở London công nhận độc lập của Bỉ như một chế độ quân chủ lập hiến. Người Hà Lan không cách nào khác ngoài việc chấp nhận chuyện đã rồi. Năm 1839, nền độc lập và sự trung lập của Bỉ được tất cả các cường quốc bảo đảm.

Cuộc nổi dậy bất thành của người Ý, Đức và Ba Lan. Phong trào cách mạng 1830 lan sang nhiều nước khác, nhưng kết quả bất thành, ở Ý những cuộc nổi dậy nổ ra trong các Nhà nước Giáo hoàng chống lại Gregory XVI, một nhân vật rất phản động và cũng là bạn của dòng họ Habsburg, cũng như nổ ra ở Parma và Modena chống lại chính phủ bù nhìn người Áo đang cai trị. Nhưng trong mỗi trường hợp trong số này, quân Áo được điều đến đàn áp và nhanh chóng phục hồi chính phủ bị phế truất. Kết quả lâu dài duy nhất là kích thích chủ nghĩa dân tộc Ý cũng như nuôi dưỡng thái độ thù ghét bệnh hoạn của người Áo. Ở các bang nước Đức, những cuộc nổi dậy trong một số lãnh địa công tước và các vương quốc nhỏ hơn dẫn đến kết quả ban hành hiến pháp ôn hòa, nhưng chính phủ của hai nhà nước Đức quan trọng nhất - Phổ và Áo - lúc này mạnh đến mức các nhóm đối lập hoàn toàn sợ hãi. Cuộc nổi dậy còn lại duy nhất có tầm vóc đáng kể là cuộc nổi dậy của người Ba Lan năm 1831, một nỗ lực liều lĩnh của những người bị quấy rầy muốn giành lại độc lập từ nước Nga. Nếu người Ba Lan được cho là may mắn giống như người Bỉ khi được nước ngoài giúp đỡ thì họ sẽ giành chiến thắng. Nhưng người Anh và Pháp lúc này quá bận rộn chuyện Tây Âu nên không gì ngoài giúp đỡ bằng lời. Do đó, Nga hoàng Nicholas I thẳng tay đàn áp cuộc nổi dậy. Hàng trăm lãnh đạo cuộc nổi dậy bị bắn chết hoặc bị lưu đày đến các vùng đất hoang vu, ẩm đạm Siberia, và Ba Lan từ đó về sau bị cai trị như một tỉnh bị xâm chiếm. Dù sao đi nữa, những chiến thắng rời rạc này của các đồng minh phản động chống lại những dân tộc như Ba Lan và Ý không đủ để duy trì chế độ mà Metternich đã tạo dựng từ sự lung lay cho đến sụp đổ. Như một công cụ bảo vệ sự ngưng trệ nội bộ, vẫn còn tồn tại ở Áo và nhiều nơi thuộc Ý cho đến 1848, nhưng một hệ thống

đàn áp quốc tế đã đến hồi kết khi Anh rút chân và những cuộc nổi dậy thành công ở Bỉ và Hy Lạp.

3. ƯU THẾ CỦA CHỦ NGHĨA BẢO THỦ TƯ TƯỞNG

Ưu thế của thái độ bảo thủ. Edmund Burke. Cũng như cuộc đấu tranh trong những năm 1800 đến 1830 giữa những người theo chủ nghĩa tự do và bảo thủ trong lĩnh vực chính trị, cũng có sự xung đột tương tự trong lĩnh vực quan điểm. Và kết quả của cuộc đấu tranh thứ hai này không khác mấy với cuộc đấu tranh thứ nhất. Nói chung, trong suốt giai đoạn này, học thuyết của những người theo chủ nghĩa bảo thủ tư tưởng chiếm ưu thế. Trật tự được ca ngợi nhiều hơn tự do. Quyền lợi của các nhóm, xã hội, và nhất là của nhà nước ưu tiên hơn quyền lợi cá nhân. Chú trọng đến đức tin, uy quyền, và truyền thống thay cho suy nghĩ xem trọng lý trí và khoa học trong thế kỷ 18. Một nhóm triết gia Pháp dưới sự lãnh đạo của Joseph de Maistre (1754-1821) tìm cách giới thiệu sự hồi sinh Cơ Đốc trong đó sự ngoan đạo thần bí, chủ nghĩa siêu nhiên và niềm tin tuyệt đối giáo hội không thể sai lầm dùng làm ngọn đuốc soi đường tránh cạm bẫy của chủ nghĩa hoài nghi và tình trạng vô chính phủ. Maistre ca ngợi sự phục tùng như một đức hạnh chính trị thứ nhất và xem đao phủ là thành trì bảo đảm trật tự xã hội. Có nhiều yếu tố khác nhau là nguyên nhân tạo ra ưu thế của hình thái suy nghĩ bảo thủ này.

Trước tiên là ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn, do Rousseau hình thành, với sự phủ nhận khả năng của lý trí và nhấn mạnh cảm xúc và cảm quan. Cũng có khuynh hướng, phổ biến trong mọi thời đại, ở nhiều nhà văn và nhà tư tưởng chọn hành động thích hợp từ xu thế chính trị thịnh hành, dĩ nhiên, trong giai đoạn này, là xu hướng bảo thủ. Nhưng có lẽ yếu tố chính, ít nhất ngay từ đầu, là sự thay đổi đột

ngột mạnh mẽ của cảm nghĩ ăn sâu phản đối những điều khủng khiếp trong Cách mạng Pháp. Tất cả những người đã từng hoảng sợ trước bạo lực của phong trào đều có khuynh hướng đổ lỗi sự khủng khiếp ấy là do chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa duy vật, và chủ nghĩa cá nhân của Thời kỳ Khai sáng. Do đó họ sẵn sàng dao động chuyển sang thái độ đối lập cực đoan ca ngợi đức tin, uy quyền và truyền thống. Nhất là thái độ được Edmund Burke thể hiện, một nhà hùng biện người Anh nổi tiếng và cũng là chính khách, đảng viên đảng Whig cuối thế kỷ 18. Mặc dù ông không sống lâu để chứng kiến phần kết của Cách mạng Pháp, nhưng Burke lên án phong trào bằng tất cả khả năng hùng biện của mình. Đối với ông, cách mạng là một nỗ lực từ bỏ sự sáng suốt tích lũy của nhiều thời đại. Ông quả quyết thế giới này không thể được tạo lập trong một sớm một chiều. Không một thể hệ nào có quyền tự mình dựng lên như một quan tòa đánh giá nhu cầu sau này của xã hội. Thể chế và truyền thống được lưu truyền cho chúng ta từ quá khứ có giá trị lâu bền. Ngày nay những bàn tay bạo lực đặt lên giá trị đe dọa các yếu tố mang tính sông còn của chính nền văn minh.

Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn. Tập hợp tư tưởng được xem là thể hiện hoàn hảo nhất của thời đại phản động là triết học Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn ở Đức. Triết lý này với tên gọi như thế là do sự kết hợp giữa thuyết chân lý lãng mạn với khái niệm vũ trụ lý tưởng. Nghĩa là, không có duy lý cũng như duy vật hiểu theo nghĩa đúng của từ. Thay vào đó, công nhận tính giá trị của trực giác hoặc kiến thức bản năng bổ sung vào những gì xuất phát từ lý trí, và tìm cách giải thích vũ trụ theo nghĩa ít nhất là duy linh. Những người theo Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn cũng xa rời chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa nhân văn trong triết lý thế kỷ 18. Họ cho rằng cá nhân hoàn

toàn vô nghĩa ngoại trừ cá nhân ấy là thành viên trong một nhóm xã hội nào đó. Vì thế, họ lập luận rằng, phúc lợi của nhóm phải đặt lên hàng đầu, và phúc lợi cá nhân tự động tiếp theo sau. Xã hội và nhà nước là những tổ chức xã hội, kết quả của sự tiến hóa *tự nhiên*, chứ không phải là những hình thành giả tạo của chính con người vì sự thuận tiện của chính mình. Không có những chuyện chẳng hạn như nhà nước tự nhiên tồn tại, cũng không có chuyện xã hội chính trị do thỏa thuận xã hội hình thành. Do đó cá nhân không thể ra yêu sách về một lĩnh vực quyền không thể vi phạm bất kỳ vượt khỏi quyền lực pháp lý của một xã hội có tổ chức. Bản phận của cá nhân đúng ra nên đặt quyền lợi của chính mình dưới quyền lợi của nhóm và bằng cách này có được tự do thật sự bao gồm sự phục tùng pháp luật và tôn trọng truyền thống tích lũy.

Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn của Immanuel Kant. Triết gia tạo cảm hứng độc đáo cho Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn là một người Đức bé nhỏ có phương pháp, sống hầu hết cuộc đời của mình trong thế kỷ 18. Ông tên Immanuel Kant, sinh năm 1724 ở Königsberg, ông mất ở đó năm 1804 không có lấy một người thân sống trong thành phố, ngoại trừ trong một thời gian ngắn ông làm nghề dạy kèm trong ngôi làng lân cận. Dành trọn cuộc đời cho nghề dạy học, ông hoàn thiện các quan điểm triết học rất chậm. Khi đến tuổi trung niên, ông vẫn còn khinh miệt các nhà siêu hình như những người sống trong tháp ngà có những suy nghĩ khó hiểu, “nơi có nhiều gió thổi”. Cho đến khi 57 tuổi, ông mới hoàn tất tác phẩm nổi tiếng đầu tay, *Critique of Pure Reason*. Trong tư cách triết gia, Kant vay mượn đáng kể tư tưởng trong Thời kỳ Khai sáng, nhất là trong quan điểm chính trị. Không như những người ủng hộ, ông tin tưởng tuyệt đối vào quyền tự nhiên của con người và thậm chí tán thành sự phân

chia quyền lực, xem đó là sự bảo vệ tự do cần thiết của công dân. Nhưng trong lĩnh vực triết học tổng hợp, Kant xa rời chủ nghĩa duy lý trong thế kỷ 18. Ông chia toàn bộ vũ trụ thành hai thế giới: một, vương quốc tự nhiên cụ thể, hoặc thế giới *hiện tượng*; và một, vương quốc của thực tại tối cao, hay thế giới *noumena (bản thể)*. Phương pháp biết có thể áp dụng cho hai vương quốc này hoàn toàn khác nhau. Nhận biết từ giác quan và lý trí có thể cho chúng ta biết về vương quốc *hiện tượng*, về thế giới những sự vật cụ thể. Nhưng trong vương quốc tinh thần cao hơn, vốn là thế giới thực tại tối cao, những phương pháp như thế không kết quả. Vì tất cả kiến thức thông thường nằm trong sự phân tích sâu cùng dựa vào nhận biết từ giác quan, nên chúng ta không thể chứng minh bằng lập luận hoặc khoa học rằng Chúa đang hiện hữu, chúng ta chỉ biện minh bằng cách giả định rằng những sự việc này là có thật. Chẳng hạn, chúng ta tin chắc rằng đức hạnh và hạnh phúc liên kết không thể tách rời nhau, vũ trụ do luật đạo đức chi phối, vì thế một sinh vật thần thánh phải làm chủ số phận của con người. Kết luận như thế cũng nằm ngoài quyền hạn của khoa học, nhưng nhận lệnh của cảm nghĩ quá mạnh đến mức không thể gạt bỏ như một ảo giác bình thường. Trong vương quốc *noumena*, đức tin, trực giác, và sự tin chắc sâu sắc là những công cụ hiểu biết giá trị cũng như luận lý học và khoa học trong vương quốc *hiện tượng*.

Các triết gia Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn khác: Fichte. Môn đệ trực tiếp của Kant thường có khuynh hướng triết lý trừu tượng và siêu hình hơn thầy mình. Đáng lưu ý nhất là trường hợp của Johann Gottlieb Fichte (1762-1814). Fichte cùng đồng nghiệp cho rằng thế giới trí tuệ hay tinh thần là thế giới thật, và cá nhân nhận biết tính chất thật của mình chỉ bằng cách tự làm cho mình hòa hợp với mục

đích chung, Trí tuệ con người cỡ thể không biết gì về thực tại ngoại trừ trong chừng mực trí tuệ do cái siêu ngã hoặc trí năng chung thông báo và hướng dẫn. Bản phận của cá nhân là để cho trực giác khám phá yêu cầu của cái siêu ngã này, điều chỉnh cuộc sống của mình cho phù hợp với chúng, bằng cách này giải phóng bản thân khỏi sự lệ thuộc vào giác quan. Triết học của Fichte phát triển thành một loại thuyết phiếm thần duy tâm với một thể giới-tinh thần định hướng mọi đời sống và hoạt động hướng đến mục tiêu sau cùng là hoàn thiện nhất. Fichte cũng có ảnh hưởng quan trọng trong tư cách triết gia chính trị. Ông cũng là một trong những người cải cách đầu tiên đối với chủ nghĩa dân tộc tập thể ở Đức. Trong những năm Napoleon xâm chiếm, ông tuyên bố với đồng bào quan điểm về một nước Đức thống nhất và hùng mạnh có nhiệm vụ đảm nhận cương vị lãnh đạo thế giới văn minh. Ông cho rằng nhà nước này nên cai trị bằng cách đánh giá công bằng và thịnh vượng dành cho mọi thần dân trong nước. Vì thế phải điều tiết giá và đảm bảo cho mỗi cá nhân có phần chia của cải quốc gia thích hợp. Ngoài ra, nhà nước phải là một đơn vị kinh tế tự cung tự cấp, ngoại thương nên thu nhỏ ở mức tối thiểu, khi cần thiết nên được nhà nước đảm nhận. Hầu như không cần thiết khi chú trọng đến sự tương đồng mật thiết giữa một số quan điểm và chính sách này do dân tộc Đức chấp nhận dưới thời Hitler.



Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831).

Hegel. Chắc chắn triết gia có nhiều ảnh hưởng nhất trong phong trào lý tưởng lãng mạn là Georg Wilhelm Hegel (1770-1831). Là giáo sư triết học dạy học khá lâu ở đại học Berlin, Hegel được nhiều người ủng hộ, và thông qua họ sử dụng một tác động tiềm năng trong việc định hình trào lưu tri thức trong nhiều năm. Học thuyết chính trong triết học Hegel là quan điểm tiến hóa có mục đích. Ông cho rằng vũ trụ như trong tình trạng thay đổi liên tục, vạn vật thường có khuynh hướng đi sang mặt đối lập. Nhất là, mỗi thể chế hoặc tổ chức chính trị, xã hội phát triển đến mức hoàn thiện, thực hiện nhiệm vụ, rồi sau đó nhường chỗ cho một số sự vật khác. Nhưng bản thân cái cũ không bao giờ bị xóa bỏ hoàn toàn; mâu thuẫn giữa những mặt đối lập sau cùng dẫn đến sự hợp nhất, trong sự hình thành một cơ thể mới được hình thành từ những yếu tố lấy từ hai mặt đối lập. Sau đó quá trình lặp đi lặp lại thêm lần nữa với mỗi giai đoạn mới tượng trưng cho sự cải thiện so với những gì đã diễn ra trước đó. Nhưng khái niệm tiến hóa của Hegel không phải theo thuyết cơ giới. Ông cho rằng toàn bộ quá trình do lý trí chung hay Chúa hướng dẫn. Ông cho rằng sự tiến hóa là sự thể hiện của Chúa trong lịch sử. Ngoài ra, ông còn lập luận rằng cuộc chiến của những phe đối lập sau cùng dẫn đến mục tiêu có lợi. Mục tiêu này ông mô tả như một nhà nước hoàn thiện, trong đó quyền lợi của mỗi công dân pha trộn hoàn toàn với quyền lợi xã hội. Thật ra, Hegel tôn sùng nhà nước theo cách đam mê hơn bất kỳ những người theo Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn khác. Ông cho rằng tự do thật sự không có quyền buộc nhà nước phải tôn trọng, vì không có nhà nước cá nhân chẳng khác nào động vật. “Nhà nước là mẫu mực thần thánh như đã từng hiện hữu trên trái đất”³.

Ảnh hưởng của Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn. Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn có nhiều ảnh hưởng trong nhiều phương diện. Trong hình thức này hay hình thức khác chủ nghĩa này được chấp nhận như nguyên tắc chỉ đạo của gần như hầu hết trường phái bảo thủ. Giới chức sắc trong Giáo hội lúng túng trước sự công kích của những người theo thuyết phiếm thần và chủ nghĩa hoài nghi thích thú khi tìm thấy triết lý công nhận giá trị của đức tin và ca ngợi thế giới tinh thần. Những người bị thiêu sống trong hoạt động duy trì trật tự thích thú sự sùng bái truyền thông mới, uy quyền và sự lên án ngụ ý trong cuộc cách mạng. Đặc biệt làm cho giai cấp cầm quyền thích thú là những lời dạy chính trị của Hegel, ông có được uy tín trong cung đình Phổ đến mức kẻ thù của ông gọi ông là “triết gia chính thức”. Học thuyết của Hegel và Fichte củng cố trào lưu chủ nghĩa dân tộc và sau cùng góp phần xua tan dòng lũ chủ nghĩa phát xít⁴. Nhưng Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn cũng mang lại một số thành quả khác không hoàn toàn giống với ý thích của những người đại diện chính của nó.

Một trong những người cùng thời với Hegel nhưng trẻ hơn, Arthur Schopenhauer (1788-1860), phát triển khái niệm lực của vũ trụ, định hướng tất cả sự phát triển và thay đổi thành một triết lý bi quan tuyệt đối. Ông cho rằng tác động này là *ý chí* - sự khao khát mù quáng, vô tình của cá nhân và các chủng loài muốn tồn tại. Vì ý chí muốn sống có trong tất cả hình thức có sinh khí, và vì nó làm cho cái mạnh lấn áp cái yếu, nên thế giới này tệ hại nhất trong mọi thế giới có thể. Ích kỷ, đau đớn; khổ sở, không thể tách rời với cuộc sống, vì thế con đường duy nhất dẫn đến hạnh phúc cho con người bao gồm một sự hoàn toàn phủ nhận cuộc sống càng nhiều càng tốt theo cách của một người khổ hạnh phương Đông. Vẫn còn nhiều kết quả của Chủ

nghĩa lý tưởng lãng mạn là triết lý lịch sử của Karl Marx. Vì học thuyết chủ nghĩa duy vật biện chứng nổi tiếng của mình, phần lớn Marx vay mượn từ Hegel. Cả hai tin tưởng tuyệt đối vào một sự tiến hóa lũy tiến thông qua xung đột giữa các hệ thống đối lập, sau cùng dẫn đến một xã hội hoàn hảo. Nhưng trong khi Hegel cho rằng mục tiêu sau cùng phải là một nhà nước hoàn hảo thì Marx lập luận rằng nhà nước ấy phải là chủ nghĩa cộng sản. Hai người cũng khác nhau trong khái niệm về quá trình biện chứng - nghĩa là, khái niệm về đấu tranh giữa các mặt đối lập. Hegel hiểu sự tiến hóa lịch sử như sự phơi bày tinh thần - thế giới hoặc lý trí chung, còn Marx cho rằng thay đổi lịch sử là kết quả của yếu tố kinh tế. Chính sự khoe khoang kiêu hãnh của lãnh đạo chủ nghĩa xã hội nổi tiếng đến mức ông làm cho Hegel phải thay đổi.

Thuyết vị lợi của Jeremy Bentham. Chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn thịnh hành nhất ở Đức. Ở các nước khác, nhất là ở Anh và Pháp, nơi ảnh hưởng của Thời kỳ Khai sáng có cội rễ sâu xa hơn, triết lý nói chung thường mang sắc thái tự do, phóng khoáng hơn. Hệ thống tư tưởng hàng đầu ở Anh đầu thế kỷ 19 là Thuyết vị lợi do Jeremy Bentham (1748-1832) hình thành. Mặc dù thể xác ốm yếu, hay nóng nảy, Bentham thể hiện trí năng phi thường trong phần lớn cuộc đời sống khá thọ của ông. Ông bắt đầu học tiếng Latin khi 3 tuổi, năm 15 tuổi tốt nghiệp Oxford. Khi gần 17 tuổi, ông đưa ra kế hoạch cải cách nhà tù và đào kênh băng qua eo biển Panama và eo Suez. Tác phẩm triết học quan trọng của ông, *Principles of Morals and Legislation*, được công bố vào năm 1789. Thuyết vị lợi của Bentham xuất phát từ quan điểm chủ yếu của ông cho rằng trách nhiệm quan trọng nhất mà mọi đức tin và thể chế phải tuân thủ là trách nhiệm tính hiệu dụng hoặc tính hữu dụng. Ông định nghĩa trách

nghiệm này nhằm góp phần tạo ra hạnh phúc cao nhất cho số lượng lớn nhất. Một học thuyết hoặc thông lệ bất kỳ không đáp ứng yêu cầu này phải được gạt bỏ, cho dù truyền thống ủng hộ nó nhiều đến mấy đi nữa. Bất kể nghĩa rộng xã hội, quan điểm của Bentham là đỉnh điểm của chủ nghĩa cá nhân. Không những ông cho rằng quyền lợi của cộng đồng đơn thuần là tổng các quyền lợi của một số thành viên cấu thành cộng đồng, ông còn tỏ ra thành thật trong việc thừa nhận rằng động cơ của cá nhân mang tính ích kỷ thuần túy. Động lực chính trong hành động của con người là mong muốn có được sự thích thú và tránh đau khổ. Vì thế xã hội nên chừa lại cho mỗi thành viên của mình sự tự do theo đuổi tư lợi. Vì mọi cá nhân biết rõ hơn bất kỳ người khác điều gì tạo nên điều tốt của chính mình, nên phúc lợi xã hội tốt nhất được thúc đẩy bằng cách cho phép mỗi thành viên trong xã hội được quyền tự do hành động ở mức tối đa. Bentham khẳng định rằng việc đưa ra những bộ này không phải là trở về cách sống mạnh được yếu thua. Ông nhất mực cho rằng mỗi người buộc phải tôn trọng quyền của hàng xóm bằng cách sợ trả đũa, rằng con người phải chấp hành luật lệ vì lý do đơn giản “mối nguy hại khi phục tùng còn ít hơn mối nguy hại do bất tuân”⁵.

John Stuart Mill. Môn đệ trung thành nhất của Bentham là James Mill (1773-1836), nhưng nổi tiếng nhất trong số các triết gia theo Thuyết duy lợi là con trai cả của James Mill tên John Stuart Mill (1806-1873). Hoàn toàn do bố dạy, John Stuart Mill thậm chí còn vượt qua cả Bentham như một nhân vật có trí năng lạ thường. Lên 3 tuổi, ông học chữ cái Hy Lạp, khi tám tuổi, ông đọc được tất cả tác phẩm của Herodotus và một phần đáng kể tác phẩm nguyên bản của Plato. Khoảng mười ba, ông đã học xong khóa học lịch sử nghiêm khắc, luận lý học, triết học kinh viện, và triết học Aristotle.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Logic, Principles of Political Economy*, thảo luận *On Liberty*, và *Representative Government*. Trong tư cách triết gia, John Stuart Mill tóm tắt hầu như tất cả khuynh hướng quan trọng trong tư tưởng Anh do Locke, Hume và Bentham khởi xướng. Nghĩa là, ông là một người theo thuyết duy cảm, một người hoài nghi chân lý sau cùng, và cũng là một chiến sĩ mang quan điểm tự do và thực dụng. Nhưng ông cũng làm nhà tư tưởng độc đáo, độc lập, phân minh có rất nhiều đóng góp đặc biệt. Ông thành lập một hệ thống logic mới, dựa trên kinh nghiệm, như cơ sở ban đầu của mọi kiến thức. Tất cả cái gọi là chân lý hiển nhiên, thậm chí định lý toán học, theo lập luận của ông đơn thuần là những kết luận rút được từ thực tế quan sát tự nhiên mang tính đồng nhất và mọi kết quả đều có nguyên nhân. Kiến thức không phải xuất phát từ quan điểm bẩm sinh cũng như trực giác huyền bí. Mặc dù Mill nhất trí quan điểm chung trong lời dạy của Bentham, nhưng ông phủ nhận học thuyết cho rằng theo đuổi sự thích thú và tránh đau khổ là những yếu tố quyết định duy nhất trong hạnh kiểm con người (the “pig-philosophy”, as Thomas Carlyle once called it) (“triết lý bản thú” như Thomas Carlyle có lúc đã gọi). Theo Mill hạnh kiểm của cá nhân thường bị tác động của thói quen thông thường và mong muốn đồng nhất với người khác. Ngoài ra, ông cho rằng bản thân sự thích thú cũng khác nhau về tính chất, lập luận rằng nó còn tốt hơn trở thành “Socrates bất mãn hơn một kẻ ngốc thỏa mãn”. Trong những năm sau này, Mill cũng bổ sung phần lớn chủ nghĩa cá nhân của Bentham. Trong khi phủ nhận chủ nghĩa xã hội với lý do chủ nghĩa này sẽ kéo theo sự đánh mất tự do cá nhân, tuy nhiên ông ủng hộ mức độ can thiệp đáng kể của nhà nước vì phúc lợi của các thành viên bất hạnh hơn. Ông khao khát chờ đợi một thời điểm “khi xã hội

không còn phân chia thành người lười biếng và người chuyên cần nữa, khi nguyên tắc người nào không làm việc sẽ không được ăn, không chỉ áp dụng cho người cùng khổ mà nên được áp dụng công bằng cho tất cả mọi người...⁶.

Chủ nghĩa thực chứng. Tiếp cận gần nhất với triết lý tự do và thực dụng ở lục địa châu Âu là Chủ nghĩa thực chứng của Auguste Comte (1798-1857). Chủ nghĩa thực chứng có tên gọi này từ học thuyết của Comte cho rằng kiến thức duy nhất có giá trị bất kỳ là kiến thức *thực chứng* hoặc kiến thức từ khoa học. Triết lý của Comte do đó cùng với Thuyết vị lợi được xếp vào phân loại triết lý *kinh nghiệm* bao gồm tất cả những triết lý rút ra chân lý từ kinh nghiệm hoặc từ quan sát thế giới tự nhiên. Comte phủ nhận thuyết siêu hình, cho đó là vô ích, không ai có thể khám phá được tính chất tiềm ẩn của sự vật - tại sao sự kiện lại xảy ra như thế, hoặc ý nghĩa và mục đích tồn tại sau cùng là gì. Tất cả những gì chúng ta biết là sự vật diễn ra như thế nào, định luật kiểm soát khả năng xảy ra của chúng, và mối quan hệ tồn tại giữa chúng. Kiến thức như thế không thể trả lời mọi câu hỏi kêu gọi tính hiếu kỳ của chúng ta, nhưng đây là giới hạn mà trí tuệ con người có khả năng nghĩ đến. Ngoài ra, đây là kiến thức thực dụng, hữu ích, được ứng dụng để làm cho nhân loại tốt hơn. Nếu như có một mục đích nổi bật hơn mục đích khác trong triết lý của Comte, thì đó là cách nghĩ ra biện pháp nhằm cải thiện mối quan hệ ở con người. Ông không đồng ý với Bentham ở chỗ hành động của cá nhân hoàn toàn do tư lợi thúc đẩy. Trái lại, ông thừa nhận rằng con người chịu tác động của các thôi thúc *lòng vị tha* cao thượng hơn hoặc đồng cảm với người khác cũng như bản năng vị kỷ. Mục tiêu quan trọng trong tất cả lời dạy xã hội là phải thúc đẩy uy thế lòng vị tha (từ do Comte nghĩ ra) nhiều hơn tính vị

kỷ. Cho rằng mục đích này chỉ có thể đạt được bằng cách yêu cầu cảm xúc thương yêu và hy sinh, Comte phát triển những gì mà ông gọi là Tín ngưỡng nhân đạo, kết hợp con người lại với nhau để tôn sùng công bằng, từ thiện và từ tâm.

Mặc dù tín ngưỡng này không bao gồm đức tin siêu nhiên, nhưng nó được cung cấp một nghi thức mở rộng và thậm chí Chúa ba ngôi và một chức giáo tế. Các nhà phê bình chế nhạo đây là “Đạo Thiên Chúa không có giáo lý Cơ Đốc”, nhưng dù sao cũng tượng trưng cho một nỗ lực muốn xây dựng một hệ thống đức tin nhằm mục đích tiến bộ xã hội.

4. CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN TRONG VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Tính chất phản kháng lãng mạn. Trong chương nói về Cách mạng tri thức, người ta nhận thấy cuối thế kỷ 18, có sự nổi loạn lãng mạn chống lại khuynh hướng cổ điển thịnh hành trong văn học. Bản chất chủ nghĩa lãng mạn là ca ngợi bản năng và cảm xúc đối lập với sự tôn sùng trí năng. Cũng bao gồm những yếu tố như sự tôn kính thiên nhiên sâu sắc, thái độ khinh thường chủ nghĩa hình thức, tình yêu thương đồng cảm dành cho con người có thân phận thấp hèn, và thường là nhiệt huyết muốn tái tạo xã hội. Trong số những lãnh đạo thuộc phong trào mới này trong giai đoạn phôi thai là Rousseau, Thomas Gray, Oliver Goldsmith, Robert Burns và Friedrich Schiller. Sau thời gian đầu thế kỷ 19, chủ nghĩa lãng mạn phát triển mạnh, đạt đỉnh điểm khoảng 1830. Chủ nghĩa lãng mạn không còn giới hạn trong văn học nữa, như chúng ta sẽ thấy, chủ nghĩa này là một tác động quan trọng trong hội họa và ở mức độ đáng kể trong âm nhạc. Mặc dù vẫn phải cạnh tranh trong một số lĩnh vực với chủ nghĩa kinh

điển, nhất là ở Pháp trong thời đại Napoléon, nhưng có nhiều tác động đối với văn học, nghệ thuật trong ba thập niên đầu thế kỷ 19.

Chủ nghĩa lãng mạn trong văn học Anh: Wordsworth và

Coleridge. Chủ nghĩa lãng mạn trong văn học có cội rễ lâu đời nhất, ăn sâu nhất ở nước Anh, đầu thế kỷ 19, có hai người đề xướng nổi tiếng là nhà thơ William Wordsworth (1770-1850) và Samuel Taylor Coleridge (1772-1834). Wordsworth nổi tiếng về sự ca ngợi tự nhiên huyền bí, không những ở vẻ đẹp bề ngoài đơn thuần mà nhất là như một hiện thân của tinh thần vũ trụ kết hợp tất cả sinh vật vào trong mối quan hệ họ hàng thần thánh. Ông cho rằng sự tôn sùng tự nhiên xuất phát từ giác quan sẽ đưa con người nhận biết sâu sắc hơn sự cao quý của cuộc sống, giúp cho con người có khả năng nghe được “điệu nhạc vẫn còn đau buồn của nhân loại”, bằng cách này làm cho con người thêm thương yêu và động lòng trắc ẩn đối với đồng loại. Năng khiếu đặc biệt của Coleridge là khả năng làm cho điều huyền bí và không tưởng trở nên đáng tin. Mặc dù đôi khi ông thơ thả đi vào khu rừng rậm của thuyết siêu hình, nhưng ông thành công trong các đoạn thơ huyền bí *The Ancient Mariner* trong việc tạo ra một số trước tác giàu tưởng tượng, nhiều màu sắc nhất trong ngôn ngữ Anh. Tác phẩm này cho thấy khả năng phi thường của ông trong việc kết hợp tình cảm dịu dàng, gần như mang đầy nữ tính với những mô tả quỳến rũ về những điều khủng khiếp kỳ lạ, siêu nhiên, ma quỷ và quái vật xuất hiện từ những vực thẳm âm u trong cảm xúc để dày vò con người bằng cảm giác mình bất lực.

Keats, Shetley và Byron. Có lẽ điển hình nhất trong số các nhà thơ lãng mạn của Anh là John Keats (1795-1821), Percy Bysshe Shelley (1792-1822), và George Gordon - Huân tước Byron (1788-1824).

Keats khác với hầu hết những người cùng thời trong việc đồng nhất cái đẹp với sự đam mê trí tuệ có phần nào giống với người Hy Lạp đồng nhất cái đẹp với điều thiện. Điều cơ bản trong niềm tin của ông được thể hiện trong những vần thơ nổi tiếng trích từ *Ode on a Grecian Urn*: “*Đẹp là thật, sự thật là cái đẹp, - đó tất cả những gì bạn biết trên cõi đời này và là tất cả những gì bạn cần phải biết*”⁷. Quan niệm của ông là quan niệm về cái đẹp lý tưởng, tồn tại lâu bền độc lập với sự phai tàn của bông hoa hoặc sự tàn phai của vẻ đáng yêu thời thanh niên. Hai nhà thơ khác, yếu mệnh, thuộc trường phái lãng mạn của Anh quan tâm đến vấn đề chính trị, xã hội nhiều hơn. Mặc dù xuất thân từ tầng lớp thượng lưu, nhưng cả hai là những người nổi loạn phản đối chủ nghĩa bảo thủ cố chấp và sử dụng tài năng của mình trong lời khẩn cầu thống thiết, kêu gọi tự do và công bằng. Shelley bị đuổi khỏi trường Oxford vì tội vô thần, sau đó ít năm ông là môn đệ của William Godwin, một người theo triết lý vô chính phủ. Mặc dù sau cùng ông bổ sung một số quan điểm trong thuyết cấp tiến và chấp nhận để cho tư tưởng của mình ngày càng đi sâu vào những điều trừu tượng hư ảo, nhưng ông không bao giờ từ bỏ thù ghét sự bất công và hy vọng có thời hoàng kim hạnh phúc và tự do, Huân tước Byron, thừa hưởng danh hiệu nam tước khi lên mười, thậm chí còn hơn cả Shelley nhà thơ bất chấp liều lĩnh, táo bạo, lãng mạn, và cũng là tiếng cười nhạo báng thói đạo đức giả cũng như tính kiêu căng ngạo mạn của con người. Không những trong tính chất nhân cách ngạo mạn mà còn trong những vụ bê bối trong sự nghiệp cũng như tính tình thẳng thắn và táo bạo trong phong cách thi ca, ông tiêu biểu cho một thời đại tinh thần của con người lãng mạn. Ông chết trong khi đang giúp người Hy Lạp trong cuộc

chiến giành độc lập là một đỉnh điểm thích hợp cho cuộc đời ngắn ngủi đầy mạo hiểm.

Huân tước Walter Scott. Không phải tất cả nhà văn lãng mạn ở Anh giới hạn nỗ lực của mình trong thi ca. Nổi tiếng nhất trong số những người đạt được danh tiếng lâu dài trong cả thơ lẫn văn xuôi là một người trong cung đình Tory có học nhưng không phải khó nhận thấy, Huân tước Walter Scott (1771-1832). Được nuôi dưỡng trong gia đình đầy tự hào từ thời thơ ấu, biết bao tưởng tượng về những giai thoại phong phú trong di sản kế thừa của tiền nhân, Scott không bao giờ cưỡng nổi khuynh hướng nổi loạn thường có trong truyền thống lãng mạn. Đối với các quan điểm chính trị, ông chấp nhận sự việc như chúng hiện có, thậm chí ca ngợi ưu thế địa vị xã hội và giàu có. Sự quan tâm của ông trong tư cách nhà văn là một người “sưu tầm đồ cổ” nổi bật. Cả trong thơ lẫn trong văn xuôi, ông tìm cách vực dậy các truyền thuyết anh hùng, gây ấn tượng mạnh từ nền tảng Scotland. Ba mươi hai tiểu thuyết Waverly của ông chủ yếu đề cập lịch sử Scotland thời Trung cổ, trong một thời kỳ xa xôi thuộc thế kỷ 12. Ý nghĩa quan trọng của Huân tước Walter Scott trong lịch sử ở chỗ ông đưa một thành phần mới vào trong chủ nghĩa lãng mạn văn học - thành phần kính trọng sùng bái quá khứ. Tiểu thuyết của ông, không còn nghi ngờ gì nữa là tiểu thuyết nổi tiếng và có nhiều ảnh hưởng nhất đầu thế kỷ 19, đề cập nét đẹp quyến rũ thời Trung cổ, giải tỏa sự khinh miệt đối với thời đại này do thành kiến cổ điển của Thời kỳ Khai sáng.

Chủ nghĩa lãng mạn ở Đức: Heinrich Heine. Ngoại trừ các vở kịch của Schiller và của Goethe, được đề cập trong chương trước⁸, văn học lãng mạn ở các nước trong lục địa châu Âu hầu như không thể

so sánh được với văn học ở nước Anh. Nhà văn quan trọng duy nhất ở Đức là Heinrich Heine (1797-1856), sinh ra trong một gia đình bố mẹ theo đạo Do Thái chính thống nhưng sau này cải sang đạo Ki tô vì tính thiết thực. Như Shelley và Byron, Heine là một người theo chủ nghĩa cá nhân, và cũng là người chỉ trích chủ nghĩa bảo thủ không thương tiếc. Ông gần như dành trọn cuộc đời hoạt động của mình cho những gì mà ông thích gọi là “chiến tranh giải phóng nhân loại”. Nhưng ông không đơn thuần là một nhà châm biếm dí dỏm mà còn là nhà phê bình có tính thiên cận, phản động gay gắt. Trong quyển *Book of Songs* ông thể hiện năng khiếu tình cảm dịu dàng, sâu muện trữ tình và nét quyến rũ trong giai điệu mà một vài nhà thơ khác trong thời đại của ông khó thể vượt qua. Ông xứng đáng được gọi là “chim sơn ca làm tổ trong mái tóc giả của Voltaire”.

Văn học lãng mạn Pháp. Chủ nghĩa lãng mạn ở Pháp cũng như ở Anh một mặt dao động giữa chủ nghĩa phi duy lý huyền bí, và mặt khác là sự bênh vực dững cảm đối với tự do cá nhân và cải cách xã hội. Đại biểu chính trong khuynh hướng chủ nghĩa phi duy lý là François de Chateaubriand (1768-1848), được xem là “người đỡ đầu” của chủ nghĩa lãng mạn Pháp. Chateaubriand tìm thấy trong những điều huyền bí của đạo Cơ Đốc và trong “sự ngây thơ thần thánh” của người dân thường toát lên vẻ đẹp cao thượng nhất trong vũ trụ. Cùng với Joseph de Maistre và người khác, ông là người đề xướng phục sinh đạo Cơ Đốc nhằm mục đích đưa con người trở về thời kỳ đức tin, vì thế cứu rỗi họ thoát khỏi những hiểm họa của lý trí. Khía cạnh tự do và chủ nghĩa cá nhân trong chủ nghĩa lãng mạn Pháp được minh họa điển hình qua tác phẩm của George Sand (1804-1876) và Victor Hugo (1802-1885). George Sand, tên thật là

Aurore Dupin, sáng tác tiểu thuyết nói về cuộc sống thôn dã với sự quyến rũ của cuộc sống điền viên thu hút rất nhiều bạn đọc. Bà là một trong những người đầu tiên đưa nông dân và những người lao động có thân phận thấp hèn trở thành nhân vật trong tiểu thuyết. Sau này, bà nhiệt tình ủng hộ chủ nghĩa cộng hòa và quyền phụ nữ cho đến tình thương yêu không bị quy ước hôn nhân chà đạp. Tiểu thuyết gia có ảnh hưởng sâu rộng hơn là Victor Hugo, trong nhiều năm ông là tiếng nói sinh động của chủ nghĩa lãng mạn Pháp.

Rất quan tâm đến chính sự, ông là chiến sĩ tự do chính trị và công bằng đấu tranh bảo vệ những ai rơi vào nghịch cảnh. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Les Misérables (Những người khốn khổ)*, thiên sử thi chuộc lỗi của một linh hồn được thanh tẩy bằng chủ nghĩa anh hùng, gánh chịu đau khổ và là bản cáo trạng hành động hung ác trong xã hội rất thuyết phục.

Tầm quan trọng của chủ nghĩa lãng mạn trong văn học. Trong nỗ lực đánh giá tầm quan trọng của chủ nghĩa lãng mạn trong văn học như một yếu tố tiến bộ tư tưởng và xã hội, trước tiên, chúng ta nên lưu ý những hạn chế đáng kể của nó. Sự xem thường lập luận và phân tích khoa học của những người theo chủ nghĩa lãng mạn thậm chí mang quan điểm tự do nhất chắc chắn là một trở ngại nghiêm trọng đối với một giải pháp vĩnh viễn bất kỳ trong khi giải quyết vấn đề nhân đạo. Ngoài ra, sự đa cảm cường điệu của họ thường chế giễu một số dự định đáng được ca ngợi của mình. Tính ủy mị thái quá không phải dễ kiểm soát. Để cho cảm xúc dâng trào không kiểm soát theo một chiều hướng là tạo ra nguy cơ thiên vị trong đánh giá người khác. Vì thế, chúng ta nhận thấy Victor Hugo đã kích Napoléon III không thương xót, ông gọi là “Napoléon Ti tiện”,

nhưng lại tán dương Napoléon I hết lời. Có lẽ cũng vì lý do này nên chủ nghĩa tự do của phần lớn những người theo chủ nghĩa lãng mạn sau cùng nhường chỗ cho chủ nghĩa dân tộc như trong trường hợp của Schiller, hoặc thậm chí phản ứng tuyệt vọng như trong trường hợp của Wordsworth. Tuy nhiên, bất chấp những hạn chế này, chủ nghĩa lãng mạn văn học cũng có nhiều điều tốt trong việc đấu tranh chống sự kiểm chế trong nhiều hình thức và trong việc tuyên bố giới quý tộc thuộc về thường dân. Có lẽ an toàn khi cho rằng chính những yếu tố sức mạnh này thật sự làm sống lại để có nhiều ảnh hưởng trong tác phẩm của các nhà văn như Dickens, George Eliot, và John Ruskin trong những năm sau này của thế kỷ 19.

Hội sinh nghệ thuật cổ điển. Sự phát triển phong trào lãng mạn trong nghệ thuật hầu như không nổi bật cho đến sau khi Napoléon bị sụp đổ. Trường hợp này xảy ra ở Pháp, có nhiều tiến bộ nghệ thuật trong thời hiện đại. Khi Cách mạng Pháp bùng nổ, người ta phản ứng mạnh chống lại phong cách rococo tao nhã của chế độ cũ. Nhưng thay vì phát động truyền thống mới, giới họa sĩ Cách mạng chỉ đơn thuần trở lại những gì được cho là chủ nghĩa cổ điển *thuần túy*, dựa trên giả định rằng chủ nghĩa này hòa hợp với quan điểm duy lý của trật tự mới. Sự xuất hiện của Napoléon không tạo ra một thay đổi nổi bật. “Viên hạ sĩ nhỏ bé” thích nghĩ bản thân mình là một Caesar hoặc Alexander Đại đế thời hiện đại. Do đó, ông chọn đại bàng của đế quốc La Mã làm huy hiệu cho mình, phong cho con trai danh hiệu Vua thành Rome, cho dựng hình vòm, cột và đền chiến thắng trong thành phố Paris. Do những tác động này, không có gì ngạc nhiên khi phong trào cổ điển trong nghệ thuật với sức sống nhiều hơn mức bình thường đã được kết tinh ở Pháp trong hai thập niên đầu thế kỷ 19, đạt đỉnh điểm trong hội họa dưới sự lãnh đạo

của Jacques David (1748-1825) và Jean Auguste Ingres (1780-1867). Tác phẩm của hai người này mang đặc điểm trật tự và kiểm chế, rất chú ý đến hình thức, và lựa chọn chủ đề tự do từ truyện thần thoại Hy Lạp, La Mã.

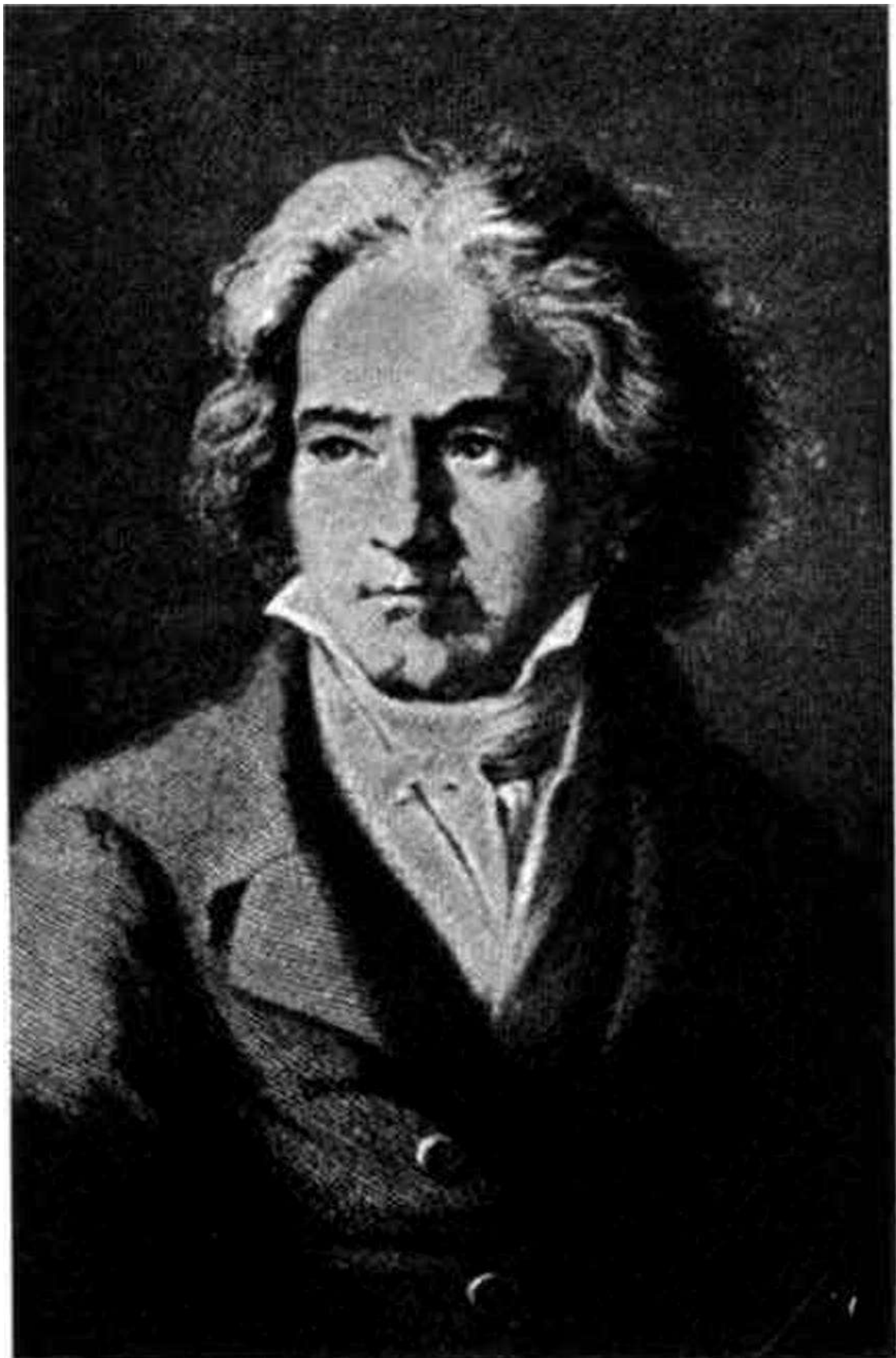
Thắng lợi sau cùng của chủ nghĩa lãng mạn trong hội họa. (Xem trang hình 561). Cho dù khuynh hướng cổ điển có được hồi sinh quyết liệt, từ ảnh hưởng của khuynh hướng lãng mạn, vẫn lan tỏa đầy trong văn học và triết học, đến mức không thể phủ nhận được, Sau khi Napoléon bị đánh bại ở Waterloo, Thời kỳ Khai sáng và Cách mạng được mọi người chấp nhận như một đề tài gần gũi. Dường như không còn lý do nào cố gắng bảo vệ quan điểm của thời đã qua nữa. Do đó, chủ nghĩa cổ điển trong hội họa nhanh chóng được thay thế bằng chủ nghĩa lãng mạn. Chiến sĩ nổi bật trong phong cách mới này ở Pháp là Eugene Delacroix (1798-1863), ông mô tả các cuộc đấu tranh vì tự do và cảnh quan ấn tượng từ lịch sử trung đại, được minh họa qua *Entrance of the Crusaders into Constantinople*. Thay cho sự đúng mực và kiểm chế trong hội họa, ông đưa vào sự đa cảm khủng khiếp, tạo hiệu quả nhiều hơn bằng những vệt màu phóng túng. Tác phẩm của Delacroix trong một khoảng cách nào đó có thể sánh với tác phẩm của các họa sĩ vẽ phong cảnh lãng mạn, với các đại biểu Camille Corot (1796-1875), lãnh đạo trường phái Barbizon, tên gọi ngôi làng Barbizon gần Paris. Trong số những người khác theo đuổi cùng truyền thống này là J. M. W. Turner (1775-1851) người Anh. Họa sĩ phong cảnh lãng mạn rất thích thể hiện sự đa cảm như Delacroix, nhưng đây là sự đa cảm mang sắc thái dịu hơn. Họ là nhà thơ của thiên nhiên luôn vẽ cảnh rừng núi, suối với thái độ tôn sùng trân trọng.

Kiến trúc không chịu nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn.

Từ những gì chúng ta đã biết về ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn đối với văn học và hội họa, chúng ta thường nghĩ kiến trúc cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc. Tuy nhiên, sự thật không phải như thế. Trong khi được truyền cảm hứng lãng mạn, khoảng năm 1840, một phong trào vực dậy phong thái Gothic của thời Trung cổ bắt đầu xuất hiện, nhưng kết quả chỉ ở mức tương đối. Nhiều nhà thờ có ngọn tháp vươn thẳng và những mái vòm nhọn được xây dựng, và ngay cả một số công thự cũng thế, nhưng ở mức độ không thường xuyên để được cho là mang tính chất Gothic thuần túy, hóa ra chỉ là sự chiết trung thô thiển được cấu thành từ nhiều thành phần phần lớn lấy từ kiểu kiến trúc Gothic mà thôi. Nói chung, ảnh hưởng kinh điển vẫn còn áp đảo, do đó trong suốt thế kỷ 19, nhiều biến thể baroque tiếp tục trở thành phong cách kiến trúc phổ biến nhất. Cho đến đầu thế kỷ 20, có nhiều chứng cứ cho thấy có sự khao khát muốn tạo ra một kiểu kiến trúc mới, độc đáo, có ý nghĩa thật sự đối với nền văn minh của chúng ta.

Khởi đầu chủ nghĩa lãng mạn trong âm nhạc. Trong âm nhạc, cũng như trong hội họa và văn học, ba thập niên đầu thế kỷ 19 nói chung là thời kỳ của chủ nghĩa lãng mạn. Tinh thần lãng mạn trong âm nhạc được thể hiện qua nhiều cách. Có một khuynh hướng nổi loạn phản đối tính cứng nhắc của chủ nghĩa cổ điển thế kỷ 18 và cố gắng gia tăng niềm sùng bái sự tao nhã trong phong cách hơn. Những người theo chủ nghĩa lãng mạn cho rằng âm nhạc không nhất thiết là một vẻ đẹp khách quan mà chủ yếu là một phương tiện diễn đạt tâm trạng nội tâm của con người. Âm nhạc không những làm vừa lòng mình mà còn phải tạo nên sự rung động đồng cảm ở người nghe. Người ta cố gắng nắm bắt sắc thái và các khía cạnh

khác nhau của tự nhiên, và hơn hết, tình cảm và sự đam mê của con người. Ở mức độ nào đó, các nhà soạn nhạc, cũng như nhà thơ, đáp ứng được những kịch tính chính trị diễn ra quanh mình, nhất là bằng cách thổi bùng ngọn lửa chủ nghĩa dân tộc đang dâng cao. Tất cả những đặc điểm này minh họa trong sự phát triển nhạc kịch Đức trong thời kỳ này, được gọi là nhạc kịch lãng mạn để phân biệt với nhạc kịch cổ điển Ý. Gạt bỏ sự duyên dáng giả tạo để tạo ra kịch tính, nhạc kịch Đức sử dụng chất liệu bản xứ, thích thú chọn bầu không khí của cuộc chiến đấu anh hùng và tìm cách truyền cảm hứng thương yêu tổ quốc Đức. C. M. Von Weber, chính là một thiên tài hướng dẫn phong trào này, là một người kế vị đáng giá của Gluck và Mozart trong tư cách người tạo sinh khí cho nhạc kịch. Tinh thần chủ nghĩa lãng mạn có thể được truyền dẫn thành công thành hình thức chủ nghĩa cổ điển được hai thiên tài âm nhạc trong thời kỳ này thể hiện, Beethoven và Schubert.



Ludwig van Beethoven (1770-1827).

Ludwig van Beethoven. Ludwig van Beethoven (1770-1827) sinh ở thành phố Bonn, miền tây nước Đức, nhưng những năm sáng tác ông sống ở Vienna, lúc ấy được xem là thủ đô âm nhạc của châu Âu. Cuộc đời của ông có vẻ theo cách ngôn: nghệ thuật lớn là sản phẩm của đau khổ. Sự nghèo khổ và người cha cay nghiệt đã làm cho thời thơ ấu của ông đầy bất hạnh. Khi trưởng thành, ông luôn gặp khó khăn, đôi khi phần lớn là do tính không thực tế và tính tình khó khăn gắt gỏng của mình. Không những ông có thái độ thô lỗ, ăn mặc xấu xí, thẳng thừng đến mức thô thiển, nhưng rất nhạy cảm và hoài nghi, nên ông còn thường làm cho bạn bè thân thiết phật ý vì sự oán giận nghĩ rằng ông xem thường họ. Mặc dù có những đặc điểm này, ông vẫn giữ được lòng trung thành ở bạn bè, có sức mê hoặc giới quý tộc ở Vienna, cả nam lẫn nữ. Sự độc lập táo bạo trong tư tưởng và hành động được ông thực hiện thành công trong một xã hội quý tộc trầm tính tương phản với thân phận khúm núm như nô lệ của Haydn và báo hiệu sự chuyển tiếp sang thời kỳ mới. Beethoven càng thêm đau khổ vì bệnh điếc của mình, bắt đầu gây trở ngại cho ông khi ông 30 tuổi, vào những năm sau này ông không nghe được gì cả. Do đó, không những ông buộc phải từ chối biểu diễn nơi công cộng, mà nói chung ông không bao giờ nghe được phần lớn những tác phẩm nổi tiếng nhất của mình. Sự đau buồn này, ngoài việc làm giảm sức sáng tác còn đẩy ông vào bước đường cùng hơn.

Beethoven bắt đầu sự nghiệp trong tư cách một nghệ sĩ dương cầm đặc biệt với tài năng biểu diễn tuyệt vời đến mức không thể tin được, và một loạt các bản sonata sáng tác cho piano trở thành vốn tiết mục tiêu chuẩn cho loại nhạc cụ này. Vở nhạc kịch duy nhất của ông cũng đã được trình diễn, nhưng sở trường của ông là hai thể

loại nhạc thính phòng và giao hưởng. Trong khi ông không tạo ra thay đổi cơ bản trong hình thức âm nhạc nhưng ông cho phép mình hoàn toàn tự do trong cách xử lý, tạo ra một sự tổng hợp mới, cấu kết các phần tử cổ điển và bổ sung bằng chủ nghĩa lý tưởng đam mê.

Tác phẩm của ông khẳng định hy vọng lạc quan của kỷ nguyên Cách mạng, không sợ hãi trước những hậu quả phản động sau này. Là một người nhiệt tình ủng hộ tự do và tin tưởng vào chân giá trị con người, ông không muốn trở thành một người được giới quý tộc tôn sùng, ông muốn cố gắng vươn đến khán giả quần chúng đông đảo hơn. Đồng thời, ông tự khép mình vào kỷ luật khắc khe, lao động không ngừng để hoàn thiện quan điểm của riêng mình, xem lại vào bất kỳ thời điểm nào trước khi hoàn tất một sáng tác. *Bản giao hưởng thứ ba* sôi nổi, hoàn tất năm 1804, theo dự định để tưởng nhớ Napoléon, nhưng khi Beethoven hay tin vị anh hùng này muốn tự xưng hoàng đế, thì ông tức giận xé rách trang giấy tiêu đề có ghi tên Bonaparte. Sau đó, tác phẩm ấy được gọi là “Bản giao hưởng anh hùng” (***Eroica***). Mặc dù Beethoven bị những người bảo thủ chỉ trích như một người đổi mới tạo ra sự bất hòa, nhưng khắp nơi đều công nhận sự hoàn hảo trong phương pháp của ông, trái với Bach ông được nhiều người ca ngợi trong lúc sinh thời. Những thay đổi trong thị hiếu và cách biểu diễn trong nhiều năm qua không hề làm giảm sút vị thế của ông, ông là một người khổng lồ trong âm nhạc thế kỷ 19.

Franz Schubert. Nhà soạn nhạc nổi tiếng đứng hàng thứ hai trong giai đoạn này, Franz Schubert (1797-1828), phần lớn sống cuộc đời của mình trong thành phố quê hương Vienna, Ông có thể sánh với

Mozart cả về cuộc sống ngắn ngủi, chết trước Mozart 4 năm, lẫn ảnh hưởng trong sáng tác giai điệu, nhưng như trong trường hợp Beethoven, ông sử dụng hình thức cổ điển như một phương tiện truyền bá chủ nghĩa lãng mạn. Cho dù Schubert sáng tác gì đi nữa - và kết quả của ông có đồ sộ đi nữa - thì ông sáng tác như thể theo bản năng, với tốc độ không thể tin được. Ông sáng tác ca khúc nhanh đến mức các nhà phát hành sợ thị trường tràn ngập tác phẩm của một người và chỉ trả thù lao rẻ mạt đối với phần lớn tác phẩm ông sáng tác. Mặc dù đầy ắp tài năng sáng tạo, Schubert vẫn hoàn toàn không có khả năng kiếm sống được trong thế giới tràn tục. Lảng tránh xã hội của giai cấp tư sản, ông sống cuộc đời bấp bênh trong một nhóm gồm một ít nhà văn, nhà thơ cho đến khi kiệt sức do túng thiếu. Chủ nghĩa lãng mạn là yếu tố cơ bản trong tác phẩm của Schubert. Ca khúc của ông phản ánh sự đa dạng của tâm trạng và trong vẻ hoan hỷ, sầu muộn và tràn đầy cảm xúc mang đến sự thích thú sâu sắc. Ông sáng tác hầu hết đủ các thể loại, bao gồm nhạc kịch, nhạc lễ, các bản tiết tấu cho nhạc cụ dây, và không dưới 10 bản giao hưởng, mặc dù có một bản còn "Dang dở". Tác phẩm phối khí đôi khi do thiếu kiểm chế và gần như quá thừa mứa sự phong phú giai điệu. Ngay trước khi mất, Schubert thừa nhận hạn chế trong việc rèn luyện kỹ thuật chưa đủ gây ra và tự mình khắc phục hạn chế này bằng cách chuyên cần học hỏi. Một số nhà phê bình khẳng định ông là người được thiên phú nhiều nhất trong số các nhạc sỹ sáng tác và nếu sự nghiệp của ông không bị chấm dứt quá sớm như thế thì ông sẽ còn vượt trội hơn cả Bach và Beethoven. Tình trạng đói khát cho đến chết, với bao sáng tác chưa trọn vẹn, hầu như không ai biết đến ở Vienna, là một trong những bi kịch trong lịch sử âm nhạc.

Tài liệu tham khảo

THỜI ĐẠI NAPOLEÓN

Bruun, Geoffrey, *Europe and the French Imperium*, New York, 1938. Dard, Emile, *Napoléon and Talleyrand*, New York, 1937. Nghiên cứu rất hay dựa trên nguồn nguyên bản.

+ Ferrero, Guglielmo, *The Reconstruction of Europe*, New York, 1941. (Thư viện Norton)

Fisher, H. A. L, *Napoléon*, New York, 1913. Nghiên cứu ngắn gọn về Napoléon trong tư cách nhân vật, chiến binh và nhà cai trị.

Gershoy, Leo, *The French Revolution and Napoléon*, New York, 1933. Giải thích ngắn gọn nhưng xuất sắc.

Geyl, Pieter, *Napoléon, For and Against*, New Haven, 1949,

Gottschalk, L R-, *The Era of the French Revolution, 1715-1815*, New York, 1929. Toàn diện và học thuật.

Guedalla, Philip, *Wellington*, New York, 1931.

Kircheisen, F. M., *Napoléon*, New York, 1932.

Tarie, Eugene, *Napoléons Invasion of Russia*, New York, 1942. Một giải thích xuất sắc.

Thompson, J. M., *Napoléon Bonaparte*, New York, 1952. Một cách đánh giá mới.

- THỜI KỲ PHÂN ĐỘNG

Artz, F. B., *Reaction and Revolution, 1814-1832*, New York, 1934.

Gulick, E. V., *Europe's Classical Balance of Power*, Ithaca, N.Y., 1955.

Herman, A., *Metternich*, New York, 1932.

Kissinger, Henry, *World Restored: Metternich, Castlereagh and the Problems of Peace*, Toronto, 1957.

May, A. J., *The Age of Metternich, 1814-1848*, New York, 1933. Tóm tắt khá hay.

+ Nicholson, Harold, *The Congress of Vienna*, London, 1946. (Compass)

Webster, C. K., *The Congress of Vienna, 1814-1815*, New York, 1919, Tác phẩm tiêu chuẩn.

- SỰ PHÁT TRIỂN TRI THỨC VÀ NGHỆ THUẬT, 1800-1830

Arrz, F. B., *France under the Bourbon Restoration*, Cambridge, Mass., 1931. Nhấn mạnh sự phát triển tri thức và xã hội.

Bell, Clive, *Landmarks in Nineteenth Century Painting*, New York, 1927.

Boas, George, *French Philosophies of the Romantic Period*, Baltimore, 1934.

Brandes, Georg, *Main Currents in Nineteenth Century Literature*, New York, 1901-1906.

+ Brinton, Crane, *English Political Thought in the Nineteenth Century*, New York, 1962. (Torchbooks) Lần tái bản mới.

–, *Political Ideas of the English Romanticists*, London, 1926. Davidson, W. L., *Political Thought in Britain from Bentham to Mill*, New York, 1916.

Dunning, W. A., *History of Political Theories*, New York, 1905, Vol. III. Einstein, Alfred, *Music in the Romantic Era*, New York, 1947.

Gray, Cecil, *The History of Music*, tái bản lần thứ 2, New York, 1931.

Lang, Paul, *Music in Western Civilization*, New York, 1941.

Machlis, Joseph, *The Enjoyment of Music*, New York, 1955.

Merz, J. T., *History of European Thought in the Nineteenth Century*, New York, 1911-1914.

Oxford History of Music, Tập VI.

Randall, J. H., Jr., *The Making of the Modern Mind*, New York, 1926, Chs. XVI, XVII.

Wenley, R. M., *Kant and His Philosophical Revolution*, New York, 1911.

Wright, C. H. C *A History of French Literature*, New York, 1925.

Nguồn tư liệu

Bentham, Jeremy, *A Fragment on Government*.

-, *Principles of Penal Law*, Phần II, Quyển II, Chương XII.

Burke, Edmund, *Reflections on the Revolution in France*. Caulaincourt, A. A. L. de, *With Napoléon ở Russia*, New York, 1935. An eye-witness account by one of Napoleon's officers.

Fichte, J. G., *Addresses to the German Nation*.

Herold, J. C., biên tập, *The Mind of Napoléon*, New York, 1955. Johnston, R. M., biên tập, *The Corsican: A Diary of Napoléon in His Own Words*.

Kant, Immanuel, *Plan for Perpetual Peace*.

Mill, John Stuart, *Autobiography*.

Thompson, J. M., biên tập, *Napoléon Self-Revealed*, Boston, 1934.

Départements ban đầu do Hội đồng quốc gia Cách mạng thiết lập, nhưng không có sự sắp xếp tập quyền. Các viên chức do dân bầu.↵

Liên minh Thứ nhất là sự kết hợp các cường quốc châu Âu, thành lập để chống lại Cách mạng Pháp. Được thành lập năm 1793, gồm có Áo, Phổ, Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan và một số nhà nước nhỏ hơn.↵

Hegel, *Philosophy of History* (J. Sibree, dịch từ tiếng Đức), trang 87.↵

Quan điểm của Hegel, có nhiều ảnh hưởng đối với sự phát triển của chủ nghĩa phát xít không những ở Đức mà còn ở Ý. Xem H. V. Schneider, *Making the Fascist State*, trang 20-24.↵

W. A. Dunning. *History of Political Theories*, Tập III, trang 216.↵

J. S. Mill, *Autobiography* (Uniform Library), trang 231.↵

"Beauty is truth, truth beauty, - that is all - Ye know on earth, and all ye need to know"↵

Xem phần (4) chương 20.↵

CHƯƠNG 23

CÁCH MẠNG KỸ NGHỆ TRONG THẾ KỶ 19 VÀ 20

Gía trị của một loại hàng hóa, hoặc số lượng của loại hàng hóa bất kỳ dùng để trao đổi, tùy thuộc vào số lượng lao động tương đối cần thiết tạo ra hàng hóa ấy, chứ không phải dựa vào số tiền đền bù nhiều hơn hay ít hơn dùng để trả cho lao động đó.

- - David Ricardo, *The Principles of Political Economy and Taxation*, "On Value"

Ý nghĩa của Cách mạng kỹ nghệ. Trong giai đoạn từ năm 1400 đến khoảng 1700, nền văn minh hiện đại trải qua sự biến động kinh tế quan trọng đầu tiên. Đây không phải là Cách mạng thương nghiệp, thủ tiêu nền kinh tế nửa tĩnh của thời Trung cổ và thay bằng chủ nghĩa tư bản năng động do giới thương nhân, chủ ngân hàng và chủ hãng tàu chi phối. Nhưng Cách mạng thương nghiệp chỉ là sự khởi đầu cho những thay đổi nhanh, mang tính quyết định trong lĩnh vực kinh tế. Ít lâu sau là Cách mạng công nghiệp không những mở rộng phạm vi kinh doanh khổng lồ trong lĩnh vực thương mại mà còn mở rộng sang lĩnh vực sản xuất. Trong chừng mực có thể rút gọn thành một công thức cô đọng, Cách mạng kỹ nghệ có thể bao gồm những đặc điểm sau: 1) Cơ khí hóa kỹ nghệ và nông nghiệp; 2) Sử dụng điện trong công nghiệp; 3) Sự phát triển hệ thống nhà máy; 4) Tăng tốc giao thông vận tải ở mức độ lạ thường; 5) Sự gia tăng đáng kể của sự kiểm soát tư bản đối với hầu khắp hoạt động kinh tế. Mặc dù Cách mạng công nghiệp bắt đầu vào khoảng năm 1760 nhưng vẫn chưa có được đầy đủ xung lượng trong thế kỷ 19. Nhiều sử gia chia phong trào này thành hai giai đoạn chính, lấy năm 1860 làm mốc phân định tương đối. Giai đoạn từ 1860 đến nay thường được gọi là Cách mạng công nghiệp thứ hai.

1. NHỮNG PHỨC TẠP CỦA NGUYÊN NHÂN

Những cải tiến ban đầu trong kỹ thuật. Cách mạng kỹ nghệ phát sinh từ nhiều nguyên nhân mà một số trông có vẻ không liên quan như người ta thường nghĩ. Có thể xét đến những cải tiến đầu tiên trong số những cải tiến ban đầu. Phát minh tuyệt vời nhất cuối thế kỷ 18 không phát triển mạnh như Minerva từ chân mày của thần Zeus. Trái lại, đôi khi có ít nhiều sự quan tâm thành công trong canh tân về máy móc. Thời kỳ Cách mạng thương nghiệp phát minh đồng hồ quả lắc, nhiệt kế, bơm hơi, guồng xe sợi và máy dệt tất dài, chưa kể đến những cải tiến trong kỹ thuật luyện kim và nấu đồng. Khoảng 1580 người ta nghĩ ra khung cửi dệt vải bằng máy, có khả năng dệt một số băng vải cùng lúc. Cũng có những tiến bộ công nghệ quan trọng trong các ngành công nghiệp, chẳng hạn như thối thủy tinh, chế tạo đồng hồ, chế biến gỗ và đóng tàu. Một số phát minh ban đầu cần sử dụng phương pháp nhà máy. Chẳng hạn, máy xe tơ được phát minh ở Ý khoảng năm 1500 phải đặt trong tòa nhà to và cần phải có một nhóm công nhân đáng kể. Trong nhà máy Temple bên bờ sông Thames thượng nguồn London, theo mô tả của Daniel Defoe năm 1728, người ta đập đồng thành nôi, xoong bằng những chiếc búa khổng lồ hoạt động bằng hơi nước, Những cải tiến kỹ thuật ban đầu này hầu như về tầm quan trọng không thể sánh với những cải tiến sau năm 1760, nhưng cho thấy thời đại máy móc vẫn chưa đưa thế giới lên bầu trời xanh.

Những tác nhân khác của Cách mạng thương nghiệp. Trong số những nguyên nhân khác có tầm quan trọng tột bậc là một số ảnh hưởng trực tiếp từ Cách mạng thương nghiệp. Phong trào này cho ra đời một giai cấp các nhà tư bản, họ luôn tìm kiếm cơ hội mới để

đầu tư nhằm tạo ra của cải thặng dư. Trước tiên, của cải này dựa vào thương nghiệp hoặc bằng các dự án khai khoáng, cho vay và đóng tàu, nhưng cùng với thời gian cơ hội trong những ngành kinh doanh này cũng bị hạn chế. Do đó ngày càng có nhiều vốn dành để phát triển sản xuất. Nhưng sự phát triển sản xuất nhanh chóng hầu như sẽ không diễn ra nếu không có nhu cầu sản phẩm công nghiệp ngày càng tăng. Nhu cầu này phần lớn do việc thành lập các đế quốc thuộc địa và từ sự gia tăng dân số đáng kể ở châu Âu. Có thể nhớ lại rằng một trong những mục tiêu chính khi xâm chiếm thuộc địa là phải mở rộng thị trường cho hàng hóa sản xuất từ mẫu quốc. Như một chứng cứ cho thấy mục tiêu này đạt được khá tốt, chỉ riêng năm 1658 không dưới 24.000 đôi giày được vận chuyển từ Anh sang Virginia. Đồng thời, thị trường tiềm năng trong nước cũng đang được mở rộng nhanh chóng do sự gia tăng dân số nhanh ở các nước Tây Âu. Ở Anh, số lượng dân cư tăng từ 4.000.000 năm 1600 lên 6.000.000 năm 1700 và lên 9.000.000 cuối thế kỷ 18. Dân số nước Pháp tăng từ 17.000.000 năm 1700 lên 26.000.000 khoảng 100 năm sau. Sự gia tăng này là do tiến bộ y học trong thế kỷ 18 đến mức nào, và kết quả của sự cung cấp lương thực phong phú do mở rộng mậu dịch nhiều đến mức nào, vẫn là vấn đề gây nhiều tranh cãi, nhưng chắc chắn tác động của yếu tố thứ hai trong hai yếu tố này không thể bỏ qua. Sau cùng Cách mạng thương nghiệp tạo sự kích thích phát triển sản xuất thông qua nguyên tắc chính sách trọng thương. Chính sách trọng thương được thiết kế, cũng như đối với mục đích bất kỳ khác, là gia tăng số lượng hàng hóa sản xuất để xuất khẩu, qua đó đảm bảo cán cân mậu dịch có lợi.

Nhu cầu cải tiến máy móc cơ bản trong một số ngành kỹ nghệ.

Không kể tầm quan trọng của các nguyên nhân vừa nêu, Cách

mạng công nghiệp chắc chắn bị chậm trễ nếu không có nhu cầu cải tiến máy móc cơ bản trong một số ngành sản xuất. Năm 1700, nhu cầu than để nấu chảy sắt đã làm cạn kiệt tài nguyên gỗ mà một số nước Tây Âu cảm thấy bị đe dọa do nạn phá rừng. Khoảng năm 1709 cách giải quyết từng phần được tìm thấy khi Abraham Darby phát hiện có thể dùng than để nấu chảy sắt. Nhưng để có được đủ lượng than, thì số lượng than khai thác phải hơn trước đó. Vì rào cản chính trong việc khai thác than là sự tích nước trong mỏ, nhu cầu tìm một loại nhiên liệu mới dẫn đến sự tìm kiếm một số nguồn năng lượng thích hợp để vận hành máy bơm. Có nhiều thí nghiệm khác nhau trong sự tìm kiếm này sau cùng dẫn đến phát minh động cơ hơi nước. Nhu cầu cơ khí hóa trong ngành công nghiệp dệt thậm chí còn cấp bách hơn. Với việc quần áo bằng vải bông ngày càng thịnh hành trong các thế kỷ 17 và 18, gần như không thể cung cấp đủ sợi cho các guồng xe sợi nguyên thủy vẫn đang được sử dụng. Thậm chí khi phụ nữ và trẻ em bắt buộc phải làm việc thì cũng không thể đáp ứng nhu cầu. Ở Đức, binh lính trong đồn bót cũng phải xe sợi bông. Khi nhu cầu ngày càng trở nên cấp bách hơn, nhiều tổ chức khoa học và tổ chức kinh doanh mới đặt ra giải thưởng cho các phương pháp sản xuất sợi cải tiến. Năm 1760, Hội nghệ thuật Anh đặt giải thưởng cho phát minh một loại máy có khả năng giúp cho một người cùng lúc xe được sáu sợi. Kết quả của tất cả sự chú ý đến nhu cầu máy móc này là một vài năm sau phát triển máy xe nhiều sợi cùng lúc và khung nước, báo hiệu cho một loạt phát minh quan trọng trong ngành công nghiệp dệt. Khi tính khả dụng của những loại máy này được chứng minh không lâu sau đó, cơ khí hóa là điều bắt buộc để phát triển các ngành sản xuất khác.

2. TẠI SAO CÁCH MẠNG KỸ NGHỆ BẮT ĐẦU Ở ANH

sự nghèo khổ tương đối của nước Anh cho đến thế kỷ 18. Thoạt đầu trông có vẻ khá lạ khi một quốc đảo nhỏ bé không những trở thành một nước hàng đầu về kỹ nghệ trên thế giới mà còn đảm nhận vai trò hàng đầu này trong hơn một thế kỷ. Một triết gia hiện đại quả quyết rằng nước Anh cho đến thế kỷ 18 vẫn là “quốc gia nghèo nhất Tây Âu”¹. Chắc chắn nước Anh không có nhiều sản phẩm đa dạng trong nước. Nước Anh gần như không có khả năng tự cung tự cấp như Pháp hoặc Đức.

Tài nguyên nông nghiệp của nước Anh không cung đủ nhu cầu, trong khi sự cạn kiệt rừng đã được lưu ý từ thời vương triều Stuart. Than và sắt thường được xem là tài sản phong phú nhất nước Anh, nhưng cho đến thế kỷ 19 vẫn chưa có ý nghĩa quan trọng trong công nghiệp. Nhưng ngoài những điều kiện bất lợi này ra còn có một số yếu tố khác cân bằng.

Yếu tố thuận lợi ở Anh. Có lẽ chúng ta nên đặt yếu tố nước Anh hưởng lợi nhiều nhất từ Cách mạng thương nghiệp lên đầu danh sách điều kiện thuận lợi. Mặc dù khoảng năm 1750, ngoại thương nước Pháp lớn hơn Anh 25%, nhưng phải nhớ rằng dân số nước Pháp nhiều hơn Anh gấp 3 lần. Ngoài ra, Pháp đạt đến giới hạn bành trướng đế quốc, trong khi phần lớn lợi nhuận từ ngoại thương được dùng để trả nợ vay, trong khi đánh thuế để duy trì chi phí tốn kém của quân đội, và một cung đình phù phiếm, tiêu pha. Trái lại, nước Anh chỉ mới ở ngưỡng cửa thời kỳ hoàng kim quyền lực và thịnh vượng. Anh đã chiếm được thuộc địa quý giá nhất ở Tây Bán cầu, ít lâu sau Anh chiếm được ưu thế vượt trội trong thương mại và đế quốc khi đánh bại Pháp trong Chiến tranh 7 năm. Ngoài ra, phần lớn lợi nhuận của Anh thu từ ngoại thương dùng để đầu tư sinh lợi.

Chính phủ Anh tương đối không bị tham nhũng và không tiêu pha phung phí. Chi phí quân sự của Anh ít hơn Pháp, và lợi tức thu được một cách hiệu quả hơn. Do đó, thương nhân và chủ tàu Anh vẫn được hưởng một phần lợi tức thặng dư nhiều hơn, họ dùng để đầu tư trong một dự án kinh doanh sinh lợi bất kỳ, vì đây là nguồn tăng thêm lợi nhuận trong tương lai.

Nước Anh, quốc gia tư bản hàng đầu. Khi xét đến những yếu tố này, không có gì ngạc nhiên khi nước Anh nổi bật như một quốc gia tư bản hàng đầu vào đầu thế kỷ 18. Không có nơi nào có sự phát triển mạnh như công ty chứng khoán. Mua bán chứng khoán được tổ chức thành một ngành kinh doanh hợp pháp khi Thị trường chứng khoán London ra đời năm 1698. Năm 1700, London có khả năng cạnh tranh với Amsterdam trong tư cách thủ đô tài chính của thế giới. Ngoài ra, Anh có lẽ có hệ thống ngân hàng tốt nhất châu Âu. Đỉnh điểm là Ngân hàng Anh, thành lập năm 1694. Mặc dù được thành lập với mục đích gây quỹ cho chính phủ, nhưng được tổ chức như một công ty tư nhân. Cổ phiếu công ty do tư nhân nắm, nhà nước không tham gia điều hành. Tuy nhiên, ngân hàng hoạt động gắn bó với chính phủ, thậm chí trong những ngày đầu phục vụ như một yếu tố ổn định quan trọng trong tài chính công. Với sự ổn định tài chính của chính phủ được đảm bảo, lãnh đạo các xí nghiệp kinh doanh có thể thực hiện hoạt động không sợ lạm phát hoặc phá sản, Có thể thích hợp khi cho rằng ít có sự tương đồng về trật tự thịnh hành trong nền tài chính Pháp cho đến khi Ngân hàng Pháp được thành lập trong thời kỳ Napoléon.

Điều kiện chính trị, xã hội thuận lợi. Có chứng cứ cho thấy các yếu tố chính trị, xã hội không phải là không quan trọng trong việc giải

thích sự khởi đầu Cách mạng công nghiệp ở Anh. Trong khi chính phủ Anh trong thế kỷ 18 chưa phải là chính phủ dân chủ nhưng ít ra có tư tưởng tự do hơn hầu hết chính phủ khác trong lục địa châu Âu, Cách mạng vinh quang 1688-1689 góp phần rất nhiều trong việc hình thành khái niệm chủ quyền hạn chế. Học thuyết này lúc này được nhiều người chấp nhận, cho rằng quyền hạn của nhà nước nên mở rộng để bảo vệ quyền tự do tự nhiên của con người và quyền thụ hưởng tài sản, Chịu ảnh hưởng của học thuyết này, Nghị viện hủy bỏ luật cũ ban phát độc quyền đặc biệt và cản trở cạnh tranh tự do. Nguyên tắc trọng thương tiếp tục được áp dụng trong mậu dịch với các thuộc địa, nhưng trong lĩnh vực kinh doanh nội địa, phần lớn hạn chế dần dần được gỡ bỏ. Ngoài ra, nước Anh cũng được công nhận là nơi đến của nhiều người tị nạn từ các nước khác. Hơn 40.000 người Huguenot định cư trong các ngôi làng và thành phố nước Anh sau khi nước Pháp trục xuất họ năm 1685 khi hủy bỏ sắc lệnh Nantes. Tiết kiệm, có nghị lực, nhiều tham vọng, những người này tiếp thêm sinh khí mới cho nước Anh. Nhiều năm sau, Thomas Huxley tuyên bố một giọt máu Huguenot trong huyết quản còn đáng giá hơn hàng ngàn đồng pound sterling. Chính ảnh hưởng từ những người bị lưu đày này đối với tiến bộ công nghiệp không phải là không đáng kể khi tên bằng tiếng Pháp vẫn tiếp tục được sử dụng trong nhiều ngành sản xuất thủy tinh và đồ dao kéo ở Anh.

Điều kiện xã hội rõ ràng cũng thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp của Anh. Giới quý tộc Anh không còn là đẳng cấp cha truyền con nối nữa và nhanh chóng trở thành giới quý tộc giàu có. Hầu như mọi người có cơ nghiệp đều có khả năng vươn đến thứ bậc cao nhất trong xã hội. William Pitt còn tuyên bố người nào có thu nhập

10.000 £/năm đều có quyền trở thành quý tộc, cho dù xuất thân từ giai cấp gì đi nữa. Điều kiện như thế là tiền đề dẫn đến sự thành công trong kinh doanh.

Các tác nhân thuận lợi khác ở Anh. Phải bổ sung một vài nguyên nhân khác để hoàn chỉnh bức tranh này. Trước tiên phải đề cập khí hậu ẩm ướt của đảo quốc Anh rất thuận lợi trong việc sản xuất vải bông, vì sợi vải không giòn, dễ gãy khi dệt máy. Cũng nên nhớ rằng chính sự cơ khí hóa ngành công nghiệp dệt đã mở đầu thời đại máy móc. Thứ hai, hệ thống sản xuất phường hội, với những hạn chế tinh vi, không bao giờ bám rễ ở Anh giống như các nước trong lục địa châu Âu. Thậm chí sự điều tiết được thiết lập cũng bị xóa bỏ, nhất là ở các hạt miền bắc, vào cuối thế kỷ 17. Điều này thật ngẫu nhiên là một trong những lý do chính giải thích tại sao Cách mạng công nghiệp lại khởi đầu ở miền bắc nước Anh chứ không phải ở vùng gần lục địa nhất. Sau cùng, vì của cải ở Anh được phân phối đều hơn hầu hết các nước khác trong thời điểm này, nên các nhà sản xuất Anh chú tâm sản xuất số lượng lớn hàng hóa thông thường với giá rẻ thay vì cung cấp hàng xa xỉ với số lượng hạn chế. Yếu tố này có ảnh hưởng đáng kể trong việc thúc đẩy việc chấp nhận phương pháp nhà máy với hy vọng có được năng suất cao hơn. Trái lại, ở Pháp nhu cầu về các mặt hàng xa xỉ để thỏa mãn thị hiếu của một giai cấp lười biếng, vô tích sự, thanh lịch, số lượng nhỏ. Vì tay nghề là yếu tố quan trọng trong sản xuất loại hàng này, nên ít có động cơ phát minh, chế tạo máy.

3. CON NGƯỜI VÀ MÁY MÓC TRONG NHỮNG NGÀY ĐẦU

Đưa máy móc vào ngành sản xuất bông. Giai đoạn đầu trong Cách mạng kỹ nghệ từ khoảng năm 1760 đến năm 1860, chứng kiến sự phát triển đáng kể trong việc đưa máy vào ngành công nghiệp, đặt nền tảng cho nền văn minh cơ khí hiện đại của chúng ta. Như chúng ta đã thấy, ngành đầu tiên trong các ngành công nghiệp được cơ khí hóa là ngành sản xuất vải bông. Đây không phải là sự theo đuổi chính của người Anh mà chỉ là một ngành công nghiệp non trẻ, trong đó các chủ doanh nghiệp tự do sử dụng bất kỳ phương pháp nào mình thích. Ngoài ra, đây là ngành kinh doanh trong đó lợi nhuận tùy vào số lượng thành phẩm. Nếu ngành công nghiệp có tiến bộ thì phải nghĩ ra một số phương pháp để sản xuất khối lượng sợi nhiều hơn trước đây. Thiết bị đầu tiên được chế tạo để đáp ứng nhu cầu này là máy xe nhiều sợi một lúc (spinning “jenny”) do James Hargreaves phát minh năm 1767, gọi như thế là do lấy tên người vợ của nhà phát minh, thật ra là một guồng xe sợi phức hợp, có khả năng xe cùng lúc 16 sợi, thật không may sợi xe không đủ chắc để sử dụng dệt sợi theo chiều dọc hoặc sợi dọc trên khung cửi, đối với vải bông. Cho đến khi Richard Arkwright phát minh khung nước khoảng hai năm sau thì số lượng sản xuất của cả hai loại sợi bông mới tăng lên đáng kể. Sau cùng, năm 1779, một người Anh khác, Samuel Crompton, kết hợp cả máy xe nhiều sợi cùng một lúc lẫn khung nước thành một cỗ máy kỳ cục lai tạp mà ông gọi là máy kéo sợi. Cỗ máy này được cải tiến dần dần, khoảng 20 năm sau, có khả năng cùng lúc se được 400 tao sợi có chất lượng cao nhất.

Khung cửi dệt vải chạy bằng năng lượng và máy kéo sợi. Vấn đề trong ngành kỹ nghệ bông vẫn chưa được giải quyết hoàn toàn. Phát minh máy xe sợi tạo ra sự thiếu hụt lượng sợi, nhưng lúc này

thiếu cả thợ dệt. Những người theo đuổi nghề này có khả năng yêu cầu mức lương cao đến nỗi họ đi khệnh khạng, vênh váo với hàng xấp giấy bạc 5 bảng Anh chất đầy nón và dám ăn thịt ngỗng quay trong bữa cơm chiều chủ nhật. Ít lâu sau, điều hiển nhiên là phương cách duy nhất giải quyết sự khan hiếm thợ dệt là phải phát minh một số loại máy tự động thay cho khung dệt bằng tay. Nhiều người tuyên bố không thể chế tạo được dụng cụ như thế, nhưng một giáo sĩ ở Kent, Linh mục Edmund Cartwright, không chịu thua dễ dàng. Ông lập luận rằng nếu có thể chế ra máy xe sợi thì cũng chế được máy dệt vải. Bản thân ông không biết nhiều về cơ khí, nhưng ông thuê một thợ mộc và một thợ rèn để biến ý tưởng của mình thành hiện thực. Kết quả là khung cửi dệt vải chạy bằng năng lượng, Cartwright được cấp bằng sáng chế năm 1785. Tuy nhiên, nhiều năm khám phá đã trôi qua, trước khi được cải tiến thích hợp để hiệu quả nhiều hơn nữa. Đến năm 1820, máy móc đã thay thế phần lớn phương pháp dệt vải nguyên thủy. Trong khi đó, việc phát minh ra máy kéo sợi bông ra khỏi quả có thể cung cấp bông nguyên liệu với số lượng nhiều hơn, giá thành thấp hơn. Máy này là cotton gin, do một giáo viên tiểu học người Mỹ, Eli Whitney, phát minh năm 1792.

Nguồn gốc hệ thống nhà máy. Một số phát minh mới trong ngành kỹ nghệ dệt góp phần cho sự phát triển hệ thống nhà máy. Khung nước, máy kéo sợi, và khung cửi dệt vải tự động là những cỗ máy nặng, cồng kềnh, không thể đặt vào các ngôi nhà nhỏ của công nhân. Sau cùng, tất cả phải được thiết kế để chạy điện, ngoài ra, giá thành cao đến mức không ai khác ngoài giới chủ tư bản giàu sụ mới có đủ tiền mua. Vì thế, chắc chắn máy này phải đặt trong các tòa nhà to lớn, và công nhân được thuê vào điều hành máy dưới sự giám sát của người chủ hoặc của người quản lý thay mặt cho chủ.

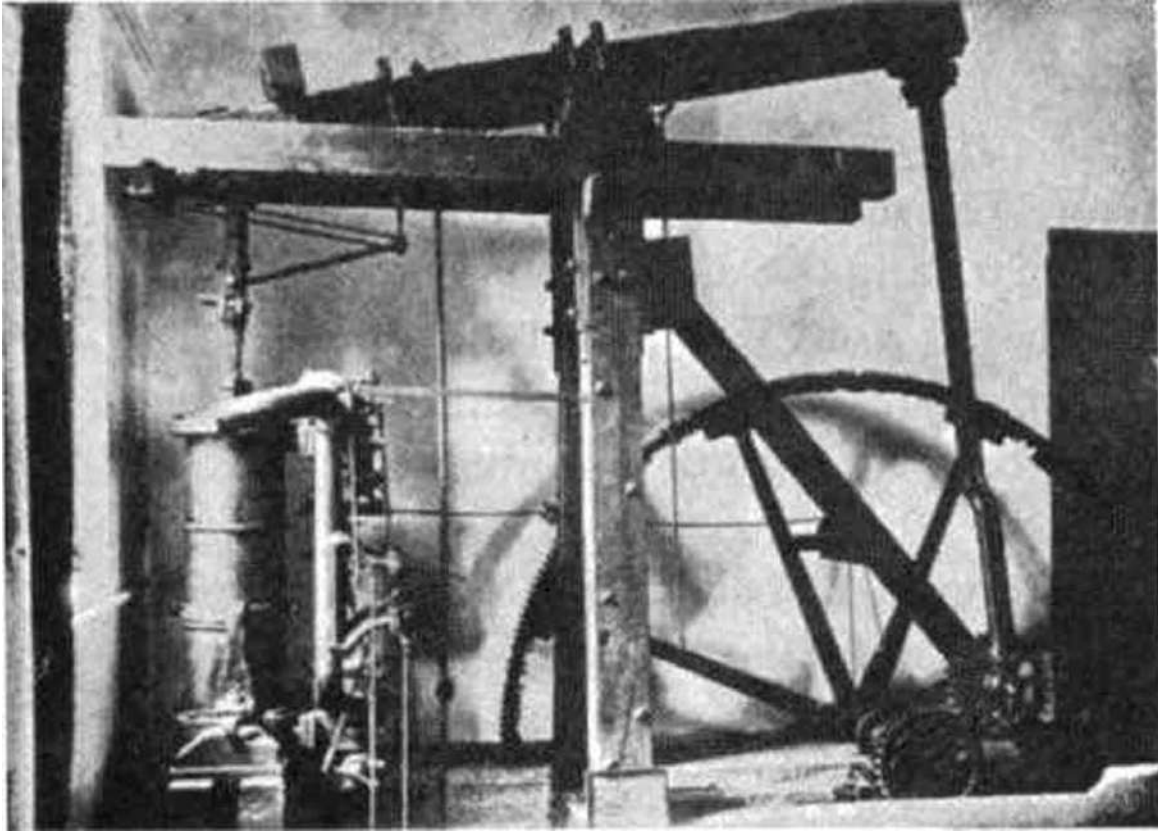
Những điểm cơ bản trong hệ thống nhà máy ở hình thức nguyên thủy là như thế. Cũng thật thích hợp, người sáng lập thật sự ra hệ thống này chính là Richard Arkwright, nhà phát minh khung nước. Bằng sự bền chí và quản lý thông minh, Arkwright từ một người thợ cạo kiêm thợ làm tóc giả vô danh vươn lên vị trí của một người đứng đầu ngành công nghiệp. Thông thường làm việc từ 5 giờ sáng đến 9 giờ tối, ông phải vượt qua biết bao trở ngại trong nhiều năm trời. Ông gặp nhiều sự phản đối quyết liệt của các ông chủ ngành len quyền thế. Cửa hiệu của ông bị đám đông công nhân tức giận ném lòng ruột thối, họ sợ máy móc làm họ mất việc làm. Ông bị cáo buộc, có lẽ cũng đúng một phần, ăn cắp ý tưởng chế tạo khung nước của người khác. Người ta cũng cho rằng ông phải chi khoảng 60.000\$, kế hoạch của ông mới sinh lợi. Ông mở nhà máy đầu tiên của mình, hoạt động bằng năng lượng nước vào năm 1771.

Máy hơi nước của Newcomen. Thật khó nghĩ rằng hệ thống nhà máy có được tầm quan trọng như thế nếu không có được sự hoàn thiện máy hơi nước. Bánh xe nước rất chậm, và nước không đủ lực để làm cho bánh xe luôn luôn quay đều. Các nguồn năng lượng khác cũng được thử nghiệm nhưng kết quả không mấy khả quan. Khung cử dẹt vải chạy bằng năng lượng đầu tiên do Cartwright phát minh, do bò kéo, trong khi một số người sau ông sử dụng ngựa và thậm chí chó Newfoundland. Hơi nước có thể sử dụng như một phương tiện tạo ra năng lượng đã được con người biết đến trong nhiều thế kỷ. Động cơ hơi nước dạng thô do Anh hùng thành Alexandria nghĩ ra vào thế kỷ 1 TCN, Leonardo da Vinci nghĩ ra trong thời Phục hưng, và nhiều cá nhân khác vào đầu thời kỳ hiện đại. Tuy nhiên, không ai trong số này đưa vào sử dụng đại trà ngoại trừ dùng để lau chùi trong nhà bếp hoàng gia và để làm phép màu

trong các ngôi đền cổ. Người đầu tiên áp dụng năng lượng hơi nước vào trong mục đích công nghiệp là Thomas Newcomen, vào năm 1712 nghĩ ra một loại máy hiệu quả nhưng ở dạng thô để bơm nước ra khỏi các mỏ than ở Anh. Vào giữa thế kỷ, người ta sử dụng hàng chục máy của ông. Một số có kích thước khổng lồ, đảm nhận công việc của hơn 50 con ngựa, một máy có đường kính xylanh 6 feet (hơn 1,8 mét). Ngay cả máy nhỏ nhất tạo ra năng lượng không hơn gì các bánh xe nước.

Máy của Newcomen được James Watt cải tiến. Mặc dù có nhiều giá trị đối với ngành khai thác than đá, máy hơi nước của Newcomen có nhiều khuyết điểm nên không được sử dụng rộng rãi trong mục đích kỹ nghệ nói chung. Vì một lẽ, máy tiêu tốn rất nhiều nhiên liệu và năng lượng. Máy được thiết kế theo cách sau mỗi kỳ chuyển động của piston, hơi nước phải được ngưng tụ bằng cách phun nước nguội vào trong xylanh, có nghĩa là xylanh phải làm nóng lên trước khi diễn ra kỳ kế tiếp và sự làm nóng, làm mát luân phiên này làm giảm tốc độ của máy. Thứ hai, “Người bạn của thợ mỏ” của Newcomen chỉ thích hợp cho các chuyển động theo đường thẳng cần để bơm nước, nguyên tắc chuyển hoạt động theo đường thẳng của piston thành chuyển động xoay vẫn chưa được nghĩ ra. Cả hai khuyết điểm này sau cùng được James Watt khắc phục, ông là người chế tạo dụng cụ nghiên cứu khoa học ở đại học Glasgow. Năm 1763, người ta yêu cầu Watt sửa chữa một model máy của Newcomen. Trong khi tham gia công việc này, ông hình thành một quan niệm cho rằng máy sẽ được cải tiến đáng kể nếu như thêm vào một buồng riêng biệt để làm ngưng tụ hơi nước, do đó sẽ giảm bớt khâu làm mát xylanh. Năm 1769, ông được cấp bằng sáng chế thiết bị này kết hợp với máy của Newcomen. Sau này, ông nghĩ ra

cách sắp xếp các van cho phép phun hơi nước vào cả hai đầu xylanh, bằng cách này làm cho piston



Máy hơi nước do James Watt (1736-1819) phát minh.

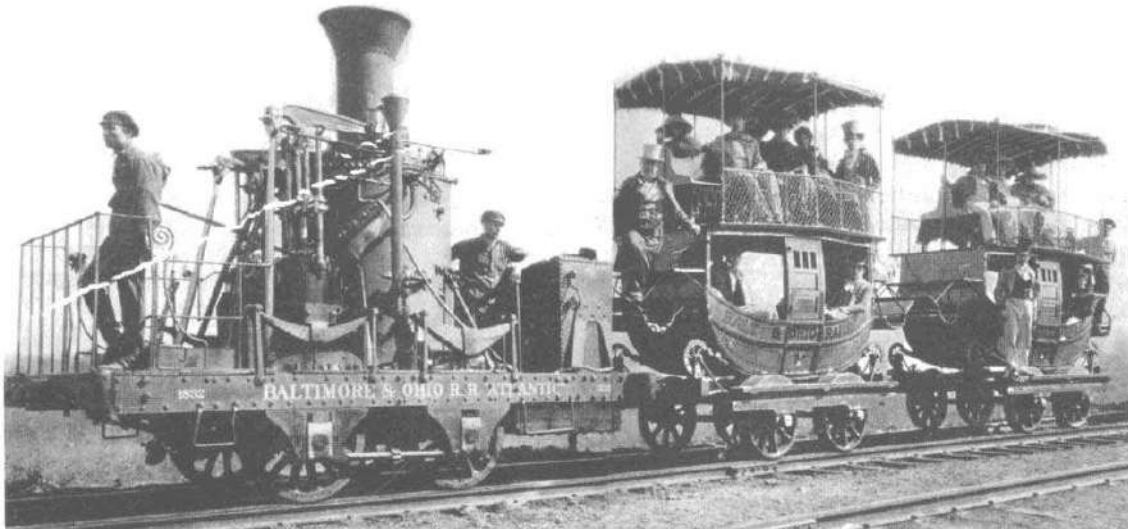
chạy trong kỳ tiến cũng như thoái. Năm 1782, ông nghĩ ra cách chuyển hoạt động của piston thành chuyển động tròn, do đó làm cho máy hoạt động được trong nhà máy. Thật không may, thiên tài của Watt trong tư cách nhà phát minh không phù hợp với khả năng kinh doanh của ông. Ông thú nhận rằng “thà đối mặt với một khẩu đại bác nạp đạn còn hơn giải quyết một vụ tranh chấp hoặc mặc cả”. Do đó, ông bị nợ nần chông chênh trong khi tiếp thị cỗ máy của mình. Ông được Matthew Boulton gỡ thế bí, một nhà sản xuất đồ ngũ kim giàu có ở Birmingham đề nghị hợp tác, Boulton giúp vốn. Năm 1800 công ty bán được 289 máy sử dụng trong nhà máy và hầm mỏ.

Tầm quan trọng của máy hơi nước. Một vài phát minh riêng lẻ đối với lịch sử hiện đại nhưng có ảnh hưởng lớn hơn cả máy hơi nước. Trái với suy nghĩ thông thường, đây không phải là nguyên nhân ban đầu của Cách mạng công nghiệp, thay vào đó nó chỉ là một phần tác động. Ít ra, động cơ của Watt, không bao giờ trở thành hiện thực nếu không có yêu cầu về một nguồn năng lượng hiệu quả để vận hành các cỗ máy đồ sộ đã được phát minh trong ngành kỹ nghệ dệt. Mặt khác, sự hoàn thiện của động cơ hơi nước chắc chắn là nguyên nhân cho sự phát triển công nghiệp hóa nhanh hơn. Động cơ hơi nước nâng sản lượng than và sắt lên tầm quan trọng mới. Như chúng ta sẽ thấy, có thể tạo ra cuộc cách mạng trong ngành giao thông vận tải. Gần như cung cấp khả năng vô hạn cho việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, bằng cách này làm cho các nước công nghiệp hóa trở thành nước giàu và hùng mạnh nhất thế giới. Trước khi phát triển động cơ hơi nước, các nguồn năng lượng phần lớn dựa vào thời tiết. Vào lúc khô hạn, mực nước ở sông suối có lẽ buộc các nhà máy phải giảm bớt hoạt động hoặc đóng cửa hoàn toàn. Tàu bè trong các chuyến hải hành phải chậm trễ nhiều tuần do gió đứng. Tuy nhiên, lúc này có nguồn cung cấp năng lượng liên tục, chỉ cần bấm nút và sử dụng, vì thế không phải là phóng đại khi cho rằng sự phát minh động cơ của Watt là một khởi đầu thật sự cho thời đại năng lượng.

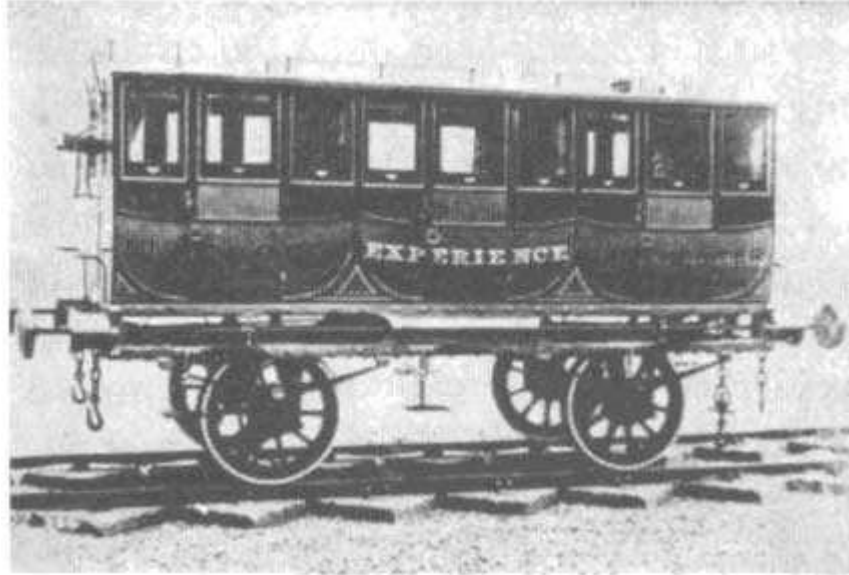
Sự phát triển ban đầu của kỹ nghệ sắt. Một trong những ngành công nghiệp có sự phát triển nhanh chóng nhờ vào sự cải tiến động cơ hơi nước là ngành sản xuất sắt và sản phẩm từ sắt. Trong khi phần lớn máy móc mới, như máy xe nhiều sợi cùng lúc và khung nước, có thể làm bằng gỗ thì động cơ hơi nước cần một loại chất liệu cơ bản hơn. Ngoài ra, các xylanh của những động cơ hơi nước

này cần phải được khoan thật chính xác để tránh sự rò rỉ năng lượng, tạo ra sự tiến bộ đáng kể trong việc sản xuất máy công cụ và phương pháp khoa học trong sản xuất sắt. Tiên phong trong lĩnh vực này là John Wilkinson, một nhà sản xuất súng đại bác. Năm 1774, Wilkinson được cấp bằng sáng chế phương pháp khoan xylanh giảm tỉ lệ phần trăm sai số xuống thật ít trong thời điểm ấy. Sau này ông trở lại ngành đóng sàn lan bằng sắt và sản xuất sắt tấm bắc cầu.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT



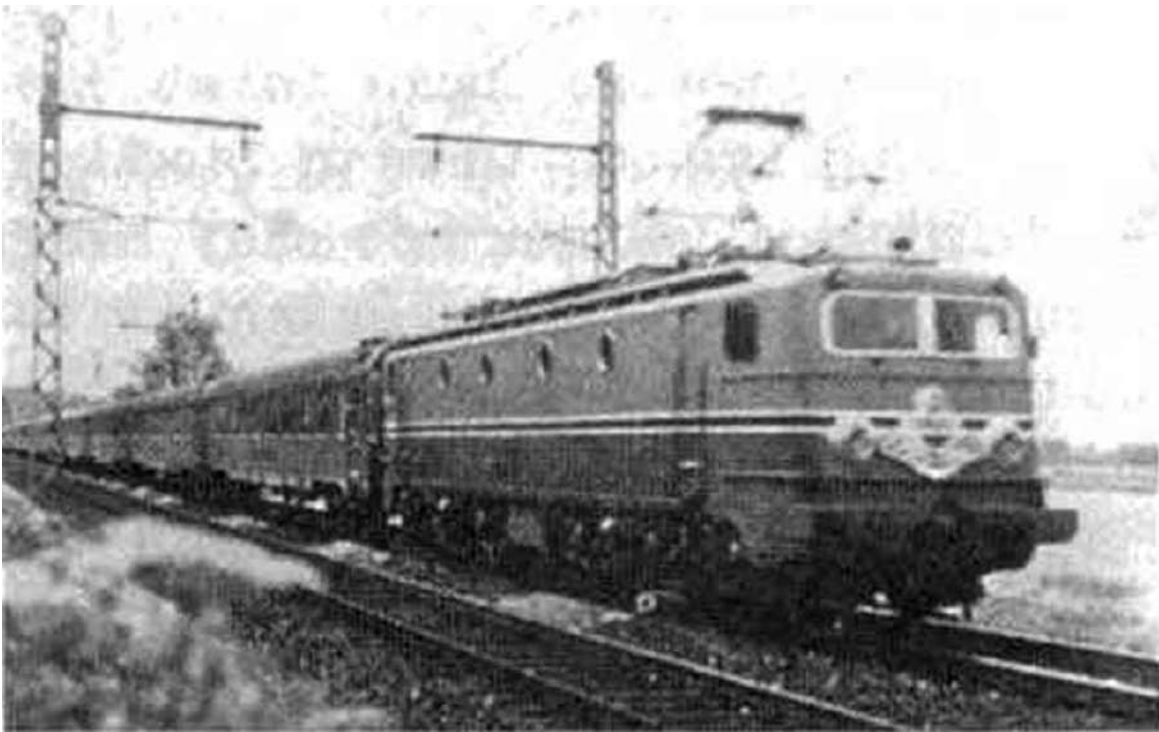
Chiếc xe lửa đầu tiên tiến vào thành phố Washington. Đầu máy xe lửa do Phineas Davis, một thợ làm đồng hồ đeo tay ở York, Pennsylvania, chế tạo năm 1832, chạy tuyến đường Baltimore và Ohio. Nó phục vụ được sáu mươi năm.



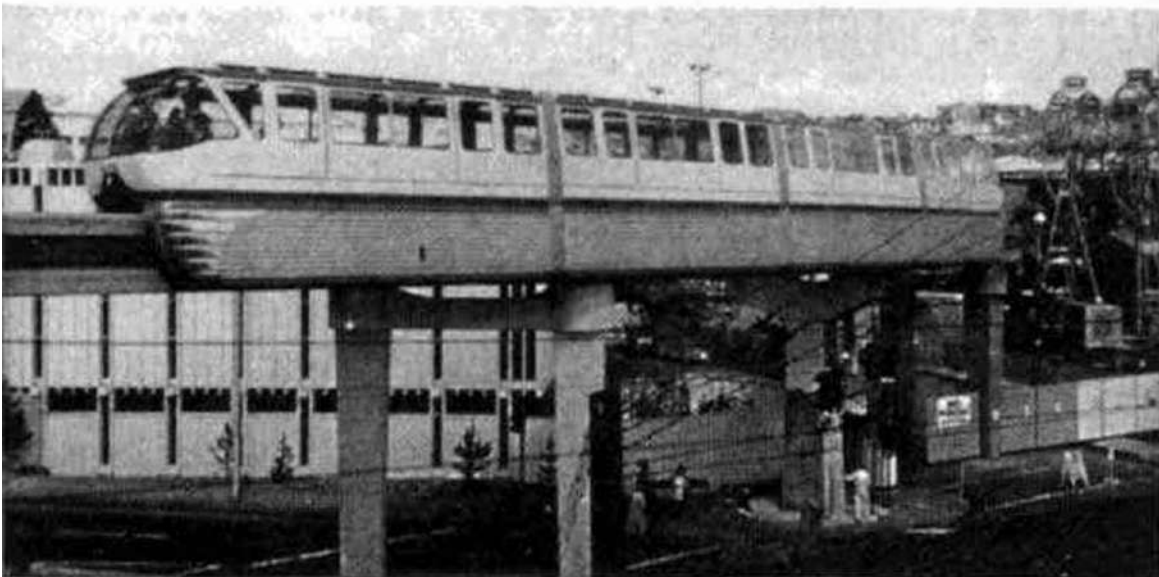
Model toa hạng nhất, tuyến đường sắt Liverpool và Manchester, 1834, có ba buồng, mỗi buồng giống như xe ngựa tuyến.



Xe lửa chở thư theo đường 1 phía nam (Mỹ), đầu máy xe lửa Mỹ loại to đầu thế kỷ 20.



“Mistral” thuộc Công ty đường sắt quốc gia Pháp, nối Paris với Riviera thuộc Pháp, đôi khi được gọi là “Tàu hỏa nhanh nhất thế giới”. Đầu máy xe lửa loại “Mistral” đạt vận tốc kỷ lục 205,6 dặm/ giờ trong cuộc chạy thử nghiệm năm 1955.



Một trong hai tàu lửa Monorail trong Hội chợ thế giới Seattle (1962). Khả năng vận chuyển của mỗi tàu khoảng 450 hành khách. Khoảng cách từ trung tâm thành phố đến khu hội chợ (1,2 dặm) đi khoảng 95 giây. Một số kỹ sư vận tải dự đoán Monorail sẽ trở

thành tàu hỏa trong tương lai để vận chuyển trong đô thị và giữa các đô thị với tốc độ cao.

Ông không bao giờ viết thư mà không đề cập đến sắt trong từng trang giấy và trong di chúc ông muốn mình được chôn trong quan tài sắt. Thậm chí còn quan trọng hơn thành tựu của Wilkinson là một thành tựu khác cũng của một người Anh, Henry Cort, nhà thầu hải quân. Năm 1784 Cort nghĩ ra phương pháp luyện gang thành sắt, hoặc khuấy sắt nấu chảy để khử phần lớn carbon. Quá trình này có thể sản xuất một loại kim loại cứng hơn thường gọi là gang với số lượng lớn. Hai năm sau, Cort nghĩ ra phương pháp cán kim loại để sản xuất sắt tấm. Hai thành tựu này cách mạng hóa ngành kỹ nghệ. Trong vòng chưa đầy 20 năm, sản lượng sắt ở Anh tăng gấp 4 lần, và giá thành hạ chỉ còn một phần rất nhỏ so với trước.

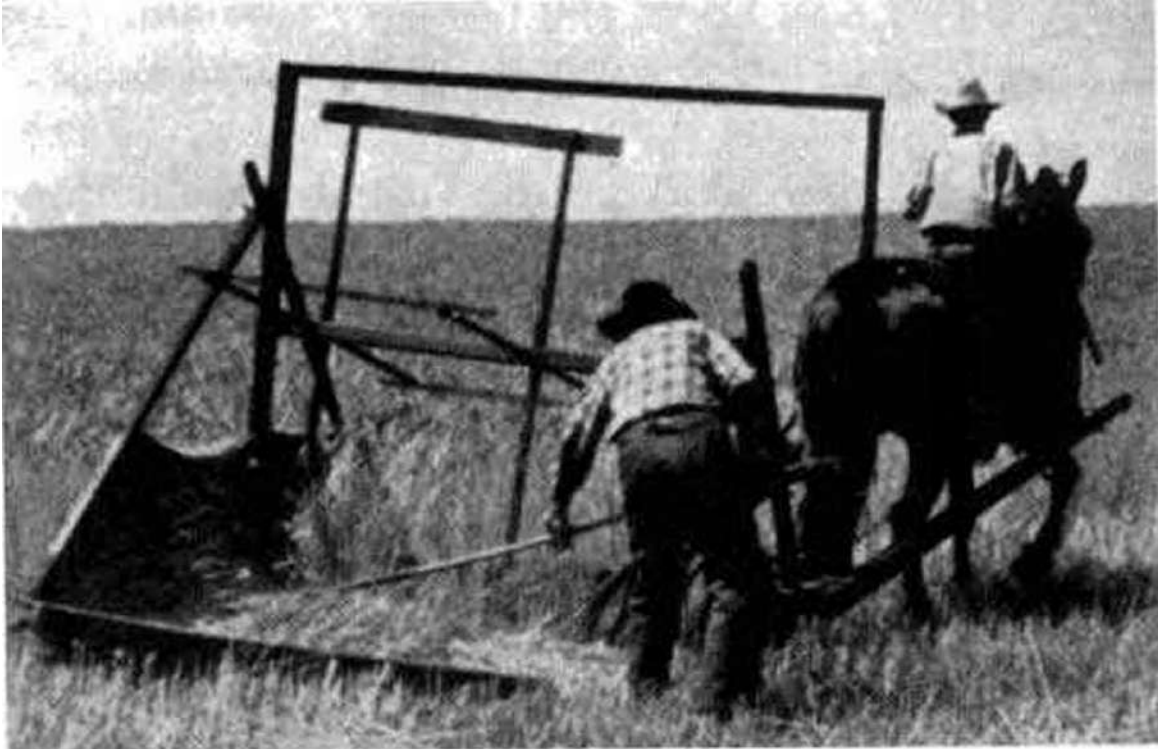
Những phát triển đầu tiên trong ngành giao thông: 1) Đường bộ và kênh đào. Thay đổi cơ bản trong phương thức sản xuất vừa được mô tả tiếp đến là sự phát triển bước ngoặt trong ngành giao thông. Dấu hiệu đầu tiên của sự cải tiến trong phương pháp đi lại bắt đầu thấy rõ vào năm 1780. Khoảng thời gian này người ta bắt đầu xây dựng đường cao tốc và kênh đào ở Anh. Năm 1830, gần như đường cao tốc đều được tháo nước, phủ một lớp đá dăm lên bề mặt, trong khi các suối chính nối liền với nhau bằng một hệ thống kênh đào dài 250 dặm. Đường sá được cải thiện làm cho dịch vụ vận chuyển bằng xe ngựa nhanh hơn. Năm 1784, tổng cục bưu chính khánh thành dịch vụ phát thư bằng xe ngựa liên tục suốt ngày đêm, đảm trách một khoảng cách 120 dặm trong 24 giờ. Vào cuối thế kỷ, xe ngựa đặc biệt này, còn gọi là “máy bay” hoạt động giữa các thành phố lớn, đôi khi đạt tốc độ 9 hoặc 10 dặm/giờ.

2) Đường sắt đầu tiên. Nhưng tiến bộ có ý nghĩa thật sự trong ngành giao thông chỉ xuất hiện sau khi động cơ hơi nước được mọi người công nhận là một nguồn năng lượng đáng tin cậy. Người ta cố gắng sử dụng hơi nước trong các cỗ xe ngựa, và một số nguyên mẫu ô tô hiện đại thật sự hoạt động trên đường sắt. Thành công nhất là ô tô do Richard Trevithick chế tạo năm 1800, chạy được 90 dặm từ London đến Plymouth. Dần dần người ta cho rằng sẽ có lợi hơn nếu sử dụng động cơ hơi nước để kéo một đoàn gồm ô tô chạy trên đường sắt. Hiện có nhiều đường sắt như thế dùng để chở than, nhưng các toa xe do ngựa kéo. Người chế tạo động cơ hơi nước đầu tiên chạy trên đường sắt là George Stephenson, một kỹ sư tự thành đạt, cho đến năm 17 tuổi chưa hề biết chữ. Trong khi được thuê làm thợ sửa máy trong một mỏ than, ông dành hết thời gian rảnh của mình để thí nghiệm đầu máy xe lửa. Năm 1822, ông thuyết phục một số người thành lập tuyến đường sắt chở than từ Stockton đến Darlington với đầu kéo chạy bằng hơi nước, và được bổ nhiệm làm kỹ sư phụ trách tuyến đường, được quyền tự do thực hiện kế hoạch. Kết quả sau khi khánh thành tuyến đường sắt đầu tiên, 3 năm sau đầu máy hoạt động hoàn toàn bằng hơi nước. Đầu máy xe lửa được chế tạo cho tuyến đường này đạt tốc độ 15 dặm/giờ. Tốc độ nhanh nhất xưa nay con người chưa đạt tới. Năm 1830, ông thiết kế đầu máy *Rocket* nổi tiếng, chạy xinh xịch trên tuyến đường sắt Manchester và Liverpool với tốc độ gần gấp 9 lần model trước đó. Trước khi Stephenson mất năm 1848, gần 6000 dặm đường sắt đã được xây dựng ở Anh và ở Mỹ số lượng cũng gần ấy.

3) Khởi đầu tàu thủy chạy bằng hơi nước. Trong khi đó động cơ hơi nước dần dần được đưa vào giao thông thủy. Nhưng ở đây người Mỹ dẫn đầu chứ không phải người Anh. Ai là người phát minh

tàu thủy chạy bằng hơi nước vẫn là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Có chứng cứ cho thấy phát minh do nhiều người. Khi xem lại hồ sơ, hoạt động đầu tiên của chiếc tàu hoàn toàn chạy bằng hơi nước là thành tựu của một thợ máy ở Virginia tên James Rumsey. Năm 1785, trước sự hiện diện của George Washington, ông lái tàu ngược dòng sông Potomac với tốc độ 4 dặm/giờ. Sau đó một thời gian ngắn, một người Mỹ khác, John Fitch, chế tạo chiếc tàu để chở hành khách trên sông Delaware trong vài tháng năm 1790. Tàu hơi nước của Fitch có ý nghĩa quan trọng đặc biệt vì dùng một động cơ đẩy bằng chân vịt ở dạng thô thay cho bánh guồng được các nhà phát minh khác sử dụng phổ biến. Nhưng Fitch không thể làm giàu bằng phát minh của mình. Sau thời gian thuyết phục chính phủ công nhận phát minh nhưng vô ích, năm 1798 ông tự sát. Một người Mỹ thứ ba, Robert Fulton, được cho là người chế tạo tàu hơi nước thành công về mặt *thương mại*. Việc *Fulton có tài hơn* Rumsey hoặc Fitch hay không vẫn là điều chưa chắc chắn, nhưng ông đủ khéo léo trong việc trở thành người bán hàng và khuyến mãi khá *tốt để* thuyết phục được sự hỗ trợ của một nhà tư bản giàu có, và ông biết cách đánh bóng mình trước mắt công chúng ra sao. Năm 1807, ông được hoan hô như một vị anh hùng dân tộc khi *Clermont*, tàu của ông trang bị động cơ Boulton và Watt với một bánh guồng, đi trọn một quãng đường từ New York đến Albany bằng năng lượng của riêng mình. Sự kiện này khởi đầu cho thời đại tàu hơi nước. Ít lâu sau bánh guồng tương tự như bánh guồng của Fulton phát ra tiếng bình bịch ở khắp các ao hồ không những ở Mỹ mà còn ở châu Âu. Tháng 4/1838, tàu hơi nước đầu tiên, *Sirius* và *Great Western*, vượt Đại Tây Dương. Hai năm sau, Samuel Cunard mở công ty vận tải

Cunard nổi tiếng, cung cấp dịch vụ xuyên đại dương thường xuyên bằng tàu hoàn toàn chạy bằng hơi nước.



Máy gặt đầu tiên trên thế giới do Cyrus Hall *McCormick* phát minh năm 1831, mỗi ngày máy thu hoạch từ sáu đến tám sào (acres) ngũ cốc. Máy không cột ngũ cốc thành bó, chừa lại khâu này để làm tay.

Phát minh điện tín. Cải tiến quan trọng trong viễn thông vào thời kỳ đầu Cách mạng công nghiệp là việc phát minh điện tín. Đầu năm 1820, nhà vật lý người Pháp Ampère khám phá có thể sử dụng điện từ để gửi thông tin bằng dây thép giữa hai điểm cách xa. Tất cả những gì còn lại là phải nghĩ ra một công cụ để truyền và nhận thông tin. Thí nghiệm vì mục đích này do một nhóm người thực hiện. Ba người trong số họ gần như thành công cùng lúc, Trong năm 1837, hệ thống điện tín do Karl Steinheil người Đức, Charles Wheatstone người Anh và Samuel Morse người Mỹ phát minh. Tuy

nhiên cho đến năm 1844 đường dây điện tín đầu tiên, cũng đủ hiệu quả cho mục đích thương mại được xây dựng nối liền giữa Baltimore và Washington, và Morse thành công trong việc cải tiến thành phát minh của riêng mình. Một khi đã khởi động người ta xây dựng hệ thống điện tín nhiều gấp bội trên khắp thế giới. Ít lâu sau điện tín nối liền tất cả các thành phố quan trọng, năm 1851 đặt cáp dưới eo biển Anh. Thành tựu quan trọng nhất trong tất cả là đường cáp đầu tiên đặt dưới đáy Đại Tây Dương vào năm 1866 dưới sự điều hành của nhà tư bản Mỹ, Cyrus Field.

Tiến bộ trong nông nghiệp. Trong nghiên cứu về Cách mạng thương nghiệp, chúng ta nhận thấy phong trào này nhất là ở Anh, đi kèm với những thay đổi quan trọng trong nông nghiệp, chẳng hạn như phá vỡ hệ thống canh tác thái ấp điền trang, tháo bỏ hàng rào đất công và làm cho đất cá nhân sát liền nhau. Cách mạng công nghiệp cũng có những khía cạnh nông nghiệp. Nhất là trong 60 năm đầu thế kỷ 19, Trong số này là sản xuất giống gia súc tốt hơn, sự đưa vào các giống cây trồng mới, như củ cải đường, lúc này được trồng đại trà ở Đức và Pháp, và sự phát triển hóa chất nông nghiệp của Justus von Liebig (1803-1873), có thể sản xuất phân nhân tạo. Nông nghiệp trong giai đoạn này cũng chịu ảnh hưởng của cơ khí hóa. Thiết kế lưỡi cày và bừa tốt hơn, và nhiều nơi sử dụng máy gặt. Năm 1834, một nông dân Mỹ, Cyrus McCormick, được cấp bằng sáng chế máy gặt và ít lâu sau bắt đầu sản xuất đại trà ở Chicago. Năm 1860 những máy này được bán ra với số lượng 20.000 máy/năm. Do những tiến bộ này, nông nghiệp trên toàn thế giới đạt sản lượng cao chưa từng có, kéo dài cho đến thời kỳ kinh tế suy thoái trong năm 1873.

4. CÁCH MẠNG KỸ NGHỆ THỨ HAI

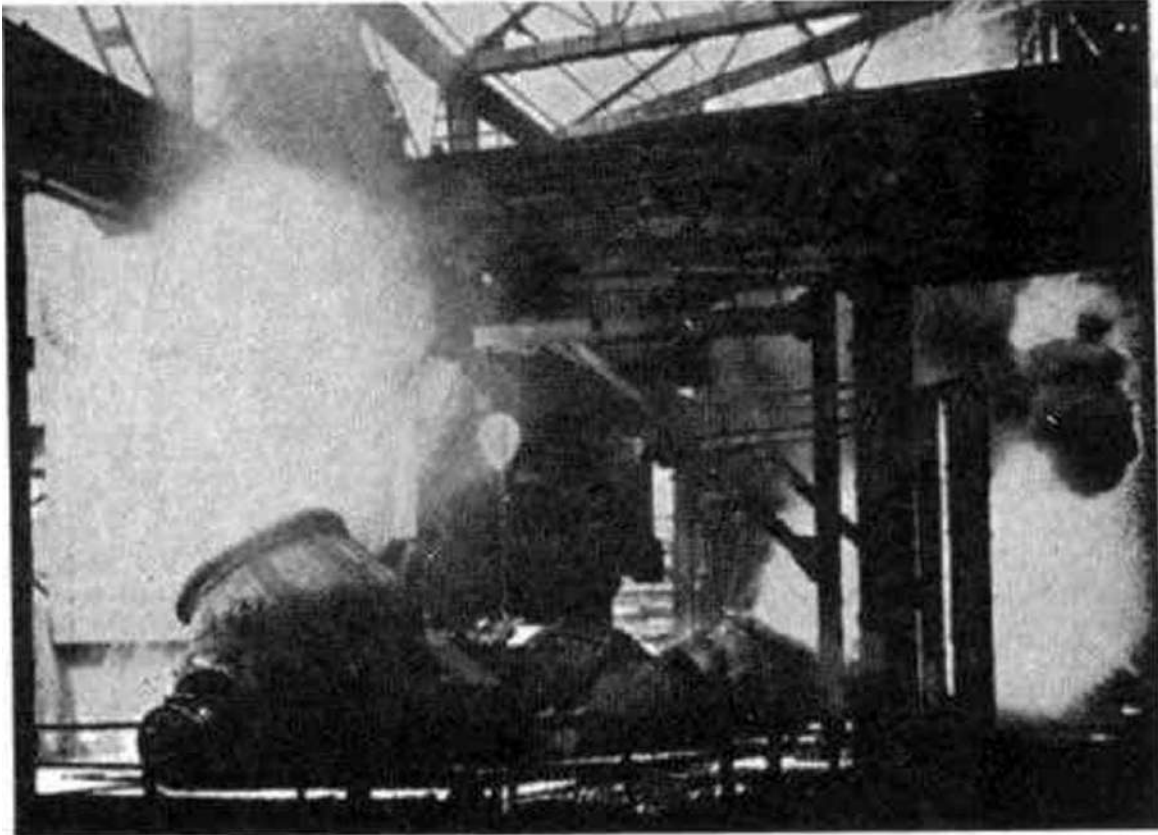
Đặc điểm Cách mạng kỹ nghệ thứ hai. Khoảng năm 1860, Cách mạng công nghiệp bước vào một giai đoạn mới khác hẳn với những gì diễn ra trước đó đến mức một số sử gia phải gọi là Cách mạng kỹ nghệ thứ hai để phân biệt. Sự kiện mở đầu Cách mạng kỹ nghệ thứ hai này chủ yếu do ba yếu tố: sự phát triển quá trình chế tạo thép Bessemer năm 1856, hoàn thiện dynamo khoảng 1873, và phát minh động cơ đốt trong năm 1876. Nói chung, đặc điểm để phân biệt Cách mạng công nghiệp thứ hai với Cách mạng công nghiệp thứ nhất như sau: 1) thay sắt bằng thép, xem đây là nguyên liệu công nghiệp cơ bản; 2) Thay thế than bằng dầu khí, xem đây là nguồn năng lượng chính và sử dụng điện năng là hình thức năng lượng chính trong công nghiệp; 3) Phát triển máy tự động và mức độ chuyên môn hóa lao động cao; 4) Sử dụng hợp kim và kim loại nhẹ cũng như sản phẩm hóa học công nghiệp; 5) Thay đổi cơ bản trong giao thông vận tải; 6) Phát triển các hình thức tổ chức tư bản mới; 7) Sự phát triển công nghiệp hóa ở Trung và Đông Âu, thậm chí đến vùng Viễn Đông. Cũng cần nói thêm đôi chút về mỗi phát triển quan trọng này.

Khám phá các quá trình xử lý thép mới. Người ta đã biết phương pháp sản xuất thép trong nhiều thế kỷ, Đầu năm 1000, người Saracen đã rèn được loại kiếm bằng thép tuyệt hảo ở Damascus. Từ cuối thời Trung cổ, người châu Âu cũng biết cách sản xuất chất liệu theo ý muốn. Nhưng phương pháp sản xuất rất chậm, khó khăn dẫn đến giá thành sản phẩm cao. Năm 1856, Huân tước Henry Bessemer khám phá phương pháp phun luồng không khí vào trong sắt nấu chảy trong lò cao để khử tất cả ngoại trừ một tỷ lệ phần trăm

car-bon rất nhỏ, bằng cách này chuyển hóa sắt thành thép. Kết quả làm cho giá thành thép giảm chưa đến 1/7 giá thành trước kia. Khi nhận thấy quá trình mới có thể áp dụng cho bất kỳ quặng nào có cấp cao hơn, hai nhà hóa học Anh, Sidney Thomas và P. C. Gilchrist bắt tay cải tiến. Năm 1878, họ khám phá một phương pháp qua đó thậm chí sắt cấp thấp có nhiều thành phosphor cũng có thể chuyển hóa thành thép. Kết quả của sự tiến bộ này thật đáng ngạc nhiên. Không những sắt nhiều phosphor của Anh được đưa vào sản xuất, mà các lượng trầm tích khổng lồ ở Lorraine, ở Bỉ và Mỹ lúc này trở nên vô giá. Từ 1880 đến 1914, sản lượng thép của Anh tăng từ 2.000.000 tấn lên 7.000.000, ở Đức từ 1.000.000 lên 15.000.000, và ở Mỹ từ 1.000.000 lên 28.000.000. Thép gần như thay cho sắt trong xây dựng đường sắt, làm khung sườn cho các tòa nhà cao ốc lớn, làm cầu, và các mục đích khác cần kim loại rẻ với cường độ chịu lực cao theo ý muốn.

Phát minh dynamo. Thay thế than như một nguồn năng lượng, trước tiên là do phát minh dynamo (máy phát điện), máy chuyển cơ năng thành điện năng. Mặc dù nguyên tắc của dynamo do Michael Faraday phát biểu thành hệ thống năm 1831, nhưng cho đến năm 1873 mới có loại được sử dụng trong thực tế. Từ thời gian đó trở đi, việc khai thác điện năng thành một cơ cấu công nghiệp phát triển nhanh chóng. Động cơ hơi nước dần được loại bỏ, chỉ còn sử dụng chủ yếu trong việc truyền động dynamos. Điện năng được phát ra các động cơ điện chuyển thành cơ năng. Trong một số lĩnh vực nhất là ở nơi khan hiếm than đá, động cơ hơi nước dùng để truyền động dynamo được thay bằng sức nước. Năm 1929 điện năng cung cấp 2/3 nhu cầu năng lượng ở Anh và thậm chí ở Đức tỷ lệ này còn lớn hơn². Công ty A.E.G. Đức (Allgemeine Elektrizitäts Gesellschaft -

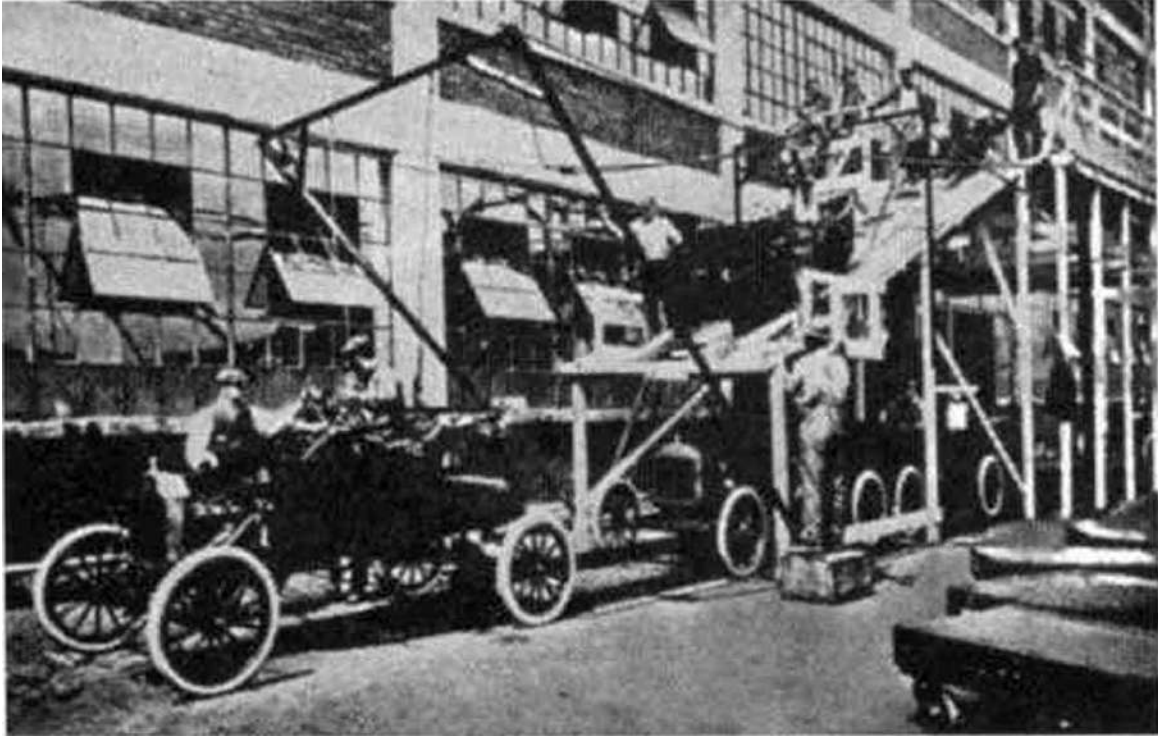
Công ty điện lực Đức), sản xuất động cơ, máy phát điện và các thiết bị điện khác, phát triển thành đơn vị công nghiệp lớn nhất châu Âu.



Quá trình sản xuất thép Bessemer, được phát minh năm 1856. Đưa luồng không khí vào trong sắt nấu chảy để giảm thành phần carbon, do đó làm cho sắt cứng hơn để tạo ra thép.

Máy động cơ đốt bên trong. Sự phát triển mang tính cách mạng thứ hai tạo ra các nguồn năng lượng mới là việc đưa vào sử dụng sản phẩm dầu mỏ để bổ sung vào nguồn cung cấp năng lượng. Người ta đã biết đến dầu mỏ trước khi biết đến giá trị của nó. Cho đến giữa thế kỷ 19, dầu mỏ vẫn được xem là điều kỳ lạ. Được gọi là dầu Thổ dân hay dầu Seneca, dầu mỏ được bán ở Mỹ, được cho là chất chữa bệnh chấy bện. Thậm chí sau khi tiết lộ giá trị bôi trơn của dầu mỏ, thì việc sử dụng dầu mỏ cũng hạn chế. Năm 1859, Edwin L.

Drake giải quyết vấn đề cung cấp nhiên liệu bằng cách cho khoan giếng dầu đầu tiên gần Titusville, Pennsylvania. Dần dần người ta phát hiện nhiều cách mới để sử dụng dầu mỏ. Mặc dù trong nhiều năm hầu hết dầu mỏ đều dành để sản xuất dầu lửa để đốt đèn. Tuy nhiên, năm 1876, Nikolaus Otto phát minh động cơ đốt trong đầu tiên. Đây là khởi điểm của một loạt phát triển báo hiệu khởi đầu thời kỳ động cơ hóa. Một vài năm sau, Gottlieb Daimler cải tiến “máy đốt cháy bên trong” để thích nghi với việc sử dụng dầu gasoline thay cho khí thiên nhiên, và Karl Benz trang bị thêm bộ phận đánh lửa bằng điện để mồi nhiên liệu. Bộ chế hòa khí được một người Đức khác tên Wilhelm Maybach hoàn thiện năm 1890, cũng góp phần không nhỏ vào tiềm năng sử dụng nhiên liệu gasoline. Sau cùng, vào năm 1897, Rudolf Diesel phát minh động cơ đốt trong không sử dụng nhiên liệu là khí đốt hoặc dầu gasoline mà là dầu thô. Sau thập niên 1930, động cơ của Diesel được sử dụng đại trà trong các tàu biển viễn dương, đầu máy xe lửa, xe tải và xe buýt. Ở châu Âu, một số loại ô tô có động cơ đều gắn động cơ Diesel.



Đây chuyên lắp ráp đầu tiên của Công ty sản xuất ô tô Ford, 1913. Thân xe được trượt trên dốc nghiêng và gàn khung xe khi được chuyển xuống chuyển bên dưới. Sản lượng có thể lên đến 1.000 chiếc mỗi ngày.

Sự phát triển sản xuất hàng loạt và áp dụng quá trình tự động cao cấp và chuyên biệt hóa trong kỹ nghệ. Trong số đặc điểm điển hình nhất trong cuộc Cách mạng kỹ nghệ thứ hai là việc sản xuất máy tự động, sự gia tăng khổng lồ trong sản xuất hàng loạt, và phân công lao động thành các công đoạn nhỏ trong quá trình sản xuất. Tất cả những yếu tố này diễn ra song hành, từ những năm trước Thế chiến I. Một minh họa điển hình cho sự phát triển máy tự động là phát minh tế bào quang điện, hay “mắt điện”, sử dụng để bẻ ghi, mở cửa, phân loại trứng, kiểm tra lon thiếc, đếm số tờ giấy và đo độ dày, thậm chí phát hiện giấy bạc giả. Máy móc được phát minh để điều khiển và điều hành các loại máy móc khác và để hoàn chỉnh toàn bộ quá trình sản xuất trước đây cần nhiều lao động. Cục

điều tra dân số liên bang năm 1960 chỉ sử dụng 50 nhà thống kê được trang bị máy tính để đảm nhận công việc vào năm 1950 cần phải dùng đến 4.000 nhân viên. Không chỉ máy tự động dẫn đến kết quả gia tăng sản xuất hàng loạt mà khối lượng hàng hóa do ngành công nghiệp sản xuất cũng được phát triển mạnh bằng việc áp dụng băng chuyền vô tận. Khái niệm băng chuyền ban đầu được Henry Ford mô phỏng khoảng năm 1908 từ một nhà đóng gói Chicago, sử dụng xe đẩy cao quá đầu người để chuyển bò giết thịt dọc theo dây chuyền của nhân viên giết mổ. Ford dần dần cải tiến công cụ đến mức có thể lắp ráp toàn bộ khung sườn cho ô-tô Model T nổi tiếng chỉ trong một tiếng 33 phút. Trong thời gian này, nguyên tắc băng chuyền và dây chuyền, đòi hỏi mỗi công nhân phải lao động cật lực suốt ngày để làm một công việc đơn giản, đơn điệu^{*}, được áp dụng trong các nhà máy sản xuất ô-tô ở Mỹ và trong nhiều ngành công nghiệp khác. Dây chuyền đã cung cấp cho thế giới một lượng hàng phong phú, giảm giá thành một số hàng hóa trước đây thuộc nhóm hàng xa xỉ dành cho người giàu, nhưng không ai có thể thấy trước tác hại nghiêm trọng đối với đạo đức và tinh thần của công nhân.

Xem phim *Thời hiện đại* của Ch. Chaplin↔

Sự thống trị của khoa học trong kỹ nghệ ngày càng tăng. Thay đổi trong phương pháp sản xuất không những phát xuất từ việc phát minh máy móc tinh vi mà còn bắt nguồn từ sự thống trị của khoa học trong công nghiệp ngày càng tăng. Thật ra, những khám phá quan trọng của Cách mạng công nghiệp thứ hai thường xuất phát từ phòng thí nghiệm của nhà vật lý hay hóa học hơn là từ bộ não của nhà phát minh. Uy thế của khoa học trong lĩnh vực kỹ nghệ ban đầu được báo hiệu vào năm 1856 khi William Henry sản xuất aniline đầu

tiên hay thuốc nhuộm hắc ín - than, đây là khởi đầu cho một phát triển kỳ diệu ngành hóa học tổng hợp. Cũng từ cùng loại hắc ín than này theo nghĩa đen người ta khám phá ra hàng trăm loại thuốc nhuộm, cùng với sự kết hợp vô hạn với các sản phẩm khác, như aspirin, dầu lộc đề, nước cốt cam, đường saccharine, acid carbolic và vani. Cùng với thời gian, nhiều chất bổ sung được thêm vào danh sách sản phẩm tổng hợp. Người ta nghĩ ra phương pháp sản xuất acid nitric từ nitơ trong không khí, để làm đường glucose từ ngũ cốc, và sản xuất sợi dệt từ gỗ và khoáng sản. Trong thời gian này có sự tiến bộ đáng kể trong sự phát triển plastic, được sản xuất từ nhiều chất khác nhau, như casein, phenol, than và những chất phát sinh từ dầu mỏ. Bánh xe của ở hầu hết ô tô đều làm bằng chất liệu plastic như thế. Người ta cũng làm được cao su nhân tạo chất lượng cao, từ nhiều quá trình khác nhau dùng than hoặc dầu mỏ. Các nhà hóa học cũng góp phần phát triển nhiều ngành công nghiệp lâu đời hơn, khám phá nhiều phương pháp tận dụng sản phẩm phụ không giá trị hoặc gia tăng sản lượng từ các nguồn cung cấp nguyên liệu khả dụng. Chẳng hạn, hạt bông được chuyển thành celluloid, mỹ phẩm, thuốc súng không khói và dầu trộn trong khi quá trình cracking lọc dầu gasoline đã tăng sản lượng lên gấp đôi từ một lượng dầu mỏ nhất định.



Con người và máy móc - một nhà máy hiện đại. Bên trong phân xưởng công cụ và làm khuôn của nhà máy sông Rouge, Công ty sản xuất ô tô Ford.

Sự phát triển kim loại nhẹ và hợp kim sắt. Liên quan mật thiết với sự tiến bộ trong ngành hóa học công nghiệp là sự phát triển kết hợp với kim loại nhẹ và hợp kim sắt. Lâu đời nhất trong số kim loại nhẹ, là nhôm, mặc dù được khám phá năm 1828 nhưng đến năm 1900 mới được đưa vào sử dụng. Nhôm thu được từ một loại đất sét gọi là bôxít có rất nhiều ở Guiana thuộc Hà Lan và Anh, Tây Ấn và Mỹ. Mặc dù sản xuất tốn kém hơn thép, nhưng lúc này được sử dụng đại trà trong xây dựng cao ốc, cũng như trong động cơ ô tô máy bay, dụng cụ nấu ăn và đóng gói bao bì. Trong một vài năm có lẽ nhôm sẽ thay cho thép mạ thiếc để sản xuất lon “thiếc”. Kim loại hiếm hơn nhiều, magiê, được sử dụng trong Thế chiến II để sản xuất máy bay và đã được cải tiến để sử dụng vào các mục đích hạn chế khác. Ban đầu được tạo ra bằng cách điện phân clorua magiê, ngày nay được

sản xuất với số lượng lớn từ nước biển. Ít nhất cũng có tầm quan trọng tương tự như kim loại nhẹ là cái gọi là hợp kim sắt, gồm mangan, chrome, tungsten, vanadium, molybdenum, và một vài nguyên tố khác. Chủ yếu có ở các nước như Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Ấn Độ và Rhodesia, hợp kim sắt không thể thiếu đối với công nghiệp hiện đại, vì có được độ cứng và độ tôi như thép rất cần thiết trong sản xuất máy công cụ. Cùng với nhiều nguyên liệu khác quan trọng phân bố rải rác nhiều nơi, hợp kim sắt là một minh họa điển hình cho sự kinh tế ở nhiều nơi khác nhau trong thế giới đương đại.

Cách mạng trong giao thông: mở rộng và cải thiện đường sắt.

Giai đoạn thứ hai trong Cách mạng công nghiệp có lẽ chứng kiến cuộc cách mạng trong giao thông vận tải thậm chí còn quan trọng hơn cuộc cách mạng thứ nhất. Những năm sau 1860 là sự hoạt động nhộn nhịp trong xây dựng đường sắt. Trước đó, trên cả thế giới có chưa đến 30.000 dặm đường sắt. Năm 1890, chỉ riêng ở Anh đã có 20.000 dặm, 26.000 ở Đức, và 167.000 ở Mỹ. Bản thân dịch vụ cũng có nhiều cải tiến qua việc phát minh phanh hơi năm 1868, ít lâu sau đưa vào phục vụ toa ngủ, toa ăn và hệ thống tín hiệu khóa tự động. Trong thời gian này, người ta càng chú ý đến việc tăng tốc độ xe lửa. Nhiều đoàn tàu trang bị động cơ Diesel, hình dạng khí động học hiện đại chạy quãng đường hằng trăm dặm, tốc độ trung bình 80 dặm/giờ trở lên. Tuy nhiên, sau năm 1918, đường sắt bị cạnh tranh khốc liệt từ các hình thức vận tải mới hơn. Để minh họa, số lượng hành khách do đường sắt Mỹ chuyên chở giảm từ 1.200.000.000 năm 1920 xuống còn 434.000.000 năm 1933. Trong cùng thời gian này, khối lượng hàng hóa giảm từ 2.400.000.000 tấn xuống còn 1.300.000.000. Năm 1959, số lượng hành khách được

vận chuyển chỉ có 353.000.000, mặc dù dân số tăng 40%. Khối lượng hàng hóa vận tải năm 1959 hầu như bằng với năm 1920.

Ô tô. Đối thủ cạnh tranh quan trọng nhất của đường sắt là ô tô, cùng với xe buýt và xe tải. Không thể quy kết phát minh ô tô là của một cá nhân bất kỳ, mặc dù có nhiều khả năng quả quyết ai đó là người phát minh. Cả Daimler lẫn Benz đều chế tạo động cơ gasoline ở Đức vào đầu thập niên 1880, nhưng phát minh đầu tiên của họ không gì khác hơn xe ba bánh gắn động cơ. Người đầu tiên áp dụng nguyên tắc động cơ đốt trong ở xe ngựa dường như là một người Pháp tên Levassor. Năm 1887 ông thiết kế một loại xe có gắn động cơ phía trước, lực được truyền xuống bánh sau bằng bộ ly hợp, trục, và các bánh răng truyền động vi sai và giảm tốc. Theo chứng cứ cho thấy, đây là ô tô thật sự đầu tiên trong lịch sử. Rõ ràng, nhiều phát minh khác cần để đảm bảo sự thành công của ô tô như một phương tiện đi lại hiệu quả, tiện nghi, nhất là vỏ bơm hơi do J. B. Dunlop phát triển năm 1888 và bộ khởi động bằng điện do Charles Kettering hoàn thiện năm 1910. Nhưng ô tô vẫn còn là một thứ đồ chơi cho người giàu nếu không được Henry Ford kiên quyết sản xuất ô tô hàng loạt vừa với thu nhập khiêm tốn của nhiều người. Năm 1908, ông bắt đầu sản xuất ô tô Model T dựa trên lý thuyết cho rằng mình có thể kiếm được nhiều tiền hơn bằng cách bán ô tô giá rẻ với số lượng lớn, mặc dù lãi ít hơn là sản xuất một loại ô tô đắt tiền nhưng bán được vài chiếc cho người giàu. Các công ty khác bắt chước ông, kết quả đầu năm 1928, ngành công nghiệp ô tô phát triển thành ngành sản xuất duy nhất lớn nhất ở Mỹ.

Phát triển trong ngành hàng không. Từ thập niên 1920, ngành hàng không cũng phát triển thành một hình thức giao thông quan

trọng và việc sản xuất máy bay trở thành một ngành công nghiệp quan trọng. Không thể quy kết phát minh máy bay cho một cá nhân bất kỳ.

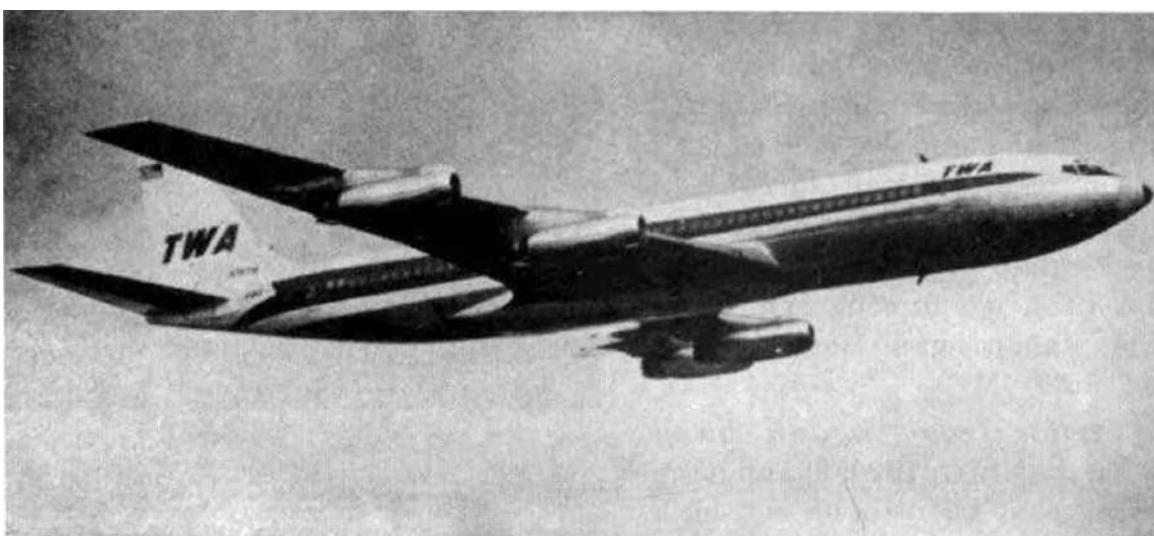
Thật ra quan niệm nghĩ rằng một ngày nào đó con người sẽ có khả năng bay được là một quan niệm có từ lâu đời. Không phải do *Roger Bacon nghĩ ra* trong thế kỷ 13, mà thật ra được thể hiện trong một số phương án chế tạo máy bay đã được bộ óc sáng tạo Leonardo da Vinci thai nghén. Tuy nhiên, sự ra đời của máy bay như một khả năng cơ học thật ra có từ thập niên 1890. Khoảng thời gian này Otto Lilienthal, Samuel P. Langley, và nhiều người khác bắt đầu thí nghiệm loại máy nặng hơn không- khí. Công trình của Langley được anh em nhà Wright tiếp nối, năm 1903, thực hiện chuyến bay thành công đầu tiên trong một máy bay có động cơ. Từ đó về sau, tiến bộ diễn ra nhanh chóng. Năm 1908 anh em nhà Wright bay gần 100 dặm. Năm sau Louis Blériot bay qua eo biển Anh trên chiếc máy bay một lớp cánh do ông vừa phát minh. Trong Thế chiến I, mỗi nước tham chiến đều cố gắng tận dụng khả năng của máy bay như vũ khí tàn sát. Do đó, cải tiến thiết kế và tính hiệu quả diễn ra nhanh chóng. Tuy nhiên, cũng nên nhớ rằng nếu không có chiến tranh thì tiến bộ cũng diễn ra nhanh vì một khi phát minh đã thành công thì tiếp theo sau là những cải tiến tỉ lệ hình học. Bằng mọi giá, năm 1919 đi lại bằng máy bay phải được cho là điều mặc nhiên, đến mức người ta mở dịch vụ bay thường xuyên giữa London và Paris. Lúc này, các chuyến bay vận chuyển hành khách, thư từ và bưu phẩm giao nhanh hầu như kết nối tất cả thành phố quan trọng trên thế giới. Trong năm 1960, nhiều công ty khác nhau điều hành dịch vụ theo thời biểu ở Mỹ để vận chuyển tổng cộng hơn 50.000.000 hành khách.



Tàu viễn dương hiện đại, S.S. United States, tàu biển nhanh nhất, đi qua các tòa nhà chọc trời ở hạ Manhattan ra biển hướng về châu Âu.

Điện tín vô tuyến, radio và truyền hình. Cách mạng công nghiệp đầu tiên hoặc kỷ nguyên than sắt dẫn đến sự tiến bộ quan trọng trong ngành viễn thông. Như chúng ta thấy đó là sự phát minh *điện tín, được sử dụng phổ biến* năm 1860. Kỷ nguyên điện năng và động cơ đốt trong đi kèm với sự hoàn thiện nhiều công cụ tiến bộ khác phục được thời gian và khoảng cách trong sự tuyên truyền tin tức và liên lạc với các vùng xa, vùng sâu. Trước tiên là điện thoại, người ta cho là công của Alexander Graham Bell, mặc dù chỉ một vài tiếng đồng hồ sau khi Bell nộp đơn xin cấp bằng sáng chế ở Washington ngày 15/2/1876, thì Elisha Gray cũng có mặt với ý định tương tự³. Kế tiếp là sự phát minh điện tín vô tuyến của Guglielmo Marconi, dựa trên những khám phá của Heinrich Hertz và nhiều người khác có liên quan đến việc truyền sóng điện từ qua ether. Năm 1899 Marconi phát một thông tin vô tuyến qua eo biển Anh, hai năm sau,

qua Đại Tây Dương. Phát minh điện tín mở đường cho sự phát triển radio, điện thoại vô tuyến và truyền hình. Thứ nhất là công trình của Lee DeForest, nhà phát minh đèn chân không, và thứ hai là khám phá của Poulsen và Fessenden. Năm 1920, bắt đầu chương trình phát thanh thương mại, năm 1927, khánh thành dịch vụ điện thoại giữa Anh và Mỹ. Phép màu truyền hình được quy kết cho một người Scotland tên J. L. Baird thai nghén lần đầu tiên vào năm 1926, nhưng đến 15 năm sau mới đưa vào sử dụng thực tế.



Một phi cơ phản lực thương mại. Phi cơ như thế bay được ở độ cao 30.000-40.000 feet với tốc độ phi hành 600-650 dặm mỗi giờ.

Minh họa tiến bộ cơ khí khác. Danh sách phát minh vừa nêu vẫn chưa nói hết thành tích tiến bộ cơ học trong Cách mạng công nghiệp thứ hai, đặc biệt là sự phát minh đèn điện, có lẽ làm cho nhân loại hạnh phúc, quan trọng như các phát minh khác trong lịch sử. Không những tăng sự an toàn, tiện nghi trong cuộc sống đương đại, nó còn là lợi ích đối với thợ mỏ, trong khi phần lớn số ca phẫu thuật hiện đại không thể thực hiện nếu không có đèn. Đèn điện ban đầu do Huân tước Humphry Davy nghĩ ra năm 1820, nhưng vẫn chưa có được sự

thành công thương mại cho đến năm 1879, lúc này Thomas A. Edison phát minh bóng đèn dây tóc. Thậm chí sau đó có nhiều cải tiến cần thiết mới sử dụng được đại trà. Cho đến khi George Westinghouse và Nikola Tesla hoàn tất thí nghiệm của mình bằng dòng điện xoay chiều năm 1893 thì mới có thể tạo ra sự truyền ánh sáng và năng lượng hiệu quả qua một khoảng cách dài. Trong số các thành tựu cơ học quan trọng khác trong giai đoạn từ năm 1860 là sự phát minh máy lino của Ottmar Mergenthaler, hoàn thiện phương pháp làm lạnh nhân tạo của J. J. Coleman và nhiều người khác, phát minh máy đánh chữ của Christopher Sholes và Carlos Glidden, và sự phát triển nghệ thuật nhiếp ảnh điện ảnh, ban đầu do ý tưởng của Edison.

Sự phát triển chủ nghĩa tư bản tài chính. Cách mạng công nghiệp thứ hai khác với Cách mạng công nghiệp thứ nhất không phải vì tiến bộ công nghệ, mà do sự phát triển các hình thức tổ chức tư bản nổi bật hơn. Nói chung, kỷ nguyên than sắt cũng là kỷ nguyên của doanh nghiệp nhỏ. Ít nhất đến giữa thế kỷ 19, quan hệ đối tác vẫn còn là hình thức chi phối *trong* tổ chức kinh doanh.

Đúng như thế, phần lớn những quan hệ đối tác này tiến hành kinh doanh trên quy mô đáng kể, nhưng không thể so sánh được với các tập đoàn khổng lồ trong những năm gần đây. Vốn của họ chủ yếu lấy từ lợi nhuận đầu tư tiếp trong kinh doanh, chủ sở hữu thường đóng vai trò quan trọng trong công tác điều hành. Nhiều công ty cổ phần cũng được thành lập nhưng ngoại trừ thuộc tính trách nhiệm hữu hạn và thường trực, so với quan hệ đối tác chúng không khác mấy. Tất cả những loại tổ chức kinh doanh này trong ngành sản xuất, khai khoáng, hoặc giao thông có thể gọi chung là hình thức

chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Trong Cách mạng công nghiệp thứ hai, nhất là sau năm 1890, chủ nghĩa tư bản công nghiệp phần lớn được thay bằng *chủ nghĩa tư bản tài chính*, một trong những phát triển quan trọng nhất của thời hiện đại. Chủ nghĩa tư bản tài chính có 4 đặc điểm nổi bật: 1) Ngân hàng đầu tư và công ty bảo hiểm chi phối kỹ nghệ; 2) Hình thành các khối kết hợp tư bản khổng lồ; 3) Tách quyền sở hữu ra khỏi quản lý điều hành; 4) Phát triển công ty cổ phần. Mỗi phần cần được giải thích.

Thế chế đầu tư chi phối kỹ nghệ. Một trong những minh họa đầu tiên về sự chi phối công nghiệp của các chủ ngân hàng đầu tư là sự hình thành Tập đoàn thép Mỹ năm 1901 với sự giúp đỡ của J. P. Morgan và Công ty. Sau đó các thế chế tài chính nắm quyền kiểm soát ngày càng tăng đối với nhiều công ty Mỹ, dĩ nhiên họ không sở hữu tất cả cổ phiếu, hoặc một số lượng đáng kể bất kỳ. Một số công ty Mỹ có hàng trăm ngàn cổ đông. Nhưng những người này chủ yếu là cổ đông vắng mặt, hầu như họ ít có ảnh hưởng đối với chính sách công ty, và một số cổ phần của họ thậm chí cũng không có quyền biểu quyết. Ngân hàng và công ty bảo hiểm giành quyền kiểm soát trong một số 'trường hợp thông qua quyền sở hữu của đa số cổ *phần biểu quyết* và những cổ phiếu khác thông qua những khoản vay trôi nổi theo các điều kiện tạo cho người cho vay có nhiều quyền hạn mở rộng hoặc có đại diện trong ban giám đốc.



Tự động hóa-máy tính tốc độ cao, Univac, do Remington Rand chế tạo. Người điều hành, trong phần cận ảnh, ngồi trước bảng điều khiển giám sát. Ở phần nền là Máy chủ, bên trái là cơ cấu xử lý băng từ nạp thông tin vào máy tính và chuyển kết quả hoàn chỉnh ra ngoài.

Trust (liên hiệp độc quyền), hợp nhất, và cartel (liên hiệp lũng đoạn). Các khối kết hợp tư bản khổng lồ vốn là đặc điểm của các tổ chức công nghiệp hiện đại bao gồm trust, hợp nhất và cartel. Tất cả đều tổ chức với một mục đích như nhau: kiểm chế hoặc phòng tránh cạnh tranh. Trust là sự kết hợp của tất cả hoặc gần như tất cả các nhà sản xuất một số mặt hàng nào đó để kiểm soát giá và sản lượng. Hợp nhất là sự kết hợp các công ty sản xuất cùng một mặt hàng hoặc hàng hóa có liên quan, khác với trust ở chỗ các đơn vị cấu thành thường đánh mất nhận dạng và được “hợp nhất” thành một công ty kiểm soát. Cổ phiếu chính được trao đổi theo các điều kiện cổ phần do hai bên đồng ý trong công ty mới hoặc kiểm soát. Cartel có thể định nghĩa như sự kết hợp lỏng lẻo giữa các công ty độc lập với mục đích chính là hạn chế cạnh tranh trong việc kinh

doanh sản phẩm của họ, khác với cả trust lẫn hợp nhất ở chỗ không phải là thực thể công ty. Cartel phát hành cổ phiếu vốn và không có sự điều hành tập quyền, có thể hoạt động chức năng ở quy mô trong nước hoặc quốc tế. Trong thập niên 1930, một số chính phủ châu Âu khuyến khích thành lập cartel trong nước nhằm củng cố các ngành công nghiệp trong nước đối phó với sự cạnh tranh của nước ngoài. Nhưng loại cartel hấp dẫn nhất và có lẽ quan trọng nhất là loại cartel vượt khỏi biên giới quốc tế. Chẳng hạn, trước Thế chiến II, một số tập đoàn Mỹ có sự sắp xếp kiểu cartel giống với tập đoàn Đức, do đó trao đổi bằng phát minh và khám phá cho nhau, chia thị trường thế giới để ngăn ngừa sự cạnh tranh.

Tách quyền sở hữu ra khỏi điều hành. Yếu tố thứ ba trong chủ nghĩa tư bản tài chính là sự tách rời quyền sở hữu ra khỏi điều hành. Chủ sở hữu thật sự của các doanh nghiệp công nghiệp là hàng triệu người đã đầu tư khoản tiền tiết kiệm của mình để mua cổ phần, điều hành công ty thuộc về một nhóm nhân viên cao cấp và giám đốc, do thiếu số cổ đông chọn, họ có độc quyền sở hữu cổ phiếu biểu quyết hoặc được quyền ủy nhiệm của số chủ sở hữu vắng mặt. Trong một số trường hợp, nhân viên cao cấp không gì khác hơn nhân viên làm công ăn lương, tiền lương chỉ bằng tỉ lệ phần trăm bé xíu so với vốn của công ty. Quả thật, vẫn có một số người thích đầu tư thu nhập thặng dư của mình vào các doanh nghiệp khác ngoài doanh nghiệp mình đang quản lý⁴. Sau cùng, chủ nghĩa tư bản tài chính bao gồm sự phát triển công ty cổ phần, xem đây là hình thức cơ bản trong tổ chức tư bản chủ nghĩa. Công ty cổ phần là một công cụ qua đó có nhiều đơn vị sản xuất được thống nhất dưới sự kiểm soát của một công ty đang sở hữu cổ phần của họ. Công ty cổ phần không tham gia sản xuất nhưng nhận thu nhập

từ phí điều hành và từ cổ tức do các đơn vị sản xuất chi trả. Mặc dù đôi khi được biện minh với lý do rằng thúc đẩy sự kết hợp công nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng kinh doanh, đây thật sự là biểu tượng thắng lợi của các nhà tư bản tài chính so với các nhà tư bản sản xuất theo kiểu cũ.

Phát triển quá trình kỹ nghệ hóa: Cách mạng kỹ nghệ ở Đức.

Sau cùng, cũng nên lưu ý rằng từ năm 1860, quá trình kỹ nghệ hóa đã phát triển khắp các nước thuộc thế giới văn minh. Trong kỷ nguyên than, sắt, sản xuất cơ khí hóa chủ yếu chỉ diễn ra ở Anh, Pháp, Bỉ và Mỹ, trong đó Anh đi trước các nước khác.

Sau năm 1860, quá trình công nghiệp hóa phát triển rất nhanh chóng đến mức cường quốc nào cũng thu được lợi cũng như hại từ quá trình này. Sự áp dụng phương pháp mới được đặc biệt lưu ý ở Đức. Trước năm 1860, các bang ở Đức chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, ít nhất 60% dân số sống bằng nghề nông. Năm 1914, đế quốc của các Kaiser là quốc gia công nghiệp lớn nhất châu Âu, sản xuất thép nhiều hơn Anh và dẫn đầu thế giới trong ngành sản xuất hóa chất, thuốc nhuộm aniline và các thiết bị điện, dụng cụ khoa học. Với sự phát triển đáng kể như thế, cần phải giải thích rõ. Thứ nhất, Đức không có truyền thống *laissez faire* (đừng bận tâm), trong nhiều năm các nhà kinh tế học Đức khuyên rằng nhà nước nên can thiệp bằng tất cả phương pháp có thể để gia tăng sức mạnh kinh tế của quốc gia. Do đó, đối với chính phủ rất dễ dàng trong việc giúp đỡ các ngành công nghiệp yếu, quốc hữu hóa đường sắt và điều hành vì lợi ích kinh doanh, thậm chí còn khuyến khích sự phát triển các trust. Thứ hai, dân tộc Đức quen với kỷ luật, đặt lợi ích tập thể trên lợi ích cá nhân. Phổ là một nhà nước quân phiệt, với hệ

thống tính toán trật tự và phục tùng thông qua nghĩa vụ quân sự cưỡng bách được chấp nhận, *xem đó là cơ sở của đế quốc*. Có thể đề cập lý do thứ ba là người Đức chú trọng khoa học ứng dụng trong trường học, dẫn đến lượng kỹ thuật viên đông đảo, làm việc trong các công ty công nghiệp với mức lương thấp. Các xưởng chế tạo đạn được trong tập đoàn Krupp nổi tiếng ở Essen tuyển dụng đội ngũ nhân viên gồm các nhà khoa học nhiều hơn bất kỳ đại học nào khác trên thế giới. Sau cùng, nhưng không phải kém quan trọng nhất, sau chiến thắng của Đức trước quân Pháp năm 1870, Đức chiếm được nhiều quặng sắt ở vùng Lorraine, cung cấp cho Đức 3/4 lượng quặng sử dụng trong ngành công nghiệp sản xuất thép cơ bản.

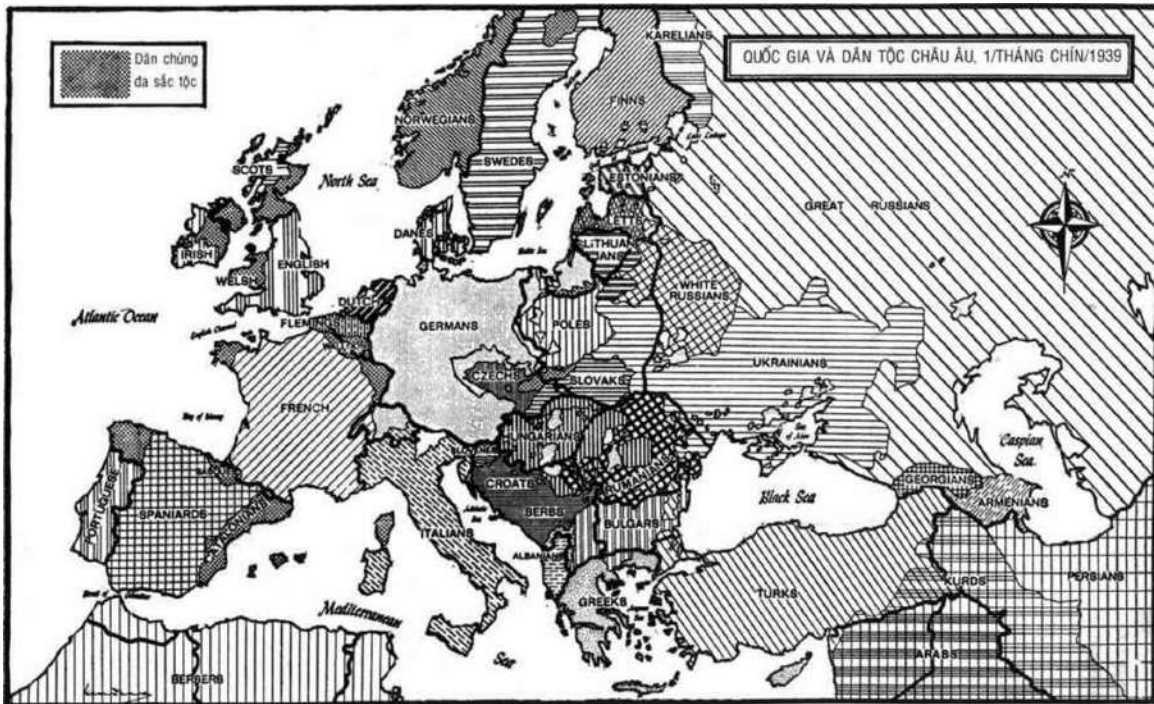
Kỹ nghệ hóa ở Nga, Ý và Nhật Bản. Kỹ nghệ hóa không phát triển sang Đông Âu như đã từng phát triển ở Đức, cũng như không có nhiều tiến bộ đáng kể. Tuy nhiên, năm 1890, có sự phát triển đáng kể hệ thống nhà máy và giao thông vận tải cơ khí hóa bắt đầu ở Nga. Cách mạng kỹ nghệ ở Nga, giống như ở Đức, một phần là do chính phủ khuyến khích. Thông qua tác động của Bá tước Serge Witte, một Bộ trưởng xuất sắc dưới thời Alexander III và Nicholas II, chính phủ Nga hoàng đánh thuế có tính cấm đoán và vay tiền của Pháp để trợ cấp cho ngành đường sắt và nhiều xí nghiệp kỹ nghệ. Những nỗ lực này cùng nhiều cố gắng khác đã mang lại một số thành quả đáng ngạc nhiên. Năm 1914, Nga sản xuất sắt nhiều hơn Pháp, sản lượng than tăng gấp đôi, trong ngành dệt Nga đứng hàng thứ tư trên thế giới. Không dưới 3.000.000 người trực tiếp tham gia sản xuất, trong khi một số cơ sở công nghiệp của Nga chỉ tuyển dụng khoảng 10.000 công nhân⁵. Cách mạng kỹ nghệ ở Ý và Nhật Bản cũng tiến bộ phần lớn do sự can thiệp của nhà nước, ít nhất

trong các giai đoạn đầu. Ở cả hai nước, phong trào bắt đầu khoảng năm 1880 và kết thúc một chu kỳ tiến bộ thấy rõ khi Thế chiến I nổ ra. Ở Ý, chính phủ mở rộng hệ thống đường sắt, khuyến khích sự phát triển ngành sản xuất bông, lụa ở mức hàng xuất khẩu của Ý tăng gần 300% từ 1895 đến 1914. Thành tựu của Nhật Bản thậm chí còn đáng kể hơn. Năm 1914, đảo quốc nhỏ bé này có 6000 dặm đường sắt, gần như do nhà nước sở hữu. Kỹ nghệ dệt Nhật Bản gần như ngang hàng với nước Anh, trong khi ngoại thương Nhật Bản tăng về giá trị từ hầu như không có gì lên gần 700.000.000\$.

5. XÃ HỘI TRONG THỜI ĐẠI MÁY MÓC

Tăng dân số phi thường. Trong những chương vừa rồi đôi khi người ta nhận thấy một số tác động chính trị từ Cách mạng kỹ nghệ. Lúc này thật thích hợp khi lưu ý kết quả xã hội. Chắc chắn hầu hết những sự phát triển xã hội quan trọng trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 xuất phát từ những thay đổi kinh tế quan trọng trong thời kỳ này. Có lẽ dễ thấy nhất và cũng là quan trọng nhất trong những phát triển này là sự gia tăng dân số khổng lồ. Từ Cách mạng Pháp đến Thế chiến I, dân số ở tất cả các nước văn minh tăng ở mức chưa từng có. Một số chứng cứ cho hiện tượng này nổi bật vào đầu năm 1800, nhất là ở Anh, tăng khoảng 50% trong nửa sau thế kỷ 18. Nhưng sự gia tăng phi thường khác diễn ra muộn hơn. Từ trận Waterloo đến khi Thế chiến I nổ ra, dân số Anh và xứ Wales gần như tăng gấp 4 lần. Dân số Đức tăng từ 25.000.000 năm 1815 lên khoảng 70.000.000 trong 100 năm sau. Số lượng cư dân ở Pháp tăng gần gấp đôi từ khi Napoléon bị phế truất đến Chiến tranh Pháp - Phổ, trong khi dân số Nga tăng gấp đôi trong 50 năm trước 1914. Mặc dù những yếu tố bất lợi như nạn đói ở Ireland và Nga, di cư sang Mỹ,

bệnh tật do ô nhiễm trong thành phố, dân số châu Âu nói chung tăng từ khoảng 190.000.000 năm 1800 lên 460.000.000 năm 1914. Trong cùng thời gian này, dân số Mỹ tăng từ 5.000.000 lên khoảng 100.000.000.



Lý do tăng dân số. Để tìm hiểu lý do giải thích cho sự tăng dân số chưa từng có này, chúng ta phải xét đến một số yếu tố. Thứ nhất, là do một số cách đánh giá ảnh hưởng của Cách mạng thương nghiệp trong việc cải thiện sức sống của chủng tộc bằng cách cung cấp một chế độ ăn phong phú, đa dạng hơn, do sự xây dựng các nhà bảo sanh, bệnh viện phụ sản và tiến bộ trong y học và vệ sinh, dẫn đến việc kiểm soát bệnh đậu mùa, bệnh scorbut (bệnh hoại huyết), và bệnh tả, ít nhất ở Tây Âu và Mỹ. Có lẽ nguyên nhân thứ ba là ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc, sự phát triển lòng tự hào chủng tộc và tinh thần ái quốc. Nhiều dân tộc với nhận thức mình vượt trội và hồ hởi với hy vọng chiến thắng trong các cuộc chiến sau này gần

như sinh sản rất nhanh. Đây là đặc điểm của hầu hết các nước trong thế kỷ 19. Như người Do Thái thời cổ đại, họ mong muốn có nhiều con cháu với mục đích đánh thắng kẻ thù hoặc với hy vọng sau cùng truyền bá nền văn hóa vượt trội của mình cho tất cả dân tộc dốt nát trên trái đất. Nhưng quan trọng nhất trong số tất cả nguyên nhân, ít nhất ở châu Âu, là ảnh hưởng cách mạng công nghiệp cũng làm cho nhiều vùng hạn chế cũng nuôi sống nhiều người. Sự gia tăng dân số này không phải vì cơ khí hóa nông nghiệp làm tăng sản lượng nông nghiệp mà còn do hệ thống nhà máy mở rộng tạo cơ hội kiếm sống ngoài nông nghiệp. Vì thế đối với các nước có thể giàu tài nguyên công nghiệp đôi khi nuôi sống nhiều người xưa nay sống bằng nông nghiệp. Sau thế chiến I, sự tập trung công nhân vào ngành công nghiệp đã tạo ra nhiều khó khăn. Do ngoại thương bị bóp nghẹt, nhiều nước nhận thấy hầu như không thể duy trì hoạt động chức năng trong hệ thống công nghiệp của mình ngoại trừ phát triển lực lượng vũ trang và chương trình xây dựng đại trà trong cộng đồng.

Mức tăng giảm sau 1914. Trước khi kết thúc giai đoạn thứ hai trong Cách mạng kỹ nghệ, đường cong tăng dân số bắt đầu có dấu hiệu chững lại. Xu hướng ban đầu được dự đoán ở Pháp, ở đây gia tăng dân số gần như chững lại vào đầu năm 1870. Sau 1918, khuynh hướng tương tự bắt đầu thấy rõ ở các nước khác. Trở về khuynh hướng này có 2 nguyên nhân chính: di dân giảm và tỉ lệ sinh giảm. Di dân giảm ngăn chặn sự lấp đầy các khu vực định cư thưa thớt và giảm bớt mật độ ở đất nước lâu đời. Thời điểm là khi lượng cư dân dư thừa ở các nước châu Âu đông dân có thể đi tìm quê hương cho mình ở Mỹ hoặc cộng hòa Nam Phi. Sự di cư của những người này không những làm tăng dân số ở những nước họ đến định cư mà

còn làm giảm bớt tình trạng quá đông đúc ở quê hương, cũng đang khuyến khích sự phát triển tương tự. Kết quả trong suốt thế kỷ 19 là sự gia tăng đáng kể toàn bộ dân số trong thế giới phương Tây. Nhưng nguyên nhân chính giải thích cho mức phát triển giảm là sự giảm sút trong số lượng sinh nhiều hơn số lượng chết. Ở Tây Âu, tỉ lệ sinh trung bình giảm một nửa trong thập niên 1930. Ở Anh, giảm từ 36,3 trên mỗi ngàn dân số năm 1876 xuống còn 14,8 năm 1934. Trong cùng thời gian này, ở Đức giảm từ 40,9 xuống còn 17,5, không đủ để duy trì thậm chí mức ổn định. Lý do giải thích sự giảm sút đột ngột này không phải là do nghèo đói hoặc khổ sở, mà một phần do quá trình đô thị hóa gia tăng, làm cho trẻ em là điều phiền phức hơn là tài sản quý giá. Tuy nhiên, trong Thế chiến II, hầu hết các nước có sự gia tăng đáng kể trong tỉ lệ sinh. 17 năm sau khi chiến tranh kết thúc không có sự giảm sút đáng kể diễn ra.

Đô thị hóa xã hội phương Tây. Liên quan mật thiết với sự tăng dân số như là một ảnh hưởng của Cách mạng kỹ nghệ là sự đô thị hóa xã hội phương Tây ngày càng tăng. Năm 1914, tình trạng nhân tạo cuộc sống trong thành phố trở thành tiêu chuẩn được phần lớn cư dân các nước kỹ nghệ hóa chấp nhận. Phát triển đô thị hóa đặc biệt ấn tượng ở các nước như Đức và Anh. Ở Đức, cuối năm 1840, chỉ có 2 thành phố hơn 100.000 dân, năm 1910, có 48 thành phố như thế. Ở Anh vào 30 năm cuối thế kỷ 19, khoảng 1/3 dân số nông nghiệp bỏ đất vĩnh viễn. Thống kê dân số Anh năm 1901 cho biết số người tham gia canh tác chỉ khoảng 20% so với số người làm việc trong ngành công nghiệp. Ở Mỹ, mặc dù tài nguyên nông nghiệp phong phú nhưng cũng có khuynh hướng tương tự, rời bỏ nông nghiệp, mặc dù ở tiến độ chậm hơn. Năm 1915, tỉ lệ người Mỹ sống ở khu đô thị tăng khoảng 40%, đến năm 1920 chỉ tăng hơn một nửa.

Nguyên nhân của sự đổ xô về thành phố và thị trấn là sức hấp dẫn của cuộc sống thị thành ngày càng tăng và sự giảm sút nhu cầu lao động nông nghiệp do quá trình cơ khí hóa nông nghiệp. Kết quả vừa tốt vừa xấu. Thoát khỏi nông thôn làm cho nhiều người thoát khỏi sự cô lập của cuộc sống thôn dã, lệ thuộc vào thời tiết, hoạt động dân gian nguyên thủy, và sự sinh tồn buồn tẻ lao động quần quật trên mảnh đất bưng bình. Đồng thời cũng làm cho nhiều người trở thành công cụ hoặc rơi vào sự kìm kẹp của chủ, làm cho một số người trở thành người máy, thực hiện công việc được giao như máy, ít có ý thức trách nhiệm hoặc hiểu được vị trí của mình trong kế hoạch kinh tế, không có gì truyền cảm hứng cho nỗ lực của họ ngoài trừ đồng lương để sống. Nếu như giải thoát họ khỏi những hiểm họa từ sương mù và hạn hán thì cũng đẩy họ vào những nguy hiểm mới: thất nghiệp vì sản xuất quá dư thừa và khiến họ phó mặc vào hệ thống ngoài tầm kiểm soát.

Sự xuất hiện giai cấp tư sản kỹ nghệ. Kết quả quan trọng thứ ba của Cách mạng công nghiệp là tạo ra hai giai cấp mới: giai cấp tư sản kỹ nghệ và giai cấp vô sản. Giai cấp tư sản kỹ nghệ, gồm chủ nhà máy hầm mỏ và đường sắt, cùng với tầng lớp trung lưu cũ với các thương nhân, chủ ngân hàng và luật sư. Vì thế được tăng cường về số lượng và ảnh hưởng, giai cấp tư sản kết hợp ít lâu sau không còn là tầng lớp trung lưu đơn thuần và vì tất cả mục đích thực tế trở thành thành phần thống trị xã hội. Trong một số trường hợp, sự nắm quyền này được thực hiện bằng cách đẩy tầng lớp trung lưu có đất lâu đời vào trong hậu trường, nói cách khác bằng cách kết hợp với mình, nhưng ngay sau khi các chủ tư bản và chủ doanh nghiệp có uy thế thì họ bắt đầu chia rẽ. Chủ ngân hàng lớn và các trùm tư bản công nghiệp, thương mại cấu thành tầng lớp tư sản

thượng lưu với nhiều tham vọng có phần nào khác với tham vọng của tầng lớp tư sản hạ lưu, gồm thương nhân nhỏ, các nhà tư bản công nghiệp nhỏ và người có nghề chuyên môn. Đối với tầng lớp tư sản thượng lưu có khuynh hướng ngày càng gắn bó với chủ nghĩa tư bản tài chính, với nhiều thành viên quan tâm hoạt động đầu cơ chứng khoán, nghĩ ra dự án kinh doanh có lợi trực tiếp và tái tổ chức doanh nghiệp hiện có nhằm mục đích kiểm soát độc quyền hoặc đầu cơ. Đối với lãnh đạo của tầng lớp này, hầu hết các hình thức can thiệp của chính phủ, ngoại trừ thuế bảo hộ mậu dịch, đều bị nguyên rủa, họ khẳng khái cho rằng doanh nghiệp tự do là điều hoàn toàn cần thiết để có sự tăng trưởng kinh tế mạnh. Trái lại, tầng lớp tư sản hạ lưu bắt đầu biểu hiện dấu hiệu quan tâm sự an toàn và ổn định, ở nhiều nước, thành viên trong tầng lớp này ủng hộ các biện pháp kiểm chế đầu cơ, đảm bảo tính ổn định giá, thủ tiêu độc quyền và cửa hàng chuỗi, và thậm chí cung cấp quyền sở hữu nhà nước trong ngành công ích. Chính nhóm này hỗ trợ tích cực cho Mussolini và Hitler trong giai đoạn đầu lên nắm quyền lực.

Sự ra đời của giai cấp vô sản. Cách mạng kỹ nghệ cũng cho ra đời giai cấp vô sản, sau cùng đạt được sức mạnh cần thiết để đương đầu với uy thế của giai cấp tư sản. Trong một ý nghĩa nào đó, giai cấp tư sản đã tồn tại từ buổi đầu văn minh, hiểu theo nghĩa mọi người đều phải lệ thuộc vào đồng lương để sống. Công nhân tự do thời Hy Lạp và La Mã cổ đại đều là giai cấp vô sản, chủ trại nhỏ, và nông dân trong thời Trung cổ cũng thế. Nhưng trước Cách mạng công nghiệp, người làm công ăn lương chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tầng lớp lao động, vì đa số họ phải kiếm sống vất vả trong nông nghiệp, ban đầu trong tư cách nông nô, sau đó trong tư cách nông dân tá điền và những người lính canh. Ngoài ra, một vài người vô

sản cũng đã tồn tại nhưng không được xem là một giai cấp. Cách mạng kỹ nghệ, bằng cách tập trung nhiều công nhân trong thành phố và phải chịu ngược đãi chung, nên ở người làm công ăn lương thường có tinh thần đoàn kết và có những nguyện vọng chung. Tuy nhiên, sức mạnh của họ trong tư cách một giai cấp kinh tế trong nhiều năm bị hạn chế do pháp luật nghiêm khắc. Chẳng hạn, quyền bãi công không được một quốc gia phương Tây nào đồng ý cho đến sau năm 1850. Đến cuối thế kỷ 19, công nhân có tổ chức mới có quyền gây ảnh hưởng trong các chính sách của chính phủ.

Lợi tức vật chất không đều trong Cách mạng kỹ nghệ. Cách mạng kỹ nghệ ban tặng nhiều lợi ích vật chất cho cư dân các nước phương Tây là kết luận mà ngay cả những nhà phê bình khó tính nhất cũng không thể phủ nhận.

Chắc chắn, Cách mạng kỹ nghệ cung cấp cho người đương đại số lượng hàng hóa khổng lồ cũng như số lượng hàng điện gia dụng dành cho bộ trưởng để sống tiện nghi, thoải mái ở mức đáng ngạc nhiên. Nhưng liệu các giai cấp khác nhau có tham phần trong những phúc lợi này giống như một tỉ lệ công bằng hay không lại là một vấn đề hoàn toàn khác. Trông có vẻ chắc chắn rằng tiền lương thực tế hoặc tiền lương hiệu theo sức mua, tăng nhanh trong thế kỷ 19. Nhà kinh tế học hàng đầu, Huân tước Josiah Stamp, ước tính rằng người Anh thông thường trong năm 1913 khá gấp bốn lần, so với số thu nhập anh ta có thể mua hàng, so với tổ tiên mình trong năm 1801. Từ năm 1880 đến năm 1930, tiền lương thực tế ở Anh tăng trung bình 50% và tiền lương của công nhân hưởng mức lương thấp nhất thậm chí còn tăng nhiều hơn nữa⁶. Những sự gia tăng tương tự cũng diễn ra ở Đức và Pháp, ở Mỹ, tiền lương hàng tuần trung bình

của công nhân công nghiệp tăng 54% từ năm 1909 đến năm 1940, bất chấp có sự giảm giờ làm việc trung bình từ 51,7 tiếng xuống còn 38,3 tiếng. Chứng cứ cải thiện mức sống rất ấn tượng. Lượng thịt tiêu thụ bình quân tính theo đầu người ở Đức tăng từ 38 cân Anh năm 1816 lên 115 cân Anh năm 1912. Con số tiêu thụ thịt tương tự ở Mỹ từ 116 cân Anh trên mỗi đầu người năm 1935 lên 162 cân Anh năm 1960. Từ năm 1918 đến năm 1955, số lượng điện thoại ở Mỹ tăng gấp ba lần, trong khi số ô-tô tăng hơn sáu lần. Trong năm 1955, cứ mỗi 3 người Mỹ thì 1 có điện thoại và mỗi 3 1/6 người thì 1 có ô-tô. Thật khó chứng minh rằng công nhân Mỹ ít ra không có phần trong sự thịnh vượng đang gia tăng nói chung. Mặt khác, không đúng khi cho rằng của cải nước Mỹ không được phân phối đồng đều. Theo một nghiên cứu do Bang New York tiến hành, trong 11 gia đình ở Mỹ năm 1953 thì có 1 gia đình có thu nhập hàng năm chưa đến 2000\$, trong 5 gia đình thì có 1 gia đình thu nhập ít hơn 1.000\$.

Những tác nhân đối với hạnh phúc vật chất của công nhân.

Ngoài ra, ít nhất cũng không chắc chắn rằng quá trình cơ khí hóa kỹ nghệ góp phần rất nhiều trong hạnh phúc cụ thể của người lao động như người ta thường nghĩ. John Stuart Mill, trong một báo cáo năm 1848, tuyên bố rằng thật đáng nghi ngờ khi tất cả phát minh cơ học cho đến lúc này đã làm giảm sự khó nhọc cho con người. Có lẽ đánh giá này không quá cực đoan nếu thậm chí ngay lúc này được lặp lại. Trong nhiều trường hợp người lao động bình thường lúc này trông có vẻ cần phải làm nhiều công việc nặng nhọc hơn trước. Công cụ tiết kiệm sức lao động giúp cho công nhân sản xuất được nhiều hàng hóa hơn, nhưng cũng không chắc trong việc tiết kiệm nhiều sức lao động. Cho dù tình hình lúc này ra sao đi nữa, thì chắc chắn là trong thời kỳ đầu Cách mạng công nghiệp áp dụng máy móc

không phải là điều lợi cho công nhân, khi số đàn ông khỏe mạnh bị cho nghỉ việc vì thuê phụ nữ và trẻ em với giá rẻ hơn. Ngoài ra, nhiều nhà máy, nhất là nhà máy dệt, còn ghê tởm hơn cả nhà tù. Cửa sổ nhỏ, thường đóng kín nhằm duy trì độ ẩm cần thiết để sản xuất bông. Không khí tù túng, cái nóng ngột ngạt và thiếu vệ sinh, cùng với nhiều tiếng làm việc không thể chịu đựng nổi, làm cho vô số công nhân trở thành những bộ xương hốc hác, dễ bị lao phổi và đưa nhiều người đến cảnh say xỉn và tội phạm. Ngoài ra, các thành phố công nghiệp mới phát triển quá nhanh theo cách bừa bãi đến mức có lúc điều kiện nhà ở dành cho người nghèo ở mức kinh tởm. Ở Manchester cuối năm 1840, 1/8 gia đình thuộc giới lao động sống trong hầm rượu. Các gia đình khác dọn vào các căn hộ tồi tàn, một phòng ở đến hàng chục người. Điều kiện kinh khủng như thế làm cho nhân viên làm việc trong các nhà máy Anh đầu thế kỷ 19 có lẽ còn tệ hại hơn nô lệ trong các đồn điền ở Mỹ. Nhưng ngoài những cái không hay này phải tính đến thực tế Cách mạng kỹ nghệ đã tạo điều kiện thuận lợi cho công nhân, giúp cho công nhân sử dụng được sức mạnh của hành động tập thể để đấu tranh đòi tiền lương cao hơn và sau cùng là cải thiện điều kiện làm việc. Ngoài ra, thường dân chắc chắn hưởng lợi từ giá thấp hơn do các sản phẩm được sản xuất hàng loạt.

Cách mạng kỹ nghệ thứ ba. Sau Thế chiến II, nhiều nhà quan sát nêu rõ thay đổi kinh tế trông có vẻ ám chỉ rằng các nước phát triển trên thế giới lúc này đang trong Cách mạng công nghiệp thứ ba. Thành phần chính trong cuộc cách mạng này, nếu có thể gọi như thế, là tự động hóa, điện tử, phản ứng hạt nhân và động cơ phản lực. Hai thành phần đầu có liên quan với nhau. Tự động nghĩa là sử dụng máy móc để điều khiển máy móc, hoàn toàn loại bỏ sức lao

động của con người hoặc giảm đến mức tối thiểu. Điện tử là ngành vật lý nghiên cứu cấu tạo và tác động của electron, hoặc những yếu tố cấu thành việc tích âm trong nguyên tử. Hầu hết máy móc được sử dụng trong tự động hóa là thiết bị điện tử, chẳng hạn máy ghi và tính tốc độ cao và máy kiểm tra kiểm soát sản lượng của các máy khác. Tự động hóa cũng được phát triển thành toàn bộ dây chuyền và các phân mảnh khác của cả sản xuất lẫn phân phối. Dĩ nhiên, phản ứng hạt nhân ám chỉ quá trình tách nguyên tử và phóng thích năng lượng bị giam hãm bên trong. Một kết quả là sản xuất vũ khí có sức tàn phá chưa từng thấy. Nhưng cũng đạt được sự phát triển phản ứng hạt nhân như một nguồn năng lượng vì mục đích hòa bình. Hoàn thiện động cơ phản lực cũng có mục đích tương tự ngoài việc làm động cơ cho máy bay chiến đấu. Gần như tất cả công ty hàng không thương mại đều sử dụng máy bay phản lực cho các chuyến bay đường dài. Động cơ piston chắc chắn tiếp tục được sử dụng trong một khoảng thời gian, nhưng yêu cầu tốc độ và công suất làm cho chúng dần dần trở nên lỗi thời.

Những ảnh hưởng có thể. Toàn bộ tác động của cuộc cách mạng mô tả ở trên không thể được đánh giá trong thời điểm này. Cách mạng đã làm tăng ý nghĩa quan trọng của các môn khoa học ứng dụng và khoa học thuần túy. Kỹ sư và các nhà vật lý được cần đến nhiều đến mức các công ty công nghiệp cạnh tranh điên cuồng trong dịch vụ và thậm chí tích trữ để sử dụng sau này. Nhiều thay đổi lớn trông có vẻ sắp xảy ra đối với nguyên liệu của ngành công nghiệp hiện đại. Chẳng hạn người ta ước tính, sự phát triển sau này của phản ứng hạt nhân có thể rút được một lượng năng lượng từ một gallon nước biển có thể thu được năng lượng từ 300 gallon dầu gasoline trong lúc này. Xí nghiệp công nghiệp lúc này đáng giá hàng

tỷ đô la trong một sớm một chiều sẽ giảm giá trị. Liệu có sự tiến bộ trong kiến thức giải quyết vấn đề xã hội theo kịp những thay đổi trong sản xuất và trong tổ chức kinh doanh hay không vẫn là vấn đề không thể nói trước. Cũng không thể dự đoán ảnh hưởng có thể đối với vị trí của công nhân. Chẳng hạn, tiến bộ trong công nghệ có tạo ra việc đủ nhanh đã tuyển dụng hết số công nhân dôi ra do bị thất nghiệp từ quá trình tự động hóa? Ở Mỹ nhân viên kinh doanh và phục vụ nhiều hơn công nhân nhà máy. Có sự gia tăng sau này không theo tỷ lệ của những người không sản xuất hay không?

6. NHỮNG HỌC THUYẾT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI MỚI

Chủ nghĩa Bourbon về kinh tế. Cách mạng kỹ nghệ tạo ra sự bổ sung hoàn chỉnh cho học thuyết kinh tế - một phần vì phải biện minh cho trật tự mới, một phần để phân tích tới hạn, và phần còn lại là nguyên tắc cải cách xã hội. Không lâu sau khi hệ thống nhà máy được xác lập và lợi nhuận bắt đầu chảy vào két sắt của các trùm tư bản mới hình thành, một số hiểu chiến, ăn nói lưu loát đứng lên bảo vệ đặc quyền của mình. Do đó, họ thường thể hiện thái độ lạnh lùng trước cảnh khổ của quần chúng và tự tin đến mức trơ tráo vào quyền thừa kế xã hội của chính mình mà giới quý tộc trong chế độ cũ ắt hẳn phải ganh tỵ, quả thật, một số người ủng hộ hệ thống mới phát triển thành một loại người Bourbon kinh tế, không hiểu biết gì về quá khứ và nhắm mắt trước những nguy hiểm trong tương lai. Thái độ này được thể hiện trong học thuyết cho rằng tài sản cá nhân là bất khả xâm phạm, mọi người có quyền làm theo ý muốn của riêng mình, và sự nghèo đói là do bất tài, lười biếng. Một số giáo sĩ cao cấp trong chủ nghĩa tư bản mới cũng đi khá xa khi tuyên bố rằng nghèo đói là một điều tốt cho quần chúng vì nghèo đói dạy cho

họ phải tôn trọng cấp trên và biết ơn Thượng đế vì những phúc lành mà họ nhận được như thế. Một giáo sĩ Anh, năm 1830, đưa ra quan điểm cho rằng do luật tạo hóa nên buộc một số người phải nghèo để lấp đầy các vị trí bần thiêu và đê tiện trong cộng đồng. Do đó, ông quan niệm rằng hạnh phúc con người sẽ được nhiều hơn, vì “điều tệ hơn không phải chỉ là thoát khỏi kiếp trâu ngựa và được giải thoát từ những công việc tạm thời làm cho con người đau khổ, mà phải chừa lại... để theo đuổi nghề nghiệp phù hợp với tư chất khác nhau của họ và có ít nhất đối với nhà nước”⁷.

Lý thuyết của các nhà kinh tế học cổ điển. Nhưng một số thuyết kinh tế, thậm chí bênh vực quan điểm tư bản chủ nghĩa, không được quan tâm đến. Thuộc loại này là thuyết của nhiều nhà kinh tế học cổ điển hoặc những người theo tư tưởng tự do kinh tế, như người ta thường gọi. Người sáng lập kinh tế học cổ điển là Adam Smith, tác phẩm của ông đã được đề cập trong chương trước. Mặc dù Smith viết trước khi chủ nghĩa tư bản công nghiệp đạt đến sự phát triển chín muồi, và mặc dù một số quan điểm của ông không hòa hợp với cách hiểu *laissez faire* (*đừng bận tâm*), nhưng dù sao những ngụ ý chung trong thuyết của mình cũng đủ làm ông được ca ngợi như người đề xướng quan điểm tư bản chủ nghĩa. Học thuyết cụ thể trong kinh tế học cổ điển phần lớn là tác phẩm của môn đệ Smith - gồm những nhà văn lỗi lạc như Thomas R. Malthus, David Ricardo, James Mill và Nassau Senior. Thành phần chính trong học thuyết của hầu hết những người này được tóm tắt như sau:

1) Chủ nghĩa cá nhân kinh tế. Mỗi cá nhân được trao quyền sử dụng tài sản mình thừa kế hoặc thủ đắc bằng một phương pháp hợp pháp bất kỳ để có quyền lợi cao nhất cho bản thân. Mỗi người phải

được phép làm những gì mình thích miễn sao không xâm phạm quyền bình đẳng của người khác cũng muốn làm tương tự. Vì mỗi cá nhân biết rõ rằng điều gì sẽ góp phần tạo nên hạnh phúc cho mình, nên xã hội sẽ hưởng lợi nhiều nhất khi để cho mọi thành viên trong xã hội được hành động theo khuynh hướng.

2) *Laissez faire (đừng bận tâm)*. Chức năng của nhà nước nên được giảm xuống mức tối thiểu phù hợp với an toàn quốc gia. Chính phủ sẽ tự mình thu nhỏ thành vai trò của một cảnh binh khiêm tốn, duy trì trật tự và bảo vệ tài sản, nhưng không bao giờ can thiệp vào quá trình hoạt động kinh tế.

3) *Phục tùng luật tự nhiên*. Có những luật bất biến trong lĩnh vực hoạt động kinh tế học như trong mọi lĩnh vực trong vũ trụ. Mỗi hình là luật cung cầu, luật lợi suất giảm dần, và luật tiền tô, v.v.. Phải công nhận và tôn trọng những luật này, nếu không dẫn đến tai họa.

4) *Tự do ký giao kèo*. Tất cả các cá nhân được tự do thương lượng một loại giao kèo có lợi nhất với người khác. Nhất là, tự do của công nhân và người chủ được mặc cả với nhau về tiền lương, giờ làm việc không bị luật pháp hoặc sức mạnh tập thể của liên đoàn lao động cản trở.

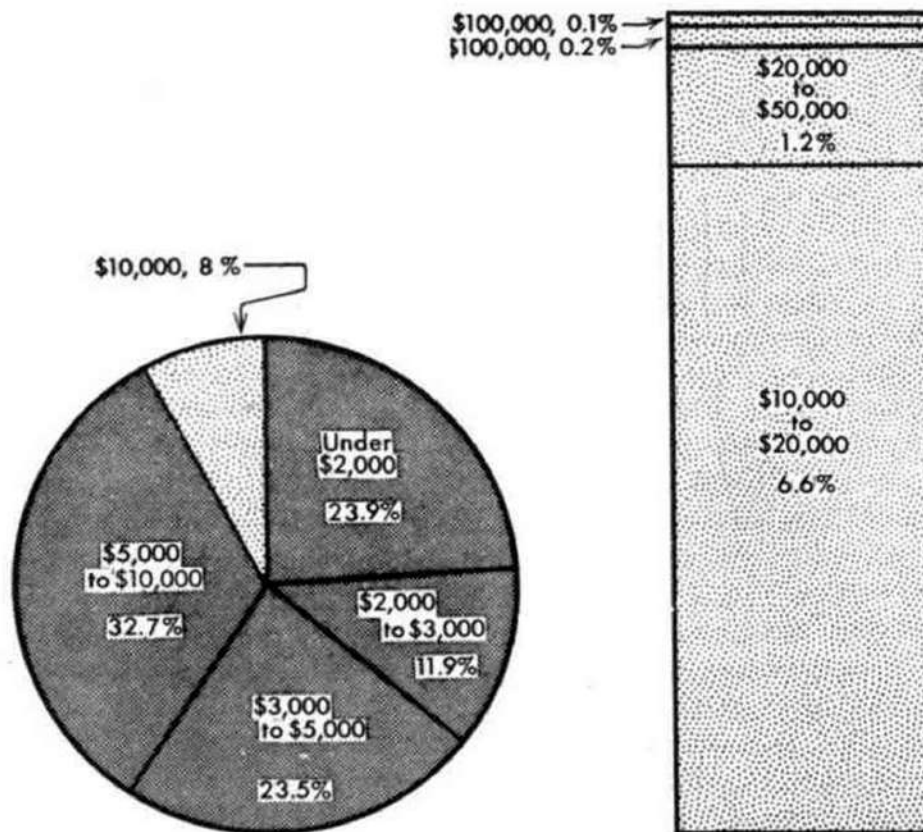
5) *Tự do cạnh tranh và tự do mậu dịch*. Cạnh tranh để kéo giá xuống, loại bỏ nhà sản xuất kém hiệu quả, và đảm bảo sản lượng tối đa theo nhu cầu xã hội. Vì thế chấp nhận chính sách độc quyền, cũng như luật cố định giá vì lợi ích của các chủ doanh nghiệp bất tài. Ngoài ra, để buộc mỗi nước phải tham gia sản xuất những mặt hàng sản xuất thích hợp nhất, nên xóa bỏ thuế quan bảo hộ. Mậu dịch quốc tế tự do cũng kéo giá thành xuống.

T. R. Malthus. Một số học trò của Adam Smith có nhiều đóng góp nổi bật. Chẳng hạn, Thomas R. Malthus (1766-1834) đưa ra yếu tố bi quan tạo ra một ngành kinh tế học mới gọi là “khoa kinh tế chính trị”.

Trong năm 1959, thu nhập ròng đã điều chỉnh của tất cả người Mỹ nộp tờ khai thuế thu nhập là 307 tỉ\$. Con số này bao gồm tiền lương, thuê nhà, tiền lãi và cổ tức do cá nhân và gia đình nhận được, chưa tính lãi công ty. Nhưng thu nhập cá nhân của người Mỹ vẫn chưa phân bố đều, mặc dù có sự cải thiện đáng kể trong hai thập niên qua. Theo sơ đồ, khoảng 36% có thu nhập dưới 3.000\$ mỗi năm trong khi 24% chưa đến 2.000\$. 60 triệu người có thu nhập đủ đóng thuế, nhưng chiếm chưa đến 3/5 tổng dân số trên 21 tuổi. Mặc dù nhiều người trong số những người được miễn thuế là nông dân nhưng thu nhập không thể tính bằng tiền mặt được, rõ ràng hàng triệu người Mỹ làm việc kiếm sống không nhận được tiền lương đủ sống*.

Bộ ngân khố Mỹ, *Số liệu thống kê thu nhập năm 1959*, trang 24.↩

PHÂN PHỐI THU NHẬP CÁ NHÂN Ở MỸ NĂM 1959



Tỉ lệ phần trăm tổng số thu nhập nhận được. Tổng số phần trăm ở mức 100,1, khoảng chừng và làm tròn số.

Một giáo sĩ trong Giáo hội Anh, Cha sở trong một xứ đạo nhỏ ở Surrey, Malthus công bố *Essay on Population* đáng nhớ năm 1798. Ban đầu ấn hành dưới dạng sách mỏng, *Essay* tạo ra một số cuộc thảo luận tác giả cùng với cha sở này bàn về khả năng hoàn thiện của con người. Malthus bố là học trò của Rousseau, nhưng ông rất ấn tượng với những lập luận của con trai phản đối thái độ lạc quan giả tạo của người Pháp đến mức thúc giục ông phải viết thành sách. Cuốn sách nhỏ ngay lập tức gây xôn xao, gọi ra tranh luận trong nhiều năm sau đó. Năm 1803, sách mỏng được bổ sung dựa trên nghiên cứu mở rộng mà tác giả dùng để phản bác người khác phê bình mình. Điểm cơ bản trong học

thuyết Malthus cho rằng tự nhiên đã đặt những hạn chế bất biến trong sự tiến bộ hạnh phúc và của cải trong nhân loại. Vì sự khao khát, thèm muốn nhục dục, nên có khuynh hướng tự nhiên trong dân số tăng nhanh hơn phương tiện sinh kế. Do đó, phải có một số biện pháp khống chế hiệu quả, như chiến tranh, đói, bệnh tật và thói hư tật xấu, nhưng những biện pháp này khi hoạt động hiệu quả, vẫn làm tăng thêm sự khổ sở cho nhân loại, tiếp theo sau nghèo đói và đau khổ là điều không thể tránh được. Ngay cả khi luật phân phối của cải đồng đều được thông qua, thì tình trạng của người nghèo chỉ được cải thiện tạm thời, trong một thời gian rất ngắn họ bắt đầu nuôi gia đình đông người hơn, kết quả tình trạng gần đây nhất của giai cấp họ cũng tệ hại như tình trạng lúc đầu. Trong lần tái bản tác phẩm của mình, Malthus ủng hộ sự trì hoãn hôn nhân, xem đó là biện pháp làm bớt căng thẳng, nhưng ông tiếp tục nhấn mạnh sự nguy hiểm do tăng dân số nhiều hơn sự gia tăng phương tiện sinh kế bất kỳ.

David Ricardo. Những quan điểm cơ bản của Malthus được David Ricardo (1772-1823), chọn và hoàn thiện, ông là trí thức xuất sắc nhất nếu không nói là trí thức am hiểu uyên bác nhất thế kỷ 19. Ricardo là người Anh gốc Do Thái, theo đạo Cơ Đốc khi 21 tuổi, lấy vợ là tín đồ giáo phái Quaker, khi ông 25, có được tài sản trong thị trường chứng khoán, ít lâu sau trở thành một trong những người giàu nhất châu Âu. Trong tư cách nhà kinh tế” học, Ricardo nổi tiếng trước hết vì thuyết đồng lương sinh kế. Theo thuyết này, tiền lương thường hướng đến một mức chỉ đủ cho công nhân “sinh kế và duy trì giống nòi, không tăng không giảm”. Ông cho rằng đây là quy luật khắc nghiệt, không có lối thoát. Nếu tiền lương tạm thời nâng cao hơn tiêu chuẩn sinh kế, thì dân số sẽ tăng, tiếp đến là cạnh tranh trong việc làm nhanh chóng đẩy mức lương tụt xuống mức trước đó. Vì thuyết này dựa vào học thuyết Malthus, nên không thừa nhận rằng gia đình có mức sống tăng thường hạn chế số lượng con cháu. Thứ hai, Ricardo nổi tiếng vì quan điểm về tiền tô. Ông cho rằng tiền thuê được xác định bằng giá thành sản xuất trên vùng đất bạc màu nhất có thể canh tác được, do đó, khi một quốc gia đầy ắp những người với tỉ lệ có thu nhập xã hội tăng dần, sẽ do chủ đất quản lý.

Mặc dù bản thân là một chủ sở hữu giàu có, ông lên án những kẻ nhận tiền tô là kẻ thù thật sự của cả chủ tư bản lẫn công nhân. Sau cùng, Ricardo nổi tiếng vì thuyết giá trị lao động, với nhiều ảnh hưởng đối với một trong các học thuyết chính của các nhà xã hội chủ nghĩa Marxist. Tuy nhiên, ông cũng bổ sung ý nghĩa quan trọng vào trong vai trò của vốn khi xác định giá trị - một quan điểm mâu thuẫn với Marx.

James Mill. Trong những năm sau này, Ricardo thường kết giao với một nhóm nhà cải cách ở Anh gọi là những người cấp tiến triết học. Lãnh đạo của nhóm bao gồm những nhân vật lỗi lạc như Jeremy Bentham, James Mill, sử gia George Grote, và nhà khoa học chính trị John Austin. Nhà kinh tế học xuất sắc trong số họ là James Mill (1773-1836), đã được đề cập, nổi tiếng như một triết gia theo Thuyết vị lợi. Trong khi học thuyết của James Mill lúc này được xem là quá xa rời với quan điểm cấp tiến nhưng dù sao cũng mang quan điểm tự do đủ để cho thấy kinh tế học cổ điển không phải là ngu dốt, phản động một cách vô vọng. Học thuyết ông đưa vào tác phẩm *Elements of Political Economy* bao gồm: 1) Mục tiêu chính của các nhà cải cách thực dụng là ngăn không cho dân số tăng quá nhanh, dựa trên giả định rằng của cải khả dụng vì mục đích sinh lãi không tăng nhanh như dân số; 2) Giá trị hàng hóa hoàn toàn tùy thuộc vào số lượng lao động cần thiết để tạo ra hàng hóa; 3) Sự gia tăng đất không kiếm mà có, hoặc sự gia tăng giá trị đất hoàn toàn phát xuất từ nguyên nhân xã hội, chẳng hạn như xây dựng một nhà máy mới ở vùng lân cận, nhà nước phải đánh thuế thật nặng. Học thuyết sau cùng này, dựa trên thuyết tiền tố của Ricardo, rất phổ biến ở Anh. Ở hình thức sửa đổi, thuyết này trở thành một bộ phận trong nguyên

tắc chỉ đạo của đảng Tự do đầu thập niên 1900, và cũng là đặc điểm trong ngân sách Lloyd George nổi tiếng năm 1909.

Nassau Senior. Có lẽ người có năng lực nhất trong số các nhà kinh tế học cổ điển sau thời Ricardo là Nassau William Senior (1790-1864). Giáo sư khoa kinh tế chính trị đầu tiên ở Oxford, ông cũng là một luật sư xuất sắc, phục vụ trong nhiều ủy ban hoàng gia. Giống như hầu hết những người đi trước, Senior xem kinh tế học như một môn khoa học suy diễn. Ông cho rằng tất cả chân lý có thể rút ra từ số lượng hạn chế với nhiều nguyên tắc trừu tượng. May thay, không phải lúc nào ông cũng trung thành với phương pháp này, nhất là khi giải quyết vấn đề chỉ một phần mang đặc điểm kinh tế. Vì thế, trong khi ủng hộ nguyên tắc *laissez faire* (*đừng bận tâm*), thì ông lại tán thành sự can thiệp của chính phủ ngày càng tăng trong các vấn đề như sức khỏe, nhà ở và giáo dục. Đóng góp chính của ông là học thuyết cho rằng “sự *kiêng cử*” tạo ra của cải. Ông cho rằng lao động và tài nguyên thiên nhiên là những công cụ giá trị cơ bản, nhưng ông cũng thú nhận *kiêng cử* là công cụ phụ. Vì thế, ông lập luận rằng nhà tư bản kiểm chế không hưởng thụ tất cả của cải của mình nhằm tích lũy giá trị thặng dư để đầu tư, là người đang có yêu sách lợi nhuận sản xuất. Sự *kiêng cử* của ông ta bao gồm hy sinh, khó nhọc cũng giống như công việc của người lao động. Do đó thật không công bằng khi trao toàn bộ phần thưởng cho người lao động. Tiếng xấu của Senior chủ yếu là do ông lên án yêu cầu của công đoàn đòi giảm ngày làm việc. Ông thú nhận thành thật nhưng sai lầm khi cho rằng lợi nhuận tịnh của một xí nghiệp công nghiệp lấy từ giờ làm việc cuối cùng. Do đó, giảm ngày làm việc sẽ thủ tiêu lợi nhuận, bằng cách này cuối cùng dẫn đến việc đóng cửa nhà máy. Vì

học thuyết này, ông bị các nhà phê bình chế giễu, gọi là Senior “Giờ cuối”.

Những người phản đối kinh tế học cổ điển: 1) John Stuart Mill.

Hầu hết các nhà kinh tế học cổ điển hoặc những người theo chủ nghĩa tự do kinh tế hàng đầu đều là công dân Anh. Điều này đúng một phần vì chủ nghĩa tự do kinh tế hòa hợp với chủ nghĩa tự do chính trị, ở Anh mạnh hơn các nước châu Âu khác, và một phần vì các nhà tư bản công nghiệp Anh bắt đầu nhận thấy thuận lợi đáng kể từ chính sách tự do mậu dịch với phần thế giới còn lại. Tuy nhiên ở lục địa châu Âu, tình hình hoàn toàn khác hẳn. Cũng có truyền thống lâu đời với các chính phủ mạnh. Ngoài ra, các nhà sản xuất ở lục địa châu Âu cố xây dựng cơ sở công nghiệp để có khả năng cạnh tranh với Anh. Muốn thế, họ mong muốn có được sự bảo trợ và bảo hộ từ phía nhà nước. Do đó, chúng ta không hề ngạc nhiên khi thấy rằng đa số những người phản đối chủ nghĩa tự do kinh tế đều ở lục địa châu Âu. Dù sao, ít ra cũng có một nhà phê bình năng lực hơn là người Anh - triết gia theo Thuyết vị lợi nổi tiếng, John Stuart Mill (1806-1873). Mặc dù Mill là một nhà kinh tế học nhưng thường được cho là một thành viên của trường phái cổ điển, thật ra ông phản đối nhiều tiền đề bất khả xâm phạm của trường phái này. Trước tiên, ông phủ nhận tính phổ biến của luật tự nhiên. Ông thừa nhận rằng có những luật không thể thay đổi chi phối lĩnh vực sản xuất nhưng ông cũng nhấn mạnh sự phân phối của cải sẽ do xã hội điều tiết vì lợi ích đa số thành viên trong xã hội. Thứ hai, ông ủng hộ nhiều quan điểm cấp tiến, khác hẳn chính sách *laissez faire* hơn nhiều người trước đây. Ông không phản đối sự ban hành pháp luật, trong một số điều kiện, giảm ngày làm việc, ông cho rằng nhà nước phải chọn một số bước chuẩn bị để tái phân phối của cải bằng cách

đánh thuế của thừa kế và phân theo tỉ lệ gia tăng diện tích đất không làm mà có. Trong quyển sách thứ tư thuộc bộ *Principles of Political Economy* ông thúc giục xóa bỏ hệ thống tiền lương và hướng đến một xã hội hợp tác xã của nhà sản xuất trong đó công nhân sở hữu nhà máy, bầu giám đốc để quản lý họ. Mặt khác, không nên quên rằng Mill còn là một người theo chủ nghĩa cá nhân đi rất xa theo chiều hướng chủ nghĩa xã hội. Ông không tin nhà nước, và lý do thật của ông trong việc ủng hộ hợp tác xã của nhà sản xuất là không phải ca ngợi sức mạnh của giai cấp vô sản mà chỉ cho công nhân hưởng thành quả lao động của mình.

2) Friedrich List. Nổi tiếng nhất trong số các nhà kinh tế học Đức trực tiếp phản đối học thuyết của trường phái cổ điển là Friedrich List (1789-1846), bảy năm cư trú ở Mỹ đã truyền cảm hứng cho ông một số quan điểm. List phản đối học thuyết *laissez faire* và tự do mậu dịch quốc tế. Cho rằng của cải của quốc gia xác định bằng tài nguyên thiên nhiên ít hơn khả năng sản xuất của công dân trong nước, ông cho rằng bổn phận của chính phủ là phải thúc đẩy nghệ thuật và khoa học và kiểm tra để mỗi cá nhân tận dụng hết tài năng của mình trong việc hợp tác tạo ra điều tốt chung. Ông nhấn mạnh sự phát triển quốc gia hoàn chỉnh như sự phát triển quan trọng nhất bất kể ảnh hưởng đối với của cải trực tiếp của công dân cụ thể. Cho rằng sản xuất là yếu tố cần thiết để có được sự phát triển như thế, ông yêu cầu thuế quan bảo hộ cho đến khi những ngành công nghiệp mới có khả năng cạnh tranh với nước khác. List là người đầu tiên trong một loạt nhà kinh tế học Đức đề nghị nhà nước bảo hộ sản xuất và phân phối của cải. Mục tiêu của họ cho rằng công bằng đối với cá nhân không quan trọng bằng quan điểm củng cố tính thống nhất và tăng cường sức mạnh của quốc gia. Họ nghĩ rằng

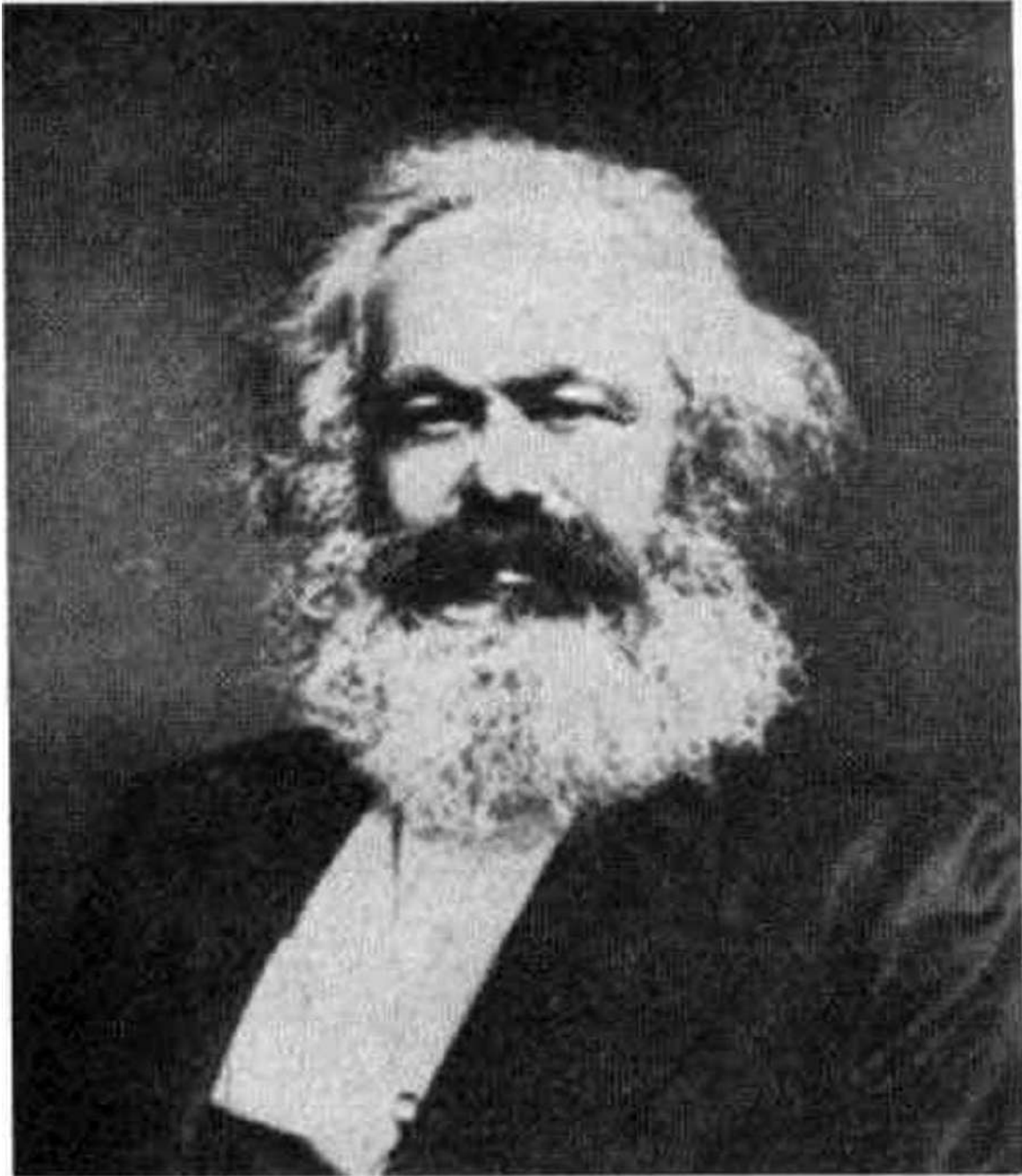
chính phủ không nên chỉ áp đặt thuế quan bảo hộ mà còn điều tiết và hoạch định phát triển công nghiệp cũng như cân đối sản xuất và tiêu dùng. Nói chung, quan điểm của họ tượng trưng cho sự hỗn hợp giữa chủ nghĩa dân tộc kinh tế và chủ nghĩa tập thể, bằng cách này tạo nền tảng cho một số phát triển sau này ở Đức.

3) Chủ nghĩa xã hội không tưởng. Kế đến chúng ta chuyển sang một nhóm lý thuyết gia quan tâm đến công bằng xã hội hơn là khám phá quy luật kinh tế hoặc đặt nền tảng cho sự thịnh vượng quốc gia. Điển hình trong thái độ cấp tiến hơn này là các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, tên gọi lấy từ việc họ đưa ra kế hoạch xây dựng xã hội hợp tác theo chủ nghĩa lý tưởng, trong đó, mọi người làm việc theo nhiệm vụ thích hợp và cùng nhau hưởng thành quả từ nỗ lực chung, ở mức độ nào đó, những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng là những người kế thừa Thời kỳ Khai sáng. Như triết gia của phong trào đó, họ cho rằng mọi tội phạm và hám lợi là do môi trường xấu mà ra. Nếu con người được giải thoát khỏi tập quán có hại và một cấu trúc xã hội tạo điều kiện cho người mạnh nô dịch người yếu, thì khi đó tất cả sẽ sống hòa đồng và hòa bình với nhau. Do đó những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đề nghị thành lập cộng đồng mẫu, phần lớn tự cung tự cấp, hầu hết công cụ sản xuất đều do sở hữu tập thể, và chính quyền chủ yếu trên cơ sở tự nguyện. Trong số những người truyền bá kế hoạch như thế là Charles Fourier (1772-1837)⁸ người Pháp nhưng uyên bác nhất và hiện thực nhất trong số họ là Robert Owen (1771-1858). Là *người dân xứ Wales*, Owen từ một thợ thủ công học việc thành đồng sở hữu kiêm quản lý nhà máy bông đồ sộ ở New Lanark, Scotland, ở đây ông xây dựng nhà mới cho công nhân ở, giảm giờ làm việc từ 14 xuống 10, mở trường miễn phí dạy con em công nhân. Thời kỳ kinh tế suy

thoái nghiêm trọng tiếp theo sau các cuộc chiến tranh của Napoléon khiến ông nghĩ rằng trật tự kinh tế cần phải cải cách nhanh chóng. Giống như nhiều người khác cùng thời, ông kết luận rằng hệ thống lợi nhuận là nguyên nhân gây mọi rắc rối. Ông cho rằng, sự tồn tại lợi nhuận làm cho công nhân không thể mua được hàng hóa mình sản xuất ra. Kết quả là sản xuất quá dư thừa, khủng hoảng theo chu kỳ và thất nghiệp. Theo ông giải pháp là tổ chức xã hội thành nhiều cộng đồng hợp tác, trong đó phần thưởng duy *nhất dành cho mỗi* thành viên sẽ là khoản lương tỉ lệ với giờ lao động thực tế. Có nhiều cộng đồng như thế được thành lập, nổi tiếng nhất là các cộng đồng ở Orbiston, Scotland, và New Harmony, Indiana. Vì nhiều lý do khác nhau, trong một thời gian thật ngắn, tất cả đều thất bại.

4) Những người theo chủ nghĩa xã hội Marxist. Một hình thức chủ nghĩa xã hội có nhiều ảnh hưởng hơn là cái gọi là “chủ nghĩa xã hội khoa học” của Karl Marx (1818-1883). Là con trai của một luật sư Do Thái cải sang đạo Cơ Đốc vì lý do nghề nghiệp, Marx sinh ra ở Trèves gần Coblenz thuộc Rhineland. Bố ông dự định cho con theo nghề luật sư như quy ước trong giai cấp tư sản, do đó, gửi ông đến đại học Bonn. Nhưng chàng thanh niên Marx ít lâu sau tỏ ra chán ghét luật pháp, bỏ ngành luật để theo đuổi triết học và lịch sử. Sau một năm ở Bonn ông vào đại học Berlin, ở đây chịu ảnh hưởng của một nhóm học trò của Hegel đang truyền bá học thuyết của thầy mình như một sự thay đổi khá cấp tiến. Mặc dù Marx lấy bằng tiến sĩ triết học ở đại học Jena năm 1841, quan điểm phê phán của ông ngăn cản ông thực hiện tham vọng trở thành giáo sư đại học. Ông chuyển sang nghề viết báo, biên tập nhiều tạp chí xuất bản định kỳ mang quan điểm cấp tiến, và viết báo gửi đăng ở các tạp chí khác. Năm 1848, ông bị bắt vì tội phản quốc, tham gia phong trào cách

mạng ở Phổ. Mặc dù được bồi thẩm đoàn thuộc giai cấp trung lưu tha bổng nhưng sau đó ít lâu ông bị trục xuất. Trong khi đó ông kết bạn thân thiết với Friedrich Engels (1820-1895), học trò suốt đời của ông cũng như *người bạn chí cốt*. Năm 1848, hai người công bố *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*, “tiếng khóc chào đời của chủ nghĩa xã hội hiện đại”. Từ đó đến khi ông mất năm 1883, gần như Marx sống ở London, vật lộn trong cảnh đói nghèo, đôi khi viết một vài bài báo (một số bài ông bán cho tờ *Tribune* ở New York giá 5 đô la mỗi bài), nhưng dành hầu hết thời gian để nghiên cứu các bản thảo đầy bụi trong Viện bảo tàng Anh, từ sáng đến tận nửa đêm, thu thập tài liệu để viết một tác phẩm vĩ đại về kinh tế học chính trị. Năm 1867, ông ấn hành tập đầu tiên của tác phẩm này lấy tiêu đề *Tư bản luận*. Hai tập khác được phát hành sau khi ông mất do một số học trò của ông xem lại bản thảo và biên tập.



Karl Marx (1818-1883). Ảnh chụp người sáng lập chủ nghĩa xã hội lúc đỉnh cao sự nghiệp, thập niên 1870.

Học thuyết của Karl Marx. Không phải tất cả học thuyết của Karl Marx hoàn toàn do ông nghĩ ra. Một số quan điểm, ông vay mượn ở Hegel, một số khác ở nhà hoạt động xã hội người Pháp Louis Blanc

(1811-1882), và có lẽ cũng vay mượn ở Ricardo nữa. Tuy nhiên, chính Marx là người đầu tiên kết hợp những quan điểm này thành một hệ thống toàn diện, và mang ý nghĩa đầy đủ như một lời giải thích vấn đề kinh tế học chính trị. Vì học thuyết của Marx là một trong những tập hợp tư tưởng có nhiều ảnh hưởng nhất trong thời hiện đại, nên cũng cần hiểu qua học thuyết này với các đặc điểm như sau:

1) Giải thích lịch sử theo quan điểm kinh tế. Tất cả những phong trào trào chính trị, xã hội và tri thức quan trọng trong lịch sử đều do môi trường kinh tế mà chúng phát sinh quyết đã định nó. Marx không cho rằng động cơ kinh tế là lời giải thích duy nhất đối với hành vi con người, nhưng ông cho rằng mỗi sự phát triển lịch sử cơ bản, cho dù bề ngoài có đặc điểm gì đi nữa đều là kết quả của những thay đổi trong phương pháp tạo ra và trao đổi những điều tốt. Vì thế Cách mạng Tin Lành về cơ bản là một phong trào kinh tế, sự bất đồng đối với đức tin tôn giáo chỉ là “màn che ý thức hệ” che giấu nguyên nhân thực sự.

2) Chủ nghĩa duy vật biện chứng. Mỗi hệ thống kinh tế riêng biệt đều, dựa trên một hình thái sản xuất và trao đổi đặc biệt, phát triển đến một mức độ đạt đến tính hiệu quả tối đa, sau đó nảy sinh mâu thuẫn hoặc tự nó tạo ra sự suy sụp nhanh chóng. Đồng thời nền tảng của một hệ thống đối lập dần dần được xác lập, sau cùng hệ thống mới này thay cho hệ thống cũ, đồng thời tiếp thu những thành phần giá trị nhất. Quá trình năng động này trong tiến hóa lịch sử sẽ tiếp tục bằng một loạt chiến thắng của cái mới với cái cũ, cho đến khi đạt được mục tiêu hoàn hảo của chủ nghĩa cộng sản, Sau đó

chắc chắn vẫn còn thay đổi nhưng sẽ là thay đổi trong phạm vi chủ nghĩa cộng sản.

3) Đấu tranh giai cấp. Tất cả lịch sử được hình thành từ những cuộc đấu tranh giữa các giai cấp với nhau. Thời cổ đại, đây là đấu tranh giữa chủ nô với nô lệ, giữa quý tộc với bình dân; thời Trung cổ là xung đột giữa chủ phường hội với người học việc, giữa lãnh chúa và nông nô; ngày nay thu hẹp thành cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản (các nhà tư bản) với giai cấp vô sản. Các nhà tư bản bao gồm những người thu nhập chủ yếu lấy từ việc *sở hữu* phương tiện sản xuất và bóc lột lao động của người khác. Giai cấp vô sản bao gồm những người phải lệ thuộc chủ tư bản để làm công ăn lương, bán sức lao động để tồn tại.

4) Học thuyết giá trị thặng dư. Tất cả của cải đều do công nhân tạo ra. Tư bản không tạo ra gì cả và bản thân tư bản cũng do lao động tạo ra. Giá trị của tất cả hàng hóa được xác định bằng số lượng sức lao động cần thiết để tạo ra hàng hóa ấy. Nhưng công nhân không nhận được toàn bộ giá trị mà sức lao động của mình tạo ra, anh ta chỉ nhận được lương, thông thường đủ cho anh ta sinh kế và tái tạo sức lao động. Hầu hết sự chênh lệch giữa giá trị anh ta tạo ra và những gì anh ta nhận được gọi là *giá trị thặng dư* sẽ thuộc về nhà tư bản. Nói chung, giá trị này bao gồm ba thành phần khác nhau: tiền lãi, tiền thuế và lợi nhuận. Vì nhà tư bản không tạo ra được thành phần nào trong số này, nên sau đó nhà tư bản là kẻ cướp, cướp thành quả do người lao động vất vả tạo ra.

5) Học thuyết tiến hóa xã hội chủ nghĩa. Sau khi chủ nghĩa tư bản nhận được đòn kết liễu trong tay của công nhân, tiếp theo sau là

thời kỳ chủ nghĩa xã hội, có ba đặc điểm: chuyên chính của giai cấp vô sản, hưởng lương theo năng lực, nhà nước sở hữu và điều hành tất cả phương tiện sản xuất, phân phối và trao đổi. Nhưng chủ nghĩa xã hội chỉ đơn thuần là sự quá độ sang một hình thái cao hơn. Đúng thời điểm tiếp theo sau chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa cộng sản, mục tiêu hoàn hảo trong tiến hóa lịch sử. Trước tiên, chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là xã hội không giai cấp. Không ai sống ăn bám, mọi người phải làm việc. Nhà nước lúc này không còn nữa, sẽ được cho vào bảo tàng viện cổ vật “cùng với rìu đồng và guồng xe sợi”. Không có gì thay thế ngoại trừ sự kết hợp tự nguyện để điều hành phương tiện sản xuất và cung cấp nhu yếu phẩm cho xã hội. Nhưng *bản chất chính* của chủ nghĩa cộng sản là trả lương theo nhu cầu. Hệ thống tiền lương bị hủy bỏ hoàn toàn, mọi công dân phải làm việc theo năng lực của mình và được quyền nhận được toàn bộ của cải *tạo* ra theo nhu cầu. Đây là đỉnh cao công bằng theo tư tưởng của Marx.

Ảnh hưởng của Marx. Ảnh hưởng của Karl Marx trong thế kỷ 19 và 20 có thể ví như ảnh hưởng của Voltaire hoặc Rousseau trong thế kỷ 18. Học thuyết của ông giải thích lịch sử theo quan điểm kinh tế là một học thuyết phổ biến ngay cả ở các sử gia không ủng hộ ông. Ông có nhiều học trò ở các nước văn minh trên hành tinh này cũng như ở các nước lạc hậu. Ở Nga, ông gần như là thần thánh, chủ nghĩa duy vật biện chứng của ông được chấp nhận không những là cơ sở kinh tế học mà còn là một phương pháp (test) mà các ngành khoa học, triết học, nghệ thuật và văn học phải tuân thủ. Trong các nước công nghiệp hóa trước Thế chiến I, đều có một đảng chính trị xã hội với ý nghĩa khá quan trọng, đảng ở Đức có số đại biểu đông nhất trong Reichstag sau 1912. Gần như mọi nơi sự phát triển chủ nghĩa xã hội là một ảnh hưởng mang tính quyết định trong việc thúc

đẩy sự ban hành bảo hiểm xã hội và luật tiền lương tối thiểu cũng như đánh thuế thu nhập và thừa kế với mục đích tái phân phối của cải. Dĩ nhiên, Marx không quan tâm xem những vấn đề này là mục đích, mà giai cấp thống trị sau cùng phải chấp nhận như một bổn phận nghi dành cho chú cá voi chủ nghĩa xã hội. Những người theo chủ nghĩa xã hội cũng thường ủng hộ phong trào hợp tác, quyền sở hữu của nhà nước đối với đường sắt và các ngành công ích, cũng như vô số kế hoạch bảo vệ công nhân và người tiêu dùng chống lại sức mạnh của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Chủ nghĩa xét lại và những người Marxists đúng nghĩa. Gần cuối thế kỷ 19, những người ủng hộ Marx chia thành 2 phe, đa số ở hầu hết các nước trung thành với học thuyết của một phái gọi là xét lại, theo như *tên gọi*, cho rằng nên *xét lại* học thuyết của Marx để phù hợp với điều kiện đang thay đổi. Phái khác do những người theo chủ nghĩa Marx, họ cho rằng không cần sửa đổi một dấu chấm hoặc tiêu đề trong học thuyết của thầy mình. Ngoài sự rạn nứt trong thái độ chung này, còn có nhiều bất đồng cụ thể. Trong khi những người xét lại ủng hộ sự đi đến chủ nghĩa xã hội bằng phương pháp ôn hòa và dần dần thì những người theo chủ nghĩa Marx nghiêm khắc là những người cách mạng. Phái xét lại tập trung cải cách trực tiếp với khẩu hiệu, “ít nghĩ đến tương lai tốt hơn và nghĩ nhiều đến hiện tại tốt hơn”, những người theo chủ nghĩa Marx đúng nghĩa yêu cầu phải thực hiện chuyên chính vô sản hoặc không làm gì cả. Lãnh đạo của phái đa số muốn công nhận quyền lợi của các dân tộc bị chia rẽ, họ có khuynh hướng đề cập về bổn phận đối với tổ quốc, và họ thường ủng hộ yêu cầu của chính phủ gia tăng lực lượng vũ trang và kéo dài thời gian thi hành nghĩa vụ quân sự. Trái lại, những người theo chủ nghĩa Marx đúng nghĩa, là những chiến sĩ quốc tế

thỏa hiệp, họ cho rằng sự đấu tranh của Marx để giai cấp vô sản thế giới trở thành một tình huynh đệ vĩ đại, và họ không bằng lòng chủ nghĩa ái quốc và chủ nghĩa dân tộc, xem đó là công cụ của chủ nghĩa tư bản tung hỏa mù vào công nhân. Nói chung, chính những người theo chủ nghĩa xét lại nắm quyền kiểm soát các đảng phái chủ nghĩa xã hội trong đa số các nước phương Tây. Đảng Dân chủ Xã hội ở Đức, đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất ở Pháp, và đảng Xã hội ở Mỹ, tất cả phần lớn đều do phái ôn hòa chi phối. Ở Anh, giữ vai trò lãnh đạo trong đảng Lao động trong hầu hết các trường hợp đều do những người theo chủ nghĩa xã hội Fabia ôn hòa đảm nhận, gọi tên như thế từ chính sách trì hoãn trong bắt chước chiến thuật của Fabius, một viên tướng La Mã trong các cuộc chiến chống lại Carthage. Nổi bật nhất ở phái Fabian là Beatrice và Sidney Webb, tiểu thuyết gia H. G. Wells, và nhà soạn kịch George Bernard Shaw.

Sự chuyển tiếp từ chủ nghĩa Marx đúng nghĩa sang Chủ nghĩa cộng sản. Khoảng 1918, hầu hết những người theo chủ nghĩa Marx đúng nghĩa rút lui khỏi các đảng phái xã hội từ đó gọi chung là những người Cộng sản. Nhưng “chủ nghĩa Marx đúng nghĩa” trong hình thức cộng sản trong những năm gần đây thường thể hiện khuynh hướng bãi bỏ chủ nghĩa quốc tế của Marx và ca ngợi chủ nghĩa ái quốc và bảo vệ tổ quốc, nhất là ở Nga và một số nước chịu ảnh hưởng của Nga trong Thế chiến II và những năm tiếp theo sau.

Chủ nghĩa vô chính phủ. Phần lớn những người theo chủ nghĩa lý tưởng xã hội trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đều phân vân giữa mong muốn cải thiện phúc lợi xã hội bằng những phương tiện theo chủ nghĩa tập thể và hy vọng đấu tranh để cá nhân có được sự tự

do tối đa. Chúng ta chứng kiến rằng thậm chí những người Marxist sau cùng cũng đề nghị thủ tiêu nhà nước. Nhưng tình huống khó xử giữa chủ nghĩa tập thể-chủ nghĩa cá nhân được những người theo chủ nghĩa vô chính phủ quan tâm. Nói đúng ra, chủ nghĩa vô chính phủ có nghĩa là phản đối chính phủ bằng vũ lực. Những người ủng hộ triết lý này nói chung thừa nhận rằng một số hình thức tổ chức xã hội là cần thiết nhưng họ cũng lên án nhà nước cưỡng bức hoàn toàn không thích hợp với tự do con người. Đối với vấn đề nên làm những gì với hệ thống kinh tế, những người theo chủ nghĩa vô chính phủ đều bất đồng sâu sắc. Một số là những người theo chủ nghĩa cá nhân thuần túy, cho rằng quyền thủ đắc và sử dụng tài sản của con người thuộc về luật tự nhiên, Cha đẻ của chủ nghĩa vô chính phủ, William Godwin (1756-1836), cho rằng nếu đất đai được tự do như không khí, thì không cần thay đổi trong cấu trúc kinh tế. Trong đánh giá của người theo chủ nghĩa vô chính phủ Pháp, Pierre Proudhon (1809-1865), một sự xếp đặt qua đó xã hội cung cấp cho mọi người một khoản tín dụng tự do, không hạn chế sẽ là phương tiện thích hợp để đảm bảo công bằng kinh tế. Ông nghĩ một kế hoạch như thế, sẽ ngăn chặn một cá nhân bất kỳ độc quyền các tài nguyên trên trái đất và đảm bảo cho công dân nào tiết kiệm và làm việc chuyên cần sẽ có được phần thưởng trọn vẹn từ công sức của mình.

Những người theo chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa tập thể: Bakunin và Kropotkin. Những người đầu tiên trong số những người theo chủ nghĩa vô chính phủ có nhiều ảnh hưởng sâu rộng là những người kết hợp thái độ thù ghét nhà nước với triết lý chủ nghĩa tập thể rõ nét. Nổi bật nhất trong số này là ba quý tộc Nga, Mikhail Bakunin (1814-1876), Peter Kropotkin (1842-1921) và Leo Tolstoy (1828-1910). Mặc dù thường được xếp vào loại theo chủ

nghĩa vô chính phủ cộng sản, nhưng thật ra Bakunin gắn bó với chủ nghĩa xã hội nhiều hơn. Quả thật, có đạo ông kết hợp với những người ủng hộ Marx trong Hiệp hội những người lao động quốc tế, tổ chức ở London năm 1864. Chương trình dành cho một xã hội mới của ông bao gồm quyền sở hữu tập thể phương tiện sản xuất, xóa bỏ giá trị thặng dư, và trả lương theo công việc thực hiện. Nói cách khác, giống với giai đoạn xã hội chủ nghĩa của Marx, dĩ nhiên ngoại trừ không bao gồm duy trì nhà nước. Bakunin cũng nổi tiếng như cha đẻ của chủ nghĩa vô chính phủ khủng bố. Tán thành việc lật đổ nhà nước và chủ nghĩa tư bản bằng bạo lực, ông truyền cảm hứng cho những gì sau này gọi là “tuyên truyền bằng hành động” - nghĩa là, thu hút sự chú ý đến sự nghiệp vô chính phủ bằng cách ám sát một vài tên bóc lột đáng ghét và quan chức cao cấp. Chính những người ủng hộ Bakunin là những người gây ra vụ ám sát tổng thống McKinley, tổng thống Carnot của Pháp, và Vua Humbert I của Ý. Nhưng những người vô chính phủ thông minh hơn trong trường phái chủ nghĩa tập thể lên án chiến thuật này. Chẳng hạn, Thái tử Kropotkin lên án việc sử dụng bạo lực cá nhân trong mọi hoàn cảnh. Ông cho rằng nỗ lực cách mạng sau cùng là điều cần thiết nhưng ông thích làm suy yếu nhà nước bằng các phương pháp ôn hòa hơn, bằng cách dần dần làm cho dân chúng tin rằng nhà nước là một điều xấu không cần thiết, nuôi dưỡng chiến tranh, và tồn tại chủ yếu để làm cho một số người có khả năng bóc lột người khác. Từ quan điểm cải cách kinh tế, Kropotkin là một người cộng sản. Ông nhất mực cho rằng tất cả tài sản ngoại trừ đồ vật sử dụng cá nhân phải do xã hội sở hữu, và lương trả theo nhu cầu.

Leo Tolstoy. Nổi tiếng nhất trong số những người theo chủ nghĩa vô chính phủ trường phái chủ nghĩa tập thể, và cũng là nhân vật lý thú

nhất trong thời hiện đại, là Bá tước Leo Tolstoy. Được nhiều người biết đến vì tiểu thuyết, sẽ được đề cập sau, Tolstoy cũng là một trong những triết gia vĩ đại nhất của nước Nga. Quan điểm của ông ra đời từ xung đột cảm xúc căng thẳng và gần như thất vọng trong cuộc tìm kiếm cách sống thỏa mãn trí năng hiểu động. Có lúc ông sống theo nếp sống phóng đãng thịnh hành, cố làm vui bết tâm trí xáo trộn bằng hoạt động từ thiện, rồi sau đó sau cùng bỏ hết tất cả để sống cuộc đời của một nông dân mộc mạc. Ông đi đến kết luận rằng sẽ không có tiến bộ trong việc chống lại thói hư tật xấu trong xã hội cho đến khi tầng lớp thượng lưu vẫn chưa từ bỏ đặc quyền và chấp nhận cuộc sống khiêm tốn của những người lao động vất vả để có miếng ăn. Nhưng có lẽ đây chỉ là khởi đầu. Ngoài ra, tất cả chủ nghĩa cá nhân ích kỷ đều phải biến mất, tất cả của cải phải nộp vào một quỹ chung, và phải thủ tiêu mọi tác nhân bạo lực. Tolstoy dùng Tân ước làm cơ sở cho phần lớn triết lý của mình, nhất là dựa vào Bài giảng trên núi. Ông tìm thấy trong lời dạy của chúa Jesus tính nhu mì, khiêm tốn và bất bạo động, vốn là những nguyên tắc cần thiết cho một xã hội công bằng. Hơn hết, ông lên án sử dụng bạo lực, cho dù sử dụng với mục đích gì. Bạo lực làm cho con người hung ác, làm cho người sử dụng bạo lực rơi vào tay của kẻ thù, khi nào bạo lực còn sử dụng như vũ khí, thì không thể dựa vào phương pháp văn minh được. Có thể dẫn chứng một vài câu của Tolstoy về chủ đề này:

“Khi một chính phủ bị bạo lực lật đổ và uy quyền chuyển sang tay chính quyền khác thì chính quyền mới này rất có khả năng ít đàn áp hơn chính quyền trước. Trái lại, buộc phải tự vệ trước kẻ thù điên tiết, phá hoại, thì thậm chí còn độc ác và chuyên chế hơn chính quyền trước, nhưng trong trường hợp các thời kỳ

cách mạng ... cho dù đảng nào nắm thế thượng phong đi nữa, sẽ bị bắt buộc để đưa ra và duy trì hệ thống của riêng mình không những làm cho những phương pháp trước khả dụng mà còn nghĩ ra các phương pháp mới”⁹.

Chủ nghĩa công đoàn. Triết lý thứ ba là triết lý cấp tiến quan trọng do Cách mạng kỹ nghệ tạo ra là chủ nghĩa công đoàn, đại diện là Georges Sorel (1847-1922). Chủ nghĩa công đoàn yêu cầu xóa bỏ cả chủ nghĩa tư bản lẫn nhà nước và tái tổ chức xã hội thành các hiệp hội các nhà sản xuất. Trông giống như chủ nghĩa vô chính phủ trong thái độ phản đối nhà nước, nhưng trong khi những người vô chính phủ yêu cầu xóa bỏ vũ lực, thì chủ nghĩa công đoàn duy trì, thậm chí sau khi nhà nước bị tiêu diệt. Chủ nghĩa công đoàn cũng giống chủ nghĩa xã hội ở chỗ cả hai đều bao gồm quyền sở hữu tập thể phương tiện sản xuất, nhưng thay vì làm cho nhà nước trở thành người sở hữu và điều hành phương tiện sản xuất thì những người theo chủ nghĩa công đoàn ủy quyền những chức năng này cho các hiệp hội nhà sản xuất. Vì thế tất cả nhà máy thép đều do công nhân trong ngành kỹ nghệ thép, mỏ than do công nhân trong ngành kỹ nghệ than, sở hữu và điều hành v.v.. Ngoài ra những hiệp hội hoặc công đoàn này sẽ thay cho nhà nước, mỗi hiệp hội quản lý thành viên của riêng mình trong mọi hoạt động như những nhà sản xuất. Trong các vấn đề khác, công nhân không được can thiệp. Dĩ nhiên, không có luật nào quy định đạo đức hoặc tín ngưỡng, vì chủ nghĩa công đoàn là một triết lý hoàn toàn theo chủ nghĩa duy vật. Mặt khác, những người thành lập không hề ảo tưởng đối với khả năng tự quản của quần chúng. Sorel xem con người bình thường cũng giống hệt như con cừu, chỉ thích hợp làm người đi theo. Vì thế ông cho rằng uy quyền cai trị trong các công đoàn chỉ thuộc về một

số người thông minh. Thành phần quan trọng nhất khác trong học thuyết công đoàn là học thuyết hành động trực tiếp, có nghĩa là sự phản đối hành động chính trị và bao gồm tổng bãi công và phá hoại, phá hoại bằng một hành động đánh què chủ tư bản tuyển dụng. Ảnh hưởng của chủ nghĩa công đoàn rất lớn ở các nước Latin ở châu Âu và Mỹ. Ở Pháp, cực kỳ thịnh hành một khoảng thời gian trong C.G.T. (Tổng liên đoàn lao động). Ở Ý là học thuyết cai trị thiểu số, hành động trực tiếp, và tổ chức xã hội thành công đoàn được những người theo phát xít chọn trong hình thức cải biên, ở Mỹ, nhiều thành phần trong triết học công đoàn được I.W.W. (Công nhân kỹ nghệ thế giới) thông qua, một tổ chức phát triển mạnh từ năm 1905 đến năm 1920).

Chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc giáo. Sau cùng, chúng ta không nên xem nhẹ những người theo chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc, kém cấp tiến nhất theo các nhà phê bình kinh tế học tư bản chủ nghĩa. Người sáng lập chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc là Robert de Lamennais (1782-1854), một giáo sĩ Cơ Đốc người Pháp muốn vực dậy tín ngưỡng Cơ Đốc như một sự hỗ trợ cải cách và công bằng xã hội. Những quan niệm tương tự được bá tước Henri de Saint-Simon (1760-1825) thể hiện trong tác phẩm *New Christianity*. Từ Pháp phong trào lan sang Anh và được nhiều trí thức Tin Lành ủng hộ, nhất là tiểu thuyết gia Charles Kingsley (1819-1875). Trong thời kỳ đầu, chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc không gì khác hơn yêu cầu áp dụng lời dạy của Chúa Jesus vào các vấn đề do ngành công nghiệp tạo ra, nhưng vào những năm sau, mang hình thức hữu hình hơn. Năm 1891, Leo XIII, “Giáo hoàng của người lao động”, công bố thông tri *Rerum novarum* nổi tiếng, trong đó ông làm sống lại thành kiến hiện đại thái độ kinh tế tự do của Thánh Thomas Aquinas. Mặc dù thông tri công nhận, tài sản

cá nhân là quyền tự nhiên và kịch liệt phản đối học thuyết Marx về chiến tranh giai cấp, đồng thời tỏ ý phản đối lợi nhuận vô hạn, kêu gọi giới chủ nên tôn trọng chân giá trị công nhân trong tư cách con người và như tín đồ Ki tô giáo không được đối xử với họ như “động sản để kiếm tiền, hoặc chỉ xem họ đơn thuần như sức mạnh cơ bắp hay cơ thể”. Bằng những đề nghị đặc biệt làm vơi bớt sự khắc nghiệt của chế độ kỹ nghệ, chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc đề nghị ban hành luật nhà máy, thành lập công đoàn, tăng số lượng chủ đất, và hạn chế giờ làm việc¹⁰. Việc công bố thông tri này tạo sức đẩy rất lớn cho sự phát triển chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc trong số tín đồ Cơ Đốc giáo có quan điểm tự do. Ở các nước châu Âu trước Thế chiến I, các đảng Cơ Đốc thường đóng vai trò tích cực, đôi khi kết hợp với những người theo Marx ôn hòa, đẩy mạnh phong trào ban hành luật xã hội, nhất là đảng Trung tâm ở Đức, đảng Xã hội chủ nghĩa Cơ Đốc ở Áo và đảng Hành động tự do ở Pháp.

Tài liệu tham khảo

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Ashton, T. S., *The Industrial Revolution, 1760-1830*, New York, 1948. Mô tả giới thiệu rõ nét về Cách mạng kỹ nghệ thứ nhất. Barnes, H. E., *An Economic History of the Western World*, New York, 1937, Chương X-XVIII.

Bimie, Arthur, *An Economic History of the British Isles*, New York, 1936.

Bonbright, J. C., và Means, G. C., *The Holding Company, Its Public Significance and Its Regulation*, New York, 1932.

Bowen, Frank, *A Century of Atlantic Travel*, Boston, 1930.

Buer, Mabel, *Health, Wealth and Population in the Early Days of the Industrial Revolution*, London, 1926. Một giải thích thú vị.

Chase, Stuart, *Men and Machines*, New York, 1933.

+ Clapham, J. H., *The Economic Development of France and Germany*, New York, 1923. (Cambridge)

Day, Clive, *Economic Development in Modern Europe*, New York, 1933. Hay, ngắn gọn,

Dewey, D. R., *Financial History of the United States*, New York, 1922.

Dietz, F. C., *The Industrial Revolution*, New York, 1927. Hay phần tiến bộ công nghệ.

Edwards, G. W., *The Evolution of Finance Capitalism*, New York, 1938.

Fish, C. R., *The Rise of the Common Man*, New York, 1937. Xuất hiện giai cấp xã hội ở Mỹ trước Nội chiến.

Heaton, Herbert, *Economic History of Europe*, New York, 1936, Chương 21-30.

Hobson, J. A., *The Evolution of Modern Capitalism*, New York, 1926. + Mantoux, Paul, *The Industrial Revolution in the Eighteenth Century*, New York, 1947. (Torchbooks)

Mumford, Lewis, *Technics and Civilization*, New York, 1934. Rất thú vị.

Nixon, St. J. C., *The Invention of the Automobile*, London, 1936. Ogg, F. A., and Sharp, W. R., *Economic Development of Modern Europe*, New York, 1929.

Polakov, W. N., *The Power Age*, New York, 1933.

Reid, W. S., *Economic History of Great Britain*, New York, 1956.

+ Tawney, R. H., *The Acquisitive Society*, New York, 1920. (Harvest! Taylor, George, *The Transportation Revolution, 1815-1860*, New York, 1956.

Thompson, W. S., *Population Problems*, New York, 1930.

Toynbee, Arnold, *Lectures on the Industrial Revolution of the Eighteenth Century ở England*, London, 1937. Đáng giá trong thời kỳ lịch sử ban đầu.

- HỌC THUYẾT KINH TẾ MỚI

Bell, John F., *A History of Economic Thought*, New York, 1956. Cole, G. D. H., *What Marx Really Meant*, New York, 1934.

Ferguson, J. M., *Landmarks of Economic Thought*, New York, 1938. Tóm tắt hay, viết rõ ràng.

Gide, Charles, and Rist, Charles, *A History of Economic Doctrines*, Boston. 1948. Tóm tắt súc tích.

Ginzberg, Eli, *The House of Adam Smith*, New York, 1934. Căn cứ đích xác.

Hook, Sidney, *Towards the Understanding of Karl Marx*, New York, 1933. Phân tích thú vị, một số đôi chỗ khó hiểu.

Laidler, H. W., *History of Socialist Thought*, New York, 1927.

Newman, P. C., *The Development of Economic Thought*, New York, 1952. Một khảo sát cơ bản.

Russell, Bertrand, *Proposed Roads to Freedom*, New York, 1919. Schumpeter, Joseph, *Capitalism, Socialism, and Democratism*, New York, 1942. Phân tích gợi mở.

Wagner, D. O., biên tập, *Social Reformers: Adam Smith to John Dewey*, New York, 1934.

+ Wilson, Edmund, *To the Finland Station*, Garden. City, N.Y., 1953. (Anchor) Khảo sát thú vị, gợi mở về lịch sử chủ nghĩa marx.

Nguồn tài liệu

Malthus, T. R., *An Essay on Population*, nhất là Quyển I và IV. Marx, Karl, *Critique of the Gotha Program*.

Marx, K-, và Engels, F., *The Communist Manifesto*.

Mill, J. S., *Autobiography*, New York, 1924.

Owen, Robert, *A New View of Society*.

-, *Report to the County of Lanark*.

Tolstoy, Count Leo, *The Kingdom of God Is Within You*.

Webster, Hutton, *Historical Selections*, trang 776-80, Trẻ em trong nhà máy.

José Ortega y Gasset, *The Revolt of the Masses*, trang 111.↩

Herbert Heaton, *Economic History of Europe*, trang 518.↵

Clive Day, *Economic Development in Modern Europe*, trang 26.↵

Một báo cáo của ủy ban hối đoái và chứng khoán tiết lộ rằng chủ tịch của một trong số 4 tập đoàn thép lớn năm 1936 chỉ có một cổ phiếu trong số cổ phiếu chung và mười ba cổ phiếu trong số cổ phiếu ưa chuộng hơn, mặc dù công ty trả lương cho ông lên đến mức sáu con số.↵

Clive Day, *Economic Development in Modern Europe*, trang 388.↵

Heaton, *Economic History of Europe*, trang 746.↵

Clive Day trích dẫn, *Economic Development in Modern Europe*, trang 55.↵

Bá tước Henri de Saint-Simon cũng thường được cho là người sáng lập chủ nghĩa xã hội không tưởng, nhưng tất cả những gì ông đưa ra là thủ tiêu sự phân biệt giai cấp và những người tinh thông công nghiệp kiểm soát xã hội. Một số môn đệ của ông cho rằng nhà nước phải là người kế vị tài sản duy nhất, sau đó phân phối cho cá nhân theo tỉ lệ khả năng của họ sử dụng tài sản vì lợi ích cho cộng đồng. Xem Charles Gide và Charles Rist. *A History of Economic Doctrines*, trang 198-225.↵

The Kingdom of God Is Within You, trang 183.↵

Nội dung thông tri của Leo được Giáo hoàng Pius XI xác nhận trong một thông tri mới, *Quadragesimo Anno*.↵

CHƯƠNG 24

UY THẾ CỦA CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC 1830-1914

Tôi chắc chắn một điều... nghĩa là, trong những vấn đề chính sách đối ngoại ấy, cho dù cảm xúc của các ngài là gì đi nữa nhưng lương tâm cho chúng tôi biết rằng chúng tôi không hành động, không viết một câu, không thốt một từ không được truyền cảm hứng từ tình thương yêu tổ quốc nồng nhiệt, từ khát vọng cháy bỏng luôn làm tăng quyền lợi và danh dự tổ quốc... Chúng tôi luôn được định hướng bằng dự định không hề thay đổi là duy trì chân giá trị của quốc gia, bảo toàn sự thuần khiết được cho tỳ vết... sao cho lá cờ tam tài vinh quang mà quốc vương hào phóng đã tín cẩn giao cho chúng tôi chăm sóc.

- - Bá tước Camillo Benso di Cavour, Diễn văn trước Viện đại biểu Piedmont, 16/4/1858

Sự tái sinh của chế độ dân chủ. Sau các cuộc cách mạng những năm 1830, nhiều nước phương Tây trải qua giai đoạn tái sinh của chế độ dân chủ. Ở châu Âu, nước Anh là nước đi đầu, kế đến là Pháp, Đức, Thụy Điển, Hà Lan, Bỉ và Ý. Sau cùng, ngay cả Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ và các vương quốc trên bán đảo Balkan ít nhất cũng thông qua một số hình thức cai trị dân chủ. Những gì hầu hết những quốc gia này quan tâm là chế độ dân chủ chính trị hoặc chính phủ, thể hiện qua nghị viện, quốc hội, chế độ phổ thông đầu phiếu và hệ thống nội các. Cho đến cuối thời kỳ này, vẫn còn nhiều quan ngại đối với chế độ dân chủ xã hội hoặc kinh tế. Có sự e ngại tự nhiên rằng điều này sẽ tạo ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với vị thế của giới quý tộc cha truyền con nối, hoặc thế lực của trùm tư bản công nghiệp và tài chính nắm một phần của cải của mình vì phúc lợi của những kẻ không hưởng đặc quyền.

Ý nghĩa của chế độ dân chủ chính trị. Để hiểu chế độ dân chủ đúng nghĩa, chúng ta cần xét đến nguồn gốc lịch sử. Trong vai trò quan điểm chính trị, chế độ dân chủ bắt nguồn từ triết lý của Rousseau. Chính học thuyết của Rousseau về chủ quyền tối cao thuộc về đa số, cùng với sự tôn sùng thường dân của ông và những người theo chủ nghĩa lãng mạn khác, cung cấp cho chúng ta quan điểm xem tiếng nói của dân không gì khác hơn ý Chúa, về mặt lịch sử, chế độ *dân* chủ chính trị trên hết *có nghĩa* là đa số nhân dân được quyền đại diện cho toàn bộ dân tộc, và trong khi hình thành đa số, lá phiếu của tất cả công dân phải bình đẳng với nhau. Cơ cấu nhà nước dân chủ vì thế bao gồm quyền phổ thông đầu phiếu và những vấn đề chẳng hạn như bầu cử thường xuyên và kiểm soát của quần chúng đối với quan chức chính phủ. Để cơ cấu này hoạt động hiệu quả, công dân phải có quyền tổ chức các đảng phái chính trị và tự do chọn giữa các đảng phái chính trị này. Tự do ngôn luận và tự do báo chí cũng được xem là thành phần cơ bản trong quan điểm dân chủ. Nhưng không có quyền nào trong số này được xem là tuyệt đối và hơn cả sự kiểm soát của đa số. Quả thật, nếu còn tất cả những quyền này, thì chế độ dân chủ sẽ không còn tồn tại, nhưng đa số chắc chắn phải hạn chế chúng khi có nguy cơ trực tiếp và chắc chắn đối với sự an toàn quốc gia. Vì thế thông lệ đối với các chính phủ dân chủ là ngăn cấm những bài diễn văn trước quần chúng ủng hộ cách mạng bạo lực và đàn áp báo chí nào tán thành học thuyết được cho là đặc biệt nguy hiểm. Nhiều nhân vật xuất sắc ngày nay tự xem mình là những người dân chủ tốt nhấn mạnh rằng những người phát xít và cộng sản đều ngăn cấm bày tỏ quan điểm trước quần chúng, về mặt lịch sử, tất cả những gì đòi hỏi ở chế độ dân chủ là mọi quan điểm không đi kèm với mối đe dọa bạo lực đều

được chấp nhận và thiếu số *hòa bình* được phép trở thành đa số. Quan điểm chính trị khẳng định quyền *tuyệt đối* của công dân được viết hoặc nói hoặc sống theo ý muốn, với điều kiện công dân ấy không gây hại cho hàng xóm, đều không phải là chế độ dân chủ mà là chủ nghĩa cá nhân.

Ý nghĩa của chủ nghĩa dân tộc. Sự tiến bộ của chế độ dân chủ từ 1830 đến 1914 đi kèm với sự bùng phát chủ nghĩa dân tộc và kết quả của nó, chủ nghĩa đế quốc và cuộc tranh giành quyền lực giữa các nước. Chủ nghĩa dân tộc có thể được xem như một chương trình hoặc quan điểm trên cơ sở ý thức về tính chất dân tộc. Cảm nghĩ hoặc ý thức về tính chất dân tộc có thể tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Một người có thể tự xem mình thuộc dân tộc nào vì những điểm cụ thể của chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc văn hóa. Trong hầu hết các trường hợp, yếu tố hàn gắn các nhóm khác nhau lại với nhau là một lịch sử chung và khát vọng chung hướng về tương lai hoặc một niềm tin tuyệt đối vào vận mệnh chung. Những thành phần như thế có thể giải thích nước Bỉ, Thụy Sĩ, Canada và Mỹ được xem là các quốc gia, vì trong tất cả bốn nước này có những khác biệt quan trọng về ngôn ngữ, tín ngưỡng hoặc cả hai - chứ đừng nói đến nền tảng dân tộc khác nhau. Mặc dù chủ nghĩa dân tộc trong một số khía cạnh là một tác động từ tâm, nhất là trong thời kỳ đầu khi chủ nghĩa dân tộc thường mang hình thức đấu tranh vì tự do, nhưng nói chung vẫn là một ảnh hưởng có hại. Đặc biệt nguy hại khi được thể hiện thành chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến, chủ nghĩa quân phiệt với tham vọng xâm lược và thống trị.

Sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc. Không còn nghi ngờ gì nữa, chủ nghĩa dân tộc là một trong những tác động mạnh nhất định hình

lịch sử thế giới phương Tây trong những năm từ 1830 đến 1914. Từ một quan điểm mơ hồ trong các thế kỷ đầu kỷ nguyên hiện đại, chủ nghĩa dân tộc phát triển thành một thứ tín ngưỡng phổ biến. Đối với hàng triệu người bị đánh lừa, chủ nghĩa này trở thành một lực lượng còn mạnh hơn tôn giáo, vượt qua đạo Ki tô trong sức hấp dẫn cảm xúc và tinh thần hy sinh trong sự nghiệp thiêng liêng. Người ta chết vì vinh quang của lá cờ cũng vui vẻ như một người tử đạo bất kỳ đã hy sinh mạng sống của mình cho Thập giá. Mặc dù thường đồng tồn tại với chế độ dân chủ và chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa dân tộc quân phiệt còn mạnh hơn cả hai, cũng như thường xuyên cản trở hoặc kiềm chế cả hai. Được nuôi dưỡng bởi quan điểm Bác ái của Cách mạng Pháp, chủ nghĩa dân tộc hiện đại phát triển qua hai giai đoạn. Từ đầu thế kỷ 19 đến khoảng năm 1848, chủ nghĩa dân tộc không gì khác hơn lòng trung thành xúc cảm với một nhóm văn hóa và ngôn ngữ và khao khát thoát khỏi sự áp bức của nước ngoài. Sau năm 1848, chủ nghĩa dân tộc phát triển thành một phong trào xâm lược vì sự vĩ đại của quốc gia và quyền của mỗi người kết hợp qua những quan hệ văn hóa và dân tộc để xác định nhận dạng của riêng mình, Thể hiện cực đoan hơn của chủ nghĩa dân tộc được minh họa qua sự tôn sùng điên cuồng quyền lực chính trị và mù quáng trung thành học thuyết chủng tộc vượt trội và ảo tưởng danh dự quốc gia, trong những hình thức như thế, hầu như chủ nghĩa dân tộc đồng nghĩa với chủ nghĩa sô-vanh, loại tinh thần ái quốc dương dương tự đắc được thể hiện qua quan điểm, “Dù đúng sai gì cũng là quốc gia của tôi”.

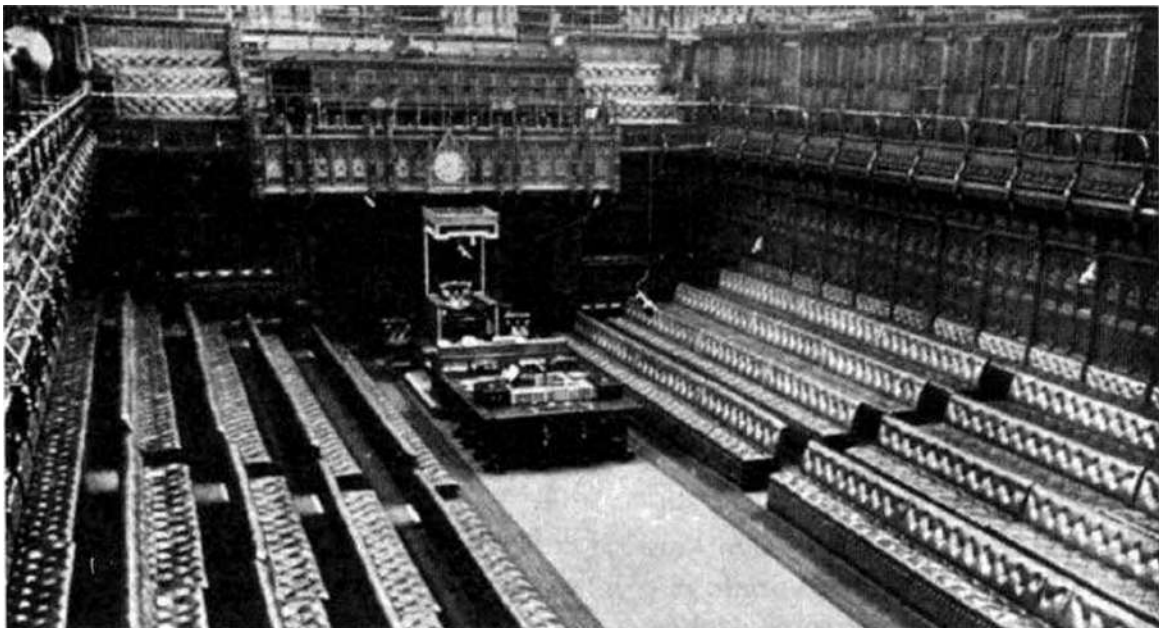
1. SỰ PHÁT TRIỂN CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ Ở ANH

Tính chất không dân chủ trong chính phủ Anh vào đầu thế kỷ

19. Sự phát triển chế độ dân chủ ở Anh chủ yếu bao gồm ba thành phần khác nhau: mở rộng quyền phổ thông đầu phiếu, phát triển hệ thống chính phủ nội các, và sự phát triển uy thế của Hạ viện. Trước năm 1832, hệ thống bỏ phiếu và đại biểu ở Anh mang tính chất không dân chủ. Chỉ một vài thị dân đại diện cho đa số công dân. Ở các vùng nông thôn, quyền bầu cử chỉ giới hạn ở một số ít chủ sở hữu giàu có. Trong tổng số khoảng 650 người có tư cách thành viên trong Hạ viện, chưa đến 1/3 được bầu cử theo đúng nghĩa. Phần còn lại do các yếu nhân địa phương hoặc do một nhóm nhỏ gồm những người sở hữu động sản giàu có nhất hoặc do thành viên trong phường hội đặc quyền bầu chọn. Trong một số trường hợp, người ta mua bán chức vụ này một cách công khai hoặc được thuê trong một thời hạn vài năm. Làm cho vấn đề thêm tồi tệ, sự phân phối số ghế mất cân bằng do dân số thay đổi di cư đến các trung tâm công nghiệp ở miền bắc. Trong khi nhiều thành phố mới, như Birmingham và Manchester, mỗi thành phố có hơn 100.000 dân, hoàn toàn không có đại biểu, các ngôi làng ở miền nam gần như không có người ở tiếp tục cử đến hai đến ba thành viên vào Hạ viện. Một trong những ngôi làng này (Old Sarum) là đồi bỏ hoang, một ngôi làng khác (Dunwich) đã bị sóng biển nhấn chìm, nhưng cả hai vẫn còn đại biểu trong Quốc hội, cho thấy khả năng của người Anh duy trì một điều hư cấu đã tồn tại rất lâu trước khi bị phát hiện¹.

Phong trào cải cách chính trị. Bất chấp sự đảm bảo thiện cận của công tước xứ Wellington cho rằng hệ thống chính trị được mô tả ở phần trên là “hoàn toàn thỏa mãn”, nhưng có nhiều chống đối công khai, không những thường dân mà còn nhiều thành viên thuộc tầng lớp trung lưu bất mãn với cách xếp đặt gần như trao trọn quyền lực

cho giới quý tộc chủ đất. Được khuyến khích bởi sự thành công của Cách mạng tháng bảy/1830 ở Pháp, đảng Whigs ở Anh dưới sự lãnh đạo của Huân tước John Russell và bá tước Grey phát động phong trào cải cách bầu cử. Phần lớn họ nhận được sự ủng hộ của một nhóm người cấp tiến do Francis Place lãnh đạo, một thợ may tự học tích lũy cơ nghiệp bằng tài dí dỏm và sau đó dành trọn cuộc đời cho sự nghiệp tiến bộ. Khi công tước xứ Wellington, lúc này là Thủ tướng, có khuynh hướng không chấp nhận cải cách, Place thuyết phục những người ủng hộ mình không nên đóng thuế và rút tiền trong ngân hàng. Ông có phân phát áp phích khắp nước mang khẩu hiệu, “Ngăn chặn Công tước, được coi là Vàng”. Khi hoạt động của Ngân hàng Anh bị đe dọa nghiêm trọng, Wellington từ chức. Bá tước lúc đó hình thành bộ mới, và Dự luật cải cách 1832 nổi tiếng trở thành luật. Mặc dù những điều khoản trong luật không ôn hòa như phần lớn những người cấp tiến thường nghĩ, nhưng vẫn là một thành quả đáng giá. Dự luật ban quyền bỏ phiếu cho hầu



Bên trong Hạ viện. Chính phủ và thành viên phái Đối lập ngồi đối diện nhau trong Hạ viện. Những ai ủng hộ Chính phủ hoặc Nội các ngồi bên phải Chủ tịch Hạ viện, chỗ ngồi của Chủ tịch là ngai vàng che lọng. Phe Đối lập trung thành của Bộ hạ ngồi bên trái Chủ tịch Hạ viện. Nội các và “Nội các lập sẵn” của phe đối lập ngồi ở các băng ghế phía trước.

hết nam trưởng thành thuộc tầng lớp trung lưu và gần như tất cả số chủ đất nhỏ hơn và nông dân tá điền, nhưng phần lớn lao động nông nghiệp và công nhân công nghiệp trong thành phố vẫn không được tham gia bỏ phiếu. Tỷ lệ cử tri hăng khoảng 1/100 lên 1/32 dân. Ngoài ra, dự luật tạo ra một số cải cách quyết định trong đại biểu. Làng nào có dân số ít hơn 2000 người bị tước quyền cử đại biểu vào Hạ viện, trong khi thị trấn có diện tích lớn hơn một chút giảm số lượng đại biểu xuống còn một nửa. Vì thế số ghế trong Hạ viện được phân phối cho các thành phố công nghiệp lớn ở miền bắc.

Kết quả Đạo luật cải cách 1832. Đạo luật cải cách 1832 xác lập rõ uy thế của tầng lớp trung lưu. Trong các cuộc bầu cử tiếp theo sau ít lâu, đảng viên đảng Whig, lúc này bắt đầu tự gọi mình là đảng viên đảng Tự do, chiếm đa số ghế Hạ viện. Đảng viên đảng Tory, sau này được gọi là đảng viên đảng Bảo thủ, cũng bắt đầu được các nhà tư bản ủng hộ. Kết quả là một loạt pháp luật do Quốc hội ban hành dành đặc quyền cho giai cấp tư sản. Người ta cho phép quyền bầu cử tự do hơn ở các cuộc bầu cử địa phương đến mức giúp cho tầng lớp trung lưu chiếm quyền kiểm soát chính phủ thành phố. Tiền bạc phân bổ cho các tổ chức tư nhân trong việc điều hành trường học, với mục đích đào tạo tính chuyên cần cho con em người lao động. Một đạo luật khác, Đạo luật người nghèo nổi tiếng năm 1834, xóa bỏ khoản tiền cứu tế dành cho kẻ không nhà, ngoại trừ người ốm và

người cao tuổi, và buộc người nghèo nhưng còn khả năng lao động phải kiếm sống bằng những công việc trong nhà. Luật này dựa trên lý thuyết cho rằng sự nghèo khổ là do lỗi của con người, do đó người nghèo bị buộc phải làm việc như một hình phạt cho sự bất lực, hèn kém của mình. Thành tựu quan trọng nhất trong thời kỳ ban hành pháp luật của giai cấp tư sản là việc hủy bỏ Luật ngô năm 1846. Luật ngô là một hình thức thuế quan bảo hộ vì lợi ích của giai cấp địa chủ. Được sửa đổi vào năm 1822, quy định không được nhập khẩu ngũ cốc từ nước ngoài nếu giá lúa mì Anh ít nhất là 70s. mỗi quarter (khoảng 2,19\$ mỗi giạ). Nếu giá tăng hơn con số đó, thì được phép nhập lúa mì của nước ngoài nhưng phải chịu thuế nặng. Kết quả là tạo ra một phần thưởng hậu hỉ cho giới chủ đất Anh, đồng thời giữ giá bánh mì ở mức cao quá đáng. Trong hơn 20 năm, các nhà tư bản công nghiệp ra yêu sách hủy bỏ những thuế suất này, với lý do họ phải trả lương cao hơn và hạn chế việc bán hàng hóa của Anh sản xuất ở thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, cho đến năm 1846, nỗ lực của họ mới thành công, việc hủy bỏ Luật ngô giúp cho nước Anh bắt đầu chính sách tự do mậu dịch, vẫn tiếp tục có hiệu lực cho đến sau Thế chiến I.

Phong trào Hiến chương 1838-1848. Không có kết quả nào trong ưu thế của tầng lớp trung lưu mang lại phúc lợi trực tiếp cho giai cấp vô sản. Giờ làm việc trong nhà máy vẫn còn khá dài, bất chấp sự phát triển nhanh của ngành kỹ nghệ, người ta cho rằng phải làm việc chăm chỉ để tăng thêm sự thịnh vượng. Ngoài ra, Quốc hội làm ngơ trước mọi yêu cầu được quyền bầu cử của người lao động. Chính khách nổi tiếng thuộc Đảng tự do, Huân tước John Russell, thẳng thừng tuyên bố cải cách ban hành năm 1832 là cải cách sau cùng. Khi đối mặt với những phản ứng như thế này, nhiều công

nhân đô thị quyết định rằng hy vọng duy nhất giảm bớt cảnh khổ của mình là phải cố gắng thực hiện quá trình dân chủ hóa triệt để trong chính phủ Anh. Do đó, họ nhiệt tình gia nhập phong trào Hiến chương, một phong trào được tổ chức năm 1838, dưới sự lãnh đạo của Feargus O'Connor và William Lovett. Phong trào Hiến chương với tên gọi lấy từ Hiến chương nhân dân nổi tiếng, vốn là một chương trình 6 điểm, bao gồm: 1) Quyền phổ thông đầu phiếu; 2) Các khu vực bầu cử bình đẳng; 3) Bỏ phiếu kín; 4) Quốc hội họp thường niên; 5) Hủy bỏ tư cách xét chọn thành viên trong Hạ viện theo tài sản; 6) Tiền lương của thành viên. Mặc dù một số thành viên phong trào Hiến chương ủng hộ bạo lực, nhưng hầu hết trong số họ giới hạn hoạt động của mình trong các cuộc biểu tình của quần chúng và soạn thảo yêu sách thỉnh cầu trình lên Quốc hội. Năm 1848, do sự kích thích của Cách mạng tháng Hai ở Pháp, giới lãnh đạo chuẩn bị một nỗ lực khổng lồ. Cuộc tuần hành của 500 ngàn công nhân diễu hành đến Tòa nhà Quốc hội với mục đích đưa ra một yêu sách khổng lồ và làm các thành viên vô cùng hoảng sợ phải ban hành cải cách. Giai cấp thống trị vô cùng hoảng hốt. Công tước xứ Wellington lớn tuổi, thích đánh nhau một lần nữa được triệu tập để chỉ huy quân đội. Ngoài quân đội chính quy, ông được *cung cấp một* lực lượng đặc biệt gồm 170.000 cảnh binh - trong số này có một cháu trai không đáng tin cậy của Napoléon, ít lâu sau trở thành hoàng đế nước Pháp. Nhưng vào ngày dự định biểu tình (10/4/1848), trời mưa rất lớn. Thay vì 500.000 công nhân có mặt để diễu hành thì chỉ có 1/10 trong số này. Khi đưa yêu sách cho Quốc hội, người ta nhận thấy đến một nửa trong số 6.000.000 chữ ký được ca ngợi, chắc chắn là chữ ký hư cấu chẳng hạn như "Wellington", "Nữ hoàng" và "Thủ tướng".



Cuộc diễu hành của phong trào Hiến chương ở London, 10/4/1848.

Đạo luật cải cách năm 1867 và năm 1884. Mặc dù phong trào Hiến chương kết thúc trong thất bại, nhưng tinh thần thể hiện trong phong trào này vẫn sống mãi, điều quan trọng là tất cả sáu điểm, với một ngoại lệ duy nhất yêu cầu Quốc hội họp thường niên, sau này được đưa vào Hiến pháp nước Anh. Trong nhiều năm sau cuộc đại bại năm 1848, các lực lượng dân chủ dần dần lấy lại sức mạnh của mình và dưới sự lãnh đạo của những người lãnh đạo thực dụng hơn đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Năm 1858, họ gây áp lực với chính phủ Bảo thủ của Huân tước Derby yêu cầu xóa bỏ tư cách xét chọn thành viên vào Hạ viện dựa theo tài sản. Năm 1866, phong trào dân chủ đạt được tiến bộ đến mức lãnh đạo của 2 đảng sẵn sàng ganh đua lẫn nhau để được dân chúng ủng hộ. Kết quả là Đạo luật cải cách năm 1867, do Disraeli thuộc đảng Bảo thủ vận động thông qua Quốc hội khi thế hệ lão thành của đảng Tự do không chịu kết hợp với Gladstone thực thi dự luật ôn hòa hơn vào năm trước.

Đạo luật cải cách năm 1867 yêu cầu ban quyền bầu cử cho tất cả mọi người trong thị trấn và thành phố đang ở riêng biệt bất kể giá trị của họ, cũng như dành cho tất cả những ai thuê đất với tiền thuê ít nhất 10 £. Vì không ai khác ngoài người nghèo nhất trong giai cấp công nhân Công nghiệp không thể đáp ứng những điều kiện này, nên đa số giai cấp vô sản tự động trở thành những người không đủ tư cách đi bầu. Năm 1884, đảng Tự do mở rộng quyền bầu cử. Đạo luật cải cách cùng năm, đạo luật thứ ba trong một loạt biện pháp cải cách bầu cử, được Gladstone bảo trợ. Điều khoản quan trọng là mở rộng yêu cầu được chấp nhận dành cho thành phố và thị trấn ở các hạt. Kết quả là ban quyền bầu cử gần như cho tất cả công nhân nông nghiệp.

Tuyên bố Đạo luật nhân dân năm 1918. Dân chủ hóa hệ thống bầu cử ở Anh đến năm 1918 mới đạt đến sự hoàn thiện. Đúng ra, trong thế kỷ 19, mỗi giai cấp trong số ba giai cấp chính được quyền phổ thông đầu phiếu - giai cấp tư sản trung lưu qua Đạo luật 1832, công nhân công nghiệp qua Đạo luật 1867, và lao động nông nghiệp qua Đạo luật 1884. Tuy nhiên, nước Anh vẫn chưa có phổ thông đầu phiếu. Sau khi Thế chiến I bùng nổ, vẫn còn khoảng 2.000.000 nam trưởng thành, vì lý do này hay lý do khác, không thể bỏ phiếu. Một số là lao động nhập cư, số khác quá nghèo không đáp ứng yêu cầu tài sản tối thiểu trong các Đạo luật cải cách lần thứ hai và ba. Mặt khác, khoảng 500.000 người giàu có vẫn còn được đặc quyền bỏ nhiều phiếu, một số được quyền bỏ đến hai mươi phiếu, tùy vào số lượng đơn vị cấu thành tài sản sở hữu. Năm 1918, sau cùng người ta cố gắng khắc phục những khuyết điểm này, Một đạo luật gọi là Tuyên bố Đạo luật nhân dân được thông qua, gần như xóa bỏ tất cả yêu cầu tài sản để được quyền bầu cử lúc trước. Do đó, người Anh

sẽ bỏ phiếu kín, không phải trong tư cách chủ sở hữu hoặc người có tài sản có giá trị như thế mà hầu như hoàn toàn trong tư cách *công dân*. Ngoại lệ duy nhất trong quy định này là đặc quyền bỏ lá phiếu thứ hai dành cho người tốt nghiệp đại học và cho bất kỳ ai có nhà xưởng kinh doanh ở vùng khác vùng mình cư trú. Sau cùng, cũng nên lưu ý rằng Đạo luật 1918 ban quyền bầu cử cho mọi phụ nữ, từ 30 tuổi trở lên, là những người có tài sản hoặc vợ của những người có tài sản. Phải mất mười năm sau, giới hạn độ tuổi giảm xuống còn 21, ở nam giới cũng thế. Nhưng thậm chí trước khi bổ sung cái gọi là “phiếu tác động”, gần 40% trong tổng số dân cư nước Anh được trao quyền bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử quốc gia, so với khoảng 3% trong năm 1832.

Hệ thống Nội các Anh. Yếu tố quan trọng thứ hai trong sự phát triển chế độ dân chủ ở Anh là sự phát triển hệ thống nội các. Không có sự phát triển của hệ thống này, nước Anh vẫn là một nước có chế độ quân chủ hạn chế. Phải hiểu rằng nội các không đơn thuần là hội đồng bộ trưởng mà là một cơ quan tối cao của chính phủ. Đây là một ủy ban Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Hạ viện, có quyền lập pháp và hành pháp cao nhất nhân danh nhà vua. Không những quyết định mọi vấn đề trong chính sách chung mà còn ban hành hầu hết pháp luật, với điều kiện còn đương nhiệm, cơ quan này quyết định nên thông qua dự luật nào. Nếu như bị thất bại ở Hạ viện về một vấn đề cơ bản, thì cơ quan này phải từ chức hoặc “về vườn” - nghĩa là giải tán Quốc hội và tổ chức cuộc bầu cử mới để kiểm tra ý kiến của cử tri. Nói cách khác, nội các hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc quản lý chính sự, phải theo nguyện vọng của nhân dân và các đại biểu nhân dân trong Hạ viện. Khi người Anh nói “Chính phủ của bộ hạ”, thì họ đang nói đến nội các. Khi đảng phái cầm quyền

thất bại trong cuộc bầu cử, bằng cách này kiểm soát Hạ viện, thì lãnh đạo của đảng đối lập ngay lập tức hình thành một nội các mới. Trong khi chờ đến phiên mình trở thành Thủ tướng, thì ông ta nhận được lương trong tư cách Phe đối lập trung thành với bộ hạ,

Phát triển đầu tiên của hệ thống Nội các. Như hầu hết mọi người đều biết, hệ thống nội các là kết quả của một tiền lệ phát triển diễn ra khá chậm. Không có đạo luật hoặc hiến chương quan trọng nào ra đời, và cho đến lúc này hệ thống chỉ dựa vào tập quán, với lịch sử có từ thời Cách mạng vinh quang. Đúng ra, có cái gọi là nội các dưới triều vua Charles II, nhưng không gì khác hơn một hội đồng cố vấn. Cho đến sau khi uy thế của nhà vua bị thay thế bằng uy thế của Quốc hội thì mới thiết lập nguyên tắc các bộ trưởng phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Khi lên ngôi năm 1689, William và Mary đồng ý yêu cầu việc chọn lựa cố vấn phải phù hợp với pháp luật ban hành. Có lúc họ chọn bộ trưởng từ cả hai đảng phái chính, nhưng nhu cầu phải có quan hệ hòa đồng với Quốc hội ngày càng trở nên cấp bách hơn, nên họ dần dần *giới* hạn sự lựa chọn của mình dành cho đảng phái đang chiếm đa số. Bằng cách này, tiền lệ được ấn định tất cả bộ trưởng phải được nhóm thống trị trong Quốc hội tin tưởng. Nhưng nội các chưa phải là một cơ quan thật vững mạnh cho đến triều vua George I (1714-1727). George là một hoàng tử chậm hiểu ở bang Hanover thuộc Đức. Vì không nói cũng như không hiểu được tiếng Anh, nên mọi chuyện được giao phó cho các bộ trưởng. Hoàng tử hoàn toàn không có mặt trong các buổi họp nội các và để cho Huân tước Robert Walpole quyết định mọi chuyện. Mặc dù Huân tước không nhận danh hiệu này, theo nghĩa hiện đại phải hiểu Walpole là Thủ tướng đầu tiên. Ông là người đầu tiên đảm nhiệm 2 chức năng: người đứng đầu nội các và lãnh đạo đảng đa số

ở Hạ viện. Ông lập tổng hành dinh ở số 10, phố Downing, cho đến nay vẫn còn là nơi ở chính thức của Thủ tướng Anh. Năm 1742, ông bị thất bại trong Hạ viện, từ chức ngay lập tức, cho dù vẫn được nhà vua hoàn toàn tin tưởng.

Sự phát triển sau này của hệ thống Nội các. Sự phát triển ban đầu của hệ thống nội các là như thế. Mặc dù hầu hết tiền lệ làm nền tảng cho hệ thống đã được xác lập giữa thế kỷ 18, nhưng phía trước vẫn còn nhiều trở ngại, Một số thành viên Quốc hội không thích hệ thống, vì có vẻ là sự nhượng bộ một phần uy thế của Quốc hội. Trong triều vua George III đầy xáo trộn, có một nỗ lực xóa bỏ chính phủ nội các, trở lại thời các bộ trưởng chịu trách nhiệm trước vua. Mặc dù trong quan niệm của George III nội các là tốt, nhưng không đủ trí năng cần thiết, và ông không hiểu kỹ nguyên chủ quyền tối cao của nhà vua đã chấm dứt. Vì vấn đề này, nhiều thần dân của ông cũng không hiểu sự xuất hiện của hệ thống mà nhà vua không làm gì khác ngoài việc trị vì, trong khi các bộ trưởng của vua cai trị đất nước, trong tư cách lãnh đạo đảng phái chính trị nắm đa số ghế trong Hạ viện. Cho đến giữa thế kỷ 19, người ta mới chấp nhận hệ thống nội các hoặc hiểu đây là một bộ phận không thể tách rời Hiến pháp nước Anh. Hoạt động của hệ thống được Walter Bagehot mô tả rõ ràng trong *English Constitution*, công bố năm 1867. Trong những năm gần đây, nhiều tiền lệ mới được thêm vào, quan trọng nhất trong số này là khi nội các bị thất bại trong Hạ viện thì Thủ tướng cùng đồng nghiệp phải từ chức ngay lập tức hoặc giải tán Quốc hội và tổ chức trưng cầu dân ý.

Sự ra đời của Hạ viện như một nhánh có nhiều quyền lực hơn trong Quốc hội. Trong quá trình phát triển chế độ dân chủ chính trị

ở Anh, sự xuất hiện của Hạ viện như một nhánh có nhiều quyền lực hơn trong Quốc hội hầu như không mấy quan trọng. Trong thế kỷ 18, Thượng viện gồm giới quý tộc cha truyền con nối và giới chức sắc trong Giáo hội, có nhiều thế lực và thụ hưởng chân giá trị nhiều hơn. Bước đầu hướng đến uy thế của viện đại biểu là sự hình thành nguyên tắc, trong bộ của Walpole, cho rằng nội các phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hạ viện. Đầu thế kỷ 19, tiền lệ được ấn định Hạ viện phải có thẩm quyền quyết định các vấn đề tài chính. Nhưng Thượng viện vẫn còn quyền lực rất lớn, có quyền phủ quyết đối với một pháp luật ban hành, hạn chế do sợ sự oán giận của quần chúng và uy quyền của Thủ tướng trong một trường hợp khẩn cấp đe dọa sự hình thành các quý tộc mới². Ngoài ra, vì Thượng viện chắc chắn là chỗ dựa của đảng Tory, nên kế hoạch ưa thích của nội các của đảng Tự do thường bị cản trở. Mâu thuẫn đi đến khủng hoảng vào năm 1909 khi Thượng viện rút bỏ ngân sách do David Lloyd George, Bộ trưởng Tài chính soạn thảo và được nội các Asquith ủng hộ. Thủ tướng giải tán Quốc hội và triệu tập cử tri. Mặc dù đảng của ông giành được thắng lợi khiêm tốn nhưng ông nghĩ cả nước đứng về phía mình và bắt đầu chuẩn bị một dự thảo luật để gạt bỏ vây cánh Thượng viện. Biện pháp, gọi là Đạo luật Quốc hội 1911, sau cùng được thông qua sau khi đe dọa đưa đa số quý tộc thuộc đảng Tự do vào Thượng viện. Đạo luật Quốc hội quy định rằng dự thảo luật tiền tệ phải trở thành luật sau khi Hạ viện thông qua một tháng, cho dù Thượng viện có đồng ý hay không, trong trường hợp khác các đạo luật ban hành, Thượng viện chỉ được quyền phủ quyết tạm thời: nếu dự thảo luật thông thường được Hạ viện thông qua trong ba phiên họp kế tiếp, thì trong vòng 2 năm phải trở thành luật bất chấp sự phản đối của Thượng viện. Vì thế thật hợp lý khi cho rằng

nhánh do dân bầu trong Quốc hội từ đây về sau, vì tất cả mục đích thực dụng, là cơ quan lập pháp thật sự ở Anh³.

2. CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC Ở PHÁP

Tiến bộ không đáng kể của chế độ dân chủ ở Pháp trước 1848.

Tiếp theo sau nỗ lực vội vã muốn thành lập một chế độ bình đẳng trong giai đoạn thứ hai của cuộc Cách mạng vĩ đại, nước Pháp cho đến năm 1875 sự hướng đến chính phủ dân chủ ít có sự tiến bộ. Đúng ra, chính phủ của Louis Philippe, được thành lập sau Cách mạng tháng 7/1830, là một cải thiện đáng kể so với chính phủ của người tiền nhiệm, Charles X, nhưng chưa phải tượng trưng cho sự cai trị của quần chúng. Louis Philippe được giai cấp tư sản mớm ý và phớt lờ các tầng lớp lao động một cách hệ thống. Tư cách xét chọn bỏ phiếu thật ra được giảm bớt, nhưng chỉ có 200.000 người Pháp đủ tư cách đi bầu. Khi lãnh đạo quần chúng thỉnh cầu Thủ tướng, Guizot, sự tự do hóa trong việc đi bầu, thì ông đáp lại một cách bất nhẫn, “chừng nào giàu hãy tính”. Năm 1848, vua cùng các bộ trưởng làm cho phần đông thần dân kinh tởm đến mức dân chúng sẵn sàng tiến hành *một cuộc cách mạng mới* để lật đổ chế độ quân chủ.

Nguyên nhân Cách mạng 1848. Cách mạng Pháp 1848, còn gọi là Cách mạng tháng 2. Có nhiều nguyên nhân, một là nhu cầu của đa số muốn có *chế độ dân chủ*. Một nguyên nhân khác là ghê tởm sự mục nát của Louis Philippe và những người thân cận, giống như Louis XV trong thời kỳ đầu, ít lâu sau diễn ra đồng loạt, họ ra sức làm giàu càng nhanh càng tốt bằng tiền của nhà nước. Nguyên nhân thứ ba là sự bất mãn của tín đồ Cơ Đốc trước thành kiến chống giáo

sĩ thấy rõ của Vua Công dân. Vua bổ nhiệm Guizot theo đạo Tin Lành làm Thủ tướng và cho phép Thủ tướng được quyền đối xử phân biệt trong các trường học Cơ Đốc. Nguyên nhân thứ tư là sự truyền bá chủ nghĩa xã hội thông qua giai cấp vô sản kỹ nghệ. Trong nhiều tháng suy thoái kinh tế bắt đầu năm 1847, phần lớn công nhân chuyển sang chủ nghĩa xã hội của Louis Blanc, với kế hoạch thành lập phân xưởng quốc gia tạo việc làm và thịnh vượng cho mọi người. Nhưng Cách mạng tháng hai cũng là một kết quả của chủ nghĩa dân tộc, và sau cùng yếu tố này nhằm mục đích làm cho người khác còi cọc. Trong tư cách “Vua của giai cấp tư sản”, Louis Philippe đặt kinh doanh lên hàng đầu. Chủ tư bản quan trọng, ủng hộ nhà vua kiên quyết cho rằng nước Pháp không nên tham gia một cuộc chiến nào cả nếu không mậu dịch và đầu tư sẽ bị thiệt hại. Do đó, họ từ chối yêu sách can thiệp nhân danh dân tộc Ba Lan chống lại Nga hoặc nhân danh người Ý chống lại Áo. Người Pháp yêu nước *tức giận* khao khát vinh quang dân tộc và muốn đưa nước Pháp trở lại vị thế lãnh đạo cùng với các cường quốc châu Âu.

Sự lật đổ Louis Philippe. Năm 1847, chính phủ Louis Philippe làm mất thiện cảm của hầu hết thần dân ngoại trừ một thiểu số giàu có, Tuy nhiên, sự phản đối xem thường nhất xuất phát từ đảng viên cộng hòa và những người ủng hộ chế độ quân chủ cũng như những người theo chủ nghĩa xã hội yêu nước. Năm 1847, những nhóm này tổ chức một chiến dịch biểu tình quy mô và vận động chính trị nhằm mục đích cho nhà vua thấy yêu cầu phải cải cách. Khi chính phủ báo động và ngăn cấm cuộc biểu tình dự định diễn ra vào ngày 22/2/1848, người ta ném hàng rào ra đường, hai ngày sau Louis Philippe buộc phải thoái vị. Một chính phủ lâm thời gồm đảng viên cộng hòa và xã hội chủ nghĩa nắm quyền kiểm soát nhà nước, tổ

chức các cuộc bầu cử trong tháng 4 để thành lập một Hội đồng lập hiến. Kết quả bầu cử là sự thất vọng đối với đảng viên xã hội chủ nghĩa, vì đảng phái phản động và tầng lớp trung lưu kết hợp bảo vệ quyền tài sản cá nhân. Giận dữ và vỡ mộng, công nhân cấp tiến ở Paris một lần nữa xuống đường. Trong ba ngày trong tháng 6 khủng khiếp, là cuộc chiến đẫm máu trong các khu ổ chuột ở thủ đô. Sau cùng cuộc nổi loạn bị dập tắt, lãnh đạo bị xử tử, 4.000 người trong số những người ủng hộ bị đày sang thuộc địa. Lúc này đã dọn đường cho đa số thuộc giai cấp tư sản trong Hội đồng lập hiến hoàn chỉnh hiến pháp cho Đế nhị cộng hòa. Sau này hiến pháp Mỹ mô phỏng một phần văn kiện này, bao gồm dự luật quyền và quyền phổ thông đầu phiếu cũng như phân chia quyền lực. Phải có một Tổng thống do dân bầu, có nhiệm kỳ bốn năm, và nhân dân phải chọn ra một Hội đồng lập pháp chỉ có một viện duy nhất. Sau khi hoàn tất công trình của mình, những người soạn thảo hiến pháp ấn định ngày 10/12/1848 là ngày bầu cử Tổng thống đầu tiên.

Louis Napoléon Bonaparte. Bốn ứng viên ganh đua nhau trong cuộc bầu cử này: một đảng viên cộng hòa ôn hòa, một đảng viên xã hội chủ nghĩa, một tín đồ Cơ Đốc và một người có ảnh hưởng đối với mọi người - Louis Napoléon Bonaparte. Hơn 7.000.000 lá phiếu, trong số này, đảng viên cộng hòa ôn hòa được 1.500.000, đảng viên xã hội chủ nghĩa 370.000, tín đồ Cơ Đốc 17.000, trong khi số phiếu còn lại - gần 5.500.000 - bầu chọn Louis Napoléon. Người được dân chúng ủng hộ đến mức gấp hai lần số phiếu của ba ứng viên kia cộng lại này là ai? Louis Napoléon Bonaparte (1808-1873) là cháu trai của Napoléon I, có một thời gian ngắn làm vua Hà Lan. Sau khi chú mình bị truất phế, Louis Bonaparte, phải sống lưu vong, hầu hết thời gian sống ở Đức và Thụy Sĩ. Trở về Pháp sau Cách mạng

tháng bảy, 1830, sau đó bị tống giam một vài năm do xúi giục nổi loạn ở Boulogne. Nhưng vào năm 1846 ông trốn sang Anh, ở đây được những người phản động Pháp lẫn Anh cung cấp tiền bạc. Vào mùa hè 1848, ông cho rằng tình hình ở Pháp rất an toàn nên ông trở về, Quả thật, ông được nhiều người trong mọi giai cấp chào đón: Những người bảo thủ đang tìm một đảng cứu thế để bảo vệ tài sản của mình tránh sự cướp phá của những người cấp tiến. Giai cấp vô sản bị đánh lừa bởi những kế hoạch thịnh vượng do ông vẽ ra trong quyển *The Extinction of Pauperism*, và qua sự trao đổi thư từ giữa ông với Louis Blanc và Pierre Proudhon, một người theo chủ nghĩa vô chính phủ. Giữa hai giai cấp này có rất nhiều người yêu nước và tôn sùng anh hùng, đối với họ chính cái tên Napoléon là một biểu tượng vinh quang, vĩ đại, không gì sánh bằng. Chính do sự gấp bội này nên cháu trai của người đảo Corsica giành được thắng lợi đáng ngạc nhiên. Theo lời một nông dân lớn tuổi: “Làm sao tôi hầu cho con người này được, người đã làm tôi chịu cảnh giá rét ở Moscow?”

Louis Napoléon trở thành nhà độc tài rồi sau đó trở thành hoàng đế. Với mơ ước được sánh với người chú, Louis Napoléon không hài lòng trong tư cách *Tổng thống* đơn thuần ở pháp. Gần như ngay từ đầu ông sử dụng vị thế của mình để dọn đường cho một tham vọng cao hơn. Ông tranh thủ sự ủng hộ của tín đồ Cơ Đốc bằng cách cho họ giành quyền kiểm soát trường học, cử phái đoàn sang Rome để phục hồi quyền lực tạm thời của giáo hoàng ở Trung Ý, Ông xoa dịu công nhân và giai cấp tư sản trong hình thức bảo hiểm tuổi già và luật khuyến khích kinh doanh. Năm 1851, cơ hội đầu tiên giáng một đòn chí mạng vào nền cộng hòa đã đến: Hội đồng, do giai cấp tư sản chi phối, thông qua đạo luật hạn chế quyền phổ thông đầu phiếu xuống còn 1/3. Louis Napoleon cho đây là cơ

hội để mình trở thành người bênh vực cho quyền lợi của quần chúng. Khi các nhà lập pháp không nghe lệnh phục hồi quyền phổ thông đầu phiếu của Louis, ông ra lệnh giải tán Hội đồng, tuyên bố chế độ độc tài tạm thời, và mời những người đã ban cho ông quyền lực soạn thảo một hiến pháp mới. Trong cuộc trưng cầu dân ý tổ chức ngày 21/10/1851, ông được đa số áp đảo (7.500.000 so với 640.000) đồng ý trao quyền theo ông muốn. Hiến pháp mới, có hiệu lực vào 1/1852 làm cho Tổng thống trở thành nhà độc tài thật sự. Nhiệm kỳ của ông kéo dài đến 10 năm, ông được toàn quyền ban hành luật pháp, tuyên chiến và hòa bình. Trong khi ngành lập pháp được bảo toàn theo danh nghĩa thì không được khởi xướng hoặc sửa đổi dự luật hoặc thậm chí thay đổi một quy định cụ thể bất kỳ trong ngân sách. Nhưng Caesar bé nhỏ này vẫn chưa hài lòng, ông muốn chân giá trị hoàng đế của mình phải sánh ngang hàng với người chú nổi tiếng. Sau khoảng 1 năm, Louis Napoléon Bonaparte lệnh tổ chức cuộc trưng cầu dân ý khác, với sự đồng ý của hơn 50% cử tri, ông mang danh hiệu Napoléon III, Hoàng đế nước Pháp. Quần chúng cả tin ít lâu sau nhận thấy sự tôn sùng một cái tên huyền thoại và một truyền thuyết hào nhoáng sẽ đưa mình về đâu.

Chế độ của Napoléon III. Đế chế thứ hai ở Pháp kéo dài từ tháng 12/1852 đến tháng 9/1870. Người hình thành và duy trì đế chế cai trị theo phương pháp không phải là khác biệt với phương pháp của các Caesar khác cả trước và sau đó. Ông kích thích sự thịnh vượng phổ trương bằng cách cho tháo cạn nước ở đầm lầy, làm đường, sửa sang hải cảng, trợ cấp cho ngành đường sắt, và xây dựng một hệ thống đại lộ nguy nga ở Paris.

Ông tranh thủ sự ủng hộ của giới lao động bằng cách thường sử dụng các nhóm từ mang tính Cách mạng và kế hoạch chủ nghĩa xã hội mị dân, với sự giúp đỡ của chính phủ đối với các hợp tác xã tiêu dùng và nhiều hình thức bảo hiểm khác nhau dành cho công nhân. Đồng thời, ông cố gắng làm cho những người cấp tiến không trở thành điều phiền toái. Ông ra lệnh giám sát báo chí chặt chẽ, kiểm soát bầu cử bằng cách thanh toán chi phí cho số ứng viên *chính thức* và yêu cầu tất cả người khác phải tuyên thệ trung thành với hoàng đế. Ông không hề bỏ qua cơ hội đánh bóng chế độ của mình bằng một chính sách đối ngoại xâm lược. Ông thôn tính Algeria ở Bắc Phi và thiết lập chế độ bảo hộ ở Đông Dương. Năm 1854, ông tham gia Chiến tranh Crimea với Nga với cơ bảo vệ giáo sĩ Cơ Đốc ở Thổ Nhĩ Kỳ. Vì Napoléon có sự giúp đỡ của Anh và Thổ Nhĩ Kỳ cũng như có thời gian ở Sardinia, ông xoay sở để xuất hiện ở phe chiến thắng trong cuộc chiến này. Mặc dù trong hai năm chiến tranh, ông đã hy sinh 75.000 binh sĩ, nhưng vẫn được quần chúng hoan nghênh và ở vào vị thế người nắm toàn quyền vận mệnh châu Âu.



Napoléon III, Hoàng đế nước Pháp, 1852-1870.

Sự sụp đổ và thất bại của Đế chế thứ hai. Từ năm 1860, vẻ quyền rũ từ tiếng tăm của Napoléon bắt đầu phai mờ. Đòn giáng đầu tiên vào uy tín của Napoléon là hậu quả của cuộc xâm lược

nước Ý bản thủ của Napoléon. Năm 1858, ông thành lập một liên minh với những người theo chủ nghĩa dân tộc Ý giúp họ đánh đuổi quân Áo, nhưng ngay sau khi nhận thấy những người bạn ngày xưa có khuynh hướng củng cố toàn bộ bán đảo Ý thành một nhà nước - quốc gia và xóa bỏ chủ quyền tạm thời của giáo hoàng, ngay lập tức ông bỏ mặc họ. Do đó, ông làm cho hàng ngàn người ủng hộ mình có quan điểm tự do phản đối, lên án ông vì bỏ rơi một dân tộc dũng cảm chống sự áp bức của Áo. Năm 1862, Napoléon can thiệp Mexico. Ông điều một đạo quân đến nước này để thành lập đế quốc rồi sau đó giao ngai vàng cho Hoàng tử Áo Maximilian. Nhưng sau khi Nội chiến ở Mỹ kết thúc, chính phủ Mỹ buộc quân Pháp phải rút, ngay sau khi Maximilian bị người Mexico bắt và bắn chết. Do cuộc mạo hiểm bi kịch, tàn ác này, sự phản đối ách cai trị của Napoléon ngày càng tăng. Sau các cuộc bầu cử 1869, ông quyết định rằng phải có một số hành động nhượng bộ. Từ đó về sau, ông cho phép các bộ trưởng chịu trách nhiệm lập pháp, được phép kinh doanh báo chí trong xã hội, và chính sách trợ cấp ứng viên chính thức trong các cuộc bầu cử được bãi bỏ. Nhưng vào năm 1870 ông thử vận may thêm lần nữa, lấy lại cơ nghiệp của mình bằng đòn tấn công táo bạo trong chính sách ngoại giao. Ngay trước khi thực hiện chính sách này, chính phủ ở Tây Ban Nha bị lật đổ, những người cách mạng trao vương miện cho Thái tử Leopold xứ Hohenzollern, bà con với vua Phổ. Giả vờ cho rằng trong hành động này tiềm ẩn mối đe dọa đối với an ninh của Pháp, Napoléon thông báo cho vua Phổ biết rằng nên xem sự lên ngai vàng Tây Ban Nha của một Thái tử dòng họ Hohenzollern là một nguyên nhân dẫn đến chiến tranh. Quyết định nhay cảm của Leopold từ chối ngai vàng làm cho mọi người hài lòng, nhưng Napoléon kiên quyết đề cao uy tín của mình

bằng cách làm bẽ mặt Phổ một cách quyết liệt. Vì thế, ông yêu cầu Vua William I phải thế chấp để sau này *không bao giờ* để cho một thành viên bất kỳ trong dòng họ của mình trở thành ứng viên ngai vàng Tây Ban Nha. Câu chuyện về cách từ chối của William đã bị Bismarck bóp méo đến mức nổ ra cuộc chiến giữa Phổ và Pháp như thế nào sẽ được đề cập trong phần liên quan khác, Ở đây phải hiểu rằng nước Pháp bị thảm bại trong cuộc chiến kéo dài chỉ một vài tuần. Sau trận Sedan (2/9/1870) bản thân Napoléon bị bắt làm tù binh, hai ngày sau chính phủ của ông bị một nhóm người cộng hòa ở Paris lật đổ.

Thành lập Đệ tam cộng hòa. Tiếp theo sau sự sụp đổ của đế quốc Napoléon, một chính phủ lâm thời được thành lập để cai trị đất nước cho đến khi soạn thảo hiến pháp mới. Bầu cử được tổ chức vào tháng 2/1871 để thành lập một hội đồng hợp hiến quốc gia, dẫn đến kết quả chọn khoảng 500 người ủng hộ chế độ quân chủ và chỉ khoảng 200 người ủng hộ cộng hòa.

Lý do giải thích thực tế này: trong chiến dịch vận động bầu cử, người ủng hộ cộng hòa kêu gọi tiếp tục chiến tranh trong khi những người ủng hộ chế độ quân chủ có thái độ cho rằng nước Pháp đã bị đánh bại, cần phải thương thảo với những kẻ chiến thắng để có được điều khoản có lợi nhất. Không phải người dân Pháp thích chế độ quân chủ hơn, mà đúng ra họ đang khao khát hòa bình. May thay, những người theo chế độ quân chủ bị chia rẽ một cách vô vọng. Ngay sau khi Hội đồng quốc gia nhóm họp thì họ đã chia rẽ thành ba phe không hề nhân nhượng nhau. Số lượng ít nhất là những người theo phe Bảo hoàng, người ủng hộ Napoléon III bị thất vọng, họ bám víu hy vọng mong manh rằng chính phủ của Napoléon

sẽ được phục hồi. Phản đối gay gắt phe này và phản đối lẫn nhau là những người theo Chủ nghĩa chính thống và những người Orlean. Chủ nghĩa chính thống yêu cầu vương miện phải trao cho cháu trai Charles X, trong khi những người Orlean ủng hộ yêu sách của cháu trai Louis Philippe. Sự bất hòa giận dữ giữa những người theo chủ nghĩa quân chủ trì hoãn khoảng bốn năm để có một quyết định dứt khoát đối với hình thức vĩnh viễn mà chính phủ Pháp nên chọn. Sau cùng, đúng ra là để cho những người theo Chủ nghĩa chính thống giành chiến thắng, người Orlean giao phó số mệnh của mình cho những người ủng hộ cộng hòa, vào tháng 1/1875, Hội đồng quốc gia thông qua đạo luật đầu tiên trong một loạt đạo luật hợp hiến công nhận chính phủ mang hình thức cộng hòa. Đây là sự khởi đầu thật sự của Đệ tam cộng hòa ở pháp.

Hiến pháp của Đệ tam cộng hòa. Hiến pháp của Đệ tam cộng hòa bao gồm ba luật có quan hệ mật thiết được Hội đồng quốc gia thông qua năm 1875. Mặc dù những sửa đổi bổ sung và tiền lệ tác động đến một số thay đổi nhưng hình thức cơ bản vẫn tiếp tục cho đến khi chính thức giải thể Đệ tam cộng hòa vào ngày 9/7/1940. Chính phủ được thành lập theo hiến pháp này cũng là một chính phủ dân chủ như bao chính phủ khác trên thế giới. Có một Quốc hội, Hạ viện do quyền phổ thông đầu phiếu bầu chọn, và một Tổng thống do Quốc hội chọn. Tuy nhiên, đặc điểm chính là hệ thống nội các, một phần mô phỏng theo Anh. Quyền lực quan trọng nhất trong chính phủ do một nội các chịu trách nhiệm trước Quốc hội nắm giữ. Tổng thống là sự tiếp cận gần nhất vai trò không giá trị có thể tìm thấy ở những người lãnh đạo nhà nước. Trong khi một chính khách năng nổ đương nhiệm có thể gây nhiều áp lực, nhất là trong quan hệ đối ngoại, thì nói chung Tổng thống Pháp không gì khác hơn một nhà

cầm quyền danh nghĩa. Hành động chính thức của Tổng thống phải được tiếp ký - nghĩa là phải được một thành viên trong bộ phê chuẩn. Mặt khác, có một số khác biệt quan trọng giữa hệ thống nội các ở Pháp và ở Anh. Trong khi ở Anh nội các chỉ bao gồm bộ trưởng quan trọng và một số bộ trưởng khác do Thủ tướng chỉ định, thì ở Pháp các bộ và nội các là một và như nhau. Nội các Pháp không những chịu trách nhiệm trước Hạ viện hoặc Chamber of Deputies mà còn chịu trách nhiệm trước Thượng viện, do dân bầu gián tiếp, nội các ở Anh chỉ chịu trách nhiệm trước Hạ viện. Khác biệt quan trọng nhất ở chỗ Thủ tướng⁴ Pháp không có thẩm quyền giải tán Quốc hội. Đúng ra thẩm quyền như thế ban đầu do hiến pháp thành văn ban phát nhưng sau này bị tiền lệ vô hiệu hóa. Nghĩa là thành viên Quốc hội có thể tùy ý hạ bệ nội các, không buộc phải tái bầu cử. Nếu bị thất bại trong lưỡng viện, Thủ tướng và đồng nghiệp không có cách nào khác ngoài từ chức. Với ngoại lệ có thể của tính chất đa đảng, không có gì góp phần vào sự bất ổn trong hệ thống nước Pháp. Nội các đôi khi không được sự ủng hộ của đa số thành viên trong Quốc hội hơn một vài *tuan* hoặc thậm chí một vài *ngày*. Mặc dù sự bất ổn này thường bị ta thán nhưng thật ra là kết quả của một phản ứng tự nhiên của nhân dân Pháp chống lại chế độ độc tài trước đó⁵.

Vụ Boulanger. Thậm chí sau khi thông qua hiến pháp cộng hòa năm 1875, chiến thắng của chế độ dân chủ ở Pháp nói chung đã trọn vẹn. Trong một số năm, cộng hòa phải đấu tranh với các thành phần phản động dự định phục hồi một số hình thức cai trị chuyên chế. Từ năm 1887 đến năm 1889 phải đối mặt với cuộc khủng hoảng nguy hiểm trong vụ Boulanger. Georges Boulanger là một viên tướng trong quân đội, và cũng là cựu bộ trưởng chiến tranh

phát triển tham vọng của Napoléon. Đánh trúng vào niềm tự hào của người Pháp yêu *nước lúc* này đang bị tổn thương, ông được nhiều người hoan nghênh khi phát động cuộc chiến phục thù đánh Đức. Bằng cách nhai đi nhai lại các vụ bê bối diễn ra gần đây trong chế độ cộng hòa, ông được những người theo chế độ quân chủ cũng như tín đồ Cơ Đốc bảo thủ yêu mến, họ vốn thù ghét cộng hòa vì chương trình chống Giáo hội. Ít lâu sau, ông là người nổi tiếng nhất ở Pháp. Mọi nơi, quần chúng ca ngợi “viên tướng dũng cảm” với ảo tưởng rằng có một Bonaparte mới xuất hiện. Được bợ đỡ và khuyến khích từ sự nịnh hót này, Boulanger quyết định dựa vào cuộc trưng cầu dân ý trên toàn quốc, xem đó là chứng cứ để thấy sự ủng hộ của dân chúng đối với mình hơn. Ông tổ chức bầu cử Hạ viện trong mỗi khu vực có thể và trong 6 tháng giành chiến thắng gấp 10 lần số phiếu quy định đắc cử. Tháng 1/1889, chiến công quan trọng nhất của ông là giành được sự ủng hộ của những người cấp tiến Paris. Lúc này dường như không có gì *ngăn cản ông nắm được*

quyền lực trong tư cách một nhà độc tài quân phiệt, Nhưng thật may cho nền cộng hòa, vị thánh được đám dân đen và quý bà trong phòng khách tôn thờ này hóa ra có một vị thế không vững, Sau cùng, khi chính phủ có đủ dũng khí để ra lệnh bắt ông vì tội mưu phản, ông chạy trốn một cách nhục nhã sang Bỉ. Hai năm sau, ông chết bên nấm mồ của tình nhân.

Vụ Dreyfus. Sự sụp đổ nhục nhã của phong trào Boulanger không kết thúc được tai tiếng của phe cộng hòa. Trong thập niên 1890, phe phản động xem thuyết bài Do Thái như một mũi nhọn thúc đẩy họ đạt đến mục đích của mình. Thực tế có một số chủ ngân hàng Do Thái trong thời gian này đã tham gia các vụ dàn xếp gây nhiều tai

tiếng với các chính khách. Quan điểm của những người ủng hộ chế độ quân chủ cáo buộc phần lớn chính phủ bị mục nát do nạn tham nhũng và những người Do Thái nắm tiền đáng bị phỉ báng, Tín đồ Cơ Đốc nghĩ rằng giới chính khách Do Thái ban hành luật bài Giáo hội của chế độ cộng hòa. Với những lời cáo buộc làm như bản bầu không khí như thế, không có gì lấy làm lạ khi thuyết bài Do Thái bùng cháy thành cuộc bùng nổ bạo lực, Năm 1894 một đại úy pháo binh Do Thái, Alfred Dreyfus, bị một nhóm sĩ quan ủng hộ chế độ quân chủ cáo buộc bán bí mật quân sự cho Đức. Bị đưa ra tòa án binh xét xử, ông bị kết án và phải ở tù chung thân trên đảo Devil. Lúc đầu bản án được chấp nhận như một hình phạt xứng đáng dành cho một kẻ phản bội, nhưng năm 1897, đại tá Picquart, một lãnh đạo mới của Sư đoàn Tình báo, tuyên bố kết luận của ông cho rằng tài liệu vin vào để kết tội Dreyfus là tài liệu giả mạo. Người ta phát động một phong trào đòi xét xử lại, nhưng Bộ Chiến tranh từ chối ngay lập tức. Ít lâu sau cả nước chia thành những người ủng hộ và phản đối viên đại úy bất hạnh. Đứng về phe Dreyfus là những người cộng hòa cấp tiến, những người xã hội chủ nghĩa, những người đồng cảm với chủ nghĩa tự do và nhân văn, và các nhân vật nổi tiếng trong giới văn học như Emile Zola và Anatole France. Những người phản đối Dreyfus bao gồm những người ủng hộ chế độ quân chủ giáo sĩ, các nhà quân phiệt, và rất nhiều người lao động bảo thủ cũng như người yêu nước thành thật nhưng bị làm đường. Sau cùng, Dreyfus được lệnh của Tổng thống trao trả tự do năm 1899, sáu năm sau ông được Tòa án tối cao xóa tội và được trở về quân đội phục vụ tiếp. Ngay lập tức ông được thăng quân hàm thiếu tá, cùng với huân chương Bắc đầu bội tình. Kết quả vụ Dreyfus chấm dứt hiệu quả phong trào của những người ủng hộ chế độ quân chủ ở Pháp. Sau

đó, những người ủng hộ dần dần thu nhỏ không có ý nghĩa quan trọng về mặt chính trị - đơn thuần là “một nhóm quả hạch mốc thối nghe rào rào trong túi”,

Nguồn gốc thuyết chống Giáo hội. Như đã nêu, vụ Dreyfus là một yếu tố trong cuộc đấu tranh trên diện rộng về vấn đề Giáo hội và Nhà nước. Từ đầu lịch sử của mình, Đế tam cộng hòa mang màu sắc chống Giáo hội, với những người thành lập hầu như là những người theo thuyết vô thần, nhưng họ tin rằng Giáo hội đầy quyền lực có nhiều tham vọng mở rộng ảnh hưởng chính trị, xã hội là mối đe dọa chính phủ cộng hòa. Mặc dù mục đích của những người chống Giáo hội là kiềm chế ảnh hưởng này, thu nhỏ thành đặc quyền kinh tế của nhà thờ Cơ Đốc, và phá vỡ thông lọng mà giáo sĩ tròng vào giáo dục. Nguồn gốc của thuyết chống Giáo hội mở rộng theo nhiều chiều hướng. Một phần, đây là kết quả của Cách mạng kỹ nghệ, khuyến khích sự quan tâm vật chất và củng cố cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và chế độ cũ, mà Giáo hội thường hay đồng nhất. Đây cũng là một kết quả của một số phương sách phát triển khoa học và triết lý hoài nghi và tự do, thường được sử dụng làm vũ khí chính .trong cuộc chiến chống chủ nghĩa bảo thủ tôn giáo. Có lẽ nguyên nhân dẫn đến sự phát triển là sự gia tăng chủ nghĩa quốc gia quân phiệt. Giáo hội Cơ Đốc không những tận tụy với quan điểm quốc tế mà Giáo hoàng vào cuối thập niên 1860 vẫn còn khẳng định quyền có quyền lực thế tục của mình và rút phép thông công đối với các nhà cầm quyền thành lập nhà nước có quyền tuyệt đối. Khi nào chủ nghĩa dân tộc còn động lực mạnh, thì thuyết giáo quyền gần như được xem là kẻ thù chính.

Kết quả của thuyết chống Giáo hội ở Pháp. Thuyết chống Giáo hội ở Pháp gây ảnh hưởng lên đến đỉnh điểm từ năm 1875 đến 1914. Đại đa số lãnh đạo trong Đệ tam cộng hòa có thái độ thù địch với Giáo hội và đương nhiên cũng thù địch với hệ thống thứ bậc Cơ Đốc hỗ trợ những người ủng hộ chế độ quân chủ. Giáo sĩ thông đồng với những người ủng hộ chế độ quân chủ trong việc hậu thuẫn cho Boulanger và thậm chí cấu kết tích cực hơn với các nhà quân phiệt và bài Do Thái trong nỗ lực làm cho phái cộng hòa mang tai tiếng trong vụ Dreyfus. Nhưng sau cùng họ vượt quá xa chính mình. Kết quả của vụ Dreyfus không những là hồi chuông báo tử của chế độ quân chủ mà còn dẫn đến sự tấn công quyết liệt nhắm vào Giáo hội. Năm 1901, chính phủ thông qua Đạo luật Hiệp hội, chấp nhận sự tồn tại của một dòng tu tôn giáo bất kỳ ở Pháp không nằm dưới thẩm quyền của nhà nước. Năm 1904 tiếp theo sau là một đạo luật cấm tất cả thành viên trong dòng tu tôn giáo được dạy học trong các trường công hay tư. Sau cùng, vào năm 1905, thông qua Luật Tách rời, theo như tên gọi, giải tán sự liên kết giữa Nhà nước và Giáo hội. Lần đầu tiên từ năm 1801, những người theo tôn giáo đều được đối xử bình đẳng. Giáo sĩ Cơ Đốc không còn nhận lương từ nhà nước nữa. Mặc dù một số biện pháp này được sửa đổi trong những năm gần đây, nhưng thuyết giáo quyền vẫn còn gây nhiều sự hoài nghi, ngờ vực trong suy nghĩ của hầu hết người Pháp.

3. CHỦ NGHĨA, DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA TỰ DO Ở TRUNG ÂU

Cách mạng năm 1848 ở Áo và Hungary. Cách mạng tháng Hai ở Pháp dẫn đến một loạt cuộc nổi dậy ở Trung Âu, bắt đầu bằng sự khởi nghĩa ở Áo ngày 13/3. Quân chúng gồm học sinh và người lao động nổi loạn ở Vienna và buộc nhân vật trụ cột quan trọng cuối

cùng của chế độ cũ, Thái tử Metternich phải từ chức. Hoàng đế khi quân đội của mình từ chối không chịu súng vào quân chúng, hoàng đế hứa ban hành hiến pháp cho nước Áo thuộc Đức, ngoại trừ Hungary và thuộc địa của Ý. Hiến pháp sau cùng được thông qua với điều kiện nội các chịu trách nhiệm trước quốc hội và ban quyền tự do bầu cử, và hội đồng soạn thảo cũng xóa bỏ những nghĩa vụ phong kiến còn lại ở nông dân. Hầu như ngay lập tức người Hungary lợi dụng cuộc xáo trộn ở Vienna để thành lập một chính phủ tự do, vào tháng 4/1849, dưới sự lãnh đạo của Louis Kossuth, họ tuyên bố Cộng hòa Hungary độc lập. Nhưng không có cuộc cách mạng nào trong số này thành công tuyệt đối, với lý do ít lâu sau bị vướng vào sự bất hòa của chủ nghĩa dân tộc. Những người Hungary có quan điểm tự do còn hơn cả người Áo không muốn ban đặc quyền dân tộc cho thần dân theo như sự khẳng định của họ. Do đó, dòng họ Habsburg tạo nên suy nghĩ thù địch ở người Slav và sử dụng họ để kiềm chế tham vọng của các dân tộc thống trị. Mùa hè năm 1849, hoàng đế thành công trong việc lật đổ Cộng hòa Hungary và hủy bỏ hiến pháp Áo. Tất cả những gì cứu vãn từ đống đổ nát là miễn cho nông dân khỏi thực hiện nghĩa vụ phong kiến với giới quý tộc. Tuy nhiên sự bất hòa vẫn tiếp tục cho đến khi có một thỏa thuận được gọi là *Ausgleich* giữa người Áo và người Hungary năm 1867. *Ausgleich* thành lập một chế độ dân chủ kép, trong đó người đứng đầu dòng họ Habsburg làm hoàng đế Áo và vua Hungary. Mỗi phần trong số hai phần của đế quốc được tự quản có nội các và quốc hội riêng. Ba bộ trưởng phối hợp, chiến tranh, tài chính và ngoại giao, theo dõi quyền lợi của nhà nước như một tổng thể trong các lĩnh vực tương ứng. Có khả năng cả người Magyar ở Hungary lẫn người Đức ở Áo được quyền cai trị trong tư cách chung

tộc thượng đẳng, sự sắp xếp này tồn tại cho đến khi Đế quốc Áo-Hung bị tan rã vào năm 1918.

Phong trào cách mạng ở Đức. Trong vòng một tuần sau khi phong trào cách mạng năm 1848 nổ ra ở Vienna, phong trào lan sang các bang thuộc Đức. Sau năm 1815, các bang thuộc Đức cùng với Áo cấu thành 38 thành viên trong Liên bang Đức. Một số hoàng tử bảo vệ tình trạng bán độc lập của mình một cách gan tỵ, nhưng trong số nhiều người có tình cảm ủng hộ sự thống nhất thành một nhà nước - quốc gia. Giới thương nhân thôi thúc do nhận thấy phát triển mâu dịch. Những người theo chủ nghĩa dân tộc yêu cầu thống nhất trên cơ sở thống nhất văn hóa và chủng tộc. Do đó, cách mạng năm 1848 ở Đức có đặc điểm kép của một cuộc thập tự chinh đấu tranh cho một chính phủ tự do hơn lẫn phong trào thống nhất.' Cả hai mục tiêu trông có vẻ lúc đầu hứa hẹn sự thành công. Trong tháng 3/1848, dường như mỗi nhà cầm quyền Đức đều nhượng bộ - trong một số trường hợp là hứa hẹn ban hành hiến pháp, trong một số trường hợp khác, các bộ trưởng có quan điểm tự do, hoặc tự do ngôn luận hoặc báo chí. Tháng 5/1848 những người có quan điểm tự do và chủ nghĩa dân tộc kêu gọi tổ chức một hội nghị quốc gia quan trọng ở Frankfurt để soạn thảo hiến pháp cho một nước Đức thống nhất. Đây là Hội đồng Frankfurt nổi tiếng, gồm các đại biểu tài trí đến từ mọi bang trong Liên bang. Hội đồng thành công trong việc thông qua dự luật quyền nhưng ít lâu sau rơi vào tình trạng hỗn loạn vô vọng cùng với các vấn đề hiến pháp khác. Khi đa số đại biểu nhất trí rằng nước Đức mới phải là một chính thể quân chủ hạn chế thì những người cộng hòa phản đối. Cũng có sự bàn luận sôi nổi về vấn đề liệu có tính luôn nước Áo hay không và ai sẽ lên làm vua. Khi được quyết định chỉ có các tỉnh nước Áo *thuộc Đức* mới được thu

nhận, thì chính phủ Áo triệu đại biểu về nước, vẫn còn hy vọng thống nhất trên quy mô ít tham vọng hơn, Hội đồng trao vương miện cho vua Frederick William IV của Phổ. Nhưng nhà vua nhu nhược này từ chối vì sợ nước Áo phản đối và cũng do lưỡng lự khi có dính dáng với một tổ chức cách mạng. Ít lâu sau Hội đồng Frankfurt bị giải tán trong thái độ ghê tởm, hoàn toàn không có gì cho thấy hội đồng này có nỗ lực. Hầu hết cải cách diễn ra bên ngoài hội đồng cũng bị chìm vào quên lãng, hàng ngàn người cách mạng di cư sang nước khác và tị nạn ở Mỹ.

Bismarck. Thống nhất nước Đức lúc này đạt được bằng tính hiện thực của Bismarck. Otto von Bismarck (1815-1898) sinh ra trong giai cấp Junker hoặc giới quý tộc có đất, trong nhiều thế kỷ cung cấp cho nhà nước Phổ rất nhiều quan chức và sĩ quan cao cấp trong quân đội. Sau một khóa học ở các đại học Göttingen và Berlin trong tư cách một sinh viên thờ ơ nhưng là một kẻ trác táng, đấu súng tay đôi có tài, ông phục vụ chính phủ, nhưng một thời gian ngắn bị sa thải vì thói quen không đúng giờ và chơi bời phóng đãng. Có lúc, tính cứng đầu của ông mang hơi hướng chủ nghĩa tự do, nhưng cuộc hôn nhân của ông với người con gái mộ đạo con một địa chủ hàng xóm đã làm thay đổi tính tình. Từ một gã nổi loạn khinh khỉnh và yếm thế, ông thay đổi thành một người bênh vực tôn giáo và rất phản động trong hoạt động chính trị. Trong phong trào cách mạng năm 1848, ông phục vụ trong Quốc hội Phổ với tư cách người ủng hộ chế độ quân chủ thần quyền. Ông là một người trong nhóm giới quý tộc không khoan nhượng thúc giục vua Phổ không nên nhận lấy “vương miện tử nhục” của Hội đồng Frankfurt, về sau, Bismarck là nhân vật chính thành lập đảng Bảo thủ, bảo vệ quyền lợi của giai cấp Junker, Giáo hội và quân đội, cũng như xây dựng một nước Phổ

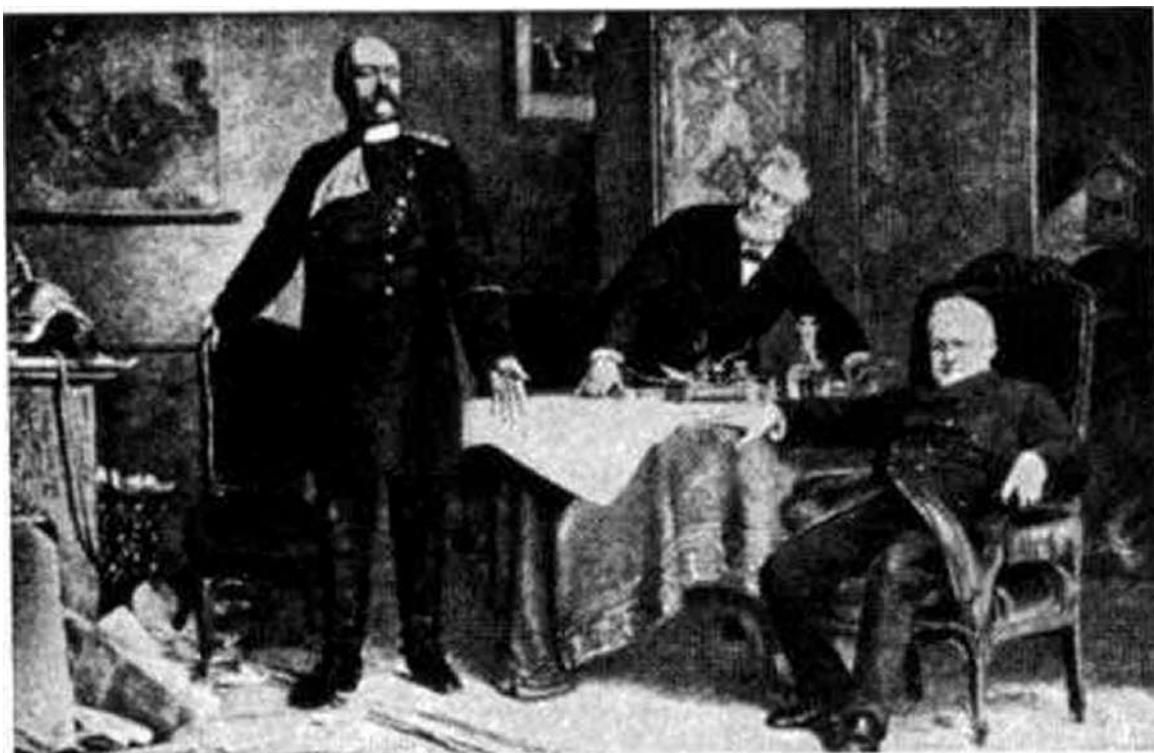
hùng mạnh làm hạt nhân trong một nước Đức. Năm 1862, ông được vua William 1 triệu tập, và trở thành bộ trưởng - tổng thống của nước Phổ mến yêu.

Các bước chuẩn bị của Bismarck trong việc củng cố sự thống nhất nước Đức. Trong khi củng cố các bang thuộc Đức thành một quốc gia thống nhất, Bismarck áp dụng một loạt các bước gần như rất thông minh về mặt biện chứng. Đầu tiên, ông dự tính loại nước Áo ra khỏi vị thế chỉ huy trong Liên bang Đức. Như một biện pháp chuẩn bị để đạt mục đích này, ông tranh chấp với Đan Mạch về quyền sở hữu vùng đất Schleswig và Holstein. Phần lớn là người Đức cư trú, hai tỉnh này đã có vị thế bất thường. Từ năm 1815, Holstein được vào Liên bang Đức, nhưng cả hai thuộc quyền cai trị của cá nhân vua Đan Mạch. Năm 1864, khi một vị vua Đan Mạch muốn thôn tính vùng này, Bismarck mời Áo tham gia cuộc chiến chống Đan Mạch. Tiếp theo sau là cuộc chiến ngắn ngủi, khi không thể thúc nhà cầm quyền Đan Mạch buộc phải từ bỏ mọi yêu sách đối với Schleswig và Holstein có lợi cho Áo và Phổ. Sau đó Bismarck hy vọng đoạn kết này xảy ra: cuộc tranh cãi giữa những bên chiến thắng về việc phân chia chiến lợi phẩm. Kết quả năm 1866, Áo và Phổ tuyên chiến. Vì Bismarck hiểu rằng dòng họ Habsburg sẽ giúp đỡ các bang Nam Đức, nên ông liên minh với Ý, hứa thưởng cho Ý, trong trường hợp chiến thắng, bằng cách nhượng lại Venetia. Xung đột tiếp theo sau, gọi là Cuộc chiến 7 tuần, kết thúc với thắng lợi dễ dàng thuộc về Phổ. Áo buộc phải từ bỏ yêu sách đối với Schleswig và Holstein, trả Venetia lại cho Ý, và Liên bang Đức giải thể. Ngay sau chiến tranh, Bismarck xúc tiến việc thống nhất tất cả các bang thuộc Đức ở phía bắc sông Main vào trong Liên bang Bắc Đức. Hiến pháp của sự thống nhất này, hiến pháp được Bộ trưởng - Tổng

thống vĩ đại khoe rằng do mình soạn thảo chỉ trong một đêm, quy định vua Phổ là Tổng thống Liên bang cha truyền con nối, sẽ có một Thượng viện đại diện cho chính phủ của một số bang và một Hạ viện do phổ thông đầu phiếu bầu chọn.

Chiến tranh Pháp - Phổ. Bước sau cùng trong sự hoàn tất quá trình thống nhất nước Đức là Chiến tranh Pháp-Phổ. Chúng ta biết rằng Napoléon III gây ra cuộc khủng hoảng với Phổ về vấn đề thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha. Nhưng thái độ của Bismarck chỉ mang tính khiêu khích. Ông hiểu rằng chiến tranh với Pháp là một việc làm có lợi để nhen nhóm chủ nghĩa dân tộc Đức ở Bavaria và Württemberg và trong các bang còn lại ở phía nam sông Main. Do đó, khi ông được vua William I cho biết rằng ở Ems yêu cầu của người Pháp là loại trừ vĩnh viễn không cho dòng họ Hohenzollern thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha đã bị từ chối, thì ông đã quyết định và thời điểm hành động đã đến. Ông quyết định công bố bức điện tín nhận được từ Ems theo cách có vẻ như vua William I thóa mạ viên đại sứ Pháp. Theo ông dự đoán hành động này sẽ làm cho “chú gà trống Gô-loa đỏ mặt tía tai vì giận”. Khi báo cáo xuyên tạc về những gì diễn ra ở Ems được đồn khắp nước Pháp, thì cả nước pháp phản ứng ngay lập tức. Ngày 15/7/1870 khi các bộ trưởng của Napoléon yêu cầu cơ quan lập pháp chấp nhận tuyên chiến, thì chỉ có 10 phiếu chống. Ít lâu sau khi cuộc chiến bắt đầu, các bang Nam Đức đứng về phía Phổ với suy nghĩ rằng Phổ cũng là nạn nhân bị xâm lược. Chiến tranh bắt đầu như thế có rất nhiều ảnh hưởng đối với lịch sử sau này của châu Âu. Từ đầu, quân Phổ chiếm ưu thế. Tính hiệu quả có kỷ luật trong cỗ máy quân sự nổi bật tinh thần dũng cảm trái với sự bất lực, vụng về của quân Pháp. Cung cấp cho các đạo quân của Napoléon yếu kém một cách đáng thương, có một

viên tướng không có khả năng bố trí quân đội mình chỉ huy. Kết quả như đã biết trước ngay từ đầu. Sau khi Napoléon bị bắt ở Sedan vào tháng 9/1870, bốn tháng sau Paris thất thủ, chiến tranh chính thức kết thúc bằng Hiệp định Frankfurt. Pháp phải từ bỏ nhiều phần quan trọng thuộc vùng Alsace và Lorraine, phải bồi thường chiến tranh một tỉ Mỹ kim.



Bismarck, Thiers và Favre đang soạn thảo các điều khoản Hòa ước khi Chiến tranh Pháp - Phổ kết thúc. Otto von Bismarck là Thủ tướng của đế quốc Đức mới. Louis - Adolphe Thiers và Jules Favre đại diện cho chính phủ lâm thời được thành lập sau khi lật đổ Napoléon III. Vẻ ngạo mạn của Thủ tướng đế chế và tâm trạng buồn nản của các đại biểu pháp hầu như khó mô tả sinh động hơn bức tranh này.

Thành lập đế quốc Đức. Đặc điểm bảo thủ của đế quốc Đức.

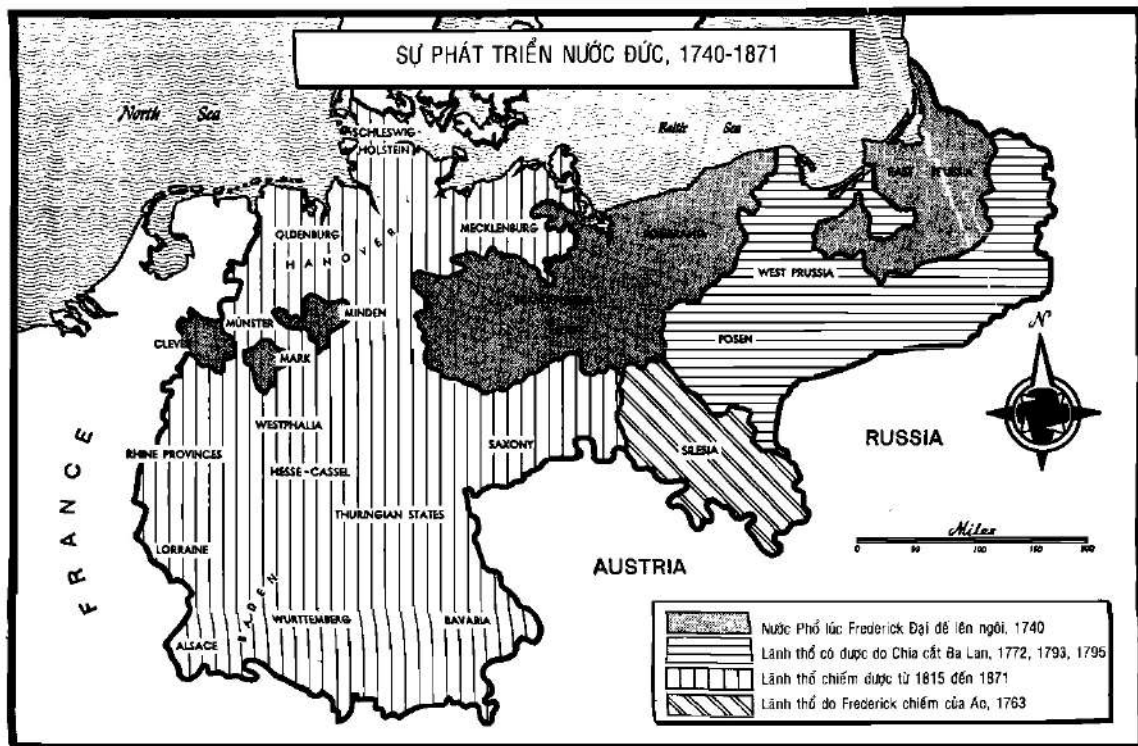
Chiến tranh Pháp - Phổ tiêu diệt một đế quốc và thành lập một đế quốc khác. Chúng ta nhận thấy sau khi Napoléon III bị bắt ở Sedan, thì chính phủ của ông bị hạ bệ ở Paris, và người ta thành lập một

nền cộng hòa lâm thời. Bên kia sông Rhine, sự khai thác tinh thần yêu nước nhiệt tình giúp cho Bismarck lôi kéo các bang Nam Đức vào trong Liên bang Bắc Đức.

Trong khi chiến tranh diễn ra, việc thương lượng nhiều hiệp định quy định rằng toàn Đức phải thống nhất thành đế quốc Hohenzollern. Những hiệp định này mang tác động hình thức bằng một nghị thức ấn tượng diễn ra trong cung điện của Louis XIV ở Versailles ngày 18/1/1871, trong đó vua William I của Phổ được ban danh hiệu Hoàng đế Đức. Bismarck, lúc này được nâng lên giá trị hoàng tử, trở thành Thủ tướng để chế đầu tiên. Không có nhiều thay đổi cần thiết, hiến pháp Liên bang Bắc Đức được chấp nhận như hiến pháp của đế quốc mới. Vì thế, chính phủ tạo ra hai đặc điểm có thể xem là tích cực về mặt dân chủ. Thứ nhất, có phổ thông đầu phiếu trong các cuộc bầu cử quốc gia, và thứ hai có một Quốc hội gồm Hạ viện hoặc Reichstag, do dân bầu. Trong các khía cạnh khác, hệ thống được sửa đổi thích hợp với cai trị bảo thủ. Thay thế cho hệ thống nội các, Thủ tướng và các bộ trưởng khác chỉ chịu trách nhiệm trước Hoàng đế. Bản thân Hoàng đế không phải là nhân vật bù nhìn, mà được giao phó toàn quyền quản lý quân đội và hải quân, quan hệ đối ngoại và ban hành cũng như thực thi luật pháp. Ngoài ra, Hoàng đế có thể tuyên chiến nếu bờ biển hoặc lãnh thổ đế quốc bị tấn công, cũng như vua Phổ, Hoàng đế kiểm soát 1/3 số phiếu trong Thượng viện hoặc Bundesrat, trong Quốc hội đế chế.

Hạn chế đối với chế độ chuyên quyền. Tuy nhiên, chính phủ trong đế chế Đức không phải là chế độ chuyên quyền chuyên chế. Mặc dù Hoàng đế có thể có ảnh hưởng trong việc ban hành luật pháp nhưng không có quyền phủ quyết. Tất cả Hiệp định do Thủ tướng ký kết

phải được sự đồng ý của Thượng viện, và cũng không có tiền nếu không được sự phê chuẩn của Hạ viện. Quả thật, Hạ viện chưa phải là một tổ chức chỉ chuyên tranh luận, như kẻ thù của nước Đức trong Thế chiến I thường nhận định. Trái lại, Hạ viện có quyền lập pháp gần như tương đương với Thượng viện, và cũng đủ mạnh để buộc một số Thủ tướng phải từ chức. Năm 1913, Hạ viện gần như thành công trong việc thành lập chính phủ nội các. Trong cuộc tranh cãi với Thủ tướng von Bethmann-Hollweg về sự bạo ngược của quân đội ở Alsace, thành viên trong Hạ viện thông qua phiếu “bất tín nhiệm” chính phủ và yêu cầu Thủ tướng phải từ chức. Giải pháp giữ lại làm của riêng cho đến khi Bethmann từ bỏ chức vụ không được chấp nhận với số phiếu tối thiểu.



Đế quốc Đức - một chính phủ hợp hiến. Cũng nên công nhận rằng chính phủ trong đế quốc Đức lúc này là một chính phủ hợp

hiến chứ không phải là một chế độ độc tài đảng phái giống như Đức quốc xã trong thế kỷ 20. Luật pháp mở rộng và hoàn chỉnh nói chung được tuân thủ triệt để. Mỗi quan chức nhỏ cũng làm việc theo luật, không ai, thậm chí cả Hoàng đế, làm trái luật. Khiếm khuyết chính của hệ thống, ngoài việc bộ trưởng không có trách nhiệm trước Quốc hội, là sự bất lực của các đại biểu nhân dân trong việc ban hành pháp luật. Quyền hạn của họ chủ yếu là phản đối: họ có thể phủ quyết đề nghị của Hoàng đế và các bộ trưởng, nhưng hiếm khi đưa ra biện pháp của chính mình. Sau cùng, nên nhớ rằng đế quốc Đức là một nhà nước liên bang. Mặc dù được Hiệu trưởng A, Lawrence Lowell đại học Harvard mô tả là một liên minh gồm “một sư tử, nửa chục cáo và một chục chuột”, sự phân chia quyền lực theo Hiến pháp về cơ bản giống như ở Mỹ. Nghĩa là, mọi quyền lực không được ban cho chính phủ trung ương đều được giữ lại cho các bang. Các bang có quyền kiểm soát hình thức chính phủ, quan hệ giữa Giáo hội và nhà nước, giáo dục công, xa lộ và cảnh sát của riêng mình. Ngoài ra, một số các bang miền nam lớn hơn được trao đặc quyền khi tham gia Đế quốc. Chẳng hạn, Bavaria và Württemberg được quyền điều hành dịch vụ bưu chính và điện tín.

Bavaria được trao quyền quản lý hệ thống đường sắt. Bavaria, Saxony và Württemberg được phép duy trì quân đội trong thời bình, nhưng trong thời chiến phải sáp nhập chung với quân đội Phổ. Thậm chí sự ban hành pháp luật chủ yếu thuộc về chính phủ bang vì chính phủ Đế quốc không có tòa án hoặc cảnh sát và không có bộ máy nào áp dụng luật chống lại cá nhân.

Thuyết chống Giáo hội ở Đức: Kulturkampf. Như cộng hòa Pháp, đế quốc Đức mới cũng gặp rắc rối với Giáo hội. Phong trào chống

Giáo hội ở Đức trong thế kỷ 19 mang tên *Kulturkampf*, hoặc “đấu tranh vì văn minh”, do Bismarck đề xướng, cùng với một số giúp đỡ của những người trí thức có quan điểm tự do năm 1872. Động cơ của Bismarck hoàn toàn là chủ nghĩa dân tộc. Ông không phải là người theo chủ nghĩa hoài nghi hoặc duy vật mà là một tín đồ Luther trung thành. Tuy nhiên, ông nhận thấy trong một số hoạt động Cơ Đốc có mối đe dọa đối với quyền lực và tính ổn định của đế quốc do ông tạo dựng. Trước tiên, ông bực tức sự ủng hộ mà các giáo sĩ Cơ Đốc tiếp tục giành cho phong trào đấu tranh đòi quyền của các bang Nam Đức và sự kêu ca của người vùng Alsace và Ba Lan. Ông cũng lo ngại trước sự khẳng định uy quyền của Giáo hoàng trong thời gian gần đây muốn can thiệp vào vấn đề thế tục và qua việc phổ biến giáo điều Giáo hoàng không phạm sai lầm năm 1870. Ngoài ra, ông lo ngại khi giành sự ủng hộ nhiệt tình hơn của đảng viên đảng Tự do quốc gia của giai cấp tư sản trong việc củng cố nền tảng đế quốc mới. Vì những lý do này, ông giải quyết dứt điểm tai họa do ảnh hưởng Cơ Đốc sao cho vấn đề này không bao giờ trở thành một yếu tố trong hoạt động chính trị quốc gia hoặc địa phương. Vũ khí của ông là một loạt đạo luật và sắc lệnh được ban hành từ 1872 đến 1875. Trước tiên, ông yêu cầu Hạ viện trục xuất tất cả thầy tu dòng Tên ra khỏi nước Đức. Kế đến, thông qua Landtag ở Phổ ông ban hành cái gọi là Luật tháng năm, đưa các *chủng* viện thần học nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước và cho phép chính phủ điều tiết sự bổ nhiệm giám mục và giáo sĩ. Không ai được phép chỉ định vào một chức vụ bất kỳ trong Giáo hội trừ phi người đó là công dân Đức và sau khi được bang kiểm tra duyệt. Đồng thời, hôn nhân dân sự là điều mang tính bắt buộc, cho dù cũng tiến hành các nghi thức tôn giáo. Khi thực thi những biện pháp này, sáu trong số mười giám mục

Cơ Đốc ở Phổ bị tổng giam, hàng trăm giáo sĩ bị trục xuất khỏi nước.

Thất bại của Kulturkampf. Mặc dù Bismarck giành được chiến thắng ở một số lĩnh vực chính *trong Kulturkampf*, nhưng ông lại thua trận. Có một số nguyên nhân dẫn đến thất bại. Thứ nhất, ông phản đối những người ủng hộ tiến bộ bằng cách không xét đến yêu cầu trách nhiệm của bộ trưởng. Thứ hai, đảng phái chính trị Cơ Đốc hoặc Ôn hòa kháng cáo thật hiệu quả thay mặt giáo sĩ bị khủng bố và chấp nhận một chương trình kinh tế khai sáng phát triển thành một đảng phái chính trị lớn nhất nước Đức. Trong các cuộc bầu cử năm 1874, gần như chiếm 1/4 số ghế trong Hạ viện. Thứ ba, Bismarck lo sợ trước sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, thậm chí ông mất tinh thần khi những người bảo trợ chính cho triết lý này, đảng viên đảng Dân chủ xã hội, thành lập liên minh với đảng viên đảng Ôn hòa. Với mức độ hiện tại của họ, hai đảng phái chính trị này ít lâu sau chiếm được đa số trong Hạ viện. Hy vọng chặn trước kết quả như thế, Bismarck dần dần buông lỏng sự khủng bố tén đồ Cơ Đốc. Từ 1878 đến 1886, gần như hủy bỏ hầu hết pháp luật chán ghét, và *Kulturkampf* rơi vào tình trạng lép lửng gồm những điều sai lầm của chính khách. Giáo hội Cơ Đốc do đó được phục hồi vị thế trước đây ở Đức.

Phong trào cách mạng năm 1848 ở Ý. Trong khi đó các sự kiện ở Ý gần như diễn ra song hành với các sự kiện dẫn đến sự thống nhất nước Đức. Nên nhớ rằng *trước* năm 1848, Ý gồm nhiều nhà nước nhỏ. Quan trọng nhất trong số những nước độc lập này là Vương quốc Sardinia ở miền bắc, Nhà nước Giáo hoàng ở miền trung và Vương quốc Hai Sicile ở miền nam. Các nước cộng hòa Lombardy

và Venetia trước kia do người Áo nắm giữ, trong khi những người lệ thuộc vào dòng họ Habsburg cai trị ở Tuscany, Parma và Modena. Khi làn sóng cách mạng năm 1848 tràn qua bán đảo, hết nhà cầm quyền này đến nhà cầm quyền khác đưa ra cải cách dân chủ. Charles Albert xứ Sardinia đi xa hơn những người khác bằng Đạo luật cơ bản nổi tiếng quy định quyền tự do dân sự và hình thức quốc hội trong chính phủ. Nhưng ít lâu sau điều thấy rõ là người Ý quan tâm đến chủ nghĩa dân tộc hơn là chế độ dân chủ. Trong một số năm, những người yêu nước lãng mạn mơ về *Risorgimento* - hồi sinh tinh thần Ý - đưa quốc gia trở lại vị thế lãnh đạo vinh quang đã từng có trong thời cổ đại và trong thời kỳ Phục hưng. Muốn thế, mọi người phải nhất trí rằng nước Ý phải thống nhất thành một nhà nước duy nhất. Nhưng chính phủ mới sẽ có hình thức nào, thì có rất nhiều ý kiến bất đồng. Những người theo chủ nghĩa lý tưởng trẻ tuổi dưới sự lãnh đạo của Giuseppe Mazzini (1805-1872), phấn đấu với hết tâm huyết thành lập một nền cộng hòa. Những người yêu nước theo đạo nghĩ rằng giải pháp khả thi nhất là các nhà nước ở Ý phải kết thành liên bang dưới sự cai trị của Giáo hoàng. Đa số những người theo chủ nghĩa dân tộc ôn hòa hơn ủng hộ một chế độ quân chủ lập hiến được xây dựng trên nền tảng Vương quốc Sardinia. Mục đích của nhóm thứ ba này dần dần được kết tinh dưới sự lãnh đạo của một quý tộc người Sardinia thông thái, bá tước Camillo di Cavour (1810-1861). Năm 1850, ông được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Thương mại và Nông nghiệp ở tiểu bang quê hương, đến năm 1852, trở thành Thủ tướng.

RISORGIMENTO



Giuseppi Garibaldi (1807-1882), nhà ái quốc Ý, kẻ xâm chiếm Vương quốc Hai Sicile.



Giuseppe Mazzini (1805-1872). Nhà ái quốc và cũng là người theo chủ nghĩa lý tưởng Ý, cố gắng thống nhất quốc gia như một nước cộng hòa nhưng vô vọng.



Trận San Martino (1859). Trận San Martino là một sự kiện trong Chiến tranh giải phóng Ý chống quân Áo.



Bá tước Camillo di Cavour (1810-1861). Thủ tướng đầu tiên của Vương quốc Ý thống nhất.

Phong trào thành lập nhà nước-quốc gia ở Ý. Chiến dịch vận động thống nhất bán đảo Ý bắt đầu bằng nỗ lực trục xuất người Áo. Năm 1848, các cuộc nổi dậy được tổ chức trong các lãnh thổ do dòng họ Habsburg cai trị, và một đoàn quân giải phóng từ Sardinia đến để giúp những người nổi loạn, nhưng phong trào kết thúc trong thất bại. Chính lúc đó Cavour, trong tư cách lãnh đạo mới của phong trào, chuyển sang áp dụng phương pháp kém anh hùng hơn nhưng thực dụng hơn. Năm 1855, để thu hút sự chú ý có lợi của Pháp và Anh, ông tham gia Chiến tranh Crimea, *đứng về phía họ* mặc dù ông không bắt hòa với Nga. Năm 1858, ông có cuộc họp mặt kín với Napoléon III và chuẩn bị giai đoạn Chiến tranh giải phóng Ý. Napoléon đồng ý hợp tác trong việc đánh đuổi quân Áo ra khỏi Ý, đổi lại Sardinia phải nhượng lại Savoy và Nice cho Pháp. Chiến tranh với Áo nổ ra đúng lúc vào năm 1859, thời điểm liên minh Pháp-Ý giao hảo tốt. Nhưng sau khi xâm chiếm Lombardy, Napoléon đột nhiên rút lui, sợ sau cùng sẽ bị đánh bại và sợ tin đồn Cơ Đốc trong nước Pháp phản đối khi giúp đỡ một chính phủ được cho là chống Giáo hội. Khi bị đồng minh bỏ rơi, Sardinia không thể đuổi được quân Áo ra khỏi Venetia. Tuy nhiên, Sardinia vẫn được lợi, vì thôn tính Lombardy, trong khi các lãnh địa công tước Tuscany, Parma, Modena và phần phía bắc của Nhà nước Giáo hoàng bỏ phiếu với nhiệt huyết của chủ nghĩa dân tộc muốn kết hợp với Sardinia. Lúc này Sardinia có diện tích gấp hai lần ban đầu, và cũng là nhà nước hùng mạnh nhất ở Ý.

Hoàn tất sự thống nhất nước Ý. Bước thứ hai trong việc củng cố sự thống nhất ở Ý là xâm chiếm Vương quốc Hai Sicile. Vương quốc này do một ông vua thuộc dòng họ Bourbon, Francis II, cai trị, bị thần dân người Ý thù ghét. Tháng 5/1860, một người mạo hiểm

làm nghề tự do lãng mạn tên Giuseppe Garibaldi thành lập trung đoàn nổi tiếng gồm 1.000 người “áo đỏ” giải phóng đồng bào Ý của mình thoát khỏi ách áp bức. Trong vòng 3 tháng, ông chiếm đảo Sicily, rồi sau đó hành quân giải phóng Naples, ở đây dân chúng cũng đang khởi nghĩa. Tháng 11/1860, toàn bộ vương quốc của Francis II rơi vào tay gian hùng. Garibaldi lúc đầu muốn đưa lãnh thổ trở thành một nước cộng hòa độc lập nhưng sau cùng dâng nộp cho Vương quốc Sardinia. Lúc này hầu hết bán đảo được thống nhất dưới sự cai trị của Victor Emmanuel II, vua xứ Sardinia, lúc này mang danh hiệu Vua Ý (17/3/1861). Venetia vẫn còn trong tay quân Áo, nhưng năm 1866, quân Phổ buộc phải nhường cho Ý để làm phần thưởng cho Ý đã tham chiến *trong* Chiến tranh 7 tuần. Tất cả những gì còn lại để hoàn tất công Cuộc thống nhất nước Ý là sáp nhập Rome. Thành Rome không bị xâm lược phần lớn do sự bảo vệ của quân đội Napoléon III theo hiệp định ký với Giáo hoàng. Nhưng vào năm 1870, Chiến tranh Pháp - Phổ nổ ra buộc Napoléon rút quân. Cơ hội quá tốt không thể bỏ qua. Tháng 9/1870, quân sĩ Ý chiếm Rome, tháng bảy năm sau biến Rome thành thủ đô của vương quốc thống nhất.

Thuyết chống Giáo hội ở Ý. Sự chiếm đóng thành Rome làm cho vương quốc Ý mâu thuẫn với Đức Giáo hoàng. Quả thật, toàn bộ phong trào thống nhất mang đặc điểm thái độ thù địch với Giáo hội. Trường hợp chắc chắn xảy ra khi Giáo hoàng cai trị giống như một ông vua thế tục đối với Nhà nước Giáo hoàng và đưa ra lời đe dọa đối với những ai muốn cướp lãnh thổ của Giáo hoàng để thống nhất nước Ý. Lần lượt từng nhà nước trong số các nhà nước này bị thôn tính, tu viện dần dần bị đóng cửa, phần lớn tài sản của Giáo hội bị tịch thu. Tiếp theo sau sự chiếm đóng thành Rome năm 1870, người

ta cố gắng giải quyết vấn đề quan hệ giữa nhà nước và Giáo hoàng. Năm 1871, Quốc hội Ý ban hành Luật đảm bảo Giáo hoàng, mục đích định nghĩa vị thế của Giáo hoàng như một vị quốc chủ trị vì tối cao. Giáo hoàng được toàn quyền đối với các tòa nhà, công viên ở Vatican và Lateran cũng như quyền gửi và nhận đại sứ. Ngoài ra, Giáo hoàng được tự do sử dụng các hệ thống bưu chính, điện tín và đường sắt ở Ý, mỗi năm đóng số tiền bồi thường khoảng 645.000\$. Sau khi công bố luật này, Giáo hoàng Pius IX tuyên bố các vấn đề ảnh hưởng đến Giáo hoàng chỉ có thể giải quyết bằng một Hiệp định quốc tế, trong đó Giáo hoàng là một đối tác. Trong khi bản thân Giáo hoàng tự giam mình ở Vatican và từ chối tham gia với chính phủ trong những hành động đối xử với các giáo chức đại diện cho Chúa Ki tô một cách nhục nhã trên trần thế như thế. Những người kế vị giáo hoàng tiếp tục thông lệ tự nguyện giam mình này cho đến năm 1929, khi một loạt thỏa thuận giữa chính phủ phát xít với Giáo hoàng Pius XI trông có vẻ là sự dàn xếp tranh chấp triệt để.

Chế độ dân chủ ở các nhà nước nhỏ hơn. Một số nhà nước nhỏ hơn ở trung và tây Trung Âu thật ra có nhiều tiến bộ trong chế độ dân chủ hơn hầu hết các nước láng giềng to lớn. Chẳng hạn, tất cả đều có hệ thống chính phủ nội các trước Thế chiến I. Ngoài ra, quyền phổ thông đầu phiếu được chấp nhận ở Thụy Sĩ, Bỉ và các nước thuộc bán đảo Scandinavia. Na Uy và Đan Mạch cũng chọn bước đi logic kế tiếp là mở rộng quyền bỏ phiếu cho phụ nữ. Bỉ, Thụy Điển và Thụy Sĩ thông qua đại biểu theo tỉ lệ, Thụy Sĩ đã sử dụng mở rộng sáng kiến và trưng cầu dân ý. Đại biểu theo tỉ lệ là công cụ đảm bảo đại biểu cho thiểu số cũng như đa số Mỗi đảng phái chính trị được cử nhiều đại biểu trong cơ quan lập pháp tỉ lệ với sức mạnh biểu quyết. Sáng kiến và trưng cầu dân ý là công cụ của

chế độ dân chủ trực tiếp. Theo sáng kiến, một tỉ lệ phần trăm cử tri nào đó có thể khởi xướng ban hành pháp luật và buộc một cơ quan lập pháp hoặc quốc hội phải thực thi. Trưng cầu dân ý là công cụ buộc người dân cho biết sau cùng mình có đồng ý hoặc phản đối. Ngoại trừ đại biểu theo tỉ lệ ra, được chấp nhận sử dụng hạn chế ở các cuộc bầu cử địa phương ở Anh, thì không có công cụ nào như thế được áp dụng ở các nước lớn hơn.

4. Chủ Nghĩa Dân Tộc Và Chủ Nghĩa bảo Thủ ở đông Âu

Giai đoạn cải cách ở Nga: giải phóng nông nô. Bàn về sự tiến bộ dân chủ ở các nước Đông Âu trước Thế chiến I thường bị chế giễu. Ở Nga chẳng hạn, chính phủ của đế quốc Nga hoàng năm 1914 không khác gì mấy so với 100 năm trước. Tuy nhiên, lịch sử Nga sau năm 1850 chứng kiến một số tiến bộ đáng kể. Mặc dù phần lớn trong số này là tiến bộ xã hội và kinh tế hơn là chính trị, nhưng mang ý nghĩa đem lại cuộc sống tốt hơn cho thường dân và ở đây có thể xem xét một cách thích đáng. Giai đoạn cải cách quan trọng đầu tiên là vương triều Alexander II (1855-1881). Trong thái độ tận tụy phục vụ và quan tâm đến quyền lợi của thần dân, chắc chắn Alexander II là một trong những Nga hoàng tốt nhất của nước Nga. Ông không có ý định từ bỏ quyền lực chuyên chế, nhưng ít ra ông kiên quyết sử dụng quyền lực ấy theo cách có lợi, Cải cách của ông thuộc về ba nhóm chính: kinh tế, chính trị và giáo dục. Trong kinh tế, ông giải phóng nông dân khỏi những nghĩa vụ đối với giới quý tộc. Một khởi đầu không đáng kể trong chiều hướng này đã được Alexander I (1801-1825) tiến hành ở các tỉnh vùng Baltic, nhưng đại đa số nông dân Nga vẫn trong thân phận nông nô. Ngày 3/3/1861, nhân kỷ niệm sáu năm ngày lên ngôi, Alexander II ra sắc lệnh xóa sạch toàn bộ hệ

thống nông nô. Nông nô trở thành người tự do, không còn bị ràng buộc với ruộng đất hoặc phải làm việc nghĩa vụ cho giới quý tộc nữa. Trong một vài năm sau, chính phủ sắp xếp mua từ giới quý tộc nhiều diện tích trong điền trang của họ để giao lại cho nông dân. Số đất này không giao cho cá nhân, mà được phân bổ cho các công xã hoặc *mir* và các thành viên công xã được lấy một phần để sử dụng. *Mirs* phải thu tiền từ thành viên để trả góp cho chính phủ trong thời hạn 49 năm tính từ ngày mua đất. Vì lý do này, đôi khi người ta cho rằng Alexander giải phóng nông dân khỏi ách áp bức của giới quý tộc và biến nông dân trở thành nông nô của nhà nước. Tuy nhiên, chứng cứ cho thấy sản lượng trong các phần đất của nông dân gia tăng (từ sáu gia ngũ cốc/sào (acre) năm 1861 lên 10 gia năm 1910), không phải đơn thuần thay đổi địa vị của nông dân từ ông chủ này sang ông chủ khác.

Cải cách chính trị và giáo dục của Alexander II. Cải cách chính trị và giáo dục của Alexander II kém quan trọng hơn nhưng không phải là không quan trọng. Năm 1862, ông hủy bỏ quyền lực xét xử của viên chức cũ và xây dựng một hệ thống tòa án theo kiểu phương Tây với các quan tòa chuyên nghiệp và bồi thẩm đoàn xét xử. Năm 1864, ông ban cho mỗi tỉnh quyền bầu một *zemstvo*, hoặc hội đồng tỉnh, bao gồm chủ đất và những đại biểu được thị dân và nông dân bầu chọn. *Zemstvos* có thẩm quyền lập pháp đối với những vấn đề như đường sá, giáo dục, y tế cộng đồng, và chăm sóc người nghèo. Đáng phục trong lý thuyết như một công cụ cho người nghèo được phần kiểm soát các vấn đề ở địa phương, những hội đồng này thường bị cản trở một cách đáng *tiếc bởi sự* thiếu kinh nghiệm chính trị của thành viên hội đồng và do những mâu thuẫn quyền lợi giữa nông dân và chủ sở hữu lớn. Cải cách giáo dục của Alexander bao

gồm sự giúp đỡ của chính phủ trong việc thành lập trường tiểu học và các trường kỹ thuật, giảm bớt chế độ kiểm duyệt và đưa khoa học vào chương trình giảng dạy của các trường đại học. Trong hầu hết những chiều hướng này, ông hoạch định nhiều hơn khả năng thực hiện.



Lễ hội tôn giáo ở Nga thế kỷ 19. Thành viên thuộc nhiều giai cấp xã hội khác nhau tham gia một đám rước tôn giáo để tưởng nhớ một vị thánh. Ảnh chụp của I. Y. Repin.

Alexandery không chống nổi phản động. Sau năm 1865, Alexander II thúc thủ trước phe phản động và vô hiệu hóa phần lớn công trình ban đầu của mình như một ông vua từ tâm. Ông phải chịu để cho hành động của *hội đồng tỉnh* thuộc quyền phủ quyết của các thống đốc đế quốc. Ông truyền dẫn sinh khí mới vào trong mật vụ và phục hồi cách trừng phạt độc đoán theo phương pháp cũ đối với những người bị kết án phạm nhân chính trị. Ông phục hồi chính sách kiểm duyệt và ra lệnh cho các trường đại học thanh lọc

chương trình giảng dạy khoa học và hướng sự chú ý của học sinh vào các môn học ít gây nghi vấn và nghi ngờ. Làm cách nào giải thích được sự thay đổi thái độ của “Nga hoàng giải phóng” này ? Một phần đây là sự thể hiện vỡ mộng do sự bất đồng của nhiều người mà mục đích trong những cuộc cải cách của ông muốn giúp đỡ. Quá đáng trong thói quen tin thuyết định mệnh phương Đông, nông dân có vẻ như có thái độ không mặn mà thậm chí không coi trọng sự tự do của mình. Mặt khác, giới trí thức và lãnh đạo quân chúng cấp tiến trong các thành phố chế giễu nỗ lực khai sáng của Nga hoàng, cho đó là biện pháp xoa dịu đơn thuần. Nhưng lý do khác quan trọng hơn giải thích sự thay đổi của Alexander II là một loạt công kích nhắm vào đời tư của ông và cuộc khởi nghĩa của người Ba Lan năm 1863. Những người bảo thủ trong cung lợi dụng từng cơ hội để thuyết phục nhà vua rằng những biểu hiện này là kết quả trực tiếp của chính sách tự do của vua. Dần dần họ làm ông tin rằng một sự nhượng bộ các phần tử nổi loạn nhiều hơn nữa sẽ làm hỏng toàn bộ hệ thống. Thật khó nhận biết lời khuyên nào ngu xuẩn hơn lời khuyên này. Thay vì đe dọa làm cho người không bằng lòng phải im tiếng, thì sự áp dụng trở lại các phương pháp trấn áp cũ chỉ làm cho hoạt động cách mạng diễn ra trên quy mô rộng hơn trước. Nhiều năm trôi qua, bản thân Alexander II nhận biết điều này là thật và quyết định một lần nữa trở lại con đường cải cách. Nhưng sự thay đổi của ông đã quá muộn. Vào chính ngày ông ký sắc lệnh ủy quyền cho các ủy ban chuẩn bị kế hoạch tự do mới trong năm 1881, ông bị giết chết bằng một quả bom khủng bố.

Alexander III và **Nicholas II**. Những năm tiếp theo sau cái chết của Alexander II đánh dấu đợt sóng phản động chống lại toàn bộ chính sách cải cách. Nga hoàng mới, Alexander III (1881-1894), cai trị

theo học thuyết cho rằng nước Nga không có điểm chung với Tây Âu, nhân dân Nga được nuôi dưỡng dựa trên chính thể chuyên chế và lòng mộ đạo huyền bí trong nhiều thế kỷ và sẽ hoàn toàn bị thua thiệt nếu không có những yếu tố này. Những quan điểm phương Tây chẳng hạn như chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa cá nhân sẽ xói mòn đức tin ngây thơ của quần chúng Nga và sẽ đưa đất nước chìm sâu vào vực thẳm tăm tối của chủ nghĩa vô chính phủ và tội phạm. Tương tự, thể chế xét xử bằng bồi thẩm đoàn kiểu phương Tây, chính phủ quốc hội, và giáo dục tự do không bao giờ tạo ra điều gì khác hơn những loại trái cây gớm guốc nhất nếu được trồng trên đất Nga. Với những học thuyết như thế làm nguyên tắc chỉ đạo, Alexander III thực thi một chế độ trấn áp hà khắc và căm thù. Ông bằng mọi cách có thể cắt giảm quyền lực của *hội đồng tỉnh* tăng quyền hạn của mật vụ, và thậm chí giao *công xã* vào tay giới quý tộc giàu có do nhà nước chọn. Những chính sách này vẫn được con trai ông là Nicolas II tiếp tục, một con người yếu đuối hơn cha nhiều, mặc dù có phần nào đó ít hà khắc hơn. Cả hai Nga hoàng đều là những người ủng hộ nhiệt tình quá trình Nga hóa và sử dụng quá trình này với lòng căm thù nhằm củng cố quyền lực của họ. Nga hóa đơn thuần là một đối tác nhẫn tâm hơn trong phong trào chủ nghĩa dân tộc tương tự ở nhiều nước khác. Mục đích của sự Nga hóa là mở rộng ngôn ngữ, tôn giáo, và văn hóa của Đại Nga, hoặc hoàn toàn Nga, ra khắp tất cả thần dân của Nga hoàng và bằng cách này đơn giản hóa vấn đề cai trị thần dân. Nhắm vào tất cả người Ba Lan, Phần Lan và Do Thái vì những người này là dân tộc được xem là nguy hiểm nhất. Chắc chắn dẫn đến kết quả đàn áp nhẫn tâm. Người Phần Lan bị tước bỏ hiến pháp, người Ba Lan buộc phải học văn học nước mình bằng các bản dịch từ tiếng Nga, các quan chức

cao cấp trong chính phủ Nga hoàng nhắm mắt làm ngơ trước các cuộc tàn sát chống lại người Do Thái. Tệ nhất trong những vụ tấn công hội đồng này - đã từng xảy ra ở Kishinev năm 1903 - hàng trăm người Do Thái bị tét đầu Cơ Đốc xẻ thịt, được kích thích đến mức điên loạn qua sự tuyên truyền kinh tởm.

Phong trào cách mạng 1905. Hành động dã man trong quá trình Nga hóa liên quan rất nhiều với những vụ bùng nổ phong trào cách mạng năm 1905. Nhưng cũng có những nguyên nhân cơ bản khác. Cách mạng công nghiệp đã mở đường từ 1890, dẫn đến sự tắc nghẽn trong các thành phố, phát triển các cuộc đấu tranh của người lao động, và khủng hoảng kinh tế diễn ra liên tục. Một nguyên nhân thứ hai, phần lớn liên quan với nguyên nhân này, là sự tăng gấp bội của các đảng phái chính trị cấp tiến. Lâu đời nhất trong số những đảng phái chính trị này, nếu có thể gọi như thế, được hình thành từ những người theo thuyết vô chính phủ. Những người theo thuyết hư vô phần lớn là trí thức ghê tởm văn minh Nga đã bị san thành bình địa. Ca ngợi lập luận và khoa học, họ phát biểu mình không tin gì cả ngoại trừ đức tin. Người ta gọi họ từ tiếng Latin *nihil*, nghĩa là hư vô. Trong khi những người theo thuyết hư vô nói chung là những người theo chủ nghĩa cá nhân thì những người kế tục họ phần lớn là những người theo chủ nghĩa tập thể. Quan trọng nhất trong các nhóm tập thể là những người theo thuyết vô chính phủ⁶ - họ ủng hộ Bakunin và sau này là Kropotkin và Tolstoy, những nhà cách mạng xã hội, và đảng viên đảng Dân chủ xã hội. Hai đảng phái sau cùng khác nhau theo nhiều cách. Những nhà Cách mạng xã hội về cơ bản là một đảng nông dân, mặc dù hầu hết lãnh đạo của đảng xuất thân từ giới trí thức. Với khẩu hiệu, “toàn bộ đất đai thuộc về toàn thể nhân dân”, họ yêu cầu điền trang lớn phải chia nhỏ và phân phối

giữa các công xã. Phần lớn trong số họ cũng tán thành chủ nghĩa khủng bố xem đó là phương tiện để buộc tầng lớp thượng lưu chấp nhận yêu cầu của mình. Trái lại, đảng viên đảng Dân chủ xã hội là một nhóm Marxist, ủng hộ quyền lợi của giai cấp vô sản và thúc giục hành động kết hợp giữa quần chúng thay cho chủ nghĩa khủng bố cá nhân. Năm 1903, đảng phái này chia thành hai phe: Bolshevik, hay đa số, cho rằng Nga sẵn sàng tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong tương lai gần, và Menshevik, hay thiểu số, nghĩ rằng hoàn tất giai đoạn tư bản chủ nghĩa của giai cấp tư sản là điều kiện cần thiết để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

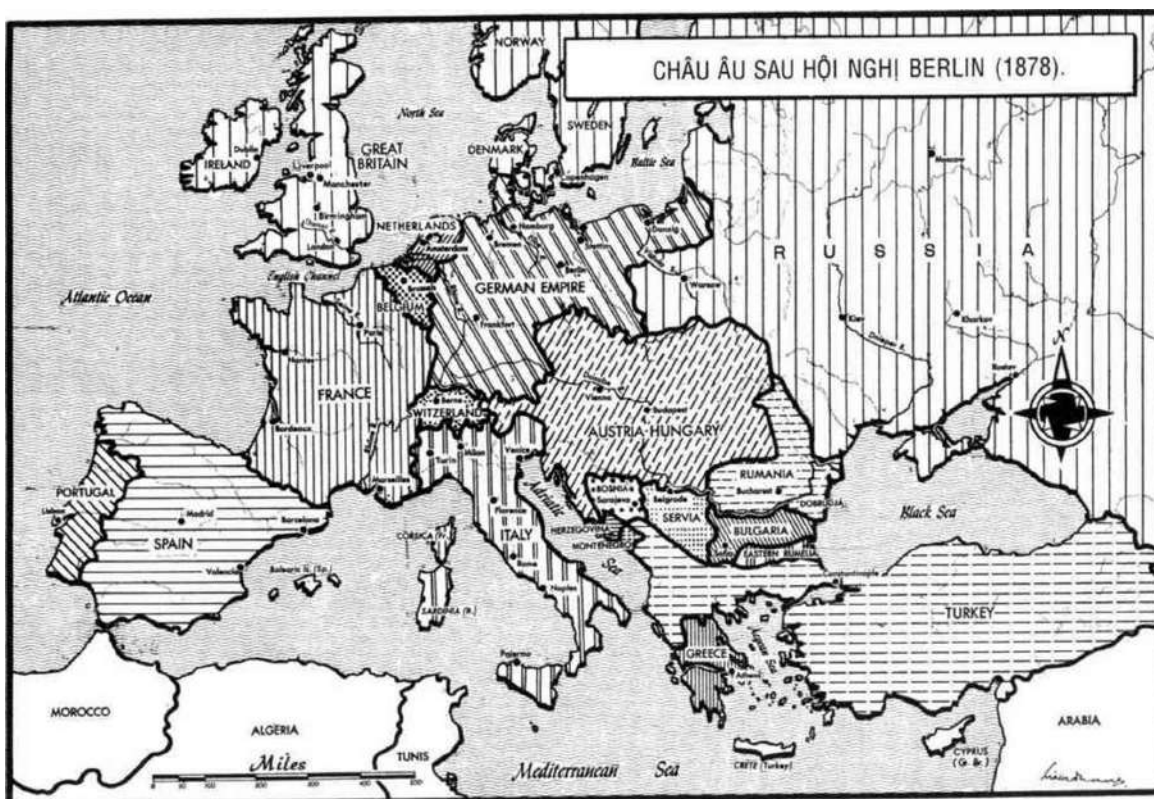


Cách mạng Nga 1905. Quan niệm của họa sĩ về rào chắn dựng trên đường phố Moscow.

Sự phát triển và sự đổ phong trào cách mạng. Nguyên nhân trực tiếp của phong trào cách mạng là kết quả tai họa của chiến tranh giữa Nga với Nhật Bản. Khi báo cáo bao nhiêu đạo quân của

Nga hoàng cứ nối tiếp nhau lên đường ra mặt trận chiến đấu ở Mãn Châu truyền về, khắc sâu trong tâm trí người Nga vì trước đây không bao giờ hệ thống chuyên chế vô trách nhiệm mà họ đang sống lại thối nát và bất lực không thể tả xiết. Thành viên tầng lớp trung lưu, bị kiềm chế không cho liên kết với những nhà cách mạng, lúc này cũng yêu cầu thay đổi. Người lao động cấp tiến tổ chức nhiều cuộc đình công và tổ chức biểu tình trong tất cả thành phố quan trọng. Vào mùa thu 1905, gần một toàn bộ dân số đô thị đều tham gia đình công biểu tình. Thương nhân đóng cửa hiệu, chủ nhà máy đóng cửa nhà máy, luật sư không nhận bào chữa trong tòa án, và thậm chí người hầu phòng và đầu bếp cũng nghỉ việc không làm cho các ông chủ giàu có. Ít lâu sau thậm chí cả Nga hoàng nhận thấy rõ chính phủ phải nhượng bộ. Ngày 30/10, Nga hoàng ban hành Tuyên bố tháng Mười cam kết bảo đảm quyền tự do, hứa hẹn quyền bầu cử tự do tương đối trong bầu chọn một Duma, hay cơ quan lập pháp quốc gia và khẳng định từ đây về sau không còn luật pháp nào có giá trị nếu không có sự đồng ý của Duma. Đây là đặc điểm nổi bật của phong trào cách mạng. Trong hai năm kế tiếp, Nicholas II ban hành một loạt sắc lệnh quan trọng khai tử Tuyên bố tháng Mười. Năm 1906, Nga hoàng tước quyền kiểm soát ngoại giao của Duma, quản lý quân đội và hải quân, và các vấn đề lập hiến, cũng như hủy bỏ quyền trừng phạt các bộ trưởng bằng cách không cho phê chuẩn ngân sách. Năm 1907, Nga hoàng ra sắc lệnh rằng Duma nên được bầu gián tiếp trên cơ sở số lượng khu vực bầu cử. Chủ đất giàu có hơn được chọn 60% đại cử tri, nông dân 22%, thương nhân 15% và người lao động 3%. Sau đó, cơ quan lập pháp phải phục tùng Nga hoàng.

Nguyên nhân sụp đổ. Lý do giải thích sự thất bại của phong trào cách mạng không khó, thứ nhất, quân đội vẫn còn trung thành với tổng chỉ huy quân đội. Do đó, sau khi chiến tranh với Nhật Bản chấm dứt năm 1905, Nga hoàng có một đạo quân khổng lồ gấp mười lần những người cách mạng. Thứ hai, Nicholas II có khả năng củng cố đế chế đang suy sụp của mình bằng số tiền vay của Pháp. Sự giúp đỡ của Pháp không phải bao gồm thái độ đồng cảm với chính thể chuyên chế, mà đúng ra trong sự tồn tại một liên minh quân sự giữa chính phủ Pháp và Nga. Một lý do thậm chí còn quan trọng hơn để giải thích cho sự thất bại của phong trào là sự chia rẽ trong hàng ngũ của chính những người cách mạng. Sau khi ban hành Tuyên bố tháng Mười, nhiều tư sản trở nên hoảng sợ trước mối đe dọa của những người cấp tiến và tuyên bố mình nhận thấy cách mạng sắp nổ ra. Họ không còn ủng hộ Nga hoàng nữa, từ đây về sau người ta gọi họ là những người Tháng Mười. Thương nhân có quan điểm tự do hơn và những người có nghề chuyên môn, dưới tên gọi những người Dân chủ lập hiến hay Cadet, cho rằng sẽ tiếp tục phản đối cho đến khi Nga hoàng buộc phải thành lập một chính phủ theo mô hình chính phủ Anh. Sự chia rẽ quyết định này làm cho tầng lớp trung lưu bất lực về mặt chính trị. Sau cùng, sự chống đối chính trị trong hàng ngũ giai cấp vô sản. Phần lớn công nhân mất hết hăng hái và thất vọng đối với các lãnh đạo cấp tiến. Nỗ lực sử dụng cuộc tổng đình công làm vũ khí chống chính phủ kết thúc bằng thảm họa ác nghiệt.



Người hưởng lợi từ phong trào cách mạng. Nhưng phong trào cách mạng Nga 1905 không phải hoàn toàn thất bại. Sự báo thù tàn nhẫn do đám mật thám Nga hoàng tiến hành làm cho nhiều người hiểu rằng chính phủ của mình không phải là một chính thể chuyên chế từ tâm, như họ đã từng nghĩ, mà là một sự chuyên chế độc ác, cố chấp. Nổi dậy cho quần chúng thấy những sai lầm cơ bản của mình và dạy cho quần chúng nên dựa vào nguồn sức mạnh nào để thành công trong tương lai. Thậm chí một vài sự nhượng bộ có thể đạt được không bị xóa sạch hoàn toàn. Chẳng hạn, Duma không bị xóa sổ, vẫn tiếp tục phục vụ như một phương tiện qua đó ít nhất vẫn còn nghe thấy dư âm phản đối của phe phản động bị đánh tan tác. Cũng tương tự, cách mạng năm 1917 thực ra đang diễn ra trong Duma. Nhưng vẫn chưa hết. Cách mạng 1905 làm cho một số cố vấn khôn ngoan hơn của Nga hoàng hiểu rằng chủ nghĩa bảo thủ

trong hàng ỏ cuối cùng vẫn chưa an toàn. Kết quả là sự ban hành nhiều cải cách nhằm mục đích xoa dịu các giai cấp gây rắc rối. Trong số những cải cách quan trọng nhất là cải cách nông nghiệp do Thủ tướng Stolypin bảo trợ từ 1906 đến 1911, bao gồm: 1) Chuyển 5.000.000 sào (acre) đất của nhà vua cho nông dân; 2) Cho phép nông dân được rút khỏi *công xã* và tự mình trở thành nông dân độc lập; 3) Xóa bỏ các khoản trả góp còn lại của nông dân khi mua đất. Cũng không quên tầng lớp người lao động, sắc lệnh ban hành cho phép thành lập công đoàn, giảm ngày làm việc (nhưng trong hầu hết trường hợp không được nhiều hơn 10 tiếng), và cung cấp bảo hiểm đau ốm và tai nạn. Cho đến năm 1914, có vẻ như nước Nga phát triển thành một nước tư bản ổn định và thịnh vượng.

Chủ nghĩa dân tộc ở bán đảo Balkan. Ở vùng bán đảo Balkan trong thế kỷ 19, các sự kiện ấn tượng nhất thể hiện chủ nghĩa dân tộc hơn là chế độ dân chủ. Một vài biểu hiện của chế độ dân chủ có vẻ như hoàn toàn trùng hợp với sự biểu hiện chủ nghĩa dân tộc. Trước năm 1829, toàn bộ bán đảo Balkan - giáp biển Aegean, biển Đen và biển Adriatic - đều do người Thổ Nhĩ Kỳ kiểm soát. Nhưng trong 85 năm sau, có sự chia cắt dần đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ ở bán đảo Balkan. Trong một số trường hợp các cường quốc châu Âu kinh địch chia cắt lãnh thổ, nhất là Áo và Nga, nhưng nói chung đây là kết quả của những cuộc khởi nghĩa của những người theo chủ nghĩa dân tộc vốn là thần dân theo đạo Ki tô của vua Hồi giáo sultan. Năm 1829, khi Chiến tranh Nga-Thổ Nhĩ Kỳ lần thứ nhất kết thúc, Đế quốc Ottoman buộc phải công nhận nền độc lập của Hy Lạp và trao quyền tự quản cho Serbia cũng như đặt các tỉnh Wallachia và Moldavia dưới chế độ bảo hộ của Nga. Khi Chiến tranh Crimea kết thúc, Nga buộc phải từ bỏ quyền thống trị Moldavia và Wallachia, kết

quả vào năm 1862 hai tỉnh thống nhất gần như thành nước Rumania độc lập. Nhiều năm trôi qua, sự oán giận chống ách cai trị Ottoman lan sang các lãnh thổ Balkan khác. Trong năm 1875-1876, có nhiều cuộc khởi nghĩa ở Bosnia, Herzegovina và Bulgaria, trong đó vua Hồi giáo sultan đàn áp với lòng báo thù tàn sát. Báo cáo hành động tàn bạo chống lại tín đồ Ki tô giáo Chính thống làm cho Nga có cơ phát động cuộc chiến dài nhất trong lịch sử nước mình để thống trị bán đảo Balkan. Trong Chiến tranh Nga-Thổ Nhĩ Kỳ lần thứ hai này (1877-1878). Quân đội của Nga hoàng giành chiến thắng quyết định. Hiệp định San stefano, kết thúc xung đột với điều kiện vua Hồi phải giao nộp gần như toàn bộ lãnh thổ của mình ở châu Âu, ngoại trừ phần còn lại bao quanh Constantinople. Nhưng trong tình hình này, các cường quốc can thiệp, nhất là Áo và Anh phản đối việc Nga có quyền hạn phán quyết đối với một phần lớn Cận Đông như thế. Do đó, Nga hoàng buộc phải xem lại Hiệp định San Stefano trong Hội nghị Berlin năm 1878. Hiệp định Berlin, sau đó được thông qua, gần như trả lại hầu hết lãnh thổ cho Thổ Nhĩ Kỳ, ngoại trừ nước Nga được phép giữ lại vùng Bessarabia, Thessaly được trao cho Hy Lạp, còn Bosnia và Herzegovina đặt dưới quyền kiểm soát hành chính của Áo. Bảy năm sau, người Bulgaria, cũng được trao quyền tự quản ở mức độ nhất định theo Hiệp định Berlin, kiểm soát tình đồng Rumelia của Thổ Nhĩ Kỳ và năm 1908 thành lập vương quốc Bulgaria độc lập.

Cách mạng của Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ. Cũng vào năm diễn ra sự chia cắt, bản thân Thổ Nhĩ Kỳ cũng bị làn sóng chủ nghĩa dân tộc này nuốt chửng. Những công dân được khai sáng nhiều hơn trong nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày càng chán ghét sự nhu nhược, bất lực của chính phủ vua Hồi giáo Sultan. Nhất là những người đã học ở các

trường đại học ở Anh và Pháp ngày càng nhận thức rằng quốc gia của mình nên được hồi sinh bằng cách du nhập tư tưởng phương Tây về khoa học, tinh thần ái quốc và chế độ dân chủ. Tự mình tổ chức lại thành một tầng lớp xã hội được gọi là Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ, năm 1908 họ buộc Sultan phải xây dựng chính phủ lập hiến. Vào năm sau, khi phong trào phản động nổ ra, họ buộc vua Hồi đang trị vì, Abdul Hamid II, phải thoái vị và đưa người anh mất trí của nhà vua, Mohammed V, lên ngôi trong tư cách quốc chủ chính danh. Quyền lực thật sự của chính phủ lúc này nằm trọn trong tay Đại tể tướng kiêm bộ trưởng chịu trách nhiệm thành lập một Quốc hội do dân bầu. Thật không may, cuộc cách mạng này không mang lại nhiều tự do cho cư dân không phải người Thổ Nhĩ Kỳ trong đế quốc. Thay vào đó, Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ phát động phong trào quyết liệt nhằm Ottoman hóa tất cả thần dân theo đạo Ki tô của vua Hồi giáo. Đồng thời sự xáo trộn xảy ra trước và đi kèm với cách mạng mở đường cho sự chia cắt nhiều hơn nữa. Năm 1908, Áo thôn tính các tỉnh Bosnia và Herzegovina, theo Hiệp định Berlin Áo chỉ có quyền kiểm soát hành chính, năm 1911-1912, Ý tuyên chiến khi Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm Tripoli,

5. PHONG TRÀO CẢI CÁCH XÃ HỘI

Ý nghĩa của chế độ dân chủ kinh tế. Cuối thế kỷ 19, quan điểm chế độ dân chủ chính trị vẫn chưa đủ. Nội các phải chịu trách nhiệm trước quốc hội, và mỗi công dân phải được quyền bỏ phiếu, trông có vẻ là những vấn đề tương đối không quan trọng miễn là công nhân phó mặc mình cho hệ thống cạnh tranh tàn khốc. Do đó, trong nhiều nước, sự phản đối công khai bắt đầu đôi khi gọi là chế độ dân chủ kinh tế. Theo định nghĩa chung, chế độ dân chủ kinh tế ngụ ý rằng

mọi người phải có cơ hội về cơ bản là bình đẳng để tận dụng hầu hết khả năng tiềm ẩn. Điều này không đồng nghĩa với ý niệm tự do trước đó bình đẳng trước pháp luật, vấn đề theo Anatole France nhận xét khinh bỉ, “cấm người giàu cũng như người nghèo ngủ dưới gầm cầu, ăn xin ngoài đường phố và ăn cắp bánh mì”. Chế độ dân chủ kinh tế nghĩa là trẻ nhỏ không được lừa vào nhà máy bị các ông chủ ích kỷ bóc lột, người già không được vứt thành đống không cần đến nữa khi sức lực của họ đã bị các cỗ máy vô hồn làm cho họ kiệt sức, và công nhân không bị buộc phải mang toàn bộ gánh nặng khi bị tai nạn nghề nghiệp, thất nghiệp, và bệnh tật. Tóm lại, bao gồm một sửa đổi có phần nào đó quyết liệt trong quan điểm *laissez faire* (*đừng bận tâm*), có vẻ như có nền tảng vững chắc vào nửa sau thế kỷ 19.

Lý do sụp đổ của quan điểm *laissez faire*. Mặt khác, cũng nên nhớ rằng sự sụp đổ *laissez faire* không phải hoàn toàn là kết quả của phong trào chế độ dân chủ kinh tế. Hình thức ban đầu mà sự sửa đổi thường chọn trên lục địa châu Âu là chính sách bảo hộ mậu dịch, do mong muốn của giai cấp tư sản công nghiệp muốn ngăn chặn sự cạnh tranh của Anh. Chính sách bảo hộ mậu dịch đôi khi tiếp theo sau là trợ cấp toàn bộ, minh họa qua số tiền thưởng của chính phủ Ý và Pháp cho ngành công nghiệp lụa và nhiều ngành nông nghiệp khác. Trong những nước như Đức, Ý và Nga đường sắt, điện tín và đường dây điện thoại do nhà nước xây dựng hoặc sau này được quốc hữu hóa, chủ yếu với mục đích tính hiệu quả quân sự, Ở Pháp các ngành kỹ nghệ sản xuất thuốc lá và diêm quẹt do nhà nước đảm nhiệm, xem đó là nguồn thu nhập của chính phủ, và do các công ty độc quyền của chính phủ điều hành. Thậm chí nhiều pháp luật xã hội được ban hành ở các nước châu Âu được

truyền cảm hứng từ chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa gia trưởng. Chính phủ mong muốn giành được lòng trung thành trong tất cả giai cấp và đảm bảo có được thức ăn cho súng đại bác trong thời chiến.

Chương trình ban hành pháp luật xã hội của Bismarck ở Đức.

Cường quốc đầu tiên ban hành một chính sách toàn diện trong pháp luật xã hội là Đức, dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng thông minh nhưng cũng độc đoán, Hoàng tử von Bismarck. Lý do giải thích tại sao Đức đi đầu thật khó hiểu. Không như Anh và Pháp, Đức không bao giờ chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa tự do thế kỷ 18, do đó Đức không có truyền thống chủ nghĩa cá nhân hoặc *laissez faire* vững chắc. Trong khi các triết gia chính trị của Đức khẳng định khẳng định sự thần phục của cá nhân đối với nhà nước, thì những nhà kinh tế học Đức lại rao giảng học thuyết quốc gia tự cung tự cấp và chủ nghĩa gia trưởng. Chính Bismarck cũng cho rằng bổn phận của nhà nước là phải điều tiết mọi chức năng của xã hội trong quyền lợi quốc gia và chăm sóc công dân kém khả năng hơn, “họ có thể bị *bước qua*, bị giẫm phải dưới gót chân của con đường cuộc sống”.-. Nhưng ông cũng có lý do khác tham gia vào những gì có vẻ là bênh vực cho quyền công nhân. Ông lo ngại muốn xoa tan sự phổ biến ngày càng tăng của chủ nghĩa xã hội bằng cách lấy đi một phần sự đe dọa của nó. Trong bài diễn văn đọc trước Hạ viện ông công khai thú nhận mục đích bảo hiểm cho người lao động phòng khi ốm đau và tuổi già đến mức “những quân tử [đảng viên đảng Dân chủ xã hội] nghe có vẻ như tiếng gọi chim rỗng tuếch”. Ngoài ra, ông luôn nghĩ đến mục đích quân sự. Ông mong muốn làm cho giai cấp vô sản Đức trở thành người lính trung thành và bảo vệ sức khỏe của mình trong một số biện pháp tránh tác động làm suy yếu của lao

động nhà máy. Chương trình pháp luật xã hội của Bismarck được khởi xướng trong năm 1883-1884 với sự thông qua luật bảo hiểm người lao động phòng khi ốm đau và tai nạn. Những hành động này ít lâu sau được người khác noi theo bằng cách kiểm tra nhà máy nghiêm ngặt, hạn chế lao động phụ nữ và trẻ em, ấn định giờ làm việc tối đa, thành lập các cơ quan việc làm của nhà nước, và bảo hiểm cho công nhân mất sức lao động khi tuổi già. Năm 1890, khi Bismarck buộc phải nghỉ hưu, nước Đức chấp nhận gần như hầu hết các yếu tố, ngoại trừ bảo hiểm thất nghiệp, theo mẫu pháp luật xã hội đã trở thành quen thuộc ở đa số các nước phương Tây.

Pháp luật xã hội ở Pháp và ở Ý. Các nước khác trên lục địa châu Âu ít lâu sau noi theo gương của Đức. Năm 1885, Áo ấn định ngày làm việc trong nhà máy là 11 tiếng và trong hầm mỏ là 10 tiếng, trong năm 1887-1888 cung cấp bảo hiểm công nhân công nghiệp phòng khi ốm đau và tai nạn. Pháp và Ý không tham gia tiến trình cho đến sau này, nhưng chương trình họ thông qua trên phạm vi rộng hơn. Một đạo luật của Pháp năm 1892 không những điều tiết việc làm cho phụ nữ và trẻ em mà còn quy định ngày làm việc tối đa 10 tiếng cho tất cả công nhân, năm 1905 giảm xuống còn 9 tiếng. Các đạo luật khác của quốc hội Pháp bảo đảm cho người lao động và gia đình khám bệnh không mất tiền, hoạt động của công đoàn bảo trợ phù hợp và buộc người tuyển dụng bồi thường cho công nhân bị chấn thương. Hệ thống pháp luật này được bổ sung vào năm 1910 với việc thông qua luật trợ cấp hưu trí tuổi già không những đối với công nhân công nghiệp theo thông lệ mà còn cung cấp cho người phục vụ trong gia đình cũng như lao động nông nghiệp. Một loạt pháp luật được ban hành ở Ý cũng tương tự, ngoại trừ không có quy định khám bệnh miễn phí. Luật pháp Ý tuy nhiên

cũng được bổ sung bằng đạo luật năm 1912 quy định bảo hiểm nhân mạng toàn quốc cũng như các biện pháp khuyến khích cửa hàng hợp tác.

Cải cách xã hội ở Anh, 1905-1914. Bảo hiểm xã hội. Vì truyền thống chủ nghĩa cá nhân mạnh, Anh chậm nhiều năm so với các cường quốc khác ở Tây Âu. Thật ra, Anh cũng có một số tiến bộ ban đầu, được minh họa qua luật tạo việc làm cho phụ nữ và trẻ em trong lao động dưới lòng đất trong hầm mỏ, nhưng chính phủ Anh không thông qua các biện pháp mở rộng cải cách xã hội cho đến khi đảng Tự do nắm quyền lực năm 1905. Thế hệ *đảng viên* Tự do lão thành dưới sự lãnh đạo của Gladstone, chủ yếu đại diện cho giới thương nhân, cam kết thực hiện nguyên tắc *laissez faire*. Nghị lực của họ phần lớn dành cho cải cách chính trị và cai trị Ireland. Nhưng năm 1898 Gladstone mất, và sự kiểm soát đảng phái của ông rơi vào giới lãnh đạo trẻ hơn. Một số lãnh đạo mới - Herbert Asquith, David Lloyd George, John Morley và Winston Churchill - là những người theo chủ nghĩa lý tưởng nhiệt tâm, phát động “cuộc chiến không thể làm xiêu lòng” chống nghèo khổ và bẩn thỉu. Khi nắm quyền lực năm 1905, những nhà cải cách nhiệt tâm này quyết định vứt bỏ học thuyết lỗi thời trong đảng phái của mình và biến nước Anh thành thiên đường đối xử bình đẳng với tất cả mọi người. Trong những năm tiếp theo sau, cho đến tận Thế chiến I, họ thành công trong việc làm các sách luật trở thành thời biểu ban hành pháp luật đáng kể nhất từ thời Cách mạng vinh quang. Trước tiên là Đạo luật bồi thường cho người lao động năm 1906 và luật Hưu trí tuổi già năm 1908. Kế đến là Luật ban kinh doanh năm 1909 ủy quyền với khoản hoa hồng đặc biệt ấn định mức lương tối thiểu cho công nhân trong các xí nghiệp bóc lột công nhân tàn tệ, ba năm sau nguyên tắc

Ủng hộ chính phủ xác định mức lương tối thiểu được mở rộng sang ngành công nghiệp khai thác than. Năm 1911, nội các Tự do cũng thông qua Đạo luật bảo hiểm quốc gia nổi tiếng giới thiệu hệ thống bảo hiểm đóng góp phòng khi đau ốm cho tất cả những người làm công ăn lương và bảo hiểm thất nghiệp cho công nhân trong ngành kỹ thuật và xây dựng. Điều khoản thất nghiệp trong Đạo luật áp dụng cho hơn 2.000.000 công nhân trong các ngành công nghiệp, nhất là những ngành bị tác động của sự suy thoái kinh tế.

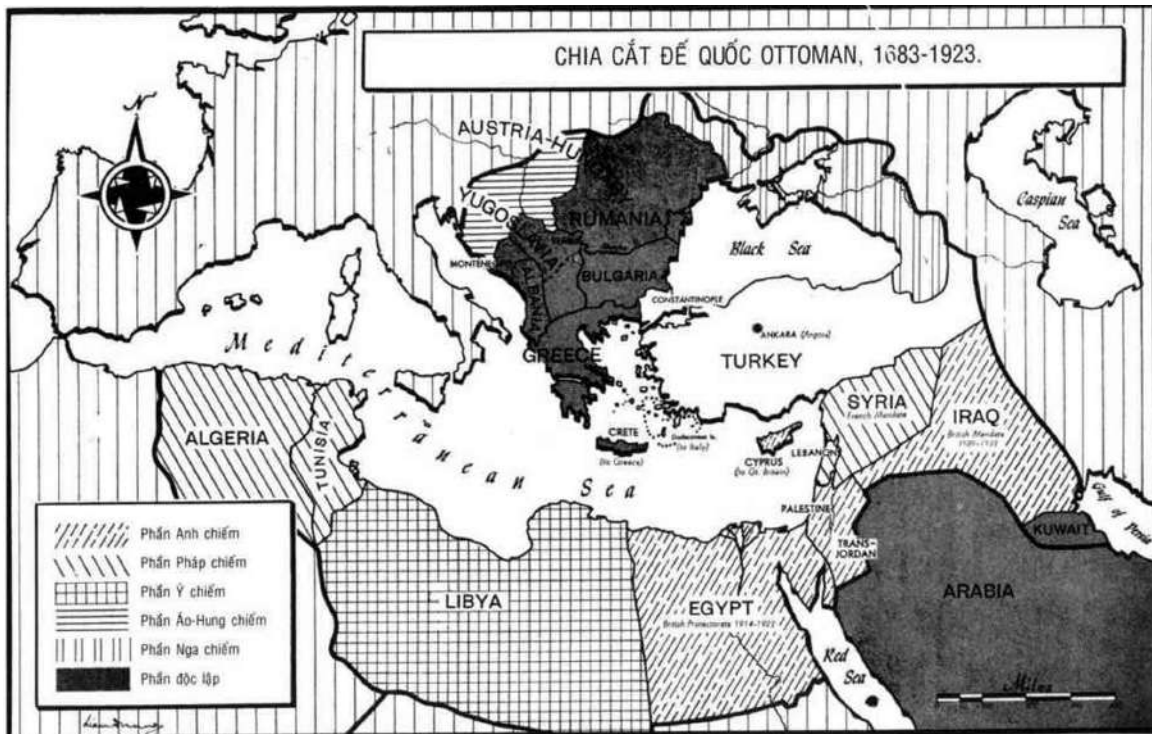
Những xuất phát mới trong cải cách kinh tế và xã hội. Đối với danh sách cải cách xã hội theo quy ước của chính phủ Tự do phải bổ sung thêm một số cải cách khác hầu như chưa có tiền lệ. Năm 1901, Hạ viện đưa ra quyết định khét tiếng trong vụ Đường sắt Taff Vale, khẳng định công đoàn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài sản do đình công gây ra. Quyết định này gây ra cuộc tranh cãi giằng dũa và dẫn đến sự thành lập đảng Lao động, cam kết mở chiến dịch lớn bằng hành động chính trị thay mặt cho công nhân. Một phần xoa dịu các lãnh đạo Lao động, chính phủ Tự do thông qua đạo luật tranh chấp kinh doanh năm 1906 quy định công đoàn được miễn trừ đóng tiền bồi thường thiệt hại⁷. Năm 1909, Quốc hội Tự do ban hành luật cho phép giải tỏa các khu ổ chuột và trao quyền cho chính quyền địa phương cung cấp nhà ở tư miễn phí cho người nghèo. Luật này đặt một tiền lệ với số lượng nhà ở khổng lồ được xây dựng trong những năm kế tiếp, nhất là trong giai đoạn sau năm 1918. Trong số những cải cách quan trọng nhất của chế độ Tự do là một số điều khoản đưa vào ngân sách Lloyd George năm 1909. Trong chương trình tài chính đáng lưu ý này, David Lloyd George không những tăng thuế thu nhập thường xuyên mà còn đánh thuế ngoài khoản siêu thuế đánh vào thu nhập của người giàu. Ông cũng đề

ngị chính phủ nên tịch thu 20% sự gia tăng giá trị đất không tim mà có, và áp thuế nặng lên tất cả các vùng đất kém phát triển được đánh giá hơn 50 £/acre. Mục tiêu của những biện pháp này nhằm: tăng thu nhập hưu trong tuổi già và nhiều hình thức bảo hiểm xã hội khác nhau và giảm thuế đối với tài sản lớn. Hy vọng rằng thuế đánh vào phần gia tăng không tim mà có và đối với những vùng đất kém phát triển giúp phá vỡ sự độc quyền về đất của giới quý tộc giàu có - của những yếu nhân như Công tước xứ Westminster, sở hữu đến 600 acre đất ở London, và nữ bá tước xứ Bute, diện tích hữu một nửa diện tích Cardiff, có khoảng 20.000 căn nhà xây dựng trên sở đất này. Bị Hạ viện gạt bỏ, ngân sách Lloyd George sau cùng được ban hành thành luật sau khi những người theo đảng Tự do trở lại nắm quyền lực trong cuộc bầu cử tháng 1/1910.

6. CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC MỚI

Chủ nghĩa đế quốc mới đối lập với chủ nghĩa đế quốc cũ. Không lâu sau đầu thế kỷ 19, loại hình chủ nghĩa đế quốc được Cách mạng thương nghiệp nuôi dưỡng dần dần biến mất. Không còn một số người trong chính phủ đứng lên bảo vệ cho nó nữa, thậm chí một số còn lên án với lý do thuộc địa không đáng bỏ công ra để chiếm hữu và bảo vệ. Nguyên nhân của sự thay đổi này trong thái độ được tìm thấy trong các yếu tố như sự sụp đổ của chính sách trọng thương và quan tâm đến sự phát triển trong nước diễn ra trong giai đoạn đầu của Cách mạng kỹ nghệ. Tiếp theo sau sự sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc ban đầu này là thời gian tạm lắng rõ rệt trong sự tranh giành quyền sở hữu thuộc địa nước ngoài cho đến năm 1870, khi hoạt động được hồi sinh ở quy mô quyết liệt và mở rộng hơn. Ngoài sự khác nhau về lượng, chủ nghĩa đế quốc mới còn khác biệt đáng kể

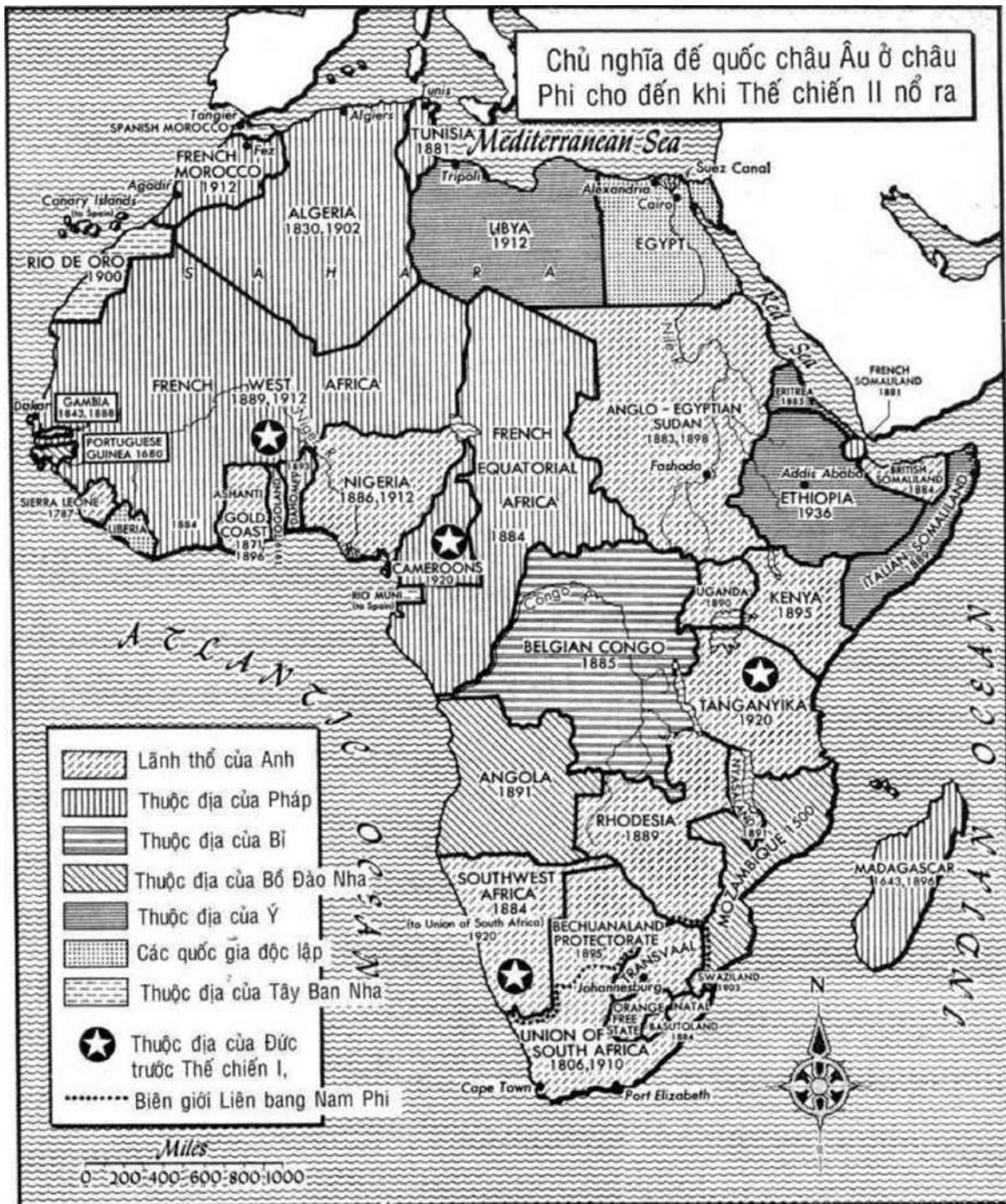
so với chủ nghĩa đế quốc cũ. Trong khi cuộc tranh giành đế quốc trong Cách mạng thương nghiệp chủ yếu chỉ giới hạn ở Tây bán cầu và các đảo nhiệt đới, thì sân khấu của chủ nghĩa đế quốc sau năm 1870 chủ yếu ở châu Phi và châu Á. Chủ nghĩa đế quốc trong thời kỳ chính sách trọng thương phần lớn nhằm gia tăng quyền lực và của cải cho nhà nước - mang vàng khối vào ngân khố, giúp chính phủ có khả năng duy trì quân đội và trang bị cho hải quân, chủ nghĩa đế quốc mới hoạt động vì lợi ích của *công dân* hàng đầu ở mẫu quốc, cung cấp cho họ thị trường bán được hàng hóa và cơ hội đầu tư tư bản thặng dư. Nguyên liệu thô được các nhà tư bản trong giai đoạn đầu thèm muốn là vàng, bạc, sản phẩm nhiệt đới, và các kho hàng hải quân, người theo chủ nghĩa đế quốc hiếm khi quan tâm đến những điều này nhưng thèm khát lãnh thổ giàu sắt, đồng, dầu mỏ, mangan và lúa mì. Một sự khác biệt sau cùng, trong chủ nghĩa đế quốc cũ, di cư quy mô lớn đến thuộc địa thường bị ngăn cản, nhưng mục đích chính của chủ nghĩa đế quốc mới là phải chiếm thuộc địa làm nơi cư trú cho số dân dư thừa ở mẫu quốc. Mặc dù số người di cư tương đối ít, lập luận được tiếp tục sử dụng là thuộc địa là lối ra cần thiết cho dân số dư thừa ở những nước đông dân.



Nguyên nhân hồi sinh chủ nghĩa đế quốc sau năm 1870. Chắc chắn những yếu tố làm hồi sinh chủ nghĩa đế quốc sau năm 1870 được tìm thấy trong Cách mạng kỹ nghệ thứ hai. Sự phát triển kỹ nghệ hóa sang nhiều nước khác ngoài Anh tạo ra một sự cạnh tranh gay gắt trong việc tìm thị trường và nguồn cung cấp nguyên liệu mới. Bất chấp vấn đề tìm lối thoát cho số sản phẩm sản xuất thặng dư, chính phủ của hầu hết các nước sau cùng nhượng bộ trước áp lực của nhà tư bản muốn thuế quan bảo hộ. Kết quả là sản xuất vẫn còn ở mức cao và yêu cầu cao hơn tiếp theo sau đối với thuộc địa được dùng như bãi rác tiêu thụ số hàng hóa mà thị trường trong nước không thể tiêu thụ hết. Trong tình hình như thế, không thể tiếp tục áp dụng chế độ tự do mậu dịch quốc tế, trông có vẻ có nhiều hứa hẹn dẫn đến hòa bình và thịnh vượng cho thế giới. Như đã nêu, một số quốc gia lục địa châu Âu áp dụng thuế quan bảo hộ trong thập niên 1880.

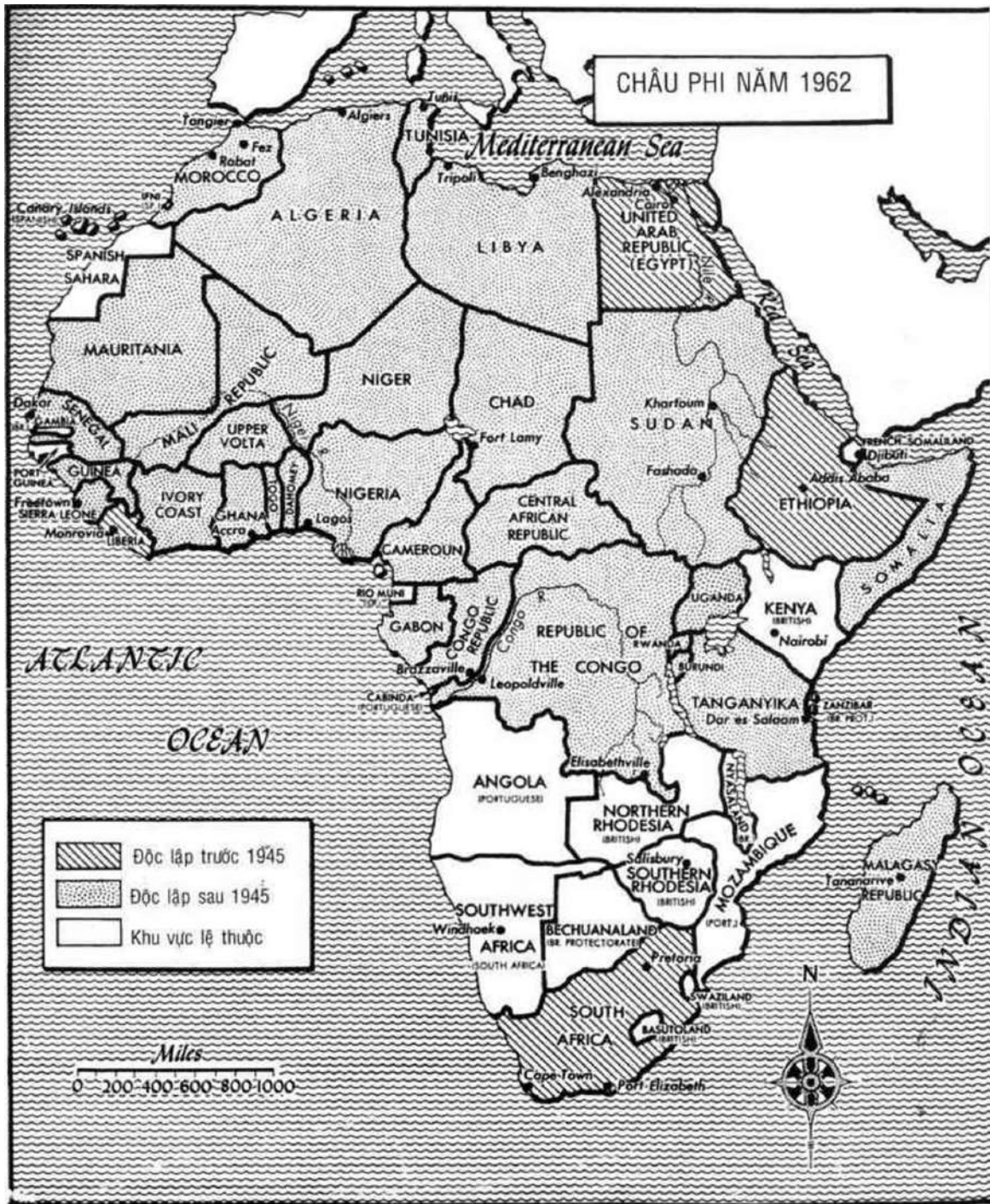
Mỹ cũng đang ngày càng đóng chặt cửa đối với hàng sản xuất ở nước ngoài. Có lẽ không gì kích thích chủ nghĩa đế quốc của các cường quốc châu Âu nhiều hơn nỗi sợ rằng không lâu nữa sẽ mất đi thị trường quen thuộc ở các nước láng giềng và ở châu Mỹ. Nhưng không phải tất cả động cơ của chủ nghĩa đế quốc mới đều là kinh tế. Khoảng năm 1870 hoặc sau đó ít lâu, dân số ở nhiều nước kỹ nghệ bắt đầu phát triển đến giới hạn không thuận lợi, do đó mong muốn của chính phủ muốn chiếm thuộc địa là nơi cư trú cho số dân dư thừa, và họ vẫn còn là công dân và binh lính tiềm năng của tổ quốc. Sau cùng, chủ nghĩa đế quốc mới là một kết quả trong nhiều phương sách đáng kể của chủ nghĩa dân tộc và sự phát triển một chương trình mở rộng hoạt động truyền giáo của các Giáo hội châu Âu và châu Mỹ.

Bắt đầu cuộc tranh giành lãnh thổ châu Phi. Nếu có một người bất kỳ có thể được cho là cha đẻ của chủ nghĩa đế quốc mới, thì người đó có lẽ là Leopold II, vua Bỉ. Năm 1876, Leopold II chiếm lãnh thổ sông Congo giàu có ở Trung Phi (khoảng 10 lần diện tích nước Bỉ) và xem vùng đất này là lãnh địa của cá nhân ông cho đến năm 1908, lúc này ông bán đi để có tiền bồi thường cho chính phủ Bỉ. Không lâu sau khi vua Bỉ xâm chiếm thuộc địa, Anh và Pháp tỏ thái độ quan tâm nhiều hơn trước đây trong vấn đề chia cắt châu Phi. Bỉ thành lập chế độ bảo hộ ở Ai Cập khoảng năm 1882, sau đó chiếm thuộc địa Sudan, Rhodesia, Uganda thuộc Ai Cập, và Anh chiếm thuộc địa Cape năm 1806. Liên bang Nam Phi được thành lập năm 1910. Madagascar thuộc chế độ bảo hộ của Pháp cho đến 1896, lúc này được tiếp quản như thuộc địa.



Đông Phi thuộc Anh. Năm 1902, quân Anh thành công sau cuộc chiến xâm chiếm cộng hòa Boer (Nhà nước tự do Orange và vùng Transvaal) kéo dài 3 năm, đến 1909 thống nhất thành Thuộc địa Cape và Natal để thành lập lãnh thổ tự trị Nam Phi, Mục đích của người Pháp đối với lãnh thổ châu Phi được thể hiện rõ vào đầu năm

1830 khi họ thiết lập quyền kiểm soát đối với nhiều hải cảng Algeria. Năm 1857, họ thành công trong việc xâm chiếm và thôn tính phần còn lại Algeria. Nhưng nỗ lực của Pháp muốn hình thành một đế quốc trên Lục địa đen cho đến 1881 mới bắt đầu trên quy mô rộng. Vào năm ấy, Pháp chiếm Tunis rồi sau đó dần dần chiếm Sahara, Congo thuộc Pháp, Guinea thuộc Pháp, Senegal, và Dahomey. Năm 1905, gần như tất cả những lãnh thổ béo bở nhất ở châu Phi đều là lãnh thổ độc quyền của Bỉ, Anh và Pháp.



Đức và ý tham gia cuộc tranh giành châu Phi. Đức và Ý tham gia cuộc tranh giành thuộc địa châu Phi bị chậm trễ do sự phức tạp của các vấn đề trong nước. Cả hai nước vừa hoàn tất một chiến dịch thống nhất kéo dài và vẫn còn gặp nhiều rắc rối với Giáo hoàng.

Ngoài ra, các nhà cầm quyền của hai nước không mấy quan tâm đến thuộc địa ở nước ngoài. Chẳng hạn, Bismarck có tham vọng củng cố đế quốc của mình trong nước và giữ vị thế lãnh đạo mà Đức giành được trong các vấn đề ở thuộc địa châu Âu. Có lần ông tuyên bố rằng tình hữu nghị của Anh đối với ông còn đáng giá hơn “20 thuộc địa đầm lầy ở châu Phi”⁸. Tuy nhiên, thậm chí Bismarck sau cùng cũng bị giới thương nhân, các nhà tư bản công nghiệp và các yếu nhân trong ngành vận tải biển thuyết phục tham gia cuộc chạy đua giành thuộc địa châu Phi. Năm 1884, ông tuyên bố chế độ bảo hộ đối với Tây Nam Phi rồi sau đó nhanh chóng chiếm Đông Phi thuộc Đức, Kamerun và Togoland. Khoảng năm 1888, người Ý quyết định mình phải có phần chia đối với phần châu Phi còn lại. Họ thiết lập chỗ đứng ở Somaliland trên bờ biển phía đông, kế tiếp cố gắng làm cho quốc gia kè cận Abyssinia trở thành chế độ bảo hộ. Kết quả là một trong những thảm bại nặng nề nhất chưa từng có ở một quốc gia hiện đại. Các lực lượng của Ý bị người Abyssinia of Adowa đánh tan tác vào năm 1896 đến mức cho đến năm 1935 Ý mới nghĩ đến chuyện chiếm Lion của Judah. Từ 1896 đến 1914, lãnh thổ quan trọng ở châu Phi do Ý chiếm là Tripoli và Cyrenaica, chiếm của Thổ Nhĩ Kỳ năm 1912 và kết hợp thành tên mới Libya.

Chủ nghĩa đế quốc ở châu Á. Trong khi đó các cường quốc châu Âu bắt đầu khẳng định chủ quyền của mình đối với lục địa châu Á. Trước năm 1870, nhiều nước châu Âu đã tiến hành nhiều cuộc mạo hiểm cướp đất ở phương Đông. Đầu năm 1582, quân Nga băng qua dãy Ural, chưa đầy một thế kỷ họ đã đến Thái Bình Dương. Năm 1763, sau khi loại Pháp trong tư cách kình địch vấn đề thuộc địa Ấn Độ, quân Anh bắt đầu nô dịch và phát triển quốc gia này, hầu hết

hành động của họ là muốn biến thành một thuộc địa của nhà vua năm 1858.

Khi cái gọi là Chiến tranh thuốc phiện kết thúc năm 1842, Anh buộc Trung Hoa nhượng lại đảo Hong Kong, một vài năm sau Pháp thiết lập chế độ bảo hộ ở Đông Dương. Năm 1858, Nga chiếm gần như toàn bộ lãnh thổ phía bắc sông Amur, sau đó ít lâu xây dựng thành phố Vladivostok (Nhà cai trị phương Đông), cũng như đối với một phần lãnh thổ lấy của Trung Hoa. Nhưng cho đến năm 1880, các nước công nghiệp hóa và quân phiệt quan trọng mới bắt đầu nghĩ đến việc chia cắt toàn bộ lãnh thổ châu Á thành thuộc địa và phạm vi ảnh hưởng. Dĩ nhiên, phần thưởng hậu hỉ nhất vẫn là đế quốc Trung Hoa với 400.000.000 dân và diện tích bằng với châu Âu. Có thể cho rằng nước Anh đi đầu trong quá trình thôn tính Miến Điện năm 1885. Mười năm sau diễn ra chiến tranh Trung - Nhật lần thứ nhất (1894-1895), kết quả Nhật chiếm đảo Formosa và Trung Hoa nhượng quyền đối với Triều Tiên, sau cùng Trung Hoa thôn tính và đổi thành Chosen. Trong những năm cuối thế kỷ 19, một số cường quốc châu Âu phản đối sự xâm lược của Nhật Bản trong thời gian này và muốn có thêm nhiều miếng dứa trong quả dứa Trung Hoa. Năm 1897, Đức viện cớ rằng mình phải trả thù cho việc 2 nhà truyền giáo người Đức bị giết chết ở Trung Hoa bằng cách chiếm vịnh Kiaochow và độc quyền xây dựng đường sắt cũng như khai thác các mỏ trên bán đảo Shantung. Vào năm sau, Nga dùng vũ lực để độc quyền xây dựng đường sắt băng qua Mãn Châu thuộc Trung Hoa đến Vladivostok, trong khi Anh và Pháp yêu cầu và được độc quyền kiểm soát các hải cảng quan trọng trên bờ biển Trung Hoa, Năm 1898, nền độc lập của Trung Hoa có vẻ như đến ngày tàn. Ít nhất người châu Âu cho rằng phần đông nam đế quốc rơi vào phạm vi

ảnh hưởng của Pháp, Anh và Đức chia nhau phần miền trung, trong khi Nga và Nhật Bản tranh giành phần đất còn lại ở miền bắc.

Sự sụp đổ tạm thời và hồi sinh tiếp theo sau của chủ nghĩa đế quốc ở Trung Hoa. Khoảng đầu thế kỷ 20, trong một số lĩnh vực chủ nghĩa đế quốc bị cản trở bởi 3 sự phát triển đặc biệt. Thứ nhất và kém quan trọng nhất là tuyên bố năm 1899 chính sách mở cửa của Mỹ. Mặc dù chính sách này không gì khác hơn một lời nói trống tuếch đến mức các chính phủ khác không thèm quan tâm, nhưng chắc chắn làm cho Trung Hoa hy vọng rằng Mỹ gây oán thù và có thể phản đối sự xâm lược đế quốc của các cường quốc khác. Có nhiều ảnh hưởng hơn là sức chống cự mãnh liệt của chính người Trung Hoa. Năm 1900, Nghĩa Hòa Đoàn, thường gọi là Boxers, tổ chức một phong trào đánh đuổi “quỷ dữ nước ngoài” ra khỏi đất nước. Phần lớn tài sản bị phá hủy, các tòa công sứ ở Bắc Kinh bị bao vây, hàng trăm người nước ngoài trong đó có nhà truyền giáo Đức, bị giết. Mặc dù được sự hỗ trợ của chính quyền Trung Hoa, cuộc khởi nghĩa sau cùng bị một lực lượng viễn chinh gồm Anh, Nga, Nhật, Đức, Pháp và Bỉ đàn áp. Hình phạt khủng khiếp dành cho chính quyền Trung Hoa. Nguyên nhân thứ ba và cũng là quan trọng nhất cho sự sụp đổ tạm thời của chủ nghĩa đế quốc ở Trung Hoa là sự kình chống giữa những kẻ cướp đoạt. Một số cường quốc bắt đầu nghi ngờ rằng đối thủ của mình đang toan tính để có thêm phần chia chiến lợi phẩm. Sự ngờ vực đặc biệt sâu sắc giữa Anh, Nga, Đức và Nhật Bản. Năm 1902, Anh và Nhật thành lập một liên minh để bảo vệ một số khu vực mà họ hy vọng phát triển để chống lại sự xâm lấn của Nga và Đức. Năm 1904 khi thấy rõ Nga muốn nuốt chửng Mãn Châu, Nhật tuyên chiến. Xung đột kết thúc năm 1905, Nhật Bản giành chiến thắng quyết định. Nga buộc phải giao

nộp cảng Arthur cho đối thủ và công nhận Nhật Bản có quyền cao nhất ở Triều Tiên. Nhưng những sự phát triển này chỉ làm chậm trễ sự cướp phá Trung Hoa. Năm 1912, hoạt động của chủ nghĩa đế quốc cũ được khôi phục khi người Anh gần như có quyền tối cao ở Tây Tạng. Năm sau, Nga thiết lập chế độ bảo hộ đối với tỉnh Ngoại Mông rộng bao la, mà chính quyền Xô Viết vẫn còn đặt trong tình trạng phụ thuộc. Vì thế trước Thế chiến I, nền độc lập của Trung Hoa vẫn chưa được bảo đảm do lòng tham của các nước tự cho là đại diện cho một trình độ văn minh vượt trội hơn.

7. CHÍNH TRỊ CÓ SỨC MẠNH VÀ HÒA BÌNH CÓ VỮ TRANG

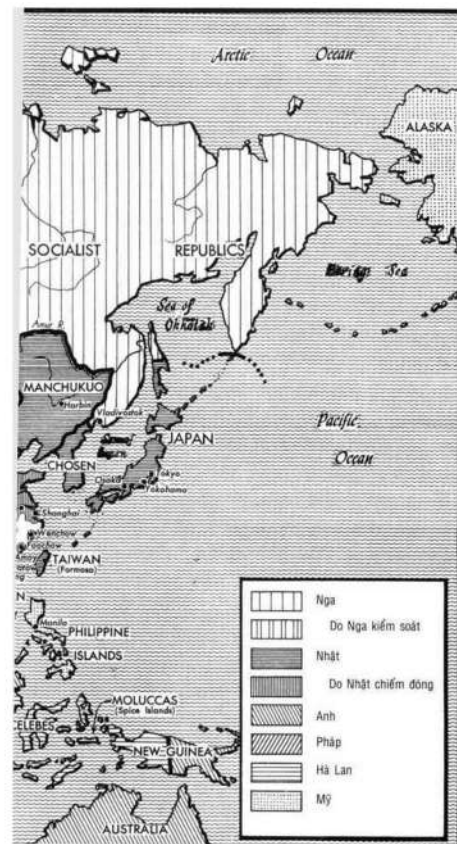
Định nghĩa chính trị có sức mạnh. Mâu thuẫn giữa các nước và cuộc tranh giành đế quốc là những thành phần thông thường của những gì được gọi là chính trị sức mạnh. Nhóm từ này ám chỉ sự theo đuổi sức mạnh của các nhà nước có chủ quyền, xem đó là một mục đích hoặc phương tiện đạt *đến mục* đích khác. Phương pháp sử dụng theo truyền thống bao gồm gần như mọi hình thức lừa gạt và thủ đoạn quỷ quyệt do người lăm mưu nhiều kẻ nghĩ ra. Các quốc gia trong mối quan hệ hòa bình chính thức cũng cứ gián điệp dò xét lẫn nhau, đưa ra những lời đe dọa và vô hiệu hóa đe dọa, thành lập liên minh và liên minh đối lập, cố lừa gạt và lừa bịp lẫn nhau. Sau cùng, khi sợ hãi và háms lợi áp đảo, họ thường giải quyết bằng chiến tranh. Mặc dù tính thô thiển thường bị che lấp bởi nghi thức quần dài áo rộng, tiệc trà trịnh trọng ở tòa đại sứ nhưng nguyên tắc cơ bản của hoạt động chính trị sức mạnh là luật mạnh được yếu thua.

Nguồn gốc hoạt động chính trị có sức mạnh. Hoạt động chính trị sức mạnh không phải là điều mới, có từ hệ thống nhà nước hiện đại trong thế kỷ 16 và 17. Các phương pháp hoạt động chính trị sức mạnh được Richelieu và Frederick Đại đế áp dụng, chỉ mới kể ra có 2 người. Đỉnh cao phát triển đầu tiên cho đến sau năm 1830 mới đạt được. Vào lúc này hệ thống quốc tế Metternich đã bị sụp đổ. Từ đó về sau, nói chung mỗi nhà nước tự lo cho mình, và điều khủng khiếp diễn ra ở mức tận cùng nhất. Những cuộc tranh giành quốc tế về quyền lực, uy tín, an ninh và đế quốc đã làm cho tỉ lệ lịch sử chính trị tăng dần trong thế giới phương Tây cho đến khi đỉnh cao đầu tiên của những *cuộc* tranh giành này bùng phát thành Thế chiến I.

Tiến bộ trong sự phát triển luật quốc tế. Tuy nhiên, có thể là sai lầm khi cho rằng cư dân trong thế giới phương Tây luôn nghĩ đến kình địch có sức mạnh và cuộc tranh giành hung bạo muốn tăng diện tích quốc gia. Trông có vẻ lạ, giai đoạn từ năm 1830 đến năm 1914 là sự tiến bộ đáng kể trong sự phát triển luật và tổ chức quốc tế. Nhiều hội nghị khác nhau, nhất là Hội nghị Hague lần thứ nhất và thứ hai năm 1899 và 1907, thành công trong việc phát biểu thành hệ thống nhiều nguyên tắc *mới* quan trọng về luật quốc tế. Trong số này là luật cấm sử dụng đạn nổ và khí độc cũng như đặt việc sử dụng vũ lực trong thu nợ quốc tế ra ngoài vòng pháp luật. Năm 1885, 14 *nước* ký hiệp định cam kết xóa bỏ tình trạng mua bán nô lệ; năm 1909, một tập hợp luật pháp gọi là Tuyên bố London được thông qua kiểm soát quyền và nghĩa vụ của các nước trung lập trong điều kiện hải chiến.

Phát triển luật quốc tế. Sự phát triển tổ chức quốc tế từ năm 1830 đến năm 1914 được minh họa bằng một số phát triển. Năm 1874,

Liên hiệp bưu chính quốc tế được thành lập nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc chuyển phát thư từ giữa các nước, và năm sau thành lập Liên hiệp điện tín quốc tế. Trong Hội nghị Hague lần thứ nhất năm 1899, các quốc gia đại diện quyết định thành lập một tòa án trọng tài quốc tế. Sau này gọi là Tòa án trọng tài thường trực Hague, gồm một bồi thẩm đoàn, mỗi bên tranh chấp có thể chọn ra 2 trọng tài và 4 trọng tài này chọn ra một trọng tài thứ năm. Hoạt động thành công cho đến năm 1914 trong việc thụ lý, giải quyết 15 vụ tranh chấp giữa các nước, bao gồm sự tranh cãi nghiêm trọng giữa Đức và Pháp về việc Pháp can thiệp ở Morocco.



Thất bại của chủ nghĩa quốc tế. Những tiến bộ trong luật và tổ chức quốc tế, mặc dù là chủ yếu, nhưng không theo kịp yêu cầu của thời đại. Năm 1914, điều kiện kinh tế, chính trị thuận lợi cho việc duy

trì hòa bình hầu như không còn nữa. Hệ thống tự do mậu dịch có lợi qua đó để Anh cung cấp *vốn* và hàng sản xuất, và phần thế giới còn lại cung cấp lương thực, nguyên liệu hầu như đã thuộc về dĩ vãng. Anh vẫn còn quan tâm đến việc giữ *nguyên trạng*, để từ đó Anh hưởng lợi lâu hơn, như một số nước ở lục địa châu Âu rất muốn xóa sổ. Nhất là Đức lúc này có ngành công nghiệp phát triển mạnh, háo hức tìm thị trường trong các khu vực do Anh độc quyền. Sự phát triển của cả chủ nghĩa dân tộc lẫn chủ nghĩa quân phiệt diễn ra song hành với tham vọng kinh tế ngày càng tăng. Trong tình hình như thế, không có gì ngoài cỗ máy quốc tế mạnh nhất và hiệu quả nhất mới đủ sức gìn giữ hòa bình. Nhưng Tòa án Hague quá yếu. Nói chung, thật ra đây không phải là tòa án mà chỉ là một nhóm trọng tài. Vì tòa không có quyền xét xử cưỡng bức, các chính phủ ngừng tranh chấp hay không tùy theo mình chọn. Vả lại, mọi nỗ lực của các cường quốc nhằm hạn chế lực lượng vũ trang bằng các hiệp định quốc tế cuối cùng cũng thất bại. Chạy đua vũ trang tăng thêm sự sợ hãi và biến hệ thống gồm các nhà nước độc lập trở thành vùng đất nuôi dưỡng mầm mống chiến tranh.



Khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn. Cổng Chicu Mun ở Bắc Kinh, ngay sau khi Nghĩa Hòa Đoàn phá hủy một phần.

Pax Britannik. Trong 75 năm cuối thế kỷ 19, nền văn minh phương Tây được hình thành dựa vào nhà nước. Các nhà nước này khác nhau rất lớn về diện tích và dân số, nhưng có một ngoại lệ duy nhất không có nhà nước nào trong số này đủ mạnh để áp đặt ý muốn của mình lên nhà nước khác. Dĩ nhiên ngoại lệ là Anh, với một hệ thống công nghiệp phát triển cao và một lực lượng hải quân đủ mạnh bằng tất cả lực lượng hải quân của hai cường quốc khác cộng lại. Do đặc điểm ưu thế công nghiệp, hải quân cũng như sức mạnh tài chính, nước Anh có khả năng làm đối trọng ngang bằng phần châu Âu còn lại. Do đó, không có cuộc chiến đẫm máu nào hoặc kéo dài lâu xảy ra trên lục địa từ khi các cuộc chiến của Napoléon kết thúc đến khi nổ ra Thế chiến I. Quy kết thực tế này hoàn toàn là do ảnh hưởng của Anh là điều hoàn toàn không đúng, vì hầu hết phần các nước châu Âu còn lại để hết tâm trí vào việc phát triển nội bộ nhiều đến mức không còn sức lo đối ngoại. Tuy nhiên, cái gọi là Hòa ước trăm năm là một *Pax Britannik* ở phạm vi rộng.

Cán cân quyền lực đổ vỡ. Năm 1900, cán cân quyền lực châu Âu bắt đầu lệch lạc. Một số yếu tố kết hợp tạo ra kết quả này. Quan trọng nhất là sự thống nhất và công nghiệp hóa của Đức. Trước năm 1871, Đức chia thành nhiều nhà nước, lớn nhất là Phổ. Nhưng Phổ có dân số và tiềm năng kinh tế không bằng Pháp. Thất bại của Pháp trong Chiến tranh Pháp - Phổ và sự thành lập đế quốc Đức thay đổi mối quan hệ này. Đức nhanh chóng vươn lên vị trí dẫn đầu, cho đến năm 1900 vượt xa Pháp về sức mạnh công nghiệp và ít lâu sau theo kịp Anh. Đồng thời, dân số Đức tăng, trong khi dân số Pháp gần như chững lại. Năm 1898, Hoàng đế quyết định rằng Đức phải có hải quân, tăng uy tín của mình trong tư cách một cường quốc thế giới và bảo vệ thương mại đang phát triển. Ít lâu sau Anh

nhận thấy mình không thể duy trì tiêu chuẩn truyền thống của một lực lượng hải quân có sức mạnh bằng lực lượng hải quân của hai cường quốc bất kỳ khác cộng lại. Với một lực lượng hải quân hùng mạnh, một ngành công nghiệp phát triển, và vị trí địa lý chiến lược, Đức trông có vẻ đang trên đường trở thành quốc gia thống trị châu Âu. Sức mạnh và sự thịnh vượng của Đức làm cho các nước láng giềng e dè và ganh tỵ. Nhưng Đức, Pháp và Anh không phải là những nước duy nhất có vị thế siêu cường, và vị thế này cũng đang thay đổi. Tiếp theo sau sự thống nhất nước Đức năm 1870, Ý vươn lên vị thế gần như ngang hàng Pháp. Trái lại, Áo suy yếu do sự phát triển của các phong trào chủ nghĩa dân tộc của vô số người Slav trong lãnh thổ của mình.

Tham vọng của các siêu cường: Đức và Áo-Hung. Năm 1900 sáu Siêu cường ở châu Âu - Đức, Pháp, Nga, Ý, Áo-Hung, và Anh - ganh đua với nhau vì quyền lực, an ninh và lợi thế kinh tế. Mỗi nước đều có mục tiêu cụ thể, và việc thực hiện mục tiêu này được xem là điều cơ bản trong quyền lợi quốc gia. Đức có tham vọng bành trướng về phương Đông. Sau năm 1890, các nhà tư bản và những người theo chủ nghĩa đế quốc Đức nghĩ về một *Drang nach Osten* (Tiến về phương Đông) và hoạch định việc xây dựng một tuyến đường sắt từ Berlin đến Baghdad để tạo điều kiện thuận lợi để kiểm soát kinh tế Đế quốc Ottoman hơn. Áo cũng đang ngắm nghía phương Đông, nhưng tập trung vào vùng bán đảo Balkan hơn là các vùng khác thuộc Tây Á. Vị thế của Áo ở Trieste và nhiều nơi khác trên bờ biển Adriatic rất bấp bênh, vì người Ý sống trên phần lớn lãnh thổ này. Nếu Áo làm đường xa lộ xuyên qua bán đảo Balkan đến biển Aegean, thì con đường ra biển sẽ an toàn hơn. Cùng với thời gian, Áo và Đức ngày càng lệ thuộc vào nhau, vì Áo gặp rắc rối

với người Slav bên trong lẫn bên ngoài biên giới, còn Đức ngày càng sợ bị bao vây. Năm 1879, Bismarck liên minh với Áo, trong các năm tiếp theo sau, luôn sửa đổi và củng cố. Đây chỉ là liên minh với một thầy ma nhưng người Đức bám víu vào liên minh này ngày càng tuyệt vọng khi căng thẳng quốc tế thêm trầm trọng.

Tham vọng của Pháp. Ở mức độ lớn, mục tiêu của Pháp là do rất muốn kiềm chế đối trọng của mình là nước Đức ngày càng hùng mạnh. Pháp hy vọng lấy lại vùng Alsace và Lorraine, đột nhiên trở nên đáng giá sau khi Sidney Thomas và P. C. Gilchrist khám phá phương pháp chuyển quặng chất lượng kém thành thép vào năm 1878. Nhưng lấy lại các tỉnh đã mất này không phải là mục tiêu duy nhất của Pháp. Pháp muốn thôn tính Morocco sáp nhập vào đế quốc của mình ở châu Phi, bất chấp quyền lợi của các cường quốc khác ở đất nước bị cai trị tàn nhẫn một cách đáng buồn này. Động cơ thúc đẩy giới chính khách Paris là sự hỗn hợp giữa động cơ kinh tế và chính trị. Morocco có nhiều quặng mỏ, nhưng cũng đáng giá vì những lý do chiến lược, cũng như là nguồn cung cấp nguồn nhân lực cho các đạo quân vốn đang khan hiếm ở mẫu quốc.

Tham vọng của Nga. Tham vọng lớn nhất của Nga là phải giành quyền kiểm soát eo biển Bosphorus và Dardanelles. Nga xem đây là “nhiệm vụ lịch sử” của mình từ đầu thế kỷ 19. Thành công trong nhiệm vụ này sẽ giúp hạm đội Nga không bị mắc kẹt ở Biển Đen trong trường hợp chiến tranh với một số cường quốc hải quân. Ngoài ra, eo biển giúp nước Nga tiếp cận Địa Trung Hải và có thể chiếm được Constantinople. Thổ Nhĩ Kỳ sẽ bị loại khỏi châu Âu, và Nga mất quyền thừa kế ở bán đảo Balkan. Ngoài ra, nếu tay chân của Nga hoàng chiếm được Constantinople trước người Đức, thì họ

có thể làm cho đường sắt Berlin-Baghdad trở thành một giấc mơ rỗng tuếch. Nhưng Đế quốc Nga có nhiều tham vọng khác, rất muốn tiếp cận Vịnh Ba Tư và Ấn Độ Dương, trong nhiều năm cố biến Ba Tư trở thành chế độ bảo hộ của Nga. Nga cũng cố tìm lối đi tốt hơn ra Thái Bình Dương và cố gắng, như đã nêu, mở rộng quyền kiểm soát ở Mãn Châu. Sau cùng, thông qua học thuyết toàn Slav, Nga rất muốn vai trò hướng dẫn và bảo hộ tất cả dân tộc Slav ở Đông Âu, bao gồm các dân tộc đang nằm dưới ách cai trị của Áo-Hung. Mỗi một tham vọng trong số này đều là mối đe dọa đối với *nguyên trạng*.

Anh và Ý. Chính sách sức mạnh của Anh và Ý có phần nào kém liên quan mật thiết với các hành động cụ thể của các quốc gia khác, Quả thật, chính sách của Anh được định hướng gần như chống lại tất cả. Anh ít nghi ngờ tham vọng của Nga ở Constantinople như nghi ngờ tham vọng của Đức. Cho đến sau thế kỷ 20, Anh vẫn nghi ngờ Pháp. Mục đích chính của Anh là: 1) Duy trì con đường sông cho đế quốc; 2) Khai thông các đường biển cho các nguồn hàng nhập khẩu và thị trường nước ngoài; 3) Giữ thế cân bằng giữa các nước trong lục địa châu Âu sao cho không có nước nào đủ mạnh để tấn công Anh. Nếu hành động của một nước khác bất kỳ đe dọa cản trở những mục đích chính này, thì ngay lập tức Anh sẽ có thái độ thù địch. Anh tìm cách 'gây áp lực ngoại giao đối với các nước phản đối, thành lập liên minh chống lại nước đó hoặc bằng cách tuyên chiến, như Anh sau cùng đã làm đối với Đức năm 1914. Tham vọng của Ý trước năm 1914 gần như chỉ là lãnh thổ. Ý không có đế quốc rộng lớn để bảo vệ, cũng như an ninh của mình bị đe dọa từ một nguồn bên ngoài. Nhưng Ý rất thèm muốn Tripoli ở Bắc Phi, hy vọng sẽ chiếm được từ tay Thổ Nhĩ Kỳ và *Italia irredenta*, the “nước Ý không

được chuộc lại”, bao gồm Trieste và nam Tyrol, vẫn còn là thuộc địa của Áo.

Nhật Bản trở thành siêu cường. Ngay trước năm 1900, đế quốc Nhật Bản bắt đầu tích cực tham gia hoạt động chính trị sức mạnh. Trong nửa sau thế kỷ 19, đảo quốc này nổi bật, thoát khỏi tình trạng biệt lập ở phương Đông, và trải qua một quá trình thay da đổi thịt, khiến cả thế giới phải kinh ngạc. Chế độ phong kiến bị xóa sổ, xây dựng nhà nước tập quyền với hiến pháp phỏng theo mô hình Đế quốc Đức. Khoa học, hệ thống công nghiệp quy mô lớn, giáo dục đại học và cưỡng bách tòng quân du nhập từ phương Tây. Tất cả thành phố lớn đều có xe điện, nhà chọc trời và đèn điện mặc dù theo ý kiến của hầu hết giới chức trách, những thứ này không gì khác hơn biểu hiện trang trí bên ngoài kiểu phương Tây trong một nền văn hóa về cơ bản vẫn là phương Đông. Năm 1895, như đã nêu, Nhật Bản đánh thắng Trung Hoa, chiếm đảo Formosa và rảnh tay xử lý Triều Tiên. Năm 1904-1905 các tướng quân và đô đốc của Mikado thậm chí làm cả thế giới phải kinh ngạc khi đánh bại Nga. Những chiến thắng này đưa Nhật Bản lên vị thế siêu cường gần như không phải bàn cãi. Các nhà ngoại giao phương Tây tỏ ra cung kính khi nhà cầm quyền Nhật Bản có mặt.

Chủ nghĩa quân phiệt và hòa bình có vũ trang. Một trong những thể hiện rõ nhất về thực tế hoạt động chính trị sức mạnh trước năm 1914 là sự phát triển chủ nghĩa quân phiệt. Vì các nước trên thế giới đang sống trong tình trạng chủ nghĩa vô chính phủ quốc tế, nên gần như chắc chắn rằng sự sợ hãi và ngờ vực của họ sẽ dẫn đến cuộc chạy đua vũ trang. Nhất là châu Âu đang trở thành một trại lính vũ trang. Sau năm 1870, mỗi một cường quốc quan trọng ở châu Âu,

ngoại trừ Anh, đều cưỡng bách tòng quân, và dạy quân sự trong trường đại học. Không chỉ có thế, họ còn nghĩ rằng quốc phòng hoàn toàn lệ thuộc vào sự sẵn sàng chiến đấu của lực lượng hải quân và quy mô quân đội. Sau mỗi cuộc chiến, quy mô quân đội và hải quân tăng dần cho đến năm 1914, tất cả những nước quan trọng và nhiều nước nhỏ cũng tăng ngân sách quốc phòng, trong một thế giới khôn ngoan hơn, điều này không thể nào chấp nhận được. Dĩ nhiên cũng có nhiều người có lòng nhân đạo, sáng suốt, nhìn thấy sự nguy hiểm và làm hết sức mình để mang lại điều tốt. Nhưng vẫn còn nhiều người không những bác bỏ, cho rằng không có nguy hiểm nào hết mà còn kiên quyết khẳng định chủ nghĩa quân phiệt luôn có lợi. Theodore Roosevelt lập luận rằng tập luyện chiến đấu là điều cần thiết để duy trì “tính chất mạo hiểm và nam tính” trong một quốc gia. Thống chế von Moltke và Heinrich von Treitschke nhận thấy trong một xung đột quân sự có một trong nhiều thành phần thiêng liêng trong vũ trụ cũng như một “liều thuốc khủng khiếp” cho nhân loại. Triết gia Pháp, Ernest Renan, bào chữa cho chiến tranh là một điều kiện tiến bộ, “một sự đau nhói làm cho quốc gia tỉnh ngủ”. Mặc dù sự tuyên truyền những học thuyết như thế không phải là nguyên nhân chính dẫn đến chủ nghĩa quân phiệt, mà chắc chắn củng cố quan điểm của những người luôn tin vào lực lượng vũ trang và chiến tranh, cho đó là phương pháp tốt nhất để giải quyết các vấn đề của quốc gia.

Tài liệu tham khảo

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ VÀ CẢI CÁCH XÃ HỘI

Beer, Max, *History of British Socialism*, New York, 1942.

Brogan, D. W., *France under the Republic*, New York, 1940.

+ Cole, G. D. H., và Postgate, R., *The British Common People, 1746-1946*, New York, 1947. (Barnes & Noble)

Dawson, W. H., *Bismarck and State Socialism*, New York, 1891.

Fife, R. H., *The German Empire between Two Wars*, New York, 1916. Graham, Stephen, *Tsar of Freedom: The Life and Reign of Alexander II*, New Haven, 1935.

Hovell, M., *The Chartist Movement*, New York, 1925.

Karpovich, M., *Imperial Russia, 1801-1917*, New York, 1932. Một chuyên luận ngắn nhưng xuất sắc.

Laski, H. J., *The Rise of Liberalism*, New York, 1936. Một nghiên cứu có phê phán từ quan điểm Marxist.

Lindsay, A. D., *The Essentials of Democracy*, Philadelphia, 1929. Maynard, John, *Russia in Flux*, New York, 1948.

McKay, Donald, *The National Workshops: A Study in the French Revolution of 1848*, Cambridge, Mass., 1933.

Ogg, F. A., *English Government*, New York, 1929.

-, *European Government and Politics*, New York, 1934.

Orth, S. P., *Socialism and Democratism in Europe*, New York, 1913. Pares, Bernard, *A History of Russia*, New York, 1928. Một công trình tiêu chuẩn.

Pipkin, C. W., *The Idea of Social Justice*, New York, 1928.

-, *Social Politics and Modern Democracies*, New York, 1931. Postgate, Raymond, *1848: Story of a Year*, London, 1955.

Reid, J. H. S., *The Origins of the British Labour Party*, Minneapolis, 1955.

+ Robertson, Priscilla, *Revolutions of 1848: A Social History*, Princeton, 1952. (Torchbooks) Giải thích thú vị từ quan điểm của người sống trong thời đại ấy.

Robinson, G. T., *Rural Russia under the Old Regime*, New York, 1932. Seymour, Charles, *Electoral Reforms in Britain, 1832-1885*, New Haven, 1915.

Smith, T. V., *The Democratic Way of Life*, Chicago, 1926.

Somervell, D. C., *Disraeli and Gladstone*, New York, 1926. Thompson, J. M., *Louis Napoleon and the Second Empire*, Oxford, 1954. Tóm tắt rất giá trị dựa trên nhiều tác phẩm khoa học. Woodward, Ernest, *The age of reform, 1815-1870*, Oxford, 1938. Anh trong thời đại chế độ dân chủ.

- CHỦ NGHĨA DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Binkley, R. C., *Realism and Nationalism*, New York, 1935. Giải thích hấp dẫn trong giai đoạn 1852-1871.

Carroll, E. M., *Germany and the Great Powers, 1866-1914*, New York, 1938.

Clark, Grover, *The Balance Sheets of Imperialism*, New York, 1936. Một nghiên cứu kết quả rất hay.

Dawson, William, *The German Empire, 1867-1914, and the Unity Movement*, London, 1919, 2 tập. Rất hay và hoàn chỉnh.

. Feis, Herbert, *Europe, the World's Banker, 1870-1914*, New Haven, 1930. (Norton Library) Phân tích kinh tế thú vị.

Fraser, H. F., *Foreign Trade and World Politics*, New York, 1926. Gewehr, W. M., *The Rise of Nationalism in the Balkans, 1800-1930*, New York, 1931, Ngắn nhưng khoa học.

Griffith, G. O., *Mazzini, Prophet of Modern Europe*, New York, 1932. Guerard, A. L., *Napoleon III*, Cambridge, 1943. Một mô tả đáng khen. Harris, N. D., *Europe and Africa*, New York, 1927.

-, *Europe and the East*, New York, 1926.

Hayes, C. J. H., *The Historical Evolution of Modern Nationalism*, New York, 1931.

-, *Essays on Nationalism*, New York, 1933.

Hoffman, Ross, *Great Britain and the German Trade Rivalry, 1875-1914*, Philadelphia, 1933. Mô tả sâu sắc.

Hoskins, H. L., *European Imperialism in Africa*, New York, 1930.

+ Kohn, Hans, *The Idea of Nationalism*, New York, 1944. (Macmillan) Phân tích sâu sắc.

+ -, *Basic History of Modern Russia*, New York, 1957. (Anvil) Langer, W. L., *The Diplomacy of Imperialism*, New York, 1950. Lord, Robert, *The Origins of the War of 1870*, Cambridge, Mass., 1924, khởi đầu Chiến tranh Pháp-Phổ.

Moon, P. T., *Imperialism and World Politics*, New York, 1926. Noether, E. P., *Seeds of Italian Nationalism, 1700-1815*, New York, 1951. Owen, D. E., *Imperialism and Nationalism in the Far East*, New York, 1929.

Ramsaur, E. E., *The Young Turks: Prelude to the Revolution of 1908*, Princeton, 1957.

Siegfried, A., *France, a Study in Nationality*, New Haven, 1930 Simpson, F. A., *The Rise of Louis Napoleon*, New York, 1925 -, *Louis Napoleon and the Recovery of France, 1848-1856*, London, 1923.

Snyder, L L, *From Bismarck to Hitler*, Williamsport, Pa., 1935. Mô tả mang tính học thuật và toàn diện.

+ -, *Basic History of Modern Germany*, New York, 1957. (Anvil) Somervell, D. C., *The British Empire*, London, 1948.

Tan, C. C., *The Boxer Catastrophe*, New York, 1955. Mô tả mang tính học thuật trong thời gian gần đây nhất.

Thayer, William, *The Life and Times of Cavour*, Boston, 1914. Sống động và toàn diện.

Willcox, W. B., *Star of Empire*, New York, 1950.

+ Whyte, A. J., *The Evolution of Modern Italy*, Oxford, 1944. (Norton Library) Nghiên cứu nhập môn rất hay.

- HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ CÓ sức MẠNH

Dickinson, G. L, *The International Anarchy*, New York, 1926. Langer, W. L, *European Alliances and Alignments*, New York, 1931. Morgenthau, Hans, *Politics among Nations*, 1954.

Schuman, F. L., *International Politics*, tái bản lần thứ tư, New York. 1948.

Vagts, Alfred, *A History of Militarism*, New York, 1937.

Wright, Quincy, *The Causes of War and the Conditions of Peace*, New York, 1935.

Nguồn tư liệu

Angell, Norman, *The Great Illusion*.

Bagehot, Walter, *The English Constitution*.

Bernhardi, Friedrich von, *Germany and the Next War*.

Bismarck, Otto von, *Bismarck, the Man and the Statesman, Written and Dictated by Himself*, London, 1899, 2 vols.

Hayes, C. J. H., *British Social Politics*.

Kropotkin, Prince, *Memoirs of a Revolutionist*.

Mill, J. S., *Representative Government*.

-, *On Liberty*.

Renan, Ernest, *What Is a Nation?*

Ruskin, John, *The Crown of Wild Olive*.

Schurz, Carl, *Reminiscences*, trang 163-65. Thất bại của Hội nghị Frankfurt.

Scott, J. F., and Baltzly, A., *Readings in European History since 1914*, trang 106-9, Hiến chương nhân dân.

Silone, Ignazio, *The Living Thoughts of Mazzini*, New York, 1929. Tocqueville, Alexis de, *Recollections*, trang 79-89, Cách mạng Tháng Hai ở Pháp.

Tolstoy, Count Leo, *Patriotism or Peace*.

Treitschke, Heinrich von, *Politics* (Gowan tr.), trang 9, 23-25, 31. Turgenev, Ivan, *Fathers and Sons*, Nihilism.

Minh họa điển hình cho những “thành phố mục nát” này là làng Bute ở Scotland, ở đây chỉ còn lại một người dân có đủ tư cách bỏ phiếu, nhưng ngôi làng vẫn còn quyền cử đại biểu vào Quốc hội. Vào ngày bầu cử, cử tri duy nhất này thường xuyên xuất hiện ở điểm bỏ phiếu, “tự mình thay đổi và bỏ nhiệm, đặt vấn đề bỏ phiếu và được mọi người nhất trí bầu” vào một ghế trong Hạ viện. W. B. Munro, *The Governments of Europe*, tái bản có sửa đổi (1932), trang 134.↩

Ở Anh, vua có quyền phong số lượng công dân lên chức quý tộc không hạn chế. Nhưng vì nhà vua hành động dựa theo lời khuyên của Thủ tướng, nên chính quan chức này mới cố gắng thực sự trong việc tạo ra số thành viên mới ở Hạ viện. Nấu cần, Thủ tướng có thể sử dụng quyền lực này để chi phối Thượng viện bằng những người ủng hộ mình.↵

Xem chương 31, phần NATO để biết những sửa đổi Đạo luật Quốc hội sau này.↵

Tên gọi chính thức Thủ tướng Pháp không phải là Thủ tướng mà là Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.↵

Xem chương 31 để biết những hạn chế đối với quyền truất phế nội các ở Đế tứ cộng hoà.↵

Nên nhớ rằng trong chương trước những người vô chính phủ Nga chắc chắn là những người theo chủ nghĩa tập thể - hoặc là theo xã hội chủ nghĩa hoặc chủ nghĩa cộng sản - trong quan điểm kinh tế của họ. Chủ nghĩa vô chính phủ mang sắc thái chủ nghĩa cá nhân chỉ giới hạn ở phương Tây.↵

Ở Anh không có chuyện xem lại bản án như được tòa án Liên bang áp dụng. Thượng viện là tòa phúc thẩm cao nhất, nhưng quyết định do Quốc hội thu hồi.↵

W. O. Aydelotte. *Bismarck and British Colonial Policy*, trang 21.↵

CHƯƠNG 25

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NƯỚC MỸ

Tôi ngờ rằng liệu Hiến pháp mà chúng ta có được có phải là một hiến pháp tốt hơn hay không. Vì khi các ngài tập hợp nhiều người để có được lợi thế hơn nhờ kết hợp sự thông thái của họ lại thì chắc chắn các ngài sẽ tập hợp luôn tất cả mọi thành kiến, đam mê, sai lầm của thành kiến, cũng như quan điểm cục bộ và ích kỷ của những người ấy. Từ một tập hợp như thế có thể mong đợi một kết quả hoàn hảo hay không? Thưa ngài, điều làm tôi ngạc nhiên khi nhận thấy hệ thống này đang đạt gần đến mức hoàn hảo...

- - Benjamin Franklin, Phát biểu trong Hội nghị lập hiến, 1787

Quan hệ với châu Âu. Quốc gia chúng ta thường gọi là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ bắt đầu lịch sử của mình như một phần phụ của châu Âu. Ngoại trừ thổ dân da đỏ và người nô lệ từ châu Phi đưa sang, tất cả cư dân ban đầu ở Mỹ đều là người châu Âu. Họ nói các thứ tiếng châu Âu và mang theo thói quen, quan điểm và thành tựu châu Âu. Trong nhiều năm, phần lớn trong số họ nghĩ rằng Mỹ là nơi để nhặt vàng, bạc hoặc thu hoạch những vụ mùa bội thu ở các đồn điền trồng thuốc lá hoặc cây trà rồi trở về Cựu thế giới để sống một cuộc đời xa hoa, thanh thản. Tuy nhiên, vào thế kỷ 18, người Mỹ bắt đầu nghĩ rằng quốc gia của mình là độc nhất, một quốc gia có đặc điểm và vận mệnh của chính mình. Cùng với thời gian, ý thức độc lập dân tộc ngày càng tăng, và ngày càng có nhiều sửa đổi mẫu văn hóa châu Âu. Văn minh Mỹ không hề tách biệt với nguồn gốc Cựu thế giới, mà chỉ là một số lượng mở rộng các đặc điểm độc đáo như một quốc gia đang phát triển và có quyền lực. Năm 1914, Mỹ theo kịp hầu hết các nước châu Âu trong thành tựu một xã hội dân chủ, và ít nhất cũng ngang bằng trong sự phát triển các ý niệm sự vĩ đại của quốc gia.

1. SỰ NON TRỀ CỦA MỘT QUỐC GIA

Sự phát triển tinh thần độc lập. Giữa thế kỷ 18, 13 thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ được thành lập từ năm 1607 đến 1682, đã phát triển vượt qua những hạn chế vốn có. Quyền lợi của họ không còn là quyền lợi của thực dân chi phối nữa. Quan điểm và thói quen tư duy của họ, trong nhiều trường hợp, khác với quan điểm và thói quen tư duy ở mẫu quốc. Hệ thống kinh tế của họ đạt sự trưởng thành, giúp họ có cảm giác tự tin và không muốn bị dây tạt dề của chính quyền Anh ràng buộc nữa. Ngoài ra, người Anh còn tiếp tay cho sự tự tin này bằng cách có một thời gian đáng kể áp dụng một chính sách “bỏ bê có lợi” đối với thuộc địa. Vì thế, không có gì ngạc nhiên khi họ chuyển dần sang độc lập một cách ổn định. Nhiều năm sau khi chính thức xác lập nền độc lập, John Adams đánh giá tình hình thật chính xác khi ông nhận xét rằng “cách mạng bị tác động trước khi chiến tranh bắt đầu. Cách mạng nằm trong tâm trí nhân dân”¹.



Một cuộc họp trong thị trấn ở bang New England. Cuộc họp thị trấn có từ khi thành lập thuộc địa New England, đến nay vẫn còn, được xem là minh họa điển hình của chế độ dân chủ trực tiếp ở Mỹ.

Nguyên nhân Cách mạng Mỹ: 1) Chính sách trọng thương của mẫu quốc. Nguyên nhân Cách mạng Mỹ hoặc Chiến tranh giành độc lập, theo cách gọi chính xác hơn, khá nổi tiếng. Thứ nhất và quan trọng nhất là sự phản đối chính sách trọng thương của chính phủ Anh, thể hiện qua nhiều đạo luật khác nhau nhằm điều tiết mậu dịch và tăng thu nhập được Quốc hội Anh thông qua. Lâu đời nhất là Đạo luật mậu dịch và hàng hải (1651, 1660-1672) cấm mua bán giữa Anh và các thuộc địa bằng các tàu khác các tàu do người Anh sở hữu hoặc người Anh đóng, cấm xuất khẩu một số “hàng đếm”, như thuốc lá, đường và bông đến một quốc gia bất kỳ ngoại trừ Anh. Phần lớn thời gian thực thi những đạo luật này diễn ra khá lỏng lẻo,

bừa bãi, nhưng năm 1764, Quốc hội bằng cái gọi là Đạo luật đường, siết chặt hệ thống hơn. Đạo luật đường giảm thuế đánh vào một số hàng nhập khẩu nhưng đánh thuế nặng đối với đường, rượu vang, cà phê, lụa và vải lanh chở từ Tây Indian thuộc Pháp và thuộc Tây Ban Nha đến các thuộc địa. Quan trọng hơn, đạo luật còn cải cách dịch vụ thuế quan, quy định thu thuế chặt chẽ hơn. Thương nhân, vốn đã quen với việc thực thi pháp luật lỏng lẻo, tức giận vì họ thấy cơ hội mua bán đường và mật đường ở Tây Indian thuộc Pháp và thuộc Tây Ban Nha không còn nữa. Mậu dịch có lãi đối với các mặt hàng như thế, có thể bán với số lượng lớn cho những người làm nghề chưng cất để làm rượu rum.

2) Đạo luật tem thuế. Đạo luật đường năm 1764 nhằm mục đích không những điều tiết mà còn tăng thêm thu nhập. Cuộc chiến 7 năm, hoặc ở Mỹ thường gọi là chiến tranh Pháp và thổ dân, đã làm cho ngân khố Anh mắc nợ, Vì chiến tranh làm cho Mỹ hưởng lợi, nên nhiều chính khách Anh cho rằng thuộc địa phải chia sẻ một phần nợ. Do đó, George Grenville, Bộ trưởng Ngân khố, trình lên Quốc hội nhiều biện pháp đánh thuế thuộc địa, đỉnh cao là Đạo luật tem thuế tai họa năm 1765. Đạo luật tem thuế yêu cầu phải dán tem thuế thu nhập có mệnh giá từ nửa penny đến 20 shilling đối với báo chí, sách mỏng, hóa đơn thương mại, chứng từ pháp lý và các loại giấy tờ tương tự. Thuế không phải là quá nặng, mặc dù giới thương nhân sợ nguồn tiền xu cạn kiệt, vì đánh thuế tất cả vận đơn và chỉ mua tem thuế bằng tiền mặt. Tuy nhiên, Đạo luật gây ra làn sóng phản đối dữ dội của hầu hết các tầng lớp. Luật sư, chủ ngân hàng, các nhà đầu cơ đất, và giới báo chí hẳn nộ lên án, khuyến khích tẩy chay hàng hóa Anh. Quần chúng nổi dậy trên các đường phố quanh co ở Boston lấy hết đồ đạc trong dinh thự Phó thống đốc

Hutchinson. Từ New Hampshire đến Georgia, người ta miệt thị Đạo luật, đuổi nhân viên bán tem thuế ra khỏi trụ sở, và tem thuế bị đem đốt ngoài đường.

3) Sự can thiệp của thực dân thềm đất. Nguyên nhân Cách mạng được xem là quan trọng nhất là sự can thiệp của Anh với quyền lợi của số thực dân thềm đất ở phương Tây. Tuyên bố Hoàng gia năm 1763 sắp xếp tất cả lãnh thổ do Anh chiếm được trong Chiến tranh Pháp và thổ dân thành 4 vùng: Grenada (bao gồm một số đảo Tây Indian), Đông Florida,

Tây Florida, và Quebec. Quan trọng hơn, tuyên bố dành riêng tất cả lãnh thổ phía tây giữa các sông Alleghenies và Mississippi, và giữa các miền Đông, Tây Florida, với Quebec, dành riêng cho người da đỏ. Cấm thực dân không được mua bán hoặc định cư bằng mọi hình thức trên vùng đất này. Chỉ bằng một đòn đánh duy nhất, tất cả những khẳng định chủ quyền đất ở miền Tây mà thực dân từ lâu thềm muốn đều bị xóa sạch. Năm 1774, Quốc hội tìm cách khắc phục vấn đề bằng cách thông qua một đạo luật mới về đất miền Tây, còn gọi là Đạo luật Quebec. Luật này nhằm mục đích khắc phục một số sai sót trong Tuyên bố năm 1763, nhưng có vẻ chỉ làm cho vấn đề thêm tệ hại bằng cách sáp nhập tất cả lãnh thổ phía Bắc sông Ohio vào tỉnh Quebec. Do đó khẳng định chủ quyền đất ở miền Tây của 4 thuộc địa trong vùng này bị xóa sổ.

4) Ảnh hưởng của các triết gia quyền tự nhiên. Như tất cả các cuộc cách mạng khác, cuộc cách mạng nổ ra ở Mỹ từ năm 1775 đến năm 1781 cũng có cơ sở ý thức hệ. Vì những lý do không phải lúc nào cũng rõ ràng, giới lãnh đạo chương trình thuộc địa lấy cảm

hứng từ các triết gia Anh trong thế kỷ 17 hơn là triết gia trong thời đại của mình. Chính Locke, Sydney, Harrington, Milton, và ở một số mức độ nào đó Huân tước Edward Coke đã cung cấp cho Samuel Adams, Thomas Paine và Thomas Jefferson vũ khí trí tuệ sắc bén nhất của mình. Từ những nguồn như thế, họ rút ra quan điểm cho rằng quan điểm trong Thời kỳ Khai sáng, cho dù họ đang sống ở đâu đi nữa, cũng có quyền cơ bản mà chính phủ Anh không nên xâm phạm. Từ những nguồn như thế, họ cũng tiếp thu học thuyết nhà nước tự nhiên, giao kèo xã hội, luật tự nhiên, không đánh thuế nếu không có đại biểu, và quyền cách mạng.

5) Học thuyết mâu thuẫn về quyền đại biểu và quyền tối cao của Quốc hội. Cơ bản nhất trong số tất cả nguyên nhân ý thức hệ, có lẽ là học thuyết mâu thuẫn về quyền đại biểu và quyền tối cao của Quốc hội. Lãnh đạo thuộc địa vẫn cho rằng đại biểu đúng nghĩa phải là một đại biểu *thực sự*, nghĩa là, bên vực quyền lợi của những người sống trong khu vực mình làm đại biểu. Đối với người Anh, học thuyết thịnh hành là học thuyết “đại biểu ảo”, nghĩa là đại diện cho giai cấp hơn là khu vực địa lý. Theo học thuyết này, mỗi quý tộc trong đế quốc *gần như* được giới quý tộc Anh làm đại biểu, và mỗi thường dân được đại diện bằng thành viên Hạ viện bất kể vị trí địa lý của khu vực bầu chọn họ. Về vấn đề quyền tối cao của Quốc hội, sự bất đồng cũng sâu sắc. Triết gia thuộc địa, theo học thuyết thế kỷ 17, phủ nhận học thuyết quyền tuyệt đối, cho dù quốc hội, nhà vua, hay bất kỳ *người nào* khác. Các nhà lập hiến Anh dần dần phát triển học thuyết cho rằng Quốc hội có quyền tuyệt đối về mặt pháp lý, Trong tư cách nhà lãnh đạo nổi tiếng, Huân tước William Blackstone phát biểu, “Quyền hạn và quyền tài phán của quốc hội vượt trội và tuyệt đối đến mức không thể bị hạn chế, hoặc vì sự nghiệp chung

hoặc cá nhân, trong một giới hạn bất kỳ... Tóm lại, có thể làm tất cả mọi thứ đương nhiên không phải là không thể"². Khái niệm này có hiệu lực pháp lý năm 1766 với sự ban hành Đạo luật Tuyên nhận khẳng định quyền của Quốc hội "làm luật và đạo luật có đủ sức mạnh và tính giá trị ràng buộc thuộc địa trong mọi trường hợp bất kể điều gì đi nữa".

Sự kiện thúc giục chiến tranh nổ ra sớm. Sự kiện thúc giục cuộc Cách mạng Mỹ sớm nổ ra mọi người đều rõ đến mức không cần phải bình luận. Tháng 3/1770, một nhóm binh sĩ Anh đồn trú ở Boston bảo vệ sĩ quan Anh trở nên hốt hoảng và nổ súng vào đám đông đang gây náo loạn. Khi khói súng tan đi, có bốn người Mỹ nằm chết trên tuyết, Sự kiện này là Vụ thảm sát Boston nổi tiếng. Tháng 12/1773 diễn ra Tiệc trà Boston, một nhóm công dân hóa trang thành người da đỏ ném trà xuống hải cảng trong thái độ oán giận chính sách độc quyền đối với mặt hàng trà mà chính phủ Anh dành cho Công ty Đông Ấn. Anh trả đũa bằng cách đóng cửa cảng Boston cho đến khi bồi thường tiền trà, tăng thêm quyền lực cho số thuộc cấp của nhà vua ở Massachusetts, và lệnh chở số tội nhân chính trị về Anh xét xử. Tướng Gage, chỉ huy một nhà tù của Anh ở Boston, bị buộc tội do thực thi "Đạo luật không khoan nhượng" này như những người thực dân thường gọi. Vào mùa xuân năm 1775, họ biết rằng những người yêu nước ở Massachusetts đang tập trung vũ khí đạn dược ở Concord. Đêm 18/4, ông điều một toán quân đến tịch thu súng. Nhưng những người yêu nước biết được kế hoạch và chuẩn bị kháng cự. Khi quân Anh đến Lexington vào buổi sáng hôm sau, họ phát hiện một nhóm dân quân dàn hàng ngang phía trước thường dân. Do nhầm lẫn và hoảng hốt, một số người nổ súng, ít lâu sau tiếng súng nổ đồng loạt, người Mỹ chạy tán loạn, để lại tám

xác chết nằm trên cỏ, Quân Anh tiếp tục hành quân về phía Concord, nhưng khi trở về Boston họ bị dân quân núp sau tường đá, cây và nhà tấn công. Khi toán quân hoảng sợ nháo nhào chạy về Boston, có đến 247 binh sĩ bị bắn chết hoặc bị thương. Trận Lexington và Concord đánh dấu sự khởi đầu của cuộc Cách mạng.

Cách mạng chính trị và xã hội. Cách mạng Mỹ có nhiều khía cạnh. Lúc đầu, đây là sự phản đối bạo lực chống lại cái gọi là chính thể chuyên chế của chính quyền Anh. Hầu như không ai nghĩ đến độc lập mặc dù một số người có tầm nhìn xa muốn cải tổ đế quốc với chủ quyền tối cao thuộc về nhân dân, và quyền tự quản dành cho nhiều vùng khác nhau. Chưa đầy một năm, yêu cầu độc lập trở nên phổ biến, và Tuyên bố khẳng định “những Thuộc địa thống nhất này, phải có quyền trở thành nhà nước tự do và độc lập” được ký vào ngày 4/7/1776. Nhưng Cách mạng lại mang đặc điểm của cuộc biến động chính trị và xã hội. Trong nhiều tiểu bang, những người cấp tiến như Samuel Adams và Thomas Paine có đủ ảnh hưởng để thực hiện cải cách có ảnh hưởng sâu rộng. Hiến pháp mới được thông qua năm 1776 hoàn toàn không thay cho ách cai trị của thực dân Anh. Hiến pháp này tước quyền phủ quyết của thống đốc, giảm nhiệm kỳ xuống còn một năm, và thống đốc dưới quyền tối cao của cơ quan lập pháp. Trong một số tiểu bang, người ta dựng lên những biện pháp kìm hãm và cân đối tinh vi để ngăn cản mọi hình thức của chế độ chuyên quyền. Pennsylvania, Vermont và Georgia đạt đến mức thành lập cơ quan lập pháp độc viện. Những cải cách chính trị này đi kèm với nhiều nỗ lực theo chiều hướng cải cách xã hội là điều chắc chắn xảy ra. Một vài tiểu bang xóa bỏ nền tảng của giới quý tộc - quyền trưởng nam, thuế thập phân, miễn trừ tiền tô, và tài sản kế thừa theo thứ tự. Các tiểu bang khác xóa bỏ nhà thờ nhà

nước hoặc quét sạch giới chức sắc trong các chức vụ dân sự. Một số tiểu bang tịch thu đất của nhà vua và điền trang của những người theo phái bảo hoàng giàu có và chia cho tất cả nông dân cũng như cựu chiến binh. Sau chiến tranh, những người cấp tiến trong một số tiểu bang có đủ quyền lực để thông qua luật vì phúc lợi của giai cấp con nợ. Những biện pháp này mang hình thức luật *hoãn lại*, hoãn trả tiền lãi và vốn đối với vật cầm cố, luật bỏ thầu, yêu cầu nhận đất hoặc đưa ra giá cố định sự bỏ thầu hợp pháp khi thanh toán các khoản nợ và luật tiền giấy. Năm 1786, một cuộc nổi loạn có vũ trang vì phúc lợi của con nợ nổ ra khắp miền trung Massachusetts, do Daniel Shays, một cựu đại úy quân đội, lãnh đạo, mục đích ngăn chặn triều đình dừng ngòi diễn dịch những đánh giá về công tác thu nợ nữa. Sau cùng cuộc nổi loạn này bị dập tắt khi quân chúng phần nộ đe dọa bao vây trụ sở tiểu bang.

Phát triển soạn thảo hiến pháp mới. Mỗi đe dọa của thuyết cấp tiến kinh tế kết hợp với sự yếu kém của cả nhà nước lẫn chính phủ trung ương dẫn đến yêu cầu sửa đổi hiến pháp quốc gia. Từ 1781 thuộc địa trong tư cách một nhóm được cai trị theo các Điều khoản Liên bang, Những điều khoản này, theo tên gọi, tạo ra một liên bang, chứ không phải là một chính phủ tập quyền hay chính phủ liên bang. Tất cả quyền lực xuất phát từ và chỉ được sử dụng thông qua chính quyền bang. Chính quyền trung ương không có hành động chống lại cá nhân. “Thói hư tật xấu lớn nhất và cơ bản”, như Alexander Hamilton nêu rõ, là quyền hạn lập pháp cho “các tiểu bang hoặc chính phủ trong khả năng kết hợp hoặc khả năng chung chống đối xử phân biệt đối với cá nhân tham gia”. Điều này dẫn đến sự sự cản trở nghiêm trọng khi tăng thu nhập hoặc kêu gọi binh lính tham gia quân đội. Năm 1786, mối đe dọa an toàn tài sản và chính phủ trật

tự, ổn định nghiêm trọng đến mức hầu hết các nhà lãnh đạo bảo thủ của quốc gia sẵn sàng chấp nhận những thay đổi quyết liệt. Vào tháng 9 cùng năm, triệu tập hội nghị xem xét các vấn đề thương mại giữa các tiểu bang ở Annapolis. Nhưng chỉ có đại biểu của năm tiểu bang tham dự, Madison và Hamilton yêu cầu đại biểu đưa ra lời kêu gọi tổ chức một hội nghị mới nhóm họp vào tháng 5 năm sau. Hội nghị mới nhằm giải quyết vấn đề rộng hơn nhiều: xem lại các Điều khoản Liên bang để làm cho chúng “thích hợp với sự tồn tại của Liên bang hơn”.

Thông qua Hiến pháp. Hội nghị 1787 nhóm họp ở Philadelphia từ tháng 5 đến tháng 9 phía sau những cánh cửa đóng kín. Vì đại biểu hàng đầu, James Madison, ghi chú rất nhiều, nên chúng ta có những cái trông có vẻ là ghi chép đầy đủ và chính xác đối với những gì đã diễn ra. Từ đầu, đa số đại biểu thể hiện khuynh hướng xóa bỏ Điều khoản Liên bang, và soạn thảo một văn kiện mới. Hiến pháp sau cùng được hội nghị đưa ra có một ít dấu đánh thay vì sửa đổi Điều khoản. Chính phủ mới được trao quyền tối cao, các tiểu bang không có quyền xâm phạm. Nền tảng của hệ thống một phần thuộc về nhân dân, ít nhất ở chỗ họ chọn thành viên trong Hạ viện và tham gia các cuộc bầu chọn Đại cử tri. Một cơ quan hành pháp có quyền hạn được thành lập có quyền phủ quyết đạo luật của Quốc hội và sử dụng nhân viên của chính mình để thực thi pháp luật. Cũng có điều khoản dành cho bộ máy tư pháp liên bang, ít nhất một số lãnh đạo trong hội nghị dự định rằng Tòa án tối cao sẽ có quyền xem lại bản án, nghĩa là, vô hiệu hóa các đạo luật của Quốc hội và các cơ quan lập pháp tiểu bang được cho là mâu thuẫn với Hiến pháp. Sau cùng, bản thân Hiến pháp, luật pháp và Hiệp định hợp hiến, được tuyên bố là luật quan trọng nhất của quốc gia. Thẩm phán ở mỗi tiểu bang

phải theo luật này, cho dù có những điều khoản mâu thuẫn bất kỳ trong hiến pháp tiểu bang hoặc luật tiểu bang.

Khuynh hướng phản cách mạng. Việc thông qua Hiến pháp 1787 được một số tác giả nhận định rằng đã thực hiện một cuộc phản cách mạng ở Mỹ. Đúng ra hầu hết đại biểu có vai trò nổi bật trong hội nghị đều là những người có quan điểm bảo thủ và có của cải. Không ai trong số những kẻ xúi giục bạo động lớn tuổi như Samuel Adams, Patrick Henry, Thomas Paine và John Hancock có mặt. Thomas Jefferson không có ở Mỹ vì đang công tác ở Pháp trong tư cách bộ trưởng. Trong số những đại biểu tham dự, đa số trông có vẻ cho rằng chế độ dân chủ gần như đồng nghĩa với sự cai trị của quần chúng. Edmund Randolph tuyên bố rằng tất cả những thói hư tật xấu mà quốc gia phải gánh chịu trong thời gian gần đây là do “sự xáo trộn và ngu ngốc của chế độ dân chủ”. James Madison cho rằng nhân dân quá thiên về xung động bạo lực, mãnh liệt với sự tin tưởng vào khả năng vô hạn xưa nay chưa từng có. Mục đích chính của cha đẻ chính quyền của chúng ta không phải đưa quần chúng lên ngôi mà là thành lập một nền *cộng hòa* thúc đẩy tính ổn định và bảo vệ quyền tài sản chống lại khuynh hướng chia đều cho đa số. Vì lý do này, họ thông qua những biện pháp kiềm chế và cân đối tinh vi, nghĩ ra phương pháp Đại cử tri để chọn Tổng thống, thiết lập bộ máy tư pháp có quyền hạn, và giao phó sự bầu chọn Thượng nghị sĩ cho các cơ quan lập pháp ở một số tiểu bang. Những nguyên tắc này phản ánh phản ứng kiên quyết chống lại chế độ dân chủ cực đoan trong giai đoạn Cách mạng và những năm tiếp theo sau. Quan điểm Cách mạng ca ngợi thường dân, bên vực quyền con người, không tin tưởng vào tòa án và bộ máy hành pháp, không còn thịnh hành nữa. Tuy nhiên, hệ thống chính trị mà những người cha sáng lập

hình thành là tự do nếu so với các chính phủ khác trong cùng thời đại. Ít ra Tổng thống không phải là quốc vương, cũng không phải là thành viên trong Viện nguyên lão.

Sự phát triển ở Mỹ, cải thiện trong ngành giao thông. Các thập niên đầu tiên trong lịch sử Mỹ theo Hiến pháp mới mang đặc điểm phát triển và mở rộng đáng kể. Khi thống kê dân số lần thứ nhất được tiến hành năm 1790, cả nước có tổng cộng 3.900.000 dân. Năm 1830 tăng lên 12.800.000 và năm 1860 tăng 31.000.000. Năm 1790, Liên bang gồm 17 tiểu bang với tổng diện tích 890.000 dặm vuông. Năm 1830 có 27 tiểu bang, diện tích gấp đôi diện tích ban đầu. Năm 1860, số lượng tiểu bang tăng lên 33, diện tích gấp ba diện tích ban đầu. Giai đoạn này mang đặc điểm hoạt động sôi nổi trong việc mở rộng cơ sở hạ tầng trong ngành vận tải. Trước tiên là kỹ nguyên đào kênh. Bang New York ấn định tiền lệ bằng việc khởi công xây dựng Kênh đào Erie năm 1817 để nối hồ Erie với sông Hudson. Hoàn thành năm 1825, kênh giảm chi phí vận chuyển hàng hóa từ Buffalo đi New York từ 120\$ xuống còn 14\$/tấn. Ít lâu sau, các tiểu bang khác cũng lên cơn sốt. Pennsylvania đào kênh - có đường ray do ngựa kéo và mặt phẳng nghiêng ở các vùng đồi núi - nối Philadelphia với Pittsburgh. Một số tiểu bang quá chú trọng đến việc đào kênh đến mức phải phá sản. Nhưng cho dù có thành công về mặt tài chính thì hệ thống đường thủy nội địa cũng chưa phải là hệ thống giao thông hoàn chỉnh. Cũng cần cơ sở hạ tầng cho giao thông đường bộ. Nhận biết nhu cầu này Quốc hội cấp một ngân sách nhỏ vào năm 1806 để khởi công Quốc lộ, sau cùng kéo dài từ Cumberland, Maryland, đến St. Louis. Tuy nhiên, các khoản ngân sách khác được cấp với vẻ miễn cưỡng, trong gần 50 năm đường sá vẫn chưa hoàn chỉnh. Tiểu bang có làm thêm nhiều dặm đường

xa lộ nữa nhưng không bao giờ đáp ứng được nhu cầu. Năm 1825, khởi xướng một phong trào mục đích tạo bước ngoặt quan trọng trong tất cả dự án xây dựng đường giao thông khác. Đây là tòa nhà của Công ty đường sắt Baltimore và Ohio, khánh thành tuyến giao thông bằng toa xe do ngựa kéo năm 1830. Trong suốt thời gian còn lại của thế kỷ 19, việc xây dựng đường sắt đã tiêu tốn một phần lớn tài nguyên và nhân lực quốc gia như một hoạt động kinh tế bất kỳ khác.

Phát triển chế độ dân chủ. Sự phát triển và mở rộng trong những thập niên đầu không chỉ giới hạn ở những điều cụ thể. Có những tiến bộ trong chế độ dân chủ. Từ năm 1789 đến 1801 những người ủng hộ Liên bang lên nắm quyền lực, đại diện cho đại địa chủ, người giàu và những người bảo thủ nói chung.

Vào năm sau, những người theo đảng Dân chủ-Cộng hòa giành quyền kiểm soát sau cuộc bầu Thomas Jefferson làm Tổng thống năm 1800. Sự kiện này thường được gọi là Cách mạng Jefferson, với giả định rằng Jefferson là chiến sĩ đấu tranh vì quần chúng và đấu tranh cho người thất thế có được quyền lực chính trị. Tuy nhiên, thật nguy hiểm khi hiểu khái niệm này quá rộng. Trong một vài khía cạnh, quan điểm của Jefferson không tách rời với chế độ dân chủ theo ý nghĩa lịch sử. Thay vì trở thành một người ủng hộ Rousseau, ông là môn đệ của Locke. Ông cho rằng chính phủ tốt nhất là chính phủ nhỏ nhất, và ông luôn phản đối quyền vô hạn của đa số. Khái niệm của ông về một hệ thống chính trị lý tưởng là một giới quý tộc "tài đức", trong đó tôn trọng tự do cá nhân là nguyên tắc chỉ đạo. Ngoài ra, ông so sánh quần chúng trong các thành phố lớn với vết thương trên cơ thể con người và xem thường quần chúng gồm công

nhân công nghiệp như “những tên ma cô nhiều thói hư tật xấu, và là công cụ để lật đổ những người tự do trong một quốc gia”³.

Cách mạng Jefferson. Tuy nhiên vẫn không thể phủ nhận rằng phong trào Jefferson có nhiều mục tiêu dân chủ mang ý nghĩa quan trọng. Lãnh đạo phong trào là những người kiên quyết phản đối đặc quyền, cho dù sinh ra trong giai cấp này hoặc giàu có đến mấy đi nữa. Họ kêu gọi hủy bỏ quyền trượng nam và thừa kế di sản theo thứ tự cũng như xóa bỏ các giáo hội lâu đời. Họ phát động chiến dịch đưa Dự luật quyền vào trong Hiến pháp Liên bang, và gần như hoàn toàn thành công. Mặc dù tuyên bố trung thành với nguyên tắc phân chia quyền lực, thật ra họ tin vào quyền tối cao của các đại biểu nhân dân và có thái độ ghê tởm đối với những cố gắng trong ngành hành pháp và tư pháp muốn gia tăng quyền lực. Ba quan điểm điển hình nhất



Thomas Jefferson. Chân dung này do Thomas Sully vẽ, đây là một nhân vật đề xướng tự do vĩ đại ngay ở tuổi 78.

của Jefferson là chính phủ phân quyền, theo định kỳ sửa đổi hiến pháp và luật pháp, và tầm quan trọng của giáo dục công. Ông nhấn

mạnh giá trị của chính quyền địa phương trong việc ủng hộ các hội đồng quan trọng tương tự như các cuộc họp thị trấn ở New England sử dụng một phần lớn quyền lực công. Ông thúc giục luật pháp và hiến pháp phải bàn thảo trước nhân dân xem nhân dân đồng ý hoặc phủ nhận trong thời gian 19 hoặc 20 năm, dựa trên lý thuyết cho rằng không một thể hệ nào có quyền ràng buộc những người đi sau với tương lai vô hạn. Vào cuối đời, ông hoàn tất kế hoạch tổ chức một hệ thống giáo dục công tinh vi. Ở cấp tiểu học, tất cả học sinh được miễn học phí, học bổng cấp cho các trường cao đẳng trong vùng và đại học bang cho số lượng sinh viên hạn chế được chọn theo tiêu chuẩn thành tích và thông minh. Bằng phương pháp này, Jefferson tìm cách đảm bảo mọi người đều có cơ hội học hành, không chỉ dành riêng cho giới quý tộc và người giàu có. Vì thế những người được giáo dục có đủ tiêu chuẩn, có đủ kiến thức để được công nhận là người tốt khí nhìn thấy họ, tuyển chọn họ như giới quý tộc bẩm sinh.

Chế độ dân chủ Jefferson nhường đường cho chế độ dân chủ Jackson. Sau khi Chiến tranh 1812 kết thúc, tác động của chế độ dân chủ Jefferson hầu như không còn nữa, Một phong trào dân chủ bất kỳ trong tương lai lẽ ra phải được xúc tiến từ các tiền đề khác và dựa vào nền tảng mới. Chiến tranh không những tạo ra nhiều vấn đề mới và chuyển hướng quan tâm của con người ra khỏi nhu cầu cải cách nhưng khía cạnh thực tế của quốc gia cũng đang trải qua nhiều thay đổi. Thường dân trong các thành phố ngày càng ý thức về tầm quan trọng chính trị của mình và bắt đầu yêu cầu có đặc quyền. Quan trọng hơn, sự thống trị của Miền Nam già cỗi, thành trì của chế độ dân chủ Jefferson, đã thuộc về dĩ vãng, sau khi mua lại Louisiana và định cư ở lãnh thổ Tây Bắc, một biên giới mới được

hình thành. Cuộc sống trong những khu vực mới này mang đặc điểm độc lập, tự do, không có chỗ cho sự phân biệt giai cấp hoặc thái độ hợm mình. Trong cuộc đấu tranh để tồn tại. Điều quan trọng là phải làm việc chăm chỉ và thông minh sắc sảo. Học vấn và giai cấp lúc mới sinh ra không quan trọng. Do đó, một chế độ dân chủ mới, sau cùng tìm thấy vai trò lãnh đạo ở Andrew Jackson, nhanh chóng kết tinh quanh nguyên tắc bình đẳng, Những người theo Dân chủ Jackson xem tất cả mọi người đều bình đẳng về mặt chính trị, không những đơn thuần về quyền lợi mà còn đặc quyền. Vì thế, họ ủng hộ quyền phổ thông đầu phiếu, bầu chọn tất cả chức vụ trong chính phủ, và luân phiên đảm nhận chức vụ. Vì họ xem người này cũng tốt như người kia, nên gạt bỏ quan điểm cho rằng phải có kiến thức hoặc khả năng đặc biệt mới đảm nhận được chức vụ trong chính phủ. Thậm chí họ còn dành cho thường dân những chức vụ như giám sát hạt và giám thị trường học. Thật nghịch lý, những người ủng hộ Dân chủ Jackson tán thành một cơ quan hành pháp mạnh. Họ phục hồi quyền phủ quyết cho các thống đốc bang, kéo dài nhiệm kỳ, và tuyên bố Tổng thống Mỹ là đại biểu thật sự theo nguyện vọng của nhân dân. Giải thích trông có vẻ nằm trong thực tế họ tôn trọng cơ quan lập pháp như chỗ dựa “quyền lợi đặc biệt”.

2. CÁCH MẠNG MỸ THẬT SỰ

Chiến tranh giành độc lập - cuộc cách mạng chỉ một phần. Như đã nêu, từ Cách mạng Mỹ áp dụng cho các sự kiện trong những năm 1775-1781 một phần là tên gọi sai lầm. Cuộc đấu tranh trong những năm này chủ yếu mang hình thức của cuộc chiến tranh giành độc lập. Thật ra, có một số dấu hiệu của cuộc biến động chính trị, xã hội được thể hiện đặc biệt trong hiến pháp tiểu bang mới và trong

các biện pháp chống lại những người bảo hoàng và giới quý tộc, nhưng không có sự thay thế giai cấp như đã diễn ra trong Cách mạng Pháp hoặc trong Cách mạng Nga 1917. Nói chung, cùng một giai cấp vẫn tiếp tục nắm quyền lực sau khi độc lập giống như trước đó. Những người có của như Robert và Gouverneur Morris, John Hancock, và Alexander Hamilton trong Cách mạng không tích cực bằng những người thất bại túng quẫn như Samuel Adams và Thomas Paine.

Biến động do Nội chiến mang lại. Sự thay đổi cơ bản nhiều hơn trong xã hội Mỹ diễn ra sau khi độc lập chưa được 100 năm là một thực tại. Sự kiện tạo ra sự thay đổi này là Nội chiến, hoặc Chiến tranh Ly khai, hoặc Chiến tranh giữa các tiểu bang, theo nhiều cách gọi khác nhau. Trước Nội chiến, như Charles A. Beard nêu rõ, giai cấp quyền thế nhất ở Mỹ là giới quý tộc chủ đồn điền ở miền Nam. 9 trong số 16 Tổng thống là người miền Nam. 14 trong số 24 Ngoại trưởng, 15 trong số 26 Chủ tịch Hạ viện và 21 trong số 35 thẩm phán trong Tòa án tối cao đều là người miền Nam. Đảng Dân chủ, chủ yếu là người miền Nam, chiếm đa số phiếu bầu trong 8/10 cuộc bầu cử Tổng thống. Thậm chí năm 1860, số phiếu của 2 nhánh thuộc đảng Dân chủ cộng lại hơn cả số phiếu bầu của ứng viên đảng Cộng hòa, Abraham Lincoln, với số phiếu tối thiểu giành chiến thắng phải hơn 350.000. Chiến tranh và các sự kiện tiếp theo sau làm thay đổi toàn bộ bức tranh. Một giai cấp mới gồm những người tự thành đạt, nhiều tham vọng, một phần gồm nông dân tự do ở miền Tây và một phần gồm các nhà tư bản công nghiệp ở các thành phố miền Đông, lúc này đang nắm quyền lực. Giới quý tộc miền Nam bất lực trong công việc, yếu kém trong khả năng kinh tế, và bị tước mọi đặc quyền chính trị. Trong kết quả nhiều xáo trộn sau cuộc

chiến, các chủ xí nghiệp táo bạo ở miền Bắc tận dụng sự bội thu các cơ hội đầu cơ đất, xây dựng đường sắt và khai thác tài nguyên khoáng sản. Họ cũng tận dụng hầu hết quyền lực chính trị của mình để củng cố vị thế trong chính phủ và dùng nó để làm tăng quyền lợi kinh tế.

Nguyên nhân Nội chiến: 1) Tình trạng mua bán nô lệ. Nguyên nhân dễ thấy nhất của sự xung đột khủng khiếp giữa miền Bắc và miền Nam từ năm 1861 đến năm 1865 là tình trạng mua bán nô lệ, Nô lệ da đen đầu tiên từ châu Phi được chở đến Virginia vào năm 1619. Trong gần 2 thế kỷ sau đó, số lượng tăng chậm, vấn đề mua bán nô lệ không có điều gì nghiêm trọng. Cuối thế kỷ 18, chính những người miền Nam không muốn xiềng xích con người và rất mong tình trạng sớm kết thúc. Ngày càng có nhiều người bày tỏ quan điểm muốn giải phóng nô lệ và hùn tiền vào nhiều dự án khác nhau để chở người da đen trở về châu Phi. Nhưng vào năm 1793, tình hình xáo trộn do phát minh máy tách quả bông. Sản lượng bông chỉ trong một đêm đã thay đổi, từ một hoạt động yếu kém, tương lai bấp bênh trở thành một ngành mang lại lợi nhuận khổng lồ. Tổng sản lượng từ 4000 kiện năm 1790 lên 175.000 kiện năm 1810 và 4.000.000 kiện năm 1860. Thực tế Bông là Vua, hệ thống đồn điền cùng với mua bán nô lệ đi kèm được giữ nguyên ở miền Nam.

2) Sự bất bình đẳng giữa miền Bắc và miền Nam ngày càng tăng. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm khi cho rằng chiến tranh nổ ra là do miền Bắc ép buộc miền Nam phải bỏ tình trạng mua bán nô lệ. *Gần như cho đến* khi bùng nổ, tình cảm ở người miền Bắc vẫn chưa nhất. Trí ủng hộ bãi nô. Những người chủ trương bãi nô thường được xem là người cuồng tín, quá rối hòa bình và đôi khi bị đối xử

tệ bạc, độc ác vì hành động của họ, Năm 1835, một đám đông điên tiết tấn công William Lloyd Garrison, cột dây thừng quanh cổ anh ta, lôi anh ta đi khắp các đường phố Boston. Hai năm sau, một đám đông mất trí ở Illinois hành hình không xét xử chủ biên tờ báo chủ trương Bãi nô Elijah P. Lovejoy. Những gì mà hầu hết người miền Bắc chủ yếu quan tâm là mở rộng tình trạng mua bán nô lệ ra các lãnh thổ. Họ muốn chấp nhận tình trạng mua bán nô lệ tiếp tục tồn tại ở miền Nam, nhưng không chấp nhận tình trạng này xảy ra ở Louisiana hoặc các khu vực Tây Nam chiếm của Mexico năm 1848. Họ hy vọng sẽ thành lập thành các tiểu bang tự do, làm nơi định cư cho số di dân thiếu đất từ New England và vùng Trung Đại Tây Dương, ở những khu vực như thế”. Có lẽ miền Nam cũng chấp nhận những hy vọng như thế nếu hai phái về cơ bản vẫn ngang bằng nhau về quyền lực và ảnh hưởng. Nhưng thực tế không phải thế. Mặc dù miền Bắc và miền Nam, mỗi miền có số lượng tiểu bang như nhau vào cuối những năm 1840, nhưng khác biệt dân số rất lớn. Cư dân miền Bắc là 9.728.000 người trong khi miền Nam chỉ có 7.344.000, điều này làm cho miền Bắc có 135 ghế trong Hạ viện trong khi miền Nam chỉ có 87. John C. Calhoun phàn nàn do sự chênh lệch về số lượng, nên miền Bắc lúc nào cũng chiếm đa số trong Đại cử tri, vì thế làm cho người miền Nam khó đắc cử Tổng thống.

3) Đối kháng cục bộ. Khi trào lưu lịch sử ngày càng đến gần xung đột vũ trang, đối kháng cục bộ ngày càng nhiều hơn, được xem là nguyên nhân thật sự dẫn đến Nội chiến. Miền Nam là nông nghiệp trong khi miền Bắc là công nghiệp. Trong tư cách nhà sản xuất nguyên liệu xuất khẩu, miền Nam phản đối thuế quan bảo hộ vì sẽ làm tăng giá hàng nhập khẩu. Miền Bắc cho rằng chính sách bảo hộ

là một công cụ không thể thiếu để làm cho các ngành công nghiệp mới có khả năng đứng vững trước sự cạnh tranh của nước ngoài. Theo quan điểm của miền Bắc, chính phủ trung ương mạnh là điều cần thiết để tạo ra sự cải thiện nội bộ và duy trì trật tự, tính Ổn định vốn là yếu tố cần thiết để gia tăng sự thịnh vượng. Vì thế chính khách miền Bắc cho rằng ly khai và vô hiệu hóa là phi pháp, rằng chính phủ trung ương có uy quyền từ toàn thể nhân dân, và Liên bang lâu đời hơn tiểu bang. Nhận thức sâu sắc về đặc điểm độc đáo trong thể chế của mình, lãnh đạo miền Nam hy vọng duy trì hoạt động của chính phủ trung ương ở mức tối thiểu. Họ cho rằng quyền tối cao phải thuộc về các tiểu bang riêng lẻ, nhà nước đã thành lập Liên bang, và chính phủ Liên bang chỉ đơn thuần là nhân viên Liên bang. Vì mỗi tiểu bang gia nhập Liên bang theo tự nguyện, nên cũng được tự do rút lui bất cứ khi nào cảm thấy thích hợp. Cũng như tự do vô hiệu hóa một đạo luật bất kỳ của chính phủ trung ương mâu thuẫn với quyền lợi của tiểu bang mình. Cùng với thời gian, vấn đề chủ nghĩa cục bộ và quyền của tiểu bang ngày càng liên kết mật thiết với vấn đề nô lệ. Đối với những người miền Nam, trông có vẻ cách duy nhất họ có thể bảo vệ quyền lợi cục bộ của mình là phải khăng khăng dựa vào quyền đưa tình trạng nô lệ đi sang tất cả lãnh thổ mới với hy vọng ít ra cũng thành lập được một số tiểu bang ủng hộ tình trạng nô lệ, bằng cách này giành được thế quân bình giữa miền Bắc và miền Nam. Người miền Bắc chấp nhận vấn đề này là vấn đề cơ bản, thể hiện qua việc tổ chức tiệc Free Soil (vùng đất tự do) năm 1848 với mục tiêu chính là loại trừ tình trạng nô lệ ra khỏi lãnh thổ, cũng như được thể hiện qua cuộc chiến đẫm máu ở Kansas năm 1854-1856 giữa số di dân bãi nô đến từ New England và số người ủng hộ thân nô từ Missouri sang.

4) Phán quyết Dred Scott. Năm 1857, miền Nam vui mừng trước những gì trông có vẻ là chiến thắng vang dội trong nhận thức cho rằng tình trạng nô lệ không thể đặt ra ngoài vòng pháp luật ở các lãnh thổ thuộc quyền kiểm soát của chính phủ liên bang. Ngày 6/3/1857 cùng năm, Tòa án tối cao, thông qua Chánh án Taney, công bố phán quyết về vụ án nổi tiếng giữa Scott chống Sandford. Dred Scott là một nô lệ, có chủ là bác sĩ phẫu thuật làm việc trong Quân đội Mỹ. Chủ ông đưa ông từ Missouri đến Illinois, sau đó đến lãnh thổ Minnesota, nơi đây cấm mua bán nô lệ theo Thỏa ước Missouri, sau cùng phải trở về Missouri. Ở đây ông chính thức yêu cầu được tự do với lý do mình đã hai lần cư trú trên vùng đất tự do. Tòa án tối cao bác bỏ yêu cầu của ông với lý do Thỏa ước Missouri là bất hợp hiến. Quốc hội không có quyền ngăn cấm tình trạng nô lệ trên các lãnh thổ, vì điều này sẽ tước quyền của người miền Nam muốn đến các lãnh thổ ấy để làm giàu. Chánh án cũng tuyên bố rằng không có người da đen nào, cho dù đã tự do hoặc còn bị ràng buộc, có quyền nộp đơn lên Tòa án liên bang. Người da đen không phải là công dân Mỹ, và không có luật pháp nào của quốc hội hoặc đạo luật nào của cơ quan lập pháp tiểu bang có thể ban cho họ vị thế ấy. Khi thông qua Hiến pháp, họ được cho là sinh vật hạ đẳng, hạ cấp. Dự định của những người soạn thảo văn kiện không hề cho họ có quyền bình đẳng về quyền lợi và đặc quyền với thành viên thuộc chủng tộc Caucasian. Chánh án trông có vẻ mang động cơ của *giới quý tộc*. Ông hy vọng rằng câu trả lời dứt khoát của Tòa án tối cao sẽ giải quyết được vấn đề nô lệ trong các lãnh thổ, giải quyết một lần dứt điểm, bằng cách này tránh được nội chiến. Tuy nhiên, người miền Bắc gần như lên án phán quyết này. Họ chấp nhận có khả năng đây là luật hợp hiến nhưng họ tuyên bố có luật còn cao

hơn cả Hiến pháp, và nhiều người sẵn sàng đứng lên bảo vệ luật ấy bằng vũ lực. Thay vì tránh cuộc Nội chiến, phán quyết Dred Scott cũng như một yếu tố bất kỳ khác đã làm cho nội chiến xảy ra.

5) Bầu cử Lincoln. Nguyên nhân trực tiếp nổ ra cuộc xung đột vũ trang là sự đắc cử tổng thống của Abraham Lincoln năm 1860. Lincoln là ứng viên của đảng Cộng hòa, 6 năm trước, bày tỏ thái độ phản đối sự mở rộng tình trạng nô lệ. Năm 1856, John C. Frémont được chỉ định tranh cử tổng thống, vận động tranh cử bằng khẩu hiệu “vùng đất tự do, tự do ngôn luận, và Frémont”. Bốn năm sau, thông qua một diễn đàn rộng nhằm mục đích ủng hộ hầu hết mọi người ở miền Bắc ngoại trừ những người theo chủ nghĩa bãi nô cấp tiến, hứa hẹn cải thiện nội bộ, thuế quan cao vì lợi ích cho ngành công nghiệp, và 1/4 đất công miễn phí dành cho những người định cư ở lãnh thổ miền Tây, Đối với vấn đề nô lệ, diễn đàn đưa ra quan điểm rõ ràng là không can thiệp vào thể chế ở các bang miền Nam nhưng hoàn toàn loại trừ tình trạng nô lệ ra khỏi lãnh thổ. Bất chấp thái độ ôn hòa của diễn đàn về vấn đề nô lệ, miền Nam xem chiến thắng của đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử 1860 gần như tương đương với lời tuyên chiến, ứng viên của đảng không phải là người ủng hộ bãi nô, thật ra, ông ta đã đi quá xa khi tuyên bố ủng hộ sửa đổi Hiến pháp bảo vệ nô lệ ở miền Nam. Nhưng ông cũng khẳng định, trước cuộc bầu cử 2 năm, rằng quốc gia không thể chấp nhận “nửa nô lệ nửa tự do” và ông tiếp tục lên án phán quyết Dred Scott, mà miền Nam cho là hy vọng duy nhất để phục hồi thể quân bình của hai bên. Không có thể quân bình như thế thì không bao giờ ngăn cản được miền Bắc áp đặt hệ thống thuế quan cao và cải thiện nội bộ ở miền Nam nông nghiệp không hề muốn những chuyện như thế diễn ra.

Thành lập phe Ly khai. Ngay sau khi chắc chắn rằng Lincoln đắc cử, Nam Carolina ly khai khỏi Liên bang. Phong trào lan rộng như cơn điên, ngày càng có nhiều tiểu bang tuyên bố rút lui. Ngày 8/2/1861, đại biểu của 7 tiểu bang ly khai gặp nhau ở Montgomery, Alabama, và thành lập Hợp bang ly khai. Jefferson Davis được bầu làm Tổng thống và Alexander H. Stephens làm Phó tổng thống. Một tháng sau, thông qua hiến pháp mới giống như Hiến pháp Mỹ, với một vài ngoại lệ đáng kể. Hiến pháp Ly khai hạn chế nhiệm kỳ của tổng thống chỉ còn 6 năm, công nhận và bảo vệ tình trạng nô lệ da đen, trao cho Quốc hội quyền chu cấp tiền bạc chỉ khi nào có yêu cầu cụ thể của Tổng thống, trao quyền phủ quyết cho Tổng thống đối với các hạng mục trong dự thảo luật, trao cho thành viên Nội các đặc quyền ghế trong Quốc hội và tham gia bàn luận. Bằng việc vứt bỏ lòng trung thành với Liên bang và thành lập một chính phủ mới, chính khách miền Nam cho rằng họ đang làm không gì khác hơn việc sử dụng quyền được bảo đảm trong Tuyên ngôn Độc lập “thay đổi hoặc hủy bỏ”, một hình thức chính phủ bất kỳ khi nào chính phủ này phá hoại “cuộc sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc”. Miền Bắc phản ứng hành động này thông qua Tổng thống Lincoln, cho rằng quyền tiến hành cách mạng được nêu trong Tuyên ngôn Độc lập chỉ áp dụng cho các chính phủ chuyên chế, không có quyền tiêu diệt chính phủ dân chủ và tự do nhất trên trái đất này.



Lincoln và Sĩ quan tham mưu của tướng McClellan trước trận Antietam, 1862. Từ một ảnh chụp của Matthew Brady trong Kho Lưu trữ quốc gia, Washington, D.C.

Lịch sử quân sự của cuộc chiến. Nội chiến diễn ra trong 4 năm khủng khiếp, bắt đầu bằng cuộc tấn công ở Fort Sumter vào ngày 12/4/1861, và kết thúc bằng việc Robert E. Lee đầu hàng ở Tòa án Appomattox ngày 9/4/1865. Từ đầu, miền Bắc có lợi thế quyết định, với dân số 22.000.000 người so với 9.000.000 của phe Ly khai, có tiềm năng tài chính lớn hơn nhiều. Miền Bắc có hải quân trong khi miền Nam thì không, và có cấu trúc kinh tế đa dạng hơn và phát triển cao. Gần như hầu hết các cơ sở sản xuất đều tập trung ở miền Bắc trong khi miền Nam thậm chí không thể tự cung tự cấp. Trái lại, phe Ly khai có truyền thống quân sự, bờ biển quá dài hầu như không thể bị bao vây, và thậm chí có lợi thế chiến đấu trên sân nhà, lãnh đạo làm cho dân chúng tin rằng tất cả những gì phải làm là cầm cự cho đến khi miền Bắc mệt mỏi và từ bỏ cuộc chiến. Trong 2 năm đầu, có rất nhiều triển vọng đối với miền Nam. Quân đội luôn thắng

hoặc ít nhất rút lui tránh bị đánh bại trong hầu hết các trận chiến, và viện trợ nước ngoài góp phần khuyến khích rất lớn. Nhưng năm 1862 là bước ngoặt. Vào tháng 9/1862, tướng Lee, hy vọng chiếm được cầu đường ở Harrisburg và cắt quân Liên bang làm đôi, và sẽ đưa quân đội hùng mạnh vượt sông Potomac. Tướng George B. McClellan, chỉ huy lực lượng Liên bang đông gấp 2 lần, đến trước chặn đầu. Hai bên chạm trán ở thung lũng hẹp Antietam, Maryland. Mặc dù không bị thua đau nhưng quân của Lee kiệt sức đến nỗi không thể vượt sông Potomac. Nếu họ thành công trong việc đạt được mục tiêu thì chắc chắn sẽ chiếm được Philadelphia và có lẽ là New York. Lee nỗ lực xâm chiếm miền Bắc vào tháng 7/1863, nhưng lần này buộc phải rút lui do bị lực lượng tướng Meade chặn đứng ở Gettysburg. Sau trận Antietam, phe Ly khai dần dần suy yếu. Không còn nhận được sự giúp đỡ của nước ngoài nữa, và Lincoln tận dụng tình hình xoay chuyển có lợi để tuyên bố giải phóng nô lệ ở tất cả tiểu bang và nhiều bộ phận thuộc các tiểu bang đang nổi loạn chống lại Liên bang. Tuyên bố giải phóng biến Nội chiến thành cuộc thập tự chinh và sự hăng hái mở chiến dịch lớn giúp cho miền Bắc giành chiến thắng.

Kết quả cuộc chiến. Kết quả của Nội chiến chỉ có thể mô tả như ở mức tốt đỉnh. Hơn 200.000 người bị giết trên chiến trường hoặc chết vì bị thương, và 413.000 người khác chết vì bệnh tật, tai nạn và các nguyên nhân khác. Nhiều người chủ trương bãi nô có thể biện minh cho cuộc tàn sát nhân mạng này, vì tình trạng nô lệ bị xóa sổ vĩnh viễn bằng việc bổ sung vào Sửa đổi Hiến pháp lần thứ 13 ngay trước khi cuộc chiến kết thúc. Sau này Sửa đổi lần thứ 14 trao quyền công dân cho những người da đen được giải phóng và trong lần Sửa đổi thứ 15 cấm phủ nhận quyền bỏ phiếu đối với người da

đen dựa trên chủng tộc, màu da hoặc thân phận nô lệ trước đây. Nhưng Nội chiến còn có ảnh hưởng khác, làm cho miền Nam kiệt sức và luôn bị ám ảnh vì sợ và thành kiến cũng như không có khả năng tham gia vào một bộ phận bất kỳ trong sự phát triển dân chủ của quốc gia trong nhiều năm. Người miền Nam tham gia cuộc nổi loạn bị Quốc hội tước đặc quyền bỏ phiếu hoặc đảm nhận chức vụ, kết quả một số tiểu bang ly khai trước đây do các nhà chính trị “carpet” và những người Da đen thất học kiểm soát, đưa từ miền Bắc xuống. Sửa đổi Hiến pháp lần thứ 14 không những ban cho nô lệ trước đây quyền công dân mà còn bao gồm ý nghĩa quan trọng tạo ra sự phát triển kinh tế cho quốc gia. Điều khoản cũng ngăn cấm nhà nước “tước đoạt quyền sống, tự do hoặc tài sản ở bất kỳ người nào không theo đúng quy định pháp luật”. Đại diện các ngành kinh doanh lớn cho rằng từ “con người” trong điều khoản này bao gồm công ty cũng như cá nhân. Năm 1886, Tòa án tối cao chấp nhận sự bất đồng này. Kết quả là tạo ra sự kích thích rất lớn đối với sự phát triển và tăng trưởng công ty, vì hầu như giúp cho công ty trong nhiều thập niên không phải bị điều tiết. Gần như bất kỳ đạo luật nào của cơ quan hành pháp cũng quy định giờ làm việc tối đa và mức lương tối thiểu cũng như tước quyền sở hữu của công ty nếu làm đúng luật. Hầu như không có gì thúc đẩy cách mạng kinh tế ở Mỹ bằng sự thúc đẩy do Nội chiến.

3. TRỞ LẠI VỚI SỰ CẢI CÁCH

Hiệu quả của Nội chiến trong việc kìm hãm chế độ dân chủ. Nội chiến và tranh cãi từ trước về tình trạng nô lệ và quyền tiểu bang đã làm sụp đổ Cách mạng Jackson. Sau năm 1840, tiến bộ dân chủ và thậm chí sự quan tâm đến chế độ dân chủ tương đối không nhiều.

Mặc dù được khẳng định là cuộc đấu tranh giành tự do và bình đẳng, nhưng Nội chiến báo hiệu cho một giai đoạn bóc lột tàn ác và cuộc săn đuổi đồng đô la điên cuồng mà Mark Twain gọi rất chính xác là Thời đại mạ vàng. Cho đến năm 1890, thái độ của quần chúng xem sự giàu có tự nhiên của Mỹ như một miếng thịt nướng khổng lồ được chia cho mọi người có đủ tham vọng để bước về phía trước. Triết lý kinh tế thịnh hành là triết lý *laissez faire* (đừng bận tâm) và tự do cạnh tranh hoặc những gì sau này gọi là chủ nghĩa cá nhân thô kệch. Sự nghèo đói được xem là dấu hiệu của sự không thay đổi, và của cải là dấu hiệu của đức hạnh. Cạnh tranh kinh tế được xem là đối tác trong cuộc đấu tranh sinh tồn và tồn tại như cá thể thích hợp nhất trong lĩnh vực sinh học. Cạnh tranh càng nhẫn tâm càng tốt, để đảm bảo nhanh chóng loại trừ kẻ yếu và bất lực. Chính sự thịnh hành của những học thuyết như thế không có lợi cho phong trào vì phúc lợi của quần chúng thất thế nhanh chóng biểu hiện rõ.

Phong trào Giấy bạc. Tuy nhiên, những phong trào như thế sau cùng cũng đang được tiến hành, vào thập niên 1890 có một vài phong trào đạt đến sự phát triển dữ dội. Mặc dù tất cả đều có những khởi đầu như phương tiện thể hiện sự bất mãn giai cấp, nhưng hầu hết trong số phong trào này thật đúng lúc trở thành những người kế vị đáng giá chế độ dân chủ của Jefferson và Jackson. Lãnh đạo phong trào đấu tranh cho những gì họ cho là quyền tập ấm cho đại đa số công dân. Phong trào đầu tiên trong số các phong trào sau Nội chiến là phong trào Giấy bạc trong thập niên 1870 và 1880. Chủ yếu thể hiện sự bất mãn của nông dân nợ nần chồng chất, cũng có sự giúp đỡ của nhà kinh tế học Henry C. Carey và nhà tư bản kỹ nghệ Peter Cooper, họ trở thành ứng viên tranh cử chức Tổng thống

của đảng Độc lập Dân tộc (Giấy bạc) năm 1876. Mục đích chính của phong trào là phải thành lập những gì lúc này gọi là đơn vị tiền tệ được kiểm soát, nghĩa là, bằng cách phát hành giấy bạc, chính phủ sẽ mở rộng sự cung cấp đơn vị tiền tệ để theo kịp với sự tăng dân số và phát triển kinh tế của quốc gia. Phần lớn được thực hiện từ yêu sách lượng tiền lưu thông nên giảm từ 58\$/ đầu người năm 1865 xuống còn 17\$ năm 1876. Sự thu nhỏ này theo lập luận có nghĩa là tình trạng cực kỳ túng quẫn của con nợ, nhất là nông dân, đã vay tiền mua đất theo giá lạm phát trong thời gian và ngay sau khi Nội chiến. Những gì họ cần là tăng khối lượng tiền đang lưu hành, sẽ tạo ra sự tăng giá đồ vật mà họ đã bán và bằng cách này giúp cho họ có khả năng chuộc lại được đồ mình đã cầm cố. Họ ủng hộ thuế thu nhập và hạn chế bán đất công, chỉ dành cho những người muốn định cư thật sự. Năm 1888, hy vọng giành được sự ủng hộ của lao động có tổ chức, họ mở rộng cương lĩnh bao gồm yêu cầu chính phủ sở hữu đường sắt và điện tín, quyền phụ nữ đầu phiếu, và bầu cử trực tiếp Thượng nghị sĩ Mỹ.

Phong trào Dân túy. Một phong trào rộng hơn và có nhiều sinh khí hơn phong trào Giấy bạc là phong trào Dân túy trong thập niên 1890. Thêm lần nữa sự hỗ trợ đáng kể nhất đến từ nông dân.

Giá các mặt hàng nông sản cao hơn vào cuối thập niên 1880 làm giảm bớt yêu cầu lạm phát tiền tệ nhưng lại bùng lên thêm lần nữa trong thập niên 1890 khi thời kỳ suy thoái kinh tế lên đỉnh điểm. Lần này mang hình thức công khai ủng hộ việc đúc tiền bằng bạc theo tỷ lệ 16 bạc 1 vàng. Mục đích cũng như trước: tăng giá lương thực và mặt hàng nông sản chưa chế biến, đã giảm hơn mức bình thường, bằng cách này giúp cho các nhà sản xuất có khả năng trả được nợ.

Việc đúc tiền bằng bạc cũng có lợi thế thu hút thợ mỏ miền Tây cũng như nông dân miền Tây và miền Nam. Trong cuộc vận động năm 1892, những người theo phong trào Dân túy chỉ định James B. Weaver bang Iowa làm Chủ tịch, trong một cương lĩnh ủng hộ thuế thu nhập dần dần, ngân hàng tiết kiệm bưu chính, quyền sở hữu của nhà nước đối với đường sắt và điện tín, bầu cử trực tiếp các Thượng nghị sĩ Mỹ, và nhiệm kỳ duy nhất dành cho Tổng thống. Tướng Weaver tổ chức cuộc bầu cử cho hơn 1.000.000 người và bầu cử ở bốn tiểu bang. Bốn năm sau, phong trào Dân túy soạn thảo cương lĩnh diễn đàn lần thứ hai, với một số bổ sung không đáng kể. Đồng thời, những người ủng hộ phát hành đúc tiền bằng bạc tự do nắm quyền kiểm soát đảng Dân chủ và chỉ định một nhà hùng biện trẻ tuổi dễ dãi quê ở Nebraska, tên William J. Bryan, làm Chủ tịch, với bài diễn văn lên án nỗ lực “hành hạ nhân loại trên thập giá vàng” đã làm cho hội nghị mất chỗ đứng. Vì hội nghị đảng Dân chủ viết trong cương lĩnh của mình gần như tất cả những gì những người theo phong trào Dân túy đều ủng hộ, nhưng phong trào Dân túy không tìm ra giải pháp thay thế nào khác hơn việc tán thành chọn Bryan làm ứng viên. Cuộc vận động tiếp theo sau là một trong những cuộc vận động hào hứng nhất trong lịch sử nước Mỹ. Những người theo phong trào Dân túy bị lên án như những kẻ vô thần và cộng sản, và Bryan là một kẻ mỵ dân nguy hiểm không gì khác hơn là công cụ của phong trào. Cuộc bầu cử với kết quả thắng lợi thuộc về ứng viên đảng Cộng hòa, William McKinley, với 7.100.000 phiếu so với 6.500.000 phiếu dành cho Bryan.

Sự suy yếu của chủ nghĩa Dân túy và sự xuất hiện Thuyết cấp tiến. Cuộc bầu cử năm 1896 đánh dấu cao trào Dân túy. Đảng chỉ định ứng viên năm 1900, nhưng sự nhiệt thành và sốt sắng khi xưa

không còn nữa, do một số yếu tố. Thất thu trong vụ mùa lúa mì ở Ấn Độ năm 1896, tiếp theo sau là mùa màng thất bát ở châu Âu năm 1897. Nông dân Mỹ có ngũ cốc xuất khẩu được hưởng lợi từ giá cao hơn. Quan trọng hơn là sự phát hiện nhiều mỏ vàng ở vùng Klondike và Nam Phi và sự phát triển quá trình sử dụng cyanide để trích lấy vàng từ *các quặng* hàm lượng thấp. Kết quả, sản lượng kim loại vàng trên thế giới tăng hơn gấp đôi trong một vài năm. Sự thịnh vượng quay trở lại, và những người ủng hộ bạc không còn đưa ra yêu sách giá trị cho rằng lượng vàng cung cấp không đủ cho nhu cầu phát hành tiền vàng của quốc gia nữa. Tuy nhiên cũng không nên nghĩ rằng chủ nghĩa lý tưởng do các phong trào Giấy bạc và Dân túy tạo ra đã biến mất hoàn toàn. Trong những năm đầu thế kỷ 20, chủ nghĩa lý tưởng xuất hiện giống như phượng hoàng vươn lên từ đống tro tàn thất bại và giành được đủ xung lực cần thiết để vào năm 1914 trở thành một trong những tác động mang nhiều sinh khí nhất trong lịch sử Cộng hòa. Kết tinh thành phong trào cấp tiến, nhưng khác với các minh họa trước trong việc thu hút giới trí thức và thị dân nhiều hơn và quan tâm đến nhiều vấn đề rộng hơn. Lãnh đạo phong trào bao gồm không những các nhà hùng biện và chính khách từ miền thảo nguyên mà còn những triết gia như John Dewey, nhà cải cách dân sự như Tom L. Johnson và Lincoln Steffens, các nhà giáo dục như Charles Van Hise bang Wisconsin và David Starr Jordan ở Stanford, và những nhà báo như Walter Lippmann và Herbert Croly.

Học thuyết Cấp tiến. Sự phát biểu học thuyết Cấp tiến ban đầu trông có vẻ là quan điểm của Wisconsin và Hệ thống Oregon. Quan điểm của Wisconsin, công trình nghiên cứu của Charles Van Hise và Robert M. LaFollette, kêu gọi cải cách thuế cơ bản trực tiếp, quản lý

đường sắt, và nhất là sử dụng cơ sở hạ tầng của đại học tiểu bang để thúc đẩy quyền cai trị của nhân dân. Hệ thống Oregon là sự tập hợp ý kiến cải cách sau cùng được nhiều người chấp nhận, bao gồm bỏ phiếu kín hay bỏ phiếu kiểu Úc, đăng ký cử tri, sáng kiến và trưng cầu dân ý, bầu cử trực tiếp, khả năng hủy bỏ, và bãi bỏ thông lệ hạn chế sự đóng góp trong chiến dịch vận động tranh cử và chi phí với quan điểm cắt bỏ vây cánh chính trị gia máy móc. Cùng với thời gian, phong trào đưa vào gần như toàn bộ học thuyết Dân túy ngoại trừ đề nghị đơn vị tiền tệ. Phần lớn lãnh đạo của phong trào cũng tán thành cách bỏ phiếu kín và đại biểu theo tỷ lệ. Bỏ phiếu kín là kế hoạch hạn chế sự bầu cử phổ thông đối với cơ quan lập pháp chính và các quan chức trong bộ máy hành pháp, họ phải chịu trách nhiệm lập chính sách và chương trình hành động. Tất cả các quan chức khác đều được bổ nhiệm, vì nói chung nằm trong sự quản lý điều tiết phục vụ dân sự. Mục đích của bỏ phiếu kín là giảm bớt gánh nặng phải chọn lựa ở phần cử tri và bằng cách này giúp cho cử tri thể hiện sự ưa thích của mình một cách thông minh hơn. Như đã nêu, đại biểu theo tỷ lệ là một kế hoạch trao quyền đại biểu cho các đảng phái chính trị tỷ lệ trực tiếp với sức mạnh lá phiếu, đảm bảo ghế không những đơn thuần cho đảng phái chiếm đa số phiếu bầu mà còn đảm bảo số ghế cho từng đảng phái thiểu số.

Sự phát triển của Thuyết cấp tiến. Phong trào Cấp tiến đạt đỉnh điểm quyền lực từ năm 1910 đến 1916. Năm đầu tiên trong số những năm này chứng kiến cuộc nổi loạn của những người chống đối nổi tiếng. Một nhóm thành viên đảng Cộng hòa cấp tiến trong Hạ viện, do George W. Norris bang Nebraska lãnh đạo, kết hợp với đảng viên đảng Dân chủ nổi loạn chống lại việc sử dụng quyền chuyên chế của Chủ tịch Hạ viện Joseph G. Cannon. Họ thành công

trong việc tước tư cách thành viên của Chủ tịch Hạ viện trong ủy ban Cai trị và bầu tất cả các ban khác trong Hạ viện. Hãnh diện và tự tin từ kết quả thắng lợi này, những người chống đối muốn có một thắng lợi mới. Tháng 1/1911, họ tổ chức Liên minh Cộng hòa Cấp tiến Quốc gia kết hợp với các thượng nghị sĩ như LaFollette bang Wisconsin và Jonathan Bourne bang Oregon. Họ thông qua một cương lĩnh kết hợp những thành phần chính trong Quan điểm Wisconsin và Hệ thống Oregon cũng như xem xét việc chỉ định LaFollette trong tư cách đảng viên đảng Cộng hòa ra tranh cử Tổng thống. Tuy nhiên, một số người cấp tiến, lại ủng hộ việc chỉ định Théodore Roosevelt, vừa kết thúc nhiệm kỳ trong Nhà Trắng năm 1909 và vừa từ châu Phi trở về sau chuyến đi săn. Ông có vẻ những người ủng hộ ông như một thần tượng của nhân dân, ông có nhiều khả năng đắc cử hơn LaFollette. Thái độ của họ được tóm tắt bằng bài về sau:

Nhạy cảm, nhanh nhẹn,

Vui mừng, sôi nổi,

Trở về nhà từ bờ biển châu Phi đen sẫm,

Mang cả một vườn thú bên mình,

Ngựa vằn cùng linh dương đầu bò,

Chúng ta sẽ làm gì với ông -

Théodore của chúng ta?

Không có trang viên êm đềm,

Dành cho giáo sư đáng kính,

Thượng nghị sĩ trầm tính

Vinh dự thay.

Hãy cho ông Chiếc gậy,

Cho ông tự do đá,

Công kên Ông già thêm lần nữa! “Mau lên!” và “Hoan hô!”⁴

Thập tự chinh 1912. Khi Roosevelt không được chỉ định đại diện đảng Cộng hòa ra tranh cử năm 1912, ông và những người ủng hộ bỏ đảng. Ít lâu sau họ tổ chức hội nghị và lập ra đảng Cấp tiến, với Roosevelt là ứng viên tranh cử của đảng Cấp tiến. Sự nhiệt tình gần như không giới hạn. Đại biểu diễu hành qua các hành lang hát vang “Các chiến binh Ki tô tiến lên”. Ông tự xưng mình là ứng viên tranh cử, “Chúng ta đang đứng ở Armageddon, và chúng ta đang đấu tranh cho Thiên Chúa”. Trong cuộc vận động tranh cử tiếp theo sau, Roosevelt gọi chương trình của mình là “Chủ nghĩa dân tộc mới”. Tên gọi này có nghĩa chuyển tải quan điểm cho rằng chính phủ quốc gia mạnh sử dụng chức năng tích cực để bảo vệ nhân dân chống lại quyền lợi tham lam. Những chức năng như thế bao gồm sự quản lý điều tiết kinh doanh chặt chẽ của một ủy ban Liên bang, ngăn cấm lao động trẻ em, và áp dụng ngày làm việc 8 tiếng cho phụ nữ và trẻ em, bồi thường cho người lao động và thành lập Bộ Lao động trong Nội các, và bảo hiểm phòng khi bệnh tật, thất nghiệp và tuổi già. Đối với đề nghị quen thuộc được quyền phổ thông đầu phiếu, bầu cử trực tiếp Thượng nghị sĩ Mỹ, sáng kiến, trưng cầu dân ý và hủy bỏ,

Roosevelt bổ sung yêu cầu hủy bỏ phán quyết của tòa án. Nói chung học thuyết của ông mang tính cấp tiến nhất, đề nghị này trao cho nhân dân quyền hủy bỏ phán quyết của tòa án tiểu bang bất kỳ tuyên bố một đạo luật của cơ quan lập pháp là bất hợp hiến.

Bầu chọn Wilson. Mặc dù Roosevelt bị thất bại trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1912, nhưng kết quả bầu cử dù sao cũng là một thắng lợi cho đảng Cấp tiến.

Vì ứng viên giành chiến thắng là một đảng viên Cấp tiến trong hầu hết mọi vấn đề ngoại trừ tên gọi. Người chiến thắng là Woodrow Wilson, do đảng Dân chủ chỉ định tranh cử. Ngay sau khi biết rõ đảng viên đảng Cộng hòa chia rẽ, thắng lợi chắc chắn thuộc về đảng viên đảng Dân chủ, miễn là họ có thể nhất trí chọn một ứng viên cấp tiến. Điều kiện này thực hiện không phải dễ. Champ Clark bang Missouri, nhân vật được những người bảo thủ ưa thích, xoay xở để được nhiều đại biểu sẵn đón nhất. May thay cho những người cấp tiến, Bryan quyết định ngăn cản việc chọn một ứng viên được các chủ ngân hàng New York hoặc Tammany Hall hậu thuẫn. Vào lần bỏ phiếu kín thứ 46, Wilson được chỉ định tranh cử. Thống đốc bang New Jersey và “Cựu Tổng thống” xứ Princeton, Woodrow Wilson là một trong những chính khách khác thường nhất nước Mỹ. Không có dáng vẻ của một nhà chính trị, nhưng *ông được nhận biết với vẻ ngoài giống như học giả và lãnh đạo giáo dục.* Ông làm Thống đốc bang New Jersey năm 1910 chủ yếu vì đảng viên đảng Dân chủ cần một ứng viên “đáng kính” nếu họ hy vọng thắng được đối thủ mạnh. Một lần trong văn phòng, ông lên tiếng phản đối các ông chủ và chuyển một loạt cải cách ấn tượng sang cơ quan lập pháp. Chương trình của ông trong tư cách ứng viên tranh cử Tổng

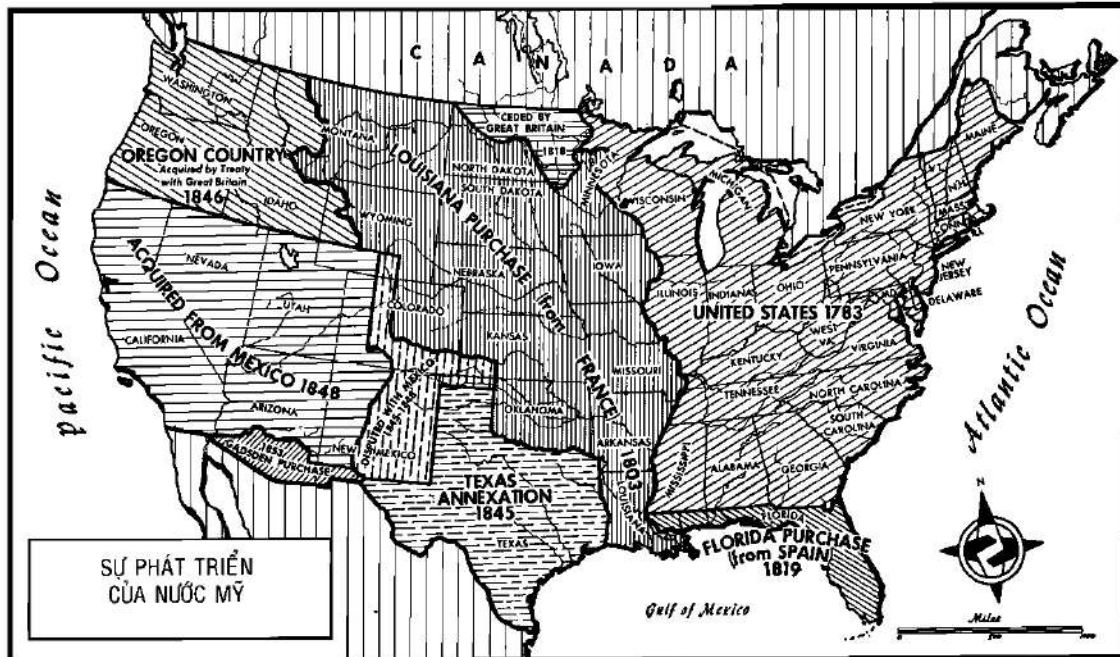
thống giống với nhiều đề nghị của Roosevelt. Tuy nhiên, ông có quan điểm phản đối trust kiên quyết hơn, ông yêu cầu thuế quan thấp hơn, và không *ủng hộ thu* hồi phán quyết xét xử.



Phong trào Cấp tiến, 1912. Theodore Roosevelt, ứng viên Tổng thống đại diện cho phong trào Cấp tiến, hay Bull Moose, đang nói chuyện trước đám đông tập hợp ở Morrisville, Vermont.

Tự do mới. Wilson lên nhậm chức Tổng thống vào ngày 4/3/1913. Ba năm sau, ông dành hết công sức của mình để thực hiện chương trình cải cách. Nói chung ông đã thành công. Ông vận động hành lang để ủng hộ thuế quan và buộc Quốc hội giảm bớt nghĩa vụ xuống còn 900 hạng mục. Ông thành lập Hệ thống Dự trữ Liên bang nhằm mục đích quản lý ngân hàng tốt hơn và đơn vị tiền tệ cũng như sắp xếp tín dụng linh động hơn. Ông ban hành Đạo luật chống trust Clayton ngăn cấm ban quản trị phối hợp và phân biệt giá để

ngăn cạnh tranh. Ông thành lập Ủy ban mậu dịch Liên bang có quyền phát hành lệnh “ngưng” (của cơ quan quản lý hoặc tòa án) để chống lại công ty bị phát hiện có hành vi kinh doanh gian lận. Trong số những thành tựu của ông là luật tám tiếng đối với đường giữa các tiểu bang, đạo luật lao động trẻ em để ngăn cản sự vận chuyển sản phẩm do lao động trẻ em làm giữa các tiểu bang và hệ thống cho vay nông nghiệp liên bang để cung cấp cho nông dân tín dụng dễ dàng hơn khi vay ở các ngân hàng thương mại. Toàn bộ chương trình được ông hãnh diện đặt tên Tự do mới. Tuy nhiên, chương trình kết thúc không đúng lúc, khi những mối đe dọa chiến tranh với Đức đang làm bầu trời u ám. Sau năm 1916, sự chú ý của Wilson hoàn toàn tập trung vào các vấn đề xung đột quốc tế đến mức ông không còn sức lo cải cách kinh tế. Do đó, thuyết cấp tiến rơi vào quên lãng cũng giống như phong trào Jefferson và Jackson trong thế kỷ trước. Mỗi phong trào đều bị chiến tranh nổ ra làm cho chững lại - thứ nhất do Chiến tranh 1812, thứ hai do Chiến tranh Mexico 1846-1848, và Nội chiến 1861-1865, và thứ ba là Thế chiến I.



4. MỸ VỚI THẾ GIỚI

Mầm mống chủ nghĩa biệt lập. Có lẽ không có quan điểm nào ở Mỹ thịnh hành bằng học thuyết cho rằng, trong hầu hết lịch sử của mình, trung thành với chính sách biệt lập. Chủ nghĩa biệt lập chắc chắn là giấc mơ của hàng ngàn người Mỹ. Ban đầu tổ tiên của họ đến lục địa này với quyết tâm tống khứ quá khứ châu Âu. Sự đàn áp mà nhiều người phải chịu đựng ở Cựu lục địa và sự gian khó trong cuộc hành trình vượt Đại Tây Dương làm cho Mỹ trở thành Vùng đất hứa. Trái lại, châu Âu có vẻ như mục nát, suy đồi, luôn diễn ra các cuộc chiến giữa các vương triều và cuộc tranh giành quyền lực. Ngay trước khi độc lập, Thomas Paine cảnh báo trong *Common Sense* rằng “quan tâm thật sự của Mỹ là phải tránh xa mọi bất đồng ở Châu Âu”. Suy nghĩ tương tự cũng được Tổng thống Washington phát biểu trong bài Diễn văn chia tay khuyên dân chúng “không nên gắn vận mệnh của mình với bất kỳ quốc gia châu Âu nào khác”. Phát biểu kinh điển về chủ nghĩa biệt lập Mỹ là khẩu hiệu thường

được quy cho Washington nhưng thật ra được Jefferson phát biểu có hệ thống. Trong bài diễn văn nhậm chức lần đầu tiên của mình, vị Tổng thống thứ ba động viên đồng bào nên duy trì “hòa bình, thương mại, và tình bạn thành thật, với tất cả các nước - không vướng vào một quan hệ liên minh với nước nào cả”.

Học thuyết Monroe. Học thuyết chủ nghĩa biệt lập tiếp tục được rao giảng trong suốt thế kỷ 19 và 20. Chắc chắn sự phát biểu chủ nghĩa này có hệ thống là học thuyết Monroe năm 1823. Đây là sự e ngại của Mỹ cho rằng các cường quốc phản động ở châu Âu (Áo, Nga, Phổ và Pháp) có thể sử dụng sức mạnh kết hợp để buộc các nước cộng hòa ở Tây bán cầu đã tuyên bố nền độc lập của mình từ Tây Ban Nha sẽ trở lại ách cai trị của Tây Ban Nha. Cũng có quan ngại, khi làm thế, Liên minh sẽ nhắm vào nước Mỹ để quét sạch mảnh đất ươm mầm quan điểm cách mạng. Học thuyết phát biểu rằng một nỗ lực bất kỳ của các cường quốc châu Âu muốn mở rộng hệ thống đến Tân thế giới đều được Mỹ cho là “nguy hiểm đối với hòa bình và sự an toàn của mình”. Trong học thuyết còn có điều khoản tự phủ nhận mà Mỹ tự kiềm chế tham gia vào một cuộc chiến bất kỳ của các cường quốc châu Âu, “trong các vấn đề liên quan đến mình” và không can thiệp vào những chuyện nội bộ của bất kỳ cường quốc nào trong số này, Học thuyết Monroe vẫn còn là kim chỉ nam trong chính sách đối ngoại của Mỹ hơn một thế kỷ. Học thuyết được áp dụng trong năm 1867 để đánh đuổi Pháp ra khỏi Mexico sau khi Napoleon III lợi dụng Nội chiến ở Mỹ để thiết lập một đế quốc bù nhìn ở phía nam sông Rio Grande. Học thuyết được vận dụng chống Anh năm 1895 để buộc Anh phải chấp nhận sự can thiệp của Mỹ trong tranh chấp biên giới giữa Venezuela và Guiana thuộc Anh. Ngại rằng việc áp dụng học thuyết vào năm 1903 sẽ khiến Đức hủy

bỏ sự phong tỏa bờ biển Venezuela mà Đức đã đổ bộ để buộc quốc gia bất hạnh này công nhận yêu sách của một số nhà đầu tư Đức.

Học thuyết Monroe và sự bành trướng định mệnh. Thật không may, Học thuyết Monroe cũng thường được sử dụng như một công cụ thúc đẩy sự ra đời của “bành trướng định mệnh” ở Mỹ. Đầu năm 1820, những người ủng hộ chính sách bành trướng cực đoan như Henry Clay tuyên bố rằng đó là định mệnh nước Mỹ, cộng thêm diện tích của mình hết toàn bộ lục địa Bắc Mỹ, kể cả các hải đảo ngoài khơi. Năm 1845, thôn tính Texas, ít lâu sau là lãnh thổ Oregon, và năm 1848 hầu hết vùng đất ngày nay thuộc các tiểu bang New Mexico, Arizona, và California là phần đất chiếm của Mexico. Trước khi Nội chiến xảy ra, ở miền Nam dấy lên phong trào đòi chiếm cả Cuba, mà miền Bắc trong cuộc chiến thường kết hợp với yêu cầu thôn tính Canada. Năm 1895, Ngoại trưởng Richard Olney của Tổng thống Cleveland tuyên bố rằng Mỹ “có quyền tối cao trên lục địa này” và sự tán thành của nước Mỹ là luật “dựa trên các vấn đề nằm trong giới hạn được xen vào”.

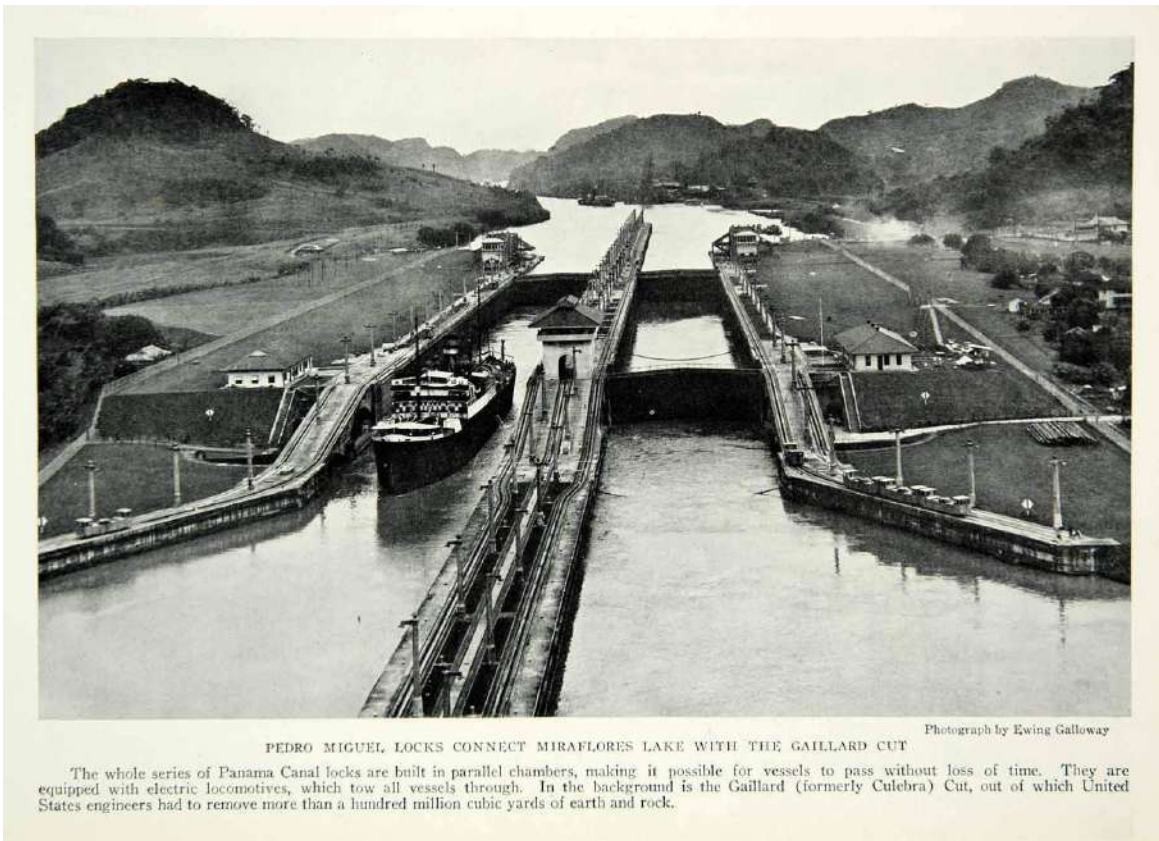
Thôn tính vùng kênh đào Zone. Việc vận dụng hoặc lạm dụng Học thuyết Monroe quan trọng nhất, ít nhất trong thế kỷ 20, liên quan đến kênh Panama và rối loạn nội bộ ở các nước cộng hòa Trung Mỹ và Tây Ấn. Năm 1901, chính phủ Mỹ được Anh đồng ý hủy bỏ Hiệp định Clayton-Bulwer năm 1850, cho Anh có quyền phối hợp trong mọi kênh đào được xây dựng trên eo Panama. Nhưng lại có một trở ngại khác. Eo Panama thuộc về cộng hòa Colombia, chính phủ không muốn quyền này áp đặt ở eo đất với tiền bồi thường không thỏa đáng. Khi Mỹ đưa 10.000.000\$ tiền mặt và tiền góp hàng năm 250.000\$ bị từ chối, các lãnh đạo Panama “tổ chức cuộc nổi loạn,

sau khi nhận được lời hứa của Mỹ sẽ bảo vệ họ và hầu như đảm bảo cho sự thành công trong dự án kênh đào. Cuộc nổi loạn dự định nổ ra vào ngày một tuần dương hạm của Mỹ cập cảng Colon. Mọi việc diễn ra đúng theo dự định. Những người cách mạng bắt số quan chức Colombia phụ trách eo đất và tuyên bố nền độc lập của Cộng hòa Panama. Thủy quân lục chiến Mỹ ngăn chặn mọi nỗ lực hiệu quả của chính phủ Colombia trong việc trấn áp cách mạng, bốn ngày sau, bộ quốc phòng ở Washington công nhận chính phủ phiến loạn là nhà nước có chủ quyền ở Panama, Người Colombia nuôi dưỡng cảm xúc bị thương tổn cho đến năm 1921, khi Thượng viện Mỹ, thèm khát dầu mỏ của Colombia, thông qua Hiệp định tặng cho chính phủ Colombia số tiền bồi thường 25.000.000\$.

Hệ quả Roosevelt. Việc chiếm được vùng Kênh đào khiến cho chính phủ ổn định ở các nước cộng hòa xung quanh kênh mang ý nghĩa rất quan trọng đối với Mỹ. Nhưng phần lớn những nhà nước này nhanh chóng trở thành thuộc địa kinh tế của Người khổng lồ Bắc Mỹ. Các chủ ngân hàng Mỹ và một số nhà đầu tư châu Âu, cho các chính phủ Trung Mỹ và Tây Ấn vay những khoản tiền khổng lồ. Khi những chính phủ này không trả được nợ, thì con quái vật can thiệp của châu Âu chắc chắn hiện ra ở chân trời. Năm 1904, Cộng hòa Dominica phải đối mặt với sự nguy hiểm này, phải trải qua một cuộc xung đột, chém giết điên cuồng. Tình thế buộc Tổng thống Theodore Roosevelt đưa ra lý do công bố những gì gọi là Hệ quả Roosevelt của Học thuyết Monroe. Trong hệ quả này, người nắm giữ quyền lực tuyên bố “hành vi phạm pháp hoặc sự bất lực mạn tính” ở một nhà nước độc lập bất kỳ ở Tây Bán Cầu sẽ buộc Mỹ “cho dù lưỡng lự đến mấy đi nữa” cũng phải sử dụng quyền lực cảnh sát quốc tế. Vì, theo học thuyết Monroe, nghiêm cấm các chính phủ

châu Âu can thiệp, đây là nhiệm vụ của chính phủ Washington phải giải quyết chuyện ở các nước cộng hòa bị rối loạn, dẹp tan sự hỗn loạn, và thúc ép trả nợ. Theo đuổi chính sách này, không chỉ Theodore Roosevelt ở Cộng hòa Dominica, mà Wilson ở Haiti và Cộng hòa Dominica, Taft và Coolidge can thiệp vũ trang ở Nicaragua. Hệ quả Roosevelt vẫn còn hiệu lực cho đến năm 1930, bị hủy bỏ qua Bản ghi nhớ Clark, do J. Reuben Clark, Thứ trưởng quốc phòng trong chính quyền Hoover công bố.

Hai giai đoạn trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Lịch sử chính sách đối ngoại của Mỹ có thể chia thành hai giai đoạn - từ khi thành lập Liên bang đến năm 1898, và từ năm 1898 đến nay. Trong giai đoạn đầu, Mỹ thường không can thiệp chuyện nội bộ của Cựu lục địa hoặc đóng vai trò cường quốc quốc tế. Tuy nhiên, có những ngoại lệ khá rõ.



Xây dựng kênh đào Panama. Cửa Pedro Miguel.

Jefferson điều tàu chiến đến Địa Trung Hải để tiêu diệt sào huyệt của nhóm hải tặc Barbary, và Mỹ với tư cách một quốc gia đã từng tham gia có giới hạn vào các cuộc chiến của Cách mạng Pháp, và tham gia các cuộc chiến của Napoléon với mức độ nhiều hơn. Nhưng mục đích của tất cả hành động này về cơ bản là theo đuổi quyền lợi trong nước, không có những nỗ lực xâm chiếm thuộc địa nước ngoài hoặc đóng một vai trò cường quốc kinh địch với các đế quốc nước ngoài.

Tiến trình mới sau năm 1898. Bắt đầu từ năm 1898, Mỹ lao vào một tiến trình mới trong chính sách đối ngoại. Quan tâm của Mỹ không còn bị giới hạn ở Tây Bán cầu nữa. Duy trì cán cân quyền lực

ở châu Âu, âm mưu ở châu Á, là kinh địch của các đế quốc lớn cũng là vấn đề Mỹ quan tâm. Vào mùa hè năm 1898, chính phủ Mỹ, hành động theo lệnh của một nhóm vài người theo chủ nghĩa đế quốc, thực hiện một trong những bước mang tính định mệnh trong lịch sử Mỹ. Đó là sự tiêu diệt hạm đội Tây Ban Nha ở cảng Manila, mở đường thôn tính quần đảo Philippine. Lý do lúc đó Mỹ đang có chiến tranh với Tây Ban Nha, nhưng mục đích thật sự lại khác hẳn. Những người nghĩ ra kế hoạch - Théodore Roosevelt, Trợ lý Bộ trưởng hải quân; Henry Cabot Lodge, Thượng nghị sĩ đại diện bang Massachusetts; Albert J. Beveridge, Thượng nghị sĩ đại diện bang Indiana; và Alfred T. Mahan, Đô đốc hải quân Mỹ - cho rằng Philippines có giá trị kinh tế và chiến lược, nhưng quan trọng hơn hết là tạo ra bàn đạp vô giá để khai thác mậu dịch với Trung Hoa. Không có kỳ vọng nào trong số này được thực hiện trọn vẹn. Thay vào đó, thuộc địa Philippines chủ yếu để Mỹ thực hiện chính sách hoạt động chính trị sức mạnh ở vùng Biển Đông. Mỗi lần Nhật Bản hoặc Nga tăng cường sức mạnh, mỗi lần Pháp hoặc Đức mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở Trung Hoa, đều được xem là mối đe dọa đối với quyền lợi của Mỹ.

Sự can thiệp vào hoạt động chính trị ở Cựu thế giới. Từ năm 1898 đến năm 1914, chính phủ Mỹ nhiều lần can thiệp vừa công khai lẫn bí mật vào các hoạt động chính trị ở Cựu thế giới. Năm 1899, điều dễ thấy là các cường quốc cướp bóc, nhất là Đức, Pháp, Nga và Nhật Bản, muốn chia toàn bộ Đế quốc Trung Hoa thành nhiều phạm vi ảnh hưởng, Ngoại trưởng John Hay, với sự gợi ý mật của người Anh, công bố Chính sách mở cửa. Trái với suy nghĩ chung, chính sách này không tạo ra cơ hội bình đẳng thương mại ở Trung Hoa, thực chất một số cường quốc trong phạm vi ảnh hưởng

của mình không được đối xử phân biệt, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân nước mình được hưởng đặc quyền thương mại. Ngay cả trong hình thức hạn chế này, chính sách cũng không nhận được sự đồng ý dứt khoát của một siêu cường bất kỳ ngoại trừ Anh, Năm 1905, Tổng thống Theodore Roosevelt can thiệp trong Chiến tranh Nga - Nhật để khuyên các bên tham chiến nên hạ vũ khí và ký Hiệp định Portsmouth. Mặc dù cả hai bên đều gần như kiệt sức, sự can thiệp của Mỹ diễn ra vào thời điểm có lợi cho Nhật Bản. Roosevelt là người thân Nhật, xem Nga là mối đe dọa chính đối với cán cân quyền lực ở Viễn Đông, trong cùng năm, với việc Đức và Pháp đang bất hòa về vấn đề Morocco, Roosevelt dàn xếp để hai nước giải quyết bất đồng trong một hội nghị quốc tế. Hội nghị tổ chức ở Algeciras, Tây Ban Nha năm 1906. Hai đại biểu của Mỹ tham gia, và Roosevelt, là người ủng hộ Pháp, khoác lác khi nói rằng mình đang đi trước Hoàng đế Đức “với các quyết định quan trọng”. Trong những năm tiếp theo sau, cũng vị Tổng thống Mỹ này đồng ý ký hiệp định với Nhật Bản, cho Nhật Bản toàn quyền xử lý Triều Tiên, đáp lại Nhật Bản công nhận chủ quyền của Mỹ đối với Philippines và nhiều đảm bảo về nền độc lập của Trung Hoa.

Tài liệu tham khảo

Beard, C. A., *Economic Origins of Jeffersonian Democracy*, New York, 1915.

-, và M. R., *The Rise of American Civilization*, New York, 1933. Một phân tích xuất sắc từ quan điểm thuyết định mệnh kinh tế.

+ Becker, C. L., *The Declaration of Independence*, New York, 1942. (Vintage)

The United States: an Experiment in Democracy, New York, 1920.

Bowers, C. G., *Jefferson and Hamilton; the Struggle for Democracy in America*, Boston, 1925.

Burns, E. M., *The American Idea of Mission*, New Brunswick, N.J., 1957.

+ Commager, H. S., *The American Mind*, New Haven, 1950. (Yale) Curti, Merle, *The Growth of American Thought*, New York, 1943. Phần lớn giới hạn trong các học thuyết của các nhà giáo dục. Dorfman, Joseph, *The Economic Mind in American Civilization*, New York, 1949, 3 tập. Tác phẩm hay nhất về lịch sử kinh tế. Faulkner, H. U., *The Quest for Social Justice, 1898-1914*, New York, 1931.

+ Filler, Louis, *Crusaders for American Liberalism*, New York, 1939.

(Collier) Gabriel, R. H., *The Course of American Democratic Thought*, New York, 1956. Một phân tích toàn diện dựa trên chủ đề luật cao cấp.

Hicks, Granville, *The Great Tradition, an Interpretation of American Literature since the Civil War*, New York, 1933.

+ Hofstadter, Richard, *The American Political Tradition and the Men Who Made It*, New York, 1948. (Vintage) Nghiên cứu xuất sắc về những lãnh đạo Mỹ nổi tiếng.

+ *The Age of Reform: From Bryan to F. D. R.*, New York, 1955. (Vintage) Một giải thích gợi mở.

+ Jameson, J. F., *The American Revolution Considered as a Social Movement*, Boston, 1956. (Beacon) Nghiên cứu cách mạng phía sau Cách mạng.

Kelly, Alfred H., và Harbison, W. A., *The American Constitution*, biên tập có sửa đổi, New York, 1955. Tóm tắt phân tích khá hay. Latane, J. H., *America as a World Power, 1897-1907*, New York, 1907.

Link, A. S., *Wilson: The New Freedom*, Princeton, 1957.

Miller, J. C., *Origins of the American Revolution*, Boston, 1943. Rất tốt trong nghiên cứu cơ sở.

Myers, Gustavus, *The History of American Idealism*, New York, 1925.

Nettels, C. P., *The Roots of American Civilization*, New York, 1938, Noble, D. W., *The Paradox of Progressive Thought*, Minneapolis, 1958. + Parrington, V. L., *Main Currents in American Thought*, xuất bản chỉ 1 tập, New York, 1930. (Harvest) Thú vị nhưng mang tính giáo điều.

Perkins, Dexter, *Hands Off; a History of the Monroe Doctrine*, Boston, 1941. Tác phẩm chuẩn mực về đề tài.

Pratt, J. W., *America's Colonial Experiment*, New York, 1950. Nghiên cứu thú vị về chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

Randall, J. G., *The Civil War and Reconstruction*, Boston, 1937.

+ Rutland, R. A., *The Birth of the Bill of Rights*, Chapel Hill, 1955. (Collier) Save lie, Max, *The Foundations of American Civilization*, New York, 1942.

-, *Seeds of Liberty; the Genesis of the American Mind*, New York, 1948.

Schlesinger, A. M., *New Viewpoints in American History*, New York, 1937.

+ Schlesinger, A. M., Jr., *The Age of Jackson*, Boston, 1945. (Mentor)

+ Turner, F. J., *The Frontier in American History*, New York, 1921. (Holt, Rinehart & Winston) Giải thích gợi mở dựa trên đề tài ảnh hưởng biên giới có tầm quan trọng nhất trong việc xác định đặc điểm chế độ dân chủ Mỹ.

Wecter, Dixon, *The Saga of America; a Record of Social Aspiration, 1607-1937*, New York, 1937.

Weinberg, A. K., *Manifest Destiny; a Study of Nationalist Expansionism in American History*, Baltimore, 1935.

Wish, Harvey, *Society and Thought in Early America*, New York, 1950.

Nguồn tư liệu

Commager, H. S., *Documents of American History*, tái bản lần thứ 5, 1949.

Hacker, L. M., và Zahler, H. S., *The Shaping of the American Tradition*.

Hamilton, Jay, và Madison, *The Federalist*, nhất là các số 10, 16, 39, 47, 48, 62, 69, 78, 84.

Heffner, R. D., *A Documentary History of the United States*.

MacDonald, William, *Documentary Source Book of American History, 1606-1926*.

Padover, S. K., biên tập, *The Complete Jefferson*, nhất là tr. 270, 282-93, 1064-69, 1076-85.

Tocqueville, Alexis de, *Democracy in America*.

Thư gửi ông Niles, 14/1/1818.↩

Commentaries, Quyển I, Chương II, trang 160-61.↩

Writings of Jefferson (Washington biên tập), tập I, trang 403.↩

Arthur Guiterman, "His Future", *Collier's*, 18/6/1910.↩

CHƯƠNG 26

TIẾN BỘ TRI THỨC VÀ NGHỆ THUẬT TRONG THỜI ĐẠI CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC

Nếu một đơn bào, trong các điều kiện thích hợp, trở thành một con người trong vũ trụ chỉ trong vài năm, thì chắc chắn không có gì khó khăn khi hiểu rằng, trong các điều kiện thích hợp, một tế bào, trong quá trình hàng triệu năm không sao kể xiết, là nguồn gốc nhân loại.

- - Herbert Spencer, *Principles of Biology*

Đặc điểm của cách mạng tri thức mới. Nói chung thường ám chỉ tiến bộ tư tưởng trong các thế kỷ 17 và 18 là Cách mạng tri thức. Thật chính xác khi áp dụng từ này cho sự tiến bộ tri thức trong thời gian từ năm 1830 đến năm 1914. Trước đó chưa hề có chuyện trong một khoảng thời gian ngắn như thế trí tuệ con người lại có được những khám phá và quan điểm gợi mở nhiều như thế. Và chắc chắn một phần lớn trong số này hoàn toàn mang tính cách mạng trong ảnh hưởng của chúng cũng như mọi ảnh hưởng khác bất kỳ được lưu truyền từ quá khứ. Nhưng “trong một số khía cạnh, cách mạng tri thức tư tưởng trong những năm 1830-1914 khác với cách mạng tri thức trong thế kỷ 17 và 18. Vì một lẽ, truyền thống duy lý hoặc suy diễn lúc này gần như đã chết hẳn. Sự sụp đổ của Chủ nghĩa duy lý được phản ánh trong sự giảm sút đáng kể tầm quan trọng của triết học tương đối. Ngoài ra, trong một kỷ nguyên mới, triết học thường được xem là một môn khoa học phụ. Vấn đề vũ trụ sau cùng vẫn chưa được giải quyết hoặc con người mất đi khả năng suy nghĩ, nhưng đúng ra các môn khoa học phải được chấp nhận như các nguồn kiến thức đáng giá. Thật ra, có một số người tìm kiếm tri thức phản đối khuynh hướng mới, nhưng cũng có một ít người dũng cảm

ủng hộ sự hồi sinh phép suy diễn thuần túy hoặc quan điểm thần bí trong việc khám phá chân lý. Nói cách khác, thắng lợi của chủ nghĩa kinh nghiệm, hoặc triết học rút ra chân lý từ kinh nghiệm cụ thể hơn là từ lập luận trừu tượng, gần như hoàn toàn.

1. THỜI HOÀNG KIM CỦA KHOA HỌC

Độc điểm và nguyên nhân tiến bộ phi thường khoa học phi thường. So với tất cả những giai đoạn trước, giai đoạn từ 1830 đến 1914 đánh dấu đỉnh điểm của tiến bộ khoa học. Thành tựu trong giai đoạn này không những đều đáng kể về lượng mà còn đáng kể về việc tìm hiểu được sâu hơn các bí ẩn trong vạn vật, và phơi bày đặc điểm của thế giới cũng như tính chất của con người cho đến lúc này vẫn còn nghi ngờ. Mỗi ngành khoa học lâu đời phát triển rất mạnh, có hàng chục ngành khoa học mới được bổ sung vào trong danh sách này. Tiến bộ khoa học đáng kể trong kỷ nguyên này là kết quả của nhiều yếu tố khác nhau. Trong một số cách đánh giá, là do sự kích thích của Cách mạng công nghiệp, mức sống tăng, và mong muốn hưởng thụ và tiện nghi. Nhưng khi nghĩ khoa học hiện đại về cơ bản chỉ là một loại kiến thức thực dụng là hiểu không đúng về nội dung. Các nhà vật lý học hoặc hóa học đương đại không quan tâm đến các vấn đề diễn ra trong thế giới thường nhật nhiều như Thánh Thomas Aquinas hoặc Albert Vĩ đại. Quả thật, khoa học thuần túy có một vị trí trong kỷ nguyên hiện đại có phần nào giống với vị trí của triết học kinh viện trong thế kỷ 13. Có lúc, đây là sự thay thế môn logic được xem là môn rèn luyện trí tuệ và thể hiện mong muốn không sao thỏa mãn muốn tìm hiểu mọi kiến thức, muốn hiểu biết toàn bộ vũ trụ. Triết gia kinh viện sử dụng các phương pháp khác, nhưng mục đích và hy vọng của họ vẫn tương tự.



Balzac, Auguste Rodin (1840-1917). Rodin là một nghệ sĩ theo trường phái hiện thực nổi tiếng trong điêu khắc thế kỷ 19. Ông tập trung hầu hết sự chú ý của mình vào chi tiết nét mặt, cho dù kết quả không đẹp đi nữa. (MMA)



Etretat, Claude Monet (1840-1926). Monet yêu thích phần bờ biển Normandy này với vách đá lởm chởm, ánh mặt trời lung linh trên đá và sóng biển, ông gọi một số bức vẽ của mình là Ấn tượng (Impressions), tên gọi này ít lâu sau dùng để gọi một trường phái hội họa. (MMA)



The Japanese Divan, Henri de Toulouse-Lautrec (1864-1901). Toulouse-Lautrec tìm thấy nguồn cảm hứng chính của mình trong cuộc sống Paris về đêm. *Divan Japonais* là một quán cà phê nổi tiếng ở Paris. (MMA)



Pink and Green, Edgar Degas (1834-1917). Degas là một họa sĩ thuộc trường phái ấn tượng, rất quan tâm đến chuyển động thoáng qua. Nhưng trong tư cách một người thán phục họa sĩ Ingres theo trường phái kinh điển, ông chú trọng bố cục cẩn thận và đường nét. (MMA)



Luncheon of the Boating Party, Auguste Renoir (1841-1919). Mặc dù Renoir sử dụng kỹ thuật của trường phái ấn tượng, nhưng kết quả không giống với các tác phẩm của các họa sĩ trường phái ấn tượng khác, ông cho rằng “bức tranh phải là một vật đáng yêu, vui vẻ và xinh đẹp”. (Phillips Memorial Gallery)



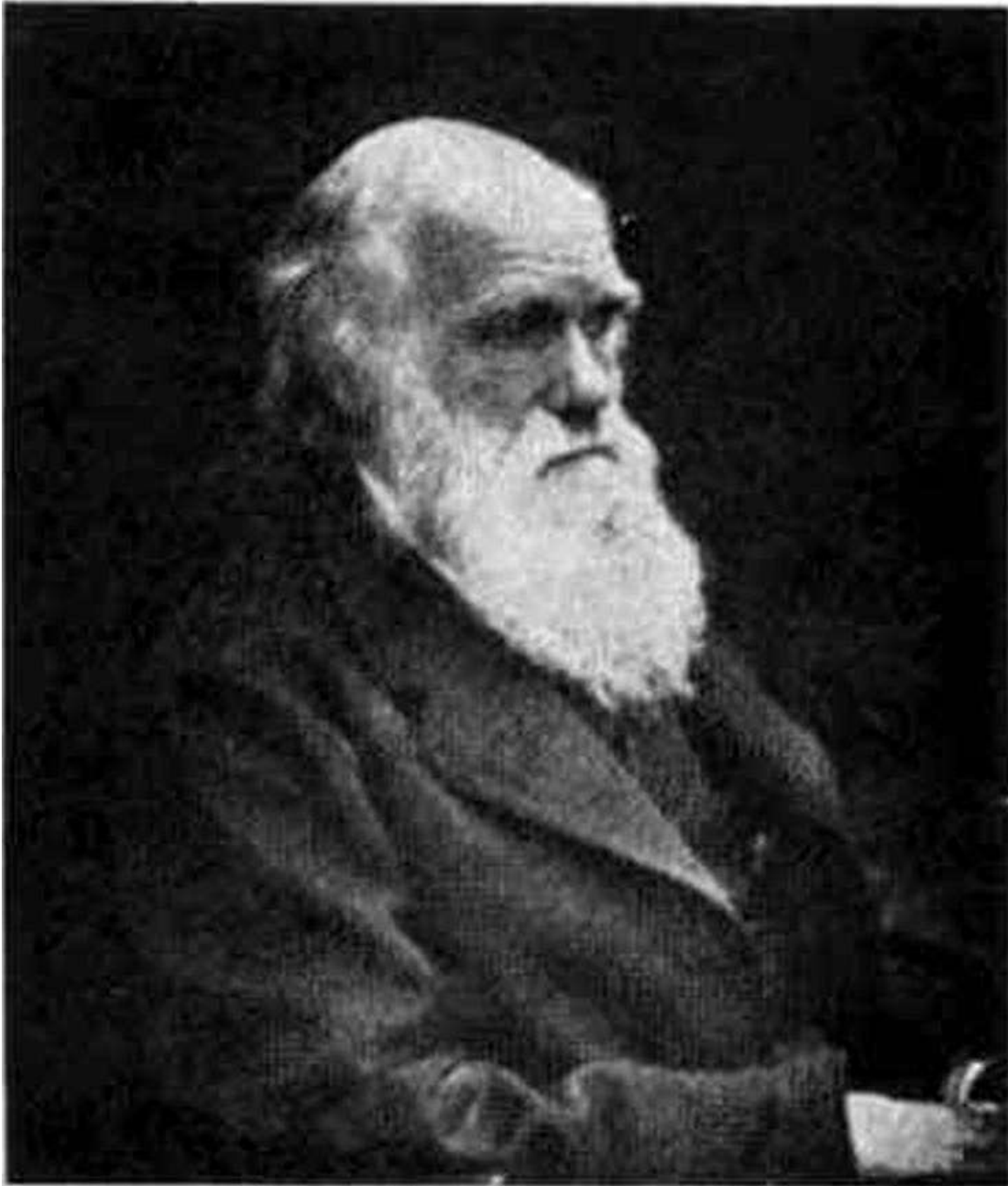
Montagne Sainte- Victoire with Aqueduct, Paul Cézanne (1839-1906). Bức tranh phong cảnh này là nguồn cảm hứng cho nhiều khuynh hướng được gọi là nghệ thuật “hiện đại”. Bố cục cân đối về mặt cấu trúc và theo đúng tỉ lệ như một ngôi đền Hy Lạp. (MMA)



Still Life, Cézanne. Người ta nói rằng khi các họa sĩ thuộc trường phái ấn tượng vẽ đồng cỏ khô, thì chỉ có ánh sáng chứ không có đồng cỏ khô. Khi Cézanne vẽ quả táo, thì vừa có cả ánh sáng lẫn quả táo. (MMA)



The Card Players, Cézanne. Bức tranh này minh họa kỹ năng của Cézanne trong bố cục, cảm nhận màu sắc tinh tường cũng như tính chất khắc họa sự vững chắc và chiều sâu cho nhân vật. (Stephen C. Clark)



Charles Darwin (1809-1882). Hơn bất kỳ người nào khác, Charles Darwin, trong ảnh chụp vào những năm cuối đời, hiện thân của cuộc cách mạng khoa học trong thế kỷ 19.

Giải thích tiến hóa hữu cơ: Giả thuyết Lamarck. Trong khi không có ngành khoa học nào bị xao lãng trong những năm 1830-1914, thì

các ngành khoa học sinh học và y học lại được phát triển vượt bậc. Thành tựu nổi bật nhất trong sinh học là sự phát triển các giải thích mới về thuyết tiến hóa hữu cơ. Chúng ta đã biết thuyết này ít nhất hình thành từ thời Anaximander trong thế kỷ 6 TCN, được nhiều học giả nổi tiếng trong thời cổ đại công nhận. Chúng ta cũng biết thuyết tiến hóa được triết gia Holbach, thi sĩ Goethe, và các nhà khoa học Buffon và Linnaeus vực dậy trong thế kỷ 18. Nhưng không ai trong số này đưa ra nhiều chứng cứ hoặc giải thích quá trình tiến hóa hoạt động ra sao. Người đầu tiên phát triển giả thuyết tiến hóa hữu cơ có hệ thống là nhà sinh học người Pháp, Jean Lamarck (1744-1829). Nguyên tắc cơ bản trong giả thuyết Lamarck, được công bố năm 1809, là sự kế thừa các đặc điểm có được. Ông cho rằng một động vật, chịu tác động của sự thay đổi trong môi trường, có được thói quen mới, đến lượt thói quen này được phản ánh trong những thay đổi về mặt cấu trúc. Những đặc điểm có được trong cấu trúc cơ thể này, theo ông, sẽ được truyền cho con cháu, kết quả sau một loạt thế hệ, tạo ra một chủng loài động vật mới. Những người nổi nghiệp Lamarck nhận thấy ít có chứng cứ khẳng định cho giả thuyết này, nhưng giả thuyết lại chi phối tư tưởng sinh học trong 50 năm sau. Mặc dù không phải là bị nghi ngờ hoàn toàn, mà phải thừa nhận giả thuyết chỉ có một phần giá trị nào đó.

Charles Darwin. Giả thuyết khoa học hơn về sự tiến hóa hữu cơ là giả thuyết của Charles Darwin, được công bố năm 1859. Darwin sinh năm 1809, con trai của một thầy thuốc ở tỉnh lẻ. Mặc dù ông thọ 73 tuổi nhưng thể chất rất yếu đuối, trong suốt cuộc đời ở tuổi trưởng thành, hầu như không có ngày nào ông khỏe mạnh như người bình thường. Theo ý bố, ông bắt đầu học ngành y ở Edinburgh, nhưng ít lâu sau nghỉ học, đăng ký trường Cambridge để

chuẩn bị làm mục sư. Ở đây, ông dành trọn thời gian để nghiên cứu lịch sử tự nhiên, và tốt nghiệp đứng hàng thứ 10 trong lớp gồm những người không tìm kiếm danh vọng. Năm 1831, ông được bổ nhiệm làm nhà tự nhiên học không lương ở *Beagle* H.M.S., một tổ chức được công nhận có đủ tư cách nghiên cứu khoa học trên khắp thế giới. Chuyến đi kéo dài gần 5 năm giúp cho Darwin có được một cơ hội vô song khi lần đầu tiên làm quen với tính đa dạng trong đời sống động vật. Ông lưu ý sự khác biệt giữa các động vật cư trú trên hải đảo và các chủng loài liên quan cư trú ở các lục địa gần đó và quan sát sự tương đồng giữa sinh vật với tàn tích hóa thạch của các chủng loài đã tuyệt chủng trong cùng một địa phương.

Đây là sự chuẩn bị tuyệt vời cho công trình của cả đời ông. Khi trở về, tình cờ ông đọc *Essay 071 Population* của Malthus và rất chú ý lời khẳng định của tác giả cho rằng trong khắp thế giới tự nhiên có nhiều cá thể khi sinh ra có khả năng tồn tại nhiều hơn, do đó cá thể yếu kém hơn phải bị tiêu diệt trong cuộc tranh giành thức ăn. Cuối cùng, sau hơn 20 năm nghiên cứu cẩn thận và toàn diện, ông công bố quyển *Nguồn gốc của các loài*. Có lẽ quyển sách này ảnh hưởng đến tư tưởng hiện đại nhiều hơn bất kỳ quyển sách nào khác từ xưa đến nay.

Giả thuyết chọn lọc tự nhiên của Darwin. Giả thuyết của Darwin được đề cập trong *Nguồn gốc các loài* (1859) còn gọi là giả thuyết chọn lọc tự nhiên, bao gồm quan điểm cho rằng chính tự nhiên hoặc môi trường, chọn lọc những biến thể trong số thế hệ con cháu đang tồn tại và sinh sản. Trước tiên, Darwin nêu rõ, thế hệ bố mẹ của mọi chủng loài sinh ra thế hệ con cháu có khả năng tồn tại nhiều hơn thế hệ mình. Ông cho rằng, cuộc đấu tranh diễn ra giữa thế hệ con cháu

này để giành thức ăn, nơi trú ẩn, sự ấm áp và các điều kiện cần thiết cho sự sống khác. Trong cuộc đấu tranh này, một số cá thể hưởng được lợi thế vì yếu tố *biến dạng* nghĩa là không có hai cá thể nào trong thế hệ con cháu hoàn toàn giống hệt nhau. Một số sinh ra khỏe mạnh, một số yếu đuối, một số có sừng dài hơn hoặc móng vuốt nhọn hơn anh chị hoặc có thể là màu da, màu lông giúp cho chúng hòa lẫn vào môi trường xung quanh để hơn, vì thế tránh được kẻ thù. Chính những thành viên được hưởng ân huệ này trong chủng loài sẽ giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh sinh tồn, các thành viên khác thường bị loại trừ trước khi đến tuổi sinh sản. Trong khi Darwin giả định giống như Lamarck cho rằng đặc điểm có được mang tính di truyền, nhưng ông không cho đó là đặc điểm quan trọng cơ bản trong tiến hóa. Ông cho rằng biến dạng và chọn lọc tự nhiên là các yếu tố quan trọng trong nguồn gốc sinh ra các loài mới. Nói cách khác, ông cho rằng cá thể có đặc điểm thuận lợi sẽ truyền đặc điểm di truyền của mình cho con cháu qua rất nhiều thế hệ, và sự đào thải liên tục của những cá thể kém thích nghi nhất sau cùng sẽ tạo ra một loài mới. Cuối cùng, cũng nên lưu ý rằng Darwin áp dụng khái niệm tiến hóa không những ở các loài cây, con, mà còn áp dụng cho con người. Trong tác phẩm nổi tiếng thứ hai của ông, *Dòng dõi Con người (The Descent of Man)* (1871), ông cố gắng chứng minh rằng loài người ban đầu xuất phát từ một số tổ tiên giống khỉ, đã bị tuyệt chủng từ lâu, mà có lẽ là tổ tiên chung của khỉ hình người và con người hiện tại.

Weismann và De Vries hoàn thiện giả thuyết của Darwin. Giả thuyết Darwin được nhiều nhà sinh học sau này hoàn thiện. Khoảng năm 1890, August Weismann (1834-1914) người Đức thẳng thừng bác bỏ quan điểm cho rằng đặc điểm có được mang tính di truyền,

Ông tiến hành thí nghiệm chứng minh rằng tế bào cơ thể và tế bào sinh sản hoàn toàn khác nhau, không có cách nào trong đó sự thay đổi trong thế hệ trước có thể ảnh hưởng đến thế hệ sau. Vì thế, ông kết luận rằng đặc điểm duy nhất có thể truyền cho thế hệ con cháu là đặc điểm đã và đang có mặt trong chất nguyên sinh phôi của thế hệ bố mẹ¹. Năm 1901

nhà thực vật học Hà Lan, Hugo De Vries (1848-1935), đưa ra giả thuyết đột biến nổi tiếng, phần lớn đều dựa theo luật di truyền do một giáo sĩ người Áo, Gregor Mendel (1822-1884) khám phá, De Vries quả quyết rằng sự tiến hóa không phải là do những biến dạng nhỏ, như Darwin nghĩ, mà là từ những khác biệt cơ bản hoặc đột biến, xuất hiện với tỉ lệ nhiều hơn hoặc ít hơn thấy rõ trong thế hệ con cháu. Khi bất kỳ đột biến nào trong số này có lợi cho sự sinh tồn trong một môi trường nhất định, thì cá thể mang đột biến ấy đương nhiên sẽ giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh sinh tồn.

Không những thế hệ con cháu của chúng thừa hưởng những đặc điểm này, mà khi các cá thể đột biến mới xuất hiện, một số thậm chí thích nghi với sự tồn tại tốt hơn thế hệ bố mẹ. Vì thế trong một số lượng thế hệ có hạn, sẽ cho ra đời một loài mới. Thuyết đột biến của De Vries khắc phục một trong những nhược điểm quan trọng trong giả thuyết Darwin. Sự biến dạng mà Darwin cho là nguồn tạo ra thay đổi tiến hóa nhỏ đến mức phải cần một thời gian thật dài đến mức không thể tin được mới tạo ra được một loài mới. De Vries làm cho mọi người hiểu được sự tiến hóa diễn ra bằng sự biến đổi đột ngột².

Thuyết tế bào-và sự phát triển phôi học. Giải thích và chứng cứ tiến hóa hữu cơ tiếp theo sau, thành tựu sinh học quan trọng nhất có

lẽ là sự phát triển thuyết tế bào. Cấu trúc tế bào thực vật đã được Robert Hooke mô tả trong thế kỷ 17, nhưng chưa lại cho nhà sinh học người Đức, Theodor Schwann (1810-1882), rút ra toàn bộ ngụ ý từ khám phá của Hooke. Khoảng năm 1835, Schwann nêu rõ không những thực vật mà động vật cũng được tạo thành từ tế bào, và điều đơn giản nhất ở sinh vật phát triển và trưởng thành là sự phân chia và nhân gấp bội đơn vị cấu trúc bé xíu này. Một vài năm sau, người ta phát hiện tất cả tế bào chủ yếu bao gồm sự kết hợp chất tương tự, được Hugo von Mohl (1805-1872) gọi là *chất nguyên sinh*. Một thành tựu sinh học khác trong giai đoạn này là sự phát triển phôi học, Cha đẻ của môn phôi học hiện đại là một người Đức gốc Nga Karl Ernst von Baer (1792-1876), khoảng năm 1830, ông đưa ra luật tái tạo nổi tiếng. Luật này, sau này được Ernst Haeckel (1834-1919) hoàn thiện, phát biểu rằng trong giai đoạn phôi, mỗi cá thể “tóm tắt” hoặc tái tạo các giai đoạn quan trọng khác nhau trong lịch sử cuộc sống của loài mà mình là một thành viên.

Tế bào học và vi khuẩn học. Phôi học không những là sự phân chia phụ duy nhất trong ngành sinh học được phát triển trong thế kỷ 19. Công trình của Schwann, von Mohl, và nhiều người khác dẫn đến việc thành lập tế bào học, hoặc nghiên cứu khoa học về tế bào. Khoảng năm 1865, Louis Pasteur đặt nền móng cho ngành vi khuẩn học bằng sự công kích của ông nhắm vào thuyết sinh ra tự phát. Cho đến lúc này, người ta thường cho rằng vi khuẩn và các cơ thể sống nhìn qua kính hiển vi mới thấy tự phát sinh ra từ nước hoặc từ xác động thực vật hư thối. Pasteur thành công trong việc làm cho thế giới khoa học tin rằng tất cả hình thái sống hiện hữu, cho dù nhỏ đến mấy đi nữa, đều do sinh vật tạo ra. Đây là luật phát sinh sinh vật

nổi tiếng của ông (tất cả hình thái sống quen thuộc xuất phát từ sự sống đã tồn tại trước đó).

Tiến bộ bước ngoặt trong y học. Thậm chí còn ngoạn mục hơn thành tựu trong sinh học là tiến bộ trong y học. Tiếp theo sau sự khám phá vaccine phòng bệnh đậu mùa của Jenner năm 1796, bước ngoặt quan trọng kế tiếp trong sự phát triển y học hiện đại là áp dụng ether làm chất gây mê tổng hợp. Công trạng dành cho William T. G. Morton, nha sĩ ở Boston, nhưng lúc ấy một thầy thuốc ở Georgia, Crawford W. Long, đã tiến hành ca mổ đầu tiên sử dụng ether năm 1842. Khám phá này không những xóa tan sự thống khổ ở bệnh nhân mà giúp cho bác sĩ phẫu thuật tiết kiệm thời gian để tiến hành nhiều ca mổ thành công khác. Nhưng vẫn còn nhiều người chết do tụt cầu thận, làm dối của các bác sĩ. Tỷ lệ tử vong thường cao trong các trường hợp đỡ đẻ, cho đến khi tìm ra phương pháp kiểm soát khả năng nhiễm trùng. Năm 1847, một bác sĩ Hungary Ignaz Semmelweiss phát hiện rằng bằng cách rửa tay trong dung dịch sát khuẩn, mình có thể làm giảm tỷ lệ tử vong trong các ca mổ lấy thai đến hơn 4/5. Phát hiện này được một người Anh Joseph Lister (1827-1912) áp dụng đại trà trong các khoa mổ vào năm 1865, ông được xem là cha đẻ của ngành phẫu thuật sát khuẩn. Lister đạt được một số kết quả nổi bật trong việc phòng tránh nhiễm trùng bằng cách rửa sạch vết thương và dụng cụ phẫu thuật bằng acid carbolic và dùng chỉ ruột mèo carbol hóa để may sau khi mổ. Ông được chính phủ Anh phong nam tước năm 1883 và được ban danh hiệu quý tộc năm 1897.

Thuyết mầm bệnh. Cột mốc quan trọng nhất trong tiến bộ y học trong nửa sau thế kỷ 19 chắc chắn là thuyết mầm bệnh, Có lẽ không

có thành tựu nào khác góp phần rất lớn trong việc khắc phục các căn bệnh có tỉ lệ tử vong cao nhất đối với nhân loại như thuyết mầm bệnh, chủ yếu là công trình của Louis Pasteur và Robert Koch. Pasteur đã biết được một số mầm bệnh trên thực tế từ khi ông xây dựng luật phát sinh sinh vật, nhưng ông không thể thuyết phục được y giới. Vì ông là nhà hóa học, giới bác sĩ thường tỏ ra xem thường công trình của ông, cho rằng ông không biết gì về lĩnh vực y học thiêng liêng. Họ công nhận có sự tồn tại của mầm bệnh, nhưng xem đó chỉ là kết quả của bệnh chứ không phải là nguyên nhân. Cơ hội chứng minh tính giá trị của thuyết này đã đến khi trận dịch bệnh than lan tràn, một căn bệnh làm chết hàng trăm ngàn gia súc và cừu ở Đức và Pháp. Khoảng năm 1875, Robert Koch (1843-1910), một thầy thuốc thôn quê không tiếng tăm ở Đông Phổ, bắt đầu một loạt thí nghiệm để chứng minh rằng bệnh than là kết quả của các cơ thể sống hình que cực nhỏ tìm thấy trong máu động vật bệnh. Ông tiêm cho chuột loại máu nhiễm bệnh này, nhận thấy ít lâu sau chuột bệnh rồi chết. Ông tìm cách nuôi mầm bệnh, trên khoai tây và nhận thấy khi đưa mầm bệnh vào trong cơ thể động vật, thì cũng gây tử vong giống như máu. Trong khi đó Pasteur cũng nghiên cứu bệnh than. Năm 1881, ông thách thức những người phản đối mình bằng cách thí nghiệm trên gia súc cho mọi người thấy. Ông chia động vật thành 2 nhóm. Một nửa ông tiêm mầm bệnh than yếu, một nửa còn lại ông để nguyên. Một vài ngày sau, ông tiêm mầm bệnh ác tính vào tất cả gia súc. Trước sự lúng túng của những người phản đối ông, tất cả động vật chưa tiêm đều chết trong khi tất cả động vật khác vẫn còn sống. Thuyết cho rằng mầm bệnh là nguyên nhân gây bệnh không còn bị phản đối nữa.

Chế ngự bệnh do mầm bệnh tạo ra. Một khi thuyết mầm bệnh đã được củng cố, thì thành tựu trong y học tăng lên gấp bội. Tài năng của Pasteur và Koch nói chung vẫn chưa cạn kiệt. Năm 1885, Pasteur phát triển một phương pháp điều trị người mắc bệnh sởi nước, một trong những căn bệnh khủng khiếp nhất đối với nhân loại. Sau khi áp dụng phương pháp, tỉ lệ tử vong do căn bệnh này từ mức gần như luôn gây chết người giảm xuống chưa đến 1%. Năm 1882-1883, Koch phát hiện khuẩn hình que gây bệnh lao phổi và bệnh tả châu Á. Trong vòng một vài năm, đã cách ly mầm của nhiều bệnh khác - mầm bệnh bạch hầu, bệnh dịch hạch, chứng khít hàm - và bệnh ngủ. Để phòng tránh và điều trị các bệnh này, người ta phát triển kháng độc tố hoặc huyết thanh, đầu tiên là kháng độc tố bệnh bạch hầu do Emil von Behring (1854-1917) sản xuất năm 1892. Khoảng cuối thế kỷ các phương tiện điều trị hiệu quả bệnh sốt rét ngã nước và sốt rét vàng da do sự phát hiện cả hai bệnh này do nhiều loại muỗi khác nhau gây ra. Cũng có nhiều tiến bộ trong điều trị bệnh giang mai. Sau khi nhận dạng mầm bệnh năm 1905, August von Wassermann nghĩ ra một công cụ kiểm tra sự có mặt của mầm bệnh giang mai trong cơ thể con người. Năm 1910, Paul Ehrlich phát triển một loại thuốc mới, gọi là salvarsan, chứng tỏ rất hiệu quả trong điều trị bệnh ở thời kỳ đầu và thứ hai. Sau này, nhà nghiên cứu bệnh học người Áo Julius Wagner von Jauregg phát hiện thân nhiệt cao trong trường hợp sốt do bệnh sốt rét ngã nước hoặc các bệnh khác gây ra có tác dụng đáng kể trong việc làm giảm bớt các giai đoạn bệnh trầm trọng hơn, chẳng hạn như bệnh giang mai ở não và bệnh liệt nhẹ.

Khám phá nội tiết tố và Vitamin. Sau cùng, cũng nên lưu ý rằng khi Thế chiến I bùng nổ, người ta bắt đầu nghiên cứu các tuyến nội

tiết và khám phá Vitamin, Bước đầu tiên hướng đến sự tìm hiểu tuyến nội tiết được tiến hành vào năm 1901. Lúc này nhà khoa học Nhật Bản Takamine phân tách adrenalin, do tuyến thượng thận tiết ra, và chứng minh rằng adrenalin rất hữu dụng trong việc điều tiết hoạt động của tim. Khoảng năm 1912, người ta phát hiện rằng tuyến yên tiết ra một chất cần cho sự sống nhằm giúp cơ thể tăng trưởng. Những khám phá này mở đường cho sự phát triển đáng kể cách trị liệu thuộc tuyến trong những năm gần đây, bao gồm phương pháp điều trị một số hình thức chứng si bằng cách bổ sung sự tiết nội tiết tố cho tuyến giáp. Trước khi Thế chiến I bùng nổ, một nhà sinh hóa người Anh chứng minh rằng chế độ ăn kiêng có lợi cho sức khỏe không cần chỉ có tinh bột, chất béo, đường và chất đạm mà còn cần những “yếu tố phụ” chỉ tìm thấy trong các loại thức ăn cụ thể. Những yếu tố này ít lâu sau được gọi là vitamin, và bắt đầu nghiên cứu để xác định tính chất của chúng. Năm 1915 một nhà khoa học Mỹ ở Johns Hopkins, E. V. McCollum, chứng minh rằng ít nhất có hai loại vitamin: Vitamin A, có trong bơ, lòng đỏ trứng, và dầu gan cá thu; và Vitamin B, chủ yếu được tìm thấy trong men, thịt nạc, ngũ cốc nguyên chất, và rau xanh. Những cuộc điều nghiên sau này cho thấy có ít nhất 20 trong số những chất bí mật này, tất cả đều rất cần cho sự tăng trưởng cũng như phòng tránh bệnh tật. Khám phá vitamin có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc kiểm soát các bệnh do suy dinh dưỡng, như bệnh phù thũng, bệnh hoại huyết (Scurbut), và bệnh còi xương.

Thành tựu trong các ngành khoa học tự nhiên. Thành tích đạt được trong các ngành khoa học tự nhiên có phần nào kém ấn tượng hơn cho đến 25 năm cuối thế kỷ 19. Tuy nhiên, vẫn có ba thành tích nổi bật trong giai đoạn đầu. Khoảng năm 1810 một hiệu trưởng

người Anh tín đồ giáo phái Quaker, John Dalton (1766-1844), làm hồi sinh thuyết vật chất nguyên tử và bênh vực một cách kiên trì đến mức ít lâu sau thuyết này trở thành một tiền đề cơ bản trong tư duy khoa học. Năm 1847, Hermann von Helmholtz (1821-1894) phát biểu có hệ thống nguyên tắc bảo toàn năng lượng, hay định luật nhiệt động học đầu tiên. Định luật này phát biểu rằng toàn bộ năng lượng trong vũ trụ luôn bất biến, có thể thay đổi từ một hình thức này sang một hình thức khác nhưng không thể được tạo ra cũng như không bị hủy diệt. Năm 1851, ra đời định luật nhiệt động học thứ hai, hay định luật tiêu phí năng lượng. Được William Thomson (Lord Kelvin) giải thích có hệ thống lần đầu tiên, định luật này cho rằng, trong khi toàn bộ năng lượng trong vũ trụ vẫn luôn thay đổi, lượng năng lượng *hữu dụng* bị tan biến dần. Một vài khám phá mang lại nhiều thành công hơn trong việc tác động đến kết luận của những nhà thiên văn cũng như kết luận của một số triết gia.

Khám phá mang tính cách mạng về ánh sáng, điện và các hình thức năng lượng khác. Có lẽ sẽ an toàn khi cho rằng giai đoạn từ khoảng năm 1870 đến năm 1914 vượt qua tất cả những giai đoạn khác kể từ thời Copernicus trong số lượng phát triển mang tính cách mạng trong các ngành khoa học tự nhiên. Quả thật, chắc chắn không có giai đoạn nào có nhiều khái niệm khoa học được kính trọng lại bị phủ nhận đến mức nghiêm trọng hoặc bị xóa sổ nhiều như thế. Trước tiên, có một số hành động xét lại các thuyết về ánh sáng, điện và năng lượng trước đó. Khoảng năm 1865 Clerk Maxwell (1831-1879) chứng minh rằng ánh sáng có tính chất giống như sóng điện từ. Năm 1887, nhà vật lý người Đức Heinrich Hertz chứng minh sự tồn tại của sóng điện cao tần truyền khắp vũ trụ với vận tốc và những đặc điểm khác của ánh sáng. Việc Wilhelm von

Röntgen phát hiện tia X năm 1895 khiến cho các nhà khoa học tự hỏi những tia sáng tương tự có thể không tự phát trong tự nhiên. Sự hoài nghi này được khẳng định sau khi phát hiện uranium năm 1896 và nguyên tố hoạt động mạnh hơn, radium, của Marie Curie vào hai năm sau. Khoảng năm 1903, nhà vật lý Anh, Ernest Rutherford và Frederick Soddy, phát triển thuyết phân hủy, giải thích các nguyên tố phóng xạ khác nhau sẽ phân hủy như thế nào để tạo ra nguyên tố kém phức tạp hơn, đồng thời phóng thích điện năng. Kết quả cuối cùng của một số khám phá này là kết luận rằng ánh sáng, điện, tia X và tất cả những hình thức năng lượng khác về cơ bản đều như nhau.

Xem lại quan niệm về vật chất. Từ kết luận này, đây là một bước tương đối dễ để xem lại cơ bản khái niệm vật chất. Đầu năm 1892, Hendrik Lorentz đưa ra quan niệm cho rằng vật chất không gồm chất rắn mà chính nguyên tử được cấu thành từ những đơn vị nhỏ hơn mang tính chất điện. Khoảng năm 1910, Ernest Rutherford và nhà khoa học người Đan Mạch Niels Bohr đưa ra mô hình nguyên tử như một loại thái dương hệ thu nhỏ, gồm một nhân chứa một hay nhiều *proton* tích điện dương, xoay quanh là nhiều *electron* tích điện âm. Như chúng ta sẽ thấy, khái niệm này đã được sửa đổi trong những năm gần đây, nhưng ngụ ý chính vẫn còn tồn tại - cho rằng điện là chất cấu thành cơ bản vật chất.

Học thuyết Einstein. Đỉnh điểm của cuộc cách mạng trong ngành vật lý học là việc công bố học thuyết Einstein. Ban đầu được công bố trong hình thức hạn chế năm 1905, đến 10 năm sau được mở rộng thành một ứng dụng tổng quát hơn. Einstein không những phản bác những quan niệm về vật chất trước đó mà còn phủ bác

toàn bộ cấu trúc vật lý học truyền thống. Học thuyết, làm ông nổi tiếng nhất là thuyết tương đối. Trong phần lớn thế kỷ 19 các nhà vật lý học cho rằng không gian và chuyển động là tuyệt đối. Không gian được giả định đầy ắp vật chất vô hình gọi là *ether*, tạo ra phương tiện để ánh sáng có chuyển động sóng. Hành tinh cũng chuyển động giống như con tàu giương buồm trong hành trình định rõ trên đường trục giới hạn. Sự chuyển động của các thiên thể do đó được đánh giá bằng cách ám chỉ ether này mang tính tĩnh tại nhiều hay ít, cũng như vận tốc của một phương tiện di chuyển được tính theo khoảng cách đi được trên xa lộ. Nhưng thí nghiệm tinh vi được các nhà vật lý Anh, Mỹ tiến hành năm 1887 hầu như xóa sổ giả thuyết ether. Sau đó Einstein bắt đầu xây dựng lại hệ thống vũ trụ theo một mẫu khác hẳn.



Albert Einstein. Tác phẩm của nhà điêu khắc nổi tiếng người Mỹ Jo Davidson.

Thuyết tương đối với không gian-thời gian. Einstein cho rằng không gian và chuyển động, thay vì mang tính tuyệt đối, thì lại mang tính tương đối với nhau. Vật thể không phải chỉ có ba chiều mà là bốn chiều. Ngoài chiều dài, chiều rộng và chiều dày quen thuộc, Einstein bổ sung một chiều mới là *thời gian* và mô tả tất cả bốn chiều hòa trộn thành một tổng hợp mà ông gọi là *thể liên tục không gian - thời gian*. Bằng cách này, ông tìm cách giải thích ý tưởng cho rằng khối lượng tùy thuộc vào chuyển động. Vật thể chuyển động ở tốc độ cao có các tỉ lệ kéo giãn và khối lượng khác với lúc nó dừng nghỉ. Vật lý học Einstein còn bao hàm một vũ trụ hữu hạn - nghĩa là, hữu hạn trong không gian. Vùng vật chất không kéo dài đến mức vô hạn, thực ra vũ trụ có giới hạn. Trong khi nói chung đây là những ranh giới xác định thì ít nhất cũng có một vùng nằm ngoài ranh giới này, không có vật gì tồn tại trong vùng này. Không gian tự mình uốn cong làm sao cho vũ trụ trở thành một hình cầu khổng lồ chứa đựng các dải ngân hà, thái dương hệ, tinh tú và hành tinh.

Hình thành các ngành khoa học xã hội mới. Những năm từ 1830 đến 1914 có sự phát triển mở rộng của các ngành khoa học xã hội. Hầu hết những môn học này có nguồn gốc xuất xứ trong thời gian tương đối gần đây. Trước thế kỷ 19, gần như mọi nỗ lực của con người là phân tích môi trường xã hội của mình *gói gọn* trong lịch sử, kinh tế học và triết học. Ngành khoa học xã hội mới đầu tiên được phát triển là xã hội học, đầu tiên do Auguste Comte (1798-1857) nghĩ ra và được Herbert Spencer (1820-1903) hoàn tất. Kế đến là sự ra đời ngành nhân chủng học của James Prichard (1786-1848) và Huân tước Edward Burnett Tylor (1832-1917). Mặc dù đôi khi được định nghĩa rất rộng như “ngành khoa học nghiên cứu con người”, nhân chủng học thường chỉ gói gọn trong các vấn đề như tiến hóa

hình thể của con người, nghiên cứu các loại người hiện hữu và điều nghiên văn hóa thời tiền sử, thể chế và tập quán nguyên thủy. Khoảng năm 1870, tâm lý học tách rời với triết học, được nghiên cứu như một ngành khoa học riêng. Sau khi hình thành ở Đức dưới sự định hướng của Wilhelm Wundt (1832-1920), sau này tâm lý học được William James (1842-1910) và G. Stanley Hall (1846-1924) người Mỹ phát triển. Tâm lý học có được một định hướng mới trong thập niên 1890 do công trình của Ivan Pavlov (1849-1936) người Nga. Bằng những thí nghiệm ở động vật, Pavlov khám phá những gì gọi là phản xạ có điều kiện, một hình thức hành vi trong đó phản ứng tự nhiên được tạo ra bằng một kích thích nhân tạo. Ông chứng minh rằng nếu cho chó ăn ngay sau khi rung chuông, thì sau cùng chó sẽ phản ứng khi nghe tiếng chuông rung và tiết nước bọt khi nhìn thấy và ngửi thấy thức ăn. Sự khám phá này dẫn đến kết luận rằng phản xạ có điều kiện là một yếu tố quan trọng trong hành vi con người và khuyến khích các nhà tâm lý học tập trung sự chú ý của mình vào thí nghiệm sinh lý, xem đó là chìa khóa để tìm hiểu trí tuệ.

Các loại tâm lý học mới: 1) Thuyết hành vi. Sau đầu thế kỷ 20, các nhà tâm lý học chia thành nhiều trường phái xung đột nhau. Một nhóm môn đệ của Pavlov giới thiệu một loại tâm lý học sinh lý gọi là thuyết hành vi. Thuyết hành vi là một nỗ lực nghiên cứu con người như một cơ thể sống sinh lý thuần túy. Những ý niệm như *trí tuệ* và *ý thức* được loại bỏ vì chỉ được xem như những từ mơ hồ, vô nghĩa. Đối với những người theo thuyết hành vi, không có gì quan trọng ngoại trừ sự phản ứng cơ bắp, tế bào thần kinh, các tuyến và cơ quan nội tạng. Không có chuyện như hành vi tâm linh độc lập, tất cả những gì con người làm đều mang tính tự nhiên. Suy nghĩ cơ bản là một hình thức tự nói chuyện với chính mình. Tất cả cảm xúc và

quan điểm phức tạp đơn thuần là một nhóm phản ứng sinh lý do một số kích thích trong môi trường tạo ra. Môn đệ của Pavlov đưa ra những lời giải thích cực kỳ máy móc đối với hành động của con người như thế. Trải qua nhiều lần sửa đổi, thuyết hành vi vẫn còn sức hấp dẫn đối với những người nghĩ rằng tâm lý học là mục tiêu nghiên cứu giống như vật lý học hoặc hóa học.

2) Phân tâm học. Trường phái tâm lý học quan trọng nhất khác ra đời đầu thế kỷ 20 là phân tâm học, do Sigmund Freud (1856-1939), một thầy thuốc người Áo sáng lập. Phân tâm học giải thích hành vi con người chủ yếu dưới dạng suy nghĩ tiềm thức hoặc vô thức. Freud thừa nhận có sự tồn tại của suy nghĩ có ý thức, nhưng ông cho rằng tiềm thức quan trọng hơn nhiều trong việc xác định hành động của cá nhân. Ông cho rằng con người hoàn toàn là một sinh vật ích kỷ do các thôi thúc cơ bản ham muốn quyền lực, bảo tồn cái tôi và dục vọng thúc đẩy. Những thôi thúc này mạnh đến mức không thể cưỡng lại, nhưng với điều kiện xã hội xem việc thực hiện không kiểm chế của cá nhân là tội lỗi thì những thôi thúc này được dồn vào tiềm thức, ở đây chúng cứ nấn ná vô hạn như những khát vọng bị kiểm chế. Nhưng hiếm khi dập tắt được chúng, chúng sẽ hiện lên trong giấc mơ, hoặc tự thể hiện trong ký ức cách quãng, trong nỗi sợ và ám ảnh, và trong các hình thức khác nhau thuộc hành vi bất thường.

Freud cho rằng hầu hết các trường hợp rối loạn tâm thần và thần kinh là do sự xung đột mãnh liệt giữa bản năng tự nhiên và những kiểm chế bị môi trường bất hạnh áp đặt. Nghiên cứu và học thuyết được ông phát triển đã tạo ra một cuộc cách mạng trong việc đối xử

với bệnh nhân tâm thần và có ảnh hưởng sâu xa trong văn học và nghệ thuật.

2. CÁC KHUYNH HƯỚNG TRIẾT HỌC MỚI

Herbert Spencer. Hầu hết các phong trào triết học trong các thập niên sau cùng của thế kỷ 19 và trong những năm đầu thế kỷ 20 chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tiến bộ khoa học. Minh họa điển hình được tìm thấy trong triết học tiến hóa của Spencer, Huxley và Haeckel. Người đầu tiên trong bộ ba này, Herbert Spencer (1820-1903), là một trong những nhân vật có nhiều ảnh hưởng nhất trong thời hiện đại. Sinh ra trong một gia đình người Anh theo Hội giám lý và giáo phái Quaker theo nghĩa khiêm tốn nhất, ông từ chối lời đề nghị của người thân gửi ông vào trường Cambridge và quyết định tự học, sống cuộc đời tự lập. Có một thời gian ông làm kỹ sư xây dựng dân dụng trên tuyến đường sắt London và Birmingham. Sau này, ông trở thành trợ lý biên tập cho tờ *Economist*, nhưng nghỉ việc sau khi thừa hưởng gia tài 2.500\$ của người chú. Mặc dù xuất thân dân dã, ông ít để ý đến của cải hoặc quyền lực. Ngoài ra, ông có khuynh hướng biếng nhác, đọc sách ngẫu nhiên và thờ ơ trước những quyển sách quan trọng đến mức không kích thích được sự quan tâm của mình. Trong nhiều năm, cuộc sống của ông không có mục đích và không tham vọng. Ông nảy ra ý tưởng phát minh và ghi lộn xộn trong vở sơ đồ chế tạo máy thổi nén, hàm chứa muối, xe lăn, và những chiếc máy kỳ cục tinh xảo khác. Những tác phẩm ban đầu của ông viết về chính trị và các vấn đề xã hội, quan trọng nhất trong số này là *Social Statics*, xuất bản năm 1850. Cho đến khi 40 tuổi ông mới định hình một sự quan tâm nghiêm túc đối với triết học. Ông viết xong tác phẩm gồm 3 tập, *Synthetic Philosophy*, ở tuổi 76.

Tiến hóa theo quan điểm triết học của Spencer. Ý tưởng chủ đạo trong quan điểm triết học của Spencer là ông cho rằng sự tiến hóa như là một luật vũ trụ. Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc từ quyển *Nguồn gốc của các loài* của Darwin và bổ sung vào giả thuyết chọn lọc tự nhiên một nhóm từ thường đi kèm với giả thuyết này từ đó đến nay - “sự sống còn của cá thể thích nghi nhất”. Ông cho rằng không những chủng loài và cá thể phải chịu thay đổi tiến hóa mà hành tinh, thái dương hệ, tập quán, thể chế, và quan điểm tôn giáo, đạo đức cũng thay đổi. Vạn vật trong vũ trụ hoàn tất một chu kỳ sinh ra, phát triển, suy yếu và lụi tàn. Khi chu kỳ này kết thúc, quá trình bắt đầu thêm một lần nữa và được lặp đi lặp lại vĩnh viễn. Trông có vẻ lạ, Spencer không phải là người theo thuyết cơ giới. Ông lập luận rằng hậu thuẫn cho quá trình tiến hóa phong trào có một loại sức mạnh siêu nhiên nào đó, và ông thường cho rằng sự tiến hóa về lâu về dài đồng nghĩa với tiến bộ. Nhưng ông thích gọi sức mạnh này là điều bất khả tri và tuyên bố rằng “nghiên cứu khoa học không nên loại bỏ. Khả năng hiểu biết của con người chỉ giới hạn ở vật chất và chuyển động, ở cảm giác nhận được từ các giác quan, chỉ riêng những điều này có thể cấu thành lĩnh vực suy đoán của ông. Trong tư cách một triết gia chính trị, Spencer là một người đấu tranh quyết liệt cho chủ nghĩa cá nhân. Ông lên án chủ nghĩa tập thể là tàn dư của xã hội nguyên thủy, mà một đặc điểm trong giai đoạn tiến hóa xã hội ban đầu khi cá nhân chưa tách khỏi tập thể chưa phân hóa. Ông ghét nhà nước đến mức ông đưa bản viết tay tận tay nhà xuất bản chứ không tin tưởng gửi qua một cơ quan của chính thể chuyên chế chẳng hạn như bưu điện.

Các triết gia theo thuyết tiến hóa khác: T. H. Huxley. Hai triết gia khác trong truyền thống tiến hóa là, Huxley và Haeckel, chấp nhận

phần lớn giả thuyết cơ bản trong thuyết của Spencer. Thomas Henry Huxley (1825-1895) bênh vực thuyết tiến hóa, không những vì lập luận thuận lý mà còn có nhiều đặc điểm khoa học đáng thuyết phục, vì ông là một nhà sinh học cũng như một triết gia nổi tiếng. Là “một người trực tính, thích tranh luận” ông tự hào khi người khác gọi mình là “con chó đực của Darwin”. Quyển sách nổi tiếng của ông *Man's Place in Nature*, gần như có rất nhiều ảnh hưởng trong việc thay đổi thế giới thành các nguyên tắc tiến hóa như cuốn *Nguồn gốc của các loài*. Nhưng Huxley có nhiều quan tâm rộng hơn việc chỉ bảo vệ thuyết hữu cơ đơn thuần. Như Spencer, ông đề nghị mở rộng khái niệm tiến hóa sang tất cả những vấn đề quan trọng làm cho giấc mơ của con người thêm rắc rối. Ông lập luận rằng các thể chế xã hội và lý tưởng đạo đức, thay vì được thần thánh trao tặng, hoàn toàn là kết quả của sự kế thừa sinh học. “Hành động mà chúng ta gọi là tội lỗi là toàn bộ cuộc đấu tranh sinh tồn”³. Trong khi ông không phủ nhận khả năng của một sức mạnh siêu nhiên, thì ông lại quả quyết “không có chứng cứ cho sự hiện hữu của một nhân vật như Chúa của các nhà thần học”⁴. Ông tuyên bố giáo lý Cơ Đốc là “hợp chất của một số thành phần tốt nhất với một số thành phần tệ hại nhất của ngoại giáo và đạo Juda, thực ra để định hình bằng đặc điểm bẩm sinh của một số dân tộc thuộc thế giới phương Tây”⁵. Phần lớn triết học của ông được bao hàm trong thuyết *bất khả tri* nổi tiếng, từ này do ông nghĩ ra để thể hiện sự xem thường thái độ chắc chắn một cách giáo điều vốn là biểu tượng trong đức tin của những người ngộ đạo cổ đại. Theo đề xuất của Huxley, thuyết bất khả tri là thuyết không thể biết sự tồn tại hoặc tính chất của Chúa cũng như đặc điểm tận cùng của vũ trụ. Thuyết này không phải là thuyết vô thần, mà đơn thuần chỉ là sự khẳng định rằng con người không biết

và sẽ không bao giờ biết liệu Chúa có hiện hữu hay không và liệu vũ trụ có bị chi phối bởi mục đích hoặc chỉ đơn thuần là một cỗ máy mù quáng.

Ernst Haeckel. Không nhân nhượng trong số các triết gia theo thuyết tiến hóa là Ernst Heinrich Haeckel (1834-1919). Ban đầu ông là thầy thuốc ở Berlin, ông ghé thăm số bệnh nhân kỳ quặc và ít lâu sau chuyển sang nghề thích hợp hơn, làm giáo sư động vật học. Ông là nhà khoa học lỗi lạc đầu tiên ở lục địa châu Âu, toàn tâm, toàn ý ủng hộ thuyết Darwin. Ở tuổi 65, ông tóm tắt kết luận của mình trong quyển sách mang tên *The Riddle of the Universe*. Triết học của Haeckel gồm thuyết chính là: thuyết vô thần, chủ nghĩa duy vật, và thuyết cơ giới. Ông không có liên quan gì với thuyết bất khả tri của Huxley hoặc giả định về sức mạnh không thể biết của Spencer, trái lại, ông khẳng định một cách giáo điều rằng không có linh hồn nào hiện hữu. Ông cho rằng vũ trụ chỉ bao gồm vật chất trong một quá trình thay đổi không ngừng từ một hình thức này sang một hình thức khác. Quá trình này mang tính tự động như thủy triều lên xuống. Không có sự khác biệt cơ bản giữa vật chất sống và không sống, ngoại trừ ở chỗ vật chất sống phức tạp hơn. Đời sống đầu tiên bắt nguồn từ sự kết hợp tự phát giữa những thành phần cơ bản của chất nguyên sinh. Từ những hình thức chất nguyên sinh ban đầu này, tất cả chủng loài phức tạp hiện có dần dần tiến hóa thông qua một quá trình chọn lọc tự nhiên. Haeckel cho rằng trí tuệ con người là kết quả của sự tiến hóa cũng giống như cơ thể con người. Trí tuệ con người chỉ khác với trí tuệ của động vật cấp thấp về mức độ.

Trí nhớ, trí tưởng tượng, nhận thức và tư duy là những chức năng đơn thuần của vật chất, tâm lý học nên được xem là một ngành sinh lý học. Triết học chủ nghĩa duy vật và thuyết cơ giới ở Haeckel và những người ủng hộ ông được xem là sự suy diễn logic từ môn sinh học mới.

Friedrich Nietzsche. Tác phẩm của một người Đức khác - Friedrich Nietzsche - cũng cho thấy ảnh hưởng rõ nét của quan điểm tiến hóa. Nhưng Nietzsche không phải là một nhà khoa học, ông cũng không quan tâm đến đặc điểm vật chất hoặc vấn đề chân lý. Về cơ bản, ông là một nhà thơ lãng mạn ca ngợi sự đấu tranh sinh tồn để bù đắp cho sự yếu đuối và đau khổ trong cuộc sống của chính mình. Sinh năm 1844, là con trai một mục sư Tin Lành, ông học văn học cổ điển Hy - La ở Leipzig và Bonn. Ở tuổi 25 ông đã là giáo sư môn ngữ văn ở đại học Basel. Mười năm sau, ông bị buộc phải nghỉ hưu do sức khỏe kém. Mười năm kế tiếp ông rất cơ khổ, đi lang thang tìm hết phương sách này đến phương sách khác nhưng vẫn không kết quả. Nếu chúng ta tin vào lời tự bạch của ông, mỗi năm ông có đến 200 ngày đau khổ. Năm 1888, ông bị mất trí, vô phương cứu chữa, kéo dài đến khi ông mất vào năm 1900.

Triết học của Nietzsche. Triết học của Nietzsche được đề cập trong những tác phẩm như *Thus Spake Zarathustra (Also Sprach Lara Thustra)*, *A Genealogy of Morals*, và *Beyond Good and Evil*. Quan điểm chính của ông là khái niệm cho rằng chọn lọc tự nhiên được phép hoạt động không được cản trở trong trường hợp con người cũng như đối với động, thực vật. Ông cho rằng sự loại trừ thường xuyên cá thể không thích nghi sau cùng sẽ tạo ra một giống nòi siêu nhân - không chỉ là một giống gồm toàn những người khổng

lò về thể hình mà còn là những người nổi bật vì lòng dũng cảm, đạo đức, sức mạnh cá tính. Những người phải chịu chết trong cuộc đấu tranh là những người yếu kém về mặt đạo đức, những người vô tích sự và hèn nhát, không có sức mạnh cũng như dũng khí chiến đấu một cách cao thượng để có một chỗ đứng dưới ánh nắng mặt trời, Nhưng trước khi bất kỳ quá trình chọn lọc tự nhiên nào như thế hoạt động được, thì phải gỡ bỏ mọi rào cản tôn giáo. Do đó Nietzsche đề nghị uy thế đạo đức của đạo Ki tô và đạo Juda phải bị lật đổ. Cả hai tôn giáo này theo ông là những tín ngưỡng phương Đông ca ngợi đức hạnh của người nô lệ và quần chúng bị chà đạp khác. Họ ca ngợi thành đức hạnh nhưng đức hạnh này chỉ là thói hư tật xấu - khiêm nhường, không đối kháng, hành xác, thương người sức cô thế yếu. Sự ca ngợi những đức tính này cản trở việc loại trừ cá thể không thích nghi và để cho dòng máu suy đồi hòa vào huyết quản của giống nòi. Nietzsche thán phục đức tính của người German cổ đại: dũng cảm, trung thành, kiên quyết, trọng danh dự và xảo quyệt. Không định nghĩa *điều tốt* là “tất cả những gì làm tăng cảm giác quyền lực, mong muốn quyền lực và chính quyền lực ở con người”. Theo ông *điều xấu* là “tất cả những gì phát sinh từ sự yếu kém”⁶.

Phản ứng chống lại thuyết cơ giới và chủ nghĩa duy vật: học thuyết của những người theo chủ nghĩa Thực dụng. Cuối giai đoạn này chúng ta thấy rằng triết học bắt đầu phản ánh tính không chắc chắn và nhầm lẫn của các ngành khoa học.

Cách mạng trong vật lý học qua các cuộc khám phá về cấu trúc vật chất làm cho nhiều nhà tư tưởng không còn tin vào thái độ lạc quan của spencer và vũ trụ theo thuyết cơ giới của Haeckel nữa. Một số hoàn toàn từ bỏ thuyết cơ giới và chủ nghĩa duy vật, số khác có thái

độ hoài nghi, thất vọng hoặc tìm nơi ẩn náu bằng cách tôn sùng cái đẹp. Xu hướng mới là một triết học thịnh hành của Mỹ gọi là Chủ nghĩa Thực dụng, do Charles Peirce (1839-1914) hình thành, được William James (1842-1910) và John Dewey (1859-1952) hoàn chỉnh. Chủ nghĩa Thực dụng cho rằng mọi quan điểm đều phải đáp ứng trải nghiệm thực dụng - nghĩa là, phải có kết quả trong thực tế - mới được chấp nhận là đúng, với điều kiện không mâu thuẫn với kinh nghiệm. Nếu một đức tin tuyệt đối vào cá nhân Chúa - hoặc tin vào các thần thánh - sẽ tạo sự bình an trong tinh thần hoặc sự thỏa mãn về mặt tinh thần đối với mọi cá nhân, thì đức tin ấy là chân lý, phù hợp với cá nhân. Những người theo Chủ nghĩa Thực dụng nói chung chế giễu việc khám phá chân lý tuyệt đối hoặc xác định tính chất tận cùng của thực tại. Họ phản đối, cho rằng thuyết siêu hình là vô ích, khuyên rằng phải nên tìm kiếm kiến thức, và bản thân kiến thức không phải là mục đích mà chỉ là *công cụ* nhằm cải thiện điều kiện sống trên trái đất. Cũng nên lưu ý rằng những người theo Chủ nghĩa Thực dụng phủ nhận mọi hình thức của thuyết cơ giới, cho dù hiểu theo nghĩa tinh thần hoặc vật chất. Họ lên án giải thích về vũ trụ làm cho con người giảm sút thành nô lệ của một số nguyên tắc khắt khe hoặc phó mặc mình cho định mệnh toàn năng.

Chủ nghĩa lý tưởng mới. Phản đối kiên quyết hơn chống lại thuyết cơ giới và chủ nghĩa duy vật trong thế kỷ 19 là những người theo Chủ nghĩa lý tưởng mới. Trong số lãnh đạo của trường phái này có Benedetto Croce (1866-1952) người Ý, F. H. Bradley (1846-1924) người Anh, và Josiah Royce (1855-1916) người Mỹ. Chủ nghĩa lý tưởng mới cơ bản là sự kết hợp các học thuyết của Hegel và Kant. Họ lấy khuynh hướng ca ngợi nhà nước, lợi ích tập thể lên trên lợi ích cá nhân từ Hegel, và quan điểm sự thật song hành trong tôn

giáo và khoa học không bao giờ mâu thuẫn nhau vì chúng thuộc về hai lĩnh vực tách biệt, từ Kant. Những người theo Chủ nghĩa lý tưởng mới thừa nhận rằng vũ trụ theo khoa học là một cỗ máy khổng lồ nghiền nát không thương *tiếc*, và *con người chỉ* là một nguyên tử bất lực. Nhưng sự tiết lộ này không làm họ lúng túng, vì họ nghĩ rằng đây chỉ là một phần bức tranh. Khoa học không gì khác hơn một công cụ yếu đuối chỉ giúp chúng ta có khả năng nhìn thấy như trong chiếc cốc tối đen. Chúng ta có những phương pháp hiểu biết khác để không những biết được về ngoài mà còn hiểu được thực tại. Nếu chúng ta có những suy nghĩ theo sự nhận thức sâu sắc về bản chất của mình thì chúng ta sẽ nhìn thấy vũ trụ như một thành phố đầy sao của Chúa, được cai trị bằng mục đích từ tâm, có nhiều hy vọng dành cho người làm lạc. Chân lý như thế có được bằng trực giác còn giá trị hơn chân lý do viễn vọng kính của nhà khoa học phát hiện. Vì thế, những người theo Chủ nghĩa lý tưởng mới cố gắng giữ trọn đức tin tôn giáo và trong sự hoàn thiện cao nhất chống lại sự công kích dữ dội của những kẻ hoài nghi và theo chủ nghĩa duy vật.

Những người theo Chủ nghĩa hiện thực mới. Một số triết gia khác rút ra kết luận khác hẳn. Một nhóm gọi là những người theo Chủ nghĩa hiện thực mới xem thường khuynh hướng tìm sự ẩn náu trong đức tin hoặc trong một hình thức rút lui tránh khỏi lập luận bất kỳ. Họ cho rằng chứng cứ từ khoa học không phải là chân lý cuối cùng hoặc hoàn chỉnh, mà họ lập luận rằng chân lý duy nhất đủ mức cần thiết được làm kim chỉ nam trong cuộc sống. Họ cảm thấy tách triết học ra khỏi khoa học hoàn toàn là một thảm họa, và phần lớn sự buồn phiền, đau khổ trên thế giới là do sự phát triển thuyết huyền bí mà ra. Mặc dù thừa nhận rằng khoa học làm cho con người đối mặt

với một vũ trụ lạnh lẽo, xa lạ nhưng họ nhận thấy trong điều này không cần đeo bám vào đức tin nữa. Cho dù con người không gì ngoài một nhúm nguyên tử thì khả năng tự nhiên và sự bất tử của con người hoàn toàn trộn lẫn với bụi trong hàng thế kỷ, điều này không cho phép con người sống cao thượng và không phát động cuộc chiến chính nghĩa chống lại những thói hư tật xấu bằng khả năng của mình. Ít nhất con người cũng giữ được thái độ tự trọng bằng cách cố gắng hướng tác động của tự nhiên vào điều thiện cho chính mình và cho đồng loại, bằng cách tránh một hành động bất kỳ có thể là nguyên nhân gây ra đau khổ cho người khác, và bằng cách áp ử “suy nghĩ cao thượng sẽ nâng cao giá trị con người, khinh miệt những sự khiếp sợ hèn nhát của nô lệ định mệnh, thờ phụng trong ngôi đền do chính tay mình dựng lên”⁷. Đó là triết lý của Bertrand Russell (1872-1970) người Anh, một trong những nhân vật nổi bật nhất trong số những người theo Chủ nghĩa hiện thực mới, và cũng là tác gia triết học hàng đầu trong thế kỷ 20.

Triết gia hòa lạc mỹ học. Chúng ta nên xét đến quan điểm của những nhà tư tưởng tìm nơi ẩn náu trong tháp ngà hòa lạc mỹ học. Cho rằng con người là nạn nhân bất lực trước những tác động mù quáng và không thể chống lại, họ đề nghị con người nên tìm lời khuyên ở một nhà hiền triết và tôn sùng vẻ đẹp. Dĩ nhiên, họ công nhận rằng không phải ai cũng trở thành nghệ sĩ nhưng họ khẳng định cho rằng hầu hết mọi người đều có khả năng học cách sống khéo. Tâm trạng mới do Walter Pater đưa ra, ông là nhà viết tiểu luận kiêm nhà phê bình Anh cuối thế kỷ 19, khuyên rằng sự khuây khỏa cao nhất trong cuộc sống bao gồm nhận thức về huy hoàng của sự kiện đã qua, và tận dụng thời gian ngắn ngủi của chúng ta trên trái đất để nghiền ngẫm bằng kinh nghiệm phong phú và hoàn

thiện. Một giải thích hơi khác của Anatole France (1844-1924), đề nghị nguyên tắc thất vọng điềm tĩnh khi đối mặt với định mệnh không thể làm mũi lòng. Ông cho rằng, thực tại của cuộc sống khó khăn nhất không thể chịu đựng nổi nếu người ta không có sở thích châm biếm. Hạnh phúc bao gồm sự phản ánh triết lý về hành động điên rồ và ngớ ngẩn của con người, với sự hiểu biết khoan dung tại sao con người phạm sai lầm. Nổi tiếng nhất trong số các triết gia hòa lạc mỹ học có lẽ là George Santayana (1863-1952), sinh ở Madrid nhưng hầu hết cuộc đời ông sống ở Mỹ. Triết lý của Santayana phân biệt rõ bằng thái độ hoài nghi ở đô thị, bằng sự phủ nhận không tin tưởng vào uy quyền do Chúa ban phát một tập hợp quan điểm hoặc xóa sạch các biện pháp đạt đến một xã hội hoàn hảo. Ông hoài nghi mọi thứ, thậm chí cho rằng các định luật khoa học không gì khác hơn sự đều đặn của hiện tượng quan sát, nhưng được xem là chân lý sau cùng. Ông nhìn thấy ảo tưởng khi bắt đầu hiểu biết, chỉ riêng điều này không thôi đã có thể xem các vấn đề trong cuộc sống theo tỉ lệ thích hợp. Thừa nhận rằng không có điều chắc chắn trong mọi thứ, ông cho rằng chúng ta nên tìm kiếm thú vui trong việc phân biệt sự đam mê giữa các cảm giác. Bộ phận hiểu biết phải được giả định là vai trò của nghệ sĩ, thích tách biệt với mọi màu sắc và thi ca do thế giới này tạo ra.

3. THỜI ĐẠI CỦA VĂN CHƯƠNG HIỆN THỰC

Đặc điểm của trường phái hiện thực trong văn học. Xu hướng văn học thịnh hành trong thế giới phương Tây trong những năm 1830-1914 là *trường phái hiện thực*. Trường phái cổ điển lúc này không còn tồn tại nữa, mặc dù trường phái lãng mạn vẫn còn nấn ná như một xu hướng phụ cho đến cuối thế kỷ 19. Thịnh thoảng nổi lên

các phong trào khác, nhưng không có phong trào nào đạt mức phổ biến bằng chủ nghĩa hiện thực. Trường phái hiện thực trong văn học trước Thế chiến I được phân biệt bằng nhiều đặc điểm đặc biệt. Thứ nhất, là sự phản đối tính đa cảm và thái quá của trường phái lãng mạn. Những người theo trường phái hiện thực mô tả cuộc sống không phải theo nghĩa lý tưởng cảm xúc mà theo thực tế do khoa học và triết học tiết lộ. Thứ hai, trường phái hiện thực được phân biệt bằng sự quan tâm nổi bật đối với các vấn đề tâm lý, xã hội - trong phân tích chi tiết các khuynh hướng mâu thuẫn trong hành vi con người và trong việc mô tả cuộc đấu tranh của cá nhân để khắc phục thất vọng trong thời đại đang sống. Sau cùng, chúng ta cũng nên ghi nhận rằng những người theo trường phái hiện thực nói chung không bị một hay những quan niệm trong số các quan niệm triết học hoặc khoa học thịnh hành trong thời đại mà họ đang sống chi phối. Có lẽ đa số là những người theo thuyết quyết định, cho rằng những người chết là nạn nhân không có trách nhiệm di truyền và môi trường. Những người khác được ý niệm tiến hóa dẫn dắt, hiểu nhân tính phần lớn được tạo thành từ đặc điểm thú tính được kế thừa từ tổ tiên động vật. Vẫn còn nhiều người khác dao động giữa sự ủng hộ cải cách xã hội và mô tả sự bất công ở con người phản đối một cơ sở nhớp nhúa như thể chỉ ra nhu cầu xóa đói giảm nghèo, loại trừ chiến tranh, hoặc đối xử với những người vi phạm luật pháp xã hội một cách công bằng hơn.

Balzac và Flaubert. Hiện thực là một phong trào văn học đặc biệt ban đầu xuất hiện ở Pháp, tiêu biểu là bốn tiểu thuyết gia nổi tiếng có nhiều ảnh hưởng vươn xa khỏi biên giới quốc gia mình. Theo thứ tự thời gian người đầu tiên và có thể có nhiều công trạng nhất là Honoré de Balzac (1799-1850). Bộ tiểu thuyết *Human. Comedy* (La

Comédie humaine - Tấn trò đời) gây rất nhiều ngạc nhiên, trong đó Balzac bộc trực lột trần sự ngu xuẩn, háms lợi, và đê tiện của quý ông quý bà chủ yếu thuộc giai cấp tư sản. Ông thích thú khi nêu rõ nguồn gốc tiềm ẩn dẫn đến hành động của con người và để lộ sự mục nát phía sau vẻ bề ngoài đánh bóng của xã hội đáng kính. Một cách thể hiện thậm chí còn chính xác hơn trong truyền thống trường phái hiện thực được tìm thấy trong tác phẩm của Gustave Flaubert (1821-1880). Tiểu thuyết nổi bật nhất của ông là *Madame Bovary*, phân tích sự thoái hóa của con người; đây là sự nghiên cứu xung đột bi kịch giữa giấc mơ lãng mạn và thực tại cay nghiệt của kiếp sống thông thường. Mặc dù tiểu thuyết này bị lên án tặc tĩu, tác giả bị buộc tội ẩn hành một tác phẩm phi đạo đức, nhưng được một số nhà phê bình khen ngợi, cho rằng đây là một trong những tiểu thuyết xuất sắc nhất trong văn học hiện đại.

Zola và Anatole France. Tác phẩm thuộc trường phái hiện thực có phần nào được thể hiện theo chiều hướng khác qua ngòi bút của Émile Zola (1840-1902). Quả thật, đôi khi Zola được xếp loại là nhà văn theo trường phái duy tự nhiên hơn là thuộc trường phái hiện thực, chuyển tải quan điểm mà ông quan tâm theo cách trình bày quy củ, khoa học đối với các vấn đề tự nhiên không hề mang màu sắc triết lý cá nhân. Nhưng thật ra, Zola có một quan điểm triết học rõ nét. Nhiều năm đầu đời sống trong cảnh cơ cực đã giúp ông có sự đồng cảm sâu sắc đối với thường dân và khao khát công bằng xã hội, Mặc dù ông mô tả nhân tính rất yếu đuối, dễ bị ảnh hưởng bởi thói hư tật xấu dẫn đến tội phạm, nhưng không phải ông không có hy vọng rằng nếu tạo ra một xã hội tốt đẹp hơn thì chắc chắn tình hình sẽ được cải thiện. Phần lớn tiểu thuyết của ông thường giải quyết các vấn đề xã hội như thói nghiện rượu, di truyền kém, nghèo

khổ và bệnh tật. Ông là chiến sĩ phản đối Đệ tam cộng hòa, gần cuối đời vẫn tích cực tham gia việc phản đối thói đạo đức giả góm ghiếc trong vụ Dreyfus. Nhân vật thứ tư trong chủ nghĩa hiện thực Pháp trước Thế chiến I là Anatole France (1844-1924). Trong phần triết học ở chương này, chúng ta biết rằng Anatole France rao giảng nguyên tắc chủ đạo là thuyết khuyến nho dung hòa và khôn ngoan. Mặc dù ông châm biếm hành động điên rồ của con người nhưng đôi khi ông cũng tỏ sự phẫn nộ chính đáng. Nữ thần của ông là châm biếm, một nữ thần hiền từ, dịu dàng “dạy chúng ta hãy cười với những kẻ lừa đảo và ngu ngốc, nhưng đối với thần, chúng ta quá yếu đuối đến mức thường khinh miệt và thù ghét họ”⁸. Tuy nhiên sự khoan dung của ông đối với thói hư tật xấu gần như vô hạn. Ông cùng với Zola công kích quyết liệt nhắm vào những kẻ hành hạ Dreyfus và giúp đỡ với nhiều nguyên nhân không được quần chúng ủng hộ lắm. Trong những năm cuối đời, ông chán ghét sự bất công trong xã hội hiện đại đến mức liên kết với những người theo chủ nghĩa xã hội. Tác phẩm của ông bao gồm một tuyển tập đa dạng gồm các bài cáo luận đầy chất hoài nghi, truyện ngắn tinh quái và các bài châm biếm cay độc nhắm vào tôn giáo và chính trị, Trong số này gồm có *Penguin Island*, *The Revolt of the Angels*, *The Garden of Epicurus*, và *Thaïs*.

Thackeray và Dickens. Văn học chủ nghĩa hiện thực ở Anh gồm các tác phẩm của đại đa số các tiểu thuyết gia và nhà soạn kịch dưới thời Victoria⁹. Trong số những tiểu thuyết gia đầu tiên sử dụng phương pháp chủ nghĩa hiện thực là William Makepeace Thackeray (1811-

1863) và Charles Dickens (1812-1870). Thackeray là tiểu thuyết gia của một thế giới tao nhã gồm giới quý tộc, mặc dù ông không tán phục phẩm chất của họ. Ông thích phơi bày những vụ bê bối của những con người chức cao quyền trọng và chế giễu điểm yếu của họ. Như hầu hết những người sống ở đầu triều đại Victoria, ông thường có khuynh hướng thỏa mãn cái tôi bằng cách giảng đạo đức đối với thói hư tật xấu của nhân loại. Nếu Thackeray là đại diện của tầng lớp thượng lưu, thì Dickens là người phát ngôn đại diện cho giai cấp lao động. Trong những tiểu thuyết như *Oliver Twist*, *Nicholas Nickleby*, *Dombey and Son* và *David Copperfield*, ông viết với sự đồng cảm sâu sắc trước cảnh ngộ đau khổ của người nghèo. Ông lên án sự khùng khiếp của trại tế bần, kịch liệt lên án sự trì hoãn của triều đình và cách đối xử với tù nhân vì nợ một cách vô nhân đạo. Mặc dù ông thường thể hiện quá nhiều tính đa cảm, nhưng tiểu thuyết của ông có nhiều ảnh hưởng đáng kể trong việc thúc giục nhanh chóng cải cách xã hội.

George Meredith và Thomas Hardy. Tác phẩm của Thackeray và Dickens là những báo hiệu lu mờ cho trường phái hiện thực của các tiểu thuyết gia đến cuối thời kỳ Victoria. Nổi tiếng nhất trong số những tiểu thuyết gia lớn sau này là George Meredith (1828-1909) và Thomas Hardy (1840-1928). Meredith bắt đầu sự nghiệp của mình trong tư cách một tiểu thuyết gia triết học và tâm lý học năm 1859 khi ông xuất bản *Ordeal of Richard Feverel*, nhưng hai mươi lăm năm sau ông mới nổi tiếng trong tư cách một bậc thầy trong chủ nghĩa hiện thực. Mặc dù ngôn ngữ của ông thường khó hiểu và triết lý của ông có phần nào huyền bí nhưng không thể phủ nhận tài năng của ông trong tư cách một nghệ sĩ khắc họa vấn đề của con người. Không có chủ đề quá lớn đối với khung vẽ của ông, và cũng

không có động cơ nào quá tinh vi theo phân tích của ông. Nổi tiếng nhất trong số những nhà văn theo trường phái hiện thực cuối thời kỳ Victoria chắc chắn là Thomas Hardy. Trong những chuyện kể như *The Return of the Native*, *Jude the Obscure* và *Tess of the D'Urbervilles*, ông thể hiện quan niệm cho rằng con người là đồ chơi của định mệnh không thể lay chuyển. Theo ông, vũ trụ rất đẹp nhưng không phải thân thiện, và cuộc đấu tranh của cá nhân với tự nhiên là cuộc chiến đáng thương chống lại sự chênh lệch quá lớn. Nếu có một thực thể như Chúa hiện hữu, thì Người chỉ như quyển sách với thái độ dửng dưng trong khi cư dân của Người bất lực như bầy kiến bò về hướng đau khổ và cái chết. Cũng nên lưu ý rằng thái độ của Hardy về cơ bản là thái độ thương hại những sinh vật là đồng bào của mình. Ông cho rằng con người không phải là động vật bị suy đồi mà chỉ là một nguyên tử bụi trong bánh xe của guồng máy khổng lồ.

Shaw và Wells. Đầu thế kỷ 20, trường phái hiện thực trong văn học Anh chuyển sang chiều hướng khác. Giai đoạn từ năm 1900 đến 1914 là kỷ nguyên tiến bộ vượt bậc trong cải cách xã hội và nhiều hoài bão trong tương lai. Điều đương nhiên là tinh thần tự tin và hy vọng này được phản ánh trong các tác phẩm hàng đầu. Thiên tài văn học đầu tiên phát ra tiếng kèn báo hiệu kỷ nguyên mới là George Bernard Shaw (1856-1950). Sinh ở Dublin trong một gia đình có bố mẹ người Ireland gốc Anh, Shaw đến London khi 20 tuổi, kiếm sống bằng nghề nhà báo-nhà phê bình nghệ thuật và kịch. Ít lâu sau ông quan tâm đến chủ nghĩa xã hội và nổi bật trong vai trò lãnh đạo Hội Fabia nhằm mục đích truyền bá chủ nghĩa Marx có sửa đổi. Ông kết hợp sự nhiệt tình ủng hộ chủ nghĩa xã hội với lòng sùng bái triết học chủ nghĩa duy vật, một niềm tin bất biến đối với giá trị

khoa học, và sự xem thường khinh miệt những cái giả tạo của xã hội tư sản. Năm 1900, ông tìm thấy một chỗ đứng thật sự trong văn học với tư cách tác gia sáng tác kịch hiện thực. Từ đó về sau, ông viết nhiều vở kịch đáng ngạc nhiên, với các chủ đề thay đổi từ gái điếm sang chủ nghĩa xã hội và từ đạo quân cứu tế sang tiến hóa sáng tạo. Nói chung, tác phẩm của ông không phải là kịch theo nghĩa quy ước. Chúng chỉ là phương tiện chuyển tải quan điểm của ông, trong đó tình tiết hoàn toàn bị lu mờ bởi những lời thoại dí dỏm và sâu sắc. Cũng mang sắc thái mô phạm tương tự là trường phái hiện thực của H. G. Wells (1866-1946). Là con trai của vận động chơi cricket chuyên nghiệp, Wells dành hết phần đầu sự nghiệp của mình để giảng dạy môn khoa học ở một trường tư. Như trong trường hợp của Shaw, đây là sự pha trộn giữa chủ nghĩa xã hội và niềm tin vào lợi ích của khoa học tạo cảm hứng cho công việc sáng tác văn học của ông. Hầu hết tiểu thuyết của ông xuất bản trước 1914 đều mô tả điều không tưởng trong khoa học, trong đó công việc cực nhọc và sự nghèo khổ bị loại trừ bằng những cải tiến tuyệt diệu trong công nghệ, trong khi mê tín và chiến tranh bị nền giáo dục thích hợp thủ tiêu. Quan niệm của ông về bi kịch trong cuộc sống không phải là cuộc đấu tranh vô vọng chống tự nhiên mà là tình trạng nô lệ của cá nhân đối với các thể chế và quan-điểm lỗi thời. Trong số các tiểu thuyết đầu tay của ông, nổi tiếng nhất là *Tono Bungay*, *Anne Veronica*, và *The History of Mr. Polly*.

Gerhart Hauptmann và Thomas Mann. Trường phái hiện thực cũng là một phong trào đầy sinh khí trong nhiều nước khác. Ở Đức, nó được thể hiện qua các vở kịch của Gerhart Hauptmann (1862-1946) và trong tiểu thuyết đầu tay rất nổi tiếng của Thomas Mann (1875-1955). Hauptmann là một nhà soạn kịch theo chủ nghĩa xã

hội, chọn chủ đề chính từ cuộc đấu tranh kéo dài của giai cấp lao động chống đói nghèo và sự đối xử tệ bạc của giới chủ. Ông cũng viết nhiều bài châm biếm và các vở kịch tượng trưng xung đột tâm lý. Tiểu thuyết đầu tay rất nổi tiếng của Thomas Mann được xuất bản vào năm 1903 mang tựa đề *Budden-brooks*. Tiểu thuyết kể lại câu chuyện thịnh suy của một gia đình thương nhân Lobeck nổi tiếng. Thể văn tường thuật được thể hiện với cùng sự ưa thích chi tiết đáng kể và cũng là đặc điểm nổi bật trong các tác phẩm sau này của tác giả.

Henrik Ibsen. Không còn nghi ngờ gì nữa, nổi tiếng nhất trong số những người theo trường phái hiện thực mang quốc tịch Teutonic là Henrik Ibsen (1828-1906). Mặc dù sinh ra ở Na Uy, nhưng Ibsen là thế hệ con cháu có tổ tiên là người Đan Mạch và Đức. Nhiều năm thơ ấu nghèo khổ sống kiếp trâu ngựa tạo dấu ấn không phai trong tâm trí, khiến ông mang tâm trạng oán trách và cay đắng nhiều hơn. Cho đến khi hai mươi hai tuổi, gần như tất cả học vấn ông có đều do chuyên cần đọc sách. Các vở kịch đầu tay không được công chúng ủng hộ, trong khi vẫn còn là thanh niên, ông quyết định rời bỏ quê hương. Đầu tiên cư trú ở Ý rồi sau đó ở Đức, cho đến năm 1891 ông mới trở về Na Uy định cư. Tác phẩm của ông hầu hết mang đặc điểm cuộc nổi loạn cay đắng chống sự bạo ngược và sự thờ ơ của xã hội. Trong những vở kịch như *The Pillars of Society*, *Peer Gynt*, và *An Enemy of the People*, Ông châm biếm không thương xót quy ước và các thể chế thuộc “đời sống đáng kính”. Cùng với sự khinh miệt thói đạo đức giả và sự bạo ngược trong xã hội đi đến sự ngờ vực sâu sắc sự cai trị của đa số. Ông kinh miệt chế độ dân chủ, xem đó là sự lên ngôi của những lãnh đạo vô nguyên tắc làm tất cả mọi chuyện để có lá phiếu bầu duy trì vĩnh viễn quyền lực. Ông phát biểu

thông qua một nhân vật trong *An Enemy of the People*: “Thiếu số đúng trong khi đa số luôn sai”.

Trường phái hiện thực trong văn học Mỹ. Bất chấp sức mạnh của truyền thống Thanh giáo ở Mỹ, chủ nghĩa hiện thực như một phong trào văn chương không phải là không quan trọng ở đất nước này. Trường phái hiện thực đã có từ giữa thế kỷ 19 trong các tiểu thuyết của Hermann Melville (1819-1891). Tuyệt tác của ông, *Moby Dick*, kết hợp mô tả tuyệt vời về những kỳ quan và sự khủng khiếp của thiên nhiên với sự tìm tòi sâu xa bí ẩn của vũ trụ và con người. Nhưng trường phái hiện thực hiếm khi trở thành một lực lượng thống trị cho đến nhiều năm sau. Càng gần cuối thế kỷ 19, một nhóm tiểu thuyết gia trẻ tuổi bắt đầu viết một cách chân thật về những hành động bất lương trong xã hội và chính trị, thường theo cách chảnh hạn như đánh thức mong muốn cải cách. Stephen Crane mô tả một số khía cạnh chiến tranh kém phần lãng mạn trong *Red Badge of Courage*. Mark Twain bêu riếu sự giả vờ và thói đạo đức giả trong một loạt tiểu thuyết, nổi tiếng nhất là *Huckleberry Finn*. Đầu cơ cắt cổ của các nhà tư bản tài chính là đề tài của Frank Norris trong *Octopus*. Nhưng điển hình nhất trong số những nhà văn hiện thực trước 1914 là Theodore Dreiser (1871-1945), Tiểu thuyết đầu tay của ông, *Sister Carrie*, được phát hành ở London năm 1901 và New York năm 1907, sau khi gặp nhiều rắc rối với các nhà xuất bản nhút nhát. Một vài năm sau, hai tiểu thuyết khác cùng loại - *Jennie Gerhardt* và *The Genius* ra mắt bạn đọc. Tiểu thuyết của Dreiser mang đặc điểm thuyết quyết định cứng nhắc không thừa nhận mục đích trong vũ trụ cũng như cuộc sống có ý nghĩa. Nhưng ông đưa vào tác phẩm của mình một thái độ đồng cảm với những

con người đáng thương trong cuộc chiến vô vọng chống lại những thế lực tai họa.

Văn học Nga: Turgeniev và Dostoievski. Dòng văn học nổi tiếng khác xuất phát từ chính thời kỳ Trường phái hiện thực là văn học Nga. Tuy nhiên, ranh giới phân chia các phong trào cụ thể trong văn học Nga vẫn chưa rõ. Một số tiểu thuyết gia nổi tiếng kết hợp trường phái hiện thực với thái độ chủ yếu là lãng mạn, trong khi số khác là những người theo chủ nghĩa lý tưởng không thể sửa được. Trong số những tên tuổi nổi bật là Ivan Turgeniev (1818-1883), Feodor Dostoievski (1821-1881), và Leo Tolstoy (1828-1910). Turgeniev, phần lớn cuộc đời ông sống ở Pháp, là tiểu thuyết gia Nga đầu tiên được Tây Âu biết đến. Tác phẩm quan trọng của ông, *Fathers and Sons*, mô tả một gia đình với bảy con nheo nhóc và vẻ ảm đạm trong cuộc đấu tranh giữa các thế hệ già trẻ. Vị anh hùng theo chủ nghĩa hư vô (từ này do Turgeniev sử dụng đầu tiên), tin rằng toàn bộ trật tự xã hội không có gì đáng giữ. Dostoievski gần như cũng mang tính bi kịch giống các nhân vật ông hư cấu trong tiểu thuyết. Bị kết tội hoạt động cách mạng khi 28 tuổi, ông bị đày đến Siberia, trải qua bốn năm khủng khiếp ở đây. Những năm cuối đời ông sống trong cảnh nghèo đói, rắc rối chuyện gia đình, và bị các cơn động kinh hành hạ. Trong tư cách một tiểu thuyết gia, ông chọn đề tài thuộc mặt trái, đi sâu vào nỗi thống khổ của những sinh vật đáng thương bị những cảm xúc thú tính, thô thiển và tính hèn hạ quá quắt của cuộc sống buộc phải làm những chuyện đáng hổ thẹn. Ông là một bậc thầy phân tích tâm lý, tìm hiểu động cơ dẫn đến suy nghĩ bóp méo ở mức độ gần như bệnh tật. Đồng thời trong tiểu thuyết ông thể hiện một thái độ đồng cảm sâu sắc và nhận thức huyền bí, cho rằng linh hồn con người có thể được thanh tẩy chỉ bằng cách đau khổ.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Crime and Punishment* và *The Brothers Karamazov*.

Leo Tolstoy. Người ta thường thừa nhận rằng vinh dự của tiểu thuyết gia nổi tiếng nhất nước Nga phải chia đều cho Dostoievski và Tolstoy. Trong tư cách một người theo chủ nghĩa vô chính phủ cộng sản và cũng là người đấu tranh bên vực đời sống giản dị của nông dân kiên quyết nhất, Tolstoy có phần nào ít theo thuyết định mệnh như tác giả tiểu thuyết *Crime and Punishment*. Tuy nhiên trong tiểu thuyết *War and Peace* (*Chiến tranh và hòa bình*), một thiên anh hùng ca vĩ đại kể về hoàn cảnh nước Nga trong lúc Napoléon xâm lược, ông trình bày chi tiết đề tài cá nhân phó mặc cho định mệnh khi các tác động thành kiến được tháo gỡ. Tiểu thuyết nổi tiếng khác của ông, *Anna Karenina*, là nghiên cứu bi kịch trong việc theo đuổi ham muốn vị kỷ. Anh hùng, Levin, thật ra là bản thân Tolstoy, sau cùng tìm thấy nơi ẩn náu tránh hoài nghi và sự rỗng tuếch trong khi tồn tại trên trần thế trong một tình yêu con người huyền bí. Khi Tolstoy càng lớn tuổi, ông trở thành một người truyền bá Phúc âm, rao giảng chân lý xã hội. Trong những tiểu thuyết như *The Kreutzer Sonata* và *Resurrection*, ông lên án hầu hết thể chế của xã hội văn minh và kêu gọi con người từ bỏ tính ích kỷ và tham lam, nên kiếm sống bằng lao động chân tay và trau dồi đức hạnh trong cảnh nghèo khổ, tính nhu mì và không đối kháng. Ông làm gương bằng cách làm chúc thư nhường tài sản cho vợ và ăn mặc theo kiểu nông dân. Những năm cuối đời, chủ yếu ông dành cho việc chỉ trích điều xấu như chiến tranh và hình phạt tử hình và bên vực nạn nhân bị khủng bố.

Ảnh hưởng của trường phái lãng mạn: Browning và Tennyson.

Trường phái hiện thực không phải là một phong trào duy nhất có được lòng trung thành của giới văn học từ năm 1830 đến năm 1914. Chủ nghĩa lãng mạn tiếp tục thịnh hành, nhất là trong lĩnh vực thi ca. Nổi tiếng trong số các thi sĩ trong thời gian này có thái độ chủ yếu là lãng mạn là Robert Browning (1812-1889) và Alfred Tennyson (1809-1892). Browning nổi tiếng với ý thức nghiên cứu chuyên sâu và kịch tính trong nhân tính, nhưng giống như một người dưới triều đại Victoria đúng nghĩa, ông xem con người như một sinh vật đạo đức và vũ trụ được mục đích từ tâm chi phối. Thái độ lạc quan của ông nổi bật trong sự tương phản giữa thuyết định mệnh và chủ nghĩa bi quan của quá nhiều người theo chủ nghĩa hiện thực. Ông hiểu tính hèn hạ trong sự đam mê của con người, nhưng ông không hề mất niềm tin tuyệt đối vào thắng lợi sau cùng của điều thiện và chân lý. Một thi sĩ có nhiều tiếng tăm hơn cùng thời với ông là Alfred Tennyson. Năm 1850 ông là thi sĩ đoạt giải thưởng, năm 1884 ông trở thành huân tước Tennyson. Tuy nhiên công trạng của ông chủ yếu trong tài năng chơi chữ. Phần lớn thơ ông nổi bật với hình ảnh và màu sắc hơn là sự thể hiện quan điểm. Sự am hiểu màu sắc và nhịp điệu giúp cho ông có khả năng biến suy nghĩ thông thường thành một sức mạnh và sự rực rỡ trông có vẻ ban cho chúng ý nghĩa cao thượng, độc đáo. Mặc dù ông rất cố gắng để trở thành một nhà tư tưởng, nhưng hiếm khi ông lặp lại một số quan điểm thịnh hành trong thời kỳ Victoria. Ông ca ngợi đức hạnh và lòng yêu nước và nghiên cứu sâu truyền thuyết thời Trung cổ để vực dậy sự vinh quang dưới thời vua Arthur. Tiếp cận gần nhất của ông đến mức uyên thâm trong *In Memoriam*, sau khi một người bạn thân của ông qua đời. Đây là một loạt bài thơ trữ tình trong đó tác giả chuyển

từ tâm trạng hoài nghi và thất vọng thành hy vọng tự tin vào “một sự kiện thần thánh xa xăm, mà toàn bộ sự tạo thành đang hướng đến”.

Trường phái lãng mạn của Carlyle, Ruskin và Kipling. Ba tác gia Anh khác cũng được xem là đại diện cho truyền thống lãng mạn. Hai tác gia đầu, Thomas Carlyle (1795-1881) và John Ruskin (1819-1900), là những nhà viết tiểu luận và phê bình, trong khi người còn lại, Rudyard Kipling (1865-1936), là thi sĩ kiêm nhà văn viết truyện được nhiều người ưa chuộng. Thomas Carlyle có lẽ được nhiều người biết đến với lý thuyết của ông cho rằng cá nhân anh hùng là những người tạo ra lịch sử và những phê bình sắc sảo văn hóa thế kỷ 19. Hệ thống công nghiệp quy mô lớn, chế độ dân chủ, chủ nghĩa duy vật, khoa học và thuyết vị lợi là mục tiêu ông trút cơn thịnh nộ. Là người mắc chứng khó tiêu mạn tính, ông thường có vẻ càu nhàu và quá đáng. Tuy nhiên, ông chỉ đơn thuần là một người theo chủ nghĩa bi quan và bới lông tìm vết. Ông có nhận thức sắc bén về những yếu kém thực sự của nhiều thể chế hiện đại và ông dự đoán một số quan điểm châu Âu đương đại ủng hộ quyền cai trị của kẻ mạnh. Carlyle và Ruskin có chung một số thuộc tính. Cả hai có khuynh hướng hướng trở về thời Trung cổ. Không ai đề cập nhiều đến chế độ dân chủ. Ruskin cũng như Carlyle ghét cay ghét đắng chế độ nhà máy và ghê tởm chủ nghĩa duy vật thô thiển trong khoa học thế kỷ 19. Nhưng triết lý của Ruskin gần như là triết lý của nhà mỹ học và cải cách xã hội. Ông khó chịu không những cảnh nghèo hèn và xuống cấp của hệ thống công nghiệp mà còn khó chịu sự xấu xa đáng sợ của nó. Ông lên án cuộc tranh giành của nhà tư bản thật dã man vì lợi nhuận và thúc giục nên đối xử với công nhân như những đối tác trong công nghiệp, cho họ được hưởng phần chia hậu hĩ hơn đối với những gì họ đã làm ra. Chủ nghĩa lãng mạn của

Rudyard Kipling thuộc về dạng hoàn toàn khác. Ông không quan tâm đến những ngụ ý xã hội hoặc mỹ học của chế độ công nghiệp. Trong thơ, ông ca ngợi vinh quang của chủ nghĩa ' đế quốc Anh, ca ngợi sự nô dịch người Ấn Độ và châu Phi như một sứ mệnh truyền giáo tuyệt vời để giải thoát người ngoại đạo ra khỏi đêm đen. Văn xuôi tường thuật của ông chủ yếu là những truyện mạo hiểm, tình cảm chan chứa dành cho vẻ đẹp say đắm của Ấn Độ nhưng không quan trọng lắm nếu xét từ quan điểm ý tưởng.

4. SỰ RA ĐỜI CỦA NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI

Trường phái lãng mạn trong hội họa: họa sĩ Raphael. Từ năm 1830 đến khoảng năm 1860, xu hướng nổi bật trong hội họa chắc chắn là trường phái lãng mạn. Sự thể hiện có ý nghĩa nhất của trường phái lãng mạn được tìm thấy trong tác phẩm của số họa sĩ Raphael và tác phẩm của Jean Francois Millet (1814-1875). Nhân vật chính trong phong trào tiền Raphael là Dante Gabriel Rossetti (1828-1882), một người Anh có tổ tiên là người Ý, nhưng người ta biết đến ông trong tư cách nhà thơ hơn là họa sĩ. Rossetti và những người ủng hộ muốn đưa hội họa trở lại sự mộc mạc, tính trực tiếp và chủ nghĩa tự nhiên mà họ cho đó là đáng giá trong thời Trung cổ và đầu thời kỳ Phục hưng. Họ cảm thấy vô cùng thương hại cho tất cả những khuynh hướng giả tạo, và trang trí xuất hiện từ thời Raphael. Phản đối quan điểm cái đẹp thuần túy, họ nhất mực cho rằng nghệ thuật, để xứng đáng với tên gọi, phải trực tiếp liên quan với cuộc sống, phải hữu dụng, hoặc trong sự chăm sóc nhu cầu của con người hoặc để chuyển tải ý nghĩa tri thức.

Millet. Họa sĩ nổi tiếng hơn các thành viên khác trong nhóm họa sĩ - Raphael là Jean François Millet. Mặc dù theo trường phái Barbizon, Millet không phải lúc nào cũng theo truyền thống vẽ tranh phong cảnh lãng mạn của Barbizon. Điều ông đặc biệt quan tâm là mô tả cuộc đấu tranh của những lao động cần lao chống lại đói nghèo và thiên tai. Trong *The Man with the Hoe* và *The Sower*, ông hiểu đời sống nghèo khổ của nông dân theo cách hoàn toàn đáng giá đối với những người tiếp nối ông theo chủ nghĩa hiện thực. Nhưng trong *The Angelus* và trong *The Path through the Wheat*, ông từ bỏ sự ham thích lãng mạn để chọn lòng trung thành đa cảm và cường độ màu sắc.

Họa sĩ theo chủ nghĩa hiện thực, Courbet và Daumier. (Xem hình trang 588, 589). Sự phát triển của chủ nghĩa hiện thực trong hội họa thế kỷ 19 thường được kết hợp với tác phẩm của Gustave Courbet (1819-1877) và Honoré Daumier (1808-1879). Cả hai quan tâm đến việc mô tả cuộc sống theo cách họ thấy, thường theo kiểu thực tế hoặc châm biếm. Họ phản đối truyền thống cổ điển và lãng mạn, và nhận thức sâu sắc về ý nghĩa xã hội của nghệ thuật. Tỏ thái độ đồng cảm sâu sắc đối với giai cấp lao động, nhất là người nghèo ở đô thị, họ mô tả cảnh bản thủ và khốn khổ cũng như bêu riếu những thói hư tật xấu và điểm yếu của giai cấp tư sản phong lưu. Nhất là Daumier, người châm biếm những điều xấu trong xã hội và chính trị. Ông chế giễu sự tham nhũng của quan chức nhỏ, những hành động ngớ ngẩn đại ngôn của giới luật sư và thẩm phán, và lòng mộ đạo đạo đức giả của người giàu. Courbet được nhiều người biết đến khi từ chối Bắc đẩu bội tinh do Napoléon III ban tặng với thái độ khinh miệt. Cả Courbet lẫn Daumier đều là những người đấu tranh bảo vệ nạn nhân của sự đàn áp và bóc lột, coi đó là một chức

năng của nghệ thuật, có phần nào giống với quan điểm của Dickens và Zola trong văn học. Dĩ nhiên, không phải tất cả tranh vẽ của họ đều mang hình thức bản cáo trạng xã hội. Phần lớn là tranh mô tả chân dung đa cảm triu mến với những cảnh giản dị lấy từ cuộc sống của người nghèo. Cho dù thuộc đề tài gì đi nữa, họ cố gắng thể hiện nhưng không tô điểm ủy mị một trường phái lãng mạn.

Trường phái ấn tượng. Phong trào hoàn toàn độc đáo đầu tiên trong hội họa thế kỷ 19 là *trường phái ấn tượng*. Trong một ý nghĩa nào đó, họa sĩ theo trường phái ấn tượng là người theo trường phái hiện thực, vì họ chỉ quyết định vẽ những gì mình thấy, và rất quan tâm đến cách hiểu tự nhiên theo khoa học. Nhưng kỹ thuật của họ khác với kỹ thuật của họa sĩ theo chủ nghĩa hiện thực lão thành. Anh ta không mô tả cảnh quan từ thế giới quanh mình như chúng xuất hiện sau khi nghiên cứu hoặc phân tích cẩn thận. Trái lại, họ tìm cách mô tả những ấn tượng trực tiếp từ những cảm quan, chừa phần để cho người quan sát bổ sung chi tiết, thường dẫn đến một loại tác phẩm lúc mới thoáng nhìn có vẻ phi tự nhiên. Nhân vật thường bị bóp méo, một vài chi tiết quan trọng được đưa vào để thể hiện toàn bộ đối tượng và những chấm nhẹ bằng màu cơ bản được đặt cạnh nhau không hề có một chút pha trộn. Cho rằng ánh sáng là yếu tố chính trong việc quyết định diện mạo của vật thể, họa sĩ theo trường phái ấn tượng từ xường vẽ đi thẳng ra rùng hay ra cánh đồng trong nỗ lực cố nắm bắt những thay đổi thoáng qua trong phong cảnh thiên nhiên với sự thay đổi nhất thời giữa ánh nắng mặt trời và bóng. Từ khoa học, họ biết rằng ánh sáng do một hòa trộn các màu sắc cơ bản nhìn thấy trong quang phổ. Do đó, họ quyết định sử dụng những màu sắc này gần như độc quyền. Chẳng hạn họ chọn cách đạt đến hiệu quả của màu xanh lục tự nhiên bằng

cách đặt các lớp màu xanh trời thuần túy và màu vàng cạnh nhau, để cho mắt hòa trộn. Một số tranh vẽ của họ khi nhìn gần không có gì khác ngoài các vết màu, nhưng nếu đứng xa xa nhìn kỹ, dần dần chúng trông như thiết kế tự nhiên, trong đó núi, rừng, nhà cửa, v.v. ... đều ít nhiều phân biệt rất rõ ràng.

Hoạ sĩ theo trường phái ấn tượng. (Xem tranh trang 589, 729).

Giống như nhiều phong trào nghệ thuật khác trong thời hiện đại, chủ nghĩa ấn tượng xuất phát từ Pháp, do Édouard Manet (1832-1883) hình thành vào khoảng năm 1870, ông chịu ảnh hưởng sâu sắc khi học ở các thầy người Tây Ban Nha lớn tuổi, nhất là Velasquez. Có lẽ nổi tiếng nhất trong số các họa sĩ ấn tượng là Claude Monet (1840-1926) và Auguste Renoir (1841-1919). Monet có lẽ là đại biểu nổi bật của phong cách hiểu tranh phong cảnh mới. Tranh vẽ của ông không có cấu trúc hoặc thiết kế theo nghĩa quy ước nhưng không mô tả mà chỉ gợi ý tinh tế những phác họa vách núi, rừng cây, núi đồi và đồng cỏ. Rất quan tâm đến vấn đề ánh sáng, ông ra ngoài lúc bình minh với giá vẽ để vẽ cùng đề tài trong hàng chục cảnh xuất hiện thoáng qua. Có thể cho rằng một trong những quan điểm sáng tác của ông là “ánh sáng là nhân vật quan trọng duy nhất trong tranh vẽ”. Tác phẩm của Renoir thể hiện tính đa dạng nhiều hơn tác phẩm của những người đồng tuế. Đề tài của ông không những bao gồm tranh phong cảnh mà còn tranh chân dung và cảnh đời thường. Ông nổi tiếng với các tranh khỏa thân màu hồng và màu ngà, được vẽ theo cách làm chúng ta nhớ đến Titian hay Rubens. Renoir sử dụng công cụ quen thuộc gồm các đốm ánh nắng mặt trời với mục đích đưa một số phần trong bức tranh thành sự khuây khỏa, nhưng ông mô tả đề tài mang tính vững chắc trong hình thức hơn các thành

viên khác trong nhóm. Cho đến nay ông vẫn là họa sĩ theo trường phái ấn tượng nổi tiếng nhất.

Trường phái hậu ấn tượng. Trường phái ấn tượng phát triển cực thịnh như một phong cách hội họa thịnh hành trong hầu hết các nước phương Tây đến hơn hai mươi năm. Nhưng trong thập niên 1890, trường phái ấn tượng không nổi tiếng bằng một phong trào mới, được gọi là *trường phái hậu ấn tượng*. Họa sĩ thuộc trường phái hậu ấn tượng phê phán tính không hình thức và thiếu khối lượng của những người đi trước. Họ cho rằng nhân vật trong nghệ thuật của họa sĩ phải chắc chắn và hoàn hảo giống như tượng. Họ cũng phản đối thiên kiến của họa sĩ ấn tượng luôn chú ý các khía cạnh nhất thời, thoáng qua trong tự nhiên, và họ lấy làm tiếc về những bất đồng trong quan điểm. Họ lập luận cách thể hiện ý nghĩa phải là mục đích cơ bản của nghệ thuật, hình thức và phương pháp bản thân chúng không phải là mục đích, chỉ quan trọng khi góp phần thể hiện nội dung. Trường phái hậu ấn tượng không những là phản ứng chống lại trường phái ấn tượng, mà trong những khuynh hướng cao nhất của nó, ít nhất cũng là cuộc nổi dậy chống lại những công thức thủ cựu của quá khứ. Đây là sự thể hiện tính hỗn loạn và phức tạp ngày càng tăng trong thời đại máy móc. Trường phái hậu ấn tượng tượng trưng cho sự bồn chồn, hiếu động và bối rối, hoang mang đi kèm với sự xuất hiện xã hội mới trong những năm cu 01 thế kỷ 19. Chủ nghĩa hậu ấn tượng là khởi đầu của gần như tất cả những gì ngày nay chúng ta hiểu là nghệ thuật *hiện đại*.

Cézanne, (Xem tranh trang 729, 757). Họa sĩ đặt nền móng cho trường phái hậu ấn tượng là Paul Cézanne (1839-1906), hiện nay được công nhận là một trong những họa sĩ vĩ đại nhất xưa nay. Sinh

ra ở miền nam nước Pháp, Cézanne lang thang trong thế giới nghệ thuật như trong như giấc mơ. Từng hy vọng đạt một số mục tiêu cao hơn, ông ít quan tâm đối với tác phẩm mình hoàn tất. Con trai ông cắt một số tuyệt tác của ông ném ra cửa sổ để tiêu khiển, trong khi người phục vụ cho ông lại sử dụng tuyệt tác khác để làm giấy lau lò sưởi. Cézanne chứng kiến những thảm họa này với thái độ hoàn toàn bình thản, vì ông hiểu rằng sau này mình cần tạo ra tác phẩm khác hay hơn. Mục đích của ông trong tư cách họa sĩ là phải mô tả tự nhiên theo cách đối tượng trên khung vẽ phải có sự tròn trịa và độ sâu của một tác phẩm điêu khắc. Muốn thế, ông phải tập bóp méo, áp dụng cách vẽ theo lớp dày, và định hình nhân vật bằng cách chấm chút từng chi tiết. Ông vẽ đẹp đến nỗi sau này người ta cho rằng từ Cézanne trở đi không còn lời bào chữa nào về điêu khắc nữa.

Gauguin và Van Gogh. Ảnh hưởng của Cézanne được củng cố và được hai họa sĩ nổi tiếng khác phát triển theo cách hậu chủ nghĩa ấn tượng. Một là người Pháp mang dòng máu Peru, Paul Gauguin (1848-1903), và một là người Hà Lan, Vincent Van Gogh (1853-1890). Cả hai tạo ra cuộc cách mạng trong hội họa: Gauguin vứt bỏ mọi kiềm chế trong hội họa quy ước. Tuyên bố rằng họa sĩ, không phải là nô lệ của tự nhiên hay quá khứ, ông đưa vào tác phẩm của mình một chủ nghĩa tượng trưng đẹp kỳ lạ và những mô phỏng màu sắc gây nhiều ngạc nhiên nhất. Mục đích chính của ông là phải cảm xúc hóa tự nhiên, mô tả thế giới theo quan điểm trong từng chủ đề. Gauguin cũng quan trọng trong tư cách tượng trưng cho tâm trạng vỡ mộng phổ biến trong các giới trí thức và nghệ thuật cho đến cuối thế kỷ 19. Mất hết tinh thần do tính phức tạp và giả tạo của nền văn minh, ông đi đến các hòn đảo Biển Nam, dành 10 năm cuối đời để

vẽ màu sắc rực rỡ và gợi cảm của một xã hội nguyên sơ. Ông là người báo hiệu một phong trào nguyên sơ trong nghệ thuật thế kỷ 20. Có lúc Gauguin làm bạn với họa sĩ người Hà Lan Van Gogh, nhưng tình bạn đột nhiên chấm dứt vào một đêm nọ khi thức giấc ông phát hiện người Hà Lan này đang cầm dao tiến lại gần mình. Van Gogh là người có máu điên, ông tự cắt một bên tai của mình và mang đến cho một phụ nữ làm ông bực mình, và sau cùng ông cũng tự kết liễu luôn đời mình. Tuy nhiên không ai có thể phủ nhận thiên tài của ông. Nhiều nghị lực và sự đa cảm thay đổi thất thường trong tranh ông có lẽ chưa có ai sánh kịp. Để thể hiện cường độ cảm quan của mình, ông làm việc với sự gấp gáp háo hức, trực tiếp áp dụng vào khung vẽ các con sâu nhỏ với màu sắc hung tợn được ông nặn từ ống sơn vẽ. Van Gogh là người truyền cảm hứng cho hầu hết các họa sĩ hiện đại đang tìm cách thể hiện quan điểm chủ quan chức năng riêng biệt trong nghệ thuật.

Trường phái lập thể. (Xem tranh trang 757). Trong những năm từ 1900 đến Thế chiến I, nghệ thuật hiện đại trải qua một quá trình phát triển mang tính cách mạng hơn. Trước tiên, Henri Matisse (1869-1954) phát triển cách sử dụng méo mó của Cézanne và dần dần phát triển một loại hội họa kiên quyết phủ nhận quan điểm lâu đời về giá trị mỹ học. Khuynh hướng này được Pablo Picasso (1881-1973) phát triển xa hơn, ông là một người Tây Ban Nha gốc Catalan đến Paris năm 1903 và khai sinh *trường phái lập thể*. Nghệ thuật trong tranh lập thể của Picasso là nhằm tạo ra mỗi nhân vật hoặc mỗi vật thể đường nét và khối trong hình học, dựa trên quan điểm do Cézanne phát biểu ngẫu nhiên cho rằng các quan điểm cơ bản về hình thức tốt nhất được thể hiện thông qua những hình dạng như hình khối, hình nón, và hình trụ. Picasso hiểu học thuyết này theo

nghĩa đen, không chỉ bao gồm sự biến dạng mà trong một số trường hợp là sự chia cắt thật sự. Họ phải tách rời - nhiều bộ phận khác nhau của một nhân vật và sắp xếp chúng lại khác với mẫu tự nhiên. Mục đích một phần là tượng trưng cho sự hỗn loạn của cuộc sống hiện đại mà còn thể hiện sự xem thường các khái niệm hình thức theo truyền thống - phản đối khái niệm cho rằng nghệ thuật chỉ là những vật trang điểm đơn thuần. Cũng chính mục đích sau cùng này các họa sĩ theo xu hướng lập thể cực đoan thường tránh sử dụng màu sắc.

Trường phái vị lai. Một kết quả quan trọng khác của trường phái hậu ấn tượng xuất hiện trước Thế chiến I là *thuyết vị lai*. Người cha tinh thần của thuyết vị lai là một thi sĩ, F. T. Marinetti, sau này đảm nhận vai trò tích cực trong việc đề xướng chủ nghĩa phát xít Ý. Năm 1909, Marinetti và một nhóm môn đệ ra bản tuyên ngôn gây xôn xao dư luận kêu gọi tiến hành chiến tranh không thương xót chống lại quan điểm mỹ học của quá khứ. Họ lên án sự sùng bái các bậc thầy cũ, tôn thờ đồng đồ nát La Mã, nghệ thuật thời kỳ Phục hưng mù quáng, “ám ảnh gợi tình”, “chủ nghĩa thuần túy”, tính đa cảm, chủ nghĩa ẩn dật (quixism), và tôn thờ tự nhiên. Trong tư cách họa sĩ, những người theo thuyết vị lai khao khát ca ngợi máy móc và thành tựu của ngành khoa học hiện đại. Họ cho là điều đại dột ngu xuẩn khi họa sĩ bị các kỳ quan trong thời đại khoa học hiện đại vây quanh lại dành thời gian thơ thẩn ngắm các phong cảnh đồng quê hoặc cố gắng nắm bắt vẻ đẹp trong truyện thần thoại cổ điển. Lấy gợi ý từ những phát hiện trong ngành vật lý cho rằng thực tế tự nhiên sau cùng là năng lượng, họ cho rằng *chuyển động* phải là chủ đề chính trong nghệ thuật. Do đó, họ bắt đầu phân nhỏ hình thức theo cách tạo ra ảo giác ánh sáng lung linh và rung động. Họ thích mô tả

chuyển động của thú con đang chạy, tốc độ của một ô tô, hoặc sức mạnh và vẻ đẹp của một số máy móc phức tạp trong nhà máy. Thuyết vị lai có nhiều ảnh hưởng quyết định, nhất là trong thiết kế nội thất của các tòa nhà chọc trời hiện đại, nhà ga xe lửa, và các tòa dinh thự.



Auguste Rodin, *The Thinker*. Minh họa tính hiện thực trong điêu khắc cho ta thấy khả năng tri thức con người không thể tách rời di sản động vật kế thừa. Bản sao đầu tiên bị

học trò của các nhà điêu khắc bảo thủ phá hủy, nhưng tượng do Rodin đúc lại.

Điêu khắc trong thời kỳ chế độ dân chủ và chủ nghĩa dân tộc.

Xem tranh trang 728. Mặc dù điêu khắc phát triển cực thịnh trong thời kỳ chế độ dân chủ và chủ nghĩa dân tộc, nhưng tương đối ít công trình mang ý nghĩa quan trọng. Hầu hết đều là sự mô phỏng theo phong cách baroque - quy mô, nặng nề, và rất nhiều trang trí, được phát triển phần lớn vì mục đích yêu nước để tô điểm các công trình tưởng niệm tưởng nhớ danh nhân. Nhưng trong những năm cuối thế kỷ 19, ít nhất cũng có một điêu khắc gia với công trình được xếp hàng độc đáo. Ông là một người Pháp tên Auguste Rodin (1840-1917), và thành tựu của ông có thể sánh với Michelangelo, người có nhiều ảnh hưởng đối với ông. Rodin rõ ràng là một người theo trường phái hiện thực, nhưng ông cũng phản ánh trào lưu của chủ nghĩa lãng mạn và trào lưu ấn tượng. Ông rất quan tâm đến phân tích tâm lý và nguồn gốc động vật của con người cũng như cuộc đấu tranh chống lại những tác động của tự nhiên. Công trình tinh vi nhất là *The Gate of Hell*, lấy cảm hứng từ tác phẩm *Inferno* của Dante. Đây là bi kịch mô tả những đau khổ ở đại đa số nhân loại, bị đọa đày do đam mê thú tính. Rodin có lẽ được biết đến nhiều hơn qua bức tượng *The Thinker*, cho thấy sự tiến hóa của con người từ các loài thấp hơn. Ít lâu sau khi bước qua thế kỷ 20, điêu khắc bắt đầu thể hiện một số nét hội họa của trường phái hậu ấn tượng. Điêu khắc ngày càng trừu tượng và méo mó hơn, biểu thị sức mạnh phản đối vật trang điểm và tính đa cảm.

Kiến trúc. Cũng như trong điêu khắc, kiến trúc cũng chịu nhiều ảnh hưởng của quá khứ. Cho đến cuối thế kỷ 19, nghệ thuật của nhà xây dựng tiếp tục bị các nguyên tắc cổ điển và trung cổ chi phối. Nói

chung, chính nghệ thuật cổ điển chiếm ưu thế, đặc biệt được thể hiện qua sự tồn tại của phong cách baroque hoa mỹ, đồ sộ. Những công trình theo phong cách này gồm có Nhà hát quốc gia (1864-1871) ở Paris và tòa nhà Quốc hội (1882-1894) cũng như Giáo đường Tin Lành (1888-1895) ở Berlin. Trong một số trường hợp các tòa nhà theo phong cách baroque được trang trí bằng nhiều hình thức xây dựng mô phỏng từ các nguồn Byzantine, Ai Cập, Trung Hoa, Moor và Hindu. Kết quả của thuyết chiết trung vô song là chứng cứ cho tham vọng đế quốc của các nước châu Âu. Nhưng đi kèm với sự phát triển phong cách baroque này, là sự hồi sinh phong cách Gothic. Việc hồi sinh sự quan tâm đến kiến trúc Gothic là kết quả của khuynh hướng lãng mạn nhằm ca ngợi mọi thứ thuộc thời trung cổ. Cũng như các truyền thuyết xa xưa về các hiệp sĩ mặc áo giáp được các thi sĩ tân trang, vì thế luôn có sự trở về phong cách xây dựng trong thế kỷ 13. Do đó, phong cách Gothic được chấp nhận trên quy mô rộng khi xây dựng nhà thờ, trường đại học, và thậm chí trong một số tòa nhà quốc hội và văn phòng. Sự kỳ quái cao điểm trong số đó có lẽ là tòa nhà chọc trời Woolworth ở thành phố New York, với những vòm nhọn và trụ tường trang trí - đặc điểm ít hoặc không có quan hệ với mục đích xây dựng chung.

KIẾN TRÚC TRONG THỜI ĐẠI CHÚNG TA



Kiến trúc Chức năng đương đại. Tòa cao ốc Seagram, 375 Park Avenue, New York, do Mies van der Rohe và Philip Johnson thiết kế. Vách ngoại thất làm bằng kính và đóng cao đến 38 tầng, Đây là tòa cao ốc cao nhất thế giới vào thời điểm xây dựng, và cũng là tòa nhà chọc trời đầu tiên ở New York được chiếu sáng suốt từ sân thượng xuống tận tầng trệt vào ban đêm.



Phong cách quốc tế được áp dụng trong xây dựng nhà nguyện. Điều này được minh thị qua Nhà nguyện Ronchamp do Charles-Édouard Jeanneret (Le Corbusier) thiết kế. Ông cho rằng kiến trúc càng gần với điêu khắc càng tốt, một tòa nhà phải được xem là “cỗ máy để ở”, phải tạo nhiều “ánh nắng mặt trời, không gian và sự yên tĩnh” cho người ở.



Một ngôi nhà theo Phong cách Đương đại. Tư dinh Warren Tremain ở Santa Barbara, California, do Richard J. Neutra thiết kế. Ngôi nhà hòa hợp với môi trường tự nhiên xung quanh.

Sự phát triển của kiến trúc chức năng. Trong những năm từ 1880 đến 1890, có một số kiến trúc sư ở châu Âu và Mỹ nhận thấy các phong cách xây dựng hiện hành chưa hòa hợp với nền văn minh hiện đại. Kết quả là việc cho ra đời một phong trào kiến trúc mới gọi là *trường phái chức năng*, với những người tiên phong như Otto Wagner (1841-1918) ở Đức và Frank Lloyd Wright (1869-1959) ở Mỹ. Nguyên tắc cơ bản của trường phái chức năng cho rằng vẻ ngoài của công trình phải để lộ ra công dụng và mục đích thực tế. Không cần phải thêm trụ gạch, cột, họa tiết hình mảng hoặc tường có lỗ châu mai đơn thuần chỉ vì một số người xem những trang trí như thế lại cho là đẹp. Vẻ đẹp thật sự bao gồm tính chân thật, trong việc làm cho vật liệu thích nghi với mục đích muốn phục vụ. Trường phái chức năng cũng bao gồm quan điểm cho rằng kiến trúc nên thể hiện trực tiếp hoặc tượng trưng cho những đặc điểm nổi bật của nền

văn hóa đương đại. Vì thế trang trí phải hạn chế để phản ánh được thời đại khoa học và cơ khí. Người hiện đại không tin tưởng tuyệt đối vào các quan điểm hài hòa, cân đối của người Hy Lạp và kiềm chế trong những đức hạnh ngoan đạo và tinh thần thượng võ thời trung cổ nữa, nhưng lại tin tưởng mãnh liệt vào sức mạnh, tính hiệu quả, tốc độ và tiện nghi. Đây là những quan điểm có được chỗ đứng trong nghệ thuật của người thiết kế!

Ý nghĩa quan trọng của kiến trúc chức năng. Chắc chắn ít có sự hoài nghi nào cho rằng phong cách chức năng trong cấu trúc xây dựng là một trong những sự phát triển kiến trúc đáng kể nhất sau thời kỳ Phục hưng, Cùng với những phong cách khác đã được chấp nhận trong 300 năm gần đây, chỉ có một phong cách duy nhất thật sự độc đáo. Gọi là kiến trúc *hiện đại* hoặc phong cách *quốc tế*, đây là cách tiếp cận tốt nhất ứng dụng hiệu quả các tiến bộ khoa học và cơ học khổng lồ của thế giới đương đại, cho phép ứng dụng vật liệu mới - chrom, kính, thép, bê tông - và những cảm dỗ mà tài nghệ khéo léo của nhà xây dựng trong việc nghĩ ra các vật liệu khác. Mặc dù nhiều người không thích sự mộc mạc bình dị và kiến trúc góc cạnh, đường nét hình khối, chức năng chắc chắn có một chỗ đứng dứt khoát trong tương lai. Kiểu kiến trúc này được áp dụng trong vô số các căn hộ mới, khách sạn, tòa nhà văn phòng, cửa hàng và nhà máy không những ở Mỹ mà còn ở hầu khắp các nước văn minh khác trên thế giới.

5. ÂM NHẠC TRONG THỜI KỲ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ VÀ CỦA CHỦ NGHĨA DÂN TỘC

Trường phái lãng mạn trong âm nhạc. Trào lưu lãng mạn không sớm biến mất trong âm nhạc như trong văn học và các ngành nghệ thuật khác. Trào lưu lãng mạn đạt đỉnh điểm vào những năm nửa cuối thế kỷ 19, và cho đến nay vẫn tiếp tục như một khuynh hướng nghệ thuật quan trọng. Phần lớn những thay đổi trong cách thể hiện và quan điểm âm nhạc trong cuối thế kỷ 19 có thể sánh với những xu hướng trong văn học và mỹ thuật, nhưng khó rút ra được những điểm tương đồng một cách chính xác. Chẳng hạn, mặc dù trường phái hiện thực tự khẳng định mình, mà vẫn không thể tự đẩy nó lên đến mức cực đoan như một môn nghệ thuật cần thiết trong mô tả cũng như trong diễn đạt bằng hình tượng. Giai đoạn này có nhiều tác phẩm phong phú đến mức không gian không chỉ cho phép đề cập những đặc điểm nổi bật nhất và các nhạc sĩ sáng tác nổi tiếng nhất.

Schumann và Mendelssohn. Chất lãng mạn được nhấn mạnh trong tác phẩm của hai nhạc sĩ Đức đương đại cùng các bạn của họ, Robert Schumann (1810-1856) và Felix Mendelssohn (1809-1847). Schumann vượt trội trong các ca khúc và âm nhạc cho đàn piano. Trong khi ông là một trong những nhạc sĩ sáng tác lãng mạn nhất, nhưng đồng thời vẫn là một trong những người trí thức nhất. Trong tư cách biên tập và nhà văn, ông thúc giục sự phát triển học bổng âm nhạc và đánh giá lịch sử thành tựu âm nhạc. Trong số những công việc của ông là công khai tài sản ca khúc của Schubert bị lãng quên. Sự mất trí làm cho hai năm cuối đời của Schumann trở nên ảm đạm là một bi kịch đối với vẻ đẹp trong nhân cách cùng những ảnh hưởng của ông. Felix Mendelssohn là cháu trai của triết gia Do Thái, Moses Mendelssohn. Không những có tài, như trong trường hợp của Schumann, mà còn đáng quý về nhân cách nữa. Sáng tác

của ông, mặc dù đầy chất lãng mạn, bố cục vẫn rất cân đối và không xa rời các hình thức đã thiết lập. Tác phẩm của ông luôn luôn chuyển tải một tâm trạng hờn hờ, có lẽ vì nhạc sĩ sinh ra trong một gia đình giàu có, không bị những căng thẳng trong cuộc sống. Trong số những tác phẩm giá trị nhất của ông là *Elijah* phổ nhạc cho Cự ược và *A Midsummer Night's Dream*, bản nhạc này ông sáng tác khi 17 tuổi.

Chopin và *Liszt*. Các nhạc sĩ lãng mạn nổi tiếng khác là Chopin và Liszt. Sinh ở Ba Lan trong một gia đình có mẹ là người Ba Lan, bố người Pháp, Frédéric Chopin (1810-1849) sống gần như toàn bộ quãng đời sự nghiệp của mình ở Paris. Ông chỉ sáng tác cho đàn piano và nêu bật những tính chất biểu cảm nhất của loại nhạc cụ này. Vốn là một nhạc sĩ đầy hồn thơ, ông có thể truyền cảm nhận nhạc nên thơ vào trong các tác phẩm sáng tác ngắn của mình. Mặc dù nhiều người biết đến ông, nhưng cuộc đời của ông đầy trắc trở, mang đậm sắc thái ủ rũ trong khả năng tưởng tượng sáng tạo. Chuyện tình với tiểu thuyết gia George Sand (Aurore Dupin) kết thúc một cách bất hạnh, và ông mất do bị lao phổi khi ở tuổi 40.

Franz Liszt (1811-1886) gần như sống trọn đời ở Paris và trong thành phố Weimar của Đức. Ban đầu ông nổi tiếng trong tư cách nhạc sĩ biểu diễn dương cầm, và thường được xem là nghệ sĩ trình diễn nổi tiếng nhất đối với loại nhạc cụ này xưa nay. Sau này, ông chuyển sang sáng tác, kết quả thật đáng ngạc nhiên với nội dung vĩnh cửu. Schumann và Mendelssohn khai thác tính lãng mạn trong âm nhạc còn có giới hạn, còn Chopin đưa hồn nhạc đầy thơ này đến giới hạn đa cảm, trong khi Liszt đưa chủ nghĩa lãng mạn đến thuyết duy cảm ở mức cực đoan, Sự tài tình của ông trong việc tạo hiệu

quả ấn tượng trong cách xử lý của ông đối với chủ đề Hungary. Liszt quen với nhiều nhân vật trong giới văn học Pháp và thể hiện sự quan tâm đáng kể đối với trào lưu cách mạng của thời đại. Ảnh hưởng chính của ông xuất phát từ cách chơi đàn và dạy lý thuyết, chỉ huy dàn nhạc và hoạt động từ thiện giúp đỡ nhạc sĩ túng thiếu. Sự giúp đỡ tốt bụng của ông dành cho Wagner khi Wagner bị nước Đức săn lùng là một nghĩa cử vô giá.

Thành tựu mang tính cách mạng của Wagner. Richard Wagner (1813-1883), người nổi bật trong âm nhạc cuối thế kỷ 19, hoàn toàn mang tính cách mạng trong thế giới nghệ thuật. Quan tâm ban đầu của ông là kịch nghệ, khi chuyển sang âm nhạc là do khả năng kịch nghệ của ông. Học nhạc khá muộn, phần lớn là tự học. Trong các vở nhạc kịch của mình - ông thích gọi là kịch-nhạc hơn - ông áp dụng một kỹ thuật pha trộn giữa hành động, lời thoại, âm nhạc, và những hiệu quả sân khấu, quan điểm của ông thật sự là sự hòa trộn tất cả các loại hình nghệ thuật thành một tổng thể cố kết. Kết quả là tạo ra một điều gì đó khác hẳn nhạc kịch quy ước. Wagner phân chia khá tùy tiện hành động thành các hồi và loại bỏ tất cả bộ trang trí giả tạo; ông có quan điểm phóng khoáng với sự hài hòa và xa rời các mẫu giai điệu rập khuôn. Ông tìm kiếm một dòng chảy âm nhạc liên tục, không phải là sự chuyên chế trong hình thức mà còn nhạy cảm với từng yêu cầu thể hiện. Trong nhiều cách, nhạc kịch của ông, nhất là những vở nhạc kịch sau này, bao gồm chủ đề *Ring* nổi tiếng, là sự gợi nhớ kịch Hy Lạp cổ đại, tình tiết của ông thường có thần và anh hùng trong truyện thần thoại Teutonic, và dàn nhạc tạo ra một nền tảng và bầu không khí có phần nào giống như dàn hợp xướng trong nhà hát Hy Lạp. Tuy nhiên, chủ nghĩa lý tưởng theo kiểu của tác gia bi kịch Hy Lạp không đạt mức như trong nhạc kịch

Ring, mặc dù có vẻ đẹp âm nhạc hùng vĩ và đa cảm, nhưng đôi khi trông có vẻ ca ngợi sự tôn thờ tính tàn bạo và ích kỷ. (Triết gia Nietzsche đôi khi là một người thán phục Wagner nồng nhiệt). Những thôi thúc mang tính cách mạng của Wagner, không chỉ hoàn toàn giới hạn trong mỹ học, mà còn là một cơn bão tấn công ông, buộc ông phải chạy trốn khỏi nước Đức một thời gian. Tuy nhiên, 20 năm cuối đời, chứng kiến sự trình diễn mỹ mãn các tác phẩm của ông, nhất là khi nhà hát kịch Bayreuth được xây dựng dưới sự chỉ đạo của Wagner, nơi này trở thành thánh địa âm nhạc.

Chủ nghĩa dân tộc trong âm nhạc. Tác động lan tỏa của chủ nghĩa dân tộc không thể không để lại dấu ấn trong âm nhạc. Ở hầu hết các nước châu Âu, âm nhạc dân gian được giới học giả nghiên ngẫm hoặc tìm được lối đi trong các sáng tác của giới trí thức. Nhiều nhà soạn nhạc vốn là những nhà yêu nước nhiệt thành. Các vở nhạc kịch đầu tay của Verdi (1813-1901), dành trọn cho cuộc giải phóng Ý, cũng đủ đánh thức sự giận dữ của giới chức Áo. Nhưng Verdi, đã nâng nhạc kịch lên tầm cao của nghệ thuật mới, không còn là sự yêu nước thiển cận nữa. Ông tìm được cảm hứng sung mãn từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có các vở kịch của Shakespeare, Chủ nghĩa dân tộc điển hình trong những người Bohemia như Smetana (1824-1884) và Dvorak (1841-1904) và người Na Uy Grieg (1843-1907), Tuy nhiên, hầu hết những người ủng hộ âm nhạc dân tộc không xa rời cách thể hiện được chấp nhận, nhưng thêm vào một ít tư liệu từ vốn văn hóa châu Âu chung. César Franck (mất năm 1890, gốc là người Bỉ) và cũng là người sáng lập trường phái các nhạc sĩ Pháp hiện đại, nổi tiếng với thuyết huyền bí ở một thế giới khác. Người Phần Lan, Jean Sibelius (1865-1957), trong khi tưởng niệm tình cảm dành cho dân tộc mình trong bản nhạc minh họa ý

thơ *Finlandia*, thể hiện hết khả năng của mình đến mức người ta không thể coi ông như một người theo chủ nghĩa dân tộc thuần túy nữa. Với bảy bản giao hưởng, ông là một trong những nhạc sĩ sáng tác hiện đại được trân trọng nhất.

Trường phái Nga. Một trong những trường phái âm nhạc nổi bật nhất là trường phái Nga. Trong phần lớn thế kỷ 19, nhạc sĩ Nga theo sự hướng dẫn của người Ý, Pháp và Đức. Thậm chí những nhạc sĩ sáng tác xuất sắc như Tchaikovsky (1840-1893) cũng không có những đổi mới thật sự. Tuy nhiên, sau cùng, con đường xán lạn được Borodin, Moussorgsky, và Rimsky-Korsakov mở ra, trong đó Rimsky-Korsakov sống sang thế kỷ 20. Không ai trong số này học để trở thành nhạc sĩ chuyên nghiệp, một thực tế làm cho thành tựu của họ thêm phần ấn tượng. Trong khi họ không vứt bỏ sự hòa âm và thang âm châu Âu, trái lại họ còn mang đến một quan điểm mới trong sáng tác, thái độ dửng dưng với chính thống, và biết thưởng thức dân ca và điệu múa dân gian Slav. Những đặc điểm này làm cho Nga có chỗ đứng ngay trên tuyến đầu âm nhạc thế giới.



Portrait of the Artist, van Gogh. Chân dung tự vẽ này thể hiện sự nghiêm túc sâu sắc và tập trung cao độ. (V. W. Van Gogh)



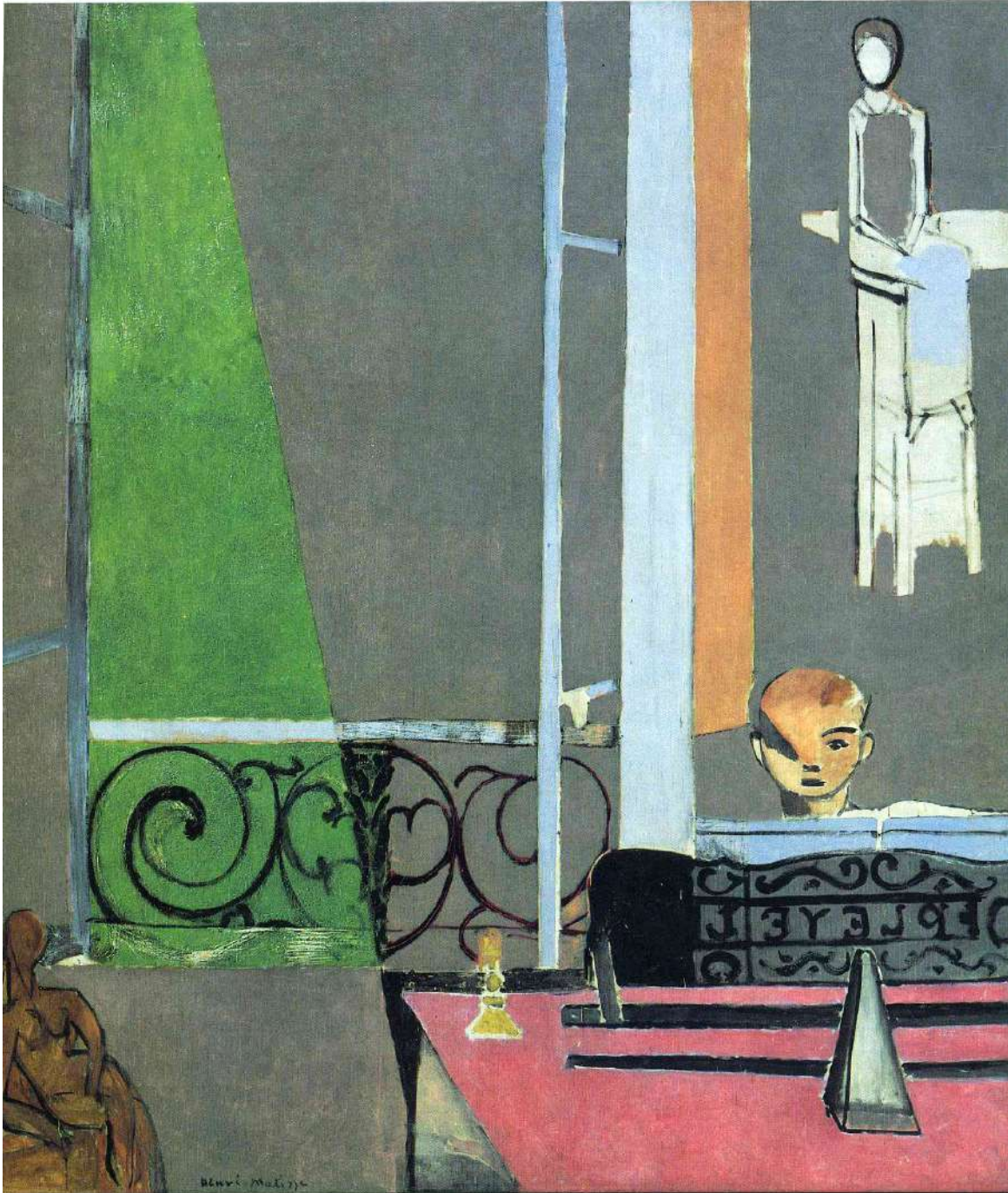
Ia Orana Maria, Paul Gauguin (1848-1903). Gauguin phản đối không những tính phức tạp và giả tạo trong đời sống châu Âu, mà còn phản đối chính nền văn minh. Sau cùng, ông đến Tahiti tỵ nạn để vẽ một cuộc sống tươi tốt, đầy màu sắc trong một xã hội không đòi hỏi. (MMA)



Sunflowers in a Vase, van Gogh. Kỹ thuật thể hiện sôi nổi, hào hứng trông có vẻ làm cho bông hoa đang chuyển động theo nhịp điệu. (V. W. Van Gogh)



The starry Night, Vincent van Gogh (1853-1890). Bức tranh này thể hiện sinh động ý nghĩ táo bạo của van Gogh. Tranh phong cảnh rất bình yên, nhưng bầu trời đang xao động và nổi tung bằng sức mạnh rực rỡ, ấn tượng. Cây bách ở phần cận cảnh là biểu tượng cho cái chết. (Mus. Mod. Art)



The Piano Lesson, Henri Matisse (1869-1954). Matisse chuyển tải một cách tiếp cận mới và sức sống của đường nét và màu sắc. (Mus. Mod. Art)



Portrait of Gertrude Stein, Pablo Picasso (1881-1973). Picasso cho thấy mình là một người có nhiều kinh nghiệm trong thi ca, khi thể hiện một số thành phần làm méo mó hình dạng vốn là đặc điểm trong tác phẩm của thi sĩ lẫn họa sĩ. (MMA)



Three Musicians, Pablo Picasso. Bức tranh này được nhiều người cho là tuyệt tác của trường phái lập thể, tóm tắt giai đoạn sau cùng của phong trào. (Mus. Mod. Art)

Chủ nghĩa cổ điển của Brahms và Richard Strauss. Trước khi kết thúc phần này, ta thử xem xét một số khuynh hướng bất đồng tự khẳng định mình, biểu thị sự bất mãn với các hình thức cũ vốn thường gặp trong các loại hình nghệ thuật. Một số khuynh hướng này cấu thành những chuyến đi mới và những chuyến đi khác trở về quan điểm của quá khứ. Sự phát triển của chủ nghĩa Lãng mạn không có nghĩa làm cho truyền thống cổ điển bị mai một. Không chỉ những người theo chủ nghĩa lãng mạn tiếp tục sử dụng công cụ cổ

điển mà một số nhạc sĩ sáng tác hầu như là những người theo chủ nghĩa cổ điển thuần túy, trong số này là trí thức uyên bác và nhạy cảm Johannes Brahms (1833-1897). Trong âm nhạc thính phòng và trong nhạc giao hưởng, Brahms là người kế vị Beethoven, nhưng ông không thể sánh với người thầy đầu tiên dạy mình. Mặc dù Richard Strauss (1864-1949) bắt đầu trong tư cách một nhạc sĩ cổ điển, nhưng sự ham thích thử nghiệm ít lâu sau giúp ông trở nên nổi bật và để tự do phát triển, trước tiên trong các bản nhạc giao hưởng được dàn nhạc tài năng biểu diễn và sau đó trong nhạc-kịch. Nhất là nhạc-kịch, mặc dù có những nét giống như giả tạo, nhưng về cơ bản khác với nhạc kịch của Wagner, Trong khi Wagner là một hiện thân của trường phái lãng mạn, thì

Strauss theo trường phái hiện thực, huy động hết các khả năng của dàn nhạc hiện đại để chuyển âm nhạc thành một phương tiện diễn đạt bằng hình tượng có khả năng gợi ra những hình ảnh cụ thể thông thường ở người nghe. Không hài lòng với sự kích thích cảm xúc vô hình, như những người theo trường phái lãng mạn thường làm, ông chọn cách vẽ hình ảnh chi tiết, khẳng định mình hoàn toàn có thể mô tả thậm chí một chiếc thìa bằng âm thanh âm nhạc. Nội dung trường phái hiện thực thấy rõ của ông thay đổi từ tiếng be be của cừu và tiếng kêu vo vo của cối xay gió trong *Don Quixote* cho đến những ý niệm triết lý trừu tượng trong *Thus spake Zarathustra* (theo nguyên văn của Nietzsche).

Trường phái ấn tượng của Debussy. Cách thể hiện khác, có lẽ mang ý nghĩa lâu bền hơn chủ nghĩa hiện thực của Strauss, là chủ nghĩa ấn tượng, do nhạc sĩ sáng tác người Pháp, Claude Debussy (1862-1918) tạo ra. Như các họa sĩ thuộc trường phái ấn tượng,

Debussy từ bỏ tính cứng nhắc trong thiết kế và tính chất trí thức trong nỗ lực chuyển cảm xúc lâng lâng hay tính chất cảm động thành sắc thái của một tâm trạng hoặc thời điểm đặc biệt. Cũng giống như những người theo trường phái ấn tượng, ông di chuyển cọ vẽ tự do từ một tông màu này sang tông màu khác không có sự điều biến (pha trộn). Debussy có lẽ khéo nhất trong việc đưa khả năng tưởng tượng nhạy cảm của mình trực tiếp gọi ra khả năng tưởng tượng hàm ý trong tính bao la của biển cả, sự nô đùa của ánh trăng, hoặc sự mơ tưởng tình ái của một vị thần điên dã vào một buổi chiều hè. Phản đối hình thức chính xác và vẻ đẹp trừu tượng như những yêu cầu bắt buộc trong nghệ thuật, ông tìm thấy sự hài lòng không những trong hiện thực cuộc sống mà còn trong thế giới giàu tưởng tượng của những hình bóng và giấc mơ.

Tài liệu tham khảo

TRIẾT HỌC + Barzun, Jacques, *Darwin, Marx, Wagner*, Boston, 1941. (Anchor) Sâu sắc và thú vị.

+ Brinton, Crane, *English Political Thought in the Nineteenth Century*, Cambridge, Mass., 1949. (Torchbooks)

-, *Ideas and Men*, Englewood Cliffs, N.J., 1950.

Cushman, H. E., *A Beginner's History of Philosophy*, New York, 1918, tập II.

Hayes, C. J. H., *A Generation of Materialism*, New York, 1941.

Hoffding, Harold, *History of Modern Philosophy*, London, 1900.

+ Hofstadter, Richard, *Social Darwinism in American Thought*, Philadelphia, 1949. (Beacon) Tác phẩm chuẩn mực về chủ đề.

Joad, C. E. M., *A Guide to Modern Thought*, New York, 1933.

Lange, F. A., *The History of Materialism*, New York, 1925. Giải thích đầy đủ. Marvin, F. S., *The Century of Hope*, New York, 1919.

Merz, J. T., *History of European Thought in the Nineteenth Century*, Chicago, 1924, 4 tập. Đầy đủ, chi tiết và có căn cứ đích xác.

Perry, R. B., *The Thought and Character of William James*, Cambridge, Mass., 1948.

Randall, J. H., Jr., *The Making of the Modern Mind*, New York, 1926, Chương XVIII-XXI. Tóm tắt sinh động.

+ Reichenbach, Hans, *The Rise of Scientific Philosophy*, Berkeley, 1951. (California) Quyển sách dành cho sinh viên có một số kiến thức triết học.

+ Russell, Bertrand, *History of Western Philosophy*, New York, 1945. (Simon & Schuster) Tóm tắt lẫn giải thích rất hay.

Sabine, G. H., *A History of Political Theory*, New York, 1961. Rất hay trong nửa đầu thế kỷ 19.

- KHOA HỌC

Agar, W. M., *The Dilemma of Science*, London, 1941.

Conant, J. B., *On Understanding Science: An Historical Approach*, New Haven, 1947. + De Kruif, Paul, *Microbe Hunters*, New York, 1920. (Pocket Books)

+ Eddington, A. S., *The Nature of the Physical World*, New York, 1946. (Ann Arbor)

Färber, Eduard, *The Evolution of Chemistry*, New York, 1952.

Jones, Ernest, *The Life and Work of Freud*, New York, 1953. Tiểu sử đầy đủ nhất của người sáng lập môn phân tâm học.

Nordenskiöld, Erik, *History of Biology*, New York, 1928.

Osborn, H. F., *From the Greeks to Darwin*, New York, 1919.

Pillsbury, W. B., *History of Psychology*, New York, 1929.

Robinson, Victor, *The Story of Medicine*, New York, 1936.

+ Russell, Bertrand, *The ABC of Relativity*, New York, 1925. (Mentor)

Sears, Paul, *Charles Darwin: The Naturalist as a Cultural Force*, New York, 1950,

Singer, Charles, *A History of Biology*, New York, 1950.

- VĂN HỌC

Brandes, Georg, *Main Currents in Nineteenth Century Literature*, New York, 1901-1906.

Brawley, B. G., *A New Survey of English Literature*, New York, 1925.

Lalou, René, *Contemporary French Literature*, New York, 1924.

Olgin, M. J., *A Guide to Russian Literature*, New York, 1920.

+ Young, G. M., *Victorian England: Portrait of an Age*, Garden City, N.Y., 1954.
(Oxford)

+ Wilson, Edmund, *Axel's Castle: A Study in the Imaginative Literature of 1870-1930*, New York, 1931. (Scribner's)

- NGHỆ THUẬT

Faure, Elie, *History of Art*, New York, 1937, Vol. IV. Giải thích mang tính hướng dẫn dễ hiểu.

Gardner, Helen, *Art Through the Ages*, New York, 1926.

Hitchcock, H. R., *Modern Architecture*, New York, 1929.

Wright, W. H., *Modern Painting*, New York, 1927. Giải thích xuất sắc về các phong trào lãnh đạo.

- ÂM NHẠC

Abraham, Gerald, *A Hundred Years of Music*, New York, 1938.

Einstein, Alfred, *Music in the Romantic Era*, New York, 1947.

Lang, Paul, *Music in Western Civilization*, New York, 1941.

Machlis, *The Enjoyment of Music*, New York, 1955.

Newman, Ernest, *The Life of Richard Wagner*, New York, 1937. *Oxford History of Music*, Vol. VII.

Thompson, Oscar, *Debussy, Man and Artist*, New York, 1937.

Nguồn tài liệu

Baumer, F. L. V., *Main Currents of Western Thought*, New York, 1952.

Darwin, Charles, *The Origin of Species*, nhất là các Chương IV, XV.

-, *The Descent of Man*, nhất là các Chương XXI.

Dewey, John, *Human Nature and Conduct*.

-, *Reconstruction in Philosophy*.

Freud, Sigmund, *A General introduction to Psychoanalysis*.

Huxley, T. H., *Man's Place in Nature*.

James, William, *The Philosophy of William James*, Modern Library.

+ -, *The Will to Believe*.

Mill, J. S., *Autobiography; Utilitarianism*.

Spencer, Herbert, *Man versus the State*.

-, *Social Statics*.

Học thuyết của Weismann, trong khi được các nhà khoa học ngày nay chấp nhận, thì cũng còn những chỗ phải dè chừng. Giả thuyết chứng minh rằng tế bào phôi không hề hoàn toàn biệt lập với phần cơ thể còn lại theo Weismann nghĩ. Giả thuyết cũng cho rằng chúng không hề ổn định tuyệt đối mà trong một số điều kiện có vẻ như diễn ra song song với những thay đổi khi các bộ phận cơ thể khác bị tác động.↵

Phải hiểu rằng giả thuyết của De Vries tự nó vẫn chưa hoàn chỉnh, mà nó còn phải dựa trên nguyên tắc chọn lọc tự nhiên của Darwin.↵

Leonard Huxley, *The life and Letters of Thomas Henry Huxley*, tập II, trang 282.↵

Sách đã dẫn, tập II trang 162.↵

T. H. Huxley, *Collected Essay*, tập V, trang 142.↵

E. A. Singer trích dẫn, *Modern Thinkers and Present Problems*, trang 204.↵

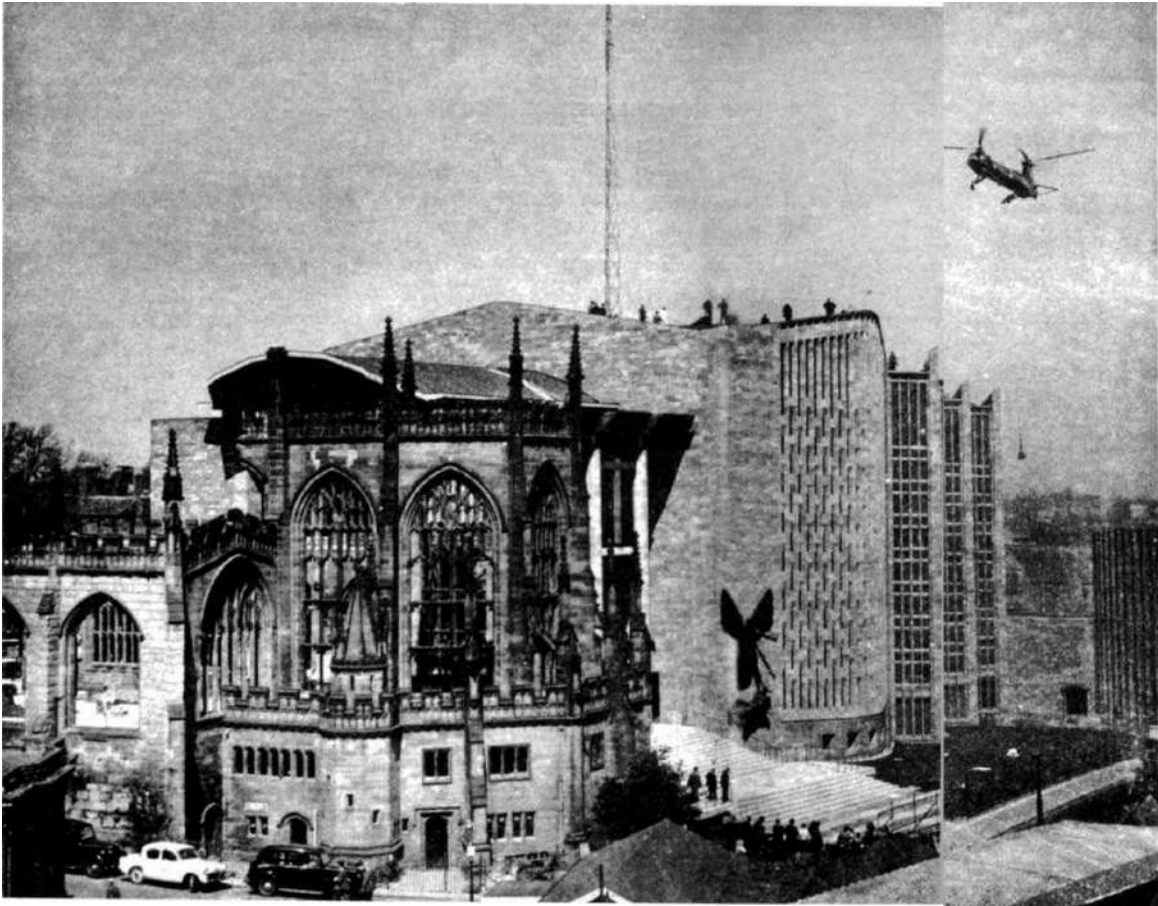
Bertrand Russel, "A Free Man's Worship", *Mysticism and Logic*, Trang 57.↵

The Garden of Epicurus (Alfred Allinson dịch), trang 94.↵

Dĩ nhiên tên giai đoạn Victoria đặt theo tên triều đại Nữ hoàng Victoria (1837-1901).↵

PHẦN VII

THỜI KỲ CHIẾN TRANH & CÁCH MẠNG TOÀN DIỆN, (1914-)



THỜI KỲ CHIẾN TRANH & CÁCH MẠNG TOÀN DIỆN, 1914-

Phần lớn đặc điểm nổi bật trong thời kỳ này có từ Thế chiến I (1914-1918). Cuộc chiến ấy tạo ra nhiều vấn đề mới, nuôi dưỡng thái độ khuyển nho, yếm thế và vỡ mộng, làm tăng thái độ hoài nghi đối với tương lai của nền văn minh hiện đại. Thay vì làm giảm bớt nhiều điều xấu trong chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quân phiệt, thì

làm cho chúng trầm trọng thêm, làm mừng mủ và ngày càng ác tính hơn bao giờ hết. Ngoài ra, chiến tranh làm đảo lộn thế cân bằng kinh tế của các nước công nghiệp hóa, gia tăng lạm phát và bành trướng mở rộng, tạo điều kiện dẫn đến khủng hoảng và suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Trong khi thắng lợi của phe Đồng minh tạm thời khuyến khích chế độ dân chủ, nhưng sau cùng thành quả chủ yếu là một loạt các nhà độc tài xuất hiện, nắm quyền ở các nước thua trận, bất mãn. Sau cùng, năm 1939, sự đau khổ tích tụ trong hai thập niên bùng nổ thành cuộc chiến mới không ai có thể dự đoán được hậu quả sau cùng.

BẢNG NIÊN ĐẠI					
	Quốc tế	Châu Mỹ	Anh	Tây Âu	Trung và Đông Âu
1900	Liên minh ba bên, 1882-1914				Học thuyết toàn Slav, 1890-1914
	Cách mạng ngoại giao, 1890-1907				Trường phái ấn tượng trong nghệ thuật, 1893
	Đường sắt Berlin-Baghdad, 1890-1914				Học thuyết toàn Đức, 1895-1914
	Hiệp ước thân thiện Anh-Pháp, 1904-1923				Phong trào Serbia rộng lớn hơn, 1900-1914
	Hiệp định Algeciras, 1906				Uy thế công nghiệp Đức, 1900-1914
	Hiệp ước ba bên, 1907-1917				Phế truất Nga hoàng, 1917
	Khủng hoảng Bosnia, 1908				Cách mạng Bolshevik, 1917
	Chiến tranh Balkan, 1912-1913			A.N. Whitehead, <i>The Organization</i>	Trường phái ấn tượng trong âm nhạc, 1918

	Âm sát Hoàng tử Áo Francis Ferdinand, 1914 Thế chiến I, 1914-1918 Mỹ tham gia Thế chiến I, 1917		<i>of Thought</i> , 1916	Trùng phái siêu thực, 1918	Cách mạng ở Đức, 1918 O. Spengler, <i>Decline of the West</i> , 1918
1919	Hiệp ước Versailles, 1919				Chế độ cộng sản đầu tiên ở Hungary, 1919 Cộng hoà Weimar, 1919-1933
	Hội Quốc liên, 1919-1939	John Dewey, <i>Reconstruction in Philosophy</i> , 1920			Chính sách kinh tế mới ở Nga, 1921-1929
		Eugene O'Neill, <i>Strange Interlude</i> , 1920			Cách mạng phát xít ở Ý, 1922
		Hội họa Phục hưng ở Mexico, khoảng 1921			Lạm pháp ở Đức, 1923
		Phát hiện Insulin, 1922	Chính phủ Công đảng lần thứ nhất, 1924		Lenin mất, 1924
	Pháp chiếm thung lũng Ruhr, 1923		Tổng đình công, 1926	Thomas Mann, <i>The Magic Mountain</i> , 1924	
	Hiệp định Locarno, 1925		Chính phủ Công đảng lần thứ hai, 1929-1931	Chế độ độc tài của Stalin, 1924-	
Hoà ước Paris, 1928			Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở Nga, 1929-1933		
1929		Thời kỳ đại suy thoái, 1929-1934	Khám phá penicillin, 1930	Lật đổ chế độ dân chủ ở Tây Ban Nha, 1931	
		Chủ nghĩa địa phương trong nghệ thuật, Mỹ, khoảng 1930	Bãi bỏ kim bản vị, 1931	Phát triển thuốc sulfa, 1935	
	Nhật chiếm Mãn Châu, 1931		Khám phá neutron, 1932	Mặt trận bình dân ở Pháp, 1936-1938	Cách mạng Đức quốc xã ở Đức, 1933
	Hủy bỏ bồi		Hủy bỏ tự do		

	thường chiến tranh của Đức, 1932		mậu dịch, 1932		
	Hội nghị giải giới Geneva, 1932-1934				
	Hội nghị kinh tế thế giới, 1933	U.S, bãi bỏ kim bản vị, 1933		Nội chiến ở Tây Ban Nha, 1936-1939	
		NRA. 1933-1935		Thuyết hiện sinh, <i>khoảng</i> 1938	
		Chính sách kinh tế xã hội mới, 1933-1939			
	Hiệp ước hải quân Anh-Đức, 1935	Chính sách kinh tế xã hội mới, 1933-1939			
	Liên minh Pháp-Xô, 1935				
	Ý xâm lược Ethiopia, 1935-1936				
	Hitler quân sự hóa vùng Rhineland, 1936				
	Trục Rome-Berlin, 1936				
	Đức chiếm Áo (<i>Anschluss</i>) 1938				
	Nhượng bộ ở Munich, 1938				
1939	Hiệp ước Đức quốc xã-Xô viết 1939	Tim ra streptomycin. <i>khoảng</i> 1940		Chế độ Franco ở Tây Ban Nha, 1939	Phân nguyên tử, 1939,
	Thế chiến II, 1939-1945				Thuyết Chính thống mới, <i>khoảng</i> 1940
	Hiến chương Đại Tây Dương, 1941				
	Tấn công Trân Châu Cảng, 1941				
	Hội nghị Cairo, 1943				

	Hội nghị Teheran, 1943						
	Rối loạn Liên hiệp quốc, 1945	Thỏa thuận công bằng ở Mỹ, 1945-1953	Chính phủ Công đảng lần thứ ba, 1945-1950	Đệ tứ Cộng hoà Pháp, 1946-1959			
	Ném bom nguyên tử ở Nhật Bản, 1945						
	Hội nghị Yalta, 1945						
	Hội nghị Potsdam, 1945						
	Chiến tranh lạnh giữa Đông và Tây, 1946-						
	Học thuyết Truman, 1947						
	Chương trình khôi phục châu Âu (Kế hoạch Marshall), 1948	Khám phá cortisone, 1948	Đế quốc tan rã ở Ấn Độ, 1947		Đảo chính cộng sản ở Hungary, 1947		
1949	NATO, 1949		Đảng Bảo thủ trở lại nắm quyền lực, 1950		Đảo chính cộng sản ở Czechoslovakia, 1948		
	Chiến tranh Triều Tiên, 1950-1953				Chia Đức thành Tây Đức và Đông Đức, 1948		
	Kế hoạch Schuman, 1952	Bom nguyên tử, 1952				Thành lập Cộng hoà liên bang Đức và Cộng hoà Dân chủ Đức, 1949	
		Đảng Cộng hoà trở lại nắm quyền lực ở Mỹ, 1953-1961					
	Hội nghị thượng đỉnh, Geneva, 1955	Thành lập chế độ Castro ở Cuba, 1959					Stalin mất, 1953
	Chiến tranh ở Trung Đông, 1956	Lật đổ chế độ Peron ở Argentina, 1955					Nga phát triển bom nguyên tử, 1953
Bầu John F. Kennedy, đảng viên đảng Dân chủ làm Tổng thống Mỹ, 1960				Đệ ngũ Cộng hoà Pháp, 1959	Chế độ độc tài Khrushchev, 1958		

CHƯƠNG 27

THẾ CHIẾN THỨ I

Sau những nỗ lực nhằm mục đích đạt được sự thông cảm, hiểu biết với các cường quốc Đồng minh và được cường quốc Đồng minh trả lời bằng tuyên bố tiếp tục cuộc chiến tranh căng thẳng, Chính phủ đế chế - để phục vụ phúc lợi của nhân loại trong ý thức cao hơn và không mang đến hậu quả xấu cho nhân dân trong đế quốc của mình - lúc này buộc phải tiếp tục chiến đấu để tồn tại, một lần nữa phải chiến đấu, sử dụng toàn bộ vũ khí đang nằm trong kho.

- - Bá tước Johann von Bernstarff, Đại sứ Đức ở Mỹ, Thông điệp gửi Ngoại trưởng Mỹ, 31/1/1917

Nguồn gốc chiến tranh trong các xu hướng chính trị thế kỷ 19.

Thời kỳ huy hoàng của khoa học, chế độ dân chủ, và cải cách xã hội được đề cập trong các chương trước kết thúc bằng một trong những cuộc chiến hãi hùng nhất xưa nay chưa từng xảy ra. Lúc đầu, mặc dù kết quả này trông có vẻ nghịch lý. Nhưng phải nhớ rằng giai đoạn từ 1830 đến 1914 có những đặc điểm hoàn toàn không liên quan với sự tiến bộ chính trị, xã hội hoặc tri thức. Ngoài thời kỳ chế độ dân chủ ra, đây còn là thời kỳ chủ nghĩa đế quốc. Trong khi tiền bạc chi cho phúc lợi xã hội nhiều hơn trước đây, thì ngân sách dành cho hải quân và quân đội cũng tăng ở mức khổng lồ tương tự. Mặc dù có những tiến bộ đáng kể trong khoa học giáo dục, mê tín điên cuồng, tàn ác vẫn tiếp tục ẩn nấp trong nhiều nơi không ngờ. Chủ nghĩa dân tộc sô-vanh hiểu chiến phát triển mạnh như bệnh dịch hạch. Các lãnh đạo tri thức ở Pháp, trong đó có tiểu thuyết gia Zola, khuấy động thái độ thù ghét nước Đức. Giới thi sĩ và giáo sư ở vùng sông Rhine xem thường tinh thần Đức và có thái độ khinh miệt đối với người Slav. Người Anh được dạy phải tin rằng mình là dân tộc văn minh nhất hành tinh và quyền xâm chiếm “thuộc địa trên khắp đời cộ

và đòi thông” chỉ kém hơn uy quyền của Thiên Chúa. Có lẽ không có gì ngạc nhiên khi thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ, đang học ở các đại học Tây Âu, phải trở về quê để giết “gia súc Ki tô” của vua Hồi Sultan ở Macedonia.

1. NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN

Nguyên nhân kinh tế: sự cạnh tranh kỹ nghệ giữa Anh và Đức.

Từ khi Thucydides mô tả về cuộc chiến giữa Sparta và Athens, giới sử gia có thói quen chia các yếu tố là nguyên nhân chiến tranh thành nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân cơ bản. Một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến Thế chiến I đã có trong lịch sử châu Âu trước đó hơn một thế kỷ đến khoảng năm 1870. Giai đoạn sau 1870, là sự xuất hiện của các nguyên nhân kinh tế, mà một số sử gia cho là cơ sở của tất cả nguyên nhân khác. Nguyên nhân kinh tế thường đặt đầu danh sách là sự cạnh tranh kỹ nghệ và thương mại giữa Đức và Anh, đã được chứng minh trong chương nói về Cách mạng kỹ nghệ. Sau khi thành lập đế quốc năm 1871, Đức trải qua một giai đoạn tăng trưởng kinh tế giống như phép màu. Năm 1914, Đức sản xuất sắt thép nhiều hơn Anh, Pháp cộng lại. Trong ngành kỹ nghệ hóa chất, thuốc nhuộm aniline, và ngành sản xuất thiết bị khoa học, Đức dẫn đầu thế giới. Sản phẩm công nghiệp Đức tràn lan, chung với hàng sản xuất của Anh gần như trong tất cả thị trường lục địa châu Âu, cũng như ở Viễn Đông, và ở ngay nước Anh. Đầu dao kéo đóng dấu “sản xuất ở Đức”, được bày bán ở Sheffield, trong khi bút chì Bavaria được tìm thấy trên bàn viết Hạ viện. Ngoài ra, đế quốc của Hoàng đế đã loại bỏ uy thế của Anh trong mậu dịch vận chuyển. Năm 1914, Hamburg-America và North German Lloyd là hai hãng tàu vận tải lớn nhất thế giới. Hai tàu hàng của họ đã được Anh

thường Huân chương Đại Tây Dương, và tàu *Imperator*, hạ thủy năm 1912, là tàu thủy lớn nhất lúc ấy.

Chiến tranh kinh tế. Có chứng cứ cho thấy một số quyền lợi của Anh bị thiệt hại nghiêm trọng trước mối đe dọa sự cạnh tranh từ Đức. Đầu thế kỷ 20, người đã cảm nhận rõ mối đe dọa này, khi tờ *Saturday Review* London tự mình đưa ra nhận xét sau: “Nếu Đức bị tiêu diệt vào ngày mai, thì ngày một không có một người Anh nào trên thế giới không trở thành người giàu. Các nước đã từng nhiều năm chiến đấu để bảo vệ thành phố hoặc quyền kế vị, thì tại sao lại không chiến đấu để có được 250.000.000 bảng Anh thu được từ thương mại?... Ít nhất nước Anh cũng phải thức tỉnh trước những gì giống như là điều chắc chắn xảy đến và hy vọng nhiều nhất cho sự thịnh vượng của mình. “Germaniam esse delendam”¹. Trong khi ý kiến này không phải là quan điểm chính thức cũng không phải đại diện cho quan điểm của cả nước nói chung, nhưng phản ánh thái độ phẫn nộ của một số công dân quyền thế. Sau năm 1900, thái độ oán giận có phần lắng dịu, nhưng lại bùng phát vào những năm trước khi chiến tranh nổ ra. Trông có vẻ người ta nhận thức rằng nước Đức đang phát động chiến tranh kinh tế chết người, có tính toán, nhắm vào nước Anh để chiếm thị trường nước Anh đang có bằng những phương pháp không bình đẳng và xua đuổi tàu Anh trên các vùng biển. Nếu nước Anh cho phép người Đức giành chiến thắng trong cuộc chiến này có nghĩa là phá hủy sự thịnh vượng của mình, cũng như tạo ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự tồn tại của nước Anh². Công dân Anh khó chịu trước những vấn đề như thế, cho rằng đất nước mình giống như một nạn nhân vô tội của sự xâm lược Đức và cảm thấy mình hoàn toàn hợp lý khi tiến hành một biện pháp bất kỳ được xem là cần thiết để bảo vệ vị thế.

Những minh họa khác của sự đối kháng kinh tế. Có những dấu hiệu cho thấy Pháp cũng đang hoảng sợ trước sự bành trướng kỹ nghệ của Đức. Năm 1870, Pháp mất thuộc địa có các quặng sắt, than trữ lượng lớn trong vùng Lorraine, rất tốt cho sự tăng trưởng kỹ nghệ của Đức. Thật ra, Pháp có nhiều sắt nằm trong các khu mỏ Briey ở biên giới phía đông, nhưng sợ rằng sau cùng kẻ thù cũng mò đến và chiếm các khu mỏ này. Ngoài ra, Pháp đang cần nhập khẩu than, và điều này chạm lòng tự hào của Pháp cũng gần giống như việc mất mỏ sắt. Một số trường hợp va chạm kinh tế khác làm nổ ra chiến tranh. Tham vọng của Nga muốn giành quyền kiểm soát Constantinople và các phần khác trong lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ đã xung đột với kế hoạch của Đức và Áo muốn dành riêng Đế quốc Ottoman làm bãi đất săn bắn với các đặc quyền thương mại của riêng mình. Nga và Áo cũng là kình địch giành độc quyền thương mại với các vương quốc Balkan gồm Serbia, Rumania, Bulgaria và Hy Lạp. Áo cũng lo ngại muốn ngăn không cho những nước này rơi vào quỹ đạo của Nga vì Nga rất muốn mở rộng quyền lực của mình đối với người Slav ở Đông Âu. Sau cùng, có sự đối kháng kinh tế sâu sắc giữa Đức và Pháp đối với quyền khai thác tài nguyên khoáng sản và cơ hội mậu dịch ở Morocco.

Đường sắt Berlin-Baghdad. Ở mức độ nào đó, việc xây dựng đường sắt Berlin-Baghdad cũng là nguyên nhân kinh tế dẫn đến chiến tranh, mặc dù tác động của việc xây dựng này gần như mang tính chính trị nhiều hơn. Xây dựng đường sắt như thế bao gồm hoàn thành tuyến đường từ eo biển Bosphorus đến Baghdad bên bờ sông Tigris, vì đã có đường bộ từ Berlin đến Constantinople. Từ Baghdad có thể đi đến vịnh Ba Tư, do đó con đường đến Ấn Độ sẽ được rút ngắn. Một công ty Đức đầu năm 1890 đã phác thảo kế hoạch xây

dựng đường sắt. Xét đến những rủi ro quá lớn đến mức không thể thực hiện, các nhà tư bản Đức mời chủ ngân hàng Anh, Pháp hợp tác. Tất cả ba nước đồng ý hùn vốn như nhau và có quyền đại diện trong ban giám đốc như nhau. Tuy nhiên, ganh tỵ và hoài nghi làm cho chính phủ Anh, Pháp bỏ cuộc. Anh có vẻ sợ rằng đế quốc của mình sẽ bị nguy hiểm cùng như quyền lợi kinh tế của Anh ở Ba Tư và Mesopotamia bị thiệt hại. Các nhà chính trị Pháp có vẻ như bị Nga gây sức ép, họ sợ rằng tuyến đường sắt kéo dài băng qua Thổ Nhĩ Kỳ sẽ làm cho “người ốm ở phương Đông” hồi phục và trì hoãn vô hạn sự chia tài sản. Năm 1913-1914, một loạt hiệp ước được ký kết giữa Anh, Pháp, Đức trong việc xây dựng tuyến đường sắt Thổ Nhĩ Kỳ trên cơ sở chia Đế quốc Ottoman thành nhiều khu vực ảnh hưởng. Nhưng vào lúc này, hầu hết tổn thất cho tình hữu nghị thế giới đã diễn ra, nhất là khi Đức đã làm xong 375 dặm đường dẫn đến Baghdad.

Nguy hiểm làm cho nguyên nhân kinh tế thêm trầm trọng.

Không thể cho rằng yếu tố kinh tế dẫn đến chiến tranh có tầm quyết định đến mức nào, chắc chắn có rất nhiều ảnh hưởng, nhưng có lẽ không hoàn toàn quan trọng như nhiều người thường nghĩ. Vì một số lý do, sự kình địch giữa Anh và Đức có lẽ thêm trầm trọng. Năm 1914, Anh không gặp nguy hiểm khi bị đẩy xuống hàng thứ ba trong các nước công nghiệp. Thực ra ngoại thương của Anh không tăng nhanh như ngoại thương của Đức nhưng vẫn còn khả năng phát triển. Trong 40 năm sau Chiến tranh Pháp - Phổ, mậu dịch của Anh tăng 130% so với 170% của Đức. Thậm chí năm 1913, Anh xuất khẩu hàng hóa đạt giá trị 525.000.000£, so với 495.000.000£ của Đức³. Tương tự, chúng ta phải nghĩ đến tính nghiêm trọng trong cạnh tranh giữa Nga và Đức. Nga chưa phải là một nước tư bản

lớn, với sản xuất thặng dư có thể xuất khẩu ra nước ngoài. Ở mức độ rộng hơn, Nga lệ thuộc vào hàng nhập khẩu. Năm 1912 chẳng hạn, lượng hàng sản xuất thành phẩm của Nga chỉ chiếm 2% tổng lượng hàng xuất khẩu, trong khi lượng nhập khẩu hàng hóa sản xuất nhiều hơn gấp 10 lần⁴. Điều quan trọng là một tỉ lệ đáng kể hàng nhập khẩu xuất xứ từ Đức. Mặt khác, chúng ta phải nhớ rằng luôn có nhiều cá nhân quyền thế bị thất thế trong cạnh tranh với nước ngoài. Những cá nhân như thế chắc chắn sử dụng nhiều áp lực trong chừng mực có thể để buộc chính phủ của mình có hành động. Cũng không nên quên rằng những sự kình địch kinh tế thường dẫn đến mâu thuẫn trong chính trị. Người Anh sợ rằng sự phát triển công nghiệp khổng lồ ở Tây Đức sẽ kiểm soát vùng Antwerp và Amsterdam có tầm quan trọng quyết định đối với đế quốc Kaiser. Kết quả sau cùng là Đức sẽ chiếm Bỉ, Hà Lan, do đó vị thế chiến lược của Anh bị giảm sút nghiêm trọng.

Chủ nghĩa dân tộc; phong trào Serbia rộng lớn. Nổi bật trong các nguyên nhân chính trị dẫn đến Thế chiến I là chủ nghĩa dân tộc. Yếu tố này, theo giải thích ở phần trên, ít nhất có nguồn gốc từ thời Cách mạng Pháp. Tuy nhiên, đầu thế kỷ 20, chủ nghĩa dân tộc mang nhiều hình thức đặc biệt nguy hiểm. Trong số này là kế hoạch Serbia rộng lớn, phong trào toàn Slav ở Nga, phong trào báo thù ở Pháp và phong trào toàn Đức. Hai phong trào đầu tiên liên quan mật thiết với nhau. Ít nhất từ đầu thế kỷ 20, Serbia bé nhỏ đã mơ đến việc mở rộng quyền lực của mình áp đặt các dân tộc khác được cho là tương đồng với công dân của nước mình về mặt chủng tộc và văn hóa. Một số dân tộc này cư trú ở hai tỉnh Bosnia và Herzegovina thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Các dân tộc khác bao gồm người Croatia và Sloven ở các tỉnh miền nam Áo-Hung. Sau năm 1908, khi Áo đột

ngột thôn tính Bosnia và Herzegovina, kế hoạch Serbia rộng lớn trực tiếp nhắm vào đế quốc Habsburg, mang hình thức ủng hộ công khai nhằm khiêu gọi thái độ bất mãn ở các thần dân gốc Slav đang sống ở nước Áo, - với hy vọng làm cho quân Áo rút lui và thống nhất lãnh thổ họ đang cư trú vào chung với Serbia, dẫn đến kết quả một loạt mưu đồ nguy hiểm chống hòa bình và thống nhất của chế độ quân chủ. Và đỉnh điểm định mệnh của những mưu đồ này là vụ ám sát người kế vị ngai vàng Áo ngày 28/6/1914.

Phong trào toàn Slav. Hoạt động của những người theo chủ nghĩa dân tộc Serbia được sự giúp đỡ và tiếp tay của những người theo phong trào toàn Slav ở Nga. Phong trào toàn Slav được hình thành trên học thuyết cho rằng tất cả những người Slav ở Đông Âu tạo nên một đại gia đình. Vì thế, người ta lập luận rằng Nga trong tư cách một nhà nước Slav hùng mạnh nhất sẽ hoạt động trong vai trò chỉ đạo, bảo hộ các dân tộc anh em nhỏ hơn trên bán đảo Balkans. Dân tộc anh em được khuyến khích hướng về nước Nga bất cứ khi nào quyền lợi của mình bị đe dọa. Người Serb, Bulgary, và Montenegrin, trong cuộc chiến chống lại Áo hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, phải hiểu rằng họ luôn có một người bạn hùng mạnh, đồng cảm đứng về phía những người Carpathia. Phong trào toàn Slav không đơn thuần là tình cảm của một ít người theo chủ nghĩa dân tộc nhiệt tâm mà thực ra là một bộ phận trong chính sách chính thức của chính phủ Nga. Phong trào này còn giải thích thái độ xâm lược của Nga trong mỗi cuộc tranh chấp giữa Serbia và Áo.

Phong trào phục thù ở Pháp. Hình thức cực đoan khác của chủ nghĩa dân tộc góp phần nổ ra chiến tranh 1914 là phong trào *revanche* (phục thù) ở Pháp. Từ năm 1870, những người yêu nước

hiếu chiến ở Pháp đang mong đợi thời điểm phục thù do bị thua trận trước đây trong Chiến tranh Pháp - Phổ. Đối với những người không phải là châu Âu, hầu như không thể hình thành một khái niệm thích hợp về quan điểm này đã chiếm trọn hàng triệu suy nghĩ của người Pháp như thế nào. Báo chí nuôi dưỡng lòng phục thù được khai thác tới đa, học sinh trong trường học được dạy thái độ phục thù, xem đó là một bộ phận chính thức trong hành trang tri thức. Chính trị gia nổi tiếng, Raymond Poincaré, tuyên bố rằng ông không tìm thấy lý do nào để giải thích cho thể hệ của mình có tiếp tục sống làm ngơ khi hai tỉnh Alsace và Lorraine mất vào tay nước khác. Tuy nhiên, cũng phải hiểu rằng quan điểm này có lẽ chỉ là quan điểm của một thiểu số nhân dân Pháp. Năm 1914, những người theo chủ nghĩa xã hội và nhiều lãnh đạo tư tưởng tự do cực lực lên án quan điểm này.

Phong trào toàn Đức. Ảnh hưởng của phong trào toàn Đức như một loại hình chủ nghĩa dân tộc trước năm 1914 thật khó đánh giá. Tên gọi phong trào thường được quy cho quan điểm của Liên đoàn toàn Đức, thành lập năm 1895. Nhất là Liên đoàn ủng hộ sự bành trướng của nước Đức nhằm kết hợp tất cả dân tộc Teutonic ở Đông Âu. Biên giới Đế quốc sẽ được mở rộng bao gồm Đan Mạch, Hà Lan, Luxemburg, Thụy Sĩ, Áo và Ba Lan đến tận phía đông Warsaw. Một vài lãnh đạo thậm chí không hài lòng với điều này, yêu cầu phải có đế quốc thuộc địa rộng lớn và bành trướng đến tận bán đảo Balkan và Tây Á. Họ khẳng định cho rằng những dân tộc như người Bulgary và Thổ Nhĩ Kỳ ít ra cũng phải trở thành chư hầu của Đế chế Đức. Mặc dù Liên đoàn toàn Đức tạo sự xôn xao, nhưng hầu như chỉ tượng trưng cho nước Đức. Cuối năm 1912 Liên đoàn chỉ có 17.000 thành viên, và nhiều người không bằng lòng với thái độ chỉ trích chính phủ kịch liệt của Liên đoàn. Dù sao, có nhiều học

thuyết của liên đoàn đã tiềm ẩn trong tư duy của người Đức đến cả thế kỷ. Triết gia Fichte cho rằng người Đức, vì có trí tuệ thượng đẳng, phải có nhiệm vụ áp đặt hòa bình đối với phần châu Âu còn lại. Quan điểm về chủ nghĩa Aryan và uy thế Bắc Âu cũng góp phần tạo ra quan niệm cho rằng người Đức có vận mệnh thần thánh chinh phục hoặc ép buộc “chủng tộc hạ đẳng” đi theo văn hóa của mình. Sau cùng, những nỗ lực của triết gia như Heinrich von Treitschke thánh hóa nhà nước vĩ đại và sùng bái quyền lực, xem đó là công cụ trong chính sách quốc gia làm cho nhiều người Đức thuộc tầng lớp trung, thượng lưu thăm thẳm nhuần quan điểm không chấp nhận các dân tộc khác và tin tưởng tuyệt đối vào quyền thống trị các nước láng giềng yếu hơn của nước Đức.

Tác động của hệ thống liên minh rắc rối. Chủ nghĩa dân tộc thuộc các loại vừa mô tả gần như đã đủ làm cho nhiều nước châu Âu rơi vào cơn lốc chiến tranh. Nhưng xung đột không diễn ra ở quy mô lớn như thế nếu không có hệ thống liên minh rắc rối. Chính hệ thống này đã biến sự tranh cãi vặt mang tính cục bộ giữa Áo và Serbia trở thành một cuộc chiến tổng hợp. Khi Nga can thiệp thay mặt Serbia, Đức cảm thấy có trách nhiệm phải bảo vệ nước Áo. Pháp có quan hệ gắn bó với Nga, và Anh bị lôi kéo ít nhất một phần dựa trên những ràng buộc giữa Anh với Pháp. Ngoài ra, hệ thống liên minh là nguồn gây ra nghi kỵ và e dè. Không thể cho rằng châu Âu sẽ tiếp tục bị phân chia vô hạn thành hai phe đối lập với sức mạnh về cơ bản ngang bằng nhau. Điều kiện đi kèm với thay đổi là thời gian. Động cơ ban đầu buộc một số nước phải tham gia quan hệ đối tác với các nước khác đã mất đi ý nghĩa quan trọng của mình, và cũng là cơ sở để liên minh biến mất. Vì thế chúng ta thấy rằng Ý hủy bỏ liên minh với Đức và Áo, vốn lúc đầu hăng hái tham gia. Kết quả là

phải ràng buộc với các đối tác trước đây của mình một cách mật thiết hơn và sự ám ảnh ngày càng tăng khi cảm thấy mình bị bao vây bởi một vòng cường quốc thù địch.

Phát triển hệ thống liên minh. Phát triển hệ thống liên minh rắc rối có từ thập niên 1870, nhà kiến tạo hệ thống này là Bismarck. Nói chung, mục đích của ông là muốn hòa bình. Phổ và các liên minh Đức đã giành chiến thắng trong chiến tranh với Pháp, và đế quốc Đức vừa thành lập là nhà nước hùng mạnh nhất lục địa châu Âu. Trước tiên, Bismarck rất muốn duy trì thành quả thắng lợi này, không có biểu hiện nào cho thấy ông dự định tổ chức các cuộc xâm lược khác. Tuy nhiên, ông lại sợ rằng Pháp có thể phát động cuộc chiến phục thù. Ít có khả năng Pháp tiến hành cuộc chiến như thế một mình, mà phải nhờ sự giúp đỡ của một số cường quốc khác. Do đó, Bismarck quyết định cô lập Pháp bằng cách trói buộc tất cả những người bạn tiềm năng của Pháp với Đức.

Năm 1873, ông vận động thành lập một liên minh với cả Áo lẫn Nga, được gọi là Liên minh ba Hoàng đế. Nhưng sự kết hợp này mang tính tạm thời, trải qua nhiều sóng gió sau Hội nghị Berlin năm 1878, lúc đó Nga buộc tội Đức và Áo lừa gạt chiếm phần được hưởng của mình trong chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ, Khi Liên minh ba Hoàng đế không còn nữa, Bismarck hình thành một liên minh mới, mạnh hơn nhiều với Áo, Năm 1882, quan hệ đối tác này phát triển thành Liên minh tay ba khi có thêm thành viên Ý. Người Ý gia nhập không phải vì ưa thích Đức hoặc Áo mà từ động cơ ghen dữ và sợ hãi. Họ oán trách sự chiếm đóng Tunisia (1881) của Pháp, một lãnh thổ mà người Ý cho là của riêng mình. Ngoài ra, các chính khách Ý vẫn còn mâu thuẫn với Giáo hội, và họ sợ giới giáo sĩ ở Pháp sẽ giúp đỡ và

cử một đạo quân Pháp đến bảo vệ Giáo hoàng. Đồng thời, Liên minh ba Hoàng đế được phục hồi, mặc dù chỉ kéo dài có 6 năm (1881-1887), Đức vẫn duy trì tình hữu nghị với Nga cho đến 1890.

Cách mạng ngoại giao 1890-1907. Sau hơn một thập niên áp dụng chiến thuật vận động ngoại giao, vị Thủ tướng Thép của Đức đạt được tham vọng của mình. Năm 1882, Pháp gần như bị cắt đứt mọi khả năng nhận được sự giúp đỡ từ những người bạn hùng mạnh. Áo và Ý kết hợp với Đức trong Liên minh tay ba, và nước Nga sau thời gian ba năm một lần nữa theo phe Bismarck. Nguồn giúp đỡ duy nhất có thể nhận được là Anh, nhưng đối với vấn đề lục địa, nước Anh thường trở về chính sách truyền thống của mình là “hoàn toàn cách ly”. Vì thế, đối với nguy cơ xảy ra cuộc chiến phục thù, Đức không lo sợ nhiều. Nhưng nếu cả Bismarck hoặc một người khác bất kỳ tưởng tượng rằng sự an toàn này là vĩnh viễn, thì ông đang bị vỡ mộng. Những năm từ 1890 đến 1907, châu Âu trải qua một cuộc cách mạng ngoại giao trong thực tế xóa sổ thành quả của Bismarck. Thật vậy, người Đức đang có Áo đứng về phe mình, nhưng đánh mất tình bạn của Nga lẫn Ý, trong khi Anh bỏ chính sách cô lập để tham gia Hiệp định với Nga và Pháp. Sự thay đổi cán cân quyền lực này mang lại hậu quả quan trọng, người Đức nhận thấy đang bị vòng vây kẻ thù bao quanh, và do đó họ phải làm tất cả trong khả năng của mình để duy trì lòng trung thành của Áo - cho dù ở mức độ phải ủng hộ những cuộc mạo hiểm ra nước ngoài thiếu thận trọng của Áo. Hầu như không gì có thể minh họa tốt hơn tính không hiệu quả trong việc lệ thuộc một hệ thống liên minh để duy trì hòa bình.

Nguyên nhân cách mạng ngoại giao. Nguyên nhân của cuộc cách mạng ngoại giao này khó nhận biết. Thứ nhất, sự bất hòa giữa Bismarck và Hoàng đế mới, William II, dẫn đến việc từ chức của vị Thủ tướng nổi tiếng năm 1890. Người kế vị ông, bá tước Caprivi, chủ yếu quan tâm đến tình hữu nghị với Anh, do đó ông đề cho Hiệp định ký với Nga rơi vào tay người khác. Thứ hai, sự phát triển phong trào toàn Slav ở Nga đã làm cho đế quốc của Nga hoàng mâu thuẫn với Áo. Đức đối mặt trước sự lựa chọn giữa Áo và Nga, điều đương nhiên là chọn Áo. Thứ ba, sự hình thành các quan hệ tài chính giữa Nga và Pháp chắc chắn mở đường cho một liên minh chính trị. Năm 1888-1889 ký kết thỏa thuận thả nổi khoản vay của Nga lên đến gần 500.000.000\$ trên thị trường chứng khoán Paris. Được bán với giá hấp dẫn, các nhà đầu tư Pháp hăm hở mua trái phiếu. Từ đó về sau, có nhiều công dân Pháp quyền thế có những khoản lãi trực tiếp trong tài sản chính trị của Nga. Nguyên nhân thứ tư là sự hủy bỏ chính sách cô lập của Anh. Có nhiều lý do dẫn đến sự thay đổi này. Một lý do là nhận thức về sức mạnh kinh tế ngày càng tăng của Đức. Lý do khác là khoảng năm 1900 phát hiện rằng Anh - Pháp hợp tác trên cơ sở chia phần ở Bắc Phi. Nguyên nhân sau cùng dẫn đến cách mạng ngoại giao là sự thay đổi trong thái độ của Ý đối với Liên minh tay ba. Năm 1900, những người cộng hòa nắm quyền ở Pháp, kết quả Ý không còn sợ sự can thiệp của chế độ quân chủ - giáo sĩ nhân danh Giáo hoàng nữa. Ngoài ra, người Ý phần lớn nhượng bộ đối với lãnh thổ Tunisia bị mất và tập trung sự chú ý của mình vào việc phục hồi các lãnh thổ bị Áo chiếm và tranh thủ sự giúp đỡ của Pháp để chiếm Tripoli, Vì những lý do này, Ý không quan tâm đến việc giữ thái độ trung thành với Liên minh tay ba.

Kết quả của cách mạng ngoại giao, hình thành Hiệp ước thân thiện tay ba. Kết quả đầu tiên trong số những kết quả quan trọng của cuộc cách mạng ngoại giao là sự hình thành Hiệp ước thân thiện tay ba, sau một loạt gồm nhiều giai đoạn. Năm 1890, Nga và Pháp bắt đầu ve vãn chính trị dần dần chín muồi thành liên minh ràng buộc. Hiệp định quân sự bí mật được hai nước ký vào năm 1894 quy định rằng nước này phải giúp đỡ nước kia trong trường hợp bị Đức tấn công hoặc bị Áo hoặc Ý do Đức hỗ trợ tấn công, và trong trường hợp động viên, áp dụng cho bất kỳ thành viên nào trong Liên minh tay ba, cả Nga lẫn Pháp ngay lập tức huy động toàn bộ lực lượng của mình và đưa quân đến biên giới càng gần càng tốt. Liên minh kép giữa Nga và Pháp tiếp theo sau là *Hiệp ước thân thiện* giữa Pháp và Anh. Trong hai thập niên cuối thế kỷ 19, Anh và Pháp thường cãi tranh về thuộc địa và mậu dịch. Hai nước gần như đi đến chiến tranh ở Fashoda tại Sudan thuộc Ai Cập năm 1898. Nhưng đột nhiên Pháp từ bỏ mọi yêu sách đối với phần châu Phi ấy và đề nghị đàm phán thỏa hiệp rộng đối với các tranh chấp khác. Kết quả là ký kết *Hiệp ước thân thiện* năm 1904, đây không phải là liên minh chính thức mà chỉ là hiệp ước thân thiện với nhiều nội dung, phần quan trọng nhất hiệp ước là những điều khoản bí mật tôn trọng sự sắp xếp lãnh thổ ở Bắc Phi. Pháp đồng ý để cho Anh kiểm soát Ai Cập, đáp lại Anh đồng ý sự chiếm đóng vĩnh viễn của Pháp đối với toàn bộ Morocco. Bước sau cùng trong việc hình thành Hiệp ước thân thiện tay ba là ký kết thỏa thuận chung giữa Anh và Nga, đây cũng không phải là liên minh chính thức. Hai cường quốc ký hiệp ước năm 1907 liên quan đến tham vọng của mình ở châu Á. Trọng tâm là chia phạm vi ảnh hưởng ở Ba Tư. Nga chiếm phần phía bắc, Anh chiếm phần phía nam, để nguyên phần giữa, ít nhất

tạm thời, là vùng trung lập nằm trong tầm kiểm soát của nhà cầm quyền hợp pháp - vua Ba Tư Shah.

Sự suy yếu của Liên minh tay ba. Vì thế vào năm 1907, các cường quốc châu Âu đã chia thành 2 phe đối lập, Liên minh tay ba và Hiệp ước thân thiện tay ba. Nhưng trong nhiều năm Hiệp ước thân thiện tay ba đang phát triển thì Liên minh tay ba suy yếu dần do sự rút lui của Ý. Năm 1900, chúng ta thấy rằng động cơ thúc đẩy Ý gia nhập Liên minh tay ba không còn quan trọng nữa. Không những sự thờ ơ thấy rõ giữa Ý và Áo, mà những người theo chủ nghĩa dân tộc Ý không ngừng ra yêu sách thành lập một đế quốc ở châu Phi. Do đó, năm 1900, chính phủ ký một Hiệp định mật với Pháp với điều kiện, để Ý được tự do kiểm soát Tripoli, thì không được cản trở tham vọng của Pháp ở Morocco. Năm 1902, Ý và Pháp ký một thương lượng mật cả bí mật khác, qua đó mỗi bên đồng ý giữ thái độ trung lập trong trường hợp một cường quốc thứ ba tấn công. Nghĩa vụ mang tính ràng buộc ngay cả khi một trong hai bên, với lý do có mối đe dọa danh dự hoặc an toàn, buộc “phải chủ động tuyên chiến”. Vì từ “an toàn” và “danh dự” được hiểu theo nghĩa rộng, nên Ý cho rằng mình luôn cam kết hiệp ước bằng cách giữ thái độ trung lập trong hầu hết mọi loại chiến tranh xảy ra giữa Pháp và Đức. Ràng buộc ban đầu của Ý trong Liên minh tay ba phải giúp đỡ Đức trong trường hợp bị Pháp tấn công do đó trong thực tế không có giá trị. Sự kiện dẫn đến sự rút lui của Ý là Hiệp định Raceomgi năm 1909 ký với Nga. Qua Hiệp định này, Ý cam kết “tôn trọng với tính rộng lượng” đối với tham vọng của Nga muốn giành quyền kiểm soát eo biển và thành phố Constantinople, đổi lại Nga ủng hộ Ý về mặt ngoại giao khi xâm chiếm Tripoli.

Sự bất ổn của Hiệp ước thân thiện tay ba. Hiệp ước thân thiện tay ba luôn thăng trầm, có phần nào được củng cố từ 1905 đến 1912 do một loạt “đổi thoai” quân sự và những thỏa thuận không chính thức giữa Anh và Pháp. Chủ yếu bao gồm những thỏa thuận chi tiết giữa ban tham mưu Anh - Pháp trong hành động phối hợp 2 quân đội trong trường hợp Pháp bị Đức tấn công. Một số cam kết về sau này là sự hợp tác hải quân giữa Anh và Pháp, Anh và Nga. Nhưng vào năm 1909, sự hợp tác bị suy yếu nghiêm trọng do Anh, Pháp từ chối không ủng hộ Nga trong tranh chấp giữa Nga với Áo về việc Nga thôn tính Bosnia và Herzegovina, vẫn còn mối đe dọa khác đối với sự thống nhất trong Hiệp ước thân thiện tay ba diễn ra năm 1913 khi Anh hợp tác với Đức và Áo trong việc buộc Serbia từ bỏ chủ quyền của mình ở Albania. Mặc dù các cường quốc Trung Âu tuyên bố trong Hiệp ước thân thiện tay ba rằng có sự kết hợp hùng mạnh chống lại mình, nhưng thật ra bất ổn giống như Liên minh tay ba. Tham vọng của Nga ở Constantinople mâu thuẫn với quyền lợi của Anh trong cùng khu vực. Chính người Anh vẫn còn trung thành với quan điểm để các cường quốc lục địa châu Âu đánh lẫn nhau. Do đó người Anh có khuynh hướng khi thì nhượng bộ Đức khi thì khuyến khích Pháp. Cho đến cuối tháng 7/1914, không có kẻ thù cũng như liên minh của Anh hoàn toàn biết chắc nước Anh sẽ làm gì.

Khủng hoảng quốc tế. Nguyên nhân sau cùng trong số các nguyên nhân cơ bản dẫn đến Thế chiến I cần được xem xét là hàng loạt khủng hoảng quốc tế đe dọa hòa bình châu Âu từ 1905 đến 1913 có 5 nguyên nhân quan trọng: ba nguyên nhân phát sinh từ vấn đề Morocco, và hai nguyên nhân liên quan đến tranh chấp ở Cận Đông. Trong khi hầu hết những cuộc khủng hoảng này được xoa dịu bằng

một số loại thỏa hiệp, nhưng tất cả đều để lại thái độ ngờ vực và cay đắng. Trong một số trường hợp, tránh được chiến tranh chỉ vì một trong các bên tranh chấp vào thời điểm ấy quá yếu không thể đối kháng. Kết quả là cảm giác bẽ mặt, thái độ oán giận âm ỉ, trong tương lai sẽ bùng lên. Tác động khác của khủng hoảng là giải thích thái độ đồng cảm thật sự của các cường quốc. Vì thế, trong cuộc khủng hoảng Morocco lần thứ ba, chính Anh thú nhận có chung quyền lợi với Pháp, Theo cách tương tự, thái độ của Ý thể hiện cho thấy Ý không còn là thành viên lệ thuộc vào Liên minh tay ba nữa.

Mâu thuẫn Morocco. Khủng hoảng Morocco phát sinh từ mâu thuẫn quyền lợi kinh tế giữa Pháp và Đức. Đầu thế kỷ 20, Morocco là một quốc gia độc lập do vua Hồi giáo cai trị. Nhưng lãnh thổ của vua Hồi giáo khá giàu tài nguyên khoáng sản và nông sản khiến nhiều nước châu Âu thèm muốn. Máu tham của người Đức và Pháp sôi lên bởi các quặng sắt, mangan cũng như cơ hội mậu dịch tuyệt vời ở nước này. Năm 1880, các cường quốc quan trọng trên thế giới ký Hiệp định Madrid, quy định rằng đại diện của các nước đều có đặc quyền kinh tế bình đẳng ở Morocco. Nhưng người Pháp vẫn chưa hài lòng với sự dàn xếp như thế. Năm 1903, mậu dịch của Pháp ở Morocco vượt xa mậu dịch của các nước khác, và họ hầu như chiếm độc quyền. Ngoài ra, họ muốn Morocco là nguồn cung cấp lính, là nơi rút quân về cũng như dùng làm thành trì bảo vệ Algeria. Do đó, năm 1904, Pháp ký thỏa thuận với Anh thiết lập một trật tự mới trên lãnh thổ vua Hồi giáo. Các điều khoản trong thỏa thuận công bố do công chúng ngoan đạo biết thái độ quyết tâm của các cường quốc ký kết ủng hộ nền độc lập Morocco, các điều khoản mật cũng được ký kết với phe đối lập. Đúng thay đổi cần thiết, Morocco phải bị chia cắt. Một phần đất đối diện dãy núi đá Gibraltar

được trao cho Tây Ban Nha, phần còn lại do Pháp tiếp quản. Anh, như chúng ta đã thấy, phải được hưởng phần thưởng dưới hình thức toàn quyền kiểm soát Ai Cập,

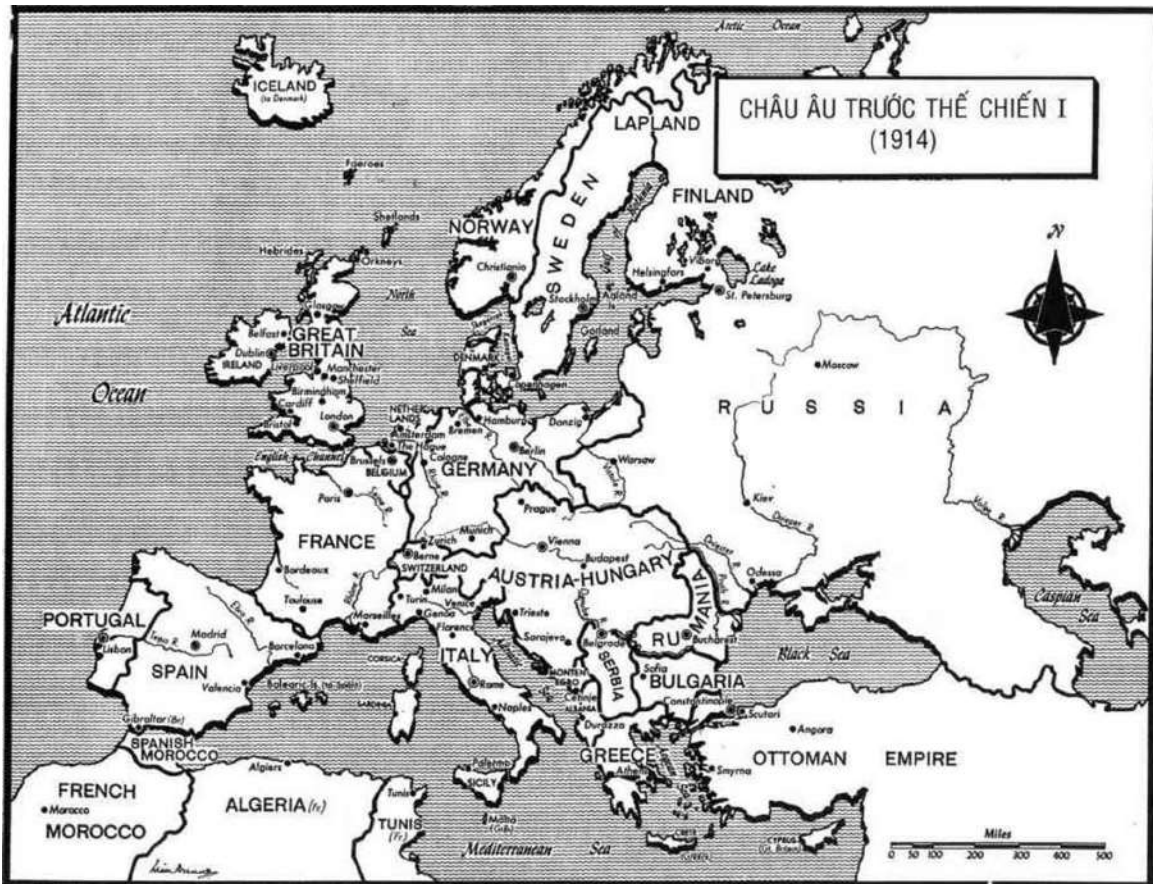
Kết quả khủng hoảng Morocco. Chính thỏa thuận năm 1904 dự báo cuộc tranh cãi âm ỉ hơn giữa Pháp và Đức. Năm 1905, các quan chức trong chính phủ Đức biết được một số âm mưu đang được tiến hành. Họ quyết định hoặc làm cho Pháp từ bỏ chủ quyền ở Morocco hoặc đề nghị bồi thường. Năm 1905, Thủ tướng von Bülow sắp xếp cuộc gặp với Hoàng đế đang đến cảng Tangier, Morocco và đọc bài diễn văn tuyên bố rằng Đức bảo vệ quyền lợi của mình. Kết quả sau cùng của động thái này là khủng hoảng đưa châu Âu đến bờ vực chiến tranh. Để dàn xếp tranh chấp, người ta tổ chức một hội nghị quốc tế ở Algeiras, Tây Ban Nha năm 1906. Mặc dù hội nghị khẳng định địa vị chủ quyền tối cao thuộc về vua Hồi giáo Sultan, nhưng đồng thời cũng công nhận quyền lợi đặc biệt của Pháp trong thuộc địa của mình, Kết quả này rất thích hợp đối với Pháp, vì lúc này Pháp có thể tiến sâu vào vùng đất của người Moor dưới lớp vỏ hợp pháp. Khủng hoảng thứ hai xảy ra năm 1908 và khủng hoảng thứ ba diễn ra năm 1911, cả hai đều do cố gắng của Đức muốn bảo vệ những gì họ xem là quyền hợp pháp của Đức ở Morocco. Khủng hoảng thứ ba đặc biệt quan trọng vì thái độ tích cực của người Anh. Vào tháng 6/1911, David Lloyd George, với bài diễn văn nổi tiếng đọc trước Tòa nhà Thị trưởng, cảnh báo với Đức rằng sẽ có rắc rối nếu Đức muốn thiết lập một chỗ đứng trên bờ biển Morocco. Tranh cãi Morocco được dàn xếp vào năm 1911 khi Pháp đồng ý nhường một phần Congo thuộc Pháp cho Đức. Ngay sau đó chính phủ của Hoàng đế từ bỏ mọi yêu sách ở Morocco và thông báo với Pháp rằng Pháp có thể làm bất kỳ điều gì mình muốn ở

quốc gia này. Ít lâu sau, dải đất hẹp lúc trước trao cho Tây Ban Nha, được đưa vào đế quốc thuộc địa của Pháp. Nhưng không có bên nào cảm thấy bất công phát sinh từ tranh chấp này. Pháp vẫn cho rằng mình bị tổn tiền phải từ bỏ lãnh thổ quý giá. Đức lập luận rằng phần Congo do Pháp nhượng lại không đủ bồi thường cho những tổn thất đặc quyền kinh tế của Đức ở Morocco.

Khủng hoảng Cận Đông: 1) Thôn tính Bosnia và Herzegovina.

Thậm chí nghiêm trọng hơn vấn đề Morocco là hai khủng hoảng Cận Đông. Khủng hoảng đầu tiên là khủng hoảng Bosnia năm 1908. Ở Hội nghị Berlin năm 1878, hai tỉnh Bosnia và Herzegovina thuộc Thổ Nhĩ Kỳ đặt dưới quyền kiểm soát hành chính của Áo, mặc dù quyền sở hữu thực tế vẫn thuộc Đế quốc Ottoman. Serbia cũng thèm muốn lãnh thổ, vì họ sẽ tăng được gấp đôi diện tích vương quốc, và có đường ra biển Adriatic. Đột nhiên vào ngày 5/10/1908, Áo thôn tính hai tỉnh này, trắng trợn vi phạm Hiệp định Berlin. Người Serb điên tiết và cầu cứu người Nga. Chính phủ Nga hoàng đe dọa chiến tranh cho đến khi Đức gửi công hàm đến St. Petersburg tuyên bố ý định kiên quyết ủng hộ Áo. Vì Nga vẫn chưa hồi phục sau chiến tranh với Nhật và muốn chiến tranh với cả Đức lẫn Áo, nên sau cùng thông báo với người Serb rằng nên chờ một thời điểm thuận lợi hơn. Quan điểm thịnh hành ở Tây Âu là kịch liệt chỉ trích Áo. Áo bị kết án vi phạm luật quốc tế và làm xáo trộn cán cân quyền lực một cách nông nổi. Vào lúc này vẫn chưa biết rõ có phải Bộ trưởng ngoại giao Nga, Alexander Izvolski là nguyên nhân gây ra khủng hoảng hay không. Tháng 9/1908, Izvolski ký một thỏa thuận mật với Bá tước Aehrenthal, Bộ trưởng ngoại giao Áo, ở lâu đài của Bộ trưởng ngoại giao Áo ở Buchlau, quy định rằng Nga không nên can thiệp vào việc thôn tính hai tỉnh này nếu Áo giúp tham vọng của Nga chiếm đến

vùng eo biển. Nhưng Izvolski không thể tiến hành cuộc mặc cả này do sự phản đối của Anh và Pháp. Khi Aerenthal đề cập việc thôn tính, Izvolski phản đối ông bằng thái độ ngây thơ xúc phạm. Khủng hoảng Bosnia chắc chắn là một trong những lý do quan trọng nhất dẫn đến Thế chiến I, cuộc chiến đẫm máu giữa các nước, nhiều hơn bất kỳ các yếu tố riêng lẻ khác có thể đề cập. Khủng hoảng thổi bùng ngọn lửa căm hờn của người Serb đối với Áo và khuyến khích người Serb lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Nga. Khủng hoảng cũng làm cho những người theo chủ nghĩa đế quốc ở St. Petersburg tin rằng sau cùng họ không chỉ chống lại Áo mà còn phải chống cả Đức. Tác động của khủng hoảng ít nhất sau cùng cũng đưa Pháp *rapprochement* (quan hệ) gắn bó với Nga hơn. Sau khi kế hoạch của Izvolski bị vô hiệu hóa năm 1908, ông từ chức Bộ trưởng ngoại giao và được bổ nhiệm làm đại sứ ở Paris. Ở đây từ 1910 đến 1914, với sự khéo léo bậc thầy của mình, ông làm cho Pháp trở thành người ủng hộ trung thành trong liên minh với Nga. Trông có vẻ ông có nhiều ảnh hưởng đáng kể đối với Poincaré.



2) Chiến tranh Balkan. Hận thù giữa người Áo và Serbia càng thêm trầm trọng qua chiến tranh Balkan. Người Áo trong những cuộc chiến tranh này một phần do kết quả của chương trình Ottoman hóa của Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ. Báo cáo của giới quý tộc do chính phủ của vua Hồi giáo sultan về người Slav ở Macedonia chuyển đến đánh thức sự đồng cảm với đồng bào trên khắp bán đảo Balkan, và cũng là lời bào chữa cho cuộc tấn công vào lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1912, Serbia, Bulgaria, Montenegro và Hy Lạp, với sự khuyến khích của Nga, tham gia liên minh Balkan để xâm chiếm Macedonia. Chiến tranh nổ ra vào tháng 10/1912, chưa đầy hai tháng sự phản kháng của người Thổ Nhĩ Kỳ bị dập tắt hoàn toàn. Sau đó là vấn đề chia chiến lợi phẩm. Trong những mật ước thương lượng trước khi có thái độ thù địch, Serbia được hứa trao phần

Albania, ngoài phần chia màu mỡ ở tây Macedonia ra, nhưng lúc này, Áo luôn sợ hãi mỗi lần Serbia tăng cường lực lượng, giữa những lần ký hòa ước và tranh thủ sự giúp đỡ của Anh và Đức để thành lập nhà nước độc lập ở Albania. Đối với người Serb, đây là giọt nước cuối cùng làm tràn ly. Trông có vẻ cứ mỗi lần trên đường bành trướng, ít nhất bành trướng về phía tây, chắc chắn bị chính phủ Habsburg ngăn chặn. Từ lúc này trở đi, sự kích động chống Áo ở Serbia và trong các tỉnh của Bosnia láng giềng ngày càng chua cay hơn. Trong khi người Serb không buộc người Bulgaria chia phần mình được hưởng ở Macedonia, thì đây chỉ là phần tiền bồi thường ít ỏi đối với tổn thất của Albania, lẽ ra phải có đường thông ra biển⁵.



Hoàng tử Áo Francis Ferdinand cùng phu nhân rời Thượng viện ở Sarajevo ngay trước khi bị ám sát ngày 28/6/1914.

2. CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN ARMAGEDDON

Ám sát Francis Ferdinand. Như mọi người đều biết, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến Thế chiến I là vụ ám sát Hoàng tử Áo Francis

Ferdinand ngày 28/6/1914. Đây là que diêm ném vào đồng củi khô tích tụ sự thù ghét và ngờ vực. Tuy nhiên, đây không phải là một sự kiện không quan trọng như nhiều người thường nghĩ. Francis Ferdinand không phải là một thành viên vô tích sự trong giới quý tộc Áo, và chỉ ít lâu sau ông sẽ trở thành hoàng đế. Quốc vương đang trị vì, Francis Joseph, lúc này 84 tuổi, và cái chết của ông được mong đợi từng ngày. Âm sát người kế vị ngai vàng được xem như một cuộc tấn công vào nhà nước. Phản ứng của người Áo có phần nào giống với những gì người Mỹ cảm nhận nếu một quan chức quan trọng của Mỹ bị một nhóm những nhà yêu nước Mexico ám sát trong khi viếng thăm Texas.

Động cơ của những kẻ sát nhân. Người ám sát Francis Ferdinand thật sự là một sinh viên người Bosnia tên Princip. Nhưng điều này chỉ giải thích một nửa câu chuyện. Princip hoàn toàn chỉ là công cụ của những người theo chủ nghĩa dân tộc Serbia. Vụ ám sát, mặc dù xảy ra ở Sarajevo, thủ đô Bosnia, là kết quả của một âm mưu ngấm ngầm ở Belgrade. Những người âm mưu là thành viên của một hội kín chính thức được gọi là Đoàn kết hay là Chết nhưng thường được gọi là Bàn tay đen. Có nhiều chứng cứ trong thời gian này cho thấy chính phủ Serbia biết rõ âm mưu này⁶. Nhưng Thủ tướng cũng như các đồng sự không hề áp dụng một biện pháp hữu hiệu nào để ngăn chặn vụ ám sát hoặc thậm chí cảnh báo cho chính phủ Áo biết. Điều này đương nhiên phát sinh nghi vấn cũng như động cơ của kẻ sát nhân. Nếu có một câu trả lời bất kỳ, thì câu trả lời ấy có thể nằm trong kế hoạch mà Francis Ferdinand đang phát triển nhằm tái sắp xếp đế quốc Habsburg, Kế hoạch này, nhằm mục đích như *hệ bộ ba*, bao gồm một đề nghị thay đổi Chế độ quân chủ kép thành một chế độ quân chủ bộ ba. Ngoài Áo thuộc Đức và Magyar Hungary ra,

trong thực tế tự trị, còn có một đơn vị bán độc lập gồm những người Slav. Đây chính là những gì những người theo chủ nghĩa dân tộc Serb không muốn chút nào. Họ sợ nếu áp dụng thì đồng bào Slovene và Croatia của mình sẽ đồng ý nằm dưới ách cai trị của Habsburg. Vì thế họ quyết định loại Francis Ferdinand trước khi ông có thể trở thành hoàng đế Áo-Hung.

Tối hậu thư của Áo gửi Serbia. Một khoảng thời gian sau khi chiến tranh kết thúc, ở Tây Âu và Mỹ người ta cho rằng vụ ám sát Hoàng tử Áo là việc làm của những người Bosnia chống đối. Nhưng trong nhiều tuần sau thảm kịch, các quan chức Áo tiến hành điều tra khẳng định thái độ hoài nghi của mình có một âm mưu xuất xứ từ Serbia. Do đó, ngày 23/7, họ gửi cho chính phủ Serbia một tối hậu thư bao gồm mười một yêu cầu. Trong số nhiều vấn đề khác, Serbia buộc phải tịch thu các tờ báo chống Áo, dập tắt các hội kín yêu nước, loại trừ tất cả những người phạm tội tuyên truyền chống Áo ra khỏi chính phủ và quân đội, chấp nhận hợp tác với các quan chức của Áo trong việc dập tắt phong trào chống đối đế quốc Habsburg. Ngày 25/7/1914, theo thời hạn chót 48 giờ, chính phủ Serbia phải có câu trả lời. Đây là một văn kiện được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Trong tổng số mười một yêu cầu, chỉ có 1 yêu cầu là bị từ chối dứt khoát, năm yêu cầu được chấp nhận không hề dè dặt. Thủ tướng Đức xem đây là sự đầu hàng hoàn toàn, và Hoàng đế tuyên bố rằng lúc này mọi lý do để gây chiến không còn nữa. Tuy nhiên, người Áo tuyên bố mình không hài lòng, quan hệ ngoại giao căng thẳng và huy động một phần quân đội. Bản thân người Serb không hề có ảo tưởng làm hài lòng Áo, vì trước khi đưa ra câu trả lời ba tiếng, họ ra lệnh huy động quân đội.

Nga và Pháp có thái độ hiếu chiến. Vào thời điểm này, thái độ của các nước khác cực kỳ quan trọng. Thật ra, trước thời điểm này cũng có lúc một số nhà cầm quyền của các cường quốc có thái độ tích cực. Ngày 18/7/1914 Sazonov, Bộ trưởng Ngoại giao Nga, cảnh báo cho Áo biết rằng Nga không chấp nhận một hành động bất kỳ làm bẽ mặt Serbia. Khi biết tối hậu thư gửi cho Serbia, chính phủ Nga ra lệnh một loạt chuẩn bị bí mật để tham chiến. Hủy bỏ lệnh nghỉ phép dành cho sĩ quan, quân đội được lệnh trở về căn cứ, tập hợp quân trang, quân dụng và tuyên bố “tình trạng chiến tranh” ở các vùng biên giới giáp Đức và Áo. Ngày 24/7/1914, Sazonov tố cáo với đại sứ Đức: “Tôi không ghét người Áo, tôi chỉ xem thường người Áo. Áo đang tìm cơ để nuốt chửng Serbia; nhưng trong trường hợp này Nga sẽ tuyên chiến với Áo”⁷. Với thái độ hiếu chiến này, Nga được sự ủng hộ của Pháp. Khoảng ngày 20/7/1914, Raymond Poincaré, lúc này là Tổng thống Cộng hòa Pháp, đang viếng thăm St. Petersburg. Ông thúc giục Sazonov phải “kiên quyết” không được thỏa hiệp sẽ làm mất uy tín đối với Hiệp ước thân thiện tay ba. Ông cảnh báo với đại sứ Áo rằng “Serbia có những người bạn rất nồng nhiệt trong nhân dân Nga. Và nước Nga có một đồng minh, đó là Pháp”.⁸

Thái độ của Đức. Thái độ của Đức trong những ngày quyết định này trông có vẻ ôn hòa hơn. Mặc dù Hoàng đế bị sốc và tức giận khi nghe tin vụ ám sát, nhưng chính phủ của ông không đưa ra lời đe dọa nào hoặc tiến hành chuẩn bị chiến tranh mở rộng sau khi hành động của Nga là tiếng còi báo động. Tuy nhiên, thật không may, cả Hoàng đế lẫn Thủ tướng von Bethmann-Hollweg, đều chấp nhận hình phạt nghiêm khắc dành cho Serbia không được chậm trễ. Họ hy vọng bằng cách này đối phó được với cường quốc bằng chuyện

đã rồi và do đó tránh được chiến tranh tổng hợp. Hoàng đế tuyên bố vào ngày 30/6/1914: “Ngay lúc này hoặc không bao giờ! Vấn đề phải được giải quyết với người Serb, *giải quyết ngay*”. Ngày 6/6/1914, Bethmann-Hollweg trao cho Bộ trưởng Ngoại giao Áo, bá tước Berehtold, một bản cam kết được bá tước hiểu như một sự tự do hành động. Chính phủ Áo được thông báo rằng Hoàng đế sẽ “đứng về phía Áo theo những ràng buộc trong Hiệp định và tình hữu nghị lâu đời”. Khi đưa ra lời cam kết này, Bethmann và những bậc thầy trong đế chế đang hy vọng rằng Nga sẽ không can thiệp, bảo vệ Serbia, do đó sự tranh cãi chỉ là tranh cãi vặt mang tính cục bộ. Sau này, khi họ nhận thấy hy vọng này hão huyền, họ tìm cách kiềm chế Áo. Họ cố gắng thuyết phục đồng minh của mình giới hạn hoạt động chỉ chiếm Belgrade tạm thời theo như cam kết thực hiện các điều khoản trong tối hậu thư. Khi vụ việc này thất bại, Bethmann thậm chí đe dọa phá vỡ liên minh của Đức với Áo nếu Berchtold cứ tiếp tục đưa ra tuyên bố thiếu quan tâm. Nhưng tất cả những nỗ lực này đến quá muộn, vì chiến tranh giữa Áo và Serbia đã nổ ra.

Nga huy động quân. Áo tuyên chiến với Serbia ngày 28/7/1914. Trong một thời điểm lo âu, thoáng qua, người ta cho rằng cuộc xung đột chỉ mang tính cục bộ. Nhưng xung đột nhanh chóng biến thành chiến tranh trên phạm vi rộng hơn do hành động của Nga. Ngày 29/7/1914 Sazonov và nhóm quân phiệt thuyết phục Nga hoàng ra lệnh huy động toàn bộ quân đội, không những đánh Áo mà còn đánh Đức. Nhưng trước khi lệnh có hiệu lực, Nicholas II đổi ý, sau khi nhận được yêu cầu khẩn cấp giúp đỡ để duy trì hòa bình của Hoàng đế Đức. Ngày 30/7/1914, Sazonov và tướng Tatistchev đến thuyết phục Nga hoàng thay đổi ý định thêm lần nữa. Hơn 1 tiếng đồng hồ, họ tìm cách làm cho nhà chuyên quyền đang do dự này tin rằng toàn

bộ hệ thống quân đội đang chuyển động. Sau cùng, tướng Tatistchev nhận xét: “Vâng, thật khó quyết định”. Nicholas II vắn lại với vẻ căm giận: “Ta sẽ quyết định”, và ký lệnh huy động ngay lập tức. Sazonov vội vàng chạy đến điện thoại báo tin cho Tham mưu trưởng. Lần này mọi hành động đều phải thận trọng để tránh thái độ lưỡng lự của Nga hoàng vào giờ chót. Người ta thu xếp để đánh điện báo cho tất cả các nơi trong nước biết, và Tham mưu trưởng đập vỡ điện thoại của mình, trong ngày không thấy ông xuất hiện. Sáng hôm sau, ở một ngôi làng hẻo lánh vùng Siberia, một du khách Anh bị đánh thức bởi sự hỗn loạn bên ngoài cửa sổ, tiếp theo sau là thắc mắc của một nông dân tỏ vẻ phấn khích: “Anh có nghe tin gì chưa? Chiến tranh rồi đó”⁹.

Tối hậu thư của Đức gửi cho Nga và Pháp. Lúc này không thể rút lui được nữa. Người Đức hoảng hốt trước sự chuẩn bị chiến tranh của Nga. Hành động gần đây nhất của chính phủ Nga hoàng làm cho tình hình thêm căng thẳng, vì trong nhiều giới quân phiệt Đức, cũng như ở Pháp và Nga, tổng động viên nghĩa là chiến tranh. Nếu Nga hoàng bằng cách nào đó ngăn chặn quá trình khi vừa mới bắt đầu thì Đức cũng như Áo sẽ không cần vũ khí chống Nga. Với việc Đức tham chiến, chắc chắn Pháp phải theo sau. Khi biết rằng sắc lệnh của Nga hoàng đã có hiệu lực, chính phủ của Hoàng đế Đức gửi tối hậu thư đến St. Petersburg yêu cầu ngưng huy động trong vòng 12 tiếng. Vào chiều ngày 1/8/1914, đại sứ Đức yêu cầu có cuộc tiếp kiến Bộ trưởng Ngoại giao Nga. Ông kêu gọi Sazonov có câu trả lời thuận lợi đối với tối hậu thư của Đức. Sazonov trả lời huy động không thể dừng được, nhưng Nga muốn tiếp tục đàm phán. Vị đại sứ lặp lại câu hỏi của mình lần thứ hai và lần thứ ba, nhấn mạnh hậu quả khủng khiếp của câu trả lời tiêu cực. Sau cùng Sazonov

đáp: “tôi không có câu trả lời khác dành cho ngài”. Sau đó vị đại sứ Đức trao cho Bộ trưởng Ngoại giao Nga thông báo tuyên chiến, bật khóc, rời khỏi phòng¹⁰, Trong khi đó, các bộ trưởng của Hoàng đế Đức gửi tối hậu thư cho Pháp yêu cầu cho biết dự định của Pháp. Thủ tướng Viviani trả lời vào ngày 1/8/1914 rằng Pháp sẽ hành động “theo quyền lợi của mình”, ngay lập tức ra lệnh tổng động viên quân đội. Ngày 3/8/1914, Đức tuyên chiến với Pháp.

Thái độ của Anh. Tất cả mọi người chú ý thái độ của Anh. Anh sẽ làm gì, khi hai thành viên khác trong Hiệp ước thân thiện tay ba đang tham chiến? Sau khi tình hình ở lục địa trở nên căng thẳng, Anh luôn có thái độ dao động. Cả nội các lẫn nhân dân đều bất đồng. Huân tước Edward Grey và Winston Churchill ủng hộ lập trường tích cực đứng về phía Pháp và Nga nếu quyền lợi của Anh bị đe dọa. Nhưng một số đồng sự của họ không mấy nhiệt tình trong việc can thiệp vào những tranh chấp ở lục địa châu Âu.

Khắp nơi trong nước có sự phản đối đáng kể tương tự khi tham gia những cuộc tranh chấp vốn không liên quan gì đến quyền lợi của Anh. Mặc dù Grey có nhiều cơ hội khuyến khích người Nga và Pháp nhờ Anh giúp đỡ, nhưng sau khi ông nhận được sự cam kết ủng hộ của các lãnh đạo Đảng Bảo thủ thì ông mới đưa ra lời cam kết chính thức. Ngày 2/8/1914, ông thông báo với người Pháp rằng “nếu hạm đội Đức tiến vào eo biển Anh hoặc qua Biển Bắc để tiến hành các hoạt động thù địch đối với bờ biển Pháp hoặc sự vận chuyển của Pháp thì hạm đội Anh sẽ bảo vệ bằng mọi khả năng của mình”¹¹.

Anh tham chiến. Sự cam kết này đối với Pháp, thật khó cho rằng nước Anh nằm ngoài vòng chiến, cho dù tính trung lập của Bỉ không

bao giờ bị xâm phạm. Thật ra, ngày 29/7/1914, Huân tước Edward Grey cảnh báo “thân thiện và riêng tư” cho đại sứ Đức ở London biết rằng nước Pháp rút khỏi cuộc chiến thì Anh sẽ nhảy vào¹². Tuy nhiên, chính sự xâm chiếm lãnh thổ Bỉ là nguyên nhân trực tiếp khiến Anh tham chiến. Năm 1839, cùng với các siêu cường khác, Anh ký hiệp ước đảm bảo tính trung lập của Bỉ. Ngoài ra, trong hàng thế kỷ, chính sách của Anh cố không cho các nước vùng thấp bị một quốc gia hùng mạnh bất kỳ ở lục địa xâm chiếm, vì các nước này nằm ngay eo biển Anh. Nhưng kế hoạch Schlieffen nổi tiếng của người Đức tấn công Pháp qua ngõ Bỉ. Do đó, họ yêu cầu chính phủ Bỉ cho phép quân Đức băng qua lãnh thổ Bỉ, hứa sẽ tôn trọng nền độc lập và sẽ trả tiền bồi thường đối với tài sản bị thiệt hại. Khi Bỉ từ chối, các quân đoàn áo xám của Hoàng đế bắt đầu tràn qua biên giới. Bộ trưởng Ngoại giao Anh ngay lập tức ra trước Quốc hội, trình bày ý kiến cho rằng nước Anh bảo vệ theo luật quốc tế và bảo vệ các nước nhỏ. Ông lập luận rằng hòa bình trong những tình huống này là một tội ác đạo đức, và tuyên bố rằng nếu Anh không duy trì nghĩa vụ danh dự của mình trong vấn đề này thì Anh sẽ không được thế giới văn minh tôn trọng. Sau khi bài diễn văn kết thúc trong Hạ viện người ta vỗ tay tán thưởng, cho thấy thái độ đồng tình trong cơ quan này. Ngày hôm sau, 4/8/1914, nội các quyết định gửi tới hậu thư đến Berlin yêu cầu Đức tôn trọng tính trung lập của Bỉ, và phải có câu trả lời thỏa mãn trước nửa đêm. Các bộ trưởng của Hoàng đế không đưa ra câu trả lời nào để khỏi phải dùng đến biện pháp quân sự, lập luận rằng đây là vấn đề sống chết đối với nước Đức đến mức binh sĩ Đức nên đến Pháp theo cách dễ nhất và nhanh nhất. Khi đồng hồ điểm 12 tiếng, Anh và Đức giao chiến.



1/8/1914. Một sĩ quan Đức đọc bản tuyên chiến trên đường phố Berlin.

Xung đột lan rộng. Các nước khác nhanh chóng bị cuốn hút vào vòng xoáy khủng khiếp. Ngày 7/8/1914 những người Montenegrin kết hợp với đồng bào của họ, người Serb, chiến đấu chống Áo. Hai tuần sau, Nhật Bản tuyên chiến với Đức, một phần do liên minh với Anh, nhưng mục đích chính là muốn chiếm thuộc địa của Đức ở Viễn Đông. Ngày 1/8/1914, Thổ Nhĩ Kỳ thương lượng liên minh với Đức, tháng 10 bắt đầu ném bom các hải cảng của Nga ở Biển Đen.

Vì thế hầu hết các nước đều bị ràng buộc bằng các liên minh tham gia xung đột trong thời kỳ đầu ở phe này hoặc phe kia. Tuy nhiên, mặc dù trên danh nghĩa vẫn còn là thành viên trong Liên minh tay ba, nhưng Ý tuyên bố trung lập. Người Ý khẳng định cho rằng Đức không phải tham gia cuộc chiến phòng thủ, do đó họ không cần giúp đỡ Đức. Đương nhiên họ không nói gì đến mật ước năm 1902 ký với Pháp. Ý giữ thái độ trung lập cho đến tháng 5/1915, lúc này Ý bị mua chuộc bởi những thỏa thuận mật được hưởng lãnh thổ của Áo và Thổ Nhĩ Kỳ nếu tham chiến theo phe Hiệp ước thân thiện tay ba.

Vấn đề tội phạm chiến tranh. Sự xáo trộn và phấn khích đi kèm với thời kỳ đầu xảy ra cuộc tàn sát khủng khiếp năm 1914 đã phai nhạt từ lâu. Nhưng vấn đề ai là người chịu trách nhiệm gây ra sự xung đột khủng khiếp này vẫn là một vấn đề quyết định. Giới sử gia nghiên cứu chứng cứ hầu như nhất trí với quan điểm rằng không có nước nào là tội phạm duy nhất. Tội này phải chia đều cho Serbia, Áo, Nga, Đức và Pháp, và có lẽ chia cho Anh và Ý. Nhưng phân chia như thế nào vẫn là vấn đề không thể trả lời được. Có vẻ chính xác khi cho rằng không có siêu cường nào lại muốn chiến tranh tổng hợp, nhưng một số siêu cường theo đuổi các chính sách chắc chắn dẫn đến chiến tranh. Đức chẳng hạn họ cho rằng quan tâm cần thiết của mình là phải ủng hộ Áo trong việc kiên quyết trừng phạt Serbia khá hấp tấp, bất chấp đến việc khi làm như thế chẳng khác nào thách thức Nga. Người Đức rõ ràng *hy vọng* rằng Nga sẽ làm lơ, nhưng họ không *biết* mình đang hành động may rủi, thậm chí có nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tranh tổng hợp. Bản thân người Nga có lẽ không muốn chiến đấu với Đức hoặc với Áo, nhưng họ sẵn sàng đe dọa *nguyên trạng* bằng cách âm mưu kiểm soát vùng Eo Biển, và khuyến khích chủ nghĩa dân tộc Serb đến một mức độ đe

đọa sự an toàn của Áo-Hung. Tương tự, Pháp, đối với chính sách của mình ở Morocco, theo đuổi mục tiêu chắc chắn là điều hợp lý đối với Pháp, nhưng chỉ có thể đạt được bằng cái giá quyền lợi của Đức. Chuyện như thế đã xảy ra. Tham vọng kinh tế, quan tâm đến sự an toàn hoặc sự vĩ đại của quốc gia đã làm cho quá nhiều nhà nước châu Âu có những diễn tiến hành động chỉ dẫn đến chiến tranh. Bản thân chiến tranh không phải là mục tiêu mà chỉ là kết quả không thể tránh khỏi khi tham vọng quốc tế mâu thuẫn không được hòa giải.

Tội phạm cá nhân. Xem “Cơn điên khủng” năm 1914 là do kết quả của một cá nhân bất kỳ thậm chí còn ngớ ngẩn hơn việc xem nó như một âm mưu độc ác của một quốc gia duy nhất. Ngày nay thấy rõ rằng Hoàng đế Đức, thường được mô tả như quỷ satan, ít tội hơn nhiều người thường nghĩ. Thật ra, ông thích những bài phát biểu tự cao tự đại, huênh hoang về phương cách, trong khủng hoảng Bosnia, ông đứng về phe Áo “trong áo giáp lấp lánh” và tự xem mình là “đáng tối cao”. Nhưng kiểm soát của ông đối với chính phủ Đức ngày càng giảm sút. Hiếm khi ông dành hơn 2 tiếng cho việc chính sự trong ngày, phần lớn thời gian ông nhận thức mơ hồ về những gì đang diễn ra. Công việc của nhà nước do các bộ trưởng đảm nhiệm. Nhưng không ai trong số này bị kết án do lập âm mưu chiến tranh. Thủ tướng von Bethmann-Hollweg hoàn toàn suy sụp trong những ngày quyết định sau cùng. Ông là một trong những chính khách sau cùng của châu Âu từ bỏ hy vọng hòa bình. Sau cùng, khi nhận thấy không thể tránh được thảm họa khủng khiếp, ông hầu như trở thành người mất trí. Có lẽ một vài chính khách khác thành công hơn trong việc giữ vững thái độ bình tĩnh của mình, nhưng hầu hết trong số họ luôn tìm cách ít ra để cố tránh được xung đột.

Thói quen và khuynh hướng nguy hiểm. Thật ra Thế chiến I là một cuộc chiến quá lớn chưa từng có đến mức không phải hoàn toàn do cá nhân mà ra. Trong khi hầu hết các nhà chính trị đang nắm quyền lực vào thời điểm này theo một số cách đánh giá nhất định thì họ là người phải chịu trách nhiệm, nhưng tội của họ thường là do sự ngu ngốc hơn là dự định phạm tội. Có lẽ một vài người trong số họ thật sự muốn chiến tranh, nhưng họ cho phép mình rơi vào tình huống khó khăn, rồi sau đó phải dùng đến những phương sách nguy hiểm để tránh mất uy tín. Hầu hết trong số họ nghĩ rằng, cũng như các chính khách, sự hăm dọa âm ỷ và khoác lác là những phương pháp buộc chính phủ đối địch phải nhượng bộ. Có lúc, những chiến thuật như thế tỏ ra hiệu quả, như năm 1909 Thủ tướng von Bülow buộc Nga phải từ bỏ lập trường của mình trong khủng hoảng Bosnia. Nhưng thậm chí trong những hoàn cảnh thuận lợi nhất, trò lừa gạt giữa các nước đầy rẫy rủi ro thảm khốc. Ở mức độ rộng, số cá nhân giữ chức vụ quyền lực năm 1914 không gì khác hơn công cụ tác động vốn mạnh hơn họ nhiều. Sazonov và Izvolski không tạo ra phong trào toàn Slav ở Nga nhiều hơn Poincaré tạo ra phong trào *revanche* (phục thù) ở Pháp. Thế chiến I là kết quả của chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến, tham vọng giành được uy tín quốc gia, cạnh tranh của các nhà tư bản trong tìm kiếm thị trường và các lĩnh vực đầu tư mới, thái độ thù ghét lâu đời giữa các nước, nỗi sợ hãi do khủng hoảng tạo ra và chủng tộc thượng đẳng đang được vũ trang. Khi những yếu tố như thế kết hợp chi phối nhiều sự kiện, thì Thủ tướng và ngoại trưởng chẳng khác nào là đồ chơi của định mệnh.

Hoạt động chính trị sức mạnh và chủ nghĩa vô chính phủ quốc tế. Theo một nghĩa rộng hơn, cuộc xung đột bắt đầu năm 1914 hầu

như là một kết quả không thể tránh được của một hệ thống hoạt động chính trị sức mạnh đã diễn ra ở lục địa châu Âu gần 300 năm. Hệ thống dựa trên học thuyết cho rằng mỗi nhà nước đều có chủ quyền tuyệt đối, do đó có quyền theo đuổi một chính sách đối ngoại bất kỳ trông có vẻ thích hợp với quyền lợi của nước mình. Nếu một nhà nước, để có được nguyên liệu hoặc cải thiện khả năng phòng thủ, thì việc xâm chiếm lãnh thổ của nước láng giềng yếu hơn là điều thích hợp, khi xâm chiếm như thế, không nước nào được phủ nhận quyền xâm chiếm này. Hầu hết các nước lớn ở châu Âu đều muốn đạt đến sự an toàn cho bản thân bằng cách thúc đẩy một số loại cán cân quyền lực. Nhưng không may, mỗi nước lại làm cán cân luôn nghiêng về phần mình, thường bằng cách tạo ra liên minh rồi sau đó dần dần xây dựng liên minh đạt đến sức mạnh tối đa. Điều này, cùng với các nước nằm ngoài liên minh, dẫn đến sự lo sợ mình bị bao vây, thành lập liên minh đối kháng, và nỗ lực đập tan bất kỳ thứ gì trông giống như liên minh của kẻ thù. Năm 1914, các nước trên thế giới hầu như thuộc về nhà nước tự nhiên, không có uy quyền nào hiệu quả để kiềm chế họ hoặc hòa giải những tranh cãi. Gần như là tình trạng của chủ nghĩa vô chính phủ quốc tế.

3. THỬ THÁCH CỦA CUỘC CHIẾN

Thánh chiến của các cường quốc Đồng minh. Trong Kinh thánh có tên *Khải huyền*, người ta cho rằng các lực lượng tốt và xấu sẽ tập hợp vào “ngày trọng đại của Chúa” để đánh lẫn nhau ở Armageddon. Tác giả vô danh có lẽ đã nghĩ đến cuộc xung đột khổng lồ nuốt chửng các dân tộc châu Âu năm 1914. Vì Thế chiến I hiếm khi được thừa nhận là cuộc đấu tranh giữa các cường quốc đế quốc kình địch hoặc là kết quả của sự ganh tỵ theo chủ nghĩa dân

tộc. Thay vào đó, cuộc chiến được các phát ngôn viên của hai phía xem là cuộc thập tự chinh chống các lực lượng xấu. Ít lâu sau khi cuộc chiến bắt đầu, các nhà lãnh đạo xã hội và chính trị ở Anh và Pháp tuyên bố cuộc chiến là nỗ lực dũng cảm bảo vệ quyền của nước yếu, và duy trì uy thế đạo đức và luật quốc tế. Ngày 6/8/1914, Thủ tướng Asquith tuyên bố rằng nước Anh đã tham gia cuộc chiến để chứng minh “nguyên tắc các dân tộc nhỏ hơn không bị ý muốn độc đoán của một cường quốc mạnh và không thể đánh bại, đè bẹp”. Bên kia eo biển Anh, Tổng thống Poincaré khẳng định một cách khoa trương với đồng bào của mình rằng nước Pháp không còn mục đích nào khác phải “đứng trước vũ trụ để bênh vực cho Tự do, Công bằng và Lý trí. Sau này do những bài giảng truyền cảm hứng của những nhà văn kiêm nhà hùng biện như H. G. Wells, Gilbert Murray, và Woodrow Wilson, cuộc thập tự chinh của các cường quốc Đồng minh trở thành một cuộc chiến “để kết thúc mọi cuộc chiến”, để “làm cho thế giới an toàn đối với chế độ dân chủ”, và để giúp nhân loại thoát khỏi tai họa của chủ nghĩa quân phiệt, ở phe đối lập, những kẻ dưới quyền Hoàng đế bằng khả năng của mình biện minh cho nỗ lực quân phiệt của Đức. Cuộc chiến chống quân Đồng minh khi tuyên bố với nhân dân Đức, như là cuộc thập tự chinh nhân danh *Kultur* thượng đẳng, và cũng là cuộc chiến bảo vệ Tổ quốc chống lại chính sách bao vây nham hiểm của các nước Đồng minh¹³.



Chiến tranh hầm hào. Sau vài trận đánh đầu tiên, Thế chiến I ở Mặt trận phía tây trở thành chiến tranh tĩnh hoặc chiến tranh vị trí. Trong thời gian 4 năm, có nhiều thành phố xây bằng bùn, đá và gỗ mọc lên phía sau hầm hào.

Đặc điểm độc đáo của Thế chiến I. Thế chiến I độc đáo trong một số khía cạnh. Không những hàng chục loại vũ khí mới được đưa ra, phương pháp chiến đấu về cơ bản hoàn toàn khác với phương pháp chiến đấu trong hầu hết các cuộc xung đột trước. Hầu như ngay từ đầu không còn chiến tranh công khai ở Mặt trận phía tây nữa. Sau vài tuần lễ đầu, quân đội hai phe bố trí trong một hệ thống hầm hào khổng lồ, nơi đây xuất phát các cuộc tấn công vào lúc trời chạng vạng, để cố gắng đánh bật đối phương ra khỏi vị trí. Nói chung, cuộc chiến thường kéo dài, trong đó chiến thắng chủ yếu lệ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên và khả năng của các nước Đồng minh thu nhận với số lượng tiền, lương thực, đạn dược cung cấp gần như vô hạn từ phía bên kia bờ biển. Có lẽ cũng an toàn khi cho rằng Thế

chiến I diễn ra với hành vi độc ác hơn bất kỳ cuộc chiến nào trước đó trong thời hiện đại. Sử dụng khí độc, súng phun lửa, bộc phá đã cướp đi sinh mạng và làm bị thương rất nhiều người hoàn toàn chưa từng có, thậm chí trong những chiến dịch kéo dài hơn của Napoléon.

Một đặc điểm thú vị khác trong hành động độc ác này là số lượng thường dân bị chết trong các trận oanh tạc, thảm sát, chết đói, và dịch bệnh nhiều hơn cả số binh sĩ tử trận trên chiến trường. Sau cùng, chiến tranh độc đáo ở quy mô khổng lồ trong các đạo quân. Khoảng 65.000.000 người chiến đấu trong thời gian ngắn hoặc dài dưới màu cờ của nhiều nước tham chiến khác nhau. Đây là đỉnh điểm của một xu hướng chiến tranh quần chúng vốn đã bắt đầu trong Cách mạng Pháp.

Tại sao Mỹ gia nhập phe Đồng minh: lý do văn hóa. Khi xung đột kéo dài đến bốn năm, ngày càng có nhiều nước tham gia cuộc chiến hoặc ở phe này hoặc ở phe kia. Chúng ta đã chứng kiến Ý trì hoãn việc tham chiến cho đến mùa xuân năm 1915. Bulgaria theo phe Cường quốc Trung Âu vào tháng 9/1915, Rumania tham gia phe đối lập khoảng 1 năm sau đó. Nhưng sự kiện sau cùng có lợi cho chiến thắng của phe Đồng minh là tuyên chiến chống Đức của Mỹ vào ngày 6/4/1917. Mỹ tham chiến vì nhiều lý do. Đa số công dân ưu tú của Mỹ đều có nguồn gốc từ Anh. Họ nắm giữ các chức vụ quan trọng, hiệu trưởng trường đại học, mục sư Tin Lành hàng đầu, yếu nhân trong ngành báo chí, sĩ quan bộ tham mưu. Truyền thông văn hóa, học thuyết chính trị và luật pháp, nền tảng văn học của Mỹ chủ yếu xuất xứ từ Anh. Các cơ quan tuyên truyền của Anh tận dụng những quan hệ đạo đức và văn hóa này, khéo vận động để người

Mỹ hiểu rằng các nước Đồng minh đang chiến đấu để bảo vệ nền văn minh. Trái lại, sự tuyên truyền của Đức chậm chạp, vụng về. Khi thất bại, đại diện của Đức và Áo ở Mỹ xúi giục đình công và phá hoại trong các nhà máy sản xuất vũ khí. Người Mỹ e dè và không tin người Đức sau Chiến tranh Tây Ban Nha năm 1898, khi người ta cho rằng một đô đốc của Đức cản trở việc chiếm Manila của thiếu tướng hải quân Dewey. Phương pháp phát động chiến tranh của Đức năm 1914, nhất là vi phạm tính trung lập của Bỉ, càng làm cho Đức trở thành một mục tiêu hoài nghi và sợ hãi. Thái độ thù địch chỉ có một vài tuần khi một số người Mỹ bắt đầu gọi người Đức là “Hun”.

Nguyên nhân kinh tế. Tác động kinh tế mạnh cũng là những yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy nhân dân Mỹ hướng đến sự đồng cảm với sự nghiệp Đồng minh. Năm 1915, Mỹ trở thành nhà cung cấp vũ khí chính và các khí tài quân sự khác cho Anh, Nga và Pháp, số lượng hàng hóa nhiều đến mức chuyển thời kỳ kinh tế suy thoái bắt đầu từ năm 1913 trở thành một nền kinh tế thịnh vượng. Hầu hết hàng hóa bán cho Đồng minh không thu tiền mặt mà cho mua thiếu, hoặc trả bằng các khoản vay được thả nổi ở Mỹ. Tháng 4/1917, ít nhất trái phiếu chính phủ Đồng minh trị giá 1.500.000.000\$ được bán ở nước Mỹ. Trong khi không có chứng cứ cho thấy những người mua trái phiếu này gây áp lực trực tiếp đối với Tổng thống Wilson để đưa nước Mỹ tham chiến, thật ra vẫn còn nhiều công dân có thể lực đóng góp tài chính cho phe Đồng minh.

Mong muốn một trật tự thế giới mới của Wilson. Một nguyên nhân cơ bản khác làm cho Mỹ trở thành một nước tham chiến là quyết định sau cùng của Tổng thống Wilson, cho rằng quốc gia của

ông phải đóng vai trò chủ đạo trong việc định hình thế giới sau khi chiến tranh kết thúc. Ông nghĩ đến việc thành lập một trật tự thế giới mới trên cơ sở Hội Quốc liên duy trì công lý và trừng phạt kẻ xâm lược trong tương lai. Trong suốt cuộc chiến, ông từ chối không tin vào sự chính đáng của cả hai phe. Cuối tháng 12/1916, ông tuyên bố mục đích chiến tranh của cả hai nhóm nước tham chiến về cơ bản như nhau, ông vẫn còn tin rằng “hòa bình không có chiến thắng” và không có sự làm bề mặt hoặc mức phạt khủng khiếp sẽ là cơ sở cần thiết để thành lập một chế độ mới có sự hòa thuận lâu bền giữa các nước. Nhưng đôi khi trong suy nghĩ của ông vẫn cho rằng “chế độ chuyên quyền” Đức và “chủ nghĩa quân phiệt” Đức là những rào cản quan trọng trong việc thực hiện quan điểm của ông. Khi chính phủ Đức khước từ những đề nghị hòa bình của ông và thể hiện thái độ cương quyết muốn giành chiến thắng, theo cách nhẫn tâm, không tôn trọng luật pháp quốc tế, thì nhận thức này càng được củng cố. Ông không đổ lỗi cho nhân dân Đức, nhưng ông cho rằng những khuynh hướng trong thời gian gần đây của chính phủ Đức đã buộc ông không có biện pháp nào khác ngoài việc tiêu diệt bằng vũ lực.

Quan ngại về cán cân quyền lực. Một nguyên nhân cơ bản sau cùng là quan ngại của chính phủ Mỹ đối với việc duy trì cán cân quyền lực ở châu Âu. Trong nhiều năm, đây là một học thuyết chủ yếu trong Bộ quốc phòng cũng như ở các sĩ quan quân đội, hải quân cho rằng an ninh của nước Mỹ tùy thuộc vào cán cân lực lượng ở Cựu thế giới. Không có cường quốc nào được phép xây dựng uy thế của mình đối với toàn bộ châu Âu. Với điều kiện là nước Anh phải đủ mạnh để ngăn cản uy thế này, thì nước Mỹ mới an toàn. Một số giới chức có thẩm quyền cho rằng giới chức Mỹ phải làm quen

với cách suy nghĩ rằng Hải quân Anh là tấm chắn và cái khiên bảo vệ sự an toàn của nước Mỹ đến mức không thể chấp nhận suy nghĩ một tình huống khác bất kỳ. Tuy nhiên, nước Đức không những là sự thách thức uy thế hải quân của Anh mà còn đe dọa khiến nước Anh phải chết vì đói đến mức phải đầu hàng và Đức sẽ thống trị toàn bộ châu Âu.

Chiến tranh tàu ngầm của Đức. Nguyên nhân trực tiếp khiến Mỹ tham gia Thế chiến I là chiến tranh tàu ngầm của Đức. Nhưng nguyên nhân này còn hơn cả nguyên nhân trực tiếp bình thường. Một số sử gia cho đây là nguyên nhân quan trọng nhất, với lý do nếu không có nó thì Mỹ sẽ không tham chiến, Khi chiến tranh bắt đầu, Đức chỉ có một hạm đội tàu ngầm vài chiếc nhưng nhanh chóng tăng dần số lượng. Ngày 4/2/1915, chính phủ của Hoàng đế tuyên bố tàu chiến trung lập đi về phía hải cảng Anh sẽ bị thủy lôi bắn không cảnh báo trước. Tổng thống Wilson đáp lại thách thức này bằng cách tuyên bố rằng Mỹ sẽ buộc Đức “giải trình nghiêm túc” nếu gây thiệt hại đối với sinh mạng hoặc tài sản của Mỹ. Cảnh báo tỏ ra không hiệu quả. Người Đức luôn tin rằng tàu ngầm của mình là một trong những vũ khí đáng giá nhất, và họ cho rằng việc sử dụng tàu ngầm là câu trả lời đối với sự phong tỏa bao vây của Anh là một biện pháp có thể biện minh. Họ vi phạm cam kết tôn trọng quyền lợi của Mỹ và tiếp tục đánh chìm tàu khách, trong một số trường hợp làm cho công dân Mỹ tử vong. Ngày 1/1/1917, khi các bộ trưởng của Hoàng đế tuyên bố rằng họ sẽ phát động chiến dịch chiến tranh tàu ngầm không hạn chế, thì Wilson cắt đứt quan hệ ngoại giao với chính phủ Berlin. Ngày 2/4/1917, trong cuộc họp chung lưỡng viện, ông đề nghị tuyên chiến. 4 ngày sau, bản tuyên chiến được phê

chuẩn, chỉ có 6 phiếu chống của Thượng viện và 50 phiếu chống của Hạ viện.

Chiến tranh ở Mặt trận phía tây. Trong một quyển sách thuộc loại này, không thể cũng như không đáng mong muốn đưa ra giải thích chi tiết lịch sử quân sự trong Thế chiến I. Đấu trường chính, như mọi người đều biết, là Mặt trận phía tây, gồm Bỉ và miền Đông nước Pháp từ núi Vosges đến Biển Bắc. Đây là thời gian ngắn ngủi người Đức phải tiêu diệt mọi thứ phía trước mình, sau khi chiến tranh bắt đầu khoảng 1 tháng, Đức đưa quân đội đến cách Paris 14 dặm. Nhưng Đức không thể chiếm được thành phố. Quân Pháp phát hiện một điểm yếu trong phòng tuyến của Đức, và đẩy nhiều đạo quân của Hoàng đế lùi về thung lũng sông Marne. Ở đây vào đầu tháng 9/1914 diễn ra một loạt trận chiến, gọi là Trận sông Marne lần thứ nhất. Mặc dù không bên nào quả quyết mình giành thắng lợi quyết định nhưng rõ ràng bước tiến của Đức đã bị kiềm chế. Trận đánh cũng quan trọng ở chỗ đánh dấu chiến tranh công khai đã kết thúc. Cả hai bên xây dựng hào hào phức tạp, bên ngoài chằng dây thép gai. Từ thời điểm này cho đến mùa xuân năm 1918, chiến tranh ở Mặt trận phía tây gần như lâm vào cảnh bế tắc. Trong khi Anh và Pháp có nhiều cái lợi đáng kể, nhưng vẫn chưa giành chiến thắng quyết định để buộc Đức cầu hòa. Nhưng vào tháng 3/1918, Đức phát động cuộc tấn công rất mạnh có lúc đe dọa áp đảo sự kháng cự của quân Đồng minh. Tiếp theo sau là cuộc phản công của quân Anh, Pháp và Mỹ tiếp tục trong suốt mùa hè và mùa thu, và sau cùng kết thúc chiến tranh.

Mặt trận phía đông và nam. Ở Mặt trận phía đông và nam, cường quốc Trung Âu giành chiến thắng trong thời gian dài hơn. Cuối tháng

8/1914, sự tiến quân của Nga đột ngột bị chặn đứng ở Tannenberg, Đông Phổ, ít lâu sau các viên tướng của Nga hoảng bắt đầu rút quân dọc theo toàn bộ Mặt trận phía đông. Năm 1915, Đức và Áo chiếm gần như tất cả Ba Lan và Lithuania thuộc Nga, khiến cho tất cả mọi cuộc phản công của Nga biến thành thất bại thảm hại. Sau khi lật đổ Nga hoàng trong cuộc cách mạng tháng 3/1917, Nga rút lui khỏi cuộc chiến. Chính phủ lâm thời cố gắng tham chiến trở lại, nhưng dân chúng hoàn toàn chán nản vì không đạt được gì. Tháng 3/1918, chính phủ Bolshevik ký hòa ước. Trong khi Rumania vẫn đang bị Đức chiếm đóng, thì Serbia bị quân Áo và Bulgary làm cho bắt lỵ. Ở Mặt trận phía nam, Ý chặn đứng quân Áo trong hơn 2 năm, thậm chí chiếm được một phần nhỏ địa hình gồ ghề ở bờ biển đông bắc Adriatic. Nhưng vào giữa năm 1917, quân Ý bắt đầu mệt mỏi trong cuộc chiến gian khổ này. Học thuyết chủ bại thịnh hành trong chính phủ cũng như trong quân đội. Tháng mười, quân Áo phá vỡ tuyến phòng thủ biên giới, áp đảo quân đội Ý đã mất hết tinh thần ở Caporetto. Hơn 200.000 binh sĩ bị bắt làm tù binh, chưa kể đến số lượng súng ống, hàng tiếp tế khổng lồ. Đây là đòn quyết định, vì cho đến khi cuộc chiến kết thúc, Ý vẫn chưa hồi phục nổi.

Đề nghị hòa bình. Trong khi cuộc chiến vẫn đang diễn ra trên một số mặt trận thì có nhiều nỗ lực nhằm dẫn đến đàm phán hòa bình. Mùa xuân năm 1917, những người theo chủ nghĩa xã hội Hà Lan và bán đảo Scandinavia quyết định triệu tập một hội nghị chủ nghĩa xã hội quốc tế nhóm họp ở Stockholm với hy vọng phác thảo kế hoạch kết thúc trận chiến, được sự chấp nhận của tất cả các nước tham chiến. Xô Viết Petrograd tán thành, ngày 15/5 đưa ra lời kêu gọi đảng viên chủ nghĩa xã hội ở các nước cử đại biểu tham dự hội nghị và tác động để chính phủ nước mình đồng ý hòa ước “không thôn

tính, sáp nhập và bồi thường, trên cơ sở quyền tự quyết của các dân tộc”. Các đảng xã hội chủ nghĩa trong các nước lớn thuộc hai phe tham chiến đều đồng ý công thức này và cử đại biểu tham dự hội nghị, nhưng khi chính phủ Anh và Pháp không cho đại biểu nước mình tham dự, thì kế hoạch bị hủy bỏ. Những nhà cầm quyền thuộc các nhà nước Đồng minh không phải sợ những đề nghị này mà chỉ vì chúng xuất phát từ những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội, cũng giống như công thức tự do Giáo hoàng đề nghị, tốt nhất nên từ chối dứt khoát. Ngày 1/8/1917, Giáo hoàng Benedict XV yêu cầu nhiều chính phủ nên đồng ý việc hủy bỏ yêu cầu bồi thường, giải quyết tranh chấp quốc tế sau này bằng sự phân xử, cắt giảm lực lượng vũ trang, lấy lại các vùng bị chiếm đóng, và tổ chức trưng cầu dân ý để quyết định nên có biện pháp gì đối với các lãnh thổ như Alsace-Lorraine, Ba Lan và vùng Trentino. Không có nơi nào đón nhận những đề nghị này một cách nghiêm túc. Woodrow Wilson, trong tư cách phát ngôn viên cho phe Đồng minh, tuyên bố rằng đàm phán hòa bình *bằng mọi điều kiện* là không thể khả thi khi nước Đức còn bị Hoàng đế cai trị. Cường quốc Trung Âu tuyên bố tôn trọng nội dung chung trong lời đề nghị của Giáo hoàng, nhưng họ từ chối phần bồi thường chiến tranh và phục hồi lãnh thổ, nhất là khôi phục Bỉ.

Chương trình 14 điểm của Wilson. Nổi tiếng nhất tất cả đề nghị hòa bình là chương trình 14 điểm của Tổng thống Wilson được ông đưa vào bài diễn văn đọc trước Quốc hội ngày 8/1/1918. Tóm tắt ngắn gọn như sau: 1) “Đi đến hiệp ước một cách công khai”, hoặc hủy bỏ quan hệ ngoại giao mật; 2) Tự do trên các vùng biển; 3) Gỡ bỏ rào cản kinh tế giữa các nước; 4) Cắt giảm lực lượng vũ trang quốc gia “xuống mức thấp nhất phù hợp với sự an toàn”; 5) Điều

chính khách quan các yêu sách thuộc địa, xét đến quyền lợi của các dân tộc liên quan; 6) Sự di tản của Nga; 7) Khôi phục nền độc lập của Bỉ; 8) Trao trả Alsace và Lorraine cho Pháp; 9) Tái điều chỉnh các biên giới của Ý “dọc theo các đường phân định có thể nhận biết dân tộc rõ ràng”; 10) Phát triển quyền tự trị đối với các dân tộc Áo-Hung; 11) Phục hồi Rumania, Serbia, và Montenegro, với đường thông ra biển dành cho Serbia; 12) Phát triển quyền tự trị đối với các dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ, Vùng eo biển từ Biển Đen đến Địa Trung Hải “mở vĩnh viễn”; 13) Một nước Ba Lan độc lập, “do dân số Ba Lan không thể phủ nhận cư trú”, có đường thông ra biển; 14) Thành lập Hội Quốc liên. Trong một số trường hợp khác trong suốt năm 1918 Wilson lặp lại trong các bài diễn văn đọc trước công chúng rằng chương trình này sẽ là cơ sở hòa bình mà ông dày công vun đắp. Hàng ngàn bản sao chương trình 14 điểm được máy bay Đồng minh rải khắp các hầm hào và hậu phương của Đức trong nỗ lực làm cho binh sĩ lẫn dân chúng tin rằng các nước Đồng minh đang cố gắng đạt đến một nền hòa bình chính đáng và lâu bền.

Kết thúc cuộc chiến đang đến gần. Cuối mùa hè 1918, cơn ác mộng chém giết kéo dài đã đến hồi kết. Cuộc đại phản công của các lực lượng Anh, Pháp và Mỹ vào tháng bảy là đòn đánh quyết định liên tiếp nhau nhắm vào các tiểu đoàn Đức và buộc chúng phải quay về biên giới Bỉ. Cuối tháng chín, sự nghiệp của Cường quốc Trung Âu tỏ ra vô vọng. Ngày 30/9; Bulgaria rút lui khỏi cuộc chiến. Đầu tháng mười, Thủ tướng mới của Đức, thái tử Max xứ Baden theo quan điểm tự do, yêu cầu Tổng thống Wilson đưa ra hòa ước đàm phán trên cơ sở 14 điểm. Nhưng cuộc chiến vẫn đang diễn ra, vì Wilson trở lại yêu cầu ban đầu của ông là nước Đức phải bãi bỏ Hoàng đế. Ít lâu sau, các đồng minh còn lại của Đức đang trên bờ

sụp đổ. Cuối tháng 10, Thổ Nhĩ Kỳ đầu hàng. Đế chế Habsburg bị rạn nứt do những cuộc khởi nghĩa của người Slav. Ngoài ra, sự tấn công của Áo chống Ý không những thất bại mà còn làm cho người Ý mở cuộc phản công, kết quả Áo mất thành phố Trieste cùng 300.000 tù binh. Ngày 3/11, Hoàng đế Charles, kế vị Francis Joseph năm 1916, ký thỏa thuận ngừng bắn, rút Áo ra khỏi cuộc chiến.

Ký kết thỏa thuận ngừng bắn. Nước Đức lúc này không thể thực hiện nhiệm vụ một mình tham chiến. Tinh thần trong quân đội bị giảm sút. Sự bao vây làm cho lương thực khan hiếm đến mức nhân dân Đức có nguy cơ chết đói. Đôi khi những cơn rùng mình cách mạng được cảm nhận như một trận động đất lớn. Ngày 8/11, Bavaria tuyên bố là nước cộng hòa. Ngày hôm sau, gần như toàn bộ nước Đức đang vật vã, khổ sở vì cách mạng. Một sắc lệnh được ban hành ở Berlin tuyên bố sự thoái vị của Hoàng đế, vào sáng sớm hôm sau, con người quyền quý, lớn tuổi, loạn thần kinh này vội vã vượt biên sang Hà Lan. Cùng lúc đó, sự cai trị quốc gia được giao phó cho một hội đồng lâm thời đứng đầu là Friedrich Ebert, lãnh đạo đảng xã hội chủ nghĩa ở Quốc hội. Ebert cùng đồng nghiệp ngay lập tức tiến hành các bước để thương lượng, ký kết thỏa thuận ngừng bắn. Lúc này các điều khoản do phe Đồng minh đưa ra, yêu cầu Đức chấp nhận 14 điểm với 3 phụ lục bổ sung. Thứ nhất, điều khoản về tự do trên các vùng biển có nhiều thay đổi (theo yêu cầu của Anh). Thứ hai, việc trao trả các vùng bị xâm chiếm phải được hiểu theo cách bao gồm *tiền bồi thường chiến tranh*, Thứ ba, yêu cầu tự trị dành cho các dân tộc Áo-Hung phải được đổi thành yêu cầu *độc lập*. Ngoài ra, quân đội các nước Đồng minh phải chiếm đóng các thành phố trong thung lũng sông Rhine, lệnh phong tỏa vẫn tiếp tục có hiệu lực, Đức phải chuyển giao 5000 đầu máy xe lửa,

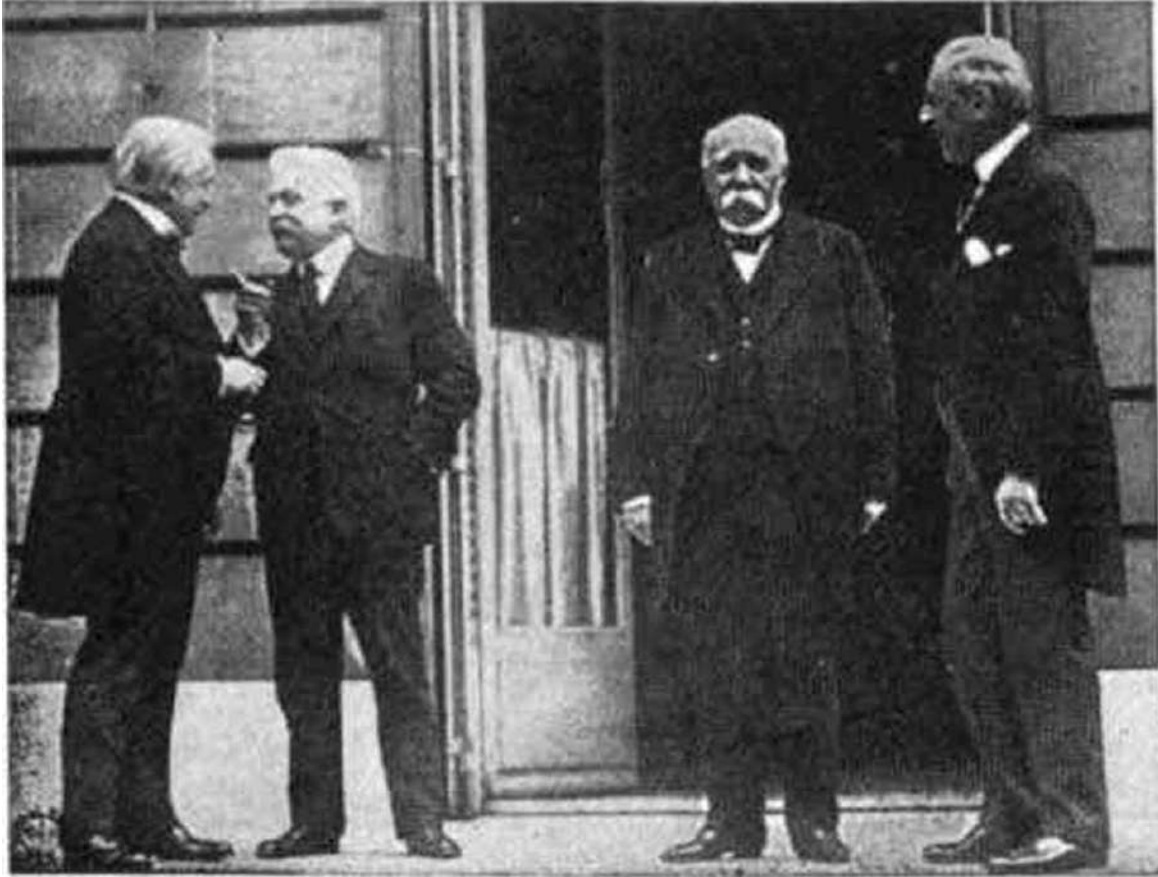
150.000 toa xe, và 5000 ô tô tải, tất cả trong tình trạng tốt. Bất chấp sự khắc nghiệt của những điều khoản này, Đức không thể làm gì khác hơn là chấp nhận. Năm giờ sáng ngày 11/11/1918, hai đại biểu của nước bại trận đến gặp Thống chế Foch trong khu rừng âm u Compiègne để ký văn kiện chính thức kết thúc cuộc chiến. Sáu tiếng sau, lệnh “ngừng bắn” thông báo cho quân đội biết. Đêm hôm ấy, hàng ngàn người dân nhảy múa trên các đường phố London, Paris và Rome với thái độ phấn khích giống như lúc họ nghe tuyên chiến.

Cái giá phải trả của chiến thắng. Sau cùng cũng đi đến chiến thắng, nhưng sau khi trải qua một bi kịch hãi hùng. Trong tổng số hơn 42.000.000 người được các liên minh Đồng minh động viên, ít nhất có 7.000.000 bị giết. 5.000.000 trong số này bị chết khi thi hành nhiệm vụ hoặc chết vì bị thương, số còn lại được báo cáo “mất tích” sau khi cuộc chiến kết thúc. Hơn 3.000.000 người khác hoàn toàn bị tàn tật, phần lớn bị những vết thương khủng khiếp đến mức họ nghĩ chết còn sướng hơn. Vì thế, hầu như trong số 4 quân nhân đăng ký gia nhập quân đội Đồng minh thì có 1 bị thương vong nặng. Đây có lẽ là cái giá khủng khiếp cho dù tất cả kết quả được cho là do chiến thắng của phe Đồng minh mà có. Nhưng thật ra chỉ có một ít kết quả mang tính lâu dài. Chiến tranh được coi là phải “kết thúc tất cả mọi cuộc chiến khác” chỉ gieo rắc mầm mống một cuộc xung đột mới, khủng khiếp hơn trong tương lai. Chế độ chuyên quyền của Hoàng đế bị thủ tiêu, nhưng nền tảng chuẩn bị cho chế độ chuyên quyền mới đã làm cho đế quốc của William II trông giống như nơi trú ẩn tự do. Ngoài ra, Thế chiến I không hề làm giảm bớt chủ nghĩa quân phiệt hoặc chủ nghĩa dân tộc. Hai mươi năm sau khi cuộc chiến kết thúc, số người vũ trang gần như nhiều gấp hai lần năm 1913, sự kình địch quốc gia và thái độ thù ghét chủng tộc nghiêm trọng hơn

bao giờ hết. Những thất bại này không phải là do phe Đồng minh giành chiến thắng mà đúng ra, như chúng ta sẽ thấy là do họ đánh mất hòa bình.

4. HÒA BÌNH CỦA NHỮNG NGƯỜI CHIẾN THẮNG

Đặc điểm hòa bình với Đức và các liên minh của Đức. Cái gọi là hòa ước được ký kết trong các hội nghị khác nhau trong năm 1919 và 1920 gần như chưa hề có tiền lệ trong biên niên sử các nước hiện đại. Vì đây là hòa bình theo lệnh chứ không phải là hòa bình đàm phán. Thay vì có một thỏa thuận giữa những người chiến thắng và những kẻ thua trận trong bàn hội nghị, thì đây chỉ là “lệnh của tòa án”. Không có người Đức hoặc người Áo nào được phép tham dự hội nghị cho đến khi văn kiện được soạn thảo xong, và đọc để cho tội phạm bị chế ngự nghe và ký tên. Lý do giải thích hành động gần như chưa từng có này được tìm thấy trong dòng chảy thống khổ dâng trào trong cuộc chiến. Quân chúng cảm thấy tất cả điều hay lẽ phải thuộc về bên mình, do đó kẻ thù phải bị đối xử như tội phạm. Cảm giác này không chỉ có ở các nước theo phe Đồng minh. Nếu Cường quốc Trung Âu giành chiến thắng quyết định, thì có lẽ họ sẽ không tạo ra cơ hội giải quyết đàm phán.



Bộ tứ ở Paris, 1919. Từ trái sang phải: Thủ tướng Lloyd George, Thủ tướng Orlando, Thủ tướng Clemenceau, và Tổng thống Wilson.

Hội nghị Paris. Hội nghị được triệu tập ở Paris¹⁴ để soạn thảo hòa ước với Đức, theo danh nghĩa là những phiên họp từ tháng giêng đến tháng 6/1919. Nhưng chỉ tổ chức sáu phiên họp toàn thể. Hầu hết các đại biểu đều ở nhà. Tất cả công việc quan trọng trong hội nghị do các ủy ban nhỏ thụ lý. Lúc đầu, có Hội đồng mười người, gồm Tổng thống và Ngoại trưởng Mỹ, Thủ tướng và các Bộ trưởng ngoại giao Anh, Pháp, Ý và Nhật Bản. Giữa tháng 3, tổ chức này nhận thấy quá rườm rà, giảm xuống còn Hội đồng bốn người bao gồm Tổng thống Mỹ và các Thủ tướng Anh, Ý và Pháp. Một tháng sau, Hội đồng bốn người trở thành Hội đồng ba người khi Thủ

tướng Orlando rút lui khỏi hội nghị trong cơn giận dữ vì Wilson không chấp nhận những yêu cầu của Ý.

Bộ tam: Wilson và Lloyd George. Đặc điểm sau cùng của Hiệp ước Versailles gần như hoàn toàn do cái gọi là Bộ tam Wilson, Lloyd George và Clemenceau quyết định. Những người này khác nhau về nhân cách cũng như chưa hề nhất trí với nhau vì một mục đích chung. Wilson là một người theo chủ nghĩa lý tưởng không nhân nhượng, quen ra lệnh cho thuộc cấp, và cứ nghĩ điều tốt luôn thuộc về mình. Khi phải đối mặt với những thực tế khó chịu, chẳng hạn như mật ước giữa các chính phủ đồng minh phân chia chiến lợi phẩm, ông có thói quen gạt bỏ, cho đó là không quan trọng, và cuối cùng quên mất. Mặc dù ông không biết nhiều về thủ đoạn quỷ quyết trong quan hệ ngoại giao châu Âu, nhưng tính tình cứng rắn khiến ông khó đưa ra lời khuyên hoặc điều chỉnh thái độ của mình cho phù hợp với các đồng sự. David Lloyd George là một luật sư ở xứ Wales bé nhỏ, tính tình cẩn thận, kế vị Asquith trong tư cách Thủ tướng Anh năm 1916. Sự thông minh và tính hài hước kiểu Celtic giúp ông thành công trong những trường hợp Wilson thường thất bại, nhưng trên hết, ông là một nhà chính trị - không đáng tin, mờ mịt tình hình châu Âu, và bất cẩn trở thành những sai lầm tệ hại nhất. Clemenceau nhận xét về ông: “Tôi cho rằng con người này biết đọc, nhưng tôi không chắc ông ấy biết đọc hay không”.

Clemenceau. Thành viên thứ ba trong chế độ tam đầu chế nổi tiếng là Thủ tướng Pháp lớn tuổi, yếm thế, Georges Clemenceau. Sinh ra trong thế kỷ 19, Clemenceau là nhà báo ở Mỹ ngay sau cuộc Nội chiến. Sau này ông được đặt biệt danh “con hổ” trong tư cách kẻ thù không khoan nhượng đối với những người ủng hộ chế độ quân chủ

và giáo sĩ. Ông chiến đấu cho cộng hòa Pháp trong những ngày sóng gió xảy ra vụ Boulanger, vụ án Dreyfus và cuộc đấu tranh tách nhà thờ ra khỏi nhà nước. Hai lần trong đời ông chứng kiến Pháp bị xâm lược và sự tồn tại của nước Pháp bị đe dọa nghiêm trọng. Lúc này tình thế đổi khác, ông nghĩ rằng nước Pháp nên tận dụng cơ hội của mình. Chỉ bằng cách duy trì sự kiểm soát nghiêm ngặt đối với nước Đức bảo hộ sẽ duy trì sự an toàn của Pháp.

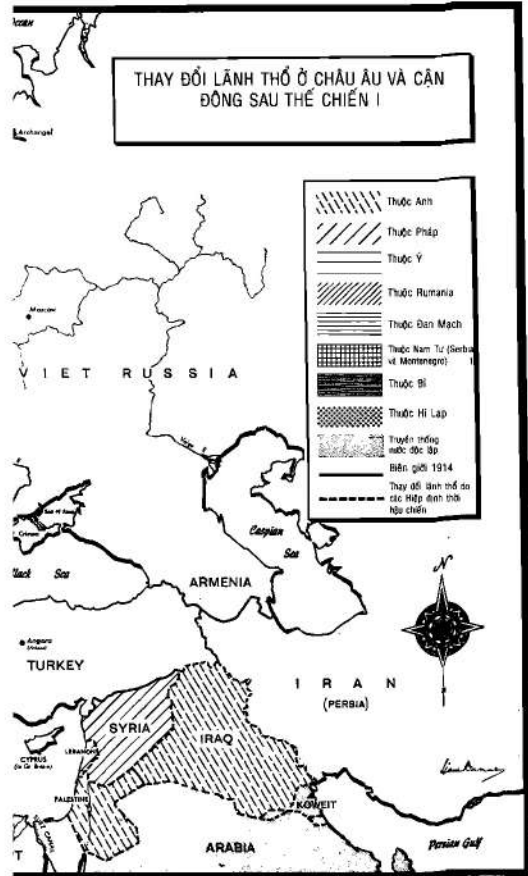
Giảm bớt chương trình 14 điểm. Từ đầu, tồn tại hai vấn đề khá rắc rối mà những người kiến tạo Hiệp ước Versailles phải đối mặt. Một là những gì nên làm về chương trình 14 điểm. Chắc chắn dựa trên cơ sở Đức đầu hàng vào ngày 11/11. Cũng gây rắc rối khi Wilson trình bày chúng như chương trình của phe Đồng minh muốn thiết lập một nền hòa bình vĩnh viễn. Do đó có đủ mọi lý do đối với mọi người trên thế giới nghĩ rằng mười bốn điểm là mô hình để giải quyết Versailles - chỉ có ba phụ lục bổ sung trước khi ký kết thỏa thuận ngừng bắn. Nhưng kết quả ra sao? Không có người nào có chân giá trị cao nhất tham gia hội nghị, ngoại trừ bản thân Wilson, không gì khác việc chính ông đứng lên đọc chương trình 14 điểm. Người ta kể lại Clemenceau nhạo báng: “Chúa hài lòng với 10 Điều răn, còn Wilson hài lòng với 14 điểm”. Sau cùng, Tổng thống Mỹ phải cắt giảm, với hình thức không sửa đổi, chỉ có bốn phần trong chương trình nổi tiếng của ông: điểm bảy, yêu cầu khôi phục nước Bỉ; điểm tám, yêu cầu trao trả Alsace và Lorraine cho Pháp; điểm mười, cung cấp quyền tự trị cho các dân tộc Áo-Hung; và điều khoản sau cùng kêu gọi thành lập Hội Quốc liên. Những phần khác được bỏ qua hoặc sửa đổi ở mức độ chẳng hạn như thay đổi nghĩa ban đầu. Ví dụ: điểm bốn, yêu cầu cắt giảm lực lượng vũ trang, chỉ được áp dụng cho các nước bại trận; điểm mười một, khôi phục Rumania,

Serbia và Montenegro, được sửa đổi theo cách chẳng hạn như cho phép Rumania tăng gấp đôi diện tích lãnh thổ và Serbia được quyền sáp nhập Montenegro!

Mật ước. Vấn đề rắc rối thứ hai là có những xếp đặt gì trong các mật ước. Trong khi cuộc chiến vẫn đang diễn ra, chính phủ Đồng minh đã thương lượng mặc cả bí mật, phân chia chiến lợi phẩm. Tháng 3/1915, người ta đồng ý rằng Pháp lấy lại vùng Alsace-Lorraine và kiểm soát tả ngạn sông Rhine, Anh và Pháp chia nhau thuộc địa của Đức ở châu Phi, trong khi Nga được vùng Ba Lan thuộc Đức và Constantinople thuộc Áo. Tháng tư cùng năm, Ý bị mua chuộc tham chiến, đứng về phe Đồng minh, với lời hứa được hưởng lãnh thổ của Áo và Thổ Nhĩ Kỳ, bao gồm Trieste, nam Tyrol, và một phần Dalmatia, về sau này, có những thỏa thuận trao Armenia cho Nga và hầu hết phần Đế quốc Ottoman còn lại cho Anh và Pháp, chưa nói đến phần thưởng thuộc địa của Đức ở Trung Hoa và các đảo của Đức nằm ở phía bắc đường xích đạo cho đến Nhật Bản. Không thể biết được những Hiệp định này nằm trong vòng bí mật bao lâu nếu không có cuộc cách mạng Nga nổ ra. Khi nắm quyền lực vào tháng 11/1917, những người Bolshevik quyết định bằng mọi cách có thể làm cho cuộc chiến này mang tai tiếng. Do đó, họ lục trong kho lưu trữ của Nga hoàng, phát hiện một số văn kiện rất thú vị, ít lâu sau, mật ước được đăng tải trên tờ *Manchester Guardian* và *New York Evening Post*. Vì thế đối với các chính khách Đồng minh tham gia Hội nghị Versailles không thể phủ nhận những mật ước như thế. Có lúc, Wilson cố gắng không thừa nhận, và ông đã đi quá xa khi phủ nhận việc cho phép Ý chiếm cảng Fiume bên bờ biển Adriatic, nhưng sau cùng ông phải thừa nhận hầu hết các thỏa thuận khác là có thật. Do đó, sự phân chia lãnh thổ lấy từ các

nước bại trận theo đúng những phác họa đã nêu trong mật ước. Thậm chí Wilson cho phép Nhật Bản chiếm các thuộc địa của Đức ở Trung Hoa, cho dù Trung Hoa đã tham chiến theo phe Đồng minh.

Đức thi hành án. Cuối tháng 4/1919, các điều khoản trong Hiệp ước Versailles chuẩn bị buộc kẻ thù phải khuất phục, và Đức được lệnh cử đại biểu đến tiếp nhận. Ngày 29/4 một phái đoàn do bá tước von Brockdorff-Rantzau, Bộ trưởng ngoại giao của cộng hòa lâm thời dẫn đầu, đến Versailles. Thành viên trong phái đoàn ngay lập tức bị nhốt trong khách sạn, bị đối xử chẳng khác nào tù nhân. Một tuần sau, họ được lệnh phải có mặt trước các đại diện phe Đồng minh để nhận bản án cho nước mình. Khi Brockdorff-Rantzau phản đối điều khoản quá khắc nghiệt, thì ông được Clemenceau thông báo rằng nước Đức chỉ có ba tuần suy nghĩ liệu có ký hay là không. Sau cùng, thời gian này được triển hạn vì những người đứng đầu chính phủ Đức chấp nhận từ chức còn hơn ký vào Hiệp ước. Thái độ của họ được Thủ tướng Philip Scheidemann tóm tắt trong một phát biểu chua cay: “Bàn tay nào áp đảo tự đặt chính mình và chúng tôi vào những xiềng xích này?” Lúc này bộ tam có những sửa đổi không đáng kể, nhất là trường hợp của Lloyd George, và Đức được thông báo vào bảy giờ tối ngày 23/6/1919 phải cho biết thái độ chấp nhận hay là bị tấn công. Sau năm giờ, một chính phủ mới của cộng hòa lâm thời tuyên bố rằng mình nhượng bộ “lực lượng áp đảo” và chấp nhận các điều khoản của những nước chiến thắng. Ngày 28/6, kỷ niệm 5 năm ngày ám sát hoàng tử Áo, đại diện của chính phủ Đức và Đồng minh gặp nhau ở Sảnh gương Versailles và ký tên vào Hiệp ước.





Đức nhận bản án. Thủ tướng Clemenceau, trong Sảnh gương Versailles, mời đại diện Đức ký tên vào Hiệp ước Versailles.

Các điều khoản chính của Hiệp ước Versailles. Các điều khoản trong Hiệp ước Versailles có thể được tóm tắt như sau. Nước Đức phải trả Alsace và Lorraine cho Pháp Eupen và Malmedy cho Bỉ miền bắc Schleswig cho Đan Mạch, và hầu hết Posen và Tây Phổ cho Ba Lan. Các mỏ than ở lưu vực sông Saar phải nhượng lại cho Pháp, và Pháp được quyền khai thác 15 năm. Khi thời hạn này kết thúc, chính phủ Đức được đặc quyền mua lại. Bản thân lãnh thổ Saar do Hội Quốc liên quản lý hành chính cho đến năm 1935 sẽ tổ chức cuộc trưng cầu dân ý quyết định lãnh thổ này thuộc về Hội Quốc liên, trả lại cho Đức, hoặc làm phần thưởng cho Pháp. Do những điều khoản lãnh thổ này, nước Đức bị mất đi 1/6 diện tích đất có thể canh tác, 2/5 trữ lượng than, 2/3 trữ lượng sắt và 7/10 trữ lượng kẽm. Tỉnh Đông Phổ của Đức bị cắt đứt với phần lãnh thổ còn

lại, hải cảng Danzig, gần như toàn bộ là người Đức, thuộc quyền kiểm soát chính trị của Hội Quốc liên, và kiểm soát kinh tế Ba Lan. Ngoài ra, Đức buộc phải nộp cho Anh, Pháp và Bỉ tất cả tàu buôn bất kể giá trị gì, 1/8 đàn gia súc, lượng than, vật liệu xây dựng và máy móc khổng lồ. Dĩ nhiên, Đức phải giải giới, bỏ hết tất cả những tàu ngầm và tàu chiến của hải quân, chỉ để lại 6 thiết giáp hạm nhỏ, 6 tuần dương hạm, 6 tàu khu trục và 12 tàu phóng ngư lôi. Đức bị cấm chế tạo bất kỳ loại máy bay nào, trong quân đội hoặc hải quân, và quân đội của Đức chỉ ở mức 100.000 sĩ quan và binh lính, được tuyển mộ bằng cách tự nguyện. Để bảo đảm rằng Đức không thể phát động một cuộc tấn công mới nhắm vào Pháp hoặc Bỉ, Đức bị cấm duy trì sự có mặt của binh lính hoặc xây dựng công sự trong thung lũng sông Rhine. Sau cùng, Đức và liên minh của Đức phải chịu trách nhiệm bồi thường tất cả tổn thất và thiệt hại gây ra cho chính phủ và công dân Đồng minh, “do kết quả của cuộc chiến áp đặt lên họ bởi sự xâm lược của Đức cùng các liên minh”. Đây là cái gọi là điều khoản tội phạm chiến tranh trong Hiệp ước (Điều 231) và cũng là cơ sở để Đức bồi thường chiến tranh.

Dự thảo “tổn thất và thiệt hại”. Vấn đề Đức phải bồi thường chiến tranh bao nhiêu được giải quyết bằng sự sắc sảo quỷ quyệt. Toàn bộ tổn thất và thiệt hại do chính phủ và công dân Đồng minh gánh chịu do hậu quả trực tiếp của chiến tranh gây ra có lẽ không vượt qua con số 10.000.000.000\$. Nhưng con số như thế không làm cho phe Đồng minh hài lòng, nhất là Pháp muốn làm cho Đức kiệt quệ đến mức không thể phục hồi sức mạnh kinh tế, quân sự. Do đó người ta quyết định đưa vào điều khoản “tổn thất và thiệt hại” những hạn mục như trợ cấp cho các gia đình binh sĩ, khoản nợ chiến tranh của Bỉ, và chi phí duy trì sự chiếm đóng của quân đội Đồng minh ở

thung lũng sông Rhine, vấn đề ấn định tổng số tiền Đức phải trả thuộc về ủy ban phụ trách bồi thường do chính phủ Đồng minh bổ nhiệm. Năm 1921, ủy ban đưa ra báo cáo, ấn định con số khổng lồ 33.000.000.000\$, gấp 3 lần con số của các chuyên gia kinh tế đưa ra trong Hội nghị Versailles. Dĩ nhiên, không hề có khoản tiền nào như thế trên toàn bộ lãnh thổ thuộc Đức, nhưng các nước chiến thắng hy vọng trong thời gian vài năm có thể thu được phần lớn số tiền này.

Hiệp định St. Germain. Nói chung, Hiệp ước Versailles chỉ áp dụng cho Đức. Các hòa ước riêng được soạn thảo để giải quyết các liên minh với Đức - Áo, Hungary, Bulgaria, và Thổ Nhĩ Kỳ. Hình thức sau cùng của những Hiệp định phụ này chủ yếu do Hội đồng 5 người quyết định, gồm Clemenceau làm chủ tịch và mỗi nước Mỹ, Anh, Pháp và Ý cử một đại biểu. Dàn xếp với Áo, hoàn tất vào tháng 9/1919 gọi là Hiệp định St. Germain. Áo được yêu cầu phải thừa nhận nền độc lập của Hungary, Tiệp Khắc, Nam Tư, và Ba Lan cũng như nhường một phần lớn lãnh thổ của mình cho các nước này. Ngoài ra, Áo buộc phải trả Trieste, nam Tyrol, và bán đảo Istria cho Ý. Phần của Áo trong Chế độ quân chủ kép bị mất đến 3/4 diện tích và 3/4 dân số. Trong nhiều lãnh thổ giao nộp, cư dân phần lớn nói tiếng Đức - chẳng hạn vùng Tyrol, và vùng núi Sudeten thường cho Tiệp Khắc. Bản thân nước Áo bị thu nhỏ thành một nhà nước nhỏ bé, nằm sâu trong đất liền, với gần 1/3 dân số tập trung trong thành phố Vienna. Hy vọng thịnh vượng duy nhất đối với Áo là nằm trong liên bang với Đức, nhưng cũng bị cấm trong Hiệp định. Các điều khoản hòa bình trong Hiệp định st. Germain có thể tóm tắt thành một câu duy nhất: “Áo từ bỏ sự tồn tại của mình”.

Hiệp định Neuilly và Điện Trianon. Hiệp định phụ thứ hai trong số các Hiệp định này là Hiệp định Neuilly ký với Bulgaria, vào tháng 11/1919. Chắc chắn với giả định rằng không phải là nguyên nhân gây chiến chủ yếu, Bulgaria được đối xử khoan dung nhất trong số các nước thuộc Cường quốc Trung Âu. Tuy nhiên, Bulgaria buộc phải từ bỏ hầu hết các lãnh thổ mình đã chiếm được từ sau Chiến tranh Balkan lần thứ nhất. Dobrudja trả cho Rumania, tây Macedonia trả cho vương quốc Nam Tư mới, và tây Thrace cho Hy Lạp. Tất cả những vùng này nói chung cư dân Bulgaria chỉ chiếm thiểu số. Vì lúc này Hungary là một nhà nước độc lập, nên cần phải có một Hiệp định khác. Đây là Hiệp định Điện Trianon ký vào tháng 6/1920, yêu cầu Slovakia phải được nhượng lại cho cộng hòa Tiệp Khắc, Transylvania cho Rumania, và Croatia-Slavonia cho Nam Tư. Trong một vài trường hợp, nguyên tắc tự trị của các dân tộc bị vi phạm trắng trợn. Rất nhiều nơi trong vùng Transylvania có dân số Hungary chiếm hơn một nửa, kể cả vùng Slovakia không phải chỉ có người Slovak mà còn có một triệu người Magyar và khoảng 500.000 người Ruthenia. Do đó, phong trào đòi lại đất cường tín phát triển mạnh ở Hungary sau khi chiến tranh kết thúc, yêu cầu lấy lại các tỉnh đã mất này. Cần phải thêm rằng Hiệp định Điện Trianon đã làm cho diện tích Hungary từ 125.000 dặm vuông giảm xuống còn 35.000, và dân số từ 22.000.000 giảm xuống còn 8.000.000.

Hiệp định Sèvres và Lausanne với Thổ Nhĩ Kỳ. Cách giải quyết đối với Thổ Nhĩ Kỳ là kết quả của một tình huống đặc biệt. Mật ước thỏa thuận giao Constantinople và Armenia cho Nga và chia hầu hết phần Thổ Nhĩ Kỳ còn lại cho Anh và Pháp. Nhưng Nga rút lui khỏi cuộc chiến sau cách mạng Bolshevik, cùng với sự khăng khăng của Ý và Hy Lạp đòi thực hiện lời hứa trước đây, nhất thiết phải xem lại

kế hoạch ban đầu. Sau cùng, vào tháng 8/1920, Hiệp định được ký ở Sèvres, gần Paris, bắt chính phủ vua Hồi phải tuân phục. Quy định rằng Armenia phải được thành lập như một nước cộng hòa Cơ Đốc, hầu hết phần đất Thổ Nhĩ Kỳ ở châu Âu phải giao cho Hy Lạp, Palestine và Mesopotamia là lãnh thổ ủy trị của Anh, Syria là lãnh thổ ủy trị của Pháp, nam Anatolia được tách rời như một khu vực ảnh hưởng của Ý. Tất cả những điều khoản này biến Đế quốc Ottoman trở thành thành phố Constantinople và các phần phía bắc và miền trung Tiểu Á. Chính phủ vua Hồi hom hem, quá khiếp sợ trước các lực lượng quân sự của phe Đồng minh, đồng ý chấp nhận Hiệp định này. Nhưng chính phủ cách mạng của những người theo chủ nghĩa dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ, được thành lập ở Ankara dưới sự lãnh đạo của Mustapha Kemal, kiên quyết ngăn cản việc thực thi Hiệp định Sevres. Lực lượng của Kemal xóa sạch cộng hòa Armenia, làm cho quân Ý sợ hãi rút lui khỏi Anatolia, và chiếm hầu hết lãnh thổ ở châu Âu trước đây trả cho Hy Lạp. Sau cùng, vào tháng 11/1922, họ chiếm Constantinople, phế truất vua Hồi, và tuyên bố Thổ Nhĩ Kỳ là một nước cộng hòa. Lúc này phe Đồng minh đồng ý xem lại hòa ước. Một Hiệp định mới được ký kết ở Lausanne, Thụy Sĩ năm 1923, cho phép người Thổ Nhĩ Kỳ giữ lại tất cả lãnh thổ mình đã chiếm. Mặc dù diện tích bị thu nhỏ đáng kể so với Đế quốc Ottoman trước đây, nhưng cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn diện tích khoảng 300.000 dặm vuông với dân số 13.000.000.

Hội Quốc liên. Đi kèm với mỗi Hiệp định trong số năm Hiệp định thanh toán tiền bồi thường chiến tranh với các Cường quốc Trung Âu là Thỏa ước thành lập Hội Quốc liên. Việc thành lập Hội Quốc liên, trong đó các nhà nước trước chiến tranh thế giới, dù lớn hay nhỏ, sẽ kết hợp để duy trì hòa bình là giấc mơ Tổng thống Wilson áp

ủ từ lâu. Quả thật, đây cũng là một trong những lý do chính để ông đưa nước Mỹ tham chiến. Ông cho rằng đánh bại Đức có nghĩa là ra đòn kết liễu chủ nghĩa quân phiệt, và sau đó dọn đường để thiết lập sự kiểm soát các mối quan hệ quốc tế của một *cộng đồng cường quốc* thay vì của một cán cân quyền lực kém hiệu quả, công kênh. Nhưng để cho các nước chấp nhận Hội Quốc liên, ông cảm thấy mình phải thực hiện nhiều cam kết. Quan điểm ban đầu của ông muốn cắt giảm lực lượng vũ trang “xuống mức thấp nhất phù hợp với sự an toàn trong nước” đổi thành một cách diễn đạt hoàn toàn mang ý khác “phù hợp với sự an toàn *quốc gia*”. Để làm cho Nhật Bản tham gia Hội Quốc liên, ông cho phép Nhật Bản chiếm các thuộc địa của Đức ở Trung Hoa. Để làm Pháp hài lòng, ông đồng ý để cho Đức và Nga độc quyền thành lập liên bang, mặc dù từ lâu ông cứ khẳng định liên bang là sự kết hợp *tất cả* các dân tộc. Những trở ngại này cũng đủ mức nghiêm trọng. Nhưng Hội Quốc liên nhận được cú đánh chí mạng hơn khi bị chính quốc gia mà tổng thống của họ là cha đẻ đề xuất này phản đối.

Thành công và thất bại của Hội Quốc liên. Được thành lập trong bối cảnh bất lợi như thế, Hội Quốc liên không bao giờ có được thành công rực rỡ theo như mục đích của người sáng lập. Chỉ trong một vài trường hợp, Hội Quốc liên tỏ ra thành công trong việc làm dịu bớt nguy cơ chiến tranh, và một trong hai bên tranh chấp đều là nước nhỏ, Hội quốc liên giải quyết cuộc tranh cãi giữa Phần Lan và Thụy Điển năm 1920 về quần đảo Islands. Năm 1925, Hội Quốc liên dự đoán trước cuộc tấn công của Hy Lạp nhắm vào Bulgaria qua môi đe dọa tẩy chay kinh tế.

Năm 1932, ngăn chặn được chiến tranh giữa Colombia và Peru về tỉnh Leticia. Nhưng trong mọi cuộc tranh chấp có liên quan đến một hay nhiều cường quốc, Hội Quốc liên đều thất bại. Hội Quốc liên không làm được gì khi Ba Lan chiếm Vilna năm 1920, vì Lithuania, quốc gia nạn nhân, không có bạn, trong khi Ba Lan được sự hậu thuẫn mạnh của Pháp. Năm 1923, khi chiến tranh đang đe dọa nổ ra giữa Ý và Hy Lạp, thì người Ý không chấp nhận sự can thiệp của Hội Quốc liên, và tranh chấp được giải quyết bằng cách điều đình trực tiếp của Anh và Pháp. Từ đó về sau, trong tất cả các cuộc khủng hoảng lớn, Hội Quốc liên đều bị xem thường hoặc bị phớt lờ. Uy quyền của Hội quốc liên bị xem thường khi Nhật Bản chiếm Mãn Châu năm 1931, và Ý chiếm Ethiopia năm 1936. Vào tháng 9/1938, khi cuộc khủng hoảng Tiệp Khắc bùng nổ, uy tín của Hội Quốc liên giảm thấp đến mức hầu như không ai nghĩ đến việc yêu cầu sự giúp đỡ của tổ chức này nữa. Mặt khác, phải nhận thấy sự tồn tại của kế hoạch vĩ đại của Wilson được biện minh theo cách khác, không ngoạn mục bằng. Hội Quốc liên kiểm chế khối lượng á phiện quốc tế và giúp đỡ người nghèo cũng như các nước lạc hậu trong việc kiểm soát dịch bệnh lây lan. Các tổ chức của Hội Quốc liên thu thập số lượng thống kê vô giá về lao động và điều kiện kinh doanh trên khắp thế giới, tổ chức trưng cầu dân ý ở các vùng tranh chấp, giám sát sự kiểm soát hành chính trong các thành phố quốc tế hóa, giúp tìm nơi ở cho người tị nạn chính trị và chủng tộc, có những khởi động nổi tiếng trong việc soạn thảo luật pháp quốc tế. Những thành tựu như thế chắc chắn cung cấp nền tảng hợp tác sau này giữa các dân tộc.

Tài liệu tham khảo

THẾ CHIẾN I

Albertini, Luigi, *Origins of the War of 1914*, New York, 1952. Bakeless, John, *The Economic Causes of Modern Wars*, New York, 1921.

Buehrig, E. H., *Woodrow Wilson and the Balance of Power*, Bloomington, Ind., 1955.

Chambers, Frank, *The War behind the War, 1914-1918: A History of the Political and Civilian Fronts*, London, 1939. Mô tả sinh động về thái độ dân sự và các vấn đề chính trị, kinh tế.

Dickinson, G. L., *The International Anarchy*, New York, 1926.

Earle, E. M., *Turkey, the Great Powers and the Baghdad Railway*, New York, 1924.

Ewart, J. S., *The Roots and Causes of the Wars, 1914-1918*, New York, 1925, 2 tập.

Fay, S. B., *The Origins of the World War*, New York, 1928, 2 tập. Feis, Herbert, *Europe: The World's Banker, 1870-1914*, New Haven, 1930.

Gooch, G. P., *Before the War*, 1936.

Hoffman, R. J. S., *Great Britain and the German Trade Rivalry*, Philadelphia, 1933.

Langer, W. L., *The Diplomacy of Imperialism, 1890-1902*, New York, 1951.

Lasswell, H. D., *Propaganda Technique in the World War*, New York, 1927. Liddell Hart, B. H., *The Real War, 1914-1918*, Boston, 1930.

Link, A. S., *Wilson: The Struggle for Neutrality*, Princeton, 1961. Một giải thích mang tính học thuật, phân bố cân đối.

Lutz, Hermann, *Lord Gray and the World War*, New York, 1928.

Millis, Walter, *The Road to War; America 1914-1917*, New York, 1935. Báo cáo nổi tiếng.

Ponsonby, A., *Falsehood in War Time*, New York, 1928. Nghiên cứu tuyên truyền hay.

Read, J. M., *Atrocity Propaganda, 1914-1919*, New Haven, 1941. Renoirvin, Pierre, *The immediate Origins of the War (28/6-18/1914)*, New Haven, 1928. Khủng hoảng 1914 theo cách nhìn của một sử gia Pháp.

Schmitt, B. E., *The Coming of the War*, New York, 1930, 2 tập.

Seymour, Charles, *American Diplomacy during the World War*, Baltimore, 1942.

Son tag, Raymond, *European Diplomatic History, 1871-1932*, New York, 1933. Tóm tắt tuyệt hảo.

Stieve, Friedrich, *Izvolksky and the World War*, New York, 1926. Tansill, C. C., *America Goes to War*, Boston, 1938. Giải thích mang tính học thuật và phê phán.

Willis, I. C., *England's Holy War*, New York, 1928.

- HÒA BÌNH 1919-1920

Bailey, T. A., *Woodrow Wilson and the Lost Peace*, New York, 1944. Baker. Ray Stannard, *Woodrow Wilson and the World Settlement*, New York, 1922,

Birdsall, Paul, *Versailles Twenty Years After*, New York, 1941. Dillon, E. J., *The Inside Story of the Peace Conference*, New York, 1920.

Gathorne-Hardy, Geoffrey, *The Fourteen Points and the Treaty of Versailles*, Oxford, 1940.

Keynes, John Maynard, *The Economic Consequences of the Peace*, New York, 1920

Nicolson, Harold, *Peacemaking*, 1919, New York, 1946.

Rudin, H. R., *Armistice*, 1918, New Haven, 1944.

Nguồn tư liệu

Baker, Ray Stannard, và W. E. Dodd, biên tập, *The Public Papers of Woodrow Wilson*, 6 tập.

Baker, Ray Stannard, biên tập, *The Life and Letters of Woodrow Wilson*, 2 tập.

Bethmann-Hollweg, T. Yon, *Reflections on the World War*.

Carnegie Endowment for International Peace, *The Treaties of Peace, 1919-1923*, 2 tập.

Gooch and Temperley biên tập, *British Documents on the Origins of the War, 1898 1914*.

Hendrick, B. J., biên tập, *The Life and Letters of Walter Hines Page*, 2 tập.

Lichnowsky, Prince, *Heading for the Abyss*.

Seymour, Charles, biên tập *The Intimate Papers of Colonel House*, 4 tập.

Viscount Grey of Fallodon, *Twenty-five Years*, 2 tập.

The Saturday Review, 11/9/1897; John Bakeless trích dẫn, *The Economic Causes of Modern Wars*, trang 145.↵

Muốn biết thêm mô tả chi tiết về sự kinh địch kinh tế Anh - Đức, nên đọc R. J. S. Hoffman, *Great Britain German Trade Rivalry, 1875-1914*. Tuy nhiên, tác giả “miễn tội” cho người Anh, không có ý định gây chiến với Đức vì mục đích phá hủy mậu dịch của Anh.↵

B. E. Schmitt, *England and Germany*, tr. 102.↵

Clive Day, *Economic Development in Modern Europe*, tr. 387.↵

Chiến tranh trong đó người Serbia chiến đấu chống Bulgaria gọi là Chiến tranh Balkan lần thứ hai (tháng 6 - 7/1913). Liên minh với Serbia là Hy Lạp, Montenegro, Rumania và Thổ Nhĩ Kỳ. Ý nghĩa quan trọng của cuộc chiến tranh này là đưa Bulgaria tham gia Thế chiến I về phe Cường quốc Trung Âu với hy vọng Bulgaria có thể làm hòa với Serbia.↵

Xem S. B. Fay, *The Origins of the World War*, tập II, trang 61 ff.↵

Sách đã dẫn, tập II, trang 300.↵

Sách đã dẫn, tập II, trang 281.↵

Sách đã dẫn, tập II, trang 472-73.↵

G. P. Gooch, *Before the War: Studies in Diplomacy*, tập II. Trang 368.↵

S. B. Fay, *The Origins of the World War*, tập II, trang 540.↵

B. E. Schmitt, “July, 1914: Thirty Years After”, *Journal of Modern History*, tập XVI (1944), trang 193.↵

Trích dẫn trong đoạn này lấy từ J. S. Ewart, *The Roots and Causes of the Wars*, tập I, trang 16, 104. Nên xem I. C. Willis, *England's Holy War*.↵

Hội nghị tiến hành hầu hết công việc của mình ở Paris. Hòa Ước với Đức lấy tên của vùng Versailles, ngoại ở Paris, nơi ký hòa ước.↵

CHƯƠNG 28

CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI VÀ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ GIỮA HAI CUỘC CHIẾN

Nói chung, chủ nghĩa phát xít không tin vào khả năng hoặc tính hữu dụng của một nền hòa bình vĩnh cửu. Vì thế, chủ nghĩa phát xít vứt bỏ chủ nghĩa hòa bình như lớp vỏ ngọc trang cho sự từ bỏ thiếu nghị lực chống phân biệt, hèn nhát không chịu hy sinh. Chỉ riêng chiến tranh là yếu tố chính thúc đẩy mọi nghị lực của con người đến sự căng thẳng tối đa và xác nhận danh hiệu quý tộc cho những người đã dũng cảm đối mặt với sự căng thẳng này... Vì thế, mọi học thuyết yêu cầu phải có hòa bình bằng mọi giá hoàn toàn không thích hợp với chủ nghĩa phát xít.

- - Benito Mussolini, *Fascism: Doctrine and Institutions*

Ảnh hưởng của chiến tranh đối với chế độ dân chủ và chủ nghĩa tự do. Ít nhất hậu quả bi kịch của Thế chiến I không phải là sự xuống cấp của các quan điểm tự do và dân chủ. Có lúc, nhiều người bị lừa gạt bằng cách suy nghĩ ngược lại mới là đúng. Những người nhiệt tình ủng hộ sự nghiệp Đồng minh đều tuyên bố cuộc chiến chống Đức là cuộc thập tự chinh thần thánh nhân danh quyền lợi của nhân loại, đánh đổ chế độ quân phiệt và “chính phủ vô trách nhiệm”, bản thân chiến tranh không có vẻ như chỉ thực hiện một số mục đích này. Không những chế độ quân phiệt bị tiêu diệt ở các nước bại trận mà danh sách các nước cộng hòa ở châu Âu ngày càng dài ra do có thêm Đức, Áo, Ba Lan, Phần Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Tiệp Khắc. Thậm chí nước Nga độc đoán nhất có lúc cũng chấp nhận một chính phủ theo quan điểm tự do. Tuy nhiên, cho đến khi thấy được hầu hết những tiến bộ dân chủ thì một thời gian dài chỉ là ảo tưởng. Di sản cuồng loạn, oán giận, và thù ghét do chiến tranh để lại là bầu không khí tệ hại nhất có thể nghĩ đến vì còn sót lại thái

độ tôn trọng dành cho cá nhân hoặc thái độ tin tưởng sự cai trị của quần chúng. Đau khổ do sự khắc nghiệt của hòa ước, các nước thua trận tuyệt vọng không tin vào giá trị của tự do và phải tuân thủ lời kêu gọi của chính phủ, xem đó là cách thoát khỏi những gì mà họ cho là nô dịch. Nhưng chế độ dân chủ và tự do cũng không được bảo đảm thậm chí trong các nước chiến thắng. Những năm chiến tranh hãi hùng phá vỡ hoàn toàn trật tự kinh tế đến mức chính phủ Anh, Pháp bị lung lay tận gốc. Ngoài ra, sự hỗn loạn và khó khăn do chiến tranh gây ra cùng với sự sụp đổ nhanh chóng của chế độ tự do ở Nga, mở đường cho chủ nghĩa phát xít giành chiến thắng ở Ý và chủ nghĩa quốc xã ở Đức. Hơn 20 năm sau khi ký thỏa thuận ngừng bắn, số phận của chế độ dân chủ ở thế cân bằng hơn các giai đoạn khác từ giữa thế kỷ 19.

1. CÁCH MẠNG PHÁT XÍT Ở Ý

Nguyên nhân nổ ra cách mạng phát xít: 1) Chủ nghĩa dân tộc thất vọng. Quốc gia đầu tiên ở Tây Âu từ bỏ quan điểm tự do và dân chủ là Ý, điều này trông có vẻ lạ khi xét đến thực tế nước Ý tham chiến ở phe chiến thắng. Nhưng một điều nên nhớ là Ý là nạn nhân của chủ nghĩa dân tộc thất vọng trong nhiều năm. Dần dần, sự khao khát quyền lực và thành lập đế quốc đã bị tan thành mây khói. Năm 1881, Ý hy vọng chiếm Tunisia thì đột nhiên cuối cùng bị Pháp chiếm mất. Ý cố gắng chiếm Abyssinia trong thập niên 1890 nhưng lại kết thúc bằng cuộc đại bại thảm hại trong tay của người dân bản xứ kém văn minh trong trận Adowa. Ảnh hưởng của những kết quả ngược này là một cảm giác xấu hổ, bế tắc, nhất là trong suy nghĩ của thế hệ nhỏ tuổi hơn, và áp ủ, nuôi dưỡng một thái độ xem thường chế độ chính trị hiện có. Những thất bại của Ý không nên đổ

lỗi quá nhiều cho nước ngoài hoặc đổ lỗi cho giai cấp cầm quyền ở Ý. Thành viên trong giai cấp này chịu sự nhiếc mắng của nhân dân như những ông già thoái hóa - yếm thế, khuyến nho, kém kiên quyết, tư tưởng chủ bại và tham nhũng. Trước Thế chiến I rất lâu, có nhiều cuộc thảo luận cách mạng, về nhu cầu thanh trừng quyết liệt số nhà cầm quyền bất tài trong nước.

2) Ảnh hưởng của triết học Hegel. Loại chủ nghĩa dân tộc không lành mạnh này được nhiều người ủng hộ, được sự tán thành của một nhóm trí thức ủng hộ và làm lạc bởi triết học Hegel. Trong số lãnh đạo của nhóm này là Giovanni Gentile và Giuseppe Prezzolini, trong đó Giuseppe Prezzolini được công nhận là triết gia của chủ nghĩa phát xít. Họ chọn làm đề xuất cơ bản, quan điểm Hegel cho rằng nhà nước là sự thể hiện tối cao của Chúa trên trái đất, họ yêu cầu người Ý phải đặt quyền lợi giai cấp lên trên quyền lợi cá nhân để có sự nỗ lực thống nhất nhằm vực dậy tính vĩ đại của quốc gia. Họ công khai thú nhận rằng nước Ý có một sứ mệnh vinh quang mang ánh sáng đến thế giới văn minh như nước Ý đã từng làm dưới thời Đế chế La Mã và trong thời kỳ Phục hưng vĩ đại. Khẩu hiệu của họ là “không dành cho cá nhân điều gì cả, tất cả dành cho nước Ý”, Một nguyên tắc chủ đạo phi lý, thậm chí điên rồ hơn được những người theo thuyết vị lai truyền bá, với lãnh đạo to tiếng là F. T. Marinetti. Thuyết vị lai xuất phát từ phong trào văn học, nghệ thuật, nhưng ít lâu sau mang màu sắc chính trị. Những người đề xướng thuyết này lên án tất cả hình thức nô dịch phục tùng quá khứ, họ phản đối chủ nghĩa tự do, chế độ dân chủ, chủ nghĩa hòa bình, chủ nghĩa ẩn dật và tất cả quan điểm khác mà họ cho là những ưa thích đặc biệt của giới chính khách lão thành ở Ý. Ngoài ra, họ ca ngợi chiến tranh, cho đó là “vệ sinh duy nhất trên thế giới”, công cụ cần

thiết để làm cho dân tộc trẻ lại và tạo ra “hàng ngàn hương vị cho cuộc sống và một ít tài năng cho người khờ”¹.

3) Ảnh hưởng suy đồi đạo đức và làm bẽ mặt của chiến tranh.

Nhưng sự thành lập chế độ độc tài phát xít ở Ý không bao giờ thành hiện thực nếu không có những ảnh hưởng suy đồi đạo đức và làm bẽ mặt của Thế chiến I.

Công việc chính của quân đội Ý là phải làm cho quân Áo bị kiềm chân ở Mặt trận phía nam trong khi Anh, Pháp và Mỹ đánh bại Đức, buộc Đức phải quy phục dọc theo các chiến tuyến ở Flanders. Để thực hiện mục đích của mình, Ý phải huy động hơn 5.500.000 người, trong số này có gần 700.000 người phải bỏ mạng. Chi phí tài chính trực tiếp khi Ý tham chiến hơn 15.000.000.000\$. Dĩ nhiên những hy sinh này không bằng hy sinh của Anh và Pháp, nhưng Ý khi đó là một nước nghèo. Ngoài ra, trong việc phân chia chiến lợi phẩm sau khi chiến tranh kết thúc, Ý được phần ít hơn mình nghĩ. Không những bị mất Fiume do Wilson cứ khẳng khẳng cho rằng Nam Tư phải có một cảng biển hiện đại ở Adriatic, mà Ý còn không được phép chia phần thuộc địa của Đức ở châu Phi. Trong khi Ý nhận được hầu hết lãnh thổ của Áo được hứa hẹn cho mình trong các mật ước, thì Ý vẫn cho rằng số này chưa xứng với sự hy sinh và đóng góp quý báu của Ý giúp phe Đồng minh giành chiến thắng. Lúc đầu, những người theo chủ nghĩa dân tộc hùng hồn chỉ trích “sự bẽ mặt của Hiệp ước Versailles” của Tổng thống Wilson, nhưng sau đó một thời gian, họ trở lại thói quen cũ của mình là khiển trách các nhà cầm quyền Ý. Họ cho rằng những người như Thủ tướng Orlando bất lực, bất tài đến mức để cho quốc gia của mình bị người khác lừa gạt. Họ cũng tỏ ra xem thường thế hệ cầm quyền lớn tuổi, họ lên án

các thành viên trong thế hệ này như “những vật ký sinh bản thủ hút máu dân tộc”, đã làm phát triển tình cảm dành cho cách mạng.

4) Lạm phát, thuyết cấp tiến, và xáo trộn kinh tế. Chiến tranh góp phần tạo ra cách mạng theo nhiều cách khác, dẫn đến lạm phát tiền tệ, vật giá cao, đầu cơ, tích trữ, trục lợi. Thông thường tiền lương cũng phải tăng theo, nhưng thị trường lao động quá dư thừa do hàng triệu binh lính giải ngũ trở về cuộc sống dân sự. Ngoài ra, kinh doanh trở nên đình đốn do đình công mở rộng và thường xuyên, và thị trường nước ngoài đóng cửa. Có lẽ hậu quả nghiêm trọng nhất của chiến tranh, ít nhất đối với tầng lớp trung và thượng lưu là sự phát triển thuyết cấp tiến kinh tế. Khi sự khổ cực và hỗn loạn gia tăng, đảng viên chủ nghĩa xã hội ủng hộ triết lý giống như chủ nghĩa Bolshevik. Năm 1918, họ biểu quyết trong tư cách một đảng phái tham gia Quốc tế Cộng sản Moscow. Trong các cuộc bầu cử vào tháng 11/1919, họ chiếm được 1/3 số ghế trong Hạ viện. Trong mùa đông năm sau, số công nhân ủng hộ chủ nghĩa xã hội tiếp quản hơn 100 nhà máy và cố gắng điều hành vì phúc lợi của giai cấp vô sản. Thuyết cấp tiến cũng phát triển rộng khắp các vùng nông thôn, nơi đây cái gọi là Liên đoàn Đỏ được thành lập để chia nhỏ điền trang và buộc chủ đất giảm tô. Nhưng vào năm 1921, nguy cơ nước Ý đi theo Bolshevik là nguy cơ có thật. Thuyết cấp tiến cách mạng lắng xuống sau khi phái đoàn chủ nghĩa xã hội nghiên cứu tình hình ở Nga trở về và sau vụ thất bại trong nỗ lực điều hành nhà máy của công nhân. Tuy nhiên, giai cấp sở hữu vô cùng hoảng sợ, do đó sẵn sàng ủng hộ sự phát triển của chủ nghĩa phát xít với hy vọng ít nhất chủ nghĩa này cũng giúp họ lấy lại một phần tài sản bị tịch thu.

5) Quốc hội tan rã. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng phát xít là sự tan rã chính phủ nghị viện. Kinh doanh tê liệt và tình hình gần như vô chính phủ ở nhiều nơi trong nước làm cho không thể thu được tiền thuế. Do đó, thâm hụt ngân sách ngày càng tăng. Cùng với khó khăn này là sự bế tắc của Quốc hội. Trong cuộc bầu cử năm 1921, bốn đảng phái chính trị khác nhau có được đại biểu trong Hạ viện nhưng không có đảng phái nào chiếm đa số. Hai đảng phái chính trị lớn nhất, đảng Xã hội chủ nghĩa và đảng Bình dân (Cơ Đốc) luôn gần bằng nhau, không có đảng nào ủng hộ nội các do thành viên đảng khác lãnh đạo. Do đó chính phủ hầu như không thể thực hiện chức năng. Hiếm khi một nội các tại chức trong thời gian đủ lâu để làm xong công việc. Bánh xe bộ máy lập pháp cũng bị chặn đứng. Cùng với thời gian, sự ghê tởm những cuộc cãi vã bất tận giữa các đảng phái chính trị gia tăng nhanh chóng. Vào mùa thu năm 1922, Quốc hội không được sự ủng hộ trên khắp đất nước. Báo chí lên án không những đây là sự bế tắc của đảng phái chính trị mà còn là toàn bộ hệ thống chính phủ. Điều này không phải mới đối với Ý, vì trước chiến tranh người ta đã xem chế độ nghị viện là một sản phẩm ngoại nhập xa lạ. Tuy nhiên, tuyên truyền quan điểm trên quy mô rộng góp phần khuyến khích nhiều người ủng hộ chế độ quân phiệt, với sự cai trị của một người duy nhất.



Mussolini diễn thuyết trước đám đông người ủng hộ, từ ban công Palazzo Venezia ở Rome.

Sự nghiệp của Mussolini. Không thể biết được sự thành công của phong trào phát xít lệ thuộc vào khả năng lãnh đạo của Mussolini nhiều đến mức nào. Chắc chắn tài hùng biện đanh thép, điệu bộ oai vệ kiểu Napoléon, và thái độ tàn nhẫn kiểu Machiavelli của ông chứng tỏ có sức hút đáng kể đối với những người có tinh thần và thể xác yếu đuối, nuôi dưỡng lòng tôn thờ lãng mạn đối với Julius Caesar và Garibaldi. Benito Mussolini sinh năm 1883, là con trai của một người thợ rèn ủng hộ chủ nghĩa xã hội. Mẹ ông là giáo viên, để tôn trọng mong muốn của mẹ, ông đi học và sau cùng làm giáo viên. Nhưng ông tỏ ra hiếu động, bất mãn, ít lâu sau rời Ý, sang Thụy Sĩ học tiếp, ở đây, ông dành thời gian để đọc sách, phần thời gian còn lại đi tìm miếng ăn, viết bài gửi các báo theo chủ nghĩa xã hội. Sau cùng ông bị trục xuất do xúi giục đình công trong nhà máy. Khi trở về Ý, ông chọn nghề viết báo, sau cùng là biên tập tờ *Avanti*, một nhật

báo chủ nghĩa xã hội hàng đầu. Vào lúc này, quan điểm của ông là sự hỗn hợp giữa các hình thức của thuyết cấp tiến mâu thuẫn. Ông tuyên bố mình là người theo chủ nghĩa xã hội của Marx, nhưng ông pha trộn chủ nghĩa xã hội của mình với các học thuyết lấy từ những người ủng hộ chủ nghĩa công đoàn. Thật ra, lãnh đạo công đoàn nổi tiếng Sorel có lúc gọi ông là học trò có nhiều triển vọng nhất.

Mussolini cũng bị ảnh hưởng của chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến và có lúc đấu tranh chống Áo, đòi lấy lại các tỉnh “không được chuộc lại”. Mặt khác, ông phản đối cuộc chiến chống lại Thổ Nhĩ Kỳ để chiếm Tripoli và bị tống giam vì ngăn cản sự lên đường của quân đội.

Quan điểm mâu thuẫn của Mussolini. Có lẽ thật an toàn khi cho rằng Mussolini không bao giờ là một người cấp tiến do sự thú nhận thành thật và hợp lý rằng mình chỉ hoàn toàn theo khuynh hướng nổi loạn tự nhiên. Không ai có một triết lý rõ ràng có thể đảo ngược ý kiến của ông. Ông không những lên án chủ nghĩa đế quốc mà sau này ông theo đuổi rất sốt sắng, mà trong lúc này hay lúc khác ông phỉ báng nhà thờ, lăng mạ nhà vua, và gọi quốc kỳ Ý là “giẻ rách cắm trên đồng phân”². Khi Thế chiến I nổ ra vào tháng 8/1914, Mussolini khẳng khái cho rằng Ý trung lập. Nhưng ông hầu như không theo lập trường này khi ông bắt đầu thúc giục sự tham gia theo phe Đồng minh. Đầu tháng 10/1914, ông rục rịch chuẩn bị bước vào phe can thiệp. Không còn làm biên tập cho tờ *Avanti* nữa, ông thành lập một tờ báo mới, *11 Popolo d'Italia*, và dành nhiều cột báo để làm dấy lên thái độ ủng hộ chiến tranh nhiệt tình. Quyết định của chính phủ vào mùa xuân năm sau gia nhập phe Đồng minh được ông xem đó là chiến thắng cá nhân. Ông gia nhập quân đội trong tư cách binh nhất vào tháng chín/1915, và sau cùng được

thăng lên hạ sỹ. Tháng 2/1917, ông bị thương do một quả bộc phá nổ dưới hào và được phép trở về vị trí biên tập tờ *Il Popolo* với hy vọng ông sẽ kích thích lòng nhiệt tình đang tăng của dân Ý. Từ đó về sau, ông hăng hái phụng sự cho cách mạng phát xít.

Từ chủ nghĩa phát xít xuất xứ từ hai nguồn gốc, một phần lấy từ tiếng Latin *fasces*, cái rìu được một bó que bao quanh tượng trưng cho uy quyền của nhà nước La Mã, cũng như từ tiếng Ý *fascio*, nghĩa là nhóm hay băng đảng. *Fasci* được thành lập vào đầu tháng 10/1914, như những đơn vị công khai ủng hộ Ý thiên về sự nghiệp của phe Đồng minh. Thành viên là thanh niên theo chủ nghĩa lý tưởng, thuyết vị lai, chủ nghĩa dân tộc cuồng tín, nhân viên văn phòng bất mãn, và nhiều người không thích hợp với một mô tả bất kỳ. Mussolini trở thành lãnh đạo *fascia* ở Milan. Sau khi Ý tham chiến, các nhóm phát xít chú ý việc dẹp tan thuyết chủ bại. Sau đó chuyển sang giai đoạn *squadrist*, từ 1919 đến 1921. Hoạt động Squadrist bao gồm tiến hành một chiến dịch khủng bố chống tất cả những người được xem là kẻ thù nhân dân. Phương pháp bao gồm những chiến thuật độc ác như đánh nạn nhân bằng dùi cui đến khi bất tỉnh, nhổ răng, hoặc cho uống các liều lớn dầu hải ly. Bắt cóc và ám sát như cơm bữa. Hầu hết các vụ tấn công đều nhắm vào những người cấp tiến, nhưng trong một số trường hợp nạn nhân là những kẻ trục lợi hoặc chủ đất không chịu bỏ tiền tô. Ở Florence, một vài người chủ cửa hàng cố chấp bị đánh no đòn và cửa hàng của họ bị khóa móc và bị dán khẩu hiệu, “Đóng cửa để ăn cướp tiếp”³. Bản thân Mussolini có một lần tuyên bố rằng “Một vài miếng thịt lợn treo trên trụ đèn để làm gương”. Nhưng những nỗ lực nhằm thuyết phục người nghèo này không đánh thức phản ứng háo hức của giai cấp

vô sản, vì trong hầu hết các khu vực con trai của các nhà tư bản công nghiệp và chủ đất không được chú ý như đệ tử của Mussolini.

Cương lĩnh phát xít 1919. Cương lĩnh ban đầu của phong trào phát xít được Mussolini chuẩn bị năm 1919. Đây là một văn kiện cấp tiến đáng ngạc nhiên, yêu cầu, cùng với nhiều vấn đề khác, “quyền phổ thông đầu phiếu, bãi bỏ Thượng viện, thiết lập chế độ ngày làm việc 8 tiếng theo luật, đánh thuế tư bản nặng, đánh thuế di sản thừa kế cao, tịch thu 85% lợi nhuận chiến tranh, chấp nhận tham gia Hội Quốc liên, phản đối tất cả chủ nghĩa đế quốc”, thôn tính Fiume và Dalmatia. Cương lĩnh này ít nhiều cũng được chính thức chấp nhận cho đến tháng 5/1920, lúc đó được thay bằng một cương lĩnh khác mang tính bảo thủ nhiều hơn. Quả thật, chương trình mới bỏ tất cả những ám chỉ cải cách kinh tế và không bao gồm điều gì khác ngoài sự lên án “chủ nghĩa xã hội của các nhà chính trị” và một số khẳng định mơ hồ về “bào chữa” vốn là mục đích trong cuộc chiến. Những người theo chủ nghĩa phát xít không đạt được sự thành công nào trong cả hai cương lĩnh này. Thậm chí sau cuộc bầu cử năm 1921, họ chỉ có 35 đại biểu trong Hạ viện.

Hành quân đến Rome. Nhưng chủ nghĩa phát xít được hình thành từ sự thiếu lượng tấn công có kỷ luật và thái độ kiên quyết. Khi chế độ cũ trở nên rệu rã đến mức từ bỏ chức năng hoạt động của mình thì họ chuẩn bị tiếp quản chính phủ. Tháng 9/1922, Mussolini bắt đầu công khai đề cập đến cách mạng và kêu gọi, “Hướng về Home”. Tháng 10, ông gửi tối hậu thư cho chính phủ, yêu cầu tổ chức cuộc bầu cử mới, chính sách ngoại giao mạnh, và nắm vị trí trong nội các dành cho ông và những người ủng hộ. Khi Thủ tướng và Quốc hội xem thường những yêu cầu này, thì cuộc hành quân tiến về Rome

bắt đầu. Vào ngày 28/10/1922, một đạo quân gồm khoảng 50.000 dân quân phát xít chiếm được thủ đô. Thủ tướng từ chức, ngày hôm sau Victor Emmanuel III mời Mussolini đến thành lập nội các. Vì thế không cần nổ súng, đoàn quân áo đen giành được quyền kiểm soát chính phủ Ý. Lý do, không phải sức mạnh của chủ nghĩa phát xít, mà là sự hỗn loạn do chiến tranh tạo ra và không có sự ủng hộ hết lòng của nhân dân Ý dành cho chính phủ hợp hiến.

Cách mạng phát xít. Tuy nhiên đây chỉ là giai đoạn đầu trong cách mạng phát xít, vì chủ nghĩa phát xít không chỉ đơn thuần nắm quyền kiểm soát guồng máy chính trị mà còn tạo ra nhiều thay đổi trong tất cả nền tảng cấu trúc chính trị, kinh tế. Tháng 7/1923, Mussolini thông qua Quốc hội buộc hình thành một luật bầu cử mới, quy định đảng nào nhận được nhiều phiếu nhất trong cuộc bầu cử toàn quốc tự động được trao 2/3 số ghế trong Hạ viện. Trong cuộc bầu cử đầu tiên được tổ chức theo luật này, đảng viên phát xít không những nhận được số phiếu nhiều hơn các đảng phái chính trị khác mà còn chiếm đến 2/3 số phiếu bỏ kín. Khi Quốc hội mới được triệu tập vào tháng 5/1924, lãnh đạo đảng Xã hội chủ nghĩa Matteotti lên án các nhà chính trị phát xít thiếu thành thật và có hành vi bạo lực trong cuộc bầu cử gần đây. Ngày 10/6/1924, ông bị những người Áo đen bắt cóc, giết chết theo lệnh từ các thành viên nội các. Tội ác này tạo ra phản ứng quyết liệt, cùng với những yêu cầu gay gắt buộc những người phát xít phải từ bỏ quyền lực. Nhưng sau cùng khi làn sóng phản nộ lắng dịu, và Mussolini có thể tiến hành những thay đổi cơ bản trong hệ thống chính trị. Năm 1925, ông tước hết giấy phép hành nghề của tất cả luật sư chống phát xít và xóa bỏ sự tự quản của địa phương trong các thành phố và thị trấn. Năm sau ông vươn đến đỉnh cao quyền lực khác bằng cách tuyên bố tất cả đảng phái

chính trị là phi pháp, ngoại trừ đảng do ông lãnh đạo, và chính thức hủy bỏ hệ thống nội các. Từ đó về sau Thủ tướng chịu trách nhiệm duy nhất trước nhà vua, trong khi nhiệm vụ của Quốc hội bị hạn chế trong việc phê chuẩn sắc lệnh.

Nhà nước công ty. Hệ thống kinh tế và chính trị ở nước Ý phát xít được gọi chính thức là nhà nước công ty, nghĩa là, trước hết, chính phủ dựa vào cơ sở kinh tế. Nhân dân có đại diện trong chính phủ, không phải trong tư cách công dân cư trú trong các khu vực nhất định, mà dựa vào năng lực của nhà sản xuất. Nhưng nhà nước công ty cũng bao gồm quan điểm cho rằng quyền lợi cá nhân và giai cấp phải đặt dưới quyền lợi của nhà nước. Không có chiến tranh giai cấp giữa tư bản và lao động, đình công và đóng cửa gây áp lực bị nghiêm cấm. Trong trường hợp xung đột giữa công nhân và chủ tuyển dụng, nhà nước có quyền can thiệp và áp đặt cách giải quyết. Nguyên tắc công ty cũng bao gồm sự hủy bỏ hoàn toàn nguyên tắc “đừng bận tâm” (*laissez faire*), Mặc dù quyền sở hữu tư nhân phần lớn vẫn còn được duy trì, và mặc dù các nhà tư bản được tổ chức thành “giai cấp sản xuất xã hội”, nhưng nguyên tắc đi vào truyền thống của kinh tế học cổ điển bị vứt bỏ. Mọi hoạt động kinh tế của công dân đều phải được quản lý điều tiết, một xí nghiệp công nghiệp hoặc thương mại bất kỳ phải được chính phủ tiếp quản nếu quyền lợi của quốc gia yêu cầu⁴.

Triết lý của chủ nghĩa phát xít. Ý tưởng về việc thành lập một nhà nước công ty là một yếu tố cực kỳ quan trọng trong lý thuyết phát xít. Những hư thuyết lãnh đạo khác có thể tóm lược như sau:

1) Chế độ độc tài. Nhà nước kết hợp chặt chẽ mọi quyền lợi và lòng trung thành của thành viên. “Không có gì cao hơn nhà nước, không có gì nằm ngoài nhà nước, không có gì chống lại nhà nước”. Vì nhà nước sẽ không đi đến đâu nếu các thành viên không tự mình đồng nhất trong một mục đích chung, chỉ có duy nhất một đảng *phát xít* một tờ báo *phát xít*, và một nền giáo dục *phát xít*.

2) Chủ nghĩa dân tộc. Quốc gia là hình thức cao nhất của xã hội ở nhân loại từ trước đến nay. Quốc gia phải có cuộc sống và linh hồn của riêng mình ngoài cuộc sống và linh hồn của những cá nhân đã cấu thành quốc gia. Không bao giờ có sự hòa hợp thật sự giữa hai hay nhiều dân tộc riêng biệt. Chủ nghĩa quốc tế vì thế là sự bóp méo tiến bộ của nhân loại. Quốc gia phải lớn mạnh, bằng chính sách tự cung tự cấp, một quân đội hùng mạnh và tỷ lệ sinh tăng nhanh.

Các học thuyết khác của chủ nghĩa phát xít. 3) Chủ nghĩa lý tưởng. Triết lý của chủ nghĩa phát xít là triết lý chủ nghĩa lý tưởng theo nghĩa phủ nhận cách giải thích lịch sử theo chủ nghĩa duy vật. Quốc gia, theo Mussolini, có thể trở thành bất kỳ điều gì mà nó muốn, vận mệnh quốc gia không phải gói gọn trong vị trí địa lý hay giới hạn tài nguyên thiên nhiên trong nước. Chủ nghĩa lý tưởng chủ yếu được phát triển như một lời phản đối các nhà cầm quyền trước đây của Ý, họ lập luận rằng vì nước Ý không có mỏ than nên phải chấp nhận số phận một cường quốc hạng ba.

4) Chủ nghĩa lãng mạn. Lập luận không bao giờ là công cụ thích hợp để giải quyết các vấn đề quan trọng của quốc gia. Tri thức cần

được bổ sung đức tin huyền bí, hy sinh, tôn sùng chủ nghĩa anh hùng và sức mạnh. “Tinh thần phát xít là ý chí chứ không phải tri thức”.

5) Chủ nghĩa độc đoán. Quyền tối cao của nhà nước là tuyệt đối. Công dân không có quyền, chỉ có bổn phận. Những gì quốc gia cần không phải là tự do mà là công việc, trật tự, thịnh vượng. Tự do là “một xác chết thối rữa”, một giáo điều cũ rích Cách mạng Pháp. Nhà nước phải do một *thành phần ưu tú* cai trị, chứng minh quyền cai trị của mình bằng sức mạnh và hiểu biết vượt trội về lý tưởng quốc gia.

6) Chủ nghĩa quân phiệt. Xung đột là nguồn gốc của mọi vấn đề. Quốc gia không bành trướng thì sau cùng sẽ tàn lụi và diệt vong, Chiến tranh đê cao và làm con người trở nên cao thượng, làm cho những dân tộc suy đồi, chậm tiến được tái sinh.

Thành tựu của chế độ phát xít. Không có người nào có quan điểm khách quan phủ nhận rằng chế độ phát xít ở Ý đạt được một vài thành tựu đáng kể. Tháng 6/1940, khi Ý tham gia Thế chiến II, chính phủ giảm bớt nạn mù chữ, trông có vẻ giải quyết thỏa đáng sự tranh cãi trước đây với chức giáo hoàng⁵, xóa sổ Mafia, hoặc các tổ chức Bàn tay đen ở Sicily. Chính phủ cũng thành công khi đạt được nhiều tiến bộ trong lĩnh vực kinh tế. Bằng cách hướng dẫn nông dân canh tác khoa học, đã làm cho năng suất tăng khoảng 20%. Trợ cấp và thuế quan bảo hộ đã phát triển sản lượng công nghiệp, nhất là những mặt hàng như lụa, tơ nhân tạo và ô tô. Từ năm 1923 đến năm 1933, gần như Ý tăng gấp đôi tài nguyên thủy điện của mình. Ngoài ra, có nhiều tiến bộ trong việc cải tạo đầm lầy, xây dựng công trình

công cộng, cứu nhiều ngân hàng và công ty kinh doanh thoát khỏi những tổn thất trong thời kỳ suy thoái.

Khoản nợ trong số cái. Nhưng số cái cũng có một khoản nợ. Nỗ lực làm cho nước Ý có thể tự cung tự cấp dẫn đến việc một số mặt hàng tăng giá. Trong khi điều kiện làm việc và kinh doanh chắc chắn ổn định hơn những năm ngay sau Thế chiến 1, nhưng không có chứng cứ cho thấy công nhân được cải thiện về mặt vật chất. Thật ra mức lương có tăng nhưng do vật giá tăng và phong trào phát triển việc làm, nên không chắc có sự gia tăng thật sự trong tiền lương thực tế. Ngoài ra, người Ý buộc phải mua sự ổn định và trật tự của mình bằng cái giá thống nhất suy nghĩ và hành động chết người - một tình trạng mà chính Mussolini trong năm 1914 mô tả “sự khó chịu và hành động khờ dại”⁶. Cũng nên lưu ý rằng chính quyền phát xít đã tham gia hai cuộc viễn chinh tốn kém: xâm lược Ethiopia năm 1935-1936 và can thiệp vào nội chiến Tây Ban Nha năm 1936-1939. Ít có chứng cứ cho thấy nhân dân Ý hoan nghênh những cuộc chiến tranh này, hoặc phúc lợi của nhà nước dành để đền đáp những người đã hy sinh.

2. THẮNG LỢI CỦA ĐỨC QUỐC XÃ Ở ĐỨC

Kỷ nguyên cộng hòa ở Đức. Đức theo chủ nghĩa phát xít muộn hơn Ý, chủ yếu vì lý do các thế lực chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quân phiệt nhất thời bị thiếu tin tưởng do sự thất bại trong Thế chiến I. Trong những năm từ 1918 đến 1933, Đức như là một nước cộng hòa. Cách mạng lật đổ Hoàng đế vào tháng 11/1918, đã đưa liên minh gồm đảng viên Xã hội chủ nghĩa, Trung tâm, và Dân chủ lên nắm quyền lực. Năm 1919, lãnh đạo của các đảng phái chính trị này

soạn thảo Hiến pháp Weimar, một công cụ của chính phủ với nhiều đặc điểm tiến bộ.

Quy định quyền phổ thông đầu phiếu, hệ thống chính phủ nội các, và dự luật quyền, đảm bảo không chỉ những quyền tự do dân sự truyền thống mà còn là quyền của công dân trong việc làm, giáo dục, và bảo vệ phòng tránh rủi ro của một xã hội công nghiệp. Nhưng cộng hòa được thành lập theo hiến pháp này gặp nhiều rắc rối ngay từ đầu. Giới phản động và những kẻ cực đoan khác âm mưu chống đối. Sự đau khổ và hỗn loạn sau khi ký hòa ước làm cho dân chúng hầu như không tin vào chế độ nào cả. Ngoài những điều này ra, nhân dân Đức ít có kinh nghiệm với chính phủ dân chủ. Cộng hòa Weimar không xuất phát từ nguyện vọng của đa số. Thay vào đó cộng hòa này được ra đời từ một cuộc cách mạng ép buộc ở Đức trong lúc bị đánh bại.

Nguyên nhân thắng lợi của chủ nghĩa phát xít Đức: 1) Thua trận. Yếu tố dẫn đến thắng lợi sau cùng của chủ nghĩa phát xít Đức có rất nhiều và đa dạng. Trước tiên là cảm thấy bề mặt do thua trận. Năm 1871 và năm 1914, Đức gần như đạt đỉnh cao trong uy tín chính trị và văn hóa. Cho đến năm 1900, ít nhất Đức vẫn là cường quốc hàng đầu ở lục địa châu Âu. Các trường đại học, khoa học, triết học, âm nhạc Đức được khắp thế giới biết đến và thán phục. Tương tự, Đức cũng đạt được sự thịnh vượng như huyền thoại, năm 1914, thậm chí Đức vượt Anh và Mỹ trong một số ngành sản xuất công nghiệp. Sau đó bị thua thảm hại năm 1918. Từ trên cao ngã xuống, phó mặc mình cho các kẻ thù hùng mạnh. Có quá nhiều điều đến mức người dân Đức không hiểu hết. Họ không tin rằng đạo quân bất khả chiến bại của mình bị đánh tan tác trên chiến trường.

Trong cả nước người ta đồn rằng quốc gia đã bị những người theo Chủ nghĩa xã hội và Do Thái trong chính phủ “đâm sau lưng”. Dĩ nhiên không có cơ sở để khẳng định lời cáo buộc này là đúng, nhưng cũng giúp gỡ được sĩ diện đang bị tổn thương của những người Đức yêu nước.

2) Lạm phát năm 1923. Một yếu tố quan trọng thứ hai dẫn đến sự phát triển phong trào Đức quốc xã là lạm phát năm 1923, phần lớn là kết quả của sự xâm chiếm, chiếm đóng thung lũng sông Ruhr của quân đội Pháp vào tháng giêng năm ấy. Pháp cho rằng Đức đang cố tình lẩn tránh không trả tiền bồi chiến tranh, cách duy nhất để buộc Đức trả tiền là phải đưa quân vào nước Đức. Do được chính phủ Đức khuyến khích, công nhân ngành thép và thợ mỏ than vùng lưu vực sông Ruhr đình công, Chính phủ cố gắng giúp đỡ họ bằng cách in lượng tiền giấy khổng lồ. Không có chính sách nào mang đến nhiều thảm họa hơn thế. Đồng mark Đức mất giá do phải bồi thường chiến phí, và sự cạn kiệt trữ lượng vàng, nhưng lúc này ở mức thảm hại. Ngày 1/8/1923, phải có hơn 1.000.000 mark mới mua được một đô la Mỹ, so với giá trị trước chiến tranh 4,2 mark Đức đổi lấy một đô la. Sự giảm sút tiếp tục ở mức không tưởng, cho đến tháng mười một, tiền mark Đức gần như vô giá trị. Người ta dẫn chứng rằng ở Berlin một đô la đổi lấy 2,5 nghìn tỷ mark Đức. Vì nông dân không chịu nhận lương bằng hiện vật nữa nên cách duy nhất chính phủ phải làm là phát hành một đồng tiền mới dựa trên số tài sản hữu hình, Đồng tiền mới phát hành vào cuối năm 1923, đồng mark cũ đổi lấy đồng mark mới theo tỉ lệ 1 nghìn tỷ lấy một. Cuộc lạm phát này dẫn đến sự phản đối cực đoan ở một số giai cấp. Thành viên thuộc giai cấp tư sản thấp hơn kiếm sống từ tiền lương hoặc từ những khoản đầu tư thu nhập cố định, nhận thấy mình trở nên bần cùng.

Nhiều người có nhà buộc phải bán nhà để có tiền mua thức ăn. Mặt khác, hàng ngàn người đầu cơ trục lợi xảo quyệt trở nên giàu có - trong một số trường hợp bằng cách thả nổi đồng mark, trong một số trường hợp khác, bằng cách mua tài sản công nghiệp hoặc kinh doanh có giá trị bằng số tiền rất thấp, rồi sau đó trả tiếp phần còn lại bằng đồng tiền mất giá. Một số thầy phù thủy áp dụng phương pháp xảo quyệt này là người Do Thái, nhưng cũng có nhiều người Đức tham gia. Cho dù là ai đi nữa, cũng tạo ra sự bất bình ngày càng tăng ở các tầng lớp trung lưu thấp hơn.

3) Chủ nghĩa quân phiệt và nỗi sợ hãi đối với chủ nghĩa

Bolshevik. Một vài nguyên nhân khác dẫn đến sự ra đời và phát triển Chủ nghĩa xã hội dân tộc cũng nên lưu ý. Thực tế là nước Đức đã từng là một nhà nước quân phiệt, có truyền thống kỷ luật và trật tự lâu đời. Đối với nhiều người, quân đội là biểu tượng không những cho sự an toàn mà còn là sự vĩ đại của quốc gia. Phục tùng và tổ chức thành trung đội, vốn là đặc điểm trong cuộc sống quân ngũ, là những đức tính được người Đức yêu mến nhất. Do đó, nhiều công dân yêu nước cảm thấy khó chịu trước sự vô trách nhiệm và sự bê trễ trong chế độ cộng hòa. Người ta chứng minh rằng Berlin đã thay thế cho Paris trong tư cách thành phố vô đạo đức, phù phiếm nhất châu Âu. Một nguyên nhân khác có tầm quan trọng kém hơn là nỗi sợ hãi đối với chủ nghĩa Bolshevik. Những người ủng hộ triết lý này ở Đức lúc đầu tự gọi mình là Spartacist. Sau đó, họ đổi thành những người Cộng sản. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1932, Đảng Cộng sản có khoảng 6.000.000 phiếu, hoặc hơn 1/7 tổng số phiếu bầu. Như đã từng xảy ra ở Ý, nhiều nhà tư bản và chủ sở hữu động sản lo ngại khi thấy nguy cơ phát triển cách mạng Bolshevik và bí

mật giúp đỡ để chủ nghĩa phát xít giành thắng lợi, vì chủ nghĩa phát xít đỡ hơn chủ nghĩa Bolshevik.

4) Hiệu quả của suy thoái kinh tế. Trông có vẻ yếu tố chính đẩy nhanh thắng lợi sau cùng của Đức quốc xã là Thời kỳ đại suy thoái kinh tế. Điều này thấy rõ khi đảng Quốc xã không bao giờ có hơn 32 ghế trong Quốc hội trước cuộc bầu cử năm 1930. Trong khi vào những ngày đầu phong trào lôi kéo số thành viên bất mãn, mất gốc của tầng lớp trung lưu thấp hơn, và những cựu sĩ quan quân đội không thể thích nghi với cuộc sống dân sự; sau năm 1929, đảng được sự ủng hộ của nông dân, sinh viên đại học, và hàng triệu người thất nghiệp. Nông dân theo đảng với hy vọng được cứu tế do nông sản mất giá, nợ thuế chồng chất. Sinh viên đại học, số lượng tăng 60% từ 1914, tham gia phong trào vì họ cảm thấy thất vọng khi không có cơ hội sử dụng những gì mình học được. Tất cả những nghề nghiệp chuyên môn đã có quá nhiều, mỗi năm, số lượng này càng tăng. Hàng triệu người thất nghiệp gia nhập dưới ngọn cờ Hitler chắc chắn là thế hệ thanh niên. Thanh niên chưa đi làm bao giờ, vì thế họ không thể nào lãnh được trợ cấp thất nghiệp, đều trở thành miếng mồi khi nghe những lời hứa hẹn đường mật của những kẻ lừa bịp Đức quốc xã. Người lớn tuổi trở thành nạn nhân với số lượng đáng kể, nhất là những người trước đây có làm việc trong tư cách nhân viên văn phòng hoặc công nhân không tay nghề. Những người này tạo thành một tầng lớp gồm “những con người bị quên lãng”, vì hầu hết trong số họ đều vô tổ chức, vì thế không có phương tiện để gây áp lực đối với chính phủ. Năm 1932, số người thất nghiệp đăng ký ở Đức lên đến 6.000.000, con số thực tế chắc chắn cao hơn nhiều. Vào cuối năm ấy, mậu dịch và sản xuất chỉ còn một nửa. Thành viên thuộc mọi giai cấp đang dò dẫm trong tâm trạng

hoang mang, sợ hãi. Lịch sử quốc gia chưa bao giờ có một tương lai ảm đạm như thế. Tuy đa số không phải là Đức quốc xã, nhưng sự thất vọng của họ nhiều đến mức buộc họ phải chấp nhận một vị cứu tinh bất kỳ hứa hẹn giúp họ tránh được tâm trạng bối rối, sợ hãi. Đối với hầu hết trong số họ, mất đi tự do chính trị và tri thức là một sự hy sinh không đáng kể để có được lợi ích vô giá khi kinh tế được bảo đảm.

Thành lập Đảng quốc xã, sự nghiệp ban đầu của Hitler. Nguồn gốc chủ nghĩa phát xít Đức có từ năm 1919 khi một nhóm bảy người gặp nhau trong một quán bia ở Munich, thành lập đảng Công nhân Đức Xã hội chủ nghĩa Quốc gia⁷. Lúc này trong số 7 người thì người chưa được ai biết đến nhất lại nổi lên thành người lãnh đạo đảng. Tên ông là Adolf Hitler, sinh năm 1889, con trai của một nhân viên thuế quan làm việc ở Áo. Thời thơ ấu đầy bất hạnh, thích nghi kém, từ nhỏ đã vô kỷ luật và nổi loạn, dường như lúc nào cũng đầy mặc cảm thất vọng. Thời gian học ở trường, ông chỉ vẽ tranh, sau cùng quyết định mình sẽ làm họa sĩ. Với mục đích này, ông đến Vienna năm 1909, hy vọng vào được Học viện. Nhưng ông thi trượt, 4 năm sau ông buộc phải sống kiếp sống buồn tẻ của một người lao động theo thời vụ, thợ vẽ các phác họa nhỏ và tranh màu nước, đôi lúc mang bán ở các cửa hiệu nghệ thuật rẻ tiền. Trong khi đó ông phát triển một số định kiến chính trị, ông trở thành người thán phục cuồng nhiệt đối với một số nhà chính trị thù ghét Do Thái ở Vienna, do ông nghĩ đạo Do Thái cũng giống như chủ nghĩa Marx, nên ông thù ghét triết học. Tương tự, ông tự cải đạo thành chủ nghĩa phương bắc cực đoan, ca ngợi đặc điểm của dân tộc Đức đầy tự hào và xem thường Áo-Hung vì không có sự thống nhất chủng tộc. Khi Thế chiến I nổ ra, Hitler sống ở Munich, mặc dù là công dân Áo nhưng ông đăng ký gia

nhập quân đội Bavaria. Ông phục vụ bốn năm, được thưởng Thập giá sắt và được thăng hạ sĩ. Ông cũng bị thương và bị nhiễm khí độc ít nhất hai lần, trong lúc nằm điều trị trong bệnh viện ngay trước ngày ký thỏa thuận ngừng bắn, ông quyết tâm trở thành nhà chính trị.



Hitler năm 1936. Vào thời điểm này Đức tái vũ trang thật nhanh và quân sự hóa vùng Rhineland, bước đầu hướng đến mục tiêu thống trị châu Âu.

Cách mạng Đức quốc xã. Cách mạng Đức quốc xã bắt đầu ở những gì có vẻ theo kiểu hoàn toàn không độc hại. Trong mùa hè năm 1932, hệ thống nghị viện sụp đổ. Không có Thủ tướng nào chiếm được đa số trong Quốc hội, vì Đức quốc xã không muốn ủng hộ nội các nếu nội các không do Hitler lãnh đạo, và những người Cộng sản không hợp tác với đảng viên Xã hội chủ nghĩa. Vào tháng 1/1933, một nhóm phản động - các nhà tư bản công nghiệp, chủ ngân hàng và Junker - chiếm ưu thế buộc Tổng thống von Hindenburg bổ nhiệm Hitler làm Thủ tướng, vì họ nghĩ rằng mình có thể kiểm soát được Hitler. Người ta sắp xếp để chỉ có 3 đảng viên Quốc xã trong nội các, và Franz von Papen, một quý tộc đạo Cơ Đốc, giữ chức vụ Phó Thủ tướng. Nhưng những người bảo lãnh kế hoạch này không đánh giá được sự trỗi dậy tinh thần dân tộc khổng lồ ủng hộ phong trào Đức quốc xã. Hitler không chậm tay trong việc tận dụng hầu hết cơ hội mới của mình. Ông làm cho nhiều người đối lập cảm thấy khiếp sợ càng nhiều càng tốt bằng cách đàn áp công đoàn, và tiến hành nhiều biện pháp quyết liệt đối với đảng viên Xã hội chủ nghĩa và Cộng sản. Ông thuyết phục von Hindenburg nên giải tán Quốc hội và ra lệnh tổ chức một cuộc bầu cử mới vào ngày 5/3. Cuộc bầu cử diễn ra trong tinh thần cực kỳ phấn khích. Chỉ trước đó một vài ngày, trong Quốc hội xảy ra hỏa hoạn, Hitler cho rằng do những người Cộng sản làm. Nhưng bất chấp nỗ lực làm cả nước hoảng sợ trước trò phù thủy của chủ nghĩa Bolshevik, Đức quốc xã không chiếm được đa số phiếu, chỉ có 288 ghế trong tổng số 647 trong Quốc hội. Tuy nhiên với 52 thành viên do các liên minh của mình tuyển chọn, thì những người theo Chủ nghĩa dân tộc, đã

có được một đa số đáng kể. Khi Quốc hội mới nhóm họp vào ngày 21/3, đã bỏ phiếu trao quyền lực vô hạn cho Hitler. Sau đó ít lâu, cờ của Cộng hòa Weimar bị kéo xuống, thay bằng lá cờ chữ thập ngược của Đảng chủ nghĩa xã hội quốc gia. Nước Đức mới được tuyên bố là Đế tam đế chế, kế vị đế quốc Hohenstaufen thời Trung cổ và đế quốc Hohenzollern của Hoàng đế.

Hòa hoạn trong Quốc hội. Cùng cố sự cai trị của Đức quốc xã.

Dĩ nhiên, những sự kiện này chỉ đánh dấu giai đoạn đầu của cuộc cách mạng Đức quốc xã. Trong vòng một vài tháng, có nhiều thay đổi đáng kể khác. Đức trở thành một nhà nước tập quyền, phá vỡ nguyên tắc liên bang. Tất cả đảng phái chính trị khác Đảng quốc xã bị coi là phi pháp. Sự kiểm soát độc tài mở rộng sang lĩnh vực báo chí, giáo dục, sân khấu, điện ảnh, truyền thanh cũng như nhiều ngành sản xuất và thương mại. Áp dụng hình phạt khủng khiếp đối với người Do Thái: bị loại trừ không được tham chiến, bị tước quyền công dân, bị cấm tham gia các ngành kinh doanh sân khấu và xuất bản, bị cấm học đại học. Khi công việc tái thiết quốc gia đang tiến triển, những người có quan điểm cấp tiến trong đảng bạo gan yêu cầu nên chú ý nhiều hơn đến các khía cạnh xã hội chủ nghĩa trong chương trình Đức quốc xã. Một phe phái dưới sự lãnh đạo của Ernst Roehm bắt đầu chỉ trích chính phủ có quan điểm bảo thủ, sau đó Hitler buộc tội Roehm âm mưu lật đổ mình. Kết quả là cuộc Thanh lọc huyết thống nổi tiếng diễn ra ngày 30/6/1934, trong đó Roehm và ít nhất 100 người khác bị Hitler, Goering, và mật vụ giết chết. Nhưng đây không phải là chiến thắng vĩnh viễn đối với những người bảo thủ. Cùng với thời gian, toàn bộ chế độ trông có vẻ ngày càng chuyển sang chiều hướng cấp tiến nhiều hơn. Khuynh hướng mới đạt đỉnh điểm năm 1938, qua việc mở rộng sự kiểm soát của đảng

trong quân đội, loại bỏ Hjalmar Schacht (một chủ ngân hàng có phần nào mang quan điểm bảo thủ) trong cương vị nhà độc tài kinh tế, và tiến hành cuộc thập tự chinh cuồng tín chống người Do Thái, trục xuất họ khỏi Đế chế hoặc tiêu diệt họ hoàn toàn.

Chủ nghĩa phát xít Đức với những biến thể Ý: chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Về triết lý, chủ nghĩa phát xít Đức có những điểm cơ bản trông giống như biến thể ở Ý. Cả hai đều là chủ nghĩa tập thể, độc tài, dân tộc, quân phiệt, và lãng mạn (theo nghĩa phản tri thức). Tuy nhiên có một số khác biệt nổi bật. Chủ nghĩa phát xít Ý không hề có cơ sở chủng tộc. Đúng ra, sau khi thành lập, Trục Rome-Berlin, Mussolini ban hành sắc lệnh bài Do Thái, nhưng hầu hết sắc lệnh này không được thực thi nghiêm túc. Trái lại, Chủ nghĩa xã hội quốc gia biến yếu tố chủng tộc thành một cột trụ chính trong học thuyết của mình. Đức quốc xã lập luận rằng cái gọi là chủng tộc Aryan, được giả định bao gồm các dân tộc Phương Bắc trong tư cách tiêu bản hoàn hảo nhất, là chủng tộc duy nhất có những đóng góp đáng trân trọng vào sự tiến bộ của nhân loại. Họ còn cho rằng thành tựu và trí tuệ của con người là do huyết thống quyết định. Vì thế thành tựu của người Do Thái mãi mãi vẫn là Do Thái, hoặc phương Đông, cho dù sống ở một nước phương Tây bao lâu đi nữa. Họ cho rằng khoa học Do Thái hoặc văn học Do Thái hoặc âm nhạc Do Thái không bao giờ tượng trưng cho dân tộc Đức. Hiển nhiên, hầu hết những học thuyết chủng tộc này chỉ là lời giải thích hoàn toàn duy lý. Lý do chính giải thích tại sao Đức quốc xã hành quyết người Do Thái là họ cần một đối tượng giơ đầu chịu báng để có thể trút mọi vấn đề khó khăn trong nước lên đầu đối tượng này.

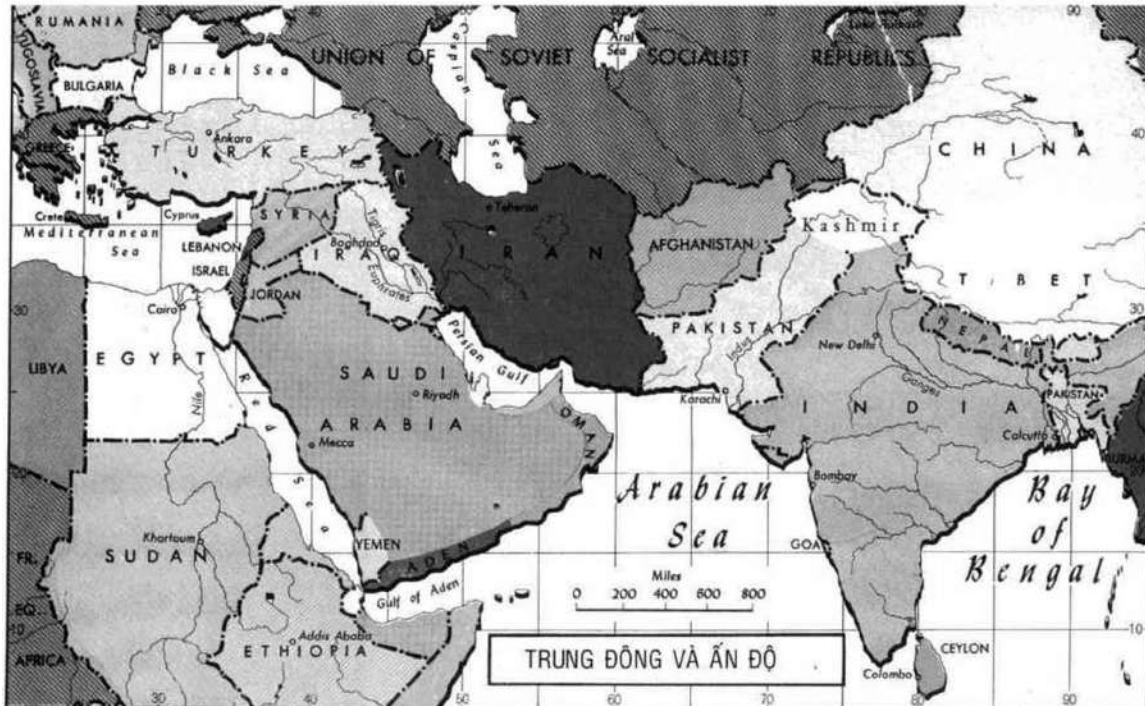
Máu và đất. Nhà nước và kinh tế. Cũng có những khác biệt khác cả trong lý thuyết lẫn thực hành. Mặc dù Đức là một trong những nước công nghiệp cao nhất thế giới, nhưng Chủ nghĩa xã hội quốc gia ủng hộ nông dân, vốn là điều Chủ nghĩa phát xít Ý không có. Điều cơ bản trong học thuyết Đức quốc xã được bao hàm trong nhóm từ *Blut und Boden* (máu và đất). Từ *đất* thể hiện không chỉ thái độ tôn kính sâu sắc đối với tổ quốc xinh đẹp mà còn thể hiện tình cảm dành cho nông dân, vốn được xem là hiện thân của những đặc điểm cao quý nhất thuộc chủng tộc Đức. Chính phủ Đức quốc xã không hề đối xử hào phóng với các giai cấp khác như thế. Sự kính trọng nông dân một phần xuất phát từ hoàn cảnh họ là người tạo ra nhiều công dân cho đất nước nhất, vì thế có giá trị nhất trong các mục đích quân sự, nhưng cũng có thể giải thích bằng phản ứng của các lãnh đạo Đức quốc xã chống lại tất cả những gì mà thành phố tượng trưng - không những thuyết duy lý và thuyết cấp tiến mà còn là những vấn đề tài chính, phức tạp trong một xã hội công nghiệp. Như những nhà giàu mới phát, nguồn gốc mơ hồ, Đức quốc xã cố gắng bù đắp mặc cảm tự ti của mình bằng cách cơ ngợi đời sống đơn giản. Vẫn còn một khác biệt nữa giữa các biến thể chủ nghĩa phát xít Ý và Đức là trong chủ nghĩa phát xít Đức không phát triển nhà nước công ty. Thật vậy, cả hai đều bãi bỏ quyền đình công, mọi hoạt động kinh tế phải tuân theo sự kiểm soát chính trị, nhưng ở Đức không có đại diện quyền lợi kinh tế trực tiếp trong chính phủ. Thành viên Quốc hội tiếp tục được tuyển chọn từ các vùng địa lý, và nhà nước vẫn giữ độc quyền chính trị. Sau cùng, có thể nói rằng Chủ nghĩa xã hội quốc gia điên cuồng và cuồng tín hơn Chủ nghĩa phát xít Ý. Có thể ví như một tôn giáo mới, không những trong giáo

điều và trong nghi thức mà còn sự sốt sắng bành trướng và không khoan dung cực đoan.

Chính phủ của Đệ tam đế chế. Bất chấp những thay đổi sâu sắc trong lý thuyết, một số hình thức của chính phủ Đức cũ được phép tồn tại. Về mặt danh nghĩa, Đức vẫn là một nước cộng hòa. Bao giờ von Hindenburg còn sống thì chức vụ của ông còn đủ tư cách tổng thống không bị xáo trộn. Khi ông mất vào tháng 8/1934, Hitler cộng thêm quyền hành của Tổng thống vào vai trò thủ tướng do mình nắm giữ. Với sự đồng ý của nhân dân được thể hiện qua cuộc trưng cầu dân ý, ông có được danh hiệu mới *Fuehrer und Reichskanzler* (Lãnh đạo kiêm Thủ tướng Đế chế). Ít ra Quốc hội cũng được duy trì trên danh nghĩa. Tuy nhiên, lúc này quốc hội là một cơ quan độc viện chỉ có Hạ viện. Khi nguyên tắc quyền của nhà nước bị phá vỡ, thì Thượng viện hoặc Hạ viện, đại diện cho nhà nước sẽ tỏ ra dư thừa. Do đó, năm 1934, xóa bỏ Thượng viện. Nhưng thật ra sự thay đổi này không quan trọng, vì Hạ viện lúc này hiếm khi được triệu tập và không có quyền lực, gần như cơ quan này được sử dụng để Hitler đọc diễn văn.

Ý nghĩa phức tạp của chủ nghĩa phát xít. Ý nghĩa của chủ nghĩa phát xít, cho ở Đức hoặc ở Ý, vẫn là đề tài gây nhiều tranh cãi trong giới sinh viên lịch sử hiện đại. Một số lập luận rằng đây hoàn toàn chỉ là sự lên ngôi quyền lực của các nhà tư bản lớn trong nỗ lực cứu lấy hệ thống đang hấp hối của mình khỏi bị sụp đổ. Nhưng điều này vẫn chưa đúng. Chủ nghĩa phát xít Ý cũng như Chủ nghĩa xã hội quốc gia không hề thể hiện ý định bảo vệ quyền lợi của các nhà tư bản độc quyền hoặc đầu cơ tài chính ngay từ đầu. Quả thật, nếu chúng ta có thể đánh giá từ cương lĩnh ban đầu của họ, thì mục đích

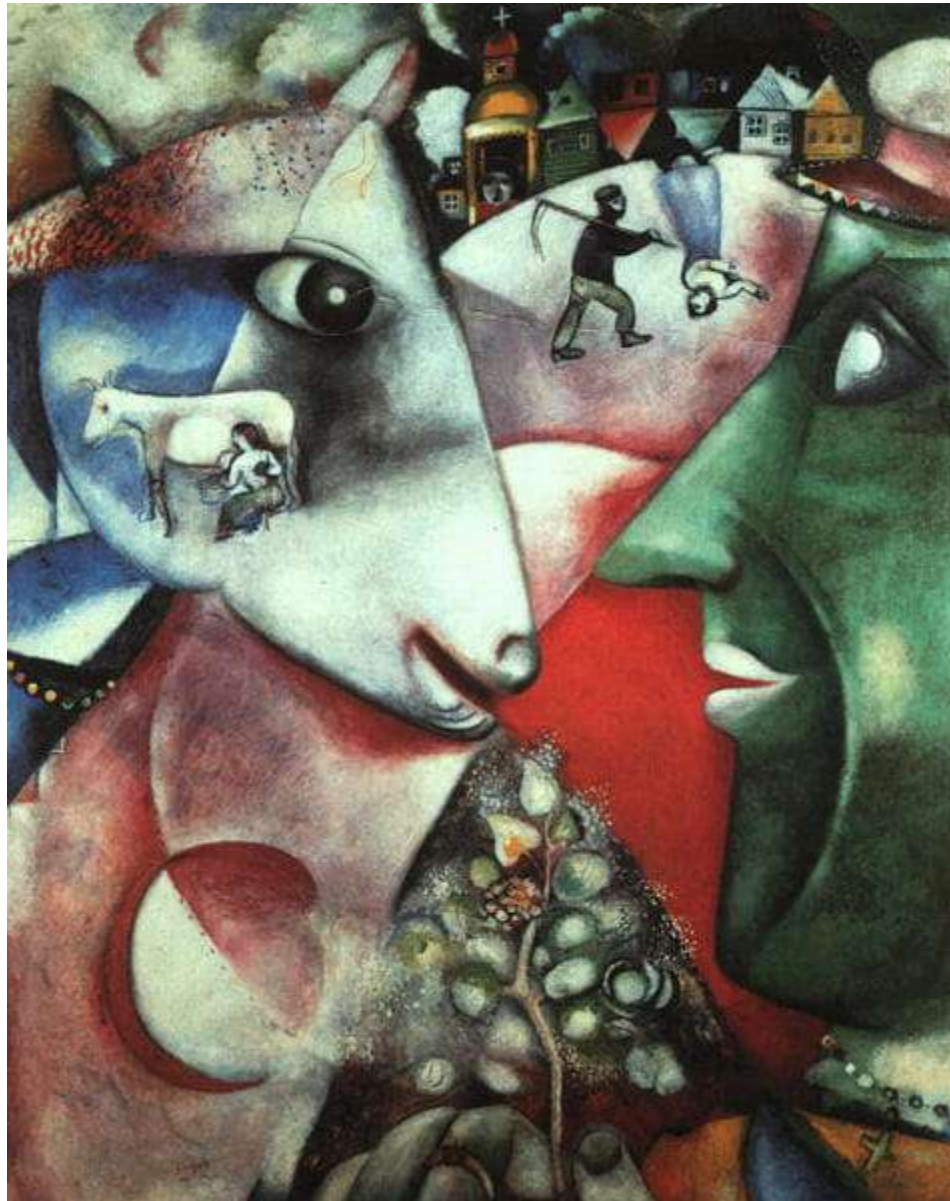
hoàn toàn trái ngược. Tuy nhiên, sự thành công của cả hai phong trào trong việc giành quyền kiểm soát chính phủ tùy thuộc vào một số biện pháp được giới chủ đất và các nhà tư bản công nghiệp ủng hộ. Giải thích thứ hai đối với chủ nghĩa phát xít có thể xem chủ nghĩa phát xít là một phản ứng của con nợ đối với chủ nợ, của nông dân chống lại chủ ngân hàng và các nhà sản xuất, của doanh nghiệp nhỏ phản đối thông lệ độc quyền và tập trung tài chính cao. Vẫn còn nhiều sinh viên hiểu phong trào như một cuộc nổi dậy chống chủ nghĩa cộng sản, sự trở về chủ nghĩa nguyên sơ, do quần chúng thất vọng, sự phản đối tính yếu kém trong chế độ dân chủ, hoặc sự thể hiện chủ nghĩa sô-vanh ở mức cao nhất. Có lẽ chủ nghĩa phát xít là tất cả những điều này cộng lại cùng với nhiều điều khác. Ít ra chúng ta có thể chắc chắn rằng đây là một loại chủ nghĩa Caesar phức tạp hơn mọi chủ nghĩa đã xuất hiện xưa nay. Giống như những chủ nghĩa trước đây, chủ nghĩa phát xít là kết quả của lòng tự hào dân tộc, yêu cầu phải có sức mạnh và tính hiệu quả trong giải quyết vấn đề của một xã hội hỗn loạn, nhưng phần lớn bị Cách mạng công nghiệp lần thứ hai làm cho phức tạp cùng tâm trạng vỡ mộng và kinh tế sụp đổ tiếp theo sau Thế chiến I.



3. CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN Ở NGA

Nguyên nhân cuộc cách mạng ở Nga. Mặc dù trong Thế chiến I, Nga đứng về phe cường quốc và sau cùng giành chiến thắng, Nga là nước đầu tiên trong các nước tham chiến bị cách mạng nuốt chửng. Người ta biết được một số lý do. Chính phủ Nga tiến hành chiến tranh do sự tham nhũng và bất lực. Thủ tướng già yếu không thể kiểm soát tính tham lam của các nhà thầu bóc lột hoặc kiềm chế tham vọng ích kỷ của thuộc cấp. Nga hoàng nhu nhược ngày càng chịu ảnh hưởng của hoàng hậu Nga mê tín, luôn tin tưởng vào “thánh nhân” Rasputin bỉ ổi. Binh lính được điều ra mặt trận tay không có súng, thiếu giày và quần áo ấm, mền. Đôi lúc người bị thương bị chết còng hoặc chết vì hoại tử do không đủ bác sĩ phẫu thuật hoặc bệnh viện chăm sóc. Hệ thống đường sắt Nga bị cắt đứt, tạo ra sự khan hiếm lương thực không những trong quân đội mà còn trong các thành phố đông dân. Cùng với những trở ngại này là một

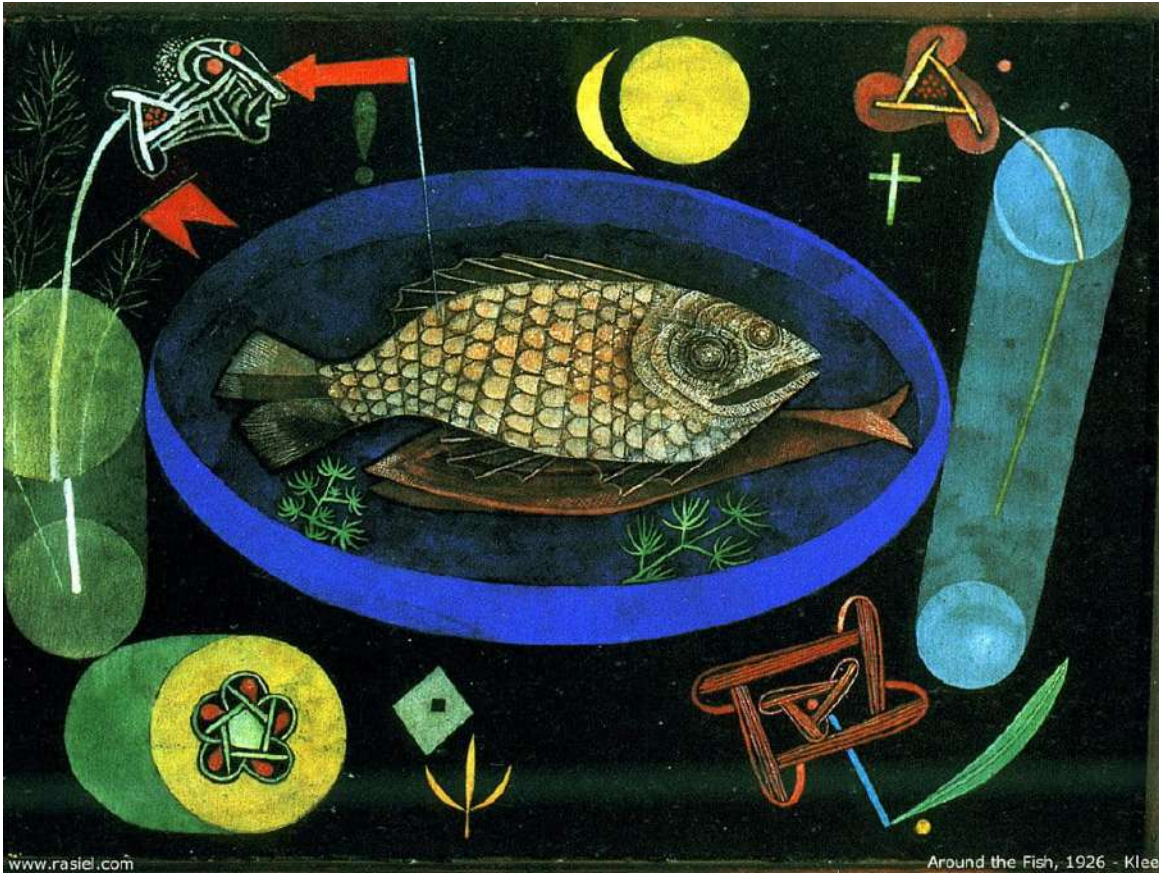
loạt các vụ thảm bại của quân đội. Mặc dù Nga huy động 15.000.000 người, nhưng không thể duy trì sự chiến đấu đến cùng của mình ở Mặt trận phía đông. Năm 1915, Đức tiến sâu vào lãnh thổ của Nga, cuối năm sau, sức đề kháng của Nga hoàn toàn bị sụp đổ.



I and the Village, Marc Chagall (1889-1985). Đề tài gợi lại thời thơ ấu và thời thanh xuân của họa sĩ ở Vitebsk, Nga. Mặt người trác diện bên phải có lẽ của chính họa sĩ. (Mus. Mod. Arty)



The Table, Georges Braque (1881-1963). Một minh họa về trường phái lập thể sau này thể hiện sự thịnh hành của hình dạng và đường nét cong thẳng thay vì cấu trúc hình học. (Mus. Mod. Art)



Around the Fish, Paul Klee (1879-1940). Klee được công nhận là nhà hài hước tế nhị nhất trong nghệ thuật thế kỷ 20. Hình con cá ngay giữa đặt trên đĩa bệt gợi cho ta thấy một bữa tiệc, nhưng phần lớn đồ vật xung quanh có vẻ như là sản phẩm của trí tưởng tượng. (Mus. Mod. Art)

Lật đổ Nga hoàng. Cách mạng Nga diễn ra sau một loạt giai đoạn có phần nào giống với Cách mạng Pháp nổi tiếng năm 1789. Giai đoạn đầu bắt đầu vào tháng 3/1917, buộc Nga hoàng thoái vị. Nguyên nhân chính là thái độ ghê tởm khi tiến hành chiến tranh. Nhưng còn có nhiều yếu tố khác - lạm phát và vật giá leo thang, lương thực khan hiếm, thiếu than trong các vùng đô thị, làn sóng nông dân đổ xô về thành phố, sự thuyết giáo của những người cấp tiến, di sản chua chát để lại sau cuộc nổi loạn năm 1905. Với việc lật đổ Nga hoàng, uy quyền chính phủ trao cho một chính phủ lâm thời

do các lãnh đạo Duma tổ chức kết hợp với các đại diện công nhân Petrograd. Thành viên quan trọng nhất trong nội các mới là Thủ tướng, Hoàng thân Lvov; Bộ trưởng Ngoại giao, Paul Milyukov; và Bộ trưởng Tư pháp, Alexander Kerensky. Ngoại trừ Kerensky, vốn là một người có quan điểm Cách mạng xã hội, gần như các bộ trưởng còn lại đều có quan điểm tự do tư sản. Quan niệm của họ về cách mạng chủ yếu là chuyển chế độ chuyên quyền thành chế độ quân chủ lập hiến, theo mô hình của Anh. Theo mục đích này, họ công bố các quyền tự do dân sự, phóng thích hàng ngàn tù nhân, cho phép tù chính trị bị lưu đày trở về, lập kế hoạch tổ chức bầu cử hội đồng lập hiến.



Nicholas II, sau Cách mạng 1917. Nga hoàng bị phế truất cùng những người bảo vệ ông trong công viên thuộc lâu đài hoàng đế bên ngoài Petrograd. Từ đây ông cùng gia đình được đưa đến một ngôi làng ở Siberia và bị những người Bolshevik giết chết năm 1918.

Milyukov xuống, Kerensky lên. Nhưng chính phủ lâm thời phạm sai lầm tai họa khi buộc nước Nga tham chiến. Ngày 18/3/1917, Milyukov tuyên bố chính phủ của ông tôn trọng “nghĩa vụ quốc tế” do Nga hoàng ký kết và sẽ tiếp tục chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng. Ông và đa số đồng sự là những người ủng hộ chủ nghĩa đế quốc cũng như chế độ cũ. Họ hy vọng chiếm được Constantinople và mọi thứ khác theo những hứa hẹn trong mật ước. Nhưng quân chúng vô cùng tuyệt vọng vì những năm tháng gian khổ. Tất cả những gì họ muốn là hòa bình và được trở lại cuộc sống bình thường. Do đó, vào tháng Năm, khi Milyukov lặp lại lời cam kết ủng hộ phe Đồng minh, nhiều người chỉ trích đến mức ông buộc phải từ chức. Sau đó chính phủ được cải tổ, Kerensky làm Bộ trưởng Chiến tranh, với nhiều đảng viên Xã hội chủ nghĩa. Tháng Bảy, Kerensky làm Thủ tướng, đứng đầu nội các chủ yếu gồm đảng viên Cách mạng Xã hội và Marxist ôn hòa. Ông yêu cầu phe Đồng minh nên đồng ý hòa ước trên cơ sở không thôn tính và không bồi thường chiến tranh, khi yêu cầu này không được chấp nhận, ông mới nhất quyết nước Nga phải tiếp tục tham chiến. Ông bị nhiều người phản đối do phục hồi hình phạt tử hình trong quân đội và bằng cách tuyên bố rằng chính phủ sẽ không công nhận phần đất do nông dân chiếm dụng. Tháng chín, ông cố xây dựng một chế độ độc tài, do đó những người ủng hộ ông có thái độ ôn hòa ngày càng xa lánh. Từ đó trở đi, số phận ông đã đến hồi kết.



Cách mạng Nga bắt đầu vào tháng ba/1917. Binh lính ở Petrograd dựng rào chắn, phân phát vũ khí cho công nhân đình công; do đó cách mạng có thể nổ ra.

Thắng lợi của đảng viên Bolshevik. Sự sụp đổ của chế độ Kerensky đánh dấu sự kết thúc giai đoạn đầu trong cách mạng Nga. Giai đoạn thứ hai bắt đầu tiếp theo sau đó khi các đảng viên Bolshevik lên nắm quyền lực vào ngày 7/11/1917. Đảng viên Bolshevik lúc đầu là thành viên đảng Dân chủ xã hội, nhưng vào năm 1903, đảng này chia thành hai phái: phái đa số hoặc phái Bolshevik gồm những người cách mạng Marxist và một phái thiểu số gồm đảng viên Menshevik, họ cho rằng thời điểm cách mạng chưa chín muồi. Ngay sau khi lật đổ Nga hoàng, đảng viên Bolshevik lên kế hoạch tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Họ tìm cách vào Xô viết Petrograd, hoặc Hội đồng đại biểu công nhân và binh lính, sau cùng giành quyền kiểm soát Hội đồng từ tay đảng viên Menshevik

và Cách mạng xã hội. Họ thành lập một lực lượng Hồng quân có vũ trang, chiếm giữ các vị trí chiến lược trong khắp thành phố.

Ngày 7/11/1917 tất cả đã sẵn sàng cho một *hành động táo bạo phi thường*. Hồng quân chiếm hầu hết các công sở và sau cùng bắt giữ nhiều thành viên chính phủ, tuy nhiên, Kerensky trốn thoát. Vì thế, đảng viên Bolshevik nắm quyền lực hầu như không phải chiến đấu. Chiến thắng dễ dàng của họ là do sự sụp đổ của chính quyền Kerensky. Ngoài ra, việc giương cao khẩu hiệu “Hòa bình, Ruộng và Bánh mì” khiến họ trở thành anh hùng đối với binh lính ghê tởm chiến tranh, đối với nông dân đang thiếu đất, và đối với người nghèo trong thành phố khốn khổ vì thiếu ăn.



Lenin nói chuyện trước đám đông ở Quảng trường Đỏ, Moscow, hai năm sau cuộc cách mạng.

Vladimir Lenin. Hai nhân vật chính trong phong trào Bolshevik là Vladimir Lenin và Leon Trotsky. Vladimir Lenin, tên thật là Vladimir Ulianov, sinh năm 1870. Bố ông là một thanh tra trường học kiêm Tư vấn nhà nước, vì thế được liệt vào tầng lớp quý tộc nhỏ. Anh trai cả của ông, Alexander, bị treo cổ vì tham gia âm mưu ám sát Nga hoàng, nhưng điều này không có vẻ gì làm cho gia đình bị tỳ vết, vì chính trong năm Alexander bị treo cổ, Vladimir được nhận vào học ở đại học Kazan. Tuy nhiên, ít lâu sau ông bị cho thôi học vì tham gia hoạt động cấp tiến. Sau này ông được nhận vào học ở đại học St. Petersburg và năm 1891 lấy bằng cử nhân luật. Từ đó về sau, ông dành trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1910 đến năm 1917, chủ yếu ông sống ở Đức và Anh, phần lớn thời gian hoạt động trong tư cách biên tập cho tờ báo Bolshevik *Iskra (The Spark)*. Như hầu hết những nhà cách mạng Nga khác, ông viết báo bằng bút danh, bên dưới các bài viết thường ký N. Lenin⁸. Khi cách mạng bùng nổ vào tháng 3/1917, ông đang ở Thụy Sĩ. Được những người cộng sản Đức giúp đỡ, ông tìm cách trở về Nga, ngay lập tức nắm quyền lãnh đạo phong trào Bolshevik. Lenin có tất cả những đặc điểm cần thiết để trở thành một nhân vật cách mạng thành công. Ông là một nhà chính trị có tài và cũng là một nhà hùng biện vô cùng thuyết phục. Tuyệt đối tin tưởng vào tính chính đáng của sự nghiệp mình đang theo đuổi, ông công kích đối phương bằng lòng nhiệt huyết và thái độ kiên quyết của một Robespierre. Mặt khác, ông không quan tâm đến cuộc sống sang trọng của sự giàu có hay vinh quang cho cá nhân. Ông ở hai phòng trong điện Kremlin, ăn mặc không khác hơn một người lao động bình thường. Lãng bằng đá cẩm thạch tốn kém dành cho ông ở Moscow, nơi lưu giữ thi hài ông trong chiếc quan tài bằng kính sau khi ông mất năm

1924, là sự tương phản nổi bật với đời sống vô cùng giản dị của ông lúc sinh thời.

Leon Trotsky. Nổi tiếng nhất trong số các cộng sự của Lenin là Leon Trotsky, thông minh nhưng thất thường. Tên khai sinh là Lev Bronstein, ông sinh năm 1879 trong một gia đình trung lưu, bố mẹ là người Do Thái ở Ukraina. Dường như ông là người luôn gây sóng gió trong hoạt động chính trị cách mạng suốt lúc sinh thời. Trước cách mạng, ông phủ nhận việc đồng nhất mình với một phe phái bất kỳ, ông thích mình là một người theo chủ nghĩa Marx độc lập. Mặc dù ông hợp tác với Lenin trong việc biên tập tờ *The Spark*, nhưng đến năm 1917 mới trở thành đảng viên Bolshevik, Vì tham gia phong trào cách mạng năm 1905, ông bị đày đến Siberia, nhưng ông trốn thoát, sau đó nhiều năm ông sống lang thang khắp các thủ đô châu Âu. Năm 1916, ông bị trục xuất khỏi Paris vì hoạt động hòa bình, và xin tị nạn ở Mỹ.

Khi hay tin Nga hoàng lật đổ, ông cố trở về Nga. Bị mật vụ Anh bắt ở Halifax, sau cùng ông được phóng thích do yêu cầu của Kerensky. Tháng 4/1917, ông về đến Nga, ngay lập tức vạch kế hoạch lật đổ chính phủ lâm thời và sau này lật đổ Kerensky. Ông có công trong thắng lợi của phái Bolshevik ở tài tổ chức và rèn luyện Hồng quân cũng như trục xuất đảng viên Menshevik và Cách mạng xã hội ra khỏi Xô viết Petrograd. Ông làm Bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ do Lenin lãnh đạo, và sau đó là Bộ trưởng Quốc phòng.

Thay đổi kinh tế và chính trị cách mạng. Ngay sau khi đảng Bolshevik lên nắm quyền lực, họ xúc tiến thay đổi cơ bản trong hệ thống kinh tế và chính trị. Họ khẳng định sự thống trị của mình bằng

nền chuyên chính vô sản, và khi bầu cử chọn một hội đồng lập hiến thuộc về đa số đại biểu phe đối lập, họ quyết định giải tán hội đồng bằng vũ lực. Ngày 8/11/1917 Lenin ra sắc lệnh quốc hữu hóa ruộng đất, cho phép nông dân độc quyền sử dụng đất. Ngày 29/11, quyền kiểm soát các nhà máy được trao cho công nhân, một tháng sau ra thông báo tất cả các cơ sở ngoại trừ những cơ sở công nghiệp nhỏ nhất đều thuộc quyền tiếp quản của nhà nước, ngân hàng cũng được quốc hữu hóa ngay sau chiến thắng của phái Bolshevik. Nhưng vấn đề vô cùng cấp bách là phải kết thúc chiến tranh. Sau những nỗ lực bất thành yêu cầu phe Đồng minh đồng ý ký hòa ước không có thôn tính và bồi thường chiến tranh, Trotsky ký thỏa thuận ngừng bắn với Đức ngày 15/12/1917. Tiếp theo sau là hòa ước Brest-Litovsk vào tháng 3/1918, chính thức kết thúc chiến tranh đối với nước Nga. Điều khoản trong hòa ước rất khắt khe. Nga phải rút quân khỏi Estonia và Phần Lan, công nhận nền độc lập của Ukraine, và cho phép các Cường quốc Trung Âu quyết định số phận của Ba Lan, Latvia và Lithuania “phù hợp với dân số các nước này”. Dĩ nhiên, những mất mát này rất đáng kể, nhưng cũng nên nhớ rằng các tỉnh được giao nộp không được chủ nghĩa Bolshevik đồng tình, và chính phủ mới hầu như không tuân thủ. Ngoài ra, Nga nhận được tiền bồi thường 1.500.000.000\$, chỉ bằng 1/20 số tiền nước Đức phải trả theo Hiệp định Versailles.

Nội chiến giữa Bạch vệ và Hồng quân. Ngay sau khi đảng Bolshevik kết thúc cuộc chiến với các Cường quốc Trung Âu thì họ phải đối mặt với một cuộc nội chiến khủng khiếp trong nước. Giới chủ đất và các nhà tư bản không dễ dàng chịu mất tài sản của mình, ngoài ra phe Đồng minh quyết định trừng phạt Nga, do đó đưa quân vào nước Nga để giúp đỡ quân đội của các tướng lĩnh phản động.

Kết quả là cuộc chiến đẫm máu, kéo dài giữa Hồng quân hoặc đảng viên Bolshevik, với Bạch vệ hoặc theo phản động và đồng minh nước ngoài. Bạch vệ tàn sát cư dân trong các ngôi làng mình chiếm được - phụ nữ, trẻ em cũng như nam giới. Hồng quân, để tận diệt gián điệp và những kẻ phản cách mạng, thành lập một chế độ chuyên chính. Một ủy ban đặc biệt gọi là Cheka được thành lập để bắt bớ và trừng phạt những kẻ bị tình nghi không cần đem ra xét xử. Không ai biết chính xác con số nạn nhân là bao nhiêu, nhưng giới chức có thẩm quyền cho rằng phải hàng ngàn người bị giết. Có lúc Cheka sử dụng cách hành quyết hàng loạt, như đã từng làm vào tháng 8/1918, sau khi một đảng viên Cách mạng xã hội toan ám sát Lenin. Nhưng sau này khủng bố giảm bớt. Cuối năm 1920, nội chiến kết thúc. Đảng viên Bolshevik đã đánh đuổi hầu hết binh sĩ nước ngoài ra khỏi nước Nga vào buộc các tướng lĩnh phản động phải từ bỏ cuộc chiến.



Ник. Ж. Д.
П. 432

432.

ДЕЗИНФЕКЦИОННАЯ
КОМАНДА
ОСМ
ПЕРВАК ПАСТ. П. Р. К. А. Д.
10 ИЮНЯ 1919.

Trotsky, Bộ trưởng Quốc phòng Nga trong bộ quân phục hoàn chỉnh, đến Petrograd sau chuyến đi thị sát nhiều vùng khác nhau.

Sụp đổ kinh tế và NEP. Nội chiến đi kèm với sụp đổ kinh tế. Năm 1920, toàn bộ sản lượng công nghiệp chỉ bằng 13% năm 1913. Để khắc phục sự khan hiếm hàng hóa, chính phủ bãi bỏ việc trả lương và phân phối hàng hóa cho công nhân trong các thành phố theo nhu cầu của họ. Cấm buôn bán tư nhân, và tất cả nông sản do nông dân tạo ra được giữ lại một phần để tránh đói, phần còn lại do nhà nước trưng dụng. Hệ thống này không phải là chủ nghĩa cộng sản thuần túy như thường được chứng minh, mà chủ yếu chỉ là phương tiện để trấn áp giai cấp tư sản và để có được lương thực càng nhiều càng tốt cung cấp cho quân đội ngoài chiến trường. Sau khi chiến tranh kết thúc ít lâu, chính sách này được bãi bỏ. Năm 1921, được thay bằng Chính sách kinh tế mới (NEP), được Lenin mô tả như “một bước lùi để có hai bước tiến”. NEP cho phép sản xuất và buôn bán tư nhân trên quy mô nhỏ, áp dụng phương pháp trả lương như cũ, cho phép nông dân bán ngũ cốc ngoài thị trường tự do. Chính sách mới có hiệu lực cho đến năm 1928 khi thông qua Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Năm 1939, hai trong số kế hoạch này được thực hiện, và kế hoạch thứ ba đang được tiến hành. Mục đích chủ yếu là thực hiện quá trình xã hội hóa, làm cho nước Nga trở thành một quốc gia công nghiệp phát triển, và tiến đến một xã hội cộng sản, không giai cấp.

Cuộc chiến giữa Trotsky và Stalin. Trong lúc này, cái chết của Lenin vào tháng 1/1924 báo hiệu cuộc chiến dữ dội của hai người khổng lồ kế vị quyền lực của Lenin. Bên ngoài nước Nga, người ta cho rằng Trotsky sẽ là người kế vị nhà lãnh đạo đã nằm xuống.

Nhưng ít lâu sau người ta nhận thấy viên chỉ huy nóng nảy của Hồng quân có một đối thủ đáng gờm là Joseph Stalin râu tóc bờm xờm, vô cùng bí mật. Sinh năm 1879, con trai của một thợ đóng giày nông dân ở tỉnh Georgia, Stalin học trong một chủng viện thần học. Khi 11 tuổi, ông bị đuổi học vì “thiếu thiên hướng tôn giáo”, sau đó dành trọn sự nghiệp của mình cho hoạt động cách mạng. Ông bị lưu đày không dưới 6 lần ở các vùng đất hoang vu, lạnh lẽo miền bắc, 5 lần ông tìm cách trốn thoát và sau lần thứ 6, ông được chính phủ lâm thời phóng thích. Năm 1917, ông trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản, một chức vụ qua đó ông có khả năng xây dựng một bộ máy đảng phái. Cuộc tranh giành giữa Stalin và Trotsky không phải đơn thuần là cuộc tranh giành quyền lực cá nhân, mà còn liên quan đến các vấn đề cơ bản trong chính sách chính trị. Trotsky cho rằng chủ nghĩa xã hội ở Nga không bao giờ thành công hoàn toàn khi chủ nghĩa tư bản ở các nước xung quanh chưa bị lật đổ. Vì thế, ông nhất quyết cho rằng phải tiến hành cuộc cách mạng toàn thế giới. Stalin muốn gạt bỏ chương trình cách mạng thế giới để tập trung vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở ngay nước Nga. Chiến lược của ông đối với tương lai gần về cơ bản theo chủ nghĩa dân tộc. Kết quả của trận đấu tay đôi là thắng lợi thuộc về Stalin. Năm 1927, Trotsky bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản, hai năm sau bị trục xuất ra nước ngoài. Đương thời Lenin không hề giành thái độ kính trọng đối với hai kình địch này. Trong một “chức thư” được viết ngay trước khi mất, Lenin phê bình Trotsky vì “tự tin ảnh hưởng sâu rộng” có quá nhiều thành kiến trong chi tiết quản lý. Nhưng ông cũng không nhẹ nhàng khi nhận xét về Stalin, khiển trách Stalin là “quá thô lỗ” và “thất thường”⁹.

Giai đoạn thứ ba trong cách mạng Nga. Khoảng năm 1934, chế độ Bolshevik bước vào một giai đoạn mới và trong một số phương diện mang tính bảo thủ hơn, có lẽ được xem là giai đoạn thứ ba trong cách mạng Nga, với nhiều sự phát triển đáng kể. Thứ nhất, có sự hồi sinh của những công cụ của chủ nghĩa tư bản như trả lãi đối với các tài khoản tiết kiệm và phát hành trái phiếu có lãi. Thứ hai, sự chênh lệch trong chi trả lương tăng lên đáng kể. Một số công nhân lao động chân tay mỗi tháng chỉ nhận 100 ruble, trong khi nhân viên có kỹ năng trong các ngành công nghiệp nặng và một số quan chức hành chính lương mỗi tháng khoảng 6000 ruble¹⁰. Thành viên thuộc Đảng Cộng sản không còn bị giới hạn mức thu nhập 1.500 đô la/năm như lúc Lenin còn nắm quyền. Thứ ba, luật hôn nhân và ly hôn được thực hiện chặt chẽ hơn, phụ nữ được khuyến khích sinh nhiều con. Quan điểm ban đầu muốn xóa bỏ gia đình tư sản lúc này trông có vẻ là chuyện thuộc về quá khứ. Thứ tư, có sự phục hồi chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa dân tộc và quan tâm đến trò chơi hoạt động chính trị sức mạnh. Quân đội tăng gấp hai số lượng, cải tổ theo mô hình phương Tây. Chủ nghĩa yêu nước, mà những người Marxist cứng rắn lớn tuổi xem thường như một hình thức tuyên truyền của chủ nghĩa tư bản, thì nay được ca ngợi như một đức hạnh ở Xô viết. Tương tự, ngày càng có khuynh hướng phủ nhận chủ nghĩa quốc tế của Marx, cố làm cho nước Nga tự cung tự cấp, và đóng vai trò tích cực trong quan hệ ngoại giao theo kiểu cũ. Với việc chế độ quốc xã được thiết lập vững chắc ở Đức, các nhà cầm quyền trong điện Kremlin dường như quyết định rằng nước Nga phải có đồng minh. Cùng với nỗ lực xây dựng một quân đội hùng mạnh và làm cho đất nước của mình có khả năng tự cung tự cấp, họ đồng ý một chính sách hợp tác với các cường quốc phương Tây.

Năm 1934, họ gia nhập Hội Quốc liên, năm 1935, họ phê chuẩn liên minh quân sự với Pháp. Tuy nhiên, điều dễ thấy là mục đích thật sự trong những động thái này là muốn làm nê m chặn giữa một bên là Đức, và một bên là Anh, Pháp. Bằng mọi giá, vào năm 1938-1939, khi các lãnh đạo Xô viết bắt đầu nghi ngờ Anh, Pháp đang khuyến khích Hitler bành trướng về phía đông, thì họ không do dự khi ký hòa ước không xâm lược với chính phủ Đức quốc xã¹¹.

Chính phủ của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Liên bang Xô viết Nga và Liên Xô. Sau cách mạng Bolshevik, nước Nga có 3 hiến pháp. Hiến pháp thứ nhất là hiến pháp của R.S.F.S.R. (*Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Liên bang Xô viết Nga*), được thông qua năm 1918, quy định hình thức chính phủ cho tất cả lãnh thổ nằm dưới quyền kiểm soát của Bolshevik - chủ yếu là Đại Nga và tây Siberia. Chính phủ được hình thành theo mô hình kim tháp, Xô viết công nhân và nông dân ở đáy kim tháp, Dân ủy của Hội đồng nhân dân ở đỉnh kim tháp. Trong những năm tiếp theo sau, những người có cảm tình với Bolshevik giành được quyền kiểm soát chính phủ ở Ukraine và Bạch Nga cũng như ở Azerbaijan, Armenia thuộc Nga và Georgia. Kết quả là sự thành lập Liên Xô năm 1923 (Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết). Hiến pháp Liên Xô, được thông qua cùng năm, phát triển hình thức chính phủ R.S.F.S.R. cho toàn bộ liên bang. Mỗi nước cộng hòa có Xô viết riêng và Hội đồng dân ủy riêng. Trên toàn bộ cấu trúc là Quốc hội Xô viết toàn liên bang, một Ủy ban chấp hành trung ương do Quốc hội bầu chọn, và Hội đồng dân ủy liên bang do Ủy ban trung ương bầu chọn.

Hiến pháp năm 1936. Năm 1936 soạn thảo hiến pháp mới, vào năm sau được nhân dân bỏ phiếu thông qua, có hiệu lực từ ngày

I/1938. Hiến pháp 1936 trong nhiều phương diện khác hẳn hiến pháp trước đây. Hiến pháp này hình thành một liên bang gồm 11 nước cộng hòa¹² thay vì 5 nước (sau này 7 nước) theo hiến pháp 1923.

Quan trọng hơn là hiến pháp mới hủy bỏ hệ thống bầu cử gián tiếp và quyền bầu cử hạn chế trước đây, quy định quyền phổ thông đầu phiếu cho mọi công dân từ 18 tuổi trở lên. Họ không những bầu Xô viết địa phương mà còn bầu thành viên trong Quốc hội toàn quốc. Ngoài ra, bầu cử được tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín. Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất là Xô viết tối cao Liên Xô, gồm 2 viện - Xô viết liên bang và Xô viết dân tộc. Xô viết liên bang có 600 thành viên do dân bầu nhiệm kỳ 4 năm. Xô viết dân tộc có khoảng 400 thành viên với nhiệm kỳ tương tự do chính phủ của một số nước cộng hòa bầu. Cả hai viện đều có quyền lập pháp như nhau. Để đề trình ý kiến giữa các phiên họp, Xô viết tối cao bầu một ủy ban gồm 37 thành viên gọi là Chủ tịch đoàn, cơ quan này có quyền ban hành sắc lệnh, tuyên chiến, hủy bỏ sắc lệnh của các cơ quan hành chính không đúng luật. Cơ quan hành pháp và hành chính cao nhất là Hội đồng bộ trưởng, do Xô viết tối cao bầu chọn. Mỗi bộ trưởng là người đứng đầu một bộ, như Quốc phòng, Ngoại giao, Đường sắt, Công nghiệp nặng, Công nghiệp nhẹ, v.v..¹³. Sau cùng, hiến pháp 1936 còn có dự luật các quyền. Công dân được đảm bảo quyền có việc làm, quyền giải trí, quyền được chăm sóc trong trường hợp tuổi già hoặc tàn tật, và thậm chí được đặc quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp và tín ngưỡng theo truyền thống.

Đảng, quyền lực thật sự ở Nga. Theo nhiều người, cả trong lẫn ngoài Liên bang Xô viết, hiến pháp 1936 được xem là một chứng cứ

cho thấy Stalin và đồng chí của ông đã bước sang trang mới của chế độ dân chủ tự do. Trong phần quy định quyền phổ thông đầu phiếu, bầu cử trực tiếp, bỏ phiếu kín, dự luật các quyền công có vẻ rất tiến bộ. Nhưng thực tế hình như không hoàn toàn như vậy. Công dân Liên Xô không được tự do ngôn luận hoặc tự do báo chí nhiều hơn trước. Dĩ nhiên, lý do cơ bản giải thích sự thất bại của hiến pháp không cung cấp được điều gì khác ngoài phúc lợi danh nghĩa cho thấy quyền lực thật sự ở Liên Xô nằm trong tay Đảng Cộng sản, một đảng duy nhất được phép tồn tại. Cơ quan chính phủ không gì khác hơn là một cơ chế thông qua đó đảng thực hiện ý chí của mình. Điều đáng lưu ý là chính giai đoạn hiến pháp có hiệu lực, chứng kiến một làn sóng mới bắt bớ và hành quyết những người được cho là “theo Trotsky, gián điệp và phá hoại”. Những năm 1936-1938, sự thanh trừng đảng viên Bolshevik lớn tuổi nổi tiếng như Zinoviev, Kamenev và Bukharin. Tất cả thành viên trong Bộ chính trị của Lenin, ngoại trừ Stalin, đều trở thành nạn nhân trong các cuộc thanh trừng, Ngoài ra, 7 sĩ quan cao cấp trong Hồng quân, kể cả Nguyên soái Tukhachevski, đều bị hành quyết. Ít nhất có 50 nhà lý luận và lãnh đạo khác của đảng cũng bị xử tử, trong hầu hết trường hợp không có chứng cứ nào ngoại trừ sự thú nhận của chính người bị buộc tội. Ngoài ra, khoảng vài triệu người khác bị bắt, bỏ tù hoặc đày đi Siberia. Lý do giải thích của sự thanh trừng này vẫn chưa rõ. Một số tác giả quả quyết rằng Stalin nghi ngờ có một âm mưu của các nhà tư bản muốn tấn công nước Nga, và ông chuẩn bị bảo vệ đất nước mình bằng cách thủ tiêu các thành phần bất trung.

Kết quả kinh tế, xã hội của cách mạng Bolshevik. Có lẽ cũng đủ để cho rằng cách mạng Bolshevik không chỉ đơn thuần mang tính chính trị mà còn có những kết quả kinh tế, xã hội sâu sắc. Năm

1939, sản xuất và buôn bán tư nhân hầu như bị xóa bỏ, Nhà máy, hầm mỏ, đường sắt và các ngành phục vụ công ích (điện, nước) đều do nhà nước độc quyền quản lý. Cửa hàng là xí nghiệp quốc doanh hoặc hợp tác xã của nhà sản xuất và người tiêu dùng. Nông nghiệp gần như hoàn toàn được xã hội hóa. Nông trang nhà nước chiếm khoảng 10% diện tích đất, và nông trang tập thể được tổ chức trên cơ sở hợp tác xã, gần như chiếm toàn bộ diện tích còn lại. Sự phát triển trong lĩnh vực xã hội không kém phần quyết liệt. Tôn giáo như một yếu tố trong đời sống nhân dân bị thu nhỏ thành một vị trí không quan trọng. Cho dù đạo Cơ Đốc vẫn được chấp nhận, nhưng nhà thờ giảm về số lượng, không được phép tổ chức hoạt động từ thiện hoặc giáo dục. Ngoài ra, thành viên Đảng Cộng sản phải là những người vô thần. Chủ nghĩa Cộng sản nỗ lực truyền bá một quan điểm đạo đức mới. Mục đích chính là phải tạo ra một đạo đức *tích cực*, trên cơ sở nghĩa vụ đối với xã hội, thay cho đạo đức tiêu cực trước đây, được hình thành trên khái niệm tội lỗi cá nhân. Đức hạnh chính trong đạo đức tích cực này là chuyên cần, tôn trọng tài sản chung, sẵn sàng hy sinh quyền lợi cá nhân vì lợi ích xã hội, trung thành với tổ quốc Xô viết và lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Khoảng cách phân biệt đạo đức cộng sản với đạo đức trong các nước tư sản được minh họa qua lời đề tặng trong một công trình tưởng niệm ở Moscow năm 1939.

Thành tựu của chế độ Bolshevik. Không xét đến suy nghĩ về triết lý cộng sản, không thể phủ nhận rằng chế độ Bolshevik có những thành tựu. Trong những thành tựu quan trọng có thể nêu như sau:

- 1) Giảm bớt nạn mù chữ từ tỉ lệ ít nhất 50% xuống còn chưa đầy 20%;
- 2) Phát triển đáng kể quá trình công nghiệp hóa, nhất là khi so với mức độ nền kinh tế quốc gia suy sụp vào cuối giai đoạn nội

chiến; 3) Thiết lập nền kinh tế kế hoạch hóa, ít nhất hoạt động thành công đủ để ngăn chặn nạn thất nghiệp; 4) Mở rộng cơ hội giáo dục văn hóa cho đại đa số thường dân; 5) Thiết lập một hệ thống hỗ trợ của chính phủ dành cho các bà mẹ có con nhỏ đang làm việc, chăm sóc y tế miễn phí, hầu hết công dân đều có cơ hội chữa bệnh trong bệnh viện.

Cái giá phải trả của cách mạng. Mặt khác, điều không thể xem nhẹ là những thành tựu này phải trả bằng một giá rất cao. Chương trình xã hội hóa và công nghiệp hóa được đẩy lên tiến độ chóng mặt đến mức công dân hầu như quên hết những điều tốt. Chẳng hạn, do quá chú trọng đến ngành công nghiệp nặng và sản xuất vũ khí trong các Kế hoạch 5 năm dẫn đến sự khan hiếm hàng tiêu dùng và do đó giá cao đến mức không tưởng. Cũng không nên quên rằng chế độ Bolshevik đã ràng buộc nước Nga bằng một chế độ chuyên chế cực đoan không kém chế độ chuyên chế của Nga hoàng.

4. CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ TƯ SẢN GIỮA HAI CUỘC CHIẾN

Phân chia thế giới thành chế độ dân chủ tư sản và chế độ độc tài. Năm 1939, chỉ có ba cường quốc - Anh, Pháp và Mỹ - là còn nằm trong danh sách các nước dân chủ. Trong các chế độ dân chủ ở nhà nước nhỏ hơn tồn tại ở Thụy Sĩ, Phần Lan, Hà Lan, Bỉ, các nước bán đảo Scandinavia, một vài nước cộng hòa ở châu Mỹ Latin, và các lãnh thổ tự trị trong Khối thịnh vượng chung Anh. Gần như tất cả thế giới còn lại đều rơi vào chế độ chuyên quyền ở hình thức này hoặc hình thức khác. Ý, Đức, Tây Ban Nha theo chủ nghĩa phát xít, Nga theo chủ nghĩa cộng sản, Hungary bị tập đoàn đầu sỏ chính trị chủ đất chi phối, trong khi Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Hoa

và Nhật Bản về cơ bản là chế độ độc tài quân phiệt. Nói chung, sự phân chia này là sự phân chia giữa nước Có và Không - nước Có là nước dân chủ, nước Không là chế độ độc tài. Anh, Pháp và Mỹ là những nước no nê, tương đối giàu để quốc thuộc địa và tài nguyên khoáng sản. Ý, Đức và Nhật Bản là nước đói, thiếu cả thị trường lẫn nguyên liệu để duy trì hoạt động thành công của các cơ sở công nghiệp. Đây không phải là điều kiện tự nhiên. Nếu không có thuế quan và các hạn chế nhập khẩu khác thì Đức và Nhật Bản sẽ tiếp cận thị trường Ấn Độ cũng dễ dàng như Anh, và nguyên liệu ở Bắc Phi chở đến Ý cũng khả dụng giống như chở đến Pháp. Nhưng không có rào cản thuế quan thì Đức cũng không thể mua được quặng sắt ở Lorraine vì Pháp không mua hàng xuất khẩu của Đức, và không bán được hàng xuất khẩu thì Đức không có tiền để mua hàng nhập khẩu. Do đó Đức phải tiến hành ký kết thỏa thuận mặc cả đặc biệt với những nước như Thụy Điển và Tây Ban Nha. Đổi lấy việc mua số lượng hàng sản xuất của Đức thì Đức phải đồng ý mua quặng sắt của Thụy Điển và Tây Ban Nha với giá trị tương đương. Những thỏa thuận này rất phức tạp và hiếm khi mang lại kết quả như ý. Đồng thời, cũng nên nhớ rằng bản thân các nước dân chủ không phải lúc nào cũng an toàn và sung túc. Nhiều nước mắc nợ, thất nghiệp, kinh doanh trì trệ hầu như liên tục từ sau Thế chiến I.

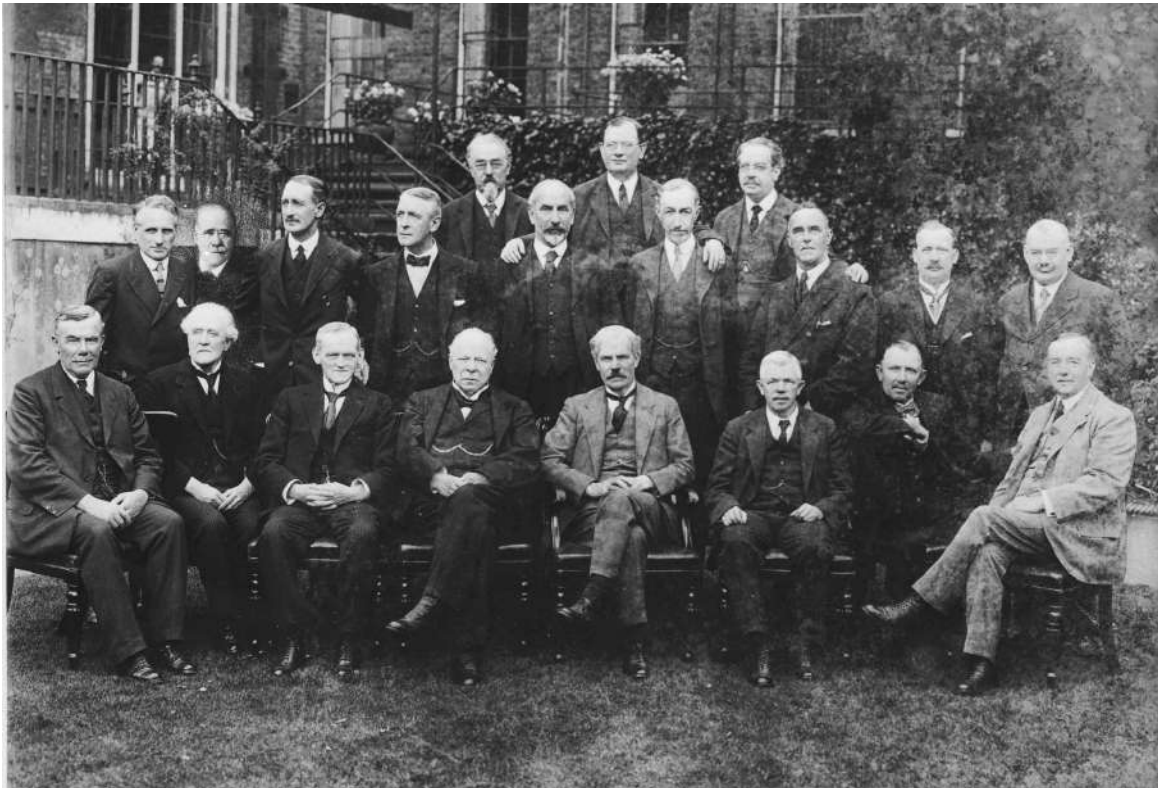
Các giai đoạn lịch sử chế độ dân chủ thời hậu chiến. Không thể mô tả lịch sử của tất cả chế độ dân chủ giữa hai Thế chiến hoặc thậm chí phân tích chi tiết sự phát triển nội bộ trong bất kỳ một nước nào. Nói chung, có ba giai đoạn chính: thứ nhất, giai đoạn suy thoái bột phát từ năm 1918 đến năm 1923; thứ hai, giai đoạn thịnh vượng tương đối từ năm 1923 đến năm 1929, và thứ ba, giai đoạn suy thoái kéo dài sau năm 1929. Trong hai giai đoạn đầu, người ta tiếp

tục áp dụng các chính sách mở hồ trước 1914, mặc dù một số điều chỉnh là điều cần thiết. Nhưng kỷ nguyên suy thoái kéo dài chứng kiến nhiều mức độ cực đoan hơn. Hầu như khắp nơi đều có khuynh hướng sản xuất theo kế hoạch, sự can thiệp của chính phủ trong các vấn đề kinh tế ngày càng tăng và khuynh hướng củng cố quyền lực của nhà nước.

Vị trí then chốt của Anh. Lâu đời nhất và hùng mạnh nhất trong các chế độ dân chủ ở châu Âu đã tìm được vị trí then chốt của mình vào cuối Thế chiến I. Vì phần lớn ngoại thương của Anh bị phá hủy, mắc nợ Mỹ, số tiền Anh ứng trước cho các Đồng minh châu Âu chưa thu được. Ngoài ra, nhu cầu mua hàng sản xuất của Anh giảm đáng kể do, trong chiến tranh, nhà máy bông xây dựng ở Nhật Bản và Ấn Độ, và người Áo đang tự làm được vải len. Khi tiếp quản thương thuyền của Đức, Anh chỉ làm khổ mình, vì lúc này các xưởng đóng tàu ở Clyde không có việc để làm. Nhu cầu mua than của Anh cũng giảm, vì Pháp đang thu hàng triệu tấn của Đức. Do những yếu tố như thế, ít lâu sau, Anh nhận thấy 1.000.000 công nhân của mình không thể kiếm được việc làm, chính phủ phải trợ cấp. Năm 1921, con số này tăng lên 2.000.000.

Chính phủ Công đảng đầu tiên. Nội các liên hiệp được thành lập trong chiến tranh dưới sự lãnh đạo của David Lloyd George không làm được gì để kinh tế Anh hồi phục, ngoại trừ bố thí cho người thất nghiệp và áp đặt thuế quan hạn chế đối với các sản phẩm thuộc một vài ngành công nghiệp quan trọng. Năm 1922, đảng Bảo thủ buộc Lloyd George từ chức và thành lập một nội các mới dưới sự lãnh đạo của Baldwin. Trong cuộc bầu cử năm 1923, đảng Bảo thủ mất đa số trước Công đảng, do Ramsay MacDonald lãnh đạo, mở một

chiến dịch thúc giục quốc hữu hóa hầm mỏ và đường sắt, yêu cầu chính phủ trợ cấp nhà ở, và đánh thuế vào tài sản hơn 5000£, hoặc 25.000\$. Nhiệm kỳ của MacDonald trong tư cách Thủ tướng chỉ kéo dài có mười tháng. Lệ thuộc vào đa số dựa trên sự ủng hộ của đảng Tự do, ông không thể thực hiện được gì nhiều, ngoài việc ban hành dự luật quy định chính phủ phải hỗ trợ xây dựng hàng ngàn ngôi nhà cho thuê với giá 9 shilling, hoặc 2,25\$/tuần. Tháng 10/1924, ông bị thất bại trong Hạ viện khi bị buộc tội thân thiện với chủ nghĩa cộng sản.



Chính phủ Công đảng đầu tiên ở Anh, 1924. Ngồi hàng ghế phía trước, thứ năm từ trái sang là Thủ tướng Ramsay MacDonald. Thứ ba từ trái sang là Philip Snowden, Bộ trưởng Ngân khố. Người sau cùng bên phải là Arthur Henderson, Bộ trưởng Ngoại giao.

Cuộc bầu cử tiếp theo sau giúp đảng Bảo thủ chiếm đa số hơn 200 ghế, mặc dù thực tế họ chỉ được một thiểu số phiếu bầu.

Chế độ của đảng Bảo thủ 1924 -1929. Được sự ủng hộ áp đảo của đa số trong Hạ viện, đảng Bảo thủ có khả năng tiếp tục nắm quyền cho đến năm 1929. Baldwin được bầu lại làm Thủ tướng, đứng đầu nội các gồm các nhà tư bản công nghiệp ù lì, giới quý tộc đeo kính một mắt và các nhà chính trị thuộc trường phái cũ, hay cáu nộ. Giai đoạn họ chiếm uy thế là thời kỳ tương đối thịnh vượng. Mậu dịch phát triển, có sự tăng trưởng tương đối trong ngành công nghiệp nhẹ, và thất nghiệp giảm gần 50%. Nhưng ngành khai thác than, đóng tàu và xây dựng vẫn còn trì trệ. Tháng 5/1926, thợ mỏ đình công, công nhân trong hầu hết các ngành công nghiệp nặng và vận tải xuống đường đồng tình với thợ mỏ. Đây là “cuộc tổng đình công” nổi tiếng gieo rắc sự sợ hãi đối với giai cấp hữu sản, kéo dài 9 ngày và kết thúc còn tệ hại hơn thất bại. Không những công nhân không được tăng lương, chính phủ còn kêu dân chúng phản đối họ thông qua một hệ thống phát thanh do nhà nước sở hữu, và năm 1927 chính phủ ban hành Đạo luật Công đoàn và Tranh chấp thương mại hà khắc. Đạo luật xác định tổng đình công là phi pháp, ngăn cấm người ngồi biểu tình, và cấm thu quỹ công đoàn vì mục đích chính trị. Đối với một số vấn đề khác, chính phủ Baldwin có nhiều thành tích tiến bộ hơn, mở rộng quy định dành cho quả phụ, trẻ mồ côi, và trợ cấp hưu trí cũng như ban quyền bỏ phiếu cho tất cả phụ nữ không được quyền bỏ phiếu theo Đạo Luật cải cách năm 1918.

MacDonald lèo lái thêm lần nữa. Trong cuộc bầu cử năm 1929 đảng Bảo thủ bị thất bại, sau đó lần thứ hai Ramsay MacDonald được bầu làm Thủ tướng Anh. Cũng như năm 1924, ông lệ thuộc và đa số trong Hạ viện, dựa vào số đảng viên đảng Tự do còn lại, những người vẫn còn được bầu vào tổ chức này. Do đó, thêm lần nữa ông không thể làm gì được nhiều. Ông thành công trong việc

xóa bỏ việc học quân sự trong trường học và buộc những người từ chối nhập ngũ vì cho là trái đạo lý phải thực hiện quyền công dân, nhưng ông không thể đạt được tất cả mọi thứ theo chiều hướng chủ nghĩa xã hội được, hoặc thậm chí hủy bỏ luật pháp chống lao động được ban hành dưới chế độ Baldwin. Công đảng cố gắng duy trì quyền lực cho đến mùa hè năm 1931. Vào lúc này, nước Anh đang sa lầy trong thời kỳ Đại suy thoái. Tháng 8, mức thất nghiệp tăng lên 2.700.000. Trữ lượng vàng teo lại nhanh chóng trong khi thâm hụt ngân sách có triển vọng lên gần mức 40.000.000£ (200.000.000\$) vào cuối năm tài chính. Đối mặt với khủng hoảng này, MacDonald và một ít đồng nghiệp quyết định cắt giảm trợ cấp thất nghiệp, cùng với tất cả các khoản lương và hưu trí, với hy vọng giảm khoản nợ của quốc gia. Nhưng không thể được sự ủng hộ của đa số thành viên trong nội các, Thủ tướng từ chức vào ngày 25/8/1931. Ngày hôm sau ông thành lập cái gọi là Chính phủ quốc gia gồm đại diện của tất cả ba đảng phái nhưng bao gồm đa số đảng viên đảng Bảo thủ.

Chính phủ quốc gia và nỗ lực khắc phục tình trạng suy thoái. Vì thế Chính phủ quốc gia thành lập tiếp tục tại chức trong các giai đoạn tồi tệ nhất của thời kỳ suy thoái và sau cùng đưa nước Anh trở về mức khôi phục cơ bản. Từ 1931 đến 1935, chính phủ do MacDonald lãnh đạo và trong hai năm kế tiếp do Baldwin lãnh đạo. Chính sách tiếp theo sau của hai nhân vật này tương đối bảo thủ, nhưng họ vẫn còn đại diện cho một sự chuyển hướng đáng kể tránh xa con đường thất bại. Tháng 9/1931, trì hoãn việc thanh toán bằng vàng, do nước ngoài rút tiền ra khỏi các Ngân hàng Anh với mức hàng triệu bảng Anh mỗi ngày. Do hành động này, nước Anh hủy bỏ kim bản vị, và hầu hết những nước khác làm theo gương nước Anh. Đầu năm 1932, MacDonald thành lập một hệ thống chế độ bảo hộ,

trong một số trường hợp thuế quan lên đến 100%. Đầu năm 1933 có nhiều nỗ lực để làm cho ngành nông nghiệp Anh trở nên thịnh vượng. Một loạt Đạo luật tiếp thị được thông qua nhằm mục đích tăng giá nông sản. Đạo luật cho phép 2/3 số nhà sản xuất một mặt hàng bất kỳ được lên kế hoạch số lượng và giá cho mặt hàng của mình. Kế hoạch của họ sau đó được Quốc hội phê chuẩn và ban hành thành luật. Ngoài những kế sách khác nhau, Chính phủ quốc gia trợ cấp cho ngành đóng tàu và xây dựng nhà ở, giảm lãi suất cho các khoản vay của tư nhân và nhà nước và hạ thấp mức miễn trừ thuế thu nhập. Vào năm tài chính 1935-1936, ngân sách được cân bằng. Ngoài trừ Đạo luật tiếp thị, sự phê chuẩn thuế quan bảo hộ, và hủy bỏ kim bản vị, đa số chính sách của nội các hoàn toàn phù hợp với kinh tế học chính thống. Không có nỗ lực tăng giá bằng lạm phát tiền tệ hay kích thích sự thịnh vượng bằng chi tiêu thâm hụt. Cũng không có nỗ lực tuyển dụng mọi người bằng chi phí của chính phủ. Mục đích là tạo ra một bầu không khí ổn định và tự tin kích thích dòng chảy đầu tư của tư nhân vào các kênh sản xuất¹⁴. Có lẽ cách đánh giá thích hợp cho sự thành công của những chính sách này nằm trong thực tế nạn thất nghiệp giảm từ 2.400.000 năm 1933 xuống còn 1.130.000 vào tháng 7/1937¹⁵.

Đảng Bảo thủ và ôn hòa ở Pháp. Trong suốt giai đoạn từ năm 1918 đến năm 1939, chính sách đối nội cũng như đối ngoại của Pháp được hai nhóm quyền lực thay phiên nhau điều hành. Nhóm thứ nhất gồm các nhà tư bản tài chính, chủ ngân hàng lớn và thành viên trong *Comité des Forges*, cũng như hiệp hội các nhà sản xuất sắt thép của Pháp. Họ tin vào một chính phủ mạnh và ghét tất cả hình thức thuyết cấp tiến kinh tế. Tham vọng được ưa thích của họ sau chiến tranh là kết hợp than đá và than cốc vùng Saar và Ruhr

với sắt vùng Lorraine, vì nếu không có than đá và than cốc thì sắt chỉ có giá trị hạn chế. Họ là những ủng hộ mạnh mẽ liên minh với Ba Lan và các nước khác trong Hiệp ước thân thiện nhỏ, có lẽ một phần vì những nước này cho Pháp vay tiền và ký hợp đồng mua đạn dược của Pháp. Nhóm khác gồm các nhà tư bản công nghiệp nhỏ và chủ cửa hiệu cũng như thành viên trong tầng lớp các nhà đầu tư nhỏ, họ sống bằng thu nhập từ các khoản đầu tư nhỏ. Mong mỗi thiết tha của nhóm này là an toàn. Họ không muốn bành trướng quốc gia của mình, thậm chí họ không quan tâm đến việc làm giàu, nhưng điều họ khao khát hơn tất cả là cơ hội giữ được những gì mình đã có. Họ không thích làm ăn lớn và nhìn nhà tư bản tài chính đầu cơ chẳng khác nào như kẻ thù cộng sản.

Thất bại của cả hai phái. Từ năm 1918 đến năm 1924 nhóm đầu tiên trong các nhóm này nắm quyền lực có lúc dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Poincaré và Thủ tướng Clemenceau¹⁶. Những người này cùng những người ủng hộ họ tán thành hiệp ước trừng phạt và hy vọng làm cho Đức phải trả toàn bộ chi phí chiến tranh. Như chúng ta đã biết, chính Poincaré đưa quân vào thung lũng sông Ruhr năm 1923. Không còn nghi ngờ gì khi mục đích của ông đơn thuần không phải là trừng phạt Đức do trễ nải trong việc trả bồi thường chiến phí mà thật ra muốn sáp nhập vùng này vào lãnh thổ của Pháp. Cho dù mục đích gì đi nữa, kế hoạch là một sự thất bại và Poincaré bị buộc phải từ chức. Năm 1924, Edouard Herriot kế vị ông, vốn là lãnh đạo đảng Xã hội chủ nghĩa cấp tiến, đại diện quyền lợi của doanh nghiệp nhỏ và tầng lớp các nhà đầu tư nhỏ tốt hơn bất kỳ đảng phái chính trị nào khác. Nhưng nhiệm kỳ của Herriot và những người ôn hòa không lâu. Đảng Bảo thủ làm cho chính phủ mắc nợ do phải vay lãi nặng để chi phí trong cuộc chiến và tái thiết

các vùng bị xâm chiếm. Người ta hy vọng gánh nặng có thể chuyển sang Đức và khi hy vọng này trở thành hảo huyền thì đồng quan bắt đầu mất giá. Khi Herriot không đưa ra biện pháp được nhà giàu chấp nhận để cứu lấy đồng quan, thì ông bị cách chức. Năm 1926, Poincaré trở lại trong tư cách Thủ tướng và khôi phục uy tín của chính phủ bằng chính sách kinh tế khắc khổ. Do đó đồng quan Pháp tăng giá cho đến khi chỉ bằng 175 giá trị lúc trước chiến tranh, và ổn định ở mức này trong năm 1928.

Pháp không chịu nổi sự suy thoái. Pháp bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong Thời kỳ Đại suy thoái cho đến khi hầu hết các nước khác sẵn sàng đem bán đầu giá. Lý do nằm ở đời sống kinh tế quân bình của nước Pháp, Dân chúng hầu như bị chia đều giữa thành thị và theo đuổi nông nghiệp. Kinh doanh chủ yếu là những xí nghiệp nhỏ, và hàng triệu người làm nghề tự do. Tuy nhiên, Pháp không thể chịu đựng nổi cú sốc một cách vô hạn được. Năm 1932, một thời kỳ hỗn loạn chính trị tiếp theo sau. Nội các này nối tiếp nội các khác với tốc độ nhanh đến mức phải ngạc nhiên, những người cộng sản và phát xít nổi loạn trên đường phố. Đến năm 1936, một sự kết hợp gọi là Mặt trận Bình dân thành công trong cuộc bầu cử quốc gia, bao gồm 3 đảng phái cánh tả - đảng Xã hội chủ nghĩa cấp tiến, đảng Xã hội chủ nghĩa, và đảng Cộng sản. Lãnh đạo trong thời điểm này là Léon Blum, một thành viên trong đảng Xã hội và cũng là một trí thức nổi tiếng.

Chế độ của Mặt trận Bình dân. Chính phủ của Mặt trận Bình dân đặc biệt nổi tiếng với các chương trình cải cách kinh tế cũng như tái định hướng chính sách đối ngoại, quốc hữu hóa ngành công nghiệp đan được và cải tổ Ngân hàng Pháp để tước đi 200 cổ đông lớn

nhất nắm quyền kiểm soát tín dụng độc quyền. Thành lập chế độ làm việc tuần 40 giờ, bắt buộc phải có ngày nghỉ hè thường niên dành cho tất cả công nhân đô thị. Chính phủ không được cắt giảm lương, khởi xướng chương trình xây dựng công trình công cộng, cải tổ ngành công nghiệp than, phá giá đồng quan xuống khoảng 30%. Đối với phúc lợi của nông dân, thành lập Cục Lúa mì để ấn định giá và điều tiết sự phân phối ngũ cốc. Trong lĩnh vực chính sách đối ngoại, tham gia liên minh vững chắc với Anh và để cho Anh giữ vai trò lãnh đạo trong tất cả vấn đề châu Âu. Mỗi một thành tựu trong những thành tựu này là do công của Léon Blum, phục vụ trong tư cách Thủ tướng từ tháng 6/1936 đến tháng 6/1937. Chính sách của ông được Camille Chautemps tiếp tục sửa đổi cho đến tháng 3/1938. Sau khi chế độ Mặt trận Bình dân kết thúc ít lâu, với sự thay thế của Edouard Daladier. Mặc dù là một đảng viên Xã hội chủ nghĩa cấp tiến, Daladier ít thể hiện sự quan tâm đến cải cách kinh tế, Cho rằng cần thêm nhiều lao động để đẩy mạnh công tác chuẩn bị quốc phòng, ông đề nghị tuần làm việc 40 giờ. Sau này, khi khủng hoảng quốc tế càng thêm sâu sắc, ông được Quốc hội phê chuẩn cai trị quốc gia theo những sắc lệnh khẩn cấp.

Mỹ hót váng kem thế giới. Trong số tất cả các chế độ dân chủ, không có chế độ dân chủ nào có lịch sử giữa hai Thế chiến mang tính đa dạng và đạt tột đỉnh như Mỹ. Không ai trong số họ vươn đến đỉnh kinh tế cao ngất, và một vài nước rơi xuống vực sâu hơn, Cuối Thế chiến I, Mỹ là nước giàu nhất và cũng là nước mạnh nhất thế giới. Trong khi các nhà nước châu Âu vẫn đang đối xử thô bạo với nhau trên chiến trường, thì Mỹ đang chiếm lĩnh thị trường, hiểu rõ nơi nào cần đầu tư, phát triển nông nghiệp và công nghiệp của mình đến mức khổng lồ. Trong khi, trước chiến tranh, Mỹ nợ châu Âu

khoảng 3.000.000.000\$, nhưng lúc này Mỹ là chủ nợ của châu Âu với số tiền khoảng 11.000.000.000\$, Tất cả những điều này trở thành thời hoàng kim của quyền lực và thịnh vượng ở nước Mỹ. Thật ra, thời kỳ này bị ngắt quãng vào năm 1920-1921 do sự suy thoái kinh tế trầm trọng, nhưng sự khó chịu không đáng kể này ít lâu sau cũng qua đi, và khôi phục tiến độ bước lên phía trước. Từ năm 1922 đến năm 1929, Mỹ có được 7 năm sung mãn nhất so với lịch sử của bất kỳ nước nào khác. Mức sống của dân Mỹ thuộc hàng cao nhất thế giới. Năm 1930, trong số năm người Mỹ thì có một người có ô tô. Có hơn 13.000.000 radio trong các gia đình Mỹ và có số lượng điện thoại nhiều hơn phần thế giới còn lại cộng lại. May thay, không phải tất cả của cải mới được tiêu xài cho tiện nghi và hàng xa xỉ. Năm 1929, ấn bản sách lên đến 10.200 tựa sách, so với 5.700 tựa năm 1919, mặc dù dân số chỉ tăng 16%. Ngân sách dành cho giáo dục công lập tăng từ khoảng 500.000.000\$ trước Thế chiến I lên hơn 2.300.000.000\$ năm 1930.

Cơ sở thịnh vượng mong manh của Mỹ. Tuy nhiên ở mức độ rộng, cơ sở thịnh vượng thời hậu chiến của Mỹ không vững, được kích thích giả tạo ngay từ đầu do giá cao trong thời chiến. Nông dân ở vùng trung Tây nợ ngập đầu do mua đất ở vùng khô cằn miền tây Nebraska, đông Colorado, và tây Oklahoma, với hy vọng lúc nào cũng bán được hơn 2\$ một gạ lúa mì. Khi giá giảm còn 93 cent năm 1923, họ nhận thấy đã đến lúc mình phải cầm cố tài sản. Nhưng nông dân không phải là người duy nhất bị lôi cuốn với giá cả cao đến mức không tưởng, ngày càng có nhiều mỏ than và nhà máy được mở ra nhiều hơn cầu. Một điểm yếu thứ hai trong sự thịnh vượng của Mỹ là phân phối không đều. Lợi nhuận của người giàu tăng với tỷ lệ cao hơn thu nhập của quần chúng rất nhiều. Trong khi

giá trị hàng sản xuất tăng khoảng 10.000.000.000\$ từ năm 1923 đến năm 1929, thì tiền lương chỉ tăng 600.000.000\$, Yếu tố thứ ba trong cơ sở thịnh vượng của Mỹ là khoản vay nước ngoài. Vì lợi nhuận chiến tranh, nhiều công dân Mỹ năm 1919 có lượng tư bản thặng dư để đầu tư. Hầu hết để mở rộng các ngành công nghiệp trong nước, nhưng một tỷ lệ đáng kể được chuyển ra nước ngoài. Năm 1930, các khoản tư nhân cho nước ngoài vay khoảng 16.000.000.000\$. Phần lớn số tiền này thật ra không đầu tư hết, mà được dùng để mua hàng hóa của Mỹ, Khi yêu cầu các khoản vay dựa vào tình hình không chắc chắn ở châu Âu thì thị trường này teo dần.

Bong bóng nổ tung. Năm 1929, bong bóng nổ tung. Khoảng giữa tháng 9, các nhà đầu tư ở Thị trường chứng khoán New York bắt đầu bán nông trại nhỏ, Thị trường ngưng tăng trưởng, có lúc dao động rồi sau đó vào ngày 24/10, phá sản do người ta đem bán ào ạt.

Một số lãnh đạo chính trị và kinh doanh cố gắng trấn an quần chúng, nhưng mọi người biết khá nhiều về lịch sử tài chính của quốc gia đều thừa nhận đây là sự kết thúc. Nguyên nhân sụp đổ vẫn chưa tìm thấy nhưng nguyên nhân cơ bản có vẻ như liên quan mật thiết với sự thôi thúc đầu cơ và bành trướng quá mức của Thế chiến I. Một yếu tố thứ hai, có lẽ cũng quan trọng tương tự, là sự từ chối của hầu hết các nhà tư bản chuyển một tỷ lệ phần trăm phúc lợi thích hợp lấy từ sản xuất hàng loạt cho người tiêu dùng với giá rẻ, hoặc cho công nhân hưởng lương cao hơn. Một yếu tố thứ ba là chính sách thuế quan tai họa của chính phủ Mỹ, khuyến khích thuế quan trả đũa ở nơi khác và hầu như phá hủy mậu dịch quốc tế. Thậm chí vào cuối năm 1930 Tổng thống Hoover, theo lời khuyên của 1000 nhà kinh tế học, ký Dự thảo luật Hawley-Smoot, tăng thuế đánh vào

hàng tiêu dùng lên mức cao nhất lịch sử quốc gia, chắc chắn làm cho khủng hoảng thêm trầm trọng. Hầu hết các hành động khác của chính quyền Hoover nhằm kiểm soát sự suy thoái kinh tế đáng khen hơn là sự phân bổ nhiều số tiền lớn cho các công trình công, hoãn trả nợ liên chính phủ và bồi thường chiến tranh từ ngày 1/7/1931 đến 30/6/1932, thành lập một Công ty tài chính tái thiết có thẩm quyền cho các ngân hàng và công ty đường sắt vay tiền và sau cùng để cho Nhà nước cứu tế. Tuy nhiên không có biện pháp nào trong số này trông có vẻ có tác dụng, tháng 11/1932, Hoover bị đánh bại do sự tái đắc cử của ứng viên đảng Dân chủ, Franklin D. Roosevelt.

Chính sách kinh tế xã hội mới. Chính quyền Roosevelt tiến hành những thay đổi cấp tiến trong bức tranh kinh tế nước Mỹ đến mức một số người cho rằng kết quả của chính sách chỉ thua cách mạng một ít. Lãnh đạo phong trào không chỉ quan tâm đến việc cứu dân chúng khỏi cơn hoảng hốt mà còn ảnh hưởng đến Chính sách kinh tế xã hội mới, mang một cuộc sống phong phú hơn đến đa số “những con người bị quên lãng”. Tuy nhiên mục tiêu của ông lại không mang tính cải cách như sự phục hồi và cứu tế. Với hệ thống ngân hàng trong một nhà nước sụp đổ, với ít nhất 15.000.000 công nhân thất nghiệp, và với việc bán lúa mì ở mức giá thấp nhất từ thời Elizabeth I, trông có vẻ không có biện pháp nào thay thế mà chỉ chống đỡ những gì còn lại của cấu trúc kinh tế với hy vọng bầu trời sẽ sáng sủa trong tương lai không quá xa. Nỗ lực ban đầu theo chiều hướng này mang hình thức biện pháp tài chính. Tuyên bố ngày ngân hàng nghỉ trên toàn quốc và lệnh cấm vận áp đặt lên lượng vàng bạc xuất khẩu. Kế đến là cấm tích trữ vàng và chứng khoán vàng, ít lâu sau bãi bỏ tất cả những khoản chuộc bằng tiền

giấy lấy vàng. Cho rằng sự tăng giá là biện pháp cần thiết để cứu các nhà sản xuất nguyên liệu khỏi bị phá sản, Roosevelt được Quốc hội cho phép làm đồng tiền lạm phát bằng cách phát hành 3.000.000.000\$ tiền giấy. Khi kế hoạch này thất bại, ông cắt giảm giá trị vàng trong đô la xuống còn 59 cent. Nhiều biện pháp được thông qua để loại trừ sự lạm dụng tài chính. Để ngăn những trận dịch ngân hàng phá sản thường xuyên xảy ra, Quốc hội thành lập Công ty bảo hiểm tiền gửi liên bang để cung cấp bảo hiểm tiền gửi lên đến 5000\$. Những hạn chế nghiêm trọng được áp đặt cho việc sử dụng tín dụng ngân hàng đối với các mục đích đầu tư, ngân hàng thương mại được lệnh tự đầu tư vào các công ty phụ thuộc chứng khoán, và Ủy ban giao dịch chứng khoán được thành lập để điều tiết chứng khoán và trao đổi hàng hóa, loại trừ liên đoàn đầu tư cổ phiếu và các công cụ khác nhằm lôi kéo thị trường, và giám sát việc phát hành chứng khoán.

Cứu tế và phục hồi, NRA. Một vấn đề cũng mang tính cấp bách không kém là phải tạo việc làm cho hàng triệu người thất nghiệp. Hàng tỷ đô la được phân bổ cho việc giải tỏa các khu ổ chuột, bảo vệ tránh xói mòn đất, trồng rừng mới, điện khí hóa nông thôn, các dự án giáo dục và dạy nghề, xây dựng cầu đường, trường học, nhà máy điện và bệnh viện. Cơ sở thực hiện một số dự án này lấy từ Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia năm 1933. Đạo luật này nhằm mục đích không chỉ tạo ra nhiều công việc bằng cách giảm giờ làm việc trong mọi ngành công nghiệp nhưng cũng kích thích kinh doanh và do đó tạo ra công ăn việc làm mới. Thành lập Cục phục hồi quốc gia (NRA) để giúp đỡ các nhà sản xuất công nghiệp trong việc soạn thảo luật lệ điều tiết sản xuất, giờ lao động, và tiền lương trong mỗi ngành công nghiệp. Mục tiêu chính là phải ngăn chặn sự

cạnh tranh quá mức và sản xuất quá mức, bằng cách này giúp cho doanh nghiệp kiếm được lợi nhuận kha khá và trả lương cao cho công nhân. Giả định chính làm nền tảng cho biện pháp này là kinh tế Mỹ đạt đến giai đoạn trưởng thành, vấn đề sản xuất đã được giải quyết, và quan ngại chính đối với tương lai sẽ là phân chia sức mua bình đẳng hơn cho đại đa số công dân. Sự ra đời của NRA được hoan nghênh nhiệt liệt. Hình nộm “Ông già Suy thoái” bị đem đốt ngoài phố, ước tính trong vòng một năm có hơn 4.000.000 người thất nghiệp có việc làm tiếp trong ngành công nghiệp. Nhưng vào năm 1935, Tòa án tối cao nhất trí cho rằng Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia là bất hợp hiến. Lý do kỹ thuật là ủy quyền lập pháp cho các cơ quan hành pháp, nhưng người ta hiểu rằng những ảnh hưởng không may của Đạo luật trong việc củng cố độc quyền (vì làm trì hoãn luật chống trust) không có gì liên quan với phán quyết của tòa án.



Thị trường chứng khoán sụp đổ, 24/10/1929. Đám đông tụ tập bên ngoài Thị trường chứng khoán New York vào ngày sụp đổ.

AAA. Cứu tế nông dân cũng được chính quyền Roosevelt xem là biện pháp cần thiết hàng đầu. Như đã nêu, lạm phát tiền tệ là một biện pháp nhằm thực hiện mục đích này. Nhưng Tổng thống cũng cho rằng nông nghiệp chịu tổn thất thậm chí ở mức nặng nề hơn công nghiệp chịu thiệt hại do sản xuất quá mức. Vì thế vào mùa xuân 1933, ông yêu cầu Quốc hội thông qua Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp, với những điều khoản quan trọng nhất cho phép Bộ trưởng nông nghiệp được ký thỏa ước với nông dân, đổi lấy trợ cấp chính phủ, nông dân phải giảm diện tích đối với một loại cây trồng nào đó. Diện tích canh tác một số loại hoa màu giảm xuống còn 1/3. Giá tăng thậm chí ở tỷ lệ cao hơn, vì tiền trợ cấp thu được từ thuế chế biến, được nhà chế biến chuyển cho người tiêu dùng. Đạo luật

cũng loại được hàng triệu acre thuộc vùng đất khó trồng trọt ra khỏi diện tích đất canh tác và tái định cư những người canh tác ở các vùng đất màu mỡ hơn. Chính quyền Roosevelt cho rằng không gian dành cho mở rộng sản xuất nông nghiệp không nhiều hơn không gian dành cho công nghiệp, điều được cho là mặc nhiên khi thị trường nước ngoài phần lớn là tàn tích của quá khứ, và nông nghiệp ở Mỹ chủ yếu được tiến hành trên cơ sở tự cung tự cấp. Chỉ trong Bộ Ngoại giao Mỹ, nơi Cordell Hull phấn đấu thiết lập những quan hệ kinh tế mật thiết hơn giữa các nước qua Hiệp định mậu dịch tương hỗ, và thái độ tự tin được thể hiện trong khả năng phát triển mậu dịch quốc tế. Năm 1936, cũng Tòa án tối cao tấn công NIRA, tuyên bố AAA là bất hợp hiến. Lần này phán quyết được biểu quyết theo tỷ lệ 6:3. Có lẽ vì lý do này chính quyền không chịu thất bại, nhưng buộc Quốc hội phải thông qua một đạo luật mới thực hiện các phương pháp khác nhau nhưng đạt kết quả như trước.



Thành lập TVA. Tổng thống Roosevelt ký Đạo luật Quản lý Thung lũng Tennessee, cho phép chính phủ hoàn toàn kiểm soát việc điều hành dự án điện năng khổng lồ. Bên phải Tổng thống là Thượng nghị sỹ George W. Norris, bang Nebraska, thường được gọi là “Cha đẻ TVA”.

Cải cách; Chính sách kinh tế xã hội mới lần thứ hai. Giả thuyết được đề xuất trong một số nguồn cho rằng thật ra có hai Chính sách kinh tế xã hội mới - chính sách thứ nhất phát triển từ 1933 đến 1935 và chủ yếu liên quan đến cứu tế và phục hồi, và chính sách thứ hai từ 1935 đến 1939 chủ yếu dành cho cải cách¹⁷. Trong khi không thể phân định rạch ròi, nhưng cũng có cách đánh giá sự thật trong giả thuyết này. Năm 1935 phục hồi cơ bản mặc dù chưa được hoàn hảo, và cứu tế được cung cấp ở quy mô hậu hĩ đến mức không có gia đình nào sợ sởi đứng trước cửa. Ngoài ra, có nhiều rào cản phát sinh trong chính bản thân chính phủ để làm cho cải cách trông có vẻ cấp thiết hơn. Một trong những biện pháp đầu tiên nhằm mục đích tạo ra thay đổi cơ bản là Đạo luật Wagner, đảm bảo quyền thương lượng tập thể trong công nghiệp và cho phép đa số công nhân trong mỗi nhà máy tự xác định công đoàn nào phục vụ như một cơ quan thương lượng tập thể thay mặt cho toàn thể công nhân. Thứ hai là Đạo luật Wheeler-Rayburn hình thành sự điều tiết của chính phủ trong sản xuất và đưa điện năng đến ngành thương mại giữa các tiểu bang, và đưa ra “bản án tử hình” cho tất cả công ty cổ phần không hợp nhất trong ngành công nghiệp công ích. Thứ ba là Đạo luật An sinh xã hội cung cấp bảo hiểm cho người thất nghiệp, trợ cấp hưu trí, và chi trả phúc lợi cho người khiếm thị, cho các bà mẹ và con nhỏ còn sống lệ thuộc, và cho trẻ khuyết tật. Đạo luật thứ tư là Đạo luật tiêu chuẩn lao động công bằng, xóa bỏ lao động trẻ em và đưa ra mức lương làm theo giờ tối thiểu và tuần làm việc tối đa

40 giờ trong năm 1940. Vẫn còn biện pháp cải cách khác được phát triển trong suốt Chính sách kinh tế xã hội lần thứ nhất và thứ hai. Đây là sự áp dụng nguyên tắc sản xuất điện của các giới chức có thẩm quyền để có một “tiêu chuẩn so sánh” giá thành, để dựa vào đó tính số tiền công ty công cộng do tư nhân sở hữu phải trả. Dự án ban đầu cho mục đích này là Quản lý Thung lũng Tennessee (TVA) bắt đầu hoạt động năm 1933. Các dự án khác là Đập Grand Coulee ở bang Washington và Đập Bonneville ở hạ lưu sông Columbia.



Đập Fontana, TVA. TVA, thành lập năm 1933, sản xuất điện cho chính phủ là một trong những đặc điểm thành tựu trong cải cách của Chính sách kinh tế xã hội. Con đập trong ảnh, trên sông Tennessee Nhỏ, nằm ở phía đông cao nhất dãy Rocky.

Kết quả của chương trình Roosevelt. Một vài sử gia phủ nhận Chính sách kinh tế xã hội là một trong những sự kiện có ý nghĩa quan trọng nhất trong lịch sử các nước hiện đại. Vì kết quả của chính sách phần lớn theo hướng bảo toàn hơn là phá hủy chủ nghĩa tư bản, nên hiếm khi gọi đây là cuộc cách mạng. Tuy nhiên, có lẽ làm cho nông dân và người làm công ăn lương hưởng lợi nhiều hơn cái gọi là cách mạng trong lịch sử Mỹ. Thu nhập của những giai cấp này tăng gần 100% so với thời kỳ suy thoái trầm trọng nhất. Có lẽ quan trọng hơn, chính sách đạt đến mức độ an toàn kinh tế mà trước đây chưa hề có. Mặt khác, có nhiều vấn đề quan trọng vẫn chưa được giải quyết. Nghiêm trọng nhất là thất nghiệp. Năm 1939, sau khi Chính sách kinh tế xã hội thực hiện được sáu năm, Mỹ vẫn còn hơn 9.000.000 công nhân thất nghiệp - một con số vượt hơn mức thất nghiệp của phần thế giới còn lại cộng lại. Tại sao lại có vấn đề này hầu như không thể trả lời được. Có lẽ là vì chính phủ của hầu hết các nước công nghiệp khác đã chú ý đến phục hồi hơn là cải cách. Có lẽ là do nước Mỹ có nhiều kinh nghiệm trong việc bành trướng nhiều hơn Anh, Pháp hoặc Đức trong thập niên 1920, và do đó sự phục hồi đến mức năm 1929 đối với Mỹ khó hơn các nước vừa kể.

Tài liệu tham khảo

- PHÁT XÍT Ý

Borgese, G. A., *Goliath: The March of Fascism*, New York, 1927.

Ebenstein, William, *Fascist Italy*, New York, 1939.

Haider, Carmen, *Capital and Labor under Fascism*, New York, 1930
Megaro, Gaudens, *Mussolini in the Making*, New York, 1939.

Prezzolini, Giuseppe, *Fascism*, New York, 1927.

-, *The Fascist Government of Italy*, New York, 1936.

Schneider, H. W., *Making the Fascist State*, New York, 1928. *Phân tích sâu sắc.*

- ĐỨC QUỐC XÃ

+ Arendt, Hannah, *The Origins of Totalitarianism*. (Meridian) Nghiên cứu giải thích khá hay.

+ Bullock, A. L. C.. *Hitler: A Study in Tyranny*, London, 1952. (Bantam) Tiểu sử chi tiết.

Carr, E. H., *German-Soviet Relations Between the Two World Wars, 1919-1939*, Baltimore, 1951.

Clark, R. T., *The Fall of the German Republic*, New York, 1935. de Wilde, J. C-, *Building the Third Reich*, New York, 1939. Ebenstein, William, *The Nazi State*, New York, 1943. *Phân tích sâu sắc.*

Halperin, S. W., *Germany Tried Democracy, 1918-1933*, New York, 1946. (Norton Library) Lịch sử có cơ sở, đáng tin về Cộng hòa Weimar.

Heiden, Konrad, *Der Fuehrer*, New York, 1944. Tiểu sử chi tiết nhất về Hitler.

Neumann, Franz, *Behemoth, The Structure and Practice of National Socialism*,

New York, 1942. Pinson, K. S., *Modern Germany: Its History and Civilization*, New York, 1954.

Pollock, J. K., và Thomas, Homer, *Germany in Power and Eclipse*, New York, 1952.

Roberts, S. H., *The House That Hitler Built*, New York, 1938. Khảo sát gợi mở.

Rothfels, H., *The German Opposition to Hitler*, Hinsdale, Ill., 1948. Scheele, Godfrey, *The Weimar Republic: Overture to the Third Reich*, London, 1946.

Schuman, F. L., *The Nazi Dictatorship; A Study in Social Pathology*, New York, 1935.

+ Shirer, W. L., *The Rise and Fall of the Third Reich*, New York, 1960. (Crest)

+ Mô tả dài, nổi tiếng nhưng cũng phản ánh thành kiến đối với mọi vấn đề ở Đức.

Valentin, Veit, *The German People*, New York, 1946.

- NƯỚC ANH XÃ

Beloff, Max, *The Foreign Policy of Soviet Russia*, New York, 1952.

Nghiên cứu mang tính học thuật đề cập các năm 1929-1941.

Brinton, Crane, *The Anatomy of Revolution*, New York, 1952.

(Vintage) Bao gồm so sánh gợi ý Cách mạng Nga với các cuộc cách mạng đầu tiên ở Tây Âu.

Carr, E. H., *A History of Soviet Russia*, New York, 1950-, 6 tập.

Giả thuyết chi tiết, mang tính học thuật trên cơ sở nguồn nguyên bản. Chamberlin, W. H., *Soviet Russia: A Living Record and a History*, Boston, 1951.

Citrine, Sir Walter, *I Search for Truth in Russia*, New York, 1937. Cranks haw, Edward, *Cracks in the Kremlin 'Wall*, New York, 1951.

+ Curtiss, J. S., *The Russian Revolutions of 1917*. ('Anvil)

Dallin, D. J., *Soviet Russia's Foreign Policy, 1939-1942*, New Haven, 1942.

–, *Soviet Russia and the Far East*, New Haven, 1948.

+ Deutscher, Isaac, *Stalin; A Political Biography*, London, 1949. (Vintage)

Fainsod, Merle, *How Russia Is Ruled*, Cambridge, Mass., 1953. Nghiên cứu về chính quyền hay nhất.

Florinsky, M. T., *Toward an Understanding of the U.S.S.R.*, New York, 1939.

Hindus, M. G., *Humanity Uprooted*, New York, 1930. Một giải thích sâu sắc.

–, *The Great Offensive*, New York, 1933.

Hunt, R. N. Carew, *The Theory and Practice of Communism*, New York, 1951. A splendid introductory study.

Lyashchenko, Peter I., *History of the National Economy of Russia to the 1917 Revolution*, New York, 1949.

Maynard, Huân tước John, *Russia in Flux*, New York, 1948. Thảo luận các ảnh hưởng đang tiếp diễn trong lịch sử Nga.

Pares, Huân tước Bernard, *A History of Russia*, New York, 1953. Một trong những lịch sử ngắn hay nhất.

Seton-Watson, Hugh, *From Lenin to Malenkov*, New York, 1953.

+ Shub, David, *Lenin*, New York, 1948. (Mentor, abr.) Có lẽ là tiểu sử hay nhất.

Taracouzio, T. A., *War and Peace in Soviet Diplomacy*, New York, 1940.

Trotsky, Leon, *The History of the Russian Revolution*, New York, 1932, 3 tập.

+ Wolfe, B. D., *Three Who Made a Revolution*, New York, 1948. (Beacon) Nghiên cứu sâu sắc về Lenin, Trotsky, và Stalin.

- CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ

+ Allen, F. L., *Only Yesterday*, New York, 1931. Mô tả sinh động về thập niên 1920. (Bantam)

Beard, C.A., và M. R., *America in Midpassage*, New York, 1939.

Brinton, Crane, *The United States and Britain*, Cambridge, Mass., 1945.

Brogan, D. W., *France Under the Third Republic*, New York, 1940. Burns, J. M., *Roosevelt: The Lion and the Fox*, New York, 1956. Giải thích sâu sắc.

Clarke, C. F. O., *Britain Today: A Review of Current Political and Social Trends*, Cambridge, Mass., 1951.

Faulkner, H. U., *From Versailles to the New Deal*, New Haven, 1950. Friedel, Frank, *Franklin D. Roosevelt: The Triumph*, Boston, 1956. Giải thích thú vị, mang tính học thuật.

Fusfield, D. R., *The Economic Thought of Franklin D. Roosevelt and the Origins of the New Deal*, New York, 1956.

Guerard, Albert, *France, a Short History*, New York, 1946.

Hacker, L. M., *American Problems of Today*, New York, 1938. Hayes, C. J. H., *France: a Nation of Patriots*, New York, 1930. Heaton, Herbert, *The British Way to Recovery*, Minneapolis, 1934. Hill, Helen D., *The Spirit of Modern France*, New York, 1934. Hirst, F. W., *The Consequences of the War to Great Britain*, New Haven, 1934.

+ Hofstadter, Richard, *The American Political Tradition: and the Men Who Made It*, New York, 1948. (Vintage)

Jackson, J. H., *The Post-War World*, Boston, 1939.

Marriot, J. A. R., *Modern England, 1885-1932*, London, 1934. Mitchell, Broadus, *Depression Decade; from New Era through New Deal, 1929 to 1941*, New York, 1947.

Mowat, C. L., *Britain between the Wars, 1918-1940*, Chicago, 1955. Nevins, Allan, *The United States in a Chaotic World*, New Haven, 1950.

Roosevelt, F. D., *On Our Way*, New York, 1934.

Schlesinger, A. M., Jr., *The Age of Roosevelt: The Crisis of the Old Order, 1919-1933*, Boston, 1957.

Siegfried, Andre, *France; a Study in Nationality*, New Haven, 1930. Spitz, David, *Patterns of Anti-Democratic Thought*, New York, 1949. Wecter, Dixon, *The Age of the Great Depression, 1929-1941*, New York, 1948.

Werth, Alexander, *The Twilight of France, 1933-1940*, New York, 1942. Wolfers, Arnold, *Britain and France between Two Wars*, New York, 1940.

Nguồn tư liệu

Columbia University, *Introduction to Contemporary Civilization in the West*, tập II, tr. 1062-66, 1077-86, Hiến pháp Xô viết 1936 và Hiến pháp Weimar.

Hitler, Adolf, *Mein Kampf*, nhất là tập I, các chương II, IV, XI; tập II, các chương II, XIII, XIV.

Lenin, Vladimir, *The State and Revolution*.

Rocco, Alfredo, *The Political Doctrine of Fascism*.

Roosevelt, F. D., *On Our Way*.

-, *Public Papers*.

Stalin, Joseph, *Leninism*, 2 tập.

-, *Problems of Leninism*.

Trotsky, Leon, *History of the Russian Revolution*, 3 tập.

H. W. Schneider trích dẫn, *Making the Fascist State*, trang 8.↩

Muốn biết thêm những mâu thuẫn này và những mâu thuẫn khác từ những bài giảng đầu tiên đến sau này, nên đọc Gaudens Megaro, *Mussolini in the Making*.↩

Schneider, *Making the Fascist state*, trang 51.↵

Theo một báo cáo của Viện tái thiết công nghiệp, nhà nước đến năm 1939 kiểm soát đến 25% ngành công nghiệp Ý. *New York Times*, 5/5/1939.↵

Bằng một Hiệp định ký với Pius XI năm 1929, chính phủ phát xít hủy bỏ Luật đảm bảo chức Giáo hoàng 1871 (xem trang 738) và công nhận thành phố Vatican hoàn toàn độc lập. Hiệp định cũng quy định rằng Thiên Chúa giáo La Mã là tôn giáo chính thức của nhà nước, trong trường học phải dạy giáo lý, và chính phủ phải thực thi luật của Giáo hội.↵

Gaudens Megaro, *Mussolini in the Making*, trang 319.↵

Tên đảng ít lâu sau được viết tắt thành Nazi để tiện dụng.↵

“N” không tượng trưng cho một nghĩa cụ thể, mặc dù nhiều người cho rằng tượng trưng cho Nikolai.↵

Chức thư của Lenin có trong Leon Trotsky, *The Real Situation in Russia*, Phụ lục I, Tính xác thực của văn kiện này được Stalin thừa nhận trong một khóa họp của Ủy ban Trung ương Đảng vào tháng 10/1927. W. H. Chamberlin, *Soviet Russia: A Living Record and A History*, trang 93n. Trong một cố gắng làm cho Stalin mang tai tiếng, Nikita S. Khrushchev công bố toàn bộ “Chức thư” này trong Đại hội Đảng lần thứ 20, vào tháng 2/1956.↵

Đồng ruble có giá trị chính thức khoảng 25 cent.↵

Xem trang 807.↵

Trong năm 1939-1940 số nước cộng hòa tăng lên 16 do kết quả của sự sáp nhập lãnh thổ từ Ba Lan và Phần Lan; miền bắc Bukovina và Bessarabia của Rumania; Estonia, Latvia và Lithuania. Năm 1956, Cộng hòa Karelo-Phần Lan được sáp nhập vào R.S.F.S.R.↵

Trước 1946, Bộ trưởng được gọi là Dân ủy.↵

Xem William Koren, Jr., “Britain’s Economic Recovery”, *Foreign Policy Reports*, 31/7/1935.↵

League of Nations Monthly Bulletin of Statistics.↵

Hai người cùng tị chức cho đến năm 1920, khi nhiệm kỳ của Poincare trong tư cách Tổng thống hết hạn và Clemenceau từ chức. Từ năm 1922 đến năm 1924 Poincaré làm Thủ tướng.↵

Richard Hofstadter. *The American Political Tradition: and the Men Who Made It*, trang 328-34.↵

CHƯƠNG 29

SỰ TRỞ VỀ TÌNH TRẠNG VÔ CHÍNH PHỦ QUỐC TẾ

Xưa nay tôi đảm nhận chức vụ với mục đích chính là làm sao để châu Âu sống trong hòa bình, gỡ bỏ thái độ nghi kỵ và tình trạng thù địch làm vẫn đục bầu không khí quá lâu như thế. Con đường dẫn đến chính sách nhân nhượng đầy chông gai, gian khó với biết bao rào cản. Vấn đề Tiệp Khắc là vấn đề mới đây nhất và có lẽ cũng nguy hiểm nhất. Lúc này chúng ta đã đi qua, tôi cảm thấy có thể đi tiếp con đường hành động sáng suốt...

- - Neville Chamberlain, trong bài diễn văn đọc trước Hạ viện, 3/10/1938, tiếp theo sau thỏa thuận Munich

Những kết quả đầy thất vọng của chiến thắng và thịnh vượng.

Không có chiến thắng nào của phe Đồng minh năm 1918, cũng như sự thịnh vượng trong thập niên 1920, mang lại hòa bình và tự do cho một thế giới thống khổ. Có lẽ, trong phân tích sau cùng, cả hai đều là rào cản đối với một bất kỳ kết quả đáng mong muốn nào như thế. Phe Đồng minh không để ý đến bài học thử thách khủng khiếp dẫn mình đến thắng lợi. Do sự cảm dỗ và lòng tham khuấy phục, người ta vứt bỏ chiến thắng. Thịnh vượng trong thập niên 1920 dựa trên những nền tảng quái đản như thế và được phân phối xấu đến mức thảm họa kinh tế gần như không tránh khỏi. Năm 1939 vẫn minh hiện đại đối mặt với một thử thách quan trọng khác: khả năng tồn tại trong cuộc chạy đua với thảm họa.

1. SỰ THẤT BẠI CỦA HÒA ƯỚC THEO KIỂU WILSON

Tại sao hòa ước thất bại. Sau một quãng thời gian ngắn đầy bi kịch chưa tới hai thập niên, hòa ước được ký kết trong năm 1919-1920 nay đã phá sản, hóa ra đây là một thỏa thuận ngừng bắn, thêm

lần nữa thế giới lại rục rịch chuẩn bị chiến tranh. Nguyên nhân hòa ước thất bại lúc này đã rõ. Trước hết, một số điều khoản trong các Hiệp định khắc nghiệt đến mức không cần thiết, hay ít nhất, không hề thận trọng chút nào. Những người kiến tạo Hiệp định ít quan tâm đến chương trình 14 điểm hoặc các cam kết khác đã khiến Đức nghĩ rằng hòa ước chỉ là cơ sở công lý và tự do. Thỏa thuận bồi thường chiến tranh đã vi phạm trắng trợn thỏa thuận ngừng bắn ký ngày 5/11/1918, trong đó ghi rõ nước Đức chỉ bồi thường cho “tổn thất đối với dân sự các nước Đồng minh cùng tài sản của họ”. Điều 231 trong Hiệp ước Versailles, cho rằng Đức và các liên minh của Đức là tội phạm duy nhất gây ra cuộc chiến, không chính xác về mặt Lịch sử và không có cơ sở về mặt pháp lý. Vì người Đức bị buộc phải nhận tội của mình nên đối với họ danh dự buộc họ phải phản đối lời cáo buộc và tìm cách phục thù chống lại những kẻ đã ép mình nhận tội. Cũng nghiêm trọng không kém là sai lầm của giới chính khách trong Hội nghị Paris khi xem cả Đức lẫn Nga như những nước bị vứt bỏ. Chỉ cần xem một trong hai nước này là nước bị vứt bỏ thôi cũng là sai lầm nghiêm trọng, nhưng việc đưa cả hai vào nhóm vứt bỏ là chuốc lấy một thảm họa. Cảnh khổ đã kết nối các dân tộc cũng như cá nhân lại với nhau. Do đó, hai nước bắt đầu dành nhiều sự ủng hộ cho nhau vào đầu năm 1922 khi ký Hiệp định Rapallo công nhận quan hệ ngoại giao giữa hai nước, xây dựng các mối quan hệ mậu dịch, và xóa nợ cũng như yêu sách trước chiến tranh. Thậm chí sự nhậm chức của Hitler cũng không phá vỡ thái độ thân thiện của chính phủ Nga dành cho Đức trong nhiều tháng.

Các nguyên nhân thất bại khác. Khi nhìn lại với sự sáng suốt muộn màng thì chúng ta thấy, có vẻ như một điều gì đó trong chính nội dung của hòa ước Wilson đã báo trước sự thất bại. Các hiệp

định năm 1919-1920 đã lỗi thời trong nhiều phương diện trước khi ráo mực. Về cơ bản, đây là những hiệp định cố áp đặt giải pháp thích hợp trong thế kỷ 19 để giải quyết vấn đề trong thế kỷ 20. Cùng với học thuyết quyền tự quyết dân tộc, hiệp định chia rẽ châu Âu thậm chí thành nhiều đơn vị chính trị độc lập còn nhiều hơn các đơn vị tồn tại trong năm 1914. Kết quả là sự khuyến khích những vụ tranh cãi vặt, thái độ kình địch, cạnh tranh mậu dịch và chạy đua vũ trang trên quy mô rộng hơn trước. Những gì châu Âu cần trong năm 1919 không phải là nhiều nhà nước thù địch ganh đua và tiềm năng mà thật ra đang cần một số chương trình thống nhất nhiều hơn. Ít nhất cũng nên tiến hành các bước phòng tránh các cuộc chiến thuế quan và sự chạy đua điên cuồng để được tự cung tự cấp không có kết quả nào khác ngoài sự giảm sút mức sống khủng khiếp. Sai lầm tai họa của các hiệp định là phần lớn xem nhẹ cách giải quyết vấn đề kinh tế.

Sự bất hòa giữa Anh với Pháp. Nhưng thậm chí nếu hòa ước Wilson đạt đến sự hoàn hảo, thì sau cùng cũng dẫn đến thất bại. Logic của một kết luận như thế được tìm thấy trong vấn đề cả hai cường quốc đều nhất quyết đi theo chính sách của riêng mình. Anh có quan điểm này, nhưng Pháp lại có quan điểm khác. Nói chung họ kết hợp với nhau chẳng qua muốn ngăn không cho chủ nghĩa Bolshevik phát triển. Cứ lo sợ Đức phục hồi sức mạnh và tìm cách phục thù lần thua trận trước đó, Pháp kiên quyết thực hiện cứng rắn các điều khoản trong hiệp định. Họ quan tâm đến sự an toàn của quốc gia mình hơn là quan tâm đến việc phục hồi kinh tế châu Âu. Để đạt được sự an toàn ấy, Pháp không hài lòng khi chỉ dựa vào Hội Quốc liên. Họ cố gắng bổ sung sự an toàn mới với một hệ thống liên minh mới nhằm mục đích dùng dây thép cột chặt các nước bị bại

trận theo đề nghị của Hội Quốc liên. Từ năm 1919 đến năm 1927, Pháp tham gia quan hệ đôi tác với Bỉ, Ba Lan và các thành viên thuộc Đồng minh nhỏ (Tiệp Khắc, Nam Tư và Rumania). Chính phủ các nước này được khuyến khích duy trì quân đội hùng hậu, vay tiền của Pháp và giám sát chặt chẽ mọi động tĩnh của Đức cùng các nước chư hầu của Đức trước đây.

Mâu thuẫn của các chính sách. Chính sách của Anh trong việc duy trì hòa bình trong những năm định mệnh này gần như trái ngược với chính sách của Pháp. Tách biệt với phần châu Âu còn lại bằng eo biển Anh, Anh cảm thấy mình không phải lo ngại nhiều về sự an toàn quốc gia. Ngoài ra, trong tư cách một quốc gia thương mại, Anh gần như rất quan tâm đến việc phục hồi kinh tế châu Âu. Thật ra, Đức là một khách hàng lớn nhất của Anh trước chiến tranh. Do đó, khi tỷ lệ thất nghiệp tăng trong các khu vực công nghiệp ở Vương quốc Anh thì chính phủ Anh ngày càng chuyển sang chính sách hòa giải, nhân nhượng với kẻ thù trước đây. Cắt giảm những khoản bồi thường chiến tranh hoặc trả chậm và có lẽ sau cùng là xóa nợ để Đức có thể phục hồi và trở thành thị trường tuyệt hảo đối với hàng xuất khẩu của Anh. Anh cũng quan tâm đến việc khôi phục hệ thống cân bằng quyền lực cũ. Vì thế Đức phải mạnh để kiềm chế tham vọng của Pháp cũng như phải trở thành một thành trì ngăn chặn làn sóng chủ nghĩa cộng sản đang dâng. Mâu thuẫn giữa các chính sách của Anh và Pháp được minh họa thật ấn tượng trong năm 1923 khi Thủ tướng Poincaré điều một đạo quân Pháp đến thung lũng sông Ruhr như một biện pháp trừng phạt sự chậm trễ trả tiền bồi thường của Đức. Anh không ủng hộ biện pháp này, kết quả hủy bỏ Hiệp ước thân thiện Anh - Pháp. Anh và Pháp cho đến năm 1936 mới trở lại quan hệ đồng minh.



Tòa nhà Hội Quốc liên, Geneva, Thụy Sĩ. Do giải tán Hội Quốc liên năm 1946, tòa nhà chính của Hội được dùng làm Văn phòng lao động quốc tế.

Mỹ từ chối phê chuẩn hiệp ước. Một số chuyên gia về lịch sử cận đại nhấn mạnh việc Mỹ không phê chuẩn Hiệp ước Versailles là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của hòa ước. Người ta chứng minh rằng khi phản đối hiệp ước, Thượng viện Mỹ đã phản bội chủ nghĩa quốc tế và quay ngược đồng hồ tiến bộ lui lại 100 năm. Mặc dù kết luận như thế chắc chắn quá nóng vội, nhưng có thể lập luận rằng việc Mỹ chấp nhận chính sách biệt lập đã khuyến khích sự hồi sinh của các hoạt động chính trị ở châu Âu. Nếu Mỹ chấp nhận hiệp ước và gia nhập Hội Quốc liên, thì Anh và Pháp sẽ được truyền cảm hứng khi tin tưởng vào Hội Quốc liên nhiều hơn, và có lẽ có ít thiên về các phương pháp duy trì hòa bình bằng cán cân quyền lực lỗi

thời. Nhất là Pháp sẽ không kiên quyết ép buộc Đức trong tình trạng bất lực như thế. Ít bị ám ảnh về sự an toàn của mình hơn, Pháp có khả năng quan tâm nhiều hơn trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở châu Âu.

Tại sao Mỹ phản đối hiệp ước. Lý do giải thích tại sao Mỹ phản đối hiệp ước do chính Tổng thống Mỹ đàm phán không phải lúc nào cũng được hiểu rõ. Nhiều người nghĩ rằng đây là công việc của những người theo chủ nghĩa dân tộc không thể thay đổi và những kẻ phản động cực đoan. Nhưng các Thượng nghị sỹ như Robert M. LaFollette và George W. Norris cấp tiến cũng biểu quyết phản đối sự phê chuẩn, trong khi tạp chí xuất bản định kỳ mang quan điểm quốc tế, từ *The Nation* và *The New Republic*, cũng lên án hòa ước. Dĩ nhiên họ lên án không chỉ vì chủ nghĩa quốc tế trong hòa ước mà vì họ xem hòa ước này bất công, là mầm mống tạo ra các cuộc chiến tranh mới khủng khiếp hơn trong tương lai. Có một phản ứng chung trong cả nước phản đối cả chiến tranh lẫn hòa ước. Suy nghĩ này thịnh hành đến mức Chú Sam phải thất thế. Mỹ tham chiến do lý do lý tưởng chủ nghĩa và cao thượng. Tuy nhiên các nước châu Âu chứng minh rằng họ không thể tự mình giải thoát khỏi những thói quen lâu đời muốn xâm chiếm lãnh thổ nước láng giềng, thương lượng mật, và đâm thọc lưng nhau. Sẽ tốt hơn nếu Chú Sam phải tay trong toàn bộ công việc và không có gì để làm với dân tộc không chịu đổi mới như thế trong tương lai.

Phản đối của Quốc hội và Wilson lâm bệnh. Điều đó cũng vẫn chưa đề cập hết những nguyên nhân. Ở mức độ rộng, hoạt động của các đảng phái chính trị đóng vai trò phản đối hòa ước. Ngày 10/8/1918, Tổng thống Wilson phạm sai lầm khi kêu gọi nhân dân

Mỹ ủng hộ chính sách của mình bằng cách chọn một Quốc hội thuộc đảng Dân chủ trong kỳ bầu cử kế tiếp. Mặc dù phân tích sau này cho thấy đa số nhân dân trong nước nói chung bỏ phiếu bầu đảng Dân chủ nhưng phiếu bầu được phân bố để cho đảng Cộng hòa nắm quyền kiểm soát lưỡng viện. Do đó, một số lãnh đạo Cộng hòa phủ nhận rằng Wilson không có quyền phát biểu nhân danh quốc gia. Cho dù như thế, hòa ước vẫn được phê chuẩn, nếu như sức khỏe Tổng thống không bị suy sụp hoàn toàn trong chuyến đi diễn thuyết khắp nước. Trong gần 8 tháng, ông không gặp mặt Nội các, chỉ có văn kiện nào quan trọng nhất mới đệ trình cho ông. Mặc dù bệnh tình của Tổng thống thật ra chỉ là sự đột quỵ tự nhiên, nhưng người ta đồn ông bị mất trí. Thật không may, ông không ủy quyền phê chuẩn hòa ước cho bất kỳ người nào khác. Do đó, chiến dịch vận động bị trì hoãn, và phe đối lập củng cố lực lượng của mình. Tuy nhiên yếu tố khác làm cho hòa ước thất bại là việc Wilson không chấp nhận điều khoản bảo lưu trong Hiệp ước Liên minh, ngoài một vài điều khoản đã được đồng ý trước khi ký một phần hòa ước. Trong cuộc biểu quyết cuối cùng được tổ chức vào tháng 3/1920, 49 Thượng nghị sỹ biểu quyết ủng hộ phê chuẩn các điều khoản bảo lưu và 35 Thượng nghị sỹ bỏ phiếu chống. Vì số phiếu khẳng định chưa tới 2/3 đa số nên hòa ước bị phủ nhận. Tuy nhiên, Wilson, đang gặp tình huống khó khăn. Ông lập luận rằng nếu chấp nhận những điều khoản bảo lưu thì lẽ ra ông phải trở lại Paris để xin các chữ ký còn lại, vì các nước khác hầu như cũng muốn yêu cầu điều khoản bảo lưu dành cho chính mình nên toàn bộ công việc đàm phán ký hòa ước phải làm lại.

2. NỖ LỰC CỨU VÃN HÒA BÌNH

Hiệp định Locarno. Trong thập niên 1920, người ta có một số nỗ lực nhằm cứu vãn hòa bình, nhưng trông có vẻ hoàn toàn mất hy vọng. Hiệp định quan trọng đầu tiên là Thỏa thuận Locarno. Năm 1925, chính khách châu Âu hành động theo đề nghị của Bộ trưởng Ngoại giao Đức, Gustav Stresemann, rằng Đức và Pháp cam kết tôn trọng biên giới sông Rhine được xác lập trong Hiệp ước Versailles. Kết quả là một loạt hiệp định mới được thương lượng vào tháng 10/1925, của các đại biểu đến từ Đức, Pháp, Bỉ, Anh, Ý, Ba Lan và Tiệp Khắc. Ba nước đầu đồng ý rằng họ luôn tôn trọng biên giới và sẽ không bao giờ phát động chiến tranh chống nhau ngoại trừ “phòng thủ chính đáng”. Anh và Ý ký kết trong tư cách những người đảm bảo cho thỏa thuận này. Đức cam kết mình sẽ không bao giờ cố gắng sửa đổi thỏa thuận bằng lực lượng vũ trang, và Đức sẽ giải quyết bằng biện pháp ôn hòa với Pháp, Bỉ, Tiệp Khắc và Ba Lan trong mọi tranh chấp sau này. Thỏa thuận Locarno được ca ngợi như là điều báo hiệu cho một kỷ nguyên mới, Chính khách và báo giới cùng nhau ca ngợi “tinh thần Locarno” như thể đây là phương thuốc hiệu nghiệm nhanh chóng chữa khỏi mọi căn bệnh ở châu Âu. Pháp rất muốn gây ấn tượng rằng Đức sau cùng cũng hiểu được công bằng trong dàn xếp ôn hòa, và Đức sẽ không bao giờ cố gắng sửa đổi. Nhưng thỏa thuận không phải giải quyết hết mọi vấn đề. Đức không hề cam kết tôn trọng sự sắp xếp ở biên giới phía đông, thật ra Đức còn bất mãn nhiều hơn cách sắp xếp ở biên giới phía tây. Ngoài ra, Đức cam kết tôn trọng giải pháp hòa bình chỉ riêng các vấn đề sau này. Tất cả những gì Thỏa thuận Locarno làm được chỉ bảo vệ tạm thời biên giới sông Rhine. Chắc chắn đây là thành tựu có giá trị dứt khoát, nhưng không loại trừ nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến mới ở châu Âu.

Hòa ước Paris. Mục đích và kết quả tương tự như Thỏa thuận Locarno là Hòa ước Paris, hoặc Hòa ước Briand-Kellogg nổi tiếng. Hòa ước này xuất phát từ một phong trào của Mỹ muốn đặt chiến tranh ra ngoài vòng pháp luật, được hình thành khoảng năm 1925. Các lãnh đạo có nhiều ảnh hưởng là S. O. Levinson, một luật sư ở Chicago, Tiến sĩ C. C. Morrison, biên tập tờ *Christian Century*, và Thượng nghị sĩ William E. Borah, bang Idaho. Họ cho rằng cách tốt nhất để thủ tiêu chiến tranh là đưa nhiều nước ra ngoài vòng pháp luật càng nhiều càng tốt như vấn đề tội phạm và tội lỗi. Mùa xuân năm 1927, Giáo sư James T. Shotwell thuộc đại học Columbia chuyển một số quan điểm này cho Bộ trưởng Ngoại giao Briand của Pháp. Ít lâu sau Briand kêu gọi nhân dân Mỹ yêu cầu chính phủ Mỹ và Pháp nên cùng nhau ký thỏa thuận từ bỏ chiến tranh. Ba tuần sau, Tiến sĩ Nicholas Murray Butler thuộc đại học Columbia viết thư gửi tờ *New York Times* phủ nhận việc chính phủ Mỹ không hành động theo đề xuất của Pháp. Kết quả là một loạt quan điểm của Mỹ không những ủng hộ đề nghị của Briand mà còn ủng hộ một chương trình từ bỏ chiến tranh rộng hơn của tất cả các nước. Gần như mọi tổ chức hòa bình đều được ủng hộ, và chính phủ nhận được đơn thỉnh cầu với hai triệu chữ ký. Áp lực mạnh đến mức Ngoại trưởng Frank B. Kellogg bị buộc phải hành động. Cuối năm 1927, ông gửi công hàm đến Paris yêu cầu Pháp và Mỹ nên mời tất cả các nước gắn bó với hòa ước lên án chiến tranh. Tháng 8/1928, đại diện của 15 nước họp ở Paris và ký vào hòa ước từ bỏ chiến tranh như “một công cụ trong chính sách quốc gia” và quy định rằng giải quyết tranh chấp quốc tế “dù mang tính chất gì đi nữa hoặc có nguồn gốc xuất xứ gì đi nữa” không nên được tìm kiếm “ngoại trừ bằng các

biện pháp ôn hòa”. Trong một thời gian tương đối ngắn, gần như tất cả các nước đều tuyên bố tôn trọng thỏa thuận này.



Ký kết Hòa ước Briand-Kellogg (Hòa ước Paris), 1928. Ở giữa, người đang ký, là Aristide Briand, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp.

Cắt xén Hòa ước Paris. Tuy nhiên thật đáng tiếc là Hòa ước Paris không gì khác hơn một hành động mộ đạo. Nếu những điều khoản trong hòa ước có thể thực hiện theo đúng giá trị thật thì sẽ giúp cho các nước có được sự an toàn theo họ yêu cầu, và sẽ đưa lý tưởng một thế giới không có chiến tranh gần đến hiện thực. Nhưng tình huống thông qua hòa ước làm cho không thể đạt được kết quả như thế. Với sự phê chuẩn của Ngoại trưởng Kellogg, Ủy ban đối ngoại Thượng viện Mỹ đưa ra lời giải thích rằng không có điều khoản nào trong hòa ước làm tổn hại quyền của nước Mỹ phát động chiến tranh tự vệ. Chính phủ Anh khẳng định quyền tự do hành động ở một số khu vực trong đó họ khẳng định cho rằng nước Anh có quyền lợi sống còn cần thiết cho “hòa bình và sự an toàn” của mình.

Vì các cường quốc khác cũng hiểu theo cách tương tự nên kết quả làm cho Hòa ước trở thành những điều chung chung vô nghĩa. Hầu như không thể nghĩ đến cuộc chiến cả hai bên tìm kiếm để biện minh như một hành động tự vệ hoặc để bảo vệ các quyền lợi sống còn.

3. SỰ THẤT BẠI GIẢI GIỚI

Điều khoản giải giới. Sự phát triển khác làm cho tình trạng chủ nghĩa vô chính phủ nhanh chóng trở lại là sự thất bại giải giới. Sự thất bại này đến như một cú sốc đối với thế hệ đã đấu tranh để có được một nền hòa bình vĩnh cửu trong Thế chiến I. Người ta thường cho rằng một trong những thành phần chính của một nền hòa bình như thế là cắt giảm lực lượng vũ trang xuống mức nhỏ nhất. Tổng thống Wilson thể hiện quan điểm này trong điểm 4 thuộc chương trình 14 điểm, kêu gọi hạn chế vũ trang ở mức tối thiểu phù hợp với sự an toàn trong nước. Hội nghị hòa bình phủ nhận đề xuất đã nêu, thay vào đó quyết định đưa vào Thỏa ước Hội Quốc liên điều khoản quy định thành viên trong Hội phải công nhận khả năng đáng mong muốn của việc cắt giảm lực lượng vũ trang xuống mức thấp nhất “phù hợp với sự an toàn quốc gia và thực thi bằng hành động chung của những ràng buộc quốc tế”. Hội đồng Hội Quốc liên được trao trách nhiệm phát biểu kế hoạch cắt giảm như thế một cách hệ thống.

Hội nghị Washington 1921-1922. Động thái đầu tiên hướng đến sự hạn chế vũ trang sau Thế chiến I không được Hội Quốc liên mà do chính phủ Mỹ đề xướng. Lý do phần lớn do tư lợi. Chiến tranh đã để lại cho Nhật Bản có một lực lượng hải quân hùng mạnh nhất Viễn Đông. Với tình hình Nga và Đức tạm thời bị tê liệt, không có đối

trọng nào sánh với sự bành trướng lãnh thổ của Nhật Bản. Trung Hoa gần như phó mặc cho Nhật Bản, và quyền lợi của Mỹ bị đe dọa. Nếu Mỹ không xây dựng một lực lượng hải quân khổng lồ hoạt động ngoài khơi bờ biển châu Á thì không thể có khả năng lấy lại thế cân bằng quyền lực ở Viễn Đông. Nhưng chính phủ Mỹ do dự khi nghĩ đến chi phí phát triển lực lượng hải quân quá lớn. Do đó, năm 1921 Tổng thống Warren G. Harding đưa ra lời triệu tập hội nghị giải giới hải quân Viễn Đông và được tổ chức ở Washington. Chín nước cử đại biểu tham dự - Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Nhật Bản, Trung Hoa, Hà Lan, Bỉ và Bồ Đào Nha. Hội nghị nhóm họp trong tháng 11/1921, và kết thúc vào tháng 2 năm sau.

Thành tựu hạn chế của Hội nghị Washington. Nói chung, ít ra Hội nghị Washington là một thành công vượt bậc, quy định trọng tải tối đa của chiến hạm và tuần dương hạm hạng nặng cũng như ấn định tỷ lệ của hai loại tàu này là 5: 5: 3 đối với Anh, Mỹ và Nhật Bản. Ngoài ra, trong thời hạn 10 năm không được đóng tàu chiến quan trọng. Các đại biểu cũng đồng ý ký kết một số hiệp định bảo vệ quyền lợi của mình ở Viễn Đông. Một là Hiệp định Tứ cường qua đó Mỹ, Anh, Pháp và Nhật Bản cam kết tôn trọng các thuộc địa trên các đảo thuộc Thái Bình Dương. Hiệp định khác là Hiệp định Cửu cường, trong đó tất cả các nước có cử đại biểu tham dự hội nghị đều đồng ý tôn trọng nền độc lập và tính toàn vẹn lãnh thổ của Trung Hoa cũng như tuân thủ nguyên tắc Mở cửa. Mặt khác, hội nghị không hạn chế cạnh tranh trong việc đóng các tàu chiến quan trọng khác. Phần lớn do sự phản đối của Pháp, tỷ lệ chiến hạm và tuần dương hạm hạng nặng không áp dụng cho các tàu tuần dương hạng nhẹ, khu trục hạm, tàu ngầm hay tàu khác. Hạn chế hải quân toàn diện là vấn đề còn khó hơn cắt giảm số lượng tàu chiến chẳng

hạn như chiến hạm, mà các chuyên gia bắt đầu nghi ngờ tính giá trị của tàu chiến trong điều kiện chiến tranh hiện đại.

Hội nghị London 1930. Trong những năm tiếp theo sau, một số nỗ lực nhằm hạn chế vũ trang bằng thỏa thuận trực tiếp giữa các nước, nhưng kết quả không nhiều. Một hội nghị được triệu tập ở Geneva năm 1927 là một sự thất bại hoàn toàn, vì Ý và Pháp không cử đại biểu tham dự, cũng như Anh và Mỹ không thể đồng ý về các loại vũ trang bị hạn chế. Ở Hội nghị London 1930, chiến lược của Ý, Pháp, Nhật Bản và Mỹ tạo một bầu không khí ngờ vực mà một số cường quốc cho là điều khoản “điều chỉnh” trong các thỏa thuận mình đã ký cấm không được nâng tải trọng trong trường hợp một số cường quốc khác đe dọa vượt qua giới hạn thỏa thuận.



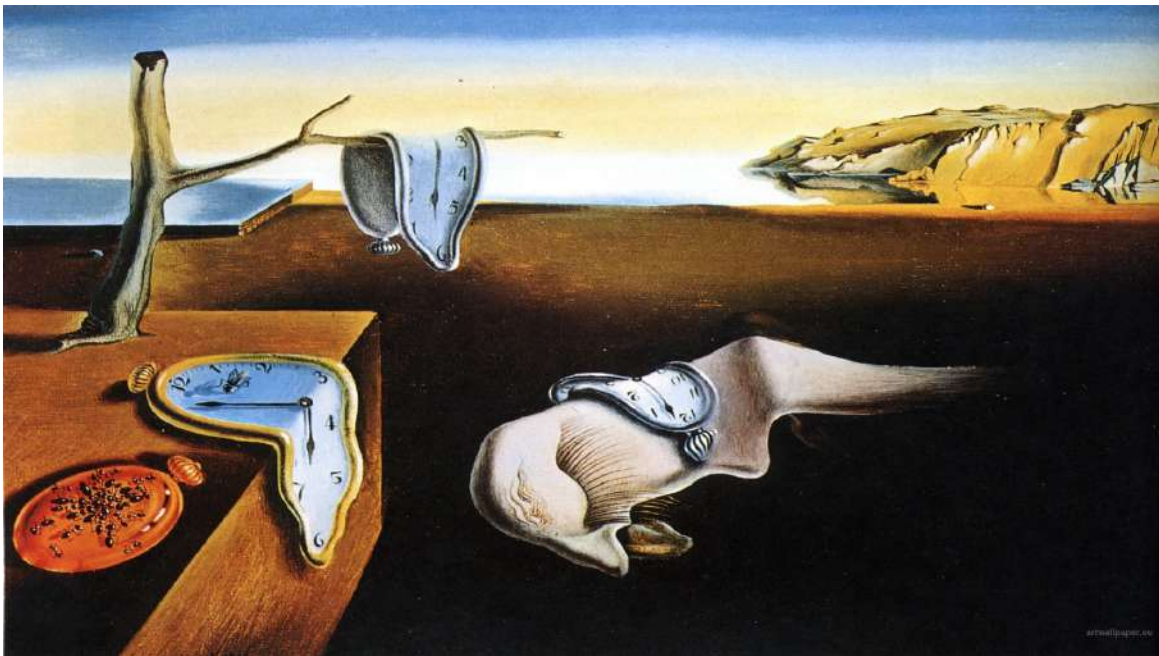
Water, Charles Sheeler (1883-). Sheeler, một cư dân Philadelphia, lý tưởng hóa quang cảnh công nghiệp, mà ông đã tách rời khỏi cuộc sống nhân văn. (MMA)



Barricade, José Clemente Orozco (1883-1949). Họa sĩ bích họa Mexico Orozco là một trong số các họa sĩ đương đại nổi tiếng nhất với một thông điệp xã hội. Những chủ đề của ông là nhiệt tình cách mạng, châm biếm giới quý tộc và Giáo hội, và sùng bái thường dân. (Mus. Mod. An)



Sea and Gulls, John Marin (1870-1953). Cư dân New Jersey, Marin là một họa sỹ trừu tượng có tài. Các đối tượng của ông có lúc được đón nhận, có lúc không, ông không vẽ giống thiên nhiên, mà vẽ về thiên nhiên. (MMA)



The Persistence of Memory, Salvador Dali (1904-1989). Dali người Tây Ban Nha là đại biểu xuất sắc trong trường phái siêu thực. Nhiều đối tượng trong tranh ông là hình ảnh

của Freud. (Mus. Mod. An).



The Gulf Stream, Winslow Homer (1836-1910). Homer nổi tiếng nhất tranh vẽ với cảnh biển. Mặc dù tài năng của ông đặc biệt thấy rõ trong tranh màu nước, bức tranh sơn dầu này cũng làm cho nhiều người biết đến ông. (MMA)



Max Schmitt in a Single Scull, Thomas Eakins (1844-1916). Cư dân Philadelphia, Eakins vẽ nơi chốn và con người quen thuộc với mình một cách tài tình. Tác phẩm của ông sôi nổi và truyền cảm, nhưng không sâu sắc. (MMA)



Roasting Ears, Thomas Hart Benton (1889 -). Benton là một người trong nhóm họa sĩ trong vùng; họ mô tả phong cảnh miền Trung Tây và miền Nam nước Mỹ. (MMA)



Spring in Central Park, Adolf Dehn (1895-). Dehn là một trong những họa sĩ vẽ tranh phong cảnh nổi tiếng nhất nước Mỹ. Ông vẽ ngoài trời từ các phác họa để thoát khỏi sự y theo nghĩa đen của thiên nhiên và tạo sự thoải mái trong cân đối và nhịp điệu. (MMA)



Portrait of Myself When Young, Ben Shahn (1898-). Cư dân Nga lớn lên ở vùng Brooklyn, Shahn quan tâm đến việc truyền đạt kinh nghiệm thông thường. Tác phẩm của ông kết hợp chính xác của ảnh chụp với hiệu quả tỷ lệ và kích thước đáng ngạc nhiên. (Mus. Mod. Art)



John Brown, John Steuart Curry (1897-1946). Sinh ra ở một nông trại Kansas, Curry mô tả vẻ đẹp và sự hùng vĩ của quê hương. John Brown là một phần trong bích họa đồ sộ treo ở thủ đô bang, thành phố Topeka, lửa trên thảo nguyên và trận bão ở phần nền làm

cho chủ nghĩa cuồng tín của những người chủ trương bãi nô thêm mãnh liệt, tượng trưng cho cuộc xung đột nội chiến sắp diễn ra. (MMA)

Hội nghị Geneva 1932-1934. Bi kịch đáng kể nhất trong số tất cả hội nghị giải giới là hội nghị triệu tập ở Geneva vào tháng 1/1932. Hội nghị này khác với hội nghị trước đó ở hai khía cạnh. Thứ nhất, được tổ chức dưới sự bảo trợ của Hội Quốc liên. Thứ hai, mục đích hội nghị không đơn thuần là giải giới hải quân mà còn cắt giảm vũ khí mọi loại. Đại biểu của 61 nước tham dự hội nghị, hơn 300 đề xuất khác nhau được đệ trình xem xét. Phái đoàn Pháp đề nghị tất cả máy bay ném bom phải giao nộp cho Hội Quốc liên, và các vũ khí “tấn công” phải cho vào kho của Hội Quốc liên. Anh đề nghị nên hủy số vũ khí “tấn công”. Thay mặt Tổng thống Hoover, phái đoàn Mỹ đề nghị hủy bỏ máy bay ném bom, đại bác loại lớn, và vũ khí hóa học cũng như cắt giảm 1/3 lực lượng bộ binh hiện có hơn 100.000 người. Maxim Litvinov, đại diện cho Liên Xô, yêu cầu hủy *tất cả* vũ khí, cho rằng “cách giải giới là phải giải giới”. Nhưng không một đề nghị nào trong số này được một nhóm đại biểu nào ủng hộ. Sau cùng, điều thấy rõ là Đức chỉ bằng lòng khi lực lượng quân đội ngang bằng với lực lượng đối phương trước đây, thương lượng bất thành.

Thất bại của Hội nghị Geneva. Hội nghị Geneva không hề bị giải tán chính thức. Thay vào đó, các phái đoàn lục tục ra về khi phương pháp dàn xếp mờ dần và biến mất. Tháng 10/1933, phái đoàn Đức rút lui. Một vài nỗ lực mờ nhạt nhằm lôi kéo Đức trở lại vòng đàm phán, nhưng vô ích, vì cách mạng quốc xã trong tháng ba trước đó đã lên nắm quyền lực ở Berlin, một chế độ không hề quan tâm đến giải giới mà chỉ nghĩ đến *tái vũ trang*. Ngân sách quân sự của Đức

quốc xã, được công bố trong tháng 4, đối với nhiều người trông có vẻ là điều gỡ khi Đức xem thường tất cả hạn chế vũ trang trong Hiệp ước Versailles. Khắp nước Pháp người ta bàn tán cuộc chiến ngăn ngừa. Một vài năm sau gần như tất cả cường quốc đều tham gia cuộc chạy đua vũ trang vượt xa tất cả những gì châu Âu đã chứng kiến từ năm 1918.

4. SỰ THẤT BẠI TRONG VIỆC KHÔI PHỤC KINH TẾ

Thời kỳ suy thoái 1929. Ngoài thất bại giải giới ra, có lẽ không có gì góp phần cho tình trạng vô chính phủ quốc tế giữa hai Thế chiến bằng sự thất bại của thế giới trong việc phục hồi từ Thời kỳ Đại suy thoái. Phục hồi từ thời kỳ suy thoái trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 gần như diễn ra tự động. Đôi khi sự gia tăng lượng vàng cung cấp, do phát hiện nhiều mỏ vàng mới, đã hỗ trợ, nhưng không có sự vá víu nào bằng tiền tệ hoặc chính phủ chi phí cho các công trình công cộng được cho là biện pháp cần thiết. Ngoài ra khi kinh doanh xuống dốc, và phục hồi được, chắc chắn nhận thấy qua việc sản lượng tăng cao hơn bất kỳ giai đoạn nào trước đây. Nhưng thời kỳ suy thoái bắt đầu năm 1929 lại khác. Xoáy ốc lạm phát trông có vẻ gần như vô tận. Chính phủ phải áp dụng các biện pháp kiên quyết để ngăn chặn giảm sút. Cấm thanh toán tiền giấy thay cho vàng (?). Cấm hàng nhập khẩu, để tạo việc làm và kích thích khối lượng kinh doanh khổng lồ được phân bố, một số nước để xây dựng cầu đường, đập, cống, sân bay và pháo đài. Khi ngân sách trở nên mất cân đối, các biện pháp đặc biệt đôi khi được nghĩ ra để che đậy không cho người dân thấy số tiền nợ khủng khiếp của quốc gia.

Thất bại trong phương pháp phục hồi. Nhưng không có phương pháp nào trông có vẻ hiệu quả. Mặc dù sự khôi phục từng phần diễn ra khoảng năm 1935, nhưng không bao giờ đủ mức, trước khi Thế chiến I bùng nổ, phục hồi giống như mức phát triển cao năm 1929. Tìm hiểu lý do không phải dễ, nhưng thời kỳ suy thoái trong thập niên 1930 độc đáo trong nhiều khía cạnh. Thị trường bị mất hoặc bị tàn phá trong Thế chiến I không bao giờ lấy lại được. Theo nghĩa chiến tranh và cách mạng, thế giới vẫn còn nằm trong khu vực hoàn toàn nguy hiểm nơi chiến tranh đe dọa bùng phát vào bất kỳ lúc nào luôn làm cho toàn bộ lục địa sống trong cảm giác cực kỳ căng thẳng. Thu tiền bồi thường chiến tranh và các khoản nợ chiến tranh phá vỡ đơn vị tiền tệ quốc gia và làm đảo lộn sự phân phối vàng trên thế giới. 2/3 trong số này sau cùng tập trung ở Mỹ, và một phần lớn số còn lại thuộc về nước Pháp. Nghiêm trọng hơn hết, chủ nghĩa dân tộc kinh tế cùng với thuế suất cao, định mức nhập khẩu, kiểm soát ngoại hối và những thỏa thuận mặc cả khiến cho sự phục hồi mậu dịch quốc tế hầu như không thể thực hiện được. Năm 1933, giá trị giảm sút hầu như chỉ bằng 1/4 giá trị trước thời kỳ suy thoái. Năm 1918, Tổng thống Wilson tuyên bố sự gỡ bỏ rào cản kinh tế và thiết lập sự bình đẳng trong các điều kiện mậu dịch giữa các nước trên thế giới như một trong những mục tiêu hòa bình. 15 năm sau, các rào cản kinh tế thậm chí còn nhiều hơn trước, và sự bình đẳng điều kiện mậu dịch trông có vẻ giống như một giấc mơ không tưởng.

Sóng gió lại đến. Đầu mùa thu năm 1931, thế giới công nghiệp ngày càng thất vọng. Vào tháng năm cùng năm, Creditanstalt, một công ty ngân hàng lớn nhất và có uy tín nhất ở Vienna, vỡ nợ. Ít lâu sau Ngân hàng Darmstrdter đồ sộ ở Đức đóng cửa. Thị trường chứng khoán Berlin đình chỉ hoạt động, hàng chục công ty kinh

doanh Đức phá sản. Sự hoảng hốt lan khắp Trung và Tây Âu, kể đến là quần đảo Anh. Giữa tháng chín, Ngân hàng Anh mỗi ngày mất đi một lượng vàng trị giá khoảng 18.000.000 £ trên khắp thế giới, nhiều nước bắt đầu rơi vào cảnh bần cùng diễn ra ở mức độ trầm trọng hơn. Ngày 21/9, như đã nêu, chính phủ Anh cấm thanh toán tiền giấy thay cho vàng. Cuối năm 1936, không có nhà nước nào trên thế giới có lượng vàng chuyển đổi tự do cho đơn vị tiền tệ trong nước. Chính phủ ngăn chặn bằng cách hủy bỏ kim bản vị, nhưng thông qua mọi phương sách khéo léo mình có thể nghĩ ra để làm cho nước mình được an toàn, tránh được mọi rắc rối do không có vàng. Chẳng hạn, Pháp và Bỉ, áp đặt hầu hết hàng nhập khẩu của mình trên cơ sở định mức. Năm 1932, Anh hủy bỏ chính sách tự do mậu dịch truyền thống và nỗ lực đưa đế quốc của mình vào trong một liên minh kinh tế gắn bó qua một hệ thống thuế suất ưu đãi trong đế quốc. Nhật và Ý tìm cách sử dụng thanh gươm bạo lực trong đế quốc, Nhật Bản sử dụng ở Mãn Châu và bắc Trung Hoa, trong khi Ý sử dụng ở Ethiopia. Trong cả hai trường hợp, động cơ phần lớn là giành quyền kiểm soát tài nguyên kinh tế, bằng cách này giảm bớt sự lệ thuộc của mẫu quốc vào hàng cung cấp từ nước ngoài.



Đoàn người đói biểu tình hướng về Washington, 1931. Đoàn người đói biểu tình và dòng người xếp hàng lãnh bánh mì cứu tế là cảnh quen thuộc trong những năm tháng ảm đạm của thời kỳ suy thoái. Ảnh chụp một đoàn công nhân thất nghiệp đang tiến về tòa nhà Quốc hội để yêu cầu trợ cấp thất nghiệp.

Nỗ lực ngăn chặn sự hỗn loạn. Cũng cần nói thêm rằng một số biện pháp được tiến hành trong thập niên 1930 nhằm tránh sự hỗn loạn là do nỗ lực của từng nước trong việc giải quyết vấn đề của riêng mình bằng cái giá phải trả của nước khác. Ngày 21/6/1931, Tổng thống Hoover đề nghị hoãn một năm cho tất cả các khoản nợ liên chính phủ, bao gồm nợ và tiền bồi thường chiến tranh. Thật không may, Pháp không mấy mặn mà với kế hoạch này, đến ngày 6/7, thỏa thuận mới xong. Vào lúc này, Đức đang bên bờ khủng hoảng ngân hàng phá hủy mọi kết quả có lợi do kế hoạch hoãn trả nợ đem lại. Vào tháng 6 và 7/1932, đại diện các nước Anh, Pháp, Bỉ, Ý, Đức và Nhật Bản gặp nhau ở Lausanne, Thụy Sĩ và ký kết một thỏa thuận thật ra là hủy bỏ tiền bồi thường chiến tranh. Thêm một lần nữa, hành động này tỏ ra quá muộn. Nếu như xảy ra trước 2 năm thì có lẽ ngăn được khủng hoảng tài chính ở Trung Âu. Xóa bỏ khi Đức trong tình trạng gần như sụp đổ, trong khi con sói Đức quốc xã đang tru trước cổng, nên kết quả là con số không.

Hội nghị kinh tế thế giới 1933. Nỗ lực sau cùng nhằm mang lại trật tự kinh tế tránh hỗn loạn là việc tổ chức Hội nghị kinh tế thế giới, vào tháng 6-7/1933 ở London. Sáng kiến một phần của Hội Quốc liên và một phần của Ramsay MacDonald, Thủ tướng Anh, rất tin tưởng tính hiệu quả từ hội nghị này sẽ chữa được căn bệnh của thế giới. Các đại biểu từ 66 nước, bao gồm tất cả siêu cường, tham dự. Người ta hiểu rằng, ít nhất ở châu Âu, có 3 vấn đề chính được đưa vào chương trình thảo luận. Thứ nhất, nợ liên chính phủ, thứ hai,

thuế quan, và thứ ba, tính ổn định của tiền tệ. Tuy nhiên, đối với vấn đề sau cùng, không có cơ sở nhất trí. Pháp, lãnh đạo các nước vẫn còn theo kim bản vị, thúc giục sự khôi phục kim bản vị quốc tế. Anh khuyến nên ổn định tiền tệ trước mắt rồi sau đó mới phục hồi chế độ kim bản vị. Đến lúc này Mỹ vẫn chưa rõ lập trường. Cuối ngày 16/5, Tổng thống Roosevelt tuyên bố trước công chúng ủng hộ phương pháp ổn định. Nhưng ít lâu sau một nỗ lực của các chuyên gia Anh, Mỹ nhằm làm đóng băng giá trị bảng Anh và đô la Mỹ ở mức hiện hành sau khi chứng khoán và giá hàng hóa ở Mỹ giảm. Lúc đó, Roosevelt trông có vẻ thay đổi ý định. Sợ rằng toàn bộ chương trình tăng giá lạm phát ở Mỹ sẽ bị nguy hiểm, ông chỉ trích gay gắt Hội nghị London. Ông tuyên bố rằng nỗ lực của chính phủ Mỹ tăng giá là “phần đóng góp quan trọng nhất mà Mỹ có thể làm. Ông khẳng định “hệ thống kinh tế nội bộ vững chắc của một quốc gia là yếu tố quan trọng hơn giá trị của đơn vị tiền tệ trong các điều kiện luôn thay đổi trong đơn vị tiền tệ của các nước khác”. Thông điệp này chẳng khác nào dội một gáo nước lạnh dập tắt hy vọng của hội nghị. Ngày 27/7, hội nghị phải hoãn lại, không có kết quả nào rõ ràng. Các nước lúc này tự do áp dụng chính sách thuế quan và tiền tệ theo ý muốn. Nhưng tự do đối với những vấn đề như thế chẳng khác nào là tình trạng kinh tế hỗn loạn, vô chính phủ.

5. CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN MUNICH

Trở về chính sách nhân nhượng. Giới sử gia sau này có lẽ sẽ nhìn lại thập niên 1930 như một trong những giai đoạn mang tính quyết định nhất trong lịch sử thế giới. Trong giai đoạn này, hầu hết cường quốc đều trải qua sự thay đổi sâu sắc trong chính sách đối ngoại tạo ra sự tàn phá sâu khấu quốc tế và dẫn đến thử thách cay

nghiệt hơn trong thập niên 1940. Cường quốc bất bình phải viện đến chính sách “thuyết động lực”, có nghĩa hăm dọa hoặc bắt nạt hoặc tấn công thẳng thừng. Các cường quốc thỏa mãn hủy bỏ chương trình an ninh chung, được hình thành dựa trên sự hỗ trợ của Hội Quốc liên, và thay bằng chính sách “nhân nhượng” hồ thẹn. Nhân nhượng có thể định nghĩa như một chính sách nhượng bộ một nước gây hấn và vô liêm sỉ xuất phát từ động cơ sợ hãi hoặc biếng nhác. Do đó, nhân nhượng được thực hiện bằng cái giá phải trả của một nước yếu hơn. Bản thân nước nhân nhượng không phải hy sinh gì cả, thật ra, động cơ thông thường dẫn đến hành động này là muốn tránh việc từ bỏ, giao nộp bất kỳ thứ gì giá trị. Đôi khi người ta cũng áp dụng chính sách nhân nhượng trước thập niên 1930. Chính sách này được sử dụng năm 1913 khi Anh và Đức giúp Áo bắt nạt Serbia phải từ bỏ yêu sách về Albania. Năm 1919, chính sách này được dùng đến thêm lần nữa khi Tổng thống Wilson cho phép Nhật Bản chiếm giữ thuộc địa của Đức ở Trung Hoa vì sợ những người theo chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản bác bỏ Hội Quốc liên. Chính sách nhân nhượng khác với chính sách hòa giải. Chính sách hòa giải là một nỗ lực buộc đối phương phải hành động theo công lý và từ tâm. Mặc dù nhân nhượng có lợi từ quan điểm của nước thụ hưởng, nhưng không có liên quan gì với công lý.

Nhân nhượng Nhật Bản trong khủng hoảng Mãn Châu. Minh họa nổi bật nhất trong chính sách nhân nhượng giữa hai Thế chiến là khủng hoảng Mãn Châu. Trong nhiều năm, Nhật Bản rất thèm muốn tỉnh Mãn Châu, về danh nghĩa là một phần của Trung Hoa, là nơi có nhiều vỉa dầu, mỏ than, sắt cùng với đất đai màu mỡ rất thích hợp cho việc trồng đậu nành và lúa mì. Năm 1931, Nhật Bản quyết định tấn công. Lấy Sự kiện Mukden ngày 18/9 làm cớ, là vụ làm nổ

đường sắt nam Mãn Châu do các nhà tư bản Nhật sở hữu. Cho đến lúc này vẫn chưa xác định ai là thủ phạm nhưng Nhật Bản ngay lập tức đổ lỗi cho binh lính Trung Hoa. Mặc dù tổn thất không đáng kể - khoảng 30 inch đường ray bị phá hỏng - nhưng các sĩ quan Nhật Bản ở Mãn Châu khởi động toàn bộ cỗ máy quân sự. Nhật Bản chiếm Mukden sau một trận đánh ngắn, và ít lâu sau chiếm được phần lớn tỉnh này. Chính phủ Trung Hoa yêu cầu Hội quốc liên giúp đỡ, kết quả Hội chỉ định một ủy ban điều tra do huân tước Lytton, cựu Phó vương Ấn Độ, cầm đầu. Ủy ban điều tra một cách nhàn nhã cho xong công việc, đến Viễn Đông mất hết 5 tháng, và mất thêm sáu tháng nữa để thu thập chứng cứ. Đến lúc công bố báo cáo, thì Nhật Bản không chỉ chiếm được Mãn Châu mà còn thôn tính nhiều phần đất khác thuộc đông bắc Trung Hoa.

Lý do nhân nhượng Nhật Bản. Không có cường quốc nào ngoại trừ Mỹ thực hiện các biện pháp kiềm chế hoặc trừng phạt Nhật Bản. Chính phủ Mỹ giới hạn hành động của mình trong việc đưa ra Học thuyết Stimson, tuyên bố rằng Mỹ sẽ không công nhận một tình huống bất kỳ nào ở Viễn Đông vi phạm Hòa ước Briand-Kellogg. Không đưa ra mức phạt quân sự hoặc kinh tế, và có lẽ cũng không xét đến mức phạt này. Thái độ của các cường quốc khác vào lúc này là dửng dưng. Lúc này, Bộ Ngoại giao Anh do Huân tước John Simon, một đảng viên Tự do khuynh hữu, lãnh đạo, vốn không hề quan tâm đến an ninh chung. Một số nhà chính trị thuộc đảng Bảo thủ hy vọng làm sống lại Liên minh Anh - Nhật, kết thúc do áp lực của Canada và Mỹ năm 1922. Sợ Nga và không tin Trung Hoa, họ mơ tưởng đến việc sử dụng Nhật Bản làm đối trọng để chống Nga, Trung. Ngoài ra, một hành động trừng phạt bất kỳ dành cho Nhật Bản chắc chắn làm cho Nhật Bản trả đũa nhắm vào các quyền lợi

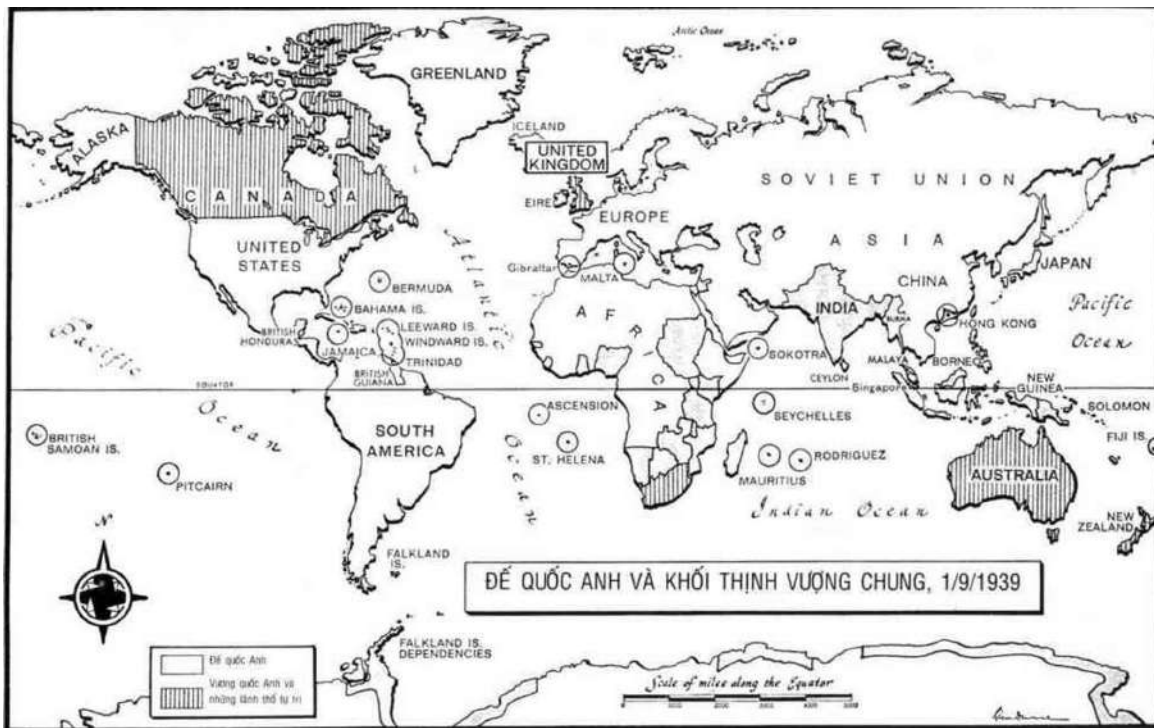
mở rộng của Anh ở Viễn Đông. Nhưng có lẽ lý do chính giải thích thái độ dửng dưng của Anh là khủng hoảng tài chính ngay chính quốc. Tháng 9/1931, Anh bước vào giai đoạn nghiêm trọng nhất trong thời kỳ suy thoái. Ngày 21/9, ba ngày sau sự kiện Mukden, Anh buộc phải hủy bỏ kim bản vị. Đang lo lắng về tương lai, công dân Anh không còn tâm trạng nào hứng thú muốn vướng vào rắc rối bên ngoài Đế quốc. Vào lúc này, Pháp chú tâm duy trì sự an toàn cho chính mình. Lo lắng về việc Đức yêu cầu phải có lực lượng vũ trang bình đẳng, Pháp thậm chí không muốn có trách nhiệm quốc tế ở các vùng xa xôi, còn nhiều hơn cả Anh.

Mussolini tấn công và xâm chiếm Ethiopia. Cho đến năm 1935, không có trường hợp nhân nhượng nào khác xảy ra. Vào mùa thu năm ấy, Benito Mussolini điều một đạo quân tấn công Ethiopia. Vua Ethiopia yêu cầu Hội đồng Hội Quốc liên giúp đỡ, thật may, lúc này Hội đồng đang họp. Với thái độ nhanh nhẹn khác thường trong tình huống này, Hội đồng xác định Ý là kẻ xâm lược, quyết định áp dụng các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Ý, bao gồm cấm vận vũ khí, cấm cho Ý vay và mua bán một số mặt hàng. Lúc này, Anh và Pháp rất hoảng sợ. Cho rằng Mỹ sẽ không hợp tác, họ sợ rằng nỗ lực trừng phạt Ý sẽ thất bại, lúc đó thái độ thù hằn sẽ phát sinh. Nhất là Pháp, sợ mất Ý, không làm đồng minh trong trường hợp có chuyện rắc rối với Đức. Do đó, giới chính khách London và Paris cho rằng trừng phạt kinh tế nhưng không cấm việc mua bán dầu và sản phẩm từ dầu. Hành động này gần như đảm bảo cho Ý giành chiến thắng vì quân đội Ý đã được cơ giới hóa một phần, trong khi quân đội đối phương chỉ được trang bị thô sơ. Nhưng tính hào phóng của giới chính trị gia Anh, Pháp vẫn chưa cạn kiệt. Cuối năm 1935, Huân tước Samuel Hoare, Bộ trưởng Ngoại giao Anh và Pierre Laval, Thủ

tướng Pháp, bí mật đồng ý một kế hoạch qua đó Mussolini được phép chiếm 2/3 Ethiopia và chừa cho quốc gia bất hạnh này một hành lang hẹp ra Biển Đỏ, Mặc dù kế hoạch không bao giờ có hiệu lực, vì sự phẫn nộ của công chúng Anh, Pháp, những nỗ lực nhằm kiềm chế hoặc trừng phạt Ý sau này đều bị hủy bỏ. Tháng 5/1936, Mussolini hoàn tất việc xâm chiếm đất nước Sư tử của Judah và tuyên bố thành lập Đế quốc Ý.

Đức tái vũ trang và quân sự hóa vùng Rhineland. Với việc Mussolini thành công trong thái độ xem thường chế độ luật pháp và trật tự quốc tế, có thể cho rằng Hitler cũng giành được nhiều chiến thắng quyết định với thái độ xem thường. Hitler bắt đầu vi phạm những điều khoản giải giới trong Hiệp ước Versailles. Năm 1935, ông thông báo phục hồi chế độ cưỡng bách tòng quân và lập lại phương pháp huấn luyện quân sự đều khắp. Bằng cách đe dọa thành lập một lực lượng không quân khổng lồ, Hitler lừa Anh ký một thỏa thuận hải quân cho phép Đức đóng tàu chiến chỉ bằng 35% sức mạnh của hải quân Anh. Cuối năm 1936, Hitler có được một quân đội do cưỡng bách tòng quân, với hơn 800.000 người và 108 tàu chiến đã đóng hoặc đang đóng. Bước quan trọng kế tiếp với thái độ xem thường là điều quân đến vùng Rhineland vào tháng 3/1936, để chiếm đóng khu vực phi quân sự này theo Hiệp ước Versailles. Như thế, Hitler không những vi phạm Hiệp ước Versailles mà còn vi phạm Thỏa thuận Locarno. Lấy cớ cho hành động này, Hitler cho rằng liên minh Pháp - Xô ký kết trong thời gian gần đây đã làm cho các thỏa thuận Locarno không còn giá trị nữa. Bất chấp những lời cáo buộc pháp lý đối với Hitler, Anh và Pháp gần như không có biện pháp gì để ngăn cản Hitler đạt được mục đích. Pháp phản đối quyết liệt, nhưng Anh không lộ vẻ tức giận. Không có sự giúp đỡ của Anh

thì Pháp không thể hành động được, vì Pháp gần như bị cuộc đấu tranh giai cấp và đình công trong nước làm cho tê liệt.



An ninh chung kết thúc. Nhân nhượng các nhà độc tài ở vùng Rhineland và Ethiopia đã đặt dấu chấm hết cho những gì còn lại của an ninh chung. Mặc dù Hội Quốc liên có những thể hiện dũng cảm khi nêu đích danh Ý là nước xâm lược Ethiopia, hành động này là một phản ứng chủ yếu đối với công luận, cũng như tạo ảnh hưởng đối với các nước nhỏ. Thái độ của các chính phủ phải cung cấp sức mạnh kinh tế, quân sự, và hải quân để hậu thuẫn cho các quyết định của Hội Quốc liên là thờ ơ, miễn cưỡng. Sau khi tái chiếm đóng vùng Rhineland, thậm chí các nước nhỏ hơn cũng thất vọng khi nỗ lực chung muốn duy trì hòa bình không còn nữa. Thụy Sĩ và các nhà nước bán đảo Scandinavia tuyên bố rằng trong tương lai họ sẽ từ bỏ sự tự động ràng buộc với hệ thống áp dụng trừng phạt chống nước xâm lược của Hội Quốc liên. Bỏ thuyết phục Anh và Pháp cho

phép mình từ bỏ mọi nghĩa vụ đã ký trong Thỏa thuận Locarno để có thể trở về vị trí trung lập truyền thống. Canada, cũng đang tìm cách kiềm chế Anh muốn ràng buộc mình với Đế quốc trong trường hợp chiến tranh. Cả bên trong lẫn ngoài Hội Quốc liên, nhiều nước ngày càng lo ngại về sự an toàn của chính mình, cũng như sự sợ hãi một cuộc tàn sát mới luôn chiếm trọn suy nghĩ của các nhà cầm quyền cũng như dân chúng.

Nội chiến Tây Ban Nha. Cho đến năm 1936, ít có chứng cứ hợp tác giữa các nhà độc tài trong việc thách thức các cường quốc thỏa mãn. Quả thật, cuối tháng 4/1935, Mussolini kết hợp với Anh, Pháp trong cái gọi là Mặt trận Stresa cam kết ủng hộ nền độc lập của Ý và các thỏa thuận Locarno cũng như lên án sự tái vũ trang của Đức. Nhưng sự bùng nổ nội chiến ở Tây Ban Nha vào mùa hè 1936 đã làm thay đổi toàn bộ bức tranh. Hơn một thế kỷ Tây Ban Nha chia thành các nhóm thù địch, giữa một bên là những kẻ phản động, ủng hộ chế độ quân chủ và giáo sĩ, và một bên là những người có quan điểm tự do thuộc giai cấp tư sản, chống giáo sĩ và theo chủ nghĩa xã hội. Năm 1931, Cuộc cách mạng không đổ máu dẫn đến kết quả thành lập nước cộng hòa và ban hành một số pháp luật kiên quyết chống lại quân đội, đại điền chủ và giáo hội. Vào tháng 7/1936, phản cách mạng nổ ra dưới sự lãnh đạo của các tướng lĩnh chống đối, được sự khuyến khích bí mật của các nhà cầm quyền phát xít Ý và Đức. Mỗi nhà độc tài này đều có quyền lợi trực tiếp trong kết quả. Mussolini nhìn thấy cơ hội giành quyền kiểm soát đảo Balearic và chặt đuôi sư tử Anh ở eo biển Gibraltar. Sự thống trị Tây Ban Nha và tây Địa Trung Hải giúp cho Mussolini cắt đứt tuyến liên lạc giữa Pháp với đế quốc của mình ở Bắc Phi. Cái được của Hitler trong chiến thắng của những kẻ phiến loạn ở Tây Ban Nha cũng khá

hiều. Hitler làm suy yếu vị thế của Pháp bằng cách thiết lập một nhà nước phát xít trên biên giới Pháp. Hitler cũng chiếm được đường tiếp cận đến các tài nguyên, sắt, đồng trong vùng Bilbao, và Hitler sử dụng Tây Ban Nha là nơi thử nghiệm vũ khí mới. Với những mục đích này, các nhà độc tài bắt đầu một giai đoạn hợp tác mật thiết tiếp tục đến khi Mussolini sụp đổ trong Thế chiến II. Vào tháng 10/1936, họ tuyên bố thành lập Trục Rome-Berlin, và năm sau Mussolini ký Thỏa thuận chống Đệ tam Quốc tế Cộng sản, trong đó Đức và Nhật Bản nằm trong quan hệ đối tác.

Nhân nhượng thêm lần nữa. Nội chiến Tây Ban Nha diễn ra trong ba năm đẫm máu, cướp đi sinh mạng của gần 1.000.000 người. Nội chiến mang đặc điểm của một cuộc chiến quốc tế, vì nước Nga Xô viết cung cấp tiền bạc, vũ khí, giúp đỡ kỹ thuật cho đảng viên đảng Cộng hòa, hoặc những người Bảo hoàng, trong khi Đức và Ý giúp đỡ hào phóng cho những kẻ Phiến loạn của tướng Franco. Cuộc chiến này dẫn đến sự nhân nhượng khác của các cường quốc dân chủ. Vì lo sợ rằng nội chiến Tây Ban Nha phát triển thành một cuộc xung đột trong thế giới, Anh và Pháp bảo trợ cho chính sách không can thiệp. Họ hy vọng tất cả những cường quốc liên quan nên hợp tác, nhưng khi điều này thất bại, họ nhắm mắt làm ngơ trước sự can thiệp chủ động của Đức và Ý. Tuy nhiên, e ngại một cuộc chiến tranh thế giới mới không phải là động cơ duy nhất của họ. Những người Anh bảo thủ nghi ngờ quan điểm cấp tiến của một số người Bảo hoàng và sợ rằng Nga sẽ chiếm được ảnh hưởng vượt trội trong vấn đề Tây Ban Nha. Thái độ của Pháp được xác định bằng nhiều yếu tố phức tạp. Thủ tướng Blum, lãnh đạo chính phủ Mặt trận Bình dân, chắc chắn thích những người Bảo hoàng giành chiến thắng hơn. Nhưng ông không phải được tự do hành động. Ông lên

nắm quyền lực qua cương lĩnh cải cách xã hội, kinh tế. Để đạt được điều này không cần phải phản đối Cánh hữu quá gay gắt. Ngoài ra, ông cần sự giúp đỡ của Anh chống lại mối đe dọa thường xuyên từ phía bên kia sông Rhine. Tháng 4/1939, gần như tất cả cường quốc, kể cả Mỹ, đều công nhận quan hệ ngoại giao với chính phủ Franco do những kẻ Phiến loạn chiến thắng dựng lên.

Lý do khủng hoảng ở Tiệp Khắc. Thậm chí trước khi nội chiến Tây Ban Nha đi đến kết thúc thảm thương thì chính sách nhân nhượng đạt đến đỉnh điểm ở một khu vực khác thuộc châu Âu. Trong nhiều năm, Hitler và Đức quốc xã luôn có cái nhìn thèm khát, ác độc đối với Tiệp Khắc. Họ tuyên bố nhà nước này là dao găm đâm thẳng vào trái tim nước Đức, nhưng họ cũng thèm muốn các ngành công nghiệp và thành lũy núi non của Tiệp Khắc nhằm kiểm soát con đường tiến về phương Đông. Mùa xuân 1938, họ phát động chiến dịch xâm lược. Để làm cho tiến trình dễ dàng hơn, trước tiên họ quyết định phải hoàn tất việc thôn tính Áo. Sau Thế chiến I có một phong trào phát triển mạnh ở cả hai nước đòi thành lập một *Anschluss*, hoặc liên bang giữa Đức và Áo, nhưng hòa ước cấm đoán. Ngày 15/3/1938, Hitler tiến quân vào Vienna và tuyên bố sáp nhập Áo gần như không có một lời phản đối của chính phủ. Tiệp Khắc lúc này gần như bị lãnh thổ Đức vây quanh. Kế đến Đức quốc xã gây sức ép đối với chính phủ Tiệp Khắc. Lúc này đã có sẵn có. Phần phía tây Tiệp Khắc (vùng Sudetenland) có người Đức ở, cấu thành một thiểu số bất bình. Hitler ủng hộ quan điểm của nhóm này, hứa hẹn tiếp nhận họ trong Đế chế, và thổi bùng ngọn lửa bất mãn.



“Hòa bình trong thời đại của chúng ta”. Ngày 30/9/1938, Thủ tướng Chamberlain sau cuộc họp với Hitler ở Munich trở về London. Trước đám đông có mặt đón ông, ông vẫy bản sao Thỏa thuận Munich, tuyên bố đây là cam kết “hòa bình trong thời đại của chúng ta”. Sự kiện này bị châm biếm trong những năm trước chiến tranh.



Phản ứng của người Tiệp Khắc khi quân Đức tiến vào Prague, ngày 2/4/1939. Trong khi các đơn vị cơ giới hóa của Đức quốc xã đi ngang qua, người Tiệp Khắc ca bài “Quê hương tôi ở đâu” và “Trên dải Tatra”, một số người khác bật khóc.

Sự kiện gần như đến mức khủng hoảng vào tháng 5/1938, sau khi người Đức ở Sudeten trình cho Prague một danh sách yêu cầu được hoàn toàn sự trị và hủy bỏ liên minh giữa Tiệp Khắc với Nga và Pháp. Nhưng chính phủ Tiệp Khắc huy động quân đội và Hitler quyết định thời khắc định mệnh của mình đã đến.

Hướng đến sự đầu hàng ở Munich. Trong mùa hè năm 1938, Anh quyết định can thiệp để áp đặt một giải pháp trong vấn đề Sudeten. Cho rằng tranh chấp với Tiệp Khắc sẽ cuốn toàn bộ châu Âu vào cơn xoáy chiến tranh, Thủ tướng Neville Chamberlain quyết định không có biện pháp nào khác ngoài việc làm nhà độc tài Đức người giận. Ông cử Huân tước Runciman đến Prague trong tháng Tám, bề ngoài có vẻ như một nhà hòa giải, nhưng thật ra ông sử dụng khả

năng thuyết phục của mình đối với chính phủ Tiệp Khắc. Khi sự kiện đang tiến dần đến khủng hoảng, thì khắp châu Âu và châu Mỹ đều lo sợ một cuộc chiến tranh thế giới mới sẽ nổ ra. Người ta liên tục yêu cầu Hitler đàm phán, nhất là Tổng thống Roosevelt. Thủ tướng Anh hội đàm với Thủ tướng Đức ở Berchtesgaden và sau này ở Godesberg, hứa sẽ gây sức ép buộc chính phủ Tiệp Khắc phải chấp hành những yêu cầu “hợp lý” của Hitler.

Sau khi Anh huy động hạm đội, và sau cuộc nói chuyện bằng điện thoại với Mussolini, Fuehrer đồng ý vào ngày 28/9 sẽ gặp Chamberlain, Thủ tướng Pháp Daladier và Mussolini trong một hội nghị tứ cường ở Munich. Kết quả là sự đầu hàng hoàn toàn trước Thủ tướng bất nạt, hung bạo. Vào những ngày đầu tháng 10, vùng Sudeten của Tiệp Khắc được sáp nhập vào nước Đức quốc xã.

Kết quả dàn xếp Munich. Dàn xếp Munich có những hậu quả được mô tả mang tính chất tạm thời, chuyển cho nước Đức 1/5 diện tích Tiệp Khắc, bao gồm các khoáng sản vô giá và khu công xưởng Skoda Works, một trong những nhà máy sản xuất đạn lớn nhất châu Âu. Dàn xếp này làm cho Tiệp Khắc trở nên bất lực, vì biên giới chiến lược của mình đã mất, và các đồng minh được cho là bạn có quyền thế lại chứng tỏ vô dụng. Tháng 3/1939, Hitler muốn chiếm phần còn lại của nước cộng hòa không may này. Hitler tách tỉnh Bohemia của Tiệp Khắc và Moravia của Slovakia rồi sáp nhập vào Đức. Đồng thời, Hitler thiết lập chế độ bảo hộ ở Slovakia, ít lâu sau cho phép Hungary sáp nhập vùng Carpatho-Ukraine, ở cực phía đông thuộc cộng hòa Tiệp Khắc, nhưng hành động này không được trọn vẹn. Liên Xô cảm thấy mình bị xúc phạm bởi những gì giống như một nỗ lực giải quyết vấn đề sát nách mình mà Liên Xô có

quyền lợi sống còn. Lãnh đạo Xô viết cho rằng dàn xếp Munich là một âm mưu độc ác của Anh và Pháp để làm cho Đức quốc xã chuyển hướng bành trướng sang phía đông. Hành động này làm cho Moscow càng thêm nghi ngờ phương Tây, và chắc chắn là một yếu tố quan trọng dẫn đến Hòa ước Đức quốc xã - Xô viết vào ngày 23/8/1939, bật đèn xanh cho Hitler mở cuộc tấn công Ba Lan. Trò chơi lá mặt lá trái là một trò cả hai bên cùng chơi. Vì Anh và Pháp, khi đến Munich, không nghĩ gì khác ngoài quyền lợi của chính mình, thì lúc này Nga cũng có suy nghĩ tương tự.

Tài liệu tham khảo

Arndt, H. W., *The Economic Lessons of the 1930's*, New York, 1944. Phân tích giá trị.

Bailey, T. A., *The Great Betrayal*, New York, 1945.

-, *Woodrow Wilson and the Lost Peace*, New York, 1944.

Benns, F. L., *Europe since 1914 in Its World Setting*, New York, 1945.

+ Brenan, Gerald, *The Spanish Labyrinth*, New York, 1943. (Cambridge) Có lẽ là nghiên cứu giải thích hay nhất.

Carr, E. H., *International Relations between the Two World Wars*, New York, 1947.

-, *The Twenty Years' Crisis*, London, 1946. Thú vị nhưng có phần nào giáo điều.

Cattell, David T., *Communism and the Spanish Civil War*, Berkeley,

1955.

Dean, Vera M., *Europe in Retreat*, New York, 1941.

Einzig, Paul, *The World Economic Crisis, 1929-1932*, London, 1932. Phân tích tìm hiểu của một nhà kinh tế lỗi lạc.

Gedye, G. E. R., *Betrayal in Central Europe*, New York, 1939. Haines, C. G., và Hoffman, R. J. S., *The Origins and Background of the Second World War*, xuất bản có sửa đổi, New York, 1947,

Hall, W. P., *Iron out of Calvary*, New York, 1946.

-, *World Wars and Revolutions*, New York, 1943.

Holborn, Hajo, *The Political Collapse of Europe*, New York, 1951. Phân tích sâu sắc.

Hutton, Graham, *Survey after Munich*, Boston, 1939.

Lattimore, Owen, *Manchuria, Cradle of Conflict*, New York, 1935. Lee, D. E., *Ten Years: The World on the Way to War*, Boston, 1942. May, A. J., *Europe and Two World Wars*, New York, 1947. Xuất sắc. Morgenthau, H. J., *Politics among Nations: The Struggle for Power and Peace*, New York, 1948. Phân tích gợi mở từ quan điểm của một người theo chủ nghĩa hiện thực chính trị.

Orton, William, *Twenty Years' Armistice, 1918-1938*, New York, 1938. Perkins, Dexter, *The American Approach to Foreign Policy*, Cambridge, Mass., 1952.

Schmitt, Bernadotte, *From Versailles to Munich*, Chicago, 1938. Schuman, F. L., *Europe on the Eve: The Crises of Diplomacy*, New York, 1939,

Simon ds, F. H., và Emeny, Brooks, *The Great powers in World Politics*, New York, 1939. Rất hay rằng phần mô tả yếu tố địa lý và chiến lược.

Taylor, A. J. P., *The Origins of the Second World War*, New York, 1962. A British "revisionist" account. Lucid and provocative. Wolfers, Arnold, *Britain and France between Two Wars*, New York, 1940. A solid study.

Nguồn tư liệu

Chamberlain, Neville, *In Search of Peace*.

Churchill, W. S., *While England Slept*.

Dodd, W. E., Jr., và Martha, *Ambassador Dodd's Diary*.

Henderson, Huân tước N., *Failure of a Mission*.

Roussy de Sales. Raoul de, biên tập, *Adolf Hitler: My New Order*.

CHƯƠNG 30

THẾ CHIẾN THỨ II

Tôi sẽ tấn công và không đầu hàng. Vận mệnh của Đế chế chỉ lệ thuộc vào mình tôi... Mọi hy vọng thỏa hiệp đều ngây thơ.

- - Adolf Hitler, 23/11/1939

Tổng thống [Roosevelt] và Thủ tướng [Churchill], sau khi khảo sát tình hình thế giới, xác định rằng hòa bình đến với thế giới chỉ bằng cách loại trừ hoàn toàn sức mạnh chiến tranh của Đức và Nhật Bản, bao gồm công thức đơn giản là đưa sự đầu hàng không điều kiện của Đức, Ý và Nhật Bản trở thành mục tiêu của cuộc chiến này.

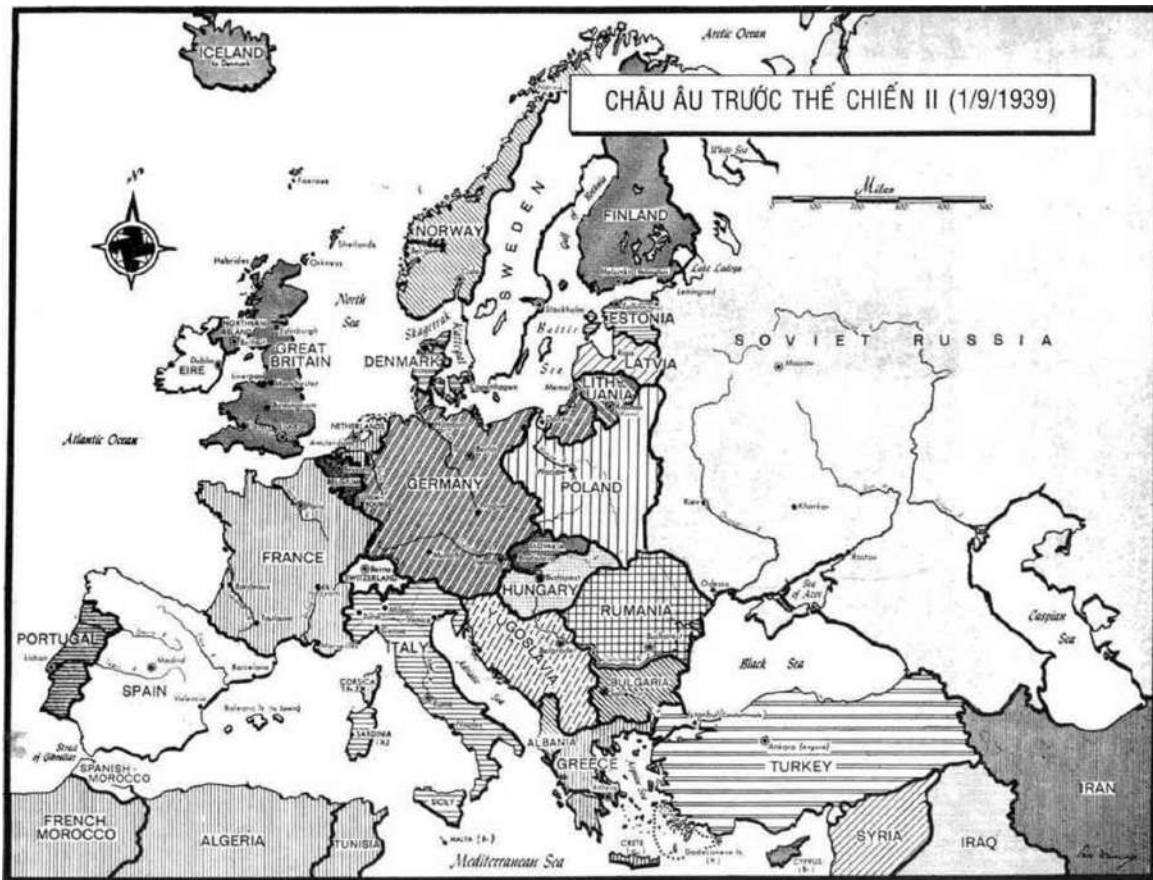
- - Franklin D. Roosevelt, Casablanca, 24/1/1943

“Thế chiến II” tên gọi không chính xác. Tháng 9/1939, châu Âu một lần nữa bên bờ vực thẳm. Hòa ước 1919-1920 hóa ra chỉ là thỏa thuận ngừng bắn, lúc này hàng triệu người rơi vào cuộc xung đột với mức chưa từng có. Tên gọi cuộc xung đột này theo nhiều người là một tên gọi không chính xác. Đây không phải là chiến tranh thế giới *lần thứ hai* trong lịch sử mà là một loạt cuộc chiến từ khi hệ thống nhà nước hiện đại ra đời. Giáo sư Arthur M. Schlesinger ở đại học Harvard phát biểu rằng thật ra đây là Thế chiến thứ 9. Chắc chắn một số cuộc xung đột như Chiến tranh 30 năm, Chiến tranh 7 năm, và những Cuộc chiến Napoleon đều là chiến tranh thế giới, với các đặc điểm giống hệt, chỉ khác tên gọi. Thế chiến I và II lôi kéo nhiều nước, nhưng phần lớn đây là kết quả Âu hóa toàn cầu thực hiện trên một khu vực rộng hơn, do đó hệ thống nhà nước châu Âu mở rộng hơn.

1. NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN

Hòa ước 1919-1920. Ở mức độ nào đó, Thế chiến I và II có nguyên nhân giống hệt nhau. Nhất là chủ nghĩa dân tộc và những gì được xem là tình trạng vô chính phủ quốc tế. Hòa ước 1919-1920 nhằm mục đích khắc phục cả hai điều xấu này nhưng không làm cho nó dịu bớt. Thật ra, có thể lập luận rằng bằng cách nhấn mạnh quyền tự quyết dân tộc và hình thành nhiều vấn đề thiểu số mới, hòa ước làm cho chủ nghĩa dân tộc trở nên độc hại hơn bao giờ hết. Hội Quốc liên, nếu được phép hoạt động với chức năng theo giấc mơ của những người sáng lập, thì chắc chắn phải đưa ra phương sách khắc phục tình trạng vô chính phủ quốc tế. Nhưng điều này không chắc chắn vì Hội Quốc liên được hình thành trên nguyên tắc hạn chế nghiêm trọng khả năng duy trì luật pháp và trật tự phổ biến của mình. Đây là liên minh giữa các chính phủ chứ không phải là liên minh giữa các dân tộc.

Về cơ bản, hòa ước này chẳng khác nào một hội nghị giữa các nhà ngoại giao, một hội nghị thường trực, được tổ chức cao hơn Sự phối hợp châu Âu trước đây. Nhà nước thành viên vẫn còn là nhà nước có chủ quyền và độc lập, tự do duy trì và sử dụng lực lượng vũ trang cũng như thực hiện chính sách đối ngoại theo ý thích.



Tranh cãi về cán cân quyền lực. Tranh giành cán cân quyền lực là một nguyên nhân cơ bản khác dẫn đến hai cuộc chiến tranh. Nhưng tranh giành quyền lực diễn ra trong Thế chiến II khác đáng kể so với tranh giành quyền lực trước năm 1914. Thế chiến I có ảnh hưởng sâu sắc trong việc thay đổi thế quân bình hoặc mất thế quân bình giữa các nhà nước, làm cho Nga và Đức tạm thời tụt xuống hàng cường quốc hạng hai, và hoàn toàn loại bỏ Áo-Hung ra khỏi danh sách, tạo ưu thế cho Anh và Pháp ở châu Âu, và phần lớn củng cố vị thế của Mỹ, làm cho Mỹ trở thành nước chủ nợ chủ yếu trên thế giới và giúp Mỹ mở rộng mậu dịch đến các khu vực trước đây do Anh và Pháp chi phối.

Cuộc nổi dậy của các Cường quốc Không. Có lẽ quan trọng nhất, Thế chiến I chia các nước trên thế giới thành các cường quốc Có và Không có. Các cường quốc Có gồm Anh, Mỹ, Pháp và Nga. Anh có diện tích mẫu quốc nhỏ nhất nhưng đế quốc Anh trải rộng trên 13.000.000 dặm vuông, 1/4 diện tích đất trên trái đất, có dân số 500.000.000 người, hay 1/4 dân số thế giới. Pháp có diện tích đế quốc 4.000.000 dặm vuông và 100.000.000 dân. Mỹ và Nga không có thuộc địa bao la ở nước ngoài nhưng cả hai đều có diện tích mẫu quốc rất lớn, nhiều tài nguyên thiên nhiên. Mỹ có diện tích 3.735.000 dặm vuông với dân số 130.000.000 người. Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô viết có diện tích hơn 8.000.000 dặm vuông và dân số không dưới 170.000.000 người. Vị thế của các cường quốc Không - Đức, Ý và Nhật Bản - nếu so sánh trông có vẻ nghèo hơn. Ba nước này cộng lại có diện tích chưa đến 1.500.000 dặm vuông, toàn bộ dân số chỉ hơn dân số của Anh và Mỹ. Những người yêu nước Đức chỉ rõ rằng công dân Đức trung bình chỉ có 0,004 dặm vuông không gian sống tùy ý trong khi một người Anh trung bình có đến ba dặm vuông trong lãnh thổ đế quốc để làm giàu và phát huy cơ hội kinh tế.

Sai lầm trong quan điểm của các cường quốc Không. Sai lầm trong quan điểm này hiếm khi được nhìn thấy, trông có vẻ thích hợp đối với người Đức theo chủ nghĩa dân tộc khi nghĩ rằng mức sống ở Anh cao hơn ở Đức để chứng minh rằng việc phân chia bề mặt trái đất hiện hữu là không công bằng. Vì thế, Đức sẵn sàng phá vỡ *nguyên trạng* bằng mọi giá với sức mạnh của mình. Có lẽ sự ủy quyền trong quan hệ ngoại giao cũng đủ nhưng nêu chưa đủ Đức phải nhờ đến chiến tranh. Ý và Nhật dường như cũng có chứng cứ cho thấy sự bất công trong trật tự hiện có vì mức sống ở các nước

này thấp hơn Đức. Không có nước nào thừa nhận thực tế rằng ở một số nước châu Âu nhỏ, bị mất hoàn toàn hoặc gần như mất hoàn toàn đế quốc thuộc địa thì mức sống chỉ bằng mức sống trung bình ở Anh. Nhất là ở Thụy Sĩ và Thụy Điển và có lẽ cũng như ở Đan Mạch và Na Uy. Thật ra có lẽ không có mối quan hệ nào giữa diện tích của đế quốc với mức thịnh vượng - dĩ nhiên, trừ phi những hạn chế khắt khe trong mậu dịch quốc tế, chẳng hạn như những biện pháp hạn chế được áp dụng trong thời kỳ Đại suy thoái. Nhưng Đức, Ý và Nhật Bản có ý than phiền vì nhiều lý do, và tự mình thể hiện cho thế giới thấy trong tư cách các nước Không để biện minh cho chính sách đối ngoại hiếu chiến.

Hệ quả của Cách mạng kỹ nghệ thứ hai. Nói đến nguyên nhân cơ bản dẫn đến Thế chiến II sẽ không đầy đủ khi không xét đến vai trò của Cách mạng công nghiệp thứ hai. Như đã trình bày trong chương trước, phong trào có ảnh hưởng sâu rộng và đều khắp xã hội hiện đại. Phong trào thúc đẩy sự phát triển chính sách độc quyền, hợp nhất, cartel, công ty cổ phần, cửa hàng chuỗi và các công cụ khác của một chủ nghĩa tư bản đồ sộ áp đặt các điều kiện cạnh tranh lên các doanh nghiệp nhỏ đến mức không thể chống lại. Phong trào tạo ra một giai cấp nhân viên văn phòng khổng lồ được hình thành từ nhân viên thư ký, nhân viên kinh doanh, kỹ thuật viên và nhân viên trong các công ty dịch vụ chẳng hạn như quảng cáo, kế toán và bảo hiểm. Được trả lương thấp và thiếu tổ chức, những người này dễ trở thành nạn nhân của chính sách mỵ dân, hứa hẹn giải thoát cho họ không những từ những nhà tư bản bóc lột, mà còn từ những người theo chủ nghĩa xã hội, đe dọa phá hỏng sinh kế và buộc họ trở thành lao động chân tay. Cách mạng công nghiệp thứ hai cũng tạo ra tình trạng thất nghiệp công nghệ, trên quy mô lớn chưa từng có.

Và sau cùng, phong trào luôn sản xuất lượng hàng hóa nhiều hơn cầu. Sự sản xuất quá mức này không những dẫn đến thời kỳ suy thoái mà còn tạo ra sự thất vọng trong việc cứu hệ thống kinh tế thoát khỏi sự sụp đổ hoàn toàn. Giá cả được ấn định cho vô số hàng hóa. Thương nhân bị cấm bán rẻ hơn lẫn nhau. Nông dân được yêu cầu phải hạn chế sản lượng của cả hoa màu lẫn gia súc theo những định mức hạn chế. Các chính phủ châu Âu buộc các nhà sản xuất mặt hàng cơ bản như sắt, thép và than phải thành lập liên đoàn sản xuất (cartel) để tránh sản xuất ganh đua quá mức. Những phương pháp như thế là thành phần quen thuộc trong xu hướng hướng đến chủ nghĩa tuyệt đối hoặc chủ nghĩa dân tộc quốc gia. Nếu không cắt giảm mậu dịch quan trọng và làm cho sự đối kháng giữa các nước trở nên gay gắt thì chiến tranh là kết quả chắc chắn xảy ra.

Thời kỳ Đại suy thoái như là nguyên nhân chiến tranh. Chắc chắn nguyên nhân kinh tế quan trọng nhất dẫn đến Thế chiến II là Thời kỳ Đại Suy thoái. Suy thoái góp phần cho chiến tranh nổ ra theo nhiều cách. Trước hết và cũng là quan trọng nhất, suy thoái làm cho chủ nghĩa dân tộc kinh tế phát triển mạnh. Bị trở ngại bởi vấn nạn thất nghiệp và kinh doanh trì trệ, chính phủ phải viện đến chính sách thuế quan cao trong một nỗ lực điên cuồng nhằm bảo vệ thị trường trong nước cho các nhà sản xuất trong nước mình. Khi thuế quan chứng tỏ chưa đủ hiệu quả, họ chuyển sang kiểm soát tiền tệ, thỏa thuận mậu dịch song phương, và thẳng tay cấm hàng nhập khẩu. Năm 1934, tất cả những nước quan trọng trên thế giới đều hủy kim bản vị với hy vọng giành được một số lợi thế tạm thời trong thị trường xuất khẩu. Không có phương pháp nào trong số này đạt được mục đích ngoài một thời gian ngắn ngủi. Kết quả sau cùng

là sự rối loạn không thể tả, bóp nghẹt mậu dịch từng phần và làm cho sự đối kháng giữa các nước càng thêm sâu sắc.

Những hệ quả khác của Thời kỳ suy thoái. Thời kỳ suy thoái cũng có những hệ quả khác có lẽ khó phân tích hơn. Vì một lẽ, suy thoái làm gia tăng cuộc chạy đua vũ trang. Mở rộng lực lượng vũ trang trên quy mô rộng trước tiên do người Đức thực hiện khoảng năm 1935. Kết quả trong một vài năm làm phần thế giới còn lại phải ngạc nhiên. Thất nghiệp không còn và kinh doanh hưng thịnh. Cũng nên nghĩ đến việc các nước khác bắt mẫn sẽ noi theo gương của Đức. Tương tự, Thời kỳ suy thoái dẫn đến một làn sóng chủ nghĩa bành trướng quân phiệt mới, hướng đến việc xâm chiếm lãnh thổ láng giềng như một biện pháp giải quyết vấn đề kinh tế. Nhật Bản dẫn đầu năm 1931 bằng hành động xâm lược Mãn Châu. Nguyên nhân chính là sự giảm sút hàng xuất khẩu vải bông và tơ sống của Nhật Bản. Vì Nhật Bản không có tiền để mua hàng nhập khẩu cần thiết như than, sắt và các khoáng sản khác, nên chủ nghĩa quân phiệt Nhật lấy cớ thích hợp là chiếm Mãn Châu, nơi cung cấp những mặt hàng này sau đó được bán đi để đem ngoại tệ về cho Nhật.

Thời kỳ suy thoái là nguyên nhân khởi đầu dẫn đến Cách mạng Đức quốc xã. Sau cùng, Thời kỳ Đại suy thoái có kết quả liên quan mật thiết với các yếu tố trực tiếp dẫn đến chiến tranh. Khủng hoảng Tiệp Khắc sẽ không bao giờ xảy ra nếu ở Sudetenland không có tình hình kinh tế suy thoái nghiêm trọng. Vùng Sudeten là vùng công nghiệp hóa ở mức cao, cư dân trong vùng là nạn nhân của nạn thất nghiệp ở mức độ nhiều hơn số người Tiệp Khắc còn lại. Quan trọng hơn cả, Thời kỳ suy thoái là nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của Đức quốc xã ở Đức. Đức quốc xã có lẽ vẫn còn yếu và bất lực

nếu không có làn sóng nhập cư của hàng triệu người ủng hộ từ mọi thành phần nông dân và người thất nghiệp cũng như từ số thành viên đang hoảng hốt của giới nhân viên văn phòng. Cơ xoáy suy thoái kinh tế đã làm cho những con người này mang tâm trạng hoàn toàn thất vọng. Cho rằng chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, và chế độ dân chủ, tất cả đều thất bại, họ sẵn sàng vớ lấy cọng rơm nào đó để mình khỏi bị chìm sâu hơn trong vòng xoáy suy thoái kinh tế. Một số thành viên thuộc tầng lớp thượng lưu cũng kết luận rằng Đức quốc xã là đảng phái duy nhất có thể giải thoát dân tộc khỏi sự sụp đổ chính trị, kinh tế, Theo Konrad Heiden, một nhóm vài người thuyết phục Tổng thống von Hindenburg bổ nhiệm Hitler làm Thủ tướng nghĩ rằng lãnh đạo Đức quốc xã mới có khả năng lãnh đạo quốc gia với sự ủng hộ của đa số Hạ viện. Họ giả định rằng mình có thể kiểm soát được Hitler vì một người trong số họ, von Papen, là Phó Thủ tướng, và trong nội các chỉ có 3 thành viên Đức quốc xã trong tổng số khoảng 10 thành viên.¹

Hoạt động chính trị sức mạnh cũng là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh. Trước khi kết thúc phần nguyên nhân cơ bản dẫn đến chiến tranh, chúng ta nên tìm hiểu vấn đề từ quan điểm khác. Theo một trường phái tư tưởng quan trọng, có thể gọi là trường phái hoạt động chính trị sức mạnh, chỉ có một vài yếu tố nêu trên là đáng được xem xét. Lãnh đạo trong trường phái này đều chấp nhận nguyên nhân kinh tế, nhưng hầu hết đều gạt bỏ cho rằng nguyên nhân kinh tế không hợp lý. Gần như họ đều chú trọng đến hoạt động chính trị sức mạnh. Họ cho rằng thái độ kinh địch và tranh giành sức mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến nhiều cuộc chiến quốc tế ngay từ đầu lịch sử hiện đại. Những tác động như chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc là những công cụ nhằm đạt

đến mục đích tìm kiếm quyền lực. Họ nêu rõ, thế kỷ 17 là cuộc tranh giành quyền lực giữa Pháp và Áo, trong đó Pháp là người chiến thắng. Trong thế kỷ 18, cuộc chiến quan trọng giữa Anh và Pháp, đỉnh cao là Chiến tranh bảy năm, trong đó Anh giành chiến thắng quyết định. Pháp cố gắng khôi phục quyền lực của mình trong các cuộc chiến Cách mạng và dưới thời Napoléon, nhưng nỗ lực bất thành, Anh dần dần nổi bật trong vai trò quốc gia bá chủ thế giới. Tuy nhiên, càng gần cuối thế kỷ 19, nước Đức lớn mạnh phủ nhận uy thế của Anh, kết quả dẫn đến Thế chiến I. Sau chiến tranh, tham vọng mâu thuẫn giữa các nước chiến thắng tạo điều kiện cho sự hồi sinh sức mạnh Teutonic, kết quả năm 1939, Đức sẵn sàng phủ nhận khả năng của các nước bá chủ muốn tiếp tục cai trị thế giới. Việc Đức cùng các liên minh thành lập chính phủ phát xít không liên quan gì đến sự phủ nhận này. Theo các lý thuyết gia hoạt động chính trị sức mạnh, chủ nghĩa phát xít hoàn toàn là một sản phẩm phụ của cuộc tranh giành lâu dài giữa các nước muốn giành lợi thế bằng cái giá phải trả của nước láng giềng².

Chứng cứ cho giả thuyết của các hoạt động chính trị sức mạnh.

Có nhiều sự thật trong giả thuyết có vẻ như không thể tranh cãi. Sự tồn tại của hệ thống nhà nước hiện đại đảm bảo rằng các nước luôn tham gia hoặc bên này hoặc bên kia gần như suốt cả thời gian. Vì cái gọi là hệ thống này thật ra không phải là hệ thống mà chỉ là tình trạng vô chính phủ. Trong tình trạng này, mối quan hệ giữa các nhà nước cũng như giữa cá nhân với nhau trong một nhà nước tự nhiên theo giả sử, mà các triết gia như Locke và Rousseau nghĩ rằng đã tồn tại trước khi hình thành xã hội chính trị. Nói cách khác, không có luật pháp hoặc trật tự nào ngoại trừ những gì phát sinh từ thỏa thuận giữa các đơn vị có quyền tối cao. Khi tiến hành những thỏa

thuận này, đơn vị vẫn giữ nguyên toàn bộ chủ quyền của mình, vì thế có thể từ chối bất kỳ khi nào mình muốn. Một yếu tố khác trong giả thuyết khó phản bác là sự giả định rằng ý thức hệ không phải là nguyên nhân cơ bản của chiến tranh. Nếu các chính trị gia Anh quan tâm hơn đến những điều xấu của chủ nghĩa phát xít thì họ sẽ không bao giờ theo đuổi chính sách nhân nhượng, vì họ biết ảnh hưởng của nó là sẽ củng cố sức mạnh của Ý và Đức. Quả thật, cũng có chứng cứ cho thấy Neville Chamberlain sẵn sàng hợp tác với chính phủ phát xít vì mục đích của riêng ông. Một trong những lý do chính khi ông đến Munich là phải đưa Đức, Ý, Pháp và Anh vào trong liên minh tứ cường để quyết định vận mệnh của châu Âu. Điều quan trọng là Đức và Liên Xô trở thành đồng minh trong năm 1939, bất chấp thực tế trước đó không lâu, Hitler mô tả những người Bolshevik là “cặn bã trái đất”, trong khi Stalin gọi Đức quốc xã là “những kẻ giết công nhân khát máu”. Giả thuyết hoạt động chính trị sức mạnh có vẻ không thừa nhận thích hợp đối với mọi yếu tố, không phải là không chính xác nhưng giống như hầu hết học thuyết chuyên sâu khác. Nếu chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quân phiệt không phải là nguyên nhân chính dẫn đến chiến tranh thì chúng cũng thường trở thành những khuynh hướng làm tăng sự căng thẳng quốc tế.

2. SỰ BỘT PHÁT THÙ ĐỊCH

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến chiến tranh: 1) Xóa sổ Tiệp Khắc.

Có vẻ như phát hiện ít nhất hai nguyên nhân trực tiếp làm cho Thế chiến II bùng nổ. Thứ nhất là Hitler xóa sổ phần diện tích Tiệp Khắc còn lại vào tháng 3/1939. Hành động này là sự vi phạm Thỏa thuận Munich và biểu thị rằng tham vọng của Đức quốc xã không

giới hạn ở việc chiếm đoạt lãnh thổ có người Đức sinh sống mà còn bao hàm một chương trình bành trướng rộng hơn nhiều. Quan trọng hơn hết, hành động này dẫn đến việc xóa sổ hoàn toàn chính sách nhân nhượng. Ngay cả Thủ tướng Chamberlain lúc này cũng thừa nhận rằng không thể tin Hitler được nữa. Do đó, khi Fuehrer bắt đầu đe dọa Ba Lan, yêu cầu xóa bỏ Hành lang và phải trao trả thành phố tự do Danzig³ cho Đức, Chamberlain tuyên bố rằng Anh sẽ giúp đỡ vũ khí cho Ba Lan. Ít lâu sau, ông tuyên bố chính phủ Anh sẽ giúp đỡ *bất kỳ* quốc gia nào cảm thấy đang bị tham vọng của Hitler đe dọa. Trong nhiều tuần tiếp theo sau, những lời đảm bảo dứt khoát được cả Anh lẫn Pháp hứa hẹn với Hy Lạp, Rumania và Thổ Nhĩ Kỳ. Giữa tháng 7, một liên minh quân sự được thành lập, một bên là Anh, Pháp và một bên là Ba Lan, với các điều khoản chung chung. Anh, Pháp phải viện trợ quân sự cho Ba Lan trong trường hợp bị tấn công mà Ba Lan cho đó là mối đe dọa rõ ràng đối với nền độc lập của mình. Hạn chế duy nhất là yêu cầu người Ba Lan phải tự mình chống trả cuộc tấn công - một điều khoản, nếu xét sự hậu thuẫn theo lời hứa của các cường quốc, thì hầu như chỉ là một hạn chế.

2) Hòa ước Đức quốc xã - Xô viết. Tại sao những cam kết giúp đỡ quân sự dứt khoát như thế vẫn chưa đủ kiềm chế Hitler? Một lý do là Hitler chắc rằng mình vẫn còn chủ bài trong tay áo. Hitler rất tự tin khi đánh lừa các chế độ dân chủ và phủ nhận những lời cam kết trước đây. Điều này buộc chúng ta phải tìm hiểu Hòa ước Đức quốc xã-Xô viết, có thể được xem là nguyên nhân trực tiếp thứ hai dẫn đến Thế chiến II. Lúc này thấy rõ một lý do giải thích tại sao Hitler táo bạo trong yêu cầu chống Ba Lan như thế là do Hitler rất hy vọng trong việc củng cố thắt chặt một số loại thỏa thuận thân thiện với Liên Xô. Sau cùng Hitler cũng đạt được vào ngày 23/8/1939, khi Bộ

trưởng Ngoại giao của Hitler, Joachim von Ribbentrop, bay sang Moscow để ký một hòa ước không tấn công và trung lập trong năm năm với Dân ủy Vyacheslav M. Molotov của Liên Xô. Bằng thỏa thuận này, Hitler tách rời Liên Xô với các cường quốc phương Tây, làm cho Liên Xô không nhận được sự giúp đỡ của phương Tây. Hitler chắc chắn rằng lúc này tấn công Ba Lan không phải sợ hậu quả, vì Anh và Pháp gần như bất lực không giúp đỡ được gì cho Ba Lan. Ngoài ra, văn kiện được công bố sau chiến tranh của Bộ Ngoại giao Mỹ cho thấy Hòa ước Đức quốc xã-Xô viết đi kèm với một mật ước quy định rằng sẽ chia đôi Ba Lan cho Đức và Liên Xô, và cho Liên Xô quyền kiểm soát Latvia, Estonia, và Bessarabia.

Tại sao người Nga ký Hòa ước với Đức quốc xã. Cũng nên lưu ý rằng Anh và Pháp cũng có nhiều cố gắng lôi kéo Nga theo phe mình. Trong khi Đức quốc xã và Xô viết đang thực hiện những cuộc ve vãn bí mật, thì đại diện chính phủ Anh và Pháp cũng đang hội đàm với nhiều quan chức Nga ở Moscow. Nhưng thái độ không tin cậy đã cản trở các nhà đàm phán ngay từ đầu. Chamberlain không mặn mà trong liên minh với Nga nhưng ông phải liên minh do sức ép của công luận. Bản thân Xô viết vẫn còn đau đớn sau khi bị đẩy lui ở Munich. Họ xem sự đầu hàng của Chamberlain đối với các nhà độc tài như một nỗ lực đánh ngã Hitler ngay ngưỡng cửa Nga. Ngoài ra, rõ ràng họ nhận định rằng Đức sẽ có nhiều đề nghị giúp đỡ từ phương Tây nhiều hơn họ biết. Sau cùng, từ quan điểm Xô viết, hòa ước với Đức rõ ràng là một lợi thế chia cắt cường quốc tư bản, bằng cách này khiến cho Anh và Pháp không thể sử dụng Đức làm anh chàng giơ đầu chịu báng cho cuộc tấn công của các nước tư bản nhắm vào Liên Xô. Nguy cơ của một sự kiện cuối cùng sẽ xảy ra

như thế được quan chức trong điện Kremlin nhận thức rất rõ, cho dù có nhiều khẳng định giữ vững tình hữu nghị của Paris và London.



Thế chiến II bắt đầu. Một đoàn chiến xa Đức tiến vào Ba Lan.

Tấn công Ba Lan. Sau khi Thỏa thuận Đức quốc xã-Xô viết được ký kết, mối quan hệ giữa Đức với Ba Lan nhanh chóng đạt đến đỉnh điểm của sự thù địch. Trong một vài tuần, có nhiều báo cáo từ hai nước về “sự cố biên giới” và thao diễn kỳ lạ. Báo chí Đức quốc xã kêu gào những lời buộc tội và mối đe dọa bằng ngôn ngữ quá khích. Ngày 24/8/1939, Hitler sẵn sàng chiếm Danzig bằng cách yêu cầu Thượng viện của thành phố tự do bổ nhiệm lãnh đạo Đức quốc xã ở địa phương làm Nguyên thủ quốc gia. Ít lâu sau Fuehrer của Đức lặp lại yêu cầu của mình liên quan đến Danzig và Hành lang cho các cường quốc phương Tây biết, khẳng định cho rằng phải giải quyết vấn đề này ngay lập tức, không thỏa hiệp, và Anh phải hủy bỏ quan hệ đồng minh với Ba Lan. Những điều kiện như thế Chamberlain

không thể chấp nhận, và ông tiếp tục khuyên Hitler không nên sử dụng vũ lực, với hy vọng có thể dàn xếp bằng giải pháp thỏa thuận. Sau cùng, sáng ngày 1/9, Fuehrer thông báo bắt đầu hành động quân sự tấn công Ba Lan. Để biện minh cho mệnh lệnh điều quân, Hitler chứng minh như sau: 1) Ba Lan đã huy động binh sĩ và có những hành động thù địch chống Đức; 2) Hành động “hành quyết man rợ” nam phụ lão ấu Đức ở Hành lang đến mức dân tộc vĩ đại không thể chịu đựng nổi nữa.

Anh và Pháp tham chiến. Mặc dù Hitler cũng đã thú nhận rằng mình sẽ chiến đấu cho đến khi tình hình “có thể chấp nhận đối với Đức” và Hitler “giành chiến thắng hoặc chết”, chính phủ Đức không đưa ra lời tuyên chiến. Hành động tấn công Ba Lan được mô tả như “một đoàn phản công truy đuổi”. Có lẽ Hitler nghĩ rằng, bằng việc đàm phán ký hòa ước với Nga, Hitler sẽ vượt hơn các cường quốc phương Tây ở mức hoàn hảo đến nỗi phương Tây nhận thấy cố gắng giải cứu Ba Lan là hành động vô ích, do đó không có chiến tranh tổng lực xảy ra. Nếu đây là suy nghĩ của Hitler thì ít lâu sau Hitler cảm thấy bị vỡ mộng. Khi biết Ba Lan bị tấn công, Anh và Pháp cùng cảnh báo với Đức rằng nên chấm dứt sự tấn công này, nhưng không nhận được câu trả lời. Chín giờ sáng ngày 3/9/1939, đại sứ Anh ở Berlin đưa tối hậu thư thông báo cho các quan chức Đức biết rằng trong vòng hai tiếng nữa nếu Đức không rút quân thì Anh sẽ tuyên chiến. Sau đó lúc 11 giờ, người ta nghe giọng nói của Neville Chamberlain - với vẻ mệt mỏi và thất vọng - tuyên bố rằng Anh tuyên chiến với Đức. Ông phát biểu với vẻ “cay đắng” vì cuộc “đấu tranh muốn duy trì hòa bình lâu dài” của ông đã thất bại. Ông kết thúc bằng cách cầu Chúa ban phước lành cho dân chúng và quả quyết rằng nước Anh đang đấu tranh chống lại “điều xấu” - “lực

lượng hung bạo, đức tin kém, bất công, đàn áp và khủng bố”. Năm giờ chiều cùng ngày, Pháp cũng tham chiến.

“Sitzkrieg” hoặc “chiến tranh giả”. Chiến tranh của Đức chống Ba Lan là cuộc chiến ngắn ngủi. Chưa đầy ba tuần, quân đội Ba Lan tan rã, Warsaw thất thủ, quan chức chủ chốt trong chính phủ Ba Lan chạy sang Rumania tị nạn. Người Ba Lan không còn hy vọng kháng chiến, hầu như cả thế giới nghĩ rằng Đức sẽ phát động chiến tranh chớp nhoáng (*Blitzkrieg*) đối với Anh và Pháp. Nhưng không có chuyện như thế xảy ra. Thay vào đó, chiến tranh ở phương Tây tạm giải quyết thành một loại bao vây, “chiến tranh giả” như nhiều người trong chế độ dân chủ thường gọi. Cuộc chiến như thế đã diễn ra trong những tháng còn lại của năm 1939, phần lớn chỉ giới hạn ở chiến tranh tàu ngầm, các vụ ném bom nhắm vào căn cứ hải quân, và đôi lúc là những cuộc chạm trán giữa các tàu tuần dương ngoài biển. Chiến lược của những kẻ thù của Đức phần lớn làm cho Đức kiệt quệ hàng cách bao vây, phong tỏa, và dựa vào ưu thế tài nguyên kinh tế của mình. Bản thân Đức cố gắng gia tăng sức mạnh của chính mình bằng cách tung đòn quyết định trong mùa xuân sắp tới.

Từ “Sitzkrieg” chuyển sang “Blitzkrieg”. Mùa xuân năm 1940 Đức chuyển chiến tranh bao vây ở Mặt trận phía tây thành chiến tranh quyết liệt, chạm trán đẫm máu. Đức bắt đầu bằng việc tấn công Đan Mạch và Na Uy vào ngày 9/4/1940. Khi tiến hành chiến dịch này, Đức có hai mục đích chính. Một là phải bảo vệ tuyến đường vận chuyển bằng đường sắt phần lớn quặng sắt từ Thụy Điển đến Narvik, sau đó xuôi theo bờ biển Na Uy. Hai là bảo vệ sườn phía bắc chuẩn bị tấn công các nước Đồng bằng và Pháp.

Người Đan Mạch gần như đầu hàng Đức ngay tức khắc, nhưng người Na Uy vẫn còn kháng cự. Mặc dù Anh đưa quân và tàu chiến đến Na Uy, nhưng Đức đã chiếm phần lớn quốc gia này. 3 tuần sau khi Đức tấn công, Thủ tướng Chamberlain thừa nhận rằng nỗ lực của Anh nhằm cứu Na Uy không rơi vào tầm kiểm soát của Đức đã bị thất bại.

Tấn công Hà Lan và Bỉ. Ngày 10/5/1940, cả thế giới sửng sốt khi hay tin Đức tấn công Hà Lan và Bỉ. Trong vòng năm ngày Hà Lan bị áp đảo, buộc phải buông vũ khí đầu hàng. Bỉ, có sự giúp đỡ của khoảng 400.000 người Anh và Pháp, cầm cự lâu hơn. Trong khi đó, một quân đoàn Đức quốc xã xâm lược thứ hai nghiền nát phần mở rộng phía bắc thuộc phòng tuyến Maginot xuống gần thung lũng sông Somme đến Abbeville ở bờ biển Anh. Ngày 28/5, vua Bỉ Leopold quyết định kháng chiến chỉ vô ích và kêu gọi phần lớn quân đội của mình đầu hàng. Anh và Pháp, cùng với lực lượng Bỉ còn lại, rút về phía tây Flander, sau đó dần dần họ bị bao vây ở Dunkerque và bị Đức đe dọa tiêu diệt. Sau cùng, sau nhiều ngày khủng khiếp và thống khổ, tất cả chỉ còn 65.000 người được hải quân Anh sơ tán thành công, có sự yểm trợ của không lực, tàu buôn và bất kỳ phương tiện nào nổi được trên mặt nước.

Tấn công Pháp. Trong khi đó, một đạo quân Đức quốc xã xâm lược khác chọc thủng phần mở rộng Phòng tuyến Maginot ở vùng phụ cận Sedan rồi tràn vào Pháp. Bất chấp mọi nỗ lực của binh lính Pháp và lời thề trang trọng của các tướng lĩnh “chiến thắng hay là chết”, Đức tiến quân hầu như không bị kiềm chế. Được truyền cảm hứng bằng ý chí phục thù cho thất bại năm 1918, và được trang bị ngọn lửa nhiệt tình theo triết lý cách mạng, binh lính của Hitler chiến

đấu như những thành viên thập tự chinh. Trang bị bằng chiến xa, súng phun lửa, xe bọc thép, và máy bay ném bom, Đức tập trung mọi nghị lực của mình trong việc đánh bại kẻ thù bằng cuộc chiến *Blitzkrieg* đáng sợ. Ít lâu sau quân đội Pháp rơi vào tình trạng khủng hoảng, bất lực, sợ hãi, vị thế mà phe Đồng minh có được trong Thế chiến I lúc này tan thành mây khói. Ngày 11/6, bốn tuần sau khi phát động chiến dịch, Đức quốc xã đến sông Marne. Chính phủ Pháp chạy về Tours ẩn náu, ít lâu sau, để tránh sự phá hoại, tuyên bố Paris là “thành phố không phòng thủ”. Ngày 14/6, Kinh đô Ánh sáng rơi vào tay Đức, huy hiệu chữ thập ngoặc đáng ghét bay phát phới trên đỉnh tháp Eiffel⁴.

Xâm chiếm Pháp. Mặc dù có lúc dường như quân đội Pháp vẫn còn đủ sức chiến đấu, nhưng chính phủ quyết định rằng sự nghiệp đã thất bại. Ngày 17/6, Thống chế Pétain, vào ngày trước khi vào làm Thủ tướng, tuyên bố ngừng kháng chiến và yêu cầu Hitler giúp đỡ “trong tư cách một người lính này giúp đỡ một người lính khác” để được bình an trong danh dự. Bốn ngày sau, đại diện Cộng hòa Pháp đến gặp Hitler và các quan chức khác của Đế chế chiến thắng để nhận các điều kiện ngừng bắn. Theo lệnh của Lãnh tụ Đức quốc xã, cuộc gặp mặt được tổ chức trong cùng toa xe lửa ở Compiègne, chính Thống chế Foch đã đọc các điều khoản trong thỏa thuận ngừng bắn ngày 11/11/1918 cho phái đoàn Đức nghe. Thỏa thuận ngừng bắn lúc này do Hitler áp đặt buộc Pháp phải giao nộp một nửa lãnh thổ, giải tán và giải giới lực lượng hải quân và bộ binh, phóng thích tất cả tù chính trị Đức, giao nộp toàn bộ vũ khí và khí tài chiến tranh trong lãnh thổ bị chiếm đóng. Một dàn xếp tạm thời khác vào ngày 24/6, trong đó người Ý tham chiến đứng về phe Đức mười bốn ngày trước đó, nhận được cảng Jibuti ở Somaliland thuộc Pháp,

toàn quyền kiểm soát tuyến đường sắt chạy từ Jibuti đến Addis Ababa, và được quyền chiếm phần đông nam nước Pháp.

Chiến tranh chuyển qua giai đoạn mới. Với việc Pháp bắt buộc phải quy phục ý muốn của những kẻ chiến thắng, chiến tranh bước sang giai đoạn mới. Đức giữ vai trò bá chủ trên lục địa, trong số những nước đối lập, chỉ còn Đế quốc Anh đang tiếp tục chiến đấu. Liệu Anh sau cùng có bị bánh xe Đức quốc xã khủng khiếp đè bẹp hay không hoặc liệu nước Anh có tồn tại để lập lại thành tích của mình như trong chiến tranh với Napoléon hay không, hoặc ít nhất cùng hạn chế chiến thắng của Hitler, vẫn chưa rõ. Thái độ của chính phủ cho thấy sẵn sàng đổi mặt với tình huống khẩn cấp. Trong bài phát biểu qua radio ngày 17/6, Thủ tướng Winston Churchill, người kế vị Neville Chamberlain ngày 10/5, tuyên bố rằng Anh sẽ “tiếp tục chiến đấu không lùi bước cho đến khi người dân không còn phải cau mày khó chịu trước lời nguyện rửa của Hitler”.

Trận Britain. Trước sự ngạc nhiên của nhiều người, Đức không tấn công Anh ngay sau khi Pháp thất thủ. Có lẽ Đức nghĩ điều này không cần thiết, vì Anh, với các đồng minh bị đánh bại, sớm muộn gì cũng buộc phải đầu hàng. Vả lại, do địa hình và quân sự của Anh gây trở ngại, thời gian dành để xây dựng căn cứ ở bắc Pháp và thu gom hàng ngàn xà lan cùng các tàu thuyền khác để vận chuyển. Hải quân Anh vẫn còn mạnh nhất trên thế giới. Eo biển Anh là rào cản hiệu quả đối với chiến lược sử dụng cơ giới hóa như Đức đã từng thành công trong xâm chiếm Pháp. Điều không thể bỏ qua là Không quân hoàng gia là lực lượng phòng thủ hữu hiệu ở Dunkerque⁵

“Luftwaffe” oanh tạc. Đức thực hiện cuộc tấn công bằng đường hàng không quy mô lần đầu tiên nhắm vào nước Anh vào ngày 8/8/1940. Vào hôm ấy, *Luftwaffe* của Goering bắt đầu một vụ đột kích hàng loạt với mức độ điên cuồng tăng dần trong hai tuần. Hàng trăm máy bay tấn công hải cảng, trung tâm kỹ nghệ, và căn cứ không quân trên khắp nước Anh. Tháng chín, Đức chấm dứt đột kích ban ngày do R.A.F. của đối phương làm tiêu hao lực lượng, Đức chuyển sang ném bom ban đêm. Đối với Anh là một giai đoạn dài kinh hoàng không sao tả xiết. Hàng ngàn ngôi nhà bị phá hỏng hoặc xóa sổ ở nhiều nơi trên cả nước, và nhiều nơi trong thành phố trở thành đồng gạch vụn. Nhất là số lượng thương vong ở dân thường. Từ tháng 8/1940 đến tháng 6/1941, khi việc ném bom quy mô chấm dứt, có hơn 40.000 công dân Anh bị chết do các cuộc không kích.

Anh thực hiện các bước phòng thủ và trả đũa. Nếu Hitler và Goering cho rằng nước Anh bị tê liệt, không thể phục hồi hoặc quá khiếp sợ đến mức phải đầu hàng, thì họ hoàn toàn vỡ mộng.

Chính phủ Churchill có những biện pháp nhanh chóng và hiệu quả trong việc phòng thủ và trả đũa. Đạo luật sức mạnh trong trường hợp khẩn cấp được chuyển đến Quốc hội ngay sau khi nhận thấy Pháp thất thủ, Đạo luật này trao cho Nội các được toàn quyền đối với sinh mạng và tài sản thuộc về Anh, cho phép trưng dụng một ngành công nghiệp bất kỳ cũng như cưỡng bách tài sản và lao động để phục vụ nhà nước. Khi nguy cơ đối với quốc gia ngày càng tăng, áp dụng nhiều hành động để vô hiệu hóa một chiến thuật bất kỳ giống như Đức đã áp dụng ở Hà Lan và Bỉ. Lực lượng phòng thủ địa phương hoặc Vệ quốc quân, được tổ chức và vũ trang với mục đích

xử lý quân Đức nhảy dù. Bờ biển được chằng dây thép gai, quân đội được huấn luyện cách tạo vật cản trên đường và bảo vệ bãi đáp chống máy bay địch. Quan trọng hơn, Không quân hoàng gia cũng được sử dụng. Ngay trước khi *Luftwaffe* phát động tấn công quy mô, thì R.A.F. đã bắt đầu phi vụ ném bom có hệ thống ở các mục tiêu đặc biệt ở Đức⁶. Lúc đầu mục tiêu là các điểm tập trung quân và liên lạc. Sau này mục tiêu chính là phá hủy bến cảng, nhà máy sản xuất máy bay và súng đạn, cũng như nhà máy dầu tổng hợp. Một số cuộc không kích này mở rộng đến tận Berlin, có hàng trăm máy bay tham gia. Tuy nhiên, phần lớn Không lực dùng để phản công chống những tên cướp Đức. Trong hành động này, phi công và máy bay Anh chứng tỏ ưu thế vượt trội. Bộ Không quân quả quyết rằng trong giai đoạn khi chiến tranh đang ở mức cao, mỗi máy bay của Anh trước khi bị tiêu diệt có thể hạ được gần 3 máy bay Đức⁷. Churchill bày tỏ lòng tự hào dân tộc đối với R.A.F. khi ông phát biểu: “Không bao giờ trong lĩnh vực xung đột giữa con người lại có quá nhiều người nhớ ơn một số ít người như thế”.

Sự xung đột bành trướng. Trước khi trận Britain kết thúc, chiến tranh đã lan sang nhiều khu vực mới. Tháng 9/1940, người Ý, lo lắng trong việc chứng tỏ giá trị của mình trước đối tác trong phe Trục, phát động cuộc chiến khắp Bắc Phi để chiếm kênh đào Suez, mong muốn không gì khác hơn cắt đứt được đường giao thông liên lạc giữa Anh với đế quốc. Mặc dù ban đầu họ giành được một vài chiến thắng ngoạn mục, nhưng chưa đầy sáu tháng, gần như mất tất cả thuộc địa của mình ở châu Phi vào tay Anh, và quân đội Ý phải nhờ quân Đức giải thoát. Trong khi đó, Mussolini tìm cách tấn công Hy Lạp. Thêm lần nữa kết quả thất bại. Tự tin vào chiến thắng dễ dàng, các tướng lĩnh phát xít có những chuẩn bị hoàn toàn không

thích hợp trong loại chiến dịch họ bị bắt buộc phải tham gia. Chưa đầy một tháng, người Hy Lạp đuổi sạch quân xâm lược Ý ra khỏi đất nước mình.



London trong cuộc chiến tranh chớp nhoáng Blitz. Bức ảnh này là một thể hiện sinh động về nỗi thống khổ của thủ đô Anh phải chịu đựng trong trận Britain, từ tháng 8/1940 đến tháng 6/1941. Phía sau đống đổ nát sắp rơi xuống do bị trúng bom là Giáo đường St. Paul.

Xâm chiếm Nam Tư và Hy Lạp. Nhận thấy Ý đối mặt với tai họa như thế, chắc chắn Hitler sẽ nhúng tay vào cuộc chiến ở bán đảo

Balkan. Ngoài ra, Hitler có lý do của riêng mình, mong muốn cột các nước độc lập còn lại ở đông nam Âu vào cỗ xe Đức. Tất cả đều đáng giá, có nhiều nguyên liệu, cũng như làm bàn đạp vào vùng Cận Đông. Ngoài ra, cũng có nguy cơ Hy Lạp, được người Anh sử dụng như căn cứ hoạt động. Ngày 1/3/1941, quân Đức chiếm Sofia, thủ đô Bulgaria, và ngày 6/4, đạo quân của Fuehrer tấn công Nam Tư và Hy Lạp. Do Anh gửi quân tiếp viện đến giúp Hy Lạp, nên chiến tranh ở bán đảo Balkan lúc này hoàn toàn hợp nhất thành cuộc chiến quy mô lớn. Nhưng thảm họa xảy đến cho Anh cùng đồng minh ngay từ đầu. Cuối tháng 5/1941, tất cả phong trào phản đối sự xâm chiếm của Đức có tổ chức đều bị dập tắt. Anh phải đơn độc chiến đấu, không có đồng minh nào cả hoặc thậm chí không có chỗ đứng trên lục địa châu Âu.



Nơi trú ẩn tránh cuộc chiến chớp nhoáng Blitz. Cư dân London tìm nơi trú ẩn trong Trại Britain, ở những nơi đào sâu dưới đất, kể cả đường xe điện ngầm như trong ảnh chụp.

Tấn công Nga. Ngày 22/6/1941, Thế chiến II bước vào giai đoạn thứ ba, khi Hitler phát động cuộc tấn công Liên Xô. Tại sao Hitler liều lĩnh như thế trong khi vẫn đang chiến tranh với Anh không bao giờ

giải thích được. Tuy nhiên, có một vài lý do khá rõ. Đã nhiều năm, Hitler nhìn tài nguyên của Liên Xô bằng cặp mắt hau háu. Trong quyển *Mein Kampf*, được ấn hành lần thứ nhất năm 1925, Hitler tuyên bố nước Đức nói chung phải bành trướng “chỉ bằng cái giá phải trả của Nga”⁸. Nói chuyện trước các cộng sự trong đảng ở Nuremberg năm 1936, ông mô tả người Đức sẽ “tắm mình trong sự giàu có” như thế nào nếu nước Đức chiếm được khoáng sản và đất trồng lúa mì của Ukraine. Lúc này nhận thấy cuộc chiến với nước Anh sẽ kéo dài, trong khi Hitler rất cần dầu, mangan, và các tài nguyên khác của Liên Xô phải chiếm của kỳ được. Hitler cũng lập luận chiến lược, tấn công Anh là phải phát động cuộc tấn công quy mô khổng lồ. Nhưng điều này vô cùng nguy hiểm vì quân đội Xô viết ở sau lưng Đức. Sau cùng, mâu thuẫn ngày càng nhiều trong việc phân chia Đông Âu thành nhiều vùng ảnh hưởng theo Mật ước 1939. Bất mãn với phần chia ban đầu, Xô viết yêu cầu phải có thêm Lithuania và Bắc Bukovina, để sáp nhập vào Liên Xô cùng với Estonia, Latvia, và Bessarabia.

Tiến quân đến cổng thành Moscow. Không chính thức tuyên chiến hoặc thậm chí không gửi tối hậu thư, Hitler đã có một nỗ lực định mệnh khi tấn công Liên Xô. Cuộc tấn công bắt đầu trước ngày 22/6/1941, dọc theo biên giới giữa hai nước. Trong vòng một vài ngày, Ý, Hungary, Rumania, và Phần Lan theo phe Đức, sau đó Bulgaria và Slovakia. Trong nhiều tuần đạo quân cơ giới hóa của Đức quốc xã tiến về phía trước không nao núng. Cuối tháng mười một, họ đã tiến xa đến Rostov ở cửa sông Don và Kerch trên bán đảo Crimea. Cùng lúc đó, Đức cũng tiến nhanh vào miền bắc Nga. Ngày 8/9, Đức đến bờ sông Neva và bắt đầu bao vây Leningrad, ở mặt trận chính, Đức tiến quân chậm hơn, từ Smolensk đến

Mozhaisk, một khoảng cách chưa đầy 200 dặm, Đức phải mất 3 tháng. Ở đây đường tiến bị chặn lại trong nhất thời. Tuy nhiên, khoảng 20/11, Đức bắt đầu mở cuộc tấn công mới đe dọa bao vây Moscow. Tuy nhiên, nhiều đội hình Đức quốc xã nằm trong tầm ngắm của thành phố, và tiến hành cuộc tấn công khùng khiếp nhắm vào vùng ngoại ô thành phố. Nhưng Moscow không thất thủ. Cuộc kháng cự của Nga vào sáng ngày 8/10 hai kiên cường đến mức Đức phải thừa nhận mình thất bại trong cuộc tấn công này.

Làm cách nào Nga có thể đứng vững trước sự tấn công dữ dội của Đức. Làm cách nào người Nga có thể chặn đứng được cuộc tấn công dữ dội của Đức quốc xã trong khi hầu hết các nước khác đều thất bại? Trước hết, chỉ huy Hồng quân tận dụng diện tích bao la của đất nước mình, kéo Đức ngày càng xa căn cứ tiếp liệu, đồng thời xây dựng lực lượng để tiến hành cuộc tổng phản công. Họ cũng tận dụng sai lầm của Đức quốc xã. Hitler thú nhận mình đánh giá quá thấp sức mạnh của Xô viết. Ngoài ra, chiến lược trong toàn bộ chiến dịch của Hitler được xem là phương sách hạn chế khả năng giành chiến thắng của Hitler, thay vì tập trung lực lượng nhằm vào mục tiêu trọng yếu, thì Hitler dàn mỏng lực lượng dọc theo tuyến biên giới dài 1.800 dặm. Nhưng những điều này chưa phải là yếu tố duy nhất. Lãnh đạo Xô viết đã chuẩn bị chiến tranh từ trước. Các Kế hoạch năm năm trong nhiều biện pháp đáng kể, nhằm mục đích gia tăng tiềm năng quân sự. Trong giai đoạn thực hiện Hòa ước Đức quốc xã - Xô viết, chính phủ Stalin có thể đẩy mạnh việc xây dựng các nhà máy công nghiệp ở vùng núi Ural và các vùng khai khoáng ở Siberia. Do đó, chiếm được miền tây Ukraine là tránh được tai họa, ngoài ra người Nga đã có thời gian học hỏi nhiều về phương pháp quân sự của Đức quốc xã và rút ra bài học kinh nghiệm thất

bại của các nước khác. Kết quả, quân đội Nga không hoảng sợ và đầu hàng ngay sau khi nhận thấy mình bị “bao vây một cách tuyệt vọng”. Thay vào đó, họ phản công bất cứ lúc nào có thể và thường chiến đấu tránh rơi vào bẫy.

3. CHIẾN TRANH TRỞ THÀNH CUỘC CHIẾN TOÀN CẦU

Tấn công Trân Châu Cảng. Trước ngày 7/12/1941, đã có hai cuộc chiến lớn diễn ra trên mặt địa cầu. Một là chiến tranh châu Âu phát triển sau khi Hitler tấn công Ba Lan vào ngày 1/9/1939. Hai là cuộc chiến giữa Nhật Bản và Trung Hoa nổ ra ngày 7/7/1939⁹. Ngày 7/12/1941, hai cuộc chiến này kết hợp thành một khi máy bay Nhật ném bom căn cứ hải quân lớn của Mỹ ở Trân Châu Cảng, tiêu diệt khoảng 20 tàu chiến và 250 máy bay Mỹ, khiến khoảng 3.000 người thiệt mạng. Một vài giờ sau, chính phủ Nhật Bản mới tuyên chiến với Mỹ lẫn Anh. Sau tuyên chiến này có thêm nhiều tuyên chiến khác. Ngày 8/12, Quốc hội Mỹ công nhận tình trạng chiến tranh với Nhật Bản, biểu quyết 82 phiếu thuận, không có phiếu chống trong Thượng viện và 388 phiếu thuận so với 1 phiếu chống trong Hạ viện. Ngày 11/12, Đức và Ý tuyên chiến với Mỹ. Trong vòng hai ngày sau, Rumania, Hungary và Bulgaria cũng có hành động tương tự. Nhiều nước châu Mỹ Latin theo phe Mỹ tham chiến, trong số này có Cuba, Panama, Honduras, Guatemala, Haiti, Costa Rica và Nicaragua. Trong năm 1942, Brazil và Mexico cũng gia nhập phe Đồng minh, và trong các năm tiếp theo sau tất cả các nước còn lại của Tây Bán Cầu, Trong khi chỉ có Brazil và Mexico đưa quân ra các mặt trận chiến đấu, thì các nước châu Mỹ Latin khác đóng góp bằng hình thức ủng hộ tinh thần, và cung cấp nguyên liệu chiến lược và cơ bản cho Anh và Mỹ.



“Ngày sống trong sự ô nhục”. Tổn thất mà Hải quân Mỹ gánh chịu do máy bay Nhật ném bom ở Trân Châu Cảng ngày 7/12/1941.

Nhật Bản liên minh với Đức và Ý. Sự bùng phát đột ngột bạo lực của Nhật Bản chống phương Tây vào ngày 7/12/1941 không phải là một sự kiện biệt lập. Từ 9/1940, Nhật Bản liên minh với Đức và Ý. Hòa ước liên minh quy định Nhật Bản công nhận “khả năng lãnh đạo của Đức và Ý trong việc xây dựng một trật tự mới ở châu Âu”, Đức và Ý công nhận khả năng lãnh đạo của Nhật Bản trong việc thực hiện mục đích tương tự ở “Đại Đông Á”. Mặt khác, không có chứng cứ cho thấy phe Trục hợp tác chặt chẽ trong kế hoạch tấn công Trân Châu Cảng. Quả thật, có lẽ vào lúc này Hitler thích Nhật Bản tấn công Nga hơn. Tuy nhiên, Hitler tiến hành các hoạt động tấn công Mỹ chắc chắn tạo ra tình trạng thù địch với Mỹ. Hitler cử điệp viên đến Nam Mỹ để làm cho người dân có thái độ đồng cảm với chủ nghĩa phát xít và sự nghiệp của phe Trục. Hitler duy trì một hạm đội tàu ngầm ở Đại Tây Dương để sẵn tàu buôn Mỹ, với hy vọng ngăn chặn Mỹ vận chuyển hàng tiếp liệu sang giúp các nước kẻ thù của Hitler. Sáu tháng trước khi diễn trận Trân Châu Cảng, một tàu ngầm của Hitler đã đi quá xa khi đánh chìm một tàu hàng của Mỹ, *Robin Moor*, chở ray đường sắt và ô tô sang Nam Phi.

Mỹ bãi bỏ chính sách trung lập. Nhưng những hành động này không liên quan đến chính sách đối ngoại của chính phủ Mỹ. Chính phủ đã chấm dứt thái độ trung lập từ lâu. Vào tháng 9/1940, Tổng thống Roosevelt sắp xếp để chuyển giao 50 tàu khu trục cũ hết hạn sử dụng của hải quân Mỹ cho Anh để đổi lấy việc Anh nhượng lại cho Mỹ các căn cứ không quân và hải quân ở Tây Bán cầu. Tháng 3/1941, Quốc hội Mỹ thông qua, theo yêu cầu của Tổng thống, Đạo luật Thuê mượn vũ khí nổi tiếng này, trao quyền cho Tổng thống trình trước chính phủ cách chống lại phe Trục bằng mọi hình thức giúp đỡ vật chất “cần thiết trong chiến tranh”. Trong mùa hè năm

1941, Hải quân Mỹ bắt đầu vận chuyển tàu chở hàng của Mỹ và thậm chí tàu chở hàng của nước khác băng qua Đại Tây Dương, chắc chắn hành động này dẫn đến cuộc hải chiến không tuyên chiến giữa Đức và Mỹ. Ngày 17/10, tàu khu trục *Kearny* bị trúng thủy lôi ngoài khơi bờ biển Iceland trong khi tham gia hải chiến với một hay nhiều tàu ngầm. Hai tuần sau, một tàu Mỹ khác làm nhiệm vụ vận chuyển, khu trục hạm *Reuben James*, không chỉ trúng thủy lôi mà còn bị đánh chìm, cùng với 100 thủy thủ đoàn. Trong khi đó, Tổng thống Roosevelt bày tỏ rất rõ thái độ của riêng ông về chiến tranh của Đức ở châu Âu. Phát biểu ở Công viên Hyde ngày 1/9/1941, ông tuyên bố thẳng thừng rằng chúng tôi “sẽ làm tất cả trong khả năng của mình để đánh tan Hitler và các lực lượng Đức quốc xã”¹⁰. Trong buổi nói chuyện nhân ngày Hải quân 27/10/1941, ông cho nhân dân Mỹ biết “cuộc tấn công” đã “bắt đầu”¹¹.

Lý do xâm lược của Nhật Bản. Trong tất cả những tháng quyết định này, chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản rõ ràng ít chú ý đến các sự kiện chiến tranh ở châu Âu. Lúc này mục đích chính của họ là phải chiếm được đế quốc ở Tây nam Thái Bình Dương. Bị sa lầy trong cuộc chiến với Trung Hoa, Nhật Bản cần thiếc và cao su của Malaya và dầu của Indies thuộc Hà Lan nếu giành được chiến thắng. Nhưng xâm chiếm những lãnh thổ này không những cắt đứt nguồn tiếp tế nguyên liệu quan trọng của Mỹ mà còn tạo ra mối đe dọa đối với quần đảo Philippines, do đó tạo ra sự đối kháng với Mỹ. Trước mùa thu 1940, thái độ của chính phủ Washington đối với chiến tranh ở Viễn Đông có phần nào mơ hồ. Mặc dù bày tỏ thái độ đồng cảm với Trung Hoa, nhưng Bộ Ngoại giao cho phép vận chuyển nhiều hàng hóa cần thiết trong chiến tranh cho Nhật Bản. Nhưng khi Hoàng đế của đất nước Mặt trời mọc bắt đầu đe dọa cả Đông Dương lẫn

Indies thuộc Hà Lan thì chính sách thay đổi hoàn toàn. Ngày 4/9/1940, Ngoại trưởng Hull cảnh báo với Nhật Bản rằng những động thái xâm lược một trong số những lãnh thổ này sẽ dẫn đến “kết quả bất hạnh” theo quan điểm của Mỹ. Ba tuần sau, khi Nhật Bản được phép của chính phủ Vichy của Pháp cử quân và hàng tiếp liệu đến Đông Dương, thì Washington ra lệnh cấm vận đối với việc vận chuyển sắt thép vận.

Tình huống bế tắc dẫn đến chiến tranh. Nhưng không có chính sách nhân nhượng nào cũng như ý kiến phản đối nào trong có vẻ kiềm chế được hành động của Nhật Bản. Những người theo chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản nhất quyết xác lập quyền thống trị của Nhật Bản trên toàn lãnh thổ Đông Á. Mỹ kiên quyết vô hiệu hóa tham vọng này. Mỹ lo ngại khi thấy cán cân quyền lực ở Viễn Đông bị sụp đổ hơn là hoan nghênh sự sụp đổ cán cân quyền lực ở châu Âu. Kết quả là tình hình bế tắc trong có vẻ khiến cho chiến tranh chắc chắn xảy ra. Tháng 10/1940, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật, Matsuoka, tuyên bố nếu Mỹ tiếp tục cản trở “một cách mù quáng và cố chấp đối với *nguyên trạng* ở Thái Bình Dương”, thì Nhật Bản sẽ chiến tranh với Mỹ. Tuy nhiên, cả hai chính phủ cứ giả vờ thương lượng, có lẽ phần lớn để kéo dài thời gian. Vào mùa xuân 1941, Ngoại trưởng Hull bắt đầu một loạt cuộc hội đàm với đại sứ Nhật ở Washington, tiếp tục trong suốt mùa hè và mùa thu. Tháng mười một, chính phủ Nhật Bản cử một công sứ ngoại giao đặc biệt, Saburo Kurusu, nhằm bổ sung những nỗ lực của Đại sứ. Nhưng không bao giờ có thể hòa giải quan điểm của hai chính phủ. Người Nhật nhất quyết đòi quyền sắp xếp Đông Á theo lợi ích của riêng mình, trong khi Mỹ yêu cầu Nhật Bản tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Hoa, rút quân khỏi Trung Hoa và Đông

Dương, và công nhận chính phủ Trung Hoa Dân quốc ở Nam Kinh. Tình hình xấu đi nhanh chóng trong mùa hè 1941 khi quân đội Nhật xâm chiếm Đông Dương, khi Thỏa ước thuê mượn vũ khí được mở rộng sang Trung Hoa, và các chuyến tàu dầu chở đến Nhật Bản bị ngưng đột ngột. Ngày 29/11, sự kiện đạt đến giai đoạn tới hạn khi Cordell Hull nhìn thấy vấn đề không có vẻ gì hy vọng. Ông tuyên bố ngày “bộ phận ngoại giao trong mối quan hệ giữa chúng tôi với Nhật Bản gần như đã chấm dứt và vấn đề lúc này chuyển cho các quan chức Lục quân và Hải quân giải quyết”¹². Tuy nhiên, sứ thần Nhật Bản, không cắt đứt quan hệ ngoại giao. Họ tiếp tục chính sách thương lượng cho đến ngày 7/12. Cho đến 2:20 chiều ngày Chủ nhật ấy ở Washington họ mới thông báo cho Bộ Ngoại giao Mỹ biết sự bác bỏ thẳng thừng đề xuất của Mỹ. Trước đó đúng một tiếng, lúc sáng tinh mơ ở Hawaii, máy bay Nhật Bản bắt đầu tấn công Trân Châu Cảng.

Tấn công chớp nhoáng của Nhật Bản. Kết quả trực tiếp của cuộc chiến toàn cầu là một loạt thất bại thảm hại của lục quân và hải quân phe Đồng minh. Trong một số trường hợp nguyên nhân là lúng túng hoặc không chuẩn bị trước. Trong các trường hợp khác, là thái độ quá tự tin, một khuynh hướng xem thường Nhật Bản như binh lính hạ đẳng. Trong cùng ngày ném bom Trân Châu Cảng, Nhật Bản cũng tấn công đồng loạt ở Wake, Guam, Midway, và Hong Kong. Midway phòng thủ thành công nhưng Guam gần như đầu hàng ngay lập tức. Wake cầm cự cho đến ngày 23/12 còn Hong Kong kéo thêm được hai ngày. Ngày 10/12, máy bay ném bom Nhật Bản và máy bay thả thủy lôi đánh chìm chiến hạm *Prince of Wales của Anh* và khu trục hạm *Repulse*, tàu chiến duy nhất của phe Đồng minh ở Thái Bình Dương. Ngày 2/1/1942, Manila rơi vào tay quân đội Nhật

Bản, ngày 15/2 pháo đài lớn Singapore đầu hàng. Sự thất thủ của Singapore mở đường xâm chiếm Indies thuộc Hà Lan, và liên tiếp thành công trong việc chiếm Java, Sumatra, Borneo, quần đảo Celebes, và New Guinea đều rơi vào tay binh lính của Mikado. Đồng thời các lực lượng Nhật di chuyển về phía Miến Điện và đánh bật nhiều đạo quân phòng thủ trên các vùng núi để vào Trung Hoa và Ấn Độ. Chỉ trong ba tháng, quân đội Nhật Bản đã chiếm được một đế quốc bao la, diện tích 1.500.000 dặm vuông (bằng một nửa diện tích nước Mỹ) với 125.000.000 dân. Quan trọng hơn, Nhật Bản giành quyền kiểm soát cao su, thiếc, dầu và các nguyên liệu khác giúp cho Nhật Bản kéo dài cuộc chiến đến vô hạn.

Bước ngoặt trong chiến tranh. Những năm 1941 đến 1942 là thời gian phe Trục giành chiến thắng. Một vài trận đánh được xem là bước ngoặt. Một là sự phòng thủ Moscow kiên cường của Nga vào tháng 11 và đầu tháng 12/1941. Mặc dù Hitler trước đó ít lâu lớn tiếng khoe khoang rằng “Nga bị đè bẹp và sẽ không bao giờ phục hồi được nữa”, đây là lần cuối cùng quân đội của Hitler đi được một khoảng cách đáng ngạc nhiên đến được thủ đô Xô viết.

Năm 1942, các tướng lĩnh của Hitler quyết định tấn công hạn chế vào miền nam Liên Xô với hy vọng xuyên thủng qua sông Volga và biển Caspia. Nếu thành công, họ có thể cắt đứt phần phía bắc Nga với vùng sản xuất lương thực Ukraine và nguồn tài nguyên dầu ở miền bắc và nam dãy Caucasus. Tuy nhiên bị đánh bại ở trận Stalingrad, trong trận này Đức mất khoảng 300.000 quân, đặt dấu chấm hết cho kế hoạch này. Bước ngoặt trong chiến tranh ở Thái Bình Dương diễn ra trong mùa xuân 1942 khi Hải quân Mỹ đánh bại lực lượng hải quân Nhật Bản trong trận Biển san hô và Midway. Sự

bại trận của Nhật Bản là dấu hiệu kết thúc những nỗ lực của Nhật Bản muốn chiếm Úc và quần đảo Hawaii, bằng cách này làm Mỹ mất cơ sở tiền tiêu để phản công lại Nhật Bản.

Từ xâm lược Bắc Phi chuyển sang mở “mặt trận thứ hai”. Trong phần còn lại của cuộc chiến, thế chủ động, gần như suốt cả thời gian, nằm trong tay Liên hiệp quốc¹³. Cuối năm 1942 đầu 1943, cuộc tấn công phối hợp giữa quân Anh từ phía đông và quân Mỹ từ phía tây thành công trong việc đánh bật toàn bộ quân Đức và Ý ra khỏi Bắc Phi, có thể tấn công Ý và góp phần lật đổ Mussolini và sự đầu hàng của chính phủ Ý vào ngày 3/9/1943. Trong khi đó, Hồng quân giành thế chủ động từ quân Đức và gần như làm chủ trận địa liên tục từ đó về sau. Mùa xuân 1944, các thành phố Xô viết rơi vào tay Đức là Minsk và Odessa. Nhưng sức mạnh phản công của Liên hiệp quốc không thể được xem là hoàn hảo nếu không mở “mặt trận thứ hai” ở phía tây. Mặt trận này được hình thành vào ngày 6/6/1944 (Ngày D), khi 5.000 tàu của phe Đồng minh lữ lượt vượt eo biển Anh và đổ bộ binh lính cùng khí tài quân sự lên bờ biển Normandy nước Pháp. Hơn 100.000 quân đổ bộ ngày đầu tiên, và hơn 2.000.000 quân vào tháng chín năm sau.

Bao vây phe Trục. Lúc này đối với phe Đồng minh có thể gây sức ép lên các pháo đài của Hitler ở châu Âu từ ba hướng. Ở phía nam, quân Anh - Mỹ vẫn đang tham chiến ở Ý, không phải chống Ý mà là chống Đức, gần như đã chiếm hầu hết nước Ý ngay sau khi phế truất Mussolini. Tấn công vào địa hình đồi núi của Ý là một việc làm đáng gờm, gần như đến khi chiến tranh kết thúc mới xong. Sức ép của Xô viết từ phía đông luôn đè nặng lên quân Đức cho đến khi Nga đến Berlin. Mùa xuân 1945, quân đội Xô viết tiến đến bờ sông

Oder và tuyên bố rằng ngày tàn của Đế chế Hitler chỉ còn trong vài tuần. Ngày 21/4 Nga mở đường tiến vào vùng ngoại ô Berlin. Trong 10 ngày kế tiếp, trận chiến khốc liệt diễn ra trong đồng đổ nát và đồng gạch vụn. Lãnh đạo Đức quốc xã tự giam mình trong hầm trú ẩn, thúc giục binh sĩ dưới quyền phòng thủ cuồn tín trong từng con phố. Nhưng giờ tàn đã điểm. Ngày 2/5, trung tâm thành phố bị chiếm, cờ đỏ Xô viết bay phất phới trên đồng gạch vụn ở cổng Brandenburg. Một vài tiếng đồng hồ trước đó, Adolf Hitler, Lãnh tụ của một nhà nước được cho là sẽ tồn tại đến ngàn năm, tự sát trong hầm trú ẩn chống được bom dành cho Thủ tướng. Bộ trưởng tuyên truyền Goebbels theo gương thầy mình. Các lãnh đạo Đức quốc xã cao cấp khác chạy khỏi thành phố, sau đó tự sát hoặc bị quân đội Đồng minh bắt làm tù binh.



Trận Stalingrad, 1943. Hồng quân đang tiến lên vị trí phòng thủ thành phố. Trận Stalingrad là bước ngoặt của Thế chiến II. Trong một nỗ lực vô vọng muốn chiếm thành

phố, Đức gần như mất hết tất cả quân. Sau đó không còn nỗ lực nào khác để xâm lược Liên Xô nữa.

Sự sụp đổ của nước Đức và kết thúc chiến tranh ở châu Âu.

Trong khi đó, cũng sức ép tương tự đối với Đức từ phe Đồng minh ở phía tây. Công sự được dựng lên ở bờ biển Normandy dần dần mở rộng và cũng là những mũi nhọn cắt đứt lãnh thổ do Đức quốc xã chiếm đóng với miền bắc Pháp. Ngày 25/8/1944, quân Đồng minh giải phóng Paris, đến tháng 9 toán quân tiên phong đã đến được sông Rhine. Tháng 12 Đức cố gắng truy quét đối phương bằng những cuộc đột kích được lên kế hoạch thật cẩn thận, nhằm mục đích chiếm Liege và Namur và chia lực lượng Đồng minh làm hai. Đây là trò may rủi liều mạng và có lẽ cũng báo trước sự thất bại, nhưng các tướng lĩnh của Hitler giáng đòn “khủng khiếp” trong lãnh thổ Đồng minh rồi mới chịu thất thủ. Vào cuối mùa đông và mùa xuân năm sau, phe Đồng minh phản công tiếp. Tháng 3 phe Đồng minh vượt sông Rhine. Ngày 1/4, phe Đồng minh bao vây thung lũng sông Ruhr, bằng cách này cắt quyền Đức với một số trung tâm công nghiệp quý giá nhất. Ngày 25/4, các binh sỹ thuộc Quân đoàn 9 của Mỹ đã bắt tay với Hồng quân ở Torgau gần Leipzig, bên bờ sông Elbe. Đức lúc này bị cắt làm đôi. Cùng lúc đó, máy bay Đồng minh được trang bị bom cháy và “đạn phá”, gieo chết chóc và sự hủy diệt xuống các thành phố Đức. Sự đầu hàng sau cùng diễn ra ngày 7/5. Lúc 2:41 sáng, trong một trường học ở Reims, Pháp, đại diện của Bộ chỉ huy tối cao Đức ký văn kiện đầu hàng vô điều kiện. Chấm dứt thái độ thù địch trên mọi mặt trận vào lúc 12:01 trưa, ngày 9/5 (6:01 chiều, ngày 8/5, giờ New York). Hòa bình đã đến với một châu Âu kiệt sức sau năm năm tám tháng tàn sát và sống trong tình trạng man rợ.

Ngày tàn của Nhật Bản đang đến gần. Sau khi xung đột ở châu Âu kết thúc, chiến tranh ở Viễn Đông tiếp diễn được thêm ba tháng nữa. Tiếp theo sau trận đánh ở Biển san hô và Midway, phe Đồng minh bị ám ảnh sợ bị tấn công từ bên ngoài và sự phòng thủ của đế quốc Nhật Bản từ bên trong. Cuối 1943, phòng thủ bên ngoài rất tốt. Năm 1944 căn cứ được xây dựng sát tuyến phòng thủ bên trong của Nhật Bản khi Guam, Saipan, và Tinian bị Nhật Bản chiếm đóng. Tháng mười cùng năm chiến thắng của Mỹ trong trận đánh lớn ở vịnh Leyte gần như loại bỏ tư cách cường quốc hải quân của Nhật Bản và mở đường cho việc tái chiếm quần đảo Philippines. Đầu tháng 4/1945, thủy quân lục chiến Mỹ hoàn tất cuộc tái chiếm đẫm máu ở Iwo Jima, vào tháng sáu, sau 82 ngày chiến đấu quyết liệt, chiếm được Okinawa. Lúc này Mỹ đã có chỗ đứng chỉ cách mẫu quốc Nhật Bản chưa đầy 500 dặm. Những cuộc xâm chiếm như thế vô cùng đáng giá để làm căn cứ cho máy bay ném bom ném bom thành phố và các ngành kỹ nghệ Nhật Bản. Đầu tháng sáu, các lãnh đạo Nhật Bản lo âu dự đoán trước cuộc tấn công và kêu gọi công dân nên nỗ lực cao độ để đối phó với khủng hoảng.



Trận Tarawa. Thủy quân lục chiến Mỹ thành lập xây dựng công sự trên đảo Tarawa, gọi là “Gibraltar ở Thái Bình Dương”.

Kết thúc Thế chiến II. Kết thúc chiến tranh ở Thái Bình Dương diễn ra đột ngột đầy kịch tính như lúc Đức sụp đổ. Ngày 26/7, lãnh đạo của chính phủ Mỹ, Anh, và Trung Quốc đưa ra tuyên bố chung kêu gọi Nhật Bản đầu hàng nếu không sẽ bị tiêu diệt. Trong nhiều ngày không thấy chính phủ Tokyo trả lời. Nhưng đầu tháng tám, một loạt sự kiện đã buộc các quan chức Nhật Bản phải thay đổi ý định. Ngày 3/8, giới chức hải quân Mỹ thông báo họ đã thành công trong việc đặt mìn ở tất cả hải cảng Nhật Bản, bằng cách này cắt Nhật Bản với các nguồn cung cấp bên ngoài. Ngày 6/8, Mỹ thả một quả bom nguyên tử xuống Hiroshima, hủy diệt hoàn toàn khoảng 60% thành

phổ. Ngày 8/8, nước Nga Xô viết tham chiến, với mục đích làm giảm thái độ thù địch và tạo điều kiện khôi phục “hòa bình thế giới”. Tuy nhiên, trông có vẻ Nga cũng bị tác động bởi khát vọng phục hồi vị thế của mình ở Viễn Đông mà Nga đã mất, lọt vào tay Nhật Bản trong chiến tranh 1904-1905. Ngày 9/8/1945, một quả bom nguyên tử thứ hai được Mỹ ném tiếp, lần này ở Nagasaki. Đêm hôm ấy, Tổng thống Truman cảnh báo Mỹ sẽ tiếp tục sử dụng vũ khí giết người mới nếu xét thấy cần để buộc Nhật Bản khuất phục. Cảnh báo cũng có tác dụng, mặc dù có lẽ giới lãnh đạo quân phiệt Tokyo có lúc thừa nhận rằng chắc chắn thất bại. Bằng mọi giá, vào ngày hôm sau, chính phủ Nhật Bản chấp nhận đưa ra tối hậu thư đầu hàng vào ngày 26/7, với điều kiện quyền hạn của Hoàng đế “trong tư cách nhà cầm quyền tối cao” vẫn giữ nguyên. Phe Đồng minh đáp lại Hoàng đế sẽ được phép giữ nguyên chức vụ của mình như một quốc chủ trên danh nghĩa nhưng phải theo mệnh lệnh của tổng tư lệnh quân đội chiếm đóng. Trong ba ngày đầu đón, thế giới gần như nín thở trong khi chờ các nhà cầm quyền Nhật Bản quyết định. Lúc 6: 10 phút chiều ngày 14/8, Washington nhận được câu trả lời, chấp nhận yêu cầu của phe Đồng minh vô điều kiện. Đêm ấy người ta ăn mừng cuồng nhiệt trong các thành phố của các nước chiến thắng. Hàng triệu người nhảy múa, reo hò và điều hành ngoài phố cùng với những tiếng hét thét thát thanh chiếc tù và tiếng inh tai của còi tầm. Một số người tập hợp nhau lại trong ngày hôm sau trong các nhà thờ để làm lễ tạ ơn thử thách khủng khiếp đã qua, cũng như những điều tai hại nhất, hành động độc ác nhất và tình trạng hỗn loạn của chiến tranh đã thuộc về quá khứ.¹⁴

4. MỤC ĐÍCH CHIẾN TRANH VÀ KẾ HOẠCH HÒA BÌNH

Sự phát triển mục đích chiến tranh của Hitler. Cuộc chiến theo nhận xét của các nước tham chiến thường mang tính ngày càng mở rộng vì xung đột quân sự cứ tăng dần. Thế chiến II không phải là ngoại lệ. Chẳng hạn Hitler, trong bài diễn văn trong cuộc tấn công Ba Lan ngày 1/9/1939, không hề có đề cập đến cuộc chinh phục châu Âu hay một lãnh thổ bất kỳ khác bên ngoài lãnh thổ châu Âu. Thay vào đó, ông mô tả mục đích của mình nhằm giải quyết vấn đề Danzig và Hành lang, vì cả hai đều có người Đức ở.

Ông thẳng thừng phủ nhận một ý định thù địch bất kỳ đối với Anh và Pháp. Ông tuyên bố, “vách tường phía tây” của Đức, luôn “là biên giới Đế chế ở phương Tây”. Ngày 30/1/1940, ông bắt đầu nói theo tâm trạng khác. Trong bài diễn văn kỷ niệm ngày sinh, ông khẳng định “không thể chấp nhận việc nước Anh với 44.000.000 con người lại thống trị 15 triệu rưỡi dặm vuông diện tích bề mặt thế giới” trong khi Đức với 80.000.000 con người chỉ có 230.000 dặm vuông. Cho đến cuối 1940, ông mới đề cập nhiều về mâu thuẫn ý thức hệ. Nói chuyện với công nhân công binh xưởng ở Berlin ngày 10/12/1940, ông cho rằng chiến tranh là cuộc xung đột giữa hai thế giới đối lập. Thế giới của kẻ thù theo mô tả của ông như thế giới của chủ nghĩa tư bản không bị kiềm chế, kim bản vị, lợi nhuận vô hạn đối với người giàu, thất nghiệp và đau khổ đối với quần chúng. Ông tuyên bố, nước Đức đã đạt được một nền kinh tế “xã hội chủ nghĩa”, có những biện pháp hạn chế hám lợi, hy sinh bình đẳng, và phần thưởng phân bố theo công việc¹⁵. Sau khi tấn công Nga vào 6/1941, Hitler cần phải mở rộng, phát triển lời giải thích của mình về cuộc xung đột. Lúc này chiến tranh là cuộc chiến chống “chủ nghĩa Bolshevik châu Á”. Các nhà cầm quyền Nga là đối tác với những nhân vật quyền thế

phía sau chính phủ tư bản trong một thế giới Do Thái mưu đồ đè bẹp, loại trừ sự sống ra khỏi nước Đức.



Bộ ba ở Teheran, tháng 11/1943. Stalin, Roosevelt, và Churchill chụp dưới mái cổng Tòa đại sứ Nga ở thủ đô Iran.

Mục đích chiến tranh và kế hoạch hòa bình của phe Đồng minh:

1) Hiến chương Đại Tây Dương. Sự phát biểu quan trọng có hệ thống đầu tiên về mục đích chiến tranh và hòa bình của phe Đồng minh là Hiến chương Đại Tây Dương, do Tổng thống Roosevelt và Thủ tướng Churchill công bố ngày 14/8/1941, với các nguyên tắc, rút gọn những điểm chính như sau:

- 1) Anh và Mỹ không tìm cách bành trướng về diện tích lãnh thổ cũng như các vấn đề khác;
- 2) Không có sự thay đổi lãnh thổ nào không phù hợp với việc tự do bày tỏ nguyện vọng của các dân tộc liên quan;
- 3) Quyền của mọi dân tộc chọn hình thức chính phủ của mình phải được tôn trọng;
- 4) Mọi nhà nước, dù lớn hay nhỏ, chiến thắng hay thất bại, cũng đều bình đẳng trong mâu dịch và nguyên liệu trên thế giới;
- 5) Khuyến khích sự hợp tác giữa các nước với mục tiêu an toàn, tiêu chuẩn lao động cải thiện, tiến bộ kinh tế và an sinh xã hội;
- 6) Hòa bình được thiết lập giúp các nước sống an toàn trong phạm vi đường biên của mình, và đảm bảo cho mọi người được sống tự do, không sợ hãi và túng thiếu;
- 7) Hòa bình giúp cho mọi người đi lại ở các vùng biển không bị hạn chế;
- 8) Trong khi chờ đợi sự hình thành một hệ thống an toàn chung vĩnh viễn, các nước đe dọa hoặc có thể đe dọa tấn công đều bị giải giới;






2) Hiến chương Liên hiệp quốc. Vào thời điểm công bố Hiến chương Đại Tây Dương không có chính phủ nào cam kết ngoại trừ chính phủ Anh, Mỹ về mặt danh nghĩa không phải là nước tham chiến cho dù Mỹ có những hỗ trợ quý báu đối với kẻ thù của phe

Trục. Hiến chương đòi hỏi phải mang ý nghĩa rộng hơn vào ngày 2/1/1942, khi đưa ra Tuyên bố Liên hiệp quốc. 26 nước ký trong Tuyên bố này, gồm có Anh, Mỹ, Liên Xô và Trung Hoa. Tiếp theo sau khoảng 14 nước khác ký vào. Không những mỗi chính phủ dành trọn toàn bộ tài nguyên của mình cho cuộc chiến và cam kết không bao giờ ký hòa ước riêng lẻ, nhưng tất cả đều khẳng định sự tuân thủ Hiến chương Đại Tây Dương.

CHI PHÍ CHIẾN TRANH HIỆN ĐẠI

TỔNG CHI PHÍ THẾ CHIẾN II, ƯỚC TÍNH 1.384.900.000.000\$, * ĐỦ ĐỂ GIẢI QUYẾT CÁC KHOẢN SAU:

Theo ước tính của James H. Brady và Đại học Mỹ↩

	<p>Mua cho mỗi gia đình ở Mỹ, Anh, Bỉ và Bồ Đào Nha một ngôi nhà trị giá 20.000\$.</p>
	<p>Xây dựng một thư viện trị giá 10.000.000\$ cho tất cả thành phố có từ 200.000 cư dân trở lên ở Mỹ, Anh và Liên Xô.</p>
	<p>Xây dựng một trường đại học trị giá 50.000.000\$ cho mỗi thành phố ở các nước vừa kể.</p>
	<p>Mua cho mỗi gia đình ở Mỹ một chiếc ô tô trị giá 3.000\$.</p>
	<p>Trả lương cho 50.000 giáo viên và ngân áy y tá với mức lương 6.000\$ trong 100 năm.</p>
	<p>Cung cấp giáo dục đại học hoặc dạy nghề miễn phí (dự tính khoảng 9.000\$) cho tất cả học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học ở Mỹ từ 17 đến 21 tuổi.</p>



Hội nghị Yalta, tháng 2/1945. Đứng phía sau Bộ ba là Anthony Eden, Ngoại trưởng Anh; Edward R. Stettinius, Ngoại trưởng Mỹ; và Vyacheslav M. Molotov, Bộ trưởng Ngoại giao Xô viết. Thấy rõ sự kiệt sức của Tổng thống Roosevelt trong vòng 15 tháng sau Hội nghị Teheran.

3) Tuyên bố Cairo. Khi chiến tranh đang tiếp diễn, các quan chức cao cấp của Liên hiệp quốc tổ chức nhiều hội nghị khác nhau với

mục đích giải quyết vấn đề chiến lược và xác định các điều khoản hòa ước. Hội nghị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đầu tiên là hội nghị tổ chức ở Cairo vào tháng 11/1943, bàn về số phận của Đế quốc Nhật Bản. Những người tham gia gồm Tổng thống Roosevelt, Thủ tướng Churchill, và Tổng tư lệnh Chiang Kai-shek (Tướng Giới Thạch). Họ đồng ý rằng tất cả lãnh thổ do Nhật Bản chiếm của Trung Hoa, ngoại trừ Triều Tiên (Chosen), phải trả lại Cộng hòa Trung Hoa. Họ tuyên bố, Triều Tiên phải trở thành một nước tự do và độc lập “theo một tiến trình thích hợp”. Họ còn nhất trí rằng Nhật Bản phải trao trả mọi quần đảo ở Thái Bình Dương mà mình đã xâm chiếm hoặc chiếm đóng sau 1914, và “tất cả lãnh thổ khác Nhật Bản chiếm bằng vũ lực hoặc lòng tham”. Nhưng vẫn chưa cụ thể cách giải quyết đối với những quần đảo và lãnh thổ này. Tuy nhiên, 3 chính khách tuyên bố rằng quốc gia của họ “không muốn giành cái được cho chính mình” và cùng “không có suy nghĩ bành trướng lãnh thổ”.

4) Tuyên bố Teheran. Hội nghị quan trọng lần thứ hai diễn ra vào tháng 12/1943, lúc đó Churchill, Roosevelt và Stalin gặp nhau ở Teheran, thủ đô Iran. Mặc dù không có ý kiến nào quan trọng trong hội nghị này, thế nhưng hội nghị rất có ý nghĩa vì đây là cuộc họp mặt đầu tiên của những người đứng đầu chính phủ Tam Cường. Ba nhà cầm quyền bày tỏ sự quyết tâm của mình cùng nhau hợp tác trong thời chiến lẫn thời bình. Họ nhận thấy mình phải có trách nhiệm cao nhất và kiến tạo hòa bình cho mọi dân tộc theo thiện ý của mọi dân tộc trên thế giới, và “xua tan tai họa và khủng khiếp của chiến tranh trong nhiều thế hệ”. Họ tự tin nghĩ đến ngày “khi mọi dân tộc trên thế giới có thể sống tự do, không bị chế độ chuyên chế ràng

buộc và sống theo nguyện vọng khác nhau cũng như lương tâm của chính mình”.

5) Thỏa thuận Yalta. Sau Hội nghị Teheran, cho đến năm 1945 không có hội nghị quan trọng nào khác. Vào tháng hai năm ấy, Roosevelt và Churchill đi đến những sườn núi đầy nắng trên bán đảo Crimea để hội đàm với Stalin. Cuộc hòa đàm được tổ chức trong một cung điện xa hoa của vị Nga hoàng cuối cùng gần thành phố nghỉ mát Yalta. Kết quả là thỏa thuận về nhiều vấn đề rắc rối. Một báo cáo chính thức được công bố khi hội nghị kết thúc, tuyên bố rằng Bộ ba đã nhất trí các kế hoạch đánh bại Đức, về các điều khoản đầu hàng vô điều kiện áp đặt cho Đức, về phương pháp kiểm soát các nước phe Trục cùng chư hầu sau chiến tranh, thành lập Tổ chức Liên hiệp quốc với quyền phủ quyết dành cho mỗi nước trong Ngũ Cường. Ngoài ra, còn tuyên bố rằng đã đạt được thỏa thuận về một số vấn đề hóc búa ở Đông Âu. Đường biên giữa Ba Lan và Liên Xô được ấn định theo đường biên do Huân tước Curzon, Ngoại trưởng Anh đề xuất năm 1919, và được các nước Đồng minh chiến thắng đồng ý ngập ngừng. Liên Xô, được phép giữ nguyên lãnh thổ đã sáp nhập thành Liên bang Xô viết theo thỏa thuận Ribbentrop-Molotov vào tháng 9/1939. Ba Lan được bồi thường thiệt hại của mình ở phía đông bằng “sự bổ sung lãnh thổ quan trọng” ở phía bắc và phía tây - dĩ nhiên phần lãnh thổ này lấy của Đức. Chính phủ Ba Lan hiện hữu, được thành lập dưới sự bảo trợ của Xô viết, phải “cải tổ trên cơ sở dân chủ rộng hơn, có sự tham gia của các lãnh đạo Ba Lan trong nước và người Ba Lan ở nước ngoài”. Chính phủ Nam Tư cũng được mở rộng, Bộ ba cam kết có hành động phù hợp khi phát biểu có hệ thống các chính sách dành cho các nước được giải phóng ở châu Âu, bao gồm những vệ tinh trước đây của phe Trục.

Đối với vùng Viễn Đông, người ta ngầm thỏa thuận rằng Nga sẽ tham chiến chống Nhật Bản sau khi đánh bại Đức 2, 3 tháng và sẽ nhận được phần thưởng, trong trường hợp chiến thắng, toàn bộ lãnh thổ và thuộc địa Nhật Bản đã chiếm của mình trong cuộc chiến 1904-1905.

6) Tuyên bố Potsdam. Sự sụp đổ của Đức vào ngày 8/tháng năm/1945 trông có vẻ cần phải có một hội nghị khác của các cường quốc hàng đầu. Ngày 17/7, Joseph Stalin, Winston Churchill, và Harry S. Truman, trong tư cách Tổng thống Mỹ vào ngày 12/4, gặp nhau ở Potsdam, ngoại ở Berlin và cũng là trung tâm lịch sử của chủ nghĩa quân phiệt Phổ. Trước khi hội nghị kết thúc, Clement Attlee trở thành Thủ tướng mới thuộc Công đảng Anh thay cho Churchill. Hội nghị Potsdam không phải là hội nghị hòa ước, một số quyết định trong hội nghị được tuyên bố chỉ mang tính tạm thời. Tuy nhiên, một số quyết định thay đổi cơ bản đến mức được xem là vĩnh viễn ở châu Âu. Các điều khoản quan trọng nhất trong Tuyên bố chính thức, được hội nghị công bố vào ngày 2/8 như sau: 1) Đức bị tước bỏ phần mở rộng lãnh thổ: Đông Phổ được chia thành 2 phần, phần phía bắc gồm thành phố Koenigsberg sẽ thuộc về Liên Xô, phần phía nam thuộc về Ba Lan; Ba Lan cũng nhận được thành phố tự do Danzig trước đây; tất cả lãnh thổ của Đức phía đông sông Oder và Neisse thuộc quyền kiểm soát hành chính của Ba Lan trong thời gian chờ đợi cách giải quyết sau cùng; 2) phải tiêu diệt hoàn toàn sức mạnh quân sự của Đức; 3) Sức mạnh công nghiệp của Đức phải được thu nhỏ; hệ thống kinh tế bị phân quyền bằng cách hủy bỏ trust và cartel; kiểm soát và hạn chế nghiêm ngặt sản lượng hóa chất, kim loại, máy móc và các mặt hàng khác cần thiết trong một cuộc chiến; nhấn mạnh vào mục đích chính là phải cải tổ kinh tế

Đức, phát triển nông nghiệp và “các ngành công nghiệp trong nước phục vụ hòa bình”; 4) Đức phải bồi thường chiến tranh mở rộng bằng hiện vật, dưới dạng máy móc, khoáng sản, sản phẩm sản xuất, thiết bị sản xuất và thương thuyền; 5) Đức chia thành 4 vùng chiếm đóng do Liên Xô, Anh, Mỹ và Pháp kiểm soát.



“Bộ ba” ở Potsdam, tháng 8/1945. Winston Churchill, Harry S. Truman và Josef Stalin chụp ảnh trước bữa ăn trưa trong những ngày đầu tổ chức Hội nghị Potsdam. Trong hội nghị này, người ta nỗ lực thực thi Thỏa thuận Yalta và củng cố hòa bình thế giới.

Vấn đề vẫn chưa giải quyết. Mặc dù có nhiều quyết định khác nhau được thông qua trong những hội nghị này, nhưng tuyệt nhiên không có cách giải quyết triệt để đối với các vấn đề thời hậu chiến. Các cường quốc quan trọng vẫn chưa nhất trí nguyên tắc hòa bình

cơ bản, vẫn chưa tìm ra giải pháp đối với các vấn đề cụ thể, vẫn chưa đi đến thỏa thuận kiểm soát năng lượng nguyên tử hoặc những vấn đề chẳng hạn như phải xử lý ra sao đối với Áo, thành phố Trieste, thung lũng sông Ruhr, eo biển Dardanelles và Bosphorus, vấn đề kiểm soát Đức như thế nào, hoặc yêu cầu lãnh thổ của người Hy Lạp đối với Albania, hoặc người Nam Tư đối với Áo. Các vấn đề ở châu Á vẫn chưa đạt được kết quả khả quan hơn. Số phận của các lãnh thổ như Miến Điện, Đông Dương, Hong Kong, và Indies thuộc Hà Lan vẫn là một bí ẩn. Bất chấp những điều khoản trong Tuyên bố Cairo, tình trạng Triều Tiên và Mãn Châu vẫn chưa rõ. Một số vấn đề này được dàn xếp trong các thương lượng sau này, một số được giải quyết bằng cách tự gia tăng diện tích của các nước liên quan, nhưng một số vấn đề khác vẫn là nguyên nhân gây bất hòa và nguy hiểm trong tương lai không thể lường được.

Tài liệu tham khảo

Armstrong, H. F., *Chronology of Failure: The Last Days of the French Republic*, New York, 1940,

Beard, C. A., *President Roosevelt and the Coming of the War; A Study in Appearances and Realities*, New Haven, 1948. Giải thích theo quan điểm cấp tiến ngụ ý Tổng thống Roosevelt phải chịu trách nhiệm trong vụ Trân Châu Cảng.

-, *Whither Mankind*, New York, 1928.

Buell, R. L., *Poland: Key to Europe*, New York, 1939.

Dean, Vera M., *Why Europe Went to War*, New York, 1939.

Feis, Herbert, *The Road to Pearl Harbor*, Princeton, 1950.

Finer, Herman, *America's Destiny*, New York, 1947.

Fuller, J. F. C., *The Second World War, 1939-1945*, London, 1948. Lịch sử quân sự.

Gantenbein, James W., biên tập, *Documentary Background of World War II, 1931 to 1941*, New York, 1948.

Gedye, G. E. R, *Betrayal in Central Europe*, New York, 1939. Géraud, André, *The Gravediggers of France*, New York, 1944. Mô tả gây xúc động và phê phán.

Haines, C. G., và Hoffman, R. J. S., *The Origins and Background of the Second World War*, New York, 1943.

Heiden, Konrad, *Der Fuehrer*, Boston, 1944.

Henderson, Sir N., *Failure of a Mission*, New York, 1940.

Hutton, Graham, *Survey after Munich*, Boston, 1939.

Jackson, J. H., *Finland*, New York, 1940.

Machray, Robert, *The Poland of Pilsudski*, New York, 1937.

McInnis, Edgar, *The War*, New York, 1940-1944, 4 tập. Mô tả sự kiện, Mitchell, Broadus, *Depression Decade; from New Era through New Deal, 1929 to 1941*, New York, 1947.

Namier, L. B., *Diplomatic Prelude, 1938-1939*, New York, 1948.

Orton, William, *Twenty Years' Armistice*, New York, 1938. Mô tả gọi mô và mang tính chất nhân quả của một sử gia có quan điểm tự do.

Randall, J. H., Jr., *Our Changing Civilization*, New York, 1929.

Reves, Emery, *The Anatomy of Peace*, New York, 1945. Lời kêu gọi rất thuyết phục để thành lập một nước cộng hòa liên bang thế giới. Schuman, F. L., *Europe on the Eve*, New York, 1939.

Spengler, Oswald, *The Decline of the West*, 1 tập. Biên tập, New York, 1932.

spykman, N.J., *America's strategy in World Politics*, New York, 1942. Viết theo quan điểm của một nhà địa chính trị.

+ Trevor-Roper, H. R., *The Last Days of Hitler*. New York, 1947.

(Berkley) Wilmot, Chester, *The Struggle for Europe*, New York, 1952. Mô tả có phê phán giới lãnh đạo Mỹ trong chiến tranh của một nhà báo Úc.

Wittman, Erno, *History: A Guide to Peace*, New York, 1948,

Nguồn tư liệu

Churchill, W. S., *Blood, Sweat, and Tears*.

-, *The Second World War*, 6 tập.

Eisenhower, D. D., *Crusade in Europe*.

Grew, J. C., *Report from Tokyo*.

. Hambro, C. J., I Saw It Happen in Norway.

Kief fens, E. N. Van, *Juggernaut over Holland*.

Liebling, A. J., biên tập, *The Republic of Silence*. A collection of materials on the French Resistance movement.

Lochner, L., biên tập, *The Goebbels Diaries*.

Marshall, G. C., Arnold, H. H., và King, E. J., *The War Reports*. Maurois, Andre, *Tragedy in France: An Eyewitness Account*.

United States Department of State, *Peace and War, U.S. Foreign Policy, 1931-1941*.

-, *Documents from the Archives of the German Foreign Office, (1939-1945)*.

Der Fuehrer, trang 531-37.↩

Học thuyết này có trong tác phẩm của cái gọi là các nhà chính trị địa lý, nhất là trong những quyển sách như N. J. Spykman, *America's Strategy in World Politics*. See also Herman Finer, *America's Destiny*; và Erno Witt man, *History: A Guide to Peace*.↩

Muốn biết thêm tình trạng của thành phố Danzig theo Hiệp ước Versailles, xem đề mục 5, chương 26.↩

Chứng cứ cho thấy sự thất bại của Pháp một phần là do chính phủ yếu kém, bất lực, cũng như hoạt động của gián điệp Đức và nhân viên tình báo gieo rắc thái độ sợ hãi và chia rẽ. Tuy nhiên, chủ yếu là do quan niệm không hợp thời trong chiến tranh, chiến lược phòng thủ tĩnh, Pháp chỉ bằng một nửa dân số Đức, và sức mạnh công nghiệp thậm chí chưa đến một nửa của Đức.↩

Theo nhật ký của bá tước Ciano, Hitler cũng sợ Nga và Mỹ. Hitler sợ rằng khi mình tấn công nước Anh thì Mỹ sẽ đến giải cứu, Nga sẽ lợi dụng tình thế khó khăn của Đức phải đối đầu ở phương Tây để phát động cuộc tập kích bất ngờ ở phía đông.↩

Edgar McInnis, *The War, First Year*, trang 245.↩

Sau chiến tranh, người ta cho biết R.A.F với sự hỗ trợ của radar (phạm vi và dò tìm vô tuyến). Phát minh này có thể phát hiện máy bay địch trong khi còn cách mục tiêu hơn 100 dặm. Ngày 15/9/1940. R.A.F., được sự hỗ trợ của phát minh này, tiêu diệt không dưới 180 máy bay Đức.↵

Reynal và Hitchcock biên tập, tập 1, trang 182.↵

Nguyên nhân cơ bản nổ ra xung đột ở vùng Viễn Đông là tham vọng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản muốn tách các tỉnh miền bắc Trung Hoa ra khỏi nước Cộng hòa Trung Hoa. Sau đó thành lập nhà nước bù nhìn thân Nhật và bằng cách này bổ sung vào nguồn tài nguyên thiên nhiên ít ỏi của Đế quốc Nhật Bản.↵

New York Times, 2/9/1941.↵

Sách đã dẫn, 28/10/1941.↵

United States Department of State, *Peace and War: United States Foreign Policy. 1931-1941*, trang 138.↵

Từ Liên hiệp quốc được sử dụng sau ngày 2/1/1942, khi các đại diện 26 nước trong đó có Anh, Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc, ký văn kiện được gọi là Tuyên bố Liên hiệp quốc. Xem trang 874.↵

Đầu hàng chính thức được ký ngày 2/9/1945, trên boong tàu U.S.S. *Missouri*. Tướng Douglas MacArthur chấp nhận sự đầu hàng trước chính phủ Đồng minh. Bộ trưởng Ngoại giao Shigemitsu đại diện ký cho Nhật Bản. Chậm trễ hai tuần do cần có thời gian để buộc lực lượng Nhật Bản đang ở tại các đảo xa và những nơi xa xôi khác hạ bỏ vũ khí.↵

Quan niệm một cuộc chiến chống lại chủ nghĩa tư bản này cũng được Hitler nhấn mạnh trong bài diễn văn quan trọng lần cuối cùng của ông vào ngày 30/1/1945.↵

CHƯƠNG 31

CHIẾN THẮNG TẠO NÊN THẾ GIỚI

Từ Stettin ở biển Baltic đến Trieste ở biển Adriatic, một bức màn sắt được buông xuống khắp lục địa.

- - Huân tước Winston Churchill, 5/3/1946

Mỹ sẽ chuẩn bị thảo luận với châu Âu Thống nhất biện pháp và phương sách thành lập một quan hệ đối tác Đại Tây Dương cụ thể, một quan hệ đối tác hai bên đều có lợi giữa một liên minh mới lúc này đang xuất hiện ở châu Âu và một liên minh Mỹ lâu đời được thành lập cách đây 175 năm.

- - Tổng thống John F. Kennedy, 4/7/1962

Đặc điểm bi kịch của thế giới sau chiến tranh. Thế giới sau cuộc thử thách gât gao trong Thế chiến II không giống với giấc mơ của những người theo chủ nghĩa lý tưởng đưa ra trong những ngày đầu xảy ra xung đột. Trên một diện tích rộng bao la, là một thế giới đói khổ, sợ hãi, tro tàn và gạch vụn, thất vọng, đau khổ và bạo lực. Hầu như không nơi nào tìm thấy chứng cứ Bốn tự do hoặc điều khoản trong Hiến chương Đại Tây Dương được thực hiện. Hy vọng của quần chúng ở các nước nghĩ rằng an ninh và hòa bình tự động sẽ đến khi cuộc tàn sát kết thúc, lúc này hoàn toàn thất vọng. Sự phục hồi hoạt động chính trị sức mạnh và sợ một cuộc chiến mới, sử dụng vũ khí hạt nhân và chất độc vi trùng, so với thập niên 1930 gần như thanh bình và trật tự. Tuy nhiên, thế giới thời hậu chiến không phải hoàn toàn thất vọng với thái độ bi quan. Một số chủ nghĩa lý tưởng vẫn đang tồn tại, và đến lúc ấy vẫn còn hy vọng, kiên nhẫn và nỗ lực của nhiều người có thiện chí sẽ chữa lành một số vết của quá khứ và có thể khởi đầu một tương lai xán lạn hơn. Mức sống ở nhiều nơi trên thế giới được nâng cao, tiến bộ ngoạn mục trong

khoa học, và thành tựu tự quản của những “thuộc địa” trước đây như Ấn Độ, Indies thuộc Hà Lan, và các nước châu Phi mới khuyến khích nhiều người nghĩ rằng hy vọng ít nhất cũng có khả năng trở thành hiện thực phần nào.

1. CÁCH MẠNG TRONG THỜI ĐẠI CỦA CHÚNG TA

Nguồn gốc và tính chất của cách mạng. Một trong những hậu quả ít thấy nhất nhưng dù sao cũng rất quan trọng trong Thế chiến II là đẩy mạnh cách mạng thế giới hình thành một bộ phận lịch sử có ý nghĩa quan trọng trong thời đại của chúng ta. Cách mạng này không phải diễn ra chỉ trong một đêm, mà có nguồn gốc vào những năm cuối thế kỷ 19, là một yếu tố cơ bản dẫn đến 2 Thế chiến trong thế kỷ 20, và đặt nền tảng cho cả chủ nghĩa phát xít lẫn chủ nghĩa cộng sản. Không dễ định nghĩa tính chất cách mạng, nhưng nói chung trông như các sự kiện đánh dấu sự quá độ từ thời Trung cổ sang kỷ nguyên hiện đại hoặc cái chết của chế độ cũ ở nước Pháp thế kỷ 18. Tóm lại, đây là hình thái phát triển luôn xảy ra khi một thế giới cũ đang hấp hối và một thế giới mới đang vật vờ để ra đời.

Khía cạnh kinh tế: Giảm sút niềm tin vào chủ nghĩa tư bản. Một yếu tố cơ bản trong cách mạng thế giới đương đại là sự giảm sút lòng tin vào hệ thống kinh tế ngày càng tăng trong Cách mạng công nghiệp. Chúng ta có thể gọi hệ thống kinh tế này là chủ nghĩa tư bản, với điều kiện chúng ta hiểu hệ thống này là xí nghiệp tự do, cạnh tranh tự do, và sản xuất lợi nhuận phát triển mạnh vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Mất niềm tin vào hệ thống không xảy ra vì không nâng được mức sống hoặc hoạt động chức năng hiệu quả trong việc khai thác tài nguyên trái đất. Trái lại, đối với cả hai yếu tố

này, thành tích thành công ở mức đáng ngạc nhiên. Bất chấp tăng giá, lương công nhân, ít nhất từ 1895, cho thấy có sự tiến bộ đáng kể. Ngoài ra, hệ thống kinh tế của các nước tư bản chứng minh năng lực sản xuất nổi bật, với kết quả có thể làm cho, thậm chí các gia đình có thu nhập khiêm tốn, cũng mua được hàng hóa ngày càng nhiều.

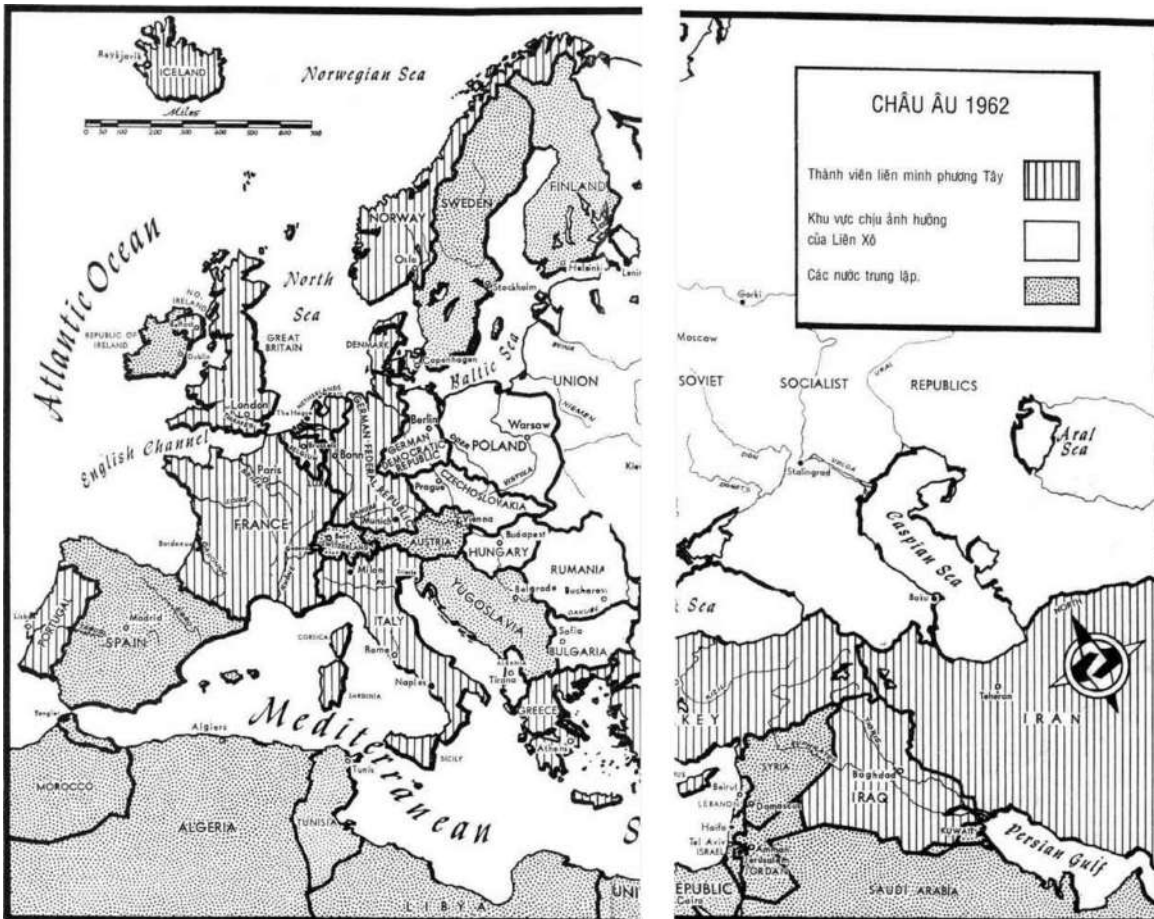
Giảm sút lòng tin không phổ biến nhưng đều khắp. Sự giảm sút lòng tin vào chủ nghĩa tư bản không phổ biến. Hệ thống vẫn được nhiều người chấp nhận trong những năm gần đây ở Mỹ và các nước Tây Âu, và sau 1945 là sự thịnh vượng nổi bật. Nhưng ở một số khu vực châu Á và châu Phi, nơi thu nhập đầu người hiếm khi hơn 50\$ một năm, tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao gấp 5 lần nước Mỹ, ở nhiều bộ phận thường có khuynh hướng tự hỏi liệu một số hệ thống kinh tế khác có thể cứu quần chúng thoát khỏi sự nghèo đói, cơ cực hay không. Đối với nhiều người, chủ nghĩa tư bản, nếu nhìn về lịch sử, trông có vẻ là một hệ thống kém hiệu quả nhất trong việc duy trì sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở thế cân bằng. Cứ khoảng 20 năm, một bộ phận đáng kể trong nền kinh tế của các nước công nghiệp phải bị loại bỏ. Chỉ sau khi có một số trường hợp phá sản, vỡ nợ, tịch biên tài sản thế chấp và thất bại trong kinh doanh thích hợp xảy ra thì bánh xe sản xuất mới tiếp tục quay lại. Trong khi đó, hàng triệu người mất đi tài sản hoặc cảm thấy bị bẽ mặt vì thất nghiệp, sống dựa vào trợ cấp nhà nước hoặc quỹ từ thiện. Có nạn thất nghiệp, sản xuất quá mức và sự thiếu an toàn luôn cứ tiếp diễn hoặc mang tính vĩnh viễn. Suy nghĩ u sầu này chỉ được giải tỏa khi cuộc chiến 1939 bùng nổ và “thịnh vượng” là do sự tàn phá và lãng phí hàng loạt. Cho dù thế, một vài người hoài nghi vẫn tự hỏi điều gì xảy ra

khi hòa bình trở lại và chấm dứt các mệnh lệnh chế tạo máy bay, xe tăng, xe jeep, thép và nhôm.

Ảnh hưởng của chiến tranh lạnh và chiến tranh Triều Tiên. Tuy nhiên, những dự đoán buồn thảm đã không trở thành hiện thực. Nhu cầu lúc này là phải sản xuất ô tô mới, tủ lạnh, máy thu hình, hàng hóa tiêu dùng lâu bền khác từ những năm 1945 đến 1961, ít nhất ở các nước phương Tây, là một trong những thời kỳ hưng thịnh nhất lịch sử. Sự căng thẳng trong chiến tranh lạnh và bắt đầu thái độ thù địch ở Triều Tiên đã tạo đà sản xuất đến mức làm cho thập niên 1920 trông có vẻ giống như thời kỳ suy thoái. Chẳng hạn, ở Mỹ, chỉ số sản xuất kỹ nghệ tăng từ 48 năm 1930 lên 121 năm 1952. Sau cùng với sự tiến bộ trong cải tổ, mậu dịch được phục hồi đáng kể. Anh, Tây Đức, Hà Lan, và sau cùng là Pháp gần như thịnh vượng chưa từng có. Chỉ số sản xuất kỹ nghệ ở Mỹ tăng đến 164 năm 1960.

Sự phát triển chủ nghĩa tập thể. Đặc điểm cách mạng quan trọng thứ hai trong thời đại chúng ta là sự phát triển chủ nghĩa tập thể. Dĩ nhiên, sự phát triển này liên quan mật thiết với lòng tin đối với chủ nghĩa tư bản đang giảm sút, tự thể hiện trong nhiều hình thức khác nhau như hệ thống phúc lợi xã hội, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự thể hiện đặc trưng của hệ thống phúc lợi xã hội là thành tựu của Chính sách kinh tế xã hội dưới thời Franklin Roosevelt và những cuộc cải cách của Mặt trận Bình dân dưới sự lãnh đạo của Léon Blum ở Pháp. Sau Thế chiến II, chủ nghĩa phát xít hầu như bị thất thế ở hầu khắp mọi nơi ngoại trừ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Argentina, nhưng chủ nghĩa xã hội lại có sức sống ở Anh và Pháp. Thắng lợi mang tính quyết định của Công

đảng Anh trong các cuộc bầu cử 7/1945, tiếp theo sau là một chương trình tập thể hóa mở rộng. Ngân hàng Anh được quốc hữu hóa, cũng như đường sắt, mỏ than, ngành công nghiệp nhẹ và năng lượng, công nghiệp thép. Ngoài ra, một kế hoạch toàn diện với liều thuốc xã hội hóa được thông qua, tất cả công dân được chăm sóc y tế miễn phí, nằm viện, thuốc men và y tá chăm sóc. Chính phủ Đệ tứ Cộng hòa ở Pháp, chủ yếu do những người có quan điểm tự do Cơ Đốc và Xã hội chủ nghĩa kiểm soát, cũng đi theo chiều hướng tập thể hóa. Hàm mỏ, công trình phục vụ công cộng, hầu hết ngân hàng và công ty bảo hiểm đều do nhà nước quản lý.



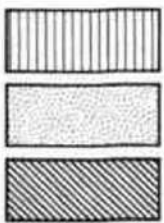
Sức hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản. Dĩ nhiên, một hình thức của phong trào chủ nghĩa tập thể cực đoan hơn nhiều là chủ nghĩa

cộng sản. Khi Thế chiến II bắt đầu, không có một chính phủ cộng sản nào thống trị một nước bất kỳ trên thế giới ngoại trừ Liên Xô. Các đảng cộng sản có ở khắp nơi, nhưng hầu hết đều nhỏ và tương đối bất lực. Mười năm sau chiến tranh, những người cộng sản, không chỉ kiểm soát nước Nga mà còn kiểm soát Ba Lan, Tiệp Khắc, Đông Đức và tất cả các nhà nước Balkan ngoại trừ Hy Lạp. Ngoài ra, họ còn chiếm 22% số cử tri ở Ý, 1/4 số cử tri ở Pháp. Người ta ước tính rằng ở châu Âu bên ngoài quỹ đạo của Nga ít nhất có 11 triệu người tự cho mình là người cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản cũng phát triển ở Trung Hoa và sau cùng nuốt chửng cả nước này. Sự phát triển chủ nghĩa cộng sản một phần là do sức mạnh bảo vệ của Liên Xô, nhất là ở những nhà nước được Anh và Mỹ liệt vào quỹ đạo của Nga, theo cách đánh giá nào đó, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến sự đói khổ, lạm phát và hỗn loạn. Tuy nhiên, trong những nước như Ý và Pháp, sự phổ biến chủ nghĩa cộng sản hầu như không thể giải thích được ngoại trừ trên cơ sở mất niềm tin vào chủ nghĩa tư bản. Thậm chí ở Tiệp Khắc, khoảng 65% hệ thống công nghiệp đã được quốc hữu hóa *trước khi* những người cộng sản nắm quyền kiểm soát chính phủ vào tháng 2/1948.

Phản đối chủ nghĩa tập thể. Tuy nhiên, tuyệt nhiên không hề chắc chắn rằng chủ nghĩa tập thể cực đoan trở thành một đặc điểm vĩnh viễn của nền văn minh hiện đại. Có lẽ ở một số vùng thuộc châu Á và Đông Âu, nơi trở thành tự do và chủ nghĩa cá nhân không mạnh. Có lẽ ở Tây Âu, nhiều yếu tố chủ nghĩa tập thể vẫn tồn tại trong một tương lai vô hạn, cho dù đảng phái chính trị nào kiểm soát chính phủ đi nữa. Xu hướng này được thể hiện khi đảng viên Bảo thủ trở lại nắm quyền lực ở Anh năm 1951. Dưới thời Winston Churchill và Anthony Eden, người kế vị ông năm 1955, họ đồng ý việc xóa bỏ

quốc hữu hóa ngành công nghiệp thép và có những sửa đổi nhỏ trong chương trình y tế quốc gia. Ở Mỹ, tác động của chủ nghĩa cá nhân và xí nghiệp tự do có khả năng tạo sự phản kháng mạnh đối với bất kỳ chủ nghĩa tập thể nào ngoại trừ nhãn hiệu chủ nghĩa tập thể tương đối ôn hòa. Trong chiến dịch vận động tranh cử Tổng thống 1948, cấp tiến nhất trong số ứng viên hàng đầu tuyên bố mình là người đại diện cho “chủ nghĩa tư bản cấp tiến”, mặc dù trong thực tế ông được đảng cộng sản ủng hộ. Ứng viên thành công, Harry S. Truman, hứa hẹn chính sách kinh tế xã hội sẽ được khôi phục, và sẽ được mở rộng hoàn chỉnh, bằng chính sách đối xử công bằng. Tuy nhiên, lời hứa của ông có nhiều tham vọng hơn mức có thể chấp nhận của Quốc hội, và chính sách đối xử công bằng chỉ được thực hiện một phần. Năm 1953, đảng viên đảng Cộng hòa trở lại nắm quyền, sau thời gian 20 năm và đưa Dwight D. Eisenhower vào Nhà Trắng. Chính quyền mới tuyên bố rằng sẽ bãi bỏ tất cả biện pháp kiểm soát giá, thay thế biện pháp kiểm soát tín dụng bằng cách lạm phát tiền tệ, bán nhà máy cao su tổng hợp cho công ty tư nhân, và nhà nước lấy lại các vùng đất có dầu ngoài khơi. Việc đảng Dân chủ trở lại nắm quyền năm 1961 tạo ra một ít thay đổi trong chương trình này. Mục đích chính của Tổng thống mới, John F. Kennedy, có vẻ đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế nhưng không làm xáo trộn tính ổn định kinh tế. Ngoài các biện pháp kiểm soát lạm phát cả tiền lương lẫn vật giá và những đề nghị tăng thêm ngân sách cho các công trình công cộng để giảm bớt nạn thất nghiệp, ông còn đưa ra một vài đề xuất cải cách kinh tế.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM NGUY HIỂM Ở VIỄN ĐÔNG



Các quốc gia liên minh với Hoa Kỳ

Các vùng không cộng sản khác

Vùng cộng sản



Các căn cứ quân sự Mỹ



Những địa điểm nguy hiểm





Xung đột Israel-Ả Rập. Một nông dân Israel, thường xuyên bị đe dọa bởi những kẻ đột kích biên giới tấn công, luôn mang theo súng trường khi làm việc ngoài đồng.

Khởi nghĩa chống lại chủ nghĩa thực dân. Vẫn còn yếu tố khác trong cách mạng thế giới đương đại là khởi nghĩa chống chủ nghĩa đế quốc, hoặc chủ nghĩa thực dân, theo cách ngày nay thường gọi. Trong nhiều thập niên, Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ và Ý thành công trong việc áp đặt ách cai trị của mình ở vô số các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Đông và châu Phi. Vũ khí và công nghệ vượt trội của các nhà cầm quyền khiến cho họ nghĩ bản thân mình là dân tộc thượng đẳng, được Chúa giao nhiệm vụ mang phúc lành văn minh đến khai hóa người bản xứ. Trong một số trường hợp, quá trình văn minh hóa hoàn toàn là sự bóc lột trá hình, mặc dù chắc chắn có lợi dưới

dạng trình độ văn hóa nâng cao và vệ sinh được cải thiện, nhưng trong một số đánh giá, là để nô dịch người bản địa. Người bản xứ nhận thấy ít có hy vọng thay đổi được thân phận của mình khi họ chấp nhận ách cai trị của người châu Âu với sự phản đối yếu ớt. Thế chiến I thay đổi thái độ này. Cảnh tượng các nước Cơ Đốc lớn sát cánh bên nhau trên chiến trường đã phá vỡ những lời khoe khoang tự hào về đặc điểm thượng đẳng của mình. Chiến tranh giúp cho chủ nghĩa cộng sản giành chiến thắng ở Nga và sự tuyên truyền làm cho dân chúng ở các cường quốc tư bản đứng lên lật đổ chính phủ. Thế chiến II có những ảnh hưởng khác đáng ngạc nhiên hơn. Anh và Pháp bị suy yếu nghiêm trọng, trong khi các đế quốc thuộc địa của Ý và Nhật Bản không còn nữa. Do tham phần đánh bại Hitler, uy tín của Liên Xô cao hơn bao giờ hết. Những phát triển này chắc chắn kết hợp lại tạo ra một tinh thần cách mạng ở các thuộc địa chưa độc lập. Cũng quan trọng là sự phát hiện dần dần của người dân thuộc địa tìm một lối sống tốt hơn vòng lẩn quẩn đói nghèo, bần thiu, bệnh tật truyền từ đời này sang đời khác.

Phong trào độc lập ở châu Á. Phong trào độc lập ở các dân tộc bị áp bức đã có đà thậm chí trước khi Thế chiến II kết thúc, sẵn sàng nổ bùng thành cuộc khởi nghĩa công khai khi thỏa thuận ngừng bắn được ký kết. Năm ngày sau Ngày V-J, những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Indonesia tuyên bố quốc gia của mình là một nước cộng hòa. Tuy nhiên, năm năm phát động chiến tranh không liên tục, trước khi người Hà Lan sẵn sàng ký thỏa thuận chuyển giao chủ quyền cho chính phủ mới. Tháng 2/1947, Chính phủ Công đảng Anh bị những người theo chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ và Hồi giáo gây sức ép, phải tuyên bố ý định rút quân khỏi Ấn Độ và chia Ấn Độ thành hai lãnh thổ tự trị. Tháng 8 cùng năm, các tỉnh theo Ấn Độ giáo được

tổ chức thành Liên bang Ấn Độ, và gia nhập khối Thịnh vượng chung Anh trong tư cách lãnh thổ tự trị. Năm 1950, Ấn Độ trở thành một nước cộng hòa có chủ quyền, nhưng vẫn còn là thành viên trong Khối thịnh vượng chung, chỉ bỏ đi từ “Anh”. Trong khi đó các tỉnh theo Hồi giáo được tổ chức thành Lãnh thổ tự trị Pakistan, năm 1956 cũng trở thành một nước cộng hòa độc lập, và cũng là thành viên Khối thịnh vượng chung. 2 năm sau, hủy bỏ hiến pháp, tuyên bố thiết quân luật, thành lập chế độ độc tài dưới sự lãnh đạo của tướng Ayub Khan. Các lãnh thổ châu Á quan trọng khác giành được độc lập là Philippines và Palestine. Philippines được Mỹ tuyên bố là một nước cộng hòa năm 1946, theo cam kết trong Luật Quốc hội 1934. Khi Thế chiến II kết thúc, Palestine vẫn còn là lãnh thổ ủy trị của Anh. Phản ứng trước áp lực của chủ nghĩa phục quốc Do Thái và phán quyết của Hội đồng Liên hiệp quốc chia nước này thành Palestine của người Ả Rập và người Do Thái, Anh không còn ủy trị nữa. Năm 1948, phần Palestine Do Thái thành lập nước Cộng hòa Israel, xưa nay luôn có nhiều xáo trộn và tranh chấp. Các nhà nước Ả Rập xung quanh phản đối sự thành lập này, và luôn tấn công liên tục khắp các đường biên.

Khởi nghĩa chống chủ nghĩa thực dân ở châu Phi: 1) Algeria. Từ Tây Á, khởi nghĩa chống chủ nghĩa thực dân lan sang châu Phi. Người bản địa Congo giành được độc lập từ Bỉ, Ghana và Nigeria tách rời Đế quốc Anh, và Guinea tách khỏi Pháp. Ngoài ra, người Pháp cảm thấy mình luôn gặp rắc rối ở Tunisia, Algeria và Morocco. Năm 1957, Tunisia và Morocco giành độc lập, nhưng cuộc đấu tranh ở Algeria kéo dài hơn, và đẫm máu hơn. Trước khi tuyên bố “ngừng bắn” vào năm 1962, có khoảng 40.000 binh sĩ và thường dân bị thiệt mạng trong 4 năm chiến đấu. Nguyên nhân cơ bản của cuộc chiến

là quyết tâm của tín đồ Hồi giáo bản địa muốn giành độc lập cũng như sự kiên quyết không kém của “colon”, hoặc người châu Âu, chỉ chiếm khoảng 1/10 dân số, muốn giữ Algeria “thuộc Pháp”.



Chiến tranh ở Congo, 1961. Thanh niên bản xứ ở Elizabethville ném đá vào binh sĩ Liên hiệp quốc theo một ước định của Liên hiệp quốc trục xuất tất cả nhân sự nước ngoài ra khỏi tỉnh Katanga. Lãnh đạo ở tỉnh Katanga thành lập nước cộng hòa của riêng mình và tuyên bố nền độc lập của nước Cộng hòa Congo dưới sự bảo trợ của Liên hiệp quốc.

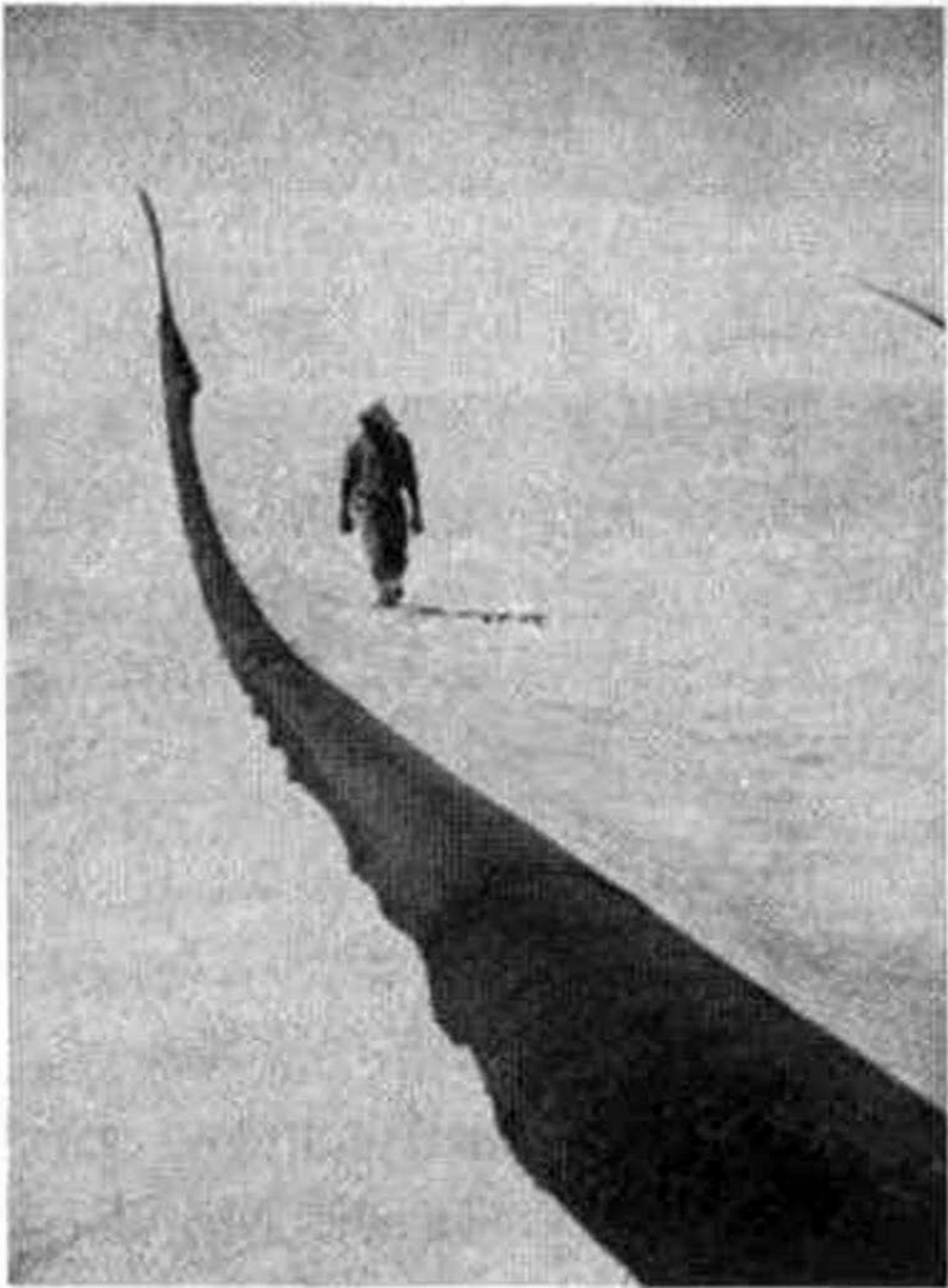
2) Ai Cập. Năm 1956 một lãnh thổ khác ở Bắc Phi giành được độc lập, không phải từ Pháp mà từ Anh và Ai Cập. Đây là Sudan, trước đây gọi là Sudan thuộc Anh - Ai Cập. Tuy nhiên, đỉnh điểm khởi nghĩa chống thực dân ở Bắc Phi là cuộc cách mạng dân tộc chủ nghĩa ở Ai Cập và việc chiếm kênh đào Suez. Năm 1952, một hội đồng tư vấn quân sự, dưới sự lãnh đạo danh nghĩa của Thiếu tướng Mohammed Naguib, phế truất Vua Farouk tham nhũng, tiêu xài phung phí, được cho là phục vụ cho Anh. Chính phủ được thành lập, Naguib làm Tổng thống kiêm Thủ tướng của nước cộng hòa. Tuy nhiên, ít lâu sau đều thấy rõ là nhà cầm quyền thật sự là trung tá Gamal Abdel Nasser hung hăng, năm 1956 Nasser lên làm Tổng thống và gần như là một nhà độc tài. Mặc dù chế độ Nasser đề xướng nhiều cải cách khác nhau làm lợi cho 20 triệu thân dân nghèo đói, nhưng tham vọng chính là làm cho Ai Cập thoát khỏi ách thống trị của nước ngoài. Năm 1954, lãnh đạo Ai Cập buộc người Anh ký thỏa thuận rút binh lính ra khỏi lãnh thổ Ai Cập. Năm 1956, Tổng thống Nasser quốc hữu hóa toàn bộ ngân hàng Anh, Pháp ở Ai Cập. Ông đoán trước một khủng hoảng quốc tế xảy ra trong năm khi chiếm kênh đào Suez. Để trả đũa, Anh, Pháp khuyến khích Cộng hòa Israel tấn công Ai Cập, sau đó hai ngày, mới đến đợt tấn công của Anh - Pháp, ném bom các thành phố trong khu vực Kênh đào và sân bay khắp nước Ai Cập. Cuộc chiến kết thúc 5 ngày sau đó khi các bên tham gia chấp nhận lời yêu cầu ngừng bắn của Liên hiệp quốc, cũng như bị áp lực của Mỹ và đe dọa của Liên Xô.



Khởi nghĩa chống đế quốc ở Algeria, 1960. Ở Dar-es-Saada, tín đồ Hồi giáo lấy đồ gỗ gia dụng trong nhà người châu Âu mang ra đường đốt.

Khủng hoảng Suez 1956. Khủng hoảng Suez có nhiều khả năng nghiêm trọng đến mức khó đánh giá hết ý nghĩa quan trọng của nó. Trước hết, tạo ra sự bất hòa sâu sắc giữa các cường quốc phương Tây. Mỹ bị xúc phạm vì Anh và Pháp phát động cuộc tấn công nhắm vào Ai Cập không hề nói với chính phủ ở Washington một tiếng, về phần mình, Anh và Pháp khó chịu trước thái độ lưỡng lự của Bộ

Ngoại giao Mỹ, và cho rằng sai lầm của Ngoại trưởng đã làm cho hành động quyết liệt đối với Ai Cập là phương sách duy nhất. Khủng hoảng có một kết quả thứ hai, khiến cho Anthony Eden trong tư cách Thủ tướng Anh mất chức. Mặc dù người kế vị ông là một thành viên cùng đảng, Harold Macmillan, nhưng có nhiều ý kiến phản đối trong nước đối với vấn đề mà nhiều người cho là sự hồi sinh “chính sách ngoại giao pháo hạm” của thế kỷ 19. Nhưng điều nghiêm trọng nhất trong tất cả hậu quả Khủng hoảng Suez là sự xâm phạm đe dọa của Liên Xô ở vùng Trung Đông. Trong nhiều năm, Nga luôn nhìn cầu nối bằng đất liền nổi tiếng nối giữa ba lục địa này bằng cặp mắt thèm muốn. Chủ nghĩa dân tộc Ả Rập và thái độ thù ghét cuồng tín của những người theo chủ nghĩa đế quốc phương Tây trông có vẻ tạo cơ hội vàng cho Liên Xô. Nếu Xô viết thành công, có thể cắt đứt phương Tây với các tài nguyên dầu phong phú ở vùng vịnh Ba Tư, nơi được chứng minh có hơn một nửa trữ lượng dầu trên toàn thế giới, không có số dầu này, kinh tế Tây Âu sẽ bị tê liệt. Tình hình cũng đáng ngại khi vào tháng 1/1957, Tổng thống Eisenhower yêu cầu Quốc hội thông qua chính sách buộc Mỹ cung cấp viện trợ quân sự cho một nhà nước bất kỳ ở Trung Đông bị một cường quốc cộng sản đe dọa xâm chiếm trực tiếp. Bất chấp nhiều ý kiến chỉ trích, chính sách được thông qua, sửa đổi đôi chút, do số phiếu áp đảo ở cả lưỡng viện.



Dầu ở Trung Đông. Các đường ống thật dài dẫn dầu thô từ các cánh đồng sa mạc đến hải cảng Địa Trung Hải và nhà máy lọc dầu ở vịnh Ba Tư. Mỹ quan tâm đến việc kiểm

soát hầu hết dầu của nước Ả Rập Saudi trong khi các công ty châu Âu và Mỹ cùng nhau khai thác dầu ở Iraq và Iran.

2. CÁC MỐI QUAN HỆ CƯỜNG QUỐC MỚI

Vị trí Siêu cường thay đổi. Trước 1914, danh sách Cường quốc thế giới chưa đến 8 nhà nước. Trong số này, 6 nước châu Âu - Anh Pháp, Đức, Áo-Hung, Nga và Ý - là những nước hùng mạnh nhất và thường là những nước thật sự nắm toàn quyền trong các vấn đề thế giới. Mỹ và Nhật Bản là những kẻ mới đến có vị thế không mạnh lắm trên bình diện quốc tế. Sau Thế chiến I, số lượng Siêu cường giảm chỉ còn 5. Áo bị loại vĩnh viễn, Đức và Nga bị loại vài năm. Mặt khác, Mỹ và Nhật Bản đạt được vị thế cao hơn trước, trong khi Đế quốc Anh có phần nào giảm sút. Ảnh hưởng của Thế chiến II đối với mối quan hệ giữa các cường quốc tạo nhiều sự xáo trộn hơn. Đức, Ý và Nhật Bản bị đánh bại hoàn toàn đến mức trong nhiều năm chưa chắc giành được vị thế các nước hàng đầu. Chính thức, danh sách Cường quốc thế giới vẫn còn 5 nhà nước - Liên Xô, Mỹ, Anh, Trung Hoa và Pháp. Những nước này là Ngũ Cường, giữ vị thế kiểm soát trong Liên hiệp quốc, đại diện các nước này được quyền soạn thảo hòa ước. Tuy nhiên, ít lâu sau Trung Hoa bị cách mạng cộng sản áp đảo, trong khi Pháp và Anh ngày càng lệ thuộc vào Mỹ và hiếm khi sử dụng ảnh hưởng của mình trong các vấn đề thế giới.



Ở Cairo dân chúng cử hành lễ mừng khi nhận tin quân Anh phải rút khỏi kênh Suez

Quyền lực trống rỗng sau Thế chiến II. Nhưng ít ra Thế chiến II cũng có một ảnh hưởng quan trọng khác, tạo ra những gì mà các nhà ngoại giao gọi là “quyền lực trống rỗng” ở *nhiều nơi khác* nhau trên thế giới. Chẳng hạn, Đức không còn là một siêu cường đã để lại một khoảng trống ở Trung Âu. Cho dù người ta thích thừa nhận hay không, trong thập niên 1930, Đức là trung tâm kinh tế, chính trị của một phần lớn lục địa châu Âu. Mối quan hệ mật dịch với các nước Đồng bằng, các nước thuộc bán đảo Scandinavia, và Balkan không phát triển nhiều như các nước khác trên thế giới. Sức mạnh quân sự của Đức giúp duy trì một loại cân bằng giữa Anh và Pháp ở phía Tây và Nga ở phía Đông. Nhưng với việc Đức bị đè bẹp không còn

hy vọng, thì cán cân ấy không còn nữa, vị trí của Đức là một khoảng trống mà các cường quốc mạnh, nhiều tham vọng, muốn lấp vào. Tương tự, Nhật Bản bị đánh bại không còn là cường quốc đối trọng với Xô viết ở Viễn Đông, kết quả một khoảng trống được tạo ra ở các lãnh thổ như Mãn Châu, Triều Tiên và Trung Hoa. Sau cùng, sự suy yếu của Anh do chiến tranh đã làm cho nhiều thuộc địa và phạm vi ảnh hưởng của Anh rơi vào các kinh địch hùng mạnh khác. Trong một thời gian ngắn, sự thâm nhập của Nga, hay ít nhất là sự thâm nhập của cộng sản, đã xuất hiện ở Trung Đông, bán đảo Malay và Hy Lạp. Một số giới chức có thẩm quyền đã đi quá xa khi lập luận rằng cuộc tranh giành khoảng trống quyền lực là nguyên nhân cơ bản của hầu hết các mâu thuẫn quốc tế từ sau Thế chiến II. Họ cho rằng ngay khi những chỗ trống này được lấp đầy - do chính nước họ hoặc đồng minh của họ - thì sự ổn định và hòa bình sẽ trở lại trái đất.

Đàm phán Tam Cường. Cho dù chúng ta hiểu mâu thuẫn quốc tế sau Thế chiến II là gì đi nữa, thì một điều chắc chắn là có quá nhiều mâu thuẫn như thế. Thật vậy, mối quan hệ giữa Anh và Mỹ một bên và bên kia là Liên Xô, lúc nào cũng là tình trạng hựu chiến có vũ trang, hoặc những gì thường được gọi là chiến tranh lạnh. Trong thời gian ngắn, có vẻ như bầu không khí hựu nghị thịnh hành. Vào tháng 12/1945, hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao Tam Cường gặp nhau ở Moscow, sau một tuần yến tiệc linh đình, thăm tình hựu nghị, tuyên bố đạt được thỏa thuận “trên nguyên tắc” về nhiều vấn đề nan giải. Thậm chí những vấn đề như kiểm soát bom nguyên tử và quản lý hành chính đối với Nhật Bản và Triều Tiên cũng được đề cập. Gần như nơi nơi đều hoan nghênh tuyên bố này với thái độ vô cùng hân hoan, với suy nghĩ vấn đề trong thế giới được giải quyết êm thấm.

Tuy nhiên, đây là một suy nghĩ sai lầm. Mặc dù đại biểu các cường quốc sau đó gặp nhau thêm nhiều lần, nhưng thành tựu tương đối ít và nói chung không quan trọng. Khi kỷ niệm mười bảy năm ngày kết thúc chiến tranh, họ khẳng định công trạng là do giải quyết Trieste như một lãnh thổ tự do dưới sự kiểm soát của Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc và thông qua nhiều hiệp định ký với Nhật Bản, Áo, 5 nước chư hầu nhỏ thuộc phe Trục. Các vấn đề quan trọng hơn, chẳng hạn như hòa ước với một nước Đức thống nhất, kiểm soát năng lượng nguyên tử và nhiệt hạch, và giải giới, vẫn chưa có được giải pháp.

Năm hiệp định nhỏ. Năm hiệp định ký với các nước chư hầu phe Trục - Ý, Bulgaria, Rumania, Hungary và Phần Lan - có tầm quan trọng đến mức thay đổi bản đồ châu Âu. Hiệp định ký với Ý, buộc Ý nhượng Briga và Tenda cho Pháp, Giulia cho Venezia, ngoại trừ Lãnh thổ Trieste tự do, nhượng cho Nam Tư, và quần đảo Dodecanese nhượng cho Hy Lạp. Hungary được yêu cầu nhượng một nửa phía đông Transylvania cho Rumania. Rumania buộc phải trao Bessarabia và Bắc Bukovina cho Liên Xô, một phần miền Nam Dobrudja cho Bulgaria. Phần Lan buộc phải giao tỉnh Petsamo, có nhiều mỏ kền vô giá, cho Liên Xô. Tất cả hiệp định đều yêu cầu phi quân sự hóa và thanh toán tiền bồi thường chiến tranh, từ 70.000.000\$ phần phải nộp của Bulgaria cho đến

360.000.000\$ phần phải nộp của Ý. Hiệp định ký với Áo, năm 1955, chấm dứt sự chiếm đóng của phe Đồng minh, cấm liên minh với Đức, và phải duy trì chế độ dân chủ.

Hiệp định với Nhật Bản. Hiệp định ký với Nhật Bản được thông qua vào tháng 9/1951, ở hội nghị San Francisco có sự tham dự của

đại biểu đến từ 52 nước. Mặc dù được cho là hiệp định nhân nhượng, nhưng tước của Nhật Bản tất cả lãnh thổ Nhật đã chiếm từ 1854 - nói cách khác, toàn bộ đế quốc của Nhật Bản ở hải ngoại. Nhật Bản phải trả quần đảo Kurile và một nửa phía nam đảo Sakhalin cho Xô viết, quần đảo Bonin và Ryukyus thuộc quyền kiểm soát của Mỹ. Nhật Bản cũng từ bỏ mọi quyền lợi ở Đài Loan, đảo này ở trong tình trạng chưa xác định rõ. Đổi lấy sự nhượng bộ này, Nhật Bản được quyền khôi phục chủ quyền và tái vũ trang để phòng vệ. Bằng hiệp định riêng, Mỹ được quyền tiếp tục trú đóng quân sự ở Nhật Bản cho đến khi Nhật Bản đủ khả năng tự phòng vệ. Hiệp định có hiệu lực từ tháng 4/1952, bất chấp sự phản đối quyết liệt của Nga, luôn muốn Nhật bị tê liệt do những biện pháp trừng phạt thẳng tay, bằng cách này Nhật Bản sẽ trở thành miếng mồi ngon cho chủ nghĩa cộng sản. Năm năm sau, chính phủ Mỹ tuyên bố rút tất cả các đạo quân chiến đấu mặt đất của mình và giảm dần các lực lượng khác khi khả năng tự phòng vệ của Nhật Bản tăng dần.

Lý do bất hòa giữa Đông và Tây. Tại sao các cường quốc quan trọng lại không thành công trong việc giải quyết vấn đề hòa bình, và nhất là tại sao có sự bất hòa giữa các nước phương Tây với Liên Xô? Lý do là quan hệ đồng minh trong thời chiến chỉ là sự kết hợp vụ lợi. Bên nào cũng muốn lợi dụng bên kia, không hề có mối quan hệ tin cậy hoặc tôn trọng lẫn nhau. Cuối năm 1940, Churchill mô tả 'hệ thống Xô viết như một hệ thống "làm cho tinh thần dân tộc mục nát" và "đê tiện, đáng kinh tởm trong chiến tranh". Một lý do thứ hai, quan trọng hơn là mâu thuẫn mục đích cơ bản giữa Liên Xô và các cường quốc phương Tây. Anh và Mỹ, nhất là Mỹ, nghĩ đến việc tái thiết thế giới theo mẫu 1939, ngoại trừ việc phá hủy sức mạnh kinh tế và quân sự của các nước phe Trục. Họ dự định thành lập chính

phủ phân quyền ở Đức, quốc tế hóa vùng Ruhr, và chia lại lãnh thổ thuộc địa của Ý và Nhật Bản theo cách tạo cho mình nắm quyền kiểm soát nhiều hơn. Giới lãnh đạo Xô viết có tham vọng khác. Nói chung, có vẻ như họ chỉ có những thay đổi không đáng kể trong kế hoạch dài hạn nhằm truyền bá chủ nghĩa cộng sản ra toàn thế giới. Họ cho rằng phần kiểm soát eo biển Bosphorus và Dardanelles cũng như xem xét lại lãnh thổ bằng cái giá phải trả của Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Hoa. Trong tư cách một nước lớn trong lục địa, họ khao khát tiếp cận đại dương tự do hơn - đến Địa Trung Hải, biển Baltic, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Ngoài ra, Nga lo ngại nguy cơ có cuộc tấn công mới nhắm vào mẫu quốc Xô viết. Mặc dù Hồng quân có thành tích xuất sắc trong cuộc chiến chống Đức, nhưng Nga sợ rằng có sự kết hợp mới của các cường quốc tư bản, có lẽ dưới sự lãnh đạo của Mỹ, sẽ thành công trong cuộc tấn công chí mạng nhắm vào quê hương chủ nghĩa xã hội. Vì thế, Nga xúc tiến việc thành lập một khối Xô viết ở Đông Âu, trải dài về phía tây đến tận Berlin, và tự củng cố trong những vị trí chiến lược ở Viễn Đông như Dairen, cảng Arthur, và Bắc Triều Tiên. Nga cũng gia tăng viện trợ và khuyến khích đảng cộng sản bản xứ trong nỗ lực giành quyền kiểm soát ở Trung Hoa, Triều Tiên, Đông Dương, và một số nước Trung Đông.

3. MỸ NHƯ MỘT SIÊU CƯỜNG

Mỹ đứng đầu thế giới. Một trong những kết quả ấn tượng nhất của Thế chiến II là sự nổi bật của Mỹ trong tư cách quốc gia hùng mạnh nhất thế giới. Ngoại trừ Liên Xô ra, không có nước nào trên thế giới có thể sánh được với Mỹ. Trong một thời gian ngắn sau khi chiến tranh kết thúc, Mỹ có quân đội đông nhất thế giới, trong khi lực lượng hải quân bằng với lực lượng hải quân của các cường quốc

khác cộng lại. Tải trọng máy bay chiến đấu cũng bằng tổng tải trọng của toàn bộ lực lượng hải quân Anh. Mặc dù cả lực lượng bộ binh và hải quân của Mỹ đã cắt giảm cơ bản vào năm 1950 nhưng vẫn còn sức mạnh đáng gờm. Từ vị thế sức mạnh kinh tế, Mỹ vượt xa các nước còn lại. Sau 1939, nhân dân Mỹ tăng gấp đôi thu nhập quốc gia, và khoản tiền tiết kiệm tăng gấp bốn. Mặc dù chỉ bằng 7% dân số thế giới, nhưng người Mỹ chiếm hơn 30% thu nhập dự tính của toàn thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, Mỹ ở vị thế toàn quyền quyết định vận mệnh ít nhất của một nửa trái đất. Nhật Bản hầu như là thuộc địa của Mỹ, Mỹ kiểm soát cả Đại Tây Dương lẫn Thái Bình Dương, Địa Trung Hải và định hình sự phát triển chính sách quốc tế ở Tây Âu. Nhưng không nên nghĩ rằng nhân dân Mỹ đã tìm thấy vườn địa đàng ở hạ giới. Nợ quốc gia năm 1945 là 260.000.000.000\$. Số tiền cần để trả lãi cho khoản nợ này còn nhiều hơn toàn bộ chi phí của chính phủ trước chiến tranh. Năm 1948, chi phí sinh hoạt tăng 172% trong năm so với mức trung bình trong những năm 1935-1939, trong 4 gia đình thì có một tiêu xài nhiều hơn thu nhập. Ngoài ra, mặc dù hy sinh hàng tỉ đôla và 350.000 sinh mạng, Mỹ vẫn chưa an toàn. Nhiều năm sau chiến tranh, công dân Mỹ sống trong nỗi lo sợ một cuộc tấn công mới nhắm vào họ vào bất kỳ lúc nào trong khi chiến tranh vẫn đang tiếp diễn.

Chủ nghĩa biệt lập sụp đổ. Cuối Thế chiến II, tương đối ít chứng cứ cho thấy Mỹ trở lại loại chủ nghĩa biệt lập giống như sau khi giành chiến thắng trong cuộc chiến trước đây. Tình hình này ít ra là đúng đối với chính phủ. Năm 1945, Thượng viện Mỹ phê chuẩn Hiến chương Liên hiệp quốc gần như hoàn toàn nhất trí. Trong Quốc hội hoặc nơi khác ít có yêu cầu đòi trả lại số tiền mà Mỹ đã ứng trước

qua Thỏa ước thuê mượn vũ khí. Thay vào đó, cách giải quyết hầu như phổ biến là xem những khoản vay này như quà biếu. Sau cùng xóa sổ đến 9/10 số tiền nợ, năm 1946, cấp cho Anh một khoản vay mới khoảng 4.000.000.000\$ để phục hồi kinh tế, quốc gia thụ hưởng chính trong Thỏa ước thuê mượn vũ khí. Mặc dù có một số phản đối của những người theo chủ nghĩa biệt lập cực đoan, Quốc hội có vẻ chấp nhận những hành động này, vì nghĩ rằng sẽ góp phần khôi phục thế giới. Hầu như không ai nghĩ rằng Mỹ đi theo con đường của riêng mình, thịnh vượng, bỏ mặc phần thế giới còn lại.

Chính sách đối ngoại Truman. Tài lãnh đạo hiệu quả nhất đưa nước Mỹ đến những ràng buộc mới về quyền hạn và trách nhiệm là do kết quả tự nhiên của các nỗ lực trong ngành hành pháp của chính phủ. Năm 1947, trong một bài diễn văn đọc trước Quốc hội, Tổng thống Truman phát biểu một loạt chính sách quan trọng trong vấn đề đối ngoại. Ít lâu sau, người ta gọi đây là Học thuyết Truman. Chỉ rõ sự lan tràn chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu, Tổng thống tuyên bố rằng Mỹ phải viện trợ, giúp đỡ cho một quốc gia bất kỳ mà “độc lập và tự do” của nước ấy bị đe dọa tấn công từ bên trong hoặc bên ngoài. Nêu cụ thể áp lực của Xô viết đối với Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, ông thừa nhận sự tồn tại và độc lập của các nước này là điều cần thiết để duy trì sự toàn vẹn lãnh thổ ở Trung Đông. Do đó, ông đề nghị duyệt chi 400.000.000\$ để gửi vũ khí và viện trợ kinh tế cho cả hai nước này, cung cấp các ủy ban cố vấn quân sự và hải quân cho hai nước. Hai tháng sau, phê chuẩn số tiền theo yêu cầu được đa số lưỡng đảng thông qua ở cả lưỡng viện trong Quốc hội.

Kế hoạch Marshall. Chính sách thứ hai cũng phát xuất từ ngành hành pháp là Kế hoạch Marshall hoặc Chương trình khôi phục châu

Âu. Chương trình này lần đầu tiên được đề cập trong một bài diễn văn của Ngoại trưởng George C. Marshall ở đại học Harvard ngày 5/6/1947. Marshall phát biểu rằng nếu các nhà nước châu Âu đi đến thỏa thuận về những gì mình cần để trang trải chi phí tái thiết, thì Mỹ sẽ xem xét nên làm những gì để giúp châu Âu. Ông tuyên bố-chính sách của Mỹ không “chống một quốc gia hoặc học thuyết bất kỳ mà chỉ chống đói nghèo, tuyệt vọng và rối loạn”. Đồng thời, ông cảnh báo rằng một chính phủ bất kỳ cố gắng ngăn chặn quá trình phục hồi, kéo dài sự thống khổ của con người vì lợi ích của riêng mình sẽ không được giúp đỡ, đề nghị của Ngoại trưởng Marshall được các nước châu Âu hoan nghênh nhiệt liệt. Thậm chí Liên Xô cũng tham dự một hội nghị sơ bộ Tam Cường để xem có thể làm được gì. Nhưng hội nghị này bế tắc khi Molotov yêu cầu Mỹ nên từ bỏ ý định xúc tiến một chương trình kết hợp dành cho toàn bộ châu Âu và cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho riêng từng nước. Rõ ràng, ông lo rằng kế hoạch này sẽ được sử dụng như một công cụ biến châu Âu nằm dưới sự khống chế của Mỹ.

Kế hoạch Marshall và Học thuyết Truman. Ở mức độ nào đó, Kế hoạch Marshall và Học thuyết Truman là những chương trình liên quan. Cả hai là thành phần trong một chiến lược rộng “bao gồm” việc chống lại ảnh hưởng của nước Nga Xô viết. Khi phát triển Học thuyết Truman, người ta công khai thừa nhận phải đưa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ vào trong tầm ảnh hưởng của Anh - Mỹ. Kiểm soát hai nước này là điều cần thiết để bảo vệ quyền lợi của Anh và Mỹ ở Trung Đông. Người ta lập luận rằng nếu một trong 2 nước rơi vào ảnh hưởng của cộng sản, thì ảnh hưởng Xô viết sẽ vươn đến Địa Trung Hải. Nói cách khác, hai nước được để riêng nằm ngoài nanh vuốt trong cuộc tranh giành quyền lực của hai người khổng lồ. Có

thể nghĩ rằng Kế hoạch Marshall lúc đầu được dự định như một vũ khí đối phó với Liên Xô. Mỹ chắc chắn quan tâm đến việc phục hồi kinh tế châu Âu như một đóng góp hòa bình cũng như là phương tiện giúp duy trì sự thịnh vượng của Mỹ. Tuy nhiên, những người ủng hộ kế hoạch thường sử dụng lập luận cũ rích gây ấn tượng quan tâm chính của Mỹ trong việc giúp châu Âu khôi phục là để tránh sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản. Bằng mọi giá, người Nga thường hiểu cả Học thuyết Truman lẫn Kế hoạch Marshall như những thủ đoạn trong chiến tranh lạnh hoặc chiến tranh cân não chống lại mình.



Phó Tổng thống Lyndon B. Johnson tuyên thệ nhậm chức trong tư cách Tổng thống thứ 36 của Mỹ một vài giờ sau khi Tổng thống John F. Kennedy bị ám sát ngày 22/11/1963. Bên phải ông là Bà Johnson, bên trái ông là góa phụ của Tổng thống quá cố.

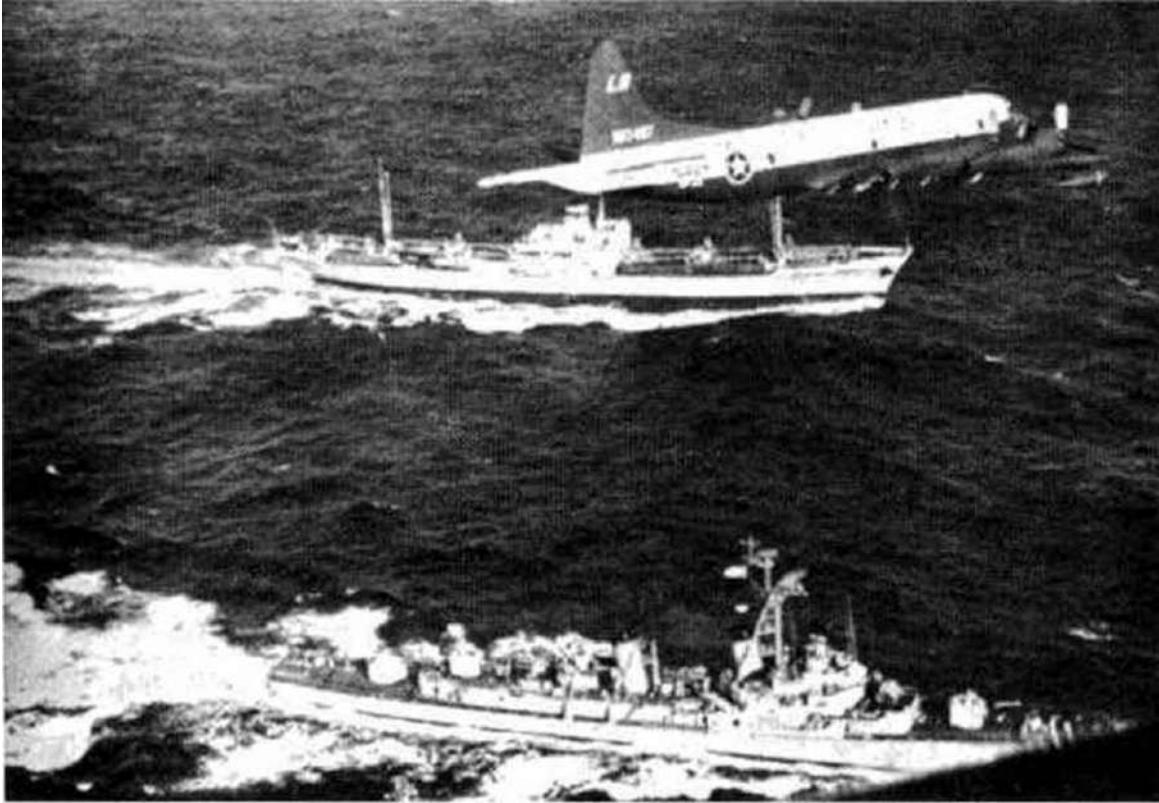
Tiếp nối chính sách đối ngoại của Mỹ. Mặc dù chính phủ Mỹ trải qua sự thay đổi kiểm soát chính trị năm 1953, nhưng rõ ràng không có sự sửa đổi cơ bản trong chính sách đối ngoại. Trong một thời gian ngắn, có cuộc hội đàm “giải phóng” các nước chịu ảnh hưởng của Xô viết ở Đông Âu và “để xổng” Tướng Giới Thạch để tấn công vào lục địa Trung Hoa, nhưng ít lâu sau chính quyền của đảng Cộng hòa chuyển thành chính sách “ngăn chặn” của những người tiền nhiệm thuộc đảng Dân chủ. Điều này thấy rõ vào năm 1957, với việc công bố Học thuyết Eisenhower ngăn chặn con đường xâm nhập của chủ nghĩa cộng sản ở Trung Đông. Mặc dù sử dụng một ngôn ngữ khó hiểu hơn, nhưng về cơ bản không khác với Học thuyết Truman áp dụng cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ trong thập niên 1940. Cả hai nhằm mục đích ngăn chặn ảnh hưởng của Xô viết vào các khu vực phương Tây cho là có quyền lợi sống còn. Nếu việc theo đuổi cả hai học thuyết đòi hỏi phải chiếm đóng các lãnh thổ đang lâm nguy dài hạn hoặc nhất thời, thì chắc chắn không nghi ngờ rằng sẽ tiến hành việc chiếm đóng.

Sự cứng rắn trong thái độ của Mỹ: 1) Ở Cuba. Việc đảng Dân chủ trở lại nắm quyền năm 1961, đã làm cho chính phủ có thái độ cứng rắn đối với nhiều vấn đề trong chính sách đối ngoại. Mặc dù Tổng thống Kennedy, trong bài diễn văn nhậm chức, phát biểu rằng “chúng ta không phải đàm phán vì sợ mà chúng ta không hề sợ khi đàm phán”, ông thể hiện sự quan tâm hạn chế trong việc tuyên bố mệnh đề thứ hai trong câu phát biểu này. Vào tháng 4 cùng năm, ông đồng ý kế hoạch tấn công Cuba để lật đổ cái gọi là chế độ cộng sản của Fidel Castro. Kế hoạch được Cục tình báo trung ương của chính phủ Mỹ phát triển vào những tháng cuối cùng của chính quyền Eisenhower. Đạo quân xâm nhập, gồm những người Cuba tị nạn,

lưu vong, do các cố vấn quân sự Mỹ huấn luyện ở các căn cứ ở Florida và Guatemala. Việc thực hiện kế hoạch được dự tính đã kết thúc bằng thảm họa. Phần lớn những người xâm nhập đều bị bắt hoặc bị giết, số còn lại thất bại thảm hại. Uy tín của Mỹ ở châu Mỹ Latin bị giảm sút nghiêm trọng, mặc dù Liên minh tiến bộ của Tổng thống Kennedy, một chương trình viện trợ nước ngoài dài hạn nhằm mục đích thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế ở các nước Mỹ Latin. Uy tín này nói chung được phục hồi vào tháng 10/1962, khi đó Kennedy phong tỏa Cuba bằng hải quân để tránh không cho Xô viết cung cấp vũ khí “tấn công” cho Cuba. Các nhà cầm quyền Xô viết lo sợ nguy cơ nổ ra chiến tranh tổng lực, hứa rút tên lửa và máy bay ném bom ra khỏi Cuba. Có lẽ sức mạnh quân sự của Nga không mạnh đến mức khiến thế giới ngạc nhiên, nhưng trong mọi trường hợp họ chuẩn bị để chiến tranh không xảy ra trên đất Nga.

2) ở châu Á và châu Âu. Mặc dù

Tổng thống Kennedy không khuyến khích tham vọng của Quốc dân đảng Trung Hoa lật đổ chế độ cộng sản ở lục địa Trung Hoa, nhưng họ có lập trường cứng rắn phản đối sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản ra khỏi đường biên hiện có. Ông tiếp tục thực hiện chính sách lưỡng đảng, được thành lập trong thời Eisenhower, viện trợ quân sự và kinh tế cho các chế độ theo phương Tây ở các nhà nước nhỏ Đông Dương, nhất là Lào và Nam Việt Nam. Ông cũng lưu ý với chính phủ Xô viết rằng Mỹ kiên quyết tán thành quyền tiếp cận và chiếm đóng Tây Berlin, đối với những quyền này không thể “đàm phán được”. Mặc dù đối với mọi khủng hoảng quốc tế thường xảy ra, ông có lập trường Mỹ có trách nhiệm đảm bảo sự tồn tại của thế giới tự do. Năm 1961, ông đi quá xa



Cô lập Cuba. Một tàu khu trục Mỹ chặn một tàu hàng Xô viết ở Đại Tây Dương để kiểm tra tên lửa chở khỏi Cuba theo thỏa thuận với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Khrushchev. Một máy bay tuần tiễu của hải quân Mỹ đang lượn lơ phía trên.

khi tuyên bố rằng “trong một số trường hợp chúng ta phải giành quyền chủ động” trong việc sử dụng vũ khí hạt nhân chống lại đối phương.

4. LIÊN XÔ NHƯ MỘT SIÊU CƯỜNG

Liên Xô sau Thế chiến II. Nước Nga Xô viết sau Thế chiến II nổi bật như cường quốc mạnh hàng thứ hai thế giới. Mặc dù lực lượng hải quân không nhiều, nhưng quân đội mặt đất và có lẽ không quân Liên Xô năm 1948 thuộc hàng lớn nhất thế giới. Dân số tăng nhanh đến

200.000.000, mặc dù đã mất 7.000.000 binh sĩ và 8.000.000 thường dân trong chiến tranh, về khoáng sản, Liên Xô hơn cả các nước giàu khoáng sản. Lãnh thổ Liên Xô có hơn 20% trữ lượng than của thế giới, và hơn 50% trữ lượng sắt. Sau khi phát hiện trữ lượng dầu rất lớn ở dãy Ural năm 1946, Liên Xô là nhà cung cấp dầu đáng gờm trên thế giới. Mặt khác, chắc chắn bộ máy công nghệ của Liên Xô đã bị chiến tranh làm cho tê liệt. Theo dự đoán của các nhà thống kê Liên Xô, có không dưới 1700 thành phố và thị trấn bị tàn phá hoàn toàn và khoảng 40.000 dặm đường sắt và 31.000 nhà máy cùng chung số phận. Năm 1946 Stalin phát biểu có lẽ cần ít nhất 6, 7 năm mới khắc phục được thiệt hại và tái thiết các khu vực bị tàn phá.

Giải thích thái độ của Nga. Có vẻ hợp lý khi cho rằng phần lớn thái độ khác thường được Liên Xô thể hiện trong khi giải quyết vấn đề với các nước khác một phần có thể là do tổn thất Liên Xô phải gánh chịu trong chiến tranh. Lấy làm tiếc về chuyện mình bị bắt buộc phải hy sinh như thế, Liên Xô luôn ám ảnh, xem an toàn là mục tiêu phải đạt được bất kể các nước láng giềng phải trả giá như thế nào. E sợ nghèo đói, khổ sở sẽ khiến dân chúng nổi loạn, các nhà cầm quyền Liên Xô có thái độ sẵn sàng chấp nhận chiến tranh trong chính sách đối ngoại. Công dân Xô viết luôn được gieo rắc suy nghĩ rằng quốc gia của mình luôn trong nguy cơ bị các cường quốc tư bản tấn công. Vì lý do tương tự, họ cũng nghĩ rằng các nhà cầm quyền của mình được cho quyền tôn sùng giống như dành cho các quốc vương tham quyền thời xưa. Trong lần kỷ niệm cách mạng Bolshevik lần thứ 30, Stalin được tung hô như “mặt trời của toàn bộ vũ trụ”. Do đó, một chủ nghĩa dân tộc mới được hình thành để khuyến khích lòng dũng cảm của người dân, người Nga tự cho rằng mình có thể nghĩ

ra được đa số phát minh và khám phá khoa học trong thời hiện đại - từ bóng đèn điện và điện tín vô tuyến cho đến thuốc penicillin.

Bắt đầu chiến tranh lạnh với Anh và Mỹ. Thái độ thù địch trong Thế chiến II không hề kết thúc khi Liên Xô bắt đầu tiến hành cái gọi là chiến tranh lạnh với Anh và Mỹ. Quả thật, có một số chứng cứ cho thấy thái độ thù địch có từ mùa xuân 1945. Ai bắt đầu tranh cãi vặt là vấn đề không thể trả lời. Có lẽ bắt đầu ngay sau khi chiến tranh, khi Liên Xô, có những dấu hiệu rõ ràng muốn thống trị các nước như Rumania, Bulgaria, Nam Tư và Ba Lan. Mặc dù những nước này được đặt trong quỹ đạo Liên Xô theo Thỏa thuận Yalta, nhưng các cường quốc phương Tây có lẽ không nghĩ rằng Liên Xô còn muốn thành lập các chính phủ “hữu nghị” ở đó. Ngoài ra, Mỹ không công nhận việc sáp nhập Estonia, Latvia, và Lithuania vào Liên bang Xô viết, diễn ra vào năm 1940.



Cầu không vận ở Berlin. Năm 1948, do tranh chấp với Đức, lực lượng chiếm đóng Nga bắt đầu phong tỏa Berlin. Mỹ và Anh phá sự phong tỏa này bằng hệ thống vận chuyển

lượng thực và nhu yếu phẩm vào thành phố bằng máy bay.

Chiến tranh lạnh vẫn tiếp tục. Cho dù được bắt đầu như thế nào đi nữa, chiến tranh lạnh được phát động với mức độ ngày càng điên cuồng trong những năm tiếp theo sau. Đầu 1946, Liên Xô vướng vào *cuộc tranh chấp với Iran*. Chính phủ Iran cáo buộc Moscow không cho phép Teheran điều quân đàn áp cuộc nổi loạn ở tỉnh Azerbaijan phía bắc Iran, vấn đề thực ra là Liên Xô muốn tách Azerbaijan ra khỏi Iran và sáp nhập vào Liên bang Xô viết. Chính phủ Iran yêu cầu Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc giúp đỡ, ở đây các đại biểu Anh và Mỹ kịch liệt lên án hành động của Xô viết. Sau cùng, khi công luận toàn thế giới tỏ ra bất bình, Liên Xô rút quân đã điều đến bảo vệ phong trào ly khai ở Azerbaijan. Trong khi đó, các lãnh đạo Xô viết phẫn nộ khi Học thuyết Truman được công bố. Chính khách phương Tây bị cáo buộc có âm mưu độc ác buộc Liên Xô phải tham chiến với hy vọng chế ngự Liên Xô bằng vũ khí nguyên tử, rồi sau đó phân chia thế giới cho phù hợp với ý đồ của mình.

Sự kiện tột đỉnh trong chiến tranh lạnh. Năm 1947-1948 chiến tranh lạnh giữa Liên Xô và các nước tư bản đạt đến một giai đoạn căng thẳng mới. Tháng 6/1947, một thiểu số cộng sản ở Hungary nắm quyền kiểm soát chính phủ, và liên minh mật thiết với Liên Xô. Một phát triển nhạy cảm hơn là cộng sản nắm quyền lực ở Tiệp Khắc vào tháng 2/1948. Đối với người dân ở các nước phương Tây, sự kiện này làm họ nhớ lại phương pháp của Hitler trong thập niên 1930. Lúc này có những khẳng định chắc chắn rằng Stalin không khác hơn Hitler, thậm chí còn tệ hơn nhiều, Một thành viên trong nội các Mỹ công khai thừa nhận chủ nghĩa cộng sản Nga còn đáng sợ hơn chủ nghĩa phát xít Đức quốc xã xưa kia. Chính khách kiêm

tướng lĩnh lỗi lạc Nam Phi, Jan Christiaan Smuts, bày tỏ quan điểm rằng các cường quốc phương Tây gây chiến còn hơn tiếp tục chịu đựng hình thái chính trị ở Liên Xô.

Tranh giành nước Đức. Một khủng hoảng nghiêm trọng hơn bắt đầu vào mùa hè và mùa thu 1948. Vào mùa xuân năm ấy, chính phủ Mỹ đề xướng kế hoạch hợp nhất các vùng do Mỹ, Anh và Pháp kiểm soát thành nhà nước Tây Đức riêng biệt. Cũng như xem xét đến việc tổ chức một liên minh Tây Âu (ban đầu là kế hoạch của Anh), bao gồm Anh, Pháp, Bỉ, Luxembourg, và Hà Lan, được Mỹ hậu thuẫn bằng viện trợ quân sự. Liên Xô phản ứng kế hoạch này bằng cách dùng vũ lực đẩy các cường quốc phương Tây ra khỏi Berlin, vấn đề cơ bản là ai sẽ kiểm soát nước Đức. Chính phủ Mỹ trông có vẻ nghĩ rằng phục hồi kinh tế ở châu Âu không thể thành công nếu không có sự phát triển và sử dụng các tài nguyên ở thung lũng sông Ruhr và các khu vực khác thuộc miền tây nước Đức. Ngoài ra, một nhà nước Tây Đức hùng mạnh sẽ là thành trì ngăn chặn Nga. Xô viết kiên quyết ngăn chặn việc thành lập một nhà nước kết hợp ở Tây Đức dưới sự bảo trợ của Anh - Mỹ. Họ ngại sức hấp dẫn của vùng Anh - Mỹ quản lý sẽ ảnh hưởng xấu đối với khu phía Đông nằm trong sự kiểm soát của mình. Ngoài ra, từ quan điểm của họ, luôn có nguy cơ nơi này phát triển thành căn cứ hoạt động tấn công nhắm vào lãnh thổ Xô viết. Đối với cả Đông lẫn Tây, Đức là yếu tố then chốt để kiểm soát châu Âu, và sự kiểm soát châu Âu được mỗi bên hiểu là đồng nghĩa với an toàn. Khói Xô viết ở Berlin sau cùng cũng lơ lửng, nhưng cuộc tranh giành nước Đức vẫn tiếp tục, và bức màn chia cắt Đông với Tây được rũ xuống dày đặc hơn bao giờ hết.



Chiến tranh Triều Tiên. Trên sườn đồi hoang vắng ở Triều Tiên, thủy quân lục chiến Mỹ đưa súng máy và súng trường vào để ngăn chặn đường tiến của Trung Cộng.

Mục tiêu chính sách đối ngoại của Xô viết. Mục tiêu trong chính sách đối ngoại Xô viết, theo nhiều nhà quan sát, không gì khác hơn sự thống trị thế giới. Họ dẫn chứng những lời khẳng định nổi tiếng của Lenin “thật không thể *tưởng tượng các nước cộng hòa Xô viết lại tiếp tục tồn tại trong một thời gian dài bên cạnh các nhà nước đế quốc*”¹. Họ cũng dẫn chứng lời của Stalin, giai đoạn sau cùng của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô không thể đạt được khi thành lập chế độ của giai cấp công nhân ít nhất ở một vài nước khác². Ngoài ra, họ còn dẫn chứng lời phát biểu của nhà cầm quyền Nga năm 1926 “sức mạnh Xô viết (và chỉ có sức mạnh Xô viết) là có khả năng làm cho quân đội không tuân lệnh của giai cấp tư sản, và biến quân đội từ một công cụ đàn áp nhân dân thành một công cụ giải phóng nhân dân khỏi ách nô lệ của giai cấp tư sản trong và ngoài nước”³.

Bùng nổ chiến tranh Triều Tiên. Những quan điểm này đều khẳng định bằng sự kiện chiến tranh Triều Tiên bùng nổ vào ngày 25/6/1950. Đối với hầu hết mọi người ở phương Tây, sự kiện này có vẻ là sự phát triển đương nhiên từ chiến tranh lạnh sang chiến tranh nóng. Xung đột ở Triều Tiên bắt đầu đột ngột khi các đạo quân từ phần phía bắc Triều Tiên do Xô viết chi phối vượt vĩ tuyến 38 tấn công cộng hòa Nam Triều Tiên không theo cộng sản. Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc do Mỹ xúi giục lên án sự xâm lược này là “tấn công có vũ trang”, với thái độ rõ ràng xem thường quyền lợi và uy quyền của Liên hiệp quốc, và kêu gọi Bắc Triều Tiên nên chấm dứt thái độ thù địch và rút quân về. Những kẻ xâm nhập không đếm xỉa đến lời yêu cầu này. Hai ngày sau vụ tấn công, Tổng thống Truman viện trợ vũ khí cho Nam Triều Tiên. Ngày 7/7, Hội đồng bảo an ủy quyền cho Mỹ thành lập một đơn vị gồm các lực lượng Liên hiệp quốc, và nắm quyền chỉ huy lực lượng này ở Triều Tiên. Trước đó một thời gian ngắn, các toán quân đầu tiên của Mỹ đã có nỗ lực ngăn chặn sự xâm nhập của Cộng sản nhưng bất thành.

Ít hơn về số lượng, thiếu vũ khí hạng nặng, họ bị đẩy ngược trở về một khu vực nhỏ bao quanh cảng Pusan gần phía đầu mút bán đảo. Ở đây họ tập trung lực lượng để chuẩn bị phản công. Nỗ lực của họ thành công đến mức đẩy được quân Bắc Triều Tiên trở về vĩ tuyến 38, chiếm thủ đô Bình Nhưỡng (Pyongyang), và tiến nhanh về hướng sông Yalu. Cuối tháng 10, chỉ huy quân Liên hiệp quốc, Tướng Douglas MacArthur, tuyên bố chiến tranh kết thúc, chỉ vài ngày nữa Liên hiệp quốc giành chiến thắng hoàn toàn.



Sự can thiệp của Trung Cộng. Nhưng giấc mơ này hoàn toàn tan vỡ khi quân đội của MacArthur nhận thấy mình bị lực lượng khổng lồ của Trung Cộng đang tràn đến giải thoát binh sĩ Bắc Triều Tiên. Ít lâu sau, những người phản đối cuộc xâm lược buộc phải rút về phía nam. Cuối 1950, họ mất hơn một nửa lãnh thổ chiếm được trong đợt phản công. Sau đó, hai bên thay đổi vị trí tấn công và phòng thủ. Mùa xuân 1951, chiến tranh hầu như bế tắc, chiến tuyến gần như ổn định ngay phía bắc vĩ tuyến 38. Tháng 6/1951, Cộng sản hy vọng kết thúc sớm cuộc xung đột khi đề nghị đàm phán ngừng bắn.

Hơn một năm, đại diện các bên cố gắng đi đến thỏa thuận. Trở ngại chính là cho tù binh hồi hương. Cộng sản yêu cầu phải thả tất cả tù binh cho họ trở về quê ngay lập tức, cho dù nguyện vọng của họ là gì đi nữa. Chính phủ Mỹ nhất mực cho rằng hồi hương phải dựa trên

cơ sở tự nguyện, lập luận rằng sẽ là tội phạm quốc tế khi ép buộc binh lính từ bỏ chủ nghĩa cộng sản phải trở về Bắc Triều Tiên hoặc Trung Quốc, chẳng khác nào khiến họ bị bắn chết vì tội phản quốc. Vào tháng 10/1952, sau hơn 100 cuộc họp, đại diện của Mỹ cắt đứt các cuộc đàm phán.

Hy vọng hòa giải giữa Đông và Tây. Hy vọng kết thúc chiến tranh và hòa giải giữa Đông và Tây đột ngột trở dậy vào tháng 3/1953 khi Joseph Stalin, nhà lãnh đạo của Liên bang Xô viết trong 29 năm, chết do đột quỵ. Trong vòng 24 tiếng Georgi M. Malenkov, một nhân vật thế lực trong guồng máy của đảng, lên thay ông. Malenkov thể hiện mong muốn thay đổi chính sách của người tiền nhiệm gần như ngay lập tức. Có lẽ ông sợ sự ổn định của chế độ mới và mặc dù cần để xoa dịu những người bất mãn. Có lẽ ông cũng nhận thức rõ hơn Stalin rằng chiến tranh ở Triều Tiên đang lôi kéo Liên Xô cũng như đồng minh Trung Quốc vào cuộc xung đột tai họa với Mỹ. Bằng mọi giá, ngay sau khi được đề bạt nắm quyền lực, ông tuyên bố trong một bài diễn văn ở Moscow rằng không có vấn đề tranh chấp hoặc không giải quyết được giữa Liên Xô với bất kỳ quốc gia nào khác mà không thể giải quyết bằng “thỏa thuận hai bên cùng có lợi của các nước liên quan”. Theo nội dung lời phát biểu này, chính phủ của ông chấp thuận đề nghị của Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc rằng tất cả tù binh trong chiến tranh Triều Tiên “nhất quyết muốn hồi hương” sẽ được hồi hương ngay lập tức, còn những tù binh khác sẽ được “chuyển giao” cho một quốc gia trung lập. Ít lâu sau, Liên Xô làm thế giới phải ngạc nhiên khi cùng với phương Tây thể hiện sự đồng tình ủng hộ nghị quyết của Hội đồng Liên hiệp quốc bày tỏ hy vọng muốn kết thúc sớm chiến tranh Triều Tiên. Những chứng cứ của sự thay đổi rõ nét này trong chính sách sau cùng dẫn đến thỏa

thuận ngừng bán được ký kết giữa đại diện các nước Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, và Mỹ vào tháng 7/1953.



Nơi ở trong nông trại ở Trung Á Xô viết, 1953. Một số ngôi nhà trong nông trang tập thể “Tia sáng phương Đông” gần Alma Ata, khoảng 10.000 người sống trong nông trang này.

Quan điểm mới và “hội nghị thượng đỉnh”, tiếp theo sau sự sống lại của chiến tranh lạnh. Thậm chí có nhiều người hy vọng mối quan hệ giữa Liên Xô và phương Tây sẽ tốt hơn được nhen nhóm vào tháng 1/1955, khi Malenkov từ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Xô viết, kế nhiệm ông là Nguyên soái Nikolai Bulganin, cùng với Nikita S. Khrushchev làm Tổng Bí thư đảng Cộng sản. Khrushchev và Bulganin tiến hành nhiều biện pháp tích cực hơn những người tiền nhiệm để tạo ấn tượng rằng chính phủ Xô viết sẵn sàng hối tiếc về những sai sót đang diễn ra. Họ lên án Stalin vì tính nghi kỵ hoang tưởng đối với mọi người xung quanh và chế độ chuyên quyền độc đoán của ông. Họ xin lỗi Nam Tư vì thái độ đối xử phân biệt trước đây và lên án sự chấp nhận giáo điều “có nhiều con đường dẫn đến chủ nghĩa xã hội” của Nam Tư. Họ ký kết hòa ước với Áo và rút quân chiếm đóng về nước. Họ trả căn cứ hải quân Porkkala cho Phần Lan. Những chứng cứ về quan điểm mới này

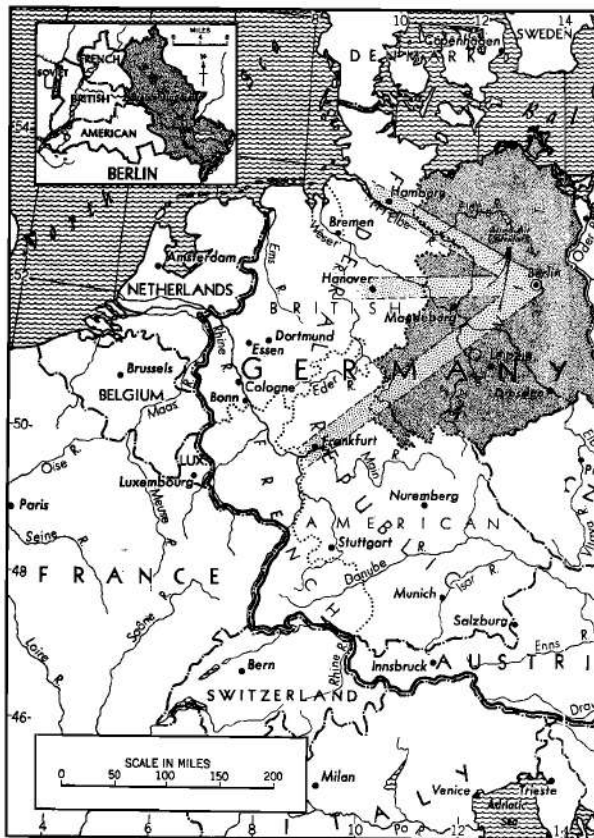
trong thái độ của Xô viết thật ấn tượng đến mức chính phủ Anh, Pháp và Mỹ đều gửi công hàm giống hệt nhau cho Moscow đề nghị tổ chức “hội nghị thượng đỉnh” ở Geneva. Hội nghị khai mạc vào tháng 7/1955, với Tổng thống Eisenhower, Thủ tướng Anthony Eden, Thủ tướng Edgar Faure của Pháp, và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Bulganin là những người tham dự chính. Sự thân ái sau cùng tỏ ra thắng thế, và những lời cam kết tin cậy và hữu nghị được cả hai bên luôn lặp đi lặp lại. Nhưng hội nghị hầu như không đi đến ký kết khi bắt đầu có dấu hiệu bất đồng. Đối với vấn đề giải giới, kiểm soát vũ khí nguyên tử, và thống nhất nước Đức, mâu thuẫn vẫn sâu sắc hơn bao giờ hết. Sự đối kháng đạt đỉnh điểm căng thẳng mới khi người ta phát hiện rằng chính phủ Xô viết cho phép chuyển vũ khí từ công binh xưởng Skoda ở Tiệp Khắc sang Ai Cập.



Nổi loạn ở Hungary. Năm 1956, nổi loạn bạo động xảy ra ở Ba Lan và Hungary. Ảnh chụp cho thấy mức độ bạo động ở Budapest. Giữa ảnh là một tháp pháo xe tăng Hồng

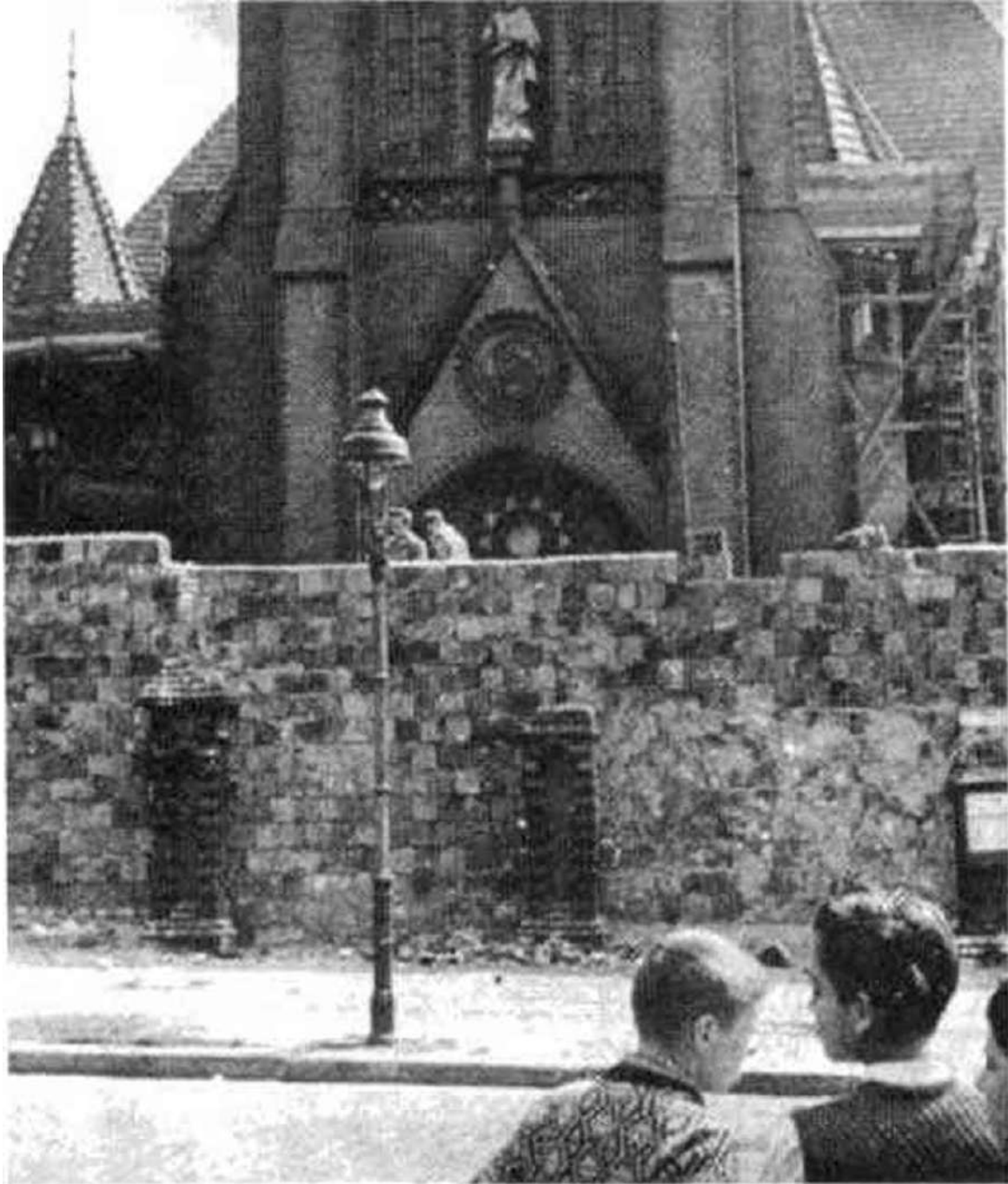
quân bị nổ văng ra bên phải.

Ngày 15/12/1955, Ngoại trưởng Dulles bày tỏ ý kiến cho rằng chiến tranh lạnh giữa Liên Xô và phương Tây đã trở lại. Tính chất khó hiểu của cái gọi là chuyển biến trong thái độ của Xô viết thậm chí rõ nét hơn trong năm 1956 với việc trấn áp các cuộc nổi loạn ở Ba Lan và Hungary. Người Ba Lan thoát khỏi sự trừng phạt khi họ hứa vẫn ở trong quỹ đạo Xô viết, đổi lấy việc thành lập nhãn hiệu xã hội chủ nghĩa. Người Hungary bị trấn áp khi không những cố thay đổi hệ thống kinh tế mà còn cắt đứt tất cả quan hệ với Liên Xô.



Cuộc họp “Thượng đỉnh” Paris 1960. Trong sáu năm kế tiếp, các lãnh đạo Xô viết thể hiện thái độ không khoan nhượng đối với hầu hết các quan hệ quốc tế. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Khrushchev

nổi cơn thịnh nộ khi bắt đầu cuộc họp “thượng đỉnh” ở Paris vào tháng 5/1960, vì ông biết rằng Mỹ đang cho máy bay “do thám” (U-2) bay trên lãnh thổ Xô viết để khám phá vị trí đặt căn cứ và các cơ sở quân sự khác. Một số quan chức Washington tìm cách biện minh cho những hành động này và tuyên bố chỉ tiếp tục miễn là cần thiết cho sự an toàn quân sự của Mỹ. Hội nghị thượng đỉnh kết thúc ngay lập tức, không có gì khác hơn bầu không khí bị vẩn đục, cho dù có sự đình hoãn các chuyến bay do thám U-2 ngay sau đó. Năm 1960, các nhà cầm quyền Xô viết đồng ý với chính phủ Mỹ đình hoãn vô thời hạn việc thử vũ khí hạt nhân, nhưng vào tháng 9/1961, họ lại đơn phương thử tiếp. Trong sáu tháng kế tiếp, họ cho nổ ít nhất 40 quả bom nguyên tử và khinh khí, nhất là ở vùng Siberia. Người ta cho rằng tương đương với 58 triệu tấn TNT, so với lượng tương đương 20.000 quả bom Mỹ ném xuống Hiroshima trong năm 1945. Vào tháng 4/1962, Mỹ cũng tiếp tục thử bom khi Xô viết không chấp nhận kế hoạch giám sát quốc tế thường xuyên để phát hiện sự nghi ngờ vi phạm trong các thỏa thuận cấm thử nghiệm bom nguyên tử.



Căng thẳng trong Khủng hoảng Berlin. Ngày 13/8/1961, chính phủ Đông Đức bắt đầu xây dựng bức tường phân chia giữa Tây Berlin với Đông Berlin. Mục đích là để kiềm chế dòng người tỵ nạn Đông Đức chạy sang Tây Đức. Một phần bức tường trong ảnh chụp là lối vào nhà thờ Đông Đức nằm sát Khu vực của phương Tây.

Tiếp tục tranh cãi về vấn đề Berlin. Xô viết và Trung Quốc bất đồng. Đối với vấn đề Berlin, lãnh đạo Xô viết cũng thể hiện thái độ ngày càng hiếu chiến. Năm 1959, Chủ tịch Khrushchev đe dọa chuyển giao quyền kiểm soát tuyến đường dẫn đến Tây Berlin cho chính phủ Đông Đức. Tháng 8/1961, ông ra lệnh cho Đông Đức xây dựng bức tường cao chia Berlin làm đôi, để cắt đứt đường di tản của hàng ngàn người Đông Đức sang Tây Berlin và qua đó đi tiếp sang Tây Đức. Nhiều người tiếp tục trốn thoát bằng mọi cách nguy hiểm, chẳng hạn như cho xe tải nổ để đục thủng tường. Nhưng lỗ thủng được vá lại ngay lập tức, bức tường vẫn còn là biểu tượng cho sự kiên quyết của Xô viết không muốn sáp nhập lãnh thổ Đông Đức vào nước Đức thống nhất như một thành trì của cường quốc tư bản dưới sự kiểm soát của phương Tây.

Tuy nhiên trong khối cộng sản không phải hoàn toàn nhất trí và ưa thích nhau. Tiệp Khắc, Rumania và Bulgaria có vẻ yên tĩnh hay ít ra cũng sẵn sàng chấp nhận số phận của mình. Đông Đức và Hungary cũng hoàn toàn im tiếng sau khi vụ nổi loạn năm 1956 bị trấn áp, tiếp tục thể hiện sự chống đối chế độ Xô viết, nhất là trong các lĩnh vực tín ngưỡng và văn hóa. Nhưng kẻ hờn nghiêm trọng hơn trong khối cộng sản là giữa nước Nga Xô viết với Trung Cộng. Sự bất đồng quan điểm giữa Mao Trạch Đông (Mao Tse-tung), Chủ tịch đảng Cộng sản Trung Quốc với Chủ tịch Khrushchev của Liên Xô trở nên nổi bật khoảng năm 1957, khi Mao đưa ra chính sách có nhiều con đường khác nhau dẫn đến chủ nghĩa xã hội. Không phải nước nào cũng phải theo mẫu Xô viết: “để cho trăm hoa đua nở”, ông tuyên bố, “để cho hàng trăm trường phái tư tưởng đấu tranh”. Nhưng mâu thuẫn chính phát sinh quanh chính sách đối ngoại.



Sự đồng cảm của Xô viết đối với Cách mạng ở Cuba. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Xô viết Nikita Khrushchev và Chủ tịch Fidel Castro của Cuba chụp chung với nhau nhiều bức ảnh mới bên ngoài tổng hành dinh Phái đoàn Xô viết ở Liên hiệp quốc, ở New York, sau khi cùng nhau ăn tối trong năm tiếng. Castro nói rằng họ thảo luận “Hòa bình”.

Khoảng 1960, Khrushchev tuyên bố nguyên tắc nổi tiếng “cùng tồn tại hòa bình”, qua đó phủ nhận quan điểm cho rằng chiến tranh với

thế giới tư bản là không thể tránh khỏi. Mặc dù ông không thừa nhận chiến thắng cuối cùng của chủ nghĩa cộng sản, nhưng nhất mực khẳng định rằng “chúng tôi sẽ chôn sống các ngài” và “con cháu chúng tôi sẽ sống trong chủ nghĩa xã hội”, ông không thừa nhận chiến thắng này phải được tiến hành bằng lực lượng vũ trang. Lãnh đạo chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc dứt khoát không đồng ý với giáo điều này. Họ trở về lập luận của Lenin rằng một loạt mâu thuẫn trầm trọng giữa “hai hệ thống nhà nước” là điều chắc chắn. Vì thế họ cho rằng các cường quốc cộng sản không có sự lựa chọn nào khác ngoại trừ việc tự mình chuẩn bị đối phó với cuộc tấn công, hoặc thậm chí phát động cuộc chiến ngăn chặn nếu điều kiện yêu cầu phải làm thế.

5. PHE TRUNG LẬP HAY MẶT TRẬN KHÔNG LIÊN KẾT

Định nghĩa chủ nghĩa trung lập. Tuyệt nhiên không phải nước nào trên thế giới trong thập niên 1960 cũng thuộc về khối “dân chủ” phương Tây hay theo khối liên minh cộng sản phương Đông. Nhưng sự phân loại này không hẳn có nghĩa không có cảm tình đối với hai phe. Có lẽ, như một chính khách Ireland nổi tiếng phát biểu năm 1939, về sự đối kháng quyền lực khác, tùy thuộc vào “thái độ trung lập chống lại phe nào”. Đa số thành viên trong phe trung lập trong thập niên 1960 có lẽ thân cộng, hay ít ra cũng chống phương Tây, trong thái độ, tình cảm. Tuy nhiên vẫn còn nhiều nước khác, chẳng hạn như Ireland, Thụy Điển, Israel, và Thụy Sĩ, dường như thích chiến thắng của phương Tây hơn. Những gì chủ nghĩa trung lập muốn là sự từ chối của một quốc gia không ủng hộ dứt khoát một sự kết hợp Siêu cường này hay một sự kết hợp siêu cường khác hoặc không đồng ý tán thành những điểm chính trong cuộc giải phóng thế

giới của những người tự cho mình là đúng. Cũng không có nghĩa là một chính phủ và đa số công dân phải hoàn toàn trung lập trong tư tưởng và hành động giữa hai kinh địch giành uy thế trên thế giới.

Ấn Độ và Nehru. Quan trọng nhất trong số các nước trung lập - cho đến năm 1963, ít ra - là Ấn Độ. Ấn Độ thường được xem là lãnh đạo các nước không liên kết, cả phương Đông lẫn Tây đều tìm cách tranh thủ sự ủng hộ của Ấn Độ. Nguồn tài nguyên phong phú, dân số đông, và vị trí địa lý không tồi cũng đủ làm cho Ấn Độ có nhiều ảnh hưởng, nhưng, ngoài điều này ra, Ấn Độ còn có một Thủ tướng uy tín, Jawaharlal Nehru, được nhiều người kính trọng trong tư cách chính khách, triết gia, anh hùng trong cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ. Trong các vấn đề chính sách đối ngoại, không phải lúc nào Nehru cũng tỏ ra nhất quán. Tuyên bố mình là một người theo chủ nghĩa hòa bình và ủng hộ triết lý bất bạo động của Gandhi, dường như ông kiên quyết chiếm lại Kashmir bất chấp ý định của Pakistan, và sử dụng vũ lực nếu cần để mang lại thành công. Năm 1961, ông chiếm Goa, vùng đất thuộc Bồ Đào Nha nằm trên bờ biển phía tây Ấn Độ bằng phương pháp hầu như không thể mô tả là bất bạo động. Không hoàn toàn trung lập, ông thể hiện tình thân ái nổi bật với khối cộng sản, qua việc ông ủng hộ nguyên tắc "cùng tồn tại hòa bình" của Khrushchev, ủng hộ đề nghị giải giới của Xô viết, và thái độ tôn kính Trung Cộng - ít nhất trước khi xảy ra vụ xâm nhập Tây Tạng và biên giới Ấn Độ ở vùng Himalaya. Đồng thời, ông là một trong những người phản đối chủ nghĩa thực dân quyết liệt nhất, một trong những người bảo vệ Liên hiệp quốc cũng như các tổ chức hợp tác quốc tế khác một cách dũng cảm nhất.



Hội nghị Belgrade. Hội nghị các nước không liên kết “trung lập” tổ chức ở Belgrade, Nam Tư vào tháng 9/1961, các đại biểu đều chỉ trích cả Mỹ lẫn Liên Xô, nhất là Liên Xô đã làm “nóng” khủng hoảng Berlin. Trong ảnh là 3 lãnh đạo hội nghị: Tổng thống Nasser của Cộng hòa Ả Rập thống nhất, Vua Hassan của Morocco, và Tổng thống Tito của Nam Tư.

Nam Tư và Tito. Trở ngại nhất trong số các nước theo đuổi chính sách trung lập đã và đang diễn ra ở Nam Tư. Cuối Thế chiến II, Nam Tư được xem là một nước chịu ảnh hưởng của Liên Xô. Đảng cộng sản nắm quyền kiểm soát, lãnh đạo đảng, Thống chế Tito (Josip Broz) học ý thức hệ và sách lược chủ nghĩa cộng sản ở Moscow. Tuy nhiên, vào năm 1948, điện Kremlin lên án chính sách của đảng Cộng sản Nam Tư là “dị giáo”. Thay vì từ bỏ như những người cộng sản phạm sai lầm thường làm thì Tito lên án lời cáo buộc của Xô viết như “lời bịa đặt không chính đáng”, và bảo chữa chính sách của riêng mình hoàn toàn phù hợp với học thuyết Marx-Lenin. Tiếp theo sau cuộc tranh cãi này là sự ve vãn có hạn của Nam Tư đối với các nước phương Tây. Lãnh đạo Nam Tư không bao giờ phủ nhận chủ nghĩa cộng sản, nhưng họ tiến hành ký kết một loạt hiệp định thương mại với các cường quốc phương Tây. Chính phủ Nam Tư nhận được một khoản viện trợ quân sự có hạn như phần thưởng phương Tây đáp lại. Khrushchev thăng chức làm Tổng Bí thư đảng Cộng sản Liên Xô có thái độ nhượng bộ Nam Tư. Năm 1955, ông cùng Bulganin, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Xô viết, sang thăm Tổng thống Tito và xin lỗi vì đã đối xử không tốt vừa qua. Ông hứa “làm tất cả những gì cần thiết” để bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Có lúc thái độ này chứng tỏ có triển vọng thành công. Năm 1956, Edvard Kardelj, Phó Thủ tướng Nam Tư, trong một bài báo đăng trên tờ *Foreign Affairs* viết rằng mối quan hệ với Liên Xô phần lớn đã được cải thiện và đang có dấu hiệu ngày càng “ổn định và hữu nghị”. Đồng thời, ông phát biểu rõ ràng rằng Nam Tư không có ý định gia nhập vào khối phương Tây. Thay vào đó, Nam Tư tiếp tục ủng hộ “mọi xu hướng hướng đến hòa bình và loại trừ hoặc xoa dịu sự đối kháng giữa hai khối bằng biện pháp ôn hòa”, chính sách của

Nam Tư vẫn giữ nguyên như thế trong nhiều năm tiếp theo sau. Năm 1961, Tito được xem là một trong số các nhà lãnh đạo nổi bật nhất của phe trung lập.

Hội nghị Belgrade. Phong trào trung lập đạt đến một bước phát triển mới qua việc triệu tập Hội nghị Belgrade vào tháng 9/1961. Theo lời mời của Tổng thống Tito của Nam Tư, Nasser của Cộng hòa Ả Rập thống nhất, và Sukarno của Indies thuộc Hà Lan, hai mươi lăm nước “không liên kết” cử đại biểu đến thủ đô Nam Tư. Thủ tướng Nehru của Ấn Độ và Tổng thống Kwame Nkrumah của Ghana cũng có mặt. Thật thú vị khi những nước trung lập trong thời gian dài như Thụy Điển và Thụy Sĩ lại không được mời, với lý do họ đại diện cho thái độ trung lập tĩnh thay vì một chương trình đấu tranh tích cực vì hòa bình và một thế giới tốt đẹp hơn.

Phát ngôn viên đại diện cho các nước “không liên kết” nhấn mạnh sự cần thiết phải có một chính sách “tích cực” để giảm bớt căng thẳng quốc tế, kiềm chế cuộc chạy đua vũ trang, thủ tiêu chủ nghĩa thực dân, giúp đỡ và khuyến khích các nước mới thành lập. Hy vọng của các đại biểu trở thành thất vọng khi Nga tuyên bố phục hồi chương trình thử bom hạt nhân ngay sau khi hội nghị bắt đầu khai mạc. Tổng thống Nasser tuyên bố mình bị “sốc”. Tổng thống Tito mô tả hành động của Nga là “độc ác” và thừa nhận rằng tình hình quốc tế lúc này “tệ hơn nhiều” và “có khả năng dẫn đến bi kịch khủng khiếp nhất vào bất cứ lúc nào”. Tuy nhiên, hội nghị không chọn hành động nào khác hơn việc bày tỏ lời kêu gọi chung yêu cầu đàm phán Đông - Tây, cử đặc phái viên đến gặp Chủ tịch Khrushchev và Tổng thống Kennedy để thuyết phục họ nên thực hiện “các tiếp cận trực tiếp và ngay lập tức với nhau để tránh cuộc xung đột sắp xảy ra và

kiến tạo hòa bình”. Thủ tướng Nehru và Tổng thống Nkmmah được bổ nhiệm làm đặc phái viên đến gặp Khrushchev, trong khi Tổng thống Sukarno của Indonesia và Keita của Mali sang Washington. Người ta cũng rõ, kết quả của 4 đặc phái viên này là con số không.

6. CHỦ NGHĨA DÂN TỘC CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ

Chủ nghĩa dân tộc sau Thế chiến II. Chủ nghĩa dân tộc có cái được lẫn cái mất sau Thế chiến II cái được thấy rõ là trong thời gian dài bị Đức quốc xã chiếm đóng ở hầu hết lục địa châu Âu, khi đó các phong trào kháng chiến được tổ chức ở các nước như Pháp, Nam Tư, Hà Lan, Ba Lan và Hy Lạp. Những phong trào này hoạt động gần như hoàn toàn bí mật, mặc dù phương pháp của họ không phải là phương pháp được chấp nhận trong chiến tranh “chính thống”, nhưng họ đã tạo ra sự khuyến khích và hy vọng giải phóng các dân tộc dưới gót giày xâm lược của ngoại bang, ở nhiều nơi khác trên thế giới, chủ nghĩa dân tộc, do chiến tranh, tỏ ra là một tác động không mạnh bằng trước năm 1939. Điều này thấy rõ ở Đức, Ý, Anh và thậm chí có lúc ở Pháp. Có lẽ người dân trong các nước này đã hoàn toàn vỡ mộng đối với kết quả của chủ nghĩa dân tộc nhiều hơn nơi khác. Có lẽ họ cũng nhận biết rằng thời đại hoàng kim của đất nước mình đã chấm hết. Châu Âu cũ, với sự thống trị các nhà nước này trong nhiều năm, đang trải qua thời kỳ lu mờ, và tương lai dường như thuộc về các cường quốc “ngoại vi” - Liên Xô, Mỹ, có thể là Ấn Độ, và Trung Cộng.

Sự phát triển chủ nghĩa quốc tế: Liên hiệp quốc. Chủ nghĩa dân tộc giảm sút cũng do sự phát triển phong trào dành thiện cảm quốc tế trong và sau chiến tranh. Trong khi cuộc chiến vẫn đang tiếp diễn,

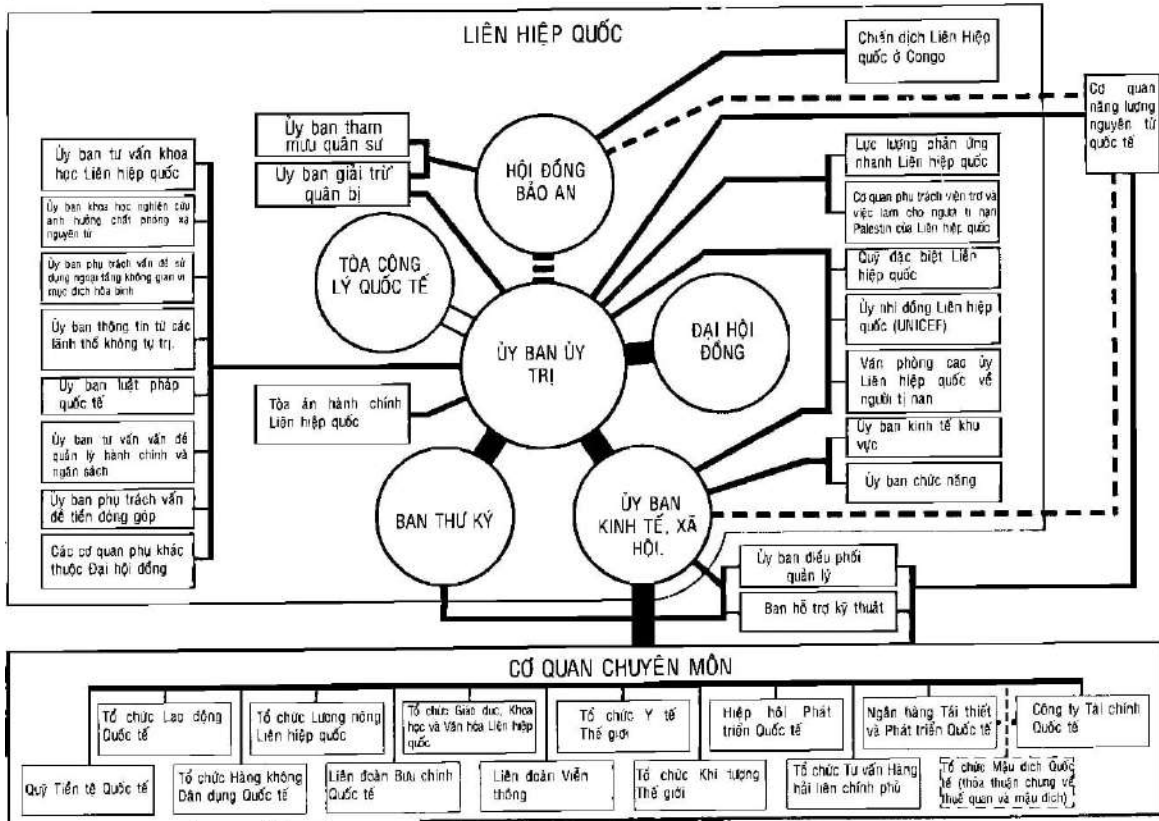
hầu như mọi nơi đều tán thành việc thành lập một hình thức tổ chức quốc tế mới thay cho Hội quốc liên đã lỗi thời. Ý tưởng này được đề cập trong Hiến chương Đại Tây Dương, kêu gọi sự thành lập “một hệ thống bảo vệ an ninh chung vĩnh viễn”, Sau cùng, trong cuộc họp Tam Cường ở Yalta vào tháng 2/1945, người ta đồng ý rằng nên triệu tập một hội nghị gồm tất cả các nước Liên hiệp quốc để hoàn tất kế hoạch thành lập một tổ chức thế giới vào ngày 25/4 ở San Francisco. Mặc dù cái chết đầy bi kịch của Tổng thống Roosevelt trước đó 2 tuần, nhưng hội nghị vẫn triệu tập theo đúng dự định. Ngày 26/6, thông qua Hiến chương quy định tổ chức thế giới được gọi là Liên hiệp quốc, được hình thành trên nguyên tắc “chủ quyền bình đẳng của tất cả nhà nước yêu chuộng hòa bình”, với các cơ quan quan trọng như: 1) Đại hội đồng gồm đại biểu của tất cả các nước thành viên; 2) Hội đồng bảo an gồm đại biểu các nước Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc và Pháp, giữ ghế thường trực, và 6 nước khác được Đại hội đồng tuyển chọn để lấp vào số ghế không thường trực; 3) Ban thư ký, gồm một Tổng thư ký và một bộ phận thuộc cấp; 4) một Hội đồng kinh tế, xã hội gồm 18 thành viên do Đại hội đồng tuyển chọn; 5) Hội đồng ủy trị; 6) Tòa án công lý quốc tế.

Hội đồng bảo an. Hiến chương được thông qua ở San Francisco hình thành chương trình kiến tạo hòa bình thế giới không được xem là hoàn hảo nhưng hầu như mọi người đều hy vọng chương trình chứng tỏ tính hiệu quả. Các chức năng quan trọng nhất trong tổ chức mới, trong Hiến chương quy định trách nhiệm thuộc về Hội đồng bảo an. Cơ quan này có “trách nhiệm chính là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế”, có quyền điều tra một vụ tranh chấp bất kỳ giữa các nước, đề xuất phương pháp giải quyết và nếu cần duy trì hòa bình, sử dụng biện pháp ngoại giao hoặc kinh tế đối với nước xâm

lực. Nếu, theo đánh giá, những biện pháp này chứng tỏ hoặc có khả năng chứng tỏ là không phù hợp, thì có thể cần đến “những hành động như sử dụng không lực, hải lực và lực lượng mặt đất” để duy trì hoặc phục hồi trật tự quốc tế. Theo Hiến chương, các nước thành viên phải chấp hành yêu cầu của Hội đồng bảo an, cung cấp lực lượng vũ trang để duy trì hòa bình, và không lực quốc gia luôn trong tình trạng sẵn sàng để Hội đồng có thể sử dụng ngay lập tức trong trường hợp khẩn cấp.

Quyền phủ quyết của Ngũ Cường. Mặc dù các cường quốc tin tưởng vào Hội đồng bảo an, nhưng hầu như hội đồng được tổ chức gần như trao độc quyền kiểm soát cho các thành viên thường trực. Suy nghĩ của Tam Cường trong cuộc họp ở Yalta, và nhất là Tổng thống Roosevelt, cho rằng hòa bình thế giới tùy thuộc vào sự hòa hợp giữa các nhà nước là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc giành chiến thắng trong một cuộc chiến. Do đó, họ đồng ý rằng khi Hội đồng bảo an được thành lập thì không có hành động dù bất kỳ hình thức nào mà không có sự nhất trí giữa Anh, Pháp, Mỹ, Trung Quốc và Liên Xô, cùng 2 thành viên khác. Thậm chí Hiến chương Liên hiệp quốc vẫn không được sửa đổi nếu không có sự đồng ý của từng nước thành viên thường trực. Quyền phủ quyết này dành cho từng nhà nước quan trọng không có tác dụng tạo hy vọng. Thay vì khuyến khích hòa bình thế giới, thì kết quả chủ yếu làm cho hội đồng tê liệt và trở nên bất lực khi đối mặt với tình huống khẩn cấp. Nguyên nhân chính là sự không tin tưởng giữa nước Nga Xô viết với phương Tây. Mỗi bên đều phản đối đề nghị của bên kia về vấn đề giải giới, kiểm soát vũ khí hạt nhân, và thu nhận nhà nước mới.

LIÊN HIỆP QUỐC VÀ CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN



Đại hội đồng. So với quyền hạn của Hội đồng bảo an, uy quyền của hầu hết cơ quan Liên hiệp quốc khác đều bị hạn chế. Đại hội đồng ban đầu theo dự định chỉ là một cơ quan tư vấn, đề xướng nghiên cứu, đưa ra lời khuyên, và kêu gọi sự chú ý của Hội đồng bảo an đối với các trường hợp có nhiều khả năng làm cho hòa bình bị nguy hiểm. Đại hội đồng được tổ chức như một nơi các nước nhỏ có thể bày tỏ lời phàn nàn, bất bình của mình trong khi các nước lớn trong Hội đồng bảo an chi phối toàn thế giới. Thậm chí Đại hội đồng cũng không được phép đưa ra đề nghị giải quyết tranh chấp đang được Hội đồng bảo an xem xét. Tuy nhiên, vào mùa thu 1950, Đại hội đồng áp dụng nhiều biện pháp nhằm khắc phục khiếm khuyết này, bằng cách thông qua một loạt nghị quyết quy định rằng nếu một phiếu phủ quyết ngăn cản Hội đồng bảo an không được kiểm chế sự

xâm lược thì Đại hội đồng trong vòng 24 tiếng sẽ được triệu tập trong một phiên họp khẩn cấp, hoặc theo yêu cầu của 7 thành viên Hội đồng bảo an hoặc theo đa số các thành viên Liên hiệp quốc. Sau đó Đại hội đồng có quyền, với số phiếu 2/3, đưa ra đề nghị hành động tập thể thậm chí ở mức độ phải sử dụng vũ lực. Vào tháng 10/1950, những nghị quyết này được Đại hội đồng thông qua với số phiếu áp đảo, chỉ có Liên Xô và các nước chư hầu chịu ảnh hưởng của họ phản đối.

Cơ quan Liên hiệp quốc khác. Các cơ quan Liên hiệp quốc còn lại có nhiều chức năng khác nhau. Ban thư ký, gồm một Tổng thư ký và nhiều ban chủ yếu quản lý hành chính. Nhiệm vụ của Ban thư ký mặc dù tuyệt nhiên không phải là lệ thường, Tổng thư ký yêu cầu Hội đồng bảo an chú ý đến một vấn đề bất kỳ, theo ý ông, có thể đe dọa hòa bình quốc tế. Hội đồng ủy trị có quyền giám sát đối với các lãnh thổ ủy trị hoặc lãnh thổ không tự trị, do nhiều nước khác nhau trực tiếp quản lý hành chính, dưới quyền của Liên hiệp quốc. Ủy ban kinh tế xã hội có nhiều chức năng đa dạng nhất, gồm 18 thành viên do Đại hội đồng bầu chọn, có quyền khởi xướng nghiên cứu và đề xuất ý kiến trong các vấn đề xã hội, kinh tế, y tế, giáo dục, văn hóa quốc tế và các vấn đề liên quan, có thể thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực theo yêu cầu của các thành viên Liên hiệp quốc.

Dưới quyền ủy ban này là các cơ quan chuyên ngành như sau: Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO), với mục đích xúc tiến hợp tác quốc tế thông qua giáo dục, và văn hóa “để tôn trọng công lý, luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản của mọi người”, Tổ chức y tế thế giới (WHO), kiểm soát bệnh dịch, giúp các nước lạc hậu loại trừ bệnh tả, bệnh sốt Richkettisia và bệnh hoa

liều, cũng như nâng cao tiêu chuẩn y tế và vệ sinh, và Tổ chức lương nông (FAO), tìm cách thúc đẩy sự gia tăng sản lượng lương thực bằng cách tìm các biện pháp tránh làm nông sản mất giá, kiểm soát bệnh ở cây con và côn trùng gây hại. Đề xuất kế hoạch cơ giới trong các nông trang nhỏ và phân phối lương thực hiệu quả hơn.



Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc. Trong căn phòng máy lạnh này, Hội đồng bảo an thường nhóm họp. Khách giả ở phần cận cảnh lắng nghe buổi họp đang xúc tiến bằng những tai nghe nói thứ tiếng mình chọn.

Thành tựu của Liên hiệp quốc. Trong 18 năm đầu thành lập, Liên hiệp quốc có một thành tích khá ấn tượng, yêu cầu nước Nga Xô viết rút quân khỏi Iran, Pháp và Anh rút quân khỏi Syria và Lebanon, chỉ định một ủy ban điều tra sự xâm nhập của Cộng sản nước ngoài vào Hy Lạp, kết thúc cuộc chiến đẫm máu giữa Hà Lan và các lực lượng bản xứ ở Indonesia, buộc Anh đồng ý sự chia cắt Palestine, thuyết phục người Do Thái và Ả Rập đang đánh nhau để ký kết thỏa thuận ngừng bắn, dàn xếp để Ấn Độ và Pakistan ký thỏa thuận

ngừng bắn, ngăn chặn cuộc chiến của khoảng 400 triệu người. Nhưng ngoài những thành tựu này ra còn có nhiều lần thất bại. Hoàn toàn thất bại trong nỗ lực thiết lập quyền kiểm soát vũ khí hạt nhân. Mặc dù yêu cầu cụ thể trong Điều 26 của Hiến chương, không có gì liên quan đến việc cắt giảm lực lượng vũ trang nói chung. Thất bại trong việc kiềm chế mâu thuẫn ngày càng tăng giữa Liên Xô và Mỹ, chắc chắn đe dọa hòa bình thế giới. Liên hiệp quốc tỏ ra bất lực trước sự kiện Xô viết trấn áp cuộc nổi loạn ở Hungary năm 1956, và nỗ lực giải quyết Khủng hoảng Suez trong cùng năm cũng bất thành. Đề nghị của Đại hội đồng phản đối thử nghiệm vũ khí hạt nhân trong khí quyển bị cả Liên Xô lẫn Mỹ phớt lờ. Tuy nhiên, người ta cho rằng một trong những đóng góp quan trọng của Liên hiệp quốc là ngăn chặn mâu thuẫn trực tiếp giữa Mỹ và Liên Xô. Bằng cách đưa ra giải pháp tạm thời cũng như tổ chức diễn đàn giải quyết những lời phàn nàn, Liên hiệp quốc tránh cho hai kẻ khổng lồ này không chạm trán với nhau. Do đó, khủng hoảng đạt đến mức kịch tính cao nhất nhưng không dẫn đến chiến tranh hủy diệt thế giới.

Các hình thức khác của chủ nghĩa quốc tế: 1) Phong trào đòi thành lập một nước cộng hòa thế giới. Xét các điều kiện có được sau Thế chiến II, điều thấy rõ là chủ nghĩa quốc tế có nhiều hình thức mới. Một số nhà quan sát thận trọng chỉ trích Liên hiệp quốc chỉ là một bản sao của tổ chức Hội Quốc liên trước đây, vốn đã chính thức giải thể ở phiên họp cuối cùng tổ chức ở Geneva, ngày 18/4/1946. Người ta nói rằng cả hai là liên minh của các chính phủ chứ không phải liên minh giữa các dân tộc. Những ai suy nghĩ theo cách này đồng ý thành lập không gì khác hơn một nước cộng hòa liên bang trên thế giới giống như cấu trúc ở Mỹ, với sự chuyển giao quyền hạn tối cao thật sự cho một chính phủ trung ương. Họ cho

rằng chính phủ của nước cộng hòa này không chỉ đơn thuần là một tòa án xử các vụ tranh chấp và một Tổng thống thế giới có quyền hạn của cảnh sát, nhưng trên hết, một quốc hội thế giới đại diện cho nhân dân, cho dân tộc, chứ không phải đại diện cho chính phủ, và có khả năng ban hành luật pháp áp dụng trực tiếp cho cá nhân. Người ta không lập luận rằng chức năng của nhà nước thế giới hoàn toàn thay thế chức năng của các chính phủ quốc gia. Trái lại, chỉ những quyền hạn tối cao như kiểm soát lực lượng vũ trang, thuế quan, và các vùng thuộc địa nên được chuyển giao cho chính phủ trung ương, phần còn lại do các đơn vị quốc gia nắm giữ.

2) NATO. Giới chính khách và nhà báo theo chủ nghĩa lý tưởng ôn hòa hơn ủng hộ việc thay thế Liên hiệp quốc bằng các liên minh quân sự và chính trị. Cho rằng Liên Xô đang hướng đến cuộc xâm chiếm thế giới, họ chỉ có thể suy nghĩ đến sự kết hợp lực lượng nhằm “ngăn chặn” sức mạnh Xô viết. Đây là quan điểm của Tổng thống Truman cùng các cố vấn của ông ở Mỹ, và dường như hầu hết các chính phủ ở vùng Đại Tây Dương đều chuyển sang quan điểm tương tự, Bằng mọi giá, vào tháng 4/1949, đại biểu các nước Canada, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Iceland, Anh, Pháp, Ý, Hà

Lan, Na Uy, Bỉ, Luxembourg và Mỹ ký thỏa thuận thành lập tổ chức phòng thủ Bắc Đại Tây Dương (NATO). Tiếp theo sau, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Đức xin gia nhập. Mục đích của tổ chức này là bảo hộ “tự do, di sản thừa kế chung, và nền văn minh” của các dân tộc vùng Đại Tây Dương, tăng cường sự ổn định và phúc lợi trong khu vực Đại Tây Dương. Hiệp định tuyên bố một cuộc tấn công có vũ trang nhắm vào một nước đã ký bất kỳ được xem là cuộc tấn công nhắm vào cả khối, và họ sẽ kết hợp sức mạnh vũ trang của mình với bất

kỳ mức độ nào cần thiết để đánh thắng kẻ xâm lược. Trong hội nghị tổ chức ở Lisbon vào tháng 2/1952, thành viên NATO đồng ý thành lập một tổ chức thường trực, có một Hội đồng và một Ban thư ký, cùng một tổng hành dinh thường trực đặt tại Paris. Người ta quyết định rằng chỉ huy quân sự phối hợp, hoặc quân đội NATO, được thành lập năm 1950, sẽ tăng từ 30 lên 50 sư đoàn vào năm 1953, Tây Đức được tái vũ trang và được mời đóng góp 12 sư đoàn. Bằng cách này, người ta hy vọng rằng NATO sẵn sàng đối phó với một tình huống khẩn cấp có thể phát sinh do hậu quả của chính sách bành trướng của nước Nga Xô viết. Tuy nhiên, năm 1962, liên minh có phần nào thỏa hiệp do sự bất hòa giữa một bên là Pháp, và một bên là Anh và Mỹ. Trong khi Anh thường ủng hộ các chính sách của Mỹ, thì Pháp dưới sự lãnh đạo của de Gaulle khao khát tổ chức Tây Âu thành một thực thể độc lập chống lại mối đe dọa bành trướng của cộng sản. Có vẻ ông muốn loại trừ Mỹ ra khỏi vai trò chi phối các vấn đề ở châu Âu. Ông nghĩ rằng, các nước Tây Âu đều có khả năng tự giải cứu và tự chăm sóc tương lai cho riêng mình. Để thực hiện mục đích này, ông sẵn sàng thỏa hiệp với Đức, cam kết ủng hộ quá trình thống nhất và củng cố quân đội truyền thống của Pháp,

3) Cộng đồng than thép. Có thể cho rằng chủ nghĩa quốc tế có một số tiến bộ trong một phạm vi địa lý giới hạn. Khoảng năm 1950, Robert Schuman, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, nghĩ ra ý tưởng đưa các ngành công nghiệp than, sắt và thép của Tây Âu nằm dưới quyền quản lý siêu quốc gia. Không áp đặt rào cản thuế quan hoặc các biện pháp hạn chế quốc tế khác, thay vào đó, mỗi ngành công nghiệp bất kể quốc gia nào cũng đều bình đẳng trong tiếp cận thị trường và các nguồn nguyên liệu. Kế hoạch cũng có ưu điểm ngăn chặn các ngành công nghiệp vùng thung lũng sông Ruhr không bị

chủ nghĩa quân phiệt Đức sử dụng làm nền tảng. Sau nhiều tháng đàm phán, Pháp, Tây Đức, Bỉ, Hà Lan, Luxembourg và Ý đồng ý với kế hoạch, bắt đầu có hiệu lực vào tháng 8/1952. Chính thức được gọi là Cộng đồng than thép châu Âu, là một bước quan trọng trên con đường dài, gian khó hướng đến thành lập liên minh châu Âu. Giới lãnh đạo các nước này tin tưởng vào ý nghĩa quan trọng của dự án đến mức họ gần như bắt tay vào việc soạn thảo hiến pháp dành cho liên minh Tây Âu.

Các bước khác hướng đến sự thống nhất: Liên minh Tây Âu, Euratom, và Cộng đồng kinh tế châu Âu. Tuy nhiên, thành tựu quan trọng nhất là việc thông qua kế hoạch đưa Anh và Tây Đức vào trong sự kết hợp gắn bó với các nhà nước khác ở Tây Âu. Anh đồng ý duy trì một bộ phận lực lượng vũ trang của mình trên lục địa châu Âu với điều kiện đa số các đồng minh cho là cần thiết. Đáp lại sự phục hồi chủ quyền và tư cách thành viên trọn vẹn trong NATO, Tây Đức cam kết hạn chế sản xuất vũ khí nguyên tử, sinh học và hóa học, tên lửa dẫn đường, tàu chiến dưới 3.000 tấn, và máy bay ném bom. Sự kết hợp - gồm Pháp, Ý, Bỉ, Hà Lan, Luxembourg, cùng Tây Đức và Anh - sẽ được đặt tên Liên minh Tây Âu. Năm 1957, sáu nước trong Lục địa có nhiều nỗ lực khác, đồng ý cùng nhau góp chung tài nguyên năng lượng hạt nhân, và trong giai đoạn từ 12 đến 17 năm, dần dần hình thành một thị trường chung miễn thuế, hoặc liên minh thuế quan, đối với tất cả các mặt hàng. Liên minh, còn gọi là Cộng đồng kinh tế châu Âu, hoặc Thị trường chung, phần lớn là sáng kiến của chính khách người Pháp Jean Monnet, chính thức được thành lập vào năm 1959, tổng hành dinh đặt ở Strasbourg. Sau ngày thành lập 3 năm, Anh và Đan Mạch nộp đơn xin gia nhập. Vẫn chưa rõ họ có được phê chuẩn nhận làm thành viên hay không.

Anh vấp phải sự phản đối quyết liệt của các nước trong Khối thịnh vượng chung, từ lâu lệ thuộc vào mẫu quốc vì đây là thị trường chính đối với hàng xuất khẩu của họ. Đan Mạch cũng có ngành mậu dịch phát triển trong thị trường Anh.

Chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc tế ở Đông Nam Á: tranh giành quyền lực ở Đông Dương. Các nhà nước mới thành lập ở Đông Nam Á cũng cảm thấy sự lôi kéo giữa các tác động chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc tế. Mặc dù những nhà nước mới giành độc lập này vẫn còn yếu về mặt chính trị, và kém phát triển về mặt kinh tế, nhưng là kho chứa khổng lồ tài nguyên thiên nhiên quý giá nhất của thế giới, sản xuất lương thực thặng dư, và - so với Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản - ít người hơn. Do đó, họ được nhiều thành viên trong hệ thống liên minh - quyền lực tìm cách ve vãn, với những cái được mơ hồ đối với cả hai bên nhưng là kết quả bất hạnh đối với dân cư bản địa. Mặc dù hàng tỉ đô la “viện trợ” được rót vào khu vực này, nhưng hầu hết được dùng để nuôi dưỡng ngọn lửa nội chiến, trong khi mức sống gần như chưa bằng mức sống trước chiến tranh. Khi Pháp đồng ý rút quân khỏi Đông Dương (theo Hội nghị Geneva 1954) sau một cuộc chiến tốn kém dẫn đến kiệt sức và hủy diệt, triển vọng các nước sau này lệ thuộc vào Pháp hầu như tan biến. Thỏa thuận ngừng bắn Geneva chia cắt Việt Nam ở vĩ tuyến 17. Việt

Nam dân chủ cộng hòa (ở Bắc Việt Nam) là một nhà nước cộng sản vững chắc do Hồ Chí Minh làm chủ tịch, người có năng lực nhất trong số các tướng lĩnh cách mạng trong cuộc đấu tranh chống Pháp. Cộng hòa Việt Nam (ở Nam Việt Nam), nơi sự giúp đỡ tài chính và quân sự của Mỹ thay cho sự giúp đỡ tài chính và quân sự

của Pháp. Tổng thống Nam Việt Nam (Ngô Đình Diệm) nổi bật với đặc điểm giành những chức vụ sinh lợi cho bà con và bỏ ngoài tai mọi lời phê bình, thậm chí sau đó bị các lực lượng quân sự của chính ông đặt dấu chấm hết bằng cuộc đảo chính. Trong số tất cả lãnh thổ của Pháp trước đây ở Đông Dương, vương quốc Lào chịu ảnh hưởng nhiều nhất trong cuộc kinh địch chiến tranh lạnh. Nhà nước nhỏ bé này, thậm chí không có được vốn tài sản dân số đồng nhất, chứng kiến cuộc tranh giành quyền kiểm soát liên tục giữa các phe cánh Tả và cánh Hữu, càng thêm trầm trọng do được giúp đỡ quân sự của cả Liên Xô lẫn Mỹ. Các cường quốc luôn cam kết ủng hộ chế độ trung lập ở Lào, nhưng mặc dù có sự ủng hộ sắp xếp thỏa thuận như thế nhưng hầu như không có sắp xếp nào thành công. Điểm sáng nhất trong bức tranh Đông Dương là nhà nước nằm trong đất liền bé xíu Campuchia, do Hoàng thân Norodom Sihanouk lãnh đạo, người tự nguyện từ bỏ danh hiệu quốc vương và theo đuổi chính sách “trung lập tích cực”. Trong khi nhận viện trợ tài chính từ cả khối Xô viết lẫn phương Tây để phát triển kinh tế, ông từ chối đề nghị giúp đỡ quân sự của cộng sản, do đó cố gắng xoay sở để đất nước của mình độc lập. Ông cũng thúc giục các cường quốc công nhận Lào và Campuchia như một khu vực đệm trung lập.

Các vùng khác ở Đông Nam Á. Các vùng khác ở Đông Nam Á có phần nào đỡ hơn Đông Dương. Anh cam kết dành cho Liên bang Malaya được hưởng quy chế Lãnh thổ tự trị vào cuối tháng 8/1957, cho dù bán đảo này luôn xảy ra chiến tranh du kích của cộng sản và sự đối kháng giữa các thành phần người Hoa và Malay trong dân số. Thành công của Liên bang Malay (một liên bang gồm 11 nhà nước) dẫn đến đề nghị thành lập một liên bang nhiều tham vọng hơn, gồm Malaya, Singapore, và các phần thuộc Anh ở đảo Borneo

(Vương quốc Hồi giáo Brunei và các thuộc địa Sarawak và Bắc Borneo). Cũng đạt được thỏa thuận giữa các Thủ tướng Malaya, Singapore, và Anh, kêu gọi thành lập Liên bang Malaysia vào ngày 31/8/1963, nhưng để cho Anh duy trì căn cứ hải quân Singapore. Vì sự phản đối từ Philippines và từ Indonesia đối với Liên bang do Anh hậu thuẫn, nên ngày chính thức thành lập nhà nước mới này được hoãn lại đến ngày 16/9/1963, ngay sau đó, là sự cắt đứt quan hệ ngoại giao giữa Malaysia với hai nước cộng hòa gần biển láng giềng. Indonesia cắt đứt mối quan hệ còn lại cuối cùng giữa mình với Hà Lan vào năm 1956. Nước cộng hòa mới, trong khi phải chịu đựng một nền kinh tế yếu và xung đột nội bộ, đã nâng cao uy tín bằng cách giành được quyền công nhận chủ quyền đối với Tây Irian (New Guinea thuộc Hà Lan trước đây). Tháng 8/1962, Hà Lan miễn cưỡng đồng ý trao lãnh thổ rộng lớn này, sau khi Indonesia phủ nhận đề nghị quyền tự quyết dưới sự giám sát của Liên hiệp quốc.

Chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á và tổ chức SEATO như một đối trọng với NATO. Phong trào cộng sản có sức mạnh đáng kể ở Đông Nam Á, phần lớn thích thú quan điểm cải cách và chủ nghĩa dân tộc, nhưng các chế độ bản xứ rất nhạy cảm với sự can thiệp từ bên ngoài, cho dù sự can thiệp ấy của các chế độ dân chủ hoặc của Trung Cộng. Chính phủ Miến Điện tiến hành một chiến dịch đàn áp đối với những người cộng sản cách mạng và kiên quyết phản đối Bắc Kinh khi quân đội Trung Quốc chiếm một phần Đông Bắc Miến Điện vào năm 1956. Mặc dù Indonesia có một đảng cộng sản rất đông (hơn

2.000.000 đảng viên), nhưng Tổng thống Sukarno kiên quyết phản đối việc đưa đảng viên cộng sản vào trong nội các. Hiệp định phòng

thủ Đông Nam Á, được soạn thảo ở Manila năm 1954 do sáng kiến của Mỹ, được Anh, Pháp, Úc, New Zealand, Philippines, Thái Lan và Pakistan thông qua, thiết lập tổng hành dinh thường trực ở Bangkok năm 1955. SEATO, tên thường gọi của tổ chức này, chủ yếu là một liên minh quân sự nhằm mục đích chống sự lật đổ của cộng sản, và cũng nhằm mục đích làm đối trọng với NATO ở Viễn Đông. Tuy nhiên, tính hiệu quả của SEATO bị giảm sút nghiêm trọng vì trong số 8 thành viên chỉ có ba thành viên là các nước châu Á, và tạo ra ít thiện cảm ở các nước dự định được bảo vệ. Nhất là Ấn Độ, lên án tổ chức này gay gắt. Minh họa cho tính kém hiệu quả của SEATO là không đưa ra được biện pháp giải quyết cuộc tranh giành quyền lực ở Lào.

Kế hoạch Colombo và Hội nghị Bandung. Ít nhất có thể tìm thấy chứng cứ cho ý thức bắt đầu đoàn kết ở các dân tộc châu Á, qua các dự án hợp tác. Khác hẳn với SEATO là cái gọi là “Kế hoạch Colombo”, ra đời vào năm 1950 trong Khố thịnh vượng chung nhưng mục đích phát triển kinh tế Nam Á và Đông Nam Á nói chung. Thông qua một ủy ban tư vấn, tổ chức sắp xếp các khoản cho vay và giúp đỡ kỹ thuật thuộc nhiều loại khác nhau cho các vùng kém phát triển. Ngoài Vương quốc Anh, Canada, Úc, New Zealand và Mỹ ra, hầu hết các nhà nước châu Á không theo cộng sản, dù lớn hay nhỏ, đều tham gia kế hoạch, trong tư cách quốc gia cho hoặc nhận. Nỗ lực ấn tượng nhất là khơi dậy tinh thần đoàn kết ở các nước châu Á, bất kể ý thức hệ, đồng thời chứng minh ý thức mối quan hệ họ hàng với các vùng khác không phải da trắng trên thế giới, như trong Hội nghị Á Phi được tổ chức ở Bandung, Indonesia, vào tháng 4/1955. Trước sự ngạc nhiên của nhiều nhà quan sát, 29 nước có đại biểu tham gia Hội nghị không hề phản đối kịch liệt các cường

quốc phương Tây. Trái lại, thái độ của các đại biểu như Chu Ân Lai, Thủ tướng Trung Quốc, bắt buộc phải kiềm chế thái độ hiếu chiến của mình đối với Mỹ trong tranh chấp Đài Loan và đảm bảo chống sự xâm nhập tấn công của Trung Quốc vào Lào và Campuchia. Hội nghị tán thành các nguyên tắc mở rộng như ủng hộ của Liên hiệp quốc, tôn trọng nhân quyền, giải giới và cấm thử vũ khí hạt nhân, nhưng không đạt được sự nhất trí về vấn đề liên minh an ninh. Thủ tướng Nehru, ám chỉ NATO, phát biểu rằng thật là “việc làm bẽ mặt không thể chịu nổi” đối với một nước châu Á hoặc châu Phi bất kỳ muốn trở thành “người theo phe cường quốc này hay khối cường quốc khác”, Mặc dù mong muốn của một số đại biểu là tránh đề cập vấn đề chủ nghĩa cộng sản, nhưng sau cùng Hội nghị Bandung lên án chủ nghĩa thực dân “trong tất cả hình thức biểu hiện”. Chủ đề đoàn kết Á-Phi được lặp lại trong các hội nghị sau này, nhưng trải qua cuộc thử thách gắt gao do Trung Quốc tấn công biên giới tranh chấp với Ấn Độ. Tháng 1/1963, Hội nghị 6 nước ở Colombo kêu gọi phân xử tranh chấp, sau đó Nehru khẳng định chính phủ Ấn Độ sẵn sàng đàm phán trên cơ sở đề xuất Colombo.

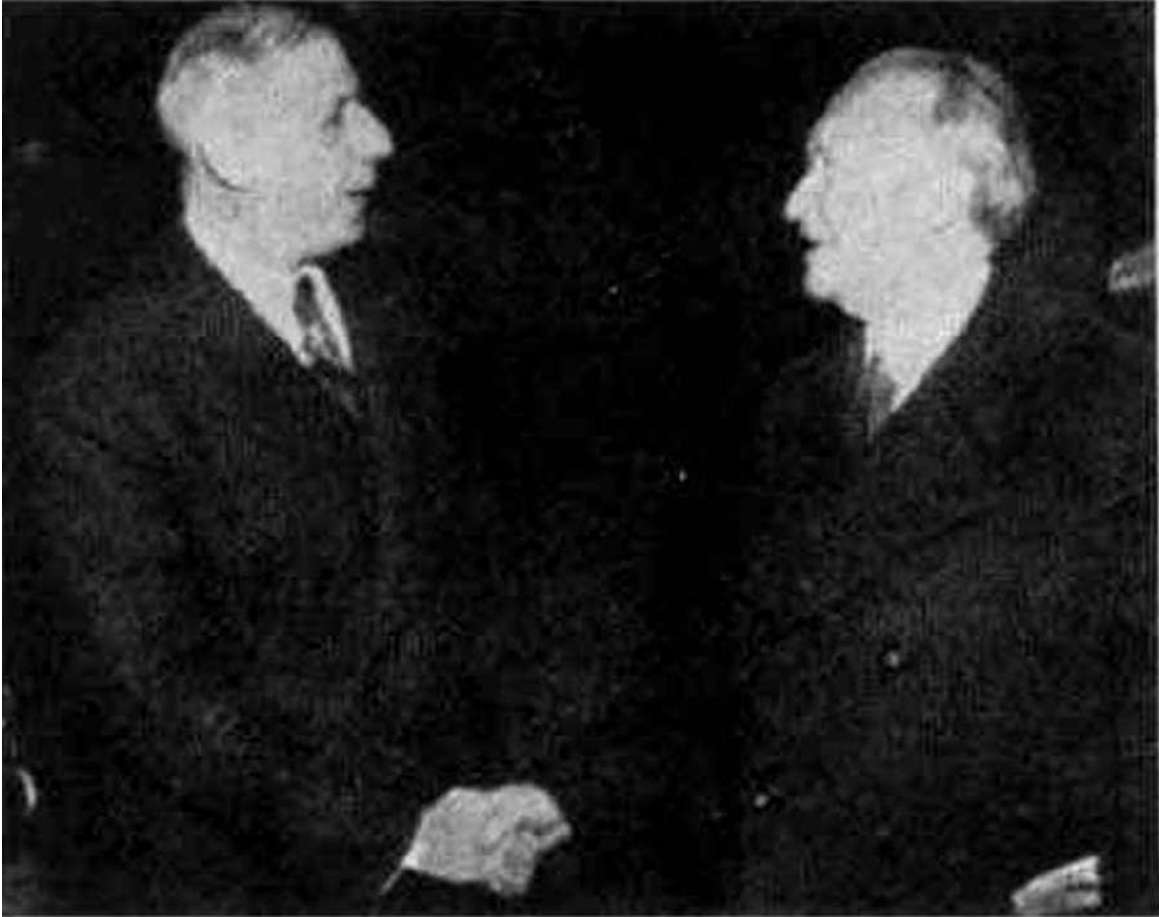
7. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG HIẾN PHÁP VÀ CHÍNH PHỦ

Thay đổi trong chính phủ Anh và Pháp. Một số nước châu Âu có những thay đổi đáng kể trong hiến pháp và chính phủ sau Thế chiến II. Năm 1949, Chính phủ Công đảng Anh chỉ còn một nửa, quyền phủ quyết tạm thời 2 năm trong Hạ viện theo quy định của Đạo luật Quốc hội 1911 bị thay đổi. Năm 1946, nước Pháp sau cùng cũng đồng ý, sau khi tranh cãi kéo dài, soạn thảo hiến pháp cho Đệ Tứ Cộng hòa, khác với hiến pháp của Đệ Tam Cộng hòa trong 3 khía cạnh chính: 1) Nội các chịu trách nhiệm trước Hạ viện thay vì trước

cả lưỡng viện; 2) Ủy ban lập hiến được thành lập gồm Tổng thống nước cộng hòa, các viên chức chủ tọa thuộc lưỡng viện, và mười thành viên được bầu chọn bên ngoài Quốc hội. Ủy ban phải kiểm tra pháp luật ban hành bất hợp hiến. Tuy nhiên, chỉ có chức năng hoạt động khi có sự yêu cầu chung giữa Thượng viện và Tổng thống nước cộng hòa, chủ yếu hoạt động trong tư cách cơ quan bảo vệ quyền lợi Thượng viện; 3) Hiến pháp 1946 cũng bao gồm một điều khoản nhằm mục đích giảm bớt sự bất ổn trong nội các, vốn rất tai tiếng trong Đệ Tam Cộng hòa. Công cụ mới quy định rằng Quốc hội không giải thể trong vòng 18 tháng sau cuộc bầu cử toàn quốc. Nhưng nếu nội các buộc phải từ chức hai lần trong một giai đoạn 18 tháng tiếp theo sau, với lý do biểu quyết không tín nhiệm hoặc khiển trách, thì Hội đồng nhà nước hoặc Hạ viện sẽ bị giải tán. Điều khoản ít có hiệu lực. Vì mỗi nội các Pháp đều là một nội các liên hiệp, không ổn định bằng sự kết hợp các đảng phái chính trị cấu thành nội các. Khi một hay nhiều phần tử kết hợp bất mãn, thì nội các sụp đổ không hề bỏ phiếu bất tín nhiệm.

Thành lập Đệ ngũ Cộng hòa. Đệ tứ Cộng hòa Pháp chỉ tồn tại mười hai năm, Như hai tiền nhiệm trước, ở mức độ rộng, đây là một nạn nhân, do sự yếu kém của chính mình. Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi, có hàng chục Thủ tướng hết người này đến người khác ra đi. Năm 1958, sự bất ổn của chính phủ khi đàn áp cuộc nổi dậy ở Algeria dẫn đến sự lo ngại rằng khoảng 1 triệu người châu Âu sẽ bị mất hết quyền lợi được ban và có thể bị tiêu diệt hoặc bị trục xuất khỏi quốc gia này. Do đó, một nhóm tướng lĩnh Pháp chạy đến Paris để quyết tâm lật đổ Đệ tứ Cộng hòa bằng một chính phủ mạnh dưới sự lãnh đạo của Charles de Gaulle. Thủ tướng Pierre Pflimlin từ chức và nền Đệ tứ Cộng hòa sụp đổ. Tướng de Gaulle được bổ

nhiệm làm Thủ tướng đứng đầu nội các lâm thời gồm mười lăm thành viên. Bốn tháng sau, hiến pháp do de Gaulle soạn thảo và được Quốc hội thông qua, được các cử tri đồng ý. Hiến pháp mới thiết lập nền Đệ ngũ Cộng hòa với de Gaulle làm Tổng thống thứ nhất. Quyền hạn của chính phủ tập trung vào tay Tổng thống. Ông chỉ định Thủ tướng và có thể giải tán Hội đồng nhà nước và nắm quyền độc tài trong trường hợp quốc gia nguy khốn. Không phải sau thời Napoleon III nước Pháp mới trao quyền tối cao cho Tổng thống. Tình trạng này kéo dài bao lâu vẫn tiếp tục được mọi người phỏng đoán. Vì có vẻ de Gaulle dự định theo đuổi các chính sách khác với quan điểm của phần lớn đồng bào. Mặt khác, ông phản đối một số người bảo thủ do thái độ sẵn sàng trao nền độc lập cho Algeria. Đồng thời, ông làm những người có quan điểm tự do tức giận khi phản đối chính sách chủ nghĩa dân tộc lỗi thời dự định biến nước Pháp thành lãnh đạo một "Lực lượng thứ ba" ở châu Âu. Theo nguyên tắc này, ông tổ chức nước Pháp thành cường quốc hạt nhân đáng gờm và phủ nhận vai trò lãnh đạo của Mỹ trong mối quan hệ với cả Tây Đức lẫn Liên Xô.



Hiệp ước mới giữa Pháp và Đức. Khó chịu trước sự khước từ của Mỹ không trao cho Pháp quan hệ đối tác bình đẳng trong quyết định chính sách thế giới, Tổng thống de Gaulle đề xuất ý kiến hợp tác Pháp-Đức. Trong ảnh chụp ông ở Bad Kreuznach, vào tháng 11/1958, sau hội nghị với Konrad Adenauer, Thủ tướng Cộng hòa Liên bang Đức.

Thay đổi hiến pháp ở Đức. Thay đổi hoàn toàn hiến pháp cũng được tiến hành ở Tây Đức. Tiếp theo sau sự sụp đổ năm 1945, Đức được chia thành nhiều khu vực chiếm đóng. Khu vực phía đông thuộc ảnh hưởng của Nga và sau cùng được tổ chức thành nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Tây Đức được chia thành các khu vực của Anh, Pháp và Mỹ, do chính quyền quân quản quản lý cho đến năm 1949. Với sự thành lập chính phủ dân sự vào cuối năm 1949, lãnh đạo Tây Đức thực hiện hiến pháp mới ở Cộng hòa Liên bang Đức, là một bước đi khôn ngoan nhất và khai sáng thế giới

chưa từng có, bao gồm Dự luật các quyền mở rộng, với những bảo đảm tự do ngôn luận, báo chí, hội họp và tín ngưỡng truyền thống. Tuy nhiên những quyền như thế không được bảo vệ đối với những người lạm dụng chúng để làm phương hại hay thủ tiêu chế độ dân chủ. Thực thi Dự luật các quyền là nhiệm vụ cụ thể của Tòa hợp hiến liên bang, trong khi thực hiện nhiệm vụ này, có thể tuyên luật pháp của Quốc hội là bất hợp hiến. Quyền hạn tối cao trong chính phủ trung ương được trao cho Thủ tướng, Tổng thống chỉ là nhân vật danh nghĩa giống như Tổng thống trong các nền Đệ Tam và Đệ Tứ cộng hòa ở Pháp. Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Bundestag, hay Hạ viện. Nhưng ngay cả khi Thủ tướng nhận được phiếu bất tín nhiệm, vẫn không từ chức trừ phi Hạ viện bầu chọn được một Thủ tướng mới bằng đa số thành viên trong Hạ viện. Bằng công cụ này, chính phủ Tây Đức tỏ ra ổn định so với hầu hết các hệ thống nội các khác. Điều đáng lưu ý là Cộng hòa Liên bang Đức chỉ có một Thủ tướng duy nhất, Konrad Adenauer, từ khi thành lập nước năm 1949 cho đến 1963.

Thay đổi gần đây ở Liên Xô. Thay đổi ở Liên Xô trong lĩnh vực hiến pháp hoặc chính phủ không bằng những thay đổi lĩnh vực chính trị. Thay đổi chính thức duy nhất trong Hiến pháp sau 1945 là sự giảm bớt số lượng các nước cộng hòa từ 16 xuống 15 bằng cách sáp nhập Cộng hòa Karelo-Phần Lan vào Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Liên bang Xô viết Nga, nước cộng hòa chính trong Liên bang Xô viết. Năm 1952, Bộ Chính trị của đảng cộng sản được bãi bỏ, thay bằng một Chủ tịch đoàn gồm 25 (sau này là 15) thành viên, do ủy ban Trung ương đảng bầu chọn, Chủ tịch đoàn gồm những người quyền thế nhất quốc gia và quyết định các chính sách cơ bản mà chính phủ phải thực hiện. Tuy nhiên, như Bộ Chính trị cũ, phải thuộc

sự lãnh đạo của Bí thư đảng, vốn là nhà độc tài thật sự của Liên Xô. Sau khi Stalin chết năm 1953, chức vụ này thuộc về Nikita S. Khrushchev. Mặc dù có nhiều năm ông không có chức vụ trong Hội đồng Bộ trưởng nhưng quyền hạn còn hơn cả Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Dù sao, ông cũng là người ủng hộ vai trò lãnh đạo tập thể và lên án Stalin (trong năm 1956) đã phát triển “thái độ tôn sùng cá nhân” hoặc sự cai trị của một người. Một năm sau, ông lên án sự tập quyền kinh tế và trao quyền kiểm soát tất cả ngoại trừ những ngành công nghiệp chính cho từng nước cộng hòa. Ông cũng nói lỏng chính sách kiểm duyệt sách báo, mở cửa biên giới nước Nga Xô viết để đón du khách nước ngoài, tăng lương cho công nhân trong các- ngành thu nhập thấp. Nhưng tất cả những thay đổi này chỉ là sự nhượng bộ, nhằm xoa dịu thái độ bất mãn và có thể thu hồi bất kỳ lúc nào mình muốn. Sự chuyên chế của Khrushchev cùng đồng sự được khẳng định và củng cố trong tháng 7/1957, khi họ trục xuất cả Georgi M. Malenkov lẫn Vyacheslav M. Molotov ra khỏi Chủ tịch đoàn và Hội đồng Bộ trưởng, lý do họ là những người có cảm tình với chính sách của Stalin và phản đối vai trò lãnh đạo mới của đảng, có những kế hoạch giảm bớt sự căng thẳng quốc tế và nâng cao mức sống cho quần chúng Nga. Năm 1958, Khrushchev giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Tuy nhiên, quyền hạn của ông không kém phần độc đoán. Ông vẫn còn gặp nhiều sự phản đối của những người ủng hộ Stalin, bị Trung Cộng chỉ trích, họ cáo buộc ông quá “mềm yếu” đối với chủ nghĩa tư bản và phản đối cuộc cách mạng thế giới.

Sửa đổi hiến pháp ở Mỹ. Mỹ có những gì thường được cho là hiến pháp cứng nhắc nhất trong thế giới phương Tây. Chỉ bổ sung bốn sửa đổi vào luật cơ bản của quốc gia trong suốt thế kỷ 19, và 3 trong

số những sửa đổi này là do điều kiện trong Nội chiến tạo ra. Chủ nghĩa lý tưởng và nhiệt tình ủng hộ đạo đức do phong trào Cấp tiến tạo ra là nguyên nhân dẫn đến các lần sửa đổi thứ 16, 17, 18 và 19, quy định về thuế thu nhập, bầu Thượng nghị sĩ Mỹ trực tiếp, cấm bán rượu mạnh có chất say, và quyền phổ thông đầu phiếu cho phụ nữ. Không có thay đổi nào khác cho đến khi quốc gia rơi vào thời kỳ suy thoái. Năm 1933, sửa đổi lần thứ 20, được Thượng nghị sĩ Norris bang Nebraska, bảo trợ nhiều năm, trở thành một bộ phận trong Hiến pháp. Ấn định ngày 20/1 thay vì 4/4 là ngày bắt đầu nhiệm kỳ Tổng thống, và giải tán Quốc hội "Lame Duck". (Nghĩa là quy định rằng Đại biểu quốc hội được bầu vào tháng 11 sẽ đảm nhận chức vụ vào ngày 3/1 năm sau. Theo Hiến pháp ban đầu, Thượng nghị sĩ và Đại biểu cho đến ngày 4/3 mới bắt đầu nhiệm kỳ. Vì Quốc hội phải nhóm họp vào ngày Thứ Hai đầu tiên *trong* tháng 12, nên các thành viên thất bại trong tháng 11 trước đó tiếp tục trở thành "Lame Ducks" đại diện cho cử tri cho đến tháng ba năm sau). Năm 1933, cũng chứng kiến việc thông qua sửa đổi lần thứ 21, hủy bỏ sửa đổi lần thứ 18. Việc thực thi sửa đổi cấm mua bán rượu phần lớn thất bại. Ngoài ra, nhiều người cho rằng sự hồi sinh các ngành công nghiệp ủ bia và chưng cất rượu là biện pháp cần thiết nhằm phục hồi kinh tế. Năm 1951, Mỹ thông qua sửa đổi lần thứ 22, hoặc chống nhiệm kỳ thứ 3. Từ đó về sau, không có cá nhân nào theo luật định được bầu làm Tổng thống quá hai lần và không có cá nhân nào giữ chức Tổng thống hơn 2 năm rồi sau đó được bầu làm Tổng thống nhiều hơn một lần. Sửa đổi lần thứ 22 phần lớn là do sự oán trách phản đối việc phá vỡ truyền thống chống nhiệm kỳ thứ 3 của Franklin D. Roosevelt, và lo sợ người khác có thể lặp lại "thành tích" của ông.

Thay đổi không chính thức trong hệ thống chính phủ Mỹ. Tuy nhiên, như trong hầu hết các nước, thay đổi hiến pháp được thực hiện bằng những sửa đổi chính thức chưa nói hết toàn bộ vấn đề. Cũng quan trọng là các thay đổi không chính thức, cùng với sự sửa đổi thói quen và truyền thống hoặc do sự phát triển cách sử dụng và thông lệ mới. Mỗi cá nhân hiểu biết đều hiểu rằng ở Anh hệ thống chính phủ Nội các gần như không biết gì về luật thành văn, phát triển thông qua tiền lệ và cách áp dụng, hoặc những gì mà người Anh gọi là “quy ước”, trong giai đoạn hơn hai thế kỷ. Thay đổi không chính thức mang đến kết quả quan trọng tương tự ở Mỹ. Cha đẻ Hiến pháp không có khái niệm về vai trò quan trọng mà các đảng phái chính trị đảm nhận trong hệ thống chính phủ của chúng ta. Họ hình dung việc bầu chọn Tổng thống cũng như một quá trình trong đó nhân dân không tham gia trực tiếp mà chỉ đơn thuần bầu Đại cử tri, đến lượt Đại cử tri này mới bầu chọn Tổng thống. Qua quá trình lịch sử quốc gia, dự định của những người thành lập nước đối với các vấn đề này dần dần tan vỡ. Lần cuối cùng là sự phân chia quyền lực hợp hiến giữa chính phủ Liên bang và các tiểu bang. Những người sáng lập nước rõ ràng dự định rằng tiểu bang nên nắm phần lớn quyền lực này. Nhưng những năm gần đây, cán cân đã nghiêng sang chính phủ trung ương. Do cách hiểu mới về phúc lợi chung và phát triển hệ thống trợ cấp, nên chỉ có một vài khu vực trong đó chính phủ Liên bang không thể thay cho tiểu bang. Lúc này Quốc hội phê chuẩn ngân sách làm đường xa lộ trong phạm vi tiểu bang, trợ cấp hưu trí tuổi già và bảo hiểm thất nghiệp, cũng như các hình thức khác trong giáo dục nông nghiệp và hướng nghiệp. Việc ban hành pháp luật tiền lương và giờ làm việc cũng như duy trì quyền của người lao động được thương lượng tập thể ngày nay

được xem là những chức năng hợp pháp của chính phủ quốc gia. Ngoài ra, Cục điều tra Liên bang phải giúp đỡ tiểu bang trong việc điều tra tội phạm và phần lớn thay thế chính quyền địa phương trong việc thực thi một số luật pháp. Mặc dù chính phủ ở Mỹ vẫn chưa mang đặc điểm hình thức củng cố như ở Anh và Pháp nhưng vẫn thể hiện sự chuyển hướng, rời xa hệ thống liên bang do những người sáng lập nước thai nghén.

Tài liệu tham khảo

Allen, G. C. và Donnithorne, A- G., *Western Enterprise in Indonesia and Malaya*, New York, 1957.

Almond, G. A., biên tập, *The Appeals of Communism*, Princeton, 1954.

+ Aron, Raymond, *The Century of Total War*, Boston, 1955. (Beacon) Barghoorn, F. C., *Soviet Russian Nationalism*, New York, 1956. Beloff, Max, *The Foreign Policy of Soviet Russia*, New York, 1947.

Brinton, Crane, *The Temper of Western Europe*, Cambridge, Mass., 1953.

Buttmger, Joseph, *The Smaller Dragon; a Political History of Vietnam*, New York, 1958.

Chung, K. C., *The New Korea*, New York, 1962.

Clubb, O. E., Jr., *The United States and the Sino-Soviet Bloc in Southeast Asia*, Washington, 1962.

Crankshaw, Edward, *Russia and the Russians*, New York, 1948.

Dallin, D. J., *The Changing World of Soviet Russia*, New Haven, 1956. Phân tích sâu sắc từ quan điểm bảo thủ.

Dean, V. M., *The Four Cornerstones of Peace*, New York, 1946.

-, *The United States and Russia*, New York, 1948.

Dolivet, Louis, biên tập, *The United Nations: a Handbook*, New York, 1946.

Drucker, P. F., *The End of Economic Man*, New York, 1939. Nghiên cứu rất sâu sắc về tình huống khó khăn của con người hiện đại.

+ Eyck, F. Gunther, *The Benelux Countries: An Historical Survey*, Princeton, 1959. (Anvil)

Fischer, Louis, *The Story of Indonesia*, New York, 1959.

Fitzgerald, Walter, *The New Europe*, New York, 1946.

Fleming, D. F., *The Cold War and Its Origins, 1917-1960*, Garden City, N.Y., 1961, 2 tập. Quan điểm cấp tiến, đổ lỗi chiến tranh lạnh là do phe Đồng minh.

Hammer, E. J., *The Struggle for Indochina*, Stanford, 1954.

-, *The Struggle for Indochina Continues, Geneva to Bandung*, Stanford, 1955.

Holborn, Hajo, *The Political Collapse of Europe*, New York, 1951. Hoskins, H. L., *The Middle East*, New York, 1954.

Kahin, G. M., *The Asian-African Conference*, Ithaca, N.Y., 1956. Kahn, A. E., *Great Britain in the World Economy*, New York, 1946. Lancaster, Donald, *The Emancipation of French Indochina*, New York, 1961.

Laski, H. J., *Reflections on the Revolution of Our Time*, New York, 1943. Một phân tích sáng suốt không bị tác động bởi quan điểm Marxist.

Lenczowski, George, *The Middle East in World Affairs*, Ithaca, N.Y., 1956. Lie, Trygve, *In the Cause of Peace: Seven Years with the United Nations*, New York, 1954.

Lister, Louis, *Europe's Coal and Steel Community*, New York, 1960. Một khảo sát có thật.

Low, Francis, *The Struggle for Asia*, New York, 1956.

McCune, Shannon, *Korea's Heritage: A Regional and Social Geography*, Tokyo, 1956.

Mannheim, Karl, *Diagnosis of Our Time*, New York, 1944. Nghiên cứu sâu sắc.

Meyer, Cord L., *Peace or Anarchy*, Boston, 1947. Kêu gọi thành lập chủ nghĩa liên bang thế giới.

Mills, L. A., *Malaya: A Political and Economic Appraisal*, Minneapolis, 1958.

+ Mosley, Philip, *The Kremlin and World Politics*. (Vintage) Neumann, Sigmund, *The Future in Perspective*, New York, 1943. Patterson, E. M., *An Introduction to World Economics*, New York, 1947.

Popper, K. R., *The open Society and Its Enemies*, Princeton, 1950, So sánh thuyết phục giữa các triết lý chuyên chế và dân chủ. Reves, Emery, *The Anatomy of Peace*, New York, 1945. Lời kêu gọi thành lập một nước cộng hòa thế giới hùng hồn nhất.

+ Roberts, H. L., *Russia and America*, New York, 1956. (Mentor) Phân tích khách quan.

+ Russian Institute, *The Anti-Stalin Campaign and International Communism*, tái bản lần thứ 2. (Columbia)

Schapiro, J. S., *The World in Crisis*, New York, 1950.

Schuman, F. L., *International Politics*, tái bản lần thứ 4, New York, 1948.

Seton-Watson, Hugh, *Neither War nor Peace: The Struggle for Power in the Post-War World*, London, 1960.

Warburg, J. P., *Germany: Key to Peace*, Cambridge, Mass., 1953. Ward, Barbara, *The West at Bay*, New York, 1948.

Wertheim, W. F., *Indonesian Society in Transition*, New York, 1956.

Whiting, A. S. K., *China Crosses the Yalu: The Decision to Enter the Korean War*, New York, 1960.

Williams, Philip, *Politics in Post- War France*, London, 1954. Wilmot, Chester, *The Struggle for Europe*, New York, 1952,

Wilson, C. M., *Oil across the World*, New York, 1946.

Zinkin, Maurice, *Development for Free Asia*, Fair Lawn, New Jersey, 1956.

Nguồn tư liệu

Dolivet, Louis, *Handbook of the United Nations*, Hiến chương Liên hiệp quốc.

Proposed Constitution for a World Republic, *Saturday Review of Literature*, tập 31 (3/4/1948).

Roosevelt, F. D., "The Four Freedoms", Congressional Record, tập 87, tr. 46, 47. Bộ phận thông tin công cộng của Liên hiệp quốc, *Yearbook of the United Nations*.

Werner, M. R., *Stalin's Kampf*.

V. I. Lenin, *Selected Works*, biên tập A. Fineberg, Moscow, tập VIII. Trang 33. Bản tiếng Nga, 1932, tập XXIV, trang 122.↵

Problems of Leninism, trang 64.↵

Leninism, tập I, trang 120-21.↵

CHƯƠNG 32

VĂN HÓA ĐƯƠNG ĐẠI TỪ NĂM 1918

Kết quả quan trọng nhất của cuộc cách mạng tư tưởng diễn ra trong ngành vật lý học bằng thuyết tương đối và lượng thì không nằm trong những chi tiết chẳng hạn như thước đo mét sẽ rút ngắn lại khi chúng di chuyển hoặc vị trí và xung lượng cùng lúc không có ý nghĩa, mà chỉ trong hiểu biết rằng chúng ta không sử dụng trí tuệ của mình một cách thích hợp, và điều quan trọng là phải tìm ra cách nên làm gì. Nhiệm vụ này không đi cùng với một sự “trở về” bất kỳ hiểu biết trong quá khứ. Hiểu biết ở đây nói chung có một vấn đề là cái mới thật ấn tượng trong lịch sử nhân loại.

- - P. W. Bridgman, “Quo Vadis”

Sự tương quan giữa văn hóa với các yếu tố chính trị và kinh tế.

Các chương trước trình bày sự phát triển chính trị, kinh tế đầy xáo trộn trong các năm tiếp theo sau Thế chiến I. Những năm này tạo thành một trong những giai đoạn quan trọng nhất từ sau Cách mạng Tin Lành, Thể chế và lý tưởng trông có vẻ vững chắc thì bị đứt khỏi dây neo và có nguy cơ vỡ vụn. Chế độ dân chủ, chủ nghĩa tự do, thuyết duy lý và chủ nghĩa cá nhân gần như bị tàn phá bởi trận hồng thủy hành vi man rợ và thiếu lý trí. Chắc chắn các xu hướng văn hóa cũng phản ánh xu hướng chính trị và kinh tế này. Vì thế, chúng ta nên nghĩ rằng triết lý, văn học và nghệ thuật mang đặc điểm bi quan và lúng túng, trong một số trường hợp đi kèm với sự thất vọng và trong một số trường hợp khác là bước đi dò dẫm cố tìm đường thoát. Đồng thời, cũng nên nêu rõ bản thân một số ảnh hưởng văn hóa một phần là nguyên nhân gây ra sự xáo trộn đang thịnh hành. Chẳng hạn, nhiều học thuyết khoa học, thường làm cho con người mất niềm tin vào lý trí, một công cụ để tiếp thu kiến thức. Nghiêm trọng hơn là ảnh hưởng của một số nhà lý thuyết phát triển sự sùng

bái sự phi lý, phủ nhận khả năng của chế độ dân chủ và biện minh cho cách cai trị bằng vũ lực.

1. SỰ PHÁT TRIỂN MANG TÍNH CÁCH MẠNG TRONG KHOA HỌC

Nền móng của khoa học đương đại. Hầu hết khoa học đương đại được đặt nền móng từ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Chính trong giai đoạn này, nguyên tử được mô tả như một thái dương hệ thu nhỏ thay vì là một thành phần không thể phân chia, khám phá hiện tượng hoạt động phóng xạ, đưa ra giả thuyết ether, thời gian và không gian được chứng minh mang tính tương đối. Cũng chính giai đoạn này phân tâm học ra đời, thuyết bệnh do vi trùng được khẳng định, và luật di truyền được phát biểu có hệ thống. Phát triển khoa học trong những năm 1918-1962 nổi bật bằng những thành tựu cũng mang tính cách mạng, nhưng không bằng những thành tựu trong ngành vật lý. Năm 1958, người ta khám phá khái niệm thế giới dưới nguyên tử như một thái dương hệ thu nhỏ là quá đơn giản. Nguyên tử được phát hiện không chỉ chứa các proton mang điện tích dương và electron mang điện tích âm, mà còn có *positron*, hoặc electron mang điện tích dương; *neutron*, không mang điện tích âm; và meson, mang điện tích dương hoặc âm. Meson, khi được khám phá, không những tồn tại bên trong nguyên tử (khoảng 2/1.000.000 giây) mà còn là thành phần quan trọng trong tia vũ trụ thường xuyên tấn công dồn dập vào trái đất từ một nơi nào đó ở bên ngoài không gian. Một giả thuyết gần đây cho rằng sự hiện hữu của một meson *trung tính* có một “đời sống” chỉ bằng 1/100 của một ngàn lữ thừa bảy giây, nhưng khi phân hủy, chuyển thành năng lượng kết hợp toàn bộ vũ trụ.



Calder Hall, nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới, do người Anh xây dựng hoàn chỉnh năm 1956, Calder Hall sử dụng năng lượng nguyên tử để sản xuất điện cho nhà máy và sinh hoạt gia đình. Năm 1965, nước Anh có kế hoạch xây dựng ít nhất 16 nhà máy điện như thế này.

Nguyên tắc không xác định. Thậm chí trước khi khám phá neutron, positron và meson, thế giới bên trong nguyên tử đối với nhiều nhà khoa học không còn là thế giới có những hoạt động dự đoán theo luật tự nhiên. Năm 1927, nhà vật lý người Đức Werner Heisenberg đưa ra *nguyên tắc không xác định*, dựa trên khám phá của ông: một electron riêng lẻ không xuất hiện theo một luật nhân quả dứt khoát nào cả, mà chỉ nhảy từ quỹ đạo này sang quỹ đạo khác không rõ lý do. Vì thế dường như ông cho rằng nguyên tắc nhân quả phổ biến theo thuyết cơ giới trước đây hoàn toàn không

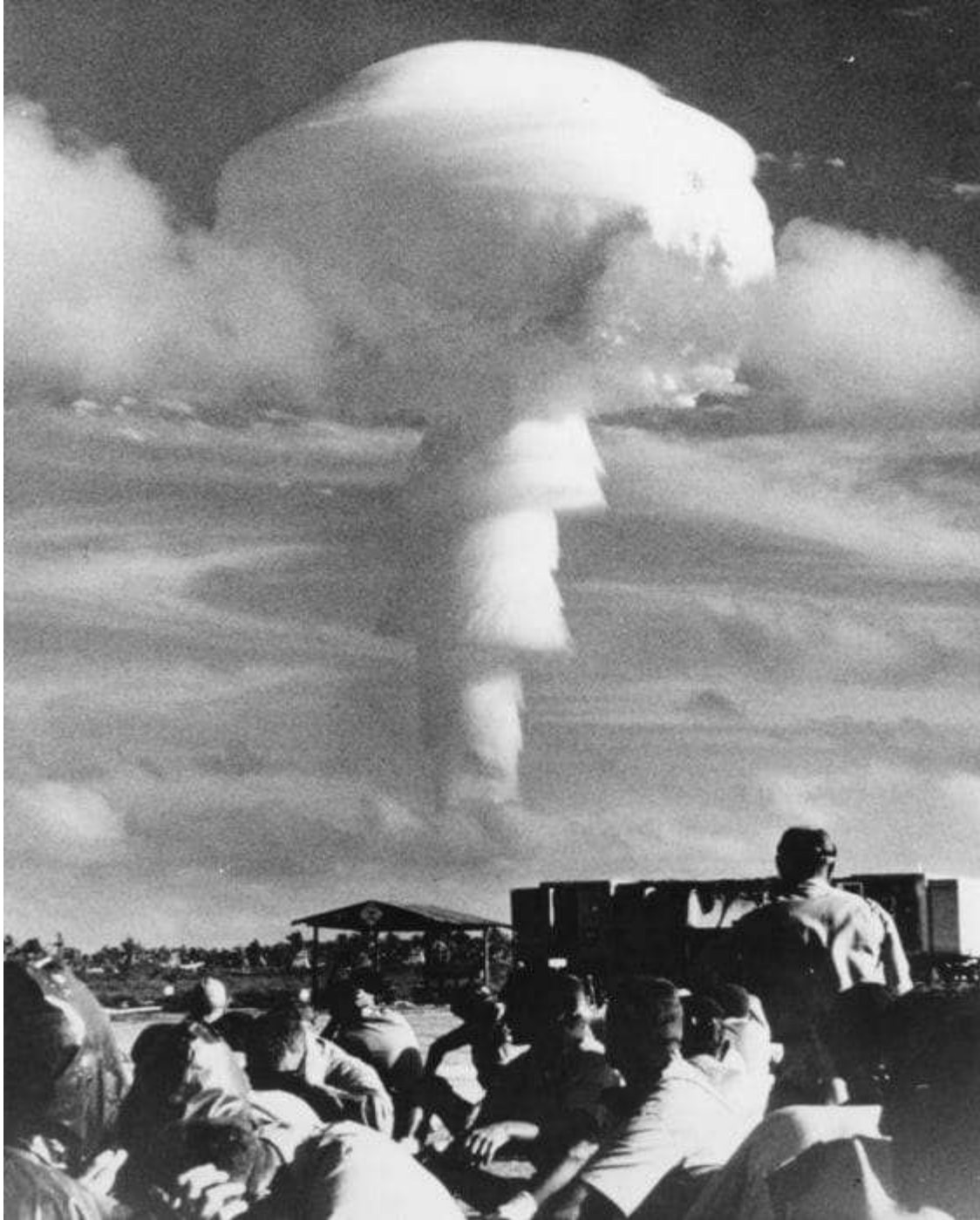
còn giá trị nữa. Hiện tượng thế giới dưới nguyên tử không thể dự đoán chắc chắn mà chỉ giải quyết bằng *xác suất*, về cơ bản cũng giống như công ty bảo hiểm nhân thọ soạn thảo số lượng thống kê bảo hiểm đối với hàng triệu người. Với sự chấp nhận dần dần giả thuyết này, nguyên tử được rút gọn thành một loại “trừu tượng không theo luật” hầu như không thể hình thành một hình ảnh tưởng tượng được¹.

Phóng thích năng lượng bên trong nguyên tử. Một vài sự phát triển trong ngành vật lý phác họa ở phần trên có thể giúp tạo ra một trong những thành tựu ngoạn mục nhất trong lịch sử khoa học, tách nguyên tử sẽ phóng thích năng lượng chứa đựng bên trong. Xưa nay, người ta biết rằng nguyên tử chủ yếu là điện năng, các nhà vật lý nghĩ đến việc phá vỡ nguồn năng lượng khổng lồ này để cho con người sử dụng. Đầu năm 1905, nhà bác học Einstein bắt đầu nghĩ đến sự tương đương giữa khối lượng và năng lượng và trình bày công thức chuyển đổi một vật chất này sang vật chất khác như sau: $E = mc^2$. E tượng trưng cho năng lượng tính bằng ergs, m là khối lượng tính bằng g, và c là vận tốc ánh sáng tính bằng cm/giây. Nói cách khác, lượng năng lượng bị kìm hãm bên trong nguyên tử bằng với khối lượng nhân với bình phương vận tốc ánh sáng. Nhưng vẫn chưa áp dụng công thức này vào thực tế sau khi Huân tước James Chadwick khám phá neutron năm 1932. Vì neutron không mang điện tích, nên đây là vũ khí lý tưởng để tấn công nguyên tử dồn dập mà không bị proton điện tích dương đẩy lùi cũng như không bị electron điện tích âm hấp thu. Ngoài ra, trong quá trình tấn công dồn dập sẽ tạo ra nhiều neutron hơn, va chạm vào nguyên tử khác, làm cho chúng tách ra và tạo ra neutron. Bằng cách này, phản ứng ban đầu được lặp đi lặp lại gần như vô tận.

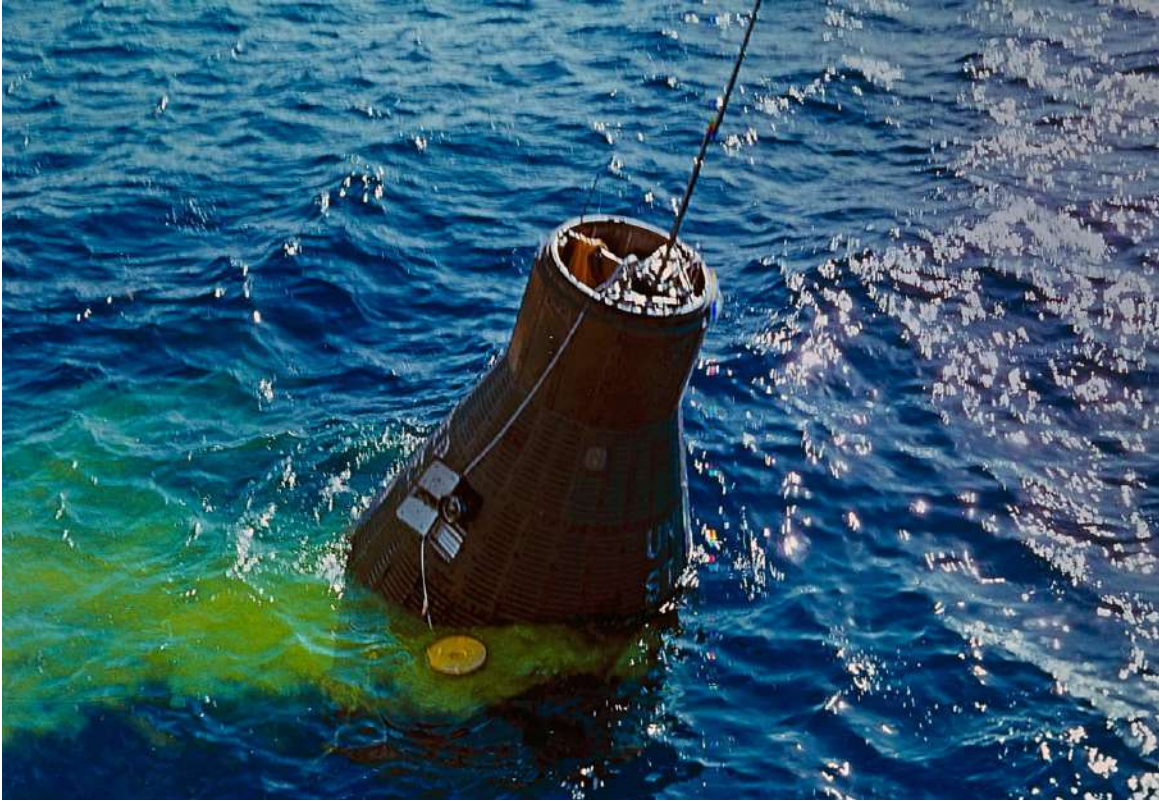
Phân nguyên tử. Năm 1939, hai nhà vật lý Đức Otto Hahn và F. Strassman, thành công trong việc tách nguyên tử uranium bằng cách tấn công dồn dập uranium bằng neutron, phản ứng ban đầu tạo ra một chuỗi phản ứng giống như lửa cháy ở mép tờ giấy gia tăng nhiệt độ của các phần tiếp giáp phía trên tờ giấy đủ nóng để làm phần trên này bốc cháy. Điện thế của neutron được sử dụng trong việc tách này chỉ bằng 1/30 volt, nhưng điện thế phóng thích lên đến 200.000.000 volt. Ít lâu sau người ta phát hiện rằng không phải tất cả đồng vị uranium nào cũng có giá trị như nhau trong việc sản xuất năng lượng. Chỉ có chất đồng vị 235, chỉ bằng một phần rất nhỏ trong uranium tự nhiên, sẽ tách ra khi tấn công dồn dập neutron. Uranium 238, chiếm hơn 99% lượng cung cấp trên thế giới, hấp thụ neutron và tự chuyển đổi thành neptunium và plutonium. Tuy nhiên, plutonium hoạt động giống như uranium 235, nghĩa là sẽ tách ra và phóng thích một lượng năng lượng lớn. Thời gian gần đây, thông lệ được phát triển để sản xuất plutonium trong một cấu trúc gọi là lò phản ứng hạt nhân, trong đó một lượng lớn uranium 238 tiếp xúc với neutron của uranium 235.

Vũ khí nguyên tử. Thật đáng buồn đối với nền văn minh hiện đại khi lần đầu tiên áp dụng kiến thức về phân hạt nhân vào việc chế tạo bom nguyên tử. Vũ khí tàn phá là thành tựu của một nhóm khoa học gia ưu tú làm việc cho Bộ Quốc phòng Mỹ. Một số là nhà vật lý sống lưu vong do bị Đức quốc xã hoặc phát xít đàn áp. Năm 1945, công trình của họ hoàn tất, vào tháng bảy cùng năm, quả bom nguyên tử đầu tiên được kích nổ trong cuộc thử nghiệm tiến hành ở hoang mạc New Mexico gần Phòng thí nghiệm Bộ Quốc phòng ở Los Alamos. Ngày 6/8, quả bom nguyên tử đầu tiên sử dụng trong chiến tranh được thả xuống thành phố Hiroshima, Nhật Bản. Quả thứ hai

thả xuống Nagasaki ngày 9/8. Ảnh hưởng chết người của vũ khí mới hầu như quá mức tưởng tượng, người ta ước tính chỉ một quả bom đã có sức công phá tương đương 20.000 tấn thuốc nổ TNT. Hơn 100.000 người chết trong cả hai thành phố, phần lớn thành phố bị xóa sổ trên bản đồ. Sau cùng người ta kiểm soát được các chất cơ bản trong vũ trụ nhưng liệu con người có tạo ra được quái vật Frankenstein để sau cùng hủy diệt mình hay không, chưa ai có thể dự đoán được. Nhiều chất vấn đau buồn về điều gì sẽ xảy ra sau này khi khả năng chế tạo vũ khí nguyên tử không còn là độc quyền của Anh Mỹ nữa. Sự độc quyền này kết thúc vào mùa thu năm 1949, khi Liên Xô cho nổ bom nguyên tử. Sau đó, Anh và Pháp cũng chế được vũ khí nguyên tử, ngay cả Trung Quốc cũng có khả năng này.



Thử bom hạt nhân. Đám mây hình nấm xoáy ốc vé phía trên bầu trời ở đảo Christmas thuộc Thái Bình Dương vùng xích đạo vào tháng 5/1962. Khi nổ, tạo ra hiện tượng “giảm không khí” là một sự kiện trong việc phục hồi chương trình thử nghiệm vũ khí hạt nhân của Mỹ.



Thí nghiệm trong chuyến bay không gian. Khoang tàu chứa Phi hành gia John Glenn nổi ở Đại Tây Dương sau khi ông hoàn tất ba chuyến bay vòng quanh quỹ đạo trái đất. Tháng 2/1962.

Bom khinh khí (bom H). Thậm chí gây lo âu nhiều hơn là những thử nghiệm bom H đầu tiên của ủy ban năng lượng nguyên tử Mỹ vào tháng 11/1952. Thử nghiệm được tiến hành ở đảo san hô Eniwetok thuộc Nam Thái Bình Dương, theo báo cáo toàn bộ hòn đảo biến mất sau khi bom nổ sáng trời trong vài tiếng. Bom khinh khí, hoặc bom H, dựa trên nguyên tắc hợp nhất nguyên tử hydro, một quá trình đòi hỏi một lượng nhiệt khổng lồ tạo ra bằng cách tách nguyên tử uranium để khởi động phản ứng. Sự hợp nhất dẫn đến việc hình thành một nguyên tố mới, helium, thật ra nhẹ hơn tổng số nguyên tử hydro. Năng lượng “được giải thoát” còn lại tạo ra sức nổ

khổng lồ của bom H. Sức nổ của bom H được tính bằng *megaton*, mỗi megaton bằng 1.000.000 tấn thuốc nổ TNT.

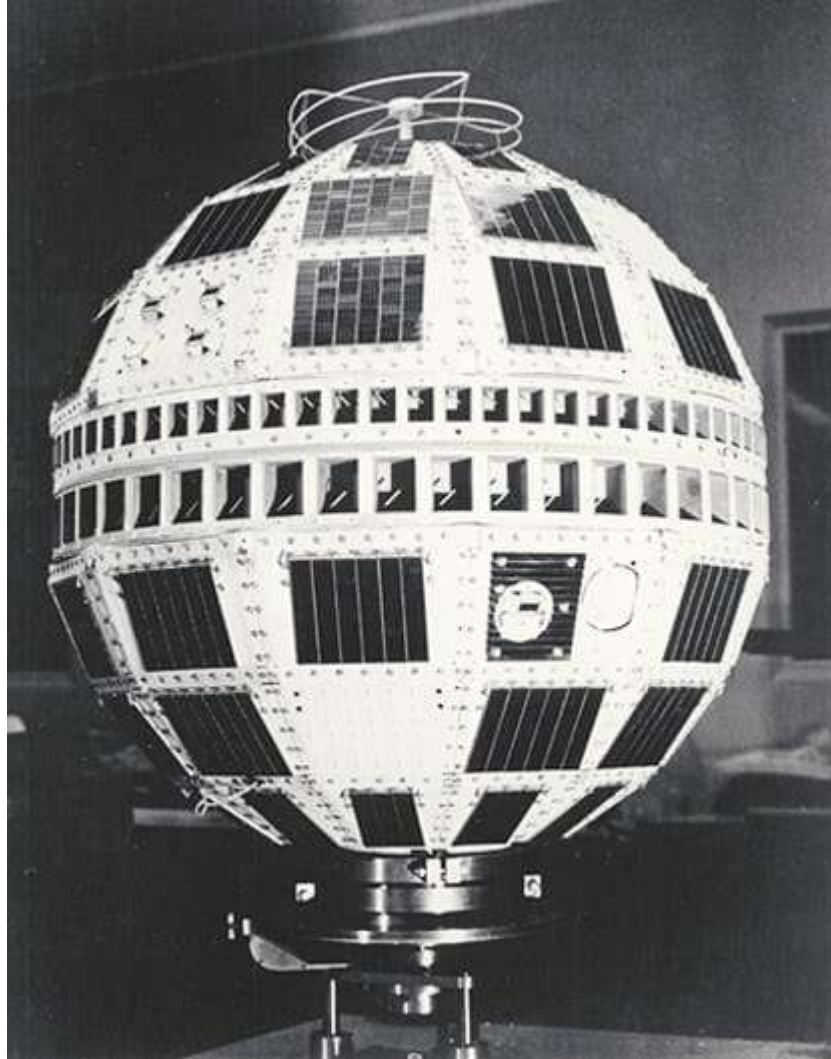
Vì thế một quả bom H 5 megaton gấp 250 lần sức mạnh của bom A (nguyên tử) thả xuống Hiroshima và Nagasaki. Năm 1962, cả Liên Xô lẫn Mỹ đều tiến hành nhiều cuộc thử nghiệm bao gồm các vụ nổ trên cao của công cụ có sức mạnh tàn phá vô song.

Thám hiểm không gian. Ngày 4/10/1957, chính phủ Liên Xô mở ra một giai đoạn mới sự kiểm soát của con người đối với môi trường tự nhiên bằng cách phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên vào không gian, vệ tinh sẽ bay vòng quanh trái đất với vận tốc khoảng 18.000 dặm mỗi giờ. Mặc dù vệ tinh nặng gần 200 cân Anh, nhưng được đẩy cao hơn 500 dặm. Thành tựu này của người Nga đã bổ sung một từ mới *sputnik* vào tiếng Anh, từ tiếng Nga này có nghĩa *vệ tinh* hoặc *người bạn du hành*. Một tháng sau, các nhà khoa học Xô viết tiến xa hơn thành công ban đầu bằng cách phóng một sputnik mới, to hơn nhiều lên độ cao khoảng 1.000 dặm. Sputnik II nặng hơn nửa tấn, bên trong có dụng cụ khoa học tinh vi và thậm chí một cơn chó sống.

Vòng quanh trái đất. Nhưng những sputnik này chỉ là báo hiệu cho những thành tựu khác quan trọng hơn. Vào tháng 4/1961, Nga lại thành công trong việc đưa người lên quỹ đạo bay quanh trái đất. Ông là Thiếu tá Yuri Gagarin, và ở trên quỹ đạo 89 phút. 4 tháng sau, Xô viết đạt được thành tựu thậm chí còn quan trọng hơn khi đưa một viên sĩ quan quân đội khác, Thiếu tá Gherman Titov, trong khoang tàu không gian bay vòng quanh trái đất. Ông ở trên quỹ đạo 25 tiếng, bay vòng quanh trái đất 17,5 vòng. Trong khi đó, các nhà

khoa học và chuyên gia quân sự ở Mỹ tích cực nghiên cứu vấn đề vệ tinh không gian.

Sau nhiều thành công với các khoang tàu chở động vật và “không có người”, vào ngày 20/1/1962, sau cùng Mỹ cũng thành công khi phóng tàu vũ trụ có người điều khiển đầu tiên của Mỹ vào quỹ đạo vòng quanh trái đất. Phi hành gia thành công là Trung tá John H. Glenn, Jr., ông bay vòng quanh trái đất 3 vòng, tốc độ cao nhất hơn 17.000 dặm/giờ. Trên toàn thế giới, những chuyến bay vào vũ trụ thành công này được hoan nghênh như những sự kiện đặc biệt quan trọng. Có lẽ giới sử gia trong tương lai sẽ xếp chúng vào loại sự kiện quan trọng như chuyến đi của Columbus đến Tây Bán cầu. Ít nhất chúng cũng mở rộng tầm hiểu biết của chúng ta về vũ trụ bên ngoài và chắc chắn mở đường cho việc thám hiểm mặt trăng và sau cùng là các hành tinh xa xôi khác. Nhưng cũng hàm ý một khía cạnh tai hại. Mục đích truyền cảm hứng cho những khám phá này gần như chỉ là lợi thế quân sự. Chẳng hạn, người ta cho rằng những con tàu không gian khổng lồ hoặc vệ tinh nhân tạo được phóng lên quỹ đạo có khả năng giúp quốc gia kiểm soát chúng nắm quyền bá chủ địa cầu. Thực tế cho thấy tàu vũ trụ của Nga lớn hơn tàu của Mỹ rất nhiều (5 tấn so với 1,2 tấn) cho thấy Xô viết có tên lửa với sức mạnh khủng khiếp, có thể sử dụng đẩy tên lửa đạn đạo liên lục địa. Một yếu tố khiến Mỹ và đồng minh lo âu là cuộc chạy đua vũ trang giữa Đông và Tây. Có lẽ cũng bất hạnh khi tài năng của nhiều nhà khoa học lỗi lạc bị lôi kéo vào những dự án “thực dụng” trong sự ganh đua chủ nghĩa dân tộc và không còn dành cho nghiên cứu thuần túy góp phần vào sự tiến bộ tri thức.



Tiến bộ gần đây trong viễn thông. Mô hình Vệ tinh Telstar, một công cụ tăng tốc việc truyền tín hiệu đường dài. Xoay quanh quỹ đạo cách trái đất 500 đến 3.000 hải lý, Telstar nhận và phát tín hiệu đến các lục địa xa xôi nhất. Bên trong chứa 3.600 tế bào quang điện để chuyển ánh nắng mặt trời thành năng lượng, có thể bay vòng quanh trái đất trong hai tiếng rưỡi đồng hồ.

Tiến bộ trong ngành sinh học. Tiến bộ đáng kể trong ngành sinh học cũng diễn ra trong giai đoạn từ sau Thế chiến I. Một tiến bộ nổi bật là phát hiện virus. Virus là cơ thể sống nhỏ đến mức có thể lọt qua lưới lọc bình thường. Chỉ có lưới lọc đặc biệt được làm từ phim collodion hoặc sử dụng kính hiển vi điện tử hoặc tia cực tím mới có thể phát hiện virus. Virus là nguyên nhân gây ra vô số căn bệnh chết

người, như bệnh đậu mùa, bệnh sởi, bệnh liệt ở trẻ sơ sinh, bệnh cúm, bệnh dại, bệnh sốt rét vàng da, và cảm thông thường. Không ai có thể nói rằng phân loại virus là có tri giác hay vô tri giác. Trong một số khía cạnh, trông có vẻ virus có thuộc tính của sinh vật, kể cả khả năng sinh sản. Nhưng virus hoàn toàn lệ thuộc vào sinh vật chủ, và vẫn còn hoàn toàn trong tình trạng bất động ngoại trừ khi tiếp xúc được với mô sống. Dường như virus trải qua một loại giai đoạn trung gian giữa thế giới vô cơ và hữu cơ, và đôi khi gọi là “cầu nối giữa sự sống và cái chết”. Có lẽ Aristotle cách đây hơn 22 thế kỷ có lý khi ông viết: “Tự nhiên tạo ra sự chuyển tiếp từ vương quốc vô tri giác sang vương quốc có tri giác dần dần đến mức ranh giới phân biệt rất mơ hồ, không chắc chắn”.

Thuốc kháng sinh. Trong lịch sử y học, khám phá có thể được mô tả tạo ra một kỷ nguyên mới, với ý nghĩa mở ra những khả năng mới trong việc kiểm soát bệnh tật, chẳng hạn việc tìm ra vaccine phòng bệnh đậu mùa của Huân tước Edward Jenner năm 1796. Một khám phá khác là sự phát triển và bằng chứng của thuyết mầm bệnh của Louis Pasteur và Robert Koch năm 1881. Sau năm 1918 một loạt khám phá tạo ra kỷ nguyên mới như thế đặt nền móng cho một kỷ nguyên tiên bộ y học khác. Năm 1935, một người Đức tên Gerhard Domagk khám phá thuốc sulfa đầu tiên, ông đặt tên sulfanilamide. Ít lâu sau người ta bổ sung nhiều loại thuốc khác vào trong danh sách. Mỗi loại được khám phá tỏ ra vô cùng công hiệu trong điều kiện và kiểm soát những căn bệnh như sốt thấp khớp, bệnh lậu, bệnh ban đỏ, và viêm màng não. Khoảng năm 1930, Huân tước Alexander Fleming mô tả thuốc kháng sinh đầu tiên gọi là penicillin. Thuốc kháng sinh là hóa chất do cơ thể sống tạo ra, có khả năng kiểm soát hoặc tiêu diệt vi trùng. Phần lớn có nguồn gốc từ đất, nấm, tảo và

trong các cơ thể sống đơn giản sống trong đất. Sau cùng người ta xem penicillin như một loại thần dược tạo ra kết quả ngoạn mục trong việc điều trị bệnh lao phổi, giang mai, viêm màng bụng, uốn ván, và vô số các căn bệnh khác thường gây tử vong thời bấy giờ. Khoảng năm 1940, loại thuốc kháng sinh thứ hai rất nổi tiếng - Streptomycin - do bác sĩ Selman A. Waksman tìm ra. Streptomycin trông có vẻ có rất nhiều hứa hẹn trong điều trị bệnh lao phổi, mặc dù được sử dụng để điều trị các ca nhiễm trùng khác kháng thuốc penicillin, bao gồm bệnh dịch hạch và tularemia, hoặc bệnh tulare. Thời gian gần đây, streptomycin phần lớn được thay thế bằng Isoniazid, một dẫn xuất từ acid nicotin, trong điều trị bệnh lao phổi, vẫn còn nhiều loại kháng sinh khác như Neomycin, cũng do bác sĩ Waksman tìm ra; Aureomycin, công hiệu trong điều trị bệnh sốt núi Rocky; Chloromycetin, dùng điều trị bệnh sốt Rickettsia và thương hàn; và Terramycin, công hiệu trong điều trị bệnh sốt brucella.



Y học dự phòng trên bình diện quốc tế. Một kỹ thuật viên trong Cục hoạt động hải ngoại của Mỹ tiêm chủng ngừa bệnh tả cho một đứa trẻ ở Pakistan.

Y học dự phòng. Cũng mang ý nghĩa quan trọng giống như sự tìm ra các loại thuốc mới là phát triển các biện pháp phòng bệnh. Nói chung, phòng bệnh bằng vaccine. Minh họa nổi bật là sự phát triển hai loại vaccine phòng bệnh bại liệt hoặc bệnh liệt ở trẻ sơ sinh. Loại thứ nhất do bác sĩ Jonas E. Salk đại học Pittsburgh tìm thấy. Bác sĩ Salk sử dụng virus gây bệnh “đã chết” để giúp cơ thể người tạo ra sự miễn dịch chống nhiễm trùng. Khoảng năm năm sau, bác sĩ Albert B. Sabin, thuộc đại học Cincinnati, phát triển một loại vaccine thứ hai sử dụng virus “còn sống” nhưng đã yếu dưới dạng thuốc uống. Ưu điểm của hai loại vaccine có lúc là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Trong Thế chiến II, thuốc trừ sâu được hoàn thiện đáng kể, hứa

hạn diệt trừ tận gốc những kẻ thù lâu đời nhất của nhân loại, bệnh sốt rét và sốt Rickettsia. Phổ biến nhất là thuốc DDT, giết chết rận chấy và muỗi truyền bệnh này. Những năm gần đây cũng chứng kiến sự phát triển và mặc dù không được chấp nhận đều khắp, là quá trình cho flor vào nước sinh hoạt để phòng bệnh sâu răng ở thanh niên, đơn giản chỉ thêm sodium fluoride vào hệ thống nước máy trong thành phố. Tiến bộ thật ấn tượng trong nhiều ngành khác nhau thuộc y học dự phòng đến mức một số nhà khoa học vội vàng dự đoán rằng trong tương lai không xa con người sẽ kiểm soát và hoàn toàn không chế tất cả bệnh truyền nhiễm. Tuy nhiên, thái độ lạc quan của họ bị sốc khi người ta phát hiện vi khuẩn “mới” có sức đề kháng thuốc kháng sinh, Cho dù chúng là cơ thể sống lâu đời hoặc chất đột biến trước đây đã được khống chế do sự cân bằng tự nhiên, thì lúc này được phóng thích thông qua hiện tượng thuốc kháng sinh tiêu diệt “kẻ thù” tự nhiên của chúng, nên mối đe dọa rất nghiêm trọng.

Các thành tựu khác của y học. Thành tựu y học sau năm 1918 sẽ không hoàn hảo nếu không đề cập ít nhất các điểm sau: nhà khoa học Canada

Frederick Banting phát triển insulin để điều trị bệnh tiểu đường, hoàn thiện phương pháp xạ trị ung thư, khám phá phương pháp mới phát hiện ung thư và các bệnh khác sử dụng chất đồng vị phóng xạ làm “chất dò”, phát triển kỹ thuật cất giữ máu và huyết tương để truyền máu, áp dụng phương pháp gây sốc insulin, sốc điện và thuốc “an thần” trong điều trị bệnh tâm thần, phát hiện nhiều loại vitamin mới, tổng hợp cortisone (ban đầu trích từ vỏ tuyến thượng thận) để điều trị bệnh viêm khớp, phát hiện nội tiết tố ACTH và ứng dụng điều trị

bệnh hen và bệnh viêm mắt, phát triển thận nhân tạo và tim cơ học để hỗ trợ và thậm chí thay thế một phần tim thật đã bị suy yếu do chấn thương hoặc bệnh tật, tìm ra atabrine để thay cho ký ninh điều trị sốt rét, phát triển thuốc thần kinh trên cơ sở nhận biết tầm quan trọng của các yếu tố lo âu, sợ hãi và nhiều yếu tố tâm lý khác gây bệnh lở loét, hen, cao huyết áp và bệnh tim mạch. Năm 1958, nhiều người cảm thấy sức khỏe của mình được cải thiện rất nhiều. Theo số liệu thống kê, có lẽ do thuốc mới, nhưng nhiều nơi trên thế giới vẫn đau yếu do chiến tranh, biến động xã hội, nghèo đói. Tài nguyên y học được cải thiện ít có giá trị trực tiếp đối với những người không đủ tiền mua thuốc hoặc nhờ bác sĩ khám. Việc tìm thấy một số loại phức hợp vitamin B của các nhà khoa học nghiên cứu không hề có tác dụng khi chế độ dinh dưỡng của gia đình chỉ là một nhúm gạo hay kê nấu trong ngày.

2. TRIẾT HỌC TRONG THẾ GIỚI ĐƯƠNG ĐẠI

Đặc điểm triết học đương đại. Lịch sử triết học từ sau năm 1918 nói chung là thái độ bi quan và hỗn loạn. Đối với đa số các nhà tư tưởng sống trong giai đoạn này, các sự kiện diễn ra xung quanh khiến cho họ có cảm tưởng lo âu rất nhiều. Thế chiến I trông có vẻ giống như khởi đầu một Thời kỳ Tăm tối mới. Sau này chủ nghĩa phát xít ập đến vào lao vào chém giết trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai có vẻ ít có hy vọng phục hồi nền văn minh. Thật vậy, một vài triết gia nhường chỗ cho cảm thức tuyệt vọng, nhưng ngày càng có nhiều người không còn niềm tin vào khả năng tự cứu lấy mình nếu không được sự hỗ trợ của chính quyền hoặc sự giúp đỡ của các sức mạnh siêu nhiên. George Santayana trốn chạy khỏi thế giới vật chất trong thái độ ghê tởm và trong những năm cuối đời tự giam

mình trong Tu viện của Nữ tu Xanh ở Rome. Ông ngày càng trở nên hờ hững trước những nỗ lực quốc gia giải quyết các vấn đề xã hội của con người và trận chiến tư tưởng chính trị đang diễn ra quanh ông. Sự thay đổi quan điểm thậm chí còn ngoạn mục hơn của triết gia Anh C. E. M. Joad. Là người theo thuyết bất khả tri, ủng hộ chế độ đa thê và cái chết êm ái, và cũng là tác giả Lời thề Oxford, những người ký tên cam kết không bao giờ đấu tranh trong một tình huống bất kỳ cho nhà vua và cho đất nước. Trước khi mất năm 1953 ông trở thành người ủng hộ tội tổ tông và bảo vệ đức tin Cơ Đốc như sự sáng để sống trong một thế giới tăm tối.

Đạo chính thống mới. Một trong những triết lý quan trọng nhất thường mang đến quan điểm bi quan cho con người và thế giới nhân loại là Đạo Chính Thống mới của nhà thần học người Đức gốc Thụy Sĩ Karl Barth và người Mỹ Reinhold Niebuhr. Trong hình thức hệ thống thần học, trình bày những kết luận triết lý sâu sắc về tính chất cuộc sống và số phận con người. Tiến sĩ Barth và Niebuhr đề cập vũ trụ cùng các vấn đề của nó bằng nghĩa có phần giống với thuyết Calvin. Họ cho rằng thế giới do Thượng đế toàn năng chi phối, Người kiểm soát vạn vật với mục đích khó hiểu của chính mình. Họ cho rằng con người như sinh vật đạo đức, được tạo thành trong hình ảnh thần thánh, và chịu trách nhiệm trước Thượng đế khi sử dụng cuộc sống này. Trên hết, họ nhấn mạnh rằng họ tội lỗi trên thế gian là một thực tế cơ bản. Mặc dù con người có khả năng đồng cảm và từ tâm, nhưng tính chất con người bị phá hỏng bởi tự ái và tự phụ một cách đáng buồn. Những người này thường có một dạng là mong muốn quyền lực, vốn là nguyên nhân chính dẫn đến chiến tranh, hành động bạo ngược và bóc lột. Tội lỗi có thể khắc phục chỉ khi nào con người tự mình nhận lỗi trước Chúa, thừa nhận điều xấu

trong chính bản chất của mình, và chấp nhận khả năng chuộc lỗi trong tín ngưỡng Cơ Đốc. Chỉ bằng cách như thế, con người mới có được tình thương yêu và kính trọng người khác vốn là những điểm cơ bản trong chế độ dân chủ. Cương vị làm cha của Chúa là nền tảng cần thiết cho tình huynh đệ của con người.

Triết học kinh viện mới. Mục đích tương tự như thuyết Chính Thống mới nhưng khác về hình thức và nội dung là triết học kinh viện mới hay Neo-Thomism của Jacques Maritain cùng các môn đệ. Phong trào này tuy không mới nhưng là sự tiếp nối triết học kinh viện mới trong thế kỷ 19. Trong khi thuyết Chính Thống mới chỉ dành riêng cho tín đồ Tin lành, thì Triết học kinh viện mới chủ yếu dành cho tín đồ Cơ Đốc. Tuy nhiên, cả hai giống nhau trong quan điểm phê phán tín ngưỡng của riêng mình. Niebuhr phàn nàn về sự tự do quá đáng của lương tâm được đạo Tin Lành cho phép, trong khi Maritain phê phán khuynh hướng Cơ Đốc quá dựa vào quyền lực. Maritain cùng môn đệ trở về Triết học kinh viện của thánh Thomas Aquinas, được họ cho rằng có giá trị đề cao lý trí tuyệt đối và làm cho cuộc sống có được sự trọn vẹn và ý nghĩa. Những gì còn lại chưa được triết lý ấy giải quyết trở thành nguồn xung đột và làm bực tức. Vũ trụ bị mục đích trí năng chi phối, và vạn vật có thể giải thích bằng lý trí. Nhưng trong thế kỷ 14, triết học kinh viện sa sút, thuyết Duy danh nhanh chóng chiếm chỗ, và mở ra con đường phát triển chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa hoài nghi. Những quan niệm như thế sau cùng phá hỏng niềm tin của con người vào chính mình trong tư cách một sinh vật có lý trí, hạ bệ Chúa trong tư cách người cai quản vũ trụ, và để lại không gì ngoài tình trạng hỗn loạn và vô chính phủ. Con người luôn mâu thuẫn với

chính mình, một tâm trạng luôn bồn chồn và bức tức cố gắng chinh phục thế giới bằng sự hy sinh linh hồn.

Nhu cầu trở về với đức tin. Đối với những người theo triết học kinh viện mới, sự cứu rỗi thế giới tùy thuộc vào sự phát triển văn hóa Cơ Đốc trên cơ sở kiến thức uyên thâm của thánh Thomas Aquinas. Họ nghĩ rằng hoàn toàn có thể cho nhân tính có chân giá trị và làm cho đời sống con người có ý nghĩa. Chỉ bằng cách duy nhất trở về đức tin tuyệt đối là Chúa trong tư cách đáng tạo thành và người duy trì một vũ trụ duy lý, chúng ta mới có thể thoát khỏi tâm trạng tuyệt vọng đang đè nặng một cách không thương xót, Mặc dù thời điểm sự hồi sinh

Cơ Đốc này vẫn chưa đến. Năm thế kỷ trong lịch sử nhân loại không thể bị loại trừ chỉ trong một đêm. Nhưng điều phải hy vọng là vào một ngày nào đó, thời kỳ thống khổ và bất hạnh hiện tại sẽ đi đến hồi kết, và kỷ nguyên mới sẽ bắt đầu và được dẫn dắt bằng tinh thần của Bác sĩ Thiên thần trong thế kỷ 13. Bất chấp đáng về trung cổ, triết học kinh viện mới thu hút nhiều nhà tư tưởng của thế giới đương đại. Vào thời điểm này hoặc thời điểm khác, trong số các môn đồ có nhiều trí thức lỗi lạc như G. K. Chesterton, Etienne Gilson, thuộc đại học Paris, và Mortimer J. Adler, Giám đốc Viện nghiên cứu triết học ở San Francisco.

Thuyết hiện sinh. Đạt đến chiều sâu của chủ nghĩa bi quan trong triết học là một phong trào gọi là thuyết Hiện sinh, với hình thức phổ biến nhất xuất phát ở Pháp khoảng năm 1938. Do Jean-Paul Sartre, một giáo sư triết học trong một trường *trung học* ở Normandie sáng lập, sau này ông là lãnh đạo phong trào Kháng chiến chống Đức.

Tên của học thuyết này bắt nguồn từ *sự sinh tồn* của con người trong tư cách một cá thể tự do, vốn là thực tế cơ bản của cuộc sống. Nhưng sự tự do này không giúp đỡ cho con người, thay vào đó, sự tự do này chỉ là một nguồn tạo ra sự thống khổ và khiếp sợ. Cho dù mơ hồ đến đâu đi nữa, thì con người vẫn nhận biết rằng mình là một cá thể tự do, chịu trách nhiệm về mặt đạo đức đối với tất cả hành động do mình làm nhưng, cá nhân vẫn cảm thấy mình là người xa lạ trong một thế giới xa lạ. Con người không còn tin tưởng vào Chúa từ tâm hoặc tin vào một vũ trụ được dẫn dắt bằng mục đích nữa, vì theo Sartre, tất cả những ý tưởng như thế được khoa học hiện đại rút gọn thành chuyện hư cấu. Cách duy nhất để con người trốn thoát khỏi sự cô độc và thất vọng là con đường “tham gia” hoặc tích cực tham gia vào công tác xã hội. Ta cũng nên ghi nhận rằng ngoài thuyết Hiện sinh vô thần của Sartre ra, còn có một hình thức Cơ Đốc, lâu đời hơn bắt nguồn từ những lời dạy của Søren Kierkegaard, một nhà thần học Đan Mạch giữa thế kỷ 19. Giống như bản sao vô thần của mình, thuyết Hiện sinh Cơ Đốc cũng rao giảng rằng nguyên nhân chính khiến cho con người thống khổ và khiếp sợ là tự do, nhưng tìm thấy nguồn tạo ra sự tự do này trong tội tổ tông. Điều dễ nhận thấy Kierkegaard cùng các môn đệ chịu ảnh hưởng của thuyết Chính Thống mới của Karl Barth và Reinhold Niebuhr. Sau năm 1930, đại diện nổi bật cho thuyết Hiện sinh Cơ Đốc là Karl Jaspers, giáo sư triết học ở đại học Heidelberg.

Triết học lạc quan của Whitehead. Ít nhất có hai triết gia thuộc kỷ nguyên hiện đại duy trì thái độ như nhau trong số nhiều người có suy nghĩ u ám và không chắc chắn. Một người là Alfred North Whitehead, sinh ở Anh, con trai của một giáo sĩ trong Giáo hội Anh, hầu hết cuộc đời ông dạy triết học ở đại học Harvard. Lúc đầu là một

nhà toán học, ông chuyển qua triết học trong một nỗ lực làm cho những tư tưởng hiện đại hòa hợp với những khám phá mang tính cách mạng trong thời đại khoa học mới. Hệ thống tư tưởng của ông phát triển thật nhanh nhờ vào Plato, Kant và Einstein ít ra, giống như 2 người đầu, ông *xem* trực giác như một phương pháp tìm hiểu chỉ có giá trị cũng như hiểu biết từ giác quan hoặc lý trí. Ông khiển trách những người thực chứng nhấn tâm thường có thái độ khinh miệt đối với nhà thần bí nghệ sĩ và nhà thơ lãng mạn. Là một người có quan điểm cấp tiến trong chính trị và trong học thuyết xã hội, ông có niềm tin sâu sắc vào sự chắc chắn phải tiến bộ. Ông cũng luôn có đức tin không đổi ở Chúa từ tầm. Nhưng ông phủ nhận suy nghĩ xem Chúa như một người chuyên quyền thần thánh ấn định khung pháp luật và luôn trừng phạt con người về tội vi phạm khung pháp luật này. Thay vào đó, ông xem Chúa như Chúa của tình thương yêu, như “nhà thơ của thế giới với lòng kiên nhẫn khả ái dẫn dắt bằng tầm nhìn chân, thiện, mỹ của người”². Khiếm khuyết trong hầu hết tín ngưỡng, kể cả đạo Cơ Đốc, là việc mô tả Chúa như một Đức Chúa quyền lực. Chúa không phải có quyền vô hạn, nếu không Người sẽ là tác giả của điều xấu. Chức năng chủ yếu của Người là phải cứu rỗi chúng sinh khỏi điều ác, điều ác nhất định sẽ phát sinh khi con người có sự đấu tranh cho điều thiện. Quan niệm “Such was” một vũ trụ thân thiện của Whitehead trong đó Chúa và con người là bạn đồng hành phấn đấu hướng về sự hoàn hảo.

Nhân bản luận của John Dewey. Triết gia thứ hai về cơ bản có thái độ lạc quan là John Dewey người Mỹ, sinh năm 1859, Dewey được nhiều người biết đến trước năm 1918 trong tư cách triết gia.

Chủ nghĩa thực dụng. Ông không bao giờ từ bỏ lòng trung thành của mình đối với phong trào này, nhưng sau Thế chiến I, ông chú ý những vấn đề cụ thể ở con người ngày càng nhiều hơn. Trong *Reconstruction in Philosophy* nổi tiếng, xuất bản năm 1920, ông thúc giục triết học nên từ bỏ cách giải quyết “với Thực tại Sau cùng và Tuyệt đối” và nên “tìm sự bù đắp trong việc khai sáng các tác động đạo đức để làm cho nhân loại tiến bộ”. Không như hầu hết những người đương thời, ông vẫn duy trì niềm tin sâu sắc vào sức mạnh trí năng của con người. Ông cho rằng con người, khi tận dụng tài nguyên có được bằng lý trí và kinh nghiệm, thì có khả năng giải quyết được vấn đề của chính mình không phải nhờ vào sự giúp đỡ của đấng siêu nhiên. Giống với nhiều người theo chủ nghĩa nhân văn trước đây, ông xem con người là sinh vật quan trọng nhất trong vũ trụ, và ông không thừa nhận nhân tính suy đồi hoặc sa đọa. Trong làn sóng đàn áp độc tài dâng cao trong thập niên 1930, ông ngày càng chú trọng đến tầm quan trọng của tự do. Quan điểm này cùng với quan điểm bình đẳng và khả năng của con người trong việc đưa ra những đánh giá trí tuệ được dẫn dắt bằng kinh nghiệm và giáo dục, theo ông đó là bản chất tinh túy của chế độ dân chủ.

Thực chứng luận luận lí. Có phần nào giống với chủ nghĩa thực dụng của John Dewey là một triết học mới ở châu Âu, được Nhóm Vienna hình thành khoảng năm 1920, với các lãnh đạo gồm Rudolf Carnap, Otto Neurath và Hans Reichenbach. Phong trào mới lấy cảm hứng từ tác phẩm của Ludwig Wittgenstein, người đã di cư từ Áo sang Anh trước Thế chiến I. Thực chứng luận luận lí là một triết học khoa học không nhân nhượng, không quan tâm đến giá trị hoặc lý tưởng ngoại trừ ở mức độ giá trị này có thể được chứng minh bằng toán học hoặc vật lý học, Nói chung, thực chứng luận luận lí

không chấp nhận vạn vật “vô nghĩa” không thể rút gọn thành “sự tương ứng từng cái một” với một vấn đề nào đó trong vũ trụ cụ thể. Nói cách khác, họ xem triết học như một công cụ đơn thuần nhằm tìm ra chân lý trong sự hài hòa với các vấn đề trong môi trường tự nhiên. Họ gần như gạt bỏ hoàn toàn nội dung truyền thống và sử dụng triết học này như một phương tiện để trả lời câu hỏi và giải quyết vấn đề. Họ đặc biệt quan tâm đến học thuyết chính trị vì họ cho rằng đề tài này luôn đầy rẫy những giả định không được chứng minh và có nhiều giáo điều đáng ngờ.

Triết học phản duy lý và phản dân chủ. Trong số các quan niệm triết học xã hội và chính trị sau 1918 là học thuyết của một số người xem thường chế độ dân chủ, vì thế góp phần làm cho khủng hoảng càng thêm trầm trọng. Nổi bật nhất trong số này là Vilfredo Pareto người Ý và Oswald Spengler người Đức. Tiền thân của họ là Georges Sorel người Pháp, đã được đề cập trong tư cách người sáng lập chủ nghĩa công đoàn. Nói chung, tất cả trong số họ đều có chung thái độ xem thường quần chúng, với quan điểm chế độ dân chủ bất khả thi, quan điểm phản tri thức và sự khát khao có được lãnh đạo mạnh, năng nổ. Có lẽ Spengler đi quá xa so với những người khác. Mặc dù khoảng năm 1918, ông hình thành một triết học của lịch sử uyên bác, và trong một số khía cạnh tỏ ra xuất sắc, được ông đặt tên *The Decline of the West*, về sau này tác phẩm của ông bị thành kiến giống như sách của Đức quốc xã biên soạn. Trong quyển *Hour of Decision*, xuất bản năm 1933, ông phản đối chế độ dân chủ, chủ nghĩa hòa bình, chủ nghĩa quốc tế, giai cấp lao động và các chủng tộc da màu kịch liệt. Ông luôn ca ngợi những người “khi sinh ra đã cảm thấy tự chủ và được gọi là thầy” thuộc “chủng tộc có bản năng khỏe mạnh, ý chí sở hữu và quyền lực”. Ông xem

thường lập luận phân tích, nhạt nhẽo của giới trí thức đô thị, và kêu gọi mọi người nên thán phục “sự hiểu biết thông thái của các gia đình nông dân lớn tuổi”. Ông cho rằng con người là “thú săn mồi” và những người phủ nhận kết luận này sẽ trở thành “thú săn mồi bằng răng mẹ”.

Chủ nghĩa bảo thủ mới. Các năm tiếp theo sau Thế chiến II chứng kiến sự thịnh hành ngày càng nhiều của triết học xã hội, chính trị bảo thủ. Hình ảnh chủ nghĩa cộng sản đang ập tới chắc chắn là nguyên nhân tạo ra triết học này, nhưng xu hướng bắt đầu trong khi Liên Xô còn là đồng minh với phương Tây. Cha đẻ phong trào này có lẽ nên quy cho Frederick A. Hayek, một nhà kinh tế chính trị học người Áo, cư trú ở London. Trong *The Road to Serfdom*, Hayek lên án mọi hình thức can thiệp của chủ nghĩa tập thể cùng với chủ nghĩa tư bản, với lý do sự can thiệp này dẫn đến chủ nghĩa xã hội và sau cùng dẫn đến chủ nghĩa cộng sản hoặc chủ nghĩa phát xít. Ông khẳng định, sự phá bỏ tự do kinh tế chắc chắn dẫn đến sự phá bỏ tất cả sự tự do khác, vì quyền của cá nhân trong chọn lựa không bị hạn chế khi theo đuổi sở thích và quan tâm mới chính là bản chất của tự do. Một biến thể chính trị nghiêm khắc hơn của chủ nghĩa bảo thủ mới được minh họa qua tác phẩm của Peter Viereck, Russell Kirk, và Eric Voegelin. Tất cả ba người này tán thành một triết lý về cơ bản mang tính chất phản động và phản duy lý. Chẳng hạn, Viereck, tự mô tả mình như một người “không tin tưởng vào nhân tính và tin tưởng tuyệt đối (theo nghĩa chính trị) vào Tội tổ tông, phải được kiềm chế bằng cột đèn tín hiệu giao thông đạo đức theo chủ nghĩa truyền thống”. Theo Voegelin, xã hội phương Tây có thể được giải thoát bằng cách tôn trọng các thể chế có nguồn gốc truyền thống và bằng cách từ bỏ suy nghĩ cho rằng hiểu biết, chứ

không phải đức tin, là điều thiện quan trọng nhất. Russell Kirk yêu cầu vực dậy lòng hiếu thảo trong gia đình, bảo vệ tài sản, và công nhận “có một ý định thần thánh đang cai quản xã hội” và “thượng đế là công cụ thích hợp để tạo ra thay đổi”.

3. VĂN HỌC TRONG THẾ GIỚI ĐƯƠNG ĐẠI

Những khuynh hướng chính yếu trong văn học. Phong trào văn học trong thời kỳ kinh tế suy thoái và 2 cuộc chiến tranh thế giới thể hiện những khuynh hướng giống với khuynh hướng trong triết học. Thật vậy, trong nhiều trường hợp, thật khó xác định rằng triết học kết thúc và văn học bắt đầu từ đâu. Các tiểu thuyết gia, thi sĩ, nhà soạn kịch nổi tiếng đều quan tâm sâu sắc đến các vấn đề xã hội, chính trị cũng như quan tâm đến hy vọng và số phận con người. Giống như triết gia, họ hoàn toàn vỡ mộng trước những thực tế tàn bạo trong Thế chiến I và không đạt được kết quả như đã hứa hẹn. Nhiều người cũng bị ảnh hưởng sâu sắc bởi những sự phát triển mang tính cách mạng trong khoa học và nhất là qua những khám phá mới trong tâm lý học phát hiện những bí mật của trí tuệ. Thay vì là một sinh vật do Chúa tạo thành “chỉ thấp hơn thiên sứ một chút”, thì lúc này con người dường như là một sinh vật cao hơn vượn người một chút. Dĩ nhiên sau cùng giới văn nhân cũng bị ảnh hưởng của thời kỳ đại suy thoái và chiến tranh nổ ra năm 1939. Cả hai sự phát triển này dẫn đến việc tìm kiếm phương pháp, trong nhiều nhà văn, xem lại các mục tiêu từng phần.

Thập niên 1920: thời đại của chủ nghĩa hoài nghi và vỡ mộng. Mỗi thập niên trong số 4 thập niên sau năm 1918 hầu như có thể xem là mỗi giai đoạn văn học khác nhau, mặc dù ranh giới phân

định không rõ ràng. Tâm trạng thịnh hành trong thập niên 1920 là vỡ mộng, hoài nghi, con người luôn bị số phận bi kịch ám ảnh. Đây là giai đoạn của cái gọi là “thế hệ đã mất”, của thanh niên vừa thoát khỏi cuộc chiến, lý tưởng hoàn toàn bị tan vỡ. Sắc thái văn học được ấn định qua những tiểu thuyết đầu tiên của Ernest Hemingway và John Dos Passos, qua thơ của T. S. Eliot, và qua kịch của Eugene O’Neill. Trong *A Farewell to Arms* (1929), Hemingway dành cho công chúng hiểu biết đầu tiên về sự điên rồ và tính vô nghĩa của chiến tranh, ấn định mẫu ít lâu sau là gương cho nhiều nhà văn khác noi theo. Trong những tiểu thuyết như *1919* Dos Pass mô tả thái độ hoài nghi và cay đắng do hòa ước thất bại. T. S. Eliot, trong tập thơ *The Waste Land* (1922), trình bày một triết lý gần giống với tâm trạng thất vọng. Một khi các bạn được sinh ra, theo ý ông muốn nói, sống cũng giống như đang chết vì luôn thất vọng và buồn chán. Thái độ bi quan của Eugene O’Neill có phần nào khác với thái độ bi quan của những người cùng thời. Bi kịch của ông mô tả con người không phải là nạn nhân do xã hội có khiếm khuyết mà đúng ra mô tả con người như tên nô lệ đáng thương vì tính chất bất thường của chính mình. Hầu hết các nhà phê bình có lẽ đồng ý rằng vở kịch nổi tiếng nhất của O’Neill là *Strge Interlude* (1927) và *Mourning Becomes*

Electra (1931). Trong vở đầu, ông làm sống lại công cụ dự trữ của Elizabeth, qua đó mỗi nhân vật thể hiện những gì mình đang suy nghĩ, ngoài nhận xét theo quy ước phải nói cho thính giả nghe.

Các khuynh hướng khác trong thập niên 1920. Thành tựu văn học trong thập niên 1920 cũng bao gồm nhiều tác phẩm quan trọng của các nhà văn như Aldous Huxley, Erich Remarque, Theodore Dreiser, Sinclair Lewis, Thomas Mann, và James Joyce. Tất cả

ngoại trừ hai nhà văn đầu tiên đều là tiểu thuyết gia nổi tiếng từ đầu thập niên. Aldous Huxley trong quyển *Point Counter Point* (1928) là hiện thân của chủ nghĩa hoài nghi và thất vọng trong thời đại nhạc jazz. Trong *All Quiet on the Western Front* (1929) Erich Remarque mô tả hành động hung tàn và sự vô nghĩa của chiến tranh thậm chí còn hiệu quả hơn cả Hemingway. Là người theo chủ nghĩa hiện thực nổi tiếng, Theodore Dreiser, đưa triết lý thuyết định mệnh cứng nhắc đến đỉnh điểm trong *An American Tragedy* (1925). Sinclair Lewis thành công với *Main Street* (1920) và *Babbitt* (1922), quyển đầu tiên là sự mô tả một xã hội trong một thị trấn nhỏ ti tiện và thiển cận, quyển thứ hai châm biếm chua cay về sự nghèo tri thức của những kẻ chỉ biết xoay xở kiếm tiền. Thomas Mann được mọi người công nhận tài năng qua quyển *Magic Mountain* (1924), một nghiên cứu tâm lý về ảo tưởng và sự lệch lạc giá trị trong một xã hội giả tạo, suy đồi. Tác phẩm của tiểu thuyết gia Ireland nổi tiếng, James Joyce, hầu như dành trọn để phản tích suy nghĩ. Chịu nhiều ảnh hưởng của phân tâm học, ông là nhà văn hàng đầu trong việc sáng tác dòng nhận thức. Tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông, *Ulysses* (1922), phân tích suy nghĩ và cảm giác của một tập hợp nhân vật pha tạp chỉ trong một ngày ở Dublin. Nói chung đây là nghiên cứu ảo tưởng hơn là hoạt động.

Thập niên 1930 tạo cho văn học một mục đích nghiêm chỉnh.

Văn học đương đại trong thập niên 1930 bước vào giai đoạn mới. Thời kỳ đại suy thoái bắt buộc phải xem lại các phương pháp và mục đích văn học. Giữa sự sụp đổ kinh tế và mối đe dọa của chủ nghĩa phát xít và chiến tranh, nhiều nhà văn trông có vẻ tìm thấy một chủ đề nào đó sáng tác hay hơn chủ đề thất vọng của số phụ nữ nhàn rỗi hoặc ham muốn ăn mặc trang phục bị ức chế về mặt tâm lý.

Nhà văn trong thập niên 1920 lúc này thường, và trong một số trường hợp không chính đáng, bị buộc tội vô trách nhiệm, suy nghĩ tiêu cực, học thuyết phát triển cho rằng văn học phải có một mục đích nghiêm túc, phải nêu rõ sự vô nghĩa, độc ác và hành động man rợ cũng như phải chỉ đường đi nước bước thích hợp cho xã hội. Xu hướng mới được thể hiện qua các tác phẩm của nhiều nhà văn. John Steinbeck trong *The Grapes of Wrath* mô tả cảnh ngộ đáng thương của số nông dân bị bần cùng hóa chạy trốn khỏi “dust bowl” (vùng hạn hán, thường gặp bão lụt) để đến vùng đất California màu mỡ, chỉ để hiểu rằng tất cả những vùng đất tốt đều do các công ty độc quyền khai thác và họ luôn bóc lột công nhân. Tiểu thuyết của ông được mô tả như một *Uncle Tom’s Cabin* của những người thất thế. Một số vở kịch của Robert Sherwood và, tiểu thuyết của André Malraux là sự kêu gọi con người đấu tranh chống sự bạo ngược, bất công là hành động cần thiết để làm cho đời sống có thêm ý nghĩa và giá trị. *There Shall Be No Night* của Sherwood lý tưởng hóa cuộc đấu tranh của người Phần Lan chống quân Nga những năm 1939-1940. André Malraux trong *Man’s Hope* ca ngợi lòng vị tha của các anh hùng Bảo hoàng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít ở Tây Ban Nha. Một chủ đề có phần nào tương tự được đề cập trong *For Whom the Bell Tolls* (1940) của Ernest Hemingway, ở đây cũng có ngụ ý rằng cá nhân hy sinh vì sự nghiệp của dân tộc đã làm cho cuộc sống có ý nghĩa và chân giá trị, không thể có được nếu không hy sinh.

Chủ nghĩa lạc quan, cấu trúc và phóng vật. Chủ nghĩa lạc quan lan tỏa khắp văn học trong thập niên 1930. Tuy nhiên, hiếm khi chủ nghĩa này bị kiềm chế. Hầu hết các nhà văn nổi tiếng đều nhìn thấy sự vô nghĩa, bi kịch và đau khổ, nhưng đôi khi, ít nhất họ cũng có

khả năng hiểu được mục đích tiềm ẩn phía sau, để cho cuộc sống không phải là một câu chuyện do một kẻ khờ thuật lại. Một ít người tìm thấy vẻ đẹp trong mọi thứ, thậm chí trong bi kịch lẫn cái chết. Triết lý như thế là triết lý của Thomas Wolfe, một trong những trí thức có nhận xét sắc sảo nhất trong số các nhà văn cùng thời. Trong những tiểu thuyết nổi tiếng như *Of Time and the River* (1937) và *You Can't Go Home Again* (1940), ông sáng tác bằng sự hiểu biết sâu sắc về bản thân, về nước Mỹ và mối quan hệ giữa Mỹ với thế giới, về chủ nghĩa phát xít, tình dục và cái chết. Bất chấp sự phản đối quyết liệt đối với nhiều điều ông đã chứng kiến và trải qua, ông vẫn tin tưởng rằng nước Mỹ mà ông yêu mến một ngày nào đó sẽ tìm thấy mình và hiểu được ý nghĩa thật sự của chế độ dân chủ. Một chủ nghĩa lạc quan có nhiều ảnh hưởng sâu rộng hơn được Carl Sandburg thể hiện, tác giả tập thơ *The People, Yes* (1937). Sau cùng, một vài nhà văn có đủ tự tin ở tương lai mô tả những phác họa của một thế giới mới mà họ nghĩ rằng sẽ xuất hiện từ sự đau khổ hiện tại. Minh họa nổi bật là Thomas Mann, hiện thân trong một loạt tiểu thuyết dựa theo cốt truyện Joseph ở Ai Cập trong Kinh Thánh, khái niệm về một xã hội thế giới trong đó giữa con người là tình huynh đệ được hình thành trên di sản Do Thái - Cơ Đốc kế thừa.

NHỮNG BẬC THẦY VĂN CHƯƠNG MỸ HIỆN ĐẠI



Ernest Hemingway (1898-1962). Ảnh chụp tiểu thuyết gia Mỹ nổi tiếng một vài tháng trước khi ông chết bởi vết thương do đạn bắn ở nhà ông gần Thung lũng Mặt trời, Idaho.



T. S. Eliot (1888-1965). Tác giả nổi tiếng với tác phẩm *The Waste Land* và *Murder in the Cathedral* trong thời gian nghiên cứu ở London, ông được trao giải Nobel Văn học 1948. Sinh ra là người Mỹ, ông nhập quốc tịch Anh từ năm 1927.



Faulkner nhận giải Nobel. William Faulkner quá cố, ở Oxford, Mississippi, được vua Thụy Điển Gustaf VI trao giải Nobel Văn học 1949. Faulkner đột tử năm 1962. Sáu nhà văn Mỹ khác nhận giải Nobel Văn học là: Sinclair Lewis (1930), Eugene O'Neill (1936), Pearl Buck (1938), T. S. Eliot (1948), Ernest Hemingway (1954), và John Steinbeck (1962).



Nhà thơ Mỹ đoạt giải. Robert Frost (1874-1963), nhà thơ New England, đang đọc bài thơ đề tặng trong buổi lễ nhậm chức của Tổng thống John F. Kennedy, 20/1/1961.

Các xu hướng trong những năm gần đây. Những năm sau 1940 chứng kiến sự tiếp nối của nhiều xu hướng trong các thập niên

trước. Thái độ đồng cảm với nông dân trong nông thôn New England được Robert Frost thể hiện, một nhà thơ Mỹ nhiều người yêu mến. Người đoạt giải Nobel William Faulkner dành trọn tài năng nghệ thuật tuyệt vời của mình để mô tả hành vi cơ bản thô thiển ở các vùng lạc hậu thuộc Deep South. Bi kịch Thế chiến II mang lại một loạt tiểu thuyết đề cập xung đột, chủ nghĩa anh hùng của những người phản đối sự chuyên chế của Đức quốc xã hoặc hành động tàn bạo và tính không hiệu quả của các hệ thống quân sự. Nổi bật nhất là *The Naked and the Dead* của Norman Mailer và *From Here to Eternity* của James Jones. Cả hai mô tả sự thô lỗ, độc ác của cuộc sống quân ngũ bằng chủ nghĩa hiện thực với mức độ nhấn tâm hơn mức độ được mô tả qua các tác phẩm ban đầu của Hemingway hoặc Remarque. Nhưng cùng với những xu hướng đồng cảm sâu sắc và chủ nghĩa hiện thực được xem như phương tiện chuyển tải thái độ thù ghét áp bức, bất công này còn có một số thể hiện mới. Một là trở về tín ngưỡng để bù đắp cho cảm giác bi kịch áp đảo hoặc phòng tránh thảm họa trông có vẻ chắc chắn xuất hiện khi khoa học nằm ngoài tầm kiểm soát. Aldous Huxley, lúc trước là người ủng hộ thời đại hoài nghi và nguy hiểm, chuyển sang thuyết huyền bí Ấn Độ giáo trong những tiểu thuyết như *After Many a Summer Dies the Swan* và *Time Must Have a Stop*. T. S. Eliot, trong thập niên 1920 nhận thấy vũ trụ là một vùng đất bỏ hoang cần cỗi không có quả nào ngoài buồn chán và thất vọng, lúc này nhận thấy cuộc sống có ý nghĩa khi được chân lý vĩnh viễn của giáo hội làm cho cao thượng. Tâm trạng mới của ông được thể hiện qua *Murder in the Cathedral* và *The Cocktail Party*. Nhưng bất chấp các chiều hướng suy nghĩ khác nhau, hầu hết các nhà văn trong thập niên 1940 và 1950 dường như có nhiều điểm chung. Họ thể hiện chung

quan điểm: thái độ quan tâm đến sự cô độc của con người. Họ xem con người trong một thời đại suy nghĩ hàng loạt và hành động hàng loạt như những sinh vật bất lực, đáng thương. Mộ đạo hoặc mắng nhiếc bất công và ngu dốt là những phương tiện hoàn toàn khác nhau trong việc tiến hành giải thoát con người hiện đại ra khỏi sự hủy diệt của các tác động quanh con người.

Tâm trạng trong văn chương trong thời gian gần đây: 1) Phản đối. Hầu hết tâm trạng văn học vào giữa thế kỷ tiếp tục phổ biến đến thập niên 1960. Cũng cùng thái độ vỡ mộng và cùng sự phản đối tính phức tạp và độc ác của cuộc sống hiện đại. Cũng cùng sự phản đối bất công, ngược đãi người cơ nhỡ và bất hạnh. Harper Lee người Mỹ phơi bày thành kiến chủng tộc trong *To Kill a Mockingbird*, cùng như Alan Paton người Nam Phi với thái độ gay gắt hơn trong *Cry the Beloved Country* và *Too Late the Phalarope*. Nổi bật hơn trong số các xu hướng văn học thời gian gần đây là phản đối sự tuân thủ và tiêu diệt tính chất cá nhân. Sự phản đối này được Boris Pasternak người Nga trong *Doctor Zhivago* thể hiện quyết liệt nhất. Tiểu thuyết là bản cáo trạng đối với tính thích giao du đàn dúm và tuân thủ, được minh họa qua con người của Đảng và con người của Tổ chức ở Liên Xô, và thái độ sẵn sàng hy sinh sự tự trọng vì mục đích tiến bộ và sự cho là quan trọng. Pasternak phát biểu qua một nhân vật anh hùng, “Chỉ có cá nhân mới tìm thấy chân lý”. Đây là một thực tế mỉa mai khi sự bênh vực quyền khẳng định cái tôi của cá nhân gần như bị loại trừ ở nước Nga Xô viết. Thể hiện phản đối cá nhân ở mức cực đoan là hai “phong trào” văn học - “Phong trào Beat” ở Mỹ và phong trào “Thanh niên giận dữ” ở Anh. Mặc dù công trạng văn học của họ có thể gây tranh cãi, nhưng tác phẩm của Allen Ginsberg và Jack Kerouac người Mỹ, tác phẩm của Kingsley

Amis và John Osborne người Anh xem xét cá nhân trong toàn bộ xung đột với một “thể chế” hoặc “hệ thống” vô giá trị, thường bằng cách gạt bỏ mọi tiếp xúc với xã hội thông thường. Trong các vở kịch của Eugene Ionesco và Samuel Beckett, nhân vật hàng đầu trong “sân khấu buồn cười”, cá nhân thường bị mắc kẹt trong một thế giới vô nghĩa chuyển động bằng sự logic điên khùng của chính mình.

2) Thất vọng tâm lý. Nhiều nhà văn khác nhau ở nhiều nước mô tả thất vọng và những điều bất thường về mặt tâm lý, cũng như bi kịch lớn vờn trong tâm trí họ. Vở kịch của Tennessee Williams là minh họa điển hình. Trong *Sweet Bird of Youth* và *Cat on a Hot Tin Roof* ông mô tả hậu quả định mệnh do ngu dốt, kém thích nghi với xã hội, và sự non nớt về tâm lý. Có các nhân vật tương tự là tác phẩm của tiểu thuyết gia kiêm nhà thơ Anh Lawrence Durrell. Trong *The Alexandria Quartet*, một tác phẩm tiểu thuyết, ông nghiền ngẫm thể loại văn xuôi mang chức năng sinh lý về sự mục nát và cạn kiệt đạo đức trong xã hội hiện đại. Phần lớn giới phê bình đều tập trung vào J. D. Salinger người Mỹ, tìm hiểu chi tiết biểu tượng cho sự thông khổ trong tình cảm con người trong *Catcher in the Rye* và *Franny and Zooey*,

Quan điểm chính trị và triết học mới. Nhưng thập niên 1960 cũng chứng kiến nhiều thể loại khác. Một là sự thịnh hành của tiểu thuyết chính trị. Alan Drury trong *Advise and Consent* mô tả mưu đồ và xung đột nhân cách giữa Tổng thống và Thượng nghị sĩ Mỹ. Trong *Uhuru*, Robert Ruark mô tả màu sắc khủng khiếp của bạo lực và thống khổ đi kèm với sự tan rã thế giới của người da trắng ở Đông Phi. Mang màu sắc chín chắn và thận trọng hơn là tiểu thuyết triết lý của Albert Camus người Pháp và sự mô tả nhân vật của Katherine

Anne Porter. Tiểu thuyết gia Camus ít nhất cũng thừa nhận, nếu như ông không đề cao, con người trưởng thành phải đối mặt với muôn vàn khó khăn trong cuộc sinh tồn thời hiện đại, hoặc thành công hoặc bị thất bại, với lòng dũng cảm và chân giá trị. Mặc dù Katherine Anne Porter trong *Ship of Fools* khắc họa chân dung của mình bằng thái độ đả kích, nhưng bà không hề tạo ra cảm giác khiếp sợ hoặc rút lui. Cùng với thái độ đả kích gay gắt, bà nêu ra vấn đề nam nữ sẽ tồn tại bất chấp bản thân, và ít nhất một số tự thể hiện mình là con người có giá trị trong những ngày sống ít ỏi trên hành tinh này.

4. NGHỆ THUẬT VÀ ÂM NHẠC ĐƯƠNG ĐẠI

Vỡ mộng và nổi loạn trong nghệ thuật. (Xem hình trang 842, 843). Thái độ bi quan, vỡ mộng và nổi loạn cũng được bộc lộ trong nhiều phong trào nghệ thuật phát triển mạnh sau Thế chiến I. Cho đến khoảng năm 1930 hội họa phần lớn bị nhiều cách thể hiện khác nhau thuộc truyền thống hậu chủ nghĩa ấn tượng hoặc truyền thống hiện đại chi phối, Thuyết vị lai còn nấn ná một thời gian từ kỷ nguyên trước chiến tranh, nhưng ít lâu sau bị lu mờ trước các phong trào khác mang đặc điểm kém cực đoan hơn. Có lẽ quan trọng nhất là *chủ nghĩa biểu hiện*, qua các tác phẩm của họa sĩ Đức, George Grosz, Mục tiêu đặc biệt trong hội họa chủ nghĩa biểu hiện là phải chuyển tải ý nghĩa - nhất là mô tả cảm giác căng thẳng ở chính họa sĩ. Do đó, hình thức bị xem thường, và sự lệch lạc, bóp méo được vận dụng ở mức độ người họa sĩ cho là cần thiết để mô tả “trạng thái của linh hồn”. Cũng cần nói thêm rằng chủ nghĩa biểu hiện sau này đáng lưu ý cũng như những người châm biếm xã hội. Phong trào nổi loạn thậm chí mang tính quyết liệt hơn chống lại tiêu chuẩn nghệ thuật và đời sống đã được chấp nhận là *chủ nghĩa siêu thực*,

do giáo sĩ cao cấp Salvador Dali người Tây Ban Nha hình thành. Ra đời khoảng năm 1918, do ảnh hưởng kết hợp giữa chiến tranh và phân tâm học, chủ nghĩa siêu thực phát triển mạnh trong thời kỳ chủ nghĩa hư vô diễn ra sau khi ký thỏa thuận ngừng bắn, Mục đích của những người ủng hộ không phải mô tả thế giới tự nhiên mà chỉ muốn mô tả phản ứng trong suy nghĩ con người. Vì mục đích này, họ tìm hiểu tiềm thức và cố gắng mô tả nội dung các giấc mơ cũng như ấn tượng hồi tưởng huyền bí. Điều này thường tạo ra một kỹ thuật hoàn toàn khác hẳn với nghệ thuật truyền thống. Nói chung, họa sĩ theo chủ nghĩa siêu thực ít chú ý đến tiêu chuẩn cái đẹp và hình thức theo quy ước. Họ lập luận rằng, theo quan điểm của tâm lý học mới, chủ nghĩa tự nhiên là bất khả thi, nếu nghệ thuật muốn có giá trị thì phải thể hiện thật chính xác.

Nghệ thuật mới của bình dân. Thời gian sau năm 1930, hội họa kỳ quái, rối loạn của các trường phái theo chủ nghĩa hiện đại cực đoan bị *giảm sút* đáng kể. Vị trí này ở mức độ rộng được thay thế bằng nghệ thuật bình dân thịnh hành và có nhiều sức sống hơn³. Trong số những đại diện chính cho phong trào mới là Diego Rivera và José Clemente Orozco người Mexico, và các họa sĩ Mỹ Thomas Benton, Adolph Dehn, William Gropper, và Grant Wood. Mục đích cơ bản của những họa sĩ này là mô tả điều kiện xã hội trong thế giới hiện đại và trình bày chi tiết sự hy vọng và cuộc đấu tranh của nông dân và những người cần lao. Trong lúc hiếm khi trung thành với một quy ước bất kỳ trong quá khứ, thì hầu như không có gì khó hiểu trong tác phẩm của họ, mục đích của họ là giúp mọi người hiểu được nghệ thuật. Đồng thời, phần lớn mang vẻ châm chọc hoặc đả kích bằng thái độ châm biếm xã hội. Nhất là Orozco, rất thích bêu riếu

thói đạo đức giả của giáo hội, lòng tham và sự độc ác của những kẻ quyền thế và cường đoạt.



Bird in Space, của Constantin Brancusi. Minh họa điển hình cho nghệ thuật điêu khắc trừu tượng hiện đại, trong đó hình dáng tự nhiên không quan trọng bằng cách thể hiện.

Chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng và các nhánh phụ. Khoảng năm 1950, một phong trào cải tiến khác trong hội họa bắt đầu thu hút sự chú ý đáng kể. Được gọi bằng nhiều tên khác nhau, nhưng có lẽ chính xác nhất nên gọi là *chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng*, đại biểu chính là Jackson Pollock, Willem de Kooning, và Franz Kline. Trước đây vay mượn hầu hết quan điểm của chủ nghĩa biểu hiện, thuyết lập thể và chủ nghĩa siêu thực, nhưng chủ nghĩa *biểu hiện trừu tượng* lại thích bác bỏ gần như hầu hết mọi truyền thống trong quá khứ. Họ tin tưởng tuyệt đối vào cải tiến, thử nghiệm, sử dụng công cụ gây ngạc nhiên, táo bạo để đạt hiệu quả. Một số tác phẩm của các môn đệ ít tên tuổi hầu như không có vẻ gì là hội họa, mà đúng ra chỉ là một mớ hồ lộn các nét vẽ xen kẽ với mảnh kim loại vụn, một ít vải và giấy, và các đồ vật tương tự. Một số không thể vẽ đạt được kết quả thú vị bằng bã cà phê và vụn bánh mì.



Mahoning của Franz Kline, một lãnh đạo trong Trường phái chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng. Nguyên bản ở trong Viện bảo tàng nghệ thuật Mỹ Whitney, New York.

Xu hướng chính trong âm nhạc đương đại. Điều chắc chắn là âm nhạc phản ánh tâm trạng vỡ mộng đạt đỉnh điểm tiếp theo sau Thế chiến I. Những phát triển độc đáo hơn gần như diễn ra song song với những phát triển trong hội họa. Phát triển cơ bản nhất trong số này là cuộc nổi loạn chống lại truyền thống lãng mạn, nhất là khi đạt đỉnh cao ở Wagner. Nhiều nhạc sĩ sáng tác, mặc dù không phải tất cả, đã đi quá xa khi phủ nhận hoàn toàn quan điểm mỹ học, chỉ dựa vào sự phức tạp và tính mới lạ của cấu trúc hoặc hoàn toàn chỉ thể hiện nghị lực làm cho họ quan tâm đến tác phẩm.

Chủ nghĩa ấn tượng. Xa rời công thức cổ điển và lãng mạn thường có hai loại, hiểu theo nghĩa rộng là chủ nghĩa ấn tượng và chủ nghĩa biểu hiện. Chủ nghĩa ấn tượng tìm cách khai thác đặc điểm âm thanh để tạo ra cảm giác hoặc hình ảnh. Chủ nghĩa biểu hiện quan tâm đến hình thức nhiều hơn tác động nhận cảm và thường có xu hướng trừu tượng. Đại biểu hoàn hảo nhất cho chủ nghĩa ấn tượng là Debussy, người sáng lập, tác phẩm của ông đã được mô tả trong chương trước. Ngay cả ở Pháp, chủ nghĩa ấn tượng chứng tỏ không phải là một trường phái lâu bền. Với Maurice Ravel (1875-1938), nổi tiếng nhất trong số nhạc sĩ sáng tác thể hiện ảnh hưởng của Debussy, tác phẩm ít mang tính thi vị hơn, và đòi hỏi mức độ dừng đọng lạnh nhạt cùng với độ chắc trong bố cục nhiều hơn.

Chủ nghĩa biểu hiện: không theo điệu thức nhất định. Chủ nghĩa biểu hiện, cấp tiến và có nhiều ảnh hưởng hơn chủ nghĩa ấn tượng, gồm hai trường phái chính: *không theo điệu thức nhất định* do Arnold Schoenberg (1874-1951) ở Vienna sáng lập, và *đa giai điệu*, với đại diện nổi bật là Igor Stravinsky (1882-1971) người Nga. Không theo điệu thức nhất định nhằm phủ nhận ý niệm mối quan hệ điệu thức nhất định, xóa bỏ *khóa điệu*. Trong loại âm nhạc này, sự nghịch tai là quy luật chứ không phải ngoại lệ, và dòng giai điệu thường xen kẽ giữa các đoạn nhảy nửa cung và không thể hát được. Tóm lại, nguyên tắc sáng tác nhạc thông thường bị thay đổi hoàn toàn. Tuy nhiên, sự thoát khỏi ràng buộc truyền thống giúp cho nhạc sĩ không theo điệu thức nhất định tập trung chú ý vào sự phát triển các ý tưởng chủ quan của chính mình với tính chất độc đáo cao nhất. Họ cố gắng, với một số thành công, để cho âm thanh, không trở thành một đối tượng bản thân nó được ưa chuộng, mà phải trở thành một phương tiện để thể hiện ý nghĩa bên trong và cấu

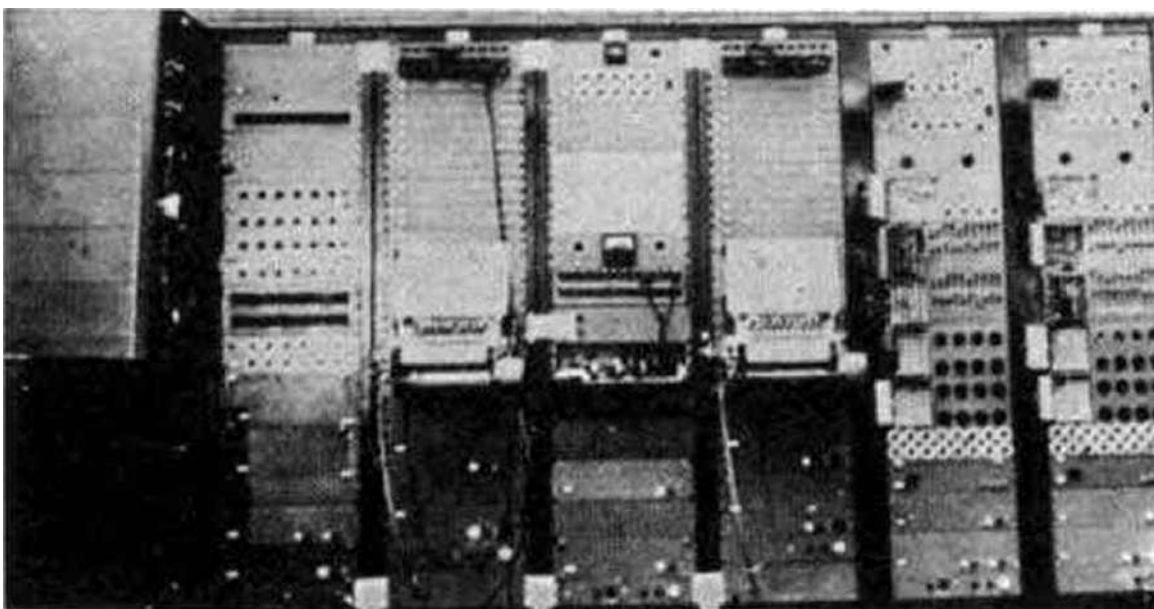
trúc cơ bản của sự vật. Nghe có vẻ kỳ lạ, nhưng một số tác phẩm không theo điệu thức nhất định lại tạo cảm xúc sâu sắc. Chúng để lộ mối quan hệ bà con với chủ nghĩa tượng trưng cũng như thể hiện ảnh hưởng của các học thuyết tiềm thức rút ra từ phân tâm học. Hầu hết những đặc điểm nổi bật của trường phái không theo điệu thức nhất định được kết hợp một cách sinh động trong *Pierrot Lunaire* của Schoenberg, bối cảnh lấy từ đề tài theo chủ nghĩa tượng trưng của nhà thơ Bỉ, Albert Giraud. Khả năng tưởng tượng này, trong đó ca sĩ ngâm “hát-nói” đặc biệt, có phần nào nửa ca nửa ngâm, được mô tả như sự tạo thành “một thế giới hoàn toàn do trí tưởng tượng và sự say đắm kỳ lạ, hình ảnh khủng khiếp không thể tả, vẻ đẹp quá đáng và ác độc... lời chế giễu khinh miệt, đau nhói và sự khôi hài tinh nghịch, hiểm độc”⁴.

Đa giai điệu. Đa giai điệu, với Stravinsky là người đại diện điển hình, về cơ bản là một loại đối trọng, lấy cảm hứng phần từ Bach và một phần từ các nhạc sĩ đa giai điệu ban đầu. Tuy nhiên, không phải hoàn toàn bằng lòng với việc trộn lẫn các giai điệu độc lập với nhau để tạo hòa âm, mà còn thực hiện việc kết hợp các khóa âm riêng lẻ và hệ thống hòa âm không liên quan, kết quả tạo ra độ chói tai. Vì thế một minh họa khác của thái độ phản kháng di sản hòa âm



Igor Stravinsky (1882-1971) người đại diện của Đa giai điệu như một hình thức của chủ nghĩa biểu hiện trong âm nhạc.

châu Âu thừa kế và khác với tính *không theo điệu thức nhất định* về kỹ thuật hơn là mục đích sau cùng. Như trong khi nhạc sĩ *không theo điệu thức nhất định*, thông qua tính diễn cảm của mình, vẫn lưu giữ nhiều thành phần của chủ nghĩa lãng mạn, nhạc sĩ đa giai điệu vực dậy tính chất kiến trúc trong hình thức, động tác và nhịp điệu không pha tạp, gờ bỏ tất cả tính đa cảm và cảm giác nghĩa rộng. Stravinsky khẳng định ý định của ông là tạo ra âm nhạc trong đó thuộc tính âm thanh là sự xem xét duy nhất và tạo cảm giác thích thú ở tai. Thử nghiệm phản mỹ học, xa rời lạnh lùng có nhiều điểm giống thuyết lập thể và những xu hướng tương tự trong hội họa hiện đại. Tuy nhiên, bất chấp điều này, sự sáng tạo được nhiều người hoan nghênh và mang đặc trưng thật sự đầu tiên của Stravinsky là tác phẩm sáng tác ở Paris dành cho đoàn múa balê Nga, một loại hình nghệ thuật sân khấu không chỉ làm cho các giác quan khác ngoài thính giác thích thú mà còn nhằm mục đích phác họa nhân tính và cảm xúc của con người. Việc ứng dụng lý thuyết của ông vào một phương



Thiết bị hòa âm điện tử RCA ở Trung tâm âm nhạc điện tử đại học Columbia và Princeton ở thành phố New York.

tiện như thể truyền tải ấn tượng mùa mai của con người, giống như người máy, bị những thôi thúc sinh lý của chính mình hoặc do bàn tay nhấn phím của một số phận theo thuyết cơ giới khai thác. Phong cách và quan tâm của Stravinsky trải qua nhiều thay đổi liên tục, trong những năm gần đây ông chuyển từ sân khấu sang một hình thức hòa nhạc đặc biệt hơn. Không hy sinh tính chất cá nhân nổi bật của chính mình, ông đã và đang đạt được sự thể hiện ngày càng rõ nét hơn cũng như sự kết hợp hoàn hảo thiết kế cấu trúc cổ điển.

Âm nhạc điện tử. Không còn nghi ngờ gì nữa, tiến bộ khoa học quan trọng trong 60 năm qua, nhất là trong các lĩnh vực điện tử học và âm học, có một tác động đối với quá trình phát triển âm nhạc. Từ năm 1950, nhiều nhạc sĩ sáng tác tìm hiểu lĩnh vực mới *âm nhạc điện tử*, có thể được định nghĩa “âm nhạc dựa trên kỹ thuật tạo, chuyển và khai thác âm thanh bằng dụng cụ điện tử”. Ở Pháp, nhạc sĩ sáng tác *musique concrète* sử dụng băng từ để thu rồi sau đó phối âm thanh bên ngoài (chẳng hạn tiếng ồn trong thành phố), những âm thanh này được sửa đổi bằng cách ghép hoặc chồng lên băng từ hoặc bằng cách phát lại ở nhiều tốc độ khác nhau, ở Mỹ, phòng thí nghiệm âm nhạc điện tử ở đại học Columbia phần lớn sử dụng âm thanh âm nhạc quy ước và giọng nói con người làm chất liệu cơ bản trong thử nghiệm âm nhạc ghi băng. Nhạc sĩ sáng tác trong phòng thu của Đài phát thanh Tây Đức ở Cologne phát triển một loại âm nhạc sử dụng âm thanh từ một thiết bị tạo âm điện tử. Nhạc sĩ hàng đầu trong nhóm này là Karlheinz Stockhausen. Trường phái Đức cho rằng thuật ngữ “âm nhạc điện tử” chỉ có thể áp dụng

cho những sáng tác được tạo thành từ âm thanh do các dụng cụ điện tử tạo ra, do đó, đa số nhạc sĩ sáng tác thể loại này trong những năm gần đây đều tập trung vào âm thanh điện tử “không pha trộn”. Vẫn còn quá sớm để cho rằng liệu âm nhạc điện tử, sẽ loại bỏ diễn viên và giúp cho nhạc sĩ sáng tác có khả năng trực tiếp biểu diễn trước thính giả, vốn là âm nhạc của tương lai, nhưng cũng đáng ngờ đây có phải là kết quả quan trọng trong kỷ nguyên khoa học của chúng ta hay không.

5. LỜI KẾT

Lịch sử là gì và mang ý nghĩa gì. Lúc này chúng ta đi đến chặng cuối trong cuộc khảo sát lịch sử con người phương Tây và văn minh phương Tây từ lúc khởi thủy cho đến hiện tại. Đã đến lúc thích hợp để chúng ta tự hỏi nhiều vấn đề. Lịch sử mang ý nghĩa gì? Chúng ta có biết được điều gì giá trị qua việc nghiên cứu lịch sử hay không? Bản thân lịch sử có lặp lại hay không? Số phận nền văn minh của chúng ta ra sao? Có phải định mệnh buộc phải sa sút, suy tàn, chấp nhận sự tấn công man rợ, từ bên trong hoặc bên ngoài, và thay thế bằng một Thời kỳ tăm tối mới hay không?

Khái niệm và áp dụng lịch sử. Sau thế kỷ 18, ở một số nơi có thái độ hoài nghi ý nghĩa của lịch sử và cho rằng nghiên cứu môn học này chỉ vô ích. Đối với Herbert Spencer, lịch sử là “chuyện tán gẫu vô ích”. Đối với Napoléon, lịch sử là “chuyện bịa đặt được người khác chấp nhận”. Đối với Edward Gibbon, có lúc lịch sử trông có vẻ “không gì khác hơn là danh sách tội phạm, hành động điên rồ và sự bất hạnh của nhân loại”. Triết gia Đức Hegel cho rằng, trong một thời điểm tăm tối của riêng ông, “điều duy nhất các dân tộc và chính

phủ học hỏi được qua nghiên cứu lịch sử là họ không học được gì khác ngoài nghiên cứu lịch sử”. Tuy nhiên, thật ra dường như không ai nhớ nhiều về một giáo điều bất kỳ trong số những giáo điều xem thường này. Mọi người đều sống cao hơn mức động vật luôn nhờ đến các bài học lịch sử. Vì mọi kinh nghiệm, cho dù được ghi chép hoặc chỉ nhớ đơn thuần, thật ra là lịch sử. Khi điều trị bệnh tật, bác sĩ hiện đại phải sử dụng liều thuốc *lịch sử*. Đôi khi bác sĩ thử nghiệm bằng nhiều cách điều trị mới, nhưng nói chung bác sĩ luôn dựa vào cách điều trị đã được các nhà khoa học nghiên cứu phát triển trước đây hoặc được thử nghiệm bằng kinh nghiệm quá khứ. Luật sư khi bênh vực cho khách hàng và quan tòa trong các vụ án quan trọng phải trở về tiền lệ được xác lập trong các vụ án tương tự qua một giai đoạn hàng chục năm hoặc thậm chí qua hàng thế kỷ. Thương nhân, nếu muốn tránh tổn thất nặng nề, phải tìm hiểu xu hướng thị trường và những dao động thất thường trong chu kỳ kinh tế qua một thời gian dài đáng kể. Tất cả những người này và vô số người khác có lẽ sẽ bất lực như con tàu không bánh lái hoặc không buồm nếu như không tham khảo “bài học” lịch sử.

Sự phát triển và suy tàn của nền văn minh. Nhưng liệu lịch sử có lặp lại đủ để cho chúng ta có khả năng dự đoán tương lai hay không? Thucydides cho rằng sự kiện “bản thân lặp lại vào một khoảng thời gian nào đó trong tương lai - không phải là giống hệt, mà chỉ ở mức độ rất giống”. Một tỉ lệ lớn các triết gia lịch sử hiểu được một mẫu thống nhất mô tả đặc điểm phát triển và suy tàn của nền văn minh qua hàng ngàn năm. Toynbee quy sự phát triển chủ yếu cho điều kiện nghịch cảnh và sự suy tàn cho các yếu tố chẳng hạn như chủ nghĩa quân phiệt và chiến tranh, hành động man rợ từ bên trong, và sự phát triển của “giai cấp vô sản nội bộ”. Ở thuật ngữ

sau cùng, ông muốn ám chỉ một giai cấp giống như quần chúng trong thành bang La Mã cổ đại, những người “nằm trong” nhưng không “thuộc về” một xã hội nhất định. Bị khinh miệt và bị tước quyền thừa kế, họ nuôi dưỡng lòng căm thù đối với xã hội và phá hoại xã hội dần dần. Oswald Spengler nhận thấy sự phát triển và suy tàn của nền văn minh, hoặc văn hóa theo cách gọi của ông, diễn ra song hành với bốn mùa hoặc cuộc sống của một cơ thể sống. Mỗi sự phát triển hay suy tàn đều có mùa xuân hay thời kỳ thanh xuân, mùa hạ hay đầu thời kỳ trưởng thành, mùa thu hay thời kỳ cuối tuổi trưởng thành và mùa đông là thời kỳ lão suy.

Nguyên nhân suy tàn. Thậm chí trong những giai đoạn lạc quan nhất, nhiều tác gia không suy nghĩ nhiều về ý nghĩa lịch sử thường giả định rằng suy tàn và tan rã sẽ tiếp theo sau sự thịnh vượng và tiến bộ. Chẳng hạn, những người sáng lập nước Mỹ nhận xét tương lai của chính quốc gia mình bằng thái độ nghi ngờ. Đất nước chủ yếu vẫn sống nhờ vào nông nghiệp, với lượng đất rẻ rất nhiều, tất cả có vẻ thuận lợi. Nhưng dân số ngày càng tăng chỉ trong một vài thế hệ dẫn đến sự phát triển các thành phố lớn, cùng với nhiều khu ổ chuột, chính trị gia tham nhũng, và quần chúng phải sống lệ thuộc sẵn sàng đem bán lá phiếu của mình cho những người mua với giá cao nhất. Kết quả Cuối cùng sẽ là sự xuất hiện của những Catiline và Caesar, họ luôn tìm cách lật đổ nền cộng hòa bằng sự giúp đỡ của giai cấp vô sản. Cuối thế kỷ 19, khi thời đại khoa học và công nghiệp ở Mỹ vẫn còn hưng thịnh, thì Brooks Adams cùng anh trai Henry mô tả dấu hiệu ảm đạm, sự suy tàn cuối cùng của nền văn hóa phương Tây. Brooks Adams cho rằng tất cả nền văn minh trải qua hai giai đoạn, một bị nổi sợ chi phối và một bị lòng tham khống chế, Nổi sợ kích thích trí tưởng tượng, dẫn đến kết quả nghệ thuật

và hệ thống tín ngưỡng lớn. Lòng tham làm cho mọi thứ đều không quan trọng bằng tính thiệt hơn kinh tế, Hôn nhân bị né tránh hoặc đình hoãn, tỉ lệ sinh giảm, và tính độc đáo bị bầu không khí thậm trọng bóp chết. Henry Adams tìm cách giải thích nền văn minh theo nghĩa định luật khoa học - định luật thứ hai của nhiệt động học, hoặc định luật hao mòn năng lượng. Ông dự đoán rằng nền văn minh phương Tây sẽ mất đi sức sống và chết vì kiệt sức vào năm 1932.

Số phận nền văn minh của chính chúng ta. Dường như ít có thái độ nghi ngờ rằng nền văn minh sẽ già đi và chết vì nhiều nguyên nhân. Một nguyên nhân dễ thấy là quá trình đô thị hóa, phát triển đến mức một tỉ lệ dân số rất lớn sống chen chúc trong các khu đô thị khổng lồ, làm tăng thêm tính phức tạp trong các vấn đề xã hội mà trí thông minh của con người vẫn chưa thể giải quyết hết. Tội phạm, bệnh tật, buồn chán, mất trí, sa đọa, nghèo đói chỉ là một vài vấn đề trong số những vấn đề tới hạn này. Tập trung quá mức vào ngành công nghiệp dẫn đến kết quả sản xuất dư thừa, dẫn đến suy thoái kinh tế và làm tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, Liệu nền văn minh của chúng ta có đạt đến giai đoạn này hay không là một câu hỏi không thể trả lời. Dĩ nhiên, có một số thành phần đáng ngại nhưng cũng có dấu hiệu hy vọng, Bệnh tật, ít nhất trong hình thức đại dịch bệnh dịch hạch, đang bị khống chế và loại trừ vĩnh viễn. Nếu tội phạm và sa đọa không được loại trừ, thì tính chất và nguyên nhân của chúng có thể được hiểu tốt hơn. Nghèo đói vẫn còn ở với chúng ta, nhưng mức sống đối với hầu hết dân chúng đều được cải thiện, và có nhiều khoản trợ cấp thích hợp hơn dành cho những người túng thiếu, cơ nhỡ. Chủ nghĩa đế quốc, ít nhất ở loại bị xâm chiếm từ bên ngoài, cũng không còn nữa, thể hiện qua thực tế trong thời gian gần đây có nhiều nước giành được độc lập như Ấn Độ, Israel,

Ceylon, Pakistan, Libya, Ghana, Indonesia, Morocco, Nigeria và Sudan.

Mối đe dọa và hy vọng. Mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với nền văn minh cho dù đang tồn tại ở đâu đi nữa vẫn là chiến tranh. Trong suốt lịch sử, hậu quả chính của chiến tranh là lạm phát, bần cùng hóa, cách mạng và xáo trộn. Chiến tranh tiêu diệt những người con ưu tú ở hết nước này đến nước khác, để những người yếu đuối về mặt thể lực và tinh thần làm bố của thế hệ mới. Nhưng cho dù như thế, chiến tranh không được xem là vấn đề không thể giải quyết. Với sự phát triển của vũ khí nguyên tử và kinh khí, được nhiều người cho đó là sự kỳ quái logic. Có nhiều dấu hiệu cho thấy không có nước nào trong số hai cường quốc đối kháng lại muốn chiến tranh hoặc thậm trọng tiến hành nhiều biện pháp để ngăn không cho chiến tranh xảy ra. Bất chấp tất cả những dự đoán ảm đạm, tinh thần tỉnh táo không bao giờ vơi. Mặc dù tiến bộ có chậm và loạng choạng, nhưng thế giới vẫn đang tiếp bước. Phải mất 20 thế kỷ, sự hy sinh của con người mới giống như sự hy sinh của một dân tộc “văn minh” như dân tộc Carthaginian. Chưa đầy một thế kỷ, tình trạng nô lệ ở Mỹ và nông nô ở Nga được bãi bỏ. Nếu chúng ta không thể giải quyết tất cả vấn đề của mình thì ít nhất chúng ta phải biết mình nên làm gì để gỡ bỏ phần lớn vấn đề ấy, Mở rộng kiến thức và áp dụng thống nhất sẽ giúp chúng ta tìm ra cách chế ngự hầu hết vấn đề còn lại.

Tài liệu tham khảo

Barzun, Jacques, *Romanticism and the Modern Ego*, Boston, 1945. Giải thích sâu sắc.

Beach, J. W., *The Twentieth Century Novel*, New York, 1933.

Bruun, Geoffrey, *The World in the Twentieth Century*, New York, 1948.

Burns, E. M., *Ideas in Conflict*, New York, 1960. Khảo sát tư tưởng chính trị đương đại.

Colum, Mary, *From These Roots: the Ideas That Have Made Modern Literature*, New York, 1944.

Copland, Aaron, *Our New Music*, New York, 1941.

Craven, Thomas, *Modern Art: the Men, the Movement, the Meaning*, New York, 1934.

Gray, Cecil, *A Survey of Contemporary Music*, London, 1924.

+ Hecht, Selig, *Explaining the Atom*, New York, 1947. (rev., Viking Explorer)

Hogben, L. T., *Science for the Citizen*, New York, 1938.

+ Jeans, Sir James, *The Universe around Us*, New York, 1944. (Cambridge)

Lang, Paul, *Music in Western Civilization*, New York, 1941. Mô tả bao quát, xuất sắc.

Machlis, Joseph, *The Enjoyment of Music*, New York, 1955.

+ Northrop, F. C. S., *The Meeting of East and West.*, 1946. (Macmillan)

Pritchett, V. S., *The Living Novel*, New York, 1947.

Randall, J. H., Jr., *Our Changing Civilization*, New York, 1929. Roucek, J. S., ed., *Twentieth Century Political Thought*, New York, 1946.

Runes, D. D.: *Twentieth Century Philosophy*, New York, 1943. Salazar, Adolfo, *Music in Our Time*, New York, 1946.

Schneider, H. W., *A History of American Philosophy*, New York, 1946.

Shapiro, J. S., *The World in Crisis*, New York, 1950.

Singer, Charles, *A History of Biology*, New York, 1950.

Slochower, Harry, *No Voice is Wholly Lost*, New York, 1945.

Snow, C. P., *The Two Cultures and the Scientific Revolution*, Cambridge, 1959.

Valentine, A. C., *The Age of Conformity*, Chicago, 1954. Thể hiện quan điểm cho rằng chế độ dân chủ lệ thuộc vào ý kiến quần chúng hàm chứa nhiều nguy hiểm.

Ward, Harold, *New Worlds in Medicine*, New York, 1946.

+ Wilson, Edmund, *Axel's Castle*, New York, 1958. (Scribner's)

Nghiên cứu giải thích các xu hướng văn học trong thời gian gần đây. + Wittds, Fritz, *Freud and His Time*, New York, 1948. (Universal Library)

Nguồn tư liệu

Baumer, F. L. V., *Main Currents of Western Thought*, New York, 1952.

Dewey, John, *Reconstruction in Philosophy*,

-, *Liberalism and Social Action*.

Niebuhr, Reinhold, *The Children of Light and the Children of Darkness*.

Spengler, Oswald, *The Decline of the West*, Introduction. Whitehead, A. N., *Science and the Modern World*.

Tuy nhiên, cũng đáng lưu ý trong số các nhà khoa học phản đối giả thuyết này có cả nhà bác học Einstein. Người ta kể rằng trước khi mất, ông tin rằng sẽ khám phá một nguyên tắc mới sẽ rút gọn toàn bộ vũ trụ thành trật tự và hài hòa.↵

Process and Reality (America edition)↵

Nghệ thuật bình dân cũng được gọi là nghệ thuật trong vùng, nhất là trong các hình thức được phát triển ở Mỹ.↵

Cecil Gray, *A Survey of Contemporary Music*, trang 176.↵

CÁC NHÀ CAI TRỊ CÁC NHÀ NƯỚC CHÂU ÂU QUAN TRỌNG SAU NĂM 700

VƯƠNG TRIỀU CAROLINGIAN

- Pepin, Thị trưởng cung điện, 714
- Charles Martel, Thị trưởng cung điện, 715-741
- Pepin I, Thị trưởng cung điện, 741; Vua, 751-768
- Charlemagne, Vua, 768-814; Hoàng đế, 800-814
- Louis the Pious, Hoàng đế, 814-840

TÂY FRANCIA

- Charles Đầu hói, Vua, 840-877; Hoàng đế, 875
- Louis II, Vua, 877-879
- Louis III, Vua, 879-882
- Carloman, Vua, 879-884

TRUNG VƯƠNG QUỐC

- Lothair, Hoàng đế, 840-855
- Louis (Ý), Hoàng đế, 855-875
- Charles (Provence), Vua, 855-863
- Lothair II (Lorraine), Vua, 855-869

ĐÔNG FRANCIA

- Ludwig, Vua, 840-876
- Carloman, Vua, 876-880

- Ludwig, Vua, 876-882
 - Charles Béo, Hoàng đế, 876-887
-

HOÀNG ĐẾ LA MÃ THẦN THÁNH

VƯƠNG TRIỀU SAXON

- Otto I, 962-973
- Otto II, 973-983
- Otto III, 983-1002
- Henry II, 1002-1024

VƯƠNG TRIỀU FRANCONIA

- Conrad II, 1024-1039
- Henry III, 1039-1056
- Henry IV, 1056-1106
- Henry VI, 1106-1125
- Lothair II (xứ Saxony), Vua, 1125-33; Emperor, 1133-1137

VƯƠNG TRIỀU HOHENSTAUFEN

- Conrad III, 1138-1152
- Frederick I (Barbarossa), 1152-1190
- Henry VI, 1190-1197
- Philip xứ Swabia, 1198-1208 (kình địch)
- Otto IV (Welf), 1198-1211 (kình địch)
- Frederick II, 1220-1250
- Conrad IV, 1250-1254

THỜI KỲ GIỮA HAI ĐỜI VUA, 1254-1273

HOÀNG ĐẾ THUỘC CÁC VƯƠNG TRIỀU KHÁC NHAU

- Rudolf I (Habsburg), 1273-1291
- Adolf (Nassau), 1292-1298
- Albert I (Habsburg), 1298-1308
- Henry VII (Luxemburg), 1308-1313
- Ludwig IV (Wittelsbach), 1314-1347
- Charles IV (Luxemburg), 1347-1378
- Wenceslas (Luxemburg), 1378-1400
- Rupert (Wittelsbach), 1400-1410
- Sigismund (Luxemburg), 1410-1437

VƯƠNG TRIỀU HAPSBURG

- Albert II, 1438-1439
- Frederick III, 1440-1493
- Maximilian I, 1493-1519
- Charles V, 1519-1556
- Ferdinand I, 1556-1564
- Maximilian II, 1564-1576
- Rudolf II, 1576-1612
- Matthias, 1612-1619
- Ferdinand II, 1619-1637
- Ferdinand III, 1637-1657
- Leopold I, 1658-1705
- Joseph I, 1705-1711
- Charles VI, 1711-1740
- Charles VII (không phải dòng họ Habsburg), 1742-1745

- Francis I, 1745-1765
 - Joseph II, 1765-1790
 - Leopold II, 1790-1792
 - Francis II, 1792-1806
-

CÁC NHÀ CẦM QUYỀN Ở PHÁP TỪ HUGH CAPET

VUA CAPET

- Hugh Capet, 987-996
- Robert II, 996-1031
- Henry I, 1031-1060
- Philip I, 1060-1108
- Louis VI, 1108-1137
- Louis VII, 1137-1180
- Philip II (Augustus), 1180-1223
- Louis VIII, 1223-1226
- Louis IX, 1226-1270
- Philip III, 1270-1285
- Philip IV, 1285-1314
- Louis X, 1314-1316
- Philip V, 1316-1322
- Chartes IV, 1322-1328

DÒNG HỌ VALOIS

- Philip VI, 1328-1350
- John, 1350-1364
- Charles V, 1364-1380

- Charles VI, 1380-1422
- Charles VII, 1422-1461
- Louis XI, 1461-1483
- Charles VIII, 1483-1498
- Louis XII, 1498-1515
- Francis I, 1515-1547
- Henry II, 1547-1559
- Francis II, 1559-1560
- Charles IX, 1560-1574
- Henry III, 1574-1589

VƯƠNG TRIỀU BOURBON

- Henry IV, 1589-1610
- Louis XIII, 1610-1643
- Louis XIV, 1643-1715
- Louis XV, 1715-1774
- Louis XVI, 1774-1792

SAU 1792

- Đệ nhất Cộng hòa, 1792-1799
- Napoléon Bonaparte, Tổng tài thứ nhất, 1799-1804
- Napoléon I, Hoàng đế, 1804-1814
- Louis XVIII (Vương triều Bourbon), 1814-1824
- Charles X (Vương triều Bourbon), 1824-1830
- Louis Philippe, 1830-1848
- Đệ nhị Cộng hòa, 1848-1852
- Napoléon III, Hoàng đế, 1852-1870
- Đệ tam Cộng hòa, 1870-1940

- Chế độ Petain, 1940-1944
 - Chính phủ lâm thời, 1944-1946
 - Đệ tứ Cộng hòa, 1946-1958
 - Đệ ngũ Cộng hòa, 1958
-

CÁC NHÀ CẦM QUYỀN Ở ANH

VUA ANGLO-SAXON

- Egbert, 802-839
- Ethelwulf, 839-858
- Ethelbald, 858-860
- Ethelbert, 860-866
- Ethelred, 866-871
- Alfred Đại đế, 871-900
- Edward Bồ, 900-924
- Ethelstan, 924-940
- Edmund I, 940-946
- Edred, 946-955
- Edwy, 955-959
- Edgar, 959-975
- Edward Thánh tử đạo, 975-978
- Ethelred Người không sẵn sàng, 978-1016
- Canute, 1016-1035 (Quốc tịch Đan Mạch)
- Harold I, 1035-1040
- Hardicanute, 1040-1042.
- Edward Người xưng tội, 1042-1066
- Harold II, 1066

VUA ANGLO-NORMAN

- William I (Người chiến thắng), 1066-1087
- William II, 1087- I 100
- Henry I, 1100-1135
- Stephen, 1135-1154

VUA ANGEVIN

- Henry II, 1154-1189
- Richard I, 1189-1199
- John, 1199-1216
- Henry III, 1216-1272.
- Edward I, 1272-1307
- Edward II, 1307-1327
- Edward III, 1327-1377
- Richard II, 1377-1399

DÒNG HỌ LANCASTER

- Henry IV, 1399-1413
- Henry V, 1413-1422
- Henry VI, 1422-1461

DÒNG HỌ YORK

- Edward IV, 1461-1483
- Edward V, 1483
- Richard III, 1483-1485

QUỐC CHỦ TODOR

- Henry VII, 1485-1509
- Henry VIII, 1509-1547
- Edward VI, 1547-1553
- Mary, 1553-1558
- Elizabeth I, 1558-1603

VUA STUART

- James I, 1603-1625
- Charles I, 1625-1649

KHỐI THỊNH VƯỢNG CHUNG VÀ CHẾ ĐỘ BẢO HỘ, 1649-1659

QUỐC VƯƠNG STUART SAU NÀY

- Charles II, 1660-1685
- James II, 1685-1688
- William III và Mary II, 1689-1694
- William III (một mình), 1694-1702.
- Anne, 1702-1714

DÒNG HỌ HANOVER

- George I, 1714-1727
- George II, 1727-1760
- George III, 1760-1820
- George IV, 1820-1830
- William IV, 1830-1837
- Victoria, 1837-1901

DÒNG HỌ SAXE - COBURG - COTHA

- Edward VII, 1901-1910
- George V, 1910-1917

DÒNG HỌ WINDSOR

- George V, 1917-1936
- Edward VIII, 1936
- George VI, 1936-1952
- Elizabeth II, 1952

CÁC GIÁO HOÀNG NỔI BẬT

- Silvester I, 314-335
- Leo I, 440-461
- Gelasius I, 492-496
- Gregory I, 590-604
- Nicholas I, 858-867
- Silvester II, 999-1003
- Leo IX, 1049-1054
- Nicholas II, 1058-1061
- Gregory VII, 1073-1085
- Urban II, 1088-1099
- Paschal II, 1099-1118
- Alexander III, 1159-1181
- Innocent III, 1198-1216
- Gregory IX, 1227-1241
- Boniface VIII, 1294-1303

- John XXII, 1316-1334
 - Nicholas V, 1447-1455
 - Pius II, 1458-1464
 - Alexander VI, 1492-1503
 - Julius II, 1503-1513
 - Leo X, 1513-1521
 - Adrian VI, 1522.-1523
 - Clement VII, 1523-1534
 - Paul III, 1534-1549
 - Paul IV, 1555-1559
 - Gregory XIII, 1572-1585
 - Gregory XVI, 1831-1846
 - Pius IX, 1846-1878
 - Leo XIII, 1878-1903
 - Pius X, 1903-1914
 - Benedict XV, 1914-1922
 - Pius XI, 1922-1939
 - Pius XII, 1939-1958
 - John XXIII, 1958-1963
 - Paul VI, 1963
-

CÁC NHÀ CẦM QUYỀN Ở ÁO VÀ ÁO-HUNG

- * Maximilian I (Hoàng tử Áo), 1493-1519
- * Charles I (Charles V trong Đế quốc La Mã thần thánh), 1519-1556
- * Ferdinand I, 1556-1564
- * Maximilian II, 1564-1576

- * Rudolph II, 1576-1612
- * Matthias, 1612-1619
- * Ferdinand II, 1619-1637
- * Ferdinand III, 1637-1657
- * Leopold I, 1658-1705
- * Joseph I, 1705-1711
- * Charles VI, 1711-1740
- Maria Theresa, 1740-1780 “Joseph II, 1780-1790
- * Leopold II, 1790-1792
- * Francis II, 1792-1835 (Hoàng đế Áo như Francis I sau 1804)
- Ferdinand I, 1835-1848
- Francis Joseph, 1848-1916 (sau 1867 Hoàng đế Áo và Vua Hungary)
- Charles I, 1916-1918 (Hoàng đế Áo và Vua Hungary)
- Cộng hòa Áo, 1918-1938 (chế độ độc tài sau 1934)
- Phục hồi nền Cộng hòa, trong thời kỳ quân Đồng minh chiếm đóng, 1945-1956
- Cộng hòa tự do, 1956-

(* Cũng mang danh hiệu Hoàng đế La Mã thần thánh.)

CÁC NHÀ CẦM QUYỀN Ở PHỔ VÀ ĐỨC

- * Frederick I, 1701-1713
- * Frederick William I, 1713-1740
- * Frederick II (Đại đế), 1740-1786
- * Frederick William II, 1786-1797
- * Frederick William III, 1797-1840

- * Frederick William IV, 1840-1861
- * William I, 1861-1888 (Hoàng đế Đức sau 1871)
- Frederick III, 1888
- William II, 1888-1918
- Cộng hòa Weimar, 1918-1933
- Đế tam đế chế (Chế độ độc tài Đức quốc xã), 1933-1945
- Thời kỳ chiếm đóng của quân Đồng minh, 1945-1952
- Chia thành Cộng hòa liên bang Đức ở phía tây và Cộng hòa Dân chủ Đức ở phía đông, 1949

(* Vua Phổ)

NHÀ CẦM QUYỀN Ở NGA

- Ivan III, 1462-1505
- Basil III, 1505-1533
- Ivan IV, 1533-1584
- Theodore I, 1534-1598
- Boris Godunov, 1598-1605
- Theodore II, 1605
- Basil IV, 1606-1610
- Michael, 1613-1645
- Alexius, 1645-1676
- Theodore III, 1676-1682
- Ivan V và Peter I, 1682-1689
- Peter I (Đại đế), 1689-1725
- Catherine I, 1725-1727
- Peter II, 1727-1730

- Anna, 1730-1740
 - Ivan VI, 1740-1741
 - Elizabeth, 1741-1762
 - Peter III, 1762
 - Catherine II (Đại đế), 1762-1796
 - Paul, 1796-1801
 - Alexander I, 1801-1825
 - Nicholas I, 1825-1855
 - Alexander II, 1855-1881
 - Alexander III, 1881-1894
 - Nicholas II, 1894-1917
 - Cộng hòa Xô viết, 1917
-

NHÀ CẦM QUYỀN Ở Ý

- Victor Emmanuel II, 1861-1878
 - Humbert I, 1878-1900
 - Victor Emmanuel III, 1900-1946
 - Chế độ độc tài phát xít, 1922-1943 (duy trì ở miền bắc Ý cho đến 1945)
 - Humbert II, 9/5-13/6/1946
 - Cộng hòa, 1946
-

NHÀ CẦM QUYỀN Ở TÂY BAN NHA

- Ferdinand và Isabella, 1479-1504
- Ferdinand và Philip I, 1504-1506
- Ferdinand và Charles I, 1506-1516

- Charles I (Hoàng đế La Mã Thần thánh Charles V), 1516-1556
- Philip II, 1556-1598
- Philip III, 1598-1621
- Philip IV, 1621-1665
- Charles II, 1665-1700
- Philip V, 1700-1746
- Ferdinand VI, 1746-1759
- Charles III, 1759-1788
- Charles IV, 1788-1808
- Ferdinand VII, 1808
- Joseph Bonaparte, 1808-1813
- Ferdinand VII (phục hồi), 1814-1833
- Isabella II, 1833-1868
- Cộng hòa, 1868-1870
- Amadeo, 1870-1873
- Cộng hòa, 1873-1874
- Alfonso XII, 1874-1885
- Alfonso XIII, 1886-1931
- Cộng hòa, 1931-1939
- Chế độ độc tài phát xít, 1939